





HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản

*Chúc Mừng
Năm Mới*



UNIV. OF MICH.
FEB 08 1999
CURRENT SERIALS

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 559

TIANG RA HAI KY

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

1
1-1999

MỤC LỤC

XÃ LUẬN	- Vượt qua thử thách, vững bước tiến vào năm 1999	3
PHẦN ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	NGUYỄN SINH - Tổng quan kinh tế - xã hội năm 1998, triển vọng năm 1999.	6
	HỒNG VIỆT - Công tác đối ngoại của nước ta năm 1998	11
	TRẦN THỊ TÂM ĐAN - Luật giáo dục - cơ sở pháp lý đẩy mạnh sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo	17
	VŨ ĐỨC KHIỂN - Luật khiếu nại, tố cáo góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội và tăng cường trật tự kỷ cương của Nhà nước	21
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	TÀO HỮU PHÙNG - Vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn	24
	NGUYỄN QUỐC TUẤN - Năng lực người lãnh đạo	37
	TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN - Người Việt Nam ở nước ngoài nhìn từ thời điểm cuối thế kỷ XX	39
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	VŨ HIẾN - Các vấn đề ưu tiên tuyên truyền vận động dân số và phát triển ở Việt Nam	29
	LẠI VĂN TOÀN - Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999	34
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐẶNG VŨ LIÊM - Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng Bộ đội Biên phòng	43
	BẾ TRƯỜNG THÀNH - Việc thực hiện xóa bỏ cây thuốc phiện ở Hà Giang	46
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	VŨ PHÒNG - Tổng kết cho ai ?	50
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN ĐÌNH BIN - Cu-ba kiên định và nỗ lực phấn đấu vững bước tiến vào thế kỷ XXI	51
	GUS. EDGREN - 30 năm quan hệ Việt Nam - Thụy Điển	56
	VÕ THỦ PHƯƠNG - Từ chiến tranh Vùng Vịnh đến chiến dịch "Con cáo sa mạc"	58
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa ở các cơ quan trung ương	60

СОДЕРЖАНИЕ

ПЕРЕДОВАЯ: Преодолевая трудности, твердо вступаем в 1999^м год. **НГУЕН ШИНГ:** Обзор социально-экономического положения 1998^{го} года, перспективы 1999^{го} года. **ХОНГ ВЬЕТ:** Иностранное дело нашей страны в 1998^м году. **ЧАН ТХИ ТАМ ДАНЬ:** Закон о Просвещении – легальная основа усиления дела по развитию просвещения и подготовки. **ВУ ДЫК ХИЕН:** Закон об апелляции и разоблачении приносит вклад в сохранение социально-политической стабильности и укрепляет порядок, дисциплину государства. **ТАО ХЬУ ФУНГ:** Инвестиционный капитал и повышение эффективности инвестиционного капитала в развитии сельского хозяйства и сельских местностей. **ЧАН ЧОНГ ДАНГ ДАН:** Зарубежные Вьетнамцы, рассмотренные в момент окончания XX века. **ВУ ХИЕН:** Привилегии в агитации по населению и развитию во Вьетнаме. **НГУЕН ДИНЬ БИН:** Куба, стойка и старательно борясь, твердо вступает в XXI век. **ГУС ЕДГРЕН:** 30 лет Вьетнамо-Шведских отношений. **ВО ТХУ ФЬОНГ:** От войны Персидского Залива до военной операции «пустынная лиса»

CONTENTS

Editorial - Firmly enter the 1999 year, overcoming the difficulties. **NGUYỄN SINH:** Outline on economy-society in 1998, perspectives of 1999. **HỒNG VIỆT:** Foreign matters of our country in 1998. **TRẦN THỊ TÂM ĐAN:** Education Law, a legal basis for pushing up the cause of education and training. **VŨ ĐỨC KHIẾN:** The Law on Appeal and Denouncement makes contribution to the preservation of political-social stability and strengthening of state order and discipline. **TÀO HỮU PHÙNG:** Investment capital and enhancement of investment capital's efficiency for developing agriculture and rural areas. **TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN:** Vietnamese people abroad looked in the moment of the end of the XXth century. **VŨ HIẾN:** Prioritised issues in the agitation for population and development in Vietnam. **NGUYỄN ĐÌNH BIN:** Cuba, consistent and diligently endeavouring, firmly enters the XXIth century. **GUS. EDGREN -** 30 years of Vietnamese - Sweden relations. **VŨ THỦ PHƯƠNG:** From the Gulf war to the military campaign "the desert fox".

SOMMAIRE

Editorial - Surmontons les épreuves, entrons à pas sûrs dans l'année 1999. **NGUYỄN SINH:** Aperçu socio-économique de 1998 et perspectives pour 1999. **HỒNG VIỆT:** Sur les affaires étrangères de notre pays en 1998. **TRẦN THỊ TÂM ĐAN:** La loi sur l'éducation - base juridique pour l'impulsion de l'œuvre de développement de l'éducation et de la formation. **VŨ ĐỨC KHIẾN:** La loi sur la réclamation et la dénonciation contribue à maintenir la stabilité socio-politique et à renforcer la discipline et l'ordre de l'Etat. **TÀO HỮU PHÙNG:** Le capital d'investissement et l'élévation de l'efficacité des capitaux d'investissement pour le développement de l'agriculture et de la campagne. **TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN:** Les vietnamiens résidant à l'étranger, à la fin du XX^e siècle. **VŨ HIẾN:** Les problèmes prioritaires dans le mouvement pour le planning familial et le développement au Vietnam. **NGUYỄN ĐÌNH BIN:** Cuba entre fermement et à pas sûrs dans le XXI^e siècle. **GUS. EDGREN -** 30 ans de relations Vietnam - Suède. **VŨ THỦ PHƯƠNG:** De la guerre du Golfe à la campagne "Renard désertique".

SUMARIO

Editorial - Superarnos las pruebas para entrar en el año 1999 con seguros pasos. **NGUYỄN SINH:** Panorama socio-económica de 1998 y perspectivas de 1999. **HỒNG VIỆT:** El trabajo de relaciones exteriores de Vietnam en 1998. **TRẦN THỊ TÂM ĐAN:** La ley de Educación - base jurídica para impulsar el desarrollo de la educación y formación. **VŨ ĐỨC KHIẾN:** La Ley de Reclamación y Denuncia contribuye su aporte al mantenimiento de la estabilidad socio-política y el reforzamiento de la disciplina y orden del Estado. **TÀO HỮU PHÙNG:** El capital de inversión y la elevación de la eficiencia en el desarrollo de la agricultura y del campo. **TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN:** Un vistazo de los vietnamitas residentes en el extranjero al final del siglo XX. **VŨ HIẾN:** Los problemas primordiales en la propagación y la movilización del trabajo de demografía y el desarrollo en Vietnam. **NGUYỄN ĐÌNH BIN:** Cuba entra en el siglo XXI con firmeza y esfuerzos. **GUS. EDGREN -** 30 años de relaciones Vietnam-Suecia. **VŨ THỦ PHƯƠNG:** De la guerra del Golfo a la campaña "Lobo desértico".

目录

• 社论: 越过考验, 稳步迈进1999年 • 阮生: 综览1998年经济-社会, 并对1999年的展望 • 鸿越: 我国1998年的对外工作 • 陈氏心丹: 《教育法》是大力推动教育和培训事业的发展的法理基础 • 武德造: 《诉讼、检举法》为维护经济-社会的稳定和加强国家的纪纲和社会秩序贡献力量 • 曹友逢: 投资资金与提高投资到发展农业、农村的资金效益 • 陈仲登坛: 从20世纪末看定居外国的越南人 • 武贤: 在越南优先宣传、发动人口及发展计划化的一些问题 • 阮庭兵: 古巴坚定不移, 努力奋斗, 稳步迈进21世纪 • GUS. EDGREN: 纪念越南-瑞典建交30周年 • 武守芳: 从海湾战争到“沙漠狐狸”战役。

VƯỢT QUA THỬ THÁCH VỮNG BƯỚC TIẾN VÀO NĂM 1999

DẤT nước đang bước vào mùa xuân 99 - mùa xuân thứ 13 của sự nghiệp đổi mới do Đảng ta đề xướng và lãnh đạo. Cứ mỗi độ xuân về, đất nước và con người Việt Nam như đẹp hơn vì mùa xuân của đất trời và xuân của lòng người hòa quyện với nhau tạo thêm hương sắc và kỳ tích mới trên những chặng đường đổi mới. Mùa xuân này như thể xuân hơn, bởi đất nước ta đã vượt qua những khó khăn và thách thức lớn lao của năm 1998 do hạn hán và bão lụt lịch sử và do ảnh hưởng dây chuyền cùng sự tàn phá của cơn bão táp khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á gây ra được ghi nhận là quá khủng khiếp, để tiếp tục bước tiếp con đường đổi mới và đã đạt được những thành tựu tốt đẹp. Kết thúc năm 1998 kinh tế vẫn tăng trưởng 6%, được xếp vào loại tăng trưởng cao của châu Á; lạm phát dưới 10%; sản lượng lương thực tăng hơn 1 triệu tấn; xuất khẩu gạo trên 3,7 triệu tấn, cao nhất từ trước đến nay và vượt mức chỉ tiêu đề ra của năm 2000; công nghiệp tăng 12%, xuất khẩu đạt 9,3 tỉ USD, tăng 56% so với năm 1996. Dù tốc độ tăng trưởng kinh tế có chậm hơn, song trong bối cảnh của năm 1998, đạt được những thành tựu kinh tế đó là rất đáng tự hào, là bằng chứng hùng hồn khẳng định đường lối đổi mới kinh tế của Đảng ta là đúng đắn.

Kinh tế tăng trưởng khá, chính trị - xã hội ổn định, an ninh - quốc phòng được giữ vững, đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện, công bằng xã hội bảo đảm, bộ mặt đất nước đổi thay ở cả thành thị và nông thôn, vị thế Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Tại hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam lần thứ 6 họp tại Pa-ri (12-1998), các chuyên gia hàng đầu của Liên hợp quốc, WB đều đánh giá cao những thành tựu của Việt Nam trong năm 1998 và khẳng định "Việt Nam vượt qua thử thách", "cả thế giới đều đã biết đến những thành tựu kinh tế - xã hội của Việt Nam trong tiến trình đổi mới 12 năm nay", "rất ít nước trên thế giới có được thành tựu to lớn như Việt Nam" và quyết định tiếp tục tài trợ cho nước ta trong năm 1999 là 2,7 tỉ USD, so với 2,4 tỉ USD năm 1998. Đó chính là sự thừa nhận của quốc tế về sự thành công của Việt Nam trong đổi mới nền kinh tế năm 1998 và là một sự cổ vũ lớn.

Cùng với những thành tựu về kinh tế - xã hội, năm 1998 cũng được đánh dấu như một mùa Xuân của đất nước hội nhập và mở cửa. Lần đầu tiên Việt Nam tổ chức thành công cúp bóng đá Đông - Nam Á Tiger 98, Hội nghị thượng đỉnh các nước ASEAN, và nước ta trở thành thành viên của APEC. Đổi mới, hội nhập và mở cửa là xu thế tất yếu của thời đại, đã được Đảng ta khẳng định từ lâu, kiên trì thực hiện và mới đây được cụ thể hóa trong các Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4, 5 và 6 (khóa VIII) đã và đang trở thành những yếu tố tạo nên động lực tinh thần và sức mạnh vật chất để phát triển đất nước bằng chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới toàn diện hơn nhưng cũng thực tiễn hơn, thiết thực hơn, tập trung cao độ hơn cho nông nghiệp và nông thôn, cơ sở của tăng

trường kinh tế bền vững và ổn định xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. Tiếp thu nền văn hóa tiên tiến, hiện đại của thế giới nhưng lại gắn với bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam. Hòa nhập nhưng không hòa tan, mở cửa để đón bạn bè khắp năm châu bốn biển, để đón gió lành nhưng quyết ngăn gió độc... Phát triển kinh tế thị trường nhưng giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Đó là những quan điểm đúng của Đảng ta và cũng là bài học thành công của năm 1998, đã giúp đất nước có thêm sức mạnh để vượt qua khó khăn, thử thách, vươn tới tầm cao mới của mùa xuân công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Hơn ai hết, chúng ta hiểu rằng bên cạnh thành tựu và các bài học thành công, tình hình kinh tế - xã hội năm 1998 vẫn còn nhiều yếu kém và bài học không thành công mà hậu quả của nó vẫn còn kéo dài sang năm 1999 và các năm sau. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung đã chậm lại ở tất cả các ngành, vốn thiếu, kỹ thuật thiếu, chất lượng hàng hóa kém sức cạnh tranh, thị trường xuất khẩu thu hẹp, giá một số mặt hàng giảm (dầu thô, cao su, cà phê), sức mua trong nước tăng chậm, lao động thừa, việc làm thiếu, dân số vẫn tăng nhanh, thu - chi ngân sách mất cân đối lớn, tài chính - tiền tệ vẫn tồn tại nhiều vấn đề bức xúc và thị trường chưa ổn định, hậu quả của thiên tai chưa thể khắc phục một sớm, một chiều.

Bước vào năm 1999, khó khăn và thách thức có thể sẽ còn nhiều hơn, nhưng các thuận lợi và thời cơ cũng đang đến. Xu thế hòa bình đoàn kết và hợp tác giữa các nước trong khu vực đang đẩy lùi bóng ma của chiến tranh, chia rẽ và đối đầu. Thành công rực rỡ của Hội nghị cấp cao ASEAN và Tuyên bố Hà Nội 1998 là minh chứng hùng hồn xu hướng đó. Bài học rút ra từ 12 năm đổi mới vừa qua, đặc biệt là năm 1998 của nước ta và kinh nghiệm của các nước trong khu vực về khắc phục khủng hoảng tiền tệ và sự hồi phục của kinh tế toàn cầu trong năm 1999 chắc chắn sẽ giúp chúng ta tránh được các diễn biến bất lợi từ bên ngoài bằng phát huy nội lực từ bên trong. Trên cơ sở đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn trên đây, kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa X đã thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ năm 1999 : GDP tăng 5 - 6% ; nông nghiệp tăng 3,5 - 4%, sản lượng lương thực 32 triệu tấn ; công nghiệp tăng 10 - 11% ; dịch vụ tăng 4 - 5% ; xuất khẩu tăng 5 - 7% ; lạm phát dưới 10% ; bội chi ngân sách khoảng 3,5% GDP ; giảm 30 vạn hộ đói nghèo ; tạo việc làm cho 1 đến 1,2 triệu người ;... nâng số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa nạn mù chữ lên 50 ; giảm tỷ lệ sinh 0,08% ;...

Trong bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay, các mục tiêu trên đây là rất cao và vì vậy, muốn thực hiện được phải có quyết tâm cao, các chủ trương đúng, các giải pháp đồng bộ, tích cực và quan trọng hơn cả là tổ chức thực hiện tốt.

Về chủ trương, nhất thiết phải có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung cao độ cho sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn nhằm khai thác hợp lý các nguồn lực về đất đai và lao động trong nước để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ổn định xã hội, nâng cao đời sống nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái, từ đó mở rộng thị trường tăng sức mua xã hội và thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải bắt đầu từ nông nghiệp, nông thôn, lấy mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững để nâng cao mức sống nhân dân và ổn định xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh làm hướng chính.

Các giải pháp chủ yếu cần tập trung cho năm 1999 sẽ là : Tăng vốn đầu tư cho nông nghiệp 50% so năm 1998 và ưu tiên cho thủy lợi, cơ sở lai tạo giống, công nghệ sau thu hoạch, cơ sở hạ tầng nông thôn nhất là đường giao thông, điện. Phát triển mạnh các sản phẩm công nghiệp có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu, chú trọng công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô vừa và nhỏ, sử dụng nhiều lao động. Chính phủ cần ban hành chính sách huy động nguồn vốn của mọi thành phần kinh tế cao đầu tư phát triển nhất là nguồn vốn trong dân, vốn ngoài ngân sách nhà nước. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển ODA cần tập trung cao độ cho nông nghiệp và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn. Mở rộng hình thức đầu tư gián tiếp qua tín dụng theo hướng tăng dần vốn vay trung hạn, dài hạn và có chính sách ưu đãi về lãi suất cho các chương trình : 5 triệu ha rừng ; đánh cá xa bờ. Thực hiện các biện pháp tích cực để mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Ổn định giá cả ở mức hợp lý để giải quyết thỏa đáng đầu ra cho các sản phẩm nông - lâm - thủy sản và công nghiệp nông thôn. Xử lý thận trọng và linh hoạt vấn đề lãi suất và tỷ giá hối đoái, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, ổn định giá trị đồng tiền Việt Nam, kiểm soát lạm phát và khắc phục có hiệu quả tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính trên khu vực đối với nước ta. Thu đúng, thu đủ, tiết kiệm chi, nhất là chi hành chính sự nghiệp, giảm mạnh thất thoát vốn xây dựng cơ bản ở các ngành, các địa phương, thực hiện kiểm tra, kiểm toán nghiêm ngặt, chặt chẽ mọi nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

Bài học rút ra của năm 1998 và các năm trước là : Giải pháp đúng phải đi cùng với tổ chức chỉ đạo và thực hiện tốt. Nếu như Hội nghị Trung ương 4 không kịp thời đề ra chủ trương “ra sức phát huy nội lực, tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế...”, và nếu như sự điều hành của Chính phủ không theo đúng tư tưởng chỉ đạo ấy thì thành tựu năm 1998 sẽ không nhất định là những gì mà chúng ta đã đạt tới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các ngành, các địa phương cần tiếp tục tiến hành đồng bộ cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật kỷ cương trong quản lý kinh tế - xã hội, quản lý, chấn chỉnh tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến cơ sở theo hướng gọn, nhẹ, hiệu lực ; phân cấp mạnh cho địa phương cả quyền hạn và trách nhiệm đồng thời phối hợp chặt chẽ và hài hòa hơn để phát huy nội lực, khai thác mọi tiềm năng thực hiện bằng được các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra cho năm 1999.

*
* * *

Bối cảnh quốc tế và khu vực tuy hàm chứa nhiều thử thách nhưng cũng đang rộng mở khả năng Việt Nam hợp tác và thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, bổ sung nguồn lực cho sự phát triển. Mỗi đóng góp từ nguồn vốn và công nghệ từ bên ngoài như những con suối nhỏ hòa vào dòng sông lớn từ bên trong tạo ra nguồn năng lượng mới thúc đẩy sự nghiệp đổi mới của đất nước theo mục tiêu mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã chọn.

Năm 1999 là năm trước của năm cuối cùng thế kỷ XX. Năm 1999 chuyển tốt là điều kiện cho năm 2000 chuyển tốt hơn. Và sự chuyển tốt của những năm cuối cùng thế kỷ này sẽ là bàn đạp thuận lợi để nhân dân ta vững bước tiến vào thế kỷ tới.

Mùa xuân 1999 là mùa xuân Việt Nam trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cả nước hãy vượt qua thử thách và tiếp tục đổi mới mạnh hơn, toàn diện hơn vì mục tiêu cao cả “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh” ! □

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 1998, TRIỂN VỌNG NĂM 1999

NGUYỄN SINH

NĂM 1998 là năm thứ 12 của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Năm 1998 là năm có nhiều khó khăn và thử thách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta : thiên tai dồn dập trên diện rộng và để lại hậu quả hết sức nặng nề ; hạn hán và nắng nóng lịch sử do ảnh hưởng của El Ni-nô lan tràn khắp đất nước chưa khắc phục hết thì bão lụt ở miền Trung lại liên tiếp gây thiệt hại hết sức to lớn về người và của. Ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính, tiền tệ của các nước châu Á, nhất là các nước ASEAN ngày càng rõ nét đến nền kinh tế của nước ta. Trước những khó khăn và thử thách tưởng chừng như không thể vượt qua đó, Đảng ta vẫn bình tĩnh, sáng suốt đề ra những quyết sách đúng đắn, kịp thời qua các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) lần thứ 4, 5 và 6 (lần 1) để khắc phục và hạn chế nó, tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới của đất nước vững bước tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đã giành được những thành tựu tốt đẹp về kinh tế - xã hội trong năm 1998.

Về kinh tế : Thành tựu nổi bật nhất là nước ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6%, đạt kế hoạch điều chỉnh của Quốc hội, là một trong số ít nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của châu Á. Theo Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), năm 1998 này, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước châu Á, Thái Bình Dương chỉ đạt 0,7%. Cường quốc kinh tế thứ hai thế giới là Nhật Bản cũng không giữ nổi tốc độ tăng trưởng dương (+), mà đành chấp nhận sự giảm sút - 1,6%. Các "con rồng", "con hổ" kinh tế của châu Á thì năm 1998 này cũng chịu chung số phận : Hàn Quốc -

7%, Ma-lai-xi-a, Thái Lan khoảng +1 - 2%, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin giảm so với năm 1997. Theo thông báo mới nhất từ Hội nghị Bộ trưởng kinh tế các nước APEC vừa họp tại Cua-la-lam-pơ (Ma-lai-xi-a) tháng 11-1998, tốc độ tăng trưởng GDP của 18 nước thành viên APEC cũng xuất hiện xu hướng chậm lại từ 3,7% năm 1996 xuống 3,4% năm 1997 và 3% năm 1998, mặc dù tiềm lực của APEC còn rất lớn, trong đó có những cường quốc kinh tế như Mỹ, Nhật Bản, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc... Trong bối cảnh đó, Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế 6% là một thành tựu đáng tự hào. Điều đó thể hiện rõ ở tất cả các ngành sản xuất và dịch vụ.

Sản xuất công nghiệp đã vượt qua khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm và sức cạnh tranh bị hạn chế, vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng 12%, trong đó khu vực nhà nước tăng 8,7%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 6,3%, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,2%. Đặc biệt, công nghiệp quốc doanh trong khó khăn chung vẫn giữ vững vai trò chủ đạo của toàn ngành công nghiệp nếu xét trên cả hai mặt quy mô và tốc độ. Tỷ trọng công nghiệp quốc doanh năm nay vẫn giữ ở mức 47% và duy trì được tốc độ tăng 8,7% (trung ương 8,7%, địa phương 8,8%) so với 22% và 6,3% của công nghiệp ngoài quốc doanh. Những ngành công nghiệp then chốt và có tỷ trọng lớn do công nghiệp quốc doanh trung ương quản lý vẫn vững vàng trong xu thế đi lên với tốc độ tăng trưởng cao : sản xuất điện tăng 13,9%, quạt điện tăng 68,8%, xe đạp tăng 40,5%, đường mật tăng 18,8%, vải lụa thành phẩm tăng 12,4%, rượu bia tăng 19,0%. Công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 1998 chiếm 31,3%, tổng giá trị

sản xuất toàn ngành (so với 28,7% năm 1997) tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao trở thành yếu tố quan trọng bảo đảm giữ vững nhịp độ tăng trưởng công nghiệp cả nước 12%. Hầu hết sản phẩm công nghiệp khu vực này đều có tốc độ tăng trưởng cao : dầu thô 22,9%, xi măng 79,4%, thép 16%, lắp ráp xe máy 14%, xà phòng 28,6%, giấy bìa 21,7%, bia 16,3% v.v.. Không chỉ tăng nhanh số lượng và giá trị, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn hình thành một số ngành công nghiệp mới, có chất lượng cao phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu như lắp ráp ô tô, xe gắn máy, sản xuất đồ điện cao cấp và điện tử dân dụng, tin học, thiết bị viễn thông đạt tiêu chuẩn quốc tế. Công nghiệp ngoài quốc doanh, nhất là công nghiệp nông thôn cũng có những khởi sắc đáng ghi nhận.

Sự ổn định và tăng trưởng của công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã góp phần quan trọng giữ vững nhịp độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp cả nước năm 1998 so với các năm trước đó.

Đạt được tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên đây là kết quả của đầu tư chiều rộng và chiều sâu từ hai nguồn vốn trong nước và nước ngoài. Sự đóng góp của mỗi ngành và mỗi loại sản phẩm cho tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành là rõ ràng, cụ thể, song yếu tố tích cực tạo nên sự kết hợp có hiệu quả đó chính là đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đúng đắn của Đảng và Nhà nước trên cơ sở phát huy tiềm lực của các thành phần kinh tế trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp.

Cùng với sự tăng trưởng về số lượng sản phẩm và đa dạng hóa ngành nghề, công nghiệp năm 1998 còn có nhiều khởi sắc về chất lượng và hình dáng, mẫu mã sản phẩm, từ đó tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Thực tế rõ ràng là, trong những năm gần đây, nhất là năm 1998 chất lượng sản phẩm công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ sản xuất trong nước đã được nâng cao. Hàng loạt sản phẩm "Made in VietNam" đã đứng vững trên thị trường trước sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập chính ngạch và tiểu ngạch. Từ sắt thép, xi măng, động cơ điện, đồ điện dân dụng như quạt điện, bóng đèn, đèn đồ

điện và điện tử cao cấp như máy giặt, tủ lạnh, máy thu hình, ra-đi-ô cát-xét, máy vi tính, nông sản thực phẩm chế biến, bánh kẹo, rượu bia, nước giải khát, ô tô, xe gắn máy... Đặc biệt các sản phẩm của công nghiệp chế biến nông sản đã vươn tới tầm tiêu chuẩn quốc tế. Năm 1998 đã có 27 nhà máy chế biến thủy sản đã đạt tiêu chuẩn quốc tế được xuất khẩu sản phẩm sang EU. Nhà máy cà phê hòa tan NESCAFE và bột dinh dưỡng MILO có số vốn đầu tư 36,2 triệu USD công suất 1000 tấn.

Nông nghiệp vượt qua khó khăn lũ lụt, hạn hán nặng nề suốt năm 1998 vẫn tiếp tục phát triển và tăng trưởng ổn định và toàn diện. Thành tựu nổi bật nhất là sản xuất lương thực phát triển và tăng trưởng với nhịp độ cao. Sản lượng lương thực quy thóc đạt trên 31,7 triệu tấn tăng hơn 1 triệu tấn so với năm 1997. Sản xuất lúa của Việt Nam đã dẫn đầu về tốc độ so với các nước ASEAN.

Các yếu tố chủ yếu tác động đến xu hướng đó là trình độ thâm canh năng suất của nông dân các vùng được nâng lên, nhất là thủy lợi, phân bón và ứng dụng tiến bộ sinh học để đổi mới cơ cấu giống lúa, đưa các giống lúa mới có năng suất cao vào sản xuất đại trà. Bên cạnh các yếu tố kỹ thuật, thì cơ chế hộ tự chủ và các chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp nhất là sản xuất lúa của nhà nước cũng đã và đang kích thích nông dân đầu tư thâm canh lúa trên ruộng đất họ được quyền làm chủ thực sự. Tốc độ tăng sản lượng lương thực luôn luôn cao hơn tốc độ tăng dân số do đó sản lượng lương thực (quy thóc) bình quân đầu người tăng dần từ 372,8 kg năm 1995 lên 387 kg năm 1996, 398 kg năm 1997 và trên 408 kg năm 1998. Đến năm 1998 Việt Nam đã đạt trên 31,7 triệu tấn lương thực, vượt kế hoạch đề ra cho năm 2000. An ninh lương thực quốc gia bảo đảm, nạn thiếu đói giáp hạt bị đẩy lùi, dự trữ tăng và đặc biệt tăng số lượng gạo xuất khẩu. Trong 3 năm liên tục Việt Nam đã xuất khẩu trên 3 triệu tấn gạo mỗi năm : 1996 = 3,04 triệu tấn, 1997 = 3,6 triệu tấn và 1998 khoảng 3,8 triệu tấn, mức cao nhất từ trước đến nay. Vượt qua mốc 3 triệu tấn gạo xuất khẩu, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai sau Thái Lan, vượt Mỹ và Ấn Độ. Thành tựu có ý nghĩa quan trọng này đã và đang nâng tầm cao

của nông nghiệp nước ta, nhất là lúa gạo trên trường quốc tế. Gạo Việt Nam xuất khẩu không chỉ tăng số lượng mà cả chất lượng, giá cả gạo cũng được nâng lên, rút ngắn khoảng chênh lệch so với gạo Thái Lan trên thương trường. Trước năm 1996, giá gạo Việt Nam thường thấp hơn giá gạo cùng loại của Thái Lan từ 40 - 50 USD/tấn, thì đến năm 1998 chỉ còn 15 - 20 USD/tấn. Sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả cũng có nhiều khởi sắc rõ nét nhất là cà phê, cao su, chè, lạc. Chăn nuôi phát triển toàn diện và tăng trưởng cao hơn trồng trọt. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 1998 đã đạt trên 1,6 triệu tấn. Sản xuất lâm nghiệp tuy có nhiều khó khăn nhưng vẫn đạt được những kết quả và tiến bộ trên một số mặt, trồng mới và chăm sóc rừng. Diện tích rừng trồng tập trung năm qua đạt 250 ngàn ha, trồng hơn 500 triệu cây phân tán, bảo vệ và chăm sóc rừng phòng hộ, rừng kinh tế, góp phần đưa tỷ lệ che phủ đất rừng từ 27% năm 1995 lên 29,8% năm 1997 và 30% năm 1998.

Các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản cũng có nhiều khởi sắc. Sản lượng thủy sản năm 1998 đạt 1,7 triệu tấn, tăng khoảng 6% so với 1997. Phong trào nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở các vùng, các địa phương với các hình thức đa dạng và chủ yếu theo quy mô hộ gia đình như cá bè, cá lồng, cá ruộng, tôm, nghêu, sò. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 1998 đạt 450 ngàn tấn so với 168 ngàn tấn năm 1991 và 417 ngàn tấn năm 1997. Đã hình thành vùng nuôi tôm giống chất lượng cao ở các tỉnh ven biển miền Trung và Nam Bộ. Bức tranh toàn cảnh của nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 1998 là phát triển khá toàn diện, tăng trưởng với nhịp độ khá cao, bình quân 3%/năm. Tuy tốc độ tăng trưởng có chậm hơn 2 năm 1996 - 1997, nhưng tính ổn định cao hơn và giá trị 1% tăng thêm cũng lớn hơn do quy mô kinh tế đã mở rộng so với các thời kỳ trước.

Thương nghiệp, dịch vụ phát triển ổn định với sự tham gia của các thành phần kinh tế rất đa dạng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa thị trường xã hội năm 1998 đạt khoảng 180 500 tỉ đồng, tăng 14,2% so với 1997. Bình quân 3 năm 1996 - 1998 tăng 20%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ năm 1996 là 9,3%, năm

1997 là 8,6% và năm 1998 là 4,99%. Hoạt động ngoại thương có nhiều khởi sắc cả về thị trường, khối lượng và giá trị xuất, nhập khẩu. Nếu những năm trước, quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam chỉ có khoảng 100 nước và vùng lãnh thổ, thì năm 1998 đã tăng lên gần 1,2 lần. Thị trường mở rộng, kinh tế trong nước phát triển, chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa và mở rộng đã tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho việc tăng khối lượng hàng hóa và giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu.

Do sản xuất tăng trưởng và phát triển khá, quan hệ cung cầu trên thị trường ổn định ở mức hợp lý, nên năm qua giá cả hàng hóa và dịch vụ ít biến động lớn, không xảy ra khủng hoảng giữa tiền và hàng. Tốc độ tăng giá từng tháng, từng quý và cả năm không những ở mức thấp mà còn được quản lý, kiểm chế ở mức hợp lý, bảo đảm thị trường trong nước không xảy ra các cơn sốt nóng, lạnh về giá. Thành tựu nổi bật trong vấn đề kiểm chế và kiểm soát lạm phát từ năm 1996 đến năm 1998 là chỉ số tăng giá luôn luôn thấp hơn 10% (năm 1996 = 4,5%, năm 1997 = 3,6% và năm 1998 khoảng 9,1%).

Năm 1998, nhờ sản xuất và kinh doanh được mở rộng, lạm phát được kiểm chế và kiểm soát, quan hệ cung - cầu hàng hóa, dịch vụ khá ổn định, nền kinh tế tăng trưởng khá không những bảo đảm bù đắp quỹ tiêu dùng ngày càng tăng do tăng tự nhiên của dân số mà còn có tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Quỹ tiêu dùng cuối cùng so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 1998 đạt khoảng 70%. Quỹ tích lũy tăng lên cả về số tuyệt đối và tỷ trọng. Tỷ lệ tích lũy/GDP từ 27% năm 1995 tăng lên 27,9% năm 1996, 29% năm 1997 và gần 30% năm 1998.

Về xã hội : Tích lũy của nền kinh tế tăng nên nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 1998 đã lên tới 71 219 tỉ đồng, riêng nguồn vốn trong nước là hơn nhiều so với các năm trước. Hàng loạt công trình xây dựng lớn, trong đó có các công trình phúc lợi, chủ yếu bằng nguồn vốn trong nước đã hoàn thành và đang làm tăng năng lực sản xuất của các ngành sản xuất và dịch vụ. Bộ mặt đất nước đã đổi thay ở cả thành thị và nông thôn : 90% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã, 99%

số xã có trường học, 70% số xã có điện lưới quốc gia, 60% số hộ có điện dùng và 42% số hộ có nước sạch... là những con số thực ở nông thôn nước ta vào thời điểm tháng 12-1998. Đời sống các tầng lớp nhân dân (trừ vùng có thiên tai) được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Theo số liệu Tổng cục thống kê vừa công bố tháng 7-1998, thì thu nhập thực tế của dân cư những năm qua tăng từ 10% đến 12,6%/năm. Số hộ giàu và tỷ lệ hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống. Tỷ lệ hộ nghèo đối giảm bình quân 1%/năm và đến nay còn khoảng 17,4%. Tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm và hàng hóa thiết yếu của dân cư đã được khắc phục một cách cơ bản kể cả miền núi, vùng sâu, vùng xa. Điều kiện nhà ở, đi lại, học hành, khám chữa bệnh, thưởng thức văn hóa, văn nghệ và tiếp cận thông tin được cải thiện nhiều so với các năm trước.

Cùng với phát triển kinh tế nhằm nâng cao mức sống nhân dân, Đảng và Nhà nước đã coi trọng vấn đề bình đẳng, công bằng xã hội; có nhiều chủ trương giải pháp để biến thành hiện thực. Kết quả là tính bình đẳng trong phân phối thu nhập quốc dân ngày càng tăng cao. Điều này thể hiện ở chỉ tiêu tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất chiếm trong tổng số thu nhập của các hộ dân cư tăng dần: 1994 là 20,00%, 1995 là 20,09%, 1996 là 20,97%, ước 1998 là 21,00%. Đối chiếu với tiêu chuẩn quy định của Ngân hàng thế giới (dưới 12% là bất bình đẳng cao, 12 - 17% là bất bình đẳng vừa, trên 17% là tương đối bình đẳng) thì thu nhập của dân cư nước ta thuộc loại tương đối bình đẳng. Kết luận này cũng phù hợp với đánh giá của UNDP về phát triển con người. Kết quả đó chứng tỏ tình hình xã hội nước ta tiếp tục phát triển đúng hướng, tăng trưởng kinh tế luôn đi cùng với công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế thị trường. Đó cũng là tiền đề bảo đảm cho sự phát triển kinh tế - xã hội ổn định theo hướng bền vững.

Bức tranh tổng quát của nước ta năm 1998 là kinh tế tăng trưởng khá, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội được giữ vững, tạo điều kiện cơ bản cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, vị thế của Việt Nam được nâng cao

trên trường quốc tế. Báo cáo thường niên của Ngân hàng thế giới khẳng định: Năm 1998, Việt Nam vượt lên thử thách và tiếp tục tăng trưởng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả và thành tựu to lớn, tình hình kinh tế - xã hội nước ta vẫn còn những khó khăn và yếu kém. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế nói chung đã chậm lại, hiệu quả sản xuất, kinh doanh nhiều ngành còn thấp, sức mua của dân cư tăng chậm, một số cân đối lớn của nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, lĩnh vực tài chính tiền tệ còn nhiều yếu kém, tình trạng lãng phí vẫn còn xảy ra khá phổ biến, nhất là lãng phí các nguồn lực của đất nước. Việc đổi mới quan hệ sản xuất vẫn còn chậm so với yêu cầu, việc tổng kết và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả làm chậm và không đồng bộ... Văn hóa - xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc: số người không có việc làm còn nhiều, tỷ lệ thất nghiệp còn cao nhưng khả năng giải quyết việc làm còn quá hạn chế. Sự phân hóa giàu - nghèo trong nội bộ dân cư có xu hướng doãng ra, đời sống đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai vẫn còn nhiều khó khăn, tốc độ xóa đói giảm nghèo còn chậm.

Khó khăn và yếu kém còn nhiều nhưng đó là khó khăn trên đường phát triển, chứ không phải là khó khăn cơ bản, không thể vượt qua được. Đảng và Nhà nước ta không né tránh, ngược lại đã phân tích, đánh giá làm rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan và tìm giải pháp khắc phục hoặc hạn chế nó nhằm tiếp tục đẩy nhanh sự nghiệp đổi mới đất nước với nhịp độ cao hơn, vững chắc hơn trong năm 1999 và các năm sau.

Kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa X đã ra Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 1999 với các mục tiêu chủ yếu là: GDP tăng 5 - 6%, nông nghiệp tăng 3,5 - 4%, công nghiệp tăng 10 - 11%, dịch vụ tăng 4 - 5%, xuất khẩu tăng 5 - 7%, lạm phát dưới 10%, sản lượng lương thực 32 triệu tấn, giảm 30 vạn hộ đói nghèo, tạo việc làm mới cho 1 - 1,2 triệu người, nâng số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và xóa nạn mù chữ lên 50 tỉnh.

Rõ ràng là các mục tiêu đề ra cho năm 1999 khiêm tốn hơn so với các năm trước và do đó tính khả thi cũng cao hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh

chung của khủng hoảng kinh tế của thế giới và khu vực, hậu quả của thiên tai năm 1998 để lại rất nặng nề, đạt các mục tiêu trên là rất khó khăn. Sự giảm sút của đầu tư trực tiếp của nước ngoài, sự chững lại về xuất khẩu và nguồn thu trong nước năm 1998 không đạt mục tiêu đề ra sẽ là khó khăn lớn nhất của năm 1999 và khó khăn này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ngành công nghiệp và xây dựng. Do vậy triển vọng năm 1999 công nghiệp, xây dựng sẽ tiếp tục tăng trưởng chậm hơn năm 1998, nhất là các ngành có tỷ trọng lớn như sản xuất xi măng, lắp ráp ô tô, xe gắn máy, đồ điện dân dụng và điện tử, dệt may, khai thác than, dầu khí. Do thiếu vốn, nên nhiều công trình xây dựng cơ bản sẽ không bảo đảm tiến độ thi công, kéo theo là tình trạng ứ đọng vật liệu xây dựng như xi măng, sắt thép, gạch ngói và thừa lao động. Tình hình này đã bộc lộ rõ nét trong quý IV năm 1998. Đến hết 11-1998 vốn đầu tư xây dựng cơ bản mới đạt 86,7% kế hoạch năm, trong đó vốn ngân sách là 90,3%. Nhiều sản phẩm công nghiệp sản xuất tháng 11-1998 giảm sút hoặc tăng chậm so với cùng kỳ năm 1997, trong đó : than sạch giảm 27%, thép cán giảm 3,5%, gạch nung giảm 1,6%, động cơ điện giảm 0,3%...

Một số ngành công nghiệp khác do có thị trường nên có triển vọng tăng trưởng khá như sửa hộp, giấy bìa, đường mật, sắm lốp xe đạp, máy biến thế, quạt điện dân dụng, điện phát ra, khai thác dầu. Nếu có chính sách bảo hộ hàng công nghiệp nội địa hợp lý và chuyển mạnh sang đầu tư chiều sâu để nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh thì các ngành công nghiệp này có khả năng đạt tốc độ tăng trưởng cao so với năm 1998. Do vậy, triển vọng toàn ngành vẫn có thể đạt tốc độ tăng trưởng từ 10 - 11% trong năm 1999.

Sản xuất nông nghiệp sẽ có khó khăn do hậu quả của hạn hán và lũ lụt năm 1998 còn kéo dài. đồng bằng sông Cửu Long không có lũ nên nước mặn tràn vào đồng ruộng và chuột, sâu bệnh gia tăng. Tình hình thời tiết năm 1999 vẫn còn là ẩn số. Tuy vậy, yếu tố thuận lợi của năm 1999 cũng nhiều hơn, do Đảng và Nhà nước ưu tiên đầu tư dự kiến gấp 1,5 lần năm 1998. Đây là tiền đề vật chất rất quan trọng để tăng cường cơ sở vật chất kỹ

thuật cho ngành này, nhất là thủy lợi, giống cây, con và áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Đó là thời cơ thuận lợi riêng có của năm 1999, nếu biết khai thác hợp lý chắc chắn sẽ góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp theo hướng tăng trưởng ổn định, bền vững. Triển vọng năm 1999, sản lượng lương thực sẽ vượt kế hoạch (32 triệu tấn), sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng và sản lượng thủy sản có khả năng đạt kế hoạch (1,7 triệu tấn và 1,8 triệu tấn) tăng 3,0% và 5,0% so 1998. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp có khả năng đạt từ 3.5 - 4%. Đó là tốc độ thấp hơn mức trung bình đã đạt được trong 3 năm 1996 - 1998. Sản lượng cà phê có khả năng thấp hơn năm 1998 vì hậu quả của hạn hán làm giảm 20% diện tích cà phê cho sản phẩm ở Đắc Lắc. Triển vọng các mặt hàng nông sản xuất khẩu năm 1999 không tăng so với năm 1998, trong đó gạo 3,7 triệu tấn, cà phê 380 nghìn tấn.

Hoạt động thương mại, dịch vụ năm 1999 sẽ không biến động lớn và nói chung ít sôi động. Sức mua xã hội tăng chậm, vì dân cư nhiều vùng chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai trong năm 1998 nên thu nhập thấp. Thị trường xuất khẩu vẫn chưa ổn định do nhiều nước châu Á chưa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế tài chính. Nhập khẩu tiếp tục giảm do nhu cầu nhập vật tư, thiết bị không tăng, nhập hàng tiêu dùng giảm. Hoạt động du lịch chưa có triển vọng khôi phục. Do vậy, để đạt mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 5 - 7% trong năm 1999, Nhà nước cần có nhiều chính sách và cơ chế kích thích xuất khẩu mạnh hơn, nhất là xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chế biến, mở rộng đầu mối xuất khẩu và tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước.

Các mục tiêu về xã hội như xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, giảm tốc độ tăng dân số, xóa mù chữ... đề ra cho năm 1999 là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế gắn với công bằng xã hội. Điều này cũng trùng hợp với gợi ý của WB đối với nước ta trong năm 1999 : Trong điều kiện tăng trưởng kinh tế ở mức thấp hơn, phải định hướng các chính sách và nguồn vốn một cách có hiệu quả hơn theo hướng có lợi cho người nghèo,

(Xem tiếp trang 28)

CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC TA NĂM 1998

HỒNG VIỆT

NĂM 1998 hoạt động đối ngoại của nước ta được triển khai trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến sôi động và phức tạp.

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bùng nổ ở Đông - Nam Á từ giữa năm 1997 ngày càng nghiêm trọng và lan rộng, chuyển thành khủng hoảng kinh tế, đưa tới sự xáo động về chính trị - xã hội ở một số nước, thậm chí dẫn tới những biến đổi nhất định trong quan hệ quốc tế. Sản xuất của thế giới dự kiến chỉ tăng 2% so với xấp xỉ 4% năm 1997; giá trị trao đổi hàng hóa và dịch vụ cũng chỉ tăng khoảng 4 - 5% so với 9,5% năm ngoái, vốn đầu tư và viện trợ phát triển (ODA) giảm đáng kể. Gần đây có vài dấu hiệu ổn định hơn song tình hình kinh tế thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường trước.

Năm 1998 chứng kiến sự đan xen phức tạp giữa hòa bình và xung đột, hòa dịu và căng thẳng. Xung đột còn tiếp diễn ở nhiều nơi, đặc biệt tình hình Vùng Vịnh trở nên hết sức căng thẳng với việc Mỹ tấn công quân sự chống I-rắc, tạo tiền lệ nguy hiểm trong quan hệ quốc tế.

Tuy vậy, nhìn toàn cục hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo của tình hình thế giới. Các cuộc xung đột vẫn duy trì ở khuôn khổ nhất định, không chuyển thành chiến tranh lớn; một vài cuộc kéo dài hàng chục năm đang đi vào giải quyết hòa bình. Bang giao giữa nhiều nước, đặc biệt giữa các nước lớn từng bước được cải thiện; các nước đang phát triển tăng cường đoàn kết, đấu tranh cho một trật tự thế giới công bằng hơn. Cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lao động ở các nước tư bản phát triển vì dân sinh, dân chủ phát triển dưới nhiều hình thức mới.

Quan hệ giữa các nước lớn tuy không có những tiến triển "gây ấn tượng" như các năm 1996 - 1997, song trạng thái hòa hoãn vẫn được duy trì. Các cuộc gặp cấp cao Mỹ - Trung, Trung - Nga, Mỹ - Nhật,

Trung - Nhật, Nga - Mỹ, Nga - Nhật, Nga - Pháp - Đức... cho thấy các nước lớn đang điều chỉnh quan hệ để thích ứng với một thế giới đa dạng đang biến động trong khuôn khổ vừa hợp tác vừa đấu tranh. Một biểu hiện rất đáng quan tâm trong năm qua là ở phần lớn các nước châu Âu chính quyền đã chuyển vào tay các lực lượng trung tả.

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ASEAN và một số nước khác gặp nhiều khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế, tình hình chính trị - xã hội một số nước bị xáo động; quan hệ tay đôi giữa một số nước nảy sinh phức tạp. Tuy nhiên, xu hướng chung vẫn mong muốn duy trì đoàn kết, mở rộng hợp tác để vượt qua khó khăn, khắc phục khủng hoảng, phát triển bền vững. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 dưới chủ đề "Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều", với Tuyên bố Hà Nội và Chương trình hành động Hà Nội đã gửi cho thế giới một thông điệp rõ ràng về quyết tâm của ASEAN tăng cường đoàn kết, mở rộng hợp tác nhằm vượt qua khó khăn, khắc phục khủng hoảng, tiến lên phát triển bền vững.

Ở Cam-pu-chia, cuộc bầu cử Quốc hội tháng 7-1998 diễn ra suôn sẻ, được dư luận trong và ngoài khu vực đánh giá là "tự do và công bằng", thể hiện nguyện vọng của nhân dân Cam-pu-chia muốn có ổn định để phát triển. Việc thành lập Chính phủ và Quốc hội mới dựa trên sự thỏa hiệp của hai lực lượng chính trị là Đảng Nhân dân Cam-pu-chia (CPP) và FUNCINPEC đã phá vỡ sự bế tắc kéo dài hơn 3 tháng sau bầu cử, tạo điều kiện để Cam-pu-chia đi dần vào ổn định, góp phần củng cố hòa bình và ổn định ở khu vực, trước mắt lấy lại chiếc ghế của Cam-pu-chia ở Liên hợp quốc và gia nhập ASEAN.

Như vậy, môi trường quốc tế năm nay khá phức tạp, đặc biệt là tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và thế giới; những

quốc gia gặp khó khăn phần lớn lại là những đối tác chủ yếu của ta, đòi hỏi chúng ta phải có những nỗ lực vượt bậc để duy trì và củng cố quan hệ, giữ vững ổn định, đối phó với tác động tiêu cực của khủng hoảng.

*
* *
*

Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, hoạt động đối ngoại của Nhà nước tập trung vào các hướng chủ yếu sau :

1. Tiếp tục phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước, ưu tiên là các nước láng giềng ở khu vực.

a) Năm qua Đảng và Nhà nước ta có nhiều biện pháp thiết thực nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Sau khi hai nước hoàn tất sự chuyển tiếp thể hệ lãnh đạo, nước đầu tiên mà Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đi thăm là Lào và nước đầu tiên mà Thủ tướng mới của Lào Xi-xa-vat Kẹo-bun-phăn, và sắp tới là Chủ tịch Khăm-Tày Xi-phăn-đon đến thăm là Việt Nam. Những chuyến thăm này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần tăng cường sự tin cậy và củng cố quan hệ đặc biệt Việt - Lào.

Quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước được mở rộng đáng kể. Hàng loạt Hiệp định hợp tác về kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, hợp tác về năng lượng, nông - lâm nghiệp, tương trợ tư pháp, kiểm soát ma túy, các thỏa thuận về giao thông vận tải... đã đưa quan hệ Việt - Lào ngày càng đi vào chiều sâu.

b) Đối với Cam-pu-chia, trước sau như một chúng ta kiên trì chính sách tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Cam-pu-chia, ủng hộ Cam-pu-chia trở thành thành viên chính thức của tổ chức ASEAN, chân thành mong muốn Vương quốc Cam-pu-chia hòa bình, ổn định, phát triển, phồn vinh. Chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Thủ tướng Hun Xen, chuyến thăm nước ngoài đầu tiên ngay sau khi Cam-pu-chia thành lập chính phủ mới cùng với các thỏa thuận và các hiệp định hợp tác giữa hai nước được ký kết trong dịp này đã góp phần củng cố và thúc đẩy quan hệ hữu nghị láng giềng thân thiện và sự hợp tác nhiều mặt giữa hai nước trong hoàn cảnh mới.

c) Ý thức sâu sắc về tầm quan trọng của quan hệ Việt - Trung, ta đã tích cực, chủ động thúc đẩy quan

hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, duy trì các cuộc gặp cấp cao hằng năm. Sự kiện nổi bật trong năm là chuyến thăm chính thức hữu nghị Trung Quốc của Thủ tướng Phan Văn Khải tháng 10-1998 và chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Hồ Cẩm Đào sau khi dự Hội nghị Cấp cao giữa các nước ASEAN và các nước đối thoại. Sự giao lưu giữa các ngành và địa phương tiếp tục phát triển sôi động, chỉ riêng trong 9 tháng đầu năm 1998 hai bên đã trao đổi khoảng 80 đoàn các cấp.

Hai bên thỏa thuận nhiều biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư ; tăng mật độ chính ngạch, phấn đấu đến năm 2000 nâng kim ngạch hai chiều lên 2 tỉ đôla. Các hiệp định biên mậu, tương trợ tư pháp, lãnh sự vừa được ký kết sẽ góp phần đưa công tác quản lý biên giới đi vào trật tự. Thực hiện thỏa thuận của lãnh đạo cấp cao là ký Hiệp định về biên giới trên bộ trước năm 2000 và Hiệp định về phân định Vịnh Bắc Bộ chậm nhất là năm 2000, ta đã cố gắng đẩy nhanh tiến độ đàm phán. Hai bên cũng đã trao đổi về phương hướng và biện pháp tạo dựng một khuôn khổ mới cho quan hệ hai nước ổn định, lâu dài hướng tới thế kỷ XXI.

d) Mặc dầu khu vực Đông - Nam Á đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách, ta tiếp tục thúc đẩy quan hệ với các nước trong khu vực. Chuyến thăm Ma-lai-xi-a, Xinh-ga-po, Thái Lan của Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã góp phần củng cố quan hệ hợp tác giữa nước ta với các nước trong Hiệp hội ASEAN. Trên tinh thần hữu nghị và hợp tác, Thái Lan đã ngăn chặn hoạt động của bọn phản động người Việt trên đất Thái Lan chống Việt Nam. Công tác tuần tra chung trên biển diễn ra thuận lợi, góp phần làm giảm các vụ đánh bắt hải sản bất hợp pháp.

Trong khi tình hình In-đô-nê-xi-a gặp nhiều khó khăn, ta đã biểu thị sự thông cảm và có sự hỗ trợ thiết thực, do đó đã làm tăng thêm sự tin cậy lẫn nhau. Quan hệ với Phi-líp-pin, Bru-nây, My-an-ma tiếp tục được củng cố. Chuyến thăm Việt Nam của Quốc vương Bru-nây đã mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ giữa hai nước. Tổng thống Phi-líp-pin Êt-xtra-đa đã chọn Việt Nam là một trong những nước đầu tiên tới thăm sau khi nhậm chức và thỏa thuận thúc đẩy hợp tác, đặc biệt trên lĩnh vực nông nghiệp và đào tạo giáo dục. Ta đã chủ động thúc đẩy

giải quyết một số vấn đề tồn tại với một số nước ở khu vực như vùng chông lán ba bên Việt Nam - Thái Lan - Ma-lai-xi-a trong vịnh Thái Lan và thềm lục địa In-đô-nê-xi-a.

đ) Tăng cường quan hệ với các nước bạn bè truyền thống và tích cực mở rộng quan hệ với nhiều nước châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ la-tinh.

Tiếp theo chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga tháng 11-1997, cuộc thăm hữu nghị chính thức Nga và Bê-la-rút của Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã góp phần củng cố quan hệ hữu nghị và hợp tác truyền thống giữa nước ta với hai nước này. Nhân chuyến thăm, hai bên đã ký Tuyên bố chung và hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực, củng cố cơ sở cho sự hợp tác bền vững và lâu dài. Mặc dầu gặp nhiều khó khăn về kinh tế và xã hội, tình hình nội bộ còn nhiều diễn biến phức tạp, Nga vẫn coi trọng quan hệ với ta, coi Việt Nam là một đối tác chiến lược ở Đông - Nam Á và quan hệ Nga - Việt là "một cực trong thế giới đa cực".

Trước sau như một, chúng ta không ngừng tăng cường quan hệ thủy chung với Cu-ba, ủng hộ nhân dân Cu-ba anh em chống chính sách bao vây cấm vận, khắc phục khó khăn kinh tế, hỗ trợ Cu-ba khắc phục khó khăn trong khả năng cho phép. Mặt khác, ta và bạn cũng đang tích cực tìm kiếm những phương thức hợp tác mới theo hướng liên doanh có hiệu quả và cùng có lợi.

Quan hệ với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Mông Cổ vẫn được duy trì. Với Ấn Độ, chúng ta nỗ lực thúc đẩy sự hợp tác trên tinh thần hiểu biết và tin cậy lẫn nhau.

Ta tích cực chủ động thúc đẩy quan hệ với các nước Trung và Đông Âu : đón Tổng thống Hung-ga-ri và trao đổi nhiều đoàn các cấp với Cộng hòa Séc, Bun-ga-ri, Ba Lan, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao ta đã thăm Cộng hòa Séc và Ru-ma-ni, góp phần tăng thêm tin cậy và thúc đẩy hợp tác giữa nước ta với hai nước nói riêng và các nước Trung Âu và Đông Âu nói chung. Đến nay về cơ bản ta đã giải quyết xong vấn đề nợ cũ đối với các nước Trung và Đông Âu, tháo gỡ một vướng mắc lớn để đưa quan hệ hợp tác kinh tế thương mại sang một giai đoạn mới.

Quan hệ với các nước Mỹ la-tinh, châu Phi, Trung Đông năm qua cũng có tiến triển mới. Sự kiện nổi lên trong quan hệ với các nước Mỹ la-tinh là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Pê-ru

với việc ký các Hiệp định hợp tác thương mại, nông nghiệp, thủy sản, khoa học và công nghệ. Nhiều đoàn của ta đã đến thăm các nước Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô, Chi-lê, Cô-lôm-bi-a... nhằm tìm hiểu khả năng hợp tác, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Ta tiếp tục chú trọng tăng cường quan hệ với các nước châu Phi, Trung Đông. Sự hợp tác trồng lúa tay đôi với I-rắc và tay ba với Xê-nê-gan (Việt Nam - Xê-nê-gan - FAO) đem lại kết quả tốt đẹp, có thể trở thành mẫu mực của sự hợp tác Nam - Nam. Một số nước châu Phi khác như Bê-nanh, Ni-giê, Buốc-ki-na Pha-xô, Ghi-nê, Ma-li... hợp tác với ta. Ta cũng đã mở ra một số thị trường mới như Thổ Nhĩ Kỳ, Tuy-ni-di, Ma-rốc. Hiện nay ta có khoảng 5 000 lao động và chuyên gia thuộc các ngành y tế, giáo dục, xây dựng... đang làm việc ở Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích, Ghi-nê, Cô-oét, Công-gô, Li-băng, Tiểu Vương quốc A-rập, Li-bi... và đang tích cực tìm kiếm đối tác để đưa thêm lao động, chuyên gia sang khu vực này.

Nhìn chung, hợp tác giữa nước ta với các nước ở khu vực châu Phi, Trung Đông còn chứa đựng nhiều tiềm năng. Đây là một hướng có ý nghĩa cả về kinh tế - thương mại lẫn hợp tác lao động và chính trị mà ta cần quan tâm.

e) Quan hệ với các nước khác ở châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục tiến triển tích cực. Chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Thủ tướng Ô-bu-chi đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Mặc dù kinh tế khó khăn, tại Hội nghị các nhà tài trợ ở Pa-ri Nhật cam kết viện trợ cho Việt Nam 102 tỉ 300 triệu Yên (853 triệu USD) ; đồng ý đưa Việt Nam vào danh sách các nước được sử dụng khoản viện trợ 30 tỉ USD để hỗ trợ các nước khắc phục khủng hoảng.

Quan hệ giữa nước ta với Hàn Quốc cũng có bước phát triển mới sau chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Tổng thống Kim Te Chung. Mặc dù khủng hoảng, Hàn Quốc cam kết viện trợ 77 triệu USD để bổ sung cho 3 dự án cũ còn thiếu và thực hiện các dự án mới, dành 3 triệu USD viện trợ không hoàn lại cho một số dự án.

Quan hệ của ta với Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân và các nước Nam Thái Bình Dương tiếp tục phát triển thuận lợi.

g) Quan hệ với các nước công nghiệp phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ tiếp tục được tăng cường.

Trong tình hình các nước Đông - Nam Á và Đông Á bị khủng hoảng và khó có triển vọng phục hồi sớm, việc củng cố và mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ không chỉ có ý nghĩa chính trị, mà còn là một hướng quan trọng về thị trường và đối tác. Theo hướng đó, ta đã tích cực đẩy mạnh quan hệ với Liên hiệp châu Âu (EU) nói chung và từng nước Tây Âu, Bắc Âu nói riêng, tận dụng mọi khả năng để mở rộng thị trường, tranh thủ vốn đầu tư, khoa học, công nghệ, và đạt được những kết quả đáng khích lệ thể hiện qua cuộc đi thăm Áo, Anh, Bỉ, Pháp, Liên hiệp châu Âu, và dự Hội nghị cấp cao về hợp tác Á - Âu lần thứ hai ở Luân-đôn của Thủ tướng Phan Văn Khải.

Năm qua quan hệ giữa ta và Mỹ có một số tiến triển. Lần đầu tiên từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao ta thăm chính thức Mỹ. Trong chuyến thăm này, hai bên đã thỏa thuận tăng cường trao đổi đoàn các cấp, các ngành, các địa phương nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy quan hệ mọi mặt; hai bên cũng nhất trí trước mắt cần tập trung bình thường hóa quan hệ kinh tế - thương mại như đã cam kết và cố gắng vượt qua trở ngại, hoàn tất cuộc đàm phán để ký kết Hiệp định thương mại.

Tuy có khó khăn về tài chính và phải cắt giảm viện trợ cho nước ngoài nói chung, Ca-na-đa vẫn tăng viện trợ cho Việt Nam. Các công ty Ca-na-đa được Chính phủ Ca-na-đa khuyến khích tích cực đầu tư vào Việt Nam. Ca-na-đa giúp ta tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, kể cả việc đào tạo cán bộ; cam kết chuyển giao công nghệ, hỗ trợ ta trên những lĩnh vực Ca-na-đa có thế mạnh, sẵn sàng mở cửa thị trường cho hàng hóa Việt Nam.

Cùng với hoạt động ngoại giao của Chính phủ, hoạt động đối ngoại của Quốc hội năm qua cũng diễn ra rất sôi động. Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh đi thăm chính thức Ô-xtrây-li-a và Hàn Quốc, tham dự khóa họp 19 Đại hội đồng Liên minh Nghị viện ASEAN (AIPO) tại Ma-lai-xi-a và Liên minh Quốc hội quốc tế tại Nga. Ta cũng đón nhiều đoàn Quốc hội các nước đến thăm, cử nhiều đoàn đi thăm nhiều nước ở hầu hết các khu vực, và tham dự các diễn đàn nghị viện đa phương. Các hoạt động đó không chỉ góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các cơ quan lập pháp của nước ta với các nước, mà còn góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

2. Triển khai mạnh mẽ các hoạt động ngoại giao đa phương, tích cực góp phần giải quyết các vấn đề toàn cầu bức xúc của nhân loại.

Trong quan hệ quốc tế ngày nay, ngoại giao đa phương có vai trò ngày càng tăng. Năm qua nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng về mặt này, nổi bật là sau khi tổ chức thắng lợi Hội nghị cấp cao lần thứ 7 Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, ta đang hoàn thành tốt chức năng Chủ tịch đương nhiệm của Cộng đồng. Thành công của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao khối Pháp ngữ ở Bu-ca-rét (12-1998) do ta làm Chủ tịch cho thấy từ Hội nghị cấp cao 7 ở Hà Nội vai trò và uy tín của ta trong Cộng đồng được đề cao rõ rệt. Các nước đánh giá cao sự đóng góp tích cực, sáng kiến và tiếng nói xây dựng của ta trong việc củng cố đoàn kết, nâng cao hiệu quả hợp tác, đặc biệt là hợp tác kinh tế giữa các nước trong Cộng đồng. Với tư cách thành viên Hội đồng Kinh tế - Xã hội của Liên hợp quốc (ECOSOC), Ủy viên Hội đồng chấp hành Quỹ trẻ em Liên hợp quốc (UNICEF), Ủy viên Hội đồng chấp hành Tổ chức viễn thông quốc tế (ITU), và Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 52 (9-1997 - 9-1998) chúng ta đã có nhiều đóng góp tích cực và phát huy được vai trò của Việt Nam trên diễn đàn quốc tế.

Năm nay là lần thứ hai ta đăng cai hội nghị quốc tế lớn: Hội nghị cấp cao chính thức của ASEAN lần thứ 6 họp tại Hà Nội vào ngày 15 và 16-12-1998. Cũng trong dịp này còn diễn ra Hội nghị cấp cao chính thức đầu tiên của ASEAN với 3 nước đối thoại là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Đây là Hội nghị cấp cao cuối cùng của ASEAN trước khi bước vào thế kỷ XXI và là Hội nghị cấp cao đầu tiên được tổ chức ở Việt Nam - một nước thành viên mới. Hội nghị diễn ra vào thời điểm ASEAN gặp nhiều thách thức nhất kể từ khi thành lập do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính và do nội bộ các nước thành viên nảy sinh một số vấn đề phức tạp, vì vậy thành công của Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 có ý nghĩa to lớn, vừa góp phần củng cố đoàn kết và sự hợp tác giữa các nước ASEAN để vượt qua khó khăn, bảo đảm tương lai phát triển của khu vực, vừa nâng cao uy tín và vai trò của nước ta. Với mục tiêu đó, ta đã đưa ra chủ đề của Hội nghị là "*Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều*", được các nước nhất trí. Hội nghị đã thể hiện quyết tâm biến thành hiện thực ý tưởng ASEAN-10 với quyết định sớm kết nạp

Vương quốc Cam-pu-chia làm thành viên thứ 10 của ASEAN trong một buổi lễ đặc biệt tại Hà Nội. Với sự đóng góp tích cực của nước ta và với sự hợp tác với các nước thành viên khác và Ban Thư ký ASEAN, *Tuyên bố Hà Nội* và *Chương trình hành động Hà Nội*, cụ thể hóa “*Tầm nhìn 2020*” của ASEAN cho thời kỳ 1999 - 2004, cùng 6 văn kiện khác đã được thông qua và ký kết, tạo ra hành trang đáng kể cho ASEAN bước vào thiên niên kỷ thứ ba, vượt tới các mục tiêu của *Tầm nhìn 2020*. Thành công của Cấp cao Hà Nội cũng như các cuộc gặp với ba nước đối thoại chúng tôi ASEAN tiếp tục là một tổ chức có sức sống mạnh mẽ, trong khó khăn thử thách càng thắt chặt đoàn kết ; tranh thủ được lòng tin của cộng đồng quốc tế cũng như sự hợp tác của các nước đối thoại. Thành công của Hội nghị cộng với 5 cuộc thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Cam-pu-chia, Tổng thống Hàn Quốc, Tổng thống Phi-líp-pin, Thủ tướng Nhật, Phó Chủ tịch nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã góp phần nâng cao vị trí quốc tế của nước ta, thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực.

Tại Hội nghị cấp cao Á - Âu lần thứ hai (ASEM 2) ở Luân-đôn (tháng 4-1998) ta đã đưa ra các sáng kiến “*Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*” và “*Kết hợp y dược cổ truyền và y dược hiện đại trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng*” được các nước hoan nghênh và hứa tích cực tham gia.

Đối với Hội nghị cấp cao Không liên kết lần thứ 12 ở Nam Phi (9-1998), ta đã tích cực đóng góp ngay từ quá trình chuẩn bị các văn kiện và ngay tại Hội nghị, với tư cách Phó Chủ tịch của Hội nghị, đã cùng các nước nòng cốt khác kiên trì bảo vệ quan điểm mang tính nguyên tắc của Phong trào về các vấn đề nhân quyền, dân chủ, cải tổ Liên hợp quốc, giải trừ quân bị và phi thực dân hóa.

Do hoạt động tích cực tại Liên hợp quốc, hợp tác chặt chẽ và sử dụng tốt viện trợ của các tổ chức chuyên môn thuộc hệ thống Liên hợp quốc nên ta tiếp tục tranh thủ được sự viện trợ quan trọng của Liên hợp quốc mặc dù ngân sách viện trợ đang bị cắt giảm. Việt Nam là một trong 2 nước thực hiện tốt viện trợ quốc tế và được chọn làm mẫu mực cho các nước khác.

Thành công của Hội nghị các nhà tài trợ tại Pa-ri với cam kết của cộng đồng quốc tế dành cho ta 2,7 tỉ USD viện trợ phát triển (ODA), mức lớn nhất từ trước đến nay, thể hiện sự tin tưởng và ủng hộ của

cộng đồng quốc tế vào quyết tâm tiếp tục đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta.

3. Tích cực chuẩn bị và từng bước tham gia tiến trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

Mặc dù tình hình kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, năm qua chúng ta đã từng bước thực hiện chủ trương hội nhập vào nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới theo nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, hội nhập từng bước vững chắc, khai thác tốt các nguồn lực bên trong và bên ngoài, tận dụng các tiềm năng của phân công lao động quốc tế và các điều kiện quốc tế thuận lợi phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; hợp tác bình đẳng và cùng có lợi.

Ta đã tham gia tích cực mọi hoạt động của tổ chức ASEAN, từng bước thực hiện các cam kết đối với Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA). Trong lĩnh vực xã hội như xóa đói giảm nghèo, hợp tác văn hóa, phong trào phụ nữ, thanh niên, ta đã có nhiều đóng góp cụ thể ; ta cũng đã đưa ra sáng kiến lập dự án phát triển các vùng nghèo liên quốc gia Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia dọc hành lang Đông - Tây thuộc tiểu vùng Mê Công, được nhiều nước tán thành và hỗ trợ.

Tiếp theo việc tham gia ASEAN và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), việc ta trở thành thành viên chính thức của APEC tại Hội nghị cấp cao tháng 11-1998 ở Ma-lai-xi-a là một bước mới trong quá trình hội nhập quốc tế, thể hiện vai trò và vị trí ngày càng được nâng cao của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới.

Trong năm nay ta đã tiến hành 2 vòng đàm phán để chuẩn bị cho việc tham gia vào Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và đạt được kết quả đáng khích lệ. Ta và các nước thành viên WTO đã bước đầu thống nhất lịch trình các bước đi trong đàm phán. Quá trình đàm phán gia nhập WTO không thể nhanh được, phải mất một số năm nhất định tùy điều kiện từng nước.

Vấn đề đặt ra hiện nay là sớm xây dựng một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế, gắn việc tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế Thái Bình Dương (APEC), hợp tác Á - Âu (ASEM) đến Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ; xác định rõ lộ trình, các bước đi và mức độ cam kết đối với từng tổ chức ; cụ thể hóa kế hoạch chuyển dịch cơ cấu và đặc biệt

là phương hướng và biện pháp nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế ; bố trí, đào tạo cán bộ có đủ năng lực và kiến thức để đàm phán và thực hiện thành công quá trình hội nhập. Điều đặc biệt quan trọng là nâng cao nhận thức của các nhà doanh nghiệp của ta về các cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập, những cam kết ta phải thực hiện đối với từng tổ chức, thời gian thực hiện để từ đó mỗi doanh nghiệp tích cực, chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh cho có hiệu quả. Suy cho cùng thì chính các doanh nghiệp là những chủ thể thực hiện sự hội nhập này. Kết quả của hội nhập tùy thuộc vào nhận thức và tổ chức thực hiện của các ngành và đặc biệt là của các doanh nghiệp.

4. Hoạt động ngoại giao của Nhà nước luôn phối hợp chặt chẽ với hoạt động quốc tế phong phú, đa dạng của Đảng và các đoàn thể quần chúng.

Đảng ta tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ thiết thực, có hiệu quả với các đảng cộng sản và công nhân, các đảng cánh tả, phong trào độc lập dân tộc và các lực lượng tiến bộ trên thế giới ; đồng thời mở rộng quan hệ có chọn lọc với các đảng và tổ chức chính trị cầm quyền ở các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ về mặt Nhà nước. Nét mới trong quan hệ Đảng là mở rộng lĩnh vực hợp tác giữa các tổ chức kinh tế của ta với các tổ chức kinh tế của một số đảng, góp phần thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại. Hiện nay Đảng ta có quan hệ với khoảng 190 đảng trên thế giới. Hoạt động đối ngoại của Đảng đã quán triệt tinh thần kết hợp hài hòa việc bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, góp phần xây dựng và củng cố hậu thuẫn chính trị quốc tế cho công cuộc đổi mới của nước ta.

Hoạt động đối ngoại nhân dân được mở rộng thêm về địa bàn, tăng thêm đối tác, đổi mới về nội dung theo hướng thiết thực, hiệu quả hơn, tiếp tục phát huy vai trò cầu nối hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước. Tiếp theo sự tham gia tích cực của Đoàn Thanh niên ta tại Đại hội liên hoan thanh niên thế giới năm 1997 ở Cu-ba, năm 1998 Đoàn đại biểu phụ nữ Việt Nam tham gia tích cực vào cuộc gặp gỡ quốc tế đoàn kết với Cu-ba do Liên đoàn Phụ nữ dân chủ quốc tế khởi xướng. Những hoạt động đó không những đã góp phần củng cố quan hệ gắn bó với thanh niên, phụ nữ và nhân dân Cu-ba anh em mà còn góp phần vào việc duy trì và củng cố các tổ chức quốc tế quan trọng này. Ngoài

ra, hiện ta có hàng trăm tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp có quan hệ với các tổ chức tương ứng ở các nước, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước theo đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa của ta.

*
* * *

Bước vào năm 1999 nước ta có một số thuận lợi song sẽ đứng trước nhiều khó khăn thử thách. Kinh tế khu vực và thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi nhanh chóng, trong trường hợp ít xấu nhất thì cũng ở mức đại thể như năm 1998.

Trong tình hình đó, hoạt động đối ngoại năm 1999 cần hướng vào một số nhiệm vụ chủ yếu sau :

- Đặt trọng tâm vào việc tìm kiếm, khai thác thị trường bên ngoài theo hướng : cùng với việc duy trì thị trường khu vực cần ra sức tận dụng thị trường EU cả về thương mại lẫn kinh tế và khoa học, kỹ thuật ; gia tăng buôn bán, hợp tác với các thị trường truyền thống, đặc biệt là Nga ; thúc đẩy đàm phán với Mỹ về Hiệp định thương mại ; chủ động vươn ra thị trường Trung Cận Đông, Vùng Vịnh, châu Phi và Mỹ la-tinh ; hạn chế đã giảm sút về đầu tư trực tiếp (FDI) và viện trợ phát triển (ODA) ; tiếp tục xúc tiến quá trình từng bước hội nhập vào các thể chế AFTA, APEC, ASEM và WTO ; gắn quá trình này với quá trình và tốc độ phát triển trong nước trên cơ sở phát huy tối đa nội lực.

- Góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định vững chắc hơn nữa, trong đó nổi lên là việc hoàn tất đàm phán về biên giới trên bộ và phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc theo thời gian như đã thỏa thuận ; xúc tiến giải quyết các vấn đề biên giới, Việt kiều với Cam-pu-chia ; giải quyết các vấn đề còn lại về trên biển với In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.

- Nâng cao hơn nữa vị thế của nước ta thông qua các hoạt động trên các diễn đàn đa phương như Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết, Cộng đồng Pháp ngữ, các tổ chức ASEAN, APEC, ASEM..., và qua việc tham dự các hội nghị quốc tế nhằm giải quyết những vấn đề lớn và cấp bách đang đặt ra trước nhân loại.

Giải quyết tốt những nhiệm vụ này sẽ góp phần thực hiện mục tiêu chung của hoạt động ngoại giao và công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là : mở rộng hợp tác quốc tế và tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. □

LUẬT GIÁO DỤC - CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRẦN THỊ TÂM ĐAN *

HON mười năm đổi mới, sự nghiệp giáo dục của chúng ta đã đạt được nhiều tiến bộ quan trọng : quy mô giáo dục tăng nhanh về số lượng ; chất lượng giáo dục đang từng bước được nâng cao ; mạng lưới trường học được phát triển rộng khắp ; các loại hình trường lớp đa dạng hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, giáo dục nước ta cũng bộc lộ những yếu kém, nhất là hiệu quả và chất lượng giáo dục ; những biểu hiện tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục vẫn còn nhiều, khuynh hướng thương mại hóa giáo dục đã bộc lộ ở một số nơi, một số người ; công tác quản lý giáo dục còn chưa đáp ứng được yêu cầu ổn định và phát triển sự nghiệp giáo dục. Trước tình hình giáo dục đang có những mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu phát triển về quy mô và nâng cao chất lượng, với khả năng đáp ứng của Nhà nước, lại bị những mặt trái của cơ chế thị trường tác động thì việc sớm ban hành Luật Giáo dục nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và của Nhà nước về giáo dục có một ý nghĩa to lớn và là một yêu cầu bức xúc.

Nhận thức rõ yêu cầu đó, ngày 28 tháng 10 năm 1995, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa IX đã thông qua Nghị quyết về chương trình xây dựng pháp luật, trong đó Luật Giáo dục đã được ghi vào chương trình. Với tinh thần đó, Dự án soạn thảo Luật Giáo dục được khẩn trương triển khai. Do tính chất quan trọng của Luật Giáo dục, cần có thời gian chuẩn bị thật kỹ, trên cơ sở tổng kết đánh giá 10 năm đổi mới sự nghiệp giáo dục và tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân, của các cấp, các ngành, Dự thảo Luật Giáo dục đã được tu chỉnh

nhiều lần với sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan soạn thảo, Thường trực Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng và các cơ quan hữu quan. Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa X, với tinh thần trách nhiệm cao trước nhân dân, vì sự nghiệp phát triển giáo dục, các đại biểu Quốc hội đã thảo luận sôi nổi, góp ý kiến cho từng chương, từng điều, từng câu, chữ của Dự luật và chiều ngày 1 tháng 12 năm 1998, Quốc hội đã biểu quyết thông qua, với đa số tuyệt đối toàn văn Luật Giáo dục.

Luật Giáo dục được ban hành tạo ra một hành lang pháp lý, đảm bảo cho các hoạt động giáo dục ổn định và phát triển cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Luật Giáo dục gồm 9 chương, 110 điều, về cơ bản đã cụ thể hóa Hiến pháp năm 1992 ; thể chế hóa đường lối, quan điểm của Đảng và những nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về giáo dục - đào tạo, những chủ trương, chính sách của Nhà nước, những kinh nghiệm tổ chức và hoạt động giáo dục hơn 50 năm qua.

Tại Lời nói đầu và Điều 2 quy định về mục tiêu của giáo dục, Luật đã ghi : "Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của nhà nước và của toàn dân", "Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc dân chủ và chủ

* PGS, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên, và Nhi đồng của Quốc hội

nghĩa xã hội ; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Thực sự coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy và điều kiện cơ bản bảo đảm thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Luật Giáo dục đã khẳng định : “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục. Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục”. Trong những năm vừa qua, giáo dục Việt Nam đã phát triển mạnh về quy mô, song phát triển chưa cân đối ; tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp. Để khắc phục tình trạng này và để giáo dục đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Luật đã quy định rất rõ việc phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng - an ninh ; bảo đảm cân đối về trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền ; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả ; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

Quan điểm xã hội hóa giáo dục đã được cụ thể ở nhiều điều, từ Chương : Những quy định chung, đến các chương : Nhà trường, Nhà giáo, Người học, Những quy định về đầu tư cho giáo dục, Quan hệ quốc tế về giáo dục. Những quy định này nhằm tạo ra động lực để phát triển giáo dục, khuyến khích sự hăng say lao động của nhà giáo và người học cùng quyết tâm thực hiện mục tiêu giáo dục, trong đó lợi ích của nhà giáo, người học gắn bó chặt chẽ với lợi ích của Nhà nước và xã hội. Để huy động được khả năng của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước tham gia phát triển giáo dục, Luật cũng khẳng định, trong hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta, có các loại hình trường công lập, bán công, dân lập, tư thục. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho các loại hình trường này có cơ sở pháp lý ổn định và phát triển lâu dài. Nhà nước cũng có chính sách tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân ; khuyến khích tổ chức, cá nhân mở các trường dân lập, tư thục để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Nhà trường được hưởng ưu tiên trong việc giao đất, được thuê đất để xây dựng

trường sở, được miễn giảm thuế, ưu đãi trong vay tín dụng. Các trường công lập, bán công, dân lập, tư thục đều bình đẳng và hoạt động trên một mặt bằng pháp lý thống nhất nhưng cũng phải thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục, nội dung chương trình giáo dục, quy chế thi cử, cấp phát văn bằng, biên soạn các tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định của pháp luật và chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý giáo dục theo sự phân công của Chính phủ. Đồng thời, các trường đều có quyền chủ động trong việc tìm những giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng sự tín nhiệm đối với người học và xã hội, tạo nên một sự thi đua giữa các nhà trường để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của xã hội.

Giáo dục nước ta từ một nền giáo dục dành cho một số ít người ngày nay đã trở thành một nền giáo dục của quảng đại quần chúng, đòi hỏi sự đầu tư to lớn của Nhà nước và toàn xã hội. Vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, trước hết việc nhà trường được chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục, đào tạo của mình là một trong những chủ trương của Nhà nước đã có tác dụng tạo ra động lực phát triển của nhà trường công lập. Trong thời gian qua, nhờ chủ trương này mà các lĩnh vực đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đã mở rộng được quy mô đào tạo gấp 2 - 3 lần so với chỉ tiêu do ngân sách cấp. Ngay ở cấp trung học phổ thông, nhiều tỉnh chỉ có khả năng thu hút được khoảng từ 30 - 40% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, thì trong những năm gần đây, bằng việc mở các loại hình trường bán công, dân lập và bằng việc cho phép các trường công lập mở hệ B trên nguyên tắc tự cân đối thu chi, đã đưa tỷ lệ tuyển sinh vào trung học phổ thông lên 70 - 80%. Đây cũng là một hình thức bán công trong trường công, được thực hiện trên nguyên tắc nhà trường được chủ động trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục, đào tạo và sử dụng nguồn kinh phí thu được để thực hiện kế hoạch đó. Tuy nhiên, để khắc phục tình trạng do tăng quy mô quá khả năng của nhà trường dẫn đến sự hạ thấp chất lượng giáo dục - đào tạo, trong Luật đã đề cập đến việc tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, thông qua công tác quản lý để điều chỉnh quy mô phát triển của nhà trường một cách hợp lý trên cơ sở bảo đảm chất lượng.

Để tạo điều kiện cho tác tổ chức kinh tế tích cực tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực, Luật

Giáo dục quy định, các cơ sở giáo dục đào tạo nghề có thể tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất. Chi phí của các tổ chức kinh tế mở trường, lớp đào tạo hoặc phối hợp đào tạo với các trường học, viện nghiên cứu, cử người đi đào tạo, tiếp thu công nghệ mới phục vụ cho nhu cầu của đơn vị mình được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Trong quan hệ quốc tế về giáo dục, Luật cũng đã khẳng định nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng, các bên cùng có lợi và cũng đã mở ra nhiều hình thức hợp tác giữa các nhà trường của nước ta với nhà trường của các nước trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật theo các hình thức tự túc hoặc bằng kinh phí do tổ chức, cá nhân ở trong nước cấp hoặc do các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ. Mặt khác, Nhà nước dành ngân sách cử người có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và trình độ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài về những ngành nghề và lĩnh vực then chốt để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quan điểm phát huy mọi tiềm lực của xã hội, của nhà trường, nhà giáo, người học để tạo ra động lực phát triển giáo dục phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã được quán triệt trong Luật Giáo dục.

Một trong những vấn đề quan trọng mà Luật Giáo dục tập trung góp phần giải quyết là thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Luật đã khẳng định mọi công dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, bảo đảm các điều kiện để những người học giỏi phát triển tài năng; ưu tiên tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi và chính sách xã hội thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình. Để thực hiện mục tiêu này, trước hết, về phân bổ ngân sách giáo dục, phải căn cứ vào quy mô giáo dục và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và phải thể hiện chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đồng thời tiếp

tục củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học để tiếp nhận con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và thực hiện chế độ cử tuyển học sinh ở các vùng này vào học ở các trường trung học chuyên nghiệp và đại học nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này. Những trường này được ưu tiên về bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách.

Đối với người học, Nhà nước thực hiện việc miễn, giảm học phí, cấp học bổng cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, học sinh thuộc đối tượng hưởng chính sách xã hội, học sinh nghèo vượt khó học tập. Đồng thời, Nhà nước có chính sách phụ cấp và luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khuyến khích và ưu đãi nhà giáo ở vùng thuận lợi đến công tác tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện để nhà giáo ở vùng này an tâm công tác. Như vậy, Luật Giáo dục đã đề cập đến những cơ sở pháp lý quan trọng nhằm thực hiện những chính sách tương đối đồng bộ để phát triển sự nghiệp giáo dục ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo nhằm tạo ra những điều kiện để nhân dân ở những vùng này thực hiện được quyền lợi và nghĩa vụ học tập của mình.

Xã hội phát triển luôn đòi hỏi một chất lượng mới của nguồn nhân lực, vì vậy giáo dục phải tạo ra những điều kiện thuận lợi cho mọi thành viên trong xã hội được học tập liên tục, học tập suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm và thích nghi với đời sống xã hội. Trong Luật Giáo dục, khi quy định về hệ thống giáo dục quốc dân, đã xác định phương thức giáo dục gồm phương thức giáo dục chính quy và phương thức giáo dục không chính quy. Như vậy, tương ứng với hệ thống giáo dục quốc dân, cùng với hệ thống các cơ sở giáo dục chính quy, hệ thống các cơ sở giáo dục không chính quy sẽ ngày càng phát triển. Giáo dục không chính quy còn được thực hiện ngay trong các cơ sở giáo dục chính quy. Những quy định này đã tạo điều kiện cho phương thức giáo dục không

chính quy phát triển mạnh mẽ trong tương lai, phù hợp với xu thế phát triển giáo dục trong xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong điều kiện ở nước ta, thời gian qua cũng như hiện nay, nội dung chương trình giáo dục không chính quy thường được rút gọn, thời gian thực hiện chương trình cũng ngắn hơn so với đào tạo chính quy. Do vậy, vẫn phải tổ chức thi riêng và trên văn bằng tốt nghiệp ghi rõ hình thức đào tạo. Đối với những trường hợp người học theo phương thức không chính quy mà đáp ứng được các điều kiện của kỳ thi tốt nghiệp của hệ chính quy thì vẫn được dự thi để lấy bằng chính quy. Quy định trong Luật như vậy là phù hợp với thực tế hiện nay nhưng cũng chỉ nên coi là giải pháp quá độ. Về nguyên tắc, chúng ta phải cố gắng tạo mọi điều kiện để giải quyết chất lượng giáo dục không chính quy, để đạt được một mặt bằng kiến thức chung cho giáo dục chính quy cũng như giáo dục không chính quy. Người học, dù học theo phương thức nào cũng phải được học một chương trình đầy đủ, dự kỳ thi tốt nghiệp với cùng một chuẩn kiến thức và được cấp cùng một loại văn bằng. Điều này đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ về điều kiện, phương tiện giảng dạy, học tập, trình độ nhà giáo và điều đặc biệt quan trọng là ý thức, động cơ của người học. Trong thời gian qua, những biểu hiện tiêu cực trong giáo dục như làm hồ sơ giả, mua bằng, bán điểm, gian lận trong kiểm tra, thi cử, thể hiện động cơ học tập không trong sáng thường cũng tập trung nhiều hơn ở giáo dục không chính quy. Công tác quản lý giáo dục có vai trò quyết định trong việc lập lại trật tự, kỷ cương để đưa giáo dục không chính quy phát triển lành mạnh, mang lại hiệu quả to lớn cho xã hội.

Đội ngũ giáo viên đóng một vai trò quan trọng, là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục nên việc xây dựng đội ngũ giáo viên có đủ phẩm chất và năng lực, gắn bó với sự nghiệp trồng người là vô cùng quan trọng. Với tinh thần đó, Luật đã quy định những giải pháp mạnh mẽ nhằm đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ giáo viên như chế độ thang bậc lương cho nhà giáo, chính sách ưu đãi, khen thưởng đối với nhà giáo. Chương Nhà giáo thực sự đã tạo ra cơ sở pháp lý cho việc xây dựng đội ngũ giáo viên; quy định về vị trí, nhiệm vụ của nhà giáo; các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng và sử dụng nhà giáo. Luật Giáo dục còn có một điều quy định riêng về trường sư phạm, nhằm

củng cố và tập trung đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

Để khuyến khích phát triển sự nghiệp giáo dục, biểu dương những thành tích và khắc phục những tiêu cực trong giáo dục, chương Khen thưởng và xử lý vi phạm đã quy định các hình thức khen thưởng xứng đáng cho cá nhân, tổ chức có thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục. Về xử lý các vi phạm pháp luật về giáo dục, Luật quy định nghiêm khắc việc xử lý đối với một số hành vi đặc trưng, vi phạm pháp luật về giáo dục, nhằm đưa hoạt động giáo dục vào nề nếp, như việc xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo, học sinh; sử dụng kinh phí giáo dục sai mục đích; lợi dụng hoạt động giáo dục để thu tiền sai quy định, làm trái các quy định về cấp văn bằng, chứng chỉ, quy chế thi cử v.v..

Tóm lại, Luật Giáo dục đã điều chỉnh được những vấn đề cơ bản nhất của giáo dục, đào tạo; xác định được mục tiêu cơ bản của giáo dục là xây dựng con người và thể hệ thiết tha gắn bó với độc lập dân tộc, với chủ nghĩa xã hội; bảo đảm đào tạo lực lượng lao động sáng tạo; cụ thể hóa một số vấn đề về tổ chức và hoạt động, cơ chế chính sách tạo ra động lực phát triển giáo dục; Luật đã thể hiện được sự đầu tư chiều sâu, đón trước các yêu cầu của một xã hội phát triển nhằm bảo đảm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để Luật Giáo dục, sau khi Quốc hội thông qua và Chủ tịch nước ký quyết định ban hành, nhanh chóng đi vào cuộc sống, cần tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi bằng mọi phương tiện để các cấp, các ngành và mọi người hiểu biết, thực hiện. Chính phủ cần sớm ban hành các văn bản dưới luật để hướng dẫn thi hành; sớm ban hành một số chính sách cho giáo dục theo luật định; kiện toàn các cấp quản lý giáo dục, bảo đảm đủ cán bộ có năng lực để chỉ đạo, triển khai việc thi hành Luật, ngăn chặn các tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục, lập lại kỷ cương, nề nếp trường học; chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, sớm củng cố và tập trung đầu tư nâng cấp các trường sư phạm, giải quyết những vấn đề về tổ chức, xây dựng một số trường đại học sư phạm trọng điểm để vừa đào tạo giáo viên có chất lượng cao, vừa nghiên cứu khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến như Nghị quyết Trung ương 2 đã nêu. □

LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO GÓP PHẦN GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ TĂNG CƯỜNG TRẬT TỰ KỶ CƯƠNG CỦA NHÀ NƯỚC

VŨ ĐỨC KHIẾN *

TRONG những năm gần đây, số đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến các cơ quan nhà nước ngày một nhiều. Ở một số địa phương đã có những trường hợp đông người khiếu nại, làm phát sinh những “điểm nóng”. Có tình trạng rất đáng quan tâm là nhiều đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân không được xem xét, giải quyết kịp thời, nên bị rơi vào trạng thái “im lặng đáng sợ”. Có tình trạng đơn thư chuyển vòng vo hoặc tình trạng đông người khiếu nại đến nhà, hay đón xe gặp các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước để đưa đơn khiếu nại. Việc khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trên đây được thực hiện theo Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991. Pháp lệnh này thiếu những quy định chi tiết cụ thể và được ban hành trước khi có Hiến pháp năm 1992, nên có những quy định không còn phù hợp với nhiều văn bản pháp luật hiện hành khác và không đáp ứng được những yêu cầu bức xúc của đời sống xã hội hiện nay. Mặt khác, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VII (tháng 1-1995), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VIII (tháng 6-1997) cũng đã đặt ra những vấn đề lớn cần được pháp luật hóa để tiếp tục nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của bộ máy nhà nước, phát huy quyền dân chủ của nhân dân và xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Bởi vậy, việc tổng kết thực hiện Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991 và ban hành Luật khiếu nại, tố cáo là hết sức cần thiết.

Nghiên cứu Luật khiếu nại, tố cáo vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 4 (tháng 11-1998) chúng ta thấy, bên cạnh việc cụ thể hóa quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đã được ghi nhận tại Điều 74 Hiến pháp năm 1992, Luật khiếu nại, tố cáo đã pháp luật hóa những quan điểm, tư tưởng của Đảng được thể hiện trong các nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII và khóa VIII về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh, hoạt động có hiệu quả, hiệu lực. Có thể nêu một cách tóm tắt những nội dung chủ yếu của Luật khiếu nại, tố cáo như sau :

1 - Quy định cụ thể tại Điều 1 về quyền khiếu nại của công dân và của cơ quan, tổ chức đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng : quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình ; quyền khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Như vậy, Luật khiếu nại, tố cáo đã mở rộng diện người có quyền khiếu nại bao gồm cả cơ quan, tổ chức và phạm vi khiếu nại gồm cả quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế, vì theo pháp luật hiện

* PTS. Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội

hành thì không chỉ có cá nhân công dân mà còn cả cơ quan, tổ chức với tư cách là một tập thể có địa vị pháp lý cũng chịu sự tác động của quyết định hành chính, hành vi hành chính như bị thu hồi giấy phép kinh doanh, bị phạt vì gây ô nhiễm môi trường... Ở đây cần phân biệt rõ việc cơ quan, tổ chức khiếu nại thông qua người đại diện hợp pháp của mình với trường hợp nhiều người tập hợp lại để khiếu nại, gây sức ép và làm ảnh hưởng đến trật tự công cộng, có khi do không tự kiềm chế nên đã dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật. Một điểm nữa cũng cần hiểu rõ là cán bộ, công chức bị người có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật đối với mình, thì cũng có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật đó và trong một số trường hợp cán bộ công chức đó được quyền khởi kiện tại tòa án. Đây cũng là một biện pháp để cán bộ, công chức thực hiện dân chủ ở cơ sở theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VIII.

2 - Xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan nhà nước từ chủ tịch ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đến Thủ tướng Chính phủ trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân theo sự phân cấp thẩm quyền cụ thể và người ra quyết định giải quyết cuối cùng đối với từng loại khiếu nại (các Điều từ 19 đến 29, Chương II). Điều 76 Luật khiếu nại, tố cáo còn quy định cụ thể thời gian tiếp công dân hằng tuần, hằng tháng của chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp và của thủ trưởng các cơ quan khác của nhà nước. Điều đặc biệt cần nhấn mạnh ở đây là Điều 36 và Điều 39 Luật khiếu nại, tố cáo đã quy định rõ thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu và thời hạn để người khiếu nại thực hiện quyền khiếu nại tiếp, trong đó đã quy định rõ : Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo, hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm khắc phục tình trạng tránh né, đùn đẩy trách nhiệm, chuyển vòng vo hoặc "im lặng" gây ra sự căng thẳng không đáng có trong đời sống xã hội.

3 - Bảo đảm hiệu quả, hiệu lực của hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại

biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Mặc dù Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã quy định rõ quyền giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước đối với mọi hoạt động của các cơ quan khác của nhà nước, đặc biệt là quyền của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân "xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân", nhưng việc thực hiện quyền đó chưa đem lại kết quả mong muốn ; không ít trường hợp người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo đã bỏ qua luôn cả đơn khiếu nại, tố cáo do cơ quan quyền lực hoặc do đại biểu trong các cơ quan này chuyển đến. Do đó, Luật khiếu nại tố cáo đã dành cả Chương VII để quy định về giám sát công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, trong đó có giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Trong các Điều 85, 86, 87, 88 và 89, đã quy định rõ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Chẳng hạn Điều 86 quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm :

1) Cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan báo cáo về tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo ;

2) Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, nghiên cứu nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết ; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết ; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời yêu cầu đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết ;

3) Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

Riêng đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân thì Luật khiếu nại, tố cáo quy định những nhiệm vụ quyền hạn như :

1) Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, phải có trách nhiệm nghiên cứu ngay và kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại tố cáo ; đồng thời báo cho người khiếu nại, tố cáo biết việc giải quyết và chuyển đơn đó ;

2) Khi phát hiện có vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan tổ chức thì kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

Người có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển đến phải xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết ; nếu xét thấy việc giải quyết không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp thủ trưởng cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

Luật khiếu nại, tố cáo cũng dành trọn Điều 89 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp, của thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã và của các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong hoạt động giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo ở địa phương.

Những quy định trên đây rất cụ thể, rõ ràng, không còn chung chung như trong Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991 nên sẽ góp phần vào việc tăng cường công tác giám sát và kiểm tra của cấp trên đối với công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của cấp dưới, nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội theo đúng tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VIII.

4 - Khẳng định những hành vi nào là hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo và yêu cầu xử lý nghiêm minh đối với người có hành vi đó. Để mọi người hiểu đúng và chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về khiếu nại, tố cáo, Luật khiếu nại, tố cáo đã quy định rất cụ thể những hành vi của người giải quyết khiếu nại tố cáo, của người tiếp công dân, của người khiếu nại, tố cáo và những người khác là vi phạm pháp luật (các Điều 96, 97, 100), đồng thời cũng đề ra nguyên tắc xử lý đối với người có hành vi đã bị nghiêm cấm. Chẳng hạn, Điều 96 đã quy định những hành vi sau đây của người giải quyết khiếu nại, tố cáo là hành vi vi phạm pháp luật và người nào có một trong những hành vi đó sẽ bị xử lý nghiêm minh :

- Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ;

- Gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo ;

- Cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ;

- Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo ;

- Ra quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo trái pháp luật ;

- Không áp dụng kịp thời các biện pháp cần thiết để chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật ;

- Đe dọa, trù dập, trả thù người khiếu nại, tố cáo ; bao che cho người bị khiếu nại, tố cáo ;

- Không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân...

Tóm lại, từ phân tích 4 vấn đề trên đây, chúng ta đã thấy Luật khiếu nại, tố cáo thể hiện rõ những nội dung cơ bản của các nghị quyết hội nghị gần đây của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả, hiệu lực. Bởi vậy, thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội thông qua tháng 11-1998 vừa qua nhất định sẽ góp phần quan trọng vào việc tiếp tục giữ vững ổn định chính trị - xã hội, xây dựng Nhà nước ta thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân. □

VỐN ĐẦU TƯ VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

TÀO HỮU PHÙNG *

NGHI quyết Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn đã khẳng định vai trò quan trọng của nông nghiệp, nông thôn nước ta là nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đề ra các mục tiêu và phương hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trong những năm qua, lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã liên tục phát triển toàn diện với tốc độ khá cao, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Nó tạo điều kiện quan trọng để tiến hành những cải cách sâu rộng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác. Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo thực hiện còn nhiều tồn tại và vấn đề mới cần giải quyết. Đó là, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thiếu đồng bộ, chưa tập trung, còn dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp; chiến lược đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa rõ ràng dẫn đến nguy cơ đầu tư chệch hướng, đầu tư ồ ạt một số ngành phục vụ nông nghiệp mà không tính đến hiệu quả kinh tế, không tính toán, cân đối giữa vùng nguyên liệu với việc xây dựng nhà máy chế biến nông sản; nhiều nhà máy chế biến nông sản đầu tư bằng vốn vay, chưa kịp sản xuất đã phải trả nợ, gây thiệt hại cho nền kinh tế; nhiều tiềm năng trong nông nghiệp, nông thôn chưa được khai thác, sử dụng có hiệu quả như đất đai, rừng, biển, lao động, vốn... Trình độ công nghệ trong nhiều lĩnh vực nông - lâm nghiệp còn thấp kém, lạc hậu, công nghiệp chế biến kém phát triển; do đó năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản thấp. Cơ sở hạ tầng nông thôn thấp kém, đang có nhiều bất cập về sản xuất nông, lâm sản hàng hóa; đời sống của một bộ phận nông dân còn rất khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

Những vấn đề còn tồn tại trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn nêu trên có nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân cơ bản là đầu tư chưa ngang tầm với vị trí quan trọng của nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn, thiếu một sự ưu tiên thích đáng. Mặc dù ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tăng đáng kể với số vốn hàng trăm tỉ đồng/năm, nhưng cũng chỉ đáp ứng một phần nhu cầu vốn cần có để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn từ nay đến năm 2010. Đáng chú ý là một số chính sách của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đến nay chậm được đổi mới, không còn phù hợp đối với nền sản xuất hàng hóa có quy mô lớn và yêu cầu nâng cao nhanh thu nhập và đời sống của nông dân.

Để thực hiện tốt chủ trương tập trung cao độ cho lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn làm nền tảng ổn định kinh tế - xã hội, các cơ chế, chính sách tài chính nhằm huy động mọi nguồn lực cần dựa trên các quan điểm:

- Tập trung ưu tiên vốn và mọi nguồn nhân lực nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề; gắn sản xuất với thị trường hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ và thị trường ở địa bàn nông thôn và cả nước.

- Tập trung vốn cho ngành mũi nhọn để thúc đẩy nông nghiệp và kinh tế nông thôn (như thủy lợi, công nghệ sinh học hiện đại về giống, bảo đảm cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất

* GS, TS, Thứ trưởng Bộ Tài chính

lượng tốt ; công nghệ chế biến nông sản, hải sản ; công nghệ sau thu hoạch), phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển vùng nguyên liệu, đặc biệt chú ý cân đối giữa cung và cầu, khả năng cung ứng nguồn nguyên liệu và công suất các nhà máy chế biến, tránh sự chùng chéo lãng phí ; đồng thời đẩy mạnh công tác xuất khẩu nông sản.

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn như đường giao thông, điện, thủy lợi, trường học... chú ý các vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến nông nghiệp, nông thôn như chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình giải quyết việc làm, chương trình trồng 5 triệu ha rừng, chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, chương trình định canh định cư, chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Sử dụng nguồn vốn của các chương trình có hiệu quả cao nhất, thúc đẩy nhanh năng lực sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và kinh tế nông thôn.

- Tăng cường quản lý nhà nước về các nguồn vốn đầu tư trong nông nghiệp ; phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, cùng với kinh tế hợp tác xã trở thành nền tảng ; khuyến khích các thành phần kinh tế khác phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

- Ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, trước hết phải chú trọng đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp để đạt được các mục tiêu cơ bản như : chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng nhanh khối lượng sản phẩm hàng hóa nông, lâm, thủy sản, nhất là hàng hóa đã qua chế biến ; tăng kim ngạch xuất khẩu ; tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn. Giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn ; xóa hộ đói (vào năm 2000), giảm tỷ lệ nghèo ; phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn. Bảo vệ môi trường sinh thái, có chính sách huy động nhân dân tích cực khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ rừng và trồng rừng, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, đưa tỷ lệ che phủ của rừng đạt 43% vào

năm 2010. Nâng cao hiệu quả và năng lực đánh bắt, đồng thời đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản phục vụ xuất khẩu.

- Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, đồng thời thực hiện tốt quy chế dân chủ, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

Để đạt được các mục tiêu trên, theo dự tính, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp, nông thôn từ năm 1998 đến năm 2000 là hàng trăm nghìn tỉ đồng. Nếu tính đến thời điểm hiện nay, chúng ta đã qua 1/2 thời gian của thời kỳ 1996 - 2000, nhưng vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp, nông thôn mới chỉ thực hiện được 1/3 so với nhu cầu của cả thời kỳ. Nhu cầu vốn cho nông nghiệp, nông thôn từ nay đến hết năm 2000 dự tính sẽ vượt xa tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 1997, trong khi đó, vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chỉ chiếm 15% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Như vậy, nhu cầu vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn từ nay đến năm 2000 là rất lớn so với khả năng cung ứng từ các nguồn vốn.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn chiếm hơn 12% vốn đầu tư toàn xã hội nhưng đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Nhà nước cần ưu tiên tăng tỷ lệ vốn đầu tư cho nông - lâm nghiệp và thủy lợi trong tổng vốn đầu tư của nhà nước hằng năm (gồm cả đầu tư ngân sách, tín dụng đầu tư và vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước) từ mức khoảng 11% như hiện nay lên khoảng 20%, bao gồm cả việc để lại 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp để đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn.

Vốn đầu tư của ngân sách nhà nước cần bố trí thỏa đáng vào lĩnh vực nghiên cứu nâng cao chất lượng nguyên liệu, công nghệ chế biến, nghiên cứu thị trường, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế cho nông nghiệp, nông thôn. Làm được việc này sẽ có tác dụng to lớn trong việc tăng năng lực sản xuất nông, lâm nghiệp và kinh tế nông thôn, hình thành nên các vùng chuyên canh công nghiệp, cây ăn quả, vùng nuôi trồng thủy sản, chương trình trồng rừng, đặc biệt là dự án trồng 5 triệu ha rừng. Đây cũng là lĩnh vực cần nhiều vốn đầu tư,

khả năng thu hồi vốn chậm hoặc không có khả năng thu hồi, vì vậy những thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không muốn đầu tư. Với một nền sản xuất nông nghiệp chủ yếu là lao động thủ công, cơ sở hạ tầng thấp kém, nhu cầu vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, nhất là cho các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn, chương trình cung cấp điện và nhu cầu vốn cho các chương trình trồng rừng trong những năm tới là rất lớn. Vì vậy, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trong 3 năm, từ 1998 - 2000 cần được tập trung vào các công trình trọng điểm, các dự án đã nêu trên mà Quốc hội đã phê chuẩn.

Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước năm 1999, trong đó đã nhấn mạnh nhiều giải pháp, như cho phép để lại 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp; Chính phủ phát hành công trái xây dựng Tổ quốc huy động thêm từ 3 000 tỉ đồng đến 4 000 tỉ đồng để tăng thêm vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là xây dựng thủy lợi và cơ sở hạ tầng ở những xã nghèo, còn nhiều khó khăn.

Cùng với vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư từ nội lực nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Trong những năm qua, nhiều địa phương đã xây dựng mới và cải tạo, tu bổ được nhiều công trình hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn, góp phần đáng kể vào việc nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở nhiều làng, xã. Theo thống kê sơ bộ tại 49 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, số vốn mà nhân dân đóng góp cho xây dựng cơ sở hạ tầng của các làng, xã đạt trên 5 000 tỉ đồng trong khi tổng số vốn hỗ trợ từ các nguồn khác là 4 400 tỉ đồng, thu nhập và đời sống của người dân ở nông thôn ngày càng tăng nên khả năng tích lũy cho đầu tư phát triển sản xuất, mua sắm máy móc, thiết bị để thay thế dần lao động thủ công, các ngành nghề và dịch vụ cũng đã phát triển; số lượng các máy nông nghiệp nhỏ đã tăng lên nhiều lần, nhiều trang trại với số vốn đầu tư lớn đã xuất hiện. Tuy nhiên, việc đầu tư trên mới chỉ là bước đầu, quy mô vừa

và nhỏ, nguồn lực trong nông thôn vẫn còn lớn nhưng chưa được khai thác có hiệu quả. Ngoài ra nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, vốn đầu tư của những người sống ở đô thị vào nông thôn, nguồn vốn đầu tư từ kiều bào... cũng là những nguồn vốn đáng kể cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn. Vấn đề quan trọng là để huy động được và nâng cao hiệu quả đầu tư đối với nguồn vốn từ nội lực nông thôn cần có sự chỉ đạo thống nhất của Nhà nước về quy hoạch tổng thể, về cơ cấu đầu tư hợp lý, sự kiểm tra giám sát quá trình đầu tư cũng như sự hỗ trợ về cơ chế chính sách và tài chính của Nhà nước, gắn với việc thực hiện cơ chế dân chủ ở cơ sở và công khai hóa tài chính.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã trở thành một bộ phận quan trọng của hoạt động đầu tư toàn xã hội. Tuy nhiên, do những hạn chế của nông nghiệp, nông thôn nên số lượng các dự án và vốn đầu tư vào khu vực này còn ít, chỉ chiếm 10% số dự án với số vốn đầu tư khoảng 6% số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, tương đương 2 tỉ USD. Chế biến nông, lâm sản là lĩnh vực ưu tiên trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong đó khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài và các hình thức vay trả chậm để nhập khẩu thiết bị công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Để có thể thu hút được vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp, việc khẩn trương nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn và các chính sách khuyến khích đầu tư vào khu vực này cần sớm được triển khai thực hiện, đồng thời tăng nhanh tốc độ thực hiện dự án, đặc biệt là vấn đề giải phóng mặt bằng, cân đối ngoại tệ, bố trí vốn đối ứng, sửa đổi chính sách thuế, giá thuê đất... Dự kiến từ nay đến năm 2000, số vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp có thể đạt 1 tỉ USD, tương đương 13 000 tỉ đồng. Nguồn vốn ODA cũng là một trong những nguồn vốn rất quan trọng thông qua các dự án phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và nông thôn để phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong hai năm 1996 và 1997, chúng ta đã giải ngân đạt 45% so với kế hoạch, trong đó số vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chiếm 13% tổng số vốn ODA được giải ngân. Dự

kiến thời kỳ 1998 - 2000, số vốn ODA được cam kết trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn khoảng 1 tỉ USD. Để phát huy vai trò của nguồn vốn ODA đối với nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới, chúng ta cần thực hiện các giải pháp để tăng tốc độ giải ngân và hướng các dự án vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp ở khu vực nông thôn, miền núi. Thực hiện tốt Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao của từng dự án. Trong những năm tới Nhà nước cần quan tâm đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thông qua các quỹ tín dụng, đặc biệt là tín dụng ưu đãi đầu tư đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư ngày càng lớn trong lĩnh vực xây dựng cơ sở chế biến, phát triển vùng nguyên liệu, phát triển các ngành nghề thủ công, mỹ nghệ truyền thống. Để nâng cao hiệu quả đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn các cơ chế, chính sách tài chính trong những năm tới cần chú trọng những vấn đề sau :

Thứ nhất : Ưu tiên, tập trung đầu tư và thực hiện các cơ chế tài chính, thuế, tín dụng nhằm thúc đẩy phân công lao động mới trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sắp xếp lại cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo hướng giảm chi thường xuyên, tăng chi cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên hàng đầu cho nông nghiệp, nông thôn. Bố trí tăng vốn ngân sách nhà nước bao gồm cả vốn ODA đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, trước hết tăng vốn đầu tư để nâng cấp, đồng thời tăng cường công tác quản lý để nâng cao hiệu quả khai thác các công trình hiện có ; tập trung vốn hoàn thành các công trình xây dựng dở dang để sớm đi vào sử dụng, bố trí vốn đầu tư dứt điểm đối với công trình mới thật sự cấp bách và có hiệu quả cao. Việc bố trí vốn đủ liều lượng phải gắn liền với việc tăng cường các biện pháp quản lý vốn, thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chương trình quốc gia phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cùng một địa bàn. Thực hiện tốt công tác phát hành công trái xây dựng Tổ quốc với lãi suất thỏa đáng, mệnh giá thấp, nhằm huy động tối đa nguồn vốn nhân rồi trong dân theo tinh thần Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 4 về nhiệm vụ năm 1999. Coi trọng việc dành tiền thu

từ xổ số kiến thiết để đầu tư cho cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn. Để lại 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp để đầu tư vào cho các công trình thủy lợi, xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng, đầu tư trồng rừng và tăng năng lực các dịch vụ khuyến nông - lâm - ngư (nhà nước hỗ trợ kỹ thuật, tri thức, vật tư, dân góp công lao động...). Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế, giá thuê đất, tín dụng ưu đãi để khuyến khích đầu tư phát triển trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, sản xuất hàng nông sản xuất khẩu, đầu tư mua sắm tàu, thuyền đánh cá, đặc biệt là đánh bắt xa bờ, phát triển chế biến hải sản và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm. Đối với vùng sâu, vùng xa áp dụng chính sách ưu đãi đặc biệt như không thu tiền thuê đất hoặc chỉ thu tượng trưng, kéo dài thời gian ưu đãi và nâng mức ưu đãi về thuế để thu hút đầu tư vào những vùng này. Sớm triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi đối với phát triển sản xuất và thương nghiệp miền núi như các ưu đãi về thuế, tín dụng ưu đãi và bổ sung vốn lưu động để bảo đảm vốn dự trữ hàng hóa ở mức hợp lý. Thực hiện chính sách trợ cước vận tải, trợ giá hàng thiết yếu phục vụ đời sống của nông dân vùng cao, vùng dân tộc thiểu số. Xây dựng cơ chế thành lập và phát triển các quỹ tương hỗ trong nông thôn để tập trung vốn cho phát triển nông sản hàng hóa. Thực hiện các chính sách ưu đãi về lãi suất và cộ thời hạn trả nợ riêng đối với tín dụng cho các chương trình thuộc diện ưu tiên về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bổ sung vốn pháp định cho các ngân hàng người nghèo, đơn giản hóa các thủ tục cho vay, kéo dài thời hạn cho vay phù hợp với chu kỳ sản xuất cây trồng vật nuôi, để giúp cho nông dân nghèo có thêm vốn phát triển sản xuất nông nghiệp. Ban hành quy chế hỗ trợ xuất khẩu đối với những mặt hàng nông sản hàng hóa quan trọng có kim ngạch xuất khẩu lớn như gạo, cà phê, cao su ... hỗ trợ vốn hoặc cho vay với lãi suất ưu đãi cho các đơn vị kinh doanh xuất khẩu và các doanh nghiệp để thu mua hết nông sản hàng hóa trong thời vụ, ổn định và điều chỉnh giá thu mua hợp lý để không gây thiệt hại cho nông dân. Thực hiện huy động hợp lý sự đóng góp của nhân dân vào việc phát triển nông nghiệp, nông thôn, đồng thời có quy chế, quản lý và sử dụng cụ thể

bảo đảm quản lý và sử dụng vốn đóng góp của nhân dân rõ ràng, công khai, minh bạch, có hiệu quả.

Thứ hai : Thực hiện các chính sách tài chính khuyến khích các thành phần kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích mọi người có vốn, có kinh nghiệm quản lý tự đầu tư hoặc liên kết, liên doanh, tạo các hình thức kinh tế hỗn hợp, có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, chế biến nông, lâm, thủy sản và dịch vụ ở nông thôn. Có chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp như : hỗ trợ vốn, cấp bổ sung vốn lưu động và khuyến khích doanh nghiệp thực hiện tái đầu tư từ lợi nhuận để lại sau thuế đối với các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả ; cho phép để lại thuế lợi tức ở một số doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị v.v.. Xây dựng quy chế hoạt động và hỗ trợ tài chính đối với các hiệp hội ngành nghề trong nông thôn. Áp dụng chính sách ưu đãi về thuế, giá thuê đất và các hình thức hỗ trợ khác để khuyến khích phát triển chế biến nông sản tại chỗ, phát triển tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn sử dụng nhiều lao động và vật liệu tại chỗ, phát triển các làng nghề truyền thống, các trang trại. Thực hiện giảm thuế, cho phép chậm nộp tiền thuê đất đối với kinh tế hợp tác xã, thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp và hộ gia đình, có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp và hộ gia đình, có chính sách ưu đãi đối với các hợp tác xã mới thành lập.

Thứ ba : Thực hiện chính sách bảo hộ cho người sản xuất. Có chính sách trợ giá đối với đầu vào, như giá phân bón, thủy lợi phí, giá điện... hợp lý, đồng thời thực hiện chính sách thu mua nông sản phù hợp, bảo đảm để bà con nông dân có một phần lợi nhuận để tái sản xuất mở rộng, tăng thu nhập để từng bước cải thiện đời sống. Quy định giá sàn đối với các mặt hàng có lợi thế xuất khẩu, các sản phẩm của các vùng chuyên canh rau, quả, cây công nghiệp. Thực hiện thí điểm cơ chế bù trực tiếp hoặc đầu tư trở lại cho người sản xuất các sản phẩm xuất khẩu từ nguồn quỹ bình ổn giá. □

TỔNG QUAN KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 10)

vừa để bảo vệ họ, vừa khai thác tiềm năng hữu ích của họ. Ở các tỉnh miền Trung, do hạn hán và lũ lụt năm 1998 nên cần đề phòng thiếu đói, giáp hạn đầu năm 1999. Các mục tiêu xã hội đề ra rất đúng, nhưng thực hiện sẽ còn nhiều khó khăn do tiềm lực kinh tế tài chính đất nước trong năm 1998 có hạn, nhưng thiên tai lại quá lớn. Do vậy, muốn đạt được các mục tiêu xã hội năm 1999 phải có nhiều giải pháp tích cực, đồng bộ gắn với kinh tế. Đặc biệt là :

- Cần có chính sách thu hút mọi nguồn của mọi thành phần kinh tế, mọi cá nhân và tổ chức trong nước và kiều bào ở nước ngoài cũng như vốn nước ngoài để đầu tư cho sản xuất.

- Đổi mới cơ cấu đầu tư theo hướng lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu cao nhất, trên cơ sở tăng hiệu quả kinh tế để giải quyết các vấn đề xã hội. Thực hiện bằng được phương châm tăng 50% vốn đầu tư ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và nông thôn, tạm đình hoãn các công trình quá tốn kém ở thành thị xét thấy chưa thật cần thiết, chuyển mạnh sang đầu tư chiều sâu trong công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn.

- Thực hành tiết kiệm triệt để trong sản xuất (nhất là xây dựng cơ bản) và tiêu dùng. Tiếp tục đình hoãn xây dựng trụ sở, mua sắm xe hơi đắt tiền và trang bị đắt tiền trong cơ quan hưởng ngân sách nhà nước, giảm biên chế của các cơ quan hành chính sự nghiệp.

- Tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài để ổn định thị trường và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Chuyển mạnh từ phương châm tăng trưởng kinh tế cao sang phát triển kinh tế bền vững gắn với ổn định xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Năm 1999 cần thực hiện "khoan sức dân" ở nông thôn để tạo tiền đề tăng sức mua của nông dân, mở rộng thị trường cho nông nghiệp và dịch vụ góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững. □

CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

VŨ HIỂN

MUỐN đạt được mục tiêu và yêu cầu bảo đảm dân số ổn định, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, chất lượng cuộc sống của cộng đồng và của mỗi thành viên trong xã hội không ngừng được cải thiện, một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra là xác định rõ những vấn đề ưu tiên trong tuyên truyền vận động về dân số và phát triển. Đối với chúng ta hiện nay, những vấn đề ưu tiên đó là :

1 - Chính sách dân số ở Việt Nam.

Việt Nam là một trong những nước có sự bùng nổ dân số ở mức cao trên thế giới. Theo thống kê, dân số Việt Nam năm 1996 là 76 triệu người, dự tính năm 2000, dân số nước ta khoảng 81 triệu. Hiện nay dân số Việt Nam đứng thứ hai Đông - Nam Á, thứ 7 trong các nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Trong điều kiện xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu cùng với hậu quả nặng nề về kinh tế - xã hội do chiến tranh để lại, vấn đề dân số - phát triển của Việt Nam nổi lên nhiều khó khăn thách thức gay gắt. Đó là áp lực của sự dư thừa sức lao động cộng với vấn đề nghèo đói tại các vùng nông thôn, nơi chiếm gần 80% dân số cả nước ; đó là áp lực của vấn đề thiếu việc làm, thiếu nhà ở, nước sinh hoạt, điều kiện đi lại của dân cư các thành phố thị xã, nơi quá trình đô thị hóa đang diễn ra hết sức nhanh chóng.

Đảng và Nhà nước ta coi chính sách dân số là một trong những bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển toàn diện đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu, là yếu tố cơ bản để góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội.

Trên cơ sở nhận thức rõ như vậy, ngay từ năm 1961 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 216/TTg nhằm nâng cao chất lượng dân số, vì sức khỏe nhân dân và hạnh phúc gia đình, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Cũng ngay từ những năm 1960, Đảng và Nhà nước ta đã có chính sách phân bố lại dân cư giữa các vùng, đưa hàng triệu người ở các vùng đồng bằng tái định cư ở các vùng núi phía Bắc, tạo điều kiện phát triển và giảm sự khác biệt giữa các vùng dân cư và dân tộc.

Sau ngày miền Nam giải phóng, thống nhất đất nước, Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cơ sở vật chất ban đầu để di chuyển trên 6 triệu người đến các vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và miền núi phía Bắc.

Công tác dân số ở nước ta có chuyển biến đáng kể từ đầu năm 1984. Cùng với Hiến pháp, Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân đã quy định về trách nhiệm thực hiện kế hoạch hóa gia đình của mỗi người. Ủy ban quốc gia về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã được thành lập có chức năng hướng dẫn thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở tất cả mọi địa phương, mọi ngành trong cả nước. Quyết định 162/HĐBT (1988) đã quy định một số chính sách khuyến khích và không khuyến khích (về nhà ở, đất canh tác, dịch vụ xã hội, thi đua khen thưởng ...) trong việc thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Từ năm 1992 đến nay, công tác dân số được Đảng và Nhà nước dành sự quan tâm đặc biệt. Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4, khóa VII về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình (tháng 1-1993) đã khẳng định sự cam kết của Đảng đối với chương

trình kế hoạch hóa gia đình sau hơn 30 năm thực hiện. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000 (tháng 6-1993).

Thực hiện Nghị quyết và Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình, nguồn lực và tài chính phục vụ cho công tác này đã được tăng lên đáng kể trong những năm qua. Nhà nước đã tăng đầu tư kinh phí cho lĩnh vực này từ gần 10 tỉ đồng năm 1991 lên gần 30 tỉ năm 1992 và khoảng 300 tỉ đồng trong những năm sau đó. Bộ máy của ngành dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày càng được hoàn thiện từ trung ương đến cơ sở. Chế độ của cán bộ làm công tác dân số đã được cải thiện rõ rệt. Các địa phương, các ngành, các đoàn thể và nhân dân đã thực sự vào cuộc.

Cũng cần khẳng định rằng, công tác dân số ở nước ta được thúc đẩy mạnh mẽ cùng với quá trình đổi mới đất nước. Thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng khá ; đời sống vật chất và tinh thần của đa số nhân dân được cải thiện hơn ; tỷ lệ tử vong của bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm đáng kể. Trong khi đó, nhờ công tác tuyên truyền vận động về dân số được thực hiện thường xuyên, liên tục, hợp với lòng người, hợp với phong tục tập quán của nhân dân nên được nhân dân đồng tình hưởng ứng một cách tích cực ; sự giúp đỡ to lớn có hiệu quả của UNFPA, các dự án của WB và ADB, các tổ chức quốc tế khác... nên công tác Dân số và Phát triển đã có sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức trong nhiều tổ chức, trong các địa phương đơn vị và trong nhân dân, có nhiều tiến bộ trong tổ chức và thực hiện, nên đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ sinh của Việt Nam mỗi năm đã giảm gần 1%, tỷ lệ phát triển dân số giảm đáng kể. Công tác dân số đã có những chuyển biến toàn diện, góp phần đáng kể vào những thành tựu chung đưa tới sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội đất nước. Việt Nam đã thực hiện thành công giai đoạn I của Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000. Hiện nay chúng ta đang tiếp tục triển khai giai đoạn II của Chiến lược này với quy mô và cường độ nhanh hơn.

Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu quan điểm và đề ra mục tiêu phấn đấu "Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất, tinh thần và thể lực của dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển

nguồn nhân lực và hội nhập vào cộng đồng quốc tế" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 203). Những giải pháp hữu hiệu để thực hiện mục tiêu trên đang được triển khai đồng bộ trên phạm vi cả nước. Đó là việc phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng khá, bền vững và có hiệu quả, là việc thực hiện đồng bộ chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình, là việc bảo đảm ổn định xã hội, thực hiện chính sách xã hội và Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo. Chúng ta cũng chuẩn bị mọi mặt và thực hiện tốt cuộc Tổng điều tra dân số đầu năm 1999. Trên cơ sở đó, Việt Nam từng bước thực hiện việc ổn định quy mô, thay đổi chất lượng, cơ cấu dân số theo hướng tiến bộ, phân bố dân cư hợp lý trên phạm vi cả nước, phát triển giáo dục, giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe nhân dân nói chung và sức khỏe sinh sản với chất lượng cao, công bằng xã hội và bình đẳng về giới, bảo đảm cho mọi công dân Việt Nam đều được hưởng và tham gia thực hiện các chính sách về dân số và phát triển.

2 - Những chủ đề chính.

Dân số và phát triển.

Vấn đề đặt ra đối với toàn thể giới cũng như đối với nước ta hiện nay là việc lồng ghép giữa Dân số với Phát triển. Mục tiêu của việc lồng ghép và gắn Dân số với Phát triển chính là bảo đảm sự hài hòa giữa dân số ổn định và sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đó là sự phát triển mạnh mẽ mọi lĩnh vực sản xuất vật chất đi đôi với việc nâng cao nhanh chóng lĩnh vực sản xuất tinh thần, tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ; mỗi bước phát triển của xã hội là mỗi bước nâng tầm cho sự phát triển tự do, toàn diện và nâng cao vai trò dân chủ của cộng đồng, của mọi người dân. Sự hài hòa giữa dân số và phát triển bền vững phải là sự phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên trong sạch và môi trường xã hội lành mạnh, phục vụ cộng đồng người ở những địa bàn, những khu dân cư hoặc mỗi quốc gia nhất định. Tăng trưởng kinh tế bền vững là cơ sở để có thể thực hiện xóa đói giảm nghèo ; đến lượt nó, xóa được đói, giảm được nghèo sẽ góp phần thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch dân số, làm giảm tốc độ gia tăng dân số và sớm đạt được sự ổn định dân số.

Nói đến dân số gắn với phát triển bền vững là nói đến chất lượng cuộc sống người dân. Trên cơ sở thực hiện tốt những chiến lược và chính sách dân số cùng với việc phát triển sản xuất, ổn định xã hội sẽ tạo thành yếu tố tổng hòa để cho mỗi thành viên của cộng đồng, của xã hội đều có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc. Chất lượng cuộc sống được bảo đảm khi mọi áp bức, bất công của xã hội từng bước bị loại trừ, khi những nhu cầu về vật chất, tinh thần của con người ngày càng được thỏa mãn ; khi môi trường thiên nhiên được bảo vệ và giữ gìn tốt nhất ; môi trường xã hội tiến bộ, lành mạnh, công bằng, văn minh, đời sống vật chất, tinh thần ngày càng được cải thiện hơn.

Dân số gắn với phát triển cũng được hiểu là phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội, giải phóng con người. Trong công cuộc giải phóng con người, giải phóng phụ nữ là vấn đề cấp thiết. Trong những người nghèo thì phụ nữ thường là người nghèo nhất và chịu thua thiệt nhất. Việc loại trừ sự phân biệt đối xử, kiên quyết xóa bỏ đói nghèo, tăng trưởng kinh tế bền vững, bảo đảm kế hoạch hóa gia đình và dịch vụ sức khỏe sinh sản có chất lượng chính là những yếu tố để giải phóng người phụ nữ, nâng cao chất lượng cuộc sống cho phụ nữ và cũng là cho cả cộng đồng.

Như vậy, việc lồng ghép giữa dân số với phát triển chính là đặt vấn đề dân số nằm trong mọi quá trình phát triển và phát triển nhằm phục vụ cho con người, phục vụ cho vấn đề dân số. Dân số vừa là mục tiêu, là phương tiện, vừa là động lực cho phát triển.

Sức khỏe sinh sản.

Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển tại Cai-rô 1994 đã nêu định nghĩa : "Sức khỏe sinh sản là một tình trạng hài hòa về thể lực, tinh thần, xã hội chứ không phải chỉ đơn thuần là không có bệnh tật hay tàn phế, trong tất cả các vấn đề có liên quan đến tình dục và hệ thống sinh sản của con người, những chức năng và quá trình của nó". Như vậy, sức khỏe sinh sản có thể được hiểu là con người có khả năng về một cuộc sống thoải mái, khỏe mạnh, tình dục được thỏa mãn, an toàn ; có khả năng sinh sản và tự do quyết định khi nào và làm thế nào để thực hiện điều đó nếu họ muốn. Điều đó thể hiện, người đàn ông và người đàn bà có quyền và có điều kiện được thông tin và tiếp xúc với các phương pháp kế

hoạch hóa gia đình an toàn, hiệu quả, phù hợp theo sự lựa chọn của họ và phù hợp với pháp luật. Cũng có nghĩa là họ có quyền tiếp xúc với những dịch vụ chăm sóc sức khỏe thích hợp để người phụ nữ mang thai và sinh nở an toàn, đồng thời cung cấp cho các cặp vợ chồng có cơ hội tốt để có thể có được một đứa trẻ khỏe mạnh.

Để có được sức khỏe sinh sản cần có những giải pháp và tổ chức tốt việc chăm sóc sức khỏe sinh sản. Đó là tổng hợp các phương pháp kỹ thuật và dịch vụ góp phần làm cho con người có được sức khỏe sinh sản và hạnh phúc bằng cách ngăn ngừa và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. Vì sức khỏe sinh sản còn bao gồm cả sức khỏe tình dục nên việc chăm sóc sức khỏe sinh sản cần hướng tới mục đích là nâng cao chất lượng cuộc sống và những mối quan hệ để đề phòng và chữa chạy những trường hợp mắc bệnh về sinh sản và các bệnh lây lan qua đường tình dục.

Đề cập đến sức khỏe sinh sản cũng cần hiểu khái niệm về quyền sinh sản. Quyền sinh sản bao gồm một số quyền của con người đã được công nhận trong các luật pháp ở các quốc gia và các văn kiện quốc tế. Đó là việc thừa nhận quyền cơ bản của tất cả những cặp và cá nhân được quyết định một cách tự do và trách nhiệm về số lượng, khoảng cách và thời gian sinh con, đồng thời có được thông tin và phương tiện để thực hiện điều đó. Trong khi thực hiện quyền này, các cặp vợ chồng và cá nhân cần tính đến những nhu cầu của con cái họ trong hiện tại, tương lai và tính đến trách nhiệm và nghĩa vụ của họ đối với cộng đồng.

Sức khỏe sinh sản là cơ sở quan trọng của các chính sách về dân số - kế hoạch hóa gia đình. Muốn thực hiện tốt điều đó, cần quan tâm đầy đủ việc xúc tiến các mối quan hệ bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau giữa nam và nữ, đặc biệt quan tâm đáp ứng các nhu cầu về giáo dục và dịch vụ của nam nữ thanh niên, giúp họ có thái độ tích cực và có trách nhiệm trong hoạt động tình dục. Tăng cường sức khỏe sinh sản là vấn đề cấp thiết để tăng cường sức khỏe nói chung. Nó là cơ sở cho việc thực hiện trao quyền cho phụ nữ, là một trong những nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội. Sức khỏe sinh sản tốt cũng là yếu tố thiết yếu để sớm đạt được sự ổn định về quy mô dân số.

Bảo đảm sức khỏe sinh sản trước hết cần tạo điều kiện để phụ nữ có khả năng tự lựa chọn việc chữa, đẻ, vừa bảo vệ sức khỏe phụ nữ, vừa cho phép họ có thể tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội. Cung cấp đầy đủ các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng góp phần làm giảm tình trạng bệnh tật và tử vong của sản phụ cũng như hạn chế việc lây lan các bệnh do nhiễm khuẩn đường sinh sản.

Kéo nam giới vào cuộc cũng là yêu cầu đặt ra đối với sức khỏe sinh sản. Cần động viên nam giới có trách nhiệm trong hành vi tình dục và sinh sản cũng như nghĩa vụ của họ đối với gia đình, để phụ nữ trở thành đối tác bình đẳng trong xã hội cũng như trong đời sống vợ chồng.

Ở nước ta, mục tiêu cải thiện sức khỏe nhân dân, trong đó có sức khỏe bà mẹ, trẻ em đã được nêu rõ trong nhiều văn bản, nghị quyết của các kỳ Đại hội và Hội nghị Trung ương Đảng cũng như Nghị quyết của Chính phủ. Nghị quyết 37/CP ngày 20-6-1996 đã nêu cụ thể : giảm tử vong bà mẹ xuống còn 90/100 000 ca đẻ con sống vào năm 2000 và 70/100 000 vào năm 2010 ; giảm nhanh tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, để đến năm 2000, tổng tỷ suất sinh đạt mức 2,9 hoặc thấp hơn và qui mô dân số dưới 82 triệu người ...

Sức khỏe sinh sản vị thành niên.

Để cập đến sức khỏe sinh sản không thể bỏ qua vấn đề sức khỏe sinh sản của nhóm những người ở tuổi thành niên.

Ngày nay, một nửa dân số thế giới ở lứa tuổi dưới 25. Cứ 3 người lại có 1 người ở lứa tuổi từ 10 - 24 và khoảng 80% số người này sống ở các nước đang phát triển. Những người này không chỉ có nhu cầu về công ăn việc làm, về giáo dục, về điều kiện sinh hoạt mà họ cũng nhận biết và có nhu cầu về quan hệ tình dục. Do ở nhiều nơi, theo tập quán, các em gái và trai thường lập gia đình sớm nên sinh nở sớm. Đồng thời do những cải thiện về dinh dưỡng, chăm sóc y tế và những tác động khác của xã hội làm cho tuổi dậy thì phát triển sớm hơn, nhiều thanh niên trưởng thành về sinh lý sớm hơn nhiều so với tuổi họ lập gia đình. Tất cả các yếu tố trên đều làm tăng khả năng có quan hệ tình dục ở tuổi thành niên và tăng nguy cơ cũng như những hậu quả rủi ro về sức khỏe sinh sản.

Theo ước tính, trên thế giới mỗi năm có khoảng 15 triệu em gái vị thành niên có gia đình hoặc chưa có gia đình có thai mà phần lớn là ngoài ý muốn. Làm mẹ ở lứa tuổi từ 15 - 19 thường có nguy cơ tử vong khi đẻ cao hơn gấp 2 lần so với các trường hợp ở lứa tuổi 20 - 24. Trẻ em do các bà mẹ quá trẻ sinh ra thường có tỷ lệ bệnh tật và tử vong cao. Trẻ đẻ thiếu cân, một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tử vong sơ sinh là vấn đề thông thường đầu cũng có. Có thai sớm cũng dẫn đến những hậu quả về xã hội. So với các bà mẹ sinh con sau tuổi 20, các bà mẹ ở lứa tuổi vị thành niên thường có trình độ văn hóa thấp hơn, làm những nghề nghiệp có thu nhập thấp hơn hoặc không có nghề nghiệp gì. Nữ có con quá sớm thường bị khinh rẻ, thường sống tách khỏi cha mẹ của mình và dễ bị chống ly dị.

Ở một số nơi, do điều kiện kinh tế thấp kém, môi trường xã hội lạc hậu cùng với nạn bóc lột tình dục đưa tới tỷ lệ cao phụ nữ mang thai ở tuổi thành niên. Những người còn lại ít có được sự lựa chọn rõ ràng trong cách sống, ít được khuyến khích nhằm tránh mang thai và sinh đẻ. Người ở tuổi thành niên, cả nam lẫn nữ, hoạt động tình dục đều sẽ tăng nguy cơ mắc bệnh và truyền bệnh lây qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS. Đặc biệt, họ là những người ít được thông tin về cách tự bảo vệ sức khỏe của mình. Vậy nên cần có chương trình bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên và chương trình đó muốn có hiệu quả cần thu hút sự tham gia đầy đủ của họ, động viên họ tham gia vào các nội dung hoạt động.

Mục tiêu của việc đáp ứng nhu cầu sức khỏe sinh sản của những người ở tuổi thành niên là dựa trên cơ sở thông tin, giúp họ đạt đến trình độ hiểu biết cần thiết để có những quyết định hợp lý, có trách nhiệm. Đặc biệt cần cung cấp dịch vụ thông tin cho những người này giúp họ hiểu biết về bản năng tình dục của họ, về những nguy cơ dễ mắc, từ đó bảo vệ họ, giúp họ tránh được trường hợp mang thai ngoài ý muốn cũng như các chứng bệnh truyền qua đường tình dục và nguy cơ mắc bệnh vô sinh. Công tác thông tin giáo dục cần thuyết phục nam thanh niên tôn trọng quyền tự quyết của phụ nữ và cùng chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ, thông tin cho họ biết rằng làm mẹ ở tuổi quá trẻ thường đưa tới nguy cơ tử vong của người mẹ cũng như trẻ sơ sinh ; mang thai sớm sẽ là trở ngại cho việc nâng cao vị trí và vai trò

của phụ nữ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Nói chung đối với phụ nữ trẻ, hôn nhân sớm, sinh hoạt tình dục sớm, làm mẹ sớm đều là những điều bất lợi. Tuy nhiên trong trường hợp mà các sinh hoạt tình dục ở tuổi vị thành niên cứ diễn ra, thì việc giải quyết những vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản vị thành niên là thông qua việc tăng cường sự hiểu biết, nâng cao trách nhiệm và lối sống tình dục, sinh sản lành mạnh, kể cả việc tự tiết chế, cũng như cung cấp các dịch vụ tư vấn thích hợp để họ có thể tránh được những trường hợp : mang thai ngoài ý muốn, phá thai không an toàn, các bệnh truyền qua đường tình dục, kể cả HIV/AIDS.

Giới với Dân số - Phát triển ở Việt Nam.

Theo nghĩa rộng, giới là lớp người trong xã hội phân theo đặc điểm rất chung nào đó về nghề nghiệp, về địa vị xã hội (ví dụ : giới quân sự, giới dân sự, giới tiểu thương...). Trong dân số học cũng dùng thuật ngữ giới nam và giới nữ, giới ở đây là chỉ mối quan hệ xã hội và tương quan về địa vị xã hội của nam và nữ trong bối cảnh một xã hội cụ thể. Thuật ngữ Giới cũng đề cập đến tính xã hội của vấn đề, đề cập đến vai trò và vị trí của họ trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội.

- Quan điểm về giới : Là quan điểm của toàn xã hội hoặc của một giai cấp, một bộ phận cộng đồng về giới. Quan điểm đó có thể tiến bộ hay lạc hậu tùy thuộc vào trình độ, tính chất xã hội hoặc của giai cấp cụ thể, nhóm xã hội cụ thể. Ví dụ, nam nữ bình quyền là quan điểm tiến bộ ; trọng nam khinh nữ là quan điểm lạc hậu. Quan điểm về giới có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác dân số. Ví dụ, do trọng nam khinh nữ nên nhiều người, nhiều nơi chỉ thích đẻ con trai, cố đẻ cho kỳ được con trai. Hoặc muốn có "nếp", có "tẻ" nên không muốn có con một bé mà phải có cả trai cả gái, thậm chí muốn bảo đảm cân bằng giữa trai và gái... Kết quả của các quan điểm như vậy đã dẫn tới hành động đẻ nhiều và làm tăng dân số.

Đã có một thời người ta coi việc thực hiện dân số kế hoạch hóa gia đình là của riêng phụ nữ ; mọi sự tuyên truyền phổ biến về dân số kế hoạch hóa gia đình thường tập trung vào vận động phụ nữ (đặt vòng tránh thai, dùng thuốc, thắt vòi trứng...). Chính vì vậy, hiệu quả của việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình

chưa cao. Nguyên nhân chủ yếu là phụ nữ không thể quyết định việc sinh con đẻ cái. Muốn làm được việc đó, nhất định phải cả đàn ông vào cuộc.

Đề cập đến vấn đề giới cũng cần có sự phân biệt với giới tính. Giới tính (sex) là thuật ngữ để chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học. Trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, việc phân định giới tính là rất cần thiết vì đối với mỗi giới (nam và nữ) cần có sự tác động khác nhau, giải pháp khác nhau, cách thức thực hiện khác nhau.

Giáo dục giới tính là một bộ phận quan trọng trong giáo dục nói chung làm cho con người ngay từ tuổi trẻ đến lúc trưởng thành biết về cái đẹp của giới mình, hiểu về những gì đặc thù của giới mình để bảo vệ hạnh phúc cho mình, cho gia đình, cho người thân, làm đẹp cho mình và cho xã hội.

Giáo dục giới tính một cách lý tưởng phải là một quá trình liên tiếp cung cấp thông tin phù hợp cho từng lứa tuổi trong từng giai đoạn khác nhau. Giáo dục giới tính có thể thực hiện trong học đường, trong chương trình các cấp học, nhưng cũng có thể thực hiện rộng rãi ở nhiều nơi với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Các chương trình thu hút thanh niên vào các cuộc thảo luận và hoạt động đã được chứng minh là có hiệu quả hơn các buổi thuyết trình. Đặc biệt muốn cho việc giáo dục giới tính thích hợp, cần kết hợp vừa có những buổi chuyên đề dành riêng cho từng lứa tuổi, từng giới, vừa có những buổi sinh hoạt chung cả nam và nữ. Thực tiễn đã chứng tỏ, những buổi sinh hoạt hỗn hợp, đặc biệt khi thảo luận về thái độ đối với giới, đã tạo ra sự hiểu biết, đồng cảm và rất hiệu quả.

Trong giáo dục giới tính cần đặc biệt chú ý đến những thanh niên không theo học tại nhà trường. Chính những thanh niên này là đối tượng của nhóm có nguy cơ cao vì họ sống trong những điều kiện và hoàn cảnh khó khăn. Để tiếp cận đối tượng thanh niên ngoài học đường một cách có hiệu quả, nỗ lực giao tiếp phải đề cập đúng những nhu cầu về cuộc sống của họ, đồng thời phải hấp dẫn và cuốn hút sự quan tâm của họ.

(Xem tiếp trang 36)

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 1999

LÊ VĂN TOÀN *

N GÀY 9 tháng 6 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 106/1998/TTg về Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Như vậy, sau 10 năm, kể từ 1-4-1989, chúng ta lại tổ chức tổng điều tra về dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước.

Tổng điều tra dân số là loại điều tra cơ bản nhằm thu thập nhiều thông tin quan trọng về dân số đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, quản lý và hoạch định các chính sách kinh tế xã hội của đất nước. Đây cũng là công việc phức tạp và tốn kém, có liên quan đến mọi người dân. Bởi vậy tổng điều tra dân số không thể tổ chức thường xuyên mà thường là 10 năm hoặc 5 năm mới thực hiện một lần. 10 năm là khoảng thời gian giữa hai cuộc tổng điều tra dân số của hầu hết các nước trên thế giới. Chỉ có một số rất ít các nước giàu có như Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a... mới tổ chức điều tra 5 năm một lần. Cũng như nhiều nước trên thế giới, trong khoảng thời gian 10 năm giữa hai cuộc tổng điều tra để nắm được các số liệu về biến động dân số, chúng ta đã phải thu thập qua các cuộc điều tra chọn mẫu. Với cỡ mẫu từ 2% đến 3% tổng số dân, các cuộc điều tra mẫu đã cung cấp được các số liệu cần thiết về tình hình biến động dân số tự nhiên trong cả nước và từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên của cả nước ta được tiến hành vào ngày 1-10-1979 và cuộc tổng điều tra dân số lần thứ hai được tiến hành vào ngày 1-4-1989. Như vậy, năm có số cuối cùng là 9 có thể nói là năm truyền thống của tổng điều tra dân số ở nước ta. Tổ chức tổng điều tra dân số vào năm 1999 có ý nghĩa quan trọng giúp chúng ta có căn cứ khoa học về mặt dân số góp phần phục vụ kịp thời cho công tác xây dựng

chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ở những thập niên đầu thế kỷ sau. Đặc biệt phục vụ trực tiếp cho việc chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.

Theo Quyết định 106/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, ngoài nội dung tương tự như các cuộc điều tra trước đây về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, việc làm, nghề nghiệp, dân tộc, tình trạng hôn nhân v.v..., lần này có một số điểm khác đáng chú ý như sau :

Về phạm vi điều tra, khác với tổng điều tra dân số năm 1989, các chỉ tiêu về nhà ở chỉ điều tra mẫu tại 19 tỉnh thành phố, trong tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, các chỉ tiêu về nhà ở được thu thập toàn bộ trong tất cả các địa bàn điều tra thuộc phạm vi cả nước.

Về nội dung điều tra, cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 sẽ điều tra thêm các chỉ tiêu "tôn giáo", "dân số cố mặt tại thời điểm điều tra" sự "di chuyển từ nông thôn ra thành thị". Về trình độ học vấn, tổng điều tra dân số năm 1989 chỉ điều tra trình độ phổ thông, còn tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 nắm từ trình độ phổ thông đến thạc sĩ, phó tiến sĩ và tiến sĩ. Về phần nhà ở cũng điều tra thêm một số chỉ tiêu về tiện nghi sinh hoạt và phương tiện sản xuất chủ yếu của các hộ dân cư ở nông thôn.

Do tính chất phức tạp và yêu cầu chính xác của tổng điều tra dân số nên công tác chuẩn bị cần được thực hiện một cách nghiêm túc thận trọng, khoa học với một kế hoạch cụ thể và quy trình chặt chẽ. Công tác chuẩn bị ở địa phương

* Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó trưởng Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương

bắt đầu từ giữa năm 1998 đến cuối tháng 3 năm 1999, bao gồm việc rà soát, phân định rõ ranh giới hành chính, vẽ sơ đồ, lập bản kê số nhà, số hộ, số người cho từng địa bàn điều tra ; chọn cử điều tra viên và tổ trưởng ; huấn luyện nghiệp vụ cho từng cấp ; thực hiện công tác tuyên truyền đến tận người dân.

Trong số nhiều công việc chuẩn bị và tiến hành điều tra dân số và nhà ở, vẽ sơ đồ và lập bảng kê là khâu quan trọng, giúp Ban chỉ đạo các cấp tổ chức, chỉ đạo và quản lý công tác điều tra ; bước đầu nắm được số hộ, số khẩu, nhận biết các đặc điểm địa lý, phân bố dân cư làm cơ sở cho việc huy động và phân công điều tra viên. Điều quan trọng nhất là các sơ đồ và bảng kê sẽ giúp cho điều tra viên nhận biết được địa bàn điều tra và khối lượng công việc phải hoàn thành, tránh bỏ sót và đăng ký trùng nhân khẩu của mỗi địa phương.

Cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 sẽ huy động hơn 20 vạn điều tra viên và tổ trưởng để trực tiếp phỏng vấn và ghi phiếu. Để bảo đảm cho tất cả các điều tra viên và tổ trưởng nắm vững nghiệp vụ điều tra, nội dung câu hỏi, cách hỏi và cách ghi phiếu thống nhất, công tác huấn luyện nghiệp vụ điều tra sẽ được tiến hành theo nhiều bước. Trung ương huấn luyện giảng viên cho cấp tỉnh, thành phố ; tỉnh huấn luyện giảng viên cho cấp huyện, quận và cấp huyện, quận sẽ trực tiếp huấn luyện điều tra viên và tổ trưởng của các xã, phường. Chỉ tính riêng khâu huấn luyện cho điều tra viên và tổ trưởng, cả nước sẽ phải tổ chức khoảng 5000 lớp. Thời gian của mỗi lớp dự kiến là 5 ngày. Đây là khâu rất quan trọng, quyết định chất lượng và bảo đảm kế hoạch điều tra chính xác, khoa học, kịp thời. Cho nên việc bồi dưỡng, tập huấn, chuẩn bị nội dung hướng dẫn, biện pháp điều tra, cung cấp các điều kiện, bảng biểu, phiếu điều tra rõ ràng, đầy đủ đồng bộ, kịp thời là rất cần thiết.

Chuẩn bị chu đáo các điều kiện phương tiện và nghiệp vụ giúp cho điều tra viên làm công tác điều tra, ghi phiếu tại địa bàn thông thạo và được tiến hành đúng quy định từ ngày 1 đến 11 tháng 4 năm 1999. Điều tra viên sẽ phải đến từng hộ, trực tiếp gặp chủ hộ và các đối tượng điều tra để hỏi và ghi các câu trả lời vào phiếu điều tra một cách chính xác.

Sau khi điều tra, công tác tổng hợp được tiến hành theo từng bước một cách thận trọng, khẩn trương nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu khai thác sử dụng chính xác kết quả điều tra. Kết quả điều tra dân số và nhà ở sẽ được công bố theo 3 bước. *Bước một*, công bố kết quả sơ bộ (tổng hợp nhanh) về số lượng dân số chia theo nam, nữ, nông thôn, thành thị vào cuối tháng 6 năm 1999. *Bước hai*, công bố kết quả điều tra mẫu 3% vào cuối năm 1999. *Bước ba*, công bố kết quả tổng hợp toàn bộ vào cuối năm 2000. Muốn đạt được mục tiêu về thời gian nói trên và đảm bảo chất lượng số liệu, việc nhập dữ liệu sẽ được thực hiện tại 9 trung tâm tính toán và thực hiện nhập hai lần để tránh các sai sót có thể xảy ra. Thực tế công việc này ở nhiều nước phải mất từ 2 đến 3 năm. Cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở lần này, chúng ta cũng tính đến việc áp dụng các công nghệ và phương tiện hiện đại như phương án nhập quang học, nhưng đòi hỏi phải có đầu tư lớn và thời gian chuẩn bị. Bởi vậy, việc nhập dữ liệu lần này vẫn phải được thực hiện bằng bàn phím trên 300 máy vi tính.

Kinh nghiệm của các cuộc tổng điều tra dân số nước ta đã cho thấy, sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân là yếu tố quan trọng đối với sự thành công của cuộc điều tra. Nhiều câu hỏi sẽ được trả lời tốt hơn, nếu nhân dân thông suốt về tư tưởng. Bởi vậy, công tác tuyên truyền trong tổng điều tra dân số và nhà ở là hết sức cần thiết.

Do tầm quan trọng và tính chất phức tạp của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo tổng điều tra các cấp từ trung ương đến xã, phường. Ban chỉ đạo tổng điều tra trung ương do Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng làm trưởng ban, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê làm phó trưởng ban, thứ trưởng các bộ : Quốc phòng, Công An, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động và Thương binh - Xã hội và Phó chủ nhiệm Ủy ban quốc gia dân số và Kế hoạch hóa gia đình làm ủy viên, trong đó Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm ủy viên thường trực. Tương tự, các địa phương đều có Ban chỉ đạo gồm những đồng chí có phẩm chất tốt, có trình độ và năng lực chỉ đạo thực hiện công tác điều tra có kết quả. Thủ tướng Chính phủ cũng giao trách nhiệm cho các bộ Quốc phòng, Công an,

Ngoại giao tổ chức điều tra số dân thuộc phạm vi mỗi bộ quản lý theo một kế hoạch riêng.

Với khoảng 80 triệu dân gồm 54 dân tộc và nhiều tôn giáo khác nhau, khó khăn của cuộc tổng điều tra lần này không chỉ vì quy mô khối lượng công việc nhiều hơn, nhất là kết hợp cả tổng điều tra nhà ở, mà còn do sự di dân từ nông thôn vào thành thị và giữa các miền trong nước diễn ra khá phức tạp trong 10 năm qua. Thêm vào đó việc chia tách các tỉnh, quận, huyện, phường, xã làm cho số đơn vị hành chính tăng lên rất nhiều. Trong khi đó kinh phí dành cho cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở lần này rất hạn hẹp.

Tuy nhiên, chúng ta có thuận lợi cơ bản là công tác này được lãnh đạo Đảng và chính quyền các cấp quan tâm, nhân dân cả nước nhiệt tình hưởng ứng. Việc Thủ tướng Chính phủ giao cho chính quyền các cấp và một số bộ, ngành trực tiếp chỉ đạo cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở lần này đã có tầm quan trọng đặc biệt. Chúng ta phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm và khả năng của các cấp, các ngành, các thành viên, trên cơ sở kế thừa những kinh nghiệm trong nước trước đây và của thế giới để bảo đảm thành công của cuộc tổng điều tra có ý nghĩa to lớn này.

Đồng thời chúng ta cũng ra sức tranh thủ sự hỗ trợ giúp đỡ thiết thực, có hiệu quả của các nước và các tổ chức quốc tế. Cụ thể Quỹ Dân số Liên hợp quốc giúp đỡ chúng ta không chỉ về kinh phí là vấn đề rất quan trọng, mà còn những kinh nghiệm, kỹ thuật, phương tiện cần thiết. Đây là lần thứ ba Quỹ Dân số Liên hợp quốc tiếp tục hỗ trợ cho tổng điều tra dân số của nước ta, đồng thời phối hợp với Tổng cục Thống kê kêu gọi và được UNDP và các nước Hà Lan và Đan Mạch tài trợ để mua sắm hàng trăm máy vi tính cùng các trang thiết bị cần thiết cho việc đào tạo cán bộ điều tra các cấp, xử lý và phổ biến kết quả tổng điều tra.

Với tinh thần làm chủ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta sẽ thực hiện tốt cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở lần này, đạt được các mục tiêu đã đề ra, góp phần thiết thực vào việc xác lập căn cứ cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước những năm thập kỷ đầu thế kỷ XXI. □

CÁC VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 33)

Ở nước ta đã có sự chú ý đến vấn đề giới trong công tác dân số, nhưng vận dụng quan điểm về giới cũng như việc giáo dục giới tính để nâng cao hiệu quả của chương trình Dân số và Phát triển chưa làm được nhiều. Trong một thời gian dài trước đây, người ta coi việc thực hiện chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình là việc riêng của phụ nữ. Mọi tuyên truyền, cổ động, phổ biến cũng như chương trình hành động, đầu tư kinh phí... chỉ tập trung vào đối tượng phụ nữ. Chính vì vậy, nam giới đã đứng ngoài cuộc, vừa thiếu hiểu biết, thiếu trách nhiệm, lại ít phải bận tâm và ít mất công sức vào việc này. Đây là khiếm khuyết của bản thân công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chứ không phải của nam giới. Trong nhiều trường hợp cụ thể, nam giới cũng rất mong và luôn chia sẻ với phụ nữ về mọi vấn đề, trong đó có vấn đề kế hoạch hóa gia đình.

Vì vậy, định hướng và giải pháp về vấn đề giới đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam trong thời gian tới cần tập trung vào mấy vấn đề chính yếu :

- Cần lồng ghép quan điểm giới vào các chính sách về Dân số và Phát triển, kết hợp một cách hài hòa giữa nhu cầu và lợi ích của cả nam và nữ trong quá trình thực hiện công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cũng như các nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Các chính sách về dân số được xây dựng trên tạo điều kiện và cơ hội cho cả nam và nữ, khuyến khích cả nam và nữ cùng cộng đồng trách nhiệm và cùng tham gia tích cực.

- Cần coi trọng vấn đề giáo dục giới tính, đưa nội dung giáo dục giới tính vào trong hệ thống các trường học từ bậc phổ thông cơ sở đến bậc đại học, trung học chuyên nghiệp, tùy theo từng độ tuổi, từng loại trường lớp có nội dung thích hợp sao cho dễ tiếp thu và dễ vận dụng trong cuộc sống.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục về giới, gắn kết với tuyên truyền về dân số trong cộng đồng. Giáo dục giới tính một cách thường xuyên, liên tục, phù hợp với từng lứa tuổi trong từng giai đoạn khác nhau. □

NĂNG LỰC NGƯỜI LÃNH ĐẠO

NGUYỄN QUỐC TUẤN*

Ở ta, ba khả năng này phải được thể hiện tập trung trong việc nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững và tổ chức thực hiện tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực mà mình phụ trách.

NGHI quyết Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) xem việc bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo là vấn đề đặc biệt quan trọng trong chiến lược cán bộ của Đảng.

Để công tác quy hoạch, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ nói chung, cán bộ lãnh đạo nói riêng ngày một khoa học hơn, vấn đề nhận diện những phẩm chất cơ bản của năng lực người lãnh đạo là hết sức cần thiết. Những nội dung cơ bản của năng lực đó là :

1 - Có tư duy mang tính lãnh đạo

Tư duy đó bao gồm ba khía cạnh cơ bản : *Một là khả năng xác lập tri thức.* Người lãnh đạo phải tự xác lập được cho mình một thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận khoa học vững chắc để có thể làm giàu trí tuệ của mình bằng sự hiểu biết những kho tàng tri thức mà nhân loại đã sáng tạo ra. Khi nghiên cứu các học thuyết, quan điểm chính trị - xã hội khác nhau phải hình thành nhanh chóng một quan điểm độc lập trên cơ sở tiếp thu những quan điểm đúng, tiến bộ, loại bỏ những quan điểm phản động, lỗi thời. *Hai là khả năng xác lập quan hệ tri thức.* Phải biết phân định hay liên kết các tri thức, các vấn đề chính trị với các vấn đề khác, các giá trị văn hóa chính trị với các giá trị văn hóa khác để có thể sử dụng độc lập từng cái một hay kết hợp chúng lại với nhau thành một sức mạnh tổng hợp vào việc giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề xã hội cụ thể nào đó, đem lại hiệu quả cao. *Ba là khả năng đối tượng hóa tri thức.* Tức là có thể đem những tri thức mà mình thấm thái được từ những học thuyết chính trị xã hội khác nhau, những quan điểm, quan niệm về lãnh đạo của nhân loại và thời đại đưa vào thực tiễn.

2 - Có năng lực định hướng hoạt động cho cả một tập thể dưới quyền theo đúng yêu cầu của công việc

Người lãnh đạo phải vạch ra được mục tiêu của tổ chức, xác định được nhiệm vụ cụ thể và đề ra được chủ trương, biện pháp, chính sách cho việc tổ chức thực hiện. Phải khái quát được công việc của tập thể, đoán định được tình hình, dự báo chính xác những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Thấy được những gì của dân tộc, của nhân loại mà việc giữ gìn, kế thừa và phát huy chúng không chỉ cho hôm nay mà còn cho cả ngày mai. Đoán định được chặng đường mà mình sẽ trải qua bao gồm những thuận lợi, khó khăn và trở lực gì. Việc đó đòi hỏi người lãnh đạo phải có nhiều khả năng khác nhau, nhưng một khả năng không thể thiếu được là có kiến thức chuyên sâu thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình phụ trách. Người lãnh đạo phải biết thiết kế, kết hợp, điều khiển các cá nhân có những yêu cầu và khả năng tác nghiệp cụ thể khác nhau lại thành một quy trình chuyên môn thống nhất hướng vào mục tiêu chung, đồng thời, phải biết phát hiện và đưa ra phương cách giải quyết những vấn đề chuyên môn đang đặt ra. Vấn đề chuyên môn của người lãnh đạo không chỉ là vấn đề khoa học chuyên sâu mà cơ bản hơn là vấn đề quan hệ giữa hoạt động chuyên biệt của các cá nhân, các ngành khoa học, mặt xã hội của chuyên sâu. Cho nên, người lãnh đạo vừa phải có kiến thức chuyên môn sâu rộng, vừa phải có kiến thức tổng hợp và kiến thức xã hội phong phú. Vì, một sự tác nghiệp riêng biệt nào đó bao giờ cũng nằm trong quan hệ với những tác nghiệp riêng biệt khác, chúng luôn có những vấn đề kỹ thuật và những vấn đề xã hội

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

chung. Vấn đề chung đó không chỉ tồn tại và được giải quyết trong từng tác nghiệp riêng biệt, mà còn được giải quyết thông qua các tác nghiệp riêng biệt khác như một cái chung. Ở đây, vai trò điều phối của người lãnh đạo có ý nghĩa quyết định thành bại việc giải quyết các vấn đề chung đó.

3 - Có năng lực xử lý đúng đắn các mối quan hệ

Đó là khả năng phát hiện nhanh, chính xác sự tồn tại các mối quan hệ với tính đặc trưng của từng quan hệ, nhận biết mối quan hệ cơ bản chủ đạo trong sự hỗn độn đan xen, chông chéo các quan hệ. Thấy được nét tương đồng của các quan hệ khác biệt và nét khác biệt trong sự tương đồng đó ; có khả năng tác động định hướng cho sự phát triển của chúng ; biết sử dụng từng mối quan hệ riêng lẻ, cũng như kết hợp nhuần nhuyễn nhiều mối quan hệ, sử dụng chúng như một sức mạnh có thể thúc đẩy và chế ước lẫn nhau, kết hợp mặt ưu, hạn chế mặt nhược, tạo ra những quan hệ mới thuận lợi cho thực hiện nhiệm vụ.

4 - Có nghệ thuật giao tiếp, ứng xử khoa học

Lãnh đạo là sự tác động đến con người bằng nhiều phương thức khác nhau ; trong đó, khả năng giao tiếp, ứng xử không chỉ là thành tố của năng lực lãnh đạo mà còn là một nghệ thuật để nâng cao hiệu quả của hoạt động lãnh đạo. Đó là khả năng tiếp xúc với các loại đối tượng bằng các tư cách khác nhau, trong những điều kiện và những phương tiện khác nhau. Đó là khả năng hiểu được tư tưởng của đối tượng tiếp xúc trong mọi ngôn ngữ quy ước với mọi sắc thái biểu hiện ; “đọc” được tâm trạng, diễn biến tâm lý của họ. Với những biện pháp và hình thức khác nhau, người lãnh đạo phải làm cho ý định, tư tưởng, niềm tin, ý chí đúng đắn của mình xâm nhập vào người khác và làm cho hành vi của họ ngày một tiến đến chủ đích mà mình mong muốn.

5 - Có năng lực tổ chức giỏi

Đó chính là khả năng hình thành một chỉnh thể cơ cấu bộ máy với những bộ phận có chức năng ổn định và những con người cụ thể có nhiệm vụ xác định, hoạt động có trật tự, có nền nếp đem lại hiệu quả công tác cao. Xét ở tầm chiến lược, năng lực tổ chức của người lãnh đạo thể hiện ở khả năng giáo

dục, đào tạo và bồi dưỡng những con người theo yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị. Mỗi nhiệm vụ cụ thể đòi hỏi phải có con người có nhân cách cụ thể tương ứng. Nhân cách không tự sinh, mà được hình thành qua quá trình đào luyện và tự đào luyện của mỗi con người. Để phát triển nhân cách mỗi người theo yêu cầu nhiệm vụ, người lãnh đạo phải có khả năng hình thành những quan điểm, tư tưởng, ý thức trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ... cho từng người theo những nguyên tắc, chuẩn mực nhất định. Điều cực kỳ quan trọng là người lãnh đạo phải có khả năng làm cho mỗi người thuộc quyền lãnh đạo của mình có những phẩm chất như là những năng lực đáp ứng yêu cầu công tác ngày càng cao. Muốn vậy, người lãnh đạo phải có kiến thức khoa học về con người ở mức cần thiết ; xác định được hướng phát triển, xác định được nội dung của từng bước đi cho mỗi cá nhân trong từng chặng đường cụ thể.

Năng lực tổ chức biểu hiện trực tiếp ở người lãnh đạo là khả năng tập hợp quần chúng chung quanh mình ; đặt các cá nhân ấy vào những vị trí thích hợp, phù hợp với tài năng, và thế mạnh của từng người để thực hiện ý đồ, mục tiêu lãnh đạo ; là khả năng phối hợp hoạt động của các cá nhân với nhau trong tập thể thống nhất để phát huy cao độ sức mạnh của cá nhân và tập thể, bộ phận và toàn thể, làm cho các nhân tố khách quan và chủ quan, vật chất và tinh thần được khai thác ở mức độ cao nhất đem lại hiệu quả tổ chức và hiệu quả xã hội. Theo Lê-nin, không làm được việc đó, thì chúng ta không thể đạt được một thắng lợi, không thể vượt qua được khó khăn trong vô số khó khăn của đất nước.

Để có năng lực tổ chức, người lãnh đạo phải có khả năng thu thập và xử lý thông tin, ra những quyết định lãnh đạo đúng và kịp thời trong những hoàn cảnh khác nhau, nhất là trong tình huống bất ngờ, khả năng kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch...

Tất cả những phẩm chất trên hợp thành năng lực người lãnh đạo. Nó là tiền đề và điều kiện tối cần thiết để người lãnh đạo có khả năng tạo ra và duy trì được quyền lực của mình ; bảo đảm cho ý chí chỉ huy của mình tác động đến người khác bằng cả sức mạnh của quyền uy. Cũng từ đó, tạo ra khả năng sử dụng quyền lực đúng lúc, đúng chỗ, đúng mức độ. □

CHO đến cuối thế kỷ XX, người Việt Nam ở nước ngoài có khoảng từ hai triệu đến ba triệu. Trong khoảng gần 100 nước có người Việt Nam kiều cư thì ở 69 nước có thể biết được số lượng tương đối cụ thể tại từng nước. Người Việt Nam ở ngoài đất nước của mình không quá muộn sau khi lập quốc. Trong hàng nghìn năm qua, tùy lịch sử phân chia sơn hà, cương vực mỗi lần mà nội hàm của khái niệm “người Việt Nam ở nước ngoài” mỗi khác.

Ngày nay, muốn xác định được phạm vi của những gì liên quan đến vấn đề này, cần phải xác định nội hàm của 3 khái niệm “Người Việt Nam ở nước ngoài”, “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài” và “Việt kiều”. Khái niệm “Việt kiều” có một thời gian dài được hiểu gần đồng nhất với khái niệm

“Người Việt Nam định cư ở nước ngoài”. Nhưng, sau các biến cố lịch sử của Việt Nam và của thế giới khoảng 3 thập niên gần đây, cả hai khái niệm “Việt kiều” và “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài” đều không bao hàm được nội dung mà nó phải chứa đựng. Điều đó đã được Nhà nước Việt Nam nhận thức ra khá sớm và đến cuối năm 1993 thì chính thức tỏ thái độ bằng cách đưa ra khái niệm “Người Việt Nam ở nước ngoài” với một quyết định về mặt tổ chức Nhà nước là đổi tên “Ban Việt kiều Trung ương” thành “Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài”. Ủy ban này có chân rết ở một số trung tâm lớn. Xin được lưu ý là “về người Việt Nam ở nước ngoài”, chứ không phải chỉ có “người Việt ở nước ngoài”. Như vậy, vấn đề “**người Việt Nam ở nước ngoài**” phải được xem xét với một khái niệm có nội hàm rất rộng.

Hơn một thập niên gần đây, xuất hiện ngày một nhiều các tài liệu về người Việt Nam ở nước

ngoài qua các văn hóa phẩm, các sản phẩm của khoa học viễn thông, băng tiếng, băng hình, đĩa CD..., nhưng, phong phú nhất vẫn là tài liệu viết trên giấy. Trong việc phân loại các tài liệu về người Việt Nam ở nước ngoài thì đối với mỗi loại có cái khó riêng, nhưng phân loại các tài liệu thuộc thời hiện đại là khó nhất. Ở mức giản đơn nhất có thể phân thành 2 loại: Loại *tốt, đúng* và loại *xấu, sai*. Điều này tùy thuộc rất nhiều vào chỗ đứng, cách nhìn của bản thân người phân loại.

Hiện nay, tìm tài liệu về người Việt Nam ở nước ngoài không thật khó mà khó nhất là phân tích cho được mặt đúng, mặt sai, mặt tốt, mặt xấu của các tài liệu đó.

Trong số các tài liệu về người Việt Nam ở nước ngoài có thể được chia ra làm nhiều loại: Loại tài liệu về người Việt Nam ở nước ngoài được trong nước thừa nhận, được lưu hành,

lưu trữ, khai thác bình thường. Loại tài liệu về người Việt Nam ở nước ngoài chỉ được bảo quản chứ không được lưu hành, phổ biến, khai thác mà thiếu sự phân tích, lý giải đến nơi, đến chốn. Loại tài liệu về người Việt Nam ở nước ngoài mà ở trong nước không được lưu hành, tàng trữ. Nhận thức cho được vì sao phải có cách đối xử khác nhau về mỗi loại tài liệu trên là rất cần và phải vận dụng những tri thức về thực tiễn lịch sử đất nước Việt Nam ba, bốn thập niên vừa qua thật sáng tạo.

Hiện nay, có một khối lượng không nhỏ các tài liệu, hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài và tài liệu do người Việt Nam ở nước ngoài viết ra, sản xuất ra, sưu tập được đang do người Việt Nam ở nước ngoài lưu giữ. Thái độ của những người nghiên cứu về người Việt Nam ở nước ngoài và những người có quan tâm đến người Việt Nam ở

Người Việt Nam ở nước ngoài nhìn từ thời điểm cuối thế kỷ XX

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN *

* Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.

nước ngoài là vui mừng trước việc bà con người Việt Nam ở nước ngoài lưu giữ được các tài liệu, các hiện vật đó và càng vui mừng hơn nếu bà con khai thác, sử dụng các tài liệu đó một cách đúng đắn. Trường hợp ông bà giáo sư Lê Thành Khôi, trí thức kiều bào, đã sưu tập được trên 500 hiện vật di sản văn hóa, nghệ thuật thế giới và đã hiến tặng toàn bộ cho đất nước vừa qua là một trong những tấm gương đẹp và mang ý nghĩa lớn trong lịch sử quan hệ văn hóa giữa kiều bào với nhân dân, với đất nước. Có một khối lượng không nhỏ tài liệu, hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài do nhiều nước trên thế giới đang lưu giữ. Chúng ta rất muốn trao đổi, hợp tác để cùng nhau thẩm định giá trị và sử dụng các tài liệu, hiện vật đó một cách đúng, có ích chung. Cũng cần nói thêm rằng : Muốn biết giá trị của các nguồn tài liệu, hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài cần phải nắm chắc các nguồn tài liệu, hiện vật có liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài đang được mở ra qua những sự biến lớn gần đây của thế giới.

Đối với việc tìm hiểu về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc tìm hiểu về những mối quan hệ đối với người Việt Nam ở nước ngoài còn có một vấn đề khá quan trọng nữa là vấn đề pháp lý của Việt Nam qua những mốc lịch sử chủ yếu. Không phải dễ dàng có thể nhận thức được cái lẽ tất yếu là phải thận trọng trong sự nói lỏng dần việc lưu hành và khai thác một số tài liệu, hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài và do người Việt Nam ở nước ngoài viết ra, sản xuất ra. Tuy còn không ít những vướng mắc trong việc sử dụng, khai thác các tài liệu, các hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài và của người Việt Nam ở nước ngoài, nhưng, xu hướng chung là sẽ được giải tỏa dần và phải được giải tỏa hoàn toàn khi mà những tiến bộ về viễn thông cho phép trao đổi ý kiến trực tiếp và thẳng thắn giữa các phía hữu quan.

Lại còn có một bộ phận khá lớn tài liệu, hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài, do người Việt Nam ở nước ngoài viết ra, sản xuất ra lúc họ chưa ra nước ngoài, nay các tài liệu, các hiện vật đó còn được lưu giữ tại trong nước thì vấn đề giải tỏa để khai thác, để phân tích đúng, sai, tốt, xấu cũng đã được đặt ra và cũng cần phải cải tiến dần để đi đến chỗ xử lý một cách hoàn toàn thoảng.

Có như thế mới có thể giải quyết được vấn đề một cách toàn diện, thỏa đáng. Đối với các tài liệu, các hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài thuộc thời xưa, nhất là các hiện vật xưa thì đa số là thuộc loại quý, hiếm. Cần có những chính sách đối nội và đối ngoại thật đồng bộ để hệ thống lại, góp cho sự bảo tồn, bảo tàng và khai thác, phân tích thật khoa học và phải xem đó như là một bộ phận của cải vật chất và tinh thần không thể thiếu đối với đất nước Việt Nam, với dân tộc Việt Nam.

Qua nghiên cứu, khảo sát từ nhiều nước và qua các mối quan hệ, giao lưu chằng chịt giữa Việt Nam với thế giới cho đến năm 1998 này có thể ước tính các vùng tập trung nhiều tài liệu, hiện vật về người Việt Nam ở nước ngoài trên thế giới như sau : Vùng Đông Á mà tập trung nhất là Trung Quốc, Nhật Bản ; vùng Đông Âu mà tập trung nhất là Nga ; vùng Tây Âu mà tập trung nhất là Pháp ; vùng Bắc Mỹ mà tập trung nhiều nhất là Hoa Kỳ ; vùng Đông - Nam Á mà tập trung nhất là Thái Lan, Cam-pu-chia, Lào và vùng châu Đại Dương. Chúng ta rất mong ước hoàn chỉnh được một hệ thống các mối quan hệ để có thể thông qua các tài liệu, các hiện vật nhờ các quan hệ đó mà có, góp phần làm cho toàn thể đồng bào Việt Nam, dù ở trong hay ngoài nước, đều một lòng, một dạ chung lưng, đầu cột xây dựng một đất nước Việt Nam giàu, mạnh, văn minh...

Trong vài thập niên gần đây chúng ta đã đặt vấn đề nghiên cứu về người Việt Nam ở nước ngoài và đã tiến hành nghiên cứu tương đối có hệ thống. Chúng ta đã có được những kết quả ban đầu đáng khích lệ : Phác thảo được lịch sử di dân của người Việt Nam ra nước ngoài ; xác định được số lượng và sự phân bố người Việt Nam ở gần 100 nước trên thế giới ; đã có những kết quả nghiên cứu về lực lượng Việt kiều yêu nước, cách mạng và tiến bộ ; về người Việt Nam ở Liên Xô và Đông Âu ; xác định được các vùng kiều cư của người Việt Nam ở nước ngoài và cũng đã nắm bắt được những đặc điểm cơ bản của kiều dân từng vùng đó. Chúng ta cũng đã có những sơ kết về trí thức Việt Nam kiều cư tại các nước tư bản chủ nghĩa ; về người Việt Nam ở nước ngoài theo diện xuất khẩu lao động ; về những hoạt động chống

phá dai dẳng của một số ít người Việt Nam ở nước ngoài đối với đất nước. Chúng ta cũng đã có những kết quả nghiên cứu về vấn đề đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài tại trong nước ; vấn đề pháp lý kiều dân và người Việt Nam ở nước ngoài ; vấn đề thân nhân của người Việt Nam ở nước ngoài. Các vấn đề khá phức tạp và tế nhị như đời sống văn hóa, văn nghệ của người Việt Nam ở nước ngoài cũng đã được xem xét và sơ bộ có những nhận định, đánh giá khái quát. Những cuộc điều tra xã hội học về người Việt Nam ở nước ngoài cũng đã được tiến hành tương đối có kết quả. Các vấn đề như *Việt Nam học và Việt kiều học ; Hình ảnh người Việt Nam ở nước ngoài trong một số tác phẩm văn học, nghệ thuật...* cũng đã được nghiên cứu, đánh giá... Từ kết quả của những phần nghiên cứu vừa nói, tuy chưa thật toàn diện, nhưng cũng có thể xem là có cơ sở để đi đến nhiều ý tưởng mang tính tổng quát trong thời gian tới.

Việc làm rất quan trọng và rất cơ bản là phải tiếp tục tạo ra trong đồng bào quần chúng nhân dân một *nhận thức đúng về người Việt Nam ở nước ngoài*. Hiểu rằng đó một *bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam* đã là một nét khái quát khá cơ bản về *nhận thức*, nhưng cần đi sâu, cần phân tích, lý giải cho tới mức thuyết phục được cả người Việt Nam ở nước ngoài, cả người Việt Nam ở trong nước, đặc biệt là *những người có trách nhiệm, có liên quan đến việc biến nhận thức đúng thành chủ trương, chính sách cụ thể*.

Chúng ta cần tiếp tục hoàn chỉnh một hệ thống lý thuyết xây dựng *chủ nghĩa xã hội - kinh tế thị trường - đặc thù Việt Nam đủ thuyết phục* ; hoàn chỉnh một *phương án chiến lược xây dựng* và bảo vệ đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa cho đến năm 2020 với *luận chứng vững vàng và sức thuyết phục mạnh* là rất cần thiết. Đó là một vài trong số rất nhiều những cơ sở chủ yếu để người Việt Nam ở nước ngoài nhận thức được *vinh dự của mình, tự hào rằng gốc rễ của mình là Việt Nam, rằng : Người Việt Nam ở nước ngoài thực sự được Tổ quốc Việt Nam bảo vệ, cứu mang* ; thực sự là niềm tự hào của đồng bào trong nước, do đó có trách nhiệm, có nghĩa vụ hướng về Tổ quốc, đóng góp công sức, trí tuệ cùng đồng bào trong nước xây dựng Tổ quốc Việt Nam giàu, mạnh, văn minh.

Ổn định chính trị ở Việt Nam, ổn định chính trị ở nước sở tại theo hướng nào là một trong những nền móng căn bản quy định thái độ chính trị và phương hướng tư tưởng của đại đa số người Việt Nam ở nước ngoài. Cho nên, khi hoạch định các chính sách cần nắm vững thông tin cụ thể về các phía đó. Cần đặc biệt quan tâm đến khối lượng người Việt Nam ở các nước chưa ổn định chính trị bằng các *chính sách đối ngoại, đối nội nhạy bén*, cụ thể với các nước sở tại. Gắn liền việc nghiên cứu người Việt Nam ở nước ngoài với việc nghiên cứu *kiều dân của thế giới* nói chung là phương pháp tốt nhất để tiếp cận với chân lý khoa học. Đề ra được các chính sách nhằm tiếp cận sâu hơn với những kết quả nghiên cứu và kết quả vận dụng vào thực tiễn việc vận động kiều dân của một số quốc gia như Trung Quốc, Do Thái, Triều Tiên... là hết sức bổ ích và là nhiệm vụ thiết yếu để thu hoạch được kết quả tốt trong việc nghiên cứu mang tính chiến lược về kiều bào ta.

Trong đời sống của nhân loại ngày nay, việc *xáo trộn dân cư* trên phạm vi thế giới là *tất yếu*. Việt Nam và hiện trạng của kiều dân Việt Nam hiện nay cũng ở mức bình thường và cũng nằm trong *xu thế tất yếu* đó - Nhận định này cần nghiên cứu *sâu hơn* và quán triệt *rộng hơn* để *chọn đúng mức độ* khi đặt vấn đề chiến lược trong quan hệ quốc tế và trong xây dựng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước ta.

Có ý kiến cho rằng : Người Việt Nam ở các nước thuộc *khối tư bản chủ nghĩa* có năng lực, tiềm lực lớn về *tri thức, học vấn*, có quan hệ với các nước sở tại như là *cầu nối* tốt để tạo ra các mối liên hệ với Việt Nam... *là chính*. Còn *tự thân họ* thì tiềm lực về kinh tế là *không lớn*, không đáng kể ? Ý kiến này cần được xem xét lại, tốt nhất là xem xét sau khi có kết quả của một cuộc *tổng điều tra về người Việt Nam ở nước ngoài*. Chưa có kết quả của một cuộc tổng điều tra thì cần thận trọng trong việc khẳng định. Đề cao hoặc hạ thấp *thiên lệch* về tiềm lực *trí tuệ* hay tiềm lực *kinh tế* đều bất lợi trong việc hoạch định các chính sách xã hội mang tính chiến lược đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

Một nhận định tổng quát, *thật chính xác* về sự chuyển hóa từ những người ra nước ngoài theo *nhiệm vụ được giao* thành một *lực lượng hoạt*

động buôn bán, kinh doanh tự phát của đại đa số người Việt Nam ở Liên Xô và Đông Âu là rất cần, vì từ đó mới có thể có một thái độ đối xử, một *hệ thống chính sách* thật thích hợp đối với số bà con này, để có một phương cách tổ chức nhằm ổn định cuộc sống và việc làm ăn của họ. Cần gia công nghiên cứu thật nhiều, đặc biệt cần sử dụng kết quả *tổng điều tra* và rất chú ý đến các diễn biến của sự *bất ổn định chính trị* ở các nước thuộc khu vực này để có những chính sách đối ngoại, đối nội nhạy bén, hỗ trợ tích cực cho sự ổn định về *mọi mặt* của số người Việt Nam tại đây. Bên cạnh những *chính sách* nhằm giải quyết tốt hậu quả của thời gian xáo trộn vừa qua, cần có những *chính sách* nhằm ngăn chặn việc di dân "ngoài luồng" thời gian sắp tới để tiến đến *binh thường hóa* sự hiện diện của kiều dân Việt Nam tại khu vực Liên Xô và Đông Âu.

Rất cần thiết sự hoàn chỉnh một nhận định về *lượng* và *chất*; về *phạm vi ảnh hưởng* từ những hoạt động của những người Việt Nam ở nước ngoài *chống đối đất nước một cách cực đoan* hiện nay. Cần lưu ý rằng lực lượng chống đối này, tuy *số lượng rất ít*, nhưng không vì thế mà coi thường. Phải xem xét *sâu, toàn diện* về đối tượng này như là nhiệm vụ *cấp thiết* đồng thời *lâu dài*. Đương nhiên, cũng cần *tránh sự đánh giá họ quá cao* mà phải đưa ra nhận định tổng quát trên cơ sở *tổng điều tra*, trên cơ sở *phối kiểm từ thông tin nhiều phía, nhiều nguồn*.

Một câu hỏi vẫn đặt ra với chúng ta là có hay không một "luồng" văn hóa, văn nghệ của *người Việt Nam hải ngoại*? Xác định tầm mức và định hướng đối xử với họ cho đúng là hết sức quan trọng. Trên thực tế hiện nay, hoạt động văn hóa, văn nghệ của người Việt Nam ở nước ngoài là rất sôi động, đầy đủ các thể loại, các bộ môn văn hóa, nghệ thuật và trên nhiều phương tiện, kể cả các phương tiện khoa học, kỹ thuật tiên tiến nhất. Hoạt động của họ một mặt gắn với văn hóa, văn nghệ nước sở tại, mặt khác liên quan đến văn hóa, văn nghệ trong nước. Về phía chính trị - tư tưởng thì hoạt động của họ một mặt nhằm thỏa mãn nhu cầu văn hóa - tư tưởng của con người nói chung, rồi con người Việt Nam nói riêng; mặt khác có sự xâm nhập, tác động rất mạnh từ phía các lực lượng phản động về chính trị - tư tưởng. Hậu quả tàn đư

của thời Mỹ xâm lược Việt Nam, sau hai mươi năm về văn hóa, văn nghệ vẫn chưa xóa sạch, thậm chí, ở một số trường hợp còn lại nguyên hình qua một số tổ chức, hội, đoàn, nhóm, phái chống Việt Nam. Hai triệu sáu trăm ngàn kiều dân Việt Nam là bộ phận *không thể tách rời* của dân tộc Việt Nam, đồng thời là một thực thể đã *hình thành, tồn tại* và *phát triển* lâu năm của *xã hội loài người*. Do đó, *đương nhiên* nó có một *luồng văn hóa*, một *mạch văn học, nghệ thuật* của nó. Và trong đó, cũng *đương nhiên*, có phần sai, xấu, mất gốc, lai căng... và cũng có phần hay, phần tốt. Cho nên, bên cạnh tất cả những thực tế về mặt trái như vừa nói ở trên cần có sự *nhìn nhận thật khách quan*, xem những gì trong văn hóa, văn nghệ do người Việt Nam ở nước ngoài sản sinh ra có thể xem là *có giá trị, có ý nghĩa*. Và phải có sự chất lọc, phát huy để hình thành cái cần được gọi là *luồng văn hóa, văn nghệ đích thực của người Việt Nam ở nước ngoài*, mà ta cần xem như một *bộ phận không thể tách rời đối với nền văn hóa, văn nghệ Việt Nam*. Trên căn bản của sự nhìn nhận từ cả *hai phía xấu và tốt* đó mới có thể hoạch định được những *chính sách* mang tính chất *đối mới* đối với văn hóa, văn nghệ của người Việt Nam ở nước ngoài. Trong việc hoạch định các *chính sách* văn hóa, văn nghệ đối với người Việt Nam ở nước ngoài thời gian tới cần đặc biệt lưu ý đến khía cạnh *kinh tế* trong hoạt động *văn hóa*, khía cạnh *kinh doanh* trong *hoạt động nghệ thuật*. Đây là những khía cạnh hết sức quan trọng lúc đất nước mới chuyển sang *cơ chế kinh tế thị trường* và đây là những vấn đề mà phía chống đối lại văn hóa, văn nghệ Việt Nam ta từ thiếu số cực đoan trong người Việt Nam ở nước ngoài, lại có nhiều kinh nghiệm hơn ta. Trong cuộc đấu tranh văn hóa - tư tưởng với số người chống đối lại đất nước nếu thua về mặt *kinh tế trong hoạt động văn hóa* thì về mặt *văn hóa - tư tưởng* thật *khó có thể thắng* được.

Nêu ra mấy ý chính về lý luận và nhận thức cũng như về phương hướng tổng quát đối với vấn đề người Việt Nam ở nước ngoài thời gian tới như vậy với hy vọng sẽ góp được phần nào vào việc đề xuất những phương pháp thực hiện rất cụ thể và rất cấp thiết đối với việc nghiên cứu vấn đề này thời gian bản lẻ của hai thế kỷ. □

NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO, SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

ĐẶNG VŨ LIÊM *

TRONG những năm qua, tình hình biên giới và an ninh trên các tuyến biên giới, vùng biển của Tổ quốc thường có những diễn biến phức tạp. Nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, tài nguyên, lợi ích quốc gia, đấu tranh chống “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch và chống các loại tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các khu vực biên phòng đặt ra hết sức nặng nề. Chưa bao giờ trên tất cả các tuyến biên giới, vùng biển đều sôi động và công tác biên phòng phải đấu tranh với nhiều loại đối tượng như hiện nay.

Nhận thức rõ tình hình, quán triệt các quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng, đảng bộ Bộ đội Biên phòng (BĐBP) đã xác định: để bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia phải không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của toàn lực lượng BĐBP theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, coi đó là nhiệm vụ rất cơ bản và lâu dài. Để đạt được điều đó, công tác xây dựng Đảng của BĐBP giữ vai trò then chốt. Trước hết, tập trung củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo của tất cả các cấp ủy và tổ chức đảng, trọng tâm là củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo của tất cả các cấp ủy và tổ chức đảng, trong đó đặc biệt coi trọng việc củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng ở các đơn vị chiến đấu (đồn, đại đội, hải đội, hải đoàn biên phòng...), nơi có ý nghĩa quyết định tới việc hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chính trị của lực lượng và coi đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng Đảng trong BĐBP.

Để tạo sự chuyển biến về chất lượng, nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, kể từ khi triển khai thực hiện

Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), trên cơ sở đi sâu xem xét đánh giá đúng thực trạng chất lượng của các tổ chức cơ sở đảng, đảng ủy BĐBP đã tập trung sự chỉ đạo, củng cố, kiện toàn, xây dựng các tổ chức đảng trên các mặt chủ yếu sau đây:

1 - Tích cực xây dựng và từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, gắn việc xây dựng đội ngũ đảng viên với xây dựng đội ngũ cán bộ.

Ở các đơn vị trong BĐBP có trên 90% đảng viên là cán bộ, cho nên việc giáo dục, rèn luyện đảng viên, xây dựng đội ngũ cán bộ đã được đảng bộ luôn quan tâm và kết hợp chặt chẽ, đồng bộ. Đây là khâu then chốt mang tính quyết định việc xây dựng, kiện toàn, nâng cao chất lượng của các tổ chức đảng, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên được đảng bộ thực hiện thông qua các hoạt động trong thực tế chiến đấu, công tác sinh hoạt của đảng viên. Trên cơ sở tiêu chuẩn chung của đảng viên đã quy định trong Điều lệ Đảng, căn cứ vào tình hình cụ thể, yêu cầu nhiệm vụ của đảng viên trong BĐBP đảng bộ đã sớm chỉ đạo cụ thể hóa tiêu chuẩn của đảng viên làm cơ sở cho mỗi đảng viên rèn luyện phấn đấu. Đồng thời đây cũng là căn cứ để hằng năm phân loại chất lượng đảng viên bảo đảm sát, đúng. Các cấp ủy đã tập trung giải quyết một số vấn đề về số lượng và nâng cao chất lượng đảng viên thông qua các chủ trương về củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ cơ sở làm tốt công tác phát triển đảng; chú trọng phát triển đảng trong đội ngũ sĩ quan và quân nhân

* PTS, Thiếu tướng, Bí thư đảng ủy, Phó Tư lệnh về chính trị Bộ đội Biên phòng

chuyên nghiệp ; coi trọng đổi mới các khâu giáo dục, bồi dưỡng, quản lý, rèn luyện, giao nhiệm vụ cho đảng viên, bảo đảm việc quản lý đảng viên một cách toàn diện ; đã kết hợp chặt chẽ công tác quản lý đảng viên theo nơi công tác, sinh hoạt và nơi cư trú ; coi trọng quản lý trong các mối quan hệ xã hội ; thường xuyên chỉ đạo cơ sở xây dựng và thực hiện tốt các quy chế về quản lý cán bộ, quản lý đảng viên ; giữ vững nguyên tắc cấp ủy cơ sở đảng thống nhất lãnh đạo, quản lý cán bộ ; thường xuyên làm tốt việc kiểm tra, đánh giá đúng cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở để nắm chắc chất lượng đội ngũ cán bộ hiện có. Trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng bộ đã hết sức coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, trước hết tập trung xây dựng nguồn ; tuyển lựa con em cán bộ người dân tộc thiểu số ở các xã biên giới mới nhập ngũ, tập trung bồi dưỡng văn hóa để thi vào các trường của BĐBP ; mở các lớp cử tuyển con em các dân tộc đặc biệt ít người để đào tạo trình độ đại học. Vì vậy, tỷ lệ cán bộ là người dân tộc thiểu số mỗi năm tăng từ 7 - 8%. Đã kết hợp chặt chẽ việc xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt với xây dựng cấp ủy cơ sở ; gắn việc tạo nguồn cán bộ với tạo nguồn phát triển đảng.

Bằng những chủ trương, biện pháp nêu trên cho nên chất lượng đội ngũ đảng viên, cán bộ BĐBP đã có những chuyển biến, tiến bộ rõ rệt. Hầu hết đảng viên giữ vững được bản lĩnh chính trị, có quan điểm, lập trường vững vàng, nâng cao được trình độ kiến thức và năng lực công tác, giữ vững đạo đức cách mạng, vững vàng trước tác động tiêu cực của xã hội và mặt trái của cơ chế thị trường, xây dựng phong cách, lối sống trung thực, thẳng thắn, sâu sát với đơn vị, gần gũi với nhân dân, được quần chúng nhân dân tin yêu, tín nhiệm. Phân loại chất lượng đảng viên những năm gần đây cho thấy số viên đảng loại I ngày càng tăng, năm 1994 đạt 86,44% ; năm 1995 đạt 88,02%, trong hai năm 1996 và 1997 đều đạt trên 90%. Tỷ lệ đảng viên loại II và loại III có xu hướng giảm dần.

2 - Củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy cơ sở.

Đây là khâu hết sức quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng. Trước hết, đảng bộ đã tập trung rà soát, phân loại cụ thể chất lượng của các cấp ủy cơ sở. Sau khi

phân loại đã có các hình thức, biện pháp củng cố, kiện toàn, bồi dưỡng cho từng đối tượng là cấp ủy viên, bí thư chi bộ một cách cụ thể, phù hợp. Đã kết hợp tốt việc tập huấn, bồi dưỡng của cấp trên với tập huấn, bồi dưỡng tại các đảng bộ, gửi đi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tại các nhà trường, các trung tâm bồi dưỡng chính trị của trung ương và địa phương ; một số nơi đã thực hiện tốt việc thi bí thư chi bộ giỏi... Qua đó, từng bước nâng cao được trình độ nghiệp vụ, năng lực lãnh đạo của các cấp ủy viên.

Đảng bộ đã chú trọng xây dựng tiêu chuẩn cấp ủy viên trong sạch vững mạnh để làm cơ sở xem xét, đánh giá chất lượng các cấp ủy đảng. Căn cứ vào đó, từng cấp ủy viên cũng nêu cao ý thức tự giác học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ, đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ. Cùng với các biện pháp trên, đảng bộ đã chú trọng làm tốt công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với những cấp ủy viên kém tinh thần trách nhiệm, vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước. So với những năm 1990, 1991, năm 1997 số cấp ủy cơ sở đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh đã tăng lên trên 30% ; số chi bộ đồn biên phòng có đủ đảng viên để lập cấp ủy trong những năm qua đều tăng : năm 1993 mới đạt 53,77%, năm 1995 đạt 66,85% ; năm 1997 là 81,91%. Năng lực tiếp thu các chủ trương, nghị quyết của cấp trên, cụ thể hóa thành nghị quyết, chủ trương lãnh đạo của từng cơ sở đã có những tiến bộ rõ rệt. Tinh thần trách nhiệm, vai trò tiên phong gương mẫu của các cấp ủy viên đã được đề cao hơn, thực sự là hạt nhân lãnh đạo của các chi, đảng bộ cơ sở.

3 - Chỉ đạo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ các loại hình tổ chức cơ sở đảng trong BĐBP.

Quán triệt các quy định của Trung ương Đảng về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng, vận dụng vào BĐBP, đảng bộ đã tập trung hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện cụ thể trong 4 loại hình tổ chức cơ sở đảng của BĐBP (đơn vị chiến đấu, cơ quan, nhà trường và doanh nghiệp). Cùng với các hướng dẫn cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ coi trọng chỉ đạo khâu xây dựng quy chế làm việc của các cấp ủy, chi bộ, xem đây là khâu có ý nghĩa quyết định nhằm giúp các cơ sở đảng thực hiện quy chế làm việc của các chi, đảng bộ cơ sở. Đồng thời coi trọng vấn đề phát huy dân chủ,

tập trung trí tuệ của tập thể, thông qua việc tổ chức các cuộc hội thảo, sơ kết, tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm trong từng bước thực hiện. Đến nay 100% số tổ chức cơ sở đảng trong BDBP đã xây dựng được quy chế làm việc và duy trì có nền nếp việc tổ chức thực hiện theo quy chế. Các tổ chức đảng đã chỉ đạo việc xây dựng quy chế làm việc của chính quyền và quy chế công tác quần chúng, tạo nên sự hoạt động thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả ở đơn vị cơ sở. Do đó đã phân định rõ được nội dung, phạm vi lãnh đạo của tổ chức đảng với trách nhiệm tổ chức thực hiện của chính quyền. Khắc phục được những điểm yếu, tồn tại trong giải quyết các mối quan hệ trong công việc của chi, đảng bộ cơ sở, đặc biệt là quan hệ giữa cấp ủy với người chỉ huy và các tổ chức quần chúng; bảo đảm tập trung lãnh đạo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng, củng cố được các cơ sở đảng yếu kém. Qua phân loại chất lượng của tổ chức cơ sở đảng, số đảng bộ, chi bộ cơ sở đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh hằng năm đều tăng: năm 1994: 66,81%; năm 1995: 68,78%; năm 1996: 71,78%; năm 1997: 81,15%. Số tổ chức cơ sở đảng yếu kém hằng năm giảm từ 0,5 đến 0,7%.

4 - Cải tiến, đổi mới sinh hoạt đảng, đổi mới phong cách lãnh đạo, tổ chức thực hiện nghị quyết của đảng bộ, chi bộ cơ sở.

Để nâng cao chất lượng lãnh đạo, khắc phục tình trạng cơ sở ra nghị quyết tràn lan, kém tính khả thi, đảng bộ đã xác định rõ những yêu cầu và hướng dẫn đổi mới nội dung sinh hoạt của cấp ủy và chi bộ theo hướng ra nghị quyết lãnh đạo toàn diện theo quý. Các tháng còn lại tổ chức sinh hoạt, ra nghị quyết theo chuyên đề, giải quyết một hay hai nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm hoặc khâu yếu cần phải khắc phục, kết hợp với sinh hoạt, học tập, tự phê bình và phê bình; coi trọng khâu cung cấp thông tin trong các buổi sinh hoạt của chi bộ, làm cho các buổi sinh hoạt thêm sinh động, nội dung phong phú, thiết thực. Sau khi có nghị quyết, cấp ủy phân công trách nhiệm rõ ràng trong cấp ủy viên và từng đảng viên. Người chỉ huy đơn vị phải có trách nhiệm biến các nghị quyết, chủ trương lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ thành mệnh lệnh, kế hoạch công tác cụ thể để thực hiện. Kết hợp chặt chẽ việc phân công nhiệm vụ với công tác kiểm tra đảng, phát huy vai trò trách nhiệm cá nhân, thực

hiện có nền nếp việc cấp ủy, người chỉ huy định kỳ trực tiếp tiếp xúc, sinh hoạt, đối thoại với quần chúng... Chú trọng chỉ đạo và quan tâm đến hoạt động của các tổ chức quần chúng, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức quần chúng đổi mới từng bước hình thức và nội dung hoạt động, xung kích trên các mặt công tác, thực hiện thắng lợi các nghị quyết của đảng bộ, chi bộ cơ sở.

Xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh là một trong các nội dung của Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) *Về đổi mới và chỉnh đốn Đảng*. Để cụ thể hóa nội dung này, đảng bộ BDBP những năm qua đã đặt vấn đề xây dựng tổ chức cơ sở đảng là một trọng tâm của công tác xây dựng đảng, đã đề ra các chủ trương, phương hướng lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời sát, đúng; gắn xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh với việc xây dựng đơn vị cơ sở chính quy, vững mạnh toàn diện và đã đạt được những kết quả nhất định. Qua thực tế lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh chúng tôi đã rút ra được những kinh nghiệm trong khâu chỉ đạo, xây dựng tổ chức cơ sở đảng thuộc phạm vi trách nhiệm của đảng ủy, cơ quan chính trị các cấp, nhất là cấp trên trực tiếp cơ sở.

Trong thời gian tới, để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cơ sở đảng vươn lên, đồng thời khắc phục tốt những yếu kém của mình, theo chúng tôi, sự lãnh đạo, chỉ đạo và hướng dẫn của đảng ủy cơ quan chính trị cấp trên cần tập trung làm tốt một số việc sau đây:

Một là, chuyên mạnh, đồng bộ các cơ quan chức năng chỉ đạo tập trung thống nhất, hướng mạnh về cơ sở, tạo mọi điều kiện để các tổ chức cơ sở đảng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc hướng dẫn và chỉ đạo nghiệp vụ công tác đảng là trách nhiệm của đảng ủy, cơ quan chính trị cấp trên trực tiếp đối với tổ chức cơ sở đảng. Việc này phải bảo đảm thường xuyên, cụ thể, sâu sát và kịp thời. Sự chậm trễ và sai sót trong hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ công tác xây dựng đảng sẽ gây lúng túng, vướng mắc, thậm chí gây nên những sai lầm trong hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng. Yêu cầu nội dung hướng dẫn, chỉ đạo phải hết sức cụ thể, sát thực, tránh khuynh hướng chung chung, trừu tượng, có thể hiểu bằng nhiều cách khác nhau, dẫn đến khó triển khai thực hiện.

Hai là, bảo đảm việc thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời những vấn đề cần thiết cho cơ sở.

Đó là những vấn đề mới thuộc về quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tình hình nhiệm vụ của quân đội, của lực lượng vũ trang, tình hình nội bộ trong đảng bộ, những thông tin khoa học, thời sự, chính trị, văn hóa, xã hội, những kinh nghiệm về xây dựng Đảng của các tổ chức cơ sở đảng, cả điển hình tiên tiến và yếu kém, nguyên nhân, tự liên hệ rút kinh nghiệm cho từng tổ chức cơ sở đảng.

Ba là, thường xuyên theo dõi và đánh giá đúng tình hình, thực trạng của mỗi tổ chức cơ sở đảng. Kiểm tra thường xuyên việc thực hiện công tác xây dựng nội bộ đảng của cơ sở để tìm ra nguyên nhân, giúp các tổ chức cơ sở đảng kịp thời uốn nắn những lệch lạc, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là đối với những cơ sở yếu kém. Đồng thời, phải thường xuyên cùng với các tổ chức cơ sở đảng tổng kết, rút kinh nghiệm, giúp cho cấp trên bổ sung, hoàn thiện và có những quyết định đúng đắn, kịp thời trong chỉ đạo.

Bốn là, tăng cường việc chăm lo đào tạo, bồi dưỡng và quản lý tốt đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt, gắn xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng đội ngũ đảng viên; xây dựng các cấp chỉ huy gắn với xây dựng cấp ủy. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số, người tại địa phương. Lựa chọn những cán bộ có phẩm chất, năng lực để tăng cường cho những cơ sở yếu kém khi cần thiết. Kịp thời thay thế những cán bộ chủ chốt cơ sở yếu kém, không đảm đương được nhiệm vụ, nhất là những nơi để mất đoàn kết kéo dài, nhanh chóng ổn định về mặt tổ chức, khôi phục sự đoàn kết trong nội bộ tổ chức đảng và đơn vị.

Năm là, để giúp cơ sở vươn lên, đảng ủy, chỉ huy, các cơ quan chức năng của cấp trên phải mạnh, đủ sức lãnh đạo, chỉ đạo. Cần nâng cao chất lượng của các tổ chức này, tập trung hơn nữa vào những vấn đề như: lề lối, phong cách công tác; nâng cao chất lượng phối, kết hợp công tác của các cơ quan chức năng; xây dựng chế độ cử cán bộ thường xuyên đi kiểm tra, sâu sát giúp đỡ cơ sở v.v. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ huy và các cơ quan chức năng cấp trên phải thật sự tiêu biểu về mọi mặt, là tấm gương tốt cho cơ sở noi theo. Đó là những nhân tố góp phần quyết định sự thành công trong việc xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh của BDBP hiện nay. □

Việc thực hiện xóa bỏ cây thuốc phiện ở HÀ GIANG

BÉ TRƯỜNG THÀNH *

NGAY từ khi Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: "Tôi đề nghị tuyệt đối cấm hút thuốc phiện" (1). Từ đó đến nay, vấn đề phòng, chống và kiểm soát ma túy, luôn luôn là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Đặc biệt là từ năm 1990 trở lại đây, công tác phòng chống và kiểm soát ma túy đã được đặt ra thành một trong những nhiệm vụ cấp bách trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Nhiều chủ trương, biện pháp đã được Đảng và Nhà nước đề ra. Ngày 8-4-1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ban hành Chỉ thị 99/CT về việc thực hiện cuộc vận động nhân dân không trồng cây thuốc phiện. Ngày 29-1-1993, Chính phủ ban hành Nghị quyết 06/CP về tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Ngày 28-6-1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 53/CP quy định các biện pháp xử lý đối với cán bộ, viên chức nhà nước và những người có hành vi liên quan đến mại dâm, ma túy. Ngày 30-1-1996, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 06/CT-TU về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống, kiểm soát ma túy...

Thực hiện những chủ trương trên của Đảng và Nhà nước, các địa phương trong cả nước, nhất là những nơi có trồng cây thuốc phiện đã có những cố gắng đáng kể trong cuộc đấu tranh nhằm loại trừ ma túy ra khỏi đời sống xã hội.

* PTS, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ủy viên Ủy ban quốc gia phòng, chống ma túy

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 9

Nhiều địa phương đã có những đóng góp tích cực trong việc triệt phá nguồn ma túy tự nhiên, tại chỗ, trong đó, Hà Giang là một trong những tỉnh có những bước đột phá quan trọng.

Do có nguồn thuốc phiện tự nhiên, nên tình trạng vận chuyển buôn bán trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác ở Hà Giang diễn biến rất phức tạp, đối tượng buôn bán đa dạng, với nhiều thành phần khác nhau, quy mô và mức độ ngày càng mở rộng và nguy hiểm, không chỉ giới hạn ở Hà Giang mà còn lan sang các tỉnh lân cận. Với nguồn thuốc phiện tại chỗ, lại được các đối tượng buôn bán, vận chuyển trái phép tiếp tay, nên ở Hà Giang đã có hàng nghìn người trở thành nô lệ của ma túy. Năm 1993 có 2608 người nghiện ; năm 1994 có 2386 người ; năm 1995 có 2501 người, năm 1996 có 1841 người và năm 1997 có 1289 người bị cuốn vào vòng xoáy của tệ nghiện ngập.

Đáng chú ý là trong số người nghiện, phần lớn là những người trong độ tuổi lao động, đang tham gia sản xuất tạo ra của cải vật chất cho gia đình và xã hội, nguy hại hơn là trong đó, có cả trẻ em vị thành niên. Chẳng hạn, trong 2608 người nghiện năm 1993 có 12 trường hợp dưới 15 tuổi, 1816 trường hợp ở độ tuổi 15 đến 35 và 780 trường hợp ở độ tuổi trên 35, trong số đó có cả cán bộ, công nhân viên, học sinh, giáo viên. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn nhân lực và kéo theo không ít những tệ nạn xã hội, là một trong những nguyên nhân phát sinh tội phạm, làm xấu đi tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội của cộng đồng.

Trước thực trạng về ma túy ở Hà Giang và sự báo động về hiểm họa ma túy đang lan tràn ở nhiều địa phương trong cả nước, Ban chủ nhiệm Chương trình quốc gia về phòng, chống và kiểm soát ma túy đã chọn Hà Giang là một trong những tỉnh điểm về chỉ đạo công tác xóa bỏ cây thuốc phiện. Bởi việc xóa bỏ cây thuốc phiện ở Hà Giang, nếu được thực hiện tốt sẽ có ý nghĩa rất quan trọng trong chiến lược chung của quốc gia về bài trừ tệ nạn ma túy cả về "giảm cung", "giảm cầu" và kiểm soát lưu thông buôn bán trái phép các chất ma túy trên một địa bàn hiểm yếu ở vùng cao biên giới.

Do xác định được ý nghĩa quan trọng của nhiệm vụ được giao, tỉnh Hà Giang đã thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống ma túy do một đồng chí Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm trưởng ban.

Cùng với việc thành lập Ban chỉ đạo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cụ thể hóa Nghị quyết của Chính phủ, các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân thành những cơ sở pháp lý cơ bản để các cấp, các ngành trong tỉnh định hướng cho các hoạt động. Đó là Chỉ thị số 09/CT-UB, ngày 4-3-1992 về việc nghiêm cấm trồng cây thuốc phiện ; Chỉ thị số 17/CT-UB ngày 28-4-1997 về việc tăng cường công tác phòng, chống, kiểm soát và tổ chức cai nghiện ma túy...

Khi đã chuẩn bị khá đầy đủ về cơ sở pháp lý và xác định rõ các bước cần thiết phải tiến hành theo một kế hoạch chung, thống nhất, có sự chỉ đạo phối hợp đồng bộ, nhất quán từ Ban chủ nhiệm Chương trình quốc gia đến Ban chỉ đạo các cấp và ở cơ sở, Ban chỉ đạo tỉnh đã phối hợp với các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng trong tỉnh để tổ chức quán triệt chủ trương xóa bỏ cây thuốc phiện đến mọi người dân, trong đó chú ý phổ biến sâu rộng, cụ thể đến từng người dân ở 7 huyện vùng cao có trồng cây thuốc phiện. Trong quá trình vận động, tỉnh đã xác định : vận động đồng bào tự giác xóa bỏ cây thuốc phiện là một cuộc cách mạng, thực sự làm thay đổi tập quán đã tồn tại lâu đời trong đời sống của đồng bào các dân tộc.

Bằng những hình thức sinh động, đa dạng và phù hợp với trình độ nhận thức của đồng bào như phát hành tranh cổ động, pa nô, áp phích, các khẩu hiệu về bài trừ thuốc phiện, ma túy ; xây dựng băng hình, có lồng tiếng dân tộc để các đội thông tin tuyên truyền, đài phát thanh, đài truyền hình tỉnh, huyện đưa tin, phát hình phục vụ đồng bào. Các đội văn nghệ xung kích đã biểu diễn phục vụ đồng bào tại xã, bản nhiều chương trình văn nghệ gắn với chủ đề phòng, chống ma túy.

Do có những bước đi thận trọng, vững chắc, phù hợp với tình hình thực tế của từng huyện, từng xã, nên tuyệt đại đa số đồng bào các dân tộc tỉnh Hà Giang đã thông suốt và đồng tình ủng hộ chủ trương xóa bỏ cây thuốc phiện.

Đại bộ phận quần chúng nhân dân đồng tình với chủ trương xóa bỏ cây anh túc (cây thuốc phiện), tham gia hưởng ứng phong trào triệt phá cây thuốc phiện, tố giác hành vi có liên quan đến ma túy. Phong trào liên tục được duy trì ở các xóm, bản, tổ dân cư và các cơ quan ban ngành đoàn thể ;

hình thành những tổ gia đình, tổ đội giám sát lẫn nhau, thi đua thực hiện phòng, chống ma túy.

Song song với việc cảm hóa, tuyên truyền, vận động, tỉnh đã sử dụng nguồn kinh phí của Chương trình 06/CP một cách hợp lý và có hiệu quả trong việc hỗ trợ đồng bào xóa bỏ cây thuốc phiện. Trong 5 năm (1993 - 1997), tỉnh đã đầu tư 281 triệu đồng từ nguồn kinh phí Chương trình 06/CP cho công tác tuyên truyền về phòng, chống ma túy. Hơn 100 000 lượt người dân tộc đã được tuyên truyền qua các phương tiện nghe, nhìn, phim ảnh và các phương tiện thông tin đại chúng khác...

Từ công tác tuyên truyền, qua các hoạt động truyền thông nhằm giải quyết vấn đề nhận thức, Ban chỉ đạo đã biết phát huy tinh thần tự giác của đồng bào, kết hợp với những biện pháp hành chính kiên quyết, nhất quán. Do đó, việc xóa bỏ cây thuốc phiện ở Hà Giang đã thu được những kết quả rất đáng khích lệ. Diện tích cây thuốc phiện hàng năm liên tục giảm và từ 1995 đến nay, có thể nói diện tích trồng cây thuốc phiện ở Hà Giang về cơ bản đã được xóa bỏ.

Đi đôi với việc xóa bỏ cây thuốc phiện, vấn đề lớn được đặt ra cho công tác chỉ đạo là việc xác định cây gì, con gì để thay thế cho cây thuốc phiện? Đó là bài toán khó. Nhưng do quán triệt sâu sắc chủ trương của Đảng, vận dụng sáng tạo chính sách của Nhà nước, lại nắm vững địa bàn quản lý, nên tỉnh đã tập trung chỉ đạo đồng bào các dân tộc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tranh thủ hỗ trợ của Nhà nước, thông qua các nguồn vốn của Chương trình 06/CP, vốn giải quyết việc làm, vốn định canh, định cư, vốn hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn... để đẩy mạnh sản xuất, tạo ra của cải vật chất, bảo đảm cho người dân có thu nhập và đời sống ổn định. Với số vốn 9 tỉ 951 triệu đồng, bằng 95% tổng số kinh phí của Chương trình 06/CP, tỉnh đã đầu tư cho việc hỗ trợ chuyển hướng sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng xóa bỏ cây thuốc phiện. 5 năm qua, tỉnh đã đầu tư 4 tỉ 142 triệu đồng cho việc thâm canh 12 927 ha ngô, đưa năng suất ngô nhiều huyện vùng cao tăng đáng kể. Huyện Đồng Văn, năm 1992, năng suất ngô 10,22 tạ/ha, năm 1997, năng suất ngô đạt 15,32 tạ/ha; huyện Mèo Vạc năm 1997 năng suất ngô đạt 13,8 tạ/ha; đầu tư

879 triệu đồng để thâm canh 1 767 ha lúa, đưa năng suất ở huyện Đồng Văn tới 42 tạ/ha và huyện Yên Minh 56 tạ/ha. Cùng với lúa, ngô, đậu tương, khoai tây cũng đang hứa hẹn là những cây trồng có khả năng thay thế cây thuốc phiện ở Hà Giang. Một số huyện như Hoàng Xu Phi, Quản Bạ đã trồng thí điểm khoai tây, đậu tương cho kết quả khá, khoai tây trung bình đạt 8 tạ/ha.

Nhờ có các biện pháp thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích hợp cùng với việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, bước đầu đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Sản lượng lương thực quy ra thóc tăng từ 145 257 tấn năm 1994 lên 165 479 tấn năm 1997. Kết quả trên đây cho thấy sự đầu tư cho vùng xóa bỏ cây thuốc phiện ở Hà Giang đang từng bước khẳng định hướng đi đúng.

Để củng cố và duy trì những kết quả đã đạt được trong việc xóa bỏ cây thuốc phiện, công tác chống tái trồng và chống các tệ nạn ma túy ở Hà Giang cũng được các cấp, các ngành đặt ra là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục. Từ năm 1993 đến 1997, tỉnh đã đầu tư 500 triệu đồng cho công tác kiểm soát, phòng chống ma túy, đã phát hiện và tịch thu 175 kg thuốc phiện, khởi tố 52 vụ việc liên quan đến ma túy với 87 bị can. Nhiều bị cáo bị phạt từ 5 năm, đến 20 năm tù giam thậm chí có cả hình thức rất nặng như tù chung thân và án tử hình. Đối với các trường hợp nghiện hút, tỉnh đã chú trọng công tác cai nghiện với nhiều hình thức như cai nghiện tại gia đình, cai nghiện tại cộng đồng và cai nghiện tại trung tâm. Nét sáng tạo mới trong công tác tổ chức cai nghiện ở Hà Giang là việc tổ chức "công trường 06" để kết hợp giữa cai nghiện với lao động sản xuất cho các đối tượng. Do kết hợp nhiều phương pháp cai nghiện thích hợp nên từ chỗ hơn 2 000 con nghiện, giờ đây Hà Giang chỉ còn 786 đối tượng nghiện hút và đã được lập hồ sơ để theo dõi và tiếp tục giúp đỡ số này hoàn lương, trở lại với đời sống lành mạnh của cộng đồng.

Qua thực tiễn chỉ đạo xóa bỏ cây thuốc phiện ở Hà Giang trong thời gian qua, bước đầu đã cho thấy một số bài học như sau:

Một là, để cho một nghị quyết, một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước đi vào cuộc sống, trở thành sức mạnh trong cộng đồng dân cư, cần chuẩn bị tốt về mặt tư tưởng cho mỗi người dân

bằng cách thông qua các biện pháp tổng hợp như vận động, tuyên truyền từ đơn giản đến phức tạp, từ phương pháp truyền thống đến hiện đại... thích hợp với trình độ nhận thức của đồng bào, làm cho mỗi người dân thông suốt về tư tưởng, qua đó tự giác thực hiện. Đây là điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong chỉ đạo hành động phải kiên trì, nhưng dứt khoát, có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan. Từng thành viên được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp công việc và địa bàn được phân công. Trong quá trình thực hiện cần tranh thủ và phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, những người có uy tín trong vùng đồng bào các dân tộc để họ vận động đồng bào thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Hai là, đối với công tác cai nghiện, bài học kinh nghiệm hay ở Hà Giang là xác định đúng nguyên nhân và địa bàn của nạn nghiện hút, từ đó có các biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa.

Với việc xác định và phân tích rõ các nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan của tệ nạn ma túy, có chú ý tới yếu tố tâm lý của đồng bào vùng cao, Hà Giang đã vận dụng mô hình cai nghiện theo kiểu "công trường 06" của Tuyên Quang trên cơ sở tập trung vừa cai nghiện, chữa bệnh, vừa lao động, học tập, theo mô hình đã và đang thu được kết quả tốt.

Ba là, xóa bỏ cây thuốc phiện phải gắn liền với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào. Thực tế ở Hà Giang cho thấy, việc đưa giống cây con có năng suất cao như khoai tây, đỗ tương, cây ăn quả, cây dược liệu... đã mở ra hướng mới trong việc cải thiện đời sống đồng bào. Tuy nhiên, do xuất phát điểm của đồng bào rất thấp, trình độ văn hóa hạn chế, cả tỉnh Hà Giang gần 60 vạn dân mà "số lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp tính đến tháng 7-1995 chỉ có 22 990 người, trong đó, số người có trình độ từ cao đẳng và đại học trở lên mới có 1 823 người; công nhân kỹ thuật được đào tạo, có tay nghề là 1656 người" (2). Tỷ lệ mù chữ còn cao. Năm 1996 - 1997 còn 33 000 người trong độ tuổi mù chữ, 71 thôn bản chưa có trường học; 79% số phòng học còn là tranh, tre nứa lá; số hộ đói nghèo còn chiếm tỷ lệ cao (35%); 12 vạn dân ở vùng cao thiếu nước ăn trầm trọng... Những khó

khăn đó đã làm hạn chế rất lớn việc huy động nội lực để đầu tư cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Vì vậy, sự hỗ trợ ban đầu của nhà nước cho địa phương có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Cùng với phát triển kinh tế, việc nâng cao trình độ dân trí ở một khía cạnh, nó có ý nghĩa quyết định. Nhưng điều này lại không đơn giản cần rất nhiều thời gian và tiền của cũng như công sức.

Bốn là, việc xóa bỏ cây thuốc phiện phải được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với công tác kiểm soát ma túy và cai nghiện ma túy.

Việc bỏ trồng cây thuốc phiện có mối quan hệ chặt chẽ, có tác động qua lại với vấn đề "giảm cầu" và vấn đề chống tội phạm buôn lậu ma túy. Tác động của mặt trái, mặt tiêu cực của kinh tế thị trường kéo theo sự gia tăng các tệ nạn xã hội, trong đó đặc biệt nguy hiểm là tệ nạn ma túy, theo đó là sự gia tăng của các tội phạm buôn lậu, tổ chức sử dụng ma túy trái phép v.v. ở trong nước, khu vực và quốc tế. Đó là những yếu tố đã và đang kích thích tác động việc trồng trở lại cây thuốc phiện. Do đó, việc bỏ trồng cây thuốc phiện, cai nghiện ma túy và chống buôn lậu ma túy phải được thực hiện một cách đồng bộ, liên tục, không nên tách rời hoặc xem nhẹ mặt nào. Việc bỏ trồng cây thuốc phiện phải đặt trong tổng thể của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng cao. Bỏ trồng cây thuốc phiện cũng được xem như là một trong những biện pháp để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ có phát triển được kinh tế - xã hội của địa bàn, ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thì việc xóa bỏ cây thuốc phiện mới triệt để, vững chắc và lâu bền.

Đến nay, công tác xóa bỏ việc trồng cây thuốc phiện ở Hà Giang về cơ bản đã thành công. Kết quả đó chứng tỏ một khi người dân được giác ngộ, Đảng và Nhà nước có chủ trương đúng, các cấp ủy, chính quyền địa phương có phương pháp vận động, tổ chức phù hợp thì mọi trở ngại về phong tục tập quán, về lợi ích trước mắt, đồng bào đều sẵn sàng hy sinh để đi theo con đường do Đảng và Nhà nước đề ra. Đồng bào các dân tộc ở vùng cao sẵn sàng từ bỏ những thói quen cố hữu, lạc hậu để hướng tới một cuộc sống hạnh phúc văn minh, lành mạnh. □

(2) Theo kết quả tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 1995 của Tổng cục Thống kê

Tổng kết cho ai?

VŨ PHÒNG

Cuối tháng 12, trên bàn làm việc của bí thư huyện ủy H. xếp đầy báo cáo tổng kết năm của các ban, ngành và đoàn thể. Anh đóng chặt cửa, dặn văn phòng không tiếp khách để "ngâm cứu" bằng hết các tài liệu đó. Anh bị nhấn chìm trong số liệu, trong các bài học của các báo cáo, để rồi cuối cùng anh rút ra hàng loạt vấn đề phục vụ cho công tác tổng kết cuối năm của huyện ủy. Tại hội nghị huyện ủy, sau khi đọc dự thảo báo cáo, anh đề nghị ban chấp hành thẳng thắn đóng góp ý kiến. Hội nghị lặng yên trong vài phút, rồi mọi người hăm hở phát biểu. Hầu như các ý kiến đều nhất trí với bản báo cáo của bí thư. Có vài ý kiến bổ sung thêm thành tích của ngành mình, khối mình phụ trách. Hội nghị cứ xuôi chiều như thế. Cho tới cuối giờ, có một vài ý kiến hơi khác, trong đó có ý kiến của trưởng phòng X. được coi là mạnh bạo. Anh cho rằng cách tổng kết mà bí thư trình bày vẫn là làm theo lệ thói cũ, tức là chỉ đếm thành tích, ghi nhận phong trào, bài học thì rất chung chung, chẳng khác gì năm trước, cũng chẳng khác bài học của tỉnh và trung ương... Anh đề nghị thay đổi cách tổng kết sao cho có hiệu quả hơn.

Một số đồng chí cảm thấy như bị một cú sốc. Nhưng bí thư huyện ủy vẫn điềm tĩnh lắng nghe. Anh thấy ý kiến của trưởng phòng có lý. Anh tuyên bố hội nghị tạm nghỉ, mọi người tiếp tục suy nghĩ, ngày mai sẽ họp tiếp. Anh mời thường vụ hội ý có trưởng phòng ở lại tham gia. Trong thâm tâm, các đồng chí trong thường vụ đều cảm

thấy không bằng lòng lắm về cách tổng kết hàng năm, nhưng ai cũng ngại chẳng dám nói. Và cái chính là ngại thay đổi một nếp làm việc đã quen bấy lâu. Cuối cùng bí thư huyện ủy kết luận: Tổng kết thì nên đi vào bản chất của công việc lãnh đạo, tìm cho ra quá trình vận động có tính quy luật của các hoạt động ở địa phương. Tổng kết chính là dịp để chúng ta nâng cao năng lực lãnh đạo, vì vậy phải công phu và luôn luôn đổi mới về phương pháp. Tôi đặc biệt hoan nghênh ý kiến của đồng chí trưởng phòng X. Từ lâu tôi đã tự răn mình rằng: trong kinh tế thị trường, làm việc gì cũng phải nghĩ tới hiệu quả kinh tế, xã hội, chính trị của nó. Ấy vậy mà trong lãnh đạo vẫn sa vào hô hào, lấy phong trào, lấy bề nổi làm thước đo. Cho nên nếu tổng kết mà không rõ mục tiêu, không có phương pháp thì cứ như mình tổng kết cho cấp trên chứ không phải tổng kết cho mình. Nhiều vấn đề mới, nhiều nhân tố mới đang vận động, nảy sinh trên mảnh đất mình mà không phân tích nổi vì sao, như thế e rằng chúng ta khó bề vượt lên được.

Tôi đề nghị thế này: chúng ta tổng kết chậm lại một chút và làm theo cách mới. Đề nghị các ngành, các đoàn thể đi vào tổng kết cụ thể những việc làm được và chưa làm được, trả lời bằng được câu hỏi làm như thế nào? Vì sao lại làm như thế? Và làm như thế có tác dụng gì. Năm tới có nên làm như vậy không và nếu làm như vậy thì nên đổi mới như thế nào? Đã là tổng kết thì không nhất thiết phải nói đủ mọi thứ, mọi

điều để rồi không thứ nào, điều nào được nói rõ cả. Có thể tập trung vào một vài điểm nổi cộm nhất, đã giải quyết tốt hoặc không tốt, thành công hoặc thất bại. Cũng không nhất thiết tổng kết là dịp để phở trương thành tích hay chê trách nhau về khuyết điểm mà là dám khẳng định những việc đã làm được, đồng thời cũng dám nêu lên những khuyết điểm và tồn tại, cả những nguyên nhân của nó. Từ đó mà rút ra kinh nghiệm cho chính bản thân mình, chứ không phải kinh nghiệm cho cấp trên... Đến lượt mình, thường vụ và ban chấp hành phân tích kỹ kết quả tổng kết đó, tìm ra những vấn đề có quan hệ tới sự lãnh đạo của huyện ủy để trả lời cho được tác dụng lãnh đạo của huyện ủy tới đâu, kịp thời, cụ thể sâu sát chưa... Tôi nghĩ cách làm này hơi mệt, phải động não, nhưng nhất định sẽ làm được và nếu làm tốt, tôi nghĩ nó sẽ có tác dụng nhiều mặt...

Thế là từ một ý kiến có trách nhiệm của một huyện ủy viên, thường vụ huyện ủy H. quyết định thay đổi cách tổng kết năm. Cuối tháng 1-1998 huyện H. mới tổng kết năm xong, nhưng tâm trạng cán bộ chủ chốt lại rất hài lòng vì tổng kết thật sự có đổi mới, thiết thực và bổ ích cho chính mình...

Đầu tháng 12 năm nay, tôi về huyện H. và được đọc báo cáo tổng kết năm 1998 của huyện ủy. Tôi ngạc nhiên vì thấy báo cáo tổng kết rất súc tích, rõ ràng, và đúng với tình hình của địa phương. Tôi xin bí thư huyện ủy một bản báo cáo để làm tài liệu viết báo. Anh cười và nói: Đừng tuyên truyền vội, chúng tôi còn lúng túng lắm. Nhưng làm được như thế, có nguyên nhân của nó đấy, và anh kể cho tôi nghe mẩu chuyện trên. Tôi thấy bổ ích quá, vội chép nó ra đây để bạn đọc cùng suy ngẫm. □



CU-BA KIÊN ĐỊNH VÀ NỖ LỰC PHẤN ĐẤU, VÙNG BƯỚC TIẾN VÀO THẾ KỶ XXI

NGUYỄN ĐÌNH BIN *

Nước Cu-ba mới đang bước sang tuổi 40 kể từ ngày 1 tháng Giêng năm 1959 lịch sử, khi Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô dẫn đầu đoàn quân chiến thắng tiến vào thủ đô La Ha-ba-na trong niềm hân hoan hạnh phúc của hàng triệu quần chúng.

Bốn mươi năm trôi qua với bao biến động. Bản đồ thế giới cũng đã nhiều đổi thay, nhưng trong cuộc trường chinh mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Cu-ba xã hội chủ nghĩa, hình ảnh của Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô và cách mạng Cu-ba vẫn hào hùng như trong nắng sớm ban mai của ngày 1 tháng Giêng lịch sử ấy. Cách mạng Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cu-ba do Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô kính mến đứng đầu đã vượt qua mọi phong ba, bão táp, giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội ở Tây bán cầu. Ngày nay, mặc dù tình hình kinh tế và đời sống nhân dân còn tạm thời gặp nhiều khó khăn, nhưng Hòn đảo tự do có thể tự hào là một đất nước mà ở đó những giá trị đạo đức, tinh thần, sự bình đẳng, hòa hợp giữa các màu da được ngự trị, là một cường quốc về thể thao, y tế, giáo dục và đã đạt trình độ tiên tiến trong một số lĩnh vực khoa học, kỹ thuật ; dân tộc Cu-ba trở thành một trong những dân tộc có trình độ học vấn cao nhất trong thế giới hiện đại ; tiếng nói của Cu-ba trên các diễn đàn quốc tế không chỉ đại diện cho 11 triệu dân Cu-ba mà còn là tâm tư, nguyện vọng của hàng triệu con người trên khắp hành tinh đang phấn đấu vì một thế giới công bằng, phần vịnh và hạnh phúc.

Từ đầu thập niên 90, Cu-ba lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng nhất kể từ năm 1959 do tác động của việc tan rã thể chế xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu, trong bối cảnh vẫn bị bao vây, cấm vận nghiệt ngã lại thêm khó khăn

chung của tình hình khu vực và thế giới cũng như thiên tai liên tiếp. Mặc dù vậy, Cách mạng Cu-ba vẫn tiếp tục đứng vững bất chấp mọi khó khăn, thách thức của lịch sử, giữ vững những thành quả cách mạng cơ bản, khẳng định xu thế củng cố và phục hồi trong nỗ lực nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, kiên định tiến bước vào thế kỷ XXI.

1. Kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy Đảng, chính quyền Nhà nước và đoàn thể quần chúng, bảo đảm an ninh chính trị nội bộ ; nỗ lực giải quyết khó khăn kinh tế - xã hội, duy trì tiến trình khôi phục kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, chuẩn bị bước vào thời kỳ phát triển mới.

1. Từ Đại hội IV Đảng Cộng sản Cu-ba tháng 10-1991 đến nay, Cu-ba cơ bản hoàn thành việc kiện toàn bộ máy của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng với việc thông qua Hiến pháp mới (năm 1992), tổ chức bầu cử Quốc hội trực tiếp lần đầu tiên (năm 1993), tiến hành thành công Đại hội toàn quốc lần thứ V của Đảng (10-1997), bầu cử Quốc hội và chính quyền nhân dân các cấp (1-1998), và các Đại hội Thanh niên, Phụ nữ, Ủy ban bảo vệ cách mạng, Hội nhà báo, Văn nghệ sĩ... Thông qua các hoạt động lớn này, công tác chính trị - tư tưởng được tăng cường, củng cố niềm tin, ý chí chiến đấu và khối đoàn kết toàn dân, tinh thần sẵn sàng chịu đựng và khắc phục khó khăn trong nội bộ cán bộ, đảng viên và nhân dân ; khẳng định những nguyên tắc cách mạng và mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, tăng cường an ninh chính trị nội bộ và trật tự, an toàn xã hội, đẩy mạnh hoạt động chống tội phạm, trấn áp lực lượng phản cách mạng ; khẳng định đường lối cải cách được tiến hành từ Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao

(10-1991), nhưng thận trọng, bảo đảm ổn định, không để các thế lực thù địch lợi dụng, kích động đẩy quá trình cải cách vượt ra khỏi tầm kiểm soát của Đảng.

Cơ cấu nhân sự được đổi mới mạnh mẽ trong hệ thống chính trị theo hướng tăng cường sự tham gia của cán bộ trẻ có trình độ, đã qua rèn luyện, thử thách, có phẩm chất, năng lực và mang tính đại diện cao. Trong Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương cũng như Hội đồng Bộ trưởng, lực lượng trực tiếp chỉ đạo kinh tế, khoa học - kỹ thuật và quốc phòng giữ vị trí then chốt. Gần 50% số Ủy viên Bộ Chính trị ở độ tuổi 40. Đổi mới gần 60% số Ủy viên Hội đồng Nhà nước ; 80% đại biểu Quốc hội có trình độ đại học và trên đại học ; độ tuổi trung bình của đại biểu Quốc hội là 45 ; số đại biểu nữ chiếm 27,62%. Quá trình đổi mới và trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo Cu-ba được thực hiện theo các nguyên tắc : phục vụ chiến lược phát triển và có kế thừa, tăng cường khối đoàn kết dân tộc, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, giữ vững vai trò độc tôn lãnh đạo của Đảng ; tiếp tục quá trình cải cách, sẵn sàng vận dụng sách lược nhưng không xa rời chủ nghĩa xã hội.

2. Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, Cu-ba đột ngột mất 85% thị trường xuất nhập khẩu, 80% nhu cầu lương thực, 100% nguồn năng lượng, nhiên liệu (12 triệu tấn dầu lửa hàng năm). Lợi dụng tình hình đó, Mỹ gia tăng áp lực, ban hành luật Tô-ri-xen-li và sau thêm luật Hem-xơ Bơ-ton xiết chặt bao vây cấm vận, hòng làm trầm trọng hơn cuộc khủng hoảng kinh tế, bóp nghẹt cách mạng Cu-ba. Trong bối cảnh nghệt nghèo đó, nền kinh tế Cu-ba từ đầu thập niên 90 đến nay đã và đang trải qua một thời kỳ khó khăn nhất. Sản xuất nông nghiệp, trong đó ngành mía đường là trụ cột, do thiếu nguyên liệu, nhiên liệu và thiết bị, phụ tùng thay thế, kể từ 1992 chỉ đạt trung bình 35% đến 40% sản lượng hàng năm trước khủng hoảng ; sản xuất công nghiệp chỉ đạt 20% công suất. Nhưng cách mạng Cu-ba vẫn đứng vững, kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước vượt qua khó khăn, thử thách.

Với tầm nhìn chiến lược và kinh nghiệm đấu tranh dày dặn, ngay từ năm 1989, Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô và các nhà lãnh đạo Cu-ba đã nhận thức được những diễn biến bất lợi của tình hình quốc tế và từng bước chuẩn bị cho "ngày

Liên Xô biến mất trên bản đồ thế giới". Tháng 10-1991, Đại hội IV Đảng Cộng sản Cu-ba đề ra những đường hướng cơ bản của công cuộc cải cách và đổi mới nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng ; tháng 7-1992, thông qua Hiến pháp mới, thừa nhận sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất không cơ bản, mở rộng ngoại thương... Năm 1993, bắt đầu ban hành những biện pháp điều chỉnh chính sách, mục tiêu kinh tế theo hướng phi tập trung hóa trong nông nghiệp, gắn lợi ích của nhà nước và tập thể với lợi ích người lao động, mở rộng thị trường lao động, sản xuất, trao đổi hàng hóa (nông sản, lương thực và thực phẩm, dịch vụ), giải quyết một phần nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân, giảm bớt căng thẳng trong đời sống của nhân dân các thành phố lớn và thủ đô. Đồng thời, triển khai mạnh mẽ các hoạt động nhằm lành mạnh hóa nền tài chính nhà nước : cắt giảm trợ cấp, bù lỗ cho các doanh nghiệp nhà nước ; tinh giảm biên chế và đầu mới các cơ quan Đảng và Nhà nước (Hội đồng Bộ trưởng từ 34 đầu mỗi rút xuống 27) ; cải tổ ngân hàng nhà nước, cân bằng thu - chi ngân sách ; đình chỉ phát hành tiền và thiết lập hệ thống thuế mới... Năm 1996, tiến hành tổ chức lại quy mô các xí nghiệp công nghiệp phù hợp với tình hình mới về cung cấp vật tư, nguyên nhiên liệu. Năm 1998, tiến hành cải cách thí điểm tại 90 doanh nghiệp then chốt của nền kinh tế. Đồng thời, chú trọng đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại ; ban hành luật đầu tư nước ngoài mới năm 1995, thi hành chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc và triển khai từng bước phù hợp với sự chuẩn bị của các cấp, các ngành trong nước. Cùng với việc thi hành các biện pháp cải cách, mở cửa thận trọng, có chọn lọc về kinh tế, Cu-ba đặt trọng tâm trong công tác nâng cao trật tự, kỷ cương sản xuất, kinh doanh thông qua việc bố trí lại lãnh đạo các bộ, ngành kinh tế cũng như các tỉnh và thành phố chủ chốt ; luật pháp hóa các quy định chống tiêu cực, tham nhũng trước nguy cơ phát triển của những tệ nạn này trong quá trình cải cách, mở cửa ; lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả làm đòn bẩy ; khai thác tối đa tiềm năng trong nước, ưu tiên phục hồi các ngành truyền thống và tập trung sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng để cải thiện đời sống nhân dân ; đồng

thời, chú trọng đầu tư phát triển nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến và công nghiệp du lịch, dịch vụ.

Bằng quyết tâm, trí tuệ và nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng, toàn dân, kinh tế Cu-ba từ năm 1994 bắt đầu có dấu hiệu phục hồi với GDP tăng 0,7% ; năm 1995 tăng 2,5% và năm 1996 đã vươn lên đạt tốc độ 7,8%, trở thành một trong những nước có chỉ số phát triển kinh tế cao nhất ở Mỹ la-tinh, khẳng định quá trình khôi phục và phát triển của Cu-ba là không thể đảo ngược, bất chấp bao vây cấm vận và các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

Hai năm qua do thiên tai, hạn hán, bão lụt nghiêm trọng và dưới tác động của khủng hoảng tài chính, tiền tệ và nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, chỉ số tăng trưởng kinh tế của Cu-ba năm 1997 có giảm đi, nhưng vẫn đạt 2,5% và năm 1998 đạt 1,2%. Cu-ba là một trong số ít nước trong khu vực Mỹ la-tinh duy trì được chiều hướng phát triển. Về tài chính-tiền tệ, thâm hụt tài chính năm 1993 bằng 33,5% GDP đến năm 1997 giảm hẳn, chỉ còn 2% GDP. Số doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ trong năm 1993 là 71% đến năm 1997 chỉ còn 19,6%, vì vậy, ngân sách nhà nước bao cấp cho các doanh nghiệp này giảm 75% so với 1993. Lạm phát được chặn đứng, giá trị đồng pê-xô nội tệ từ 140 pê-xô/USD năm 1994 tăng lên 20 - 23 pê-xô/USD năm 1995 và liên tục ổn định đến nay. Khối lượng tiền mặt trong lưu thông hiện tại giảm 20% so với 1994. Giá cả thị trường tự do giảm 37%. Khai thác dầu lửa 400 000 tấn năm 1993 tăng lên 1,7 triệu tấn năm 1998 và dự kiến đạt 2,2 triệu tấn năm 2000. Sản lượng thuốc lá xì gà năm 1997 đạt mức sản xuất của năm 1989 trước khi khủng hoảng là 100 triệu điếu và năm 1998 tăng 60%. Từ năm 1991 đến nay, ngành du lịch phát triển mạnh với chỉ số tăng hằng năm 25% về cơ sở vật chất, kỹ thuật và đạt 1,4 triệu du khách với 1,7 tỉ USD doanh thu trong năm 1998. Công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, cơ khí luyện kim, vật liệu xây dựng, điện tử đều trong quá trình khôi phục và tăng trưởng. Khai khoáng ni-ken đạt mức kỷ lục 60 nghìn tấn năm 1997 và tiếp tục phát triển trong năm 1998. Công nghệ sinh học, hóa được có những thành tựu nghiên cứu, ứng dụng nổi bật phục vụ công cuộc phục hồi kinh tế. Với thành công trong việc cải tạo gen cá rô phi tạo nên một

dòng cá mới có năng suất cao gấp 2 lần, Cu-ba đạt trình độ của các nước tiên tiến nhất trên thế giới trong lĩnh vực công nghệ sinh học và là nước đầu tiên ứng dụng công nghệ cải tạo gen động vật phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của con người. Trong khi đó, trên thế giới mới thực hiện việc cải tạo gen thực vật để tạo giống mới phục vụ nhu cầu tiêu dùng ; còn cải tạo gen động vật chỉ tiến hành trong phòng thí nghiệm, chưa được đưa ra ứng dụng. Kết quả đặc sắc này vừa được công bố tại Hội nghị quốc tế sinh học La Ha-ba-na tháng 11-1998 sau 8 năm nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng thành công.

Song song với tiến trình phục hồi sản xuất và phát triển kinh tế, Đảng, Chính phủ Cu-ba chú trọng từng bước cải thiện đời sống nhân dân, duy trì những thành quả cách mạng đã đạt được. Cu-ba vẫn là cường quốc về y tế, giáo dục, thể thao trên thế giới với 60 000 bác sĩ trên số dân 11 triệu người ; tuổi thọ trung bình của người dân Cu-ba là 75 tuổi ; tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh là 7,2/1000 ; 95% trẻ em được tiêm phòng 12 bệnh thông thường ; tỷ lệ sản phụ chết khi sinh chỉ là 2,3/10 000 ; tỷ lệ mù chữ chỉ chiếm 2% dân số. Trong nhiều cuộc tranh tài thể thao quốc tế, Cu-ba chỉ đứng sau Mỹ, Nga, Trung Quốc, Đức và là vô địch thế giới năm 1998 về bóng chuyền nữ, vô địch thế giới về bóng chày, nhảy cao... Nhà nước Cu-ba vẫn bảo đảm chế độ chăm sóc y tế và giáo dục miễn phí cho toàn thể nhân dân, phúc lợi xã hội được giữ vững ; nhân dân được tham gia mọi hoạt động thể dục, thể thao không mất tiền. Tuy còn khó khăn về điện do không đủ nhiên liệu, nhưng lưới điện quốc gia vươn tới 94% lãnh thổ và 6% còn lại được bảo đảm bằng hệ thống phát điện riêng ; 85% số hộ gia đình có sở hữu nhà ở ; 100% người dân có đủ nước sạch để sử dụng.

Những thành tựu của Cu-ba đạt được trong 40 năm qua bất chấp sự chống phá, phong tỏa, cấm vận quyết liệt của đế quốc và các thế lực thù địch và mọi biến động trong thế giới hiện đại đã chứng tỏ sức sống bất diệt của Cách mạng Cu-ba. Thực tế đó, tương phản với hiện thực của nhiều nước Mỹ la-tinh đang phải chống chọi hàng thập kỷ nay với những vấn đề trầm kha của chủ nghĩa tư bản là đói nghèo, bệnh tật, bất công, xung đột xã hội và hiện đang vật lộn với nguy cơ của một cuộc khủng hoảng và suy thoái toàn diện. Trong những tháng cuối năm 1998, thị trường chứng khoán của các

nước khu vực bị giảm sút nghiêm trọng : tuần đầu tháng 9-1998 ở Bra-xin giảm 15,82%, Ac-hen-ti-na 13,32%, Mê-hi-cô 9,82%, Vê-nê-xu-ê-la, Pê-ru 5%... Nguồn ngoại tệ chạy ra nước ngoài ào ạt, dự trữ ngoại tệ giảm nhanh chóng (cuối tháng 8 - đầu tháng 9 trung bình Bra-xin mất 1 tỉ USD/ngày)... Tình hình đó buộc hàng loạt các nước Mỹ la-tinh phải áp dụng các biện pháp cắt giảm ngân sách, hạ lãi suất ngân hàng, đẩy mạnh tư nhân hóa, phá giá đồng nội tệ từ 10 đến 30% tương ứng với mức tăng trưởng lạm phát, sa thải lao động... Hàng xuất khẩu truyền thống của các nước khu vực bị mất giá nghiêm trọng : đậu tương 37,4%, len 34%, đường 33,8%, dầu lửa và đồng 30%, lương thực, thực phẩm 15%... Các tổ chức tài chính quốc tế IMF, WB, BID cũng như Mỹ và các nước EU phải huy động lập quỹ khẩn cấp để cứu nguy cho kinh tế Mỹ la-tinh (riêng cho Bra-xin 41,5 tỉ, và cho các nước khác 15 tỉ USD). Tại các nước Trung Mỹ - Ca-ri-bê tình hình còn tồi tệ hơn với thiên tai, bão lụt tháng 10-98 cướp đi sinh mạng của trên 30 000 người ; nạn đói, dịch bệnh hoành hành. Và trước hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn của những người láng giềng, Chính phủ và nhân dân Cu-ba một lần nữa lại thể hiện tinh thần quốc tế cao thượng và hào hiệp của mình trong việc tuyên bố xóa nợ cho Ni-ca-ra-goa 50,1 triệu USD ; gửi hàng cứu trợ khẩn cấp và trên 300 nhân viên y tế tình nguyện giúp Ni-ca-ra-goa, Hồng-đu-rát, Ha-i-ti, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na khắc phục hậu quả thiên tai. Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô tuyên bố sẵn sàng cử 3000 chuyên gia y tế sang làm việc tại khu vực này và năm 1999 cấp 1000 học bổng, những năm tiếp theo 500 học bổng ngành y để giúp giải quyết về cơ bản tình trạng dịch vụ y tế lạc hậu của các nước khu vực.

II. Giữ vững nguyên tắc độc lập, chủ quyền và quyền tự quyết ; triển khai mạnh mẽ chính sách đối ngoại rộng mở và năng động, linh hoạt ; giành những thành tựu quan trọng, phá thế bao vây phong tỏa, thúc đẩy quá trình hội nhập của Cu-ba với khu vực và thế giới.

Kết hợp nhuần nhuyễn tinh thần quốc tế trong sáng và lập trường cách mạng triệt để trong đấu tranh giành độc lập, tự do và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Cu-ba thi hành một chính sách đối ngoại nhất quán : kiên quyết chống chủ nghĩa thực

dân, đế quốc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức ; đoàn kết, tích cực ủng hộ phong trào cách mạng, giải phóng và độc lập dân tộc ; đấu tranh mạnh mẽ cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

1. Từ đầu thập niên 90, tiếp tục trung thành với những nguyên tắc cách mạng của mình, Cu-ba triển khai mạnh đường lối đối ngoại rộng mở và năng động, linh hoạt nhằm mục đích tập hợp lực lượng rộng rãi nhất chống bao vây phong tỏa, phá thế bị cô lập và đã giành được những thành tựu nổi bật. Việc Cu-ba đón tiếp thành công Giáo hoàng Giăng Pôn II (1-1998) và Thủ tướng Ca-na-đa Giăng Crê-chiêng (4-1998) ; dàn xếp thỏa đáng xung đột chính trị và bình thường hóa quan hệ với Tây Ban Nha - đối tác hàng đầu, truyền thống của Cu-ba ; đăng cai cuộc họp cấp cao lần thứ IX (năm 1999) các nước I-bê-rô A-mê-ri-ca (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và các nước Mỹ la-tinh nói tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) ; thúc đẩy quan hệ với các nước công nghiệp phát triển ; khôi phục và tăng cường quan hệ với Nga và các nước thuộc Liên Xô (cũ) cũng như Đông Âu ; chính thức tham gia Hội các nước vùng Ca-ri-bê (CARICOM) ; tham dự đối thoại cùng các nước chậm phát triển với Pháp và các nước EU trong khuôn khổ Công ước Lô-mê ; gia nhập Hiệp hội liên kết Mỹ la-tinh (ALADI) cùng 11 nước thành viên khác có trình độ phát triển cao nhất ở khu vực Mỹ la-tinh ; nối lại quan hệ với hầu hết các nước khu vực ; đồng thời triển khai thắng lợi hoạt động đối ngoại ở các nước châu Phi, Trung Đông, A-rập, châu Á và châu Đại Dương ; tích cực tham gia giải quyết những vấn đề chung của các nước đang phát triển và của thế giới trên các diễn đàn và hội nghị quốc tế như chống đói nghèo, bệnh tật, ma túy, phân biệt chủng tộc, chạy đua vũ trang, dân chủ hóa đời sống quốc tế, cải thiện môi trường... đã thể hiện vị thế của Cu-ba trên trường quốc tế đã được cải thiện và nâng cao hơn bao giờ hết.

Ngày nay Cu-ba đã có quan hệ ngoại giao với 165 nước trong tổng số 185 nước thành viên Liên hợp quốc ; Cu-ba tham gia 14 trong tổng số 32 tổ chức của Liên hợp quốc. Hiện có 1 633 tổ chức hữu nghị và đoàn kết với Cu-ba ở 124 nước trên thế giới. Bất chấp bao vây cấm vận của Mỹ, hiện ở Cu-ba có 340 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài, hoạt động trong 34 lĩnh vực kinh tế. Cu-ba có quan hệ thương mại với gần 3000 công ty của 143 nước trên thế giới.

2. Trước nội lực vững vàng và địa vị quốc tế được tăng cường của Cu-ba, thái độ của Mỹ đối với Cu-ba từ 1994 đến nay tuy còn chịu nhiều áp lực của các thế lực cực hữu, hiếu chiến trong nội bộ Mỹ, nhưng đã có dấu hiệu chuyển biến phù hợp với xu thế chung của thế giới và lợi ích của hai nước.

Tháng 9-94, Mỹ và Cu-ba ký Hiệp định di trú, tạo ra một kênh liên lạc thường xuyên qua hai phiên họp thường kỳ hằng năm, có kết quả cụ thể ngăn chặn những người Cu-ba di trú bất hợp pháp vào Mỹ cũng như bảo đảm an toàn tính mạng cho những người dân Cu-ba muốn di cư sang Mỹ vì lý do kinh tế và đoàn tụ gia đình. Phía Mỹ đã mở lại những chuyến bay giữa Mỹ và Cu-ba và việc thăm viếng, chuyển quà, gửi tiền của kiều dân Cu-ba sống tại Mỹ về nước cho thân nhân; cho phép các công ty Mỹ tiến hành thăm dò, tìm hiểu thị trường Cu-ba và có thái độ thực tế hơn đối với các hoạt động mang tính nhân đạo, tôn giáo, văn hóa, học thuật. Mỹ cũng đã tiến hành tháo gỡ mìn vùng vành đai căn cứ Goan-ta-na-mô, trao đổi thông tin với Cu-ba trong công tác phòng chống tội phạm ma túy và công khai tuyên bố các hoạt động bạo lực vũ trang của các tổ chức Cu-ba phản động lưu vong tại Mỹ là bất hợp pháp. Nhiều người trong chính giới Mỹ, kể cả những chính khách hàng đầu của Mỹ phải thừa nhận những thành tựu xã hội của Cu-ba trong lĩnh vực thể thao, giáo dục, y tế và cho rằng "Cu-ba không còn là mối đe dọa an ninh quốc gia của Mỹ". Tháng 9-1998, phía Mỹ chấp nhận đòi hỏi của Cu-ba được sử dụng hành lang bay qua lãnh thổ Mỹ theo quy định chung của luật pháp quốc tế. Lực lượng đòi hỏi thay đổi chính sách đối với Cu-ba trong nội bộ nước Mỹ không còn bó hẹp trong cộng đồng các doanh nghiệp, các nhà khoa học, các giới văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo mà còn bao gồm cả giới chính trị, quân sự. Tháng 10-1998, 3 cựu Ngoại trưởng là Kít-xinh-giơ, Sun-đơ và Oen-bơ-gơ đã đồng kiến nghị Tổng thống Clin-تون xem xét lại chính sách đối đầu, thù địch của Mỹ đối với Cu-ba trong 40 năm qua và đề nghị này đã được trên 20 nghị sĩ Mỹ ủng hộ. Chính quyền Clin-تون hiện đang trong quá trình vận động thành lập Ủy ban hai Đảng Cộng hòa và Dân chủ trong Quốc hội để thảo luận về đề nghị trên.

III. Quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Cu-ba không ngừng củng cố và phát triển tốt đẹp, phục vụ lợi ích của cách mạng mỗi nước và sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, và chủ nghĩa xã hội.

Bốn mươi năm qua, quan hệ Việt Nam - Cu-ba được duy trì và phát triển bất chấp mọi biến động chính trị - kinh tế xảy ra trên thế giới, thể hiện tình cảm thủy chung, lập trường cách mạng kiên định của Đảng, Chính phủ và nhân dân hai nước đối với sự nghiệp cách mạng, xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở mỗi nước.

Cu-ba là nước đi đầu trong phong trào nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ Việt Nam đấu tranh giành lại và bảo vệ độc lập, tự do, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam, ngoài sự ủng hộ chính trị mạnh mẽ, kịp thời, Đảng, Chính phủ và nhân dân Cu-ba anh em đã dành cho Việt Nam sự giúp đỡ vật chất to lớn và quý báu. Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô đã bất chấp hiểm nguy đi thăm vùng giải phóng Quảng Trị ngay khi cuộc chiến tranh chưa kết thúc (năm 1973), mang đến cho đồng bào và chiến sĩ ta nguồn cổ vũ mạnh mẽ. Sau chiến tranh, Cu-ba giúp Việt Nam nhiều công trình kinh tế - xã hội quan trọng như: Khu chăn nuôi bò giống Mộc Châu, Trung tâm tinh đồng viên Môn-ca-đa, Trại gà Lương Mỹ, khách sạn Thắng Lợi, Bệnh viện đa khoa Đồng Hới, tuyến đường Xuân Mai, Nhà máy đường Tây Ninh... Những công trình thăm tình đoàn kết anh em Cu-ba - Việt Nam đó đã đóng góp thiết thực vào sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam sau chiến tranh. Câu nói của Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô "Vì Việt Nam, Cu-ba sẵn sàng hiến dâng cả máu của mình" thể hiện cô đọng tình cảm đoàn kết cao đẹp của Đảng, Chính phủ và nhân dân Cu-ba đối với sự nghiệp cách mạng của Việt Nam.

Là người anh em, đồng chí chân thành và thủy chung của Cách mạng Cu-ba, Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam luôn coi đoàn kết, ủng hộ và hợp tác với Cu-ba là một nguyên tắc, một mệnh lệnh của trái tim. Mặc dù chúng ta còn khó khăn, thiếu thốn, nhưng nhân dân ta đã thể hiện tinh thần quốc tế cao cả, chia ngọt sẻ bùi qua từng cân gạo, tấm áo, quyển vở quyển góp trong mỗi gia đình, tập thể và cá nhân để gửi tới nhân dân Cu-ba anh em ở bên kia bán cầu.

(Xem tiếp trang 60)

30 NĂM QUAN HỆ VIỆT NAM - THỤY ĐIỂN

GUS. EDGREN

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Thụy Điển, phóng viên Tạp chí Cộng sản đã phỏng vấn Ngài Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Vương quốc Thụy Điển tại Việt Nam GUSTAF ADOLF EDGREN. Sau đây là nội dung cuộc phỏng vấn.

Phóng viên : Thưa Ngài Đại sứ, xin Ngài cho biết sự đánh giá của Ngài về thành tựu và ý nghĩa của sự hợp tác Việt Nam - Thụy Điển trong 30 năm qua.

Ngài GUS. EDGREN : Lịch sử mối quan hệ của chúng ta bắt đầu trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, khi những cuộc biểu tình tuần hành đoàn kết với nhân dân Việt Nam rầm rộ diễn ra ở Thụy Điển vào lúc chiến tranh đang leo thang cuối những năm 60. Những cuộc biểu tình như vậy đã diễn ra ở khắp phương Tây như một sự phản kháng chống lại những thế lực chính trị. Nhưng ở Thụy Điển, một lãnh tụ của Đảng Dân chủ Xã hội, ông Ô-lốp Pan-mơ, đã biến sự phản kháng đó thành chính sách chính thức của chính phủ và đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, là điều đã xảy ra vào ngày 11-1-1969. Sự ủng hộ của ông đối với cuộc đấu tranh của Việt Nam đã đưa Thụy Điển vào cuộc xung đột sâu sắc với Mỹ. Đó là một tình trạng bất thường đối với Thụy Điển và nhiều người Thụy Điển lo ngại về khả năng đối đầu của đất nước nhỏ đối với một cường quốc thế giới. Nhưng Ô-lốp Pan-mơ - người về sau trở thành Thủ tướng năm 1969, đã sẵn lòng đấu tranh vì một mục tiêu cao đẹp.

Việt Nam nhanh chóng trở thành một trong những đối tác chủ yếu của Thụy Điển về hợp tác phát triển, bắt đầu với việc khôi phục những

bệnh viện và cơ sở hạ tầng bị thiệt hại, và tiếp tục xây dựng Nhà máy giấy Bãi Bằng và 2 bệnh viện, 1 ở Uông Bí và 1 ở Hà Nội.

Hợp tác phát triển tiếp tục và tăng lên trong những năm 80. Nó tập trung vào 2 mục tiêu chính : Thứ nhất, hỗ trợ cải cách kinh tế và các thể chế quản lý dân chủ đang nổi lên trong quá trình *đổi mới* ; thứ hai, giảm đói nghèo bằng việc cải thiện các dịch vụ xã hội và phát triển những vùng nông thôn hẻo lánh. Hai mục tiêu này gắn bó chặt chẽ với nhau bởi lẽ không thể tăng mức sống của nhân dân nếu không tiếp tục các cải cách kinh tế, và cũng không thể duy trì mức sống này nếu không có một hệ thống quản lý được đặt trên cơ sở sự tham gia và chịu trách nhiệm của các thiết chế. Sự hỗ trợ của Thụy Điển tập trung vào các thể chế cần thiết đối với quyền lực của luật pháp, bao gồm Tòa án và Quốc hội.

Việc mở rộng nhanh chóng các mối quan hệ thương mại giữa 2 nước làm tăng thêm những quy mô mới. Trong những năm 80, xuất khẩu của Thụy Điển sang Việt Nam tăng gấp 8 lần, trong khi xuất khẩu của Việt Nam đối với Thụy Điển tăng 10 lần vào cùng thời kỳ. Đồng thời, 30 doanh nghiệp Thụy Điển đã được thành lập ở Việt Nam, và con số này đang tăng lên hàng năm. Cuộc khủng hoảng châu Á đã làm giảm những triển vọng, bởi vì kinh tế Việt Nam chủ yếu dựa vào sự phát triển ở những nước láng

giềng. Nhưng các công ty Thụy Điển đang làm việc với các đối tác Việt Nam chỉ coi đó như một sự suy giảm tạm thời. Sự tiến tới hòa nhập kinh tế gần gũi hơn của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới là điều tất yếu.

Phóng viên : *Xin Ngài cho biết những khó khăn, thuận lợi và những vấn đề đang đặt ra hiện nay trong quá trình hợp tác.*

Ngài GUS. EDGREN : Phải mất nhiều công sức làm việc cùng nhau và vượt qua được nhiều sự hiểu lầm trước khi có một sự hợp tác thực sự phát triển. Chúng ta đã đi qua thời kỳ đó trong những năm 70. Phải trải qua nhiều năm trước khi bên này hiểu bên kia đã làm việc như thế nào, đã suy nghĩ và cảm nhận ra sao, nhưng cuối cùng chúng ta đã hiểu nhau và sự tin tưởng lẫn nhau đã tăng lên. Chẳng hạn như, khái niệm về quản lý của Xcan-đi-na-vơ mà chúng tôi đã cố gắng giới thiệu ở Nhà máy giấy Bãi Bằng, là một chút bí quyết đối với những người thuộc các bộ ở Hà Nội - những người thường quyết định về việc các nhà máy nên hoạt động như thế nào. Nhưng sau một thời gian những lợi ích của việc để các giám đốc công ty chịu toàn bộ trách nhiệm trong điều hành công nghiệp đã trở thành dấu hiệu rõ rệt thậm chí đối với các công chức nhà nước, và chúng ta có thể cùng nhau tạo lập một tổ chức doanh nghiệp có triển vọng.

Cũng cần lưu ý điều quan trọng rằng sự hợp tác lâu dài giữa hai nước đã được đề xướng, trợ giúp và làm sâu đậm thêm bởi sự liên quan rất mạnh mẽ của các tổ chức phi chính phủ (NGO). Phong trào đoàn kết trong chiến tranh đã thúc đẩy việc mở rộng các mối liên hệ chính thức, và các nhóm phụ nữ khác nhau, các tổ chức chính trị và phúc lợi trong những năm qua đã làm sâu sắc thêm sự tiếp xúc của chúng tôi với người dân, và mở rộng ra với các viện, các tổ chức trong xã hội Việt Nam. Nhiều người ở Thụy Điển biết về Việt Nam và đã ở Việt Nam, nhiều người Việt Nam đã có mối quan hệ hợp tác với những người Thụy Điển và đã đến thăm đất nước chúng tôi. Đó là một mối quan hệ thật sự

đáng ghi nhận đối với cả hai bên. Chúng tôi mong chờ việc mở mang và phát triển sự hợp tác với Việt Nam theo kịp với sự phát triển của các tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam. Thụy Điển đã đưa ra những kinh nghiệm của mình hỗ trợ cho những nỗ lực lâu dài của Việt Nam để soạn thảo luật tạo điều kiện dễ dàng cho các tổ chức phi chính phủ phát triển và góp phần xây dựng đất nước.

Phóng viên: *Xin Ngài cho biết triển vọng hợp tác giữa Việt Nam và Thụy Điển và những lĩnh vực nào có ưu thế mà Thụy Điển có thể giúp đỡ Việt Nam trong tương lai.*

Ngài GUS. EDGREN : Hướng tới thế kỷ mới, chúng tôi hy vọng rằng các nguồn mậu dịch và đầu tư sẽ bao trùm lên một cách rộng lớn các nguồn viện trợ ưu đãi về chất lượng cũng như tính đa dạng. Khi Việt Nam và các nước láng giềng quay lại với tỉ lệ tăng trưởng cao sau khủng hoảng, chúng tôi mong đợi rằng đầu tư của Thụy Điển sẽ lại phát triển, đặc biệt trong các ngành sử dụng công nghệ tương đối cao. Thụy Điển là một thành viên của Liên minh châu Âu, và hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Thụy Điển có thể tạo ra một lối vào quan trọng cho các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm đến thị trường châu Âu rộng lớn hơn.

Cho đến nay, các doanh nghiệp Thụy Điển đã đi đầu trong việc giới thiệu công nghệ Thụy Điển ở Việt Nam là những doanh nghiệp về các lĩnh vực viễn thông, nhiệt điện và giấy. Nhưng chúng tôi tin rằng công nghệ Thụy Điển có nhiều cái hơn để giới thiệu, ví dụ lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tôi cũng hy vọng rằng cho đến hiện nay, chúng ta đã phát triển sự hợp tác trong nghiên cứu khoa học, theo những hướng bền vững trong một viễn cảnh rất lâu dài. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, sự hợp tác của chúng ta trong lĩnh vực trao đổi văn hóa và sự phát triển của truyền thông đại chúng đã được đánh giá cao từ cả hai phía và sẽ có sức mạnh để tiếp tục tăng trưởng trong thiên niên kỷ mới. □

TỪ CHIẾN TRANH VÙNG VỊNH ĐẾN CHIẾN DỊCH “CON CÁO SA MẠC”

VỠ THỦ PHƯƠNG

NGÀY 17-12-1998, lúc 0 giờ 45' (giờ I-rắc), loạt tên lửa Tô-ma-hốc đầu tiên của Mỹ - Anh xé nát vùng trời và vùng đất thủ đô Bát-đa, mở màn chiến dịch tấn công I-rắc mang tên “Con cáo sa mạc”. Tổng thống Bin Clin-تون, sau chuyến đi Trung Đông về, đã họp khẩn cấp với các quan chức an ninh và quân sự cao cấp và ra tuyên bố: “tôi đã ra lệnh một loạt cuộc tấn công mạnh mẽ, liên tục chống I-rắc”. Thủ tướng Anh Tô-ni Ble cũng ra tuyên bố ủng hộ Mỹ và cho quân Anh ở vùng Vịnh phối hợp chặt chẽ với quân Mỹ trong cuộc tấn công I-rắc.

Cuộc tấn công của Mỹ - Anh vào I-rắc gây sững sờ cho cả cộng đồng quốc tế và một làn sóng phản đối Mỹ mạnh mẽ đã lan rộng, cờ Mỹ, Anh bị đốt trong các cuộc biểu tình ở nhiều nơi trên thế giới. Ngày 17-12, Tổng thống Nga B. En-xin phát biểu ý kiến và nhấn mạnh rằng cuộc tấn công I-rắc là “sự vi phạm trắng trợn” Hiến chương Liên hợp quốc. Cùng ngày nhiều nước trong cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) như U-crai-na, Ca-dắc-xtan, Cư-rơ-gư-xtan cũng ra tuyên bố lên án Mỹ. Chiều ngày 17-12, trong lúc nói chuyện qua điện thoại với Tổng thống B. En-xin, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã lên án Mỹ, Anh và cho rằng cuộc tiến công quân sự này có thể dẫn đến “hậu quả nghiêm trọng”. Trong thư gửi Tổng thống B. Clin-تون, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã kêu gọi Mỹ, Anh chấm dứt hành động quân sự. Tại Pháp, Tổng thống G.Si-rắc, Thủ tướng L.Giô-xpanh và Bộ ngoại giao cũng lên tiếng biểu thị thái độ “lấy làm tiếc về bối cảnh tình hình phức tạp như mớ bòng bong đã đưa đến việc Mỹ tiến công quân sự chống I-rắc và những hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra đối với nhân dân I-rắc”. Thủ tướng Ấn Độ A.B. Va-giơ-pai ra tuyên bố “Chính phủ Ấn Độ rất lo ngại” về các cuộc tiến công do Mỹ và Anh

tiến hành chống I-rắc. Tòa thánh Va-ti-căng kịch liệt lên án cuộc tiến công I-rắc, coi đó là hành động hiếu chiến. Nhiều nước ở Đông - Nam Á, Mỹ la-tinh và đặc biệt các nước vùng Vịnh bày tỏ sự lo ngại và coi cuộc tiến công là không thể chấp nhận được. Tại Liên hợp quốc, Tổng thư ký Cô-phi An-nan nói rằng cuộc tiến công của Mỹ vào I-rắc đánh dấu “một ngày bất hạnh cho thế giới”, rằng ông đã làm hết sức mình để tìm kiếm hòa bình nhưng không đạt được.

Ngược dòng lịch sử, trở về ngày 2-8-1990, ngày I-rắc tiến công Cô-oét. Cuộc tiến công này tạo điều kiện để Mỹ, với sự ủng hộ của nhiều nước phương Tây, tấn công I-rắc, bắt đầu một trang sử bi thảm trong mối quan hệ Mỹ - I-rắc. Phải chăng việc Mỹ tiến công dữ dội vào I-rắc với chiến dịch “bão táp sa mạc” cách đây 8 năm, mà người ta gọi là cuộc chiến tranh vùng Vịnh, là sự đối phó không có chuẩn bị trước của Mỹ đối với diễn biến bất ổn ở khu vực? Trên thực chất, tất cả những điều này đã nằm trong chiến lược quân sự của Mỹ. I-rắc nằm trong số những đối thủ của Oa-sinh-ton dưới cái tên “chế độ không lương thiện”. Lầu Năm góc cho rằng một trong hai “cuộc xung đột khu vực chủ yếu” có lẽ sẽ xảy ra ở vùng Vịnh Péc-xích (chống I-ran hoặc I-rắc).

Sự sụp đổ của Liên Xô, sự tan rã của khối Vác-xa-va đã làm mất đi “kẻ thù” cụ thể của Mỹ. Các nhà lãnh đạo Mỹ cố định hình “kẻ thù mới” để có thể định hướng phát triển chiến thuật và các hệ thống vũ khí cho tương lai. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh, theo nhiều nhà phân tích quốc tế, cho phép Mỹ giải quyết được cái gọi là “vấn đề thiếu kẻ thù”. Như Ri-sác Sê-nây, bộ trưởng quốc phòng Mỹ lúc đó, giải thích: “Cuộc chiến tranh vùng Vịnh là sự báo trước kiểu xung đột mà chúng ta có nguy cơ sẽ gặp nhất trong kỷ nguyên

tới : những cuộc xung đột khu vực đối lập chúng ta với những kẻ thù được trang bị tốt, vừa có vũ khí thông thường tinh xảo vừa có đầu đạn hóa học và hạt nhân”.

Từ năm 1993, sự định hướng này được sử dụng làm cơ sở cho chiến lược quân sự của chính quyền B.Clin-تون. Bộ Quốc phòng Mỹ, trong một báo cáo chiến lược đã kết luận rằng mặc dù I-rắc bị tổn thất nặng nề, Mỹ vẫn phải tiếp tục duy trì một bộ máy quân sự có khả năng chống chọi cùng một lúc với hai “cuộc xung đột khu vực lớn”. Trong bản phân tích chiến lược gần đây nhất, tháng 5-1997, Mỹ đã xác nhận chính sách này.

Như vậy, toàn bộ các sự kiện xung quanh mối quan hệ Mỹ - I-rắc trong những năm gần đây từ chiến dịch cấm toàn bộ nền kinh tế I-rắc đến cấm vận từng phần, từ các vụ thanh sát vũ khí có liên quan tới Liên hợp quốc đến những cuộc khủng hoảng quan hệ và cả cuộc tiến công ngày 17-12-1998 đều nằm trong kịch bản quân sự của Lầu Năm góc. Tổng thống B. Clin-تون đã khẳng định rằng cần phải lật đổ Xát-đam Hút-xê-in, còn H. Kit-xinh-giơ thì nói rõ hơn : vấn đề không phải là thanh tra (vũ khí) mà là lật đổ X.Hút-xê-in. Nếu chính sách của Mỹ đối với I-rắc trong thời gian trước cuộc tiến công được Ngoại trưởng Mỹ, bà On-brai, mô tả là “giữ Xát-đam Hút-xê-in trong hộp” (tức là khống chế, vây hãm không cho hoạt động), đã phá sản, thì Mỹ muốn bằng cuộc tiến công ngày 17-12-1998 tiêu diệt được X. Hút-xê-in. Theo gợi ý của Kit-xinh-giơ thì mục tiêu của cuộc tiến công là tiêu diệt được các sở chỉ huy và kiểm soát của Xát-đam, diệt các vị trí tinh nghi chứa vũ khí hủy diệt hàng loạt và các đơn vị tinh nhuệ của I-rắc.

Dẫn lời một số quan chức Mỹ, ông S.Rit-tơ, cựu trưởng nhóm thanh tra viên của Liên hợp quốc (UNSCOM) cho biết trong số các động cơ khiến Oa-sinh-تون quyết định tiến công I-rắc, có động cơ đối phó với việc Tổng thống B. Clin-تون bị kết tội về vụ bê bối tình dục. Nếu ông S.Rit-tơ đúng, tức là động cơ này có thật, thì nó chỉ đóng vai trò rất nhỏ trong sự kiện 17-12-1998.

Điểm lại diễn biến quan hệ Mỹ - I-rắc trong những năm qua, kể từ cuộc chiến tranh vùng Vịnh, ta có thể thấy Mỹ càng ngày càng mất đi sự ủng hộ của đồng minh. Nhiều nước đã từng giúp

Mỹ, ủng hộ Mỹ trong chiến tranh vùng Vịnh, nay đã không còn ủng hộ Mỹ nữa. Không nước đồng minh nào của Mỹ tin rằng Mỹ có thể hòa giải với I-rắc. Mỗi một cuộc khủng hoảng Mỹ - I-rắc lại làm xói mòn thêm sự ủng hộ Mỹ của các nước vùng Vịnh và Á-rập. Và kết quả là Mỹ bị phản đối rất mạnh khi tiến hành cuộc tiến công I-rắc ngày 17-12 vừa qua.

Trong khi tình hình quốc tế có nhiều rối ren, phức tạp, đặc biệt tại vùng Vịnh, rất cần có những hoạt động ngoại giao nhằm tháo gỡ ngòi nổ tại các điểm nóng, thì hành động tiến công của Mỹ vào I-rắc đã làm phức tạp và xấu thêm tình hình ở khu vực. Cần nói thêm rằng cuộc cấm vận do Mỹ chủ xướng kéo dài trong nhiều năm nay đối với I-rắc với những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng làm cho 1,5 triệu người chết, trong đó phần lớn là trẻ em và người già cùng với hàng triệu người sống lay lắt vì thiếu dinh dưỡng, thực sự là một hành động vô nhân đạo đánh vào một dân tộc chứ không phải chỉ để trừng phạt một nhóm người nào. Hành động phiêu lưu quân sự của Mỹ trong chiến dịch “Con cáo sa mạc” là không thể chấp nhận được, nó vi phạm nghiêm trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của I-rắc. Hành động của Mỹ vi phạm thô bạo luật quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc, việc đơn phương sử dụng vũ lực không thông qua Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng và tạo ra một tiền lệ nguy hiểm trong quan hệ quốc tế.

Sau ba ngày liên tiếp dùng máy bay đánh phá các mục tiêu trong lãnh thổ I-rắc, đêm ngày 19-12, Tổng thống B.Clin-تون và Thủ tướng Anh T.Ble đã phải tuyên bố ngừng cuộc tiến công quân sự chống I-rắc. Trong bản tuyên bố ngừng cuộc tiến công I-rắc, ông B.Clin-تون cho rằng chiến dịch “Con cáo sa mạc” đã hoàn tất, đạt được mục tiêu đề ra. Mục tiêu của chiến dịch tiến công I-rắc “đã đạt được” hay làn sóng phản đối của các nước trên thế giới và sự kiên cường của nhân dân I-rắc đã làm Tổng thống B.Clin-تون phải chùn bước ? Việc Mỹ phải đóng cửa 40 sứ quán trên thế giới trong hai ngày cho thấy sự phẫn nộ của nhân loại tiến bộ đối với hành động ngang ngược của Mỹ. Hậu quả của sự kiện 17-12-1998 thật khó lường hết, và nó cũng đặt ra cho thế giới hàng loạt vấn đề cần phải giải quyết để những sự kiện như sự kiện 17-12 không còn tái diễn. □

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

HỘI NGHỊ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA Ở CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

NĂM 16-12-1998, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương tổ chức hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa ở các cơ quan trung ương. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, đã tới dự và chỉ đạo hội nghị. Đồng chí Hữu Thọ, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đã đọc báo cáo về "Một số tình hình và nhiệm vụ công tác tư tưởng - văn hóa ở các cơ quan trung ương".

Thảo luận báo cáo do đồng chí Hữu Thọ trình bày, Hội nghị nhấn mạnh : Cùng với công tác tổ chức và công tác kiểm tra, công tác tư tưởng - văn hóa ở các cơ quan trung ương có vị trí đặc biệt quan trọng. Đối tượng tác động trực tiếp là toàn bộ đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức, trong đó có 208 806 đảng viên, sinh hoạt ở 43 624 tổ chức cơ sở đảng (chiếm khoảng 10% đảng viên toàn Đảng). Đội ngũ đảng viên có trình độ văn hóa, chuyên môn và trình độ nhận thức cao, khoảng 60 - 70% tốt nghiệp đại học và trên đại học (có khối tỷ lệ này còn cao hơn). Phần đông cán bộ, đảng viên là chuyên viên, nghiên cứu thường xuyên tiếp cận với các nguồn thông tin phong phú đa dạng, nhiều chiều. Phạm vi tác động của hoạt động lại liên quan đến cả nước. Nhiều cán bộ, đảng viên giữ trọng trách trong bộ máy đảng, chính quyền và đoàn thể.

Những đặc điểm đó là thuận lợi lớn của công tác tư tưởng - văn hóa. Song trước tình hình trong nước và thế giới đang có những diễn biến mới, cuộc đấu tranh nhằm giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, độc lập và chủ quyền, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đến thắng lợi, đòi hỏi công tác tư tưởng - văn hóa đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên các cơ quan trung ương phải vươn lên đáp ứng ở tầm cao mới.

Hội nghị nhất trí công tác tư tưởng - văn hóa từ nay đến năm 2000 phải nắm vững và thực hiện tốt 4 yêu cầu, 5 nhiệm vụ cơ bản và 7 biện pháp chủ yếu mà hội nghị tổng kết công tác tư tưởng - văn hóa thời kỳ 1991 - 1996 đã khẳng định. Phải đổi mới và nâng cao chất lượng học tập lý luận - chính trị cho cán bộ, đảng viên. Nắm bắt kịp thời và dự báo tình hình tư tưởng, tâm trạng của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Triển khai nghiêm túc các quyết định của Trung ương về công tác tư tưởng - văn hóa đã và sẽ ban hành. Cải tiến và nâng cao chất lượng giao ban báo chí, dư luận xã hội, an ninh tư tưởng, giao ban tin quốc tế...

Phát biểu ý kiến với hội nghị, đồng chí Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh : Đội ngũ cán bộ công tác tư tưởng ở các cơ quan trung ương có vai trò rất lớn. Đối tượng làm công tác tư tưởng lại chính là những người làm công tác tư tưởng - văn hóa ở các cơ quan trung ương cho nên phải không ngừng bồi dưỡng, xây dựng, củng cố niềm tin vững chắc vào chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cảnh giác với mọi âm mưu, thủ đoạn thâm độc về "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch trên mọi lĩnh vực.

Để làm được điều đó, công tác tư tưởng - văn hóa phải đổi mới, thật sự đi vào lòng dân. Phải đi sâu hơn nữa trong việc tìm tòi, cải tiến nội dung, hình thức, biện pháp công tác tư tưởng, trong quản lý tư tưởng làm cho công tác này thật sự có hiệu quả. □

CU-BA KIẾN ĐỊNH...

(Tiếp theo trang 55)

Trong bối cảnh tình hình quốc tế mới, với truyền thống đoàn kết, hữu nghị, hợp tác, gắn bó đã được thử thách lâu dài qua quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập, tự do, chủ quyền dân tộc, quan hệ Việt Nam - Cu-ba không ngừng được củng cố, phát triển, bất chấp những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và những khó khăn, thử thách mới đối với cách mạng mỗi nước. Lãnh đạo Đảng, Chính phủ hai nước đã có các cuộc gặp gỡ ở cấp cao và nhất trí khẳng định tiếp tục tăng cường và nâng cao hiệu quả các mối quan hệ hợp tác, phục vụ lợi ích của cách mạng mỗi nước và sự nghiệp đấu tranh chung vì độc lập, hòa bình và chủ nghĩa xã hội. Tháng 9-1995 hai nước đã ký Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ; tháng 4-1996, hai nước ký

Hiệp định thương mại và các hình thức hợp tác kinh tế khác ; tháng 6-1997, Ủy ban hợp tác liên Chính phủ Việt Nam - Cu-ba họp phiên thứ XVI tại Hà Nội khẳng định quyết tâm và nỗ lực trong việc khắc phục khó khăn, củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ truyền thống tốt đẹp giữa hai nước.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 ngày Cách mạng Cu-ba thành công, chúng ta khẳng định sự ủng hộ mạnh mẽ và tình đoàn kết trước sau như một đối với sự nghiệp cách mạng chính nghĩa của nhân dân Cu-ba anh em ; đồng thời tin tưởng vững chắc rằng, dưới sự lãnh đạo dày dặn kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Cu-ba quang vinh do Chủ tịch Phi-đen Ca-xơ-rô kính mến đứng đầu, nhân dân Cu-ba anh hùng sẽ tiếp tục phát huy những thành tựu cách mạng đã đạt được, thực hiện thắng lợi nghị quyết của Đại hội V Đảng Cộng sản Cu-ba, nỗ lực phấn đấu, đưa sự nghiệp Cách mạng Cu-ba bước vào thế kỷ XXI với thế và lực mới. □

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG



DIỆN THOẠI DI ĐỘNG TOÀN QUỐC

NHẮN TIN TOÀN QUỐC

DIỆN THOẠI THẺ TOÀN QUỐC



VinaPhone
DIỆN THOẠI DI ĐỘNG TOÀN QUỐC



CARDPHONE VIETNAM



NHẮN TIN TOÀN QUỐC



CHÚC QUÝ KHÁCH MỘT NĂM MỚI
AN KHANG - THỊNH VƯỢNG



MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG suy dinh dưỡng trẻ em

Mục tiêu: Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em Việt Nam xuống 30% vào năm 2000.

Chiến lược:

Chiến lược dự phòng:

■ Đảm bảo bà mẹ sinh ra những đứa trẻ khỏe mạnh.

■ Đảm bảo trẻ được chăm sóc ngay từ khi sinh để không suy dinh dưỡng.

Chiến lược lồng ghép dinh dưỡng và y tế:

Các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu cần đi đôi với các chương trình xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh thực phẩm ở hộ gia đình.



Giải pháp:

1. Hướng dẫn thực hành ăn bổ sung hợp lý cho trẻ em và bà mẹ tại hộ gia đình.
2. Tập trung chăm sóc trẻ em dưới 2 tuổi.
3. Hoạt động phối hợp liên ngành chặt chẽ ở các cấp.
4. Theo dõi, giám sát các hoạt động và đánh giá hiệu quả các can thiệp thực hiện mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em.

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. Chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ khi có thai.
2. Cho trẻ bú mẹ hoàn toàn 4 tháng đầu.
3. Cho trẻ ăn bổ sung hợp lý từ tháng 5 và tiếp tục bú mẹ đến 24 tháng.
4. Bổ sung Vitamin A cho trẻ em và bà mẹ ngay sau khi sinh bằng cung cấp viên nang và cải thiện bữa ăn.
5. Bổ sung viên sắt a xit folic cho phụ nữ đặc biệt khi có thai.
6. Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tốt hơn trong và sau khi mắc bệnh.
7. Chăm sóc, giữ vệ sinh và phòng chống các bệnh về giun sán.
8. Cân trẻ hàng tháng để theo dõi phát triển của trẻ.

BỘ Y TẾ - VIỆN DINH DƯỠNG

Digitized by Google



CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY I

Vietnam petroleum transport company

Trụ sở : 37 Phan Bội Châu, Hải Phòng

Điện thoại : 031.838815 - 838607 - 838680

Telex : 311238 - XDTMVT Fax : 84-31-838033



Chào mừng
NĂM MỚI

1

9

9

9

CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY I là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- ◆ Chuyên vận tải xăng dầu là sản phẩm hóa dầu bằng tàu biển, tàu sông tới các cảng trong và ngoài nước.
- ◆ Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm xăng dầu cho tất cả các đối tượng có nhu cầu trong và ngoài nước.
- ◆ Chuyên làm đại lý cho các tàu chở các sản phẩm dầu mỏ và hóa chất đến các cảng Việt Nam.
- ◆ Đóng và sửa chữa các tàu chở dầu, tàu chở hàng khô có trọng tải từ 600 tấn trở xuống.

Công ty sẵn sàng liên doanh hợp tác với tất cả các tổ chức kinh tế và cá nhân trong và ngoài nước

KÍNH CHÀO QUÝ KHÁCH NĂM MỚI AN KHANG THỊNH VƯỢNG

SIAM ĐỐC

Nguyen Dao



CÔNG TY DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ PETROLEUM TECHNICAL SERVICES COMPANY

A WHOLLY - OWNED SUBSIDIARY OF PETRO VIETNAM

Địa chỉ : 142 Nguyễn Khuyến - Hà Nội

ĐT : 84.4.8265361/8250134/8269048 Fax : 84.4.8232445/8261992

PTSC

CÁC DỊCH VỤ CHÍNH DỊCH VỤ HẬU CẦN

- Căn cứ dịch vụ dầu khí tại Vũng Tàu, Đà Nẵng và Hải Phòng.
- Dịch vụ cung ứng, kho chứa và chuyển tải xăng dầu phục vụ cho ngành dầu khí.
- Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa và trang thiết bị.



Tàu dịch vụ dầu khí đa năng có trang bị hệ thống chống cháy cấp I "Sapa" đang hoạt động tại vùng mỏ Bạch Hổ

- Đại lý mua bán, cung cấp các loại vật tư và trang thiết bị.
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở và các dịch vụ có liên quan khác.
- Dịch vụ kho ngoại quan.
- Dịch vụ tư vấn, Đại lý, Đại diện cho các công ty nước ngoài.
- Dịch vụ khoan và thăm dò dầu khí.

DỊCH VỤ KHOAN THẨM DÒ VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN

- Dịch vụ cho thuê thiết bị và dụng cụ khoan.
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khoan.

DỊCH VỤ HÀNG HẢI

- Cung cấp các loại tàu bao gồm tàu dịch vụ kéo thả neo cho dàn khoan, tàu lai dắt, tàu hỗ trợ công tác lặn, tàu cứu hỏa, tàu trục cứu hộ, tàu bảo vệ, xà lan trợ tàu.
- Dịch vụ huy động giàn khoan.
- Đại lý tàu biển, môi giới tàu biển.
- Dịch vụ xử lý sự cố dầu tràn.

DỊCH VỤ CUNG ỨNG NHÂN LỰC

- Cung cấp công nhân, kỹ sư khoan.
- Cung cấp sỹ quan hàng hải, thủy thủ.
- Cung cấp nhân viên văn phòng.
- Các dịch vụ khác.



VIETNAM TELECOM INTERNATIONAL



NHÀ CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

Chúc mừng năm mới

CẢNG HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

Được xây dựng từ năm 1876, với vị trí là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc và cả nước, Cảng Hải Phòng ngày càng được phát triển và trưởng thành, với truyền thống "Đoàn kết - Kiên cường - Sáng tạo", cán bộ công nhân Cảng Hải Phòng đã đóng góp một phần xứng đáng trong công cuộc cách mạng do Đảng lãnh đạo qua các thời kỳ : đánh đuổi đế quốc thực dân, giải phóng đất nước. Ngày nay trong sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo, cán bộ công nhân Cảng Hải Phòng đã nâng cao phẩm chất tốt đẹp của mình : năng động, sáng tạo, vượt mọi khó khăn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, sản lượng ngày càng tăng. Từ 2,3 triệu tấn hàng hóa thông qua năm 1992, năm 1995 lên 4,5 triệu tấn, năm 1998 lên 5,4 triệu tấn. Đến năm 2000, sau khi hoàn thành việc nâng cấp cải tạo Cảng Hải Phòng giai đoạn 1 sẽ đưa năng lực bốc xếp của Cảng lên 7 triệu tấn và 10 triệu tấn vào năm 2005.

Giám đốc : Kỹ sư CAO TIẾN THỤ



Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động ngày 26/9/1998



Xếp dỡ Container tại Cảng Hải Phòng

CHỨC

THƯỜNG

NĂM

MỚI

Xuân

KỶ MÃO

1999

5130



CÔNG TY XĂNG DẦU HÀNG KHÔNG

VIETNAM AIR PETROL COMPANY (VINAPCO)

Trụ sở chính : Sân bay Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 8.272316 - 8.272318 Fax: (04) 8.272317

VỐN ĐIỀU LỆ TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 01/01/1998 : 101.956.000.000 ĐỒNG



- ◆ **VINAPCO** kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, nhận ủy thác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất các sản phẩm hóa dầu bao gồm: xăng dầu máy bay, xăng dầu ô tô, tàu thuyền, dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng đặc chủng...
- ◆ **VINAPCO** kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy và đường bộ.
- ◆ **VINAPCO** xuất - nhập khẩu vật tư, xe máy, thiết bị xăng dầu phục vụ các nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và phục vụ quốc phòng.
- ◆ **VINAPCO** có mạng lưới kho bể, bến bãi, các phương tiện vận tải, bơm rót, cửa hàng bán lẻ hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- ◆ **VINAPCO** thường xuyên cung cấp các dịch vụ tra nạp xăng dầu cho 27 hãng hàng không quốc tế và 4 hãng hàng không nội địa tại tất cả các sân bay của Việt Nam.
- ◆ **VINAPCO** phục vụ bay thăm dò, khai thác dầu khí, khảo sát khí tượng thủy văn và bản đồ.

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

- | | |
|---|--|
| 1. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Bắc | 5. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Bắc |
| 2. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Trung | 6. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Nam |
| 3. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Nam | 7. Văn phòng đại diện tại Singapore |
| 4. Xí nghiệp Dịch vụ vận tải VTKT xăng dầu HK | 8. Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh |

BỔ CÁO

TÌM KIẾM CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ CỦA HÀNG BÁN LẺ XĂNG DẦU

Công ty Xăng dầu hàng không (tên gọi tắt VINAPCO) là một trong 5 doanh nghiệp Nhà nước được phép kinh doanh, xuất nhập khẩu xăng dầu. VINAPCO sẵn sàng đầu tư, hợp tác kinh doanh với mọi tập thể, cá nhân có địa điểm tốt để xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

MỌI CHI TIẾT XIN QUÝ KHÁCH LIÊN HỆ:

- | | |
|---|--|
| 1. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Bắc
Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.
Tel: (04) 8833748 Fax: (04)8801019
Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Hữu | 3. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Nam
Số 4 đường Trường Sơn, Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.
Tel: (08) 8485240 Fax: (08) 8485241
Giám đốc: Ông Lê Anh Văn |
| 2. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Trung
Sân bay Quốc tế Đà Nẵng.
Tel: (0511) 823395 Fax: (0511) 824393
Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Thành | 4. Phòng Kế hoạch - Đầu tư, Công ty Xăng dầu HK
Sân bay Gia Lâm, Hà Nội.
Tel: (04) 8272316 Fax: (04) 8272317
Trưởng phòng: Ông Đỗ Sỹ Huân |



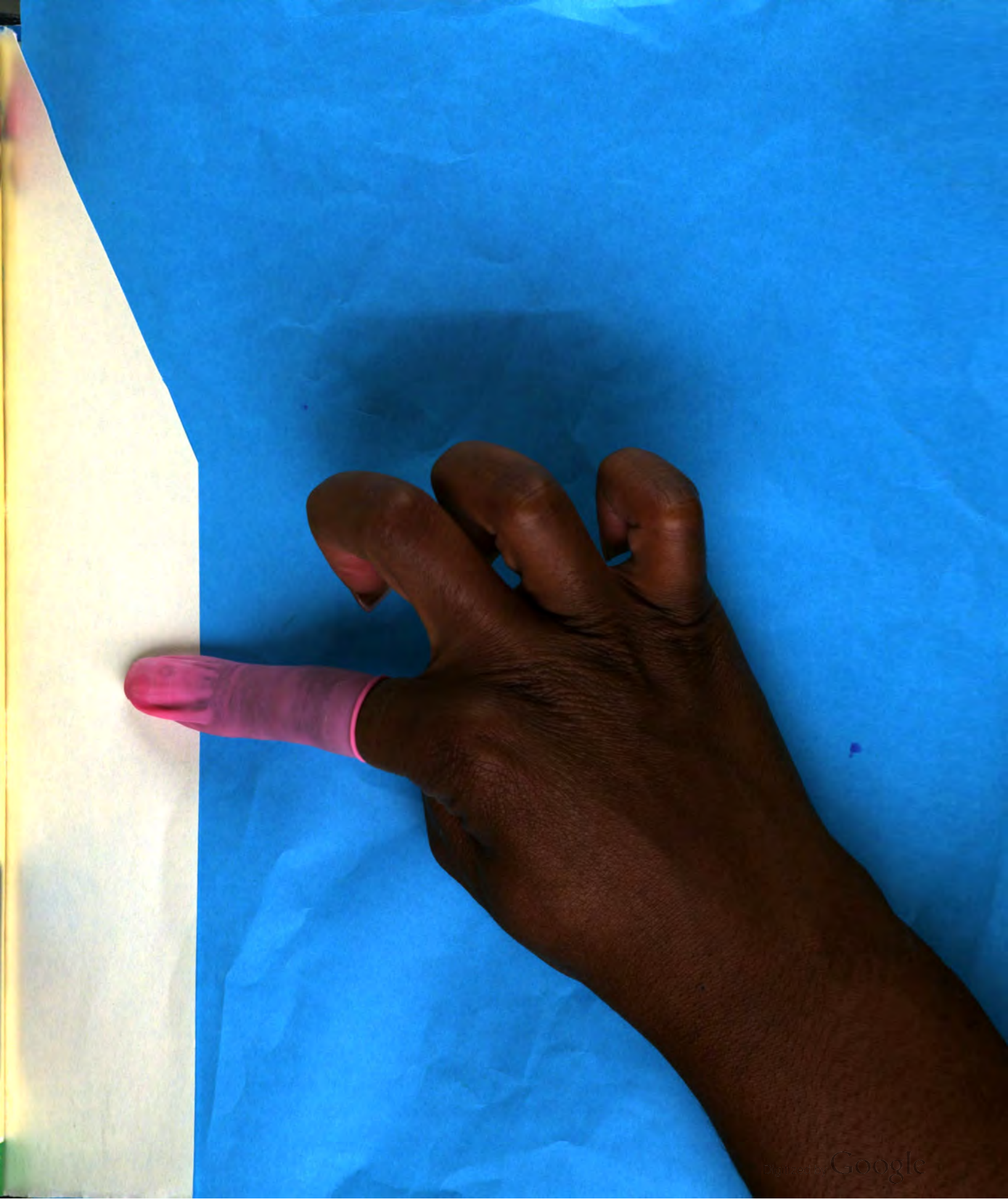
Dịch vụ tra nạp của VINAPCO đạt tiêu chuẩn quốc tế

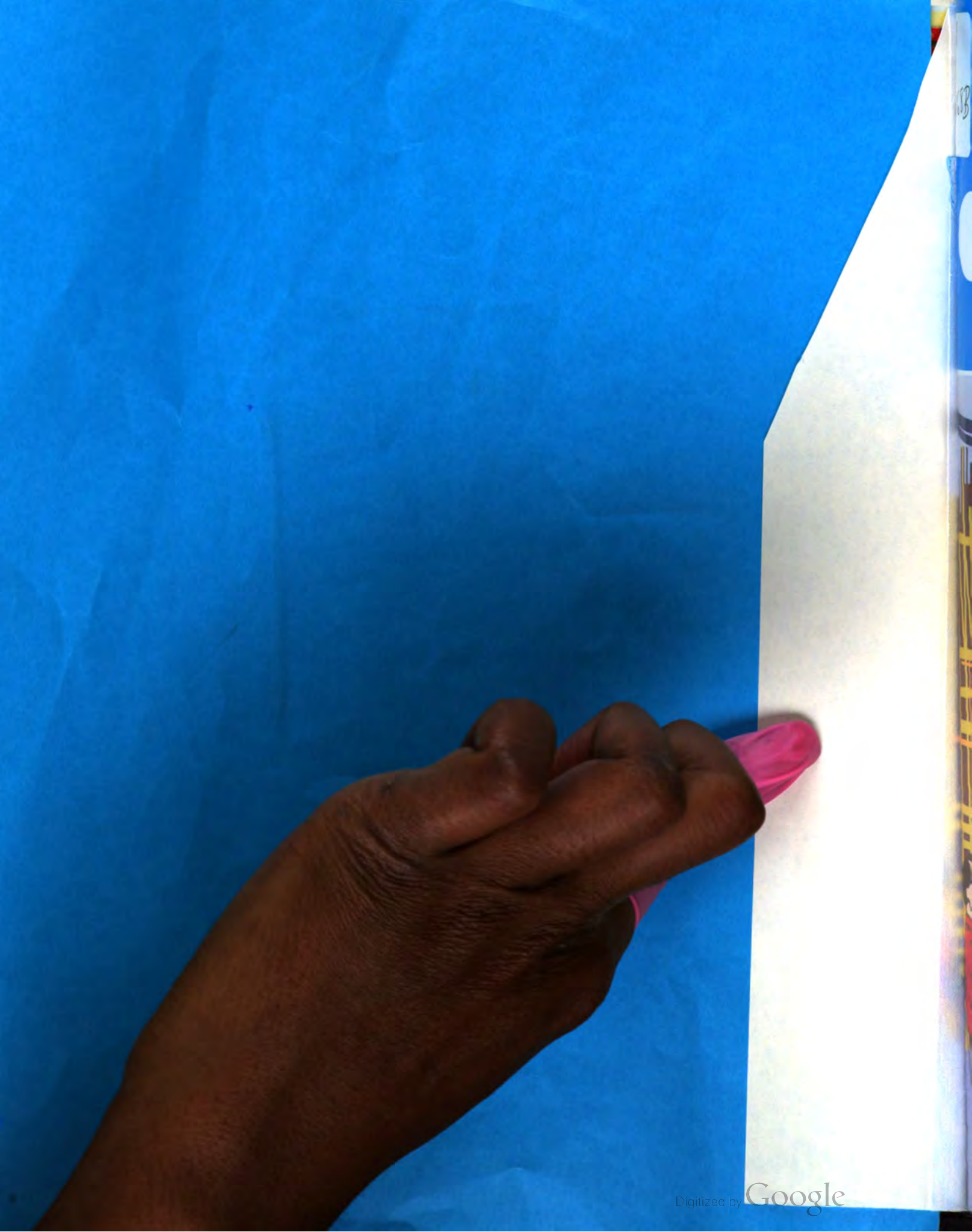


Công ty đang mở rộng mạng lưới cửa hàng bán lẻ trên cả nước

VINAPCO - Địa chỉ lựa chọn tốt nhất cho bạn

Digitized by Google





HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản

MỪNG ĐẢNG
MỪNG XUÂN



2

1-1999

UNIV. OF MICH.
MAR 02 1999
CURRENT SERIALS

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Trụ sở chính: Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04-8.340569 - 8.340570 ; Fax: 04-8340724

Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) được thành lập theo Nghị định số 97/CP, ngày 10-12-1993 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập 3 trường đại học lớn, có truyền thống hơn 40 năm là : Trường đại học Tổng hợp Hà Nội, Trường đại học Sư phạm Hà Nội 1 và Trường đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội.

"ĐHQGHN là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành và liên ngành lớn, một trung tâm văn hóa, một đầu mối giao lưu khoa học và văn hóa quan trọng, có vị trí đặc biệt trong hệ thống giáo dục đại học của nước CHXHCN Việt Nam", (Điều 2, Quy chế về tổ chức và hoạt động của ĐHQGHN do Chính phủ ban hành).

Sau 5 năm xây dựng và phát triển, hiện nay ĐHQGHN có 4 trường thành viên là Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường ĐH Sư phạm và Trường ĐH Ngoại ngữ. Bên cạnh đó còn có 11 khoa, viện và trung tâm nghiên cứu, đào tạo trực thuộc ĐHQGHN.



Nhà điều hành Trung tâm

ĐHQGHN có tổng số 3590 CBCNV, trong đó 2035 cán bộ giảng dạy với 688 tiến sĩ và phó tiến sĩ, 89 giáo sư và 342 phó giáo sư. Tổng số sinh viên hệ chính quy là 26.820 và khoảng 2500 nghiên cứu sinh và học viên cao học.

Đảng bộ ĐHQGHN là cấp trên cơ sở trực thuộc Thành ủy Hà Nội với 1478 đảng viên sinh hoạt trong đảng bộ và 2 chi bộ cơ sở trực thuộc.

Mục tiêu phấn đấu của ĐHQGHN trong vòng mười năm, hai mươi năm tới là trở thành một Trung tâm đào tạo đại học và trên đại học đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, một Trung tâm hàng đầu quốc gia trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, có vị thế xứng đáng trong khu vực và quốc tế.



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 560

THANG HÀ HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

2

1-1999

MỤC LỤC

**KỶ NIỆM LẦN THỨ 69
NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG
CỘNG SẢN VIỆT NAM
(3-2-1930 - 3-2-1999)**

NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ - Công tác kiểm tra của Đảng với vấn đề làm trong sạch, nâng cao chất lượng tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên	3
HOÀNG TÙNG - Đảng với dân là một	8
SONG THÀNH - Máy sáng tạo lớn của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng	10

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

VŨ ĐÌNH CỰ - Lược đồ Mác với nhận thức về vùng quá độ và cơ chế thị trường	15
CHU TUẤN NHA - Khoa học - công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	21
TRẦN QUANG NHIẾP - Để thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	25
ĐẶNG ĐỨC QUY - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - những gam màu sáng, tối	29
HỒ SĨ VỊNH - Một chặng đường của sự nghiệp đổi mới văn học, nghệ thuật	33

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN SINH CÚC - Những xu hướng vận động của ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long những năm đổi mới	39
HÀ QUANG NGỌC - Đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở : thực trạng và giải pháp	43
LÊ QUỐC HÙNG - Giáo dục pháp luật cho công dân - cơ sở để nâng cao hiệu quả của quá trình điều chỉnh pháp luật	47

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

TIẾN HẢI - Nghĩ, nói và làm	50
-----------------------------	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

LÊ BỘ LĨNH - Thương mại thế giới 1998 : một năm đầy khó khăn	51
NGUYỄN XUÂN THẮNG - Tài chính - tiền tệ thế giới : một năm nhìn lại	56

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM

- Ngân sách nhà nước	61
----------------------	----

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ТХИ СУАН МЙ: Партийная инспекция и проблема оздоровления, повышения качества партийных организаций и контингента коммунистов. ХОАНГ ТУНГ: Партия и народ едины. ШОНГ ТХАНЬ: Некоторые большие инициативы нашей партии в процессе руководства революцией. ВУ ДИНЬ КЫ: Краткая схема К. Маркса опознания транзитного региона и рыночного механизма. ТЬЮ ТУАН НЬЯ: Наука – технология служат индустриализации, модернизации деревни. ЧАН КУАНГ НЬЕП: За реализацию демократического статуса на базах. ДАНГ ДЫК КУЙ: Непосредственная иностранная инвестиция: темные и светлые краски. ХО ШИ ВИНЬ: перегон курса обновления литературы и искусства. ХА КУАНГ НГОК: Контингент кадров низовой власти: реальная обстановка и решения. ЛЕ БО ЛИНЬ: Мировая торговля в 1998 году – год, полный трудностей. НГУЕН СУАН ТХАНЬ: Ретроспективный взгляд на один год мирового финанса и валюты.

CONTENTS

NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ: Party inspection and the problem of purifying, enhancing quality of party organisations and the contingent of communists. HOÀNG TÙNG: The Party and the People are one. SONG THÀNH: Some large creations of our party during the process of revolutionary leadership. VŨ ĐÌNH CỤ: K. Mark's brief scheme of identifying the transit region and market mechanism. CHU TUẤN NHẠ: Science-technology serve industrialisation, modernisation of the countryside. TRẦN QUANG NHIẾP: For the implementation of democratic status at the grassroots levels. ĐẶNG ĐỨC QUY: Foreign direct investment - the dark and bright colours. HỒ SĨ VỊNH: A stage of the cause of literature and art renovation. HÀ QUANG NGỌC: The contingent of low-power cadres: real situation and solutions. LÊ BỘ LÍNH: World 1988 trade: a year, full of difficulties. NGUYỄN XUÂN THẮNG: A retrospective look at one year of world finance and currency.

SOMMAIRE

NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ: Le travail de contrôle du Parti et l'assainissement et l'élevation de la qualité de son organisation et de ses membres. HOÀNG TÙNG: Le parti et le peuple ne sont qu'un. SONG THÀNH: Quelques créations importantes de notre Parti durant sa direction de la Révolution. VŨ ĐÌNH CỤ: Le schéma de Marx et la connaissance sur la zone de transition et sur le mécanisme du marché. CHU TUẤN NHẠ: Les sciences et les technologies au service de l'industrialisation et de la modernisation de l'agriculture et des régions rurales. TRẦN QUANG NHIẾP: En vue d'appliquer la Règlementation de démocratie à l'échelon de base. ĐẶNG ĐỨC QUY: L'investissement direct étranger: une palette claire-obscur. HỒ SỸ VỊNH: Un parcours du renouveau dans les lettres et les arts. HÀ QUANG NGỌC: Le problème des cadres de l'administration locale: Réalité et solution. LÊ BỘ LÍNH: Le commerce international de 1998: une année difficile. NGUYỄN XUÂN THẮNG: Regard rétrospectif sur la situation financière et monétaire mondiale de l'an dernier.

SUMARIO

NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ: El trabajo de supervisión del Partido para con el problema de purificar y elevar la calidad de su organización y su contingente de miembros. HOÀNG TÙNG: El Partido y el pueblo son uno sólo. SONG THÀNH: Algunas grandes creaciones de nuestro Partido en el proceso de dirección revolucionaria. VŨ ĐÌNH CỤ: El esquema marxista con la cognición de la región transitoria y el mecanismo de mercado. CHU TUẤN NHẠ: Ciencia-tecnología al servicio de la obra de industrialización y modernización del Reglamento democrático en las bases. TRẦN QUANG NHIẾP: Por la realización del Reglamento democrático en las bases. ĐẶNG ĐỨC QUY: Inversión directa extranjera - gamas claras-oscursas. HỒ SỸ VỊNH: Un tramo de la renovación literaria y artística. HÀ QUANG NGỌC: El contingente de cuadros del poder en las bases : estado actual y soluciones. LÊ BỘ LÍNH: El comercio mundial de 1998 : un año difícil. NGUYỄN XUÂN THẮNG: Finanza-moneda del mundo : un año retrospectivo.

目录

•阮氏春美: 党的检查工作及使党组织和党员队伍廉洁并提高其素质的问题•黄松: 党与人民是一体•双成: 我党在领导革命过程中的重大创举•武庭巨: 马克思略图对过渡范围和市场机制的认识•周俊迺: 科学工艺为农业、农村工业化、现代化事业服务•陈光摄: 为落实基层民主的规制•邓德规: 外国的直接投资: 积极面及消极面•胡士永: 文学艺术革新事业的路程•何光玉: 基层政权干部队伍: 现状与解决办法•黎部领: 1998年世界商贸: 困难重重的一年•阮春胜: 回顾过去一年来的世界财政金融.

CÔNG TÁC KIỂM TRA CỦA ĐẢNG VỚI VẤN ĐỀ LÀM TRONG SẠCH, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN

NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ *

NGAY từ những ngày đầu mới thành lập, Đảng ta đã nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của công tác kiểm tra, giữ gìn kỷ luật trong Đảng. Trong Điều lệ Đảng năm 1930 đã quy định rõ: "Tất cả đảng viên đều phải chấp hành các nghị quyết của quốc tế, của đảng hội, của Trung ương và thượng cấp cơ quan. Các cấp ủy có thể đặt ra đặc biệt ủy ban để xem xét những vấn đề vi phạm đến kỷ luật của Đảng".

Càng vào những thời điểm khó khăn, những bước ngoặt trên con đường cách mạng, Đảng ta lại càng chú ý đến công tác kiểm tra. Trong Nghị quyết của Ban thường vụ Trung ương Đảng ra tháng 11-1939, Đảng ta một lần nữa nhắc nhở: "phải củ soát sự thi hành nghị quyết. Con đường chính trị và nghị quyết của Đảng đưa ra có khi vì đồng chí không hiểu biết hết, thiếu năng lực mà làm sai, có khi vì nạn khiêu khích, phá hoại của mật thám mà bị phá hoại, cũng có khi vì sự xung đột cá nhân trong các đồng chí chấp hành hoặc thói độc đoán, quan liêu, hủ bại của một vài người phụ trách mà chậm trễ, hư hỏng. Tất cả những điều hư hỏng ấy, nếu không có sự củ soát thì không sao thấy ngay được mà sửa đổi cho kịp để tránh những sai lầm to tát, những thất bại đau đớn và nếu không có sự củ soát thì những nghị quyết dù đúng đến đâu nhiều khi không làm gì". Tiếp đó Ban thường vụ Trung ương Đảng chỉ thị: "Củ soát là một công việc rất cần của các đồng chí chấp hành. Các ban chấp hành phải năng phái người xuống cấp dưới mà củ soát việc thi hành nghị quyết và chỉ thị của Đảng. Và các đảng bộ bắt buộc từ nay phải bảo

cáo đúng kỳ hạn lên thượng cấp theo mẫu đã gửi xuống".

Như vậy, trong suốt thời kỳ Đảng ta hoạt động bí mật (1930 - 1945) trong tình thế cực kỳ khó khăn, nguy hiểm, nhiều khi như "nghìn cân treo sợi tóc", mặc dù chưa có cơ quan kiểm tra chuyên trách, nhưng công tác kiểm tra của Đảng vẫn được quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện một cách thường xuyên, nghiêm túc. Chính vì vậy, đường lối, chủ trương, chỉ thị của Đảng được thực hiện tốt, phong trào cách mạng phát triển, giữ gìn bảo vệ được cán bộ. Điều đó còn góp phần cất nghĩa tại sao chỉ mới 15 tuổi, với khoảng 5 000 đảng viên, trong điều kiện muôn vàn khó khăn, thử thách, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân làm cuộc cách mạng Tháng Tám thành công, giành được độc lập, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tiếp nối những kinh nghiệm, truyền thống quý báu đó, sau khi đã giành được chính quyền, Đảng ta lại tiếp tục lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, thống nhất đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới.

Qua chặng đường lịch sử gần 70 năm, Đảng ta rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Riêng trong lĩnh vực kiểm tra của Đảng, một điều xuyên suốt và gần như thành quy luật, được Đảng ta đúc kết là: *Đã lãnh đạo thì phải có kiểm tra; công tác kiểm tra có vị trí cực kỳ quan trọng trong*

* Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Trung ương

toàn bộ hoạt động lãnh đạo của Đảng, kiểm tra là nhiệm vụ của toàn Đảng, trước hết là của các cấp ủy.

*
* *

Trong những vấn đề của công tác xây dựng Đảng hiện nay thì vấn đề làm trong sạch, nâng cao chất lượng của các tổ chức Đảng và của đội ngũ đảng viên đang đặt ra rất bức xúc. Bởi vì, Đảng chỉ trong sạch, vững mạnh khi các tổ chức của Đảng trong sạch, vững mạnh; các tổ chức của Đảng chỉ trong sạch, vững mạnh khi các đảng viên trong sạch, vững mạnh. Hơn mười năm qua, nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) “Về một số nhiệm vụ đổi mới, chỉnh đốn Đảng”, công tác xây dựng Đảng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Chúng ta đã kiện toàn, sắp xếp lại hệ thống tổ chức của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng có hiệu quả ngày càng cao; tổ chức cơ sở đảng đã được củng cố một bước quan trọng; công tác cán bộ được đổi mới, đội ngũ đảng viên được nâng cao trình độ về nhiều mặt, sức chiến đấu được tăng cường; phương thức lãnh đạo của Đảng được cải tiến và đổi mới, khắc phục dần hiện tượng buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng hoặc tổ chức đảng bao biện, làm thay; công tác kiểm tra của Đảng được tăng cường và có nhiều chuyển biến lớn. Rõ ràng, qua quá trình tự đổi mới, tự chỉnh đốn, Đảng ta đã thể hiện đầy đủ bản lĩnh chính trị của mình, ngày một trưởng thành, ngày càng thêm dày dặn kinh nghiệm, đủ sức đưa đất nước tiếp tục đi lên.

Tuy nhiên, cho đến nay, chỉ xét trên góc độ tổ chức của Đảng và đội ngũ đảng viên, chúng ta thấy còn nhiều yếu kém, khuyết điểm. Về tổ chức của Đảng, sự yếu kém, bất cập được thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau đây:

- Hệ thống tổ chức của Đảng còn những mặt chưa phù hợp với cơ chế tổ chức, quản lý mới, hoạt động kém hiệu quả, phương thức lãnh đạo và sinh hoạt lúng túng, kỷ cương, kỷ luật, nguyên tắc của Đảng bị buông lỏng, thực hiện không nghiêm còn khá phổ biến. Ở nhiều nơi, nhất là những cơ quan kinh tế, đơn vị chuyên môn, vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng còn mờ nhạt. Nhiều cấp ủy chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Một số tổ chức cơ sở đảng bị tê liệt, mất khả năng lãnh đạo, tập hợp quần chúng.

- Trình độ, kiến thức, năng lực lãnh đạo của nhiều cấp ủy đảng chưa theo kịp yêu cầu sự nghiệp đổi mới. Nhiều tổ chức đảng chưa làm đúng vai trò của mình, cách lãnh đạo, chỉ đạo, hoạt động nhiều khi mang tính hình thức. Quản lý đảng viên còn rất lỏng lẻo. Nhiều trường hợp có đảng viên vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thậm chí phạm tội nhưng tổ chức đảng không biết. Một tình trạng khá phổ biến hiện nay là tổ chức cơ sở đảng, chi bộ không theo dõi, quản lý được đảng viên ngoài giờ làm việc hoặc khi họ về nơi cư trú, đi làm ăn nơi xa v.v. Nhiều đảng viên khi về hưu, xuất ngũ, chuyển công tác, chuyển vùng không nộp giấy sinh hoạt đảng nhưng các tổ chức đảng chưa có biện pháp giáo dục, xử lý thỏa đáng.

- Trách nhiệm của tổ chức đảng, của cấp ủy nhiều khi không rõ ràng, không được đề cao. Cấp ủy đảng cấp trên không chịu trách nhiệm trước sai phạm của tổ chức, đảng viên cấp dưới thuộc quyền quản lý. Trong một số vụ án có nhiều sai phạm của đảng viên là cán bộ lãnh đạo nhưng dường như cấp ủy đảng ít bị xem xét xử lý trách nhiệm liên đới.

- Một số cấp ủy đảng chưa thật sự quan tâm đến công tác xây dựng Đảng, chưa thật sự coi đây là khâu then chốt mà thường có xu hướng chỉ lo công tác chuyên môn, quản lý. Cũng còn nhiều cấp ủy không nắm vững hoặc hiểu không rõ ràng, đầy đủ về Điều lệ Đảng và các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt Đảng.

- Một điều đặc biệt lo ngại là ở một số nơi, nội bộ lãnh đạo, cấp ủy, nhất là những người đứng đầu, mất đoàn kết nghiêm trọng, kéo dài hoặc “đoàn kết” một cách hình thức, nhưng không được xử lý, giải quyết dứt điểm. Tình trạng này làm suy giảm sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng, tiêu tốn nhiều thời gian, sức lực, làm giảm uy tín của Đảng trong quần chúng, nhân dân.

Hiện nay, Đảng ta có hơn 2 triệu đảng viên. Đây là một lực lượng rất hùng hậu và đông đảo, là yếu tố quyết định trong việc lãnh đạo nhân dân, đất nước thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới. Phải khẳng định dứt khoát rằng, đa số đảng viên chúng ta vững vàng, kiên định đường lối, nguyên tắc của Đảng trong mọi khó khăn thử thách; giữ vững phẩm chất, đạo đức, lối sống trong sạch, liêm khiết, giản dị, gần gũi quần chúng. Nhưng chúng ta cũng phải thẳng thắn thừa nhận rằng vẫn còn

một bộ phận đảng viên chưa xác định được vị trí, nội dung, phương pháp hành động của mình trước những biến đổi, đa dạng, phức tạp của tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong công cuộc đổi mới; một bộ phận đảng viên không làm trọn trách nhiệm, bốn phận, không nêu cao được tính tiên phong gương mẫu của người đảng viên. Điều đặc biệt đáng lo ngại hiện nay là một bộ phận đảng viên đã suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) đã chỉ rõ: “nghiêm trọng hơn là sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ có chức, có quyền”.

Những thiếu sót, khuyết điểm, sự lỏng lẻo của một số tổ chức đảng; sự suy thoái, kém chất lượng của một bộ phận không nhỏ đảng viên có rất nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân rất quan trọng là *chưa làm tốt công tác kiểm tra của Đảng*. Ngay từ năm 1948, trong bài “Một việc mà các cơ quan lãnh đạo cần thực hành ngay” Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở: “Chính sách đúng là nguồn gốc của thắng lợi”. “Khi đã có chính sách đúng, thì sự thành công hoặc thất bại của chính sách đó là do nơi cách tổ chức công việc, nơi lựa chọn cán bộ, và do nơi kiểm tra. Nếu ba điều ấy sơ sài, thì chính sách đúng mấy cũng vô ích”. Nếu tổ chức việc kiểm tra cho chu đáo thì cũng như có ngọn đèn “pha”. Bao nhiêu tình hình, bao nhiêu ưu điểm và khuyết điểm, bao nhiêu cán bộ chúng ta đều thấy rõ. Có thể nói rằng: chín phần mười khuyết điểm trong công việc của chúng ta là vì thiếu sự kiểm tra”.

Điều đáng lưu ý là khi nói đến kiểm tra ở đây là sự kiểm tra của Đảng, trước hết là của tất cả các cấp ủy đảng chứ không phải chỉ là công tác kiểm tra của ủy ban kiểm tra các cấp (do Điều lệ Đảng quy định). Hiện nay còn không ít cấp ủy đảng, đảng viên, kể cả cán bộ cấp cao của Đảng vẫn còn hiểu chưa thấu đáo vấn đề này.

*
* * *

Trong lịch sử của mình, Đảng ta đã có nhiều văn bản, chỉ thị về công tác kiểm tra. Qua các kỳ đại hội, những quy định về công tác kiểm tra đều được xem xét, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt, trong Điều lệ Đảng được Đại hội lần thứ VIII của Đảng thông qua đã

dành hẳn 4 điều (từ Điều 30 đến Điều 33) quy định rất rõ ràng về công tác kiểm tra của Đảng nói chung và của Ủy ban kiểm tra các cấp nói riêng. Gần đây, Bộ Chính trị lại có chỉ thị về tăng cường công tác kiểm tra của Đảng. Các văn bản của Đảng đã nói khá đầy đủ, rõ ràng về công tác kiểm tra. Để công tác kiểm tra của Đảng góp phần có hiệu quả hơn vào việc làm trong sạch, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, xin nêu thêm một số vấn đề:

1 - Công tác kiểm tra của Đảng phải xuất phát từ yêu cầu của nhiệm vụ chính trị nói chung và yêu cầu của công tác xây dựng Đảng nói riêng.

Nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn cách mạng hiện nay là tiến hành sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị. Do đó, xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức là nhiệm vụ then chốt. Công tác kiểm tra của Đảng phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị đó và yêu cầu của công tác xây dựng Đảng, lấy đó làm mục tiêu, phương hướng, nội dung hoạt động. Xa rời vấn đề cốt lõi mang tính nguyên tắc này, công tác kiểm tra của Đảng sẽ chệch mục tiêu, mất phương hướng, không rõ nội dung và không mang lại hiệu quả. Tuy nhiên, trong từng giai đoạn cụ thể, nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng của từng tổ chức đảng cũng có những nội dung, yêu cầu cụ thể khác nhau. Điều đó đòi hỏi các tổ chức đảng phải nắm vững những nội dung, yêu cầu chủ yếu của nhiệm vụ chính trị, và công tác xây dựng Đảng, nắm vững Cương lĩnh, Điều lệ, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và của đại hội đảng bộ, cấp ủy cấp mình để lãnh đạo công tác kiểm tra một cách có hiệu quả.

2 - Cần chủ động giải quyết toàn diện các khía cạnh của công tác kiểm tra của Đảng, chú trọng ngăn ngừa, đề phòng là chính theo phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”.

Tư tưởng chỉ đạo công tác kiểm tra của Đảng là: phải chủ động giáo dục, lấy xây là chính, nhân các điển hình tốt. Việc thực hiện đường lối, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng nhiều khi chưa đúng

đến, yếu kém chính là do khâu kiểm tra không chủ động, thường xuyên. Do vậy, để khắc phục tình trạng yếu kém đó, sau khi có nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các cấp ủy cần có kế hoạch tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện, triển khai. Công tác kiểm tra cần được tiến hành một cách thường xuyên, nên nếp như “rửa mặt hằng ngày”, không thụ động, ngồi chờ, chạy theo những vụ việc đã xảy ra. Thường xuyên, chủ động nắm chắc tình hình hoạt động của các tổ chức đảng cấp dưới, của đội ngũ đảng viên, tức là tạo sự chủ động khi kiểm tra. Công tác kiểm tra của Đảng không chỉ và không phải chủ yếu là khắc phục, xử lý sai phạm mà là ngăn ngừa những biểu hiện tiêu cực, phát hiện, biểu dương, phổ biến kinh nghiệm, những điển hình tốt, làm cho cái “thiện” thắng cái “ác” và chiếm vị trí thống trị trong các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên. Tính giáo dục trong công tác kiểm tra của Đảng được thể hiện ở mục đích của nó là thúc đẩy các tổ chức đảng, đảng viên làm tròn trách nhiệm, bổn phận, gương mẫu trước quần chúng; thể hiện ở sự phát huy cao nhất tinh thần tự giác; phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm, rút ra được những bài học kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng.

3 - Chú trọng kiểm tra về tư tưởng, đạo đức, lối sống của đảng viên trên cơ sở nghiêm túc, tự giác, chân thành của tình đồng chí trong tự phê bình và phê bình.

Quán triệt và thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) và sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, chúng ta đang “tiến hành sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong toàn Đảng và bộ máy nhà nước, trước hết là trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý”. Đây là một điều kiện thuận lợi để Đảng tiến hành công tác kiểm tra đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đồng thời, từ đó có thể từng bước đưa công tác kiểm tra và thực hiện tự phê bình và phê bình trong Đảng vào nề nếp.

Cần nhận thức và xác định rõ ràng rằng việc kiểm tra về tư tưởng, đạo đức, lối sống, thực hiện tự phê bình và phê bình là việc làm thường xuyên, bình thường của Đảng ở tất cả các tổ chức đảng và mọi đảng viên chứ không phải chỉ ở những nơi “có vấn đề”. Đây là công việc nội bộ của Đảng. Đương

nhien, nếu đảng viên vi phạm pháp luật nhà nước thì phải xử lý theo pháp luật chứ không thể chỉ “xử lý nội bộ”. Phải làm sao để sau khi kiểm tra, tự phê bình và phê bình, mọi đảng viên đều thấy “lớn lên”, tình đồng chí, đoàn kết gắn bó chặt chẽ hơn, tổ chức đảng thêm trong sạch, vững mạnh hơn.

Trên cơ sở nâng cao nhận thức về mục đích, yêu cầu của công tác kiểm tra, tự phê bình và phê bình, mỗi cán bộ, đảng viên cần tự giác, liên hệ, tự kiểm điểm, báo cáo với tổ chức đảng về việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, tư tưởng, lối sống trong thời gian qua; những ưu, khuyết điểm, mức độ sai phạm, nguyên nhân v.v. Tập thể cấp ủy hoặc tổ chức đảng phê bình, góp ý, giúp đỡ đảng viên nhận thức sâu sắc, đầy đủ những ưu điểm, thiếu sót... đồng thời đề ra kế hoạch tu dưỡng, phấn đấu, rèn luyện. Tổ chức đảng đề ra kế hoạch kiểm tra, giáo dục, quản lý cán bộ, đảng viên, củng cố, tăng cường sự thống nhất, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tiêu cực, suy thoái và tình trạng trung bình chủ nghĩa, nâng cao chất lượng, sức chiến đấu của tổ chức đảng. Qua kiểm tra, phê bình, tự phê bình kịp thời phát hiện, biểu dương, nhân những điển hình tốt, những kinh nghiệm hay, những đơn vị, cá nhân tiêu biểu. Mọi hành vi làm trái, làm sai dẫn đến sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống đều phải xử lý.

Trong quá trình làm trong sạch, nâng cao chất lượng tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, đặc biệt là trong việc chống tham nhũng, tiêu cực, cần phân biệt mức độ, nguyên nhân sai phạm để xử lý thỏa đáng, không làm qua loa, không bỏ sót nhưng cũng đề phòng sự lợi dụng dân chủ, lợi dụng chống tham nhũng để gây rối, gây mất đoàn kết nội bộ, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả của của quá trình kiểm tra và công tác xây dựng Đảng.

4 - Tăng cường lãnh đạo chỉ đạo và phát huy vai trò của Ủy ban kiểm tra các cấp trong công tác kiểm tra của Đảng.

Ủy ban kiểm tra các cấp là tổ chức đảng được Điều lệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, là một trong những cơ quan trực tiếp tiến hành công tác kiểm tra và tham mưu cho cấp ủy về công tác kiểm tra. Vì vậy, các cấp ủy cần thường xuyên quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban kiểm tra nâng cao chất lượng, và điều kiện vật chất, tinh thần của đội ngũ cán bộ kiểm tra. Ủy ban kiểm tra các cấp cần phát huy vai trò nòng

cốt trong thực hiện nhiệm vụ do Điều lệ quy định và nhiệm vụ cấp ủy giao. Tập trung nhiệm vụ trọng tâm kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm ; giải quyết kịp thời, đúng quy định những tố cáo, xử lý và giúp cấp ủy xử lý kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng có vi phạm cần xử lý ; tham mưu phục vụ kịp thời công tác nhân sự, củng cố tổ chức đảng.

5 - Phối, kết hợp chặt chẽ giữa công tác kiểm tra của Đảng với thanh tra của Nhà nước, thanh tra nhân dân, kiểm tra của các tổ chức chính trị - xã hội và các ban, ngành có liên quan.

Đảng ta là đảng cầm quyền, mỗi tổ chức đảng đều phải thực hiện sự lãnh đạo của Đảng trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực hoạt động được phân công. Đảng viên vừa là thành viên của tổ chức đảng, vừa là cán bộ trong các tổ chức nhà nước, đoàn thể. Nhiều cán bộ lãnh đạo của Nhà nước, của các đoàn thể chính trị - xã hội là do Đảng cử sang. Do đó, họ phải chịu sự kiểm tra của Đảng. Đường lối, nghị quyết của Đảng được thể hiện, cụ thể hóa bằng chính sách, pháp luật, pháp lệnh, quy định của Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội. Đảng viên và tổ chức đảng vi phạm pháp luật, chính sách, quy định của Nhà nước và của các đoàn thể chính trị - xã hội cũng chính là vi phạm kỷ luật của Đảng. Nhưng việc lãnh đạo, quản lý, kiểm tra, xử lý kỷ luật của mỗi tổ chức có sự độc lập theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Đảng lãnh đạo thông qua hoạt động của bộ máy Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội nhưng Đảng không bao biện, làm thay công việc của các tổ chức đó. Do đó, cơ chế phối, kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các tổ chức đảng với các tổ chức nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội là hết sức cần thiết. Nếu không sẽ dễ dẫn đến tình trạng thiếu tập trung, kém thống nhất, hoặc là chông chéo, sơ hở, không đạt hiệu quả cao. Công tác kiểm tra của Đảng, thanh tra của Nhà nước, kiểm tra của các tổ chức chính trị - xã hội, thanh tra nhân dân tuy là những bộ phận, lĩnh vực khác nhau nhưng cùng chung một mục đích : xây dựng Đảng, xây dựng nhà nước, xây dựng chế độ xã hội trong sạch, vững mạnh nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Cần đặc biệt chú ý phối hợp chặt chẽ giữa công tác kiểm tra của cấp ủy đảng với công tác kiểm tra của các cấp

chính quyền, đoàn thể và các cơ quan bảo vệ pháp luật. Cần tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát sự hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp, nhất là trên một số lĩnh vực như quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng đất đai, đầu tư, bảo vệ pháp luật, thực hiện chính sách xã hội, v.v. Các cơ quan nhà nước có đủ điều kiện để xem xét, kết luận những vi phạm về quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, xã hội. Đây là cơ sở để tổ chức đảng nghiên cứu, kết luận về sự vi phạm kỷ luật của tổ chức đảng và đảng viên một cách thỏa đáng.

6 - Bổ sung, xây dựng, hoàn chỉnh cơ chế chính sách, quy định trong quản lý kinh tế - xã hội, quản lý giáo dục đảng viên nhằm tạo ra sự đồng bộ và điều kiện thuận lợi để đảng viên lấy đó làm chuẩn mực phấn đấu, rèn luyện và tổ chức đảng có cơ sở để làm tốt công tác kiểm tra của Đảng.

Do có những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình đổi mới, ngoài những quy định của Điều lệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước, mà đảng viên phải gương mẫu thực hiện, Trung ương Đảng cần sớm quy định cụ thể một số việc đảng viên được làm và không được làm, đáp ứng nhu cầu cấp bách hiện nay. Đây cũng là một căn cứ để đảng viên hoạt động và để tổ chức đánh giá, kết luận những hoạt động của đảng viên.

Một điều quan trọng góp phần làm trong sạch, nâng cao chất lượng tổ chức đảng, đội ngũ đảng viên là Đảng, Nhà nước có cơ chế chính sách, chế độ khắc phục những sơ sẩy, thiếu đồng bộ, thiếu công bằng... trong cơ chế chính sách quản lý kinh tế - xã hội... tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, đảng viên phát huy khả năng trong mọi công việc tránh được sai lầm, vi phạm, vượt qua được thử thách, khó khăn, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh. Phải làm sao để những đảng viên gương mẫu, trung thực, thẳng thắn... phải được khích lệ, động viên, bảo vệ. Tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên có khuyết điểm, vi phạm kỷ luật sớm được phát hiện, ngăn ngừa, sửa chữa, khắc phục. Xử lý kỷ luật nghiêm minh kịp thời là xây dựng, là giáo dục, là giữ gìn kỷ cương, kỷ luật của Đảng.

Đó cũng là những điều góp phần làm trong sạch, nâng cao chất lượng tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, đáp ứng yêu cầu cấp thiết của nhiệm vụ then chốt trong thời kỳ mới. □

ĐẢNG VỚI DÂN LÀ MỘT

HOÀNG TÙNG

“**Đ**ẢNG với dân là một”. Khẩu hiệu này đã có từ rất lâu và nó được nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần ở chỗ này, chỗ khác. Đó hoàn toàn không phải là khẩu hiệu hô hào, cổ động suông, mà trong quá trình cách mạng nước ta, kể từ khi có sự lãnh đạo của Đảng, nó đã như là một nguyên lý quán xuyên trong mọi hoạt động của Đảng, đồng thời nó còn là một bài học xương máu nhiều khi có tính chất quyết định đến sự tồn tại của Đảng.

Nhắc lại khẩu hiệu này trong tình hình hiện nay hoàn toàn không có gì là sáo rỗng, mòn cũ mà mang tính thời sự nóng hổi và cấp bách, liên quan đến mọi tổ chức đảng, đến mỗi cán bộ, đảng viên. Bởi lẽ, hiện nay quần chúng nhân dân dễ dàng nhận thấy một bộ phận không nhỏ đảng viên không còn gắn gũi, gắn bó với họ như ngày xưa, thậm chí ở nhiều nơi, nhiều lúc có một số cán bộ, đảng viên không khác xa mấy bọn hào lý thời cũ. Họ cũng chè chén, xa hoa, ăn đút lót, hù dọa, hạch sách, quất nạt dân. Nhiều cán bộ, đảng viên sống xa cách dân, chỉ thấy quần chúng là đối tượng bị lãnh đạo, phải giáo dục, được ban phát. Quần chúng nhân dân muốn gặp những người “đầy tớ” của mình thì thật khó khăn, cách bức, thậm chí có lúc bị hoạn họa, hù dọa.

Mỗi cán bộ, đảng viên đều biết rất rõ rằng sức mạnh vô địch của Đảng cộng sản là từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Mọi cán bộ, đảng viên là con em nhân dân, được nhân dân nuôi dưỡng, che chở, đùm bọc, bảo vệ... nhiều khi hơn cả con em ruột thịt của họ. Mỗi cán bộ, đảng viên ai chả thuộc lòng những câu đại loại như “lấy dân làm gốc”, “cán bộ là đầy tớ của dân”, “dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong” v. v. Thế nhưng khi đi vào những hành động, việc làm cụ thể nhiều khi họ không dựa vào dân; dân không được biết, được bàn, ngay cả những vấn đề thiết thân của họ. Do vậy, nguy cơ lớn nhất đối với Đảng cộng sản cầm quyền là thoát ly quần chúng; cán bộ, đảng viên của Đảng đối lập với những người sinh ra, nuôi dưỡng, đùm bọc, hy sinh

vì mình. Điều này cũng là vấn đề cốt tử của Đảng cộng sản và nhà nước cách mạng do Đảng lãnh đạo. Đây cũng là bài học kinh nghiệm hàng đầu của phong trào cách mạng thế kỷ XX này, ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam chúng ta. Người ta đã nói rất nhiều, viết rất nhiều về vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản. Nhưng dù có nói hay viết hay đến mấy mà thoát ly thực tế đời sống và xa rời quần chúng thì cơ sở lý luận và sức mạnh của nó cũng không còn nữa.

Sinh thời, Bác Hồ kính yêu của chúng ta đã nói và làm như thế nào, đã nêu một tấm gương sáng như thế nào về xây dựng Đảng, về giáo dục, rèn luyện Đảng ta, thì ai cũng đã rõ. Ngay sau khi rời nước Pháp về Tổ quốc, Bác Hồ đã viết thư cho cụ Phan Chu Trinh, nói rõ con đường của mình là vận động, tổ chức, tập hợp đồng bào, tạo ra sức mạnh quyết định trong cuộc giải phóng đất nước. Sau đó Bác tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở Quảng Châu (Trung Quốc). Gần 300 cán bộ cách mạng đầu tiên đã được Bác huấn luyện. Nội dung các bài giảng, sau “đường cách mệnh” thường là tập trung vào công tác vận động quần chúng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, về đạo đức cách mạng... Hơn ai hết, Bác Hồ của chúng ta là một mẫu mực sáng ngời về tấm gương gắn bó mật thiết và vận động quần chúng nhân dân.

Trong thời kỳ Đảng ta hoạt động bí mật, nước ta dưới ách thống trị của thực dân Pháp, dù loại mật thám đầy đường, có mặt khắp hang cùng ngõ hẻm, những cuộc khủng bố liên tiếp diễn ra, ấy vậy mà những người cộng sản vẫn hoạt động, phong trào cách mạng vẫn tiến triển, giữ vững và phát triển được lực lượng của mình. Điều này nhờ một phần rất quan trọng là sự che chở, đùm bọc của đồng bào. Chính sách của bọn thực dân, phong kiến cũng cực kỳ dã man, khắc nghiệt. Nhà nào nuôi dưỡng, che chở đảng viên cộng sản khi bị chúng phát hiện sẽ bị tra tấn, tù đầy, nhà tan cửa nát. Tuy vậy, chúng vẫn không ngăn cản được tấm lòng, tình cảm của dân đối với Đảng. Ở các vùng

ngoại thành Hà Nội, Sài Gòn và nhiều thành phố, thị xã khác, đồng bào bất chấp nguy hiểm đến tính mạng, thiệt hại về của cải, vẫn sẵn sàng nhường nhà của mình cho các đồng chí lãnh đạo của Đảng làm nơi hoạt động. Rất nhiều những trường hợp cảm động về sự hy sinh của dân đối với Đảng. Đầu những năm 30 và 40, nạn đói thường xuyên và rộng khắp nhiều lúc rất thảm thương, khốc liệt. Thế nhưng đồng bào vẫn dành phần ăn tốt nhất có thể có được của mình cho những cán bộ hoạt động cách mạng, còn bản thân đồng bào thì nhịn đói. Nhiều trường hợp đồng bào hy sinh tính mạng để bảo vệ cán bộ của Đảng. Từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp đến khi kết thúc chiến tranh chống Mỹ, trải qua 30 năm kháng chiến trường kỳ, Đảng ta vẫn giữ vững được các cơ sở đảng ở nhiều vùng địch chiếm đóng. Đó cũng chính là nhờ đồng bào che giấu, nuôi dưỡng, bảo vệ và tích cực cùng cán bộ tham gia hoạt động trong lòng địch. Trong muôn vàn khó khăn, gian khổ, thiếu thốn, Đảng ta vẫn lãnh đạo, tổ chức thắng lợi cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, vững tin vào thắng lợi cuối cùng, cũng chính vì Đảng ta đã làm tốt và thực hiện đầy đủ nhất khẩu hiệu "Đảng với dân là một" ở tất cả mọi nơi, mọi lúc vì mục đích độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà và đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong kháng chiến, quân đội chính quy của chúng ta có vị trí rất quan trọng và to lớn, nhất là trong những chiến dịch lớn, làm xoay chuyển cục diện. Nhưng cuộc chiến đấu trường kỳ của đồng đảo lực lượng quần chúng ở khắp mọi nơi, liên tục từ ngày này sang ngày khác đã làm phân tán lực lượng và suy yếu địch, tạo điều kiện thuận lợi cho những chiến dịch lớn thành công. Mấy triệu đồng bào, chiến sĩ, những người cộng sản đã anh dũng hy sinh vì sự nghiệp cách mạng của Đảng. Rất nhiều gia đình cả hai thế hệ cha và con đều hy sinh. Nhiều bà mẹ có chồng và các con đều là liệt sĩ, nhưng không hề nuối tiếc và ca thán... Đảng với dân là một với ý nghĩa là như thế.

Ngày nay, toàn Đảng, toàn dân ta cùng nhau tiếp tục sự nghiệp cách mạng, thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Cuộc cách mạng này không kém phần gian khổ và khốc liệt, rất nhiều khó khăn, đầy rẫy những cám dỗ. Nhiều khi trong chiến tranh, người cộng sản không gục ngã trước mũi tên, hòn đạn nhưng trong thời bình lại không vượt qua được những cám dỗ của tiền tài, địa vị khi họ nắm quyền lãnh đạo.

Trong gian khổ, hy sinh họ dựa vào dân, được dân che chở nhưng khi cách mạng thắng lợi, được sung sướng, nhiều người lại quên mất dân. Sức mạnh quyết định thắng lợi của cách mạng nước ta hiện nay vẫn là sức mạnh của sự gắn bó máu thịt giữa Đảng và dân. Đó là một bài học xương máu nhất là khi Đảng trở thành đảng cầm quyền. Đảng cầm quyền mà tổ chức đảng, đảng viên xa rời quần chúng, coi thường quyền và lợi ích chính đáng của quần chúng thì sẽ là một nguy cơ. Không ai trong cán bộ, đảng viên chúng ta lại không biết câu nói của Bác Hồ : Đảng vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ của nhân dân ; ngoài lợi ích của Tổ quốc và nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác. Nhưng biết thì dễ, còn làm mới khó. Trong thực tế hiện nay có người vẫn dạy người khác là phải nâng cao đạo đức cách mạng, học tập gương Bác Hồ nhưng họ lại cho phép bản thân mình làm khác đi. Khoảng cách giữa nói và làm hiện nay còn rất xa. Nhiều cán bộ, đảng viên không phải là "đầy tớ, công bộc" của dân mà thật sự trở thành những "ông quan cách mạng".

Lê-nin cũng đã từng cảnh báo : chúng ta sẽ mất tất cả khi những người cộng sản trở thành quan liêu. Điều này đã xảy ra ở nơi này, nơi khác. Còn ở nước ta, căn bệnh quan liêu, xa rời quần chúng đã khá trầm trọng. Không ít cán bộ, đảng viên đã cố tình quên đi hoặc không làm đúng lời răn dạy của Bác Hồ : Những người cộng sản sau khi đã trở thành người lãnh đạo chính quyền, trong công tác xây dựng Đảng cũng như trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng, vấn đề giữ vững mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với dân cần được đặt lên hàng đầu trong mọi vấn đề chính trị, tư tưởng.

Nếu có quyết tâm và có phương pháp đúng thì nhất định chúng ta khắc phục được hiện tượng xa rời bản chất tốt đẹp của Đảng cũng như xa rời quần chúng nhân dân. Cần có cơ chế đặt mọi cán bộ, đảng viên dưới sự kiểm soát của dân ; nghiêm trị và có hình thức kỷ luật thích đáng với bất kỳ người nào dám xâm phạm đến lợi ích chính đáng cũng như quyền làm chủ của dân. Nâng niu, chăm sóc, tôn trọng nhân dân phải là nghĩa vụ, trách nhiệm của những người cộng sản. Bởi vì, nếu không có nhân dân thì cũng không có những người cộng sản chúng ta và sự nghiệp của chúng ta theo đuổi sẽ không thành công. Sự nghiệp ngày nay, mai sau, sự an toàn, thịnh vượng của đất nước mãi mãi là sự nghiệp của toàn dân...

Với ý nghĩa đó, khẩu hiệu "Đảng với dân là một" có sức sống trường tồn và không bao giờ xưa cũ. □

MẤY SÁNG TẠO LỚN CỦA ĐẢNG TA TRONG QUÁ TRÌNH LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG

SONG THÀNH *

GẦN 70 năm hoạt động kể từ lúc ra đời, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân giành được những thắng lợi to lớn trong sự nghiệp độc lập, tự do, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản và có tính quyết định cho các thắng lợi đó là do Đảng ta biết vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh nước ta một cách sáng tạo để nêu ra đường lối, chính sách đúng đắn, bảo đảm cho cách mạng phát triển.

Làm rõ những sáng tạo của Đảng ta qua các thời kỳ là một công trình lớn, đòi hỏi nhiều công phu. Bài này chỉ bước đầu khái quát lên mấy sáng tạo nổi bật nhất.

Một là, kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, phong trào công nhân với phong trào yêu nước, Đảng ta đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, quán triệt nó xuyên suốt trong toàn đường lối, chính sách của Đảng qua các thời kỳ cách mạng.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy : không nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ này, các Đảng cộng sản dễ mắc sai lầm trong việc xác định đường lối chiến lược, sách lược, gây tổn thất to lớn cho cách mạng.

Việc xử lý mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp đặt ra cho các Đảng cộng sản ở châu Âu và các Đảng cộng sản ở thuộc địa châu Á có khác nhau.

Ở châu Âu, vấn đề dân tộc cơ bản đã được giải quyết trong quá trình cách mạng tư sản, xóa bỏ chế độ phong kiến cát cứ, thống nhất đất nước, hình thành nhà nước trung ương tập quyền. Ở đó, hầu hết là các quốc gia thuần túy dân tộc, hầu như

không còn vấn đề áp bức dân tộc (trừ vấn đề Ai-len). Trái lại, chủ nghĩa dân tộc đã bị giai cấp tư sản lợi dụng, trở thành chủ nghĩa dân tộc tư sản vị kỷ, sô vanh, bành trướng, đi xâm lược và nô dịch các dân tộc nhỏ yếu. Rõ ràng, chủ nghĩa dân tộc tư sản đã trở thành một trở lực của lịch sử và cần phải phê phán.

Khi Mác và Ăng-ghe-n bước lên vũ đài chính trị, viết *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, cũng là lúc mà đối kháng giai cấp trong thời đại tư sản ở châu Âu đã trở nên gay gắt quyết liệt nhưng nhận biết nó lại rất đơn giản vì chỉ còn lại hai giai cấp cuối cùng của lịch sử đối chọi nhau là tư bản và vô sản. Vì vậy, các ông nói nhiều đến đấu tranh giai cấp, đến giải phóng giai cấp vô sản, nhấn mạnh nhiều hơn đến lợi ích của giai cấp vô sản toàn thế giới.

Vào sinh thời của Mác và Ăng-ghe-n, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản đã được mở rộng, nhưng các cuộc đấu tranh giành độc lập chưa phát triển mạnh, chưa có ảnh hưởng đến sự tồn tại và suy vong của chủ nghĩa tư bản. Trung tâm cách mạng thế giới vẫn ở châu Âu, vận mệnh loài người vẫn được coi là phụ thuộc vào thắng lợi của cách mạng vô sản. Do đó, tương lai của cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa cũng được nhìn nhận trong sự gắn liền với thắng lợi của cách mạng vô sản ở chính quốc.

Bước sang thời đại Lê-nin, chủ nghĩa tư bản đã phát triển thành chủ nghĩa đế quốc. Sự khai thác, bóc lột thuộc địa đã trở thành nguồn sinh lực nuôi dưỡng chủ nghĩa tư bản phương Tây. Bên cạnh mâu thuẫn tư bản - vô sản đã xuất hiện mâu

* PGS, Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

thuần đế quốc - thuộc địa. Cách mạng giải phóng dân tộc đã trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản. Lê-nin đã bổ sung khẩu hiệu của Mác thành "Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!". Vấn đề xử lý mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc trong phong trào cách mạng thế giới được đặt ra.

Đảng ta, qua lãnh tụ sáng lập của mình là Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, sau khi tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng cho dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, đã lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm cơ sở lý luận và phương pháp luận cho việc hoạch định và chỉ đạo đường lối chiến lược, sách lược của cách mạng Việt Nam, một nước thuộc địa, đang đấu tranh cho độc lập, tự do.

Từ người yêu nước trở thành người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã từng bước truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào phong trào yêu nước và phong trào công nhân để sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, đưa bao thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam đi theo con đường mình đã đi.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam, kết hợp với chủ nghĩa yêu nước truyền thống, đã trở thành một sức mạnh vô địch cho sự nghiệp giải phóng của dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước truyền thống nhờ chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà có bước phát triển nhảy vọt, trở thành chủ nghĩa yêu nước hiện đại, kết hợp trong đó cả dân tộc và giai cấp, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, lòng yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam, từ học thuyết đấu tranh giải phóng giai cấp vô sản, nhờ kết hợp với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam mà trở thành học thuyết đấu tranh giải phóng dân tộc, và ở Việt Nam, nó tìm thấy sức mạnh vật chất của mình không chỉ ở giai cấp công nhân mà ở cả một dân tộc đang đấu tranh giải phóng.

Chính vì vậy, năm 1924, ở Mát-xcơ-va, Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định: "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước" (1). Ta hiểu chủ nghĩa dân tộc bản xứ mà Nguyễn Ái Quốc nói đến ở đây chính là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính của Việt Nam đã được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử, vốn là một động lực tinh thần vô giá trong các cuộc đấu tranh

chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc; nó khác về bản chất so với chủ nghĩa dân tộc sô vanh, vị kỷ của giai cấp tư sản đã bị lịch sử lên án. Theo phân tích của Nguyễn Ái Quốc, do kinh tế còn lạc hậu, chưa phát triển, nên phân hóa giai cấp ở Đông Dương chưa rõ rệt, ở đây cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây. Vì vậy, ở các nước đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc, thì *đấu tranh dân tộc vẫn là một động lực lớn của lịch sử*. Hơn nữa, theo Nguyễn Ái Quốc, "người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại, và duy nhất của đời sống xã hội của họ" (2), tức chủ nghĩa dân tộc bản xứ. Từ đó, Người đặt vấn đề phải khai thác triệt để yếu tố dân tộc, sức mạnh của tinh thần dân tộc trong cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa.

Vì vậy, trong *Chính cương, Sách lược vắn tắt* của Đảng ta được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng, Người đã xác định: cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: làm *tư sản dân quyền cách mạng* và *thổ địa cách mạng* (tức cách mạng dân tộc - dân chủ) để đi tới *xã hội cộng sản* (tức cách mạng xã hội chủ nghĩa). Như vậy, sự kết hợp yếu tố dân tộc và yếu tố giai cấp được thể hiện ở sự nối tiếp của hai giai đoạn cách mạng, đồng thời được biểu hiện ở ngay trong giai đoạn cách mạng dân tộc - dân chủ là đánh đổ *chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn phong kiến*, làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập.

Theo quan điểm của Sta-lin và Nghị quyết Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, hai nhiệm vụ *chống đế quốc* và *chống phong kiến* phải được thực hiện đồng thời, khăng khít với nhau, nương tựa vào nhau thì cách mạng tư sản dân quyền mới giành được thắng lợi. Đảng ta tuy khẳng định chủ nghĩa đế quốc và giai cấp địa chủ phong kiến là hai đối tượng cần đánh đổ trong cách mạng dân tộc - dân chủ, nhưng xuất phát từ thực tiễn của một nước thuộc địa, Đảng ta *không coi hai nhiệm vụ đó nhất loạt phải thực hiện ngang nhau mà đặt lên hàng đầu nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc; còn nhiệm vụ chống phong kiến, đem lại*

(1), (2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 1, tr 466 - 467

ruộng đất cho dân cày, thì sẽ thực hiện dần từng bước. Do đó mà có sách lược tranh thủ lôi kéo phú nông ; trung và tiểu địa chủ... nhằm tập trung lực lượng vào nhiệm vụ đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và bọn phong kiến tay sai.

Ngay từ sau Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (năm 1935), Đảng ta có "chính sách mới", đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, nhiệm vụ chống phong kiến được thực hiện dần từng bước, phục vụ cho nhiệm vụ chống đế quốc. Bước chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược đó được hoàn chỉnh ở Hội nghị Trung ương 8 (5-1941) với chủ trương tạm gác khẩu hiệu ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc, việt gian, đề thêm khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công... Làm như vậy, như Hội nghị phân tích, không phải là bỏ mất nhiệm vụ điền địa, mà nhằm ngay nhiệm vụ bức thiết trước mắt là giải phóng dân tộc, vì "nếu không đánh đuổi được Pháp - Nhật thì vận mệnh của dân tộc phải chịu kiếp ngựa trâu muôn đời, mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được" (3)

Như vậy, phải có tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo rất cao, phải biết xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp, Đảng ta mới đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu chứ không phải tiến hành đồng thời, ngang nhau cùng một lúc cả hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng. Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 đã lôi cuốn hàng chục triệu nông dân, dù chưa được chia lại ruộng đất của địa chủ, vẫn hăng hái tiến bước cùng giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, làm nên cuộc cách mạng long trời lở đất. Thắng lợi đó đã chứng minh, sáng tỏ tính khoa học đúng đắn, tính cách mạng sáng tạo của Đảng ta trong hoạch định và chỉ đạo đường lối chiến lược, sách lược trong cách mạng dân tộc - dân chủ.

Hai là, gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược : cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với CNXH là cách diễn đạt mới về mối quan hệ

dân tộc và giai cấp ở thời kỳ chính quyền về tay nhân dân.

Trong kháng chiến chống Pháp, để tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc và chuẩn bị những điều kiện tiến đến CNXH, Đảng ta nêu khẩu hiệu *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc*, vừa chống kẻ thù xâm lược, vừa xây dựng chế độ mới. Chế độ mới mà chúng ta xây dựng là *chế độ dân chủ nhân dân*, nhưng nó đã thật sự bắt tay vào chuẩn bị những tiền đề cho bước quá độ đi lên CNXH sau này. Chính quyền nhân dân đã từng bước thực hiện chính sách ruộng đất (giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tạm cấp ruộng vắng chủ,... cho nông dân), đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu những thành tựu xây dựng CNXH ở Liên Xô, ... như là mục tiêu đi tới, như là viễn cảnh tươi sáng không xa của nhân dân Việt Nam.

Cùng với những thành tựu tốt đẹp của chế độ mới, lý tưởng xã hội chủ nghĩa đã trở thành một trong những nguồn sức mạnh tinh thần to lớn góp phần đưa tới thắng lợi rực rỡ của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Hòa bình lập lại, đất nước tạm thời chia làm hai miền, Đảng ta chủ trương tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược : chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và chiến lược cách mạng XHCN ở miền Bắc, trong đó cách mạng miền Nam có tác dụng *quyết định trực tiếp* đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam và cách mạng XHCN ở miền Bắc có tác dụng *quyết định nhất* đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Vấn đề đặt ra là bằng đường lối nào, phương pháp nào để vừa có thể xây dựng CNXH ở miền Bắc, vừa hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc ? Con đường hòa bình hay con đường bạo lực ? Câu hỏi càng trở nên gay gắt hơn khi kẻ thù đưa hơn nửa triệu quân vào miền Nam và trong phong trào cách mạng thế giới lại đang có những bất đồng sâu sắc về đường lối chiến lược, sách lược ; về

(3) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1978, t 3, tr 203

mối quan hệ giữa chiến tranh cách mạng và hòa bình,... Đã có những lời khuyên khác đối với chúng ta như “nên trường kỳ mai phục” hay “nên đẩy mạnh thi đua hòa bình giữa hai miền, bởi ở kỷ nguyên hạt nhân, mọi xung đột đều có thể dẫn đến thảm họa cho toàn thể loài người”, v.v....

Nêu cao trách nhiệm trước lịch sử và dân tộc, nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa cách mạng và hòa bình, trên cơ sở phân tích, đánh giá chỗ mạnh và chỗ yếu của kẻ thù, Đảng ta đã xác định *con đường cách mạng miền Nam là con đường bạo lực*, “dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân” (NQTU 15, khóa II). Các Hội nghị Trung ương 9, 11, và 12 (khóa III) của Đảng đã hoàn chỉnh *phương hướng chiến lược và bước đi* của từng giai đoạn chiến tranh, vạch rõ cách đánh Mỹ và cách thắng Mỹ trong phạm vi không gian và thời gian hợp lý nhất, khoa học nhất.

Về *không gian* của cuộc chiến tranh, Đảng ta chủ trương phải kiềm chế và thắng Mỹ trong phạm vi chiến tranh cục bộ ở miền Nam, bởi như Bác Hồ đã nói : ... cuộc chiến tranh này căn bản là ở miền Nam. Mỹ thua ở miền Nam tức là nó thua, ta thắng ở miền Nam tức là ta thắng”⁽⁴⁾. Chủ trương của chúng ta là không để cho đế quốc Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh Việt Nam thành một cuộc xung đột quốc tế, có nguy cơ kéo theo sự dính líu của nhiều nước, kể cả các nước XHCN.

Về *thời gian* kết thúc chiến tranh, Đảng ta chỉ rõ : trên cơ sở quán triệt phương châm đánh lâu dài, cần tập trung lực lượng, tranh thủ thời cơ, giành thắng lợi trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

Về *phương hướng kết thúc chiến tranh*, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ : “Làm sao ở miền Nam tiêu diệt và phá tan được quân nguy, tiêu diệt được nhiều quân Mỹ, đó là ta giành được thắng lợi quyết định”⁽⁵⁾.

Và lịch sử đã diễn ra đúng như dự kiến sáng suốt của Đảng ta.

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam là thắng lợi của *đường lối độc lập, tự chủ* đồng thời còn là thắng lợi của *phương pháp cách mạng sáng tạo*.

Như đồng chí Lê Duẩn đã nói : Không lĩnh vực nào đòi hỏi ở người cách mạng phát huy trí sáng tạo nhiều như ở lĩnh vực phương pháp tiến hành cách mạng. Trong chiến tranh cách mạng ở miền Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta và quân đội ta đã sáng tạo nên biết bao cách đánh, cách làm tài tình, biến hóa, tạo thành một chiến lược tổng hợp, một sức mạnh thần kỳ để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Với đường lối độc lập tự chủ và phương pháp cách mạng sáng tạo đó, Đảng ta và nhân dân ta đã bảo vệ được miền Bắc XHCN, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện *thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội*, một chiến công chưa từng có tiền lệ trong lịch sử thế giới.

Ba là, độc lập và sáng tạo trong sự nghiệp đổi mới nhằm tìm tòi con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với đặc điểm của Việt Nam, một nước nông nghiệp lạc hậu, chưa trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta không chỉ có thắng lợi mà cũng có cả vấp vấp, sai lầm. “Đảng ta có khuyết điểm không?”. Bác Hồ trả lời : Có. “Vi thay đổi xã hội cũ thành xã hội mới không phải là dễ... Xây dựng CNXH cũng thế, không hoàn toàn tránh được khuyết điểm, sai lầm. Nhưng lúc nào có sai lầm, Đảng ta dũng cảm nhận sai lầm và quyết tâm sửa chữa”⁽⁶⁾. Khi phát hiện sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, Bác Hồ và Tổng Bí thư Trường Chinh đã dũng cảm tự phê bình và nhận khuyết điểm trước nhân dân.

Đi vào cách mạng XHCN, vì chưa có thực tế, chúng ta phải tham khảo, học tập kinh nghiệm của các nước XHCN anh em. Chúng ta lại phải tiến hành xây dựng CNXH trong hoàn cảnh có chiến tranh. Nhưng khi chiến tranh kết thúc, chúng ta đã để kéo dài quá lâu mô hình CNXH kiểu cũ, chưa quan tâm đúng mức khuyến khích lợi ích chính đáng của người lao động, có lúc rơi vào giản đơn, nóng vội, chủ quan, duy ý chí, vừa “tả” vừa “hữu”,... như Đại hội VI của Đảng ta đã

(4), (5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 18

(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 556

tự phê bình. Trong xu thế khủng hoảng đang diễn ra toàn diện, sâu sắc ở các nước XHCN những khuyết điểm, sai lầm đó đã làm cho tình hình kinh tế - xã hội nước ta đã khó khăn lại càng thêm gay gắt. Để thoát ra khỏi khủng hoảng về kinh tế, xã hội, Đảng ta đã kịp thời đặt vấn đề *đổi mới*, coi đổi mới là vấn đề có tầm quan trọng sống còn.

Nhưng đổi mới như thế nào, theo định hướng nào ? Khác với một số nước xã hội chủ nghĩa chủ trương "cải tổ" và "cải cách" theo một định hướng sai lầm, dẫn tới thất bại, Đảng ta chủ trương đổi mới có nguyên tắc. Ở những thời điểm có tính bước ngoặt, Đảng đã đưa ra những quyết sách bảo đảm cho công cuộc đổi mới ở nước ta được triển khai vững vàng và đúng hướng. Cụ thể là :

- Đảng ta chủ trương đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp ; tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, không cho phép gây mất ổn định chính trị, dẫn đến sự rối loạn xã hội.

- Trong quá trình đổi mới, Đảng ta đã khắc phục được những nhận thức phiến diện, nông cạn, giáo điều,... của mô hình CNXH kiểu cũ, làm rõ hơn quan niệm về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta, từ một nước nông nghiệp lạc hậu chưa trải qua trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đại hội VI cũng đã nhấn mạnh *thời kỳ quá độ* ở nước ta đương nhiên là phải lâu dài và rất khó khăn mà *chặng đường đầu tiên* mới là một bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn. Nhiệm vụ của *chặng đường đầu tiên* là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, xây dựng những tiền đề cần thiết để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong *chặng đường tiếp theo*. Đại hội VII của Đảng ta đã đưa ra 6 đặc trưng của xã hội XHCN mà chúng ta cần đạt tới, song không coi đó là đã hoàn chỉnh mà sẽ còn được bổ sung, phát triển cùng với sự phát triển sau này của thực tiễn và của tư duy lý luận. Đó là một thái độ thực sự khoa học.

- Đảng ta cũng giải quyết sáng tỏ một băn khoăn : liệu chúng ta có thể tiếp tục con đường đi

lên CNXH *bỏ qua* giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa hay phải có một sự lựa chọn khác, khi mà một trong hai điều kiện cho sự "bỏ qua" là sự giúp đỡ của cộng đồng XHCN thế giới không còn nữa ? Câu trả lời là : dù các nước XHCN không tồn tại như một hệ thống thế giới và sự hợp tác, giúp đỡ đã có sự thay đổi, song nhân dân ta vẫn kiên trì con đường đi lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN, bằng cách tranh thủ mở rộng hợp tác quốc tế, không chỉ với các nước XHCN mà cả với các nước không phải XHCN. Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng tại Đại hội VI chỉ rõ : "Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ngày nay và xu thế mở rộng phân công hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng CNXH của nước ta".

Tóm lại, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới ở nước ta đạt được là do nhiều nguyên nhân, song cơ bản và trực tiếp nhất vẫn là nhờ có sự lãnh đạo vững vàng, kiên định và sáng tạo của Đảng. Không có bàn tay chèo lái đó, con thuyền cách mạng đất nước khó có thể vượt qua được cơn bão táp thế kỷ, tưởng như có thể đánh đắm bất cứ con tàu hùng vĩ nào.

Cơ sở tạo nên những sáng tạo lớn lao của Đảng ta trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam là tinh thần độc lập, tự chủ trong việc nắm bắt những nguyên lý khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vận dụng nó một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Kỷ niệm Ngày thành lập Đảng, với tất cả lòng khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta có thể tự hào khẳng định rằng : Đảng ta, Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, là một đảng sáng tạo. Dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đầy niềm tin tiến vào thế kỷ XXI, phấn đấu thực hiện thắng lợi mục tiêu Đại hội VIII của Đảng đã đề ra : đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. □

LƯỢC ĐỒ MÁC VỚI NHẬN THỨC VỀ VÙNG QUÁ ĐỘ VÀ CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

VŨ ĐÌNH CỰ *

NHƯ đã biết, một trong những nguyên lý nền tảng của học thuyết Mác là nguyên lý tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội, trong đó những nhân tố vận động chủ yếu được xác định là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của xã hội. Chính nguyên lý tiếp cận trên đây dẫn đến một kết luận khoa học cực kỳ quan trọng, quyết định tương lai của nhân loại. Đó là mâu thuẫn tất yếu giữa lực lượng sản xuất phát triển với tính xã hội hóa ngày càng cao với quan hệ sản xuất dựa trên tư hữu về tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản đã trở nên không còn phù hợp, sẽ dẫn đến cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, khác hẳn với cuộc cách mạng tư sản trước đây ở chỗ là nó sẽ dẫn đến xóa bỏ giai cấp, đưa loài người tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Kết luận khoa học trên đây đã được phát triển sáng tạo trong thực tiễn của Cách mạng Tháng Mười Nga, một sự kiện lịch sử quan trọng mở đầu của thế kỷ XX.

Rất đáng tiếc, sau sự kiện tháng 8 năm 1991, sự tan rã của nhà nước Liên Xô đã đặt ra những vấn đề lý luận to lớn, một mặt theo hướng phát triển để không những giải thích được các sự kiện lịch sử hiện đại mà còn định hướng những hoạt động thực tiễn cách mạng; mặt khác phải đấu tranh chống lại các trào lưu lý luận cơ hội tấn công vào và với tham vọng phủ nhận học thuyết Mác.

Bài viết này trình bày một cách nhìn nhận mới học thuyết Mác thông qua thực tiễn xã hội hiện đại, mong đóng góp nhỏ bé vào việc bảo vệ học thuyết Mác và có liên hệ với thực tiễn phát triển của cách mạng Việt Nam.

1 - Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong thế giới hiện đại.

Những khái niệm khoa học kinh tế chính trị về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã được

C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n tổng hợp xây dựng rất hoàn chỉnh và khoa học, đặc biệt trong các tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* và bộ *Tư bản*.⁽¹⁾

1.1 - Lực lượng sản xuất bao gồm nhiều thành phần, chủ yếu là : lao động, các phương tiện tác động lên đối tượng lao động (ví dụ các trang bị, máy móc...) và các đối tượng lao động đã hàm chứa lao động quá khứ và có nguồn gốc từ tự nhiên, nói gọn là lao động và tư liệu sản xuất. Trong thế giới hiện đại, lực lượng sản xuất phát triển rất đa dạng, ví dụ, khoa học, như C. Mác dự kiến, đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Lao động hiện nay đang chuyển dần sang chủ yếu là lao động có trình độ kiến thức và tay nghề cao, lao động trí óc nói chung. Các đối tượng lao động cũng không chỉ trực tiếp có nguồn gốc tự nhiên mà ngày càng xuất hiện nhiều loại không từng có trong tự nhiên (xét đến tận gốc rễ thì mới thấy nguồn gốc từ tự nhiên). Trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, các thành phần chủ yếu của lực lượng sản xuất có thể thâm nhập xen lẫn nhau ngày càng mạnh mẽ. Ví dụ, giữa lao động và các phương tiện tác động lên đối tượng lao động đã có sự thâm nhập lẫn nhau rất cao, như trong các dây chuyền tự động, các người máy, v.v.. Ở đây, cần nhấn mạnh rằng trong dây chuyền tự động và người máy đã kết tinh một lượng lớn của lao động quá khứ trình độ cao, nên khi hoạt động có thể giảm phần lao động sống, nhưng bắt buộc cũng phải có trình độ cao, và tiềm ẩn một "cái có thể" về sự liên thông giữa lao động quá khứ và lao

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ tịch Quốc hội kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Toàn tập*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 3 và t 23

động sống. Bởi vậy, lý luận cho rằng người máy có thể hoàn toàn thay con người để sản xuất, do đó không còn khái niệm bóc lột giá trị thặng dư, là rất hời hợt và sai lầm.

Nhìn chung trong lịch sử loài người, lực lượng sản xuất tăng liên tục và có những bước nhảy vọt là yếu tố năng động nhất, cách mạng nhất của sản xuất, với xu hướng hàm lượng lao động trí óc và tính xã hội hóa toàn diện và toàn cầu hóa ngày càng tăng.

Trong quá trình nghiên cứu về lực lượng sản xuất, không thể không xem xét đến mối quan hệ của nó với quan hệ sản xuất và các yếu tố xã hội khác. Vì đó là một đối tượng nghiên cứu rất phức tạp, một "thực thể nhiều chiều", nên cách tiếp cận ban đầu của phương pháp tư duy bao giờ cũng mong muốn đơn giản hóa bài toán bằng cách lựa chọn ra yếu tố tổng hợp có tính đặc trưng nhất của lực lượng sản xuất. Chính Lê-nin đã nêu lên *năng suất lao động* như là một yếu tố tổng hợp đặc trưng trình độ của lực lượng sản xuất, thậm chí có vai trò quyết định "ai thắng ai" (2). Hiển nhiên năng suất lao động chỉ phản ánh đầy đủ trình độ lực lượng sản xuất khi có quan hệ sản xuất phù hợp. Ngày nay năng suất lao động còn phải hiểu bao hàm cả chất lượng sản phẩm và hiệu quả của sản xuất.

1.2 - Quan hệ sản xuất.

Quan hệ sản xuất có mối liên hệ khăng khít với lực lượng sản xuất ngay trong bản thể của sản xuất. Có thể hiểu quan hệ sản xuất theo nghĩa rộng là toàn bộ những mối tương tác qua lại giữa người và người về mặt kinh tế trong xã hội, mà chủ yếu là trong sản xuất, lưu thông và phân phối. Tuy nhiên, trong tất cả các mối quan hệ phức tạp giữa người và người về mặt kinh tế thì cốt lõi nhất vẫn là quan hệ giữa người và người về quyền sở hữu tư liệu sản xuất, nó quyết định hình thái thực hiện sự kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất, điều kiện cốt yếu để mọi quá trình sản xuất trở thành hiện thực.

Quan hệ sản xuất phụ thuộc chủ yếu vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, chứ không thể tùy tiện theo ý muốn của con người. Các hình thái của quan hệ sản xuất, do đó cũng phát triển theo sự phát triển của trình độ của lực lượng sản xuất.

Trong hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, khi quá trình xã hội hóa và toàn cầu hóa của lực lượng sản xuất ngày càng tăng thì quan hệ sản

xuất tư bản chủ nghĩa cũng phải thay đổi thích nghi theo, ví dụ sự hình thành thị trường quốc tế, sự hình thành các tập đoàn xuyên quốc gia, v.v.. Tuy nhiên bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là tư hữu về tư liệu sản xuất cũng chỉ có thể thích nghi đến một giới hạn chừng nào mà nó còn có thể.

Trong thế giới hiện đại, một trong những lĩnh vực mà ở đó quyền tư hữu về tư liệu sản xuất khó thích nghi nhất là lĩnh vực *tư liệu sản xuất có hàm lượng trí tuệ cao* hoặc cơ bản là *lao động trí tuệ*. Bởi vì, bản thân loại tư liệu sản xuất này (bao gồm cả khoa học và công nghệ) có thuộc tính xã hội hóa về bản thể, vượt ra ngoài khuôn khổ các khả năng chiếm hữu tư sản của chủ nghĩa tư bản. Một mặt các nhà tư sản lợi dụng sự phân cực trí tuệ để thu siêu giá trị thặng dư và siêu lợi nhuận đối với các nước kém phát triển. Mặt khác họ tìm mọi cách để cố thủ trong thành lũy của quyền tư hữu tư sản về tư liệu sản xuất bằng các loại ràng buộc, về bản chất mang tính bất công, về "quyền sở hữu trí tuệ", về quyền "sở hữu bản quyền", v.v.. Hiển nhiên khi còn tồn tại tư hữu về tư liệu sản xuất thì phải thừa nhận quyền sở hữu về các giá trị sản sinh ra bởi lao động, nhưng điều cần thiết là cách tiếp cận công bằng" (3).

Trong lịch sử phát triển của loài người thì sự chiếm hữu tư liệu sản xuất của giai cấp thống trị trong xã hội, nhất là trong xã hội tư bản chủ nghĩa, bao giờ cũng dẫn đến mâu thuẫn với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất ở chỗ mức xã hội hóa của lực lượng sản xuất bao giờ cũng tăng theo với trình độ của nó. Bởi vậy, trình độ xã hội hóa của sở hữu tư liệu sản xuất chính là một yếu tố đặc trưng của quan hệ sản xuất phát triển phù hợp theo lực lượng sản xuất.

2 - Lược đồ Mác và vận dụng vào sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

2.1 - Một trong những quy luật cơ bản của duy vật lịch sử trong học thuyết Mác là *Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất* (4). Quy luật này có nghĩa là giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất luôn

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1979, t39, tr 25

(3) Xem *Tạp chí Cộng sản*, số 4, 1996, tr 28

(4) Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t 1, tr 350 - 353

có mối tương tác qua lại, không phải chỉ là ảnh hưởng một chiều của lực lượng sản xuất lên quan hệ sản xuất và ngược lại. Chính ở đây thể hiện quá trình thống nhất biện chứng giữa hai mặt mâu thuẫn nhau của sản xuất. Tuy nhiên, cho đến nay một phương pháp luận để tiếp cận vấn đề thế nào là đã có sự *phù hợp tương đối* giữa hai mặt của sản xuất, vẫn còn đang ở trong tình trạng mơ tả, giải thích hơn là một phương pháp phân tích có căn cứ không đa nghĩa. Cũng tương tự như vậy đối với tình trạng không có sự *phù hợp* và mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đang trở nên gay gắt thì những công cụ lý luận có khả năng dự báo thường bất cập và nhiều khi không tránh khỏi các sai lầm nghiêm trọng.

2.2 - Phần trình bày dưới đây không có tham vọng ấu trĩ muốn đưa ra một *quy luật phù hợp giữa lực lượng sản xuất (LLSX) và quan hệ sản xuất (QHSX)*, dưới dạng một quan hệ *hàm toán học* đẹp đẽ, điều mà C. Mác đã nhiều lần đạt được, nhất là trong cuốn Tư bản. Tuy nhiên tác giả chỉ mong đưa ra được một phương pháp luận hỗ trợ cho tư duy, đúng hơn là một *phương pháp tư duy hình tượng* về quy luật quan trọng nói trên.

Thực vậy, như đã phân tích ở điểm 2, đối với LLSX và QHSX đều có thể chọn ra những đặc trưng cơ bản nhất, có thể phản ánh như một chỉ tiêu tổng hợp đáng tin cậy cho chúng. Đối với LLSX có thể đó là trình độ của LLSX mà cốt lõi có thể là năng suất lao động, vì nó bao hàm cả trình độ của lao động và trình độ của tư liệu sản xuất, mà ta ký hiệu là P (mức độ cao, thấp của công nghệ, trình độ tinh vi của thiết bị, v.v. do đó bao hàm cả chất lượng của sản phẩm và hiệu quả của sản xuất).

Đối với QHSX, như đã phân tích ở điểm 2, sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò cốt yếu. Với nhiều loại hình sở hữu khác nhau thì yếu tố dễ vận dụng để nhận dạng chúng, có thể là trình độ xã hội hóa của sở hữu bao gồm các loại hình sở hữu công cộng, sở hữu tập thể, sở hữu cộng đồng v.v. mà ta ký hiệu là S.

2.3 - Bây giờ, chúng ta có thể tư duy về mối quan hệ giữa LLSX và QHSX bằng các hình tượng trên mặt một trang giấy mà trực ngang (trục hoành) biểu thị cho LLSX thông qua yếu tố P, còn trục thẳng đứng (trục tung) biểu thị QHSX thông qua yếu tố S như hình vẽ 1.

Như vậy, sự *phù hợp* giữa LLSX và QHSX không thể được thực hiện ở bất cứ một điểm tùy

tiện nào trên mặt giấy và *quy luật phù hợp* phải được thể hiện bằng một đồ thị. Hiên nhiên đối với các quy luật xã hội với nhiều yếu tố có mối tương quan rất phức tạp thì quy luật *phù hợp* không phải chỉ là các *tuyến phù hợp* mà quanh các tuyến đó còn là *vùng ngoai vi phù hợp*.

Hình vẽ 1 đã phản ánh về cơ bản các luận điểm chủ yếu của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về các hình thái kinh tế - xã hội mà ta có thể gọi là *Lược đồ Mác* :

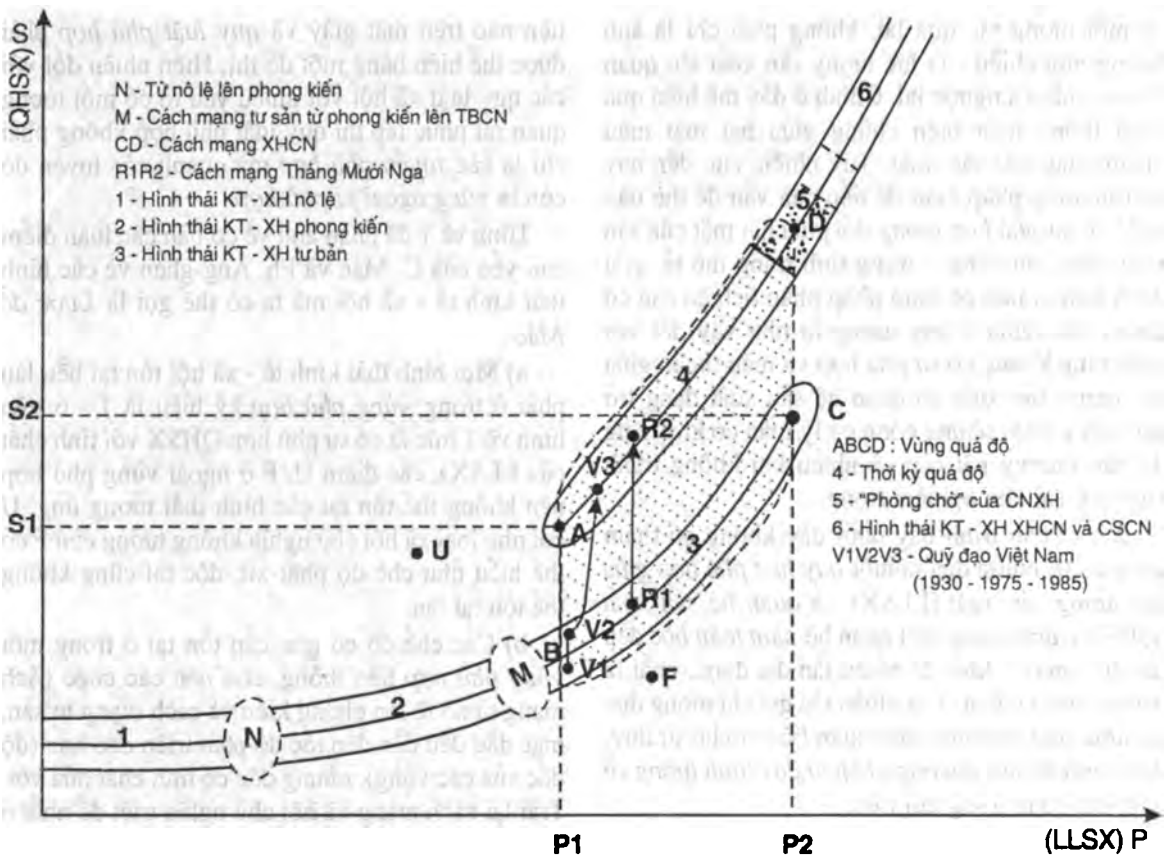
a) Mọi hình thái kinh tế - xã hội tồn tại bền lâu phải ở trong *vùng phù hợp* ký hiệu là 1 - 6 trên hình vẽ 1 (tức là có sự *phù hợp* QHSX với tính chất của LLSX), các điểm U, F ở ngoài vùng *phù hợp* nên không thể tồn tại các hình thái tương ứng, U coi như loại xã hội chủ nghĩa không tưởng còn F có thể hiểu như chế độ phát xít, độc tài cũng không thể tồn tại lâu.

b) Các chế độ có giai cấp tồn tại ở trong một *vùng phù hợp* liên thông, cho nên các cuộc cách mạng từ nô lệ lên phong kiến và cách mạng tư sản, mặc dầu đều dẫn đến tốc độ phát triển cao hơn (độ dốc của các vùng), nhưng đều có tính chất nửa vời. Trái lại cách mạng xã hội chủ nghĩa triệt để nhất ở đây có sự đột biến trong QHSX (bước tiến vọt CD), nhưng nhìn theo LLSX thì vẫn có sự tiếp tục phát triển, có thể với tốc độ cao hơn ; bước đột biến CD phủ nhận *thuyết hội tụ* của thời kỳ *hậu tư bản với chủ nghĩa xã hội*.

c) Theo C. Mác, các nhà nước tư bản chủ nghĩa phát triển tới đỉnh cao (biểu thị bằng điểm giới hạn C) thì mâu thuẫn giữa QHSX tư sản và LLSX có trình độ cao đã tới mức vượt ra khỏi *quy luật phù hợp* và tất yếu xảy ra cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới. Chính ở đây đã có một sự phát triển sáng tạo của Lê-nin dẫn đến Cách mạng Tháng Mười Nga, đó là sự phát hiện vùng quá độ ABCD trên hình vẽ 1 sẽ nói kỹ ở dưới.

d) *Lược đồ Mác* nói ở đây có phải là một loại tư biện mới không ? Hoàn toàn ngược lại, nó phản ánh thực tiễn phát triển lịch sử loài người. Mặt khác giới tự nhiên nói chung, tuân thủ quy luật lượng biến thành chất, không những chúng thực mà còn biểu hiện như một *dạng vận động phổ quát* ⁽⁵⁾ những diễn biến như trình bày trên *Lược đồ Mác*.

(5) R. Thom : *Sự bền vững cấu trúc và hình thái nguồn gốc* (Stabilité Structurelle et Morphogenèse), Nxb Reading, 1972



Hình vẽ 1 : Lược đồ Mác

Có câu hỏi đặt ra là, vậy cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thì được hiểu trên lược đồ như thế nào. Hiển nhiên, tiến trình cách mạng đó được hướng dẫn bởi chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, mà nét nổi bật nhất là *giải phóng dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội*.

Khoảng đầu thế kỷ này hình thái kinh tế - xã hội nước ta thuộc vào vùng tư bản chủ nghĩa dưới dạng thuộc địa của đế quốc - thực dân. Tình trạng đó được thể hiện bằng việc xác định vị trí nước ta lúc đó ở phần đầu của vùng tư bản chủ nghĩa và ở quan hệ sản xuất tồi tệ, được chỉ bằng điểm V1 trên hình vẽ 1.

Ở vị trí V1 chúng ta thấy ngay sự bế tắc của con đường cần vương trở về phong kiến, cũng như sự bế tắc của con đường "duy tân" phát triển chủ nghĩa tư bản dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt lựa chọn con đường duy nhất đúng là gắn cách mạng giải

phóng dân tộc với chủ nghĩa xã hội (6). Sự gắn kết đó được thể hiện trên lược đồ bằng *quỹ đạo Việt Nam V1V2V3* (hình vẽ 1). Phân đoạn V1V2 biểu thị cách mạng giải phóng dân tộc hướng về chủ nghĩa xã hội, còn phân đoạn V2V3 là giai đoạn tiếp theo nước ta trở thành nước ở đầu thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nếu chưa xét đến chi tiết của hai cuộc chiến tranh thì có thể hiểu V1V2 là ứng với giai đoạn làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975), còn V2V3 là ứng với giai đoạn cải tạo XHCN và xây dựng cơ sở ban đầu của chủ nghĩa xã hội (1975 - 1986) (giai đoạn tiếp theo của quá trình đổi mới sẽ xảy ra trong thời kỳ quá độ 4 của hình vẽ 1).

Đáng chú ý là trong giai đoạn V2V3, nhờ nỗ lực bản thân và sự giúp đỡ đáng kể của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nước ta đã thuận lợi tiến vào giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã

(6) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 2, tr 261 - 268

hội. Trong quá trình đó LLSX đã được tăng lên đáng kể, QHSX cũng có nhiều tiến bộ, ví dụ đất đai đã trở thành sở hữu toàn dân như biện pháp số 1 đã nêu lên trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*.

Như vậy, có thể thấy rằng nước ta tuy chưa có nền kinh tế phát triển cao, nhưng đã ở trong vùng phù hợp của chủ nghĩa xã hội, nghĩa là đã thuộc phạm trù hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên chúng ta còn đang trong thời kỳ quá độ, mà lại là đầu thời kỳ đó để tiến lên chủ nghĩa xã hội hoàn toàn. Do đó phải trải qua một thời kỳ phấn đấu đầy thử thách mới có thể đạt tới mục đích.

- Vùng quá độ và thời kỳ quá độ

Trên hình vẽ 1, chúng ta thấy xuất hiện trên *Lược đồ Mác vùng quá độ* khi cùng ứng với một LLSX (P) lại có thể phù hợp với hai QHSX (S) mà một là xã hội chủ nghĩa (cao về giá trị S) và một là tư bản chủ nghĩa (thấp về giá trị S). Vùng này được phát hiện bởi Cách mạng Tháng Mười Nga. Sự phát hiện đó được khẳng định bằng đại khủng hoảng của các nước tư bản chủ nghĩa năm 1930 và tiếp đó là sự ra đời của thuyết Kênxơ (lý thuyết tổng quát về việc làm, lợi tức và tiền tệ - 1935) hướng dẫn các nhà nước tư sản can thiệp vào thị trường, nghĩa là buộc thị trường, ở các mức độ khác nhau, phải bị điều tiết bằng kế hoạch kinh tế vĩ mô. Nói một cách khác, đối với các chế độ tư bản không còn *thị trường tự do*, cái đã sinh ra nó, mà trở thành thị trường có điều tiết bằng kế hoạch.

Sự tồn tại vùng quá độ còn được tổng kết vào đầu các năm 60, bởi Hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân, rằng từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga loài người đã bước vào thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Như vậy, có thể nói tất cả các nước trên thế giới hiện nay đều ở trong *tình trạng quá độ* :

a) Các nước xã hội chủ nghĩa đang trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

b) Các nước tư bản phát triển cũng trong tình thế mà các bất ổn kinh tế - xã hội đang ngày càng gay gắt, thúc đẩy quá trình cách mạng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Giai cấp tư sản phải liên tục điều chỉnh bằng cách vận dụng có mức độ cơ chế kế hoạch hóa để trì hoãn quá trình cách mạng.

c) Các nước đang phát triển phần lớn bị chi phối bởi các nước tư bản chủ nghĩa, thực sự đang ở tình trạng rất khó khăn. Các nước này trong mấy thập kỷ qua vẫn chìm đắm trong đói nghèo kém phát triển và nợ nần chồng chất. Chủ nghĩa tư bản không hứa hẹn gì với các nước này, nhưng tương lai xã hội chủ nghĩa thì còn chưa gần. Đó là một tình trạng quá độ, không ổn định.

Thế giới quá độ ngày nay, cộng hưởng với sự quá độ của LLSX từ dạng công nghiệp kiểu cũ sang dạng có trình độ cao hơn của công nghiệp có hàm lượng trí tuệ cao, tạo ra một cục diện đầy biến động bất trắc ở phạm vi toàn cầu từ cuối thế kỷ XX sang thế kỷ XXI.

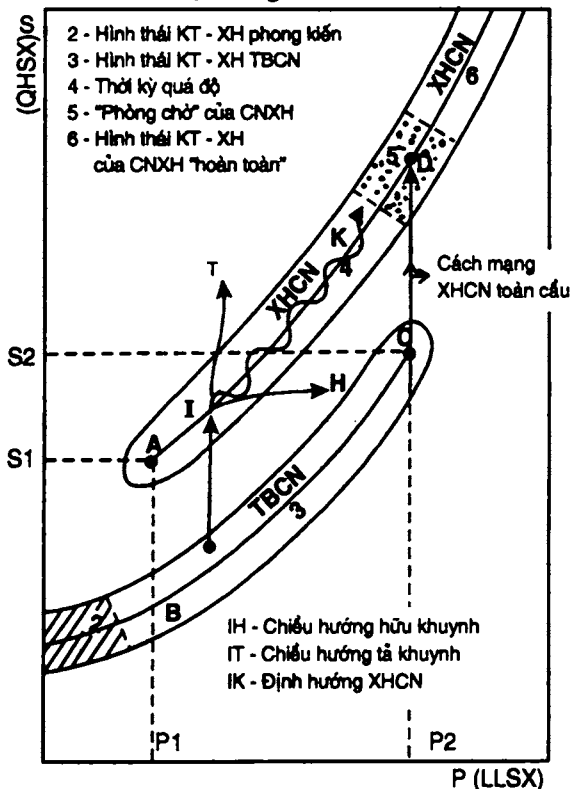
Khi các nước xã hội chủ nghĩa còn ở trong vùng quá độ thì hình thái kinh tế - xã hội tương ứng sẽ thuộc vào *thời kỳ quá độ*. Các nước có trình độ phát triển chưa cao đều phải qua một thời kỳ quá độ khá dài (có thể nhiều thập kỷ) để tiến lên *chủ nghĩa xã hội hoàn toàn*. Theo chủ nghĩa Mác kinh điển, với bối cảnh của thế kỷ XIX, có dự báo rằng các nước tư bản chủ nghĩa sẽ đồng loạt tiến lên chủ nghĩa xã hội (đột biến CD trên hình vẽ 1), ít nhất cũng phải là nhóm các nước Anh, Pháp, Đức, Mỹ... là các nước tư bản phát triển nhất vào lúc đó. Các nước này chỉ cần qua một giai đoạn quá độ ngắn, có tính chất "phòng chờ" rồi tiến vào chủ nghĩa xã hội hoàn toàn. Đối với các nước, còn chưa phải là nước tư bản phát triển, sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, như nước Nga đầu thế kỷ XX, nước ta và một số nước khác ngày nay, cần thiết phải qua một *thời kỳ quá độ khá dài*, như nói ở trên, để tiến lên chủ nghĩa xã hội hoàn toàn. Đó là một phát minh quan trọng của Lê-nin, khi bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, đã đề ra *chính sách kinh tế mới (NEP)*. Ý nghĩa to lớn về mặt lý luận của NEP là ở chỗ nó khẳng định rằng trong thời kỳ quá độ có thể và cần thiết sử dụng cơ chế thị trường với sự điều tiết của nhà nước XHCN.

Thời kỳ quá độ là một thời kỳ chuẩn bị có định hướng, đòi hỏi nỗ lực cao và đầy thử thách, để hoàn tất về mặt LLSX những gì còn chưa có so với khi đã qua chủ nghĩa tư bản phát triển, về mặt QHSX và văn hóa - xã hội phải phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó các nước đã qua

thời kỳ quá độ có thể “tự nhiên” tiến vào chủ nghĩa xã hội hoàn toàn, mà không phải dừng lại để cải tạo ở giai đoạn “phòng chờ”.

- Thời kỳ quá độ và cơ chế thị trường

Bây giờ ta xét trường hợp nước xã hội chủ nghĩa phát triển qua thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội hoàn toàn. Đảng cộng sản sau khi lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền trong nước mà kinh tế chưa phát triển, tiếp tục lãnh đạo đưa xã hội (gồm nhiều thành phần kinh tế tương ứng với nhiều giai cấp) phát triển qua *thời kỳ quá độ*, tiến lên chủ nghĩa xã hội hoàn toàn. Thời kỳ quá độ, như đã trình bày ở phần trên, có đặc thù “lượng tính” với các yếu tố xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cùng tồn tại. Các yếu tố xã hội chủ nghĩa mới hình thành nhưng chưa có đủ sức mạnh để xóa bỏ “tự nhiên” các yếu tố tư bản chủ nghĩa. Ngược lại các yếu tố tư bản chủ nghĩa tuy đã suy yếu theo hướng bị phủ định, nhưng vẫn còn khả năng tồn tại, thậm chí có thể tác động tích cực có mức độ đến xã hội. Về mặt kinh tế “lượng tính” của thời kỳ quá độ được thể hiện bằng sự hỗn hợp của cơ chế kế hoạch hóa và cơ chế thị trường.



Hình vẽ 2 : Vùng quá độ và thời kỳ quá độ

Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, đưa xã hội phát triển qua thời kỳ quá độ, chỉ thành công khi làm cho cơ chế kế hoạch hóa (điều tiết vĩ mô của nhà nước) kiểm soát được cơ chế thị trường, làm cho sự phát triển kinh tế - xã hội tiến theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với sự toàn cầu hóa thì thị trường ở đây không chỉ là thị trường trong nước mà còn là thị trường quốc tế. Bởi vậy, sự kiểm soát được cơ chế thị trường phải hiểu là đối phó được cả với các bất lợi và hiểm họa không chỉ từ thị trường trong nước mà cả từ thị trường quốc tế.

Như trình bày trên hình vẽ 2, sự kiểm soát thành công cơ chế thị trường, sử dụng được mặt tích cực của cơ chế thị trường, thể hiện bằng các quỹ đạo phát triển luôn ở quanh trung tâm vùng phù hợp xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ (quỹ đạo IK). Các quỹ đạo hữu khuynh (IH) và tả khuynh (IT) chứng tỏ sự mất điều tiết vĩ mô trên cơ chế thị trường.

Các tín hiệu thị trường về một sự điều tiết đúng đắn là một nền kinh tế *phát triển cân đối và bền vững*. Cụ thể là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) có thể ở trong khoảng 5 - 10%/năm trong thời gian hàng thập kỷ và chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI) gia tăng liên tục trong thời kỳ đó khoảng 0,010 - 0,015/năm. Sự phát triển cân đối và bền vững của nền kinh tế mới là điều kiện cần của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội hoàn toàn, mà chưa phải là điều kiện đủ. Muốn có điều kiện đủ còn phải bảo đảm các yếu tố xã hội chủ nghĩa trong kinh tế phải đóng vai trò chủ đạo. Các chủ thể kinh tế trong thị trường của thời kỳ quá độ bao gồm nhiều loại hình doanh nghiệp ứng với các thành phần kinh tế. “Lượng tính” của thời đại quá độ được đặc trưng bằng sự xuất hiện nhiều dạng doanh nghiệp có sở hữu hỗn hợp. Vai trò chủ đạo của các yếu tố kinh tế xã hội chủ nghĩa, trong các doanh nghiệp hỗn hợp được thể hiện bằng tỷ lệ quyết định của sở hữu xã hội chủ nghĩa (bao gồm sở hữu toàn dân và tập thể). Hiển nhiên không loại trừ trường hợp một nước chưa phát triển trong thời kỳ quá độ có thể không cần sử dụng cơ chế thị trường. Đó là trường hợp có sự hỗ trợ mạnh mẽ của một nước hoặc một nhóm nước hùng mạnh đã đạt tới chủ nghĩa xã hội hoàn toàn. □

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

CHU TUẤN NHA *

NÔNG nghiệp và nông thôn luôn chiếm vị trí trung tâm trong lịch sử phát triển của đất nước ta cả trong thời chiến lẫn thời bình. Vị trí đó vẫn rất đậm nét trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khủng hoảng kinh tế và trong một chừng mực nào đó dẫn đến khủng hoảng chính trị ở một số nước trong khu vực, bài học về nông nghiệp và nông thôn lại có ý nghĩa thời sự.

Hiện nay, gần 80% dân số nước ta đang sống ở nông thôn, trên 73% lao động đang hoạt động trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp; tổng sản phẩm nông lâm ngư nghiệp chiếm gần 30% GDP; tổng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản chiếm khoảng 43% kim ngạch xuất khẩu của đất nước; 90% diện tích đất nước là vùng nông thôn và miền núi. Những con số đó cho thấy vị trí và tầm quan trọng của nông nghiệp và nông thôn trong sự nghiệp phát triển và đi lên của đất nước. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ngoài nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là bảo đảm an ninh lương thực và thực phẩm cho đất nước, còn góp phần quan trọng trong cung cấp lao động, nguyên liệu và tích lũy cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước. Khi nông nghiệp phát triển, kinh tế và xã hội nông thôn phát triển, mức sống nông dân được nâng cao, thì đó là thị trường to lớn nâng đỡ cho nền công nghiệp và dịch vụ nội địa của chúng ta và góp phần không nhỏ trong cạnh tranh của khu vực và thế giới về kinh tế mà chúng ta đang tham gia và hội nhập.

Trong một thập kỷ qua, nền nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất to lớn, song nhìn lại chúng ta thấy vẫn còn tới 90% người nghèo khổ ở Việt Nam hiện đang sống ở vùng nông thôn và miền núi.

Nhận thức được tầm quan trọng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước cũng như vai trò có tính động lực của khoa học - công nghệ trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, từ đầu những năm 90, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường với sự hưởng ứng và tham gia tích cực của các nhà khoa học, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai nhiều hoạt động khoa học - công nghệ với mục tiêu đưa các thành tựu nghiên cứu khoa học vào những công nghệ thích hợp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và miền núi. Những hoạt động đó là các chương trình nghiên cứu khoa học - công nghệ, triển khai các dự án hoàn thiện công nghệ, các dự án hỗ trợ phát triển nông thôn, chương trình hỗ trợ các hoạt động khoa học - công nghệ tại miền núi và vùng đồng bào dân tộc...

Khi đánh giá về nguyên nhân của các thành tựu vượt bậc mà nền nông nghiệp nước ta đạt được trong 10 năm qua, trước hết phải kể đến tác động của cơ chế mới trong quản lý nông nghiệp mà Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị mang lại. Song, cũng cần khẳng định những đóng góp quan trọng của khoa học - công nghệ trong việc biến một nền nông nghiệp thuần nông độc canh cây lúa, tự túc tự cấp, thiếu đói quanh năm thành một nền nông nghiệp đa canh, sản xuất hàng hóa và xuất khẩu gạo đứng hàng thứ 2 trên thế giới.

Trong giai đoạn 1991 - 1995 và 1996 - 2000, nhiều chương trình khoa học công nghệ với các nội dung có liên quan đến phục vụ phát triển sản xuất

* Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

nông nghiệp và kinh tế nông thôn, miền núi đã được triển khai. Những nội dung chính được các cơ quan khoa học - công nghệ tập trung nghiên cứu là xây dựng và phát triển các công nghệ thích hợp phục vụ phát triển và nâng cao năng suất hiệu quả chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa nông nghiệp với những thành tựu nổi bật về giống mới, giống lai, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, thủy lợi, sản xuất phân bón, thức ăn gia súc v.v.

Việc nghiên cứu các luận cứ khoa học nhằm đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn cũng đạt được những kết quả đáng kể. Trong giai đoạn 1991 - 1995, một lực lượng đông đảo các nhà khoa học xã hội nhân văn, khoa học công nghệ và các nhà quản lý vĩ mô đã được tập hợp trong chương trình khoa học cấp nhà nước "Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam" để nghiên cứu những vấn đề có tính bức xúc của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam như những vấn đề về xã hội nông thôn Việt Nam, hệ quan điểm phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam, vấn đề ruộng đất, kinh tế nông dân và hình thức hợp tác kinh tế, chuyển giao công nghệ... Những kết quả của chương trình nghiên cứu này đã được sử dụng để tham gia biên tập báo cáo tổng kết nông nghiệp của Chính phủ, tham gia Tiểu ban xây dựng văn kiện Hội nghị Trung ương 5 (khóa VII) về "Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn", đóng góp tích cực vào việc tham gia soạn thảo Luật đất đai (sửa đổi năm 1993) và biên soạn một loạt các văn bản dưới luật có liên quan đến nông nghiệp và nông thôn.

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã cùng các bộ, ngành và địa phương triển khai nhiều loại hình hoạt động phát triển và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập của nông dân; tăng năng suất, chất lượng các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi theo hướng một nền nông nghiệp đa canh và bền vững; bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản, nâng cao hàm lượng chế biến và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông, lâm và thủy sản tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; xây

dựng nông thôn mới (dân trí, kết cấu hạ tầng...); góp phần xóa đói, giảm nghèo đối với các vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

Từ 1991 đến năm 1997, 163 dự án hoàn thiện và chuyển giao công nghệ (chiếm gần 50% tổng số các dự án đã được triển khai trong tất cả các ngành) có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và miền núi đã được triển khai với tổng kinh phí hỗ trợ có thu hồi từ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là 62 tỉ 545 triệu. Nội dung của các dự án này là hoàn thiện và chuyển giao các công nghệ trước thu hoạch (giống, quy trình canh tác, bảo vệ cây trồng vật nuôi, thủy lợi, cơ giới hóa nông nghiệp), công nghệ sau thu hoạch (bảo quản, chế biến... nông lâm thủy sản), phát triển ngành nghề mới (xây dựng làng nghề, phát triển nghề truyền thống...), các loại hình công nghệ góp phần nâng cao dân trí (thủy điện nhỏ, năng lượng gió, mặt trời, tổng đài điện thoại nông thôn...).

Để thực hiện Nghị quyết số 22/TU của Bộ Chính trị (khóa VI) về "Một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi", Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã xây dựng và tổ chức triển khai "Chương trình hỗ trợ các hoạt động khoa học - công nghệ tại miền núi và đồng bào dân tộc". Năm 1993, Bộ cũng đã tổ chức triển khai các dự án (hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn vùng đồng bằng và trung du). Mục tiêu của các chương trình dự án này là xây dựng các mô hình chuyển giao công nghệ, các tiến bộ khoa học - kỹ thuật phù hợp với điều kiện sinh thái, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và dân trí của nông thôn, miền núi và đồng bào dân tộc nhằm: tăng cường năng lực sản xuất và tự giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, làm cho đồng bào những vùng này tiếp cận được với an ninh lương thực, thực phẩm chung của xã hội; khai thác, xây dựng và phát triển vốn rừng, góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường; phát huy thế mạnh của miền núi về cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả, cây đặc sản, chăn nuôi gia súc theo hướng tạo công ăn việc làm mới, nghề mới và tăng nhập cho đồng bào, trong đó chú trọng công nghệ chế biến nông, lâm sản, tạo sản phẩm hàng hóa; góp phần cải thiện điều kiện sinh hoạt (giải quyết nước sinh hoạt, điện thắp sáng...), nâng cao dân trí và các vấn đề xã hội khác; góp phần tăng cường tiềm lực về công nghệ cho vùng, đặc biệt trong hỗ trợ đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật

là người địa phương để họ có năng lực tiếp thu, tổ chức chuyển giao công nghệ và nhân rộng các kết quả đạt được.

Chương trình đã tổ chức triển khai 51 dự án chuyển giao công nghệ, đào tạo huấn luyện cán bộ tại chỗ trên địa bàn 37 huyện miền núi thuộc 29 tỉnh có miền núi, vùng sâu, vùng xa và các tỉnh vùng đồng bằng, trung du với tổng đầu tư không thu hồi là 23 tỉ 164 triệu đồng.

Sau 6 năm thực hiện, Chương trình xây dựng được 75 mô hình ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ theo các hướng sau :

- *Mô hình tăng cường khả năng sản xuất lương thực, thực phẩm tại chỗ trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, các biện pháp chăm sóc và bảo vệ tiến bộ* : Những mô hình thuộc loại này đã chứng minh được cho đồng bào thấy không tăng diện tích canh tác, vốn đầu tư không vượt quá khả năng kinh tế của đồng bào, song lợi ích mang lại là lớn hơn nhiều so với tập quán làm ăn lâu nay. Điển hình nhất là mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống và biện pháp canh tác cho cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên, Lai Châu) đã làm tăng 11 000 tấn lương thực trong 2 năm, năng suất lúa đạt trên 10 tấn ở diện rộng, vượt xa năng suất cũ và cao hơn nhiều so với nhiều diện tích của vùng xuôi.

- *Mô hình sử dụng đất dốc* : Nhiều mô hình nông - lâm kết hợp đã được triển khai xây dựng tại Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Quảng Bình, Tây Nguyên. .. Những mô hình này đã biến những vùng nông - lâm nghiệp sản xuất bấp bênh, suy kiệt dần về tài nguyên đất đai, hiệu quả kinh tế rất thấp thành những vùng sản xuất ổn định hơn, có hiệu quả kinh tế hơn, và nhất là đồng bào các dân tộc có thể ổn định được cuộc sống và tổ chức sản xuất một cách bền vững trên các vùng đất dốc.

- *Mô hình xây dựng và phát triển vốn rừng, bảo vệ môi trường theo quy mô hộ gia đình* : Đã xây dựng và triển khai nhiều mô hình tại vùng đồng bào dân tộc H'Mông (các tỉnh miền núi phía Bắc), Ê-đê (Tây Nguyên), Pa Cô (miền Trung) Stiêng (Đông Nam Bộ)... Kết quả đạt được của loại mô hình này đã giúp đồng bào ở những vùng có dự án từ bỏ tập quán du canh du cư và chứng minh cho đồng bào với sự tham gia của chính họ về một cuộc sống ổn định

hơn và được cải thiện hơn bằng mô hình định canh định cư, xây dựng và phát triển vốn rừng.

- *Mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cơ cấu thu nhập thông qua việc cải tạo vườn tạp, phát triển cây ăn quả, tạo sản phẩm hàng hóa* : Loại hình mô hình này được coi là một trong những mô hình cơ bản và rất quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi. Nhiều loại mô hình đã được xây dựng ở nhiều vùng sinh thái khác nhau ở nhiều tỉnh từ Bắc tới Nam. Đó là những mô hình có tính đại diện cho việc khai thác thế mạnh của các vùng khác nhau như các mô hình trồng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá...

- *Mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tăng vụ, tăng hiệu quả kinh tế trên đơn vị canh tác và tạo ra sản phẩm hàng hóa* : Loại hình mô hình này được xây dựng ở những vùng đã đạt được một trình độ nhất định trong sản xuất nông nghiệp, song vẫn chưa "thoát được cảnh nghèo". Các tiến bộ khoa học - công nghệ đòi hỏi một trình độ và kinh nghiệm sản xuất cao hơn (hay như chúng ta thường nói những tiến bộ kỹ thuật có trình độ công nghệ cao hơn) đã được áp dụng để xây dựng các mô hình ở các tỉnh như Đồng Tháp, Trà Vinh, Khánh Hòa, Bình Thuận... với mục đích giúp đồng bào cơ hội vươn lên làm giàu.

- *Mô hình trung tâm cụm xã* : Thực hiện chủ trương xây dựng trung tâm cụm xã sau Hội nghị miền núi tháng 9 năm 1995 do Thủ tướng Chính phủ chủ trì, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Miền núi hỗ trợ với việc ứng dụng các loại hình công nghệ để xây dựng 2 mô hình Trung tâm cụm xã tại Tuyên Quang và Hà Tĩnh nhằm rút kinh nghiệm để thực hiện chủ trương xây dựng 500 Trung tâm cụm xã của Nhà nước.

- *Ứng dụng công nghệ và vật liệu mới trong cấp nước cho vùng cao, vùng sâu, vùng đất cát ven biển, vùng bị phèn* : Trước một thực tế việc cung cấp nước ăn của một số vùng nông thôn và miền núi hết sức khó khăn do điều kiện tự nhiên đặc thù của từng vùng, Chương trình đã xây dựng thành công một số mô hình cung cấp nước ăn ổn định cho đồng bào trên cơ sở ứng dụng các công nghệ mới và vật liệu mới,

song lại thích hợp với khả năng đầu tư còn hạn hẹp của địa phương hay của đồng bào.

- *Xây dựng mô hình cấp điện cho những vùng miền núi, vùng sâu, xa chưa có điện lưới* : Đã xây dựng thành công các mô hình thủy điện nhỏ và cực nhỏ kết hợp phát điện với giữ nước cho sản xuất tại vùng núi, mô hình sử dụng năng lượng gió phát điện như việc xây dựng "làng năng lượng gió" tại đảo Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang với 150 cụm năng lượng gió có công suất 150 W/cụm. Cho đến nay đã phát triển ra hàng ngàn cụm bằng vốn của địa phương. Việc xây dựng thành công các mô hình sử dụng năng lượng tái tạo cho vùng sâu, vùng xa ngoài việc cải thiện cuộc sống văn hóa của đồng bào tại các vùng có dự án, điều quan trọng hơn là nó mở ra một hướng mới cho một vấn đề bế tắc lâu nay là cấp điện cho vùng núi và vùng sâu, xa và giải tỏa tâm lý băn khoăn của các nhà khoa học cũng như các cấp quản lý về việc sử dụng năng lượng tái tạo cho vùng núi, vùng sâu, xa (một loại năng lượng vẫn được coi là cho người giàu !).

Sau hơn 7 năm triển khai các hoạt động xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn và miền núi, những bài học lớn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường rút ra được là :

- Mô hình phải thích hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân trí của vùng triển khai dự án.

- Trong xây dựng mô hình phải huy động được các nguồn lực tại chỗ (nhân lực, vật lực, tài lực) cùng đóng góp xây dựng mô hình.

- Mô hình chỉ có thể thành công khi có sự tham gia tích cực của đồng bào địa phương, cán bộ quản lý các cấp của địa phương và chính họ phải coi đây là việc họ đang tự xây dựng mô hình phát triển kinh tế, cải thiện cuộc sống của chính mình.

- Trong xây dựng mô hình phải hết sức coi trọng việc đào tạo huấn luyện cán bộ tại chỗ để tự họ sau này thay thế các cán bộ xây dựng mô hình tiếp tục vận hành mô hình và tiến tới nhân mô hình.

- Cuối cùng, trong xây dựng mô hình phải luôn quán triệt phương châm trao cho đồng bào "chiếc cầu câu" và hướng dẫn họ "câu cá" chứ không phải mang đến cho họ "con cá".

Với những phương châm như trên, khi kết thúc xây dựng, cán bộ khoa học rút đi và đầu tư của nhà nước kết thúc, phần lớn các mô hình đã được xây dựng trong thời gian qua vẫn tồn tại và phát triển bằng chính sức lao động và quản lý của đồng bào địa phương.

Thành tích mà hoạt động khoa học - công nghệ đã đạt được, biến các chủ trương, đường lối cũng như sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn và miền núi thành hiện thực, trước hết là sự đóng góp của các nhà khoa học, sau đó là sự quan tâm của các bộ, ngành, địa phương và nhất là sự tham gia tích cực của đồng bào các dân tộc tại những vùng có dự án. Song nhìn nhận một cách nghiêm túc, những gì chúng ta đã làm được cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn và miền núi còn rất nhỏ bé so với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Rất nhiều sản phẩm nông nghiệp của chúng ta chưa có sức cạnh tranh cao, phần đông đồng bào sống ở vùng nông thôn và miền núi còn phải sống dưới mức nghèo khổ và họ chưa được thụ hưởng gì nhiều những thành tựu phát triển kinh tế mà đất nước đã đạt được trong thời gian qua. Bộ mặt nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng ven biển làm nghề đánh cá, nghề muối chưa có nhiều đổi thay.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là : tại sao nhiều mô hình tốt và có những mô hình rất tốt đã được xây dựng nhưng không được nhân rộng ra ? Nguyên nhân ở đâu ? Có rất nhiều câu trả lời song ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu một vài vấn đề có liên quan trực tiếp.

- Nông thôn và miền núi của chúng ta nằm trên nhiều vùng sinh thái, với các địa hình rất khác nhau, do đó có những điều kiện tự nhiên, có những tiềm năng, những phong tục tập quán và phương thức làm ăn rất khác nhau. Từ đó đòi hỏi phải xây dựng rất nhiều loại mô hình. Trong những năm qua, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã huy động các nguồn vốn tại chỗ kết hợp với ngân sách nhà nước nhưng cũng chỉ có khả năng xây dựng được một số ít mô hình có tính điển hình và cấp bách để giải quyết một số vấn đề bức xúc của địa phương. Trong khi đó, Nhà nước cũng đã đầu tư những khoản ngân

(Xem tiếp trang 38)

ĐỂ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

TRẦN QUANG NHIẾP

NGÀY 18-2-1998, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 30/CT-TƯ về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Cụ thể hóa một bước Chỉ thị này, ngày 15-5-1998, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 29/NĐ-CP về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

Đây là những văn bản quan trọng do Đảng và Nhà nước ban hành nhằm tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân, từng bước đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, chuyên quyền độc đoán, hống hách xa rời quần chúng, tạo ra động lực mạnh mẽ trong nhân dân, góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, trước hết phải thực hiện sáng tạo những hướng dẫn, những quy định của Chỉ thị 30/CT-TƯ và Nghị định 29/NĐ-CP, đồng thời tập trung giải quyết một số vấn đề chính sau:

1 - Làm thông suốt nhận thức trong nhân dân về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Sự ra đời Quy chế dân chủ ở cơ sở là kết quả của quá trình khảo sát tình hình, tổng kết thực tiễn, trải nghiệm, suy nghĩ tìm tòi khá công phu của Đảng và Nhà nước nhằm đáp ứng đòi hỏi bức thiết của cuộc sống. Do đó, hiểu biết đầy đủ, đúng đắn bản chất vấn đề dân chủ, dân chủ ở cơ sở; những điều kiện cần và đủ để thực hiện dân chủ ở cơ sở; thực trạng vấn đề dân chủ ở cơ sở hiện nay v.v.. là những vấn đề cần thiết để thực hiện Quy chế. Chung quanh những vấn đề này hiện nay, do nhiều nguyên nhân, còn có những nhận thức, quan niệm chưa thật thống nhất.

Ngay vấn đề mấu chốt, cơ bản là thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, không phải mọi người đều đã nhận thức đầy đủ, toàn diện, sâu sắc, đúng đắn như nhau. Về đại thể,

chúng ta đều hiểu tính đúng đắn và cần thiết chủ trương này của Đảng. Nhưng cá biệt còn có người cho rằng chúng ta chưa có dân chủ hoặc dân chủ hình thức, vì thế dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân không thể là động lực của cách mạng. Quan niệm như vậy là họ căn cứ vào những hiện tượng cụ thể của một số cán bộ, đảng viên vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Những hiện tượng vi phạm

quyền làm chủ của nhân dân là có thật và khá nghiêm trọng ở một số nơi. Song không thể vì thế mà phủ nhận toàn bộ vấn đề dân chủ và khả năng phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Thực tế các cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (mạnh hơn ta gấp nhiều lần về tiềm lực kinh tế và quân sự), cho thấy sở dĩ chúng ta chiến thắng là nhờ có tinh thần quật cường, ý chí độc lập, tự do, quyết không cam chịu làm nô lệ, quyết không chịu mất nước, mà tự trung lại là ý thức làm chủ đất nước của nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng. Tinh thần làm chủ đầy sáng tạo của nhân dân ta đã tạo ra sức mạnh vật chất và tinh thần, tạo ra sức chiến đấu bền bỉ và muôn vàn cách đánh hay, có hiệu quả; tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ toàn thế giới. Nếu không có sức mạnh của tinh thần làm chủ, ý chí muôn người như một hướng vào sự nghiệp chung giải phóng dân tộc thì làm sao chúng ta có được ngày hôm nay sạch bóng quân thù, Tổ quốc thống nhất, Bắc Nam sum họp một nhà! Khi chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào khủng hoảng, nước ta cũng nằm trong tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Để thoát khỏi cuộc khủng hoảng đó, Đảng đã phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân, đổi mới tư duy, độc lập sáng tạo phát động và lãnh đạo thực hiện công cuộc đổi mới mọi mặt đời sống đất nước. Chỉ hơn mười năm, nhân dân ta lại chứng minh một lần nữa về sức mạnh tinh thần làm chủ của mình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục giữ vững con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nhờ phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã thực hiện công cuộc đổi mới thành công, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện, chính trị ổn định, quốc phòng an ninh vững chắc, quan hệ quốc tế

mở rộng, vị thế nước ta trên thế giới ngày một nâng cao.

Những thực tế đó chứng minh một cách thuyết phục về việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Nếu nhân dân không chủ động, tự giác, nếu không có sức mạnh sáng tạo của hàng chục triệu người thuộc các tầng lớp nhân dân nước ta thì khó có thể có được những thành tựu lớn lao như hiện nay. Đành rằng thực tế hiện nay còn không ít hiện tượng mất dân chủ, cán bộ vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Đây là thực tế khó tránh khỏi trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Cũng chính vì vậy, đây cũng là một trong những lý do khiến chúng ta phải xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Cơ sở là nơi diễn ra mọi sinh hoạt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh một cách sinh động, liên quan trực tiếp đến đời sống, lợi ích của từng người dân. Quy chế sẽ quy định những việc chính quyền địa phương phải thông tin và công khai để dân biết, những việc dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan Nhà nước quyết định, những việc dân giám sát kiểm tra và các hình thức thực hiện Quy chế dân chủ.

Quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân, động viên sức mạnh vật chất, tinh thần to lớn của nhân dân phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, tăng cường đoàn kết cộng đồng, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, xây dựng Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể trong sạch, vững mạnh, ngăn chặn, khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu tham nhũng, góp phần vào sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đó là những nhận thức đúng đắn về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay. Đồng thời khắc phục những nhận thức lệch lạc, thiếu khoa học, thiếu khách quan của một số người cho rằng Quy chế dân chủ cũng chỉ là hình thức, không tin khả năng thực thi của quy chế và đứng "ngoài cuộc" chờ xem sao. Lại có người quá khích, lợi dụng dân chủ kích động nhân dân "đứng lên đòi quyền dân chủ", đấu tố, moi móc, "nhân danh nhân dân", "nhân danh công lý" đòi mọi việc đều biết, đều quyết định, đều kiểm tra để gây rối, mất đoàn kết nội bộ nhân dân. Cũng có người lại cho rằng có Quy chế là giải quyết ngay được tất cả mọi hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, cửa quyền, hống hách, mất dân chủ ở cơ sở. Vì thế Quy chế được coi như "chìa khóa vạn năng", là "bảo bối" để giải quyết mọi hiện

tượng mất dân chủ xưa nay, từ đó sinh nóng vội, cho rằng nếu Quy chế không được thực hiện ngay một cách trọn vẹn thì có nghĩa là Quy chế không có hiệu lực.

Những nhận thức như vậy đều không khoa học, thiếu khách quan cần phải khắc phục trong quá trình thực hiện Quy chế.

2 - Quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc những quan điểm của Đảng về Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Chỉ thị 30/CT - TƯ của Bộ Chính trị nêu rõ việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở phải quán triệt các quan điểm chỉ đạo, coi đó là định hướng cơ bản bảo đảm thành công.

Trước hết, đặt việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở trong một cơ chế tổng thể của hệ thống chính trị "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Đây là ba yếu tố cùng bảo đảm cho quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện. Chúng ta không thể coi nhẹ hoặc bỏ sót một yếu tố nào. Quan trọng hơn là làm cho cả 3 yếu tố đó cùng phát huy vai trò tối đa, tạo nên xung lực hướng mọi hoạt động vào phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Hai là, kết hợp phát huy tốt chế độ dân chủ đạt được, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp, với thực hiện tốt chế độ dân chủ trực tiếp để nhân dân được bàn bạc, quyết định những vấn đề liên quan thiết thực đến lợi ích của mình. Các cơ quan đại diện từ trung ương đến cơ sở (đặc biệt ở cơ sở) được củng cố vững mạnh, phát huy tốt vai trò của mình, hướng về phục vụ nhân dân. Ngược lại, nhân dân phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm, nâng cao trình độ hiểu biết đường lối, chính sách, pháp luật, trực tiếp tham gia bàn bạc, quyết định, giám sát những công việc chung, tham gia xây dựng, bảo vệ Đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa phương. Chỉ có sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng, thống nhất như vậy mới thực hiện tốt Quy chế làm chủ ở cơ sở.

Ba là, phát huy dân chủ phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí. Chúng ta không thể có dân chủ trong điều kiện nghèo đói, xã hội không lành mạnh bởi những tiêu cực, tệ nạn, bất ổn định. Cho nên phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí là nền tảng vững chắc, lâu bền bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Bốn là, thực hiện Quy chế phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở phải phù hợp với Hiến pháp, pháp luật, thể hiện dân chủ đi đôi với kỷ cương, trật tự ; quyền hạn gắn liền với trách nhiệm ; lợi ích đi đôi với nghĩa vụ. Kiên quyết chống quan liêu, mệnh lệnh cửa quyền, xa rời dân ; đồng thời ngăn chặn tình trạng vô chính phủ, lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật.

Năm là, gắn quá trình xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với các hoạt động cải cách hành chính, sửa đổi cơ chế, chính sách, các thủ tục không phù hợp. Điều quan trọng trước mắt là tập trung cải cách các thủ tục hành chính bảo đảm thật gọn nhẹ, bớt công kênh, rườm rà, bớt khâu trung gian ; nâng cao phẩm chất và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức phục vụ có hiệu quả của các công chức hành chính đối với nhân dân.

Những quan điểm nêu trên không chỉ được cán bộ, nhân dân nhận thức sâu sắc mà còn quán triệt một cách triệt để, toàn diện, đồng bộ, hệ thống trong quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

3 - Công khai hóa những điều "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

Mục tiêu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của chế độ và Nhà nước ta, thu hút nhân dân tham gia quản lý nhà nước, tham gia kiểm kê, kiểm soát nhà nước, khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, mất dân chủ và nạn tham nhũng.

Vấn đề quan trọng và cấp bách trước mắt là công khai hóa những công việc cần thiết, bảo đảm thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" một cách có hiệu quả.

Theo Quy chế, chính quyền địa phương bằng nhiều hình thức, sưu tầm các văn bản, niêm yết công khai, phát thanh, truyền hình, báo chí tuyên truyền, họp trực tiếp với dân, thông tin kịp thời để nhân dân biết những công việc chính như : chính sách, pháp luật của Nhà nước ; các quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về thủ tục hành chính giải quyết các công việc liên quan đến dân ; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương ; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai ; các nghị quyết của hội đồng nhân dân, quyết định ủy ban nhân dân ; dự toán và quyết toán ngân sách ở cơ sở ; dự toán và quyết toán thu chi các quỹ, dự án, các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng của cơ

sở ; các công trình dự án do Nhà nước hay các tổ chức, các cá nhân đầu tư, tài trợ cho cơ sở ; chủ trương kế hoạch vay vốn phát triển sản xuất xóa đói, giảm nghèo ; điều chỉnh địa giới hành chính ; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực mà cán bộ, công dân vi phạm ; sơ kết, tổng kết sáu tháng, hàng năm của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân v.v..

Bằng nhiều cách họp toàn dân, họp các chủ hộ, cử người lấy ý kiến tới từng gia đình... để nhân dân được tham gia bàn bạc, quyết định trực tiếp những vấn đề thiết thực về chủ trương, mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng ; lập và định mức thu, chi các loại quỹ trong khuôn khổ của pháp luật ; xây dựng những hương ước, quy ước của cộng đồng về văn hóa, nếp sống văn minh, giữ gìn trật tự an ninh, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội. Thành lập ban giám sát công trình xây dựng do dân đóng góp ; tổ chức bảo vệ sản xuất, đời sống của cộng đồng...

Bên cạnh những việc nhân dân được bàn bạc, quyết định nêu trên, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tổ chức để nhân dân được tham gia ý kiến trước khi quyết định những vấn đề cần thiết như : Dự thảo quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở cơ sở ; dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai và việc quản lý sử dụng quỹ đất công ích ở địa phương có hiệu quả ; dự thảo quy hoạch khu dân cư, để án định canh định cư, vùng kinh tế mới ; dự thảo để án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính, để án thành lập thôn, xã, phường, thị trấn ; dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình quốc gia về y tế, nước sạch, môi trường, xóa đói giảm nghèo ; chủ trương, phương án đến bù giải phóng mặt bằng ; giới thiệu người ứng cử đại biểu hội đồng nhân dân ...

Điều hết sức quan trọng để bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân được thực thi ở cơ sở là không ngừng mở rộng quyền được kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với những công việc chính như : Hoạt động của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ; kết quả thực hiện nghị quyết và quyết định của hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ; những hoạt động của đại biểu hội đồng nhân dân, của cán bộ ủy ban nhân dân và cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước sống tại cơ sở, kiểm tra, giám sát việc khiếu nại, tố cáo của nhân dân ; kiểm tra, giám sát, dự toán, quyết toán ngân sách ở cơ sở, kết quả nghiệm thu quyết toán các công trình do

dân đóng góp, việc thu, chi các quỹ, các lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân v.v..

Phương thức thực hiện kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với những công việc trên có hiệu quả là công khai, dân chủ. Thông qua nhiều hình thức, biện pháp của các tổ chức : Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Ban thanh tra nhân dân... để xem xét, phát hiện kịp thời những việc làm tốt, những việc chưa tốt, những sai sót, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân cần được kiểm tra, xác minh, làm sáng tỏ. Những đề xuất của nhân dân phải được cơ quan, người có trách nhiệm xem xét nghiêm túc, kịp thời và trả lời công khai trước nhân dân.

4 - Tạo ra những yếu tố bảo đảm thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở cũng như tiến hành bất cứ việc gì đều phải có những điều kiện cần và đủ. Những yếu tố ấy lại tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể ở từng nơi, từng lúc, đòi hỏi người thực hiện nhận biết được những đặc trưng cơ bản của nó. Tuy nhiên, trên những vấn đề chung nhất, có thể khái quát ở mấy yếu tố chính sau.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò quản lý của chính quyền, các đoàn thể quần chúng ở cơ sở. Đảng bộ, chi bộ cơ sở là hạt nhân lãnh đạo, làm cho nhân dân hiểu biết chủ trương, đường lối, nghị quyết, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tổ chức động viên nhân dân chủ động, tự giác thực hiện các chính sách, pháp luật. Kiểm tra đôn đốc, chỉ đạo quá trình thực hiện đường lối chính sách, pháp luật. Tổng kết kinh nghiệm, kịp thời rút những bài học, bổ sung hoàn thiện các chương trình, kế hoạch của địa phương. Muốn vậy đảng bộ, chi bộ, cán bộ, đảng viên thực sự đoàn kết, thống nhất, gương mẫu trước nhân dân. Mọi biểu hiện quan liêu, lợi dụng chức quyền, tham nhũng, bè phái, mất đoàn kết đều làm mất lòng tin của nhân dân, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Các cấp chính quyền xã, phường, thôn, xóm thực sự là cơ quan đại diện quyền lực, của nhân dân, chăm lo, bảo vệ mọi lợi ích của nhân dân. Thực hiện công khai, dân chủ mọi công việc liên quan đến đời sống của dân, bảo đảm phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" theo những điều của Quy

chế đã quy định. Tăng cường vai trò của các tổ chức quần chúng, các đoàn thể, các cộng đồng dân cư trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân tự quản dưới sự lãnh đạo của Đảng. Một mặt từng tổ chức chủ động tìm ra phương thức hoạt động thích hợp của mình. Mặt khác, Đảng, Nhà nước có cơ chế phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng. Đồng thời, các tầng lớp nhân dân tích cực hăng hái tham gia hoạt động góp phần xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở.

- Có kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vững mạnh làm nền tảng thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh về thiên nhiên, tài nguyên, đất đai, nguồn nhân lực để xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo bước phát triển nhanh, vững chắc kinh tế địa phương. Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Xây dựng các mối quan hệ xã hội lành mạnh, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, các tệ nạn xã hội, xây dựng cuộc sống văn minh tiến bộ, ổn định.

- Nâng cao trình độ dân trí của nhân dân. Trình độ dân trí thấp, sự hiểu biết về chính sách, pháp luật hạn chế là trở lực lớn cho quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở. Có những trường hợp vi phạm quyền làm chủ của nhân dân (cả ở một số người là lãnh đạo ở địa phương, cả ở một số nhân dân) do không hiểu biết, hoặc hiểu biết không đầy đủ chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Cho nên nâng cao dân trí là nền tảng tinh thần bảo đảm dân chủ ở cơ sở được thực thi. Ba yếu tố : dân trí - dân sinh - dân chủ gắn bó chặt chẽ với nhau, là điều kiện, là tiền đề cho nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển vững chắc, lâu dài.

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, phù hợp với yêu cầu bức thiết của cuộc sống hiện nay. Để thực hiện Quy chế, ngoài những việc đã nêu trên, trước mắt, các cấp, các ngành cần chăm lo xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả, khắc phục mọi biểu hiện quan liêu, thiếu trách nhiệm, thiếu gương mẫu, mất dân chủ trong giải quyết các công việc. Đội ngũ cán bộ cơ sở có vai trò đặc biệt quan trọng nên thường xuyên cần được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và phương pháp công tác cũng như tư tưởng, đạo đức, lối sống. Đồng thời tuyên truyền sâu rộng các tầng lớp nhân dân nhận thức đúng đắn để chủ động, tự giác thực hiện sáng tạo các quy định trong Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay. □

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - những gam màu sáng, tối

ĐẶNG ĐỨC QUY *

CHO đến nay hẳn chẳng còn mấy ai nghi ngờ về vai trò quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước. Tính đến hết năm 1998 đã có hơn 2 500 dự án lớn nhỏ của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta, với tổng vốn đăng ký khoảng 38 tỉ USD (kể cả số dự án xin tăng thêm vốn). Như vậy, tốc độ tăng bình quân hằng năm đạt khoảng 48% và chiếm khoảng 27 - 28% tổng vốn đầu tư cả nước. Tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu GDP tăng lên đáng kể: từ 6,4% (năm 1995) lên 9% (năm 1998). Năm 1998, riêng công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,2%, chiếm 31,3% tổng giá trị sản xuất toàn ngành (so với 28,7% năm 1997). Thực tế đã khẳng định nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế, đặc biệt là tới quá trình chuyển giao công nghệ và kỹ thuật quản lý, thúc đẩy cạnh tranh... Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng bộc lộ không ít những khía cạnh tiêu cực ngoài mong muốn của chúng ta. Chính từ điểm này đa làm nảy sinh những luồng ý kiến khác nhau về vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để tránh một cách nhìn nhận phiến diện, chủ quan, áp đặt, theo chúng tôi có lẽ cách tốt nhất nên tiếp cận từ chính bản thân của quá trình này.

Bản chất đầu tư trực tiếp của nước ngoài không gì khác hơn là xuất khẩu tư bản, một hiện tượng đã có từ thế kỷ trước. Đương nhiên, xuất khẩu tư bản

và đầu tư trực tiếp của nước ngoài hiện nay có nhiều điểm khác nhau về động lực, nội dung và quy mô. Ngày nay, đầu tư trực tiếp của nước ngoài không chỉ đơn thuần vì dư thừa tư bản, cần nơi đầu tư, mà nó đã trở thành chiến lược hàng đầu của các công ty xuyên quốc gia trong xu thế quốc tế hóa các nền kinh tế.

Trong điều kiện ngày nay, đầu tư trực tiếp của nước ngoài luôn gắn liền với chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Do độc quyền công nghệ cao và chi phối 4/5 việc buôn bán chuyển giao công nghệ toàn cầu, các công ty xuyên quốc gia đã sử dụng vũ khí công nghệ như một công cụ đặc lực để nô dịch các nước đang phát triển vào trong quỹ đạo kiểm soát của mình.

Thực hiện đầu tư trực tiếp vào các nước nhận đầu tư, các công ty xuyên quốc gia luôn nhằm tới nhiều mục tiêu, trong đó vấn đề giải tỏa những vướng mắc trong việc phát triển công nghệ cao của chính các công ty này chiếm một vị trí đáng kể. Sự lạc hậu về công nghệ trong thời đại ngày nay diễn ra rất nhanh chóng ngay cả trong các ngành mũi nhọn như điện tử, tin học, sinh học, công nghệ không có chất thải v.v... Để tìm kiếm lợi nhuận cao trên thị trường thế giới đòi hỏi các công ty này phải không ngừng đổi mới công nghệ, do đó cần phải có nơi chuyển giao công nghệ lỗi thời - công nghệ hạng hai. Mặt khác, để kéo dài vòng đời sản phẩm thuộc công nghệ hạng hai trong một thời gian có thể, các công ty này cũng cần phải tìm kiếm thị trường, tạo lợi thế cạnh tranh bằng việc sử dụng giá nhân công rẻ ở các nước đang phát triển; vượt qua được những hàng rào thuế quan đối với hàng nhập khẩu vào các nước nhận đầu tư; tranh thủ lợi dụng những ưu đãi đối với các công ty của nước nhận đầu tư hoặc của những nước khác dành cho nước nhận đầu tư, như: chế độ miễn thuế xuất khẩu, không đánh thuế hai lần, chế độ tối huệ quốc v.v... Tất cả những điều đó đều nhằm vào mục tiêu cuối cùng là thu được lợi nhuận cao nhất.

Như vậy, với những mục tiêu này, trong thực tiễn thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài sẽ luôn tồn tại các mâu thuẫn chủ yếu sau đây:

Thứ nhất: Đó là mâu thuẫn giữa kỳ vọng của các nước nhận đầu tư là tiếp thu công nghệ hạng

* Thạc sĩ kinh tế, Học viện chính trị - quân sự

một với khả năng chỉ được chuyển giao công nghệ hạng hai, công nghệ của ngành công nghiệp truyền thống, công nghệ bản v.v... Để giữ thế trong cạnh tranh, các công ty tư bản độc quyền không bao giờ chuyển giao toàn bộ bí quyết công nghệ "gốc" cho nước nhận đầu tư để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trên thị trường thế giới. Như vậy, chẳng khác gì "gậy ông đập lưng ông". Việc chuyển giao công nghệ có chăng cũng chỉ là những công nghệ trung bình và lạc hậu đã qua sử dụng hoặc thiếu đồng bộ.

Theo báo cáo của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, qua thẩm định 727 máy móc thiết bị của 42 công ty liên doanh với nước ngoài tại Việt Nam cho thấy 76% số thiết bị được sản xuất từ những năm 60. Trong số này có tới 2/3 thiết bị đã hết thời hạn khấu hao nhưng lại được phía nước ngoài tân trang lại tính giá cao để góp vốn với liên doanh. Nguy hiểm hơn là có dự án sản xuất thuốc trừ sâu hóa học cực kỳ độc hại, công nghệ tạo bọt ABS và alkysben zen là chất dễ gây bệnh ung thư, ở nhiều nước đã có lệnh cấm sản xuất, nhưng vẫn cứ được nhập vào Việt Nam.

Trong điều kiện dồi dào nguồn lao động, thiếu vốn, tất nhiên phải coi trọng cả công nghệ có hàm lượng lao động cao, không nhất thiết ngành nào cũng đòi hỏi công nghệ hiện đại nhất. Việc nhập khẩu thiết bị cũ đã qua sử dụng, nhưng còn bảo đảm trình độ công nghệ nhất định, không ô nhiễm môi trường cũng được nhiều nước trên thế giới thực hiện. Tuy nhiên, nếu không có một chiến lược công nghệ hợp lý để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới và khu vực thì sức ép cạnh tranh sẽ trở thành thách thức lớn đối với nền kinh tế nước ta khi thời điểm hội nhập AFTA đang đến gần. Trong tình hình ấy, chúng ta không chỉ mất thị trường nước ngoài, mà còn có nguy cơ mất cả thị trường trong nước và nền công nghiệp của nước nhà khó tránh khỏi sự suy thoái trong tương lai.

Thứ hai : Mâu thuẫn giữa ý đồ mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa của các công ty tư bản nước ngoài với chính sách đầu tư để hướng mạnh xuất khẩu của nhà nước sở tại. Đây là một mâu thuẫn phổ biến ở nhiều nước nhận đầu tư, nhưng khi xử lý hoàn toàn không đơn giản. Thông thường nhà đầu tư nước ngoài khi chọn nơi đầu tư bao giờ cũng quan tâm đến đầu ra của sản phẩm hướng vào thị trường nội địa, tức việc xuất khẩu tại chỗ ngay trên thị trường nước nhận đầu tư. Việc chính phủ của

nước nhận đầu tư quy định tỷ lệ xuất khẩu "tối đa" và tiêu thụ thị trường nội địa "tối thiểu" sẽ làm giảm sự hăng hái của các nhà đầu tư. Và do đó trên thực tế luôn xuất hiện những hành vi tiêu cực của các công ty tư bản nước ngoài làm trái với những quy định của chính phủ nước sở tại. Thông qua hình thức liên doanh, các công ty nước ngoài đã tạo được một thị trường tiêu thụ nội địa hàng hóa của họ bằng việc cung cấp vật tư nguyên liệu, máy móc, thiết bị cho sản xuất dưới dạng nhập khẩu với giá cao lại được hưởng mức ưu đãi thuế suất. Theo đó có điều kiện mở đường cho sản phẩm của họ thâm nhập vào thị trường trong nước với lý do sản phẩm thử nghiệm được phép bán trong nước, hoặc đưa linh kiện nước ngoài vào lắp ráp thành phẩm để tiêu thụ nội địa, dần dần lấn át thị trường các sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước.

Những năm gần đây, đã có khá nhiều xí nghiệp liên doanh ở nước ta đi vào hoạt động. Về danh nghĩa các xí nghiệp này làm hàng xuất khẩu, nhưng trên thực tế lại tiêu thụ ở trong nước là chủ yếu. Trong khi khu vực này có tốc độ tăng trưởng luôn dẫn đầu với 23%/năm, nhưng tỷ lệ xuất khẩu chỉ tăng 20%, thấp hơn cả mức xuất khẩu bình quân chung của cả nước : 30,2%. Điều đó phản ánh một phần thực trạng về việc thực hiện cam kết xuất khẩu của các liên doanh không triệt để. Ở TP Hồ Chí Minh gần như toàn bộ sản phẩm của khối đầu tư nước ngoài tiêu thụ trong nước và bán phá giá nhằm độc chiếm thị trường nội địa. Một số sản phẩm Việt Nam vốn đã chiếm lĩnh thị trường nội địa, nay cũng bị liên doanh "cuốn phăng" đi như : nước giải khát, nhựa, bột giặt và chất tẩy rửa. Không những thế, một số sản phẩm của Việt Nam vốn xưa nay có uy tín trên thị trường quốc tế, sau khi liên doanh đã mất luôn nhãn hiệu của mình và ngậm ngùi mang nhãn hiệu của công ty nước ngoài, trở thành "cái bóng không hồn" của những công ty đó để rồi gia công làm thuê cho họ.

Tình trạng này không chỉ gây nên những sức ép cho các doanh nghiệp trong nước, mà nghiêm trọng hơn còn làm tăng thêm quá trình nhập siêu, làm mất cân đối xuất, nhập khẩu, tích tụ những nhân tố tiềm ẩn cho sự phát triển bất ổn của nền kinh tế. Bởi vậy, nếu không có một chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu bằng cách nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trong nước, chấn chỉnh lại việc thực hiện cam kết xuất khẩu của các xí nghiệp liên doanh, kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu, đặc biệt những sản phẩm trong nước có thể sản xuất được,

thì trong tương lai không xa nền kinh tế nước ta sẽ không thoát khỏi sự phụ thuộc vào bên ngoài.

Thứ ba : Mâu thuẫn giữa mong muốn duy trì một cơ cấu kinh tế dân tộc, độc lập, tự chủ với xu hướng chuyển hóa thành một bộ phận nằm trong sự chi phối của tư bản độc quyền nước ngoài. Trong bản chất của nó, tư bản chỉ đi về nơi tạo lợi nhuận cao và để đạt mục tiêu đó, thông qua nguồn đầu tư trực tiếp, các nước tư bản chủ nghĩa thiết lập một hệ thống các công ty, xí nghiệp ở nước ngoài theo hình ảnh và cơ chế của bản thân chủ thể đầu tư. Vì vậy, tất yếu xuất hiện tình trạng lệ thuộc nhiều mặt của các cơ sở kinh tế nước ngoài vào "chính quốc". Do đặc điểm nguồn vốn FDI phần lớn vận động thông qua các công ty xuyên quốc gia, nên việc triển khai và quản lý đều phải thông qua bộ máy công ty mẹ. Sản xuất cái gì và bằng phương pháp nào trước hết là tùy thuộc vào yêu cầu của chiến lược, phù hợp với mệnh lệnh từ một trung tâm của chủ thể đầu tư nước ngoài.

Với các nước nhận đầu tư, vốn, công nghệ và thị trường là đối tượng cần du nhập, song đó cũng là "mắt xích" của sự phụ thuộc nặng nề. Các công ty xuyên quốc gia thông qua nguồn vốn lớn tập trung vào những lĩnh vực then chốt chi phối nhiều mặt đến hầu hết các khâu cơ bản của quá trình phát triển.

Cơ chế quản lý của các công ty xuyên quốc gia ở những nước đầu tư là nắm phần lớn số cổ phần, cung cấp tài chính, tín dụng, độc quyền thị trường, nắm vững những khâu kỹ thuật then chốt để kiểm soát về công nghệ.

Ở Việt Nam hiện nay, việc thiết lập các công ty nước ngoài cũng không nằm ngoài chiến lược cuốn hút các nước nhận đầu tư vào quỹ đạo phân công lao động quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực chuyên môn hóa cao ở một số ngành như : điện tử, tin học..., biến các nước này thành cơ sở cung cấp các chi tiết tổ hợp cho việc hoàn chỉnh các thành phẩm. Ngay trong những ngành này, trong khi đầu tư và chuyển giao công nghệ, các công ty xuyên quốc gia thường tạo sự thiếu đồng bộ, không chuyển giao những công nghệ quan trọng để khống chế nước chủ nhà và để phòng cạnh tranh.

Như vậy, trên thực tế các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của các công ty tư bản độc quyền đã trở thành một chi nhánh và việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ sản xuất, bao tiêu sản phẩm của nó gắn chặt với sự điều tiết của công ty mẹ ở chính quốc. Do sự khống chế cả đầu vào và

đầu ra của sản phẩm, trong nhiều trường hợp rất khó đánh giá hiệu quả thực sự của các công ty liên doanh. Tình trạng "lãi công ty mẹ, lỗ công ty con" đã trở thành phổ biến và đang gây những phản ứng tiêu cực trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài ở nước ta. Do bị lấn át về tỷ lệ vốn góp, trong một số trường hợp đã bị đối tác nước ngoài giành thế chủ động trong bố trí địa bàn đầu tư và lĩnh vực đầu tư. Thêm vào đó sự buông lỏng trong quản lý, hướng dẫn đầu tư không đến nơi đến chốn, cấp giấy phép đầu tư tràn lan, thiếu quy hoạch, chông chéo, không tính đến đầu ra của sản phẩm... đã gây nên tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, dẫn các doanh nghiệp Việt Nam vào thế bất lợi, bị sản phẩm của các công ty tư bản nước ngoài chiếm dần thị phần tiêu thụ sản phẩm cùng loại. Hiện đã có quá nhiều các liên doanh sản xuất xi măng, bia, nước giải khát, chất tẩy rửa, lắp ráp ô tô... (chỉ riêng ngành ô tô đã có 14 liên doanh nhưng chỉ sử dụng 50% công suất, trong khi với dung lượng thị trường ở nước ta, theo tính toán, chỉ cần 2 nhà máy là đủ).

Với mục tiêu săn đuổi lợi nhuận, khi đầu tư vào nước ta, các nhà đầu tư trước hết phải lựa chọn những lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh và có nơi tiêu thụ rộng lớn ở thị trường nội địa. Do đó, trong giai đoạn đầu còn nhiều yếu tố rủi ro, phần lớn các dự án đều tập trung vào lĩnh vực khách sạn, du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến... Hơn nữa, việc xác định vị trí đầu tư phần lớn đều tập trung ở những trung tâm đô thị, nơi có những điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Việc xác định đối tượng đầu tư và địa bàn đầu tư của các đối tác nước ngoài thường rất ít khi trùng hợp và đáp ứng được yêu cầu bố trí cơ cấu đầu tư của nước chủ nhà. Lấy ví dụ trong lĩnh vực nông nghiệp ở nước ta, mặc dù Điều 3 Luật đầu tư nước ngoài có điều khoản khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực này, nhưng cho đến nay cả nước mới có 11,5% tổng số dự án, chiếm 4,5% tổng số vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đồng Nai là một tỉnh khá thành công trong lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhưng trong 222 dự án, chỉ có 7 dự án thuộc nông, lâm nghiệp. Một số dự án công nghiệp nhẹ tuy có tạo ra nhiều việc làm (giấy, dệt may) nhưng lại dựa vào nguyên liệu ngoại nhập là chủ yếu. Đối tác bên ngoài cung cấp thiết bị, nguyên liệu và bao tiêu sản phẩm, bởi vậy khi hợp đồng chấm dứt nguồn vốn nước ngoài ra đi thì sự tồn tại của xí nghiệp sẽ rất mỏng manh và khó giữ được thị trường tiêu thụ hiện thời.

Xét về lâu dài, nếu chúng ta không có một chiến lược chủ động bố trí cơ cấu đầu tư hợp lý thì chẳng những không cải thiện được cơ cấu nền kinh tế theo hướng độc lập, tự chủ mà ngược lại còn làm tăng thêm sự phụ thuộc vào bên ngoài của nền kinh tế, biến thị trường Việt Nam trở thành "sân sau" của các tập đoàn tư bản nước ngoài. Trên một ý nghĩa nào đó, nếu không có sự kiểm soát thì đầu tư nước ngoài không khác gì sự xâm lược "về kinh tế".

Khi nêu ra những vấn đề trên đây, chúng tôi hoàn toàn không có ý định phủ nhận những mặt tích cực của đầu tư trực tiếp của nước ngoài, để rồi quay lưng lại với nó, mà mục đích duy nhất là nhằm đưa tới một cách nhìn đầy đủ hơn, toàn diện hơn đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, để tránh tình trạng nhìn nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài qua những lăng kính chỉ thấy toàn màu hồng, chỉ nhìn thấy cái được, mà quên đi cái mất của đầu tư trực tiếp nước ngoài để tìm phương sách hạn chế những thiệt hại cho nền kinh tế.

Để khắc phục những mâu thuẫn trên, theo suy nghĩ của chúng tôi, cần giải quyết tốt một số vấn đề sau đây :

- Phải tạo được một sự thống nhất nhận thức về đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực hiện nay, đầu tư trực tiếp của nước ngoài không chỉ đơn thuần là vấn đề du nhập vốn, mà gắn liền với vốn là chuyển giao công nghệ và thiết lập các quan hệ thị trường. Việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài phải nhằm đạt được mục tiêu : làm cộng hưởng các yếu tố "nội sinh", thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng vừa bảo đảm tính độc lập, tự chủ, vừa có khả năng tham gia hợp tác có hiệu quả vào thị trường quốc tế và khu vực. Do đó, việc duy trì hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế luôn phải là tiêu chuẩn hàng đầu để xem xét đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cần đề phòng khuynh hướng nóng vội mà đi đến đầu tư tràn lan không tính toán, kém hiệu quả. Bài học của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực đã chỉ rõ điều đó.

- Coi việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư như là một giải pháp vĩ mô quan trọng nhằm định hướng đúng cho nền kinh tế phát triển bền vững. Trước mắt phải điều chỉnh một số mục tiêu và một số cân đối chủ yếu của nền kinh tế, trong đó có việc tính toán, xác định lại khâu bố trí vốn đầu tư, để có chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài hiệu quả. Điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư gắn với việc nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của

nền kinh tế đòi hỏi phải có sự chuyển hướng chính sách nhằm nâng cao mặt bằng phát triển, khai thác tối đa các nguồn lực trong từng ngành, từng địa phương và vùng lãnh thổ. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư có hiệu quả sẽ góp phần cho nền kinh tế tạo ra được nhiều lợi thế so sánh trong hội nhập với các nền kinh tế thế giới.

- Tầm vĩ mô cần có chiến lược định hướng cơ bản đối với hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Trên cơ sở xây dựng quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết cho từng ngành và vùng lãnh thổ, hình thành một danh mục các dự án, các địa bàn khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư, danh mục những lĩnh vực đầu tư có điều kiện và những lĩnh vực không cấp phép đầu tư. Thiết lập một môi trường pháp lý thông thoáng, lành mạnh, thông tin kịp thời. Cần thận trọng trong lựa chọn đối tác đầu tư. Với những doanh nghiệp trong nước mà ta đang có lợi thế và làm ăn có lãi thì không cần thiết phải liên doanh, tiến tới giảm dần phương thức góp vốn liên doanh bằng vật tư thiết bị, mở rộng các hình thức góp vốn bằng "tiền mặt" với đối tác nước ngoài để có điều kiện lựa chọn công nghệ tiên tiến. Ưu đãi về chính sách thuế để khuyến khích chuyển giao công nghệ "nguồn" và những lĩnh vực sử dụng vật tư nguyên liệu thay thế nhập khẩu, sử dụng lao động tại chỗ.

- Nâng cao trình độ thẩm định công nghệ kết hợp thuê chuyên gia ở những lĩnh vực ta chưa đủ điều kiện. Đồng thời có chiến lược đào tạo, sử dụng cán bộ khoa học - kỹ thuật giỏi làm việc trong những liên doanh, đặc biệt trong các xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, để nhanh chóng nắm bắt công nghệ hiện đại tiến tới làm chủ được những công nghệ ấy. Tăng cường công tác kiểm toán và hoạt động quản lý sau khi cấp giấy phép và trong suốt quá trình hoạt động đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhất là việc chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, nghĩa vụ nộp thuế, về Luật lao động, về bảo đảm tỷ lệ hàng xuất khẩu.

- Vấn đề có ý nghĩa quyết định đến việc nâng cao hiệu quả đầu tư vẫn là xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đó phải là những người có bản lĩnh chính trị vững vàng, thông thạo chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ và những tri thức thị trường hiện đại để có đủ khả năng quản lý và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc mình. □

CÔNG cuộc đổi mới ở nước ta do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã không ngừng phát triển là bởi tầm nhìn văn hóa, cách ứng xử văn hóa, không phá vỡ hệ thống trì trệ cũ, mà năng động hóa hệ thống ấy. Thành tựu lớn nhất của hơn 10 năm đổi mới là giữ vững ổn định chính trị để tiếp tục đổi mới sâu hơn, rộng hơn. Ở địa hạt văn học, nghệ thuật cánh đồng đổi mới đã thu lượm những hoa trái đầu mùa. Đúng như Nghị quyết lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII - tháng 7-1998) đã nhận định: "Trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật, các hoạt động sáng tạo có bước phát triển mới. Nhiều bộ môn nghệ thuật truyền thống được gìn giữ. Có thêm nhiều tác phẩm có giá trị về đề tài cách mạng và kháng chiến, về công cuộc đổi mới... Hoạt động lý luận, phê bình đã đạt được những kết quả tích cực, khẳng định mạnh mẽ văn nghệ cách mạng và kháng chiến, đẩy lùi một bước những quan điểm sai trái"⁽¹⁾.

Tuy vậy, cuộc sống luôn luôn là mặt biển động. Những thành tựu đan xen với những yếu kém, những cái được đi liền với nghịch lý, sự tăng trưởng ở một số lĩnh vực kinh tế không ngăn nổi sự xuống cấp về đạo đức, sự sa đọa về lối sống, sự sai trái về tư tưởng của một bộ phận trong xã hội. Trong bài này, tôi muốn đề cập một số thành tựu của sáng tác và nghiên cứu phê bình văn nghệ, đồng thời nêu lên mấy khuynh hướng lệch lạc đã bị đẩy lùi một bước.

Không thể xây dựng một nền văn nghệ theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nếu không có đội ngũ văn nghệ sĩ có đức có tài, phục vụ sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Các thế hệ văn nghệ sĩ thời chống Pháp, chống Mỹ đã làm trọn sứ mệnh người nghệ sĩ - chiến sĩ trước những đòi hỏi của Tổ quốc.

Trong sự nghiệp xây dựng lại đất nước, các văn nghệ sĩ đã cùng với nhân dân vượt qua mọi thử thách, quan tâm đến những lợi ích to lớn về công bằng xã hội, về ý thức dân chủ và quyền lực của nhân dân. Hai thế hệ văn nghệ sĩ lớp sau phần lớn được đào tạo cơ bản lại được rèn luyện trong nhiều môi trường của đời sống xã hội. Đội ngũ lý luận, phê bình văn nghệ đã được bổ sung đáng kể. Họ có mặt ở hầu hết các vị trí quan trọng của công tác tư tưởng và văn hóa. Hoạt động lý luận, phê bình văn nghệ có nhiều khởi sắc. Nhiều công trình, bài viết có sức thuyết phục nhằm bảo vệ những nguyên lý mỹ học mác xít và đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng, góp phần làm cho bầu không khí văn học, nghệ thuật lành mạnh hơn, nhiều khuynh hướng lầm lạc trong văn nghệ bước đầu bị đẩy lùi.

Hoạt động văn học đã phong phú về nội dung, đa dạng hơn về hình thức ; đã có sự cách tân về thi pháp, thể loại, phong cách ; khắc phục trên nhiều mặt sự phiến diện, đơn giản. Các nhà văn, nghệ sĩ đi thênh thang trong mọi vùng đề tài, thả mình trong mọi cung bậc cảm hứng, chia sẻ với những số phận riêng, từ ý thức đến vô thức, từ hiện thực đến huyền thoại v.v... miễn sao phản ánh chân thật bức tranh nhiều mảng màu, nhiều chiều kích của xã hội đang đổi mới. Ngay từ nửa sau những năm 80, đầu những năm 90 trên văn đàn đã xuất hiện những cuốn sách, tập truyện được người đọc đón đợi : *Mưa mùa hạ*, *Mùa lá rụng trong vườn*, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, *Bên quê*, *Đứng trước biển*, *Cù lao tràm*, *Thời xa vắng* v.v... Văn xuôi về đề tài chiến tranh



* Viện nghiên cứu văn học

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 43 - 44

và người lính được nhiều nhà văn theo đuổi, nhưng ranh giới đề tài ít nhiều bị làm nhòe, thi pháp sáng tạo mới đã được vận dụng, tạo thành những đóng góp mới : *Không phải trò đùa, Chim én bay, Ông cố vấn, Cỏ lau, Vòng tròn bội bạc, Phố* và nhiều sáng tác mới của một số nhà văn khác. Sự xuất hiện một số tác giả mới, trẻ, viết nhanh, viết nhiều. Trong vòng 5 năm, có người cho in tới 10 tác phẩm. Nhiều nhà thơ vốn đã nổi tiếng trong những năm chống Mỹ, nay vẫn là lực lượng sáng tác chủ chốt. Lớp nhà thơ nữ cũng có những đóng góp đáng kể đối mới thi pháp thơ trong nhiều năm gần đây. Bằng sự cố gắng của nhiều nhà xuất bản, cùng với hình thức tác giả tự góp vốn, nhiều tập thơ đã được ra đời, phản ánh những tâm tư mới, giọng điệu mới, những trần trở trước thời cuộc.

Ở sáng tác *điện ảnh* : Từ năm 1992 trở đi, nhiều phim và băng hình đã được sản xuất gấp 4 lần những năm trước đó⁽²⁾, xuất hiện một loạt phim truyện nhựa tương đối có chất lượng nghệ thuật. Ngoài ra, một số phim vi-di-ô, phim tài liệu và phim hoạt hình cũng được đổi mới trên nhiều bình diện. Trong những bộ phim đề tài, cách nhìn, nồng độ cảm xúc, cuộc sống đan xen những mặt sáng và tối, niềm vui và nỗi buồn, hạnh phúc và bất hạnh của con người với nhiều khía cạnh, có chiều sâu.

Dưới ánh sáng tư tưởng đổi mới, hội diễn sân khấu toàn quốc 1985 được coi là biểu tượng sân khấu gắn liền với những vấn đề bức xúc của đời sống. Nhiều vở diễn mang tính chất đối thoại với người xem, đánh trúng tâm trạng và băn khoăn của họ. *Sân khấu* trở thành diễn đàn chính luận sôi nổi ; nhiều vở diễn không miêu tả phô trương, không chạy theo những hoạt động vụn vặt, mà là những khám phá nghệ thuật đích thực, những sự thật đầy đặn của cuộc sống. Tài năng và sự sáng tạo của nhà viết kịch trẻ Lưu Quang Vũ là hiện tượng sân khấu đặc sắc. Trong vòng 5 - 7 năm, anh đã có hơn 40 kịch bản văn học cho sân khấu kịch nói, kịch dân ca, chèo, cải lương. Sân khấu có duyên may và thành công rực rỡ trong việc xây dựng hình tượng Bác Hồ. Hình tượng Bác được các tác giả khắc họa trong *Bài ca Điện Biên, Nhân chứng lịch sử, Hành trang người lính, Đêm trắng*, như một nhân vật trung tâm, có số

phận riêng, có chiều sâu tâm tư - tình cảm. Sân khấu còn có những vở diễn vừa tôn vinh cái thiện, cái đẹp của con người, vừa lên án cái ác, cái đốn mạt trong đời sống, thể nghiệm tìm tòi một hướng cách tân cho sân khấu : *Bài ca giữ nước* (chèo) ; *Hồn Trương Ba da hàng thịt, Lịch sử và nhân chứng* (kịch) ; *Đôi dòng sữa mẹ* (cải lương) ; *Suối đất hóa* (tuồng).

Cũng như nhiều ngành nghệ thuật khác, đổi mới *âm nhạc* được công chúng thừa nhận là nhờ biết đứng trên đôi chân của thành tựu âm nhạc dân tộc - hiện đại đã được xây dựng trên dưới nửa thế kỷ. Dòng âm nhạc bác học, âm nhạc chính thống đã được Đảng và Nhà nước đầu tư thích đáng.

Thành tựu nổi bật nhất của âm nhạc qua hơn 10 năm đổi mới là hàng trăm ca khúc đứng được trên sân diễn, đọng lại trong lòng người hâm mộ. Nhiều nhạc sĩ nổi tiếng từ nhiều thập niên trước vẫn tiếp tục sáng tác, đào tạo các tài năng trẻ. Dòng chảy sáng tạo tiếp nối từ ca khúc thời kỳ chiến tranh đến những ca khúc mang đậm chất liệu và phong cách dân gian về chủ đề quê hương, Tổ quốc, Bác Hồ, người mẹ Việt Nam, người lính đã chiếm vị trí quan trọng trong cảm hứng sáng tạo của nhiều nhạc sĩ. Bên cạnh những ca khúc ngợi ca, đã xuất hiện một số bài hát có nội dung phê phán những hiện tượng tiêu cực, tệ nạn trong đời thường, những trần trở riêng tư, những mất mát trong chiến tranh cũng được nhiều nhạc sĩ khai thác và thành công ở mức độ khác nhau : *Tam biệt chim én, Vết chân tròn trên cát, Mặt trời bé thơ, Con chim sẻ lông xù* v.v... là những ví dụ.

Sự ra đời của Hội nghệ sĩ *múa* vào cuối năm 1990, với những thành công trong Hội thi ca múa truyền thống của một số dân tộc (1992), Hội thảo khoa học về giữ gìn và phát triển nghệ thuật múa truyền thống của một số dân tộc (1992), với những chương trình nghệ thuật múa chào mừng vụ thu hoạch mới tương xứng với công sức và tài năng do những mùa gieo hạt vào nhiều năm trước mang lại. Hàng trăm tác phẩm múa được dàn dựng và được khán giả tiếp nhận nồng hậu.

(2) Xem : *Văn hóa Việt Nam - một chặng đường*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 1994, tr 280

Đôi mới trong *mỹ thuật* được thể hiện ở thể loại, ở nhiều phòng tranh. Tập trung nhất vẫn là ở triển lãm mỹ thuật toàn quốc (TLMT) được tổ chức 5 năm một lần. Tại TLMT năm 1990, ngoài đề tài lịch sử, về Bác Hồ, về chiến tranh và người lính, nhiều đề tài bình dị trong cuộc sống đã lọt vào tầm mắt và gây xúc động nhiều họa sĩ : *Tình mẹ con, Nghĩa vợ chồng, Buổi sáng ở quê biển, Hoàng hôn xóm núi, Dòng sông quê hương, Con đò gôi bãi...* Xuất phát từ cái tâm trong sáng mà những đề tài “nhỏ” lại trở thành có hiệu quả nghệ thuật ; ngay cả khi vẽ đề tài về cái bi, cái đau khổ của con người, nhiều họa sĩ đã cho người xem những cảm xúc thẩm mỹ lạc quan, yêu cuộc sống. Ngôn ngữ hội họa đã coi là thành tố quan trọng của nội dung tác phẩm mỹ thuật. Nhiều phong cách, nhiều trường phái nghệ thuật đã được chấp nhận. Hàng chục phòng tranh cá nhân, hàng trăm phong cách, nhiều xu hướng hội họa, điều khắc vốn chưa quen nhìn đối với số đông vẫn được trưng bày cả ở trong nước và nhiều nước trên thế giới thể hiện tư duy sáng tạo và nhất là sức lao động miệt mài của nhiều thế hệ họa sĩ.

Mười năm gần đây, nhân dân bung ra xây dựng. Nhà nước cũng gia tăng cường độ, tốc độ và tiền vốn để kiến thiết những công trình như đường cao tốc, sân bay, bến cảng, khu chế xuất, các lâu đài, biệt thự, khách sạn. Các công trình văn hóa tầm cỡ quốc gia và một số di tích lịch sử nổi tiếng đã được xây dựng mới hoặc trùng tu. Bộ mặt kiến trúc đô thị, nhất là tại các thành phố lớn đã khang trang hơn trước. Nói đến đô thị hóa trước hết phải nói đến giải pháp kiến trúc mà trung tâm là con người, tức là chủ nghĩa nhân văn trong kiến trúc vốn được chú ý bắt đầu từ việc thi thiết kế khu dân cư đô thị đã được hình thành và được hiện thực hóa tại nhiều nước. Xuất phát từ quan điểm lấy thuận lợi cho đời sống gia đình là chính, thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa trong môi trường sống tốt lành, yên ả, chúng tôi cho rằng, khu dân cư đô thị là phù hợp với nền kinh tế kế hoạch hóa trước đây và nền kinh tế hàng hóa hôm nay.

Nói đến *nghệ thuật nhiếp ảnh*, chúng ta nghĩ đến ba lĩnh vực hoạt động : nhiếp ảnh báo chí ; nhiếp ảnh nghệ thuật ; nhiếp ảnh dịch vụ.

Hơn 3 thập niên vừa qua, đặc biệt là trong thập niên gần đây, nghệ thuật nhiếp ảnh đã có những thành tựu đáng kể : những cuộc triển lãm lớn ở Hà Nội, ở TP Hồ Chí Minh và một số đô thị khác vào những dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn ; việc dự thi ảnh quốc tế hằng năm, mà năm nào cũng có giải thưởng ; có lẽ, do đặc thù của ngôn ngữ và tính tư liệu rất trung thực trong cuộc sống của loại hình nghệ thuật này, mà nhiếp ảnh sớm hội nhập với nhiều nước.

Vấn đề *văn hóa nghệ thuật các dân tộc thiểu số* anh em là một trong những vấn đề thiết cốt trong chính sách dân tộc của Nhà nước ta. Nói dân tộc là nói văn hóa. Văn hóa dân tộc nước ta gồm văn hóa của dân tộc Kinh và của hơn 50 dân tộc thiểu số. Nó biểu hiện sự tồn tại, phát triển và bản sắc dân tộc của từng dân tộc : sự trưởng thành của đội ngũ về số lượng và chất lượng, sự hoạt động của họ trên hầu hết các ngành nghệ thuật, nhiều cán bộ khoa học có học hàm, học vị cao, nhiều nghệ sĩ được phong tặng danh hiệu nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú ; nhiều tác phẩm viết về đề tài các dân tộc do các văn nghệ sĩ người dân tộc và cả văn nghệ sĩ người Kinh viết, vẽ, diễn v.v... Về văn học, bên cạnh các tác phẩm thơ là thể loại phổ biến của văn học dân tộc thiểu số, nhiều năm nay đã xuất hiện các tác phẩm văn xuôi gồm đủ các thể loại ký, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản sân khấu và điện ảnh. Các công trình nghiên cứu, lý luận, phê bình, sách giáo khoa cũng đã xuất hiện. Tuyển tập văn học các dân tộc thiểu số (1995) chọn lựa 47 tác giả tiêu biểu của các dân tộc đã được ra mắt. Từ đầu những năm 60 đã thành lập một số đoàn kịch nói tiếng dân tộc. Một số đoàn ca múa các vùng, miền cũng đã và đang phát huy vai trò bảo tồn, phát huy và phát triển vốn văn hóa các dân tộc.

Nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật của công chúng, nhất là ở các đô thị nâng cao đáng kể. Nhờ những phương tiện truyền thông đại chúng như VTTT nhiều kênh, đài phát thanh đã được phủ sóng rộng, các phương tiện ấn loát hiện đại, các tụ điểm văn hóa, các câu lạc bộ chuyên ngành nghệ thuật, các buổi sinh hoạt văn hóa của sinh viên và thanh niên, các đêm nhạc, sinh hoạt thời trang, các chuyên mục văn học, nghệ thuật trên báo hình, báo nói, báo viết v.v... đã dân chủ

hóa một bước đời sống tinh thần của nhân dân, nhất là thanh niên. Nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tiếp nhận kiến thức của người dân qua sách, báo được nâng lên rõ rệt. Ví dụ : năm 1992 xuất bản 4 707 đầu sách với 721 triệu bản, thì năm 1996 là 8 263 đầu sách với 170 triệu bản (theo báo Nhân Dân ngày 31-5-1997). Lượng sách và báo chí của ta đưa ra nước ngoài và cộng đồng người Việt Nam ở các nước đã tăng hơn trước bằng nhiều hình thức xuất khẩu và trao đổi sách báo. Trong hai năm 1995 - 1996 thực hiện chương trình đưa truyền hình về miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo đã có 11 990 máy thu hình, 130 TVRO được đưa tới 45 tỉnh. Sự đầu tư của Nhà nước để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động văn học, nghệ thuật, thông tin ở miền núi là đáng kể.

Có được những thành tựu vừa nêu là do nhiều nguyên nhân, mà trước hết là sự lãnh đạo của Đảng đối với văn học, nghệ thuật được quan tâm hơn và sâu sát hơn. Sau Đại hội VI, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 05 (11-1987) về đổi mới phương thức lãnh đạo - văn hóa - văn nghệ. Ban Bí thư ra chỉ thị về phê bình văn học (Chỉ thị 52 ngày 8-6-1989), về quản lý văn học, nghệ thuật (21-6-1990). Sau Đại hội VII, Trung ương đã ra Nghị quyết 4 (1-1993) về một số nhiệm vụ văn hóa, văn nghệ những năm trước mắt. Ngoài ra những chỉ thị của Ban Bí thư về báo chí, xuất bản đều có quan hệ mật thiết đến các hoạt động văn hóa - văn nghệ. Các hội chuyên ngành văn học, nghệ thuật mấy năm gần đây đã họp đại hội ; về cơ bản nhiều vấn đề đặt ra trong đại hội đã đạt được yêu cầu : tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ; cuộc đấu tranh về tư tưởng và quan điểm diễn ra khá sôi nổi ; đẩy lùi những quan điểm sai trái, khẳng định giá trị của văn nghệ cách mạng và kháng chiến. Các tổ chức của các hội chuyên ngành thông qua các đại hội đã được chấn chỉnh một bước.

Nghị quyết của Trung ương lần này cũng chỉ rõ những mặt yếu kém, nổi lên trước hết là ở nhận thức tư tưởng, trong đạo đức và lối sống. Còn trong sáng tạo văn học, nghệ thuật thì "rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc và

thành quả đổi mới". Trong sáng tác và lý luận, phê bình, có lúc đã nảy sinh những khuynh hướng lệch lạc, làm cho chức năng giáo dục tư tưởng và thẩm mỹ của văn học, nghệ thuật bị suy giảm. Những khuynh hướng đó chẳng khác nào những đợt sóng đục của biển đời đã va đập vào con thuyền văn nghệ vốn không mấy yên ả.

1 - Khuynh hướng phủ định quá khứ hào hùng của dân tộc được thể hiện bằng những lời lẽ quy kết cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, đặc biệt là cuộc kháng chiến chống Mỹ là vô nhân tính, là cảnh huynh đệ tương tàn, là cuộc thí nghiệm đối đầu có lợi cho thế lực bên ngoài. Không chỉ mô tả hiện thực chiến tranh một cách lệch lạc, một vài tác giả còn phủ định quá khứ bằng những lời tự sám hối, tự xỉ vả mình. Gần đây, một vài bộ phim phăng phất có những biểu hiện mơ hồ về cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc, gây cho người xem có thể hiểu lầm chiến tranh yêu nước là cảnh huynh đệ tương tàn, là do ý thức hệ đối lập nhau, không phân biệt kẻ xâm lược và người bị xâm lược.

Khuynh hướng phủ định quá khứ còn tìm cách xuyên tạc hình tượng lãnh tụ, hạ bệ các thân tượng anh hùng và danh nhân văn hóa dân tộc, miệt thị lịch sử dân tộc và con người Việt Nam v.v... Những hiện tượng văn chương thiếu tính nhân văn này thật ra rất ít và khi mới xuất hiện đã bị sự phản ứng của bạn đọc và các nhà phê bình. Hơn nữa, do động cơ thiếu trong sáng, nên kỹ xảo và ngôn ngữ nghệ thuật của mấy truyện ngắn nói trên đều non kém.

2 - Khuynh hướng xuyên tạc sự thật đã khai thác triệt để mảng màu tối của bức tranh xã hội, coi cuộc đời là những hiện tượng xấu xa, tàn bạo với giọng vắn lạnh lùng, nhẫn tâm. Văn chương không còn là sự hướng thiện của con người. *Man Nương* đã nhạo báng, bỡn cợt tất cả không chừa một ai kể cả mẹ Âu Cơ, các vua Hùng và đức Thánh Trần. Lác đác cũng còn một số cuốn sách, một số trang sách, một vài bộ phim có những chi tiết, những câu nói mơ hồ, thậm chí thiếu lành mạnh về cuộc sống hôm nay.

Chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa suy đồi, xu hướng dung tục hóa khai thác triệt để vùng tăm tối của tình dục cũng có nhiều biểu hiện trong

hiều trang thơ, tập thơ v.v. Thơ tình yêu nam nữ lạm phát, nhưng nếu có người hỏi những bài nào hay nhất, tác giả nào nổi trội, thì thật khó trả lời. Xu hướng sản lũng ngôn ngữ mới lạ, nhưng nội dung trống rỗng đến mức tác tị, đánh đố người đọc.

Hội họa, âm nhạc cũng có tình hình tương tự. Một số họa sĩ trẻ có biểu hiện đi vào xu hướng không cần nội dung của tác phẩm. Tranh tượng của họ thiếu hình khối, chuộng lạ, chóng chán, tình cờ, vội vã. Tình trạng sáng tác và thưởng thức âm nhạc ở một số nơi ; ở một bộ phận công chúng thật đáng báo động. Nội dung quanh đi quẩn lại vẫn chỉ là những giai điệu của tình buồn, tình mất, quẩn quại, đau khổ, mà thường đau khổ vô cớ, thiếu những tác phẩm có định hướng. Một vài nhóm sinh viên sáng tác và biểu diễn nhạc bằng tiếng Anh. Lúc đầu là chuyện thực nghiệm tiếng Anh trong nhà trường. Nhưng dần dần việc hát, việc diễn đã đi quá xa.

3 - Khuynh hướng đem đối lập chính trị và văn nghệ được phát ngôn dưới nhiều dạng khác nhau. Mấy năm trước đây, nhất là lúc tình hình quốc tế có những diễn biến phức tạp, trong nước gặp những khó khăn cá biệt có người đưa ra quan điểm : Quan hệ giữa chính trị và văn nghệ là hai loại "bá quyền" trong xã hội ; một bên là quyền lực hành chính (ý nói lãnh đạo), còn bên kia là quyền lực của tri thức, của giá trị văn hóa. Nội dung của khuynh hướng này có ba loại ý kiến :

Để phủ nhận giá trị nghệ thuật của văn học cách mạng, họ cho rằng : Văn học kháng chiến không phải là văn học đích thực ; thơ kháng chiến minh họa chính sách kháng chiến ; thơ kháng chiến lặp lại và nối tiếp *Thơ mới* ; cùng một tác giả, nhưng thơ văn trước cách mạng thường hay hơn sau cách mạng ; đưa *Tuyên ngôn độc lập* ra khỏi lĩnh vực văn chương, coi đó là tác phẩm chính luận thuần túy, không có "chất văn" v.v...

Mơ hồ về quan điểm và nguyên lý văn nghệ cách mạng :

Thơ Bắc và thơ Nam (dòng thơ công khai trong vùng tạm bị chiếm ở miền Nam trước đây) đều là trong tổng thể thơ Việt ; Lý luận phê bình đồng nhất với tuyên truyền nên không có giá trị ;

phê bình ăn theo sáng tác nên không biết đến chức năng thẩm mỹ v.v... Bên hội họa cũng có những tập lý luận lạc lõng : tranh đề tài là lỗi thời, tranh trừu tượng mới tân kỳ ; cái đẹp không quan trọng bằng cái mới v.v...

Ngộ nhận sự lãnh đạo của Đảng và cho rằng, sự lãnh đạo của Đảng là chính trị hóa sáng tạo nghệ thuật và thiếu hiểu biết đặc trưng của văn nghệ. Từ đó sinh ra sự đối lập giữa đạo và đời (chủ nghĩa hiện thực phải đạo) ; giữa văn học trước cách mạng và văn học sau cách mạng (văn học âm - dương) ; giữa văn học hướng thượng (văn học cung đình, văn học cán bộ) với văn học đời thường ; giữa giá trị văn học và giá trị thông tin (văn học thông tấn) v.v... và v.v...

4 - Khuynh hướng thương mại hóa nghệ thuật được diễn ra ở giai đoạn đầu thời kỳ đổi mới làm lung lay, chệch hướng một số hoạt động nghệ thuật. Cho đến gần đây, khuynh hướng này vẫn không bị ngăn chặn, mà còn phát triển dưới nhiều dạng tinh vi, phức tạp. Đáng lo ngại là có nhà xuất bản đã đi chệch định hướng Chỉ thị 08/CT/TU về nâng cao hiệu quả của báo chí, xuất bản và vi phạm Luật báo chí, công khai hoặc lén lút giao cho một số tư nhân sẵn tiền định đoạt từ khâu bản thảo, in, phát hành. Đề tài của những cuốn sách được xuất bản lậu đã là đề tài lệch lạc, giật gân, câu khách, tình dục, vụ án hoặc khai thác chuyện đời tư của các nghệ sĩ, chuyện "thâm cung bí sử" của các chính khách. Số đầu sách, số lượng bản in, số lượng lịch tờ hằng năm đều do tư nhân chi phối, thao túng. Họ đứng đằng sau, "chỉ huy" nhà xuất bản, những tổ chức và cá nhân chịu trách nhiệm cấp giấy phép để liên kết làm ăn riêng, thu lợi bất chính. Khi "quyền lực" nằm trong tay những kẻ bất lương thì kết quả các giá trị văn học, nghệ thuật chân chính bị thu hẹp, còn loại văn chương tầm thường, loại "thơ ca ếch nhái", thậm chí độc hại thì được in với số lượng lớn, bày la liệt khắp nơi, đầu độc những người đọc, nhất là thanh thiếu niên.

Những khuynh hướng trên đều bị phê phán, nhưng sự phê phán không triệt để, hơn nữa về mặt tổ chức và quản lý có nhiều lơ lửng, nhiều quan điểm sai trái thuộc các khuynh hướng trên lúc này hay lúc khác lại lộ diện, thậm chí tìm chỗ

đứng ở sách giáo khoa và ở một số đề tài khoa học cấp nhà nước. Cuộc đấu tranh chống lại các khuynh hướng nói trên là lâu dài, gian khổ, phức tạp, đôi khi rất quyết liệt. Muốn vậy, cuộc đấu tranh này phải được sự chỉ đạo đồng bộ, có sách lược, có sức thuyết phục cao, có sự tham gia của nhiều ngành, của báo chí và công chúng. Đó trước hết là :

- Đấu tranh quyết liệt và đến cùng chống các hiện tượng tiêu cực đang trở thành tội ác như (những vụ buôn lậu xuyên quốc gia, những vụ tham nhũng lớn, lối sống ăn chơi trác táng, xa xỉ như chiếm dụng nhiều nhà, xây nhiều biệt thự, gửi tiền ở ngân hàng nước ngoài v.v... của một số cán bộ có chức quyền, của một số nhà doanh nghiệp lừa đảo, của một bộ phận thanh niên hư hỏng. Những hiện tượng vừa nói đang làm nhơ bẩn môi trường văn hóa, là cái cớ, là chỗ dựa cho những kẻ viết mưu có lập trường bấp bênh để bêu xấu cuộc sống, bôi đen chế độ, âm mưu xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng.

- Phản kích lại “cuộc xâm lăng không tiếng súng”, nhưng rất dữ dội và nóng bỏng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa. Nó đang hướng về lớp “thượng lưu văn hóa”, bởi những kẻ chủ mưu nghĩ rằng, lớp văn nghệ sĩ có ảnh hưởng lớn đối với dân tộc, nên dùng họ làm công cụ để thực hiện mưu đồ chính trị lâu dài.

- Khắc phục một bước khuynh hướng văn nghệ sĩ xa rời cuộc sống của nhân dân, thiếu tâm huyết đối với sự nghiệp đổi mới. Xác định thật rõ hướng đi sáng tạo, đối tượng phản ánh, phương pháp sáng tác chủ lưu : hiện thực xã hội chủ nghĩa hay hiện thực phê phán ?

- Cần có những hình thức mới tập hợp đội ngũ những người làm lý luận, phê bình, nghiên cứu có quan điểm đúng đắn, có năng lực và kinh nghiệm. Trong thế giới thông tin thống trị, trong thời đại của những cách tân thời thượng của hàng trăm tuyên ngôn, tuyên cáo, của hàng nghìn thị hiếu xô bồ đến hỗn loạn... sự nghiệp lý luận phê bình văn nghệ đòi hỏi những phẩm chất mới, những nỗ lực mới, những phương thức tiếp cận mới trên cơ sở mỹ học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối văn nghệ của Đảng ta. □

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ...

(Tiếp theo trang 24)

sách khá lớn cho vấn đề này thông qua các chương trình như xóa đói giảm nghèo, 327, 773, định canh định cư, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn... Song, do cơ chế tài chính hiện hành, những chương trình này không được phép chi cho các hoạt động khoa học công nghệ để xây dựng các mô hình.

- Các mô hình thuộc chương trình nông thôn và miền núi thường ở những vùng núi, vùng sâu, xa, điều kiện sinh hoạt, giao thông... rất khó khăn. Cho đến nay, chưa có chế độ chính sách ưu đãi đối với những nhà khoa học tiến hành chuyển giao công nghệ và xây dựng mô hình ở những vùng này. Chính vì vậy, chúng tôi đặc biệt đánh giá cao đóng góp của các nhà khoa học, vì họ đến với đồng bào không chỉ với niềm say mê khoa học mà còn cả tấm lòng của mình.

- Trên cùng một địa bàn tỉnh, huyện (và có khi xã), nhiều chương trình quốc gia cùng được tiến hành, song lại độc lập với nhau. Trên thực tế rất nhiều vấn đề có thể và cần phải lồng ghép với nhau như chương trình xóa đói giảm nghèo có thể đầu tư áp dụng và mở rộng các mô hình mà khoa học - công nghệ đã xây dựng, chương trình 327 có thể lồng ghép với chương trình xóa đói giảm nghèo theo cách đầu tư xóa đói giảm nghèo thông qua trồng rừng, nuôi rừng... Chính sự thiếu lồng ghép và phối hợp giữa các chương trình đã không phát huy được sức mạnh tổng hợp và hiệu quả đồng vốn đầu tư của Nhà nước.

Công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một quyết sách có tính lâu dài của Đảng và Nhà nước. Trong những năm tới, Nhà nước còn tiếp tục đầu tư lớn cho sự nghiệp này. Để đầu tư của Nhà nước có hiệu quả và nhất là để sớm biến các chủ trương của Đảng về phát triển nông nghiệp và nông thôn thành hiện thực, chúng tôi kiến nghị với Đảng và Nhà nước tập hợp tất cả các chương trình quốc gia có liên quan đến nông thôn và miền núi xây dựng một chương trình quốc gia phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi. Với việc xây dựng Chương trình quốc gia này, các nguồn lực của đất nước sẽ được tập hợp để giải quyết vấn đề có tính chiến lược trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

NHỮNG XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA RUỘNG ĐẤT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI

NGUYỄN SINH CÚC *

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng nông nghiệp hàng hóa lớn nhất nước ta, với lực lượng sản xuất chủ yếu là tầng lớp trung nông có kinh nghiệm sản xuất, có vốn, có nhiều ruộng đất. Trong những năm đổi mới với cơ chế hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, sản xuất nông nghiệp hàng hóa (trọng tâm là lúa và trái cây) tiếp tục phát triển và tăng trưởng cao (7 - 8%/năm). Tác động của quy luật cung cầu và cạnh tranh trong sản xuất nông sản hàng hóa đã ảnh hưởng lớn đến xu hướng vận động của ruộng đất ở nông thôn trong vùng với nhiều hình thức và mức độ khác nhau.

Tầng lớp trung nông, lực lượng chính của sản xuất nông nghiệp hàng hóa được kích thích bởi cơ chế và các chính sách của Đảng và Nhà nước đã phát triển cả về số lượng và năng lực sản xuất kinh doanh theo hướng phù hợp với yêu cầu kinh tế thị trường. Để đáp ứng được yêu cầu đó, ở ĐBSCL đã hình thành các loại thị trường như vốn, lao động, đất đai. Sự vận động của ruộng đất chịu sự tác động của các loại thị trường này và diễn biến theo nhiều xu hướng khác nhau. Dưới đây là một số xu hướng chính :

- Xu hướng thứ nhất : Tích tụ tập trung ruộng đất theo hướng "ai giỏi nghề gì làm nghề đó" và mở rộng quy mô sản xuất lúa hàng hóa của tầng lớp trung nông bằng nhiều hình thức và mức độ trên cơ sở chuyển nhượng ruộng đất tự nguyện trong nội bộ các hộ nông dân với nhau.

Theo quy luật, sản xuất hàng hóa đòi hỏi người sản xuất phải có những điều kiện không

thể thiếu về vật chất và kiến thức. Về vật chất, hộ sản xuất lúa hàng hóa lớn phải có quy mô ruộng đất tương đối lớn, có vốn lớn, có máy móc và nông cụ thích hợp, có sử dụng lao động thuê mướn, có thị trường cung ứng vật tư và bao tiêu lúa hàng hóa ổn định. Về kiến thức, chủ hộ sản xuất lúa hàng hóa nhất thiết phải là "lao nông tri điền", am hiểu ruộng đất, giống cây, phân bón, quy trình thâm canh, tăng vụ, chuyển vụ và biết sử dụng có hiệu quả đất đai, lao động, vốn và máy móc thiết bị hiện có ; biết cạnh tranh trên thị trường.

Xét về quy mô ruộng đất, nông dân trồng lúa ở ĐBSCL đã tổng kết từ thực tiễn là : muốn sản xuất lúa hàng hóa có lời, phải có trên 3 ha/hộ, còn từ 2 - 3 ha chỉ có lời chút ít, 1 - 2 ha hòa vốn và dưới 1 ha lỗ vốn. Xu hướng này có tính phổ biến ở những vùng có quỹ đất lúa khá nhiều thuộc các tiểu vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và tây sông Hậu. Ở các tiểu vùng này sản lượng lúa sản xuất và lúa hàng hóa vừa chiếm tỷ trọng lớn, vừa tăng trưởng nhanh so với các tiểu vùng khác của ĐBSCL. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả đáng khích lệ này như làm thủy lợi, đổi mới cơ cấu giống lúa, chương trình IPM, chuyển vụ, tăng vụ. Nhưng một nguyên nhân quan trọng có tính quyết định là tăng số hộ nông dân sản xuất lúa hàng hóa có quy mô lớn. Xu hướng này, một mặt do quá trình khai hoang, tăng vụ và chuyển vụ ; mặt khác do

* PGS. PTS, Vụ trưởng, Tổng cục Thống kê

sự vận động tự nhiên của đất đai theo hướng sản xuất hàng hóa lấy lợi nhuận làm mục tiêu tích tụ ruộng đất, một cách tự giác, tập trung ruộng đất vào những người biết làm lúa hàng hóa, có vốn, có kiến thức thị trường là một xu hướng vận động có tính phổ biến ở ĐBSCL nói chung, ở các tiểu vùng Đông Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau nói riêng.

Xu hướng vận động ruộng đất ở ĐBSCL theo hướng tích tụ, tập trung vào những hộ sản xuất hàng hóa lớn, tăng nhanh trong những năm gần đây cùng với yêu cầu của kinh tế hàng hóa. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê, năm 1994 toàn vùng có 3,65% số hộ nông nghiệp có quy mô ruộng đất từ 3 - 5 ha và 0,73% số hộ có trên 5 ha, thì năm 1998 hai tỷ lệ tương ứng là 30,32% và 12,65%. Trong số diện tích tăng thêm của các hộ giàu trên 60% do tích tụ từ chuyển nhượng ruộng đất hợp pháp theo quy định của Luật đất đai sửa đổi năm 1993, 40% còn lại là do các nguyên nhân khác, trong đó có chuyển nhượng ngầm, khai hoang thêm đất mới...

Nguyên nhân của thực trạng và xu hướng chuyển nhượng ruộng đất hợp pháp và không hợp pháp (chuyển nhượng ngầm) tăng lên trong những năm gần đây là do tác động của sản xuất nông sản hàng hóa, nhất là lúa hàng hóa ở ĐBSCL ngày càng rõ nét. Tác động này thể hiện trên cả hai đối tượng : chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng (thực chất là bán và mua). Những hộ chuyển nhượng đất chủ yếu là những hộ có quá ít hoặc ít ruộng đất, sản xuất lúa chỉ có hòa vốn hoặc lỗ vốn, nên họ không thể trông chờ vào một số ít công ruộng để có thu nhập bảo đảm đời sống ở mức tối thiểu, nên họ tính toán và chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ đất đai cho hộ khác để tạo vốn chuyển làm nghề khác có lợi hơn. Một bộ phận khác gồm những hộ nông dân nghèo, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm và phương tiện sản xuất, đời sống khó khăn buộc phải sang nhượng ruộng đất để giải quyết khó khăn về đời sống. Bộ phận này vùng nào, địa phương nào và thời gian nào cũng có, làm tăng quỹ đất thúc đẩy nguồn cung cho thị trường đất đai toàn vùng. Nguồn cung tăng lên, trong khi nguồn cầu của

ruộng đất cũng tăng theo do bộ phận hộ nông dân giàu và khá, biết làm ăn, có vốn nhưng thiếu ruộng để sản xuất hàng hóa lớn với lợi nhuận lớn hơn. Nhu cầu nhận chuyển nhượng ruộng đất hàng hóa tăng lên cùng với quá trình phát triển sản xuất hàng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu gạo. Theo kết quả điều tra xã hội học của các ngành chức năng hiện nay ở ĐBSCL số hộ nông dân giàu và khá về chuyên canh lúa thì 90% có nguyện vọng nhận chuyển nhượng ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa.

Quan hệ cung - cầu về ruộng đất tăng lên ở ĐBSCL đã và đang thúc đẩy quá trình vận động của ruộng đất từ phân tán chuyển sang tập trung, từ các hộ nông dân nghèo ít ruộng vào các hộ nông dân giàu và khá, có vốn, có kiến thức và trình độ thâm canh cao. Đó là sự vận động ruộng đất hợp với quy luật sản xuất nông nghiệp hàng hóa của thế giới. Xét về lợi ích toàn xã hội ở góc độ kinh tế, xu hướng vận động như trên là đúng hướng, tích cực phù hợp với chủ trương "ai giỏi nghề gì làm nghề đó". Tuy nhiên, xét về mặt xã hội, sự vận động này cũng làm phát sinh một số vấn đề đáng quan tâm như : làm tăng số hộ nông dân không có đất, phân hóa giàu nghèo, quan hệ chủ ruộng và người làm thuê. Suy cho cùng, xu hướng này cũng có tính tất yếu đối với một vùng nông nghiệp hàng hóa lớn như ĐBSCL bởi trong cơ chế thị trường hiện nay, hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ.

Sự vận động của quan hệ ruộng đất như trên, theo chúng tôi mặt tích cực là chủ yếu, bởi vì nó giúp thúc đẩy sản xuất hàng hóa, tăng số lượng và chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của lúa gạo trên thị trường trong nước và thế giới. Thực tế kết quả 11 năm nông nghiệp ĐBSCL được mùa liên tục từ đổi mới đến nay đã và đang chứng minh điều đó. Song mặt tích cực đáng ghi nhận nhất của xu hướng tích tụ ruộng đất của ĐBSCL trong những năm qua thể hiện rõ hơn cả là một bộ phận đáng kể hộ nông dân ít ruộng, sản xuất kém hiệu quả nên chuyển nhượng ruộng đất để lấy vốn ban đầu làm ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp có hiệu quả hơn. Rất nhiều hộ

chuyển nhượng ruộng đất lấy tiền mua máy cày, máy xới, máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy chế biến nông - lâm sản, tàu, thuyền đánh cá, vận tải, kinh doanh vật tư nông nghiệp, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống trên địa bàn nông thôn có thu nhập cao hơn làm ruộng. Chung toàn vùng số hộ loại này chiếm 3,6%, riêng Sóc Trăng tăng 16% hộ nông dân không đất nông nghiệp (tính đến 7-1998). Đó cũng là xu hướng "ly nông bất ly hương", đa dạng hóa kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL theo cơ chế mới. Thu nhập của những hộ loại này thường cao hơn hộ thuần nông ít ruộng, hoặc của chính bản thân họ khi còn làm ruộng nhưng hiệu quả thấp.

Đối với những hộ nông dân nhiều đất, ngoài hiệu quả chung của xã hội, thu nhập của bản thân hộ nông dân cũng tăng tỷ lệ thuận với quy mô ruộng đất tăng dần lên. Theo kết quả điều tra của Trường đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội năm 1998, thì thu nhập một tháng của hộ nhiều đất năm 1997 đạt bình quân 1 725,4 ngàn đồng, trong đó loại hộ có từ 1 - 2 ha đất là 1 644,5 ngàn đồng, loại hộ có từ 2 - 3 ha đất là 1 747,4 ngàn đồng. Thu nhập bình quân của loại hộ có trên 3 ha đất cao gấp 2 lần so với loại hộ có dưới 1 ha đất nông nghiệp. Thực tế đó chứng tỏ hiệu quả của xu hướng tích tụ ruộng đất đối với thu nhập và đời sống của các hộ sản xuất lúa hàng hóa ở ĐBSCL. Lực lượng nông dân sản xuất lúa hàng hóa ở vùng này chủ yếu là các hộ nông dân khá và giàu, có nhiều đất nông nghiệp được tích tụ trong những năm đổi mới vừa qua.

- **Xu hướng thứ hai** : Chủ đất cũ đòi lại ruộng đất sau khi các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất tan rã vào cuối những năm 80.

Thực chất và nội dung của xu hướng này là : sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị thực hiện cơ chế khoán hộ, ở nông thôn ĐBSCL có một bộ phận ruộng đất được áp dụng phương thức "khoán nguyên canh", có nghĩa là chủ mới trả lại ruộng đất cho những hộ nông dân được điều chỉnh ruộng đất khi vào hợp tác xã và tập đoàn sản xuất bao gồm nông dân nghèo, các hộ phi nông nghiệp và cả những hộ ở thành thị nhưng có

gia đình ở nông thôn. Có hai hình thức vận động của ruộng đất theo xu hướng này :

- **Loại thứ nhất** : Giữa chủ cũ (trung nông) và chủ mới thỏa thuận với nhau về mức độ đền bù để chủ cũ nhận lại đất bị điều chỉnh trong thời kỳ cải tạo nông nghiệp trước đây. Chủ mới nhận tiền đền bù chuyển sang nghề khác có lợi hơn. Sau khi hợp tác xã và tập đoàn sản xuất tan rã, thì số ruộng đất chủ mới được điều chỉnh trả lại cho chủ cũ để chuyển sang làm ngành nghề khác. Nói chung, hình thức này được cả chủ cũ và chủ mới thực hiện theo tinh thần tương thân, tương ái, tự nguyện, phù hợp với chính sách ruộng đất của Nhà nước, có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trong vùng, đồng thời bảo đảm lợi ích của cả chủ cũ và chủ mới. Ruộng đất cũ trở về với chủ cũ theo hình thức thỏa thuận và tự giác giữa chủ cũ và chủ mới gọi là "khoán nguyên canh" được thực hiện ở nhiều địa phương, và có ý nghĩa tích cực về mặt kinh tế. Tuy nhiên, về mặt xã hội, một số hộ nông dân nghèo khi ra khỏi hợp tác xã và tập đoàn sản xuất trở thành hộ nông dân không có đất, phải làm thuê nên đời sống khó khăn. Vì thế họ cần sự hỗ trợ của Nhà nước.

- **Loại thứ hai** : Chủ đất cũ đòi lại ruộng đất của chủ mới bằng biện pháp cưỡng bức không bồi hoàn, thực chất là tước đoạt, kể cả ruộng đất do cách mạng cấp trước giải phóng. Đây là hiện tượng tiêu cực cần có biện pháp khắc phục để bảo đảm đời sống của bộ phận nông dân nghèo bị chủ cũ tước đoạt ruộng đất trái pháp luật Nhà nước. Tuy nhiên, hiện tượng này có tính chất cá biệt ở một số địa phương (như Bến Tre, Bạc Liêu) và đã được chính quyền các cấp ngăn chặn, hạn chế nên tình trạng tranh chấp ruộng đất bớt căng thẳng.

Cả hai hình thức trên, làm tăng số hộ nông dân không đất và thiếu đất ở ĐBSCL. Các hộ loại này chiếm 9,7% trong tổng số hộ nông dân không đất và 4,5% số hộ nông dân quá ít đất nông nghiệp ở ĐBSCL (điều tra của Trường đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, năm 1998).

- **Xu hướng thứ ba** : Một bộ phận đất nông nghiệp đã biến thành đất phi nông nghiệp do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, xây dựng cơ sở

hạ tầng nông thôn (giao thông, thủy lợi, trường học), hoặc mở rộng đất khu dân cư.

Ở ĐBSCL không còn quỹ đất công (Luật đất đai quy định 5% tổng quỹ đất) như các vùng khác, nên khi Nhà nước xây dựng các công trình phục vụ công cộng hoặc nhân dân san tách hộ (do tăng tự nhiên của dân số) thì bộ phận đất nông nghiệp mất đi. Nhà nước không có quỹ đất để bù lại hoặc đền bù bằng tiền không đủ để nông dân mua lại quỹ đất tương ứng với đất nông nghiệp đã mất làm tăng số hộ nông dân không có đất hoặc quá ít đất. Số hộ nông dân không có đất nông nghiệp do nguyên nhân này không nhiều (1,4%) nhưng khá phổ biến ở nhiều địa phương, nhất là những vùng nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông, và ở các công trình thủy lợi lớn của Nhà nước.

Ở ĐBSCL có tình trạng san tách hộ do tăng tự nhiên của dân số và một số lý do khác. Chẳng hạn như : san tách hộ để tránh thuế sử dụng đất vượt hạn điền ở nông thôn. Trong những năm gần đây, đất nông nghiệp bị chuyển sang đất khu dân cư cả 2 khu vực nông thôn và thành thị chiếm diện tích đáng kể. Xu hướng này có ảnh hưởng rất lớn đến quy mô và tốc độ tăng số lượng hộ nông dân không đất và quá ít đất nông nghiệp ở ĐBSCL. Theo điều tra của Trường đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội năm 1998, toàn vùng có 23,8% số hộ nông dân không có đất và 16,5% số hộ nông dân ít đất nông nghiệp do nguyên nhân san tách hộ (chưa kể 2,4% số hộ nông dân không đất do các nơi khác chuyển về). Như vậy, xu hướng chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng (phi nông nghiệp) cũng đã và đang tác động đến sự vận động của quan hệ ruộng đất ở nông thôn ĐBSCL và làm tăng số hộ nông dân và thiếu đất sản xuất nông nghiệp trong những năm đổi mới vừa qua. Tuy nhiên, quy mô và mức độ tác động của xu hướng trên đây không đều giữa các vùng, các địa phương và các loại hộ nông dân.

Từ những phân tích trên đây có thể rút ra mấy nhận xét :

1 - Sự vận động của ruộng đất ở nông thôn ĐBSCL như những năm vừa qua có tính tất yếu,

phù hợp với yêu cầu tích tụ, tập trung ruộng đất theo hướng đẩy mạnh chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa. Đó là xu hướng tích cực.

2 - Tích tụ tập trung ruộng đất vào những hộ nông dân biết làm ăn tuy có làm tăng số hộ nông dân không đất và quá ít đất nông nghiệp ở ĐBSCL, nhưng không phải là nguyên nhân chủ yếu. Một bộ phận khá lớn hộ nông dân không đất và quá ít đất nông nghiệp vùng này lại bắt nguồn từ các nguyên nhân khác không liên quan gì đến tích tụ ruộng đất (như san tách hộ mới, Nhà nước thu hồi để xây dựng cơ bản, nơi khác chuyển đến, không có đất từ trước...).

3 - Hiện tượng chủ cũ đòi lại ruộng đất của nông dân nghèo bằng biện pháp tước đoạt, trái luật, làm nảy sinh vấn đề tranh chấp ở một số địa phương là có thật. Thực tế cho thấy, ở nhiều nơi đã đẩy một bộ phận nông dân nghèo vào hoàn cảnh trắng tay, đời sống khó khăn. Đó là hiện tượng tiêu cực, cần phê phán và ngăn chặn để bảo đảm lợi ích chính đáng của nông dân nghèo.

4 - Các chính sách và giải pháp của Nhà nước về đất đai đối với những hộ nông dân không có đất hoặc quá ít đất nông nghiệp ở ĐBSCL : Các chính sách kinh tế và xã hội cần đồng bộ có tính thực tiễn, để phù hợp với quy luật vận động của đất đai theo hướng sản xuất hàng hóa tăng năng suất và hiệu quả kinh tế, xã hội nói chung. Mặt khác, cần chiếu cố đến cả hai loại hộ nông dân nghèo không đất và quá ít đất sản xuất nông nghiệp. Các giải pháp cần khuyến khích các xu hướng tích cực để phát huy ưu thế và kinh nghiệm sản xuất hàng hóa của các hộ nông dân giàu, đồng thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, bản cùng hóa nông dân nghèo không đất đai hoặc quá ít đất.

Bên cạnh các giải pháp kinh tế cần có chính sách và các giải pháp về xã hội để tạo thêm việc làm mới, phi nông nghiệp cho các đối tượng nông dân nghèo không có đất sản xuất. Phương hướng lâu dài là tạo nghề mới, kể cả nghề làm thuê có kỹ thuật, cho nông dân nghèo không có đất để từ đó bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho gia đình họ trong cơ chế mới. □

Ở nước ta, hệ thống tổ chức chính quyền được phân chia làm 4 cấp : trung ương ; tỉnh, thành phố ; quận, huyện và cơ sở. Trong hệ thống này, chính quyền cơ sở, bao gồm xã, phường, thị trấn, có một vị trí rất quan trọng, là nơi trực tiếp giải quyết các mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân, là địa bàn tổ chức thực hiện phân lớn các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Theo số liệu thống kê, cho đến thời điểm cuối tháng 4-1997 cả nước có 10 320 xã, phường, thị trấn,

Cán bộ chính quyền cơ sở đã có nhiều đóng góp, trưởng thành trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc qua các thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trước đây và hiện nay, họ vẫn phát huy được những ưu điểm của mình. Phần đông vẫn giữ được bản lĩnh chính trị vững vàng, có kinh nghiệm trong chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ chính trị. Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ và quản lý có sự chuyển biến và được nâng lên một bước. Nhìn chung, đội ngũ này năng động, sáng tạo hơn trong việc thực thi nhiệm vụ và đóng vai trò tích cực trong quá trình cải cách hành chính, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa tại cơ sở hiện nay.

Tuy nhiên, đứng trước những nhiệm vụ to lớn của thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước những hoàn cảnh và tình thế mới, đội ngũ chính quyền cơ sở cũng bộc lộ nhiều điểm còn bất cập cần phải nghiên cứu giải quyết.

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ : thực trạng và giải pháp

HÀ QUANG NGỌC *

trong đó xã là 8 867 đơn vị, phường 947 đơn vị và thị trấn là 506 đơn vị. Số lượng chính quyền cơ sở vẫn tiếp tục tăng do những yêu cầu tổ chức quản lý chính trị, kinh tế, xã hội ở địa phương.

Thực hiện công tác quản lý nhà nước ở cơ sở là đội ngũ cán bộ đông đảo bao gồm những người đảm nhiệm các chức danh chủ chốt : chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, các ủy viên ủy ban và một số chức danh khác. Đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, trừ những người được điều động, biệt phái tăng cường từ cơ quan hành chính cấp trên còn lại đều không phải là công chức. Trừ một số chức danh chuyên môn - địa chính, kế toán tài chính, thống kê văn phòng, tư pháp, được bổ nhiệm theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP mới đây, có tính chất ổn định, lâu dài, còn các chức danh khác đều phải thông qua bầu cử và làm việc có nhiệm kỳ.

Cán bộ chính quyền cơ sở là bộ phận quan trọng trong đội ngũ cán bộ của hệ thống bộ máy chính quyền ở nước ta. Họ vừa là người đại diện của dân trong quản lý nhà nước ở địa phương, vừa là người trực tiếp lãnh đạo, tổ chức thực hiện quyền hành pháp và quản lý, cũng như tiến hành các chương trình kinh tế - xã hội ở địa phương.

1. Trước hết, đó là mâu thuẫn giữa số lượng ngày một tăng nhưng chất lượng có nguy cơ bất cập, không đủ sức đảm đương được những công việc trong những điều kiện và tình hình mới.

Theo quy định trong Nghị định 174/CP ban hành 9-1994, cơ cấu số lượng của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn gồm có 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch và 5 ủy viên ủy ban. Với khoảng 1 vạn xã, đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở có số lượng trên dưới 70 000 người. Tuy nhiên, nếu tính theo cách định biên cơ cấu cán bộ cơ sở theo Nghị định 50-CP ngày 26-7-1995 thì ngoài số ủy viên ủy ban đã nêu trên, còn có chức danh khác được bố trí theo yêu cầu của từng địa phương với mức quy định như sau :

- Dưới 5 000 dân : 12 cán bộ.
- Từ 5 000 dân đến dưới 10 000 dân : 14 cán bộ.
- Từ 10 000 dân đến 15 000 dân : 16 cán bộ.
- Trên 15 000 dân đến 20 000 dân : 18 cán bộ.
- Trên 20 000 dân trở lên tối đa không quá 20 cán bộ.

* PTS, Viện Khoa học tổ chức nhà nước - Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ

Trừ số cán bộ làm công tác đoàn thể, số cán bộ chính quyền cơ sở gồm chủ tịch ủy ban nhân dân, phó chủ tịch ủy ban nhân dân và các thành viên của ủy ban, dao động từ khoảng 7 đến 13 người tùy theo từng loại xã.

Đến Nghị định 09/1998/NĐ-CP ban hành ngày 23-1-1998 số lượng cán bộ chính quyền cơ sở loại xã sau đây được ấn định như sau :

- Dưới 10 000 dân : 17 - 19 cán bộ.
- Từ 10 000 dân đến 20 000 dân : 19 - 21 cán bộ.
- Trên 20 000 dân cứ thêm 3 000 dân thêm 1 cán bộ, tối đa không quá 25 cán bộ.

Như vậy, nếu trừ số cán bộ làm công tác đoàn thể, số lượng cán bộ làm công tác chính quyền cơ sở đã tăng lên ở từng loại xã từ 3 đến 5 người và nếu lấy bình quân mỗi xã có khoảng 20 cán bộ, thì tổng số cán bộ chính quyền trong cả nước sẽ vào khoảng trên dưới 150 000 người. So với đội ngũ công chức hành chính trong toàn quốc từ cấp huyện lên trung ương hiện có khoảng trên dưới 200 000, thì đội ngũ cán bộ làm công tác chính quyền ở cơ sở không phải là nhỏ. Ngoài số đó ra còn có khoảng 200 000 người là đại biểu hội đồng nhân dân và hàng trăm ngàn các trưởng thôn, trưởng bản, trưởng các cộng đồng dân cư, những người đang được chính quyền cơ sở trao những quyền hạn nhất định về mặt chính quyền, hợp thành một đội ngũ cán bộ đông đảo ở cơ sở và trong toàn quốc.

Về chất lượng, phân tích trình độ cụ thể ở từng đối tượng cho thấy :

- Trong tổng số 218 666 đại biểu hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 1994 - 1999 có tới 26 064 người (chiếm 11,92%) có trình độ văn hóa cấp I ; 106 796 người (chiếm 48,84%) có trình độ văn hóa cấp II ; 77 954 người, (chiếm 36%) có trình độ văn hóa cấp III và 7 850 người (chiếm 3,59%) có trình độ đại học. Tuy nhiên, tỷ lệ này phân bố không đều ở các vùng và khu vực. Tại các thành phố, khu vực đồng bằng phần lớn đại biểu hội đồng nhân dân có trình độ văn hóa cấp II, III, số đại biểu có trình độ đại học cũng có tỷ lệ đáng kể. Trong khi đó tại các tỉnh miền núi, phần lớn chỉ có trình độ cấp I, II, có những đại biểu là người dân tộc thiểu số chưa biết chữ. Có thể thấy rõ điều này qua so sánh giữa một số tỉnh, thành phố ở các vùng miền khác nhau. Tại Hà Nội, số đại biểu có trình độ văn hóa cấp I chỉ có 0,86%, cấp III là 46,18%, có trình độ đại học và trên đại học là 16,17% ; hoặc ở TP Hồ Chí Minh trình độ văn hóa

cấp II là 50,15%, cấp III là 44,64%, đại học và trên đại học là 4,26%. Trong khi đó tại Lai Châu số đại biểu có trình độ cấp I chiếm 56,94%, trình độ cấp II là 33,2%, đại học và trên đại học chỉ có 0,95%. Hay ở Gia Lai trình độ cấp I là 48,88%, cấp II là 35,52%.

Đối với các chức danh chủ chốt của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở : chủ tịch hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, phó chủ tịch hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân và các chức danh chuyên môn, kết quả điều tra nghiên cứu của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ tháng 12-1997, tại 45 tỉnh, thành đối với 55 350 cán bộ cho thấy :

Về trình độ văn hóa : có 28 455 người (51,41%) cấp III, 22 961 người (41,45%) cấp II, 3 934 người (7,11%) cấp I.

Về trình độ lý luận chính trị : có 939 người (1,69%) cao cấp, 15 175 người (27,4%) trung cấp, 12 613 người (22,79%) sơ cấp, còn lại 48,10% chưa được đào tạo lại, hoặc chỉ được bồi dưỡng ngắn ngày.

Về trình độ chuyên môn : có 37 077 người (66,98%) chưa được đào tạo, chỉ có 3,78% có trình độ đại học, số còn lại có trình độ trung học và sơ cấp.

Về kiến thức quản lý nhà nước : trong tổng số 55 350 người có tới 23 150 người (58,10%) chưa được đào tạo, bồi dưỡng. Số được bồi dưỡng chủ yếu qua lớp ngắn hạn (29,75%) số qua lớp bồi dưỡng sáu tháng chỉ chiếm 3,16%.

Đó là tình hình chung, còn đối với cán bộ ở các xã miền núi thì tình hình lại đáng lo ngại hơn. Cuộc điều tra xã hội học 104 chủ tịch xã ở một tỉnh miền núi cho thấy có 85% trình độ văn hóa cấp I, II và 2% vẫn còn mù chữ. Số có trình độ văn hóa cấp I, II phần lớn chưa hết cấp hoặc có được thông qua các lớp bổ túc văn hóa. Đặc biệt phần kiến thức, trình độ quản lý nhà nước rất thấp, chỉ có 10% được theo các lớp bồi dưỡng dưới một tháng về lĩnh vực này ⁽¹⁾.

Do những hạn chế về trình độ văn hóa và không được đào tạo, đã dẫn tới hạn chế trong năng lực quản lý, điều hành công việc. Nhiều trường hợp đã không nắm được công việc, giải quyết công việc thường dựa vào kinh nghiệm, chủ quan, tùy tiện, xử lý các vụ việc không đúng pháp luật, vi phạm chính sách của Đảng, Nhà nước, xử lý không kịp thời hoặc lúng túng. Theo số liệu điều tra tại Thái Nguyên có tới

(1) Dẫn theo : Tạp chí Khoa học tổ chức nhà nước, số 11-1997, tr 19

50% số vụ việc đã không được chính quyền cơ sở giải quyết thỏa đáng. Bộ sôt công việc thuộc thẩm quyền trách nhiệm, nhưng lại ôm đồm lẫn sang các công việc khác ngoài phạm vi phụ trách của mình.

Nguyên nhân của những tình hình trên là do :

- Phần lớn các bộ, ngành đều muốn có chân rết của mình xuống tới tận cơ sở để tiện cho việc chỉ đạo, liên hệ. Các bộ, ngành đã cố gắng chứng minh tầm quan trọng của việc triển khai những công việc của mình dưới cơ sở để yêu cầu có thêm chức danh trong cơ cấu chính quyền và hợp thức hóa các chức danh đó. Ý muốn này bắt gặp sự yếu kém về năng lực, sự lúng túng trong chỉ đạo của bộ máy chính quyền cơ sở đã dẫn tới sự tăng nhanh số lượng cán bộ ở địa phương trong những năm qua. Xu hướng này hiện nay vẫn còn tiếp tục. Nếu không có sự chỉ đạo chặt chẽ và những biện pháp về tổ chức dứt khoát, số lượng, cơ cấu chính quyền cơ sở còn tiếp tục phình to hơn nữa tạo thêm gánh nặng cho ngân sách và làm giảm hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở.

- Nguồn cán bộ chính quyền cơ sở nghèo. Trừ một số cán bộ được tăng cường từ quận, huyện, còn phần lớn (60 - 70%) cán bộ ở cơ sở, nhất là vùng nông thôn đều là bộ đội, đảng viên xuất ngũ trở về. Phần đông trong số họ trẻ, nhưng không được đào tạo về chuyên môn, thiếu kiến thức về quản lý nhà nước. Trong khi đó số học sinh tốt nghiệp các trường trung học, thậm chí đại học đã hoặc chưa trở về địa phương rất nhiều, nhưng do không có chủ trương, chính sách thu hút cụ thể nên không bổ sung được lực lượng này vào đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở. Vì vậy, không làm thay đổi được cơ cấu trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở.

- Đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở biến động nhiều qua các kỳ bầu cử. Số tái cử thường chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Kết quả bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân khóa 1994 - 1999 cho thấy : ở cơ sở, số đại biểu tái cử chỉ chiếm trên 40%, số thành viên ủy ban nhân dân được bầu mới chiếm trên 50%. Những thay đổi đó mang lại những gương mặt mới cho đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, làm trẻ hóa đội ngũ này, nhưng nếu không làm tốt công tác tạo nguồn thì việc thay đổi này lại là nguyên nhân dẫn tới những bất cập trong công việc, trong chỉ đạo, thực thi nhiệm vụ của chính quyền cơ sở.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa thành quy chế bắt buộc đối với từng loại cán bộ chính quyền cơ sở. Cho đến nay vẫn chưa có điều tra cơ bản về trình độ,

nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ chính quyền cơ sở, chưa có quy hoạch về bồi dưỡng, đào tạo cho những người đương chức cũng như tạo nguồn. Trong những năm qua tuy việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở có những cố gắng nhưng vẫn chưa đủ, chưa kịp thời, số lượng chưa nhiều, chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được đòi hỏi của yêu cầu nhiệm vụ ở cơ sở.

2. Bên cạnh những yếu kém về trình độ năng lực, tề quan liêu, cửa quyền, thiếu dân chủ, thiếu kỷ cương, kỷ luật, tham ô, lãng phí cũng là một tồn tại không nhỏ trong cán bộ chính quyền cơ sở hiện nay. Không ít cán bộ ư ra lệnh, ít chịu lắng nghe ý kiến quần chúng, xử lý công việc theo định kiến chủ quan. Một bộ phận cán bộ lạm dụng chức quyền tham ô tài sản của nhà nước, của nhân dân, chi tiêu lãng phí không tính đến thực chất, hiệu quả công việc. Báo cáo, thanh tra tại 152 xã ở Thái Bình, 62 xã đã có kết luận, thì nhiều chủ tịch, cán bộ tài chính, cán bộ địa chính... có sai phạm, tham nhũng ở những mức độ khác nhau. Khá nhiều xã đã sử dụng các khoản thu của dân để xây dựng các công trình không đúng với những quy định về quản lý tài chính của nhà nước, khai khống số lượng, không quyết toán kịp thời và công khai trước dân, rút tiền sử dụng sai mục đích.

Những biểu hiện tiêu cực trong đạo đức, phong cách làm việc của cán bộ chính quyền cơ sở hiện nay rất dễ trở thành một hiện tượng phổ biến, có ảnh hưởng nguy hại tới hình ảnh của người cán bộ trước dân và tới chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước tại cơ sở. Sự xuất hiện và tồn tại của tình hình này bắt nguồn từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan.

- Trước hết đó là công tác quản lý cán bộ còn có nhiều thiếu sót, vừa chông chéo vừa phân tán, thiếu tập trung thống nhất. Trước đây, trong công tác tổ chức, quản lý cán bộ rất chặt chẽ, phần nào khắc khe, làm ảnh hưởng tới tính năng động của cán bộ, thì hiện nay lại đang có xu hướng dễ dãi, buông lỏng. Vì vậy, trước những tác động của đời sống kinh tế thị trường, cán bộ - những người "có chút ít chức quyền" dễ bị tha hóa, biến chất, dẫn đến sai phạm.

- Việc thanh tra, xử lý những vụ vi phạm pháp luật, tham ô, lãng phí, vô trách nhiệm của cán bộ, công chức nói chung, cán bộ chính quyền cơ sở nói riêng chưa kịp thời. Nhiều vụ xử chưa nghiêm, còn bị che dấu hoặc mới chỉ đem ra xử lý nội bộ nên không tạo thành những bài học cần thiết có tính răn đe, ngăn chặn sự sai phạm của cán bộ chính quyền cơ sở.

- Việc tổ chức công sở bảo đảm tính khoa học và sự trang nghiêm trong thực thi công vụ chưa tốt. Nhiều địa phương trụ sở ủy ban còn quá sơ sài, các điều kiện cần thiết cho công việc thiếu thốn, thậm chí ở những vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa còn chưa có trụ sở ủy ban nhân dân. Cán bộ phải làm việc tại nhà dân, chủ tịch ủy ban nhân dân ngồi trên sàn để ký giấy, tiếp dân, đi lên nương rẫy cũng phải mang theo con dấu. Vì vậy, dễ sinh ra đại khái, tùy tiện, dễ dẫn tới những việc làm sai nguyên tắc, pháp luật.

- Cuối cùng là sự yếu kém trong việc tu dưỡng, rèn luyện, học tập, phê bình và tự phê bình của cán bộ chính quyền cơ sở. Chính sự yếu kém này làm cho người cán bộ không nâng cao được trình độ, năng lực, bị chủ nghĩa cá nhân ích kỷ chi phối.

Từ thực trạng và nguyên nhân trên, đề đội ngũ này thực sự phát triển trong thời gian tới đáp ứng được những yêu cầu, nhiệm vụ trong những điều kiện, tình hình mới cần phải tiến hành một cách đồng bộ những giải pháp cơ bản sau :

1. Xác định rõ hơn vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ của bộ máy chính quyền cơ sở trong điều kiện mới, đặc biệt phải xác định được khối lượng các công việc được tiến hành ở cơ sở, trên cơ sở đó xác định phương hướng xây dựng cơ cấu, số lượng chức danh của bộ máy chính quyền cơ sở sao cho vừa bảo đảm được hiệu quả của công việc, vừa không làm bộ máy phình to. Về điều này có thể làm theo 2 cách. *Thứ nhất*, quy định rõ các chức danh, nhưng phải xác định rõ và mở rộng hơn các chức năng, nhiệm vụ mà chức danh đó phải đảm nhiệm phù hợp với những yêu cầu hoạt động của chính quyền cơ sở. Tránh tình trạng cứ có thêm nhiệm vụ là đòi thêm chức danh như đã xảy ra. *Thứ hai*, thông qua việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của bộ máy chính quyền cơ sở, có thể khoán quỹ phụ cấp (hay lương) trong tổng số kinh phí hoạt động của chính quyền cơ sở để cho hội đồng nhân dân, hoặc chủ tịch ủy ban nhân dân xem xét cụ thể đặc điểm, tình hình của địa phương và quyết định bộ máy tổ chức cho phù hợp. Với cách này có thể vừa tiết kiệm được ngân sách nhà nước, vừa phát huy được sự năng động sáng tạo và nỗ lực của những người làm công tác ở cơ sở.

2. Cùng với việc xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, cần phải tiến hành gấp việc điều tra cơ bản đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở. Đây là công việc hết sức cần thiết để có thể có những biện pháp cụ thể nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ này trong thời gian tới.

3. Sớm xây dựng hệ thống tiêu chuẩn về cán bộ chính quyền cơ sở. Cán bộ chính quyền cơ sở không phải là công chức nhà nước. Phần lớn họ trở thành cán bộ thông qua con đường dân cử. Nhưng như vậy không có nghĩa là không cần phải xây dựng các tiêu chuẩn cần thiết đối với họ. Chính việc làm rõ các tiêu chuẩn sẽ giúp cho các lần bầu cử chọn được đúng người. Cũng cần phải làm rõ những tiêu chuẩn riêng, phân biệt giữa cán bộ chủ chốt và cán bộ chuyên môn giúp việc, đặc biệt phải thể chế hóa các tiêu chuẩn đối với 4 chức danh chuyên môn, xác định rõ yêu cầu đối với từng vị trí, chức danh cụ thể.

4. Xem xét lại việc tạo nguồn cán bộ bổ sung, thay thế, nhất là đối với các chức danh chủ chốt của bộ máy chính quyền cơ sở. Mở rộng phạm vi đối tượng và có cơ chế, chính sách để có thể thu hút mạnh mẽ đội ngũ trí thức tốt nghiệp các trường đại học, có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn trở về địa phương công tác tham gia xây dựng bộ máy chính quyền vững mạnh, vừa giải quyết vấn đề việc làm cho lực lượng này, vừa góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở.

5. Có chính sách và quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước cho những người đương chức cũng như tạo nguồn. Việc đào tạo, bồi dưỡng có thể được căn cứ vào đặc điểm đối tượng ở các vùng, miền cụ thể nhưng phải làm cho đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở có đủ khả năng thực hành công việc theo đúng pháp luật. Đối với các chức danh chuyên môn cần phải đào tạo cơ bản để đạt được những bằng cấp chuyên môn nhất định.

6. Tăng cường công tác quản lý và thanh tra công vụ, kiện toàn công tác quản lý cán bộ, thực hiện kỷ cương, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc, bảo vệ và phát triển đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở trước những yêu cầu, nhiệm vụ và điều kiện hoàn cảnh mới.

Đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước tại cơ sở. Các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước có đi vào cuộc sống hay không xét cho cùng được quyết định bởi phẩm chất, năng lực và hiệu quả công tác của đội ngũ này. Tăng cường xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở đủ sức đáp ứng với yêu cầu và nhiệm vụ trong điều kiện, hoàn cảnh mới trở thành nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn hiện nay. □

Giáo dục pháp luật cho công dân - cơ sở để nâng cao hiệu quả của quá trình điều chỉnh pháp luật

LÊ QUỐC HÙNG*

CON NGƯỜI là chủ thể của mọi sự sáng tạo, là nguồn lực của cái vật chất và văn hóa của mọi quốc gia. Việc đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực sáng tạo của con người không những đáp ứng các yêu cầu của tiến trình đổi mới và phát triển trong giai đoạn hiện nay mà còn là cơ sở, là điều kiện bảo đảm sự phát triển lâu dài của đất nước. Điều này chứng minh vì sao Bác Hồ thường xuyên quan tâm và luôn chăm lo đến việc "trồng người".

Điều 35, Hiến pháp 1992 khẳng định rõ : "Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài". Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) đã cụ thể hóa các nguyên tắc hiến định trên, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữ tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội trong sự nghiệp đổi mới.

Con người hiện nay đòi hỏi có sự phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, là sản phẩm trực tiếp của quá trình giáo dục và rèn luyện, trong đó giáo dục pháp luật có ý nghĩa quan trọng. Đáng tiếc, đang nổi cộm một thực tế là tình trạng vi phạm pháp luật diễn ra nghiêm trọng, có xu thế phát triển trong thời mở cửa, tệ nạn xã hội không giảm, trật tự an toàn xã hội còn nhiều phức tạp. Đây là vấn đề bức xúc gây tâm lý lo ngại trong nhân dân đòi hỏi các cấp, các ngành và toàn xã hội phải quan tâm đặc biệt. Hiện tượng vi phạm pháp luật dù được lý giải bằng cách nào đi nữa thì về mặt chủ quan cần phải

thấy rằng trong thời gian qua, công tác giáo dục pháp luật chưa được chú trọng đúng mức, thậm chí có nơi, có lúc bị buông lỏng dẫn đến nguy cơ phá vỡ ổn định xã hội. Trước thực tế đó đòi hỏi chúng ta cần phải chú ý tiếp tục xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật, khôi phục trật tự kỷ cương trong xã hội, "tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quản lý xã hội bằng pháp luật, coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức"(1) như nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã đề ra.

Nhiệm vụ to lớn trên chỉ có thể thực hiện được khi công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật được tất cả các cấp, các ngành coi trọng. Đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật cho các tầng lớp nhân dân với những hình thức và nội dung thích hợp trong từng điều kiện và hoàn cảnh của từng địa phương, từng thời điểm khác nhau là biểu hiện đầy đủ bản chất nhân đạo và tính cách mạng triệt để của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, giúp cho mỗi công dân sống có trách nhiệm với xã hội, với tập thể, biết hướng hành động của mình vì một xã hội công bằng, văn minh và nhân văn.

Giáo dục pháp luật là hoạt động vừa mang tính xã hội, vừa mang tính khoa học, rất phong phú, đa dạng, phức tạp, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu toàn diện của nhiều luật gia. Trong bài này, người viết chỉ muốn nêu một số suy nghĩ bước đầu xung quanh hoạt động giáo dục pháp luật dưới ánh sáng của các văn kiện Đại hội VIII của Đảng.

Tuyên truyền giáo dục pháp luật trước hết nhằm hình thành ở đối tượng được tuyên truyền ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật, làm cho pháp luật ngày càng phát huy hiệu lực của nó với ý nghĩa là công cụ quản lý xã hội của Nhà nước. Không thể coi nhẹ hoặc thiếu năng động trong công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, vì như thế sẽ dẫn đến tình trạng pháp luật bị coi thường, bị vi phạm nghiêm trọng, gây phương hại đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Công tác giáo dục pháp luật luôn luôn phải là một bộ phận đặc biệt quan trọng trong chiến lược con người hiện nay của chúng ta.

Giáo dục pháp luật là sự tác động một cách có tổ chức theo một hệ thống và có mục đích rõ rệt lên mỗi thành viên của xã hội, nhằm hình thành một

* Luật sư, Chủ nhiệm ngành Luật Kinh tế, Trường đại học Đông Đô

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 45

cách bền vững ý thức pháp luật và những thói quen tích cực trong mọi hành vi xử thế của con người trong đời sống cộng đồng. Mục tiêu cơ bản của giáo dục pháp luật là nhằm hình thành ở mỗi thành viên trong xã hội ý thức pháp luật. Nhưng ý thức pháp luật chỉ có thể được hình thành, được đề cao khi chủ thể pháp luật có đầy đủ ý thức chính trị và đạo đức. Ý thức pháp luật sẽ được duy trì thường xuyên, được thể hiện một cách sinh động, linh hoạt mang đậm tính đạo đức trong phép xử thế của đời sống xã hội, khi nó được làm giàu bởi ý thức chính trị; đồng thời, ý thức chính trị, đạo đức của mỗi cá nhân được biểu hiện thông qua sự tôn trọng và chấp hành pháp luật, thông qua ý thức pháp luật. Như vậy, giáo dục pháp luật luôn luôn gắn với giáo dục chính trị và đạo đức, và phải là một bộ phận cấu thành trong chương trình giáo dục của chúng ta.

Khi nghiên cứu về hoạt động hợp pháp của con người, phải xem xét trên cả hai phương diện: Một là, quá trình hình thành và tính tự chủ trong việc điều chỉnh hành vi dưới sự ảnh hưởng và tác động trực tiếp của môi trường xã hội đối với những nhu cầu nội tâm của con người phù hợp với những yêu cầu và tiêu chuẩn của pháp luật. Hai là, những hoạt động của họ phải tuân thủ một cách chính xác, triệt để những quy phạm pháp luật và những quy chế khác, những quy phạm đạo đức. Chính vì vậy, nhiệm vụ trung tâm của công tác giáo dục pháp luật là biến những nhu cầu đòi hỏi chung của xã hội trong việc triệt để tuân thủ pháp luật trở thành nhu cầu đòi hỏi riêng của từng công dân. Hiện nay, tình trạng vi phạm pháp luật đang diễn ra khá nghiêm trọng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, do đó việc giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức về tính thống nhất giữa lợi ích xã hội và quyền lợi cá nhân trong việc tuân thủ pháp luật có ý nghĩa thực tiễn rất to lớn. Điều đó vừa phản ánh đúng bản chất của các mối quan hệ dưới chủ nghĩa xã hội, đáp ứng được các yêu cầu tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, vừa góp phần tích cực cho quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiến vững chắc tới mục đích dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Hệ thống pháp luật của chúng ta đang từng bước được hoàn thiện trên cơ sở quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân được thể chế hóa một cách thống nhất, bảo đảm lợi ích của mỗi người, của Nhà nước và của toàn xã hội. Chỉ có như vậy, quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân được bảo đảm đầy đủ nhất, trọn vẹn nhất. Do nhận thức không đầy đủ mối quan hệ thống nhất giữa quyền lợi chung của xã hội và quyền lợi của từng cá nhân nên một số công dân đã

vi phạm pháp luật, trở thành tội phạm. Chính vì thế, giải thích, hướng dẫn pháp luật giúp cho công chúng nhận thức một cách đầy đủ sự đồng nhất về quyền lợi xã hội và quyền lợi cá nhân thông qua sự tuân thủ pháp luật là nội dung quan trọng của hoạt động giáo dục pháp luật. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật vừa phải tính đến những đặc điểm tâm lý xã hội của các thế hệ công dân, vừa phải chấp nhận những biến đổi một cách toàn diện và sâu sắc của đời sống xã hội, ảnh hưởng của quá trình biến đổi đó đến mọi điều kiện sống, lao động của mọi công dân. Pháp luật sẽ tác động đến các thế hệ công dân theo cấu trúc tương quan: Pháp luật - Tập thể - Cá nhân. Khái niệm tập thể ở đây có nghĩa là cộng đồng xã hội trong đó mỗi công dân thường xuyên chịu sự tác động, chi phối của tập thể. Pháp luật phải chứa đựng những tiêu chuẩn khác nhau nhằm bảo vệ những quyền lợi, nghĩa vụ và các yêu cầu về tự do, dân chủ và sáng tạo của mọi công dân trên nền tảng thống nhất với quyền lợi chung của toàn xã hội. Sự kết hợp hài hòa giữa quyền, nghĩa vụ của công dân với lợi ích của toàn xã hội là đòi hỏi quan trọng hàng đầu của quá trình tăng cường và hoàn thiện nền pháp chế Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Mỗi công dân chỉ có thể ý thức được trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của mình khi họ tin vào sự công bằng của pháp luật. Vì vậy, hoàn thiện hệ thống pháp luật có nghĩa là làm cho pháp luật vừa đồng bộ, vừa hợp lý, toàn diện và phù hợp với thực tiễn của đời sống xã hội, vừa bảo đảm sự công bằng trong các quy định của pháp luật. Pháp luật được xây dựng theo những tiêu chuẩn càng công bằng bao nhiêu thì càng được tự giác tuân thủ bấy nhiêu, và ngược lại, nếu không bảo đảm công bằng, càng bị các chủ thể, một mặt buộc phải tuân thủ pháp luật, mặt khác luôn luôn thường trực tư tưởng chống pháp luật, không thực hiện pháp luật. Vì vậy, thông qua quá trình giáo dục pháp luật, tuyên truyền, giải thích các quy định của pháp luật, cần phải tìm ra những quy định không hợp lý, lạc hậu, lỗi thời để giúp cho nhà làm luật có thể xóa bỏ được những quy định không cần thiết đó nữa.

Hoạt động giáo dục pháp luật chỉ có thể đạt hiệu quả tốt nếu quá trình đó được lồng ghép với giáo dục chính trị và đạo đức. Điều này được xác định dựa trên mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa chính trị và pháp luật. Pháp luật luôn luôn thể chế hóa đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền, của lực lượng nắm quyền lãnh đạo xã hội. Pháp luật của chúng ta hiện nay thể chế hóa đường lối đối mới của Đảng. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật là góp phần làm sáng tỏ các quan điểm chính trị của Đảng và thông qua việc

thi hành, thực hiện pháp luật của mỗi công dân, đường lối chính trị của Đảng mới được thực thi trong thực tiễn của đời sống xã hội.

Hoạt động giáo dục pháp luật cho công dân là hoạt động tác động trực tiếp vào quá trình hình thành nhân cách, vì vậy phải được tiến hành thường xuyên, lâu dài, được triển khai dưới nhiều hình thức và phương tiện tiến hành hoạt động giáo dục pháp luật thích hợp với các đối tượng được giáo dục sẽ bảo đảm tính hiệu quả của nó. Xuất phát từ thực trạng vi phạm pháp luật hiện nay, một yêu cầu tất yếu đặt ra là : phải sử dụng nhiều hình thức và biện pháp để giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

Hình thức phổ biến nhất trong hoạt động giáo dục pháp luật là thuyết trình theo chuyên đề hẹp. Hình thức này phù hợp với tất cả mọi thể hệ công dân, mọi hoàn cảnh và trên tất cả các địa bàn dân cư. Thông thường trong thời gian chuẩn bị và ngay sau khi văn bản pháp luật được ban hành cần tổ chức cho quần chúng học tập, thảo luận văn bản pháp luật đó nhằm làm sáng tỏ những quan điểm pháp lý quan trọng, phổ cập của nó. Có như thế mới giúp công dân hiểu rõ, chính xác, đầy đủ nội dung của văn bản pháp luật. Mặt khác, có thể xuất phát từ tình hình thực tế về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở trên từng địa bàn, liên quan đến việc tổ chức thi hành pháp luật để tiến hành các đợt giáo dục có nội dung tập trung vào việc giải quyết những vấn đề bức xúc trong việc thực thi pháp luật. Nội dung các buổi thuyết trình phải ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, và được minh họa bằng những sự việc cụ thể ở ngay địa bàn mới hấp dẫn, cuốn hút người nghe. Cần phải kết hợp việc truyền đạt thông tin pháp luật với việc tổ chức cho quần chúng phân tích, lên án những vụ việc vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn để quần chúng tự rút ra kết luận và bài học cho chính bản thân mình.

Giáo dục pháp luật dù được tiến hành dưới hình thức nào đi nữa thì đối tượng tác động của nó vẫn là những con người cụ thể. Do vậy, giáo dục cá biệt là hình thức rất quan trọng trong giáo dục pháp luật, nhằm phục vụ tích cực cho công tác phòng chống tội phạm hình sự, loại trừ những nhận thức lệch lạc về lối sống, giúp người vi phạm pháp luật sớm nhận ra sai lầm của mình, tự giác cải tạo tốt để trở lại với cuộc sống chân chính. Trong quá trình giáo dục pháp luật tuyệt đối không được có tư tưởng định kiến, phải giáo dục trên tinh thần yêu thương một cách chân tình, cảm hóa họ bằng sự thông cảm, tôn trọng phẩm giá con người.

Giáo dục cá biệt trong giáo dục pháp luật không chỉ dành cho những người có biểu hiện vi phạm

pháp luật ở ngoài xã hội mà còn được tiến hành cả với những phạm nhân đang thi hành án ở các trại giam và những đối tượng đang bị cưỡng chế trong các trại cải tạo. Với đối tượng này, cần phải tổ chức giáo dục pháp luật định kỳ theo tuần, tháng v.v... nhằm vừa giúp họ nhận rõ sai phạm của mình một cách nghiêm túc hơn, sâu sắc hơn vừa củng cố những tiến bộ mà họ đã đạt được trong thời gian cải tạo.

Giáo dục pháp luật đòi hỏi phải sử dụng một cách đồng bộ, hợp lý và linh hoạt các phương tiện thông tin đại chúng như in ấn, xuất bản, truyền thanh, truyền hình v.v.. Bên cạnh việc tuyên truyền trên các báo, tạp chí v.v.. việc tuyên truyền cổ động, trưng bày tranh ảnh, áp phích, khẩu hiệu v. v. . có giá trị không thể thay thế được. Đây là phương tiện giáo dục đơn giản, thông dụng phù hợp với mọi địa bàn, mọi điều kiện hoàn cảnh của các vùng dân cư khác nhau. Gần đây, hệ thống phát thanh, truyền hình của chúng ta đã phát triển. Cần phải sử dụng hệ thống thông tin này một cách hợp lý cho hoạt động giáo dục pháp luật. Trong hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng phục vụ cho giáo dục pháp luật, hệ thống vô tuyến truyền hình có vị trí rất quan trọng. Đây là phương tiện thông tin hiện đại, thực sự có tác dụng bảo đảm "mắt thấy tai nghe" đối với quần chúng nhân dân. Cần phải sử dụng phương tiện này nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục pháp luật. Việc đưa các vụ việc "người thật, việc thật" trên vô tuyến truyền hình có ý nghĩa phòng ngừa, giáo dục rất lớn. Các vụ việc đưa lên truyền hình cần phải được phân tích, phê phán mọi khía cạnh sẽ là những bài học cần thiết cho mọi người.

Giáo dục pháp luật trong trường phổ thông đã được thực hiện từ năm học 1987-1988 đến nay, thông qua hai môn học là Giáo dục công dân và Đạo đức. Kết quả là đã giúp các em có được những kiến thức sơ đẳng về pháp luật, đã hình thành ở các em ý thức tôn trọng pháp luật. Tuy vậy, những hạn chế hiện nay là nhiều em không hứng thú các môn học này, coi đây là môn học phụ, giáo viên dạy môn học này chưa được đào tạo một cách chính quy, nội dung chưa thật sự phù hợp với từng cấp học, từng lứa tuổi. Để khắc phục tình trạng này, thiết nghĩ một mặt cần đổi mới chương trình, nội dung và quan niệm, nhận thức về hai môn học Giáo dục công dân và Đạo đức ; mặt khác phải hình thành khoa hoặc ngành pháp luật - chính trị tại các trường sư phạm để đào tạo đội ngũ thầy cô giáo chuyên về hai môn học trên. Có như thế, công tác giáo dục pháp luật trong trường học nói riêng và ngoài xã hội nói chung mới đạt được hiệu quả mong muốn, đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi mà Đảng đã đề ra. □

NGHĨ, NÓI VÀ LÀM

TIẾN HẢI

Lần này chúng ta thường hay đề cập đến chuyện *nói và làm*. Và, có đề cập đến thì cũng chủ yếu dưới hình thức phê phán ; tức là nêu ra các hiện tượng thường gặp như : *nói nhiều làm ít, nói hay làm dở, nói một đằng làm một nẻo...* để rồi phân tích và phê phán nó. Vì thế, khi đề cập tới vấn đề này dù có nói hay, viết hay đến mấy thì người nghe, người đọc vẫn có cảm giác như mình phải nghe, phải đọc những chuyện cũ rích và nhàm chán.

Tôi cũng cố ý nghĩ như vậy. Cho nên đã hàng chục năm nay, cái đề tài "nói và làm" không bao giờ xuất hiện trong các bài viết của tôi. Nhưng vừa rồi, trong một lần tiếp xúc với ông T (thủ trưởng cơ quan X) và nghe ông tâm sự thì tôi thấy cần thiết phải trở lại vấn đề này. Song, tất nhiên không phải chỉ là cái chuyện muôn thuở gồm hai vế "nói - làm" tạo thành một cụm từ khép kín mà nó đã được bổ sung thêm một nội dung mới khiến cho cụm từ "nói - làm" được mở rộng ra thành "*nghĩ - nói và làm*".

Câu chuyện tâm sự của ông T là như thế này : Ban lãnh đạo cơ quan ông có ba người. Ông là thủ trưởng, còn hai người kia là cấp phó của ông (tạm gọi là phó A và phó B). Đã là con người thì mỗi anh một vẻ, kẻ mạnh mặt này, kẻ yếu mặt kia, khó có ai có thể "muời phen vện muời". Riêng về trường hợp phó A thì dư luận trong cơ quan có nhiều ý kiến bàn tán, chủ yếu cũng là những chuyện xung quanh vấn đề năng lực và phẩm chất. Quân chúng bàn tán

cũng là lẽ thường tình nhưng có một trường hợp khiến ông T phải mất nhiều đêm suy nghĩ. Đó là trường hợp của anh trưởng phòng có cái tên Q. Anh trưởng phòng Q không ít lần gặp ông T phản ánh, phân tích, phê phán phó A khá gay gắt. Qua những lời Q nói thì phó A cả năng lực và phẩm chất đều xoàng nếu không muốn nói là xấu hay kém. Thí dụ, năng lực chuyên môn thì yếu kém, bất cập ; lối sống thì cơ hội, giả tạo ; đặc biệt là rất ham hố quyền lực. Nói với ông T về phó A như thế (tất nhiên không có mặt phó A - T.H) tức là anh ta cũng nghĩ về phó A như vậy. Song, trong một lần, ban lãnh đạo tiến hành kiểm điểm, tự phê bình và phê bình trước đội ngũ cốt cán của cơ quan thì những nhận xét, đánh giá của trưởng phòng Q đối với phó A lại hoàn toàn khác. Cụ thể là trước mặt phó A, trước "thanh thiên bạch nhật", trước "đông đảo ba quân", anh ta nhận định, đánh giá về phó A như thế này : "tư tưởng vững vàng ; năng lực chuyên môn giỏi, hơn hẳn cấp dưới vài ba cái đầu ; sống giản dị, thương yêu cán bộ ; biết hy sinh, không đòi hỏi, mặc dù tiêu chuẩn cho phép". Phó A vào thời điểm này hoàn toàn khác với phó A vào thời điểm mà Q phản ánh với ông T. Như vậy, trong con người Q cái điều anh ta *nghĩ* về phó A và cái điều anh ta *nói* về phó A trái nhau 180 độ. Chưa hết, ông T còn kể thêm : "Tôi đã đến tuổi về hưu, vì thế tổ chức cấp trên có tiến hành thăm dò ý kiến quần chúng bằng cách bỏ phiếu tín nhiệm hai vị cấp phó. Phương thức tiến hành

riêng đối với từng vị ; làm xong phó A thì đến phó B. Điều hết sức ngạc nhiên là cả hai phiếu của Q đều bỏ trống. Tức là anh ta không tỏ rõ chính kiến của mình ủng hộ phó A hay phó B. Như vậy là *việc làm* của anh ta lại khác hẳn với những gì anh ta đã *nghĩ* và đã *nói*. Nếu nghĩ và làm thống nhất thì anh ta phải bỏ phiếu *bất tín nhiệm* phó A. Còn nếu nói và làm thống nhất thì anh ta phải bỏ phiếu *tán thành* phó A mới đúng. Đàng này không. Rõ ràng là anh ta nghĩ một đằng, nói một đằng và làm một nẻo. Con người ta sao phức tạp đến thế ? !"

Cái điều mà ông T phải thốt lên "con người ta sao phức tạp đến thế ?!" cũng không có gì là lạ cả. Loại người như Q trong Đảng ta và trong xã hội ta ngày nay không hiếm đâu. Đó thực chất là những kẻ cơ hội. Những con người như thế rõ ràng là đáng lên án. Nhưng nhận diện cho đúng để lên án họ thật không đơn giản một chút nào.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTU Đảng (khóa VIII) đã quyết định "tiến hành sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong toàn Đảng và bộ máy nhà nước, trước hết là trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý". Hy vọng rằng qua đợt sinh hoạt chính trị này, những con người *nghĩ, nói và làm* khác nhau như cái anh trưởng phòng có tên Q mà tôi đã nêu trên đây phải có sự phê phán nghiêm khắc.

Người viết bài này cũng xin tiết lộ rằng, sau khi thấy rõ bản chất của anh trưởng phòng Q, ông thủ trưởng T đã "triệu" anh ta lên phòng làm việc của mình và phê phán rất gay gắt. Cuối cùng Q đã nhận được quyết định *thôi giữ chức trưởng phòng* do chính ông T ký.

Quyết định của ông thủ trưởng T thật sáng suốt. □



THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI 1998 :

MỘT NĂM ĐẦY KHÓ KHĂN

LE BỘ LÍNH *

NẾU coi diễn biến trong buôn bán quốc tế như một hàn thử biểu của các nền kinh tế thì năm 1998 quả thực là một năm cho thấy sự suy giảm đáng kể "sức khỏe" của nền kinh tế thế giới nói chung và từng khu vực nói riêng. Sự sụt giảm tốc độ cả về khối lượng và giá trị buôn bán ; giá rẻ và hàng hóa ế thừa là những nét nổi bật nhất khi nhìn vào bức tranh thương mại quốc tế năm qua.

1. Tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây và là năm tồi tệ nhất đối với các nhà xuất khẩu châu Á

Nhiều dự báo của các nhà kinh tế và các tổ chức quốc tế đầu năm 1998 đã không tính hết được tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đối với thương mại quốc tế. Theo dự báo vào tháng 3-1998 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tốc độ tăng trưởng thương mại dự báo cho năm 1998 là 7%, thấp hơn mức 9,5% của năm 1997, do cuộc khủng hoảng tài chính chỉ ảnh hưởng nặng đến 5 nước là Hàn Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Phi-lip-pin. Tuy nhiên, tốc độ tăng buôn bán thực tế theo đánh giá của IMF chỉ khoảng 3,7%, một mức tăng thấp nhất trong vòng 5 năm qua và là mức tăng thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng buôn bán bình quân năm trong vòng 20 năm qua (tốc độ tăng bình quân thời kỳ 1980 - 1989 là 5,3% và thời kỳ 1990 - 1999 là 5,8%).

Xuất khẩu của hầu hết các nước công nghiệp phát triển và các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở châu Á, vốn là những đầu tàu của nền thương mại thế giới đều giảm mạnh. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tính chung cho các nước công nghiệp phát triển chủ yếu là 3,1% và của NIEs châu Á chỉ là 0,7%. Nhật Bản, một cường quốc thương mại với kim ngạch xuất khẩu năm 1997 là trên 500 tỉ USD,

chiếm vị trí thứ ba sau Mỹ và Đức đã đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu âm (-1,9%) năm 1998. Đây là một năm tồi tệ nhất đối với nền kinh tế Nhật Bản trong suốt mấy thập niên vừa qua. Nhập khẩu của Nhật Bản trong năm qua giảm mạnh do nhu cầu trong nước giảm vì tình trạng suy thoái kinh tế tồi tệ nhất từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay. Mặc dù xuất khẩu của Nhật Bản giảm sút tương đối, thặng dư mậu dịch vẫn tiếp tục tăng trong các tháng đầu năm : chỉ trong tháng 9-1998 thặng dư mậu dịch của Nhật Bản tăng 32,4%. Thặng dư của Nhật Bản với Mỹ tăng 31,9% và với châu Âu tăng 41,8% trong 10 tháng đầu năm, trong khi thặng dư của Nhật với các nước châu Á giảm 40,9% trong cùng thời kỳ. Do vậy, Nhật Bản đang phải đương đầu trước sức ép phải mở cửa thị trường từ phía các nước thuộc APEC trước hết là Mỹ.

Suy thoái kinh tế ở Nhật Bản và cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã tác động mạnh đến các nước và khu vực tương như đang an bình. Chẳng hạn, Đài Loan đã gặp khó khăn lớn trong việc xuất khẩu. Thâm hụt buôn bán của Đài Loan với Nhật Bản ước tính sẽ đạt mức kỷ lục là 18 tỉ USD trong năm 1998. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng khu vực, kim ngạch xuất khẩu của Đài Loan sang Nhật Bản trong 10 tháng đầu năm 1998 giảm 22,9%. Các thị trường khác trong khu vực cũng giảm mạnh cầu đối với hàng hóa của Đài Loan. Chỉ trong 10 tháng đầu năm 1998, giá trị đơn đặt hàng từ châu Á đối với các công ty Đài Loan giảm 17%.

Trung Quốc đã đóng một vai trò quan trọng trong việc kiềm chế cuộc khủng hoảng tài chính

* PTS, Viện phó Viện Kinh tế thế giới

khu vực bằng việc thực hiện cam kết không phá giá đồng Nhân dân tệ. Song điều này cũng đã có một ảnh hưởng không thuận lợi đối với hoạt động thương mại của nước này. Kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc trong tháng 10 giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 1997. Tính chung trong 10 tháng đầu năm 1998, xuất khẩu của Trung Quốc giảm 0,7%. Đây là sự suy giảm rất đáng kể bất chấp các biện pháp thúc đẩy buôn bán như giảm thuế, hỗ trợ tín dụng và tự do hóa nhập khẩu. Các nhà phân tích cho rằng xu hướng giảm sút xuất khẩu của Trung Quốc tiếp tục gia tăng, phản ánh sự giảm sút toàn cầu và nhu cầu chậm lại đối với các sản phẩm của Trung Quốc nhiều hơn là sự cạnh tranh về thị trường.

Ở các nước đang phát triển khác thuộc châu Á, nơi đã từng xảy ra sự bùng nổ xuất khẩu với tốc độ tăng bình quân 8,6% cho thời kỳ 1980 - 1989 và 12,9% thời kỳ 1990 - 1999, chỉ đạt mức tăng 0,4% năm 1998. Nếu không kể Trung Quốc và Ấn Độ thì xuất khẩu của các nước đang phát triển châu Á đã giảm 2,4%. Điều này có vẻ như không phù hợp với quy luật thông thường trong thương mại quốc tế : khi đồng tiền giảm giá thì khả năng cạnh tranh xuất khẩu sẽ gia tăng. Tuy nhiên, theo các chuyên gia kinh tế, tình trạng này xảy ra là do các doanh nghiệp châu Á vấp phải nhiều trở ngại trên con đường đẩy mạnh xuất khẩu. Trước hết là môi trường cạnh tranh giá cả hàng hóa xuất khẩu trở nên gay gắt bởi không phải chỉ có một mà là một loạt các đồng tiền châu Á phá giá hay suy yếu. Để có tiền trang trải nợ, nhiều công ty xuất khẩu đã phải hạ giá hàng xuất khẩu trong khi chi phí vay vốn ngân hàng cao. Và mặc dù sự giảm giá nội tệ có thể nâng cao khả năng cạnh tranh cho các nhà xuất khẩu song điều đó cũng có nghĩa là chi phí nhập khẩu nguyên liệu và phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu trở nên đắt đỏ. Theo ông A-dren Đơ-mốt Phâng (Adren Dermut Fung), nhà kinh tế tài chính khu vực thuộc Ngân hàng Xten-đốt cha-tơ-đơ (Standard Chartered) (Anh) tại Xin-ga-po, nhập khẩu nguyên phụ liệu đắt đỏ là một phần của vấn đề, song việc thiếu tín dụng có thể là vật cản lớn trong buôn bán khu vực tại thời điểm hiện nay.

Một nguyên nhân khác gây khó khăn cho xuất khẩu của các nước đang phát triển châu Á là vấn đề thị trường. Trong những năm gần đây, xu hướng buôn bán giữa các nước châu Á gia tăng trong khi

hầu hết các nước này cùng lúc lâm vào khủng hoảng. Tỷ trọng xuất khẩu của châu Á tới Nhật Bản đã giảm từ 15% xuống còn 13% và trong năm 1998, nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản đã giảm mạnh nhất so với nhiều năm qua. Nhập khẩu từ các nước châu Á của Nhật giảm hơn 10% trong 6 tháng đầu năm 1998. Thị trường Mỹ đang trở nên bão hòa do thâm hụt mậu dịch của Mỹ với châu Á đã đạt con số kỷ lục.

Bảng 1 : Xuất khẩu của các nước đang phát triển (% thay đổi hàng năm) ⁽¹⁾

	1980 - 1989	1990 - 1999	1994	1995	1996	1997	1998
Các nước đang phát triển	2.1	8.8	15.0	19.9	11.8	8.5	-2.8
Châu Phi	0.9	3.9	2.8	18.6	12.0	2.3	-9.2
Châu Á	8.6	12.9	23.6	23.1	11.0	11.1	0.4
Trừ phương Đông và Ấn Độ	7.4	11.5	18.3	22.4	7.2	5.9	-2.4
Trung Đông và châu Âu	4.9	8.8	15.2	21.4	11.8	10.2	0.1
Giá trị trường hàng phi nhiên liệu do các nước đang phát triển xuất khẩu	-0.9	-0.5	18.7	7.9	-4.7	3.0	-15.6

Công suất dư thừa trong khu vực và nhu cầu yếu kém đối với các mặt hàng điện tử trên thị trường thế giới cũng làm cho xuất khẩu của các nước châu Á suy giảm. Theo Tân Hoa Xã, trong 6 tháng đầu năm 1998, các công ty chế tạo thép điện tử bị chao đảo trước tình trạng giá các bộ nhớ "truy nhập ngẫu nhiên động" tụt mạnh tại các thị trường toàn cầu do các công ty chế tạo hàng bán dẫn của Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ và Hàn Quốc đưa ra thị trường một khối lượng lớn các sản phẩm này. Do các sản phẩm điện tử chiếm hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của một số nước châu Á, nên châu Á đang phải trả giá đắt cho việc phụ thuộc quá nhiều vào mặt hàng này.

Những khó khăn đối với các nhà xuất khẩu châu Á có thể kéo dài một thời gian nữa do việc đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu cần nhiều năm mới hoàn thành. Sự phục hồi về giá cả phụ thuộc vào cung và cầu trên thị trường thế giới. Tình trạng thiếu vốn để tài trợ xuất khẩu chỉ có thể dịu đi sau khi các ngân hàng giảm các khoản cho vay không có hiệu quả của họ.

(1) IMF outlook 1998, tr 203

2. Giá cả hàng hóa giảm mạnh, nhiều mặt hàng ế thừa hoặc khó tiêu thụ.

Sự giảm sút của thương mại quốc tế năm 1998 ngoài các lý do về thị trường còn một lý do quan trọng nữa là giá cả hàng hóa giảm mạnh. Giá các mặt hàng chế tạo mặc dù không giảm nhiều như năm 1997 (-8,2%) nhưng cũng ở mức thấp nhất trong vòng gần 20 năm qua.

Giá nhiên liệu, đặc biệt là dầu lửa giảm xuống dưới mức dự báo. Giá dầu lửa nói chung giảm 31,1% đã gây thiệt hại lớn cho các nước xuất khẩu dầu mỏ. Theo một số tính toán, giá dầu giảm 1 USD sẽ gây thiệt hại khoảng 2.5 tỉ USD. Đầu năm 1998, 11 nước OPEC đã cam kết cắt giảm sản lượng đi 2,6 triệu thùng/ngày nhưng vẫn không đủ sức kéo giá dầu lên. Nguyên nhân quan trọng làm giá dầu sụt giảm là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Nhiều nước đã giảm nhu cầu về dầu lửa do sản xuất trong nước đình trệ. Giá hầu hết các mặt hàng phi nhiên liệu đều giảm mạnh so với năm 1997. Mức giảm giá chung hàng phi nhiên liệu là 13,9%, giá thực phẩm giảm 12%, nông sản thô giảm 16,3%.

Bảng 2 : Giá cả hàng hóa (thay đổi hàng năm tính theo %) ⁽²⁾

	TB 10 năm							
	1980 - 1989	1990 - 1999	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Hàng chế tạo	3.2	0.4	3.1	10.1	-3.0	-8.2	-3.9	0.6
Dầu lửa	-	-	-5.0	7.9	18.4	-5.4	-31.1	9.3
Hàng phi nhiên liệu	0.6	-0.9	13.4	8.4	-1.2	-3.3	-13.9	0.4
Thực phẩm	-0.4	-0.6	5.1	8.1	12.2	-10.8	-12.0	1.2
Rau	-6.1	-2.4	74.9	0.9	-17.4	32.6	-14.2	-6.5
Nông sản thô	2.2	1.2	9.5	4.3	-2.7	-6.8	-16.3	0.3
Phân bón	2.5	1.7	8.0	10.6	13.7	1.1	3.4	-2.8

Giá cả giảm sút đi liền với tình trạng ứ thừa một số sản phẩm hàng hóa như ô tô, thép, hàng dệt may và điện tử làm cho bức tranh thương mại thế giới càng trở nên ảm đạm và gây thêm khó khăn cho phục hồi kinh tế ở các nước.

Tình trạng ứ thừa trên thị trường ô tô đang làm tăng thêm khó khăn cho một số nước châu Á vốn dựa vào ngành công nghiệp chủ lực này để tạo ra sự thần kỳ trong thập niên 80. Chủ tịch Tập đoàn tư vấn Ô-tô-mô-tia Ri-sun-net (Automotire Resounes) ASIA (ARA) cho rằng các nhà sản xuất

đã đổ xô đi đào vàng, nhưng tới giữa thập niên 90 khả năng sản xuất ô tô đã vượt quá nhu cầu. Hiện tại, nhu cầu trong nước của Thái Lan về ô tô đã giảm 70%. Theo ông, con đường thoát ra khỏi tình trạng hiện nay là các nước này phải tìm cách tấn công vào các thị trường Ô-xtrây-li-a, châu Âu và Mỹ. Nhưng đây là "một trận đấu khá phức tạp" vì xuất khẩu sang các nước phát triển chỉ có thể gia tăng trong vòng 5 năm tới (Tin kinh tế 11-11-1998). Nhìn chung, thị trường ô tô châu Á dự đoán giảm khoảng 37% trong năm 1998 tương đương 2,1 triệu chiếc. Doanh số xe ô tô bán ra của thế giới sẽ giảm khoảng 6% trong năm 1998 và khoảng 7% năm 1999. Điều này có nghĩa là chỉ trong vòng 3 năm tới, doanh số xe vận tải và xe chở khách bán ra của thế giới sẽ giảm 12% - tương đương với sự giảm sút trên toàn thị trường Nhật Bản. Theo ông Gra-em-mơ Ma-xton (Graeme Maxton), Chủ tịch Hội nghị của nhóm các nhà kinh tế ở Luân Đôn, để phục hồi hoàn toàn ngành công nghiệp ô tô cần phải mất từ 3 - 4 năm. Với công suất dư thừa quá nhiều ở tất cả các nơi trên thế giới, người ta sẽ đóng cửa nhiều nhà máy và một làn sóng sáp nhập hoặc mua lại sẽ diễn ra trong năm 1999. Chẳng hạn, Công ty Daimler Benz MLT của Đức và Tập đoàn Chrysler đứng hàng thứ 3 của Mỹ đang sáp nhập để thành lập một tập đoàn sản xuất ô tô khổng lồ trên toàn cầu.

Đầu tháng 11-1998, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã phải ra một bản tuyên bố về cuộc khủng hoảng ngành thép toàn thế giới. Bản tuyên bố nhấn mạnh rằng khoảng cách đang tăng lên giữa sản xuất và nhu cầu thép - phần lớn do cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế xuất phát từ Đông - Nam Á và hiện đang xuất hiện ở các nền kinh tế mới công nghiệp hóa và các nước khác - đã dẫn tới mức cung quá lớn và một sự giảm sút rõ rệt trên các thị trường thép ở nhiều khu vực trên thế giới. Những thay đổi quan trọng trong mô hình buôn bán thép quốc tế là kết quả của tình trạng tăng mạnh xuất khẩu của các nước bị ảnh hưởng của khủng hoảng và sự tăng mạnh nhập khẩu vào thị trường Bắc và Nam Mỹ và Liên minh châu Âu. Điều này đang phá hoại kết quả tài chính của các nhà sản xuất và có thể dẫn tới những biện pháp bảo

(2) Nguồn IMF Outlook 1998 tr 119 - 201

hộ không hợp lý. Việc phối hợp hành động giữa các chính phủ tham gia Ủy ban thép là cần thiết nhằm giám sát những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng trong buôn bán thép, cải thiện tính minh bạch trong các chính sách buôn bán.

3. Thâm hụt buôn bán của Mỹ đạt mức cao kỷ lục và những mâu thuẫn mậu dịch trở nên gay gắt.

Cường quốc thương mại số một của thế giới với quy mô xuất khẩu hàng năm trên 600 tỉ USD chiếm khoảng 13% tổng xuất khẩu của toàn thế giới đã phải hứng chịu những chấn động kinh tế toàn cầu năm 1998 một cách gián tiếp mà một biểu hiện nổi bật là mức thâm hụt mậu dịch đạt mức kỷ lục : dự kiến là 240 tỉ USD so với 111 tỉ năm 1997.

Mức thâm hụt mậu dịch lớn nhất của Mỹ là đối với các nước vành đai Thái Bình Dương. Chỉ trong vòng 8 tháng đầu năm 1998, mức thâm hụt là 103,5 tỉ USD gần bằng tổng mức thâm hụt cả năm 1997. Trong số các nước châu Á, Nhật Bản vẫn là bạn hàng lớn nhất với mức thâm hụt mậu dịch trên 41 tỉ USD.

Mỹ đã gây sức ép đòi Nhật Bản phải giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề buôn bán hàng hóa và cuộc suy thoái hiện nay nhằm tạo ra một thị trường rộng lớn cho các nước châu Á cũng như cho các công ty xuất khẩu của Mỹ.

Tiếp sau Nhật Bản, Trung Quốc đang trở thành nước xuất khẩu lớn vào thị trường Mỹ. Mức thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc ước tính cho năm 1998 là 36,4 tỉ USD trong khi xuất khẩu của Mỹ sang Trung Quốc đã tụt xuống mức thấp nhất do xuất khẩu máy bay và phân bón giảm mạnh. Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực đã góp phần làm cho xuất khẩu của Trung Quốc sang thị trường Mỹ gia tăng. Lý do là phần tỷ lệ hàng gia công trong xuất khẩu của Trung Quốc rất cao (năm 1997 tỷ lệ hàng gia công xuất khẩu sang Mỹ chiếm 71,4% tổng kim ngạch buôn bán của Trung Quốc đối với Mỹ) (Tạp chí Ngoại thương 19 - 26-8-1998). Sự giảm giá các đồng tiền khu vực giúp Trung Quốc có được nguồn đầu vào rẻ để gia công hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, theo báo cáo trong chương trình nghị sự về chính sách thương mại của Mỹ thì mức thâm hụt mậu dịch của Mỹ với Trung Quốc năm 1997 còn lớn hơn :

khoảng 50 tỉ USD và nếu gộp cả buôn bán dịch vụ, thì thâm hụt mậu dịch của Mỹ với Trung Quốc đã vượt quá thâm hụt mậu dịch của Mỹ với Nhật Bản.

Mâu thuẫn thương mại Mỹ - EU cũng bộc lộ khá gay gắt trong năm 1998. Mặc dù Hiệp định về một thị trường xuyên Đại Tây Dương mới đã được Mỹ và EU ký kết, nhờ đó các hàng rào thuế quan đối với hầu hết hàng công nghiệp đã được giảm đáng kể giữa Mỹ và EU nhưng các hàng rào phi thuế quan vẫn tiếp tục gây trở ngại cho quan hệ buôn bán xuyên Đại Tây Dương. Những trở ngại đáng chú ý nhất đối với buôn bán bắt nguồn từ những quy chế, tiêu chuẩn và các thủ tục đánh giá sự tuân thủ khác nhau bao trùm lên nhiều sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp. Chẳng hạn ước có khoảng 121 tỉ USD hàng xuất khẩu của Mỹ sang EU năm 1996 thì hơn 1/2 (66 tỉ USD) đòi hỏi một hình thức chứng nhận nào đó của EU ngoài những yêu cầu về chứng nhận trong nước Mỹ. Những yêu cầu về kiểm tra và chứng nhận ruôm rà như vậy đã làm tăng chi phí cơ bản của hàng xuất khẩu của Mỹ lên 15% (Cương lĩnh nghị sự thương mại của Mỹ năm 1998). Năm 1998, mâu thuẫn Mỹ - EU trong lĩnh vực thương mại thể hiện gay gắt trong lĩnh vực buôn bán chuối. Mỹ đã coi việc EU thực hiện các quy chế hiện thời về buôn bán mặt hàng này là có tính chất phân biệt đối xử và gây thiệt hại cho các nhà sản xuất Mỹ. Nhìn chung, Mỹ luôn theo đuổi mục tiêu buộc EU phải tuân theo các quy tắc và nghĩa vụ của WTO trong việc mở cửa các thị trường cho các hàng hóa Mỹ. Mỹ dự kiến công bố một danh sách các mặt hàng nhập khẩu từ EU vào Mỹ bị đánh thuế 100% từ ngày 1-1-1999 để trả đũa việc EU không thực hiện quyết định của WTO rằng quy chế nhập khẩu chuối của EU đang ưu đãi các thuộc địa cũ của Anh và Pháp ở vùng biển Ca-ri-bê, châu Phi và Thái Bình Dương và phân biệt đối xử với chuối nhập từ các nước Mỹ La-tinh - thị trường chịu sự chi phối của những lợi ích của Mỹ. Trong khi đó, EU khẳng định rằng quy chế nhập khẩu chuối mà EU sửa đổi tháng 10-1998 là thực hiện những nghĩa vụ mà WTO đề ra và việc đánh thuế vào hàng nhập khẩu từ EU của Mỹ là một hành động đơn phương và bất hợp pháp. Đồng thời EU cũng đưa ra tranh cãi trước WTO về luật của Mỹ chống bán hàng hạ giá áp dụng từ năm 1916 mà EU cho rằng cần phải bãi bỏ.

4. *Đẩy mạnh tự do hóa thương mại là con đường giúp nền kinh tế thế giới không rơi vào suy thoái.*

Bức tranh về động thái thương mại năm qua cho thấy những khó khăn lớn mà nền kinh tế thế giới phải đương đầu. Người ta đang lo ngại rằng, tình trạng khó khăn này có thể sẽ đẩy lên một làn sóng bảo hộ mới và nếu quả thực là như vậy, triển vọng kinh tế thế giới sẽ còn trở nên xấu hơn nữa. Trên thực tế, cả ở cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia, nhận thức chung lúc này là sự cần thiết phải tiếp tục thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư, tạo lập một môi trường kinh tế quốc tế mở và minh bạch.

Tự do hóa thương mại toàn cầu trong khuôn khổ WTO đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia. Trên cơ sở những nguyên tắc buôn bán quốc tế đã được khẳng định và các hiệp định về tự do hóa thương mại đã thông qua tại vòng đàm phán U-ru-goay, WTO vẫn tiếp tục thực hiện sứ mệnh của mình về mở rộng hành lang cho buôn bán quốc tế. Chẳng hạn, chỉ trong năm 1997, có ba sự kiện lớn đánh dấu sự thành công của WTO theo hướng này. Đó là việc thông qua một Hiệp định về buôn bán và các dịch vụ viễn thông cơ bản bao trùm hơn 95% thị trường viễn thông toàn cầu; một Hiệp định có tính bước ngoặt xóa bỏ hàng rào thuế quan đối với các sản phẩm thông tin của các nước chiếm gần 95% thương mại thế giới về các mặt hàng và một Hiệp định về buôn bán các dịch vụ tài chính bao gồm 18 000 tỉ USD tài sản chứng khoán, 38 000 tỉ USD tiền cho vay của các ngân hàng nội địa toàn cầu và 2,2 ngàn tỉ USD tiền phí bảo hiểm trên thế giới. Trong năm 1998, hoạt động của WTO tập trung vào việc thi hành các hiệp định đã ký kết và tìm kiếm các cuộc thương lượng về những hiệp định tiếp theo đã được nêu lên trong chương trình hành động trong những lĩnh vực chủ yếu như nông nghiệp và các dịch vụ. Trong việc thi hành các hiệp định đã ký kết, WTO quan tâm đến việc các nước tuân thủ lịch trình tự do hóa theo giai đoạn và các quy tắc của WTO. Đến ngày 1-1-2000, đa số các cam kết về tiếp cận thị trường và về các quy tắc sẽ có hiệu lực đối với tất cả các thành viên của WTO. Những cam kết do vòng đàm phán U-ru-goay đạt được đặc biệt là về tiếp cận thị trường, những cam kết đối với dịch vụ và những cam kết về các chương trình hỗ trợ nông nghiệp

cũng như những thỏa thuận mới liên quan đến thương mại điện tử và tự do hóa dịch vụ tài chính đang mở rộng tầm nhìn của WTO và vai trò của tổ chức này trong nền thương mại thế giới. Nhưng nó cũng làm cho việc trở thành thành viên của các nước muốn gia nhập WTO trở nên khó khăn hơn. Hiện nay WTO có 132 thành viên và 31 nước đang xin gia nhập, những thành viên tương lai này đang phải chịu những kỳ sát hạch khắt khe hơn so với trước đây.

Tuyên bố của cuộc họp các Bộ trưởng APEC tại Cu-a-la Lăm-pơ tháng 11-1998 tiếp tục "khẳng định lại cam kết đối với việc đạt được những mục tiêu tự do hóa buôn bán và đầu tư của APEC thông qua quá trình hành động của từng thành viên và tập thể; coi tự do hóa buôn bán và đầu tư là một yếu tố quan trọng trong việc khôi phục lòng tin ở khu vực và trong việc khuyến khích tăng trưởng kinh tế".

Chương trình thiết lập khu mậu dịch tự do ASEAN cũng được các nước thành viên tiếp tục khẳng định tính khả thi và sự cần thiết phải đẩy nhanh tiến trình tự do hóa.

Các nước ASEAN cho rằng việc đẩy nhanh tiến trình tự do hóa là con đường cần thiết để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng hiện nay. Đồng thời các nước này cũng tìm kiếm những hành động tập thể nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Các nước ASEAN đã quyết định tăng cường hợp tác trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp vốn là những ngành kinh tế cơ bản của ASEAN trong chương trình xúc tiến thương mại. Chương trình này tạo cho các nước thành viên nỗ lực chung nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường thế giới. Các biện pháp được đưa ra là đàm phán, giữ giá sản phẩm, sử dụng tiếng nói chung của ASEAN trong việc buôn bán 12 mặt hàng chính.

Báo cáo hàng năm của WTO nhận định rằng, trong hơn một năm sau khi bắt đầu xảy ra cuộc khủng hoảng châu Á, hầu như vẫn không có dấu hiệu gì cho thấy xu thế bảo hộ mậu dịch ngày càng gia tăng ở các nước Đông - Nam Á hoặc ở các nước khác ở châu Á. Trái lại, phần lớn các nước châu Á, kể cả những nước bị ảnh hưởng khủng hoảng nặng nề nhất, đều thực hiện nghiêm túc việc tự do hóa các chính sách buôn bán và đầu tư của họ, mặc dù một số nước buộc lòng phải áp dụng những biện pháp tình thế. □

TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ THẾ GIỚI : *một năm nhìn lại*

NGUYỄN XUÂN THẮNG *

NẾU như năm 1997 được coi là năm khủng hoảng của hệ thống tài chính - tiền tệ châu Á thì năm 1998 lại được coi là năm khủng hoảng của hệ thống tài chính - tiền tệ toàn cầu. Dưới tác động theo “hiệu ứng lan truyền” của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông - Nam Á, cuộc khủng hoảng của cả người đi vay và của người cho vay trong một hệ thống kinh tế phụ thuộc lẫn nhau trên quy mô toàn thế giới đã tạo ra những chấn động tài chính đối với hầu hết các nền kinh tế và các khu vực. Giá chứng khoán ở Mỹ giảm, kinh tế Nhật Bản tiếp tục suy sụp, châu Âu khó khăn trong việc xuất khẩu sang các nước và khu vực có các đồng tiền mất giá, nguồn vốn đầu tư đổ vào các nước nghèo bị chặn lại. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 1998 chỉ còn 1,8%, nghĩa là chỉ bằng 50% so với năm 1997, các cơ hội cho bất kỳ sự cải thiện nào về tình hình tài chính và kinh tế quốc tế trong năm 1999 đang trở nên khó khăn và dấu hiệu về những suy thoái kéo dài trên quy mô toàn cầu đang tiếp tục lan rộng.

Kể từ tháng 7-1997, giá của các đồng tiền và chứng khoán ở Đông và Đông - Nam Á giảm mạnh. Ba đồng tiền của Hàn Quốc, Thái Lan và In-đô-nê-xi-a có mức mất giá mạnh nhất (từ 36 -72%) vào cuối tháng 3-1998. Nếu kết hợp cả mức giảm giá chứng khoán với mức giảm giá tiền tệ, Ma-lai-xi-a và Phi-lip-pin cũng nằm trong số các nước bị tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng. Cho đến nay, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ tại các nước này vẫn còn chưa dừng lại. Sau đợt lắng dịu vào đầu năm 1998,

một làn sóng rút vốn lớn thứ hai lại nổi lên vào giữa năm 1998 và hầu hết các nền kinh tế này đã luôn phải điều chỉnh lại theo đà xuống dốc. Đến cuối năm 1998, giao dịch chứng khoán của Thái Lan mất 32,5% chỉ số thị trường. Phần lớn các thị trường Đông - Nam Á mất khoảng 1/3 vốn thị trường trong năm 1998. Một cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc đã tấn công vào hầu hết các nền kinh tế Đông Á. Nhật Bản rơi vào một cuộc suy thoái nặng nề nhất trong vòng 50 năm qua. Tốc độ tăng trưởng của Nhật giảm 2,5% so với năm 1997, là năm GDP Nhật chỉ tăng 0,8%. Sự suy yếu của Nhật Bản do các nhu cầu trong nước và ngoài nước giảm. Hệ thống ngân hàng Nhật đang đứng trước thách thức của vấn đề nợ khó đòi và sự giảm sút niềm tin của các nhà đầu tư trong nước. Tình trạng thua lỗ của các ngân hàng lớn, các công ty rơi vào tình thế mắc nợ nhiều và sự giảm sút nguồn vào của các luồng vốn tư nhân đang khiến cho các nền kinh tế châu Á khác vật lộn khó khăn với nhiều tác động của cuộc khủng hoảng tài chính.

Vào giữa năm 1998, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á đã lan tỏa lớn hơn nhiều so với dự đoán. Nga rơi vào một cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế nghiêm trọng : kinh tế suy thoái với GDP giảm tới 6% trong năm 1998, đồng rúp mất giá 100%, nợ lương và phúc lợi gia tăng và chưa có phương pháp giải quyết, nợ nước ngoài tăng vọt, niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài giảm sút... Sau cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế ở Nga, các dấu hiệu ổn định của

* PTS, Viện Kinh tế thế giới

tỷ giá hối đoái ở các nước lâm vào khủng hoảng tiền tệ - tài chính châu Á đã bị triệt tiêu, hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới bước vào một thời kỳ không ổn định mới. Các chỉ số chứng khoán ở châu Âu và một số khu vực khác, nhất là những khu vực có quan hệ đầu tư và buôn bán lớn với Nga đã đồng loạt mất giá. Các nền kinh tế Mỹ La-tinh cũng không tránh khỏi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á và Nga. Dấu hiệu phục hồi chậm chạp của các nền kinh tế châu Á và sự sụp đổ của nền kinh tế Nga vào cuối tháng 8-1998 đã gây sức ép lên các thị trường đang trỗi dậy của châu Mỹ La-tinh. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới (WB), khu vực Mỹ La-tinh sẽ chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ toàn cầu mạnh hơn các khu vực khác và tăng trưởng của khu vực này dự đoán sẽ giảm từ 2,5% trong năm 1998 xuống còn 0,6% vào năm tới. Tình trạng khẩn cấp ở Bra-xin, nền kinh tế lớn nhất của Mỹ La-tinh, đã xuất hiện khi các nguồn vốn nước ngoài giảm mạnh, chi phí tài chính tăng và khi Nga tuyên bố không trả nợ đúng hạn vào hồi cuối tháng 8. Nói cách khác, sự lệ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn nước ngoài đang đặt mọi nền kinh tế trên thế giới trước các dấu hiệu rủi ro lớn.

Từ những diễn biến của tình hình tài chính - tiền tệ thế giới năm 1998, có thể thấy rằng, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ toàn cầu bùng nổ ở những khâu yếu nhất của hệ thống tài chính toàn cầu đã kết nối thành một mạng liên kết tác động lẫn nhau. Cũng do vậy, khi khủng hoảng xảy ra ở một khâu của hệ thống này thì không thể ngăn chặn được hiệu ứng lan truyền của nó bằng các thể chế tài chính vốn có. Sự thật là những thể chế tài chính quốc gia và quốc tế đã tỏ ra lạc hậu, yếu kém và không bắt kịp được với các xu thế tự do hóa toàn cầu về thương mại, đầu tư, tài chính...

Tất nhiên người ta không thể lý giải tình hình rối loạn của hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới năm 1998 chỉ bởi hiện tượng rút vốn ào ạt của các nhà đầu tư nước ngoài, sự kiện đã châm ngòi

cho cuộc khủng hoảng ở châu Á và một số khu vực khác. Sự biến động mạnh của cán cân vốn còn xuất phát từ những vấn đề thuộc về mô hình và cơ cấu kinh tế, từ những khuyết tật của hệ thống tiền tệ và ngân hàng, từ sự lạc hậu tương đối đã trở nên hết sức phổ biến của các thể chế quản lý quốc gia và quốc tế đối với các nghiệp vụ tài chính mở. Về căn bản, các nhà phân tích quốc tế đã có những nhận định khá thống nhất về nguyên nhân của tình hình này như sau :

Thứ nhất, các nền kinh tế lâm vào khủng hoảng tài chính là những nền kinh tế mắc nợ lớn. Xuất phát từ mô thức phát triển dựa vào tiền vay ngân hàng, các công ty lớn của châu Á, Nga và Mỹ La-tinh đều có tỷ lệ nợ / vốn cổ phần lớn hơn các nước phương Tây. Họ có thể đầu tư bằng tiền vay nhiều hơn bằng tiền thu nhập tích lũy hoặc bằng tiền cổ phần. Đặc biệt, ở những nước này, các công ty còn thực hành vay tín dụng rẻ ở nước ngoài khiến cho mức độ lệ thuộc vào vốn bên ngoài của họ ngày càng tăng. Về nguyên tắc, các công ty có tỷ lệ nợ cao rất dễ bị tác động trước những cơn sốt làm giảm luồng tiền mặt hoặc làm tăng trách nhiệm thanh toán, đặc biệt những cơn sốt có tính hệ thống khi nhu cầu giảm mạnh, lãi suất cho vay tăng hoặc phá giá tiền tệ. Sau sự giảm sút của nhu cầu xuất khẩu thế giới và sự phá giá của các đồng tiền Đông, Đông - Nam Á, Nga và Bra-xin, hàng loạt công ty tài chính và kinh doanh xuất khẩu ở các nước này bị phá sản.

Thứ hai, việc đẩy mạnh tự do hóa lĩnh vực tài chính và mở cửa các tài khoản vốn như một xu hướng của toàn cầu hóa được các chính phủ và các thể chế tài chính quốc tế khuyến khích trong suốt những năm 90 đã trở nên nguy hiểm cho các ngân hàng ít có kinh nghiệm hoạt động trên các thị trường vốn quốc tế. Tự do hóa việc vay mượn quốc tế trong điều kiện cố định tỷ giá hối đoái, gắn chặt nó với một đồng ngoại tệ mạnh (chủ yếu là vào đồng USD) đã tạo ra mối hiểm nguy khi các ngân hàng không kiểm soát được các dòng vốn. Hơn nữa, một tỷ giá cố định, không có điều chỉnh kịp thời trước các biến

động của cung cầu tiền tệ và thương mại đã triệt tiêu các lợi thế cạnh tranh xuất khẩu. Đó là chưa kể đến việc chế độ tỷ giá cố định còn làm tăng thêm mức nợ và tính rủi ro cho cơ cấu nợ của các quốc gia.

Thứ ba, giao dịch vốn quốc tế tăng mạnh, nhu cầu vốn của nhiều nền kinh tế quốc gia còn thấp xa so với các luồng vốn cung ứng. Những năm gần đây, khối lượng vốn giao dịch quốc tế đã lớn hơn 70 lần kim ngạch mậu dịch thế giới. Đại bộ phận số vốn này là ngắn hạn, đặc biệt 80% trong đó là phần vốn giao dịch với thời hạn 7 ngày. Có mấy lý do quy định tình trạng này. *Một là*, xu hướng mở và tự do hóa tài chính đã khiến cho các giao dịch vốn gián tiếp thay vì đầu tư trực tiếp và cung cấp ODA dần dần chiếm ưu thế, nhất là các dòng vốn tư nhân. *Hai là*, các ngân hàng trung ương châu Âu và Nhật chủ trương kích thích các nền kinh tế của mình bằng chính sách nới lỏng tiền tệ. Tình huống dư thừa quá nhiều tiền tiết kiệm trong nước ở Nhật (tiết kiệm ở Nhật chiếm 30% GDP, thuộc loại cao nhất thế giới) và việc nhận được nhiều đầu tư chứng khoán vào châu Âu từ các nước châu Á (khoảng 600 tỉ USD) đã thúc đẩy nhóm các nước này tăng cường xuất khẩu vốn. *Ba là*, cho vay với lãi suất thấp từ nước ngoài và quá ngộ nhận về tốc độ tăng trưởng cao liên tục của các nền kinh tế mới nổi đã khiến cho cả người đi vay và người cho vay ồ ạt ký kết các hợp đồng vay mượn. Nói cách khác, luồng vốn được thúc đẩy bởi cả nhu cầu đầu tư lẫn cơ hội thuận lợi do chính sách mở cửa tài khoản vốn đem lại lợi nhuận cao cho các nhà tín dụng nước ngoài và giúp những người trong nước vay với lãi suất hời hơn (chỉ bằng 50% lãi suất tiền vay trong nước). *Bốn là*, hầu hết các nhà đầu tư và người đi vay đã không quan tâm đến tình trạng mất cân đối đang tăng lên trong hệ thống ngân hàng khi họ cho rằng, hầu hết các nền kinh tế Đông Á, Đông - Nam Á, Mỹ La-tinh... đều trực tiếp hoặc gián tiếp gắn giá trị của đồng tiền nước mình vào đồng USD và đồng USD thì lại liên tục tăng giá trong vòng 3 năm nay. Các luồng vốn ồ ạt

chảy vào các nền kinh tế châu Á, Mỹ La-tinh đã làm tăng sức ép lên tỷ giá tiền tệ. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và WB đã cảnh báo các nền kinh tế này từ sau cuộc khủng hoảng tài chính ở Mê-hi-cô. Sau các hiện tượng bán tháo tiền tệ, rút vốn ồ ạt là các hoạt động đầu cơ tiền tệ của các nhà kinh doanh tiền tệ quốc tế. Như cốc nước bị đầy tràn, tác động cộng hưởng của tất cả những lý do này đã làm cho cả hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới bị chao đảo và náo loạn.

Thứ tư, những khiếm khuyết của mô hình kinh tế hướng ngoại dựa vào tăng trưởng xuất khẩu đã không được khắc phục và điều chỉnh thích ứng với các điều kiện quốc tế đã hoàn toàn biến đổi. Theo đó, vốn đầu tư tiếp tục tăng trong khi năng suất và lợi nhuận giảm, đầu tư lại hướng chủ yếu vào các khu vực không sinh lời như bất động sản và đất đai. Cụ thể là nhu cầu và nhịp độ xuất khẩu của thị trường thế giới giảm; luồng vốn nhiều và chính sách tỷ giá cố định của đồng USD đã đẩy đồng nội tệ lên giá giả tạo khiến cho nền kinh tế này mất lợi thế cạnh tranh xuất khẩu; các nền kinh tế Đông và Đông - Nam Á mất thị phần ở nhiều nơi trên thế giới (đặc biệt là ở Mỹ và Nhật) do sự xuất hiện của nhân tố Trung Quốc; sự phụ thuộc về thương mại giữa các nền kinh tế và việc các nền kinh tế mới nổi đồng loạt bước vào chu kỳ kinh doanh sa sút đã khiến cho lối thoát bằng xuất khẩu của các nước này trở lên khó khăn hơn.

Tuy nhiên cũng cần phải nhìn nhận cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu ở một góc độ bao quát hơn. Rõ ràng, người ta không thể lý giải cuộc khủng hoảng tài chính ở Nga là hậu quả lan truyền trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông và Đông - Nam Á. Người ta cũng không có thể giải thích cuộc khủng hoảng tài chính ở Bra-xin là do tình trạng rút vốn ồ ạt và đẩy mạnh xuất khẩu từ châu Á do các đồng tiền Đông - Nam Á mất giá. Vấn đề là ở chỗ, ngoài việc nhấn mạnh đến sự tích tụ các nhân tố dễ gây thương tổn đến các nền kinh tế như đã phân tích ở trên, cần phải chỉ rõ rằng kể từ cuối năm 1997, nền kinh tế thế giới bước vào

một chu kỳ suy thoái mới với các biểu hiện chính sau đây :

Một là, mức buôn bán toàn cầu giảm mạnh với mức tăng 3,7% năm 1998 thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,7% năm 1997. Đặc biệt xuất khẩu và nhập khẩu của các nền kinh tế phát triển và đang phát triển đều giảm. Tài khoản vãng lai của các quốc gia công nghiệp lớn thâm hụt trong năm 1998 do xuất khẩu sang châu Á giảm.

Hai là, xu thế lạm phát đang chuyển động theo chiều hướng giảm mạnh tại các nước phát triển từ mức 2% năm 1997 xuống còn 1,7% năm 1998 do giá cả hàng hóa thế giới tiếp tục giảm khi nhu cầu tiếp tục đình trệ, đặc biệt là về giá dầu thô (giảm 30% trong năm 1998) trong khi ở các nước đang phát triển lạm phát lại tăng lên hơn 10% do nhiều đồng tiền mất giá. Tuy vậy, tăng trưởng tại các nước đang phát triển tiếp tục thấp vì sự suy yếu tại các thị trường xuất khẩu Âu - Mỹ và Nhật và vì thu nhập của các nước này vẫn dựa chủ yếu vào xuất khẩu hàng hóa.

Ba là, Mỹ bắt đầu bước vào thời kỳ suy giảm. Châu Âu mất khả năng cạnh tranh trước sự xuống giá của đồng USD. Và nền kinh tế Nhật tiếp tục yếu. Kể từ quý II năm 1998, kinh tế Mỹ bị suy giảm nghiêm trọng với mức tăng trưởng 1,6% trong khi đó ở quý I năm 1998 là 5,5%. Sau 7 năm tăng trưởng liên tục, đồng USD liên tục tăng giá đã làm cán cân thương mại của Mỹ ngày càng xấu đi và để ngăn chặn suy thoái kinh tế thế giới lan rộng, Mỹ đã cắt giảm lãi suất Liên bang xuống còn 5,25%. Nhu cầu trong nước tuy mạnh nhưng sẽ tiếp tục giảm, đồng USD yếu và thị trường cổ phiếu yếu sẽ đẩy nền kinh tế Mỹ bước vào thời kỳ suy giảm mới. Người ta dự tính tốc độ tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 1999 chỉ còn 2%, thấp xa so với mức 3,5% trong năm 1998. Mặt khác, vào cuối năm 1998 đồng USD mất giá 10% so với đồng mác Đức và 17% so với đồng yên Nhật còn tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng của châu Âu, làm giảm khả năng cạnh tranh và hạn chế xuất khẩu của châu Âu. Cũng tương tự như vậy, trên các thị

trường chứng khoán, đồng USD yếu gắn liền với nhu cầu giảm sút đã khiến cho giá cổ phiếu châu Âu bị giảm sút nghiêm trọng. Ví dụ, các chỉ số quan trọng của châu Âu đã bị giảm 5% ở thị trường chứng khoán Phơ-ran-phuốc ; 4,4% ở thị trường chứng khoán Pa-ri ; 2,7% ở thị trường chứng khoán Luân-đôn và 8,2% ở thị trường chứng khoán Hen-xin-ki... Mặc dù phần lớn các nước tham gia Liên minh tiền tệ châu Âu đã bắt đầu sử dụng đồng Euro như một giải pháp để giảm bớt ảnh hưởng của đồng USD, các giảm sút tăng trưởng tất yếu vẫn xảy ra. Tình hình Nhật Bản trở nên nghiêm trọng hơn khi nước này vẫn tiếp tục đương đầu với nhu cầu yếu ở cả trong và ngoài nước. Sau 2 năm liên tiếp suy thoái, Nhật vẫn đang kỳ vọng ở kế hoạch kích thích kinh tế cả gói lần thứ 8 với 196 tỉ USD để đạt mức tăng trưởng dương vào năm 1999. Vấn đề là Nhật còn tiếp tục gặp khó khăn khi nợ khó đòi trong nước chưa giải quyết được và thị trường xuất khẩu khu vực tiếp tục suy yếu ; việc Mỹ giảm giá đồng USD cũng gây bất lợi cho xuất khẩu của Nhật vốn chưa có lối ra ngay cả khi đồng yên mất giá.

Bốn là, các nền kinh tế lâm vào khủng hoảng tài chính mới có dấu hiệu ổn định sau sự xuống giá của đồng USD, sự lên giá của đồng yên, sự không phá giá của đồng nhân dân tệ... Tuy vậy, các nền kinh tế này vẫn chưa thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Sự suy kém của các nền kinh tế Đông và Đông - Nam Á sẽ làm thui chột các kỳ vọng điều chỉnh chiến lược hướng vào các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương của các nước lớn.

Năm là, sự lạc hậu tương đối của các thể chế tài chính - tiền tệ quốc gia và quốc tế đối với các xu thế tự do hóa đang được đẩy nhanh dưới tác động của nền kinh tế tin học và tiến trình toàn cầu hóa. Giáo sư Giép-phơ-rây Xa-sơ, Viện trưởng Viện quốc tế Ha-vớt, đã rất đúng khi cho rằng : với một nền kinh tế áp dụng cơ chế tài chính mâu thuẫn (tự do di chuyển vốn và chính sách tỷ giá cố định) sự phá giá tiền tệ sẽ là tất yếu. Đó là chưa kể đến sự yếu kém trong kiểm

soát các luồng vốn, trong xử lý các nghiệp vụ ngân hàng đã làm tiêu tan các nguồn lực trong khoảng khắc. Mặt khác, trong năm 1998, người ta cũng đã có đầy đủ bằng chứng để không đặt niềm tin tuyệt đối vào các đơn thuốc gần như giống nhau của IMF cho mọi nền kinh tế. Dù cho vai trò của IMF là rất lớn trong việc hỗ trợ cho các nền kinh tế lâm vào khủng hoảng tài chính, việc IMF tìm cách thúc đẩy tự do hóa tài chính hoàn toàn đối với các nước đang phát triển, thậm chí kém phát triển, đã khiến các nước này lo ngại về nguy cơ trao các nền công nghiệp quốc gia cho các tập đoàn tư bản nước ngoài. Bài học ở Đông và Đông - Nam Á với việc thực hành tự do hóa từng phần đang trở nên đúng đắn khi bản thân họ phải không ngừng nâng cao các năng lực tổ chức và quản lý các nghiệp vụ trong hệ thống ngân hàng - tài chính của mình. Trong xu thế tự do hóa thương mại - đầu tư sôi động, các luồng vốn quốc tế di chuyển ào ạt và việc quản lý các mạng lưới kinh doanh phân tán đã kết mạng toàn cầu, các thể chế tài chính quốc gia và quốc tế nhất thiết phải được cải tổ. Hội nghị G7 về khắc phục khủng hoảng tài chính toàn cầu đã hướng vào việc phải chấn chỉnh các hệ thống ngân hàng, tăng dự trữ trong nước, yêu cầu IMF có đưa ra được các hình thức, các chế định thương mại và thanh toán để giảm bớt biến động cho các nền kinh tế nhỏ, yêu cầu các nước phải chấn chỉnh chính sách về cơ cấu, nhất là về cơ cấu tài chính.

Tất nhiên, sự suy thoái của nền kinh tế thế giới mang tính chất chu kỳ và sau một thời kỳ chao đảo của hệ thống tài chính, nền kinh tế thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng trở lại. Các dấu hiệu hồi phục đã bắt đầu bộc lộ :

Thứ nhất, các nhà đầu tư đã bắt đầu tin tưởng hơn vào khả năng ngăn chặn khủng hoảng của các ngân hàng trung ương và chính phủ các nước. Xuất phát từ chỗ, trong bối cảnh hiện nay lợi ích của các quốc gia gắn chặt với các lợi ích toàn cầu, việc ngăn chặn khủng hoảng ở một nước hoặc một nhóm nước có sự hỗ trợ tích cực của cả cộng đồng quốc tế, đặc biệt là sự phối hợp chính sách của ngân hàng trung ương các

nước lớn và sự can thiệp của các thể chế tài chính quốc tế.

Thứ hai, đồng USD xuống giá như một tất yếu để tránh cho Mỹ khỏi rơi vào một cuộc suy thoái mới đã hỗ trợ cho các đồng tiền trực tiếp hoặc gián tiếp gắn chặt vào đồng USD có cơ hội khôi phục giá trị, giúp ổn định giá cả và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thứ ba, các tổ chức liên kết kinh tế khu vực đã từng bước nâng cao vai trò của việc thanh toán bằng các đồng tiền nội khối (như ASEAN) hoặc thúc đẩy sử dụng đồng tiền chung (như đồng Euro hiện nay của EU) đã giảm bớt sự lệ thuộc đáng kể vào đồng USD. Đặc biệt, việc khu vực đồng Euro trở thành một thị trường nội khối vững chắc và xuất khẩu của 11 nước tham gia Liên minh tiền tệ chỉ chiếm 11 - 12% GDP đã làm giảm đáng kể tác động tiêu cực của đồng USD lên nền kinh tế châu Âu.

Thứ tư, Trung Quốc đang vươn lên thành một trung tâm phát triển mới trong thế giới đa cực. Việc Trung Quốc giữ không phá giá đồng nhân dân tệ trong năm 1998 đã hỗ trợ đáng kể cho các nền kinh tế khu vực không rơi vào một cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ lần thứ hai. Cùng với các nền kinh tế lớn, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu và đầu tư lớn cho các nền kinh tế đeo đuổi chiến lược hướng ngoại dựa vào tăng trưởng xuất khẩu.

Thứ năm, tiến trình tự do hóa với các mặt tích cực và tiêu cực của nó đã được các nước nhận thức đầy đủ hơn sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ toàn cầu. Cuộc khủng hoảng này là thời khắc đòi hỏi các nước và các khu vực vừa phải nỗ lực khắc phục khó khăn, vừa tranh thủ thực hiện sự cải cách toàn diện nền kinh tế, tài chính của mình.

Tóm lại, tuy bức tranh tài chính - tiền tệ thế giới năm 1998 còn nhiều gam màu tối, những dấu hiệu khắc phục khủng hoảng đã bắt đầu xuất hiện. Có thể nói, hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới với những rung động hiện nay chính là sự trở mình cần thiết để có thể đáp ứng được các yêu cầu phát triển mới của thế giới trong những năm đầu của thế kỷ XXI. □



Tìm hiểu khái niệm

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

● **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** : là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước trong dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Thu ngân sách nhà nước bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí ; các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước ; các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân ; các khoản viện trợ ; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật ; các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi được đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm các hoạt động của bộ máy nhà nước ; chi trả nợ của nhà nước ; chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương (ngân sách địa phương). Quan hệ giữa ngân sách các cấp được thực hiện theo các nguyên tắc : ngân sách trung ương và ngân sách mỗi cấp chính quyền được phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể. Thực hiện việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi thuộc chức năng của mình thì phải chuyển kinh phí ngân sách cấp trên cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ. Tất cả các khoản thu, chi của ngân sách nhà nước phải được hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước, phải được kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau quá trình cấp phát thanh toán. Các khoản chi phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được duyệt, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và được thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chuẩn chi. Người chuẩn chi chịu trách nhiệm về quyết định của mình, nếu chi sai phải bồi hoàn cho công quỹ. Quỹ ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay, có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp. Quỹ ngân sách nhà nước được quản lý tại Kho bạc Nhà nước. Các ngành, các cấp, các đơn vị không được đặt ra các khoản thu, chi trái với quy định của pháp luật. Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí và lệ phí... phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao vào chi đầu tư phát triển. Trường hợp còn bội chi, thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải bảo đảm nguyên tắc : không sử dụng cho tiêu dùng ; chỉ được sử dụng cho mục đích phát triển, phải có kế hoạch thu hồi vốn vay và bảo đảm cân đối ngân sách để chủ động trả nợ, khi đến hạn.

Lập dự toán ngân sách nhà nước : dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được lập căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Các khoản thu trong dự toán ngân sách phải được xác định trên cơ sở tăng trưởng kinh tế và các quy định của pháp luật về thu ngân sách. Các khoản chi trong dự toán ngân sách phải được xác định trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với các khoản chi thường xuyên, việc lập dự toán còn phải căn cứ vào nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí và tuân theo các chế độ, tiêu chuẩn định mức do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm trong việc thu, chi ngân sách phải tổ chức lập dự toán thu, chi ngân sách trong phạm vi nhiệm vụ được giao và gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương xem xét dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp và dự toán ngân sách của chính quyền cấp dưới, tổng hợp, lập dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương trình ủy ban nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm lập dự toán về phương án phân bổ ngân sách địa phương, trình hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp. Bộ Tài chính xem xét dự toán ngân sách của các cơ quan trung ương và dự toán ngân sách các địa phương, sau đó tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, có phân công trách nhiệm gắn với quyền hạn, phân cấp quản lý giữa các ngành, các cấp.

Luật ngân sách nhà nước ở nước ta đã được Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20-3-1996, có hiệu lực thi hành từ 1-1-1997. □

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH VIETSOVPETRO

Trụ sở chính : 95A, Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Điện thoại : 64-839871/72 Fax : 64-839857



VIETSOVPETRO là cơ sở khai thác dầu khí lớn nhất hiện nay của Việt Nam. Bạch Hổ và Rồng là 2 mỏ hoạt động chính.

Sản lượng khai thác dầu hiện nay đạt trung bình 31,5 ngàn tấn/ngày. Sản lượng đưa khí vào bờ đạt 4 triệu mét khối/ngày. Sản lượng khí đồng hành từ năm 1996 cung cấp cho các tổ hợp nhiệt điện Bà Rịa và Phú Mỹ đến hết năm 1998 đạt 2,1 tỉ mét khối. Sản lượng khai thác dầu thô năm 1998 đạt hơn 11 triệu tấn. Sản lượng khai thác dầu từ năm 1986 đến cuối năm 1998 đạt 63,3 triệu tấn.

Kế hoạch dự kiến giai đoạn 1996-2000: Khai thác dầu 50,4 triệu tấn, đưa khí vào bờ : 4-4,5 tỉ mét khối.

Do đạt được những thành tích xuất sắc khai thác dầu, khí trong nhiều năm liên tục, nhân sự kiện VIETSOVPETRO khai thác tròn 50 triệu tấn dầu vào ngày 12 tháng 10 năm 1997, Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam đã quyết định tặng danh hiệu "Anh hùng lao động" cho tập thể lao động quốc tế VIETSOVPETRO

XNLD VIETSOVPETRO sẵn sàng hợp tác với các công ty dầu khí khác trong các lĩnh vực : địa chất dầu khí, thiết kế, lắp ráp, xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình dầu khí biển, khoan thăm dò, khai thác dầu khí, dịch vụ vật tư, vận tải biển, phòng chống phun trào, bảo vệ môi trường.

HNPT BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hanoi Post & Telecommunication

NHANH CHÓNG - CHÍNH XÁC - ĐA DẠNG - HIỆU QUẢ



Dịch vụ viễn thông

- Điện thoại, Fax, Telex
- Truyền số liệu
- Internet
- Điện thoại di động
- Nhắn tin
- Điện thoại dùng thẻ
- Dịch vụ 108, 116, 119

Dịch vụ bưu chính

- Thư tin
- Bưu phẩm, bưu kiện
- Chuyển phát nhanh
- Chuyển tiền
- Điện hoa

Các dịch vụ khác

- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình thông tin
- Xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị bưu chính viễn thông
- Vận chuyển, giao nhận hàng hóa và dịch vụ kho vận...

75 Đinh Tiên Hoàng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (84-4) 825 4403 Fax : (84-4) 824 3973

E-mail : hnpt@hn.vnn.vn

Digitized by Google



XÍ NGHIỆP DƯỢC PHẨM TU2 - DOPHARMA

Địa chỉ : 9 - Trần Thánh Tông - Hà Nội - Việt Nam

Tel : 9716291 - 8211966

Fax : 8211815

Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 2 có một đội ngũ cán bộ, chuyên viên kỹ thuật trình độ cao và được trang bị những dây chuyền công nghệ sản xuất hiện đại. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 2 chuyên sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp các loại thuốc chữa bệnh và nguyên liệu làm thuốc chất lượng cao. Với kinh nghiệm của gần 40 năm sản xuất Dược phẩm, hiện nay Xí nghiệp sản xuất gần 150 loại thuốc được lưu hành trên toàn quốc bao gồm : Các loại thuốc tiêm, dịch truyền, thuốc viên nén, viên nang, viên bao phim, thuốc tra mắt, nhỏ mũi, các loại thuốc mỡ, cao xoa, xiro, rượu thuốc...

XÍ NGHIỆP XIN TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT



Bạn nghĩ như thế nào khi tuổi càng cao ?
Bạn lo lắng về những chứng bệnh hay gặp ở tuổi già?

Chúng tôi sẵn sàng chia sẻ với bạn về điều đó !

Với tôn chỉ của chúng tôi :

SỨC KHỎE CỦA BẠN LÀ TẤT CẢ

**XÍ NGHIỆP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
HÀ NỘI - DOPHARMA**

đã sản xuất thành công viên VINCA một dược phẩm chứa đựng nhiều alcaloid quý của Vinca roca Apocynaceae

VINCA có hiệu quả trong điều trị bệnh Huyết áp, An thần kinh, Tăng cường tuần hoàn não, tăng trí nhớ.

VINCA có tác dụng điều trị tốt với bệnh đái tháo đường, kích thích tiêu hóa, thông tiểu tiện và bệnh đi tiểu đỏ. Ngăn ngừa các yếu tố gây ung thư như : ung thư máu, ung thư vú, ung thư phổi...

**MUỐN THOÁT KHỎI TRIỆU CHỨNG
BỆNH CẢM CÚM HÃY DÙNG**

CALMEZIN

Calmezin là loại thuốc có tác dụng hạ nhiệt, giảm đau và chống dị ứng, được dùng điều trị các bệnh cảm cúm, đau nhức, đặc biệt là sổ mũi mùa, nghẹt tắc mũi, mẩn ngứa, mề đay.



**CHỈ UỐNG MỘT LOẠI THUỐC TRỊ HẾT HO,
CẢM, SỔ NGHỆT MŨI ĐƯỢC KHÔNG ?**

CODERIN

Sự kết hợp giữa một chất chống ho điển hình với một chất làm khô và giãn phế quản cộng thêm một tác nhân chống dị ứng đã cho CODERIN tác dụng kép lý tưởng trong điều trị các bệnh ho, cảm và các chứng sổ nghẹt mũi do nhiều nguyên nhân.

Đại học ĐÀ NẴNG

17 LÊ DUẨN, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG, VIỆT NAM
ĐIỆN THOẠI : (511) - 832677 / 832678 / 891517 / 832552
FAX : (511) - 823683 E-MAIL : dhdn.vp@dng.vnn.vn

Năm 1994 Chính phủ có Nghị định thành lập Đại học Đà Nẵng trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các trường đại học và cao đẳng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, mà nòng cốt là Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng. Như vậy cùng với Đại học Huế và Đại học Thái Nguyên, Đại học Đà Nẵng là một trong 3 đại học khu vực, đa lĩnh vực và có nhiều cấp đào tạo của nước ta. Đại học Đà Nẵng vì vậy sẽ kế thừa tất cả những kết quả đạt được trong 20 năm qua của các trường hợp thành và sẽ phát huy nó ở trong quy mô lớn hơn, cao hơn với những yêu cầu mới của sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

Trực thuộc Đại học Đà Nẵng có :

1. **Trường Đại học Kỹ thuật**, đào tạo 14 chuyên ngành hệ đại học, 6 chuyên ngành cao học và nghiên cứu sinh của các lĩnh vực : Xây dựng, Kiến trúc, Thủy lợi, Cơ khí, Kỹ thuật điện và Tự động hóa, Động cơ nhiệt, Công nghệ nhiệt, Công nghệ thực phẩm, Hóa dầu, Công nghệ hóa học, Công nghệ Thông tin.
2. **Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh**, đào tạo 7 chuyên ngành kinh tế và đào tạo cao học chuyên ngành Quản trị kinh doanh.
3. **Trường Đại học Sư phạm**, đào tạo đại học các chuyên ngành Ngoại ngữ, Toán và Sinh học ; đào tạo hệ cao đẳng, trung học sư phạm, đào tạo cao học Tiếng Anh và Hóa hữu cơ.
4. **Trường Cao đẳng Công nghệ**, đào tạo hệ cao đẳng các ngành kỹ thuật : Cơ khí, Điện, Tin học, Xây dựng, Kỹ thuật nhiệt.

Đại học Đà Nẵng hiện có đội ngũ hơn 800 cán bộ giảng dạy, trong đó có gần 50% cán bộ có trình độ thạc sĩ, phó tiến sĩ, tiến sĩ. Cùng với cơ sở vật chất tương đối khang trang, hàng chục phòng thí nghiệm và xưởng thực tập với nhiều thiết bị hiện đại, cho phép Đại học Đà Nẵng tuyển sinh hằng năm hơn 4000 sinh viên hệ chính quy tập trung và hơn 2500 sinh viên hệ tại chức. Hiện tại, có hơn 20.000 sinh viên đang theo học tại Đại học Đà Nẵng. Phục vụ đào tạo có các Trung tâm thông tin tư liệu, Trung tâm thí nghiệm tổng hợp và 6 Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và triển khai (R&D).

Với vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mà trực tiếp là đối với miền Trung và Tây Nguyên, Đại học Đà Nẵng đang không ngừng phát triển bằng những nỗ lực của chính bản thân đội ngũ các nhà khoa học, cán bộ quản lý của mình cũng như sự quan tâm đầu tư lớn của Nhà nước với sự trợ giúp hữu hiệu của bạn bè quốc tế.



Trụ sở chính của Đại học Đà Nẵng.



Trong phòng học ngoại ngữ.

HX
H68B

Tạp chí Công sản

Mùng
Xuân
Kỷ
Mão



UNIV. OF MICH.
MAR 25 1999
CURRENT SERIALS

3
2-1999

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 561

THÁNG BA HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

3

2-1999

MỤC LỤC

MỪNG ĐẢNG, MỪNG XUÂN, MỪNG ĐẤT NƯỚC

Xã luận - Vững bước theo con đường thắng lợi của Bác Hồ	3
HÀ ĐĂNG - Trước thềm năm Kỷ Mão : Ba câu hỏi lớn	6
TÔ HUY RÚA - Xây dựng và thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ trong thời kỳ đổi mới	10
LÊ HUY NGỌ - Khoa học - công nghệ phải là động lực mạnh mẽ đưa nông nghiệp, nông thôn sang bước phát triển mới	14

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

VĂN TẠO - Cải cách, đổi mới và cách mạng - những phạm trù lịch sử và biện chứng.	17
PHẠM XUÂN NAM - Văn hóa, đạo đức trong kinh doanh	21
TÀO HỮU PHÙNG - Tài chính - ngân sách Việt Nam năm 1998 và nhiệm vụ năm 1999	26
PHAN VĂN DĨNH - Về cải cách hành chính Hải quan	38
NGUYỄN HÒA - Văn học 1998 - những điều cần bàn	43

DIỄN ĐÀN DÂN SỐ PHÁT TRIỂN

LÊ HỮU NGHĨA - VÕ THỊ HỒNG LOAN - Cán bộ lãnh đạo quản lý với vấn đề dân số và phát triển	29
VŨ ĐÌNH HÒE - Nâng cao hiệu quả tuyên truyền vận động về dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng	33

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

XUÂN KIM - Trên quê hương Trần Phú	47
HOÀNG CÔNG - Tây Bắc hôm nay có gì mới ?	49

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

LÊ HÀ - Pháo giã thanh	54
------------------------	----

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

BÌNH NGUYỄN - "Ngày hội" bầu trưởng ấp	55
--	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

VŨ KHOAN - Kinh tế thế giới 1998	56
NGUYỄN HOÀNG GIÁP - MAI HOÀI ANH - Chủ quyền quốc gia - dân tộc trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế hiện nay	58

СОДЕРЖАНИЕ

Передовая: Твердо шагаем по победоносному пути Дяди Хо. ХА ДАНГ: На пороге года «Ки Мао»: три больших вопроса. ТО ТХУ РЫА: Оформлять и успешно выполнять работу кадрового планирования в периоде обновления. ЛЕ ТХУ НГО: Наука – технология должны быть мощным импульсом, ведущим сельское хозяйство и деревню в новую стадию развития. ВАН ТАО: Реформа, обновление и революция – исторические и диалектические категории. ФАМ СУАН НАМ: Культура и мораль в бизнесе. ТАО ХЫУ ФУНГ: Финансы и бюджет Вьетнама в 1998 году и задачи 1999 года. ФАН ВАН ЗИНЬ: О таможенной административной реформе. НГУЕН ХОА: Литература 1998 года – вопросы, достойные дискуссии. ЛЕ ХЫУ НГИА, ВО ТХИ ХОНГ ЛОАН: руководящие, управляющие кадры и проблема населения и развития. ВУ ДИНЬ ХОЕ: Повышать эффективность пропаганды и мобилизации по населению и развитию на массовых средствах информации. ВУ ХОАН: Экономика мира в 1998 году. НГУЕН ХОАНГ ЗАН, МАЙ ХОАЙ АНЬ: Суверенитет государства – нации перед лицом настоящей тенденции экономической глобализации.

CONTENTS

Editorial: To go steadily on Uncle Hồ's victorious way. HÀ ĐĂNG: On the threshold of Kỳ Mão year: three big questions. TÔ HUY RÚA: To form and fulfil well the planning of cadres in the renovation period. LÊ HUY NGỌ: Science - technology should be powerful impulse leading agriculture and the countryside to a new development stage. VÂN TẠO: Reforms, renovation and revolution - historical and dialectical categories. PHẠM XUÂN NAM. Culture, morality in business. TÀO HỮU PHÙNG: Finance and budget of Vietnam in 1998 and tasks of 1999. PHAN VĂN DÍNH: Regarding Customs administrative reform. NGUYỄN HÒA: Literature in 1998 - issues to be discussed. LÊ HỮU NGHĨA - VÕ THỊ HỒNG LOAN: Leadership management cadres and the problem of population and development. VŨ ĐÌNH HÒE: To enhance efficiency of campaign promotion for population and development through the mass information means. VŨ KHOAN: World economy in 1998. NGUYỄN HOÀNG GIÁP, MAI HOÀI ANH: Sovereignty of the State - Nation in the face of the trend of current economic globalisation.

SOMMAIRE

Editorial: Poursuivre avec confiance la voie victorieuse du Président Hồ Chí Minh. HÀ ĐĂNG: Trois grandes questions au seuil de l'année Kỳ Mão. TÔ HUY RÚA: Bien édifier et réaliser le travail à l'intention des cadres à l'époque de Renouveau. LÊ HUY NGỌ: Les sciences et technologies doivent être la force motrice menant l'agriculture et la campagne à un nouveau développement. VÂN TẠO: Réforme, rénovation et révolution: Les notions historiques et dialectiques. PHẠM XUÂN NAM: La culture et la morale dans les affaires. TÀO HỮU PHÙNG: Les finances et le budget du Vietnam en 1998 et leurs tâches en 1999. PHAN VĂN DÍNH: Sur les réformes administratives douanières. NGUYỄN HÒA: Les lettres en 1998 - Les questions à examiner. LÊ HỮU NGHĨA - VÕ THỊ HỒNG LOAN: Les cadres de gestion et la démographie et le développement. VŨ ĐÌNH HÒE: Elever l'efficacité des campagnes de mobilisation concernant la démographie et le développement sur les mass média. VŨ KHOAN: L'économie mondiale en 1998. NGUYỄN HOÀNG GIÁP — MAI HOÀI ANH: La souveraineté de l'Etat-Nation face à la tendance actuelle de mondialisation de l'économie.

SUMARIO

Editorial: Avanzar con pasos seguros en el camino victorioso del Tío Ho. HÀ ĐĂNG: En el umbral del año Kỳ Mão (1999) : Tres importantes preguntas. TÔ HUY RÚA: Elaborar y realizar bien el trabajo de planificación del contingente de cuadros en el período de renovación. LÊ HUY NGỌ: Ciencia-tecnología, una poderosa fuerza motriz para llevar a la agricultura y el campo al nuevo desarrollo. VÂN TẠO: Reforma, renovación y revolución – las categorías históricas y dialécticas. PHẠM XUÂN NAM: Cultura y virtud en el comercio. TÀO HỮU PHÙNG: Finanza – Presupuesto de Vietnam en 1998 y sus tareas en 1999. PHAN VĂN DÍNH: Sobre la reforma administrativa de la Aduana. NGUYỄN HÒA: Literatura en 1998 – problemas a debatir. LÊ HỮU NGHĨA - VÕ THỊ HỒNG LOAN: Los dirigentes gestionarios con el problema de demografía y desarrollo. VŨ ĐÌNH HÒE: Elevar la efectividad de la propaganda y la promoción sobre la demografía y el desarrollo en los medios de información masivos. VŨ KHOAN: Economía mundial en 1998. NGUYỄN HOÀNG GIÁP - MAI HOÀI ANH: La soberanía del Estado-nación ante la tendencia de globalización de la economía actual.

目录

社论：沿着胡伯伯的胜利道路稳步前进

何登：己卯年来临之前—三个大的问题·苏辉若：制定和实现在革命新时期的干部规划工作·黎辉午：科学—工艺必须是推动农业、农村新发展的强大动力·文造：改革、革新和革命—历史的范畴和辩证·范春南：经济中的文化和道德·曹友冯：1998年越南的财政预算及其1999年的任务·范文颖：关于海关的行政改革·阮和：1998年的文学—一些要讨论的问题·黎友义—武氏红鸾：管理领导干部与人口及其发展问题·武亭槐：提高通过通讯媒体上关于人口及其发展的宣传效果·武宽：1998年的世界经济·阮黄甲—梅怀英：目前经济全球化趋势下的国家—民族主权。

Xã Luận

VỮNG BƯỚC THEO CON ĐƯỜNG THẮNG LỢI CỦA BÁC HỒ

NHỮNG người chỉ đường và tổ chức những cuộc đấu tranh chính nghĩa đưa lịch sử tiến về phía trước cũng như những nhà khoa học, bằng những khám phá, mở bước ngoặt có tính thời đại, đều được coi là những vĩ nhân. Bác Hồ của chúng ta được xếp vào hàng các bậc vĩ nhân đó. Là người chỉ đường, tổ chức, giáo dục bậc thầy của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, đưa cách mạng nước ta đến những thắng lợi vẻ vang, giải phóng Tổ quốc và nhân dân, mở đường cho nước ta xây dựng sự phồn vinh của đất nước, cuộc sống ấm no, hạnh phúc của đồng bào, Bác Hồ là hiện thân tinh hoa dân tộc, nhân loại, cả cuộc đời hy sinh vì nước, vì dân, quên mình vì nghĩa lớn, sống rất giản dị, gian khổ như những người bình thường, không màng danh lợi. Bác Hồ là biểu tượng đặc trưng của văn hóa, đạo đức Việt Nam, vừa sống đạo đức, ứng xử đạo đức như các vị anh hùng dân tộc Trần Nhân Tông, Tô Hiến Thành, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ và nhiều vị anh hùng dân tộc khác. Trước khi qua đời Bác vẫn lo toan công việc các đời sau. Tinh thần bản Di chúc của Người bao hàm những tư tưởng chiến lược và cách mạng về chủ nghĩa nhân đạo. Cả cuộc đời Bác Hồ sống chu đáo, có tình, có nghĩa với tất cả mọi người. Trước khi đi vào cõi vĩnh hằng, Người mong mỗi được "đi khắp hai miền Nam Bắc, để chúc mừng đồng bào, cán bộ và chiến sĩ anh hùng; thăm hỏi các cụ phụ lão, các cháu thanh niên và nhi đồng yêu quý của chúng ta." "Kế theo đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, và các nước bạn khắp năm châu đã tận tình ủng hộ và giúp đỡ cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta".

Những lời tâm huyết ấy, dù chính Người không thực hiện được vẫn đến với mọi người và được những người kế tục làm thay nhân danh Người, nhân danh Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Do được Bác Hồ sáng lập, lãnh đạo, giáo dục, Đảng ta lúc đầu còn là một nhóm người nhỏ bé, trẻ tuổi; trải qua hoạt động theo con đường mà Người vạch ra, kết hợp hài hòa đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân với giải phóng toàn xã hội, giải phóng dân tộc; tập hợp lực lượng yêu nước và cách mạng ở trong nước; đoàn kết các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên toàn thế giới, Đảng ta đã không ngừng lớn mạnh thành lực lượng nòng cốt của các lực lượng cách mạng toàn dân tộc, được toàn dân yêu mến thừa nhận là lãnh tụ của mình. Trước đó trong xã hội, chưa từng có một lực lượng nào có sức mạnh, được quần chúng yêu mến như vậy. Sức mạnh ấy bắt nguồn từ tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, từ thế giới quan, phương pháp luận Mác - Lê-nin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết hợp tinh hoa của học thuyết Mác - Lê-nin với tinh hoa văn hóa, tư tưởng chính trị, đạo đức của dân tộc Việt Nam, xây dựng một chính đảng cách mạng đạo đức, giàu sức chiến đấu và cảm hóa bằng chính tấm gương sống động của mình. Những tấm gương khí tiết, đạo đức của những người lãnh đạo như Trần Phú, Ngô Gia Tự,

Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Văn Tần..., của những cán bộ, đảng viên bình thường, như Lý Tự Trọng, Nguyễn Thị Nghĩa, Lý Chính Thắng, Võ Thị Sáu, Nguyễn Văn Trỗi và biết bao liệt sĩ vô danh có ý nghĩa cực kỳ to lớn giáo dục nhiều thế hệ những người cộng sản, nâng cao uy tín của Đảng trước đồng bào cả nước. Trong những năm tháng gian khổ, đầy nguy hiểm, từ năm 1930 đến năm 1975, đồng bào nuôi dưỡng, bảo vệ Đảng ta, sẵn sàng hy sinh tính mạng, của cải, bất chấp guom giáo, họng súng của kẻ thù, nhất là trong những năm hoạt động bí mật và 30 năm chiến tranh, ở những thành phố và nông thôn bị địch chiếm. Dưới ách thống trị của Pháp, Nhật vũ trang đến tận răng, các đồng chí lãnh đạo vẫn lập được khu an toàn trong lòng dân ở ngay Hà Nội. Mang án tử hình vắng mặt, Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt vẫn an toàn hoạt động giữa nội thành. Bác Hồ, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp vẫn an toàn hoạt động ở vùng Cao - Bắc - Lạng. Sức mạnh bao giờ cũng ở chất lượng, ở sự đoàn kết nhất trí. Vì vậy, Di chúc của Bác Hồ **“Trước hết nói về Đảng”** :

“Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. **Đoàn kết** là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh **tự phê bình và phê bình** là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau. Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần **đạo đức cách mạng**, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”.

Ôi, lời giản đơn mà tư tưởng sâu sắc, súc tích ! Chỉ cần những lời dặn dò tâm huyết về vấn đề sinh tử này biến thành hiện thực thì sức mạnh và uy tín của Đảng ta được tăng cường và nâng cao biết bao !

Những lời trước lúc từ biệt cõi đời bao giờ cũng thiêng liêng, thấm thía, toát lên những suy nghĩ sâu xa của cả cuộc đời. Bác viết những lời tha thiết như vậy vì Người đã chứng kiến những tai họa khôn lường do sự mất đoàn kết gây nên cùng sức mạnh to lớn của sự đoàn kết, đại đoàn kết, thành công, đại thành công. Trong khi dự thảo Di chúc, Người đã thấy những hiện tượng rạn nứt trong tập thể lãnh đạo những cấp quan trọng của Đảng, Người viết bài : **Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân** đăng báo Nhân Dân. Nói đoàn kết từ Trung ương đến chi bộ là nói đầu có xuôi đuôi mới lọt. Cấp trên mất đoàn kết là nêu gương xấu và bất lực đối với sự chia rẽ của cấp dưới ; người trên làm sai, người dưới bắt chước. Phê bình và tự phê bình là động lực sự phát triển của xã hội mới do Mác nêu lên từ những năm 1890, Lê-nin nói sâu sắc, đầy đủ sau khi những người cộng sản đã cầm quyền ở xã hội mới. Qua thực tiễn, nhận thấy tự phê bình là việc rất khó thực hiện khi người cộng sản đã là những người có quyền uy, nhưng lại ham mơ danh lợi, tự cho lời nói và hành động của mình là mẫu mực, không tôn trọng ý kiến người khác, không cho phép ai đụng đến mình, coi thường nguyên tắc dân chủ, cho đó chỉ là ân huệ của người lãnh đạo, Bác Hồ đổi lại, nêu tự phê bình lên trước, từ người đứng đầu, ở cấp trên. Chỉ có những người cộng sản chân chính mác xít mới

dám tự phê bình và phê bình, và biến thành hiện thực nguyên tắc : mọi người đều bình đẳng, phê phán, tranh luận là phương pháp đi đến chân lý. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác gọi học thuyết của mình là học thuyết phê phán. Từ thời cổ đại Hy Lạp, Xô-crát đã nói : sự cọ xát dẫn đến chân lý.

Một tiêu chuẩn quan trọng của một tập thể dân chủ là chất lượng của phê bình và tự phê bình, người cấp dưới bình đẳng với người cấp trên trong sinh hoạt nội bộ; khi thực hiện các quyết định của tập thể, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, và có quyền phê phán khi cấp trên làm sai các quyết định tập thể, vi phạm các nguyên tắc sinh hoạt. Sinh hoạt dân chủ không được biến thành đấu trường, áp đặt các quyết định độc đoán. Sức mạnh của Đảng bắt đầu từ sức mạnh trí tuệ. Sức mạnh ấy chỉ dồi dào khi nó là sự tập trung trí tuệ của nhiều người, của toàn Đảng và toàn xã hội. Một câu tục ngữ của người Trung Hoa nói rằng, ba người thợ da bằng ông Gia Cát Lượng là chí lý. Dân tộc ta là một dân tộc trí tuệ, nhờ vậy mà hàng nghìn năm, dù nhỏ bé vẫn đánh thắng các thế lực vào loại khổng lồ. Tập trung khơi dậy tiềm năng ấy, chúng ta có thể lấp biển đời non như đã làm trong thế kỷ này cũng như từ thời xa xưa.

Người thầy, người lãnh tụ thân yêu mà chúng ta quen gọi là Bác, vĩnh biệt chúng ta đã tròn 30 năm. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã thực hiện được một phần quan trọng Di chúc của Người : đánh giặc Mỹ đến thắng lợi cuối cùng, giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, thực hành công cuộc đổi mới theo tư tưởng của Người. Điều quan trọng còn lại là : Xây dựng hơn mười ngày nay, Đảng phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân. Nhờ thắng lợi trọn vẹn của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, nước ta đang bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ trung tâm của cuộc cách mạng này. Cũng như cuộc cách mạng thứ nhất, cuộc cách mạng thứ hai này là sự nghiệp của quần chúng, của con người, do Đảng cộng sản lãnh đạo. Tuy không phải là chiến trường nhưng công cuộc cách mạng mới vẫn cực kỳ khó khăn, phức tạp. Những người cộng sản phải có ý chí gang thép, lý tưởng trong sáng, nếp sống đạo đức mới lãnh đạo, tập hợp được toàn dân tộc vào sự nghiệp xây dựng sự phồn vinh của đất nước, cuộc sống mới văn minh, đạo đức của xã hội ta.

Nguy cơ lớn đối với đội tiên phong anh hùng của chúng ta là các căn bệnh quan liêu, tham nhũng, thoái hóa, mất đoàn kết. Bệnh nặng nhưng có thuốc trị : mở rộng dân chủ, nâng cao vị trí của chi bộ, của toàn Đảng, đổi mới và chỉnh đốn Đảng, qua con đường dân chủ chọn lọc những người lãnh đạo từ trung ương đến cơ sở, tăng cường đoàn kết nhất trí, vững bước trong cuộc hành trình mới.

Xuân này, chúng ta kỷ niệm lần thứ 69 ngày thành lập Đảng ta, Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện. Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) đã ra Nghị quyết về một số nhiệm vụ cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay. Và trong Đảng, cuộc sinh hoạt tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 đang được tiến hành từ trên xuống. Nhân dịp này, chúng ta càng ghi lòng tạc dạ Di chúc thiêng liêng của Bác Hồ về xây dựng Đảng.

Giữ vững bản chất cách mạng, đoàn kết nhất trí trong Đảng là nghĩa vụ hàng đầu của mọi người cộng sản chúng ta để luôn luôn xứng đáng với Người và các liệt sĩ anh hùng! □

TRƯỚC THÊM NĂM KỶ MÃO : BA CÂU HỎI LỚN

HÀ ĐĂNG

MẬU Dần sắp khép lại, Kỷ Mão đang mở ra. Năm con Mèo có vinh dự lớn, là chúng nhân một thời điểm lịch sử trọng đại : giao thừa giữa hai thế kỷ XX và XXI, cũng là giao thừa giữa hai thiên niên kỷ thứ hai và thứ ba.

Trước thêm năm mới, đối với mỗi người, và với tất cả chúng ta, biết bao cảm nghĩ. Ước mong và kỳ vọng xen lẫn với trăn trở và lo âu. Nhiều câu hỏi được đặt ra.

Đất nước sẽ tiến lên hay tụt hậu ?

Phát triển bằng nguồn lực nào ? Nội lực hay ngoại lực ?

Đổi mới vẫn tiếp tục hay không còn đổi mới nữa ?

Công bằng mà nói, cả ba câu hỏi đó đều đã từng được nêu lên và từng được trả lời. Lời đáp đã có trong các Nghị quyết của Trung ương, trước và trong năm Con Hồ : Nghị quyết 4, 5 và 6 (lần 1). Vậy mà trong tâm tư của nhiều người, những câu hỏi ấy vẫn cứ quanh đi quẩn lại, ở mức độ này hay mức độ khác. Phải chăng giữa những điều khẳng định trong nghị quyết và thực tế cuộc sống còn có một khoảng cách xa ? Hay vì lời đáp chưa đủ sức thuyết phục bởi chính những khiếm khuyết của bản thân nó ? Tưởng không thừa nếu chúng ta cùng bàn thêm một chút.

ĐẤT NƯỚC SẼ TIẾN LÊN HAY TỤT HẬU ?

Điều dễ dàng nhận thấy là : Năm Con Hồ không tạo ra được một bước nhảy ngoạn mục như nhiều người mong muốn. Chỉ số tăng trưởng GDP thật khiêm nhường : 5,8% So với mấy năm trước đó, đã có sự suy giảm liên tục. Năm 1995 : 9,5% ; 1996 : 9,3% ; 1997 : 8,8%. Chính sự suy giảm đó đã dẫn

tới cái nhảm đáng tiếc của một số người trong đánh giá tình hình. Họ kêu lên rằng : Việt Nam đang suy thoái kinh tế ! Sự thật thì suy giảm nhịp độ tăng trưởng và suy thoái kinh tế là hai khái niệm không cùng cung bậc. Phải suy giảm tới mức không còn tạo ra được sự tăng trưởng, thậm chí đạt tới số âm mới gọi là suy thoái, là khủng hoảng chứ. Thế giới năm 1998 đạt mức độ tăng trưởng 2%, bằng một nửa so với năm 1997 (4%). Các nước trong khu vực chúng ta thì ngược lại. Cuộc khủng hoảng nổ ra từ giữa năm 1997, trầm trọng thêm trong năm 1998 đã quật ngã nhiều nền kinh tế vốn được coi là mạnh : In-đô-nê-xi-a - 18,4%, Thái Lan - 7%, Hàn Quốc - 6%, Ma-lai-xi-a - 5,8%, Hồng Công - 4,6%, Phi-lip-pin - 1,2%, Nhật Bản - 0,3%... Trong khi đó, ta vẫn đạt được mức tăng trưởng dương. Mà dương 5,8% cũng là mức cao so với nhiều nước. Sự tăng trưởng ấy lại đi liền với tình hình chính trị - kinh tế - xã hội ổn định, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế tiếp tục phát triển ; đời sống nhân dân được giữ vững và có bộ phận được cải thiện. Có cơ sở để khẳng định sự đánh giá của Hội nghị Trung ương sáu (lần I) là đúng đắn : Những thành tựu đạt được trong năm qua là "rất quan trọng".

Dự báo năm 1999, chúng ta thấy : những khó khăn và thách thức của đất nước còn rất lớn, gay gắt và phức tạp. Do đâu ? Do những yếu kém từ bên trong của nền kinh tế và những bất cập trong quản lý điều hành. Do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ dẫn đến suy thoái kinh tế ở một số nước trong khu vực có thể còn diễn biến phức tạp. Do khí hậu và thời tiết bất thường chưa thể lường hết được. En Ni-nô và La Ni-na sẽ còn quấy phá chúng ta đến mức nào ? Từ dự báo đó, một mục tiêu tăng trưởng

GDP khiêm nhường được đưa ra cho năm này : từ 5 đến 6%.

Lại có những lời phê phán. Có những ý kiến cho rằng chỉ tiêu 5-6% vẫn còn là lạc quan. Kế hoạch phải được lập ra trên cơ sở những tình huống xấu nhất. Tăng trưởng chừng vài, ba phần trăm đã là quá lắm ! Những ý kiến khác lại bảo : Nguy to rồi, một chỉ tiêu thấp như vậy đồng nghĩa với sự tụt hậu dài ! Thực tiễn năm Con Mèo sẽ chứng minh ý kiến nào sai, đúng.

Với thái độ khoa học, có thể có một cách nhìn nhận khác : Kế hoạch và chính sách được hoạch định không phải dựa trên tình huống xấu nhất, mà là dựa vào tình huống có thể xảy ra. Đánh giá cho hết các khó khăn, đồng thời cũng phải nhận cho rõ những thuận lợi. Các chỉ tiêu được thiết lập không căn cứ ở nguyện vọng chủ quan, mà phải dựa trên cơ sở những điều kiện khách quan. Ý chí, quyết tâm là nhân tố cực kỳ quan trọng, nhưng xét cho cùng, những cố gắng chủ quan cũng là điều kiện khách quan của việc thực hiện kế hoạch.

Chỉ tiêu phát triển đề ra trong kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 là tăng GDP bình quân mỗi năm từ 9 đến 10%. Đối chiếu lại, những chỉ tiêu đạt được trong mấy năm nay là đáng lo ngại. Cố gắng của chúng ta còn phải được tăng lên gấp bội. Nhưng nếu đặt cuộc phấn đấu của chúng ta trong bối cảnh bão táp khu vực vừa qua, với những gì mà các nước chung quanh phải gánh chịu, không thể bảo rằng chúng ta sẽ tụt hậu dài hơn, ngày càng xa hơn so với họ. Tổng kết năm Con Hổ, ở những nước này, người ta đang nói đến một tất niên âm đạm. Dự báo về triển vọng năm tới, ít có nước nào đưa ra được một con số tăng trưởng thật sự lạc quan, mặc dù những dấu hiệu hồi phục kinh tế đã lộ dạng.

Các nước trong khu vực chúng ta giống như một đàn chim đang bay về phía trước. Bỗng giông tố ập đến. Đàn chim bị chao đảo và khựng lại. Có những con bị đẩy lùi ; con thì bị vật lông sút cánh. Một ngày nào đó, giông tố sẽ qua đi. Đàn chim lại tung cánh. Cái đáng nêu lên là trong đàn chim ấy, có một chú chim sức tuy nhỏ nhưng vẫn kiên cường vượt qua bão táp, bay chậm mà vẫn cứ bay về hướng đã định. Sao có thể gọi đó là không tiến lên, là tụt hậu được ?

PHÁT TRIỂN BẰNG NGUỒN LỰC NÀO ? NỘI LỰC HAY NGOẠI LỰC ?

Trước ngưỡng cửa năm Con Hổ, một phương hướng chỉ đạo rất cơ bản được Trung ương đưa ra : *“Khai dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế...”*.

Bốn chữ “phát huy nội lực” từ đó, đã vang lên như một lời hiệu triệu, một phương châm hành động. Trung ương, địa phương và các cơ sở đều nói về nội lực. Các ngành, các cấp cũng nói đến nội lực. Tuy cách diễn đạt có lúc khác nhau, đủ hoặc chưa đủ, nhưng ai cũng hiểu nội lực là sức mạnh bên trong, sức mạnh của tự thân vận động. Sức mạnh đó bao gồm cả sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần ; là tổng thể các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực của một quốc gia ; là sức mạnh của cả kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ... trong đó, nhân tố con người, sức mạnh con người là trung tâm, là cái quyết định nhất.

Chính vì hiểu như vậy và hành động như vậy cho nên trong năm qua, chúng ta đã vững vàng vượt qua thử thách và tạo nên những thành tựu rất đáng ghi nhận, như trên đã nói.

Tuy nhiên, hiểu về mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực và xử lý mối quan hệ đó như thế nào, cho đến nay vẫn không phải là không còn vấn đề. Có ý kiến khẳng định cho rằng “phát huy tối đa nội lực” chỉ là một giải pháp tình thế, một cái phao cứu nạn khi mà các nguồn đầu tư và viện trợ từ bên ngoài rút vào đã cạn kiệt. Ý kiến khác lại bảo : “phát huy tối đa nội lực” là trở lại con đường đóng cửa, khép kín “tự lực cánh sinh”, chối bỏ hội nhập và hợp tác quốc tế.

Cả hai loại ý kiến đó đều bị thực tiễn năm Con Hổ phủ định, nếu không muốn nói là bác bỏ.

Trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa bao giờ chia tách nội lực và ngoại lực một cách siêu hình. Một trong những bài học lớn của cách mạng Việt Nam là sử dụng sức mạnh tổng hợp, là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Xét trên phạm vi một quốc gia, sức mạnh dân tộc là nội lực, sức mạnh của thời đại là ngoại lực. Nhưng xét trên phạm vi toàn thế giới thì sức mạnh thời đại lại chính là nội lực. Trong kháng chiến, nhờ kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức

mạnh của thời đại, nói một cách khác, nhờ một mặt ra sức phát huy nội lực, mặt khác tranh thủ đến mức cao nhất sự giúp đỡ của anh em bầu bạn khắp năm châu mà chúng ta đã tạo nên được một sức mạnh tổng hợp vượt trội để chiến thắng quân thù. Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội theo đường lối đổi mới ngày nay, bài học ấy vẫn giữ nguyên giá trị. Chính sách đối ngoại cơ bản của chúng ta là độc lập tự chủ, mở rộng hợp tác quốc tế, đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ. Trong kinh tế đối ngoại, giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập khu vực và quốc tế là hai mặt cùng phát triển, không loại trừ nhau. Đưa ra chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng ta coi vốn (kể cả vốn người) là nguồn lực hàng đầu, trong đó, vốn trong nước là quyết định, vốn tranh thủ từ bên ngoài là rất quan trọng. Như vậy, “phát huy nội lực” đâu phải chỉ là một giải pháp tình thế? Càng sai hơn nếu nói rằng đó là chối bỏ hội nhập và hợp tác quốc tế. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 chẳng phải đã đồng thời nêu lên cả hai về “phát huy tối đa nội lực” và “nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế” đó sao?

Có một sự thay đổi nhỏ mà lớn. Thay cho cụm từ “ra sức tranh thủ ngoại lực”, chúng ta dùng cụm từ “nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế”. Sự thay đổi đó đã làm cho một số người nghĩ rằng, từ nay việc tranh thủ các nguồn đầu tư và viện trợ từ bên ngoài không còn được coi trọng nữa. Sự thật nào phải như vậy. Với ý thức “tranh thủ ngoại lực”, có lúc ta đã cố sức tìm kiếm và tiếp nhận một cách xô bồ các nguồn đầu tư, chạy theo số lượng mà coi nhẹ chất lượng và hiệu quả. Có những hoạt động đầu tư nước ngoài thật ra là không giúp gì cho việc phát triển kinh tế trong nước, không giúp cho việc tăng cường nội lực, lại làm cho nội lực bị kiệt suy, gánh nợ nần thêm nặng, kinh tế trong nước phụ thuộc kinh tế nước ngoài. Chủ trương “nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế” là nhằm khắc phục cái nhược điểm ấy.

Sự thật thì nghị quyết cũng đã khẳng định: “Trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài”. “Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu”, “Tích cực và chủ động mở rộng và thâm nhập thị trường quốc tế”, đó đều là những giải pháp rất quan trọng.

Kết hợp nội lực với ngoại lực thành sức mạnh tổng hợp, vừa “phát huy tối đa nội lực” vừa “nâng

cao hiệu quả hợp tác quốc tế” là một chính sách lớn, cũng là một nghệ thuật lớn. Làm đúng và làm tốt thì nội lực sẽ không ngừng tăng lên, ngoại lực tranh thủ được ngày càng nhiều và ngoại lực sẽ biến thành nội lực. Còn ngược lại thì ngoại lực sẽ lấn át nội lực, thay thế cho nội lực và dẫn tới làm tiêu vong nội lực.

Sự sút giảm đáng kể các nguồn đầu tư nước ngoài trong năm Con Hổ là có thật. Nhưng nguyên nhân của sự sút giảm đó không nằm trong chủ trương “phát huy tối đa nội lực” của ta. Bên cạnh sự thật về giảm sút đầu tư nước ngoài, còn có một sự thật khác đáng nói không kém: Ít có năm nào như năm 1998, các hoạt động đối ngoại của ta theo hướng thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế lại nhộn nhịp đến thế. Quan hệ song phương và đa phương mở rộng thêm. Quan hệ với Liên hợp quốc và các tổ chức của nó. Quan hệ với các tổ chức khu vực và liên khu vực, với ASEAN và EU, với APEC và ASEM, với AFTA và WTO, với IMF, WB và nhiều thể chế kinh tế - tiền tệ quốc tế khác. Chưa năm nào như năm 1998, hai hội nghị quốc tế cấp cao, có tầm cỡ đã họp ở Hà Nội.

ĐỔI MỚI HAY KHÔNG CÒN ĐỔI MỚI NỮA ?

Câu hỏi đặt ra dường như ngờ nghệch. Sự thật là nó vẫn được lặp đi lặp lại, nhất là khi tình hình có khó khăn. Khi đánh giá công việc năm 1997 và dự báo về những thách thức của năm 1998, có những ý kiến cho rằng nguyên nhân chính của những khó khăn đó là do đổi mới đã cạn kiệt nguồn lực; những chủ trương về đổi mới trước đây, đặc biệt là những chủ trương nhằm uốn nắn các lệch lạc về chệch hướng đã tỏ ra lỗi thời, quay về bảo thủ. Theo những ý kiến này, phải thổi một luồng sinh khí mới cho đổi mới. Phải có một cuộc cải cách mạnh mẽ hơn nữa. Nói cho đúng, những ý kiến này đều đã được đặt lên bàn hội nghị cấp cao xem xét, và sự xem xét đó là rất nghiêm chỉnh. Nghị quyết Trung ương 4 nêu lên hàng đầu dòng chữ “*Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới*”. Và chúng ta đã tìm thấy, trong các biện pháp nêu lên, có việc thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và điều chỉnh cơ cấu đầu tư, việc đổi mới và nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp, của các thiết chế tài chính và tiền tệ, v.v. Nhiều người vẫn chưa tin. Một số chính khách và nhà

nghiên cứu kinh tế nước ngoài soi từng dòng các chủ trương nêu trong nghị quyết. Ba điểm không làm cho họ hài lòng là : *thứ nhất*, vẫn nhấn mạnh kinh tế thị trường phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; *thứ hai*, vẫn tiếp tục khẳng định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo ; và *thứ ba*, vẫn chủ trương giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng... Có những người công khai nêu lên ba cái chuẩn đề đánh giá mức độ đổi mới của chúng ta : *một là*, tư nhân hóa kinh tế đến đâu, *hai là*, tự do hóa thương mại ra sao, và *ba là*, dân chủ hóa chính trị (trước hết là giảm bớt vai trò lãnh đạo của Đảng) đến mức nào. Ba cái hóa ấy có nghĩa là một sự đổi hướng trong xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội.

Cái khó giải thích của những người đòi cải cách theo hướng ấy chính là thực tế tình hình. Những nước trong khu vực đang lâm vào khủng hoảng trầm trọng chính là những nước mà kinh tế tư nhân là thống soái, việc tự do hóa thương mại đã phát triển khá nhanh, và nền chính trị vẫn là đa nguyên, đa đảng. Sự đổ vỡ lại diễn ra chủ yếu ở các tập đoàn tư bản lớn, không phải ở khu vực kinh tế nhà nước. Cái khó nữa của những nhà cải cách ấy là nhiều chủ trương mà Đảng và Nhà nước ta đưa ra nhằm ngăn chặn và làm giảm thiểu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực đến nước ta vốn bị họ cho là bảo thủ, trên thực tế đã đem lại kết quả khả quan. Còn những liều thuốc mà các nhà cải cách bên ngoài bơm cho các con bệnh trong khu vực thì lại bị chỉ trích là quá độc hại.

Đổi mới là con đường sống của chúng ta. Nhưng sự đổi mới ấy được đặt trên một cơ sở khác. Đổi mới để có chủ nghĩa xã hội. Đổi mới để tìm ra những phương thức và phương pháp xây dựng đất nước một cách nhanh hơn, tốt hơn. Đổi mới để giải phóng sức sản xuất, tạo lập một quan hệ sản xuất mới phù hợp, động viên mọi nguồn lực của người dân vào công cuộc xây dựng "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Trong kinh tế, việc đổi mới cơ cấu và cơ chế quản lý vẫn là những hành động trực tiếp thường xuyên.

Người ta chê trách chúng ta về định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng lại cố tình lờ đi những đổi mới của chúng ta nhằm bảo đảm cho kinh tế thị trường

được phát triển lành mạnh trên cơ sở những quy luật và động lực của chính nó, bảo đảm cho mỗi bước tăng trưởng kinh tế đều phải đi liền với tiến bộ và công bằng xã hội.

Người ta chê trách chúng ta rằng đã nuông chiều quá đáng các doanh nghiệp nhà nước nhưng lại không chịu thấy gì những biện pháp quyết liệt của chúng ta nhằm đổi mới các doanh nghiệp ấy, bao gồm cả việc sắp xếp lại, việc cổ phần hóa và việc đổi mới quản lý nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất, kinh doanh, không chỉ có lợi cho kinh tế nhà nước mà còn có lợi cho các thành phần kinh tế khác.

Người ta chê trách chúng ta về việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội, nhưng lại không thấy rằng sự tăng cường ấy được thực hiện thông qua các biện pháp đổi mới và chỉnh đốn Đảng một cách nghiêm túc, phát huy cao hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân - cái chìa khóa, cái khâu then chốt, cũng là cái bí quyết bảo đảm thành công cho mọi chương trình kinh tế - xã hội của đất nước.

Đổi mới là công trình sáng tạo của Đảng và nhân dân ta. Đổi mới không phải là một hành động riêng biệt, trong một thời đoạn nhất định. Đổi mới là tổng thể các biện pháp, trong từng lĩnh vực và trên tất cả các lĩnh vực, xuyên suốt một dòng chảy liên tục về thời gian. Đổi mới là giải quyết mâu thuẫn để phát triển, là xóa bỏ mọi trở lực trên con đường đi lên và tiến tới cái đích cuối cùng. Do đó, đổi mới không dừng lại. Không có sự ngập ngừng như người chinh phu thuở xưa : "Bước đi một bước giầy giầy lại dừng".

*

* *

Bước đi của năm Con Hồ là vất vả, gian nan nhưng đầy dũng khí. Bước đi của năm Con Mèo không chắc sẽ dễ dàng hơn. Nhưng sự vững vàng cộng với dũng khí và sự khôn ngoan sẽ là tiền đề cho thắng lợi.

Tiếp tục đưa đất nước tiến lên, tiếp tục phát huy cao độ nội lực, tiếp tục đẩy mạnh đổi mới vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đó là những gì mà năm Con Hồ bàn giao cho năm Con Mèo. □

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC QUY HOẠCH CÁN BỘ TRONG THỜI KỲ MỚI

TÔ HUY RỬA*

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ ba BCHTU Đảng (khóa VIII) đã khẳng định : “Quy hoạch cán bộ là một nội dung trọng yếu của công tác cán bộ, bảo đảm cho công tác cán bộ đi vào nền nếp, chủ động có tầm nhìn xa, đáp ứng cả nhiệm vụ trước mắt và lâu dài”. Như vậy, nghiên cứu, làm rõ cơ sở khoa học, từ đó đi đến thống nhất nhận thức, quan điểm và tổ chức thực hiện tốt vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Quy hoạch cán bộ liên quan chặt chẽ đến tất cả các khâu của công tác xây dựng Đảng nói chung và công tác cán bộ nói riêng.

Để có quy hoạch đúng phải đánh giá đúng cả đội ngũ và từng người cán bộ ; phải nhìn nhận thật sự khách quan, công tâm cả quá khứ, hiện tại và tương lai của cán bộ. Việc đánh giá cán bộ không phải chỉ để khen, chê, mà chủ yếu là để có hướng bồi dưỡng và sử dụng cán bộ phù hợp với phẩm chất và năng lực, cống hiến và triển vọng của từng người, tức là để có quy hoạch, kế hoạch sắp xếp cán bộ hợp lý.

Quy hoạch phải gắn rất chặt với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đào tạo tốt mới có cán bộ để đưa vào quy hoạch ; quy hoạch là để tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, giúp cán bộ trưởng thành nhanh, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ sẽ được phân công. Nếu không chú trọng đào tạo từ trước, từ thấp lên cao thì hoặc không có cán bộ kế cận, dự bị để đưa vào quy hoạch, hoặc buộc phải làm quy hoạch gượng ép, gọi là có quy hoạch để báo cáo cấp trên. Quy hoạch rồi, nhưng không quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, để mặc cán bộ “tự thân vận động” thì rốt cuộc cán bộ khó trưởng thành và đội ngũ kế cận phát triển không đều, cuối cùng vẫn không có được đội ngũ đồng bộ, đều tay, vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ. Đương

nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng phải phục vụ trực tiếp, đặc lực cho công tác quy hoạch. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ở đây là có chủ đích rõ ràng, có địa chỉ cụ thể ; do đó, toàn bộ quy trình đào tạo từ nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo đến quản lý người học, đều phải nhằm góp phần tích cực nhất vào việc xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ.

Việc bố trí, sử dụng cán bộ trong từng thời điểm, từng trường hợp cụ thể phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị, từ yêu cầu của tổ chức và phải căn cứ vào mức độ phân đấu của cán bộ, đồng thời phải xem xét nhiều yếu tố khác nữa. Nếu bố trí máy móc theo quy hoạch đã xác định từ trước có khi không ổn, nhưng thoát ly hoàn toàn quy hoạch, không đối chiếu với dự kiến thì cũng không đúng, vừa gây lãng phí công sức đào tạo, vừa vô tình vô hiệu hóa quy hoạch.

Công tác quy hoạch cán bộ còn đòi hỏi phải quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng, quan điểm giai cấp công nhân của Đảng ; phải nắm vững quan điểm Đảng thống nhất lãnh đạo, đồng thời phát huy trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị ; phải căn cứ vào chiến lược cán bộ của Đảng ; phải có phương thức lãnh đạo đúng ; v.v... Cũng có thể nói, quy hoạch cán bộ là sự thể hiện tập trung và cụ thể mức độ quán triệt và vận dụng các quan điểm, nguyên tắc xây dựng Đảng vào công tác cán bộ của một cấp ủy đảng.

Mặc dù Đảng ta luôn quan tâm lãnh đạo, nêu yêu cầu cao đối với các cấp, các ngành, các địa

*PGS. PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó giám đốc thường trực Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

phương, nhưng công tác quy hoạch cán bộ vẫn là khâu yếu kéo dài, chất lượng và hiệu quả nhìn chung còn thấp. Chỉ tính trong hơn 20 năm gần đây, Đảng ta đã có không ít chỉ thị, thông tri, nghị quyết nói về quy hoạch và đẩy mạnh việc thực hiện quy hoạch cán bộ. Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng tại Đại hội IV đã chỉ rõ : “Xây dựng và chỉ đạo thực hiện tốt quy hoạch cán bộ là một biện pháp đặc biệt trọng yếu, có tính quyết định để tăng cường công tác cán bộ về mọi mặt”. Ngày 2-6-1978, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) ra Chỉ thị số 45 - CT/TU “Khẩn trương đẩy mạnh việc xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý”. Ngày 12 - 11 - 1983, Trung ương lại ban hành Thông tri số 32 - TT/TU “Về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý ở các ngành, các cấp”. Văn kiện Đại hội VII nhấn mạnh các yêu cầu : “thực hiện được sự chuyển tiếp vững vàng các thế hệ cán bộ”, “tích cực quy hoạch, đào tạo cán bộ dự bị ở các cấp” và “cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi đơn vị phải đích thân chăm lo công tác cán bộ”. Sau khi đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, Hội nghị Trung ương ba (khóa VII) đề ra yêu cầu : “cán bộ chủ trì phải điều hành thực hiện quy hoạch chung về công tác cán bộ, đồng thời trực tiếp bồi dưỡng người kế cận thay mình. Trong một năm phải có ít nhất một lần kiểm điểm việc thực hiện quy hoạch của mình và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch của cấp dưới để kịp thời bổ sung, điều chỉnh”. Tuy vậy, đến Đại hội VIII, “công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, thay đổi, trẻ hóa cán bộ, chuẩn bị cán bộ kế cận còn lúng túng, chậm trễ”, cũng tức là công tác quy hoạch làm chưa tốt. Hội nghị Trung ương ba (khóa VIII) mới đây đã nghiêm khắc đánh giá : “Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ lãnh đạo chưa chủ động xây dựng quy hoạch cán bộ, không tích cực chuẩn bị người kế nhiệm”, do vậy sắp tới “mỗi cấp, mỗi ngành phải có kế hoạch tạo nguồn cán bộ... định kỳ kiểm tra, tổng kết và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch cán bộ”.

Điểm lại một số nghị quyết, chỉ thị của Đảng đủ thấy Đảng ta quan tâm đến việc xây dựng quy hoạch cán bộ như thế nào, thậm chí Trung ương còn hướng dẫn khá cụ thể về yêu cầu, cách thức

tiến hành quy hoạch. Vậy mà công tác quy hoạch cán bộ vẫn chưa có chuyển biến rõ nét, còn nhiều lúng túng, tác dụng của việc quy hoạch chưa cao. Đã đến lúc phải suy nghĩ, nghiên cứu một cách thẳng thắn và triệt để vấn đề này. Còn gì chưa rõ trong quan niệm thì cần làm rõ. Nếu vì thiếu trách nhiệm, thái độ không đúng thì phải phê phán. Phải đi tới sự thống nhất trong quy trình, phương pháp, cách thức đúng đắn trong xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ, trên cơ sở chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tế của các ngành, các địa phương.

Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh trong nước và quốc tế những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đặt ra nhiều đòi hỏi mới đối với đội ngũ cán bộ và công tác xây dựng đội ngũ cán bộ. Tình hình mới đòi hỏi phải chủ động, có tầm nhìn xa, có quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ rất bài bản và cụ thể, một sự chuẩn bị tích cực không chỉ cho trước mắt mà cho cả một thời gian tương đối dài. Đảng ta đã có chiến lược cán bộ cho thời kỳ mới. Để thực hiện tốt chiến lược đó, phải tạo được nguồn cán bộ, xây dựng được quy hoạch và chăm lo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đương nhiên, phải hiểu đúng, làm đúng và có biện pháp tiến hành quy hoạch sao cho thiết thực và có hiệu quả.

Như trên đã nói, quy hoạch cán bộ là một vấn đề rộng lớn, là công việc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành và tùy thuộc vào nhiều yếu tố từ nhận thức quan điểm cho đến các biện pháp thực hiện cụ thể. Trong bài này chỉ tập trung vào một số điểm chính sau đây :

1 - Quan niệm về quy hoạch và công tác quy hoạch cán bộ

Có một thực tế là chúng ta vẫn thường xuyên làm quy hoạch cán bộ ; cấp nào, tổ chức nào hằng năm cũng đều làm quy hoạch và trên sách, báo, tạp chí cũng đã có nhiều người đưa ra các cách định nghĩa về quy hoạch cán bộ, nhưng xem ra quan niệm về vấn đề này còn khác nhau. Về đại thể, có hai cách hiểu và làm quy hoạch. *Cách thứ nhất*, xem quy hoạch là sự dự kiến bố trí công việc (chức vụ) cho một số cán bộ có triển vọng đảm đương được nhiệm vụ đó ; nếu không có gì đột biến thì khi xuất hiện nhu cầu cán bộ cho chức

danh nào đó thì lấy người đã được dự kiến cho chức danh ấy. Theo cách này, việc làm quy hoạch có ưu điểm là cụ thể, rõ người, rõ việc, nhưng có hạn chế lớn là chỉ thực hiện được với diện hẹp, cán bộ đã bộc lộ tương đối rõ phẩm chất, năng lực, nếu không khai thông một vị trí nào đó thì tất cả đều bế tắc. Cách làm này cũng chỉ mới chủ yếu hướng vào đề bạt, phát triển lên mà chưa tính đến các khả năng luân chuyển trong cùng cấp và giữa cấp trên với cấp dưới, giữa ngành và địa phương, ngay trong dự kiến đề bạt cũng chỉ là vào cấp trên trực tiếp. Đặc biệt, quy hoạch theo cách định rõ dự kiến chức danh quá cụ thể (sẽ là bí thư, sẽ là chủ tịch, sẽ là ủy viên ban thường vụ trường ban tuyên huấn, trưởng ban tổ chức...) đến khi vì những lý do khách quan không bố trí được theo đúng dự kiến sẽ nảy sinh vấn đề phức tạp. *Cách thứ hai* rộng hơn, xem quy hoạch là toàn bộ các công việc chuẩn bị một đội ngũ cán bộ đủ sức đáp ứng mọi nhu cầu về cán bộ lãnh đạo, quản lý, tham mưu, tổng hợp... để luôn tạo thế ổn định, đồng bộ, kế thừa và phát triển. Theo đó, diện cán bộ xem xét đưa vào quy hoạch rất rộng, "đầu ra" của cán bộ tương đối rộng - có thể đề bạt lên chức vụ cao hơn cùng tuyến, chuyển ngành hoặc luân chuyển, có thể có khả năng phát triển vượt cấp, có khi tạm "hạ phóng" một ít năm để thử thách, sau đó bổ nhiệm cương vị chủ chốt cấp cao, có thể thôi không làm cán bộ quản lý nhưng để làm cán bộ tham mưu quan trọng hơn; v.v. Làm được như vậy tức là thực hiện được việc "có vào, có ra", "có lên, có xuống" bình thường. Tuy nhiên, mở rộng quá mức, đặt yêu cầu quá cao không khéo lại thành mênh mông, trừu tượng, vừa như có quy hoạch lại vừa như không.

Gắn liền với quan niệm đúng và cách làm đúng về quy hoạch là tiêu chí để đánh giá quy hoạch. Bởi vì quy hoạch là dựa trên triển vọng, khả năng của cán bộ, còn việc thực hiện quy hoạch lại tùy thuộc nhiều yếu tố, trong đó có mức độ phấn đấu của cá nhân người cán bộ. Nếu chỉ nhìn vào số cán bộ trong quy hoạch được bố trí phù hợp với dự kiến để đánh giá chất lượng của quy hoạch có khi không đúng. Chỉ đòi hỏi đa số

cán bộ trong quy hoạch được bầu vào cấp ủy là đạt quy hoạch khác với đòi hỏi hầu hết cán bộ trong quy hoạch được bố trí đúng với chức danh đã dự kiến mới xem là đạt quy hoạch.

Tóm lại, tuy không đòi hỏi phải có một định nghĩa rõ ràng, nhưng cần thảo luận để đi tới quan niệm đúng và thống nhất về quy hoạch, về mục tiêu, yêu cầu của quy hoạch. Điều này còn quan trọng ở chỗ phải trả lời câu hỏi: liệu có thể xây dựng được một quy hoạch đúng hay không? Triệt để trong lô gích nhận thức và khoa học là phải đề cập thẳng thắn, không né tránh như thế.

2 - Ai làm quy hoạch và thực hiện quy hoạch ?

Về câu hỏi này có thể trả lời ngắn gọn mà không sai rằng: cấp ủy đảng các cấp và người đứng đầu tổ chức, cơ quan phải làm quy hoạch cán bộ của tổ chức, cơ quan mình. Nhưng lúc bắt tay vào xây dựng quy hoạch, nhất là suốt quá trình thực hiện quy hoạch, vấn đề trở nên không đơn giản. Cấp ủy và tổ chức đảng có trách nhiệm chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ cho cả chính quyền và các đoàn thể, nhưng không có nghĩa là cấp ủy tự mình làm tất cả, còn người đứng đầu và tập thể lãnh đạo chính quyền không có trách nhiệm, không được tham gia gì vào xây dựng quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ của tổ chức mình. Các cấp ủy từ cấp trên cơ sở đến cấp trung ương đều vừa phải làm quy hoạch cán bộ của mình, vừa phải hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện quy hoạch của cấp ủy cấp dưới. Ở các địa phương, nhất là cấp tỉnh, thành phố, khi làm quy hoạch cán bộ thường phải bàn bạc với lãnh đạo cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên của các cơ quan nhà nước, các cơ sở kinh tế của địa phương. Ngay trong cấp ủy, người lãnh đạo cao nhất cũng có trách nhiệm cá nhân trong việc phát hiện, giới thiệu cán bộ để cấp ủy xét đưa vào quy hoạch; giữa thường vụ và toàn thể cấp ủy cũng có trách nhiệm và phạm vi khác nhau. Ngoài ra, các cơ quan tổ chức - cán bộ, kiểm tra, bảo vệ chính trị nội bộ của Đảng và Nhà nước cũng có chức năng làm tham mưu, giúp cấp ủy xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ. Như vậy là, vẫn cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện việc phân định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa

các chủ thể trong công tác quy hoạch cán bộ. Kinh nghiệm cho thấy, trách nhiệm mà chung chung thì công việc cứ tiếp tục trì trệ.

3 - Cách thức xây dựng quy hoạch cán bộ thật sự khoa học

Có quan niệm, quan điểm đúng, nhưng nếu không có cách thức, quy trình, biện pháp tiến hành hợp lý thì vẫn không thể có được quy hoạch có chất lượng.

Việc xây dựng quy hoạch phải dựa trên các căn cứ nào ? Nghị quyết Hội nghị Trung ương ba (khóa VII) đã chỉ rõ : Để xây dựng quy hoạch cán bộ thật sự khoa học “phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ tổ chức ; đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức hiện có ; dự kiến nhu cầu và khả năng phát triển của đội ngũ cán bộ, công chức”. Rõ ràng, cả ba căn cứ này đều rất cần thiết, đều phải được coi trọng, trên cơ sở có nghiên cứu, phân tích thật sự khoa học, khách quan từng căn cứ và tổng thể các điều kiện. Điều cần bàn là quan niệm thế nào về nhu cầu cán bộ cho đúng, không đặt ra nhu cầu quá cao, thiếu tính hiện thực, cũng không hạ thấp yêu cầu, chỉ tính cho trước mắt mà không trừu tượng cho lâu dài ? Đánh giá chất lượng và khả năng phát triển của cán bộ là một căn cứ rất quan trọng, nhưng thường rất khó đánh giá chính xác. Ở đây, quan điểm và phương pháp của người chủ trì và cơ quan tổ chức - cán bộ chi phối khá mạnh. Làm thế nào để có được sự đánh giá công tâm, khách quan, không mang tính chủ quan, cảm tính, tránh được động cơ cá nhân không trong sáng, “yêu nên tốt, ghét nên xấu”, loại trừ được dụng ý tập hợp vây cánh, v.v. ?

Các công việc chuẩn bị cho việc hình thành quy hoạch đòi hỏi nhiều công phu và cách làm thận trọng. Phải phối hợp cho được dự kiến của cấp trên, sự chỉ đạo của cấp ủy, đề xuất của các tổ chức chính quyền, đoàn thể và cấp ủy cấp dưới, ý kiến của các cơ quan chức năng về công tác cán bộ. Vừa phải tính toán chung trong cả đội ngũ, vừa phải xem xét cụ thể từng trường hợp. Có khi các ý kiến đề xuất khác nhau xa, do nắm thông tin và cách đặt vấn đề không giống nhau. Vì thế, phải có sự giải thích, phân tích và điều chỉnh các phương án trước khi đưa ra thảo luận ở hội nghị cấp ủy.

Khâu quan trọng nhất là thảo luận và thông qua quy hoạch. Yêu cầu bắt buộc ở khâu này là phải thật sự dân chủ, công khai. Mọi sự phân tích đều phải được trình bày và thảo luận, đi tới sự nhất trí trong tập thể cấp ủy và ban lãnh đạo. Những gì chưa rõ về cán bộ phải làm sáng tỏ. Riêng những vấn đề về bảo vệ chính trị nội bộ có thể không nhất thiết phải công bố rộng, nhưng phải thông báo đầy đủ trong thường vụ cấp ủy.

Vấn đề phức tạp nhất là có nên công khai rộng rãi quy hoạch cán bộ hay không ? Về lý thuyết, công khai là cần thiết để mọi người tham gia giúp đỡ, giám sát cán bộ trong quy hoạch, tránh những cách giải thích lệch lạc, gây phức tạp trong dư luận. Nhưng, trong thực tế, có khi công khai lại dẫn đến những kết quả ngược lại, bất lợi. Vì vậy, phải tùy tình hình thực tế của mỗi địa phương, đơn vị mà tìm ra một giải pháp thích hợp.

4 - Về tổ chức thực hiện quy hoạch đã được thông qua

Việc xây dựng quy hoạch - dù là khoa học đến mấy - cũng mới chỉ là bước khởi đầu. Vấn đề là triển khai thực hiện quy hoạch như thế nào. Quy hoạch không phải chỉ là việc bố trí, sắp xếp, mà mục tiêu chính, trực tiếp của quy hoạch là để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện và thử thách cán bộ.

Công việc đào tạo, bồi dưỡng bao gồm cả việc đào tạo cơ bản, có hệ thống ở nhà trường, việc bồi dưỡng thêm về các kiến thức chuyên ngành, nghiệp vụ và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý. Đối với các cán bộ dự bị trong quy hoạch nhất thiết phải được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị theo quy định, học tập trung là chính, “đào tạo, bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm, đề bạt ; khắc phục tình trạng bầu cử, bổ nhiệm rồi mới đưa đi đào tạo”. Việc cử cán bộ đi học cần bảo đảm đúng đối tượng và cấp ủy cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường để giúp đỡ, theo dõi mức độ trưởng thành của cán bộ được cử đi học.

Trong thực hiện quy hoạch, việc đào tạo và thử thách cán bộ trong hoạt động thực tiễn, từng trải qua các cương vị lãnh đạo, quản lý khác nhau,

(Xem tiếp trang 16)

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ PHẢI LÀ ĐỘNG LỰC MẠNH MẼ ĐƯA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN SANG BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI

LÊ HUY NGỌ*

I. THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

Qua mười năm đổi mới (1988 - 1998), nông nghiệp nước ta đã phát triển liên tục và giành được nhiều thành tựu rất quan trọng, đặc biệt là sản xuất lương thực. Từ một nước thiếu lương thực triển miên trở thành một nước có lương thực xuất khẩu với khối lượng lớn. Các cây công nghiệp như cà phê, chè, cao su... cũng có bước phát triển mạnh. Sản lượng cà phê tăng 20 lần, sản lượng chè tăng 1,8 lần, cao su tăng 3,5 lần, chăn nuôi lợn tăng 1,5 lần, kim ngạch xuất khẩu nông - lâm sản tăng bình quân 21%/năm. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế so sánh ở các vùng, các địa phương cũng như trong cả nước, bước đầu hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xuất khẩu; đời sống nông dân từng bước được cải thiện, nông thôn có nhiều đổi mới.

Yếu tố quyết định những thành tựu to lớn của nông nghiệp 10 năm qua là cơ chế, chính sách đổi mới, bảo đảm quyền chủ động của nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, phù hợp lòng dân của Đảng và Nhà nước, tạo ra động lực mạnh mẽ khơi dậy truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của hàng chục triệu nông dân.

Tuy vậy, nông nghiệp nước ta đang bộc lộ những khó khăn làm cho sự phát triển có dấu hiệu chậm lại. Đó là:

- Sản xuất vẫn còn phân tán, manh mún, chất lượng sản phẩm thấp, không phù hợp với phát triển công nghiệp chế biến; sản phẩm dư thừa, tiêu thụ khó khăn và là mối lo thường xuyên của nông dân, chưa kích thích được sản xuất phát triển.

- Cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp, nông thôn rất thấp kém; yêu cầu vốn đầu tư cho phát triển

nông nghiệp, nông thôn rất lớn trong khi đó chính sách động viên nguồn vốn trong các thành phần kinh tế và trong dân đầu tư cho nông nghiệp còn rất hạn chế, hiệu quả của đầu tư chưa cao.

- Điều kiện sản xuất ở một số vùng còn rất khó khăn, chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết khắc nghiệt nhưng khả năng phòng tránh còn rất hạn chế.

Trải qua những thử thách của hơn 10 năm đổi mới theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nền kinh tế nước ta hội nhập với khu vực và thế giới, phát triển nông nghiệp, nông thôn đang được Đảng, Nhà nước hết sức chú trọng, được cả xã hội quan tâm, có sự nhất trí rất cao khi đặt sự ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn trong các chính sách kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, yêu cầu đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp trong giai đoạn mới ở mức độ cao hơn so với thời kỳ chúng ta chỉ quan tâm phát triển về số lượng, phân đầu sản xuất đủ lương thực, thực phẩm cung cấp cho xã hội.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước đòi hỏi nông nghiệp phải chuyển sang bước phát triển mới *sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh trên cơ sở một nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, lấy tính làm địa bàn chiến lược nhằm bảo đảm an ninh về lương thực (ANLT), tăng nhanh xuất khẩu, nâng cao đời sống của dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai.* Ngoài yếu tố về cơ chế, chính sách, khoa học và công nghệ sẽ là nhân tố quyết định đưa nông nghiệp phát triển sang giai đoạn mới.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.

- *Phát triển thủy lợi được coi là biện pháp hàng đầu để thâm canh, tăng vụ, phát triển nông nghiệp toàn diện, khai thác các vùng đất mới nhằm duy trì tốc độ phát triển của sản xuất trồng trọt, bảo đảm ANLT quốc gia và tăng cường khả năng xuất khẩu, góp phần xóa đói, giảm nghèo.*

Hướng đầu tư, phát triển thủy lợi những năm tới là : nghiên cứu, đầu tư phục hồi, nâng cấp các công trình hiện có ; đầu tư dứt điểm để nhanh chóng đưa các công trình dở dang vào sử dụng ; xây dựng mới các công trình thực sự cần thiết ; ưu tiên phát triển thủy lợi nhỏ ở miền núi để giúp nông dân sản xuất lương thực tại chỗ. Từng bước đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống đê sông Hồng, sông Thái Bình, hệ thống đê ngăn mặn ven biển ở các tỉnh phía Nam. Nghiên cứu các giải pháp đồng bộ chính trị các dòng sông lớn. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và vật liệu mới trong thiết kế, thi công công trình ; nghiên cứu xây dựng cơ chế và hiện đại hóa quản lý khai thác các công trình thủy lợi.

- *Tập trung cho các công tác giống cây trồng, vật nuôi, triển khai chương trình công nghệ sinh học nhằm tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới. Tuy nhiên, do khả năng đầu tư có hạn nên cần có sự lựa chọn khâu cốt yếu để ưu tiên. Trước mắt tập trung cho giống lúa, ngô, một số cây công nghiệp và cây ăn quả ; lợn, bò, gia cầm. Xây dựng một hệ thống đồng bộ từ khâu nghiên cứu, chọn tạo đến việc nhân, sản xuất, chế biến giống và cung ứng giống đến người sản xuất trong một môi trường thuận lợi với nhiều thành phần kinh tế được tham gia có sự quản lý nhà nước chặt chẽ về tiêu chuẩn, chất lượng giống.*

Bên cạnh các phương pháp chọn, tạo giống truyền thống, cần phải nghiên cứu ứng dụng nhanh những tiến bộ của công nghệ sinh học trên thế giới phục vụ công tác chọn, tạo, nhân nhanh giống mới phục vụ sản xuất, đặc biệt là nhân nhanh các giống mía, dưa, cây ăn quả ; sản xuất phân bón vi sinh, thuốc phòng trừ sâu bệnh sinh học. Công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp là một chương trình lớn của ngành nông nghiệp bước vào thế kỷ XXI.

- *Phát triển công nghệ chế biến nông - lâm sản và cơ giới hóa nông nghiệp trên cơ sở tổ chức lại nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn dựa trên những tiến bộ về giống, điều kiện về thủy lợi, lợi thế so sánh của từng vùng và*

gắn với thị trường. Tập trung nghiên cứu và triển khai những lĩnh vực chủ yếu là : công nghệ bảo quản nông sản ; công nghệ chế biến nông sản chất lượng cao, nhất là lương thực, cao su, cà phê, rau quả, thịt ; khôi phục và phát triển các hình thức chế biến nông sản truyền thống ở nông thôn. Xúc tiến việc cơ giới hóa các khâu sản xuất nặng nhọc như làm đất, thu hoạch và công nghệ sau thu hoạch. Thúc đẩy quá trình điện khí hóa nông thôn.

- *Để thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, trong bước đi ban đầu phải nghiên cứu, tổ chức xây dựng mỗi tỉnh trở thành địa bàn chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường xuất khẩu, trong đó vai trò tự chủ, sáng tạo của chính quyền địa phương từ khâu xây dựng quy hoạch, bố trí sản xuất, chế biến, tìm kiếm thị trường. Mở rộng, thúc đẩy các hoạt động thương mại ở nông thôn, làm cho nông thôn luôn có "ngọn lửa" về thương mại, thị trường nhờ đó sản xuất nông nghiệp năng động và hiệu quả, bảo đảm cho sự phát triển mạnh mẽ và vững chắc của nông nghiệp trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.*

- *Phát triển quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn. Tập trung nghiên cứu sâu sắc hơn về kinh tế hộ, kinh tế hợp tác, kinh tế tư nhân trong nông nghiệp, nông thôn trên quan điểm phát triển nền nông nghiệp có nhiều thành phần kinh tế đan xen, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển và tạo môi trường thu hút vốn đầu tư, hợp tác của nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.*

- *Xây dựng từng bước một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng sinh học, phát triển bền vững ; một nông thôn với những cộng đồng làng, xã, bản đoàn kết, hợp tác, dân chủ, giàu có và đậm đà truyền thống Việt Nam. Đây là một chương trình tổng hợp, lâu dài đối với nông nghiệp, nông thôn nước ta.*

III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP CHÍNH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ NHẪM PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN.

- *Lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu. Để tiến kịp với trình độ khoa học - công nghệ nông nghiệp của các nước trong khu vực và trên thế giới chúng ta vừa phải coi trọng công tác nghiên cứu cơ bản vừa phải đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng để có thể tiếp thu ngay những tiến bộ khoa học - công nghệ của nhân loại. Trong nghiên cứu cơ bản, cũng nên tập trung nhiều hơn vào những lĩnh vực phục vụ cho nghiên cứu ứng dụng. Những hướng quan trọng cần tập trung là công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, cơ giới hóa nông nghiệp, đô thị hóa nông thôn trong điều kiện mới.*

- **Đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ.** Kinh phí đầu tư cho khoa học nói chung và khoa học - công nghệ nông nghiệp nói riêng còn rất hạn chế. Bình quân kinh phí cho một cán bộ khoa học nông nghiệp nước ta mới chỉ từ 1 300 - 1 400 USD/năm, là mức đầu tư thấp nhất trong khu vực. Mức đầu tư này chủ yếu là trả lương và chi cho hoạt động quản lý. Tỷ lệ dành trực tiếp cho nghiên cứu khoa học chỉ khoảng 35%, nhưng lại phải rải ra nhiều lĩnh vực, nhiều đơn vị. Do vậy, kinh phí đầu tư cho khoa học - công nghệ vừa ít lại sử dụng thiếu tập trung nên hiệu quả không cao.

Để khắc phục tình trạng này, trong những năm tới cần phải xác định những trọng tâm nghiên cứu, ứng dụng với yêu cầu về thời gian, chất lượng sản phẩm cuối cùng; xác định các đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì, các đơn vị có nhiệm vụ tham gia làm cơ sở để đầu tư tương xứng. Vừa chú trọng đầu tư cho nghiên cứu, vừa phải chú trọng đầu tư cho công tác chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

Ngoài nguồn kinh phí của Nhà nước, đã đến lúc các doanh nghiệp, nhất là các *tổng công ty* phải quan tâm đầu tư vốn, bố trí cán bộ để nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ ngay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hướng tới nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh lành mạnh bằng chất lượng, giá thành sản phẩm, bằng khoa học - công nghệ.

Phát triển các hình thức chuyển giao công nghệ, bản quyền về giống, công nghệ sinh học. Mở rộng các hình thức liên kết giữa các viện nghiên

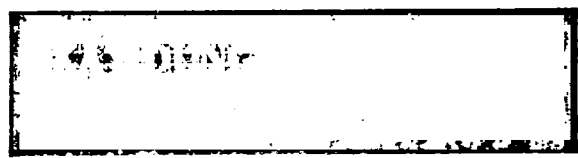
cứu, các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất để tăng nhanh hiệu quả đầu tư khoa học và tăng thu nhập của những người làm công tác nghiên cứu khoa học.

- **Về chính sách,** hoạt động khoa học - công nghệ cần được coi như ngành sản xuất chất xám đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy cần có cơ chế tài chính riêng. Cho phép các cơ sở nghiên cứu được vay vốn ưu đãi để tổ chức chuyển giao và triển khai khoa học - công nghệ; tuyển chọn và sử dụng đội ngũ cán bộ nghiên cứu; sử dụng nguồn tài chính theo cơ chế gắn nghĩa vụ, quyền lợi với kết quả nghiên cứu.

Có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với những cán bộ khoa học - công nghệ giỏi, những người lao động có nhiều công trình sáng tạo đóng góp cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn.

* * *

Với sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực khoa học - công nghệ phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn được thể hiện trong Nghị quyết 6 của Bộ Chính trị (khóa VIII), chúng ta hy vọng sẽ có thêm những luồng sinh khí và động lực mới đưa nền nông nghiệp nước ta thêm bước phát triển mới: *sản xuất hàng hóa - nâng cao chất lượng - tăng sức cạnh tranh*, làm cho bộ mặt nông thôn nước ta sẽ có nhiều đổi mới hơn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □



từ thấp đến cao, từ quản lý chuyên ngành đến lãnh đạo toàn diện, đứng đầu tổ chức là rất quan trọng. Lâu nay, các ngành, các địa phương đã ý thức được việc này và nhiều nơi đã làm thành công. Tuy nhiên, công việc này vẫn gặp nhiều trở ngại. Cái gốc của vấn đề là ở chỗ: các cương vị lãnh đạo, quản lý chủ chốt trong bộ máy của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể không phải là nơi để cán bộ "thực tập"; trong khi đó, nếu không trải qua quá trình làm quen, tập sự thực tế thì cán bộ khó trưởng thành, khó bộc lộ rõ ưu điểm và hạn chế.

Cuối cùng là việc bố trí, sử dụng cán bộ đã quy hoạch và đào tạo. Trong thực tế, khâu này thường nảy sinh nhiều vấn đề, nhất là đối với các cán bộ qua bầu cử. Chúng ta không đòi hỏi việc bố trí cán bộ phải đúng như quy hoạch, vì việc sắp xếp cán bộ cụ thể còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có kết quả phân đấu thực tế của cán bộ. Nhưng, nếu việc bố trí cán bộ, kết quả bầu cử hoặc lấy phiếu tín nhiệm khác xa quy hoạch thì phải xem lại cả việc sắp xếp và bản thân công tác quy hoạch.

Càng đi sâu vào cụ thể càng thấy công tác quy hoạch cán bộ không đơn giản. Ở đây, ngoài việc quán triệt quan điểm, giữ vững các nguyên tắc tổ chức của Đảng, rất cần có sự tổng kết sâu sắc kinh nghiệm thực tiễn của các ngành, các địa phương. □

CÁI CÁCH, ĐỔI MỚI VÀ CÁCH MẠNG - NHỮNG PHẠM TRÙ LỊCH SỬ VÀ BIỆN CHỨNG

VĂN TẠO

Xã hội loài người tiến từ nông muội đến văn minh phải trải qua những bước phát triển tiệm tiến và bật phát “nhảy vọt”. Những bước tiệm tiến thường mang ý nghĩa cải cách, đổi mới. Còn những bước bật phát, nhảy vọt thường mang nội dung cách mạng. Tiến đề của các bước phát triển đó là các khủng hoảng xã hội cần giải quyết.

Những cuộc khủng hoảng sâu sắc, toàn diện chỉ có thể giải quyết được bằng cách mạng. Những cuộc khủng hoảng bộ phận thường được khắc phục bằng cải cách, đổi mới. Nhưng cả 3 hình thái phát triển xã hội này đều diễn ra trong những điều kiện lịch sử nhất định và có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Có những điều kiện lịch sử mà cuộc cách mạng nhất định phải bùng nổ. Cũng có những điều kiện lịch sử mà cải cách, đổi mới lại trở thành những hình thái phát triển xã hội phổ biến hơn như trong thế giới ngày nay.

Để góp phần vào nhận thức lịch sử và đẩy mạnh phát triển xã hội bằng cải cách, đổi mới, chúng tôi xin đi sâu vào ba phạm trù này.

1 - Cách mạng

Khi mâu thuẫn giữa phương thức sản xuất cũ đã lỗi thời và phương thức sản xuất tiến bộ hơn nảy sinh, đã đến độ chín muồi, khủng hoảng toàn diện của xã hội đã diễn ra và yêu cầu phải giải quyết thì hành động quyết tâm và triệt để của quần chúng dẫn đến bước phát triển nhảy vọt của xã hội. Các bước phát triển nhảy vọt đó được gọi là cuộc cách mạng.

Khái niệm “cách mạng” chỉ mới xuất hiện trong tư duy và ngôn ngữ nhân loại thời kỳ cách mạng tư sản ở các nước : Hà Lan, Anh, Pháp trở đi. Nhưng ngày nay nó được sử dụng phổ biến để nhận thức cả lịch sử trước đó, khi nói về các bước phát triển nhảy vọt từ phương thức sản xuất xã hội này sang phương thức sản xuất xã hội khác của các thời kỳ tiến tư bản chủ nghĩa như “cách mạng đá mới”, “cách mạng nô lệ”...

Cách mạng mang ý nghĩa lật đổ xã hội cũ thay thế bằng xã hội mới, tiến bộ hơn, văn minh hơn, thường được tiến hành bằng đấu tranh quân sự, có kết hợp với đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao v.v... Nhưng bao giờ đấu tranh quân sự cũng là chủ yếu. Bởi vì các thế lực phản động, già cỗi luôn cố giữ quyền ngự trị của mình bằng bao lực vũ trang. Vì thế, quần chúng cách mạng không thể không bằng vũ trang đấu tranh mà lại có thể lật đổ được chúng.

Các cuộc cách mạng diễn ra, có thể chỉ trong một thời gian ngắn, thậm chí hành động quyết định thắng lợi của công cuộc lật đổ thế lực cũ chỉ diễn ra trong một khoảnh khắc.

Nhưng trong quá trình phát triển của xã hội loài người, hình thái cách mạng trở nên đa dạng hơn và có thể có nội dung không hoàn toàn giống nhau. Đến lúc này khái niệm cách mạng đã trở thành một “phạm trù cách mạng”.

Cụ thể, trong thời đại tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đã nảy sinh một loại hình cách mạng chỉ làm thay đổi chế độ chính trị xã hội, chứ chưa làm thay đổi triệt để phương thức sản xuất xã hội. Đó là các cuộc “cách mạng dân tộc thuộc địa” nhằm thủ tiêu chế độ thuộc địa phong kiến hay nửa phong kiến, thay thế bằng chế độ xã hội “dân tộc độc lập và dân chủ tư sản”. Từ loại hình này có một bước phát triển cao hơn, triệt để hơn là hình thái cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (như ở Việt Nam, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên...) tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa bằng nhiều nấc thang của thời kỳ quá độ...

Đồng thời mâu thuẫn giữa tư bản và vô sản ngày càng gay gắt và chín muồi, cho ra đời một hình thái cách mạng mới. Đó là cách mạng xã hội chủ nghĩa mà tiêu biểu là cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười năm 1917, đại diện cho phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa mới nảy sinh.

Như vậy, “cách mạng” từ chỗ là một khái niệm đã trở thành một “phạm trù lịch sử và biện chứng”,

bao gồm nhiều loại hình cách mạng diễn ra trong những thời gian, không gian lịch sử nhất định, có nội dung khác nhau và cùng đưa xã hội phát triển, tiến lên.

Nhưng lịch sử nhân loại lại không chỉ phát triển tuần tự qua các cuộc cách mạng xã hội, từ nô lệ lên phong kiến, phong kiến lên tư bản chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa lên xã hội chủ nghĩa, mà có dân tộc đã phát triển bỏ qua một số cuộc cách mạng xã hội. Việt Nam ta, từ cổ chí kim chỉ làm có một cuộc cách mạng là Cách mạng Tháng Tám. Đó là cuộc cách mạng dân tộc thuộc địa với tính đặc thù là cách mạng dân chủ dân chủ nhân dân còn gọi là cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy vậy, các nước không qua đầy đủ các bước phát triển nhảy vọt từ phương thức sản xuất xã hội này sang phương thức sản xuất xã hội khác bằng các cuộc cách mạng, không phải là lịch sử của các nước này ngừng trệ, không phát triển.

Trong thực tế, lịch sử xã hội loài người ở đâu cũng vậy, vẫn liên tục phát triển, liên tục tiến lên với các quá trình tiệm tiến, mà ngày nay gọi là cải cách, đổi mới.

Thông thường thì cải cách, đổi mới là những bước chuẩn bị cần thiết để dẫn tới cách mạng xã hội, như công cuộc Duy Tân ở Trung Quốc thế kỷ XIX do Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu vận động là sự chuẩn bị cho Cách mạng Tân Hợi 1911 do Tôn Dật Tiên lãnh đạo thành công. Cải cách, đổi mới cũng là những bước phát triển tiếp theo để hoàn thiện các thành quả của một cuộc cách mạng như cải cách ruộng đất ở Việt Nam để hoàn thành nhiệm vụ dân chủ của Cách mạng Tháng Tám...

Trong nhận thức về lịch sử xã hội, các khái niệm "cải cách", "đổi mới" (cũng như khái niệm "cách mạng") đều mới xuất hiện trong tư duy và ngôn ngữ các dân tộc trong thời kỳ cách mạng tư sản dân chủ. Ngày nay chúng được vận dụng ngày càng phổ biến để nhận thức cả lịch sử loài người từ quá khứ đến hiện tại, như chúng ta nói về cải cách hành chính của họ Khúc thế kỷ X, về cải cách tài chính, tiền tệ của Hồ Quý Ly thế kỷ XV hay về đổi mới chính sách xã hội của Đào Duy Từ thế kỷ XVII...

Nhìn chung lại, cải cách, đổi mới, cũng như cách mạng đều là hành động của quần chúng làm thay đổi xã hội từ thấp lên cao, từ lạc hậu lên tiến bộ, từ bế tắc đến khai thông... mà tiền đề chung của chúng đều từ yêu cầu phải giải quyết các cuộc khủng hoảng xã hội.

Cái khác nhau của ba phạm trù kể trên là ở yêu cầu và biện pháp cụ thể.

Yêu cầu và biện pháp cách mạng thì như trên đã nói.

Còn yêu cầu và biện pháp của cải cách và đổi mới lại có khác.

II - Cải cách

Cải cách khác cách mạng là không đòi hỏi phải tiến hành một cách khẩn trương, toàn diện và triệt để như cách mạng và đặc biệt là loại trừ biện pháp dùng bạo lực vũ trang.

Nếu cách mạng cuối cùng là phải làm thay đổi toàn bộ một chế độ xã hội, cả về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... thì cải cách lại có thể tiến hành ở từng bộ phận thiết yếu nhất, ở những thời điểm lịch sử thuận lợi nhất, với những mức độ cụ thể nhất.

Chính vì nội dung đó của cải cách mà trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc vừa qua đã nảy sinh ra loại hình cải lương, mà trong ngôn ngữ phương Tây : Anh, Pháp đều dùng từ "réforme". Các Từ điển tiếng Việt đều dịch từ Réforme ra hai nghĩa là cải cách, cải lương, mặc dù theo ngôn ngữ và tư duy Việt Nam thì cải cách là tiến bộ, còn cải lương là thỏa hiệp với kẻ thù, thậm chí là phản động vì nó hạn chế hoặc làm cản trở phong trào đấu tranh bằng bạo lực cách mạng của quần chúng và có thể bị bọn thực dân thống trị và tay sai lợi dụng để "ru ngủ quần chúng", "đánh lừa quần chúng" như Đảng ta đã từng phê phán chủ nghĩa cải lương của Bùi Quang Chiêu, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh... hồi đầu thế kỷ này. Thực tế, thực dân Pháp đã lợi dụng biện pháp cải lương mà một số người hồ hào, đưa ra những cái như "cải lương hương chính" vào những năm 40 để thực hiện ý đồ trên của chúng.

Trên thế giới cũng vậy, song song với các phong trào vô sản, lại có những phong trào cải cách dân chủ tư sản mà những người vô sản phê phán, cũng gọi là "chủ nghĩa cải lương" hay "trào lưu cải lương". Thực tế nó có ảnh hưởng tiêu cực đến các phong trào đấu tranh vũ trang của giai cấp vô sản, thậm chí có lúc nó lại hợp tác với tư bản dân tộc hay tay sai đế quốc chống phong trào vô sản. Đã có một thời kỳ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế phê phán kịch liệt chủ nghĩa cải lương, coi nó như một trong những chủ nghĩa cơ hội nguy hiểm cho phong trào công nhân. Nhưng cũng có nơi vô sản lại hợp tác với trào lưu cải lương để tiến hành đấu tranh trên nghị trường khi cách mạng vũ trang chưa có thể tiến hành được. Thực tế thì, trong phạm trù cách

mạng tư sản dân chủ, hình thái cải lương cũng mang ý nghĩa tiến bộ xã hội nhất định trong khuôn khổ tư sản dân chủ và nó cũng thuộc vào phạm trù cải cách.

Cũng có cuộc cải cách góp phần nhất định vào phát triển xã hội, nhưng xét về cơ bản lại có sự kìm hãm xã hội như trường hợp cải cách hành chính của Minh Mệnh những năm 30 thế kỷ XIX chẳng hạn.

Để củng cố vương triều Nguyễn đang lâm vào khủng hoảng thiết chế chính trị, cuộc cải cách đó đã có hiệu quả là phân chia lại địa giới hành chính các cấp mà đến nay chúng ta vẫn còn kế thừa, xây dựng được một bộ máy hành chính có hệ thống tương đối chặt chẽ, thống nhất từ trung ương đến tỉnh, huyện, tổng, xã. Đó là mặt cố gắng. Nhưng xét về tiến bộ của lịch sử xã hội Việt Nam nói chung lúc đó thì cuộc cải cách này đã củng cố một chế độ phong kiến lạc hậu theo Tống Nho và Thanh luật, kéo dài thêm cái tri tri, bảo thủ của xã hội phong kiến đã suy tàn, kéo dài sự đau khổ của quần chúng nhân dân, chứ không đưa lịch sử xã hội tiến lên. Những cuộc cải cách mà ngụy quyền Sài Gòn từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu nêu lên, thực chất là những biện pháp nhằm củng cố chính quyền tay sai và chế độ thực dân kiểu mới, hoàn toàn không nằm trong phạm trù của tiến bộ xã hội và cách mạng.

Cho nên "cải cách" cũng từ là một khái niệm trở thành một phạm trù lịch sử bao hàm nhiều hình thái khác nhau mà phải đứng trên lập trường cách mạng để xem xét.

III - Đổi mới

Đổi mới cũng là một khái niệm ra đời trong thời kỳ hiện đại nhưng tư duy, ngôn ngữ nhân loại đã sử dụng để nhận thức cả lịch sử của xã hội loài người từ xa xưa. Nội hàm của khái niệm "đổi mới" nhằm chỉ những hoạt động của con người làm thay đổi cái cũ, lạc hậu, lỗi thời bằng cái mới, tiến bộ hơn.

Với nội hàm đó, đổi mới cũng có nhiều loại hình và cấp độ khác nhau: đổi mới kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tư duy, hành động, cơ chế tổ chức quản lý, phương thức ứng xử, phương pháp giảng dạy...

Do đó, cũng từ chỗ là khái niệm "đổi mới" đã trở thành một phạm trù nhận thức. Phạm trù đổi mới biểu hiện một cách đa dạng. Ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, phạm trù "đổi mới" được gọi là "duy tân", hay "canh tân" (Minh Trị duy tân ở Nhật Bản, phong trào Duy tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, các nhà Canh tân Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu... ở Trung Quốc v.v...)

Tiếng Nga dùng từ Ap-na-vơ-lê-nhi-e (обновление) có nghĩa là đổi mới, và từ Pi-re-strô-i-ca (Перестройка) có nghĩa là "cải tổ" (nhưng "cải tổ" của Nga không phải như cải cách, cải lương ở Việt Nam, Trung Quốc để xếp vào phạm trù "cải cách" mà là nhằm thay đổi toàn bộ xã hội nên cũng có nghĩa là "đổi mới").

Tiếng Anh dùng từ renovation, tiếng Pháp dùng từ rénovation đều có nghĩa là "đổi mới".

Ở mỗi nước trong từng thời điểm lịch sử nhất định, sự nghiệp đổi mới có nội dung, biện pháp và kết quả khác nhau, nhưng là đồng nhất với nhau ở mục tiêu: "cải biến xã hội cũ thành xã hội mới tiến bộ hơn hoặc cải biến mọi mặt đời sống xã hội để xã hội đó tốt đẹp hơn" nên cùng thuộc vào phạm trù đổi mới.

Đổi mới giống cải cách và cách mạng ở chỗ cũng yêu cầu giải quyết khủng hoảng xã hội đưa đến tiến bộ xã hội, nhưng so với cách mạng và cải cách, đổi mới là phổ biến hơn, rộng rãi hơn, có thể tiến hành lâu dài hơn cả...

Nói là "phổ biến hơn cả" vì nó được tiến hành ở bất cứ trình độ kinh tế xã hội nào, ở giai đoạn lịch sử nào, ở bất cứ dân tộc nào ngay cả khi mà dân tộc đó chưa có thể làm được các cải cách hay cách mạng. Nó cũng có thể được tiến hành sau các cuộc cách mạng vũ trang đánh đổ chế độ xã hội cũ, xây dựng chế độ xã hội mới, hoặc hoàn thiện các thành quả mà cách mạng vừa đạt được, như chúng ta đang thực hiện "đổi mới" hiện nay nhằm đưa đất nước tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nói là "rộng rãi hơn cả" vì nó có thể diễn ra ở trong tất cả các hoạt động, sinh hoạt của con người, không chỉ qua hành động mà còn cả trong tư duy, tâm lý, tình cảm... Đặc biệt là đổi mới tư duy mà trong phạm trù cải cách, phạm trù cách mạng không đề cập. Trong "đổi mới" thì đổi mới tư duy có tầm quan trọng hàng đầu vì nó có tác dụng chỉ đạo cả quá trình "đổi mới" ngay cả trong khi phải tiến hành cải cách như trong sự nghiệp đổi mới của chúng ta ngày nay.

Nói là "có thể lâu dài hơn cả" vì xét về thời gian diễn biến thì cách mạng thường là phải kịp thời, thần tốc, giành thắng lợi từng ngày, từng giờ, nhất là khi phải tiến hành "khởi nghĩa vũ trang" như V.I.Lê-nin đã nói: "Hàng ngày hàng giờ phải giành được thắng lợi, dù là nhỏ nhất...". Cải cách cũng cần nhanh gọn, trong một thời điểm nhất định, nhất là khi được tiến hành từng khâu trong một chuỗi các cuộc cải cách liên hoàn. Cuộc cải cách này phải dứt điểm để bước sang cuộc cải cách khác, như cải

cách ruộng đất phải hoàn thành để đưa đến "cải tạo nông nghiệp" (cũng là một loại hình cải cách).

Còn đổi mới cũng có thể là nhanh gọn, có thể là từng bước, có thể là phiến diện, có thể là toàn diện và trong một quá trình tương đối lâu dài.

Sự nghiệp đổi mới của chúng ta ngày nay chẳng hạn, diễn ra đã hơn 10 năm và vẫn còn tiếp diễn, trong đó bao hàm cả những biện pháp cải cách, như cải cách hành chính; cải cách tài chính, tiền tệ; cải tiến quản lý nông nghiệp (hợp tác xã); cải tiến quản lý công nghiệp... Mục tiêu chung là đi đến đổi mới toàn diện. Từ "đổi mới tư duy" đến đổi mới kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, quân sự, ngoại giao... Hiệu quả của đổi mới, nếu chúng ta đạt được tới mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh" thì đã mang một ý nghĩa cách mạng lớn lao.

Vào những thập kỷ cuối thế kỷ XX và bước sang đầu thế kỷ XXI, hình thái cách mạng đã có chỗ diễn ra một cách khác xưa: "Cách mạng trong hòa bình" được thực hiện bằng các quá trình "cải cách" và "đổi mới". Đặc biệt có cuộc cải cách, từ phạm vi quốc gia đã có thể trở thành cuộc cải cách mang tầm quốc tế. Như trong "Tuyên bố Hà Nội" năm 1998 của Hội nghị cao cấp ASEAN lần thứ VI vừa qua, ở điểm 6, đã nói: "Chúng tôi cam kết sẽ thúc đẩy công cuộc cải cách kinh tế và tài chính nhằm củng cố các nền kinh tế. Chúng tôi tin rằng, những nỗ lực cải cách ở từng nước phải được thúc đẩy hơn nữa bằng cuộc cải cách trên phạm vi toàn cầu nhằm giải quyết những khâu yếu nhất trong hệ thống tài chính quốc tế..."⁽¹⁾. Mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn xã hội vẫn nảy sinh và có nơi gay gắt, nhưng ít xảy ra xung đột vũ trang hay cách mạng lật đổ.

Xu thế hòa hoãn đang trở thành phổ biến. Mâu thuẫn giai cấp giữa vô sản và tư sản vẫn tiềm ẩn và sâu sắc nhưng tạm thời dịu đi trước yêu cầu hợp tác, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội và phát triển khoa học, công nghệ, cải thiện đời sống nhân dân... Sự phát triển nhanh chóng của khoa học - kỹ thuật, sự phát triển của sức sản xuất xã hội và sự liên minh, liên kết quốc tế rộng rãi đang tạo ra những yếu tố thuận lợi đưa xã hội tiến lên qua cải cách, đổi mới để đạt được những thành quả tương đương với những cuộc cách mạng.

Nhìn chung lại, cách mạng, cải cách, đổi mới là những khái niệm, phạm trù nhận thức quá trình phát triển xã hội. Chúng là những phạm trù lịch sử và biện chứng. Nó là phạm trù lịch sử được biểu hiện ở chỗ:

Chúng diễn ra trong một không gian (một nước, một khu vực), một thời gian nhất định, có mối liên hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Chúng là những dấu mốc phát triển nhất định của lịch sử xã hội. Sự mệnh lịch sử của chúng là liên tục đưa xã hội tiến lên: Phạm trù biện chứng là ở chỗ:

a) Từ khái niệm lịch sử trở thành những phạm trù biện chứng

Trong tư duy nhân loại, khái niệm và phạm trù đều là những mắt xích, những nấc thang của quá trình nhận thức thực tế khách quan từ thấp đến cao. "Phạm trù" là nấc thang nhận thức cao hơn "khái niệm" trong mối quan hệ sinh thành và phát triển của chúng. Khái niệm cách mạng, cải cách, đổi mới là tiền đề của sự sinh thành ra các phạm trù cách mạng, phạm trù cải cách, phạm trù đổi mới. Ngược lại, các phạm trù này lại bao hàm trong nó các nội hàm nảy sinh từ các khái niệm ban đầu.

b) Quan hệ nhân quả: Dẫu "cải cách" hay "đổi mới" diễn ra trước hay sau cách mạng thì giữa chúng đều có mối quan hệ nhân quả với nhau. Cái này từng là "nhân" thì cái sau là "quả" và ngược lại. Như cải cách hành chính, cải cách giáo dục hay cải cách thuế khóa... hiện nay, đều có quan hệ "nhân, quả" với sự nghiệp "đổi mới toàn diện" của chúng ta.

c) Quan hệ "hiện tượng, bản chất"

Các cuộc "cải cách", "đổi mới" diễn ra trong thực tế như những "hiện tượng". Chúng đều mang trong mình cái "bản chất cách mạng" (hoặc thuộc phạm trù cách mạng dân chủ tư sản; hoặc thuộc phạm trù cách mạng dân tộc, dân chủ; hoặc thuộc phạm trù cách mạng vô sản).

Khi thực hiện không nên chỉ dừng lại ở hiện tượng và khi nhận thức cũng đừng quên xem xét bản chất của chúng.

d) Quan hệ "lịch sử lô gích": "cải cách" "đổi mới" diễn ra trong thực tế là biểu hiện lịch sử muôn màu muôn vẻ của lô gích phát triển của cách mạng. Những bước quanh co, thậm chí thụt lùi tạm thời của lịch sử (như sự chấp nhận bóc lột của chủ nghĩa tư bản đối với công nhân trong đổi mới hiện nay chẳng hạn) cũng phải được xử lý theo tính lô gích tất yếu của bản chất cách mạng.

Để cho sự nghiệp cải cách, đổi mới thành công, chúng ta không xa rời những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về lĩnh vực này như trên đã nói. Đồng thời cần kế thừa truyền thống của cha ông về "cải cách", "đổi mới" - một truyền thống để lại nhiều bài học bổ ích cho chúng ta ngày nay. □

(1) Báo Nhân Dân, ngày 17 - 12 - 1998

VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC TRONG KINH DOANH

PHẠM XUÂN NAM*

I - QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ KINH DOANH.

Từ bao đời nay, mối quan hệ giữa văn hóa và kinh doanh, đạo đức và kinh tế đã được nhiều bộ óc lớn trên thế giới và cả trong nước quan tâm lý giải, song các câu trả lời được đưa ra thì hết sức đa dạng, nhiều khi trái ngược lẫn nhau.

Ở phương Đông thời cổ đại, Khổng Tử (551 - 479 tr.CN) - nhà khai sáng của đạo Nho - cho rằng : Trong xã hội chỉ có những người làm nhiệm vụ dạy dỗ, chăn dắt, cai trị dân mới là cao quý, là quân tử ; còn những người làm ruộng, đi buôn... đều là thấp hèn, là tiểu nhân. Tuy không hoàn toàn phản đối việc làm giàu, song Khổng Tử chủ yếu cổ vũ cho tư tưởng an bản lạc đạo : “Thà ăn cơm thô, uống nước lã, co cánh tay mà gối đầu, lấy đó làm vui, chứ do bất nghĩa mà được giàu sang thì sự giàu sang ấy ta coi như đám mây nổi” (Luận ngữ, Thuật nhi)

Về sau, Mạnh Tử (372 - 289 tr. CN) - người kế tục lỗi lạc sự nghiệp của Khổng Tử - đã đưa ra lời khẳng định dứt khoát : “Làm điều nhân thì chẳng giàu, còn làm giàu thì chẳng có nhân”. Khi đến yết kiến Lương Huệ Vương, Mạnh Tử đã khuyên nhà vua : “Vua không nên nói đến lợi làm gì, chỉ có nhân nghĩa mà thôi”. (Mạnh Tử - Lương Huệ Vương)

Trong hàng ngàn năm, tại những nước Đông Á chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Khổng Mạnh, hầu hết các nhà Nho cũng lại chỉ nói đến việc làm điều nhân chứ không dám nói đến việc làm giàu, chỉ nói đến điều nghĩa chứ không dám nói đến lợi. Ở Việt Nam, mặc dầu dư luận rộng rãi trong nhân dân thừa nhận thương nghiệp là một nghề không thể thiếu để làm giàu, nhưng dưới con mắt của các nhà Nho chính thống, nó luôn bị xếp vào bậc cuối cùng của thang giá trị nghề nghiệp trong xã hội.

Trong khi đó, ở phương Tây, trước hết là các nước xung quanh vùng Địa Trung Hải và cả ở Trung Cận Đông từ thời cổ đại, việc kinh doanh buôn bán đã được đề cao. Trong bộ truyện “*Nghìn lẻ một đêm*” của văn học dân gian Ả Rập, nhân vật lái buôn có mặt ở nhiều nơi và được xem là đáng kính.

Đến cuối thế kỷ XVIII, khi chủ nghĩa tư bản đã ra đời ở các nước Tây Âu, nhà kinh tế học cổ điển người Anh là Adam Smith (1723 - 1790) đã lập luận rằng : Trong nền kinh tế thị trường, “sự tác động qua lại của những động cơ vị kỷ giữa các cá nhân con người được chuyển hóa thành kết quả bất ngờ nhất là sự hài hòa xã hội”⁽¹⁾. Vì thế theo ông, trong kinh doanh “đừng tìm cách làm tốt, hãy để cho cái tốt xuất hiện như là sản phẩm phụ của sự ích kỷ”⁽²⁾.

Nhưng như nhiều nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế ở phương Tây sau này đã nhận xét : “Niềm tin của Smith về sự hài hòa tự phát (trong xã hội do sự cọ xát của những động cơ vị kỷ trên thị trường - PXN) đã không hề được hiện thực chứng minh”⁽³⁾. Trong suốt thế kỷ XIX (và cho đến cả ngày nay nữa), việc chạy theo lợi nhuận tối đa bằng bất cứ thủ đoạn nào của các nhà kinh doanh đã dẫn đến những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, kéo theo những mâu thuẫn và xung đột xã hội sâu sắc,

* Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Adam Smith: *The theory of moral sentiments*. Dẫn theo Robert Heilbroner: *The worldly philosophers - the lives, times and ideas of the great economic thinkers*. 5th edition New York, p. 54

(2) Như trên, p.68

(3) Maurice Baslé Françoise Benhamon, Bernard Havance, Alain Gélédan, Jean Léobal, Alain Lipiets : *Lịch sử tư tưởng kinh tế*. Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996, tr 44

cùng nhiều hiện tượng suy đồi nghiêm trọng về văn hóa, đạo đức ngay ở các nước tư bản phát triển nhất.

Trước thực tế đó, John Maynard Keynes (1883 - 1946) - được xem là nhà kinh tế học có ảnh hưởng nhất trong thế giới tư bản từ những năm 30 của thế kỷ này - khi bàn về kinh doanh đã nói trắng ra rằng : "Tuy về lâu dài sẽ đến một lúc người ta "đánh giá mục đích cao hơn phương tiện và thích cái tốt hơn cái có lợi", nhưng "ít nhất trong 100 năm nữa... gian trá là có lợi còn ngay thẳng thì không. Tính tham lam, việc cho vay nặng lãi và sự phòng xa vẫn còn là các vị thần... có thể dẫn dắt chúng ta từ đường hầm của sự cần thiết kinh tế ra ánh sáng"."⁽⁴⁾

Dựa vào luận điểm nói trên của Keynes, nhiều nhà kinh tế học phương Tây còn giải thích một cách lạnh lùng : Thị trường là sự thể chế hóa chủ nghĩa cá nhân, cả kẻ bán và người mua đều không có trách nhiệm về bất cứ điều gì trừ cái lợi của riêng mình.

Nhưng rồi cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ, tạo điều kiện cho việc kiếm lời một cách văn minh không chỉ dựa trên luật pháp mà còn cả lương tri của con người, luận điểm của Keynes về hoạt động kinh doanh "gian trá là cần còn ngay thẳng thì không" đã bị những nhà trí thức tiến bộ có đầu óc suy nghĩ độc lập ở chính các nước phương Tây phê phán, bác bỏ.

Đầu những năm 70, Fritz Schumacher - một nhà kinh tế học người Anh - trong tác phẩm "*Nhỏ là đẹp*" nổi tiếng của mình đã viết : "Tôi cho rằng bây giờ đã đủ bằng cứ để chứng minh nhận định đó (của Keynes - PXN) là sai theo ý nghĩa rất trực tiếp và thực tiễn. Nếu những thói xấu của con người như tham lam và dục vọng được nuôi dưỡng một cách có hệ thống thì hậu quả không tránh khỏi chẳng có ý khác ngoài sự sụp đổ của trí tuệ... Nếu tất cả xã hội có nhiều các thói xấu đó... tổng sản phẩm quốc dân có thể gia tăng nhanh chóng theo cách đánh giá của các nhà thống kê, nhưng không phải qua kinh nghiệm thực tế của nhân dân, vì họ thấy mình bị đè nén bởi tâm trạng thất vọng, sự tha hóa, sự bất an... ngày càng tăng"⁽⁵⁾. Theo ông, đã đến lúc trong kinh tế học, "sự chân thật về tinh thần và đạo đức phải được chuyển vào vị trí trung tâm"⁽⁶⁾

Cùng dòng mạch suy nghĩ của Fritz Schumacher còn có một số nhà kinh tế học Âu - Mỹ khác như Aldous Huxley, François Peroux,

Paul Hawken, v.v. Song cho đến nay những luận điểm rất đáng trân trọng của họ chưa phải đã thắng thế trong giới kinh tế học phương Tây.

Trong khi đó, ở Nhật Bản ngay từ thời Minh Trị (1868 - 1912) học giả Shibusawa đã viết một cuốn sách nhan đề "*Luận ngữ và Chiếu bản tính*" để chứng minh : Người ta hoàn toàn có thể kết hợp chữ nhân của Nho giáo với việc kiếm lời trong kinh doanh để thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển. Quan điểm của Shibusawa nhanh chóng được đông đảo giới nghiên cứu Nhật Bản - nơi vừa có điều kiện và yêu cầu phát triển mạnh về kinh tế, vừa có truyền thống tôn trọng đạo đức trong xã hội - hưởng ứng.

Khác với tình hình nước Nhật trong cuộc cải cách Minh Trị, tại Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX, việc kinh doanh công thương nghiệp vẫn bị kỳ thị và kìm hãm bởi các chính sách của triều đình phong kiến nhà Nguyễn độc tôn Nho giáo. Song ở trong nước lúc bấy giờ cũng đã có một số nhà trí thức như Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ..., tuy đều xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, nhưng đã nhạy cảm với xu thế mới của thời đại và trở thành người đi tiên phong trong nhận thức về sự cần thiết phải mở mang kinh doanh buôn bán làm giàu cho đất nước trong khi vẫn tôn trọng những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc.

Chính Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) đã tự vượt lên quan niệm cũ vốn có của mình xem nghề buôn là "mạt nghệ" để đi đến khẳng định : "Việc làm ra của cải là đạo lớn không thể coi thường"⁽⁷⁾ Là người trực tiếp kiến nghị thành lập và được giao đứng đầu Ty Bình Chuẩn mở tại Hà Nội từ năm 1866 để lo việc kinh doanh buôn bán gây dựng tài chính cho quốc gia, Đặng Huy Trứ đã chủ trương kết hợp việc kiếm lời mà người kinh doanh phải theo đuổi với "đạo tâm" trong sáng mà người ấy phải luôn giữ gìn trong cân đong đo đếm, giao dịch với bạn hàng và người mua.

Gần như đồng thời với Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) cũng cho rằng : phải "mở

(4) Dẫn theo Fritz Schumacher : *Small is beautiful*. Harper Torchbooks New York, London 1977, p.22

(5) E.F. Schumacher : Sách đã dẫn, p 29

(6) Như trên, p 30

(7) Dẫn theo Lê Sĩ Thắng : *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, tr 338

rộng khai thác nguồn lợi... mở rộng đường thương mại để giàu có của cải" (8). Ông bài bác thái độ của nhiều nhà Nho đương thời vẫn khư khư bám vào luận điểm mà Mạnh Tử đã trình bày với Lương Huệ Vương về nghĩa và lợi; đồng thời ông khẳng định: việc mưu cầu "tài lợi" cho dân, cho nước một cách khôn khéo chính là "nền tảng của nhân nghĩa" (9).

Từ những điều nói trên ta có thể thấy: Trải qua nhiều thế kỷ cả ở phương Đông và phương Tây, đã có biết bao nhà tư tưởng, nhà kinh tế, nhà triết học... hao tâm, tốn trí để bàn về mối quan hệ giữa đạo đức và kinh tế, văn hóa và kinh doanh. Nhưng trong một thời gian dài trước kia, do hạn chế của các điều kiện lịch sử, hầu hết ý kiến đều cho rằng đạo đức và kinh tế, văn hóa và kinh doanh không chỉ là những lĩnh vực khác biệt mà còn đối lập nhau trong việc định hướng giá trị của các hành vi con người. Phải cho đến khoảng trên dưới một thế kỷ gần đây, trong những điều kiện mới của thời đại, những nhà trí thức sáng suốt của nhiều dân tộc mới đi tới chỗ nhận thức ra khả năng kết hợp giữa việc làm giàu và việc làm điều nhân, giữa cái lợi và cái đẹp trong kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của mỗi quốc gia.

Đó là một xu hướng tiến bộ trong quá trình phát triển tư duy kinh tế của loài người.

II - ĐƯA CÁC NHÂN TỐ VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC VÀO THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Tuy về mặt nhận thức, ngày càng có thêm nhiều người đồng tình với xu hướng tiến bộ kể trên trong tư duy kinh tế, song trên thực tế, cần làm gì và làm thế nào để có thể đưa các nhân tố văn hóa, đạo đức vào trong hoạt động kinh doanh (hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả ba nội dung chủ yếu là sản xuất, tiếp thị và quản lý tài chính) thì vấn đề lại không đơn giản chút nào.

Nói đến kinh doanh, trước hết là nói đến việc đầu tư cho sản xuất, buôn bán và phân phối các hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích kiếm lời. Không thu được lợi nhuận để từ đó vừa thực hiện tái đầu tư, vừa đảm bảo lợi ích thiết thân cho cả người quản lý và người lao động thì kinh doanh không thể tồn tại và phát triển. Nhưng kinh doanh kiếm lời bằng cách nào thì lại có nhiều cách khác nhau. Như thực tế của nền kinh tế thị trường đã phát triển lâu năm ở hàng loạt nước trên thế giới cũng như nền

kinh tế thị trường còn non trẻ ở Việt Nam hiện nay cho thấy:

- Có cách kinh doanh kiếm lời bằng sự bóc lột quá mức sức lao động của người làm công, khiến cho những người này chỉ đủ tồn tại với một mức sống tối thiểu.

- Có cách kinh doanh kiếm lời bằng cách khai thác bừa bãi các tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ sự cân bằng sinh thái.

- Lại có cách kinh doanh kiếm lời bằng làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, lừa đảo, đầu cơ trên thị trường cả trong và ngoài nước.

- Nhưng cũng có cách kinh doanh kiếm lời bằng nhanh nhạy nắm bắt thông tin, ra sức cải tiến kỹ thuật và công nghệ, tiết kiệm nguyên liệu và nhiên liệu, quan tâm thích đáng đến đời sống vật chất và tinh thần của người làm công, bồi dưỡng và phát huy tiềm năng sáng tạo của họ trong việc tạo ra những hàng hóa và dịch vụ có chất lượng tốt, hình thức đẹp và giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu của thị trường, giữ được chữ tín đối với người tiêu dùng và bạn hàng gần xa.

Rõ ràng, ba cách kiếm lời đầu tiên là những biểu hiện tồi tệ của lối kinh doanh chộp giật, thiếu văn hóa, phản tự nhiên, vô đạo đức và không thể tồn tại lâu bền, do sự thiên cận và sai lầm của bản thân những cách đó và do sự phản đối ngày càng tăng của xã hội ngày nay.

Còn cách kiếm lời thứ tư thể hiện những mặt ưu việt của phương thức kinh doanh có văn hóa, có đạo đức. Nó đảm bảo kết hợp được cả *cái đúng*, *cái tốt*, *cái đẹp* - vốn là những giá trị cốt lõi của văn hóa - với *cái lợi* là mục đích trực tiếp của kinh doanh.

Việc đưa các nhân tố văn hóa vào hoạt động kinh doanh có thành công hay không phụ thuộc vào nhiều điều kiện. Trong đó điều kiện quyết định là con người - bao gồm tất cả mọi người trong dây chuyền sản xuất, phân phối và tiêu thụ các hàng hóa và dịch vụ làm ra, nhưng trước hết và quan trọng nhất là người chủ doanh nghiệp.

Đối với những nhà doanh nghiệp nào còn tin theo luận điểm của Keynes như trên đã nói, thì kinh doanh là kinh doanh, lợi nhuận là mục tiêu tối thượng. Để đạt được lợi nhuận tối đa, nhà doanh nghiệp có thể sử dụng mọi biện pháp và thủ đoạn,

(8), (9) Như trên, tr 359, 372 - 73

kể cả thủ đoạn xảo trá và tàn nhẫn nhất. Không thể hô hào đạo đức trong kinh tế, không thể nói đến việc đưa các nhân tố văn hóa vào kinh doanh được !

Nhưng ở những nước vốn có truyền thống tôn trọng các giá trị văn hóa và đạo đức, nhiều nhà doanh nghiệp nổi tiếng lại quan niệm vừa phải hết sức coi trọng nhân tố trí tuệ, vừa phải đặc biệt đề cao nhân tố đạo đức, tức "cái tâm" (hay như Đặng Huy Trứ từng chủ trương là "đạo tâm") của con người trong các hoạt động sản xuất buôn bán và dịch vụ.

Theo quan niệm ấy, các nhà doanh nghiệp trước hết phải là người có tài năng. *Tài năng* trong việc nắm bắt các thành tựu khoa học và công nghệ và vận dụng sáng tạo vào qui trình sản xuất làm cho hàm lượng trí tuệ trong mỗi đơn vị sản phẩm ngày càng tăng lên, đồng thời sự tiêu hao năng lượng ; nguyên liệu ngày càng giảm bớt. *Tài năng* trong việc tìm hiểu đánh giá thực trạng của thị trường, dự báo được chiều hướng thay đổi của cung - cầu, từ đó mà có thể đi trước, đón đầu trong việc vạch kế hoạch hành động của doanh nghiệp. *Tài năng* trong quản lý tài chính để mỗi đồng vốn bỏ ra đều mang lại hiệu quả mà không để xảy ra lãng phí, thất thoát.

Nhưng tài năng phải đi đôi với đạo đức, vì đạo đức là nền tảng nhân cách làm cho tài năng của nhà doanh nghiệp được nhân lên.

Theo tôi, tiêu chuẩn hàng đầu về đạo đức của nhà doanh nghiệp là tính trung thực. *Trung thực* trong việc chấp hành luật pháp của nhà nước để không đi vào con đường trốn thuế, lậu thuế, buôn bán những đồ quốc cấm, hoặc tiến hành những dịch vụ có hại cho thuần phong mỹ tục của dân tộc, như tổ chức du lịch tình dục (sex tour) chẳng hạn. Đối với những kẻ không lương thiện, có thể đó là con đường dễ "hái" ra tiền, nhưng cũng là con đường ngắn nhất để đi tới nhà tù và sự phá sản ! *Trung thực* trong giao tiếp với bạn hàng và người tiêu dùng để đảm bảo chất lượng hàng hóa và dịch vụ đúng như những điều giới thiệu và quảng cáo. Không thể dùng cái bóng bẩy, hào nhoáng bề ngoài để che đậy cái giả dối, thậm chí cái độc hại ở bên trong, miễn sao thu được nhiều lời theo kiểu "sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi" ! *Trung thực* ngay với cả bản thân để không tham ô, thụt két, "chiếm công vi tư", dù hàng ngày hàng giờ va chạm với tiền và hàng, lại có quyền quyết định trong tay và

cũng có thể không có ai biết được ngoài lương tâm của mình.

Cùng với tính trung thực, điều không thể thiếu trong đạo đức của nhà doanh nghiệp có văn hóa còn là *thái độ tôn trọng cuộc sống phẩm giá và quyền lợi chính đáng* của những người cộng sự và những người dưới quyền. Trong thời đại ngày nay, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng chỉ có thể thành công và thành công lâu bền, nếu như nhà quản lý biết khơi dậy và phát huy được tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác, niềm say mê sáng tạo của đội ngũ viên chức và những người lao động trực tiếp bằng cách đối xử với họ như những con người, hơn nữa như những người anh em gắn bó với nhau trong một cộng đồng.

Tính trung thực, thái độ tôn trọng con người và nhiều đức tính khác nữa của nhà doanh nghiệp khó có thể chỉ do pháp luật hay bất cứ một chỉ thị, mệnh lệnh nào tạo ra được. Những đức tính đó cần được gieo mầm, vun xới, bồi đắp, rèn luyện suốt cả đời người từ trong gia đình, ở trường học và ngoài xã hội.

Mặc dầu vốn là một nước chưa có truyền thống kinh doanh buôn bán phát triển, nhưng từ lâu người Việt Nam đã khuyên nhau làm theo châm ngôn : "*Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*".

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, chúng ta có thể hiểu rằng : *Tu tại gia* là tu dưỡng đạo đức, rèn luyện nhân cách ngay tại gia đình. Vấn đề được đặt lên vị trí hàng đầu, vì gia đình chính là nơi có nhiệm vụ giáo dục cho mỗi người từ thuở ấu thơ biết phân biệt cái thiện và cái ác, cái cao thượng và cái thấp hèn, cái tốt đẹp và cái xấu xa, nghĩa là truyền thụ những giá trị văn hóa tinh thần cơ bản chuẩn bị cho con người bước vào đời.

Tu tại chợ là quan hệ đạo đức ngoài xã hội. Vấn đề được đặt ở vị trí trung tâm, vì đây chính là nơi thử thách gay go nhất, đòi hỏi tính trung thực phải vượt lên sự giả dối, cái lương thiện phải thắng cái bất lương trong trao đổi tiền-hàng diễn ra liên tục ngày này qua ngày khác. Tiếp theo việc tu tại gia, việc tu tại chợ mà thành công, thì những giá trị văn hóa trong con người mới được củng cố vững chắc.

Còn việc *tu tại chùa* chỉ là khâu cuối cùng để đạt tới quả phúc của sự giác ngộ. Không thể có một nhà doanh nghiệp, một thương nhân nào trong khi coi

thường các giá trị gia đình, lừa đảo trong kinh doanh lại có thể lên chùa cầu Phật (hoặc đi nhà thờ cầu Chúa) để mong cứu rỗi tinh thần, thanh thoát lương tâm được.

III - VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ TRIẾT LÝ KINH DOANH.

Xét đến cùng, việc có đưa được các nhân tố văn hóa, đạo đức vào kinh doanh hay không là tùy thuộc ở quan niệm của người ta (bao gồm từng cá nhân và cả cộng đồng) về các giá trị mà hoạt động kinh doanh cần đạt tới. Quan niệm ấy được khái quát thành triết lý kinh doanh.

Mọi người đều biết do sự phân công lao động xã hội ngày càng sâu, nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, sự tách rời giữa người sản xuất và người tiêu dùng là hệ quả tất nhiên. Mỗi quan hệ giữa con người với con người trong việc duy trì cuộc sống hàng ngày vì thế chủ yếu phải thông qua trao đổi các sản phẩm làm ra. Về thực chất, việc trao đổi này là sự trao đổi những giá trị sáng tạo đích thực của con người. Nhưng khi các sản phẩm đó được bán và mua trên thị trường thì lại phải thông qua tiền tệ (dưới dạng tiền mặt hay tín phiếu). Và người có nhiều tiền thì dường như có thể mua được tất cả ! Đó chính là cội nguồn sâu xa làm nảy sinh sự sùng bái tiền tệ, sùng bái của cải vật chất. Sự sùng bái ấy dần dần biến thành triết lý hành động, triết lý sống của một số người.

Ở nước ta trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, một số người, đã tuyệt đối hóa quá mức vai trò của đồng tiền.

Nhưng có những giới hạn mà đồng tiền không thể vươn tới được. Đó là hạnh phúc và niềm vui chân chính của con người. Như thực tế đã cho thấy, không ít nhà kinh doanh giàu có ngồi trên cả đống vàng mà vẫn thấy mình bất hạnh vì tình cảm giữa con người với con người cạn kiệt, gia đình tan vỡ, đạo đức suy đồi, các tệ nạn xã hội và bệnh tật hiểm nghèo tràn lan... là những cái chứa đựng nguy cơ phá hoại nền tảng của chính xã hội mà họ đang sống.

Về điều này, có thể dẫn ra lời của ông Chủ tịch tập đoàn Daewoo - một trong mấy tập đoàn kinh doanh lớn nhất của Hàn Quốc : “Không thể chối cãi được rằng mục đích của kinh doanh là kiếm ra tiền bạc. Nhưng tôi nghĩ một công ty không nên tồn tại chỉ vì lợi nhuận... Đối với một con người cũng

vậy. Ai chỉ sống vì tiền tài của cải sẽ chẳng bao giờ biết được niềm vui hạnh phúc đích thực, bởi vì bản tính của sự tham lam vật chất là không có giới hạn. Kiểu tham ấy có thể đẩy một kẻ giàu đã có 99 thứ giết chết người khác, dù người này chỉ có một thứ, để cho hắn giành được đủ 100 ! Ông còn nói : “Người nào ít nhiều biết cách sử dụng của cải vì lợi ích của người khác mới là người giàu và có hạnh phúc thật sự”⁽¹⁰⁾.

Ở Nhật Bản, một nước có nền kinh tế thị trường phát triển vào bậc nhất trên thế giới, người ta cũng rất đề cao triết lý : “Cuộc sống hạnh phúc không gì khác hơn là sáng tạo tối đa... Sáng tạo ra ba loại giá trị : Giá trị của cái đẹp, giá trị của cái lợi, giá trị của cái thiện”⁽¹¹⁾.

Ở Việt Nam, tuy nền kinh tế thị trường còn ở dạng sơ khai với không ít hiện tượng tiêu cực trong buôn bán, giao dịch, hùn vốn..., nhưng càng ngày càng có thêm nhiều nhà kinh doanh biết suy nghĩ và hành động vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, trong đó có hạnh phúc của bản thân và gia đình mình.

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, nhà kinh doanh nổi tiếng Trịnh Văn Bô đã nêu một tấm gương như vậy. Gia đình ông đã tự nguyện ủng hộ cho “*Quỹ độc lập*” và góp vào *Việt Nam công thương ngân hàng* của chế độ mới số tiền giá trị tương đương 5000 lạng vàng. Lẽ sống và cũng là triết lý kinh doanh của gia đình này là : “Buôn bán được 10 đồng lãi thì giữ lại bảy, còn lại thì giúp đỡ người nghèo và làm những việc phúc đức. Khi cần để nuôi nền độc lập, thì cống hiến tất cả”.⁽¹²⁾

Tóm lại, triết lý kinh doanh của những con người có lý tưởng đều mang nội dung nhân bản sâu sắc, vì nó dựa trên một quan niệm đúng đắn về hạnh phúc cá nhân không tách rời mà gắn bó mật thiết với hạnh phúc của cộng đồng. Đó chính là sự kết tinh những giá trị văn hóa, đạo đức trong kinh doanh. □

(10) Kim Woo Choong : *Văn hóa làm giàu*. Dẫn theo báo *Văn Nghệ* số 46 ngày 12-11-1994

(11) Lời của Makiguchi Tsunesaburo, Hội trưởng đầu tiên của Soka Gakkhai (Sáng giá học hội Nhật Bản). Dẫn theo Ikeda Daisaku : *Thư gửi Hội nghị nghiên cứu con người, giáo dục, phát triển và thế kỷ XXI*, Hà Nội, 8-1994

(12) Hoàng Thị Minh Hồ (vợ ông Trịnh Văn Bô) : *Lẽ sống của chúng tôi*. Tạp chí *Xưa và Nay* số 10-1994

I *Đánh giá tình hình tài chính - ngân sách - năm 1998*

Năm 1998, mặc dù gặp phải nhiều khó khăn do khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực và thiên tai liên tiếp xảy ra trên diện rộng, với mức độ khá nghiêm trọng, song, tình hình kinh tế - xã hội nói chung và tài chính - ngân sách nhà nước (NSNN) nói riêng vẫn tiếp tục phát triển ổn định, đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Tốc độ tăng GDP đạt 5,83%, tuy là mức tăng thấp nhất trong vòng 6 năm trở lại đây (năm 1992 tăng 8,65% ; năm 1993 tăng 8,07% ; năm 1994 tăng 8,84% ; năm 1995 tăng 9,54% ; năm 1996 tăng 9,34% ; năm 1997 tăng 8,80%), song, vẫn cao hơn nhiều nước trong khu vực và thế giới (nhiều nước có mức tăng trưởng âm và suy thoái). Giá trị sản xuất công nghiệp vẫn tăng ở mức 2 con số, nông nghiệp tăng 3% và dịch vụ tăng 4,9%. Sản xuất lương thực đạt kết quả kép : vừa đạt ở mức cao nhất (31,3 triệu tấn), vừa xuất khẩu nhiều nhất (đạt trên 1 tỉ USD). Kim ngạch xuất khẩu tăng 0,9%. Chỉ số giá tiêu dùng tăng 8,5%, thấp hơn mức tăng do Quốc hội đề ra.

Hoạt động điều hành thu - chi NSNN xấp xỉ hoàn thành kế hoạch năm. Tổng thu NSNN đạt 98,7% dự toán năm, tăng 5,8% so với năm 1997, trong đó thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước đạt 95,6%. Một số khoản thu đạt và vượt dự toán năm như thuế xuất, nhập khẩu (100%), thuế thu nhập (119,2%), thu xổ số kiến thiết (107,2%), thu phí, lệ phí (115,0%), thuế chuyển quyền sử dụng đất (102,8%), thu tiền thuê đất (104,1%). Tỷ lệ động viên qua thuế và phí vào NSNN bằng 19% GDP, tuy thấp hơn mức Quốc hội đề ra (20,7%), song đã đáp ứng được các nhu cầu chi thường xuyên, cấp bách; dành ra được 4,8% GDP cho đầu tư phát triển và trả nợ (năm 1997 là 3,9% GDP), đáp ứng được khoảng trên 60% nhu cầu chi đầu tư phát triển của NSNN. Mức tăng thu NSNN thấp hơn so với chỉ tiêu do Quốc hội đề ra (6,7%) và so với mức tăng của năm 1997 (9,7%) đã thể hiện ngày càng rõ nét chính sách động viên của nhà nước theo hướng khuyến khích

TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH VIỆT NAM NĂM 1998 VÀ NHIỆM VỤ NĂM 1999

TÀO HỮU PHÙNG*

sản xuất kinh doanh vì lợi ích lâu dài và căn bản của nền kinh tế, tăng tích tụ vốn để tái đầu tư của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Trong bối cảnh mức tăng trưởng của nền kinh tế giảm sút 1/3 so với kế hoạch đầu năm, nhiều ngành sản xuất chủ lực, địa bàn trọng điểm bị giảm sút về nhịp độ tăng trưởng ; một bộ phận doanh nghiệp rơi vào tình trạng thua lỗ (khoảng 40% doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và gần 20% doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, sức mua xã hội và thị trường xuất khẩu, đặc biệt là thị trường khu vực Đông - Nam Á và châu Á bị co hẹp, thì việc hoàn thành kế hoạch thu NSNN như nêu trên thể hiện sự cố gắng rất lớn của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương. Ngay từ giữa năm, nhờ sớm nhận rõ những khó khăn, lường trước được tác động bất lợi đến nền kinh tế - tài chính và NSNN, Chính phủ đã tích cực và chủ động điều hành, sử dụng tổng hợp các biện pháp, phát huy nội lực để hạn chế các khó khăn, khai thác các nguồn thu có thể tăng để bù vào những khoản giảm thu bất khả kháng. Chính vì vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã không phải điều chỉnh dự toán NSNN, trong khi phải điều chỉnh các chỉ tiêu khác vào ngày 21-7-1998 xuống mức thấp hơn kế hoạch đã đề ra.

Tổng số chi NSNN đạt 98,9% dự toán năm, tăng 4,1% so với năm 1997. Điều đáng lưu ý là, so với dự toán thu thì dự toán chi năm nay biến động nhiều hơn. Một mặt, do tình hình kinh tế - xã hội có những diễn biến phức tạp, ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế khu vực và thiên tai mà trong quá trình xây dựng

* GS, TS, Thứ trưởng Bộ Tài chính

kế hoạch chúng ta chưa lường hết được. Mặt khác, để thực hiện vai trò điều chỉnh vĩ mô, Nhà nước đã có sự can thiệp mạnh mẽ bằng biện pháp tài chính như trợ giá hàng xuất khẩu, hàng chính sách, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, tăng dự trữ, thu mua nông sản... vào những thời điểm cần thiết nhằm ổn định tình hình kinh tế - xã hội.

Kết quả một số khoản chi lớn thể hiện như sau :

- Chi đầu tư phát triển đạt 100% dự toán năm và tăng 12,3% so với năm 1997. Số tăng chi về đầu tư phát triển chủ yếu là bổ sung cho các công trình cơ sở hạ tầng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi..., đặc biệt là ở các tỉnh miền núi, vùng cao, vùng sâu và vùng có nhiều khó khăn.

- Chi thường xuyên đạt 100,1% dự toán năm, trong đó chủ trọng tăng chi cho giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ như tinh thần Nghị quyết Trung ương 2, cắt giảm chi quản lý hành chính như tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, đồng thời bảo đảm kinh phí cho việc củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại và thực hiện những nhiệm vụ mới phát sinh như khắc phục thiên tai, cứu đói, hoàn thuế doanh thu cho các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu, bù tiền điện cho thủy nông, tu sửa đường sá, cầu cống, vệ sinh đô thị, phòng chống dịch bệnh... Đặc biệt, năm 1998 là năm đầu tiên chúng ta thực hiện giảm 10% dự toán chi thường xuyên khi phân bổ theo Nghị quyết của Quốc hội, đồng thời cắt giảm mạnh (từ 30-50%) các khoản chi về mua sắm, sửa chữa, hội nghị, đoàn ra, đoàn vào, lễ tân, khánh tiết...

- Bội chi NSNN là 3,5% GDP, được bù đắp bằng vay trong và ngoài nước với tỷ lệ tương ứng là 53,6% và 46,4% tổng thâm hụt. Số vay bù đắp thâm hụt NSNN được dành toàn bộ cho đầu tư phát triển. Điều đáng khích lệ đến nay là năm thứ 7 chúng ta không phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt NSNN.

Tuy nhiên, do nguồn thu tăng chậm nên trong chi tiêu nhiều mặt còn bị kiềm chế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tế đòi hỏi, lớn nhất là chi cho xây dựng cơ bản, chi cho các sự nghiệp giáo dục, y tế, chi khắc phục thiên tai, chi trả nợ. Công tác cấp phát kinh phí trực tiếp qua Kho bạc nhà nước còn gặp một số vướng mắc nên có bị hạn chế trong việc thanh toán, chi trả còn chưa đúng tiến độ như chi xây dựng cơ bản, chi chương trình quốc gia. Chi quản lý hành chính là khoản chi về nguyên tắc phải triệt để tiết kiệm, nhưng thực tế năm qua không những không giảm mà có nơi còn vượt nhiều so với dự toán (qua công tác kiểm toán ngân sách cho thấy có địa

phương chi vượt đến 200% dự toán), việc chia tách một số tỉnh làm tăng thêm biên chế và tăng chi cho xây dựng trụ sở, mua sắm thiết bị và phương tiện làm việc. Cân đối NSNN vẫn rất căng thẳng do sức ép tăng chi lớn, nhất là với những khoản chi đã được bố trí trong kế hoạch như chi giáo dục, chi khoa học công nghệ và môi trường, chi trả nợ theo cam kết.

Quản triệt tinh thần tiết kiệm chi tiêu dùng, ưu tiên dành vốn cho đầu tư phát triển, thực hiện Pháp lệnh tiết kiệm, chống lãng phí đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26-2-1998, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã triển khai các biện pháp tiết kiệm trong sử dụng NSNN như cấm mua ô tô và nhập các phương tiện đắt tiền khác từ nước ngoài ; cấm lập quỹ trái phép chi tiêu ngoài dự toán ; cấm sử dụng điện thoại vượt định mức ; cấm dùng tiền ngân sách để tổ chức lễ động thổ, khai trương, tổ chức ăn uống trong dịp đón nhận huân chương, danh hiệu, lễ hội, kỷ niệm ngày truyền thống ngành, đơn vị... Nhìn chung, các biện pháp áp dụng đã mang lại những kết quả nhất định, tạo chuyển biến tích cực và nhất là thay đổi thói quen trong sử dụng và quản lý tài sản công.

II - Định hướng phát triển năm 1999

Bước vào năm 1999, nền kinh tế đất nước có nhiều cơ hội để ổn định và tăng trưởng, nâng cao năng lực sản xuất. Tuy nhiên, theo dự báo năm 1999 vẫn sẽ khó khăn hơn so với năm 1998 cả từ nội tại nền kinh tế và những tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực.

Về *thuận lợi*, với đường lối đúng đắn của Đảng và những thành quả đạt được sau hơn 10 năm đổi mới, thế và lực của chúng ta đã khá hơn trước nhiều. Bên cạnh đó, các nguồn lực như đất đai, tài nguyên, sức lao động, nguồn vốn trong các thành phần kinh tế và trong dân cư còn tiềm tàng, có khả năng tận dụng và khai thác để phát triển sản xuất.

Về *khó khăn*, chúng ta phải đối mặt với sự chững lại của nhịp độ tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sản xuất kinh doanh suy giảm, tích lũy nội bộ thấp. Thị trường trong nước trầm lắng, giảm sức mua, nặng về tiêu dùng thuần túy, nhẹ về tiêu dùng cho sản xuất và đầu tư. Chủ trương đầu tư, cơ cấu đầu tư còn chưa hợp lý, chưa chú trọng đúng mức nội lực, có biểu hiện nặng hướng ngoại, hiệu quả đầu tư thấp. Các cân đối vĩ mô còn chưa đặng nhiều yếu tố không vững chắc, tệ quan liêu, tham nhũng còn lớn. Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực và diễn biến phức tạp của thời tiết có thể gây nên

những tác động xấu cho quá trình phát triển kinh tế đất nước trong giai đoạn tới.

Trong bối cảnh đó, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra trong năm 1999 là tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là nông nghiệp, nông thôn, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong đó mục tiêu cấp bách nhất là huy động vốn cho đầu tư phát triển, xử lý đầu ra cho sản xuất (tiêu dùng nội địa và mở rộng thị trường xuất khẩu).

Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 1999 đã được kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa X thông qua, ngay từ bây giờ, trên phương diện vĩ mô cần xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách kinh tế - tài chính nhằm tạo môi trường, điều kiện thu hút mọi nguồn vốn trong và ngoài nước, mọi nguồn lực về đất đai, tài nguyên, lao động để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo. Trước hết, tập trung cao độ cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì đó là nền tảng để ổn định kinh tế - xã hội. Nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên phát triển thủy lợi (khâu tưới tiêu, thoát lũ, duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi, cầu cống, đê điều...), cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là những nơi xa xôi, hẻo lánh, khó khăn.

Trong lĩnh vực tài chính, nhiệm vụ đặt ra là ổn định và lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia, động viên đúng mức thuế và phí vào NSNN, đủ để bảo đảm đáp ứng các nhu cầu chi thường xuyên cấp bách, có phần dành cho dự trữ tài chính, có quỹ dự phòng đủ mạnh để ứng phó khi có tình huống xấu xảy ra, đầu tư phát triển và trả nợ. Trong năm 1999, cần thắt chặt chi thường xuyên của NSNN, thực hành triệt để tiết kiệm, ngăn chặn xu hướng nhẹ tích lũy, nặng tiêu dùng, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, nhất là vốn tiềm tàng trong dân (tiền của, sức lực), vốn đầu tư nước ngoài, vốn viện trợ ODA, tạo mọi điều kiện để đẩy mạnh xuất khẩu, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu... Những giải pháp cơ bản bao gồm :

1 - Tập trung cao độ thực hiện thắng lợi dự toán thu - chi NSNN năm 1999 đã được Quốc hội thông qua. Trong đó, thu NSNN tăng 2%, chi tăng 3% so với năm 1998, bội chi NSNN bằng 3,5% GDP. Điều đáng lưu ý là, tỷ lệ động viên qua thuế, phí thấp hơn

các năm trước đây để tiếp tục thực hiện chủ trương tăng tích tụ vốn tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh, đổi mới thiết bị công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh và bồi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN. Do vậy, trong điều hành ngân sách cần phân đấu tăng thu, tiết kiệm chi, huy động mọi nguồn tài chính hỗ trợ cho hoạt động NSNN. Về thu, tập trung chỉ đạo thực hiện thành công các luật thuế mới, nhất là thuế giá trị gia tăng (VAT) kịp thời xử lý những vướng mắc phát sinh, bảo đảm không gây ách tắc trong sản xuất kinh doanh, giảm bớt mức thuế, tăng diện thu thuế, tạo điều kiện tăng tích tụ để tái đầu tư. Thực hiện việc hoàn, thoái thuế đơn giản, công khai và kịp thời. Sửa đổi, bổ sung các chính sách thu không còn phù hợp, giảm mức thu đối với một số loại sản phẩm để mở rộng diện thu và chống thất thu NSNN. Về chi đầu tư xây dựng cơ bản, trước hết phải ưu tiên tập trung cho phát triển nông nghiệp và nông thôn như Nghị quyết của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn đã chỉ rõ ; đồng thời ưu tiên bố trí vốn từ NSNN cho các công trình, dự án trọng điểm, các dự án cơ sở hạ tầng, dự án có hiệu quả cao, thời gian thực hiện ngắn, tập trung giải quyết dứt điểm các công trình dở dang sắp hoàn thành thuộc nhóm A, nhóm B để đưa nhanh vào khai thác, sử dụng. Năm 1999, chỉ khởi công xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định và các công trình trọng điểm địa phương do Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Về chi thường xuyên, sẽ tiếp tục điều chỉnh cơ cấu lại, cắt bỏ dần những khoản chi có tính chất bao biện, bao cấp (năm 1999 kiên quyết cắt bỏ 50% trong các khoản chi này) ; đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... ; chỉ bố trí chi quản lý hành chính nhà nước, đảng và đoàn thể bằng 90% so với năm 1998 ; cắt giảm bình quân 50% các khoản chi có tính bao cấp, giảm 30% chi công tác phí, giảm 40% kinh phí đoàn ra, đoàn vào, giảm 60 - 70% các khoản chi mua sắm, sửa chữa, hội nghị, tiếp tân, khánh tiết...).

2 - Thực hiện ưu đãi về thuế và các khoản động viên khác từ khu vực nông nghiệp, nông thôn. Ưu đãi đặc biệt (thuế suất thấp hoặc không thu thuế nhiều năm đầu) với các nhà đầu tư vào công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy - hải sản, dịch vụ khoa học - kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp. Giảm

(Xem tiếp trang 37)

CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ VỚI VẤN ĐỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

LÊ HỮU NGHĨA* - VÕ THỊ HỒNG LOAN**

Từ năm 1961 đến đầu những năm 90, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách đối với vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình (KHHGD), nhằm hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số, xây dựng một quy mô dân số phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trong thời gian đó, các chính sách cũng như biện pháp thực hiện của chúng ta chủ yếu hướng tới mục tiêu giảm sinh, mà chưa chú ý đúng mức đến nâng cao chất lượng dân số; đến vấn đề dân số và phát triển. Với tinh thần đổi mới tư duy, lần đầu tiên công tác dân số theo tinh thần dân số - phát triển, được đưa vào Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCH TƯ Đảng khóa VII, ra ngày 14-1-1993 (trước khi có Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cai-rô (Ai-cập) năm 1994). Nghị quyết nhấn mạnh: "Công tác DS - KHHGD là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội"⁽¹⁾. Nghị quyết cũng khẳng định: sự gia tăng nhanh dân số là một trong những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cản trở việc cải thiện đời sống cho nhân dân và hạn chế nâng cao chất lượng giống nòi... Sau Nghị quyết 4 (khóa VII) của Trung ương, Chính phủ đã ra Quyết định 270/TTG, ngày 3-6-1993 phê duyệt "Chiến lược DS-KHHGD đến năm 2000" của Việt Nam, nhằm định hướng mục tiêu chiến lược và những giải pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn hiện nay, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân số và phát triển bền vững là nhiệm vụ chung của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó vai trò của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý vô cùng quan trọng vì họ là những người tham gia hoạch định các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức thực hiện.

Trước hết, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành cần phải nhận thức đúng đắn mối quan hệ biện chứng, sự tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa dân số và phát triển. Sự phát triển của mỗi quốc gia chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố dân số. Dân số gia tăng quá nhanh cản trở trực tiếp và lâu dài đến sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng dân số. Ngược lại, sự phát triển kinh tế - xã hội cũng tác động tới nhận thức, thái độ và hành vi dân số của các nhóm đối tượng, từ đó ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số. Thực tế minh chứng: các nước phát triển có mức sống cao, dân số lại tăng chậm và các nước chậm phát triển, mức sống thấp tỷ lệ phát triển dân số rất cao. Đó là mâu thuẫn, nghịch lý, đòi hỏi phải được giải quyết. Bởi vậy, vấn đề "Mối liên hệ giữa dân số, duy trì phát triển kinh tế" là chủ đề đầu tiên trong Chương trình hành động được thông qua tại Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cai-rô năm 1994. Dân số và phát triển gắn kết với nhau. Phát triển là sự nâng cao các tiêu chuẩn sống, cải thiện điều kiện giáo dục, điều kiện chăm sóc sức khỏe..., thực hiện bình đẳng nam nữ, đem lại công bằng xã hội và hạnh phúc cho nhân dân. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cơ bản để thực hiện nội dung của sự phát triển. Tăng trưởng và dân số có ảnh hưởng, tác động lẫn nhau.

Qua thực tiễn ở Việt Nam, mối quan hệ giữa dân số và phát triển được thể hiện rõ nét. Giai đoạn 1986 - 1990, kinh tế tăng trưởng bình quân

* GS, PTS, Phó giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** Thạc sĩ

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ tư BCH TƯ Đảng khóa VII Hà Nội, 1993, tr 75, 76

3,9% năm, dân số tăng 2,2% năm, còn GDP bình quân đầu người tăng 1,7%. Trong giai đoạn 1991 - 1995, kinh tế tăng bình quân 8,3%, mức tăng dân số chỉ có 2,0% nên GDP bình quân đầu người tăng tới 6,1%. Như vậy, nếu như mức tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1991 - 1995 chỉ cao hơn giai đoạn 1986 - 1990 là 2,1 lần, thì do mức tăng dân số giảm 10% nên mức tăng GDP bình quân đầu người của giai đoạn sau đã cao hơn giai đoạn trước tới 3, 6 lần⁽²⁾. Sự gia tăng dân số nhanh chóng dẫn tới số người đến độ tuổi bổ sung vào lực lượng lao động hằng năm ở nước ta rất lớn. Điều này gây áp lực rất mạnh tới vấn đề lao động, việc làm. Năm 1997, cả nước có khoảng 8,5 triệu người hoạt động kinh tế thường xuyên thiếu việc làm⁽³⁾. Tình trạng thừa lao động, thiếu việc làm nhất là ở độ tuổi vị thành niên là một trong những nguyên nhân chính phát sinh, tăng nhanh các tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy, cờ bạc, trộm cắp... Vì mức sinh cao, nên nước ta thuộc loại dân số trẻ, gây khó khăn cho hàng loạt các vấn đề giáo dục, đào tạo, y tế. Chẳng hạn ngành giáo dục ở nước ta hiện nay thiếu gần 10 vạn giáo viên, cơ sở dạy và học thiếu thốn, chất lượng đào tạo còn hạn chế. Ngành y tế cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Trung bình ở nước ta 2 000 người dân mới có 1 cán bộ y tế.

Có thể khẳng định, sự gia tăng dân số quá nhanh ở nước ta là một trong những nguyên nhân cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống của nhân dân. Theo công bố của Chính phủ, hiện nay cả nước còn 1 715 xã nghèo. Vấn đề xóa đói, giảm nghèo không thể tách rời vấn đề dân số, đặc biệt là đối với các tỉnh miền núi, một số tỉnh thuộc khu vực miền Trung, vùng sâu, vùng xa.

Để góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa dân số và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có vai trò hết sức quan trọng. Cán bộ lãnh đạo, quản lý là những người tham gia hoạch định và điều hành, quản lý đất nước. Nhà quản lý phải là nhà tư tưởng, nhà kế hoạch, người chỉ đạo các chương trình kinh tế - xã hội, trong đó có công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, chúng ta càng cần một đội ngũ cán bộ vừa có phẩm chất, đạo đức cách mạng trong sáng, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lê-

nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vừa có trình độ học vấn, kiến thức, năng lực chuyên môn vững vàng và khả năng lãnh đạo, quản lý. Cán bộ lãnh đạo, quản lý không chỉ tinh thông về lĩnh vực chuyên môn do mình phụ trách mà còn nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là các lĩnh vực liên quan mật thiết đến sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa.

Thời gian qua, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có những chuyển biến tích cực về mặt nhận thức, thái độ, hành vi đối với vấn đề DS-KHHGD, vấn đề dân số và phát triển. Điều đó được phản ánh qua số liệu của các cuộc điều tra xã hội học gần đây. Kết quả nghiên cứu về nhận thức và sự tham gia chỉ đạo của cán bộ lãnh đạo, quản lý sau 3 năm thực hiện Nghị quyết 4 của Trung ương về chính sách dân số cho thấy: 88,42% số ý kiến cho rằng dân số tăng quá nhanh sẽ cản trở tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; 59,81% thấy được sự hạn chế điều kiện phát triển trí tuệ; 60,42% nhận thức bùng nổ dân số làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp; 42,78% cho rằng môi trường bị ô nhiễm⁽⁴⁾. Năm 1998, kết quả nghiên cứu về nhận thức của 614 cán bộ lãnh đạo, quản lý đối với vấn đề dân số và phát triển cho thấy 95,1% cán bộ lãnh đạo biết khái niệm về dân số và phát triển, 77% cán bộ lãnh đạo biết khái niệm tuyên truyền vận động về dân số và phát triển; cũng trong nghiên cứu này chỉ có 61,9% số cán bộ lãnh đạo trả lời đúng dân số của Việt Nam năm 1997⁽⁵⁾. Thông qua các kết quả nghiên cứu có thể khẳng định phần lớn cán bộ lãnh đạo, quản lý nhận thức được vị trí quan trọng của công tác DS-KHHGD và mối quan hệ giữa dân số và phát triển. Tuy nhiên, một bộ phận đáng kể nhận thức vấn đề còn ở phạm vi và mức độ hạn hẹp, đơn giản.

Từ sự chuyển biến trong nhận thức, đội ngũ cán bộ đã tham gia tích cực và có hiệu quả hơn

(2) Việt Nam - Dân số và Phát triển TTDSLĐ và XH xuất bản, Hà Nội 1996, tr 25 - 26

(3) Thực trạng lao động - việc làm ở Việt Nam 1997. H. Thống kê, 1998, tr 439

(4) (5) (6) Số liệu được sử dụng từ hai cuộc khảo sát về: "Thực trạng nhận thức và chỉ đạo của cán bộ lãnh đạo quản lý đối với công tác DS-KHHGD". H; 1994 và "Đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết TƯ4 (Khóa VII) về chính sách dân số". HN: 1998 của Trung tâm xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

đối với công tác DS-KHHGD, gắn chương trình dân số với chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Số liệu khảo sát năm 1994 cho thấy có 66,26% ý kiến trả lời địa phương đã đưa mục tiêu dân số vào chương trình kinh tế - xã hội và đến năm 1998 đã tăng lên 99,6% ⁽⁴⁾. Cho tới nay nhìn chung các cấp, các ngành đã tích cực tham gia triển khai thực hiện chương trình dân số tại các địa phương song chưa đều. Qua kết quả một số cuộc điều tra, ngành dân số, tiếp theo là các tổ chức đảng, chính quyền được đánh giá triển khai tích cực nhất; các ngành kế hoạch - đầu tư, công đoàn triển khai chương trình dân số còn nhiều hạn chế (xem biểu dưới đây)

Mức độ tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết 4 của TƯ

Đơn vị tính: tỷ lệ % tính trên tổng số mẫu điều tra.

Tổ chức	Tích cực	Bình thường	Yếu	Khó đánh giá
Đảng	94,40	04,50	00,10	00,90
Chính quyền	91,70	06,80	00,30	01,20
UB dân số	85,60	02,80	00,30	01,30
Ngành y tế	88,90	08,90	00,30	01,80
Hội phụ nữ	88,90	09,10	00,10	02,00
Đoàn thanh niên	61,60	32,80	02,90	02,60
Mặt trận Tổ quốc	69,80	26,40	01,10	02,70
Hội cựu chiến binh	58,20	34,20	03,10	04,50
Hội nông dân	58,40	33,00	03,00	05,60
Ngành giao dục	66,30	24,20	01,40	08,10
Công đoàn	33,40	13,90	00,90	49,90
Văn hóa - Thông tin	76,00	17,80	01,30	04,90
Tài chính	35,70	31,60	03,40	29,10
Kế hoạch - đầu tư	17,50	22,30	03,10	57,00

Nguồn: Báo cáo phân tích kết quả đề tài "Đánh giá 5 năm thực hiện NQTƯ 4 (khóa VII) về chính sách DS-KHHGD đối với cán bộ lãnh đạo cấp huyện và cấp xã" HN; 1998; tr 15

Để triển khai chương trình dân số, ngoài ngân sách của trung ương cấp, các địa phương đều huy động kinh phí với các mức độ khác nhau. Kết quả điều tra về đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết 4 của Trung ương... cho thấy 86,2% cán bộ lãnh đạo trả lời có huy động thêm kinh phí của địa phương, 7,5% trả lời không huy động thêm và 6,2% trả lời là không rõ. Nguồn ngân sách đầu tư cho chương trình dân số nhìn chung sử dụng đạt hiệu quả tương đối cao.

Với sự quan tâm chỉ đạo tích cực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, công tác DS-KHHGD mấy năm gần đây đã đạt được những

thành quả rất khả quan. Tuy nhiên, để có thể đạt mức sinh thay thế (trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con) vào năm 2005, đòi hỏi đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý phải tiếp tục nâng cao nhận thức và chỉ đạo chương trình dân số và phát triển trong thời gian tới.

Trong giai đoạn mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các nhà lãnh đạo, quản lý, nhất là các nhà hoạch định chính sách phải có tầm nhìn chiến lược và tổng thể; phải nêu được những dự báo xác đáng về quy mô dân số cho từng thời kỳ, để xây dựng những chính sách điều tiết dân số phù hợp với tiến độ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Muốn vậy, họ phải thay đổi nhận thức về vấn đề dân số, không chỉ là việc giảm mức sinh, tiến tới ổn định quy mô dân số (mặc dù điều đó vẫn phải tiếp tục cố gắng giải quyết), mà còn từng bước nâng cao chất lượng dân số, phúc lợi gia đình và sự phát triển bền vững của xã hội. Đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách phải có khả năng vận dụng, lồng ghép các yếu tố dân số vào việc xây dựng, thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp, các ngành ở trung ương cần tham gia cùng Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình xây dựng chương trình, mục tiêu chiến lược quốc gia về dân số - phát triển và những chương trình dự án lớn để Chính phủ phê duyệt.

Thiết thực hơn, cần có sự phối hợp với các bộ, ban, ngành hữu quan trong việc xây dựng các dự án luật, pháp lệnh, văn bản dưới luật về DS - KHHGD, dân số và phát triển.

Ngoài việc tham gia xây dựng chương trình, mục tiêu, chính sách, văn bản pháp luật, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nên phối hợp với Ủy ban quốc gia DS-KHHGD trong việc chỉ đạo, tổ chức, triển khai chương trình DS-KHHGD ở cấp vĩ mô; tăng cường hợp tác với các cơ quan chuyên môn trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, mục tiêu và các dự án về dân số của các ban, ngành, của các địa phương và trung ương.

Điều quan trọng, là đội ngũ cán bộ tham mưu cần tăng cường nghiên cứu, đề xuất các giải pháp hữu hiệu nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược DS-KHHGD, dân số - phát triển ở nước ta;

tiếp thu và vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm của các nước khu vực Đông-Nam Á như In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a... trong việc chỉ đạo, quản lý dân số.

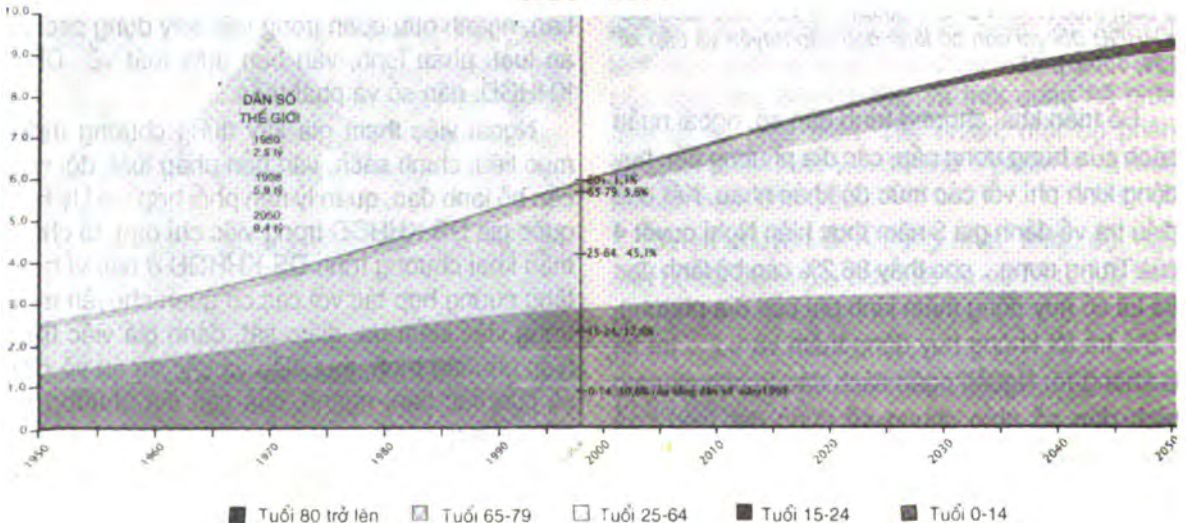
Trên cơ sở chương trình, mục tiêu DS-KHHGD quốc gia, cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh tham gia phối hợp với Ủy ban DS-KHHGD tỉnh xây dựng chương trình, mục tiêu dân số và văn bản có tính pháp quy về công tác DS-KHHGD, dân số và phát triển của tỉnh. Ngoài ra, phải tham gia chỉ đạo, tổ chức triển khai cũng như kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình, mục tiêu dân số của tỉnh và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân số và phát triển tại địa phương.

Để nâng cao vai trò của các nhà lãnh đạo, quản lý trong việc giải quyết vấn đề dân số và phát triển, công tác đào tạo cán bộ giữ vị trí rất quan trọng. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các Phân viện thuộc hệ thống của Học viện và các trường chính trị tỉnh, thành phố là những trung tâm đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Từ năm 1991 đến nay, Học viện đã từng bước đưa chương trình dân số vào nội dung đào tạo, nghiên cứu. Thông qua các khóa học thuộc hệ cao cấp lý luận, hệ cử nhân chính trị, các lớp tập huấn dân số, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản

lý đã được trang bị một số vấn đề về dân số học cơ bản, dân số và phát triển, một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, những phương pháp và kinh nghiệm quản lý dân số. Trên cơ sở đó tạo điều kiện cho cán bộ lãnh đạo, quản lý có nhận thức đúng đắn và tích cực tham gia chỉ đạo chương trình dân số, gắn chương trình dân số với các chương trình kinh tế - xã hội ở địa phương.

Nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu, hệ thống Học viện đã xuất bản 12 loại tài liệu dưới dạng sách giáo khoa, giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, sổ tay, đề cương về dân số. 16 đề tài khoa học nghiên cứu về dân số cấp bộ, cấp cơ sở và chương trình hợp tác quốc tế đã được tiến hành với kết quả tốt. Các tài liệu và kết quả nghiên cứu đã góp phần quan trọng vào công tác giảng dạy của giảng viên và việc học tập, tham khảo của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Tuy nhiên, so với phần kiến thức về nhân khẩu học, các chương trình dân số phần dân số và phát triển vẫn còn rất ít, chưa thỏa đáng. Vì vậy, cần điều chỉnh, bổ sung vấn đề này trong xây dựng kết cấu nội dung môn học. Như vậy, việc học tập và nghiên cứu dân số học nói chung và vấn đề dân số và phát triển nói riêng vẫn là một nhu cầu cấp thiết của các nhà lãnh đạo, quản lý. □

TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ TOÀN CẦU THEO NHÓM TUỔI 1950 - 2050



Nguồn: Liên hợp quốc.
Triển vọng dân số thế giới (đã điều chỉnh năm 1996)

NÂNG CAO HIỆU QUẢ TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

VŨ ĐÌNH HÒE *

TUYÊN truyền vận động về dân số và phát triển là một lĩnh vực hoạt động xã hội nhằm tạo được sự ủng hộ tích cực của cộng đồng nhằm thay đổi và hoàn thiện chương trình, chính sách dân số, lồng ghép các vấn đề dân số và phát triển vào hoạt động của tất cả các ngành, các cấp.

Tuyên truyền vận động là một trong các nội dung chủ yếu của chương trình hành động được Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) tại Cai-rô, năm 1994 thông qua. Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện các nguyên tắc của chương trình hành động ICPD và Chương trình Quốc gia về dân số của Việt Nam đã chuyển hướng từ sự tập trung chủ yếu là kế hoạch hóa gia đình sang tiếp cận vấn đề dân số toàn diện, gắn dân số với phát triển bền vững. Đáng kể hơn là các chương trình đó đã và đang được hiện thực hóa hàng ngày hàng giờ trên đất nước ta dẫn tới kết quả là không chỉ dần dần giảm sự gia tăng dân số, nhận thức và thực hiện tốt việc kế hoạch hóa gia đình, mà còn gắn với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Trong bảng thành tích chung ấy có phần đóng góp quan trọng của các phương tiện thông tin đại chúng, tuy rằng công tác này đang đặt cho chúng ta nhiều việc phải làm.

Để thực hiện có hiệu quả việc tuyên truyền vận động dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng, trước hết phải xác định : đối tượng tuyên truyền là ai, những vấn đề gì về dân số và phát triển cần tuyên truyền vận động qua các phương tiện thông tin đại chúng ? Từ đó thiết kế những thông điệp phù hợp với các nhóm đối tượng khác nhau, các kênh và sự phối hợp giữa các kênh thông tin đại chúng trong tuyên

truyền vận động dân số và phát triển một cách thích hợp.

1 - Đối tượng của tuyên truyền vận động.

Không phải bây giờ chúng ta mới xác định đối tượng tuyên truyền vận động về dân số và phát triển, mà điều này đã được xác định từ lâu và công tác tuyên truyền vận động đã tập trung vào những đối tượng đó một cách cụ thể. Nhưng hiện nay, tình hình có nhiều biến đổi nên các đối tượng tác động cũng biến đổi theo. Do đó để nâng cao hiệu quả tuyên truyền, chúng ta phải xem xét cụ thể, xác định rõ những nhóm đối tượng để có nội dung, biện pháp tuyên truyền, vận động phù hợp.

Nhìn chung, đối tượng tuyên truyền vận động là toàn xã hội (cộng đồng) song xã hội lại luôn luôn có sự phân tầng rõ rệt, cho nên có thể chia đối tượng tuyên truyền theo ba nhóm như sau :

● **Nhóm thứ nhất** gồm những cá nhân và tổ chức xã hội có quyền ra quyết định. Cụ thể là :

- *Những nhà hoạch định chính sách* : các cơ quan đảng và chính phủ, các viên chức chính phủ, lãnh đạo các địa phương.

- *Những nhà lập pháp như* : Các cơ quan lập pháp, các đại biểu dân cử từ Trung ương đến địa phương...

- *Các nhà lãnh đạo các tổ chức kinh tế, xã hội* gồm lãnh đạo các đoàn thể quần chúng, các doanh nghiệp, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ...

● **Nhóm thứ hai** gồm những cá nhân và tổ chức xã hội có tác động gián tiếp đến việc ra

* PTS, Giám đốc Phân viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

quyết định có ảnh hưởng tích cực đến những người ra quyết định như :

- Các cơ quan thông tin đại chúng và đội ngũ cán bộ tuyên truyền.

- Các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân...

- Những người có uy tín trong cộng đồng như những người cao tuổi, người có công lao với địa phương, với đất nước ; các nhân viên, cố vấn trong các tổ chức và thiết chế xã hội khác nhau.

● **Nhóm thứ ba**, là đối tượng quan trọng nhất, chiếm đa số trong xã hội mà chính là người thực hiện. Đó là đại đa số nhân dân lao động trong xã hội (gồm công nhân, nông dân, trí thức và lực lượng vũ trang nhân dân, thanh niên, học sinh, sinh viên, phụ nữ...). Tất nhiên sự phân chia như trên cũng chỉ là tương đối.

Từ cách phân chia các nhóm cơ bản nêu trên cho thấy đối tượng của sự tuyên truyền là không đồng nhất. Sự không đồng nhất không chỉ ở giữa các nhóm, mà ngay cả ở trong mỗi nhóm khác nhau. Mức độ không đồng nhất, bao gồm trình độ văn hóa, trình độ học vấn, sự hiểu biết về vấn đề dân số, khả năng thực hiện chính sách dân số của Đảng và Nhà nước hiện nay ; mức độ quan tâm đến vấn đề v.v..

Do trình độ dân trí không đồng đều nên có sự khác biệt nhận thức về ý nghĩa, mục đích, tầm quan trọng và nội dung của chính sách dân số của Đảng và Nhà nước ; hoặc do sự phân tầng xã hội đang diễn ra khá mạnh nên cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề giữa các tầng lớp trong xã hội cũng có khác nhau. Ngay cả mỗi ngành nghề mỗi nhiệm vụ của mỗi cá nhân và nhóm xã hội, các dân tộc, các tôn giáo khác nhau có những đặc điểm tâm lý, thói quen, phong tục tập quán khác nhau, nên có những yêu cầu, nội dung, cách thức tuyên truyền vận động khác nhau.

Để đáp ứng yêu cầu các nhóm đối tượng đa dạng đó, bên cạnh một số kênh tuyên truyền chung cần có những kênh phù hợp với từng đối tượng, hay lồng ghép giữa các kênh để đạt hiệu quả cao. Cái khó của việc tuyên truyền là bằng các kênh phong phú, đa dạng nhưng vẫn phải bảo đảm nội dung thống nhất.

Do tính phong phú, đa dạng của đối tượng, công tác vận động, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng cần đạt đến trình độ

nghệ thuật. Đó là sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại ; sự nhuần nhuyễn, hài hòa giữa các loại hình nghệ thuật được các phương tiện thông tin đại chúng chuyển tải, sao cho "tuyên truyền vận động" phải sinh động như chính cuộc sống hiện thực, không khô khan cứng nhắc và một chiều, một mặt... Không những thế còn phải chú ý làm sao không coi nhẹ hoặc tuyệt đối hóa kênh này hay kênh nọ trong các kênh tuyên truyền ; hoặc đơn điệu hóa bằng một vài loại hình, một vài kênh khô cứng, nhàm chán, dẫn đến phản tác dụng... Đó là chưa kể những cách tuyên truyền làm mất đi tính "đại chúng" của các phương tiện thông tin. Chất lượng tuyên truyền dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng phụ thuộc và có tính quyết định ở việc xác định đúng đối tượng. Hiệu quả của việc tuyên truyền là ở chỗ thuyết phục từng đối tượng cụ thể để họ tự giác điều chỉnh nhận thức, hành vi của mình cho đúng với yêu cầu. Bởi vậy, phân định các nhóm đối tượng, nhận diện đặc trưng của từng nhóm, chọn đúng các hình thức, nội dung, biện pháp tuyên truyền là việc làm khoa học và cần thiết.

2 - Nội dung tuyên truyền vận động.

Hiệu quả của việc tuyên truyền về dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng phụ thuộc rất nhiều vào nội dung của tuyên truyền. Do vậy, kiến tạo được nội dung tuyên truyền khoa học, thiết thực, phù hợp với từng đối tượng là vô cùng cần thiết. Ở đây cần chú ý những điểm chính sau :

- Các vấn đề Dân số và Phát triển : Dựa trên 11 vấn đề cơ bản nêu trong chương trình hành động thông qua tại Hội nghị ICPD, dựa vào chiến lược, sách lược và chương trình dân số Việt Nam, các cơ quan tuyên truyền vận động, các kênh thông tin lựa chọn các vấn đề ưu tiên trong từng giai đoạn cũng như trong toàn bộ chiến lược để xây dựng thông điệp đáp ứng đòi hỏi thực tiễn và phù hợp với nhóm đối tượng cụ thể ; làm cho các đối tượng hiểu rõ mối quan hệ biện chứng giữa dân số và phát triển. Mọi người đều hiểu rằng số lượng và chất lượng dân số của quốc gia là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngược lại trình độ phát triển kinh tế - xã hội đã chi phối trực tiếp đến số lượng và chất lượng dân số. Những vấn đề cơ bản trên phải được lựa chọn kỹ càng, tuyên truyền sâu sắc và có thể được "Việt Nam hóa" cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội

của Việt Nam, dưới ánh sáng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Trong tuyên truyền còn phải tính đến cả những phong tục, tập quán, tâm lý, đạo đức của người Việt Nam. Tùy theo từng nhóm đối tượng mà xác định những nội dung, các phương thức tuyên truyền vận động thích hợp. Có thể có 4 phương thức cơ bản như sau : *Một là, vận động ở cấp cá nhân.* Đối tượng đọc, nghe các thông điệp hoặc quan sát để lựa chọn thu nhận thông tin. Các phương tiện vận động chủ yếu là sách, tài liệu, băng hình, tranh cổ động... *Hai là, vận động ở cấp độ nhóm nhỏ.* Đối tượng thu nhận thông tin qua các cuộc gặp gỡ trao đổi ý kiến, hoặc là trực tiếp tại cơ quan, tại nhà, ngoài hành lang hội nghị, hoặc là gián tiếp qua thư tín, điện thoại, cuộc trao đổi có thể trong phạm vi nhóm nhỏ (trong gia đình, trong cuộc họp, gặp gỡ bạn bè...). *Ba là, vận động ở cấp độ tổ chức hay thiết chế.* Đó là sự trao đổi thông tin, thông điệp giữa các tổ chức, các thiết chế xã hội dựa trên cơ cấu hành chính, bộ máy lãnh đạo và luật lệ chính thức. Các tổ chức giao tiếp với nhau qua hội nghị, thư từ, điện thoại, fax... Quy mô, cơ cấu tổ chức, nguồn lực và vị trí của các tổ chức, các thiết chế có ảnh hưởng theo cách riêng đến các tổ chức, thiết chế xã hội khác cũng như đến những người có quyền ra quyết định. *Bốn là, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng.* Mở các diễn đàn trao đổi những vấn đề liên quan đến dân số và phát triển. Những thông điệp do các phương tiện thông tin đại chúng truyền đi không chỉ trở thành đề tài thu hút sự quan tâm của công chúng mà còn có tác dụng định hướng dư luận tạo được sự ủng hộ tích cực cho chương trình dân số quốc gia.

Đành rằng xuyên suốt mọi phương thức vận động là nội dung về dân số và phát triển nhưng ở mỗi đối tượng nội dung đó cần có cách thể hiện khác nhau, dung lượng chuyển tải khác nhau. Ở mỗi phương thức, cường độ thông tin có thể cũng khác nhau. Ngay cả nội dung cơ bản tuyên truyền cũng có thể khác nhau, dưới các góc độ như chi tiết cụ thể, hay khái quát, thậm chí cả các góc độ thực trạng tình hình, luật pháp thiết chế, hay tổng hợp các góc độ cần đề cập. *Tóm lại,* giữa nội dung tuyên truyền vận động và hình thức, phương pháp đều có sự thống nhất biện chứng. Sự sáng tạo, năng động trong tuyên truyền là quá trình vận động gieo hạt nảy mầm và ra hoa kết trái. Thực tế chứng minh hiệu quả

của tuyên truyền vận động, phụ thuộc rất nhiều ở tính năng động sáng tạo của các cơ quan truyền thông đại chúng.

3 - Phối hợp tuyên truyền vận động giữa các cơ quan thông tin đại chúng.

Hiệu quả của công tác tuyên truyền vận động dân số và phát triển còn phụ thuộc rất nhiều ở khâu phối hợp giữa các cơ quan thông tin đại chúng. Ở Việt Nam có nhiều tổ chức, cơ quan chính phủ và phi chính phủ tham gia vào lĩnh vực tuyên truyền vận động dân số và phát triển, nhằm vào các nhóm đối tượng khác nhau, với những nội dung thông điệp và qua các kênh truyền thông khác nhau. Thực tế vẫn còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các cơ quan trong hoạt động tuyên truyền vận động. Đôi khi thiếu cả sự điều hành thống nhất ở cấp quốc gia, do đó chưa tạo được sức mạnh tổng hợp. Vì thế, mặc dù Nhà nước và tổ chức UNFPA đầu tư khá lớn cho chương trình tuyên truyền vận động dân số và phát triển, nhưng hiệu quả hoạt động của chương trình chưa cao.

Sự phối hợp tuyên truyền vận động trong một chương trình thống nhất cấp độ quốc gia có ý nghĩa quan trọng, không chỉ trong việc tăng cường hiệu quả hoạt động mà còn trong việc quản lý, giám sát, đánh giá kết quả. Sự phối hợp này cần được thiết lập và duy trì, trở thành hoạt động thường xuyên của công tác tuyên truyền vận động dân số và phát triển tại Việt Nam.

Một là, trao đổi và cung cấp các thông tin liên quan đến tuyên truyền vận động về dân số và phát triển, đặc biệt là kết quả của các nghiên cứu, các tài liệu, ấn phẩm của các dự án, các tài liệu liên quan đến kỹ năng tuyên truyền vận động... Có như vậy mới tránh được tình trạng nơi thừa, nơi thiếu tư liệu tuyên truyền dẫn đến nơi tuyên truyền quá đậm, nơi quá nhạt, thậm chí có sự lặp lại kém hiệu quả.

Hai là, đẩy mạnh các hoạt động đào tạo thông qua các hội thảo, trao đổi khoa học, trao đổi chuyên gia. Làm như vậy sẽ tạo ra một lực lượng tuyên truyền viên đông đảo rộng khắp. Chính hoạt động này sẽ nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền một cách đáng kể.

Ba là, xây dựng kế hoạch phối hợp các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền vận động, giám sát và đánh giá định kỳ kết quả phối hợp tuyên truyền vận động.

Bốn là, phối hợp nghiên cứu khoa học trong

phạm vi tuyên truyền vận động dân số và phát triển. Trao đổi kinh nghiệm và những bài học giữa các cơ quan tuyên truyền vận động. Cách làm này tập trung được đội ngũ cán bộ khoa học, tham gia giải quyết những vấn đề khó khăn phức tạp, và qua đó đúc rút được những kinh nghiệm quý, thiết thực cho việc tuyên truyền vận động về dân số và phát triển.

Năm là, phối hợp xuất bản và phát hành các tài liệu, ấn phẩm truyền thông. Chính sự phối hợp giữa các cơ quan sẽ huy động được lực lượng về người và kinh phí, tạo ra những sản phẩm có giá trị tinh thần, có ý nghĩa to lớn, điều mà những cơ quan đơn lẻ không thể làm được. Để phối hợp được các cơ quan này cần có một số điều kiện cần thiết. Chẳng hạn, về tổ chức cần có một cơ quan có trách nhiệm, có thẩm quyền và khả năng đứng ra đảm nhiệm. Sau đó là có một cơ chế chặt chẽ, thông thoáng để tiến hành hoạt động phối hợp nhịp nhàng, thống nhất. Điều này không chỉ phát huy được sức mạnh tiềm ẩn trong các cơ quan thông tin đại chúng mà còn tạo động lực cho mỗi cơ quan phát huy trách nhiệm xã hội của mình đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước. Có thể lúc đầu sự phối hợp này chưa hoàn hảo, nhưng dần dần sẽ đi vào nề nếp và ngày một tốt hơn.

4 - Đào tạo đội ngũ phóng viên báo chí về tuyên truyền vận động dân số và phát triển.

Công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển được thực hiện nhờ đội ngũ những người có chuyên môn, nghiệp vụ. Để bảo đảm công tác này được thực hiện một cách cơ bản, vững chắc lâu dài, không thể không đào tạo, bồi dưỡng mà trước hết đào tạo đội ngũ phóng viên báo chí về tuyên truyền vận động dân số và phát triển. Hiện nay chúng ta có 470 cơ quan báo in, với trên 600 đầu báo (tạp chí, tuần báo, báo hằng ngày, bản tin...), 1 đài truyền hình Trung ương, 3 đài truyền hình khu vực 1 đài phát thanh Trung ương, 61 đài phát thanh, truyền hình cấp tỉnh, thành phố và 300 đài phát thanh cấp huyện, thị với khoảng 8 300 nhà báo chuyên nghiệp và hàng ngàn cộng tác viên báo chí. Đội ngũ phóng viên báo chí hiện nay, đại đa số đã được đào tạo cơ bản, có trình độ đại học và trên đại học. Nhưng về vấn đề dân số và phát triển thì còn nhiều mới mẻ, hầu như chưa được đi sâu nghiên cứu, bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ, chuyên môn,

cung cấp những nội dung thiết thực. Mới có một số tuyên truyền viên, cộng tác viên của chương trình cụ thể qua những đợt tập huấn ngắn ngày. Về cơ bản chưa có chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ phóng viên các loại hình báo chí, để trực tiếp tuyên truyền về dân số và phát triển. Thực tế cho thấy đây là việc làm rất cần thiết bảo đảm công tác tuyên truyền, vận động về dân số và phát triển có hiệu quả. Để khắc phục tình trạng trên, chúng ta phải đưa chương trình này vào nội dung đào tạo ở các trường báo chí, làm cho chương trình ngày càng nâng cao, sát hợp với tình hình của học viên và yêu cầu đất nước.

Trước mắt, đối với những cán bộ phóng viên đang làm việc, cần được đào tạo lại kịp thời (như dự các lớp tập huấn ngắn ngày) để cho người đi tuyên truyền cũng được tuyên truyền một cách phù hợp. Bảo đảm cho họ có được một số kiến thức phổ thông cơ bản nhưng vững chắc đủ để đáp ứng nhiệm vụ của người tuyên truyền vận động về dân số và phát triển trong điều kiện mới hiện nay. Mặt khác, làm cho đội ngũ phóng viên thấy rõ mình có nhu cầu học tập và tự giác tìm hiểu học tập nâng cao kiến thức về dân số và phát triển trong cuộc sống và công tác hằng ngày.

Nâng cao hiệu quả tuyên truyền vận động dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng là yêu cầu cấp bách hiện nay, và để cho những nội dung tuyên truyền thực sự đi vào các tầng lớp nhân dân có rất nhiều việc phải làm. Trong số những việc ấy, có việc mang tính chiến lược lâu dài, có việc cần kíp nên được tiến hành khẩn trương. Bên cạnh đó, cần cải tiến cách thức hợp lý làm cho công tác này sống động hơn, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Đây là nhiệm vụ đặt ra với mọi cấp, mọi ngành, song trực tiếp là các cơ quan báo chí, các cơ sở đào tạo phóng viên. Đối với bản thân mỗi người làm báo và làm công tác tuyên truyền vận động về dân số và phát triển phải không ngừng tự đổi mới, nâng cao kiến thức về dân số và phát triển, tìm ra những hình thức và biện pháp mới sinh động, sáng tạo, có hiệu quả hơn, làm cho mọi tầng lớp nhân dân toàn xã hội có nhận thức và việc làm đúng đắn để nước ta có nhịp độ phát triển dân số hài hòa và có đời sống kinh tế - xã hội, phồn vinh, hạnh phúc. □

TÀI CHÍNH...

(Tiếp theo trang 28)

tới mức tối đa hoặc không thu thuế bổ sung đối với phần đất sử dụng vượt hạn mức do chuyển quyền sử dụng hoặc tự nguyện sắp xếp lại đất đai. Dành 100% thuê sử dụng đất nông nghiệp cho địa phương để đầu tư cho các công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương nội đồng. Dành tiền thu từ xổ số kiến thiết đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn. Không thu thuế buôn chuyển, thuế sát sinh, miễn thuế cho các xã nghèo ở vùng sâu, vùng xa nhằm khuyến khích đầu tư phát triển, giao lưu hàng hóa. Đặc biệt, năm 1999, ngoài việc tăng đầu tư của NSNN cho nông nghiệp, nông thôn sẽ thực hiện việc phát hành công trái quốc gia từ 3 000 đến 4 000 tỉ đồng để đầu tư cho lĩnh vực này như Nghị quyết của Quốc hội.

3 - Thực thi có kết quả Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ban hành danh mục các khoản không được chi, các khoản phải chi đúng chế độ định mức, tiêu chuẩn. Thí điểm khoán quỹ lương, biên chế và khoán chi thường xuyên về hội nghị, công tác phí... trong các đơn vị hành chính sự nghiệp. Thực hiện quy chế công khai tài chính như tinh thần Quyết định số 225/1998/TTg ngày 21-11-1998 của Thủ tướng Chính phủ : công khai tài chính các đơn vị sử dụng NSNN, tài chính các DNNN, các quỹ đóng góp của nhân dân. Tổ chức quản lý chặt chẽ và kiểm tra việc sử dụng điện thoại, ô tô và các tài sản công khác, ban hành các quy định quản lý tài sản nhà nước chặt chẽ, tăng cường kiểm soát chi tiêu NSNN qua kho bạc...

4 - Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính doanh nghiệp, thúc đẩy nhanh cổ phần hóa DNNN. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật DNNN, hoàn thiện quy chế quản lý tài chính và hạch toán đối với mọi loại hình doanh nghiệp, mọi hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh để sớm ban hành Luật doanh nghiệp áp dụng thống nhất cho mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của DNNN để thấy rõ thực trạng, xu hướng phát triển của nó ; từ đó có những chính sách đổi mới, sắp xếp lại, cổ phần hóa, công ty hóa... Đẩy mạnh cổ phần hóa các DNNN trong diện được lựa chọn ; thực hiện cổ phần hóa trong năm 1999 khoảng 200 doanh nghiệp đi đôi với việc giải quyết, tháo gỡ khó khăn về cơ chế, thủ tục

trong quá trình cổ phần hóa (phương pháp định giá, chế độ với người lao động,...). Tổng kiểm kê và đánh giá lại vốn, tài sản của DNNN ; tổng kết tình hình thực hiện cổ phần hóa sau 1 năm thực hiện Nghị định 44/CP ; triển khai thành lập quỹ hỗ trợ cổ phần hóa và sắp xếp lại DNNN. Giải quyết dứt điểm việc thanh toán nợ giai đoạn 2, chấm dứt tình trạng chiếm dụng vốn, nợ nần dây dưa, lạnh nhạt hóa tài chính của các doanh nghiệp.

Để tạo thêm nguồn vốn cho doanh nghiệp, đề nghị Chính phủ sớm cho phép một số doanh nghiệp có đủ điều kiện được phát hành cổ phiếu ra thị trường, từng bước thực hiện việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu kho bạc, trái phiếu công trình qua Trung tâm giao dịch chứng khoán. Đồng thời, Chính phủ cũng sớm ban hành cơ chế tín dụng đầu tư nhà nước theo hướng hỗ trợ vốn đầu tư tập trung cho các dự án cấp thiết, có hiệu quả, đổi mới phương thức xét duyệt và thẩm định dự án cho vay, có chính sách ưu đãi sau đầu tư cho các dự án của tất cả các thành phần kinh tế.

Đi đôi với việc phát huy nội lực, thực hiện các biện pháp kích cầu, mở rộng thị trường trong nước, cần thực hiện các biện pháp đồng bộ để đẩy mạnh xuất khẩu, tăng quy mô quỹ hỗ trợ xuất khẩu, quỹ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, chính sách đầu tư hỗ trợ đối với các mặt hàng xuất khẩu có tiềm năng, nhưng kém sức cạnh tranh thâm nhập thị trường do bất lợi về tỷ giá.

Năm 1998 qua đi để lại cho chúng ta những kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thử thách từ bên trong cũng như bên ngoài. Chúng ta có quyền tự hào về những thành quả đó. Song chúng ta cũng phải chấp nhận một thực tế đối mặt với không ít tồn tại, hạn chế, cản trở trong quá trình phát triển tiếp theo của đất nước. Rút kinh nghiệm từ quá trình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và tài chính - ngân sách năm 1998, để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 1999 cần quán triệt đầy đủ các Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, nỗ lực thực hiện các giải pháp đã được đề ra. Trong đó, đặc biệt chú trọng công tác tổ chức cán bộ, năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý tài chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở ; công tác kiểm tra, thanh tra, kế toán và kiểm toán bảo đảm kỷ luật, kỷ cương tài chính ; tập trung đẩy mạnh triển khai công tác đánh giá 10 năm đổi mới quản lý tài chính, xây dựng chiến lược phát triển tài chính giai đoạn 2001 - 2010 và tầm nhìn đến 2020. Đó là những tiền đề cần thiết cho đất nước vững bước tiến vào thế kỷ XXI. □

VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HẢI QUAN

PHAN VĂN DĨNH*

NGHỊ quyết Đại hội VIII của Đảng xác định : cải cách nền hành chính Nhà nước là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt và phải thực hiện đồng bộ trên cơ sở pháp luật. Nghị quyết 38/CP của Chính phủ nêu rõ : Cải cách thủ tục hành chính là đòi hỏi bức xúc, đáp ứng yêu cầu chính đáng của nhân dân, là nội dung quan trọng của cải cách một bước nền hành chính quốc gia.

Thủ tục hải quan là thủ tục hành chính về hải quan, là bộ phận của nền hành chính quốc gia, thực thi quyền hành pháp, là công cụ của luật pháp quản lý lĩnh vực xã hội về hải quan trên cơ sở đường lối chính sách kinh tế đối ngoại của Đảng và pháp luật của Nhà nước về hải quan. Do đó, việc cải cách thủ tục hành chính hải quan là một quá trình phức tạp gắn chặt với quá trình cải cách hành chính quốc gia, với công cuộc đổi mới và cụ thể là gắn liền với cải cách về kinh tế...

Thực tiễn mấy năm thực hiện cải cách thủ tục hành chính hải quan cho thấy có nhiều vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hải quan và liên quan đến hải quan ở mọi cấp, nhiều ngành. Ngành Hải quan đã phải "hành pháp" theo một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thiếu đồng bộ, chồng chéo, chậm sửa đổi hoặc thay đổi quá nhanh, thậm chí một số không có tính khả thi. Ví dụ theo Quyết định 1762 (năm 1996, 1997) và Quyết định 2079 (năm 1998) của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, các trang thiết bị và dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, khi nhập khẩu phải có đủ ba điều kiện : chất lượng từ 80% trở lên, không gây ô nhiễm môi trường, lượng tiêu hao nhiên liệu không quá 10%. Muốn xác định các tiêu chí này phải giám định, và kéo dài thời gian làm thủ tục hải quan,

chưa giám định thì hải quan không có cơ sở để tính thuế, giải phóng hàng. Những quy định đó là chặt chẽ, nhưng không sát thực tế, thiếu tính khả thi. Hoặc việc xuất khẩu sản phẩm gỗ phải xuất trình tờ khai nguồn gốc gỗ, từ khâu khai thác đến khâu gia công thành sản phẩm xuất khẩu, qua biết bao nấc trung gian làm sao có thể có đủ văn bản. Quy định như vậy Hải quan không thể bỏ qua việc yêu cầu xác nhận nguồn gốc gỗ, thế là việc xuất khẩu thành phẩm gỗ bị khó khăn, ách tắc. Hoặc như mặt hàng giấy nhập khẩu, ngay sau Quyết định 864/TTg của Thủ tướng Chính phủ, có tới 4 văn bản hướng dẫn của Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại, dẫn đến sự chồng chéo các văn bản quy phạm pháp luật.

Qua những ví dụ nêu trên, càng thấy rõ hơn quan hệ khăng khít giữa Hải quan trong vai trò cơ quan thực hiện "luật thủ tục" với các bộ, ngành khác - tác giả các "luật nội dung". Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã có lần nói : Cải cách về mặt hành chính... như một cái khóa có nhiều chìa. Một loại chìa về mặt thủ tục hành chính (luật thủ tục), một loại chìa về mặt nội dung (luật nội dung). Mà luật nội dung không phải do các đồng chí (ngành Hải quan) mà do các ngành khác làm ra, nhưng ngành Hải quan phải hiểu và phải thực hiện.

Trước kia, hàng hóa xuất nhập khẩu theo con đường Nghị định thư là chủ yếu, thủ tục hải quan tương đối đơn giản. Khi chuyển sang cơ chế mới, chủng loại hàng hóa hết sức đa dạng, các văn bản pháp luật xuất nhập khẩu quản lý chuyên ngành ngày càng nhiều, tính chất công việc hải quan ngày càng phức tạp và khối lượng công tác cụ thể tăng nhanh, nhưng quy trình thủ tục hải quan vẫn chưa có những thay đổi đáng kể cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, việc hướng dẫn hoặc quy định về thủ tục hải quan đối với mỗi loại hình nghiệp vụ có khác nhau nên phải ra nhiều văn bản để đáp ứng yêu cầu, càng gây khó khăn cho Hải quan cấp cơ sở và rút cục là khó khăn cho dân, cho doanh nghiệp.

* Bí thư Ban cán sự Đảng, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan

Những thực tế trên làm cho thủ tục hải quan còn nhiều khâu, nhiều cửa rườm rà ; tổ chức nghiệp vụ còn bất hợp lý ; một bộ phận cán bộ hải quan chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, một số thoái hóa biến chất, lợi dụng những sơ hở bất cập trong các văn bản quy phạm pháp luật để nhũng nhiễu, phiền hà, tiêu cực làm cho tình hình càng trở nên phức tạp, nhức nhối, gây tiếng xấu cho ngành, làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài, kìm hãm các doanh nghiệp trong nước, tác động xấu đến công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế đất nước.

Hơn nữa, yêu cầu hội nhập quốc tế đang là một tất yếu khách quan của thời đại và ở nước ta hiện đang là một nhiệm vụ cấp bách, trong đó nổi lên xu hướng tự do hóa thương mại và theo đó là xu hướng quốc tế hóa công tác hải quan. Việt Nam đang thực hiện lịch trình cắt giảm thuế quan và xóa bỏ hàng rào phi thuế quan để tham gia ASEAN, APEC và sắp tới là WTO. Xu hướng quốc tế hóa công tác hải quan được thể hiện trên các mặt đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa, thống nhất hóa thủ tục hải quan dựa trên các công ước quốc tế như Công ước Ki-ô-tô về "Hài hòa đơn giản hóa thủ tục hải quan", Công ước HS về "Hài hòa trong mô tả và mã hóa hàng hóa"... đang thực hiện tại hầu hết các nước thành viên của WCO (Tổ chức Hải quan thế giới). Áp vào hệ thống quy trình thủ tục hải quan của ta cùng những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng và Chính phủ đã đề ra, cho thấy một khoảng cách tụt hậu rất xa mà để khắc phục, con đường duy nhất là phải sớm cải cách và mạnh dạn cải cách triệt để.

Trước tình hình trên đây, ngày 14-1-1998, Ban cán sự Đảng và lãnh đạo Tổng cục Hải quan đã đưa ra "Đề án cải tiến thủ tục hải quan, chống phiền hà sách nhiễu... ở cửa khẩu", nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giải phóng nhanh hàng hóa, công khai quy trình thủ tục hải quan, chống phiền hà sách nhiễu của nhân viên hải quan, qua đó chấn chỉnh, củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy ngành Hải quan, tạo chuyển biến cơ bản trong hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Các giải pháp cải cách thủ tục hành chính hải quan thực hiện trên tất cả các lĩnh vực : thể chế hóa lại hệ thống quy phạm pháp luật hải quan, cải

cách lại thiết chế hành chính hải quan và nâng cao trình độ đối với đội ngũ cán bộ nhân viên trong ngành Hải quan. Các giải pháp này được thực hiện ngay từ sau khi có Nghị quyết 38/CP và đặc biệt là triển khai mạnh mẽ từ sau khi có Đề án cải cách thủ tục hành chính hải quan tại các cửa khẩu được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

1 - Rà soát lại hệ thống quy phạm pháp luật về hải quan.

Các chính sách, cơ chế quản lý hoạt động xuất nhập khẩu được thể hiện qua hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về kinh tế đối ngoại. Ngành Hải quan coi đây là một trong những khâu đột phá trong cải cách thủ tục hành chính hải quan đã tiến hành rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và phát hiện có hơn 200 văn bản liên quan đến xuất nhập khẩu và hải quan còn nhiều chồng chéo, lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình thực tế ; một số văn bản nội dung không rõ ràng, gây khó khăn cho hải quan và chủ hàng tại cửa khẩu. Do đó, Chính phủ đã thành lập tổ công tác đặc biệt rà soát văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, ngành liên quan tới xuất nhập khẩu và hải quan, giao cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chủ trì. Kết quả sau hai đợt làm việc đã khoanh được những vướng mắc chồng chéo cụ thể, thống nhất các giải pháp và trách nhiệm tháo gỡ với từng bộ, ngành. Hàng loạt những quy định khác nhau đã hoặc sẽ được các bộ, ngành sửa đổi, thay mới trong các lĩnh vực quản lý xuất nhập khẩu như danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu quản lý chuyên ngành, vấn đề kiểm tra chất lượng Nhà nước, vấn đề kiểm dịch, vấn đề máy móc thiết bị đã qua sử dụng, vấn đề quản lý đồ cổ và giả đồ cổ... Nghị định 57/CP ra đời và theo đó là Thông tư 18/BTM, các Thông tư 03, 04, 06/TCHQ... đánh dấu bước chuyển lớn trong thủ tục hành chính liên quan tới xuất nhập khẩu, thể hiện rõ đường lối kiên quyết đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Việc tính thuế nhập khẩu cũng được đổi mới, không còn tình trạng tạm giữ hàng chờ xin giá, và từ ngày 1-1-1999 sẽ áp dụng quy trình thu thuế cải cách : chủ hàng tự kê khai, tự áp giá, áp thuế suất, tự tính số thuế phải nộp, Hải quan chỉ kiểm tra (trước, trong, sau)... số lượng hàng thực

tế. Theo tiến trình cải cách, sẽ thúc đẩy tốc độ thông quan hàng hóa nhanh hơn, các doanh nghiệp sẽ được phát huy quyền tự chủ động trong khai báo, tính thuế số hàng hóa xuất nhập khẩu của mình, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, Hải quan thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kiểm tra lại các kết quả tính toán của chủ hàng. Việc xuất khẩu sản phẩm gỗ đã được thuận lợi hơn, đơn giản hơn nhiều sau Quyết định 136/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ... Tuy nhiên, việc rà soát lại "200 chìa khóa cho một cái khóa" - như lời đồng chí Tổng Bí thư nói - chưa phải đã giải quyết hết ngay mọi vấn đề, nhất là những vấn đề cụ thể. Đơn cử trước đây một công-te-nơ 20 fit chứa 13 000 chai rượu chỉ cần 2 kiểm hóa viên kiểm tra trong vòng nửa giờ, nay phải làm thêm nhiệm vụ dán tem thì hải quan phải huy động khoảng 20 nhân viên làm liên tục trong 10 giờ.

Trong ngành Hải quan, đã tiến hành việc rà soát văn bản theo định hướng đơn giản hóa, thống nhất hóa và thể chế hóa chế độ chính sách hải quan và quy trình thủ tục hải quan. Ngành đã ra một loạt văn bản triển khai như quy định quy trình nghiệp vụ, thời gian làm thủ tục hải quan cho một lô hàng ở từng khâu nghiệp vụ và thời gian xử lý công việc ở từng cấp hành chính; quy định về phân luồng hàng hóa, về phân công cán bộ giải quyết công việc, quy định việc thông báo công khai bộ hồ sơ hải quan, trình tự thủ tục, lệ phí hải quan và các đường dây nóng được thiết lập để giải quyết các vấn đề "nóng"

2 - Tổ chức lại các điểm thông quan tại các cửa khẩu lớn, mở thêm các điểm thông quan nội địa, thực hiện quy trình thủ tục hải quan khép kín.

Một trong những nội dung quan trọng hàng đầu trong cải cách thủ tục hành chính hải quan là sắp xếp lại các điểm thông quan hàng hóa tại các cảng biển lớn và tại các khu công nghiệp để rút ngắn quãng đường và thời gian đi lại của chủ hàng, xóa bỏ những bất hợp lý đã tồn tại hàng chục năm nay trên cơ sở phân cấp, tăng cường quyền hạn và trách nhiệm cho đơn vị cơ sở thực hiện quy trình thủ tục một cửa, khép kín. Bước đầu, Hải quan cảng Hải Phòng được tách thành 2 đơn vị, Hải quan cảng Sài Gòn chia thành 3 đơn

vị hải quan độc lập với thủ tục một cửa khép kín toàn bộ các khâu từ mở tờ khai, kiểm hóa, đến tính thuế, giải phóng hàng. Qua 9 tháng thực hiện đã bảo đảm giải phóng nhanh hàng hóa trong ngày, đã có hơn 95% số tờ khai đăng ký được giải phóng hàng hóa trong ngày. Số còn lại thường là do tính chất hàng hóa phức tạp, nhiều chủng loại hoặc có vướng mắc văn bản giấy tờ. Mục tiêu tiến hành thủ tục hải quan "một cửa - nửa ngày", "một cửa - một ngày" đã có những kết quả đáng phấn khởi.

Kết quả đạt được ở Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh đã được nhân rộng, áp dụng cho những địa phương khác như Hải quan Hà Nội, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Đồng Nai, Hà Tĩnh và một số địa phương khác cũng hình thành các điểm thông quan theo Đề án cải cách thủ tục hải quan. Việc tổ chức các điểm thông quan mới với quy trình thủ tục một cửa được dư luận hoan nghênh và được coi là những đột phá mới quan trọng và cải cách hành chính hải quan.

Mới đây, bằng văn bản 3565/TCHQ (5-10-1998), ngành Hải quan còn sẵn sàng lập tổ công tác hải quan tại các cơ sở lớn theo yêu cầu của doanh nghiệp. Còn các loại hàng của đầu tư liên doanh, hàng gia công, hàng nhập nguyên liệu sản xuất xuất khẩu, hàng linh kiện để sản xuất, lắp ráp, hàng kinh doanh bảo quản đặc biệt vẫn được chuyển tiếp bình thường từ cửa khẩu nhập đầu tiên về chân công trình để hoàn tất thủ tục hải quan, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp.

3 - Thực hiện phân luồng hàng hóa.

Thực hiện phân luồng hàng hóa theo 3 cửa : "cửa xanh", "cửa vàng", "cửa đỏ" cũng là nội dung cải cách quan trọng, nhằm phân biệt các loại hàng ưu tiên, các doanh nghiệp cần ưu tiên để làm thủ tục giải phóng hàng nhanh.

Từ đầu năm 1995, Hải quan sân bay quốc tế Nội Bài và Tân Sơn Nhất đã tiến hành phân luồng hành khách xuất nhập cảnh theo "cửa xanh", "cửa đỏ", kết quả đã tạo thông thoáng, văn minh, lịch sự cho các nhà ga quốc tế. Đầu năm 1998, Hải Phòng rồi đến TP Hồ Chí Minh thực hiện phân luồng hàng hóa xuất nhập khẩu qua ba cửa : xanh-vàng-đỏ. Qua gần 9 tháng thực hiện mỗi ngày làm thủ tục từ 1000 - 1200 tờ khai, trong đó hàng hóa đi qua "cửa xanh" (hàng hóa không

thuế, hàng đầu tư liên doanh, hàng gia công, hàng xuất khẩu) chiếm hơn 60%, thời gian hoàn thành thủ tục cho một lô hàng chỉ từ 1-3 giờ. Hàng đi qua “cửa vàng” (hàng có thuế) thường chiếm 30 - 40%, thời gian hoàn thành thủ tục tối đa không quá 8 giờ. Hàng qua “cửa đỏ” là những hàng có thuế suất cao, chủ hàng hay vi phạm thủ tục hải quan, hàng mà bộ hồ sơ có vướng mắc với nhiều cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc có nghi vấn buôn lậu, gian lận thương mại cần kiểm tra kỹ.

Việc phân luồng hàng hóa nêu trên khuyến khích tinh thần tự giác chấp hành pháp luật của chủ hàng khi làm thủ tục hải quan và tiết kiệm được nhiều thời gian, tạo thông thoáng cho chủ hàng, còn Hải quan cũng dành được nhiều thời gian đi vào điều tra trọng điểm. Nhiều doanh nghiệp đánh giá cách làm này là khoa học, chặt chẽ, rõ ràng, bảo đảm cho chủ hàng được hưởng quyền lợi khi tự giác chấp hành pháp luật và không bị đánh đồng với những doanh nghiệp “làm ăn chộp giật”. Việc phân luồng hàng hóa trong thủ tục hành chính hải quan cũng được coi là đột phá khẩu.

4- Thực hiện dân chủ, công khai thủ tục hải quan.

Đây cũng là một giải pháp quan trọng trong tiến hành cải cách hành chính hải quan được thực hiện bằng những biện pháp rất cụ thể :

- Ngành Hải quan công khai hóa các văn bản quy định, quy trình thủ tục và lệ phí hải quan để dân biết, dân thực hiện và kiểm tra trở lại cán bộ hải quan. Tại các địa điểm làm thủ tục hải quan đều có các văn bản của ngành Hải quan hướng dẫn chế độ giấy tờ, trình tự thủ tục hải quan đối với từng loại hình xuất nhập khẩu, hướng dẫn lệ phí hải quan và phát hành các sách hướng dẫn thủ tục hải quan cho doanh nghiệp tham khảo, chuẩn bị.

- Từ tháng 2-1998 niêm yết công khai số điện thoại của lãnh đạo Tổng cục Hải quan, của lãnh đạo các vụ, cục nghiệp vụ và các Cục Hải quan địa phương tại các địa điểm làm thủ tục hải quan. Số điện thoại này được thiết lập theo chế độ đường dây “nóng” để kịp thời giải quyết các vướng mắc của dân khi làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu để xử lý nhanh các tiêu cực trong nội bộ hải quan. Một tháng sau khi công bố đường dây

“nóng” đã có gần 300 cuộc điện thoại, giải tỏa được 490 lô hàng. Hải quan TP Hồ Chí Minh giải tỏa được hơn 20 000 tấn hàng cho 369 doanh nghiệp. Tuy có những thông tin sai lệch, nhưng cái được lớn nhất qua việc làm này là lãnh đạo ngành Hải quan nắm được thông tin hai chiều, cụ thể, do đó tháo gỡ được kịp thời, chỉ đạo sát sao.

- Công khai quy định thời gian làm thủ tục ở từng khâu nghiệp vụ và thời gian giải quyết, ở từng cấp hành chính trong bộ máy hải quan bằng các văn bản 725/TCHQ (10-3-1998) và 750/TCHQ (12-3-1998). Có sổ theo dõi thời gian làm thủ tục hải quan ở từng khâu nghiệp vụ. Cấp lãnh đạo đội, xử lý tình huống trong thời gian 3-5 phút, cấp cửa khẩu từ 5-10 phút, cấp hải quan tỉnh 1-2 giờ, cấp Tổng cục Hải quan là 1 ngày...

- Tổ chức các hội nghị chủ hàng kinh doanh xuất nhập khẩu, đầu tư, gia công, tiếp xúc giữa lãnh đạo ngành Hải quan với một số doanh nghiệp lớn với tinh thần “đối thoại và hợp tác” nhờ đó ngành Hải quan đã tiếp thu nhiều ý kiến bổ ích cho cải cách thủ tục hành chính hải quan.

- Tăng cường công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Ngành Hải quan đã xây dựng Quy chế tiếp dân và triển khai thực hiện trong toàn ngành từ cơ quan Tổng cục tới các Cục hải quan địa phương, cửa khẩu đều có địa điểm và lịch tiếp dân, có hòm thư góp ý và có cán bộ được phân công trực tiếp cho công tác này, 85% số đơn thư và ý kiến của dân khiếu nại về chính sách mặt hàng, về áp mã, tính thuế,... số còn lại phản ánh về các sai phạm và tiêu cực của Hải quan.

5- Cải cách phong cách làm việc của đội ngũ công chức hải quan và tăng cường khoa học - kỹ thuật trong thủ tục hải quan.

Đây thực sự là cuộc đấu tranh nội tại của ngành để cái mới vươn lên trong quá trình đi từ nhận thức đến tổ chức thực hiện cải cách hành chính hải quan với trọng tâm là cải cách phong cách làm việc của cán bộ nhân viên hải quan ở cửa khẩu, thúc đẩy tác phong làm việc khẩn trương, văn minh, lịch sự, lấy việc phục vụ chủ hàng làm mục tiêu, chống phiền hà, sách nhiễu tiêu cực. Biện pháp công khai hóa và quy định bắt buộc của ngành đã tạo cơ sở để dân kiểm tra trở lại cán bộ hải quan. Tổng cục Hải quan đã tổ chức

6 đội đặc nhiệm kiểm tra về vấn đề này. Kết quả bước đầu là đã giảm được 70 - 80% tiếng kêu ca phàn nàn của chủ hàng đối với Hải quan. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng duy trì liên tục bằng sinh hoạt chính trị theo Nghị quyết 93/BCS về "Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, củng cố tổ chức, xây dựng đội ngũ hải quan trong sạch vững mạnh" của Ban cán sự Đảng Tổng cục Hải quan từ đầu năm 1997, qua đó đánh giá, phân loại cán bộ. Toàn ngành có 80% xếp loại 1 (đủ tiêu chuẩn đạo đức, năng lực và hiệu quả công tác), 10% loại 2 (còn một số hạn chế), 5% loại 3 (còn nhiều yếu kém) và 5% loại 4 (sai phạm nhiều lần hoặc nghiêm trọng). Kết quả phân loại này làm cơ sở cho việc bố trí, bồi dưỡng cán bộ có định hướng, loại bỏ những phần tử thoái hóa biến chất, không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ.

Việc cải cách về phong cách con người gắn liền với cải cách tổ chức bộ máy hải quan sao cho phù hợp với thực tiễn tình hình, khắc phục các bất hợp lý trên cơ sở phân công tăng cường trách nhiệm cho cơ sở như tách Hải quan các cảng Hải Phòng, Sài Gòn thành 5 đơn vị hải quan độc lập, có con dấu riêng, quyền hạn trách nhiệm như một cửa khẩu - trực tiếp tiến hành thủ tục thông quan khép kín, đưa khối cơ quan các Cục hải quan địa phương Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh... về đúng với chức năng chỉ đạo, tham mưu của mình. Hoặc xác định rõ hơn phạm vi và đối tượng của hoạt động điều tra chống buôn lậu để tránh chồng chéo nhiệm vụ, gây phiền hà cho chủ hàng. Những việc đang làm, thực chất là đang tổ chức sắp xếp lại lực lượng của ngành.

Bên cạnh đó, ngành Hải quan rất chú trọng đến yêu cầu hiện đại hóa. Hải quan các sân bay lớn đều có máy soi hàng, máy phát hiện ma túy, và hệ thống ca-mê-ra theo dõi quá trình tiến hành thủ tục hải quan để kịp thời nắm bắt, xử lý các tình huống cả về phía khách, cả về phía hải quan. Mạng vi tính được thiết lập tại các điểm làm thủ tục hải quan tại Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh phục vụ cho thực hiện đề án cải cách hành chính hải quan ở cửa khẩu. Bổ sung thêm phương tiện hiện đại như tàu cao tốc hải quan tuần tra, kiểm soát trên biển và vũ khí cho lực lượng chống buôn lậu trên biển. Dành kinh phí lớn để mua sắm máy móc, thiết bị kỹ thuật cao, trang bị cho hoạt động giám định hải quan. Để tiếp tục đẩy mạnh cải

cách và nhằm hiện thực hóa Nghị quyết Trung ương 5, ngành Hải quan thấy cần thiết phải tiếp tục triển khai một số vấn đề sau :

1 - Trên cơ sở kết quả bước 2 của rà soát 200 văn bản liên quan xuất nhập khẩu và liên quan giữa Tổng cục Hải quan với 16 bộ, ngành, tiếp tục cải cách đồng bộ, thể chế hóa văn bản quy phạm pháp luật về hải quan ở các bộ, ngành trên mọi lĩnh vực, để không ngừng hoàn thiện môi trường kinh doanh xuất nhập khẩu, tạo thông thoáng, thu hút đầu tư nước ngoài.

2 - Sớm triển khai chính thức dịch vụ khai thuê hải quan, vì đây là công cụ hữu hiệu giúp thúc đẩy tốc độ thông quan, giảm những vi phạm không đáng có.

3 - Sớm thống nhất hệ thống mã số hàng hóa, xóa bỏ tình trạng tồn tại ba danh mục hàng hóa khác nhau trong biểu thuế xuất khẩu - nhập khẩu : Danh mục thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu và danh mục HS (Hệ thống hài hòa) của WCO mà Việt Nam đã tham gia Công ước HS ; vì đây là một trở ngại cho việc tiến hành thủ tục Hải quan và cho việc hội nhập với thế giới.

4 - Trong tiến trình cải cách, ngành Hải quan đã từng bước áp dụng các nội dung của quy trình nghiệp vụ hải quan hiện đại như quy trình hành thủ mới... mà điều kiện đủ để triển khai hiệu quả quy trình này là áp dụng nghiệp vụ kiểm tra trước, trong và sau thông quan. Cần sớm cụ thể hóa nghiệp vụ này bằng các quy phạm pháp luật.

5 - Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại, tiêu chuẩn hóa cán bộ nhân viên hải quan theo tinh thần Nghị quyết 10/BCS-TCHQ về công tác đào tạo và tiêu chuẩn hóa cán bộ. Tăng cường trang bị kỹ thuật để ngành Hải quan có điều kiện cải cách bộ máy theo hướng tinh giản, hiện đại hóa, theo kịp hải quan thế giới.

6- Tăng cường hơn nữa công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ nhân viên hải quan theo tinh thần Nghị quyết 93/BCS-TCHQ trong giai đoạn hiện nay. Mặt khác, cần chăm lo hơn nữa đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, nhân viên hải quan làm việc trong môi trường khắc nghiệt... Sớm hoàn tất đề án "Lệ phí thủ tục hải quan" và đưa vào thực hiện để có những động viên cụ thể cho cán bộ, nhân viên hải quan, góp phần thực hiện tốt cải cách thủ tục hải quan. □

Với một nền văn học đang trên đường đổi mới, một năm trôi qua không phải là thời gian quá dài, nên không thể đòi hỏi ngay lập tức những thành tựu mà chính nó đang phải cố gắng đi tìm. Nhưng trong tiến trình chung, mỗi năm bao giờ cũng là một bước đi để văn học vươn tới sự hoàn thiện, vì thế có thể phác dựng những chấm phá cơ bản, cả những thành công và hạn chế trên bức tranh toàn cảnh. Điều này trở nên cần thiết khi mà văn học đang tồn tại trong một thế giới tràn ngập các phương tiện thông tin đại chúng vừa nhanh nhạy, vừa tiện lợi và dường như đang có xu hướng kéo con người ra khỏi những tiếp xúc văn học vốn cần nhiều thời gian và sự suy ngẫm.

Mới cách đây không xa, chỉ vài chục năm, sách văn học từng là tài sản tinh thần của hàng triệu người, tình trạng một cuốn sách hay được truyền tay nhau cùng đọc nay trở nên khan hiếm. Mặt khác, số lượng ít ỏi những cuốn sách có chất lượng giữa vô vàn các đầu sách xuất bản trong năm đã đòi hỏi sự đánh giá phải được đặt trong mối liên quan chặt chẽ giữa các yếu tố khách quan và các yếu tố chủ quan. Và dù với một cách nhìn nhiều thiện chí nhưng thiếu chút lạc quan thì vẫn cần thừa nhận một thực tế là sự khát khe sẽ hữu ích nếu những người làm văn học đủ bản lĩnh để nhận chân mình, từ đó tìm ra giải pháp đưa văn học đi tới một trình độ mới.

Xét trên bề mặt của nó, văn học năm qua đã hiện diện một lượng truyện ngắn đáng kể. Không tính tới các tờ báo, tạp chí chuyên ngành văn học, trên tất cả các phụ trương, tuần báo, số thứ bảy, số chủ nhật... đều có đăng một truyện ngắn, nhưng lại hiếm khi có lấy một truyện ngắn hay! Chất báo chí lẫn át chất văn học, nhiều tác giả quan tâm một cách hời hợt tới nghệ thuật tổ chức câu chuyện, đơn giản trong thủ pháp nghệ thuật, thiếu quan tâm chất lọc, sử dụng ngôn ngữ và thường đẩy các truyện ngắn thành chuyện kể dông dài. Sự dễ dãi trong viết truyện ngắn biểu hiện ở một số cây bút

(nhất là các cây bút trẻ) ít quan tâm tới cá tính sáng tạo mà còn cho phép mình chạy theo thành công của người khác. Có tuần báo số nào cũng dành hai trang cho truyện ngắn và có tới 80% các truyện tập trung khai thác tâm trạng buồn chán, thụ động, thờ ơ của những người trẻ tuổi không biết xoay xở ra sao giữa nhịp điệu hoặc tẻ nhạt, hoặc quay cuồng của cuộc đời. Nhìn chung là những điều vụn vặt, không đưa người đọc tới một cái gì đó tự tin hơn, vì thế đọc dễ chán, dễ quên. Nếu câu nói của

M. Furie : "Hãy bằng lòng với những gì tác giả cho ta, đừng bắt anh ta cho cái mà anh ta không có" có ý nghĩa nhất định cho những trường hợp kể trên thì đây là điều đáng lo ngại không

VĂN HỌC 1998 - NHỮNG ĐIỀU CẦN BÀN

NGUYỄN HÒA*

chỉ cho những người mới viết văn mà cho cả nền văn học. Bởi trong tính liên tục của nó, những người trẻ tuổi làm văn học hôm nay chính là những người đứng mũi chịu sào của văn học trong thế kỷ sau. Những khuôn mặt truyện ngắn trẻ sáng giá trong năm 1998 không thấy xuất hiện, phần lớn truyện ngắn nhỉnh hơn trong năm đều thuộc về những người đã thành danh. Tuy nhiên, nhiều người trong số họ lại đang sử dụng vốn liếng có từ 1997 trở về trước. Cũng có một số cây bút với các tập truyện ngắn khá thành công như : Hoàng Ngọc Sơn với "Lịch lãm", Sương Nguyệt Minh với "Đêm làng Trọng Nhân". Và cũng có một số giọng điệu riêng trong truyện ngắn của Quế Hương, Hồ Tĩnh Tâm, Bảo Vũ, Dương Duy Ngũ khi họ đang cố gắng cách tân, không đi theo lối mòn và đặc biệt vượt lên trên những thành tựu mình đã có.

Văn học 1998 còn là năm có nhiều cuộc thi, có cuộc đã sơ kết (của Văn nghệ Quân đội), có cuộc đã tổng kết (của Văn hóa - Văn nghệ Công an). Nếu như phải chờ đến hết 1999, Văn nghệ Quân đội mới xác định được những cây bút đoạt giải thì

* Tạp chí Văn nghệ Quân đội

Văn hóa - Văn nghệ Công an với danh sách các “khôi nguyên” đã mang lại những điều mừng, song vẫn pha một nét buồn. Mừng vì truyện ngắn được quan tâm, buồn vì chưa có ai vượt qua các “trường lão” - những tác giả nếu có thêm một giải thưởng văn học cũng không sáng danh hơn tiếng tăm họ đã có. Xét một cách kỹ lưỡng thì ngay cái truyện ngắn đoạt giải chưa phải là truyện ngắn xuất sắc nhất của tác giả, chưa tiêu biểu cho tài năng vốn đã làm nên danh tiếng của Anh. Có cảm nhận đây như là thành công của một kỹ thuật điều luyện, truyện như bị cắt thành hai nửa và gắn với một kịch bản phim. Còn đó một nỗi băn khoăn : Rồi đây liệu “Cây bút vàng” của những năm cuối thế kỷ có đọng lại trong độc giả ngoài giới văn chương ? Điều cũng cần nhắc là kết quả của đợt tổng kết cuộc thi truyện vừa do Tạp chí Tác phẩm mới tổ chức trong hai năm 1997 - 1998 và một vài cuộc thi văn học của các Hội Văn học - Nghệ thuật một số tỉnh trên cả hai miền có lẽ cũng kém tiếng vang như nhau.

Bên cạnh tình trạng còn “ỳ ạch” của truyện ngắn, truyện vừa thì tiểu thuyết cũng đang có dấu hiệu chững lại nếu không nói đáng quan ngại. Phải chăng ở đây theo quy luật của kinh tế thị trường khi viết vài cái truyện ngắn, dăm cái phóng sự “nóng” mỗi tháng tăng thêm một khoản thu nhập thực tế hơn là đóng cửa ngôi nhà mấy tháng trời “đánh vật” với tiểu thuyết để lúc xuất bản không biết sẽ ra sao ? Có người biện hộ : Thời đại công nghiệp người ta tất bật suốt ngày còn đâu thời gian để đọc tiểu thuyết. Nhưng trả lời sao khi nhìn sang các quốc gia khác, người ta phát triển hơn nhiều mà “tiểu thuyết ra tiểu thuyết” vẫn có đầy chừ. Ngay ở Việt Nam ta, trong khi các tiểu thuyết *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, *Bến không chồng* được bạn đọc hưởng ứng rộng rãi nhưng *Thủy hỏa đạo tặc* (Giải thưởng Hội Nhà văn 1997) thì “mất hút” trong bạn đọc, tạo nên cảm giác giải được trao cho có giải mà thôi.

Văn hay tự nó tỏa hương, nó cần đến báo chí nhưng không thể sống bằng báo chí. Mọi sự khen ngợi của báo chí không thể giúp tác phẩm đạt tới tầm vóc mà nó không có. Thời đại văn minh công nghiệp, văn minh tin học, tiểu thuyết vẫn có bạn đọc của nó. Vấn đề là chất lượng tiểu thuyết như thế nào. Với tiểu thuyết, câu chuyện không đơn

giản, sự thành công là tổng hòa của nhiều yếu tố và vấn đề “hình thức của tác phẩm nghệ thuật là bí mật đối với số đông” vẫn không bao giờ thừa. Và lại, sự xuất hiện những điểm sáng bất ngờ từ một số tiểu thuyết là đáng ghi nhận trước tình huống tiểu thuyết vốn có mặt ở Việt Nam chưa lâu. Nếu lấy ngày *Tố Tâm* ra đời (1925) thì cũng chỉ mới có 73 năm - khoảng thời gian có lẽ chỉ đủ tạo dựng nên nền tảng ban đầu của một truyền thống tiểu thuyết. Ngay cả các nền văn học có truyền thống tiểu thuyết ở các nước Anh, Pháp, Nga cũng không tránh khỏi sự “đứt gãy” trong quá trình phát triển để đi tới đỉnh cao hơn. Như mọi sự tiếp biến văn hóa, tiểu thuyết được “cấy ghép” vào văn học dân tộc và cần có thời gian để nó cộng sinh cùng văn học dân tộc. Thêm vào nữa, có thể là cơ bản nhất, tiểu thuyết còn phụ thuộc vào bút lực, tâm huyết của nhà văn trong khi “sống chết” cùng tác phẩm, không để bị cuốn theo sự dễ dãi, chiều theo thị hiếu mà lơ là sự dụng công. Trong năm 1998, báo Văn nghệ có đăng tải ba cuộc thảo luận xung quanh ba cuốn tiểu thuyết của Nguyễn Khắc Phục, Bùi Bình Thi và Trần Hương. Tiếc rằng nhiều ý kiến tập trung phân tích nội dung của các tác phẩm, chưa đi sâu khảo sát những sáng tạo nghệ thuật, vì dù thế nào thì thành công cũng phải là sự cộng hưởng của cả hai yếu tố nội dung và nghệ thuật.

Sẽ là không đầy đủ khi nói đến văn học lại không nói đến thơ - thể loại trong chừng mực nào đó từng giữ thế “thượng phong” trong nhiều giai đoạn văn học nước nhà. Còn nhớ đầu năm 1998, trong một bài viết về thơ, một nhà phê bình văn học đưa ra nhận xét : “Thơ nghiệp dư đang tràn lấn”. Có ý kiến bác bỏ nhận định này bởi không có thơ nghiệp dư hay thơ chuyên nghiệp, chỉ có thơ hay và thơ không hay. Với hơn 700 tập thơ xuất bản trong năm, nếu lướt qua các quầy sách, thấy chúng có bìa láng bóng, trình bày trang nhã, sắp hàng thẳng tắp, bụi phủ mờ mờ và không mấy người mua! Riêng mình Nguyễn Duy đầu năm làm một cuộc triển lãm “Dân tộc học và thơ”, cuối năm anh lại có thêm bộ lịch thơ. Phải chăng đây cũng là một cách tiếp thị giúp thơ vượt qua giai đoạn ế ẩm cam go. Nói không có thơ hay còn phải đi kèm theo câu nói thơ không hay rất nhiều. Báo chí vẫn liên tục đăng thơ, thậm chí đăng thơ không trả lời được câu hỏi liệu có ai đọc không. Một anh bạn

làm thơ nói vui : “Có lẽ lúc nào trong túi tờ cũng phải găm sẵn dăm bài thơ, báo nào xin là tờ đưa luôn”. Làm thơ và in thơ dễ dàng nên một vài tác giả cũng dễ tính khi xuất bản thơ. Có tập thơ in ở một nhà xuất bản danh tiếng nhưng đọc lên nghe như vè! Một tập khác gồm 35 bài thì có tới 23 bài cùng viết trong tháng 1-1998. Có thể xem đây là một kỷ lục của thơ được in ấn chăng? Có cảm giác việc làm thơ của nhiều tác giả chủ yếu là sự sắp xếp câu chữ cho có nhịp điệu làm sáng tỏ một ý tưởng đã dự kiến từ trước. Thi tứ như là kết quả của một cảm xúc trở nên xa lạ với nhiều bài thơ nên rất khó lòng in một dấu ấn vào tâm hồn người đọc. Hôm nay, những tìm tòi về hình thức thơ đang trở nên cần thiết khi những cảm xúc phong phú, nhiều vẻ, đa chiều và phức tạp của thế giới tâm hồn con người hiện đại đã được mở rộng, nâng cấp với những biến thái thâm mỹ mà thơ truyền thống chưa từng tiếp xúc. Cần khuyến khích những tìm tòi mới của các cây bút thơ nhằm khám phá và biểu hiện một cách tinh tế về thế giới tâm hồn. Nhưng không thể chấp nhận những tìm tòi đẩy tới thứ thơ “hũ nút”, bí hiểm, dung tục và thực ra, xét đến cùng các sản phẩm loại này chỉ là sự bắt chước vô lối thứ thơ tự nhận “MODER” đã bị văn học phương Tây quên lãng cách đây mấy chục năm. Thơ là những gì tinh túy nhất của tâm hồn con người và trong bản chất của nó, thơ cũng là văn hóa. Mọi sự vật, con người đều có thể trở thành đối tượng của thơ ca, nhưng với một tác phẩm văn học, người làm thơ cần biết lựa chọn một cách có văn hóa về những ý tưởng, rung động mang tính người đến với thơ. Cái đam mê say đắm lòng người vốn tạo nên sức sống cho thơ, vì thế, thơ không dung nạp sự dung tục, suồng sã. Trong một quan hệ tất yếu, muốn cho thơ thực sự là những đam mê say đắm lòng người thì người làm thơ cần luôn luôn mới - trẻ trong cảm xúc và tư tưởng. Mới - trẻ trong cảm xúc và tư tưởng là yếu tố đầu tiên khơi nguồn cho những sáng tạo hình thức. Còn nếu không có sự mới - trẻ ấy, rút cục người làm thơ phải mày mò đi tìm cái lạ, cái độc đáo, cái khác người về hình thức và rồi duy nhất mình tác giả hiểu và thấy hay! Dăm năm về trước, tạp chí *Kiến thức ngày nay* mở một cuộc thi bình văn với kết quả là sự ra đời của hai tập *Tiếng nói tri âm*. Cuộc thi chứng tỏ tiềm năng thưởng thức thơ của người đọc còn rất dồi dào, có

điều tiềm năng đó chỉ được khơi dậy trước thơ hay. Điều này còn được kiểm chứng trong năm 1998, với kết quả cuộc thi bình thơ của Ban Văn nghệ Đài Tiếng nói Việt Nam tổ chức. Lý thú thay, những tác giả đoạt giải phần lớn là những người ít dính dáng tới văn chương. Cuộc thi thơ lục bát của báo *Giáo dục và Thời đại* năm nay cũng để lại một tiếng vang, nhưng thiếu những câu thơ tuyệt hay và có lẽ cũng cần phân biệt giữa làm thơ lục bát với thao tác vận thơ lục bát theo kiểu hát trống quân !

Vào năm 1998, trong khi văn xuôi và thơ đang cố gắng vượt thoát khỏi sự khủng hoảng thì lý luận phê bình văn học vẫn tiếp tục nổi dài sự trì trệ đã có từ những năm trước. Làm một thống kê nho nhỏ sẽ thấy số lượng khá lớn các bài đọc sách trên báo chí đã lần lượt các bài phê bình văn học và ngay trong các bài phê bình văn học thì phê bình theo kiểu “khen một tí, chê một tí” lại lần lượt các bài phê bình có chính kiến riêng! Trong khi chưa kịp lý giải tại sao nhiều nhà phê bình văn học lại né tránh việc phê bình văn học thì năm qua lại xuất hiện một số cuốn sách nghiên cứu có chất lượng như “Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung” (Trần Ngọc Vương), “Tinh hoa thơ mới - Thâm bình và suy ngẫm” (Lê Bá Hán chủ biên)... Rồi đến cuối năm, cuốn “Chân dung và đối thoại” của Trần Đăng Khoa, trong tính chất một sự *lai pha* về thể loại, ra đời thực sự đã lôi cuốn được sự chú ý của bạn đọc. Với “Chân dung và đối thoại” có lẽ còn quá sớm để đánh giá đầy đủ, nhưng ít nhất qua cuốn sách, Trần Đăng Khoa đã đặt ra nhiều vấn đề cần phân tích thấu đáo.

Mấy năm gần đây, một số tác giả làm công tác nghiên cứu sưu tầm làm được một số công việc hữu ích cho nghiên cứu văn học, trong đó nổi lên nhóm Nguyễn Ngọc Thiện lần lượt cho ra đời “Nhìn lại cuộc tranh luận nghệ thuật 1936 - 1939” ... “Hải Triều - Nhà lý luận tiên phong”, “Tuyển tập phê bình văn học Việt Nam 1900 - 1945”, ... Năm 1998, nhóm này tiếp tục xuất bản “Bình luận văn chương” (tuyển soạn tác phẩm của Hoài Thanh), “Tao đàn” (trọn bộ). Nghiên cứu văn học quá khứ là điều cần thiết và đáng trân trọng, nhưng nếu coi như một thứ “mốt” và nhìn nhận văn học quá khứ như là một thứ tài sản chung, một thứ FOLKLORE có thể khai thác tùy ý thì điều đó thật không nên.

Đáng phê phán nhất trong một số công trình nghiên cứu văn học gần đây là tình trạng “đạo văn” của một số cây bút. Vài năm trước, một số sách nghiên cứu thơ mới chép lại nguyên văn nhiều trang sách của người khác, bị phát hiện, tác giả không e ngại, tiếp tục tái bản lần thứ ba ở Nhà xuất bản Giáo dục và không có một sửa đổi nào. Lại nữa năm 1997, một cuốn giáo trình đại học về văn hóa Việt Nam biên soạn thiếu hệ thống và cũng “đạo văn” cỡ vài chục trang. Còn 1998, một cuốn sách được khen như một công trình công phu, nghiêm túc nghiên cứu về Hải Triều lại không thể tự biên soạn mà đành “nhập sách nước ngoài” không qua cửa Hải quan! Xếp đầu bảng và tai tiếng nhất trong năm phải kể đến cuốn “Từ điển tiếng Việt” của Nhà xuất bản Thanh Hóa do một nhóm tác giả “liều lĩnh” tiến hành đến mức Nhà xuất bản phải thu hồi và cáo lỗi bạn đọc. Rồi đây đó người ta *thuồng thơ, thuồng văn* của nhau đăng báo ; có vị lấy thơ người khác làm cách đây hơn 60 năm xếp vào thơ của mình ; có vị còn bạo gan lấy thơ Hữu Thỉnh điền tên mình đăng báo Tết ! Ban biên tập không kiểm định kỹ càng, sự lừa dối người đọc đã làm hoen ố hình ảnh người trí thức vốn rất tự trọng.

Nửa đầu năm 1998, các cuộc trao đổi học thuật không thấy xuất hiện trên văn đàn. Vào nửa cuối năm tranh luận rộ lên quanh một bài báo của một nhà thơ trong nước đăng tải trên một tạp chí của người Việt ở nước ngoài. Kết luận của báo Công an TP Hồ Chí Minh về cuộc tranh luận đã cảnh báo một vấn đề không chỉ riêng cho văn học trong khi giải quyết quan hệ giữa văn học trong nước và văn học của người Việt ở nước ngoài. Bất luận trong trường hợp nào trách nhiệm công dân của người cầm bút phải được đặt lên hàng đầu, nếu không, sẽ gây nên tác động tiêu cực tới khối đoàn kết, tới chính sách hòa hợp dân tộc đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta.

Với nhà thơ Trần Mạnh Hảo, năm 1998, anh tiếp tục “cảm hứng phê phán” đối với sách giáo khoa văn học phổ thông được anh triển khai từ 1997. Các báo đăng nhiều bài viết của nhà thơ phê phán cách hiểu và năng lực thẩm văn của một số tác giả. Thiết nghĩ đây là vấn đề không dễ giải quyết trong một sớm một chiều, vì thẩm bình văn chương ngoài những tiêu chí chung còn gắn liền

với thế giới nội tâm của mỗi người, nên tránh xu hướng thẩm bình chủ quan để gây hiểu lầm. Mặt khác, con cháu chúng ta không biết sẽ học cái gì sau khi sách giáo khoa văn học phổ thông bị “cày xới tan hoang” ? Nên chăng trong khi phát huy “cảm hứng phê phán” nhà thơ cũng cần xúc tiến cả “cảm hứng xây dựng” cho dù việc phê phán một cách đúng mực cũng có nghĩa xây dựng, nhưng tham gia vào việc xây dựng vẫn có ý nghĩa hơn ; có như thế những cuốn sách giáo khoa chính xác về khoa học, chuẩn xác trong thẩm bình như chúng ta và nhà thơ hy vọng mới sớm được ra đời.

Bức tranh văn học 1998 tuy sinh động nhưng xem ra còn thiếu những gam màu sáng, gây nên nỗi lo lắng trong dư luận. Dự cảm được các khó khăn, các cơ quan hữu trách đã triển khai nhiều kế hoạch, tiến hành nhiều biện pháp tạo ra động lực mới khuyến khích sáng tạo, giữ vững uy tín xã hội của văn học. Trước hết phải kể tới hoạt động củng cố một số tờ báo văn học như : Báo *Văn nghệ Trẻ* ra bộ mới, báo *Người Hà Nội* tạm dừng phát hành một thời gian để nâng cao chất lượng... Tạp chí *Văn nghệ Quân đội* với bề dày truyền thống của nó, tới hôm nay vẫn giữ được phong độ của một tạp chí văn học có uy tín và đã hội nhập tốt hơn với xã hội bằng cách mở rộng đề tài, không dừng lại trong đề tài chiến tranh và cách mạng. Việc từ 1998, *Văn nghệ Quân đội* phát hành tờ Phụ san đã giúp cho văn học của những người lính có thể tham gia một cách cập nhật vào đời sống văn học. Tuy thế, đối với hai ấn phẩm này, vấn đề nổi lên là phản ánh như thế nào về hình tượng người chiến sĩ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những biện pháp có tính chất xã hội còn được triển khai qua các hội nghị văn học được tổ chức ở một số vùng - miền ; triệu tập Hội nghị những người viết văn trẻ lần thứ 5 ; mở một số trại sáng tác... Hội nghị những người viết văn trẻ lần thứ 5 như một cuộc tập hợp lực lượng cho văn học thế kỷ XXI, tiến hành có chất lượng hơn, ít du ngoạn, nhiều hội thảo để các cây bút trẻ có điều kiện gặp gỡ, trao đổi, bước đầu tháo gỡ trở ngại của người viết trẻ đã và đang gặp. Tại Hội nghị, nhiều nhà văn lớp trước không vướng vào những lời răn dạy, trực tiếp đi

(Xem tiếp trang 53)

TRÊN QUÊ HƯƠNG TRẦN PHÚ

XUÂN KIM

CHÚNG tôi về Đức Thọ (Hà Tĩnh) công tác vào những ngày đầu năm. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của huyện hầu hết chia nhau xuống từng xã, từng vùng để nắm tình hình và chỉ đạo phong trào, chuẩn bị cho việc thực hiện kế hoạch năm 1999. Bởi vậy, thời gian làm việc với lãnh đạo huyện không nhiều. Thay vào đó, chúng tôi được đi nhiều nơi, tận mắt chứng kiến những đổi thay của một vùng quê giàu truyền thống cách mạng, đang ngày một khởi sắc, hòa nhập vào công cuộc đổi mới chung của cả nước.

Nói là cảm nhận cho khiêm tốn nhưng có lẽ không đúng. Đúng ra phải nói là niềm vui và sự tin tưởng, bởi lần này chúng tôi về Đức Thọ không lâu, nhưng thấy sự thay đổi toàn diện và rõ nét.

Đức Thọ hôm nay 100% số xã đều đã có điện lưới quốc gia. Điện phục vụ nông nghiệp, đưa nước tưới cho cánh đồng lúa và hoa màu khắp ở cả 3 vùng, với những trạm bơm : Linh Cảm, Đức Hòa, Đức Đông... Điện phục vụ cho xay xát, chế biến và phát triển các ngành, nghề thủ công truyền thống ở nhiều xã như : Bùi Xá, Yên Hồ, Đức Lạc, Đức Giang... Theo các đồng chí lãnh đạo huyện ủy cho biết, hiện tại, Đức Thọ có trên 1 300 máy xay xát, 460 máy chế biến các loại, 850 máy cưa, máy bào. Đến các cơ sở sản xuất gạch, gốm, sứ, hay làm mộc, đóng thuyền ở Thái Yên, Đức Ninh, chợ Bộng... tiếng máy chạy ngày, đêm, với một không khí làm việc khẩn trương ngay từ những ngày đầu năm. Sản phẩm các ngành, nghề thủ công của Đức Thọ được đưa đến nhiều nơi trong huyện, trong tỉnh và các tỉnh khác, bởi bàn tay khéo léo, đầu óc thông minh, sáng tạo của những người thợ nổi tiếng đã và đang chinh phục lòng tin của người tiêu dùng ; cho dù nguồn vốn, máy móc trang bị còn hạn chế. Trong năm 1998, ngành thủ công nghiệp Đức Thọ đạt giá trị khoảng 19 tỉ đồng, góp phần đáng kể vào nguồn thu của huyện và cải thiện một phần cho đời sống của người dân các làng nghề truyền thống ở địa phương.

Đến Đức Thọ hôm nay, đi đâu chúng tôi cũng thấy những ngôi nhà ngói đỏ, tường xây nổi lên giữa những vườn cây trái hoặc giữa những cánh đồng, trên đồi, ven sông, dọc các tỉnh lộ, quốc lộ. Theo con số thống kê, hiện tại huyện có trên 95% số hộ có nhà ngói. Có xã tới hơn 97%. Ngay ở vùng miền núi thượng Đức, từ trước đến nay vốn được coi là khó khăn và lạc hậu so với nơi khác, nhưng giờ đây cũng được ngói hóa. Nhiều gia đình có nhà cao tầng, mái bằng khang trang, đẹp đẽ. Đêm đến ánh điện tỏa sáng mọi nhà. Đức Thọ hiện có trên 9 000 hộ có máy thu hình. Bình quân 3 hộ một máy. Có xã 100% số hộ có máy thu hình. Bởi vậy, tin tức, tình hình trong nước cũng như quốc tế người dân mọi vùng trong huyện đều nắm bắt một cách nhanh chóng. Đời sống tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Trong năm 1998, thời tiết khắc nghiệt, bão, lụt, hạn hán thường xảy ra, ảnh hưởng nhiều tới sản xuất, đời sống của người dân. Đợt nắng nóng vụ hè vừa qua gây hạn hán nghiêm trọng nhất trong 60 năm qua trở lại đây. Nhưng do làm tốt công tác thủy lợi, do biết áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tiến bộ sinh học, cộng với sự cần cù, chịu khó và trình độ thâm canh của người dân nên tổng sản lượng lương thực của huyện vẫn đạt 54 500 tấn. Vùng trọng điểm lúa như Đức Thanh, Đức Thủy, Đức Lâm... đạt năng suất 8-10 tấn/ha. Các xã ngoài đê, ngoài hai vụ lúa còn trồng thêm hoa màu, rau như su hào, cải, tỏi... tăng thu nhập mỗi sào từ 500 đến 600 ngàn đồng.

Với chủ trương đúng đắn trong việc nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu giống, cây trồng, phát triển kinh tế VAC, nên vùng thượng Đức đã tăng thu nhập gấp 2 - 3 lần, bằng việc trồng đậu, lạc... Năm 1998, chỉ tính riêng sản lượng lạc của huyện đạt 2 340 tấn.

Tuy dân số đông (gần 15 vạn), thời tiết không thuận, nhưng đời sống vật chất của các tầng lớp dân cư trong huyện, kể cả vùng miền núi và 7 xã ngoài đê hằng năm còn bị ngập lụt đều được bảo đảm và cải thiện. Hiện tại, Đức Thọ không còn cảnh đói giáp

hạt. Năm 1998, toàn huyện còn khoảng 17% hộ nghèo. Huyện đang phấn đấu để năm 1999 này giảm hộ nghèo xuống còn 11%.

Với đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, với những chính sách cụ thể, phù hợp của cấp ủy, chính quyền địa phương, người dân Đức Thọ đang vươn lên làm giàu một cách chính đáng bằng chính đất đai, sức lực, trí tuệ của mình. Hiện Đức Thọ có 1 650 hộ làm ăn giỏi, chiếm khoảng 30% số hộ trong huyện. Nhiều hộ mức thu nhập từ vườn đồi, cây ăn quả, mỗi năm từ 30 đến 40 triệu đồng. Có hộ như gia đình anh Đông ở xã Đức Đông, năm 1998, chỉ tính riêng số tiền thu từ cam, chanh, các thứ cây ăn quả khác được trên 30 triệu.

Trong buổi làm việc với chúng tôi, đồng chí Bí thư huyện ủy Trần Thái Tạo cho biết, một trong những vấn đề được huyện quan tâm là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Năm 1998, huyện dành 49 tỉ cho xây dựng cơ bản, trong đó 30% từ ngân sách nhà nước ; còn lại là huy động từ các nguồn và sự đóng góp của nhân dân. Bởi vậy, ngoài hệ thống điện, kênh mương thủy lợi, trường học, trạm y tế... đường sá trong huyện cũng được cải tạo, nâng cấp đáng kể. Hiện nay có 32/34 xã xe ô tô về đến tận nơi. Có xã như Đức Thủy, Đức Lạc, Trường Sơn... đường nhựa về tận xã. Năm 1998, huyện làm mới được 13 cầu, trong đó có cầu chợ Bộng đầu tư trên 1 tỉ đồng.

Cùng với sự phát triển và kinh tế, công tác giáo dục cũng được cấp ủy, chính quyền và ngành giáo dục quan tâm. 100% số trường học các cấp trong huyện đều đã được ngói hóa và hằng năm được địa phương quan tâm sửa sang lại khang trang, sạch sẽ, đáp ứng việc học tập cho con em thuộc mọi lứa tuổi. Nhiều nơi trong huyện đã có trường học nhiều tầng. Từ thị trấn đến nông thôn, miền núi, các em đến tuổi đều được đến lớp. Năm học 1997 - 1998, Đức Thọ có 44 800 học sinh các cấp, trong đó có 4 000 học sinh cấp III. Số học sinh giỏi, học sinh tiên tiến ở các cấp mỗi năm đều tăng lên đáng kể. Chỉ tính riêng số học sinh cấp III năm 1998 đậu đại học, cao đẳng là 725 em, tăng gấp đôi so với năm học trước. Phong trào thi đua "dạy tốt, học tốt" phát triển mạnh và đều ở các cấp, các trường, các vùng trong huyện. Nhiều địa phương đã có hình thức động viên, khen thưởng đối với những học sinh ngoan, học tốt. Ví dụ như ở Đức Dũng em nào thi đậu vào đại học được chính quyền địa phương mua cho một chiếc xe đạp. Tuy giá trị vật chất không lớn, nhưng đó là thể hiện sự quan tâm cụ thể đối với việc học tập của con em.

Năm qua, nhiều trường ở Đức Thọ đã được tuyên dương, khen thưởng, trong đó có trường cấp III Minh Khai được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng ba.

Trải qua hai cuộc kháng chiến lâu dài, Đức Thọ đã có những đóng góp to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giành tự do, độc lập và thống nhất đất nước. Huyện có 18 000 thanh niên lên đường chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, trong đó có 4 350 liệt sĩ, 2 050 thương binh, trên 1 000 bệnh binh ; có 68 "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và 4 liệt sĩ là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đức Thọ có trên 100 cán bộ lão thành cách mạng, trong đó có 52 cụ là cán bộ tiền khởi nghĩa. Đây là niềm vinh dự, tự hào của đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương.

Những năm vừa qua, huyện luôn quan tâm và làm tốt việc "Đền ơn, đáp nghĩa", "Uống nước, nhớ nguồn" và các chính sách xã hội đối với các gia đình, đối tượng chính sách. Do đó đời sống mọi mặt của các gia đình cũng như các đối tượng trên đây được bảo đảm và có phần cải thiện rõ rệt.

Đức Thọ luôn quan tâm tới công tác xây dựng Đảng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Bởi vậy, cùng với sự phát triển về kinh tế, công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nếp sống mới... ở địa phương luôn được bảo đảm. Trong huyện không xảy ra điểm "nóng". Tình trạng mất dân chủ, hiện tượng tham nhũng... đã được khắc phục và có biện pháp giải quyết cụ thể, kịp thời, đơn thư khiếu kiện của dân giảm rõ rệt. Năm 1998, trong huyện có 65,7% chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh, 32,8% chi bộ khá. Có 62,5% cơ sở đảng kết nạp đảng viên mới đưa tổng số đảng viên lên 8 263 đồng chí. Hằng năm cứ 6 tháng một lần huyện tổ chức nhận xét, đánh giá cán bộ, đảng viên ở cả 13 chức danh và lấy ý kiến từ cơ sở. Do đó, đội ngũ cán bộ, đảng viên trong huyện giờ đây nói chung đều đảm bảo được uy tín đối với nhân dân, phát huy được vai trò của mình và từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ở địa phương.

Đức Thọ hôm nay chưa giàu có và chưa hết khó khăn. Nhưng với tiềm năng và định hướng đúng với niềm tin, sự đoàn kết và quyết tâm của đảng bộ, chính quyền cũng như của nhân dân, nhất định Đức Thọ sẽ có bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt trong thời gian tới, xứng đáng với truyền thống cách mạng, với quê hương đồng chí Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng. □

TÂY BẮC HÔM NAY CÓ GÌ MỚI ?

HOÀNG CÔNG

Tây Bắc từ lâu đã đi vào lòng người Việt Nam với địa danh lịch sử Điện Biên Phủ gắn liền chiến thắng oai hùng của dân tộc ta. Tây Bắc còn gợi cho chúng ta hình dung về miền đất trập trùng rừng núi âm u. Bây giờ, Tây Bắc còn rất ít rừng, nhất là rừng già nguyên sinh lại càng hiếm, nhưng núi thì vẫn trập trùng cao ngất. Được Trung ương quan tâm và nỗ lực bản thân, mấy năm gần đây, Tây Bắc đã có nhiều đổi mới, dù còn rất nghèo và khó.

1 - Văn hóa xã hội an ninh : nhiều tiến bộ song còn lắm bức xúc.

Sơn La, Lai Châu - vùng đất đặc trưng tiêu biểu của Tây Bắc - là địa bàn của hơn 20 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó phần đông là người Thái, H'Mông, Kinh, Dao... có những dân tộc ít người còn rất lạc hậu như Lự, Kháng, Lá vàng... Nhìn chung, mức độ dân trí thuộc vào hàng thấp nhất cả nước. Tuy nhiên hôm nay lên Tây Bắc có thể dễ dàng nhận thấy sự thay đổi đáng kể so với trước đây 10 năm. Trước hết là bộ mặt đô thị của Tây Bắc ngày một đông vui sầm uất hơn. Điện Biên năm xưa là chiến trường, giờ đây là thị xã tỉnh lỵ của Lai Châu đường phố rộng rãi, công sở, nhà dân được quy hoạch gọn gàng, xây dựng khang trang. Quốc lộ lên Sơn La, Điện Biên nhiều đèo dốc, song đã được nâng cấp, trải nhựa. Ở các thị xã, thị trấn, chợ búa nhộn nhịp, hàng hóa phong phú, giá cả không đắt hơn so với miền xuôi. Lưới điện quốc gia đã đến hầu hết các huyện lỵ và nhiều xã. Ở những nơi không có điện lưới, nhiều hộ gia đình đã tự trang bị máy phát điện nhỏ chạy bằng sức nước. Ở Sơn La 60% số dân có điện dùng, trong đó 40% là điện lưới. Hầu

hết các gia đình có máy thu thanh. Lai Châu đã có 60% diện tích được phủ sóng phát thanh (Sơn La 80%), 35% được phủ sóng truyền hình (Sơn La là 50% trong đó thực tế 43% dân số được xem truyền hình).

Nhờ có điện, có máy thu thanh, thu hình, bà con vùng cao đã có điều kiện tiếp thu nhanh hơn các thông

tin trong, ngoài nước và đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Bằng nhiều chương trình, công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh. Trong vòng 7 năm, Lai Châu giảm được 14,4% số hộ đói nghèo. Sơn La, mỗi năm xóa đói cho trên 10% hộ nghèo. Sự nghiệp giáo dục ở Tây Bắc từ lâu đã được quan tâm đặc biệt, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII). Năm học 1997 - 1998, Sơn La có số học sinh tiểu học tăng 17%, trung học cơ sở tăng 16%, phổ thông trung học tăng 21%. Tổng số học sinh đang học ở các cấp học, ngành học chiếm 1/4 trong tổng số 87 vạn dân toàn tỉnh. Đã có 124/201 xã, phường của Sơn La được công nhận phổ cập tiểu học. Tỉnh đặt mục tiêu đến tháng 6-1999 sẽ hoàn thành phổ cập tiểu học.

So với Sơn La, Lai Châu có khó khăn hơn. Tỉnh mới có 2 thị xã và 36 xã, phường (trong tổng số 154 xã, phường) được công nhận phổ cập tiểu học. Trong tổng số 57 vạn dân toàn tỉnh, tổng số học sinh của Lai Châu là 125 000 em. Để xóa mù chữ cho 20 000 người trong năm học 1997 - 1998, tỉnh đã huy động thêm 2 000 thầy cô giáo, và 1 000 người khác theo kiểu đào tạo cấp tốc. Ở Tây Bắc các chiến sĩ biên phòng được coi là lực lượng rất quan trọng cho sự nghiệp xóa mù chữ và giáo dục tiểu học ở các vùng biên giới. Ví dụ ở Sơn La, trong 10 năm qua, bộ đội biên phòng đã phối hợp với ngành giáo dục đào tạo, huy động được 13 927 cháu ở độ tuổi đi học đến lớp. Riêng bộ đội biên phòng tự đảm nhận 86 lớp với 2 197 học sinh, trong đó 1 471 học sinh được xóa mù chữ.

Về y tế, cơ sở khám chữa bệnh cũng được tăng cường đáng kể. Theo báo cáo, Sơn La đã xóa xã trắng về y tế. Tỷ lệ sử dụng giường bệnh đạt 97,4% và 100% số dân được dùng muối i-ốt.

Tây Bắc có nhiều dân tộc với nhiều truyền thống văn hóa đặc sắc, ví như các điệu múa xòe của đồng bào Thái. Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đã tạo cho Sơn La, Lai Châu thêm phần chấn trong việc duy trì và phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Đến với Sơn La, vào bất cứ bản làng dân tộc nào, mọi người đều có thể được hưởng không khí văn hóa dân tộc thuần khiết qua các điệu múa và hát của đội văn nghệ thôn bản. Đến nay, 60% số thôn bản trong toàn tỉnh đã có đội văn nghệ. Nhiều đội văn nghệ quần chúng được cử đi biểu diễn giao lưu ở các tỉnh, thành trong cả nước. Các đoàn khách đến thăm hoặc công tác ở tỉnh, từng được uống rượu, tham dự đêm múa xòe ở thôn bản đều công nhận và ca ngợi nét đẹp rất văn hóa này của Sơn La. Thiết nghĩ xây dựng và khuyến khích các đội văn nghệ quần chúng, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc như ở Sơn La là kinh nghiệm hay cần được tiếp tục duy trì và phát triển.

Bên cạnh những kết quả về mặt văn hóa - xã hội, cũng phải kể đến thành tích trong việc bảo vệ an ninh biên giới, chủ quyền lãnh thổ ở một vùng biên giới bao la của Tổ quốc. Là một trọng điểm của cả nước trong phòng ngừa, ngăn chặn nạn buôn lậu ma túy, năm 1998, các lực lượng có trách nhiệm đã bắt và xử lý hàng chục vụ buôn lậu thuốc phiện với vài chục kg thuốc.

Tuy nhiên, nhìn chung lĩnh vực văn hóa - xã hội của các tỉnh Tây Bắc còn nhiều tồn tại. Tỷ lệ đói nghèo còn cao : Lai Châu là 37,8%, Sơn La là 28,7%. Tình trạng mù chữ còn nhiều : Lai Châu còn 5 vạn người trong diện phải xóa mù chữ (chiếm 1/10 dân số), chưa kể 4,5 vạn người khác phải được phổ cập cấp I. Mặc dù các chiến dịch tiêm phòng được thực hiện tích cực, số người mắc bệnh giảm hơn so với trước, song ở Sơn La năm 1998 vẫn còn xảy ra hai vụ dịch thương hàn ở Mường La, Thuận Châu, Sông Mã, làm 504 người mắc bệnh. Tây Bắc là vùng có tỷ lệ người mắc bệnh bướu cổ, sốt rét thuộc loại cao

nhất nước. Tình trạng nghiện hút còn nặng với tỷ lệ cao (riêng Lai Châu còn khoảng 10 000 người, tỷ lệ 1/50) mặc dù chính quyền đã triệt phá về cơ bản các diện tích trồng cây thuốc phiện.

Mấy năm gần đây ở Tây Bắc đang phải đối phó với hai hiện tượng. *Một là* dân di cư tự do dẫn đến phá rừng, tranh chấp đất đai gây mất ổn định ở một số khu vực biên giới. *Hai là* lợi dụng truyền đạo để lôi kéo quần chúng gây mất đoàn kết trong nội bộ nhân dân, hạ uy tín của Đảng và chính quyền. Ở huyện Mường Lay của Lai Châu có 25 nghìn người với 2 232 hộ từ 6 tỉnh miền núi phía Bắc di cư tự do đến, riêng xã Chà Cang tập trung 10 679 người.

Những tồn tại, yếu kém của Tây Bắc về văn hóa, xã hội cũng là điều dễ hiểu, vì đây là các tỉnh rộng lớn, có địa hình núi cao và phức tạp nhất của cả nước, có những huyện diện tích lớn hơn cả một tỉnh ở miền xuôi, ví dụ huyện Sông Mã của Sơn La, Mường Tè, Mường Lay, Phong Thổ của Lai Châu. Đường giao thông giữa các huyện, xã vô cùng khó khăn, trình độ dân trí thấp. Để giải quyết cơ bản những tồn tại, yếu kém thường xuyên đó, cũng như những hiện tượng phức tạp mới nảy sinh, phải giải quyết được gốc rễ là vấn đề kinh tế, đưa trình độ sản xuất và đời sống của bà con các dân tộc lên một mức độ cao hơn.

2 - Kinh tế : đã cố gắng chuyển dịch cơ cấu, song còn nhiều khó khăn.

Các tỉnh Tây Bắc hiện rất nghèo, hằng năm trung ương còn phải hỗ trợ 80 đến 85% ngân sách. Song, Tây Bắc cũng có những tiềm năng tự nhiên. Ở Sơn La có vùng cao nguyên Mộc Châu đã từng nổi tiếng với những đàn bò sữa và những đồi chè. Nhiều vùng đất dọc quốc lộ 6 rất màu mỡ thích hợp với các loại cây công nghiệp dài và ngắn ngày. Lai Châu cũng nổi tiếng với cánh đồng Điện Biên, vựa lúa của miền Tây Bắc, và mấy năm nay gạo Điện Biên không chỉ cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh, mà còn về xuôi đem theo hương vị thơm ngon hiếm có.

Phát huy thế mạnh tự nhiên của mình, Sơn La, Lai Châu đều cố gắng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu nông nghiệp nói riêng theo hướng kinh tế hàng hóa. Sơn La đã xây dựng nhà

máy đường công suất 1 000 tấn mía cây/ngày ; nhà máy xi măng công suất 8,2 vạn tấn/năm ; nhà máy bê tông ly tâm 1 500 m³/năm ; nhựa át-phan, gạch tuy-nen 20 triệu viên/năm ; chế biến tơ tằm ; đầu tư chiều sâu cho chế biến chè. Thị xã Sơn La, huyện Mai Sơn, Mộc Châu được quy hoạch là khu vực phát triển công nghiệp.

Đi cùng với công nghiệp, ở Sơn La đã hình thành tương đối rõ các vùng cây công nghiệp và cây ăn quả. Ví dụ chè ở Mộc Châu, cà phê ở thị xã (nay đã có 1 000 ha, trong đó có 800 ha đã khai thác với chất lượng và năng suất được đánh giá tốt) mía ở Mai Sơn và các vùng lân cận. Đi dọc quốc lộ 6, mọi người có thể thấy hàng trăm ha mận tam hoa ở Mộc Châu, hàng trăm ha xoài ở Yên Châu. Tổng cộng đến nay cả tỉnh đã có 1 300 ha các loại cây ăn quả. Để thúc đẩy kinh tế, Sơn La xác định, lấy các vùng xung quanh quốc lộ 6 làm vùng kinh tế động lực của tỉnh và dành sự đầu tư chỉ đạo thích đáng. Tỉnh Lai Châu cũng đã cố gắng chuyển dịch cơ cấu kinh tế bước đầu. Công nghiệp có sản xuất gạch tuy-nen 15 triệu viên/năm, khai thác than trên dưới 1 vạn tấn/năm, sản xuất phân vi sinh 450 tấn/năm, đang xây dựng xí nghiệp chế biến chè ở Phong Thổ. Lai Châu đã phát triển cây chè được 1 400 ha ở Phong Thổ, là nơi đã có truyền thống về cây chè. Mới đây tỉnh có phát triển thêm được 400 ha cây cà phê ở Điện Biên. Lai Châu đã có 6 000 ha trâu có thể khai thác quả làm tinh dầu.

Việc phát triển các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, mía... các loại cây ăn quả có thể mạnh phục vụ nhu cầu của thị trường đã đem lại hiệu quả trong việc xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập cho người nông dân. Ở Sơn La có nhiều hộ trồng cà phê và mía thu nhập bình quân 30 đến 50 triệu đồng/năm. Cá biệt có người đạt 100 đến 200 triệu. Ở mỗi tỉnh đã xuất hiện hàng nghìn trang trại hộ gia đình.

Tuy nhiên quy mô và giá trị sản lượng công nghiệp địa phương ở các tỉnh Tây Bắc còn rất nhỏ bé. Cũng như nhiều địa phương khác, Sơn La, Lai Châu gặp phải tình trạng "không có thì thiếu, có thì thừa". Nghĩa là khó tiêu thụ. Ví dụ như xi măng lò đứng, gạch tuy-nen. Nhà máy đường Sơn

La cũng sớm gặp phải tình trạng không đủ nguyên liệu. Nhìn chung những ngành công nghiệp địa phương hoặc các loại cây có lợi thế đang gặp phải những khó khăn về đầu vào, tức là nguyên liệu không đủ (ví dụ như nhà máy đường) ; khó khăn về quản lý và hiệu quả kinh doanh vì giá thành còn cao không cạnh tranh được sản phẩm cùng loại (ví dụ xi măng, gạch tuy-nen) ; khó khăn về đầu ra, tức là thị trường tiêu thụ. Đây là khó khăn lớn nhất, khó khắc phục hơn hai khó khăn trên vì các tỉnh này không chủ động được thị trường và khả năng khai thác thị trường. Ví dụ đối với cây chè, cà phê và cây ăn quả như mận, xoài nếu không có cơ sở chế biến và không giải quyết được khó khăn về tiêu thụ thì không thể phát triển được.

Sơn La, Lai Châu đất đai rộng, đồi núi nhiều có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc. Song như ở Mộc Châu của Sơn La, mặc dù đã có truyền thống từ mấy chục năm nay, ngành chăn nuôi và công nghiệp chế biến sữa vẫn chưa phát triển mạnh, tương xứng với tiềm năng. Rõ ràng để các tỉnh Tây Bắc phát triển kinh tế không chỉ đòi hỏi đáng bộ, chính quyền các tỉnh này tích cực chỉ đạo việc chuyển hướng cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho thích hợp với thị trường và thế mạnh tự nhiên của mình mà còn đòi hỏi các bộ, ngành, các tổng công ty quan tâm đầu tư lâu dài và giúp đỡ khâu tiêu thụ. Các ngành chè, cà phê, cây ăn quả, mía đường, chăn nuôi bò... phải có chiến lược phát triển và chiến lược này phải tính tới địa bàn các tỉnh Tây Bắc.

3- Rừng đã xanh hơn nhưng cần thêm nhiều vốn

Tây Bắc là vùng chiến lược không chỉ về an ninh, quốc phòng, mà phải được xác định là chiến lược về kinh tế. Tiềm năng kinh tế lâu dài của Tây Bắc chưa thể tính được, nhưng chỉ riêng phương diện là vùng đầu nguồn của con sông Đà, nơi có Nhà máy thủy điện Hòa Bình và mai đây là thủy điện Sơn La cũng cho thấy ý nghĩa chiến lược này. Tình trạng bấp bênh và không an toàn về nguồn nước cung cấp cho Nhà máy thủy điện Hòa Bình như năm 1998 vừa qua cho thấy vai trò cực kỳ quan trọng của việc giữ gìn các khu rừng

phòng hộ đầu nguồn sông Đà. Ngay cả mai đây thủy điện Sơn La được xây dựng, mà rừng còn bị chặt phá thì đập Tạ Bú chỉ còn có tác dụng điều hòa nước tăng hiệu quả cho thủy điện Hòa Bình ở phía dưới chứ không thể phát huy chức năng cung cấp điện với công suất dự tính được.

Sau 6 năm thực hiện Chương trình 327 và các chương trình khác, Sơn La, Lai Châu đã cải thiện được một bước tài nguyên rừng của mình. Sơn La đã đưa độ che phủ từ 9,8% năm 1991 lên hơn 20% năm 1998. Kết quả của Chương trình 327 của tỉnh là bảo vệ được 36 318 ha rừng hiện có, khoanh nuôi tái sinh được 11 192 ha, trồng mới được 11 500 ha. Nếu kể cả các nguồn vốn của các chương trình khác như 747, 219, định canh định cư, thì Sơn La trồng được tổng cộng 34 250 ha rừng mới. Lai Châu cũng đưa được độ che phủ từ 12,1% (1992) lên 18,9% (năm 1998). Nếu cộng cả số rừng khoanh nuôi tái sinh là 40 695 ha và 6 314 ha chưa khép tán thì độ che phủ là 21,7% diện tích tự nhiên.

Để có được kết quả như vậy là nhờ sự đầu tư khá lớn của Nhà nước. Theo Dự án 327, từ 1993 đến 1998, Lai Châu được đầu tư bình quân 12 tỉ/năm, trong đó 9 tỉ cho lâm nghiệp, còn lại cho xây dựng hạ tầng. Sơn La được 64 tỉ 787 triệu đồng, bình quân gần 11 tỉ/năm. Ngoài ra phải kể đến sự lãnh đạo và tổ chức thực hiện tích cực của đảng bộ, chính quyền các tỉnh, sự nhận thức ngày càng cao của nhân dân các dân tộc đối với việc bảo vệ và phát triển rừng.

Vốn của Chương trình 327 và các chương trình khác không chỉ cải thiện màu xanh cho rừng Tây Bắc, mà còn cải thiện cơ sở hạ tầng và đời sống của bà con các dân tộc trong các vùng thực hiện dự án. Như ở Sơn La đã xây dựng được 235 km đường giao thông, 11 công trình thủy lợi nhỏ, 23 hệ thống nước sạch, 1 600 m² trường học, trạm y tế xã, giải quyết việc làm cho 70 000 lao động v.v..

Tuy nhiên, những kết quả đó còn nhỏ bé so với yêu cầu, nhất là đối với một vùng núi cao bao la và có ý nghĩa chiến lược như Tây Bắc. Đến Sơn La, Lai Châu, người ta còn thấy mênh mông diện tích núi trống, đồi trọc. Tình trạng đốt rừng làm

nương của đồng bào dân tộc còn nhiều. Đây là nguyên nhân chính gây ra các vụ cháy rừng. Từ đầu năm nay, Sơn La có 191 vụ cháy rừng, tổng diện tích bị cháy là 7 718 ha. Do đời sống khó khăn, nạn di cư tự do, kèm theo là nạn phá rừng tăng lên. Nhiều khu rừng nguyên sinh tiếp tục bị xâm phạm. Vì vậy, đất đai vẫn bị xói mòn nghiêm trọng, lũ quét hằng năm thường xảy ra đe dọa tài sản và tính mạng của người dân, mực nước của sông suối ở Tây Bắc ngày càng xuống thấp, nhất là vào mùa khô.

Diện tích tự nhiên của Sơn La là 1,4 triệu ha nhưng diện tích của các Dự án 327 mới đạt 192 000 ha, bằng 14%. Cả tỉnh có 154 xã, phường thì Chương trình 327 mới đến được 40 xã vùng cao, còn 94 xã chưa được đầu tư. Một trong các nguyên nhân là do nguồn vốn còn hạn chế. Số vốn được đầu tư thực tế chỉ bằng 43,9% so với số được duyệt. Do vậy, diện tích rừng bảo vệ chỉ đạt 60,8%. Khoanh nuôi tái sinh đạt 25,9%, trồng mới đạt 38% so với mục tiêu đã được duyệt.

Lai Châu có diện tích đồi núi trọc chiếm 1/10 diện tích đồi núi trọc của cả nước, nhưng nguồn vốn đầu tư chỉ chiếm 2,5% tổng vốn đầu tư của cả nước.

Số diện tích rừng được bảo vệ, được khoanh nuôi tái sinh, được trồng mới cũng chưa được bảo đảm vững chắc. Ngoài lý do chỉ đạo thực hiện hoặc kỹ thuật như chọn giống cây trồng ở một số nơi còn chưa hợp lý, mật độ cây còn thưa. .. còn có vấn đề suất đầu tư chưa thật bảo đảm lợi ích của người nông dân. Ví dụ khoanh nuôi tái sinh cũng như bảo vệ rừng được 40 000đ/ha/năm, suất đầu tư cho trồng cây công nghiệp (hoặc trồng cây ăn quả) là 2,5 triệu/ha, trong khi để có vườn chè người nông dân phải có 6 - 8 triệu/ha, cà phê từ 8 - 10 triệu/ha.

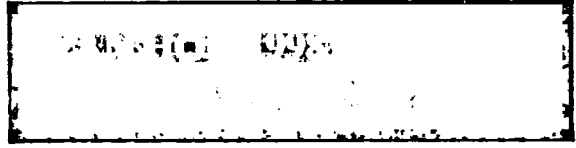
Từ những kết quả tích cực về kinh tế, xã hội của Chương trình 327, đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh Sơn La, Lai Châu đều ủng hộ và chờ đón Chương trình trồng 5 triệu ha rừng của Chính phủ đã được Quốc hội phê chuẩn. Quan điểm chung được rút ra là để thực hiện tốt chương trình này trên địa bàn tỉnh thì mấu chốt là phải gắn với việc bảo đảm đời sống cho bà con

các dân tộc vùng cao (như ở Lai Châu là 30 vạn người, trong tổng số hơn 50 vạn dân của tỉnh). Do vậy, nguồn vốn cho chương trình phải được dành thích đáng cho việc giải quyết cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống, trước hết là đường giao thông, nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Về mặt kỹ thuật, phải nghiên cứu và xác định được cơ cấu cây trồng hợp lý cho từng vùng, sao cho vừa có giá trị kinh tế, vừa có giá trị sinh thái, để người nông dân vừa giữ được lợi ích lâu dài, vừa có nguồn sống trước mắt. Sơn La đã có kinh nghiệm bước đầu về vấn đề này. Ví dụ, vùng thấp huyện Yên Châu thì trồng xoài, téch; vùng thấp Mộc Châu trồng lát, luồng, keo, nhãn; ở vùng có độ cao 600 - 1 000 m thì trồng thông; các loại keo, trầu... Có thể kết hợp với cây công nghiệp như chè, cà phê vừa có tác dụng chống giá rét, sương muối, vừa giữ nước, độ ẩm cho cây công nghiệp.

Các tỉnh Tây Bắc mong muốn Trung ương xem xét nâng tỷ lệ vốn đầu tư lên ngang mức tỷ lệ đồi núi trọc của Tây Bắc so với cả nước và ngang với tầm quan trọng của địa bàn núi rừng Tây Bắc đối với cả nước. Nhà nước cũng cần xem xét nâng suất đầu tư cho trồng mới, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh cao hơn hoặc có phân biệt theo từng vùng khác nhau để khuyến khích tốt hơn người nông dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh du cư.

Các tỉnh và Trung ương nghiên cứu cải tiến bộ máy và cơ chế điều hành các chương trình, dự án sao cho nguồn vốn đỡ bị phân tán, và chỉ đạo tập trung hơn. Điều quan trọng để chương trình có hiệu quả là ngoài sự giúp đỡ về vốn, giống cây, con, phải tăng cường cán bộ có năng lực, có nhiệt tình xuống cơ sở giúp đỡ, hướng dẫn bà con các dân tộc về kỹ thuật và tri thức làm ăn. Đội ngũ cán bộ như vậy ở các tỉnh miền núi vốn đã thiếu, ở Tây Bắc lại càng thiếu, trong khi cán bộ là người dân tộc ở cơ sở còn rất yếu và thiếu không thể đảm đương nhiệm vụ đó được. Nhưng để có đội ngũ cán bộ như vậy ở cơ sở, các tỉnh và Trung ương phải có những trường lớp đặc biệt để đào tạo và có chế độ chính sách ưu đãi, thích hợp khuyến khích họ yên tâm công tác lâu dài. □



sâu vào những thao tác nghề nghiệp giúp người viết trẻ hình dung được nổi vất vả, gian truân của cái sự "cày" trên trang giấy. Trong phạm vi hẹp hơn, lực lượng viết văn quân đội, sau hơn hai mươi năm chiến tranh đang trở nên vơi mỏng. Năm 1998, Tổng cục Chính trị đã tổ chức lớp bồi dưỡng viết văn quân đội khóa I để đào tạo các cây bút mặc áo lính trong thời kỳ cách mạng mới.

Những hoạt động kể trên hết sức cần thiết đối với văn học khi những quan điểm của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (khóa VIII) khẳng định một chiến lược văn hóa nói chung và văn học nói riêng, tạo ra những tiền đề lý luận - thực tiễn định hướng cho sự phát triển văn học.

Vào những ngày cuối năm, Giải thưởng văn học 1998 của Hội Nhà văn được công bố đã cho thấy sự đánh giá nghiêm khắc hơn của Ban Chấp hành và các hội đồng trực thuộc trong khi phản ánh thực trạng văn học và tạo ra lòng tin trong công chúng. Những động thái mới của văn học là đáng mừng, song các động thái đó chỉ thực sự có ý nghĩa khi chúng tác động đúng đắn, hợp lý lên đời sống văn học, trở thành động lực thôi thúc các nhà văn sáng tạo tác phẩm xứng đáng với sự chuyển mình đầy hứa hẹn của dân tộc trước khi bước sang thế kỷ XXI. Một anh bạn nói với tôi: "Văn chương cũng giống như mùa màng, có lúc được mùa, có lúc thất thu. Được mùa chính là lúc hội đủ những yếu tố cần thiết, như thể thiên thời - địa lợi - nhân hòa chẳng hạn". Riêng tôi, tôi đồng cảm với ý kiến của bạn: "Đừng bi quan nếu chỉ nhìn vào sự xô bồ. Hãy biết chờ đợi. Trước sau mọi việc sẽ đi vào trật tự, rồi đây tác phẩm hay sẽ ra đời". Và tôi tin rằng đây đó vẫn có những nhà văn, nhà thơ đang cặm cụi cùng ngọn đèn, vất kiệt mình lên trang giấy để cho tôi cùng mọi người được hưởng những niềm vui lành mạnh và cao quý khi tác phẩm của họ ra đời. □

PHÁO GIẢM THANH

LÊ HÀ

BAN bè lâu ngày gặp nhau, tâm đầu, ý hợp, bao giờ cũng rôm rả đủ thứ chuyện : riêng tư, lớn nhỏ, trong nước, thế giới ... Câu chuyện đang say sưa thì ông bạn T - cán bộ của một cơ quan cấp tỉnh nêu câu hỏi : các cậu cho nhận xét xem từ trước tới nay chỉ thị nào của Chính phủ được thực hiện triệt để và nghiêm chỉnh nhất ? Tôi đang miên man, chưa biết trả lời thế nào thì T như muốn xoáy sang chỗ tôi. Trong thâm tâm tôi chợt nghĩ T thật là vớ vẩn. Chỉ thị nào mà chẳng phải chấp hành thật nghiêm chỉnh 100% và như vậy thì làm gì có chuyện xếp thứ tự nhất, nhì ! Vì hơi bí, lại đột ngột, nên tôi xoay sang biện pháp tình thế, nghĩa là hùng biện. Tôi nói : đáng lý ra câu ấy tớ phải hỏi cậu. Chỉ thị bao giờ chả từ trung ương xuống cơ sở. Thực hiện nghiêm chỉnh hay không cơ sở phải biết trước.

- T quả quyết : thế thì cậu đúng là một nhà quan liêu thật rồi. Tôi đang ngó người trước thái độ của bạn, thì T tiếp tục dòng triết lý "thao thao bất tuyệt". Đó là chỉ thị cấm pháo của Thủ tướng Chính phủ. Đã lâu lắm rồi dân ta không còn nghe tiếng pháo nổ. Điều đó cũng đã thành quen. Chỉ thị cấm pháo sở dĩ thành công được, theo tớ, là bởi hai lẽ : Thứ nhất, đã là pháo là phải nổ, mà nổ càng đanh, càng to, càng thỏa mãn người tiêu dùng. Chả thế mà người ta bắt chấp lãng phí, thà bụng còn đói,

nhưng tết nhất là phải có tiếng pháo. Dàn dờ đám cưới, đám hỏi, đám ma, giỗ chạp ... cũng đua nhau nổ pháo. Hơn nữa người ta còn đua nhau theo kiểu "con gà túc nhau tiếng gáy". Pháo cứ to dần "năm sau hơn năm trước", mặc cho thường xuyên xảy ra các tai nạn toét tay, đui mắt, có người bỏ mạng, mất nhà ... do pháo. Tưởng như pháo đã thành một tục lệ, một "nét văn hóa" không ai cấm được. Nhưng khi Chính phủ cấm, thì nhất loạt đều chấp hành nghiêm chỉnh.

Lẽ thứ hai là, người đốt pháo phần nhiều là dân thường. Nhà giàu muốn chơi sang, chơi trội cũng bị hạn chế. Ví dụ, không thể đốt pháo to đến đổ sập cả cầu thang, nhà cửa, cũng không ai có thể đốt pháo nổ suốt ngày, suốt đêm được... Cho nên, suy cho cùng, tự thân con người ta thấy vô ích. Không ai đem pháo để núp dưới danh nghĩa quà biếu đi đút lót cho giới có chức, có quyền cầu cạnh một thứ gì đó... Và bản thân giới chức quyền cũng chẳng được lợi lộc gì mấy trong chuyện đốt pháo cả.

T ngừng trong giây lát, biết được ý đang độ "cao trào", nên tôi không ngắt lời. T nói tiếp. Nay có một chủ trương rất hợp lòng dân, nhưng việc thực hiện đang phân biệt làm hai thái cực rất rõ : nơi thì không nghiêm chỉ vì nói ra rất "tế nhị" ; nơi lại thực hiện rất nghiêm chỉnh. Các cậu về quê tớ mà xem.

Khi con cái đi lấy vợ, lấy chồng, lên UBND xã đăng ký kết hôn là phải cam kết không làm cỗ bàn linh đình, tốn kém, và phải nộp trước 500 ngàn đồng, nếu vi phạm thì sung công quỹ, không vi phạm thì trả lại. Nghe nói có xã còn cấm sử dụng thuốc lá mời khách trong việc cưới xin. Cán bộ nghiêm thì dân răm rắp noi theo.

Nhưng hôm nọ tớ đi đám cưới thằng em con ông chú - là cán bộ đầu ngành cấp cao, tớ mới thấy ngạc nhiên. Tính sơ sơ khách mời ăn tại hội trường đã ngót nghét một ngàn, nghĩa là hơn 150 mâm. Mà toàn khách từ nhiều đầu mối ở trung ương, địa phương, xe cộ nối đuôi nhau không đếm xuể. Ra về tớ cứ bản khoăn mãi ! Chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ra, đáng lẽ các quan chức cấp cao phải gương mẫu chấp hành mới phải.

- Tôi đỡ lời T : sự đời là thế đấy ! Dân nông thôn làm cỗ cưới linh đình thì bà con cũng chỉ mừng dăm, mười ngàn. Nếu làm quá sang, chi phí tốn kém, sau này cô dâu chú rể có mà còng lưng trả nợ. Còn trên phố người ta cưới cho con cái, đặc biệt là các quan chức, tớ biết, có người "rấp tâm" đi ăn cưới để đưa quà biếu một cách công khai, nhằm sau này cầu cạnh những "việc lớn hơn". Có người "mừng" cả xấp từ 100 đô la Mỹ !

Chuyện còn tiếp tục. Bạn tôi thì cứ bản khoăn với con tính nhảm, xem liệu một đám cưới như trên có đưa tới lợi lộc dăm ba trăm triệu hay một tỉ ? Còn tôi thì lại bản khoăn về cái điều đã nói : Phải chăng pháo cấm để vì nó nổ to. Còn tham những trả hình và những hủ tục khác khó kiểm soát, bởi lẽ nó là một thứ "pháo giảm thanh" ? □

“NGÀY HỘI” BẦU TRƯỞNG ẤP

BÌNH NGUYỄN

Ap N được lãnh đạo xã T. chọn làm **ấp điểm** chỉ đạo về phong trào xây dựng tổ nhân dân tự quản của xã. Toàn ấp tổ chức được 16 tổ và đi vào hoạt động, bước đầu đã phát huy hiệu quả. Chính quyền gần dân, sát dân, hiểu được nhiều tâm tư nguyện vọng của dân. Dân có việc cần, có chính quyền sở tại trợ giúp. Bà con ai cũng đều phấn khởi và đồng tình ủng hộ.

Sau nhiều tháng hoạt động, các tổ tự quản đã đem lại nhiều kết quả thiết thực, nhất là động viên nhân dân tăng gia sản xuất, giữ gìn được an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội và hòa giải được nhiều vụ mất đoàn kết xảy ra trong nội bộ nhân dân, vun đắp tình làng, nghĩa xóm. Để phát huy quyền làm chủ của nhân dân hơn nữa, xã cũng chọn làm **ấp điểm** chỉ đạo bầu trưởng ấp để rút kinh nghiệm chỉ đạo chung cho toàn xã. Cuộc bầu cử được tổ chức vào một ngày chủ nhật và bầu theo hình thức đại diện cử tri, bỏ phiếu kín. Mỗi tổ nhân dân tự quản được cử 5 cử tri đại diện bỏ phiếu, ấp có 80 đại diện cử tri tham gia. Cũng là **ấp điểm** nên được tập trung chỉ đạo, mời thêm các ban lãnh đạo các ấp đại diện, mời cả ban chỉ đạo xã, huyện. Tổng số đại biểu kể cả cử tri và khách mời lên ngót 100 người.

Để chuẩn bị tốt cho cuộc bầu cử, Ban chỉ đạo triệu tập các tổ trưởng, tổ phó tổ nhân dân tự quản

lên trực tại trụ sở trước một đêm để trang trí và chuẩn bị cho ngày bầu cử. Hậu cần chuẩn bị chu đáo 10 mâm với thực đơn “cây nhà lá vườn”. Sau khi công bố kết thúc cuộc bầu cử, tất cả đại biểu đại diện cử tri và khách đều được dùng “bữa cơm thân mật”, với đặc sản địa phương không thể thiếu món nai đồng quê và hương vị “nước mắt quê hương”. Tan tiệc ra về mọi người đều vui vẻ, hân hoan. Thế là cuộc bầu cử đã “thành công mỹ mãn”. Chắc chắn là phải phát huy thắng lợi này, triển khai các ấp trong toàn xã...

Người viết bài này, thiết nghĩ rằng tổ chức bầu trưởng ấp là việc làm vừa hợp tâm tư nguyện vọng của nhân dân, vừa đúng ý Đảng về việc thực hiện dân chủ ở cơ sở. Người dân được tham gia trực tiếp bầu người đại diện cho mình. Và lại bầu theo phương pháp cử đại diện cử tri vừa gọn nhẹ, vừa tiết kiệm ngân sách nhà nước, vừa không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhân dân. Việc làm đáng được hoan nghênh, nếu có chuẩn bị chu đáo tổ chức chỉ trong một buổi là xong, ai về nhà nấy tiếp tục tăng gia sản xuất, tránh được lãng phí thời gian. Nhưng tiếc thay đây là một vùng dân cư nghèo túng xưa nay, mà lại tổ chức tiệc tùng không kém phần thịnh soạn, chi phí lên đến tiền triệu. Thử nhẩm tính tổ chức như vậy ở 6 ấp của xã T. thì việc bầu cử này phải chi hết hàng chục triệu đồng, (toàn huyện có 160 ấp phải hết hàng trăm triệu đồng). Giả như

tổ chức gọn nhẹ, chi phí mỗi cuộc vài trăm ngàn tiền uống nước giải khát và văn phòng phí, thì cả huyện sẽ tiết kiệm được hàng trăm triệu đồng. Số tiền này sẽ làm được vài căn nhà tình nghĩa cho gia đình liệt sĩ neo đơn, nghèo khó, còn dư lại có thể mua được nhiều sổ tiết kiệm cho các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, càng tăng thêm ý nghĩa đền ơn, đáp nghĩa với người có công với nước.

Tính toán như trên mới chỉ là về phương diện vật chất, nhưng còn về mặt tinh thần thì phải nói và làm theo Nghị quyết của Đảng. Mới đây vừa học Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc” phát động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” hướng dẫn và triển khai lấy ý kiến nhân dân xây dựng quy ước về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội... Nội dung cốt lõi của vấn đề không ngoài vận động nhân dân thực hành tiết kiệm, chống tiêu dùng lãng phí, tích lũy vốn đầu tư cho sản xuất, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho bản thân, gia đình và xã hội... Thế mà, chính quyền cơ sở tổ chức bầu cử lại liên hoan, thử hỏi làm sao có thể vận động nhân dân thực hành tiết kiệm. Mỗi lần hội họp, lại rủ nhau liên hoan, lâu ngày trở thành nếp sinh hoạt của địa phương thì nguy hại biết dường nào...

Ngẫm xem cuộc bầu cử trưởng ấp của ấp N, xã T, huyện G. Nếu biết dừng lại, chấp hành Pháp lệnh của Quốc hội thực hành tiết kiệm, chống tiêu dùng lãng phí thì nội dung bầu cử dân chủ nói trên rất đáng được học tập kinh nghiệm và noi gương. □



KINH TẾ THẾ GIỚI 1998

VŨ KHOAN *

NÉT đặc trưng của kinh tế thế giới năm 1998 là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ bùng nổ giữa năm 1997 đã trở nên **sâu sắc hơn và lan rộng hơn.**

Nếu như khi bùng nổ nó mới thể hiện ở khâu tài chính - tiền tệ là chính thì năm 1998 nó đã bộc lộ rõ nét trong cả khâu sản xuất. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới năm 1998 chỉ bằng 1/2 tốc độ năm trước (khoảng 2% so với gần 4%), giá trị trao đổi hàng hóa và dịch vụ cũng chỉ tăng khoảng 4-5% so với 9,5% trong năm trước. Riêng nền sản xuất của Đông Á rơi vào suy thoái nghiêm trọng, ở mức âm trên 8%, trong đó, theo tờ tuần báo Kinh tế Viễn Đông ra ngày 14-1-1999 thì ở In-đô-nê-xi-a dự kiến là -18,4%, Thái Lan -7%, Hàn Quốc -6%, Ma-lai-xi-a -5,8%, Hồng Kông -4,6%, Phi-lip-pin -1,2%, Nhật Bản -0,3%, Xinh-ga-po -0,2%...

Nghiêm trọng hơn nữa, ở một loạt nước cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính đã dẫn tới những xáo động chính trị - xã hội. Chúng ta thấy rõ điều đó qua việc Tổng thống In-đô-nê-xi-a Xu-hac-tô phải từ chức sau 36 năm cầm quyền, việc thay đổi chính phủ ở Thái Lan, những phức tạp nội bộ ở Ma-lai-xi-a, ông Ô-bu-chi thay ông Ha-si-mô-tô làm Thủ tướng Nhật Bản, những đảo lộn trên chính trường Nga... Chúng ta thấy rõ điều đó qua nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng, nạn nghèo đói tràn lan trở lại ở nhiều nước.

Bản đồ của các nước bị khủng hoảng từ Đông Á đã mở rộng sang Nga rồi một loạt nước ở Mỹ La-tinh, nhất là Bra-xin ; bóng đen của cơn

khủng hoảng bao trùm lên tới 40% sản lượng thế giới, trên 30 đồng tiền.

Tới những tháng cuối năm ở vài nước có một số dấu hiệu cải thiện, chủ yếu ở khâu tỷ giá đồng tiền. Ví dụ đồng bạc của Thái Lan từ mức thấp nhất là 43,2 bạc ăn 1 USD đã lên 36,75 bạc ; đồng rupia của In-đô-nê-xi-a từ 11 025 lên 7 700 ăn 1 USD... Sở dĩ có tình hình này có thể do 3 nhân tố : *một là*, quy luật chu kỳ của khủng hoảng, *hai là*, các nước chịu khủng hoảng đã có một số biện pháp chấn chỉnh lại khâu tài chính - tiền tệ và *ba là*, các nước đó nhận được các khoản tài trợ khổng lồ từ bên ngoài (Hàn Quốc nhận được 57 tỉ USD, In-đô-nê-xi-a nhận được 42 tỉ, Thái Lan nhận được 17 tỉ...)

Có một số nhận định cho rằng, kinh tế thế giới đã vượt qua được nguy cơ "đại suy thoái" như những năm 1929 - 1933, khủng hoảng đã tới đáy... Về những nhận định ấy thì còn phải bàn, song dù sao đi nữa cũng không thể trông đợi sự phục hồi nhanh chóng và mạnh mẽ vào năm 1999. Ngày nay, có nhiều dự báo khác nhau nhưng đều gặp nhau ở một điểm là tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới, nhất là của các nước chịu khủng hoảng, không thể có đột biến, nhiều lắm thì cũng chỉ nhỉnh hơn năm 1998 ít nhiều vì cuộc khủng hoảng quá sâu và quá rộng.

Bên cạnh đó mọi việc còn tùy thuộc đáng kể vào một loạt nhân tố khó dự báo như kinh tế Nhật sẽ phục hồi nhanh chóng hay không ? Cuộc khủng hoảng tiền tệ đang diễn ra ở Bra-xin sẽ

* Ủy viên TƯ Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao

gây tác động dây chuyền mạnh mẽ và sâu rộng tới đâu ? Nền kinh tế (và cả chính trị) Nga sẽ thế nào ? Và thậm chí nền kinh tế mạnh nhất hiện nay là kinh tế Mỹ sẽ ra sao ? Thật vậy, nếu nhìn bề ngoài thì có thể nói kinh tế Mỹ đang ở vào “thời hoàng kim” : trong vòng 7 năm liền kinh tế Mỹ tăng trưởng ở mức cao (trên 3,5 gần 4%), tỷ lệ lạm phát năm 1998 ở mức thấp nhất trong vòng 30 năm (chỉ khoảng 2%), tỷ lệ thất nghiệp cũng ở mức thấp nhất trong vòng 25 năm (4,6%), giá trị cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tăng tới 31,7%, như vậy là 3 năm liền tăng vượt mức 20%, căn bệnh kinh niên của Mỹ là thâm hụt ngân sách đã chữa trị được... Nhưng theo một số nhà nghiên cứu thì sau những con số “đẹp” ấy đang ẩn chứa những mối đe dọa tiềm tàng của “nền kinh tế bong bóng” vì mức tiêu dùng quá cao, nhập siêu quá lớn, tiền đầu tư dựa đáng kể vào vốn bên ngoài đổ vào nước Mỹ do đồng đô-la tương đối ổn định...

Nhìn chung lại thì tình hình còn bấp bênh, các nền kinh tế, kể cả kinh tế nước ta còn phải chấp nhận không ít khó khăn trong năm 1999, nhất là về thị trường tiêu thụ hàng hóa, tình trạng thiếu phát, giá cả trên thị trường thế giới rẽ rúng, tài chính - tiền tệ xáo động, vốn đầu tư hạn hẹp... Bên cạnh đó nảy sinh hàng loạt những hệ lụy cơ bản và lâu dài, trong đó có thể kể đến một số vấn đề như :

- Mô hình phát triển nào là thích hợp ? Trong “mô hình Đông Á” cái gì còn giữ nguyên giá trị, cái gì phải thay đổi, thay đổi thế nào ?

- Học thuyết kinh tế nào có thể phát huy tác dụng tốt hơn ? Trong những năm qua nhiều người tuyên truyền cho cái gọi là “trào lưu tân tự do hiện đại” với khẩu hiệu “tự do - thị trường”, nhưng thực tiễn phũ phàng đã chứng minh dường như nó đang “chết chìm” như ông Serge Halimi viết trong tạp chí “Thế giới ngoại giao” (Pháp) số 18-10-1998. Chẳng phải ngẫu nhiên mà ở nhiều nước châu Âu, cả ở phía Tây lẫn phía

Đông, lực lượng “trung tả” chủ trương một nền “kinh tế thị trường xã hội”, chú trọng tới các vấn đề xã hội như thất nghiệp, giáo dục, y tế, môi trường... đã thắng thế trong các cuộc tranh cử ; ở một số nước phương Tây người ta đang trần trở tìm kiếm “con đường thứ ba”...

- Tốc độ, hình thái của quá trình toàn cầu hóa đi đôi với khu vực hóa sẽ ra sao ? Công cuộc cải cách không tránh khỏi hệ thống tài chính - tiền tệ thế giới sẽ diễn biến thế nào ?

- Vị thế của các trung tâm, các khu vực kinh tế thế giới sẽ chuyển dịch theo hướng nào trong tình hình kinh tế Nhật sa sút, kinh tế nhiều nước Đông Á và Đông - Nam Á khủng hoảng, kinh tế Nga ngập sâu trong sự suy thoái, đồng ơ-rô ra đời, kinh tế Mỹ tạm thời còn mạnh, kinh tế Trung Quốc trước mắt nói chung còn ổn định...

Nói tóm lại còn không ít vấn đề hệ trọng cần được quan tâm theo dõi và nghiên cứu tiếp.

Nói về kinh tế thế giới năm 1998, đầu năm 1999 không thể không đề cập tới việc **đồng ơ-rô** ra đời. Quả thật đây là sự kiện có tầm vóc lịch sử vì lần đầu tiên trong lịch sử thế giới xuất hiện một đồng tiền chung của 11 quốc gia bao gồm gần 300 triệu dân, chiếm gần 20% sản lượng và 18% kim ngạch buôn bán thế giới. Với việc ơ-rô ra đời, trong thế giới tư bản có 3 đồng tiền mạnh cạnh tranh nhau. Nếu như đầu những năm 70 đã hình thành 3 trung tâm kinh tế của thế giới tư bản thì ngày nay, với sự ra đời của ơ-rô, 3 trung tâm ấy còn mang tính chất tài chính - tiền tệ nữa. Cũng với sự ra đời của ơ-rô, “sự bất công” tồn tại lâu nay về vai trò nợ trị của đô-la sẽ được điều chỉnh lại. Số là kinh tế Mỹ chỉ chiếm khoảng trên dưới 25% sản lượng thế giới, Mỹ là nước mắc nợ nhiều nhưng đồng tiền của Mỹ lại chiếm vị trí áp đảo trong việc thanh toán quốc tế và dự trữ ngoại tệ ; nếu ơ-rô được sử dụng nhiều thì vị trí ấy của USD tất sẽ giảm thiểu. Hiện nay còn quá sớm để dự báo tỷ trọng của ơ-rô trong nền

(Xem tiếp trang 60)

CHỦ QUYỀN QUỐC GIA - DÂN TỘC TRƯỚC XU THẾ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ HIỆN NAY

NGUYỄN HOÀNG GIÁP * - MAI HOÀI ANH

Từ trước tới nay, chủ quyền quốc gia luôn bao hàm hai nội dung cơ bản, gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế. Quyền tối cao trong nước thể hiện ở quyền lực đầy đủ để giải quyết mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ... mà không có sự can thiệp từ phía các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế. Quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế thể hiện ở chỗ tất cả các quốc gia tham gia quan hệ quốc tế đều với tư cách là những chủ thể bình đẳng và hoàn toàn độc lập, tự quyết định các vấn đề đối nội và đối ngoại của mình.

Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, có nhiều động thái cho thấy vai trò của các nhà nước - dân tộc có xu hướng suy giảm so với trước đây và đang bị thách thức bởi xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia về kinh tế, xã hội... đang ngày càng trở nên sâu sắc và sự giao lưu giữa các nước đang được mở rộng hơn lúc nào hết. Địa vị và vai trò của mỗi quốc gia trong nền kinh tế thế giới đang thay đổi, hay ít nhất cũng đang đòi hỏi phải có sự phối hợp chính sách kinh tế với các quốc gia khác. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đã đặt ra một loạt vấn đề liên quan đến việc các quốc gia có thể quyết định chính sách kinh tế và buôn bán của họ một cách độc lập và phải chịu sự chi phối của các định chế quốc tế ở mức độ nào để có thể bảo đảm được lợi ích quốc gia. Lợi ích quốc gia - dân tộc lớn nhất của mỗi quốc gia ngày nay là khả năng quốc gia đó có bảo vệ được chủ quyền của mình trước những tác động ngày càng sâu rộng của xu thế toàn cầu hóa hay không.

Toàn cầu hóa kinh tế là một đòi hỏi khách quan của lịch sử, là xu thế tất yếu trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại. Nhưng nó cũng kèm theo một hệ quả khó tránh khỏi là làm phai mờ

dần các đường biên giới quốc gia, phá vỡ hàng rào ngăn cách giữa các nước và thúc đẩy các quốc gia thâm nhập, phụ thuộc lẫn nhau. Đồng thời, nó buộc các nước phải tìm cách thích ứng với tình hình, áp dụng các thành tựu của sự phát triển nền kinh tế thế giới để hòa nhập trên cơ sở duy trì, củng cố, bảo vệ lợi ích và bản sắc của dân tộc mình. Trong một thế giới mà sự phát triển không đều là một quy luật thì mặt tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa lẽ dĩ nhiên cũng tác động không đều đến các nước với những hình thức và mức độ khác nhau. Quá trình tự do hóa thương mại, đầu tư ; sự mở rộng của thị trường tài chính - tiền tệ thế giới và sự hoạt động ngày càng mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia đã dẫn đến những biến đổi lớn về địa vị, tính chất, vai trò và năng lực của các quốc gia trên trường quốc tế, tức là động chạm đến lợi ích và chủ quyền của các quốc gia - dân tộc. Theo một số nhà nghiên cứu, trong tương lai gần, các thể chế toàn cầu, các khối kinh tế, các công ty xuyên quốc gia sẽ phát triển mạnh mẽ và trong tương lai xa chúng sẽ quyết định các quan hệ kinh tế quốc tế. Đến lúc đó, các thể chế nhà nước quốc gia - dân tộc sẽ thực sự bị lu mờ. Điều này có trở thành hiện thực hay không ? Vấn đề đó chưa có câu trả lời chắc chắn. Nhưng có thể khẳng định một điều là dưới tác động của toàn cầu hóa, bản chất chủ quyền quốc gia ít nhiều đang có sự biến đổi, thể chế chính trị quốc tế lấy chủ quyền quốc gia làm bản vị đang bị thách thức.

Trong lĩnh vực thương mại, trước đây khi các hàng rào buôn bán còn cao, các chính phủ có thể phân biệt rõ ràng các chính sách quốc tế và chính sách trong nước. Các chính sách quốc tế xử lý các hàng rào buôn bán ngoài biên giới, còn các chính

* Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

phủ đều có chủ quyền hoàn toàn đối với các chính sách trong nước mà không ảnh hưởng đến các nước khác. Ngày nay, với sự ra đời của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), chính sách trong nước và quốc tế của các quốc gia ngày càng gắn bó chặt chẽ với nhau, giới hạn giữa chúng ngày càng thu hẹp. Thị trường trong nước của mỗi quốc gia gắn chặt với thị trường thế giới, thị trường thế giới có ảnh hưởng quyết định đối với thị trường và kinh tế trong nước. Các nước không thể khống chế hoàn toàn được cơ cấu sản xuất theo ý của mình, đồng thời còn phải giải quyết một loạt các vấn đề về chính sách cạnh tranh, các quy chế chống bán phá giá v.v...

Trong lĩnh vực tài chính, toàn cầu hóa đi liền với sự bành trướng xuyên quốc gia ngày càng tăng của các dòng tài chính và ảnh hưởng của chúng đối với chính sách kinh tế, tiền tệ và ngoại tệ của mỗi quốc gia. Điều đó hạn chế phần nào quyền tự chủ của chính phủ các nước trong chính sách tiền tệ và tài chính. Minh chứng rõ nét nhất là trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á hiện nay. Các tổ chức quốc tế như IMF, WB và các cường quốc kinh tế đã dốc toàn lực kể cả sự áp đặt các biện pháp kinh tế vĩ mô và vi mô để mong ổn định thị trường tiền tệ châu Á, song hiệu quả rất hạn chế. Sự hạn chế này thể hiện sự bất cập giữa quy mô phát triển của quá trình toàn cầu hóa và sự lạc hậu của các thể chế tài chính tiền tệ quốc tế.

Toàn cầu hóa kinh tế phát triển thúc đẩy sự hoạt động mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia. Các công ty này không bằng lòng với việc chỉ xuất khẩu hàng hóa đi khắp thế giới mà họ muốn sản xuất ngay tại chỗ, nơi có thị trường mới chưa được khai thác hoặc nơi có nguồn lao động rẻ. Theo thống kê, 20 công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới có doanh số nhiều hơn nền kinh tế của 80 nước nghèo nhất cộng lại. Ảnh hưởng của các công ty này ngày càng lớn, khiến cho chính phủ ở các nước nhận đầu tư không những không khống chế được các công ty xuyên quốc gia mà còn bị các công ty này lấn át. Thậm chí các công ty xuyên quốc gia còn không phục tùng ngay cả các "mẫu quốc" về thuế, di chuyển vốn, xuất khẩu kỹ thuật, tạo công ăn việc làm... làm cho bản thân chủ quyền của "mẫu quốc" cũng bị sút mẻ.

Trong lĩnh vực đầu tư, một vấn đề nổi bật được nhiều nước (đặc biệt là các nước đang phát triển) quan tâm. Đó là các nước thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đang đi đến thỏa thuận để ký kết Hiệp định đa phương về đầu tư (AMI). Khi Hiệp định này có hiệu lực, các công ty xuyên quốc gia sẽ có nhiều quyền lực hơn. Thậm chí

các chính phủ phải nhường một phần chủ quyền quốc gia cho họ. Hiệp định thừa nhận vốn của các tập đoàn xuyên quốc gia có giá trị hơn và tự do lưu thông hơn so với vốn của chính phủ và địa phương nhận đầu tư. Nó sẽ mở ra một phạm vi rất rộng, bảo đảm cho các công ty xuyên quốc gia không bị sự can thiệp của các chính phủ trung ương và chính quyền địa phương các cấp ở nước sở tại trên các mặt như mua, bán và tự chuyển dịch tài sản. Do vậy, có thể coi bản Hiệp định này như một bản "Hiến pháp kinh tế toàn cầu", tạo ra sự tự do lưu thông nguồn vốn mà không bị bất kỳ một sự ràng buộc nào. Ba nguyên tắc do AMI đề ra đối với các nước tham gia bao gồm: *Thứ nhất*, không được kỳ thị mà phải có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài không được thấp hơn các nhà đầu tư trong nước. *Thứ hai*, không được hạn chế việc đưa đầu tư vào, tức là các nước đã ký Hiệp định thì không được từ chối các công ty nước ngoài đầu tư dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả mua các doanh nghiệp tư nhân trên tất cả các lĩnh vực (trừ lĩnh vực quốc phòng). *Thứ ba*, không được đưa ra những điều kiện đặc biệt, tức là không được yêu cầu các nhà đầu tư phải bảo đảm tăng việc làm cho người dân địa phương hoặc yêu cầu các sản phẩm phải được xuất khẩu. Bên cạnh đó, Hiệp định còn quy định, các nước khi đã tham gia ký kết thì không được rút ra khỏi Hiệp định này trong vòng 5 năm và nếu rút ra thì sẽ phải chịu sự ràng buộc của các điều khoản của Hiệp định trong vòng 15 năm tiếp sau.

Như vậy, Hiệp định đầu tư đa phương sẽ tạo điều kiện cho các nước (đặc biệt là các nước đang phát triển) có khả năng thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài hơn. Nhưng rõ ràng Hiệp định cũng làm hạn chế một phần chủ quyền và mâu thuẫn với pháp luật, quy chế của nhiều quốc gia và khu vực. Một nước khi tham gia ký kết AMI sẽ tự từ bỏ sự kiểm soát vốn đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của mình. Một nhóm các công ty xuyên quốc gia có thể xây dựng các nhà máy, mua đất, đặt ở đó cái mà họ muốn, thu về toàn bộ bất động sản mà họ quan tâm; khai thác các khoáng sản sinh lợi, từ chối đảm nhận các nghĩa vụ liên quan đến quyền lợi của công dân các nước nhận đầu tư. Đến lúc đó, các quốc gia bị hạn chế khả năng kiểm soát cũng như tự bảo vệ (điều này thể hiện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...). Các công ty xuyên quốc gia dưới sự bảo trợ của WTO và OECD có khả năng sẽ đứng trên các chính phủ, trở thành "một chính phủ siêu cấp", ít chịu sự ràng buộc và dần dần làm lu mờ chủ quyền của các quốc gia.

Một ảnh hưởng nữa của toàn cầu hóa kinh tế đối với chủ quyền quốc gia là sự giống nhau ngày càng tăng của các quy định pháp chế và thể chế ở tất cả các nước. Để cùng phát triển trong quá trình toàn cầu hóa, các nước phải vạch ra những nguyên tắc chung để không một nước nào có thể sử dụng các lợi thế giả tạo được. Nhiều vấn đề trước kia được coi là thẩm quyền của nội bộ của mỗi nước thì nay đang là đối tượng của sự điều tiết đa phương. Vì vậy, các nước khi theo đuổi lợi ích của mình, đồng thời phải chú ý tới lợi ích của nước khác ; phải biết thỏa hiệp, vì lợi ích lớn hơn của cả hai bên mà hy sinh một số lợi ích cục bộ của riêng mình.

Toàn cầu hóa kinh tế đã làm thay đổi tính chất hoạt động của các chính phủ, mà các hoạt động đó hiện đang hướng trước hết vào phát triển nền kinh tế đất nước, vào việc tìm kiếm và giữ vững các điều kiện cạnh tranh ở cấp độ toàn cầu. Tuy nhiên hiện nay, quyền lợi quốc gia - dân tộc vẫn đóng vai trò quyết định trong chính sách đối nội và đối ngoại của mỗi quốc gia. Mọi hoạt động của chính phủ, các quyết định chiến lược hoặc bất kỳ một cương lĩnh nào được đưa ra đều phải dựa trên các quan điểm tương ứng với các lợi ích quốc gia - dân tộc. Vai trò của nhà nước tuy có biểu hiện suy giảm nhưng vẫn phải bảo đảm các nhiệm vụ chủ yếu như : điều chỉnh các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ; huy động các nguồn lực ; hướng đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực then chốt để tăng thế cạnh tranh của đất nước v.v...

Điều chỉnh để phù hợp với một thế giới đang đổi thay nhanh chóng như ngày nay là một nhiệm vụ khó khăn đối với bất kỳ quốc gia nào dù phát triển hay đang phát triển. Thách thức đối với các nước phát triển là khả năng cải tổ các cơ cấu chính trị và xã hội đã được thiết lập ổn định để có thể đối phó tốt hơn với xu thế toàn cầu hóa. Còn các nước đang phát triển đứng trước thách thức là phải tiến hành đồng thời cả phát triển kinh tế lẫn phát triển hơn nữa hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội... để vừa tăng cường hội nhập có hiệu quả vào xu thế toàn cầu hóa lại vừa giữ được toàn vẹn chủ quyền của mình. Vấn đề bảo vệ và phát huy tối đa chủ quyền quốc gia - dân tộc không chỉ về kinh tế, chính trị mà còn cả về văn hóa, tư tưởng trong điều kiện sức ép của các định chế quốc tế, sức ép của các lực lượng xuyên quốc gia, các cường quốc tư bản đang là một vấn đề bức xúc cả về lý luận và thực tiễn đối với các nước đang phát triển hiện nay. □



tài chính - tiền tệ thế giới mặc dầu những ngày đầu kể từ sau khi ơ-rô ra đời cho thấy tình hình khá khả quan. Mọi việc còn tùy thuộc ở sự thống nhất của châu Âu, vị trí của kinh tế EU trong buôn bán và giao dịch quốc tế, ở thái độ của các nước, nhất là châu Á đối với ơ-rô vì Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông chiếm tới 60% dự trữ ngoại tệ của thế giới.

Một hiện tượng đáng chú ý nữa trong nền kinh tế thế giới năm 1998 là **làn sóng sáp nhập các công ty lớn**. Chỉ trong 1 năm mà có tới 7 700 vụ sáp nhập với tổng giá trị lên tới 1 200 tỉ USD, tức là gần bằng quy mô của cả thập niên 80, đặc biệt là trong năm 1998 có 9 trong số 10 vụ sáp nhập lớn nhất trong lịch sử. Nếu như cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX thế giới chứng kiến sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia (TNC) mà nay đã lên tới con số 37 000 với 206 000 chi nhánh ở ngoài nước, nắm tới 3,4 nghìn tỉ USD tài sản trong nước và 1,3 nghìn tỉ USD ở ngoài nước thì tới cuối thế kỷ XX thế giới được chứng kiến hiện tượng "siêu sáp nhập" (mega-mergers), đưa tới sự hình thành các công ty "siêu" chứ không phải chỉ "xuyên" quốc gia, nắm giữ trong tay nguồn tài sản khổng lồ vượt cả GDP của các quốc gia bậc trung ! Đây lại là một minh chứng nữa về sự đúng đắn của C.Mác và V.I.Lê-nin khi các ông phân tích về quá trình tích tụ, tập trung tư bản. Đây là một hiện tượng tương đối mới và phức tạp, sẽ tác động sâu sắc tới nền kinh tế, thậm chí cả nền chính trị thế giới cần được nghiên cứu kỹ lưỡng.

Năm 1998 trên nhiều phương diện, cả về kinh tế, thật là một năm sôi động, đầy ắp sự kiện mang kịch tính cao và sẽ để lại dấu ấn sâu sắc không những trong năm 1999 mà còn cả những năm tiếp theo khi loài người bước vào thiên niên kỷ mới. □



XI MĂNG HOÀNG THẠCH

Biểu tượng của sự bền vững
an toàn và ổn định

Địa chỉ giao dịch : CÔNG TY XI MĂNG HOÀNG THẠCH
MINH TÂN - KINH MÔN - HÀI DƯƠNG ĐT : 032.821092 FAX : 032.821098



CÁC CHI NHÁNH

- TP-HCM 286 Nguyễn Tất thành, Q.4
ĐT : (08) 8720758
- Lạng Sơn : 19 Cửa Đông, thị xã Lạng Sơn
ĐT : (025) 871922
- Hải Dương : 286 Điện Biên Phủ
ĐT : (032) 853419
- Bắc Ninh : Thị Cầu
ĐT : (024) 821392
- Quảng Ninh : Khu 4 Giếng Đáy
ĐT : (033) 846173

CÁC TỔNG ĐẠI LÝ

- ♦ Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng Hà Nội
ĐT : (04) 8642586
- ♦ Công ty Vật tư Vận tải Xi măng Hà Nội
ĐT : (04) 8457328
- ♦ Công ty Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng
ĐT : (051) 822338
- ♦ Công ty Thạch cao Xi măng Đông Hà
ĐT : (054) 825422

HUONG GIANG
TOURIST COMPANY



HUE - VIETNAM

CÔNG TY DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Nhân dịp năm mới - Xuân Kỷ Mão - Tập thể lãnh đạo và toàn thể CBNV Công ty Du lịch Hương Giang kính chúc Lãnh đạo Tổng cục du lịch Việt Nam, Lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế, các Ban ngành trung ương và địa phương, các đơn vị quản lý du lịch, kinh doanh du lịch trong nước và nước ngoài:

Năm mới hạnh phúc và thắng lợi!

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU ĐỒNG



Mừng Xuân Kỳ Mão 1999 Công ty Du lịch Hương Giang xin giới thiệu các sản phẩm du lịch.

- CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH NƯỚC NGOÀI.
Đến với các nước trong khối ASEAN, Trung Quốc, Pháp, Nhật, Mỹ, Châu Âu...
- CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH TRONG NƯỚC. Với các tour:
♦ Tham quan 3 miền: Nam - Trung - Bắc
- ĐẶC BIỆT CÁC CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH HUẾ

- ♦ Tham quan các di tích văn hóa lịch sử, di tích cách mạng. Du lịch sinh thái - thăm rừng nguyên sinh Bạch Mã
- ♦ Du lịch nghỉ dưỡng ở biển Thuận An, Lăng Cô, thăm vùng đầm phá Tam Giang, tắm nước khoáng nóng Mỹ An...
- ♦ Vui chơi giải trí với: Cơm cung đình, ca Huế trên sông, ca múa cung đình, nhã nhạc cung đình...

MỌI CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ : TRUNG TÂM LỮ HÀNH HƯƠNG GIANG

Địa chỉ : 17 Lê Lợi - Huế; E-mail: hgtravel@.vnn.vn; Tel : 84 (54) 832221 - 832220 ; Fax : 84 (54) 821426

KHÁCH SẠN HƯƠNG GIANG ★★★

Địa chỉ : 51 - Lê Lợi - Huế ; Tel : 84 (54) 822122 ; 823958

Fax : 84 (54) 823102 - E-mail : hghotel@.dng.vnn.vn

CHI NHÁNH CÔNG TY DU LỊCH HƯƠNG GIANG TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ : 56 Phố Châu long - Quán Ba Đình - Hà Nội

Tel : 84 (4) 7333333 ; Fax : 84 (4) 7333337

E-mail : huonggiang@hn.vnn.vn

CÔNG TY DU LỊCH HƯƠNG GIANG VỚI HỆ THỐNG KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG - TRUNG TÂM LỮ HÀNH - DỊCH VỤ ĐIỂM ĐẠO QUÁT LƯỢNG, ỨNG DỤNG

Hân hạnh được phục vụ Quý khách!

Digitized by Google



CÔNG TY BAY DỊCH VỤ MIỀN BẮC

NORTHERN SERVICE FLIGHT COMPANY

Head office : 172 Truong Chinh Road - Hanoi - Vietnam
Tel : 84-4-8771410 - 8271535- 8523451 Fax : 84-4-8272780

Công ty bay dịch vụ miền Bắc chuyên cung cấp dịch vụ bay trực thăng chất lượng cao trong các lĩnh vực:

- Bay thăm dò, khai thác dầu khí
- Bay phục vụ du lịch, quay phim, chụp ảnh, thả dù.
- Bay phục vụ tìm kiếm, cấp cứu y tế, vận chuyển, treo cầu hàng hóa.
- Bay thanh tra, phục vụ bảo dưỡng đường dây cao thế.
- Bay khảo sát từ trên không, kỹ thuật không ảnh, chụp lập bản đồ và bay phục vụ các nhu cầu khác của nền kinh tế Quốc dân.

Phương thức thuê bao trọn chuyến trên các tuyến :

Hà Nội - Vịnh Hạ long - Điện Biên Phủ - Đồ Sơn - Móng Cái - Hòa Bình - Lạng Sơn - Cao Bằng - Sầm Sơn - Vinh - Hà Tĩnh - Huế - Đà Nẵng vv...

Phương thức bán vé thường kỳ : Vào thứ bảy hàng tuần : Tuyến Hà Nội - Hạ Long - Hà Nội.



We are able to offer high quality helicopter services for

- Oil-gas discovery - exploitation services.
- Tourism, Filming and taking photo, Parachute jump.
- Flight for search and rescue, aeromedical service transportation, cargo sling.
- Survey, maintenance & repair Powerlines.
- Aerial Photography, exploration, making maps and others for national economy...

Package contract for :

Hanoi - Ha Long Bay - Dien Bien Phu - Do Son - Mong Cai - Hoa Binh - Lang Son - Cao Bang - Sam Son - Vinh - Ha Tinh - Hue - Da Nang vv...

Usual ticket on Saturday weekly for : HaNoi - Ha Long Bay - HaNoi

VÉ CÓ BÁN TẠI - PLACES FOR TICKETS

- 172 Trường Chinh - Hà Nội
- Company's Office : GiaLam Airport - HaNoi
- Sofitel Metropole Hotel, 15 Ngo Quyen Str. Hanoi

Tel : 84-4-8523451

Tel : 84-4-8771410

Tel : 84-4-8266919



CÔNG TY XI MĂNG BİM SƠN

BİM SƠN CEMENT COMPANY - BCC



Tên giao dịch Quốc tế : BİM SƠN CEMENT COMPANY (BBC)

Trụ sở : Thị xã Bim Sơn - Thanh Hóa

Điện thoại : 037.824.242 ; 824.481 : Fax : 84-37.824.046

Xi măng Bim Sơn có công suất thiết kế 1,2 triệu tấn năm. Sản phẩm xi măng Póc lăng PC-30 Bim Sơn được sản xuất theo TCVN 2682 - 1992.



• Thời gian đông kết :

- Bắt đầu đông kết sớm hơn 45 phút.
- Kết thúc đông kết muộn hơn 10 giờ.

- ◆ Từ năm 1988 được cấp dấu chất lượng cấp I Nhà nước.
- ◆ Từ năm 1991 đến nay liên tục được Bộ xây dựng tặng cờ chứng nhận sản phẩm chất lượng cao.
- ◆ Tám năm liên tục (1990 - 1998) được cấp huy chương vàng hội chợ Quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam.
- ◆ Sáu năm liên tục (1994 - 1999) được cấp chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn (Sản phẩm có các chỉ tiêu chất lượng phù hợp TCVN 2682 - 1992).
- ◆ Ủy ban quốc tế của tổ chức BID đã quyết định tặng thưởng "Sao vàng Quốc tế" về tinh thần tập thể và chất lượng sản phẩm cho Công ty xi măng Bim Sơn tại Thủ đô MADRIT - Tây Ban Nha.
- ◆ Được cấp chứng nhận "Hàng Việt Nam chất lượng cao 98".

• Giới hạn bền nén :

- Sau 3 ngày ≥ 16 N/mm² (N.Niu Tơn)
- Sau 28 ngày ≥ 30 N/mm².

Sử dụng xi măng Bim Sơn Quý khách hoàn toàn yên tâm về chất lượng, đặc biệt xi măng PC-30 bán trên thị trường có trên 90% số lô đạt PC-40 rất có lợi cho người tiêu dùng.

Quý khách có nhu cầu sử dụng xi măng Bim Sơn có thể liên hệ trực tiếp với Công ty hoặc qua các chi nhánh trực thuộc:

CHI NHÁNH HÀ TĨNH

ĐT: 855.492

CHI NHÁNH NGHỆ AN

ĐT: 853.107

CHI NHÁNH THANH HÓA

ĐT: 852.180

■ Tổng đại lý Hà Nội (Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng)

■ Tổng đại lý tại Đà Nẵng (Công ty Xi măng VLKD - Xây lắp)

■ Tổng đại lý Huế (Công ty Xi măng Thạch cao Huế)

CHI NHÁNH NINH BÌNH

ĐT: 871.002

CHI NHÁNH THÁI BÌNH

ĐT: 836.570

CHI NHÁNH NAM ĐỊNH

ĐT: 847.317

ĐT: 8.643.315

ĐT: 821.491

ĐT: 825.429

Xi măng Bim Sơn mang nhãn hiệu "Con Voi" là niềm tin cho người sử dụng và niềm tự hào của ngành công nghiệp.

HPF

CÔNG TY DƯỢC PHẨM THỪA THIÊN HUẾ

TRU SỞ CHÍNH

66 Phan Chu Trinh - Huế. ĐT : 823099 FAX : 826077

CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

CIA Đường Giải Phóng. P.Phương Liệt - Q.Đống Đa - HN

ĐT : 04.8693516. FAX : 04.8692714

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

3/39 Cư xá Lữ Gia - Q.11 - Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : 08.8652604. FAX : 08.8636346

Công ty Dược phẩm Thừa Thiên Huế là doanh nghiệp nhà nước chuyên sản xuất - kinh doanh - xuất nhập khẩu trực tiếp thuốc chữa bệnh.

Đặc biệt trong mấy năm gần đây Công ty đã nghiên cứu sản xuất các mặt hàng Rượu HOÀNG ĐẾ MINH MẠNG gồm nhiều vị thuốc dược thảo quý hiếm do các ngự y Triều Nguyễn dựa trên phép "đối chứng lập phương", Thuốc có tác dụng : Đại bổ khí huyết, bổ thận, tráng dương, tăng cường sinh lực cũng như tinh thần nhất là tăng cường hoạt động sinh lý.

Sản phẩm rượu MINH MẠNG THANG đã được khách hàng trong, ngoài nước ưa chuộng và đã được xuất bán sang các nước Thái Lan, Pháp...



CÔNG TY CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 10

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG - BỘ XÂY DỰNG

Trụ sở : 252 - Núi Thành - Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : 0511(625617 - 615292)

Fax : 0511.622979

Thành lập năm 1984



Ngành nghề kinh doanh :

- Nhận thầu san lấp nền và xử lý móng các loại công trình
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Thi công nền các công trình đường bộ, sân bay, bến cảng
- Xây dựng các công trình dân dụng và phần bao che các công trình công nghiệp nhóm B.
- Xây dựng các công trình thủy lợi loại vừa và nhỏ : kênh, mương, đê, đập, hồ chứa nước, đường hầm, trạm bơm, ống dẫn.

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM

Số 2 Ngô Quyền, Hà Nội, ĐT: 9341083 - 9341086, Fax: 9341070



Chúc Mừng Năm Mới

Kỷ Mão
1999

*Nhân dịp đón mừng Xuân Kỷ Mão 1999,
thay mặt 12.000 cán bộ công nhân viên Ngân hàng Công thương Việt Nam
xin gửi đến Quý khách hàng cùng các bạn hàng trong nước
và nước ngoài lời chúc*

An Khang - Thịnh Vượng

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KHẮC KẾ

CHỦ TỊCH HĐQT
VŨ TOÁN

5730



CÔNG TY XĂNG DẦU HÀNG KHÔNG

VIETNAM AIR PETROL COMPANY (VINAPCO)

Trụ sở chính : Sân bay Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại : (04) 8.272316 - 8.272 318 Fax : (04) 8.272317

VỐN ĐIỀU LỆ TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 01/01/1998 : 101.965.000.000 ĐỒNG



- ◆ **VINAPCO** kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, nhận ủy thác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất các sản phẩm hóa dầu bao gồm : xăng dầu máy bay, xăng dầu ô tô, tàu thuyền, dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng đặc chủng...
- ◆ **VINAPCO** kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy và đường bộ.
- ◆ **VINAPCO** xuất - nhập khẩu vật tư, xe máy, thiết bị xăng dầu phục vụ các nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và phục vụ quốc phòng.
- ◆ **VINAPCO** có mạng lưới kho bể, bến bãi, các phương tiện vận tải, bơm rót, cửa hàng bán lẻ hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- ◆ **VINAPCO** thường xuyên cung cấp các dịch vụ tra nạp xăng dầu cho 27 hãng hàng không quốc tế và 4 hãng hàng không nội địa tại tất cả các sân bay của Việt Nam.
- ◆ **VINAPCO** phục vụ bay thăm dò - khai thác dầu khí, khảo sát khí tượng thủy văn và bản đồ.

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

- | | |
|---|--|
| 1. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Bắc | 5. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Bắc |
| 2. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Trung | 6. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Nam |
| 3. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Nam | 7. Văn phòng đại diện tại Singapore |
| 4. Xí nghiệp Dịch vụ vận tải VTKT xăng dầu HK | 8. Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh |

BỐ CÁO

TÌM KIẾM CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ CỦA HÀNG BÁN LẺ XĂNG DẦU

Công ty Xăng dầu hàng không (tên gọi tắt VINAPCO) là một trong 5 doanh nghiệp Nhà nước được phép kinh doanh, xuất, nhập khẩu xăng dầu. VINAPCO sẵn sàng đầu tư, hợp tác kinh doanh với mọi tập thể, cá nhân có địa điểm tốt để xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

MỌI CHI TIẾT XIN QUÝ KHÁCH LIÊN HỆ :

- | | |
|---|---|
| 1. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Bắc
Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.
Tel: (04) 8833748 Fax: (04) 8801019
Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Hữu | 3. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Nam
Số 4 đường Trường Sơn, Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.
Tel: (08) 8485240 Fax: (08) 8485241
Giám đốc: Ông Lê Anh Văn |
| 2. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Trung
Sân bay Quốc tế Đà Nẵng.
Tel: (0511) 823395 Fax: (0511) 824393
Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Thành | 4. Phòng Kế hoạch - Đầu tư, Công ty Xăng dầu HK
Sân bay Gia Lâm, Hà Nội.
Tel: (04) 8272316 Fax: (04) 8272317
Trưởng phòng: Ông Đỗ Sỹ Huấn |



Dịch vụ tra nạp của VINAPCO đạt tiêu chuẩn quốc tế



Công ty đang mở rộng mạng lưới cửa hàng bán lẻ trên cả nước

VINAPCO - Địa chỉ lựa chọn tốt nhất cho bạn

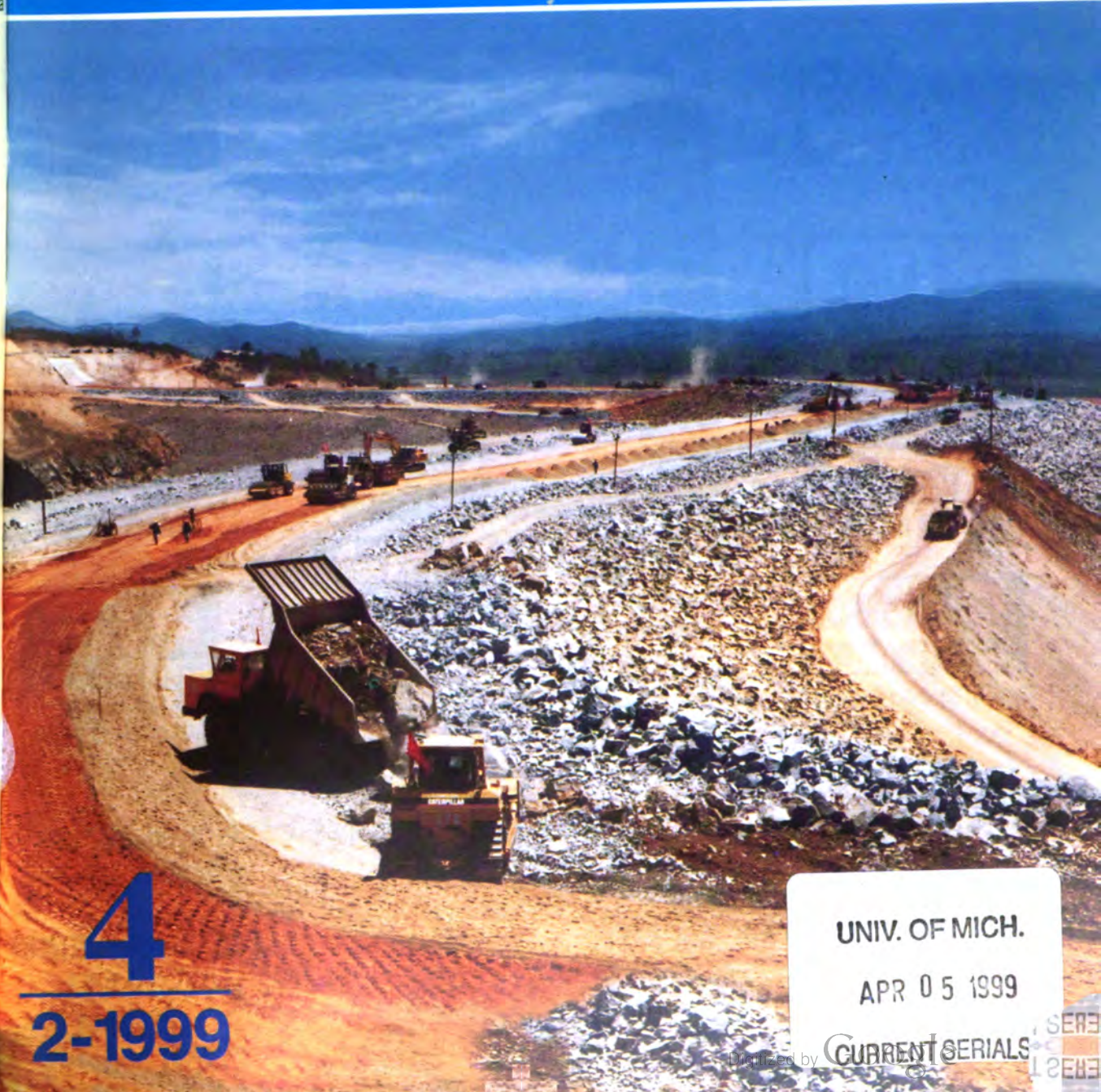
X
H68B

Tạp chí Công sản

ác sà
ng đ
u d
ện đ
tế và

ác
am

n
lĩnh.



4
2-1999

UNIV. OF MICH.
APR 05 1999
CURRENT SERIALS

Digitized by CURRENT SERIALS

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL PETROLEUM IMPORT - EXPORT CORPORATION

Chúc Mừng Năm Mới
Happy New Year



XĂNG DẦU



VẬN TẢI



NHỰA ĐƯỜNG



HÓA CHẤT



DẦU NHỜN



KHÍ HÓA LỎNG



CƠ KHÍ



PETROLIMEX



BẢO HIỂM



THIẾT KẾ & XÂY DỰNG



TIN HỌC &
TỰ ĐỘNG HÓA

PETROLIMEX PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC
PETROLIMEX FOR THE CAUSE OF INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION OF THE COUNTRY

TRỤ SỞ CHÍNH:

SỐ 1 KHÂM THIÊN, HÀ NỘI, VIỆT NAM.

ĐT: (84-4) 8512603 - 8513258

FAX: (84-4) 8519203 - 8512410

TELEX: 844241 - TCTXDVT

HEAD OFFICE:

Nº. 1 KHAM THIEN St., HANOI, VIETNAM

TEL: (84-4) 8512603 - 8513258

FAX: (84-4) 8519203 - 8512410

TELEX: 844241 - TCTXDVT



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 562

THANG RA HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

4

2-1999

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU (LẦN 2) BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VIII)	Thông báo Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)	3
	LÊ KHẢ PHIÊU - Nâng cao sức chiến đấu và vai trò lãnh đạo của Đảng ; tăng cường mối quan hệ máu thịt với nhân dân, Đảng - Dân một ý chí	5
PHẦN ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	ĐỖ MƯỜI - Bài học từ sự kiện Thái Bình	11
	NGUYỄN MẠNH CẨM - Đối ngoại Việt Nam 1998	17
	TÔ HUY RÚA - Nhận thức đúng và thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng	22
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN DUY QUÝ - Mô hình phát triển của ASEAN - nhìn từ phía Việt Nam	27
	NHẬT TÂN - Về Pháp lệnh tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở	32
	NGUYỄN VĂN THẢO - Chính quyền cấp xã với tiến trình đổi mới kinh tế, phát huy dân chủ dưới góc độ quản lý hành chính	36
	TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN - Văn hóa - mở rộng giao lưu, mở rộng tiếp nhận - giữ gìn bản sắc dân tộc : từ năm 1999 nhìn sang thế kỷ XXI	41
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	BÙI XUÂN SƠN - Một số vấn đề về quản lý và sử dụng đất hiện nay	45
	HƯƠNG GIANG - Khi thế tuổi trẻ học đường	49
	NGUYỄN ĐÌNH LONG - Nâng cao sức cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu ở nước ta	52
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MAI NINH - Câu hỏi kỳ quặc	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN HUY QUÝ - Trung Quốc đẩy mạnh cải cách, phát triển nông nghiệp và nông thôn	57

СОДЕРЖАНИЕ

Коммюнике VI^{ого} Пленума (2^{ого} заседания) Центрального Комитета Коммунистической Партии Вьетнама (VIII^{ого} созыва). ЛЕ ХА ФИЕУ: Повышать боевую способность и руководящую роль Партии; усиливать кровную связь с народом, Партия – народ: одна воля. ДО МЫОЙ: Урок из Тхайбинского события. НГУЕН МАНЬ КАМ: Внешняя политика Вьетнама в 1998^{ом} году. ТО ТХУ РЫА: Правильно осознавать и серьезно выполнять принцип демократического централизма в Партии. НГУЕН ЗУЙ КУИ: модель развития АСЕАН, смотренная с вьетнамской стороны. НГУЕН ВАН ТХАО: Власть коммунального уровня и процесс экономического обновления, демократического развития с точки зрения административного управления. ЧАН ЧОНГ ДАНГ ДАН: Культура: расширение общения, расширение принятия, сохранение национальной самобытности – смотр к XXI^{ому} веку с позиции 1999^{ого} года. Буй Суан Шон: Некоторые проблемы касающиеся управления и использование земли в настоящее время. НГУЕН ТХИ КУЙ: Китай усиливает реформы, развитие сельского хозяйства и деревни.

CONTENTS

Communique of the 6th Plenum (2nd Session) of CPV Central Committee (VIIIth tenure). LÊ KHẢ PHIÊU: To enhance fighting strength and leading role of the Party; to strengthen the blood relationship with the people, the Party-the People: one will. ĐỒ MƯỜI: Lesson from the Thai Binh event. NGUYỄN MẠNH CẨM: Foreign matters of Vietnam in 1998. TÔ HUY RÚA: Rightly identify and seriously the principle of democratic centralism in the party. NGUYỄN DUY QUÝ: ASEAN's development model, looked from the Vietnam side. NGUYỄN VĂN THẢO: Commune level authority and the process of economic renovation, democratic development from the viewpoint of administrative management. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Culture: extension of transaction and reception, preservation of national identities-a look to the 21th century from the standpoint of 1999. BÙI XUÂN SƠN: Some problems of land management and use at present. NGUYỄN HUY QUÝ: China pushing up reforms and development of agriculture and countryside.

SOMMAIRE

Communiqué du 6^e Plénum (2^e séance) du Comité central du PCV (issu du VIII^e Congrès national). LÊ KHẢ PHIÊU: Elever la combativité et du rôle dirigeant du Parti; renforcer ses relations étroites avec le peuple pour que le Parti et le peuple soient mus d'une même volonté. ĐỒ MƯỜI: La leçon tirée de l'événement de Thái Bình. NGUYỄN MẠNH CẨM: Les relations extérieures du Viet Nam en 1998. TÔ HUY RÚA: Bien comprendre et appliquer sérieusement le principe de centralisme démocratique au sein du Parti. NGUYỄN DUY QUÝ: Le modèle de développement de l'ANSEA vu du côté du Viet Nam. NGUYỄN VĂN THẢO: Les autorités communales et le processus de Renouveau économique et de promotion de la démocratie dans la gestion administrative. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Culture: Les questions de promotion des échanges et assimilations et de préservation de l'identité nationale au seuil du XXI^e siècle. BÙI XUÂN SƠN: Quelques questions concernant la gestion et l'utilisation de la terre à l'heure actuelle. NGUYỄN HUY QUÝ: L'intensification de la réforme et du développement de l'agriculture et de la campagne en Chine.

SUMARIO

Comunicado del 6 Pleno (segunda vez) del Comité Central del Partido de Vietnam (VIII Congreso). LÊ KHẢ PHIÊU: Elevar la combatividad y el papel dirigente del Partido e intensificar las relaciones entrañables con el pueblo para que el Partido y el pueblo sean de una misma voluntad. ĐỒ MƯỜI: La lección después del suceso de la provincia de Thai Binh. NGUYỄN MẠNH CẨM: La diplomacia de Vietnam en 1998. TÔ HUY RÚA: Ha de tener correctos conocimientos y aplicar estrictamente el principio de centralismo democrático en el seno del Partido. NGUYỄN DUY QUÝ: El modelo de desarrollo de la ASEAN visto de la parte de Vietnam. NGUYỄN VĂN THẢO: El poder a nivel comunal y el proceso de renovación económica y despliegue democrático desde el ángulo de la gestión administrativa. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Extensión de comunicación y asimilación en la cultura preservando siempre la identidad nacional de 1999 hacia el siglo XXI. BÙI XUÂN SƠN: Algunos problemas sobre la gestión y la utilización de la tierra en la actualidad. NGUYỄN HUY QUÝ: China en su impulso de la reforma, y desarrollo agrícola y rural.

目录

越共中央委员会第八届第六次会议(第二期)的通报·黎可漂:提高党的战斗力及领导作用,加强党与人民之间的血肉关系,党和人民同一意志·阮孟琴:1998年的越南对外工作·杜梅:从太平省事件中汲取的教训·苏辉若:正确认识及认真执行党的民主集中的原则·阮维贵:从越南方面看东盟发展的模式·阮文章:乡级政权与在行政管理角度下的革新经济、发挥民主的进程·陈仲登坛:从1999年展望二十一世纪扩大交流,扩大接纳—维护民族本色·裴春山:关于目前管理和使用土地的一些问题·阮辉贵:中国推进改革,发展农业和农村。

THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU (LẦN 2) BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (KHÓA VIII)

Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII) tiến hành từ ngày 25-1 đến ngày 2-2-1999 tại thủ đô Hà Nội.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu chủ trì Hội nghị, đã đọc các bài phát biểu quan trọng khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Các đồng chí Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt đã dự Hội nghị.

Hội nghị Trung ương tập trung kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII và các nghị quyết Trung ương về công tác xây dựng Đảng, đề ra các chủ trương, giải pháp bảo đảm “Đảng phải mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, ngang tầm với đòi hỏi của thời kỳ mới” như Nghị quyết Đại hội VIII xác định.

Hội nghị đã phát huy trí tuệ tập thể, đề cao trách nhiệm của từng đồng chí Ủy viên Trung ương, thảo luận dân chủ, thẳng thắn nhiều vấn đề quan trọng và đã nhất trí thông qua Nghị quyết “Một số vấn đề cơ bản và cấp bách về công tác xây dựng Đảng hiện nay”.

Hội nghị nhấn mạnh, suốt bảy thập kỷ qua, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua mọi gian nan thử thách, đưa cách mạng đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, viết tiếp những trang sử vẻ vang của dân tộc. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đặc biệt những thành tựu giành được trong quá trình đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã chứng minh sự phát triển, trưởng thành của Đảng; thế và lực của nước ta được tăng cường. Thành tựu mà chúng ta giành được là rất to lớn và đáng tự hào. Tuy nhiên, trước yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng, trong Đảng cũng đang bộc lộ một số yếu kém, việc chống tệ tham nhũng, quan liêu và thực hành tiết kiệm chưa đáp ứng được mong mỏi của nhân dân và bản chất chế độ ta; bộ máy tổ chức Đảng và Nhà nước chậm được củng cố và đổi mới. Đảng phải có biện pháp rất kiên quyết sửa chữa các khuyết điểm, tiếp tục củng cố, chỉnh đốn, làm cho Đảng ngày càng vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt là về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tổ chức và cán bộ, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trên cơ sở phân tích sâu sắc ưu điểm, khuyết điểm, Hội nghị đã đề ra một số nhiệm vụ cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay:

Một là, tăng cường sự thống nhất về nhận thức, ý chí và hành động, nói và làm theo nghị quyết, thực hiện đúng Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước. Kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc của Đảng, của cách mạng đã được ghi trong Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và Nghị quyết Đại hội VIII; xử lý nghiêm minh, kịp thời những cán bộ, đảng viên vi phạm nguyên tắc của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Tập trung lãnh đạo đẩy mạnh công cuộc đổi mới có nguyên tắc, đúng định hướng; đẩy mạnh việc nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, từng bước làm rõ hơn một số vấn đề

bức xúc cũng như những vấn đề lý luận cơ bản về mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Tăng cường và đổi mới phương pháp giáo dục cán bộ, đảng viên về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam ; có quy định cụ thể chế độ học tập lý luận chính trị cho mọi cán bộ, đảng viên. Trong sinh hoạt Đảng phải luôn luôn quan tâm đến nhận thức tư tưởng chính trị của cán bộ, đảng viên.

Hai là, giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên. Đảng viên phải tự giác rèn luyện đạo đức, lối sống cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, gương mẫu giữ gìn phẩm chất người chiến sĩ cộng sản, đề cao tinh thần đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân trong điều kiện và môi trường mới ; chấp hành nghiêm Điều lệ Đảng, pháp luật Nhà nước. Cán bộ, đảng viên phải nêu gương trong quần chúng và giáo dục, thuyết phục gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương và chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Các tổ chức đảng phải thường xuyên quản lý, giáo dục, kiểm tra cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối sống.

Không ngừng hoàn thiện chính sách, pháp luật nhằm phát triển sản xuất, củng cố quan hệ sản xuất, giải quyết tốt hơn các quan hệ lợi ích, bảo đảm công bằng xã hội.

Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tiến hành kê khai tài sản của cán bộ, đảng viên ; quy định về quà tặng và nhận quà tặng ; công khai tài chính, chế độ, chính sách đối với các loại cán bộ. Sớm ban hành quy định về những điều cán bộ, đảng viên không được làm và có cơ chế kiểm tra, giám sát thực hiện. Có quy chế về quan hệ của đảng viên ở cơ quan với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú ; quy chế động viên nhân dân tham gia xây dựng Đảng ; sử dụng đồng bộ hệ thống giám sát cán bộ, đảng viên, trước hết là sự giám sát của tổ chức đảng, của chi bộ.

Cùng với động viên lợi ích vật chất, cần khôi phục và đề cao động lực tinh thần, nêu cao chuẩn mực giá trị đạo đức của con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII). Coi trọng tổng kết và nhân rộng điển hình tiên tiến, nêu gương "người tốt, việc tốt", đẩy lùi tiêu cực. Củng cố các cơ quan kiểm tra, thanh tra, cơ quan bảo vệ pháp luật trong sạch, vững mạnh. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu có hiệu quả ; xử lý nghiêm minh và kịp thời các vụ tham nhũng đã phát hiện.

Ba là, chấn chỉnh việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình trong Đảng. Củng cố các tổ chức cơ sở đảng. Sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể ; giảm biên chế và cải cách chính sách tiền lương theo hướng tinh gọn, hiệu quả, hiệu lực.

Để tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương quyết định : Mở đợt sinh hoạt tư tưởng sâu rộng trong toàn Đảng nghiên cứu, học tập Cương lĩnh, Điều lệ Đảng ; tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng, bắt đầu từ 19-5-1999 đến 19-5-2001, và sau đó nội dung cuộc vận động này là nội dung sinh hoạt thường xuyên của Đảng.

Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) biểu thị quyết tâm và trách nhiệm cao, trước toàn Đảng, toàn dân, lãnh đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng Đảng trên tinh thần "nói đi đôi với làm", nêu gương tốt, ngăn chặn và đẩy lùi các tiêu cực, trước hết là tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí của công, để Đảng ta thật sự trong sạch, vững mạnh, gần bó với nhân dân, hết lòng phục vụ nhân dân, xứng đáng với lòng mong muốn và sự tin cậy của nhân dân. Hội nghị kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đoàn kết chặt chẽ, tích cực tham gia xây dựng Đảng, phát huy cao độ lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, thực hiện thắng lợi mục tiêu kinh tế - xã hội năm 1999 và kế hoạch nhà nước 5 năm 1996 - 2000, tạo thế và lực đưa đất nước vững bước vào thiên niên kỷ mới. □

NÂNG CAO SỨC CHIẾN ĐẤU VÀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ; TĂNG CƯỜNG MỐI QUAN HỆ MẬT THẬT VỚI NHÂN DÂN, ĐẢNG - DÂN MỘT Ý CHÍ

Phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU bế mạc Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII (ngày 2-2-1999)

Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) có nhiệm vụ : kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII về công tác xây dựng Đảng. Trên cơ sở sự kiểm điểm nghiêm túc ấy, đề ra các chủ trương, các giải pháp bảo đảm chấp hành có hiệu quả các yêu cầu, nhiệm vụ cơ bản và cấp bách của công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức, cán bộ mà Đại hội VIII và các nghị quyết Trung ương đề ra, làm cho công tác xây dựng Đảng thực sự là nhiệm vụ then chốt.

Đảng ta là đảng cầm quyền, Điều lệ Đảng đã xác định : Ban Chấp hành Trung ương là cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa hai kỳ Đại hội. Do đó, mọi vấn đề liên quan đến sự nghiệp của đất nước, của Đảng, liên quan đến hạnh phúc, nguyện vọng và đời sống của nhân dân phải được Ban Chấp hành Trung ương thảo luận và quyết định.

Nhiệm vụ ấy đòi hỏi các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương phải thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, phải thật sự dân chủ, không né tránh, nể nang, thẳng thắn thảo luận, tranh luận đến nơi đến chốn, chân thành và cởi mở, với động cơ trong sáng vì dân, vì nước, với trách nhiệm công sản cao quý, với tinh thần đồng chí, tự phê bình và phê bình, tin yêu tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhau.

Qua thảo luận dân chủ phải đi đến các kết luận, các quyết định rõ ràng, đúng đắn, phù hợp với thực tiễn cách mạng nước ta. Dựa trên các quyết định ấy, huy động đồng bộ hệ thống chính trị, vận động nhân dân tổ chức thực hiện bằng được và có hiệu quả. Đó

là tập trung dân chủ. Đó cũng là sức sống, sức lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng ta.

Hội nghị Trung ương lần này đã thể hiện nguyên tắc và quyết tâm ấy.

Các đồng chí Ủy viên Trung ương đã phát huy trách nhiệm của mình, tập trung trí tuệ và tinh thần chủ động, thảo luận dân chủ, cởi mở, lắng nghe ý kiến của nhau và thẳng thắn phê bình Bộ Chính trị, có chất vấn, có trả lời, có tự phê bình, có đấu tranh chỉ ra khuyết điểm, có phân tích tình hình, có nêu ra các giải pháp. Nhờ vậy, việc đánh giá tình hình và nguyên nhân đúng đắn hơn, chủ trương và giải pháp tập trung hơn, thực tiễn và khả thi hơn.

Mặc dù còn phải cố gắng nhiều hơn nữa, nhưng có thể khẳng định rằng Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) đã đạt được các yêu cầu đề ra.

Để chấp hành Nghị quyết Đại hội VIII về công tác xây dựng Đảng, qua các kỳ hội nghị, Ban Chấp hành Trung ương đã đề ra chiến lược giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực con người, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, mà chúng ta hiểu rằng đó chính là nền tảng tạo ra lực lượng chiến đấu của Đảng ; đã xác định chiến lược cán bộ trong giai đoạn mới, một bộ phận cực kỳ quan trọng trong toàn bộ công tác xây dựng Đảng ; chiến lược văn hóa để tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ; đã kịp thời phân tích tình hình quốc tế và trong nước, đề ra các chủ trương và giải pháp thúc đẩy nền kinh tế phát triển ổn định và vững chắc, tìm mọi cách hạn chế ảnh hưởng tiêu cực

của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ hiện nay ; tiếp tục hoàn chỉnh quan điểm và chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ; lãnh đạo xây dựng quy chế cụ thể để phát huy quyền làm chủ của nhân dân ; tập trung giải quyết các vấn đề phức tạp và kéo dài nảy sinh trong mối quan hệ giữa nhân dân và cán bộ, đảng viên ở một số đảng bộ, tiếp tục củng cố khối đoàn kết toàn dân ; lãnh đạo xúc tiến công tác kiểm tra và thanh tra ; tiếp tục đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, nguyên tắc tổ chức, Cương lĩnh, Điều lệ, đường lối của Đảng, uốn nắn những nhận thức mơ hồ, lệch lạc, phê phán các quan điểm sai trái và luận điểm phản động, chống đối của những người cơ hội chính trị và của các thế lực thù địch.

Nhờ vậy mà sự nghiệp đổi mới tiếp tục thu được những thành tựu to lớn và rất quan trọng, thế và lực của nước ta được tăng cường.

Nhưng nghiêm khắc nhìn lại, việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII về xây dựng Đảng cũng có nhiều khuyết điểm. Đó là :

- Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị chưa kiên quyết tổ chức thực hiện có hiệu quả các yêu cầu, nhiệm vụ cơ bản và cấp bách về công tác xây dựng Đảng do Cương lĩnh, Điều lệ, Đại hội VIII của Đảng và các nghị quyết của Trung ương đề ra.

Chúng ta không thể lấy lý do là phải lo tập trung xử lý các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, an ninh, đối ngoại nên không còn thời gian để chăm lo công tác Đảng. Thực tế ở lĩnh vực nào, địa phương nào, đảng bộ nào vấp phải yếu kém, để lại những hậu quả nghiêm trọng chính là do coi nhẹ công tác Đảng. Hoặc làm chiếu lệ, hình thức, tách rời các mặt hoạt động về kinh tế - xã hội với công tác Đảng, biến công tác Đảng chỉ còn là công tác đảng vụ, công tác hành chính.

- Để tồn tại sự chưa thống nhất cao về một số vấn đề quan hệ tới quan điểm, đường lối cụ thể của Đảng. Mặc dù biết rằng còn có nhiều ý kiến khác nhau trong quá trình vận dụng đường lối trong hoạt động thực tiễn, nhưng Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị chưa dành đủ thời gian cần thiết để thẳng thắn thảo luận đi đến thống nhất ; hoặc có làm nhưng còn quá ít, chưa đáp ứng được đòi hỏi của cuộc sống.

Tổng kết thực tiễn, suy cho cùng, chính là đặt ra các vấn đề còn có ý kiến khác nhau để làm sáng tỏ,

cụ thể hóa và phát triển đường lối, giải đáp các câu hỏi nóng hổi của đời sống. Công việc đó chính là công việc của Bộ Chính trị và của Ban Chấp hành Trung ương.

- Quan liêu, không sát tình hình, đơn đốc và kiểm tra còn kém, nhiều vụ việc xử lý không kiên quyết và kịp thời. Dân chủ ở nhiều nơi còn hình thức. Kỷ luật không nghiêm. Nể nang, thỏa hiệp, tinh thần đấu tranh nội bộ yếu, tự phê bình và phê bình trong Đảng không nghiêm túc và thường xuyên.

Những khuyết điểm ấy, Bộ Chính trị xin chịu trách nhiệm và nghiêm khắc tự phê bình trước Trung ương và toàn Đảng.

- Các cấp ủy, đảng bộ và tổ chức cơ sở đảng chấp hành các nghị quyết về xây dựng Đảng chưa nghiêm, một số nơi còn buông lỏng.

- Đảng viên thiếu sự tu dưỡng, rèn luyện, học tập thường xuyên, chưa tích cực tham gia công tác Đảng và công tác vận động quần chúng, thiếu gương mẫu, thiếu tinh chiến đấu, ý thức tự giác chịu sự quản lý của tổ chức đảng còn yếu, để cho chủ nghĩa cá nhân phát triển.

Nhìn chung lại, do những khuyết điểm trên, việc chống tệ tham nhũng, quan liêu và thực hành tiết kiệm chưa đáp ứng được mong mỏi của nhân dân và bản chất của chế độ ta ; bộ máy tổ chức Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chậm củng cố và đổi mới ; các chính sách thực hiện không đến nơi đến chốn. Chậm nghiên cứu ban hành một số chính sách phục vụ sản xuất và đời sống ; công tác lý luận, đấu tranh tư tưởng, chính trị thiếu chiều sâu và sắc bén ; việc bồi dưỡng, giáo dục, rèn luyện, kiểm tra và giám sát cán bộ hiệu quả hạn chế. Vì vậy mà khắc phục chậm các hiện tượng : phai nhạt lý tưởng, dao động, nghiêng ngả trước các tình huống phức tạp, mơ hồ về bản chất giai cấp công nhân của Đảng, cơ hội dưới nhiều hình thức, suy thoái về đạo đức và lối sống, lợi dụng chức quyền để tham nhũng, buôn lậu, làm giàu bất chính, sách nhiễu, ức hiếp nhân dân, gia trưởng độc đoán, tham vọng cá nhân, kèn cựa địa vị, kém kỷ luật, phát ngôn và làm việc tùy tiện, thiếu tinh thần trách nhiệm, gây mất đoàn kết nội bộ mà Nghị quyết Đại hội VIII và các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị đã phê phán. Thậm chí những hiện tượng ấy có mặt tiếp tục phát triển, gây hậu quả nghiêm trọng, làm xói mòn lòng tin của

nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện cho các thế lực thù địch chống phá, thực hiện “diễn biến hòa bình” đối với Đảng ta, chế độ ta.

Như vậy, những khuyết điểm và tồn tại ấy là nghiêm trọng, không thể xem thường.

Qua tập thể thảo luận ở Hội nghị Trung ương và với sự đóng góp đầy tâm huyết của các đồng chí lão thành cách mạng, các vị nhân sĩ, trí thức và đoàn thanh niên, theo nguyện vọng của nhân dân và đảng viên, quyết định đầu tiên và quan trọng nhất của Hội nghị Trung ương lần này là Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và toàn Đảng phải sửa chữa khuyết điểm vừa qua, kiên quyết chấp hành và tổ chức thực hiện bằng được các yêu cầu, nhiệm vụ cơ bản và cấp bách mà Đại hội VIII và các nghị quyết Trung ương đã đề ra về công tác xây dựng Đảng.

Một là, kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc của Đảng, của cách mạng đã được ghi trong Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và Nghị quyết Đại hội VIII. Mọi đảng viên phải nói và làm theo đúng nghị quyết của Đảng, không được truyền bá những quan điểm cá nhân

Hai là, theo sự ủy nhiệm của Trung ương, Bộ Chính trị khẩn trương chuẩn bị để đưa ra Trung ương thảo luận các vấn đề còn có ý kiến khác nhau trong quá trình vận dụng đường lối, về tổ chức bộ máy Đảng, Nhà nước, các đoàn thể và các quy định quan trọng khác.

Theo tinh thần này, Bộ Chính trị sẽ trực tiếp chỉ đạo và đầu tư nhiều hơn cho công tác lý luận, tổng kết thực tiễn, giải quyết các vấn đề mà lâu nay ý kiến còn khác nhau và cũng là để chuẩn bị cho Đại hội IX. Trong quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các đảng bộ nhận thấy cần phải thí điểm rút kinh nghiệm vấn đề gì thì tập thể cấp ủy thảo luận, đề xuất phương án, báo cáo lên Trung ương để xin ý kiến. Bộ Chính trị và các cơ quan trung ương có nhiệm vụ trả lời, tôi đề nghị quy định chung là không quá một tháng. Sau một tháng, nếu không trả lời, cơ quan đề xuất có quyền tiến hành dự án thí điểm.

Ba là, cải tiến phong cách và lề lối làm việc từ Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị đến các cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng; bố trí thời gian trực tiếp gặp gỡ nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, tháo gỡ các vướng mắc; trong các lần sinh hoạt của cấp ủy phải bám chắc nghị quyết của Đảng và thực

tiến cuộc sống, nêu đúng các vấn đề để tập thể bàn bạc, quyết định; từ Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách các lĩnh vực đến các đồng chí lãnh đạo các cấp, các ngành phải tăng cường kiểm tra, qua đó mà hiểu được những nhân tố mới, những sáng tạo mới, phát huy ưu điểm, uốn nắn các lệch lạc; khắc phục bệnh quan liêu, giãy dụa, qua nhiều tầng nấc trung gian, xa thực tế...

Bốn là, tích cực đổi mới phương pháp tiến hành hội nghị, đổi mới cách ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng, bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Trước mắt, Hội nghị này Trung ương ra nghị quyết ngắn gọn, dễ hiểu, dễ làm, dễ quán triệt cho cấp dưới và có các quy định, các kế hoạch cụ thể kèm theo. Tinh thần này phải được quán triệt tới tất cả các cấp ủy và tổ chức đảng; các cấp ủy, tổ chức đảng cũng phải thay đổi cách ra nghị quyết: dựa vào nghị quyết của cấp trên, đối chiếu với tình hình thực tế của ngành, địa phương và đơn vị mà cụ thể hóa thành các chương trình và biện pháp thiết thực để thực hiện.

Năm là, mở cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình từ 19-5-1999 đến 19-5-2001. Mục đích là để: xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao sức chiến đấu và vai trò lãnh đạo, nâng cao uy tín và thanh danh Đảng; thực hiện quan hệ máu thịt với nhân dân, Đảng - Dân một ý chí.

Ngày mai, mùng 3 tháng 2 là kỷ niệm 69 năm Đảng ta ra đời. Với lòng khao khát tìm đường cứu nước, Bác Hồ đã bốn ba khắp năm châu bốn biển và Bác đã đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhận thấy ở chủ nghĩa Mác - Lê-nin cảm nung thần kỳ để giải phóng đồng bào đang bị đọa đày đau khổ. Người hiểu rằng để thực hiện con đường giải phóng ấy, trước hết phải có Đảng cách mệnh. Kiên trì kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào yêu nước và phong trào công nhân, Người đã sáng lập ra Đảng ta. Và từ khi Đảng ra đời, Người dồn hết tâm lực vào sự nghiệp xây dựng, giáo dục, rèn luyện, củng cố và chỉnh đốn Đảng, bảo đảm Đảng làm tròn sứ mệnh là bộ tham mưu lãnh đạo và đội tiền phong chiến đấu của giai cấp công nhân và của dân tộc, là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng nước ta.

Chúng ta vô cùng xúc động khi nhớ lại những lời Bác nói trong dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng.

Bác nói :

“Với tất cả tinh thần khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta vẫn có quyền nói rằng : Đảng ta thật là vĩ đại”.

“Từ ngày mới ra đời, Đảng ta liền giương cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo nhân dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp. Mâu cơ đồ của Đảng chối lợi như mặt trời mới mọc, xé tan cái màn đen tối, soi đường dẫn lối cho nhân dân ta vững bước tiến lên con đường thắng lợi”. Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta làm cuộc cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công-nông đầu tiên ở Đông - Nam Á ; đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ; tiến hành công cuộc đổi mới.

Trong một bối cảnh quốc tế cực kỳ phức tạp, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, cách mạng xã hội chủ nghĩa lâm vào thoái trào, các thế lực thù địch điên cuồng thực hiện chiến lược toàn cầu phản cách mạng, nhân dân ta đã kiên cường, độc lập tự chủ, năng động và sáng tạo thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới. Đảng đã lãnh đạo nhân dân vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 15 năm, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng.

Từ Đại hội VIII đến nay, kiên định đường lối đổi mới, chúng ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiếp tục giữ vững và phát triển những thắng lợi đã đạt được, hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ hiện nay.

Không chỉ trong giai đoạn cách mạng trước, mà ngay sau chiến thắng 30-4-1975, chúng ta đã trải qua những tình huống khó khăn phức tạp, như khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý... Trong phong ba bão táp, Đảng ta đã kiên định, vững vàng, không từ bỏ mục tiêu, lý tưởng, không run sợ trước áp lực của kẻ thù, không nhụt chí trước những khó khăn chồng chất, không hạ thấp vị trí tiên phong chiến đấu và trách nhiệm là người lãnh đạo, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng, một lòng tận tụy phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Hàng chục vạn đảng viên trước kia cũng như hiện nay đã mãi mãi để lại những tấm gương quên mình, âm thầm và oanh liệt. Bởi thế mà

suốt gần 70 năm nay, nhân dân đặt trọn niềm tin vào Đảng, thừa nhận Đảng là đội tiên phong chính trị, người lãnh đạo chân chính duy nhất của cả dân tộc. Được như vậy là vì như Bác Hồ nói : “Đảng ta là con nòi, xuất thân từ giai cấp lao động”.

Trong cuộc chiến đấu mắt còn với kẻ thù, trong gian khổ hy sinh, trong thắng lợi cũng như khi vấp sai lầm, khuyết điểm, Đảng ta vẫn đứng vững trên nền móng của một đũa “con nòi”, đó là bản chất công nhân, bản chất của người chiến sĩ cộng sản, nồng nàn yêu nước và thương dân. Giữ vững bản chất giai cấp công nhân, bản chất cách mạng, khoa học và niềm tin cộng sản dù trong gông cùm, trong máu lửa, trong xây dựng kinh tế hay trong đời sống hàng ngày, trong từng đảng bộ, từng người đảng viên, chính là cội nguồn của mọi thắng lợi.

Ngược lại, khi nào xa rời bản chất giai cấp công nhân, bản chất cách mạng và niềm tin cộng sản thì khi đó mắc sai lầm, khuyết điểm, thậm chí dẫn đến sai lầm về đường lối.

Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác Hồ, điều quan tâm trước hết và trên hết của Người là xây dựng Đảng, chỉnh đốn Đảng, trong đó, điểm trung tâm là giáo dục lập trường và bản chất giai cấp công nhân, bản chất cách mạng và niềm tin cộng sản, lòng yêu nước thương dân.

Trong bài báo “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”, mãi mãi còn in sâu trong tâm hồn các thế hệ đảng viên, Bác viết :

“Trong lịch sử đấu tranh của Đảng và trong mọi hoạt động hằng ngày, nhất là trên mặt trận chiến đấu và sản xuất, rất nhiều cán bộ, đảng viên đã tỏ ra anh dũng, gương mẫu, gian khổ đi trước, hưởng thụ đi sau và đã làm nên những thành tích rất vẻ vang...

Song bên cạnh những đồng chí tốt ấy, còn có một số ít đảng viên mà đạo đức, phẩm chất còn thấp kém. Họ mang nặng chủ nghĩa cá nhân, việc gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình trước hết. Họ không lo “mình vì mọi người” mà chỉ muốn “mọi người vì mình”.

Do chủ nghĩa cá nhân mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh, trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ.

Cũng do cá nhân chủ nghĩa mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối và chính sách của Đảng và của Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân.

Tóm lại, do cá nhân chủ nghĩa mà phạm nhiều sai lầm.

Để làm cho tất cả cán bộ, đảng viên xứng đáng là những chiến sĩ cách mạng, Đảng phải ra sức tăng cường giáo dục toàn Đảng về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ và đạo đức của người đảng viên. Phải thực hành phê bình và tự phê bình nghiêm chỉnh trong Đảng. Phải hoan nghênh và khuyến khích quần chúng thật thà phê bình cán bộ, đảng viên. Chế độ sinh hoạt của Đảng phải nghiêm túc. Kỷ luật của Đảng phải nghiêm minh. Công tác kiểm tra của Đảng phải chặt chẽ.

Mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng, của nhân dân lên trên hết. Phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng”.

Trong Di chúc để lại cho muôn đời con cháu, trước hết Bác nói về Đảng :

“Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau. Đảng ta là một Đảng cầm quyền, mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”.

Bác lại viết :

“Theo ý kiến tôi, việc cần làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi cán bộ ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng

giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Làm như vậy thì dù công việc to lớn mấy, khó khăn mấy, chúng ta cũng nhất định thắng lợi”.

Để thực hiện tư tưởng và Di chúc thiêng liêng của Người, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần này đã quyết định trong thời gian tới tập trung sức thực hiện cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình từ Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương đến cơ sở, là khâu đột phá và là biện pháp có ý nghĩa then chốt đảm bảo cho các giải pháp khác thắng lợi.

Sinh thời, Bác thường căn dặn chúng ta : “Mục đích phê bình là cốt để giúp nhau sửa chữa, giúp nhau tiến bộ. Cốt để sửa đổi cách làm việc cho tốt hơn. Cốt đoàn kết và thống nhất nội bộ”.

“Tự phê bình và phê bình là vũ khí sắc bén nhất, nó giúp cho Đảng ta mạnh và càng ngày càng thêm mạnh. Nhờ nó mà chúng ta sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm, tiến bộ không ngừng”.

“Chúng ta không sợ có sai lầm và khuyết điểm mà chỉ sợ không chịu cố gắng sửa chữa sai lầm và khuyết điểm. Và càng sợ những người lãnh đạo không biết tìm cách đúng để giúp cán bộ sửa chữa sai lầm và khuyết điểm”.

“Đồng bào, chiến sĩ có quyền đòi hỏi cán bộ phải làm tròn nhiệm vụ, có quyền phê bình và chỉ trích cán bộ không làm tròn nhiệm vụ. Dân chủ là dựa vào lực lượng quần chúng, cho nên phong trào chống tham ô, lãng phí, quan liêu ắt phải dựa vào lực lượng quần chúng thì mới thành công”.

Bác tha thiết kêu gọi :

“Muốn tự phê bình và phê bình kết quả, cán bộ các cấp nhất là cán bộ cao cấp phải làm gương trước”.

Sự tha thiết của Bác trùng hợp với ý kiến của các đồng chí lão thành cách mạng và các đảng bộ trên toàn quốc. Tất cả mong đợi các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, các đồng chí chủ trì các ban, các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố, các tổng công ty, nghĩa là các đồng chí đương nhiệm, đang giữ trọng trách trong bộ máy lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, cơ quan tư pháp, lực lượng vũ trang, các cơ quan nắm quyền lực và tài chính phải thực sự gương mẫu trong cuộc tự phê bình và phê bình lần này.

Trong phê bình và tự phê bình phải có tinh thần đồng chí trong sáng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, nghiêm túc mà khoan dung, thấu lý và đạt tình, tự

giác, tự nguyện và trung thực, có phê phán, có đấu tranh để xây dựng, để đoàn kết, chính vì đoàn kết, vì nhất trí mà đấu tranh và phê phán, tất cả vì mục tiêu, lý tưởng và lợi ích chung. Kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng kèn cựa địa vị, lợi lộc, cũng như đầu óc cục bộ, bản vị hẹp hòi. Ở những nơi có khuyết điểm và mất đoàn kết nghiêm trọng thì cấp trên phải trực tiếp chỉ đạo việc tự phê bình và phê bình, kết hợp chặt chẽ với công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, xem xét, kết luận rõ các sai phạm, kiện toàn tổ chức, khôi phục đoàn kết nội bộ.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả cuộc vận động tự phê bình và phê bình, phải coi trọng tự phê bình từ trên xuống và phê bình từ dưới lên.

Đó cũng là đòi hỏi của nhân dân ta đối với Đảng, được nhân dân và dân tộc giao cho sứ mệnh cầm quyền, lo toan mọi công việc của đất nước và hạnh phúc của đồng bào. Bác Hồ từng căn dặn chúng ta : “Các cô, các chú, tất cả đảng viên phải hiểu : Nhân dân ta rất ngoan cường, rất tin vào Đảng, nhân dân ta đưa tính mạng và tài sản gửi cho Đảng”.

Trong chiến đấu khốc liệt và lâu dài đối với kẻ thù hung ác, biết bao nhiêu đồng bào đã đem tính mạng, tài sản của mình để bảo vệ, nuôi dưỡng, đùm bọc đảng viên, cán bộ chính quyền và lực lượng vũ trang ta. Bằng mồ hôi và trí thông minh sáng tạo, nhân dân đã anh dũng, kiên cường làm nên sự nghiệp đổi mới.

Không có sự hy sinh chiến đấu bèn bĩ, nước mắt, mồ hôi và máu xương ; không có những phẩm chất, trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn của giai cấp công nhân và nhân dân ta thì Đảng ta không tồn tại và phát triển được, không có thắng lợi của kháng chiến trước đây và sự nghiệp đổi mới ngày nay. Công ơn của giai cấp công nhân và nhân dân ta đối với Đảng lớn lao như công ơn sinh thành của cha mẹ.

Nhân dịp kỷ niệm 69 năm Ngày thành lập Đảng, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, tôi xin gửi đến giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức, lực lượng vũ trang và toàn thể nhân dân các dân tộc lòng biết ơn sâu sắc.

Xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc, kiên quyết sửa chữa sai lầm và khuyết điểm chính là sự đền đáp công ơn đối với nhân dân, với dân tộc.

69 năm về trước, Tổ quốc ta, đất trời, biển cả, núi rừng mệnh mông là thế, nhưng dưới xiềng xích gông cùm của đế quốc phong kiến, trong đêm đen Đảng ta sinh ra như một giọt máu nằm trên cỏ. Từ đêm đen nô lệ ấy, Đảng đã lãnh đạo nhân dân tạo lập được cơ đồ vẻ vang như ngày nay.

Hạnh phúc của thế hệ chúng ta là được hưởng và kế thừa sự nghiệp vĩ đại mà nhân dân và các bậc tiền bối để lại.

Thế hệ chúng ta có trọng trách phải thực hiện sự nghiệp khó khăn, mới mẻ và vĩ đại hiện nay trong một bối cảnh quốc tế phức tạp, đầy những biến động chưa dự lường hết được.

Nhận thức ý nghĩa sâu xa đó, chúng ta kiên quyết thực hiện bằng được Nghị quyết Đại hội VIII về công tác xây dựng Đảng và Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2).

Sức mạnh của Đảng, của mỗi đảng bộ và đảng viên không chỉ ở ưu điểm mà còn ở chỗ nhận rõ và sửa chữa bằng được những vấn đề tồn tại, những sai lầm, khuyết điểm và tự vượt lên chính bản thân mình.

Đảng ta là đạo đức, là văn minh. Tự phê bình và phê bình và kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, thực hiện dân chủ là một truyền thống tốt đẹp của Đảng ta. Cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình lần này đáp ứng sự mong mỏi, chờ đợi của toàn Đảng và của nhân dân. Toàn thể nhân dân, các bậc lão thành, các nhà trí thức, thanh niên, công nhân viên chức Nhà nước, các lực lượng vũ trang chắc chắn sẽ nhiệt tình ủng hộ và góp sức xây dựng Đảng ta, Nhà nước ta trong sạch và vững mạnh.

Từ trước đến nay, bất cứ việc gì đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân, của toàn Đảng, được nhân dân và toàn Đảng đồng lòng góp sức thì nhất định thắng lợi.

Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) kết thúc trong niềm tin và quyết tâm vững chắc ấy.

Thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, nhân dịp năm mới và kỷ niệm 69 năm Ngày thành lập Đảng, tôi xin chân thành cảm ơn sự cổ vũ và đóng góp cực kỳ quý báu của các đồng chí lão thành cách mạng, các nhân sĩ, trí thức, các cấp ủy và đảng viên trong cả nước đối với Hội nghị ; xin gửi tới đồng bào và đồng chí trong cả nước và kiều bào ta ở nước ngoài lời chúc mừng năm mới, tiến bộ mới. □

BÀI HỌC TỪ SỰ KIẾN THÁI BÌNH

ĐỐ MƯỜI *

THÁI Bình là một tỉnh có truyền thống cách mạng vẻ vang. Đảng bộ và nhân dân Thái Bình đã có những đóng góp to lớn sức người, sức của trong suốt hai cuộc kháng chiến cứu nước đồng thời đạt được những thành tựu đáng tự hào trong sự nghiệp xây dựng CNXH và công cuộc đổi mới. Trong nhiều năm, Thái Bình là tỉnh đi đầu về sản xuất nông nghiệp, về xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn, về kế hoạch hóa gia đình, về văn hóa, giáo dục... được nhiều địa phương trong nước quan tâm nghiên cứu, học tập.

Bên cạnh những thành tựu đó, mấy năm qua đã xảy ra nhiều khuyết điểm nghiêm trọng và kéo dài : không ít cán bộ xã kể cả một số cán bộ huyện, tỉnh đã suy thoái đạo đức, tham nhũng, làm giàu bất chính, sống xa hoa ; cấp đất, bán đất trái thẩm quyền, đặt ra nhiều loại quỹ huy động dân đóng góp quá mức, thu chi tài chính không công khai, minh bạch ; tác phong lãnh đạo xa rời quần chúng, quan liêu mệnh lệnh, mất dân chủ, nội bộ mất đoàn kết... Nhân dân đã có nhiều đơn thư khiếu nại, tố cáo nhưng không được quan tâm xem xét, có những trường hợp kết luận và giải quyết sai lệch. Tới giữa năm 1997 đã bùng nổ những cuộc đấu tranh khiếu kiện đông người kéo lên cơ quan chính quyền xã, huyện, tỉnh, ban đầu là vài xã rồi mau chóng lây lan ra nhiều xã trong tỉnh. Một số nơi, phần tử xấu và bất mãn lợi dụng cơ hội kích động, lôi kéo và cưỡng ép một bộ phận quần chúng tham gia những hành động vô chính phủ như : bao vây cơ quan nhà nước, bắt giữ truy bức, đánh đập cán bộ, đập phá tài sản nhà nước và của công dân, gây mất trật tự an ninh xã hội. Ở không ít xã, đảng bộ mất sức chiến đấu, mất vai trò lãnh đạo, chính quyền tê liệt, các đoàn

thể rệu rã, nhiều nhiệm vụ công tác của địa phương bị bê trễ.

Được sự quan tâm lãnh đạo của Bộ Chính trị, hơn một năm qua đảng bộ Thái Bình đã cố gắng sửa chữa sai lầm, kiện toàn tổ chức cán bộ, giải quyết thỏa đáng những yêu cầu của nhân dân, lập lại kỷ cương, dần dần ổn định lại tình hình gắn liền với thúc đẩy các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên hậu quả còn nặng nề, những tổn thất to lớn không dễ dàng khắc phục ngay được.

Sự kiện Thái Bình là một cảnh báo nghiêm khắc cho Đảng và Nhà nước, cho các địa phương trong cả nước, cho các ngành các cấp từ Trung ương đến cơ sở. Những nhân tố dẫn tới mất ổn định chính trị - xã hội ở Thái Bình vừa qua không phải là hiện tượng riêng biệt của tỉnh này mà cũng tiềm ẩn với những mức độ khác nhau ở nhiều địa phương, nhiều cơ sở trong phạm vi cả nước. Vì vậy, những bài học rút ra từ sự kiện Thái Bình mang những giá trị có tính phổ biến mà tất cả chúng ta ở mọi nơi, mọi cấp đều phải suy ngẫm sâu sắc.

1 - Trước hết, sự kiện Thái Bình cho thấy *tình trạng tham nhũng và quan liêu mất dân chủ* trong bộ máy Đảng và Nhà nước không chỉ là nguy cơ trong dự báo mà đã là một hiểm họa trên thực tế. Nó đã và đang gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng về nhiều mặt.

Quan liêu và tham nhũng làm xói mòn bản chất tốt đẹp của Đảng ta - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, người đại biểu trung thành lợi ích của nhân dân, dân tộc. Nó cũng làm suy yếu Nhà nước ta với bản chất là Nhà nước xã

* Có vấn Ban chấp hành T.U Đảng

hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Nó đang đục ruỗng bộ máy Đảng và Nhà nước cả về tư tưởng và tổ chức, làm hư hỏng đội ngũ cán bộ, đảng viên cả về chính trị và đạo đức.

Những tệ nạn này làm giảm sút niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của Nhà nước. Nó đang phá hoại nghiêm trọng mối liên hệ ruột thịt giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân - nguồn gốc sức mạnh vô địch của chế độ ta. Tuy cũng coi là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, nhưng đây không phải là những tranh chấp giữa một bộ phận dân cư này với một bộ phận dân cư khác, mà là mâu thuẫn giữa một bên là số cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, quan liêu, tham nhũng nhưng lại nhân danh đảng bộ, chính quyền một địa phương, một cơ sở với một bên là nhân dân lao động tuy danh nghĩa là người chủ nhưng đang bị xâm phạm quyền lợi chính đáng cả về chính trị và kinh tế. Mâu thuẫn này chậm được phát hiện và khắc phục, nổi bất bình của quần chúng ngày càng sâu sắc, cuộc đấu tranh ngày càng lan rộng và quyết liệt vượt ra ngoài khả năng kiểm soát, gây nên tình trạng mất ổn định chính trị - xã hội ở nhiều nơi.

Đoàn kết nội bộ suy giảm, mâu thuẫn giữa đảng viên già, cũ và đảng viên thường với đảng viên là cán bộ có chức có quyền thoái hóa biến chất bộc bộ khá gay gắt ở nhiều nơi. Đoàn kết nông thôn, tình làng nghĩa xóm bị tổn thương nghiêm trọng. Giữa những người đi đấu tranh và người bị tố cáo, bị xử lý kỷ luật, người bị bắt giam tù đầy... hận thù và thành kiến này nhiều năm sau chưa dễ giải tỏa nổi.

Từ suy thoái về đạo đức đi tới suy thoái về chính trị chỉ là một bước ngắn. Quan liêu, tham nhũng là phân bội lý tưởng cách mạng, phân bội nhân dân, là hành động "tự diễn biến" tạo mảnh đất thuận lợi cho kẻ thù tiến hành "diễn biến hòa bình".

Những phân tử cơ hội, bất mãn trời lên, tăng cường hoạt động gây rối, khoét sâu mâu thuẫn, lợi dụng đục nước béo cò. Các thế lực phản động bên ngoài không bỏ lỡ cơ hội, ra sức móc nối với bọn phản động, bọn cơ hội trong nước, tuyên truyền vu cáo bôi nhọ ta, kích động quần chúng

nổi dậy, đẩy tới âm mưu diễn biến hòa bình, hòng chống phá và lật đổ chế độ ta.

Sự kiện Thái Bình đã cho chúng ta thấy rõ những hậu quả nghiêm trọng của nạn tham nhũng và quan liêu. Nhưng sự việc không chỉ dừng ở đó, nếu tệ nạn này tiếp tục lan tràn mà không được ngăn chặn. Trong lịch sử thế giới xưa nay không ít trường hợp một nhà nước, một chế độ mặc dù có quá khứ vẻ vang nhưng sụp đổ mau chóng một khi thoái hóa tham nhũng, quan liêu, xa rời nhân dân, đánh mất niềm tin và sự ủng hộ của nhân dân.

Ngay từ những ngày đầu cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm dự báo và luôn luôn nhắc nhở chúng ta phải thường xuyên tu dưỡng đạo đức cách mạng, chống tham ô, lãng phí, quan liêu. Trước khi vĩnh biệt chúng ta, trong Di chúc, Người lại căn dặn cán bộ, đảng viên phải cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, phải xứng đáng là người lãnh đạo và là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Cuộc đấu tranh này tuy cũng đạt một số kết quả nhưng còn rất hạn chế, thậm chí trong những năm gần đây tình trạng suy thoái đạo đức, quan liêu, tham nhũng có phần phát triển nghiêm trọng hơn.

Vậy nguyên nhân vì đâu ?

Chúng ta đều biết, trong mọi xã hội do giai cấp bóc lột cầm quyền, Nhà nước là bộ máy quan liêu thống trị đại đa số nhân dân. Ngược lại, Nhà nước xã hội chủ nghĩa chúng ta xét về bản chất là từ nhân dân mà ra, là nhà nước của dân, do dân, vì dân ; tuy nhiên là một cơ quan cai trị tập trung nhiều quyền lực trong tay, Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở một bộ phận này hay một bộ phận khác cũng có nguy cơ quan liêu hóa, tách rời nhân dân. Người cầm quyền xưa nay dễ có xu hướng lạm quyền, lộng quyền. Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường và mở cửa, lối sống cá nhân ích kỷ, chạy theo đồng tiền, xa hoa đòi trụ có thêm điều kiện phát triển.

Dương nhiên không thể ảo tưởng diệt sạch được nạn tham nhũng và quan liêu một sớm một chiều, nhưng không đẩy lùi được nó, để nó phát triển nghiêm trọng như ngày nay thì đó là khuyết điểm lớn của Đảng và Nhà nước ta : công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức còn

nhiều yếu kém chưa ngang tầm yêu cầu của Đảng cầm quyền ; bộ máy Nhà nước chưa thật sự trong sạch và vững mạnh, chính sách, luật pháp chưa hoàn thiện và còn sơ hở ; sự chỉ đạo và kiểm tra của các cấp trên còn quan liêu, không sâu sát, thiếu những giải pháp kiên quyết và hữu hiệu ngăn chặn tình trạng suy thoái đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên trong bộ máy của Đảng và Nhà nước ; quyền làm chủ của nhân dân chưa được phát huy đầy đủ, chưa tổ chức cho đông đảo nhân dân tham gia kiểm kê, kiểm soát sản xuất và phân phối, tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Để đẩy lùi tham nhũng và quan liêu, phải tiến hành nhiều giải pháp đồng bộ, mà *then chốt là tập trung sức xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh và phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân*. Đó là phương hướng tích cực nhất, chủ động nhất để phòng và chống suy thoái đạo đức tham nhũng, quan liêu.

2 - Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lãnh đạo trải qua đấu tranh cách mạng lâu dài, đã được rèn luyện và trưởng thành về nhiều mặt, lập được nhiều thành tích vẻ vang. Để tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ mới đầy khó khăn phức tạp, Đảng phải được củng cố vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, không ngừng phát huy bản chất cách mạng và khoa học của một Đảng tiên phong của giai cấp công nhân. Cùng với việc khắc phục những biểu hiện dao động về chính trị, đấu tranh khắc phục tình trạng suy thoái đạo đức, quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Đảng và Nhà nước là nhiệm vụ vô cùng bức thiết.

Số cán bộ, đảng viên có chức có quyền đã vi phạm pháp luật, tham nhũng, mất dân chủ với dân... kéo dài nhiều năm mà tại sao không được ngăn chặn và xử lý kịp thời ? Đảng ủy và đảng bộ cơ sở với hàng trăm đảng viên mà không hay biết gì hoặc biết nhưng tránh né, nể sợ và thụ động, bàng quan, vô trách nhiệm, không dám đấu tranh ? Và ngược lại khi một vài phần tử quá khích lợi dụng cơ hội đả kích gây rối nội bộ, vi phạm pháp luật mà sao đảng bộ không dám phê phán đấu tranh ? Các cấp ủy cấp trên vì sao chậm

phát hiện, do quan liêu, chủ quan, tự mãn, tự tưởng thành tích nặng, không lắng nghe dân, hoặc do cũng dính líu vào những vụ việc tiêu cực của dưới mà làm ngơ ? Từ sự kiện Thái Bình, những câu hỏi như vậy đặt ra cho chúng ta phải suy ngẫm sâu sắc về công tác xây dựng Đảng.

Phải tăng cường bồi dưỡng lý tưởng và đạo đức cách mạng, giáo dục mọi đảng viên gương mẫu trong công tác và lối sống, thực hành cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

Trong sinh hoạt đảng, *giữ nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách*. Mỗi đảng viên phải chịu trách nhiệm trước tổ chức đảng và tổ chức đảng phải chịu trách nhiệm về mỗi đảng viên.

Một số cán bộ, đảng viên được tổ chức hoặc tập thể chọn cử giao chức vụ công tác phải chịu trách nhiệm trước tổ chức đó, tập thể đó, phải nghiêm túc báo cáo công việc, tự phê bình, tự giác chịu sự giám sát, kiểm tra của tổ chức, của tập thể. Không cho phép một cá nhân nào được đứng trên tổ chức, ở ngoài sự quản lý của tổ chức. Mặt khác, tổ chức đảng phải có trách nhiệm quản lý đảng viên, tập thể cấp ủy có trách nhiệm quản lý cấp ủy viên kể cả người đứng đầu đảng bộ. Sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ phải dân chủ tập thể, phải có tính giáo dục, tính chiến đấu. Giữ vững chế độ tự phê bình và phê bình, nhất là phải đề cao tự phê bình và mở rộng phê bình từ dưới lên. Cần nêu cao ý thức trách nhiệm và tính tích cực của mọi đảng viên trong xây dựng Đảng, thẳng thắn đấu tranh với mọi biểu hiện tiêu cực trong nội bộ với thái độ nghiêm túc và xây dựng, không thụ động, bàng quan. Những yêu cầu trên phải được quán triệt trong các quy chế làm việc, chế độ công tác và nghiêm chỉnh thực hiện.

Thực hiện nền nếp chế độ kiểm tra đối với mọi cán bộ có chức quyền về chấp hành đường lối, về quản lý tài chính, về công tác cán bộ. Cấp ủy cấp trên tăng cường kiểm tra cán bộ cấp dưới, lắng nghe ý kiến của đảng viên và quần chúng, biểu dương và phổ biến kinh nghiệm những việc làm tốt, kịp thời ngăn chặn những vi phạm tiêu cực. Khắc phục tình trạng kiểm tra nhiều nhưng quan liêu hời hợt, kết luận không chính xác, xử lý không nghiêm hoặc sai lệch.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên ta đông đảo, cơ cấu phong phú, đa dạng : có những lứa tuổi khác nhau thuộc nhiều thế hệ, có cũ và mới, già và trẻ, có đương chức và hưu trí, có tại chỗ và nơi khác đến, thuộc rất nhiều lĩnh vực công tác khác nhau. Đặt lợi ích chung lên trên hết, đoàn kết mọi lực lượng cán bộ, đảng viên ấy, hỗ trợ bổ sung cho nhau, đó là nguồn sức mạnh to lớn của Đảng. Phải thường xuyên chăm lo *củng cố khối đoàn kết thống nhất của Đảng* trên cơ sở đường lối chính trị, nguyên tắc tổ chức tập trung dân chủ và tình thương yêu đồng chí. Đảng viên có khuyết điểm hoặc có vướng mắc với nhau phải chân thành tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt đảng bộ hoặc báo cáo lên đảng ủy cấp trên kiểm tra xem xét. Mâu thuẫn trong đảng bộ phải được giải quyết trong nội bộ trên nguyên tắc của Đảng, không được chuyển thành mâu thuẫn trong nhân dân, kích động dân đấu tranh. Nghiêm cấm đảng viên xúi dục hoặc a dua với dân đi khiếu kiện gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Công tác cán bộ luôn luôn giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị nói chung. Trên cơ sở quản lý sâu sát cán bộ, đánh giá đúng, phát hiện, lựa chọn, bồi dưỡng và đề bạt những người ưu tú, phẩm chất đạo đức tốt, năng lực giỏi, kể cả đảng viên và người ngoài Đảng, loại bỏ những cán bộ, đảng viên thoái hóa về chính trị và đạo đức, sắp xếp lại số cán bộ năng lực yếu kém không đảm đương nổi nhiệm vụ. Bố trí đúng người đứng đầu một cấp ủy, một tổ chức đi đôi với cơ cấu đúng cả nhân với sức mạnh cả tập thể.

Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh thì mới tăng cường được vai trò lãnh đạo của Đảng trên thực tế. Đó cũng là điều kiện đầu tiên để xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, củng cố các đoàn thể nhân dân, phát huy vai trò và hiệu lực của toàn hệ thống chính trị.

Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là chủ động tích cực phòng ngừa, không để xảy ra “điểm nóng”. Cả khi xảy ra “điểm nóng” có thể với nhiều nguyên nhân khác nhau, nói chung biện pháp cơ bản và cấp bách cũng vẫn là phải đi từ công tác xây dựng, củng cố đảng bộ ở đó, phải bắt

đầu từ sửa chữa những khuyết điểm, sai lầm của cán bộ, đảng viên, lấy lại lòng tin của dân, lấy lại sức chiến đấu và khôi phục vai trò lãnh đạo của đảng bộ. Cấp trên cử đoàn đội công tác về cũng phải nhằm giúp củng cố đảng bộ cơ sở để họ có thể tự đứng dậy sửa chữa sai lầm và lãnh đạo nhân dân giải quyết tình trạng mất ổn định ở nơi đó.

3 - Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh quan hệ khăng khít với *phát huy quyền làm chủ của nhân dân*.

Quyền làm chủ của nhân dân, đó là mục tiêu cao cả của cách mạng, cũng là động lực to lớn của cách mạng. Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là nhằm giành lại độc lập cho dân tộc và tự do dân chủ cho nhân dân. Không có độc lập dân tộc thì không có dân chủ cho dân, nhưng độc lập mà không có dân chủ tự do thì độc lập không có nghĩa gì. Chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa chính là giải phóng xã hội, giải phóng con người, hoàn thiện quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng hơn, ấm no hạnh phúc hơn.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Phát huy quyền làm chủ của dân là nâng cao tính tự giác và tính tích cực của dân, động viên sức mạnh tinh thần và vật chất to lớn của nhân dân - nguồn gốc của mọi thắng lợi cách mạng. Với những thành tựu to lớn về kinh tế, văn hóa, xã hội qua hơn 10 năm đổi mới, chúng ta có điều kiện mở rộng hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân. Mặt khác, để thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện, để phát huy nội lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, càng đòi hỏi phải mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, nêu cao quyền làm chủ của nhân dân.

Chỉ có Đảng lãnh đạo thì mới phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân ; ngược lại, chỉ trên nền tảng dân làm chủ thì mới có thể xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước. Tệ tham nhũng cùng với tệ quan liêu xa rời nhân dân, đi ngược lại lợi ích nhân dân là nguy cơ thoái hóa lớn nhất của Đảng cầm quyền. Chống quan liêu, không ngừng củng cố mối liên hệ ruột thịt giữa Đảng và nhân dân luôn luôn là yêu cầu quan trọng bậc nhất giữ gìn bản

chất cách mạng của Đảng, nhất là khi Đảng đã cầm quyền.

Phải không ngừng tăng cường bản chất cách mạng của Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân. *Đông đảo nhân dân thực hiện quyền làm chủ tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội* thì bản chất đó và hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước càng được phát huy, dân trí và tính tích cực của nhân dân càng được nâng cao. Nhân dân cần được thông tin về tình hình và đường lối, chính sách, luật pháp của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ sở, hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Nhân dân cần được biết, được bàn bạc, hỏi ý kiến về những dự án luật, những vấn đề quan trọng của đất nước, của địa phương bằng những hình thức thích hợp. Các cán bộ lãnh đạo các cấp, các đại biểu dân cử phải có chế độ định kỳ tiếp xúc với nhân dân, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của dân, giải thích cho dân về đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Các kiến nghị của dân, các khiếu nại, tố cáo của dân phải được các cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, xử lý nhanh chóng và trả lời rõ ràng cho dân. Vừa nâng cao chất lượng dân chủ đại diện thông qua hoạt động hiệu quả của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, vừa từng bước thực hiện dân chủ trực tiếp nhất là ở cơ sở. Ở xã, phường phải tăng cường vai trò giám sát, kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của chính quyền cơ sở về chấp hành đường lối, chính sách, luật pháp, về thu chi tài chính, về quản lý đất đai, xây dựng cơ bản... Những việc quan trọng ở cơ sở có liên quan đến lợi ích và nghĩa vụ của nhân dân như xây dựng kết cấu hạ tầng, đóng góp các quỹ v.v... đều phải đưa ra dân bàn bạc và quyết định một cách dân chủ, không được mệnh lệnh, áp đặt. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường và các loại cơ sở khác mới được Trung ương ban hành được quán triệt chấp hành nghiêm chỉnh.

Tăng cường công tác quần chúng của Đảng. Cán bộ, đảng viên sâu sát quần chúng, lắng nghe và thấu hiểu tâm trạng quần chúng, biết tuyên truyền thuyết phục quần chúng; đảng viên kể cả cán bộ lãnh đạo các cấp thường xuyên tiếp xúc và đối thoại với quần chúng, kể cả với những người

có ý kiến trái ngược với mình. Ở từng thôn, bản, cụm dân cư, chi bộ phải hiểu rõ cuộc sống của mỗi tầng lớp quần chúng, phải phân công và kiểm tra đảng viên làm công tác vận động quần chúng. Bằng các quy chế làm việc, các chế độ công tác chặt chẽ, kiên quyết khắc phục tệ quan liêu, thiên về dùng biện pháp hành chính mệnh lệnh, xa rời quần chúng, không hiểu tâm trạng quần chúng, để xảy ra những tình huống bất ngờ phải đối phó bị động. Cán bộ, đảng viên sống gần gũi cuộc sống của người dân, giản dị, liêm khiết; thường xuyên kiểm tra nhắc nhở nhau về đạo đức, lối sống. Xóa bỏ các chế độ đặc quyền đặc lợi, tiêu xài lãng phí, phô trương, hình thức, dùng ô tô loại đắt tiền, trang bị nơi làm việc quá sang trọng; giảm bớt các hội nghị, hội thảo nội dung nghèo nàn mà chi tiêu rất lớn; đơn giản các cuộc lễ khởi công, lễ khai trương, lễ kỷ niệm, các cuộc đón tiếp cấp trên bày đặt tiệc tùng, vui chơi giải trí, phong bì, quà cáp rất tốn kém...

Vận dụng nhiều hình thức, nhiều biện pháp để *nhân dân thiết thực tham gia xây dựng Đảng, tham gia kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên*, nhất là ở cấp cơ sở nơi gần gũi hàng ngày với dân. Các dự thảo nghị quyết của Đảng ủy cơ sở về những chủ trương, nhiệm vụ có liên quan đến cuộc sống của dân, các dự thảo báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của đảng bộ 6 tháng, 1 năm cần đưa ra cho nhân dân biết và góp ý kiến. Các cán bộ chủ chốt của đảng bộ và chính quyền cơ sở phải định kỳ tự phê bình trước dân và tiếp thu ý kiến phê bình của dân. Nếu có khuyết điểm sai lầm vi phạm lợi ích của dân, phải thành thực kiểm điểm xin lỗi dân và nghiêm túc sửa chữa. Việc bầu cử và bổ nhiệm cán bộ chủ chốt ở xã, thôn phải thật sự dân chủ, tổ chức cho dân bàn bạc, giới thiệu những người đủ tiêu chuẩn được dân tín nhiệm; tổ chức đảng phải lãnh đạo nhưng không áp đặt trước.

Dân làm chủ trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật, quyền lợi gắn liền với nghĩa vụ làm chủ. Vừa phải chống quan liêu, vi phạm quyền làm chủ của dân, vừa *phải chống tình trạng dân chủ cực đoan, vô chính phủ*. Vừa qua, ở một số nơi đã có hiện

tượng lợi dụng dân chủ, vu cáo đả kích người tốt, kích động quần chúng đi tới những hành động gây rối trật tự, vi phạm pháp luật. Phải đấu tranh với những phần tử xấu, phần tử cơ hội lợi dụng gây rối và phải cảnh giác với những thế lực thù địch âm mưu lái cuộc đấu tranh của quần chúng đi chệch hướng. Nhưng đấu tranh chống vô chính phủ, vô tổ chức không có nghĩa là hạn chế việc mở rộng dân chủ. Cần thấy rằng, trong nhiều trường hợp, dân chủ cực đoan, vô chính phủ là sự phản ứng lại đối với tình trạng mất dân chủ, vi phạm quyền làm chủ của dân. Vì vậy, phải mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của dân, giải tỏa người dân khỏi mọi oan trái, bất công, đoàn kết đông đảo nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng thì sẽ cô lập, vô hiệu hóa được số phần tử xấu, cơ hội, chúng sẽ không thể lừa mị, kích động nhân dân, và khi cần trừng trị chúng thì được sự đồng tình ủng hộ của đông đảo nhân dân.

4 - Cùng với việc xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và phát huy quyền làm chủ của nhân dân thì *hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách* là giải pháp rất quan trọng, không thể thiếu. Những sơ hở, thiếu sót trong luật pháp, cơ chế, chính sách đã tạo điều kiện cho tiêu cực phát triển, cán bộ hư hỏng, nhân dân không được làm chủ. Cùng với việc sửa chữa khuyết điểm, sai lầm thuộc trách nhiệm của cấp cơ sở, cần rút kinh nghiệm sự lãnh đạo của các cấp trên, hoàn chỉnh những giải pháp ở tầm vĩ mô.

Nắm vững xây dựng kinh tế là trọng tâm, cần hoàn thiện các chủ trương chính sách về phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nông nghiệp, nông thôn và nông dân từng bước tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cải thiện đời sống của nông dân, xóa đói, giảm nghèo, hạn chế phân cực giàu nghèo quá lớn, giảm bớt sự phát triển chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, thực hiện công bằng xã hội tốt hơn, từ đó mà phong ngừa nảy sinh những mâu thuẫn xã hội phức tạp.

Sớm sơ kết kinh nghiệm thực hiện Luật đất đai, sửa chữa những điểm chưa hợp lý, bổ sung những quy định còn thiếu hoặc chưa rõ trong luật và các văn bản đi kèm, tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, khắc phục những sơ hở, tiêu cực

trong việc để các quỹ đất, trong giao cấp đất, đấu thầu, bán đất, “đổi đất lấy công trình”...

Kiện toàn công tác quản lý kinh tế, tài chính, chấn chỉnh các thủ tục quy định về cấp phát tài chính ngân sách, cho vay vốn, xét duyệt các dự án, sớm xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, ngăn chặn các kẽ hở gây tiêu cực, tham nhũng, quan liêu. Chấn chỉnh công tác quản lý ngân sách xã, thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc thu chi ngân sách và tài chính công khai để dân biết, dân kiểm tra; đào tạo cán bộ chuyên môn nghiệp vụ kế toán tài chính cho xã. Hướng dẫn cụ thể phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, huy động sức dân hợp lý. Nghiêm cấm các cơ sở tự ý đặt ra các loại quỹ, lệ phí và xử phạt hành chính trái pháp luật.

Cuộc cải cách hành chính phải chuyển biến mạnh mẽ, bộ máy nhà nước tinh gọn, thủ tục hành chính đơn giản, đội ngũ công chức liêm khiết tận tụy phục vụ nhân dân.

Cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng và chế độ đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ xã, thôn, tạo điều kiện cho anh chị em yên tâm và nhiệt tình công tác. Có chính sách chăm sóc cán bộ cũ nghỉ hưu và những người có công với cách mạng, giảm bớt khó khăn trong cuộc sống, có chế độ cung cấp thông tin và tạo điều kiện để các đồng chí tiếp tục đóng góp trí tuệ và kinh nghiệm vào sự nghiệp cách mạng.

Các ngành, các cấp lãnh đạo từ Trung ương đến tỉnh, huyện cần sâu sát cơ sở, kiểm tra công việc, nghiên cứu thực tiễn, phát hiện những điển hình tốt, chỉ ra những thiếu sót của cấp dưới để sửa chữa, kịp thời nắm bắt những vấn đề mới nảy sinh, bổ sung và hoàn thiện chủ trương chính sách của cấp trên. Cần khắc phục bệnh quan liêu ít đi cơ sở, ngại tiếp xúc và đối thoại với nhân dân hoặc tuy đi nhưng hời hợt, đại khái, không đánh giá đúng tình hình, không nắm được thực chất vấn đề, không giúp ích gì cho cơ sở thậm chí dẫn tới bị động, chuệch choạc trong lãnh đạo, chỉ đạo.

Những bài học của Thái Bình có ý nghĩa rất sâu sắc. Các ngành, các địa phương trong cả nước từ những bài học đó hãy tự liên hệ và rút ra những kết luận cần thiết cho công việc của mình. □

ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM 1998

NGUYỄN MẠNH CẨM *

NAM 1998 là năm thứ hai thực hiện nhiệm vụ mà Đại hội lần thứ VIII của Đảng đề ra cho mặt trận đối ngoại : *"củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội"*. Trên tinh thần đó, toàn bộ hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hướng mạnh vào ba mục tiêu chủ yếu mà nền đối ngoại của bất cứ một quốc gia nào cũng đều không thể lãng quên, đó là bảo đảm an ninh, góp phần phát triển và nâng cao vị thế quốc tế của đất nước.

Điều đáng lưu ý là năm 1998 hoạt động đối ngoại của chúng ta được triển khai trong bối cảnh quốc tế và khu vực phức tạp hơn nhiều so với những năm trước. Tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp, xuất hiện những sự kiện mới, có những biến động chưa lường trước, song về cơ bản không ngoài những nhận định của Đại hội VIII về các đặc điểm và xu thế của tình hình.

Về kinh tế, suốt cả năm cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ chuyển thành khủng hoảng kinh tế, phủ bóng đen lên bầu trời khu vực và không chỉ khu vực, kéo theo xáo động đầy kịch tính về chính trị - xã hội ở một số nước, thậm chí dẫn tới những biến đổi nhất định trong quan hệ quốc tế như sự thăng trầm vị thế của một số nước, kể cả khu vực, cũng như sự xem xét lại mô hình và học thuyết phát triển kinh tế. Gần đây có một vài dấu hiệu cải thiện dần, song tình hình kinh tế thế giới còn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố bất trắc.

Do tác động của khủng hoảng, không ít nước quan tâm nhiều đến việc khắc phục mặt tiêu cực của tự do hóa thương mại và đầu tư, song không dừng lại trước xu thế liên kết, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới đang được tăng cường, chấp nhận cạnh tranh để phát triển.

Về chính trị, năm 1998 vẫn tiếp tục chứng kiến sự đan xen phức tạp giữa hòa bình và xung đột, hòa dịu và căng thẳng, mặt căng thẳng có lúc, có nơi gia tăng. Xung đột vì mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, thậm chí nội chiến còn tiếp diễn ở nhiều nơi. Tình hình có nơi trở nên nóng bỏng, trong đó phải kể đến cuộc tiến công quân sự ngang ngược của Mỹ và Anh chống I-rắc tạo tiền lệ nguy hiểm trong quan hệ quốc tế, gây bất bình sâu sắc và phản ứng gay gắt của chính phủ và nhân dân các nước. Tuy vậy, căng thẳng cũng có giới hạn, các cuộc xung đột vẫn duy trì trong khuôn khổ nhất định, không chuyển thành chiến tranh lớn, một vài cuộc kéo dài hàng chục năm nay đã hoặc đang đi vào giải quyết hòa bình. Nhìn toàn cục thì hòa bình, ổn định, hợp tác để phát triển vẫn là dòng chủ lưu của tình hình thế giới, là đòi hỏi bức xúc của các dân tộc.

* * *

Trong một môi trường quốc tế và khu vực phức tạp như vậy, đặc biệt là tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế, những quốc gia và khu vực gặp khó khăn phần lớn lại là những đối tác chủ yếu của ta, chúng ta đã có những nỗ lực vượt bậc để đẩy mạnh quan hệ đối ngoại, phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhờ những cố gắng lớn lao đó của toàn Đảng và toàn dân, trên cả ba hướng nói trên năm qua chúng ta đã thu được những kết quả đáng khích lệ :

1. Trong việc tạo ra môi trường xung quanh ổn định bảo đảm vững chắc cho an ninh của đất nước, các mối quan hệ song phương có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Tiếp tục thực hiện đường lối đa dạng hóa, đa phương hóa, chúng ta đã mở rộng và làm sâu sắc thêm quan hệ song phương với các nước trên khắp các châu lục, trên nhiều tầng

* Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao

nắc, trong mọi vành đai từ gần đến xa, trong đó các nước láng giềng ở khu vực là hướng ưu tiên. Với các cuộc thăm chính thức của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đến 15 nước thuộc các châu lục khác nhau và 17 đoàn cấp cao các nước đến thăm nước ta, quan hệ giữa nước ta với các nước trên thế giới có bước phát triển mới, được nâng lên tầm cao mới. Điều này cho thấy phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn của tất cả các nước, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" tiếp tục được thực hiện, bạn bè quốc tế luôn coi Việt Nam là một nhân tố của hòa bình, ổn định và là một đối tác đáng tin cậy.

Trong lĩnh vực này, có hai nội dung nổi bật, tác động qua lại với nhau. Một là, các mối quan hệ quốc tế của ta được mở rộng đáng kể, bản đồ hoạt động đối ngoại của nước ta trải rộng trên khắp các châu lục với nét mới là quan hệ hợp tác cụ thể của nước ta đã vươn xa ra tới các nước châu Phi, Trung Cận Đông và Nam Mỹ là những địa bàn chứa đựng nhiều tiềm năng mà lâu nay chúng ta còn ít quan hệ. Đây là một hướng có ý nghĩa cả về kinh tế - thương mại lẫn chính trị mà ta cần quan tâm. Hai là, các mối quan hệ trên càng đi vào chiều sâu và được củng cố hơn bằng các hiệp định và thỏa thuận chúng ta ký kết với các nước, gia tăng sự tham gia của nước ta vào phân công lao động quốc tế. Hơn nữa, quan hệ của nước ta với các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực, đã bao gồm cả những lĩnh vực nhạy cảm như quốc phòng, an ninh... thể hiện sự hiểu biết, hợp tác và tin cậy lẫn nhau.

Những nỗ lực nói trên góp phần quan trọng vào việc củng cố tình hữu nghị với các nước, vào việc bảo vệ an ninh và chủ quyền quốc gia, thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề tồn tại do lịch sử để lại, các tranh chấp về biên giới lãnh thổ, các vùng chồng lấn trên biển thông qua thương lượng hòa bình và phù hợp với luật pháp quốc tế, củng cố hơn nữa môi trường hòa bình cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Năm qua, hoạt động đối ngoại của nước ta đã hướng mạnh vào mục tiêu rất quan trọng trong thời điểm hiện nay là mở rộng hợp tác kinh tế, ra sức tranh thủ nguồn lực bên ngoài, góp phần khắc phục tác động của khủng hoảng tài chính - kinh tế ở khu vực, thiết thực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Năm 1998 cũng là năm đánh dấu việc hướng mạnh hoạt động đối ngoại vào nội dung kinh tế, kết hợp chặt chẽ chính trị đối ngoại với kinh tế đối

ngoại, tích cực mở rộng và đa phương hóa thị trường, tìm thêm và đa dạng hóa đối tác. Điểm mới là ta đã chủ động mở rộng hợp tác, tăng cường quan hệ kinh tế đối ngoại, thúc đẩy hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, tích cực nhưng thận trọng bước vào "sân chơi chung" của quan hệ kinh tế quốc tế đương đại.

Chúng ta đã từng bước thực hiện chủ trương hội nhập theo nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, khẩn trương nhưng vững chắc, khai thác tốt các nguồn lực bên ngoài, tận dụng các tiềm năng của hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với các nước nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong tiến trình hội nhập lâu dài, năm 1998 là một mốc đáng ghi nhận. Chúng ta đã đồng loạt triển khai các hướng tham gia vào các tổ chức hợp tác và định chế kinh tế quốc tế: mở đàm phán với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); chính thức gia nhập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); tham gia Hội nghị Cấp cao lần thứ hai cơ chế hợp tác A - Âu (ASEM); tiếp tục thực hiện các cam kết đối với Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); đăng cai Hội nghị Cấp cao lần thứ 6 của ASEAN.

Sau 3 năm tham gia ASEAN và AFTA, tháng 11-1998 Việt Nam lại chính thức trở thành thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) - một tổ chức hợp tác kinh tế liên châu lục, nhiều tiềm năng, trải rộng từ Nam - Thái Bình Dương qua Đông - Nam Á lên Đông - Bắc Á và sang Bắc Mỹ và Mỹ La-tinh - mở ra không gian mới cho sự hợp tác về kinh tế, thương mại không bị phân biệt đối xử cả trên bình diện song phương lẫn đa phương. Trong khi nhiều nước có nền kinh tế phát triển cao mong muốn được gia nhập APEC vẫn chưa được chấp nhận, thì việc Việt Nam từ tháng 11-1998 đã trở thành thành viên chính thức, phản ánh sự thừa nhận vị trí quốc tế của Việt Nam, biểu thị niềm tin của các nước vào công cuộc đổi mới và triển vọng phát triển của nước ta, hứa hẹn Việt Nam là một đối tác giàu tiềm năng và đáng tin cậy. Với 2 vòng đàm phán đầu tiên để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), quá trình hội nhập của nước ta không dừng lại ở khu vực và liên châu lục mà đang tiến lên cấp độ toàn cầu với sự xuất hiện không ít vấn đề phức tạp và mới mẻ. Quá trình phấn đấu để trở thành thành viên WTO cũng là quá trình đấu tranh để xác lập vị trí bình đẳng của Việt Nam trong quan hệ kinh tế - thương

mại với tất cả các nước trên thế giới, đòi hỏi nỗ lực toàn diện của chúng ta cả về kinh tế và chính trị, cả về sản xuất và quản lý, cả về chỉ đạo và điều hành, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Trong các hoạt động đẩy mạnh hội nhập, ngoại giao Việt Nam càng phải phát huy tính tích cực và chủ động, bảo vệ lợi ích của mình nhưng vẫn coi trọng lợi ích của các đối tác.

Tại Hội nghị Cấp cao ASEM-II tại Luân Đôn, chúng ta đã đưa ra sáng kiến "Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa" và sáng kiến "Kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng" được Hội nghị nhất trí thông qua, và đang được tích cực triển khai. Sáng kiến của Việt Nam về phát triển các vùng liên quốc gia nghèo dọc hành lang Đông-Tây thuộc lưu vực sông Mê Công (WEC) nêu ra tại Hội nghị liên tịch giữa các nước ASEAN và các nước đối thoại cũng như Hội nghị Cấp cao ASEAN 6 đã thể hiện yêu cầu chung của các nước ở tiểu vùng, phù hợp với nguyện vọng chung tiến tới phát triển đồng đều, được nhiều nước phát triển và tổ chức tài chính quốc tế cam kết hỗ trợ. Sáng kiến của Việt Nam về tập trung đấu tranh chống nạn ma túy trong thanh thiếu niên và thành công của hội nghị quốc tế tại Hà Nội về vấn đề này đã trở thành động lực giải quyết một tệ nạn quốc tế lớn.

Hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu và là một yếu cầu khách quan đối với mọi nước trên con đường phát triển trong điều kiện mới của tình hình thế giới ngày nay. Hội nhập thực chất là đấu tranh để giành thị trường, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm, tham gia phân công lao động quốc tế để khai thác các tiềm năng bên ngoài, kết hợp và phát triển tối đa nội lực, không ngừng nâng cao sức mạnh về kinh tế, quân sự và vị thế quốc gia. Đó là một quá trình đầy khó khăn, thử thách, nhưng cũng mang lại những lợi ích to lớn. Nếu đứng ngoài lề xu thế phát triển chung này thì thách thức đối với sự phát triển của mỗi quốc gia sẽ to lớn hơn nhiều. Thành công của quá trình hội nhập tùy thuộc vào cố gắng và bản lĩnh của bản thân chúng ta, vào việc phát huy nội lực, kết hợp với sự hợp tác với bên ngoài để tranh thủ được những thuận lợi và hạn chế những tác động tiêu cực.

Những gì đạt được năm qua đã góp phần đáng kể vào việc hạn chế tác động tiêu cực của khủng hoảng, duy trì tốc độ phát triển tương đối cao so với các nước ở khu vực, tạo thêm xung lực mới cho năm 1999. Nhờ đó chúng ta đã giành

được niềm tin và sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với sự nghiệp đổi mới của nhân dân ta, mà biểu hiện hùng hồn là Hội nghị các nhà tài trợ hợp đầu tháng 12-1998 tại Pa-ri đã quyết định dành cho ta 2,2 tỉ USD viện trợ phát triển chính thức (ODA), gần bằng mức năm ngoài, chưa kể 500 triệu USD đã được hứa hẹn nhưng còn tùy thuộc dự án phát triển của ta. Điều này càng có ý nghĩa trong điều kiện các nhà tài trợ đều gặp khó khăn do khủng hoảng tài chính - tiền tệ và có xu hướng giảm viện trợ phát triển cho các nước.

Những kết quả trên càng khẳng định chủ trương của Hội nghị Trung ương 4 (khóa VIII) *"trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài"* như nền tảng cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế và *"tích cực, chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế"*, *"khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu"* là đúng đắn.

3. Năm qua đánh dấu sự trưởng thành rõ rệt của ngoại giao nước ta trong hoạt động đa phương. Đỉnh cao của những nỗ lực theo hướng này là việc tổ chức thành công Hội nghị cấp cao chính thức lần thứ 6 của ASEAN, hội nghị cấp cao chính thức cuối cùng của ASEAN trong thế kỷ XX chuẩn bị tiến vào thế kỷ XXI. Hội nghị diễn ra vào thời điểm ASEAN gặp nhiều thách thức nhất kể từ khi thành lập do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế. Ý thức sâu sắc nguyện vọng của nhân dân các nước trong khu vực, và thấm nhuần tư tưởng của Bác Hồ đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là thành công, với tư cách là nước đăng cai, chúng ta đã sớm đề xuất chủ đề của Hội nghị "Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều", được tất cả các nước ASEAN nhất trí. Chủ đề này đã được quán triệt trong suốt quá trình chuẩn bị, nhất là chuẩn bị các văn kiện của Hội nghị cũng như trong những ngày tiến hành Hội nghị. Tuyên bố Hà Nội và Chương trình hành động Hà Nội xác định phương hướng hợp tác, hành động của ASEAN bước vào thế kỷ XXI, là thông điệp hùng hồn gửi tới thế giới về quyết tâm của ASEAN. Vì vậy, thành công của Hội nghị có ý nghĩa to lớn và là một đóng góp quan trọng của nước ta vào việc củng cố đoàn kết ASEAN, thúc đẩy hợp tác để khắc phục khó khăn vượt qua khủng hoảng, phát triển bền vững. Với quyết định chính thức chấp nhận Vương quốc Cam-pu-chia là thành viên thứ 10 của ASEAN mà lễ kết nạp sẽ

được tổ chức tại Hà Nội vào một thời điểm chậm hơn, Hội nghị Cấp cao Hà Nội đã hoàn tất về nguyên tắc ý tưởng về một ASEAN bao gồm tất cả 10 nước Đông - Nam Á, mở ra thời kỳ phát triển mới của Hiệp hội ASEAN vì hòa bình, ổn định và phát triển.

Thành công của Hội nghị Cấp cao ASEAN 6 mang dấu ấn đậm nét về hoạt động ngoại giao đa phương sôi động và có hiệu quả. Với tư cách Chủ tịch đương nhiệm của Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, chúng ta đã ra sức phát huy kết quả của Hội nghị Cấp cao lần thứ 7 phấn đấu cho việc mở rộng sự hợp tác trong Cộng đồng, chuyển từ hợp tác văn hóa, chính trị sang hợp tác kinh tế, đáp ứng yêu cầu của các nước thành viên, phù hợp với xu thế của thời đại. Thêm nữa, chúng ta đã đóng góp tích cực vào thắng lợi của Hội nghị Cấp cao Phong trào Không liên kết lần thứ 12 họp ở Nam Phi tháng 9-1998, đảm nhiệm tốt vai trò Phó Chủ tịch Đại Hội đồng Liên hợp quốc khóa 53, làm tròn trọng trách thành viên của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) - cơ quan quan trọng thứ hai của Liên hợp quốc sau Hội đồng Bảo an mà Việt Nam được bầu vào lần đầu tiên kể từ khi gia nhập Liên hợp quốc năm 1977.

Những thắng lợi đó thể hiện sinh động ngoại giao đa phương như một nét nổi trội của ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ mới, làm hài lòng đồng bào, được bạn bè quốc tế đánh giá cao. Có thể nói, trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc, Việt Nam là biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, thì trong những năm đổi mới thành công, Việt Nam lại được ca ngợi là đất nước giàu tài năng sáng tạo. Qua thành công của Hội nghị Cấp cao 7 của Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp và Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 vừa qua Việt Nam còn được thế giới biết đến như một đất nước có đủ năng lực đảm đương và phát huy vai trò ngày càng quan trọng hơn trong các sinh hoạt quốc tế.

Toàn bộ những điều nói trên cho thấy mặc dù bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến sôi động và phức tạp, chúng ta không những đã củng cố những thành tựu đã đạt được mà còn mở rộng thêm quan hệ quốc tế, nâng cao thêm vị thế của nước ta, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Vậy do đâu mà trong bối cảnh quốc tế và khu vực phức tạp hơn trước, chúng ta gặp không ít khó khăn về kinh tế, tốc độ tăng trưởng có giảm

sút, những hoạt động đối ngoại vẫn sôi động, gặt hái được một vụ mùa khá tốt và qua đó chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm gì? Sơ bộ có thể nêu lên một số vấn đề sau:

Thứ nhất là mặc dù phải đối mặt với không ít thách thức, công cuộc đổi mới của Việt Nam vẫn được thúc đẩy vững chắc, ổn định chính trị - xã hội vẫn được giữ vững, tốc độ tăng trưởng tuy giảm so với các năm trước nhưng vẫn cao hơn nhiều nước ở khu vực và thế giới. Có thể nói, trong bầu trời âm đạm của khu vực, Việt Nam nổi lên là "một mảng sáng". Nhân tố đó đã tạo thêm "thế" và từ đó bổ sung "lực" cho đất nước.

Chính sách đối ngoại là tiếp tục của chính sách đối nội, phục vụ thiết thực nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đối ngoại và đối nội luôn gắn bó mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, trong đó đối nội là nền tảng, là cơ sở cho hoạt động đối ngoại, và về phần mình đối ngoại tạo thêm điều kiện cần thiết cho đối nội phát triển vững bền, nhất là trong bối cảnh quốc tế ngày nay. Nước ta do những yếu tố chủ quan và khách quan bị hạn chế về sức mạnh vật chất, nhưng nếu phát huy tối đa nội lực, kết hợp sức mạnh quốc gia với sức mạnh quốc tế, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, theo đúng xu thế và quy luật phát triển, có chiến lược, sách lược đúng đắn thì có thể giành thắng lợi quan trọng trên mặt trận đối ngoại. Điều này đã được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng và thể nghiệm trong cách mạng giải phóng dân tộc và ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị về lý luận và thực tiễn.

Hai là, trong triển khai hoạt động đối ngoại chúng ta đã quán triệt tư tưởng chỉ đạo là giữ vững nguyên tắc, nhưng sáng tạo, linh hoạt trong hành động, nắm vững phương châm "đi bất biến, ứng vạn biến" của Bác Hồ, cũng như phương châm "vừa hợp tác vừa đấu tranh" trong quan hệ với các nước mà Hội nghị Trung ương 3 (khóa VII) đã nêu ra. Nắm vững mục tiêu chiến lược, cơ động, linh hoạt về sách lược luôn là một nhân tố bảo đảm cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Điều đó càng đúng trong bối cảnh quốc tế phức tạp hiện nay. Đây cũng là một nguyên nhân của thành công trong hoạt động đối ngoại những năm gần đây, kể cả năm 1998 và đặc biệt là dịp ta tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEAN 6.

Ba là, hoạt động đối ngoại nước ta diễn ra một cách toàn diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa

học, giáo dục, thông tin... và cả trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh ; theo nhiều tuyến : Đảng, Nhà nước, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức xã hội ; ở mọi cấp từ trung ương tới địa phương trong sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng dưới sự lãnh đạo đồng bộ, sát sao của Bộ Chính trị.

Nói một cách tổng hợp, những thành tựu đạt được năm qua trên mặt trận đối ngoại càng khẳng định *giá trị bền vững của đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa của Đảng và Nhà nước ta, càng làm nổi bật phong cách độc đáo của nền ngoại giao Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay.*

* * *

Bước sang năm 1999, nước ta tuy có một số thuận lợi nhất định, nhưng cũng đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Mặc dầu gần đây khu vực có một số tiến triển nhất định theo hướng ổn định, khủng hoảng có biểu hiện chững lại, song bối cảnh quốc tế và tình hình khu vực, nhất là về kinh tế, chưa có gì bảo đảm chắc chắn là sẽ sáng sủa, tình hình vẫn còn chứa đựng những yếu tố khó lường trước.

Trong điều kiện đó, hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước cần được triển khai theo các hướng chính sau đây :

- Tiếp tục đưa quan hệ với các nước và các tổ chức quốc tế *từ bề rộng và rất đa dạng sang chiều sâu, trên một nền tảng vững chắc và lâu dài* ; biến những cam kết, thỏa thuận đạt được với các đối tác thành những dự án cụ thể, những chương trình thiết thực cần cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Kiên trì thực hiện chính sách ngoại giao vì phát triển.

- Thúc đẩy việc đàm phán giải quyết các vấn đề về biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng như Trung Quốc, Cam-pu-chia, và các nước Đông - Nam Á khác nhằm tiếp tục tạo dựng và mở rộng môi trường hòa bình, ổn định, bảo đảm an ninh và phát triển cho đất nước.

- Với những thành tựu quan trọng của quá trình đổi mới và vị thế quốc tế ngày càng được nâng cao, nước ta có điều kiện và trách nhiệm tham gia tích cực hơn nữa vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu bức xúc đang đặt ra trước nhân loại, tích cực hoạt động tại các diễn đàn đa phương, trong các tổ chức quốc tế và khu vực, nhằm bảo vệ lợi ích của đất nước. Chúng ta cần *có cách tiếp cận chủ động hơn, tích cực hơn, đưa ra nhiều sáng kiến, đề nghị* khả thi, phù hợp với yêu cầu của cộng đồng quốc tế.

- *Tăng cường hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới vì sự phát triển của đất nước, trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ và bản sắc dân tộc, giữ vững ổn định chính trị và định hướng xã hội chủ nghĩa, với những bước đi khẩn trương nhưng vững chắc, theo một chiến lược và lộ trình phù hợp với khả năng và trình độ phát triển của nước ta.*

- Phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của nền ngoại giao Việt Nam. Hoạt động đối ngoại trong giai đoạn mới phải là sản phẩm của nhiều ngành, nhiều cấp vì mục tiêu chung là phát triển ổn định và bền vững quan hệ hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế, đồng thời góp phần động viên những người Việt Nam định cư ở nước ngoài đóng góp cho sự nghiệp phát triển của đất nước và nâng cao uy tín dân tộc.

- *Nguyên nhân cơ bản đưa đến thành công của chúng ta trên mọi lĩnh vực, kể cả lĩnh vực đối ngoại, là sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự chỉ đạo chặt chẽ của Nhà nước và nhân tố con người, đội ngũ cán bộ.* Do vậy, để đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ chính trị có nhiều mặt nặng nề và mới mẻ trong bối cảnh tình hình đã thay đổi căn bản, một mặt các ngành đối ngoại cần tranh thủ sự lãnh đạo kịp thời của Đảng và mặt khác đẩy mạnh công tác bồi dưỡng và đào tạo một đội ngũ cán bộ kiên định về chính trị, thông thạo về nghiệp vụ và giỏi về ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu rất cao của thời kỳ mới, trong đó việc tự học, tự bồi dưỡng trong công tác của từng cán bộ giữ vai trò quan trọng hàng đầu.

- Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay và cuộc đấu tranh tư tưởng trên thế giới diễn ra gay gắt, *công tác tuyên truyền đối ngoại có vai trò rất quan trọng.* Do đó, trong thời gian tới chúng ta cần tiếp tục tăng cường công tác này để nâng cao sự hiểu biết của cộng đồng quốc tế về công cuộc đổi mới, về đất nước, con người, bản sắc văn hóa Việt Nam, về những tiềm năng và triển vọng hợp tác, nâng cao uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế, hạn chế các luận điệu vu cáo ta của các thế lực thù địch. Trong tuyên truyền đối ngoại, cần tận dụng các phương tiện hiện đại, thành quả của cách mạng thông tin như báo điện tử, nổi mạng In-tơ-nét...

Thế kỷ XX đang khép lại với những tháng năm đầy biến động, hy vọng mùa Xuân Kỷ Mão sẽ mang lại những cơ may để ngành đối ngoại góp phần chuẩn bị hành trang cho đất nước ta vững bước tiến vào thiên niên kỷ mới. □

NHẬN THỨC ĐÚNG VÀ THỰC HIỆN NGHIÊM TÚC NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ TRONG ĐẢNG

TÔ HUY RỬA *

I - MỘT YÊU CẦU VỪA CƠ BẢN, VỪA BỨC XÚC

Để phát huy cao nhất nội lực dân tộc kết hợp với điều kiện thời đại, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết phải phát huy được trí tuệ của toàn Đảng, sức mạnh của tổ chức và năng lực sáng tạo của mỗi đảng viên, vì đó chính là đầu não, là hạt nhân chính trị, yếu tố tự giác của mọi phong trào cách mạng. Sức mạnh của Đảng được tạo nên bởi sự thống nhất về chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động của toàn Đảng ; bởi những nhận thức đúng đắn và việc tổ chức, tập hợp được đông đảo quần chúng lao động chiến đấu cho mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Nhận thức đúng và thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và sinh hoạt Đảng chính là một vấn đề cơ bản, có tính quy luật trong công tác xây dựng Đảng để tạo nên sức mạnh thống nhất đó. Lê-nin từng nói : “Sức mạnh của giai cấp công nhân - đó là tổ chức. Không có tổ chức quần chúng giai cấp vô sản sẽ không là cái gì hết. Được tổ chức lại - nó sẽ là tất cả. Tính tổ chức là sự thống nhất hành động, là sự thống nhất của hành động trong thực tiễn”⁽¹⁾.

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, nhờ phát huy được sức mạnh thống nhất ấy, Đảng ta đã giành được những thắng lợi to lớn và có ý nghĩa rất quan trọng : Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ thành công. Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ thắng lợi, giữ vững độc lập dân tộc. Vững vàng và kiên trì đưa đất nước phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chính trị thế giới biến động vô cùng phức tạp (Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, kinh tế thế giới khủng hoảng và suy thoái trên nhiều khu vực). Sự nghiệp đổi mới đất nước dù còn đầy khó khăn, thử thách,

song đã thu được những thành tựu không thể phủ nhận. Lòng tin của dân với Đảng ngày càng được củng cố, nâng cao. Bản lĩnh chính trị của Đảng ngày càng vững vàng.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển đất nước, với tác động phức tạp của cơ chế thị trường, mở cửa hội nhập với thế giới, sự đổ vỡ của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, cách mạng khoa học, công nghệ và thông tin phát triển như vũ bão, sự lãnh đạo của Đảng ta đang đứng trước những thử thách mới. Để vượt qua những thử thách đó, rất cần có sự đóng góp trí tuệ, công sức của toàn dân nhưng trước hết trong Đảng phải đồng tâm nhất trí cao, trên dưới đồng lòng, muôn người như một trong tư tưởng và trong hành động cách mạng. Mặt khác, trong công tác xây dựng Đảng, chúng ta cũng đang có những khuyết điểm cần khắc phục. Tình trạng quan liêu, suy thoái, biến chất của một bộ phận không ít đảng viên đang diễn ra phổ biến hơn, phức tạp, tinh vi và nghiêm trọng hơn ; đặc biệt là sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, kỷ cương lỏng lẻo...

Bởi vậy, nâng cao sức mạnh đoàn kết thống nhất của Đảng, nhận thức đúng và thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc tập trung dân chủ là một trong những đòi hỏi vừa cơ bản vừa cấp bách của công tác xây dựng Đảng hiện nay. Đây cũng chính là một trong những vấn đề sống còn của Đảng, của chế độ ta.

Từ Đại hội VI của Đảng đến nay, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ vẫn được duy

* PGS, PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó giám đốc thường trực Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) V.I Lê-nin : Về xây dựng Đảng, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1967, tr 105

trì và từng bước có những chuyển biến tích cực, tác động tốt đến việc thực hiện tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, phù hợp với những biến đổi trong cơ chế kinh tế, dân chủ hóa đời sống xã hội, kể cả khi có những thay đổi trong cơ cấu tổ chức của Đảng và các cơ quan nhà nước. Nhìn chung, như Đại hội VIII của Đảng đã đánh giá, trong toàn Đảng vẫn “giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Có tiến bộ về thực hiện dân chủ trong Đảng và lãnh đạo thực hiện dân chủ trong xã hội, phát huy trí tuệ của tập thể”.

Trong quá trình chuẩn bị các nghị quyết, các cấp ủy đảng từ Trung ương đến cơ sở đã chú trọng tổ chức nhiều hình thức thu thập ý kiến của cán bộ, đảng viên, các tổ chức đảng cấp dưới, các cơ quan khoa học, các chuyên gia và các cán bộ cách mạng lão thành. Sinh hoạt của các cấp ủy đã dân chủ, cởi mở hơn; các cấp ủy viên mạnh dạn trình bày thẳng thắn ý kiến riêng, chất vấn lại Ban thường vụ cấp ủy; người chủ trì hội nghị tiếp thu các ý kiến khác với dự thảo nghị quyết một cách trân trọng, nếu không chấp nhận cũng có sự giải thích có lý, có tình. Các hình thức giao ban, hội nghị chuyên đề, hội báo, tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ chủ chốt với đảng viên và nhân dân ... được các cấp ủy đảng sử dụng rộng rãi để qua đó nắm bắt thông tin, dân chủ bàn bạc các chủ trương, biện pháp thực hiện có hiệu quả. Từ sau Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII), hầu hết các cấp ủy đều xây dựng quy chế làm việc, trong đó cụ thể hóa nguyên tắc tập trung dân chủ vào từng loại công việc. Tiến bộ rõ nhất là trong công tác tổ chức - cán bộ, đặc biệt là từ khi tái lập Đảng đoàn và Ban cán sự Đảng ở các đoàn thể và cơ quan nhà nước. Các biểu hiện không nghiêm túc trong chấp hành chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, tình trạng tùy tiện, cục bộ địa phương, mất đoàn kết nội bộ được chấn chỉnh, những tổ chức và cá nhân vi phạm nghiêm trọng đã bị xử lý kỷ luật.

Tuy nhiên, nhận thức về nguyên tắc tập trung dân chủ còn chưa sâu sắc, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ nhìn chung chưa thật nghiêm túc; vẫn còn những biểu hiện vi phạm khá phổ biến ở các cấp, dưới những hình thức tinh vi, ở mức độ này hay mức độ khác.

Đại hội VIII của Đảng khẳng định: “Một số cán bộ và cấp ủy chưa tôn trọng và thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; bệnh quan liêu, độc đoán, cục bộ, địa phương; kèn cựa, địa vị, cá nhân chủ nghĩa rất nặng. Không ít nơi nội bộ mất đoàn kết nghiêm trọng”. Về tư tưởng chính trị, vẫn còn có hiện tượng chưa thống nhất cao với quan điểm, đường lối, chủ trương và chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, nên mặc dù nghị quyết của Đảng đã được ban hành nhưng một bộ phận cán bộ đảng viên vẫn lúng túng, chậm cụ thể hóa, chậm triển khai tổ chức thực hiện. Một bộ phận khác dao động trước sự đổ vỡ của chủ nghĩa xã hội hiện thực, hoang mang, hoài nghi con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của cách mạng nước ta, trở nên biến chất, “đổi màu” tuyên truyền những quan điểm xa lạ, thậm chí đối lập với quan điểm chính thống của Đảng. Trong hoạt động tư tưởng - lý luận của Đảng, có lúc, có nơi vẫn chưa thực hiện theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Một mặt, tình trạng dân chủ hình thức còn nặng, chưa thực hiện tốt việc phát huy tự do tư tưởng; mặt khác, kỷ cương, kỷ luật trong phát ngôn còn lỏng lẻo, bề ngoài thì nhất trí với nghị quyết, nhưng “trong bụng” thì còn hoài nghi, chưa tin; không thực hiện hoặc cố ý làm trái với nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Ở nhiều nơi, đề cao dân chủ tập thể, nhưng người đứng đầu cấp ủy, các cán bộ chủ chốt không dám đứng ra chịu trách nhiệm, dựa dẫm vào tập thể. Đặc biệt nghiêm trọng là một số cấp ủy địa phương, cơ sở đã nhân danh tập thể ra nghị quyết, quyết định trái với nghị quyết của cấp trên, vi phạm chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc vượt quá thẩm quyền. Không ít nơi có tình trạng bí thư vượt quyền Ban thường vụ, Ban thường vụ vượt quyền Ban chấp hành, Ban chấp hành tự ý làm trái nghị quyết đại hội. Trong sinh hoạt của cấp ủy, của đại hội và hội nghị của tổ chức đảng thường bàn các chủ trương, phương hướng chung chung, không có nhiều phương án để lựa chọn, không đi đến các nghị quyết cụ thể. Khi gặp phải vấn đề gai góc hoặc có nhiều ý kiến khác nhau thì hoặc là né tránh, hoặc để gác lại. Thường là các ưu điểm, thành tích được nói đến nhiều, còn yếu kém, khuyết điểm chỉ đề cập lướt qua, nhất là không chỉ rõ nguyên nhân và các cá nhân, tập thể phải chịu trách nhiệm. Những sai phạm trong thực hiện nguyên tắc tập trung dân

chủ không được đưa ra kiểm điểm như một nội dung quan trọng trong sinh hoạt đảng.

Trong tổ chức thực hiện vẫn còn tình trạng phân công nhiệm vụ không rõ ràng, chồng chéo trách nhiệm. Công việc được triển khai nhanh hay chậm nhiều khi tùy thuộc vào tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu, vào tương quan năng lực giữa người đứng đầu tổ chức đảng và người đứng đầu cơ quan nhà nước. Cán bộ chính quyền, đoàn thể tham gia cấp ủy chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm vào sự lãnh đạo chung của cấp ủy.

Công tác tổ chức - cán bộ đã có nhiều tiến bộ trong thực hiện dân chủ, công khai, nhưng cơ chế và cách làm như hiện nay chưa cho phép phát hiện, bố trí kịp thời và chính xác các cán bộ có phẩm chất năng lực vào cơ quan lãnh đạo, vào các cương vị chủ chốt, thay thế các cán bộ hạn chế về năng lực và giảm sút uy tín, mặc dù không có sai phạm đến mức phải xử lý; thường vẫn phải chờ vào sự đào thải tự nhiên: hết nhiệm kỳ, đến tuổi nghỉ hưu... Mỗi lần chuẩn bị đề bạt, bổ nhiệm cán bộ thường có nhiều đơn thư tố cáo, mặc dù vẫn những người đó lúc bình thường thì không có điều gì.

Những lệch lạc nêu trên do nhiều nguyên nhân khách quan: Cán bộ, đảng viên thường bị ảnh hưởng bởi tư tưởng phong kiến, tác phong, lối sống của người sản xuất nhỏ, tâm lý cục bộ, bản vị của người tiểu nông do đó rất dễ vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ. Thêm vào đó là thói quen của thời kỳ tập trung quan liêu, bao cấp, Đảng bao biện, làm thay chính quyền; những điểm chưa thật hợp lý trong tổ chức bộ máy và cơ chế vận hành giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể, các tổ chức kinh tế; một số chế độ chính sách còn bất cập v.v... nhưng chưa được giải quyết kịp thời.

Tuy nhiên, phải thẳng thắn thừa nhận rằng việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ chưa nghiêm, chưa đầy đủ và đúng đắn chủ yếu là do các nguyên nhân chủ quan. Khi chuyển sang cơ chế kinh tế mới và thực hiện dân chủ hóa các mặt của đời sống xã hội, chúng ta chưa kịp thời làm rõ những đặc điểm, yêu cầu mới của việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, phê phán các nhận thức và việc làm lệch lạc. Việc hướng dẫn, xây

dựng thành quy định, chế độ cụ thể để các cấp thực hiện, tiến hành chậm và chủ yếu mới dừng ở các quy định chung. Ý chí, tinh thần của đảng viên trong việc đấu tranh bảo vệ nguyên tắc Đảng, bảo vệ chân lý giảm sút. Tình trạng né tránh, không nói thẳng, nói thật, "đĩ hòa vi quý", "dễ người dễ ta"... còn khá phổ biến. Để giữ vững địa vị và quyền lợi của mình, người lãnh đạo ngại mở rộng dân chủ, không tiếp thu các ý kiến trái với ý kiến của mình, nhân mạnh tập trung mà thực chất là tập trung quan liêu, tập trung bằng mệnh lệnh hành chính. Vì muốn được yên vị, cấp dưới thủ tiêu đấu tranh với cấp trên, chấp nhận tình trạng thiếu dân chủ trong chừng mực nào đó chưa phương hại đến vị trí, lợi ích của mình. Vì lợi ích cá nhân, cục bộ, cấp dưới không tuân thủ đúng quy định của cấp trên, cố ý làm trái, lợi dụng sơ hở trong quản lý để trục lợi, khi bị phát giác thì đổ cho khách quan, nhiều lắm cũng chỉ nhận là do năng lực hạn chế hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm! Tình trạng trên kéo dài và diễn ra ở nhiều cấp còn do trong Đảng chưa thực hiện thường xuyên, nghiêm ngặt chế độ kiểm tra việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chưa coi kiểm tra việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ là một nội dung trọng yếu của công tác kiểm tra Đảng, chưa kiên quyết xử lý kịp thời những tập thể và cá nhân vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc của Đảng.

Để khắc phục những thiếu sót trên, một mặt, cần tiếp tục thống nhất lại trong nhận thức về bản chất, nội dung của nguyên tắc, mặt khác, phải thực hiện một số giải pháp cấp bách để chỉnh đốn việc thực hành nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng.

II - BẢN CHẤT CỦA NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ

Tập trung dân chủ là nguyên tắc chỉ đạo toàn bộ công tác tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng, là nguyên tắc cơ bản nhất, có ý nghĩa sống còn của Đảng; là căn cứ để phân biệt Đảng cộng sản chân chính với đảng khác. Nguyên tắc này bảo đảm cho Đảng luôn là một khối đoàn kết, thống nhất, có sức mạnh vô địch và sức chiến đấu cao, luôn năng động sáng tạo đủ sức lãnh đạo hệ thống chính trị và cả xã hội.

Tập trung dân chủ là nguyên tắc hướng tới sự tập trung, thống nhất, nhưng là tập trung trên cơ

sở dân chủ, mọi quyết định đều phải được thảo luận trên cơ sở dân chủ, toàn bộ quá trình đi tới sự tập trung phải là một quá trình dân chủ.

Tập trung theo nguyên tắc tập trung dân chủ nhằm tạo lập sự thống nhất về mục tiêu, lý tưởng, về đường lối, quan điểm, về tổ chức và hành động, tránh cho toàn Đảng và các tổ chức đảng không bị phân tán, chia rẽ, bè phái, biến Đảng thành một câu lạc bộ bàn cãi suông mà không đi đến quyết định, hành động, “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”, nói và làm tùy tiện. Vì vậy, yêu cầu hàng đầu là Đảng phải tạo lập cho được sự thống nhất, tập trung về tư tưởng, ý chí và hành động, dùng sức mạnh của tổ chức để giải quyết mọi vấn đề có sự lãnh đạo, điều hành thông suốt từ trên xuống dưới; sự hiệp đồng chặt chẽ giữa các tổ chức đảng và đảng viên trên cơ sở đường lối chung đã được nhất trí thông qua.

Tuy nhiên, tập trung theo nguyên tắc tập trung dân chủ đối lập với tập trung quan liêu, tập trung độc đoán, cá nhân người lãnh đạo hay cơ quan lãnh đạo áp đặt ý kiến, ý chí của mình cho tổ chức đảng và cấp dưới, cũng không phải chỉ là sự tập trung thống nhất mang tính hình thức, giả tạo. Trái lại, ở đây mọi quyết định tập trung đều phải được hình thành và tổ chức thực hiện thông qua con đường dân chủ, bằng việc phát huy tối đa mọi sự sáng tạo. Việc chấp hành các nghị quyết, quyết định của cấp trên và kỷ luật của Đảng đều phải dựa trên cơ sở tự giác. Lê-nin chỉ rõ: “... cần phải hiểu rõ rằng chế độ tập trung dân chủ, một mặt, thật khác xa chế độ tập trung quan liêu chủ nghĩa, và mặt khác, thật khác xa chủ nghĩa vô chính phủ”⁽²⁾; “Không có gì sai lầm bằng việc lẫn lộn chế độ tập trung dân chủ với chủ nghĩa quan liêu và với lối rập khuôn máy móc”⁽³⁾. Chủ tịch Hồ Chí Minh diễn đạt rất cô đọng nguyên tắc này là: Tập trung trên nền tảng dân chủ và dân chủ dưới sự chỉ đạo tập trung.

Như vậy, tập trung dân chủ là một nguyên tắc thống nhất chứ không phải là sự kết hợp, sự điều hòa giữa tập trung và dân chủ, không phải tập trung càng cao thì dân chủ càng giảm và ngược lại. Trong nguyên tắc thống nhất này, tập trung và dân chủ tác động cùng chiều, theo tỷ lệ thuận, đòi hỏi và bảo đảm lẫn nhau. Thực hiện đúng tập trung dân chủ thì cả tính tập trung và tính dân chủ

đều được bảo đảm. Khi tập trung đã trên cơ sở dân chủ thì tập trung càng cổ vũ cho dân chủ, trở thành đòi hỏi của dân chủ, càng thúc đẩy dân chủ rộng rãi và có chất lượng hơn. Cũng tương tự, dân chủ trong sự hướng tới tập trung, phục vụ cho tập trung, đi tới sự thống nhất, những đề xuất đúng đắn của cá nhân sẽ trở thành ý chí chung của tập thể và được bảo đảm bằng tổ chức, thành quyết định và hành động chung thì khi đó dân chủ thật sự có mục đích, có thực chất. Nếu tập trung càng cao mà dân chủ bị hạn chế, thì tức là tập trung đó không trên cơ sở dân chủ, trở thành tập trung quan liêu, độc đoán hoặc hình thức. Nếu mở rộng dân chủ mà dẫn tới làm lỏng lẻo, suy giảm tập trung, mất đoàn kết nội bộ, không đi tới quyết định chung buộc mọi người tuân theo thì tức là dân chủ vô tổ chức, vô kỷ luật, phường hội, không còn là dân chủ theo yêu cầu nguyên tắc của Đảng cộng sản.

Với quan điểm đúng đắn về bản chất của nguyên tắc tập trung dân chủ theo chiều sâu lý luận như vậy, cùng với các quy định về nội dung của nguyên tắc này được ghi trong Điều lệ Đảng, chúng ta có đầy đủ cơ sở khoa học để bác bỏ những luận điệu xuyên tạc nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng mà thủ pháp đơn giản của những luận điệu đó là tách rời, đem đối lập giữa tập trung và dân chủ. Đảng ta không khi nào lại chỉ chăm lo củng cố, vun vén cho sự chỉ đạo tập trung một cách tách rời khỏi dân chủ, hạn chế dân chủ, vì làm như vậy sẽ chỉ đưa đến một sự tập trung quan liêu, giáo điều và tư biện, hoàn toàn không có sinh lực và rốt cuộc sẽ là làm giảm uy tín, sức mạnh của Đảng. Đảng viên cũng không mong muốn trong Đảng phát triển một kiểu dân chủ vô giới hạn, không chủ đích, không đi tới những quyết định gì mang tính bắt buộc để Đảng thực hiện đúng vai trò lãnh đạo xã hội của mình.

III. ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN ĐÚNG NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ

Trước hết, phải nói rằng, nhận thức cho thật đúng, thật đầy đủ về nguyên tắc tập trung dân chủ không dễ. Hơn nữa, nguyên tắc này được vận

(2) V.I Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 36, tr 185

(3) V.I Lê-nin: *Sđd*, t 36, tr 186

dụng trong các thời kỳ lịch sử và trong từng lĩnh vực của công tác xây dựng Đảng và hoạt động lãnh đạo của Đảng có những nội dung cụ thể khác nhau. Và, nguyên tắc do con người cụ thể nhận thức và thực hiện, mà mỗi người lại có trình độ hiểu biết, cương vị, động cơ và lợi ích riêng. Vì vậy, cần tổ chức nghiên cứu, quán triệt sâu sắc trong toàn Đảng về tầm quan trọng, bản chất và nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ, tạo nên sự thống nhất chung trong tất cả các tổ chức đảng và mọi đảng viên. Công việc này cần được gắn với việc kiểm điểm lại nhận thức và việc thực hiện nguyên tắc, nhận rõ những mặt đã làm đúng và chỉ ra những mặt chưa làm đúng, những nguyên nhân chủ quan của việc thực hiện chưa tốt hoặc cố tình vi phạm nguyên tắc. Đối với những tổ chức đảng, đảng viên sai phạm nghiêm trọng thì càng phải xử lý kỷ luật và có biện pháp chấn chỉnh ngay về tổ chức, kiện toàn sự lãnh đạo.

Thứ hai, nguyên tắc bao giờ cũng trừu tượng. Muốn cho nguyên tắc được tuân thủ nghiêm túc, đầy đủ, cần phải có sự hướng dẫn, cụ thể hóa thành các quy chế. Nếu chỉ hô hào, yêu cầu mà không xây dựng được hệ thống quy chế bảo đảm thì vẫn không làm chuyển biến được tình hình. Điều 9 và nhiều điều khác của Điều lệ Đảng do Đại hội VIII của Đảng thông qua đã nêu một số quy định thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Tuy nhiên, vẫn cần xây dựng, ban hành nhiều quy chế cụ thể hướng dẫn, làm chuẩn mực để các tổ chức đảng thực hiện. Trước mắt, cần sớm có quy chế về tổ chức và quản lý các sinh hoạt tư tưởng - lý luận; quy trình chuẩn bị, thảo luận, thông qua và phê duyệt nghị quyết của các cấp ủy đảng; cụ thể hóa thêm các quy chế công tác cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII); quy định về trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu tổ chức đảng đối với những sai phạm của tổ chức đảng và đảng viên thuộc quyền, về hoạt động kiểm tra của cấp ủy cấp trên đối với cấp ủy cấp dưới, về việc xem xét, kết luận lại các ý kiến thiếu sót, các ý kiến bảo lưu, các khiếu nại của đảng viên v.v...

Thứ ba, đưa tự phê bình và phê bình trong Đảng thành nền nếp và có chất lượng cao. Nguyên tắc tập trung dân chủ gắn rất chặt với nguyên tắc tự phê bình và phê bình trong Đảng. Duy trì đều

đ đặn chế độ tự phê bình và phê bình trên tinh thần coi trọng thực chất chứ không tiến hành một cách hình thức sẽ giúp phát hiện, uốn nắn kịp thời những nhận thức, việc làm lệch lạc trong thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, cả hai nguyên tắc này được thực hiện ra sao tùy thuộc phần quyết định vào người đứng đầu cấp ủy. Nếu người chủ trì có tư tưởng độc đoán, phong cách thiếu dân chủ hoặc thiếu quyết đoán, ngại trách nhiệm thì cả cấp ủy khó mà thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, việc tự phê bình và phê bình dễ thành chiếu lệ, hoặc tiếp thu phê bình một cách miễn cưỡng. Do vậy, trong kiểm điểm đảng viên định kỳ, nhất là phần kiểm điểm của cá nhân cán bộ lãnh đạo chủ chốt, nhất thiết phải kiểm điểm sâu về việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc tự phê bình và phê bình. Những sai phạm liên quan đến nội dung này phải được phê phán, đấu tranh thẳng thắn; nếu vi phạm nặng hoặc kéo dài thì phải xử lý nghiêm ở mức không kém với những sai phạm về quan điểm, lập trường chính trị và phẩm chất đạo đức. Tổ chức đảng nào mất đoàn kết, không tiến hành được việc tự phê bình và phê bình một cách khách quan, trung thực, có sai phạm nghiêm trọng, mang tính tập thể đối với nguyên tắc tập trung dân chủ thì cấp ủy cấp trên cần có biện pháp xử lý, chấn chỉnh về tổ chức và đội ngũ lãnh đạo chủ chốt.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ. Việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng, trong đó có nguyên tắc tập trung dân chủ phải trên cơ sở ý thức tự giác của đảng viên. Những sai phạm nguyên tắc cũng thường rất tinh vi dường như đều có lý do gì đó để biện hộ, song không phải là không cần hoặc không thể kiểm tra. Khi đã có các quy chế, hướng dẫn tương đối cụ thể, cấp ủy cấp trên cần định kỳ kiểm tra cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nguyên tắc ra sao. Mục đích của việc kiểm tra không chỉ để phát hiện sai phạm, mà chủ yếu nhằm uốn nắn những lệch lạc, chấn chỉnh những biểu hiện sai trái, giúp tháo gỡ những vướng mắc, nhằm giúp cấp dưới phát huy tốt hơn tác dụng của nguyên tắc tập trung dân chủ trong nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, sự đoàn kết nhất trí của các tổ chức đảng. □

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN - NHÌN TỪ PHÍA VIỆT NAM

NGUYỄN DUY QUÝ *

Từ tháng 7 năm 1997, một cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ đã nổ ra ở Đông và Đông - Nam Á. Khởi đầu ở Thái Lan, cuộc khủng hoảng này đã nhanh chóng lan sang In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc và hầu hết các nước thành viên ban đầu của ASEAN.

Khủng hoảng kinh tế đã tàn phá các nền kinh tế ASEAN và cho thấy tính không bền vững của mô hình phát triển này, đặc biệt là những khiếm khuyết của nó. Vậy những khiếm khuyết đó là gì ? Liệu có thể khắc phục được chúng không và khắc phục bằng cách nào ?

Ngày nay, phần lớn các nhà nghiên cứu về sự phát triển của châu Á đã thống nhất với nhau rằng, quả thật, có một mô hình phát triển kiểu Đông Á. Những đặc trưng cơ bản của mô hình đó là : mở cửa, hướng ra bên ngoài ; một nhà nước mạnh tích cực can thiệp vào kinh tế ; coi trọng học vấn và có tỷ lệ tiết kiệm xã hội cao. Những đặc trưng trên cũng chính là những ưu điểm trong mô hình phát triển Đông Á.

Những ưu điểm này đã phát huy tối đa tác động tích cực của nó và góp phần chủ yếu trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước này trong những năm thuộc nửa sau thập niên 80 vừa qua.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đó, mô hình phát triển Đông Á, nhất là các biến thể của nó ở phần lớn các nước ASEAN, cũng cho thấy nhiều khiếm khuyết rất cơ bản.

Khiếm khuyết thứ nhất là sự phụ thuộc quá nặng nề vào bên ngoài. Đối với các nước đang phát triển, trong đó có ASEAN, tiến hành công nghiệp hóa trong hoàn cảnh khác hẳn hoàn cảnh

của các nước phương Tây khi bắt đầu công nghiệp hóa trong các thế kỷ trước, sự phụ thuộc vào nước ngoài về nguồn vốn đầu tư, về thị trường là không tránh khỏi. Sai lầm của ASEAN là ở chỗ không chú ý một cách thỏa đáng tới việc huy động các nguồn lực trong nước, lấy đó làm động lực chính để phát triển mà lại quá trông cậy vào các nguồn lực bên ngoài. Ở nửa sau những năm 80 đầu những năm 90, việc phụ thuộc vào các nguồn vốn bên ngoài đã không gây nên những hậu quả tiêu cực cho các nền kinh tế ASEAN. Sở dĩ như vậy là vì những nguồn vốn dư thừa trên thế giới, đặc biệt là từ Đông Á, đã ào ạt đổ vào các nền kinh tế trên, nhất là các nền kinh tế Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a do những cơ hội đầu tư mà các nước này có thể đem tới cho các nhà đầu tư ngoại quốc. Nhờ có được nguồn vốn dồi dào, các nước trên đã có thể thành công trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của mình, tạo nên những huyền thoại kinh tế mà chúng ta đã thấy.

Ở giai đoạn hiện nay, những thuận lợi trên không còn nữa. Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế tại các nước công nghiệp phát triển đã khiến cho các nhà đầu tư của các nước này nhận ra rằng việc đầu tư trong một số ngành kinh tế ở nội địa có khả năng đưa lại nhiều lợi nhuận hơn là tiếp tục bỏ vốn vào các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á. Việc thành lập khối Thị trường châu Âu duy nhất (ESM) và Khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) vào năm 1992 cũng tạo ra sức hấp

GS. TS, Ủy viên Trung Ương Đảng, Giám đốc Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

dẫn lớn đối với các nhà đầu tư ngoài hai khu vực trên, đặc biệt là các nhà đầu tư Đông Á. Bắt đầu từ thời điểm trên, các nguồn vốn từ châu Á đã được chuyển hướng sang các thị trường châu Âu và Bắc Mỹ. Trong bối cảnh như vậy, ASEAN lại phải đối diện với những đối thủ cạnh tranh lớn về nguồn vốn và thị trường tiêu thụ ngay tại khu vực của mình. So với Trung Quốc và Ấn Độ, ASEAN đã mất các lợi thế so sánh trong những ngành công nghiệp tập trung lao động. So với các nền kinh tế công nghiệp hóa mới (Hong Công, Đài Loan, Xin-ga-po và Hàn Quốc), ASEAN lại không có lợi thế cạnh tranh trong những ngành công nghiệp tập trung vốn. Đây chính là bi kịch mà một số nước đang lâm vào khi họ sắp hóa rồng. ASEAN không còn nhiều hấp dẫn đối với các nhà đầu tư muốn bỏ vốn vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, lại chưa đủ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư muốn xây dựng những cơ sở công nghiệp sử dụng công nghệ cao trong khu vực. Do đó, ngay từ đầu những năm 90, các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài chảy vào các nền kinh tế ASEAN ngày càng ít hơn so với những năm cuối thập niên 80. Thiếu vốn đầu tư, các nền kinh tế này lâm vào tình trạng lao đao là điều dễ hiểu.

Việc áp dụng quá triệt để chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu cũng gây nên những hậu quả tiêu cực. Chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu đã góp phần to lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của ASEAN. Tuy nhiên, đường lối công nghiệp hóa này cũng gây ra nhiều hậu quả tiêu cực.

Thứ nhất, việc liên kết các nền kinh tế đang phát triển vào nền kinh tế thế giới làm cho các nền kinh tế này trở thành khâu yếu nhất trong hệ thống kinh tế toàn cầu và do đó rất dễ bị tổn thương, khi có những biến đổi trong môi trường kinh tế quốc tế.

Thứ hai, việc lấy nhu cầu bên ngoài làm động lực phát triển kinh tế sẽ dẫn tới một cơ cấu kinh tế mất cân đối. Những ngành có nhu cầu tiêu thụ nhiều ở các thị trường ngoại quốc sẽ có cơ hội phát triển, còn những ngành công nghiệp ít có khả năng xuất khẩu sẽ chỉ có thể phát triển một cách cầm chừng, thậm chí bị lụi tàn.

Ngoài những hậu quả do chính việc áp dụng chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu gây ra, cơ cấu kinh tế của các nước ASEAN còn bị làm cho méo mó hơn do ý chí chủ quan và những tính toán sai lầm của một số nhà lãnh đạo trong khu vực. Bị huỷ hoại bởi những thành tích tăng trưởng kinh tế thần kỳ của khu vực, một số nhà lãnh đạo đó đã khuyến khích xây dựng trên đất nước mình những công trình kiến trúc kỳ vĩ tiêu tốn hàng tỷ đô la, lấy từ các nguồn vốn vay của nước ngoài.

Về phần mình, một số nhà kinh doanh bị mê hoặc bởi triển vọng bùng nổ về kinh tế và du lịch ở khu vực vào đầu thế kỷ tới, đã đổ xô vào kinh doanh trong thị trường bất động sản. Việc xây cất khách sạn, đường sá diễn ra ồ ạt càng làm cho cơ cấu kinh tế mất cân đối nghiêm trọng hơn nữa.

Đó là nguyên nhân giải thích vì sao các nền kinh tế ASEAN đã suy sụp nhanh chóng trước những biến động không thuận lợi trong môi trường kinh tế quốc tế và khu vực bắt đầu từ đầu những năm 90 tới nay.

Kiểm khuyết lớn thứ hai trong mô hình phát triển Đông Á là sự liên kết chặt chẽ giữa giai cấp cầm quyền chính trị và các tập đoàn kinh doanh lớn. Sự hình thành mối liên kết này đã diễn ra khác nhau ở các quốc gia khác nhau và không phải ngay từ đầu đã mang tính chất phản tiến bộ, ít nhất là trong trường hợp của một số các quốc gia ASEAN.

Chúng ta sẽ thấy rõ điều đó, khi phân tích sự hình thành mối quan hệ cộng sinh giữa giai cấp cầm quyền với giới kinh doanh chớp bu ở Thái Lan. Vào lúc bắt đầu thực hiện chính sách công nghiệp hóa, những người cầm quyền có tinh thần dân tộc ở nước này đã thi hành chính sách kinh tế dân tộc chủ nghĩa. Họ đã làm mọi cách để giành lại cho người Thái, một dân tộc chỉ quen làm ruộng và làm quan, quyền quản lý các ngành kinh tế phi nông nghiệp béo bở đang nằm trong tay giai cấp tư sản nước ngoài, đặc biệt là tư sản người Hoa. Mặc dù đã được chính phủ khuyến khích và dành cho nhiều ưu đãi, các nhà kinh doanh Thái đã thất bại trong nghề nghiệp mà cha ông họ thường coi khinh trước đây. Chương trình phát triển công nghiệp mà các nhà lãnh đạo Thái

Lan đặt nhiều kỳ vọng ở nửa sau những năm 50 đã thất bại do quản lý tồi và không thu hút được vốn đầu tư nước ngoài. Rút kinh nghiệm từ thất bại trên, chính phủ Thái Lan đã buộc phải huy động tới tiềm lực tài chính và tài năng kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp người Hoa và người Ấn Độ cùng các quan hệ kinh tế quốc tế của họ. Để duy trì quyền kiểm soát kinh tế của người Thái, chính phủ đã cho phép một số quan chức chính phủ tham gia vào ban quản trị của các tập đoàn kinh tế của Hoa kiều và các ngoại kiều khác. Chính sự tham gia này đã tạo cơ sở pháp lý cho sự liên kết giữa giới cầm quyền chính trị và giới kinh tế chớp bu ở Thái Lan hiện nay. Tình hình tương tự đã diễn ra tại nhiều nước ASEAN khác.

Từ việc tham gia vào Ban quản trị của các công ty của ngoại kiều nhằm giữ vững quyền lãnh đạo kinh tế của chính phủ bản địa, nhiều quan chức chính phủ các nước ASEAN, kể cả các quan chức cao cấp đã dần dần tha hóa và trở thành người bảo vệ, che chắn cho các công ty của ngoại kiều, các công ty đa quốc gia và các công ty của tư sản người bản xứ. Tình trạng tham nhũng, hối lộ trở nên phổ biến và là quốc nạn ở hầu hết các nước ASEAN.

Trong hoàn cảnh đó, đáng lẽ phải lắng nghe những lời cảnh báo của các nhà khoa học, thì một vài nhà lãnh đạo lại quá say sưa với "điều kỳ diệu châu Á" để bỏ qua hay coi nhẹ những cảnh báo trên.

Do đó, thay vì phải tiến hành những cải cách trong bộ máy hành chính, chống tham nhũng, hối lộ và tiến hành những điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm làm cho nó có khả năng thích ứng với môi trường kinh tế quốc tế đã thay đổi, thì họ lại chỉ tập trung cố gắng vào việc nâng cấp kết cấu hạ tầng, mà chủ yếu là phần cứng trong kết cấu hạ tầng đó, chứ không chú ý một cách thỏa đáng tới việc phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Khiếm khuyết lớn thứ ba là sự bất lực trong việc giải quyết công bằng xã hội. Ở các nước, trừ Xin-ga-po, tình trạng bất bình đẳng về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giữa nông thôn và thành thị, giữa dân tộc đa số và dân tộc thiểu số là rất nghiêm trọng.

Ngoài xung đột về lợi ích kinh tế giữa các tầng lớp cư dân, trong các xã hội đã xuất hiện những xung đột về lợi ích chính trị. Tầng lớp trung lưu, sản phẩm xã hội của quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa của các nước này, đã trở thành một lực lượng xã hội đáng kể. Tầng lớp này nắm trong tay một phần không nhỏ của cải xã hội và các quan hệ kinh tế quốc tế, nhưng lại không được chia sẻ những quyền lợi chính trị đang nằm trong tay các tập đoàn chính trị, các nhà lãnh đạo quân sự. Sự bất bình của giới trung lưu đã nhiều lần bật phát thành các xung đột xã hội mà điển hình là các cuộc khủng hoảng chính trị ở Thái Lan cách đây không lâu và ở In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a hiện nay.

Khiếm khuyết thứ tư là sự tàn phá môi trường. Do quá coi trọng việc tăng trưởng kinh tế, xem tăng trưởng là giải pháp tổng thể cho các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, chính phủ một số nước đã không thật sự quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Việc khai thác rừng bừa bãi đã gây nên tình trạng mất cân bằng sinh thái. Quá trình công nghiệp hóa gấp gáp để phục vụ cho xuất khẩu đã không cho phép nhiều nước nghĩ tới việc đề ra các giải pháp đồng bộ để xử lý các phế thải công nghiệp. Tình trạng ô nhiễm bầu khí quyển và nguồn nước sạch đã tới tình trạng báo động tại nhiều nước, đặc biệt là Thái Lan và Phi-líp-pin.

Cùng với nó, áp lực dân số lên môi trường cũng đang ngày càng gia tăng. Nếu ASEAN không có được một chính sách thích hợp về môi trường và dân số, khu vực chúng ta sẽ phải trả giá đắt hơn nữa cho những thành tựu tăng trưởng kinh tế vào đầu thế kỷ tới.

Khiếm khuyết thứ năm là sự bất lực trong việc giúp ASEAN xây dựng một nền công nghệ quốc gia tiên tiến.

Cho tới hiện nay, công nghệ của ASEAN chủ yếu là các công nghệ được chuyển giao từ nước ngoài. Đó là những công nghệ thấp hoặc là đã lạc hậu không đáp ứng được nhu cầu phát triển công nghiệp ở các nước tiên tiến, hoặc là những công nghệ gây ô nhiễm trầm trọng cần phải chuyển ra khỏi lãnh thổ các nước chủ nhà.

Tình trạng thiếu vắng nền công nghệ quốc gia, tiên tiến ở ASEAN hiện nay là do nhiều nguyên

nhân. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất có lẽ là do chính phủ nhiều nước không thật sự coi trọng việc nghiên cứu khoa học cơ bản. Trong số các nước ASEAN, chỉ có In-đô-nê-xi-a là có viện khoa học, hoạt động tương tự như một viện hàn lâm. Ở các nước khác, người ta chỉ chú ý phát triển các ngành khoa học ứng dụng, thực chất là nghiên cứu các công nghệ nhập khẩu và khả năng áp dụng những công nghệ đó.

Do không thật sự coi trọng việc nghiên cứu khoa học cơ bản, nên không có chính sách thỏa đáng nhằm khuyến khích những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về khoa học. Do đó, không thu hút được sinh viên tốt nghiệp vào làm việc trong các ngành trên. Kết quả là, đại đa số thanh niên lao vào học và làm việc trong những ngành kinh tế công nghiệp hoặc dịch vụ.

Tình trạng không có nền công nghệ quốc gia của ASEAN sẽ tiếp tục kéo dài, nếu các nhà lãnh đạo các nước này không nhận thức đầy đủ về vai trò to lớn của một nền công nghệ dân tộc, tiên tiến và đề ra các chính sách thích hợp nhằm xây dựng và phát triển những ngành công nghệ đó.

Những khiếm khuyết trong mô hình phát triển của ASEAN, như đã nói ở trên, đã xuất hiện ngay từ khi các nước này áp dụng đường lối công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu. Nhưng ở giai đoạn đầu, khi những mặt tích cực trong mô hình phát triển đang phát huy tác động tích cực của nó, những khiếm khuyết đó đã bị kiềm chế, bị che lấp để người ta không nhìn rõ chúng, hoặc nếu có nhìn thấy thì cũng không lường hết những hậu quả tai hại mà chúng có thể gây ra. Chỉ tới khi môi trường kinh tế và thương mại quốc tế thay đổi theo hướng bất lợi, những khiếm khuyết đó mới có cơ hội bộc lộ tác động tiêu cực của nó và góp phần gây nên cuộc khủng hoảng kinh tế ở hầu hết các nước thành viên ban đầu của ASEAN, như chúng ta đã thấy.

Vậy những khiếm khuyết trên có phải là cố hữu không và có khả năng khắc phục không? Thực tế của các nền kinh tế Đài Loan, Hồng Kông, những nước cùng chia sẻ mô hình phát triển Đông Á đã chứng tỏ rằng những khiếm khuyết đó không phải là cố hữu và có thể khắc phục được.

Để làm được điều này, ASEAN cần tiến hành những điều chỉnh vĩ mô cả về kinh tế lẫn chính trị nhằm hạn chế những mặt tiêu cực trên trong mô hình phát triển của mình.

Trước hết, theo chúng tôi, các nước ASEAN nên xem lại chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là việc sử dụng những nguồn lực đó. Việc huy động các nguồn lực bên trong cần được đặc biệt coi trọng. Tình trạng giảm thiểu nguồn FDI vào các nền kinh tế ASEAN sẽ còn tiếp tục trong những năm đầu thế kỷ tới, kể cả khi AFTA đã được hoàn tất. Bởi vì, như đã phân tích ở trên, việc chuyển hướng đầu tư của các nhà kinh doanh nước ngoài ra khỏi ASEAN là do nhiều nguyên nhân chứ không phải chỉ do các nước này đã mất lợi thế cạnh tranh trong những ngành công nghiệp tập trung lao động. Thị trường ASEAN thật lớn đối với những sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động, nhưng lại là nhỏ đối với những sản phẩm công nghiệp có hàm lượng chất xám cao. Bởi vì, nhìn chung mức sống của nhân dân các nước ASEAN còn thấp so với mức sống của nhân dân các nước thuộc Liên minh châu Âu và Bắc Mỹ. Do đó, sức mua đối với các sản phẩm công nghiệp cao cấp còn rất thấp. Tình trạng bão hòa về nhu cầu ô tô ở Thái Lan và các nước thành viên khác của ASEAN đã cho thấy điều đó. Chừng nào ASEAN còn chưa thể nâng cao mức sống của đại đa số nhân dân trong khu vực, chừng đó sức hấp dẫn của nước này đối với các nhà đầu tư nước ngoài còn bị hạn chế. Các nguồn FDI từ Đông Á sẽ còn tiếp tục chảy vào Trung Quốc hoặc được chuyển hướng sang các thị trường châu Âu và Bắc Mỹ. Bài toán về nguồn vốn cho công nghiệp hóa, phải tìm lời giải trong khu vực, ít nhất là trong những năm sắp tới.

Đương nhiên, để tiếp tục công nghiệp hóa đất nước, ASEAN không thể chỉ trông cậy vào các nguồn vốn bên trong khu vực, dù đó là những nguồn vốn không nhỏ. Nhưng cũng không nên coi thường những nguồn vốn còn trôi nổi trong dân, đặc biệt là ở các nước thành viên mới. Thật là một nghịch lý khi khu vực chúng ta đang thiếu vốn, đang phải làm mọi cách để khiến các nhà đầu tư bên ngoài bỏ vốn vào các nền kinh tế của chúng ta, thì một lượng vốn không nhỏ của Đông - Nam Á lại được chuyển ra khỏi khu vực

để đầu tư vào các nền kinh tế bên ngoài. ASEAN nói chung và các nước thành viên nói riêng nên có những chính sách thỏa đáng để khuyến khích các nhà đầu tư của mình bỏ vốn vào nền kinh tế trong nước hoặc các nền kinh tế bên trong Hiệp hội.

Vấn đề phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng cao cần được đặc biệt chú ý. Các nước ASEAN đều là những nước có tỷ lệ người biết đọc, biết viết cao. Nhưng nếu một lực lượng lao động chỉ có được một trình độ học vấn như vậy thì chỉ đáp ứng được các ngành công nghiệp sử dụng các lao động giản đơn. Ở giai đoạn hai của quá trình công nghiệp hóa, ASEAN cần chuyển sang phát triển những ngành công nghiệp tập trung vốn và sử dụng những công nghệ có hàm lượng chất xám cao. Bước chuyển có tính chất chiến lược này đã không thực hiện nổi vì thiếu một lực lượng lao động có kỹ năng.

Nhằm khắc phục tình trạng trên, ngoài những cố gắng của bản thân mỗi nước, ASEAN nên đưa vấn đề phát triển nguồn nhân lực vào chương trình hợp tác khu vực trong những năm sắp tới. Nên chăng lập ra một viện nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực chung của toàn Hiệp hội? Những người được đào tạo ở viện này sẽ là nguồn bổ sung nhân lực cho các nước ASEAN và sẽ được trung tâm vào làm việc trong các chương trình hợp tác kinh tế nói chung của toàn Hiệp hội.

Việc giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái hiện nay cần trở thành những cố gắng chung của toàn khu vực. Bởi vì, các quốc gia Đông - Nam Á cùng nằm trong một tổng thể địa lý. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên nằm vắt qua các đường biên giới quốc gia. Do đó, việc khắc phục tình trạng suy thoái về môi trường sinh thái hiện nay đòi hỏi những cố gắng đồng bộ của tất cả các quốc gia và có sự hợp tác về tài chính của các nước có liên quan.

Trong một thời gian dài, khu vực chúng ta đã đạt được những tỷ lệ tăng trưởng kinh tế rất cao. Sự tăng trưởng kinh tế, quả thật, đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao mức thu nhập bình quân tính theo đầu người ở mỗi quốc gia. Thực tế đó khiến nhiều người trong khu vực cho rằng mọi vấn đề kinh tế xã hội và chính trị của một quốc gia đều có thể được giải quyết bằng việc tăng trưởng kinh tế, do đó đã gạt sang một bên các vấn đề văn hóa, xã hội.

Một chính sách như vậy không nên được tiếp tục, nếu chúng ta muốn nhìn thấy một ASEAN phát triển bền vững, hài hòa trong những thế kỷ tới.

Việc giải quyết tình trạng bất bình đẳng về thu nhập và các quyền lợi chính trị, trước hết là công việc riêng của mỗi nước thành viên. Tuy nhiên, hợp tác khu vực cũng có thể có vai trò quan trọng trong vấn đề này. Kinh nghiệm của Xin-ga-po trong việc xây dựng nhà nước phúc lợi kiểu châu Á nên được các nước thành viên khác của ASEAN quan tâm nghiên cứu. Các dự án hợp tác tiểu khu vực cần được khuyến khích, thúc đẩy bởi vì nó không chỉ giúp tạo nên những mối dây liên kết khu vực mà còn giúp các nước thành viên ASEAN phát triển những vùng nông thôn hẻo lánh của mình. Những kết quả hợp tác kinh tế của Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Xin-ga-po ở Jô-ho, Ba-tam và Xin-ga-po đã chứng tỏ điều đó.

Hiện nay, nước ta đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Để đưa sự nghiệp đó tới thành công, Đảng và Chính phủ ta chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, kết hợp các nguồn lực bên trong với các nguồn lực bên ngoài. Bài học mà ASEAN cung cấp cho chúng ta từ cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay là phải dựa vào sức mình là chính, huy động các nguồn nội lực trong nước, lấy đó làm động lực chính để phát triển kinh tế. Nguồn lực bên ngoài là cực kỳ quan trọng, nhưng không thể xem đó là giải pháp chính về vốn đầu tư cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Kinh nghiệm của ASEAN cũng cho thấy rằng, ngay trong lúc đang ở đỉnh cao của sự tăng trưởng kinh tế, nước ta cần phải tiến hành những bước chuẩn bị cần thiết để chuyển sang giai đoạn hai của quá trình công nghiệp hóa. Những lợi thế so sánh tương đối của Việt Nam về lao động, về tài nguyên thiên nhiên sẽ nhanh chóng mất đi. Đó là chưa kể tới một thực tế là, ngày nay, nhìn chung, lao động rẻ không còn được xem là một trong những nhân tố hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy, để tránh lặp lại sai lầm của ASEAN trong chính sách phát triển nguồn nhân

(Xem tiếp trang 40)

VỀ PHÁP LỆNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

NHẬT TÂN

HẰNG ngày, trong cuộc sống sôi động của nhân dân, có những lúc xảy ra những xung đột như va chạm, xích mích giữa các thành viên trong gia đình, tộc họ, hoặc giữa bà con xóm giềng với nhau. Những xung đột này nếu không được giải quyết kịp thời, thì thường xảy ra những trường hợp đáng tiếc như : từ mâu thuẫn nhỏ sẽ trở thành mâu thuẫn lớn, từ tranh chấp thuần túy dân sự, kinh tế, sẽ trở thành vụ án hình sự, gây mất đoàn kết trong nội bộ nhân dân, gây rối trật tự an ninh xã hội, làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất, phương hại nếp sống văn hóa. Nhân dân ta đã sử dụng nhiều biện pháp hay về đạo đức, pháp luật... để hạn chế bớt những xung đột và những hậu quả đáng tiếc của những xung đột này, trong đó có một biện pháp rất có hiệu quả, đó là hòa giải. Hòa giải là một hình thức giải quyết mâu thuẫn trong cộng đồng dân cư bằng tình, bằng lý, bằng sự nhường nhịn, thông cảm lẫn nhau, nhằm giữ gìn tình thân, tình làng, nghĩa xóm, đoàn kết trong cộng đồng, phòng ngừa và hạn chế những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp trong nhân dân.

Từ lâu, Nhà nước ta đã quan tâm và tạo điều kiện để hòa giải đi vào hoạt động tốt, như ban hành các văn bản pháp luật quy định về hòa giải trong nội bộ nhân dân. Sắc lệnh số 13/SL ngày 24-1-1946 và Sắc lệnh số 51/SL ngày 17-4-1946 quy định : Ban tư pháp xã có nhiệm vụ hòa giải tất cả các việc về dân sự, và phạt vi cảnh. Cùng với việc hòa giải của ban tư pháp xã, còn có hòa

giải của tòa án sơ cấp (trước năm 1950) và của tòa án nhân dân huyện (sau năm 1950).

Từ năm 1961, nhiệm vụ quản lý công tác hòa giải được chuyển sang cho Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án nhân dân tối cao đã ra Thông tư số 02-TC ngày 26-2-1964 về xây dựng tổ hòa giải và kiện toàn tổ tư pháp xã, khu phố. Thông tư này hướng dẫn cụ thể

về tính chất, chức năng của tổ hòa giải, đó là một tổ chức xã hội, không phân xử mà chỉ giải thích, thuyết phục để giúp đỡ các bên tự nguyện giải quyết xích mích, tranh chấp một cách có tình, có lý.

Từ năm 1982 đến nay, Bộ Tư pháp được giao nhiệm vụ quản lý và hướng dẫn hoạt động của tổ hòa giải từ Tòa án nhân dân tối cao chuyển sang. Bộ Tư pháp đã được Chính phủ giao nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổng kết hoạt động của các tổ hòa giải (Điều 2, Nghị định số 38/CP, ngày 4-6-1993 của Chính phủ). Ở địa phương, các sở tư pháp cấp tỉnh, phòng tư pháp cấp huyện, ban tư pháp cấp xã thực hiện các nhiệm vụ nêu trên trong phạm vi địa phương (Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan tư pháp địa phương).

Hiện nay, nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có hàng nghìn tổ hòa giải ở hầu hết các xóm, thôn, làng, bản, ấp, tổ dân phố v.v.. Nhìn chung, số lượng tổ hòa giải và hòa giải viên ở các địa phương đều tăng, hoạt động hòa giải cũng có chất lượng tốt hơn. Hằng năm, trung bình ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ hòa giải đã hòa giải được từ 3 nghìn đến 4 nghìn vụ tranh chấp, mâu thuẫn trong nhân dân và đã hòa giải thành công được 70% đến 80% các vụ việc.

Hoạt động hòa giải trong những năm qua đã góp phần quan trọng vào việc giải quyết tranh

chấp, mâu thuẫn trong cộng đồng dân cư, góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật và đã làm giảm đáng kể số vụ việc phải đưa đến tòa án xét xử, cũng như số vụ việc phải đưa đến các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền giải quyết, góp phần tích cực vào việc xây dựng nếp sống văn hóa lành mạnh trong nhân dân, ổn định trật tự, an ninh xã hội. Hoạt động hòa giải đã khẳng định được vị trí, vai trò trong đời sống xã hội.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác hòa giải ở cơ sở trong những năm qua cũng đã bộc lộ những hạn chế như :

- Tổ hòa giải ở các địa phương chưa được thống nhất về mặt tổ chức. Có nơi tổ hòa giải được thành lập ở xóm, thôn, làng, bản, ấp, tổ dân phố ; có nơi lại thành lập ở xã, phường v.v.

- Chưa có văn bản pháp luật quy định về phạm vi hòa giải ở cơ sở, trình tự, thủ tục hòa giải, do đó các nơi thực hiện còn tùy tiện, gây lúng túng, khó khăn cho công tác hòa giải.

Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng của công tác hòa giải, từ tình hình tổ chức và hoạt động hòa giải trong thời gian qua và pháp luật hiện hành về lĩnh vực này, ngày 25-12-1998 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, và ngày 5-1-1999 vừa qua đã được Chủ tịch nước ký sắc lệnh ban hành. Việc ban hành Pháp lệnh này nhằm :

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và thống nhất cho việc tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải và các tổ chức hòa giải khác của nhân dân trong cộng đồng dân cư.

- Từng bước kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân đối với công tác hòa giải ở cơ sở ;

- Tăng cường tình đoàn kết tương thân, tương ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư, tạo điều kiện để nhân dân tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Pháp lệnh tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở gồm có 5 chương và 19 điều, trình bày những quy định chung và những quy định cụ thể.

Phần những quy định chung :

Phần này bao gồm toàn bộ Chương I, nói về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, xác định vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong công tác hòa giải, các nguyên tắc hòa giải và quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

Trong pháp lệnh này, hòa giải ở cơ sở được hiểu là việc hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ, nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư. Trong thực tế, những người tham gia hòa giải không phân xử mà dùng lời lẽ khuyên can, phân tích, hướng dẫn, giúp đỡ các bên tranh chấp xử sự phù hợp với chính sách của Đảng và pháp lệnh của Nhà nước, phù hợp với đạo đức xã hội. Khi tiến hành hòa giải, tùy từng trường hợp cụ thể, mà những người làm công tác hòa giải giải thích và vận dụng những quy định pháp luật có liên quan, để giúp các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết những việc vi phạm pháp luật hoặc tranh chấp nhỏ.

Hình thức hòa giải ở cơ sở là tổ hòa giải hoặc các tổ chức thích hợp khác của nhân dân ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác như việc tổ chức hòa giải ở các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên...) giữa các thành viên của tổ chức mình hoặc các bên tranh chấp không phải là thành viên của tổ chức mình. Việc quy định về tổ hòa giải và các tổ chức hòa giải thích hợp khác của nhân dân trong cộng đồng dân cư như trên là phù hợp với truyền thống và thực tế phổ biến hiện nay ở nước ta.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích hoạt động hòa giải, các hình thức hòa giải ở cộng đồng dân cư.

Tổ hòa giải và các tổ chức hòa giải thích hợp khác có nhiệm vụ giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân. Đây là những vụ việc vẫn thường xảy ra trong nội bộ

nhân dân, trong quan hệ hàng xóm láng giềng, quan hệ làm ăn, sinh sống, giao tiếp hằng ngày giữa những người cùng xóm, cùng thôn v.v... có khi xảy ra ngay trong nội bộ một gia đình, giữa mẹ chồng - nàng dâu, giữa vợ - chồng, giữa anh chị em ruột. Khi phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thì yêu cầu đặt ra là phải có người kịp thời gần gũi trao đổi, phân giải lẽ thiệt hơn, có lý, có tình và giúp các bên tìm ra cách giải quyết thỏa đáng để mỗi bên đều có thể chấp nhận được. Những vụ việc hình sự, những vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính và những vụ tranh chấp, những vụ vi phạm pháp luật khác mà theo quy định của pháp luật không được hòa giải thì không thuộc phạm vi giải quyết của pháp lệnh này. Ví dụ, theo quy định tại Điều 43 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thì không hòa giải các việc như : hủy việc kết hôn trái pháp luật ; những việc phát sinh từ giao dịch trái pháp luật ; đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản của nhà nước...

Pháp lệnh đã quy định những nguyên tắc chủ yếu về hòa giải là phải :

- Phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân ;

- Được tiến hành trên cơ sở tôn trọng sự tự nguyện của các bên ; không bắt buộc, áp đặt các bên tranh chấp phải tiến hành hòa giải ;

- Bảo đảm tính khách quan, công minh, có lý, có tình ; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên tranh chấp ; tôn trọng quyền và lợi ích của người khác ; không xâm phạm lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng ;

- Bảo đảm kịp thời, chủ động, kiên trì nhằm ngăn chặn vi phạm pháp luật, hạn chế những hậu quả xấu khác có thể xảy ra và đạt được kết quả tốt cho hòa giải.

Khi tiến hành hòa giải, phải quán triệt toàn bộ những nguyên tắc này chứ không chỉ dựa vào một, hoặc hai nguyên tắc nào đó. Các nguyên tắc này phải được vận dụng trong một chỉnh thể thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau cho mọi loại hình thức hòa giải của nhân dân ở cơ sở.

Pháp lệnh quy định Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận,

các tổ chức khác, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước hữu quan, động viên nhân dân trong việc xây dựng, củng cố tổ hòa giải và các tổ chức hòa giải khác của nhân dân trong cộng đồng dân cư ; giúp đỡ, tạo điều kiện cho hoạt động hòa giải ở cơ sở ; tham gia hòa giải theo quy định của pháp luật.

Pháp lệnh quy định cụ thể vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tổ chức, xây dựng các tổ hòa giải, lựa chọn, giới thiệu những người tiêu biểu, đủ tiêu chuẩn làm tổ viên tổ hòa giải để nhân dân bầu. Điều 7 của Pháp lệnh quy định : “Tổ hòa giải có tổ trưởng và các tổ viên do ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các thành viên của Mặt trận lựa chọn, giới thiệu để nhân dân bầu và do ủy ban nhân dân cùng cấp công nhận”. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn phối hợp với các cơ quan hữu quan tham gia hướng dẫn hoạt động hòa giải, tổng kết công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 6 của Pháp lệnh thể hiện rõ vai trò của Bộ Tư pháp trong việc giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về công tác hòa giải trong phạm vi cả nước, cũng như vai trò của các cơ quan tư pháp địa phương (các sở tư pháp, phòng tư pháp và ban tư pháp) giúp ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở địa phương mình. Nội dung quản lý nhà nước về công tác hòa giải đã được nêu lên một cách cụ thể như :

- Ban hành văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động hòa giải ;

- Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động hòa giải ;

- Tổ chức bồi dưỡng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hòa giải cho mỗi người làm công tác hòa giải ;

- Sơ kết, tổng kết công tác hòa giải ;

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác hòa giải trong phạm vi cả nước. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở ;

chỉ đạo và hướng dẫn ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở địa phương.

Phần những quy định riêng :

Phần này bao gồm các Chương II, III, IV, V nói về tổ, tổ viên tổ hòa giải ; hoạt động hòa giải ; khen thưởng và xử lý vi phạm ; điều khoản thi hành.

Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân, được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hòa giải những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

Tổ hòa giải có tổ trưởng và các tổ viên do ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận lựa chọn, giới thiệu để nhân dân bầu và do ủy ban nhân dân cùng cấp công nhận. Trên cơ sở các quy định của pháp lệnh này, Chính phủ sẽ ban hành nghị định quy định chi tiết về thủ tục bầu, miễn nhiệm tổ trưởng và tổ viên Tổ hòa giải.

Thực tiễn công tác hòa giải cho thấy cả nước ta hiện nay có khoảng 400 nghìn tổ viên tổ hòa giải đang sinh hoạt tại hơn 80 nghìn tổ hòa giải. Các tổ viên, tổ trưởng tổ hòa giải có độ tuổi, kinh nghiệm, khả năng khác nhau, nhưng họ đều là những người có tấm lòng, tâm huyết với phong trào hòa giải, tự nguyện hoạt động hòa giải, không ngại khó khăn, vất vả, không đòi hỏi thù lao, phụ cấp. Họ đều là những người có đầy đủ các tiêu chuẩn như quy định của pháp lệnh này.

Việc hòa giải có thể do một hoặc một số tổ viên tổ hòa giải tiến hành. Trong trường hợp cần thiết, tổ viên tổ hòa giải có thể mời người ngoài tổ hòa giải cùng tham gia hòa giải.

Việc hòa giải sẽ được tiến hành trong các trường hợp : tổ viên tổ hòa giải chủ động hòa giải hoặc tổ chức việc hòa giải theo sáng kiến của mình ; theo sáng kiến của tổ trưởng tổ hòa giải ; theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác ; theo yêu cầu của một bên hoặc các bên tranh chấp.

Việc hòa giải được tiến hành bằng lời nói. Trong trường hợp các bên có yêu cầu hoặc được

các bên đồng ý, việc hòa giải được tổ viên tổ hòa giải lập biên bản. Tùy từng trường hợp cụ thể, tổ viên tổ hòa giải có thể tiến hành việc hòa giải bằng cách gặp gỡ từng bên hoặc các bên. Sau khi tìm hiểu sự việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tham khảo ý kiến của cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan, lắng nghe ý kiến của các bên, tổ viên tổ hòa giải phân tích, thuyết phục các bên đạt được thỏa thuận phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

*
* *

Từ những nội dung cơ bản trên của Pháp lệnh, chúng ta thấy rõ việc xây dựng Pháp lệnh này nhằm quán triệt các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, thực hiện thể chế hóa các nghị quyết của Đảng, từng bước thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp của nhân dân ở cơ sở, góp phần nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật ; cụ thể hóa quy định của Điều 127, Hiến pháp năm 1992, yêu cầu cơ sở thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật ; xây dựng các chuẩn mực pháp lý cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia công tác hòa giải ở cơ sở ; bảo đảm tính kế thừa những quy định còn phù hợp với tình hình hiện nay và pháp lệnh hóa những kinh nghiệm đã được đúc rút từ thực tiễn hòa giải ở cơ sở của nước ta trong hơn 50 năm qua.

Việc ban hành Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở lần này rất kịp thời và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân cả nước, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hiện nay. Các cấp, các ngành cùng các tầng lớp nhân dân hãy nhiệt tình tuyên truyền, học tập và vận dụng tốt pháp lệnh này để nó thực sự đi vào cuộc sống của nhân dân ta, phục vụ thắng lợi sự nghiệp xây dựng đất nước với mục tiêu : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh. □

TRONG bốn cấp chính quyền của bộ máy nhà nước, chính quyền xã là cấp cơ sở, nơi trực tiếp quan hệ hằng ngày, hằng giờ giữa nhà nước với nhân dân, nơi trực tiếp thi hành mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nơi thể nghiệm rõ nhất tính đúng đắn của các chính sách và thể chế.

Là một cấp chính quyền ở nông thôn, vị trí chiến lược của cấp xã lại càng nổi bật, do đại bộ phận nhân dân ta sống ở nông thôn và làm nông nghiệp.

Ở nước ta hiện nay, con số 10 354 xã nông thôn so với 519 thị trấn, 949 phường, cấp chính quyền cơ sở ở đô thị là con số rất có ý nghĩa về tầm quan trọng của chính quyền cấp xã.

Đảng ta có nhiều nghị quyết về kiện toàn chính quyền các cấp trong đó có cấp cơ sở. Gần đây, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ ba (khóa VIII) đã nhấn mạnh đến xây dựng và kiện toàn chính quyền cơ sở để nó có "... đủ sức quản lý, giải quyết kịp thời, đúng thẩm quyền những vấn đề cuộc sống đặt ra và nhân dân đòi hỏi".

Bộ máy nhà nước ta, trong hơn 50 năm vận hành, đều có những quy định pháp luật về chính quyền cấp xã phù hợp với nhiệm vụ cách mạng của từng giai đoạn. Việc ban hành và thực hiện từ Sắc lệnh 63/SL tháng 11-1945 đến Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp, Pháp lệnh về chính quyền cấp xã năm 1996 với hàng loạt nghị định của Chính phủ, trong đó có Nghị định về chế độ sinh hoạt phí của cán bộ xã, phường, thị trấn, về quy chế thực hiện dân chủ ở xã, là những thành tựu về xây dựng và hoàn thiện chính quyền cơ sở ở nông thôn.

Từ khi chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cơ chế quản lý sản xuất nông nghiệp đã có nhiều biến đổi, kinh tế hộ gia đình đã hình thành phổ biến.

Các hợp tác xã nông nghiệp hầu như không còn hoạt động như thời bao cấp, đang ở trong quá trình tổ chức lại theo luật mới về hợp tác xã. Các chức năng trước đây của hợp tác xã nông nghiệp như tìm chọn giống cây, giống con, mua và cung cấp phân bón, ký kết các hợp đồng cung cấp điện, cung cấp nước, bố trí công việc tưới, tiêu nước vào đồng ruộng, chăm lo các hoạt động phúc lợi tập thể cho xã viên v.v... ủy ban nhân dân phải đứng ra tạm gánh vác vì ban chủ nhiệm hợp tác xã không còn hoạt động. Ở thôn xóm, các trưởng thôn phải đảm đương công việc của đội sản xuất.

CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ VỚI TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI KINH TẾ, PHÁT HUY DÂN CHỦ DƯỚI GÓC ĐỘ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

NGUYỄN VĂN THẢO *

Khác với quá trình đổi mới kinh tế ở cấp tỉnh và cấp trung ương, nơi chức năng quản lý của các bộ, các tỉnh đang cố gắng dần dần tách khỏi chức năng quản lý trực tiếp kinh doanh, thì ở cấp xã, chức năng trực tiếp chỉ đạo kinh doanh, trước đây của ban chủ nhiệm hợp tác xã, nay lại là nội dung hoạt động chủ yếu của chính quyền cấp này.

Tình hình đó cho thấy cuộc sống đã đặt ra những đòi hỏi bức xúc, những yêu cầu đổi mới chính quyền cấp xã phù hợp với việc quản lý một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, phù hợp với việc xây dựng một nhà nước của dân, do dân, vì dân, một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp xã nhằm mục tiêu cấp xã phải là một cấp đủ năng lực, đủ sức mạnh, trong sạch, đủ thẩm quyền giải quyết mọi vấn đề của cuộc sống nông thôn đặt ra trên địa bàn mình quản lý, là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước nên không thể đảm nhiệm cả chức năng kinh doanh.

Vi vậy, trước khi bàn đến những vấn đề cụ thể, cần điểm lại những quan niệm chung, những phương thức tổ chức nền hành chính đã có trong lịch sử nền hành chính nước ta và nhiều nước trên thế giới.

Những phương thức, mô hình tổ chức nền hành chính, nhất là nền hành chính nước ta cũng như toàn

* Luật sư

bộ hệ thống chính trị của ta đều xuất phát từ nguyên tắc cơ bản : *tập trung dân chủ*.

Tuy nhiên, tập trung dân chủ áp dụng vào hệ thống hành chính khác với hệ thống tư pháp (cơ quan xét xử) cũng khác với hệ thống lập pháp (Quốc hội) và hệ thống các đoàn thể trong hệ thống chính trị của ta.

Trong hệ thống hành chính bốn cấp, với các ngành kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh khác nhau, tập trung dân chủ cũng áp dụng khác nhau vào mỗi ngành, mỗi cấp.

Nhìn tổng quát, các phương thức và mô hình tổ chức nền hành chính bao gồm :

1 - *Hành chính tập quyền* (Administration Centralisée) : Là một nền hành chính tập trung cao không phân cấp hoặc phân cấp rất ít, trong đó chính quyền trung ương nắm giữ mọi quyền hành và quyết định mọi công việc, tất cả các cơ quan hành chính và nhân viên hành chính các cấp đều lệ thuộc vào trung ương và do trung ương điều khiển.

Mặc dù nền hành chính tập quyền (như ở nước ta kéo dài nhiều thế kỷ dưới thời phong kiến) có khả năng tập trung cao độ mọi phương tiện để thực hiện các chương trình bảo vệ và xây dựng đất nước, bảo đảm sự thống nhất tuyệt đối của quốc gia, nhưng một nền hành chính như vậy thực ra cũng chỉ phù hợp với tình trạng chiến tranh và khủng hoảng. Một nền hành chính như vậy cũng không phù hợp với tình hình hiện nay, với xu hướng dân chủ hóa xã hội, làm chậm trễ việc giải quyết các vấn đề của địa phương, ít chú ý đến nhu cầu đặc điểm của các địa phương và tước bỏ mất quyền của nhân dân địa phương được tham gia vào công việc hành chính của địa phương mình.

2 - *Hành chính tản quyền* (Administration déconcentrée) : Là một nền hành chính tập trung có phân cấp (Centralisation déconcentrée), trong đó chính quyền trung ương bổ nhiệm các chức vụ đứng đầu đơn vị hành chính, các giới chức này được coi là đại diện của chính quyền trung ương tại địa phương và được trung ương giao cho một số quyền quyết định tại chỗ về các vấn đề liên hệ đến địa phương. Các giới chức chỉ huy nền hành chính địa phương theo phương thức tổ chức hành chính tản quyền đều bị ràng buộc chặt chẽ bởi quyền hạn của cấp trên, của trung ương.

Phương thức hành chính tản quyền có ưu điểm bớt gây ứ đọng công việc tại trung ương và bên vực quyền lợi của địa phương cũng được các giới chức chỉ huy hành chính địa phương chú ý đến. Tuy vậy, do các giới chức này còn bị ràng buộc quá chặt chẽ

bởi quyền của cấp trên, của trung ương nên việc bên vực các quyền lợi của địa phương cũng chưa được tích cực. Cùng với hành chính tản quyền còn có hành chính ủy quyền (administration déléguée), là cấp trên giao từng vụ việc cụ thể cho cấp dưới thực hiện.

3 - *Hành chính phân quyền* (administration décentralisée) : Là một nền hành chính phi tập trung, một nền hành chính tự quản (auto administration). Theo mô hình này (hiện có nhiều nước thực hiện) địa phương có tư cách pháp nhân được pháp luật quy định, nhân dân tại địa phương có quyền thiết lập cơ quan quyết nghị (hội đồng nhân dân), cơ quan chấp hành (hành chính), có quyền tự mình quyết định những vấn đề có tính địa phương.

Tư cách pháp nhân được giao cho cơ quan quyết nghị như hội đồng nhân dân và cơ quan chấp hành như ủy ban hành chính của ta. Do có tư cách pháp nhân nên các cơ quan này có ngân sách riêng, có quyền tạo lập và phát mại tài sản riêng, có năng lực pháp lý để kiện với tư cách là nguyên đơn hay bị đơn, có đủ điều kiện tự quản trị lấy công việc thuộc địa phương mình.

Các nguồn để tạo nên ngân sách là :

- Địa phương có quyền thu một số loại thuế, lệ phí, tiền cho thuê bất động sản.

- Địa phương có thể được cấp trên cấp thêm kinh phí.

- Địa phương có quyền đi vay, huy động vốn dưới những hình thức nhất định theo quy định của pháp luật.

Có thể thấy rằng phương thức tổ chức hành chính phân quyền có ưu điểm làm giảm hẳn khối lượng công việc của bộ máy hành chính trung ương, các quyền lợi của địa phương được tích cực bảo vệ, xu hướng dân chủ hóa nền hành chính địa phương được đề cao, nhưng trong nhiều trường hợp quyền lợi chung của quốc gia lại ít được chú ý đầy đủ do áp lực của nhân dân địa phương đối với các giới chức hành chính đứng đầu do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra.

Tuy đã giao quyền tự quản cho cơ quan chính quyền địa phương, nhưng trung ương và các cơ quan hành chính cấp trên vẫn có thẩm quyền quyết định. Đó là thẩm quyền phê chuẩn, thanh tra, hủy bỏ, đình chỉ hoạt động, giải tán, điều động, cách chức một số chức vụ lãnh đạo địa phương. Những quyền đó không phải là quyền chỉ đạo mà là quyền giám hộ hành chính nhằm sửa chữa những sai lầm của cơ quan hành chính cấp dưới. Tuy nhiên, nếu cơ quan hành chính cấp trên có sai lầm trong việc sử

dụng quyền giám hộ hành chính thì cấp dưới có quyền khiếu kiện trước cơ quan tòa án hành chính.

Hành chính phân quyền thể hiện trên hai phương pháp chủ yếu : phân quyền theo lãnh thổ, phân quyền theo ngành chuyên môn.

+ *Phân quyền theo lãnh thổ* (décentralisation territoriale) được thể hiện trong việc giải quyết rõ ràng, đầy đủ, rành mạch ba định chế lớn :

Một là, những việc nào, lĩnh vực nào, phạm vi nào địa phương được toàn quyền quyết định không cần xin ý kiến của trung ương hoặc cơ quan hành chính cấp trên, tự mình thảo luận và quyết nghị trên cơ sở pháp luật. Đối với những việc này cấp trên chỉ thực hiện sự phê chuẩn, nếu thấy hiện tượng vi phạm thì đình chỉ hoặc hủy bỏ những quyết nghị đó.

Trong trường hợp cơ quan địa phương hoặc những người lãnh đạo cơ quan địa phương có sai lầm vi phạm pháp luật, chính phủ hoặc cơ quan hành chính cấp trên có thẩm quyền có thể giải tán cơ quan đó, thi hành kỷ luật những giới chức có sai phạm.

Hai là, hệ cấp thẩm quyền hành chính của ba cấp tỉnh, huyện, xã (và tương đương) phải hết sức rõ ràng, cấp nào được toàn quyền quyết định đến đâu, những việc gì, lĩnh vực nào, cơ quan nào phê chuẩn, đình chỉ, hủy bỏ, giải tán, thi hành kỷ luật.

Ba là, trong mỗi cấp chính quyền cần có sự phân định rõ *thẩm quyền quyết nghị* và *thẩm quyền chấp hành* để làm cơ sở cho sự phân công, ấn định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết nghị và cơ quan chấp hành.

+ *Phân quyền theo ngành chuyên môn* (décentralisation par services) giải quyết mối quan hệ giữa các bộ, tổng cục với chính quyền địa phương các cấp.

Sự phân quyền này cũng phải hướng vào ba định chế lớn :

Một là, những việc mà bộ, tổng cục giao toàn quyền cho địa phương quyết định không cần hỏi ý kiến trước. Bộ, tổng cục chỉ giữ quyền kiểm tra, đình chỉ và hủy bỏ nếu phát hiện sai lầm.

Hai là, những việc giao cho địa phương thực hiện nhưng bộ, tổng cục giữ quyền xét duyệt trước khi thực hiện. Những việc này, chính quyền địa phương phải báo cáo trước khi quyết định và thực hiện.

Ba là, những việc mà bộ, tổng cục tự thực hiện tại các địa phương, không giao cho chính quyền địa phương mà giao cho cơ quan trực thuộc đặt tại các địa phương hoặc các khu vực liên tỉnh.

Trong hơn 50 năm qua, chúng ta đã thực hiện một quan niệm nhất quán trong tổ chức và hoạt động

của chính quyền cấp xã, đó là quan niệm về hành chính phân quyền. Quan niệm này thể hiện rõ nét trong Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 và hệ thống pháp luật của nước ta. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn, nội dung của hành chính phân quyền có nội dung và mức độ khác nhau vì nhiệm vụ chung của mỗi giai đoạn, hoàn cảnh chiến tranh, đất nước bị chia cắt, chế độ kinh tế theo mô hình bao cấp v.v..., nên chủ trương về hành chính phân quyền có những bổ sung làm cho ta thấy có thời kỳ nghiêng về tập quyền, có thời kỳ, có lĩnh vực lại nghiêng về phân quyền.

Mặc dù có khác nhau về mức độ, tư tưởng hành chính phân quyền vẫn là tư tưởng nhất quán theo các nghị quyết của Đảng và các bản Hiến pháp của đạo luật ở nước ta. Xin nêu mấy nội dung lớn của hành chính phân quyền đối với cấp xã :

1 - *Chính quyền cấp xã có cơ quan đại diện* do nhân dân toàn xã bầu ra, có thẩm quyền quyết định tất cả những việc trong phạm vi toàn xã, những việc đó được quyết định theo chế độ thảo luận tập thể và ra quyết nghị.

Cơ quan đại diện là hội đồng nhân dân, cơ quan này bầu ra cơ quan chấp hành để thi hành nghị quyết của mình, đó là ủy ban hành chính, sau này gọi là ủy ban nhân dân.

Thẩm quyền quyết định của hội đồng nhân dân xã được phân làm ba loại :

- Những việc tự quyết định không cần xin ý kiến của cấp trên, cấp trên chỉ cần kiểm tra nếu thấy sai phạm thì đình chỉ, hoặc hủy bỏ.

- Những việc phải xin ý kiến cấp huyện sau đó mới được quyết định.

- Những việc phải xin ý kiến cấp tỉnh sau đó mới được quyết định.

Đây là sự phân định hệ cấp thẩm quyền rất tiến bộ của hành chính phân quyền. Điểm này được thể hiện rõ nét nhất trong Sắc lệnh 63/SL năm 1945 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký. Các luật tổ chức hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân những năm gần đây *không phân định hệ cấp thẩm quyền* mà chỉ liệt kê nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng nhân dân, lại liệt kê quá rộng, quá sức của hội đồng nhân dân.

Với địa vị pháp lý đã được khẳng định, chính quyền cấp xã là một cơ quan có *tư cách pháp nhân*, thể hiện trên các mặt :

- Có quyền tự quyết định và tự quản lý trong khuôn khổ đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Có ngân sách xã

- Có đội ngũ cán bộ xã thực hiện công vụ
- Có thiết chế dân chủ ở cấp xã
- Được sự giám hộ của cơ quan hành chính cấp tỉnh và cấp huyện.

2 - *Chính quyền cấp xã có ngân sách riêng.* Tuy mỗi giai đoạn có những định chế ngân sách khác nhau, nhưng đều khẳng định cấp chính quyền xã có ngân sách riêng, gọi là ngân sách xã. Chế độ hiện hành quy định các nguồn thu lập thành ngân sách xã gồm :

- Thuế môn bài của các hộ kinh doanh nhỏ, thuế sát sinh, các khoản phí, lệ phí, các khoản đóng góp ở xã theo quy định của pháp luật, các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp do xã quản lý, bổ sung của ngân sách cấp trên.

Ngoài các nguồn kể trên, ngân sách xã còn có tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, ngân sách xã trong việc thu các loại thuế sử dụng đất nông nghiệp ; thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế nhà, đất, tiền sử dụng đất.

Ngân sách xã được hình thành trên các nguồn thu đó có thể có chỗ cần phải nghiên cứu bổ sung vì mỗi vùng giàu, nghèo khác nhau nên có xã có thể có ngân sách lớn, có xã ngân sách lại quá nhỏ nhưng điều cơ bản là đã bước đầu tạo cho *chính quyền cấp xã làm việc chủ động*, tự quyết định chi tiêu ngân sách theo đặc điểm riêng, theo nhu cầu của nhân dân trong xã trên cơ sở pháp luật hiện hành.

Chủ động trong việc chi tiêu ngân sách, theo đúng pháp luật là một trong những đặc điểm nổi bật của phương thức hành chính phân quyền.

3 - *Chính quyền cấp xã có đội ngũ cán bộ thực hiện công vụ trên mọi lĩnh vực và trách nhiệm công vụ của họ khá nặng nề.*

Đội ngũ cán bộ xã hiện nay đa số đã được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, hưởng một mức lương nhất định (được gọi là sinh hoạt phí) ; tiền lương này lấy từ ngân sách xã ; toàn bộ việc làm của họ đều nhân danh nhà nước, là người của nhà nước thực hành công vụ.

4 - *Thiết chế dân chủ*

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của nước ta ở trong phạm vi cả nước hoặc cấp cơ sở đều bao gồm ba nhân tố kinh tế, chính trị, văn hóa. Những nhân tố đó là các bộ phận hợp thành bản chất và nội dung của dân chủ, đồng thời cũng là những biểu hiện cơ bản của sự phát triển và tiến bộ dân chủ.

Nhân tố kinh tế của dân chủ ở xã thể hiện tập trung ở quyền của mỗi người nông dân với mảnh đất và tài sản của mình có quyền tự do sản xuất, kinh doanh theo pháp luật, làm giàu hợp pháp, bằng sức

lao động của mình, là nghĩa vụ của họ đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước và của làng, xã mình. Giải phóng sức sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường là nhân tố kinh tế quan trọng nhất đối với dân chủ ở cấp xã.

Nhân tố chính trị của dân chủ ở xã mà hạt nhân là các quyền bầu cử và ứng cử tự do, quyền được biết đủ mọi thông tin cần thiết, quyền tham gia quyết định trực tiếp vào những vấn đề cơ bản nhất của làng xã, quyền tham gia ý kiến vào các quyết định của cơ quan chính quyền cấp xã, quyền kiểm soát các hoạt động của chính quyền và cán bộ xã.

Các hình thức nửa nhà nước, nửa tư quản của cộng đồng dân cư như làng, thôn, bản, ấp, các hình thức tự quản khác trên mọi lĩnh vực đời sống làng, xã đều biểu hiện nhân tố chính trị của dân chủ.

Đầu năm 1998, Trung ương Đảng đã có Chỉ thị số 30 về xây dựng và thực hiện dân chủ ở cơ sở. Chính phủ đã có Nghị định số 29 nhấn mạnh đến nhân tố chính trị của dân chủ, đã đưa ra những hình thức kết hợp tốt dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp, mang tính chất pháp quy cụ thể.

Thiết chế dân chủ mới ở xã có khả năng đem lại một khí thế mới trong nông thôn nếu chính quyền cấp xã, cán bộ cấp xã nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của bản Quy chế này.

Nhân tố văn hóa của dân chủ thể hiện tập trung ở sự nâng cao trình độ dân trí, đề cao các giá trị của chủ nghĩa nhân văn, giải phóng con người, thực hiện các lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái. Việc phổ biến rộng rãi trong cộng đồng dân cư lối sống và tập quán lành mạnh, nhận thức đúng các giá trị cuộc sống của mỗi người và cộng đồng, xây dựng một cuộc sống tinh thần hoàn toàn được giải phóng, tôn trọng nhân cách con người, giữ gìn truyền thống và tục lệ tốt là những đòi hỏi bức xúc hiện nay.

Nếu những nhân tố này được chính quyền cấp xã nắm vững, phát triển, đưa vào cuộc sống, định hướng cho những hành vi của chính quyền, sẽ có những khả năng hạn chế sự lộng quyền, lạm quyền, cửa quyền, tham nhũng đang gây nên bất bình trong nhân dân ở nông thôn.

Nền tảng của nhân tố văn hóa cũng là cái chuẩn mực để đánh giá nó trong cuộc sống là sự thực hiện kết hợp giữa đạo đức và pháp luật trong mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, mỗi tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của chính quyền cấp xã.

5 - *Sự giám hộ của cơ quan hành chính cấp trên*

Giám hộ hành chính là một định chế đã được sử dụng từ lâu ở nước ta. Tuy nhiên, thuật ngữ này ít

được dùng nhưng nội dung của nó rất gần gũi với các hoạt động hành chính.

Ở nước ta, định chế giám hộ hành chính rõ nét nhất được quy định trong 4 bản Hiến pháp, các luật về tổ chức hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân và bao gồm những vấn đề cơ bản :

1 - Kiểm tra tính hợp pháp của các nghị quyết và các văn bản của chính quyền cấp xã về những vấn đề mà chính quyền xã tự quyết định không cần xin ý kiến chính quyền huyện, tỉnh. Nếu nghị quyết đó không có gì đáng xem xét về tính hợp pháp và hợp lý thì chính quyền huyện, tỉnh nhất trí với nghị quyết, nếu nghị quyết có sai trái, vi phạm pháp luật thì có quyền đình chỉ, hủy bỏ, hoặc giao về cho xã sửa chữa. Đó là một thẩm quyền thuộc định chế giám hộ hành chính.

2 - Những vấn đề mà chính quyền cấp xã phải xin ý kiến chính quyền cấp huyện trước khi quyết định và thực hiện :

- Cho thuê hoặc thuê bất động sản trong thời hạn 3 năm trở lên.
- Thay đổi tác dụng một bất động sản của xã
- Đặt, sửa chữa, mở mang phố xá, đường cái hoặc công viên trong xã.
- Mở hay bỏ chợ.

3 - Những vấn đề mà chính quyền cấp xã phải xin ý kiến chính quyền cấp tỉnh (qua chính quyền huyện) trước khi quyết định thực hiện :

- Bán, nhượng, đổi bất động sản của xã
- Mua bất động sản, làm hay sửa chữa nhà cửa, cầu cống.
- Đặt thêm việc đóng góp của dân hoặc vay
- Định thuế suất các thứ thuế được quyền thu
- Phân bổ ngân sách xã
- Tự quản lý hoặc dự phần vào công việc kinh doanh có tính công ích, cứu tế xã hội, v.v..

4 - Nếu chính quyền cấp xã có những hành vi làm trái pháp luật thì chính quyền cấp trên có thể cảnh cáo, đình chỉ hoạt động hoặc giải tán hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân.

Thực tiễn tổ chức và hoạt động hiện nay của chính quyền cấp xã có rất nhiều vấn đề phong phú và phức tạp như : mối quan hệ giữa hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân xã, vấn đề tổ chức làng, bản, thôn, ấp với các hình thức tự quản của cộng đồng dân cư v.v...

Công cuộc cải cách hành chính ở nước ta cần đặt một trong những ưu tiên là tiếp tục tiến hành đổi mới tổ chức chính quyền cấp xã theo một quan niệm đầy đủ hơn về hành chính phân quyền. □

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN...

(Tiếp theo trang 31)

lực, ngay từ bây giờ, chúng ta cần tiến hành những điều tra cơ bản về nguồn nhân lực ở nước ta, chất lượng của nguồn nhân lực đó để có căn cứ khoa học giúp cho việc hoạch định chiến lược phát triển nguồn nhân lực của nước ta cho thế kỷ tới.

Một bài học quan trọng khác mà Việt Nam có thể rút ra từ kinh nghiệm của ASEAN là việc sử dụng các nguồn vốn bên ngoài. Thu hút được các nguồn vốn bên ngoài, hướng nó chảy vào nền kinh tế nước mình đã là một việc khó, nhất là trong bối cảnh đang có sự cạnh tranh gay gắt về vốn đầu tư trên thế giới hiện nay, nhưng làm thế nào để sử dụng các nguồn vốn đó một cách có hiệu quả còn khó hơn nhiều. Do đó, Chính phủ nên có chính sách quản lý vay nợ và sử dụng các nguồn vốn vay được một cách hợp lý và có hiệu quả. Nên cân nhắc kỹ lưỡng trước khi quyết định đầu tư vào các công trình lớn đòi hỏi nhiều vốn đầu tư, nhưng lại chưa phải là yêu cầu cấp bách của công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Ngoài ra còn rất nhiều kinh nghiệm quý báu khác mà nước ta có thể rút ra từ bài học tăng trưởng kinh tế của ASEAN.

Tuy nhiên, bài học cơ bản nhất rút ra từ những kinh nghiệm đó là không nên lấy tăng trưởng kinh tế làm mục tiêu tối hậu. Tăng trưởng kinh tế không phải là giải pháp tổng thể cho tất cả các vấn đề kinh tế chính trị, xã hội và văn hóa của một quốc gia. Tăng trưởng chưa có nghĩa là phát triển. Điều chúng ta mong muốn nhìn thấy ở nước ta trong những năm sắp tới không chỉ là những tỷ lệ tăng trưởng GDP hai chữ số kéo dài trong nhiều năm như Thái Lan và Ma-lai-xi-a trong những năm nửa sau thập niên 80, mà là một sự phát triển bền vững, có khả năng bảo đảm cho con người một cuộc sống vật chất đầy đủ, một đời sống tinh thần phong phú trong một thế giới hòa bình, tràn ngập màu xanh và ánh sáng, trong một xã hội công bằng, văn minh để đi lên chủ nghĩa xã hội. □

VĂN HÓA -

mở rộng giao lưu, mở rộng tiếp nhận - giữ gìn bản sắc dân tộc : từ năm 1999 nhìn sang thế kỷ XXI

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN *

Mở rộng *giao lưu văn hóa* luôn gắn liền với mở rộng *tiếp nhận văn hóa*. Càng mở rộng *giao lưu văn hóa*, việc *tiếp nhận văn hóa* càng diễn biến sôi động hơn, đồng thời phức tạp hơn. Sự *giao lưu* được mở toang ra trên toàn bộ các lĩnh vực : kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học, kỹ thuật... thì sự *tiếp nhận văn hóa* càng bội phần sôi động, bội phần phức tạp. Mở toang việc *tiếp nhận* mà không *định hướng* là rất *tai hại*. Tai hại *như*, nếu không nói là *hơn cả* sự “*bể quan tòa cảng*” nữa. Đó là nói về sự *tiếp nhận văn hóa quốc tế vào quốc gia*. Nhưng vấn đề *giao* và *tiếp*, như trên đã nói, luôn luôn gắn liền với nhau. Cùng với sự *tiếp nhận từ quốc tế vào quốc gia* luôn luôn có sự *giao lưu từ quốc gia ra quốc tế*. Lại còn một khía cạnh khác không kém phần quan trọng là sự *tiếp nhận văn hóa quá khứ vào văn hóa hiện đại*. Nói cách khác, có sự *giao* và *tiếp* mang tính chất *đồng đại* gắn với sự *giao* và *tiếp* mang tính chất *lịch đại*.

Sự *giao* và *tiếp* văn hóa *đồng đại* luôn có tính chất *hai chiều* : chiều *từ quốc tế vào quốc gia* và chiều *từ quốc gia ra quốc tế*. Còn trong *giao* và *tiếp* *lịch đại* thì có sự *tiếp nhận từ văn hóa quá khứ của quốc gia vào văn hóa hiện đại của quốc*

gia ; có sự *tiếp nhận từ văn hóa quá khứ của quốc tế vào văn hóa hiện đại của quốc gia* ; đồng thời có sự *giao lưu giữa văn hóa quá khứ quốc gia vào văn hóa hiện đại của quốc tế* ; có sự *giao lưu giữa văn hóa quá khứ của quốc tế vào văn hóa hiện đại của quốc tế*. Trong quá khứ, văn hóa quốc gia và văn hóa quốc tế cũng đã liên tục có những quá trình *tiếp nhận*, *giao lưu* qua lại, đồng thời có sự *tiếp nhận*, *giao lưu* chông chéo với *văn hóa quá khứ* của từng tầng quá khứ đó.

Xem xét quá trình vận động *giao* và *tiếp* văn hóa, muốn được cụ thể, cần phải lấy một *tiết diện thời gian*. Đồng thời cũng cần thấy rõ rằng sự vận động của *giao* và *tiếp* là những *quá trình*, cho nên *tiết diện thời gian* đó không phải là một giờ, một ngày, một tháng, một năm... mà có thể là một vài thập niên. Với thực tế Việt Nam ta, *tiết diện thời gian* đó có thể lấy thập niên 1991 - 2000 làm cơ sở thực tế đã trải qua để giải quyết những vấn đề về lý luận và thực tiễn sẽ diễn ra trong thập niên đầu, thế kỷ XXI.

Trong tiến trình lịch sử nói chung không phải sự phát triển của văn hóa luôn luôn *thuận chiều* với sự phát triển của kinh tế, chính trị, xã hội... Tức là vẫn không loại trừ những trường hợp ngoại lệ : văn hóa phát triển *độc lập* với sự phát triển của kinh tế, chính trị, xã hội. Nhưng, Việt Nam ta ngày nay thì không ở vào trường hợp ngoại lệ. Sự phát triển văn hóa của Việt Nam là gắn bó rất chặt chẽ với sự phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam và của thế giới. Do đó, chọn *tiết diện thời gian* cho việc xem xét vấn đề như vừa nói có lẽ là hợp lý nhất. Như vậy, vấn đề đầu tiên đặt ra là *phải đến cuối năm 2000, khi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã qua bước sơ kết thì mới có được bước sơ kết về giao và tiếp của văn hóa Việt Nam thập niên 90*.

Trong việc *giao* và *tiếp* văn hóa, đối với thực tế của Việt Nam, điều cần chú ý trước tiên là phải *chuẩn bị “nội lực” để tiếp nhận văn hóa quốc tế*

* Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

vào mà có ích, có lợi cho ta và có được những gì gọi là *văn hóa mang bản sắc dân tộc Việt Nam* mà quốc tế *chịu tiếp nhận* vì có ích, có lợi chung cho quốc tế. Sự chuẩn bị này phải mang tính chất toàn diện, nhưng trước hết là sự chuẩn bị một *hệ thống lý luận* về thế nào là “*văn hóa*” và thế nào là “*văn hóa Việt Nam xã hội chủ nghĩa*”; thế nào là “*bản sắc dân tộc*” và “*bản sắc dân tộc của một Việt Nam*” với năm mươi tư dân tộc hợp lại là như thế nào, vân vân... Mấy mươi năm nay, đặc biệt là trong thập niên vừa qua, các vấn đề đó đã được nêu ra, đã được thảo luận và đã có một số kết quả về mặt lý thuyết đáng khích lệ, nhưng tầm cỡ của các kết quả đó chưa tương xứng với yêu cầu về mặt lý luận để có thể làm nền tảng bảo đảm cho tính hiệu quả cao trong hoạt động văn hóa trong thời gian tới. Trong hệ thống lý luận mà ta cần hoàn chỉnh thì *lý luận về “định hướng”* là đặc biệt quan trọng. Nếu *lý luận về định hướng* chưa hoàn chỉnh tới một độ tương đối nào đó mà chúng ta cứ mở toang cánh cửa cho *giao* và *tiếp* nói chung trong đó có *giao* và *tiếp* văn hóa thì khó có thể tránh khỏi tình trạng *hại nhiều hơn lợi*. Vấn đề cấp thiết đặt ra cho những năm cuối thế kỷ XX và chắc còn phải tràn sang thế kỷ bên kia là *hoàn chỉnh lý luận về định hướng*.

Ở trên tôi vừa lưu ý đặc biệt đến vấn đề tiếp nhận *văn hóa quốc tế vào quốc gia* là bởi vì trên thực tế của thế giới ngày nay, lịch sử đã để lại cho Việt Nam chúng ta một nội lực văn hóa *không thuộc hàng các nước mạnh nhất*, trong khi chúng ta phải luôn *đối đầu* với sự tiếp nhận vào nước ta các luồng văn hóa của các nước mạnh. Nói “*đối đầu*” là bởi vì các nước có nội lực văn hóa mạnh không phải là văn hóa của họ chỉ mạnh về mặt *tốt* mà còn mạnh cả những mặt mà, đối với chúng ta, lại là *xấu*. Và thường khi *tiếp nhận cái xấu* vẫn dễ dàng, giản đơn hơn *tiếp thu cái tốt, cái hay*. Cho nên, trong *tiếp nhận văn hóa* vào nước ta, chúng ta hết sức cần một *lý thuyết hoàn chỉnh về tiếp thu có chọn lọc, có phê phán, có sáng tạo* - một sự đúc kết nghe có vẻ giản dị, nhưng thực chất là rất sâu sắc, rất quan trọng mà trước đây có một thời mới chỉ được chúng ta xem như là một *phương châm* và gần đây hơn có nhiều lúc hầu như nó

không được nhắc tới ! Đương nhiên, trong bước phát triển của tiết diện thời gian vài chục năm trước và sau năm 2000, *bản thân lý thuyết về tiếp thu có chọn lọc, có phê phán, có sáng tạo văn hóa của nước ngoài nhập vào nước ta cũng phải được xem như một di sản lý luận văn hóa của quá khứ* và đến lượt nó, nó cũng phải kế thừa bản thân quá khứ của nó một cách có chọn lọc, có phê phán và có sáng tạo. Đó là từ nay đến năm 2000. Bên cạnh vấn đề vừa nói, một vấn đề *cấp thiết* nữa đang đặt ra là *hoàn chỉnh*, dù là tương đối, *hệ thống lý thuyết về phương pháp tiếp thu, tiếp nhận văn hóa*.

Đối với việc *tiếp nhận văn hóa quá khứ của quốc gia Việt Nam và quốc tế vào văn hóa hiện đại của quốc gia Việt Nam* thì vấn đề kế thừa đặt ra cũng phải bám rất chặt lý thuyết về *chọn lọc, phê phán* và *sáng tạo*. Trong vấn đề kế thừa truyền thống văn hóa cần đặc biệt lưu ý rằng văn hóa quá khứ để lại cho ta ít nhất là ba phần : **Thứ nhất** là phần tốt cần kế thừa ; **thứ hai** là phần văn hóa mà xưa kia, đối với xã hội đương thời, nó vốn tốt, nhưng ngày nay đã không còn thích hợp, thậm chí đã trở thành xấu, cần phê phán để dẹp bỏ và **thứ ba** là phần văn hóa, vốn xấu từ thời điểm nó xuất hiện, nhưng quá trình lưu truyền trong xã hội, nó không bị gạt bỏ mà cho đến nay chúng ta phải phê phán mạnh mẽ và thẳng tay gạt bỏ. Điều này, theo tôi, trong thời gian vừa qua chúng ta vẫn làm, nhưng, hình như thiếu đồng bộ về cả ba mặt và không phải không có khi bị *lấn lộn*. Mong sao bước sang thế kỷ bên kia, ngay từ thập niên đầu, sự đồng bộ được tạo dựng hoàn chỉnh và sự *lấn lộn* được chấm dứt hoàn toàn.

Đối với chúng ta hiện nay vấn đề đặt ra thuộc loại phức tạp nhất là chấp nhận sự giao lưu, tiếp nhận văn hóa trong *sức tác động vô cùng mạnh mẽ của kinh tế thị trường*. Nhập vào nước ta hoặc xuất ra thế giới một sản phẩm văn hóa với tư cách là một công cụ để truyền bá tư tưởng, tình cảm, đạo đức, lối sống, nghệ thuật cao đẹp là khác xa, nếu không nói là hoàn toàn khác, với việc xuất, nhập một sản phẩm văn hóa với *mục đích thu lợi nhuận về tiền bạc*. Vấn đề đặt ra vô cùng khó đối

với chúng ta vừa qua và có lẽ cái khó ấy còn tiếp tục kéo dài suốt nhiều năm đầu của thế kỷ tới là chúng ta phải phấn đấu để đạt cho được *cả hai*. Nghĩa là sản phẩm văn hóa mà chúng ta xuất ra, nhập vào, kể cả các sản phẩm văn hóa ta kế thừa của quá khứ, các sản phẩm văn hóa quá khứ của ta đưa ra để hội nhập với văn hóa hiện đại của thế giới... đều phải vừa là những sản phẩm nhằm thu "*lời lãi*" cao về mặt truyền bá tư tưởng, tình cảm, đạo đức, lối sống, nghệ thuật... ; vừa phải thu được *lời lãi về mặt tiền bạc* đúng theo nghĩa vật chất cụ thể. Những nước thật giàu có về kinh tế người ta có thể vì để thu được kết quả đúng "*định hướng*" của họ mà họ bỏ ra một số tiền bạc, của cải vật chất rất lớn cho những sản phẩm văn hóa mà có thể không cần thu được lời, hoặc thậm chí bị *lỗ lãi về mặt tiền bạc*. Lại có những nước do kinh tế chậm phát triển nên tuy biết rằng cần phải sản xuất ra những sản phẩm văn hóa nhằm *chủ yếu* truyền bá tư tưởng hay, tình cảm đẹp, bản sắc dân tộc đậm đà... nhưng do tiền của không có để bù lỗ cho nên *dành chịu bó tay (!)*; và trong giao lưu, trong tiếp nhận văn hóa, đương nhiên, những nước này *phải chịu phần thua thiệt*. Ta nhất thiết *không chịu bó tay, nhất thiết không chịu thua thiệt* về mặt hiệu quả tinh thần, đồng thời chúng ta cũng không thể chi phí bao cấp cho văn hóa. Nghĩa là phải tiến hành *giao lưu* và *tiếp nhận* văn hóa có *định hướng* với những điều kiện vật chất khiêm tốn mà chúng ta có thể có. Công việc *khó khăn* này chúng ta tiến hành thời gian qua với vô số những mắc mứu và cũng đã thu được nhiều kết quả đáng kể. Vấn đề đặt ra từ nay cho đến những năm đầu của thập niên đầu tiên thuộc thế kỷ XXI, ở khía cạnh này là phải phát huy mạnh mẽ những kết quả *khiêm tốn* vừa qua, vận dụng *sức sáng tạo mới* để giành những *thành tựu mới* - những thành tựu quyết định thắng lợi của công cuộc xây dựng một nền văn hóa Việt Nam có *định hướng xã hội chủ nghĩa vững chắc* trong hoàn cảnh vừa *mở rộng giao lưu* vừa *mở rộng tiếp nhận*. Nhân đây xin được lưu ý vấn đề một điều rằng *sự tác động vào văn hóa từ phía kinh tế là rất quan trọng*. Và điều đó các phía chống đối lại đất nước Việt Nam

xã hội chủ nghĩa xưa nay vẫn ý thức rất rõ. Cho nên, các tổ chức, các vụ việc, các nhân vật nhận lãnh nhiệm vụ lợi dụng việc mở rộng *giao lưu* và mở rộng *tiếp nhận văn hóa* để thực hiện "*diễn biến hòa bình*" đều được *tài trợ*. Và hoạt động "*diễn biến hòa bình*", một mai, khi có được tài trợ nhiều hơn, nhất là khi phạm vi hoạt động lan sang cả *khía cạnh kinh tế của văn hóa* nữa thì tính chất phức tạp, khó khăn đối với chúng ta sẽ nhân lên gấp bội.

Trong quá trình thực hiện *giao lưu* và *tiếp nhận* văn hóa ở thập niên đầu của thế kỷ XXI, vấn đề sôi bỏng khác sẽ đặt ra trước chúng ta là: *Thực hiện giao lưu và tiếp nhận văn hóa có định hướng trong điều kiện khoa học, kỹ thuật phát triển như vũ bão và tác động ào ạt vào hầu như toàn bộ các khía cạnh của văn hóa*. Xin nêu một ví dụ: Văn hóa quá khứ muốn hội nhập vào văn hóa hiện đại phải thông qua việc *phục hồi, phục hiện, lưu giữ, truyền bá* - những công việc mà khoa học, kỹ thuật hiện đại giữ một vai trò cực lớn. Trong lĩnh vực này khả năng khoa học, kỹ thuật của nhiều nước trên thế giới đã đi trước chúng ta quá xa. Khoa học, kỹ thuật nhiều nước trên thế giới đang hỗ trợ đắc lực cho việc *phục hồi, phục hiện, lưu giữ, truyền bá*... văn hóa quá khứ của họ mà lại theo *định hướng của họ*. Và khi họ truyền bá vào, hội nhập vào văn hóa hiện đại Việt Nam cũng theo *định hướng của họ*. Mà *định hướng của họ không phải* luôn luôn *không trái với*, hoặc *không phải* luôn luôn *phù hợp* với *định hướng của ta*... Mặt khác, cũng thông qua phương tiện khoa học, kỹ thuật hiện đại, tuyến hội nhập này đang chuyển tải vào văn hóa hiện đại quốc tế một khối lượng di sản lớn, quý mà phần đóng góp của văn hóa quá khứ Việt Nam xem chừng *quá ít ỏi*. Ít ỏi chủ yếu vì chúng ta nghèo nàn và lạc hậu về *phương tiện khoa học, kỹ thuật để phục hồi, phục hiện, lưu giữ* và nhất là *truyền bá* nó chứ không phải vì di sản văn hóa quá khứ của Việt Nam ta nghèo nàn.

Bàn về *giao lưu* và *tiếp nhận văn hóa* không thể không nói tới *phương tiện truyền thông đại chúng*, trong đó sự tiến bộ về khoa học, kỹ thuật

góp phần rất lớn. Chỉ trong vòng vài thập niên lại đây chúng ta đã chứng kiến sự phát triển từ báo viết, báo tiếng... đến báo hình ; thông tin, lưu trữ thì đã tiến mạnh từ hữu tuyến, vô tuyến... đến vệ tinh viễn thông, máy fax, ăng-ten pa-ra-bôn, băng từ, băng vi-đi-ô, máy vi tính, sách ghi âm, sách thu hình, thu tiếng vào đĩa mềm, vào đĩa CD ROM, hệ thống In-tơ-nét... Tất cả các phương tiện khoa học, kỹ thuật hiện đại ấy giúp cho phía *chủ thể giao lưu* chuyển tải *cực nhiều*, loang truyền *cực nhanh*, thâm nhập *cực sâu*, tác động *cực mạnh* vào *khách thể tiếp nhận*. Trình độ và nội lực của quốc gia Việt Nam ta về mặt khoa học - kỹ thuật nói chung, đặc biệt là khoa học, kỹ thuật phục vụ cho giao lưu, cho tiếp nhận văn hóa mấy thập kỷ vừa qua tuy đã có được nâng lên nhiều, nhưng nhìn trên tầm chung của thế giới thì vẫn đang ở mức độ *thấp* và *yếu*. Thay trí sáng tạo, thay sự thông minh vào chỗ *kiếm khuyết* đó như thế nào để *đừng* chuốc lấy *thua thiệt quá nhiều*, *tụt hậu quá xa* trong cuộc *giao lưu* và *tiếp nhận* văn hóa từ nay về sau là một trong những vấn đề đặt ra thuộc loại *bức thiết nhất* đối với chúng ta. Để góp phần tích cực vào sự thành công trong việc *giao lưu* và *tiếp nhận* văn hóa thập niên tới trên phương diện khoa học, kỹ thuật, có lẽ một trong những điều cần làm trước tiên là *đúc rút những bài học kinh nghiệm của giai đoạn vừa qua* : cả *bài học kinh nghiệm thành công* lẫn *bài học kinh nghiệm thất bại*. Qua tất cả các loại bài học về cả hai mặt đó của thời gian qua phải chăng chúng ta đã có thể có được một trong những kết luận thuộc loại *căn bản* là : *Tất cả những thành tựu của khoa học, kỹ thuật chỉ có thể và cần phải tìm cách sử dụng chúng, chuyển chúng theo phương hướng có lợi cho ta... Mọi sự cấm đoán, ngăn chặn, khước từ việc phát huy các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào cuộc sống nói chung, vào đời sống văn hóa nói riêng, đều uống công nếu không nói là rồ dại*. Khoa học - kỹ thuật phát triển, tác động tích cực đến cuộc sống xã hội loài người nói chung, văn hóa nói riêng mà người Việt Nam ta, văn hóa Việt Nam ta cần phải tạo mọi điều kiện tốt để *nhạy* tiếp nhận, *vận dụng sáng tạo* chúng vào đời sống, làm cho văn hóa

nhạy chóng được nâng cao. Ngay cả những trường hợp nếu tiếp nhận nó thì nó sẽ *cạnh tranh với những gì vốn đã thành truyền thống ngàn xưa của chúng ta*. Nó cạnh tranh với ta thì ta phải *phấn đấu*, *nâng văn hóa ta lên*, *chọn lọc*, *sáng tạo* di sản văn hóa *quá khứ* của ta để *tự vệ*. Ở đây một sự *câu nệ* giản đơn sẽ *tức khắc* *đầy lùi* văn hóa, văn minh của chúng ta lại một bước. Mà *không cần đẩy lùi mới tụt hậu*. *Đứng lại hoặc tiến chậm cũng tức là tụt hậu rồi*.

Giao lưu với văn hóa thế giới cũng như *tiếp nhận văn hóa* của thế giới đều phải có *định hướng* của ta ; đồng thời thế giới tiếp nhận văn hóa của ta, *giao lưu văn hóa* vào với ta cũng theo *định hướng của họ*. Tìm cho được *khía cạnh định hướng* *đồng hướng* để tiếp nhận nhau và luôn luôn phải *minh mẫn* để nhận biết những *khía cạnh* nào là *định hướng trái hướng* để loại bỏ nhau, khước từ nhau. Điều này sẽ liên quan tới vô số vấn đề khác khá quan trọng và khá phức tạp, nhưng quan trọng và phức tạp nhất là *khía cạnh pháp lý trong hoạt động văn hóa, văn nghệ*, đặc biệt là *pháp lý trong kinh doanh văn hóa, văn nghệ*. Sự hình thành từng bước các *luật văn hóa* của chúng ta trong thời gian gần đây là những tiến bộ rất đáng mừng, nhưng *còn quá xa để đạt được một độ hoàn chỉnh tương đối*, từ đó có thể làm cơ sở cho pháp lý - cả công pháp, cả tư pháp - trong cuộc *giao lưu, tiếp nhận văn hóa* mà chúng ta đang phải đương đầu thời gian tới.

Bài viết này chủ yếu là *đặt ra một số vấn đề* về văn hóa sẽ phải tiếp tục giải quyết vào đầu thế kỷ XXI. *Đặt vấn đề* tất nhiên là phải có ít nhiều đóng góp nhằm *giải quyết vấn đề*, nhưng tác giả bài viết này tự thấy phần đóng góp của mình cho việc *giải quyết vấn đề* còn quá ít ! Mong sao việc *giải quyết các vấn đề* sẽ trở thành công việc của giới nghiên cứu lý luận nói chung mà trước hết là của giới nghiên cứu lý luận về văn hóa, văn nghệ, góp phần giải quyết các vấn đề mà Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đã đề ra nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. □

Một số vấn đề về QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN NAY

BÙI XUÂN SON

HIỆN pháp năm 1992, Luật đất đai năm 1993 đều khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá. Với ý nghĩa đó, chính sách về quản lý và sử dụng đất đai là một bộ phận quan trọng trong các chính sách phát triển kinh tế, ổn định xã hội của Đảng và Nhà nước, đặc biệt ở nước ta chính sách sử dụng đất đai trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Nhà nước ta đã có Luật đất đai năm 1993, nhưng những quy định của Luật còn chưa lường hết được sự biến động của quan hệ đất đai trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, nhiều vấn đề đặt ra phải được xem xét, tổng kết để xây dựng và hoàn chỉnh chính sách đất đai phục vụ cho thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 1) đã nêu: "Luật đất đai năm 1993 sau 5 năm thực hiện, bên cạnh những mặt tích cực đã bộc lộ một số điểm chưa thật phù hợp, chưa đủ cụ thể để xử lý những vấn đề mới phát sinh, nhất là trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, làm cho quan hệ về đất đai trong xã hội rất phức tạp, không chỉ về mặt kinh tế mà còn ảnh hưởng đến cả ổn định xã hội".

Vài nét về hiện trạng sử dụng đất ở nước ta

Nước ta đất chật, người đông, bình quân diện tích tự nhiên vào loại thấp, khoảng 0,44 ha/người, bình quân đất canh tác là 0,08 ha/người, bình quân đất canh tác của mỗi hộ nông nghiệp là 0,68 ha, đất đai lại phân bố không đều giữa các vùng.

Vùng núi phía Bắc đất rộng nhưng diện tích đất canh tác có hạn, lại bị xói mòn, rửa trôi, điều kiện tự nhiên khó khăn nên luồng di cư tự do vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ khá lớn. Vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ đất rộng và màu mỡ, phần lớn là ruộng đất mới khai hoang có giá trị kinh tế lớn, nhất là các vùng trồng cây công nghiệp lâu

năm như cà phê, cao su... Do di dân xây dựng vùng kinh tế mới và tình trạng di dân tự do vào đây khai hoang dồn dập làm cho công tác quản lý gặp nhiều khó khăn. Tình trạng mua bán đất tự do của đồng bào dân tộc và dân tại chỗ khá phổ biến.

Vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là hai vựa lúa lớn của cả nước. Đồng bằng sông Hồng diện tích đất canh tác bình quân theo đầu người thấp, khoảng 0,05 ha/người, mật độ dân số lại cao, việc phân công lao động còn nhiều hạn chế, nhìn chung đời sống của người dân còn khó khăn. Đồng bằng sông Cửu Long đất đai màu mỡ, mới khai thác, do đó diện tích bình quân cao, khoảng 0,1758 ha/người. Nhưng do việc quản lý đất đai còn lỏng lẻo, dẫn tới tình trạng một bộ phận nông dân không có đất phải đi làm thuê, ngược lại có số vượt hạn mức (chiếm tỷ lệ 4 - 5%), chủ yếu do khai hoang phục hóa ở vùng Đồng Tháp Mười (riêng tỉnh Đồng Tháp hơn 8%)

Do mỗi vùng này sinh những vấn đề khác nhau, đòi hỏi việc quản lý, sử dụng đất phải có chính sách giải quyết cụ thể. Mặt khác, trước đây vấn đề khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích ở những khu vực đất trống đồi núi trọc đã có tác dụng tốt, nhưng lại có nhiều trường hợp, không phải là những hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp cũng đã đầu tư vào sản xuất nông nghiệp ngay cả ở những khu đất khác, mà ta thường gọi chung là "tràng trại". Cần phân biệt giữa phát huy kinh tế hộ nông nghiệp với hình thức sản xuất này. Trước hết phải ưu tiên đất nông nghiệp cho hộ nông dân tại chỗ, nông dân không có đất và những người di cư có yêu cầu sản xuất nông nghiệp để ổn định cuộc sống. Việc huy động các thành phần kinh tế khác sử dụng

* Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính

đất hoang hóa, đất ven biển và đất trống đồi núi trọc cần theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và theo đúng pháp luật.

Thực hiện Nghị định 64/CP, đất đai được chia hết một lần cho những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp có mặt tại thời điểm chia, khi chết không rút ra, không chia thêm cho những trường hợp phát sinh mới, chỉ để lại 5% làm đất công ích. Trong khi đó dân số mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu người, số người không có công ăn việc làm ở thành phố, cán bộ công nhân viên về hưu, mất sức cũng đòi hỏi có ruộng đất trong khi đất không còn để chia. Mặt khác, có nơi để đất công ích vượt quá 5%, muốn chia cho những hộ phát sinh cũng không thể chia lại được. Đây là vấn đề nổi lên ở những nơi đất chật người đông.

Ngoài ra, trong thời gian qua, hằng năm ta sử dụng 2 vạn ha đất để làm giao thông, thủy lợi, đất ở và mở mang đô thị, khu công nghiệp. Tuy người nông dân được đền bù và một số lao động được sử dụng vào công nghiệp dịch vụ, song nhiều người bị mất đất cũng gặp khó khăn nhất định trong cuộc sống. Ở đồng bằng sông Cửu Long, đất đã chia hết cho các hộ, không để lại đất công ích để xây dựng cơ sở hạ tầng lại càng khó khăn hơn.

Đứng trên toàn cục, đất đai đối với nông dân là vấn đề khá phức tạp, không phải chỉ ở một vùng riêng biệt mà ngay cả ở đồng bằng. Một mâu thuẫn mới nảy sinh là đòi hỏi sự phát triển của nông nghiệp trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, trong khi phân công lại lao động trong nông nghiệp diễn ra còn chậm, trên 70% lao động vẫn làm nông nghiệp. Vì vậy đòi hỏi phải có biện pháp tổng hợp để giải quyết một cách hợp lý nhằm phát triển kinh tế - xã hội mà trong đó đất đai chỉ là một giải pháp, nhưng trước hết phải bảo đảm an toàn lương thực quốc gia.

Quan hệ sở hữu toàn dân về đất đai và quyền của người sử dụng đất

Sự chuyển đổi cơ chế kinh tế ở nước ta từ tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường với sự điều tiết của Nhà nước, phát huy quyền chủ động sáng tạo của cơ sở đã thực sự trở thành một động lực quan trọng phát triển kinh tế đất nước trong hơn 10 năm qua. Trong quan hệ đất đai, nước ta vẫn giữ nguyên hình thức sở hữu đất toàn dân nhưng giao cho người sử dụng đất các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, góp vốn liên doanh liên kết sản xuất kinh

doanh, đã tạo thành quan hệ mới trong cách nhìn nhận và đánh giá về cách thức quản lý và cơ chế khai thác đất đai trong giai đoạn hiện nay.

Giữa sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai và quyền của người sử dụng đất có gì mâu thuẫn không? Đất đai là "tư liệu sản xuất đặc biệt", sử dụng nó phải thông qua Nhà nước để ngày càng có hiệu quả hơn. Nhà nước lập quy hoạch, kế hoạch và xác định mục đích sử dụng đất, tạo cơ sở cho người sử dụng đất vừa phát huy được tính chủ động của mình trong quá trình sử dụng đất, vừa bảo đảm các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội chung của cả cộng đồng, nhất là việc bảo đảm an toàn lương thực cho đất nước, nguyên liệu cho phát triển công nghiệp và môi trường sống. Do đó đòi hỏi phải có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước về mục đích sử dụng và quyền định đoạt của nhà nước vì lợi ích chung. Cho nên cần phân biệt rõ ràng giữa quyền sở hữu của nhà nước với thực hiện các quyền của người sử dụng.

Tuy vậy, trong 2 quá trình này, Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu và người sử dụng đất được thực hiện các quyền lại là một thể thống nhất. Vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu điều hòa các mối quan hệ sử dụng đất trong xã hội để phục vụ cho lợi ích chung thông qua công tác đầu tư, quản lý của mình và tạo điều kiện cho người sử dụng đất sử dụng có hiệu quả.

Trên cơ sở phân tích nhìn từ những khía cạnh khác nhau chung quanh quan hệ sở hữu và quan hệ sử dụng đất, ta thấy rằng đây là một thể thống nhất vừa bảo đảm chủ quyền nhà nước vừa bảo đảm quyền lợi của người dân, đặc biệt là nông dân gắn liền với ruộng đất.

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế hộ, tích tụ ruộng đất và thực hiện công nghiệp hóa.

Xu hướng sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp hiện nay diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau mà kinh tế hộ vẫn đóng một vai trò quan trọng. Đây là mối tương quan giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện lực lượng sản xuất ngày càng phát triển. Sự tương quan này phải biểu hiện bằng sức sản xuất tiến bộ hơn qua các thời kỳ lịch sử.

Nhìn lại quá trình hợp tác hóa, ta nhận thấy rằng thời gian đầu có sự tác động của nhà nước, các hộ gắn kết với nhau thông qua hợp tác hóa để thực hiện thủy lợi hóa, xây dựng cơ sở vật chất và đưa tiến bộ kỹ thuật vào đồng ruộng, nông nghiệp có bước phát

triển. Nhưng khi vào hợp tác xã, vai trò của kinh tế hộ bị lu mờ, do ruộng đất, tư liệu sản xuất tập trung, quản lý kém, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp chững lại. Từ đó Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương giao đất ổn định, lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân trong sản xuất nông nghiệp, đã giải phóng được mọi năng lực sản xuất của kinh tế hộ và nông nghiệp có một bước phát triển mới vượt qua thời kỳ kinh tế tự cung tự cấp trong nông nghiệp. Nhưng cũng cần thấy rằng có được kết quả đó không thể không kể tới những cơ sở vật chất - kỹ thuật, thủy lợi đã được xây dựng từ thời kỳ hợp tác hóa cùng với sự hỗ trợ đặc biệt của nhà nước từ trước cho đến nay. Ngày nay, để động lực của kinh tế hộ tiếp tục phát triển đòi hỏi phải có sự liên kết, hợp tác với nhau để tạo ra sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng cao, cạnh tranh được trong cơ chế kinh tế thị trường bằng các hình thức hợp tác chuyên khâu hay hợp tác toàn diện. Điển hình rõ nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long từ chỗ hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất tan rã nay đang có yêu cầu hợp tác trở lại. Vấn đề chính là lợi ích kinh tế của hộ nông dân, lợi ích ấy trong cơ chế thị trường đòi hỏi phải có sự liên kết với nhau trong sản xuất để sản xuất kinh doanh có năng suất, chất lượng và hiệu quả hơn so với kinh tế hộ đã làm.

Tháo gỡ cơ chế kinh tế là cần thiết, nhưng nó đòi hỏi phải có lực lượng sản xuất phát triển thì việc tháo gỡ cơ chế mới có hiệu quả. Tình trạng hiện nay ruộng đất quá manh mún và hạn mức đất có hạn thì không thể phát triển kinh tế hộ khá hơn. Do đó, muốn nâng cao năng suất lao động phải chống tình trạng manh mún ruộng đất, quy hoạch cải tạo đồng ruộng, từng bước thực hiện công nghiệp hóa và đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, song song với việc phân công lại lao động tạo ra hình thức sản xuất đa dạng của kinh tế hộ và hình thành sự liên kết sản xuất. Chi phối quy mô tích tụ ruộng đất và sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp có ba yếu tố chính là phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, phát triển dịch vụ sản xuất trong nông nghiệp và phát triển kinh tế hộ. Phối hợp tốt các yếu tố đó sẽ tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa với giá trị cao, phát huy sức mạnh của 12 triệu hộ nông dân.

Phát huy tính chủ động khai thác đất đai ngày càng có hiệu quả của các thành phần kinh tế

Nhu cầu sử dụng đất của các thành phần kinh tế và người dân có ý nghĩa cốt yếu gắn liền với các

chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước. Ở nước ta, vấn đề này vô cùng quan trọng, vì 80% dân số ở nông thôn, làm nông nghiệp và nông nghiệp là cơ sở cho phát triển kinh tế, xã hội và mở ra thời kỳ mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ mới, Nhà nước ta đã ban hành Luật đất đai năm 1993 quy định giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp và được thực hiện các quyền. Đây là một nhân tố quan trọng thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Nhưng khi thực hiện các quyền cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp không chỉ bó hẹp trong phạm vi nông nghiệp nữa. Các đối tượng sử dụng đất đều đòi hỏi thực hiện các quyền, thậm chí có đối tượng được nhà nước giao đất không phải trả tiền sử dụng đất đã mang đất góp vốn liên doanh và mua bán tùy tiện vượt cả phạm vi pháp luật cho phép. Do đó, đòi hỏi phải quy định chặt chẽ, thống nhất nhà nước quản lý với các quyền của các đối tượng sử dụng đất để khỏi mất đất, mất tiền, mất cán bộ, gây rối loạn trong hệ thống tổ chức quản lý của các cấp.

Ngoài đối tượng được giao đất là các hộ gia đình, cá nhân nông dân trực tiếp sản xuất được thực hiện các quyền, thì các đối tượng khác được giao đất không phải nộp tiền sử dụng đất; giao đất phải nộp tiền sử dụng đất và thuê đất theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt cũng đều được hưởng các quyền tương ứng theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai 1993 và theo thủ tục thực hiện các quyền của từng đối tượng sử dụng đất cụ thể do Chính phủ quy định. Với các quy định như vậy, bảo đảm cơ chế pháp lý rõ ràng trong việc xử lý quan hệ giữa đất đai thuộc sở hữu toàn dân với quyền sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất, nhằm huy động các thành phần kinh tế khác có vốn, trí tuệ để khai thác những vùng đất hoang hóa, đất trống đồi núi trọc và huy động sức lao động theo quy định của nhà nước. Đồng thời có chính sách miễn giảm tiền thuê đất đối với những nơi khó khăn, vùng sâu, vùng xa để khai thác mọi tiềm năng của đất đai.

Đất đai là một trong bốn yếu tố của sản xuất và để phát triển sản xuất. Tuy vậy, trong cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì đất đai không chỉ là tư liệu sản xuất mà còn là vốn

và được chuyển dịch theo cơ chế kinh tế. Vì vậy, Nhà nước phải có những quy định chặt chẽ để không xảy ra những lộn xộn trong quản lý. Đồng thời, thông qua quản lý để điều tiết những khoản thu nhập phát sinh từ giá trị sử dụng đất của từng thời điểm cụ thể.

“Chủ động tổ chức thị trường bất động sản”. Luật đất đai năm 1993 đã cho phép hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp được thực hiện 5 quyền và nhà nước xác định giá các loại đất. Đây cũng là vấn đề quan trọng, nhà nước không thừa nhận có thị trường đất đai như hàng hóa thông thường. Nhưng trong cơ chế kinh tế thị trường, đất đai trở nên có giá và nó chuyển động theo cơ chế kinh tế mà pháp luật thừa nhận. Song do tổ chức chỉ đạo không nghiêm, thiếu chủ động, bị cơ chế kinh tế thị trường chi phối làm cho thị trường ngậm về đất đai phát triển và gây ra “con sốt” đất đai ở những năm 1992 - 1995. Nhưng từ khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức trong nước được nhà nước giao đất, cho thuê đất và Nghị định 85/CP ngày 17-12-1996 của Chính phủ quy định về việc thi hành Pháp lệnh này, thì “con sốt” đất đai đã giảm đi rõ rệt, nhà nước bước đầu đã chủ động điều tiết thị trường bất động sản. Đây là một vấn đề cần phải nghiên cứu hoàn chỉnh về chủ trương *“chủ động tổ chức thị trường bất động sản”* trong điều kiện đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Chúng ta không thừa nhận có thị trường đất đai như thị trường các hàng hóa thông thường khác. Nhưng đất đai lại có giá trị sử dụng và trong thực tế có sự chuyển nhượng. Vì thế, vấn đề đặt ra là mọi hoạt động chuyển nhượng đất đai đều phải qua sự kiểm soát của nhà nước, tránh tình trạng để đất đai trôi nổi trong cơ chế kinh tế thị trường, bảo đảm thực hiện đúng Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng là : *“chủ động tổ chức thị trường bất động sản”*.

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Đây là một quan điểm thống nhất xuyên suốt trong quá trình xây dựng luật pháp và chính sách, đất đai phải thực sự góp phần điều chỉnh các chính sách kinh tế xã hội của đất nước để kinh tế ngày càng phát triển, công bằng xã hội ngày càng được bảo đảm.

Nhà nước ta đã có nhiều chính sách quản lý đất đai nhằm sử dụng đất đai có hiệu quả phục vụ cho

mục đích phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Trên cơ sở nắm chắc mục đích sử dụng trong từng thời kỳ, nhà nước quy định hạn mức, thời gian sử dụng và quyết định thu hồi khi cần thiết, có chính sách đền bù theo quy định của pháp luật. Nhà nước cho phép các đối tượng sử dụng đất được chủ động sử dụng trong cơ chế kinh tế thị trường theo đúng quy định của pháp luật.

Vừa qua tình hình quản lý sử dụng đất đai diễn biến phức tạp, gây tình trạng khiếu kiện, tranh chấp làm mất ổn định xã hội ở một số nơi, một mặt là do luật quy định còn chưa đầy đủ, mặt khác là do tổ chức thi hành luật của các ngành các cấp chưa nghiêm, nhất là ở cơ sở. Do vậy, để bảo đảm thực hiện tốt vai trò của nhà nước với tư cách là chủ sở hữu và phát huy một cách có hiệu quả quyền của người sử dụng đất, trong thời gian tới nhà nước cần tập trung chỉ đạo làm tốt các yêu cầu sau :

- Việc ban hành các văn bản có liên quan đến đất đai của các ngành các cấp đều phải tôn trọng và thể hiện đúng tinh thần các quy định của Luật đất đai, không thể tùy tiện ra những quy định trái với Luật ;

- Phải đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các đối tượng sử dụng đất, nhằm nâng cao trách nhiệm quản lý sử dụng đất của từng đối tượng, hoàn thành hồ sơ ban đầu để nắm chắc tình hình đất đai và theo dõi chặt chẽ sự biến động ;

- Thống nhất quản lý về mặt nhà nước đối với đất đai, tập trung và phân cấp rõ ràng, tránh tình trạng ngành nào, cấp nào cũng có quyền cấp đất. Đồng thời nâng cao trách nhiệm của ngành chuyên môn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai ;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm bớt phiền hà trong công tác quản lý để tạo cho người sử dụng đất thực hiện các quyền một cách dễ dàng. Quan trọng là tạo ra một mạng lưới thông tin thống nhất giữa các ngành : Địa chính, Thuế và Ngân hàng về số liệu, thủ tục thế chấp, chuyển nhượng đất đai.

Đất đai là một nguồn tài nguyên quý giá, là một tư liệu sản xuất đặc biệt mang ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc, nhạy cảm và phức tạp, do đó cần đi sâu tổng kết để hoàn chỉnh bộ luật và các văn bản dưới luật vừa phục vụ những nhiệm vụ cấp bách vừa bảo đảm ổn định lâu dài phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. □

TÔI viết bài này với hy vọng góp thêm tiếng nói làm *dịu bớt* những cái nhìn và những nhận xét thiếu thông cảm trong xã hội ta hiện nay đối với tuổi trẻ học đường (chủ yếu là sinh viên) - bộ phận ưu tú của thanh niên ; nguồn nhân lực có tiềm năng trí tuệ, có trình độ cao, đang giữ vai trò quan trọng trong công cuộc

thêm để tự trang trải sinh hoạt. Đa số sống giản dị, tiết kiệm, phù hợp với hoàn cảnh chung của đất nước và cuộc sống sinh viên.

Tính tích cực chính trị - xã hội và nhiệt tình tham gia công tác xã hội của sinh viên ngày càng thể hiện rõ. Hoạt động xã hội của sinh viên đã trở thành phong trào lôi cuốn sự tham gia tự giác

của đông đảo các tầng lớp xã hội trên mọi miền đất nước. Các chiến dịch : “Ánh sáng văn hóa”, “Mùa hè xanh” ; các phong trào : “Hiển máu nhân đạo”, “Đèn ơn đáp nghĩa”, “Phụng dưỡng Mẹ

KHÍ THỂ TUỔI TRẺ HỌC ĐƯỜNG

HƯƠNG GIANG

đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Trước hết phải thấy rằng, trong 5 năm qua, sinh viên Việt Nam không ngừng tăng nhanh về số lượng. Năm học 1998 - 1999, số lượng sinh viên tính chung các hệ, các loại hình đào tạo là 858 216 người, tăng khoảng 3,5 lần so với năm học 1993 - 1994.

Cùng với sự tăng nhanh về số lượng, cơ cấu xã hội của sinh viên cũng có nhiều thay đổi. Số sinh viên là con em nông dân, con em các dân tộc ít người và là nữ ngày càng tăng.

Đại bộ phận sinh viên giữ vững và phát huy tốt truyền thống yêu nước, hiếu học, đoàn kết, tin tưởng và ủng hộ công cuộc đổi mới đất nước. Sinh viên ngày càng quan tâm hơn đến mọi mặt của đời sống xã hội ; năng động, sáng tạo, nhạy bén tiếp thu cái mới, cái đẹp ; giàu ước mơ, khát vọng ; nỗ lực tu dưỡng, rèn luyện, chăm chỉ học tập, chủ động chuẩn bị hành trang cho tương lai.

Sinh viên ngày nay có ý thức tự chủ và tự lập cao ; năng động, kịp thời nắm bắt những yêu cầu của lao động xã hội và xu thế phát triển trong cơ chế quản lý kinh tế mới, chủ động khắc phục khó khăn trong cuộc sống để vươn lên học tập tốt. Nhiều sinh viên học thêm trường, thêm nghề, học thêm ngoại ngữ, tin học và các môn bổ trợ khác, chủ động chuẩn bị cho nghề nghiệp sau này ; số tốt nghiệp, tiếp tục học sau đại học ngày càng đông. Có những sinh viên vừa học, vừa làm

Việt Nam anh hùng... đã và đang góp phần tạo ra diện mạo mới của Hội Sinh viên và phong trào sinh viên. Tính tích cực chính trị - xã hội của tuổi trẻ học đường chẳng những đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực, mà còn nâng cao được vị thế của sinh viên trong xã hội.

Sinh viên nước ta trong thời kỳ mới đã và đang kế tục xuất sắc truyền thống cách mạng của cha, anh ; luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, hăng hái tham gia công cuộc đổi mới đất nước ; sớm có ý chí lập thân, lập nghiệp, khát khao được cống hiến và trưởng thành.

Tuy nhiên, bước vào thời kỳ mới, sinh viên đã và đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn. Đó là :

- Yêu cầu của lao động xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường đòi hỏi người lao động phải có tri thức, kỹ năng, trình độ nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ ngày càng cao ; vừa đòi hỏi chuyên sâu, vừa phải có hiểu biết rộng, vừa cần các kỹ năng toàn diện... trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng của sinh viên còn hạn chế.

- Chủ trương về cải cách giáo dục đại học trong những năm qua còn một số mặt thiếu đồng bộ, chưa thống nhất, đang là những băn khoăn, lo lắng của sinh viên, gia đình sinh viên và xã hội. Chúng ta lại đang phải chấp nhận một thực tế có nhiều bất cập, khó khăn về cơ sở vật chất cho học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, điều kiện ăn ở, vui chơi giải trí của sinh viên và

về đội ngũ cán bộ giảng dạy. Chi phí cho học tập quá cao so với điều kiện thực tế của số đông, nhất là đối với những sinh viên gia đình ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Hiện nay có khoảng 70% sinh viên không có chỗ ở trong ký túc xá, phải tự lo sắp xếp nơi ăn, ở.

- Tình trạng không có việc làm, thiếu việc làm và làm việc không đúng chuyên môn đào tạo sau khi tốt nghiệp đã tác động sâu sắc đến quá trình học tập, rèn luyện, phấn đấu của sinh viên; là mối quan tâm, lo lắng nhất của sinh viên, gia đình sinh viên và cả xã hội. Mặt khác, một bộ phận không nhỏ sinh viên đã ra trường tập trung ở khu vực đô thị chưa có việc làm, trong khi đó ở các vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo lại rất thiếu nhân lực trẻ, có trình độ. Đó là mâu thuẫn phải được giải quyết bằng cơ chế, chính sách, đồng thời cũng đòi hỏi người sinh viên phải tự nguyện thực hiện tốt nghĩa vụ, trách nhiệm của mình đối với đất nước.

- Trong sinh viên đang xuất hiện những tiêu cực khiến cho gia đình, nhà trường và xã hội phải quan tâm lo lắng. Đó là lối sống thực dụng, tùy tiện, cầu thả, thiếu văn hóa, mắc các tệ nạn xã hội, nhất là nghiện ma túy. Một bộ phận sinh viên thiếu ý chí vươn lên trong học tập, rèn luyện, có hành vi tiêu cực trong học tập, vi phạm quy chế thi cử. Vẫn còn những sinh viên tự do, vô kỷ luật, ít quan tâm đến hoạt động chung. Một số khác lại thiếu ý thức chính trị, trách nhiệm công dân; tình cảm đối với Đảng, với Đoàn và với Hội Sinh viên rất mờ nhạt.

- Trình độ, kiến thức, kỹ năng thực hành, phương pháp tư duy khoa học của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường nói chung còn hạn chế. Số đông sinh viên chưa có khả năng thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp trong lao động công nghiệp.

- Sinh viên nước ta nhìn chung thể lực yếu, chưa đủ điều kiện và chưa quan tâm luyện tập thể dục, thể thao, rèn luyện thể chất. Công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho sinh viên chưa được quan tâm đúng mức.

Mặc dù Hội Sinh viên và phong trào sinh viên nước ta đang đứng trước nhiều khó khăn,

thử thách và bản thân vẫn còn không ít những yếu kém; song những gì Hội Sinh viên và phong trào sinh viên đạt được trong những năm qua là to lớn, có ý nghĩa quan trọng và rất đáng tự hào. Có thể nói đó là tiền đề khá vững chắc giúp sinh viên tự tin bước vào thế kỷ XXI.

Dù đã chuẩn bị tốt và tự tin, song cũng phải thấy con đường phía trước tuổi trẻ học đường còn lắm chông gai. Dự báo được điều đó và đề chủ động tiến quân vào thế kỷ XXI, Đại hội VI Hội Sinh viên Việt Nam (tháng 12-1998) đã xác định mục tiêu trong những năm tới (1999 - 2003) là phải **xây dựng cho được một lớp sinh viên mới có kiến thức vững vàng, phong phú, có khả năng tiếp cận trí tuệ của thời đại, thiết tha với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có hoài bão lớn, lối sống đẹp, có sức mạnh truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc, có trách nhiệm cao với cộng đồng...**

Để thực hiện được mục tiêu đó, Hội Sinh viên cũng đã xác định khá rõ những nhiệm vụ vừa cơ bản, vừa cấp bách trước mắt. Đó là:

1 - Đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống nhằm bồi dưỡng lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hình thành trong sinh viên bản lĩnh chính trị vững vàng, lòng yêu nước nồng nàn, ý thức tự tôn dân tộc, có đạo đức trong sáng, lối sống đẹp, có sức đề kháng trước những âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch và sự cám dỗ của kinh tế thị trường.

Hội đã và đang tiếp tục phát động phong trào sinh viên thi đua thực hiện tốt lời dạy của Bác Hồ: *yêu tổ quốc, yêu nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu khoa học, yêu lao động và yêu kỷ luật* với những nội dung thiết thực như: Nâng cao ý thức của sinh viên trong việc học tập các môn lý luận chính trị cơ bản, nhất là các môn về khoa học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong chương trình học. Đổi mới nội dung, hình thức học tập, tuyên truyền nghiên cứu lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua các cuộc thi tìm hiểu, thi viết tiểu luận, thi hùng biện, tổ chức trao đổi, tọa đàm... về các môn học lý luận chính trị. Cung cấp nhiều thông tin nhưng có định hướng về tình hình trong nước và

quốc tế cho sinh viên. Có những biện pháp thiết thực để nắm được dư luận xã hội, diễn biến tư tưởng của sinh viên. Đẩy mạnh các hoạt động giáo dục truyền thống về vang của dân tộc, của Đảng, của Đoàn, của Hội ; tổ chức tốt các hoạt động “đền ơn, đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng. Bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho sinh viên về các giá trị văn hóa truyền thống, ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Đồng thời, tổ chức tốt các hoạt động đồng tuyên truyền, giáo dục pháp luật, giáo dục ý thức công dân cho sinh viên...

2 - Tổ chức rộng rãi, đa dạng các hoạt động hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học ; phát động các phong trào thi đua học tốt, rèn luyện tốt ; phát hiện và bồi dưỡng các tài năng trong sinh viên ; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ các quyền lợi hợp pháp, chính đáng của sinh viên.

Tổ chức Hội các cấp đang tích cực, chủ động chăm lo đời sống, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập. Phát động trong sinh viên phong trào “vượt khó, học tốt” ; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ học tập như câu lạc bộ ngành học, môn học, các cuộc thi Olympic cho từng môn học. Tổ chức tốt các hình thức sinh viên tự giúp nhau vươn lên trong học tập, tôn vinh các điển hình tiên tiến. Động viên, hướng dẫn sinh viên học tập tốt các môn chuyên ngành và học thêm các môn bổ trợ khác để làm giàu thêm vốn kiến thức. Vận động nhân dân và các tổ chức kinh tế, xã hội hỗ trợ sinh viên học tập tốt thông qua việc xây dựng các quỹ học bổng, quỹ vì bạn nghèo, quỹ khuyến học, khuyến tài... Chủ động đề xuất với Nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học, nhất là chính sách đối với sinh viên nông thôn, con em những gia đình khó khăn. Tích cực tổ chức các hình thức tìm và giới thiệu việc làm thêm phù hợp cho những sinh viên có nhu cầu và đời sống kinh tế

khó khăn. Động viên, khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển tài năng thông qua các hình thức : hội nghị khoa học mang tính chất chuyên ngành của các khối trường ; nội san, đặc san, chuyên san sinh viên ; câu lạc bộ các nhà nghiên cứu trẻ...

3 - Hướng dẫn, tổ chức và cổ vũ sinh viên tích cực tham gia phòng chống tệ nạn xã hội, góp phần xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh trong nhà trường.

Nội dung chính của nhiệm vụ này là tuyên truyền, giáo dục và tổ chức sinh viên đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội ở trong và ngoài trường ; xây dựng cho sinh viên ý thức, thái độ và hành động quyết tâm tuyên chiến với nạn nghiện hút. Tổ chức thường xuyên, rộng rãi các hình thức nói chuyện chuyên đề, hội thảo, ra báo tường về phòng chống các tệ nạn xã hội, đặc biệt là nạn nghiện hút ma túy trong sinh viên. Yêu cầu sinh viên đăng ký, cam kết không mua bán, không tàng trữ, không sử dụng các chất ma túy, không sa vào các tệ nạn xã hội. Tổ chức các hoạt động thích hợp nhằm đấu tranh phòng chống tiêu cực trong học tập và trong các kỳ thi cử của sinh viên. Tiếp tục xây dựng và phát triển các mô hình phòng chống tệ nạn xã hội mà thực tế cho thấy đã đạt kết quả tốt như : đội sinh viên xung kích an ninh ; hòm thư tố giác tội phạm ; tổ thăm dò dư luận sinh viên ; câu lạc bộ phòng chống tệ nạn xã hội... Phát huy tính tự giác, tự nguyện của sinh viên, xây dựng chế độ tự quản trong sinh viên. Phấn đấu xây dựng các ký túc xá và khu nhà ở ngoài ký túc xá văn minh, sạch, đẹp. Tổ chức đăng ký thi đua thực hiện tốt nội quy, quy chế của lớp, của trường, của địa phương nơi sinh viên cư trú.

4 - Vận động sinh viên cả nước chung sức cùng cộng đồng tham gia các hoạt động xã hội.

Trước mắt là duy trì và phát triển các nội dung chương trình hoạt động hè của sinh viên ; động viên sinh viên tình nguyện tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh quốc phòng ở các địa phương và cơ sở. Phối hợp chặt chẽ với các ngành hữu quan để tổ chức các chiến

(Xem tiếp trang 55)

VIỆT Nam là một nước nông nghiệp, có nhiều lợi thế, tiềm năng về đất đai, khí hậu, lao động và điều kiện sinh thái để sản xuất hàng nông sản xuất khẩu. Trong những năm tiến hành công cuộc đổi mới vừa qua, kinh tế nông nghiệp và nông thôn đã có những bước phát triển đáng kể, làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn cả nước. Một trong số những thành tựu nổi bật của ngành nông nghiệp là kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản tăng liên tục (bình quân khoảng 21%/năm, nghĩa là trong vòng 7 - 8 năm gần đây kim ngạch xuất khẩu đã tăng được trên dưới 3 lần).

Những kết quả bước đầu đó đã góp phần thiết thực vào quá trình tạo lập các vùng chuyên canh sản xuất nông sản xuất khẩu quy mô lớn có tỷ suất hàng hóa cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo bước chuyển mạnh mẽ từ nền nông nghiệp tự túc, tự cấp lên sản xuất hàng hóa...

Song, hiện nay, trước xu thế quốc tế hóa, hội nhập các nền kinh tế, chúng ta đang gặp phải những thách thức lớn về cạnh tranh trong sản xuất và xuất khẩu nông sản. Hàng nông sản xuất khẩu của ta nói chung chưa có mấy lợi thế trong cạnh tranh, vì còn yếu kém trên các mặt, như: chất lượng chưa cao, lại chủ yếu là xuất khẩu các sản phẩm thô; khối lượng hàng nông sản chưa đủ lớn để mở rộng thị trường; thị trường tiêu thụ chưa ổn định, lại thiếu những bạn hàng lớn. Những yếu kém trên đã làm cho thị trường xuất khẩu nông sản của ta thiếu ổn định, giá cả biến động thường xuyên..., gây không ít khó khăn cho cả người sản xuất lẫn người xuất khẩu nông sản.

Trước thực tế đó, chúng ta không thể không tìm các giải pháp hữu hiệu để phát huy các tiềm năng sẵn có trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu, trong đó đặc biệt chú ý tạo lập và phát huy những lợi thế cạnh tranh.

Lợi thế cạnh tranh (LTCT) là hệ thống các giải pháp về sách lược và chiến lược của doanh nghiệp, thậm chí của một quốc gia nhằm huy động tối đa các

yếu tố và các lợi thế (bao gồm cả lợi thế tương đối và lợi thế tuyệt đối) trong quá trình thương mại, tạo sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường. Những đặc trưng chủ yếu của LTCT thể hiện ở chất lượng và giá cả của sản phẩm. Chất lượng sản phẩm phản ánh khả năng tạo nên sự khác biệt của hàng hóa, dịch vụ nước này so với nước khác, làm cho khách hàng đánh giá được sự tốt hơn so với các hàng hóa đang bị cạnh tranh. Còn giá cả rẻ hơn sẽ đánh bại những đối thủ

khác có giá cả cao hơn. Hay nói cách khác, LTCT là nghệ thuật phát huy những lợi thế sẵn có của chính mình để tạo thành những ưu thế của hàng hóa nhằm giành chiến thắng trong cạnh tranh thương mại.

NÂNG CAO SỨC CẠNH TRANH HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU Ở NƯỚC TA

NGUYỄN ĐÌNH LONG *

Như vậy, LTCT chính là sức mạnh tổng hợp của các yếu tố đầu vào, cũng như các yếu tố đầu ra của sản phẩm, bao gồm chi phí cơ hội thấp, năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm đạt các tiêu chuẩn quốc tế và nhu cầu cụ thể của người tiêu dùng trên thị trường, nguồn cung cấp phải tương đối ổn định, môi trường thương mại thông thoáng, thuận lợi... Điều đó chứng tỏ LTCT bao hàm ý nghĩa rộng hơn so với lợi thế tương đối và lợi thế tuyệt đối. Tuy nhiên, giữa chúng có những mối liên hệ tạo tiền đề cho nhau. Ví dụ, có yếu tố đất đai và điều kiện khí hậu phù hợp (lợi thế so sánh) sẽ tạo ra được những sản phẩm có chất lượng cao và chi phí thấp, như chè Thái Nguyên, vải thiều Lục Ngạn, gạo tám xoan Xuân Đài..., và đây là những tiền đề cho việc nâng cao lợi thế cạnh tranh. Nhưng để có lợi thế cạnh tranh thực sự còn phải hội đủ một loạt các yếu tố công nghệ, thương mại khác, như chế biến bảo quản, kiểu dáng, uy tín, môi trường kinh doanh...

Trong những năm vừa qua, tuy ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao hơn rất nhiều lần so với ngành nông nghiệp, nhưng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của hàng nông sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước vẫn chiếm tỷ lệ khá (25,28% -

* PTS, Viện Kinh tế nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

năm 1997) và đã tạo được những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực rất ổn định, như gạo, cà phê, cao su, lạc, điều, chè, thịt, cá v.v. Tuy nhiên, nếu đi sâu phân tích, chúng ta vẫn còn nhiều tiềm năng, lợi thế chưa khai thác hết để nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trên cơ sở những quan niệm về LTCT và qua nghiên cứu, phân tích một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của nước ta trong mấy năm gần đây, kết quả cho thấy :

1. Đối với gạo

- Giá gạo xuất khẩu của nước ta hiện nay đang có nhiều lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh (trong đó đối thủ mạnh nhất là Thái Lan). Cụ thể giá gạo của ta thường thấp hơn gạo Thái Lan từ 40 - 85 USD/tấn (xem Biểu 1).

Biểu 1 : So sánh giá gạo cùng phẩm cấp giữa Việt Nam và Thái Lan

Thời gian	Loại gạo	Giá gạo Việt Nam, USD/tấn	Giá gạo Thái Lan, USD/tấn
1995	100% B (= 5% tấm)	Giá bình quân	352,0
	15% tấm	262,0 (FOB)	328,0
	35% tấm		306,0
1996	100% B (= 5% tấm)	Giá bình quân	382,0
	15% tấm	284,0 (FOB)	364,0
	35% tấm		330,0
Tháng 11-1997	100% B (= 5% tấm)	249,5	262,0
	15% tấm	243,0	240,0
	35% tấm	222,0	211,7

Những năm gần đây khoảng cách về giá đã có xu hướng thu hẹp, một phần do đồng Bạc của Thái Lan mất giá, nhưng cũng có cả yếu tố là chất lượng gạo xuất khẩu của ta được tăng lên đáng kể. Trong 5 năm qua, giá gạo bình quân của Việt Nam là 262,6 USD/tấn, còn của Thái Lan là 352 USD/tấn. Đây là lợi thế cần phát huy để tăng sức cạnh tranh hàng gạo xuất khẩu trên thị trường (giá gạo của ta thấp hơn nhưng chúng ta vẫn có lợi trong xuất khẩu vì chi phí sản xuất hiện nay nói chung còn khá thấp).

- Mặc dù việc tính toán chi phí sản xuất lúa giữa các nước là rất khó nhưng qua tìm hiểu (xem Biểu 2) chúng tôi thấy, về cơ bản giá vật tư đầu vào và giá lao động trong sản xuất gạo ở nước ta rẻ hơn rất đáng kể so với Thái Lan. Ước tính chi phí sản xuất lúa của Việt Nam bình quân vào khoảng 85 - 97 USD/tấn, trong khi đó ở Thái Lan khoảng 105 - 125 USD.

Biểu 2 : So sánh giá một số nhiên liệu chính cho sản xuất lúa

Vật tư chính	Việt Nam	Thái Lan
1. Xăng, (lít)	0,35 USD = 2,7 kg thóc	0,4 USD = 2,4 kg thóc
2. Dầu DO, (lít)	0,26 USD = 2,0 kg thóc	0,3 USD = 1,8 kg thóc
3. Điện, (1 Kw/h)	0,064 USD = 0,50 kg thóc	0,12 USD = 0,65 kg thóc

Như vậy, về mặt giá cả và giá thành chúng ta đang có lợi thế cạnh tranh khá lớn. Song từ sản xuất ra lúa đến sản phẩm gạo xuất khẩu có sức cạnh tranh mạnh vẫn còn một chặng đường không ít khó khăn, thể hiện ở quy mô thị trường, công nghệ chế biến, môi trường kinh doanh...

- Về quy mô sản xuất, mặc dầu chúng ta có năng suất lúa cao hơn Thái Lan, nhưng do thị trường tiêu thụ trong nước của ta lại rất lớn (dân số đông hơn) nên quy mô thị trường xuất khẩu gạo chưa bằng được Thái Lan (với hơn 6 triệu tấn gạo xuất khẩu năm 1998). (xem Biểu 3)

Biểu 3 : So sánh sản xuất lúa giữa Việt Nam và Thái Lan

Chỉ tiêu	Việt Nam	Thái Lan
1. Đất trồng lúa, triệu ha		
- Diện tích canh tác	4,2	9,2
- Diện tích gieo trồng	6,8	10,1
- Hệ số quay vòng đất	1,6	1,2
2. Tỷ lệ diện tích được tưới, %	30,3	15
3. Phân hóa học, triệu tấn/năm	3,0	3,5
4. Phân bón khác, kg/ha	450	300
5. Năng suất lúa bình quân, tạ/ha	36,8	24,2

- Về chất lượng, gạo của Việt Nam nói chung còn thấp, thể hiện như : độ trắng không đều, bạc bụng, có hạt vàng, tỷ lệ hạt gãy không đều... Ngoài ra còn có các yếu tố thương mại khác ảnh hưởng đến chất lượng gạo xuất khẩu như mẫu mã bao bì đóng gói không đẹp... Để khắc phục những khiếm khuyết này ngành sản xuất và xuất khẩu gạo nước ta còn nhiều việc phải làm, mà trước hết là tập trung đầu tư cho công nghệ chế biến, bảo quản, tiếp thị - lưu thông...

- Về thị trường xuất khẩu, hiện nay Việt Nam đang xuất khẩu gạo sang 34 nước khác nhau, trong đó thị trường châu Á, châu Phi chiếm khoảng 70 - 90% lượng gạo xuất khẩu hàng năm, số còn lại là thị trường châu Âu, Bắc Mỹ, Trung Đông, một số thị trường mới mở đầy tiềm năng, như Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Mặc dầu chúng ta đang có nhiều tiềm năng, nhưng những yếu tố hạn chế cũng không phải ít. Việt Nam chưa có giống lúa chất lượng cao, phù hợp với thị trường cao cấp; chưa có thị trường và bán hàng ổn định; mức độ cơ giới hóa sản xuất và chế biến lúa gạo chưa cao; môi trường tín dụng để khuyến khích nông dân vay vốn chưa thật thuận lợi... Tuy vậy, với những yếu tố so sánh bước đầu như đã nêu, có thể khẳng định rằng triển vọng không xa gạo Việt Nam hoàn toàn có thể cạnh tranh được với các bán hàng khác trong xu thế hội nhập.

2. Đối với mặt hàng cà phê

Hiện nay cà phê đã trở thành mặt hàng mũi nhọn trong chiến lược hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Cà phê đứng trong số mười mặt hàng (Top ten) có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Vào những năm đầu của thập niên 80 cả nước mới có khoảng 20 ngàn ha cà phê, sản lượng khoảng 10 ngàn tấn, đến nay (đến năm 1997) cả nước đã có tới 240 ngàn ha với sản lượng khoảng 400 ngàn tấn (như vậy, diện tích tăng 10,6 lần, sản lượng tăng 47,5 lần). Trong khi đó sản phẩm cà phê của nước ta chủ yếu dành cho xuất khẩu, lại trong môi trường tự do thương mại, không bị hạn chế bởi hạn ngạch - cô ta, do vậy giá xuất khẩu cà phê hoàn toàn phụ thuộc vào giá cà phê thế giới.

Bên cạnh đó năng suất cà phê Việt Nam vào loại nhất nhì thế giới, có nhiều điển hình năng suất đạt trên dưới 30 tạ/ha trên diện rộng hàng ngàn ha, như Nông trường Eachur Cap, Ea Sim, Ia Sao, Phước An, Thắng Lợi, Thắng Mười, Drao... Thường năng suất cà phê của ta cao hơn In-đô-nê-xi-a (đối thủ chính trong khu vực) khoảng 1,5 - 1,7 lần, năm cao nhất lên tới 2,33 lần, thêm vào đó chi phí sản xuất cà phê của ta thấp hơn nhiều so với các nước. Chính vì vậy, về phương diện giá cả và năng suất cà phê Việt Nam có lợi thế cạnh tranh cao, (xem Biểu 4).

Biểu 4 : Năng suất cà phê của Việt Nam và thế giới

Năm	Việt Nam	In-đô-nê-xi-a		Thế giới	
	Kg/ha	Kg/ha	So sánh, lần	Kg/ha	So sánh, lần
1991	800	561	1,43	469	1,71
1996	1300	559	2,33	552	2,36

Mặc dầu kim ngạch xuất khẩu cà phê mấy năm gần đây tăng liên tục (bình quân tăng 20% năm), có lúc đạt tới 600 triệu USD, thị trường cũng không ngừng được mở rộng (tới trên 40 nước), nhưng sản

phẩm cà phê xuất khẩu của ta còn nghèo nàn, chủ yếu là xuất khẩu sản phẩm thô, chưa qua chế biến. Tình trạng này một phần là do các doanh nghiệp còn nhiều bất cập trong việc đầu tư cho công nghệ chế biến, chưa có sự hỗ trợ thỏa đáng của các cấp, các ngành vào những lúc mùa vụ thu mua xuất khẩu... nên nhiều lúc còn bị động, ảnh hưởng tiêu cực đến việc tranh thủ khách hàng.

Tuy là nước xuất khẩu cà phê lớn, thị trường tiêu thụ trong nước không lớn (khoảng 1 - 1,5 ngàn tấn/năm), nhưng chúng ta lại nhập một lượng lớn cà phê tinh chế (như cà phê hòa tan), ví dụ từ Xin-ga-po 70% kim ngạch nhập khẩu cà phê hòa tan, từ Thái Lan 30%... Vì vậy, công nghệ chế biến hiện đang là khâu cần được quan tâm nhất trong việc nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng cà phê xuất khẩu.

Đối với mặt hàng cao su, lạc... mặc dầu nước ta có nhiều tiềm năng và lợi thế về sản xuất nông nghiệp và nông sản xuất khẩu có giá trị, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, song để tạo dựng được những mặt hàng, ngành hàng nông sản xuất khẩu có vị thế, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của các cơ sở sản xuất và sự quan tâm hỗ trợ nhiều mặt của Nhà nước về vốn, công nghệ, kỹ thuật và các chính sách khuyến khích sản xuất, thương mại thuận lợi cho sự phát triển. Và để khai thác triệt để những lợi thế cạnh tranh, làm cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu của ta chiếm lĩnh thị trường thế giới, bước đầu, chúng tôi rút ra một số kiến nghị, giải pháp như sau :

Một là, phải khẳng định rằng, Việt Nam có nhiều lợi thế trong lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa nông sản. Do vậy, có thể phát huy lợi thế so sánh của từng sản phẩm để thực hiện chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu hàng nông sản. Tuy nhiên, để có môi trường cho việc ổn định sản xuất, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, đặc biệt trong việc quy hoạch vùng hàng hóa nông sản xuất khẩu, có chính sách trợ giá hoặc bảo hiểm rủi ro để giảm nhẹ thua thiệt cho người sản xuất và xuất khẩu khi thị trường biến động xấu.

Hai là, cần có sự phối-kết hợp đồng bộ giữa nông dân - người sản xuất, nhà xuất khẩu, ngân hàng - cung cấp vốn và các nhà khoa học, dưới sự chủ trì của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có môi trường tốt cho việc đưa nhanh tiến bộ khoa học - công nghệ vào quá trình nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng kịp thời nhu cầu người tiêu dùng trên thị trường quốc tế.

Ba là, đầu tư mạnh vào công nghệ chế biến và bảo quản. Đây là một chủ trương lớn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ⁽¹⁾. Đành rằng đất đai, khí hậu là yếu tố quyết định chất lượng hàng hóa nông sản, nhưng để biến chúng, - lợi thế cạnh tranh, thành sức cạnh tranh trên thực tế, thì khâu bảo quản, chế biến có ý nghĩa không thể thiếu. Muốn vậy, phải có chính sách ưu tiên thỏa đáng để khoa học - công nghệ thực sự là động lực thúc đẩy quá trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa nông sản.

Bốn là, tăng cường khai thác các thị trường lớn và ổn định để bảo đảm giá xuất khẩu có lợi cho nông dân và người xuất khẩu. Khắc phục tình trạng ăn đong, thu mua theo kiểu ép cấp ép giá, chộp giật, cạnh tranh giữa các đầu mối..., cũng như tạo sự thống nhất trong cạnh tranh với các thị trường quốc tế ngay trong các đầu mối xuất khẩu của ta, làm cho phía nước ngoài không lợi dụng gây sức ép với hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, không khuyến khích được nông dân yên tâm sản xuất từ đầu vụ trong việc huy động vốn nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Năm là, phải thống nhất quan điểm sản xuất nông nghiệp nói chung và lương thực nói riêng là lợi thế so sánh trong chiến lược dài hạn của nước ta. Điều đó không những xuất phát từ chỗ nước ta 80% dân số là nông nghiệp, nông thôn, mà còn từ viễn cảnh chung của xu thế quốc tế. Trước xu thế của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đất canh tác đang bị mất dần. Ví dụ, ở In-đô-nê-xi-a mỗi năm có khoảng 50 ngàn ha đất trồng lúa được sử dụng cho xây dựng nhà ở và phát triển các khu công nghiệp. Các nước có vựa lúa lớn như Ấn Độ, Thái Lan... tình trạng các xa lộ lớn, các nhà máy, siêu thị, sân quần vợt, sân gôn, các biệt thự lớn nhỏ... đang lấn dần những mảnh đất canh tác màu mỡ nhất trong nông nghiệp. Điều đó gây ảnh hưởng lớn đến các nguồn cung ứng lương thực, trong khi nhu cầu về lương thực, thực phẩm của loài người không hề giảm. Xa hơn nữa, nếu đúng như dự báo, đến năm 2030 Trung Quốc có thêm 460 triệu người, thì bản thân nước này sẽ thiếu hụt 207 triệu tấn lương thực, ngang bằng toàn bộ lương thực xuất khẩu của cả thế giới năm 1994 (hơn 200 triệu tấn). □

(1) Xem : *Tạp chí Cộng sản*, số 3, tháng 2 - 1999

KHÍ THỂ...

(Tiếp theo trang 51)

dịch : “Ánh sáng văn hóa”, “Mùa hè xanh” và các hình thức lao động tình nguyện của sinh viên. Tăng cường các biện pháp thiết thực để đưa sinh viên tình nguyện tham gia phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt ở các xã nghèo trong toàn quốc.

Phát triển rộng rãi các hoạt động : uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động nhân đạo, từ thiện ; khơi dậy trong sinh viên truyền thống “lá lành đùm lá rách” giúp đỡ bạn bè và những người gặp khó khăn, hoạn nạn, thiên tai.

5 - Xây dựng Hội Sinh viên trong sạch, vững mạnh, xứng đáng là tổ chức chính trị - xã hội của sinh viên ; là cầu nối giữa Đảng, chính quyền, đoàn thể với sinh viên ; là lực lượng giáo dục quan trọng trong nhà trường.

Thực hiện phương châm “ở đâu có sinh viên, ở đó có tổ chức Hội”. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu về Hội Sinh viên trong sinh viên và xã hội. Xây dựng, củng cố tổ chức Hội ở tất cả các trường đại học và cao đẳng. Đẩy mạnh công tác phát triển hội viên ; phấn đấu đến năm 2000 có ít nhất 80% sinh viên ở các trường có tổ chức Hội được kết nạp vào Hội và được phát thẻ hội viên... Tăng cường chỉ đạo việc xây dựng tổ chức Hội ở cơ sở, nhất là mô hình chi hội theo lớp, các chi hội theo sở thích... để mở rộng các hình thức đoàn kết, tập hợp và thu hút sinh viên vào Hội. Chú trọng bồi dưỡng trình độ và nghiệp vụ công tác cho cán bộ Hội ở các cấp, đặc biệt là cấp chi hội. Phát động phong trào sinh viên phấn đấu trở thành đảng viên. Phối hợp chặt chẽ với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và đảng ủy nhà trường trong việc bồi dưỡng các hội viên ưu tú để có đủ điều kiện gia nhập Đảng. Tăng cường các hoạt động giao lưu quốc tế với sinh viên các nước nhằm tạo điều kiện cho sinh viên nước ta hội nhập quốc tế một cách lành mạnh, vững vàng. □

Câu hỏi kỳ quặc

MAI NINH

CHUYỆN về “câu hỏi kỳ quặc” ấy xảy ra cách đây khá lâu, mười lăm hay hai mươi năm gì đó, ở tỉnh Thanh. Thời bấy giờ, đói cơm còn là việc khá phổ biến ở tỉnh này. Có lần một cán bộ lãnh đạo tỉnh về thăm dân, đến một gia đình vào đúng tầm trưa, gặp một em nhỏ, anh hỏi : “Cháu đã ăn cơm chưa ?”. Em nhỏ tròn mắt kinh ngạc : “Sao bác nói đại vậy, cháu có ốm đâu mà ăn cơm ?” Nói đại, theo ý em là nói điều không lành. Ở đây, chỉ có người ốm mới được ăn cơm. Còn khỏe mạnh thì chỉ có ngô, khoai, sắn, đậu. Khá lắm là ăn gạo. Cơm gần như đồng nghĩa với thuốc, và ăn cơm được coi là một chế độ ưu đãi đặc biệt đối với người ốm.

Bây giờ, trong một cuộc họp bàn về xóa đói giảm nghèo, nhắc lại chuyện ấy, đồng chí lãnh đạo tỉnh Thanh cảm thấy như nhắc lại một chuyện cổ tích. Câu hỏi mà em nhỏ cho là “kỳ quặc” thời đó, nay đã trở lại nguyên nghĩa của nó là một sự thăm hỏi thông thường. Thanh Hóa có 3,6 triệu dân. Năm qua, sản lượng lương thực của tỉnh đạt hơn 1,1 triệu tấn. Dân no lên nhiều. Ăn hay ăn cơm đều cùng nghĩa.

Nhân câu chuyện vui nói trên, tôi có nhắc lại một chuyện kỳ quặc thời đó, cũng ở tỉnh Thanh. Chiếc com-măng-ca của nhóm phóng viên chúng tôi đi vào một vùng quê, vô phúc đâm gãy cẳng một con bò tơ mới bước vào tuổi cày. Cả nhóm xanh mặt, chờ đón một sự trừng phạt, ít ra là phạt tiền ! Nhưng không. Những ông chủ của nó - cán

bộ lãnh đạo hợp tác xã và ủy ban xã - từ trong làng xô ra, chẳng những không trách móc gì chúng tôi, lại còn bày tỏ lời cảm ơn, và mời chúng tôi ở lại, để rồi sau đó nhận được một suất thịt bò phần thưởng ! Số là, thời đó, trâu bò được coi là tư liệu sản xuất, không ai được giết mổ nếu chúng chưa bị xếp vào loại già yếu, thương tật hoặc bị thải loại. Chúng tôi được thưởng vì đã “có công” biến cái loại tư liệu sản xuất ấy thành tư liệu tiêu dùng một cách rất hợp pháp. Chẳng phải là kỳ quặc sao ? Nếu tôi không nhầm thì sau đó ít lâu, chính ban lãnh đạo Thanh Hóa là người đầu tiên dám chính thức đưa ra quyết định cho phép gia đình nông dân được nuôi riêng vài con bò thịt để bán, và cũng cho phép luôn việc hàng quán bán phở bò bằng thịt bò non (không phải chỉ là thịt bò già bị thải loại). Những việc đại loại như vậy, bây giờ, xem ra đều có vẻ là chuyện cổ tích.

Vâng, đúng là trong cuộc sống, có những câu hỏi, và những câu chuyện một thời nào đó được coi là kỳ quặc, sau trở nên bình thường ; hoặc ngược lại, từ bình thường trở nên kỳ quặc. Giả dụ như bây giờ mà lại hỏi : tết đến rồi, cơ quan anh (hoặc chị) có chuẩn bị gói bánh chưng cho anh chị em không thì ắt hẳn câu hỏi đó bị coi là “kỳ quặc”. Bởi lẽ, chiếc bánh chưng bây giờ là chuyện của mỗi gia đình chứ đâu còn là chuyện của cơ quan. Mà bánh chưng tết, đã có các tổ chức dịch vụ lo, đâu phải từng gia đình tự gói ? Và lại, như ở Hà Nội chẳng

hạn - người ta ăn bánh chưng cả năm, đâu phải chỉ riêng ngày tết. Bánh chưng và giò chả không còn là tiêu chuẩn để đo sự sung túc trong ngày đầu năm của mỗi gia đình.

Vậy xin trở lại tỉnh Thanh, với câu chuyện về xóa đói giảm nghèo đang còn dang dở. Một báo cáo của tỉnh cho biết : Tỉnh còn 111 xã đói nghèo (17,7% số xã trong tỉnh) bao gồm 97 xã miền núi và 14 xã miền xuôi ; 212 xã chưa có chợ (phần lớn cũng là xã miền núi). Nói đói nghèo là nói chung, còn tách biệt đối với nghèo thì khó, bởi lẽ không có một xã nào mà 100% số dân đều bị đói ! Nói về hộ, có thể rõ hơn. Vẫn theo báo cáo trên, trong tỉnh năm 1989, khoảng 300 000 người, tức là 10% số dân hồi đó, bị coi là đói vì phải thường xuyên cứu tế ; năm 1996 rút xuống còn 8% ; năm 1998 lại rút thêm một mức nữa, trong đó hơn 50 000 người được xếp vào diện đói thường xuyên, tức là 1,5% số dân hiện có.

Câu hỏi : Tỉnh có còn người đói không, và câu trả lời “còn” ở thời điểm hiện nay được coi là những câu hỏi và câu trả lời bình thường. Bởi còn người đói và người nghèo nên mới có cuộc vận động xóa đói, giảm nghèo chứ. Thanh Hóa là một trong những tỉnh có nhiều cố gắng và tiến bộ trong công tác xóa đói, giảm nghèo. Song nghĩ cho kỹ thì đất nước độc lập tự do đã lâu, nhất là Thanh Hóa lại là tỉnh mà hơn nửa thế kỷ nay không hề có bóng quân thù, thì cái thực tế còn nhiều người đói đó - đâu là người miền núi hay người miền xuôi - đều không thể coi là bình thường được. Có lẽ năm, mười năm sau, nếu chúng ta lại đưa ra những câu hỏi và câu trả lời về cái đói như trên thì chắc chắn, đó lại là những câu kỳ quặc. □



TRUNG QUỐC ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH, PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

NGUYỄN HUY QUÝ *

TRUNG tuần tháng 10-1998 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã họp Hội nghị Trung ương 3 (khóa XV), ra “Nghị quyết về mấy vấn đề quan trọng về nông nghiệp và công tác nông thôn”⁽¹⁾

Trong số 1,2 tỉ dân Trung Quốc, có 900 triệu người sống ở nông thôn. Các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân từ trước tới nay có một vai trò rất quan trọng đối với công cuộc cải cách, mở cửa, hiện đại hóa ở Trung Quốc. Hiện nay, khi công cuộc cải cách mở cửa sắp chuyển sang thế kỷ XXI trong bối cảnh khủng hoảng tài chính châu Á và sức ép kinh tế toàn cầu hóa, Trung Quốc càng coi trọng việc tăng cường vai trò cơ sở của nông nghiệp, bảo đảm cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói chung tiếp tục phát triển, thu nhập của nông dân tiếp tục tăng, duy trì ổn định xã hội ở nông thôn, coi đó là một trong những nhiệm vụ hàng đầu để công cuộc cải cách và sự nghiệp hiện đại hóa đất nước thành công, đưa Trung Quốc giành được vị thế mới trên trường quốc tế trong thế kỷ XXI.

Công cuộc cải cách ở Trung Quốc đã bắt đầu từ nông thôn. 20 năm qua, trong lĩnh vực cải cách phát triển nông nghiệp và nông thôn, thành tựu thu được rất lớn, nhưng vấn đề tồn tại cũng không nhỏ. Trong thời gian gần đây, nhân dịp tổng kết 20 năm cải cách, mở cửa (1978 - 1998) giới nghiên cứu Trung Quốc đã có nhiều công trình về nông nghiệp và nông thôn. Trên cơ sở đánh giá những thành tựu và những vấn đề tồn tại, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã xác định phương hướng, phương châm và giải pháp cải cách phát triển nông nghiệp và công tác nông thôn trong thời gian tới.

I. Nhìn lại công cuộc cải cách, phát triển nông nghiệp và nông thôn Trung Quốc 20 năm qua

Cải cách kinh tế - xã hội ở Trung Quốc bắt đầu từ “khoán sản đến hộ” ở nông thôn. Việc khoán sản phẩm đến hộ gia đình đã điều chỉnh quan hệ lợi ích giữa nhà nước, tập thể và cá nhân, động viên nông dân tích cực sản xuất. Đồng thời nhà nước đã tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, hạn chế giá tư liệu sản xuất nhằm giảm giá thành và tăng giá thu mua sản phẩm nông nghiệp.

Qua 20 năm cải cách, cơ cấu sở hữu, phương thức kinh doanh, cơ chế vận hành, kết cấu ngành nghề, chế độ phân phối trong kinh tế nông thôn đã có sự thay đổi rõ rệt. Cải cách đã tạo sức sống mới cho kinh tế nông thôn. Sản phẩm nông nghiệp tăng mạnh (1978 sản lượng lương thực là 300 triệu tấn, năm 1997 lên 493 triệu tấn). Đời sống nông dân đã được cải thiện nhiều (1978 thu nhập bình quân đầu người là 133,6 đồng, 1997 lên 2 090 đồng, khấu trừ nhân tố giá cả, bình quân hằng năm tăng 8%). Công tác “giúp đỡ dân nghèo” đã được tiến hành tích cực và có hiệu quả. Trình độ hiện đại hóa nông nghiệp được nâng cao (cơ khí dùng cho nông thôn cả nước năm 1978 là 117,5 triệu Kw, năm 1996 lên tới 385,5 triệu Kw ; số máy kéo năm 1978 là 1,93 triệu chiếc, năm 1996 lên tới 9,86 triệu chiếc ; diện tích tưới tiêu năm 1978 là 44,96 triệu ha, năm 1996 lên tới 50,38 triệu ha). Sau đây là biểu thống kê sản lượng các sản phẩm

* PGS, Tổng biên tập tạp chí “Nghiên cứu Trung Quốc”

(1) Nguyễn văn đăng trên “Nhân Dân nhất báo (Trung Quốc). 19-10-1998

nông nghiệp chủ yếu ở Trung Quốc một số năm (đơn vị : 10 000 tấn)

Năm	Lương thực	Bông	Dầu ăn	Đường	Quả	Chè	Thịt (lợn, trâu, bò, dê, cừu)	Thủy sản
1978	30 475	216,7	521,8	2 382	657,0	26,8	856,3	466
1984	40 712	607,7	1 185,2	4 795	984,5	41,4	1 540,6	619
1989	40 745	378,8	1 295,2	5 804	1 831,9	53,5	2 326,2	1 152
1990	44 624	450,8	1 613,2	7 215	1 874,4	54,0	2 513,5	1 237
1995	46 662	476,8	2 250,3	8 030	4 214,6	58,9	4 253,8	2 525
1996	50 454	420,3	2 210,6	8 360	4 652,8	59,3	4 760,0	2 800
1997	49 250	430,0	2 150,0	9 364	5 045,0	61,0	5 140,8	3 561

Nguồn : - Niên giám Thống kê Trung Quốc 1997
- Công báo thống kê phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc năm 1997.

Về lâm nghiệp, trước kia nạn phá rừng rất nghiêm trọng, từ sau ngày cải cách, công tác trồng rừng và phòng hộ rừng có nhiều tiến bộ.

Một hiện tượng đặc biệt trong phát triển kinh tế nông thôn Trung Quốc là sự xuất hiện các xí nghiệp hương trấn. Tính đến năm 1996, số xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc đã lên tới 23,36 triệu, với 135,08 triệu lao động (đông hơn tổng số lao động thuộc khu vực kinh tế nhà nước, chiếm khoảng 41,8% số lao động ở nông thôn). Tổng tài sản cố định 1 114,94 tỉ nhân dân tệ (NDT), tổng giá trị sản phẩm 3 661,64 tỉ NDT. Sự phát triển xí nghiệp hương trấn đã góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế, nâng cao mức sống cư dân, đô thị hóa nông thôn Trung Quốc.

Đồng thời với cải cách và phát triển kinh tế, Trung Quốc cũng đã tiến hành công tác xây dựng văn minh tinh thần trong nông thôn. Năm 1983, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã ra "thông tư về việc tăng cường công tác chính trị tư tưởng ở nông thôn". Thông qua việc giáo dục tư tưởng, đạo đức, nếp sống văn hóa, đã giảm bớt được những hủ tục, tệ nạn xã hội, và xây dựng nếp sống mới tại nhiều vùng nông thôn. Sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa ở nông thôn đã có tiến bộ rõ rệt qua quá trình cải cách. Đến cuối năm 1997 đã có 65% vùng dân cư ở Trung Quốc phổ cập giáo dục 9 năm, số người lớn mù chữ chỉ còn chiếm tỷ lệ 6%.

Tuy nhiên, quá trình cải cách, phát triển kinh tế - văn hóa nông thôn ở Trung Quốc chưa khắc phục được tình trạng lạc hậu vốn có, đồng thời đã xuất hiện những vấn đề mới cần giải quyết. Đầu tư

cho nông nghiệp vẫn còn thấp. Cơ sở hạ tầng của kinh tế nông thôn còn yếu. Đời sống cư dân nông thôn nói chung đã được nâng cao, nhưng vẫn cách quá xa so với mức sống cư dân thành thị; mặc dầu công tác "giúp đỡ dân nghèo" đã có nhiều tiến bộ, nhưng đến nay hàng chục triệu cư dân nông thôn vẫn chưa "giải quyết được vấn đề no ấm". Đặc biệt là tình trạng dư thừa lao động ở nông thôn đã dẫn tới làn sóng dân quê tràn vào thành phố một cách hỗn loạn; quyền dân chủ của nông dân bị vi phạm; nông dân phải gánh chịu quá nhiều các khoản đóng góp; một bộ phận cán bộ nông thôn tham nhũng, ức hiếp nông dân; phân hóa giàu nghèo tại nhiều vùng cư dân nông thôn tới mức quá đáng; tình trạng sa sút về đời sống chính trị, văn hóa - xã hội đã diễn ra tại nhiều vùng nông thôn qua quá trình cải cách.

Nạn "đại hồng thủy" hè thu 1998 gây tổn thất và đe dọa nghiêm trọng đối với nông nghiệp, nông thôn và cũng nói lên nhiệm vụ nặng nề của công tác thủy lợi ở Trung Quốc trong những năm tới.

Tình hình đòi hỏi Trung Quốc cần tập trung nỗ lực trong những năm tới cho vấn đề nông nghiệp và nông thôn.

II. Mục tiêu, phương châm, và giải pháp cải cách, phát triển nông nghiệp và nông thôn

Xuất phát từ yêu cầu cải cách phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc trong giai đoạn mới, Đại hội XV Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 9-1997) đã chủ trương "tiếp tục đặt nông nghiệp vào vị trí hàng đầu trong công tác kinh tế, ổn định chính sách cơ bản của Đảng ở nông thôn, đưa cải cách nông thôn vào chiều sâu, bảo đảm cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển, thu nhập của nông dân được nâng cao. Thông qua nhiều nguồn đầu tư, tăng cường hạ tầng cơ sở nông nghiệp, không ngừng cải thiện điều kiện sản xuất"⁽²⁾.

Hội nghị Trung ương 3 (khóa XV) của Đảng Cộng sản Trung Quốc họp trong bối cảnh mới. Vấn đề đặt ra là phải làm thế nào để tiếp tục phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn nói chung, tăng thu nhập của nông dân (mấy năm gần đây có

(2) Báo cáo của Tổng Bí thư Giang Trạch Dân tại Đại hội XV Đảng Cộng sản Trung Quốc (12-9-1997)

xu hướng chậm lại), tăng sức mua của thị trường trong nước, tạo điều kiện cho nền kinh tế quốc dân tiếp tục giữ vững tốc độ phát triển cao, ổn định tình hình chính trị - xã hội bảo đảm cho công cuộc hiện đại hóa đất nước tiến hành thuận lợi. Hội nghị đã tổng kết những kinh nghiệm chủ yếu của công cuộc cải cách nông thôn 20 năm qua, đề ra những mục tiêu, phương châm và giải pháp phát triển nông nghiệp và nông thôn hướng tới thế kỷ XXI.

Những kinh nghiệm chủ yếu của 20 năm cải cách nông thôn là :

1 - Thừa nhận và thực sự bảo đảm quyền tự chủ của nông dân, coi việc phát huy tính tích cực của nông dân là điểm xuất phát cơ bản nhất trong việc hoạch định cách chính sách nông thôn.

2 - Phát triển kinh tế nhiều chế độ sở hữu, lấy chế độ công hữu làm chủ thể, sáng tạo và hoàn thiện những hình thức thể hiện có hiệu quả chế độ công hữu ở nông thôn, để quan hệ sản xuất phù hợp với yêu cầu của sự phát triển sức sản xuất.

3 - Tiếp tục cải cách theo định hướng thị trường, tăng sức sống mới cho kinh tế nông thôn.

4 - Thực sự tôn trọng tinh thần sáng tạo của nông dân, dựa vào quần chúng để thúc đẩy công cuộc cải cách.

5 - Xuất phát từ tình hình chung của đất nước, thực sự coi trọng nông nghiệp, phối hợp cải cách nông thôn với cải cách thành thị cùng phát triển một cách nhịp nhàng.

Xuất phát từ thực trạng nông thôn Trung Quốc còn trong giai đoạn chưa phát triển : sức sản xuất còn lạc hậu, chủ yếu dựa vào lao động thủ công, trình độ thị trường hóa còn thấp ; lao động nông nghiệp dư thừa nhiều ; trình độ khoa học - kỹ thuật và văn hóa - giáo dục thấp ; mức sống nông dân chưa cao ; trình độ phát triển còn quá chênh lệch giữa nông thôn và thành thị v.v... Hội nghị Trung ương 3 căn cứ vào tinh thần Nghị quyết Đại hội XV Đảng Cộng sản Trung Quốc đã xác định mục tiêu cải cách và phát triển nông thôn từ nay đến năm 2010 là :

1 - Về kinh tế, lấy chế độ công hữu làm chủ thể, kinh tế thuộc các chế độ sở hữu khác nhau cùng phát triển, không ngừng giải phóng và phát triển sức sản xuất ở nông thôn.

2 - Về chính trị, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, ra sức xây dựng nền chính

trị dân chủ XHCN ở nông thôn, mở rộng hơn nữa dân chủ ở đơn vị cơ sở, bảo đảm cho nông dân thực sự được thừa hưởng quyền dân chủ trực tiếp trên cơ sở pháp luật.

3 - Về văn hóa, ra sức xây dựng nền văn minh tinh thần XHCN ở nông thôn, tiến tới hình thành một thể hệ nông dân mới có lý tưởng, có đạo đức, có văn hóa, có kỷ luật.

Nhằm thực hiện những mục tiêu trên, Hội nghị Trung ương 3 (khóa XV) đề ra 10 phương châm hành động : luôn đặt nông nghiệp ở vị trí hàng đầu trong phát triển kinh tế quốc dân ; ổn định lâu dài các chính sách cơ bản đối với nông thôn ; nắm chắc việc sản xuất lương thực, tích cực phát triển kinh doanh đa ngành ; tăng cường vai trò của khoa học, giáo dục trong phát triển nông nghiệp và nông thôn ; duy trì sự phát triển liên tục của nông nghiệp ; phát triển hơn nữa các xí nghiệp hương trấn, thông qua nhiều biện pháp để giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở nông thôn ; thực sự giảm nhẹ gánh nặng đóng góp của nông dân ; nghiêm chỉnh thực hiện chính sách sinh đẻ theo kế hoạch ; tăng cường dân chủ ở cấp cơ sở ; kết hợp xây dựng văn minh vật chất và văn minh tinh thần ở nông thôn.

Những giải pháp lớn sau đây sẽ được thực hiện trong thời gian tới nhằm phát triển nông nghiệp và nông thôn Trung Quốc :

1 - Thực hiện cơ chế kinh doanh hai tầng trên cơ sở khoán kinh doanh đến hộ gia đình. Theo luật pháp Trung Quốc, ruộng đất ở nông thôn thuộc sở hữu tập thể. Việc kinh doanh theo chế độ khoán của từng gia đình không bị coi là đối lập với kinh tế tập thể, mà được coi là "một tầng kinh doanh" trong tổ chức kinh tế tập thể. Một tầng kinh doanh khác là quản lý tài sản tập thể, tổ chức dịch vụ sản xuất, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, giải quyết những vấn đề từng hộ gia đình khó giải quyết, điều hòa các mối quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong tổ chức tập thể. Trong vấn đề này, điều quan trọng là ổn định và hoàn thiện chế độ khoán ruộng đất. Hiện Trung Quốc đã quyết định gia hạn khoán ruộng đất cho nông dân với thời gian 30 năm.

Trên cơ sở khoán kinh doanh đến hộ gia đình, Trung Quốc đang thử nghiệm nhiều hình thức kinh doanh chuyên ngành theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp. Đã xuất hiện những thực thể kinh tế với

hình thức hợp tác cổ phần - một dạng kinh tế tập thể trên cơ sở nông dân cùng góp vốn và cùng lao động.

2 - Tăng cường cải cách cơ chế lưu thông sản phẩm nông nghiệp. Nhà nước căn cứ vào những đặc điểm khác nhau và tình hình cung cầu khác nhau của các sản phẩm nông nghiệp để tăng cường cải cách cơ chế lưu thông. Đặc biệt là cơ chế lưu thông lương thực, nhà nước tích cực áp dụng nhiều biện pháp nhằm khuyến khích sản xuất lương thực và bảo đảm an toàn lương thực.

3 - Tăng nhanh nhịp độ xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, trọng điểm là xây dựng các công trình thủy lợi, cải thiện môi trường sinh thái nông nghiệp. Nhà nước tập trung nỗ lực vào các công trình trị thủy lớn, như các công trình trị thủy dọc Trường Giang, Hoàng Hà v.v... khuyến khích và hỗ trợ tập thể và từng nông hộ làm các công trình thủy lợi nhỏ. Hạn chế sự ô nhiễm do công nghiệp, sử dụng phân hóa học và hiện tượng sa mạc hóa, bảo vệ môi trường sinh thái của nông nghiệp và nông thôn.

4 - Áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để đổi mới nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn. Nông thôn Trung Quốc đất trồng hẹp, dân cư đông (7% diện tích đất trồng thế giới, nuôi 22% dân số thế giới), giải pháp tất yếu là phải tiến hành cách mạng khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, phát huy cao độ tiềm năng đất đai. Trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp thời gian tới sẽ chú trọng hơn các loại sản phẩm có chất lượng và giá trị cao. Đồng thời, sẽ đẩy mạnh các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, đặc biệt là ngành chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

Qua 20 năm phát triển, các xí nghiệp hương trấn hiện nay đang chịu sức ép cạnh tranh trên thị trường, nhưng trong thời gian tới vẫn cần phát triển mạnh, trên cơ sở đổi mới công nghệ, tăng cường sức cạnh tranh. Các xí nghiệp hương trấn sẽ được tập trung hơn, kết hợp công nghiệp với dịch vụ hình thành những thị trấn quy mô nhỏ, từng bước thực hiện đô thị hóa nông thôn.

5 - Nâng cao mức sống của cư dân nông thôn, đẩy mạnh công tác "giúp đỡ dân nghèo". Tăng thu nhập, giảm gánh nặng đóng góp của nông dân, khai thác thị trường nông thôn, tăng nhu cầu tiêu

thụ trong nước. Trong thời gian tới, đặc biệt ưu tiên đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nội địa và miền Tây, giải quyết "vấn đề no ấm" cho hàng chục triệu người nghèo ở nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

6 - Tăng cường xây dựng pháp chế dân chủ ở cấp cơ sở nông thôn. Trong những năm tới sẽ đặc biệt chú ý thực hiện nghiêm túc việc bầu cử dân chủ ở cấp thôn, nghiêm túc thực hiện dân chủ bàn bạc và thông qua các quyết sách, dân chủ trong quản lý, dân chủ trong kiểm soát ở cấp thôn. Đồng thời tăng cường xây dựng pháp chế dân chủ ở cấp hương (xã). Bổ sung và hoàn thiện luật pháp dân chủ ở nông thôn, kiên quyết nghiêm trị những hành vi xâm phạm quyền dân chủ của nông dân.

7 - Tăng cường xây dựng văn minh tinh thần XHCN ở nông thôn. Đặc biệt coi trọng việc giáo dục văn hóa, giáo dục phẩm chất đạo đức ở nông thôn. Thông qua phong trào xây dựng các "gia đình văn minh", "thôn, trấn văn minh" phát huy những phẩm chất văn hóa tốt đẹp, kiên quyết bài trừ những tệ nạn xã hội mấy năm gần đây có chiều hướng phát triển ở một số vùng nông thôn như mê tín, hút chích, trộm cướp, cờ bạc, mại dâm v.v... Tích cực đẩy mạnh công tác xóa nạn mù chữ. Kết hợp nâng cao mức sống vật chất với xây dựng văn minh tinh thần, từng bước nâng cao tố chất của cư dân nông thôn.

8 - Tăng cường công tác xây dựng tổ chức đảng và cán bộ đảng ở cấp cơ sở. Phát huy vai trò lãnh đạo của chi bộ đảng cấp hương, trấn có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp xây dựng nông thôn mới. Trong quá trình cải cách, cùng với việc thực hiện khoán kinh doanh đến hộ gia đình, chuyển đổi chức năng của chính quyền trong quản lý sản xuất, các cấp cơ sở đảng ở nông thôn còn lúng túng về phương thức lãnh đạo, một bộ phận cán bộ đảng ở cấp cơ sở sa sút về phẩm chất. Trong thời gian tới Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ tập trung nỗ lực củng cố sự lãnh đạo của các tổ chức đảng cấp cơ sở, củng cố mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng ở nông thôn.

Nghiên cứu đường lối chính sách cải cách phát triển nông nghiệp và nông thôn ở Trung Quốc, chúng ta có thể rút ra những vấn đề tham khảo bổ ích. □

BƯU ĐIỆN TỈNH QUẢNG NINH

Huân chương Kháng chiến Hạng Nhất

Huân chương Lao động Hạng Nhất



Nhà Bưu điện trung tâm

Địa chỉ: 159 Lê Thánh Tông - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Điện thoại: 033.826619 Fax: 033.827666

Giám đốc: Ks. Nguyễn Minh Thư

Chúc mừng năm mới
XUÂN KỶ MÃO - 1999

Nhân dịp năm mới - Xuân Kỷ Mão 1999, Bưu điện Quảng Ninh kính chúc lãnh đạo ngành Bưu điện, lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh, các ban ngành Trung ương - Địa phương, các cơ quan xí nghiệp, doanh nghiệp và Quý khách:

An khang - Thịnh vượng

XIN HÂN HẠNH PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH CÁC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH-VIÊN THÔNG:

BƯU CHÍNH

- ◆ Chấp nhận và chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện, EMS trong nước và quốc tế
- ◆ Chấp nhận và chuyển phát thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, điện hoa trong nước.
- ◆ Nhận và trả chuyển tiền nhanh trong nước.
- ◆ Trả ngân phiếu quốc tế.
- ◆ Nhận và chuyển phát bưu chính ủy thác trong nước, bưu phẩm không địa chỉ trong, ngoài nước.
- ◆ Thư điện tử EMAIL.
- ◆ Nhận đặt báo chí trong và ngoài nước.
- ◆ Cho thuê hộp thư
- ◆ Nhận gửi bưu phẩm, bưu kiện, chuyển tiền tại nhà.
- ◆ Tiết kiệm bưu điện.

VIÊN THÔNG

- ◆ Nhận và chuyển phát điện báo, điện thoại, Fax trong nước và quốc tế.
- ◆ Điện thoại Collecall, HCD đến những nước có quan hệ nghiệp vụ.
- ◆ Điện thoại gọi số, tự hẹn, giấy mời đi, đến.
- ◆ Lắp đặt máy điện thoại, Fax, Telex.
- ◆ Cung cấp dịch vụ Internet, điện thoại di động, nhắn tin, điện thoại dùng thẻ.
- ◆ Cho thuê kênh thông tin.
- ◆ Dịch vụ trả lời tự động 161.
- ◆ Dịch vụ 108 giải đáp một số thông tin về xã hội văn hóa, thể thao, giá cả thị trường.



Giao dịch Trung tâm Bưu điện Quảng Ninh



Đài 108 - Bưu điện Quảng Ninh

Với đội ngũ cán bộ nhân viên có năng lực, trình độ công nghệ cao và các dịch vụ đa dạng, quý khách sẽ hài lòng với các dịch vụ Bưu chính - Viễn thông hiện đại cùng sự phục vụ chu đáo, văn minh và lịch sự.

BƯU ĐIỆN TỈNH QUẢNG NINH - LUÔN VƯƠN TỚI SỰ HOÀN THIỆN

CÔNG TY CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HẢI PHÒNG

Chúc mừng năm mới - Xuân Kỷ Mão - 1999

Nhân dịp năm mới kính chúc lãnh đạo thành phố: Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Liên đoàn Lao động, các ban, ngành, quận huyện thành phố, Sở Giao thông Công chính, các doanh nghiệp trong vùng và địa phương đã giúp đỡ và hợp tác với Công ty chúng tôi trong những năm qua.

Thay mặt lãnh đạo Công ty xin chân thành cảm ơn và kính chúc quý vị năm mới: Mạnh khỏe, Hạnh phúc, An khang, Thịnh vượng.

T/M LÃNH ĐẠO CÔNG TY CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG HẢI PHÒNG
GIÁM ĐỐC: VŨ ĐỨC THIÊN

Công ty công trình giao thông Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước hạng một, có truyền thống gần 30 năm xây dựng và trưởng thành (16/1/1970 - 16/1/2000). Công ty đã được Nhà nước tặng thưởng 2 Huân chương lao động hạng Nhất và nhiều Huân chương lao động hạng nhì, hạng ba cho tập thể và cá nhân.

I - NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU

Xây dựng các loại công trình giao thông:

- ◆ Xây dựng đường đá dăm các loại và cấp phối đá dăm theo quy trình AASHTO.
- ◆ Xây dựng mặt đường bê tông ASPHALT các loại.
- ◆ Xây dựng đường lăn sân bay.
- ◆ Xây dựng mặt đường bê tông xi măng các loại.
- ◆ Xây dựng cầu bê tông, cầu thép các loại (từ loại trung trở lại).
- ◆ Xây dựng các công trình cầu tàu, cầu cảng, triển đà.
- ◆ Xây dựng các công trình thoát nước.
- ◆ Xây dựng các công trình thủy lợi và dân dụng.
- ◆ Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, ống cống các loại từ 500-2000mm.
- ◆ Xuất nhập khẩu trực tiếp và dịch vụ vật tư thiết bị chuyên ngành.

Năng lực thi công:

- ◆ Công ty có đầy đủ trang thiết bị thi công cho những công trình trên. Có ba trạm bê tông ASPHALT với tổng công suất 120 T/h. Trong đó có trạm NIGATA 4BT/h của Nhật Bản. Có đội ngũ cán bộ, kỹ sư chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm trong thi công, lấy chữ tín làm đầu trong mọi lĩnh vực quan hệ và sản xuất kinh



Lễ khởi công xây dựng gói thầu số I - đường dân phía Nam Cầu Bình do Công ty CTGT Hải Phòng làm chủ dự án

- ◆ Sản xuất vật liệu xây dựng, đá các loại.

năm 1998 đã cấp 70.000 tấn thềm bê tông ASPHALT cho các công trình trong khu vực.

ĐẠI DỰ ÁN

Công ty làm chủ dự án xây dựng cầu Bình Hải Phòng (PMU BÌNH)

Chủ đầu tư đường Hồ Sen - Cầu Rào II.

Là đối tác trực tiếp liên doanh Khu công nghiệp Đình Vũ với các Cty (AIG-IFEM-AID) Mỹ - Bỉ - Thái Lan.

Năm 1998 Công ty hoàn thành toàn diện kế hoạch giữ vững Đảng bộ trong sạch vững mạnh, đơn vị có phong trào thi đua xuất sắc của Ngành Giao thông công chính. Công ty Công trình giao thông Hải Phòng chúng tôi rất hân hạnh được hợp tác, liên doanh, liên kết trong mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.





CÔNG TY XĂNG DẦU HÀNG KHÔNG

VIETNAM AIR PETROL COMPANY (VINAPCO)

Trụ sở chính : Sân bay Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại : (04) 8.272316 - 8.272 318 Fax : (04) 8.272317

VỐN ĐIỀU LỆ TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 01/01/1998 : 101.965.000.000 ĐỒNG



- ◆ VINAPCO kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, nhận ủy thác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất các sản phẩm hóa dầu bao gồm : xăng dầu máy bay, xăng dầu ô tô, tàu thuyền, dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng đặc chủng...
- ◆ VINAPCO kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy và đường bộ.
- ◆ VINAPCO xuất - nhập khẩu vật tư, xe máy, thiết bị xăng dầu phục vụ các nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và phục vụ quốc phòng.
- ◆ VINAPCO có mạng lưới kho bể, bến bãi, các phương tiện vận tải, bơm rót, cửa hàng bán lẻ hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- ◆ VINAPCO thường xuyên cung cấp các dịch vụ tra nạp xăng dầu cho 27 hãng hàng không quốc tế và 4 hãng hàng không nội địa tại tất cả các sân bay của Việt Nam.
- ◆ VINAPCO phục vụ bay thăm dò - khai thác dầu khí, khảo sát khí tượng thủy văn và bản đồ.

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

1. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Bắc
2. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Trung
3. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Nam
4. Xí nghiệp Dịch vụ vận tải VTKT xăng dầu HK
5. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Bắc
6. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Nam
7. Văn phòng đại diện tại Singapore
8. Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh

BỐ CÁO

TÌM KIẾM CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ CỦA HÀNG BÁN LẺ XĂNG DẦU

Công ty Xăng dầu hàng không (tên gọi tắt VINAPCO) là một trong 5 doanh nghiệp Nhà nước được phép kinh doanh, xuất nhập khẩu xăng dầu. VINAPCO sẵn sàng đầu tư, hợp tác kinh doanh với mọi tập thể, cá nhân có địa điểm tốt để xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

MỌI CHI TIẾT XIN QUÝ KHÁCH LIÊN HỆ :

1. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Bắc
Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.
Tel: (04) 8833748 Fax: (04) 8801019
Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Hữu
2. Xí nghiệp Xăng dầu hàng không miền Trung
Sân bay Quốc tế Đà Nẵng.
Tel: (0511) 823395 Fax: (0511) 824393
Giám đốc: Ông Nguyễn Văn Thành
3. Chi nhánh Kinh doanh bán lẻ xăng dầu miền Nam
Số 4 đường Trường Sơn, Q.Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.
Tel: (08) 8485240 Fax: (08) 8485241
Giám đốc: Ông Lê Anh Văn
4. Phòng Kế hoạch - Đầu tư, Công ty Xăng dầu HK
Sân bay Gia Lâm, Hà Nội.
Tel: (04) 8272316 Fax: (04) 8272317
Trưởng phòng: Ông Đỗ Sỹ Huân



Dịch vụ tra nạp của VINAPCO đạt tiêu chuẩn quốc tế



Công ty đang mở rộng mạng lưới của hàng bán lẻ trên cả nước

VINAPCO - Địa chỉ lựa chọn tốt nhất cho bạn

Digitized by Google



CÔNG TY ĐƯỜNG LAM SƠN

Lamson sugar company

Địa chỉ : Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa
ĐT: 037.834091 - 834094 FAX: 084.37.834092

*Chúc Mừng
Năm Mới*

'99
**XUÂN
Kỷ Mão**



GIẢI CHẤT LƯỢNG VÀNG

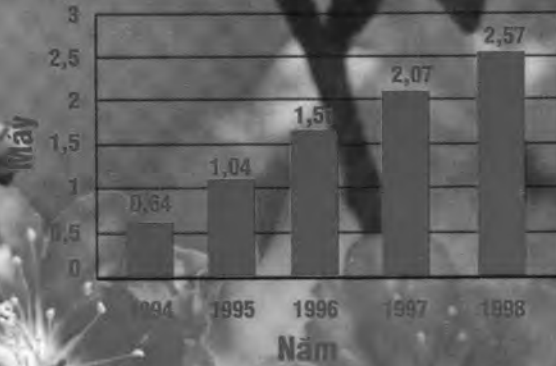


5730

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Chúc Mừng Năm Mới

Mật độ viễn thoại / 100 dân



Xuân 99



Digitized by Google

HX
9
H68B

Tap chí Cộng sản



TRẦN KHUYẾN THẮNG NGUYỄN HỒI ĐỨC BÀ (1789 - 1999)

UNIV. OF MICH.
APR 01 1999
CURRENT SERIALS

5
3-1999

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 563

THÁNG RA HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ❖ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

5

3-1999

MỤC LỤC

PHẦN ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) : Về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay 3 NGUYỄN ĐỨC BÌNH - Xây dựng Đảng về tư tưởng chính trị 7
KỶ NIỆM LẦN THỨ 80 QUỐC TẾ CỘNG SẢN (3-1919 - 3-1999)	TRỊNH QUỐC TUẤN - Quốc tế III - biểu tượng đẹp đẽ tình đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân và nhân dân lao động 13
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN VĂN HUYỀN - Giáo dục nhân văn vì sự phát triển con người Việt Nam 19 LÊ XUÂN ĐÌNH - Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất 23 ĐÌNH HỮU PHÍ - Suy nghĩ về dân chủ kinh tế 28 NGÔ ĐỨC THỊNH - Luật tục ở Tây Nguyên - một di sản văn hóa đáng trân trọng 39
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG - Y tế Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa 29 LƯU ĐẠT THUYẾT - Dân số và bảo đảm việc làm 33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN ĐỨC HÀ - Công tác phát triển Đảng năm 1998 44 HOÀNG MINH CHỨC - VŨ NGỌC LÂN - Công đoàn với phong trào công nhân viên chức phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn 46 TRẦN ĐỨC - Nhìn lại kinh tế trang trại những năm gần đây 50
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHÂN HÀ - Chuyện vặt 53
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	HỒ ANH HẢI - Kinh tế tri thức 54 LA CÔN - Hoa Kỳ : nhìn từ vụ án phê thuật Tổng thống 58

СОДЕРЖАНИЕ

Резолюция 6^{го} Пленума (2^{го} заседания) ЦК КПВ: О некоторых фундаментальных и неотложных проблемах партийного строительства. НГУЕН ДЫК БИНЬ: Укрепление Партии в идеологическом и политическом аспекте. ЧИНЬ КУОК ТУАН: Третий Интернационал – великолепный символ международной солидарности рабочего класса и трудящегося народа. НГУЕН ВАН ХУЕН: Гуманитарное воспитание во имя развития вьетнамского человека. ЛЕ СУАН ДИНЬ: Привилегия развитию производительных сил. ДИНЬ ХЫУ ФЙ: Мышления об экономической демократии. НГО ДЫК ТХИНЬ: Обычай – законы на Центральном Плато – почтенное культурное наследие. ДО НГУЕН ФЫОНГ: Здравоохранение Вьетнама в тенденции глобализации. ЛЬУ ДАЙ ТХУЕТ: Население и создание рабочих мест. ХО АНЬ ХАЙ: Экономика знаний. ЛА КОН: США, рассмотренные с перспективы дела об отстранении Президента

CONTENTS

Resolution of the 6th Plenum (2nd session) of CPV Central Committee: Regarding some principal and urgent problems of Party building at present. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Party's strengthening in the ideological and political aspect. TRỊNH QUỐC TUẤN: The Third International—splendid embodiment of international solidarity of the industrial workers' class and labouring people. NGUYỄN VĂN HUYỀN: Humanitarian education for the development of the Vietnamese man. LÊ XUÂN ĐÌNH: Privilege to the development of production forces. ĐINH HỮU PHÍ: Thinking about economic democracy. NGÔ ĐỨC THỊNH: Custom laws in the Central Highlands – a honourable cultural inheritance. ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG: Vietnam's Public Health in the globalisation tendency. LƯU ĐẠI THUYẾT: Population and job supply. HỒ ANH HẢI: Economy of knowledge. LA CÔN: The USA seen from the case of President's dismissal.

SOMMAIRE

Résolution du 6e Plénum (2e séance) du CC du PCV: Sur quelques problèmes fondamentaux et urgents dans le travail d'édification du Parti à l'heure actuelle. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: L'édification du Parti sur le plan d'idéologie politique. TRỊNH QUỐC TUẤN: La IIIe Internationale - un beau symbole de la solidarité internationale de la classe ouvrière et des travailleurs. NGUYỄN VĂN HUYỀN: L'éducation humaniste au service du développement des Vietnamiens. LÊ XUÂN ĐÌNH: Sur la priorité donnée au développement des forces productives. ĐINH HỮU PHÍ: Reflexions sur la démocratie dans l'économie. NGÔ ĐỨC THỊNH: Les mœurs et coutumes du Tây Nguyên - un patrimoine culturel inestimable. ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG: La médecine vietnamienne et la tendance de globalisation. LƯU ĐẠI THUYẾT: La démographie et la garantie d'emploi. HỒ ANH HẢI: L'économie des savoirs. LA CÔN: Les États-Unis à travers le procès contre leur Président

SUMARIO

Resolución del 6to Pleno (2da sesión) : Sobre algunos problemas fundamentales y urgentes en el trabajo de edificación del Partido en la actualidad. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: La edificación del Partido sobre la ideología política. TRỊNH QUỐC TUẤN: La Tercera Internacional – un bello símbolo de la solidaridad internacional de la clase obrera y de los trabajadores. NGUYỄN VĂN HUYỀN: La educación humanista al servicio del desarrollo del hombre vietnamita. LÊ XUÂN ĐÌNH: Sobre la prioridad del desarrollo de las fuerzas productivas. ĐINH HỮU PHÍ: Reflexiones sobre la democracia en la economía. NGÔ ĐỨC THỊNH: Hábitos y costumbres de Tây Nguyên – un patrimonio cultural inestimable. ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG: La medicina vietnamita y la tendencia de globalización. LƯU ĐẠI THUYẾT: La demografía y la garantía de empleo. HỒ ANH HẢI: La economía de conocimiento. LA CÔN: Estados Unidos a través del proceso contra su Presidente.

目录

越共八届六中全会二次会议关于党的建设中的基础和迫切问题的决议·阮德平：建设党的政治思想·郑国俊：第三国际—工人阶级及劳动人民国际团结的美好象征·阮文萱：人文教育与越南人的发展·黎春庭：优先发展生产力·丁友费：关于经济民主的思考·吴德盛：西原的习俗—一个值得珍惜的文化遗产·杜原芳：全球化中的越南卫生事业·刘大说：人口与就业保障·胡英海：知识经济·罗昆：从总统弹劾案看美国。

NGHỊ QUYẾT

HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU (LẦN 2) BAN CHẤP HÀNH TƯ ĐẢNG (KHÓA VIII) VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG HIỆN NAY

Suốt bảy thập kỷ qua, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân vượt qua bao gian nan thử thách, đưa cách mạng đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, viết tiếp những trang sử vẻ vang của dân tộc. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Những thành tựu đạt được trong quá trình đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, một lần nữa chứng minh sự phát triển và trưởng thành của Đảng. Thế và lực của cách mạng nước ta ngày càng được tăng cường. Thành tựu đó rất to lớn và đáng tự hào.

Tuy nhiên, trước yêu cầu mới ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, trong Đảng đang bộc lộ một số yếu kém : sự suy thoái về tư tưởng chính trị ; tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng phát triển nghiêm trọng hơn. Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ không nghiêm, bộ máy tổ chức của Đảng và Nhà nước chậm được củng cố và đổi mới.

Để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng phải có biện pháp phát huy ưu điểm, kiên quyết sửa chữa các khuyết điểm, tiếp tục củng cố, chỉnh đốn, để ngày càng vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt là về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tổ chức và cán bộ.

Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các tổ chức đảng và mọi cán bộ đảng viên từ Trung ương đến cơ sở phải thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đã nêu trong báo cáo của Bộ Chính trị trình Ban Chấp hành Trung ương, chú trọng những nhiệm vụ sau :

1 - Tăng cường sự thống nhất trong Đảng về nhận thức, ý chí và hành động, kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ ; đảng viên phải nói và làm theo nghị quyết, thực hiện đúng Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước ; kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc sau đây :

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, dân tộc ta.
- Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng.
- Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.
- Nhà nước Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.
- Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Trong quá trình cụ thể hóa để thực hiện các quan điểm nói trên, tùy từng vấn đề, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và các tổ chức đảng có trách nhiệm tổ chức thảo luận dân chủ, cởi mở, bảo đảm tự do tư tưởng theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ ; không phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số.

Các cấp ủy chủ động nắm diễn biến nhận thức tư tưởng chính trị của cán bộ, đảng viên, thường xuyên cung cấp thông tin, giúp đỡ lẫn nhau tạo sự nhất trí về quan điểm, đường lối của Đảng ; kịp thời uốn nắn những lệch lạc ; phê phán và xử lý nghiêm minh những đảng viên vi phạm nguyên tắc tổ chức của Đảng đã được tổ chức đảng giúp đỡ nhưng vẫn truyền bá ý kiến riêng, tán phát tài liệu trái với Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết của Đảng.

2 - Đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận (trong nước và thế giới), tiếp tục làm rõ hơn những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra, làm rõ hơn mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chuẩn bị cho Đại hội IX của Đảng.

Trước mắt, Trung ương giao Bộ Chính trị trực tiếp chỉ đạo nghiên cứu, tổng kết, thảo luận để tiếp tục làm rõ hơn một số vấn đề bức xúc, như : Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa ; vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ; củng cố và đổi mới kinh tế hợp tác và hợp tác xã ; chính sách đối với kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân ; sắp xếp hệ thống tổ chức bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể, hoàn thiện chế độ tiền lương ; kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ; hội nhập, hợp tác, liên doanh, liên kết với nước ngoài với việc giữ vững độc lập tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa ; chống chiến lược "diễn biến hòa bình" và những vấn đề bức xúc khác, chuẩn bị cho Đại hội IX.

3 - Đổi mới công tác giáo dục trong Đảng và trong xã hội về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Quy định cụ thể chế độ học tập lý luận chính trị đối với cán bộ, đảng viên. Kiện toàn, nâng cao chất lượng các cơ quan nghiên cứu lý luận và hệ thống các trường đảng, nhà nước, đoàn thể. Tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng, trước hết là chất lượng chính trị, văn hóa, khoa học của hệ thống giáo dục, đào tạo, các cơ quan thông tin đại chúng và hệ thống xuất bản.

4 - Tăng cường giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

Các tổ chức đảng phải thường xuyên giáo dục, quản lý, kiểm tra cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối sống. Cán bộ, đảng viên phải tự giác rèn luyện đạo đức, lối sống cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư ; gương mẫu giữ gìn phẩm chất người chiến sĩ cộng sản, đề cao tinh thần đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân ; chấp hành nghiêm Điều lệ Đảng, pháp luật Nhà nước ; đồng thời, chú ý giáo dục, thuyết phục gia đình cùng thực hiện.

Tổ chức cho cán bộ, đảng viên trong toàn Đảng :

- Học, nắm vững và tổ chức thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh cán bộ, công chức, Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật khiếu nại, tố cáo ;
- Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, quy chế tiếp dân, chế độ công khai tài chính ;
- Thực hiện kê khai tài sản theo quy định của Đảng và Nhà nước ;
- Thực hiện nghiêm các văn bản pháp quy về đấu thầu và công khai hóa về dự toán, quyết toán xây dựng các công trình, mua sắm thiết bị ;
- Công khai hóa và thực hiện đúng các chế độ, chính sách được hưởng đối với cán bộ (như sử dụng xe, nhà, đất...);
- Thực hiện quy định những việc đảng viên không được làm.

5 - Tập trung chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu có hiệu quả.

- Các cấp ủy đảng và người đứng đầu các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở phải chịu trách nhiệm chống tham nhũng ở nơi mình phụ trách. Bộ Chính trị phân công một số Ủy viên Bộ Chính trị, các cấp ủy phân công ủy viên ban thường vụ trực tiếp chỉ đạo chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu. Khi xảy ra tham nhũng, lãng phí và các hiện tượng tiêu cực ở địa phương, ngành, cơ quan, đơn vị mình phụ trách thì tùy theo mức độ và tính chất vi phạm của vụ việc mà xem xét hình thức kỷ luật đối với cấp ủy và người đứng đầu về chế độ trách nhiệm.

- Cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp cùng với các cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm soát, tòa án phải nắm chắc tình hình và khẩn trương kiểm tra, kết luận, xử lý kịp thời đúng pháp luật những đơn tố cáo về đạo đức, lối sống tiêu cực của cấp ủy viên và người đứng đầu các cơ quan, trước hết đối với Ủy viên Trung ương, trưởng ban, bộ trưởng, bí thư cấp ủy, chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị.

- Không ngừng hoàn thiện các chính sách, pháp luật, trước hết là về quản lý ngân sách, quản lý tài sản doanh nghiệp, quản lý đất đai nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực. Các chương trình kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng, đối ngoại đều phải có biện pháp thực hành tiết kiệm và phòng chống tham nhũng.

- Sử dụng đồng bộ hệ thống giám sát cán bộ, đảng viên, nhất là sự giám sát của tổ chức đảng, trước hết là từ chi bộ, sự giám sát của nhân dân và các cơ quan đại diện nhân dân, sự giám sát của công luận. Cùng cố tổ chức và có cơ chế quản lý chặt chẽ bảo đảm các cơ quan kiểm tra, thanh tra, bảo vệ luật pháp trong sạch, vững mạnh để làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng nêu gương "người tốt, việc tốt" giới thiệu kinh nghiệm của các điển hình tiên tiến; lên án cái xấu, cái ác, tích cực đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu và các tệ nạn xã hội; chống những quan điểm sai trái, thù địch.

6 - Thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình trong Đảng.

Nâng cao nhận thức thống nhất trong Đảng về nguyên tắc tập trung dân chủ. Xây dựng và bổ sung các quy định, quy chế thực hiện nguyên tắc này. Cụ thể hóa nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; chế độ trách nhiệm của người đứng đầu; quy định cụ thể về bảo lưu ý kiến, bảo đảm cho người có ý kiến bảo lưu được phát biểu đầy đủ trong tổ chức đảng và một số cơ quan lý luận thích hợp.

Giữ vững chế độ sinh hoạt định kỳ của các tổ chức đảng, mở rộng dân chủ, khuyến khích tranh luận thẳng thắn; tôn trọng, tập hợp và xem xét để tiếp thu hết ý kiến đúng đắn của các cấp ủy viên và đảng viên trước khi quyết định... Khi có ý kiến khác nhau phải thảo luận kỹ, đối với những vấn đề quan trọng phải biểu quyết; khi cần, phải điều tra, khảo sát, làm thí điểm rồi kết luận. Khi đã có kết luận thì mọi người phải nói và làm theo kết luận; đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số có quyền báo cáo lên cấp trên.

Ở những nơi có biểu hiện mất đoàn kết thì cấp ủy cấp trên phải trực tiếp chỉ đạo việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình; từng đảng viên có trách nhiệm tự kiểm điểm, chỉ rõ trách nhiệm của tập thể, nhất là của người đứng đầu; trường hợp nghiêm trọng thì phải thay ngay cán bộ chủ chốt và có hình thức xử lý thích đáng đối với những người có liên quan.

7 - Cùng cố tổ chức, tăng cường sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng.

Kiểm tra, bổ sung, hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ và quy chế hoạt động cụ thể của các loại hình tổ chức cơ sở đảng.

Chấn chỉnh nền nếp sinh hoạt chi bộ, phân công và kiểm tra công tác đảng viên. Đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, đảng ủy cơ sở nơi cư trú theo quy định cụ thể của Bộ Chính trị và gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú. Đổi mới công tác phân tích chất lượng các tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên, khắc phục cách làm hình thức, chiếu lệ, thành tích chủ nghĩa.

Tiếp tục kiện toàn cấp ủy, nhất là bí thư cấp ủy. Các cấp ủy phân công bí thư, phó bí thư và ủy viên thường vụ phụ trách các cơ sở trọng điểm.

8 - Sắp xếp lại tổ chức, bộ máy đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Từ nay đến Đại hội IX, kiên quyết sắp xếp một bước bộ máy các tổ chức trong hệ thống chính trị, giảm biên chế ở các cơ quan hành chính Nhà nước, cơ quan Đảng, đoàn thể. Có chế độ, chính sách hợp lý để thực hiện yêu cầu giảm biên chế, cải tiến chính sách tiền lương.

Bộ Chính trị chỉ đạo các cơ quan có liên quan nghiên cứu, chuẩn bị đề án về vấn đề này để trình Hội nghị Trung ương 7.

Kiên quyết thực hiện các quy chế về cán bộ, nhất là về luân chuyển, điều động cán bộ theo Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII).

Quy định chế độ cán bộ đi cơ sở, nhất là đi đến các vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn.

9 - Toàn Đảng tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (2-9-1969 - 2-9-1999) và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng (3-2-1930 - 3-2-2000). Cuộc vận động này tiến hành từ 19-5-1999 đến 19-5-2001, sau đó trở thành nền nếp, thường xuyên xây dựng và chỉnh đốn Đảng thực hiện Di chúc của Bác, nhằm nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng.

10 - Cải tiến việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng.

Tiếp tục đổi mới cách ra nghị quyết và chỉ thị của Đảng. Đảng chỉ ra nghị quyết, chỉ thị khi thật cần thiết. Nghị quyết phải ngắn gọn, rõ ràng, các cấp ủy và tổ chức đảng từng ngành có thể thực hiện được ngay, giảm bớt thời gian chờ đợi hướng dẫn, cụ thể hóa ở các cấp; trên cơ sở nghị quyết của Trung ương, xây dựng nghị quyết của cấp mình bằng các chương trình hành động cụ thể, phù hợp. Khắc phụ ngay việc ra các nghị quyết chung chung, mô phỏng nghị quyết của Trung ương.

Công bố công khai các nghị quyết, chương trình hành động của cấp ủy, tổ chức đảng (nhất là cấp cơ sở) có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, nghĩa vụ và quyền lợi của nhân dân (không thuộc bí mật của Đảng và Nhà nước), để dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra các hoạt động của Đảng, xây dựng và bảo vệ Đảng.

Khi đã có nghị quyết, phải tập trung chỉ đạo thực hiện có kết quả, tạo chuyển biến thực sự, bảo đảm lời nói đi đôi với việc làm. Cá nhân và tổ chức không làm, làm không đầy đủ, hoặc làm trái phải bị phê bình, xử lý kỷ luật. Tổ chức chỉ đạo, sơ kết rút kinh nghiệm, bổ khuyết kịp thời đối với việc triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng. Tổng kết việc thực hiện nghị quyết trước khi quyết định những chủ trương, nhiệm vụ mới. Các cấp ủy, tổ chức đảng phải tăng cường kiểm tra việc chấp hành nghị quyết của Đảng. Từ Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương đến các đồng chí lãnh đạo các cấp, các ngành phải thực sự đi sâu kiểm tra, đôn đốc, nắm chắc tình hình thực hiện các nghị quyết của Đảng, khơi dậy nhân tố mới, uốn nắn lệch lạc, kịp thời giải quyết các vấn đề nảy sinh; bớt giấy tờ, hồ hào chung chung, qua nhiều tầng nấc trung gian. Cấp dưới phải báo cáo kịp thời, đầy đủ và trung thực tình hình lên cấp trên.

Bộ Chính trị chỉ đạo xây dựng và thực hiện các chương trình kế hoạch cụ thể về xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Các cấp ủy và tổ chức đảng căn cứ vào kế hoạch chung để xây dựng chương trình hành động của cấp mình, ngành mình. Từng Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành gương mẫu thực hiện và chỉ đạo thực hiện thật tốt Nghị quyết này gắn liền với lãnh đạo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị ở lĩnh vực và địa bàn mình phụ trách.

*
* *

Ban Chấp hành Trung ương tin tưởng rằng, với truyền thống và bản chất tốt đẹp của Đảng, được nhân dân đồng tình, hưởng ứng, nhất định chúng ta sẽ thực hiện tốt Nghị quyết của Trung ương Đảng lần này, tạo ra một bước chuyển biến mới trong công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình, làm cho Đảng ta ngày càng vững mạnh và trong sạch, đủ sức lãnh đạo và tổ chức nhân dân vượt qua mọi khó khăn, thử thách, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng do Đảng đề ra, đưa đất nước vững bước vào thế kỷ XXI, xứng đáng với lòng mong mỏi của toàn Đảng, toàn dân.

TM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
TỔNG BÍ THƯ
LÊ KHẢ PHIÊU

XÂY DỰNG ĐẢNG VỀ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ

NGUYỄN ĐỨC BÌNH *

NGAY từ năm 1927 chuẩn bị thành lập Đảng, trong “Đường cách mệnh” Bác Hồ đặt vấn đề: “Cách mạng trước hết phải có cái gì?”, Người chỉ rõ: “Trước hết phải có đảng cách mệnh” và “Đảng có vững cách mệnh mới thành công”⁽¹⁾.

Thực tiễn 70 năm qua chứng minh rõ ràng đó là chân lý đầu tiên của cách mạng, đó cũng là nhân tố xét đến cùng quyết định thắng lợi cách mạng.

Chân lý ấy đã được khẳng định hùng hồn trong cách mạng dân tộc dân chủ bằng thắng lợi vẻ vang của Cách mạng Tháng Tám, bằng thắng lợi vĩ đại của hai cuộc kháng chiến chống đế quốc thực dân xâm lược, làm rạng rỡ dân tộc ta trên thế giới. Chân lý ấy lại một lần nữa được khẳng định trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, bằng sự nghiệp đổi mới với những thành tựu to lớn, rất quan trọng đã giành được. Đảng có vững mới lãnh đạo được nhân dân vượt qua bao thử thách nặng nề của khủng hoảng kinh tế - xã hội; mới trụ lại được giữa trận động đất chính trị dữ dội làm sập đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu; mới không bị cuốn hút vào cơn bão tiền tệ từ Đông - Nam Á; mới bảo đảm được an ninh quốc phòng, đối ngoại, giữ được ổn định chính trị trong tình hình khá phức tạp như thời gian qua.

Đảng ta có thể mạnh tuyệt đối từ bề dày lịch sử đấu tranh cách mạng dẫn dắt dân tộc ta làm nên bao chiến công, kỳ tích đổi đời suốt quá trình dài hơn 2/3 thế kỷ. Đảng ta mạnh vì đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt, không chỉ trước đây mà cả

hiện nay và trong tương lai vẫn không gì thay thế được. Bởi ở nước ta không có đất cho chủ nghĩa tư bản thống trị như một chế độ xã hội, không có đất cho một đường lối chính trị nào khác tốt hơn, khả dĩ được nhân dân chấp nhận, ngoài đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đầu đường lối này vẫn đang phải tiếp tục cụ thể hóa, không ngừng phát triển và làm sáng tỏ hơn nữa trên mỗi bước đi lên. Khách quan lịch sử mà nói, một đường lối khác, đối lập với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dù có tô vẽ, nguy trang dưới dạng mỹ miều thế nào đi nữa thì rốt cuộc bản chất vẫn không thể gì khác là một đường lối đưa dân tộc trở lại số phận nô lệ hay phụ thuộc vào các thế lực đế quốc và phản động bên ngoài.

Trong khi khẳng định lại những chỗ mạnh cơ bản của Đảng ta, chúng ta vẫn không quên rằng đang có những nguy cơ tiềm ẩn không thể xem thường. “4 nguy cơ” mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII nêu lên còn đó và xem ra có mặt tăng thêm, nay dường như lại đang gắn kết với nhau chặt hơn, từ đó có thể làm tăng thêm mối hiểm họa. Ở đây tôi muốn đề cập một số vấn đề về mặt tư tưởng chính trị, nêu lên một số hiện tượng mà tôi cho rằng rất đáng suy nghĩ. Trước hết là *hiện tượng phai nhạt lý tưởng cũng tức là phai nhạt chủ nghĩa, phai nhạt mục tiêu cuối cùng*. Điều này là có thật và có ngay cả ở một bộ phận cán bộ trung, cao cấp. Ở không ít tổ chức đảng, khuynh hướng chi phối không phải là

* GS. Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t 2, tr 267, 268

tính đảng, tính tư tưởng, tính chính trị, tính chiến đấu cách mạng mà là sự bận tâm quá mức cuộc sống cá nhân và gia đình, lo làm ăn kinh tế, loay hoay với những tính toán thực dụng vị kỷ. Sinh hoạt chi bộ nhiều khi chẳng khác gì họp công đoàn.

Người cộng sản khác những người ngoài đảng ở chỗ nào trong giai đoạn hiện nay ?

Đảng viên cũng là người, cũng sống trong xã hội, cũng có gia đình với đủ mọi thứ phải lo toan. Sống trong xã hội, đảng viên không tránh khỏi chịu ảnh hưởng nhiều mặt từ trong xã hội kể cả các mặt xấu. Xã hội ta lại đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, mở cửa với bên ngoài, từ đó đang diễn ra một cách tự phát nhiều đảo lộn trên các thang bậc giá trị. Khuynh hướng phổ biến là nặng cái riêng, nhẹ cái chung ; nặng cá nhân, nhẹ tập thể và cộng đồng ; nặng cái vật chất, kinh tế, nhẹ cái tư tưởng, đạo lý, chính trị, tinh thần ; nặng cái trước mắt, nhẹ cái lâu dài ; nặng về lợi ích hiển hiện trông thấy, nhẹ cái lý tưởng tương lai...

Thực trạng đời sống kinh tế - xã hội đó không khỏi phản ánh vào trong Đảng, nhiều hay ít còn do công tác chính trị, tư tưởng. Công tác chính trị tư tưởng thời gian qua có nhiều yếu kém, bất cập, nhưng dù làm mạnh và tốt đến đâu thì cũng không thể nào ngăn chặn và loại trừ hoàn toàn được mọi ảnh hưởng xấu, mà phải thường xuyên đấu tranh. Do đó một vấn đề cực kỳ quan trọng phải coi là một cơ sở xuất phát để làm tốt công tác chính trị tư tưởng, làm tốt việc chỉnh đốn Đảng, làm tốt công tác xây dựng Đảng nói chung là làm rõ vấn đề : *như thế nào là người cộng sản trong giai đoạn hiện nay ?* Trên vấn đề này, còn nhiều mơ hồ, lẫn lộn, và trong thực tế nhiều đảng viên tỏ ra không hơn gì người công dân bình thường, thậm chí có nơi người ta nói có chi bộ cũng thế, không có chi bộ cũng thế. Tiêu chuẩn người đảng viên trong giai đoạn hiện nay - tiêu chuẩn *trong thực tế và thực tiễn* chứ không chỉ trên quy định lý thuyết - phải rất cao. Sự kiện Thái Bình là một bài học lớn Đảng ta phải đặc biệt quan tâm suy ngẫm, tổng kết sâu sắc, không chỉ về người đảng viên mà cả về tổ chức đảng, về xây dựng Đảng nói chung. Rõ ràng là những đánh giá dễ dãi về

“Đảng bộ trong sạch, vững mạnh” có thể đem lại những bài học đắt giá, khi thường khó thấy nhưng khi biến mới rõ.

Đội ngũ cán bộ trung, cao cấp nhất là số giữ những vị trí then chốt trong lãnh đạo, quản lý và các bộ máy tham mưu của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị, xã hội, các cán bộ chuyên trách chỉ đạo và quản lý mặt trận tư tưởng, lý luận và khoa học xã hội, nhân văn là đội ngũ có tầm quan trọng rất lớn đối với sinh mệnh của Đảng. Trong khi đa số là vũng vàng, đứng đần về chính trị tư tưởng thì một số không ít lắm có những mơ hồ, chuech choạc ở mức độ này hay mức độ khác về nhận thức, quan điểm. Thậm chí có người rất ít quan tâm đến chính trị, rất ít nói đến chính trị. Có người xem ra ngược ngùng khi nói đến mấy từ “chủ nghĩa xã hội”, “chủ nghĩa Mác - Lê-nin”. Hình như họ sợ mang tiếng bảo thủ, giáo điều, không đổi mới, sợ bị coi là cũ kỹ, lỗi thời ! Cũng có người tuy vẫn nhắc đến mấy từ đó nhưng trong bụng thực ra không tin. Có người do trình độ nhận thức hạn chế mà sinh ra bối rối, mất phương hướng, mất niềm tin. Có người trước thời cuộc phức tạp không đủ sức phân biệt phải trái, trắng đen trong cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng - lý luận đi đến cho rằng khỏi nói chủ nghĩa hay lý tưởng xa xôi, chỉ cần dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh là được.

Có một dạng tư tưởng mang *màu sắc chiết trung, thực chất cũng là giảm sút niềm tin, xa rời lập trường mác - xít*. Họ cho rằng ngoài chủ nghĩa Mác - Lê-nin phải coi trọng các học thuyết, các lý thuyết khác, không nên giáo điều, biệt phái. Nói vậy không sai nhưng sai là ở cái ẩn ý đằng sau mở đường đi đến hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tâng bốc các học thuyết khác. Đối với bệnh giáo điều, biệt phái đúng là phải phê phán ; Đảng ta đã và đang phê phán, khắc phục. Đảng ta xuất phát từ quan điểm chủ nghĩa Mác là một học thuyết mở, nó hấp thụ tinh hoa trí tuệ của cả loài người. Nhưng đối với người cộng sản, phê phán và khắc phục giáo điều, biệt phái phải trên lập trường Mác - Lê-nin chứ không phải để xa rời, từ bỏ chỗ đứng của mình là chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đối với những kẻ chiết trung thì họ đánh ngang bằng tất cả các học thuyết, thậm chí một thời lan tràn sự sùng bái các lý thuyết của Alvin Tofler, những

giáo khoa kinh tế học của Samuelson... còn đối với Các Mác thì gần như họ quên đi, thậm chí phủ định.

Khuynh hướng tư tưởng chiết trung ở một số người còn thể hiện cả trong việc giải thích tư tưởng Hồ Chí Minh. Họ cố tình hoặc do nhận thức chưa đến nơi đã tách riêng một câu nói của Bác khỏi hoàn cảnh lịch sử cụ thể, khỏi toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh để biến Hồ Chí Minh thành tín đồ của cả Khổng Tử, Tôn Dật Tiên, Giê-zu, Phật Thích ca, Các Mác.v.v...

Một sai lầm không chỉ về nhận thức, về quan điểm tư tưởng mà cả về chính trị là khuynh hướng nhân danh đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh để hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lê-nin, khuynh hướng đối lập Hồ Chí Minh với Mác - Lê-nin. Trong thực chất mà nói, khuynh hướng này tất yếu dẫn đến chỗ không chỉ xóa chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà xóa luôn cả tư tưởng Hồ Chí Minh, bởi tư tưởng của Hồ Chí Minh sở dĩ trở thành tư tưởng Hồ Chí Minh chính nhờ Nguyễn Ái Quốc thực hiện được một bước tiến mới về chất sau khi bắt gặp chủ nghĩa Lê-nin, chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; nếu không có bước ngoặt căn bản đó thì Nguyễn Ái Quốc vẫn không hơn Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu.

Nói đến tư tưởng chính trị, có một hiện tượng có tính đột xuất, cá biệt nếu xét về số người, nhưng xét về tính nguy hiểm và tác hại thì hết sức nghiêm trọng ; nó đã hoặc gần như đã trở thành vấn đề chính trị và tổ chức chứ không còn ở phạm vi tư tưởng. Nó là bề nổi của tảng băng, tiêu biểu cho một khuynh hướng cơ hội chính trị.

Trong số này, có người bác bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin toàn bộ và triệt để ; có người bề ngoài còn thừa nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở mức nào đó nhưng lại phê phán và bác bỏ cái họ gọi là "vai trò độc tôn" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, là "chế độ đảng trị". Có người công khai tuyên bố "sám hối"; có kẻ "chia tay ý thức hệ". Họ thẳng thừng đòi Đảng rút lui, đòi từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa. Có người ca ngợi hết lời chủ nghĩa tư bản, chủ trương đi hẳn con đường tư bản chủ nghĩa. Có người đòi bỏ Điều 4 Hiến pháp, đòi đổi tên Đảng, tên nước, đòi đa nguyên, đa đảng, đòi "tam quyền phân lập", đòi tự do dân chủ vô hạn độ, phản đối nguyên tắc tập trung dân

chủ trong Đảng và cơ chế mà họ gọi là "Đảng cử dân bầu", đòi bỏ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, chủ trương tư nhân hóa hoàn toàn.v.v... Tóm lại, *thực chất quan điểm của họ là tự do hóa tư sản.*

Khuynh hướng cơ hội chính trị có một quá trình tiến triển. Nó rộ lên vào những năm 1987 - 1988 khi mà thế Goóc-ba-chốp còn lên. Nó bị đập mạnh một cú năm 1989 trong Hội nghị Trung ương 7 rồi Trung ương 8 (khóa VI). Năm 1991, Liên Xô sụp đổ gây nên một chấn động tư tưởng phổ biến, nhiều người hoang mang giao động, số cơ hội chính trị thì choáng váng vì "thần tượng" của họ sụp đổ, rồi co lại chờ xem. Từ năm 1995 - 1996 khi tình hình nước Nga ngày càng khốn khổ vì sự phục hồi chủ nghĩa tư bản, khi dân chúng Nga ngày càng vỡ mộng, nhất là trong khi đó sự nghiệp đổi mới của nước ta dưới sự lãnh đạo vững vàng, sáng suốt của Đảng ngày càng thu nhiều thắng lợi, một số vụ án chính trị quan trọng có bàn tay bên ngoài bị ta phá tan, trong những bối cảnh đó, một số đồng chí có nhận thức mơ hồ trước kia nay cũng tỉnh ra và điều chỉnh lại nhận thức, đó là điều tốt ; còn số cơ hội chính trị bót hung hăng, đi vào cơ thủ, có kẻ tạm thời nằm im.

Thật ra, họ không thay đổi quan điểm cơ bản. Có kẻ còn trở nên "kiên định" hơn. Họ mưu tìm chiến thuật mới, chờ kết quả thay đổi nhân sự qua Đại hội VIII và sau Đại hội. Cách tốt nhất theo họ - là êm dịu chuyển hóa từ bên trong và từ bên trên ; là lùi một bước để tiến hai bước ; là thừa nhận để từng bước phủ nhận ; là phủ nhận từ từ từng phần đến toàn bộ, đối với Đảng cũng vậy, đối với chủ nghĩa cũng vậy, đối với con đường xã hội chủ nghĩa cũng vậy. Họ chủ trương đề đạt kiến nghị, trao đổi, gặp gỡ, đối thoại, ra vẻ "hành động trong tổ chức" nhưng lại cố ý công khai hóa ra bên ngoài để tạo áp lực, gây thanh thế, tập hợp lực lượng, đòi hỏi Đảng nhân nhượng, tiến đến "hội thảo chính trị lớn" kiểu "bàn tròn", kiểu "Tiểu Diên Hồng" v.v...

Tất cả cách làm trên ít nhiều gợi nhớ đến những thủ thuật, những trò chơi chính trị mà những kẻ cơ hội chủ nghĩa đã từng dùng ở Liên Xô những năm từ 1988 đến 1991. Chủ nghĩa cơ hội chính trị có lôgic đấu tranh của nó. Họ có những sách lược ranh mãnh và quỷ quyệt bởi vì

trong họ có kẻ vốn nằm lâu trong Đảng nên biết nhiều chuyện. Sẽ không đúng nếu thổi phồng khả năng một dùm người cơ hội ở ta có thể làm. Song sẽ phạm sai lầm lớn nếu lúc này thiếu sự tỉnh táo cần thiết về chính trị. Hơn nữa, như đã nói, tuy họ không mấy người nhưng là mặt nổi của tầng băng ; lại có những cơ sở xã hội nhất định cho sự lan tỏa năng lượng chính trị phát ra từ họ ; quá trình chuyển đổi kinh tế đầy khó khăn phức tạp, trong khi mở ra những khả năng và động lực mới to lớn để tiến về phía trước lại có thể tạo ra những miếng đất tốt, nuôi dưỡng những khuynh hướng cơ hội về kinh tế và chính trị. Đây là biện chứng trong sự phát triển.

Nguyên nhân những yếu kém và phức tạp của Đảng về tư tưởng chính trị là gì ?

Ở đây có tác động mạnh của những đảo lộn lớn trên cục diện chính trị thế giới : sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu ; bước thoái trào tạm thời của cách mạng thế giới ; sự ổn định tương đối và bước thăng thế tạm thời của chủ nghĩa tư bản ; khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội hiện thực và cả trên bình diện lý luận ; những khó khăn phức tạp và những vấn đề mới đặt ra chưa từng gặp phải trong sự nghiệp đấu tranh và xây dựng phát sinh từ những bối cảnh mới...

Nhưng, nguyên nhân cơ bản phải tìm ở bản thân Đảng. “Đảng có vững, Cách mệnh mới thành công”, điều Bác Hồ nói chính lúc này là một cuộc thử thách lớn và lớn chưa từng có trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vậy những mặt yếu kém và phức tạp nói trên xét về bản thân Đảng là do đâu ?

Trước hết, do việc xây dựng Đảng về tư tưởng chính trị, việc giáo dục chính trị, rèn luyện lập trường tư tưởng, thường xuyên nâng cao trình độ lý luận của Đảng bị xem nhẹ, làm chưa tốt. Ở đây có trách nhiệm lớn của lãnh đạo các cấp, của các cơ quan chức năng : tư tưởng, tổ chức, hệ thống trường đảng và các học viện chính trị, hành chính, luật pháp... Mặt khác, không thể không nhấn mạnh tình trạng lười học tập lý luận chính trị là phổ biến trong Đảng, ngay cán bộ trung, cao cấp cũng rất ngại đi học. Khi buộc phải đi thì chỉ muốn học tại chức chứ rất ngại học tập trung, chỉ chọn lớp ngắn hạn rất ngại lớp dài ngày. Cá biệt một số cán bộ không muốn học, lười học mà vẫn

có bằng để “tiêu chuẩn hóa”. Nghị quyết của Đảng đã nói lười học tập cũng là một biểu hiện thoái hóa. Học tập là một nhiệm vụ của đảng viên, đối với cán bộ lãnh đạo càng phải học. Đương nhiên không chỉ đến trường đến lớp mới là học, mà còn tự học, học trong thực tiễn, học trong công tác v.v...

Trong giáo dục lý luận đang có nhiều khó khăn và cũng như trên các lĩnh vực khác, đội ngũ những cán bộ chuyên trách có nhiều cố gắng đổi mới song vẫn còn nhiều bất cập. Vẫn còn nhiều điều hết sức cơ bản, hết sức quan trọng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, của đường lối, chính sách của Đảng phải được học sâu, phải được nắm chắc, nhất là đối với đội ngũ cốt cán của Đảng, trước hết là đội ngũ cán bộ lãnh đạo trung cao cấp.

Đảng ta có nhiều cố gắng và đạt một số đáng kể những thành tựu lý luận từ Đại hội VI đến nay. Điều đó được thể hiện trong đổi mới tư duy kinh tế, tư duy chính trị về đối nội, đối ngoại, về chiến lược bảo vệ Tổ quốc và nói chung thể hiện tập trung ở Cương lĩnh chính trị và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đề ra năm 1991, ở những Nghị quyết của các kỳ Đại hội và Hội nghị Trung ương từ đó đến nay. Tuy vậy, không thể không thừa nhận rằng trình độ lý luận của Đảng nói chung chưa ngang tầm nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Ta nói nhiều về yêu cầu tổng kết thực tiễn nhưng làm thì chưa được mấy, còn thiếu bài bản, hệ thống ; có làm thì chất lượng chưa cao, tính tổng hợp và khái quát lý luận còn yếu. Ăng-ghe-nơ nói thật chí lý : “Không chỉ lý luận phải hướng về thực tiễn mà thực tiễn phải vươn tới lý luận”. Ta đang thiếu cả hai mặt đó và đó chính là thể hiện trình độ lý luận còn hạn chế. Phải chống chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa thực dụng, cũng như bệnh giáo điều, sao chép máy móc.

Sự nghiệp đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, công việc mở ra ngày càng nhiều - đối nội, đối ngoại, xây dựng, phát triển, đấu tranh và hợp tác trên mọi lĩnh vực trong một thế giới đầy những mâu thuẫn, nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức, một thế giới biến đổi cực nhanh nhưng cũng đầy bất trắc, khó lường. Hoạt động trong hoàn cảnh đó, Đảng ta đang phải đối mặt với không biết bao nhiêu vấn đề mới mẻ và vô cùng phức

tạp. Trong những điều kiện đó, nếu trình độ chính trị và lý luận không được nâng lên sẽ khó mà định hướng đúng đắn trước tình hình, càng khó mà đưa ra được câu trả lời và những giải pháp đúng cho con đường phát triển đất nước. Và xét cho cùng Đảng không thể vững và không thể làm tròn sứ mệnh tiên phong của mình nếu không làm được sáng tỏ hơn nữa vấn đề cơ bản : chủ nghĩa xã hội là gì ? Và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam như thế nào ? Đây không phải là việc riêng một số cơ quan, một số người, đành rằng những cơ quan chức năng và đội ngũ cán bộ lý luận chuyên trách có trách nhiệm lớn; nhưng phải thấy đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, của Trung ương, trước hết là của Bộ Chính trị.

Thiếu một hệ quan điểm lý luận thật sáng tỏ về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, ta sẽ không tránh khỏi lại rơi vào tình trạng giáo điều, sao chép nước ngoài. Hiện nay, trong khi những tàn dư của bệnh giáo điều cũ chưa phải đã thanh toán hết, một thứ giáo điều mới lại nổi lên, thứ giáo điều tiếp thu không phê phán mọi lý thuyết gọi là “mới” của phương Tây, thực chất là sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản. Có kẻ còn tỏ ra “bảo hoàng hơn vua”, sùng bái chủ nghĩa tư bản hết mức trong khi nhiều học giả và cả một số chính khách lớn phương Tây dăm vạch trần những bệnh hoạn nan y của chính chủ nghĩa tư bản mà họ đang cố tìm cách chạy chữa. Bệnh giáo điều mới thể hiện không chỉ ở sự cóp nhặt, sự sao chép không phê phán các lý thuyết gọi là “mới” về xã hội, về phát triển nói chung, mà không ít biểu hiện cả trên các mặt luật pháp, hành chính, các mô hình kinh tế, giáo dục, khoa học .v.v... Ta đã có bài học đắt giá về bệnh giáo điều, rập khuôn trong cơ chế cũ. Cũng đã có bài học đắt giá về sự kỳ thị đối với những cái hay trong xã hội tư bản. Cần phải khắc phục triệt để những sai lầm đó. Nhưng đừng từ cực nọ chuyển sang cực kia. Ta phải tổng kết sâu sắc thực tiễn nước ta, dân tộc ta, đồng thời cố gắng mở rộng chân trời kiến thức ra toàn thế giới, cố gắng nắm cho được tất cả những cái hay, cái tốt, cái đẹp của thế giới, thông qua một sự chọn lọc và tổng hợp thật sự sáng tạo biến thành cái của ta, phù hợp với những đặc điểm và điều kiện Việt Nam trong định hướng cơ bản là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Lúc này nhiệm vụ nâng cao trình độ chính trị và lý luận của Đảng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và then chốt của xây dựng Đảng, một nhiệm vụ cần thiết hơn bao giờ hết - cần thiết cho việc giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn ngày càng phức tạp và mới mẻ của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, cho việc làm sáng tỏ hơn nữa những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ; cần thiết cho việc tăng cường khả năng miễn dịch và sức đề kháng của Đảng chống lại các ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng xa lạ và thù địch ; cần thiết cho đấu tranh phê phán một cách có sức thuyết phục, có hiệu quả chống những quan điểm sai trái, những khuynh hướng lệch lạc.

Trong các nhân tố dẫn đến những yếu kém và phức tạp của Đảng về tư tưởng chính trị có *hiện tượng hữu khuynh không* ? Tôi thấy có. Chúng ta vẫn còn xem nhẹ công tác chính trị tư tưởng, xem nhẹ việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, đấu tranh chống những hiện tượng thoái hóa về tư tưởng chính trị, về phẩm chất đạo đức, không thực hiện nghiêm Di chúc của Bác Hồ về chỉnh đốn Đảng. Nghị quyết Đảng nói xây dựng kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt nhưng cái then chốt trong thực tế bị xem nhẹ. Càng đi vào làm kinh tế, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường và mở cửa với bên ngoài đáng lẽ càng phải coi trọng chính trị tư tưởng nhưng chúng ta chưa làm được như vậy, hơn nữa trong thực tế không ít đồng chí nhất là trong khu vực hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh, thường chỉ lo kinh tế mà ít quan tâm chính trị, tư tưởng, con người, những giá trị tinh thần và đạo đức.

Thái độ đối với một số trường hợp có quan điểm sai trái nghiêm trọng đã có lúc chưa kịp thời, thiếu kiên quyết khiến cho không ít cán bộ, đảng viên không rõ sự việc ra sao, không hiểu phải trái thế nào, nhiều đồng chí tâm huyết có phản ứng gay gắt, những kẻ sai trái thì được nước lấn tới, bọn xấu bên ngoài thì ra sức lợi dụng, kích động, chia rẽ.

Trong chiều hướng hữu khuynh có một biểu hiện phải hết sức chú ý hiện nay là *nhận thức mơ hồ về giai cấp, sự thiếu quan điểm giai cấp* và

phương pháp phân tích giai cấp. Trước đây có lúc ta quá nhấn về giai cấp, về đấu tranh giai cấp và đã phải trả giá, nay ở nhiều đồng chí lại phạm sai lầm chuyển từ cực này sang cực kia, đến chỗ xem nhẹ vấn đề giai cấp, đi đến phủ nhận ngay cả sự tồn tại của giai cấp, của đấu tranh giai cấp. Có lập luận rằng xã hội ta hiện nay không còn giai cấp, chỉ còn các tầng lớp và nhóm xã hội ; rằng không còn cơ sở để phân chia các thành phần kinh tế bởi tất cả đã hỗn hợp đan xen ; rằng không còn vấn đề “hai con đường” bởi ngay tư nhân kể cả tư bản tư nhân cũng đã “định hướng xã hội chủ nghĩa” ; thậm chí đây đó tuy chưa nói thẳng nhưng cũng đã loáng thoáng khái niệm “mới” : “tư bản tư nhân xã hội chủ nghĩa” ! Đối với người cộng sản, người mác-xít mà nói, đó là những quan điểm không gì sai lầm hơn.

Xét về nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, tôi cho rằng *bài học chủ yếu nhất* được rút ra là sự xa rời, sự từ bỏ lập trường quan điểm mác-xít về giai cấp trong đường lối cải tổ, là sự thay thế nó bằng hệ tư tưởng tư sản, là đường lối thỏa hiệp, đầu hàng chủ nghĩa đế quốc giúp chúng không đánh mà thắng. *Đảng ta không thể không đặc biệt chú ý suy ngẫm từ bài học đó.* Đảng ta cố gắng giải quyết thật tốt mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc. Yếu tố dân tộc là một sức mạnh cực kỳ to lớn trong truyền thống và trong cách mạng nước ta nếu coi nhẹ sẽ phạm sai lầm nghiêm trọng. Nhưng có quan điểm cho rằng ở ta giữa giai cấp và dân tộc thì phải nhấn mạnh dân tộc hơn, quan điểm đó không đúng. Chỉ trên lập trường và quan điểm giai cấp thật sự mác - xít mới nhận thức đầy đủ sức mạnh dân tộc, mới phát huy được hết và phát huy đúng đắn sức mạnh dân tộc.

Chúng ta *tiếp tục công cuộc đổi mới*, đó là điều khẳng định. Đặc điểm hiện nay là đổi mới đang đi vào chiều sâu, quá trình chuyển đổi cơ chế đang tiếp tục trong điều kiện không phải mọi bài bản đã được thiết kế đầy đủ và hoàn toàn sáng tỏ. Thực tiễn đang đặt ra hàng loạt vấn đề rất không đơn giản, thường nảy sinh từ những mối quan hệ cực kỳ phức tạp giữa chủ nghĩa xã hội với thị trường ; giữa tăng trưởng với phát triển bền vững, đúng định hướng ; giữa kinh tế với xã hội ; giữa kinh tế với chính trị, với tư tưởng, với văn

hóa ; giữa thị trường và kế hoạch ; giữa hội nhập thế giới với độc lập tự chủ, giữ vững con đường xã hội chủ nghĩa ; giữa phát huy nội lực với tranh thủ các nguồn lực bên ngoài v.v...

Những vấn đề thực tế, cụ thể, mới mẻ, chưa từng quen thuộc, đặt ra ngày càng nhiều, để giải quyết, đã đến lúc không thể dừng lại ở những quan điểm định hướng chung, mà phải có những thiết kế cụ thể. Ở đây một thái độ cân trọng “7 lần đo một lần cắt” là rất cần thiết, không thể khinh suất, vội vàng. Nhưng trong điều hành lại có việc không thể chờ có bài bản cụ thể đầy đủ rồi mới làm. Phải từ quan điểm và định hướng chung quán triệt vào việc xem xét và giải quyết đúng đắn những vấn đề cụ thể. Đây là cả một khó khăn lớn. Bởi giữa hai mặt trong từng mối quan hệ phải giải quyết trong thực tế thường là mâu thuẫn đến mức tưởng chừng nan giải, đến mức khi làm thường rất dễ rơi vào tình trạng được mặt này lại không được mặt kia, ví dụ được kinh tế nhưng không được mặt xã hội, được của cải nhưng có khi mất con người, v.v... Cần phải thấy khả năng phạm sai lầm là khó tránh được hoàn toàn. Lê-nin đã nhiều lần chỉ ra điều đó khi nói về những khó khăn đặc biệt của sự nghiệp xây dựng và sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội. Một sự nghiệp vĩ đại như thế, chưa từng có như thế trong lịch sử, mới mẻ như thế, đầy khó khăn phức tạp như thế ; đối với nước ta lại ở một điểm xuất phát quá thấp như thế, lại chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới với biết bao điều chưa hề quen thuộc ; thêm nữa, trong tình hình có sự thay đổi đột ngột và lớn lao như thế trong tương quan lực lượng trên thế giới rất bất lợi cho chủ nghĩa xã hội, trong điều kiện hội nhập một thế giới toàn cầu hóa với sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản - tiến hành một sự nghiệp như thế, trong những hoàn cảnh như thế thử hỏi làm sao tránh khỏi được mọi sai lầm ?

Tôi nghĩ không thể không “cho phép” phạm sai lầm, không thể không chấp nhận có những trường hợp phải làm đi làm lại. Lê-nin nói rằng : “trong một cuộc chiến tranh quyết định vận mệnh của cả một giai cấp, quyết định vấn đề : chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản - thì thử hỏi có căn cứ xác đáng nào để giả định rằng nhân dân, lần

(Xem tiếp trang 18)

QUỐC TẾ III – BIỂU TƯỢNG ĐẸP ĐẸ TÌNH ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

TRINH QUỐC TUẤN*

Đã tròn 80 năm, kể từ khi Quốc tế III - Quốc tế Cộng sản ra đời.

Ngay từ buổi khai sinh, Quốc tế III đã tự ý thức về mình như là người thừa kế xứng đáng di sản tư tưởng, tổ chức mà hai tổ chức quốc tế tiền thân đã tạo lập - Quốc tế I và Quốc tế II, đồng thời hiện thực hóa năng động di sản đó vào cuộc vận động cách mạng rộng lớn của thời đại. Trong Đại hội thành lập, Quốc tế III tuyên bố: Nếu Quốc tế I nhìn thấy trước sự phát triển tương lai và phác ra đường đi của nó, nếu Quốc tế II đã tập hợp và tổ chức hàng triệu người vô sản lại, thì Quốc tế III là quốc tế hành động quần chúng công khai, là quốc tế thực hiện cách mạng, là quốc tế của việc làm.

Dấu ấn sâu sắc mà Quốc tế III để lại trong toàn bộ lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế dường như bao hàm trong ý nghĩa của lời "tự bạch" đó.

Đến nay, 56 năm đã qua kể từ ngày Quốc tế III tuyên bố tự giải tán, nhưng sự tái hiện trong ký ức của nhân loại tiến bộ về lịch sử vẻ vang của tổ chức quốc tế này, sự vận dụng những bài học kinh nghiệm của nó trong hoạt động của phong trào cộng sản và công nhân các nước đều tập trung vào hai chủ đề chính trên.

*

* *

Người thừa kế xứng đáng Quốc tế I, Quốc tế II và đánh dấu bước phát triển to lớn của phong trào công nhân, phong trào cộng sản trong giai đoạn mới.

Có gốc rễ sâu xa từ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống ách áp bức, bóc lột tư

bản chủ nghĩa để giải phóng mình và giải phóng xã hội, các tổ chức Quốc tế của giai cấp công nhân lần lượt ra đời, đánh dấu sự trưởng thành của phong trào công nhân trong các chặng đường lịch sử của nó.

Người "tiên phong quang vinh" xây dựng nền móng cho sự đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân là Quốc tế I (Hội liên hiệp công nhân quốc tế). Tổ chức này ra đời vào lúc giai cấp công nhân châu Âu đang hồi sinh sức lực sau tổn thất nặng nề trong cuộc vật lộn có quy mô lớn đầu tiên trên vũ đài chính trị với giai cấp tư sản những năm 1848 - 1851. Những bài học phải đổi bằng xương máu gợi ý cho bộ phận tiên tiến nhất trong giai cấp công nhân thấy rằng, một trong những nguyên nhân dẫn họ đến thất bại là do họ đấu tranh riêng rẽ, đơn độc. Trong khi họ chỉ biết hướng mũi nhọn cắm thù vào kẻ bóc lột họ hằng ngày, thì hóa ra đằng sau kẻ bóc lột bằng xương bằng thịt là một cơ chế vận hành có quy mô quốc gia và quốc tế, có sức mạnh khủng khiếp để bảo vệ nền tảng của chế độ bóc lột.

Bước chuyển lớn của phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác đã diễn ra trên cơ sở sự trưởng thành về ý thức giai cấp, ý thức dân tộc cùng một lúc với sự trưởng thành về ý thức quốc tế của giai cấp công nhân. Và chính đó là nguồn sinh lực cho sự hình thành, phát triển tổ chức quốc tế của giai cấp này. Suốt hơn chục năm hoạt động (1864 - 1876), công lao chính của Quốc tế I là xây dựng cơ sở tư tưởng, lý luận cách mạng và

* GS. PTS - Viện trưởng Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

khoa học và đưa tư tưởng, lý luận đó thâm nhập vào giai cấp công nhân, giúp giai cấp này hiểu rõ địa vị, vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình. Để làm được điều này, hoạt động lý luận và thực tiễn của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n có ý nghĩa quyết định. Qua 5 kỳ đại hội (cho đến Hội nghị Phi-laden-phi-a, tuyên bố tự giải tán) Quốc tế I đã tiến hành cuộc đấu tranh liên tục chống các khuynh hướng tư tưởng phản động, bảo thủ mà nổi bật nhất là khuynh hướng tư tưởng tiểu tư sản của Po-ru-đông, Ba-cu-nin, Lát-xan, Đuy-rinh..., giành chiến thắng cho hệ tư tưởng của giai cấp công nhân do C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đại biểu...

Thời kỳ từ sau thất bại của Công xã Pa-ri đến cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất (1905) là thời kỳ thoái trào cách mạng : cách mạng bị đàn áp và giai cấp công nhân - lực lượng chính của cách mạng - bị tổn thất nghiêm trọng về sinh lực trong những cuộc "thủ lửa" có quy mô lớn và dữ dội. Thế nhưng tự thân cách mạng đòi hỏi ở thời kỳ tạm lắng của nó phong trào công nhân phải hướng vào chiều sâu, kiên trì chuẩn bị các nhân tố thuộc về nền tảng tổ chức. Nhiệm vụ của phong trào công nhân lúc đó là trên cơ sở phục hồi, phát triển lực lượng quần chúng, xúc tiến thành lập các tổ chức đảng và các tổ chức quần chúng của công nhân. Đó chính là sự chuẩn bị quan trọng nhất để khi thời cơ đến, mở cuộc tiến công quyết liệt vào thành trì của chủ nghĩa tư bản. Chính vì thế, sau khi Quốc tế I giải tán, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n vẫn ra sức theo dõi và giúp đỡ các tổ chức đại diện của phong trào công nhân ở Đức, Pháp, Mỹ, Anh. Và điều mới mẻ là hai ông có điều kiện để mở rộng tầm nhìn đến phong trào công nhân ở Nga, phát hiện ở đó dấu hiệu nổi bật mở đầu cuộc cách mạng ở phương Đông. Thậm chí, năm 1882 khi viết lời tựa cho "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" xuất bản bằng tiếng Nga, hai ông nêu giả định : có thể cách mạng Nga sẽ là sự "báo hiệu một cuộc cách mạng công nhân ở phương Tây", để rồi "cả hai cuộc cách mạng ấy bổ sung cho nhau". Hai ông nhận thấy nhu cầu thành lập một tổ chức quốc tế mới của giai cấp công nhân đã chín muồi và trở nên cấp bách, đúng như tiên đoán của C.Mác khi Quốc tế I giải tán : sự phát triển của tình hình tư nó sẽ phục hồi lại tổ chức quốc tế của giai cấp công nhân dưới một hình thức mới...

Sau khi C.Mác từ trần (1883), Ph.Ăng-ghe-n là người chịu trách nhiệm chính đối với phong trào, đã cùng nhiều lãnh tụ xuất sắc của công nhân các nước như Liép-ních, Bê-ben (Đức), Pôn La-phác-gơ, Ghét-đơ (Pháp), Plê-kha-nốp (Nga)... xúc tiến tích cực việc thành lập Quốc tế II, bắt chấp bọn cơ hội trong Đảng Công nhân Pháp và Liên đoàn Xã hội dân chủ Anh âm mưu lập ra Liên hiệp quốc tế nhằm nắm quyền lãnh đạo phong trào công nhân thế giới.

Quốc tế II ra đời (1889) và quyết định lấy ngày 1-5 là ngày Quốc tế của những người lao động, ngày biểu dương tinh thần đoàn kết của giai cấp công nhân. Năm 1890, tại các thành phố lớn trên toàn châu Âu và ở Mỹ, những người lao động đã nhất loạt hưởng ứng tổ chức kỷ niệm ngày này. Hoạt động của Quốc tế II, mà biểu hiện tập trung là những Đại hội I, II, III đã có kết quả to lớn giáo dục, nâng cao ý thức giác ngộ của giai cấp công nhân về mục tiêu đấu tranh chính trị nhằm xóa bỏ áp bức, bóc lột ; chống chủ nghĩa cơ hội nghị trường mưu toan đầu độc ý thức giai cấp công nhân bằng ảo tưởng có thể thay đổi số phận nô lệ chỉ bằng sự thay đổi tương quan số phiếu trong nghị viện tư sản ; chống âm mưu và hành động của các thế lực quân phiệt chuẩn bị chiến tranh ; vạch trần tính giả nhân giả nghĩa của chủ nghĩa sô-vanh lợi dụng khẩu hiệu "bảo vệ Tổ quốc" để kích động công nhân các nước ra chiến trường bắn giết lẫn nhau trong cuộc chiến tranh đế quốc lúc đó đang tới gần...

Sau khi Ph.Ăng-ghe-n mất, chủ nghĩa cơ hội, do đã có mầm mống từ trước, nay có cơ hội phát triển, đã lũng đoạn Quốc tế II. Chủ nghĩa cơ hội đó phát triển đến tột độ khi cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa nổ ra và đã đẩy Quốc tế II đến sự phá sản về tư tưởng, chính trị và tổ chức. Mặc dù vậy, đánh giá toàn bộ sự nghiệp mà Quốc tế II đã hoàn thành, V.I.Lê-nin viết : công lao lịch sử của Quốc tế II "là việc tạo ra những tổ chức công nhân có tính chất quần chúng, những tổ chức hợp tác xã, công đoàn và chính trị, việc lợi dụng chế độ đại nghị tư sản, cũng như, nói chung, việc lợi dụng tất cả những thiết chế dân chủ tư sản..."⁽¹⁾.

(1) V.I.Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t 39, tr 116

Cao trào cách mạng mới sôi động và rộng lớn chưa từng có trong lịch sử phong trào công nhân cho đến lúc đó đã đưa tới sự thành lập Quốc tế III. Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi đã mở ra một thời đại mới của lịch sử nhân loại. Ngay sau thắng lợi của cuộc cách mạng này, trên thế giới diễn ra những sự kiện có ý nghĩa cực kỳ to lớn. Phong trào công nhân, phong trào cộng sản giành được thắng lợi có ý nghĩa quyết định : lần đầu tiên chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực trên 1/6 trái đất. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản bước vào thời kỳ cao trào sôi nổi với những nội dung mới : ở nhiều nước cuộc đấu tranh đặt ra mục tiêu giành chính quyền ; tại đó khẩu hiệu bảo vệ chính quyền Xô-viết Nga được nêu ra, biểu hiện ý thức của công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản hướng về những thành quả của chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới. Phong trào đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc chuyển biến về chất, công nông đã thức tỉnh, tham gia đông đảo và nhờ tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà giai cấp công nhân ở nhiều nước đã đi tới thành lập Đảng Cộng sản. Ví dụ : năm 1918 Đảng Cộng sản đã ra đời ở Ác-hen-ti-na, Phần Lan, Ba Lan, Áo, Hung, Đức (ở Áo, Hung, Đức Đảng cộng sản đã ra đời do kết quả phân liệt của Đảng Xã hội dân chủ).

Chính trong xu thế trường thành của phong trào công nhân ở từng nước, diễn ra cùng với xu thế liên kết công nhân các nước nhằm đáp ứng đòi hỏi của cao trào mới, ngay từ năm 1914 trong bản Tuyên ngôn phản đối chủ nghĩa đế quốc chuẩn bị chiến tranh - "Chiến tranh và Đảng Xã hội dân chủ Nga" - V.I.Lê-nin đã đặt vấn đề thành lập Quốc tế III. Kiến nghị phù hợp với nhu cầu bức thiết của phong trào công nhân đó được thực tiễn xác nhận và được hiện thực hóa từng bước nhưng với nhịp độ khẩn trương. Năm 1915, tại Hội nghị những người xã hội chủ nghĩa quốc tế ở Đim-méc-van lần thứ nhất, "phái tả Đim-méc-van" đã được thành lập ; năm 1916, Hội nghị những người xã hội chủ nghĩa quốc tế lần thứ II ở Ki-en-tan tiến thêm một bước trong việc liên kết lực lượng xã hội chủ nghĩa quốc tế của nhiều nước ; năm 1918, trên cơ sở sáng kiến của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Bôn-sê-vích Nga, đại biểu của nhiều đảng phái cách mạng của nhiều nước châu Âu, châu Mỹ đã họp để thảo luận việc triệu tập

Hội nghị quốc tế nhằm thành lập Quốc tế III ; năm 1919, dưới sự chủ trì của V.I.Lê-nin, Hội nghị đại biểu 8 Đảng Cộng sản và các nhóm cộng sản ra lời kêu gọi các Đảng Cộng sản và các tổ chức xã hội chủ nghĩa phái tả tham gia hội nghị thành lập Quốc tế III.

Toàn bộ tiến trình trên đã đưa tới kết quả : từ ngày 2 đến ngày 6-3-1919 Đại hội thành lập Quốc tế III đã được tiến hành với sự tham gia của 51 đại biểu thay mặt cho các Đảng Cộng sản, các tổ chức xã hội chủ nghĩa phái tả. Sự kiện lần đầu tiên trong một đại hội quốc tế, bên cạnh đại biểu của các Đảng Cộng sản và các lực lượng xã hội chủ nghĩa phái tả ở các nước phương Tây, có đại biểu của những nước phương Đông như Trung Quốc, Triều Tiên và một số nước Trung Á chứng tỏ phong trào công nhân đã tiến một bước dài, xét cả về chiều rộng cũng như về chiều sâu. Ra đời trên nền tảng ấy, Quốc tế III thật sự là hiện thân của sự liên hiệp quốc tế của giai cấp công nhân và những người lao động ở thời kỳ lịch sử của nó - thời kỳ bão táp cách mạng.

Quốc tế của những hành động cách mạng quần chúng công khai.

Đặc điểm của thời kỳ bão táp cách mạng không chỉ là ở chỗ khối lượng to lớn những nhiệm vụ được đặt ra, mà còn là ở sự chuyển tiếp dồn dập những nhiệm vụ đó trước sự thay đổi của tình hình. Đó là sứ mệnh mà phong trào công nhân, phong trào cộng sản đặt lên vai Quốc tế III. Và tổ chức quốc tế này đã hoàn thành một cách vẻ vang sứ mệnh đó qua bảy kỳ Đại hội của mình.

Đại hội I diễn ra vào thời điểm bột phát của cao trào cách mạng, khi mà vấn đề giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động được đặt ra ở nhiều nước, và đã có những nước thiết lập được chính quyền của giai cấp công nhân và những người lao động (Xô-viết Ba-vi-e (Đức), Xô-viết Hung-ga-ri). Do đó, báo cáo của V.I.Lê-nin "Dân chủ tư sản và chuyên chính vô sản" được Đại hội thông qua đã trở thành văn kiện có tính cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản.

Đại hội II (19-7 - 7-8-1920) diễn ra vào lúc ảnh hưởng của Quốc tế III lan rộng, số lượng các Đảng Cộng sản tăng lên : năm 1919, xuất hiện Đảng Cộng sản Mỹ ; 1920 xuất hiện Đảng Cộng sản Tây Ban Nha, Đảng Cộng sản Anh... Sự ra đời của một loạt Đảng như thế làm cho chiến

tuyên cách mạng mở rộng, đồng thời cũng làm nảy sinh những vấn đề mới cần giải quyết, trong đó vấn đề lớn nhất là xuất hiện trong một loạt Đảng Cộng sản (Anh, Đức, I-ta-li-a, Hà Lan...) khuynh hướng "tả". Sự nảy sinh và phát triển của khuynh hướng này có nguy cơ biến Đảng thành một tổ chức biệt phái, cắt đứt những mối liên hệ máu thịt với quần chúng... rồi tự suy yếu dần và bị kẻ địch tiêu diệt. Chính vì thế trong báo cáo của Ban chấp hành Quốc tế, và nhất là trong tác phẩm của V.I.Lê-nin "Bệnh ấu trĩ "tả" khuynh trong phong trào cộng sản" được in và phát cho tất cả các đại biểu dự Đại hội, đã nhấn mạnh : phải làm cho Đảng thật sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, phải xây dựng, củng cố và phát triển mối liên hệ chặt chẽ giữa Đảng và quần chúng bằng cách sử dụng nhiều hình thức đấu tranh và thay đổi các hình thức đấu tranh khi tình hình thay đổi. Đặc biệt, Đại hội cũng tập trung thảo luận nhiều về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Ngay từ tháng 6-1920, để chuẩn bị cho Đại hội II của Quốc tế Cộng sản, V.I.Lê-nin đã hoàn thành bản "Sơ thảo đầu tiên đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa", trong đó nhấn mạnh : phải ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa nêu phong trào đó có tính chất cách mạng thật sự ; Đảng Cộng sản có thể và cần phải liên minh với phong trào dân chủ tư sản ở các nước thuộc địa và chậm tiến trên cơ sở bảo đảm tính độc lập của phong trào công nhân ; đẩy mạnh việc tuyên truyền cho nhân dân các dân tộc bị áp bức thấy rõ là chỉ có chế độ Xô-viết mới có khả năng thực hiện quyền bình đẳng hoàn toàn giữa các dân tộc ; Đảng Cộng sản ở "chính quốc" phải liên hệ chặt chẽ và giúp đỡ các Đảng Cộng sản ở các nước thuộc địa ; các nước thuộc địa chậm phát triển, sau khi giành được độc lập, có thể bỏ qua giai đoạn phát triển của chế độ tư bản để tiến lên chủ nghĩa xã hội... Qua cuộc đấu tranh nội bộ, Đại hội đã biểu thị sự nhất trí cao về các nội dung đó.

Năm 1920, lúc ở Pháp, Hồ Chí Minh đã đọc "Sơ thảo đề cương..." của V.I. Lê-nin. Giây phút cảm động khi tiếp thu một chân lý mở đường đi cho dân tộc về sau đã được Người tái hiện lại : "Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo : "Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta"⁽²⁾.

Đại hội III (22-6 - 12-7-1921) và Đại hội IV (5-11 - 5-12-1922) diễn ra trong lúc phong trào công nhân có dấu hiệu tạm lắng. Ở nhiều nước, do được những người xã hội dân chủ phái hữu và lãnh tụ công đoàn phản động ủng hộ, nên giai cấp tư sản thống trị đàn áp được nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, chia rẽ lực lượng của họ. Chính vì thế ở hai Đại hội này, Quốc tế III chủ yếu đề cập vấn đề thành lập Mặt trận công nhân thống nhất. Đại hội yêu cầu các Đảng Cộng sản kết hợp việc bênh vực những lợi ích kinh tế hàng ngày của những người lao động với việc chuẩn bị cho họ bước vào cuộc đấu tranh thực hiện chuyên chính vô sản ; điều tối cần thiết trong mọi trường hợp là mở rộng công tác quần chúng nhằm lôi kéo quần chúng về phía mình.

Đại hội V (17-6 - 8-7-1924) được tiến hành vào lúc kết thúc thời kỳ cao trào của phong trào công nhân, chủ nghĩa tư bản lấy lại được sự ổn định tạm thời, khuynh hướng hữu do những người xã hội dân chủ đại diện có cơ hội mở rộng ảnh hưởng. Trong tình hình đó, phong trào Cộng sản và công nhân lại phải chịu một cái tang lớn : V.I.Lê-nin tạ thế ! Đại hội nêu ra đề cương "bôn-sê-vích hóa" các Đảng Cộng sản với các nội dung : Đảng phải liên hệ chặt chẽ với quần chúng ; nêu cao tinh thần sáng tạo, chống giáo điều, bè phái ; tuân thủ nguyên tắc tập trung, thống nhất ; trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin (Chính từ Đại hội này khái niệm chủ nghĩa Mác - Lê-nin được sử dụng).

Hồ Chí Minh tham gia Đại hội V của Quốc tế Cộng sản. Người đọc tham luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa, lên án chủ nghĩa thực dân và phê phán một số Đảng Cộng sản ở các nước Tây Âu, trước hết là Đảng Cộng sản Pháp, chưa chú ý đến vấn đề thuộc địa theo tinh thần của V.I.Lê-nin.

Đại hội VI (17-7 - 1-9-1928) thông qua cương lĩnh mới của Quốc tế Cộng sản. Cương lĩnh chỉ ra tính đa dạng của những điều kiện và con đường quá độ đi tới chuyên chính vô sản ở các nước khác nhau. Đối với những nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì quá độ trực tiếp lên chuyên chính vô sản ; đối với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển trung bình thì thực hiện sự chuyển biến từ chuyên

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 10, tr 127

chính công nông lên chuyên chính vô sản ; còn trong các nước thuộc địa và phụ thuộc thì vấn đề quan trọng là kết hợp đấu tranh chống phong kiến với đấu tranh chống đế quốc giành độc lập dân tộc, và chuyên chính vô sản ở đây chỉ có thể là kết quả của sự chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VII (25-7 - 25-8-1935) nhằm đi tới thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít.

Năm 1929 - 1933 trong các nước tư bản đã diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng chưa từng thấy. Năm 1931 giới quân phiệt Nhật đem quân xâm lược Mãn Châu (Trung Quốc) lò lửa chiến tranh thứ nhất đã hình thành ở Viễn Đông. Năm 1933, bọn phát xít được sự đồng lõa của những người xã hội dân chủ phái hữu đã thiết lập chế độ độc tài ở Đức ; lò lửa chiến tranh thứ hai đã hình thành ở châu Âu.

Trong tình hình đó Đại hội đã biểu dương thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và chỉ rõ : thắng lợi đó dẫn tới sự thay đổi rất quan trọng tương quan lực lượng trên thế giới.

Đại hội đã thông qua bản báo cáo của G. Đì-mi-tơ-rốp "Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản trong cuộc đấu tranh để thống nhất giai cấp công nhân chống phát xít". Sau khi vạch rõ bản chất của chủ nghĩa phát xít, những nguyên nhân làm cho nó tạm thời thắng thế, những lý do làm cho nó bấp bênh, Đại hội chỉ ra những nội dung căn bản mà Mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa phát xít phải thực hiện : bảo vệ những lợi ích trước mắt về kinh tế, chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ; đấu tranh ngăn chặn hành động xóa bỏ nền dân chủ tư sản của chủ nghĩa phát xít ; ngăn chặn nguy cơ đang tới gần của một cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa... Ở đây một sự điều chỉnh có tầm chiến lược đã được khẳng định : "Chúng ta không được chỉ tự giới hạn trong việc đưa ra những lời kêu gọi tức khắc đấu tranh giành chuyên chính vô sản, mà phải tìm ra, đề ra cho được những khẩu hiệu và hình thức đấu tranh xuất phát từ nhu cầu sống còn của quần chúng từ trình độ chiến đấu của quần chúng trong giai đoạn phát triển nhất định"⁽³⁾. Nghị quyết của Đại hội có tác dụng to lớn chỉ đạo phong trào công nhân, phong trào cộng sản trong một thời kỳ đầy thử thách gay gắt và khốc liệt.

Ngày 15-5-1943, Quốc tế III tuyên bố tự giải tán. Quyết định ấy được đưa ra trên cơ sở nhận định rằng, các Đảng Cộng sản đã lớn mạnh, có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng, tình hình đã tiến triển đến một mức độ không cần và không nên chỉ đạo phong trào công nhân, phong trào cộng sản từ một trung tâm duy nhất. Sau quyết định ấy, Quốc tế Cộng sản đi vào lịch sử của phong trào cộng sản và công nhân với những trang chói lọi niềm tự hào.

*
* * *

Phong trào công nhân mang bản chất quốc tế và nó hướng tới sự liên hiệp quốc tế từ nhu cầu tự thân. Điều đó bắt nguồn từ chỗ nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa mà trong đó giai cấp công nhân là lực lượng sản xuất chủ yếu, có quy mô lớn, sản xuất tập trung, kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thị trường mở rộng vượt khỏi phạm vi dân tộc, quốc gia hướng tới thị trường thế giới. Điều đó cũng bắt nguồn từ chỗ, ở bất cứ đâu người công nhân và những người lao động làm thuê cũng bị bóc lột giá trị thặng dư do lao động của họ làm ra bởi sự vận hành của cả guồng máy áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa mang tính chất một hệ thống thế giới, do những người chủ tư hữu cụ thể thực hiện trực tiếp. Thêm nữa, trong mọi hành vi đàn áp trên quy mô lớn đối với cuộc đấu tranh vì lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân, giai cấp tư sản thống trị thường sử dụng những chiêu bài dân tộc chủ nghĩa cực đoan, phản động nhằm đẩy tới những cuộc xung đột dân tộc, chủng tộc làm suy yếu mặt trận đoàn kết của giai cấp công nhân. Thực tế là, trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, các thế lực đế quốc chủ nghĩa gây chiến đã lợi dụng triệt để tâm lý sô-vanh dưới "chiêu bài bảo vệ Tổ quốc" ; trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, các thế lực phát xít đã lợi dụng tới mức tối đa tâm lý phân biệt chủng tộc dưới khẩu hiệu cực kỳ hiếu chiến "giành không gian sinh tồn cho dân tộc thượng đẳng"...

Hiện thực trên đây từng bước được giai cấp công nhân và những người lao động nhận thức rõ ; và trình độ liên kết từ quy mô quốc gia đến

(3) G.Đì-mi-tơ-rốp : Báo cáo tại Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1972, tr 51

quy mô quốc tế của họ tùy thuộc vào mức độ tự giác của họ. Trình độ tự giác đó ở mức độ chín muồi đã từng được diễn đạt bằng khái niệm chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân (chủ nghĩa quốc tế vô sản). Chủ nghĩa quốc tế đó không chỉ là ngọn cờ tập hợp, mà còn là đường lối chính trị, là một bộ phận trong hệ tư tưởng của giai cấp công nhân.

Do đó, khi toàn bộ lịch sử phong trào công nhân, phong trào cộng sản được tái hiện trong một bức tranh trung thực, mối liên hệ quốc tế ngày càng trở nên sâu rộng của giai cấp này sẽ hiện lên như một nét son nổi bật, và các tổ chức quốc tế lần lượt xuất hiện - Quốc tế I, Quốc tế II và Quốc tế III - chính là hiện thân xứng đáng của mối liên hệ đó trong những giai đoạn lịch sử xác định.

Ngày nay, những điều kiện và nhu cầu đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân, của các lực lượng cộng sản không mất đi, mà ngược lại đang phát triển tới một trình độ cao hơn bao giờ hết bởi xu hướng quốc tế hóa đời sống các dân tộc và toàn cầu hóa nền kinh tế... với động cơ khởi nguồn là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ triển khai với tốc độ cao và đạt được những thành tựu vô cùng to lớn.

Tuy thế, những thách thức đối với phong trào công nhân, phong trào cộng sản cũng không mất đi mà được đặt ra ở mức độ gay gắt hơn trước sự phân hóa của thế giới theo hướng đa dạng hóa, đa cực hóa, trong đó những mâu thuẫn giai cấp, dân tộc, ý thức hệ, tôn giáo... không dịu đi mà còn gay gắt thêm với những biến thái mới. Những thế lực áp bức, bóc lột có thêm nhiều thủ đoạn nham hiểm hòng đầu độc tư tưởng, làm phân rã tâm lý, chia rẽ lực lượng của mặt trận đấu tranh thống nhất rộng rãi do giai cấp công nhân đi đầu.

Mặc dù vậy, bên dưới các sự kiện bề nổi, lịch sử nhân loại vẫn hướng theo con đường chính mà các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã vạch ra, để từng bước tiến lên phía trước. Mục tiêu xóa bỏ áp bức giai cấp, nô dịch dân tộc, gạt bỏ mọi trở ngại để tất cả các dân tộc, quốc gia - nhất là các dân tộc đã từng bị áp bức - cùng tiến tới trình độ phát triển xã hội văn minh, hòa bình và tiến bộ đang được đặt ra rõ rệt và bức thiết hơn bao giờ hết. Sự đoàn kết của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là sức mạnh bất khả kháng để đi tới mục tiêu đó. □

XÂY DỰNG ĐẢNG...

(Tiếp theo trang 12)

đầu tiên phải giải quyết một nhiệm vụ như vậy; lại có thể lập tức tìm ra được một biện pháp duy nhất đúng đắn, không có sai lầm, hay không? Căn cứ vào đâu để giả định như vậy? Không có căn cứ nào cả! Kinh nghiệm đã chứng minh ngược lại. Trong số những nhiệm vụ mà chúng ta phải giải quyết, chưa có một nhiệm vụ nào mà chúng ta không phải giải quyết hai lần. Sau mỗi lần thất bại chúng ta lại nghiên cứu lại vấn đề một lần nữa, chúng ta lại làm lại tất cả..."⁽²⁾

Tôi nghĩ trong nhận thức cũng như trong kiểm điểm, đánh giá nên có một cách nghĩ như vậy để một mặt, tránh những nhận xét vội vàng, lối quy chụp không thỏa đáng, thiếu khách quan; mặt khác để thấy cho được những đòi hỏi cao, rất cao đối với Đảng trong giai đoạn mới, thấy rõ Đảng ta còn phải vươn lên rất nhiều để có được bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, phẩm chất và năng lực hành động ngang tầm nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Trong thực tiễn quả khó tránh khỏi mọi sai lầm vấp vấp. Song, đối với những vấn đề chính trị có tính nguyên tắc cơ bản thì không thể nói như vậy. Muốn thế, ở đây cần thật sự quán triệt nghị quyết của Đảng ngay từ đầu công cuộc đổi mới nói rằng: "*Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà là tìm ra những bước đi, hình thức và phương pháp thích hợp nhằm thực hiện mục tiêu đó một cách tốt nhất và có hiệu quả nhất*".

Như vậy, nếu phạm sai lầm về bước đi, hình thức và phương pháp trong những hoàn cảnh nhất định có thể hiểu được, thì sai lầm về mục tiêu chủ nghĩa xã hội, về những nguyên tắc cơ bản của Cương lĩnh và Điều lệ của Đảng là không thể chấp nhận. Đối với cách mạng Việt Nam ngoài độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không còn con đường nào khác. □

(2) Lê-nin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, t 44, tr 260

GIÁO DỤC NHÂN VĂN VÌ SỰ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HUYỀN*

SINH ra, mỗi con người mới chỉ là một cá thể, về cơ bản, mang bản tính tự nhiên. Cá thể đó lớn lên và trưởng thành thông qua sự lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội bao gồm toàn bộ quá trình tiếp xúc với môi trường bên ngoài, các tri thức khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, pháp lý, v.v.. Bằng chính hoạt động giao tiếp, ứng xử, lao động, tranh đấu,... thông qua hoạt động nhận thức và cải biến xã hội và thiên nhiên..., ở các cá thể hình thành và phát triển "*bản tính thứ hai*" (Hegel) - bản tính người.

Toàn bộ quá trình hình thành và phát triển "bản tính người" đó, thực chất là quá trình *tự giáo dục và giáo dục* của chính con người. Sự tiếp thu của mỗi cá thể đối với kinh nghiệm lịch sử - xã hội chính là sự thẩm thấu tinh hoa văn hóa nhân loại vào trong mỗi cá thể - đó là sự tự giáo dục, tự văn hóa hóa. Sự tác động một cách tự giác có chủ đích các kinh nghiệm lịch sử - xã hội, văn hóa cộng đồng, văn minh nhân loại lên mỗi cá thể chính là sự giáo dục, giáo hóa con người. Tự giáo dục và giáo dục là hai mặt của một quá trình thống nhất chuyển hóa biện chứng của sự phát triển **Người**.

Triết lý nhân văn quan niệm *giáo dục như một quá trình "Sinh - Dưỡng"* (sinh ra và duy dưỡng) liên tục từ thấp đến cao những tố chất **Người** - tức quá trình cá nhân không ngừng tiếp biến văn hóa - văn minh nhân loại thành văn hóa - văn minh chính mình để trở thành nhân cách phát triển cao. Trong quá trình đó, giáo dục với tư cách là hoạt động nhằm tác động một cách có chủ đích, có hệ thống đến sự phát triển mỗi con người, làm cho nó ngày càng nâng cao được những phẩm chất và năng lực do yêu cầu xã hội và cá nhân đề ra... là phương thức tích cực và hữu hiệu đối với việc phát triển người, tức là đối với mục đích giáo dục nhân văn.

Như vậy, giáo dục nhân văn không phải là bất kỳ sự giáo dục nào, mà là giáo dục vì lý tưởng cao đẹp nhất mà loài người mong muốn. Giáo dục nhân văn không chỉ là một quá trình "duy dưỡng" theo những mục đích tùy tiện, mà là định hướng hình thành và phát triển những cá nhân ngày càng có nhiều phẩm chất **Người** - đó là những con người được phát triển toàn diện các tư chất, năng khiếu, tài năng, thể hiện sức mạnh bản chất của mình vì những mục đích cao đẹp.

Giáo dục nhân văn, như vậy là vấn đề có tính nhân loại và tính toàn cầu. Bởi thực tế lịch sử giáo dục của xã hội loài người cho thấy : Một mặt, bất cứ quốc gia nào cũng thực hiện giáo dục cho các thế hệ người của mình ; mặt khác, sản phẩm giáo dục (con người) của các quốc gia khác nhau lại mang những đặc trưng phẩm chất khác nhau ! Ở đây, (trừ trường hợp cá nhân có khuynh hướng cá biệt), có vấn đề lý tưởng xã hội, mục tiêu giáo dục và quan điểm giáo dục. Lý tưởng xã hội khác nhau dẫn đến mục tiêu và quan điểm giáo dục khác nhau. Cùng là giáo dục, nhưng nhiều nền giáo dục khác nhau đã tạo ra những con người khác nhau, trong đó có những mẫu người phát triển rất cao mặt này nhưng lại thiếu hụt trầm trọng mặt kia. Có người phát triển cao về trí tuệ nhưng phẩm chất đạo đức và văn hóa lại rất thấp ! Có những người có học thức nhưng thiếu chất nhân văn và thậm chí hành động ngược lại lý tưởng nhân văn", không những không phấn đấu cho tiến bộ xã hội mà còn xâm hại thành quả tiến bộ xã hội !

* PGS, PTS, Viện Triết học

** Thế nào là nhân văn là vấn đề cần được xác định. Nhưng ngày nay, loài người đã có tiếng nói chung về giá trị nhân bản, nhân đạo, nhân văn - đó là những cái đáp ứng một cuộc sống hòa bình, hạnh phúc và tiến bộ chung của loài người.

Rõ ràng, triết lý giáo dục nhân văn hiện đang là vấn đề đặt ra bức bách đối với nhân loại. Giáo dục nhân văn và phát triển **Người** là hai phạm trù nhưng thực sự mang cùng một nội dung bản chất : Giáo dục nhân văn, tự nó hàm chứa phát triển **Người**. Phát triển **Người** có nghĩa là đưa con người vươn tới hướng nhân văn. Hoặc có thể nói, chỉ có con người nhân văn mới là con người phát triển.

Lý tưởng phát triển người theo hướng nhân văn ở Việt Nam thể hiện rõ trong nền văn hiến lâu đời, trong lịch sử văn hóa, văn học, nghệ thuật phong phú của Việt Nam. Tuy nhiên, trong các chế độ xã hội khác nhau, lý tưởng đó không được thực hiện đúng nghĩa và đầy đủ.

Suốt nghìn năm Bắc thuộc, nền giáo dục Việt Nam được tiến hành theo lý tưởng Nho giáo. Theo chuẩn mực của nền giáo dục đó, nhiều phẩm chất **Người** được phát triển mạnh, song nhìn chung là phiến diện và lệch lạc. Mục đích của nền giáo dục Nho giáo là tạo ra những người quân tử, những kẻ trượng phu thông thạo kinh sử, nhưng khi hành động thì chỉ lấy các quy phạm lễ nghĩa làm đầu, cốt sao giữ yên nền nếp phong kiến ; đó là những con người lệ thuộc và phục tùng.

Hơn 80 năm dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp, người dân Việt Nam mất quyền làm chủ xã hội, mất cả quyền làm người. Nền giáo dục do thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam là trang bị kiến thức phương Tây cho một số ít người Việt nhằm dùng người Việt trị người Việt. Nền giáo dục đó không mang ý nghĩa "khai hóa văn minh" (như họ nói), không hề có ý nghĩa nhân văn. Đó là văn hóa nô dịch !

Thực hiện lý tưởng giáo dục nhân văn, từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945), Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm tới việc phát triển con người. Bằng môi trường xã hội mới - nền dân chủ theo hướng xã hội chủ nghĩa, bằng tinh thần lao động mới - lao động làm chủ đất nước, lao động sáng tạo vì một nước Việt Nam giàu mạnh, con người hạnh phúc, Chính phủ Việt Nam đã tạo mọi điều kiện để toàn dân được tự giáo dục và giáo dục.

Với một hệ thống giáo dục từ trung ương đến địa phương, ngay từ những thập niên mới hòa bình, nền giáo dục Việt Nam đã nâng cao tầm dân trí và điều đặc biệt quan trọng là bước đầu xây dựng được những chủ thể lao động có tri thức, có trình độ nhất

định về khoa học, kỹ thuật và năng lực làm chủ xã hội, xây dựng một xã hội mới - xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu giáo dục của Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là xây dựng những con người làm chủ đất nước có phẩm chất đạo đức trong sáng, trung hiếu với nhân dân và có trình độ chuyên môn cao. Con người lý tưởng mà nền giáo dục xã hội chủ nghĩa vươn tới là con người phát triển toàn diện "*trí, đức, thể, mỹ*"; những con người có khả năng (từng bước) làm chủ bản thân, làm chủ xã hội và thiên nhiên.

Mẫu hình đó là hết sức cao đẹp. Tuy nhiên, giữa lý tưởng và hiện thực thường có khoảng cách. Hơn nữa, tính khả thi của một nền giáo dục bao giờ cũng đi liền với những điều kiện kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đó là chưa kể tới sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội hiện thực với chủ nghĩa xã hội khoa học. Qua nửa thế kỷ phấn đấu phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, Việt Nam đã tạo ra được bước nhảy vọt về nhiều mặt so với lịch sử của mình. Về phía phát triển **Người** : những giá trị truyền thống quý báu của dân tộc được phát huy cao độ ; những phẩm chất chính trị và bản lĩnh **Người** được rèn luyện ; học vấn và sự hiểu biết khoa học kỹ thuật, năng lực lao động và văn hóa nói chung, lối sống nói riêng được nâng lên trình độ cao.

Tuy nhiên, sự chiếm lĩnh những mục tiêu con người phát triển là một quá trình. Quan niệm và nhận thức thực tiễn giáo dục, thời gian qua còn nhiều hạn chế. Những tiêu chí con người phát triển còn có những mặt thiên lệch và thiếu hụt. Nhu cầu giáo dục tinh thần xã hội chủ nghĩa cao nhiều khi làm cho con người đạo đức được chú trọng hơn con người tài năng. Mặt khác, do cần nhanh chóng nâng cao trình độ dân trí mà giáo dục chủ yếu tập trung vào con người kiến thức - hiểu biết, ít quan tâm đến con người hành động - thực hành. Khả năng biến tri thức thành kỹ năng thực hành, việc vận dụng kiến thức, khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào lao động sản xuất cũng như các hoạt động xã hội ở Việt Nam hiện nay còn yếu. Từ chỗ thiếu lý thuyết, qua mấy chục năm giáo dục, con người Việt Nam hiện nay lại quá thiên về lý thuyết, ít chú ý tạo ra những con người năng động, sáng tạo, và chưa thật quý trọng giá trị sáng tạo. Do điều kiện kinh tế - xã hội, mô hình lý tưởng "*trí, đức, thể, mỹ*" chưa được phát triển cân đối : mặt thể chất bị xem nhẹ ; mỹ dục

chưa thật trở thành phương diện thiết yếu trong cấu trúc nhân cách. Các khía cạnh quan hệ con người cá nhân - con người tập thể, con người tự nhiên - xã hội, con người lý trí - tình cảm, con người như là sản phẩm lịch sử và con người như là chủ thể tạo ra lịch sử, con người hiện tại - con người tương lai, v.v.. chưa được kết hợp trong thể thống nhất và hài hòa.

Sự chuyển biến mạnh mẽ của thời đại, sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước mở ra nhiều cách nhìn mới, tư duy mới về mọi mặt cuộc sống, trong đó có những vấn đề như thang giá trị con người, các tiêu chí nhân văn về con người, mẫu người theo lý tưởng nhân văn. Trên thế giới những năm gần đây người ta đưa ra khá nhiều mẫu người. Triết gia người Anh - Đrucker nêu lên 5 mẫu người hiện đại : con người tinh thần, con người trí tuệ, con người hùng, con người kinh tế, con người tâm lý. Nhà triết học Bun-ga-ri V. Prodanóp lại đưa ra các mẫu người : con người cách mạng, con người đa diện, con người cực quyền, con người chính trị, con người tư tưởng, con người kinh tế ⁽¹⁾.

Ở Việt Nam, trong bối cảnh chuyển đổi lớn các hệ giá trị, hiện nay có thể tạm gọi đang có sự đấu tranh giữa “con người kinh tế” và “con người đạo đức”, “con người công chức” và “con người kinh doanh”, “con người tập thể” và “con người cá thể”, v.v...⁽²⁾ Thực trạng đó thể hiện sự chuyển biến quan trọng trong nhận thức và quan niệm lý tưởng về con người, trong khát vọng tìm ra những hướng đi thích hợp nhất cho mục tiêu nhân đạo Việt Nam nói chung, giáo dục nhân văn Việt Nam nói riêng.

Loài người đang bước dần sang thiên niên kỷ thứ ba với hàm lượng nhân văn trong con người đã đạt tới mức rất cao. Mặt khác, nhu cầu phát triển Người cũng bước lên một trình độ mới, rất đa dạng và với những đặc trưng mới. Xã hội Việt Nam, nền giáo dục Việt Nam tiếp tục thực hiện lý tưởng giáo dục của mình, phấn đấu tạo ra những con người theo mẫu hình có chất nhân văn cao nhất.

Phát triển thể chất là cơ sở đầu tiên của một con người phát triển theo hướng nhân văn. Người Việt Nam thuộc chủng người nhỏ hơn nhiều chủng người khác. Tất nhiên, sức khỏe và sự cường tráng của một cơ thể không chỉ phụ thuộc vào chiều cao và trọng lượng, song đó cũng là những chỉ số quan trọng. Giáo dục thể chất với khoa học hiện đại và các điều kiện kinh tế - xã hội tốt cần làm tăng dần các chỉ số hình thể. Điều đặc biệt trong phát triển

thể chất là làm phát triển bộ não, huy động tối đa khả năng hoạt động của não, rèn luyện độ linh hoạt và tinh nhạy của “bộ máy thông minh” người Việt. Phát triển thể chất cũng còn là làm tinh nhuệ các khí quan thao tác, cảm giác, xúc giác, ... Đó là những điều kiện tiên quyết để mỗi con người hy vọng đạt tới đỉnh cao cuộc sống.

Thể chất phát triển là nền tảng của *sự phát triển trí tuệ*. Bộ não là hiện thân vật chất của trí tuệ. Hàm lượng trí tuệ trong não tăng lên từ quá trình tự giáo dục và giáo dục. Hàm lượng trí tuệ lớn là kho dữ liệu tốt cho tư duy. Nhưng giáo dục nhân văn không phải đơn thuần là “ nạp ” kiến thức vào não. Điều quyết định nhất đối với việc phát triển não là luyện trí thông minh với phương pháp tư duy uyển chuyển, năng động và sắc bén, với sự thu nạp và vận động theo hướng mở. Đó chính là tố chất không thể thiếu của một trí tuệ hiện đại, mà muốn vươn tới tầm sáng tạo trong thời đại hiện nay thì mỗi người phải có. Hệ thống mở cũng cho phép con người trí tuệ tự tin lựa chọn thông tin, chủ động xác định hướng đi đúng, cách tiến hành hoạt động tối ưu.

Tinh thần (tình cảm) là hệ quả trực tiếp của thể chất và trí tuệ. Khi thể chất cường tráng, trí tuệ minh mẫn và phong phú thì tinh thần sáng khoái và sáng trong. Tinh thần sáng khoái và sáng trong ở mỗi cá nhân nâng tâm hồn, phẩm chất anh ta lên, trao cho người khác những tình cảm cao quý, thôi thúc anh ta hành động vì điều hay lẽ phải. Thực tế cuộc sống cho thấy, đời sống tinh thần cao hơn nhiều lần đời sống vật chất. Có nhà văn đã từng nói : “Tâm hồn con người còn nặng gấp nghìn lần thể xác con người”. Thế giới tinh thần được giải tỏa, tình cảm được rung lên là lúc người ta được giải phóng mọi bản chất người, mọi tiềm năng người ; cũng tức là lúc cá nhân được gắn với cộng đồng, con người gắn với xã hội, giao hòa với thiên nhiên - vũ trụ. Đó chính là hạnh phúc của con người - mục đích cao quý mà cuộc sống hằng vươn tới.

Đạo đức vừa là những chuẩn mực, những quy ước xã hội để cả cộng đồng được tự do hòa mục bên nhau, vừa là nhu cầu tinh thần mà con người tự nêu lên để phấn đấu vươn tới. Triết gia người Đức

(1) Vaxim Prodanóp : “Con người sẽ có thể như thế nào”, Tập chí “Tư tưởng” Xô-phi-a, số 6-1991, tr 21 - 26 (tiếng Bun-ga-ri)

(2) Nghiên cứu con người, giáo dục, phát triển và thế kỷ XXI, Hà Nội, 1995, tr 95, 107, 120, 136

I.Kant hết sức tinh tế khi cho rằng đạo đức là lĩnh vực mà con người vượt qua được giới hạn “bất khả tri” của lý tính để vươn tới Tự do. Vươn tới tự do là vươn tới sự thánh thiện. Phát triển ý thức đạo đức, tình cảm đạo đức và hành vi đạo đức dù ở thời đại nào cũng là thuộc tính tinh thần - thực tiễn và nhu cầu thiết yếu của con người - xã hội, là bộ phận không thể thiếu của một cấu trúc nhân cách phát triển, và do vậy, bao giờ cũng là mục tiêu của giáo dục nhân văn.

Khi phân loại nhu cầu của con người, nhà xã hội học Mỹ H.Maslow đã xếp nhu cầu thẩm mỹ lên đỉnh điểm của tam giác nhu cầu. Nhà tâm lý học Nga Rubinstein cũng cho rằng nhu cầu thẩm mỹ là loại nhu cầu Người nhất. *Thẩm mỹ* là phẩm chất được thăng hoa bởi sự kết hợp hài hòa và hoàn thiện các yếu tố giá trị nhận thức, giá trị đạo đức, ý nghĩa cuộc sống, thỏa mãn nhu cầu đẹp của con người. Do vậy, yếu tố thẩm mỹ trong cấu trúc người chiếm vị trí đặc biệt. Nó là đỉnh cao của tổ hợp các phẩm chất Người. Sự phát triển ý thức thẩm mỹ, tình cảm thẩm mỹ, tri thức và năng lực thẩm mỹ của con người chính là phát triển lĩnh vực cực kỳ nhạy cảm của thế giới tinh thần, đưa con người tới trạng thái hài hòa chân - thiện - mỹ.

Ở trên là các phẩm chất nhân văn cấu thành chính thể một nhân cách do lịch sử và văn hóa nhân loại tạo nên. Nhưng con người theo đúng nghĩa lý tưởng nhân văn không thể chỉ là chính thể như là sản phẩm của lịch sử và văn hóa. Mặt quan trọng hơn của con người là ở tư cách *chủ thể tạo ra lịch sử - văn hóa*, tức là con người bằng tất cả sức mạnh và tài năng tác động vào xã hội, tự nhiên, xây dựng cuộc sống theo mục đích chân chính của mình.

Nói cách khác, mục tiêu giáo dục nhân văn không chỉ là xây dựng con người đạo lý, công lý và nhân lý, mà còn là những công dân có ý thức và tài năng tác động vào ngoại giới để ngày càng tạo ra bộ mặt xã hội mới, thỏa mãn ngày càng cao yêu cầu chân chính của con người. Con người đó, trước hết có khả năng kết hợp *nhuần nhuyễn lý thuyết và thực hành, biến tri thức thành kỹ năng*; có thể đặt mình vào công nghệ thực hành của một lĩnh vực chuyên môn. Điều đó có nghĩa ở con người lý trí - trí tuệ phát triển cao, trí tuệ không chỉ là tri thức mà biến thành “bộ não” nhạy bén, không chỉ thể hiện ở “sự biết” mà ở “sự tinh thông” và “khéo léo”. Ở con người đó, trí tuệ chính là khả năng tạo ra giá trị cuộc sống.

Như vậy, đặc trưng nổi bật ở con người hành động còn là *khả năng sáng tạo*. Cuộc sống hiện đại đòi hỏi con người phải vận dụng kho năng lực tổng hợp theo kiểu tư duy năng động. Những cá nhân tồn tại như những “kho bách khoa tri thức” xưa nay không hiếm. Vấn đề là từ kho tri thức đó, bằng cách nhìn mới, cách nghĩ mới, thông qua quy luật vận động của thế giới và xã hội, chủ thể vạch ra được hướng đi mới. Đó là tính năng động lịch sử của cá nhân. Chỉ với tính năng động sáng tạo đó, người ta mới có thể tạo ra được khả năng để từng bước làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, đi sâu khám phá bí mật của thế giới, tìm ra cách đi tối ưu của xã hội.

Nhà giáo dục học Nhật Bản T.Makiguchi nói đúng: “Cuộc sống con người là một quá trình tạo ra giá trị”; đồng thời “qua quá trình sáng tạo, nhân phẩm cũng được hình thành”, “giáo dục cần hướng con người đi tới mục tiêu đó”⁽³⁾.

Con người hiện đại cũng phải là con người có khả năng *chuyên học vấn, kinh nghiệm thành văn hóa*; *kiến tạo nên sự tiến bộ văn hóa cá nhân cũng như xã hội*. Mỗi người tự giáo dục để tạo ra giá trị văn hóa cho mình, đồng thời cũng phải trở thành nhà giáo dục - tạo ra giá trị văn hóa cho người khác. Đối với giáo dục nhân văn vấn đề không phải là con người như thế nào, mà là con người có khả năng và sẽ có khả năng ra sao trước sứ mệnh lịch sử đối với sự phát triển văn hóa của chính mình cũng như của cộng đồng. Hướng phát triển như vậy, thực sự là hệ thống mở đối với sự phát triển con người văn hóa. Đó chính là điều kiện mở rộng tự do phát triển con người trước trách nhiệm cũng như ý nguyện và khả năng của con người.

Nhưng con người không phải chỉ biết sáng tạo ra lịch sử, ra văn hóa, nghĩa là nó không chỉ biết *hy sinh và cống hiến*. Lẽ dĩ nhiên, trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới và với tư cách là chủ thể tạo ra văn hóa thì hy sinh và cống hiến - đó vừa là nghĩa vụ, vừa là niềm vinh quang. Nhưng đặc trưng quan trọng trong cuộc sống mỗi người, cuối cùng, đó là *được hưởng thụ và thưởng ngoạn* một cách hợp lý những thành quả do mình làm ra. Với ý nghĩa nhân

(Xem tiếp trang 43)

(3) Tsunesaburo Makiguchi : *Giáo dục vì cuộc sống sáng tạo*, Nxb Trẻ, 1994, tr 130 - 132

ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

LÊ XUÂN ĐÌNH *

Một trong những tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt do Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) nhằm cụ thể hóa và thực hiện thành công những mục tiêu kinh tế - xã hội do Đại hội VIII của Đảng đề ra là: “*Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”⁽¹⁾. Đây là một bước phát triển mới về tư duy lý luận của Đảng ta. Nó bắt nguồn từ việc tất yếu phải giải phóng mọi năng lực sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Xét từ quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thì lực lượng sản xuất luôn là yếu tố động nhất, quyết định nhất đối với sự phát triển của sản xuất xã hội. Chính vì vậy, đối với nước ta hiện nay, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất được thể hiện rõ ràng nhất ở việc Đảng ta xác định đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhìn lại các quá trình tiến hành công nghiệp hóa của các nước, chúng ta lại càng thấy rõ tính đúng đắn của những luận điểm mác xít, rằng: “*Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào. Các tư liệu lao động không những là cái thước đo sự phát triển sức lao động của con người, mà còn là mọi chỉ tiêu của những quan hệ xã hội trong đó lao động được tiến hành*”⁽²⁾. Với cách tiếp cận như vậy về tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, bước đầu chúng tôi rút ra một số vấn đề như sau:

1 - Trình độ khoa học, kỹ thuật và công nghệ quyết định tiến độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quả vậy, nếu nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp *lần thứ nhất* là thay thế hệ thống kỹ

thuật vốn chủ yếu dựa vào lao động thủ công và sức kéo của động vật bằng hệ thống kỹ thuật mới với nguồn động lực là máy hơi nước (do J. Wat sáng chế vào năm 1775), thì trong cuộc cách mạng công nghiệp *lần thứ hai* hệ thống kỹ thuật dựa vào động cơ máy hơi nước đã được thay thế bằng các hệ thống động lực mới dựa trên cơ sở động cơ đốt trong, điện năng, với nguồn năng lượng chính là từ dầu mỏ. Cuộc cách mạng công nghiệp *lần thứ ba* được đánh dấu bằng việc áp dụng hệ thống tự động hóa. Sức mạnh của khoa học, công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đã thực sự góp phần tăng cường sức mạnh vật chất của con người nhờ trí tuệ trong việc tác động vào tự nhiên đem lại lợi ích cho chính mình. Từ thập niên 70 của thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại với nội dung là áp dụng kỹ thuật vi điện tử đã làm cho nền sản xuất chủ yếu dựa trên cơ sở điện - cơ khí chuyển sang sản xuất dựa trên cơ sở cơ - điện tử. Trong giai đoạn này nhiều ngành công nghệ cao, như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa dựa vào kỹ thuật vi điện tử đã lần lượt ra đời. Trong sản xuất kinh doanh, nhiều lúc chỉ cần có những quyết định sớm hơn trong một khoảnh khắc là đã bảo đảm thành công, cho nên công nghệ thông tin ra đời, như một “*nguồn năng lượng*” mới, làm cho tốc độ xử lý và cập nhật thông tin rộng lớn bằng các mạng toàn cầu. Nhờ đó đã làm cho các quyết định quản lý, đặc biệt là quản lý kinh tế nhanh, chính xác, đã góp phần làm tăng hàm lượng trí tuệ trong giá trị của hàng hóa.

* PTS kinh tế

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ tư BCH TƯ (khóa VIII), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 54

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 23, tr 269 - 270

Thực chất của công nghiệp hóa là một quá trình phát triển dựa trên việc ứng dụng các thành tựu mới nhất về khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Từ đó, tự thân nó, trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, quá trình công nghiệp hóa đều có mối liên kết hữu cơ và chịu sự chi phối của hoàn cảnh kinh tế và đặc biệt là các tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, cũng như xu thế phát triển của thời đại.

Lịch sử loài người đã qua 5 - 6 ngàn năm (trước thế kỷ XVIII) thời kỳ công trường thủ công, chỉ gần 300 năm thời kỳ đại công nghiệp cơ khí và thời kỳ hiện đại đang mới bắt đầu. Nếu xét riêng từng quốc gia, nước Anh đã tiến hành công nghiệp hóa đầu tiên và mất khoảng 120 năm ; các nước Tây Âu và Mỹ sau đó đã tiến hành công nghiệp hóa trong vòng 80 năm ; Nhật Bản - hơn 60 năm. Và gần đây các nước đi sau, như "4 con rồng" châu Á tiến hành công nghiệp hóa chỉ cần trên dưới 20 năm. Từ các mốc thời gian về sự phát triển của lực lượng sản xuất cho thấy không những nó có một "gia tốc" lớn - "một ngày bằng hai mươi năm", mà bên cạnh đó nội hàm của công nghiệp hóa, sử dụng năng lượng, công cụ chuyển động, truyền thông ; tổ chức lao động và tổ chức quản lý... cũng không ngừng phát triển với trình độ cao. Nói một cách tổng quát đây chính là sự thể hiện của "quy luật tiết kiệm thời gian", mà C. Mác đã từng khái quát khi bàn về năng suất lao động xã hội. Quy luật của lịch sử là sự vận động không ngừng theo hướng tiến bộ, lực lượng sản xuất là dòng chảy liên tục, vấn đề khác nhau trong từng giai đoạn, dưới từng chế độ, là ở chỗ thúc đẩy nhanh lên hay làm chậm lại tiến trình tự nhiên ấy.

Bức tranh về "gia tốc" của quá trình công nghiệp hóa là đồng dạng với bức tranh về nhịp độ ứng dụng các phát minh và tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào cuộc sống. Nghĩa là thời gian đưa các phát minh sáng chế từ thời điểm chúng ra đời cho đến khi đi vào ứng dụng sản xuất ngày một rút ngắn dần. Nếu máy ảnh từ khi được phát minh đến lúc sử dụng phải mất 120 năm, chất bán dẫn mất 60 năm..., thì ngày nay nhiều phát minh sáng chế được ứng dụng

ngay với thời gian không phải đo bằng đơn vị năm, mà là tháng và tuần. Ví dụ, sáng chế ra một chương trình phần mềm trong tin học đã có thể được đưa vào áp dụng chỉ trong vòng mấy tuần...

Bởi vậy, việc xác định đến năm 2020 phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp là đã có tính đến thực tế phát triển của thời đại, đồng thời cũng xuất phát từ điều kiện cụ thể của đất nước. Đảng ta đã nhận định đúng đắn rằng : **"Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa..."**⁽³⁾. Đây là nhận định quan trọng có ý nghĩa chỉ đạo chiến lược đối với việc đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam. Đây cũng là khâu đột phá về mặt lý luận có tác động đến nhiều vấn đề xung quanh việc xác định tốc độ của toàn bộ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2 - Thực trạng và giải pháp nâng cao trình độ khoa học - công nghệ ở nước ta.

Nói đến tốc độ của quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nói đến cuộc chạy đua về mặt thời gian. Và thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội. Các dân tộc, sớm hay muộn, đều tiến lên chủ nghĩa xã hội. Định hướng xã hội chủ nghĩa cho nền kinh tế đã bao hàm một sự cam kết về tốc độ, phải bảo đảm nhanh hơn mọi quá trình tự phát, và do đó lực lượng sản xuất phải được phát triển mạnh hơn. Nhưng nhìn lại điều kiện cụ thể của nước ta, chúng tôi thấy, một mặt mục tiêu đề ra mốc thời gian năm 2020 trở thành một nước công nghiệp vẫn còn là mức khiêm tốn của một nước đi sau lại trong điều kiện trình độ khoa học, kỹ thuật và công nghệ thế giới ở trình độ cao hơn. Mặc dù vậy, theo tính toán của các nhà kinh tế, muốn đạt được tốc độ như dự kiến, trong thời kỳ tới nền kinh tế nước ta phải có được tốc độ tăng trưởng nhanh hơn các nước trong khu

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 67 - 68, 85

vực và phải được duy trì một cách bền vững. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải đi tắt, đón đầu trong nhiều lĩnh vực, mà trước tiên phải là trong lĩnh vực tiếp thu khoa học, kỹ thuật và công nghệ, như Đảng đã xác định : "... tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định" (4). Một trong những lý do chính phải có sự lựa chọn ngành ưu tiên để tạo mũi nhọn trong tiếp thu công nghệ hiện đại là vì trình độ công nghệ chung của nước ta khi tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa thuộc vào loại trung bình kém, trong lúc không thể có đủ vốn đầu tư để phát triển công nghệ theo kiểu dần dần.

Chúng ta đã ưu tiên đầu tư áp dụng những thành tựu khoa học và công nghệ mới cho việc hình thành một số ngành kinh tế mũi nhọn, như bưu chính viễn thông, năng lượng, dầu khí, giao thông vận tải, xây dựng v.v. góp phần đáng kể tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tuy nhiên, nhìn chung trong nhiều ngành sản xuất vẫn còn nhiều mặt yếu kém, chậm được đổi mới. Cụ thể là hệ thống máy móc, thiết bị lạc hậu 2 - 4 thế hệ, mức tiêu hao nhiên liệu nhiều gấp 1,5 đến 2 lần so với mức chung của thế giới ; tỷ lệ vật liệu mới trong sử dụng đạt thấp ; trình độ của ngành chế tạo máy trong công nghiệp tương đương thời kỳ những năm 30 - 50 của các nước có trình độ phát triển trung bình (so với các nước phát triển thì còn lạc hậu từ 50 - 100 năm)... Trong nông nghiệp năng suất lao động thấp, cụ thể một lao động nông nghiệp của ta mới chỉ sản xuất ra lượng sản phẩm nuôi được 3 người, trong khi đó ở Mỹ là 30 người. Những điểm xuất phát thấp về khoa học, kỹ thuật và công nghệ đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến tính đồng bộ của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong việc nhập công nghệ mới, kìm hãm tốc độ tăng trưởng chung.

Thêm vào đó những lực cản trên con đường đi tới công nghệ hiện đại không phải là ít. Do các sơ hở trong công tác giám định những dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài mà máy móc thiết bị cũ, lạc hậu, thậm chí đồ thải loại được tân trang lại cũng đã được đưa vào nước ta. Qua một đợt điều tra điểm của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường tại 2 292 doanh nghiệp đã phát hiện

1 217 (53,1%) số trường hợp đã nhập khẩu các máy móc thiết bị lạc hậu từ 20 quốc gia khác nhau. Tại trên 1 000 doanh nghiệp khác, một nửa số máy móc bị hư hỏng nặng. Một đợt kiểm tra khác liên quan đến 727 thiết bị và 2 dây chuyền sản xuất tại 42 doanh nghiệp, cho thấy 70% thiết bị được chế tạo trong những năm 50 và 60, một nửa số thiết bị này là sản phẩm đã được đại tu và 10% đã quá hạn sử dụng... Tình trạng đó đang làm cho vấn đề lựa chọn trình độ công nghệ và nhập công nghệ càng trở nên bức xúc đối với các nhà quản lý. Nếu không có một "bộ lọc" tốt sẽ biến nước ta thành bãi thải công nghệ lạc hậu, "dọn chỗ" cho các nước đổi mới công nghệ nhanh hơn. Và như thế càng làm cho các bước đi trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bị chậm lại cả về phương diện so sánh tuyệt đối và so sánh tương đối.

Bộ lọc ấy chính là việc thực thi hiệu quả hàng loạt các sắc lệnh gần đây của Chính phủ nhằm *nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, chống tham nhũng, chống lãng phí, khuyến khích đầu tư trong nước, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài...* Tuy nhiên, bên cạnh những giải pháp thực tiễn, về mặt lý luận cũng còn có không ít vấn đề cần được làm sáng tỏ. Bước đầu chúng tôi xin nêu mấy vấn đề chính như sau :

Một là, kinh nghiệm rút ra từ các nước láng giềng là phải chú trọng đầu tư cho khâu nghiên cứu - phát triển.

Quá trình tiến hành công nghiệp hóa ở các nước trong khu vực hầu như cũng phải đi từ điểm xuất phát thấp, nhưng sau khoảng 20 năm họ đã có một tiềm lực kinh tế hùng hậu, hàng hóa có sức cạnh tranh lớn trên thị trường thế giới. Có được bước nhảy vọt như vậy, theo đánh giá của các chuyên gia, đó là nhờ có chính sách chú trọng phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Cụ thể là chính phủ tăng cường vốn đầu tư hằng năm cho hoạt động "nghiên cứu và phát triển" (R&D) ; trong đó đặc biệt khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào hoạt động R&D. Nhờ đầu tư mạnh vào khoa học, kỹ thuật và công nghệ, mà họ đã giải quyết thành công được các

(4). Văn kiện : sđd, tr 85

vấn đề cốt yếu, như : tạo được đội ngũ cán bộ nghiên cứu và ứng dụng có trình độ cao ; có đội ngũ công nhân lành nghề có khả năng tiếp nhận, ứng dụng và “đồng hóa”, làm chủ các công nghệ hiện đại trên thế giới ; tạo ra được sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới nhờ giá rẻ, chất lượng tốt. Các đánh giá chung đều cho rằng, bằng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, dựa vào nguồn lực bên ngoài, cộng với chú trọng phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kết hợp được cả nội lực và ngoại lực là có thể phá vỡ cái “vòng luẩn quẩn” của các nước nghèo để tăng trưởng kinh tế nhanh.

Hai là, phải coi trình độ công nghệ là thước đo hiệu quả của các hạng mục đầu tư, cũng như của cả quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực chất của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là “... chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”⁽⁵⁾. Thực vậy, sự gia tăng về lượng của các nguồn vốn đầu tư, cũng như thu nhập quốc dân... mới chỉ là điều kiện cần, nhưng không thể là đủ.

Bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực vừa qua cho thấy điều mà các quốc gia “con rồng” châu Á còn chưa giải quyết thỏa đáng, đó là việc sử dụng hiệu quả các nguồn vốn vay và vốn đầu tư, làm cho nợ nần ngày càng chồng chất, mà khả năng trả nợ của nền kinh tế thì có hạn. Hiệu quả sử dụng vốn vay và vốn đầu tư, đến lượt nó lại phụ thuộc nhiều vào vấn đề lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý, đặc biệt là khắc phục tệ nạn quan liêu, tham nhũng và lãng phí. Chính vì thế, theo chúng tôi, tham nhũng, lãng phí và buôn lậu, gian lận thương mại... là những “con mối” đang gặm nhấm cái gốc của tính hiệu quả sử dụng vốn vay và vốn đầu tư nước ngoài. Bởi vậy, nếu “trận chiến” chống tham nhũng, lãng phí không thu được kết quả, thì dù có tăng trưởng nhanh hôm nay, cũng khó đảm bảo rằng nền kinh tế trong ngày mai có thể tránh khỏi những khủng hoảng tương tự, và điều

đáng nói là gánh nặng nợ nần của quốc gia sẽ trút cả lên đầu các thế hệ con cháu. Và muốn chống tham nhũng, lãng phí thành công phải thực sự coi đây như một biểu hiện của tự “điên biến hòa bình” trong chính chúng ta, như lời của đồng chí Đỗ Mười tại Hội nghị lần thứ tư (khóa VIII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Ba là, chú trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tạo chìa khóa để mở cánh cửa đi vào tương lai của một nền công nghiệp tiên tiến. Muốn có đủ trình độ để tiếp thu một cách có hiệu quả các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, đòi hỏi phải tập trung đào tạo con người. Nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước công nghiệp mới, đã thành công không phải bằng tiếp thu một cách thụ động kiến thức của người khác, mà chủ yếu họ đã phải bằng sức sáng tạo, bằng phát huy nội lực để tạo ra các bí quyết sản xuất - kinh doanh, coi đó như là lợi thế so sánh trong cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Có được điều đó chính là nhờ có chính sách phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. Coi nguồn nhân lực là tài sản vô giá của quốc gia. Hiện nay do một phần nước ta thiếu kinh phí, nên chính sách “xã hội hóa giáo dục” còn một số mặt bị thả nổi, đặc biệt là khâu đầu ra. Nhiều học sinh có năng lực nhưng bị hạn chế bởi hoàn cảnh kinh tế gia đình do đó chưa được đào tạo và sử dụng tốt. Trong khi đó cũng do chênh lệch quá mức về thu nhập lao động trong khu vực nhà nước so với khu vực kinh tế khác, nên hiện tượng kém hấp dẫn lao động có trình độ cao và “chảy máu chất xám” từ khu vực nhà nước đang là một vấn đề nhức nhối. Để thu hút được một phần nhân tài vào làm việc trong các khu vực nhà nước, theo chúng tôi, nên có một chính sách học bổng cấp cho những học sinh, sinh viên giỏi khuyến khích tự nguyện cam kết làm việc cho nhà nước 5 hoặc 10 năm tùy theo mức độ học bổng. Điều đó, một mặt, trợ giúp cho học sinh có năng lực, nhưng do hoàn cảnh nghèo khó, để họ

(5) Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII, Hà Nội, 1994, tr 4

vươn lên học giỏi, cống hiến tốt cho đất nước ; mặt khác, gắn trách nhiệm của những “sản phẩm” đào tạo tốt với việc phục vụ trong các cơ quan nhà nước. Chính sách này được hình thành có thể gọi là chính sách đào tạo có bảo trợ và có địa chỉ của nhà nước nhằm bồi dưỡng thu hút người tài vào khu vực nhà nước.

Bốn là, nâng cao hiệu quả cơ chế quản lý khoa học và sử dụng vốn đầu tư cho lĩnh vực nghiên cứu. Muốn phát huy năng lực nội sinh của nền kinh tế, trước hết phải phát huy nội lực về khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Nước ta hiện nay đã đạt mức hơn 93% dân số thoát nạn mù chữ. Đây là một tỷ lệ khá cao so với những nước có thu nhập đầu người tương đương. Chúng ta còn có gần 3 triệu công nhân kỹ thuật, hơn 800 nghìn người có trình độ cao đẳng, đại học, và khoảng 9 nghìn phó tiến sĩ, tiến sĩ... Đây là lực lượng quan trọng của sự nghiệp phát triển đất nước. Để biến sức mạnh tiềm tàng này thành sức mạnh vật chất, đưa đất nước tiến kịp các quốc gia khác, cần phải có cơ chế quản lý khoa học và sử dụng vốn đầu tư cho lĩnh vực nghiên cứu bảo đảm tính hiệu quả, trong đó phải kịp thời hình thành thị trường “chất xám” - thực hành đồng bộ các yếu tố của cơ chế thị trường. Muốn gắn kết quả nghiên cứu với thực tiễn sản xuất kinh doanh phải có cơ chế gắn các nhà khoa học với các nhà doanh nghiệp. Và ở đây thể hiện rất rõ ranh giới giữa người tiêu dùng các sản phẩm khoa học ứng dụng là các doanh gia với người tiêu dùng các sản phẩm khoa học dài hạn có tính chiến lược và khoa học cơ bản là nhà nước. Trong cơ chế quản lý khoa học, phải tránh lối cào bằng, bình quân chủ nghĩa trong đãi ngộ về vật chất. Muốn vậy, trong chức danh khoa học phải thể hiện rõ về trình độ. Việc Nhà nước ta chủ trương sắp xếp lại, chuẩn hóa hệ thống bằng cấp cho phù hợp với xu thế chung của thế giới là rất cần thiết. Mặt khác, trong đầu tư cho nghiên cứu càng cần phải xác định đúng trọng tâm, trọng điểm để nâng cao hiệu quả của từng đồng vốn bỏ ra. Về vấn đề này vẫn còn nhiều tồn tại. Một nghịch lý hiện hữu là số đề tài cấp nhà nước trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, cũng như số luận án thạc sĩ,

phó tiến sĩ và tiến sĩ trong lĩnh vực này được bảo vệ thành công với số lượng lớn, chiếm tỷ lệ cao nhất (gấp mấy lần của khoa học tự nhiên và kỹ thuật) cả về số lượng công trình cũng như vốn đầu tư. Nhưng các vấn đề về lý luận chưa có lời giải đáp hiện nay trong khoa học xã hội và nhân văn vẫn tồn đọng nhiều nhất. Trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng, đơn cử riêng lĩnh vực khoa học - công nghệ phục vụ nông nghiệp, theo thống kê của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, từ 1991 - 1997 nguồn tài chính cho các dự án, chương trình khoa học, công nghệ phục vụ nông thôn và miền núi đã lên đến 135 tỉ, huy động một lực lượng cán bộ nghiên cứu khoảng 1 700 người. Tổng kết, có đến 65% số dự án triển khai được đầy đủ các nội dung đề ra, được đánh giá là khá, nhưng chỉ dừng lại khi dự án kết thúc, không nhân rộng được mô hình ; 5% số dự án tổ chức không thành công ; và chỉ có 30% số dự án có tác dụng tốt, được chấp nhận và được nhân ra diện rộng...

Ở đây hẳn phải có nguyên nhân ngay trong việc đăng ký và xét duyệt đề cương cấp tài chính, cũng như việc đánh giá, nghiệm thu, bảo vệ các đề tài. Nhưng trong vấn đề phân phối cũng không phải không có tình trạng bất cập. Theo một số nhà quản lý, chỉ có khoảng 30 - 40% kinh phí đề tài đến tay các nhà khoa học. Điều này cho thấy, mức thất thoát không phải là ít. Khi mà những bất hợp lý diễn ra tương đối phổ biến trong hoạt động khoa học (vốn là lĩnh vực trí tuệ và tiên tiến của mọi hoạt động con người) thì phải thấy có nguyên nhân ở cơ chế. Những sơ hở trong quá trình nhập công nghệ, hợp tác liên doanh với nước ngoài vừa qua cũng là một sự biểu hiện trực trặc trong chính ngay cơ chế quản lý khoa học, cụ thể là trong việc thẩm định các dự án và kiểm tra công nghệ nhập...

Tóm lại, trong việc ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất chúng ta chỉ có một sự lựa chọn - hướng tới tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Nếu làm khác đi là đồng nghĩa với việc kéo lùi tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho nền kinh tế tụt hậu xa hơn. □

Suy nghĩ về DÂN CHỦ KINH TẾ

ĐINH HỮU PHÍ *

DÂN CHỦ, theo nghĩa gốc từ tiếng Hy Lạp, là quyền lực thuộc về nhân dân trong các hoạt động tổ chức, quản lý nhà nước và xã hội. Sau này, dân chủ theo Mác viết có nghĩa là nhân dân nắm chính quyền ⁽¹⁾. Từ đó, ta có thể hiểu dân chủ trong lĩnh vực kinh tế là thực hiện quyền lực của nhân dân trong quản lý các hoạt động kinh tế và trong việc thực hiện chính các hoạt động đó. Quyền lực đó, được thực hiện thông qua sự quản lý của nhà nước đối với lĩnh vực kinh tế. Nói đến dân chủ trong kinh tế không thể không nói đến hai nhân tố quan trọng nhất tham gia vào quá trình này là nhà nước và xã hội dân sự (hay xã hội công dân). Nhà nước ở đây được hiểu là bao gồm mặt chính trị, tức là chủ trương, đường lối, quan điểm trong vấn đề dân chủ và mặt hành chính, tức là sự tổ chức, quản lý bộ máy nhà nước, là kỹ thuật điều hành thực hiện đường lối chính trị dân chủ. Xã hội dân sự chính là các tổ chức xã hội, cá nhân, công dân, các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp... vừa là đối tượng quản lý của nhà nước, vừa tham gia và điều chỉnh sự quản lý đó.

Nhà nước và xã hội dân sự được coi là hai nhân tố thống nhất và đối lập trong việc hình thành nên dân chủ nói chung và dân chủ trong kinh tế nói riêng.

Theo góc độ chung nhất, quá trình thiết lập dân chủ kinh tế diễn ra một cách lâu dài và hết sức phức tạp với việc xác lập dần dần các yếu tố, các mặt khác nhau tạo nên nội dung của dân chủ kinh tế. Quá trình này được quan niệm như là con đường duy nhất cho phép thực hiện quyền dân chủ về kinh tế của nhân dân. Đó là tiến trình mở rộng dân chủ, thực hiện dân chủ sâu sắc trong lĩnh vực kinh tế của xã hội. Những mặt đó là :

a) Xây dựng, thiết lập nên cơ chế tổ chức, quản lý nền kinh tế, trong đó thừa nhận quyền của người lao động, với tư cách là chủ thể đích thực của các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong cơ chế này, có sự phân định rõ ràng giữa chức năng và vai trò của nhà nước với nhân dân, với xã hội dân sự.

Trong cơ chế này, vai trò của nhà nước thể hiện ở các điểm sau :

- Nhà nước như một thiết chế chính trị - hành chính sử dụng quyền lực công để thực hiện sự quản lý xã hội nói chung và nền kinh tế nói riêng. Ở đây, nhà nước là tổ chức định hướng và quản lý vĩ mô, mang tính tổng thể, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các thể chế pháp lý tạo điều kiện cho xã hội dân sự thực hiện quyền dân chủ kinh tế. Theo nghĩa đó, đây là bộ máy nhờ đó nhân dân lao động quản lý các hoạt động kinh tế của xã hội.

- Nhà nước tham gia như một thành phần trong nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó nắm một số lĩnh vực và ngành nghề quan trọng, thiết yếu và cử đại diện của mình tổ chức, quản lý các hoạt động trong các lĩnh vực này. Đồng thời, nhà nước như một tổ chức cung cấp dịch vụ công cho xã hội.

Từ hai tư cách trên đây của nhà nước, ta có thể phân biệt quan hệ hành chính, mang tính chất mệnh lệnh - phục tùng và quan hệ dân sự, bình đẳng theo cơ chế thị trường giữa nhà nước và xã hội dân sự trong điều kiện hiện nay. Điều này rất quan trọng, vì đó là cơ sở thiết lập nên cơ chế dân chủ kinh tế dựa trên sự bình quyền trong lĩnh vực này, bảo đảm trước pháp luật, các cơ quan quyền lực công, các doanh nghiệp nhà nước cũng như các tổ chức, doanh nghiệp, các cá nhân không nằm trong hệ thống nhà nước đều bình đẳng.

Về phía nhân dân, dân chủ trong kinh tế được thực hiện bằng cách :

- Thực hiện quản lý nhà nước về kinh tế dưới các hình thức : Bầu ra các đại diện của mình trong bộ máy nhà nước để thực thi tổ chức điều hành các hoạt động kinh tế ; trực tiếp tham gia quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh tế (tham gia ý kiến thông qua trưng cầu, quyết định các vấn đề của địa phương, tổ chức, cơ sở, doanh nghiệp...) ; thông qua các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà mình tham gia phối hợp với nhà nước quản lý về kinh tế, giám sát các hoạt động, kiểm tra việc triển khai tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách kinh tế.

(Xem tiếp trang 37)

* Phó vụ trưởng Vụ Tổng hợp Văn phòng Chính phủ

(1) Xem : Lê-nin, *Toàn tập*, tập 33, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, tr 489

Y TẾ VIỆT NAM TRONG XU THẾ TOÀN CẦU HÓA

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG *

NGÀNH Y tế Việt Nam đã có một quá trình hòa nhập với cộng đồng quốc tế nhằm mục đích cập nhật những tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, trao đổi kinh nghiệm, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức và các quốc gia sẵn lòng chia sẻ khó khăn của ta. Sự hòa nhập này xuất phát từ xu thế toàn cầu hóa một số vấn đề y tế.

Xu thế toàn cầu hóa xuất xứ từ sự phát triển các phương tiện thông tin và giao thông quốc tế, từ sự chia sẻ một số quyền lợi và nghĩa vụ chung của các cộng đồng, các quốc gia. Các mục tiêu, các hoạt động, các chương trình y tế cũng nằm trong xu thế này bởi lẽ các cộng đồng, quốc gia để có tiếng nói chung về quyền lợi chăm sóc sức khỏe. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, với những tiến bộ nhanh chóng về năng lượng và tốc độ nâng cấp các phương tiện giao thông, sự bùng nổ thông tin qua hệ thống Internet, xu thế toàn cầu hóa một số mục tiêu, hoạt động và chương trình y tế ngày càng được đẩy mạnh. Xu thế toàn cầu hóa thể hiện sự thống nhất ý chí, sự đoàn kết của loài người chống lại những bất công xã hội và những đe dọa của thiên nhiên.

Cương lĩnh của Đảng ta được thông qua tại Đại hội VII (1991) đã nêu lên những vấn đề toàn cầu mà cả thế giới đang quan tâm và phải cùng nhau hiệp lực để giải quyết vì nó ảnh hưởng tới cuộc sống của mọi người trên hành tinh. Đó là vấn đề bảo vệ hòa bình, gìn giữ môi trường sinh thái, bùng nổ dân số và những bệnh tật hiểm nghèo như HIV/AIDS...

Lịch sử loài người đã chứng kiến nhiều đại dịch làm chết một phần quan trọng nhân loại

trong những thế kỷ trước đây. Các dịch bệnh : thổ tả, dịch hạch, bại liệt, đậu mùa... đều là những thảm họa của nhân loại trong nhiều thế kỷ. Loài người đã liên hiệp lại để chống trả các đại dịch này. Những đại dịch cùng với các bệnh truyền nhiễm dần dần được loại trừ khỏi các nước ôn đới công nghiệp. Một số bệnh còn tồn tại chủ yếu ở các nước nhiệt đới, có bệnh mang tính dịch bệnh lưu hành địa phương. Song sự phát triển giao lưu thương mại, du lịch khiến các nước ôn đới công nghiệp cũng phải quan tâm đến các bệnh này. Một chương trình đặc biệt nghiên cứu các bệnh nhiệt đới đã được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) khởi xướng (Special Program of Tropical Diseases Research, gọi tắt là TDR) quan tâm đặc biệt đến các bệnh sốt rét, lao, phong, sán máng, giun chỉ, leishmania, ... Các tổ chức quốc tế cũng đã cộng tác với nhau trong các chương trình phòng chống và thanh toán một số bệnh lây truyền như chương trình phòng chống và tiêu diệt bệnh sốt rét, chương trình tiêm chủng mở rộng dựa vào vắc-xin phòng chống 6 bệnh (lao, sởi, ho gà, bạch hầu, bại liệt, uốn ván), nhiều nỗ lực đang được huy động nhằm sớm loại trừ bệnh bại liệt ra khỏi hành tinh của chúng ta. Tại một số quốc gia, nhiều vắc-xin mới đang được đưa vào chương trình này và một số chương trình khác nhằm làm giảm tỷ lệ tử vong trẻ em như chương trình chống các bệnh ỉa chảy, chương trình phòng chống các bệnh nhiễm trùng hô hấp cấp. Như vậy, đẩy lùi các bệnh nhiệt đới trong phạm vi toàn cầu cũng có nghĩa là đẩy mạnh phát triển Y tế trong phạm

* GS. PTS. Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Y tế

vi toàn cầu. Việt Nam cũng đã sớm thanh toán bệnh đậu mùa, đã tiến hành phòng chống bệnh sốt rét từ cuối những năm 50, đang thực hiện tích cực chương trình tiêm chủng mở rộng, đang phát triển thêm vắc-xin chống viêm não Nhật Bản B, chống viêm gan vi-rút B và C, đang cố gắng thanh toán bệnh bại liệt và phong vào đầu những năm 2000... Mục tiêu phấn đấu của ta là thay đổi mô hình bệnh tật, thoát khỏi mô hình bệnh tật của các nước nhiệt đới có thu nhập thấp với tính trội của các bệnh nhiễm trùng và các bệnh suy dinh dưỡng.

Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em tại các quốc gia đang phát triển cũng là sự quan tâm chung của cộng đồng quốc tế. Sự quá chênh lệch giữa các quốc gia công nghiệp và các quốc gia đang phát triển về tình trạng dinh dưỡng làm chậm quá trình phát triển nói chung của cộng đồng quốc tế. Vấn đề thiếu đói dẫn đến suy dinh dưỡng và bệnh do suy dinh dưỡng đang xảy ra với các mức độ khác nhau ở một số nước châu Phi, châu Á và châu Mỹ la-tinh. Nhiều tổ chức quốc tế như UNICEF đã đưa ra khẩu hiệu GOB-EFF (Growth chart, Oral rehydration, Breast feeding, Enlarged Program of Immunization, Food, Family Planning) : theo dõi tăng trưởng của trẻ em, phục hồi rối loạn nước điện giải khi ỉa chảy, bú sữa mẹ, tiêm chủng, thực phẩm và kế hoạch hóa gia đình chống lại suy dinh dưỡng. Như vậy, việc chống lại tình trạng suy dinh dưỡng phải là một hành động liên ngành với mục đích phát triển, không đơn thuần chỉ là việc giải quyết vấn đề thực phẩm. Suy dinh dưỡng còn bao gồm tình trạng thiếu các chất vi lượng như thiếu iốt gây ra bướu cổ dẫn đến bệnh đần, thiếu Vitamin A gây khô mắt dẫn đến mù mắt, thiếu Vitamin B dẫn đến bệnh phù ... Nhiều chương trình y tế quốc gia và quốc tế đang được phát động để giải quyết tình trạng thiếu các yếu tố vi lượng này.

Ở Việt Nam cùng với việc thực hiện kế hoạch hành động dinh dưỡng quốc gia 1995 - 2000, đang có những nỗ lực phối hợp liên ngành nhằm giảm nhanh tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ nuôi con, nâng cao sức khỏe của các thế hệ tương lai, thoát khỏi các bệnh nhiễm trùng,

tình trạng suy dinh dưỡng và các bệnh suy dinh dưỡng.

Xuất phát từ nhận xét tình hình chăm sóc sức khỏe không công bằng giữa các quốc gia giàu có và quốc gia nghèo, giữa những vùng giàu và những vùng giàu, giữa những người giàu và những người giàu, Tổ chức Y tế thế giới, UNICEF và Ngân hàng thế giới đã đưa ra lời kêu gọi Alma Ata 1978 (Ka-dắc-xtan) vì sức khỏe cho mọi người vào năm 2000 mà biện pháp chiến lược là chăm sóc sức khỏe ban đầu. Khái niệm chăm sóc sức khỏe ban đầu là khái niệm về các chăm sóc cơ bản thiết yếu mà mỗi người trên hành tinh chúng ta phải được hưởng. Chăm sóc sức khỏe ban đầu là lời kêu gọi của cộng đồng quốc tế cho sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe. Lời kêu gọi Alma Ata cho rằng mọi người phải được giáo dục để hiểu biết chăm sóc sức khỏe cho chính mình, phải được bảo vệ an toàn thực phẩm và dinh dưỡng hợp lý, phải được sống trong môi trường lành mạnh thanh khiết có nước uống an toàn, phải được chữa các bệnh tật thông thường, phải được bảo vệ chống lại các bệnh dịch lưu hành địa phương, phải được tiêm chủng chống lại các bệnh nhiễm trùng đã có vắc-xin dự phòng, phải được bảo vệ bằng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình nâng cao sức khỏe của bà mẹ trẻ em.

Nếu vấn đề bệnh truyền nhiễm và suy dinh dưỡng là mối quan tâm của các quốc gia đang phát triển thì sự ô nhiễm và hủy hoại môi trường sống của hành tinh chúng ta lại là sự quan tâm chung của toàn nhân loại đối với tác hại của quá trình công nghiệp hóa, phát triển kinh tế thiếu ý thức bảo vệ môi trường. Nguyên nhân ô nhiễm môi trường là do hành vi của con người.

Con người cùng nhau đẩy mạnh phát triển xã hội nhưng con người cũng có thể gây ra những tai hại lâu dài nếu không biết tự kiểm chế. Con người đã đi từ chỗ gây ô nhiễm môi trường đến chỗ phá hủy dần môi trường sống. Trong lời kêu gọi Alma Ata 1978, WHO, UNICEF và Ngân hàng thế giới đã đưa ra chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu. Trong 8 nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu, cung ứng nước sạch và thanh khiết môi trường là

một nội dung. Năm 1996, Tổ chức Y tế thế giới đã ra lời kêu gọi "hòn đảo lành mạnh, thành phố lành mạnh" (healthy island, healthy city), giảm tối đa các yếu tố gây ô nhiễm môi trường cùng với lời kêu gọi bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên. Việc toàn cầu hóa, liên hiệp hành động của các quốc gia, làm thanh khiết môi trường, bảo vệ môi trường để phòng chống bệnh tật, nâng cao sức khỏe xuất phát từ tầm quan trọng có tính toàn cầu của bệnh tật do ô nhiễm môi trường, nhằm ngăn chặn những hành vi tác hại đến môi trường mà hậu quả có thể nguy hiểm đến sự sống và sức khỏe của con người. Ngay từ những năm 50, Bác Hồ kính yêu của chúng ta đã đích thân vận động phong trào trồng cây xanh và cho đến hôm nay, phong trào đó ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trong những năm 60, một cao trào phát triển hố xí 2 ngăn đã được phát động ngay cả trong những thành phố. Tiếp đó, các cao trào 3 sạch (ăn sạch, ở sạch, uống sạch), 4 diệt (diệt trùng, diệt ruồi, diệt muỗi, diệt chuột), cao trào 3 công trình (nhà tắm, giếng nước, hố xí) đã được phát động. Hiện nay, một chương trình cung cấp nước sạch rộng lớn đang được phát động nhằm thay đổi thói quen dùng nước bề mặt, nước đọng ao tù. Một chương trình khác cũng đang được triển khai, đó là chương trình xây dựng cộng đồng an toàn trong tinh thần "hòn đảo lành mạnh, thành phố lành mạnh".

Cùng với những hành vi gây ô nhiễm môi trường, làm tăng ôzôn rách thủng, làm trái đất ấm lên ..., hành vi tình dục tự do đang đặt nhân loại trước thảm họa của một đại dịch, đại dịch bệnh AIDS mà tác hại của nó sẽ có thể còn hơn cả các đại dịch tả, dịch hạch, đậu mùa của những thế kỷ trước. Thảm họa do đại dịch AIDS gây ra cũng do hành vi không được kiểm chế hợp lý của chính con người. Thảm họa bệnh AIDS không loại trừ bất kể một quốc gia nào. Các tổ chức quốc tế như UNDP, WHO, UNICEF... trước đây có những chương trình riêng nhằm ngăn chặn đại dịch này. Hiện nay, các tổ chức này đã phối hợp hành động chung. Đại dịch AIDS xuất hiện và phát triển chủ yếu cùng với nạn mại dâm và tiêm chích ma túy. Ở Việt Nam, kể từ khi trường hợp nhiễm HIV đầu

tiên bị phát hiện (1990) đến nay, theo số liệu mới nhất của Ủy ban quốc gia phòng chống AIDS đã có 10 226 ca nhiễm HIV trong đó có 1 819 người chuyển sang AIDS và 181 ca tử vong.

Sức khỏe của cộng đồng thế giới còn đứng trước những thử thách của các tập tục có hại như nghiện rượu, nghiện thuốc lá, nghiện ma túy. Bùng nổ dân số cũng là một hiện tượng do hành vi tập tính vốn có của con người gây ra. Hiện tượng này thể hiện chủ yếu ở các nước đang phát triển. Tình trạng bùng nổ dân số làm cho môi trường bị ô nhiễm nặng nề hơn, tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em cao hơn. Sinh đẻ thiếu kế hoạch ảnh hưởng xấu đến sức khỏe sinh sản. Các quốc gia có dân số và mật độ dân số cao như Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a ... đã tổ chức các chương trình quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình. Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đang có những chương trình hỗ trợ các quốc gia đang phát triển bao gồm các lĩnh vực kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc bà mẹ trẻ em, phòng chống các bệnh nhiễm trùng theo đường tình dục (gồm cả AIDS), giáo dục tư vấn về tình dục, nạo phá thai, nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản, kế hoạch dân số cho phát triển. Việt Nam cũng là một quốc gia có tỷ lệ sinh sản tương đối cao. Do ý thức được vai trò của kế hoạch dân số cho phát triển, do ý thức được yêu cầu nâng cao sức khỏe sinh sản, nâng cao vai trò của phụ nữ cho phát triển, Nhà nước đã thành lập Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Ngành y tế đã cộng tác chặt chẽ với Ủy ban này trong nhiệm vụ nâng cao sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Việc toàn cầu hóa những vấn đề y tế đã được mở rộng từ những vấn đề cá thể đến những vấn đề hệ thống, từ những vấn đề y tế kỹ thuật đến những vấn đề y tế xã hội. Mối quan hệ giữa cá thể thầy thuốc với cá thể bệnh nhân phát triển thành mối quan hệ giữa đội ngũ thầy thuốc và cộng đồng. Các mối quan hệ này trong các hệ thống kinh tế xã hội, các tập hợp giá trị xã hội tạo ra các hệ thống y tế. Chính các hệ thống y tế này đã có ảnh hưởng ngược lại đối với sức khỏe. Các tổ chức quốc tế, các tổ chức y tế quốc gia rất quan

tâm đến tính hiệu quả và tính công bằng của các hệ thống y tế này. Các quốc gia châu Âu (Anh, Thụy Điển, Pháp...) với truyền thống nhân đạo của y tế đã có một hệ thống y tế do Nhà nước bao cấp. Trước đây, các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng có một hệ thống y tế nhà nước và tập thể. Trong các hệ thống y tế này, người sử dụng dịch vụ y tế không phải trả tiền. Bên cạnh hệ thống y tế nhà nước, một số quốc gia như Mỹ có hệ thống y tế chủ yếu dựa trên dịch vụ tư nhân. Hệ thống y tế nhà nước là hệ thống cơ bản giải quyết vấn đề công bằng, còn hệ thống y tế tư nhân là hệ thống cơ bản giải quyết vấn đề hiệu quả. Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, dịch vụ y tế ngày càng trở nên đắt tiền khiến các quốc gia giàu có nhất cũng lúng túng trong việc phân bổ kinh phí cho y tế. Mặt khác, yêu cầu phát triển xã hội đòi hỏi các hệ thống y tế phải quan tâm đến sức lao động làm sao cho những người lao động mạnh khỏe hơn về tinh thần về thể chất để lao động tốt hơn, sáng tạo hơn. Xuất phát từ những yêu cầu này, nhiều quốc gia đang tiến hành công cuộc đổi mới ngành y tế dựa trên những vấn đề cụ thể của hệ thống y tế trong quốc gia của mình. Hai trào lưu tư duy đang được phát triển. Trào lưu thứ nhất là trào lưu giải quyết công bằng trong chăm sóc y tế. Trào lưu này thể hiện trong Tuyên ngôn Alma Ata với lời kêu gọi "sức khỏe cho mọi người năm 2000", trong khái niệm của Ngân hàng thế giới về trọn gói chăm sóc lâm sàng thiết yếu và trọn gói chăm sóc y tế cộng đồng thiết yếu... Trào lưu thứ hai là trào lưu giải quyết tính hiệu quả trong chăm sóc y tế. Trào lưu này thể hiện trong chủ trương thu phí tại các bệnh viện công và phát triển hệ thống y tế tư nhân. Bảo hiểm y tế cũng được phát triển chủ yếu trong hệ thống y tế dựa trên tư nhân và cũng đang theo hai trào lưu nói trên. Các nước đang phát triển đứng giữa ngã ba đường của sự lựa chọn, nên xây dựng hệ thống y tế nào, đi theo con đường nhà nước và tập thể hay đi theo con đường tư nhân. Nhiều quốc gia đang phát triển lựa chọn hệ thống nhà nước và tư nhân hỗn hợp (public private mix health systems).

Ở nước ta, hệ thống y tế nhà nước trong nhiều thập kỷ qua đã đóng góp xứng đáng vào sự

ngành giải phóng dân tộc và bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trong khuôn khổ đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, ngành y tế đã từng bước đổi mới hệ thống y tế, đa dạng hóa các dịch vụ y tế, phát triển y tế tư nhân, thu phí tại các bệnh viện công, phát triển bảo hiểm y tế... Chủ trương chung của ngành y tế là nâng cao hiệu quả của hệ thống y tế nhưng vẫn bảo đảm, duy trì các nguyên tắc công bằng xã hội.

Chất lượng của công tác y tế còn phụ thuộc vào sự phát triển những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên và xã hội, trong đó có kinh tế y tế. Ngoài việc cập nhật những thành tựu mới nhất về kỹ thuật chuyên sâu của thế giới trong khám, chẩn đoán, điều trị bệnh và sản xuất thuốc, vắc-xin ..., ngành y tế của ta cũng đang từng bước vận dụng những xu thế phát triển của khoa học y tế thế giới như xu thế phát triển bác sĩ gia đình (bác sĩ cộng đồng), xu thế tổng quát hóa nhằm nâng cao chất lượng y tế tuyến đầu (cơ sở) và xu thế chuyên khoa hóa nhằm nâng cao chất lượng y tế tuyến trên.

Tóm lại, việc toàn cầu hóa một số vấn đề y tế, trước hết là do bản thân các vấn đề này từ trong bản chất của nó đã có tính toàn cầu như vấn đề các đại dịch, vấn đề sức khỏe môi trường, vấn đề sức khỏe sinh sản, vấn đề hệ thống y tế, vấn đề phát triển khoa học kỹ thuật về y tế. Nhiều vấn đề có ảnh hưởng qua lại của tất cả các quốc gia như vấn đề bệnh AIDS. Nhiều vấn đề chủ yếu là của các quốc gia đang phát triển nhưng vẫn có thể tác động xấu đến các quốc gia công nghiệp như vấn đề các bệnh truyền nhiễm. Ngược lại, nhiều vấn đề là của các nước phát triển công nghiệp nhưng lại có ảnh hưởng xấu đến các nước thu nhập thấp đang phát triển như vấn đề sức khỏe môi trường. Việc giải quyết những vấn đề này đòi hỏi nỗ lực chung của nhiều quốc gia hoạt động chung cho sự giải phóng con người khỏi những đe dọa của thiên nhiên, đôi khi của chính bản thân hành vi của con người. Việc giải quyết những vấn đề này không chỉ dựa trên những quy luật của tự nhiên mà còn phải dựa trên những quy luật của xã hội mà nhiều nguyên lý đã được nêu lên trong học thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. □

DÂN SỐ VÀ BẢO ĐẢM VIỆC LÀM

LƯU ĐẠT THUYẾT *

TẠI Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển ở Cai-rô năm 1994, vấn đề dân số - lao động - việc làm đã được ghi rõ: "Số lượng dân số trẻ tăng một cách bất thường do mức sinh cao, đòi hỏi phải tạo ra việc làm cho lực lượng lao động đang tiếp tục gia tăng trong điều kiện thất nghiệp còn phổ biến". Vấn đề việc làm đã được Hội nghị này xác định là một yếu tố quan trọng của chiến lược dân số và phát triển.

1 - Dân số và nguồn lao động

Trong vòng 15 năm qua, các nước phát triển đã trải qua thời kỳ quá độ dân số, chuyển từ mức sinh và mức tử vong cao xuống dần đến mức thấp. Ngày nay, quá trình quá độ dân số ở các nước đang phát triển diễn ra nhanh hơn là nhờ công tác bảo vệ sức khỏe và y học phòng bệnh đã được cải thiện trong các thập niên vừa qua làm cho tỷ lệ tử vong, đặc biệt là trẻ sơ sinh, giảm xuống và tuổi thọ trung bình tăng lên rõ rệt. Tuy vậy, vẫn còn nhiều quốc gia đang phát triển (phần lớn thuộc châu Phi) mức sinh và mức chết đã giảm nhưng vẫn còn cao.

Ở Việt Nam, dân số cũng trong thời kỳ quá độ tương tự như các nước đang phát triển và nguồn lao động cũng đang còn nhiều biến động.

Dân số trong độ tuổi lao động

- "Độ tuổi lao động" là khoảng tuổi đời theo quy định của pháp luật. Mọi công dân có khả năng lao động nằm trong độ tuổi đó được coi là lực lượng lao động của đất nước. "Độ tuổi lao động" phụ thuộc vào sự quy định của mỗi quốc gia. Hiện nay, ở nước ta quy định "độ tuổi lao động" đối với nam từ 15 đến hết 60 tuổi và đối với nữ từ 15 đến hết 55 tuổi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90 của thế kỷ này, tỷ lệ gia tăng dân số cũng như mức sinh ở Việt Nam đã giảm rõ rệt. Nếu như năm 1960, tỷ lệ tăng dân số ở nước ta là 3,4% và số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (tuổi từ 15 đến 49) là 6,3 con thì vào năm 1989, tỷ lệ tương ứng là

2,29% và 3,8 ; năm 1996 là 1,87% và 2,7. Tỷ lệ gia tăng dân số ở nước ta tuy đang giảm dần nhưng vẫn còn cao và do mức sinh cao trong mấy thập niên trước, nên đã gia tăng dân số hiện nay còn lớn. Số lượng dân số tăng mỗi năm khoảng 1,5 triệu người (tương đương dân số của một tỉnh trung bình) và tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động so với tổng dân số đang còn tăng lên cả về tuyệt đối và tương đối.

Dân số Việt Nam trong độ tuổi lao động qua một số năm gần đây.

Đơn vị : Triệu người

	1991	1993	1995	1997
1 - Tổng dân số	67,774	71,025	73,962	76,709
2 - Dân số trong độ tuổi lao động	37,690	37,245	39,854	42,575
3 - Tỷ lệ (%) so với tổng dân	51,18%	52,43%	53,88%	55,50%

Từ số liệu trên cho thấy, dân số trong độ tuổi lao động ở nước ta tăng dần từ năm 1991 đến năm 1997, năm sau nhiều hơn năm trước phần ảnh hưởng sinh đang giảm, tuổi thọ bình quân tăng. Dân số nước ta thuộc diện dân số trẻ, nguồn nhân lực dồi dào, đó là dư lợi dân số để phát triển kinh tế, đồng thời cũng là áp lực về việc làm của người lao động đã và đang đặt ra đối với Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay và vài thập niên nữa.

Dân số tham gia lực lượng lao động

Trong nghiên cứu nguồn lao động, người ta rất chú ý đến dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động (hay lực lượng lao động trong độ tuổi lao động), vì đây là lực lượng lao động nòng cốt nhất của mỗi quốc gia. Họ là những người trong độ tuổi lao động, đang có việc làm hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc.

* PTS. Vụ trưởng Vụ quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động so với dân số từ đủ 15 tuổi trở lên ở nước ta năm 1997 thấp hơn năm 1996 : 1,72% phù hợp với xu hướng chung. Nhờ kinh tế phát triển, dân số trên độ tuổi lao động được nghỉ ngơi, không phải đi làm thêm ngày càng tăng và trẻ em ở tuổi vị thành niên (trong độ tuổi lao động) không được đi học phải tham gia lao động ngày càng giảm. Cũng tỷ lệ này, bình quân thế giới giảm nhanh hơn Việt Nam, (năm 1995 là 63,63% ; năm 1996 là 61,07%, giảm 2,56%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam năm 1996 cao hơn tỷ lệ bình quân toàn thế giới 12,95%, vì còn nhiều người đã hết tuổi lao động và trẻ em vị thành niên trong độ tuổi đến trường ở nước ta vẫn phải tham gia lao động.

Tỷ lệ tham gia lao động của dân số trong độ tuổi lao động năm sau (1997) thấp hơn năm trước (1996). Đây là một biểu hiện không bình thường. Một mặt, do tác động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực đã làm cho số người bị mất việc làm trong độ tuổi lao động tăng lên. Mặt khác, vì chưa làm tốt chính sách phát triển nguồn nhân lực đã khiến cho nhiều người bước vào tuổi lao động mà chưa qua đào tạo, không thể tìm được việc làm ngay trong năm.

Trình độ văn hóa và chuyên môn của lực lượng lao động.

Trình độ văn hóa là cơ sở rất quan trọng để nâng cao năng lực và kỹ năng làm việc của người lao động. Số người biết đọc, biết viết trở lên ở nước ta chiếm 94,23% - 94,87% lực lượng lao động là tỷ lệ khá cao và có xu hướng tăng lên qua mỗi năm.

Số người tốt nghiệp cấp II (trung học cơ sở) và cấp III (trung học phổ thông) chiếm 45,53% - 46,49% và cũng có xu hướng tăng dần qua hai năm cho thấy khả năng tiềm ẩn về đào tạo nghề và nâng cao tay nghề của lực lượng lao động nước ta khá lớn.

Số người chưa đào tạo nghề còn rất lớn, chiếm từ 87,69% - 87,71% lực lượng lao động và có xu hướng tăng dần. Điều này cũng dễ hiểu, vì 80% lực lượng lao động ở nước ta đang còn làm việc trên địa bàn nông thôn và hầu như chưa qua đào tạo.

Tỷ lệ công nhân kỹ thuật còn thấp, chỉ có 4,37%. Điều đáng lưu ý trong đó khoảng một nửa tuy được đào tạo nhưng không có bằng cấp. Rõ ràng đào tạo nghề cho người lao động đang là vấn

đề bức xúc đối với lực lượng lao động ở nước ta hiện nay.

2 - Thực trạng việc làm của người lao động hiện nay ở nước ta

Theo quy định của Ban chỉ đạo điều tra lao động - việc làm Trung ương quy định trong 2 cuộc điều tra năm 1996 và 1997 ở nước ta thì việc làm là :

"Mọi hoạt động tạo ra thu nhập không bị luật pháp ngăn cấm và xác định cụ thể như sau :

Làm các công việc trả công dưới dạng bằng tiền hoặc hiện vật.

Những công việc tự làm để thu lợi cho bản thân hoặc tạo thu nhập cho gia đình nhưng không được trả công (bằng tiền hoặc hiện vật) cho công việc đó".

Căn cứ vào quy định nói trên để xem xét và đánh giá tình hình lao động, việc làm ở nước ta trong mấy năm gần đây có một số mặt cơ bản như sau :

Về lực lượng lao động có việc làm thường xuyên : Ở nước ta quy định người có việc làm thường xuyên trong 12 tháng là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có tổng số ngày làm việc thực tế lớn hơn hoặc bằng tổng số ngày làm thêm (số ngày có nhu cầu làm thêm là 183 ngày/năm).

Nền kinh tế nước ta, sản xuất nông nghiệp còn là chủ yếu nên lực lượng lao động có việc làm thường xuyên trong khu vực này chiếm tỷ lệ gần 70%. Song do tác động của quá trình công nghiệp hóa nên lao động nông nghiệp đang có xu hướng giảm dần là tất yếu, năm 1996 : 69,80%, năm 1997 : 65,84%. Lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng dần, năm 1996 : 30,20%, năm 1997 tăng lên 34,16%, trong đó tăng lên chủ yếu ở khu vực dịch vụ.

Điều đáng chú ý là do tác động của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sắp xếp lại các doanh nghiệp, cùng với ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực, nên không ít lao động phải nghỉ việc dẫn đến lực lượng lao động có việc làm thường xuyên năm 1997 giảm hơn năm 1996 là 0,55%.

Kết quả điều tra lao động - việc làm còn chỉ rõ lực lượng lao động có việc làm thường xuyên năm 1997 trong khu vực ngoài nhà nước và khu vực nước ngoài đều tăng nhanh hơn khu vực nhà nước và tăng khá nhiều so với năm 1996 (232,4% và 135,86%). Ngược lại, khu vực sở hữu hỗn hợp giảm mạnh.

Sự biến động của lực lượng lao động có việc làm thường xuyên phản ánh rõ tốc độ phát triển và khả năng bảo đảm đời sống và giải quyết việc làm khác nhau của các khu vực sở hữu trong hai năm 1996, 1997.

Về thất nghiệp và thiếu việc làm :

Trong giai đoạn hiện nay, tỷ lệ lao động thất nghiệp ở nước ta còn tương đối cao và biến động qua mỗi năm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ năm 1976 đến năm 1994 và kết quả điều tra lao động - việc làm 2 năm 1996, 1997, thì tỷ lệ thất nghiệp ở nước ta từ khi chuyển sang kinh tế thị trường đều ở mức xấp xỉ 6% trở lên.

Trong thời kỳ nền kinh tế kế hoạch tập trung, bao cấp, thất nghiệp thường được ẩn dưới hình thức thiếu việc làm, tỷ lệ thất nghiệp thấp khoảng dưới 5%. Từ khi nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, tỷ lệ lao động thất nghiệp được thừa nhận, cao hơn và sát thực hơn.

Lực lượng thất nghiệp thường tập trung ở các vùng đông dân và đô thị lớn. Năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam là 5,62%, trong khi đó ở Trung Quốc và Ma-lai-xi-a là 3%, Thái Lan là 2%.

Ngoài tình trạng thất nghiệp như đã trình bày ở trên, lao động thiếu việc làm ở nước ta cũng còn khá phổ biến. Đó là những người có số giờ làm việc nhỏ hơn giờ quy định tuy vẫn muốn làm thêm giờ nhưng không có việc (trừ những người có số giờ làm việc dưới 8 tiếng trong tuần đã xếp vào diện thất nghiệp).

Trong số những người thiếu việc làm, một tỷ lệ không nhỏ và chiếm phần lớn trong số họ là những người thiếu việc làm thường xuyên. Lao động thiếu việc làm thường tập trung chủ yếu ở nông thôn, Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê và kết quả điều tra về lao động - việc làm 2 năm 1996, 1997, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm thường xuyên ở khu vực nông thôn từ năm 1984 đến 1994 khoảng 30%, năm 1996 : 26,58% và năm 1997 : 25,47%.

Trong tổng số lao động thường xuyên thiếu việc làm ở nông thôn phần lớn thuộc khu vực sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, chiếm tỷ lệ trên dưới 80%. Khu vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ tỷ lệ người thiếu việc làm thường xuyên khá thấp, chỉ khoảng 5% cũng là điều dễ hiểu, vì đây là lĩnh vực mới được đầu tư phát triển, nhờ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

3 - Một số vấn đề cơ bản bảo đảm việc làm ở nước ta hiện nay.

Ở nước ta hiện nay, hằng năm có khoảng trên một triệu người bước vào độ tuổi lao động cùng

với số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường phổ thông, chuyên nghiệp, dạy nghề và đại học chưa tìm được việc làm tồn tại qua nhiều năm, cộng với một số thanh niên hết nghĩa vụ quân sự xuất ngũ và những người dôi dư do sắp xếp lại các cơ quan, doanh nghiệp đã tạo thành một lực lượng khá đông những người có nhu cầu làm việc.

Trước một thực tế như trên đòi hỏi phải có một giải pháp toàn diện và đồng bộ cho vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta. Tuy nhiên, do tính phức tạp và những khó khăn của nền kinh tế, chúng ta chưa thể giải quyết một cách triệt để tất cả các vấn đề đang tồn tại. Vì vậy, cần lựa chọn một số vấn đề mấu chốt, trong đó lấy chính sách phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm là trọng tâm để từng bước giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta trong giai đoạn trước mắt.

Thứ nhất, phấn đấu sớm ổn định nguồn nhân lực, tạo thuận lợi cho việc giải quyết việc làm. Trong vài ba năm nữa chúng ta cần tiếp tục phấn đấu giảm nhanh mức sinh đẻ nhằm đạt mức sinh thay thế 2,1 con bình quân một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ vào năm 2005, trước dự kiến 10 năm. Đồng thời cần xúc tiến xây dựng chiến lược quốc gia về dân số và phát triển, trong đó cần có riêng một tiểu chương trình phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm cho người lao động. Nó bảo đảm sự cân đối giữa quy mô, cơ cấu và trình độ nghề nghiệp của lực lượng lao động với quy mô và cơ cấu việc làm được tạo trong từng giai đoạn, và khắc phục tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu việc làm, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thừa thừa lại vừa thiếu lao động như hiện nay.

Thứ hai, bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm việc làm. Tuy nước ta đã có Bộ luật lao động và gần đây đã bước đầu thực hiện giải quyết việc làm theo "Chương trình quốc gia", nhưng hệ thống chính sách giải quyết việc làm vẫn chưa được hoàn chỉnh và đồng bộ. Chẳng hạn, hiện nay chưa có quy định của Nhà nước về chế độ xây dựng và kiểm soát chỉ tiêu việc làm mới để làm căn cứ xây dựng, giám sát và đánh giá việc phát triển việc làm. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì cần phải nghiên cứu xây dựng, bổ sung và từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách việc làm quốc gia. Từ nay đến năm 2000, tập trung vào những chính sách và chế độ cấp bách như : chế độ xây dựng và kiểm soát chỉ tiêu việc làm mới, chính sách cho vay vốn tạo việc làm, chính sách hỗ trợ tài chính ;

chính sách dịch vụ việc làm, chính sách đào tạo nghề gắn với địa chỉ sử dụng, chính sách bảo hiểm thất nghiệp v.v...

Thứ ba, cần quan tâm đúng mức đến việc đào tạo nguồn nhân lực gắn kết với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thực trạng lao động - việc làm ở nước ta những năm gần đây cho thấy tỷ lệ người lao động chưa qua đào tạo nghề còn cao, chiếm trên 87% lực lượng lao động cả nước. Ngay trong đội ngũ công nhân kỹ thuật (43,7% lực lượng lao động) cũng còn khoảng 50% được đào tạo nhưng không được cấp bằng vì không đủ tiêu chuẩn quy định. Mặt khác, dưới tác động của công nghiệp hóa nông nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn nông thôn sẽ diễn ra nhanh chóng và nhiều việc làm mới trong công nghiệp, dịch vụ và cơ giới hóa nông nghiệp được tạo ra đòi hỏi nguồn lao động cần phải qua đào tạo. Rõ ràng, nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng nghề nghiệp của người lao động rất lớn. Để đáp ứng yêu cầu này, một mặt cần củng cố và phát triển các cơ sở đào tạo hiện có, đồng thời thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo. Trên cơ sở quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo, kết hợp tốt giữa đào tạo dài hạn với các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, giữa tập trung và tại chức, giữa các cơ sở đào tạo của Nhà nước và dân lập, giữa trong nước và gửi đi đào tạo ở nước ngoài v.v...

Điều cần lưu ý là để hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng vừa thiếu lại vừa thừa lao động do đào tạo không sát với yêu cầu của thực tiễn, nên sớm thực hiện phương thức đào tạo nghề gắn với việc làm theo hợp đồng, hoặc đơn đặt hàng của các cơ sở sử dụng lao động.

Thứ tư, tăng cường khuyến khích đầu tư tạo thêm việc làm mới. Theo hướng này, trong các khu vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ thông qua việc tạo lập môi trường thuận lợi cho việc mở rộng buôn bán và đầu tư, đặc biệt là đầu tư phát triển kinh tế - xã hội để tạo thêm nhiều việc làm. Đảng ta đã xác định : Phương hướng quan trọng nhất để giải quyết việc làm là thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, coi trọng cả phát triển sản xuất và dịch vụ. Kết hợp giữa giải quyết việc làm tại chỗ với phân bố lại lao động theo vùng lãnh thổ, xây dựng các khu kinh tế mới..., đồng thời mở rộng xuất khẩu lao động, đa dạng hóa việc làm và thu nhập để thu hút lao động của mọi thành phần kinh tế. Cần tập trung những nỗ lực cho việc tạo ra những việc làm có

hiệu quả trong khu vực công nghiệp và dịch vụ thông qua các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp có năng suất lao động cao, làm ăn có hiệu quả và chuyên giao công nghệ mới. Khuyến khích phát triển các ngành và cơ sở sử dụng nhiều lao động, trên cơ sở bảo đảm chất lượng và tiến độ thi công tích cực dùng lao động thủ công trong xây dựng cơ bản, nhất là các công trình kết cấu hạ tầng.

Đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn : Một mặt, đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, các ngành nghề thủ công, và các việc làm phi nông nghiệp khác, khôi phục các làng nghề truyền thống nhằm giải quyết việc làm tại chỗ, thực hiện "ly nông bất ly hương" góp phần hạn chế dòng người di cư ra thành phố. Mặt khác, tổ chức tốt việc đưa lao động đi khai thác vùng đất trống, đồi núi trọc, thúc đẩy phân bố hợp lý lực lượng lao động, giảm bớt thất nghiệp và thiếu việc làm ở các vùng tập trung đông dân. Giải quyết việc làm cần được lồng ghép vào các chương trình kinh tế - xã hội khác như chương trình xóa đói giảm nghèo, "Chương trình 327" trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc...

Thứ năm, thực hiện xã hội hóa vấn đề giải quyết việc làm. Trên cơ sở pháp luật của Nhà nước, khuyến khích các ngành, các cấp và các gia đình, cá nhân khai thác triệt để tiềm năng sẵn có, phát huy nội lực, chủ động tham gia phát triển việc làm.

Vấn đề bảo đảm việc làm không chỉ do Nhà nước thực hiện mà là trách nhiệm của toàn xã hội. Và chỉ có như vậy mới có thể tập trung được hết mọi nguồn lực để tạo việc làm. Cần đẩy mạnh phong trào quần chúng tham gia giải quyết việc làm hiện nay ở các địa phương và cơ sở, đa dạng hóa các hình thức và mô hình tổ chức giải quyết việc làm nhằm thu hút được nhiều người lao động. Nhà nước cần tạo khung pháp lý thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân đủ điều kiện và có khả năng muốn lập doanh nghiệp đều được đăng ký hành nghề thuận lợi.

Tổ chức tốt mạng lưới thông tin và văn phòng giới thiệu việc làm, cung ứng lao động, thông tin thị trường ở các địa phương để vừa giúp người lao động có thể tìm được việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng, vừa góp phần từng bước giải tán các tụ điểm của thị trường lao động tự phát ở các thành phố lớn hiện nay. □

SUY NGHĨ...

(Tiếp theo trang 28)

- Được phép tiến hành các hoạt động kinh tế trong khuôn khổ của pháp luật cho phép : Phát triển các thành phần kinh tế ; kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm ; bình đẳng trước pháp luật nói chung và các thể chế pháp luật kinh tế nói riêng ; được thụ hưởng các lợi ích do kết quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp đưa lại.

b) Gắn liền với cơ chế nói trên là sự hình thành một hệ thống các nguyên tắc dân chủ, trong đó những nguyên tắc căn bản là quyền lực thuộc về nhân dân và nguyên tắc tập trung dân chủ. Các nguyên tắc này một mặt là biểu hiện của nguyên lý dân chủ chi phối, định hướng quan điểm, chủ trương xây dựng một chế độ xã hội mới ; mặt khác, là linh hồn của cơ chế dân chủ, là cái chuẩn có tính chất bắt buộc để thực hiện dân chủ kinh tế. Dựa vào chúng, nhân dân lao động không những có khả năng tổ chức, quản lý một cách gián tiếp thông qua nhà nước và các tổ chức đoàn thể hoặc trực tiếp các hoạt động sản xuất kinh doanh, mà còn tạo ra các hình thức, phương thức sản xuất mới, cũng như mở rộng các lĩnh vực sản xuất, các hoạt động kinh tế của mình.

c) Quá trình dân chủ kinh tế là quá trình hình thành và củng cố ý thức dân chủ, năng lực dân chủ và thực tiễn dân chủ trong lĩnh vực này.

Giữa ý thức dân chủ, năng lực dân chủ và thực tiễn dân chủ có quan hệ biện chứng với nhau. Khởi dậy ý thức dân chủ sẽ tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong xã hội phát huy được tính tích cực, sáng tạo của mình trong các hoạt động kinh tế và sự tham gia quản lý các hoạt động đó. Nhưng mặt khác, ý thức dân chủ chỉ có thể nảy sinh và phát huy được dựa trên thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là sự đổi mới cơ chế kinh tế từ phía nhà nước.

d) Cuối cùng, nói đến dân chủ kinh tế không thể không nói đến quyền hạn và lợi ích thực tế của nhân dân lao động. Quá trình dân chủ nói chung, xét đến cùng là bảo đảm quyền hạn và lợi ích cho người lao động. Quyền hạn và lợi ích này một mặt là động lực của quá trình hình thành và củng cố ý thức dân chủ, thực tiễn dân chủ ; mặt khác, là điều kiện của việc thực tiễn hóa ý thức và năng lực dân chủ của họ.

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, có sự bất cập giữa hình thức pháp lý và nội dung kinh tế ngay trong chế độ công hữu với hai hình thức sở hữu quốc doanh và sở hữu tập thể được khẳng định tuyệt

đối. Về mặt pháp lý, chế độ công hữu khẳng định nhân dân là chủ sở hữu về tư liệu sản xuất, song trên thực tế, do biến thái của chế độ công hữu đó, nên nhân dân ít được hưởng thành quả kinh tế. Trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần cho phép có được sự thống nhất giữa nội dung kinh tế và hình thức pháp lý. Chính vì vậy, việc nhân dân có được quyền hạn và lợi ích thực sự sẽ bảo đảm nội dung kinh tế trong quá trình dân chủ hóa và do vậy khắc phục được tính chất trừu tượng của quá trình này. Từ đó có thể coi lợi ích là năng lượng thường xuyên nuôi dưỡng dân chủ kinh tế.

Bốn mặt trên đây là những mặt cơ bản nhất của dân chủ kinh tế. Thực hiện được quá trình này sẽ đưa xã hội đến một trạng thái mới về dân chủ trong kinh tế, xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, và tình trạng nhà nước hóa nền kinh tế, khắc phục được hiện tượng tha hóa của con người trong đời sống kinh tế.

Thừa nhận trên thực tế lợi ích của người lao động cũng có nghĩa là thừa nhận con người là mục đích cao nhất của các hoạt động kinh tế. Theo nghĩa đó, về phương diện xã hội, quá trình thực hiện dân chủ về kinh tế mang ý nghĩa nhân đạo và nhân văn sâu sắc.

Vì kinh tế chỉ là một lĩnh vực của xã hội nên dân chủ kinh tế phải được tiến hành gắn liền với những nội dung phong phú của dân chủ xã hội nói chung. Vấn đề là ở chỗ phải xác định vị trí của dân chủ kinh tế trong tương quan với việc thiết lập quyền lực của nhân dân trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như thế nào.

Nếu như các quan hệ kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với các mặt còn lại của đời sống xã hội và do đó chi phối sự tồn tại và phát triển của xã hội như một chỉnh thể thì dân chủ kinh tế là cơ sở, là nền tảng của dân chủ xã hội. Làm chủ về kinh tế (trong sở hữu, trong quá trình sản xuất, trong phân phối, tiêu dùng) sẽ cho phép làm chủ các mặt khác.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng quá trình thực hiện dân chủ về kinh tế chỉ diễn ra và đem lại kết quả khi có những biến đổi đồng thời của các nhân tố khác. Các mặt thuộc chỉnh nội dung bên trong của dân chủ kinh tế không thể được hình thành đồng thời một cách tự thân : Chúng chịu ảnh hưởng của những nhân tố nằm bên ngoài dân chủ kinh tế, những nhân tố này được xem xét như là những tiền đề, điều kiện tất yếu để thực hiện dân chủ kinh tế. Đó là :

a) Sự đổi mới hệ thống chính trị và cơ cấu hoạt động, vận hành của hệ thống đó. "Chính trị là biểu

hiện tập trung của kinh tế"⁽²⁾, do đó "không thể không chiếm vị trí hàng đầu so với kinh tế"⁽³⁾, cho nên về mặt lô-gíc, việc đổi mới nhà nước và cơ chế hoạt động, quản lý của nó là khởi nguồn của dân chủ kinh tế. Quyền lực và sức mạnh của hệ thống chính trị của ta hiện nay, nếu được nhận thức và vận dụng đúng sẽ cho phép tạo ra những khởi sắc căn bản trong sự phát triển kinh tế.

Sự đổi mới đó, tựu trung lại, là xóa bỏ mọi sự trói buộc trong các hoạt động kinh tế, xây dựng nền cơ chế quản lý, định hướng và điều hành các hoạt động đó một cách hợp lý từ phía Đảng và Nhà nước.

b) Quá trình thực hiện dân chủ kinh tế đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật tương ứng áp dụng đối với lĩnh vực này. Nếu không có pháp luật kinh tế thì không có dân chủ kinh tế. Hệ thống pháp luật đó đưa ra những giới hạn về pháp lý cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo vệ các hoạt động trong giới hạn đó. Hệ thống này phải được xây dựng theo hướng đồng bộ, chặt chẽ và công bằng.

c) Xây dựng và giáo dục văn hóa kinh tế cho mọi thành viên xã hội. Văn hóa kinh tế là nhân tố hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến dân chủ kinh tế; đó là điều kiện không thể thiếu được để nhân dân thể hiện vai trò chủ thể của họ trong hoạt động kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố: Tri thức kinh tế; trình độ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực kinh tế; trình độ, khả năng tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong lĩnh vực kinh tế...

Quá trình hình thành văn hóa kinh tế diễn ra rất lâu dài và tùy thuộc nhiều vấn đề. Văn hóa kinh tế lúc đầu nảy sinh ở các cá nhân và dần dần mang tính phổ biến, tính xã hội, phát triển lên quy mô xã hội.

d) Thực hiện công khai hóa trong lĩnh vực kinh tế. Quá trình này cho phép mọi người nắm được những thông tin chính xác về mọi vấn đề liên quan đến các hoạt động kinh tế và sự quản lý các hoạt động đó, trên cơ sở ấy, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế của chính quyền, các bộ, ngành, địa phương, cơ sở, doanh nghiệp..., bảo đảm cho các hoạt động đó thực hiện một cách hợp pháp, đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; đồng thời giúp cho mọi người định hướng, điều chỉnh các hoạt động của mình một cách hợp lý, hợp pháp và có hiệu quả.

đ) Tiến hành đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu, một căn bệnh gắn liền với các biểu hiện mất dân chủ trong kinh tế, căn bệnh cố hữu của mọi xã hội, với các mức độ khác nhau. Nó được biểu hiện trong việc quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế, cũng như chính trong các hoạt động đó. Việc khắc phục chủ nghĩa quan liêu đòi hỏi phải xóa bỏ cơ chế đã

làm nảy sinh, làm gia tăng nó; mặt khác, phải đấu tranh trực tiếp với những biểu hiện bên ngoài của nó.

e) Đấu tranh chống tham nhũng, đặc quyền đặc lợi, một hiện tượng xã hội khá phổ biến, vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc phân phối và hưởng thụ hiện hành của xã hội, động chạm đến lợi ích của nhân dân lao động, góp phần triệt tiêu động lực của dân chủ kinh tế và do đó hạn chế thành quả của công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.

Dân chủ kinh tế là nội dung hết sức quan trọng trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Nó gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, gắn liền với thời kỳ chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; nó bao gồm một hệ thống vấn đề và liên quan đến việc thay đổi mô hình xã hội mới. Nó cho phép xác định được vai trò và quyền lực của nhân dân trong đời sống kinh tế và do đó thực hiện chiến lược con người bắt đầu từ cơ sở kinh tế của xã hội. Quá trình thực hiện dân chủ kinh tế diễn ra trong bối cảnh chung của dân chủ xã hội, song nó không chỉ quan hệ với dân chủ các lĩnh vực khác nhau mà còn phụ thuộc nhiều yếu tố ở bên ngoài nội dung dân chủ.

Thấm nhuần tinh thần đó, trong những năm qua, đặc biệt là từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng thực hiện dân chủ nói chung và dân chủ kinh tế nói riêng. Đó là việc ban hành và đưa vào thực tế cuộc sống hệ thống các thể chế, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế. Đồng thời khuyến khích mọi tổ chức và cá nhân huy động mọi nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh, thực hiện phân cấp quản lý cho địa phương và cơ sở theo hướng tự quản, tự chủ nhiều hơn, trên cơ sở sự quản lý thống nhất của nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Phân biệt và tách chức năng quản lý nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất. Ban hành và triển khai thực hiện các quy chế dân chủ ở cơ sở như quy chế dân chủ ở xã, quy chế dân chủ trong cơ quan và tới đây là quy chế dân chủ trong các doanh nghiệp nhà nước... Có thể nói sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua không tách rời quá trình thực hiện dân chủ kinh tế. Quá trình này một mặt tạo điều kiện để phát huy mọi nguồn lực, tạo động lực cho sự tăng trưởng kinh tế; mặt khác đã góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội đã và đang nảy sinh, tạo sự đồng thuận về chính trị, tư tưởng giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, với xã hội. □

(2), (3) Lê-nin, Toàn tập, t 42, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr 349

LUẬT tục (tập quán pháp, lệ tục...) tương ứng với các thuật ngữ khoa học nước ngoài : Customary Law, Folk Law, traditional Law..., là một hình thức của *tri thức bản địa, tri thức địa phương* (indigenous Knowledge, Local Knowledge), còn tồn tại ở hầu khắp các dân tộc ở nước ta, không kể đó là dân tộc thiểu số hay đa số.

- Luật tục được *cố định dưới dạng lời nói văn* (văn vần) được truyền miệng từ đời này sang đời khác, ví dụ như ; Luật tục Êđê, M'ông, Mạ, Stiêng, Bana, Giarai ⁽¹⁾.

- Luật tục đã được *cố định và ghi chép bằng văn tự*, đó là hương ước của người Việt, *Hội không bản mường* của người Thái, lệ tục của người Chăm.

- Luật tục hay lệ tục đã tương đối định hình, nhưng chưa *cố định thành lời văn vần hay thành văn bản*, mà vẫn chỉ là *sự ghi nhớ và thực thi của cộng đồng*. Loại này phổ biến ở hầu hết các tộc người, rất khó phân biệt nó với *phong tục và lệ tục cổ truyền*.

Dù tồn tại dưới hình thức nào thì hiện nay luật

tục của các dân tộc cũng đang đứng trước sự mai một, phá hoại bởi thời gian và con người. Nhiều cuốn luật tục (*Hội không*) của người Thái bị đốt hay mất mát, thất lạc ; nhiều bộ luật truyền miệng của các dân tộc Tây Nguyên bị quên lãng, thất truyền. Nhiệm vụ của chúng ta hiện nay là phải cứu lấy di sản quý báu đó.

Tùy theo các tộc người, nội dung luật tục đề cập tới nhiều khía cạnh rộng hẹp khác nhau, như các quan hệ xã hội, quan hệ kinh tế, phong tục - nghi lễ, an ninh xã hội, quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên... Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đề cập tới khía cạnh, giá trị Luật tục của các tộc người ở Tây Nguyên.

1. Là một tấm gương phản chiếu sát thực xã hội tộc người, do vậy là nguồn tư liệu gốc, quý hiếm để nghiên cứu tộc người

Luật tục đề cập đến hầu hết các lĩnh vực khác nhau của đời sống tộc người, từ môi trường thiên nhiên, việc bảo vệ môi trường đến sản xuất, quan hệ sở hữu, tổ chức và quan hệ xã hội, hôn nhân và

LUẬT TỤC Ở TÂY NGUYÊN - MỘT DI SẢN VĂN HÓA DÁNG TRÂN TRỌNG

NGÔ ĐỨC THỊNH *

Có thể đưa một định nghĩa về Luật tục như sau : Đó là một hình thức của *tri thức bản địa, tri thức địa phương*, được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường và ứng xử xã hội, đã được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực hành sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn, *điều chỉnh và điều hòa* các quan hệ xã hội, quan hệ con người với môi trường thiên nhiên. Những chuẩn mực ấy của luật tục được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, tạo nên sự thống nhất và cân bằng xã hội của mỗi cộng đồng.

Ở mỗi dân tộc có tên gọi luật tục riêng, ví như *Hương ước* (Việt), *Hội không* (Thái), *Phát kẻi* (Êđê), *Phat Ktuôi* (M'ông), *N'ri* (Mạ)...

Một điều dễ nhận biết là Luật tục vừa mang một số yếu tố của luật pháp, như quy định các hành vi phạm tội, các tội phạm, bằng chứng, việc *xét xử* và hình phạt..., lại vừa mang tính chất của lệ tục, phong tục, như các *quy ước, lời răn dạy, khuyên răn* mang tính đạo đức, hướng dẫn hành vi cá nhân, tạo *dư luận xã hội* để điều chỉnh các hành vi ấy. Như vậy, Luật tục như là hình thức phát triển cao của phong tục, tục lệ và là hình thức phát triển sơ khai, hình thức tiền luật pháp.

Với sự hiểu biết hiện nay, có thể phân chia các luật tục của các dân tộc ở Việt Nam theo các *dạng tồn tại* khác nhau :

* Viện trưởng Viện Văn hóa dân gian, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Ngô Đức Thịnh (chủ biên) - *Luật tục Êđê*. Nxb Chính trị quốc gia, H., 1997

- *Luật tục M'ông*. Nxb Chính trị quốc gia, H., 1998

- *Luật tục Thái*. Nxb Văn hóa dân tộc, H., 1999

gia đình, tín ngưỡng và phong tục, lễ nghi... Đó là các chuẩn mực ứng xử đã được hình thành và định hình trong quá trình lịch sử lâu dài của tộc người, nó được mọi người chấp nhận và tự giác tuân theo như một thói quen, một tập quán. Nó không như luật pháp nhà nước phong kiến chế định, luật pháp đó nhiều khi mang tính áp đặt đối với làng xã, để nhiều khi luật pháp với lệ làng có độ *chênh* theo kiểu *phép vua thua lệ làng*. Trong khi đó, luật tục phản ánh sát thực xã hội các tộc người.

a - Trước nhất, luật tục phản ánh *môi trường sinh tồn* cũng như toàn bộ *đời sống kinh tế của họ*. Ở đó, mỗi tộc người từ bao đời nay *sinh tồn và phát triển*. Rừng là nguồn tài nguyên nuôi sống con người và được con người trân trọng, bảo vệ. Luật tục có các điều luật quy định việc chặt phá rừng, bán đất rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ rừng thiêng, tôn trọng không được xúc phạm tới thần linh, các phong tục tập quán và lễ nghi liên quan tới rừng núi. Bởi vậy, ngày nay, từ góc độ môi trường và văn hóa muốn phát triển dân tộc, phát huy được nền văn hóa cổ truyền của dân tộc phải bắt đầu từ vấn đề cơ bản nhất, đó là môi trường sinh tồn của tộc người ấy.

Bản luật tục của dân tộc Êđê, M'ông, Giarai... có những điều luật rất cụ thể quy định về đất rừng, đất rẫy, tập tục làm rẫy, tục lệ trồng trọt, các hoạt động săn bắt thú rừng, đánh cá, tín ngưỡng lễ nghi liên quan tới việc làm rẫy.... chính *cơ sở kinh tế nương rẫy này đã quy định toàn bộ đời sống xã hội và văn hóa của tộc người mà luật tục đã phản ánh một cách sinh động*.

b - Cơ cấu xã hội cơ bản các tộc người ở Tây Nguyên là làng (Plây, buôn, bon) do vậy làng bon là khung xã hội cơ bản cho việc hình thành và vận hành của luật tục. Trong luật tục, từ các quy định thưởng phạt, các lời khuyên răn... đều gắn liền với phạm vi và cơ cấu tổ chức làng bon. Và hình phạt nặng nhất đối với kẻ phạm tội là đuổi ra khỏi cộng đồng làng bon.

Trong làng bon, người thủ lĩnh và quan hệ giữa thủ lĩnh với làng bon là nhân tố quyết định sự tồn tại và ổn định của cộng đồng. Đó không phải là mối quan hệ giữa kẻ thống trị với những người bị trị như ở xã hội có giai cấp, mà là quan hệ tôn trọng, ràng buộc bởi quyền lợi và trách nhiệm giữa cộng đồng và thủ lĩnh của họ. Thủ lĩnh ở đây phải

là người có đức độ và tài năng, được cả cộng đồng tôn trọng, bảo vệ, giúp đỡ, người đó phải chịu sự ràng buộc và có nghĩa vụ với các thành viên của bon làng, thậm chí làm những điều sai trái có thể bị cộng đồng trừng phạt theo luật tục. Đây là nét đẹp truyền thống mà chúng ta có thể học hỏi trong việc xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở, các quan hệ giữa người cán bộ lãnh đạo với nhân dân hiện nay.

c - Quan hệ xã hội cơ bản của làng bon là *quan hệ cộng đồng*. Cộng đồng ở đây với nhiều phạm vi và mức độ khác nhau nhưng chúng không hề đối lập nhau. Trong phạm vi nhỏ là cộng đồng gia tộc, mà ở các tộc người Tây Nguyên còn tồn tại tàn dư của gia tộc lớn mẫu hệ. Ngôi nhà dài với các căn phòng có kho lúa và bếp lửa cho từng đôi vợ chồng. Rộng hơn và cơ bản hơn đó là cộng đồng bon làng đan kết giữa quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng.

Nếu nói luật tục là hệ thống các quy ước nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, thì hệ thống đó thấm đậm ý thức cộng đồng, chi phối toàn bộ các lĩnh vực xã hội, các mối quan hệ xã hội khác nhau. Có thể nói cộng đồng, ý thức cộng đồng là cái gì đó rất tự nhiên, là lẽ phải, là quy luật, ai đó làm gì trái với ý thức cộng đồng sẽ bị cộng đồng hoặc là khuyên răn, giáo dục hoặc trừng phạt.

Ý thức cộng đồng không chỉ thể hiện ở các điều trong chương nói về quan hệ cộng đồng, mà ở những mức độ khác nhau nó còn thể hiện ở các phần nói về quan hệ với thủ lĩnh, về phong tục tập quán, về sở hữu, về vi phạm thân thể, về hôn nhân và gia đình... Đó là quan hệ *một vì tất cả và tất cả vì một*, là quan hệ bình đẳng, tương trợ, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau. Đó là điều kiện đưa tới cho mọi người trong cộng đồng tư tưởng bình quân. Ý thức cộng đồng, tư tưởng bình quân đó là một truyền thống, vừa là sức mạnh, động lực, nhưng mặt nào đó cũng là cái cản trở, hạn chế sự phát triển hiện nay.

d - Quan hệ cộng đồng của làng bon hình thành trên cơ sở một nền sản xuất nương rẫy còn ở trình độ lạc hậu trong môi trường tự nhiên là rừng núi hoang sơ, trên cơ sở xã hội mà công hữu về tư liệu sản xuất còn là quan hệ thống trị, xã hội đó chưa có sự phân hóa giai cấp, chưa có sự áp bức - bóc lột giữa người và người. Trong luật tục cũng như trong xã hội các tộc người Tây Nguyên thường

nhắc tới một loại người là *Dik*. Một lần nữa xin nhắc lại rằng, *Dik* không phải là “nô lệ” như khái niệm của xã hội có giai cấp, mà đó chỉ là “con ở” trong một số gia đình khá giả, được người chủ đối xử khá tử tế như con cháu trong gia đình. Việc buôn bán *Dik* đã được luật tục ngăn cấm, coi như là một tội lỗi.

e - Trình độ sản xuất và sự phát triển xã hội như vậy đã quyết định trình độ tư duy của người Tây Nguyên. Đó là tư duy *cụ thể, kinh nghiệm và mang màu sắc thần bí*. Trong luật tục, các phạm trù cái thiện - ác, đúng - sai đều được quy về một cái gì đó rất cụ thể.

Màu sắc thần bí trong tư duy là nét nổi trội đối với các tộc người còn ở trình độ phát triển thấp. Trong luật tục, mọi tội lỗi đều quy về việc xúc phạm với thần linh, khiến thần linh tức giận mà gây tai họa cho cộng đồng. Do vậy, trong việc xử kiện, từ hình thức nhẹ tới hình thức nặng đều có nghi lễ “rửa tội” để tẩy sạch tội lỗi, tạ lỗi với thần linh. Thậm chí, đối với một số lĩnh vực để phân biệt đúng sai, người ta phải mượn tới phương pháp thần bí, mê tín.

Luật tục còn cung cấp cho người đọc bức tranh văn hóa dân tộc người khá độc đáo và đa dạng. Hiếm có một luật tục hay tập quán pháp nào lại quy định tỉ mỉ những tập quán về làm rẫy, trồng trọt, về chăn nuôi gia súc, săn bắn, đánh cá, tục lệ ăn uống, mặc, trang sức... Đây là những tư liệu quý để nghiên cứu bản sắc và sắc thái văn hóa tộc người.

2. Luật tục là di sản văn hóa tộc người

Ngoài giá trị tư liệu để nghiên cứu xã hội tộc người, luật tục Tây Nguyên còn có giá trị về văn hóa. Có thể nói rằng, cùng với sử thi, luật tục là di sản văn hóa quý báu và độc đáo của các tộc người Tây Nguyên đóng góp vào di sản chung của văn hóa các dân tộc Việt Nam và thế giới.

Trước hết, luật tục thật sự là một *tác phẩm văn học dân gian truyền miệng* có giá trị về nội dung và nghệ thuật.

Với việc sưu tầm bước đầu hiện nay, luật tục M'ông ở Đắc Nông có 215 điều với khoảng 7 000 câu. Luật tục Êđê gồm 236 điều với khoảng trên dưới 8 000 câu. Xét riêng về khối lượng, đây là một tác phẩm thuộc loại lớn, nhất là với một tác phẩm truyền miệng dân gian. Đây mới chỉ là điều

tra bước đầu, trong tương lai nếu có điều kiện bổ sung thì độ dài của luật tục chắc chắn sẽ tăng lên, nội dung sẽ phong phú hơn.

Luật tục diễn đạt theo thể văn vần, số chữ trong một câu không tuân theo quy luật nhất định. Cấu tạo vần theo kiểu vần cuối câu trước hợp vần với chữ đầu hay vần lưng của câu sau. Trong luật tục cũng như trong sử thi, người ta hay sử dụng hình thức lời nói vần có nét nào đó giống như thành ngữ và tục ngữ của người Việt. Nói cách khác, đó là thứ ngôn từ nằm giữa ngôn ngữ đời thường và ngôn ngữ thơ ca. Lời nói vần đã lưu tích được trong nó trí thức và trí tuệ của dân chúng.

Ngôn ngữ trong luật tục là ngôn ngữ giàu hình tượng. Họ mượn cái hình tượng của đời sống hằng ngày, của tự nhiên và của xã hội để diễn đạt các quan niệm mang tính luật pháp. Thí dụ, để nói tính khách quan của người xử kiện, luật tục M'ông mượn hình ảnh :

“Hai bên hòn đá, cá trê đứng giữa
Hai bên cây lúa, cây nêu đứng giữa
Bên gió, bên bão, chiếc điều đứng giữa”

Cho đến nay, chúng ta chưa có thể trả lời dứt khoát luật tục Tây Nguyên hình thành và định hình vào thời kỳ nào. Tuy nhiên, một tác phẩm văn học truyền miệng được phát hiện, trong đó chứa đựng nội dung và các tri thức đa dạng về đời sống xã hội tộc người, các hình thức tư duy và ngôn ngữ biểu đạt mang sắc thái độc đáo... xứng đáng là một di sản quý của nền văn hóa tộc người mà ngày nay chúng ta có nhiệm vụ bảo tồn và phát huy nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển dân tộc theo hướng hiện đại hóa.

3. Luật tục là một kho tàng tri thức dân gian phong phú

Có thể nói, luật tục như bộ sách bách khoa về mọi mặt của đời sống tộc người, chứa đựng những tri thức dân gian vô cùng phong phú, đúc rút ra từ kinh nghiệm sống của nhiều thế hệ. Đó là những tri thức về môi trường tự nhiên, tri thức về sản xuất nương rẫy, hái lượm, săn bắt, đánh cá, tri thức về xã hội và ứng xử giữa người với người, tri thức về đời sống văn hóa, nghi lễ, phong tục về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên... Những tri thức này đã định hình và trở thành các nguyên tắc sống, lễ sống của con người trong cộng đồng.

Trước nhất, luật tục là *tri thức về quản lý cộng đồng* của bon làng. Đó là tri thức về sự kết hợp giữa *quản lý* và *tự quản*, kết hợp giữa giáo dục và trừng phạt, kết hợp giữa ý thức cá nhân và dư luận xã hội, kết hợp giữa các nguyên tắc của tập quán pháp - một hình thức của luật pháp sơ khai - với các quan niệm về tâm linh, tín ngưỡng để giải quyết các xung đột xã hội... Đó là vốn tri thức quý báu của ông cha đã tích lũy và truyền lại để ngày nay chúng ta có thể học hỏi, vận dụng.

Luật tục còn chứa đựng những tri thức về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua việc luật tục xác định các quan hệ sở hữu của cộng đồng và cá nhân đối với các tài nguyên thiên nhiên, thông qua việc “thiên hóa” những tài nguyên, thông qua việc nêu ra các điều luật cụ thể ngăn chặn các hành động phá hoại tài nguyên...⁽²⁾

*
* *

Luật tục Tây Nguyên là sản phẩm của xã hội cổ truyền - xã hội ở thời kỳ tiền giai cấp, tiền quốc gia, một xã hội còn mang tính chất khép kín. Những vấn đề đặt ra trong luật tục là nhằm giải quyết các mối quan hệ cộng đồng của bon làng : quan hệ sở hữu, quan hệ giữa thủ lĩnh với dân làng và ngược lại, các quan hệ gia đình, các phong tục và lễ nghi. Trong chừng mực nào đó, các bản luật tục này chỉ bó hẹp trong phạm vi một làng bon mà thôi. Ở diện toàn thể cộng đồng tộc thì mới chỉ có ý thức không mấy rõ ràng về lai lịch - nguồn gốc tộc người.

Xã hội các tộc người hiện nay đã có nhiều thay đổi. Các bon làng Tây Nguyên cũng như các tộc người khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam không còn là các thực thể xã hội biệt lập nữa, mà đã trở thành đơn vị cơ sở của một hệ thống xã hội rộng lớn từ địa phương tới trung ương. Cơ sở vận hành và điều chỉnh hệ thống xã hội rộng lớn đó là luật pháp nhà nước.

Do vậy, muốn tiếp thu và kế thừa những giá trị của luật tục Tây Nguyên phải nhìn nhận từ góc độ hệ thống, từ cái bộ phận đến cái toàn thể, từ bon làng đến quốc gia dân tộc. Một mặt, xã hội nào cũng vậy, sự tồn tại và bền vững của tổ chức làng xã là rất quan trọng, xã hội càng hiện đại và phát triển thì vấn đề quản lý từ đơn vị cơ sở càng phải được chú ý. Đó là mặt quan trọng của quản lý nông

thôn trước kia cũng như hiện nay. Mặt khác, vì là đơn vị xã hội cơ sở bon làng phải từng bước khắc phục dần tính khép kín, biệt lập, từng bước hòa nhập vào hệ thống chung, xác lập các mối quan hệ rộng lớn. Thoát ly khỏi sự liên hệ đó, mỗi bon làng, mỗi địa phương và mỗi dân tộc không thể phát triển được, không thể rút ngắn thời kỳ trì trệ, tự cấp, tự túc mà kết quả là tự kìm hãm sự phát triển của mình.

Cho đến nay, trình độ phát triển của các dân tộc bản địa Tây Nguyên vẫn đang còn một khoảng cách đáng kể so với trình độ chung của cả nước. Do đó, việc áp dụng luật pháp nhà nước vào đời sống người Thượng đã và đang gặp nhiều khó khăn. Như việc bồi thường tài sản đối với kẻ trộm cắp, luật tục quy định “lấy một phải đền ba”, việc xử “lấy một hoàn trả một” gây nên không ít bất bình đối với người bị hại vì không răn đe, ngăn chặn được hành vi trộm cắp.

Trong xã hội cổ truyền cũng như hiện nay, luật tục còn đang phát huy vai trò điều chỉnh các mối quan hệ xã hội tại các bon làng. Như phân tích ở trên, có khá nhiều điều ở luật tục vẫn còn phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện tại, nhưng cũng có những quy định đã thực sự lỗi thời, cản trở sự tiến bộ và phát triển của cộng đồng.

Hơn thế nữa, xã hội các bon làng Tây Nguyên hiện nay không phải là những thực thể xã hội biệt lập, mà dần dần đã hòa nhập thực sự vào hệ thống chính trị - xã hội của cả nước, trở thành một bộ phận hữu cơ không thể chia tách của quốc gia. Đối với hệ thống chính trị - xã hội chung như vậy thì luật pháp nhà nước là công cụ điều chỉnh hữu hiệu, mang tính nhất thể và bao trùm.

Vấn đề đặt ra hiện nay là làm sao để có thể kết hợp hài hòa, có sự hỗ trợ, bổ sung giữa luật pháp chung của nhà nước và luật tục của bon làng. Thực tế cho thấy, dù xã hội phát triển đến trình độ cao, dù luật pháp nhà nước đã hoàn chỉnh, thì không phải đã giải quyết hết được tất cả mọi quan hệ xã hội, nhất là những xã hội còn mang *tính tộc người*, mang *tính khu vực*. Hơn thế nữa, luật pháp nhà nước và luật tục tuy có chung mục tiêu là ổn định

(2) Xem thêm : Ngô Đức Thịnh. *Luật tục với việc quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên*. - “Văn hóa dân gian”, số 4-1998

các quan hệ xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển, nhưng lại thuộc những lĩnh vực khác nhau, đúng hơn là thuộc những cấp độ, thang bậc quản lý khác nhau. Luật tục, tập quán pháp, hương ước thuộc lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ xã hội của hệ thống tự quản của cộng đồng làng xã. Nếu biết sử dụng, kết hợp, nó sẽ là sự hỗ trợ tốt cho luật pháp nhà nước trong việc quản lý nông thôn, nhất là nông thôn vùng các dân tộc thiểu số, đặc biệt hơn ở các khu vực, các tộc người vừa mới bước ra khỏi xã hội chưa phân hóa giai cấp hay manh nha có giai cấp.

Trong xã hội truyền thống, bên cạnh luật tục, các bon của người M'Nông cũng như bon làng của các dân tộc khác : Êđê, Giarai, Bana, Xơđăng, Cồh, Mạ, v.v. ở Trường Sơn, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, tồn tại một hình thức là *tòa án phong tục*. Thực chất đó là tổ chức bao gồm những người thông thuộc luật tục, có uy tín trong buôn làng, đứng ra giải quyết các mâu thuẫn, xung đột trên cơ sở của luật tục địa phương của tộc người mình. Những điều ghi trong luật tục cũng như cách giải quyết của tòa án phong tục chủ yếu là hòa giải, giáo dục hơn là trừng phạt, kết tội.

Hiện nay, hình thức *tòa án phong tục* ở một số địa phương vẫn tồn tại bên cạnh những tòa án và các cách giải quyết của chính quyền, nhưng phần nhiều chỉ xảy ra đối với những xung đột nhỏ hoặc xảy ra đối với những vụ mà chính quyền địa phương giải quyết trái ngược hẳn với phong tục ở bon làng. Cũng như nhiều hiện tượng văn hóa cổ truyền khác, tòa án phong tục cho đến nay thường còn hiệu hữu ở những vùng xa xôi với các đô thị, các trục lộ giao thông chính. Trong khi đó, ở một số nơi khác, tòa án phong tục tuy không còn nhưng thay vào đó là *tổ hòa giải* làm việc dựa trên cơ sở của luật tục truyền thống. Biện pháp chính ở đây vẫn là hòa giải, giáo dục, răn đe. Với những trường hợp khép tội, tổ hòa giải gửi lên cơ quan luật pháp của các cấp huyện, tỉnh.

Như vậy ở các bon làng Tây Nguyên, mô hình *tòa án phong tục* hay *tổ hòa giải* đóng vai trò tích cực trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội trên cơ sở tập quán cổ truyền, nhưng không đi ngược với quy định chung của luật pháp hiện hành. □

GIÁO DỤC NHÂN VĂN...

(Tiếp theo trang 22)

văn, thưởng ngoạn và hưởng thụ một cuộc sống tốt đẹp về mọi mặt chính là mục tiêu vươn tới lý tưởng của loài người.

Để bảo vệ và thực hiện lý tưởng đó, con người sẵn sàng hy sinh những gì riêng tư, hy sinh cả chính mình. Chịu đựng và hy sinh, đó là sự vượt qua sự cản trở của cái xấu và cái ác, đạt tới cái tốt cái đẹp - tới hạnh phúc con người. Thưởng ngoạn và hưởng thụ (với nghĩa chân chính và hợp lý) phải là một nhu cầu và khả năng lớn trong con người hiện đại. Cách hưởng thụ đúng, cách thưởng ngoạn cao - đó là trình độ văn hóa của nhân cách phát triển cao. Quá trình tiến bộ đi tới tự do - hạnh phúc chân chính là quá trình giảm dần mẫu số hy sinh, chịu đựng, tăng dần tử số hưởng thụ, thưởng ngoạn, phát triển văn hóa hưởng thụ và thưởng ngoạn cho mỗi người. Đó thực sự là đỉnh cao của con người phát triển theo hướng nhân văn.

Như vậy, con người phát triển theo lý tưởng nhân văn là *con người thực sự trở về với chính mình, phát triển tất cả những tố chất thuộc bản chất nhân bản, nhân đạo, nhân văn của mình, thực hiện được tất cả những gì con người cần có và sẽ phải có.*

Tư tưởng nhân văn đối với việc phát triển con người Việt Nam trong tương lai đó đã được Đảng, Nhà nước, nhân dân Việt Nam ghi trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của mình : "Đặt con người ở vị trí trung tâm của phát triển kinh tế - xã hội", "con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội"

Việc thực hiện mục tiêu đó được Đảng, Nhà nước và toàn dân ta coi là *Cuộc cách mạng con người* và bằng một *Chiến lược phát triển con người* ; *Tất cả vì con người và do con người.*

Sự nghiệp giáo dục nhân văn và kết quả của giáo dục nhân văn là một quá trình không có điểm tận cùng. Hoặc có thể nói, mẫu người phát triển nhân văn - đó là lý tưởng để các nền giáo dục từng thời đại, từng quốc gia, từng mức độ phấn đấu vươn tới. □

CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG NĂM 1998

NGUYỄN ĐỨC HÀ*

NĂM 1998, cùng với những kết quả đạt được về kinh tế - xã hội, công tác phát triển Đảng cũng đã có nhiều cố gắng và đạt được một số kết quả cụ thể, góp phần thúc đẩy công tác xây dựng Đảng nói chung.

Năm 1998, toàn Đảng đã kết nạp được trên 106 000 đảng viên mới, tăng 3,18% so với năm 1997 và là năm có số lượng phát triển cao nhất trong 13 năm qua, kể từ khi thực hiện đổi mới (năm 1986) đến nay. Trong số đảng viên mới kết nạp có 30,7% là nữ; 49,8% là đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh; 12,2% là dân tộc ít người và 1,9% trong các tôn giáo. Đảng viên mới là nông dân chiếm: 23,5%; cán bộ hoạt động trong lĩnh vực sự nghiệp: 21,8%; cán bộ quản lý, công nhân lao động trong các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế: 14,3%; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang: 20,1%; cán bộ gián tiếp ở xã, phường, thị trấn: 6,6% và học sinh, sinh viên: 1,2%. Số có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên chiếm 77,2%, trong đó số có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 21,03%. Riêng số có trình độ tiến sĩ và phó tiến sĩ chiếm 0,23%, tăng hơn 40% so với năm 1997.

Từ tình hình và kết quả công tác phát triển Đảng năm qua cho thấy: số tổ chức cơ sở đảng có phát triển đảng viên và số đảng viên được kết nạp trong năm ở hầu hết các vùng, các địa phương và các loại hình cơ sở đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Toàn Đảng có trên 26 000 tổ chức cơ sở (61,6%) phát triển được đảng viên mới, tăng trên 1 000 cơ sở so với năm 1997. Trong 72 đảng bộ trực thuộc Trung ương có 41 đảng bộ có từ 60 - 91% số cơ sở kết nạp được đảng viên mới; 47 đảng bộ có số đảng viên mới kết nạp tăng hơn năm trước, trong đó 16 đảng bộ có mức tăng từ

20 - 50%. Có 42 tỉnh, thành phố kết nạp trên 2 000. Những nơi có số lượng lớn và đạt mức cao nhất trong hàng chục năm qua là: Nghệ An: 4 634; Hà Nội: 4 379; Thanh Hóa: 4 200; TP Hồ Chí Minh: 3 588; Hải Dương: 2 412 và Hải Phòng: 2 400 v. v... Một số tỉnh, thành phố mới được tái lập năm 1997, tuy còn nhiều khó khăn về tổ chức, bộ máy và cán bộ nhưng cũng đạt số lượng cao, gần bằng số kết nạp của cả hai tỉnh khi còn hợp nhất như: Bắc Giang, Hải Dương, Phú Thọ, Nam Định, Thái Nguyên, Cà Mau v. v...

Cùng với sự phát triển và tăng nhanh về số lượng, cơ cấu và chất lượng đảng viên mới vẫn bảo đảm và duy trì được tỷ lệ như những năm trước, trong đó một số chỉ tiêu có chuyển biến tiến bộ hơn như: đảng viên mới là nữ tăng 2,3%; trong các tôn giáo tăng 0,8%; đảng viên mới hoạt động trong lĩnh vực y tế, giáo dục, viện, trường đại học... tăng 3,4%; số có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học tăng 2%; là học sinh, sinh viên tăng 0,3% so với năm 1997 v. v...

Trong số đảng viên mới kết nạp năm 1998, tỷ lệ là đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh tuy có giảm chút ít (0,1%) nhưng số đoàn viên thanh niên được kết nạp vào Đảng vẫn tăng trên 1 500 so với năm 1997 và là lực lượng chủ yếu để bổ sung sức trẻ cho Đảng. Bên cạnh đó, số cán bộ khoa học - kỹ thuật, trí thức và số ở độ tuổi trên 51 được vào Đảng cũng tăng lên. Năm 1998, có 247 tiến sĩ và phó tiến sĩ, 651 đồng chí ở độ tuổi từ 51 trở lên được kết nạp vào Đảng. Số liệu tương ứng của năm 1997 chỉ có 175 và 496. Đáng chú ý là sau 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về "Chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo" và năm đầu thực hiện Chỉ thị 34 của Bộ Chính trị về

* Ban Tổ chức Trung ương Đảng

“Tăng cường công tác xây dựng Đảng, các đoàn thể quần chúng và công tác phát triển Đảng trong các trường học”, số đảng viên mới hoạt động trong lĩnh vực sự nghiệp (chủ yếu là y tế, giáo dục) tăng nhanh, đạt trên 23 000, tăng 4 300 so với năm 1997. Một số tỉnh như : Sóc Trăng, Tiền Giang, Phú Yên, Long An... có trên 20% số đảng viên được kết nạp trong năm là cán bộ, giáo viên trong ngành giáo dục ; một số huyện ở Quảng Ninh như : Cẩm Phả, Hoàn Bồ, Yên Hưng... số đảng viên mới là giáo viên ở các trường chiếm trên 30%, so với tổng số đảng viên được kết nạp Đảng thì năm 1997 là 997 và năm 1998 là 1 248. Những đảng bộ phát triển được nhiều đảng viên trong học sinh, sinh viên là Hà Nội : 301 ; Thái Nguyên : 86 ; Thái Bình : 72 ; Nghệ An, Hà Tây : 48 ; Phú Thọ, Thừa Thiên - Huế : 37 và Đảng bộ khối I cơ quan trung ương : 50, v.v...

Có được kết quả trên là do một số nguyên nhân chính sau đây :

- Năm qua, cùng với việc triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị về công tác xây dựng Đảng, nhất là Nghị quyết 2, 3 của Trung ương, Chỉ thị 34 của Bộ Chính trị, các cấp ủy đảng đã quan tâm chỉ đạo công tác phát triển Đảng và từng bước đưa công tác này đi vào nền nếp. Nhiều tỉnh, thành ủy có chỉ thị, kế hoạch hoặc đề án về củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đảng viên ; chỉ đạo sơ kết các chuyên đề về : phát triển Đảng trong thanh niên ; phát triển Đảng trong ngành giáo dục ; phát triển Đảng ở vùng sâu, vùng xa ; công tác tạo nguồn và phát triển Đảng trong đồng bào có đạo, ở địa bàn dân cư v.v... Do vậy, công tác phát triển Đảng đã tạo được những chuyển biến ở tất cả các vùng, các địa phương và các loại hình cơ sở.

- Hầu hết các cấp ủy đảng từ tỉnh đến cơ sở đều xây dựng chương trình, kế hoạch công tác phát triển Đảng ngay từ đầu năm gắn với các ngày lễ lớn của dân tộc : 3-2 ; 19-5 ; 2-9 v.v..., đồng thời có những biện pháp cụ thể để chỉ đạo công tác phát triển Đảng ; gắn công tác phát triển Đảng với đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) ; đưa công tác phát triển Đảng trở thành một nội dung để xem xét, công nhận tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh v.v... Do đó, tạo được phong trào thi đua thường xuyên, liên tục ở cơ sở.

- Các cấp ủy đã chú trọng công tác bồi dưỡng, tạo nguồn phát triển Đảng ; các Ban Xây dựng Đảng, đặc biệt là Ban Tổ chức của cấp ủy đã có nhiều cố gắng, chủ động phối hợp với các đoàn thể nhân dân (Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội phụ nữ...) trong việc bồi dưỡng, giáo dục và giới thiệu đoàn viên, hội viên ưu tú cho Đảng. Qua tổng hợp bước đầu ở 13 tỉnh (Bắc Ninh, Yên Bái, Hải Dương, Tuyên Quang, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, Sơn La, Phú Yên, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Tiền Giang, Bến Tre) trong năm 1998, các cấp ủy đã mở 382 lớp bồi dưỡng đối tượng Đảng cho trên 31 000 quần chúng tích cực, bình quân mỗi tỉnh mở gần 30 lớp với trên 2 300 quần chúng đối tượng Đảng dự học. Do đó, tạo được nguồn đông đảo, phong phú cho công tác phát triển Đảng.

Tuy nhiên, công tác phát triển Đảng năm qua cũng bộc lộ một số hạn chế cần nghiên cứu để khắc phục :

Một số cấp ủy, nhất là ở quận, huyện và cơ sở, chưa thực sự coi trọng chất lượng, còn chạy theo số lượng, cơ cấu đơn thuần ; có nơi vì để hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch đề ra nên đã kết nạp cả những đối tượng không bảo đảm chất lượng về phẩm chất đạo đức hoặc lịch sử chính trị. Mặt khác, công tác bồi dưỡng, giáo dục và giúp đỡ của tổ chức đảng đối với đảng viên mới ở nhiều cơ sở chưa tốt, nên trong năm 1998, có trên 1 400 đảng viên dự bị phải xóa tên do không đủ điều kiện để trở thành đảng viên chính thức.

Năm 1998, cũng như một vài năm gần đây, tuy số lượng đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh được kết nạp ngày càng tăng nhưng tỷ lệ so với tổng số đảng viên mới kết nạp thì ngày càng giảm dần. Nếu năm 1996 có 51,8% số đảng viên mới là đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh thì năm 1997 là 49,9% và năm 1998 giảm xuống 49,8%. Đáng chú ý là, bên cạnh nhiều đảng bộ có trên 60% đảng viên mới kết nạp là đoàn viên thanh niên thì không ít đảng bộ tỷ lệ này lại rất thấp, dưới 30% như : Bắc Cạn 21% ; Cao Bằng 22% ; Đà Nẵng 27,7% và TP Hồ Chí Minh 28,9% v.v... Do vậy, các cấp ủy cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đảng viên trẻ, nhất là trong thanh niên để góp phần trẻ hóa đội ngũ đảng viên và tăng thêm sức trẻ cho Đảng. □

CÔNG ĐOÀN VỚI PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC, PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

HOÀNG MINH CHỨC - VŨ NGỌC LÂN

THỰC hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp và nông thôn, từ năm 1993, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đề ra chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTU Đảng (khóa VII) về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Đầu năm 1995, Tổng Liên đoàn có thông tri hướng dẫn tổ chức phong trào thi đua liên kết phục vụ nông nghiệp phát triển nông thôn để các cấp công đoàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của ngành, địa phương, cơ sở tổ chức phong trào vận động công nhân, viên chức tham gia với mục đích : góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ; tăng cường mối liên kết công nhân, trí thức thuộc các ngành nghề để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở đó đẩy mạnh việc xây dựng khối liên minh vững chắc giữa công nhân - nông dân - trí thức bằng những việc làm cụ thể có hiệu quả.

Qua 5 năm thực hiện, các cấp công đoàn đã phát động được những phong trào có ý nghĩa thiết thực, đông viên được đông đảo công nhân viên chức tích cực tham gia phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tiêu biểu là các phong trào : “Đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp” ; “Vận động chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp” ; “Thi đua quản lý và khai thác tốt các công trình thủy nông phục vụ nông nghiệp, xây dựng, bảo vệ an toàn hệ

thống đê điều, khắc phục hậu quả thiên tai” ; “Đưa vật tư, kỹ thuật phục vụ nông nghiệp” ; “Xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn”...

Từ các phong trào nêu trên, công đoàn các cấp đã tổ chức, vận động công nhân, viên chức và lao động hăng hái thi đua phục vụ nông nghiệp phát triển nông thôn.

Công đoàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã có những hình thức liên kết phục vụ nông nghiệp rất đa dạng và phong phú. Thí dụ : liên kết giữa công nhân nhà máy chế biến nông sản với nông dân vùng sản xuất nguyên liệu mía đường, rau quả ; liên kết giữa các viện nghiên cứu, trường học, trung

tâm khoa học, cục khuyến nông với các hợp tác xã, hộ nông dân trong việc đưa tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, thực nghiệm các giống cây, con mới ; liên kết giữa Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long với các huyện ở Hà Nội, Hà Tây và các tỉnh Nam Bộ trong việc đưa các giống lúa lai vào sản xuất ; liên kết giữa Tổng công ty lương thực miền Nam với nông dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong việc tiêu thụ sản phẩm ; liên kết giữa các nhà máy, xí nghiệp sản xuất và các vùng nguyên liệu mía, chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều, dâu tằm, thủy, hải sản... Công đoàn ngành đã phối hợp với bộ chủ quản củng cố hệ thống dịch vụ phục vụ nông nghiệp đến hộ nông dân, hoàn thiện cơ chế khoán vườn cây cho công nhân trong các doanh nghiệp nông thôn, tổ chức chuyển giao kỹ thuật cho nông dân, khuyến nông, mở các lớp huấn luyện phòng trừ sâu bệnh, tổ chức các đợt tiêm phòng gia súc v.v. Công đoàn ngành còn tham gia sắp xếp lại các doanh nghiệp lâm nghiệp và thu hút các lực lượng lao động làm nghề rừng, mở các lớp khuyến lâm, cung cấp các cây giống ; vận động CNVC và lao động làm công tác thủy nông, đáp ứng nhu cầu tưới tiêu phù hợp với chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, hoàn thiện và nâng cao năng lực phục vụ của hệ thống thủy nông, vận động thực hiện phong trào kiên cố hóa kênh mương trên đồng ruộng. Công đoàn cũng đã tham gia xây dựng các chính sách xã hội và phát triển kinh tế nông nghiệp như chính sách giao đất, giao rừng tới hộ công nhân, nông dân ; chính sách khoán sản

phẩm tới hộ công nhân, lao động trong các nông, lâm trường, chính sách thủy lợi phí và chế độ hạch toán của doanh nghiệp thủy nông, chính sách đối với CNVC làm nhiệm vụ phòng chống bão lụt, công nhân quản lý và bảo vệ rừng.

Công đoàn ngành công nghiệp (bao gồm công đoàn năng lượng, cơ khí - luyện kim, hóa chất) đã vận động CNVC thực hiện chuyển hướng sản xuất, đa dạng hóa các sản phẩm phục vụ nông nghiệp và tiêu dùng của nông dân. Nghiên cứu cải tiến thiết kế, chế tạo và đưa vào sử dụng một số máy canh tác nông nghiệp, máy công cụ, thiết bị thu hoạch và chế biến nông sản. Mấy năm vừa qua ngành công nghiệp đã sản xuất được 3 675 máy xay xát gạo, 1 476 máy bơm nước, 6 316 máy công cụ nhỏ để vận chuyển, 7 658 xe nửa cơ giới và 4 687 máy cày, bừa nhỏ để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Đến nay, nhiều địa phương đã thực hiện cơ giới hóa trên đồng ruộng tới 60 - 70% như ở các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình; các huyện Kiến An (Hải Phòng), Đông Sơn (Thanh Hóa), Yên Thành (Nghệ An); các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Công đoàn ngành công nghiệp cũng đã tham gia sản xuất và cung ứng các loại phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, đưa phân bón phục vụ tới hộ nông dân và đồng ruộng, cung ứng trước phân bón, thu mua sản phẩm của nông dân... Công đoàn còn vận động CNVC ngành điện tham gia chương trình điện khí hóa nông thôn, đưa điện về thôn, xã phục vụ sinh hoạt của nông dân và nông nghiệp.

Công đoàn các ngành giao thông vận tải, xây dựng, ngân hàng đã vận động CNVC tham gia với chính quyền đồng cấp tổ chức phong trào phục vụ tốt các chương trình cải tạo hệ thống đường giao thông nông thôn liên huyện, liên xã, vận động nông dân làm các đường thôn, xóm, xây dựng hạ tầng cơ sở cho các xã, tôn cao nền nhà, làm nhà trên cọc, làm nhà nổi ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long để phòng, chống lũ lụt, chung sống với lũ; phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, cho vay các loại vốn đầu tư phát triển sản xuất; phát triển kinh tế hộ gia đình; mở rộng ngành nghề trong nông nghiệp và nông thôn, tạo thêm việc làm cho lao động trong thời gian nông nhàn.

Công đoàn ngành y tế đã vận động CNVC tham gia với chính quyền đồng cấp thực hiện chương trình củng cố mạng lưới y tế cơ sở, xóa các điểm trắng về y tế xã, thực hiện các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, tổ chức khám, chữa bệnh cho lao động nông nghiệp, tham gia các đội y tế

lưu động triển khai thực hiện chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng, chống bệnh sốt rét, bướu cổ, bệnh phong, suy dinh dưỡng trẻ em; vận động nhân dân dùng muối i-ốt, thực hiện cấp phát, thuốc chữa bệnh không thu tiền đối với nông dân và đồng bào các dân tộc vùng cao, tẩm màn có thuốc trừ muỗi cấp phát cho nông dân; tham gia chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình; tham gia chương trình nước sạch cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vận động cán bộ y tế về công tác tại cơ sở, tăng thêm trang, thiết bị y tế phục vụ cho việc khám, chữa bệnh. Trong ngành đã tổ chức phong trào thi đua với cuộc vận động là: chống gây phiền hà cho người bệnh và thực hiện 12 điều y đức. Công tác nghiên cứu khoa học kết hợp đông - tây y trong điều trị bệnh được chú trọng với phương châm "thầy tại nhà, thuốc tại vườn".

Công đoàn ngành giáo dục vận động phong trào xã hội hóa giáo dục từ đó đa dạng hóa các loại hình giáo dục, duy trì và đẩy mạnh phong trào thi đua "dạy tốt, học tốt". Vận động cán bộ giáo viên của ngành chăm lo sự nghiệp giáo dục ở nông thôn, đặc biệt chú ý tới các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người. Ngành giáo dục đã từng bước tăng cường số lượng và chất lượng giáo dục tại các trường học ở nông thôn, tham gia thực hiện công tác chống mù và tái mù chữ, phổ cập tiểu học với khẩu hiệu: "kỷ cương, tình thương, trách nhiệm". Đã có 820 lớp học tình thương cho trẻ em nghèo lang thang, cơ nhỡ. Nhiều địa phương đã phát triển các trường học từ mầm non đến trung học, trường lớp đã được xây dựng thêm, hầu hết đã được ngôi hóa, một số đã được xây dựng 2, 3 tầng. Hơn 10 vạn xã, phường; 38 tỉnh, 275 huyện, thị phổ cập giáo dục cấp I.

Công đoàn các ngành bưu điện, thương mại, văn hóa - thông tin, ngân hàng đã vận động CNVC thực hiện các chương trình của ngành phục vụ cho nông nghiệp nông thôn như: củng cố mạng lưới bưu chính và phát hành báo chí ở huyện, xã; mở thêm các trạm bưu điện xã, mắc đặt thêm máy điện thoại cho xã và cho hộ nông dân, xây dựng các hệ thống loa, đài thông tin công cộng; xây dựng các trung tâm văn hóa xã, các khu chợ mới, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Đã có 6 755 xã có báo đọc trong ngày (bằng 2/3 tổng số xã), 100% số xã có máy điện thoại. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cho 6,6 triệu hộ nông dân vay vốn sản xuất, đầu tư cho chương trình điện, nước sạch, trang trại; đã cho

23 000 hộ vay 1 400 tỉ đồng để thực hiện chương trình làm nhà trên cọc.

Liên đoàn lao động các tỉnh, thành phố có nhiều hình thức và biện pháp tổ chức và chỉ đạo phong trào phục vụ nông nghiệp, nông thôn ở địa phương. Căn cứ vào mục tiêu chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, thành phố từng năm và chủ trương về liên kết phục vụ nông nghiệp, nông thôn của Tổng liên đoàn chỉ đạo, Ban thường vụ Liên đoàn lao động các tỉnh, thành phố đã đưa vấn đề phục vụ nông nghiệp, nông thôn vào nội dung nghị quyết của mình, vào chương trình hành động của nhiệm kỳ ban chấp hành, có chương trình cụ thể chỉ đạo công đoàn cấp huyện, thị xã, công đoàn ngành, nghề địa phương, các công đoàn cơ sở có nhiệm vụ trực tiếp phục vụ nông nghiệp. Hình thức vận động tổ chức phong trào cũng khá đa dạng và phong phú như : ký nghị quyết liên tịch giữa công đoàn với chuyên môn, với chính quyền địa phương, với Hội Nông dân, Hội liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ; tổ chức ký giao ước thi đua giữa các ngành, các đơn vị liên kết phục vụ nông nghiệp, nông thôn ; tổ chức các hội nghị đầu bờ, hội nghị khách hàng để phổ biến quy trình kỹ thuật, để lấy ý kiến về phương thức phục vụ nông dân, nông nghiệp v.v. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết hằng vụ, hằng năm, có tuyên dương, khen thưởng các điển hình xuất sắc, tiêu biểu, phát động phong trào thi đua chuyên ngành, trong đó có nội dung phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Nhiều Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố và Công đoàn ngành đã đưa nội dung phục vụ nông nghiệp, nông thôn vào chương trình công tác từng quý, từng năm, có thành lập ban chỉ đạo chương trình phục vụ nông nghiệp, nông thôn, phân công cán bộ theo dõi phong trào. Báo cáo của các Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố cho thấy phong trào phục vụ nông nghiệp, nông thôn của CNVC và sự chỉ đạo của công đoàn vẫn được duy trì và phát triển, nhất là ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Phong trào thi đua liên kết phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn còn được gắn liền với các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, các hoạt động khoa học công nghệ trong đồng đảo CNVC và lao động mang lại nhiều hiệu quả thiết thực trong phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trong các phong trào trên đã xuất hiện rất nhiều điển hình tiêu biểu về thi đua, liên kết phục vụ tốt nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Tuy đã đạt được những kết quả trên đây nhưng phong trào thi đua liên kết phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn vẫn còn một số thiếu sót, hạn chế :

Phong trào chưa phát triển đều khắp, liên tục. Việc xây dựng điển hình tốt còn nhiều hạn chế ; mối liên kết chưa thực sự vì lợi ích chung mà trong chừng mực nào đó còn có biểu hiện chạy theo lợi ích cục bộ, quá thiên về cơ chế thị trường, nhiều khi công đoàn còn thiếu chủ động trong việc tác động, hướng dẫn phong trào.

Mối liên kết giữa ngành với ngành, giữa ngành với địa phương chưa đồng bộ. Phần lớn các ngành, các đơn vị tự làm một cách độc lập thiếu phối hợp, do đó không tạo được sức mạnh tổng hợp.

Phong trào chưa làm rõ được trách nhiệm của tổ chức giai cấp công nhân trong liên minh công - nông - trí thức nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã xác định chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn là một trong số 11 chương trình và lĩnh vực phát triển trọng điểm của đất nước trong những năm tới. Hội nghị Trung ương 4 (khóa VIII) đã xác định phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa và dân chủ hóa là nhiệm vụ trọng tâm với 3 nội dung chính gồm : đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với phân công lại lao động ở nông thôn ; giải quyết vấn đề thị trường tiêu thụ nông sản với cơ chế lưu thông thực sự thông thoáng ; phát triển mạnh các hình thức kinh tế hợp tác đối mới hoạt động của các cơ sở quốc doanh trong nông nghiệp và nông thôn. Và gần đây, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn. Một trong những quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết này là củng cố liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để góp phần quán triệt, thực hiện các nghị quyết của Đảng đề ra, nhiệm vụ của tổ chức công đoàn là cùng với nhà nước tổ chức vận động công nhân, viên chức và lao động thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó có hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, coi đây là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài trong phát triển kinh tế nước ta. Với

nhận thức trên, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam chủ trương tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua liên kết phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn với khẩu hiệu : “Tất cả vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn ; CNVC và lao động hăng hái thi đua lao động sáng tạo, phấn đấu thực hiện thắng lợi 5 chương trình lớn về nông nghiệp do Hội nghị Trung ương 4 của Đảng đề ra”. Mục tiêu của phong trào là tổ chức, vận động CNVC và lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, hướng về nông nghiệp - nông thôn, thể hiện vai trò công nghiệp là chủ đạo, đóng góp thiết thực vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Qua phong trào thi đua tăng cường đoàn kết, xây dựng khối liên minh vững chắc, công nhân, nông dân, trí thức trong thời kỳ mới.

Nội dung của phong trào : Công đoàn các cấp vận động công nhân, viên chức thi đua lao động sản xuất có nhiều sản phẩm mới, có tính công nghệ, tính xã hội cao, phục vụ cho nông nghiệp và phát triển nông thôn. Công đoàn cùng với chính quyền đồng cấp tổ chức phong trào thi đua phấn đấu thực hiện các mục tiêu phát triển của nông nghiệp là : bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, phát triển sản xuất nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến, tăng kim ngạch xuất khẩu nông lâm, thủy sản, hàng hóa ; bảo vệ diện tích rừng hiện có, khoanh nuôi, trồng rừng mới, mở mang các vùng kinh tế mới ; giải quyết việc làm cho lao động, tăng thu nhập dân cư, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và phát triển văn hóa, giáo dục, y tế cho nông dân.

Để động viên CNVC lao động tích cực hưởng ứng phong trào, các công đoàn ngành, nghề toàn quốc, các Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố cần tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, phối hợp với ủy ban nhân dân, bộ, ngành đồng cấp, đặc biệt với Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn, Hội Nông dân và các đoàn thể khác có liên quan, chọn một vài việc làm cụ thể để phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn. Tổ chức chỉ đạo điềm để rút kinh nghiệm và nhân diện rộng thông qua các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dịch vụ kỹ thuật, hợp đồng bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, cung ứng vật tư, kỹ thuật phục vụ sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm ; tổ chức huấn luyện kỹ thuật, nghiệp vụ khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư.

Các Công đoàn ngành, bộ toàn quốc, các Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố cần đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đề ra chương trình hành động cụ thể phù hợp với tình hình, đặc điểm và có điều kiện, khả năng thực hiện. Tuyên truyền, giáo dục để CNVC và lao động hiểu rõ vị trí chiến lược của phát triển nông nghiệp và nông thôn trong quá trình đổi mới kinh tế - xã hội ở nước ta, tạo sự chuyển biến đồng bộ trong các cấp công đoàn và CNVC, lao động quyết tâm thực hiện các mục tiêu của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn tới.

Cần thành lập bộ phận chỉ đạo ở cấp trung ương và ngành, có cán bộ theo dõi, đôn đốc phong trào, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng những cá nhân, đơn vị tiêu biểu, nhân rộng những điển hình tiên tiến.

Nhằm từng bước giải quyết những khó khăn trong phát triển nông nghiệp và nông thôn, đề nghị Nhà nước giải quyết một số vấn đề cụ thể như sau :

- Thực hiện ưu tiên đầu tư cho phát triển nông, lâm nghiệp, ưu tiên bố trí các dự án, các chương trình cấp nhà nước vì phát triển nông, lâm nghiệp ; khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực này.

- Đổi mới và hoàn thiện chính sách thị trường tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện các giải pháp đồng bộ để phát triển thị trường tiêu thụ trong nước, mở rộng thị trường ra nước ngoài, đặc biệt quan tâm đầu tư khâu chế biến và thị trường tiêu thụ nông sản phẩm cho nông dân.

- Tồn thất hao hụt sản phẩm nông nghiệp còn rất lớn (lúa gạo từ 8 đến 9%, rau quả 10%). Do vậy, cần tập trung đưa tiến bộ kỹ thuật vào các khâu thu hoạch, bảo quản, chế biến để giảm tỷ lệ tổn thất hao hụt, tăng thêm chất lượng và giá trị sản phẩm.

- Giá điện bán cho nông dân còn nhiều vấn đề bất cập với chính sách quy định. Nhà nước cần quy định trách nhiệm của Tổng công ty Điện lực Việt Nam đầu tư đến đâu, nông dân đóng góp đến mức độ nào, cắt bỏ các khâu trung gian để nông dân được trả giá điện phù hợp nhất.

- Tai nạn về điện, về nhiễm độc, ngộ độc thuốc trừ sâu còn xảy ra nhiều nơi và nghiêm trọng. Nguyên nhân chủ yếu là do không có người quản lý, hướng dẫn, bảo hiểm chưa tốt. Vì vậy, cần có chính sách củng cố lại đội ngũ làm công tác kỹ thuật an toàn, vệ sinh môi trường nông nghiệp, đặc biệt là ở cấp xã, huyện. Cần có chương trình, kế hoạch tuyên truyền, giáo dục đề phòng tai nạn về điện, ngộ độc, nhiễm độc thuốc trừ sâu v.v... □

1 - CHUNG QUANH VẤN ĐỀ KHÁI NIỆM

Thời gian gần đây, trước và sau Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) bàn về phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta, trên sách, báo có nhiều bài viết về kinh tế trang trại. Có những bài trao đổi chung quanh khái niệm kinh tế trang trại ; có ý kiến cho rằng đó là “nơi sản xuất hàng hóa với khối lượng lớn, tập trung nhiều ruộng đất và có thuê mướn nhân công” ; có ý kiến nhấn mạnh đặc điểm “sản xuất hàng hóa quy mô lớn” ; cũng có ý kiến muốn cụ thể hóa “thu nhập phải lớn hơn mức bình quân chung của địa phương từ 3 lần trở lên”. Lại có ý kiến nhận xét “kinh tế hộ hiện nay đã tới điểm dừng vì quy mô sản xuất nhỏ, không có điều kiện ứng dụng khoa học - kỹ thuật, năng suất lao động thấp”.

Kinh tế trang trại là một vấn đề mới, do đó trong nhận thức của nhiều người có những mặt không giống nhau là lẽ đương nhiên và những cuộc trao đổi ý kiến là cần thiết, bổ ích. Dưới đây, chúng tôi thử nêu lên một số vấn đề kinh tế trang trại mong được đóng góp phần nào trong diễn đàn chung.

Qua một số ý kiến nêu trên, chúng tôi thiết nghĩ muốn trở thành trang trại có nhất thiết phải tập trung nhiều ruộng đất và có phải thuê mướn nhân công không ? Chúng tôi có dịp điều tra 113 trang trại tại vùng trung tâm của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái. Trong tổng số trang trại đó có 25 trang trại (chiếm 22%) có thuê mướn nhân công trung bình 100 - 200 công/năm, 8 trang trại có thuê mướn nhân công 200 - 660 công/năm, số còn lại chỉ dựa vào lao động của gia đình, và ngày mùa khi thời vụ căng thẳng, có thuê mướn chút ít.

Về quy mô, không thể không nhắc lại quan điểm của Lê-nin : ấp trại nhỏ tuy vẫn là nhỏ nếu tính theo diện tích, nhưng lại hóa thành ấp trại lớn nếu xét quy mô sản xuất. Như vậy, khi nói về quy

mô, có thể hiểu đó là quy mô tính theo diện tích, cũng có thể đó là quy mô sản xuất thể hiện bằng thu nhập. Báo cáo về tình hình kinh tế trang trại tỉnh Bình Dương (ngày 30-7-1998) đã phân loại các trang trại theo quy mô diện tích : từ 3 - 5 ha : 32 trang trại ; 5 - 10 ha : 910 trang trại ; 10 - 30 ha : 250 trang trại ; trên 30 ha : 30 trang trại. Như vậy, Ban kinh tế tỉnh ủy đã phân trang trại ra các loại có quy mô từ nhỏ đến vừa và lớn, và trên mức lớn. Điều đó nói lên tính chất mềm dẻo của

kinh tế trang trại có khả năng dung nạp các quy mô sản xuất khác nhau (từ nhỏ đến vừa và lớn), các hình thức sở hữu khác nhau (từ cá thể đến tập thể và quốc doanh), các trình độ công nghệ và khoa học khác nhau (từ thô sơ đến hiện đại).

Ý kiến muốn lượng hóa các thu nhập là một hướng đi đúng trong

TRẦN ĐỨC

việc phân loại các trang trại, nhưng cái khó là làm thế nào giải trình được số liệu (thu nhập phải lớn hơn mức bình quân chung của địa phương từ 3 lần trở lên - tại sao không phải 2 hay 4 - 5 lần ?).

Những số liệu như thế được tính toán trên cơ sở điều tra, nghiên cứu từ cơ sở. Chúng tôi hoan nghênh Ban Kinh tế Trung ương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang xúc tiến cuộc điều tra đó. Nhân đây, tôi xin giới thiệu vài số liệu của một số nước phương Tây để tham khảo : Ở Mỹ, trang trại gia đình chiếm 87% tổng số trang trại, 65% đất đai, 70% giá trị nông sản. Ở Tây Âu, hầu hết là trang trại gia đình, trong đó, Pháp có 98 000 trang trại gia đình, sản xuất gấp đôi nhu cầu tiêu thụ trong nước, Hà Lan có 128 000 trang trại. Về quy mô sản xuất, ở Mỹ trước kia muốn gọi là trang trại, phải có diện tích trên 4 ha và nông sản bán ra trên 250 USD ; ngày nay, nông sản bán ra trong năm phải trên 1 000 USD. Về ý kiến cho rằng “kinh tế hộ hiện nay đã đến điểm dừng...” theo tôi nghĩ : trang trại từ kinh tế hộ đi lên, đó chẳng qua chỉ là một cấp độ của kinh tế hộ

**Nhìn lại
kinh tế trang trại
những năm gần đây**

từ sản xuất tự cấp tự túc chuyển sang sản xuất hàng hóa, giữa hộ nông dân và trang trại rõ ràng có sự chuyển tiếp.

2 - CÁC LOẠI HÌNH TRANG TRẠI.

Xin lấy tỉnh Yên Bái làm ví dụ. Theo báo cáo của Ban Kinh tế tỉnh ủy (15-7-1998) :

- Trang trại gia đình là loại hình phổ biến nhất hiện nay với 9 182 cái, chiếm 99,5%. Đây là loại hình trang trại độc lập, sản xuất kinh doanh do chính chủ hộ, hoặc một thành viên trong gia đình đứng ra quản lý và hầu hết mỗi trang trại là của một hộ gia đình. Cũng có một số trang trại do một vài hộ trong họ hoặc anh em, bạn bè cùng tham gia quản lý.

- Trang trại dưới hình thức *tư bản tư nhân*. Hiện nay, tỉnh có 2 doanh nghiệp. Doanh nghiệp thứ nhất là của ông Đỗ Thập, được giao và đang sử dụng 500 ha đất lâm nghiệp trong 40 năm, đã trồng 304 ha rừng, 20 vạn cây quế, sử dụng 104 lao động hợp đồng dài hạn từ 5 đến 15 năm, thu nhập bình quân của công nhân 400 000 đ/tháng.

Doanh nghiệp thứ hai là của người nước ngoài, đầu tư 100% vốn để sản xuất và chế biến chè công nghệ cao. Chủ trang trại đã thuê 100 ha đất, 100 lao động để trồng các giống chè có năng suất và chất lượng cao (ô long, đại bạch trà). Đã đầu tư xây dựng nhà máy chè công suất 10 tấn chè búp tươi/ngày. Sản phẩm xuất khẩu 100%.

Trong các trang trại gia đình, có những chủ trang trại thuê mướn lao động thời vụ : trang trại từ 2 - 10 ha thuê từ 3 đến 5 lao động thường xuyên, lúc thời vụ có thể thuê từ 15 - 20 lao động. Trang trại Đỗ Thập thuê 104 lao động.

Tỉnh Yên Bái cũng đã xếp vào hàng trang trại các loại hình sau đây :

- Trang trại dưới hình thức *quốc doanh*, là loại hình nông - lâm trường quốc doanh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 10 lâm trường, 8 nông trường (tổ chức theo hình thức xí nghiệp nông - công nghiệp).

- Trang trại dưới hình thức *kinh tế hợp tác và hợp tác xã*. Loại hình này mới được hình thành từ năm 1990. Hiện nay, tỉnh có 24 hợp tác xã và tổ

hợp tác sản xuất kinh doanh theo mô hình trang trại, tuy nhiên số lượng còn nhỏ và hoạt động còn thiếu tính bền vững.

Hai loại hình này có nên coi là trang trại không thì còn cần phải bàn thêm.

- Một loại hình trang trại nữa là của cán bộ công nhân viên nhà nước. Ở Yên Bình (Yên Bái) trong tổng số 113 trang trại có 50 chủ trang trại là cán bộ công nhân viên (14 đang làm việc, 36 đã nghỉ hưu). Bình quân mỗi trang trại đã đầu tư bằng 1,5 lần mức bình quân chung và thu lợi nhuận cũng nhiều hơn so với mức bình quân chung).

Ở Bình Dương và Bình Phước, khảo sát 132 trang trại trên địa bàn 7 huyện, có 68% nông dân, 28% là cán bộ công nhân viên, trong đó 11% đã nghỉ hưu, 3% là tiểu chủ. Nếu tính số dân tại chỗ, chỉ có 23%, số còn lại thuộc các tỉnh khác đến.

Các trang trại của cán bộ, công nhân viên có tác dụng huy động nhân, tài, vật lực của các thành phần phi nông nghiệp, đổi mới nông thôn, tăng việc làm, tăng của cải vật chất, phủ xanh đất trống, đồi trọc vài cải thiện môi trường sinh thái. Nước ta hiện nay còn 10 triệu ha đất trống đồi trọc, nếu không có sức mạnh của kinh tế trang trại, sự hỗ trợ của các thành phần kinh tế khác và sự chỉ đạo có hiệu lực của nhà nước thì phủ xanh đất trống đồi trọc khó trở thành hiện thực.

Bức tranh toàn cảnh của các loại hình trang trại trên đây minh họa một cách sinh động Nghị quyết của Trung ương 4 về kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau.

3 - QUAN HỆ ĐẤT ĐAI.

Trong nền kinh tế thị trường, đất đai tuy là hàng hóa, nhưng là một loại hàng hóa đặc biệt, có thể mua bán, thuê mướn, đổi chác, nơi này thì quyền sở hữu gắn với quyền sử dụng, nơi kia thì quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu, do đó xử lý vấn đề ruộng đất không đơn giản về mặt kinh tế cũng như về mặt pháp lý. Nhưng có một điều quan trọng là : sở hữu tư liệu sản xuất trong đó có ruộng đất không phải là yếu tố chủ yếu quyết định sự hình thành của một trang trại : không ít những chủ trang trại đi thuê tư liệu sản xuất nhưng vẫn

thu lợi nhuận cao không kém chủ trang trại có sở hữu tư liệu sản xuất.

Ở nước ta, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý, nhưng hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp. Nhờ 5 quyền năng đó nên từ khi Luật đất đai được ban hành, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành các trang trại được tiến hành thuận lợi.

Qua điều tra 113 trang trại ở Yên Bình cho thấy :

a) Đất đai Nhà nước cấp, các nông, lâm trường khoán cho công nhân và nông dân chiếm tỷ lệ 93% với hai phương thức :

- Huyện cấp trực tiếp cho hộ nông dân, chủ yếu là đất đai của các nông - lâm trường, mỗi hộ được nhận từ 3 đến 10 ha.

- Các nông, lâm trường giao khoán cho một số hộ nông dân trong lâm phần sau khi đã giao cho hộ công nhân. Ví dụ : Lâm trường Thác Bà (Yên Bình) sau khi cắt giao cho huyện hơn 13 000 ha, còn lại 4 625 ha được giao khoán cho 960 hộ công nhân và 600 hộ nông dân với 3% số hộ nhận khoán trọn chu kỳ từ 9 - 10 năm (rừng nguyên liệu giấy), 50% số hộ nhận khoán theo công đoạn (trồng, chăm sóc, 3 năm sau đó giao lại cho lâm trường). Ngoài ra, còn trường hợp giao đất cho các nhóm hộ, các hộ cùng góp vốn, lao động với lâm trường, cùng trồng rừng, ăn chia theo vốn và lao động, thực hiện liên kết với dân. Một hình thức nữa là thuê trông coi trong 3 năm theo định mức chăm sóc, bảo vệ hằng năm. Nhược điểm của hình thức này là không gắn lợi ích với trách nhiệm của người nhận bảo vệ, người dân chưa thực sự làm chủ.

b) Thực hiện sang nhượng đất đai để làm kinh tế trang trại, chưa nhiều : chỉ 1,28%.

c) Thuê : 0,08%

d) Tự khai phá 0,10%

Ở hai tỉnh Bình Dương, Bình Phước, nhiều trang trại mua bán, chuyển nhượng đất đai, phá rừng, lập vườn có trường hợp trái phép, đến nay các loại cây trồng đã 2 - 3 năm tuổi nhưng vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

chiếm khoảng 52% diện tích đất canh tác. Ở Yên Bái, tình hình trên cũng diễn ra, nhưng ở mức độ thấp hơn.

Để tăng cường hiệu lực của Luật đất đai, cần có những thể chế bổ sung, chẳng hạn về mức hạn điền. Cần cải tiến có sự cân đối chung hai nguồn đất nông nghiệp và lâm nghiệp trên cơ sở đó, điều chỉnh mức hạn điền sát hơn đối với quỹ đất từng vùng hoặc tiểu vùng. Có thể giảm mức hạn điền xuống ở những vùng bình quân đất đai ít và tăng mức hạn điền ở vùng có bình quân đất đai cao, khó làm, khó giao. Không nên áp dụng mức bình quân cho miền núi như hiện nay, nhất là đất lâm nghiệp. Đối với diện tích vượt mức hạn điền áp dụng chế độ cho thuê phần đất đã vượt.

4 - VỐN, TÍN DỤNG.

Vốn là một yêu cầu bức thiết của các trang trại. Theo ước tính, để thỏa mãn nhu cầu vay của các trang trại hiện có với mức cho vay tối thiểu 5 triệu đồng cho 1 ha đất cây công nghiệp, ở Yên Bình phải có vốn cho vay dài hạn 55 tỉ đồng, nhưng thực tế chỉ mới đáp ứng được 10% nhu cầu của năm 1997. Ở Bình Dương và Bình Phước, mức vốn được vay từ các Ngân hàng Thương mại mới đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu về vốn.

Để đổi mới lĩnh vực đầu tư, phải nắm được đặc trưng quan hệ tín dụng của các trang trại. Những năm qua, hệ thống Ngân hàng Thương mại nói chung và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nói riêng chưa có những thể thức tín dụng thích hợp, yêu cầu trang trại là vay trung hạn và dài hạn, vay đầu tư theo dự án (trồng rừng, trồng cao su, cà phê, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn...). Trên thực tế hiện nay, phần lớn các trang trại chưa đủ trình độ để lập dự án và công tác đầu tư theo dự án còn gặp khó khăn.

Cần đa dạng hóa các hình thức huy động vốn cho nông nghiệp và nông thôn, không thể chỉ sử dụng phương thức vay thương mại mà cần có cả gọi vốn nước ngoài qua FDI, qua phát hành trái phiếu ở trong nước và ngoài nước cho chương trình, dự án về nông nghiệp để giảm bớt lãi suất đầu vào và có điều kiện hạ thấp lãi suất đầu ra.

(Xem tiếp trang 57)

Chuyện vặt

NHÂN HÀ

HAI vị thủ trưởng ấy tính tình rất khác nhau. Vị A coi mọi việc xảy ra quanh mình đều là chuyện vặt. Vị B ngược lại, cái gì cũng cho là đại sự cả.

Có hai chuyện xảy ra na ná như nhau, ở hai cơ quan của hai vị.

Chuyện thứ nhất : Có một cán bộ nào đó rí tai với thủ trưởng rằng có người nói xấu ông, cho ông là bất tài, quan liêu và độc đoán. Cảm thấy trong lời nói của người mách có vẻ vừa ton hót vừa kích động, thủ trưởng A liền cười : chuyện vặt ấy mà ! Tuy nói là chuyện vặt, thủ trưởng vẫn cẩn trọng tìm hiểu sự thật. Không phải để trị người phê bình mà là để sửa mình. Khuyết điểm không như người ta nói nhưng vẫn có. Ông thành thật nhận lỗi. Mọi người hoan nghênh ông. Thủ trưởng B lại khác. Nghe mách vậy, ông liền nổi trận lôi đình, ra lệnh tiến hành trong cơ quan một cuộc điều tra xem ai đã cả gan bôi xấu ông. Cuộc điều tra chẳng đi đến đâu, những lời chê trách ông càng lan rộng.

Chuyện thứ hai : Người bảo vệ báo cáo về một vụ mất cấp, nghi rằng thủ phạm là người trong cơ quan. Thấy vật mất cấp không lớn, không nên làm to chuyện, thủ trưởng A nói : chuyện vặt ! Nói là chuyện vặt nhưng ông lại đi tìm hiểu, và biết rằng người lấy của, vốn không xấu nhưng gặp bất trắc gia đình,

đã làm điều sai quấy. Ông giúp người phạm lỗi giải quyết khó khăn và trả lại cơ quan vật lấy cấp. Chuyện được thu xếp êm đẹp. Thủ trưởng B lại có nhận định khác. Ăn cắp trong cơ quan là chuyện tày đình. Không trị sẽ loạn to. Cho nên ông phát động một cuộc tố giác và thẳng tay trừng phạt người phạm lỗi. Chuyện cũng xong nhưng không khí nặng nề, căng thẳng cứ kéo dài.

Về cả hai trường hợp nêu trên, cách xử sự của thủ trưởng A là hợp lý.

Sự thật, trong cuộc sống hằng ngày, biết bao nhiêu việc xảy ra. Lớn có, bé cũng có. Lớn hay bé, nhỏ hay to trước hết là do bản thân sự việc quyết định. Song cách xử sự cũng có tác động quan trọng. Làm như thủ trưởng A, chuyện to sẽ co thành chuyện nhỏ. Còn làm như thủ trưởng B, chuyện bé sẽ xé ra to. Cốt lõi của vấn đề là : một bên đã “bóp bé” sự việc lại để giải quyết chứ không phải phớt lờ sự việc ; còn bên khác, “bơm to” sự việc lên để rồi lẩn tránh sự giải quyết hoặc giải quyết theo lối lợi mình hại người. Hai cách làm, hai kết quả khác nhau. Đó là điều đã rõ.

Điều cần bàn ở đây là mối quan hệ giữa việc to và việc nhỏ, chuyện vặt và chuyện tày đình. Trong cuộc sống, có những việc tưởng chừng to tát, nhưng nếu biết cách giải quyết thì sẽ trở thành chuyện nhỏ. Ngược lại, có

những việc chừng như là “chuyện vặt” mà không chú ý tới thì chuyện vặt sẽ trở thành chuyện tày đình, tiểu sự sẽ trở thành đại sự.

Không thể coi chuyện một em bé phì phèo điều thuốc hay mân mê chén rượu là chuyện vặt. Không chặn lại, em bé sẽ trở thành con nghiện. Và một con nghiện sẽ kéo theo nhiều con nghiện, một lớp trẻ nghiện !

Không thể coi một sự đút lót hay tham nhũng nhỏ là chuyện vặt. Không chặn lại, từ đút lót và tham nhũng nhỏ sẽ trở thành đút lót và tham nhũng to ; từ đút lót và tham nhũng cá biệt sẽ trở thành đút lót và tham nhũng có tính xã hội.

Không thể coi việc dân đưa một đơn thư khiếu kiện là chuyện vặt. Một đơn thư không được giải quyết, sẽ có nhiều đơn thư ; nhiều đơn thư không được giải quyết, sẽ có sự bùng nổ.

Chuyện xảy ra, bao giờ cũng vậy, khi mới manh nha, đều là chuyện nhỏ. Một lỗ kiến xoi có thể dẫn tới đê vỡ. Một đóm tàn hương có thể gây thành đám cháy lớn. Người xử lý phải biết đánh giá đúng sự việc từ bản chất, giải quyết nó ngay từ đầu. Lấp một lỗ kiến, tắt một đóm tàn hương dễ hơn hàn một con đê vỡ, dập một đám cháy lớn. Sửa một hành động lệch lạc dễ hơn nắn một khuynh hướng sai lầm.

Biến cái phức tạp thành cái giản đơn, nói là “chuyện vặt” mà không coi thường chuyện vặt, đó cũng là một nghệ thuật lãnh đạo. □



KINH TẾ TRI THỨC

HỒ ANH HẢI

SỰ HÌNH THÀNH NỀN KINH TẾ TRI THỨC.

Năm 1983, trước tình hình kinh tế Nhật đuối kíp và vượt Mỹ, Tổng thống Ri-gân lập ra Ủy ban nghiên cứu sức cạnh tranh công nghiệp để tìm cách nâng cao sức cạnh tranh của Mỹ. Qua khảo sát, Ủy ban này phát hiện trong nền kinh tế Mỹ đã xuất hiện một số nhân tố mới có ảnh hưởng vượt xa ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII đối với kinh tế nước Anh. Đó là các doanh nghiệp vừa và nhỏ làm về tin học, mới ra đời 5 - 10 năm, tuy dùng rất ít nguyên vật liệu, lao động và tiền vốn nhưng có hiệu quả kinh tế rất cao, phát triển nhanh, có tác động lôi kéo toàn bộ nền kinh tế. Loại doanh nghiệp tri thức này chưa có ở Nhật. Qua nghiên cứu, Ủy ban đề ra chiến lược nâng sức cạnh tranh kinh tế bằng cách điều chỉnh cơ cấu kinh tế, ra sức phát triển công nghệ cao, nhất là tin học; phát triển các doanh nghiệp tri thức và các ngành dịch vụ; tăng đầu tư khoa học - kỹ thuật và giáo dục, cải cách giáo dục để nâng cao dân trí v.v... Ủy ban không chấp nhận các biện pháp nâng sức cạnh tranh kinh tế thường được sử dụng như phá giá đồng tiền, tăng thuế nhập khẩu v.v...

Nhiều năm qua, nước Mỹ đã áp dụng chiến lược này và thực tế cho thấy là đúng. Sức cạnh tranh kinh tế của Mỹ luôn đứng đầu thế giới, ngày một bỏ xa Nhật. Đây là một cuộc cách mạng cơ cấu kinh tế, đánh dấu việc Mỹ bắt đầu tiến sang thời kỳ kinh tế tri thức, trong đó năng lực sử dụng tri thức là yếu tố chính tạo ra sức mạnh của doanh nghiệp hoặc quốc gia.

Từ kinh tế tri thức (knowledge economy) lần đầu xuất hiện trong một báo cáo năm 1990 của Liên hợp quốc. Trước đó đã xuất hiện các từ kinh tế hậu công nghiệp, kinh tế mới, kinh tế thông tin,

kinh tế tin học v.v..., song kinh tế tri thức là đủ nghĩa nhất. Người đầu tiên đưa ra các khái niệm trên là Đa-ni-en Ben (Daniel Bell). Sau đó, nhiều tác giả khác ⁽¹⁾ góp phần làm phong phú thêm. Bản báo cáo "Nền kinh tế lấy cơ sở là tri thức" của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) định nghĩa "Kinh tế tri thức là nền kinh tế xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức và thông tin".

Tri thức là sự hiểu biết về một cụm thông tin và biết sử dụng thông tin đó một cách tốt nhất ⁽²⁾. Trong đó, quan trọng nhất là các tri thức về khoa học kỹ thuật, quản lý và thực hành. Tri thức gồm 4 loại: tri thức *biết là gì* (hiểu biết về sự vật), *biết tại sao* (hiểu biết khoa học về quy luật và nguyên lý của sự vật), *biết phải làm thế nào* (có năng lực hoặc kỹ năng làm một việc gì), và *biết ở đâu* (ai và ở đâu có thông tin đó); tri thức này rất quan trọng trong xã hội tin học).

VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA KINH TẾ TRI THỨC.

1) Khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ cao được phát triển mạnh; 2) Nền kinh tế làm ra các sản phẩm có giá trị phụ gia cao, hàm lượng tri thức cao; 3) Dịch vụ là hoạt động kinh tế có nhiều người tham gia nhất và làm ra phần lớn nhất trong GDP, nhất là dịch vụ tri thức (nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, thiết kế, tư vấn, y tế, tài chính, giáo dục, thông tin liên lạc, v.v...); 4) Đầu tư chủ yếu của xã hội dành cho khoa học - kỹ thuật (nhất là công nghệ cao) và giáo dục; 5) Kinh tế toàn cầu hóa, thương mại tự do hóa; 6) Kinh tế tăng trưởng bền vững, chất lượng cao.

(1) Coming of post - Industrial Society, D.Bell, 1973

(2) Theo Information Technology in Business, J.A.Senn, 1995

Trong thời đại kinh tế tri thức, các sáng tạo khoa học - kỹ thuật mới là động lực tăng trưởng kinh tế ; doanh nghiệp, quốc gia nào làm chủ nhiều tri thức giá trị nhất sẽ có sức cạnh tranh kinh tế và sức mạnh tổng hợp lớn nhất. Tri thức làm nên phần giá trị lớn nhất của sản phẩm. Người có năng lực sáng tạo trở thành tài sản quý nhất. Tạo ra tri thức là nhiệm vụ quan trọng nhất của doanh nghiệp hoặc quốc gia.

Kinh tế tri thức là bước tiến lớn so với *kinh tế vật chất*, như kinh tế nông nghiệp và công nghiệp, là nền kinh tế dựa trên cơ sở khai thác, sản xuất, phân phối và sử dụng vật chất - là các tài nguyên *hữu hình và hữu hạn*. Kinh tế nông nghiệp có chủ thể là nông dân, sử dụng công cụ thủ công, sản phẩm có hàm lượng lao động cao. Kinh tế công nghiệp có chủ thể là công nhân nhà máy, sử dụng máy móc, sản phẩm có hàm lượng vốn cao. Kinh tế vật chất theo đuổi mục tiêu sản xuất thật nhiều sản phẩm, do đó quá chú trọng khai thác tài nguyên, làm cho tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt dần kể cả nước và không khí, và môi trường bị ô nhiễm, nếu cứ tiếp tục thì sẽ dẫn đến bế tắc trong quá trình phát triển.

Kinh tế tri thức có chủ thể là người lao động tri thức, sử dụng công nghệ thông tin, sản phẩm có hàm lượng tri thức cao. Có người gọi đó là *nền kinh tế của các ý tưởng* (3). Tri thức là loại tài nguyên *vô hình và vô tận, ngày một nhiều hơn, tốt hơn*, có thể giúp khai thác tối ưu tài nguyên thiên nhiên hiện có và tìm ra nguồn tài nguyên mới (thí dụ nhờ kỹ thuật vũ trụ) ; tránh được ô nhiễm môi trường. Kinh tế tri thức xuất hiện làm lu mờ dần vai trò của kinh tế vật chất ; lợi thế giàu tài nguyên và sức lao động ngày càng yếu đi so với lợi thế giàu tri thức ; đây là một thách thức với các nước nghèo.

Trụ cột của kinh tế công nghiệp là công nghiệp chế tạo. Nó đạt đỉnh cao vào thập niên 70 - 80, làm ra một khối lượng của cải vật chất khổng lồ song tiêu hao rất nhiều tài nguyên và tiền vốn, gây ô nhiễm nặng, làm tài nguyên cạn kiệt ; chạy đua phát triển công nghiệp chế tạo đưa tới nạn sản xuất thừa, gây khủng hoảng kinh tế. Thí dụ, trong cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay ở châu Á, một số nước chưa giàu mà đã sản xuất thừa ô tô, sắt thép, hóa chất. Vai trò của công nghiệp chế tạo đang

giảm dần, nhường chỗ cho công nghệ cao và dịch vụ. Nền kinh tế sản lượng cao nhường chỗ cho nền kinh tế chất lượng cao, giá trị cao, thể hiện ở sản phẩm có giá trị phụ gia cao, hợp nhu cầu từng người.

ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI KINH TẾ TRI THỨC.

1. Xã hội *đã hoàn thành công nghiệp hóa*, ngành dịch vụ rất phát triển đáp ứng nhu cầu một cuộc sống chất lượng cao ; khi ba yếu tố chính của sản xuất là đất đai (hiểu là tài nguyên lấy từ đất), lao động và tiền vốn đã lộ rõ tính hữu hạn, đòi hỏi phải có một yếu tố sản xuất mới là tri thức ; khoa học - kỹ thuật (nhất là công nghệ cao) và giáo dục rất phát triển, trình độ văn hóa và nghề nghiệp của người lao động rất cao, xã hội có khả năng lớn sáng tạo tri thức mới.

2. Xã hội có *cơ chế* tạo ra các điều kiện phát triển năng lực cá nhân và môi trường cạnh tranh lành mạnh ; đánh giá đúng tài năng của mỗi người và trả thù lao xứng đáng ; đó là cơ chế kinh tế thị trường có chế độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt.

VÀI THÍ DỤ VỀ KINH TẾ TRI THỨC.

Công nghệ cao (tin học, thông tin, công nghệ sinh học, nguồn năng lượng và vật liệu mới, công nghiệp vũ trụ v.v...) là trụ cột của kinh tế tri thức, nó tiêu hao ít tài nguyên thiên nhiên và không gây ô nhiễm. Chẳng hạn, nhờ các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tiêu thụ dầu mỏ những năm 80 chiếm 7% GDP toàn thế giới, nay còn 1,5% ; tiêu thụ than thời kỳ 1950-1995 giảm 58%.

Tin học là ngành công nghệ cao quan trọng nhất, có hiệu quả kinh tế tốt nhất. Lấy công ty phần mềm máy tính Mai-crô-xốp (Microsoft) làm thí dụ. Sau 20 năm thành lập, số nhân viên công ty tăng 6 nghìn lần, thu nhập tăng 370 nghìn lần. 1/10 số nhân viên trở thành triệu phú. Bin Gét (B.Gates) Chủ tịch công ty, năm 1995 có tài sản cá nhân 13 tỉ USD, 1998 là 51 tỉ, giàu nhất thế giới ; 3 năm qua tài sản tăng bình quân mỗi năm 12,7 tỉ USD, hơn bất kỳ một ông vua dầu lửa, vua ô tô nào. Tất cả chỉ nhờ tri thức, đầu vào chủ yếu là tri thức, sản phẩm chính là các đĩa mềm nhỏ xíu chứa

(3) Economics of Ideas. Future Work, C.D. Windows, 1994

một lượng tri thức đắt giá ai cũng cần. Không có tài sản cố định đồ sộ nhưng giá trị thị trường của Mai-crô-xốp lên tới 248 tỉ USD, suýt soát hăng chế tạo khổng lồ Giê-nê-ran I-léc-tríc (General Electric). Giá trị cổ phiếu của các doanh nghiệp công nghệ cao ở Mỹ luôn tăng nhanh đã kéo theo chỉ số Đạo Giôn (Down Jones) tăng gấp 3 trong 3 năm qua. Trong 10 người giàu nhất thế giới hiện nay có 3 nhà doanh nghiệp tin học. Mỹ chiếm 41,8% thị trường tin học thế giới, so với 27,5% của châu Âu và 16,6% của Nhật. Thời gian 1980 - 1992, công nghiệp phần mềm Mỹ hàng năm tăng 28%. Thị trường phần mềm máy tính toàn cầu năm 1998 là 400 tỉ USD, Mỹ chiếm 75%.

Công nghệ cao có tác dụng kích thích nhu cầu tiêu thụ, tạo việc làm, giảm thất nghiệp và lạm phát, bảo vệ môi trường tốt hơn bất cứ công nghiệp chế tạo nào. Thời gian 1973 - 1994, nước Mỹ tạo thêm 38 triệu việc làm, chủ yếu nhờ phát triển công nghệ cao. Mỗi một việc làm tăng thêm ở Mai-crô-xốp tạo ra 6,7 việc làm mới trong các ngành khác, ở hãng máy bay Bô-ing (Boeing) chỉ có 3,8. Trong 5 năm qua, tin học tạo thêm 15 triệu việc làm ở tất cả các ngành. Mỹ hiện thiếu 200 nghìn cán bộ phần mềm máy tính, năm 2000 sẽ thiếu 1 triệu người. Sản phẩm tin học có nhu cầu tiêu thụ lớn và tăng không ngừng, lại hạ giá nhanh. Giá máy tính giảm với tốc độ 25%/năm ; trong khi đó 40 năm sau ngành điện lực đưa vào sử dụng, giá điện chỉ giảm có 65%. Hơn 1/3 tăng trưởng GDP năm 1997 của Mỹ là do ngành tin học mang lại. Tin học thâm nhập và tạo ra cuộc cách mạng quan trọng nâng cao năng suất lao động trong mọi ngành kinh tế và khoa học - kỹ thuật cũng như đời sống xã hội. Các ngành liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới tin học làm ra 80% GDP Mỹ.

Một thí dụ về sức sống mạnh mẽ của công nghệ cao là hãng Sony của ông A-ki-o Mo-ri-ta (Nhật), thành lập năm 1952 với số vốn 500 USD ; sau 43 năm chuyên làm sản phẩm điện tử dân dụng đã trở thành công ty lớn thứ 40 trên thế giới, với doanh số bán hàng 45,6 tỉ USD.

Mỹ đã đầu tư rất lớn vào khoa học - kỹ thuật và giáo dục. Kinh phí nghiên cứu và triển khai năm 1994 đạt 173 tỉ USD, bằng Nhật và Đức cộng lại. Đầu tư công nghệ cao năm 1990 vượt đầu tư các

ngành khác. Đầu tư tin học năm 1996 chiếm 35,7% tổng đầu tư tài sản cố định. Đầu tư tin học toàn thế giới năm 1997 là 610 tỉ USD thì Mỹ chiếm 41,5%. Ngành giáo dục được cải cách mạnh, thực hiện chế độ giáo dục suốt đời, kết hợp giáo dục ở trường với giáo dục tại chức và giáo dục ngoài giờ nhằm giúp người lao động theo kịp đà tiến khoa học - kỹ thuật. Chi phí giáo dục năm 1990 đạt 353 tỉ USD, chiếm 6,8% GNP và lần đầu vượt chi phí quân sự. Năm 1992, các công ty Mỹ đầu tư 40 tỉ USD cho đào tạo công nhân viên chức, trong đó 8% dành cho đào tạo cán bộ quản lý.

Một số nước công nghiệp khác cũng đang xây dựng nền kinh tế tri thức. Lúc-xăm-bua với 410 nghìn dân đã khôn ngoan chuyển từ "vương quốc sắt thép" thành "vương quốc dịch vụ" : năm 1974 sắt thép làm ra 30% GDP, năm 1992 còn 4%. Dịch vụ tài chính rất phát triển, góp 15% GDP ; riêng hệ thống ngân hàng dùng hơn 20 nghìn người. Là một trong 7 trung tâm tài chính lớn nhất thế giới, nước này có thị trường chứng khoán lớn nhất châu Âu. Tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 3,7% (bình quân EU là 10,6%). Thụy Sĩ phải nhập 90% nguyên liệu, chủ trương không xây dựng một hệ thống công nghiệp hoàn chỉnh mà chỉ làm một số sản phẩm chất lượng cao, có giá trị tri thức lớn, chủ yếu để xuất khẩu ; tổ chức ngành dịch vụ ngân hàng rất tốt, thu hút lượng tiền gửi rất lớn của nhiều nước. Nước này đầu tư tới 3% GNP cho khoa học - kỹ thuật, nhờ vậy có nhiều sáng chế về y dược, hóa chất, thu lợi nhuận cao. Đầu tư giáo dục chiếm 20% ngân sách. Nhờ ưu tiên phát triển công nghệ cao và dịch vụ. GNP đầu người năm 1995 của Lúc-xăm-bua và Thụy Sĩ cao nhất thế giới (41.210 và 40.630 USD).

MỘT SỐ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI TRONG THỜI ĐẠI KINH TẾ TRI THỨC.

1) Do sản xuất và công tác văn phòng được tự động hóa cao, *tỷ lệ người lao động cổ xanh (lao động chân tay) và cổ trắng (nhân viên văn phòng) giảm dần, tỷ lệ người lao động cổ vàng (người làm tư vấn, thiết kế, quản lý, khoa học, giáo dục, nghệ thuật v.v...) tăng lên, dự kiến đến năm 2010 chiếm 80%.* Hậu quả của sự biến đổi này có thể dẫn tới tình trạng chia rẽ xã hội, vì người lao động cổ vàng có thù lao rất cao (giáo viên trung học dạy giỏi ở

Thụy Điển hưởng lương 8000 USD/tháng). Mặt khác, do mức sống được nâng cao nhanh, *tầng lớp trung lưu phát triển rất mạnh*, trở thành lực lượng quyết định tiến trình xã hội (năm 1991 khoảng 50% người Mỹ tự nhận thuộc tầng lớp này). 2) *Vai trò của kinh tế và khoa học - kỹ thuật ngày một nâng cao, vai trò của chính trị, quân sự ngày càng giảm*. Công nghệ thông tin mạng và kinh tế toàn cầu hóa, thương mại tự do hóa làm cho biên giới quốc gia - dân tộc mất dần ý nghĩa, xuất hiện quốc gia ảo (4), và công ty liên quốc gia (các công ty khác quốc gia hợp nhất với nhau, như DaimlerBenz của Đức vừa hợp nhất với Chrysler của Mỹ) thao túng nền kinh tế thế giới. Cả thế giới tập trung vào phát triển kinh tế và khoa học - kỹ thuật. 3) *Sự phân hóa giữa các nhóm nước ngày càng sâu sắc*: một số nước chỉ làm công nghệ cao và dịch vụ, chuyên xuất khẩu dịch vụ và sản phẩm giá trị cao với giá rất đắt; một số nước tiến chậm chuyên sản xuất và cung cấp hàng hóa và nguyên, nhiên liệu với giá rẻ ("quốc gia trí óc và quốc gia chân tay"); cộng thêm nạn chảy chất xám, tất cả sẽ làm các nước nghèo càng thêm nghèo và lạc hậu. Đây là thách thức lớn đối với các nước đang phát triển, đòi hỏi họ phải có đối sách thích hợp. 4) Kinh tế tri thức càng phát triển, tính chất xã hội hóa của nền sản xuất qui mô lớn cũng theo đó mà tăng thêm càng mâu thuẫn sâu sắc với thể chế xã hội chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Điều đó tạo ra tiền đề vật chất cho sự hình thành và khẳng định của một xã hội mới tốt đẹp hơn - xã hội xã hội chủ nghĩa.

*

* *

Kinh tế tri thức hiện nay mới ở giai đoạn manh nha do đó nhiều vấn đề nêu trên còn phải xem xét, hoạch định hướng phát triển, thậm chí có vấn đề mới mang tính dự đoán. Tuy nhiên cũng có thể khẳng định là sớm muộn tất cả các nước đều sẽ tiến lên thời đại kinh tế tri thức; toàn thế giới sẽ có thể phát triển nhanh chóng, phồn vinh. □

(4) Virtual state: quốc gia có sức mạnh không quyết định bởi lãnh thổ và tài nguyên trên lãnh thổ đó, mà bởi thị phần buôn bán quốc tế; họ thu nhỏ sản xuất trong nước và tổ chức sản xuất tại nước ngoài. *Khác quốc gia - dân tộc* (Foreign Affairs 6-8/1996).

NHÌN LẠI...

(Tiếp theo trang 52)

Các kênh đầu tư vốn của nhà nước cho nông nghiệp và nông thôn nên theo hướng thương mại hóa các nguồn vốn.

5 - TIÊU THỤ SẢN PHẨM.

Nước ta hiện nay có 12 vạn trang trại, trong đó một phần đã có sản phẩm hàng hóa. Những năm tới, số trang trại sẽ lên tới hàng triệu. Đến lúc ấy, tiêu thụ sản phẩm sẽ trở thành một vấn đề lớn của trang trại. Nếu không giải quyết được "cầu" thì sẽ xuất hiện mất cân đối giữa "cung" và "cầu", ảnh hưởng không ít đến tương lai của các trang trại.

Mặt khác, cần mạnh dạn khuyến khích việc trao đổi hàng hóa ở các chợ ở nông thôn. Chợ ở miền núi không chỉ để giao lưu sản phẩm mà còn là một dịp để nắm bắt thông tin thị trường. Có nhiều loại chợ, nào chợ phiên, chợ hằng ngày, chợ sớm, chợ chiều... Tỉnh An Giang năm 1975 có 106 chợ, sau mấy năm tăng lên 175 chợ. Có một loại chợ gọi là chợ chèo, mua bán trên xuồng, dọc theo các sông, luồn sâu đến các rạch, hằng ngày có cả ngàn thuyền đi lại, đồ bán từ ly cà phê nóng đến kim chỉ, viên thuốc, chiếc máy hát, ti vi... Ở TP Hồ Chí Minh, còn có chợ cua đồng ra đời cách đây từ 30 - 40 năm trước. Người nông dân ở các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp bắt con cua trên các mảnh ruộng, và có xe chở về TP Hồ Chí Minh vào lúc ban đêm, mỗi ngày có thể lên tới 4 - 5 tấn cua, khi ít cũng trên 2 tấn.

Đi đôi với mạng lưới chợ nói trên, hằng ngày còn có thông tin giá cả trên đài, báo, kèm theo đó là công tác ma-két-tinh, các chính sách giá cả (như trợ giá, khuyến mại v.v...), việc ký kết hợp đồng giữa các công ty với các hợp tác trang trại v.v.. làm cho thị trường luôn luôn sống động và ổn định, kinh tế trang trại tìm được đầu ra không khó khăn. Nói tóm lại có ba vấn đề lớn của kinh tế trang trại cần được giải quyết là: quan hệ đất đai và vốn, tín dụng khi hình thành trang trại và tiêu thụ sản phẩm khi trang trại đã bắt đầu làm ra sản phẩm. □

HOA KỲ:

Nhìn từ vụ án phê truất Tổng thống

LA CÔN

N NGÀY thứ sáu 12-2-1999, Thượng viện Mỹ đã tiến hành biểu quyết về vụ "bê bối tình dục" của Tổng thống Bin Clin-تون, theo một quy chế đặc biệt : các thượng nghị sĩ làm nhiệm vụ hội thẩm xét xử dưới quyền chủ tọa của Chánh án tòa án tối cao. Kết quả biểu quyết về tội danh thứ nhất, "khai man trước tòa" có 55 phiếu ⁽¹⁾ miễn tội, 45 phiếu kết tội ; về tội danh thứ hai "cản trở công lý", có 50 phiếu miễn tội, 50 phiếu kết tội. Như vậy, do không đủ hai phần ba số phiếu để kết tội, tức là 67 phiếu trên tổng số 100 phiếu của các thượng nghị sĩ, nên Tổng thống Bin Clin-تون đã được trắng án. Kết quả này không nằm ngoài dự đoán của số đông các nhà bình luận có cách nhìn khách quan.

Kể từ khi bùng nổ vụ "bê bối Mô-ni-ca Lê-vin-xky" đầu tháng 1-1998, Đảng Cộng hòa tính rằng họ có thể lợi dụng vụ bê bối này để giành thắng lợi "long trời lở đất" như họ đã làm trong cuộc bầu cử quốc hội giữa nhiệm kỳ I của Tổng thống Bin Clin-تون tháng 11-1994, giành thêm được 52 ghế ở hạ viện từ tay Đảng Dân chủ. Nếu Đảng Cộng hòa giành thêm được 12 ghế ở thượng viện thì có thể đủ số 67 phiếu, tức là đủ đa số hai phần ba để phê truất Tổng thống.

Song thực tế đã xảy ra trái với mong muốn của Đảng Cộng hòa. Trong cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ ngày 3 tháng 11-1998, Đảng Dân chủ vẫn giữ vững 45 ghế ở thượng viện, làm cho Đảng Cộng hòa không có khả năng giành đủ 67 phiếu cần thiết để phê truất Tổng thống.

Kết quả bầu cử quốc hội ngày 3-11-1998 đã tạo tiền đề cho kết quả phiên tòa phê truất Tổng thống ngày 12-2-1999.

Chính trị đảng phái hay lợi ích quốc gia, đâu là ưu tiên ?

Đảng Cộng hòa được sự ủng hộ về mọi mặt, nhất là về tài chính của các công ty tư bản lớn, nên quỹ của các "ủy ban hành động chính trị" (Political Action Committee, PAC) bao giờ cũng lớn hơn nhiều lần quỹ PAC của Đảng Dân chủ. Đảng này có đồng minh truyền thống là các tổ chức dân quyền, các công đoàn bao gồm không chỉ các công nhân cổ trắng, cổ xanh mà cả một bộ phận văn nghệ sĩ, các giáo chức các trường trung học và đại học, và các tầng lớp trí

thức khác, sau thắng lợi của Công đoàn kho vận (Teamsters Union, TU) trong cuộc đình công tháng 8-1997, Hội đồng các nhà doanh nghiệp Mỹ (Business Council, BC) đã vạch kế hoạch "bịt miệng các công đoàn". Họ đưa ra các cơ quan lập pháp các bang dự luật buộc các công đoàn phải được sự đồng ý bằng văn bản của các đoàn viên trước khi trích quỹ công đoàn góp vào quỹ PAC. Một số bang dựa vào thế lực của các nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hòa đã thông qua được những văn bản pháp lý theo hướng đó, làm giảm mạnh số tiền đóng góp của các đoàn viên. Các công đoàn đã dựa vào sự ủng hộ của các nghị sĩ thuộc Đảng Dân chủ, mở một chiến dịch phản công lại, kết quả là năm 1998, Đảng Dân chủ thu được 3 tỉ đô la góp vào các quỹ PAC, gần bằng một phần ba số tiền 10 tỉ đô la thu được của Đảng Cộng hòa. Đây là một bước tiến lớn vì năm 1996, Đảng Cộng hòa có quỹ PAC gấp 11 lần Đảng Dân chủ ⁽²⁾.

Đảng Cộng hòa đã dùng những số tiền lớn mua được nhiều giờ tuyên truyền về vụ "bê bối tình dục" của Tổng thống Bin Clin-تون trên các phương tiện thông tin, nhất là các đài truyền hình, đến mức tên "Mô-ni-ca Lê-vin-xky" nhắc đi nhắc lại hàng nghìn lần mỗi ngày đã làm cho nhiều nhà báo phải than thở : "Đảng khi chủ nghĩa Mác Ca-thy tình dục làm ớn lạnh nhân dân thủ đô" ⁽³⁾.

Những cuộc săn lùng ma quỷ tình dục nhắc người ta nhớ lại những cuộc săn lùng cộng sản những năm 1950. Nhiều người đã nguyên rủa chủ nghĩa "Mác Ca-thy tình dục" như trước kia người ta đã nguyên rủa chủ nghĩa Mác Ca-thy chống cộng sản ở khắp các nước phương Tây ⁽⁴⁾. Nhiều người đã lên tiếng chỉ trích Đảng Cộng hòa : "Thế giới đang chao đảo, thế mà Quốc hội cứ lao vào cuộc săn lùng ma quỷ Clin-تون. Nếu kinh tế Mỹ chao đảo theo, đây cả thế giới vào cuộc khủng hoảng kinh tế, thì tôi sẽ khiến

(1) Bỏ phiếu mồm theo cách điểm danh : đọc tên từng thượng nghị sĩ, mỗi người sẽ trả lời "có tội" hoặc "không có tội"

(2) Fortune, september 29, 1997, tr 25

(3) Business Week, February 16, 1998, tr 40 ; News week, september 28, 1998, tr 12 - 16, 20

(4) The Economist, November 30 th, 1996, tr 103

trách Đảng Cộng hòa bằng lá phiếu của tôi trong cuộc bầu cử sắp tới. Đủ lắm rồi ! Hãy trở lại những việc quan trọng hơn !” (5).

Chiến dịch tuyên truyền về vụ “bê bối tình dục” kéo dài 13 tháng đã cuốn hút tâm trí và sức lực của 100 thượng nghị sĩ, 435 hạ nghị sĩ của Quốc hội cùng với một bộ phận lớn bộ máy hành pháp từ tổng thống trở xuống cho đến chính quyền các quận, các khu phố, làm cho họ xao lãng những nhiệm vụ cấp bách cả trong nước và trên quốc tế, như nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới đang đòi phải giải quyết.

Ý định phế truất Tổng thống Clin-ton xuất phát từ bộ phận bảo thủ cực đoan nhất của Đảng Cộng hòa, những người này đã đặt những tính toán thiên cận của thứ “chính trị đảng phái” lên trên lợi ích quốc gia. Cựu cố vấn Tổng thống Bu-sơ, người của Đảng Cộng hòa, ông Bốt-đơn Brây đã nhận xét : “các đảng viên cộng hòa thấy cần phải khuấy vụ án này bằng cách chuyển màn kịch tòa án phụ thành màn kịch tòa án trung tâm để thu hút công chúng từ bầu cử giữa nhiệm kỳ thành phe truất tổng thống”. Nhưng những người có thiện chí ngay trong Đảng Cộng hòa đã tỏ ý mong muốn kết thúc vụ án phế truất tổng thống ngay trong những ngày giữa tháng 2 này. Trong mấy cuộc bỏ phiếu về thủ tục và tiến trình xét xử, một số thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa đã đứng về phía các thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ, tạo điều kiện đi đến cuộc bỏ phiếu ngày 12-2-1999. Số phiếu của họ đã góp phần đi đến quyết định trắng án cho Tổng thống Clin-ton. Hành động của họ nhắc nhân dân Mỹ và thế giới nhớ lại “bản tuyên bố của lương tri” mà một nhóm thượng nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hòa đã đưa ra hơn 40 năm trước đây phản đối chủ nghĩa Mác Ca-ty chống cộng sản đã làm oan khuất hàng nghìn người Mỹ yêu nước, yêu hòa bình, tự do, trong đó có cả một trợ lý của Tổng thống Ru-đơ-ven, ông An-giơ Hi-xơ (Alger Hiss) (6).

Sau khi công bố kết quả biểu quyết của Thượng viện ngày 12-2-1999, Tổng thống Clin-ton đã phát biểu ý kiến ăn năn về những điều ông đã nói và đã làm dẫn đến vụ xử án đặc biệt này. Ông kêu gọi quốc dân Mỹ đoàn kết lại để cùng phấn đấu cho tương lai của Hoa Kỳ.

Tổng thống “vịt què” hay Quốc hội “vịt què”

Đáp lại lời kêu gọi đoàn kết của Tổng thống, một số nhà lãnh đạo chóp bu của Đảng Cộng hòa đã tuyên bố : Clin-ton không còn đủ uy tín để lãnh đạo đất nước, càng không đủ uy tín trên trường quốc tế để thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo thế giới của Hoa Kỳ. Họ nói : một tổng thống “vịt què” sẽ gặp nhiều khó khăn trong nửa cuối nhiệm kỳ của ông.

Ngược lại một số thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ lại phát biểu ý kiến lo lắng rằng chiến dịch chống Clin-ton của Ủy ban tư pháp Hạ viện do Đảng Cộng hòa chi phối đã gây chia rẽ nghiêm trọng trong nội bộ

Quốc hội, làm cho quốc hội mất uy tín trước nhân dân Mỹ và cả thế giới. Một quốc hội “vịt què” không thể gánh vác nổi trọng trách xây dựng lại mối quan hệ hợp tác tốt giữa hai đảng trong và ngoài quốc hội.

Những nhà bình luận có thái độ khách quan trong giới học giả cũng như giới báo chí cũng phải thừa nhận rằng mâu thuẫn giữa hai đảng trong Quốc hội kể từ ngày Clin-ton bước vào Nhà trắng đến nay đã phát triển đến mức nghiêm trọng. (Thể hiện rõ nhất trong cuộc đấu khẩu nảy lửa giữa hai đảng tại Hạ viện ngày 21-12-1998 vừa qua). Và mức độ nghiêm trọng sẽ còn tăng thêm trong cuộc vận động bầu cử tổng thống và quốc hội năm 2000.

Còn hai mươi tháng nữa mới diễn ra cuộc bầu cử này, song cả hai đảng đều phải tính đến việc lựa chọn ứng cử viên tổng thống xứng đáng nhất của mình.

Về phía Đảng Dân chủ, gần như chắc chắn là Phó tổng thống An Go sẽ được nhiều người đề cử nhất. Đảng này còn tính đến cả ứng cử viên kế nhiệm An Go vào năm 2008. Tên đề nhất phụ nhân Hi-la-ry Clin-ton đã được nhắc đến. Trong thời gian chờ đợi, bà có thể ra tranh cử chức thượng nghị sĩ bang Niu-oóc, là bang có thể lực chính trị, tài chính bậc nhất của Hoa Kỳ (7). Thắng lợi của Đảng Dân chủ tháng 11-1998 và tháng 2-1999 đều có phần đóng góp quan trọng gần như quyết định của bà và hơn hai chục nữ nghị sĩ Đảng Dân chủ. Từ tháng 9-1998, khi công tố viên “độc lập” Ken-nét Xta (Kenneth Starr) tung lên mạng in-to-nét bản báo cáo về vụ “bê bối tình dục”, thì các nữ nghị sĩ đó đã đến gặp Hi-la-ry Clin-ton thuyết phục bà hãy “tha thứ” cho chồng và đứng ra “bảo vệ sinh mạng chính trị” cho Bin. Và họ đưa ra chiến lược đối phó với Đảng Cộng hòa : “Cứ để cho Đảng Cộng hòa ngập ngụa trong chuyện tình dục, còn chúng ta nêu lên những vấn đề mà công chúng Mỹ quan tâm nhất” (8). Từ mùa hè 1994, Hi-la-ry đã nổi lên là người duy nhất có thể “trách yêu” Bin : “Cử tri bầu anh làm tổng thống không phải để anh chỉ lo cho tiền lãi của các ngân hàng”. Đó là một trong những nhượng bộ chủ yếu của Bin trước sức ép của các thế lực tài chính Mỹ. Nhà kinh tế Giêm Gôn-brét (James Galbraith) đã nhận xét về những lần tăng lãi suất ngân hàng : “Đó không nhằm ngăn chặn lạm phát mà chỉ nhằm ngăn tăng lương công nhân và bảo vệ lợi ích của các chủ ngân hàng và những nhà kinh doanh trái phiếu” (9). Chính những vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách như tăng lương tối thiểu cho công nhân, tăng chi cho các chương trình bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tăng chi cho giáo dục và giúp đỡ học sinh nghèo đã thu hút những người nghèo đến những

(5) News week, November 23, 1998, tr 10 C
 (6) The Economist, nt
 (7) Đài VOA ngày 12-2-1999
 (8) News week, November 16, 1998, tr 45
 (9) Fortune, April 28, 1997, tr 32
 (10) Đài VOA ngày 3-11-1998

phòng bỏ phiếu, làm tăng tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu lên trên 38% cao hơn mức dự đoán 36% (10).

Những người bảo thủ cộng hòa là những người cố tình lao theo "chủ nghĩa Mác Ca-thy tình dục", do nhà lãnh đạo chớp bu Niu Ghin-grích (Newt Gingrich) để xướng. Ngay sau khi ông này công nhận sai lầm của mình ngày 3-11-1998, thì ông đã tiếp được bức điện "tối hậu thư" của hạ nghị sĩ Rô-bốt Li-vinh-xton (Robert Livingston) đòi Ghin-grích phải trao chức Chủ tịch Hạ viện (chức cao thứ ba trong bậc thang quyền lực của Hoa Kỳ) cho mình. Và Ghin-grích đã phải tuân theo đòi hỏi của Li-vinh-xton. Thế nhưng Li-vinh-xton mới nhận chức được hơn một tháng thì lại phải từ chức vì bộ máy điều hành "chủ nghĩa Mác Ca-thy tình dục" đã phát hiện chính ông đã phạm tội ngoại tình !

Hai thủ lĩnh Đảng Cộng hòa bị hạ bệ trong vòng hơn một tháng là biểu hiện của một cơn khủng hoảng lãnh đạo nghiêm trọng đối với đảng này. Liệu họ có thể tìm được một thủ lĩnh mới có đủ khôn ngoan để thoát ra khỏi những tính toán quẩn quanh của thứ "chính trị đảng phái" đầy tai họa ?

Đường hầm không lối thoát của "chính trị đảng phái" ?

Thất bại của "chủ nghĩa Mác Ca-thy tình dục" qua cuộc bỏ phiếu của Thượng viện ngày 12-2-1999 dường như chưa đủ thức tỉnh những người đã lao quá sâu vào con đường hầm không lối thoát của "chính trị đảng phái".

Ngay sau khi công bố kết quả bỏ phiếu, người ta đã lan truyền lời tuyên bố của Ken-nét Xta, công tố viên "độc lập" : ông sẽ tiếp tục điều tra về vụ "bê bối tình dục" của Bin Clin-ton cả sau khi ông này đã mãn nhiệm tổng thống ! Phải chăng người ta tính toán rằng còn có thể làm mất uy tín và ảnh hưởng của Đảng Dân chủ bằng cách đó ?

Nhiều người có đầu óc thực tế trong và ngoài Đảng Cộng hòa đang rút ra những bài học bổ ích của vụ án phé truất Tổng thống Clin-ton.

Sau cuộc bỏ phiếu ngày 12-2-1999 các phóng viên đi thăm dò ý kiến các thượng nghị sĩ Cộng hòa đã bỏ phiếu trắng án cho Clin-ton, hỏi các vị có gặp khó khăn gì khi phải giải thích cho cử tri khu vực bầu cử của các vị về những lá phiếu đó. Phóng viên đã nhận được câu trả lời khá bất ngờ : Chẳng có khó khăn gì, trái lại rất dễ, vì khu vực bầu cử của các vị ở miền Đông Bắc nước Mỹ có phong trào chống việc phé truất Clin-ton rất mạnh. Các vị đã bỏ phiếu theo đúng đòi hỏi của cử tri !

Ngay từ tháng 9-1998, đã có nhiều tiếng nói phê phán sự phi lý của quy chế công tố viên "độc lập". Quy chế đó trao cho công tố viên "độc lập" những quyền hạn đặc biệt : có thể tiến hành điều tra cả về đời tư và cả về công vụ của bất cứ quan chức nào, kể cả tổng thống, trong bất cứ thời gian nào, và được cấp

kinh phí không hạn chế cho mọi công việc của mình. Một tổng thống do dân bầu được lòng dân về công vụ lại bị đe dọa phé truất vì một vụ ngoại tình. "Đó là một sự nguyên rủa độc địa đối với lối sống dân chủ !" (11). "Mưu đồ kéo dài tiến trình xử án phé truất tổng thống vì tính toán lợi lộc đảng phái cần phải chặn đứng lại vì lợi ích chung của đất nước" (12). "Bản báo cáo của công tố viên "độc lập" Ken-nét Xta đã bộc lộ tính chất thiên lệch của chính trị đảng phái. Quá trình tung ra trước diễn đàn công luận đời sống tình dục của tổng thống đã đặt thành vấn đề phải xem xét lại chính nhiệm vụ của công tố viên độc lập và quy chế làm chỗ dựa cho nhiệm vụ đó. Khi đến hạn xem xét lại quy chế đó vào năm 1999 thì phải tính đến việc sửa đổi nó về căn bản" (13).

Đó là một bài học bổ ích đối với thể chế dân chủ đầy khuyến khuyết mà người dân Mỹ xưa nay vẫn tự hào. Song còn bài học bao trùm cả thể chế dân chủ Mỹ là nguyên tắc "tam quyền phân lập". Có thể thấy có những giai đoạn lịch sử trong đó quyền hành pháp lấn át quyền lập pháp và quyền tư pháp như thời Tổng thống Ri-gân ; ngược lại có những giai đoạn lịch sử trong đó quyền hành pháp như vụ Oa-tơ-ghết buộc Ních-xon phải từ chức tổng thống ; hoặc như vụ án phé truất Tổng thống Clin-ton.

Tòa án tối cao hiện nay gồm 9 thẩm phán, trong đó có 8 thẩm phán được Ri-gân đề cử và Quốc hội thông qua ; chỉ có 1 thẩm phán do Clin-ton đề cử. Vì thế, những quyết định của Tòa án tối cao có liên quan đến tranh chấp giữa Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ thường là có lợi cho Đảng Cộng hòa. Do 9 thẩm phán đó giữ nhiệm vụ suốt đời nên những thay đổi thành phần Tòa án tối cao xảy ra rất chậm.

Có thể nói quyền lực thực sự của nhà nước tư bản bao giờ cũng thuộc về lực lượng xã hội có nhiều tiền nhất. Dù quyền lực nhà nước có được phân làm ba thành quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, thì ở cả ba, quyền lực thực sự vẫn thuộc về tầng lớp đại tư bản.

Sự tranh chấp giữa Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ là sự tranh chấp trong nội bộ giai cấp tư sản giữa ba bộ phận đại tư bản và bộ phận tư bản loại vừa và loại nhỏ.

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, giai cấp tư sản Mỹ đã cố gắng dàn xếp những mâu thuẫn nội bộ để cùng chống lại kẻ thù chung.

Trong thời kỳ sau chiến tranh lạnh, kẻ thù chung không còn rõ nét như trước, những mâu thuẫn nội bộ đã phát triển mạnh. Nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trên sự phát triển của các mâu thuẫn đó. Giải quyết những vấn đề đó một cách ổn thỏa là thách thức lớn đối với nhà cầm quyền, nhất là về vấn đề thực hiện công bằng xã hội. □

(11), (12), (13) *Business Week*, September 28, 1998, tr 64



CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC I

Petrolimex-Hanoi

Địa chỉ : Đường Đức Giang - Gia Lâm - Hà Nội
Điện thoại : 8.271400 - 8.271481 Fax : 8.272432

Chúc Mừng
Năm Mới

XUÂN

1999

Kỷ Mão

*Nhân dịp năm mới Công ty Xăng dầu khu vực I xin gửi lời
Quý khách hàng gần xa lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Chúc
Quý khách hàng một năm mới*

An Khang, Thịnh vượng và Hạnh phúc!

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của các
cơ quan hữu quan, các bạn hàng trong năm vừa qua.*

*Năm mới, Công ty Xăng dầu khu vực I rất mong nhận được
sự hợp tác của các cơ quan đơn vị và Quý khách hàng.*

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách !

MỎ ĐẤT CHỊU LỬA TRÚC THÔN HẢI DƯƠNG

Trụ sở : Xã Cộng Hòa - Chí Linh - Hải Dương
Điện thoại : 032 882 243 Fax : 032 883 163



*Rất mong chúc quý khách
An Khang, Thịnh vượng*

Là đơn vị thành viên Công ty Gang thép Thái Nguyên, thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam. Được thành lập từ ngày 25/11/1964 đến nay Mỏ đã quan hệ với nhiều bạn hàng trong cả nước trên các lĩnh vực sản xuất.

SẢN PHẨM CHỦ YẾU: Đất chịu lửa, đất sét trắng, gạch chịu lửa các loại và vật liệu chịu lửa (vữa xây, sạn sa mốt, bột sóng chịu lửa v.v...), gạch xây dựng, đất đèn v.v...

Các sản phẩm trên được Nhà nước cấp dấu chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn Việt Nam (T.C.V.N)

RẤT HÂN HẠNH ĐƯỢC PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH

GIÁM ĐỐC MỎ

Kỹ sư : Nguyễn Hải Nam

CÔNG TY KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ THỦY NÔNG LINH CẨM - HÀ TĨNH



Công ty khai thác và quản lý thủy nông Linh Cẩm (Hà Tĩnh) là đơn vị cung cấp nước tưới cho 23000 ha ruộng lúa thuộc 3 huyện : Đức Thọ, Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh. Suốt 35 năm, công ty đã khắc phục mọi khó khăn, đảm bảo nguồn nước cho bà con nông dân an tâm sản xuất.

Hiện nay đơn vị đã được nhà nước cho vay vốn Ngân hàng thế giới (WB) nhằm mục đích sửa chữa các công trình : từ đầu mối đến hệ thống kênh mương lớn và nhỏ ; với tổng kinh phí 157 tỷ đồng, đưa diện tích tưới tăng lên 29200 ha/năm ổn định.

Đặc biệt là đưa nước về tưới ổn định cho 1920 ha vùng hạ Can Lộc từ trước đến nay không có nước. Công trình được khởi công xây dựng vào đầu năm 1999.



Trạm bơm Linh Cẩm

Giám đốc NGUYỄN HÒA CHẾ
Phường Bắc Hồng - Thị xã Hồng Lĩnh
Điện thoại : 039. 835. 350 - 039. 835. 638

CẢNG QUY NHƠN

Cảng Quy Nhơn nằm trong Vịnh - cửa biển Quy Nhơn. Cảng có nhiều ưu thế về giao thông đường bộ tới Cảng. Là bến Cảng phía Đông của hành lang Nam Trung Bộ - Đông Bắc Cam-puchia - Nam Lào và Thái Lan.

Với một hậu phương rộng lớn, nhiều tiềm năng. Cảng Quy Nhơn không ngừng đầu tư để tăng năng lực, đổi mới công nghệ bốc xếp và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu xuất/nhập khẩu hàng hóa cho khu vực.

Cảng Quy Nhơn mong nhận được sự ủng hộ và hợp tác của quý khách hàng trong và ngoài nước vì lợi ích chung của các bên.



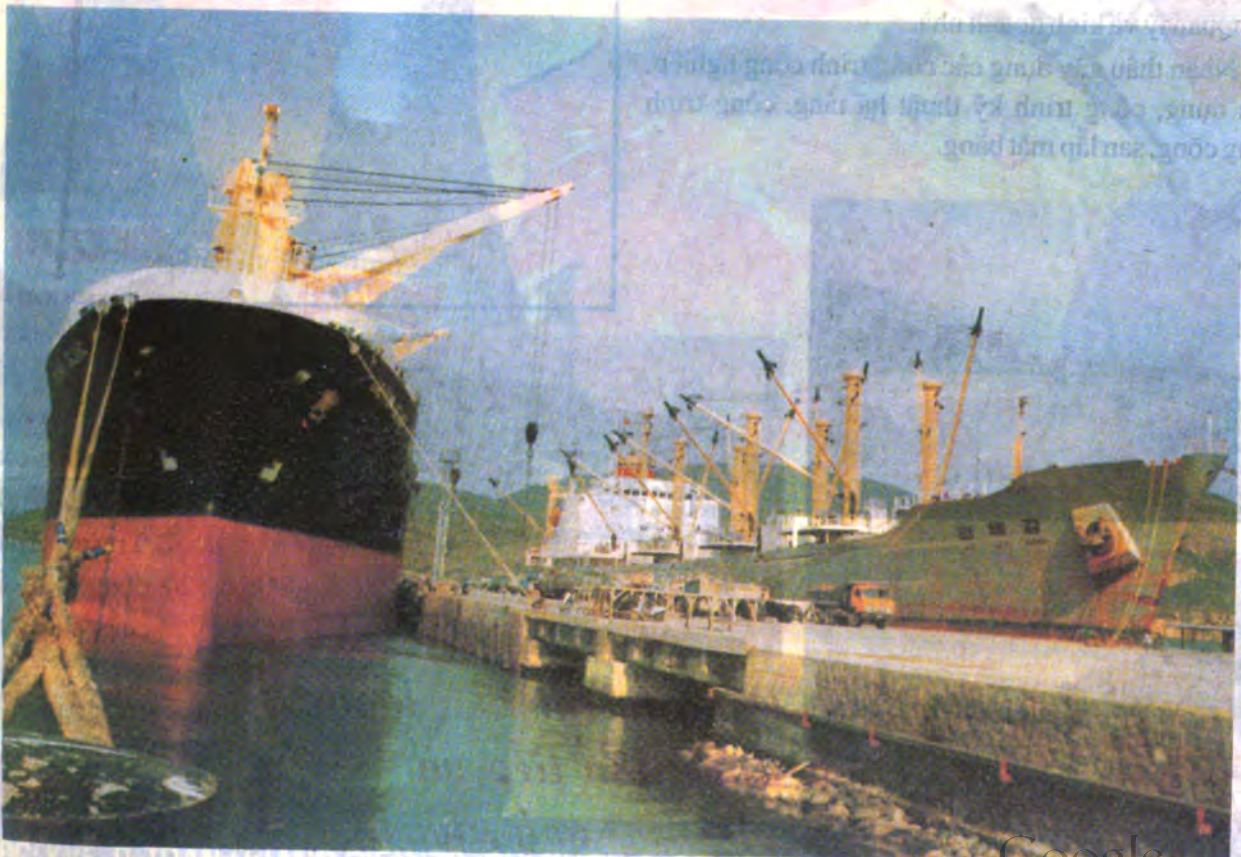
Giám đốc

Kỹ sư : **TRẦN ĐÌNH THA**

Địa chỉ : 02 Phan Chu Trinh,
TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại : (84.56) 822345 - 822015
822159 - 822363

Fax : (84.56) 821783



MỪNG KỶ NIỆM 396 NĂM QUY NHƠN, 100 NĂM THÀNH PHỐ TỈNH LÝ !

CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH ĐỊNH

* Văn phòng giao dịch : 161 Trần Cao Vân - TP Quy Nhơn

* Điện thoại : 822293 - 823838 - 090501851

* Fax : 056.812176

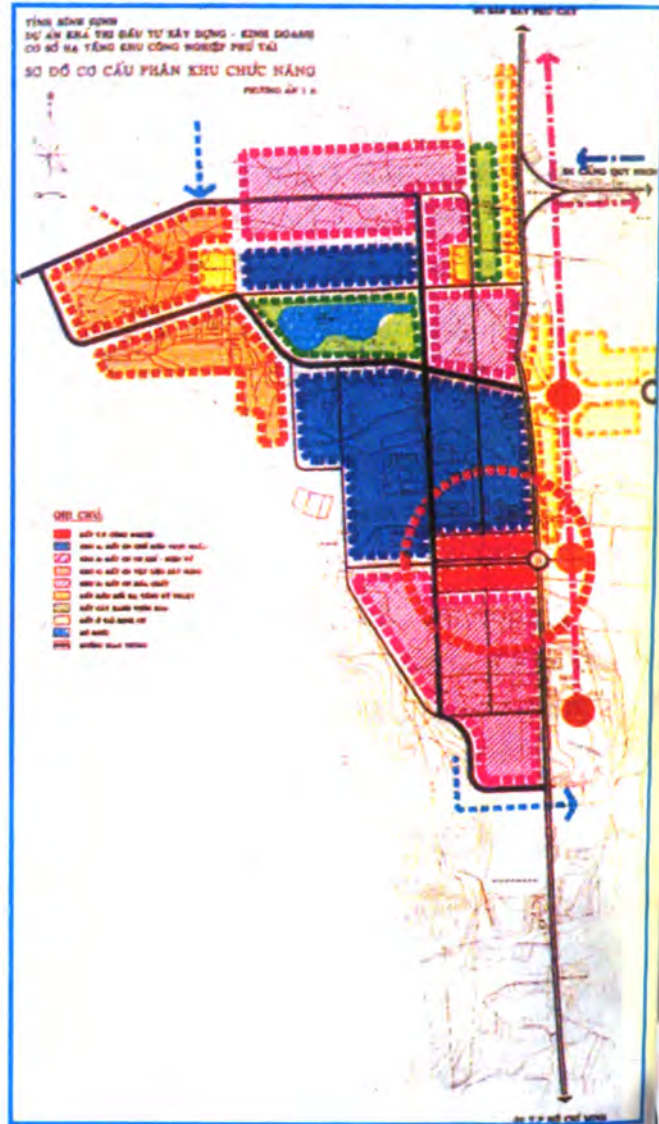


Giám đốc
Kỹ sư Nguyễn Kế Quang

+ Là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phú Tài - Có quy mô 188 ha, vốn đầu tư 13,3 triệu USD.

+ Quản lý và kinh doanh nhà.

+ Nhận thầu xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình công cộng, san lấp mặt bằng.



*Công ty rất hân hạnh
được đón tiếp và
phục vụ quý khách!*

Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật giàu kinh nghiệm chuyên môn và lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề đã được Trường Trung học Xây dựng số 6 - Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ bậc thợ.

Công ty đã thi công nhiều công trình đạt chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật



*Kính Chúc Quý Khách Hàng
Năm Mới Hạnh Phúc
An Khang Thịnh Vượng*

Thiết kế và in: Đại Truyền Báo Bình Định ● ĐT: 090500262

ĐC: KV5, P. TRẦN QUANG ĐIỀU, TP. QUI NHƠN ● ĐT: (056) 841396-841392 ● FAX: (056) 841520

730



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

GÓP PHẦN XÂY DỰNG NỀN NÔNG NGHIỆP
PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN NÔNG THÔN HIỆN ĐẠI VĂN MINH
NÔNG DÂN ẤM NÒ HẠNH PHÚC
VÌ SỰ NGHIỆP DÂN GIÀU NƯỚC MẠNH

'99

Kỳ
Mào

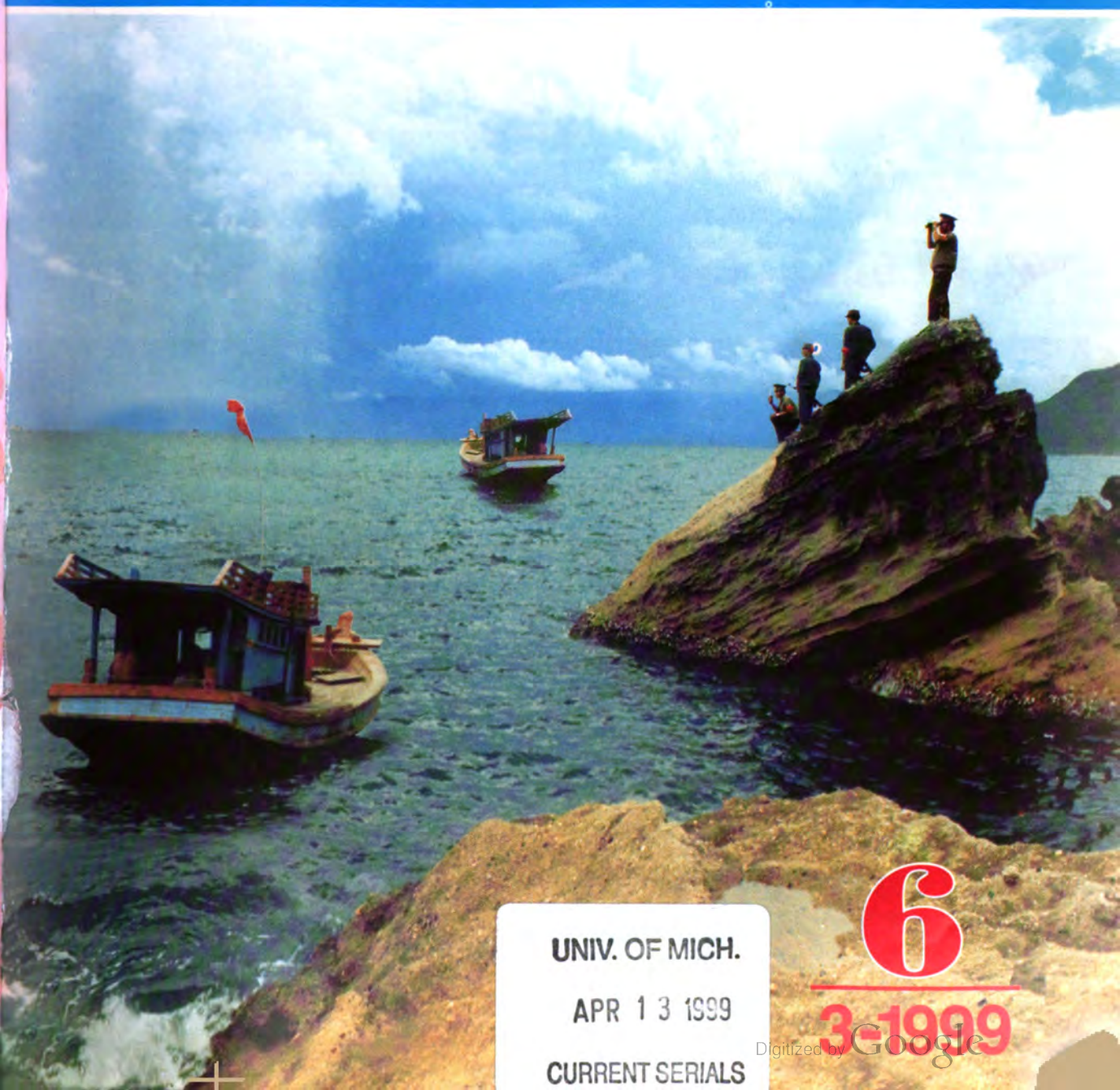
Nhân dịp năm mới,
kính chúc các Ngân hàng,
bạn hàng, khách hàng
an khang thịnh vượng.

TM. Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
TRINH HỮU ĐẢN

Trụ sở chính: Số 2, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Tel: 8.525374, 8.525375; Fax: 8.525376; SWIFT: VBAAVN VX

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.

APR 13 1999

CURRENT SERIALS

6

3-1999

Digitized by Google



CÔNG TY VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

420 NƠ TRANG LONG, QUẬN BÌNH THẠNH, T.P HỒ CHÍ MINH.

ĐT : 8 433 907 - 8 433 653 - 8 433 655

FAX : 84.8. 8 432 372

VISSAN

Thực Phẩm Chế Biến Nhân Hiệu Ba Bông Mai Topten Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao

- ◆ 24 mặt hàng thực phẩm đóng hộp.
- ◆ 32 mặt hàng thịt nguội cao cấp.
- ◆ 38 mặt hàng chế biến truyền thống.
- ◆ **Đặc biệt :**
 - + Sản phẩm mới xúc xích tiết trùng Vissan :
 - Lần đầu tiên sản xuất tại Việt Nam.
 - + Lạp xường Vissan Mai Quế Lộ :
 - Món quà tết quen thuộc của mọi nhà



Chúc Mừng Năm Mới - Xuân Kỷ Mão 1999

**HAY SỬ DỤNG
SẢN PHẨM
MOSFLY
ĐỂ BẢO VỆ
SỨC KHỎE
VÀ AN TOÀN CHO
GIA ĐÌNH BẠN**



MOSFLY



QUỐC LỘ 1A - PHƯỜNG HIỆP BÌNH CHÁNH - QUẬN THỦ ĐỨC - TP.HCM

ĐT: 8870 581 - 7289 838

FAX: 84.8 7289 408

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 564

THÁNG RA HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

6

3-1999

MỤC LỤC

PHẦN ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	PHẠM THANH NGÂN - 40 năm - chặng đường vẻ vang của Bộ đội biên phòng	3
	VŨ KHOAN - Mốc mới trong quan hệ Việt - Trung	9
	CAO SỸ KIÊM - Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 : nhìn lại tình hình tài chính - tiền tệ năm 1998 - một số dự báo và giải pháp cần thiết	11
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	LÊ VĂN LÝ - Giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng trong thời kỳ mới	15
	NGUYỄN CHÍ MỸ - NGUYỄN NGỌC LONG - Nét đặc sắc trong việc giải quyết mối quan hệ dân tộc và giai cấp ở Việt Nam	19
	NGUYỄN THỊ THANH - Kết hợp tăng trưởng kinh tế với xây dựng quan hệ xã hội lành mạnh, hướng tới mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội	23
	ĐẶNG TRỌNG KHÁNH - Về vấn đề an toàn lương thực	28
	VŨ TÌNH - Một số vấn đề về triết học Ấn Độ với đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam	32
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN ĐỨC NGHI - Công tác quy hoạch cán bộ của công an Thành phố Hà Nội	36
	TRƯƠNG CÔNG HÙNG - Kinh tế trang trại nông nghiệp ở nước ta	40
	TẠ THỊ MINH LÝ - Trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và đối tượng chính sách	44
	NGHIÊM KỶ HỒNG - Sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước	47
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN THANH THỦY - Quanh chuyện cái phong bì	50
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	NGUYỄN MINH CHÂU - Nâng cao dân trí ở đồng bằng sông Cửu Long	51
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	LƯƠNG KHẮC HIẾU - PHẠM VĂN CHÚC - Cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại : một số hệ quả kinh tế - xã hội	53
	CƯỜNG DŨNG - Vấn đề đô thị hóa theo quan niệm nhân văn và sinh thái	57
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị điển hình tiên tiến ngành y tế và đại biểu các bác sĩ về công tác tại xã	60

СОДЕРЖАНИЕ

ФАМ КХАНЬ НГАН: 40 лет – славный перегон пограничных войск. **КАО ШИ КИЕМ:** Выполнение резолюции 6^{го} Пленума ЦК КПВ: ретроспективный взгляд на финансово – монетную ситуацию 1998^{го} года, некоторые прогнозы и необходимые решения. **ВУ ХОАН:** Новая веха во Вьетнамо–Китайских отношениях. **ЛЕ ВАН ЛИ:** Твердо сохранять и усиливать сущность рабочего класса Партии в новом периоде. **НГУЕН ТЪИ МИ, НГУЕН НГОК ЛОНГ:** Своеобразные черты в решении отношения нации и класса во Вьетнаме. **НГУЕН ТХИ ТХАНЬ:** Сочетать экономический рост с оформлением здоровых социальных отношений, нацеливать на объекты прогресса и социальной справедливости. **ДАНГ ЧОНГ ХАНЬ:** Проблема продовольственной безопасности в нашей стране. **ВУ ТИНЬ:** Некоторые проблемы Индийской философии и духовная жизнь Вьетнамской нации. **ЧЫОНГ КОНГ ХУНГ:** Сельская фермерская экономика в нашей стране. **ЛЫОНГ ХАК ХИЕУ – ФАМ ВАН ЧУК:** Современная научно-технологическая революция: некоторые социально-экономические результаты. **КЫОНГ ЗУНГ:** Урбанизация под гуманитарным и экономическим углом зрения.

CONTENTS

PHẠM THANH NGÂN: 40 years - a glorious stage of military frontier guards. **VŨ KHOAN:** New landmark in Vietnamese - Chinese relations. **CAO SĨ KIÊM:** Implementing the resolution of the 6th Plenum of CPV Central Committee: a retrospective look at the finance - monetary situation in 1998, some forecasts and necessary measures. **LÊ VĂN LÝ:** To preserve steadily and to increase the working class nature of the Party in the new period. **NGUYỄN CHÍ MỸ - NGUYỄN NGỌC LONG:** Distinctions in the settlement of the relationship of nation and class in Vietnam. **NGUYỄN THỊ THANH:** To combine economic growth with building of healthy social relations, to aim at objectives of progress and social equality. **ĐẶNG TRỌNG KHANH:** The problem of food safety in our country. **VŨ TÌNH:** Some problems of Indian philosophy and spiritual life of Vietnam nation. **TRƯỜNG CÔNG HÙNG:** Farm agricultural economy in our country. **LƯƠNG KHẮC HIẾU - PHẠM VĂN CHỨC:** Modern Science - Technology Revolution: some socio - economy corollaries. **CUÔNG DŨNG:** Urbanisation from the perspective of humanity and ecology.

SOMMAIRE

PHẠM THANH NGÂN: 40 ans – un parcours glorieux des forces de garde–frontières. **VŨ KHOAN:** Un nouveau jalon dans les relations vietnamo–chinoises. **CAO SĨ KIÊM:** L'exécution de la Résolution du 6^e Plénum du Comité Central du Parti: un regard rétrospectif sur la situation financière et monétaire de l'année 1998 – quelques prévisions et solutions nécessaires. **LÊ VĂN LÝ:** Maintien et renforcement de la nature de la classe ouvrière du Parti dans la nouvelle période. **NGUYỄN CHÍ MỸ - NGUYỄN NGỌC LONG:** Les particularités dans la solution des relations entre la nation et les classes au Vietnam. **NGUYỄN THỊ THANH:** La combinaison de l'accroissement économique avec l'édification des relations sociales saines, vers l'objectif du progrès et de l'équité sociale. **ĐẶNG TRỌNG KHANH:** Sur le problème de la sécurité alimentaire dans notre pays. **VŨ TÌNH:** Quelques problèmes de la philosophie indienne dans la vie spirituelle des Vietnamiens. **TRƯỜNG CÔNG HÙNG:** L'économie de ferme agricole dans notre pays. **LƯƠNG KHẮC HIẾU - PHẠM VĂN CHỨC:** La révolution scientifique et technologique moderne – quelques conséquences socio-économiques. **CUÔNG DŨNG:** L'urbanisation vue sous l'angle humaniste et écologique.

SUMARIO

PHẠM THANH NGÂN – 40 años – un recorrido glorioso de las fuerzas de Guardia–fronteras. VŨ KHOAN: Un nuevo jalon de las relaciones vietnamo–chinas. **CAO SĨ KIÊM:** La ejecución de la Resolución del Sexto Pleno del Comité Central del Partido : una mirada retrospectiva sobre la situación financiera–monetaria de 1998 – algunas previsiones y las soluciones necesarias. **LÊ VĂN LÝ:** Mantenimiento y reforzamiento de la naturaleza de la clase obrera del Partido en el nuevo periodo. **NGUYỄN CHÍ MỸ - NGUYỄN NGỌC LONG:** Las particularidades en la solución de relaciones entre la nación y las clases en Vietnam. **NGUYỄN THỊ THANH:** La combinación entre el crecimiento económico y la edificación de las relaciones sociales sanas con el fin por un objetivo del progreso y la equidad social. **ĐẶNG TRỌNG KHANH:** Sobre el problema de la seguridad alimenticia en Vietnam. **VŨ TÌNH:** Algunos problemas acerca de la filosofía indiana para con la vida espiritual de los vietnamitas. **TRƯỜNG CÔNG HÙNG:** La economía de granja agrícola en Vietnam. **LƯƠNG KHẮC HIẾU - PHẠM VĂN CHỨC:** La revolución científica–tecnológica moderna – algunas consecuencias socio–económicas. **CUÔNG DŨNG:** La urbanización según la concepción humanista y ecológica.

目录

• 范清银: 边防部队四十年的光辉历程 • 武宽: 越中关系的新里程碑 • 高士兼: 实现越共八届六中全会的决议: 回顾1998年的财政、货币形势, 一些预测及必要的解决方法 • 黎文理: 在新时期里维护和加强党的工人阶级本质 • 阮志美 - 阮玉龙: 越南处理民族与阶级关系的特点 • 阮氏清: 经济增长与健康社会关系之结合, 实现社会进步和公平的目标 • 邓仲庆: 关于越南的粮食安全问题 • 武情: 关于印度哲学与越南人民的精神生活的若干问题 • 张公雄: 越南的农业庄园经济 • 梁克孝 - 范文祝: 现代科学、工艺革命及其经济-社会果实 • 强勇: 从人文与生态观念看都市化问题。

40 NĂM - CHIẾN ĐƯỜNG VẄ VANG CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

PHẠM THANH NGÂN *

CÁCH đây 40 năm, ngày 3-3-1959, thực hiện Nghị quyết số 58 của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 100/TTg, thống nhất các đơn vị quốc phòng làm nhiệm vụ bảo vệ nội địa, bảo vệ biên giới, bờ biển, giới tuyến và các lực lượng Công an biên phòng thành một lực lượng chuyên trách nòng cốt trong công tác bảo vệ biên giới, nội địa, lấy tên là Công an nhân dân vũ trang. Từ đó, ngày 3 tháng 3 trở thành ngày truyền thống của lực lượng Công an nhân dân vũ trang, nay là Bộ đội biên phòng Việt Nam. Sự kiện lịch sử đó đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, tăng cường sức mạnh hệ thống chính trị, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng trong giai đoạn mới.

Điều mà các thế hệ cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng luôn ghi nhớ trong buổi lễ thành lập lực lượng là Bác Hồ kính yêu đã đến dự và căn dặn :

Đoàn kết cảnh giác
Liên chính kiệm cần
Hoàn thành nhiệm vụ
Khắc phục khó khăn
Dũng cảm trước địch
Vĩ nước quên thân
Trung thành với Đảng
Tận tụy với dân.

40 năm qua, những lời dạy của Bác luôn được lớp lớp cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng tâm niệm, phấn đấu, thực hiện để xây đắp lên những trang sử vẻ vang rất đáng tự hào.

Suốt 40 năm bền bỉ phấn đấu vượt qua mọi thử thách hy sinh, nhiều thế hệ cán bộ, chiến sĩ

Bộ đội biên phòng đã dũng cảm trong chiến đấu, tận tụy trong công tác bảo vệ biên giới qua các thời kỳ lịch sử. Ngay từ ngày mới ra đời, trong hoàn cảnh khó khăn phức tạp, Bộ đội biên phòng đã khẩn trương xây dựng tổ chức, nhanh chóng triển khai lực lượng, dựng đồn, lập trạm, từng bước hình thành thể trận biên phòng, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới, bờ biển, giới tuyến quân sự tạm thời, bảo vệ các mục tiêu kinh tế, bảo vệ cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước ở trung ương và địa phương. Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, lực lượng Bộ đội biên phòng luôn dựa vào quần chúng nhân dân, coi trọng xây dựng cơ sở chính trị, hình thành phòng tuyến nhân dân vững chắc trong bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia. Mặc dù mới thành lập đã phải đối phó trực tiếp với âm mưu và hành động chống phá cách mạng của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai cùng các phần tử thù địch, nhưng cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng đã nêu cao cảnh giác, cùng các lực lượng vũ trang và nhân dân các địa phương tích cực tiến công, đập tan âm mưu và hành động phá hoại của kẻ thù, kịp thời phát hiện và bắt gọn các toán gián điệp, biệt kích, tiểu phi, trừ gian, giữ vững an ninh khu vực biên giới. Cán bộ chiến sĩ Bộ đội biên phòng đã kiên trì bám đất, bám dân để tuyên truyền đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương chăm lo xây dựng cơ sở chính trị, giúp đỡ đồng bào ổn định sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa, cải thiện đời sống, xây dựng phòng tuyến nhân dân, giữ vững

* Trung tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐND

an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên các tuyến biên giới, đất liền và bờ biển.

Những năm tháng được giao trọng trách bảo vệ lãnh tụ, bảo vệ cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước từ trung ương đến địa phương, dù trong hoàn cảnh nào, cán bộ chiến sĩ biên phòng “chỉ biết sống chết với Đảng, chỉ biết còn Đảng là còn mình”, không quản gian lao, vất vả, hy sinh, bảo vệ tuyệt đối an toàn các cơ quan đầu não, các đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các mục tiêu kinh tế quan trọng và các đoàn khách quốc tế đến thăm Việt Nam.

Những năm tháng chống Mỹ cứu nước, Bộ đội biên phòng cùng quân và dân miền Bắc đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của giặc Mỹ, trực tiếp bắn rơi 195 máy bay các loại, bắn chìm hàng trăm tàu chiến, tiêu diệt nhiều toán gián điệp, biệt kích của Mỹ - nguy xâm nhập biên giới, vùng biển. Nhiều tấm gương chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, hy sinh cao đẹp trong chiến đấu, cứu dân, cứu tài sản, bảo vệ khách quốc tế, đã làm sáng ngời phẩm chất cách mạng của người chiến sĩ biên phòng.

Lực lượng an ninh vũ trang ở miền Nam đã chiến đấu trong điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ, ác liệt, lập được nhiều chiến công, bảo vệ tuyệt đối an toàn các đồng chí lãnh đạo của Trung ương Cục, của các tỉnh miền Nam và đã luồn sâu vào trong lòng địch, diệt ác trừ gian, hỗ trợ cho quần chúng nhân dân nổi dậy phá thế kìm kẹp của Mỹ - nguy, bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, lực lượng an ninh vũ trang miền Nam đã nắm vững thời cơ, thọc sâu đánh hiểm, vừa hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy, vừa cùng với các đơn vị chủ lực chiến đấu, đập tan các tuyến phòng thủ của địch góp phần vào thắng lợi chung của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đồng thời đã nhanh chóng triển khai lực lượng tiếp quản và bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng yếu, góp phần thiết lập trật tự trị an, ổn định tình hình vùng mới giải phóng.

Sau năm 1975, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới phát triển, trong điều kiện mới.

Lần đầu tiên trong lịch sử giữ nước của dân tộc, lực lượng Bộ đội biên phòng đã tổ chức triển khai hệ thống đồn trạm biên phòng bảo vệ suốt một dải biên giới, bờ biển, hải đảo dài gần 8000 km, hình thành các tuyến biên phòng thống nhất cả nước.

Vừa tổ chức triển khai lực lượng trên cả nước, trong hoàn cảnh khó khăn phức tạp, Bộ đội biên phòng đã phải đương đầu với hai cuộc chiến tranh biên giới. Các đồn biên phòng là những mục tiêu đầu tiên bị tiến công hết sức ác liệt và cũng là những đơn vị đầu tiên đánh trả quân thù một cách kiên cường, dũng cảm. Cán bộ, chiến sĩ biên phòng đã bám địa bàn, bám dân, chủ động tiến công, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, cùng với các lực lượng vũ trang phản kích, giữ vững chủ quyền biên giới lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

Thực hiện nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia, các đơn vị làm nhiệm vụ giúp bạn đã hoàn thành tốt trách nhiệm được giao, góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị. Những tấm gương thủy chung, trong sáng của các chiến sĩ biên phòng Việt Nam đã để lại tình cảm tốt đẹp trong lòng nhân dân nước bạn.

Sự nghiệp đổi mới, xây dựng đất nước đã đặt ra những yêu cầu mới cho công cuộc bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới của Tổ quốc. Những năm qua, trên các tuyến biên giới đã có những diễn biến rất phức tạp cả về bảo vệ chủ quyền, cả về giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chưa lúc nào chúng ta phải đối phó, đấu tranh với nhiều loại đối tượng như thời gian qua.

Trên lĩnh vực bảo vệ chủ quyền lãnh thổ đất liền và vùng biển đảo, Bộ đội biên phòng đã nắm vững đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng, vận dụng đúng đắn chủ trương, đối sách, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng vũ trang, các ngành, phát động và tổ chức phong trào quần chúng bảo vệ biên giới, nên đã giữ vững chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc, củng cố, tăng cường quan hệ đoàn kết, hữu nghị với các nước láng giềng.

Trên lĩnh vực an ninh - trật tự, Bộ đội biên phòng đã đổi mới các biện pháp nghiệp vụ, xây dựng thế trận bí mật ngày càng hoàn chỉnh, nắm

chắc tình hình, chủ động tiến công, đấu tranh chống các loại tội phạm chính trị, kinh tế, hình sự có nhiều hiệu quả, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn và ổn định khu vực biên giới, vùng biển đảo, góp phần giữ gìn ổn định chung của đất nước.

Trong kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện qua lại biên giới, các đơn vị Bộ đội biên phòng đã phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng, nắm vững các hiệp định, hiệp nghị, các quy định của Chính phủ, bảo đảm vừa kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, vừa phục vụ tốt việc mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế với các nước.

Với tình cảm coi “đồn là nhà, biên giới là quê hương, đồng bào các dân tộc là anh em ruột thịt”, những năm qua, các đơn vị đã bám sát địa bàn, tích cực tham gia xây dựng, củng cố các cơ sở chính trị, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... góp phần cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, giữ vững đoàn kết dân tộc. Hình ảnh “Người thầy giáo quân hàm xanh”, “Thầy thuốc quân hàm xanh”, “Chiến sĩ tuyên truyền văn hóa quân hàm xanh”... đã thực sự chiếm được tình cảm tin cậy, yêu mến của đồng bào các dân tộc, xứng đáng là một đội quân chiến đấu, đội quân công tác, tiếp tục phát huy phẩm chất cao đẹp của “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới.

Có thể nói, tuy đất nước đang trong xây dựng hòa bình, nhưng cán bộ và chiến sĩ biên phòng vẫn thường xuyên đối mặt với cuộc đấu tranh gay go, gian khổ, phức tạp. Trong cuộc đấu tranh đó, không ít cán bộ, chiến sĩ đã ngã xuống vì chủ quyền biên giới thiêng liêng của Tổ quốc, vì sự bình yên của đời sống đồng bào các dân tộc. Những thành quả của công cuộc đổi mới đất nước ta hơn 10 năm qua, có phần đóng góp xứng đáng của cán bộ, chiến sĩ biên phòng.

Trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta, mà trước hết là những người dân nơi tuyến đầu biên giới đã đoàn kết một lòng, hy sinh xương máu để giữ gìn từng tấc đất biên cương thiêng liêng của Tổ quốc. Tiếp nối truyền thống ấy, phát huy phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia và xây dựng lực lượng Bộ đội biên phòng vững

mạnh, ngày 22-2-1989, Hội đồng Bộ trưởng - nay là Chính phủ, đã ban hành Quyết định số 16/HĐBT, lấy ngày 3 tháng 3 hằng năm là “Ngày biên phòng” trên cả nước với 5 nội dung cụ thể.

Đến nay, qua 10 năm thực hiện “Ngày biên phòng”, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, của các ban ngành, đoàn thể quần chúng, các tầng lớp nhân dân cả nước cùng với quân dân biên giới thực hiện tốt 5 nội dung yêu cầu của “Ngày biên phòng”. Nhờ đó, việc xây dựng thể trận biên phòng toàn dân đã được nâng lên tầm cao mới, có nội dung sâu rộng hơn, tạo điều kiện và cơ sở sức mạnh cho Bộ đội biên phòng và đồng bào các dân tộc biên giới, hải đảo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới. Các Bộ Công an, Quốc phòng, Y tế, Văn hóa - Thông tin, Giáo dục - Đào tạo, Thủy sản, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đoàn thể như Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam v.v.. đã có chỉ thị, hướng dẫn các cấp triển khai các nội dung hoạt động hướng về biên giới, hải đảo. Nhiều chương trình phối hợp hành động về xây dựng và bảo vệ biên giới đã mang lại hiệu quả thiết thực. Phong trào kết nghĩa, đỡ đầu ủng hộ quân dân biên giới, hải đảo ngày càng được nhân rộng với nhiều nội dung và hình thức phong phú. Từ những phong trào và việc làm tình nghĩa của tuyên sau hướng về đồng bào chiến sĩ biên giới đã góp phần giải quyết khó khăn về vật chất, tinh thần và là nguồn động viên cổ vũ to lớn tăng thêm niềm tin và sức mạnh cho quân dân biên giới ngày đêm gìn giữ biên cương Tổ quốc.

Thực tiễn đó đã khẳng định thực hiện “Ngày biên phòng” trên cả nước là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo, huy động được sức mạnh toàn dân, toàn-diện vào sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới trong tình hình mới. Phong trào “Ngày biên phòng” 10 năm qua đã tạo ra những chuyển biến tích cực trên nhiều mặt : đời sống của đồng bào, chiến sĩ trên biên giới từng bước được nâng lên và cải thiện đáng kể ; phòng tuyến

nhân dân ngày càng được củng cố vững mạnh, quần chúng nhân dân tích cực tham gia các hoạt động đấu tranh bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới. Đó chính là sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, của thể trận biên phòng toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới.

Trải qua 40 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, các thế hệ cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng đã phát huy truyền thống của dân tộc, của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, xây đắp nên truyền thống vẻ vang của mình. Những truyền thống đó được thể hiện tập trung ở những nét tiêu biểu sau :

- *Một là* : Tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, vượt qua khó khăn gian khổ, quyết tâm bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới Tổ quốc trong mọi tình huống.

Trong những điều kiện công tác và chiến đấu vô cùng khó khăn, gian khổ ở các địa bàn biên giới xa xôi, địa hình phức tạp, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, nhưng cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng vẫn vững tin vào Đảng, Bác Hồ, đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi với nhân dân các dân tộc để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời không ngừng chăm lo xây dựng lực lượng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, giỏi về nghiệp vụ, tinh táo nhạy bén trước mọi âm mưu phá hoại của kẻ thù. Trong bất cứ hoàn cảnh nào vẫn một lòng, một dạ vượt qua thử thách hoàn thành nhiệm vụ được giao, bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới Tổ quốc.

- *Hai là* : Mưu trí dũng cảm trong chiến đấu, chủ động, sáng tạo trong công tác, nhạy bén linh hoạt trong đấu tranh, quyết thắng mọi kẻ thù, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới diễn ra thường xuyên, liên tục, cả về không gian và thời gian hết sức gay go, quyết liệt, phức tạp và lâu dài ; đấu tranh với nhiều loại đối tượng cả công khai và bí mật với những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Nhận thức sâu sắc tính chất cuộc đấu tranh ấy, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng đã nắm vững đường lối, chủ

trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước để vận dụng sáng tạo trong công tác và đấu tranh ; linh hoạt tìm ra cách đánh phù hợp với khả năng trang bị và điều kiện của mình ; thực hiện các đối sách thích ứng với từng loại đối tượng ; đấu tranh linh hoạt với nhiều hình thức “vừa bằng chính trị, vừa bằng vũ trang, vừa bằng nghiệp vụ, pháp luật, vừa bằng ngoại giao” với hiệu suất chiến đấu cao.

- *Ba là* : Luôn luôn đoàn kết phối hợp với các ngành, các lực lượng, gắn bó máu thịt với nhân dân, phát huy vai trò tham mưu đề xuất với cấp ủy, chính quyền địa phương, giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới Tổ quốc.

Bộ đội biên phòng nhận thức sâu sắc rằng : phòng tuyến vững chắc nhất là lòng dân. Muốn quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới tốt nhất phải dựa vào dân, coi đó là nền tảng sức mạnh để thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ. Phát huy truyền thống của một đội quân chiến đấu và đội quân công tác, các chiến sĩ biên phòng đã tích cực tham mưu đề xuất với cấp ủy, chính quyền các cấp, chủ động đoàn kết, phối hợp với các ngành và đoàn thể, kiên trì tổ chức vận động quần chúng nhân dân đẩy mạnh các phong trào xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội trên biên giới, hải đảo. Chính từ thực tiễn phát huy vai trò to lớn có hiệu quả của quần chúng nhân dân trong sự nghiệp biên phòng, Chính phủ đã quyết định thực hiện “Ngày biên phòng” trong cả nước. Điều đó đã mang lại sức mạnh mới trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới Tổ quốc.

- *Bốn là* : Đoàn kết nội bộ, trên dưới một lòng, đồng cam cộng khổ, vượt mọi khó khăn, cần kiệm liêm chính, chăm lo đời sống cán bộ, chiến sĩ, nhất là ở những đơn vị khó khăn gian khổ, xây dựng lực lượng vững mạnh.

Từ mọi miền quê của đất nước, lớp lớp cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng chung một niềm tin, lý tưởng cách mạng, kề vai sát cánh với tình thương yêu đồng chí, đồng đội, trên dưới một lòng, đồng tâm hiệp lực, tự lực tự cường khắc phục khó khăn, tích cực xây dựng cơ sở vật chất đơn vị, doanh trại, xây dựng công trình chiến đấu ; tích cực tăng gia sản xuất cải thiện đời sống

vật chất, tinh thần... ; vững vàng trước mọi cám dỗ mua chuộc bằng mọi thủ đoạn tinh vi xảo quyệt của các phần tử xấu, giữ vững phẩm chất đạo đức cách mạng, giữ nghiêm điều lệnh kỷ luật ; nêu tấm gương sáng về phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ” trong mọi hoàn cảnh.

- *Năm là* : Giữ vững nguyên tắc đoàn kết quốc tế, xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị với các nước láng giềng.

Quan triết sâu sắc đường lối đối ngoại của Đảng, giữ vững nguyên tắc, vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết. Bộ đội biên phòng luôn trân trọng giữ gìn tình cảm đoàn kết hữu nghị trong sáng giữa nhân dân ta với nhân dân các nước láng giềng và cộng đồng quốc tế, đồng thời làm tròn nghĩa vụ quốc tế với bạn... Nhiều chiến sĩ biên phòng đã anh dũng hy sinh vì tình hữu nghị đặc biệt, vì mối quan hệ thủy chung trong sáng, góp phần củng cố, tăng cường mối đoàn kết quốc tế.

40 năm, một chặng đường lịch sử đầy khó khăn thử thách nhưng rất vẻ vang, cán bộ chiến sĩ Bộ đội biên phòng luôn luôn nhận rõ trách nhiệm chính trị của mình hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao và lập được nhiều chiến công xuất sắc. Toàn lực lượng đã vinh dự được Đảng, Quốc hội, Nhà nước tuyên dương “Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân” và được tặng thưởng hai Huân chương Hồ Chí Minh, một Huân chương Độc lập hạng nhất, một Huân chương Độc lập hạng nhì ; một Huân chương Quân công hạng nhất, một Huân chương Quân công hạng ba, 121 lượt đơn vị được Đảng, Nhà nước tuyên dương danh hiệu “Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, 57 cán bộ chiến sĩ được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 1 942 đơn vị và 5 334 cá nhân được tặng thưởng 7 276 Huân chương Quân công, Chiến công, Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Những thành tích vẻ vang 40 năm qua của Bộ đội biên phòng đạt được bắt nguồn từ sự lãnh đạo, giáo dục của Đảng và Bác Hồ, từ truyền thống dân tộc, Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, từ tình thương yêu đùm bọc của đồng bào các dân tộc và sự giúp đỡ to lớn của bạn bè quốc tế. Truyền thống đó là sự vun đắp bằng trí

tuệ, công sức và xương máu của lớp lớp cán bộ, chiến sĩ qua các thế hệ. Truyền thống đó còn là công lao của những người mẹ, người chị, người anh, người vợ, người em nơi hậu phương đã kiên trì âm thầm chịu đựng khó khăn vất vả, lo toan mọi bề để những người thân của mình vững vàng tay súng nơi biên giới tiền tiêu.

Để luôn xứng đáng là lực lượng nòng cốt, chuyên trách trong sự nghiệp biên phòng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Đảng và nhân dân giao cho, lực lượng Bộ đội biên phòng tiếp tục phát huy truyền thống “Bộ đội Cụ Hồ” và truyền thống 40 năm vẻ vang của mình, ra sức xây dựng cơ quan đơn vị vững mạnh toàn diện, nâng cao sức mạnh tổng hợp, trước hết là chất lượng chính trị của lực lượng, xây dựng bản lĩnh vững vàng, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, nâng cao năng lực toàn diện và khả năng sẵn sàng chiến đấu cho bộ đội. Trên cơ sở đó, tăng cường đoàn kết quân dân, phối hợp chặt chẽ các lực lượng để phát huy sức mạnh tổng hợp trong xây dựng củng cố nền biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới vùng biển đảo trong tình hình mới.

Sức mạnh của biên phòng toàn dân và an ninh nhân dân là sức mạnh toàn dân, toàn diện. Vì vậy trong phương hướng tới, các ngành, các cấp, các đơn vị quân đội, trong đó có Bộ đội biên phòng tích cực kết hợp với các ban, ngành và địa phương, đẩy mạnh việc thực hiện xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh ở các xã, phường biên giới với các nội dung, yêu cầu chủ yếu sau :

- Tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với việc phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới, nhằm xây dựng địa bàn các xã, phường biên giới vững mạnh toàn diện, góp phần giữ vững chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong mọi tình huống. Có kế hoạch ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu gắn với việc xây dựng các trung tâm cụm xã miền núi, nhất là các trung tâm cụm xã vùng cao, vùng sâu biên giới.

- Các địa phương phối hợp với các ngành, các lực lượng cùng tham gia xây dựng cơ sở chính trị

xã phường biên giới ; có kế hoạch bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ là người các dân tộc tại chỗ ; bảo đảm tổ chức đảng trong sạch vững mạnh, bộ máy chính quyền có năng lực điều hành công việc ; các đoàn thể quần chúng hoạt động có hiệu quả.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp tại chỗ, có sự hỗ trợ của tuyến sau, giữ vững an ninh trật tự, ổn định chính trị khu vực biên giới, kiên quyết bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không ngừng củng cố, tăng cường mối quan hệ hòa bình hữu nghị với các nước láng giềng, mở rộng giao lưu quốc tế.

- Đẩy mạnh tuyên truyền vận động nhân dân nắm vững và thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, dựa vào dân và làm cho mỗi người dân nhận rõ trách nhiệm của mình, tích cực tham gia phong trào bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới.

- Các địa phương tuyến sau cần tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ đối với việc bảo vệ biên giới theo quyết định số 16/HĐBT. Hằng năm các cấp, các ngành tiến hành sơ kết việc thực hiện "Ngày biên phòng" nhằm kiểm điểm tình hình

thực hiện các nhiệm vụ của ngành mình, cấp mình đối với việc bảo vệ biên giới và phát triển kinh tế - xã hội các xã, phường biên giới.

Tăng cường chỉ đạo xây dựng địa bàn các xã, phường biên giới, hải đảo vững mạnh làm nền tảng cho nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới là nhiệm vụ quan trọng và mang tính chiến lược. Vì vậy, các ngành, các cấp và các tầng lớp nhân dân, cũng như cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang, nhất là đối với Bộ đội biên phòng - lực lượng nòng cốt tích cực trong việc tham mưu đề xuất với cấp ủy, chính quyền địa phương phải tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới, hải đảo theo nhiệm vụ mà Chính phủ và Bộ Quốc phòng đã giao cho.

Mỗi cán bộ, chiến sĩ Bộ đội biên phòng nêu cao lòng tự hào, phấn khởi, quyết tâm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của lực lượng anh hùng, không ngừng phấn đấu vì sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới Tổ quốc, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh". □

GIỮ VỮNG...

(Tiếp theo trang 18)

lực của Đảng ra sao ? Những tiêu chí này đều liên quan trực tiếp đến đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo Đảng là người cách mạng hay cơ hội, vững vàng về lập trường, quan điểm có ý thức tổ chức của giai cấp công nhân hay dao động, ngả nghiêng v.v. sẽ quyết định bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên phải theo quan điểm của giai cấp công nhân. Nhiều chỉ thị, nghị quyết của Đảng ta thời gian gần đây đã chỉ ra những nội dung và giải pháp cụ thể. Vấn đề còn lại hiện nay là tổ chức thực hiện.

5 - Củng cố mối liên hệ mật thiết với nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Chăm lo đời sống, thực sự phát huy quyền làm chủ của dân. Sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ nhân dân. Nhờ có cơ sở xã hội sâu rộng trong nhân dân mà Đảng ta được nuôi dưỡng, được bảo vệ và trưởng thành như ngày nay. Liên hệ mật thiết với nhân

dân là vấn đề sống còn của Đảng Cộng sản, nếu cắt đứt mối liên hệ này, Đảng không còn lý do tồn tại. Giai cấp công nhân muôn thực hiện được lý tưởng của mình, muôn đấu tranh giành và bảo vệ được lợi ích của mình thì trước hết phải giải phóng nhân dân lao động, mang lại lợi ích cho nhân dân lao động. Bản chất giai cấp công nhân của Đảng phải thể hiện được vấn đề đó trong toàn bộ hoạt động của mình.

6 - Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân ; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Gắn bó với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phấn đấu hết mình để làm tốt nghĩa vụ quốc tế cao cả, đó là truyền thống cực kỳ quý báu, thể hiện bản chất giai cấp công nhân của Đảng ta. Trong bối cảnh và tình hình mới hiện nay, Đảng ta chủ trương mở rộng quan hệ, hợp tác với tất cả các nước, nhưng luôn luôn chú trọng kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. □

MỐC MỚI TRONG QUAN HỆ VIỆT - TRUNG

VŨ KHOAN *

Một sự kiện quan trọng trong hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta đầu năm Kỷ Mão và trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư BCH TƯ Đảng ta Lê Khả Phiêu. Thành công rất tốt đẹp của chuyến thăm đánh dấu một mốc mới trong lịch sử lâu đời của mối quan hệ láng giềng giữa hai nước "núi sông liền một dải".

Chuyến thăm lần này diễn ra trong bối cảnh Việt Nam và Trung Quốc đang nỗ lực thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam và Đại hội lần thứ XV Đảng Cộng sản Trung Quốc ; ở hai nước đều diễn ra quá trình chuyển tiếp thể chế lãnh đạo ; loài người đang đứng trên ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới trong khi tình hình thế giới và khu vực có nhiều chuyển biến mở ra những cơ hội thuận lợi, đồng thời đặt ra không ít thách thức đối với mọi quốc gia ; vừa tròn 10 năm quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Trung Quốc với Việt Nam đã trở lại bình thường và không ngừng gia tăng.

Bản Tuyên bố chung được công bố trong dịp này như một bản tổng kết mối quan hệ đó, đồng thời vạch ra những phương hướng cơ bản để đưa sự hợp tác giữa hai nước lên tầm cao mới trong thế kỷ XXI.

Nhìn lại 10 năm qua, rõ ràng quan hệ Việt - Trung đã không ngừng được củng cố và có những bước phát triển tích cực. Điều có ý nghĩa hàng đầu là đã hình thành truyền thống tiến hành các cuộc gặp cấp cao hàng năm, vừa thể hiện mức độ quan hệ, vừa định hướng cho sự phát triển của sự hợp tác trong mọi lĩnh vực. Cuộc gặp cấp cao lịch sử tại Thành Đô (Tứ Xuyên, Trung Quốc) đã "khép lại quá khứ, mở ra tương lai" ; tiếp theo đó, nhân dịp Tổng Bí thư Đỗ Mười và Thủ tướng Võ Văn Kiệt lần đầu tiên chính thức sang thăm hữu

ngệ Trung Quốc vào năm 1991, hai bên đã xác định 5 nguyên tắc chỉ đạo quan hệ Nhà nước là tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và cùng tồn tại hòa bình ; còn quan hệ giữa hai Đảng dựa trên nguyên tắc độc lập tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Từ đó tới nay quan hệ giữa hai Đảng, hai nước đã không ngừng mở rộng về phạm vi, gia tăng về khối lượng, sâu thêm về tính chất. Sự giao lưu hợp tác trong mọi lĩnh vực, giữa mọi ngành và nhiều địa phương không ngừng được tăng cường có lợi cho sự nghiệp đổi mới, cải cách và mở cửa ở mỗi nước, có lợi cho xu thế hòa bình, hợp tác để phát triển ở khu vực Đông - Nam Á và trên thế giới. Dựa trên những gì đã làm được, tính đến những nhiệm vụ trọng đại đang chờ đón hai dân tộc ở phía trước, phóng tầm nhìn ra khu vực và toàn cầu, nhân cuộc gặp cấp cao lần này, lãnh đạo hai nước đã xác định khuôn khổ quan hệ là "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai".

Công thức trên trùng hợp với xu hướng phổ biến gần đây trong quan hệ giữa nhiều quốc gia là xác định khuôn khổ quan hệ trên ngưỡng cửa thế kỷ mới, đồng thời thể hiện chính sách của cả hai bên trong quan hệ với nhau. Việt Nam và Trung Quốc là hai nước láng giềng "núi liền núi, sông liền sông", cho dù trải qua không ít thăng trầm, qua lịch sử hàng ngàn năm nhân dân hai nước đã bồi đắp nên mối quan hệ hữu nghị gắn bó. Đặc biệt từ khi hai Đảng Cộng sản ra đời và lãnh đạo cách mạng ở mỗi nước thì mối quan hệ ủng hộ và

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao

giúp đỡ nhau càng trở nên mật thiết. Ngày nay, khi hai nước cùng đang tiến hành công cuộc đổi mới, cải cách để xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với hoàn cảnh của mỗi nước thì càng cần môi trường quốc tế thuận lợi, càng có nhu cầu phát huy truyền thống láng giềng hữu nghị với nhau. Vì lợi ích cơ bản và lâu dài ấy, tính đến hoàn cảnh hai nước có nhiều điểm tương đồng, sự hợp tác toàn diện sẽ có lợi cho cả hai nước, tăng thêm sức mạnh trong công cuộc xây dựng ở mỗi nước. Vị trí địa lý, quá trình lịch sử, lợi ích cơ bản đòi hỏi hai bên phấn đấu để vun đắp cho sự hợp tác ấy ổn định lâu dài không chỉ trong thế kỷ XXI mà là trong suốt cả tương lai sau này. Chính vì vậy mà lãnh đạo cao nhất của hai nước đặt cao nhiệm vụ truyền tiếp cho các thế hệ mai sau sự nghiệp hữu nghị đời nay.

Để bảo đảm cho khuôn khổ trên vững chắc thì một nhiệm vụ mang tính thời sự là giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ. Ngay từ khi khôi phục quan hệ bình thường vào năm 1991, hai bên đã quyết định “xây dựng biên giới Việt - Trung thành biên giới hòa bình và hữu nghị”, “đồng ý thông qua thương lượng giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ...v.v.. tồn tại giữa hai nước”. Từ đó tới nay, quá trình đàm phán đã tiến những bước dài. Năm 1993 hai bên đã ký “Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới” và trên cơ sở đó đã tiến hành đàm phán ở cả cấp Chính phủ lẫn cấp chuyên viên với cường độ khá cao cả về biên giới trên bộ lẫn phân định Vịnh Bắc Bộ và các vấn đề trên biển. Một mốc quan trọng là năm 1997, nhân Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm Trung Quốc, hai bên đã quyết định ký Hiệp định về biên giới trên bộ trước năm 2000 và về phân định vịnh Bắc Bộ chậm nhất là năm 2000. Lần này, lãnh đạo cấp cao nhất của hai Đảng, hai nước khẳng định mạnh mẽ quyết tâm đó, đồng thời thỏa thuận những biện pháp cụ thể để duy trì ổn định trên biển và tìm ra giải pháp cơ bản và lâu dài cho những tranh chấp. Việc thực hiện thành công quyết sách này sẽ là một viên đá tảng góp phần củng cố cho nền móng của mối quan hệ hợp tác láng giềng hữu nghị đã được tạo dựng, một đóng góp đáng kể cho sự nghiệp hòa bình, ổn định trong khu vực.

Nền tảng vật chất cho mọi mối quan hệ giữa các quốc gia là sự hợp tác kinh tế thương mại. Quan hệ Việt - Trung cũng không phải là ngoại lệ. Xưa kia Trung Quốc đã từng dành cho nước ta sự giúp đỡ to lớn, đồng thời cũng là bạn hàng lớn của Việt Nam. Từ ngày quan hệ trở lại bình thường, quan hệ thương mại hai chiều không ngừng gia tăng, từ 272 triệu USD năm 1991 lên khoảng 1,4 tỉ năm 1998, tức là tăng khoảng 5 lần; các doanh nghiệp Trung Quốc đang triển khai trên 40 dự án hợp tác đầu tư ở Việt Nam; Chính phủ Trung Quốc đã dành cho nước ta một số khoản tín dụng ưu đãi hoặc viện trợ không hoàn lại; hai bên đã mở ra sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực văn hóa, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo... Tuy nhiên, quy mô hợp tác về mặt này rõ ràng chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước, nhất là hai nước có cùng biên giới, có nhiều thuận lợi trong sự giao lưu, chưa theo kịp với đà phát triển của quan hệ chính trị, chưa đáp ứng lòng mong đợi của hai bên. Chính vì vậy mà tại cuộc gặp cấp cao 99, lãnh đạo hai nước thỏa thuận tích cực tìm kiếm con đường và biện pháp mới nhằm phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu sự hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật và các lĩnh vực khác; đưa quan hệ hợp tác đó lên một trình độ phát triển mới.

Năm 1999 mới chỉ bắt đầu nhưng những hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta đã rất sôi động, thể hiện sáng tỏ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách rộng mở đa dạng hóa, đa phương hóa. Chuyến “xuất ngoại đầu Xuân” của Tổng Bí thư đã diễn ra trong khi dư âm về Cấp cao 6 của ASEAN tại Hà Nội cũng như các cuộc gặp cấp cao 9 + 3, 9 + 1 với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc vẫn còn đó, Thủ tướng Cam-puchia rời Chủ tịch nước CHDCND Lào thăm Việt Nam, Thủ tướng nước ta dự kiến thăm một số nước, Tổng thống Ba Lan, Hoàng tử Anh, Ngoại trưởng Cu Ba vào thăm nước ta, cuộc đàm phán Việt - Mỹ về Hiệp định thương mại được đẩy mạnh... Đó là những bằng chứng hùng hồn về sự năng động về đối ngoại nhằm củng cố hơn nữa môi trường quốc tế phục vụ thiết thực cho sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”. □

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 6 : NHÌN LẠI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ NĂM 1998 - MỘT SỐ DỰ BÁO VÀ GIẢI PHÁP CẦN THIẾT

CAO SỸ KIÊM *

NĂM 1998, trong lúc hầu hết các nước cùng khu vực đều lao đao với suy thoái kinh tế bởi ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, thì Việt Nam vẫn có tăng trưởng khá. Mặc dù giảm 1/3 so với bình quân hai năm trước đó, nhịp độ tăng trưởng kinh tế (GDP) vẫn đạt 5,82%, tăng trưởng nông nghiệp gần 3%, sản lượng lương thực tăng thêm hơn 1 triệu tấn thóc so với năm ngoái, xuất khẩu được 3,8 triệu tấn gạo, bình quân đầu người 408 kg thóc, đạt vượt mức phấn đấu vào năm 2000 ; tăng trưởng công nghiệp gần 11%, trong đó : quốc doanh 8,7%, dân doanh 6,3%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 22,2% ; dịch vụ tăng 4,2%... Những thành tích này là rất đáng phấn khởi... Tuy nhiên, năm 1998 cũng nảy sinh những động thái mới có chiều hướng khó khăn và phức tạp trong nền kinh tế, phần lớn đều liên quan đến hoạt động hệ thống tài chính - ngân hàng nước ta.

Những tác động ngày càng sâu rộng của khủng hoảng kinh tế - tài chính từ bên ngoài dội vào nền kinh tế, cộng với những khó khăn dồn dập do thiên tai gây ra, càng khoét sâu thêm những khó khăn vốn có liên quan đến chất lượng hoạt động sút kém của hệ thống tài chính - ngân hàng. Những cố gắng giảm chi tiêu ngân sách, khơi tăng nguồn thu của Chính phủ - tín hiệu tích cực của việc củng cố một bước nền tài chính quốc gia - đạt kết quả còn hạn chế. Các mức thâm hụt ngân sách và cán cân thanh toán vãng lai còn trong tình trạng đáng lo ngại. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) vẫn đang ở xu hướng giảm so với 2 năm trước đây (năm 1996 : 9,3% ; năm 1997 : 8,7%). Ngược lại, lạm

phát sau nhiều năm được kiềm chế ở mức thấp, (1995 : 12,7% ; 1996 : 4,5% ; 1997 : 3,7%) thì năm 1998 đã gia tăng trở lại khá cao 9,2% (dự kiến 7%), gấp khoảng 2,5 lần năm 1997. Thời kỳ thiếu phát tiền tệ kéo dài suốt 2 năm 1996 - 1997 coi như đã chấm dứt. Sở dĩ lạm phát tăng là do có biến động gia tăng các yếu tố thuộc về "tổng cầu" của nền kinh tế. Các biện pháp kích "cầu" từ năm 1997 đến nay - liên quan đến bố trí lại cơ cấu đầu tư, chi tiêu ngân sách, giảm khung thuế tiêu thụ đặc biệt, dẫn thuế buôn chuyển, bỏ thuế sát sinh, giảm một số thuế suất khác, tăng ưu đãi tín dụng, điều chỉnh phụ cấp lương giáo dục, bảo hiểm xã hội, tài trợ mạnh hơn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo - tuy chưa đủ độ cần thiết cũng đã bắt đầu phát huy tác dụng.

Tốc độ gia tăng tiền cung ứng của Ngân hàng Nhà nước bị hạn chế ở mức thấp là 14% (1997 : 26,2% ; kế hoạch 1998 : 18%) nhằm chủ động phòng tránh ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, nhưng vẫn còn đà gây áp lực trượt giá đồng Việt Nam. Hiện tượng tăng giá hàng lương thực, thực phẩm ở mức gần 23% trong năm 1998 chủ yếu do có sự chủ động nâng giá thu mua thích ứng với nhu cầu gạo xuất khẩu tăng khiến giá gạo bị đẩy lên cũng tác động mạnh làm tăng chỉ số giá chung. Tuy nhiên, đây là dấu hiệu "giá cả" có nhiều yếu tố tích cực, đã và đang góp phần kích hoạt tăng trưởng kinh tế nông nghiệp. Thực tế nếu không điều chỉnh hợp

* PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng ban Kinh tế Trung ương

lý giá thu mua một số hàng nông sản, vốn còn ở mức thấp xét trong tương quan tỷ giá cánh kéo hàng công nghiệp - nông nghiệp, thì không có lợi cho nền kinh tế. Điều đó cho thấy chính sách tiền tệ thắt chặt vừa phải như vừa qua đã góp phần quan trọng vào ứng phó với tình thế mới một cách khá hiệu quả.

Bên cạnh đó tỷ giá hối đoái cũng được xử lý một bước, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho tăng cường quản lý ngoại hối, từng bước ngăn chặn tâm lý tích trữ ngoại tệ, bảo toàn tài sản bằng tiền dưới dạng vàng, ngoại tệ (hiện tượng này kéo dài gần suốt quý III-1998). Sức mua đồng Việt Nam ở vào thế tương đối ổn định và hấp dẫn người dân gửi tiền vào ngân hàng. Tính đến 31-12-1998 tốc độ huy động tiền gửi của hệ thống ngân hàng tăng khá đạt 24% (kế hoạch 27%). Tăng trưởng tín dụng chung cũng đạt kế hoạch theo mức Quốc hội điều chỉnh vào hồi tháng 6-1998. Tỷ trọng tín dụng trung, dài hạn cũng tăng nhanh, chiếm khoảng 42%, tổng dư nợ cả hệ thống ngân hàng, chứng tỏ vốn tín dụng đang được tập trung tốt cho đầu tư phát triển kinh tế. Chất lượng tín dụng cũng được quan tâm chấn chỉnh, tài sản thế chấp gây kẹt vốn, đóng băng nợ ngân hàng từng bước có hướng xử lý, giải tỏa, phát mãi, thu hồi dần. Một số các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém được chỉ đạo sắp xếp tổ chức và hoạt động. Các ngân hàng thương mại quốc doanh cũng đang được tích cực kiện toàn tổ chức để nâng cao chất lượng hoạt động.

Cán cân thanh toán quốc tế và tình hình kinh tế đối ngoại năm 1998 cũng hết sức khẩn trương. Việc điều chỉnh 2 lần tỷ giá hối đoái trong năm mặc dù giảm được khoảng 18% giá trị danh nghĩa của VND (so USD), song do cung cầu ngoại tệ bị kiểm soát chặt khiến tỷ giá hối đoái thực còn chưa linh hoạt, diễn biến xuất nhập khẩu chưa hẳn đồng điệu với biến động của tỷ giá. Theo ước tính giá trị kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt tương đương năm 1997 (khoảng 0,3 - 0,5%). Có hai yếu tố chính đằng sau diễn biến không thuận lợi về xuất khẩu: sự giảm giá của một số mặt hàng chủ yếu trên thị trường thế giới (dầu thô, than đá và cao su) kết hợp với việc xuất khẩu tới khu vực châu Á bị thu hẹp rất nhanh - một phần do nhu cầu đang bị giảm đi của các nước này và một phần do khả năng cạnh tranh của ngành xuất khẩu Việt Nam đang bị giảm sút.

Tuy nhiên, những yếu tố này đã giảm nhẹ ảnh hưởng nhờ việc tăng giá cà phê và gạo trên thị trường thế giới và việc tăng đáng kể lượng hàng xuất khẩu tới những thị trường mới, như: Ô-xtrây-li-a và một số nước thuộc EU...

Chủ trương hạn chế nhập khẩu bằng các chính sách cấp giấy phép, phân bổ hạn ngạch, mở rộng khung thuế suất và nâng mức thuế, đặc biệt là đẩy mạnh dán tem các mặt hàng nhập ngoại... khiến nhập khẩu chỉ tăng ở mức khiêm tốn khoảng 1,5% so năm ngoái. Ngoại trừ một số mặt hàng vật tư, thiết bị thiết yếu phục vụ sản xuất (như sắt thép, phân hóa học, sợi, bột mì và linh kiện, phụ tùng lắp ráp hàng điện tử, ô tô, xe máy...) được duy trì tăng trưởng cả về giá trị và khối lượng, còn tuyệt đại các mặt hàng nhập khẩu mang tính chất phi sản xuất đều bị hạn chế tối đa. Có hiện tượng nhập khẩu giảm về kim ngạch tính bằng USD, nhưng về lượng lại tăng khá cao (linh kiện xe gắn máy, sợi dệt, sắt thép, phân bón, ô tô nguyên chiếc, xăng dầu...). Điều này cũng ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất trong nước.

Mặc dù tình hình kinh tế đối ngoại năm 1998 là hết sức khó khăn, song nhờ việc điều hành xuất nhập khẩu có chuyên biến tích cực, các nguồn thu dịch vụ, kiều hối, viện trợ quốc tế được tích cực khơi tăng, nên các mức thâm hụt thương mại, thâm hụt cán cân vãng lai được giảm thấp lần lượt chỉ còn khoảng 3,02% và 4,0% (so với GDP). Thâm hụt cán cân vãng lai giảm mạnh được bù đắp bởi mức thặng dư cũng bắt đầu thu hẹp của cán cân vốn (chủ yếu do FDI giảm mạnh, khoảng 42% so năm ngoái). Kết quả mới tạm ổn định được cán cân thanh toán tổng thể, hơn nữa mức thặng dư chút ít chưa đủ sức thuyết phục nhiều hơn về khả năng đảm bảo sức mua đối ngoại của VND.

Tuy nhiên, chất lượng tín dụng vẫn còn thấp, nợ quá hạn vẫn ở chiều hướng tăng và đứng ở mức cao khoảng 13% (bao gồm cả các khoản nợ khoan, nợ đóng băng). Vấn đề này khó có triển vọng giải quyết tốt khi thực trạng tài chính doanh nghiệp chung vẫn còn yếu kém. Theo một đánh giá gần nhất của Bộ Tài chính, nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động không có lãi. Số này chiếm trên 70% thị phần tín dụng ngân hàng với mức độ tự chủ tài chính rất thấp, nên chi phí sử dụng vốn tín dụng cao ngày càng trở thành gánh

nặng tài chính đối với họ. Dễ nhận thấy là qui mô tín dụng còn bị bó hẹp không chỉ bởi đà tăng trưởng giảm sút của nền kinh tế, mà còn do chính sách lãi suất chưa hoàn toàn thích hợp. Việc đưa vốn tới các dự án có mức rủi ro cao nhưng lại nhiều khả năng tạo giá trị gia tăng và sinh lời lớn, lâu dài (như đầu tư nuôi trồng, đánh bắt, chế biến nông, hải sản, nuôi cấy trai lấy ngọc quý, ứng dụng công nghệ bậc cao, sinh học, hóa chất...) cũng như những phương án có mức rủi ro thấp, mức sinh lời không cao, nhưng lại tạo nhiều việc làm và có thu nhập ngay (như : dự án trồng rừng, thủy nông, đường sá, gia công hàng xuất khẩu, thủ công mỹ nghệ...) đang là những vấn đề chưa được xử lý đồng bộ có hiệu quả, nhất là ở khía cạnh lãi suất tín dụng. Hơn nữa, việc xử lý lãi suất trong mối tương quan mật thiết với tỷ giá là khá phức tạp, vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu xử lý linh hoạt và hợp lý hơn để phục vụ tốt mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Từ kinh nghiệm điều hành kinh tế vĩ mô năm 1998, có thể rút ra kết luận cần thiết là : mọi sự phát huy tốt nội lực, tăng được sức tự đề kháng cần thiết của nền kinh tế bằng cách kịp thời điều chỉnh hợp lý cơ cấu đầu tư, ổn định tốt trật tự kinh tế vĩ mô trong nước và có sự điều hành vững vàng, khéo léo của Chính phủ thì chắc chắn sẽ vượt qua được mọi thử thách, khó khăn để tiếp tục tiến lên phía trước. Tình hình cho thấy các yếu tố "bên trong" phù hợp với động thái mới của nền kinh tế càng phải được chú trọng. Nếu xét tốc độ tăng vốn đầu tư chung năm 1998 chỉ gấp hơn 3% năm 1997 (chưa loại trừ trượt giá nội tệ) cho thấy động lực chính đối với tăng trưởng GDP vừa qua không đơn thuần là số lượng, quy mô vốn đầu tư, mà là phương thức khai thác, bố trí, sử dụng vốn đầu tư phải chủ yếu xuất phát từ nội lực của nền kinh tế (hiểu theo nghĩa mọi tiềm năng, thế mạnh kinh tế - xã hội, gồm cả huy động vốn trong nước đóng vai trò quyết định). Vấn đề bức xúc hơn cả là đề cao hiệu quả vốn đầu tư và sự cải tiến cung cách điều hành kinh tế của Chính phủ. Điều này cho phép với tổng mức vốn đầu tư chưa tăng lớn vẫn có thể đáp ứng ngay nhu cầu tối thiểu về đầu tư phát triển. Theo tính toán sơ bộ, năm 1999 trong điều kiện chỉ số ICOR (chỉ số gia tăng tư bản đầu ra) không đổi (khoảng 3 lần) muốn giữ nguyên tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6% (xấp xỉ mức năm 1998) thì cũng phải

có được tốc độ tăng vốn đầu tư chung gấp 1,68 lần so năm 1998. Nếu giữ vững mức thu hút vốn đầu tư nước ngoài như năm 1998, thì phải tìm mọi cách tăng hơn gần 2 lần vốn huy động trong nước mới đáp ứng được nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển. Và như vậy hệ thống tài chính - ngân hàng đang đứng trước nhiệm vụ mới không kém phần nặng nề về huy động vốn đầu tư trong toàn bộ nền kinh tế.

Chúng ta đang bước vào triển khai thực hiện những nhiệm vụ kinh tế cơ bản của năm 1999 trong điều kiện những tồn tại chủ quan trên một số mặt hoạt động kinh tế chưa dễ khắc phục ngay trong năm. Hơn nữa, diễn biến phức tạp, thiếu sáng sủa của tình hình kinh tế khu vực và thế giới sau khủng hoảng tài chính tiền tệ vừa qua vẫn tiếp tục gây bất lợi (hơn là thuận lợi) cho nền kinh tế nước ta. Theo nhiều nguồn tư liệu sang năm 1999 suy thoái kinh tế toàn cầu tiếp tục diễn ra trên diện rộng, tốc độ trao đổi thương mại, lưu chuyển dòng vốn đầu tư tăng thấp (toàn cầu GDP chỉ tăng 1,5% so 2% năm 1998 và 3,3% năm 1997). Nhiều nước trong khu vực cũng phải 2 - 3 năm nữa mới tìm cách khắc phục được khủng hoảng, thậm chí trong năm 1999 còn tiếp tục mất ổn định, triển vọng khó đoán định. Qua đó cho thấy vấn đề tiếp tục mở cửa hội nhập, đồng thời với phát huy nội lực, thực hiện tốt kế hoạch năm 1999 theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 1) càng phải được thấu suốt và triển khai với chủ trương, biện pháp cụ thể, thiết thực và hiệu quả nhất. Có thể nói yêu cầu chung xuyên suốt mọi chủ trương, hành động hiện nay là : một mặt, góp phần trực tiếp tạo ổn định kinh tế vĩ mô, thiết lập môi trường đầu tư thuận lợi, an toàn, hấp dẫn và hiệu quả ; mặt khác, luôn chủ động sẵn sàng ứng phó với mọi diễn biến khủng hoảng kinh tế tài chính bên ngoài, dẫu rằng lúc này cuộc khủng hoảng đã qua khỏi giai đoạn nguy khốn nhất, nhưng vẫn còn khả năng diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại.

Để thực hiện tốt các chỉ tiêu kinh tế, tài chính dự kiến cho năm 1999, gồm : tăng trưởng GDP khoảng 5 - 6%, lạm phát dưới 10%, giữ nguyên mức thâm hụt ngân sách, xuất khẩu tăng 5 - 7%, tạo thêm khoảng 1,2 triệu việc làm, xóa đói giảm nghèo cho hơn 30 vạn hộ nông dân... như Nghị quyết kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa X đề ra ; tất yếu phải có sự điều chỉnh căn bản trong cách

thức điều hành tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Có như vậy mới thực sự phát huy nội lực, giành nhiều lợi thế so sánh, phát hiện kịp thời để khơi dậy và nhân rộng những nhân tố mới, động lực mới để phát triển kinh tế. Lúc này hết sức cần các giải pháp sát thực, kiên quyết, có tính đột phá và sáng tạo cao trong công tác kế hoạch hóa, quản lý đầu tư và xúc tiến mở rộng thị trường tiêu thụ hàng nội địa ở cả trong và ngoài nước.

Nhằm lãnh mạnh hóa nền tài chính quốc gia, trước hết cần tập trung cải thiện cơ bản ngân sách nhà nước, cả về cơ cấu lẫn phương thức và hình thức điều hành thu, chi để sớm giảm mức thâm hụt, tiết kiệm triệt để tiêu dùng phi sản xuất, tăng tỷ phần tích lũy, dành thêm vốn cho đầu tư phát triển ở tất cả các khu vực nhà nước, doanh nghiệp và dân cư. Phấn đấu tăng tỷ lệ tích lũy chung so với GDP từ 27% hiện nay lên trên 30% và giảm tỷ lệ tiêu dùng tương ứng từ 73% xuống dưới 70% kể từ năm 1999 trở đi. Mặt khác, cần thiết giảm nhẹ hợp lý tỷ lệ động viên thu ngân sách trên tổng số GDP nhằm khoan sức dân, kích thích khả năng tái đầu tư trực tiếp ở một số bộ phận của nền kinh tế, nuôi dưỡng và tăng trưởng nguồn thu lâu dài, bền vững cho ngân sách. Có như vậy mới hy vọng nâng tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp từ mức 13 - 14% hiện nay lên trên 25% của tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, như Nghị quyết Trung ương 6 (lần 1) đề ra.

Khẩn trương chấn chỉnh hệ thống ngân hàng, nâng cao chất lượng và bảo đảm hoạt động tín dụng an toàn, phát triển vững chắc thị trường vốn (thị trường chứng khoán). Chủ động hoàn thiện tiếp chế độ tỷ giá hối đoái và lãi suất theo nguyên tắc thị trường. Có phương án bảo toàn giá trị tiền gửi gắn liền với kiện toàn hệ thống thanh toán qua ngân hàng. Hoàn thành dứt điểm công nợ giai đoạn 2 và xử lý thỏa đáng tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng để chấm dứt tình trạng nợ ngân hàng bị đóng băng, sớm thu hồi vốn, tài sản của Nhà nước và nhân dân do các ngân hàng quản lý và kinh doanh.

Chủ động điều chỉnh cơ cấu đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn quản lý tập trung của Nhà nước (vốn cấp phát ngân sách, vốn tín dụng nhà nước, vốn đối ứng ODA) thông qua đổi mới cơ chế cấp phát ngân sách, phân bổ vốn đầu tư, khắc phục tình trạng bao cấp qua tín

dụng, xóa bỏ "cơ chế xin - cho", áp dụng phổ biến những cơ chế hướng tới thị trường, như "đấu thầu hóa, thương mại hóa, tín dụng hóa, xã hội hóa" mọi nguồn vốn đầu tư. Hạn chế hệ thống ưu đãi về lãi suất trước đầu tư, chuyển mạnh sang phương thức tín dụng ngân hàng và chính sách ưu đãi sau đầu tư đối với một số lĩnh vực cần ưu tiên trên diện rộng. Nhà nước cố gắng hỗ trợ vốn ban đầu cho việc thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng, tạo thuận lợi cho mọi doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ nông dân dễ dàng tiếp cận vay và sử dụng vốn ngân hàng một cách an toàn, hiệu quả. Đồng thời có cơ chế hình thành và sử dụng một cách an toàn, hiệu quả các quỹ tài trợ ưu đãi chính sách riêng.

Tiếp tục tranh thủ thu hút và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là vốn FDI, ODA. Tăng cường quản lý vay và trả nợ nước ngoài, cải tiến tích cực mọi thủ tục đầu tư, sửa đổi một số qui định, thủ tục chưa phù hợp để tạo thông thoáng thực sự về môi trường đầu tư ở Việt Nam. Theo sát việc tổ chức triển khai 2 luật thuế mới (thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp) để kịp xử lý vấn đề mới phát sinh, nhằm tạo sự bình đẳng về thuế giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so các doanh nghiệp trong nước và giữa các thành phần kinh tế trong nước với nhau, góp phần thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước và bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước.

Tóm lại, ngay trong năm 1999 phải tạo lập điều kiện cơ bản để thực hiện nhanh chóng việc cụ thể hóa chính sách tài chính - tiền tệ mới bằng những cơ chế, qui chế, thể lệ hợp thức hơn, mang đầy đủ hiệu lực pháp lý. Tiếp tục khắc phục có hiệu quả lề lối điều hành chính sách tài chính - tiền tệ bằng những biện pháp hành chính mệnh lệnh, thay vào đó, sử dụng những biện pháp kinh tế, những công cụ thị trường là chủ yếu, đề cao hiệu quả kinh tế, kinh doanh, phát triển mạnh mẽ thị trường và "tiền tệ hóa" một cách sâu rộng các quan hệ kinh tế. Đi đôi với những biện pháp như vậy là việc tăng cường hơn nữa quyền hạn cùng trách nhiệm của các tổ chức thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành, nhằm giám sát và kiểm toán tài chính - ngân hàng, bảo đảm sự minh bạch trong chế độ thông tin, báo cáo tài chính kế toán... □

GIỮ VỮNG VÀ TĂNG CƯỜNG BẢN CHẤT GIAI CẤP CÔNG NHÂN CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ MỚI

LÊ VĂN LÝ*

LAU nay, cuộc đấu tranh giữa những người mác xít - lê-nin nít với những phần tử phản động, cơ hội, xét lại trên lĩnh vực đảng thường chủ yếu xoay quanh bản chất giai cấp công nhân của Đảng ; vì đây là vấn đề cơ bản, bao trùm, có tính nguyên tắc đối với các Đảng Cộng sản. Đó cũng là một tiêu chí để phân biệt Đảng Cộng sản chân chính với các Đảng Cộng sản đã biến chất.

Vào những năm giữa thế kỷ XIX, Mác và Ăng-ghe-n chủ trương xây dựng “đảng độc lập” của giai cấp vô sản. Theo quan niệm của hai ông, đảng độc lập có nghĩa là độc lập cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức ; không lệ thuộc vào bất kỳ một đảng phi vô sản nào. Đảng đó phải liên hệ chặt chẽ với quần chúng lao động và đoàn kết, hợp tác với các đảng đối lập. Hai ông đặc biệt nhấn mạnh bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng Cộng sản. Trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” Mác, Ăng-ghe-n phân biệt : về mặt lý luận, Đảng có ưu thế hơn bộ phận còn lại của giai cấp công nhân ở chỗ có nhận thức sáng suốt về điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản ; về mặt thực tiễn, Đảng là bộ phận kiên quyết nhất, bao giờ cũng cố vũ phong trào vô sản tiến lên giành thắng lợi và luôn luôn đại biểu cho lợi ích chung của toàn bộ phong trào. Sau này Lê-nin đã vận dụng sáng tạo học thuyết Mác, xây dựng học thuyết về “đảng kiểu mới” của giai cấp công nhân. Tiêu chí cơ bản để phân biệt “đảng kiểu mới” của Lê-nin với các đảng kiểu cũ của Quốc tế II trước hết cũng là ở bản chất giai cấp công nhân của Đảng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta, ngay từ ngày đầu thành lập, đã xác định bản chất giai cấp công nhân là nguyên lý cơ bản nhất trong học

thuyết Mác - Lê-nin về Đảng Cộng sản, là vấn đề cốt lõi trong công tác xây dựng Đảng. Đảng ta ra đời từ một nước nông nghiệp lạc hậu, giai cấp công nhân còn nhỏ bé, do đó vấn đề xây dựng Đảng theo bản chất giai cấp công nhân càng rất quan trọng. Ngày nay, trong điều kiện xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, mở cửa với bên ngoài, cán bộ, đảng viên hằng ngày, hằng giờ chịu sự tác động của những nhân tố tiêu cực, kể cả những hoạt động chống phá Đảng, thì vấn đề giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân càng trở nên bức thiết và quan trọng. Vì vậy, Đại hội VIII của Đảng đã xác định : “Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với Đảng ta”.

Trước đây, trong nhận thức, không ít người đã đồng nhất vấn đề bản chất giai cấp của Đảng với việc trả lời câu hỏi đảng của ai ? Do đó, nảy sinh những ý kiến khác nhau. Một số người cho rằng Đảng Cộng sản dứt khoát phải là đảng của giai cấp công nhân. Một số người khác lại cho rằng ở Việt Nam, giai cấp công nhân còn ít ỏi, thành phần xuất thân của đảng viên là công nhân chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số đảng viên của Đảng, hơn nữa, từ khi thành lập tới nay, Đảng ta luôn được nhân dân và dân tộc thừa nhận là người lãnh đạo, là người đại diện thay mặt nhân dân cả nước, nếu chỉ nói đảng của giai cấp công nhân sẽ không đúng với thực tế Việt Nam, sẽ rơi vào tình trạng biệt phái và khó tập hợp được lực lượng của cả nước để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Về vấn đề này Đảng ta đã khẳng định : về bản chất giai cấp thì Đảng mang bản chất của giai cấp công nhân,

* PGS, Viện trưởng Viện xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

song về mặt lợi ích và với tư cách là lực lượng lãnh đạo cách mạng, là người đại diện, thì Đảng là đảng của nhân dân lao động và của cả dân tộc chứ không phải chỉ của riêng giai cấp công nhân. Cho nên Điều lệ Đảng (đã được Đại hội VIII thông qua) ghi rõ : “Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc”.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với tư cách là lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Đây là nét đặc thù của Đảng ta. Nhưng dù thế nào cũng không nằm ngoài nguyên lý : một giai cấp có thể có nhiều đảng, song mỗi chính đảng bao giờ cũng mang bản chất của một giai cấp nhất định ; tức là phải đứng trên lập trường, quan điểm của một giai cấp, thực hiện lý tưởng của một giai cấp, theo hệ tư tưởng của một giai cấp.

Tại Đại hội II của Đảng (năm 1951) Đảng ta đổi tên là Đảng lao động Việt Nam, nhưng bản chất giai cấp công nhân của Đảng không hề thay đổi. Đảng vẫn rèn luyện, phấn đấu theo lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân, thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin (hệ tư tưởng của giai cấp công nhân) làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động.

Với tư cách là một chính đảng thực sự thì không thể mang bản chất của nhiều giai cấp, trừ khi đó là mặt trận dân tộc được mang tên gọi như một chính đảng. Còn khi đã là một chính đảng mà lại cho rằng đảng của nhân dân lao động và dân tộc cả về bản chất giai cấp thì sẽ làm biến chất Đảng, Đảng không còn là lãnh tụ chính trị, đội tiên phong chính trị nữa.

Mặt khác, xét về mặt lợi ích và với tư cách là người đại diện thì Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Vì rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam là thống nhất. Đảng đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của

cả dân tộc không chỉ trước mắt mà cả lâu dài. Đó không phải là sách lược mà là mục đích và lý tưởng của Đảng. Phải phân tích đầy đủ cả hai khía cạnh nêu trên chúng ta mới vừa tránh được nhận thức mơ hồ, lẫn lộn về bản chất giai cấp của Đảng, vừa tránh được tư tưởng biệt phái, cô lập, không thấy vai trò, trách nhiệm của Đảng đối với dân tộc.

Trong điều kiện hiện nay, để giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân, Đảng ta đã xác định :

1 - Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong bất kỳ tình huống khó khăn nào cũng không dao động, xa rời mục tiêu đó. Đây là lý tưởng của giai cấp công nhân và của Đảng ta, là mục tiêu và con đường mà Đảng ta đã lựa chọn ngay từ ngày thành lập. Gần 70 năm qua, Đảng ta luôn luôn kiên định mục tiêu, lý tưởng đó. Những năm gần đây, sau khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, Liên Xô sụp đổ ; công cuộc đổi mới ở nước ta triển khai cả về bề rộng và chiều sâu ; những mặt trái của kinh tế thị trường lại đang hằng ngày, hằng giờ tác động tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội thì bản chất giai cấp công nhân của Đảng đứng trước những thách thức mới. Vì vậy, khẳng định lại mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội để mỗi cán bộ, đảng viên cùng toàn Đảng khắc phục lệch lạc và phấn đấu thực hiện tốt trong thời kỳ mới là rất cần thiết.

2 - Kiên định và vận dụng sáng tạo, đồng thời góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân Việt Nam. Đây là một nội dung chủ yếu thể hiện bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Đảng ta khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Để thực hiện điều đó, cần làm tốt 4 điểm : *Thứ nhất* : Đảng ta, trước hết là các cấp ủy đảng và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ lý luận, phải phấn đấu nắm vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nắm vững là nắm bản chất cách mạng và khoa học, nắm phương pháp luận, nắm tinh thần cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh chứ không phải thuộc lòng câu chữ

trong các tác phẩm kinh điển ; nắm hệ thống chứ không phải cắt khúc, cắt xén các nguyên lý, lý luận. Việc trích dẫn bài viết, câu nói của các tác giả kinh điển là cần thiết. Song sẽ là hình thức và sai lầm nếu không hiểu nội dung trích dẫn ấy ra đời trong hoàn cảnh nào, nằm trong tổng thể nguyên lý, lý luận nào. *Thứ hai* : Trên cơ sở nắm vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phải biết vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của từng cấp, từng ngành, từng địa phương và cơ sở. Ở đây, sự hiểu biết và khả năng kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận với thực tiễn có ý nghĩa quyết định. Vì chỉ có như vậy mới khắc phục được tình trạng lý luận bị vượt qua và thực tiễn lại thiếu sự chỉ dẫn, soi đường của lý luận. Thực tiễn của các Đảng Cộng sản cầm quyền và của Đảng ta gần một thế kỷ qua đã cho chúng ta những bài học quý giá. Cách mạng nước ta, nhiều lúc rất khó khăn, phức tạp nhưng Đảng ta đã phát huy được tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin thì giành thắng lợi to lớn ; trái lại, thì dù tình hình có thuận lợi, nhưng giáo điều, rập khuôn đều dẫn tới sai lầm, khuyết điểm. *Thứ ba* : Từ thực tiễn cách mạng cần tổng kết, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giải đáp những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Những năm gần đây, chúng ta đã nghiên cứu đề khẳng định lại các quan điểm, nguyên lý lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị ; những vấn đề nào trước đây các ông mới đề cập, tới nay do hoàn cảnh, điều kiện mới phải bổ sung, phát triển để đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn ; những vấn đề nào các Đảng Cộng sản cầm quyền làm trái chủ nghĩa Mác - Lê-nin nên sai lầm, thất bại thì cần phải tránh... Trên cơ sở nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh cần kế thừa, phát huy được những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu được tinh hoa, trí tuệ của nhân loại, bổ sung, phát triển lý luận và đề ra những đường lối, chính sách đúng đắn. *Thứ tư* : Phải đấu tranh để bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Một nội dung quan trọng nhằm giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng là phải đấu tranh bảo vệ hệ tư tưởng của giai cấp công nhân. Trong tình hình

hiện nay, một mặt phải kiên quyết đấu tranh chống mọi thủ đoạn, luận điệu xuyên tạc, phủ nhận, hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; mặt khác đấu tranh với tư tưởng và việc làm bảo thủ, giáo điều khi vận dụng lý luận vào thực tiễn.

3 - Giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách, thường xuyên tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng. Đây là những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt cơ bản của Đảng Cộng sản, đồng thời cũng là tiêu chí xác định bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Phủ nhận nguyên tắc này là phủ nhận bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Xóa bỏ nguyên tắc này là phá hoại tận gốc sức mạnh của Đảng. Kinh nghiệm lịch sử các Đảng Cộng sản cho thấy, hễ xa rời nguyên tắc tập trung dân chủ, Đảng sẽ trở thành một thứ câu lạc bộ, mở đường cho chủ nghĩa cơ hội, bè phái, vô chính phủ hoạt động, cuối cùng làm tan rã Đảng về mặt tổ chức, tức là thủ tiêu bản thân Đảng.

Trong tình hình hiện nay quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ cần chú ý hai vấn đề quan trọng : nhận thức đúng và thực hiện tốt. Những năm gần đây, có một số người phủ nhận nguyên tắc tập trung dân chủ, cho đó là đồng nhất với chuyên quyền độc đoán. Cũng có những ý kiến cho rằng trước đây chúng ta nhấn mạnh tập trung, xem nhẹ dân chủ, nên dẫn tới quan liêu, mệnh lệnh, gia trưởng, vì vậy, nay nên đưa dân chủ lên trước tập trung, đổi tập trung dân chủ thành dân chủ tập trung. Loại ý kiến thứ nhất là hoàn toàn sai lầm. Loại ý kiến thứ hai dẫu sao cũng đã vô tình đem đối lập tập trung với dân chủ. Điều đó không đúng với quan điểm chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói dân chủ tập trung ; cũng có khi Người nói tập trung dân chủ, nhưng tư tưởng xuyên suốt và nhất quán vẫn là sự thống nhất tập trung với dân chủ.

Để lãnh đạo cách mạng giành thắng lợi, Đảng Cộng sản phải thực hiện tập trung dân chủ. Tập trung là tập trung trí tuệ, tập trung lực lượng, tập trung sức mạnh, tập trung ý chí, tập trung hành động. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói Đảng ta

tuy nhiều người nhưng khi hành động phải như là một. Nếu không tập trung ý chí và hành động sẽ không thể tạo ra sức mạnh để giành thắng lợi cho cách mạng.

Bản chất sự tập trung của Đảng Cộng sản đối lập với tập trung quan liêu. Vì rằng, tập trung gắn liền với dân chủ, tập trung trên cơ sở dân chủ. Như vậy, chỉ có thể đem đối lập tập trung dân chủ với tập trung quan liêu chứ không thể đối lập tập trung với dân chủ. Tập trung và dân chủ với hai khái niệm độc lập, tách rời nhau thì có thể đối lập nhau. Điều đó đúng. Nhưng trong nguyên tắc tập trung dân chủ không thể đem đối lập tập trung với dân chủ. Nguyên tắc này không phải là con số cộng đơn thuần giữa tập trung với dân chủ mà chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tập trung và dân chủ trong nguyên tắc tập trung dân chủ tỷ lệ thuận chứ không phải tỷ lệ nghịch. Tập trung càng cao thì dân chủ phải càng rộng, hoặc dân chủ càng rộng thì tập trung càng cao. Đó là bản chất của nguyên tắc tập trung dân chủ. Khi tập trung cao mà dân chủ bị hạn chế hoặc mất đi là đã trượt sang tập trung quan liêu, không còn là tập trung dân chủ nữa. Khi mở rộng dân chủ nhưng thủ tiêu tập trung thì đó là dân chủ vô tổ chức, vô kỷ luật, mất kỷ cương. Thủ dân chủ đó rất xa lạ với nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng Cộng sản. Chấp nhận thủ dân chủ đó là phá hoại sức mạnh của Đảng. Vì vậy, khi thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ cần đề phòng và khắc phục cả hai thiên hướng lệch lạc trượt từ tập trung dân chủ sang tập trung quan liêu, hoặc trượt sang dân chủ vô tổ chức, vô kỷ luật, mất kỷ cương. Sáu nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ ghi trong Điều lệ Đảng vừa là tập trung, vừa là dân chủ, không có nội dung nào chỉ là tập trung hoặc chỉ là dân chủ đơn thuần. Nội dung "thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức" bao gồm cả tập trung và dân chủ chứ không chỉ có tập trung. Nếu quan niệm chỉ có tập trung thì sẽ không cần quy trình dân chủ bàn bạc, thảo luận, tập hợp trí tuệ tập thể để có quyết định đúng đắn trước khi buộc thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phải phục tùng cấp trên. Quá trình quán triệt, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ cần chú ý cơ sở, điều kiện để bảo đảm thực hiện tốt nguyên tắc.

Trong một tổ chức, một tập thể lãnh đạo nếu đa số tốt, thiếu số cơ hội, tham nhũng, thoái hóa, biến chất thì thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ loại bỏ được những phần tử cơ hội, tham nhũng, thoái hóa, biến chất ra khỏi Đảng. Trái lại, khi đa số cơ hội, tham nhũng, thoái hóa, chỉ có thiếu số tốt thì quy định thiếu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tổ chức kết quả sẽ ngược lại. Những người tốt, trong sáng, liêm khiết sẽ bị loại.

Nguyên tắc tập trung dân chủ rất quan trọng nhưng khi đi vào cuộc sống, nếu không biết cách vận dụng hoặc thực hiện tùy tiện, nó như con dao hai lưỡi. Để giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng thì người cầm dao phải là người cộng sản chân chính. Vì vậy, cần có những quy định cụ thể về những cơ sở và điều kiện thực hiện nguyên tắc này, đề phòng và ngăn chặn tình trạng lợi dụng nguyên tắc tập trung dân chủ để thực hiện ý đồ cá nhân phá hoại sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Nguyên tắc tập trung dân chủ chỉ có thể thực hiện và đạt kết quả tốt đối với những tổ chức cơ bản tốt, đa số tốt. Ở những nơi mất đoàn kết nghiêm trọng, đa số thành viên trong cấp ủy yếu kém, lệch lạc, có sai lầm, khuyết điểm và đảng viên ý thức giác ngộ kém thì nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ bị vô hiệu hóa, hoặc khi thực hiện thì kết quả sẽ ngược lại với điều chúng ta mong muốn. Bản chất giai cấp công nhân của Đảng có được giữ vững hay không còn tùy thuộc vào nhiều vấn đề cụ thể.

4 - Thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng lập trường, quan điểm, ý thức tổ chức của giai cấp công nhân; xây dựng đội ngũ cán bộ và đảng viên theo quan điểm của giai cấp công nhân. Bản chất giai cấp công nhân của Đảng được biểu hiện sinh động, cụ thể, rõ ràng mà dễ thấy nhất là thông qua đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng. Trong một bài viết về bản chất giai cấp công nhân của Đảng, Lê-nin cho rằng tỷ lệ đảng viên xuất thân từ giai cấp công nhân là yếu tố quan trọng nhưng không phải là yếu tố duy nhất quyết định bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Những chỉ tiêu sau đây là các tiêu chí chủ yếu quyết định bản chất giai cấp công nhân của Đảng : Ai lãnh đạo Đảng ? Tính chất hành động của Đảng thế nào và sách

(Xem tiếp trang 8)

Nét đặc sắc trong việc giải quyết **MỐI QUAN HỆ DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP Ở VIỆT NAM**

NGUYỄN CHÍ MỸ * - NGUYỄN NGỌC LONG **

TRONG lịch sử phát triển của mỗi nước, việc giải quyết mối quan hệ dân tộc và giai cấp có ý nghĩa rất quan trọng. Nhận thức và giải quyết đúng đắn hoặc sai lầm mối quan hệ này sẽ tác động mạnh mẽ tới sự phát triển hoặc ngược lại.

Về mặt lý luận, vấn đề đặt ra là, với quan điểm mác xít có thể nói đến sự nổi trội của một trong hai tính chất (dân tộc và giai cấp) trong những điều kiện lịch sử nhất định hay không, nhất là có thể nói về sự nổi trội của tính dân tộc như là một thực tế khách quan mà không làm lu mờ tính giai cấp hay không ?

Phương pháp tư duy biện chứng mác xít đòi hỏi trong khi không được quên cái chung lại phải nhận rõ cái đặc thù và đó chính là cơ sở của mọi sáng tạo. Đó là phân tích cụ thể tình hình cụ thể. Trong bối cảnh cuộc đấu tranh giai cấp nội bộ dân tộc biểu hiện trực diện, công khai quyết liệt dưới hình thức “nội chiến” như Mác nói, thì tính giai cấp của nhà nước nổi trội hẳn so với tính dân tộc. Nhưng không phải trong bất cứ điều kiện lịch sử nào tính giai cấp của nhà nước (và hệ thống chính trị) cũng nổi trội hơn tính dân tộc. Trái lại, trong những điều kiện lịch sử nhất định, đối với một nhà nước, một hệ thống chính trị nhất định, tính dân tộc lại nổi bật lên. Có thể nói, nó nổi trội so với tính giai cấp, mặc dù sự nổi trội đó của tính dân tộc không làm thay đổi bản chất giai cấp của nhà nước và hệ

thống chính trị. Phân tích quan hệ nhân tố dân tộc và nhân tố giai cấp trong lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung, lịch sử cách mạng Việt Nam nói riêng, chúng tôi cho rằng : Sự nổi trội của tính dân tộc trong quan hệ với tính giai cấp là một đặc trưng trong sự phát triển của dân tộc Việt Nam,

không chỉ trong lịch sử mà cả trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Theo nguyên lý chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử thì nhà nước ra đời khi sự phân hóa giai cấp và đối kháng giai cấp đã ở mức độ sâu sắc không thể điều hòa được. Thế nhưng nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam xuất hiện trong điều kiện chưa có sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Chính chức năng công quản - tổ chức phòng thủ đất nước chống ngoại xâm và chống thiên tai - chứ không phải chức năng thống trị giai cấp, thúc đẩy sự hình thành rất sớm Nhà nước Văn Lang. Thống nhất dân tộc, bảo tồn dân tộc là sứ mệnh quan trọng hàng đầu của nhà nước đầu tiên của người Việt.

Cũng như ở các dân tộc khác, đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của sự phát triển xã hội của Việt Nam. Song đấu tranh giai cấp trong lịch sử Việt Nam thể hiện rất đặc thù. Có lẽ ít nơi nào trên thế giới đấu tranh giai cấp luôn quện chặt với đấu tranh dân tộc suốt chiều dài lịch sử như ở Việt Nam. Lịch sử Việt Nam trước hết biểu hiện ra như lịch sử đấu tranh cho sự tồn tại của dân tộc, bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Các nhà nước phong kiến Việt Nam từ Ngô - Đinh -

* PGS, PTS, Phó trưởng ban Tuyên giáo thành ủy Hà Nội

** PGS, PTS, Trưởng khoa Triết, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tiền Lê đến Lý - Trần - đầu Hậu Lê và Nguyễn Tây Sơn, bên cạnh việc chăm lo lợi ích của tập đoàn cai trị, vẫn phải luôn chăm lo củng cố chỗ dựa dân tộc và đã đảm đương được vai trò người đại diện cho lợi ích dân tộc. Có thể nói, tính chất dân tộc của những triều đại phong kiến kể trên luôn có biểu hiện rõ nét hơn tính giai cấp của một nhà nước phong kiến như ta thường thấy ở các nước khác, chẳng hạn so sánh với một số quốc gia phong kiến khác lân cận. Mỗi triều đại phong kiến đều có những chính sách chăm lo đến tập đoàn giai cấp của mình. Đó là điều không tránh khỏi. Nhưng những quyền lợi đó cũng sẽ chẳng tồn tại được bao lâu nếu những người cầm quyền không biết dựa vào sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc, không biết gắn lợi ích của giai cấp với lợi ích sống còn của dân tộc. Vì vậy, các tập đoàn thống trị sáng suốt phải đề cao dân tộc lên trên hết. Trong xã hội Việt Nam xưa kia, tư tưởng “trung quân” chỉ thật sự trở thành giá trị được cả cộng đồng thừa nhận nếu nó kết hợp với “ái quốc”. Tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước là nhân tố cơ bản trong bộ đỡ tư tưởng của các hệ thống chính trị Việt Nam.

Truyền thống trên đây được tiếp nối trong lịch sử hình thành Nhà nước cách mạng Việt Nam, nhưng nó được phát huy trên cơ sở mới và được phát huy một cách hoàn toàn tự giác. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, một chính quyền được xây dựng trên nền tảng lý luận Mác - Lê-nin, coi tính giai cấp của nhà nước là vấn đề lập trường có tính nguyên tắc. Nhưng nhà nước đó trên thực tế được sinh ra nhờ kết quả thắng lợi của một sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc do giai cấp công nhân lãnh đạo chống ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân nước ngoài.

Bài học lớn của cách mạng Việt Nam thể hiện tư tưởng của Hồ Chí Minh là muốn đưa cách mạng đến thành công, phải kết hợp thật nhuần nhuyễn giai cấp và dân tộc, đấu tranh giải phóng giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc, lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc. Đó là quan điểm, lập trường giai cấp đúng đắn nhất, sáng

suốt nhất. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng và lãnh đạo xây dựng hệ thống chính trị, Hồ Chí Minh luôn luôn căn dặn rằng : trong điều kiện Việt Nam phải tránh giáo điều khi vận dụng quan điểm giai cấp, phải gắn chặt giai cấp với dân tộc. Năm 1941, Người đã nói : “Nếu dân tộc không được giải phóng thì quyền lợi giai cấp vạn năm cũng không đòi lại được”. Và vào năm 1946, khi thực dân Pháp lăm le quay lại mưu toan cướp nước ta một lần nữa, Hồ Chí Minh đã ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, trong đó Người nói : “Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”. Năm 1967, lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra hết sức quyết liệt, Người đã nêu lên một chân lý nổi tiếng : “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Bài học trên đây được quán triệt, vận dụng sâu sắc trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam. Từ năm 1975, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Bảo vệ Tổ quốc và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Vấn đề đặt ra là, với quan niệm mới về xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta có căn cứ để nói về sự nổi trội của tính dân tộc trong quan hệ với tính giai cấp là một đặc trưng của hệ thống chính trị giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội hay không ?

Để trả lời câu hỏi trên, cần phân tích tính đặc thù của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta so với các nước khác, chẳng hạn nước Nga Xô viết trước đây.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước đây, theo chúng tôi tính giai cấp của hệ thống chính trị đã có lúc nổi trội hẳn so với tính dân tộc. Điều đó phản ánh đặc điểm của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước quá độ từ chủ nghĩa tư bản. Đối với các nước này, quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xét về mặt giai cấp, là giải quyết vấn đề “ai thắng ai” giữa giai cấp vô sản (đã trở thành giai cấp thống trị) và giai cấp tư sản (đã trở thành giai cấp bị trị). Cuộc đấu tranh “ai thắng ai” rất gay go quyết liệt đó quy định sự nổi trội của tính

giai cấp của hệ thống chính trị so với các tính chất khác. Nhưng sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không hoàn toàn giống nước Nga, các nước Đông Âu khác. Ở nước ta, cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường cũng là nội dung rất quan trọng của giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Song vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay không thể quy vào đấu tranh giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản và các giai cấp bóc lột khác. Đấu tranh giai cấp ở giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam biểu hiện ra là cuộc đấu tranh chống các lực lượng phản cách mạng, những kẻ thù của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Các thế lực ấy tuy chiếm bộ phận nhỏ dân cư, song rất nguy hiểm vì chúng là công cụ để chủ nghĩa đế quốc thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ những thành quả cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam, chính đảng duy nhất đại biểu cho lợi ích dân tộc từ hơn nửa thế kỷ qua, tiếp tục giương cao ngọn cờ dân tộc. Ngay trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lợi ích chung toàn dân tộc vẫn nổi trội so với lợi ích giai cấp. Khối đoàn kết dân tộc mà Đảng Cộng sản Việt Nam là yếu tố lãnh đạo của khối đoàn kết đó chính là nhân tố bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chính trị giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình khi hệ thống đó là biểu tượng sinh động của khối đoàn kết dân tộc, là công cụ để phát huy cao độ sức mạnh dân tộc. Đương nhiên khối đoàn kết dân tộc đó dựa trên cơ sở vững chắc là liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức. Nền tảng của lợi ích dân tộc là lợi ích căn bản của các giai cấp, tầng lớp lao động.

Lê-nin đã chỉ rõ, bản chất chủ yếu của chuyên chính vô sản không phải là việc trấn áp giai cấp bóc lột bằng bạo lực mà là tổ chức xây dựng xã hội mới. Luận điểm đó càng có ý nghĩa đối với việc xây dựng và hoạt động của nhà nước và hệ thống chính trị nước ta hiện nay. Xem xét chức năng nhiệm vụ tổ chức xây dựng

của hệ thống chính trị nước ta giai đoạn hiện nay, chúng ta càng thấy rõ sự nổi trội của tính dân tộc. Nhiệm vụ quan trọng nhất, chủ yếu nhất của nhân dân ta, của hệ thống chính trị nước ta giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội là xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh”, bảo đảm sự phát triển mọi mặt của đất nước. Cương lĩnh của Đảng đã chỉ rõ, muốn thực hiện mục tiêu xã hội chủ nghĩa hiểu theo nghĩa dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, nhân dân ấm no, hạnh phúc thì điều quan trọng nhất, mấu chốt nhất, một nhiệm vụ tương đối lâu dài là phải “cải biến căn bản tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển”. Đó là vấn đề sống còn của dân tộc. Bởi lẽ, nguy cơ tụt hậu xa về kinh tế so với thế giới hiện đại là một trong những nguy cơ lớn nhất, nếu không khắc phục được nó sẽ kéo theo những nguy cơ khác, kể cả sự mất ổn định về chính trị. Lãnh đạo kinh tế và quản lý kinh tế, bảo đảm nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị. Cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị phải bảo đảm thích ứng với nhiệm vụ trung tâm đó, đặc biệt là nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những vấn đề giai cấp như đấu tranh ngăn chặn, loại trừ nguy cơ “diễn biến hòa bình”, chống khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa, xây dựng cơ cấu giai cấp xã hội mới, giải quyết đúng đắn quan hệ lợi ích giữa giai cấp, tầng lớp xã hội v.v... đương nhiên là những vấn đề phức tạp, có vị trí cực kỳ quan trọng. Song không thể tách rời các vấn đề đó khỏi nhiệm vụ trung tâm là đổi mới kinh tế, thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa phải là một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Ngược lại, để xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, độc lập, tự chủ không thể có con đường nào khác ngoài con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một “mô hình” đúng đắn.

Qua sự phân tích trên, chúng ta thấy sự nổi trội tính dân tộc trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta thể hiện đặc biệt rõ ràng trong những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của nó. Điều này có ý nghĩa rất lớn ngay cả trong giai đoạn lịch sử hiện nay, khi cả nước thực hiện công cuộc đổi mới và tiến hành công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Khi phân tích về sự nổi trội tính dân tộc của nhà nước và hệ thống chính trị nước ta, nhà nước kiểu mới do giai cấp công nhân lãnh đạo là người đại diện chân chính và chính thức cho toàn dân tộc trong quan hệ với các quốc gia các dân tộc, các nhà nước trong khu vực và trên thế giới. Trong điều kiện “mở cửa” hiện nay, nhân dân ta, dân tộc ta giao phó cho Nhà nước và hệ thống chính trị nhiệm vụ hết sức phức tạp và trọng đại : Thực hiện các chính sách bảo đảm những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất cho sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ những lợi ích dân tộc cơ bản. Từ sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, tình hình quốc tế trở nên đặc biệt phức tạp. Đối với dân tộc ta, có những thời cơ mới và những thách thức lớn. Xu hướng giao lưu, hợp tác hòa bình cùng có lợi giữa các quốc gia là một xu hướng tích cực mà chúng ta cần tranh thủ. Chính sách “mở cửa” đúng đắn cho phép chúng ta kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại để phát triển đất nước. Song “mở cửa”, giao lưu quốc tế là tham gia vào cuộc “cạnh tranh” hòa bình nhưng rất quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực : kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng. Đương nhiên, không chỉ có những đối tượng muốn hợp tác cùng có lợi với ta mà còn có những thế lực thù địch tìm mọi cách chống lại những lợi ích dân tộc cơ bản của ta. Chúng ta không những phải kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc, những lợi ích dân tộc về chính trị và kinh tế mà còn phải bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề sống còn, vì mất bản sắc dân tộc là mất tất cả. Với kinh nghiệm lịch sử hàng nghìn năm nhân dân ta càng nhận thức sâu sắc chân lý ấy. Bảo vệ lợi ích của dân tộc, giữ gìn bản sắc dân tộc là nhiệm vụ của toàn

dân, song trách nhiệm trực tiếp thuộc về Nhà nước và hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo.

Giai cấp công nhân lãnh đạo dân tộc, lãnh đạo hệ thống chính trị phải nêu cao ngọn cờ dân tộc là bài học của cách mạng Việt Nam. Ngày nay điều đó đã trở thành xu thế mạnh mẽ của thời đại. Ở nhiều nước, các đảng cầm quyền và các lực lượng chính trị đối lập, vì lợi ích của họ, đang tìm mọi cách nêu cao vấn đề dân tộc theo quan điểm giai cấp của họ. Đảng cầm quyền nào coi nhẹ vấn đề dân tộc đều gặp khó khăn, thậm chí thất bại về chính trị và kinh tế. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vấn đề dân tộc, đi đến “bế quan tỏa cảng” đóng cửa, biệt lập với thế giới bên ngoài hoặc không thấy rõ vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, thông qua đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản cũng sẽ thất bại. Ở nước ta cả hai yếu tố giai cấp và dân tộc đều được nhận thức những nét đặc trưng mang tính đặc thù Việt Nam.

Nhận rõ đặc trưng về sự nổi trội của tính dân tộc trong quan hệ biện chứng giữa tính dân tộc và tính giai cấp không phải là sự coi nhẹ, quan điểm giai cấp, trái lại, giúp ta nhận thức sâu sắc hơn, khoa học hơn vấn đề giai cấp. Nhiều khi nhìn nhận vấn đề giai cấp một cách trừu tượng, không gắn nó với quan hệ dân tộc, sẽ đưa đến những quan niệm xơ cứng, giáo điều. Nhìn nhận vấn đề giai cấp trong quan hệ biện chứng với vấn đề dân tộc, thấy rõ sự nổi trội của nhân tố dân tộc, chúng ta sẽ có quan niệm chính xác trong những vấn đề rất cơ bản như việc xác định đối tượng cách mạng, xác định, tập hợp các lực lượng cách mạng xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện dân tộc và thời đại. Việc nâng cao tính dân tộc của Nhà nước và hệ thống chính trị trong điều kiện Đảng Cộng sản cầm quyền thể hiện quan điểm của giai cấp công nhân về sự thống nhất lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc, nói lên rằng giai cấp công nhân chứ không phải giai cấp, tầng lớp nào khác thực sự đại biểu cho lợi ích dân tộc. Và nhận rõ đặc trưng này càng có ý nghĩa quan trọng với việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc hiện nay. □

Tại Đại hội lần thứ VI của Đảng, tư tưởng giải phóng và phát triển trong đường lối đổi mới kinh tế được thực hiện thông qua 5 chính sách lớn. Đó là : Chính sách bố trí lại cơ cấu sản xuất và điều chỉnh lớn về cơ cấu đầu tư ; chính sách xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần ; chính sách đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ; chính sách phát huy mạnh mẽ động lực khoa học - kỹ thuật ; chính sách mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Những chính sách, biện pháp mang tính cách mạng đó, suốt trong những năm 1986 - 1991 đã đem lại

với người. Mỗi chính sách xã hội đều phải có ý nghĩa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Hai là, bảo đảm cho mọi người dân đều được làm chủ một phần tư liệu sản xuất, được hưởng nền giáo dục cơ bản, được bồi dưỡng về nhân cách, được chăm sóc về y tế, được hướng dẫn và đào tạo nghề nghiệp, đặt mỗi cá nhân vào "bộ phận" bình đẳng trong những điều kiện ban đầu để vươn lên tự khẳng định mình.

Ba là, xã hội hóa mọi hoạt động nhằm huy động tối đa nguồn lực, tạo sức mạnh vật chất và tinh thần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Trên lĩnh vực kinh tế, thành tựu nổi bật là đạt nhịp độ tăng trưởng cao, liên tục và ổn định : 6% năm 1991 ; 8,2% năm 1992 ; 8,6% năm 1993 ; 8,8% năm 1994 ; 9,5% năm 1995 ; 9,3% năm 1996 ; 8,8% năm 1997 và gần 5,83% năm 1998. (So với mức bình quân hằng năm 0,4% thời kỳ 1976 - 1980, 0,4% thời kỳ 1981 - 1985 và 3,9% thời kỳ 1986 - 1990).

Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 22,7% năm 1990 lên 30,3% năm 1995 và 31,7% năm 1997. Dịch vụ từ 38,6% lên 42,5% ; nông nghiệp từ 38,7% giảm xuống còn 25,7% trong cùng kỳ. Tuy giảm tỷ trọng trong GDP nhưng về sản lượng, lương thực tăng liên tục từ 21,5 triệu tấn năm 1990 lên 30,6 triệu tấn năm 1997 và 31,3 triệu tấn năm 1998. Sau nhiều năm thiếu đói, đến nay đã giải quyết cơ bản về lương thực và có lượng xuất khẩu khá (1998 xuất gần 4 triệu tấn).

Quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa cũng có nhiều chuyển biến. "... Chế độ sở hữu, cơ chế quản lý và chế độ phân phối gắn kết với nhau, giải phóng sức sản xuất, tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thực hiện công bằng xã hội" (1). Cả trong nhận thức và hành động thực tế chúng ta đã dứt khoát chuyển hẳn nền kinh tế hiện

KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI XÂY DỰNG QUAN HỆ XÃ HỘI LÀNH MẠNH, HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THANH *

cho đất nước ta nhiều thay đổi lớn. Đến Đại hội VII, Đảng ta lại nhấn mạnh định hướng lớn trong phát triển kinh tế là "đặt con người vào vị trí trung tâm, thống nhất tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội". Trên lĩnh vực sản xuất kinh doanh, Đại hội VII khẳng định : "Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp ; các doanh nghiệp đều tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật ; Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác". Một thời kỳ phát triển mới của đất nước được mở ra : thời kỳ tăng cường sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển các quan hệ xã hội lành mạnh. Sự kết hợp đó dựa trên một hệ quan điểm :

Một là, thúc đẩy sự kết hợp ấy ngay trong từng bước đi, ngay ở giai đoạn đầu của quá trình đổi mới. Mỗi chính sách kinh tế đều phải nhằm mục đích phát triển xã hội, hoàn thiện mối quan hệ giữa người

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 19

vật thuần nhất công hữu sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

Chức năng trực tiếp quản lý sản xuất - kinh doanh được chuyển giao cho các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế theo kế hoạch định hướng vĩ mô, phù hợp với cơ chế thị trường. Áp dụng chế độ phân phối theo lao động kết hợp với phân phối theo vốn, tài sản đóng góp vào kết quả quá trình kinh doanh, phân phối theo phúc lợi đã khuyến khích hướng làm giàu hợp pháp, đồng thời bảo đảm lợi ích chính đáng của người lao động. Những biểu hiện trên đã góp phần tích cực vào việc nâng cao tính năng động xã hội và thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện mới.

Trên lĩnh vực hành chính pháp lý, các quan hệ xã hội được thể chế hóa thêm một bước, được thực thi trong đời sống xã hội. Hàng loạt văn bản pháp luật được ban hành và bổ sung : Chỉ riêng nhiệm kỳ Quốc hội khóa VIII và khóa IX, ngoài Hiến pháp đã có 65 luật và hơn 80 pháp lệnh. Đáng chú ý là các bộ Luật dân sự, Luật lao động, Luật đất đai... Đây là cơ sở pháp lý để phát huy quyền làm chủ của dân, đồng thời tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

Trong đời sống, xuất hiện một cách làm mới, một không khí mới, đó là những cuộc trưng cầu ý dân trước khi ban hành một chủ trương, một chính sách. Nhiều đạo luật được công khai hóa để nhân dân bàn bạc, nhiều quyết sách đã lấy ý kiến gián tiếp hoặc trực tiếp của dân.

Trong nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, lấy cải cách hành chính làm trung tâm nhằm tạo nên một nền hành chính trong sạch, đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực, từng bước hiện đại hóa, giảm phiền hà cho dân, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân.

Thành tựu tăng trưởng kinh tế những năm qua đã được Đảng và Nhà nước sử dụng vào việc cải thiện, nâng cao một bước đời sống nhân dân. Kết quả điều tra các tầng lớp dân cư những năm gần đây cho thấy số hộ giàu ngày càng tăng, hộ nghèo đói giảm từ 55% năm 1989 xuống 19% năm 1997 ; thu nhập bình quân của các hộ nghèo cũng ở mức khá hơn.

Đến giữa năm 1997 đã có 70% số xã ở nông thôn có điện ; 87,2% xã có đường ô tô ; 94% xã có trạm y tế ; 99% xã có trường học.

Về điều kiện ở, 71,5% số hộ gia đình có nhà ở khang trang ; thu nhập bình quân đầu người tăng lên 10%/năm. Các nhu cầu về lương thực, may mặc, đi lại, thông tin, phòng bệnh, văn hóa... được đáp ứng ở mức độ khá. Nhờ mức sống chung được nâng lên, các quan hệ xã hội được duy trì ổn định.

Hơn 9 triệu đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta chỉ chiếm 13,1% dân số, lại sinh sống trên 2/3 diện tích lãnh thổ cả nước. Một số dân tộc biết làm lúa nước, biết làm hàng thủ công, làm nghề rừng, song nhiều dân tộc, nhất là những dân tộc sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa vẫn trong cảnh đói nghèo, lạc hậu. Qua điều tra trong 43 dân tộc thiểu số có 29 dân tộc có mức thu nhập bình quân dưới 50 000 đ/tháng/người. 90% số hộ có giá trị tài sản dưới 1 triệu đồng. Rất hiếm hộ có giá trị tài sản trên 5 triệu đồng. Có dân tộc chỉ vãn vẹn vài trăm người sống bằng hái lượm, săn bắt và có nguy cơ suy thoái. Không ít dân tộc vẫn còn số người mù chữ đến 90% và mắc những nạn dịch kinh niên như sốt rét, thương hàn, bướu cổ...

Từ nhiều năm nay, Chính phủ đã tích cực hỗ trợ cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Năm 1992, hỗ trợ cho đồng bào 15 dân tộc đặc biệt khó khăn ở 16 tỉnh nguồn kinh phí 20 tỉ đồng. Năm 1993, hỗ trợ cho 26 dân tộc ở 26 tỉnh 10 tỉ đồng. Năm 1994, hỗ trợ cho 28 dân tộc ở 31 tỉnh 30 tỉ đồng và năm 1995 cho 34 dân tộc ở 38 tỉnh 30 tỉ đồng. Số tiền đó được sử dụng giúp đồng bào phát triển sản xuất. Khoảng 35% số vốn dùng để mua lương thực, quần áo, chăn màn, trực tiếp phục vụ đồng bào (2).

Đầu năm 1996, Chính phủ công bố Chương trình quốc gia hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, dùng 336 tỉ đồng từ nay đến năm 2000 để hỗ trợ cho đồng bào.

Một nét đẹp sinh động trong đời sống xã hội những năm đổi mới vừa qua là hàng loạt các phong trào quần chúng hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước tiến quân trên nhiều mặt trận. Đầu tiên là mặt trận xóa đói giảm nghèo. Từ sáng kiến của Thành ủy và Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh, năm 1992, cuộc vận động xóa đói giảm nghèo lan nhanh ra cả nước. Đến nay 61 tỉnh thành phố, trong đó 532/560 quận, huyện (chiếm 95%) và 9 196/10 034 xã, phường (chiếm 91,6%) đã xây dựng và thực hiện chương trình, xóa đói giảm

(2) Báo Nhân Dân, ngày 20-6-1996, tr 1 - 3

nghèo. Hơn 2,2 triệu lượt hộ trong tổng số 3 triệu hộ đói nghèo được vay hơn 1 060 tỉ đồng.

Nhờ vay vốn với lãi suất ưu đãi, được hướng dẫn thêm cách làm ăn, nhiều vùng đã xóa được đói và giảm dần hộ nghèo. Trên phạm vi cả nước tỷ lệ hộ nghèo đói trong tổng số hộ giảm từ 28,8% năm 1992 xuống còn 19% năm 1997. Trung bình mỗi năm giảm 2%. Riêng năm 1995 giảm được 2,57%.

Tháng 12-1995, Nhà nước quyết định thành lập Ngân hàng phục vụ người nghèo với số vốn ban đầu 500 tỉ đồng và đối tượng cho vay trước mắt là 120 000 hộ sống dưới mức nghèo khổ. Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo được thực hiện lồng ghép với 15 chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác. Tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa X đã quyết định chương trình xóa đói giảm nghèo là một trong 7 chương trình quốc gia sẽ được thực thi trong thời kỳ 1998 - 2000. Tổng số vốn của Quỹ đã lên tới 3 000 tỉ đồng. Dự kiến trong những năm tới mục tiêu là xóa xong tất cả hộ đói (thiếu ăn 3 - 6 tháng/năm, không đủ quần áo, con cái thất học, ốm đau không tiền chữa bệnh, nhà ở không đủ che mưa nắng, thu nhập đầu người/tháng dưới 13 kg gạo) ; số này chiếm 4,1% tổng số hộ cả nước.

Một biểu hiện đẹp đẽ nữa xuất hiện trong đời sống các quan hệ xã hội nước ta hiện nay là phong trào "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa". Nhà nước ta đã ban hành Pháp lệnh ưu đãi những người hoạt động cách mạng lâu năm, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng và Pháp lệnh quy định danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

Từ năm 1991 đến nay đã có thêm 3 triệu người được hưởng chế độ ưu đãi, đưa tổng số người thuộc diện có công lên gần 7 triệu người ; có thêm 10 366 thương binh và 31 083 liệt sĩ được xác nhận.

Đến nay cả nước có gần 85 000 nhà tình nghĩa, (trị giá lúc xây dựng khoảng 315 tỉ đồng) ; hơn 212 000 số tiết kiệm với gần 82 tỉ đồng đã được trao tận tay người có công. Có 39 địa phương đã lập "Quỹ đền ơn đáp nghĩa" với gần 74 tỉ đồng. Hơn 90% thương binh nặng được điều dưỡng có cuộc sống ổn định tại gia đình. Có 16 262 bố, mẹ liệt sĩ được chăm sóc, giúp đỡ thường xuyên ; 12 729 con liệt sĩ được đỡ đầu. Hơn 1 000 phượng, xã đã dựng bia ghi tên liệt sĩ. Cả nước xây 3 000 nghĩa trang với khoảng 70 vạn mộ liệt sĩ được quy tập.

Hầu hết các địa phương không còn gia đình chính sách bị đói, số gia đình chính sách có mức sống từ trung bình trở lên (tính trong vùng) chiếm 50 - 70% ở đồng bằng, đô thị ; hằng năm ngân sách Nhà nước chi 3 000 tỉ đồng hỗ trợ cho các đối tượng chính sách.

Tính đến cuối năm 1997, Nhà nước ta đã phong tặng và truy tặng danh hiệu vinh dự "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" cho gần 40 000 bà mẹ. Hơn 3 000 đơn vị và cá nhân nhận phụng dưỡng gần 10 000 bà mẹ (trong tổng số 11 000 bà mẹ còn sống) với mức từ 120 000 - 200 000 đ/tháng. Đã có trên 50 tỉnh, thành phố nhận phụng dưỡng 100% số bà mẹ anh hùng sống trên địa phương mình. Học sinh, sinh viên, thiếu niên, nhi đồng có phong trào "Tắm chân ấm lòng mẹ", "Áo lụa tặng bà" mang tình cảm hiếu nghĩa sâu nặng.

Các phong trào, các cuộc vận động trên đã làm sống lại và củng cố truyền thống nhân ái, đạo nghĩa nhớ ơn của con người Việt Nam ; biến truyền thống cao đẹp đó thành giá trị thực tiễn, nâng cao các quan hệ xã hội lành mạnh ở nước ta ngay trong thời kỳ kinh tế thị trường sôi động hiện nay. Đảng, Nhà nước và nhân dân cùng gặp nhau ở nhận thức và hành động kết hợp nhiệm vụ lãnh đạo kinh tế với tăng cường các quan hệ xã hội theo đúng mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Dựa vào khảo sát của nhiều nhà khoa học thì sự phân tầng xã hội về mặt thu nhập có thể khái quát như sau :

- Nhóm hộ gia đình sản xuất kinh doanh dịch vụ tư nhân, cá thể thích ứng nhanh với cơ chế thị trường đã giàu lên nhanh chóng bằng nhiều phương thức khác nhau.

- Nhóm hộ trí thức có học vấn cao, tiếp cận với cơ chế mới, có khả năng tham gia nghiên cứu, triển khai các công trình khoa học, các dự án (phần nhiều liên quan với nước ngoài) thì đời sống vượt trội hẳn lên.

- Nhóm viên chức làm công việc có liên quan với các đầu mối kinh tế, hoặc hướng ngoại, nhanh chóng tận dụng cơ hội thuận lợi, đạt mức sống và thu nhập cao.

- Hai nhóm còn lại là công nhân các doanh nghiệp nhà nước (nhất là doanh làm ăn khó khăn), những hộ nông dân, đặc biệt là đồng bào các vùng miền núi, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng đời sống còn gặp rất nhiều gian nan, được hưởng thành quả

của công cuộc đổi mới ở mức thấp nhất, đời sống khó khăn hơn trước (3).

Thực tế cho thấy công bằng xã hội không thể và không chỉ được giải quyết qua chế độ phân phối theo lao động mà còn cần căn cứ trên nhiều tiêu chí khác nhau và còn cần vận dụng hàng loạt chính sách khác (như chính sách thuế, lương, chính sách ưu đãi...) để cân bằng và điều tiết.

Bên cạnh việc xây dựng và củng cố các nhân tố mới, các giá trị mới để phát triển quan hệ xã hội lành mạnh, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta kiên quyết đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội.

Tệ nạn xã hội là những loại hình hoạt động trái pháp luật, trái luân thường đạo lý, trái với chuẩn mực và giá trị sống của con người Việt Nam. Trong bối cảnh kinh tế thị trường, mở cửa ra thế giới bên ngoài, bên cạnh mặt tích cực xuất hiện không ít những mặt tiêu cực, những tệ nạn xã hội và có xu hướng ngày càng gia tăng cả về số lượng vụ việc, tính phức tạp và nghiêm trọng. Nổi bật lên là các tệ tham nhũng, buôn lậu, mại dâm, ma túy, cờ bạc và những tội phạm hình sự khác. Đó là một trong bốn nguy cơ mà Đại hội của Đảng ta đã chỉ ra.

Gắn công tác quản lý hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa với bài trừ các tệ nạn xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã có hàng loạt văn bản pháp quy như Nghị quyết 05/CP, 06/CP ; Ban Bí thư có Chỉ thị 33/TU, Chính phủ ban hành Nghị định 87/CP, 88/CP ; Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị 814/TTg, Ban Bí thư có Chỉ thị 64/CT về "Tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa dịch vụ văn hóa , đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng".

Vậy là với hàng loạt văn bản, Đảng và Nhà nước ta đã cố gắng tạo ra một hệ thống công cụ pháp lý, tổ chức bộ máy, cơ chế chính sách tương đối đồng bộ để phòng chống các tệ nạn xã hội, bảo đảm cho đời sống nhân dân bình yên ; vừa phòng vừa chống, trong đó phòng ngừa và xây dựng là chính. Đảng và Nhà nước ta đặc biệt chú trọng thúc đẩy các chương trình kinh tế - xã hội, từng bước xây dựng các môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh. Đáng chú ý là phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động từ đầu năm 1995 và phong trào xây dựng làng văn hóa ở khu vực nông thôn rộng lớn. Khởi đầu là làng Trung Liệt (Tiên Sơn, Hà Bắc), tiếp đó là làng Đông Cao (Ngõng Cống, Thanh Hóa), bản Ngườm Khang (Hạ Cung, Cao Bằng), làng Chằm

RakLay, giáo xứ Hộ Diêm (Ninh Hải, Ninh Thuận), các ấp ở Trà Vinh, Cần Thơ... Đến nay đã có hàng ngàn làng, bản, ấp ; hàng triệu gia đình đăng ký xây dựng làng văn hóa , gia đình văn hóa . Số liệu điều tra cho thấy 79,9% số người được hỏi ở các tỉnh tán thành việc xây dựng làng văn hóa. Nhân dân đã tự nguyện đóng góp tiền của, sức lao động, bàn bạc dân chủ để xây dựng Quy ước làng văn hóa của mình. Hầu hết những địa phương có phong trào xây dựng làng văn hóa , gia đình văn hóa đều có đổi thay rõ rệt : tình làng nghĩa xóm được củng cố, an ninh trật tự được bảo đảm, tệ nạn xã hội giảm, ý thức tôn trọng pháp luật Nhà nước, kỷ cương trong nội bộ được nâng cao, cảnh quan môi trường tương đối sạch đẹp, kế hoạch hóa gia đình tốt hơn, các hủ tục dần dần bị xóa bỏ, đời sống nhiều mặt được nâng lên...

Bên cạnh các phong trào và các cuộc vận động lớn nêu trên, những hoạt động thường xuyên như xây dựng cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chấn chỉnh các mặt an toàn giao thông và trật tự đô thị, biểu dương và bồi dưỡng kịp thời "những cá nhân điển hình tiên tiến", "người tốt, việc tốt" được lồng ghép với các hình thức vận động khác như "lao động giỏi" của công nhân, "tuổi trẻ lập nghiệp, giữ nước" của thanh niên, "phụ nữ nông dân giúp nhau làm kinh tế giỏi" của Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,... Tất cả tạo lập một môi trường, một không khí xã hội lành mạnh, vừa có tính thi đua, vừa có tính giáo dục, vừa tạo điều kiện hưởng thụ văn hóa , góp phần tích cực vào việc xây dựng đạo đức, nếp sống và nhân cách con người mới, phù hợp với cơ chế hiện nay, lần át, hạn chế được nhiều cái xấu, cái tiêu cực.

Song song với các biện pháp làm lành mạnh hóa môi trường văn hóa - xã hội, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta dành sự quan tâm lớn đến việc tạo ra nhiều điều kiện cơ bản, những tiền đề để nhân dân được cải thiện đời sống, tránh rơi vào nguy cơ bị tha hóa, củng cố và duy trì mối quan hệ bình đẳng giữa con người với con người : đó là giải quyết việc làm.

Ngày 11-4-1992, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra Nghị quyết 120/HĐBT về chủ trương, phương hướng và biện pháp giải quyết việc làm

(3) Đỗ Nguyên Phương : Phần tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo, và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay. Nghiên cứu con người, giáo dục, phát triển và thế kỷ XXI (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế), Hà Nội, 1995, tr 376

trong thời kỳ mới. Hàng loạt biện pháp quan trọng : Lập quỹ quốc gia về phát triển việc làm nằm trong Chương trình quốc gia xúc tiến việc làm ; Quỹ cho người lao động vay vốn với lãi suất thấp. Từ năm 1992 đến hết tháng 6 năm 1998, đã có hơn 40 000 dự án được vay vốn trên 1 500 tỉ đồng phát triển sản xuất, tạo việc làm cho gần 1,7 triệu lao động (70% có việc làm mới và 30% được tăng thêm việc làm). Có hơn 10 000 dự án vay hơn 500 tỉ đồng từ vốn thu hồi cho vay xoay vòng. Với phương châm nhà nước và cộng đồng xã hội cùng chăm lo giải quyết việc làm, những năm vừa qua đã tạo việc làm cho hơn 7 triệu người, trong đó 25% thuộc Quỹ quốc gia về phát triển việc làm, còn lại chính do người dân tự tạo ra thông qua các dự án nhỏ, có sự hỗ trợ của Nhà nước. Nhờ vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị giảm được gần 3% (thời kỳ đầu xấp xỉ 10% nay xuống còn 7%).

Hiện còn 2,4 triệu người thất nghiệp ; 6 triệu lao động ở nông thôn thiếu việc làm ; mỗi năm thêm 1,2 triệu đến 1,5 triệu người đến tuổi lao động. Đó là sức ép khá căng thẳng và bức xúc. Đại hội VIII của Đảng xác định : giải quyết việc làm là mục tiêu ưu tiên của chương trình giải quyết các vấn đề văn hóa - xã hội, thời gian tới cần thu hút thêm 1,3 đến 1,4 triệu lao động có chỗ làm việc mỗi năm ; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 5% ; nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn hiện nay từ 45% lên 74% (4).

Những kết quả đạt được mới chỉ là bước đầu, còn rất khiêm tốn, song mấy năm qua Đảng, Nhà nước và nhân dân ta sớm xây dựng được ý thức, tư duy mới và có nhiều hành động thực tế kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển quan hệ giữa con người và con người hướng tới sự tiến bộ, bình đẳng và công bằng xã hội. Sự kết hợp này thực sự đã góp phần quan trọng vào việc khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài, cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần nhân dân, tạo thế và lực cho đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; từng bước làm sáng tỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Vẫn ở thứ hạng rất thấp, nhưng Việt Nam đang là một trong số ít ỏi 10 quốc gia có chỉ số HDI cao hơn ít nhất 20 bậc so với thứ bậc về chỉ số thu nhập bình quân đầu người. Năm 1997, chỉ số HDI của Việt Nam là 0,557 (trên thang điểm tối đa là 1), xếp thứ 121 trong tổng số 175 nước, còn thứ bậc

GDP/đầu người ở ta xếp thứ 141. Liên hợp quốc đánh giá cao việc Việt Nam sớm tận dụng sự tăng trưởng kinh tế để giải quyết nhiều vấn đề xã hội, văn hóa và môi trường ; từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống nhân dân, lành mạnh hóa các quan hệ xã hội.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đáng ghi nhận, chúng ta cần thẳng thắn chỉ ra những mặt hạn chế, những khiếm khuyết trên con đường phát triển của đất nước ta.

Hạn chế thứ nhất, là tiềm lực kinh tế của nước ta còn quá nhỏ bé, đầu tư cho phát triển còn ít, **“chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế còn thấp, nguy cơ tụt hậu xa hơn còn lớn”** (5). Năm 1997, bình quân đầu người mới đạt 226 kwh điện, 117 kg than, 118 kg dầu thô, 8,6 kg thép cán, 83,3 kg xi măng, 3 kg giấy, bìa, 7,8 kg đường mật, 325 kg thóc, 96 USD xuất khẩu. Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu hiện tại, còn cách xa yêu cầu phát triển kinh tế hiện đại. Trình độ thiết bị máy móc công nghệ lạc hậu, chắp vá, không đồng bộ (tính riêng thiết bị chủ yếu đã do 20 nước sản xuất).

Vốn và vấn đề huy động vốn đang và sẽ còn gặp rất nhiều khó khăn. Hơn nữa việc sử dụng đồng vốn còn nhiều gay cấn. Ngoài ra khả năng cạnh tranh hàng hóa của ta do nhiều nguyên nhân vẫn trong tình trạng rất thấp, cán cân xuất - nhập khẩu mất cân đối ; nhập siêu đã ở mức báo động.

Hạn chế thứ hai, là việc lãnh đạo xây dựng quan hệ sản xuất mới có phần vừa lúng túng, vừa buông lỏng ; còn nhiều bất hợp lý trong điều tiết và phân phối thu nhập, chậm tháo gỡ vướng mắc trong cơ chế, chính sách để tạo ra động lực chung thúc đẩy các lĩnh vực cơ bản.

Hạn chế thứ ba, là tình hình xã hội còn nhiều tiêu cực làm tổn hại nghiêm trọng đến kỷ cương phép nước, trật tự xã hội. Đáng lo ngại nhất là các tệ nạn mại dâm, cờ bạc, ma túy, tham nhũng, buôn lậu và nhiều tội phạm hình sự khác.

Tham nhũng - thứ “giặc nội xâm” đang hoành hành trên nhiều lĩnh vực. Từ năm 1993 đến tháng 9 năm 1996, hàng vạn cuộc thanh tra đã phát hiện

(Xem tiếp trang 39)

(4) Xem Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 203

(5) Văn kiện đã dẫn, tr 163

VỀ VẤN ĐỀ AN TOÀN LƯƠNG THỰC Ở NƯỚC TA

ĐẶNG TRỌNG KHÁNH *

AN toàn lương thực (ATLT) là bảo đảm cho tất cả mọi người ở bất cứ nơi nào cũng có được lương thực họ cần, kể cả về mặt vật chất cũng như về mặt kinh tế, vừa có đủ lương thực và được cung cấp đều, ổn định đến mọi người, vừa có điều kiện cần thiết như tiền mua, hàng hóa để đạt được nhu cầu về số lượng và chất lượng. ATLT có hai cấp độ : ATLT chung cho quốc gia và ATLT cho từng cá nhân.

Với mức độ tăng trưởng lương thực hằng năm và sản lượng lương thực bình quân đầu người, người ta thường đưa ra những nhận định về ATLT chung của quốc gia. Lịch sử nước ta sản xuất và xuất khẩu lương thực có một thực tế tưởng như là nghịch lý giữa nhu cầu xuất khẩu nhiều gạo để có ngoại tệ mua vật tư nông nghiệp, để duy trì và phát triển hệ thống sản xuất với nhu cầu không xuất khẩu nhằm đáp ứng đủ lương thực cho nhân dân. Cụ thể đã nhiều lần chúng ta xuất khẩu gạo : Năm 1880 xuất 300 ngàn tấn, năm 1929 xuất 1,9 triệu tấn, năm 1940 xuất 1,5 triệu tấn. Những năm đó bình quân lương thực đầu người chỉ có khoảng 300 kg. Trong khi đó, để đủ ăn trong những năm 80 của thế kỷ XX chúng ta đã phải nhập gạo, mặc dù bình quân lương thực đầu người dao động trong khoảng 280 - 330 kg. Mấy năm gần đây bình quân lương thực cũng chưa vượt quá 400 kg/người, con số đó còn xa mới đạt tiêu chuẩn tối thiểu về bình quân lương thực đầu người mà FAO đưa ra : 500 kg/người/năm. Như vậy, người Việt Nam còn "đói" lương thực. Rõ ràng, việc xuất khẩu lương thực của chúng ta hiện nay thực chất vẫn còn ở tình trạng thiếu lương thực, phải "thắt lưng buộc bụng", xuất khẩu là để tái

sản xuất mở rộng, chứ chưa hẳn là do dư thừa lương thực.

Thực chất về lương thực và dinh dưỡng của người dân Việt Nam

Những chỉ số về dinh dưỡng ở Việt Nam thực sự còn đáng lo ngại : khẩu phần ăn của người dân hiện đang thiếu về số lượng, mới đạt 1932 Kcalo/người/ngày (C), so với yêu cầu tối thiểu 2 300 C, như vậy vẫn còn thiếu khoảng 16% (ở Tây Âu là 3 800 C và Bắc Mỹ là 3 600 C). Bữa ăn của người Việt Nam cũng đang rất mất cân đối về mặt chất lượng, gạo chiếm tới 85% năng lượng bữa ăn. Tỷ lệ ăn gạo quá cao và sự thiếu thực phẩm đa dạng trong bữa ăn dẫn đến thiếu đạm, thiếu các vi chất (vitamin A, iốt, sắt...). Mặt khác, tỷ lệ gia đình bị thiếu ăn còn cao, đặc biệt ở nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người. Theo số liệu điều tra của Viện dinh dưỡng, tỷ lệ này là 22,5%, trong đó có 6 - 8% bị đói. Và theo thống kê của Ngân hàng thế giới, 51% dân số Việt Nam ở mức nghèo. Mà đã nghèo thì không phải lúc nào cũng có đủ tiền để mua lương thực.

Ngay mục tiêu của kế hoạch quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2000 của Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn : đưa mức ăn bình quân đầu người từ 1 932 C hiện nay lên 2 100 C và thanh toán tình trạng thiếu ăn, đưa tỷ lệ các gia đình có bình quân đầu người đạt dưới 1 800 C từ 22,5% hiện nay xuống dưới 10% vào năm 2000 ; giảm tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn (CED) ở người lớn, đặc biệt là ở phụ nữ tuổi sinh đẻ từ 40% xuống dưới 30% ; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi từ 45% xuống dưới 30% ; giảm tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân (dưới 2,5 kg) từ 14% xuống dưới 10% ; giảm tỷ lệ thiếu máu dinh dưỡng ở phụ nữ có thai từ 50 -60% xuống dưới 40% (1) v.v..

Cả trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chúng ta cũng chỉ đề ra mục tiêu cần đạt được vào năm 2000 - 2010 là : lượng tiêu dùng hằng năm của mỗi người khoảng 150 kg gạo, 30 kg thịt cá, 150 quả trứng, 20 kg đường, 100 kg rau, 100 kg quả... để đạt mức dinh dưỡng 2100 - 2300 C (các

* PTS, Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách khoa học công nghệ, Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường

(1) Kế hoạch hành động quốc gia về dinh dưỡng 1995 - 2000. (Đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 576/TTg ngày 16-9-1995)

chỉ tiêu này của Trung Quốc là : 214 - 223 kg ngũ cốc, 23 - 32 kg thịt, 10 - 17 kg cá, 100 - 150 kg rau v.v.. để đạt mức dinh dưỡng 2 700 - 3 000 C). Như vậy, các chỉ tiêu về nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm của nước ta chưa phải đã là cao và còn kém xa so với mục tiêu phấn đấu của Trung Quốc.

Đồng thời với mức bình quân lương thực như hiện nay, chúng ta mới ăn đủ cho người, chưa có thừa để bảo đảm phát triển chăn nuôi. Gia súc, gia cầm chủ yếu vẫn chỉ nuôi bằng phụ phẩm của nông nghiệp (để có 1 kg gia cầm cần tiêu tốn 2 kg lương thực, 1 kg thịt lợn cần 4 kg, 1 kg thịt bò cần 7 kg...). Nhiều nước trên thế giới bình quân lương thực theo đầu người lên tới năm, sáu trăm kg, nhưng vẫn nhập lương thực để chăn nuôi. Mặt khác, lương thực ở nước ta phân bố không đều, miền Nam nhiều, miền Bắc ít, miền Trung, Tây nguyên, miền núi... càng ít. Sự phân bố lương thực không đều diễn ra ngay trong phạm vi hẹp. Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất cả nước, nhưng không có nghĩa là mọi người dân ở đây đều no đủ, và tỷ lệ suy dinh dưỡng vào loại cao nhất nước (xem biểu 1)

Biểu 1 : Số lượng lương thực và chỉ số calo bình quân đầu người ở các vùng sinh thái :

TT	Các vùng	Số lượng lương thực quy thóc (kg)	Chỉ số calo (%)	
			< 2 100 C	> 2 400 C
1	Miền núi trung du Bắc Bộ	198	29,3	48,3
2	Đồng bằng sông Hồng	249	50,7	29,0
3	Bắc Trung Bộ	224	51,5	28,9
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	284	53,7	28,3
5	Tây Nguyên	229	29,7	49,0
6	Đông Nam Bộ	133	48,2	31,6
7	Đồng bằng sông Cửu Long	676	53,8	24,8

Nguồn : Tạp chí hoạt động khoa học số 1-1997, tr 13 - 14

Qua biểu trên chúng ta thấy rõ sự mất cân đối nghiêm trọng giữa khả năng sản xuất lương thực và khả năng tiếp cận lương thực. Thực tiễn cho thấy rõ khoảng cách khá xa giữa ATLT quốc gia và ATLT cá nhân, hộ gia đình. ATLT cá nhân, hộ gia đình chỉ đạt được trong cả nước khi xóa đói giảm nghèo

được hoàn thành, du canh du cư và di dân tự do chấm dứt, khi tốc độ tăng sản xuất lương thực, thực phẩm vượt tốc độ tăng dân số và bảo đảm cung cấp đủ dinh dưỡng trong khẩu phần ăn của người Việt Nam ngày một nâng cao và vượt qua ngưỡng 2 300 C, khi tổ chức lưu thông phân phối lương thực thực phẩm bảo đảm đến tận tay người tiêu dùng trong mọi lúc, ở mọi nơi v.v...

Một số vấn đề trọng yếu nêu trên, tuy chưa hoàn toàn đầy đủ, có thể rút ra kết luận là : con đường tiến tới ATLT quốc gia ở Việt Nam còn dài và không thể giải quyết được ngay trong một sớm một chiều, nhất là đặt vấn đề ATLT trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn nói riêng, cả nước nói chung. Tiếc rằng, đây đó vẫn còn có nhận định chủ quan, thỏa mãn với những thành tựu đã đạt được, mà quên đi điều là ATLT nước ta đang mới chỉ ở mức tối thiểu, nông nghiệp chưa hoàn toàn bảo đảm vai trò nền tảng cơ sở, nguồn lực vững chắc cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

An toàn lương thực - những thách thức không của riêng ai

Thực tiễn của nhiều nước trên thế giới cho thấy quá trình công nghiệp hóa, nếu không sớm có quy hoạch toàn diện về đất đai, nếu không biết khai thác sử dụng hợp lý, thì diện tích đất nông nghiệp bị giảm tại các vùng đồng bằng đất tốt và gây nên nguy cơ cho ATLT. Chỉ riêng phát triển công nghiệp ở Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ và Trung Quốc trong vòng 10 năm gần đây đã lấy mất hơn 15 triệu ha đất nông nghiệp. Riêng Trung Quốc từ năm 1976 - 1993 diện tích đất lúa giảm 5 triệu ha, và 3 năm gần đây, mỗi năm đất mất đi gần 1 triệu ha (1% quỹ đất canh tác) (2). Cho đến nay Nhật Bản đã mất 52%, Hàn Quốc 42%, Đài Loan 35%... đất nông nghiệp trong tiến trình công nghiệp hóa đất nước. Ở In-đô-nê-xi-a mỗi năm có 50 ngàn ha đất trồng lúa "biến" mất để nhường chỗ cho xây dựng nhà ở và các khu công nghiệp v.v. .. Bên cạnh việc giảm diện tích đất canh tác, độ màu mỡ của đất cũng suy giảm do ô nhiễm chất thải từ công nghiệp hoặc chế độ canh tác thiếu khoa học gây ra. Chẳng hạn ở Mỹ, do những nguyên nhân này gây ra đã

(2) Theo E.X. Sershep : Tình hình lương thực thế giới và triển vọng. Tạp chí Thông tin lý luận số 12-96, tr 40 - 44

làm cho gần 20 triệu ha đất không còn sử dụng được v.v...

Qua thống kê nhiều năm, từ năm 1930 đến năm 1995, bình quân đất lương thực tính theo đầu người ở nước ta giảm dần với tốc độ 1,92%/năm⁽³⁾. Chỉ trong 10 năm gần đây quỹ đất sản xuất nông nghiệp nước ta cũng giảm đi nhanh chóng : vùng núi và trung du Bắc Bộ giảm 88 300 ha, vùng Bắc Trung Bộ, trung du và miền núi Bắc Bộ giảm 33 000 ha mà không còn quỹ đất để bù đắp. Trong khi đó, nước ta chỉ mới đang ở trong giai đoạn bắt đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công nghiệp và xây dựng chưa phát triển mấy mà đất đã bị mất nhiều như vậy, tình hình sẽ ra sao trong những năm sắp tới, khi mà công nghiệp và xây dựng phát triển ồ ạt.

Bên cạnh tình trạng giảm diện tích đất nông nghiệp, vấn đề ô nhiễm đất cũng đã đến mức báo động. Nhiều nhà khoa học cũng đã lên tiếng cảnh báo về tình trạng này (dự báo đến năm 2020, nhu cầu dùng nước của toàn cầu sẽ tăng 6,5 lần so với năm 1990, sẽ có 3 tỉ dân của 52 quốc gia trên thế giới lâm vào cảnh thiếu nước). Cho đến năm 2000, theo tính toán của các nhà khoa học, lượng nước bình quân đầu người ở nước ta vẫn còn khá : khoảng 10 000 m³/năm, cao hơn so với mức bình quân thế giới 7 400 m³/người/năm. Nhưng 61% lượng nước lại phát sinh từ các nước lân cận, đặc biệt thượng nguồn sông Mê Công và sông Hồng là các vùng có nhu cầu nước rất lớn và ngày càng tăng. Nếu như chỉ tính lượng nước phát sinh trong lãnh thổ nước ta thì lượng nước bình quân không quá 4 000 m³/người/năm, chỉ bằng 54% lượng nước bình quân đầu người trên thế giới. Dự báo đến năm 2020, lượng nước bình quân đầu người sẽ giảm đi một nửa. Quá trình công nghiệp hóa, lượng nước sử dụng cho sản xuất công nghiệp, và đô thị tăng lên nhanh chóng, lượng nước sử dụng cho nông nghiệp sẽ giảm đi. Nếu không có biện pháp khai thác, sử dụng hợp lý, nhất là chống ô nhiễm nguồn nước, thì vấn đề thiếu nước sẽ ngày càng trầm trọng và do đó đe dọa đến ATLT.

Hơn 6 triệu ha rừng đã bị phá trụi trong 50 năm qua. Đến nay rừng tự nhiên chỉ còn 8,25 triệu ha, cộng với 1,05 triệu ha rừng trồng, nước ta chỉ còn 9,3 triệu ha, độ che phủ chỉ còn 28,15%. Cùng với nạn mất rừng, sự suy thoái rừng cũng rất nghiêm

trọng. Tình thế đã đến mức buộc chúng ta phải đóng cửa rừng tự nhiên, phải triển khai thực hiện chương trình khôi phục và phát triển 5 triệu ha rừng trong những năm sắp tới. Bảo vệ rừng là bảo vệ nguồn nước, bảo vệ quỹ đất, bảo vệ môi trường sinh thái. Tình trạng suy thoái rừng nghiêm trọng trong thời gian qua sẽ gây hậu quả nặng nề cho tiến trình công nghiệp hóa, cho phát triển nông nghiệp, cho ATLT đất nước. Rõ ràng tình trạng đất, nước, rừng hiện nay đang tàng ẩn nguy cơ nghiêm trọng đe dọa đến ATLT quốc gia. Nói cách khác, nông nghiệp chưa bảo đảm đầy đủ điều kiện, tiền đề cần thiết cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn nước ta.

Đặc điểm cơ bản của nông nghiệp lại là ngành phụ thuộc và chịu tác động mạnh, sâu sắc của khí hậu thời tiết. Cho dù hiện nay con người đã đạt trình độ cao về kỹ thuật canh tác và sản xuất, nhưng kết quả thu hoạch vẫn phụ thuộc vào diễn biến của khí hậu thời tiết. Vậy mà theo dự báo của các nhà khoa học, trong những năm sắp tới khí hậu trái đất có những biến đổi phức tạp. Đã có những dấu hiệu của sự biến đổi ấy. Nhiệt độ trái đất gần đây tăng lên bởi hiệu ứng nhà kính, hiện nay khoảng 0,5° C và đến năm 2100 dự kiến tăng lên 1,2 - 3,5° C. Nhiệt độ tăng lên kéo theo nhiều thay đổi của khí hậu, thời tiết trái đất và các biến động khác chưa lường hết được. Ví dụ, nhiệt độ tăng, băng hai vùng Bắc và Nam cực tan ra, mực nước biển sẽ dâng cao. Nếu nhiệt độ trái đất tăng 3,5° C thì mực nước biển tăng lên 95 cm. Điều đó có nghĩa là nhiều vùng lục địa, đồng bằng trên thế giới, trong đó có một phần đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng của nước ta sẽ bị chìm trong nước biển.

Thời tiết biến đổi phức tạp, thiên tai xảy ra chắc chắn sản lượng lương thực sẽ bị giảm sút, ATLT sẽ bị đe dọa.

Dân số tăng nhanh cũng là một tác nhân quan trọng gây mất ATLT. Hãy nhìn vào bức tranh dân số và lương thực thế giới hiện nay. Bước vào thập niên 90 này, châu Á (nơi tiêu thụ gạo chủ yếu trên thế giới) tốc độ gia tăng dân số 1,8%/năm, cao hơn tốc độ tăng sản lượng lúa gạo là 1,5%/năm. Đến

(3) Vũ Tuyên Hoàng : Công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, Thông tin khoa học thanh niên số 10, tháng 10-96, tr 5 - 7

ngày 11-7-1997, ngày Dân số thế giới, dân số thế giới là 5,933 tỉ người, tức là sau một thập niên dân số trên trái đất tăng thêm 933 triệu người. Chỉ với mức dân số trên, hiện nay trên thế giới đã có khoảng 800 triệu người bị thiếu đói, 500 triệu người suy dinh dưỡng và mỗi ngày có 40 ngàn trẻ em bị chết đói. Người ta dự báo dân số thế giới đến năm 2030 là 8,9 tỉ người. Nếu như khẩu phần ăn của con người không thay đổi thì đến năm 2030 nhu cầu của thế giới đối với ngũ cốc là 2675 triệu tấn, thịt - 300 triệu tấn, hải sản - 168 triệu tấn. Trong khi đó khả năng sản xuất chỉ đạt được về ngũ cốc là 2149 triệu tấn, thịt - 260 triệu tấn và hải sản - 68 triệu tấn (4). Điều đó có nghĩa là sự thiếu hụt về ngũ cốc là 526 triệu tấn, thịt 40 triệu tấn và hải sản 60 triệu tấn. Tình hình lương thực của Trung Quốc cũng đáng lo ngại, vào năm 2020 Trung Quốc sẽ phải nhập khẩu 40 - 50 triệu tấn. Đến năm 2030 Trung Quốc có thêm 460 triệu người, nếu mức tiêu thụ như hiện nay sẽ thiếu hụt 207 triệu tấn, ngang bằng toàn bộ lương thực của cả thế giới năm 1994 (200 triệu tấn). Còn nếu lấy mức tiêu dùng lương thực bình quân đầu người là 400 kg, thì tổng cầu về lương thực của Trung Quốc sẽ là con số kinh ngạc - 641 triệu tấn, nghĩa là gấp 2 lần lương thực dự kiến xuất khẩu lúc bấy giờ. Vậy còn hơn 100 quốc gia cần nhập khẩu lương thực khác trên thế giới sẽ ra sao? (5) Theo kết quả dự báo dân số nước ta đến năm 2020 và nếu tính với mức bình quân 500 kg/người/năm thì lượng lương thực cần có lên đến trên dưới 50 triệu tấn. Rõ ràng đây cũng là những thách thức lớn mà chúng ta phải vượt qua trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nói chung nguy cơ các vấn đề về ATLT trên thế giới đang thu hút sự quan tâm sâu sắc của các nhà lãnh đạo các quốc gia, các nhà chính trị, các nhà khoa học... Tháng 11-1992, 1 600 các nhà bác học có tên tuổi trên thế giới (trong đó có 102 người được giải thưởng Nô-ben) đã cho in một cuốn bị vong lục với tiêu đề "Các nhà bác học cảnh báo nhân loại". Trong đó nói rằng nếu tiếp tục sử dụng các nguồn thiên nhiên một cách vô trách nhiệm, trái đất sẽ không thể tiếp tục duy trì cuộc sống ở mức mà loài người đã đạt được. Tháng 4 năm 1994, Quỹ dân số Liên hợp quốc đã đưa ra một chương trình hành động kiên quyết để ngăn ngừa việc tiếp tục phá hủy nguồn đất, nguồn nước và ổn định dân số trên hành

trình ở mức 7,8 tỉ người vào năm 2050. Để thực hiện chương trình này ước tính phải chi hàng chục tỉ USD.

Trong tương lai xa loài người sẽ tìm thấy những biện pháp giải quyết vấn đề lương thực chẳng hạn kế hoạch hóa dân số, tìm ra các giống ngũ cốc mới, cải tạo và mở rộng diện tích canh tác v.v... Tuy nhiên, điều này không thể xảy ra trong vòng 20 - 30 năm tới. Nhìn chung các nước phát triển nhanh đều đạt được sự phát triển nông nghiệp tương đối mạnh và ổn định, nông nghiệp đã tạo ra được một thặng dư đáng kể để có thể tự tái đầu tư phát triển cả nông nghiệp và công nghiệp được.

Trước những thách thức ấy chúng ta phải thấy được, về lâu dài, nông nghiệp vẫn là lợi thế của nước nhà, nếu không nói là lợi thế so sánh. Có nhận thức được như vậy chúng ta mới có thể đi tới thống nhất hành động để quyết tâm xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững cho nước nhà, mà thực chất là sự kết hợp hài hòa giữa nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy lợi - thủy sản trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghĩa là vừa bảo đảm được ATLT vừa có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới về xuất khẩu gạo...

Nông nghiệp nước ta chỉ mới đạt những bước chân đầu tiên trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cũng chỉ mới đạt được mức độ ATLT tối thiểu. Vẫn còn một khoảng cách nhất định để đạt đến giới hạn ATLT, để nông nghiệp thực sự đóng vai trò tiền đề vững chắc cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chúng ta cần nắm vững và tổ chức thực hiện thật tốt các Nghị quyết của Đảng được cụ thể hóa bằng Chương trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội, tổ chức thị trường bảo đảm tiêu thụ hàng nông sản, trên cơ sở bảo đảm ATLT quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn... Muốn phát triển bền vững nền kinh tế của đất nước phải có một nền nông nghiệp mạnh như kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới đã chứng minh. □

(4) Theo E.X. Sersnhop : Tài liệu đã dẫn

(5) Theo : "Buôn bán nông sản của châu Á", Tin kinh tế hàng ngày của TTX Việt Nam, ngày 4-12-97

VĂN hóa Việt Nam từ nhiều đời nay luôn tiếp thu, hòa nhập với các nền văn hóa lớn và luôn giữ vững những nét bản sắc độc đáo của dân tộc mình trên con đường phát triển.

Triết học Ấn Độ là một kho tàng tư tưởng khổng lồ nhưng xét theo góc độ mà nó ảnh hưởng đến đời sống tinh thần ở Việt Nam thì chúng ta chỉ có điều kiện tìm hiểu một số nét khái quát, cơ bản nhất. Theo cách phân chia truyền thống, triết học Ấn Độ cổ đại gồm chín trường phái. Đây là Mimansa, Vedanta, Samkhya, Yoga, Nyaya, Vaisesika, Jaina, Lokayata và Phật giáo.

Khi thể hiện cách nhìn về vũ trụ, quan điểm của các trường phái trên rất đa dạng : có vô thần, hữu thần ; có nhất nguyên, nhị nguyên v.v. nhưng nhìn chung tất cả các trường phái đều hướng đến những vấn đề về nhân sinh, định hướng để giải thoát con người mà thực chất là định hướng cho con người đạt đến chân hạnh phúc.

Có thể tóm tắt sự định hướng ấy ở từng trường phái như sau :

Với Mimansa, là gạt bỏ lý trí, tập trung tu luyện thể xác, trau dồi đạo đức bằng thực thi triệt để mọi luật lệ, nghi thức tế tự.

Với Vedanta, là thực nghiệm tâm linh, phát triển trí tuệ để dứt bỏ mọi ràng buộc của nhục dục đối với linh hồn cá nhân, đưa nó hòa đồng với linh hồn vũ trụ.

Với Samkhya thì mọi phương tiện thuộc về vật chất đều vô dụng. Hữu hiệu nhất là mỗi người phải tự nhận thức được chính bản thân mình, phải thấy sự tự do và độc lập hoàn toàn của tinh thần cá thể.

Với Yoga, là thực hiện tám giai đoạn tu luyện, gạt bỏ đam mê để đạt trạng thái thanh tịnh, đại giác và các khả năng siêu nhiên.

Cũng như Yoga, Nyaya và Vaisesika chủ trương diệt dục bằng tu tập tọa thiền, khai minh trí tuệ.

Khắt khe hơn, Jaina đòi hỏi giữ giới, tuyệt thực, khổ hạnh, ép xác để cuối cùng cũng mong giải thoát tâm linh.

Đối lập với những quan điểm trên, Lokayata phủ nhận có cuộc sống sau khi con người đã chết, phủ nhận nghiệp báo luân hồi nên hướng tất cả vào những gì đang xảy ra trong hiện tại, đòi hỏi tất cả những gì có thể phục vụ cho hiện tại. Điều này đã đẩy nhiều người theo Lokayata vào chủ nghĩa khoái lạc.

Trung dung là quan điểm của Phật giáo. Coi trọng tâm linh nhưng chủ trương không ép xác cũng không sa vào con đường đam mê nhục dục, Phật giáo thừa nhận nghiệp quả luân hồi và chỉ rõ mỗi người hoàn toàn có thể đạt đến hạnh phúc bằng việc mở rộng nhân từ, tu luyện nội tâm, giữ giới để sống cuộc đời đức hạnh.

Tất cả những trường phái trên, đều đã được du nhập vào Việt Nam, song trong môi trường mới này, nhiều trường phái đã không tìm được chỗ đứng.

Có lẽ trừ các nhà nghiên cứu, còn rất ít người Việt Nam nhớ đến những tên như Samkhya, Jaina hay Lokayata v.v...

Hoạt động của người Việt Nam trong suốt mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước là nhằm vươn

Một số vấn đề VỀ TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ VỚI ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

VŨ TÌNH*

* PTS, Trường khoa Triết, Trường đại học KHXH và NV quốc gia, TP Hồ Chí Minh

đến hạnh phúc, song quan niệm về hạnh phúc của người Việt Nam không chỉ dừng lại ở sự thanh thoát tâm linh, mà là toàn bộ cuộc sống thực của con người với tất cả những giá trị vật chất và tinh thần của họ.

Ngay từ xa xưa, người Việt Nam đã xa lạ với quan điểm tu thân, ép xác, dày đọa thân thể với mấy hạt mè, hạt gạo trong mỗi bữa ăn mà Jaina đề xuất. Họ hiểu rõ giá trị của việc rèn luyện đức hạnh trong quan hệ cộng đồng, song cũng hiểu rõ những giá trị của của cải vật chất, trước hết là miếng cơm, manh áo, nên khi quan niệm “có thực mới vực được đạo”, hay “nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rong, nhất nông, nhì sĩ”, người Việt Nam đã bộc lộ một khoảng cách trước quan điểm của Samkhya, Mimansa và của cả Vedanta.

Cùng với đó, điều kiện tự nhiên cũng đã góp phần không nhỏ vào việc quyết định người Việt Nam hấp thụ quan điểm triết học nào của Ấn Độ.

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, Việt Nam nắng lắm, mưa nhiều, có thể phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi, nhưng cũng trên dải đất nhiệt đới gió mùa này, không năm nào người Việt Nam không bị thiên tai. Thành quả lao động của con người luôn bị đe dọa bởi hạn hán, đông bão, lũ lụt. Mỗi hạt gạo, mỗi bát cơm của người Việt Nam chứa đựng trong nó đủ hương, đủ vị : cái nhạt của mưa, cái nồng của nắng, cái mặn của cả mồ hôi và máu con người.

Việc cảm nhận sâu sắc giá trị thành quả lao động của mình trở thành một trong những nguyên nhân làm người Việt Nam không hấp thụ quan điểm coi thường của cải và cũng không hấp thụ quan điểm hưởng thụ, buông thả. Tư tưởng của Samkhya, của Lokayata đến rồi lại đi vì lẽ đó.

Việc tồn tại hay không tồn tại những quan điểm triết học trong một quốc gia nào đó có liên quan rất nhiều đến vai trò của giai cấp thống trị xã hội. Người lao động Việt Nam và người lao động Ấn Độ chắc chắn có nhiều cảm nhận, nhiều suy nghĩ tương đồng, song khi giai cấp thống trị xã hội Ấn Độ cổ đại thừa nhận Mimansa, Vedanta, Samkhya, Yoga, Nyaya và Vaisesika là chính thống thì dù muốn hay không, ở những mức độ đậm nhạt khác nhau nó vẫn đi vào đời sống tinh

thần của người Ấn Độ, còn việc thừa nhận những tư tưởng đối lập bắt nguồn từ nhu cầu, từ khát vọng của con người. Ở Việt Nam, từ tầng sâu của lịch sử, chưa một giai đoạn nào giai cấp thống trị Việt Nam dùng Mimansa, Vedanta, Samkhya, Yoga, Nyaya, Vaisesika, Jaina và Lokayata làm công cụ trong hoạt động chính trị.

Lịch sử dân tộc Việt Nam cho thấy, một nhánh của triết học Ấn Độ ảnh hưởng sâu sắc nhất đến đời sống tinh thần người Việt Nam là Phật giáo. Cũng là một trong những trường phái triết học Ấn Độ cổ đại nhưng Phật giáo ở Việt Nam thì khác hẳn. Có thể nói không vùng nào ở Việt Nam người dân lại không biết đến Phật giáo và có giai đoạn Phật giáo đã trở thành quốc giáo. Tuy nhiên, sự du nhập triết học Phật giáo vào Việt Nam và quá trình “bén rễ”, “ra hoa, kết trái” của nó có những nét rất đặc thù so với những học thuyết khác.

1 - Về hình thức : Nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận rằng, Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng nhiều đường và qua nhiều giai đoạn, nhưng đầu tiên là do các thương gia Ấn Độ đem đến vào đầu Công nguyên. Họ không phải là những nhà truyền giáo và cũng không thể truyền giáo với tư cách là truyền bá một học thuyết vì sự thiếu thốn về ngôn ngữ và những điều kiện cần thiết khác. Khi đó, họ chỉ sống đời sống tín ngưỡng của họ... Họ đọc ba điều quy y, giữ tam quy, tin tưởng ở tam bảo... Họ giữ ngũ giới, lo bố thí, đọc thuộc một vài đoạn kinh nhân quả, kể chuyện về tiền thân của Đức Phật.

Mặt khác, văn hóa Việt Nam có đặc trưng là văn hóa dân gian gắn với cộng đồng làng xã, gần gũi với lối sống dân dã, không thiên về triết lý cao sâu mà nặng về ứng xử, nên người dân Việt Nam tiếp nhận triết học Phật giáo không phải như hình thức tiếp nhận một học thuyết chặt chẽ với đầy đủ thể giới quan, nhân sinh quan, nhận thức luận ; Cũng không phải tiếp nhận dưới hình thức một học thuyết uyên thâm với vô thường, vô ngã, thập nhị nhân duyên, bát chính đạo, v.v... mà chủ yếu tiếp nhận dưới hình thức cảm nhận tâm linh.

2 - Về đối tượng : Thông thường, việc tiếp nhận một học thuyết triết học được thực hiện trước hết từ tầng lớp có học thức, song triết học Phật giáo vào Việt Nam thì ngược lại.

Đầu Công nguyên, tầng lớp thượng lưu, quan lại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của triết lý Nho gia với việc tu thân để tề gia, trị quốc, bình thiên hạ ; nếu tiến thì vi quan, còn thoái thì vi sư. Trong khi đó, triết lý của Phật giáo tuy cũng tu thân nhưng là để giải thoát. Đại đa số quan niệm đây là triết lý yếm thế, nên nó xa lạ với những người có học thức đang cố gắng dùi mài kinh sử để thực hiện mộng phong hầu.

Với người lao động thì khác : Do đời sống cực khổ, chịu nhiều tầng áp bức, bị khinh miệt nên người dân lao động tìm thấy ở Phật giáo nhiều nội dung gần gũi và họ tiếp nhận nó như tiếp nhận một đối tượng để cảm thông, để an ủi trong cuộc sống.

3 - Về nội dung : Hình thức du nhập và đối tượng tiếp nhận ảnh hưởng rất nhiều đến nội dung triết học Phật giáo ở Việt Nam. Chính ở đây sắc thái bản địa hóa Phật giáo được thể hiện rõ nhất và nó cũng là vấn đề đáng quan tâm nhất khi tìm hiểu về triết học Phật giáo trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam.

Thứ nhất, nhiều nội dung trong triết học Phật giáo thông nhất với quan điểm sống của người Việt Nam. Vì vậy, người Việt Nam tiếp nhận những nội dung này hết sức tự nhiên và chúng đã củng cố chỗ đứng cho nhau trong những bước thăng trầm của lịch sử. Ta có thể thấy rất rõ điều này về tư tưởng “từ bi, bác ái” của Phật giáo với lễ sống “lá lành đùm lá rách”, “thương người như thể thương thân” ; quan điểm về ứng xử giữa con cái với cha mẹ, giữa vợ với chồng, giữa thầy, trò, bạn bè... trong gia đình, trong cộng đồng làng xóm của người Việt Nam.

Thứ hai, triết học Phật giáo đề cập nhiều đến nhân quả, nghiệp báo, luân hồi. Người Việt Nam cũng quan niệm “ở hiền gặp lành”, “gieo gió gặt bão” nhưng do ông Trời quyết định. Ông Trời ở trên cao nhìn, nghe thấy và luôn “cầm cân nảy mực” để giúp người lành, trị kẻ ác. Người Việt Nam cũng quan niệm sau khi chết con người sẽ đầu thai sang kiếp này hoặc kiếp khác.

Như vậy, một số luận điểm cơ bản của triết học Phật giáo tương đồng với tín ngưỡng của người Việt Nam và người Việt Nam đã tiếp nhận chúng qua lăng kính tín ngưỡng của mình. Điều này

không tránh khỏi sự làm biến dạng rất tự phát nội dung triết học Phật giáo.

Lấy luận điểm *luân hồi* làm thí dụ : Theo triết học Phật giáo, luân hồi là hiện tượng sinh tử của con người lặp đi lặp lại trong sáu cõi : địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, atula, người và trời. Sáu cõi triết học Phật giáo đề cập đến là sáu trạng thái tâm thức, trong đó địa ngục là trạng thái tâm thức của con người bị sân hận (giận dữ, ầm ức) thiêu đốt nên tất cả trước mắt con người đều như kẻ thù mà họ không sao tiêu diệt được ; ngạ quỷ (quỷ đói) là trạng thái tâm thức trong đó tham dục bốc cháy trong tâm làm con người không chỉ luôn mong muốn tiền bạc mà còn muốn chiếm đoạt, yêu thương người khác v.v... Thế nhưng ở Việt Nam, tuyệt đại đa số, kể cả phật tử tu tại gia, hiểu sáu cõi của luân hồi như sáu thế giới khác nhau, trong đó, tái sinh vào cõi súc sinh là thành trâu, thành bò ; tái sinh vào cõi trời là thành thiên thần sống ở trên mây, trên gió ; v.v...

Thứ ba, việc tiếp nhận triết học Phật giáo qua cảm nhận tâm linh, qua lăng kính tín ngưỡng đã là những nguyên nhân góp phần thần thánh hóa, tôn giáo hóa tư tưởng triết học Phật giáo.

Thực chất, triết học Phật giáo là sản phẩm của Đức Phật - con người bằng xương, bằng thịt và triết học này vô thân. Khi Đức Phật còn tại thế, vai trò của thân linh không có trong các lời thuyết pháp. Khi Đức Phật nhập diệt, hình tượng của Ông được dựng lên, song hình tượng ấy ngự trị trong các chùa chiền chỉ nhằm nhắc nhở phật tử về giáo pháp của bậc Đại Sư để họ tưởng niệm và không ngừng phát huy tác dụng của nó. Người phật tử lễ tượng Phật không phải để cầu xin ơn huệ mà để tỏ lòng tri ân đối với con người đã đem lại cho chúng sinh một tấm gương, một học thuyết ; là để tự nhắc nhở trách nhiệm của mình trước “sông mê, sóng dục”.

Thế nhưng, ngay từ đầu, khi du nhập vào Việt Nam, Đức Phật đã được người Việt Nam hiểu là Bụt Đà. Bụt như một đấng có phép thần thông, nghe biết hết mọi chuyện trên đời như ông Trời nhưng không ở trên cao nhìn xuống như ông Trời mà rất thân cận với con người. Bụt có thể hiện ra dưới nhiều hình thức để cứu người, giúp đời, nhất

là những người tốt bị điều oan ức. Bụt rất thương người, cứu giúp người hiền, nhưng khác với ông Trời là không hành phạt kẻ ác. Với cách hiểu như vậy, các hình thức lễ bái Đức Phật xuất hiện với xu hướng ngày càng phức tạp. Con người đến trước tượng Phật như đến trước vị thần với nhiều lễ vật và lòng khát khao được ban phúc lộc. Nội dung triết học Phật giáo đã phủ lên mình nó hình thức tôn giáo và người dân Việt Nam biết đến triết học Phật giáo chủ yếu dưới hình thức tôn giáo này.

Thứ tư, tư tưởng triết học - tôn giáo Phật giáo ở Việt Nam càng về sau càng hòa đồng với các học thuyết triết học khác tồn tại ở Việt Nam, đặc biệt là triết học Nho gia và Đạo gia. Đây là hiện tượng không phải chỉ có ở Việt Nam. Khi triết học Phật giáo vào Trung Quốc, cũng cùng với thời gian, Nho - Đạo - Phật đã tạo nên tam giáo hợp nhất, nhưng ở Việt Nam, nó không chỉ hợp nhất mà đạt tới mức đồng nguyên (tam giáo đồng nguyên). Các nhà nghiên cứu về vấn đề này có lý khi nhận xét rằng : Tư tưởng triết học phương Đông ngay từ thời cổ đại đã cho rằng, chân lý chỉ có một, nhưng chân lý lại đa diện và tự ta có thể nhìn thấy chân lý từ những góc độ khác nhau và trí thức triết học chỉ là một trong nhiều khía cạnh của sự thông thái cao nhất. Trong sự thông thái ấy còn có sự trong sạch về đạo đức của người hiền sĩ và sự nhạy cảm của người thi sĩ, nghệ sĩ. Vì vậy, triết học phương Đông mặc nhiên tin rằng tri thức triết học không phải là mục đích tự thân mà chính là phương tiện để chuyển hóa nội tâm, để giải thoát.

Ở đây, người Việt Nam đã thể hiện rất rõ nhận thức vai trò không phải mục đích tự thân của triết học nên đã sàng lọc nội dung và cách biểu hiện tư tưởng các học thuyết ngoại lai để tìm ra cái chung, bản địa hóa nó để nó trở thành công cụ hữu ích cho cuộc sống. Chính với mục đích đó cộng với lòng cao thượng, nhân ái của người Việt Nam cho nên tuy nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo cùng tồn tại và phát triển qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau ; không phải không có lúc các thế lực phản động đen tối muốn nhen nhóm hận thù trong dân tộc và trong tôn giáo. Nhưng lịch sử Việt Nam chưa bao giờ trải qua các thảm kịch bởi chiến tranh sắc tộc và tôn giáo.

Thứ năm, cũng từ nhận thức triết học không mang mục đích tự thân mà vì cuộc sống nên người Việt Nam gắn rất chặt với nội dung triết học - tôn giáo Phật giáo với các hoạt động xã hội. Lịch sử Phật giáo Việt Nam ghi nhận nhiều người Việt Nam đã tự nguyện đến với đạo Phật, đã lấy các nguyên lý từ bi, luân hồi, quả báo,... của Phật để tu luyện mình và giúp đỡ người. Có người đã lấy danh nghĩa phật tử (như Lý Phật Tử) để tập hợp quần chúng chống lại sự thống trị của phương Bắc. Càng về sau, Phật giáo càng đi vào lòng người. Đến cuối thời kỳ Bắc thuộc thì Phật giáo đã trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến. Lúc này ở phật tử, ý thức dân tộc và ý thức đạo giáo gắn bó với nhau, trở thành một trong những tiền đề cho sự trỗi dậy mạnh mẽ của dân tộc.

Lược qua những bước thăng trầm của đất nước từ thời Ngô, Đinh, Tiền Lê đến Lý, Trần (thế kỷ thứ X - XIV) ; Hậu Lê đến Tây Sơn (thế kỷ XV - XVII) ; triều Nguyễn cho đến thời Pháp thuộc (thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX) và công cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước, hàn gắn vết thương chiến tranh, phòng chống thiên tai, phát triển kinh tế, v.v... sau này đều có dấu ấn của Phật giáo trong từng sự kiện.

Án Độ cổ đại đã lùi vào dĩ vãng. Tư tưởng của người Án Độ cổ đại đã đến Việt Nam. Những gì còn đọng lại tuy không còn nguyên vẹn cả về nội dung lẫn hình thức biểu hiện nhưng những nguyên lý triết học, những giáo lý tôn giáo hòa với nhau, hòa với đời sống của người Việt Nam mà trong từng lĩnh vực cụ thể người Việt Nam đã khai thác nó để không ngừng làm giàu cho đời sống tinh thần, làm giàu cho đất nước của mình, thực hiện hạnh phúc hiện thực trong cuộc sống hiện thực.

Truyền thống học tốt đẹp đó của người Việt Nam trong lịch sử được phát huy cao độ dưới chế độ mới kể từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay. Và đặc biệt trong công cuộc đổi mới, mở cửa việc hội nhập tiếp thu với thế giới bên ngoài, nhưng vẫn giữ bản sắc văn hóa dân tộc theo đường lối của Đảng là con đường duy nhất đúng để phát triển văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa có bề dày hàng ngàn năm lịch sử. □

CÔNG TÁC QUY HOẠCH CÁN BỘ CỦA CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN ĐỨC NGHI *

Công tác quy hoạch cán bộ nói chung và quy hoạch cán bộ trong lực lượng công an nhân dân nói riêng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Chỉ thị ngày 23-10-1989 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về một số vấn đề cấp bách trong xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, chỉ huy của lực lượng công an nhân dân, đã chỉ rõ : “Trước yêu cầu đổi mới toàn diện công tác an ninh - trật tự và sự chuyển tiếp vào thể hệ lãnh đạo trong thời gian tới, công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, chỉ huy trong lực lượng công an nhân dân là một yêu cầu cấp bách trong việc đổi mới cán bộ, đổi mới công tác xây dựng lực lượng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới”.

Với nhận thức đó, hơn mười năm qua, được sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Bộ Công an và Thành ủy Hà Nội, Công an thành phố Hà Nội đã đặt công tác quy hoạch cán bộ trở thành công tác trọng tâm thường xuyên, có sự chỉ đạo chặt chẽ và đã mang lại hiệu quả thiết thực. Công an thành phố Hà Nội đã xây dựng được quy hoạch đội ngũ cán bộ dự bị của từng năm trong các giai đoạn 1990 - 1995 và 1996 - 2000, theo các chức danh : giám đốc, phó giám đốc sở ; trưởng, phó phòng ; trưởng, phó công an các quận, huyện ; đội trưởng, đội phó các đội nghiệp vụ và trưởng, phó công an phường, trạm, thị trấn. Số cán bộ dự bị được lựa chọn trong từng năm nhìn chung đáp ứng được việc củng cố, bổ sung cán bộ lãnh đạo chỉ huy, góp phần kiện toàn tổ chức, bố trí lực lượng theo mô hình tổ chức của từng thời kỳ. Quá trình tổ chức thực hiện, có sự bổ khuyết, uốn nắn kịp thời, cho nên ở các đơn vị đã dần dần khắc phục được tình trạng “mất trận” trong công tác quy hoạch cán bộ, từng bước làm cho chất lượng cán bộ dự bị được nâng lên. Nhiều đồng chí có thể đề bạt được ngay khi có yêu cầu. Những năm gần đây, số

cán bộ của Công an thành phố được đề bạt đều là cán bộ trong quy hoạch, phần lớn phát huy tốt trong việc thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm tính kế thừa ở từng đơn vị, từng cấp công an, góp phần làm trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo, chỉ huy của Công an thành phố, và củng cố nội bộ các đơn vị, tạo điều kiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị. Hiện nay, Công an thành phố Hà Nội có đội ngũ cán bộ dự bị bao gồm : 2 đồng chí dự bị giám đốc sở, 8 đồng chí dự bị phó giám đốc sở, 197 đồng chí dự bị trưởng, phó phòng, trưởng, phó công an các quận, huyện và 709 đồng chí dự bị đội trưởng, đội phó, trưởng, phó công an phường, trạm, thị trấn.

Từ thực tiễn công tác quy hoạch cán bộ của Công an thành phố Hà Nội trong những năm qua, chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm :

Một là : *Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ trong diện quy hoạch cho từng chức danh một cách cụ thể, sát thực tế.*

Để xây dựng tiêu chuẩn cán bộ dự bị cho từng chức danh phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ của từng giai đoạn, căn cứ vào tiêu chuẩn cán bộ mà ngành đã quy định ; đồng thời phải xuất phát từ thực tế tình hình đội ngũ cán bộ của các đơn vị thuộc Công an thành phố. Cụ thể hóa các tiêu chuẩn này, chúng tôi đã quy định như sau

- Về tiêu chuẩn chung : Ngoài tiêu chuẩn chính trị của cán bộ chiến sĩ công an nhân dân (theo quy định của ngành), cán bộ trong diện dự bị quy hoạch có thêm các tiêu chuẩn như :

Phẩm chất chính trị : thể hiện được lý tưởng của người công an cách mạng, có tinh thần chiến đấu dũng cảm, tận tụy trong công tác trung thành với đường lối đổi mới của Đảng, có thái độ trung thực.

* Phó giám đốc Công an thành phố Hà Nội

có quyết tâm cao trong việc thực hiện chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

Có quan điểm quần chúng đúng đắn, nắm vững đường lối quần chúng của Đảng, của ngành, có tín nhiệm với quần chúng và biết hướng dẫn cơ sở làm công tác quần chúng.

Có lối sống trong sạch, lành mạnh, phong cách làm việc nghiêm túc và dân chủ, đoàn kết, quy tụ được cán bộ, chiến sĩ, thực sự có tín nhiệm với cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị.

Đã kinh qua thực tế công tác, chiến đấu 5 năm trở lên.

- Về tiêu chuẩn cụ thể :

+ Trình độ văn hóa : phải tốt nghiệp phổ thông trung học.

+ Trình độ lý luận chính trị : đối với dự bị trường phòng, trường công an quận, huyện trở lên phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị ; dự bị giám đốc, phó giám đốc phải qua lớp bồi dưỡng cao cấp lý luận chính trị ; dự bị phó phòng, phó công an quận, huyện, trưởng công an phường có thể đang ở trình độ sơ cấp, nhưng phải đi học để khi đề bạt phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

+ Trình độ nghiệp vụ : dự bị phó phòng, phó công an quận, huyện trở lên phải có trình độ Đại học An ninh nhân dân hoặc Đại học Cảnh sát nhân dân (tính cả các trường hợp đang học) ; dự bị đội trưởng, đội phó, trưởng, phó công an phường, thị trấn phải có trình độ trung học nghiệp vụ An ninh nhân dân hoặc Cảnh sát nhân dân trở lên.

+ Độ tuổi : xuất phát từ thực tế đội ngũ cán bộ của Công an thành phố nhiều năm qua do chủ trương giảm biên chế, hạn chế tuyển vào, do vậy, tuổi đời bình quân của cán bộ, chiến sĩ khá cao. Công an thành phố đã báo cáo và được Bộ Công an đồng ý quy định độ tuổi cho các chức danh như sau : dự bị giám đốc, phó giám đốc không quá 50 tuổi ; dự bị trưởng, phó phòng, trưởng công an quận, huyện không quá 45 tuổi ; dự bị phó công an quận, huyện không quá 40 tuổi và dự bị cán bộ chỉ huy cấp đội, phường, thị trấn không quá 38 tuổi.

Những tiêu chuẩn về chính trị, trình độ học vấn và tuổi đời với từng chức danh dự bị nêu trên được xây dựng và quán triệt thực hiện từ năm 1990 và được bổ sung tương đối hoàn chỉnh vào năm 1995, hằng năm đều có xem xét để điều chỉnh cho phù

hợp hơn, nhất là đối với các tiêu chuẩn về độ tuổi và trình độ nghiệp vụ. Ví dụ : từ năm 1997 trở đi, những đồng chí là dự bị cấp phòng, quận, huyện chỉ có trình độ Đại học Pháp lý hoặc chuyên môn kỹ thuật khác, nhưng chưa có trình độ Đại học An ninh hoặc Cảnh sát nhân dân sẽ bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch. Trên cơ sở đó các đơn vị trong Công an thành phố đã bám sát những tiêu chuẩn quy định cho từng chức danh để bình chọn và tiến hành các thủ tục trong công tác quy hoạch ở đơn vị mình và đề nghị cấp trên xét duyệt. 100% cán bộ dự bị các cấp đều bảo đảm các tiêu chuẩn đề ra. Do đó, đội ngũ cán bộ trong quy hoạch là một lực lượng có trình độ lý luận chính trị, được đào tạo nghiệp vụ, pháp luật có hệ thống, có phẩm chất đạo đức, được rèn luyện thử thách qua thực tế chiến đấu, công tác.

Hai là : Công khai và dân chủ là hai yêu cầu xuyên suốt trong toàn bộ công tác quy hoạch của Công an thành phố Hà Nội.

Hằng năm, đến kỳ làm công tác quy hoạch (thường là vào tháng 7, tháng 8) Công an thành phố đều có văn bản chỉ đạo và hướng dẫn cụ thể về nội dung, cách làm đối với các đơn vị, công an các quận, huyện, tạo được sự thống nhất chung. Từng phòng, ban, công an các quận, huyện đều tổ chức quán triệt trong cấp ủy và lãnh đạo đơn vị, cho toàn thể cán bộ, chiến sĩ các văn bản quy định của Bộ và của Công an thành phố về công tác quy hoạch cán bộ. Công bố công khai tiêu chuẩn đối với từng chức danh (như đã nêu trên) trong hội nghị, tiến hành bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người trong diện quy hoạch. Công khai nguồn chọn cán bộ, ví dụ : dự bị phó giám đốc Công an thành phố thì chọn trong số trưởng, phó phòng, trưởng phó công an quận, huyện ; dự bị trưởng phòng, trưởng công an quận, huyện chọn trong số cấp phó của đơn vị ; dự bị phó phòng, phó công an quận, huyện chọn trong số chỉ huy phường, đội (trường hợp cần thiết có thể chọn trong cán bộ, chiến sĩ của đơn vị) ; dự bị đội trưởng, trưởng công an phường, thị trấn chọn trong số cán bộ cấp phó ; dự bị đội phó, phó công an phường, thị trấn chọn trong số cán bộ, chiến sĩ của đơn vị.

Công khai, dân chủ trong tổ chức giới thiệu và bỏ phiếu tín nhiệm là một khâu rất quan trọng trong quy hoạch cán bộ. Mỗi chức danh đương chức chọn giới thiệu một đến hai cán bộ dự bị. Nhưng xem

xét, đề xuất quyết định thì tổng số cán bộ dự bị chỉ nhiều hơn tổng số cán bộ đương chức của đơn vị không quá hai người. Làm như vậy để việc lựa chọn được tập trung, bảo đảm chất lượng và tránh tình trạng cơ cấu một cách “mặt trận”. Thành phần bỏ phiếu cũng được quy định rõ ràng, công khai. Trước khi đề bạt, bầu dự bị giám đốc, phó giám đốc Công an thành phố tổ chức lấy phiếu tín nhiệm của các đồng chí trong ban giám đốc, ban chấp hành đảng bộ Công an thành phố các đồng chí trưởng, phó phòng, trưởng, phó công an quận, huyện và đại diện ban công tác thanh niên, ban công tác phụ nữ. Khi chọn dự bị trưởng, phó phòng, trưởng, phó công an quận, huyện, trưởng, phó công an phường, đội thì lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị. Những đơn vị có trên 100 cán bộ chiến sĩ thì lấy phiếu tín nhiệm trong đội ngũ cán bộ chủ chốt (đảng ủy, chỉ huy đội, đội trưởng, đội phó...). Những cán bộ dự bị năm trước còn đủ tiêu chuẩn, tiếp tục đưa vào quy hoạch năm đó, cũng lấy phiếu tín nhiệm như cán bộ mới được giới thiệu lần đầu. Kết quả bỏ phiếu được công bố công khai (tại chỗ) ngay trong hội nghị bỏ phiếu tín nhiệm. Từ kết quả bỏ phiếu, tập thể chỉ huy và cấp ủy đơn vị họp, thống nhất báo cáo lên cấp trên duyệt những đồng chí đủ tiêu chuẩn quy định. Đặc biệt, vấn đề công khai, dân chủ còn được thể hiện trong khâu xét duyệt các chức danh dự bị. Công an thành phố đã quy định rất cụ thể việc xét duyệt cán bộ dự bị. Chỉ những cán bộ đạt 50% số phiếu tín nhiệm trở lên mới được xét duyệt để đưa vào diện quy hoạch. Tiếp đó tập thể Ban thường vụ đảng ủy và Ban giám đốc Công an thành phố xem xét đề xuất với Bộ và Ban thường vụ Thành ủy đối với cán bộ dự bị giám đốc, phó giám đốc công an thành phố. Đồng thời, trực tiếp duyệt quy hoạch dự bị trưởng phòng, trưởng công an quận, huyện. Các đồng chí phó giám đốc phụ trách các khối (an ninh, cảnh sát, hậu cần) duyệt cán bộ dự bị cấp phó phòng thuộc khối mình. Đồng chí phó giám đốc phụ trách xây dựng lực lượng duyệt cán bộ dự bị phó phòng các đơn vị trực thuộc và phó công an quận, huyện. Trưởng phòng tổ chức, cán bộ giúp Giám đốc Công an thành phố duyệt cán bộ dự bị cấp đội, phường, thị trấn. Sau khi xét duyệt, phòng tổ chức cán bộ thông báo bằng văn bản kết quả của từng đơn vị, và quản lý danh sách cán bộ dự bị các cấp của toàn

Công an thành phố ; đồng thời báo cáo với Bộ và Thành ủy danh sách cán bộ thuộc diện cấp trên quản lý.

Ba là : Chỉ đề bạt cán bộ trong diện quy hoạch.

Bổ nhiệm, đề bạt cán bộ chỉ huy là một khâu quan trọng trong công tác cán bộ. Yêu cầu đặt ra là muốn có cán bộ đủ tiêu chuẩn để cất nhắc, đề bạt thì phải làm tốt công tác quy hoạch. Điều này nhằm bảo đảm dân chủ, khách quan, đoàn kết nội bộ và tăng cường sức chiến đấu của đơn vị.

Vì vậy, những năm gần đây Công an thành phố Hà Nội đề ra nguyên tắc : chỉ đề bạt cán bộ trong diện quy hoạch. Công an thành phố Hà Nội đã tạo ra sự thống nhất nhận thức và thực hiện. Cán bộ quy hoạch do từng đơn vị làm các thủ tục đề xuất lên trên xét duyệt. Nhưng khi đã được công nhận, thì người cán bộ trong diện quy hoạch không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi một đơn vị đó, mà họ đã thuộc “tài sản chung”, nằm trong lực lượng dự trữ chung của toàn Công an thành phố. Trên cơ sở đó có thể bổ nhiệm bất kỳ đồng chí dự bị nào đó ở đơn vị nọ sang làm lãnh đạo ở đơn vị khác (ví như khi thành lập các quận Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, thì bộ máy chỉ huy của công an các quận này được bổ nhiệm từ số dự bị của nhiều đơn vị).

Việc giữ vững nguyên tắc “chỉ đề bạt cán bộ trong diện quy hoạch” còn tạo ra một sự thống nhất chung, phát huy tốt các yêu cầu về công khai và dân chủ, giữ vững đoàn kết nội bộ, tránh được vấn đề “cảm tình, nể nang, bè phái” trong công tác cán bộ và làm cho đội ngũ cán bộ chỉ huy mới được đề bạt có chất lượng, phát huy tốt khả năng của mình. Công an thành phố còn quy định với những trường hợp đặc biệt do yêu cầu công việc phải đề bạt người không ở trong quy hoạch thì phải đưa ra tập thể đảng ủy bàn và quyết định. Tuy nhiên, từ khi có quy định này Công an thành phố chưa đề bạt ai nằm ngoài quy hoạch.

Bốn là : Xác định công tác quy hoạch cán bộ là một nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên trong công tác xây dựng lực lượng ở mỗi đơn vị, cũng như toàn công an thành phố cho nên đòi hỏi cần có sự chỉ đạo trực tiếp, chặt chẽ của tập thể chỉ huy và cấp ủy từng đơn vị.

Trước hết, đảng ủy và ban giám đốc Công an thành phố đã tổ chức truyền đạt, quán triệt sâu sắc

những quan điểm chỉ đạo của lãnh đạo Bộ và của Thành ủy về công tác quy hoạch cán bộ cho chỉ huy các đơn vị và công an quận, huyện cũng như cán bộ, chiến sĩ. Hằng năm đều có kế hoạch và văn bản hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị nhằm tạo ra sự thống nhất, nâng cao trách nhiệm và vận dụng thực hiện ở đơn vị mình. Đối với các đơn vị công an theo cấp hành chính như công an các quận, huyện, phường, thị trấn, công tác quy hoạch cán bộ còn được chỉ đạo trực tiếp của thường trực quận ủy, huyện ủy. Cho nên khi có yêu cầu đề bạt cán bộ, có sự thống nhất cao giữa ngành dọc là Công an thành phố và cấp ủy địa phương. Ở từng đơn vị, công tác quy hoạch cán bộ được chỉ đạo một cách nền nếp, theo quy trình công việc cụ thể, có sự nhất trí cao trong tập thể chỉ huy và cấp ủy đơn vị. Sự thống nhất này thể hiện ở việc thực hiện nghiêm túc, đúng theo hướng dẫn của Công an thành phố trong tất cả các khâu của công tác quy hoạch và đã mang lại kết quả.

Những kết quả và những kinh nghiệm trong công tác quy hoạch cán bộ của Công an thành phố Hà Nội nêu trên mới chỉ là bước đầu. Nghiêm túc nhìn nhận lại, chúng tôi thấy cũng còn những thiếu sót, tồn tại. Một bộ phận cán bộ, chiến sĩ ở một số đơn vị cơ sở chưa nhận thức đầy đủ về công tác quy hoạch cán bộ, vì vậy, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm cùng tập thể xây dựng đội ngũ cán bộ quy hoạch. Một số cán bộ đương chức, có tâm lý ngại cán bộ dự bị thay thế mình cho nên thiếu sự bồi dưỡng, kèm cặp cán bộ dự bị, chưa bố trí cán bộ dự bị tiếp cận với từng chức danh cán bộ lãnh đạo chỉ huy. Một số cán bộ dự bị nóng vội, muốn được đề bạt nhanh, khi không đạt được nguyện vọng, đã nảy sinh chán nản, ý thức tự phấn đấu vươn lên hạn chế. Đây cũng là những vấn đề đặt ra cho công tác quy hoạch cán bộ mà Công an thành phố Hà Nội trong thời gian tới cần bổ khuyết, khắc phục để góp phần thực hiện ngày càng tốt hơn chiến lược cán bộ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba BCH Trung ương Đảng (khóa VIII) đã đề ra. □

KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG...

(Tiếp theo trang 27)

4 903 vụ việc có dấu hiệu tham nhũng với số tiền và tài sản thiệt hại lên tới hàng nghìn tỉ đồng Việt Nam, trên 34 triệu đô la.

Hạn chế thứ tư, là sự phân hóa giàu nghèo gia tăng nhanh, đặt mối quan hệ giữa các tầng lớp dân cư, các vùng lãnh thổ, giữa các nhóm xã hội vào tình trạng chứa đựng nhiều cách biệt, bất bình đẳng. Khoảng cách giàu nghèo biên độ ngày càng gia tăng (năm 1993 : 4 lần những năm 70 - 80 : lên 6 - 8 lần, những năm 80 - 90 là 40 và hiện nay là 100 lần) (6).

Lãnh thổ miền núi nước ta hiện chia thành 3 khu vực. Riêng khu vực III, gồm các vùng xa, vùng sâu, vùng cao chiếm 85% diện tích tự nhiên, 60% dân số, vậy mà mức thu nhập bình quân chỉ bằng 31% mức trung bình cả nước. Mật độ đường giao thông chỉ đạt 0,09 km/km²; còn 600 xã chưa có đường ô tô đến ; 70% hộ gia đình đói nghèo. Đó là những chỉ số khiến mọi người rất quan tâm, lo ngại.

Hạn chế thứ năm, là một số giá trị cao đẹp về quan hệ xã hội truyền thống Việt Nam, về con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa đang bị xói mòn và xem nhẹ ; liên minh công - nông - trí thức, khối đại đoàn kết rường cột của dân tộc chưa được phát triển ngang tầm với yêu cầu và nhiệm vụ mới. Đành rằng khi cơ sở kinh tế và hàng loạt yếu tố khác đã thay đổi thì định hướng giá trị cũng chuyển đổi theo, đó là điều bình thường và là lẽ đương nhiên. Song cái không bình thường ở đây là xuất hiện những mối quan hệ thất nhân tâm, chộp giật, chà đạp lên đạo lý, chạy theo cái lợi vật chất, bỏ nghĩa lớn, sùng bái đồng tiền. Đó là điều đáng lo ngại hiện nay.

Tấm huân chương và mặt trái tấm huân chương đều gọi cho ta nhiều suy nghĩ. Song niềm tin vào phương hướng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển các mối quan hệ xã hội lành mạnh hướng tới sự tiến bộ, công bằng và nhân đạo dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước vẫn không gì lay chuyển được bởi chúng ta đã rút ra được những bài học thành công và chưa thành công trên con đường phát triển. □

(6) Trần Đình Thiên : "Phát triển bền vững ở Việt Nam - Một vài nét tổng quan về thực trạng và triển vọng", Tạp chí *Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, số 3, tháng 9-1997, tr 11 - 16

KINH TẾ TRANG TRẠI NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

TRƯƠNG CÔNG HÙNG *

Với thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp của nước ta hiện nay, việc nghiên cứu, tìm kiếm các mô hình sản xuất nông nghiệp tạo thêm động lực mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có ý nghĩa quan trọng. Kinh tế trang trại đang có xu hướng phát triển mạnh ở một số địa phương trong cả nước, tuy vậy đây là một mô hình còn gây nhiều tranh cãi, do đó cần được nghiên cứu, tổng kết để tìm ra lời giải đúng cho công tác chỉ đạo thực tiễn.

Đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về kinh tế trang trại và những đánh giá bước đầu. Trong khuôn khổ bài viết này, xin giới hạn ở việc khái quát một số nét về tình hình phát triển kinh tế trang trại trên thế giới và Việt Nam và đưa ra một số đánh giá, kiến nghị ban đầu góp phần làm rõ thêm mô hình kinh tế trang trại ở nước ta hiện nay.

1 - Về mô hình kinh tế trang trại trên thế giới

Kinh tế trang trại trên thế giới có quá trình phát triển lâu đời và đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung.

Kinh tế trang trại có hai loại : *trang trại gia đình* và *trang trại tư bản chủ nghĩa*. Loại hình trang trại gia đình sử dụng sức lao động trong gia đình là chính, kết hợp thuê nhân công phụ theo mùa vụ, là mô hình sản xuất phổ biến trong nền nông nghiệp thế giới, chiếm tỷ trọng lớn về đất canh tác và khối lượng nông sản so với các loại hình sản xuất khác. Còn loại hình trang trại tư bản chủ nghĩa với phương thức sản xuất, kinh doanh chuyên môn hóa cao và dựa hoàn toàn vào lao động làm thuê, chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ về đất đai cũng như sản lượng nông sản. Ở nước Mỹ, trang trại gia đình chiếm 87% tổng số trang trại, 65% đất đai, 70% giá trị nông sản. Ở Tây Âu, hầu hết là các trang trại gia đình, trong đó, Pháp có 98 000 trang trại gia đình, sản xuất gấp đôi nhu cầu tiêu thụ trong nước, Hà Lan có 128 000 trang trại ⁽¹⁾.

Ở châu Á, do điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, mật độ dân số cao, nên quy mô các trang trại nhỏ hơn ở châu Âu và Mỹ, mỗi trang trại chỉ chiếm vào

khoảng 1 đến 4 ha đất canh tác và chủ yếu cũng là loại hình trang trại gia đình.

Trang trại gia đình Nhật Bản, với 4 triệu lao động, chiếm 3,7% dân số, cung cấp đủ lương thực và thực phẩm cho 125 triệu người. Ở Đài Loan, Hàn Quốc, kinh tế trang trại góp phần cung cấp đủ thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Ma-lai-xi-a có các trang trại trồng cây công nghiệp, hàng năm xuất 4 triệu tấn dầu cọ (bằng 75% sản lượng thế giới) ⁽²⁾.

Cùng với quá trình phát triển và công nghiệp hóa, cơ cấu trang trại trên thế giới thay đổi theo xu hướng : số trang trại lớn tăng lên, số trang trại nhỏ giảm đi, nhưng không bị triệt tiêu. Ví dụ, ở Nhật Bản, qua 20 năm nhóm trang trại có quy mô nhỏ từ 0,3 - 1,0 ha giảm từ 66% xuống 57% ; nhóm trang trại có 1 - 2 ha tăng từ 24,5% lên 32% ; nhóm trang trại có 2 - 5 ha tăng từ 8% lên 11%. Số trang trại lớn của Mỹ trong những năm gần đây cũng có xu hướng tăng, số trang trại cực lớn tăng lên đã chiếm 34% trong tổng số trang trại của Mỹ ⁽³⁾. Như vậy, kinh tế trang trại có xu hướng phát triển thành các trung tâm sản xuất và cung cấp nguyên liệu chủ yếu gắn với các ngành công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến.

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, loại hình kinh tế trang trại hoạt động rất hiệu quả trên các lĩnh vực, bao gồm từ các hoạt động sản xuất, chế biến, vận chuyển, phân phối đến tiêu thụ sản phẩm, cũng như cung ứng phương tiện, kỹ thuật nông nghiệp và dịch vụ cho các trang trại khác nhau, kéo

* TS. Văn phòng Quốc hội

(1) Xem : *Kinh tế trang trại vùng đồi núi*, Nxb Thống kê, 1998, tr 7

(2) *Sdd*, tr 9

(3) *Sdd*, tr 11

theo nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ cho nông nghiệp phát triển nhanh chóng. Ở các nước có nền sản xuất nông nghiệp phát triển chưa cao, vai trò của nhà nước đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển loại hình kinh tế trang trại, nhất là đối với trang trại ở các vùng đồi núi, mở rộng sản xuất ở những nơi xa, hẻo lánh, thể hiện ở việc định hướng phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng...

2 - Sự hình thành và phát triển trang trại nông nghiệp ở nước ta

Ở nước ta, trước năm 1975 các hình thức nông, lâm trường quốc doanh ở miền Bắc và đồn điền tư bản ở miền Nam đã phát triển khá phong phú, đa dạng, tuy nhiên với hình thức sở hữu và quan hệ sản xuất khác nhau.

Trong giai đoạn trước những năm đổi mới nền kinh tế (1975 - 1986), nền sản xuất nông nghiệp mang nặng tính kế hoạch, tập trung có hình thức sản xuất hợp tác xã, nông, lâm trường hầu hết trên cả nước (từ 1960 trên miền Bắc và từ 1975 trên cả nước), đã có tác dụng nhất định trong thời gian chiến tranh, nhưng khi bước sang giai đoạn phát triển mới thì không phát huy được tiềm năng sản xuất nông nghiệp. Hằng năm Nhà nước phải nhập khẩu lương thực, nhận viện trợ về lương thực và thực phẩm. Trong khi đó, sản xuất ngoài kế hoạch của các hộ gia đình, chỉ chiếm 5% đất canh tác (gọi là đất năm phần trăm) đã cung cấp một phần nhu yếu phẩm, thực phẩm cho cả nước về rau, quả, trứng, thịt, cá. Tính hiệu quả của sản xuất hộ gia đình đã thể hiện rõ từ thời đó.

Kể từ khi tiến hành đổi mới nền kinh tế, những chính sách đổi mới trong nông nghiệp, tự do hóa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Đảng và Nhà nước, cùng với việc ban hành Luật đất đai đã tạo động lực mạnh mẽ cho sản xuất trong nông nghiệp. Kinh tế hộ gia đình trở thành đối tượng được khuyến khích chính trong các chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước. Nhiều mô hình kinh tế hộ vươn lên, phát triển giàu có, và từ khi có chính sách giao đất, giao rừng lâu dài cho các hộ nông dân đã bắt đầu hình thành kinh tế trang trại sản xuất nông nghiệp⁽⁴⁾.

Cho đến nay, về số lượng, cả nước hiện có hơn 100 000 trang trại với quy mô rất khác nhau. Những trang trại nhỏ chỉ chiếm vài ba, hoặc hàng chục ha, trong khi đó có những trang trại lớn chiếm tới hàng nghìn ha đất, thậm chí có trang trại chiếm trên

2 000 ha⁽⁵⁾, lớn gấp trăm lần mức hạn điền Luật đất đai đề ra. Tuy nhiên, nhìn chung các trang trại ở nước ta phần lớn có quy mô nhỏ dưới mức hạn điền và sử dụng dưới 10 lao động thuê mướn theo thời vụ hoặc theo nhu cầu công việc của trang trại. Do vậy, có thể nói, hiện nay hình thức chủ yếu của kinh tế trang trại ở nước ta cũng là trang trại hộ gia đình. Cũng cần nói thêm là do quan niệm khác nhau, cho nên cùng là một hình thức tổ chức kinh tế giống nhau, mà có nơi gọi đó là trang trại (như Yên Bái, Bình Dương và Bình Phước), có nơi chỉ gọi là hộ sản xuất kinh doanh tổng hợp (như Sóc Trăng...).

Sự hình thành và phát triển trang trại phân bố rất không đều. Những tỉnh phát triển mạnh nhất về kinh tế trang trại là Yên Bái, Bình Dương và Bình Phước. Về hình thức các trang trại cũng rất khác nhau; có trang trại kiểu sản xuất hộ gia đình, có trang trại chủ yếu là sử dụng lao động thuê mướn, kể cả quản lý, đốc công.

Số liệu phân tích về sự phát triển trang trại tại các tỉnh Yên Bái, Bình Dương và Bình Phước như sau:

Số trang trại ở Yên Bái trước năm 1989 hầu như không có, năm 1992 đã hình thành 3 200 trang trại, năm 1994 là 9 226 trang trại và năm 1997 số trang trại đã lên tới 11 728, tức là tăng 3,7 lần trong vòng 5 năm.

Quy mô trang trại theo diện tích đất đai là: từ 2 - 5 ha chiếm 20%, từ 5 - 10 ha chiếm 40%, từ 11 - 30 ha chiếm 20% và từ 30 ha trở lên chiếm 20% tổng số trang trại. Có trang trại vượt trên 500 ha đất. (Nguồn: "Kinh tế trang trại ở tỉnh Yên Bái", báo cáo của UBND tỉnh Yên Bái).

Về loại hình sản xuất, khoảng 70% kinh doanh nông, lâm nghiệp, 20% trồng rừng, 5% trồng cây ăn quả và khoảng 5% chăn nuôi. Các trang trại trồng cây quế đang làm ăn có hiệu quả nhất. Cũng có mô hình kết hợp trồng quế với kinh doanh tổng hợp đạt hiệu quả kinh tế cao.

Ở tỉnh Bình Dương và Bình Phước hiện có 2 539 trang trại với tổng số vốn đầu tư 150 tỉ đồng, 80% số trang trại trồng cây công nghiệp dài ngày

(4) Theo báo cáo kết quả hội nghị nghiên cứu kinh tế trang trại của Ban Kinh tế Trung ương "Việc hình thành và phát triển kinh tế trang trại là quá trình chuyển đổi từ kinh tế hộ nông dân chủ yếu mang tính tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa với quy mô từ nhỏ đến lớn"

(5) "Kinh tế trang trại mừng và lo", tạp chí Khoa học và Tổ quốc, ngày 20-9-1998, tr 12

và khoảng 10% là trang trại chăn nuôi kiêm trồng trọt. Về quy mô, khoảng 200 trang trại (chiếm 78%) dưới 30 ha, còn lại khoảng 20% số trang trại có diện tích từ 30 đến 500 ha, có trang trại sử dụng tới 700 ha, thậm chí tới 15 000 ha ⁽⁶⁾.

3 - Kết quả ban đầu của kinh tế trang trại ở nước ta

Có thể đánh giá việc hình thành và phát triển kinh tế trang trại, bao gồm các loại hình sản xuất nông nghiệp như trồng cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi, trồng rừng như sau :

Mặt tích cực : Các trang trại cho đến nay đều hoạt động tương đối có hiệu quả và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế của nước ta trên các khía cạnh như :

- Góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa lớn, dần dần xóa bỏ lối sản xuất nhỏ manh mún, tự cung, tự cấp ; khắc phục tình trạng phân tán ruộng đất ⁽⁷⁾, trên thực tế, nhiều hộ nông dân có vốn, có lao động tự nguyện đổi ruộng tốt lấy ruộng xa và xấu để có diện tích lớn hơn, tạo điều kiện hình thành trang trại mở rộng sản xuất ;

- Hiệu quả sản xuất và năng suất lao động trong trang trại được nâng cao ⁽⁸⁾ ; quá trình sản xuất ở trang trại có điều kiện để cơ giới hóa, đẩy nhanh tốc độ áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật về giống, sinh học vào sản xuất nông nghiệp, từ đó nâng cao năng suất lao động.

- Sản xuất trang trại ngày càng mang tính sản xuất hàng hóa có tính tập trung cao, quy mô sản xuất lớn, hình thành các vùng cung cấp nguyên, nhiên liệu lớn phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến nông sản ;

- Tạo thêm việc làm, giải quyết lao động dư thừa trong nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa lao động trong nông nghiệp, ở các vùng đồi núi, đất hoang, có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội trong vùng ; mở thêm trang trại ở các vùng đất mới, thúc đẩy phân bố lại dân cư, khắc phục từng bước sự chênh lệch về đời sống, trình độ sản xuất giữa các vùng ; tăng độ che phủ rừng ;

- Góp phần đưa các vùng đất sản xuất kém hiệu quả, các khu vực đất lâm trường, nông trường không sử dụng hết, hoặc đất không đủ vốn sản xuất vào kinh doanh đạt hiệu suất cao hơn và tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội hơn.

Mặt tồn tại : Ngoài một số mặt tích cực, kinh tế trang trại cũng đang bộc lộ một số vấn đề cần nghiên cứu, xem xét :

- Về quy mô và mức độ, quá trình hình thành và phát triển trang trại nông nghiệp của nước ta rất nhanh, nếu so sánh về quy mô tích tụ ruộng đất với các nước trong khu vực thì đây tỏ ra có biểu hiện không bình thường ;

- Về đất đai, diện tích đất hoang hóa, đất ven biển được các trang trại mở rộng, khai thác chiếm tỷ lệ nhỏ, chủ yếu đất của các trang trại là đất lâm trường, đất do Nhà nước quản lý và đất do chủ trang trại bằng nhiều hình thức có được trong quá trình tích tụ ruộng đất. Chỉ có 0,1% đất trang trại là do tự khai phá, mở rộng diện tích, còn lại 98% là đất của Nhà nước giao cho lâm trường và các đơn vị cũng như hộ cá thể quản lý ⁽⁹⁾ ;

- Có tình trạng “thâu đoạt đất đai” bằng các thủ đoạn vay nặng lãi, lừa gạt dưới các hình thức “sang, nhượng, tạm giao”. Trong phương thức tích tụ đất đang gây ra tình trạng một số lượng lớn nông dân mất đất, phải làm thuê hoặc bị bán cùng hóa, không có phương thức kiếm sống khác, có nơi, có lúc đã dẫn đến căng thẳng về mặt xã hội.

4 - Một số kiến nghị

Cùng với các chính sách tăng cường đầu tư cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn của Đảng và Nhà nước, cũng cần phải đi đến thống nhất quan điểm rằng trang trại chỉ là một hình thức tổ chức kinh tế chứ không phải là một thành phần kinh tế. Hình thức tổ chức kinh tế trang trại cùng với các hình thức khác thuộc kinh tế hợp tác và kinh tế nhà nước đang hình thành trong sản xuất nông nghiệp của nước ta là những tiền đề quan trọng để đưa sản xuất nông nghiệp của nước ta tiến lên sản xuất lớn, đạt trình độ chuyên môn hóa và tập trung hóa cao

(6) “Kinh tế trang trại mừng và lo”, tạp chí *Khoa học và Tổ quốc*, ngày 20-9-1998, tr 12

(7) Đền nay tình hình manh mún ruộng đất vẫn khá phổ biến và khó khắc phục. Theo số liệu của Tổng cục Địa chính, cả nước có 75 triệu thửa ruộng lúa, thửa có diện tích nhỏ nhất là 10m², thậm chí có thửa chỉ rộng 30cm, dài 80 - 90m không vừa một hàng bừa

(8) Báo cáo kết quả hội nghị nghiên cứu kinh tế trang trại của Ban Kinh tế Trung ương : giá trị bình quân thu hoạch trên 1 ha hồ tiêu từ 200 - 500 triệu đồng ; cà phê từ 80 - 100 triệu đồng, nuôi tôm từ 80 - 150 triệu đồng ; thu nhập người làm thuê trong các trang trại đạt 300 đến 600 nghìn đồng/tháng, tr 7

(9) Theo báo cáo kết quả hội nghị nghiên cứu kinh tế trang trại của Ban Kinh tế Trung ương, tr7

hơn, phù hợp với những nỗ lực của Nhà nước nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp. Muốn hạn chế được những mất mát của hình thức tổ chức kinh tế trang trại hiện nay cần có chính sách đúng đắn nhằm tăng cường quản lý, phát huy được tính tích cực của kinh tế trang trại. Hơn nữa, kinh tế trang trại nông nghiệp có thể xem như là một trong các động lực mới phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, thu hút vốn đầu tư từ nội bộ dân cư, thúc đẩy nông nghiệp phát triển về chiều sâu, thúc đẩy liên doanh, liên kết trên các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, gắn kết phát triển các vùng nguyên liệu với các ngành công nghiệp chế biến, nâng cao chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh của hàng nông phẩm của nước ta trên thị trường quốc tế.

Bởi vậy, tôi xin nêu một số kiến nghị bước đầu như sau :

- Thứ nhất : Tăng cường quản lý nhà nước

Cần có sự chấn chỉnh, tăng cường vai trò quản lý nhà nước hơn nữa ở các cấp để tạo sự công bằng trong sản xuất, kinh doanh, khuyến khích được mặt tích cực và hạn chế những tiêu cực của hình thức tổ chức kinh tế trang trại này, khắc phục tình trạng phát triển mang tính tự phát, tình trạng tích tụ ruộng đất tràn lan, vượt quá mức hạn điền ở mức độ rộng lớn.

Xác định rõ các loại hình trang trại và hình thức kinh doanh để có sự quản lý thống nhất và phù hợp đối với từng loại hình trang trại, nhất là đối với loại hình trang trại có số nhân công thuê mướn nhiều mà chủ trại không trực tiếp tham gia lao động sản xuất trong trang trại.

- Thứ hai : Xem xét, điều chỉnh chính sách giao đất, giao rừng

Trước tình trạng nông dân mất đất ngày càng có xu hướng tăng, để tạo phương tiện sinh sống cho họ đề nghị chính sách giao đất không chỉ dừng lại ở việc ưu tiên giao đất cho người có hộ khẩu trong vùng, khu vực, địa phương, mà có thể mở rộng cho các đối tượng nông dân nghèo không có ruộng trong cả nước với những biện pháp quản lý chặt chẽ về mặt pháp lý, để thúc đẩy khai thác sử dụng đất, bảo đảm công bằng xã hội và tránh tình trạng mua bán, chuyển nhượng, tích tụ đất trái phép. Đối với vùng đất rừng, đồi núi tiện giao thông, có cơ sở hạ tầng, nên giao cho hộ nông dân chưa có ruộng đất hoặc muốn chuộc lại đất để sinh sống ; đối với

vùng sâu, vùng xa cũng nên giao cho hộ chưa được nhận đất, nhận rừng. Cơ chế giao đất, giao rừng "tùy theo khả năng" như ở một số tỉnh vừa qua, do thiếu quản lý chặt chẽ nên đã để hàng trăm nghìn ha đất tập trung vào tay một số ít người có nhiều vốn, thậm chí từ các thành phố lớn, có tính chất đầu cơ, kinh doanh đất.

- Thứ ba : Có chính sách hỗ trợ vốn bằng tín dụng ưu đãi

Đối với sự phát triển của các trang trại hiện nay, đặc biệt các hộ gặp khó khăn trong sản xuất, hoặc gặp rủi ro trong kinh doanh, để khuyến khích đầu tư phát triển, hạn chế việc các hộ trang trại phải bán đất, chuyển nhượng trang trại hoặc vay nặng lãi để có vốn làm ăn, đề nghị xem xét về thời hạn, mức cho vay tín dụng và tỷ lệ lãi suất trong chính sách tín dụng của nhà nước cho nông dân vay vốn để sản xuất kinh doanh, nhất là vốn tín dụng trung và dài hạn.

Ngoài ra, cần có chính sách khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng năng suất trong các trang trại như giống mới, công nghệ vi sinh, kỹ thuật giến ; hỗ trợ việc nghiên cứu thị trường bao tiêu các sản phẩm nông nghiệp.

- Thứ tư : Cần có một số chính sách về mặt kinh tế đối với các trang trại có mức chiếm dụng đất lớn, hàng trăm ha trở lên, thúc đẩy trang trại phát triển đầu tư về chất lượng như sau :

+ Nghiên cứu đề ra các chính sách thuế, đánh thuế sử dụng đất đặc biệt đủ lớn đối với các chủ trang trại hiện sử dụng đất khá lớn, chẳng hạn dùng thang thuế lũy tiến nhằm : một mặt, ngăn chặn tình trạng chủ trang trại chỉ quan tâm tới việc bỏ vốn để tích tụ hoặc đầu cơ đất chứ không quan tâm đúng mức tới đầu tư sản xuất ; mặt khác, buộc các chủ trang trại do phải đóng thuế đất lớn ở những phần đất vượt hạn điền sẽ không tìm cách mở rộng chiếm đất nữa, mà phải đầu tư vào phát triển trang trại theo chiều sâu, nâng cao năng suất lao động.

+ Nhanh chóng có chính sách thuế kinh doanh nông nghiệp đặc biệt đối với loại hình trang trại có số lượng lao động thuê mướn lớn hoặc chiếm diện tích đất lớn, mà hình thức kinh doanh đã mang tính chất loại hình trang trại tư bản chủ nghĩa. Thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình chính là một hình thức cụ thể hóa đường lối phát huy sức mạnh nội lực, khơi dậy các tiềm năng trong nhân dân, góp phần đưa nền nông nghiệp nước ta đạt trình độ sản xuất tiên tiến hơn. □

TRỢ GIÚP PHÁP LÝ MIỄN PHÍ CHO NGƯỜI NGHÈO VÀ ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH

TA THỊ MINH LÝ *

N GÀY 6-9-1997, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập hệ thống tổ chức trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và đối tượng chính sách. Đây là sự kiện pháp luật quan trọng, đặt nền móng cho việc hình thành và phát triển cơ chế trợ giúp pháp lý - tạo điều kiện công bằng và dễ dàng cho người dân tiếp cận với pháp luật, đồng thời là một loại hoạt động thể hiện tính dân chủ, nhân đạo và văn minh của Nhà nước ta. Sự ra đời các tổ chức này đáp ứng đòi hỏi bức xúc của nhu cầu phát triển xã hội và thực hiện điều mà Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) đã nêu là: "Tổ chức hình thức tư vấn pháp luật cho các cơ quan, tổ chức và nhân dân, tạo điều kiện cho người nghèo được hưởng dịch vụ tư vấn pháp luật miễn phí" ⁽¹⁾.

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quá trình đổi mới ở nước ta đã diễn ra một cách toàn diện và đồng bộ. Dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy trên nhiều lĩnh vực. Đời sống của nhân dân nói chung đã được cải thiện và một bộ phận dân cư đã có mức sống khá. Những thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đã chứng minh quan điểm "lấy dân làm gốc" và nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật là hoàn toàn đúng đắn.

Tuy nhiên, để xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân, bên cạnh việc chăm lo xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, cần chú ý tổ chức thi hành pháp luật một cách có hiệu quả. Muốn vậy, cùng với việc bồi dưỡng, giáo dục để cán bộ công chức, viên chức nhà nước thực thi quyền hạn đúng pháp luật thì người dân cần được giúp đỡ để hiểu biết pháp luật nhằm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân, tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của mình cũng như không vi phạm quyền và lợi ích của người khác.

Sẽ là một nghịch lý nếu Nhà nước ban hành pháp luật để quản lý xã hội trên cơ sở nguyện vọng của dân, nhưng người dân lại không hiểu biết pháp luật. Phải có một

cơ chế giúp đỡ pháp lý mềm dẻo, năng động và phương thức xử lý thích hợp, đáp ứng yêu cầu gần dân, thuận lợi cho dân để mọi người dân đều có thể tiếp cận được với pháp luật. Do đó, bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật qua các phương tiện thông tin đại chúng nhằm chuyên tải đến đông đảo dân cư những văn bản pháp luật đã ban hành, những kiến thức pháp luật phổ thông và đồng thời với việc khuyến khích phát triển nghề luật sư, tư vấn pháp luật, Đảng, Nhà nước ta đã đặt vấn đề nghiên cứu các hình thức trợ giúp pháp lý để đáp ứng nhu cầu về các quy định pháp luật cụ thể của người dân.

Tổ chức trợ giúp pháp lý ra đời thành một hệ thống rộng rãi trong cả nước với các hoạt động do các chuyên gia pháp luật và những người có chuyên môn thực hiện sẽ là những địa chỉ tin cậy để cho người dân hiểu biết về pháp luật, xử lý các tình huống của cuộc sống đang ngày càng đa dạng và phức tạp. Đồng thời, tạo điều kiện cho dân có kiến thức pháp luật nhất định để có thể tham gia các hoạt động quản lý xã hội, thực hiện tốt phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Có thể nói đây là một hoạt động tương đối mới mẻ đối với nước ta, nên vấn đề đặt ra là công tác trợ giúp pháp lý phải được giải quyết như thế nào cho có hiệu quả nhất. Vì vậy, sau khi có Chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng (CV 485/VP-TU ngày 31-5-1995) về việc thành lập tổ chức dịch vụ tư vấn pháp luật không lấy tiền để hướng dẫn nhân dân sống và làm việc theo pháp luật, Bộ Tư pháp đã tổ chức khảo sát

* Phó Cục trưởng Cục trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 58

thực tế, xác định mức độ nhu cầu tư vấn pháp luật và những nguyên nhân phát sinh để định hướng xây dựng một mô hình tổ chức và phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cũng như trình độ dân trí và tổ chức bộ máy nhà nước. Việc thành lập các tổ chức trợ giúp pháp lý là nhằm đáp ứng được những yêu cầu bức xúc của cuộc sống đặt ra. Đó là :

Thứ nhất, xuất phát từ thực trạng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, các quan hệ pháp luật kinh tế - lao động - dân sự - xã hội ngày càng đa dạng, động chạm đến mọi tầng lớp dân cư, đòi hỏi người dân cần có tư vấn pháp luật để ứng xử đúng pháp luật trong các quan hệ xã hội nói chung và trong làm ăn kinh tế nói riêng. Hoạt động này sẽ thiết thực góp phần bảo đảm công lý, công bằng xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và lợi ích của công dân.

Thứ hai, hệ thống văn bản pháp luật ngày càng được hoàn chỉnh với rất nhiều các quy phạm trong các bộ luật, văn bản pháp quy của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương. Và cũng chính từ đặc điểm của hệ thống pháp luật mới (cả về nội dung và phương pháp, hình thức thể hiện) đòi hỏi phải có tư vấn pháp luật của các nhà chuyên môn những người hoạt động nghề nghiệp.

Thứ ba, trình độ dân trí và hiểu biết pháp luật của dân còn thấp, đặc biệt là tầng lớp nhân dân lao động, do đó, nhiều khi vì không biết hoặc không hiểu vấn đề pháp lý mình bị vướng mắc nên người dân đã khiếu nại lên nhiều cấp, nhiều cơ quan (kể cả cơ quan đảng và nhà nước) thậm chí nhờ người làm trung gian, môi giới để kiện ra tòa án. Tình trạng này đang phổ biến và gây sự quá tải trong công tác giải quyết khiếu nại của các cơ quan và tổn kém từ phía công dân. Nếu trước đó được tư vấn pháp luật, được giải thích cụ thể thì người dân có thể tự quyết định vấn đề của mình, giảm việc kiện cáo, bảo đảm đoàn kết trong dân chúng, tiết kiệm công sức, tiền của của dân. Các thắc mắc được giải tỏa, góp phần củng cố lòng tin của dân đối với Nhà nước và pháp luật, khắc phục tình trạng bất cập của cơ quan nhà nước đối với nhu cầu của dân, đồng thời giúp cơ quan nhà nước giám sát hoạt động của công chức.

Thứ tư, cùng với chính sách đổi mới, hoạt động tư vấn pháp luật đã hình thành và phát triển, đội ngũ luật sư, tư vấn pháp luật cũng dần được bổ sung (năm 1987 có khoảng 200 luật sư đến nay đã có

trên 900 luật sư). Tuy nhiên, số lượng luật sư vẫn chưa đủ để giúp dân bảo đảm quyền bào chữa hoặc giải đáp pháp luật (hiện nay có khoảng 30% vụ án có luật sư bào chữa và tỷ lệ tương tự số được thỏa mãn nhu cầu tư vấn pháp luật). Hơn nữa, các tổ chức luật sư, tư vấn pháp luật phần lớn tập trung ở trung tâm các tỉnh, thành phố. Do đó, mặc dù đoàn luật sư, văn phòng tư vấn pháp luật của Hội luật gia có thực hiện miễn, giảm thù lao khi nhận bào chữa hoặc tư vấn pháp luật cho người nghèo và đối tượng chính sách nhưng chưa được nhiều và chưa có cơ chế bảo đảm. Với trên 76 triệu dân hiện nay, việc khuyến khích, phát triển đội ngũ luật sư, đa dạng hóa các hình thức tư vấn pháp luật để phục vụ nhu cầu giúp đỡ pháp lý cho nhân dân là chủ trương rất đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

Thứ năm, việc mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập với khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực, đòi hỏi phải có sự hội nhập về pháp luật. Tăng cường hoạt động giúp đỡ pháp lý cho dân, giúp dân chủ động, sáng tạo trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, ứng xử đúng trong các quan hệ dân sự với các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước là thiết thực xây dựng nền pháp chế dân chủ, thúc đẩy sự giao lưu và hội nhập quốc tế.

Thứ sáu, việc tạo điều kiện cho người nghèo, đối tượng chính sách và đông đảo tầng lớp dân cư hiểu biết pháp luật, xét về gốc của vấn đề, cũng là hoạt động thiết thực góp phân xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dân trí, phù hợp với chủ trương lớn của Đảng là tăng trưởng và phát triển kinh tế đi đôi với chăm lo thực hiện chính sách xã hội.

Thứ bảy, thông qua những nhu cầu pháp luật cụ thể của nhân dân, các tổ chức trợ giúp pháp lý sẽ phát hiện được những sơ hở, mâu thuẫn, chông chéo của pháp luật để kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời bổ sung và hoàn thiện pháp luật.

Căn cứ vào điều kiện và khả năng đáp ứng, cũng như những mục đích đã đặt ra, mặc dù nhu cầu trợ giúp pháp lý của dân là rất lớn, nhưng đây là hoạt động còn mới mẻ, nên trước mắt các tổ chức trợ giúp pháp lý được thành lập chủ yếu để giúp đỡ người nghèo và đối tượng chính sách. Về lâu dài, có thể mở rộng phạm vi và đối tượng phục vụ theo một chế độ sẽ được quy định cụ thể. Mô hình tổ chức trợ giúp pháp lý đã được Thủ tướng Chính phủ xác định : Ở trung ương thành lập Cục trợ giúp pháp lý

thuộc Bộ Tư pháp ; ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc sở tư pháp.

Cục trợ giúp pháp lý có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý, soạn thảo hoặc tham gia soạn thảo trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về trợ giúp pháp lý và tổ chức thực hiện các văn bản đó.

Trợ giúp pháp lý là hoạt động nghề nghiệp nên về mặt chuyên môn, nghiệp vụ. Cục trợ giúp pháp lý phải soạn thảo trình Bộ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền của Cục các quy định về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, bảo đảm hướng dẫn cho các tổ chức trợ giúp pháp lý địa phương hoạt động có hiệu quả.

Cục có trách nhiệm giải đáp về việc áp dụng pháp luật hoặc phương thức trợ giúp trong các trường hợp cụ thể mà tổ chức trợ giúp pháp lý địa phương yêu cầu ; trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và đối tượng chính sách trong những trường hợp cần thiết ; tham gia phổ biến và giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.

Do yêu cầu nghề nghiệp của hoạt động trợ giúp pháp lý, nên Cục phải có kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ trợ giúp pháp lý và cộng tác viên. Đồng thời, thường xuyên tổ chức trao đổi kinh nghiệm và thông tin trợ giúp pháp lý cho tổ chức trợ giúp ở địa phương.

Để bảo đảm việc trợ giúp đúng đối tượng, tránh những hiện tượng tiêu cực, Cục trợ giúp pháp lý cần chỉ đạo tốt việc kiểm tra, đôn đốc hoạt động nghiệp vụ, kiến nghị các biện pháp giải quyết kịp thời đối với vấn đề mới phát sinh.

Hoạt động trợ giúp pháp lý là hoạt động nhân đạo mà ở nhiều nước đã có sự phát triển và thường xuyên trao đổi kinh nghiệm. Do đó, Cục trợ giúp pháp lý có chức năng thực hiện việc hợp tác quốc tế về trợ giúp pháp lý, là đầu mối để tổ chức cho các địa phương thực hiện tốt hoạt động này.

Ngoài ra, để hỗ trợ cho việc phát triển và mở rộng mạng lưới, đặc biệt là giúp đỡ các địa phương còn đang khó khăn, Cục trợ giúp pháp lý huy động các nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước vào quỹ trợ giúp pháp lý, thực hiện việc

quản lý và sử dụng quỹ đúng mục đích và đúng pháp luật.

Đối với việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trợ giúp pháp lý giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn sở tư pháp xây dựng đề án ; thẩm tra và phát triển ý kiến trình Bộ trưởng trả lời ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý.

Như vậy, Cục trợ giúp pháp lý vừa có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý, vừa trực tiếp thực hiện các hoạt động sự nghiệp (trực tiếp trợ giúp pháp lý, bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý quỹ...). Hai chức năng chính này hỗ trợ và tạo tiền đề cho nhau trong hoạt động và phát triển.

Với các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu trên, Cục trợ giúp pháp lý là đơn vị thuộc Bộ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản tại Kho bạc nhà nước, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp và có trụ sở tại Hà Nội.

Tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc sở tư pháp có chức năng chính là thực hiện trợ giúp pháp lý người nghèo và đối tượng chính sách, tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này. Đây là tổ chức sự nghiệp, kinh phí do ngân sách nhà nước cấp. Trụ sở phải được đặt ở nơi thuận tiện, gần dân và thuận lợi cho dân tiếp cận.

Hoạt động trợ giúp pháp lý của Cục và các tổ chức ở địa phương được thực hiện bằng các phương thức chính sau :

- Tư vấn trực tiếp bằng miệng, hoặc bằng văn bản, hoặc qua thư tín, điện thoại, điện tín ;
- Thực hiện trợ giúp lưu động cho dân ở các địa bàn xa trụ sở trợ giúp pháp lý ;
- Mời luật sư, cộng tác viên bào chữa hoặc đại diện tại tòa án cho các đối tượng trợ giúp ;
- Lồng ghép hoạt động trợ giúp pháp lý với công tác hòa giải tại cấp cơ sở ;
- Cung cấp thông tin pháp lý qua nói chuyện pháp luật hoặc phát tờ rơi ;
- Chuyển các yêu cầu giúp đỡ pháp lý đến các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý.

Để bảo đảm chất lượng hoạt động, các chuyên viên trợ giúp pháp lý phải có trình độ chuyên môn

(Xem tiếp trang 49)

TÀI liệu lưu trữ là di sản văn hóa và là tài sản đặc biệt của quốc gia, chứa đựng những thông tin phong phú, có độ tin cậy cao, phản ánh một cách trung thực nhiều mặt của đời sống xã hội.

Để phát huy ý nghĩa to lớn, quan trọng của nguồn tài liệu quý giá này, cùng với việc sưu tầm, bảo quản, một yêu cầu cần quan tâm đối với công

được những kết quả quan trọng trong việc đưa tài liệu lưu trữ phục vụ đắc lực cho các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, khoa học và các yêu cầu chính đáng của công dân.

Tài liệu lưu trữ được phục vụ các yêu cầu nhiệm vụ quan trọng như :

1 - Sử dụng vào mục đích phục vụ cho công tác lãnh đạo, quản lý, đấu tranh chính trị, ngoại giao, bảo vệ chủ quyền đất nước v.v...

SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ PHỤC VỤ CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC

NGHIÊM KỲ HỒNG *

Các văn kiện lưu trữ của Đảng từ thời kỳ ra đời các tổ chức tiền thân của Đảng, đến các Đại hội Đảng, hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Trung ương Cục miền Nam, các xứ ủy và những tác phẩm tiêu biểu của

tác lưu trữ là phải làm tốt khâu thông tin phục vụ xã hội và lợi ích của người dân.

Từ trước đến nay, Đảng ta rất quan tâm chỉ đạo các ngành, các cấp, các cơ quan lưu trữ đẩy mạnh công tác tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ. Đồng chí Lê Khả Phiêu đã khẳng định : “Chức năng cơ bản của công tác lưu trữ là bảo đảm thông tin quá khứ, phục vụ lãnh đạo và quản lý, phục vụ nghiên cứu khoa học, biên soạn lịch sử, tổng kết kinh nghiệm, giáo dục truyền thống”⁽¹⁾. Pháp lệnh bảo vệ tài liệu lưu trữ năm 1982 cũng nói rõ : “Các cơ quan đảng và nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân được sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia để phục vụ các yêu cầu công tác và nghiên cứu khoa học. Công dân Việt Nam được sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia vào các nhu cầu chính đáng theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng”⁽²⁾.

Công tác tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ được thực hiện thông qua nhiều hình thức như phục vụ tại phòng đọc, thông báo, triển lãm, trưng bày tài liệu, cấp phát các chứng nhận lưu trữ, công bố và giới thiệu tài liệu trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Nhiều năm qua, nhất là từ sau năm 1975 đến nay, các cơ quan lưu trữ mà trực tiếp là các trung tâm, các kho lưu trữ của Đảng và Nhà nước đã đạt

Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí Tổng Bí thư về đường lối, chủ trương của Đảng đã được đưa vào bộ Văn kiện Đảng, Toàn tập. Bộ sách này “góp phần phản ánh một cách khách quan quá trình hình thành, phát triển của Đảng và tiến trình cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo ; làm sáng tỏ hơn bản chất cách mạng và tinh thần sáng tạo của Đảng ta, vai trò và công lao to lớn của Đảng trong lịch sử cách mạng của dân tộc”⁽³⁾.

Tài liệu lưu trữ của Đảng mà trước hết là Chính cương vắn tắt của Đảng tháng 2-1930, Luận cương chính trị của Đảng tháng 10-1930, Chính cương Đảng Lao động Việt Nam tháng 2-1951 và nhiều văn kiện quan trọng khác được Đảng ta nghiên cứu, kế thừa, tổng kết và không ngừng phát triển để xây dựng bản Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), một

* Thạc sĩ, Phó cục trưởng Cục Lưu trữ Nhà nước

(1) Lê Khả Phiêu : “Nâng cao nhận thức và tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác lưu trữ Đảng”, Tạp chí Lưu trữ Việt Nam, 4-1997, tr 2 - 4

(2) Hội đồng Nhà nước : *Pháp lệnh bảo vệ tài liệu lưu trữ quốc gia*, Nxb Chính trị quốc gia - Cục Lưu trữ Nhà nước, Hà Nội, 1993, tr 10

(3) Văn kiện Đảng : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t 1, tr 6

văn kiện lý luận chính trị có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tài liệu lưu trữ Bộ đội biên phòng đã phục vụ cho các yêu cầu tổng kết 10 năm chiến đấu và xây dựng lực lượng Công an biên phòng, 20 năm công tác bảo vệ biên giới quốc gia, 10 năm hoạt động công tác phản gián ở khu vực biên phòng và 17 năm công tác trinh sát biên phòng.

Tài liệu lưu trữ thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, II cùng với sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn (năm 1776) và các cuốn quốc sử triều Nguyễn như Đại Nam thực lục tiền biên, Đại Nam thực lục chính biên, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ... mà phần lớn còn được lưu giữ trên các tài liệu mộc bản ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (TP Hồ Chí Minh) đã ghi lại các sự kiện, chứng cứ lịch sử khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

2 - Sử dụng phục vụ cho công cuộc khôi phục, xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân. Đây là một công việc được các cơ quan lưu trữ đặc biệt quan tâm. Nhu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ cho hoạt động kinh tế rất rộng lớn và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Sau ngày đất nước thống nhất, việc khôi phục các tuyến giao thông đường sắt, đường bộ trong phạm vi cả nước là một nhiệm vụ rất cấp bách. Những tài liệu về giao thông từ các khối tài liệu của Phủ Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ, Công ty hỏa xa Đông Dương, Tổng Thanh tra công chính Đông Dương thời Pháp thuộc... đã rút ngắn thời gian khảo sát, thiết kế thi công của nhiều công trình, tiết kiệm được khoản kinh phí lớn (như công trình khôi phục tuyến đường sắt thống nhất, xây dựng cầu Hà Giang...).

Khối tài liệu lưu trữ khoa học - kỹ thuật về các công trình thủy lợi, thủy điện đã phục vụ cho công tác thi công sửa chữa, xây dựng các công trình tiêu biểu như : Đập Đáy, Thạch Nham, Sông Đà, Đa Nhim, Trị An v.v.. rút ngắn được nhiều thời gian và mang lại lợi ích kinh tế thiết thực.

3 - Sử dụng phục vụ cho việc phát triển các ngành khoa học ở nước ta, triển khai ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh và các hoạt động xã hội khác. Đối với khoa học lịch sử, tài liệu

lưu trữ là nguồn sử liệu đặc biệt, chứa đựng các thông tin "gốc", phản ánh đầy đủ nhiều mặt đời sống xã hội. Vì vậy, tài liệu lưu trữ được các nhà nghiên cứu lịch sử đặc biệt quan tâm, được sử dụng để nghiên cứu lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng và giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương (1962 - 1982) và Viện lịch sử Đảng ngày nay dựa trên nhiều nguồn sử liệu, trong đó tài liệu lưu trữ là quan trọng nhất, đã xuất bản hơn 60 tác phẩm lịch sử Đảng, có những tác phẩm tiêu biểu như : Văn kiện Đảng, Năm mươi năm hoạt động của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh - tiểu sử và sự nghiệp, Những sự kiện lịch sử Đảng, Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam... Ngoài ra còn phải kể tới 1 469 cuốn lịch sử đảng bộ địa phương từ cấp tỉnh, thành (446 cuốn), đến huyện, quận (459 cuốn) và xã, phường (564 cuốn) đã được biên soạn, xuất bản khắp cả nước, trong đó có sự đóng góp đáng kể của các tài liệu từ các cơ quan lưu trữ ở trung ương, địa phương, các ngành.

Tài liệu lưu trữ còn được nghiên cứu sử dụng nhằm làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong nghiên cứu lịch sử nước nhà. Nhờ công tác sưu tầm, nghiên cứu tài liệu về Đảng, về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại trung tâm Lưu trữ liên bang Nga chúng ta tìm được những trang tuyên ngôn, quyết nghị của Hội Việt Nam thanh niên cách mạng mà trước đây gọi là Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội (thành lập tháng 6-1925) hoặc những trang lý lịch tự khai của đồng chí Lê Hồng Phong tại Mát-xcơ-va ngày 9-12-1928.

Khi nghiên cứu lịch sử Chiến khu Đ, các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự đã sử dụng nhiều tài liệu lưu trữ từ phòng Nam Bộ của lưu trữ Bộ Quốc phòng và tài liệu của các Phòng lịch sử quân sự Quân khu 7, Quân đoàn 4, Phòng nghiên cứu lịch sử Đảng các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé. Những tài liệu đó góp phần quan trọng giúp chúng ta đánh giá đúng tầm vóc của một căn cứ địa nổi tiếng, một trung tâm kháng chiến, một hậu phương chiến lược tại chỗ của quân và dân miền Đông Nam Bộ dưới sự lãnh đạo của Đảng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

4 - Phục vụ các yêu cầu chính đáng của công dân. Với hình thức phục vụ trực tiếp này, các cơ quan lưu trữ đã giúp cho mọi công dân được thụ

hưởng những giá trị văn hóa là tài liệu lưu trữ để hoàn thành các công trình nghiên cứu khoa học, các luận án tốt nghiệp ; cung cấp các chứng nhận lưu trữ về tiểu sử cá nhân, về tình trạng tài sản, hôn nhân ; cung cấp tài liệu làm căn cứ giải quyết các chế độ, chính sách đối với công dân v.v...

Tính đến năm 1992, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I đã cung cấp cho 2 000 lượt người đến xin các chứng nhận lưu trữ. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III hằng năm có gần 500 lượt người đến yêu cầu được nghiên cứu tài liệu vì mục đích nghiên cứu khoa học và làm luận án tốt nghiệp.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ xâm lược (1954 - 1975) hàng loạt cán bộ được điều động vào Nam công tác. Hồ sơ cá nhân và nhiều kỷ vật quan trọng của họ đều được gửi lại cơ quan Ban Thống nhất Trung ương và Ủy ban Thống nhất của Chính phủ. Trung tâm Lưu trữ quốc gia III được giao quản lý các hồ sơ và kỷ vật đó đã có kế hoạch trả lại những kỷ vật cho những cán bộ này hoặc thân nhân của họ, được dư luận xã hội đánh giá cao, coi đây là việc làm đầy tình nghĩa đối với những người có công lao trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Như vậy, việc tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ cho các yêu cầu của xã hội là một công tác hết sức quan trọng. Trong những năm qua, chúng ta đã thu được những kết quả to lớn trong công tác tổ chức sử dụng tài liệu này ; góp phần nâng cao tính chính trị và phát huy vai trò, ý nghĩa quan trọng của tài liệu lưu trữ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Ngày nay, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang đặt ra những đòi hỏi to lớn đối với công tác lưu trữ. Tài liệu lưu trữ cần được đưa ra phục vụ tốt nhất cho các yêu cầu của xã hội. Gắn với thực tiễn, với đời sống xã hội và phục vụ có hiệu quả nhất các yêu cầu của xã hội là mục đích cao nhất, là nội dung hoạt động của công tác lưu trữ. Muốn vậy, các cơ quan lưu trữ cần quan tâm mở rộng tính công khai đối với tài liệu lưu trữ, cải tiến các thủ tục hành chính đối với người có yêu cầu nghiên cứu, sử dụng tài liệu ; mở rộng các hình thức công bố, giới thiệu tài liệu v.v... để mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân được quyền sử dụng và sử dụng thuận lợi nhất, hiệu quả cao nhất "Di sản của dân tộc, có giá trị đặc biệt đối với việc xây dựng và bảo vệ đất nước" như Pháp lệnh bảo vệ tài liệu lưu trữ quốc gia mà Nhà nước đã ban hành. □

TRỢ GIÚP PHÁP LÝ...

(Xem tiếp trang 46)

tương đương với luật sư hiện hành, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm và kinh nghiệm xã hội, biết ứng xử với dân và có khả năng hoàn thành nhiệm vụ. Các chuyên viên trợ giúp pháp lý phải chịu trách nhiệm về nội dung hoạt động.

Mỗi địa phương cần bố trí từ 5 đến 7 người có tiêu chuẩn như trên để có đủ điều kiện bảo đảm hoạt động. Đồng thời, nhằm tránh tăng biên chế, các tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc sở (và Cục trợ giúp pháp lý) được sử dụng công tác viên. Cần khẳng định rằng trợ giúp pháp lý là nhiệm vụ chính trị - xã hội của toàn xã hội, nhà nước là nòng cốt và phải có biện pháp tổ chức để thu hút các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội cùng tham gia. Các cơ quan nhà nước cần quan tâm cử những công tác viên có kinh nghiệm thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý. Như vậy, cần khuyến khích công tác viên là những người tình nguyện, là chuyên viên pháp lý của các cơ quan chuyên môn, luật sư, luật gia...

Các tổ chức trợ giúp pháp lý từng bước chú trọng mở rộng mạng lưới công tác viên xuống đến huyện, thị trấn..., tạo điều kiện cho dân thuận lợi trong việc tiếp cận. Các tỉnh, thành phố có số dân đông, phạm vi địa bàn rộng có thể mở thêm chi nhánh để đáp ứng nhu cầu của các đối tượng cần trợ giúp pháp lý.

Trong năm 1996, Bộ Tư pháp đã phối hợp cùng Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ và Hà Tây thành lập hai trung tâm trợ giúp pháp lý trực thuộc sở tư pháp. Mặc dù hoạt động của hai trung tâm trong thời gian đầu còn phải mò mẫm, tự thử nghiệm những phương thức thích hợp và mới đạt kết quả ở mức khiêm tốn nhưng đã chứng minh được sự đúng đắn của chủ trương thành lập tổ chức này.

Tổ chức trợ giúp pháp lý ra đời và hoạt động trong điều kiện đất nước đang có những đổi mới sâu sắc, toàn diện sẽ góp phần quan trọng vào việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh. □

QUANH CHUYỆN CÁI PHONG BÌ

NGUYỄN THANH THỦY

Một lần mấy anh bạn đồng môn chúng tôi ngồi đàm đạo với nhau chuyện thời cuộc. Anh Thành chuyên viên cấp cao, công tác ở một bộ nêu nhận xét : mình thấy hiện nay thói làm việc tắc trách, trì trệ, họp nhiều, làm ít hầu như khá phổ biến. Lắm anh, cả tháng chẳng làm được việc gì có ích.

Tôi hỏi Thành do đâu ? Bạn tôi lý giải : có hiện trạng này cũng lắm nguyên do. Cứ suy như bản thân tôi xưa nay quen lấy việc làm vui, vậy mà bây giờ đến cơ quan nhiều lúc không biết nên làm gì, không biết kêu ai, đành kiên nhẫn ngồi cho đủ tám giờ vàng ngọc. Nói ra sợ người ta lại cho mình là ông "ám đầu". Có điều khác xưa là nhiều nơi thủ trưởng thì quá bận vì họp, quanh năm suốt tháng chỉ thấy đi họp, việc cơ quan, đơn vị ít khi ngó tới, anh em thì không có ai phân công cụ thể, không ai đôn đốc, kiểm tra thành thử không ít người "chân ngoài dài hơn chân trong". Không nói đâu xa, cơ quan mình là một trong nhiều minh chứng cụ thể. Một lần mình thảo một kế hoạch hướng dẫn triển khai Nghị định của Chính phủ mới ban hành trình lên cục trưởng duyệt, nhưng chờ cả tháng không thấy hồi âm. Thế rồi mình đánh liều quyết định đến trước giờ gặp cho được thủ trưởng xin ý kiến. Nhưng vừa đến công cơ quan thì thấy thủ trưởng đã ngồi vào xe đi họp. Chờ hết ngày cũng không gặp được, vì họp xong ông không về ngay cơ quan. Hôm sau mình lại đến sớm, đón ở cửa phòng làm việc của

ông thủ văn thư nói thủ trưởng đi địa phương rồi : từ nhà đi thẳng. Có những trường hợp, nhiều lần các đơn vị chủ quản điện nhắc việc nợ, việc kia, làm xong chưa ? Sao không thấy gửi báo cáo kế hoạch thực thi... cán bộ cấp dưới mới biết có việc đó. Rồi cứ thế thời gian trôi đi, chẳng có ai bị kiểm điểm, kỷ luật gì cả. Ai mà sốt sắng thì được nghe lời khuyên : "đừng có lo bò trắng răng" !

Anh bạn khác nói cắt ngang. Điều anh Thành nhận xét đúng là một hiện trạng khá phổ biến ở nhiều cơ quan, nhưng các anh có biết nguyên nhân do đâu không ? Theo tôi nghĩ thì chẳng qua là tại ở cái phong bì mà ra. Trước đây người ta đi họp không có chuyện phong bì, họp để biết mà làm, còn hiện nay sinh ra chuyện đi họp có phong bì nên xảy ra không ít chuyện rắc rối. Sau đây chỉ là một vài trường hợp : Thủ trưởng họp về bỏ tài liệu vào tủ, chưa kịp xem hoặc chưa biết nên giao cho ai làm thì đã phải đi họp cuộc khác, hoặc đi địa phương. Lâu ngày nhiều việc thủ trưởng quên. Cũng có ông họp về quảng ngay tài liệu cho cấp dưới xử lý, nhưng cán bộ thừa hành lại không được đi họp, không nắm được nội dung, yêu cầu. Thủ trưởng thì bận "trăm công ngàn việc" không có thời giờ truyền đạt lại nên cán bộ cứ "ngâm cứu" mãi. Lâu ngày thủ trưởng quên không nhắc, cán bộ đánh bài lờ, coi như xong. Có cán bộ, chuyên viên khi được thủ trưởng đi họp về giao việc nhưng do không nắm được nội dung nên kế hoạch thảo ra trình lãnh đạo

không đạt yêu cầu, thủ trưởng đem trả lại với lời phê : các cậu đưa cho tôi vẹt cả lông thế này thì tôi xài sao được ? v.v.

Nghĩ một lúc bạn tôi nói tiếp : có thủ trưởng hết họp ở bộ, ở các vụ, cục, các ngành, đoàn thể liên quan, lại đi họp ở các cơ sở. Cũng có những nơi vì chuyện đi họp mà nội bộ sinh bất hòa. Và không ít địa phương chi cho họp hành, tiếp khách chiếm gần nửa tổng chi một năm.

Tôi hỏi chen ngang :

- Nghe nói Bộ Tài chính quy định khá chặt chẽ việc chi tiêu cho hội họp và Chính phủ cũng đã có chỉ thị cấm tiệc tùng, biếu xén, quà cáp cho khách cơ mà. Anh bạn nhìn vào tôi nói :

- Quy định thì nhiều văn bản lắm, nhưng có mấy ai chấp hành và cũng chẳng mấy ai kiểm tra. Và lại, cái chuyện phong bì đã thành thói quen nêu không muốn nói là tục lệ. Còn địa phương họ bỏ tiền ra khuyến đãi khách cấp trên là đều có mục đích cả. Anh có muốn xin ngân sách không, có muốn được thông báo biểu dương, khen thưởng không, rồi lên lương, đề bạt v.v... Nếu muốn thì phải "chịu chơi", phải lấy lòng các cơ quan cấp trên ... Thế là người ta nghĩ ra đủ cách để rút tiền và quyết toán chi hợp lệ. Cái chuyện phong bì không chỉ đơn giản là "tiền ăn trưa", "tiền nước đi đường" mà phía sau nó đã nảy sinh bao chuyện tiêu cực, trì trệ trong các cơ quan nhà nước, làm hỏng đạo đức xã hội.

Được đưa phong bì mấy ai từ chối vì nó là lợi ích sát sườn. Song có nên để hiện trạng này tồn tại mãi không, nếu muốn chống tiêu cực và lập lại kỷ cương trật tự...

Nói đến đây anh bạn tôi lại hỏi băng quơ : sao mình chưa thấy có cuộc hội thảo về chuyện này nhỉ ? □



Nâng cao dân trí ở đồng bằng Sông Cửu Long

NGUYỄN MINH CHÂU

THEO số liệu thống kê gần đây, hiện cả nước vẫn còn khoảng 9% dân số mù chữ ; trong đó miền núi là 33,1% và đồng bằng sông Cửu Long chiếm 36,8% trên tổng số người mù chữ ⁽¹⁾. Thực tế đó cho thấy, việc xóa mù chữ nói chung và đặc biệt đối với đồng bằng sông Cửu Long là vấn đề cần được nghiên cứu, tìm cách giải quyết.

Dân số đồng bằng sông Cửu Long chiếm 23,2% dân số cả nước nhưng hiện nay chỉ có 0,15% số dân có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên, thấp hơn cả nước là 0,21% ; tỷ lệ người học cấp II là 3,4% số dân, thấp hơn cả nước 1%, thấp hơn đồng bằng sông Hồng là 2,7%, chỉ xấp xỉ với vùng Tây Nguyên. Số người học cấp III là 0,7% thấp hơn cả nước 0,3%, thấp hơn đồng bằng sông Hồng 0,8% và cũng chỉ hơn vùng Tây Nguyên 0,1% ⁽²⁾. Thực trạng đó gây ảnh hưởng không nhỏ tới nhận thức và năng lực làm chủ của người dân, hạn chế đáng kể việc áp dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất, cải tiến quản lý ; làm giảm năng suất lao động, nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của vùng đất có nhiều thế mạnh và tiềm năng to lớn này. Đồng thời nó làm hạn chế năng lực thực hiện đường lối, chính sách của Đảng cũng như việc tuân thủ pháp luật, các quy tắc sinh hoạt xã hội, thẩm nhân và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc của người dân, nhất là về ý thức, vai trò, địa vị của người làm chủ, các quyền lợi và nghĩa vụ của công dân.

Theo chúng tôi, những hạn chế đó được bắt nguồn bởi nhiều nguyên nhân, trước hết là sự hạn chế về quy mô, chiều sâu và chất lượng của những cơ sở đào tạo. Cả vùng hiện nay chỉ có 15 trường dạy nghề, chỉ có khả năng thu hút khoảng 6 500 học sinh ; có 405 giáo viên (trong đó chỉ có 157 người có trình độ đại học). Hơn nữa, ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 50% số huyện, thị xã có trung tâm dạy nghề và một số lớp dạy nghề tư nhân. Nhìn chung, các trường lớp dạy nghề, bước đầu đáp ứng được một phần nhu cầu phát triển kinh tế của vùng trong giai đoạn hiện nay, song chưa đào tạo được những công nhân có tay nghề cao ; chất lượng đào tạo tay nghề còn có những cách biệt khá xa giữa những trường lớp ở thành thị và nông thôn, vùng sâu và vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc ít người ; trang thiết bị máy móc còn thiếu, chất lượng kém, phương tiện dạy nghề cũng không đầy đủ và không đồng bộ v.v... Mặt khác, ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay cũng mới chỉ có 29 trường trung học chuyên nghiệp với số học sinh hệ dài hạn tập trung trên 9 500 em.

Yếu tố hàng đầu quyết định chất lượng giáo dục là đội ngũ giáo viên. Ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chỉ có 7/12 tỉnh (Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long) có trường cao đẳng sư phạm với tổng số sinh viên hệ chính quy tập trung khoảng trên 4 000 người, các hệ khác khoảng trên 121 000 người,

với đội ngũ giáo viên khoảng 550 người, hầu hết chưa có bằng thạc sĩ, phó tiến sĩ. Chỉ tính riêng ở các trường quốc lập, hiện ở đồng bằng sông Cửu Long thiếu 1 500 giáo viên mẫu giáo, trên 11 500 giáo viên tiểu học, trên 530 giáo viên trung học phổ thông. Cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long mới chỉ có trường đại học Cần Thơ. Sau 20 năm (1975 - 1995), trường đã đào tạo được 14 199 kỹ sư, bác sĩ, cử nhân thuộc 30 ngành học. Ngoài Trường đại học Cần Thơ, ở nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long chỉ dừng lại ở mức gọi là trung tâm đào tạo đại học tại chức (hiện đang có khuynh hướng chuyển thành những trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh). Sinh viên của các trung tâm này gồm các học sinh thi vào Trường đại học Cần Thơ hoặc các trường đại học ở TP Hồ Chí Minh không đủ tiêu chuẩn và một số là cán bộ được cử đi học. Dân trí thấp bao giờ cũng liên quan đến nghèo đói. Chỉ tính riêng ở 7 tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ hộ nghèo chiếm từ 13 - 14%. An Giang có tới 21 ngàn hộ nông dân nghèo trong đó 15 879 hộ nghèo không có đất, chuyên sống bằng làm thuê, làm mướn. Trà Vinh là một trong những tỉnh nghèo nhất ở khu vực này, có tới 23,61% hộ nghèo, trong đó 7 179 hộ thuộc diện "cực nghèo" với mức thu nhập dưới 20 000 đ/người/tháng. Tỉnh Đồng Tháp, hộ nghèo chiếm từ 13 - 14%. Phần đông các hộ nghèo không có khả năng tiếp cận ngay cả các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, sinh đẻ có kế hoạch. Thậm chí, ngay cả khi được miễn phí các dịch vụ xã hội này, họ cũng không biết

(1) Xem báo *Nhân Dân*, số ra ngày 31-7-1997, tr 1
(2) Công ty ADUKI: *Vấn đề nghèo ở Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 206

mình có quyền được hưởng. Vì vậy, khả năng người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long cho con đi học và học lên các lớp trên là rất hạn chế, còn khả năng tự học tập của người dân nơi đây càng khó khăn.

Mặt khác, điều đáng nói là cơ sở hạ tầng ở đồng bằng sông Cửu Long còn rất hạn chế. Hiện toàn vùng chỉ có hơn 30% số hộ nông dân được dùng lưới điện quốc gia, nhiều huyện chưa có đường ô tô xuống tới xã; các phương tiện thông tin nghe nhìn còn ít (vì liên quan tới điện) v.v...

Những năm gần đây, các cấp ủy, chính quyền và ngành giáo dục - đào tạo các địa phương có nhiều cố gắng chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, nhưng tốc độ phát triển cũng chỉ dừng lại ở mức tương đương với miền núi.

Về mặt khách quan, do điều kiện tự nhiên, đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống kênh rạch chằng chịt, diện tích ngập lũ chiếm 47% diện tích toàn vùng, đồng bào đi lại chủ yếu bằng xuồng ghe. Điều kiện tự nhiên đó gây ra khó khăn không nhỏ cho việc phát triển giáo dục cũng như nhiều lĩnh vực khác...

Một nguyên nhân nữa cũng không kém phần quan trọng là tình trạng thiếu cơ sở vật chất, thiếu giáo viên trầm trọng. Hiện nay, tỷ lệ bình quân giáo viên/lớp ở các bậc học so với các vùng khác còn thấp: tiểu học - 0,93, trung học cơ sở - 1,44, trung học phổ thông - 1,73. Trong khi đó, đồng bằng sông Hồng tỷ lệ này là 0,99; 1,60; 1,97 (quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo là 1,1; 1,7 và 2,1). Toàn vùng đang thiếu khoảng 20 000 giáo viên. Sở dĩ có tình trạng thiếu giáo viên là do các chính sách đã ban hành chưa đủ khuyến khích nghề dạy học và những giáo viên đến dạy ở vùng khó khăn, "chưa động viên được những giáo viên dạy giỏi và giảng viên có trình độ cao. Tiền lương giáo viên chưa thỏa đáng. Hệ thống các trường sư phạm tuy đã được quan tâm đầu tư hơn trước, nhưng vẫn chưa đủ sức làm tốt công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên. Thiếu

chính sách thu hút học sinh tốt, khá, giỏi vào học sư phạm" (3).

Việc đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng, kinh phí cấp chưa phù hợp. Dân số đồng bằng sông Cửu Long chiếm 23,2% số dân của cả nước nhưng chỉ được cấp 15,77% so với kinh phí giáo dục cả nước và nhiều khi lại chậm trễ do phụ thuộc vào ngân sách địa phương. Thực tế ngân sách đầu tư hàng năm tuy có tăng nhưng ở các tỉnh phía nam chỉ đáp ứng 50 - 60% yêu cầu tối thiểu, cần thiết cho sự phát triển giáo dục - đào tạo nâng cao dân trí của từng tỉnh, thành. Mặt khác, mức huy động trong nhân dân ở đồng bằng sông Cửu Long còn đạt tỷ lệ thấp (năm 1996 nhân dân đóng góp chỉ đạt khoảng 2,5% tổng ngân sách giáo dục trong vùng).

Để khắc phục tình trạng đó, nhằm trực tiếp góp phần nâng cao dân trí hướng tới khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng tôi thấy cần tập trung giải quyết mấy vấn đề sau:

Một là: Các cấp ủy, chính quyền của mỗi địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long cần chủ động hơn nữa chăm lo sự nghiệp giáo dục - đào tạo, tranh thủ sự giúp đỡ của trung ương phối hợp xây dựng một số trường nội trú cho các làng sâu, và cần thiết có thể dùng biện pháp hành chính để buộc các cháu trong độ tuổi phải đến trường.

Đẩy mạnh công tác xã hội giáo dục, phát động toàn dân chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo nâng cao dân trí với phương châm: "nhà nước với nhân dân cùng làm", "người người, nhà nhà, mọi cấp cùng làm giáo dục và đào tạo".

Hai là: củng cố, mở rộng và xây dựng tốt hệ thống trường lớp ở tất cả mọi cấp học theo hướng đa dạng hóa, trên tất cả các địa bàn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người và vùng căn cứ cách mạng cũ. Ở mức độ cao hơn, nghiên cứu và thành lập hệ thống trường đại học cộng đồng ở đồng bằng sông

Cửu Long - một loại trường đa cấp, đa ngành, đa lĩnh vực, gắn chặt với các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội v.v... của từng tỉnh. Có thể nói đối với đồng bằng sông Cửu Long đây là loại hình đào tạo phù hợp cho mọi tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện cho con em những gia đình còn nghèo ở các vùng sâu, vùng kháng chiến cũ, vùng nông thôn và hải đảo có cơ hội được học lên vì không phải vất vả và tốn kém như theo học ở Cần Thơ và TP Hồ Chí Minh.

Ba là: Ổn định và nâng cao đời sống giáo viên, đồng thời quan tâm đào tạo và đào tạo lại lực lượng này. Nghiên cứu và ban hành chính sách phù hợp nhằm khuyến khích đội ngũ các thầy cô giáo tới công tác ở những vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ, vùng biên giới...

Bốn là: Chính sách xã hội hoạt động thông tin văn hóa phải hướng trước hết vào việc giải quyết những vấn đề của giáo dục. Bên cạnh những chủ trương đúng, cần đa dạng hóa các loại hình tác động. Coi giáo dục là hoạt động sản xuất cấp cao vì nó tạo ra con người là vốn quý nhất, là nguồn lực lớn nhất.

Cuối cùng là, việc xây dựng mới, củng cố hệ thống cơ sở hạ tầng phải được ưu tiên coi trọng. Thực tế là hệ thống đường sá, thông tin giao thông thông suốt, hệ thống điện lưới quốc gia mở rộng sẽ tạo điều kiện tốt cho mọi mặt hoạt động, trong đó có giáo dục.

Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài không chỉ là một yêu cầu tất yếu đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, mà đó còn là nhu cầu, là nguyện vọng và quyền lợi của hơn 16 triệu đồng bào vùng đất rộng lớn, đầy tiềm năng phía Nam Tổ quốc. Trách nhiệm đó không chỉ thuộc về chính họ mà còn là trách nhiệm chung của toàn Đảng, toàn xã hội trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. □

(3) Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997, tr 27



CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI : MỘT SỐ HỆ QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

LƯƠNG KHẮC HIẾU * - PHẠM VĂN CHỨC **

CUỘC cách mạng khoa học - công nghệ (KHCN) hiện đại được coi là bắt đầu nở rộ từ khoảng cuối những năm 70 - đầu những năm 80 và vẫn đang tiếp diễn từ đó tới nay. Cũng có thể xem nó là sự nối tiếp và phát triển lên một bước cao hơn của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật được nói đến lần đầu tiên vào khoảng giữa những năm 50. Cuộc cách mạng KHCN lần này có ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội các quốc gia, dân tộc và toàn thế giới. Trước hết nó làm tăng năng suất lao động lên nhiều lần, thúc đẩy sự phát triển của sức sản xuất, đẩy mạnh quá trình phân công lao động, nâng cao tính xã hội hóa của sản xuất, tạo động lực cho kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ, liên tục... Đó là một thực tế khách quan đã được mọi người thừa nhận.

Tuy nhiên, khi đề cập tới việc xác định giới hạn, mức độ tác động, ảnh hưởng về mặt kinh tế - xã hội của cuộc cách mạng KHCN hiện đại trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai, thì có nhiều ý kiến khác nhau đáng chú ý.

Chẳng hạn, có người cho rằng : do những thành tựu to lớn của cách mạng KHCN, nhất là các tiến bộ trong lĩnh vực điện tử và tin học, mà nền sản xuất ở các nước phương Tây đã được "trí tuệ hóa", "thông tin hóa". Trí tuệ, thông tin đã trở thành nhân tố quan trọng nhất trong toàn bộ các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất. Đó cũng là nguồn gốc cơ bản, chủ yếu tạo nên "giá trị gia tăng". Người công nhân một khi đã có được tri thức tức là đã chiếm lĩnh, làm chủ sở hữu một tư liệu sản xuất quan trọng nhất, và do đó, không còn là "giai cấp vô sản nữa" !. Trong cơ cấu ngành nghề và lực lượng lao động, số người làm các công việc lao động chân tay trực tiếp không nhiều, còn số người làm việc trong ngành dịch vụ và lao động gián tiếp nói chung có tỷ trọng ngày càng cao. Phần đóng

góp của các ngành này trong tổng sản phẩm xã hội (GDP) cũng ngày càng lớn và dần dần sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối (hiện nay ở Mỹ tỷ trọng phần giá trị GDP do khu vực dịch vụ tạo ra hơn 70%). Dựa trên một nền tảng kinh tế như vậy, hiện tượng "người bóc lột người" không còn nữa. Ở những nước này xã hội tư bản đã chuyển sang một hình thái xã hội mới, "hậu tư bản", không còn là chủ nghĩa tư bản (CNTB). Từ đây rút ra kết luận là, lý luận mác xít về vai trò của giai cấp công nhân, về sự phát triển của lịch sử qua các hình thái kinh tế - xã hội nói chung, về CNTB nói riêng không còn đúng trong thời đại ngày nay (!) ⁽¹⁾...

Từ lập trường lý luận - chính trị mác xít, có thể tổng hợp, khái quát thực chất của tất cả những ý kiến trên và nhiều ý kiến tương tự về một số vấn đề có liên quan thành phép suy lý lô-gích vắn tắt như sau : Do sự phát triển vượt bậc của cuộc cách mạng KHCN hiện đại mà ; *thứ nhất*, tri thức trở thành một "nhân tố sản xuất" mới quan trọng nhất và vượt trội về mặt hiệu quả tăng trưởng kinh tế cũng như tiềm năng thúc đẩy tiến bộ xã hội. Không những thế, trong toàn bộ hệ thống sản xuất, kinh doanh, nó còn tồn tại và phát huy tác dụng một cách độc lập với bản tính "siêu xã hội", "siêu giai cấp", tách thoát và đứng trên mọi quan hệ sản xuất (QH SX). Nói cách khác, hoạt động lao động sản xuất đã được "khoa học hóa" đến mức mà lực lượng sản xuất (LLSX) cũng được "trí tuệ hóa", tức là về cơ bản và chủ yếu chỉ còn là trí tuệ, tri thức, thông tin ; *thứ hai*, LLSX ở trình độ phát triển ấy và mang tính chất, đặc điểm

* PTS. Phân viện Báo chí - Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** PTS. Tạp chí Cộng sản

(1) Xem : Peter F. Drucker : *Xã hội hậu tư bản*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương xuất bản, Hà Nội, 1995, tr 9 - 13

như vậy, đã hoàn toàn vượt qua khuôn khổ, giới hạn của QHSX TBCN, phá vỡ “vỏ bọc” chật hẹp là QHSX này và tạo cơ sở cho sự hình thành một QHSX mới nói riêng, những quan hệ xã hội mới tương ứng nói chung, cao hơn các QHSX và quan hệ xã hội TBCN, nhưng lại không phải là xã hội chủ nghĩa (XHCN).

Phải chăng thực tế xã hội ngày nay, cho dù chỉ là ở những nước phát triển cao nhất, nơi mà cuộc cách mạng KHCN hiện đại đang diễn ra sôi động và gặt hái được nhiều thành quả to lớn nhất, thật sự là như vậy ?

Trước hết, nói về thực chất, ý nghĩa, vai trò và tác dụng xã hội của khoa học. Lịch sử đã xác nhận rằng, không phải chỉ đến ngày nay mà ngay từ khi mới ra đời khoa học đã gắn với đời sống xã hội, đã do nhu cầu phát triển sản xuất vật chất sinh ra. Chẳng hạn, như đã biết, toán học ra đời từ yêu cầu đo đạc ruộng đất ở vùng châu thổ sông Nin, Ai Cập, hay vùng Luỡng Hà cổ đại. Thiên văn học, cơ học từng bước hình thành nên cũng nhờ gắn với nghề nông và việc tưới tiêu nước “dẫn thủy nhập điền” của cư dân ở Ấn Độ, Trung Hoa thời xưa... Về mối quan hệ này, nhà triết học, nhà khoa học vĩ đại Pháp thời cận đại R. Đê-các đã nói : “Khi biết rõ sức mạnh và hoạt động của lửa, nước, không khí, các vì sao, bầu trời và tất cả những vật thể bao quanh ta... ta có thể vận dụng chúng một cách cũng sáng tỏ như vậy và nhờ đó trở thành chủ nhân thống trị giới tự nhiên”⁽²⁾. Theo dòng thời gian, khoa học ngày càng gắn bó chặt chẽ với đời sống thực tiễn. Khoảng cách từ phát minh khoa học lý thuyết đến sáng chế kỹ thuật ứng dụng ngày càng rút ngắn. Khoa học từ chỗ một thời nằm trong tháp ngà lý luận hàn lâm của “triết học tự nhiên” đã dần dần trở thành một yếu tố không thể tách rời đời sống thực tiễn. Và trong thời đại hiện nay, nó ngày càng xâm nhập trực tiếp, sâu rộng vào mọi lĩnh vực sản xuất vật chất thông qua kỹ thuật, công nghệ.

Tuy nhiên, từ lịch trình tiến triển của khoa học cần thấy rõ là, về mặt nguyên tắc, khoa học - với tính cách một hình thái ý thức xã hội, đã, đang và sẽ không phải là nguyên nhân, động lực cuối cùng quyết định sự tồn tại, phát triển của đời sống thực tiễn và sản xuất vật chất. Ở đây điều ngược lại mới là quy luật đích thực của lịch sử. Từ lâu các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chú ý và có chỉ dẫn xác đáng về vấn đề này. Các ông cho rằng, nếu

trình độ của kỹ thuật có phần phụ thuộc vào tình trạng phát triển của khoa học, thì khoa học cũng phụ thuộc vào kỹ thuật ở mức độ hơn thế nữa ; rằng nhu cầu về tiến bộ kỹ thuật, công nghiệp thúc đẩy khoa học phát triển mạnh mẽ còn hơn cả mười trường đại học ; rằng bản thân sự áp dụng khoa học vào nền sản xuất trực tiếp trở thành một trong những nhân tố thúc đẩy và quyết định đối với chính khoa học. Như vậy, khoa học ra đời, vận động và phát triển có một phần nào dựa vào “động lực tự thân” và nhằm “mục đích tự thân”, nhưng động lực và mục đích ấy chỉ là thứ yếu trong hệ thống động lực mục đích chung của nó. Việc tri thức khoa học có vai trò ngày càng tăng, thậm chí đóng vai trò quyết định đối với kinh tế và sản xuất, cần được hiểu theo ý nghĩa tương đối và chỉ hoàn toàn thích ứng với những bối cảnh không gian, thời gian lịch sử - cụ thể nhất định trong toàn bộ tiến trình phát triển của xã hội loài người.

Tiếp theo là vấn đề về hình thức, phương thức tồn tại và phát huy tác động của khoa học. Trong khi nhấn mạnh rằng “nhờ có nền sản xuất TBCN, “nhân tố khoa học” được phát triển, vận dụng và tạo dựng với quy mô mà mọi thời đại trước đó đều chưa từng biết đến”, Mác còn đưa ra một luận điểm nổi tiếng : sự phát triển của các công cụ lao động “... là chỉ số cho thấy những tri thức xã hội nói chung - tức khoa học - đã biến thành *LLSX trực tiếp* đến mức nào”⁽³⁾. Tuy nhiên, thực ra điều Mác nói có nghĩa là, chỉ đến khi ít ra được “vật chất hóa”, “vật thể hóa” trong các *công cụ lao động*, khoa học, tri thức khoa học mới bắt đầu gia nhập cấu trúc *LLSX* và mới được coi là “*LLSX trực tiếp*”. Chỉ đơn thuần với tư cách là hình thái ý thức xã hội, là cái tinh thần, bản thân khoa học và bất kỳ tri thức khoa học nào (kể cả tri thức khoa học - kỹ thuật hay KHCN) cũng đều chưa phải là “yếu tố sản xuất”, càng chưa phải là một hợp phần của *LLSX*. Mặt khác, khoa học và tri thức khoa học đương nhiên cũng không thể được hình dung trong sự tách rời hẳn khỏi *con người lao động sản xuất*, để chỉ hoặc là đứng riêng như một thành tố bên cạnh, hoặc là hòa nhập vào *công cụ lao động* và các *tư liệu lao động* trong nội dung chung của *tư liệu sản xuất*.

(2) Theo : R. Đê-các : *Tác phẩm chọn lọc*, Mát-xcơ-va, 1950, tr 305 (tiếng Nga)

(3) Dẫn theo : *Bách khoa triết học*, Mát-xcơ-va, 1964, tr 566 - 567 (tiếng Nga)

Ngoài ra, rõ ràng là người lao động và công cụ lao động luôn gắn liền với nhau ; người lao động không thể thiếu công cụ lao động, và ngược lại, công cụ lao động chỉ đúng nghĩa là nó khi được con người sử dụng. Cho nên, khi xét mối quan hệ “con người - công cụ” một cách khái quát trong sự thống nhất của hai bộ phận này với nhau, thì thấy khoa học thâm nhập và hiện diện trong chúng ở mức độ như nhau.

Cũng như trước đây, trong tương lai khoa học vẫn sẽ giữ nguyên hình thức và phương thức tồn tại trừu tượng đặc thù nhất quán của mình trong LLSX là “hòa tan”, “thấm thấu” trước hết ở chính những công cụ lao động, thể hiện ra ở tính năng, uy lực và hiệu quả kỹ thuật, công nghệ của những công cụ này. Và sau nữa, nó còn gắn liền với bản thân người lao động, biểu hiện tập trung ở trình độ học vấn, tay nghề, năng lực, phẩm chất, bản lĩnh - tức là tâm văn hóa chung của họ. Mức độ, tỷ trọng gia nhập của tri thức khoa học vào hai thành tố cơ bản trên của LLSX sẽ ngày càng cao. Nhưng không bao giờ tri thức này có thể đạt tới chỗ “trí tuệ hóa” chúng một cách toàn phần, tuyệt đối. Sức lao động (chân tay và trí óc) của con người và các vật liệu, phương tiện vật chất, vật thể dù có được tinh giản, tối giản đến đâu, xét trong toàn bộ hệ thống tổng quát và quy trình chung trọn vẹn của nền sản xuất xã hội, vẫn luôn luôn có mặt, luôn luôn là một điều kiện cần thiết, một nền tảng *bản thể* tất yếu và không bao giờ có thể thay thế hay loại bỏ hoàn toàn được.

Như vậy, xu hướng “khoa học, với tư cách là tri thức xã hội nói chung, trở thành *LLSX trực tiếp*” thật ra đã có từ lâu. Có thể nói rằng nó xuất hiện cùng với “con người khôn ngoan”, tức là con người thực sự có hành vi lao động sản xuất đầu tiên, với công cụ lao động sản xuất đầu tiên. Vấn đề chỉ là ở chỗ xu hướng ấy ngày càng tăng lên và trở nên đậm nét trong xã hội ngày nay. Mặc dù vậy, ngay ở hình thức biểu hiện điển hình nhất của xu hướng này, việc “khoa học trở thành *LLSX trực tiếp*” vẫn hoàn toàn không có nghĩa là nó trở thành một loại “tư liệu sản xuất” mới nào đấy, cụ thể, riêng biệt, độc lập, toàn vẹn và hoàn chỉnh. Cả trong nền sản xuất, kinh tế hiện đại, việc nắm giữ được tri thức cũng chưa đủ để trở thành “người sở hữu” tư liệu sản xuất thực sự. Cùng lắm điều đó mới chỉ cho phép thực hiện quyền “sở hữu trí tuệ”. Trong khi đấy, tri thức của người lao động thông thường chỉ là một phần

nhỏ trong tổng tri thức gia nhập LLSX ; phần lớn hơn của tri thức xã hội được hàm chứa trong chính hệ thống tư liệu sản xuất, mà trước hết là ở các công cụ lao động, và chỉ được “hóa giải” bởi số ít nhà sáng chế hay kỹ thuật viên cao cấp. Không những thế, để có thể tiến hành hoạt động sản xuất và trao đổi một cách bình thường, rõ ràng việc sở hữu một lượng tri thức càng lớn và ở trình độ càng cao lại càng đòi hỏi phải có một cơ sở công cụ lao động, tư liệu lao động tiên tiến và đầy đủ tương ứng. Do đó, khó có thể tán thành ý kiến cho là, người công nhân trong xã hội phương Tây ngày nay vì nắm nhiều tri thức khoa học mà đã có được “quyền sở hữu” tư liệu sản xuất nói chung.

Một điều đáng chú ý là, sự phát triển cao của tri thức khoa học dẫn tới tình trạng tách rời ngày càng xa giữa việc *chế tạo* công cụ lao động và việc *sử dụng* công cụ ấy. Trong thời đại cách mạng KHCN hiện nay, các hệ thống máy móc càng tinh vi, phức tạp thì việc vận hành chúng lại càng đơn giản, dễ dàng, có khi được tự động hóa, “rô-bốt hóa” toàn bộ đến mức chỉ còn lại thao tác bấm nút “tắt - mở” duy nhất. Chính hiện tượng bề ngoài này dễ gây ra sự ngộ nhận, hoặc được lợi dụng một cách có tính toán như là “bằng chứng hiển nhiên” để đi tới kết luận rằng, tri thức tồn tại riêng biệt, độc lập với người lao động, rằng tự nó tạo ra được giá trị và lợi nhuận, rằng tình trạng bóc lột sức lao động đối với người công nhân đã bị xóa bỏ hẳn... Thực ra, nếu thấy được là trong đội ngũ của những người lao động bao gồm cả “người sử dụng” lẫn “người chế tạo”, thì sẽ hiểu rõ sức lao động chung của họ vẫn là nguồn gốc duy nhất và chân chính của mọi giá trị. Cách nhìn ấy cũng cho phép vạch ra rằng, sức lao động được thực hiện qua thao tác bấm nút giản đơn, riêng nó, không tạo ra toàn bộ hay dù chỉ là phần chủ yếu của giá trị gia tăng. Đúng hơn nó chỉ hoàn thành và phát huy giá trị sức lao động của những công nhân khác ở các chu kỳ sản xuất trước ; giá trị này được tích tụ trong hệ thống công cụ hiện đang vận hành và nay được chuyển nguyên vẹn, đầy đủ vào sản phẩm hữu ích của các chu kỳ sản xuất tiếp theo. Điều này thực ra cũng đã được Mác phân tích sâu sắc từ hơn 150 năm trước. Tóm lại, cả công cụ lao động lẫn trí tuệ kết tinh trong công cụ đó đều là kết quả của sức lao động của toàn thể giai cấp công nhân nói chung. Chúng có thể là nguồn gốc chủ yếu và trực tiếp của giá trị mới, có thể quan

trọng hơn sức lao động, nhưng chỉ là trong một số chu kỳ sản xuất riêng lẻ và chỉ đối với một số bộ phận công nhân nhất định mà thôi.

Từ sự trình bày trên về mối quan hệ qua lại giữa khoa học với sản xuất vật chất, và về phương thức tồn tại đặc thù, đặc biệt của nó trong hệ thống cấu trúc của LLSX, có thể rút ra mấy nhận xét :

1 - Khoa học có nguồn gốc, bản chất, chức năng, sứ mạng từ đời sống thực tiễn (chứ không phải chỉ từ lĩnh vực tinh thần) của xã hội, con người. Nó không phải là bản thân công cụ lao động và sức lao động, nhưng cũng không nằm ngoài hai thành tố quan trọng nhất này của LLSX. Nó không thay thế, nhưng có thể làm thay đổi mạnh mẽ, nhanh chóng tính năng hiệu lực của công cụ lao động, sức lao động, và do đó, phương thức con người tác động đến giới tự nhiên theo chiều hướng ngày càng tăng cường sức mạnh, vai trò và tự do của con người trước thiên nhiên. Tuy nhiên, với tính cách là sản phẩm, giá trị đã được sáng tạo ra, đã có sẵn, thì khoa học không còn là kết quả, mà lại đóng vai trò như là một trong những nguyên nhân, động lực bên trong, trực tiếp thúc đẩy mạnh nhất sự phát triển của LLSX.

2 - Trong điều kiện “thông tin hóa”, “toàn cầu hóa” của đời sống xã hội và kinh tế thế giới ngày nay, nhiều thành tựu của cuộc cách mạng KHCN có thể được chuyển giao - tiếp nhận tương đối nhanh chóng, dễ dàng, tạo ra cơ hội khách quan thuận lợi cho sự phát triển đột biến, nhảy vọt và bứt phá về kinh tế ở những dân tộc, quốc gia, hay khu vực nhất định trong những thời điểm, thời kỳ, hay giai đoạn nhất định. Nhưng để tranh thủ tận dụng và phát huy được hết tiềm năng của cơ hội bên ngoài này, thì điều kiện tất yếu và tối thiểu là ở bên trong phải chuẩn bị xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và bồi dưỡng nhân tố con người lao động ở một mức độ tương ứng, thích đáng. Kinh nghiệm thế giới về việc giải quyết mối quan hệ “con người - tư liệu sản xuất - khoa học” một cách cân đối, hài hòa để tạo ra hiệu quả tổng hợp tối đa và tối ưu về kinh tế là khá toàn diện và phong phú. Chẳng hạn, trong những năm 50, Đức và Nhật đã kết hợp lợi thế của vốn đầu tư ưu đãi từ bên ngoài (nhất là kế hoạch viện trợ Mác-san của Mỹ) với tiềm năng trí tuệ dân tộc vẫn được bảo tồn qua cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc để làm nên “sự phát triển thần kỳ”. Ngược lại, do cơ sở vật chất - kỹ thuật và kinh tế - xã hội

bị đổ vỡ sau những năm thực hiện công cuộc “cải cách”, mà ở một số nước XHCN vốn giàu mạnh trước đây nay lại đang diễn ra tình trạng “chảy máu chất xám” ồ ạt ra bên ngoài, làm “tài nguyên trí tuệ” (kể cả trong những lĩnh vực quan trọng nhất như vũ trụ, hạt nhân, quân sự) tổn thất nghiêm trọng.

3 - Việc xác định rõ vị trí, tương quan, vai trò và ảnh hưởng của khoa học trong hệ thống các thành tố của LLSX như trên đã đồng thời làm sáng tỏ giới hạn tác động của nó về mặt xã hội. Sự phát triển của khoa học không trực tiếp dẫn đến việc thay đổi QHSX và chế độ sở hữu. Trái lại, vai trò “cách mạng hóa” của khoa học đối với việc thúc đẩy sự tăng trưởng của LLSX lại bị chế ước bởi một QHSX và kiến trúc thượng tầng xã hội nhất định. Nói cách khác, tiềm năng thúc đẩy LLSX phát triển của khoa học là vô tận, nhưng mức độ, giới hạn hiện thực hóa tiềm năng này lại phụ thuộc “khuôn khổ” của QHSX thống trị. Như vậy, một khi QHSX ấy cùng kiến trúc thượng tầng tương ứng với nó vẫn được duy trì bằng những phương cách khác nhau, thì với bất kỳ sự tiến bộ KHCN nào, bất kỳ sự tăng trưởng LLSX nào, cũng không thể có được việc thay đổi trực tiếp và về căn bản quan hệ sở hữu và quan hệ giai cấp.

4 - Tuy nhiên, sự phát triển như vũ bão của cách mạng KHCN hiện đại diễn ra từng ngày, từng giờ ở khắp mọi nơi trên thế giới cũng đã có tác động cụ thể. Thật vậy, trong các thập kỷ 50 và 60, ở bối cảnh bị thách thức nghiêm trọng bởi sự ra đời và lớn mạnh của phe XHCN, của sức tiến công vũ bão của phong trào giải phóng dân tộc, giai cấp tư sản đã chủ động và ra sức đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, sử dụng các thành quả của nó để phát triển LLSX, phát triển kinh tế một cách thành công mà vẫn bảo tồn được về cơ bản QHSX TBCN. Ngày nay, khi sắp bước sang thế kỷ XXI, trong điều kiện cục diện thế giới đã thay đổi, tuy “đổi trọng” bên ngoài của CNTB là thể chế XHCN ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu không còn, Phong trào không liên kết mới bắt đầu phục hồi trở lại chưa lâu, song hàng loạt vấn đề kinh tế - xã hội bên trong xã hội TBCN lại nổi lên ngày càng gay gắt, nghiêm trọng. Chẳng hạn, qua sự kiện cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ từ Đông Á lan rộng ra nhiều nước

(Xem tiếp trang 59)

VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA

THEO QUAN NIỆM NHÂN VĂN VÀ SINH THÁI

CƯỜNG DÙNG *

Đô thị là sản phẩm của lịch sử. Sự phát triển của đô thị chịu ảnh hưởng của tư tưởng quy hoạch đô thị trong các thời kỳ khác nhau. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc xây dựng đô thị mới ở Anh và việc phát triển các đô thị vệ tinh ở một số nước, cũng như hiện tượng “ngoại thành hóa” ở các nước công nghiệp phương Tây, trên một mức độ nhất định, có chịu ảnh hưởng của tư tưởng về “thành phố vườn hoa” do nhà tư tưởng người Anh Tô-mát Mo-rơ nêu lên từ năm 1516 trong tác phẩm nổi tiếng “Không tưởng” (Utopi), mặc dù ý tưởng này mang màu sắc lý tưởng hóa. Kể từ thập niên 60 thế kỷ XX, các nhà đô thị học phương Tây nêu lên một loạt khái niệm mới về quy hoạch đô thị : nếu trước đây, mô hình đô thị lấy tăng trưởng công nghiệp làm hạt nhân, biến đô thị thành một “rừng bê tông”, thì ngày nay tư tưởng quy hoạch đô thị mang màu sắc tư tưởng nhân văn sâu sắc.

Quan niệm nhân văn về đô thị hóa cho rằng một cơ cấu đô thị phải “vừa có tình người, tính người, vừa có sắc thái đô thị”. Trong đô thị đó, kinh tế phải tăng trưởng liên tục, xã hội hài hòa ổn định, văn hóa phát triển không ngừng, môi trường thường xuyên xanh sạch. Việc quy hoạch đô thị hiện đại phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản đó. Khi thiết kế và thực thi xây dựng các khu vực trong đô thị, việc đầu tiên phải xem xét là phải xác định vị trí của trường tiểu học, bảo đảm cho trẻ nhỏ không phải đi qua đường giao thông lớn để đến trường. Đồng thời phải xây dựng những công trình công cộng nhằm phục vụ đời sống thường ngày của dân cư trong từng khu phố. Các tầng lớp dân cư khác nhau nên được bố trí ở chung trong một khu vực, tránh sự phân biệt đối xử vì sự khác nhau về tính chất lao động hoặc về màu da, chủng tộc...

Tại các nước phương Đông cũng như phương Tây, các đô thị thường lưu giữ rất nhiều dấu tích văn hóa cổ. Có thể nói, văn hóa là kết quả chất lọc và lắng đọng của lịch sử và được lưu giữ tại các đô thị một cách trực tiếp nhất và có tính chất biểu tượng nhất. Hình thái vật chất của đô thị là thành quả lịch sử được tạo nên bởi tác động qua lại của hoạt động văn hóa của các cộng đồng xã hội khác nhau trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Tác động của văn hóa đối với không gian kiến trúc đô thị được thể hiện như là một sức mạnh “siêu kinh tế”, “siêu kỹ thuật”. Ở thời đại nào cũng vậy, đô thị luôn luôn là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của mỗi nước. Trong đó, sức hấp dẫn của đô thị được tạo nên bởi các yếu tố văn hóa và ở một chừng mực nhất định còn mạnh hơn sức hấp dẫn do các nhân tố kinh tế, chính trị tạo nên. Xã hội càng phát triển, càng hòa nhập vào dòng chảy quốc tế hóa, nhu cầu của con người đối với văn hóa càng cao. Văn hóa kiến trúc đô thị thay đổi rất lớn qua các thời đại và ngày nay, đang tiến sang thời đại “xã hội thông tin”. Theo một số dự báo, nước Mỹ đến năm 2000 có 50% tổng số người làm việc trong ngành thông tin, trong khi chỉ có 2% làm trong ngành chế tạo cơ khí. Trong xã hội thông tin, việc sản xuất thông tin, bao gồm điện tử, điện thoại, in ấn, xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình, máy tính, phần mềm, vệ tinh thông tin, cáp quang... được tiến hành đại quy mô và việc sử dụng những thông tin đó hết sức phổ biến. Hơn nữa, sự phát triển của đô thị trong thời đại thông tin lại diễn ra trong bối cảnh quốc tế hóa cao về các lĩnh vực : sản xuất, thị trường, khoa học - kỹ thuật, và nhất là về văn hóa và phong cách sống. Vì vậy, một vấn đề lớn bức xúc đối với các nhà nước trong quy hoạch đô thị là làm thế nào để dựa vào sự hấp dẫn của văn

* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

hóa nhằm nâng cao cạnh tranh kinh tế. Sự hấp dẫn của văn hóa sẽ không ngừng tăng lên đi đôi với quá trình phát triển của khoa học - kỹ thuật, quá trình hội nhập kinh tế và giao lưu văn hóa thế giới.

Tuy nhiên, trong quá trình đô thị hóa trước đây, các nước chỉ coi trọng tăng trưởng công nghiệp hiện đại. Việc xây dựng đô thị là nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Người ta bỏ ruộng vườn và đất đai để đi đến các đô thị lớn với các ống khói cao ngất và nhà cửa chen chúc, hy vọng một cuộc sống tốt đẹp hơn, hiện đại hơn, có hiệu quả kinh tế hơn. Nhưng khi nền kinh tế tăng trưởng đến một trình độ nhất định, con người bắt đầu cảm thấy chán ngán với cuộc sống đô thị vì nhà ở chật chội, đi lại ùn tắc, môi trường ô nhiễm, rác rưởi đầy đường, thiếu nước, thiếu điện, trật tự an ninh không bảo đảm. Từ đó, người ta nghĩ đến việc phải có những đô thị vườn, với cây xanh bóng mát, môi trường trong lành và chất lượng sống cao. Nói cách khác, con người đòi hỏi phải có thành phố sinh thái. Chủ trương đô thị hóa chủ yếu phục vụ công nghiệp tăng trưởng ngày càng đe dọa các yếu tố và cơ sở văn hóa của đô thị. Từ đó nảy sinh vấn đề : các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa cần cải tạo các thành phố hiện đại đã có, thực hiện sinh thái đô thị và xây dựng đô thị sinh thái.

Khái niệm sinh thái đô thị bao gồm hệ sinh thái xã hội, hệ sinh thái kinh tế và hệ sinh thái tự nhiên ; trong đó, hệ sinh thái xã hội lấy nhân khẩu, với nhân khẩu cơ bản và nhân khẩu lưu động..., làm hạt nhân. Hệ sinh thái xã hội nhằm mục tiêu thỏa mãn các nhu cầu của cư dân đô thị về việc làm, chỗ ở, vui chơi giải trí, y tế, chữa bệnh, giáo dục, điều kiện sinh hoạt, cung cấp sức lao động và trí lực cho hệ thống kinh tế. Nói chung nó phải đáp ứng nhu cầu của các khu dân cư tập trung, có mật độ cao và mức tiêu dùng lớn, trước hết là yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống, bao gồm : tình hình phạm tội và các vấn đề xã hội giảm, quan hệ xóm giềng thân thiện, cây xanh nhiều, ô nhiễm giảm tối thiểu, giao thông thuận tiện, an toàn, nhà ở rộng rãi, cảnh quan đẹp, các loại dịch vụ thuận tiện, chữa bệnh, bảo hiểm đầy đủ, công trình văn hóa phổ cập, rộng khắp...

Hệ sinh thái kinh tế lấy tài nguyên làm hạt nhân, bao gồm các hệ thống công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thương mại, tiền tệ, thông tin, khoa học, kỹ thuật, phải xác định hợp

lý, bố cục công nghiệp lớn, công trình văn hóa, khu sinh hoạt, bến cảng, sân bay, đầu mối đường sắt ; phải có chính sách giao thông thỏa đáng ; phải thiết kế tổng hợp hoàn cảnh đô thị ; xây dựng cơ sở hạ tầng tốt ; bảo vệ nguồn nước và thảm thực vật đô thị ; xử lý tốt phế thải, nước thải và rác...

Hệ sinh thái tự nhiên lấy cơ cấu sinh vật, cơ cấu vật lý và hóa học làm nòng cốt, bao gồm các lĩnh vực : thực vật, động vật, vi sinh vật, các công trình nhân tạo và hoàn cảnh tự nhiên. Đặc trưng của hệ sinh thái này là hệ sinh vật và hoàn cảnh đô thị có tác động làm sạch và các tác động khác đối với hoạt động đô thị.

Khái niệm “đô thị sinh thái” có nghĩa là vận dụng phương pháp sinh thái để giải quyết vấn đề quy hoạch, thiết kế và kiến trúc đô thị, nhằm thỏa mãn nhu cầu của cả ba lĩnh vực : văn hóa, kinh tế và sinh thái. Gần đây, các chuyên gia quy hoạch đô thị bắt đầu coi đô thị là một bộ phận quan trọng trong hệ sinh thái, không nghiên cứu và thiết kế sinh thái đô thị như là những công trình đơn độc, riêng lẻ, thuần túy. Từ những năm 1975 - 1977, dựa theo kế hoạch của UNESCO, các chuyên gia quy hoạch đô thị đã xây dựng được bộ khung lý luận sinh thái học phục vụ cho việc quy hoạch đô thị. Theo đó, “đô thị sinh thái” phải hoạt động như là một cơ thể sinh vật, trong đó con người và tự nhiên cùng tồn tại một cách hài hòa, tương tác và hỗ trợ cho nhau bằng những biện pháp điều hòa hoàn thiện nhất. Có thể nêu lên một ví dụ : trong các năm 1982, 1986 và 1991, thành phố Tô-ky-ô đã ba lần tiến hành quy hoạch dài hạn theo “ý tưởng Tô-ky-ô - đô thị vườn” ; theo đó, tư tưởng chỉ đạo quy hoạch đô thị Tô-ky-ô là phải làm cho thành phố này trở thành “nơi an cư, lạc nghiệp”, “thành phố có sức sống sôi động”, “thành phố quê hương” của mọi người. Để trở thành “nơi an cư, lạc nghiệp” của mọi người dân đô thị, cần xây dựng hệ thống giao thông an toàn, nhà ở đầy đủ, chữa bệnh tốt, mọi người có điều kiện tăng cường sức khỏe, có các công trình phòng chống tội phạm và tệ nạn, phúc lợi xã hội hoàn thiện, xử lý rác một cách tối ưu, bảo đảm hệ thống dẫn nước trên không và trong lòng đất, bảo đảm năng lượng, quản lý tốt hoàn cảnh sinh thái và môi trường. Về mục tiêu “thành phố có sức sống sôi động” cần phát triển các ngành nghề sản xuất ; bảo đảm công ăn việc làm, tiêu dùng, và nhà ở đầy đủ ; bảo đảm mọi người có thể học tập

suốt đời ; có các công trình và tiện nghi để xúc tiến các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí ; xây dựng cơ cấu đô thị nhiều trung tâm ; phát triển giao thông công cộng, hạn chế hợp lý phương tiện giao thông cá nhân ; phát triển hệ thống truyền thông ; không ngừng tăng cường ý thức quốc tế trong mọi tầng lớp nhân dân. Về mục “ thành phố quê hương ” cần triển khai trị thủy các dòng sông đi qua thành phố, cây xanh hóa hoàn cảnh môi trường, hoàn thiện cảnh quan đô thị, tăng cường các công trình văn hóa, đẩy mạnh giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế, bảo đảm cho quần chúng nhân dân tổ chức thuận lợi các lễ hội dân gian.

Đối với các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa và đã hình thành nhiều đô thị hiện đại, cần dựa theo các phương hướng trên để cải tạo và xây dựng mới các đô thị. Cần tránh xu hướng phủ định hoàn toàn đối với các đô thị cũ ; cần bảo vệ những cảnh quan thiên nhiên có giá trị và những cảnh quan nhân văn quan trọng ; kết hợp kiến trúc truyền thống và kiến trúc mới. Các nước đang phát triển cũng cần quy hoạch đô thị hóa theo định hướng đô thị sinh thái. Điều cần chú ý là, các nước đang phát triển, nhất là các nước phương Đông, trong khi quy hoạch và xây dựng đô thị hiện đại, cần coi trọng bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc trong đô thị hóa, cần kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, tránh xu thế cực đoan từ cả hai phía : hoặc chỉ coi trọng truyền thống, từ “bảo vệ” đi đến “phục cổ”, không coi trọng hiện đại hóa, trong khi hiện đại hóa là nhu cầu bức xúc và là tiêu chí chủ yếu của phát triển còn sự cổ kính chỉ tiêu biểu cho quá khứ ; hoặc ngược lại là cố hiện đại hóa bằng mọi giá, coi nhẹ truyền thống, không bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc. Vấn đề ở đây là cần xác định những gì là bản sắc văn hóa dân tộc trong quy hoạch và kiến trúc đô thị, bởi vì mỗi thời đại đều quy hoạch và kiến trúc đô thị theo quan niệm đương thời, không thể thời nào cũng giống thời nào khi mà xã hội không ngừng tiến lên. Ngày nay cần bảo vệ và phát huy những yếu tố bản sắc văn hóa truyền thống để nâng cao ý thức tự cường dân tộc và thúc đẩy tiến trình đô thị hóa phù hợp với thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thông tin hóa.

Xu hướng đô thị hóa theo quan niệm nhân văn và sinh thái đang ngày càng trở thành tư tưởng chỉ đạo quy hoạch đô thị trên khắp thế giới hiện nay. □

CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ...

(Tiếp theo trang 56)

và nhiều khu vực khác, trong đó có cả một số nước phát triển, đã xuất hiện những ý kiến đáng chú ý của chính những học giả phương Tây. Họ đi tới chỗ đánh giá lại toàn bộ hệ thống kinh tế TBCN ; phê phán các hạn chế, khiếm khuyết của CNTB nói chung chứ không chỉ của riêng “mô hình” nào của nó ; dự báo về một “cuộc khủng hoảng của toàn bộ thế giới chúng ta”, về sự yếu kém của cấu trúc “trung tâm - ngoại vi” của hệ thống kinh tế TBCN, hay thậm chí cả về “sự sụp đổ của CNTB thế giới” (4)... “Cây đũa thần” vạn năng là cách mạng về khoa học, kỹ thuật và công nghệ đã hơn một lần “cải tử”, cứu nguy cho sự tồn vong của CNTB, nay lại tiếp tục được giai cấp này vung lên một lần nữa. Nhờ đó LLSX và nền kinh tế trong xã hội TBCN có thể sẽ tăng trưởng hơn, một số vấn đề xã hội - chính trị ở đây cũng có thể sẽ được tháo gỡ. Nhưng không phải như vậy là đã thực hiện được tiến bộ xã hội căn bản, hay sự phát triển xã hội thực sự bền vững. Hơn nữa, chính vì sự “tăng trưởng” một chiều, phiến diện ấy mà mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX (vẫn không thay đổi) sẽ lại chuyển sang một trình độ chất lượng mới phức tạp và nan giải hơn, đạt tới một trạng thái tương quan mới căng thẳng và bức xúc hơn. Trong thực tế xã hội TBCN, từ lâu tình trạng “bất tương dung” giữa sở hữu tư nhân với tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ đã không còn là điều mới mẻ. Chỉ riêng nạn “khủng hoảng thừa” (cả về sản xuất lẫn về tiêu dùng) kinh niên ở các nước phương Tây đã là một bằng chứng rõ rệt xác nhận điều đó...

Tuy không lạc quan đến mức vội vã và ngộ nhận mà cho rằng, cuộc cách mạng KHCN hiện đại sẽ tự động và trực tiếp đưa ngay đến một xã hội thực sự là “hậu TBCN”, nhưng chúng ta vẫn có thể ghi nhận những thành tựu lớn lao của cuộc cách mạng này và có đủ cơ sở để tin tưởng rằng, những thành tựu ấy trong hôm qua, hôm nay và ngày mai đều góp phần thiết thực thúc đẩy CNTB đi nhanh hơn tới điểm kết thúc không thể tránh khỏi. □

(4) Theo : Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 20-10, 3-11-1998 và bản tin Kinh tế quốc tế, ngày 27-9-1998, của Thông tấn xã Việt Nam

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

● HỘI NGHỊ ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN NGÀNH Y TẾ VÀ ĐẠI BIỂU CÁC BÁC SĨ VỀ CÔNG TÁC TẠI XÃ

Vừa qua, nhân kỷ niệm Ngày thầy thuốc Việt Nam (27-2-1999), Bộ Y tế có sáng kiến tổ chức Hội nghị toàn quốc điển hình tiên tiến ngành y tế và đại biểu các bác sĩ về công tác tại xã.

Đến dự hội nghị có nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước và trên 300 đại biểu các đơn vị điển hình tiên tiến của ngành y tế, đại biểu các bác sĩ về công tác tại xã.

Khai mạc hội nghị, giáo sư, Bộ trưởng Bộ Y tế Đỗ Nguyên Phương đặc biệt nhấn mạnh 10 sự kiện nổi bật của ngành y tế trong năm 1998. Đáng chú ý ở ba mặt sau :

- Mặc dù trong năm thiên tai xảy ra vô cùng ác liệt ở một số địa phương, nhưng nhờ ngành có kế hoạch phòng chống nên đã chủ động khắc phục hậu quả thiên tai, cấp cứu được nhiều nạn nhân và sẵn sàng bám sát dân, làm tốt công tác vệ sinh môi trường, không để dịch bệnh xảy ra và lây lan rộng.

- Đạt được một số thành công trong kỹ thuật cao của y tế như : thụ tinh trong ống nghiệm, ghép thận (hoàn toàn do thầy thuốc Việt Nam đảm nhận).

- Công nghiệp dược giữ được mức tăng trưởng đều đặn (13%) ; có thêm 5 xí nghiệp đạt tiêu chuẩn GMP của khối ASEAN. Có hai nhà máy sản xuất trang thiết bị y tế đạt tiêu chuẩn ISO-9002.

- Tăng cường quản lý, kiểm tra, xử lý kịp thời việc hành nghề y được tư nhân ; tỷ lệ thuốc giả trôi nổi trên thị trường giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 5 năm lại đây (dưới 0,4%).

Thay mặt Đảng và Nhà nước, Thủ tướng Phan Văn Khải biểu dương những thành tích đạt được thời gian qua của ngành y tế, đồng thời chỉ ra những mặt còn yếu kém mà ngành cần khắc phục ngay trong thời gian tới, nhấn mạnh việc bảo đảm công bằng, bình đẳng trong hưởng thụ y tế của người dân và nhắc nhở các bác sĩ giữ gìn ý đức, nêu cao tinh thần trách nhiệm phục vụ người bệnh ...

Báo cáo của giáo sư Thứ trưởng Phạm Mạnh Hùng nêu bật kết quả của chủ trương đưa bác sĩ về công tác tại xã.

Vào thời điểm 30-6-1996, cả nước mới có 2 016 bác sĩ công tác ở 2 001 xã trên tổng số 10 224 xã cả nước (đạt 19,57%). Đến 30-6-1998, cả nước có 2 299 bác sĩ công tác ở 2 703 xã, đạt tỷ lệ số xã có bác sĩ 26,07%.

Theo điều tra của Bộ Y tế, vùng núi phía Bắc mới có 263 bác sĩ công tác ở 261 trạm (đạt 9%) ; đồng bằng sông Hồng có 659 bác sĩ ở 616 trạm (31,49%). Đáng chú ý khu vực Tây Nguyên có 190 bác sĩ làm tại 178 trạm (đạt 31,44%) ; miền Đông Nam Bộ có 474 bác sĩ công tác tại 471 trạm (đạt 60,23%). Như vậy, với nỗ lực vượt bậc của nhiều tỉnh miền Đông Nam Bộ, mục tiêu 40% số xã có bác sĩ không còn xa nữa. TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Đồng Nai... đã tìm được nhiều con đường, nhiều giải pháp thực hiện sáng tạo chủ trương này.

Tỉnh Cần Thơ đạt được những chỉ tiêu khá vững chắc : 100% số trạm y tế sơ sở có bác sĩ ; 100% số trạm y tế cơ sở có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi công tác ; 100% thôn, ấp có nhân viên y tế hoạt động.

Tỉnh áp dụng một số giải pháp độc đáo : cho phép bác sĩ được khám chữa bệnh tư tại trạm y tế, cho phép trích phúc lợi từ dịch vụ y tế để bồi dưỡng cán bộ y tế cơ sở. Trong năm 1998, mức phúc lợi bình quân chung của Cần Thơ mỗi người là 150 000đ/tháng. (Riêng Tân Thuận - Châu Thành đạt mức mỗi người 600 000đ/tháng).

Để đạt chỉ tiêu Đại hội VIII của Đảng đề ra cho ngành y tế : 40% số xã có bác sĩ vào năm 2000, từ nay đến năm 2000 còn phải bổ sung 1 500 bác sĩ về công tác tại khoảng 13% số xã trong cả nước.

Có 7 giải pháp, trong đó chú trọng hai giải pháp cơ bản :

Một là, tổ chức đào tạo theo chế độ địa phương cử tuyển ; chú ý tạo nguồn và nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường kiến thức quản lý, y tế cộng đồng...

Hai là, có chính sách và chế độ đãi ngộ hợp lý để thu hút hơn 300 sinh viên tốt nghiệp y, dược nhưng chưa có việc làm hoặc không làm đúng nghề về phục vụ các cơ sở y tế xã. □

BÁO HẢI PHÒNG

(dành cho ngoại thành và hải đảo)

Từ đầu tháng 4-1999, Báo Hải Phòng (cơ quan của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam TP Hải Phòng) sẽ xuất bản thêm ấn phẩm mới, dành riêng cho cán bộ và bà con nông dân, ngư dân với tên gọi : Báo Hải Phòng (dành cho ngoại thành và hải đảo).

Đây là tờ báo đem đến cho bà con nông dân, ngư dân những thông tin mới về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND TP Hải Phòng trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... liên quan đến nông thôn, nông nghiệp, nông dân, ngư dân ; đồng viên cố vũ phong trào thi đua lao động sản xuất, đặc biệt là phong trào thi đua xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng ; phổ biến kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm sản xuất giỏi ; kinh nghiệm phát triển ngành nghề ở Hải Phòng và các tỉnh, thành phố bạn ; hướng dẫn nông dân, ngư dân ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất ; thông tin về hoạt động của các ngành thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông thôn, nông nghiệp, ngư nghiệp ; góp phần thực hiện tốt các chính sách xã hội ở nông thôn, tuyên truyền, giáo dục nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ; chống tiêu cực và tệ nạn xã hội ; trao đổi ý kiến, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, tiếng nói của nông dân, ngư dân với Đảng, Nhà nước và lãnh đạo địa phương...

Trước mắt, Báo Hải Phòng (dành cho ngoại thành và hải đảo) xuất bản mỗi tuần một kỳ vào thứ sáu với 4 trang khổ nhỏ (28 x 40 cm) in nhiều màu trên giấy tốt và bán với giá rẻ (300 đồng/tờ).

Báo có nhiều chuyên mục hấp dẫn, nội dung thiết thực, bổ ích và cần thiết trước hết cho mọi gia đình và mọi người ở nông thôn, hải đảo. □

ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC



Hiệu trưởng : PGS.PTS Võ Duy Dần
Địa chỉ : 27 Nguyễn Huệ - T.P Huế
Điện thoại : 054.823293
Fax : (84 - 54)824901

1. Đội ngũ :

- Trường hiện có 426 CBVC, trong đó có 130 đảng viên, 7 phó giáo sư, 45 phó tiến sĩ, tiến sĩ, 107 thạc sĩ, 10 nhà giáo ưu tú, 54 giảng viên được tặng thưởng huy chương "Vì sự nghiệp giáo dục"

- Đến tháng 12-1998 có 63% CBGD đạt trình độ thạc sĩ và tiến sĩ (MA, MS, PhD). Kế hoạch đến năm 2000 con số này sẽ là 80%.

2. Danh hiệu cao quý :

- Huân chương lao động hạng Ba (1983)
- Huân chương lao động hạng Nhì (1990)
- Huân chương lao động hạng Nhất (1996)

3. Thành tích dạy học và nghiên cứu khoa học :

- Hàng năm cho ra trường khoảng 350-400 sinh viên. Riêng năm học 1997-1998 có 550 sinh viên tốt nghiệp, trong đó loại khá và giỏi chiếm 35%. Phần lớn đã tìm kiếm được việc làm, thỏa mãn yêu cầu chuyên môn của các cơ quan, công ty, thành đạt trong cuộc sống.

- Cuối năm học 1997-98, học sinh lớp 12 chuyên toán thi đỗ vào đại học 100%.

- Năm 1998, có 20 đề tài NCKH của sinh viên hoàn thành xuất sắc.

- Trường đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ 15 chuyên ngành.

- Có hàng trăm bài báo được đăng tải trên các tạp chí trong và ngoài nước.

- Đăng ký 12 đề tài NCKH cấp Nhà nước giai đoạn 1998-2000, có 9 đề tài NCKH cấp Bộ giai đoạn 1998-1999.

4. Về công tác đối ngoại

- Có quan hệ và hợp tác nghiên cứu về nhiều lĩnh vực với các trường Đại học trên thế giới và trong nước:

+ ĐH Kiến trúc Lille và ĐH Khoa học Công nghệ Lille 1 (Pháp).

+ ĐH Auckland (Niu Di Lân)

+ Viện Harvard - Yenching (Hoa Kỳ)

+ Viện Kỹ nghệ hoàng gia (Úc)

+ ĐH Seika và Salama (Nhật Bản)

+ Chi nhánh Luật học của AUPELF-UREF (Pháp)

+ Vùng Nord-Pas de Calais (Pháp)

+ Dự án đầm phá Canada

+ Nghiên cứu môi trường với Trung tâm điện lực Pháp

+ ĐH Luật, ĐH Kiến trúc (Hà Nội)

+ ĐH Khoa học tự nhiên và Khoa học XH và Nhân văn thuộc ĐHQG Hà Nội.

+ Một số trung tâm nghiên cứu khác.





Trụ sở của trường

Kỷ niệm 40 năm thành lập trường và lễ đơn nhân Huân chương Lao động hạng ba



Hiệu trưởng: Hoa Sỹ Trương Bê

Trường Đại học Nghệ thuật Huế

Địa chỉ: Đại Nội- Thành phố Huế.

Điện thoại: 054 825697

Fax: 8454 827405



TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH:

Ngành Mỹ thuật:

- * Khoa Hội họa
- * Khoa Điêu khắc.

Ngành Mỹ thuật ứng dụng:

- * Chuyên khoa trang trí Truyền thống.
- * Chuyên khoa trang trí Nội Ngoại thất.
- * Chuyên khoa Hoành trang.
- * Chuyên khoa Đồ họa ứng dụng.

Ngành sư phạm hội họa:

Ngành Âm nhạc:

- * Khoa Giao hưởng- Thanh nhạc - Phím.
- * Khoa Sáng tác - Lý luận - Chỉ huy.
- * Khoa Nhạc cụ Truyền thống.

Ngành Sư phạm Nhạc:

Ngành Nhà nhạc:

Bộ môn chung:

- * Bộ môn Lý luận/Mạc- Lễ Nôn.
- * Bộ môn Văn hóa.
- * Bộ môn Ngoại ngữ.
- * Bộ môn Giáo dục thể chất.



Hiệu trưởng - Hoa sỹ Trương Bê đang hướng dẫn sinh viên



XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP ĐƯỜNG SẮT KHU VỰC III

- ☛ Địa chỉ : 136 đường Hàm Nghi - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
- ☛ Điện thoại : 9.310.532 - 8.468.701
- ☛ Fax : (84.8) 8.225.722



- Thành lập theo QĐ số 366/QĐ/TCCBLĐ ngày 09-03-1989 của Bộ Giao thông Vận tải.
- Là doanh nghiệp vận tải đường sắt Khu vực, thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam.
- Có chiều dài quản lý trên 630 km đường sắt thống nhất Bắc - Nam, từ km 1096 đến km 1730, gồm có 55 ga, kể từ ga Tân Vinh đến ga Sài Gòn.

- ✧ Nhận vận chuyển hành khách, bao gói hàng hóa nguyên toa, hàng lẻ liên tuyến, địa phương và du khách du lịch trong - ngoài nước.
- ✧ Liên hợp hiện có 15 đơn vị - xí nghiệp thành viên làm công tác vận tải và phục vụ vận tải đường sắt.

Chúc Mừng Quý Khách Một Năm Mới
AN KHANG - THỊNH VƯỢNG





CÔNG TY XÂY LẮP ĐIỆN TP - BÌNH ĐỊNH



● Địa chỉ : Km 1218
Quốc lộ 1A, thị trấn
Tuy Phước - Bình Định.
● Tel : (84-056)
833185 - 833182 -
833723
● Fax : (84-056)
833182
● Giám đốc :
LÊ THANH LONG
Mobi Fone : 091 440207



Công ty xây lắp điện TP - Bình Định được thành lập từ tháng 5-1987. Chuyên sản xuất các thiết bị điện, thi công xây lắp đường dây và trạm biến thế điện. Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề; Cho đến nay Công ty đã sản xuất hàng ngàn thiết bị điện để lắp đặt đường dây và trạm biến áp điện góp phần xây dựng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Ngoài ra, Công ty cũng đã nhận thầu thi công

nhiều công trình giao thông, công trình cấp nước công nghiệp và sinh hoạt.

Bằng kinh nghiệm nhiều năm thi công và uy tín của mình, Công ty xây lắp điện TP-Bình Định có đủ khả năng và sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu về xây lắp các công trình: Điện, nước, giao thông...

Công ty mong muốn được liên kết, liên doanh với các đơn vị để cùng phát triển.

TP - BINHDINH ELECTRIC INSTALLATION COMPANY

Add : National route 1A, TP - Binhdingh province

Tel : (84 - 056) 833185 - 833185 - 833182 - 833723

Fax : (84-056) 833182



CÔNG TY LƯƠNG THỰC AN GIANG

ANGIANG FOOD COMPANY (ANGIFOOD)

TRỤ SỞ CHÍNH

26/20 Quốc lộ 91
Tây An, Mỹ Thới,
Long Xuyên, An Giang
Điện thoại :
076.834395 - 834339

Fax :

076.834322 - 835244

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

132 Nguyễn Cư Trinh
Quận 1,

TP Hồ Chí Minh

Điện thoại :

08.8367855

8367141

Fax :

08.8368977



NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY

- Công ty Lương thực An Giang là doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tổng công ty Lương thực Miền Nam là đơn vị đầu mối, được phép XNK trực tiếp.

Hoạt động kinh doanh chính như sau :

- **Xuất khẩu** : Gạo và các loại hàng nông sản.

- **Nhập khẩu** : Phân bón, vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất Nông nghiệp và hàng hóa tiêu dùng.

- Nhận ủy thác và cung ứng hàng XNK.

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Xí nghiệp Đông Thạnh : Quốc lộ 91, Đông Thạnh,
Mỹ Thạnh, TX Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại : 076.831260 - 831150

Fax : 076.831118

Xí nghiệp Long Xuyên : 97 Phan Bội Châu,
Bình Đức, TX Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại : 076.857824 - 857826

Fax : 076.857825

Xí nghiệp Tân Phú : Quốc lộ 91, Vĩnh Thuận,
Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang.

Điện thoại : 076.888576 - 888242

Fax : 076.888575

Xí nghiệp Vận Tải : Quốc lộ 91, Đông Thạnh,
Mỹ Thạnh, TX Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại : 076.831275 - 831154

Fax : 076.831485

Xí nghiệp Mỹ Lương

45 Nguyễn Văn Cung, TX Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại : 076.846617 - 841575

Fax : 076. 841258

Xí nghiệp Xây xát Lương thực : 6 Nguyễn Du,
TX Long Xuyên, An Giang

Điện thoại : 076.856761 - 856592

Fax : 076.856589

Xí nghiệp Sản xuất Kinh doanh Bao bì và Chế biến Lương thực Xuất khẩu : 1A, đường Bùi Thị Xuân,
Phường Mỹ Xuyên, TX Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại : 076 846586 - 844820 Fax : 076.844821

Xí nghiệp Phát triển Kinh tế Hợp tác : 26/20 Quốc lộ 91,
Tây An, Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại : 076.835227

Fax : 076.834322

Xí nghiệp Xây dựng : 26/20 Quốc lộ 91, Tây An, Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang.

Điện thoại : 076.835364

Fax : 076.834322

Xí nghiệp Dịch vụ Phân bón và Kinh doanh Lương thực Nội địa : 26/20 Quốc lộ 91, Tây An, Mỹ Thới,

Long Xuyên, An Giang.

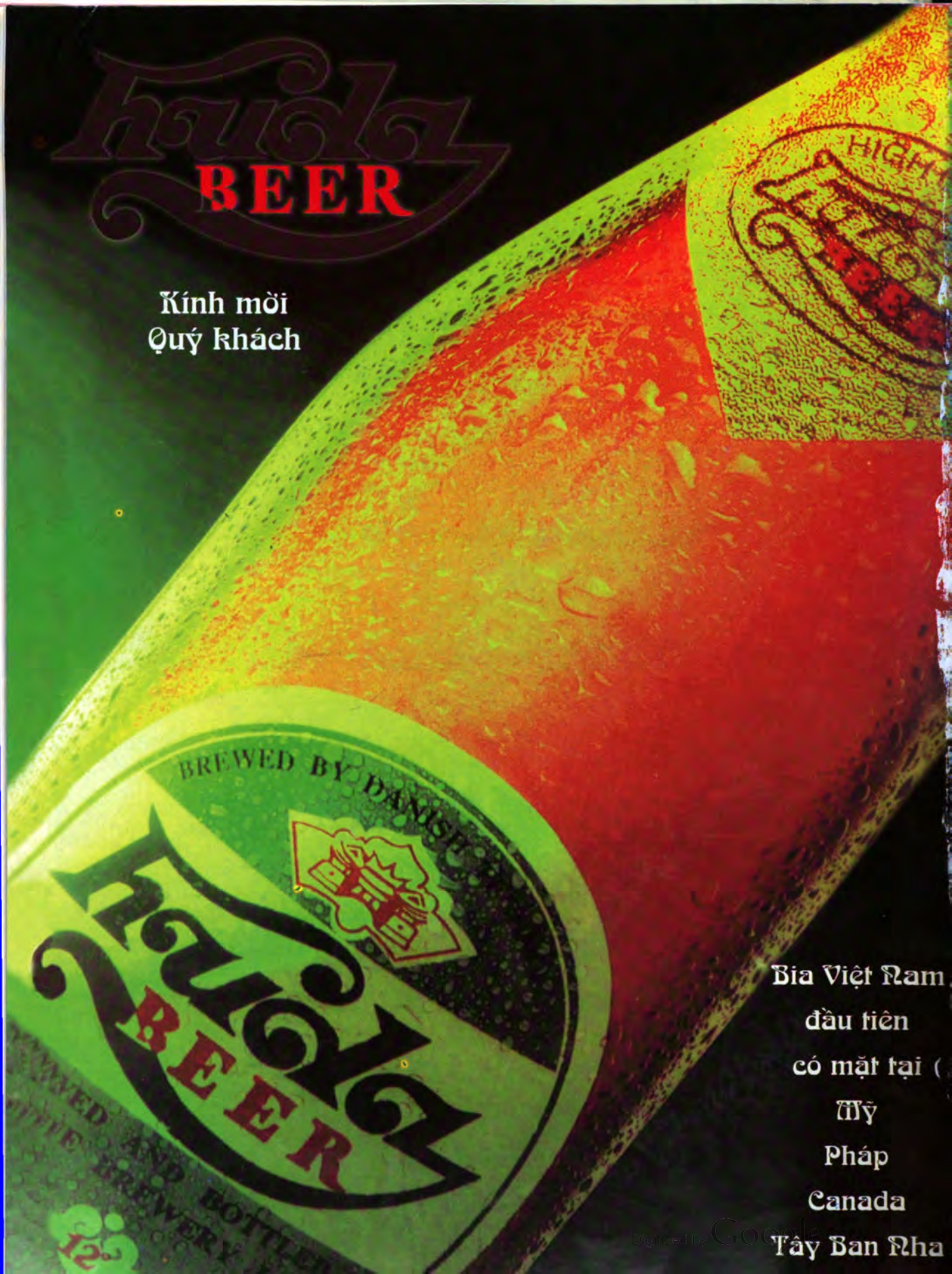
Điện thoại : 076.834886

Fax : 076.834322

Công ty sẵn sàng liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước.

HAUCK BEER

Kính mời
Quý khách



Bia Việt Nam

đầu tiên

có mặt tại (

Mỹ

Pháp

Canada

Tây Ban Nha

12

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Công sản



7
4-1999

UNIV. OF MICH.

MAY 01 1999

Digitized by Google
CURRANT SERIALS

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 565

THANG HÀ HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

7

4-1999

MỤC LỤC

PHẦN ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	ĐẶNG HỮU - Tăng cường năng lực nội sinh của đất nước để bước vào thế kỷ XXI	3
	NGÔ XUÂN LỘC - Tiếp tục hoàn thiện và phát triển mô hình tổng công ty nhà nước	8
	CAO SỸ KIÊM - Toàn cầu hóa - cơ hội và thách thức trong tiến trình Việt Nam hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới	13
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	ĐAN TÂM - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giai cấp công nhân trong thời kỳ mới	18
	HÀ QUÝ TÌNH - Nguồn nhân lực Việt Nam - thực trạng và giải pháp	21
	VŨ VĂN PHÚC - Một số vấn đề : công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	26
	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG - Cần có cơ chế quản lý thích hợp khi thực hiện chương trình giải quyết các xã nghèo đặc biệt khó khăn	37
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	NGUYỄN THỊ HẰNG - Phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam đến năm 2010	29
	NGUYỄN THIÊN TRƯỞNG - Cơ cấu dân số trong mối quan hệ với phát triển kinh tế Việt Nam thập niên 90	34
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TRẦN HÒA - Quảng Bình phát huy mọi nguồn lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	40
	NGUYỄN SINH CÚC - Xuất khẩu gạo ở Việt Nam - 10 năm nhìn lại (1989 - 1998)	44
	TRẦN HỒNG CHÂU - Thử bàn về "điểm nóng" và các biện pháp hạn chế phát sinh "điểm nóng"	48
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	VŨ PHÒNG - Một ga, ba thắng	51
ĐỌC SÁCH	NGUYỄN ĐĂNG THÀNH - Chống chuyên quyền và tham nhũng : một vài bình luận nhân đọc "Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi"	52
QUA SÁCH BẢO NƯỚC NGOÀI	- Tiêu dùng trong thế giới ngày nay và tác động của nó tới sự phát triển con người	54
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Séc. Thương phiếu. Tiền mặt	58
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa toàn quốc	59
	Hội nghị cán bộ kiểm tra toàn quốc	59
	Hội nghị : nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo sau đại học	60

СОДЕРЖАНИЕ

ДАНГ ХЫУ: Увеличение внутренних сил навстречу XXI^{ому} веку. **НГО СУАН ЛОК:** Дальнейшее совершенствование и развитие модели генеральной государственной компании. **КАО ШИ КИЕМ:** Глобализация: возможность и вызовы в процессе интеграции Вьетнама в региональную и мировую экономику. **ДАН ТАМ:** Увеличить руководство партии в отношении рабочего класса в новом периоде. **ХА КУЙ ТИНЬ:** Ресурсы рабочих сил Вьетнама: реальная обстановка и решения. **ВУ ВАН ФУК:** Некоторые проблемы индустриализации и модернизации сельского хозяйства и деревни. **НГУЕН ТХИ ХАНГ:** Развитие ресурсов рабочих сил Вьетнама до 2010^{ого} года. **НГУЕН ТХИЕН ЧЫОНГ:** Структура населения в отношении развития вьетнамской экономики в 1990^{ых} годах. **ЧАН ХОА:** Куанг Бинь исчерпывает все ресурсы в курсе индустриализации и модернизации. **НГУЕН ШИНЬ КУК:** экспорт риса во Вьетнаме: ретроспективный взгляд на десять последних лет (1989-1998). *** Употребление на современном мире и его эффекты на развитие человека.

CONTENTS

ĐẶNG HỮU: To increase endogenous forces of the country for the entry into the 21st century. **NGŌ XUÂN LỘC:** Subsequent perfection and development of the model «General state company». **CAO SĨ KIÊM:** Globalisation: opportunity and challenge in the process Vietnam integrates into regional and world economy. **ĐAN TÂM:** To increase party leadership regarding the working class in the new period. **HÀ QUÝ TÌNH:** Vietnam's manforce sources: realities and solutions. **VŨ VĂN PHÚC:** Some problems of industrialisation and modernisation of agriculture and the countryside. **NGUYỄN THỊ HẰNG:** The development of Vietnam's manforce sources to 2010. **NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG:** Population structure in relation to the development of Vietnam's economy in the 1990s. **TRẦN HÒA:** Quảng Bình promotes all sources in the course of industrialisation and modernisation. **NGUYỄN SINH CÚC:** Rice export in Vietnam - a retrospective look at the last 10 years (1989-1998). *** Consumption in the contemporary world and its effect on man's development.

SOMMAIRE

ĐẶNG HỮU – Renforcement des forces endogènes du pays pour entrer dans le XXI^e siècle. **NGŌ XUÂN LỘC** – Continuer de perfectionner et de développer le modèle de compagnie générale d'Etat. **CAO SỸ KIÊM** – Globalisation – opportunités et défis pour le Vietnam dans son processus d'intégration dans l'économie régionale et internationale. **ĐAN TÂM** – Renforcement de la direction du Parti vis-à-vis de la classe ouvrière à la nouvelle époque. **HÀ QUÝ TÌNH** – Les ressources humaines du Vietnam: Réalité et solutions. **VŨ VĂN PHÚC** – Industrialisation et modernisation de l'agriculture et de la campagne. **NGUYỄN THỊ HẰNG** – Développement des ressources humaines au Vietnam d'ici l'an 2010. **NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG** – La structure démographique dans les relations avec le développement économique du Vietnam au cours de la décennie 90. **TRẦN HÒA** – Quảng Bình met en valeur toutes ses forces dans l'œuvre d'industrialisation et de modernisation. **NGUYỄN SINH CÚC** – Exportation du riz au Vietnam: un regard rétrospectif de 10 ans (1989 – 1998). *** La consommation dans le monde actuel et son impact sur le développement humain.

SUMARIO

ĐẶNG HỮU – Intensificar la fuerza interna del país para entrarse en el siglo XXI. **NGŌ XUÂN LỘC** – Continuar el perfeccionamiento y el desarrollo del modelo de Corporación Estatal. **CAO SỸ KIÊM** – Globalización – oportunidad y desafío en la integración de Vietnam a la economía regional y mundial. **ĐAN TÂM** – Intensificar la dirección del Partido para con la clase obrera en el nuevo período. **HÀ QUÝ TÌNH** – La fuente de la mano de obra humana – realidades y soluciones. **VŨ VĂN PHÚC** – Algunos problemas sobre la industrialización y modernización de la agricultura y del campo. **NGUYỄN THỊ HẰNG** – El desarrollo del fuente de la mano de obra de Vietnam hasta el año 2010. **NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG** – La estructura demográfica en la relación con el desarrollo económico vietnamita en el decenio 90. **TRẦN HÒA** – La provincia de Quang Binh en el despliegue de todas las fuentes de mano de obra en la obra de industrialización y modernización. **NGUYỄN SINH CÚC** – Exportación de arroz en Vietnam tras 10 años (1989 – 1998). *** El consumo en el mundo de hoy y su efecto al desarrollo del hombre.

目录

• 邓友: 加强国家内在力量, 迈进二十一世纪 • 吴春禄: 继续完善和发展国家总公司的模式 • 高士兼: 全球化——在越南与地区和世界经济融汇进程中所面临的机遇和挑战 • 丹心: 在新时期加强党对工人阶级的领导 • 何贵情: 越南人力资源——现状及解决办法 • 武文福: 关于农业、农村工业化、现代化的若干问题 • 阮氏恒: 从今至2000年发展越南人力资源 • 阮善长: 90年代越南经济发展与人口结构的关系 • 陈和: 广平省发挥所有力量资源以实现工业化、现代化 • 阮生菊: 回顾越南大米出口的十年 (1989 – 1998) • 当今世界的消费及其对人类发展的影响.

TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC NỘI SINH CỦA ĐẤT NƯỚC ĐỂ BƯỚC VÀO THẾ KỶ XXI

ĐẶNG HỮU *

NGUỜI ta thường hiểu *năng lực nội sinh* (endogenous capacity) như là các năng lực sinh ra từ bên trong bảo đảm sự tồn tại và phát triển. Sự phát triển của một xã hội, một dân tộc, cũng như một sinh vật bao giờ cũng do yếu tố bên trong quyết định. Các yếu tố bên ngoài rất cần thiết, rất quan trọng cho sự phát triển, nhưng nếu không có đủ năng lực nội sinh thì không thể biến cái nhận được từ ngoài thành cái của chính mình và do đó không thể phát triển hoặc phát triển không lâu bền.

I. Năng lực nội sinh và sự phát triển kinh tế

Nửa thế kỷ qua sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, phong trào độc lập dân tộc, hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội đồng thời với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đương đại đã tạo những tiền đề thuận lợi cho các nước đang phát triển vươn lên theo kịp trình độ chung của thế giới. Các nước sau khi giành được độc lập đều hoạch định những kế hoạch, chương trình nhằm tranh thủ thời cơ, nắm bắt sự tiến bộ của khoa học và công nghệ để nhanh chóng công nghiệp hóa đất nước, rút ngắn khoảng cách với các nước đang phát triển. Thế nhưng chỉ có một số ít nước đã làm được việc đó, nay đã trở thành các nước công nghiệp hóa mới, các con rồng, còn số đông vẫn phát triển rất chậm. Khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo ngày càng gia tăng.

Theo số liệu thống kê của Ngân hàng thế giới, thì tốc độ tăng trưởng bình quân thu nhập (theo GDP) đầu người của 110 nước trên thế giới từ 1960 đến 1995 là 1,8% ; trong đó 11 nước Đông Á tăng 4,3%, 24 nước của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD tăng 2,6%, 24 nước Mỹ la tinh tăng 1,2%, 37 nước châu Phi Nam Xa-ha-ra tăng 0,7%. Tỷ lệ tăng trưởng cao nhất là thuộc khu

vực Đông Á, trong đó Hàn Quốc 6,6%, Đài Loan 6,1%, Hồng Kông 5,9%, Xin-ga-po 5,6%, Thái Lan 4,8%, Nhật Bản 4,7%, Ma-lai-xi-a 4,5%. Trung Quốc 4%... (Nếu chỉ tính thời gian từ 1985 đến 1995 thì Hàn Quốc tăng 7,7%, Thái Lan 7,2%, Đài Loan 6,7%, Trung Quốc 5,7%, Hồng Kông 5,3%, Ma-lai-xi-a 5,2%...). Một số nước thuộc các khu vực khác cũng có tốc độ tăng trưởng cao như Man-ta (5,3%), Bốt-xoa-na (5,3%). Nhìn bức tranh tổng thể kinh tế thế giới thấy được cả hai chiều hướng : sự vượt trội của một số nước đi sau đang rút ngắn khoảng cách với các nước đi trước và sự gia tăng ngày càng nhanh hố ngăn cách giữa nhóm các nước giàu và nhóm các nước nghèo. Số đông các nước đang phát triển vẫn phát triển rất chậm và vẫn nghèo. Những nước giàu tài nguyên thiên nhiên không phải là những nước phát triển nhanh. Rõ ràng là cùng một điều kiện khách quan như nhau có nước tiến nhanh có nước chậm, đó là *do năng lực nội sinh của từng nước quyết định*.

Từ những năm 80 trở lại đây có rất nhiều tiến bộ về lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Các mô hình kinh tế cổ điển không còn đủ sức thuyết phục. Dựa vào khối lượng đồ sộ các số liệu thống kê, với phương pháp trắc lượng kinh tế học, các học giả đã tìm ra các tương quan giữa tỷ lệ tăng trưởng dài hạn với các yếu tố đầu vào như mức tiết kiệm, đầu tư, mức tiêu dùng chính phủ, số lao động, vốn, hệ thống luật pháp, thiết chế dân chủ, giáo dục và mặt bằng dân trí, tỷ lệ sinh đẻ, ngoại thương v.v... Phần lớn các nghiên cứu đã đi tới kết luận rằng ***vốn con người*** là yếu tố có tác động mạnh nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế dài hạn : nếu tích lũy ban đầu

* GS, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương

về vốn con người cao hơn tích lũy vốn vật chất thì tỷ lệ tăng trưởng dài hạn cao hơn, vì nhờ có trình độ dân trí, có tiềm lực khoa học có thể làm chủ các tri thức mới, các công nghệ mới từ các nước tiên tiến. Ba-rao Rô-bốt đã chứng minh rằng cứ tăng thêm một năm học (bình quân cho một người dân) thì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tăng thêm 0,7%. Ở ta Chương trình nghiên cứu KX07 cũng đã có nhiều kết luận minh chứng vai trò quyết định của nguồn nhân lực đối với sự phát triển đất nước. Những yếu tố khác có tác động mạnh đối với tăng trưởng kinh tế là **thể chế, chính sách, không khí dân chủ, sự cạnh tranh lành mạnh**, nhằm phát huy mọi năng lực sáng tạo của con người. Từ đó người ta thường nhấn mạnh đến vai trò của chính phủ trong việc **hoạch định chính sách**, coi đó là yếu tố rất quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế.

Trong thời gian gần đây đã phát triển nhiều lý thuyết về tăng trưởng nội sinh. Đáng chú ý là **mô hình tăng trưởng nội sinh** (endogenous - growth model) do Rô-me đề xuất (1990), theo đó tỷ lệ tăng trưởng dài hạn được quyết định bởi các yếu tố bên trong của mô hình. Điểm cốt yếu trong mô hình này là lý thuyết về **sự tiến bộ công nghệ**, được xem như là một quá trình gia tăng nghiên cứu cơ bản có định hướng và nghiên cứu ứng dụng để tạo ra những phương pháp sản xuất và những sản phẩm mới tốt hơn đồng thời với nâng cao khả năng lựa chọn tiếp thu và làm chủ các công nghệ tiên tiến phát triển ở các nước khác.

Điều này phù hợp với các kiến nghị và chương trình hành động của Hội nghị khoa học toàn thế giới do Liên hợp quốc tổ chức tại Viên năm 1979 nhằm **tăng cường năng lực nội sinh** về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh và bền vững. Sáng kiến này được đông đảo các nước hưởng ứng, xem xét lại chiến lược và chính sách phát triển của mình, tập trung hơn vào **đầu tư phát triển nguồn nhân lực, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ**, tăng cường khả năng tiếp thu, làm chủ các công nghệ tiên tiến từ ngoài kết hợp với sáng tạo ra công nghệ nội sinh. Hội nghị thượng đỉnh về môi trường Rio - 1992 cũng nhấn mạnh các biện pháp tăng cường năng lực nội sinh để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững : nâng cao dân trí, để mỗi người dân có ý thức đầy đủ về bảo vệ môi trường

trong mọi hoạt động của mình, biết tự giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của mình : nước sạch, vệ sinh, dinh dưỡng... Các hội nghị thế giới về các vấn đề xã hội, về lương thực và dinh dưỡng, về khắc phục nghèo khổ... cũng đều nhấn mạnh phải xây dựng năng lực nội sinh.

Như vậy, xây dựng năng lực nội sinh cần được hiểu là tạo dựng các khả năng thúc đẩy sự phát triển bắt nguồn từ bên trong, mà chủ yếu là do con người - chủ thể của cuộc sống, của xã hội. Con người phải có bản lĩnh, tri thức và năng lực sáng tạo, xã hội tạo điều kiện cho mọi người phát huy hết khả năng của mình. Xây dựng năng lực nội sinh trước hết đòi hỏi phải chăm lo giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng nhân cách con người, nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển nền văn hóa tiên tiến, gìn giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp và bản sắc của dân tộc.

Để xây dựng và tăng cường năng lực nội sinh phải xây dựng **năng lực hoạch định chính sách** gọi tắt là **xây dựng năng lực (capacity building)** ; có chính sách, thể chế tốt sẽ phát huy mạnh mẽ các yếu tố nội sinh thúc đẩy sự phát triển. Xây dựng năng lực hoạch định chính sách có ý nghĩa then chốt đối với xây dựng và tăng cường năng lực nội sinh của nước nhà.

II. Tăng cường năng lực nội sinh để đẩy mạnh CNN, HDH nước ta

Đại hội VIII của Đảng đã xác định phải **đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa**, phải đi tắt đón đầu để đến năm 2020 ta về cơ bản trở thành nước công nghiệp. Tiến trình công nghiệp hóa nước ta diễn ra trong khi xã hội loài người nhờ vào những thành tựu kỳ diệu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang từng bước chuyển sang nền văn minh trí tuệ, xã hội thông tin, mà đặc trưng nổi bật nhất là tri thức và sự sáng tạo trở thành nhân tố quyết định nhất đối với sự phát triển, khoa học là lực lượng sản xuất trực tiếp, công nghệ đổi mới không ngừng... Trong điều kiện như thế các nước đi sau thường dễ bị tụt hậu ngày càng xa. Phải có khả năng biến tri thức của thời đại thành tri thức của mình, bỏ qua nhiều bước phát triển công nghệ trước đây, đi thẳng vào công nghệ mới nhất thì mới đuổi kịp các nước đi trước ; mô

hình **công nghiệp hóa kiểu đi tắt** này chưa hề có tiền lệ, phải có nguồn nhân lực có đủ bản lĩnh, có tri thức, có nhiều khả năng sáng tạo mới có thể thực hiện được.

Công nghiệp hóa nước ta **theo định hướng xã hội chủ nghĩa**, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh ; như vậy công nghiệp hóa phải nhằm mục tiêu phát triển xã hội, phát triển con người chứ không phải tất cả chỉ vì sự tăng trưởng kinh tế. Quá trình công nghiệp hóa phải là quá trình phát triển một cách hài hòa kinh tế với văn hóa, xã hội, lấy con người làm trung tâm, tất cả là vì con người, do con người. Đó là sự khác biệt cơ bản của CNH nước ta với các quá trình CNH các nước phát triển trước đây, (chủ yếu là các nước TBCN), đã làm cho hố ngăn cách giàu nghèo ngày càng doãng ra, tệ nạn xã hội phát triển, văn hóa xuống cấp... CNH nước ta phải **mang đậm tính nhân văn**, và phải do con người Việt Nam, biết phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam, luôn hướng tới chân, thiện, mỹ.

Một yêu cầu cơ bản đối với CNH là phải thân thiện với môi trường. Gần hai thế kỷ qua CNH đã đem đến cho loài người sức mạnh vật chất ghê gớm nhưng cũng để lại những hậu quả hết sức nặng nề : do cách sản xuất ào ạt, tiêu thụ ào ạt, lấy lợi nhuận làm hàng đầu, nên đã hủy hoại môi trường, sinh thái, làm cạn kiệt tài nguyên. CNH nước ta cần thiết và có điều kiện sử dụng các công nghệ mới ít gây ảnh hưởng đến môi trường, sử dụng ít nguyên liệu năng lượng... CNH nước ta phải là **công nghiệp hóa sinh thái** (eco-industrialisation), không cho phép thiên cận, chỉ nhìn thấy lợi ích trước mắt về kinh tế mà làm hại cho lợi ích lâu dài, phải biết lựa chọn công nghệ, lựa chọn sản phẩm, tổ chức sản xuất, sử dụng tài nguyên, quy hoạch dân cư... một cách tối ưu, bằng tri thức khoa học tiên tiến của thời đại ; chúng ta phải vừa công nghiệp hóa vừa bảo vệ và cải thiện môi trường, sinh thái, tạo những tiền đề thuận lợi cho sự phát triển về sau.

Mô hình công nghiệp hóa nước ta như vậy là chưa có tiền lệ. Chúng ta phải có ý chí kiên cường, có năng lực sáng tạo to lớn, mới vượt qua được các thách thức, các trở ngại, để làm được những việc mà trước đây ít nước làm được. Dân tộc ta là dân

tộc anh hùng bất khuất, giàu năng lực nội sinh, trải qua hàng ngàn năm đô hộ vẫn không bị đồng hóa, không chịu khuất phục, vẫn đứng vững và phát triển, đã từng chiến thắng những kẻ thù hùng mạnh nhất trong lịch sử. *Chúng ta đã đánh thắng cuộc chiến tranh chống Mỹ bằng năng lực nội sinh của dân tộc ta, bằng nền văn hóa Việt Nam, thì chúng ta cũng sẽ thắng lợi trong CNH, HĐH bằng năng lực nội sinh, bằng văn hóa Việt Nam.*

Đại hội VIII của Đảng đã có chủ trương phải phát huy tối đa các nội lực đồng thời đẩy mạnh quan hệ quốc tế, hội nhập với thị trường thế giới. Phải có năng lực nội sinh mới sử dụng có hiệu quả các yếu tố bên ngoài, biến các yếu tố bên ngoài thành sức mạnh của mình và nhân lên sức mạnh của chính mình. Không đủ năng lực nội sinh thì mọi sự trợ giúp từ bên ngoài sẽ không có tác dụng hoặc chỉ tác dụng nhất thời, các thời cơ thuận lợi sẽ bị bỏ qua, còn các thách thức thì khó vượt khỏi. Trái lại, nếu không hội nhập quốc tế thì cũng không thể nào tránh khỏi sự tụt hậu ngày càng xa. Vì vậy, hội nhập quốc tế và tăng cường năng lực nội sinh phải luôn đi đôi với nhau, nhất là trong thời đại ngày nay.

Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) đã nhấn mạnh : *"Cần nắm vững tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt là : Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, ra sức cần kiệm để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nâng cao ý chí tự lực tự cường, giữ vững bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế. Bảo đảm an ninh quốc phòng vững chắc. Kết hợp chặt chẽ đổi mới kinh tế - xã hội với cải cách bộ máy nhà nước và hệ thống hành chính, xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của thời kỳ mới"*. Tư tưởng chỉ đạo đó cần được quán triệt suốt quá trình CNH, HĐH.

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) coi văn hóa, con người là nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển : *"Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công*

bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hóa là kết quả của kinh tế đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương,... biến thành nguồn nội sinh quan trọng nhất của phát triển”.

Sự cần thiết phải xây dựng và tăng cường năng lực nội sinh cũng được chỉ rõ trong Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) ; một trong ba định hướng chiến lược khoa học và công nghệ đến năm 2020 của nước ta là : *“Nâng cao năng lực nội sinh, xây dựng, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của nước nhà : đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và công nhân lành nghề, trẻ hóa và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có đủ đức, tài, kiện toàn hệ thống tổ chức, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng các nguồn cung cấp thông tin, từng bước hình thành một nền khoa học và công nghệ hiện đại của Việt Nam có khả năng giải quyết phần lớn những vấn đề then chốt được đặt ra trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.*

III. Những việc cốt yếu cần làm để tăng cường năng lực nội sinh

1. Vấn đề hàng đầu là phải phát triển mạnh giáo dục và đào tạo.

Bác Hồ đã dạy : “Muốn xây dựng CNXH trước hết phải có con người XHCN”. Muốn CNH, HĐH nước ta không thể dựa vào người khác được, mà phải bằng sức mạnh của con người Việt Nam với các đức tính : - yêu nước, yêu CNXH, có bản lĩnh vững vàng, có hào khí dân tộc, dũng cảm, kiên cường ; - có tri thức, có khả năng làm chủ các tri thức mới, theo kịp sự phát triển nhanh của thời đại, có nhiều khả năng sáng tạo ; - có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác, biết cùng làm việc với tập thể.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 cần tiếp tục đổi mới hệ thống giáo dục, nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục ; gắn chặt hơn nữa việc đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội cả trước mắt và lâu dài ; gắn đào tạo với sử dụng và bồi dưỡng, phát huy tác dụng của lực lượng đã được đào tạo ; đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo, chú trọng hơn vào rèn luyện nhân cách và khả

năng tư duy độc lập, sáng tạo. Không có đủ bản lĩnh và khả năng sáng tạo thì không thể đuổi kịp và vượt các nước.

Đầu tư vào con người là đầu tư quan trọng nhất cho CNH, HĐH. Ở các nước tiên tiến đầu tư cho con người (đầu tư vô hình) cao hơn đầu tư hữu hình. Ta càng phải như thế. Tuổi trẻ đang còn ngồi trên ghế nhà trường hôm nay sẽ là chủ lực trên mặt trận CNH, HĐH trong đầu thế kỷ tới, cần nhận được sự giáo dục và đào tạo tốt nhất, họ phải giỏi hơn các thế hệ trước, kế thừa và phát huy cao nhất truyền thống của cha ông. Sự phát triển mạnh của công nghệ thông tin, sự sôi động của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN giúp cho thanh niên học sinh ngày nay tiếp xúc sớm các tri thức mới, năng động hơn, phát triển tài năng sớm hơn. Cần có sự quan tâm đầy đủ của nhà nước và xã hội để cho các tài năng ấy phát triển nhanh hơn.

Nhà nước tạo điều kiện cho mọi người đều được học tập, học tập thường xuyên, học suốt đời ; và mọi người có bốn phần học tập và chăm lo sự nghiệp giáo dục, xây dựng xã hội ta trở thành xã hội học tập - một đặc trưng của xã hội tương lai : xã hội tri thức.

2. Tăng cường năng lực nội sinh về KHCN và thực hiện chính sách phát triển đất nước bằng khoa học và công nghệ

Cùng với việc nâng cao mặt bằng dân trí, phải nâng cao nhận thức cho mọi người về vai trò động lực của KHCN, làm cho mỗi người dân, mỗi doanh nghiệp, mỗi tổ chức biết tìm đến và vận dụng các tri thức mới, các công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác.

Phấn đấu để nâng cao năng lực tiếp thu và làm chủ các tri thức mới và năng lực sáng tạo của mọi người để cải tiến và nâng cao các công nghệ truyền thống, từng bước làm chủ và sáng tạo các công nghệ mới. *Kết hợp truyền thống và hiện đại* là phương châm cần phải quán triệt trong phát triển KHCN. Đó cũng là quan điểm về tăng cường năng lực nội sinh. Trải qua bốn nghìn năm đấu tranh giữ nước và dựng nước ông cha ta đã đúc kết lại được nhiều kinh nghiệm rất quý báu (trong y dược, trồng trọt, thực phẩm, thủ công nghiệp, nghệ thuật quân sự v.v...). Kết hợp những tri thức KHCN hiện

đại với kinh nghiệm cổ truyền, ta có thể tạo ra nhiều công nghệ mới, phương pháp mới rất có giá trị và rất độc đáo, thể hiện được tầm cao trí tuệ và sức mạnh cạnh tranh của dân tộc. Nếu chỉ là vận dụng và làm chủ tri thức KHCN của các nước khác mà không có sự sáng tạo xuất phát từ những đặc điểm truyền thống của nước mình, thì rất khó sánh được với các nước. Phải có bản sắc riêng của mình.

Cần phải đầu tư mạnh hơn từ nhiều nguồn vốn cho công tác nghiên cứu triển khai và cho phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ. Chú trọng đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản có định hướng, nếu để chậm trễ sẽ phải trả giá đắt. Phải có trình độ khoa học cơ bản tốt mới có thể làm chủ các công nghệ tiên tiến của thế giới, mới có khả năng đón đầu và sáng tạo ra các công nghệ mới của Việt Nam.

Phải có cơ chế và chính sách để phát triển thị trường KHCN, để cho sản xuất kinh doanh thực sự có nhu cầu đối với KHCN, sản phẩm KHCN được lưu thông thuận lợi, xây dựng hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có hiệu lực. Dấy lên mạnh mẽ trong cả nước phong trào quần chúng tấn công vào KHCN.

Xây dựng và phát huy đội ngũ cán bộ KHCN. Trước mắt huy động đông đảo lực lượng KHCN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, giúp bà con nông dân ứng dụng KHCN vào sản xuất và đời sống, hướng dẫn cho họ biết tìm đến những tri thức mới để đổi mới cách làm ăn, sao cho có hiệu quả hơn, tự lực giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của mình. Mặt khác tập trung sức để nhanh chóng làm chủ và phát triển các công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin là lĩnh vực mà ta có nhiều tiềm năng và có tác dụng thúc đẩy mạnh các lĩnh vực khác phát triển. Khẩn trương xây dựng các khu công nghệ cao (Hòa Lạc và TP. Hồ Chí Minh). Đây là những vườn ươm công nghệ, là loại hình sản xuất mới : sản xuất ra công nghệ.

3. Giữ gìn và phát huy truyền thống và bản sắc dân tộc trong hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế phải đi đôi với nâng cao năng lực nội sinh. Chúng ta chủ trương hội nhập quốc tế để nắm bắt thời cơ, khai thác các yếu tố thuận lợi của thời đại, các khả năng từ bên ngoài, phát huy các lợi thế của nước mình, dùng các yếu tố bên

ngoài để nhân lên sức mạnh bên trong. Nhưng nếu không đủ năng lực nội sinh thì hội nhập quốc tế dễ đem lại sự thua thiệt, kết quả của đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ ngoài sẽ không như mong muốn, có khi còn làm cho lệ thuộc vào nước ngoài nhiều hơn.

Hội nhập quốc tế tạo điều kiện thuận lợi để tiếp thu các tinh hoa văn hóa của các nước nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của mình. Một nền văn hóa nếu chỉ đóng cửa thì rất khó phát triển, mà nếu không phát triển thì tất sẽ suy yếu và tàn lụi, nhưng nếu không gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc dân tộc và để cho văn hóa nước ngoài xâm nhập tràn lan thì nền văn hóa sẽ bị pha tạp, mất bản sắc và sẽ tiêu vong. Biết cách lựa chọn tiếp thu tinh hoa của văn hóa nước ngoài, ngăn chặn không cho xâm nhập những sản phẩm văn hóa có hại là việc làm khó, nhất là trong thời đại công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ hiện nay. Điều quan trọng là nâng trình độ tri thức của người dân, đồng thời chăm lo cho việc phát triển văn hóa dân tộc, văn hóa nước ta phải đậm đà bản sắc dân tộc.

Giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy truyền thống dân tộc phải quán triệt trong mọi lĩnh vực hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học, nghệ thuật, ngoại giao, an ninh quốc phòng... Chính đó là nguồn gốc sức mạnh của dân tộc. Mất bản sắc, mất truyền thống sẽ mất tất cả.

4. Tiếp tục đổi mới chính sách và thể chế nhằm phát huy hết khả năng của mọi người.

Xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, mọi người bình đẳng trước pháp luật, phát huy dân chủ, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, giải phóng các lực lượng sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng của con người. Phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa trong việc giải phóng và phát triển con người, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển. Sự phát triển đòi hỏi rất nhiều ở khả năng sáng tạo của con người, phải tạo điều kiện cho mọi người phát huy hết năng lực sáng tạo. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đã viết : "Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, xuất hiện

(Xem tiếp trang 39)

TIẾP TỤC HOÀN THIỆN VÀ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

NGÔ XUÂN LỘC *

TRONG quá trình tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tập trung các nỗ lực để tìm kiếm các biện pháp, cố gắng đưa nền kinh tế nước ta phát triển về mọi mặt, dần dần hội nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới.

Một trong những chủ trương hết sức quan trọng và nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là tập trung đổi mới toàn diện hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, coi đây là một định hướng quan trọng thực hiện mục tiêu nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế ; trong đó, việc tạo ra các doanh nghiệp quy mô lớn, có sức mạnh kinh tế - kỹ thuật và phạm vi hoạt động rộng lớn không chỉ ở trong nước, mà còn đủ sức chiếm lĩnh thị trường ngoài nước, thực hiện được chức năng dẫn dắt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, là nội dung có ý nghĩa quyết định tiến tới hình thành hệ thống các doanh nghiệp mạnh, bảo đảm gánh vác được các nhiệm vụ nặng nề của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chính vì vậy, ngày 7 - 3 - 1994 Thủ tướng Chính phủ đã ra các Quyết định số 90/TTg và 91/TTg nhằm tổ chức lại hệ thống các liên hiệp xí nghiệp, tổng công ty, công ty lớn trong cả nước. Đây là một nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện chủ trương của Đảng, thể hiện qua các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII), Nghị quyết số 10 - NQ/TU của Bộ Chính trị (khóa VII). Mục đích là thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế mạnh để : tạo điều kiện thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung vốn, hình thành các đơn vị chủ lực của nền kinh tế ; kinh doanh chuyên ngành hoặc đa ngành có tầm vóc quốc gia tiến tới có tầm vóc quốc tế ; nâng cao uy tín và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong

nước và ngoài nước của các doanh nghiệp đầu đàn ; thực hiện chủ trương xóa bỏ dần chế độ bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước và sự phân biệt doanh nghiệp trung ương, doanh nghiệp địa phương ; tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

Sau một thời gian thí điểm hoạt động của các tổng công ty, nhận thấy sự cấp thiết cần phải xem xét những vấn đề được và chưa được của mô hình tổng công ty nhà nước để có sự điều chỉnh kịp thời, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCH TƯ Đảng khóa VIII đã đặt ra nhiệm vụ : "Tổng kết mô hình tổng công ty nhà nước, trên cơ sở đó có phương án xây dựng các tổng công ty thực sự trở thành những tập đoàn kinh tế mạnh, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao, thực sự là xương sống của nền kinh tế. Xem xét, sắp xếp lại những tổng công ty không phù hợp, hoạt động kém hiệu quả. Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi mô hình tổng công ty theo hướng phối hợp quan hệ liên kết theo chiều ngang với quan hệ liên kết theo chiều dọc ; chuyên môn hóa theo một ngành hàng và từng bước thực hiện kinh doanh đa ngành nghề. Nghiên cứu chuyển cơ chế quản lý vốn theo phương thức hành chính sang cơ chế công ty tài chính".

Nhìn lại mấy năm hoạt động vừa qua, tập trung xem xét kỹ những mặt được và những mặt chưa được của mô hình, phân tích và đánh giá một cách toàn diện về tác động mọi mặt của các tổng công ty nhà nước đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để khẳng định :

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ

Thứ nhất : Chủ trương của Đảng và Nhà nước về thí điểm thành lập các tổng công ty nhà nước là cần thiết, phù hợp với xu thế chung phát triển các loại hình kinh doanh trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Chủ trương này đang được cụ thể hóa trong công cuộc xây dựng nền kinh tế ở nước ta.

Thứ hai : Việc thành lập các tổng công ty nhà nước bước đầu đáp ứng được nhu cầu phải biến đổi về chất trong hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước : đạt được trình độ tích tụ tập trung nhất định, tăng cường và mở rộng các mối quan hệ liên kết kinh tế dưới những hình thức khác nhau, đổi mới công tác quản lý doanh nghiệp, sắp xếp lại tổ chức và quản lý các doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Các tổng công ty được thành lập trong hầu hết các ngành, các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế quốc dân thực sự đang có những đóng góp đáng kể với tăng trưởng của nền kinh tế. So với toàn bộ các doanh nghiệp nhà nước thì các doanh nghiệp thuộc các tổng công ty 91 và tổng công ty 90 chỉ chiếm 24% về mặt số lượng, nhưng chiếm tới 66% về vốn, 60% về lao động và đóng góp vào ngân sách nhà nước tới 69%. Riêng các tổng công ty 91, tuy chỉ chiếm 9,2% về số lượng doanh nghiệp nhà nước, nhưng chiếm tới 54,9% về vốn, 64,2% về lãi trước thuế và 54,9% về nộp ngân sách. Năm 1998, bình quân vốn nhà nước của một doanh nghiệp thuộc tổng công ty 91 là 117,4 tỉ đồng, cao hơn nhiều so với vốn bình quân của một doanh nghiệp nhà nước nói chung (17,88 tỉ đồng).

Thứ ba : Đây là bước chuẩn bị quan trọng để chúng ta tiến tới từng bước thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh. Theo thời gian, các cơ chế chính sách dần dần được hoàn thiện, mô hình hoạt động rõ nét hơn, xuất hiện một số hình mẫu sơ khai theo kiểu công ty mẹ - công ty con trong lòng các tổng công ty, các mối liên kết (giữa các tổng công ty với nhau, giữa các doanh nghiệp thành viên tổng công ty với nhau, giữa các tổng công ty với các địa phương) đang hình thành, phát triển và có tác động tốt đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Phần lớn các tổng công ty đã được củng cố, sắp xếp lại về tổ chức nhân sự cho phù hợp với tình hình mới, vượt qua được thử thách, đã phát huy

được thế mạnh của doanh nghiệp lớn, phát triển thêm thành viên và tăng thêm năng lực sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, giữ vững và mở rộng thị trường ở cả trong nước và nước ngoài. Sự ưu việt của các tổng công ty nhà nước được thể hiện ở chỗ đã huy động được các nguồn lực của mình (vốn, trang thiết bị, cán bộ quản lý có trình độ, cán bộ kỹ thuật - công nghệ và công nhân có tay nghề cao) để tập trung cho hoạt động sản xuất kinh doanh bảo đảm đạt kết quả tốt.

Nhiều tổng công ty thực hiện tốt việc đấu thầu thực hiện các công trình có quy mô lớn, phức tạp kể cả ở trong nước và quốc tế ; bảo lãnh vay vốn tín dụng cho các doanh nghiệp thành viên để mua sắm thiết bị công nghệ mới, điều hòa vốn nhàn rỗi của các thành viên cho yêu cầu đầu tư thêm năng lực mới, hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn theo cơ chế liên doanh, tín dụng nội bộ hoặc hỗ trợ cán bộ quản lý có năng lực, và đang chấn chỉnh có kết quả tình trạng cạnh tranh bừa bãi giữa các doanh nghiệp thành viên trong xuất - nhập khẩu, tổ chức thực hiện tốt các dịch vụ chung.

Năm 1998, nền kinh tế nước ta nói chung và các doanh nghiệp nhà nước, trong đó có các tổng công ty nói riêng, gặp nhiều khó khăn, thử thách. Cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế nước ta. Thiên tai hạn hán lớn và kéo dài đã gây thêm khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp. Trong bối cảnh như vậy, nhiều tổng công ty đã cố gắng khắc phục khó khăn trở ngại, huy động nội lực, tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài nên vẫn giữ được tốc độ phát triển.

Năm 1998, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 12,1%, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 7,9%. Doanh thu của các tổng công ty 91 tăng 10,5%, nộp ngân sách tăng 1,8% đã góp phần quan trọng cho mức tăng trưởng của doanh nghiệp nhà nước năm 1998.

Những thành tích, kết quả trong sản xuất kinh doanh của các tổng công ty đã góp một phần đáng kể để giữ được mức tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, nhiều tổng công ty cũng bộc lộ những mặt yếu kém và tồn tại cụ thể như sau :

- Về mặt tổ chức : Bộ máy quản lý hành chính còn nặng nề, số lượng công nhân dư thừa lớn (đặc

biệt là ở các Tổng công ty Than, Dệt, May, Thép, Bưu chính - Viễn thông).

- Năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao, dẫn đến giá thành sản phẩm cao, làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường.

- Các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh giảm dần (nếu năm 1996 các tổng công ty 91 đạt tỷ suất lợi nhuận bình quân trên vốn kinh doanh là 15,1% thì năm 1997 rút xuống còn 13,2% và 6 tháng đầu năm 1998 chỉ còn 3,6% ; tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tương tự là 12,8% xuống 10,5% và 5,2%).

- Hiệu quả sử dụng đồng vốn chưa cao (so với các doanh nghiệp nhà nước thì các tổng công ty nhà nước chiếm tỷ trọng lớn về vốn (71,9%) nhưng mới tạo ra được 49,8% doanh thu. Trong đó, các tổng công ty 91 chiếm 54,9% về vốn nhưng mới chỉ chiếm 26,4% về doanh thu và tổng công ty 90 chiếm 17% về vốn nhưng đạt 23,4% về doanh thu).

- Mặc dù trong đa số các tổng công ty các chỉ tiêu kinh tế đều tăng về giá trị tuyệt đối, nhưng mức tăng đều đã giảm qua các năm. Các chỉ tiêu tăng trưởng về vốn, doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách của các tổng công ty 91 trong năm 1998 phần lớn đều thấp hơn năm 1997.

- Vẫn còn hiện tượng bao cấp và kinh doanh độc quyền, làm ảnh hưởng đến việc phát huy các ưu thế của cạnh tranh theo cơ chế thị trường.

- Một tồn tại lớn là cho đến nay còn nhiều vướng mắc trong các quy định về quyền đại diện chủ sở hữu tài sản nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước, vai trò và trách nhiệm của hội đồng quản trị chưa được xác định rõ. Đôi khi vẫn còn có sự phối hợp chưa nhịp nhàng giữa hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc, có nơi tổng giám đốc quyết định các vấn đề thuộc quyền hạn của chủ tịch hội đồng quản trị, hoặc có nơi chủ tịch hội đồng quản trị bao biện công việc điều hành của tổng giám đốc. Chưa đủ cán bộ có năng lực để bố trí đúng vị trí, đặc biệt là vị trí chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc.

- Tác dụng của một số tổng công ty trong việc phối hợp hoạt động của các doanh nghiệp thành viên đôi khi chưa có hiệu quả, vì vậy chưa thực sự tạo ra sự gắn kết về tài chính, công nghệ.

- Chưa thực hiện triệt để việc phân cấp một số quyền hạn của các bộ cho tổng công ty cũng như của tổng công ty cho các đơn vị thành viên.

Trên thực tế, trong quá trình triển khai thí điểm mô hình, do tình hình sản xuất kinh doanh kém hiệu quả và thua lỗ kéo dài, một tổng công ty 91 đã bị hạ cấp xuống tổng công ty 90, và một số tổng công ty kể cả 91, 90 đã buộc phải được Nhà nước hỗ trợ bằng các biện pháp quyết liệt như khoan nợ, dãn nợ, áp dụng các cơ chế tài chính đặc biệt, thì mới có thể tránh được nguy cơ suy sụp.

Nhìn vào các tập đoàn kinh tế nổi tiếng trên thế giới, ta thấy thông thường chúng là những tập đoàn xuyên vùng gồm nhiều hình thức sở hữu, đa chức năng : sản xuất, thương mại, nghiên cứu khoa học, tài chính, vận tải, dịch vụ, đa sản phẩm để thích ứng với cơ chế thị trường, nâng cao năng lực tồn tại và phát triển của bản thân.

Tổ chức tập đoàn kinh tế, theo kinh nghiệm của thế giới, có đặc điểm chung là quy mô rất lớn về vốn, lao động, thị trường, với phạm vi hoạt động rất rộng về mặt địa lý, cũng như ngành nghề, lĩnh vực hoạt động (ngoài sản xuất, kinh doanh còn có tài chính, ngân hàng, bảo hiểm). Về mặt tổ chức, có kết cấu tổ chức nhiều cấp, trong đó các doanh nghiệp của tập đoàn đều là thực thể kinh tế có tư cách pháp nhân, tự chủ kinh doanh, hạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm đối với hiệu quả kinh doanh.

Khi đã phát triển đầy đủ thì tập đoàn kinh tế là một khối liên kết vững chắc bằng quan hệ tài sản và quan hệ hiệp tác, các doanh nghiệp thành viên gắn bó với nhau ở mức độ chặt chẽ khác nhau, thông qua việc nắm cổ phần khống chế, tham gia cổ phần, bị ràng buộc bởi các liên kết kinh tế ngang dọc theo kiểu công ty mẹ - công ty con.

Nếu nhìn từ góc độ này, thì giữa các tổng công ty của ta (cho dù là tổng công ty 91 mạnh) và các tập đoàn kinh tế còn có một khoảng cách khá xa. Chúng ta cần phải chuẩn bị tích cực để trong một thời gian tương đối ngắn hình thành được một số tổng công ty nhà nước có đầy đủ tiêu chí của một tập đoàn kinh tế quốc tế mạnh.

Từ việc phân tích, đánh giá những kết quả cũng như những tồn tại của mô hình tổng công ty nhà nước đã nêu trên, phương hướng phát triển các tổng công ty nhà nước thời gian tới được tiến hành như sau :

Một là : Tăng cường củng cố 17 tổng công ty 91 hiện có, bằng cách tạo ra cơ chế, chính sách

thuận lợi về tài chính, thị trường, tổ chức, cán bộ, để các tổng công ty này phát triển mạnh về vốn, tăng số đơn vị thành viên, đạt được quy mô lớn cần thiết và nâng cao khả năng cạnh tranh trong các lĩnh vực hoạt động. Bảo đảm để các tổng công ty nhà nước thực sự trở thành lực lượng chủ lực trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đồng thời góp phần tích cực vào việc phát triển nền kinh tế đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trước mắt tập trung vào một số tổng công ty có trình độ tập trung vốn cao, công nghệ tiên tiến, chiếm giữ vị trí đặc biệt trong nền kinh tế để làm tiền thân xây dựng các tập đoàn kinh tế.

Về xác định hướng phát triển, tổng công ty chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược phát triển dài hạn cho tổng công ty cũng như cho các đơn vị thành viên và quản lý quá trình thực hiện chiến lược.

Về cơ chế tài chính, tổng công ty được tập trung nguồn vốn khấu hao cơ bản, lãi sau thuế, vốn thu được qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, và thực hiện điều hòa vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của toàn tổng công ty; tổng công ty được phát hành trái phiếu công trình thông qua các đơn vị tài chính, ngân hàng của mình để tiến hành công tác đầu tư phát triển.

Về công tác tổ chức - cán bộ, tổng công ty được cấp trong việc bố trí cán bộ. Các đơn vị tham gia làm thành viên của tổng công ty hoặc tách ra khỏi tổng công ty là do nhu cầu thực tế của quá trình sản xuất và điều hành nền kinh tế, và được cấp có thẩm quyền quyết định khi cần thiết, không đặt vấn đề tự nguyện tham gia hoặc tự ý rời bỏ theo ý muốn chủ quan của doanh nghiệp.

Thực hiện việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo có thời hạn. Nếu điều hành sản xuất kinh doanh không hiệu quả, kéo dài, làm ảnh hưởng xấu đến các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đến đời sống của cán bộ công nhân, thì phải thay thế.

Về thị trường, tổng công ty đóng vai trò là người dẫn dắt, và cùng điều phối với các đơn vị thành viên để bảo đảm cho các sản phẩm được lưu thông tốt, điều hòa nguồn nguyên liệu đầu vào.

Về phương án sản phẩm, tổng công ty được tổ chức sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm để có thể tận dụng, khai thác đến mức cao nhất năng lực thiết bị hiện có, và sử dụng triệt để các lợi thế về lao động, tài nguyên, tài sản.

Về quản lý trong nội bộ tổng công ty, triển khai thí điểm thực hiện theo mô hình "công ty mẹ - công ty con". Hiện nay, một số tổng công ty bằng nguồn lực của mình đã thành lập được các đơn vị thành viên trực thuộc hoặc góp vốn lập các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Đây chính là mầm mống của việc hình thành tổ chức kinh tế theo mô hình "công ty mẹ - công ty con".

Hai là : Đẩy mạnh công tác sắp xếp các doanh nghiệp thành viên theo nội dung Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 20/TTg (ngày 21 - 4 - 1998).

Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa vẫn nằm trong thành phần tổng công ty trên cơ sở ràng buộc bằng mối quan hệ tài chính, quan hệ khai thác thị trường.

Chúng ta từng bước hình thành các tập đoàn kinh tế sở hữu hỗn hợp gồm các cổ đông là các doanh nghiệp nhà nước và các thành phần kinh tế khác. Các tổng công ty quản lý định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa bởi tỷ lệ góp cổ phần không chế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

Ba là : Cần tập trung nghiên cứu khẩn trương các giải pháp đồng bộ về luật pháp, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổng công ty 90,91 phát triển.

Chủ động đẩy mạnh việc nghiên cứu để sớm trình Quốc hội Luật Doanh nghiệp nhà nước sửa đổi, tích cực tiến hành các trình tự thủ tục ban hành Luật Doanh nghiệp (thay thế Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân), đồng thời phải chuẩn bị ngay việc hướng dẫn thực hiện các luật đó, sửa đổi cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước, sửa đổi Nghị định ban hành, Điều lệ mẫu tổng công ty...

Căn cứ vào thực tiễn của những năm qua, cần tiếp tục nghiên cứu và sửa đổi bổ sung các chính sách quản lý vĩ mô một cách đồng bộ, thống nhất, nhằm tạo ra khuôn khổ pháp lý chung và môi trường thuận lợi cho hoạt động của các tổng công ty như : cơ chế tạo vốn, cơ chế kích cầu để phát triển thị trường trong nước, đặc biệt là tăng cường sức mua của nông dân; khuyến khích các biện pháp mở rộng thị trường ngoài nước; cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp; chế độ, chính sách đối với người lao động, nhất là lao động kỹ thuật bậc cao...

Để giải quyết tồn tại về quan hệ giữa chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc tổng công ty, cần phân biệt rõ chức năng của hội đồng quản trị và nhiệm vụ của ban tổng giám đốc trong từng lĩnh vực cụ thể : xác định định hướng chiến lược phát triển, quản lý vốn, sử dụng lao động, quản lý dự án đầu tư, quản lý, bổ nhiệm cán bộ...

Nghiên cứu phương thức giao vốn cho hội đồng quản trị, và hội đồng quản trị giao lại vốn cho tổng giám đốc và các doanh nghiệp thành viên.

Bên cạnh việc nghiên cứu và chuẩn bị triển khai thực hiện việc hội đồng quản trị tuyển chọn tổng giám đốc và giám đốc, khẩn trương nghiên cứu thí điểm giải pháp tập trung quyền lực vào một chức danh là chủ tịch hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc. Có các biện pháp tăng cường công tác kiểm soát hoạt động điều hành của lãnh đạo tổng công ty.

Bốn là : Chuẩn bị tốt về mặt nhân lực. Mô hình quản lý dù có hoàn hảo và tốt đến đâu thì yếu tố con người vẫn là quyết định.

Nhiều tổng công ty hoạt động tốt vì ở đó có đội ngũ cán bộ từ chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc đến các thành viên khác trong bộ máy quản lý vừa có đức, có tài vừa có tâm huyết với công việc chung. Đây là những tố chất quan trọng để đoàn kết, quy tụ, thu hút được lòng người, phát huy được nội lực, với kết quả cuối cùng là bảo đảm cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đạt được kết quả cao nhất với mức chi phí thấp nhất.

Ngay từ bây giờ cần phải có kế hoạch tiến hành đào tạo và đào tạo lại đội ngũ các nhà quản lý doanh nghiệp, từng bước hình thành và phát triển nghề làm giám đốc.

Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng quản trị để đủ sức gánh vác nhiệm vụ. Chủ tịch hội đồng quản trị và các thành viên của hội đồng quản trị đều phải là những người thuộc lĩnh vực hoạt động của tổng công ty, có kiến thức chuyên môn sâu rộng, am hiểu nội tình của doanh nghiệp mà mình đang quản lý. Tham gia vào hội đồng quản trị có một số giám đốc của các công ty đầu đàn của tổng công ty.

Nghiên cứu chính sách và đãi ngộ đội ngũ lao động có trình độ gồm cả cán bộ quản lý, cán bộ kinh tế - kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao để thu hút, khuyến khích họ gắn bó với doanh nghiệp.

Thu nhập của họ phải tương xứng với cống hiến của họ cho doanh nghiệp.

Năm là : Chấm dứt tình trạng can thiệp trực tiếp của bộ quản lý ngành và các bộ chức năng vào hoạt động kinh doanh của tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên. Đồng thời tăng cường chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các tổng công ty theo quy định của pháp luật. Làm rõ trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các tổng công ty nhà nước.

Sáu là : Tăng cường công tác xây dựng Đảng trong các tổng công ty cũng như trong các cơ quan quản lý nhà nước, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và có ý nghĩa quyết định đến việc nâng cao phẩm chất, đạo đức của đội ngũ cán bộ, công nhân, viên chức. Từng đơn vị có kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2).

Bảy là : Hình thành một cách vững chắc mối quan hệ đoàn kết nội bộ trong ban lãnh đạo tổng công ty, với tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau. Từng tổng công ty phấn đấu xây dựng cho riêng mình bản sắc văn hóa doanh nghiệp đặc thù, mang tính tự hào cho các lớp thế hệ nối tiếp phục vụ cho sản xuất kinh doanh của tổng công ty. Đây chính là một trong những yếu tố cần thiết để luôn luôn giữ vững và tạo điều kiện để tổng công ty phát triển ổn định, lâu dài.

Năm 1999 sẽ còn có rất nhiều khó khăn, tuy nhiên chủ trương của Chính phủ là quyết tâm phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, tạo tiền đề cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu Đại hội VIII đã đặt ra cho thời kỳ 1996 - 2000.

Từng bộ, ngành, từng tổng công ty, từng cán bộ với các chức năng, nhiệm vụ được giao, nỗ lực phối hợp chặt chẽ, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, cùng góp phần vào việc hoàn thiện và phát triển mô hình tổng công ty nhà nước. Hy vọng rằng, các tổng công ty nhà nước sẽ có những đóng góp xứng đáng vào công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước, đặc biệt là vào thời kỳ chuyển tiếp thế kỷ, đáp ứng lịch trình hội nhập của nền kinh tế nước ta vào nền kinh tế thế giới. □

TOÀN CẦU HÓA - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG TIẾN TRÌNH VIỆT NAM HỘI NHẬP VỚI KINH TẾ KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI

CAO SỸ KIÊM *

TRONG mấy thập niên qua, thế giới trải qua không ít biến động to lớn mà hệ quả là diện mạo đời sống chính trị, kinh tế, xã hội trên trường quốc tế đã và đang có những thay đổi hết sức căn bản, toàn diện và sâu sắc, trật tự kinh tế thế giới cũng có những biến đổi khác xa so với thời kỳ trước “chiến tranh lạnh”. Hiện tượng này đưa đến xu thế hội nhập và toàn cầu hóa giữa mọi quốc gia, dân tộc. Đặc biệt là sự giao thoa về lợi ích kinh tế ngày càng bức xúc ; một mặt, luôn tạo thêm nguồn lực cần thiết thúc đẩy toàn cầu hóa ; mặt khác, cũng làm nảy sinh không ít trở ngại cho quá trình này. Việc xem xét trên bình diện chung nhất quá trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới của từng quốc gia, trong đó có Việt Nam, dưới sự tác động của toàn cầu hóa, là vấn đề không kém phần bức xúc hiện nay.

Thực chất toàn cầu hóa là ở chỗ hành vi kinh tế toàn cầu có ảnh hưởng căn bản đối với hệ thống chính trị thế giới, ngược lại chính trị lại có tác dụng to lớn hơn đối với kinh tế. Toàn cầu hóa ngày nay về bản chất chính là sự tăng trưởng của hoạt động kinh tế nói chung đã vượt khỏi biên giới quốc gia và khu vực. Nói khác đi toàn cầu hóa mang nội dung chủ đạo là toàn cầu hóa kinh tế, phát triển kinh tế vừa là mục tiêu, vừa là động lực của toàn cầu hóa. Những đặc trưng này được hình thành bởi toàn cầu hóa là một nhu cầu thực tế khách quan của nhân loại trong thời đại ngày nay.

Trước hết, kể từ sau thời kỳ “chiến tranh lạnh”, với dấu mốc quan trọng là sự tan rã của Liên Xô và sự suy yếu trên một số mặt của Hoa Kỳ (so với các quốc gia đối thủ và đồng minh khác), thế giới đã chuyển từ hai cực luôn *đối đầu* sang chiều hướng *đối thoại*, tìm điểm tương đồng cần thiết, sẵn sàng thỏa hiệp để gắn kết mọi lợi ích chính trị, kinh tế và văn

hóa theo mục tiêu chung. Theo đó việc truyền bá văn hóa, tri thức, thông tin và mọi phương thức sinh tồn ngày càng mang tính toàn cầu. Hơn nữa, sản xuất và dịch vụ có xu thế quốc tế hóa rõ rệt. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đạt tới giai đoạn cao đã và đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyên môn hóa và hợp tác hóa giữa các quốc gia, làm cho lực lượng sản xuất được quốc tế hóa cao độ. Thực ra sự xuất hiện rất sớm các công ty xuyên quốc gia ở Mỹ đã khởi động cho sự ra đời hệ thống sản xuất toàn cầu vào nửa đầu thế kỷ XX, phát triển nhanh vào sau chiến tranh thế giới thứ hai và đến cuối thập niên 70 thì trở thành làn sóng lớn, dần dần loại trừ, thay thế cơ cấu sản xuất của các nước. Đến nay chính các công ty xuyên quốc gia cũng luôn phải đổi mới hằng ngày để mở rộng ảnh hưởng trực tiếp, thúc đẩy chu chuyển vốn đầu tư đi kèm động thái sáp nhập, hợp nhất để lớn mạnh lên nhanh chóng. Thập niên 80 và 90 được ghi nhận bởi hiện tượng nổi trội về đầu tư quốc tế vượt quá mức tăng trưởng mậu dịch quốc tế.

Đáng chú ý là thị trường tài chính thế giới phát triển hết sức nhanh chóng đã trở thành một sức mạnh kinh tế xuyên quốc gia. Từ cuối thập niên 70, kỹ thuật tin học bắt đầu được ứng dụng rộng rãi làm việc truyền tải thông tin dễ dàng và nhanh chóng ; giúp cho nghiệp vụ tài chính quốc tế phát triển mạnh mẽ, thu hẹp dần phạm vi quản chế cứng nhắc thị trường tiền tệ theo từng quốc gia, năng lực khống chế của ngân hàng trung ương các nước đối với giá trị đồng bản tệ ngày càng giảm sút. Thị trường tài chính thế giới phát triển mạnh cũng thúc đẩy mạnh quá trình quốc tế hóa sản xuất và dịch vụ, bởi lẽ các

* PTS - Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương

công ty xuyên quốc gia có thể tập trung và di chuyển vốn một cách thuận lợi trên thị trường tài chính thế giới mà không bị khống chế. Các ngân hàng và các công ty giao dịch chứng khoán thường tổ chức thành công ty độc quyền dạng xanh-đi-ca, giúp đỡ nhau, lợi dụng nhau và cạnh tranh nhau. Các ngân hàng lớn đều đặt chi nhánh hoặc văn phòng ở các trung tâm tài chính chủ yếu của thế giới.

Cuối cùng, vấn đề môi trường cũng đã trở thành nan giải, mang tính toàn cầu, do hậu quả công nghiệp hóa mang tính toàn cầu phát triển đến mức khó kiểm soát gây nên tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng. Tính nghiêm trọng đáng báo động còn ở chỗ không một quốc gia nào có khả năng một mình giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường mang tính toàn cầu.

Rõ ràng trong khung cảnh toàn cầu hóa như vậy, hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới là một tất yếu khách quan đối với bất cứ một nước nào trên con đường phát triển trong điều kiện mới ngày nay. Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện các nước trên thế giới đều đang chuẩn bị tích cực để tiến vào thế kỷ XXI với những cơ hội và thách thức mới to lớn, nhất là đối với các nước nghèo và chậm phát triển. Như mọi quốc gia dành ưu tiên cao cho công cuộc xây dựng kinh tế, phát triển đất nước, chúng ta đang đối mặt với vận hội mới của lịch sử, đó là sự hợp tác để phát triển rộng rãi, đan xen, lồng ghép ở nhiều tầng nấc hiện nay. Điều này tạo nên một xu thế nổi bật trong quan hệ quốc tế hiện đại như Nghị quyết Đại hội VIII đã nhận định, đồng thời chỉ ra đường hướng tăng cường sức mạnh tổng hợp trong phát triển kinh tế đất nước bằng cách tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế và thương mại ⁽¹⁾.

Những năm gần đây, chúng ta đã được chứng kiến sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của quá trình liên kết khu vực, liên kết toàn cầu về kinh tế ở nhiều cấp độ từ song phương đến đa phương, các tổ chức hợp tác tiểu khu vực và tiểu vùng như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp ước Thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur)... Sự hợp tác giữa các nước trong cùng một tiểu vùng hay trong khuôn khổ khu vực tạo điều kiện cho các nước thành viên phát huy những mặt mạnh riêng,

phát triển tối đa nội lực, bổ sung lợi thế cho nhau để cùng phát triển và đưa cả khu vực phát triển tương đối đồng đều, tăng cường khả năng cạnh tranh và lợi thế không chỉ của mỗi thành viên mà của cả khu vực trong cuộc ganh đua kinh tế và ngăn chặn sự can thiệp từ bên ngoài, nâng cao khả năng tự cường dân tộc, tự cường khu vực. Từ liên kết châu lục, các nước trên thế giới tiến lên các hình thức hợp tác liên châu lục, như APEC (giữa châu Á, châu Mỹ và Nam Thái Bình Dương), Chương trình phát triển xuyên Đại Tây Dương (giữa châu Mỹ với châu Âu), Khu vực mậu dịch tự do ven Địa Trung Hải (giữa Bắc Phi và châu Âu), Hội nghị Á - Âu (ASEM), Tổ chức hợp tác phát triển 14 nước ven Ấn Độ Dương... Trên phạm vi toàn cầu là Tổ chức thương mại quốc tế (WTO), được xem như một "Liên hợp quốc" về kinh tế, hiện có 132 thành viên, sắp tới có thể lên tới 150 thành viên, chiếm hầu như toàn bộ kim ngạch xuất nhập khẩu thế giới.

Các tổ chức hợp tác kinh tế thương mại thế giới và khu vực đều hoạt động trên cơ sở những nguyên tắc chung kết hợp với đặc thù của từng địa bàn, song nói chung đều là những diễn đàn vừa liên kết vừa cạnh tranh, vừa hợp tác vừa ganh đua giữa những nước có trình độ phát triển cả ngang nhau, lẫn chênh lệch nhau. Trong tình hình quốc tế nói trên, bất cứ nước nào muốn tránh bị gạt ra ngoài lề của dòng chảy phát triển đều phải nỗ lực hội nhập vào xu thế chung, phải điều chỉnh một số chính sách kinh tế, tài chính và tiền tệ, tạo lập môi trường thông thoáng để khuyến khích đầu tư và buôn bán quốc tế. Như vậy, Việt Nam không phải là trường hợp ngoại lệ. Vấn đề là phải chọn lựa tiến trình hội nhập ra sao để phù hợp hoàn cảnh và quá trình phát triển của từng nước.

Trên cơ sở thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa, với tinh thần Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, cùng phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, chính sách đối ngoại cũng được đổi mới, phù hợp với cải cách kinh tế trong nước và nhanh chóng hội nhập vào khu vực và thế giới. Những bước đi quan trọng đầu tiên của Việt Nam trong quá trình này đều được sự chỉ đạo chặt chẽ và

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 17

kip thời của Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị. Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) ngày 29-6-1992 về chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại nêu rõ chủ trương mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế, trong đó nhấn mạnh: cố gắng khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)...; mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực, trước hết ở châu Á - Thái Bình Dương. Tiếp đó, Nghị quyết Đại hội VIII đã xác định: nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; và đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Nghị quyết 04 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) ngày 29-12-1997 cũng nêu nguyên tắc hội nhập quốc tế của Việt Nam là: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, trong đó những biện pháp quan trọng hàng đầu là cần tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài, tích cực chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế, và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu. Nghị quyết cũng nhấn mạnh nhiệm vụ chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và lựa chọn những sản phẩm mà Việt Nam có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế, đồng thời tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập WTO và APEC; có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA.

Với đường lối đổi mới và hội nhập đúng đắn, Việt Nam đã thu được những kết quả quan trọng bước đầu về ổn định và phát triển kinh tế, quan hệ kinh tế - chính trị đối ngoại được mở rộng, vị thế quốc tế được nâng cao, tạo nhiều thế và lực, khả năng và cơ hội để tiếp tục phát triển trong những năm tới (Nghị quyết Trung ương 4). Sau khi đã khai thông được quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như IMF, WB, ADB, ngày 17-10-1994 Việt Nam chính thức gửi đơn xin gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN), từ ngày 25-7-1995 đã chính thức tham gia tổ chức này và từ ngày 1-1-1996 Việt Nam bắt đầu thi hành nghĩa vụ thành viên theo AFTA. Tháng 12-1994, theo

quyết định của Bộ Chính trị, Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Tiếp đó, tháng 3-1996, Việt Nam đã tham gia với tư cách thành viên sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Ngày 15-6-1996 Việt Nam gửi đơn xin gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và trở thành thành viên chính thức của tổ chức này từ tháng 11-1998. Đối với WTO, Việt Nam đã gửi văn bản giới thiệu về chính sách thương mại từ tháng 7-1996, đã hoàn tất việc trả lời các câu hỏi dành cho thành viên WTO về thương mại hóa và đã đàm phán vòng đầu với tổ chức này.

Nhìn chung, có thể nhận thấy các thể chế trên đây có những điểm giống nhau về nội dung, nguyên tắc tổ chức, nhưng cũng có những điểm khác nhau vẫn cần lưu ý để xác định chính sách tham gia một cách thích hợp và có hiệu quả nhất. Đặc biệt là vạch rõ và tuân thủ tốt những quan điểm và nguyên tắc hội nhập. *Thứ nhất*, hội nhập quốc tế nhưng giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng XHCN. Đây là yêu cầu chính trị cao nhất đối với tiến trình Việt Nam tham gia các định chế quốc tế. Từ đó mọi sự hợp tác nhiều mặt, song phương, đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực đều dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng, bảo đảm hòa bình, ổn định, an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy truyền thống và bản sắc tốt đẹp của văn hóa dân tộc. *Thứ hai*, tuân thủ các nguyên tắc, chấp nhận các luật lệ và tập quán quốc tế, trên cơ sở "có đi có lại và cùng có lợi", đối xử thuận lợi hơn đối với các nước kém phát triển. Bản thân hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cốt lõi là tìm kiếm, giành giật thị trường, vốn, công nghệ và kỹ thuật. Khó có thể dung hòa các mâu thuẫn luôn phát sinh nếu không có những điểm tương đồng, nhân nhượng và thỏa hiệp trong khuôn khổ nguyên tắc chung. *Thứ ba*, hội nhập nhằm phục vụ đổi mới thành công, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế quốc dân, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của những biến cố bất trắc từ bên ngoài. *Thứ tư*, hội nhập phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế đối ngoại theo hướng xây dựng hệ thống kinh tế mở, hình thành thị trường đồng bộ, thông suốt trong cả nước, gắn với kinh tế

và thị trường thế giới, thể hiện cả trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý.

Từ những quan điểm, nguyên tắc chủ đạo về hội nhập có thể đúc rút thành các phương châm cần thiết cho việc triển khai thực hiện. Quá trình đổi mới bên trong và tiến trình hội nhập phải được gắn kết và tiến hành đồng bộ. Sự thay đổi địa vị, tính chất của quốc gia trong hệ thống quốc tế ngày nay khiến các hoạt động đối nội và đối ngoại của mỗi nước ngày càng gắn bó chặt chẽ với nhau, ranh giới giữa chúng trở nên mờ nhạt. Đối với một số vấn đề, lĩnh vực có *tính nhạy cảm* và hoàn toàn nội bộ, việc chuẩn bị bên trong cần chủ động đi trước một bước để thúc đẩy hội nhập, như điều chỉnh, bổ sung các luật lệ, cơ chế phù hợp với luật lệ và tập quán quốc tế, trình độ phát triển của nền kinh tế và hoàn cảnh cụ thể của đất nước, đồng thời có sự vận dụng những ngoại lệ. Bên cạnh đó cũng cần phấn đấu đạt được những điều kiện hội nhập phù hợp với trình độ của Việt Nam, một nước đang phát triển và đang trong quá trình chuyển đổi, những ưu đãi cần thiết khác về mức độ và thời gian thực hiện cam kết mở cửa thị trường. Cần chủ động, khẩn trương tạo sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền các cấp từ trung ương đến cơ sở, hết sức coi trọng hoạt động của các doanh nghiệp, các đơn vị và tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đóng vai trò vừa là động lực, vừa là mục tiêu trực tiếp thực hiện chủ trương hội nhập của nước ta với kinh tế khu vực và thế giới.

Thực tế còn cho thấy, hội nhập theo hướng toàn cầu hóa mang lại không chỉ những cơ hội to lớn mà cả những thách thức cam go cho mỗi quốc gia tham gia vào quá trình này. Đối với Việt Nam cũng vậy, chúng ta đang đứng trước nhiều thuận lợi và không ít khó khăn trong quá trình hội nhập.

Nhìn chung hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới là phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế quốc dân của Việt Nam, mở ra khả năng to lớn kết hợp nội lực với ngoại lực, phát huy sức mạnh tổng hợp để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chúng ta có những tiềm năng to lớn cả về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý lẫn vốn con người để đi vào hội nhập với một vị thế xứng đáng. Trên một số lĩnh vực, Việt Nam đã tạo lập được chỗ đứng khá vững vàng, có ảnh hưởng đáng kể đến thị

trường quốc tế. Chẳng hạn, như thị trường nông sản, trong đó có gạo, cà phê, cao su và một số mặt hàng khác; hay thị trường dầu lửa và khí đốt...

Một điểm thuận lợi nữa là Việt Nam bước vào hội nhập khi đã và đang thực hiện thành công quá trình đổi mới. Hai quá trình này gắn bó, bổ trợ cho nhau, bởi về cơ bản hội nhập kinh tế đã có tác động xúc tác, thúc đẩy quá trình đổi mới; mặt khác, thực hiện thành công đổi mới đang tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập có hiệu quả nhất. Hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới tạo điều kiện cho ta tranh thủ ngoại lực, khai thác tốt nhiều tiềm năng thông qua hợp tác đa dạng với nhiều đối tác để mở rộng thị trường hàng hóa, dịch vụ và sức lao động, phát huy cao nhất các lợi thế so sánh, tăng thêm sức hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tranh thủ công nghệ tiên tiến, góp phần thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020.

Hội nhập kinh tế cũng tạo điều kiện góp phần bảo đảm an ninh quốc gia. Một khi nhờ hội nhập mà có được an ninh kinh tế, thì điều đó mang ý nghĩa to lớn có tính quyết định đối với bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc. Yếu tố quyết định an ninh chung của một nước chính là hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước đó, là khả năng nó tạo dựng và củng cố chỗ đứng của mình trong phân công lao động quốc tế. Chỉ có hội nhập kinh tế quốc tế mới tạo ra được yếu tố củng cố an ninh chính trị quốc gia thông qua việc thiết lập các mối quan hệ nhiều chiều, đan xen lợi ích ở nhiều tầng nấc khác nhau giữa các quốc gia. Hơn nữa, tham gia hội nhập, ta còn có thể tranh thủ và khai thác những quy chế, điều kiện ưu đãi mà phần lớn các thể chế quốc tế dành cho các nước chậm phát triển và đang phát triển để vừa bảo đảm hội nhập có hiệu quả, vừa bảo hộ hợp lý và phát triển vững chắc các ngành sản xuất trong nước.

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản nói trên, trong quá trình hội nhập Việt Nam đang gặp những khó khăn và thách thức không nhỏ ở cả tầm vĩ mô lẫn vi mô. Khó khăn lớn nhất của chúng ta là trình độ phát triển kinh tế còn thấp và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, các ngành sản xuất, các sản phẩm và dịch vụ của ta còn yếu. Chúng ta cũng phải giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu nhanh chóng hội nhập để tranh thủ các điều kiện thuận lợi cho phát triển

kinh tế với nhu cầu cần có đủ thời gian xây dựng một nền kinh tế có sức cạnh tranh để hội nhập có hiệu quả. Sự chậm trễ tham gia vào quá trình hội nhập trên vài thập niên so nhiều nước trong khu vực và trên thế giới cũng là một điều nan giải, đòi hỏi Việt Nam phải cố gắng gấp bội trong điều kiện ngày càng khó khăn. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á vừa qua với những tác động tiêu cực lan truyền của nó đối với nền kinh tế khu vực và thế giới phần nào cũng cho thấy rõ mặt trái của quá trình toàn cầu hóa. Sự biến đổi vai trò, trách nhiệm của quốc gia đưa đến một hệ quả là ảnh hưởng của chính sách kinh tế vĩ mô do từng chính phủ đưa ra đối với kinh tế thế giới, thậm chí đối với ngay chính nền kinh tế nước đó, cũng ngày càng giảm; thậm chí ở đó sự bất lực thể hiện rõ nhất qua chính sách tài chính - tiền tệ của nhiều nước đối với thị trường tiền tệ thế giới. Qua đó đòi hỏi Việt Nam phải có nỗ lực to lớn để một mặt vẫn ra sức tranh thủ các cơ hội mà hội nhập mang lại, mặt khác tích cực chủ động đối phó với các thách thức, ngăn chặn kịp thời những tác động tiêu cực của quá trình này.

Trở ngại càng không thể xem nhẹ khi mà các cơ chế của nền kinh tế thị trường ở nước ta còn sơ khai, chủ yếu đang trong giai đoạn hình thành, hệ thống luật pháp cũng chưa hoàn chỉnh. Chúng ta còn thiếu nhiều luật lệ liên quan đến kinh tế đối ngoại hiện đại, những luật lệ hiện hành còn có mặt chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và "luật chơi" chung. Ngay chính việc tham gia hội nhập cũng phải bảo đảm hài hòa giữa các loại lợi ích. Trong thực tế hiện nay, không phải mọi lúc, mọi nơi lợi ích lâu dài, cơ bản và mục tiêu phát triển chung của cả nền kinh tế đều được đặt lên trên một số lợi ích trước mắt và quyền lợi cục bộ của một số ngành, một số doanh nghiệp, địa phương. Trở ngại càng lớn khi sự hiểu biết của chúng ta về các tổ chức cần hội nhập còn rất hạn hẹp, đội ngũ cán bộ còn yếu cả về khả năng chuyên môn, kỹ năng hoạt động đa phương lẫn trình độ ngoại ngữ yếu cả về chất lượng, thiếu cả về số lượng. Nhiều ngành, nhiều cấp và nhiều doanh nghiệp chưa được chuẩn bị tốt để bước vào hội nhập.

Để thực hiện hội nhập đúng hướng và thành công, trước hết chúng ta cần quán triệt những nguyên tắc cơ bản về hội nhập đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, nhất là văn kiện Đại hội VIII và Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII).

Theo đó việc quan trọng và cấp bách nhất là phải xây dựng ngay một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế, xác định rõ hơn các lộ trình hội nhập và các mức cam kết để định hướng cho tiến trình quan trọng và rộng lớn này. Trên cơ sở của chiến lược hội nhập tổng thể này, gấp rút cụ thể hóa kế hoạch chuyển dịch cơ cấu và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế bằng các biện pháp có tác dụng thực sự kích thích sản xuất; tận dụng tối đa những lợi thế so sánh; đẩy mạnh xuất khẩu; bảo hộ có lựa chọn, có điều kiện và có lịch trình cắt giảm dần thuế quan. Đồng thời cần có kế hoạch đầu tư phát triển thích đáng các ngành, các mặt hàng và đội ngũ doanh nghiệp có đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và ngay trong thị trường nội địa đang từng bước mở cửa. Xuất phát từ vấn đề hội nhập, yếu tố con người càng có ý nghĩa quyết định. Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ năng lực và kiến thức để triển khai hội nhập là cực kỳ quan trọng. Đặc biệt, cần nhanh chóng nâng cao nhận thức của các nhà quản lý doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế về các cơ hội và thách thức mà hội nhập mang lại. Đồng thời, tùy hoàn cảnh từng giai đoạn hội nhập mà có lịch trình hết sức cụ thể vừa tuân thủ tốt các cam kết quốc tế, vừa đáp ứng nhu cầu cấp bách tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường nội địa cũng như quốc tế để hội nhập thành công. Hết sức tránh hiện tượng không ít doanh nghiệp Việt Nam còn thụ động, trông chờ, ỷ lại vào sự bảo hộ và trợ giúp của Nhà nước để tồn tại và phát triển, đánh mất vai trò trụ cột và tiên phong thực hiện hội nhập của mình.

Tóm lại, toàn cầu hóa kinh tế đã và đang làm thay đổi địa vị, tính chất, vai trò và năng lực của mọi quốc gia. Đó là xu thế không thể đảo ngược và trở thành biểu hiện hết sức sinh động của sự biến đổi và phát triển thế giới ngày nay. Để có được vị thế xứng đáng và khẳng định chính mình trên vũ đài chính trị quốc tế như mọi quốc gia khác, Việt Nam càng phải tích cực tham gia vào quá trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Với đường lối mà Đại hội VIII của Đảng đã đề ra, quán triệt những nguyên tắc và phương châm của Đảng về đẩy mạnh công tác này, chúng ta cần có những quyết sách và biện pháp mạnh mẽ, kịp thời nhằm thực hiện hội nhập một cách có hiệu quả, phục vụ đắc lực công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm phát triển nhanh chóng và bền vững của đất nước. □

TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG THỜI KỲ MỚI

ĐAN TÂM

Sự lãnh đạo của Đảng đối với giai cấp công nhân (GCCN) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi lẽ, Đảng là linh hồn, là bộ tham mưu của GCCN ; đường lối chính trị của Đảng thể hiện lý tưởng, nguyện vọng và lợi ích cơ bản của GCCN, cũng là lợi ích của dân tộc. Vì vậy, Đảng lãnh đạo GCCN chính là để thực hiện vai trò lãnh đạo xã hội của GCCN và phát huy tác dụng lãnh đạo của Đảng đối với xã hội thông qua GCCN.

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta đang và sẽ có những thay đổi lớn lao. Sự lãnh đạo của Đảng đối với GCCN, bên cạnh những thuận lợi, có không ít khó khăn và nảy sinh nhiều cái mới, cần được xem xét, nghiên cứu.

Thuận lợi cơ bản là từ ngày ra đời đến nay, Đảng ta đã nắm trọn quyền lãnh đạo đối với GCCN ; GCCN một lòng đi theo Đảng ; công cuộc đổi mới và đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phù hợp với lợi ích trước mắt và lâu dài của GCCN ; Đảng nắm và lãnh đạo hệ thống chính trị và thông qua hệ thống chính trị (chủ yếu là chính quyền nhà nước và công đoàn) để phát huy vai trò lãnh đạo của GCCN đối với xã hội.

Nhưng khó khăn không ít và thách thức không nhỏ. Đó là : các thế lực thù địch đã và đang tìm mọi cách, bằng mọi biện pháp (chính trị - tư tưởng, kinh tế, văn hóa, tổ chức) để lôi kéo và chia rẽ GCCN với Đảng. Chúng ta lại phải xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện vừa làm vừa rút kinh nghiệm, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn chưa sáng tỏ. Những mặt trái của kinh tế thị trường như phân cực rất lớn về giàu - nghèo ; sự chi phối của đồng tiền đối với mọi mặt đời sống

xã hội không khỏi làm cho xã hội phân tâm, giảm sút lòng tin đối với vai trò lãnh đạo xã hội của GCCN và Đảng của GCCN. Ngày nay, lợi ích cụ thể của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là đảng viên có chức, có quyền lạm dụng quyền hành thường không đồng nhất với lợi ích của công nhân, thậm chí có sự cách biệt rất lớn. Điều đó làm trở ngại cho việc hòa hợp và đồng cảm giữa cán bộ, đảng viên với công nhân, lao động.

Nội dung tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với GCCN nằm trong nội dung tăng cường sự lãnh đạo của Đảng nói chung mà Nghị quyết 3 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII, khóa VIII) đã đề ra rất cụ thể. Xuất phát từ tính cấp thiết và những khó khăn, thách thức đã nói ở trên, tôi xin nêu lên một số kiến giải :

Một là, nâng cao nhận thức về vai trò của GCCN cho toàn xã hội và quán triệt lập trường, quan điểm GCCN trong thời kỳ mới cho toàn thể cán bộ, đảng viên.

Cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang diễn ra một cách quyết liệt và phức tạp, có quan hệ sống còn và trực tiếp đối với mọi người. Lực lượng đi đầu và quyết định nhất cho thắng lợi là GCCN dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chừng nào, vai trò đó của GCCN được toàn xã hội nhận thức đúng, được sự cộng tác, ủng hộ và liên hiệp hành động của các tầng lớp xã hội thì mới trở thành hiện thực.

Đối với cán bộ, đảng viên, chưa bao giờ sự thách thức về lập trường, quan điểm giai cấp lại diễn ra gay gắt như hiện nay. Thách thức đó một

mặt do kẻ thù, do bên ngoài đưa tới ; mặt khác do bản thân mỗi người phải đối mặt trước mâu thuẫn giữa lợi ích chung, lợi ích giai cấp, dân tộc với lợi ích cá nhân. Chính vì vậy mà Đại hội VIII đã nhấn mạnh : “Điểm xuyên suốt có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với Đảng ta trong giai đoạn hiện nay là *giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng*” (1).

Biểu hiện bản chất giai cấp công nhân của Đảng trong giai đoạn hiện nay trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, tổ chức và quan hệ quần chúng (*) đã được Đại hội VIII nêu rõ. Ở đây, trong mối quan hệ Đảng - giai cấp công nhân, phải được thể hiện cụ thể trên mấy vấn đề cơ bản : Thống nhất và nâng cao nhận thức về vai trò quyết định của GCCN đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; đồng thời bảo đảm các điều kiện về pháp luật, về vật chất và môi trường xã hội để GCCN thực hiện được sứ mệnh trọng yếu đó ; qua đó mà phát huy tác dụng đi đầu và lãnh đạo của GCCN đối với xã hội.

Hai là, trong điều kiện Đảng cầm quyền và chính quyền nhà nước là của nhân dân, *Đảng thông qua Nhà nước để thực hiện sự lãnh đạo đối với GCCN* và đối với xã hội là “kênh” quan trọng và quyết định nhất.

Thực tiễn của 12 năm đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường đã chứng minh quan điểm của Đảng “kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt” là rất đúng. Bởi lẽ, trong xây dựng đất nước thì kinh tế là “mặt trận” chính ; đồng thời, trong thời đại mở cửa và hòa nhập, biết bao vấn đề phức tạp về mặt kinh tế, không thể thiếu sự định hướng phát triển và giải pháp phát triển thông qua sự lãnh đạo của Đảng.

Định hướng, chủ trương và giải pháp kinh tế đúng mới bảo đảm cho đất nước phát triển theo chủ nghĩa xã hội, bảo đảm cho GCCN thể hiện được vai trò lãnh đạo xã hội về mặt kinh tế. Trước mắt (và một phần lâu dài nữa) rất nhiều vấn đề kinh tế trực tiếp quy định vai trò lãnh đạo của GCCN cần được khẩn trương chế định, hoàn thiện và có cơ chế bảo đảm. Đó là :

- Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, nhưng không chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Sắp xếp và tổ chức lại các doanh nghiệp nhà nước để sản xuất - kinh doanh có hiệu quả, nhưng phải nhằm tăng cường sức mạnh về kinh tế và kỹ thuật của kinh tế nhà nước, để làm được vai trò chủ đạo nền kinh tế quốc dân, cũng tức vai trò lãnh đạo về mặt kinh tế của bộ phận rường cột của GCCN.

- Cổ phần hóa không để dẫn tới tư nhân hóa, tập trung hóa tài sản và tư liệu sản xuất vào một số người, làm tăng thêm sự phân hóa giàu - nghèo hiện đang khá nhức nhối trong xã hội và trong giai cấp công nhân.

- Liên doanh với nước ngoài và nước ngoài mở rộng đầu tư vào nước ta là cần thiết để có thêm vốn, nhất là kỹ thuật và công nghệ mới cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhưng làm sao vẫn giữ được độc lập về kinh tế, giai cấp công nhân và nhân dân ta vẫn là người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình.

- Thực hiện nghiêm chỉnh Bộ luật lao động và các luật khác liên quan (Luật Công đoàn, Quy chế dân chủ doanh nghiệp...) để bảo đảm quyền làm chủ thực sự của công nhân lao động về việc làm, điều kiện lao động, tiền lương, tiền công... ; chấm dứt tình trạng tùy tiện cắt giảm lương, sa thải và đối xử thô bạo với công nhân, lao động như đã và đang xảy ra khá phổ biến ở một số nơi.

Ba là, phát huy vai trò lãnh đạo và nòng cốt của GCCN trong *khối liên minh công nhân với nông dân và trí thức*.

Trong cách mạng dân tộc - dân chủ, giai cấp nông dân đi với GCCN và đảng của GCCN là để được giải phóng khỏi sự áp bức thống trị của thực dân đế quốc, giải phóng khỏi sự bóc lột của phong kiến - địa chủ và có ruộng cày. Ngày nay, cùng mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội, nội dung của liên minh trước hết là về kinh tế và kỹ thuật. Những năm vừa qua, vai trò của GCCN đối với giai cấp

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 48

(*) Xem văn kiện đã dẫn, tr 139

nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện sâu sắc nhất ở việc đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, tạo ra bước phát triển vượt bậc về sản xuất lương thực và một phần về giống cây, con do các nhà khoa học đưa tới. Còn trong các vấn đề cung ứng công cụ nông nghiệp, vật tư nông nghiệp, người nông dân vẫn thấy vai trò của GCCN còn mờ nhạt. Vấn đề chế biến và tiêu thụ nông sản, lâm sản cũng đang là đòi hỏi bức thiết của giai cấp nông dân. Vấn đề chênh lệch về phát triển, về đầu tư và mức sống, hưởng thụ văn hóa giữa thành thị với nông thôn, miền xuôi với miền ngược cũng đang làm cho quan hệ công - nông thêm cách biệt.

Những hiện trạng nói trên, có phần do ý thức phục vụ nông nghiệp và nông dân của công nhân và trí thức ; nhưng chủ yếu là do những khuyết điểm về chính sách, mà gần đây Trung ương Đảng và Quốc hội đã có quyết định quan trọng (2).

Giai cấp nông dân chiếm 80% số dân là đồng minh chiến lược, đồng thời là đối tượng lãnh đạo chủ yếu của GCCN. Trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, nếu không thực hiện tốt liên minh chiến lược công - nông - trí thì trên thực tế, GCCN và Đảng không thể hiện được vai trò lãnh đạo của mình. Chính vì vậy, một lần nữa, đồng chí Lê Khả Phiêu, Tổng Bí thư của Đảng đã nhấn mạnh : "khối liên minh giữa GCCN với GCND và tầng lớp trí thức là nền tảng của đại đoàn kết dân tộc, là một vấn đề chiến lược, là nguyên tắc sống còn của Đảng, là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm cho sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam được củng cố, giữ vững và tăng cường" (3).

Bốn là, tăng cường xây dựng Đảng trong công nhân và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trưởng thành từ phong trào công nhân.

Như trên đã nói, Đảng cầm quyền lãnh đạo GCCN cũng như xã hội nói chung, thông qua ba "kênh" chủ yếu : Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng.

Về tổ chức đảng trong GCCN hiện có hai nhược điểm lớn cần có biện pháp khắc phục một cách cụ thể và hữu hiệu. Đó là tỷ lệ đảng viên

trong công nhân còn thấp (trên dưới 8%) và phân bố không đều. Những doanh nghiệp có 15 - 20% đảng viên, thì số đảng viên làm công tác gián tiếp chiếm tỷ lệ cao hơn. Khu vực đang rất cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng (liên doanh, đầu tư, tư doanh) thì trên 90% số doanh nghiệp chưa có tổ chức cơ sở đảng và số đảng viên là công nhân trực tiếp sản xuất còn thấp hơn. Trong khu vực này, Nhà nước ta không có bộ máy chính quyền tại doanh nghiệp, sự lãnh đạo của Đảng từ trên xuống phải thông qua tổ chức công đoàn và cán bộ Việt Nam trong hội đồng quản trị liên doanh, nhưng cả hai đều còn mỏng và rất yếu (còn 40% số đơn vị có đủ điều kiện chưa thành lập được công đoàn ; và chỉ khoảng 30% số cán bộ biệt phái làm được trách nhiệm đại diện cho phía Việt Nam trong liên doanh).

Vì vậy, việc tăng cường xây dựng Đảng trong công nhân, đặc biệt trong khu vực nhân dân (liên doanh, đầu tư, tư doanh) là rất cấp thiết, quyết định vai trò *lãnh đạo thực tiễn* của Đảng đối với GCCN và vai trò của GCCN đối với định hướng phát triển ở khu vực này. Những yếu kém, tiêu cực cũng như những tranh chấp lao động, đình công liên tiếp diễn ra, làm tổn hại lợi ích cả hai bên trong khu vực này, một phần rất lớn là do tổ chức của Đảng và công đoàn còn mỏng, hoạt động còn rất yếu.

Cùng với việc tăng cường xây dựng Đảng trong công nhân, việc đào tạo cán bộ trưởng thành từ phong trào công nhân cho Đảng và Nhà nước, trước mắt cũng như lâu dài là hết sức cấp thiết, có tính quyết định đối với việc phát huy vai trò lãnh đạo của GCCN đối với xã hội và định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa của đất nước. Nếu như Đảng, Nhà nước và Công đoàn không có biện pháp đào tạo những người công nhân thật sự ưu tú trở thành cán bộ và đưa những kỹ sư, cử nhân ra trường về lao động sản xuất lâu dài ở các doanh nghiệp thì năm, ba năm tới, sự hụt hẫng về cán bộ thành phần công nhân còn lớn hơn. □

(2) Nghị quyết số 06 ngày 10-11-1998 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về "Một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn". Quốc hội khóa X kỳ họp thứ tư (1-1998) quyết định đầu tư cho nông nghiệp tăng 50% so năm 1998

(3) *Tạp chí Cộng sản*, số 23 - 1998, tr 5

Tài nguyên thiên nhiên, tiền vốn, nhân lực là những nguồn lực vật chất nội tại, cơ bản cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Ngày nay, lợi thế so sánh của sự phát triển nhanh đang chuyển dần từ yếu tố giàu tài nguyên, tiền vốn, giá nhân công rẻ sang lợi thế về trình độ trí tuệ trí thức cao của

chiếm 73% lao động xã hội nhưng chỉ có 15% lao động kỹ thuật.

Cán bộ có trình độ đại học, trên đại học làm việc trong lĩnh vực phi sản xuất vật chất chiếm tới 67,5%. Thành phố lớn là nơi tập trung phần lớn cán bộ có trình độ đại học và trên đại học : Hà Nội 18,2% ; TP Hồ Chí Minh : 14%. Trong khi Lai Châu : 0,27% ; Kiên Giang : 0,4% ; Minh Hải, Sơn La : 0,47%. Vậy nguồn nhân lực nước ta hiện rất dồi dào về số lượng, nhưng do cơ cấu nhân lực có nhiều bất hợp lý và chứa đựng nhiều mâu thuẫn nội tại nên chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế. Trong khi đó xu hướng đào tạo công nhân kỹ thuật đang giảm mạnh

NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

HÀ QUÝ TÌNH *

con người. Chất xám trở thành nguồn vốn lớn và quý giá, là nhân tố quyết định sự tăng trưởng và phát triển của mọi quốc gia. Sự giàu có về trí thức là thước đo trình độ phát triển giữa các nước.

Việt Nam là một trong những nước đông dân. Dân số trẻ, số người trong độ tuổi 16 - 34 chiếm 60% trong tổng số 35,9 triệu người lao động ; nguồn bổ sung hàng năm là 3% - tức khoảng 1,24 triệu người. Tỷ lệ người lớn biết chữ khá cao : 88%. Số năm đi học trung bình của một người dân là 5 năm, trình độ dân trí được xếp loại trung bình khá trong khu vực.

Người Việt Nam có truyền thống cần cù, thông minh, ham học hỏi, cầu tiến bộ, có ý chí và tinh thần tự lực tự cường dân tộc phát triển khá về thể lực, trí lực, có tinh cơ động cao có thể tiếp thu nhanh kiến thức khoa học công nghệ hiện đại. Có thể nói đây là một trong số các lợi thế so sánh của ta trong quá trình hội nhập.

Nguồn lao động Việt Nam rất dồi dào, nhưng mới sử dụng hết 50% tiềm lực. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị năm 1997 là 6,01%, ở một số thành phố lớn tỷ lệ thất nghiệp tới 7 - 8% ; 27,65% lao động nông thôn thiếu việc làm (1). Trong đội ngũ thất nghiệp, 80% lại là thanh niên mà phần đông lại chưa được đào tạo nghề.

Tỷ lệ cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 2,3% lực lượng lao động (2). Cơ cấu lao động ở nước ta hiện khá bất hợp lý : tỷ lệ lao động đã được đào tạo năm 1997 : 16%, trong đó tỷ lệ lao động kỹ thuật trong tổng lực lượng lao động của kinh tế quốc dân là 45,6%, kinh tế tập thể : 2,1% ; kinh tế cá thể và tư nhân : 4,8% ; số công nhân kỹ thuật làm việc trong lĩnh vực sản xuất vật chất : 93%. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp chiếm 10% lao động xã hội, nhưng chiếm 46% lao động kỹ thuật. Nông nghiệp

cả về giá trị tuyệt đối và tương đối so với đào tạo đại học (xem biểu).

Biểu : Quy mô đào tạo công nhân kỹ thuật và đại học

(Ngàn sinh viên)

Năm học	1991 - 1992	1994 - 1995	1995 - 1996
Công nhân kỹ thuật hệ chính quy	60,1	74,7	58,7
Trong đó :			
- Trường trung ương	31,9	31,2	37,3
- Trường địa phương	28,2	43,4	21,4
Sinh viên đại học	106,9	203,3	297,9

1 - Những mâu thuẫn trong nguồn nhân lực Việt Nam trước yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một : Nguồn nhân lực Việt Nam với xuất phát điểm thấp, trước yêu cầu lớn của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế tỏ ra bất cập.

Từ nền kinh tế nông nghiệp, phong cách, tư duy con người Việt Nam còn mang nặng tính chất sản xuất nhỏ, thủ công, lạc hậu. Sản xuất và quản lý bằng kinh nghiệm theo kiểu trực giác, lấy thâm niên công tác, vị thế nghề nghiệp và lòng trung thành để đánh giá kết quả lao động và phân chia thu nhập.

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Triển khai Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) : Tích cực giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số 12 BC, tr 2

(2) Thực trạng lao động - xã hội - việc làm năm 1996, NXb Thống kê, 1997

Lao động chưa được đào tạo và rèn luyện trong môi trường sản xuất công nghiệp nên hiệu suất lao động chưa được đề cao và đánh giá đúng mức.

Khi tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại được thâm nhập và chuyển giao vào Việt Nam thì mâu thuẫn giữa trình độ hiện đại của trang thiết bị - kỹ thuật - công nghệ với trình độ lạc hậu của người sử dụng xuất hiện. Người quản lý, người sử dụng công nghệ có trình độ thấp hơn công nghệ thì không thể tiếp thu, càng không thể khai thác có hiệu quả công nghệ, nên làm giảm hiệu suất của vốn đầu tư.

Hiện nay, công nghệ Việt Nam ở mức trung bình kém. Trong các ngành công nghiệp, hệ thống máy móc thiết bị lạc hậu từ 2 đến 4 thế hệ so với thế giới. Các chỉ tiêu chủ yếu về tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu gấp 1,5 đến 2 lần mức chung của thế giới, giá thành sản phẩm cao, năng suất lao động công nghiệp chỉ đạt 30% mức trung bình của thế giới (3). Số nhân công có trình độ bậc 4 trở lên chỉ bằng 1/3 tổng số công nhân kỹ thuật, công nhân có trình độ bậc 7 chỉ có 4 000 người mà đa phần tuổi đã cao. Thiếu công nhân kỹ thuật, đặc biệt là công nhân bậc cao là nhân tố trực tiếp ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chuyển giao công nghệ, làm giảm hiệu suất sử dụng của thiết bị công nghệ.

Hiện nay các nhà công nghệ, công trình sư, kỹ sư thực hành nước ta rất thiếu, nhất là cán bộ ở các ngành công nghệ thông tin, vi điện tử, sinh học, tự động hóa sản xuất... Số cán bộ khoa học thuộc các ngành kỹ thuật liên quan đến công nghệ chỉ chiếm 11% tổng cán bộ trong cơ chế kinh tế cũ nên kinh nghiệm, năng lực sáng tạo thực tiễn, khả năng sáng tạo công nghệ yếu.

Đội ngũ nhân lực Việt Nam bộc lộ bất cập về cả trình độ, số lượng, cơ cấu, tác phong, thói quen lao động trước yêu cầu đòi hỏi mới của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hai : Sự lạc hậu, non yếu về trình độ của nguồn nhân lực Việt Nam so với nguồn nhân lực trong khu vực và thế giới.

Cơ cấu lao động đào tạo của ta thể hiện qua tỷ lệ giữa cán bộ cao đẳng, đại học - trung học - công nhân hiện là 1 - 1,6 - 3,0. Trong khi ở các nước kinh tế phát triển tỷ lệ là 1 - 4 - 10. Chúng ta đội ngũ công nhân kỹ thuật của ta thiếu nghiêm trọng. Số công nhân và kỹ thuật viên nước ta hiện chỉ bằng 1/6 hoặc bằng 1/7 so với các nước công nghiệp. Trình độ của lao động kỹ thuật nước ta vừa yếu, vừa thiếu, vừa bất hợp lý về cơ cấu đào tạo, vừa phân bố không đều giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế.

Trình độ non kém, lạc hậu về khoa học công nghệ, tác phong lao động, kỷ luật, sự thiếu hiểu biết

về kinh tế thị trường, tinh tự chịu trách nhiệm cá nhân thấp ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của nguồn nhân lực Việt Nam khi hòa nhập vào thị trường nhân lực tiên tiến của thế giới.

Hiện nay, nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, về lâu dài không thể là lợi thế phát triển của Việt Nam, vì lợi thế nhân công rẻ trên thế giới đang dần mất đi và thay vào đó là trình độ trí tuệ cao đồng đều của nhân công.

Trong quan hệ kinh tế quốc tế, trình độ, năng lực của các bộ đối tác, sự sắc sảo mềm dẻo, nhạy bén, linh hoạt trong ngoại giao của cán bộ ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của những quốc gia. Để giảm được những bất lợi, tạo ra sự tương đồng trong hòa nhập, cạnh tranh với thị trường nhân lực khu vực và thế giới, người lao động Việt Nam phải được trang bị các kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, ngoại ngữ, lao động, kỷ luật, tác phong lao động và nhận thức đúng đắn mối quan hệ chủ - thợ trong nền kinh tế thị trường, phải hiểu biết được phong tục tập quán, đặc điểm của các nước bạn trong cùng thị trường lao động.

Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lao động Việt Nam cũng bộc lộ những nhược điểm lạc hậu về trình độ kỹ thuật - công nghệ, kỷ luật và thói quen lao động. Năng lực quản lý kinh tế yếu kém, tinh tùy tiện của người sản xuất nhỏ, ý thức dân tộc, ý thức cộng đồng chưa cao tạo nên bất lợi và thua thiệt về kinh tế cho phía Việt Nam.

Ba : Nguồn nhân lực Việt Nam hoạt động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Định hướng xã hội chủ nghĩa chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường nước ta. Sự phát triển nguồn nhân lực hướng tới mục tiêu tăng trưởng, phát triển bền vững phải dựa trên tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội.

Cơ chế thị trường của ta đang từng bước phát huy tác dụng của các quy luật như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh. Nguồn nhân lực cũng không nằm ngoài sự tác động đó nên động lực lợi ích được coi trọng và biểu hiện rõ nét. Sự tác động tự phát của các quy luật thị trường cũng kéo theo những bất hợp lý trong cơ cấu nhân lực về trình độ, về phân bố giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế. Nơi có thu nhập cao, ổn định, điều kiện lao động thuận lợi thì trình độ nhân lực sẽ được phát triển, vì nó có sức hút mạnh mẽ đối với lao động có chuyên môn kỹ thuật. Ưu thế này hiện đang thuộc về

(3) Báo cáo của GS Đặng Hữu tại Hội nghị cán bộ khoa học - công nghệ toàn quốc ngày 10-2-1995

các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, ngành dệt may và lĩnh vực có quan hệ với kinh tế nước ngoài,... Lợi thế trong việc thu hút lao động có trình độ cũng là môi trường nảy sinh ra các quan hệ lao động bất bình đẳng. Trong khi đó, vai trò điều tiết chung của Nhà nước chưa được phát huy đúng mức để điều chỉnh sự bất bình đẳng phát sinh trong quan hệ lao động, trong phát triển trình độ của lao động giữa các ngành, các vùng, các lĩnh vực hướng vào yêu cầu và mục tiêu chung của quốc gia.

Định hướng xã hội chủ nghĩa chi phối sự vận động phát triển nguồn nhân lực Việt Nam. Tiêu chí đánh giá nguồn nhân lực nước ta không chỉ ở trình độ trí tuệ, năng lực quản lý mà còn ở phẩm chất đạo đức, ý thức dân tộc, tính cộng đồng, tuân thủ các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước...

2 - Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực ở nước ta.

Các giải pháp về đào tạo :

Phải khẳng định đào tạo là giải pháp quyết định nhằm nâng cao chất lượng nhân lực. Hiện nay, đào tạo nhân lực nước ta chưa ăn khớp với nhu cầu sử dụng nên lao động có chuyên môn nghiệp vụ tỷ lệ rất thấp (xấp xỉ 16% tổng lực lượng lao động), có nghĩa lao động đã được đào tạo còn rất thiếu, nhưng trên thực tế lại đang thừa. Vậy, cần phải xem lại cơ cấu lao động được đào tạo và chất lượng sản phẩm đào tạo.

Trong cơ chế thị trường, chất lượng và hiệu quả đào tạo phải đáp ứng yêu cầu và được xác định bằng hiệu quả sử dụng nhân lực, bằng chính uy tín của sản phẩm đào tạo.

- Cần mở rộng hình thức đào tạo thích hợp như : Mở các trường đào tạo của ngành nhằm đào tạo nghề mới, đào tạo lại công nhân kỹ thuật bằng các khóa huấn luyện bồi dưỡng dài ngày hoặc ngắn ngày ; đào tạo bằng kèm cặp tại chỗ ở xí nghiệp, công xưởng. Ưu điểm của hình thức đào tạo này không chỉ tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm đào tạo một cách hợp lý, nối liền đào tạo với sử dụng mà còn xây dựng quan hệ ràng buộc về trách nhiệm, nghĩa vụ của đơn vị sử dụng lao động với các trường về vốn, năng lực kỹ năng thực hành. Hình thức đào tạo này được thực hiện thông qua hợp đồng giữa cơ sở sử dụng với trường.

- Duy trì quy mô đào tạo nhân lực có trình độ đại học, cao đẳng, trên đại học hiện có. Tăng cường kiểm tra, đánh giá, thanh tra chất lượng đào tạo và xác minh dư luận xã hội ở các trường đại học, đặc biệt là đại học dân lập, đại học mở, các hệ đào tạo đại học không chính quy, để lập lại kỷ cương của Nhà nước trong giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng của sản phẩm đào tạo. Trong điều kiện cơ sở

vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ giảng dạy đại học chưa có sự thay đổi đáng kể, việc tăng quy mô quá lớn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Sản phẩm của hệ thống giáo dục đào tạo là đội ngũ lao động chất xám - đội ngũ trí thức trẻ nên chất lượng phải được đặt lên hàng đầu.

Hiệu quả giáo dục phải được đo bằng năng lực trí tuệ, bằng trình độ chuyên môn vững vàng, bằng khả năng tư duy sáng tạo của sản phẩm được đào tạo chứ không chỉ đo bằng số lượng người được đào tạo.

- Nhanh chóng mở rộng các hình thức đào tạo cán bộ có trình độ trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật. Các trường Trung ương không thể có khả năng đáp ứng đủ nhu cầu cán bộ trung học và công nhân của các thành phần kinh tế mà phải tăng cường đào tạo ở cấp địa phương. Các tỉnh, thành phố cần tăng số lượng các trường trung học chuyên nghiệp, các trường và trung tâm đào tạo công nhân kỹ thuật, nhằm đáp ứng nhu cầu cán bộ của địa phương mình. Các công ty, doanh nghiệp lớn có thể thành lập cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật riêng, hoặc ký hợp đồng đào tạo trực tiếp với các trường theo yêu cầu riêng của doanh nghiệp.

Hiện nay, các trường dạy nghề, các trung tâm dạy nghề đang được phát triển. Đó là nơi đào tạo ra đội ngũ thợ giúp cho người lao động có thể thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm. Để các trung tâm dạy nghề phát triển có hiệu quả, cần thiết lập mối liên hệ giữa trung tâm dạy nghề với trung tâm xúc tiến việc làm. Sự liên kết giữa dạy nghề - việc làm được tiến hành trên địa bàn quận, huyện nhằm giúp nhân dân địa phương có nghề để tạo việc làm, ổn định tình hình kinh tế xã hội ngay trên địa bàn.

- Đào tạo nghề phải xuất phát từ nhu cầu về nhân lực. Nhà nước cần có biện pháp hỗ trợ vốn, cán bộ trong việc đào tạo nghề ở nông thôn nhằm bổ sung lực lượng lao động chuyên môn kỹ thuật, đồng thời giải quyết việc làm tại nông thôn. Hiện nay Nhà nước đã có chính sách ưu đãi đối với học sinh nông thôn như cộng thêm điểm thi vào các trường cao đẳng, đại học. Để khuyến khích học sinh khi tốt nghiệp trở về nông thôn, địa phương cần có chính sách quan tâm đến người đi học như : hỗ trợ tài chính cho học sinh đăng ký sau này trở về quê hương ; sắp xếp công việc phù hợp cho người đã tốt nghiệp, đồng thời quan tâm đến cuộc sống cá nhân, để họ yên tâm công tác.

- Cần mở các trường, các trung tâm đào tạo nghề cho lao động xuất khẩu. Hiện nay xuất khẩu lao động Việt Nam phần lớn là lao động phổ thông nên khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động ở nước ngoài rất kém. Việc đào tạo lao động cho xuất khẩu cần căn cứ vào thị trường cầu lao động mà Nhà nước, tổ chức kinh tế đã ký kết. Đào tạo lao động cho

xuất khẩu phải thích ứng với nhu cầu nghề mà nước nhập khẩu lao động cần ; phải dự đoán được nhu cầu ở mỗi thị trường để làm căn cứ đào tạo. Lao động cho xuất khẩu phải nắm được phong tục, tập quán, đặc điểm dân tộc của nước mình sẽ đến, phải chuẩn bị hành trang nghề nghiệp mà mình sẽ làm, phải hiểu biết luật pháp, ngôn ngữ... của quốc gia mình lao động. Quá trình đào tạo phải giáo dục cho người lao động về truyền thống dân tộc, lòng yêu nước, lợi ích và trách nhiệm của người lao động xa Tổ quốc, giáo dục tinh thần dân tộc để xây dựng ý thức "đùm bọc" lẫn nhau của người Việt Nam trong cộng đồng lao động ở nước ngoài.

Các giải pháp về tổ chức, quản lý, sử dụng nhân lực :

Hiện nay, ở nước ta cầu nhân lực thấp hơn cung rất nhiều nên theo quy luật giá trị thì giá nhân công thấp, sự cạnh tranh trên thị trường cung lao động diễn ra gay gắt, quyết liệt tạo nên sự biến động khác biệt về tiền lương. Trong nền kinh tế thị trường quy mô cầu quyết định quy mô cung. Cầu nhân lực chính là việc làm trong mọi thành phần kinh tế, việc làm ở nước ngoài thông qua xuất khẩu lao động. Hiệu quả sử dụng nhân lực là thước đo hiệu quả của đào tạo nhân lực. Cơ chế phân bố, tuyển dụng lao động của thời "bao cấp" đã không còn. Lao động đã được đào tạo phải được thị trường chấp nhận. Hiệu quả lao động, việc làm là tiêu chuẩn căn bản đánh giá chất lượng và uy tín của sản phẩm đào tạo. Quản lý sử dụng nhân lực ở nước ta không chỉ tính đến hiệu quả kinh tế mà còn hiệu quả chính trị - xã hội. Chính sách kinh tế phải kết hợp hài hoà với các chính sách xã hội. Vậy, cần hướng vào một số giải pháp cụ thể như sau :

- Phát triển sản xuất để tăng cầu lao động việc làm. Việc làm và hiệu quả việc làm chỉ có thể được giải quyết dựa vào tăng trưởng, phát triển bền vững của nền kinh tế.

Cầu lao động nhỏ hơn cung, người lao động ở thế bất lợi so với người sử dụng lao động, đó là quy luật của nền kinh tế thị trường. Nhà nước bảo vệ lợi ích, quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động bằng cách thiết lập quan hệ lao động lành mạnh, bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động. Khả năng giải quyết việc làm phụ thuộc sự phát triển kinh tế. Vậy, Nhà nước cần tạo môi trường, điều kiện kinh tế và pháp lý để mở rộng phát triển ngành nghề, tạo nhiều chỗ làm mới cho người lao động cụ thể.

Nhà nước tăng cường chống buôn lậu để bảo vệ sản xuất trong nước. Chủ trương quản lý bằng dán tem đối với một số mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu là hợp lý. Các mặt hàng tiêu dùng khác như bánh kẹo

cũng cần được bảo hộ sản xuất để tránh được sự cạnh tranh khốc liệt của hàng nhập khẩu, đồng thời tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Bằng chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý để khuyến khích sản xuất trong nước, như : chính sách tín dụng, chính sách thuế ; tăng cường vốn đầu tư tạo thêm việc làm : chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tận dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản, chương trình xây dựng vùng kinh tế mới, khu vực kinh tế thanh niên... Tạo môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm phát triển kinh tế trong nước...

- Cần có cơ chế quản lý lao động thống nhất trên phạm vi toàn nền kinh tế quốc dân.

Người lao động trong mọi thành phần kinh tế đều được pháp luật Nhà nước bảo vệ. Mọi quan hệ lao động được xác lập, thực hiện trên cơ sở Luật lao động. Do việc làm gắn liền với sự tồn tại của cá nhân, gia đình khiến người lao động trong nhiều trường hợp phải chấp nhận những đòi hỏi gắt gao của bên cầu lao động, không có đủ khả năng để tự bảo vệ mình khỏi những quan hệ lao động không lành mạnh giữa chủ - thợ. Do đó Nhà nước thực hiện giám sát, kiểm tra việc chấp hành các văn bản pháp luật lao động, tiền lương... của chủ sử dụng lao động để bảo vệ lợi ích chính đáng, theo quy định của pháp luật của người lao động ở mọi thành phần kinh tế. Trên thực tế sự giám sát kiểm tra này phải thật cụ thể đến các quy định về giờ làm việc trong ngày, định mức, đơn giá tiền lương... chứ không chỉ dừng lại ở việc quản lý mức lương tối thiểu như hiện nay.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tạo nguồn thu ngoại tệ cho Nhà nước. Muốn vậy, phải tăng cường tìm kiếm, mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài, coi đây là giải pháp quan trọng để giải quyết việc làm. Nhà nước đẩy mạnh nghiên cứu thị trường lao động quốc tế để đào tạo chuẩn bị nhân lực cho xuất khẩu lao động.

Thực hiện tín dụng ưu đãi để người nghèo có tiền học nghề, tham gia vào xuất khẩu lao động, cải cách thủ tục hành chính rườm rà ảnh hưởng đến xuất khẩu lao động, tiến tới xuất khẩu lao động có chuyên môn kỹ thuật, xuất khẩu chuyên gia...

- Tăng cường công tác thông tin dịch vụ lao động, phát triển thị trường sức lao động. Các trung tâm dịch vụ việc làm không chỉ có chức năng môi giới tạo việc làm, cung cấp nhân lực cho cơ sở sử dụng lao động, mà phải trở thành trung tâm nghiên cứu, điều tra tình hình cầu lao động, làm cầu nối giữa đào tạo với sử dụng lao động, giữa cung - cầu lao động ở các thành phần kinh tế, tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp về cung - cầu lao động. □

Hội nghị 6 (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) đã khẳng định : "Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; nhất là công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn"⁽¹⁾. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nông nghiệp, nông thôn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay có ý nghĩa quan trọng :

Một là, nước ta hiện nay có 76,9 triệu người, trong đó hơn 80% dân số và hơn 70% lao động sống ở nông thôn và làm nông nghiệp, tốc độ tăng dân số ở nông thôn vẫn cao (1977 là 1,8%, nghĩa là tăng thêm 1,4 triệu người/năm) ; ruộng đất bình quân của cả nước là 800 m²/người (riêng ở miền Bắc chỉ còn 500 m²/người) và có xu hướng giảm xuống do quá trình đô thị hóa, mở rộng xây dựng kết cấu hạ tầng ; trình độ sản xuất nông nghiệp còn thấp, kỹ thuật thủ công là chủ yếu... Mặc dù nông dân đã thâm canh, tăng vụ, quay vòng đất nhanh, kinh doanh tổng hợp, nhưng việc làm, thu nhập, đời sống của nông dân vẫn còn nhiều khó khăn. Vì thế sức mua thị trường nông thôn bị hạn chế (75% số dân nông thôn đang thu nhập dưới mức bình quân chung của xã hội, thu nhập của người dân nông thôn năm 1994 chỉ bằng 63% của người dân thành thị, năm 1995 giảm xuống còn 55% và năm 1996 là 54%.

Hai là, nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, nông nghiệp tạo ra gần 30% GDP và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phát triển. Nông nghiệp, nông thôn là khu vực kinh tế - xã hội có vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng, liên quan đến việc giải quyết những vấn đề cơ bản của đời sống đại đa số dân cư. Nó giải quyết việc làm cho lao động dư thừa ở nông thôn, tăng thu nhập cho nông dân, tăng sức mua trên thị trường nông thôn, tăng tỷ

trọng GDP và tăng đóng góp vào ngân sách nhà nước. Chính vì vậy, nông nghiệp và nông thôn phải trở thành đối tượng trọng yếu của CNH, HĐH.

Ba là, kinh tế nông nghiệp, nông thôn đang ở tình trạng yếu kém, chậm phát triển : năng suất lao động thấp (1 lao động nông nghiệp nước ta nuôi được 2 người, trong khi đó ở Mỹ : 80 người, ở Hà Lan : 60 người, ở Anh : 55 người, ở Nhật : 20 người...) ; hệ thống kết cấu hạ tầng chậm phát triển ; trình độ khoa học - công nghệ yếu kém làm cho hiệu quả sản xuất - kinh doanh nông nghiệp thấp, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa sản xuất từ nông thôn trên thị trường kém ; cơ cấu kinh tế còn nặng thuần nông ; đời sống nông dân tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp (vẫn còn khoảng 1 300 xã đặc biệt khó khăn, 90% dân nghèo là ở nông thôn).

Bốn là, thực tiễn cho thấy có không ít nước đi lên CNH, HĐH bằng xuất khẩu nông sản như Ô-xtrây-li-a, Ác-hen-ti-na, Ca-na-đa... Một số nước khác thì phát triển nông nghiệp là biện pháp chủ yếu để hình thành thị trường trong nước. Cũng có nước lấy phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn làm biện pháp cơ bản giải quyết phần tất yếu của đời sống kinh tế trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Nước ta hiện nay nông sản đang chiếm hơn 45% giá trị hàng xuất khẩu, thông qua thương mại quốc tế để lấy ngoại tệ nhập máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu cho tái sản xuất mở rộng trong nước.

Năm là, đối với một nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ nông nghiệp lạc hậu thì vấn đề mấu chốt là phát triển nền nông nghiệp hàng hóa để

Một số vấn đề về :
**CÔNG NGHIỆP HÓA,
HIỆN ĐẠI HÓA
NÔNG NGHIỆP,
NÔNG THÔN**
*VŨ VĂN PHÚC **

* PTS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 (lần 1) BCH TƯ khóa VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 42 - 43

cấu trúc lại nền kinh tế theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Sáu là, nông nghiệp, nông thôn là thị trường rộng lớn của CNH, HĐH. Thị trường này ở nước ta hiện có 60 triệu dân và năm 2000 sẽ lên tới 65 triệu, nhưng sức mua hiện nay còn thấp, tiềm năng có thể khai thác là rất lớn. Vì vậy, CNH, HĐH nền kinh tế muốn phát triển bền vững, phải dựa vào thị trường trong nước, trước hết là thị trường nông nghiệp, nông thôn.

Bảy là, nông nghiệp, nông thôn là nguồn cung cấp nhân lực quan trọng để thực hiện CNH, HĐH. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ cũng là quá trình chuyển lao động từ ngành công nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ, theo xu hướng lao động công nghiệp, dịch vụ tăng tuyệt đối và tương đối, còn lao động nông nghiệp giảm tuyệt đối và tương đối.

Những căn cứ trên khẳng định CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là vấn đề cấp bách, then chốt và có ý nghĩa chiến lược.

Trong công cuộc đổi mới vừa qua, nông nghiệp, nông thôn ở nước ta đạt được những thành tựu rất đáng tự hào, nhiều năm liền có tốc độ tăng trưởng cao (mặc dù có khó khăn lớn về thời tiết và đầu tư). Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm thời kỳ 1991 - 1997 đạt trên 4,4%, trong đó năm 1991 : 2,2% ; 1992 : 7,1% ; 1993 : 3,8% ; 1994 : 3,9% ; 1995 : 5,1% ; 1996 : 4,4% ; 1997 : 4,8%. Sản lượng lương thực từ 21,5 triệu tấn năm 1990 tăng lên 27,5 triệu tấn năm 1995, 1996 : 29,2 triệu tấn, năm 1997 : 30,6 triệu tấn, và năm 1998 : 31,3 triệu tấn. Lương thực bình quân đầu người tăng dần qua các năm : năm 1991 : 324,9 kg, năm 1992 : 348,9 kg, năm 1993 : 359 kg, năm 1994 : 361 kg, năm 1995 : 327 kg, năm 1996 : 387 kg, năm 1997 : 398 kg và năm 1998 đã đạt trên 400 kg. Trên cơ sở sản lượng lương thực tăng, mà bảo đảm được an ninh lương thực, kim ngạch xuất khẩu tăng, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn bước đầu chuyển dịch quan trọng theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Nét mới trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 1991 - 1997

là sản xuất có xu hướng tập trung, chuyên môn hóa hơn, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, nhất là điện, giao thông vận tải, thông tin liên lạc được tăng cường. Đời sống của nông dân bước đầu được cải thiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ, nông nghiệp, nông thôn nước ta vẫn là khu vực chậm phát triển, còn nhiều khó khăn. Vốn đầu tư cho nông, lâm nghiệp, thủy sản trong những năm qua chưa tương xứng với vị trí, vai trò của nó. Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất chưa ổn định, cơ cấu kinh tế còn thuần nông. Công nghiệp, dịch vụ nông thôn phát triển chậm nên sức ép về vấn đề việc làm ở nông thôn vẫn gia tăng, thị trường nông thôn yếu kém tác động tiêu cực đến "đầu vào" và "đầu ra" của sản xuất nông nghiệp. Một số chính sách của Nhà nước chưa đủ mạnh để kích thích sản xuất phát triển. Do đó, năng suất lao động thấp, sức cạnh tranh của hàng nông sản kém... Tất cả những điều đó đang làm nông nghiệp, nông thôn có nguy cơ tụt hậu xa hơn so với công nghiệp, dịch vụ ở thành thị. Vì vậy, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vừa là đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, vừa là con đường nhanh chóng nhất để đưa nông nghiệp, nông thôn thoát ra khỏi khó khăn để sản xuất hàng hóa, tăng năng suất lao động.

CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải bảo đảm những yêu cầu cơ bản : theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn phát triển lực lượng sản xuất với củng cố hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới đặt trong chiến lược CNH, HĐH nền kinh tế nói chung, bảo đảm lợi ích toàn diện của đất nước cả kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường sinh thái ; đặt trong xu thế chung là quốc tế hóa và khu vực hóa nền kinh tế, nhằm khai thác triệt để lợi thế so sánh của đất nước ; kết hợp hài hòa kinh nghiệm truyền thống với công nghệ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến theo những bước đi phù hợp. Mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là tạo dựng nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển, tăng trưởng bền vững với nhịp độ cao trên cơ sở công nghệ kỹ thuật hiện đại, cơ cấu hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp nhằm giải

phóng mạnh mẽ sức sản xuất, tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư nông thôn, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, xây dựng nông thôn mới... CNH, HĐH sẽ tạo tiền đề vật chất - kỹ thuật và kinh tế - xã hội để cải biến nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế có cơ cấu ngày càng hợp lý trên cơ sở lao động sử dụng máy móc và kỹ thuật, công nghệ ngày càng tiên tiến. CNH, HĐH tạo cơ sở nền tảng về mọi mặt cho việc xác lập, củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa và tăng cường hệ thống chính trị, an ninh quốc phòng của đất nước...

CNH, HĐH ở nước ta có đặc điểm là được tiến hành gắn bó với quá trình chuyển nền kinh tế sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước ; khoa học - công nghệ đóng vai trò là nền tảng ; diễn ra trong bối cảnh xu thế quốc tế hóa, khu vực hóa về kinh tế đang phát triển mạnh mẽ. CNH, HĐH được tiến hành trong chiến lược phát triển nền kinh tế mở, cả với bên trong và bên ngoài, trên cơ sở giữ vững độc lập chủ quyền dân tộc ; CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo... Trong những năm trước mắt, coi việc tập trung các nguồn lực bên trong và bên ngoài vào việc đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là nội dung chính của chiến lược CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân.

CNH, HĐH kinh tế nông nghiệp, nông thôn là quá trình xây dựng, phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật, chuyển từ lao động thủ công là chủ yếu sang lao động sử dụng máy móc, với kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng tiến lên hiện đại gắn nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, cho phép khai thác, phát huy có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế so sánh đất nước trong sự mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế. Những năm tới CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn cần tập trung vào những nội dung quan trọng sau :

Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở bảo đảm an toàn lương thực

quốc gia. Trước hết, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung để có điều kiện ứng dụng công nghệ tiên tiến cho những cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Xây dựng vùng chuyên canh để có nông sản hàng hóa nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp chế biến tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu. Ưu tiên phát triển các cây trồng, vật nuôi có quy mô xuất khẩu lớn và có thị trường ổn định, đặc biệt coi trọng các sản phẩm quý hiếm ta có lợi thế về xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn phải nhằm nâng tỷ trọng và tốc độ phát triển của công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn. Muốn vậy, coi công nghệ sinh học và công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch nông - lâm - thủy sản để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của hàng nông sản là nội dung cốt lõi của CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Điều đó đòi hỏi phải có quy hoạch, chính sách phù hợp, tìm ra mô hình tối ưu về lợi ích kinh tế giữa người làm ra nguyên liệu và người chế biến, tiêu thụ.

Thứ hai, phát triển công nghiệp nông thôn, kết cấu hạ tầng, dịch vụ nông thôn. Tiến hành phân công lại lao động trong những ngành phi nông nghiệp trên cơ sở phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề tiểu - thủ công nghiệp. Coi trọng việc phát triển công nghiệp nông thôn sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, công nghiệp khai thác và chế biến các nguồn nguyên liệu phi nông nghiệp, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ; các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế ; hình thành những cụm dân cư, các trung tâm dịch vụ kinh tế - kỹ thuật - thương mại, tạo điều kiện cho sự phát triển trên địa bàn nông thôn một nền nông nghiệp sinh thái và bộ mặt nông thôn mới... Muốn vậy, phải tăng tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, ưu đãi, khuyến khích mọi người dân, mọi thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn nhằm phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập ở nông thôn. Xây dựng những khu công nghiệp quy mô nhỏ,

các trung tâm kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn. Trong phát triển công nghiệp nông thôn chú ý phát triển công nghiệp chế biến nông sản để tiêu thụ nông sản cho nông dân.

Thứ ba, thực hiện chính sách ruộng đất theo hướng thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa, trên cơ sở sử dụng ruộng đất có hiệu quả. Cho phép tích tụ ruộng đất lành mạnh, nhưng không làm bản cùng hóa một bộ phận nông dân. Tích tụ ruộng đất phải đi đôi với phát triển ngành nghề, phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, tạo ra việc làm và thu nhập cao hơn cho dân cư nông thôn. Phát triển kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau ở những nơi có nhiều ruộng đất, khai phá đất hoang để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc...

Thứ tư, đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa; tăng nhanh trang bị kỹ thuật, đổi mới công nghệ trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tiên tiến cho nông dân. Nhà nước cần tạo điều kiện để đẩy mạnh sản xuất và sử dụng sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, đặc biệt là các máy móc, thiết bị vừa và nhỏ. Nâng cao dân trình độ công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch. Lựa chọn và nhanh chóng tiếp thu những công nghệ hiện đại, phương pháp quản lý tiên tiến ở những khâu những ngành then chốt, có ý nghĩa quyết định và tác động trực tiếp đến việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của nhiều ngành khác. Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nông thôn theo sở trường, thế mạnh và năng lực và bàn tay khéo léo của người Việt Nam, phù hợp với nhu cầu thị trường. Công nghiệp và dịch vụ sẽ là những ngành kinh tế ngày càng chiếm vị trí quan trọng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong kinh tế nông thôn. Nhà nước cần đào tạo cán bộ khoa học, công nhân kỹ thuật, các nhà kinh doanh cho nông nghiệp, nông thôn.

Thứ năm, chú trọng phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cả trong và ngoài nước. Đây là vấn đề bức xúc, đóng vai trò quyết định trở lại đối với sản xuất và đời sống

của nông dân. Cả nước là một thị trường thống nhất, phát triển sản xuất, tăng sức mua của dân cư, củng cố hệ thống thương nghiệp nông thôn. Tạo ra một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực mà ta có ưu thế và có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đầu tư cho công tác nghiên cứu thị trường, công tác tiếp thị để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Giữ vững và mở rộng thị trường đã tạo lập được, đẩy mạnh việc tìm thị trường mới, đa phương và đa dạng hóa quan hệ thương mại quốc tế, giảm sự tập trung vào một vài đối tác và việc mua bán qua thị trường trung gian, nhằm tăng hiệu quả xuất khẩu và tạo được thị trường ổn định.

Thứ sáu, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong kinh tế nông nghiệp, nông thôn. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải gắn với chuyển đổi, xây dựng và phát triển đa dạng các hình thức kinh tế hợp tác trên cơ sở tự nguyện của các hộ nông dân theo hướng chuyển đổi hợp tác xã kiểu cũ thành hợp tác xã kiểu mới; hoặc thành lập các hợp tác xã kiểu mới làm dịch vụ sản xuất cho kinh tế hộ như dịch vụ kỹ thuật, bảo vệ thực vật, nhân giống và cung cấp giống; dịch vụ điện, nước; dịch vụ khâu làm đất; dịch vụ tài chính; dịch vụ thương mại, tiêu thụ sản phẩm... Kết hợp hài hòa quan hệ sở hữu, phương thức quản lý, mô hình tổ chức kinh tế và quan hệ phân phối trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư. Phát huy vai trò và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở quốc doanh trong nông nghiệp và nông thôn theo hướng tập trung làm dịch vụ: điện, nước, kỹ thuật, vận tải, tài chính - tín dụng, thương mại... Chú trọng phát triển những cơ sở quốc doanh nông, lâm nghiệp ở miền núi, vùng sâu, vùng xa để giảm dần cách biệt giữa các vùng.

CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, trong đó từng hộ gia đình nông dân vừa là chủ thể, vừa là đối tượng CNH, HĐH. Vì vậy, bên cạnh việc đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cần nâng cao dân trí, phát triển tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội ở nông thôn. □

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

NGUYỄN THỊ HẰNG *

VIỆT Nam đang bước vào thời kỳ mới của sự phát triển, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước, từng bước hội nhập với cộng đồng quốc tế, chuẩn bị hành trang bước sang thế kỷ thứ XXI. *CNH, HĐH là nhằm phát triển và sử dụng có hiệu quả năng lực của nguồn nhân lực, tạo thêm công ăn việc làm, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trên cơ sở phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghệ, bảo đảm an ninh chính trị, lãnh thổ, ổn định và phát triển đất nước, cải thiện hơn nữa đời sống nhân dân.* CNH, HĐH đặt ra những yêu cầu mới về số lượng, cơ cấu và chất lượng cao của nguồn nhân lực trong từng thời kỳ phát triển tương ứng.

Nguồn nhân lực có chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế. Kinh nghiệm này thấy rất rõ ở mô hình tăng trưởng kinh tế của Nhật, Xi-ga-po và một số nước trong khu vực... ; đồng thời cũng được chứng minh từ thực tế Việt Nam qua hơn 10 năm đổi mới.

Khi nghiên cứu lý thuyết mới về sự phát triển, một trong những vấn đề cơ bản nhất trong cấu trúc của nó là phát triển nguồn nhân lực, ở đó đặc biệt lưu ý đến nguồn nhân lực trẻ, coi phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu cuối cùng, là đỉnh cao nhất của quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Thực chất của phát triển nguồn nhân lực là phát triển con người, mà phát triển con người lại là trung tâm của sự phát triển. Xét đến cùng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phải đặt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, hơn nữa phải được đặt ở vị trí trung tâm, là chiến lược của mọi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Đến năm 2000 dân số nước ta vào khoảng 82 triệu người ; năm 2010 khoảng 95 triệu, và số người trong độ tuổi lao động gần 58 triệu, chiếm 60,7% dân số. Lực lượng lao động tăng tập trung ở

3 vùng là : đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) 13,4 triệu, chiếm 23,2% của cả nước, đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) gần 11 triệu, chiếm 19,1% và Đông Nam Bộ 8,9 triệu, chiếm 15,4%. Dự báo thời kỳ 2001 đến 2010 cần tạo thêm chỗ làm việc mới cho khoảng 11 - 12 triệu lao động (chưa kể số lao động tổn đọng các năm chuyển sang), bình quân mỗi năm phải tạo thêm 1,1 đến 1,2 triệu chỗ làm việc mới, trong đó 3 vùng trên cần được đặc biệt chú ý.

Để đáp ứng yêu cầu lao động cho CNH, HĐH bao gồm các lĩnh vực quản lý kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh phải chú ý đến cơ cấu hợp lý và chất lượng của nguồn nhân lực theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó phải là lực lượng trung thành phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng ; phải quan tâm cả 3 nội dung cơ bản : giáo dục và nâng cao lòng yêu nước, vì nhân dân, vì chủ nghĩa xã hội ; phổ cập nhanh về số lượng và chất lượng kiến thức văn hóa ; đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, tạo ra một đội ngũ công nhân lành nghề, ngang tầm quốc tế, có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động trong và ngoài nước.

CNH, HĐH, một mặt tập trung vào phát triển và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật (KHKT) và công nghiệp hiện đại (công nghệ cao), phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đón đầu để tạo ra tốc độ tăng trưởng cao. Mặt khác, phải kết hợp công nghệ thích hợp (công nghệ sử dụng nhiều lao động) để toàn dụng lao động. Do đó trong cơ cấu, không quên mở rộng nguồn nhân lực đại trà, phù hợp với công nghệ sử dụng nhiều lao động. Đặc

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

biệt khu vực nông thôn, ven đô thị lớn, người nghèo, nhóm xã hội yếu thế. Phát triển nguồn nhân lực còn góp phần chuyển dịch và phù hợp với cơ cấu kinh tế theo ngành, song song với quá trình đô thị hóa. Với tầm nhìn đến năm 2020, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn, nông nghiệp chỉ còn 10 - 15% ; 45 - 50% dân cư sống ở các đô thị.

Đối với nước ta, tài nguyên thiên nhiên không nhiều, lại thường xuyên bị thiên tai, nguồn vốn rất hạn hẹp, trình độ KHKT và công nghệ còn lạc hậu, trình độ quản lý còn yếu kém. Vì thế, nguồn nhân lực nội sinh trở nên quan trọng nhất của đất nước. Song nguồn lực nội sinh này phải được phát triển, sử dụng đúng, có hiệu quả mới phát huy hết tiềm năng vô tận của nó. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam phải dựa trên cơ sở phân tích thế mạnh và những điểm yếu của nguồn nhân lực, để từ đó có chính sách khuyến khích, phát huy các thế mạnh đó ; đồng thời có giải pháp tích cực hạn chế những mặt yếu kém của nó.

Về lợi thế nguồn nhân lực của nước ta

Nước ta có quy mô dân số lớn, xếp thứ 12 trên thế giới ; có nguồn lao động rất dồi dào, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ ở nhóm tuổi từ 16 - 35 (chiếm 65,2% dân số), nhóm có ưu thế về sức khỏe, sức vươn lên, năng động và sáng tạo.

Tỷ lệ dân số biết chữ chiếm khoảng 90%, riêng lực lượng lao động biết chữ chiếm khoảng 97% tổng lực lượng lao động. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo năm 1998 gần đạt 15% và từ nay đến năm 2000 bảo đảm tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo là 15%. Đây là lợi thế rất cơ bản để tiếp thu nhanh KHKT và công nghệ mới cho tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội đất nước ; đồng thời tăng sức cạnh tranh của lao động trên thị trường sức lao động trong nước và quốc tế.

Đường lối đổi mới và mở cửa của Đảng đã mở ra khả năng phát triển nền kinh tế đa thành phần, đa dạng hóa việc làm, thu hút được nhiều lao động, sử dụng tốt hơn năng lực nguồn nhân lực (đặc biệt là sử dụng lao động trình độ cao ở các khu công nghiệp, khu chế xuất) ; đường lối đổi mới đã giải quyết việc làm cho lao động xã hội thông qua phát triển kinh tế hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khôi phục và phát triển làng nghề, phố nghề, khu vực phi kết cấu... Lần đầu tiên trong

những năm 1996 - 1998 bình quân mỗi năm tạo thêm chỗ làm việc mới cho khoảng 1,2 đến 1,3 triệu lao động, tương đương với số lao động trẻ mới bước vào tuổi lao động mỗi năm.

Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực ngày càng được quan tâm, chính sách phát triển nguồn nhân lực ngày càng được hoàn thiện. Đặc biệt là từ năm 1995 đến nay, Bộ Luật lao động đầu tiên ở nước ta được ban hành có hiệu lực và đang phát huy trong cuộc sống. Bộ Luật lao động điều chỉnh các quan hệ lao động theo một cơ chế mới, dựa trên cơ sở tự do hóa lao động, giải phóng mọi tiềm năng lao động và nâng cao tính năng động xã hội của lao động. Thị trường sức lao động đã hình thành và ngày càng phát triển trở thành một thị trường thống nhất, xóa bỏ hàng rào hành chính, người lao động được tự do di chuyển và hành nghề theo pháp luật và sự hướng dẫn của nhà nước. Tiến công lao động ngày càng phản ánh đúng giá trị và giá cả lao động, có tính đến quan hệ cung cầu lao động trên thị trường sức lao động. Lao động được tự do, được giải phóng tạo ra động lực mới để mọi người lao động sáng tạo, có năng suất cao. Nếu ta tiếp tục có chính sách khuyến khích lao động chất xám và tay nghề tốt hơn, sẽ là yếu tố năng lực nội sinh to lớn phát triển nguồn nhân lực đất nước hiện tại cũng như trong tương lai.

Những khó khăn và thách thức

Dân số trẻ về lâu dài là một thế mạnh, song trước mắt xét về mặt kinh tế nếu không có chính sách phù hợp sẽ bất lợi, do bình quân số người phải nuôi dưỡng (trẻ em ăn theo) trên một lao động cao hơn các nước khác, kèm theo đó là những khó khăn về việc làm, giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội khác.

Tốc độ tăng nguồn lao động còn ở mức cao, đến năm 2000 bình quân mỗi năm tăng nguồn lao động khoảng 2,95%. Thời kỳ 2001 đến 2010, số lao động cần giải quyết việc làm mới vào khoảng 11 - 12 triệu người, hầu hết là lao động trẻ, trong khi nguồn lực đầu tư cả trong nước và quốc tế cho phát triển sản xuất rất hạn chế, lại chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực hiện nay, sẽ dẫn đến sức ép rất lớn về việc làm. Theo tính toán, sau năm 2000 trên tổng thể nước ta vẫn dư thừa lao động. Mặt khác, tỷ lệ thất nghiệp thành thị hiện nay còn rất lớn và đang có xu

hướng tăng lên. Năm 1999 tỷ lệ đó là 6,85%, tăng thêm 0,84% so với năm 1997; đặc biệt là Hà Nội, tỷ lệ đó là 9,09% so tổng lực lượng lao động. Trong nông thôn, tình trạng thiếu việc làm rất nghiêm trọng và cũng đang có xu hướng tăng lên. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động trong nông thôn của lực lượng lao động trong độ tuổi, năm 1998 là 71,13%, so với 1997 giảm 2,01% (1997 là 73,14%). Tình trạng dư thừa lao động trong các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mỗi năm một tăng do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực, GDP giảm: Năm 1997 là 8%, năm 1998 tăng lên 9 - 10%. Bởi vậy, việc thực hiện mục tiêu từ nay đến năm 2000 mỗi năm thu hút thêm 1,3 đến 1,4 triệu lao động có chỗ làm việc, giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị xuống dưới 5% (năm 1998 tỷ lệ này là 6,85%) và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 75% vào năm 2000 thực sự là một thách thức to lớn, khó có khả năng thực hiện được. Trong khi đó lại thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật cao. Nhiều lĩnh vực và ngành nghề như: lắp ráp ô tô, đóng tàu, dầu khí v.v. phải thuê lao động nước ngoài. Đó là một mâu thuẫn gay gắt hiện nay.

Chính sách của Nhà nước còn thiếu đồng bộ, nhất là chính sách thuế, đất đai, tín dụng v.v. chưa khuyến khích và tạo ra động lực đẩy mạnh đầu tư trong nước để phát triển sản xuất, tạo mở việc làm, trong khi nguồn vốn trong dân còn rất lớn, nhưng dân chưa đầu tư vào các ngành chính sản xuất, mà chủ yếu là đầu tư vào dịch vụ, buôn bán, phi sản xuất. Trong hoạt động mở rộng thị trường, kể cả thị trường nội địa và ngoài nước thì năng lực tổ chức thị trường còn yếu kém; chưa có chính sách khuyến khích tiêu dùng đúng hướng, nhất là khuyến khích tiêu dùng hàng nội, để kích thích sản xuất trong nước phát triển, từ đó tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới. Tất nhiên, hàng trong nước cũng phải nâng chất lượng, mẫu mã và giá cả hợp lý.

Với chủ trương tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, nhất là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; tập trung phát triển các ngành, các lĩnh vực, các sản phẩm có lợi thế, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, nước ta phải đối mặt với một thách thức lớn về chất lượng nguồn nhân lực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo rất thấp (năm 1998 tỷ lệ này là 17,8%). Chưa

có chính sách phân luồng trong giáo dục và đào tạo, cơ cấu đào tạo bất hợp lý, tỷ lệ giữa đại học, cao đẳng, trung học và công nhân kỹ thuật là 1 - 1,6 - 3,6, trong khi các nước khác là 1 - 4 - 10; giáo dục, đào tạo nặng về bằng cấp, thi cử, xu hướng thương mại hóa trong đào tạo khá phổ biến; đào tạo không gắn với sản xuất và thị trường sức lao động (không gắn với sử dụng); lao động trong nông nghiệp nông thôn hầu như không được đào tạo. Có thể nói, điểm yếu cơ bản nhất của giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực của nước ta thời gian qua là chưa tạo ra được một đội ngũ lao động có năng lực và có tinh thần động xã hội cao, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, của thị trường sức lao động.

Phương hướng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực

1 - Nhà nước cần có chiến lược, chính sách quốc gia về phát triển nguồn nhân lực.

- Chiến lược phát triển nguồn nhân lực phải đặt trong chiến lược kinh tế - xã hội phù hợp với thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; trong đó, phát triển nguồn nhân lực vừa là mục tiêu, vừa là động lực, là nguồn lực quan trọng nhất của sự nghiệp xây dựng đất nước, của sự nghiệp CNH, HĐH. Điều đó có nghĩa là giải quyết việc làm, sử dụng tối đa năng lực của nguồn nhân lực là chỉ tiêu quan trọng hàng đầu của chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010; là căn cứ, tiêu chí quan trọng nhất để định hướng cơ cấu kinh tế và lựa chọn công nghệ.

- Vấn đề đặt ra lớn nhất trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực là làm cho cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động luôn phù hợp với nhau trong từng bước phát triển; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao hàm lượng chất xám trong sản phẩm, tạo ra sức cạnh tranh của sản phẩm ngày càng cao.

- Xây dựng hệ thống chính sách, cơ chế, nguồn lực để phát triển nguồn nhân lực đúng với tầm của nó nhằm phát triển và sử dụng có hiệu quả năng lực của nguồn nhân lực, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Chính sách đó phải hướng vào sử dụng toàn bộ lao động trên cơ sở số lượng và chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao. Về mặt số lượng, phát triển nguồn nhân lực phải bắt đầu từ chính sách dân số nhằm điều chỉnh tháp dân số cho phù hợp với phát triển kinh tế (từ tháp dân số

trẻ sang dân số trưởng thành). Về mặt chất lượng, cần đặc biệt chú ý đến chính sách giáo dục, hướng nghiệp, đào tạo nghề ; giải quyết việc làm (xóa đói giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội và hòa nhập cộng đồng).

2 - Mục tiêu tổng quát về phát triển nguồn nhân lực

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực được hiểu như là quyết sách có tính định hướng của Nhà nước cho một thời kỳ dài (5 - 10 năm), trong đó thể hiện rõ quan điểm, chủ trương, cơ chế, chính sách, phạm vi, đối tượng ; những cần đổi và giải pháp lớn nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Mục tiêu tổng quát phát triển nguồn nhân lực trong điều kiện CNH - HĐH và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực với tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực như : có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội ; có trình độ văn hóa, kỹ thuật, công nghệ và tay nghề cao ; có tác phong công nghiệp và đạo đức, lối sống lành mạnh. Thực chất là phát triển và sử dụng một đội ngũ liên tục kế tiếp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta "vừa hồng, vừa chuyên".

3 - Giai đoạn trước mắt đến năm 2005

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn từ nay đến năm 2005, song song với việc thực hiện các mục tiêu phát triển dân số phù hợp với nền kinh tế, cần nâng cao chất lượng dân số và nguồn lao động ; cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo trong điều kiện CNH, HĐH và cơ chế thị trường. Thực hiện chính sách xã hội trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội, nhất là chính sách an sinh xã hội và hòa nhập cộng đồng. Phải tập trung mọi nguồn lực giải quyết sức ép về việc làm, mỗi năm tạo thêm chỗ làm việc mới cho 1,3 - 1,4 triệu lao động ; có giải pháp phù hợp để giải quyết tình trạng đói dư lao động trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bởi vì, việc làm là vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội rất nhạy cảm, là một trong những yếu tố cơ bản nhất bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước. Phương hướng và giải pháp cơ bản giải quyết việc làm trong những năm tới là :

- Thực hiện tốt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đẩy mạnh phát triển kinh tế và tạo việc làm ở nông thôn trên cơ sở phát triển

manh kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã ; từ nay đến năm 2000 khai thác thêm và sử dụng có hiệu quả 3 triệu ha đất hoang hóa, phủ xanh 5 triệu ha đất rừng, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, thâm canh, thêm vụ, phát triển mạnh mẽ việc làm phi nông nghiệp (dịch vụ và phi kết cấu), doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn (chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản phẩm, tiểu thủ công nghiệp), khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, đi đôi với đô thị hóa nông thôn để thu hút lao động tại chỗ, giảm dòng di dân và lao động tự phát ra các thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung.

- Trong khi chú ý phát triển các doanh nghiệp lớn, khu công nghiệp tập trung với kỹ thuật và công nghệ cao, có sức cạnh tranh, có thị trường tiêu thụ để tạo ra mũi nhọn tăng trưởng, cần khuyến khích phát triển các ngành, nghề đầu tư ít vốn, sử dụng nhiều lao động, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa ; chuyển một phần lao động cơ giới sang sử dụng lao động thủ công ở những khâu, những công đoạn cần thiết, trong các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Thực hiện tốt việc kết hợp giữa sắp xếp lại, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả kinh tế quốc doanh với duy trì bảo đảm việc làm cho người lao động ; có biện pháp khắc phục ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực, nhằm giải quyết tình trạng đói dư lao động bằng các chính sách và giải pháp có tính chất tình thế, trợ giúp các doanh nghiệp này ổn định và phát triển sản xuất.

- Thực hiện chủ trương xuất khẩu lao động trên cơ sở mở rộng thị trường, bảo đảm mỗi năm đưa được từ 20 - 25 vạn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Để làm tốt vấn đề này phải thống nhất tư tưởng, nhận thức và phải đầu tư cho đào tạo lao động, với cơ chế chính sách rõ ràng và công khai.

- Tổ chức đào tạo nghề gắn với sản xuất và thị trường sức lao động. Từ nay đến năm 2000, mỗi năm tăng số tuyển mới đào tạo nghề từ 19 - 20% để đến năm 2000 bảo đảm thực hiện mục tiêu 22% lao động qua đào tạo. Khẩn trương đào tạo lao động có trình độ cao đáp ứng yêu cầu các khu công nghiệp, khu chế xuất và xuất khẩu lao động ; đồng thời mở rộng đào tạo nghề xã hội ngắn hạn

với phương châm "cần gì học nấy", tăng cường đào tạo cho nông thôn, đặc biệt là nông dân các vùng ven đô thị lớn bị mất đất canh tác do quá trình đô thị hóa nhanh để chuyển sang làm ngành nghề và dịch vụ.

4 - Về chiến lược lâu dài (đến năm 2010)

Năm 2010 có vị trí đặc biệt quan trọng tạo ra những tiến bộ vật chất cho bước tiếp theo, với cơ cấu công nghiệp và dịch vụ ít nhất phải đạt 55 - 60%, nông nghiệp chỉ còn 35 - 40%. Ngay từ bây giờ, chiến lược phát triển nguồn nhân lực phải tập trung vào các vấn đề sau :

- Thực hiện mạnh việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, để đến năm 2010 đạt 100% học sinh trong độ tuổi đi học phổ cập trung học cơ sở (THCS). Cơ cấu đào tạo giữa đại học, cao đẳng trở lên và đào tạo nghề so với THCS đạt tỷ lệ khoảng 1 - 3 - 9, gần tương đương với tỷ lệ đào tạo lên khoảng 32% vào năm 2005, và khoảng 40% vào năm 2010. Việc phân luồng này phải bằng cơ chế và chính sách vĩ mô của Nhà nước để điều khiển trên cơ sở nhận thức rất rõ về thang giá trị xã hội của từng loại lao động, có chính sách khuyến khích vật chất học sinh vào học các trường dạy nghề và mở ra khả năng cho họ phát triển trong tương lai.

- Quy hoạch lại mạng lưới hệ thống đào tạo nghề theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo, linh hoạt, năng động và thiết thực. Kết hợp giữa đào tạo nghề chính quy và không chính quy, giữa cơ sở đào tạo nghề của Nhà nước, các doanh nghiệp và tư nhân. Đặc biệt coi trọng quy hoạch các cơ sở đào tạo nghề công nghệ, kỹ thuật cao, đáp ứng cho các ngành kinh tế mũi nhọn, khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và xuất khẩu lao động. Phần đầu đến năm 2005 tỷ lệ lao động trình độ cao chiếm khoảng 15% tổng lực lượng lao động và đến năm 2010 tỷ lệ đó là khoảng 20%.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực. Trên cơ sở Luật Giáo dục, khẩn trương cụ thể hóa thành hệ thống chính sách nhằm khuyến khích và huy động mọi nguồn lực vào sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực ; trong đó, đặc biệt coi trọng các chính sách sau đây :

+ Chính sách đầu tư tập trung và thỏa đáng vào đào tạo lao động cho khu vực công nghệ cao.

Ngân sách nhà nước, của các doanh nghiệp phải được ưu tiên trước, vốn vay từ quỹ ODA ; đồng thời khuyến khích mọi thành phần đầu tư vào lĩnh vực này kể cả người học.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp, giáo viên và người học trong lĩnh vực đào tạo nghề. Nhà nước nên có hình thức tôn vinh danh hiệu của họ. Đầu tư thỏa đáng cho đào tạo nghề, chú trọng đầu tư vào trang thiết bị, bảo đảm cho họ thực hành, tiếp cận ngay với công nghệ hiện đại đang áp dụng phổ biến trong sản xuất.

+ Áp dụng chính sách khuyến khích người học nghề phát triển tài năng nghề nghiệp. Phải coi công nhân bậc cao thực chất là nhân tài của đất nước. Họ có thể tiếp tục được bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn để trở thành kỹ sư thực hành và giành học hàm, học vị cao hơn.

+ Khuyến khích vật chất và đãi ngộ thỏa đáng các nghệ nhân dạy nghề, truyền nghề và tôn vinh họ như phong tặng danh hiệu nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân, chiến sĩ thi đua, anh hùng...

+ Bảo đảm sử dụng lao động qua đào tạo đúng ngành nghề được đào tạo. Chính sách tiền lương, phụ cấp, bồi dưỡng vật chất phải phản ánh đúng giá trị và tính đến quan hệ cung cầu lao động. Đặc biệt một số ngành nghề công nghệ cao, độc hại, nặng nhọc ngoài tiền lương, phải có chế độ đãi ngộ khác hoặc có chính sách tuyển dụng ngay từ khi tuyển sinh (đào tạo theo địa chỉ).

- Tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực. Nhà nước phải có chính sách và chương trình quốc gia phát triển nguồn nhân lực, được kế hoạch hóa và cân đối nguồn vật chất trong kế hoạch hằng năm và dài hạn. Đặc biệt là đưa chỉ tiêu về số lượng và chất lượng đào tạo nghề vào kế hoạch hằng năm, hình thành tiêu chuẩn và quy phạm thống nhất về nguồn nhân lực phù hợp với tiêu chuẩn lao động quốc tế. Trước mắt cần có chính sách phát triển và kiểm soát thị trường sức lao động, hoàn thiện hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về nguồn nhân lực, về lao động, nhất là lập lại Vụ quản lý nguồn lực và lao động ở các bộ, ngành kinh tế - kỹ thuật ; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác này ở trung ương và địa phương ; đồng thời hiện đại hóa trang bị kỹ thuật quản lý nguồn nhân lực ở nước ta. □

CƠ CẤU DÂN SỐ TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM THẬP NIÊN 90

NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG *

NGHI quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương 4 (khóa VII) đã nêu rõ : công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội. Thập niên 90, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) ở nước ta có bước chuyển mạnh về sự lãnh đạo, chỉ đạo từ trung ương đến địa phương. Các Nghị quyết của Đảng, các văn bản của Chính phủ về công tác DS-KHHGD được ban hành đã tạo ra những thay đổi tích cực về bức tranh dân số Việt Nam, về mối quan hệ giữa dân số và phát triển kinh tế.

Tại lễ mít tinh kỷ niệm Ngày dân số thế giới, 11-7-1998, đồng chí Phan Văn Khải, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh : "Việt Nam đã vượt qua thách thức về gia tăng dân số quá nhanh. Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi nhưng vẫn cần phấn đấu hơn nữa để đạt cho được mục tiêu mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con càng sớm càng tốt, giảm tỷ lệ phát triển dân số xuống mức hợp lý, tạo cơ sở để sớm ổn định quy mô dân số vào giữa thế kỷ XXI. Cùng với việc giải quyết vấn đề quy mô dân số thì việc nghiên cứu và thực hiện phân bố dân cư hợp lý trên phạm vi cả nước, cải thiện chất lượng, cơ cấu dân số... đều là những việc quan trọng cần được triển khai trong chương trình dân số" (1).

Dân số học bao gồm ba nội dung cơ bản : quy mô dân số, cơ cấu dân số và phân bố dân cư. Việc triển khai đồng bộ công tác dân số trên cả ba bình diện này đã được nêu trong các văn bản của Đảng và Nhà nước, nhưng trong thời gian vừa qua do tính cấp bách, chúng ta đã chọn sự tập trung vào giải quyết vấn đề quy mô dân số nhằm giảm nhanh tỷ lệ sinh, hướng tới mục tiêu xây dựng quy mô dân số hợp lý, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, để có khả năng nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi thành viên trong xã hội. Với sự hưởng ứng của toàn dân, sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền

các cấp, công tác DS-KHHGD đã đạt được những kết quả quan trọng. Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai tăng, tỷ suất sinh và tỷ lệ phát triển dân số đã giảm rõ rệt. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, so sánh giữa năm 1993 và 1998, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai đã tăng từ 53,8% lên 71,6%, tỷ suất sinh giảm từ 25,8 phần nghìn xuống 21,5 phần nghìn, tổng tỷ suất sinh đã giảm 3,5 con xuống còn khoảng 2,5 con và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đã giảm từ 2,3% xuống còn khoảng 1,7%. Như vậy, số dân tăng thêm hằng năm đã giảm rõ rệt. Nếu như năm 1992 số dân tăng so với năm 1991 là khoảng 1,6 triệu người thì năm 1998 tăng so với 1997 chỉ khoảng 1,3 triệu người và ước tính số dân tăng năm 1999 so với năm 1998 chỉ khoảng hơn 1,2 triệu người. Nếu chúng ta vẫn tiếp tục làm tốt công tác DS-KHHGD thì quá trình này sẽ được duy trì hầu hết trong thập niên tới.

Cơ cấu dân số thường được xem xét trên hai khía cạnh chủ yếu là : cơ cấu dân số chia theo giới tính và cơ cấu dân số chia theo độ tuổi.

Cơ cấu dân số chia theo giới tính ở nước ta trong nhiều năm chịu ảnh hưởng khá rõ bởi các cuộc chiến tranh giữ nước suốt từ năm 1946 đến 1979. Tỷ lệ giới tính qua tổng điều tra dân số năm 1989 là 94,7 nam trên 100 nữ. Tỷ lệ giới tính phần nào phản ánh trình độ kinh tế của một nước. Những nước phát triển đều có tỷ lệ nữ nhiều hơn nam. Ở Nhật, tỷ lệ nam trên 100 nữ năm 1990 là 96,5, Anh năm 1981 là 94,4 và Thụy Điển năm 1985 là 97,5. Ngược lại, các nước nghèo, tỷ lệ nữ trong dân số thường thấp hơn, chẳng hạn tỷ lệ nam trên 100 nữ ở Băng-la-đét năm 1981 là 107, ở X-ri-lan-ca năm 1981 là 104, Phi-líp-pin năm 1981 là 102.

Cơ cấu dân số chia theo độ tuổi quan hệ chặt chẽ với phát triển kinh tế của quốc gia. Trong mọi trường

* PTS, Phó chủ nhiệm Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

(1) Báo Nhân Dân chủ nhật, số ra ngày 12-7-1998

hợp, tỷ lệ trẻ em phụ thuộc, tỷ lệ người già và dân số trong độ tuổi lao động đều ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và ngược lại. Những thay đổi về cơ cấu dân số ở nước ta từ 1994 đến nay được trình bày trong bảng dưới đây :

CƠ CẤU DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC CUỘC ĐIỀU TRA NĂM 1989, 1994, 1996 VÀ ƯỚC TÍNH CHO NĂM 1999 ⁽¹⁾

Nhóm tuổi	TĐTDS 1989			1-1994*			1-10-1996**			Ước 1999		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ
<15	39,0	41,3	36,8	36,4	39,2	34,7	35,5	37,4	33,7	34,9	36	33,1
15-59	53,9	52,6	55,0	55,0	53,2	55,5	55,9	55,3	56,6	56,6	56,1	56,8
60+	7,1	6,1	8,2	8,6	7,6	9,8	8,6	7,3	9,7	8,5	7,9	10,1
Cộng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Về tổng thể, trên cả bình diện giới và các nhóm tuổi đều có những thay đổi đáng kể. Kể từ cuộc tổng điều tra dân số năm 1989, tỷ trọng trẻ dưới 15 tuổi trong dân số đã giảm rõ rệt từ 39% xuống còn 36,4% vào năm 1994 ; 35,5% vào năm 1996 và ước tính chỉ còn chiếm 34,9% trong dân số vào năm 1999. Tỷ lệ phụ thuộc chung giảm bình quân hằng năm giai đoạn từ 1991 đến 1999 khoảng 0,5%/năm là mức khá so với các nước trong khu vực. Điều này thể hiện vai trò quan trọng của chương trình DS-KHHGD ở nước ta, đặc biệt trong những năm của thập niên 90. Tỷ lệ nam trên nữ cũng dần trở về cân bằng trong hầu hết các nhóm tuổi khi quan sát sự thay đổi trong 10 năm, từ 1989 đến 1999.

1 - Trẻ em phụ thuộc

Có thể nói đầu tư cho công tác DS-KHHGD có ý nghĩa như đầu tư trong kinh tế, góp phần phát triển kinh tế thông qua việc giảm được số trẻ em phụ thuộc. Theo tính toán của các chuyên gia dân số, do có sự đầu tư của Nhà nước, tập trung nguồn lực của các địa phương, các cấp, các ngành bằng việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục mà công tác DS-KHHGD đạt kết quả tốt nên đã tránh sinh trong thập niên 90 tới trên 5 triệu trẻ em. Với kết quả đó, kinh phí tiết kiệm được do không phải chi vào các hoạt động xã hội như y tế, giáo dục và các dịch vụ cho hàng triệu trẻ em đó thực sự có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế nước ta.

Mặt khác, trẻ em luôn là nguồn bổ sung cho lực lượng lao động trong tương lai. Nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực dân số và y tế cho thấy : muốn thay thế, đổi mới các thế hệ, tổng tỷ suất sinh phải khoảng 2,1 - 2,2.

Nghĩa là bình quân mỗi bà mẹ phải có hai con. Trong khi đó, năm 1993, 15 nước thuộc Cộng đồng chung châu Âu có tổng tỷ suất sinh bình quân chỉ là 1,46. Năm 1995, Pháp có tỷ lệ trẻ phụ thuộc dưới 15 tuổi chiếm khoảng 20%, ước tính đến 2015 chỉ còn 14%. Những hiện tượng không bình thường này đã khiến các nhà kinh tế và dân số học lo ngại về khả năng thiếu hụt lực lượng lao động sẽ dẫn đến suy thoái kinh tế. Với cơ cấu trẻ dưới 15 tuổi như ở nước ta hiện nay, dự kiến trong nửa đầu thế kỷ XXI, nước ta vẫn luôn có nguồn bổ sung nhân lực dồi dào, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế.

Tỷ lệ trẻ em phụ thuộc giảm, một mặt là cơ hội tiết kiệm chi phí dành cho đầu tư để phát triển kinh tế, đồng thời có điều kiện nuôi dưỡng, đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho tương lai bao gồm cả về trí tuệ và thể lực. Khó khăn trước mắt cần vượt qua là tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi của nước ta vẫn trên 30%. Theo Tổ chức y tế thế giới đây là mức báo động. Theo công bố của Tổng cục Thống kê, ngày 30-12-1998, kết quả điều tra tại 14 000 hộ gia đình ở 36 xã triển khai dự án phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em và 12 xã không triển khai dự án thuộc 12 tỉnh cho thấy : tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em mới giảm từ 43% năm 1994 xuống còn 38,8% năm 1996 và 36,68% năm 1997, bình quân chỉ giảm được 1,4% mỗi năm ⁽²⁾. Thực trạng này đòi hỏi những nỗ lực lớn nhằm đạt được mục tiêu hạ tỷ lệ này xuống còn 30% vào năm 2000.

2. Người già

Sự thay đổi về tỷ trọng người già trong dân số cũng tạo ra các mối quan hệ hai chiều với sự phát triển kinh tế. Ở các nước phát triển, tình trạng tăng nhanh số người nghỉ hưu, hưởng bảo hiểm xã hội, trong khi số người đang lao động hầu như không tăng, đang làm các nhà kinh tế và nhiều tầng lớp trong xã hội lo ngại. Tại Pháp, số người đang lao động đóng bảo hiểm năm 1980 là 13,3 triệu người ; 16 năm sau, năm 1996 số này khoảng 13,9 triệu người. Trong khi đó, số người nghỉ hưu, hưởng bảo hiểm xã hội là 5 triệu người vào năm 1980, tăng lên 9 triệu người vào năm 1996 ⁽³⁾. Như vậy, cơ cấu người già lớn đến một mức nào đó sẽ dẫn đến thiếu lao động, về lâu dài sẽ dẫn đến giảm sức mạnh của đất nước. Việt Nam tuy chưa phải là nước giàu nhưng có tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên trong dân

(2) Nguồn :

* Điều tra nhân khẩu học giữa kỳ 1994. "Cấu trúc dân số và cơ cấu hộ gia đình". Nxb Thống kê, Hà Nội, 1997, tr 3

** Điều tra nhiều vòng năm 1996

(3) Báo Nhân Dân, số ra ngày 4-1-1999

(4) Báo Sức khỏe và Đời sống, số ra ngày 6-1-1999

số khá cao. Kết quả điều tra nhân khẩu học giữa kỳ năm 1994 cho thấy tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên trong dân số ở nước ta là 5,9%. So với số liệu trong năm 1995 do ước tính của Liên hợp quốc, tỷ lệ này ở nước ta cao hơn mức chung của châu Á (5,3%), khu vực Đông - Nam Á (4,3%), Thái Lan (5%), Phi-líp-pin (3,4%), Ma-lai-xi-a (3,9%), Hàn Quốc (5,6%). Điều này phản ánh mức chết thấp và tuổi thọ bình quân của nước ta khá cao do đầu tư chăm sóc y tế tốt. Năm 1996, tỷ lệ này ở nước ta vào khoảng 5,9% và ước sẽ tăng lên khoảng 6,3% vào năm 1999.

Nếu như ở một số nước phát triển có tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên trong dân số cao, như Nhật (14,2%), Thụy Điển (17,3%), I-ta-li-a (16,1%) đang xuất hiện những tranh luận xung quanh vấn đề nâng tuổi về hưu của người lao động để giảm bớt gánh nặng cho nền kinh tế thì ở Việt Nam, người cao tuổi được coi là "quỹ gien" sinh học và trí tuệ quý báu, vẫn có vai trò quan trọng trong việc truyền lại kiến thức và kinh nghiệm cho các thế hệ tiếp nối, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

3. Lực lượng lao động

Cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động là lực lượng quan trọng nhất trong việc phát triển kinh tế đất nước. Vào thập niên cuối cùng trước khi bước sang thế kỷ XXI, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động ở nước ta (15 - 59) vẫn chiếm hơn một nửa số dân cả nước: 55% năm 1994, 55,9% năm 1996 và ước tính chiếm khoảng 56,6% vào năm 1999.

Trong khi tình trạng thiếu lao động xuất hiện ở một số nước phát triển như Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Niu Di-lân và Hoa Kỳ đã buộc các nước này đưa ra các chính sách nhập cư thích hợp nhằm tăng tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động, thì ở nước ta, nguồn lao động dồi dào chính là một trong những yếu tố quan trọng làm tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua.

Nhận rõ vai trò của lực lượng lao động đối với nền kinh tế quốc dân nên trong năm 1999, cùng với các chỉ tiêu kinh tế khác, một trong hai Chương trình quốc gia, có Chương trình giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động. Mục tiêu của Chương trình giải quyết việc làm là tạo việc làm cho 1 - 1,2 triệu người, đưa tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống không quá 7%. Dự kiến xuất khẩu 25 000 lao động (gấp hai lần năm 1998). Đồng thời phấn đấu đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo trong năm 1999 lên 19% thông qua các hệ thống và chính sách dạy nghề.

Tuy nhiên, với tốc độ tăng dân số diễn ra trong nhiều thập niên vừa qua thì việc giải quyết việc làm cho những người trong độ tuổi lao động còn là vấn đề phức tạp. Số lượng người lao động vào năm 1998 là

38,08 triệu người và với tốc độ tăng bình quân 3,3%/năm, lực lượng lao động năm 1999 ước tính sẽ là khoảng 39,3 triệu người.

Với cơ cấu dân số trẻ, lực lượng lao động lớn của nước ta về khía cạnh nào đó nhiều nhà kinh tế cho đó là cơ cấu "vàng" nếu được khai thác triệt để. Do vậy, trong những năm qua, bên cạnh cố gắng giải quyết thêm việc làm tại chỗ, vấn đề xuất khẩu lao động cũng rất cần được quan tâm. Nếu như năm 1991 chỉ mới có hơn 1 000 người đi lao động nước ngoài thì đến hết 1998, con số này đã lên tới 66 000 người. Theo tính toán, với số lao động và chuyên gia 66 000 người đã tiết kiệm cho nhà nước 3 tỉ đồng cho đào tạo⁵⁾.

Trong thập niên cuối cùng trước khi bước sang thế kỷ XXI, chương trình DS-KHHGD ở nước ta có những đóng góp quan trọng vào việc giảm quy mô dân số và làm thay đổi cơ cấu dân số theo hướng tích cực. Năm 1998, đạt mức giảm sinh 0,6 phần nghìn so với năm 1997, trong thời gian tới, chương trình dân số sẽ tiếp tục phấn đấu về giảm quy mô dân số đến mức hợp lý, song có những điều chỉnh bổ sung các giải pháp nhằm mục tiêu: cơ cấu dân số, phân bố dân cư và chất lượng dân số. Trước mắt, trong năm 1999 phấn đấu thực hiện giảm sinh 0,8 phần nghìn so với năm 1998 như Quốc hội đã đề ra, đồng thời triển khai các hoạt động chuẩn bị cần thiết cho việc giải quyết đồng bộ vấn đề dân số cả về cơ cấu, phân bố và chất lượng. Đẩy mạnh công tác KHHGD và chăm sóc sức khỏe sinh sản, tập trung nguồn lực cho vùng sâu, vùng xa, lồng ghép dân số với phát triển, góp phần xóa đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội.

Với tỷ lệ trẻ phụ thuộc bước đầu giảm bớt, tỷ lệ người già hiện nay đang ở mức hợp lý trong khi tiềm năng lao động rất dồi dào, là những cơ hội cho sự phát triển, tăng khả năng tích lũy cho nền kinh tế và là cơ hội để tăng thu nhập bình quân đầu người, nâng cao chất lượng cuộc sống. Đồng thời, những thay đổi về cơ cấu theo hướng già hóa dân số, lực lượng lao động tiếp tục tăng lên đòi hỏi sự chăm sóc y tế tốt, giáo dục, dạy nghề có chất lượng và bố trí việc làm cũng đặt ra những thách thức không nhỏ. Bên cạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào các chương trình phát triển kinh tế, các biện pháp quản lý nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế, vấn đề quan trọng vẫn cần được quan tâm là duy trì sự cân bằng giữa phát triển kinh tế với ổn định dân số. Đây là vấn đề không chỉ là sự đòi hỏi mà là thách thức nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. □

(5) Báo Dân chúng ngày 25-1-1999

CẦN CÓ CƠ CHẾ QUẢN LÝ THÍCH HỢP KHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢI QUYẾT CÁC XÃ NGHÈO ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

NGUYỄN ĐÌNH TÙNG *

Việc xóa đói, giảm nghèo ở các xã có môi trường kinh tế phát triển, tỷ lệ người giàu chiếm đa số thì nên giao cho xã, cho địa phương tự giải quyết. Đối với xã giàu, việc xóa đói, giảm nghèo, giải quyết các khó khăn tuy có phức tạp, nhưng đã có nguồn lực tại chỗ, chỉ cần Nhà nước có chính sách giải quyết về phân phối sao cho công bằng và phát triển lực lượng sản xuất

CHỦ trương xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước thực hiện mấy năm qua đã thu được những kết quả tốt đẹp : số hộ đói, nghèo giảm đáng kể ; nông dân có điều kiện vươn lên trong sản xuất, kinh doanh, có cơ hội hưởng thành quả của công cuộc đổi mới. Chương trình xóa đói, giảm nghèo bao quát tất cả các xã nghèo, hộ nghèo, người nghèo cả nước, trong đó có 1 715 xã *nghèo đặc biệt khó khăn*. Để đưa các xã này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước, vừa qua Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt chương trình phát triển kinh tế, xã hội các xã nghèo đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Đối tượng của chương trình này là các xã nghèo đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa ; kinh tế, văn hóa lạc hậu ; cơ sở hạ tầng chưa có hoặc quá yếu kém. Nhiệm vụ của chương trình không chỉ thuần túy là xóa đói, giảm nghèo mà có tính tổng hợp, thực hiện phát triển kinh tế, xã hội với 5 nhiệm vụ chủ yếu gồm nhiều dự án, mục tiêu và sử dụng nhiều nguồn lực để giải quyết.

Mỗi chế độ nhà nước có cách nhìn nhận và giải quyết khác nhau về việc xóa đói, giảm nghèo. Các nước tư bản giải quyết nghèo đói thường là bằng cách cho chỗ trú ngụ, cứu tế hoặc cử những "đội quân" đi phát chẩn, không xuất phát từ con người, từ sản xuất. Nhà nước xã hội chủ nghĩa xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội đều phải xuất phát từ con người, từ lực lượng sản xuất, tạo cho xã nghèo, cá nhân, gia đình nghèo có năng lực sản xuất, tự làm ra cơm, áo và của cải vật chất. Xã hết khó khăn thì huyện, tỉnh cũng hết khó khăn, đất nước giàu mạnh.

sao cho phù hợp.

Nhiệm vụ chính của việc thực hiện và phát triển kinh tế, xã hội ở các xã nghèo đặc biệt khó khăn là phải tạo ra lực lượng sản xuất mới, con người biết sản xuất hàng hóa. Đây là bản chất của việc xóa đói, giảm nghèo và giải quyết công bằng xã hội ở chế độ ta.

Đặc điểm của xã nghèo đặc biệt khó khăn là nghèo và *khó khăn toàn diện* ; người dân thiếu từ cơm ăn, áo mặc đến đói cả về văn hóa - giáo dục ; khó khăn từ cơ sở hạ tầng đến điều kiện sản xuất và cách quản lý kinh tế, xã hội ; những nhu cầu thông thường trong sinh sống, làm ăn và hoạt động ở những xã này vẫn đang là nhu cầu cấp bách và thiết yếu. Vì vậy, phải có cơ chế quản lý riêng mới có thể đưa các xã này thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, có điều kiện phát triển kinh tế, xã hội.

Thực hiện xóa đói, giảm nghèo, đẩy mạnh sản xuất ở các xã nghèo, đặc biệt khó khăn là bài toán phức tạp. Để tạo ra được lực lượng vật chất tại chỗ, đương nhiên Nhà nước phải đầu tư một lực lượng vật chất tập trung hơn, nhiều hơn đến hàng nghìn tỷ đồng để thực hiện. Vì thế không thể duy trì cơ chế không rõ ràng về trách nhiệm, không thể chấp nhận cách làm "trời mưa thì đất chịu, trống vỡ đã có làng bung", mà phải có cơ chế điều hành sao cho mọi ngành, mọi cấp, mọi nhà, mọi người đều phải có trách nhiệm.

Xã nghèo đặc biệt khó khăn vừa là đối tượng của chương trình, vừa là đơn vị thụ hưởng thành

* PTS, Bộ Tài chính

quả của chương trình. Tất nhiên cần có sự giúp đỡ, nhưng không thể làm thay xã lâu dài được ; xã phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước, cấp trên về việc sử dụng các khoản hỗ trợ về vốn, kinh phí, tiền, lao động, vật tư huy động tại chỗ và kết quả đầu tư, quản lý sử dụng, bảo vệ tài sản. Nếu xã làm được thì giao cho xã trực tiếp quản lý thực hiện, trường hợp xã chưa thể thực hiện được thì tỉnh phân công cho các tổ chức, đơn vị cấp trên thuộc tỉnh hoặc thuộc huyện phối hợp với xã tổ chức thực hiện đầu tư, giúp xã kèm cặp, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ tại chỗ để có thể từng bước tiếp nhận và quản lý công trình.

Mọi dự án, mục tiêu phải được hình thành trên cơ sở nhu cầu thực tế, thực hiện theo quy chế dân chủ. Nhân dân, thôn, bản, đoàn thể bàn bạc, đề xuất, rồi hội đồng nhân dân quyết định nhằm công khai chủ trương, chính sách, sử dụng tối đa lao động, vật tư tại chỗ theo nguyên tắc tự nguyện, gắn được quyền lợi, trách nhiệm, tình cảm của nhân dân với các công trình đầu tư tại xã.

Cách huy động nguồn lực phải khác với cách huy động thời chiến, hoặc thời bao cấp (tự lấy tiền, vật tư ra giúp đỡ bất kỳ công việc, tổ chức, đơn vị nào, thời gian nào cũng được miễn là có nhu cầu, nhiệm vụ). Ngày nay phải quản lý theo pháp luật, việc huy động phải dựa trên cơ sở pháp luật, có tổ chức. Nơi giàu huy động đã khó khăn, đối với nơi nghèo lại càng khó khăn hơn, vì số xã nghèo đặc biệt khó khăn còn lớn và cái gì cũng cần. Việc huy động nguồn lực phải tránh hô hào chung chung, gây khó dễ cho địa phương và xã cần có sự giúp đỡ ; bởi vì như vậy sẽ không tạo ra được nguồn lực thực tế, người nghèo vẫn phải dựa vào nguồn ngân sách nhà nước là chủ yếu. Vì vậy, ngoài việc giao cho địa phương huy động cho hết mọi nguồn lực tại chỗ, việc huy động nguồn lực từ các vùng khác đến cũng phải được thực hiện có tổ chức và tích cực. Trung ương nên giao trách nhiệm cụ thể cho các địa phương. Mọi khoản đóng góp bằng tiền phải quản lý chặt chẽ, phân phối, sử dụng hợp lý giữa các địa phương. Việc quản lý nên tập trung về một môi, không nên phân tán, đan xen từ nhiều chương trình, mục tiêu. Trung ương nên thực hiện bổ sung có mục tiêu cho tỉnh ; tỉnh tổ chức điều hành cụ thể, phân bổ hạn mức cho các dự án đầu tư thực hiện trên từng địa bàn xã.

Công tác phân phối, sử dụng nguồn lực và cấp phát kinh phí cho các xã nghèo đặc biệt khó khăn không thể chỉ thuần túy là nghiệp vụ chuyển tiền.

Cũng không nên chuyển tiền qua nhiều kênh, nhiều khâu, nhiều cửa vì làm như thế sẽ bị hao tổn công quỹ, dẫn đến tình trạng sử dụng trái mục đích và chậm chạp. Cần có cơ chế cấp phát bảo đảm tiền, vốn về đúng đối tượng, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, chống thất thoát. Trong điều kiện chưa thể đổi mới được toàn diện thì cũng nên sửa đổi một bước về cách phân phối, cấp phát kinh phí nhằm bảo đảm tiền đến được từng xã, giảm được nhiều nhất chi phí gián tiếp, để các xã được hưởng ở mức cao nhất các quyền lợi của Nhà nước đã dành cho họ. Sự thống nhất và đồng bộ từ khâu kế hoạch, lập dự toán từ cơ sở lên và giao kế hoạch, dự toán từ trên xuống hàng năm và xã phải có trách nhiệm đầy đủ trong tổ chức thực hiện là cần thiết. Đã hỗ trợ cho đối tượng là cấp chính quyền thì không cần thiết phải ủy quyền. Có thể chuyển tiền hỗ trợ theo dự án, mục tiêu đầu tư dưới hình thức trực tiếp cấp phát hạn mức cho ủy ban nhân dân cấp dưới tổ chức điều hành cụ thể. Cấp phát hạn mức, thanh toán kỳ trước, tạm ứng kỳ sau cho từng dự án, mục tiêu sẽ có điều kiện kiểm soát được cả quá trình trước, trong và sau khi đầu tư. Việc sử dụng kinh phí của các cơ quan quản lý chương trình cũng nên cân nhắc. Chúng ta có một hệ thống quản lý nhà nước khá mạnh, chức năng, nhiệm vụ khá cụ thể, dự toán kinh phí hàng năm thực hiện nhiệm vụ, nhưng mỗi khi giao quản lý về các chương trình đều phải trích tỷ lệ phần trăm trên kinh phí chương trình để chi tiêu. Giả dụ Chương trình xóa đói, giảm nghèo là 1 000 tỉ, nếu trích tỷ lệ tối thiểu là 5% thì chương trình cũng mất một khoản 50 tỉ cho các cơ quan chi ngoài dự toán. Với số tiền này có thể hỗ trợ xây dựng được trên 200 cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Cơ chế điều hành tốt là điều kiện cần nhưng chưa đủ ; còn phải có một lực lượng cán bộ có kinh nghiệm, trình độ hiểu biết để triển khai. Lực lượng cán bộ của trung ương không thiếu, nhưng kinh nghiệm thực tế ở cơ sở chưa nhiều. Đối với huyện và xã khó khăn, cán bộ chẳng những thiếu về số lượng mà trình độ cũng có nhiều hạn chế, bất cập. Hiện nay định biên mỗi huyện từ 50 đến 70 cán bộ, phần lớn là cán bộ chủ chốt, trưởng, phó các tổ chức đoàn thể, phòng, ban chuyên môn ; cán bộ nghiệp vụ rất ít. Huyện vừa phải bảo đảm nhiệm vụ trực tiếp của mình, vừa phải quản lý từ 10 đến 30 xã. Mỗi xã thực hiện tối thiểu 1 dự án với vốn bình quân khoảng 500 triệu đồng thì hàng năm huyện có khoảng từ 5 đến 22 dự án với số vốn từ 2,5 đến 11 tỉ đồng và tỉnh cũng có ít nhất từ 55 đến 150 dự án với số vốn hỗ trợ từ 25 đến 75 tỉ đồng (chưa kể phần

của huyện và huy động tại chỗ). Với số lượng dự án và vốn lớn như vậy đòi hỏi phải có lực lượng cán bộ kỹ thuật, chuyên môn trực tiếp giám quản, liệu huyện và tỉnh có số lượng cán bộ để tăng cường không? Cần thiết phải đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã. Đây là một dịp tốt để đào tạo, bồi dưỡng họ. Cán bộ xã tuy trình độ còn yếu nhưng vẫn có người tại chỗ gánh vác công việc, nếu được giúp đỡ, kèm cặp, đào tạo, bồi dưỡng thêm thì họ có thể tự làm tốt hơn đối với các dự án mục tiêu quy mô nhỏ và vừa. Khi huy động cán bộ tăng cường cho xã cũng cần cân nhắc đến nguồn và tiêu chuẩn. Mấy năm qua, định biên cán bộ cho mỗi cấp khá chặt chẽ, nếu điều động tăng cường cho mỗi xã từ 1 đến 2 cán bộ thì huyện sẽ vơi đi từ 40% đến 80% số cán bộ. Ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, cái thiếu chủ yếu không phải cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể, cán bộ dân tộc nói chung mà là cán bộ kinh tế kỹ thuật, cán bộ chuyên môn về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán... Cần tránh tình trạng tăng cường cho xã những cán bộ chung chung, không làm được việc cụ thể.

Thiết nghĩ, quốc gia rất nhiều người chờ việc, nhưng đối với xã nghèo đặc biệt khó khăn cũng lắm việc đang chờ người có kiến thức, kinh nghiệm. Chúng ta có một lực lượng lao động chất lượng cao, dư dôi từ các doanh nghiệp nhà nước sắp xếp lại, ở các công trình xây dựng đã kết thúc hay giảm tiến độ thi công, số sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học và cao đẳng chưa có việc làm.... Lực lượng này chẳng những có khả năng làm tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, hướng dẫn phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng, kiến thiết nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn có khả năng kèm cặp, đào tạo bồi dưỡng cán bộ cho cơ sở. Nhà nước nên có chính sách sử dụng lực lượng lao động này. Nhưng để điều động được phải kết hợp đồng bộ các chính sách kinh tế, giáo dục. Thí dụ, cần có chế độ bố trí sử dụng bắt buộc đối với số học sinh, cán bộ con em dân tộc, thiếu số, miền núi được ưu tiên tuyển chọn, hưởng các chế độ ưu đãi về học bổng, miễn các khoản học phí. Đối với những đối tượng khác có nhu cầu tìm việc làm trong lĩnh vực nhà nước phải tuân theo sự sắp xếp bố trí của nhà nước làm việc ở các xã nghèo đặc biệt khó khăn trong thời hạn nhất định. Ngoài chế độ chung, nên cho họ được hưởng khoản phụ cấp xứng đáng khi công tác tại các xã nghèo đặc biệt khó khăn. □

TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC NỘI SINH...

(Tiếp theo trang 7)

một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người". Sự lãnh đạo và quản lý, thể chế và chính sách phải nhằm phát triển tự do của mỗi người và làm cho hài hòa với tự do của cộng đồng; nếu các vec tơ lực đồng hướng thì hợp lực sẽ lớn vô cùng, nhưng nếu các vec-tơ đó đi về các hướng khác nhau thì sẽ triệt tiêu nhau và chỉ còn lại sự lộn xộn.

Năng lực tổ chức quản lý và ra quyết định là quan trọng hàng đầu. Cần tạo động lực để cho mọi người phát huy hết các khả năng; giảm thiểu các ràng buộc, các lực hãm; cần xóa bỏ cơ chế xin - cho, đẩy lùi tệ sách nhiễu, nạn tham nhũng, đó là những lực hãm mạnh nhất đối với năng lực nội sinh, làm triệt tiêu mọi động lực. Phải mở rộng quyền chủ động cho các tổ chức, các đơn vị sao cho họ có thể tự chịu trách nhiệm về hiệu quả của công việc và phát huy mọi sáng kiến, mọi tài năng. Kinh nghiệm cho thấy các điển hình tiên tiến đều nhờ có sáng tạo, không theo một khuôn mẫu định sẵn.

Đảng ta đã xác định phải xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính là để khơi dậy, giải phóng và phát huy mọi lực lượng sản xuất để cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Các cơ chế, chính sách cụ thể phải bám sát phương hướng đó, phải tạo được nhiều lực đẩy, bớt lực hãm; để cho mọi người được làm hết khả năng, chỉ trừ những việc pháp luật cấm, mọi người, mọi thành phần kinh tế được bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền, tạo điều kiện để cho lực lượng sản xuất bung ra mạnh mẽ.

Để có năng lực nội sinh của đất nước phải có năng lực nội sinh trong từng con người, từng tổ chức, từng cộng đồng... Một khi mọi người có ý thức, có tri thức, có năng lực tự quyết định hành động của mình vì lợi ích của mình, hài hòa với lợi ích chung, và được qui tụ theo những mục tiêu đã lựa chọn thì đất nước sẽ lớn mạnh; nước ta vững vàng bước vào thế kỷ XXI sánh vai cùng các nước. □

QUẢNG BÌNH PHÁT HUY MỌI NGUỒN LỰC TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

TRẦN HÒA *

PHÁT huy nội lực là vấn đề có tính quyết định để tồn tại và phát triển đối với mọi quốc gia, mọi địa phương. Để có thể khắc phục nguy cơ, vượt qua thách thức, nắm bắt thời cơ, không có yếu tố nào quan trọng hơn, bền vững hơn, đem lại hiệu quả cao hơn là phát huy nội lực của chính mình. Nội lực bao gồm mọi nguồn lực bên trong : con người, đất đai, tài nguyên, trí tuệ, truyền thống cách mạng, truyền thống văn hóa... v.v... Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn nội lực là vấn đề có tính quyết định cho sự ổn định và phát triển, đồng thời cũng là điều kiện quan trọng để tranh thủ sự giúp đỡ hợp tác, khai thác các nguồn lực từ bên ngoài. Vì vậy nội lực luôn là nguồn lực chính.

Nguồn lực của Quảng Bình rất lớn và phong phú, trước hết thể hiện ở những điểm chính sau :

a - Tiềm năng của vùng đất quê hương giàu truyền thống cách mạng và văn hóa.

Quảng Bình là nơi địa linh nhân kiệt có truyền thống cách mạng và truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời. Nhân dân Quảng Bình đoàn kết, thông minh, cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, dũng cảm, kiên cường trong đấu tranh giữ nước và chống chọi với thiên tai ; có khả năng tự điều tiết và vươn lên trước những thử thách và trước những điều kiện ngặt nghèo ; có khát vọng vươn lên, không chịu đói nghèo, lạc hậu. Trải qua các cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược, Quảng Bình đã đóng góp xứng đáng phần mình cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Mỗi tên đất, tên làng, núi sông và biết bao người con Quảng Bình với những chiến công không bao giờ có thể phai mờ đã đi vào lịch sử. Khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân số Quảng Bình chỉ có 50 vạn người nhưng có 1,2 vạn liệt sĩ, 1,17 vạn thương bệnh binh, 270 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 6,3 vạn người tham gia kháng chiến. Hiện nay, số người hưởng trợ cấp xã hội chiếm 11% dân số. Tổng kết chống Mỹ cứu nước có 6/7 huyện, thị, 39/149 xã, phường, 28 cơ quan, đơn vị và 18 cá nhân được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ

trang. Sự hy sinh gian khổ và những chiến công oanh liệt của nhân dân Quảng Bình đã được nhân dân cả nước ghi nhận. Thế hệ trẻ Quảng Bình thừa hưởng truyền thống cách mạng đều rất hiếu học, chăm làm, quyết tâm vượt nghèo khó vươn lên trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng quê hương đất nước.

b - Có vị trí thuận lợi về giao thông vận tải. Là một tỉnh thuộc khu vực Bắc miền Trung, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam, có đường biên giới với nước bạn Lào dài 201 km, có bờ biển dài 126 km, có 5 cửa sông, có cảng biển vịnh nước sâu, thềm lục địa rộng 2 vạn km²... với mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, nhà ga, cảng biển, cửa khẩu nối liền các vùng trong tỉnh, với các tỉnh bạn và thông thương quốc tế, trong đó đáng chú ý là quốc lộ 12A tuyến đường ngắn, thuận lợi nối Việt Nam - Lào và đông bắc Thái Lan, Quảng Bình có đủ điều kiện để phát triển kinh tế, thương mại, văn hóa và du lịch. Ngoài ra Quảng Bình còn có động Phong Nha - một thắng cảnh thiên nhiên kỳ vĩ đang đề nghị UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới.

c - Tiềm năng nhân lực, đất đai, tài nguyên rất phong phú. Quảng Bình có hơn 80 vạn dân (14 000 đồng bào dân tộc ít người, 8 vạn giáo dân) 6 huyện, 1 thị xã, 149 xã, phường, thị trấn ; 2 huyện miền núi, 58 xã miền núi và vùng cao ; có hơn 42 vạn lao động (bằng 52% dân số) nhưng chủ yếu tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp (77%), 1,2 vạn người có trình độ trung học, cao đẳng, đại học và công nhân bậc 5 trở lên. Với diện tích 803 700 ha, có 532 500 ha đất lâm nghiệp, chiếm 63% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất rừng là 291 000 ha, có 55 000 ha đất nông nghiệp. Nhiều vùng rộng lớn chưa được khai thác là điều kiện thuận lợi để tỉnh xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Tài nguyên khoáng sản của Quảng Bình phong phú, đa dạng, đặc biệt nhiều loại khoáng sản phi kim

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Bình

loại, tài nguyên rừng, biển có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao.

Tiềm năng của Quảng Bình là khá lớn, song thực tế khai thác còn nhiều hạn chế. Quảng Bình vẫn còn là một tỉnh nghèo, cơ sở hạ tầng nói chung còn lạc hậu. Nguyên nhân có nhiều, nhưng chủ yếu là do điểm xuất phát kinh tế của tỉnh thấp, nhiều khó khăn về vốn đầu tư, thị trường, công tác tổ chức cán bộ chưa được tốt, thiếu sự phối hợp nhịp nhàng từ trên xuống cơ sở, chưa phát huy được sức mạnh của quần chúng nhân dân.

Kể từ năm 1991 đến nay kinh tế của tỉnh bắt đầu có tiến bộ, từng bước ổn định và phát triển. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 5 năm 1991 - 1995 đạt mức bình quân 7,64%/năm, sản xuất công nghiệp tăng 19,8%. Cơ cấu nền kinh tế đến cuối năm 1995 có tỷ trọng : nông nghiệp 40,66% ; công nghiệp 19,12% ; dịch vụ 40,22%. Đặc biệt, sau gần 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ 12 (1996) của đảng bộ tỉnh, Quảng Bình tiếp tục giành được những kết quả to lớn trên nhiều mặt. Nếu như năm 1998, tỉnh không gặp hạn hán nghiêm trọng gây hậu quả nặng nề thì nhịp độ phát triển kinh tế sẽ đạt ở mức cao hơn. Những kết quả chủ yếu trong 3 năm qua là nguồn lực to lớn để Quảng Bình tiếp tục đi lên.

1 - Về kinh tế

Quảng Bình mấy năm qua, nông, lâm, ngư nghiệp phát triển toàn diện cả về sản xuất lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ chế biến. Kết hợp nhiều hình thức tổ chức sản xuất, thực hiện chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, bố trí mùa vụ hợp lý, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật v.v... tạo nên bước tiến rõ rệt trong sản xuất.

Tổng sản lượng lương thực năm 1996 đạt 189 160 tấn (là năm đạt cao nhất từ trước đến nay), năm 1997 : 181 174 tấn, vụ đông xuân 1997 - 1998 mặc dù bị sâu bệnh phá hoại và thời tiết diễn biến bất thường nhưng vẫn được coi là vụ sản xuất đạt kết quả cao, với sản lượng 113 067 tấn. Vụ hè thu 1998 bị hạn nặng nề, mất trắng gần 9 000 ha. Vì vậy sản lượng lương thực cả năm chỉ đạt 142,5 nghìn tấn, bằng 79% kế hoạch và giảm 40 nghìn tấn so với năm 1997, trong lúc đó chi phí bỏ ra để chống hạn rất lớn.

Nét nổi bật trong nông nghiệp của tỉnh mấy năm qua là cùng với tập trung thâm canh lúa, đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, trong đó đáng kể là cây lạc (3 500 ha/năm), cây cao su hiện có 5 800 ha, mỗi năm trồng mới 650 - 700 ha, đã đưa vào khai thác 1 726 ha ; có gần 19 000 ha cây thông nhựa, năm 1998 đã trồng gần 2 000 ha mía nguyên liệu cho

nhà máy đường 1 500 tấn mía/ngày, vụ đông - xuân 1998 - 1999 phần đầu trồng thêm 2 100 ha bảo đảm nguyên liệu cho nhà máy hoạt động có hiệu quả. Đang hình thành các vùng cây ăn quả phù hợp với đất đai và có giá trị kinh tế cao.

Chăn nuôi phát triển, đàn gia súc, gia cầm tăng. Đã từng bước thực hiện cải thiện chất lượng con nuôi, thông qua các chương trình, dự án sin hóa đàn bò, nạc hóa đàn lợn, phát triển chăn nuôi gà siêu thịt, vịt siêu trứng. Thu nhập từ chăn nuôi chiếm 38% trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Tuy vậy, chăn nuôi đang gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ không ổn định, giá cả không đủ bù đắp cho chi phí. Tỉnh đang tích cực tìm hướng giải quyết.

Sản xuất lâm nghiệp chuyển hướng sang khôi phục, bảo vệ, khoanh nuôi và tái tạo rừng là chủ yếu, giảm tối đa việc khai thác, tăng cường khâu chế biến. Mỗi năm trồng trên 4 600 ha rừng tập trung và hàng triệu cây phân tán. Hằng năm có 60 000 - 80 000 ha rừng được bảo vệ và chăm sóc. Hiện nay tỉnh đang đẩy mạnh, tập trung tiến độ giao đất, giao rừng cho các hộ nông dân và các lâm trường. Diện tích cần khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng trong thời gian tới của Quảng Bình còn rất lớn.

Kinh tế thủy sản chuyển biến tích cực cả về đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, đặc biệt trong vài năm gần đây đã tích cực thực hiện chương trình đánh cá xa bờ và mở rộng diện tích nuôi trồng nên sản lượng hải sản tăng nhanh : Năm 1996 khai thác 13 350 tấn, năm 1997 là 14 514 tấn (tăng 3,1% so với năm 1996) năm 1998 tuy mất mùa biển vẫn đạt 15 000 tấn, cao hơn năm 1997 và tăng 1,8 lần so với năm 1990. Xuất khẩu thủy sản hằng năm chiếm tỷ trọng 30 - 35% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh : Năm 1996 là 2,88 triệu USD, năm 1997 là 3,265 triệu USD và năm 1998 trên 5 triệu USD.

Mặc dù có nhiều khó khăn về vốn, năng lực thiết bị, thị trường tiêu thụ sản phẩm... nhưng công nghiệp địa phương có nhiều cố gắng, vượt qua khó khăn để duy trì và ổn định sản xuất. Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1996 tăng 12%, năm 1997 tăng 9,6%, năm 1998 tăng 6,3%. Ba năm qua đã đầu tư xây dựng thêm một số xí nghiệp có quy mô vừa như nhà máy xi măng 8,2 vạn tấn/năm, xí nghiệp bao bì 8 triệu sản phẩm/năm, nhà máy gạch tuy nen 30 triệu viên/năm, nhà máy chế biến nhựa thông 2 000 tấn/năm, nhà máy đường 1 500 tấn mía/ngày, nhà máy gạch ốp tường lát nền 1 triệu m²/năm, nhà máy nước khoáng Bang mở rộng thêm 7,5 triệu lít/năm v.v... Các cơ sở sản xuất phân bón vi sinh sông Gianh đã đổi mới dây chuyền công nghệ mở rộng sản xuất. Đang khẩn trương hoàn

thành nhà máy sản xuất nhôm thanh định hình 2 000 tấn/năm và một số xí nghiệp khác, trong đó hướng chính là công nghiệp chế biến.

Công nghiệp ngoài quốc doanh và tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng. Nhiều nghề truyền thống như mộc, nề, mây tre, nón, chiếu đang được phục hồi, có thêm nhiều cơ sở sản xuất mới, đáp ứng được một phần nhu cầu về việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Song sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đang đứng trước nhiều khó khăn, yêu cầu phát triển rất cao nhưng tốc độ tăng trưởng đang cầm chừng. Khả năng đầu tư xây dựng và đổi mới công nghệ còn rất yếu; chi phí tăng, hệ số sử dụng công suất thiết bị thấp, giá thành cao, sức cạnh tranh yếu. Đó là những vấn đề cần được khắc phục.

Thương mại, dịch vụ phát triển, nhất là thương mại nhân dân. Thương nghiệp nhà nước vẫn đảm nhiệm được những mặt hàng thiết yếu để tham gia điều tiết cung cầu, điều tiết giá cả, lưu thông hàng hóa trên thị trường nội tỉnh tương đối thuận tiện, sức mua tuy chưa mạnh nhưng đã có sự tăng lên đáng kể.

Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được tiếp tục xây dựng và củng cố. Cùng với việc huy động nguồn vốn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tỉnh đã tích cực động viên các nguồn vốn trong dân, trong các doanh nghiệp và các nguồn khác, tranh thủ sự hỗ trợ của trung ương để đầu tư xây dựng các cơ sở phục vụ sản xuất nông nghiệp, giao thông, điện, đường, trường học, trạm y tế.

Nhờ vậy, trong 3 năm qua đã xây dựng thêm một số công trình thủy lợi, tu bổ nhiều hệ thống kênh mương, tăng năng lực tưới tiêu cho 2 vụ lúa, màu. Về giao thông, đến nay có 215 tuyến đường liên xã với tổng chiều dài gần 800 km. Các tuyến tỉnh lộ được duy tu và nhựa hóa; 131/149 xã, phường đã có đường ô tô về đến trung tâm. Đáng chú ý là tập trung nâng cấp, cán nhựa quốc lộ 12A và cửa khẩu quốc tế Cha Lo để lưu thông giữa Việt Nam và Lào cả hai mùa mưa nắng để từ đây Quảng Bình mở cửa giao lưu với quốc tế qua cửa khẩu Cha Lo.

Sóng phát thanh đã phủ kín 90% và sóng truyền hình 70% địa bàn dân cư, 70% số xã với 67% số hộ dân cư đã có điện lưới quốc gia. Tuy vậy, khả năng đầu tư của ngân sách địa phương và khả năng đóng góp của nhân dân cũng rất hạn chế, trong khi nhu cầu vốn cho xây dựng và chống xuống cấp hệ thống cơ sở hạ tầng rất lớn.

2 - Về văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng và thực hiện pháp luật.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 2 và Nghị quyết Trung ương 5

(khóa VIII), sự nghiệp văn hóa, xã hội ở Quảng Bình được quan tâm ngày càng tốt hơn.

Quy mô chất lượng giáo dục - đào tạo được phát triển, mạng lưới trường học được sắp xếp lại đa dạng hóa hình thức đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, đặc biệt là ở bậc mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, phần lớn con em đến tuổi đều được đến trường. Số học sinh qua hàng năm đều tăng: Năm học 1996 - 1997: 178 321 em; năm học 1997 - 1998: 191 305 em; năm học 1998 - 1999 có trên 240 000 em, trong đó số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 97,7%, số tốt nghiệp tiểu học đã được vào học lớp 6 đạt 95,1% và 72% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được học lên lớp 10. Quảng Bình là tỉnh thứ 15 hoàn thành phổ cập cấp I, xóa mù chữ trên địa bàn toàn tỉnh và đang tích cực củng cố kết quả phổ cập tiểu học chống mù chữ, tăng cường phổ cập trung học cơ sở nơi có điều kiện. Chất lượng dạy và học được nâng lên, tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp qua các năm đạt khá. Số học sinh đạt giải cao ở các kỳ thi quốc gia ngày càng tăng.

- Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân được chú trọng. Hệ thống y tế được củng cố xuống tận cơ sở. 7/7 huyện, thị có bệnh viện đa khoa và các phòng khám khu vực. Các xã, phường đều có trạm y tế. Hiện nay tỉnh đang tập trung chỉ đạo, củng cố và xây dựng mạng lưới y tế thôn, bản; trang bị hiện đại và nâng cao khả năng chuyên môn của bệnh viện và các trung tâm y tế. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được quan tâm thực hiện tốt. Tỷ suất sinh hằng năm giảm tối thiểu 1,2‰; năm 1998 giảm 1,7‰.

- Văn hóa - văn nghệ, thông tin - báo chí, thể dục - thể thao có nhiều chuyển biến, hoạt động tích cực và có hiệu quả.

- Công tác giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo được tăng cường. Tỉnh ủy đã thông qua chương trình xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm đến năm 2000 và sau năm 2000; các cấp đều có Ban chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm. Thu nhập bình quân người dân năm 1996 tăng 2 lần so với năm 1990. Nhiều hộ giàu lên, hằng năm có 2,6 - 3% số hộ vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Mục tiêu những năm tới phấn đấu giảm hộ đói nghèo xuống 3- 4%/năm.

Công tác quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng cơ sở an toàn làm chủ được đầy mạnh thường xuyên. Phong trào quần chúng tham gia bảo vệ an ninh quốc gia được duy trì. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được bảo đảm.

Trong những năm qua, kinh tế Quảng Bình hằng năm vẫn đạt mức tăng trưởng khá. Tuy nhiên, sự tăng trưởng còn thấp, nhiều yếu tố chưa vững chắc. Quảng Bình vẫn còn là một trong những tỉnh nghèo.

Quán triệt các quan điểm của Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII), phát huy các nguồn lực, xác định những mục tiêu, giải pháp cụ thể từ nay đến năm 2000, để thực hiện thắng lợi những mục tiêu đã đề ra, Quảng Bình tập trung thực hiện những giải pháp chủ yếu sau :

1 - Huy động mọi nguồn lực, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp với điều kiện và tiềm năng của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung sắp xếp lại và đẩy mạnh phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng. Coi trọng phát triển công nghiệp, chế biến nông - lâm - hải sản, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu gắn với khai thác hợp lý và phát triển nguồn nguyên liệu địa phương. Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả các cơ sở chế biến nông - lâm - hải sản hiện có và các xí nghiệp có sản phẩm thị trường được chấp nhận như : dược phẩm, phân vi sinh, nước khoáng... Tiếp tục đầu tư chế biến các sản phẩm sau công nghiệp của xí nghiệp chế biến nhựa thông. Phát triển với quy mô hợp lý công nghiệp sản xuất hàng may mặc, thêu ren xuất khẩu ; sản xuất hàng tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và sử dụng lực lượng lao động trong tỉnh. Đầu tư đúng mức cho việc thăm dò, đánh giá trữ lượng để xây dựng các dự án khai khoáng như : vàng, phenpat vvv... Chú trọng khai thác các tiềm năng du lịch, tăng cường hiệu quả khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng, Đá Nhảy, bãi tắm Nhật Lệ, đường mòn Hồ Chí Minh, từng bước hội nhập với hệ thống du lịch khu vực, trong nước và quốc tế.

2 - Chăm lo xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng và kinh tế - xã hội, trước hết ưu tiên cho các khu công nghiệp chế biến, cho việc mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại và các vùng miền núi ven biển. Cùng với trung ương tập trung đầu tư nâng cấp quốc lộ 1A, 12A, 15A gắn với việc nâng cấp cửa khẩu Cha Lo và Cảng Gianh. Từng bước sửa chữa các tuyến đường 10, 16, 20 và bằng nhiều nguồn lực phát triển giao thông nông thôn. Đẩy mạnh việc phát triển lưới điện ở các xã, các cơ sở chưa có điện lưới quốc gia. Rà soát quy hoạch thủy lợi, đẩy mạnh việc xây dựng các công trình thủy lợi trọng điểm, đi đôi với việc bảo vệ, tu bổ, quản lý và sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi hiện có. Từng bước mở rộng và hiện đại hóa hệ thống bưu chính viễn thông đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.

3 - Khai thác, phát huy nguồn lực bên trong là quyết định, tranh thủ và thu hút nguồn lực bên ngoài là một hướng rất quan trọng, ngân sách của tỉnh được xem như một biện pháp tạo đà ban đầu để thu hút các nguồn đầu tư lớn từ bên ngoài và khai thác tối đa nguồn vốn nhân rồi trong dân. Đa dạng hóa các hình thức và công cụ huy động vốn... Giáo dục cán bộ, nhân dân thực hiện triệt để tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tập trung mọi nguồn vốn cho phát triển sản xuất.

4 - Tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất (thị trường trong nước và ngoài nước) là yếu tố quyết định. Cùng cố, tăng cường phát triển mạng lưới thương nghiệp nhà nước để phục vụ, cung ứng vật tư, dịch vụ và thu mua nông sản cho nông dân, khắc phục tình trạng mua bán theo kiểu môi giới, chộp giật, ép giá, khiến cho nông dân không yên tâm sản xuất, gây khó khăn cho việc duy trì các vùng nguyên liệu phục vụ phát triển công nghiệp chế biến. Phát huy vai trò dịch vụ cung ứng, tiêu thụ, dịch vụ kỹ thuật của hợp tác xã kiểu mới.

5 - Giải quyết tốt việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Thông qua các chương trình, dự án huy động tiềm năng tại chỗ, khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ để thu hút lao động. Khôi phục các làng nghề truyền thống để giải quyết việc làm tại chỗ. Xây dựng và củng cố quỹ xóa đói giảm nghèo. Thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước về hỗ trợ vốn, vật tư, kỹ thuật cho người nghèo.

6 - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân. Đổi mới công tác cán bộ, đẩy mạnh cải cách hành chính của Nhà nước, tích cực tổ chức chỉ đạo thực hiện để đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống bằng những việc làm, giải pháp cụ thể, thiết thực đối với toàn tỉnh và từng cấp, từng ngành. Coi trọng công tác nâng cao chất lượng đảng viên, củng cố tổ chức cơ sở đảng, tiến hành rà soát, kiện toàn, sắp xếp tổ chức cơ sở đảng theo các loại hình phù hợp ; thường xuyên tiến hành tự phê bình và phê bình, chấn chỉnh củng cố tổ chức đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên để không ngừng phát huy vai trò và nâng cao năng lực lãnh đạo của đảng bộ đối với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

Mặc dù trước mắt còn nhiều khó khăn, thử thách nhưng đảng bộ và nhân dân Quảng Bình đang nêu cao quyết tâm, nhằm khơi dậy và phát huy những nhân tố tích cực, khắc phục yếu kém, tận dụng cơ hội và thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, hướng tới hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 đã đề ra. □

XUẤT KHẨU GẠO Ở VIỆT NAM - 10 NĂM NHÌN LẠI (1989 - 1998)

NGUYỄN SINH CÚC *

1 - THỰC TRẠNG 10 NĂM XUẤT KHẨU GẠO (1989 - 1998).

Năm 1989, nước ta chính thức tham gia vào thị trường lúa gạo thế giới với số lượng xuất khẩu 1,42 triệu tấn, thu về 290 triệu USD, giá bình quân 204 USD/tấn. Tuy sản lượng gạo xuất khẩu chưa nhiều, giá còn thấp, chất lượng gạo chưa phù hợp với thị hiếu của thị trường thế giới, nhưng đối với nước ta, kết quả đó đánh dấu sự "sang trang" của sản xuất lúa gạo từ tự cấp tự túc sang kinh tế hàng hóa gắn với xuất khẩu. Đó cũng là thành tựu rõ nét của nông nghiệp sau một năm thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VI) về đổi mới công tác quản lý trong nông nghiệp và thừa nhận vai trò tự chủ của kinh tế hộ nông thôn. Từ năm 1998 đến nay, 10 năm liên tục, gạo của nước ta luôn có mặt trên thị trường thế giới với số lượng và chất lượng ngày càng cao. Và năm 1989, đầu rằng thời tiết diễn biến rất phức tạp (bão, lũ, hạn) nhưng nước ta đã xuất khẩu 3,8 triệu tấn gạo, thu về cho đất nước khoảng 1,1 tỉ USD với giá bình quân 268 USD/tấn; so với năm 1989, lượng tăng gấp 2,68 lần, giá gấp 1,31 lần và doanh thu gấp 3,79 lần. Tính chung 10 năm, nước ta đã cung cấp cho thị trường gạo thế giới hơn 22 triệu tấn, bình quân 2,23 triệu tấn 1 năm. Với mức này, liên tục trong 2 năm (1997, 1998), Việt Nam xứng đáng đứng vị trí thứ hai thế giới về sản lượng gạo xuất khẩu, sau Thái Lan (khoảng 5 triệu tấn/năm) và vượt Mỹ (2 triệu tấn/năm).

Tính ưu việt của nước ta trong xuất khẩu gạo 10 năm qua là tính ổn định cao so với các nước trong khu vực. Theo đánh giá của FAO khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ở châu Á ngoài cường quốc xuất khẩu gạo Thái Lan, còn có 3 nước khác có khả năng cạnh tranh với Việt Nam trong xuất khẩu gạo là Ấn Độ, Pa-ki-xtan và Trung Quốc.

Song 10 năm qua, sản lượng gạo xuất khẩu của cả 3 nước này đều không ổn định: Ấn Độ có năm xuất khẩu 5 triệu tấn gạo (1995) vươn lên vị trí thứ hai sau Thái Lan, nhưng các năm khác lại rất thấp, phổ biến dưới 1 triệu tấn: năm 1993 là 767 ngàn tấn; năm 1994 là 890 ngàn tấn; năm 1997 dưới 2 triệu tấn. Pa-ki-xtan, năm cao nhất 1,8 triệu tấn (1995), các năm khác trên dưới 1 triệu tấn. Trung Quốc năm cao nhất, xuất khẩu 1,6 triệu tấn (1994), các năm khác khoảng 1 triệu tấn; năm 1998 sản lượng lương thực đạt mức kỷ lục 490 triệu tấn nhưng xuất khẩu gạo vẫn không đạt 1 triệu tấn.

Sự thăng trầm của xuất khẩu gạo ở các nước châu Á trong những năm qua do sản xuất lúa gạo ở các nước này không ổn định và có xu hướng giảm sút. Ví dụ năm 1998 vừa qua, từ đầu năm do ảnh hưởng xấu của hiện tượng El Ni-nô. FAO dự đoán sản lượng ngũ cốc của thế giới chỉ đạt 1895 triệu tấn so với 1908 triệu tấn năm 1997, trong đó sản lượng lúa giảm 1%. Nhưng đến cuối năm, thực tế sản lượng lúa gạo thế giới giảm 2% chủ yếu ở châu Á, nên FAO đã phải cứu trợ lương thực 40 nước, tăng 11 nước so với năm 1997. Sự giảm sút này ngoài nguyên nhân về thời tiết không thuận còn có nguyên nhân chủ quan là chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn ở một số nước không có tác dụng kích thích nông dân sản xuất lúa, gạo. Một số nước đã chuyển từ vị trí xuất khẩu gạo lớn của khu vực như Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a... trở thành nước nhập khẩu lớn của thế giới. Theo Cục Thống kê In-đô-nê-xi-a, 10 năm vừa qua, sản lượng lúa nước này hầu như không tăng và chỉ xoay quanh con số trên dưới 48 triệu tấn, năm 1998 chỉ còn 46,4 triệu tấn. Với số dân trên 200

*PGS, PTS, Vụ trưởng Tổng cục Thống kê

triệu người, do tốc độ tăng dân số khoảng 2%/năm nên từ một nước xuất khẩu gạo trước đây, ngày nay In-đô-nê-xi-a đã trở thành nước nhập khẩu gạo (năm 1998 nhập khoảng 3 triệu tấn, chủ yếu của Thái Lan và Việt Nam). Tình hình tương tự cũng diễn ra ở Phi-líp-pin. Thực tế và hậu quả nặng nề của tình trạng thiếu lương thực trong 2 năm (1997, 1998) đã buộc Chính phủ một số nước điều chỉnh lại các chính sách nông nghiệp và nông thôn. Từ năm 1999, các Chính phủ Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin đều tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, giúp nông dân khôi phục và phát triển mạnh sản xuất lúa gạo.

Khác với các nước trong khu vực, 10 năm qua thực hiện chính sách đổi mới toàn diện và sâu sắc trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, theo tinh thần Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị và các chính sách kinh tế - tài chính của Đảng và Nhà nước, sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng ở nước ta đã phát triển ổn định và tăng trưởng nhanh. Năm 1989, sản lượng lúa gạo cả nước mới đạt 18,9 triệu tấn thì 10 năm sau, năm 1998 con số đó đã lên tới 29,1 triệu tấn tăng 10,2 triệu tấn và tăng 53,9% so với năm 1989, tốc độ tăng bình quân mỗi năm xấp xỉ 5%. Tốc độ tăng sản lượng lương thực luôn luôn cao hơn tốc độ tăng dân số (1,9%) nên lương thực bình quân đầu người tăng dần; năm sau cao hơn năm trước (1990 = 324,4 kg; 1991 = 372 kg; 1992 = 348,9 kg; 1993 = 359 kg; 1994 = 360,9 kg; 1995 = 372 kg; 1996 = 387 kg; 1997 = 398 kg và 1998 = 408 kg). Phải thừa nhận rằng xu hướng này ít thấy trong lịch sử sản xuất lúa gạo của các nước châu Á, và lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta gắn liền với đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Xu hướng đó đạt được trong điều kiện thiên nhiên, thời tiết không phải năm nào cũng thuận lợi, ngược lại nhiều năm rất khắc nghiệt như hạn hán, sâu rầy, lũ lụt lớn không kém các nước trong vùng. Cũng theo FAO, trong 10 năm qua sản lượng lúa gạo thế giới tăng thêm khoảng 70 triệu tấn, thì Việt Nam đã đóng góp 10 triệu tấn. Chính sự tăng nhanh và ổn định của sản lượng lúa gạo sản xuất ở nước ta đã góp phần tích cực giảm sự căng thẳng về thiếu lương thực trên thế giới. Đối với nước ta, xu hướng này đã khắc phục một cách cơ bản tình trạng thiếu đói giáp hạt kéo dài nhiều thập niên trước đổi mới, biến một nước nhập khẩu gạo trở thành nước xuất khẩu gạo với sản lượng liên tục tăng trong 10 năm liền và năm 1998 đã đứng vị trí thứ hai thế giới.

Ngay cả những năm thiên tai dồn dập, hạn hán và bão lụt gây hậu quả hết sức nặng nề trên phạm vi cả nước như năm 1998, an ninh lương thực quốc gia vẫn giữ vững, xuất khẩu gạo vẫn tăng cả về số lượng và chất lượng.

Nhìn lại 10 năm xuất khẩu gạo của nước ta, bên cạnh sự tăng tiến về số lượng, sự tiến bộ về chủng loại và chất lượng là thực tế rất đáng tự hào. Trong những năm đầu xuất khẩu gạo, tỷ lệ gạo chất lượng trung bình, tỷ lệ tấm cao trên 25% chiếm đến 80 - 90%, nên sức cạnh tranh kém, giá cả thấp: năm 1989 = 240 USD/tấn; năm 1990 = 187 USD/tấn; 1991 = 226 USD/tấn; năm 1992 = 214 USD/tấn; năm 1993 = 210 USD/tấn và năm 1994 = 218 USD/tấn. Nếu xét về nguyên nhân khách quan, nước ta mới tham gia xuất khẩu gạo trong khi thị trường lúa gạo thế giới đã ổn định. Nếu xét về chủ quan, sản xuất lúa gạo trong nước vẫn chưa bám sát nhu cầu của thị trường. Trong những năm đầu xuất khẩu gạo nước ta vẫn nặng xu hướng có loại gạo nào xuất loại ấy, xuất loại gạo nước mình có, còn chưa phải là xuất loại gạo thị trường cần. Về sản xuất, chưa có quy hoạch và đầu tư cho vùng lúa gạo xuất khẩu. Về tổ chức thu mua, chế biến chủ yếu dựa vào mạng lưới sẵn có của tư nhân trong vùng và ở các TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là châu Phi, Trung Đông và Đông Âu, không có yêu cầu cao về chất lượng.

Vượt qua những khó khăn và yếu kém ban đầu, trong 4 năm gần đây (1995 - 1998) xuất khẩu gạo nước ta đã có nhiều khởi sắc toàn diện hơn. Gạo xuất khẩu tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng; về số lượng từ 2 triệu tấn năm 1995 tăng lên 3 triệu tấn năm 1996; 3,6 triệu tấn năm 1997 và 3,8 triệu tấn năm 1998. Về gạo có chất lượng cao (hạt dài, ít bạc bụng) tỷ lệ tấm thấp (từ 5 - 10%) chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng dần, đến năm 1998 khoảng 70%, trong khi đó gạo có chất lượng trung bình (hạt tròn, bạc bụng), tỷ lệ tấm cao (trên 10%) chiếm tỷ trọng bé và có xu hướng giảm dần. Vì vậy, thị trường gạo mở rộng, khách hàng tăng, sức cạnh tranh của hạt gạo Việt Nam trên thị trường thế giới tăng và đến năm 1998 đã có phần đứng vững trên thị trường khó tính EU, Bắc Mỹ và khu vực Đông-Nam Á. Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng dần cùng với xu hướng tăng của chất lượng gạo và quan hệ cung cầu của thị trường lúa gạo thế giới. Giá gạo xuất

khẩu bình quân 4 năm (1995 - 1998) là 269 USD/tấn, tăng 61 USD/tấn so với giá bình quân 6 năm trước đó (1989 - 1994). Điều đáng chú ý là khoảng cách giữa giá gạo Việt Nam với giá gạo Thái Lan đã giảm dần : từ 40 - 55 USD/tấn những năm 1989 - 1994 xuống còn 20 - 25 USD/tấn những năm 1995 - 1998. Đến năm 1998, do đồng Bạc Thái Lan mất giá nên giá gạo Việt Nam đã tiếp cận giá gạo Thái Lan tùy theo từng loại và từng thời điểm. Tại thời điểm tháng 4 - 1998 gạo Việt Nam loại 5% tấm là 310 - 315 USD/tấn, loại 25% tấm là 265 - 270 USD/tấn so với giá 310 - 320 USD và 265 - 275 USD/tấn của Thái Lan đối với hai loại gạo tương ứng. Mức giá này ổn định cho đến tháng 10 - 1998. Cuối năm 1998, dù giá gạo Thái Lan chào hàng thấp hơn có ảnh hưởng đến giá gạo Việt Nam, nhưng nhờ ổn định được thị trường và giữ được giá theo hợp đồng liên chính phủ nên giá gạo xuất khẩu của nước ta về cơ bản vẫn ổn định. Đặc biệt liên doanh xuất khẩu gạo Việt Nguyên ở Tiền Giang và một số đầu mối ở Cần Thơ, Sóc Trăng đã ký được hợp đồng với các nước Đông Á với giá cao 305 USD/tấn loại 10% tấm. Chất lượng và giá cả gạo Việt Nam hiện nay không thua kém các nước Pa-ki-xtan, Ấn Độ đối với từng loại gạo trong khi số lượng gạo nước ta lại tăng nhanh và ổn định, điều mà các nước này chưa có được. Thực tế có lúc giá gạo Việt Nam đã cao hơn giá gạo Pa-ki-xtan 8 - 10% (1997).

Do lượng tăng và giá cũng tăng nên thu nhập về xuất khẩu gạo nước ta cũng tăng nhanh : từ 530 triệu USD năm 1995 tăng lên 868 triệu USD năm 1996 ; 891 triệu USD năm 1997 và 1,1 tỉ USD năm 1998 (Xem biểu).

Trong 10 năm xuất khẩu gạo, nước ta đã thu về 5 tỉ 420 triệu USD, đạt mức bình quân 542 triệu USD/năm, một con số rất đáng tự hào mà trước đây mới chỉ là mơ ước. Xét về giá trị ngoại tệ mạnh thu được, xuất khẩu gạo đứng thứ hai sau dầu thô, song xét về tính chất sản phẩm thì xuất khẩu gạo có nhiều điểm trội hơn hẳn dầu thô. Thứ nhất, gạo xuất khẩu là phần có thể dành ra được sau khi đã tính tới nhu cầu tiêu dùng trong nước, khác với dầu thô xuất khẩu toàn bộ. Thứ hai gạo xuất khẩu là sản phẩm 100% của Việt Nam, còn dầu thô là sản phẩm liên doanh. Thứ ba dầu là sản phẩm khai thác từ tài nguyên thiên nhiên, càng xuất khẩu tài nguyên càng cạn kiệt, trong khi đó gạo là sản

phẩm trồng trọt, số lượng và chất lượng gạo xuất khẩu chỉ phụ thuộc vào kết quả sản xuất và trình độ thâm canh, xuất khẩu gạo tăng, đầu ra của lúa gạo mở rộng tạo động lực mới để phát triển sản xuất lúa theo hướng thâm canh cao (do kích thích giá lúa tăng, nông dân tăng thu nhập tăng mức đầu tư thâm canh tăng năng suất và chất lượng lúa gạo). Thứ tư hiệu quả kinh tế - xã hội - quốc phòng - an ninh và môi trường của sản xuất và xuất khẩu gạo cao hơn nhiều so với bất kỳ mặt hàng xuất khẩu nào của nước ta. Hiệu quả đó không chỉ trước mắt mà còn lâu dài, vì nhu cầu lúa gạo cho an ninh lương thực thế giới đang có xu hướng tăng, hạt gạo Việt Nam còn có thể vượt xa đến nhiều nước so với hiện nay. Đầu năm 1998, FAO dự đoán lượng gạo mậu dịch thế giới năm 1998 có thể là 21,6 triệu tấn, cao hơn mức kỷ lục năm 1995, nhưng đến cuối năm 1998 con số này được điều chỉnh lên tới 23,6 triệu tấn, tăng 24% so với năm 1997 và khả năng cầu vẫn lớn hơn cung ít nhất trong 20 năm tới.

Rõ ràng xuất khẩu gạo là một lợi thế của nước ta, nếu chúng ta biết khai thác hợp lý sẽ tồn tại lâu dài và là một hướng làm giàu cho đất nước mà ít có sản phẩm nào sánh kịp.

Tuy nhiên, trong xuất khẩu gạo hiện nay còn nhiều khó khăn và yếu kém :

Thứ nhất : Chưa có quy hoạch tổng thể và kế hoạch cụ thể về sản xuất lúa gạo xuất khẩu (vùng nào, địa phương nào, bao nhiêu diện tích, cơ cấu giống lúa, đầu tư thâm canh). Một số vùng và địa phương đã hình thành quy hoạch và kế hoạch, nhưng vẫn nặng tính tự phát, cục bộ kể cả vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

Thứ hai : Mạng lưới thu mua, vận chuyển, chế biến lúa hàng hóa phục vụ xuất khẩu gạo vẫn phụ thuộc quá lớn vào tư thương, chưa có sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp lương thực nhà nước. Thực tế cho thấy hiện nay các Tổng công ty lương thực miền Bắc và miền Nam vẫn sử dụng tư thương để thu gom, vận chuyển và chế biến, đánh bóng gạo xuất khẩu. Tình trạng ép cấp, ép giá đối với người sản xuất lúa gạo vẫn diễn ra và rõ nét nhất là năm 1997.

Thứ ba : Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ chế biến, bảo quản xuất khẩu còn yếu kém lại phân bố không đều. Hệ thống nhà máy xay xát, đánh bóng gạo xuất khẩu những năm gần đây tuy có được

trang bị thêm máy móc, thiết bị hiện đại hơn, nhưng số lượng còn ít, chủ yếu được bố trí ở các thành thị như TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Mỹ Tho, trong khi đó những vùng và địa phương có nhiều lúa hàng hóa phục vụ xuất khẩu như An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng... lại không có các nhà máy chế biến và đánh bóng gạo xuất khẩu hiện đại. Đầu mối xuất khẩu gạo tập trung quá lớn vào cảng TP Hồ Chí Minh, trong lúc đó nguồn gạo là ở đồng bằng sông Cửu Long, làm tăng chi phí vận chuyển và những chi phí trung gian khác.

Thứ tư : Việc điều hành xuất khẩu gạo như hiện nay cũng đang bộc lộ những nhược điểm. Hạn ngạch xuất khẩu gạo giao từ đầu năm trong khi chưa biết kết quả sản xuất lúa trong năm như thế nào, do đó liên tục phải điều chỉnh kế hoạch, kể cả hủy hợp đồng đã ký với khách hàng. Điều đáng chú ý là hạn ngạch xuất khẩu gạo giao cho từng tỉnh cũng dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong việc xin quota. Thực tế cho thấy, có tình trạng một số tỉnh báo cáo sản lượng lúa hàng hóa cao hơn nhiều so với thực tế để xin thêm quota xuất khẩu gạo, sau đó lại đi mua gạo của địa phương khác về "tái xuất". Một số địa phương hoàn toàn không có lúa hàng hóa vẫn xin hạn ngạch xuất khẩu gạo và được cấp. (Ví dụ kế hoạch năm 1999 xuất khẩu 3,9 triệu tấn, đợt 1 : 3240 nghìn tấn được giao cho 12 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và TP Hồ Chí Minh là 2,2 triệu tấn, Tổng công ty lương thực miền Nam 500 ngàn tấn, Tổng công ty lương thực miền Bắc 300 ngàn tấn).

Thứ năm : Việc phân bổ lợi nhuận xuất khẩu gạo giữa người nông dân trồng lúa với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gạo chưa hợp lý, trong đó phần thiệt thòi vẫn thuộc về nông dân và Nhà nước.

2 - GIẢI PHÁP CHO NHỮNG NĂM TỚI.

Một là, về sản xuất : Khẩn trương hoàn thiện quy hoạch vùng lúa xuất khẩu của cả nước và kế hoạch cụ thể ưu tiên đầu tư vốn và khoa học - kỹ thuật để phát triển sản xuất lúa trong từng thời kỳ phù hợp với quy hoạch và kế hoạch xuất khẩu gạo của cả nước. Nội dung quy hoạch, kế hoạch và đầu tư cho vùng lúa gạo xuất khẩu phải bám sát nhu cầu của thị trường thế giới trong từng giai đoạn.

Hai là, về chế biến, vận chuyển : Đây là khâu rất yếu hiện nay. Những năm tới cần tập trung giải quyết theo các hướng : xây dựng mới các cơ sở chế biến lúa gạo xuất khẩu tại các vùng sản xuất lúa hàng hóa phục vụ xuất khẩu gạo theo quy hoạch ; đồng thời nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở đã có

để tăng năng lực chế biến và tăng chất lượng gạo xuất khẩu. Hệ thống kho tàng, đường sá, bến cảng phục vụ xuất khẩu gạo cũng cần được sự đầu tư thỏa đáng, mở rộng cảng Cần Thơ trở thành cảng chủ yếu để xuất khẩu gạo.

Ba là, về tổ chức thu mua lúa hàng hóa : Để hạn chế tiến tới khắc phục tình trạng tư thương thao túng thị trường, ép cấp, ép giá đối với nông dân, Nhà nước cần xây dựng hệ thống tổ chức thu mua lúa hàng hóa phục vụ xuất khẩu gắn với chính quyền địa phương trong vùng quy hoạch. Tiến tới hình thành mạng lưới theo mô hình hợp tác xã hoặc tổ hợp tác thu mua lúa thống nhất giữa các địa phương theo phương thức và giá sàn quy định của Nhà nước. Giải quyết thỏa đáng quan hệ giữa Nhà nước, nông dân và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong phân phối lợi nhuận.

Bốn là, về thị trường : Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các nước về xuất khẩu gạo như hiện nay và các năm tới, Việt Nam nhất thiết phải có hệ thống các giải pháp hữu hiệu về thị trường ngoài nước. Từ năm 1999, Chính phủ bãi bỏ thuế xuất khẩu gạo là giải pháp tích cực, nhưng chưa đủ. Để tăng sức cạnh tranh của hạt gạo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay còn phải có nhiều giải pháp đồng bộ hơn, một mặt tăng năng suất và chất lượng sản xuất trong nước để giảm chi phí, mặt khác mở rộng và ổn định thị trường theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, bảo đảm chữ tín với khách hàng, tăng cường tiếp thị, đầu tư nghiên cứu và dự báo thị trường...

Điều kiện quan trọng để bảo đảm tính khả thi của các giải pháp trên đây là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước trong mọi lĩnh vực sản xuất - chế biến - xuất khẩu gạo từ trung ương đến địa phương và cơ sở. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể thực hiện được chủ trương xuất khẩu gạo phải gắn với bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi hoàn cảnh, né tránh có hiệu quả diễn biến bất lợi của thời tiết cũng như sự biến động thất thường của thị trường lúa gạo thế giới hiện nay.

Biểu : Tình hình xuất khẩu gạo Việt Nam 10 năm (1989 - 1998)

	Đơn vị	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
- Số hàng	1000 tấn	1420	1624	1033	1946	1722	1983	2058	3047	3682	3800
- Giá trị	Triệu USD	290,0	304,63	234,5	417,7	361,96	424,43	530,18	868,4	891,3	1100,0
- Giá bình quân/tấn	USD	204	187,5	226,9	214,6	210,1	214	257,77	285	242	288,5
- Sản lượng lúa sản xuất	Triệu tấn	18,9	19,2	19,6	21,6	22,8	23,5	24,9	26,4	27,6	29,1

THỬ BÀN VỀ "điểm nóng" và các biện pháp hạn chế phát sinh "điểm nóng"

TRẦN HỒNG CHÂU *

TRONG những năm gần đây, thuật ngữ "điểm nóng" được sử dụng trong một số văn bản của các cơ quan đảng, nhà nước và khá phổ biến trong các văn bản của những cơ quan bảo vệ pháp luật như thanh tra, viện kiểm sát, công an, tòa án và cả trong đời sống sinh hoạt thường ngày.

Thế nhưng cho đến nay chưa có cơ quan nào, ngành nào (kể cả những cơ quan có trách nhiệm giải quyết) đưa ra khái niệm đầy đủ, chính xác về "điểm nóng" để làm cơ sở cho việc phân loại, xác định chính xác diễn biến tình hình nơi xảy ra vụ việc để đề ra các biện pháp giải quyết phù hợp.

Nhiều địa phương, ngành đã xác định "điểm nóng" theo các tiêu thức riêng của mình, thậm chí theo quan điểm cá nhân của từng người. Do vậy, việc đánh giá diễn biến tình hình ở cơ sở không đồng nhất, có nơi chỉ mới "sốt nhẹ" nhưng đã xác định là "điểm nóng", ngược lại có nơi "nóng" thật sự, có khi "nóng bỏng" nhưng vì những lý do khác nhau mà không được xác định là "điểm nóng".

Cả hai khuynh hướng trên đều dẫn tới hậu quả là : cấp ủy đảng và chính quyền các cấp đã có nhiều biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo không phù hợp, từ đó làm giảm hiệu quả, hiệu lực của các quyết định giải quyết. Thậm chí có nơi, có lúc còn làm tình hình thêm phức tạp.

Đã đến lúc cần phải có một định nghĩa (hoặc khái niệm) về "điểm nóng" và xác định các tiêu chí, các yếu tố đặc trưng của "điểm nóng" để làm cơ sở cho việc đánh giá chính xác diễn biến tình hình khiếu nại, tố cáo, diễn biến các mâu thuẫn xảy ra trong từng địa phương, từng ngành và toàn

quốc, góp phần vào việc đánh giá, phân loại chính xác cán bộ, đảng viên và các tổ chức cơ sở đảng. Đồng thời, cần đầu tư nghiên cứu để đề ra các biện pháp giải quyết có hiệu quả "điểm nóng", cũng như các biện pháp làm hạn chế phát sinh "điểm nóng".

Việc đưa ra khái niệm "điểm nóng" cũng như việc xác định các yếu tố đặc trưng cơ bản của "điểm nóng" cần được tổng hợp trên nhiều góc độ khác nhau.

Dưới góc độ thanh tra, có thể rút ra một số vấn đề như sau :

1 - Về khái niệm "điểm nóng".

"Điểm nóng" là nơi xảy ra khiếu kiện có đông người tham gia với nội dung khiếu kiện phức tạp, khó giải quyết, mâu thuẫn trong nội bộ đến mức gay gắt, diễn biến tình hình căng thẳng làm mất ổn định đời sống cộng đồng, làm rối loạn, vô hiệu sự lãnh đạo, điều hành của các tổ chức chính trị xã hội và chính quyền sở tại.

Nguyên nhân phát sinh "điểm nóng" :

Như chúng ta đã biết, khiếu nại, tố cáo là hiện tượng thường có trong xã hội. Trong mọi hoạt động xã hội, trong quản lý điều hành thường xuyên có các mâu thuẫn nảy sinh. Việc giải quyết các mâu thuẫn đó chính là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, trong thực tế không phải bao giờ và lúc nào các mâu thuẫn phát sinh đều được giải quyết phù hợp, đúng quy luật cho nên dẫn tới chỗ mâu thuẫn càng ngày càng tích tụ, từ đơn giản trở thành phức tạp, từ diện hẹp phát triển thành diện rộng và khi các mâu thuẫn này gặp môi trường xã hội thiếu lành mạnh thì nó sẽ phát sinh thành "điểm nóng".

Như vậy, "điểm nóng" phát sinh do nhiều nguyên nhân khác nhau, tựu trung có các nguyên nhân cơ bản sau :

- Do thực hiện không đúng các quy định của pháp luật, nhất là trong công tác quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ của các cơ quan đảng và nhà nước. Một số cán bộ thoái hóa biến chất cố tình vi phạm chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước làm cho quần chúng nhân dân bất bình. Đây là nguyên nhân cơ bản nhất.

* Chánh thanh tra tỉnh Nghệ An

- Các mâu thuẫn phát sinh trong quản lý điều hành, trong đời sống cộng đồng... không được quan tâm giải quyết kịp thời, hoặc giải quyết không đúng, pháp luật xử lý không nghiêm làm mâu thuẫn phát triển gay gắt.

- Việc giáo dục ý thức pháp luật chưa tốt, công dân hiểu biết pháp luật chưa đầy đủ, có người lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để gây rối.

- Môi trường xã hội không lành mạnh đã có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy sự phát triển của các mâu thuẫn.

2 - Những yếu tố cơ bản để xác định “điểm nóng”

Một vụ việc được coi là “điểm nóng” khi nó hội tụ các đặc trưng cơ bản sau đây :

Về nội dung khiếu kiện :

- Quần chúng nhân dân khiếu kiện về nhiều vấn đề khác nhau thuộc các lĩnh vực đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội..., có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều người.

- Những nội dung khiếu kiện phức tạp, khó giải quyết liên quan đến trách nhiệm của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cơ quan tổ chức. Việc giải quyết đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn về sức người, sức của.

Về đối tượng bị khiếu kiện :

- Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng, nội bộ phân hóa, mất đoàn kết, chia bè, kéo cánh. Cán bộ chủ chốt mất sức chiến đấu, thủ tiêu đấu tranh, không còn tác dụng lãnh đạo.

- Hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan bảo vệ pháp luật, cơ quan quyền lực nhà nước bị động, lúng túng, không làm chủ được tình hình.

Về phía người khiếu kiện :

- Có đông người tham gia, có hình thành tổ chức, có sự chỉ đạo điều hành của một hoặc một nhóm người đứng đầu. Một số phần tử cơ hội thoái hóa, biến chất, bất mãn đã tham gia vào tổ chức những người khiếu kiện, tập hợp kích động quần chúng.

- Có các hành vi tự phát, không tuân theo pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng làm xáo trộn đời sống bình thường của cộng đồng, làm mất trật tự an toàn xã hội, làm thiệt hại tính mạng, sức khỏe và tài sản của công dân và của nhà nước, tập thể, cộng đồng.

- Không tuân theo sự chỉ đạo điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, yêu sách đe dọa chống đối làm rối loạn sự quản lý điều hành của

các tổ chức chính trị - xã hội và cơ quan quyền lực nhà nước.

Trên đây là những yếu tố đặc trưng cơ bản để xác định “điểm nóng”. Tuy nhiên trên thực tế không phải bao giờ và lúc nào các “điểm nóng” cũng hội tụ cùng một lúc đầy đủ tất cả các yếu tố nêu trên mà nó được thể hiện trong cả quá trình phát sinh, phát triển của “điểm nóng”. Thực tiễn cho thấy các đặc trưng của “điểm nóng” thường thể hiện dưới các trạng thái khác nhau, có lúc này, nơi này thì một số đặc trưng nào đó sẽ nổi bật làm che lấp những đặc trưng khác và ngược lại.

Do vậy, khi xem xét để xác định “điểm nóng” cần xem xét một cách tổng thể dưới nhiều góc độ khác nhau để đánh giá đúng mức độ và các loại hình thể hiện vốn rất phong phú, đa dạng của các mâu thuẫn.

3 - Các biện pháp hạn chế phát sinh “điểm nóng”

Để các mâu thuẫn, các khiếu kiện phát sinh được giải quyết một cách kịp thời, đúng pháp luật và có hiệu quả, ngăn ngừa, hạn chế việc phát sinh “điểm nóng”, chúng ta cần quan tâm các biện pháp cơ bản sau đây :

a - Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành lãnh đạo tốt việc thực hiện dân chủ ở cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân, coi trọng công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Đây là yếu tố quan trọng, có tác động rất lớn đến việc thực hiện pháp luật về khiếu nại tố cáo nói chung và giải quyết các khiếu kiện nói riêng.

Thực tiễn cho thấy nơi nào cấp ủy, chính quyền quan tâm tới việc tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo thì nơi đó, dân chủ được mở rộng, việc quản lý điều hành ít có sai phạm, ít xảy ra khiếu kiện vượt cấp và ít vụ việc phức tạp.

Việc quan tâm của lãnh đạo phải thể hiện thường xuyên, liên tục trên nhiều lĩnh vực có liên quan và tác động đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo như :

- Đặt công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân là công tác thường xuyên trong chương trình làm việc hằng tháng, hằng quý, 6 tháng, hằng năm của cấp ủy, chính quyền.

- Định kỳ hằng tháng hoặc hằng quý nghe các cơ quan tham mưu báo cáo về diễn biến tình hình khiếu nại, tố cáo để có biện pháp chỉ đạo, lãnh đạo các cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết kịp thời các vụ việc.

- Phổ biến, quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về khiếu nại, tố cáo cho cán bộ, đảng viên để nâng cao ý thức trách nhiệm trước khiếu kiện của nhân dân và tuyên truyền giáo dục để nhân dân hiểu và chấp hành đúng pháp luật.

- Giao cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan chức năng nghiên cứu xây dựng các quy định cụ thể như quy định về lịch tiếp dân, thành phần và phương thức tiếp dân, thời gian xem xét giải quyết, quy chế phối hợp giữa các cơ quan hữu quan trong việc giải quyết khiếu nại tố cáo và trả lời công dân.

- Tăng cường đội ngũ cán bộ có đủ trình độ năng lực, phẩm chất để làm công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, đồng thời tạo điều kiện về vật chất, tinh thần để cán bộ làm tốt nhiệm vụ vốn rất khó khăn và phức tạp này.

b - Các cơ quan tham mưu (đặc biệt là cơ quan thanh tra) phải nắm bắt tình hình diễn biến khiếu nại tố cáo ở cơ sở một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời báo cáo, tham mưu các biện pháp giải quyết.

- Cán bộ phải tăng cường đi cơ sở, tiếp xúc với nhân dân để tiếp nhận thông tin, nắm tình hình do dân phản ánh.

- Thực hiện chế độ báo cáo thông tin đều đặn, đầy đủ, kịp thời từ cơ sở lên huyện, tỉnh và trung ương.

- Xác định chính xác những vụ việc phức tạp, tiềm ẩn các yếu tố có thể gây mất ổn định, có nguy cơ phát triển thành "điểm nóng" để báo cáo với cấp có thẩm quyền giải quyết.

c - Các vụ việc khiếu nại tố cáo phát sinh phải được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết kịp thời tại chỗ.

Thực tiễn cho thấy những vụ việc khiếu tố lúc đầu khá đơn giản, nhưng do các cơ quan có trách nhiệm giải quyết chủ quan hoặc giải quyết không kịp thời, làm cho mâu thuẫn tích tụ dần, từ "cái sậy nảy cái ung", "từ bé xé thành to" làm cho việc giải quyết và xử lý hậu quả khó khăn, tốn kém. Do vậy, khi vụ việc mới phát sinh, cơ quan có thẩm quyền phải nhanh chóng giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Việc thành lập các đoàn thanh tra phải lựa chọn những cán bộ có phẩm chất và năng lực tốt, có kinh nghiệm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đặc biệt là việc lựa chọn vai trò của trưởng đoàn thanh tra phải tương xứng với nhiệm vụ được giao,

đủ khả năng để làm chủ tình hình và giải quyết các vấn đề phức tạp đặt ra đối với đoàn thanh tra.

- Cơ quan ra quyết định thanh tra phải bảo đảm các điều kiện thuận lợi để đoàn thanh tra hoạt động có hiệu quả, phải bảo đảm sự độc lập tương đối của đoàn thanh tra khi hoạt động cũng như trong kết luận các vấn đề, bảo đảm tính khách quan, trung thực.

d - Tăng cường phối hợp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các cơ quan tổ chức hữu quan.

Các cơ quan có thẩm quyền cần chủ động phối hợp với các cơ quan tổ chức hữu quan để cử những cán bộ có năng lực phẩm chất tham gia giải quyết các vụ việc. Trước khi kết luận phải trao đổi, bàn bạc dân chủ về từng nội dung khiếu kiện để có nhận xét, đánh giá thật khách quan, đúng mức. Đồng thời thống nhất về cách trả lời, giải thích với đương sự để tạo sự thống nhất cao trong các cơ quan hữu quan. Việc xử lý sau thanh tra cần phải có sự phối hợp đồng bộ cả về biện pháp kinh tế, kỷ luật hành chính, kỷ luật Đảng, công tác tổ chức cán bộ... để kịp thời củng cố đơn vị được thanh tra.

e - Công tác xử lý các sai phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra.

Việc xử lý phải trận trọng, nghiêm minh, kịp thời. Trong xử lý các vấn đề phải luôn đạt được mục tiêu yên dân.

- Phải công khai hóa các quyết định xử lý

- Đôn đốc theo dõi để các kết luận, kiến nghị, quyết định giải quyết được thực thi có hiệu quả.

- Xử lý phải đi đôi với việc củng cố xây dựng, đặc biệt là khâu lựa chọn bổ nhiệm đội ngũ cán bộ chủ chốt.

g - Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về khiếu nại tố cáo của chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các ngành.

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc để nâng cao ý thức trách nhiệm của thủ trưởng và cán bộ trong việc giải quyết khiếu kiện của công dân.

- Đối với những nơi có nhiều đơn thư, có nhiều vụ việc phức tạp thì phải cử cán bộ thường xuyên theo dõi, phối hợp chỉ đạo, giải quyết.

- Thông qua công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khiếu nại tố cáo để có biện pháp tuyên truyền, giáo dục công dân về ý thức pháp luật, hiểu và làm theo pháp luật. □

MỘT GA, BA THẮNG

VŨ PHÒNG

CUỐI năm ngoái, có dịp vào Nam công tác, tôi đến thăm anh B, giám đốc một công ty. Tay bắt, mặt mừng, tôi hỏi B : Đạo này làm ăn ra sao ? Không suy nghĩ, anh trả lời ngay : Khó khăn lắm, một thằng ga, ba thằng thắng, làm sao mà tiến nhanh được. Tôi chưa hiểu ý anh, hỏi lại : Anh nói vậy, nghĩa là sao ? Anh B cười và bảo : Mới ra Bắc vài năm mà quên cách nói Nam Bộ sao ? Anh giải thích luôn : Nam Bộ gọi phanh xe là thắng xe, nhớ chưa. Tôi à lên một tiếng và nói : hiểu, hiểu rồi...

Chúng tôi ngồi bên nhau, anh dốc bầu tâm sự : Công ty anh, bên cạnh những người có quyết tâm đổi mới, mạnh dạn suy nghĩ, chủ động hiến kế, vũng vằng trong lúc khó khăn, còn một bộ phận lười suy nghĩ, ngại khó, sợ va chạm, khuyết điểm, trông chờ, ý lại nhà nước, lúc gặp "sự cố", hoặc khó khăn thì châm biếm mỉa mai, chờ dịp lãnh đạo sơ hở, thiếu sót là vu cáo tùm lum... làm cho lãnh đạo phải đau đầu, sa vào các công việc sự vụ, nội

bộ không đâu, rất ảnh hưởng tới việc lãnh đạo sản xuất kinh doanh. Khổ một nỗi số này tuy ít nhưng lại nhiều lời, lý sự theo kiểu "chí phèo". Quần chúng đa số không ưa gì họ, nhưng ngại nói, ngại va chạm, làm cho họ càng đắc ý.

Nội bộ thì như thế, còn bên ngoài thì các ngành chức năng gây ra không ít nhiều khê. Thấy công ty phát triển được một chút là họ thay nhau về "hỏi thăm", mất thời gian lắm. Có quý, có tháng công ty tiếp từ 5 đến 10 đoàn kiểm tra, có đoàn làm việc lai rai cả quý, kết cục mới ra được văn bản, mà văn bản ấy chẳng có gì mới góp cho sự thông suốt của sản xuất, kinh doanh của công ty cả... Nhiều khi vì đáp ứng yêu cầu kiểm tra mà bọn mình mất thời cơ sản xuất kinh doanh mặt hàng thị trường đang hiếm. Thú thực ở cơ sở bây giờ mệt mỏi lắm.

Tôi đỡ lời anh : Xe chạy, muốn an toàn phải có thắng. Thắng hỏng thì xe mất an toàn. Khi xe vận hành người điều khiển phải phối hợp chặt chẽ giữa tốc độ và

thắng. Thắng đột ngột xe đổ, gây ra tai nạn. Những người bảo thủ ở đâu chẳng có. Thuyết phục họ, tập hợp và giáo dục họ không phải dễ, cần phải kiên trì và phải dựa vào sức mạnh tập thể. Những người này không chịu sửa chữa nhất định họ sẽ bị cuộc sống đào thải. Những cơ quan chức năng gây khó dễ cho công ty thì phải rút kinh nghiệm. Kiểm tra là để cho cơ sở đi đúng hướng, không vi phạm pháp luật, kiểm tra không vì mục đích đó làm hao tổn thời gian, tiền của thì nên xem xét lại. Tôi nghĩ, các anh không nên vì thế mà nản chí. Người quản lý cần có bản lĩnh, biết kết hợp chặt chẽ nhịp nhàng giữa ga và thắng...

Tôi vừa dứt lời, anh nói ngay : Anh Hai nói nghe được, nhưng để làm như vậy cần phải có một quy chế thống nhất, đồng bộ, phân công rành mạch, rõ ràng tránh chồng chéo, giống như các bộ phận của một chiếc xe vậy... Minh nhờ cậu ở gần trung ương, lại viết báo, có cách gì đề nghị giúp tụi mình với các cấp lãnh đạo điều đó thì hay biết bao.

Chiều ý anh, tôi viết bài báo này, mặc dầu đây là chuyện mọi người ít nhiều đã biết nhưng nó được khắc phục rất chậm. □



CHÔNG CHUYÊN QUYỀN VÀ THAM NHŨNG :

MỘT VÀI BÌNH LUẬN NHÂN ĐỌC

“NHÀ NƯỚC TRONG MỘT THẾ GIỚI ĐANG CHUYỂN ĐỔI” (1)

NGUYỄN ĐĂNG THÀNH *

ĐÙNG là thế giới đang trong quá trình chuyển đổi. Chuyển đổi từ sự phân chia hai cực thành đa cực, từ sự cô lập của các khối kinh tế sang hòa nhập và toàn cầu hóa, từ kế hoạch hóa tập trung quan liêu sang kinh tế thị trường. Vai trò của nhà nước trong thế giới đó ra sao ? Mất đi hay tăng lên, phù hợp với xu thế kinh tế chung hay cản trở nó ? Câu trả lời là : tăng lên và phù hợp với thế giới đang chuyển đổi. Song muốn vậy phải : “Kiểm chế hành động độc đoán chuyên quyền của nhà nước và nạn tham nhũng” (2). Đó là điều được nhiều tác giả và tổ chức quốc tế xem là một trong những yêu cầu cơ bản đối với mọi quốc gia để nâng cao năng lực hoạt động của bộ máy nhà nước “trong một thế giới đang chuyển đổi”. Họ rút ra và khuyến cáo hai cơ chế kiểm chế chính thức, tạo nền tảng cốt yếu cho sự phát triển lâu bền là : Xây dựng một nền tư pháp độc lập mạnh mẽ và thực hiện phân lập các quyền trong quyền lực nhà nước. Những thiết chế và cách thức chống tham nhũng cụ thể qua kinh nghiệm của nhiều quốc gia cũng được đề cao.

Những yêu cầu đối với việc xây dựng một nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa có hiệu lực, hiệu quả chính là những vấn đề cấp thiết, mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã và đang tập trung giải quyết. Do vậy chúng ta cần nhận thấy rõ trong những kết luận và khuyến cáo đó những “hạt nhân hợp lý”, có cái ta đã làm, có cái qua sàng lọc ta có thể vận dụng.

Song với cùng một căn bệnh, có vị thuốc là “thần dược” với người này, nhưng lại là “độc dược” cho người khác. Ở phương Đông, cho thuốc hay dùng thuốc người ta phải xem “cơ địa” người bệnh. Trong chính trị, chữa bệnh độc đoán chuyên quyền và tham nhũng trong bộ máy nhà nước cũng vậy, không thể chỉ dựa trên những quan niệm có tính chất kỹ thuật, đơn giản một chiều. Với quan điểm đó, xin nêu mấy ý kiến sau :

1 - Xây dựng hệ thống tư pháp độc lập và mạnh mẽ, nhằm bảo vệ và duy trì tính ổn định, tối cao của Hiến pháp và luật pháp là một trong những yêu cầu đặc trưng của thể chế chính trị dân chủ - pháp quyền mà chúng ta phải phấn đấu. Tư pháp không chỉ có quyền tài phán về các quyết định và hành vi hành chính sai pháp luật, mà còn có quyền phán xét ngay cả việc lập pháp và lập quy. Có như thế hành pháp và lập pháp phải tuân theo luật, không ai dễ dãi độc đoán chuyên quyền, người dân tin và tôn thờ pháp luật. Xã hội có một cơ chế khách quan, ổn định để dân được làm chủ ở mức độ mà luật pháp đã hình thành.

Điều này phải thể hiện trên hoạt động thực tế của tư pháp chứ không thể chỉ dừng lại ở quy định trong hiến pháp hay các luật. Và lòng tin của dân chúng được gây dựng và củng cố ở chính hoạt động thực tế này. Sự kiện tòa án xét xử tội độc tài và tham nhũng của 2 cựu tổng thống ở Hàn Quốc, việc truy tố những nhân vật cấp cao tham nhũng ở một số nước là những minh chứng về việc giải quyết vấn đề mấu chốt. Xây dựng lòng tin của dân vào pháp luật và hệ thống bảo vệ pháp luật bằng chính hoạt động của tư pháp.

Tất nhiên chúng ta cũng thấy việc gây dựng “lòng tin” của người dân vào chế độ và bộ máy cầm quyền còn có một khía cạnh khác. Đó là lòng tin có được trước hết thông qua những cảm nhận và đánh giá thực tế của người dân về những lợi ích, về những điều kiện vật chất và tinh thần mà những người cầm

(*) PTS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Ngân hàng thế giới : *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi* - Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 1997, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998

(2) Sđd, tr 126

quyền mang lại cho họ. Vì thế sẽ là không đầy đủ và khó thành công nếu như xây dựng một thể chế dân chủ pháp quyền ở Việt Nam qua việc gây dựng lòng tin của dân vào pháp luật và những người cầm quyền chỉ bằng nhấn mạnh việc xây dựng một hệ thống tư pháp độc lập, đủ mạnh, dù rằng đó là việc dứt khoát phải làm (cả 4 Hiến pháp của nước ta - 1946, 1959, 1980, 1992 - đều khẳng định : Nền tư pháp Việt Nam phải được xây dựng thành một nền tư pháp độc lập và mạnh mẽ). Do vậy, dành nhiều tâm lực vào việc lo cho toàn dân có được những lợi ích và điều kiện sống thiết thực ngày một tốt hơn, thậm chí trong những điều kiện và hoàn cảnh chưa thể giải quyết nhanh chóng những vấn đề tư pháp, đó cũng là một đặc điểm trong lãnh đạo chính trị ở Việt Nam.

2 - Tổ chức quyền lực nhà nước như thế nào để có năng lực và có hiệu quả cao làm cho xã hội ổn định và phát triển, có thể nói đó là mục tiêu chung của mọi tư duy về nhà nước hiện nay, ở Việt Nam cũng như ở tất cả các nước.

Nhưng ở Việt Nam do sự lựa chọn chính trị của mình, tư duy về nhà nước, quyền lực nhà nước còn có một mục tiêu quan trọng nữa là : Nhà nước duy trì và phát triển một trật tự xã hội trong đó nhân dân lao động là người chủ, chứ không phải là một trật tự mà 64% lợi nhuận thuộc về 1% số người giàu có nhất ⁽³⁾.

Do vậy mà ở Việt Nam vấn đề ai nắm quyền, lực lượng xã hội nào nắm quyền để đại biểu cho lợi ích, ý chí của công nhân và nhân dân lao động là một vấn đề cơ bản, đã được khẳng định. Ở Mỹ hay ở các nước tư bản, đó cũng là một vấn đề rất cơ bản và đã được giải quyết yên ổn theo hướng nhà nước cai trị để bảo vệ lợi ích cho những người giàu ⁽⁴⁾.

Chính vì thế mà ở Việt Nam mọi cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, mọi cách thức thiết lập cơ chế phân quyền để bảo đảm việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của nhà nước nếu dẫn đến việc loại bỏ vấn đề cơ bản, loại bỏ hoặc hạ thấp vai trò của lực lượng chính trị đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là Đảng Cộng sản Việt Nam, thì sẽ là những phương thức sai lầm cơ bản về chính trị.

Việc thực hiện những kiểm chế chính thức như kết luận của Báo cáo về một hệ thống tư pháp độc lập mạnh mẽ và phân lập ba nhánh quyền lực cơ bản mà không tính đến đặc thù của hiện thực chính trị Việt Nam, bản chất giai cấp của chế độ chính trị Việt Nam thì rõ ràng là quan điểm và cách làm cực đoan phiến diện nếu như không nói là mưu toan làm biến chất chế độ chính trị ở nước ta.

3 - Chống tham nhũng để rồi trong bộ máy không còn tham nhũng với quan điểm thực tế sẽ phải là một quá trình - quá trình làm giảm dần tham nhũng. Khó có thể nói khi nào thì trong bộ máy nhà nước sẽ hết tham nhũng, song có thể dự đoán hiệu quả của những biện pháp được áp dụng.

Tăng tính tích cực của hệ thống tư pháp là rất cần thiết, nhưng chắc chắn chưa đầy đủ. Hơn nữa, không thể tăng cường tư pháp như một biện pháp xử lý việc đã xảy ra, bởi lẽ điều quan trọng hơn là ngăn ngừa. Vì vậy, phải có giáo dục đạo đức đối với nhân viên nhà nước và phải cải tiến cơ chế hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước nhằm ngăn chặn quan hệ không lành mạnh giữa các nhân viên nhà nước với giới kinh doanh ; phải phân biệt rõ trong các cơ quan nhà nước đâu là cơ quan phục vụ, đâu là dịch vụ. Cũng cần phải tăng tính công khai của các hoạt động nhà nước, các thủ tục hành chính cần thiết. Tăng tính giám sát của báo chí, dư luận, của các tổ chức quần chúng đối với hoạt động của nhà nước. Tư tưởng chung là đấu tranh loại trừ tham nhũng cần phải chủ động, quyết liệt, dám chấp nhận sự trả giá ở những trường hợp nào đó. Nhưng cũng cần bình tâm, tỉnh táo. Ở đây, câu châm ngôn "đánh chuột nhưng đừng làm vỡ lọ quý" là lời nhắc nhở có ích, có nghĩa là đấu tranh để nhà nước thêm mạnh hơn chứ không phải để làm tê liệt nó, thậm chí làm sụp đổ nó.

4 - Việc hình thành các tổ chức tham nhũng có quyền lực độc lập nhất định, có thể là những biện pháp cần thiết và có hiệu quả ở một số nước. Song nếu xét thêm những đặc điểm và thực tế của xã hội và con người phương Đông, có thể xuất hiện khả năng sau một thời gian, chính tổ chức chống tham nhũng lại trở thành đối tượng phải chống tham nhũng và bản thân nó cũng mắc phải bệnh độc đoán chuyên quyền. Đó là chưa kể tổ chức - bộ máy thêm công kênh, thêm cơ sở sinh ra tham nhũng v.v. Dù thế nào đi nữa không thể chống tham nhũng và độc đoán nếu không kết hợp giữa yếu tố tổ chức, pháp luật và con người. Nghĩa là bằng tổ chức để mở rộng công khai và dân chủ, nhưng phải kết hợp với việc nâng cao yếu tố chủ quan ở mỗi quan chức. Người

(Xem tiếp trang 58)

(3) Những năm 80 ở Mỹ, 64% lợi nhuận thuộc về 1 số người giàu nhất

(4) Theo điều tra của các nhà xã hội ở Mỹ : Năm 1964, 29% dân Mỹ cho rằng nhà nước cai trị là để cho những người giàu. Năm 1992, số những người Mỹ khẳng định điều đó là 80%. (Nguồn : Lester. C Thorow : "The future of Capitalism", USA, 1996)



TIÊU DÙNG TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI *

Thiêu dùng trên thế giới đã đạt tới một mức độ chưa từng có trong thế kỷ XX. Vào năm 1900, chi phí tiêu dùng là 1 500 tỉ USD. Năm 1998, mức chi tiêu cả ở lĩnh vực công cộng và tư nhân lên tới 24 000 tỉ USD gấp đôi mức chi tiêu năm 1975 và gấp 6 lần năm 1950.

Lợi ích của việc tiêu dùng đã được ghi nhận : nhiều người có mức sống cao hơn, có nhà ở tốt hơn ; hàng trăm triệu người được hưởng các tiện nghi sinh hoạt như : điện, hệ thống nước nóng, lạnh và phương tiện cơ giới. Bên cạnh đó còn có thời gian dành cho thư giãn, nghỉ ngơi, thể thao và các hoạt động khác, vượt xa bất kỳ một sự tưởng tượng nào vào đầu thế kỷ.

Những thành tựu này có quan hệ thế nào với sự phát triển con người ? Tiêu dùng góp phần rõ ràng vào sự phát triển con người khi nó mở rộng khả năng và làm phong phú thêm cuộc sống của con người mà không tác động xấu đến những lĩnh vực khác ; khi nó công bằng với thế hệ tương lai cũng như với thế hệ hiện tại ; khi nó góp phần trợ giúp các cộng đồng và các cá nhân sáng tạo, sinh động.

Tuy nhiên các mối liên kết trên thường bị phá vỡ và khi bị phá vỡ, các xu hướng và mô hình trở nên có hại đối với sự phát triển con người. Tiêu dùng ngày nay đang bào mòn nguồn môi trường cơ bản, làm tăng lên sự bất bình đẳng, và động lực học của mối liên kết tiêu dùng - nghèo khổ - bất bình đẳng - ô nhiễm môi trường đang tăng nhanh. Nếu các xu hướng này không thay đổi, nghĩa là không tái phân phối từ những người tiêu dùng có thu nhập cao đến những người có thu nhập thấp ; không chuyển dịch từ việc làm ô nhiễm tới các công nghệ và hàng tiêu dùng sạch hơn ; không chuyển dịch ưu tiên từ việc sản xuất hàng tiêu dùng xa hoa sang việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản, thì vấn đề tiêu dùng và sự phát triển con người sẽ rất tồi tệ.

Tăng trưởng tiêu dùng chưa từng có cả về quy mô và chủng loại đã bị phân phối một cách tồi tệ, dẫn tới sự thiếu hụt và làm tăng sự bất bình đẳng

Tiêu dùng bình quân ở các nước đang phát triển đã tăng lên khoảng 2,3% hằng năm trong 25 năm qua (Đông Á là 6,1% và Nam Á là 2%). Ấy vậy mà các khu vực này còn xa mới bắt kịp cấp độ của các nước công nghiệp. Mặt khác tăng trưởng tiêu dùng lại chậm chạp hoặc đình đốn ở những khu vực khác. Ví dụ ngày nay, bình quân một hộ gia đình ở châu Phi tiêu dùng ít hơn 25 năm trước là 20%.

20% dân số nghèo nhất của thế giới và có thể nhiều hơn nữa đã bị gạt ra ngoài sự bùng nổ tiêu thụ. Hơn 1 tỉ người bị tước đoạt các nhu cầu tiêu dùng cơ bản. Trong số 4,4 tỉ người ở các nước đang phát triển, gần 3/5 thiếu hệ thống vệ sinh cơ bản. Gần 1/3 không được dùng nước sạch, 1/4 không có nhà cửa tử tế, 1/5 trẻ em không được học đến lớp 5. Khoảng 1/5 không có đủ prô-tê-in và năng lượng tối thiểu. Hai tỉ người thiếu máu, trong đó có 55 triệu ở các nước công nghiệp. Bất bình đẳng trong tiêu dùng thể hiện : 20% dân số thế giới ở các nước có thu nhập cao nhất chiếm 86% tiêu dùng tư nhân, trong khi đó những người nghèo nhất (20%) chỉ chiếm 1,3%.

Những người giàu nhất (20%) : Tiêu dùng 45% thịt và cá (1/5 nghèo nhất : 5%), 58% năng lượng (1/5 nghèo nhất chưa tới 4%), 74% điện thoại (1/5 nghèo nhất : 1,5%), 84% giấy (1/5 nghèo nhất : 1,1%) và sở hữu 87% xe cộ (1/5 nghèo nhất : chưa tới 1%).

Tuy nhiên, mặc dù có mức độ tiêu dùng cao, ở các nước công nghiệp vẫn diễn ra phân hóa giàu nghèo với các mức độ khác nhau, vẫn tồn tại sự nghèo khổ và tước đoạt, thậm chí ở một số nước vấn đề này đang tăng lên. Chỉ số gần đây nhất về sự nghèo khổ con người (HPI-2) cho thấy, có khoảng từ 7 đến 17% dân số ở các nước công nghiệp là người nghèo. Tỷ lệ này không tương ứng với mức thu nhập trung bình của một nước. Có thể

* Nguồn : Báo cáo phát triển con người 1998 của Chương trình phát triển Liên hợp quốc

tham khảo một so sánh nhỏ : Thụy Điển là nước có tỷ lệ dân nghèo khổ khá thấp, chỉ có 7% dân số, trong khi thu nhập trung bình chỉ đứng thứ 13. Còn ở Mỹ với mức thu nhập trung bình cao nhất trong số các nước được xếp hạng, lại có tỷ lệ dân số nghèo khổ cao nhất. Mức độ nghèo khổ ở những nước có thu nhập tương đương cũng khác nhau. Hà Lan và Anh có HPI-2 là 8% và 15%, mặc dù mức độ thu nhập là tương đương.

HPI-2 cũng cho thấy, không chỉ những người nghèo ở các nước đang phát triển phải chịu sự bất bình đẳng về tiêu dùng, mà hơn 100 triệu người ở các quốc gia giàu có cũng phải chịu đựng sự tước đoạt con người. Gần 200 triệu người sống dưới 60 tuổi. Hơn 100 triệu người không có nhà cửa. Ít nhất 37 triệu người không có việc làm, thường xuyên phải chịu sự phân biệt đối xử.

Tăng trưởng tiêu dùng chưa từng có đã tạo ra sức ép đối với môi trường, làm ô nhiễm trái đất, làm suy kiệt và xuống cấp các nguồn có thể tái sinh.

Tăng trưởng tiêu dùng không kiểm soát được trong 50 năm qua đang tạo ra những sức ép chưa từng có đối với môi trường :

- Việc sử dụng dầu mỏ tăng gần gấp 5 lần kể từ năm 1950
- Tiêu thụ nước sạch tăng gần 2 lần kể từ năm 1960
- Đánh bắt hải sản tăng 4 lần
- Tiêu thụ gỗ, kể cả cho công nghiệp và làm nhiên liệu cho gia đình hiện nay tăng 40% so với 25 năm trước đây.

Tuy nhiên, việc sử dụng các nguồn nguyên liệu lại tăng chậm chạp một cách đáng kể trong những năm gần đây và sự hoảng sợ của dân chúng về sự cạn dần các nguồn tài nguyên không thể tái sinh như dầu và quặng là không có cơ sở. Nhiều mỏ mới đã được phát hiện. Trong khi đó, nhu cầu tăng trưởng lại chậm ; tiêu dùng chuyển sang hướng sử dụng các dịch vụ và sản phẩm ít nguyên liệu... Tỷ lệ sử dụng bình quân các nguyên liệu cơ bản như thép, gỗ, đồng là ổn định ở phần lớn các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), thậm chí giảm ở một số sản phẩm.

Như vậy, các nguồn không thể tái sinh không phải là vấn đề cấp bách. Khó khăn chính là ở hai cuộc khủng hoảng đang đưa loài người vượt qua các giới hạn mà trái đất có thể chịu đựng được :

Thứ nhất là sự ô nhiễm và các phế thải đã vượt quá khả năng hấp thụ và chuyển hóa của hành tinh.

Trữ lượng dầu hỏa không cạn, nhưng sử dụng chúng đang tạo ra các loại khí độc, làm thay đổi hệ thống sinh thái. Lượng đi-ô-xít các-bon (CO₂) đã tăng gấp 4 lần trong 50 năm qua. Việc trái đất nóng lên là một vấn đề nghiêm trọng, đe dọa tàn phá mùa màng, gây ra lũ lụt lâu dài ở các khu vực rộng lớn, làm tăng tần số các cơn bão và hạn hán, đẩy nhanh sự tuyệt chủng của một số loài, làm lây lan các căn bệnh truyền nhiễm v.v... Mặc dù các nguồn nguyên liệu có thể không cạn kiệt, thì lượng phế thải, cả độc hại và không độc hại, cũng đang tăng lên. Ở các nước công nghiệp, tỷ lệ bình quân chất phế thải nói chung đã tăng gấp 3 lần trong 20 năm qua.

Hai là sự xói mòn các nguồn có thể tái sinh đang tăng lên như nước, đất trồng, rừng, cá và nhiều loài sinh vật.

- Thế kỷ XX phải chịu sự căng thẳng về nước. Tỷ lệ bình quân đầu người chưa đến 1000 m³ một năm. Trữ lượng nước toàn cầu tính theo tỷ lệ bình quân đầu người đã giảm từ 17 000 m³ năm 1950 xuống còn 7 000 m³ như hiện nay.

- 1/6 đất đai — gần 2 tỉ héc ta — hiện đang bị xuống cấp là hậu quả của việc khai thác quá mức đất đai và đồng cỏ.

- Rừng, với chức năng bao bọc và chống xói mòn đất, cung cấp nước, điều chỉnh khí hậu, đang bị giảm đi. Kể từ năm 1970, tỷ lệ rừng trên 1 000 dân đã giảm từ 11,4 km² xuống còn 7,3 km².

- Trữ lượng cá đang suy giảm. Hiện tại có khoảng 1/4 đã bị mất đi hoặc bị đe dọa mất đi và khoảng 44% hiện đang bị đánh bắt tại ranh giới sinh học của chúng.

- Các loài hoang dã đang bị tuyệt chủng với tốc độ từ 50 đến 100 lần nhanh hơn phát triển tự nhiên, đe dọa tạo ra những lỗ hổng lớn trong mạng sống trên hành tinh.

Những người tiêu dùng nhiều nhất trên thế giới phần lớn thuộc lớp những người giàu. Nhưng hiểm họa môi trường lại đổ xuống đầu người nghèo.

Lợi ích thu được từ sự phong phú trong tiêu dùng là rõ ràng, nhưng các nước nghèo và người nghèo phải chịu đựng nhiều hậu quả xấu của nó. Hiểm họa môi trường tập trung ở những khu vực nghèo nhất, ảnh hưởng đến những người nghèo nhất.

- Một em bé sinh ra ở các nước công nghiệp, trong suốt cuộc đời, tiêu dùng và làm ô nhiễm nhiều hơn 30 đến 50 em bé sinh ra ở các nước đang phát triển.

- Từ năm 1950, các nước công nghiệp do có cấp độ tiêu dùng và thu nhập cao đã chiếm hơn một nửa mức độ tăng trong sử dụng các nguồn.

- 1/5 dân số thế giới ở các nước có thu nhập cao nhất thải ra 53% lượng CO₂ trong khi đó 1/5 dân số nghèo nhất chỉ có 3%. Bra-xin, Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Mê-hi-cô ở trong số các nước đang phát triển có lượng phế thải cao nhất. Nhưng với dân số khổng lồ, tỷ lệ bình quân chất thải của họ vẫn rất thấp, chỉ có 3,9 tấn một năm ở Mê-hi-cô, 2,7 ở Trung Quốc so với 20,5 ở Mỹ và 10,2 ở Đức. Hậu quả của việc trái đất nóng lên do CO₂ sẽ phá hủy nhiều nước nghèo. Ví dụ, đất đai của Băng-la-đét sẽ bị co lại 17% do nước biển dâng cao.

- Gần 1 tỉ người ở các nước đang phát triển có thể sẽ bị mất đi nguồn prô-tê-in cơ bản do việc đánh bắt cá quá mức.

- 132 triệu người bị áp lực do nạn khan hiếm nước, chủ yếu ở châu Phi và các nước Á-rập và nếu các xu hướng này vẫn diễn ra, số người bị áp lực về nước có thể tăng lên tới 1 đến 2,5 tỉ người vào năm 2050.

- Sự phá rừng tập trung ở các nước đang phát triển. Trong 2 thập niên qua, Mỹ la-tinh và Ca-ri-bê mất 7 triệu héc ta rừng nhiệt đới, châu Á và cận Xa-ha-ra mỗi khu vực mất 4 triệu. Phần lớn là để đáp ứng nhu cầu về gỗ và giấy (đã tăng gấp 2 và gấp 5 lần kể từ 1950). Nhưng hơn một nửa số gỗ và gần 3/4 số lượng giấy được sử dụng ở các nước công nghiệp.

Người nghèo thường phải sống ở những nơi ô nhiễm. Theo tính toán, có khoảng 2,7 triệu người hàng năm bị chết do ô nhiễm không khí, 2,2 triệu do ô nhiễm ngay trong nhà, và 80% số nạn nhân là dân nghèo nông thôn ở các nước đang phát triển. Khói từ nhiên liệu gỗ và phân gia súc rất nguy hiểm cho sức khỏe, nhưng hằng ngày, phụ nữ phải nấu nướng trong loại khói này hằng giờ.

Xăng dầu có chi được sử dụng ở các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi nhiều hơn ở các nước công nghiệp, đang tác động xấu đến sức khỏe con người và sự phát triển não của trẻ em. Ở Băng Cốc, có đến 70 000 trẻ em bị giảm đi không ít hơn 4 đơn vị của chỉ số thông minh (IQ) do chất phế thải chứa độc tố cao. Ở Mỹ la-tinh, có khoảng 15 triệu trẻ em dưới 2 tuổi cũng gặp rủi ro tương tự.

Những thách thức môi trường này bắt nguồn không chỉ từ sự giàu có mà còn từ sự nghèo khổ

đang tăng lên. Như là hậu quả của sự bản cùng hóa tăng lên và việc không có các nguồn thay thế, một số lượng lớn dân nghèo và những người không có đất đai đang đặt một áp lực chưa từng có lên các nguồn tự nhiên khi họ tranh đấu để tồn tại.

Nghèo khổ và môi trường có mối liên kết chặt chẽ. Sự xuống cấp các nguồn tài nguyên trong quá khứ làm trầm trọng thêm sự nghèo khổ trong hiện tại. Trong khi đó, sự nghèo khổ ngày nay lại tạo ra rất nhiều khó khăn cho việc quan tâm và khôi phục nguồn tài nguyên nông nghiệp cơ bản; tìm ra các biện pháp thay thế cho việc phá rừng; ngăn ngừa hoang mạc hóa; kiểm soát sự xói mòn và cung cấp thêm chất màu cho đất. Người nghèo ở vào tình thế bắt buộc phải làm suy kiệt các nguồn tài nguyên để tồn tại. Và cũng do đó, sự xuống cấp môi trường lại bản cùng hóa họ hơn.

Khi sự cộng hưởng của mối liên kết này đạt mức độ cực đại, nhiều người nghèo lại phải di chuyển đến những vùng đất cằn cỗi. Hiện có gần một nửa số người nghèo nhất thế giới - khoảng 500 triệu - sống ở những vùng đất khó trồng trọt.

Nghèo khổ và tác hại môi trường ở các nước đang phát triển cần được xem xét trong bối cảnh tăng trưởng dân số. Ở các nước đang phát triển, áp lực lên môi trường càng thẳng hằng ngày do tăng trưởng dân số. Dự tính dân số toàn cầu là 9,5 tỉ người vào năm 2050, trong đó hơn 8 tỉ sống ở các nước đang phát triển. Để nuôi sống số dân này một cách xứng đáng sẽ cần một lượng ca-lo cơ bản gấp 3 lần hiện nay, tương đương với 10 tỉ tấn ngũ cốc một năm.

Áp lực từ vấn đề tiêu dùng có thể mang tính phá hủy, làm tăng thêm sự nghèo khổ và bất bình đẳng

Áp lực của việc chi tiêu cạnh tranh và tiêu dùng có thể biến sự phong lưu của một nhóm người này thành sự loại trừ xã hội của một nhóm người khác. Khi có một áp lực xã hội nặng nề để duy trì những chuẩn mực tiêu dùng cao và một xã hội khuyến khích chi tiêu cạnh tranh nhằm phô trương sự giàu có, thì sự bất bình đẳng trong tiêu dùng sẽ làm trầm trọng thêm sự nghèo khổ và loại trừ xã hội.

- Nghiên cứu các hộ gia đình Mỹ cho thấy, thu nhập cần thiết để đáp ứng khát vọng tiêu dùng đã tăng gấp đôi trong thời kỳ 1986 - 1994.

- Khái niệm "nhu cầu tất yếu" đang thay đổi và sự phân biệt giữa xa hoa và nhu cầu tất yếu là không rõ ràng. Trong thập niên 80, Bra-xin, Chi-lê, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô và Nam Phi với mức

thu nhập bằng mức của các nước Ô-xtrây-li-a, Đức, Pháp 30 năm trước, lại có số ô tô nhiều hơn từ 2 đến 3 lần số ô tô các nước này có trong thời điểm đó.

- Nợ của hộ gia đình, đặc biệt là nợ của người tiêu dùng, đang tăng lên và mức tiết kiệm của hộ gia đình đang giảm xuống ở nhiều nước công nghiệp và đang phát triển. Ở Mỹ, các hộ gia đình chỉ gửi tiết kiệm 3,5% thu nhập của họ, bằng 1/2 mức tiết kiệm 15 năm trước. Nợ của người tiêu dùng ở Bra-xin tập trung trong số các hộ gia đình có thu nhập thấp, hiện đã vượt quá 6 tỉ USD.

Có nhiều tiếng nói lo lắng về tác động của những xu hướng này tới các giá trị xã hội và tới cuộc sống. Liệu các xu hướng này có làm trầm trọng thêm sự nghèo khổ khi các hộ gia đình cạnh tranh nhằm đáp ứng những tiêu chuẩn tiêu dùng đang tăng lên? Những mô hình này có làm cho mọi người phải làm việc nhiều hơn và dành ít thời gian cho gia đình, bạn bè và cộng đồng?

Toàn cầu hóa làm tăng lên sự hội nhập của các thị trường tiêu dùng trên thế giới và mở ra các cơ hội mới. Nhưng nó cũng đang tạo ra những bất bình đẳng mới và những thách thức mới cho việc bảo hộ quyền tiêu dùng.

Về kinh tế: hội nhập kinh tế đang làm tăng việc mở ra các thị trường tiêu dùng với nguồn sản phẩm mới. Có một cuộc cạnh tranh khốc liệt nhằm bán được hàng hóa cho người tiêu dùng trên khắp thế giới với việc quảng cáo rầm rộ đang tăng lên. Về xã hội: các đường biên giới quốc gia và địa phương đang bị dỡ bỏ để thiết lập những tiêu chuẩn và những khát vọng xã hội trong tiêu dùng. Nghiên cứu thị trường cho thấy, "giới tinh hoa toàn cầu" và "giai cấp trung lưu toàn cầu" có phong cách tiêu dùng giống nhau: "mác toàn cầu". Xu hướng "tuổi trẻ toàn cầu" - khoảng 270 triệu thanh thiếu niên từ 15 đến 18 tuổi ở 40 nước - có phong cách "vũ trụ toàn cầu", cùng thích một kiểu nhạc và vi-đi-ô.. đang cung cấp một thị trường khổng lồ cho các nhà thiết kế giày dép, áo sơ mi và quần bò.

Hậu quả là gì? *Thứ nhất*, một loạt sự lựa chọn tiêu dùng được mở ra cho nhiều người, nhưng nhiều người khác bị gạt ra ngoài một cách lạnh lùng do thiếu thu nhập. Áp lực từ sự chỉ tiêu cạnh tranh tăng lên. "Không kém người hàng xóm" đã chuyển từ việc phấn đấu sang việc bắt chước sự tiêu dùng của nhau nhằm theo đuổi cách sống của những người giàu và những người nổi tiếng trong

các bộ phim và trên tivi. *Thứ hai*, bảo vệ quyền của người tiêu dùng đối với an toàn sản phẩm và thông tin sản phẩm đã trở nên phức tạp. Các sản phẩm mới có hàm lượng hóa học cao hơn như thức ăn và thuốc đang tiến vào các thị trường. Khi thông tin không xứng đáng hoặc các tiêu chuẩn an toàn không được thực hiện nghiêm túc, người tiêu dùng có thể phải chịu hậu quả từ thuốc trừ sâu độc hại, sữa bột ô nhiễm...

Các nước nghèo cần đẩy mạnh tăng trưởng tiêu dùng, nhưng không nên đi theo con đường mà các nước giàu và các nước có nền kinh tế tăng trưởng cao đã đi trong nửa thế kỷ qua

Hiện nay, mức độ tiêu dùng để đáp ứng những nhu cầu cơ bản của hơn 1 tỉ người trên thế giới không những quá thấp mà tăng trưởng trong tiêu dùng của họ còn diễn ra chậm và bị gián đoạn bởi những trở ngại. Gần 1 tỉ người ở 70 nước có mức độ tiêu dùng thấp hơn 25 năm trước đây. Tăng trưởng tiêu dùng không thể được nâng lên nếu không đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù có sự tăng trưởng thu nhập ngoạn mục của nhiều người ở châu Á, chỉ có 21 nước đang phát triển trên thế giới đạt được tăng trưởng GDP bình quân ít nhất là 3% một năm trong thời kỳ 1995 - 1997 — tỷ lệ cần thiết để thiết lập một khuôn khổ cho việc giảm bớt đói nghèo.

Ngày nay, các nước đang phát triển phải đối diện với một sự lựa chọn chiến lược. Họ có thể đi theo con đường công nghiệp hóa và các quá trình tăng trưởng trong nửa thế kỷ qua, thực hiện một chính sách phát triển không đem lại sự bình đẳng, đưa tới một hậu quả là ô nhiễm môi trường to lớn. Hoặc họ có thể theo những hình mẫu tăng trưởng sau:

- Bảo vệ môi trường, bảo tồn các nguồn thiên nhiên, tạo ra ít chất thải và ô nhiễm.

- Bảo vệ người nghèo, tạo ra công việc cho người nghèo, mở rộng cơ hội cho người nghèo đến với các dịch vụ xã hội cơ bản.

Nếu các nước nghèo thực hiện hai mô hình tiêu dùng này, họ có thể đẩy nhanh tăng trưởng tiêu dùng và phát triển con người mà không phải trả giá to lớn về môi trường. Một trong những giải pháp là sử dụng các công nghệ không có tác hại xấu đến môi trường. Các công nghệ đó có thể là: năng lượng mặt trời, các công nghệ sản xuất giấy sạch hơn v.v... □

TRINH CƯỜNG (lược dịch)

Tìm hiểu khái niệm

● SÉC. THƯƠNG PHIẾU. TIỀN MẶT

● **Séc** là một loại chứng phiếu mà khách hàng của một ngân hàng hay một tổ chức tương tự (người được phát hành) ra lệnh cho ngân hàng hay tổ chức nói trên (người bị ký phát) trích một khoản tiền nhất định trong tài khoản tiền gửi của người phát hành để trả cho người hưởng khi người hưởng xuất trình chứng phiếu đó. Người hưởng này thường là người thứ ba. Trong trường hợp này, đó là một công cụ thanh toán. Nếu người hưởng cũng chính là người phát hành thì séc chỉ là một công cụ rút vốn. Séc phải được lập bằng văn bản và phải mang một số đặc điểm bắt buộc. Về nguyên tắc, việc trao tẩm séc là nhằm mục đích chuyển quyền sở hữu số tiền cho người cầm séc. Séc chỉ được chuyển nhượng cho một ngân hàng, một quỹ tiết kiệm, hay một tổ chức tương tự. Đối với những tẩm séc bị đánh mất, bị ăc cấ, bị sửa chữa hoặc khi người cầm séc bị thanh lý tài sản thì sẽ không được chấp nhận thanh toán. Ngân hàng cầm người phát hành séc khi trên tài khoản không có tiền, trừ loại séc rút tiền. Séc là công cụ thanh toán được sử dụng rộng rãi nhất. Ở các nước có nhiều loại séc : séc ngân hàng, séc bưu điện, séc du lịch, séc trả tiền ă... Séc góp phần làm giảm việc thanh toán dùng tiền mặt trên thị trường.

● **Thương phiếu** là một loại chứng phiếu về trái quyền mà việc mua bán chuyển nhượng chúng rất dễ dàng do phương thức chuyển giao đơn giản như ký sau hoặc theo tập quán cho phép huy động các thương phiếu này bằng những kỹ thuật tín dụng khác nhau. Thương phiếu ghi nhận sự cam kết trả trong thời hạn ngắn ngày (thường là dưới 90 ngày) một khoản tiền nhất định. Nó là những công cụ thanh toán của ngân hàng và tín dụng. Hối phiếu và lệnh phiếu đều là thương phiếu.

● **Tiền mặt** là phương tiện thanh toán giữa chủ nợ và bên nợ đem lại kết thúc mọi nợ nần. Tiền mặt không chỉ dùng để chỉ tiền giấy, tiền kim loại mà việc chuyển tiền từ một tài khoản tiền gửi không kỳ hạn cũng tạo nên sự vận động của tiền mặt. Ở các nước kinh tế phát triển, việc sử dụng tiền mặt rất hạn chế mà dùng các công cụ thanh toán khác bằng các giấy tờ có giá như thương phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu... Còn ở các nước kinh tế chậm phát triển, tiền mặt được dùng làm phương tiện thanh toán là chủ yếu. Sự khan hiếm tiền mặt (nhất là tiền nhỏ) sẽ ảnh hưởng đến lưu thông tiền tệ, tác động trực tiếp đến sản xuất và tiêu dùng. Ở nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường, việc dùng các công cụ thanh toán bằng các giấy tờ có giá để thay cho tiền mặt đã và đang từng bước được tạo lập. Việc lưu thông tiền tệ trên thị trường theo hướng tiền tệ hóa đang từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. ■

CHỐNG CHUYÊN QUYỀN...

(Tiếp theo trang 53)

nắm quyền hay người được ủy quyền - phải đối mặt, trần trở đay dứt thực sự trước đạo đức và lương tâm. Chỉ thuần túy bằng biện pháp tổ chức và pháp luật bên ngoài để chỉ làm tinh vi thêm nạn tham nhũng. Xã hội cần tấm gương trong sáng về đạo đức, đặc biệt của những người lãnh đạo chủ chốt cấp cao.

Tóm lại, để nâng cao vai trò của nhà nước trong một môi trường quốc tế hiện nay phải chống sự độc đoán chuyên quyền và tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Thực tiễn ở nhiều quốc gia cho thấy những điều sau đây là kinh nghiệm tốt :

- Những người lãnh đạo tối cao hệ thống chính trị, nhà nước phải là tấm gương trong sáng về đạo đức, về phong cách nghiêm minh, chí công vô tư.

- Bộ máy hành chính phải được tổ chức gọn, có hiệu lực, hiệu quả.

- Sự tham nhũng phải trả giá rất cao. Không chỉ nâng cao khung hình phạt mà qua phương tiện thông tin được phát hiện, tạo dư luận xã hội gay gắt không tha thứ cho hành vi tham nhũng.

- Quan chức, công chức phải qua tuyển chọn chặt chẽ, đòi hỏi cao nhưng họ phải có mức lương nuôi được gia đình, đủ sức thu hút nhân tài đất nước.

- Phải có cơ chế kiểm soát những chức vụ lãnh đạo quan trọng, ở mọi chức vụ quyền - trách nhiệm - lợi ích - sự kiểm soát phải được thực hiện đồng thời.

Có thể còn phải nhiều yếu tố nữa với những biện pháp cụ thể, nhưng ở Việt Nam để nhà nước không tham nhũng, nhà nước mạnh và có hiệu lực... thì **Đảng lãnh đạo, dân làm chủ** vẫn phải là nguyên tắc, là điểm tựa cơ bản cho mọi phương thức đổi mới và hoàn thiện Nhà nước. □

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

● HỘI NGHỊ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA TOÀN QUỐC

Từ ngày 8 đến 10-3-1999, tại TP Hồ Chí Minh Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đã tổ chức *Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa toàn quốc*.

Hội nghị có nhiệm vụ tổng kết hoạt động tư tưởng - văn hóa của Đảng trong năm 1998, đánh giá đúng thực trạng tư tưởng, tâm trạng xã hội, đề ra phương hướng và các giải pháp đồng bộ, khả thi, nhằm tiếp tục đổi mới, thực sự nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác tư tưởng - văn hóa, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong năm 1999 và thực hiện có hiệu quả cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Đền dự Hội nghị có đồng chí Phạm Thế Duyệt, Ủy viên Thường vụ, Thường trực Bộ Chính trị; các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị Nguyễn Đức Bình và Nguyễn Phú Trọng.

Báo cáo của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương do đồng chí Hữu Thọ trình bày tại Hội nghị đã nêu lên những thành tựu quan trọng của công tác tư tưởng - văn hóa trong năm qua và phương hướng chung của công tác tư tưởng - văn hóa trong năm 1999, trong đó có 3 nhiệm vụ trọng tâm là góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội; đưa Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) vào cuộc sống, tạo nên bước chuyển biến mới trong đời sống xã hội, nhất là ở cơ sở; tiến hành có kết quả rõ rệt cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng.

Phát biểu ý kiến với Hội nghị về nhiệm vụ của năm 1999, đồng chí Phạm Thế Duyệt nhấn mạnh: Toàn bộ hoạt động tư tưởng từ công tác nghiên cứu lý luận, tuyên truyền cổ động, báo chí - xuất bản đến văn hóa - văn nghệ phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cả về nội dung và hình thức, cả phương pháp và phong cách, cả tổ chức, lực lượng và phương tiện, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả của từng bình chủng tư tưởng, vừa phải biết nâng cao chất lượng, hiệu quả của sự phối hợp hiệp đồng... Toàn bộ các hoạt động tư tưởng - văn hóa phải hướng tới mục tiêu tăng cường sự kiên định mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với toàn xã hội, kiên định bản chất của Nhà nước ta, kiên định nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng, kiên định chủ nghĩa yêu nước chân chính, kết hợp với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân. Phải giáo dục sâu rộng chủ nghĩa yêu nước, khơi dậy mạnh mẽ phong trào thi đua yêu nước ở mọi cấp, mọi ngành, mọi địa phương, đơn vị, động viên mạnh mẽ toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phát huy mọi nguồn lực, vượt qua mọi khó khăn thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội, nâng cao một bước đời sống văn hóa, tinh thần của toàn xã hội, nhất là đời sống văn hóa ở cơ sở; đồng thời xây dựng Đảng ta mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

● HỘI NGHỊ CÁN BỘ KIỂM TRA TOÀN QUỐC

Từ 16 đến 18-3-1999, tại Hà Nội, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã tổ chức Hội nghị cán bộ kiểm tra toàn quốc. Đồng chí Phan Văn Khải, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ, đã dự và phát biểu ý kiến. Các đồng chí Nguyễn Thị Xuân Mỹ, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Vũ Quốc Hùng và Lê Hồng Anh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ nhiệm Ủy ban đã chủ trì và báo cáo trước Hội nghị về tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra năm 1998, nhiệm vụ công tác và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) năm 1999, sơ kết việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đảng viên và tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm từ sau Đại hội VIII đến nay.

Hội nghị khẳng định rằng, năm 1998, mặc dù nhiệm vụ được giao rất nặng nề, đội ngũ cán bộ có những hạn chế về số lượng và trình độ, nhưng với quyết tâm cao, Ủy ban kiểm tra các cấp đã bám sát chức năng, nhiệm vụ, chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch, tích cực khắc phục khó khăn để triển khai toàn diện các nhiệm vụ do Điều lệ Đảng quy định, trong đó các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng đã tập trung thời gian, công sức để thực hiện, có chuyển biến tốt hơn năm 1997 cả về nhận thức, trách nhiệm và kết quả, nhất là việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đảng viên và kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm.

Để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác kiểm tra của Đảng, hướng vào phục vụ đắc lực việc thực hiện các Nghị quyết của Trung ương và Nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2), Chỉ thị 29 về tăng cường công tác kiểm tra của Đảng, phục vụ sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình, Ủy ban kiểm tra Trung ương đã xác định nhiệm vụ công tác và chương trình hành động trong năm 1999 như sau:

- Triển khai thực hiện toàn diện các nhiệm vụ do Điều lệ Đảng quy định, trọng tâm là: kiểm tra đảng viên, kể cả cấp ủy viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên và thực hiện nhiệm vụ đảng viên; kiểm tra tổ chức

đang cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết và các nguyên tắc tổ chức của Đảng và nhiệm vụ giải quyết tố cáo đối với đảng viên.

- Làm tốt chức năng tham mưu và phục vụ cấp ủy lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra của cấp ủy theo điều 30 Điều lệ Đảng ; hoàn thành tốt các nhiệm vụ do cấp ủy giao.

- Thực hiện tốt việc xử lý và phục vụ cấp ủy xử lý các trường hợp vi phạm kỷ luật Đảng.

- Ủy ban kiểm tra các cấp tiến hành sơ kết chuyên đề "giải quyết tố cáo đối với đảng viên" trên phạm vi cả nước để rút kinh nghiệm chung, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả về nhiệm vụ này.

- Ủy ban kiểm tra các cấp phấn đấu thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ thường xuyên khác, trong đó chú ý thực hiện nhiệm vụ kiểm tra tài chính, trước hết là cơ quan tài chính của cấp ủy cùng cấp.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của ngành kiểm tra, đồng thời tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác này.

Phát biểu ý kiến tại Hội nghị, Thủ tướng Phan Văn Khải đã đánh giá cao những nỗ lực, cố gắng, thành tích, tiến bộ và hiệu quả của đội ngũ cán bộ kiểm tra cũng như của toàn ngành kiểm tra. Thủ tướng nhấn mạnh đội ngũ cán bộ kiểm tra là chỗ dựa tin cậy của cấp ủy, của đảng bộ trong việc giữ gìn kỷ luật của Đảng, kiểm tra, xử lý tổ chức đảng và đảng viên vi phạm tiêu chuẩn, nguyên tắc đã quy định trong Điều lệ Đảng. Ủy ban kiểm tra các cấp cần đề ra chủ trương, biện pháp nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, thực hiện tốt trách nhiệm của toàn ngành trong việc đưa Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) vào cuộc sống.

● HỘI NGHỊ : NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Trong hai ngày 12 và 13-3-1998 tại Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD - ĐT) đã tổ chức Hội nghị : *Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo sau đại học (SDH)* với sự tham gia của lãnh đạo Bộ GD - ĐT, đại diện của các trường đại học, các viện nghiên cứu có đào tạo SDH, đại diện một số ban ngành trung ương. Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm đã dự và phát biểu ý kiến.

Công tác đào tạo SDH ở nước ta, với tư cách là bậc học cao nhất của hệ thống giáo dục quốc dân chính thức bắt đầu từ năm 1976 sau Quyết định 224 - TTg của Thủ tướng Chính phủ với việc đào tạo nghiên cứu sinh. Đến đầu những năm 1990, cùng với công cuộc đổi mới đất nước và đứng trước những biến động chính trị ở Liên Xô và các nước Đông Âu, công tác đào tạo SDH của ta vốn vẫn dựa chủ yếu vào việc gửi cán bộ đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa chuyển sang một thời kỳ phát triển mới với phương châm : đào tạo trong nước là chính. Sau đó, với sự ra đời của Nghị định 90/CP (ngày 29-11-1993) của Chính phủ về cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó quy định đào tạo SDH gồm 2 cấp : cao học (đào tạo thạc sĩ) và tiến sĩ (đào tạo tiến sĩ), đào tạo SDH của ta đã từng bước phát triển thành một ngành học hoàn chỉnh, phù hợp với hệ thống đào tạo SDH của nhiều nước trên thế giới. Quy mô đào tạo SDH phát triển nhanh cả về số lượng người được đào tạo và số cơ sở đào tạo, góp phần đáng kể vào việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học của đất nước. Theo số liệu của Bộ GD - ĐT, từ năm 1990 - 1998, số lượng nghiên cứu sinh tăng 2,6 lần, số học viên cao học tăng 10,4 lần và số cơ sở đào tạo SDH tăng 2 lần (128 cơ sở). Đến nay, chỉ tính riêng số người đã được cấp bằng, chúng ta đã đào tạo được 4 278 phó tiến sĩ và 9 957 thạc sĩ. Chất lượng đào tạo SDH được quan tâm ; tổ chức, quản lý đào tạo dần dần đi vào nề nếp.

Tuy nhiên, sự phát triển mạnh quy mô đào tạo SDH chưa tương ứng về các điều kiện bảo đảm chất lượng, cộng với những bất cập trong quản lý, trong việc xây dựng nội dung chương trình, sự mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo cộng với những tiêu cực do tác động của những mặt trái của cơ chế thị trường v.v.. đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả đào tạo SDH.

Thảo luận báo cáo chính thức của Bộ GD - ĐT do Bộ trưởng Nguyễn Minh Hiền trình bày, các đại biểu đã đóng góp ý kiến vào một số vấn đề cơ bản như : nội dung, chương trình đào tạo SDH, đội ngũ cán bộ giảng dạy và đối tượng người học SDH, nguồn lực và cơ sở vật chất, kinh phí cho đào tạo SDH, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong đào tạo SDH, vấn đề quản lý SDH. Trong đó nổi lên một số vấn đề khá cấp thiết như : cơ cấu nội dung chương trình, tỷ lệ giữa khối kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu, giữa việc học và làm luận án ; mối quan hệ hữu cơ giữa hai cấp thạc sĩ và tiến sĩ ; cơ cấu ngành nghề đào tạo, cơ cấu vùng cho phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ; vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy, đào tạo ; vấn đề phân cấp quản lý theo hướng vừa phát huy tính tích cực chủ động của các cơ sở đào tạo, vừa bảo đảm nghiêm túc về mặt chất lượng ; vấn đề cơ chế phối hợp giữa các viện nghiên cứu và trường đại học... nhằm phát huy tối đa nội lực hiện có của chúng ta trong đào tạo SDH.

Các đại biểu cũng góp ý kiến vào dự thảo Quy chế đào tạo SDH của Bộ GD - ĐT, và chương trình phát triển đào tạo SDH đến năm 2010 với quan điểm chỉ đạo là : đào tạo SDH với nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo nhân lực có trình độ cao phải được ưu tiên đầu tư và hiện đại hóa trước một bước để trở thành mũi nhọn trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo ; tranh thủ triệt để sự giúp đỡ của các nước trên thế giới nhưng phải coi trọng khả năng đào tạo trong nước với phương châm bảo đảm chất lượng và hiệu quả đào tạo. □

P.V



SAIGON PETRO

CÔNG TY DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trụ sở chính: 27 Nguyễn Thông, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.8290989 - 8297037

Fax: (84-8) 8292642

**UY TÍN
CHẤT LƯỢNG
KHÔNG NGỪNG PHÁT TRIỂN**

Mừng Sài Gòn 300 Năm



Nhà máy lọc dầu Cát Lái
Công suất 350.000 tấn/năm.

Xăng chế biến từ Condensate đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5690-1998 giúp động cơ xe bạn:

- ☆ Có khả năng tăng tốc cao.
- ☆ Không đóng cặn.
- ☆ Kéo dài tuổi thọ động cơ.
- ☆ Giảm ô nhiễm môi trường.



TXD 424 Lê Văn Sĩ, Tân Bình, TP. HCM

Gas **SAIGON PETRO** "An toàn, Tiện lợi, Tiết kiệm nhất"

30

- ☆ Đội ngũ kỹ thuật có nhiều kinh nghiệm và nhiều uy tín.
- ☆ Hệ thống kho chứa LPG và đội xe bồn LPG lớn nhất Việt Nam.
- ☆ Hệ thống Sơn - Thử bình duy nhất ở Việt Nam đảm bảo bình Gas an toàn.



Đội xe chuyên chở LPG Sài Gòn Petro

HÃY SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CỦA SAIGON PETRO

Digitized by Google

CẢNG ĐÀ NẴNG

TRỤ SỞ :
24 BẠCH ĐẰNG -
TP. ĐÀ NẴNG
DIỆN THOẠI :
0511 - 821114 -
822517 - 822513
GIÁM ĐỐC :
KS. NGUYỄN THU



Tiên Sa - Cảng Đà Nẵng

* Nằm ở trung độ của đất nước, Cảng Đà Nẵng là một cảng biển xếp hàng thứ 3 sau cảng Sài Gòn và cảng Hải Phòng, có vị trí hết sức thuận lợi trên đường hàng hải quốc tế. Cảng Đà Nẵng là một điểm nút trong đầu mối giao thông quan trọng của khu vực miền Trung và Tây Nguyên : nằm sát sân bay quốc tế, cạnh

đường sắt xuyên Việt và quốc lộ 1A, quốc lộ 14 và các quốc lộ nối liền với vùng Tây Nguyên rộng lớn cũng như với Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia. Vịnh Đà Nẵng khá rộng, kín gió, sâu, có 72 điểm neo đậu cho các loại tàu từ 3 - 5 vạn tấn, là nơi thuận tiện cho việc trú và cấp cứu các tàu bị nạn trên biển.

- * Cảng Đà Nẵng có 2 khu vực : Cảng sâu Tiên Sa và Cảng Sông Hàn:
- * Cảng Tiên Sa có 2 cầu nhô, mỗi cầu dài 182m, rộng 27m với độ sâu trước bến - 11m và đang xây dựng một cầu liền bờ chuyên dùng cho tàu container có độ sâu trước bến - 12m. Tổng diện tích khu vực rộng 18,3ha có bãi chứa hàng 90.000m² và 3 kho rộng 15.945m². Cảng có thể tiếp nhận các tàu có trọng tải đến 33.000DWT với các dạng tàu hàng khô, tàu RORO, container, tàu khách du lịch v.v...
- * Cảng Sông Hàn nối với cảng biển Tiên Sa bằng đoạn luồng 4km, có 8 cầu tàu với chiều dài 750m, độ sâu trước bến - 7m. Tổng diện tích 3,4ha gồm 11.000m² bãi chứa hàng và 2 nhà kho 2.450m². Cảng Sông Hàn có khả năng tiếp nhận tàu 5.000DWT với nhiều chủng loại hàng hóa.
- * Với hệ thống cầu tàu, kho bãi và các trang thiết bị hiện có, Cảng Đà Nẵng có thể tiếp nhận hàng năm 3 triệu tấn hàng hóa thông qua.

Các ngành nghề kinh doanh của cảng :

- 1 - Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa.
- 2 - Dẫn dắt tàu biển ra vào khu vực cảng.
- 3 - Kinh doanh vận tải (thủy bộ) ; đại lý vận tải hàng hóa và kho bãi cảng.
- 4 - Xây dựng và sửa công trình loại vừa và nhỏ.
- 5 - Sửa chữa phương tiện vận tải.
- 6 - Dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác.



Bốc hàng ở cảng Tiên Sa



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

201 Khâm Thiên, Hà Nội Tel : (84) 4 517750-53, Fax : (84) 4 517746

VINALINES là một trong những tổng công ty nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập và tổ chức hoạt động theo mô hình tập đoàn kinh doanh. **VINALINES** hiện có 26 doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập, 1 doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc và có vốn góp tại 8 doanh nghiệp khác - hầu hết đều là những doanh nghiệp hàng hải hàng đầu tại Việt Nam và có kinh nghiệm hoạt động kinh doanh từ hơn 40 năm nay trên các thị trường trong, ngoài nước.



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỦ YẾU :

- Kinh doanh vận tải biển ; khai thác cảng ; sửa chữa tàu biển ; đại lý môi giới ; cung ứng dịch vụ hàng hải và các ngành nghề kinh doanh khác.
- Xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị, vật tư chuyên ngành hàng hải.
- Cung ứng lao động hàng hải.
- Tham gia liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước ; thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ do Chính phủ giao.

CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ CƠ BẢN :

- Tổng số vốn hoạt động kinh doanh của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là 1.820,085 tỷ VNĐ. Tính đến 31/12/1998, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đang quản lý - khai thác : 62 tàu biển các loại từ 1.000 DWT trở lên với tổng trọng tải khoảng 580.418 DWT, chiếm 53,74% tổng trọng tải đội tàu vận tải biển quốc gia của Việt Nam ; 4.985 m cầu cảng với 66.000 m² diện tích bề mặt và 127.504 m² kho bãi ; 19.376 lao động, trong đó 3.470 người có trình độ đại học và trên đại học...
- Với mục tiêu nhanh chóng trẻ hóa và hiện đại hóa đội tàu vận tải biển, kể từ khi chính thức đi vào hoạt động vào tháng 01/1996 Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã tập trung đầu tư vay - mua, thuê - mua thêm 17 tàu biển chuyên dụng có tổng trọng tải gần 250.000 DWT với tổng giá trị xấp xỉ 98 triệu USD. Trong đó, có 4 tàu container loại 426 - 594 TEU/chiếc ; 1 tàu ro-ro container loại chở được 205 TEU và 72 ô tô/chuyến hoặc 116 TEU và 215 ô tô/chuyến ; 1 tàu chở dầu thô chuyên dụng 60.000 DWT ; 2 tàu chở dầu sản phẩm 5.800 DWT và 2000 DWT ; 3 tàu chở hàng rời cỡ trên 21.000 DWT/chiếc. Đồng thời, đã đầu tư thêm 947 tỷ 388 triệu VNĐ để thực hiện chương trình cải tạo - mở rộng, hiện đại hóa công nghệ bốc xếp hàng hóa tại các cảng biển trực thuộc và cho một số công trình xây dựng cơ bản khác.
- Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm hiện nay vào khoảng 10 - 12% năm.

MỌI CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ VỚI :

TRỤ SỞ GIAO DỊCH CHÍNH

201 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội.

Tel : (84-4) 851 7750-53

Fax : (84-4) 8517746

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

211 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận

Tel : (84-8) 845 3053

Fax : (84-8) 845 3056

CHI NHÁNH TP. HẢI PHÒNG

282 Đà Nẵng, Ngô Quyền

Tel : (84-31) 825 657

Fax : (84-31) 825 658



CÔNG TY XĂNG DẦU THỪA THIÊN - HUẾ

THUA THIEN - HUE PETROLEUM COMPANY

ADD: 40 HUNG VUONG, HUE CITY

TEL: (0154) 22204, 22454, 23805 / FAX: (84-54) 25110

DIRECTOR: TRAN VAN THANG



VĂN PHÒNG CÔNG TY

TRỰC THUỘC CÔNG TY

Cửa hàng xăng dầu số 1 ▶

▼ Cửa hàng xăng dầu số 2



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh các loại xăng, dầu, mỡ, nhựa đường, gas hóa lỏng và các thiết bị dùng gas, các loại vật tư khác.
- Kinh doanh vận tải xăng, dầu trong và ngoài nước.
- Thủ tục mua bán thuận tiện, nhanh. Phục vụ kịp thời và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.



*Hân hạnh được đón tiếp
quý khách !*



CÔNG TY CƠ KHÍ XĂNG DẦU

PETROLEUM MECHANICAL COMPANY

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM - BỘ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ: 446 NƠ TRANG LONG - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM

ĐT: (0.8) 8432325 - 8433597

FAX: (0.8) 8432329

CHUYÊN SẢN XUẤT KINH DOANH

- * Sản xuất thùng phuy thép 200 lít và thùng 18 lít, 20 lít, 25 lít chứa đựng: Xăng dầu, hóa chất, sơn, dầu thực vật...
- * Sản xuất, lắp đặt các loại bồn bể, ô tô xitéc chứa đựng và vận chuyển xăng dầu, hóa chất, nhựa đường nóng lỏng. Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và xe chữa cháy.
- * Xây dựng các cửa hàng bán lẻ, các kho xăng dầu. Thiết kế chế tạo khung nhà kho, nhà xưởng bằng thép có khẩu độ theo yêu cầu của khách hàng.
- * Sửa chữa, kinh doanh các thiết bị phục vụ chuyên ngành xăng dầu.

MANUFACTURING AND TRADING

- * Manufacturing drums of 200 litres and pails of 18, 20, 25 litres for holding and containing petroleum products, chemicals, paint, edible oil...
- * Manufacturing, assembling various tanks and vehicles for petroleum, chemicals, hot bitumen transportation. Building, repairing ships, barges and fire engines.
- * Building fuel retail sale stations, petroleum warehouses. Designing, manufacturing warehouse frames, steel premises with aperture at customer's request.
- * Trading, maintaining specialised equipments used in petroleum industry.



* Công ty đã đầu tư một dây chuyền sản xuất thùng 18, 20, 25 lít hiện đại do Hãng Sargiani (Italia) chế tạo có công suất 700 thùng/giờ. Thùng được sản xuất theo công nghệ tiên tiến, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Thùng được in theo logo của khách hàng trên dây chuyền in tự động của Đức.

* The Company put in operation a new production line of 18, 20, 25 litre pails, made by Sargiani (Italy) with output of 700 units/hour. The pails are produced according to advanced technology, meeting the international norm, and they are printed with the customers' logos on the automatic printing machines from Germany.

* Thùng 18, 20, 25 lít sản xuất theo hợp đồng với các Hãng Petrolimex, BP...

- Đường kính thùng: 272 - 285 mm. Chiều cao: 327mm. Chiều dày: 0,32mm. Trọng lượng: 1,5 kg. In theo logo của khách hàng.

* Pails produced in accordance with customers' requirements, and supplied to Petrolimex, BP...

- Pails' capacity: 18, 20, 25 litres. Diameter: 272-285mm. Thickness: 0,32mm. Weight: 1,5 kg. In according to customer's logo.

Digitized by Google

5130



HOTEL SAIGON MORIN



KHÁCH SẠN XƯA (1925)



KHÁCH SẠN NAY (1998)

**LÀ DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH GIỮA TỈNH ỦY TỈNH
THỪA THIÊN HUẾ VÀ CÔNG TY DU LỊCH TP.HCM (SAIGONTOURIST)**

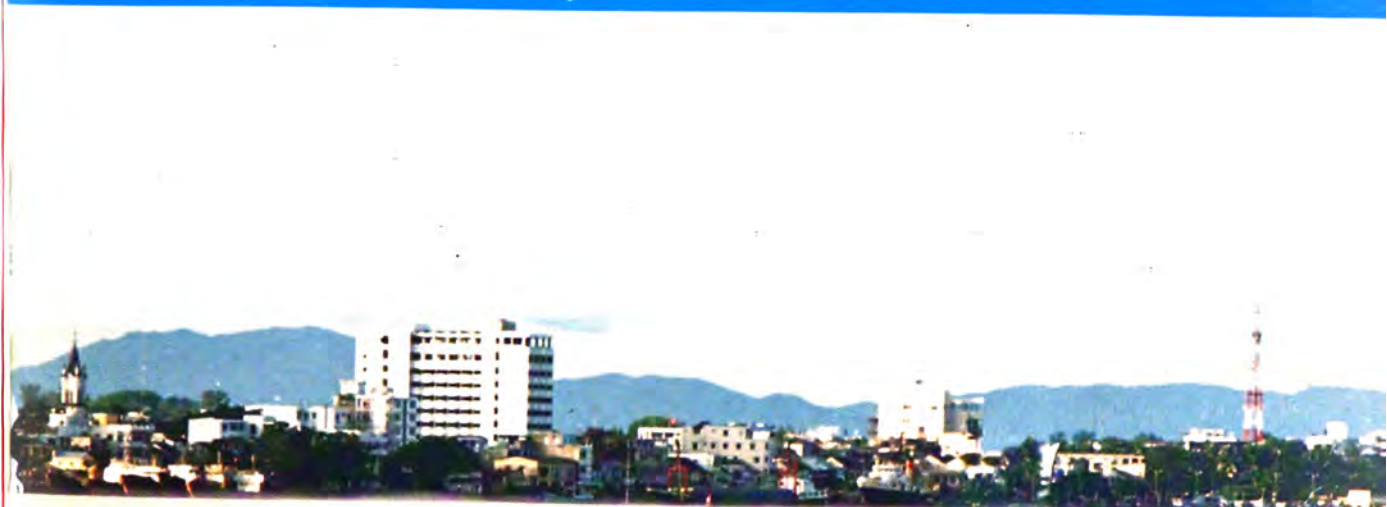
Địa chỉ: 30 Lê Lợi TP Huế, Việt Nam

Điện thoại: 054.823526

Fax: 054.825155

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



8

4-1999

UNIV. OF MICH.

MAY 17 1999

UNIVERSITY MICROFILMS

Digitized by Google

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÁI NGUYÊN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Hiệu trưởng : PGS - TS Nguyễn Văn Hộ

ĐT : 0280.856.886 Fax : 0280.857867

Đảng bộ Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Gồm : 17 chi bộ với 373 đảng viên

- Đảng viên nữ 122.

Đảng viên là cán bộ giảng dạy : 235.

Đảng viên là người dân tộc thiểu số : 63.

Đảng viên là sinh viên : 60.

Các ngành nghề trường đang đào tạo :

- Đào tạo giáo viên phổ thông trung học các môn : Toán, Lý, Hóa, Sinh, KTNN, Văn, Sử, Địa, Ngoại ngữ (Anh - Nga - Trung Quốc).

- Đào tạo giáo viên phổ thông trung học cơ sở các môn : Văn, Sử, GDCD, Toán, Lý, KTNN, Sinh, Hóa, Địa.

- Đào tạo chuyên tu Đại học cho giáo viên có trình độ Trung học Cao đẳng Sư phạm.

- Đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ Đại học.

- Đào tạo Cao học thạc sĩ.

Trường có hai trung tâm :

* Trung tâm tin học miền núi và các phòng vi tính.

* Trung tâm Ngoại ngữ (đạy ngoài giờ các thứ tiếng Anh - Pháp - Nga - Trung).

+ Trường đã đào tạo được hơn 15.000 giáo viên cấp III có trình độ cử nhân.

+ 11.000 giáo viên cấp II trình độ cử nhân cao đẳng.

+ 350 giáo viên cấp II tốt nghiệp chuyên tu Đại học.

+ 120 có trình độ thạc sĩ.

+ Trường có quan hệ hợp tác với Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Ngoại ngữ.

+ Đặc biệt Trường có quan hệ với học viện Sư phạm Quảng Tây - Trung Quốc từ năm 1992.



● Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội



● Học sinh trường Đại học Sư phạm tặng hoa thầy Hiệu trưởng và các thầy giáo ngày 20-11



● Hội thi nghiệp vụ Sư phạm giỏi Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 566

THÁNG RA HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

8

4-1999

MỤC LỤC

PHẦN ĐẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG	ĐẶNG XUÂN KỶ - Tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao tư tưởng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	3
	PHẠM QUANG NGHĨ - Mấy suy nghĩ về đảng cầm quyền và những vấn đề đặt ra	11
	TRẦN XUÂN GIÁ - Về điều chỉnh cơ cấu và đầu tư của các ngành trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	15
NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 129 NGÀY SINH V.I. LÊ-NIN (22-4-1870 - 22-4-1999)	TRỊNH GIA BAN - Tư tưởng của V.I. Lê-nin soi sáng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta	20
NHÂN KỶ NIỆM 40 NĂM MỞ ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH - NGÀY TRUYỀN THỐNG BỘ ĐỘI TRƯỞNG SƠN (19-5-1959 - 19-5-1999)	ĐỒNG SĨ NGUYỄN - Đường Hồ Chí Minh - một sáng tạo chiến lược độc đáo của Đảng ta	22
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	ĐẶNG ĐÌNH PHÚ - Bác Hồ nói về "dân chủ tập trung"	28
	VŨ NGỌC NHUNG - Vai trò của nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa	32
	VŨ NGỌC LÂN - Văn hóa đảng	35
	PHAN ĐĂNG NHẬT - Sử thi Việt Nam, một giá trị văn hóa độc đáo	39
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TIẾN HẢI - Nét mới Tây Ninh	44
	ĐỖ THANH PHƯƠNG - Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại ở thành phố Đà Nẵng	47
	LÊ TRỌNG - NGÔ HUY LIÊM - Làm thế nào để hộ nông dân xóa đói giảm nghèo có hiệu quả	50
	LÊ TRUNG VŨ - Suy nghĩ về lễ hội truyền thống	53
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	HOÀNH NHỊ - "Lãi đếm"	57
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	QUANG LỢI - Cuộc hủy diệt lớn nhân danh "đạo lý"	58
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	Tự do hóa tài chính. Ổn định tiền tệ	60

СОДЕРЖАНИЕ

ДАНГ СУАН КИ: Продолжать обновлять мышление, повышать идеологию в периоде индустриализации и модернизации. **ФАМ КУАНГ НГИ:** Некоторые мнения о партии руководящей и поставленные проблемы. **ЧАН СУАН ЗА:** О структурном регулировании и инвестиции отраслей в процессе международного экономического слияния. **ЧИНЬ ЗА БАН:** Идеи В. И. Ленина освещает дело индустриализации и модернизации нашей страны. **ДОНГ ШИ НГУЕН:** Дорога Хо Ши Мина, оригинальная стратегическая инициатива нашей партии. **ДАНГ ДИНЬ ФУ:** Дядя Хо о демократическом централизме. **ВУ НОК НЬУНГ:** Роль государства в рыночной экономике со социалистической ориентацией. **ВУ НГОК ЛАН:** Партийная культура. **ФАН ДАНГ НЬЯТ:** Вьетнамские эпопеи — специфическая культурная ценность. **КУАНГ ЛОЙ:** Большое уничтожение «от имени морали».

CONTENTS

ĐẶNG XUÂN KỶ: To continue to renovate the way of thinking, to enhance ideology in the period of industrialization and modernization. **PHẠM QUANG NGHỊ:** Some thoughts on the party in power and the set problems. **TRẦN XUÂN GIÁ:** About structure regulation and investments of branches in the process of international economic merging. **TRỊNH GIA BAN:** V.I Lenin's ideas light up the cause of industrialization and modernization of our country. **ĐỒNG SỸ NGUYỄN:** The trail Ho Chi Minh - an original strategic initiative of our party. **ĐẶNG ĐÌNH PHÚ:** Uncle Ho about democratic centralism. **VŨ NGỌC NHUNG:** Role of the state in the market economy with socialist. **VŨ NGỌC LÂN:** The party culture. **PHAN ĐĂNG NHẬT:** Vietnamese epics - a peculiar culture value. **QUANG LỢI:** A great destruction on behalf of "morality".

SOMMAIRE

ĐẶNG XUÂN KỶ: Continuer le renouveau dans la pensée et améliorer le travail idéologique dans la période d'industrialisation et de modernisation. **PHẠM QUANG NGHỊ:** Quelques réflexions sur le Parti au pouvoir et des problèmes posés. **TRẦN XUÂN GIÁ:** Sur la régularisation structurelle et d'investissement dans les branches au cours de leur processus d'intégration dans l'économie internationale. **TRỊNH GIA BAN:** La pensée de V.I. Lénine éclaire notre œuvre d'industrialisation et de modernisation. **ĐỒNG SỸ NGUYỄN:** La piste de Ho Chi Minh - une invention stratégique originale de notre Parti. **ĐẶNG ĐÌNH PHÚ:** L'Oncle Hô parle du "centralisme démocratique". **VŨ NGỌC NHUNG:** Le rôle de l'Etat dans l'économie de marché à l'orientation socialiste. **VŨ NGỌC LÂN:** Sur la culture de Parti. **PHAN ĐĂNG NHẬT:** L'épopée vietnamien, une valeur culturelle originale. **QUANG LỢI:** Un grand anéantissement au nom de "la morale".

SUMARIO

ĐẶNG XUÂN KỶ: Continuar la renovación en el pensamiento y mejorar el trabajo ideológico en el período de industrialización y modernización. **PHẠM QUANG NGHỊ:** Algunas reflexiones sobre el Partido en poder y los problemas puestas. **TRẦN XUÂN GIÁ:** Sobre la regularización estructural y de inversión en las ramas al curso de su proceso de integración en la economía internacional. **TRỊNH GIA BAN:** El pensamiento de V.I.Lénin ilumina nuestra obra de industrialización y modernización. **ĐỒNG SỸ NGUYỄN:** La Pista Ho Chi Minh - una invención estratégica original de nuestro Partido. **ĐẶNG ĐÌNH PHÚ:** El Tío Ho habla del "centralismo democrático". **VŨ NGỌC NHUNG:** El papel del Estado en la economía de mercado a la orientación socialista. **VŨ NGỌC LÂN:** Sobre la cultura del Partido. **PHAN ĐĂNG NHẬT:** La epopeya vietnamita, un valor cultural original. **QUANG LỢI:** Un gran aniquilamiento en nombre de "la moral".

目录:

邓春旗: 在工业化、现代化时期中, 继续更新思维, 提高思想。范春毅: 对执政党的一些想法及涉及到的一些问题。陈春价: 在融入国际经济过程中各部门在机构和投资方面的调整。郑嘉班: 列宁思想照耀着我国工业化、现代化事业。童士原: 胡志明小道——我党的独特战略创举。登庭富: 胡伯伯论“民族集中”。武玉绒: 国家在按社会主义定向的市场经济中所起的作用。武玉麟: 党的文化。潘登日: 越南史诗——独特的文化价值。光利: 以“道理”名义的大毁灭。

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TƯ DUY, NÂNG CAO TƯ TƯỞNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

ĐẶNG XUÂN KỶ*

I

Đổi mới tư duy là yêu cầu đầu tiên mà Đảng ta đã đặt ra khi bước vào thời kỳ đổi mới. Đây là điều quyết định để Đảng xác định và từng bước phát triển đường lối đổi mới trên mười năm qua ; và đặc biệt quan trọng là để đưa đường lối ấy đi vào cuộc sống, nhằm giành những thành tựu ngày càng lớn hơn cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Việc đổi mới tư duy được đặt ra với cán bộ, đảng viên ở mọi ngành, mọi cấp, trước hết là cấp lãnh đạo chủ chốt. Nó cũng đến với các tầng lớp nhân dân. Quán triệt đường lối đổi mới của Đảng và đưa đường lối ấy vào cuộc sống, đến nay, mỗi người đều đã có nhiều nhận thức, suy nghĩ mới, khác rất nhiều so với trước. Nhiều cái sai đã bị loại bỏ, nhiều cái lạc hậu, lỗi thời đã bị vượt qua, nhiều điều “ấu trĩ” đã lui vào dĩ vãng. Một bước phát triển hết sức quan trọng trong tư duy của Đảng và của dân tộc đã được khẳng định.

Nhưng, đổi mới tư duy như vậy đã là đủ hay vẫn cần phải tiếp tục, vẫn cần phải đẩy mạnh ? Tạo sao đối với nhiều điều “canh tân”, có người thì hoan nghênh, còn người khác lại phản đối ? Tại sao trước một chủ trương hay một giải pháp, có ý kiến thì ủng hộ, có ý kiến lại băn khoăn lo lắng ? Tại sao vẫn có những cách trả lời khác nhau, có khi trái ngược nhau đối với không ít những câu hỏi mà cuộc sống đang đặt ra ? Cứ nhìn vào thực tiễn công cuộc đổi mới đang vận động và những đổi thay đến chóng mặt đang diễn ra trên thế giới để tự vấn bản thân, chắc

chắn mọi người có thể đi đến một câu trả lời thống nhất : việc đổi mới tư duy cần tiếp tục đẩy mạnh. Rõ ràng là nhiều kiến thức chúng ta còn thiếu hụt, nhiều vấn đề lý luận vẫn chưa thật sáng tỏ, hoặc cần phải làm sáng tỏ hơn nữa. Như Đảng ta đã nhận định nhiều lần, lý luận của chúng ta vẫn lạc hậu rất nhiều so với những đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống. Ngay Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) gần đây (tháng 1-1999) cũng nhấn mạnh phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, nhằm giải đáp nhiều vấn đề rất lớn của sự nghiệp đổi mới hiện nay.

Những thành tựu đã giành được trong những năm qua có ý nghĩa rất quan trọng. Nhưng những gì cần đạt tới càng quan trọng hơn. Những cái đã đạt được đang làm tiền đề, làm cơ sở cho sự phát triển tiếp theo. Từ điểm xuất phát rất thấp, cách xa với nhiều nước trên thế giới về kinh tế, về khoa học và công nghệ, đất nước ta đi vào kinh tế thị trường, thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lại cùng toàn nhân loại chuẩn bị bước sang thế kỷ XXI, thì không thể chậm trễ nhiều hơn, không thể để tụt hậu mãi. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (năm 1994) đã chỉ rõ : tụt hậu ngày càng xa hơn chính là nguy cơ được đặt ra trước hết đối với đất nước ta. Chúng ta đã mất quá nhiều thời gian vì chiến tranh. Chúng ta cũng mất không ít thời gian vì những nhận thức không đúng về chủ nghĩa xã hội và vì những cách làm không phù

* GS, Phó chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương

hợp. Cũng không phải chỉ bị mất thời gian, mà còn mất khá nhiều sức người, sức của. Cũng không phải chỉ do giặc ngoại xâm từ ngoài đến phá phách, mà còn do “giặc nội xâm” gây tổn thất từ trong, điều mà Bác Hồ trước kia đã nhiều lần cảnh báo. Nếu không rút ngắn được khoảng cách giữa nước ta với các nước, thì điều gì sẽ đến với đất nước ta ? Ngụy cơ chính là ở đó.

Chúng ta vẫn thường nói đến sự tụt hậu về kinh tế, về khoa học - công nghệ. Đây là điều rất hiển nhiên, không cần bất cứ một sự lý giải nào. Nhưng cái gốc của mọi sự tụt hậu là tụt hậu về trí tuệ, về tư duy. Đây lại là điều không dễ nhìn thấy. Đối với một con người, có khi nghĩ sai mà vẫn tưởng mình nghĩ đúng, có khi biết ít mà vẫn tưởng mình biết nhiều, thậm chí không biết mà vẫn tưởng mình đã biết, có khi “tưởng” rất chân thành. Theo tinh thần của Mác, Lê-nin, Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản phải tiêu biểu cho trí tuệ, danh dự, lương tâm của dân tộc mình và của thời đại. Không phải ngẫu nhiên mà các ông đặt trí tuệ lên trước hết. Đứng ở đỉnh cao trí tuệ của dân tộc và thời đại, Đảng ta đã lãnh đạo cả dân tộc giành thắng lợi hoàn toàn trong cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng trước những thử nghiệm không thành công khi cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với tinh thần cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta kiên quyết đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy, rũ bỏ những gì trói buộc mình để đưa đất nước đi lên, mặc dầu chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu bị sụp đổ. Nếu thừa nhận nhân loại đã và đang bước vào một nền văn minh mới - văn minh trí tuệ, văn minh tin học, thì càng thấy việc đổi mới tư duy, nâng cao trí tuệ có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết biết chừng nào ! Như vậy, tinh thần đổi mới tư duy mà Đại hội VI đề ra vẫn là phương hướng để phát triển tư duy của Đảng, nâng cao tầm trí tuệ Việt Nam hiện nay và trong nhiều thập niên tới.

II

Đổi mới tư duy là đổi mới cả *nhận thức, tư tưởng và phương pháp tư duy*. Tất cả đều có

quan hệ mật thiết với nhau, làm tiền đề cho nhau, ràng buộc và quy ước lẫn nhau. Như Đảng ta đã chỉ rõ, do có những *nhận thức* không đúng về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, về chủ nghĩa xã hội nên chúng ta đã có *tư tưởng* tuyệt đối hóa kinh tế kế hoạch, kỳ thị kinh tế thị trường, muốn xác lập trong một thời gian ngắn chế độ công hữu với hai thành phần quốc doanh và tập thể để sớm có chủ nghĩa xã hội, xa rời *phương pháp tư duy biện chứng* là phải xuất phát từ thực tiễn, từ những điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam để đưa đất nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, như Đảng ta đã tổng kết, đó là những sai lầm chủ quan duy ý chí, giáo điều, dập khuôn, sai lầm về chủ trương lớn, về chỉ đạo chiến lược...

Đổi mới tư duy không phải chỉ đơn giản là đưa ra được những nhận thức, những tư tưởng và phương pháp tư duy khác với trước. Cái mới phải vừa bao hàm những gì đúng đắn đã có trước kia, lại vừa loại bỏ những gì sai trái, lệch lạc, lỗi thời của cái cũ, đồng thời bổ sung những gì mới mẻ, phản ánh đúng thực tiễn, hướng đất nước đi lên, phù hợp với những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, của sự phát triển của đất nước và con người Việt Nam. Điều này thể hiện sự phủ định biện chứng, mà chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã nêu ra. Từ cái cũ đi đến cái mới, chính là sự *tiếp biến*, là sự *vượt gộp*, từ đó tạo ra sự phát triển theo chiều xoáy tròn ốc của tư duy.

Nhưng đổi mới tư duy không phải là mục đích tự thân. Cuối cùng, việc đổi mới này phải đi đến xác định được những đường lối, chủ trương đúng đắn, phải biến thành những hoạt động thực tiễn có hiệu quả, nhằm làm biến đổi hiện thực đất nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhân danh đổi mới để đi đến xóa bỏ chủ nghĩa xã hội thì chỉ là sự phản bội sự nghiệp đổi mới của Đảng và của nhân dân ta. Đương nhiên, chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đi tới là chủ nghĩa xã hội giàu mạnh, công bằng, văn minh, không còn bóc lột và phân hóa giàu nghèo, trong đó con người được giải phóng, được làm chủ, có điều kiện phát triển toàn diện, trong đó “tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do

của mọi người". Đổi mới tư duy phải dẫn đến đổi mới mọi mặt của đất nước - về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, về cuộc sống của con người và toàn xã hội. Ngược lại, thành quả đổi mới mọi mặt của đất nước lại là thước đo sự đổi mới tư duy của Đảng và của dân tộc, đồng thời cũng đặt ra những vấn đề đòi hỏi tư duy phải tiếp tục đổi mới ở những vòng khâu, những tầng nấc cao hơn.

Phải xuất phát từ chính tư duy của Đảng và của toàn xã hội để đặt vấn đề đổi mới tư duy. Phải xuất phát từ thực tiễn Việt Nam để đặt ra những yêu cầu của đổi mới tư duy, cũng như những chuẩn mực để kiểm nghiệm việc đổi mới tư duy. Chính vì vậy, việc đánh giá đúng tư duy của chúng ta cũng như đánh giá đúng thực tiễn Việt Nam để đổi mới tư duy là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nếu không, chúng ta không thể xác định được rõ, được đúng những gì cần phải đổi mới, đổi mới nhằm đích gì.

Tư duy của Đảng là tổng hòa tư duy của hàng triệu cán bộ, đảng viên, tập trung ở cấp lãnh đạo cao nhất của Đảng, ở Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng. Mỗi quan hệ giữa tư duy của mỗi cán bộ, đảng viên với tư duy của Đảng là mối quan hệ giữa cái riêng với cái chung, giữa cá nhân và tập thể. Sự không trùng khớp giữa hai cái đó là lẽ thường, không có gì khó hiểu. Việc đổi mới tư duy của Đảng là định hướng cho việc đổi mới tư duy của mỗi cán bộ, đảng viên. Đó cũng là định hướng cho việc đổi mới tư duy của toàn xã hội. Ngược lại, việc đổi mới tư duy của đông đảo cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân lại làm phong phú thêm việc đổi mới tư duy của Đảng, thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới tư duy của Đảng nói chung. Việc khoán sản phẩm trong nông nghiệp, thực hiện chính sách một giá, chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần v.v... là những minh chứng rất hiển nhiên về điều đó.

Đổi mới tư duy không phải chỉ tuyên bố là đã thực hiện ngay được. Đây là cả một quá trình chuyển đổi phức tạp và không ít khó khăn, đòi hỏi Đảng cũng như mỗi cán bộ, đảng viên, mỗi

người, với tư cách là chủ thể tư duy, phải tự vượt chính bản thân mình để đổi mới nhận thức, tư tưởng và phương pháp tư duy của chính mình. Trong quá trình ấy, cái mới thường bị cái cũ níu kéo, ngăn cản. Cái mới, cái cũ lại thường đan xen nhau, đấu tranh với nhau, phân biệt đúng sai không dễ. Điều này phản ánh quy luật về ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội, cũng như quy luật về sự mất đi của cái cũ không dễ dàng và sự ra đời của cái mới không đơn giản...

Khi Đảng ta đặt vấn đề trước hết phải đổi mới tư duy kinh tế, thì lúc đầu mới chỉ thừa nhận *kinh tế nhiều thành phần*, sau mới xác định *kinh tế hàng hóa nhiều thành phần*, nay nói đến việc đi vào *kinh tế thị trường*; lúc đầu chỉ thừa nhận thành phần kinh tế tư bản tư nhân trong một số ngành nghề thuộc khu vực sản xuất và dịch vụ, còn thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư nhân thì phải xóa bỏ, sau mới thừa nhận tư bản tư nhân trong lĩnh vực thương nghiệp. Về cơ chế quản lý kinh tế, khi bước vào đổi mới, Đảng ta xác định đó là *cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ*, sau mới xác định là *cơ chế thị trường (nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa)*. Lúc đầu ta đặt vấn đề là xây dựng *nền kinh tế xã hội chủ nghĩa* trong thời kỳ quá độ, sau đổi là *nền kinh tế... theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Tương tự như vậy, nhiều vấn đề khác cũng không thể xác định được đúng đắn, rõ ràng và đầy đủ ngay trong một lúc, mà từng bước thay đổi, bổ sung cùng với sự kiểm nghiệm của thực tiễn và sự phát triển của tư duy. Quá trình đó hiện nay vẫn đang tiếp tục. Chính vì vậy Đảng ta mới nói rằng: "Chúng ta phải không ngừng thông qua tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận mà từng bước hình dung ngày càng sáng tỏ về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta" (1994). "Đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận (trong nước và thế giới), tiếp tục làm rõ hơn những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra, làm rõ hơn mô

hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chuẩn bị cho Đại hội IX của Đảng" (1999).

Đối với mỗi người, quá trình đổi mới tư duy lại không giống nhau về ý thức đổi mới, cũng như về nội dung và tốc độ đổi mới, từ đó dẫn đến những kết quả rất khác nhau. Có người đổi mới nhiều, có người đổi mới ít; người này thì nhanh, người kia lại chậm. Có người đổi mới nhiều về mặt này, nhưng lại ít về mặt khác, có mặt lại gần như không đổi mới được bao nhiêu. Có người nói nhiều về đổi mới, nhưng trong việc làm, trong hoạt động thực tiễn lại không đổi mới, càng không đổi mới khi đụng chạm đến lợi ích của bản thân hay gia đình, thân thuộc của mình. Khi đã bị cầm tù bởi những nhận thức lạc hậu, lỗi thời, bị trói buộc bởi những tư tưởng sai lầm, cơ hội, cá nhân chủ nghĩa, bị chi phối bởi phương pháp tư duy siêu hình, giáo điều xơ cứng, thì con người không thể đổi mới được. Đổi mới tư duy là phải giải phóng khỏi tất cả những điều đó.

Trong quá trình đổi mới, cũng có một chiều hướng khác chỉ thấy những hạn chế, tiêu cực diễn ra trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, chỉ biết chê bai, phê phán như người ngoài cuộc, mà không đề xuất được những giải pháp có hiệu quả. Có khi nêu giải pháp, nhưng nếu thực hiện theo những giải pháp đó, thì chắc chắn chỉ đưa công cuộc đổi mới đến đổ vỡ, thất bại. Nhân danh đổi mới, có người còn đi đến phủ định cả chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chứ không phải nhận thức lại cho đúng, đồng thời nêu ra được những kiến giải để bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chủ nghĩa xã hội phù hợp với những điều kiện lịch sử mới. Chiều hướng đó hoàn toàn xa lạ với việc đổi mới tư duy của chúng ta.

III

"Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng". Đây là quan điểm cơ bản bao trùm nhất đã được khẳng định trong Cương lĩnh của Đảng. Quan điểm ấy cũng được nhấn mạnh trong nhiều nghị quyết của Đảng, gần đây

nhất là Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (lần 2).

Phải dựa trên cái nền tảng tư tưởng ấy thì việc đổi mới tư duy mới có cơ sở lý luận và phương pháp luận vững chắc. Phải nắm vững cái kim chỉ nam ấy thì việc đổi mới tư duy mới có phương hướng đúng đắn.

Chúng ta hiểu rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin là học thuyết về sự giải phóng con người và phát triển xã hội. Đó là học thuyết mang tính cách mạng triệt để nhất, tính khoa học và tính nhân văn sâu sắc nhất. Đó là học thuyết đem lại cho con người hệ thống lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là học thuyết mà sự phát triển của nó gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng lao động, với sự phê phán mọi lý thuyết sai lầm và sự tự phê phán đối với mọi khiếm khuyết của chính nó. Từ trước đến nay, chưa có một học thuyết chính trị - xã hội nào đạt đến tầm mức như vậy.

Vấn đề trước hết được đặt ra trong việc đổi mới tư duy là đổi mới nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa xã hội, về con đường (cách thức, biện pháp, bước đi) đưa đất nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội. Điều đó có nghĩa là trước kia chúng ta đã có những nhận thức sai hoặc không đầy đủ, bây giờ phải nhận thức lại cho đúng, cho đầy đủ hơn, phải tìm ra được những cách thức xây dựng chủ nghĩa xã hội thích hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta, cũng như những biến đổi của thế giới trong tình hình hiện nay.

Sở dĩ có tình hình đó là do trước kia, có nhiều vấn đề của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa xã hội chúng ta đã không đi đến tận ngọn nguồn để hiểu cho thấu đáo, cũng không dựa vào thực tiễn để tìm ra những giải pháp thích hợp, mà lại dựa vào sự giải thích và cách làm của những người đã đi trước chúng ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bài học lớn về độc lập, tự chủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong Cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã không được phát huy tốt

hơn, khi cả nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm các nước và sự giúp đỡ quốc tế là rất quan trọng, nhưng phải trên cơ sở độc lập, tự chủ, trước hết là độc lập, tự chủ về tư duy, về đường lối, chúng ta mới sử dụng được kinh nghiệm và sự giúp đỡ ấy có hiệu quả.

Trước kia, với tư duy cũ, chúng ta cho rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã bao quát mọi vấn đề của con người và xã hội; của các giai cấp, các dân tộc và của chung toàn nhân loại; của cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Đối với chủ nghĩa xã hội, hình như các ông đã đưa ra đầy đủ những lời giải đáp cần thiết. Những phác thảo sơ bộ của Mác, Ăng-ghe-n về xã hội tương lai đã được coi như mô hình cụ thể về xã hội cộng sản chủ nghĩa. Vào những năm cuối đời, Ăng-ghe-n đã bác bỏ sự nhầm lẫn đó, nhưng điều này đã không được chú ý xem xét đúng mức. Nhiều luận điểm của các ông, thậm chí đến từng câu chữ các ông để lại, cũng được coi như những chân lý tuyệt đối. Đi theo học thuyết của các ông, nhiều khi chúng ta đã xa rời những lời chỉ dẫn của các ông về việc không được biến học thuyết của các ông thành giáo điều, mà phải coi đó là kim chỉ nam cho hành động, là phương pháp để nghiên cứu và giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

Đối mới tư duy, Đảng ta khẳng định những giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, không những đúng với trước kia, mà còn đúng với cả hiện nay và sau này. Cũng có những luận điểm đúng với khi sinh thời các ông, nhưng đến nay không còn phù hợp. Cũng có những nhận định sai, đã được các ông thừa nhận và sửa đổi, nhưng chúng ta không chú ý nên đã nhầm lẫn. Cũng có những cái sai vẫn còn để lại trong di sản của các ông, cần được xem xét thật nghiêm túc. Chúng ta lại có không ít những điều hiểu sai, giải thích sai, vận dụng sai, cần được rà soát lại; hơn nữa chưa coi trọng việc nghiên cứu và tiếp thu những thành quả của văn hóa, văn minh nhân loại, nhất là những thành quả mới ngày càng nhiều ở các nước tư bản phát triển, để làm giàu trí tuệ của mình. Phải phân biệt và làm rõ tất cả những vấn đề đó, như vậy cũng có nghĩa là

chúng ta trở về với phương pháp tư duy biện chứng duy vật của chính các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Còn biết bao nhiêu vấn đề mới do thực tiễn đặt ra cần được nghiên cứu giải quyết, nhất là những vấn đề về chủ nghĩa xã hội. Mác, Ăng-ghe-n đã đặt cơ sở khoa học cho lý luận về chủ nghĩa xã hội, từ đó các ông đã làm cho chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành khoa học. Nhưng các ông chưa thể, và chúng ta cũng không thể đòi hỏi các ông đưa ra được những luận điểm đầy đủ về chủ nghĩa xã hội, khi chưa có những cơ sở thực tiễn để làm việc đó, khi chủ nghĩa xã hội chỉ có thể biến thành hiện thực ở một tương lai xa, còn rất xa với các ông. Đúng như các ông đã nói, các ông "không muốn tiên đoán tương lai một cách giáo điều", mà phải từ cái đã có để tìm ra cái sẽ có, từ chủ nghĩa tư bản đã có và hiện có để lý giải về chủ nghĩa xã hội tương lai; nhưng "chủ nghĩa xã hội không phải là một lý tưởng có thể bắt hiện thực phải khuôn theo, mà là một phong trào thực tiễn của hàng triệu quần chúng", và cũng chỉ có phong trào thực tiễn ấy mới có thể tìm ra được cách giải quyết thích hợp đối với các vấn đề được đặt ra trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội.

Lê-nin là người đầu tiên đã lãnh đạo Đảng bôn-sê-vích và nhân dân Nga biến chủ nghĩa xã hội từ lý thuyết trở thành hiện thực trên nước Nga Xô viết sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917. Từ nhiều cuộc thử nghiệm, nhiều thay đổi về quan điểm, Lê-nin đã tổng kết thực tiễn, rút ra nhiều kết luận mới để bổ sung, phát triển học thuyết về chủ nghĩa xã hội của Mác, Ăng-ghe-n. Thời gian quá ngắn, không đủ để Lê-nin giải quyết được mọi vấn đề của chủ nghĩa xã hội, nhưng tư duy sáng tạo của ông đã trở thành mẫu mực cho việc vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác. Tư tưởng của Lê-nin đã cùng với tư tưởng của Mác, Ăng-ghe-n trở thành cơ sở lý luận và phương pháp luận cho những người về sau nghiên cứu và giải quyết các vấn đề của chủ nghĩa xã hội, tiếp tục bổ sung và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học do các ông đưa ra. Sức sống của chủ nghĩa xã hội khoa học

nói riêng, của chủ nghĩa Mác - Lê-nin nói chung chính là ở chỗ đó.

Tư tưởng Hồ Chí Minh đã đi vào đường lối của Đảng ta ngay từ khi Đảng được thành lập. Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam, kết hợp với việc kế thừa những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại. Người đã giải quyết rất thành công mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc, phương Đông và phương Tây, truyền thống và hiện đại, Việt Nam và thế giới, về con đường đưa một nước thuộc địa đi đến độc lập tự do, một nước nghèo nàn lạc hậu đi đến văn minh giàu mạnh. Từ đó, Người đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên nhiều lĩnh vực. Nổi bật nhất là hai vấn đề dân tộc - giải phóng dân tộc và văn hóa - đạo đức - nhân văn. Vì vậy, Người đã được thế giới suy tôn là anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa thế giới.

Tư tưởng Hồ Chí Minh rất gần gũi, rất dễ hiểu đối với con người Việt Nam. Nhiều người Việt Nam có thể không hiểu về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhưng ít nhiều đều hiểu, đều nhớ một điều gì đó về Hồ Chí Minh, đã làm hoặc đang hướng tới một điều gì đó theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn hiện diện trong sự nghiệp đổi mới của Đảng và của dân tộc.

Trước kia, việc nghiên cứu, học tập, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh tập trung chủ yếu vào vấn đề đạo đức. Đến nay, chúng ta hiểu rằng tư tưởng Hồ Chí Minh là cả một hệ thống những luận điểm của Người về cách mạng Việt Nam, về giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc trên toàn thế giới. Tư tưởng của Người vẫn có ý nghĩa rất thời sự đối với đất nước, dân tộc và nhân loại. Có thể khẳng định rằng tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn đang được quán triệt trong các nghị quyết của Đảng, và việc quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân lại là bảo đảm để đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Chính vì vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh đang được đưa vào chương

trình giáo dục quốc dân, trước hết là hệ thống các trường của Đảng và các trường đại học. Những nhận thức lệch lạc như cho rằng : Tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ là những tư tưởng rời rạc, nghiên cứu học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin là đủ rồi, đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh có nghĩa là hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lê-nin v.v... đã bị thực tiễn cuộc sống và công tác nghiên cứu lý luận của Đảng bác bỏ. Tuy nhiên, vẫn còn không ít những nhận thức hời hợt, đơn giản hoặc không đúng về tư tưởng Hồ Chí Minh, nhất là tình trạng nói nhưng không làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh cần được giải quyết trong quá trình đổi mới hiện nay.

Lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động là nhằm giải quyết thắng lợi những yêu cầu của công cuộc đổi mới, của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Đó chính là vận dụng sáng tạo và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó cũng là con đường phát triển tiếp tục tư duy của Đảng và của dân tộc.

IV

Tổng kết chặng đường đã qua, khẳng định những thành tựu và rút ra những bài học quan trọng của 10 năm đổi mới, Đại hội VIII của Đảng (1996) đề ra chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cho đến năm 2020. Đây là chủ trương lớn, nhằm mở ra một thời kỳ phát triển mới đầy triển vọng của đất nước ta.

Phải chăng khi đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì chỉ còn vấn đề khoa học, kỹ thuật, công nghệ, chỉ còn vấn đề tiếp nhận các lý thuyết "tân kỳ" về phát triển, về văn minh tin học, văn minh trí tuệ, mà không còn vấn đề tư tưởng, hay tư tưởng chỉ còn là vấn đề rất phụ trong cuộc sống của con người và xã hội ? Phải chăng công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm cho xã hội trở thành *phi tư tưởng hóa* ? Chúng ta đã nghe không ít những luận giải theo chiều hướng này, từ ngoài hay từ trong đều có.

Hoàn toàn không phải như vậy. Trong thế giới hiện đại, các nước lạc hậu có thể đi lên chủ

nghĩa xã hội không phải bằng con đường phát triển tuần tự, mà bằng *con đường rút ngắn*, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, con đường đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê-nin trước kia dự kiến. Bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, nhưng có thể và cần phải học tập chủ nghĩa tư bản, sử dụng những yếu tố của chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với tư duy đổi mới, trên cơ sở giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, chúng ta đi vào kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập với thế giới... biết bao nhiêu vấn đề tư tưởng từ ngoài vào, hoặc nảy sinh ngay từ bên trong hết sức phức tạp. Có thể thấy rất rõ điều đó trong những năm đổi mới vừa qua.

Nền kinh tế mà chúng ta đang xây dựng là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Có thể gọi đó là *nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Còn nền kinh tế đang xây dựng ở Trung Quốc được xác định là *nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa*. Kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa hay kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có thể giống kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa ở cách quản lý, cách sử dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại..., nhưng mục tiêu thì hoàn toàn khác. Ở đây tính tư tưởng thể hiện rất rõ.

Nhiều vấn đề tư tưởng được đặt ra từ hai mặt tích cực và tiêu cực của kinh tế thị trường. Khi đi vào kinh tế thị trường, con người buộc phải năng động, phải tự bươn trải, làm ăn phải tính toán lỗ lãi cẩn thận, phải giành được nhiều lợi nhuận để không bị thua lỗ, phá sản, phải cạnh tranh để tồn tại và phát triển, phải khác rất nhiều so với khi hoạt động trong nền kinh tế kế hoạch, tập trung bao cấp trước kia. Do đó, những tư tưởng như bảo thủ trì trệ, thụ động, ỷ lại... là không phù hợp, sớm muộn sẽ bị loại bỏ. Nhưng mặt khác, nó lại khuyến khích tư tưởng chạy theo đồng tiền, chạy theo lợi nhuận bằng mọi cách, chạy theo lợi ích cá nhân, tham lam vị kỷ; từ đó mà đi tới tham nhũng, buôn lậu, hối lộ, đục khoét, làm ăn chộp giật, để làm giàu không chính đáng cho cá nhân; nó làm cho con người suy thoái về

tư tưởng, trở thành con người hai mặt, sống đạo đức giả, lừa lọc dối trá, xa hoa lãng phí, sa đọa biến chất; từ đó mà chạy theo danh vị chức quyền, luồn lách cơ hội để kiếm chác v.v... Chúng ta phải phát huy mặt tích cực, đồng thời phải khắc phục được mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, có như vậy mới xây dựng được nền kinh tế thị trường... theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mới đưa được nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nếu cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang diễn ra như vũ bão, tạo ra những biến đổi hết sức to lớn và nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực sản xuất vật chất và trí tuệ của con người, đã biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, như Mác đã dự báo trước kia, hay thành lực lượng sản xuất số một, như quan điểm của Trung Quốc hiện nay, thì vấn đề tư tưởng lại càng trở nên phức tạp. Nếu cho rằng khoa học, kỹ thuật, công nghệ là thành quả chung của trí tuệ loài người, không mang tính tư tưởng, thì khi chúng ta đi vào khoa học, kỹ thuật, công nghệ cũng không cần phải quan tâm đến vấn đề tư tưởng, chỉ riêng điều đó cũng đã là vấn đề tư tưởng rất đáng phải quan tâm.

Có thể thấy rằng chưa bao giờ cuộc sống lại mang nhiều tính tư tưởng như hiện nay; trong nước ta cũng như trên phạm vi thế giới. Những vấn đề tư tưởng đương nhiên được đặt ra trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong giao lưu quốc tế; nó cũng có mặt ngay trong một hợp đồng, một dự án, một món quà biếu, một lời ca ngợi v.v.... Nếu không chú ý nâng cao tư tưởng, nếu cường điệu hoặc buông lơi, hoặc giải quyết không đúng những vấn đề tư tưởng thì chỉ càng làm cho lĩnh vực tư tưởng trở nên phức tạp hơn.

Nếu đổi mới nhận thức đem lại cho chúng ta những hiểu biết ngày càng đúng đắn, càng đầy đủ hơn về lý luận cũng như về thực tiễn, thì đổi mới tư tưởng lại nhằm gạt bỏ những tư tưởng sai trái, lệch lạc, bảo thủ lỗi thời, đồng thời khẳng định những tư tưởng đúng, những quan điểm đúng, bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Có hiểu biết, có kiến thức, nhưng không có tư tưởng đúng đắn, vũng vằng, cũng như có tư

tương xứng vàng, nhưng không có hiểu biết, không có kiến thức, thì sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa không thể giành được thắng lợi.

Để đẩy mạnh việc Đảng tự chỉnh đốn, tự đổi mới nhằm đáp ứng những yêu cầu của tình hình mới hiện nay, Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) đã nêu rõ những tư tưởng chính trị cơ bản, những quan điểm có tính nguyên tắc cần phải kiên định. Đó là :

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, dân tộc ta.

- Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng.

- Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

- Nhà nước Việt Nam là nhà nước của dân, do dân, vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

- Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Những quan điểm tư tưởng ấy lại phải được làm sáng tỏ về mặt nội dung, cụ thể hóa về mặt quy định thực hiện. Có như vậy mới không làm cho những quan điểm ấy chỉ còn là những lời hô hào, kêu gọi, những khẩu hiệu chung chung, mới tránh được tình trạng hiểu thì khác nhau, làm thì không thống nhất. Công việc này đòi hỏi phải đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, công tác nghiên cứu lý luận và sự đóng góp của mỗi người. Đây cũng chính là yêu cầu mà Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) nhấn mạnh.

Những tư tưởng chính trị cơ bản trên đây là định hướng cho việc nâng cao tư tưởng của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trên tất cả các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đây cũng là định hướng cho việc tiếp tục đổi mới tư duy, nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. □

TU TƯỞNG CỦA V.I. LÊ-NIN...

(Tiếp theo trang 21)

Thấm nhuần tư tưởng của Lê-nin và trải qua thực tiễn của chính đất nước mình, tại Hội nghị lần thứ 2 (khóa VIII) Trung ương Đảng ta đã khẳng định phát triển giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ là "quốc sách hàng đầu". Và Hội nghị Trung ương lần thứ 5 cũng đã xác định rõ phương hướng "... xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc... tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên CNXH"⁽¹⁾. Kinh nghiệm cho thấy mọi tiềm năng đều có thể cạn kiệt, kể cả một tiềm năng tưởng như bất tận là con người, nếu không có sự quan tâm thích đáng để làm sao có được một đội ngũ cán bộ khoa học tài giỏi, đội ngũ chuyên viên và công nhân lành nghề được đào tạo công phu, thành một dòng chảy liên tục các thế hệ nối tiếp nhau cùng với một trình độ dân trí cao tương ứng. Một quốc gia giàu có nhờ những ưu đãi của thiên nhiên rất có thể vẫn chỉ là một quốc gia phụ thuộc. Trái lại, một quốc gia nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên vẫn có thể trở thành một siêu cường kinh tế do sớm có một nền giáo dục - đào tạo đúng hướng, chất lượng cao và phát triển liên tục.

Là một người cộng sản với tất cả tâm huyết và nghị lực cho sự phát triển của đất nước và xã hội Nga, Lê-nin đã từng phân nộ lên án những đảng viên đã dốt nát lại còn kiêu ngạo, và đòi hỏi tất cả phải học, phải được giáo dục chu đáo tùy theo lĩnh vực hoạt động và điều kiện cụ thể của mỗi người.

Ngày nay, cho dù thế giới đã có nhiều biến đổi lớn lao, nhưng những tư tưởng và hành động thực tiễn của Lê-nin trong thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười vẫn nóng hổi giá trị đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta, soi sáng cho nhân dân ta trên con đường đi tới một nước công nghiệp hiện đại, sánh vai cùng bạn bè năm châu trong thiên niên kỷ mới. □

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ khóa VIII. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 54

MẤY SUY NGHĨ VỀ ĐẢNG CẦM QUYỀN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PHẠM QUANG NGHỊ *

TRƯỚC khi qua đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho Đảng ta, nhân dân ta bản Di chúc lịch sử, trong đó, Người viết : *"Trước hết nói về Đảng - Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác (...) Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"* (1).

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà lãnh đạo Đảng, lãnh đạo Nhà nước kiệt xuất. Trong những lời căn dặn của Người, trước tiên là nói về Đảng và nhân mạnh : Đảng ta là một đảng cầm quyền.

* * *

Vấn đề đảng cầm quyền không phải đến khi giai cấp vô sản giành được chính quyền mới đặt ra, mà nó đã xuất hiện và được thực hiện phổ biến trong chủ nghĩa tư bản. Ở các nước tư bản, các đảng tư sản không chỉ công khai tuyên bố và thực hiện cầm quyền mà khi nắm được chính quyền, các đảng này còn tìm mọi biện pháp để duy trì, bảo vệ địa vị nắm quyền của mình. Họ đưa ra những quy định, biện pháp, cả về chính trị, kinh tế, luật pháp để hạn chế các đảng phái chính trị khác, nhất là Đảng Cộng sản lên nắm quyền. Cho đến nay, nhiều nước tư bản vẫn cấm Đảng Cộng sản hoạt động.

Đảng ta là đảng cầm quyền. Điều đó đã được khẳng định trên thực tế ; được xác định trong Hiến pháp. Điều đó cũng có nghĩa là sự cầm quyền của

Đảng được toàn dân và toàn xã hội ủng hộ và thừa nhận.

Vào dịp kỷ niệm Đảng ta tròn 30 tuổi, Bác Hồ đã viết : *"Với tất cả sự khiêm tốn của người cách mạng, chúng ta có quyền tự hào nói rằng : Đảng ta thật là vĩ đại !"* (2). Mới 15 tuổi, Đảng đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành được chính quyền trong phạm vi cả nước. Tiếp theo, Đảng lãnh đạo nhân dân thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc ; đấu tranh giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Đến nay, Đảng ta đã trải qua hơn nửa thế kỷ lãnh đạo chính quyền, là một đảng từng trải, lãnh đạo nhân dân làm nên biết bao kỳ tích trong đấu tranh giải phóng đất nước và trong xây dựng cuộc sống mới, đem lại độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Chính vì thế mà Đảng ta được nhân dân ta tin tưởng trao quyền lãnh đạo.

Từ khi đường lối cải tổ, cải cách xa rời nguyên tắc Mác - Lê-nin về đảng chi phối tình hình chính trị, xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, có một số người cho rằng không nên nói, không nên dùng khái niệm đảng cầm quyền. Có người còn công khai kêu gọi Đảng Cộng sản (chứ không kêu gọi đảng tư sản) từ bỏ vai trò lãnh đạo. Những người này nêu lý do, nói đảng cầm quyền có thể dẫn tới cách nghĩ, cách làm chuyên quyền, độc đoán của Đảng ; có thể dẫn tới việc tổ chức, bộ máy đảng bao biện, làm thay chức năng Nhà nước, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, v.v...

* PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 12, tr 510

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 2

Thực ra, khái niệm “đảng cầm quyền” tự nó không bao hàm nội dung biến đảng thành nhà nước, làm thay chức năng của nhà nước. Nơi này nơi khác, lúc này lúc khác, cá nhân hoặc tập thể cấp ủy đảng nào đó vấp phải khuyết điểm bao biện, “lấn sân”, làm thay chức năng nhà nước ; cũng như tình trạng buông trôi, thả nổi, không thực hiện đúng vai trò lãnh đạo, kiểm tra của Đảng thì những khuyết điểm ấy không phải do nguyên nhân “đảng cầm quyền”, mà là do sự hiểu sai, làm sai, cần phải khắc phục và hoàn toàn có thể khắc phục được.

Khi trở thành đảng cầm quyền, cùng với việc Đảng lãnh đạo nhân dân xây dựng Hiến pháp và hệ thống pháp luật, vấn đề lãnh đạo chính quyền vừa là nội dung, vừa là phương thức chủ yếu để Đảng lãnh đạo xã hội. Nếu ai đó nghĩ rằng : đảng không cần cầm quyền, không cần lãnh đạo chính quyền thì chẳng khác gì cho rằng trong đấu tranh giai cấp, trong các cuộc cách mạng, các đảng chính trị không cần đề ra cho mình mục tiêu giành và giữ chính quyền mà chỉ cần một số người ngồi trong trụ sở đảng soạn thảo cương lĩnh, nghị quyết, hoặc nhiều lắm là gửi kiến nghị, hô khẩu hiệu đòi quyền lợi, yêu sách cho đảng là đủ.

Để thực hiện sự lãnh đạo của mình, Đảng ta đã xác định những nguyên tắc cơ bản đối với vấn đề cầm quyền : Đảng lãnh đạo xã hội bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách ; bằng công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, kiểm tra ; bằng sự gương mẫu chấp hành của đội ngũ đảng viên ; bằng việc giới thiệu cán bộ, đảng viên giữ những cương vị lãnh đạo trong bộ máy nhà nước và trong hệ thống chính trị.

* * *

Từ chưa cầm quyền trở thành đảng cầm quyền là bước ngoặt lớn, đánh dấu thắng lợi cực kỳ quan trọng của những người cộng sản, của Đảng Cộng sản, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thắng lợi đó mở ra thời kỳ Đảng có điều kiện huy động tối đa những khả năng, lực lượng cả về trí tuệ và vật chất, không chỉ của Đảng, mà của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc để xây dựng đường lối, cương lĩnh và tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu, cương lĩnh của Đảng. Nó còn cho phép Đảng phát huy sức

mạnh của sự đoàn kết và hợp tác quốc tế trong điều kiện mới.

Khi Đảng ta trở thành đảng cầm quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : ngày trước ta chỉ có đêm và rừng ; ngày nay ta có thêm ngày và biển. Câu nói ấy không chỉ nói lên những nhân tố thời gian, không gian, lực lượng vật chất cụ thể mà nói lên sự thay đổi cả về lượng và chất đối với Đảng. Đó chính là những thuận lợi hết sức to lớn của một đảng cầm quyền so với đảng chưa nắm chính quyền. Tuy nhiên, trở thành một đảng cầm quyền, không phải mọi vấn đề đều trở nên thuận lợi đối với Đảng.

Thông qua sự cầm quyền, Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo, quản lý đối với toàn xã hội. Đảng phải gánh vác trách nhiệm lớn hơn trước. Mọi thành công hay thất bại trong xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, trong công tác quốc phòng, an ninh, đối nội, đối ngoại... đều gắn liền với trách nhiệm của Đảng, với đội ngũ cán bộ, đảng viên được Đảng giao quyền, giao trách nhiệm.

Trở thành đảng cầm quyền, như Lê-nin nhấn mạnh : “Ngày nay, nhiệm vụ quản lý đã trở thành nhiệm vụ chủ yếu và trung tâm”⁽³⁾. “Là thời kỳ lịch sử mà lý luận biến thành thực tiễn”⁽⁴⁾. Tình hình và nhiệm vụ mới đòi hỏi Đảng phải nhanh chóng đổi mới nội dung, phương pháp lãnh đạo ; phải không ngừng nâng cao năng lực trí tuệ, năng lực tổ chức, quản lý, phẩm chất đội ngũ cán bộ, đảng viên, đủ khả năng lãnh đạo mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Đây thật sự là một thử thách lớn đối với sự cầm quyền của Đảng.

Bên cạnh đó, khi trở thành đảng cầm quyền, Đảng không chỉ phải thường xuyên tiến hành cuộc đấu tranh chống lại các thế lực thù địch mưu toan giành lại chính quyền ; tiến hành cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới ; mà còn phải bắt tay vào việc giải quyết những căn bệnh, những nguy cơ từ trong Đảng và trong xã hội mà lúc chưa cầm quyền không mắc phải, như một bộ phận cán bộ, đảng viên quan liêu, tham nhũng, mất dân chủ, xa dân, chủ nghĩa cá nhân, ham quyền, ham lợi, cục bộ, địa phương... phát triển.

Khi chưa cầm quyền, Đảng lãnh đạo nhân dân

(3) V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, 136, tr 209

(4) V. I. Lê-nin : *Sđd*, t 35, tr 243

đấu tranh chống đế quốc, thực dân, phong kiến, nhất là trong điều kiện Đảng hoạt động bí mật, cán bộ, đảng viên phải luôn luôn tỉnh táo nắm bắt tình hình, sâu sát, gắn bó với nhân dân nên được nhân dân tin tưởng, chở che, bảo vệ, giúp đỡ. Từ cơm ăn, áo mặc hằng ngày, cán bộ, đảng viên đều phải nhờ vào dân. Chức vụ càng cao thì hiểm nguy càng lớn. Khi Đảng chưa cầm quyền, những người được Đảng giao nhiệm vụ lãnh đạo là những người nổi bật về phẩm chất, sẵn sàng hy sinh, cống hiến, dám chấp nhận mọi gian khổ, nguy nan, kể cả hy sinh tính mạng. Họ không có hoặc có rất ít cơ hội để hưởng thụ, mưu cầu lợi ích cá nhân. Hằng ngày, hằng giờ họ xả thân vì sự nghiệp chung của Đảng, của nhân dân, của đất nước. Chính điều đó làm cho họ được dân tin, dân yêu, dân ủng hộ.

Khi Đảng cầm quyền, do yêu cầu khách quan của sự lãnh đạo, quản lý xã hội, một bộ phận cán bộ, đảng viên được Đảng giao nhiệm vụ "cầm quyền", một bộ phận khác, đông đảo hơn, không được giao nhiệm vụ đó. Những người được giao "cầm quyền" cũng có nghĩa là những người có quyền, dù đó là quyền của Đảng, của nhân dân giao cho họ. Bên cạnh trách nhiệm, nghĩa vụ mà bất cứ đảng viên, công dân nào phải thực hiện, họ có những quyền hạn, và đi theo là chế độ đãi ngộ. Nếu sự giao quyền và kiểm tra việc thực hiện không tốt, không đúng, không công bằng, trong đội ngũ cán bộ, đảng viên sẽ nảy sinh tư tưởng so bì, sẽ có những người ham quyền, ham lợi, ít lo làm tròn nhiệm vụ được giao mà nặng về xoay xở, vun vén cho cá nhân, gia đình. Trong nội bộ phát sinh mâu thuẫn, kèn cựa, địa vị, mất đoàn kết. Có không ít cán bộ, đảng viên, kể cả những đồng chí có quá trình rèn luyện nhiều năm trong chiến tranh, nhưng khi được giao chức, giao quyền đã không giữ gìn được phẩm chất, đạo đức. Có những tổ chức đảng, nội bộ mâu thuẫn, mất đoàn kết gay gắt không phải vì bất đồng mục tiêu, lý tưởng mà chủ yếu vì tranh giành địa vị, lợi ích, vì phân phối quyền lợi, bố trí chức vụ không đúng, không công bằng.

Vấn đề *tự phê bình và phê bình* trong bối cảnh đảng cầm quyền, khi đảng đã xây dựng được bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật để tổ chức, quản lý xã hội, quản lý con người cũng có những đặc điểm và yêu cầu khác trước. Thái độ của cán

bộ, đảng viên đối với tự phê bình và phê bình lúc đảng cầm quyền rất khác lúc đảng chưa cầm quyền, còn hoạt động bí mật. Trước đây, hằng ngày, hằng giờ những người cán bộ, đảng viên tự phê bình rất nghiêm túc, rất tự giác. Bởi không làm như vậy thì có khi bị tổn thất lớn, không chỉ cho đảng, cho người khác mà trước hết là bản thân. Nhưng khi đảng cầm quyền, đối với những cán bộ, đảng viên có chức vụ, có địa vị và gắn liền với nó là lợi ích cá nhân thì thái độ đối với phê bình, tự phê bình sẽ khác. Tư tưởng giấu giếm khuyết điểm, bao che, né tránh lẩn át tính tự giác trong phê bình, đấu tranh nội bộ. Chưa kể trên thực tế có những người và tập thể tự phê bình tốt thì bị xử lý kỷ luật, những cá nhân và tập thể không chịu tự phê bình, cùng nhau che giấu khuyết điểm, có khi lại có lợi. Một số khác khi có lỗi lầm, khuyết điểm vẫn cố tìm mọi cách "chạy tội", mua chuộc đồng chí, mua chuộc cấp trên để làm giảm nhẹ tội hoặc không bị xử lý. Có người còn trù dập người tố cáo, phê bình nếu họ cảm thấy có thể làm được điều đó, v.v...

Thực tiễn còn cho thấy, với những khuyết điểm sai phạm nhỏ và ở những người tốt thì vũ khí phê bình và tự phê bình có thể giúp họ sửa chữa. Như chúng ta thường nói, tự phê bình và phê bình giúp cho người khác lau được vết nhọ trên mặt; nó như việc kỳ cọ, tắm rửa cho sạch sẽ hằng ngày. Đối với những sai phạm nghiêm trọng thì thường rất khó sửa chữa bằng tự phê bình và phê bình. Nếu tự phê bình và phê bình mà sửa được thì tình hình cán bộ vi phạm khuyết điểm đã không nghiêm trọng như hiện nay.

Khi đảng cầm quyền, mọi cán bộ, đảng viên bên cạnh việc chấp hành Điều lệ Đảng còn phải *tuân theo Hiến pháp và pháp luật*. Do đó, đối với những thiếu sót, khuyết điểm và mọi vi phạm của đảng viên, bên cạnh việc tự phê bình và phê bình, phải tăng cường kiểm tra, xử lý bằng pháp luật. Mặt khác, yêu cầu tự phê bình và phê bình không chỉ đặt ra đối với cá nhân, cán bộ, đảng viên mà còn đặt ra đối với các tập thể, các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể... vì nhiều khi mắc khuyết điểm không phải chỉ những cá nhân mà cả các tập thể.

Khi đảng cầm quyền, mối quan hệ Đảng với dân - mối quan hệ cơ bản, có ý nghĩa sống còn với Đảng, bên cạnh mặt bản chất và truyền thống tốt

đẹp vốn có cũng xuất hiện những biểu hiện mới, khác trước và đôi khi phức tạp hơn trước. Khi đảng cầm quyền, như Bác Hồ nói : *"nếu để dân đói, dân rét, Đảng và chính phủ có lỗi"*. Đảng cầm quyền, không những phải lo những việc lớn như *"phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân"* mà còn *"phải lo từ tương, cà, mắm, muối cho dân"*. Chúng ta từng nghe những lời trách cứ thật xác đáng và nhức nhối của đồng bào miền núi : *"Bao nhiêu là cây to trên rừng cán bộ cũng tìm cách chở ra biển để xuất khẩu được, còn hạt muối dưới biển bé như thế thì cán bộ lại nói là không có phương tiện để chở lên rừng"* (!). Sau hơn nửa thế kỷ lãnh đạo chính quyền, lãnh đạo nhân dân xây dựng cuộc sống mới, không thể lúc nào chúng ta cũng nêu nguyên nhân khách quan, hoặc đổ lỗi cho chế độ cũ để lẩn tránh trách nhiệm của mình.

Có vô số vấn đề mới nảy sinh trong đời sống xã hội tác động lên mối quan hệ Đảng - dân, chính quyền - nhân dân. Trước đây, hiếm khi nhân dân tố cáo, khiếu kiện cán bộ, đảng viên hoặc tổ chức đảng, chính quyền các cấp. Ngày nay, bên cạnh số đông cán bộ, đảng viên tiếp tục giữ vững phẩm chất, đạo đức, luôn luôn làm tròn nhiệm vụ thì cũng có một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên ngày càng sa vào quan liêu, tham nhũng, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân... làm cho nhân dân bất bình, phẫn nộ, nhân dân không chỉ gửi đơn từ khiếu nại, tố cáo mà còn tổ chức các cuộc đấu tranh đông người, yêu cầu Đảng, chính quyền xử lý kỷ luật những cán bộ vi phạm. Sau khi Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành được chính quyền, Đảng chủ trương xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, nhưng trong quan hệ cụ thể diễn ra hằng ngày, hằng giờ trong xã hội, mối quan hệ chính quyền - nhân dân, Đảng - nhân dân thông qua các hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức và công dân. Sự vi phạm Hiến pháp, pháp luật diễn ra hằng ngày không chỉ ở phía công dân, mà cả một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức được giao quyền trong bộ máy đảng, nhà nước.

Bên cạnh những vấn đề, những nhiệm vụ nói trên, đảng cầm quyền còn phải giải quyết nhiều vấn đề lớn lao, hệ trọng như đề ra đường lối, chủ trương, chính sách cho từng thời kỳ đáp ứng yêu

cầu thực tiễn đất nước ; giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đảng viên ; tổng kết thực tiễn để bổ sung và phát triển lý luận v.v và v.v.. Tất cả những vấn đề nêu trên, nếu đảng cầm quyền không nắm bắt, xử lý đúng đắn, kịp thời sẽ dẫn đến những sự bất cập về năng lực, trình độ, thậm chí sẽ nảy sinh những mâu thuẫn trong nội bộ cán bộ, nội bộ nhân dân, hoặc giữa nhân dân với chính quyền, với Đảng.

*
*

Đã có không ít Đảng Cộng sản đã giành và giữ được chính quyền trên nửa thế kỷ, từng lãnh đạo nhân dân làm nên biết bao kỳ tích phi thường trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, được dân tộc và thế giới ngưỡng mộ. Nhưng cũng chính những đảng ấy lại mắc phải những sai lầm, khuyết điểm nghiêm trọng, đến mức dẫn tới mất chính quyền và tan rã đảng. Những bài học xương máu đó thật đáng để chúng ta suy nghĩ nghiêm túc về những vấn đề mới nảy sinh trong điều kiện đảng cầm quyền, sớm đề ra những giải pháp đúng đắn để phát huy những ưu điểm và truyền thống tốt đẹp vốn có của Đảng, của mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân ; khắc phục, sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm đã và đang làm nhân dân giảm niềm tin và làm suy yếu năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một đảng tiên phong, cách mạng.

Điều có ý nghĩa cực kỳ quan trọng là đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng cần nhận thức sâu sắc rằng : trong điều kiện đảng cầm quyền, cán bộ, đảng viên càng phải nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu. Nói đến đảng cầm quyền, trước hết là nói đến trách nhiệm, đến yêu cầu cán bộ, đảng viên phải một lòng một dạ phấn đấu vì lý tưởng và lợi ích của Đảng, của nhân dân, của dân tộc, *"xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"*.

Lê-nin đã từng nhấn mạnh : giành chính quyền là việc khó ; giữ chính quyền là việc còn khó hơn. Qua thực tế cầm quyền của Đảng ta và của nhiều đảng khác trên thế giới, đối chiếu với lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta có thể nói rằng : trong điều kiện Đảng cầm quyền, phấn đấu để xứng đáng là người lãnh đạo của nhân dân đã khó ; phấn đấu là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân còn khó hơn. □

VỀ ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU VÀ ĐẦU TƯ CỦA CÁC NGÀNH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

TRẦN XUÂN GIÀ *

TRONG bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế, cải cách, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển là các nhân tố có tác động qua lại chặt chẽ, thúc đẩy lẫn nhau, tạo tiền đề và điều kiện cho nhau để đạt và duy trì được tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước khắc phục nguy cơ tụt hậu của nền kinh tế. Vì vậy, cần khẳng định về lâu dài và cơ bản, hội nhập là xu hướng tất yếu, là một nội dung của công cuộc đổi mới và là một yếu tố cơ bản đem lại lợi ích thiết thực cho đất nước, cho nền kinh tế nói chung và từng ngành nói riêng. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho đất nước phát huy một cách hiệu quả hơn các nguồn lực và những tiềm năng vốn có của mình, tận dụng được lợi thế so sánh, thúc đẩy và duy trì tăng trưởng bền vững, nâng cao phúc lợi xã hội của toàn dân. Đại hội VIII của Đảng đã khẳng định quan điểm: "Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả" (1).

Qua hơn 10 năm đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, đạt được sự ổn định và tốc độ tăng trưởng khá cao, trong đó có phần đóng góp quan trọng của quá trình đa dạng hóa, đa phương hóa và phát triển kinh tế đối ngoại, nhất là về thương mại (hàng hóa và dịch vụ), thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn vốn phát triển chính thức (ODA).

Do tiếp thu công nghệ, kỹ thuật mới, kinh nghiệm quản lý, tiếp cận thị trường thế giới và qua cạnh tranh trên thị trường quốc tế và ngay trên thị trường nội địa, một số ngành, doanh nghiệp đã có bước phát triển mạnh mẽ, bắt đầu có sức cạnh tranh trong nước đối với hàng nhập và mở rộng dần thị trường xuất khẩu (dệt, may, da giày, nước giải khát, một số sản phẩm điện và cơ khí tiêu dùng v.v.). Việc tăng cường khả năng tiếp cận, tiêu

đùng các hàng hóa và dịch vụ với chủng loại đa dạng và chất lượng tốt hơn đã góp phần cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân. Những kinh nghiệm thành công bước đầu về nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn, lại phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực là rất đáng trân trọng, cần được tiếp tục tổng kết, đúc rút kinh nghiệm và phổ biến trong thời gian tới.

Tuy nhiên, so sánh với các nước, trên tổng thể, nền kinh tế nước ta vẫn đang ở trình độ phát triển thấp kém, còn thấp xa ngay cả so với nhiều nước đang phát triển khác trong khu vực. Trong nền kinh tế, trừ một số doanh nghiệp trong một số ngành được trang bị kỹ thuật mới, cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước, còn lại phổ biến là có công nghệ, máy móc, thiết bị lạc hậu, năng suất lao động và chất lượng thấp, khả năng cạnh tranh kém hơn nhiều so với hàng hóa các nước. Môi trường kinh tế vĩ mô có được đổi mới, nhưng đang trong quá trình điều chỉnh, chưa hoàn thiện, tính cạnh tranh trong nền kinh tế còn rất yếu. Sự phân bổ nguồn lực đầu tư chưa bảo đảm phát huy cao các tiềm năng của nền kinh tế, mà có xu hướng tập trung vào các ngành được bảo hộ cao, hoặc được nhà nước hỗ trợ bằng các chính sách khác trong nước. Đây chính là những thách thức, khó khăn trước mắt của nước ta khi thực hiện hội nhập với những bước đi mạnh mẽ hơn.

Trong khi đó, công tác chuẩn bị cho hội nhập bị chậm trễ so với yêu cầu. Nhận thức về tính tất yếu cũng như quá trình hội nhập chưa được đầy đủ và đúng đắn, có không ít sự hiểu biết lệch lạc hoặc

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 84 - 85

không đúng bản chất của vấn đề. Nhiều lúc chúng ta vẫn chưa thấy hết được tính tất yếu, lợi ích cơ bản, lâu dài của quá trình hội nhập cũng như những thách thức to lớn sẽ phải vượt qua để tận dụng cơ hội của hội nhập cho phát triển. Trong một bộ phận cán bộ ở trung ương, địa phương và cả cán bộ quản lý doanh nghiệp, quan niệm và nhận thức về gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế còn giản đơn, coi đây là việc của Nhà nước trung ương, của cơ quan đối ngoại và hợp tác quốc tế và chủ yếu đáp ứng đòi hỏi về chính trị.

Cũng như trên thực tế, nhiều ngành, địa phương, tổng công ty, doanh nghiệp còn chưa có được thông tin đầy đủ và nhận thức đúng tầm quan trọng của việc Việt Nam đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Một biểu hiện rõ rệt là nhiều nơi còn thiếu chủ động, chưa tích cực, thậm chí thờ ơ trong việc tham gia đóng góp xây dựng các phương án cam kết quốc tế thích hợp cho Việt Nam. Việc triển khai các công việc chuẩn bị cần thiết cho hội nhập từ phía Nhà nước và doanh nghiệp vẫn còn chậm, Nếu không có chuyển biến mạnh mẽ, có nguy cơ sẽ bị động về nhiều mặt trong tiến trình hội nhập sắp tới.

Do đó, trong thời gian trước mắt cần tiếp tục khẳng định và quán triệt một số quan điểm chủ yếu nhằm điều chỉnh cơ cấu và đầu tư để hội nhập với khu vực và thế giới có hiệu quả, như sau :

1 - Hội nhập quốc tế là một xu thế khách quan, là một bộ phận trong tổng thể đổi mới - hội nhập - phát triển và tăng trưởng bền vững, là tiền đề quan trọng bảo đảm cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao phúc lợi xã hội, thu hẹp dần khoảng cách với các nước trong khu vực. Với ý nghĩa đó, cần có sự thống nhất quan điểm về hội nhập cả ở tầm vĩ mô và vi mô, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuẩn bị một cách tích cực và chủ động để hội nhập như đã được khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4 (khóa VIII). Một quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tự động và tự phát sẽ không thúc đẩy có hiệu quả quá trình phát triển kinh tế ; vấn đề cơ bản là phải tích cực chuẩn bị về mọi mặt, tập trung sức tạo các cơ sở nền tảng là đầu tư có hiệu quả, ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ và nâng cao chất lượng quản lý, điều hành ở các ngành các cấp, trước hết là ở doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế ;

2 - Trong hội nhập, nhiều ngành, doanh nghiệp sẽ thấy rõ hơn năng lực của mình, vươn lên, tăng

cường được khả năng cạnh tranh và đứng vững trên các thị trường trong và ngoài nước. Cũng sẽ có một số ngành, doanh nghiệp phải thu hẹp và thậm chí phải chuyển hướng sản xuất kinh doanh. Trong mọi trường hợp, cần đặt lợi ích tổng thể của nền kinh tế quốc dân lên trên lợi ích cục bộ của từng ngành, từng địa phương khi đưa ra các quyết định, chính sách ; đồng thời Nhà nước điều hòa các nguồn lợi có được trong quá trình hội nhập và phân bổ, hỗ trợ cho các ngành bị thua thiệt trước mắt và phải điều chỉnh cơ cấu ;

3 - Bảo hộ có thời hạn, có điều kiện, có định hướng, đòi hỏi doanh nghiệp được bảo hộ phải có chương trình, biện pháp phân đấu cụ thể với lịch trình từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh, đứng vững khi phải chấm dứt bảo hộ theo đòi hỏi nâng cao hiệu quả của nền kinh tế và theo cam kết quốc tế. Đối với những mặt hàng trọng yếu, liên quan đến quốc kế dân sinh, cần tìm các hình thức bảo hộ hợp pháp thích hợp sau khi thực hiện cam kết như những yêu cầu mang tính kỹ thuật (chất lượng, kiểu dáng...) phù hợp với kinh nghiệm và thông lệ quốc tế ;

4 - Hội nhập kinh tế là nhiệm vụ quan trọng, sống còn của toàn bộ nền kinh tế, nhưng trước hết là của các doanh nghiệp, bảo đảm cho doanh nghiệp tồn tại trong cạnh tranh cả ở thị trường trong nước và quốc tế trong suốt quá trình hội nhập ;

5 - Điều chỉnh cơ cấu kinh tế là một quá trình khó khăn phức tạp đòi hỏi phải tiến hành từng bước với sự nỗ lực đồng bộ của các ngành, các cấp, cả của người lao động trong việc huy động sức người, sức của và tổ chức thực hiện. Trước mắt cần khẩn trương triển khai và đưa vào nội dung của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch dài hạn và trung hạn. Hội nhập kinh tế và điều chỉnh cơ cấu kinh tế cần được tiến hành theo chương trình, kế hoạch với các bước đi vững chắc, nhưng không chậm trễ ;

6 - Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, xuất phát từ lợi ích phát triển lâu bền của nền kinh tế nước nhà, lấy các nguyên tắc của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) làm khung cơ bản để điều chỉnh các chính sách, cơ chế và đàm phán. Tùy theo các điều kiện cụ thể của đàm phán song phương và khu vực, có thể điều chỉnh các điều kiện, các cam kết về thời gian một cách thích hợp nhằm tranh thủ lợi ích tối đa cho nền kinh tế.

Để quán triệt và thực hiện được các quan điểm trên, cần có sự phối hợp nội bộ chặt chẽ giữa các

cơ quan quản lý nhà nước, được bảo đảm bằng những quy chế rõ ràng hơn về chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm. Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế cần đóng vai trò điều hòa phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp, và việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan đó. Điều này sẽ cho phép Việt Nam, một nước mới đi những bước đầu tiên trên con đường hội nhập, đẩy nhanh được việc thực hiện có hiệu quả những yêu cầu đặt ra trong quá trình hội nhập.

Cần phải tập trung chỉ đạo để quán triệt quan điểm, mục tiêu của Đảng, Nhà nước về quá trình hội nhập tới tất cả các ngành, các cấp và các doanh nghiệp. Trên cơ sở thống nhất quan điểm về tiến trình hội nhập, cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, cơ quan thông tin đại chúng trung ương và địa phương để công bố rộng rãi lịch trình thực hiện các cam kết quốc tế, giới thiệu về các tổ chức ASEAN, APEC, WTO, các điều kiện gia nhập, nguyên tắc hoạt động, thông lệ cần tuân thủ và các chính sách của Nhà nước để giúp toàn xã hội, mọi doanh nghiệp nắm bắt được các thông tin cần thiết về quá trình hội nhập của Việt Nam.

Quá trình dịch chuyển cơ cấu ngành (hàng hóa và dịch vụ) phụ thuộc vào nhịp độ và mức độ hội nhập, môi trường kinh tế vĩ mô và cạnh tranh, sự tác động và hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước, và sự tự điều chỉnh của doanh nghiệp. Nói cách khác, việc điều chỉnh cơ cấu và đầu tư ngành phải được gắn bó hữu cơ với tiến trình hội nhập, phải nằm trong tổng thể chương trình cải cách, trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các mốc quan trọng cho việc mở cửa kinh tế và tự do hóa thương mại của Việt Nam và bước chuyển dịch cơ cấu ngành hàng là vào năm 2006, 2010 và 2020. Các mốc này cũng phù hợp với kế hoạch 5 năm đầu của thế kỷ XXI, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho đến năm 2010 và mục tiêu đưa đất nước căn bản trở thành một nước công nghiệp hóa vào năm 2020. Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng như quy hoạch đầu tư phát triển một số vùng và ngành đến năm 2000 và 2010 đã được phê duyệt từ giữa những năm 90. Chính vì vậy, mà chúng ta đang xúc tiến việc xây dựng mới hoặc bổ sung hoàn chỉnh chiến lược phát triển cũng như các quy hoạch đã được thông qua, dựa trên việc phân tích lợi thế so sánh, năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế. Phải đưa các nhiệm vụ trên vào quá trình xây dựng kế hoạch

5 năm 2001 đến 2005 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 2001 đến 2010.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh cần phải quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu tiến trình đổi mới nền kinh tế và hội nhập quốc tế. Trọng tâm của nhiệm vụ này là thực hiện cải cách giáo dục, đào tạo, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ. Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khóa VIII) đã đề ra chủ trương, định hướng chính sách về các vấn đề này. Các chủ trương đó cần phải được cụ thể hóa thành các chính sách và chuẩn bị các điều kiện để triển khai một cách có hiệu quả.

Trong tiến trình hội nhập, tự do hóa thương mại, cải cách toàn diện và điều chỉnh cơ cấu ngành, có thể không tránh khỏi ít nhiều những hậu quả xấu về mặt xã hội, như việc giảm công ăn, việc làm, thu nhập của một số nhóm người lao động và sự ổn định xã hội. Vì vậy trong các phương án hội nhập, các kế hoạch và chiến lược phát triển phải coi các biện pháp hạn chế các tác động tiêu cực về mặt xã hội như một nội dung đặc biệt quan trọng. Những khía cạnh thiết yếu nhất cho việc hạn chế và hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội là: cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước phải đi đôi với cải cách hệ thống tài chính và thị trường lao động; cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội, xây dựng Luật bảo hiểm xã hội; hỗ trợ, huấn luyện, đào tạo lao động và sắp xếp lại lực lượng lao động; khuyến khích và phát triển các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ, khuyến khích khu vực kinh tế dân doanh theo luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Trên cơ sở các quan điểm cơ bản nêu trên, tình hình thực tế của các ngành, cũng như những cam kết Việt Nam đã đưa ra, những yêu cầu của Tổ chức Thương mại thế giới và dự kiến tác động có thể diễn ra, định hướng điều chỉnh cơ cấu và đầu tư phát triển các ngành đến năm 2010, phân các ngành thành ba nhóm: nhóm có năng lực cạnh tranh; nhóm có khả năng cạnh tranh trong tương lai với điều kiện được hỗ trợ có thời hạn và tích cực nâng cao năng lực cạnh tranh; nhóm hiện nay có khả năng cạnh tranh thấp.

Cách phân nhóm trên phù hợp với phương án xây dựng cam kết về hàng rào thuế quan theo cách đặt vấn đề coi ASEAN/AFTA là khu vực được Việt Nam dành ưu đãi hơn. Cách phân nhóm ngành như vậy còn là cơ sở để xây dựng các mức thuế suất ràng buộc cho đàm phán gia nhập WTO và đàm phán về Hiệp định thương mại Việt - Mỹ.

Đối với nhóm ngành có năng lực cạnh tranh

Đây là các ngành có lợi thế so sánh dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên, như điều kiện địa lý, khí hậu, đất đai, mặt nước, khoáng sản và nguồn lao động dồi dào với chi phí thấp, chủ yếu là các ngành sản xuất nông nghiệp - thủy sản, như gạo, cà phê, điều, chè, cao su tự nhiên, thủy sản và những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như may mặc, da giày. Tuy nhiên, những lợi thế về giá rẻ này đang bị thu hẹp dần do cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực với sự mất giá các đồng bản tệ ở nhiều nước. Có nguy cơ những lợi thế so sánh này tiếp tục bị giảm sút trong những năm tới khi các nước trong khu vực hồi phục được nền kinh tế.

Tận dụng được lợi thế so sánh thời gian qua, Việt Nam chủ yếu đang xuất khẩu những mặt hàng nói trên; đối với hầu hết các mặt hàng trong nhóm này, khả năng xuất khẩu chưa đạt tới mức giới hạn, trừ mặt hàng may mặc hiện đang phụ thuộc vào hạn ngạch của các nước nhập khẩu (đến năm 2005 khi Hiệp định Đa sợi (Multi-Fibre Arrangement) có hiệu lực thì sẽ không còn hạn ngạch nữa và nếu lúc đó Việt Nam đã trở thành thành viên WTO thì sẽ không phải chịu hạn ngạch), và gạo chịu hạn ngạch vì lý do an ninh lương thực. Đây là nhóm ít bị ảnh hưởng tiêu cực của việc hội nhập quốc tế mà ngược lại, đây có thể là cơ hội tốt để mở rộng thị trường quốc tế với nhu cầu tiêu dùng tương đối ổn định (đa số là các mặt hàng tiêu dùng hàng ngày) và việc mở cửa thị trường trong nước đem lại cho đa số người tiêu dùng hàng hóa rẻ, chủng loại phong phú mà khả năng chèn ép sản xuất trong nước không mạnh. Tuy nhiên, cần thấy rằng giá trị gia tăng được tạo ra trong nhóm ngành hàng này không cao. Với lợi thế tự nhiên, không nhất thiết phải bảo hộ cao các ngành hàng này, mà ngược lại, với mức độ bảo hộ thấp, động lực cạnh tranh đối mới sản phẩm, giảm giá thành có thể giúp doanh nghiệp phát triển năng động hơn.

Để nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường đối với những mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu, việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất và đầu tư của từng ngành sản xuất cụ thể trong nhóm này, trước mắt cần tập trung vào các công việc sau:

- Nghiên cứu chiến lược thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường, đảm bảo thị trường lâu dài, có quy mô thích hợp. Xây dựng hệ thống thông tin,

dự báo thị trường. Thành lập trung tâm xúc tiến thương mại đối với từng mặt hàng;

- Hoàn thiện hệ thống chính sách thương mại và cơ chế điều hành xuất nhập khẩu theo hướng hạn chế sử dụng các biện pháp hành chính đơn thuần và những biện pháp không thích hợp theo yêu cầu quốc tế, đơn giản hóa và rút ngắn thời gian làm các thủ tục liên quan đến hoạt động xuất - nhập khẩu nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp;

- Nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở, bao gồm cả hệ thống dịch vụ chuyên môn có liên quan như ngân hàng, tư vấn quản lý và tư vấn pháp luật;

- Nâng cao công nghệ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển, dịch vụ; chú trọng tính chất đồng bộ trong đầu tư giữa các khâu sản xuất, chế biến, cung cấp nguyên liệu;

- Việc cắt giảm thuế quan có thể tiến hành với tốc độ nhanh và trong thời gian ngắn với nguyên tắc hàng sơ chế chịu thuế quan thấp hơn hàng chế biến, nguyên liệu chịu thuế thấp hơn thành phẩm và mức chênh lệch thuế giữa hai nhóm sơ chế - chế biến và nguyên liệu - thành phẩm ở mức thấp (chênh một - hai cấp độ bảo hộ trong biểu thuế, tức là 10 - 20%). Cam kết về thuế quan giữ ở mức không cao hơn hiện hành.

Đối với nhóm ngành hàng có khả năng cạnh tranh trong tương lai với điều kiện được hỗ trợ có thời hạn và tích cực nâng cao năng lực cạnh tranh:

Đây là nhóm ngành hàng trước mắt còn gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với hàng nhập khẩu, nhưng trong tương lai có thể có khả năng cạnh tranh nếu hiện tại được hưởng những hỗ trợ nhất định. Đa số trong nhóm này là những ngành công nghiệp chế biến. Điển hình là các ngành: rau quả, thực phẩm chế biến, điện - điện tử, cơ khí, hóa chất, xi măng. Một số ngành công nghiệp mới với công nghệ cao, được coi là ngành mũi nhọn, then chốt cũng có thể được xếp loại vào nhóm này.

Để nâng cao khả năng cạnh tranh của nhóm mặt hàng này, giữ vững và mở rộng thị phần trong nước so với mặt hàng nhập khẩu, cần xác định đúng định hướng phát triển và đồng thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ thích hợp, kịp thời với mức độ bảo hộ hợp lý. Đối với nhóm hàng này, thiết nghĩ cần tập trung sự chỉ đạo theo các hướng sau:

- Nghiên cứu định hướng phát triển dựa trên phân tích các thế mạnh hiện có trên cơ sở so sánh với các nước là bạn hàng.

- Hỗ trợ đổi mới công nghệ, chú trọng đầu tư chiều sâu.

- Thành lập các trung tâm công nghệ ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp.

- Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển đối với sản phẩm mới thông qua các trung tâm công nghệ, các tổng công ty và doanh nghiệp. Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Thực hiện chế độ bảo hộ ở mức trung bình (đối với ngành hóa chất, xi măng...) và cao (điện - điện tử, cơ khí...) với thời gian duy trì tương đối lâu hơn. Các cam kết về thuế có thể đưa ra ở mức cao hơn mức đang áp dụng trên thực tế hiện nay.

- Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút thêm vốn từ nhiều nguồn, kể cả nguồn trong nước cũng như nước ngoài dưới hình thức trực tiếp, gián tiếp và nguồn ODA ; tập trung thực hiện các biện pháp tháo gỡ đã được đưa ra trong Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI (như thúc đẩy thực hiện chương trình AICO), nhưng không chỉ giới hạn đối với các nhà đầu tư trong khu vực : ưu đãi về thuế và thuế quan (miễn thuế đối với máy móc thiết bị xây dựng cơ bản hình thành dự án nói chung và miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu thô cho các dự án thuộc khu vực khuyến khích, đặc biệt khuyến khích đầu tư trong thời hạn 5 năm), thực hiện yêu cầu nội địa hóa thông qua biện pháp thuế quan, đơn giản hóa thủ tục hải quan, rút ngắn thời hạn cấp giấy phép đầu tư, nới lỏng các yêu cầu về sở hữu, cải tiến thủ tục cấp giấy phép lao động đối với lao động nước ngoài...

- Khu vực dịch vụ nói chung cũng có thể xếp vào nhóm ngành có khả năng cạnh tranh có điều kiện. Mặc dầu có những điểm chung như chú trọng công tác đào tạo, nâng cao kỹ năng quản lý và lao động, việc áp dụng những tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, sự hỗ trợ của Nhà nước..., nhưng việc điều chỉnh cơ cấu và bước đi cho lĩnh vực dịch vụ có những đặc thù riêng. Một số lĩnh vực dịch vụ đòi hỏi nhiều vốn, công nghệ kỹ thuật tiên tiến ; một số còn mang tính độc quyền cao ; một số lại nhạy cảm với các vấn đề chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc... Do vậy, cần có những nghiên cứu sâu sắc, trước hết là cho 7 lĩnh vực dịch vụ đã cam kết hợp tác trong ASEAN : hàng không, kinh doanh dịch vụ, xây dựng, tài chính, vận tải biển, viễn thông và du lịch.

Đối với nhóm ngành hàng hiện nay có khả năng cạnh tranh thấp :

Các ngành hàng có sức cạnh tranh kém của Việt Nam chủ yếu là những ngành đòi hỏi vốn lớn, công nghệ cao. Phần lớn khả năng cạnh tranh và phát triển của các ngành hàng này đều dựa trên công nghệ hiện đại và ít phụ thuộc vào các yếu tố lao động và điều kiện tự nhiên.

Hiện tại với nguồn vốn hạn chế, việc đầu tư thiếu hiệu quả, công nghệ thiết bị kém hiện đại sẽ khó có thể nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Vì vậy, trong những ngành thuộc nhóm này cần có những biện pháp thúc đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu, trước mắt cần tập trung theo mấy hướng sau :

- Đầu tư đồng bộ từng ngành sản xuất cụ thể để bảo đảm sản xuất được các thiết bị lớn, chính xác (hướng tới bảo đảm các tiêu chuẩn ISO, nâng dần từ ISO 9000 lên ISO 14000).

- Cần nhắc kỹ việc đầu tư vào những khâu năng lực sản xuất đã bảo đảm nhu cầu trong nước.

- Xây dựng phương án xử lý các vấn đề phát sinh khi chuyển đổi cơ cấu, như đổi mới công nghệ, sắp xếp lao động dôi dư...

- Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ cao và công nhân lành nghề, đào tạo lại nghề.

- Khuyến khích mạnh đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ tiên tiến.

- Các biện pháp bảo hộ duy trì ở mức trung bình thấp với cam kết không cao hơn mức hiện hành.

Cách phân loại như trên có thể là khung phương pháp luận, các ngành cần được bổ sung trong quá trình thực hiện, kể cả những ngành mới, như dịch vụ liên quan đến sở hữu trí tuệ. Các ngành cần phân đấu để chuyển lên các nhóm có năng lực cạnh tranh cao hơn. Tuy vậy, việc phân chia thành 3 nhóm ngành chỉ mang tính chất tương đối ; xét theo tính động, có thể có sự chuyển hóa khả năng cạnh tranh. Nhưng hy vọng những phân tích trên đây là cơ sở cho việc tiếp cận đánh giá tính cạnh tranh của chính các bộ, ngành và doanh nghiệp.

Để thực hiện có hiệu quả các định hướng điều chỉnh cơ cấu trên đây, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương và doanh nghiệp cần triển khai việc thực hiện hội nhập và lập kế hoạch điều chỉnh phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh theo các mục tiêu đã cam kết và các lịch trình hội nhập. □

TU TƯỞNG CỦA V.I. LÊ-NIN SOI SÁNG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC TA

TRINH GIA BAN

Nó như cách nói của Ăng-ghen, về những vĩ nhân thời kỳ phục hưng, *Lê-nin là một người không lồ của thế kỷ XX* - không lồ về năng lực và tâm vóc của tư duy, về sự uyên bác trên nhiều lĩnh vực, không chỉ với khoa học xã hội, mà ngay cả với khoa học tự nhiên, và về năng lực tổ chức hoạt động thực tiễn. Sau Mác, Ăng-ghen, phải kể đến Lê-nin là lãnh tụ chính trị thiên tài có đủ năng lực trí tuệ thấu hiểu lịch sử tư tưởng loài người, nắm bắt và khái quát về mặt triết học các phát minh mới nhất của khoa học tự nhiên, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng - cơ sở phương pháp luận quan trọng nhất của nhận thức khoa học hiện đại và nền tảng thế giới quan của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Mặc dù ngày nay người ta có thể phân tích, bình luận khác nhau về Lê-nin và CNXH, song không thể phủ nhận rằng Cách mạng Tháng Mười vĩ đại - gắn liền với tên tuổi Lê-nin bất diệt - đã mở ra một thời đại mới, cùng với hàng loạt các sự kiện và quá trình lịch sử, làm biến đổi lớn lao, nhanh chóng và sâu sắc xã hội loài người.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã đến với giai cấp công nhân, với trí thức và nhân dân lao động Việt Nam qua Nguyễn Ái Quốc vào đầu thế kỷ XX. Từ đó, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam vận dụng sáng tạo tư tưởng của V.I. Lê-nin vào điều kiện Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân ta đi tới độc lập, tự do và ngày nay đang thực hiện công cuộc *đổi mới đất nước*, công cuộc *công nghiệp hóa, hiện đại hóa* nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Cũng như Các Mác, Ăng-ghen, với V.I. Lê-nin *khoa học phải nhằm cải tạo xã hội và cải tạo xã hội phải dựa trên khoa học*. Những chủ trương, chính sách của Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích trên tất cả mọi phương diện, từ khi Cách mạng Tháng Mười

thắng lợi đến khi Người qua đời (21-1-1924), dù chỉ vắn vắn trong vòng 6 năm (bao gồm cả hai năm nội chiến và chiến tranh cách mạng chống cuộc can thiệp của chủ nghĩa đế quốc) đã để lại cho chúng ta một di sản lý luận và kinh nghiệm thực tiễn vô cùng quý giá về xây dựng CNXH nói chung và về sự nghiệp công nghiệp hóa nói riêng.

Chúng ta đều nhớ lời dạy của Lê-nin, rằng giành được chính quyền mới chỉ là bước đầu, xây dựng xã hội mới đạt tới một trình độ văn minh cao hơn xã hội tư bản, mới là mục tiêu, và là nhiệm vụ khó khăn hơn; rằng CNXH phải tạo ra được "một kiểu tổ chức lao động cao hơn CNTB", "một năng suất lao động mới cao hơn nhiều" so với xã hội cũ, mới bảo đảm vững chắc cho thắng lợi của cách mạng. Mà "năng suất lao động ấy trước hết đòi hỏi phải có cơ sở vật chất của nền đại công nghiệp"⁽¹⁾.

Thắng lợi bước đầu của chúng ta sau hơn 10 năm đổi mới đã tạo ra những tiền đề quan trọng đưa nước ta bước vào một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ xây dựng đất nước trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra như thác lũ, nhân loại đang bước vào một nền văn minh mới - nền văn minh trí tuệ, cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới. Những tư tưởng của Lê-nin về xây dựng nước Nga Xô-viết nhất là về kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, về công nghiệp hóa, điện khí hóa trong điều kiện một nước tiểu nông,... dường như đang trực tiếp soi sáng cho bước đường của chúng ta.

Là lãnh tụ cách mạng đồng thời là một nhà tư tưởng, nhà bác học, Lê-nin luôn đặt tiến trình cách mạng Nga vào quy luật chung của lịch sử tự nhiên nhân loại. Vì vậy, Lê-nin chủ trương, những người

(1) Xem: V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t 36, tr 207 - 249

cách mạng phải biết kế thừa những thành quả và nền tảng kinh tế, khoa học, kỹ thuật - và trên một phương diện nào đó cả về văn hóa - của CNTB để xây dựng xã hội mới. Bởi vì, Lê-nin nói : “Không có kỹ thuật TBCN quy mô lớn được xây dựng trên những phát minh mới nhất của khoa học hiện đại... thì không thể nói đến CNXH được”⁽²⁾. Tất nhiên, chúng ta hiểu rằng, xã hội mới - xã hội XHCN mà Lê-nin hướng tới đó không phải và không thể là một biến tướng của CNTB...

Để thiết lập một nền kinh tế cao hơn CNTB, Lê-nin đã chỉ rõ : đồng thời với việc tạo ra một kiểu tổ chức lao động mới còn phải xây dựng cho bằng được cơ sở vật chất của một nền đại công nghiệp và không ngừng nâng cao trình độ dân trí. Người gọi mở : phải áp dụng rất nhiều yếu tố khoa học và tiến bộ trong phương pháp Tay-lo cũng như các phương pháp quản lý tiên tiến của các nền đại công nghiệp ở các nước phát triển ; phải tranh thủ và thu hút được những con người đã từng tổ chức nền sản xuất lớn TBCN, tổ chức ra các xanh-đi-ca, các-ten, các tờ-rót. Lê-nin nhấn mạnh nhiều lần, rằng CNXH là sản phẩm của nền đại công nghiệp ; chỉ có xây dựng nền tảng vật chất của nền đại công nghiệp, nâng cao dân trí và áp dụng hiệu quả các phương pháp của nền đại công nghiệp, chúng ta mới có thể xây dựng thành công CNXH⁽³⁾.

Với tri thức uyên bác của mình, Lê-nin trực tiếp phác thảo chiến lược khoa học - kỹ thuật của đất nước và đề nghị Viện Hàn lâm khoa học nghiên cứu. Người đã đề xuất một số quan điểm cơ bản cho chiến lược đó, như : phải có tầm nhìn chiến lược trong việc tính toán phân bổ nền công nghiệp dựa trên vị trí các nguồn tài nguyên đất nước và trên cơ sở an ninh quốc phòng ; việc tổ chức nền sản xuất mới phải tính toán sao cho sớm tạo ra được một nền đại công nghiệp hiện đại nhất ; điện khí hóa trước hết cần phục vụ cho ngành giao thông vận tải và nông nghiệp là lĩnh vực lạc hậu nhất của nước Nga hồi bấy giờ... Lê-nin cũng đã sớm nhìn thấy cần sử dụng các nguồn năng lượng sạch như sức gió, thủy điện... Tháng 2 năm 1921, Lê-nin trực tiếp xét duyệt kế hoạch điện khí hóa nước Nga - “kế hoạch GÓELRO” do 180 nhà khoa học soạn thảo, với ý tưởng là điện khí hóa toàn quốc trước một bước, để “cho phép chuyển toàn bộ nền công nghiệp của

chúng ta lên một cơ sở hiện đại”⁽⁴⁾. Và mấy tháng sau, tại Đại hội Đảng bộ Mát-xcơ-va, Người đã nêu lên luận điểm nổi tiếng : “Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền Xô-viết cộng với điện khí hóa toàn quốc”⁽⁵⁾.

Cần phải nói thêm rằng, tiềm lực khoa học, văn hóa - nghệ thuật của nước Nga và các nước cộng hòa trong Liên bang Xô-viết được xây dựng dưới chế độ XHCN, nhìn một cách tổng quát có thể sánh vai với bất cứ một nước phát triển nào đương thời trên thế giới. Những cơ sở văn hóa, khoa học như : Đại học tổng hợp Lô-mô-nô-xốp, Viện nghiên cứu nguyên tử Đúp-na, sân bay vũ trụ Bai-cô-nua và các công trình nghiên cứu nhằm chinh phục vũ trụ vượt trước thế giới, nhạc viện Trai-cốp-xky, nhà hát Bôn-xôi, xưởng Mốt-phim... gắn liền với tên tuổi những nhà bác học lỗi lạc, những nghệ sĩ lừng danh thế giới, sẽ còn lưu giữ mãi trong di sản văn hóa của nhân loại. Lê-nin chủ trương bảo tồn và phát triển di sản văn hóa vĩ đại đó trong tiến trình lâu dài xây dựng nền văn hóa và khoa học hiện đại.

Trong những năm cuối đời, Lê-nin đặc biệt quan tâm tới hai vấn đề lớn, đồng thời cũng là hai thách thức đối với CNXH, đó là xây dựng nền văn hóa mới, đào tạo nguồn lực con người cho sự nghiệp công nghiệp hóa (và cải tạo bộ máy nhà nước, chống tham nhũng - mà lúc đó Người gọi là “nạn hối lộ”). Lê-nin nói : “Đốt nát là kẻ thù của CNXH” và “người mù chữ đứng ngoài chính trị”.

Trong tác phẩm *Bàn về chế độ hợp tác*, Người viết : “Chúng ta buộc phải thừa nhận là ngày nay toàn bộ quan điểm của chúng ta về CNXH đã thay đổi về cơ bản... Ngày nay trọng tâm của chúng ta đã chuyển sang hòa bình tổ chức công tác “văn hóa”. Tôi dám quả quyết rằng trọng tâm của chúng ta đã chuyển sang hoạt động giáo dục,... là xoáy vào hoạt động giáo dục⁽⁶⁾. Với Lê-nin, trong một nước tiểu nông thì nâng cao dân trí, nhất là đối với nông dân là nhiệm vụ cơ bản nhất, lớn lao nhất.

(Xem tiếp trang 10)

(2) V.I. Lê-nin : *Sđđ*, t 36, tr 368

(3) Xem : *Lê-nin nói về nền kinh tế XHCN*, Nxb Nô-vô-xi, 1983 (tiếng Việt), tr 75 - 78

(4) (5) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t 42, tr 36

(6) V.I. Lê-nin : *Sđđ*, t 45, tr 428

ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH - MỘT SÁNG TẠO CHIẾN LƯỢC ĐỘC ĐÁO CỦA ĐẢNG TA

ĐỒNG SĨ NGUYỄN *

ĐƯỜNG Hồ Chí Minh - *Con đường huyền thoại*, niềm tự hào của dân tộc Việt Nam hôm nay và mai sau đã trải qua 40 năm lịch sử. Thời gian đã không làm phai mờ dấu ấn về một kỳ tích của cách mạng Việt Nam ; ngược lại, được sống trong không khí hòa bình, kiến thiết, các thế hệ hôm nay và mai sau càng ghi nhớ, trân trọng và tự hào về những tháng ngày vẻ vang, càng khát khao mong ước được sống và cống hiến xứng đáng với những thành quả thiêng liêng mà cha ông để lại.

So với lịch sử của mọi con đường, lịch sử Đường Hồ Chí Minh là phong phú nhất, kỳ diệu nhất.

Ngay sau khi phản bội Hiệp định Giơ-ne-vơ, qua từng bước can thiệp, đế quốc Mỹ đã *tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"* để xâm lược miền Nam, hòng chia cắt vĩnh viễn nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của chúng. Nhận rõ sự phản bội của Mỹ - nguy, đồng bào miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chủ động tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Miền Nam thực sự trở thành tiền tuyến lớn của cả nước.

Trước tình hình đó, ngày 19-5-1959, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã *quyết định thành lập Đoàn 559*, xây dựng tuyến chi viện chiến lược *Đường Hồ Chí Minh* trên bộ và trên biển, làm nhiệm vụ tiếp chuyển vật chất và binh lực của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam. Trải qua quá trình xây dựng, chiến đấu và phát triển, Binh đoàn Trường Sơn đã thể hiện tinh thần cách mạng tiến công, ý chí quyết chiến, quyết thắng và tầm nhìn chiến lược của Đảng ta. Có thể nói, những gì mà bộ đội Trường Sơn làm được là những kỳ tích, những đóng góp có ý nghĩa to lớn trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc. *Tuyến chi viện Đường Hồ Chí Minh là một sáng tạo chiến lược*, được hình thành bởi ý chí của toàn

Đảng, toàn quân và toàn dân. Mạch máu giao thông này đã đem sức mạnh to lớn của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa tiếp kịp thời vào bầu máu sôi sục quyết tâm của miền Nam ruột thịt. Nó còn minh chứng : *Hậu phương là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh*. Nhân dân miền Bắc sẵn sàng gửi ra tiền tuyến mọi thứ cần thiết để phục vụ chiến đấu.

Có thể nói, *Đường Hồ Chí Minh là con đường của lòng người*, nó nằm ngay trong tiềm thức của Đảng, của quân và dân ta. Hơn thế, nó là lý tưởng cách mạng, là ý chí quyết tâm cao nhất giành độc lập, tự do, thống nhất đất nước.

Lúc đầu, *Đường Hồ Chí Minh* trên bộ là con đường mòn đi dọc phía Đông dãy Trường Sơn, luồn lách qua hàng rào đồn bốt và sự đánh phá, ngăn chặn của Mỹ-ngụy, với *phương châm "đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng"*. Đó là con đường đi bộ và gửi thổ, vận chuyển từ Bắc vào Nam những thứ cần thiết đầu chỉ là một viên đạn, một lá thư. Song con đường như vậy, không đủ đáp ứng nhu cầu chi viện ngày càng lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam. Trong khi đó, vận tải trên biển phải ngừng hoạt động, việc mở tuyến vận tải phía Đông Trường Sơn cũng bị địch ngăn cản. Được sự đồng ý của Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, bộ đội ta phối hợp với quân, dân bạn ở Trung và Hạ Lào đánh địch, giải phóng vùng lãnh thổ dọc theo hai bên đường số 9 để mở đường vận tải cơ giới và đường giao liên phía Tây Trường Sơn. Đoàn 559 đã *"lật cánh" sang Tây Trường Sơn*, mở đường trực dọc 128, điểm đầu nối với đường 12 ở Na Phao (tỉnh Khăm Muộn), xuyên suốt Tây Trường Sơn trên đất bạn Lào, đến vùng ba biên giới Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia. Đường giao liên hành quân bộ cũng được mở, men theo đường ô tô nói trên, đến

* Nguyên Tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn

Át-ta-pư (Lào) thì rẽ qua Tây Nguyên, men theo biên giới Việt Nam đến Lộc Ninh, có đoạn đi qua đất bạn Cam-pu-chia.

Nhận rõ vai trò quan trọng và vị trí chiến lược của đường Trường Sơn đối với sự nghiệp cách mạng, năm 1965 Bộ Chính trị đã quyết định củng cố, tăng cường để đường này mạnh lên về mọi mặt. Đoàn 559 được giao nhiệm vụ cùng ngành giao thông và tỉnh Quảng Bình mở đường 20 Quyết thắng, tăng thêm đường ngang vượt biên giới nối Đông Trường Sơn với Tây Trường Sơn, mở thêm một số đường ra các chiến trường, phát triển đường giao liên, mở rộng vận tải cơ giới, tăng cường đánh địch trên không, trên mặt đất ; chi viện vật chất và binh lực cho các chiến trường tăng hơn các năm trước. Từ mùa khô năm 1967 trở đi, tuyến vận tải quân sự chiến lược đã tạo được bước chuyển biến đáng kể về tư tưởng tấn công, về tinh thần chiến đấu ; hoàn thành mọi kế hoạch chi viện cho các chiến trường. Chủ trương của Quân ủy Trung ương "lấy vận tải cơ giới là chính" đã được khẳng định bằng thực tiễn. Kết hợp thực tiễn với vận dụng khoa học, nghệ thuật quân sự là bước ngoặt quan trọng để đưa thế trận chiến đấu đi dần vào phát triển, góp phần không nhỏ vào cuộc Tổng tấn công Mậu Thân 1968.

Đến năm 1970, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã quyết định chuyển Đoàn 559 thành quân khu thuộc Bộ Quốc phòng.

Với quy mô, phạm vi cả Đông và Tây Trường Sơn, xuyên qua 20 tỉnh thuộc ba nước Đông Dương, Đường Hồ Chí Minh là khúc ruột nối với các tuyến vận tải của hậu phương lớn miền Bắc và các tuyến vận tải của các chiến trường ba nước Đông Dương, tạo nên một hệ thống liên hoàn bền vững. Mọi giải pháp sáng tạo trong quá trình phát triển của Binh đoàn Trường Sơn đều bắt nguồn từ *tư tưởng tiến công*, lòng dũng cảm, trình độ, mưu trí, ý chí quyết chiến, quyết thắng của cán bộ, chiến sĩ các binh chủng trên tuyến. Nhờ đó, Bộ tư lệnh Trường Sơn vừa khẳng định được vị trí của mình, vừa làm tròn được 4 nhiệm vụ hết sức quan trọng. Đó là :

- 1 - Chiến đấu ở một hướng chiến trường trọng yếu.
- 2 - Vận tải quân sự chiến lược cho chiến trường ba nước Đông Dương.
- 3 - Là căn cứ chiến lược cho các chiến trường của ta và bạn.

4 - Đoàn kết, phối hợp với quân dân bạn Trung - Hạ Lào đánh địch, giải phóng đất đai ; xây dựng, bảo vệ cơ sở cách mạng của bạn và bảo vệ tuyến hành lang Đường Hồ Chí Minh.

Từ khi thành lập đến ngày đại thắng mùa xuân 1975, Đường Hồ Chí Minh không chỉ là tuyến chi viện sáng tạo chiến lược của Đảng mà còn là một chiến trường kỳ ảo. Năm 1965, đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ" với đầu tư rất lớn, hàng triệu quân Mỹ và quân chư hầu trực tiếp tham chiến trên cả ba nước Đông Dương. Cùng với việc mở chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta, việc ngăn chặn bằng được nguồn tiếp tế vật chất và binh lực từ Bắc vào Nam đã trở thành một mục tiêu chiến lược hàng đầu của đế quốc Mỹ. Từ năm 1965 đến cuối năm 1971, chúng đã từng bước thực hiện chiến lược chiến tranh ngăn chặn tổng hợp quyết liệt. Chúng đã sử dụng không quân hiện đại nhất, kể cả máy bay B52 ; sử dụng bom mìn hỗn hợp mới nhất, có uy lực lớn nhất để đánh phá, ngăn chặn. Đồng thời, chúng thả cây điện tử nhiệt đới có mạng ra đa cảm nhận bằng từ tính, bằng nhiệt độ,... giúp máy bay phát hiện mục tiêu đánh phá. Chúng còn gây mưa, mù nhân tạo ; thả chất độc hóa học, hủy diệt rừng cây để dễ phát hiện kho tàng, đường sá, làm lầy lội đường, gây bệnh tật hiểm nghèo cho con người mãi đến ngày nay và mai sau.

Sau một thời gian dài đánh phá ác liệt không đạt được hiệu quả, đế quốc Mỹ chuyển sang sử dụng máy bay AC-130 cải tiến, có lắp trang bị hiện đại, tạo thành một loại pháo đài trên không để tập trung đánh vào đội hình xe vận tải, gây cho ta không ít khó khăn. Khắc phục khó khăn này, ta đã dùng tên lửa, cao xạ có khí tài bắn hạ máy bay địch, mở đường kín cho xe chạy ban ngày, kết hợp với nghi binh, đã vô hiệu hóa được cách đánh mới nhất, hiểm độc nhất của Mỹ.

Đánh phá bằng không quân thất bại, đế quốc Mỹ đã huy động hàng chục vạn quân mở Chiến dịch đường 9 - Nam Lào dưới sự chỉ huy và yểm trợ trực tiếp của Mỹ về không quân, trực thăng, hậu cần, vũ khí, nhằm chiếm đóng dọc đường 9, cả phía Đông và Tây Trường Sơn, *thiết lập hàng rào Mắc Na-ma-ra kiểu mới*. Nhưng, tại đây quân chủ lực hùng hậu của ta đã sẵn sàng đánh chúng, giành thắng lợi vang dội ; hầu hết quân địch bị tiêu diệt và bắt sống, làm cho chúng hết sức kinh hoàng. Kẻ địch không ngờ rằng ở đây ta đã xây dựng thành căn cứ chiến lược trọng yếu với cơ sở vật chất dự trữ dồi dào, có các mạng đường giao thông, đường thông tin, đường ống dẫn xăng dầu

dọc ngang, liên hoàn, bảo đảm tiếp tế hậu cần, cơ động binh lực, thỏa mãn yêu cầu cho các quân binh chủng. Hơn thế, có mạng lưới cao xạ, tên lửa, tập trung với nhiều tầng hỏa lực, có bộ binh chủ lực, các binh chủng tại chỗ đông đảo ở khắp mọi nơi của bộ đội Trường Sơn và quân dân Việt - Lào.

Càng đánh phá ngăn chặn, đế quốc Mỹ càng thất bại nặng nề. Chúng phải xuống thang, từng bước rút quân Mỹ về nước thực hiện chiến lược mới "Việt Nam hóa chiến tranh". Mục tiêu của chúng cắt đứt vĩnh viễn mạch máu tiếp viện Bắc - Nam của ta không thành, ngược lại *Đường Hồ Chí Minh vẫn tồn tại và phát triển mạnh hơn bao giờ hết.*

Tuyến chi viện Đường Hồ Chí Minh không chỉ là cuộc chiến đấu giữa ta và địch, mà còn là nơi đối mặt nghiệt ngã giữa con người và thiên nhiên. Thời tiết khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, địa lý phức tạp, đã gây cho cán bộ, chiến sĩ không ít khó khăn, trở ngại.

Trên chiến trường ác liệt ấy, dưới sự tổ chức chỉ huy, sáng tạo, trực tiếp của Bộ tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn, hơn 12 vạn quân các binh chủng và thanh niên xung phong được tổ chức thành 9 sư đoàn, gồm 8 sư đoàn trực thuộc, 1 sư đoàn phối thuộc. Binh đoàn Trường Sơn xác định rõ khó khăn gian khổ cũng như vai trò, trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp cách mạng dân tộc và đã cùng nhau thống nhất lấy *tư tưởng tiến công làm chủ đạo*. Từ đó, vận dụng vào cách nghĩ, cách làm, trên mọi lĩnh vực: *"Không quân Mỹ có sức mạnh đánh phá áp đảo, làm chủ nhất định trên không phận của tuyến Đường Hồ Chí Minh, nhưng sức mạnh đó không phải là tuyệt đối. Địch đánh điểm thì bỏ diện; tập trung đánh ngày thì bỏ đêm và ngược lại"*. Máy bay phản lực hoạt động trên không mỗi đợt từ 20 đến 25 phút và phải ngừng hoạt động những lúc có mây mù, mưa lớn... Trong 24 giờ một ngày đêm, *địch chỉ làm chủ tối đa được 1/3 thời gian, còn 2/3 là do lực lượng của ta - người làm chủ thực sự trên mặt đất, luôn có mặt khắp mọi nơi, mọi lúc.*

Đồng thời, qua việc phân tích lại những hạn chế tất yếu của thời gian đầu, những sai sót không thể tránh khỏi trong quá trình phát triển, ta kịp thời rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu; từ đó phát huy triệt để tiềm năng vốn có, vạch ra phương hướng mới tối ưu với những kế hoạch hiện tại và lâu dài. Qua thực tiễn chiến đấu, có thể rút ra một trong những bài học sâu sắc nhất *về vai trò nhân tố con người và tổ chức con người trong chiến tranh*. Đây là yếu tố quyết định thắng lợi trên tuyến Đường

Hồ Chí Minh. Từ nhiệm vụ được giao, Binh đoàn Trường Sơn đã xác định cơ cấu tổ chức các binh chủng chiến đấu và phục vụ chiến đấu phù hợp với từng giai đoạn phát triển. *Công tác xây dựng Đảng, tổ chức và cán bộ đã trở thành động lực khắc phục mọi lực cản. Với chủ trương mạnh dạn bồi dưỡng, đề bạt cán bộ tại chỗ là chủ yếu, kết hợp với cán bộ do cấp trên bổ sung về"*, Bộ tư lệnh Trường Sơn đã có được một đội ngũ cán bộ trí, dũng, đức độ và dày dặn kinh nghiệm. Tất cả cán bộ, chiến sĩ, thanh niên xung phong, văn nghệ sĩ đều trực tiếp trải qua luyện rèn trong chiến đấu ác liệt và đã trở thành tài sản vô giá, là động lực chủ yếu, nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Đường Hồ Chí Minh thừa ban đầu là con đường mòn đi bộ, chuyển sang con đường vận tải cơ giới, *từ nhỏ tới lớn, từ thô sơ đến hiện đại, có lùi, có tiến vững chắc*. Rõ nét nhất, là việc thay đổi cung vận tải, xác định từ các đơn vị vận tải *cấp chiến thuật tiến tới xây dựng thành các sư đoàn, binh chủng để chuyển từ cấp chiến thuật lên cấp chiến dịch*, vận tải xuyên suốt tuyến Bắc - Nam. Từ năm 1968 đến năm 1973, Bộ tư lệnh Trường Sơn nhận thấy cần phải có quyết tâm xây dựng cầu đường cơ bản để vận tải được cả năm, cần phải lợi dụng yếu tố "địa lợi" của rừng đại ngàn Trường Sơn để mở những con đường kín, tận dụng triệt để thời gian vận tải, đội hình lớn chạy ban ngày. Bằng sự chỉ huy trực tiếp, thống nhất, đã đủ sức để chuyển sang bước ngoặt mới, quy trình mới, quy mô, tốc độ mới, đạt đến đỉnh cao nhất của việc *sử dụng đội hình sư đoàn xe vận tải tập trung* chạy suốt Bắc - Nam; giao quân trực tiếp cho các chiến trường; chủ động đón thời cơ, góp phần rút ngắn thời gian giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Có được kỳ tích đó là nhờ sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị, Trung ương Đảng, Chính phủ, Quân ủy, Trung ương Cục miền Nam; nhờ sự chăm lo của quân dân Bắc - Nam, các bộ, ngành có liên quan, các quân, binh chủng, quân dân hai nước bạn Lào, Cam-pu-chia, các nước anh em khác, đặc biệt là Liên Xô, Trung Quốc, Cu Ba... Nói đến Trường Sơn là nói đến sự hy sinh gian khổ, đồng thời cũng là nói tới khát vọng *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"* của con người Việt Nam anh hùng. *Binh đoàn Trường Sơn* làm tròn được nhiệm vụ của mình trước những khó khăn, thử thách nói trên là một huyền thoại. Huyền thoại đó bắt nguồn từ lòng yêu nước, tư tưởng tiến công mưu trí, lòng dũng cảm, ý chí quyết chiến, quyết thắng của cán bộ, chiến sĩ các binh chủng trên toàn tuyến.

Binh chủng công binh với biệt hiệu "*Tường đồng vách sắt*", với khẩu hiệu "*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước*", với chức năng đi đầu, để tạo ra cơ sở hạ tầng giao thông cho vận tải và hành quân ; trong quá trình chiến đấu liên tục, đối đầu với hai kẻ thù hung dữ : đế quốc Mỹ đánh phá ngăn chặn quyết liệt, thời tiết nghiệt ngã của núi rừng Trường Sơn. Từ quy mô trung đoàn, binh chủng công binh đã từng bước phát triển lên 4 sư đoàn và trên một vạn thanh niên xung phong.

Vượt qua hy sinh gian khổ, chịu nhiều mất mát, Binh chủng công binh đã cấu trúc được một mạng lưới đường, cầu kỳ hình, bảo đảm vận tải hàng hóa, cơ động các quân, binh chủng, quy mô ngày càng lớn cả chiến đấu, chiến dịch, chiến lược, thỏa mãn mọi nhu cầu để Bộ chỉ huy tối cao, chủ động mở các chiến dịch theo ý muốn, cuối cùng thực hiện được cuộc thần tốc kỳ diệu, mở Tổng tấn công mùa xuân 1975, đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, quét sạch quân thù, rút ngắn thời gian giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Cùng với Binh chủng công binh, *Binh chủng vận tải* là lực lượng chủ lực của tuyến đường đã vượt qua *tư tưởng phòng tránh đơn thuần*, nhanh chóng nắm bắt *tư tưởng chiến thuật tấn công, chủ động tấn công, liên tục tấn công trong thế trận hiệp đồng binh chủng*. Từ vận tải đường bộ theo cung ngắn, đội hình nhỏ, chạy ban đêm là chính, kết hợp chạy lán sáng, lán chiều ; tiến lên sử dụng vận tải đa phương thức ; Đường bộ, đường sông, đường ống dẫn xăng dầu ; vận tải ban ngày, cả trên đường Đông, Tây Trường Sơn. Với đội hình sư đoàn xe tập trung, nhiều thê đội, hàng chục ngàn ô tô vận tải, vừa chở hàng, vừa chở gọn từng quân đoàn, sư đoàn bộ binh, binh chủng kỹ thuật đi xuyên Bắc - Nam, trực tiếp giao hàng, giao quân cho các chiến trường. Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh, một số trung đoàn xe vận tải Trường Sơn còn làm nhiệm vụ chở bộ binh đến các mũi tiến công Sài Gòn.

Cuộc chiến đấu trên suốt chiều dài tuyến Đường Hồ Chí Minh và việc tổ chức binh chủng vận tải với tư tưởng chiến thuật tiến công, các chiến dịch vận tải là những sáng tạo độc đáo, chưa có tiền lệ trong lịch sử chiến tranh của nước ta ; trong đó, yếu tố quyết định là sức mạnh của binh chủng hợp thành, mà Binh chủng vận tải, *một tập thể "gan vàng, dạ ngọc"*, góp phần quyết định vào thắng lợi chung.

Nằm trong thế hiệp đồng các binh chủng, *Binh chủng phòng không* là lực lượng tác chiến chủ yếu,

trực tiếp bảo vệ đội hình tiến công của xe vận tải và cầu đường. Với tư tưởng chiến thuật tấn công "*Quay nòng pháo, hướng vào mục tiêu bảo vệ đội hình tiến công của Binh chủng vận tải*", thực hiện phương châm : "*Đối đầu đạn, để giữ đầu xe*", Binh chủng phòng không đã kết hợp được ba lối đánh : chốt trận địa, đánh địch ở trọng điểm, cơ động phục kích, dùng xe AM cơ động, súng máy 14,5 ly loại 2 nòng và loại 4 nòng đi cùng để bảo vệ đội hình xe vận tải. Ngoài ra, tại các trận địa trọng điểm hoặc trận địa cơ động phục kích đều kết cấu được hỏa lực nhiều tầng, nhiều vòng, bằng mọi nẻo đón đánh máy bay địch, đồng thời xây dựng trận địa dự bị và trận địa nghi binh rất hữu hiệu. Từ khi *Binh chủng phòng không* nằm trong thế trận hợp đồng binh chủng thì việc đánh máy bay địch, bảo vệ tuyến Đường Hồ Chí Minh ngày một thành công. Khi Mỹ sử dụng máy bay AVC-130 cải tiến với mưu đồ tập trung đánh vào đội hình xe vận tải, *Binh chủng phòng không* đã kịp thời tăng cường cao xạ có khí tài, kết hợp với tên lửa đất đối không, với đường vận tải có nguy trạng đã dập tắt mưu đồ đó. Trong Chiến dịch đường 9 - Nam Lào, sau một thời gian ngắn, ta đã đánh tan lực lượng trực thăng hùng hậu được huy động lớn nhất từ trước đến nay của Mỹ - ngụy, khiến chúng hoảng sợ, không dám đưa trực thăng đến chỗ quân rút lui. *Binh chủng phòng không* bắt đầu từ các tiểu đoàn đã phát triển lên thành 2 sư đoàn và 5 trung đoàn cao xạ, tên lửa. Sức chiến đấu ngoan cường của *Binh chủng phòng không* đã tạo được hỏa lực chi viện đặc lực cho binh chủng Vận tải và Công binh, làm cho hai binh chủng đó chủ động tấn công, trên mọi nẻo đường, trên mọi thời gian để hoàn thành nhiệm vụ.

Bộ binh là lực lượng chủ yếu phối hợp với quân, dân bạn ở Trung, Hạ Lào, tác chiến tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, tạo điều kiện bước đầu và suốt quá trình hình thành, phát triển Đường Hồ Chí Minh Tây Trường Sơn. Ban đầu chỉ là trung đoàn độc lập, lực lượng bộ binh đã tiến lên thành sư đoàn bộ binh chủ lực đóng góp nhiều công sức vào thắng lợi chung của Binh đoàn Trường Sơn. Ngay từ đầu, lực lượng bộ binh đã nắm vững tư tưởng chiến thuật tác chiến tấn công và vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với đặc điểm chiến trường Trung, Hạ Lào. Từ đó, kết hợp hai lối đánh bất ngờ tập kích và vận động phục kích, đem lại nhiều thắng lợi giòn giã. Dưới sự chỉ đạo của Bộ tư lệnh Trường Sơn, Sư đoàn bộ binh 968 phối hợp với một số binh chủng khác tiêu diệt và bắt sống

hầu hết lực lượng quân nguy Sài Gòn ở cánh phía Tây trong Chiến dịch đường 9 - Nam Lào. Sau đó, Sư đoàn 968 còn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tác chiến nghi binh chiến dịch trong Chiến dịch Buôn Ma Thuột ; tham gia truy kích địch, tham gia giải phóng Nha Trang trong Chiến dịch Hồ Chí Minh... Điều đó chứng tỏ, Sư đoàn 968 là một sư đoàn quân tình nguyện thực sự có bề dày chiến đấu. Cán bộ chiến sĩ Sư đoàn 968 phối hợp quân dân Lào, Đoàn chuyên gia Việt Nam đánh giặc, giải phóng đất đai, xây dựng cơ sở cách mạng và bảo vệ, củng cố vững chắc vùng giải phóng Trung, Hạ Lào... Lực lượng bộ binh nói chung và Sư đoàn 968 nói riêng đã làm tròn cả hai nhiệm vụ vinh quang : vừa giúp bạn, vừa làm tròn nhiệm vụ của mình ngay trên đất bạn, xứng đáng là *Sư đoàn anh hùng của tuyến đường anh hùng*.

Trong lực lượng hùng hậu của Binh đoàn Trường Sơn, lực lượng ra đời sớm nhất là *Bộ đội giao liên*. Trên đường giao liên đi bộ Đông Tây Trường Sơn với 3 trung đoàn bộ đội giao liên ở 100 trạm, chuyên làm nhiệm vụ tổ chức, bảo đảm hậu cần và đưa bộ đội hành quân đi bộ theo đơn vị và cán bộ đi lẻ ra các chiến trường ; chuyển thương binh từ chiến trường về hậu phương ; mở mới, sửa chữa, bảo vệ an toàn trên toàn tuyến. Cùng với sự trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt, Bộ đội giao liên đã chuyển hướng kịp thời về phương thức hành quân. Đầu năm 1972, Bộ đội giao liên đã có 1 trung đoàn xe vận tải chở thương bệnh binh về hậu phương và chở cán bộ đi lẻ ra các chiến trường. Từ năm 1973 trở đi bộ đội đi lẻ, các đơn vị thực binh, các binh chủng kỹ thuật đã được hành quân bằng phương tiện cơ giới, thời gian rút ngắn hàng trăm lần, sức khỏe và an toàn đạt đỉnh cao, bảo đảm cho Bộ chỉ huy tối cao chủ động mở các chiến dịch theo ý muốn.

Binh chủng thông tin - chiếc cầu nối giữa Bộ tư lệnh với các chiến trường, các trận địa, binh trạm đã cố gắng, dũng cảm, năng động, sáng tạo để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lớn lao. Cán bộ, chiến sĩ Binh chủng thông tin được sự đầu tư, giúp đỡ của Bộ tư lệnh thông tin đã xây dựng một mạng lưới thông tin với kết cấu độc đáo, tạo tiền đề quan trọng để "đổi mới" về chất việc chỉ đạo, chỉ huy trên toàn tuyến. Từ một số đại đội thông tin chỉ sử dụng phương thức vô tuyến hẹn giờ, Binh chủng thông tin đã phát triển lên thành 2 trung đoàn thông tin, sử dụng đa phương thức, như vô tuyến, hữu tuyến tải ba, tiếp sức, bộ đàm sóng ngắn... Nhờ đó, việc

thông tin trên tuyến đã kết hợp cách thông tin hẹn giờ và không hẹn giờ, đã chuyển sang thể chủ động, liên tục thông suốt ngày đêm ; vừa bảo đảm phục vụ trực tiếp cho công tác tổ chức chỉ đạo, chỉ huy của riêng tuyến, vừa góp phần tham gia mạng lưới thông tin chiến dịch, chiến lược của Bộ Quốc phòng trong các chiến dịch, đặc biệt trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Bộ đội đường ống dẫn xăng dầu được thành lập và hoạt động trong những điều kiện rất đặc biệt. Sau khi làm thí điểm việc lắp đặt đoạn đường ống vượt Trường Sơn, tháng 8 năm 1969 Bộ tư lệnh Trường Sơn đã sử dụng 2 trung đoàn cùng với kỹ sư, thợ kỹ thuật, do Cục xăng dầu Bộ Quốc phòng tăng cường, đã chính thức triển khai xây dựng tuyến đường ống thép dẫn xăng dầu loại đường kính 100 ly, nối với tuyến đường ống quốc gia tại phía Nam tỉnh Quảng Bình. Từ đây, tuyến đường ống vượt qua Tây Trường Sơn xuyên qua Trung, Hạ Lào, băng qua Tây Nguyên đến Bù Đốp, Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, Đông Nam Bộ. Tuyến Đông Trường Sơn từ đường số 9 đến Kon Tum. Cả hai tuyến có chiều dài trên 1 400 km. Trải qua những năm tháng chiến đấu, lao động, vượt qua núi cao, suối sâu, dưới sự đánh phá quyết liệt của không quân Mỹ, Bộ đội đường ống đã dũng cảm kiên trì, vừa xây lắp, vừa khắc phục sự đánh phá của địch, vừa vận hành tiếp chuyển liên tục dòng chảy xăng dầu từ cảng Cái Lân tỉnh Quảng Ninh đến Bù Đốp, Lộc Ninh, rót thẳng vào các kho chứa có dung tích lớn đặt tại các xã Lộc Tấn, Lộc Quang, huyện Lộc Ninh. Ngoài ra, trên trục Đường Hồ Chí Minh với hệ thống cấp phát bằng các "cột xăng" đặt theo chiều dài của tuyến, thay cho việc cấp phát bằng xe téc, bằng phuy mang theo đã đổi mới và tạo ra một phương thức vận tải nhiên liệu bán tự động, nhanh nhất, hiện đại nhất, tiết kiệm nhất, hạn chế được sự đánh phá của địch. Từ đây nhiên liệu đã thực sự thỏa mãn kịp thời cho vận tải. Quân chủng đã hoạt động một cách cơ động với mọi quy mô, mọi thời gian, mọi địa điểm, phục vụ đắc lực cho Chiến dịch Buôn Ma Thuột tấn công nổi dậy và tiếp đó Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa xuân năm 1975.

Với trí, lực song toàn, các binh chủng và Thanh niên xung phong, suốt 16 năm (1959 - 1975), đặc biệt từ năm 1964, trên tuyến Đường Hồ Chí Minh đã vượt qua luyện rèn trong khói lửa chiến đấu, dũng cảm, kiên định chống trả cuộc chiến tranh ngăn chặn ác liệt của đế quốc Mỹ. Không quân Mỹ đã đánh 151 800 trận với 733 000 lần chiếc, ném

xuống toàn tuyến trên 3 triệu rưỡi tấn bom đạn - nhiều hơn số lượng bom đạn sử dụng trong chiến tranh thế giới thứ hai. Bằng binh chủng phòng không là chủ yếu, ta đã bắn rơi 2 453 chiếc máy bay các loại. Địch mở 5 chiến dịch tấn công binh chủng hợp thành gồm Mỹ, ngụy, chư hầu... và hàng ngàn hoạt động biệt kích, thám báo, đánh phá ngăn chặn với quy mô, địa điểm, thời gian khác nhau. Ta đã lần lượt đánh tan các chiến dịch lớn nhỏ của địch, tiêu diệt và bắt sống 18 740 tên giặc. Đồng thời ta củng cố quân, dân, bạn Lào giải phóng phần lớn đất đai, xây dựng cơ sở cách mạng 6 tỉnh Trung, Hạ Lào. Xây dựng mới được 16 700 km đường bộ, 3 800 km đường giao liên, 600 km đường sông, trên 1 400 km đường ống dẫn xăng dầu, 1 350 km đường thông tin tải ba, hàng chục ngàn km đường hữu tuyến dây bọc và thiết bị tiếp sức. Tổ chức hành quân đi bộ và cơ động bằng cơ giới được trên 2 triệu quân vào chiến trường và thương binh về hậu phương. Vận chuyển chi viện được trên 1 triệu tấn vũ khí, đạn dược, xăng dầu và một phần lương thực.

Tuy nhiên, những tổn thất của Binh đoàn Trường Sơn cũng rất lớn : trên 2 vạn người hy sinh, gần 3 vạn người bị thương, trên 8 500 chiếc xe, máy bị hỏng, cháy ; 400 khẩu pháo bị phá hủy, 90 000 tấn hàng hóa bị cháy và đặc biệt là những di chứng ghê rợn của chất độc hóa học còn truyền lại đến hôm nay và đời sau.

Song, vượt lên những tổn thất, đau thương, mất mát ấy, trong suốt quá trình chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt là trong mùa xuân lịch sử 1975, quân ta với đại lộ, đại pháo, đại xa ngày đêm hối hả nối đuôi nhau, thần tốc, táo bạo, bí mật, bất ngờ "quét sạch quân thù như thể chẻ tre". Tài tổ chức của Đảng, Bác Hồ và sức mạnh kỳ diệu của nhân dân cả nước đã làm nên cuộc toàn thắng lịch sử. Bao máu xương đã đổ xuống không trở thành vô nghĩa. Khát mong của bao lớp người đi trước đã thành hiện thực. Hơn thế, nước Việt Nam giành được độc lập, tự do toàn vẹn còn làm thỏa lòng bầu bạn khắp năm châu - những người đã coi việc chống Mỹ của dân tộc Việt Nam như của chính mình, đã đứng cùng chiến hào với nhân dân ta, đã chi viện cả tinh thần và vật chất cho Việt Nam đánh thắng Mỹ.

Từ năm 1978, Binh đoàn Trường Sơn được thu gọn lại, lấy phiên hiệu Binh đoàn 12, được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ thừa kế Binh đoàn Trường Sơn. Binh đoàn 12, "Tổng công ty xây dựng

Trường Sơn", tới nay đã trên 20 năm làm nhiệm vụ kinh tế, trong cơ chế mới, đã tham gia xây dựng nhiều công trình hạ tầng trọng điểm, có tầm cỡ quốc gia, đạt hiệu quả cao, xứng đáng là đơn vị thừa kế Binh đoàn Trường Sơn anh hùng.

Đường Hồ Chí Minh là một sáng tạo chiến lược độc đáo của Đảng ta trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước. Đường Hồ Chí Minh là con đường thống nhất Bắc Nam, là con đường phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng miền núi, là con đường liên minh, đoàn kết chiến đấu thắng lợi của ba dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương.

Là một trong những nhân tố chiến lược có ý nghĩa quyết định đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn... toàn tuyến Đường Hồ Chí Minh được tuyên dương là tập thể Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, được tặng Huân chương Hồ Chí Minh ; trong đó có 78 đơn vị tập thể và 47 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đây là phần thưởng thiêng liêng nhất đối với Binh đoàn Trường Sơn. Đường Hồ Chí Minh là tấm lòng trân trọng, biết ơn muôn đời của các thế hệ đi sau.

Với sự trôi nhanh của thời gian, ký ức về chiến tranh càng dễ lùi vào dĩ vãng, nhưng kỷ tích mà cán bộ, chiến sĩ, thanh niên xung phong Binh đoàn Trường Sơn đã lập nên, vĩnh viễn đi vào lịch sử như một thiên anh hùng ca. Nhiều nhà văn, nhà thơ đã dành cho Trường Sơn những tình cảm đẹp đẽ. Nhiều nhà sử học trong và ngoài nước đã tốn không ít giấy mực viết về con đường này. Nhưng không giấy mực nào có thể ghi lại đầy đủ tri thông minh tuyệt vời, lòng dũng cảm vô song, sự hy sinh cao cả, tình đồng chí, đồng đội sâu sắc, cảm động... của những con người đã sống và chiến đấu trên con đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh.

Không phải ai cũng dễ dàng tận mắt thấy được con đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh lịch sử. Song người dân Việt Nam đã, đang và sẽ đi trên con đường ấy, con đường và chiến trường đã chuyển sang tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội theo đường lối đổi mới trong thời bình, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh... như khát mong của mọi thế hệ Việt Nam. Những ai biết đến Việt Nam, yêu quý đất nước này hẳn sẽ không thể không nhớ tới Đường Hồ Chí Minh - một trong những công trình kỳ diệu của thế kỷ XX. □

BÁC HỒ HỎI VỀ "DÂN CHỦ TẬP TRUNG"

ĐẶNG ĐÌNH PHÚ *

TRONG các bài viết và nói của Hồ Chí Minh, khái niệm "dân chủ tập trung" xuất hiện nhiều hơn hẳn khái niệm "tập trung dân chủ". Theo thống kê (tương đối đầy đủ) của chúng tôi, Hồ Chí Minh sử dụng khái niệm "dân chủ tập trung" khoảng 13 lần (xem : t 5, tr 288 - 505 ; t 6, tr 174 ; t 7 tr 218 - 219 - 235 - 236 - 240 - 295)**, trong khi đó khái niệm "tập trung dân chủ" chỉ được Người sử dụng 1 lần trong bài : "Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đoàn kết, đấu tranh thắng lợi", đăng trên Báo Nhân Dân, số 2464, ngày 17-12-1960 (xem : t 10, tr 234).

Đã có không ít nhà nghiên cứu trao đổi về vấn đề nêu trên. Một số người cho rằng Hồ Chí Minh đã dịch "sai" khái niệm này khi đọc tác phẩm của các nhà kinh điển. Theo họ, phải dịch là "tập trung dân chủ", như vậy vừa đúng về ngữ nghĩa, vừa phản ánh đúng bản chất, yêu cầu của Đảng Cộng sản trên vấn đề tổ chức. Một số người khác lại cho rằng, Hồ Chí Minh dùng khái niệm "dân chủ tập trung" là có dụng ý. Với một người thông thạo nhiều thứ tiếng, lại là bậc thầy về dùng từ ngữ chuẩn xác như Hồ Chí Minh thì không nên đặt ra vấn đề là Người dịch đúng hay dịch sai. Ở đây chúng tôi không có ý định tranh luận, vì bản thân chưa có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn để kết luận vấn đề. Quan niệm của chúng tôi là không nên "hiện đại hóa" khi nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh. Bởi vậy, chúng tôi dùng khái niệm "dân chủ tập trung" - cách dùng quen thuộc của Người. Tuy nhiên, theo chúng tôi, dù có gọi là "tập trung dân chủ" hay "dân chủ tập trung" thì cấu trúc của nó vẫn chỉ có hai thành tố : dân chủ và tập trung ; đồng thời, bản chất và nội dung của nó cũng không có gì khác nhau.

Khái niệm "dân chủ tập trung" được Hồ Chí Minh sử dụng lần đầu tiên trong tác phẩm : "Đường Cách mệnh" xuất bản lần đầu tiên năm 1927 (t 2, tr 306). Tiếp đó, khái niệm trên được Người sử dụng thường xuyên trong các tác phẩm viết vào quãng thời gian từ năm 1948 đến 1955. Có khi Hồ Chí Minh chỉ viết gọn là "chế độ", hoặc "nguyên tắc", nhưng nhiều hơn cả, Người thường viết đầy đủ là "chế độ dân chủ tập trung" hay "nguyên tắc dân chủ tập trung". Cũng như các nhà kinh điển, tư tưởng Hồ Chí Minh về "dân chủ tập trung" được hình thành dần dần, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Từ năm 1947 trở về trước, tư tưởng của Người về vấn đề này đã được thể hiện rất rõ trong các tác phẩm và thực tiễn chỉ đạo xây dựng tổ chức và sinh hoạt đảng của Đảng ta. Nhưng khi đó khái niệm "dân chủ tập trung" chưa được đề cập như là một cấu trúc hoàn chỉnh.

Cấu trúc của khái niệm "dân chủ tập trung" rất phong phú, chặt chẽ. Trong quá trình biểu đạt khái niệm, nhiều khi Hồ Chí Minh luận giải dân chủ riêng, tập trung riêng, nhưng điều đó không có nghĩa là Người tách biệt chúng thành hai chế độ (nguyên tắc) đối lập với nhau.

Cuốn sách Thường thức chính trị (xuất bản năm 1954), bao gồm 50 bài viết của Hồ Chí Minh với bút danh Đ.X, đăng trên nhiều số báo Cứu quốc trong năm 1953, đánh dấu sự hoàn thiện trong tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề

* PTS, Viện xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** Các trích dẫn trong bài viết này chúng tôi đều lấy trong Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, từ tập 1 đến tập 12. Vì thế, để cho gọn, sau mỗi trích dẫn chúng tôi chỉ mở ngoặc ghi rõ số tập, số trang

“dân chủ tập trung”. Trong bài số 32 “Đảng Lao động Việt Nam” Hồ Chí Minh giải thích : “Đảng tổ chức theo nguyên tắc *dân chủ tập trung*. Nghĩa là : có Đảng chương thống nhất, kỷ luật thống nhất, cơ quan lãnh đạo thống nhất. Cá nhân phải phục tùng đoàn thể, số ít phải phục tùng số nhiều, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương” (t 7, tr 229).

Nghiên cứu kỹ đoạn trích dẫn nêu trên chúng ta dễ dàng nhận thấy hàm lượng tập trung rất cao, vượt trội hẳn so với hàm lượng dân chủ. Song, cũng trong cuốn sách đó, ở bài số 42 “Chế độ dân chủ tập trung của Đảng”, Hồ Chí Minh đã bổ sung, hoàn thiện cấu trúc của khái niệm với hai vế “dân chủ” và “tập trung” cân đối, hài hòa, không tách rời nhau, hợp thành một chỉnh thể thống nhất. Người viết : “Nguyên tắc ấy tức là dân chủ tập trung”. Nghĩa là :

A - Tập trung trên nền tảng dân chủ

Cơ quan lãnh đạo của Đảng có uy tín và quyền lực chân chính. Những phương châm, chính sách, nghị quyết của Đảng, mọi đảng viên nhất định phải chấp hành. Kỷ luật của Đảng, mọi đảng viên phải tuân theo. Thế là *tập trung*. Nhưng tập trung ấy không phải là cá nhân chuyên chính ; nó là xây dựng trên nền tảng *dân chủ*. Nghĩa là :

1 - Các cơ quan lãnh đạo đều do *quần chúng* đảng viên bầu cử lên.

2 - *Phương châm*, chính sách, nghị quyết của Đảng đều do *quần chúng*, đảng viên tập trung kinh nghiệm và ý kiến lại mà thành. Rồi lại do các cuộc hội nghị của Đảng thảo luận giải quyết, chứ không ai được tự ý độc đoán.

3 - *Quyền lực* của cơ quan lãnh đạo là do *quần chúng*, đảng viên giao phó cho, chứ không phải tự ai tranh giành được. Vì vậy, người lãnh đạo phải gần gũi và học hỏi quần chúng đảng viên, nghe ngóng ý kiến của họ. Nếu lên mặt với quần chúng, lạm dụng quyền lực - thế là sai lầm.

4 - *Trật tự* của Đảng là : cá nhân phải phục tùng tổ chức ; số ít phải phục tùng số nhiều ; cấp dưới phải phục tùng cấp trên ; các địa phương phải phục tùng Trung ương.

B - Dân chủ dưới sự chỉ đạo tập trung

Ở trong Đảng, mọi đảng viên có quyền nêu ý kiến, đặt đề nghị, tham gia giải quyết vấn đề. Nhưng quyết không được trái sự lãnh đạo tập

trung của Đảng, trái nghị quyết và trái kỷ luật của Đảng. Quyết chống : không xét thời gian, địa điểm, điều kiện mà nói lung tung ; tự do hành động ; dân chủ quá trớn.

1 - Chỉ có *cơ quan lãnh đạo* có quyền khai các cuộc hội nghị.

2 - Tất cả các nghị quyết của Đảng phải do *cơ quan lãnh đạo chuẩn bị* kỹ càng, rồi giao cho các cấp *thảo luận*. Không được làm qua loa, sơ sài.

3 - Khi bầu cử các *cơ quan lãnh đạo* trong Đảng, phải xem xét rất kỹ lưỡng để lập danh sách những đảng viên ứng cử.

4 - Toàn thể đảng viên phải theo đúng Đảng chương thống nhất, kỷ luật thống nhất của Đảng. Toàn thể đảng viên phải theo sự *lãnh đạo thống nhất* của Trung ương.

Nói tóm lại : Để làm cho Đảng mạnh, thì phải mở rộng *dân chủ* (thật thà tự phê bình và phê bình), thực hành lãnh đạo *tập trung*, nâng cao tính tổ chức và tính kỷ luật” (t 7, tr 240 - 241).

Tư tưởng thống nhất, xuyên suốt của Hồ Chí Minh về chế độ (nguyên tắc) tổ chức và sinh hoạt đảng là sự thống nhất biện chứng giữa dân chủ và tập trung : tập trung trên nền tảng dân chủ và dân chủ dưới sự chỉ đạo của tập trung. Đảng chỉ có thể vững mạnh, “tiền bộ chung, tiến bộ mãi” khi toàn thể cán bộ, đảng viên, các tổ chức đảng giữ vững dân chủ tập trung ; mở rộng tự phê bình và phê bình, nhất là phê bình từ dưới lên trên ; giữ vững chế độ báo cáo và xin chỉ thị. Người phê bình rất nghiêm khắc những tập thể và cá nhân không thực hiện nghiêm túc chế độ dân chủ tập trung, không tuân theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, phớt lờ kỷ luật và chính sách của Đảng ; khinh rẻ ý kiến cấp dưới ; xem thường chỉ thị của cấp trên ; không muốn chịu kiểm tra, không muốn nghe phê bình ...

Hồ Chí Minh coi “tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách” là chế độ (nguyên tắc) tất yếu đối với các tổ chức đảng và phân tích rất rõ ràng tính tất yếu đó. Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách “luôn luôn đi đôi với nhau”. Bởi vì : “Lãnh đạo không tập thể, thì sẽ đi đến cái tệ bao biện, độc đoán, chủ quan. Kết quả là hỏng việc.

Phụ trách không do cá nhân, thì sẽ đi đến cái tệ bừa bãi, lộn xộn, vô chính phủ. Kết quả cũng là hỏng việc” (t 5, tr 505).

Độc đoán, chuyên quyền hoàn toàn xa lạ với

chế độ lãnh đạo nói trên. Vi phạm nó tất yếu sẽ dẫn đến hiểm họa độc tài, sùng bái cá nhân - một căn bệnh mà không ít Đảng Cộng sản cầm quyền đã mắc phải.

Một người dù tài giỏi đến mấy, dù nhiều kinh nghiệm đến mấy cũng chỉ trông thấy, xem xét được một, hoặc vài ba mặt của vấn đề, chứ không thể nhìn toàn diện hết được. Theo Hồ Chí Minh, chỉ có tập thể lãnh đạo mới huy động được toàn bộ trí tuệ của tập thể cấp ủy, mới bảo đảm được dân chủ, tránh hiện tượng dựa dẫm, ỷ lại.

Ở mọi lúc, mọi nơi, kể cả trong tình huống phức tạp, hiểm nghèo nhất, Hồ Chí Minh luôn luôn coi trọng tập thể, không bao giờ có biểu hiện lấn át tập thể. Ở Người, tính quyết đoán, trách nhiệm cá nhân rất cao nhưng không khi nào độc đoán cá nhân hoặc quyết định sai nguyên tắc. Tin vào tập thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tin vào anh em, đồng chí, đồng bào, đó là biểu hiện nổi bật trong nhân cách Hồ Chí Minh.

Tập thể cấp ủy, chi bộ, đảng bộ do nhiều cá nhân đảng viên hợp thành theo một nguyên tắc tổ chức nhất định. Một mặt, đề cao tập thể lãnh đạo; mặt khác, Hồ Chí Minh rất coi trọng trách nhiệm cá nhân. Việc gì đã được tập thể bàn bạc dân chủ, kế hoạch đã được thông qua, thì dứt khoát phải giao cho cá nhân (hoặc một vài người) phụ trách. "Nếu không có cá nhân phụ trách, thì sẽ sinh ra cái tệ người này ủy cho người kia, người kia ủy cho người nọ, kết quả là không ai thi hành. Như thế thì việc gì cũng không xong. Tục ngữ có câu: "Nhiều sãi không ai đóng cửa chùa "là như thế" (t 5, tr 505).

Hồ Chí Minh cũng phê phán một cách nghiêm khắc cách hiểu và làm máy móc về "tập thể lãnh đạo". Một việc "nhỏ nhặt, vụn vặt" cũng đưa ra tập thể bàn bạc, cũng khai hội triển miên thì chỉ mất thì giờ. Theo Người, đối với những việc đó, "thì người phụ trách cứ cẩn thận giải quyết đi. Những việc quan trọng, mới cần tập thể quyết định".

Cá nhân phụ trách theo cách diễn giải của Hồ Chí Minh là cá nhân phải thực hiện ý kiến của tập thể, thay mặt tập thể để quyết định vấn đề theo ý kiến, nguyện vọng của cả tập thể đã thảo luận thống nhất, là tinh thần tự quyết cao, dám

chịu trách nhiệm, như Người đã ghi trên đầu cuốn sách Đường Cách mệnh: Quyết đoán, Dũng cảm, Phục tùng đoàn thể. Như vậy, cá nhân phụ trách ở đây hoàn toàn xa lạ với những biểu hiện lấn át tập thể, độc đoán, chuyên quyền, làm việc vô nguyên tắc...

"Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách" và "dân chủ tập trung" là hai chế độ (nguyên tắc) riêng, thống nhất nhưng không đồng nhất. Giữa chúng có sự gần giống với nhau về tính chất trong tổ chức và sinh hoạt của Đảng. Điều này rất đáng chú ý vì sao có lúc Hồ Chí Minh viết: "Tập trung lãnh đạo là dân chủ. Cá nhân phụ trách là tập trung. Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, tức là dân chủ tập trung". Cũng có lúc Người lại viết "Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách" thành chế độ (nguyên tắc) riêng.

"Dân chủ" và "tập trung" là hai vế đi liền, có quan hệ biện chứng với nhau. Song, ở trong từng thời kỳ, từng giai đoạn, từng hoàn cảnh cụ thể, "độ" kết hợp giữa chúng có sự chuyển dịch vị trí. Đọc các tác phẩm của Hồ Chí Minh viết từ năm 1954 đến 1969, chúng tôi thấy Người thường nhấn mạnh "vế" dân chủ nhiều hơn. Những cụm từ: "Đảng ta là dân chủ", "chế độ ta là chế độ dân chủ", "Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân", "Lãnh đạo phải dân chủ", "Dân chủ đi liền với kỷ luật"... được Hồ Chí Minh nói đến rất nhiều, ít nhất không dưới 154 lần.

Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến dân chủ trong Đảng và trong xã hội đậm nét như thế. Điều này có cơ sở lý luận và thực tiễn sâu sắc. Thứ nhất, bản chất của Đảng Cộng sản là dân chủ. Trình độ dân chủ phản ánh rõ nét nhất trình độ văn minh của một đảng. "Đảng ta là đạo đức, là văn minh" thì mọi hoạt động, sinh hoạt của Đảng phải thật sự dân chủ. Thứ hai, căn bệnh độc đoán, gia trưởng, vi phạm dân chủ thường hay xuất hiện và lây lan nhanh khi Đảng trở thành đảng cầm quyền.

Do đó, hòa bình vừa được lập lại ở miền Bắc (1955), Hồ Chí Minh đã sớm lường trước được nguy cơ trên và Người kịp thời chỉ dẫn toàn Đảng phải chú ý thực hành dân chủ rộng rãi. "Phải thật sự mở rộng dân chủ để tất cả đảng viên bày tỏ hết ý kiến của mình; phải gom góp ý kiến của đảng viên để giúp đỡ Trung

ương chuẩn bị Đại hội Đảng cho thật tốt" (t 10, tr 118).

*
* *

Tư tưởng về dân chủ tập trung đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đề cập đến sớm và thực hiện một cách nghiêm túc trong quá trình xây dựng, tổ chức đội tiên phong của giai cấp công nhân.

Về phương diện lý luận, Mác - Ăng-ghe-n chưa dùng khái niệm "dân chủ tập trung" hay "tập trung dân chủ" nhưng trong thực tiễn thì hai ông đã chỉ đạo xây dựng "Liên đoàn những người cộng sản" và "Hội Liên hiệp công nhân quốc tế" theo tinh thần của khái niệm này. Một số nội dung cơ bản của chế độ dân chủ tập trung đã được thể hiện trong Điều lệ của "Liên đoàn" và "Hội Liên hiệp công nhân"..., như : vấn đề bầu cử dân chủ, bình đẳng ; quyền thảo luận, thông qua cương lĩnh, điều lệ ; cấp dưới phục tùng cấp trên ; thiểu số phục tùng đa số ; mọi thành viên đều có trách nhiệm thực hiện kỷ luật bắt buộc như nhau v.v...

V.L.Lê-nin đã sáng tạo, bổ sung, phát triển tư tưởng của Mác - Ăng-ghe-n về dân chủ tập trung và Người chính thức sử dụng khái niệm "tập trung dân chủ". Khái niệm "tập trung dân chủ" đã được Người sử dụng lần đầu tiên tại Hội nghị Tam-méc-pho (1905), sau đó được đưa vào Điều lệ Đảng Công nhân dân chủ - xã hội Nga (Đại hội IV - 1906).

Nguyên tắc tập trung dân chủ, theo Lê-nin là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và sinh hoạt của Đảng Cộng sản. Một đảng, chỉ được thừa nhận là đảng mác xít chân chính, là thành viên của Quốc tế Cộng sản khi đảng đó được xây dựng và tổ chức theo nguyên tắc trên.

Hồ Chí Minh không chỉ tiếp thu những tư tưởng của Mác - Ăng-ghe-n - V.I. Lê-nin về tập trung dân chủ mà Người còn bổ sung, phát triển tư tưởng đó trên nhiều lĩnh vực của công tác xây dựng Đảng, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Đảng ta. Sự sáng tạo, bổ sung, phát triển của Hồ Chí Minh thể hiện ở chỗ làm sáng tỏ hơn bản chất của dân chủ tập trung, mối quan hệ biện chứng giữa chúng trong tổ chức và sinh hoạt đảng. Tập trung không hề mâu thuẫn với dân chủ mà nó thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau. Dân chủ phải đi đôi với tập trung, đi liền

với kỷ luật ; cá nhân phục tùng tổ chức, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng trung ương. Trong Đảng phải triệt để chống tập trung quan liêu, độc đoán, dân chủ hình thức, phân tán cục bộ, hẹp hòi, bè phái, tự do vô kỷ luật. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Cấu trúc của khái niệm này được Hồ Chí Minh luận giải rõ ràng và hết sức độc đáo : tập thể lãnh đạo là dân chủ, cá nhân phụ trách là tập trung. Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, tức là dân chủ tập trung (xem t 5, tr 504 - 506). Để có tập trung triệt để, trước hết phải dân chủ triệt để. "Mọi việc đều bàn bạc một cách dân chủ và tập thể. Khi đã quyết định rồi thì phân phối công tác phải rạch ròi, giao cho một hoặc mấy đồng chí phụ trách làm đến nơi đến chốn" (t 10, tr 36).

Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh nhấn mạnh nhiều đến dân chủ và kỷ luật, đặc biệt là trong những bài viết và nói từ năm 1955 đến năm 1969. Điều này đã được thực tiễn kiểm chứng, có dân chủ thì mới có thống nhất, đoàn kết ; có kỷ luật thì mới có sức mạnh. Dân chủ và kỷ luật đi liền với nhau sẽ tạo nên sức chiến đấu mới cho tổ chức đảng. Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh nhiều đến dân chủ trong Đảng còn bắt nguồn từ một quan niệm đúng đắn, khoa học về vấn đề dân chủ nói chung. Người cho rằng "thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn" (t 12, tr 250). Vì thế, phải chú ý thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng và toàn xã hội.

Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo, bổ sung và phát triển học thuyết Mác - Lê-nin về xây dựng Đảng nói chung về nguyên tắc tập trung dân chủ nói riêng không phải trên câu chữ mà ở cấu trúc biện chứng của vấn đề, ở liều lượng những điều cần phải nhấn mạnh. Người nhấn mạnh yếu tố dân chủ, nhất là trong thời kỳ Đảng cầm quyền ; bởi vì, Người hiểu rất rõ khi người ta đã được giác ngộ, đã được tự do phát biểu hết ý kiến của mình thì đến lúc đó sự phục tùng sẽ đạt tới đỉnh điểm cao nhất là phục tùng tự giác. Hồ Chí Minh viết : "Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền tự do phục tùng chân lý" (t 8, tr 216).

Dân chủ đi liền với kỷ luật, vì nếu chỉ phát huy dân chủ mà không tăng cường kỷ luật thì dân chủ sẽ trở thành vô chính phủ. Kỷ luật Đảng nghiêm minh sẽ tạo nên sức mạnh của Đảng, tạo

sự thống nhất ý chí và hành động. Như Hồ Chí Minh đã nói : Đảng ta tuy đông người nhưng khi tiến đánh thì chỉ như một người. Đó là nhờ có kỷ luật. Nói đến tính chất của kỷ luật Đảng, Hồ Chí Minh đã bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách hết sức độc đáo. Kỷ luật Đảng là kỷ luật sắt, nghĩa là nghiêm túc và tự giác. Và để đạt đến trình độ nghiêm túc và tự giác trên thì phải mở rộng dân chủ, phải sử dụng biện pháp dân chủ.

Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, trong công việc cũng như trong sinh hoạt hằng ngày, Hồ Chí Minh luôn luôn là tấm gương mẫu mực trong việc thực hiện chế độ dân chủ tập trung. Mọi nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, của Bộ Chính trị, của tổ chức đảng nơi mình sinh hoạt, Người đều chấp hành nghiêm túc, vô điều kiện. Với cương vị là người đứng đầu tổ chức Đảng và Nhà nước, Hồ Chí Minh luôn luôn đề cao, tôn trọng, phát huy trí tuệ của tập thể. Ở Người không bao giờ có biểu hiện tư tưởng gia trưởng, độc đoán cá nhân.

Ở mọi thời kỳ, trong mọi hoàn cảnh, Hồ Chí Minh đều thể hiện trọn vẹn, nhất quán tư cách của một người cách mạng : "Quyết đoán, dũng cảm, phục tùng đoàn thể, sáng tạo trong thực hiện nguyên tắc : "dĩ bất biến, ứng vạn biến"... Uy tín, vai trò cá nhân, trách nhiệm phụ trách trước Đảng, tầm nhìn xa, trông rộng của Người được thể hiện nổi bật ở những thời điểm gay go, bước ngoặt quyết định của cách mạng nước ta (Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam, tháng 2 - 1930 ; hoãn cuộc khởi nghĩa Cao - Bắc - Lạng ; quyết định Tổng khởi nghĩa Tháng Tám - 1945 ; Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên ; ký Hiệp định sơ bộ 6 - 3 và Tạm ước 14 - 9 - 1946...).

Việc nắm vững và thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ đang là yêu cầu trọng yếu đặt ra đối với toàn Đảng ta. Để làm tốt điều đó, chúng ta cần nghiên cứu thật kỹ những quan điểm của Lê-nin và của Hồ Chí Minh . Dân chủ tập trung theo cách nói của Hồ Chí Minh hay tập trung dân chủ theo cách nói của Lê-nin không có gì khác nhau về bản chất. □

VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

VŨ NGỌC NHUNG

KHI nước Mỹ lựa chọn thuyết tự do (liberalism) như là một học thuyết kinh tế thời thượng, Chính phủ Mỹ tưởng như đã tìm được một phương tiện lý luận để thực hiện chủ nghĩa bành trướng về kinh tế. Lực lượng tư bản tài chính Mỹ, mà đi đầu là các quỹ bảo vệ giá (hedge funds, mà sau đây tôi dùng cái tên Quỹ đầu cơ cho đúng với bản chất của chúng) đã đi đầu trong việc thực hiện một kiểu kinh tế hoàn toàn không có sự kiểm soát của Nhà nước. Họ đòi hỏi các nước phải tự do hóa tài chính, xóa bỏ mọi quy định ngăn cản dòng chảy "tự do" của tư bản, nhất là tư bản tiền tệ vào ra nước đó ; nghĩa là không có một giới hạn nào cho việc tham gia vốn của nước ngoài vào thị trường tài chính, vào các doanh nghiệp trong nước, không có một sự kiểm soát ngoại hối nào được đặt ra.

IMF mà Mỹ là ông chủ lớn nhất, đã rất tích cực truyền bá cho thuyết này và toàn cầu hóa theo kiểu mở toang cửa cho nước ngoài tự do thao túng kinh tế trong nước. Tổ chức này đã không thực hiện trách nhiệm của họ là ổn định tiền tệ, ổn định tỷ giá quốc tế, cho vay cứu trợ ngay bằng ngoại tệ khi cán cân thanh toán một nước thành viên bị bội chi quá mức, mà lại dốc sức thực hiện tham vọng chính trị, không có trong điều lệ. Điều này chính ông Cam-đơ-su, Tổng giám đốc điều hành IMF, đã bộc lộ trong bài trả lời phỏng vấn báo Lơ-mông ngày 27-10-1998 có đầu đề là : "Tự do hóa đôi khi đã được dẫn dắt bất chấp lương tri". Trả lời câu : *Sự tương thuộc của các nền kinh tế có phải là cái chết của chủ quyền quốc gia ?* ông Cam-đơ-su nói :

- "... Như vậy, chủ quyền quốc gia không còn như cũ nữa. Chúng ta sẽ giảm chủ quyền (moins souverain) trong chừng mực mà tầm hoạt động của chúng ta ngày nay mang tính thế giới hơn".

Trong một bài báo khác cũng trên tờ Lơ-mông, ông Cam-đơ-su đã tự nhận mình chỉ là một công chức làm việc cho các ông chủ của IMF. Ông nói : "Chính trị

phải nắm lại quyền hành của mình, vì vậy tôi hoan nghênh đề nghị của Pháp nhằm trả lại vai trò chính trị của hội đồng quyền nhiếp của Quý (Tiền tệ quốc tế)".

Trong bối cảnh đó, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường đã trải qua những thử thách gay go. Bộ luật chứng khoán cho tự do đầu cơ của Mỹ mà các nước đã du nhập thoải mái vào trong nước mình, đã trói tay chính quyền các nước trước sự tấn công của đầu cơ tiền tệ bằng những đòn bán khống có sức công phá gấp hàng trăm lần bình thường. Chính quyền các nước bị khủng hoảng tiền tệ thấy rõ tác dụng phá hoại của đầu cơ đó và đã ra lệnh cấm các ngân hàng cho vay các nguồn đã bán khống hôm trước để thực hiện các hợp đồng tiền tệ dùng trong bán khống. Thái Lan đã đạt kết quả hạ giá USD xuống 22,6 baht/1USD vào tháng 6-1997 bằng biện pháp kiểm soát này ; nhưng hàng ngàn quỹ đầu cơ quốc tế đã tiếp tục lũng đoạn tỷ giá từ nước ngoài và vắt kiệt quỹ dự trữ ngoại hối của nước này, buộc Chính phủ Thái Lan phải thả nổi tỷ giá vào ngày 2-7-1997, ngày đen tối mở đầu cho cuộc khủng hoảng tiền tệ mà ông Cam-đơ-su đã nhận xét là "vô tiền, khoáng hậu".

Khi Quỹ quản lý vốn dài hạn LTCM (Long Terme Capital Management) đổ bể lớn đến mức Chính phủ Mỹ phải ra tay cứu trợ, người ta mới vỡ lẽ ra rằng những nguyên tắc mà các sách về thị trường chứng khoán ca ngợi như sự trong sáng, tính công khai của thị trường này đã bị các quỹ đầu cơ di nát dưới gót giày của họ như thế nào. Họ không gửi bản cân đối tài khoản cho chính các cổ đông của họ nên cả chính phủ và Quỹ dự trữ Liên bang Mỹ, Fed (tương tự như Ngân hàng trung ương ta) không thể kiểm soát một chút gì về tình hình tài chính cũng như hoạt động của họ. Họ đã phá vỡ quy tắc cho vay của các ngân hàng lớn trên thế giới. Lóa mắt vì các khoản siêu lợi nhuận đầu cơ tàn bạo của các quỹ này tới 41% - 43%/năm, 75 ngân hàng lớn trên thế giới đã cho quỹ này vay gần 110 tỉ USD và cam kết qua các công cụ tài chính mới với quỹ này tới 1000 tỉ USD. Các ngân hàng này dạy khôn người khác chỉ nên cho vay các doanh nghiệp bằng với số vốn tự có của nó ; nhưng đối với các quỹ đầu cơ họ đã cho vay tới 50 lần vốn tự có. Học thuyết tự do (liberalism) là như vậy, nó đẩy kinh tế tư bản chủ nghĩa trở lại thời kỳ vô chính phủ của các thế kỷ trước với khủng hoảng kinh tế thế giới chu kỳ lớn như cuộc đại suy thoái 1929 - 1932.

Vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường được J.M.Ken-đơ tôn vinh và thực sự đã cứu chủ nghĩa tư bản khỏi khủng hoảng kinh tế chu kỳ. Nay nó bị học thuyết kinh tế tự do phá nát. Vì vậy tôi cho rằng cần phải nghiên cứu một cách khoa học vai trò của Nhà nước nhất là Nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Tôi cho rằng vai trò của Nhà nước cần được xem xét từ hai góc độ : trong kinh tế thị trường và trong kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

1. Vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường bao gồm :

- Vai trò *điều chỉnh*, bằng cách cân đối cung cầu trong toàn xã hội để chỉ đạo các doanh nghiệp không làm lệch cung cầu chung, cái mà từng doanh nghiệp không nắm được. Trong vai trò này, phải phát hiện kịp thời những mất cân đối, những nguy cơ tiềm ẩn để lo ngăn ngừa trước hay đối phó kịp thời khi nó xảy ra. Việc sử dụng các công cụ, như tài chính tiền tệ, để điều chỉnh tốc độ phát triển sao cho hài hòa, đòi hỏi phải thường xuyên kiểm tra lại các lý thuyết kinh tế về các công cụ đó xem mức độ đúng sai ra sao. Vì cơ sở lý luận mà không khoa học sẽ dẫn tới những sai lầm rất lớn. Ví dụ học thuyết tự do đang dẫn CNTB trở lại thời kỳ vô chính phủ các thế kỷ trước và ba thập niên đầu của thế kỷ XX. Ví dụ quan niệm "lạm phát giá cả" (price inflation) đã làm lý thuyết tiền tệ tụt lùi đến mức công nhận có cả lạm phát vàng vào thế kỷ XVI và làm cho IMF mất phương hướng trong nhiệm vụ ổn định tiền tệ quốc tế và không dự đoán nổi khủng hoảng tiền tệ. Lời khuyên ban phát cho tất cả các nước bất chấp hoàn cảnh riêng từng nước là chỉ nên tăng khối tiền lưu thông tối đa 10%/năm, trong khi mức tăng của tiền lưu thông thường gấp nhiều lần chỉ số giá cả. Như ở Nhật, khối tiền M1 tăng bình quân 8%/năm trong thập niên 90, mà chỉ số giá cả chỉ tăng bình quân 1%/năm⁽¹⁾, của Mỹ hai tỷ lệ này là : 2,38% và 3,3%. So sánh như vậy sẽ thấy Nhật sử dụng tiền tệ tốt hơn.

- Vai trò *điều tiết* giữa các lĩnh vực, các vùng kinh tế để tạo ra sự phát triển hài hòa. Điều tiết khó hơn điều chỉnh vì nó không phải chỉ là cân bằng mà nó đòi hỏi phải tính ra được một tỷ lệ phát triển tối ưu cả về không gian và thời gian. Nó cũng đòi hỏi tầm nhìn xa xem thị trường hiện nay như thế này nhưng tương lai nó sẽ biến động ra sao để điều tiết từ nơi thừa sang nơi thiếu, lúc thừa sang lúc thiếu. Ví dụ về tỷ giá phải mua ngoại tệ vào lúc cung > cầu để lúc cung < cầu có lực lượng cân đối giữ ổn định tỷ giá.

- Vai trò *tạo sân chơi công bằng* để các doanh nghiệp tự do cạnh tranh. Đó cũng là tạo công bằng xã hội. Luật pháp được soạn thảo đúng với quy luật thị trường sẽ giúp thực hiện tốt vai trò này.

- Vai trò *bảo hộ cho sản xuất trong nước*. Về vai trò này, đang có những ý kiến khác nhau. Ý kiến cho rằng ta buộc phải tham gia AFTA thì vai trò bảo hộ sẽ mất dần đi. Tôi cho rằng nó không mất đi mà phải làm bằng những phương pháp khác kết hợp giữa hội nhập quốc tế và bảo hộ sản xuất trong nước. Ví dụ với ngân hàng thương mại phải giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc để tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước. Ta cũng phải đối thoại với các tổ chức quốc tế như WTO, IMF để

(1) Theo Thống kê Tài chính Quốc tế của IMF tháng 6 năm 1998

không tự do hóa hoàn toàn đến mức bỏ mọi sự kiểm soát của Nhà nước.

2 - Vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng XHCN

Học thuyết Ken-đơ đã nói đến hai khuyết tật của chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng kinh tế chu kỳ và thất nghiệp và đã giúp chủ nghĩa tư bản tự điều chỉnh bằng tiền tệ để xóa bỏ được khủng hoảng kinh tế chu kỳ từ năm 1933. Bây giờ khủng hoảng tiền tệ đã giúp chúng ta thấy ra khuyết tật thứ ba của chủ nghĩa tư bản là dung túng cho đầu cơ ở thị trường chứng khoán phát triển đến mức cực kỳ nguy hiểm từ thập niên 70 với sự lợi dụng những công cụ tài chính và biến chúng thành những công cụ bán khống. Trước mắt là phải tiến tới hạn chế đầu cơ ở thị trường tài chính, cái đang dẫn chủ nghĩa tư bản quay trở về thời kỳ vô chính phủ. Như vậy sẽ giữ được kết quả xóa bỏ khủng hoảng kinh tế chu kỳ. Còn xóa bỏ thất nghiệp là việc làm lâu dài cho đến khi của cải vật chất dồi dào, hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải phát hiện ra những khuyết tật của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa để tìm ra những định chế có khả năng xóa bỏ những khuyết tật đó và tạo ra dần dần một kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Vai trò này cũng đòi hỏi phải thay thế dần phương thức phân phối theo tư bản bằng phương thức phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội ; nói rộng ra là sáng tạo ra những cách quản lý mới để biến đổi dần thị trường TBCN thành thị trường XHCN.

Củng cố và phát triển thành phần kinh tế quốc doanh để nó thực sự giữ vai trò chủ đạo là điều phải làm nếu muốn thực hiện vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Lâu nay người ta vẫn nhìn quốc doanh như là một thành phần kinh tế được quản lý tối nhất mà quên mất rằng có nhiều xí nghiệp quốc doanh kinh doanh có hiệu quả. Tôi cho rằng không phải chỉ có cổ phần hóa, mà nhiều người cố hiểu là tư nhân hóa, mới thay đổi được cung cách làm việc quan liêu, điều quan trọng là phải làm thế nào nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước, có chính sách kích thích kinh tế để khuyến khích nâng cao năng suất lao động. Trong các doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước là cổ đông duy nhất vẫn có thể thành lập hội đồng quản trị để trực tiếp quản trị doanh nghiệp.

Thực hiện vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng XHCN là cực kỳ khó khăn vì không thể chia tách thị trường nước ta ra khỏi thị trường

thế giới bao gồm cả kinh tế thị trường các nước tư bản. Cho nên phải thực hiện bằng hai cách :

- Đối thoại với các nước tư bản để họ cũng thấy được khuyết tật và tự điều chỉnh, đó là phương pháp hay nhất. Ví dụ : ông Cam-đơ-su, Tổng giám đốc IMF, cũng đã thừa nhận là không thể tự do hóa hoàn toàn được. Báo chí thế giới tư bản cũng đã có rất nhiều bài phát hiện ra sai lầm này. Cảnh tả các nước châu Âu cũng đang đi theo hướng đòi cải cách lại IMF, phải kiểm soát dòng chảy của tư bản.

- Khéo léo dùng những giải pháp đặc biệt để ngăn chặn tác động xấu của thị trường tư bản vào kinh tế nước ta, như việc kiểm soát thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, như việc cấm bán khống trong nghị định 48/1998/NĐ-CP về chứng khoán và thị trường chứng khoán của ta.

Khi đã xác định được vai trò của Nhà nước, phải nghiên cứu tiếp nội dung quản lý và công cụ quản lý của Nhà nước trong kinh tế thị trường.

Nội dung quản lý bao gồm :

- Những cân đối cơ bản của nền kinh tế như cân đối cung cầu, cân đối ngân sách, cân đối tiền - hàng, các bảng cân đối quốc tế như cán cân thanh toán, cán cân thương mại, cán cân công nợ v.v...

- Những tỷ lệ hài hòa về tốc độ phát triển các ngành, các lĩnh vực, các khu vực ;

- Giải quyết hợp lý quyền lợi chung của quốc gia với lợi ích riêng từng ngành, từng địa phương sao cho các lợi ích này đều được phát triển cao và không gây trở ngại cho nhau. Ví dụ chính sách tỷ giá phải ưu tiên cho xuất khẩu. Không thể vì muốn giảm công nợ nước ngoài mà lên giá nội tệ vì lên giá nội tệ đã kích thích vay nước ngoài nhiều, một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng tiền tệ.

Quản lý những cân đối cơ bản này phải theo những lý thuyết đã được kiểm nghiệm đúng, ví dụ cân đối ngân sách là có thể duy trì một mức bội chi có khả năng kích thích kinh tế phát triển, cân đối tiền - hàng là có thể tăng khối tiền tệ cung ứng (20 - 25%) vượt hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế mà vẫn giữ được chỉ số giá cả ở mức một con số. (Nếu tăng khối cung tiền tệ theo được tỷ số gần 8/1 như Nhật, ta sẽ có thể tăng khối cung tiền tệ lên 30%, 40% mà vẫn giữ được lạm phát ở mức một con số).

Những công cụ quản lý của nhà nước luôn luôn thay đổi tùy theo mức tiến bộ hay tụt lùi của kinh tế học. Như học thuyết Ken-đơ đã cung cấp cách sử dụng công cụ tiền tệ (lạm phát) để khắc phục khủng hoảng kinh tế chu kỳ của thế giới tư bản. Nhưng các nhà kinh tế Mỹ lại phủ định Ken-đơ và sa vào những lý thuyết sai lầm như "lạm phát giá cả", làm hỏng công cụ tiền tệ.

Cho nên muốn thực hiện những vai trò tất yếu của Nhà nước phải chăm lo xây dựng một học thuyết kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. □

VĂN HÓA ĐẢNG

VŨ NGỌC LÂN

KHÁI niệm “văn hóa đảng” lần đầu tiên xuất hiện trong một công trình nghiên cứu của nhà lý luận cộng sản Pháp Lu-xi-en Se-vo, vào năm 1990⁽¹⁾. *Văn hóa đảng* được hiểu theo nghĩa rộng tức là tất cả những gì nhằm xây dựng một Đảng Cộng sản có đủ tiêu chuẩn đáp ứng đòi hỏi của việc lãnh đạo nhân dân xây dựng một xã hội mới theo tinh thần thời đại ngày nay, một thời đại lấy những mục đích nhân đạo, nhân văn, nhân bản làm định hướng lý tưởng. Nói một cách khác là lấy văn hóa làm mục đích cuối cùng. Nói đến *văn hóa đảng* tức là nói đến cái cốt lõi nhất, đồng thời cũng là sắc thái bao trùm nhất của vấn đề xây dựng Đảng Cộng sản trong thời đại ngày nay. Tất cả những gì được bàn đến nhằm xây dựng một Đảng Cộng sản, mang lại sức mạnh, uy tín, phẩm chất, năng lực để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó, đều gắn bó chặt chẽ với văn hóa.

Nội dung *văn hóa đảng* quán xuyên, xuyên suốt trong mọi hoạt động của Đảng. Đứng dưới góc độ văn hóa, trước yêu cầu của thời đại ngày nay, các nhà nghiên cứu đã rút ra được rất nhiều vấn đề từ hoạt động của các Đảng Cộng sản, những ưu điểm cũng như những sai lầm, thiếu sót, khuyết điểm, đồng thời chỉ ra những gì cần kiên trì khẳng định, những gì cần đổi mới cho phù hợp với thực tiễn cách mạng. Có thể khái quát một số biểu hiện cơ bản, chủ yếu về *văn hóa đảng*.

1 - Ý nghĩa nhân đạo, nhân văn nằm ngay trong lý do ra đời, tồn tại và trong toàn bộ mục tiêu, bản chất của Đảng Cộng sản.

Mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản được công khai ghi rõ trong tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” của C. Mác : tiêu diệt chế độ người bóc lột người, xây dựng một chế độ mới - chế độ cộng sản chủ nghĩa - đem lại hạnh phúc cho nhân dân lao động. Đó là một mục tiêu tiên

tiên, phù hợp với nguyện vọng của loài người tiên bộ và tiến trình phát triển của lịch sử. Chính vì vậy, mặc dù đã ra đời hơn 150 năm, nhưng đến nay “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” vẫn giữ nguyên tính thời

sự nóng hổi và ý nghĩa nhân đạo, nhân văn sâu sắc. Đảng Cộng sản không có lợi ích nào khác ngoài việc phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động. Chính vì vậy, ngay cả bản thân Đảng Cộng sản và nhà nước của nó cũng chỉ là phương tiện để đạt mục đích trên đây. Đảng cũng sẽ tự tiêu vong khi đã đạt được mục tiêu, lý tưởng của mình. Trong quá trình lãnh đạo giai cấp và xã hội, Đảng Cộng sản phải luôn luôn thấm nhuần và ghi nhớ điều đó. Đây là một nhân tố nhằm tập hợp lực lượng đông đảo quần chúng nhân dân, làm nên uy tín và sức mạnh của Đảng.

Thế nhưng, nhiều người lãnh đạo trong các Đảng Cộng sản những năm qua đã mắc sai lầm về vấn đề này. Nhiều lúc, nhiều nơi, Đảng đã đứng ngoài, đứng trên tất cả, cách biệt với quần chúng nhân dân. Do ấu trĩ và sai lầm về nhận thức, đã có thời, nhiều người nghĩ rằng vào Đảng là phải hy sinh tất cả những gì thuộc về cá nhân. Đến những năm gần đây thì tình trạng lại ngược lại : khuynh hướng “ly tâm” phát triển khi người ta thấy một nhóm người hay một vài cá nhân lãnh đạo chỉ còn lo cho quyền lợi của cá nhân mình.

Sự đổ vỡ, tan rã của một số Đảng Cộng sản thời gian vừa qua làm cho những người cộng sản trên thế giới nhận thức được rằng : dù mục tiêu, lý tưởng toàn mang tính nhân đạo, nhân văn, tiến bộ thì từ lý tưởng đến hiện thực vẫn là một quá trình rất lâu dài, khó khăn, gian khổ, phức tạp, thậm chí phải chịu những thất bại đau đớn, những sai lầm gần như tội lỗi. Trong quá trình đi đến mục tiêu có khi phải trả giá rất đắt do ấu trĩ, do sai lầm, khuyết điểm, nhiều khi rất bi thảm. Mặc dù vậy, bản chất tốt đẹp của Đảng Cộng sản và lý tưởng của nó không phải vì thế mà thay đổi. Cho đến nay chưa một học thuyết nào có thể vượt qua

(1) Xem : Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, số 1 và 2-1993

được học thuyết Mác - Lê-nin về ý nghĩa nhân đạo và cách mạng của nó.

2 - Vai trò tiên phong của Đảng Cộng sản được coi như là một vấn đề cốt lõi của văn hóa đảng.

Từ cội nguồn lịch sử của mình, vai trò tiên phong của Đảng Cộng sản được coi như là tính chất nhất thiết phải có. Tính tiên phong của Đảng được thể hiện trên rất nhiều mặt như : trình độ trí tuệ, phẩm chất, năng lực tổ chức, lãnh đạo, giác ngộ và vận động quần chúng, tính gương mẫu, hy sinh của đảng viên v.v.. Vai trò tiên phong của Đảng Cộng sản thể hiện đặc biệt ở chỗ nắm vững quy luật vận động khách quan, hiểu sâu sắc về lý luận và thực tiễn, biết thích ứng và vận dụng đúng đắn diễn biến và yêu cầu của thời đại, đồng thời phải có tầm nhìn xa trông rộng. Một điều được các nhà lý luận chú ý là vai trò tiên phong của Đảng đã giúp giai cấp vô sản từ "giai cấp tự mình" trở thành "giai cấp cho mình". Nhưng Đảng Cộng sản sẽ không thể làm được gì nếu như không giác ngộ, vận động, tập hợp được quần chúng và không có uy tín tuyệt đối trong quần chúng nhân dân lao động. "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng". Do vậy, nếu Đảng được xây dựng từ trên xuống, tức là từ một bộ phận tiên phong, thì hoạt động chính trị, phong trào cách mạng phải được xây dựng từ dưới lên, tức là từ việc giác ngộ, tổ chức, phát huy được sức mạnh của đông đảo quần chúng cách mạng. Muốn làm được điều này nhất thiết Đảng phải giữ mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng ở mức độ toàn Đảng, toàn xã hội cũng như ở từng cấp, từng vùng, trong từng đơn vị, cộng đồng đến các cá nhân đơn lẻ. Tấn bi kịch của một số Đảng Cộng sản mấy năm trước đây là ở chỗ không còn giữ được vị trí tiên phong, không còn xứng đáng với vai trò lãnh đạo xã hội và khi Đảng đề xướng vấn đề cải tổ, cải cách thì Đảng cũng không là người tiên phong thực hiện nó, hoặc thực hiện không đúng tinh thần của một Đảng Cộng sản.

Khi đề cập vai trò tiên phong ở những Đảng Cộng sản đang cầm quyền, các nhà nghiên cứu mác xít đặc biệt lưu ý về sự phân định chức năng của Đảng và Nhà nước. Chức năng tiên phong của Đảng ở đây là chức năng lãnh đạo xã hội, đất nước. Thế nhưng khi Đảng đã giành được chính

quyền thì vấn đề đặc biệt nổi lên và cũng là khuyết điểm phổ biến dễ mắc phải là phân định chức năng giữa Đảng và Nhà nước không rõ ràng. Cái khó ở đây là mục tiêu của Đảng và Nhà nước do Đảng lãnh đạo có những yếu tố chung về mục tiêu, chức năng xã hội, bản chất giai cấp. Người ta đã nêu lên 5 tác hại của sự lẫn lộn chức năng này : *Một là*, gây lãng phí cơ sở vật chất, cán bộ, công sức, gây phiền nhiễu cho dân. *Hai là*, nhà nước gặp khó khăn trong việc xây dựng hệ thống chính quyền từ trên xuống dưới ; chính quyền khó phát huy tác dụng, thậm chí bị thoái hóa trở thành bộ phận phụ thuộc vào Đảng. *Ba là*, tổ chức đảng rất dễ sa vào những việc vụn vặt, làm suy yếu sự lãnh đạo chính trị của Đảng. *Bốn là*, Đảng có khuynh hướng quyền lực hóa, tổ chức đảng không lo việc của mình, lại đi lo việc khác, việc xây dựng Đảng không được quan tâm cho nên Đảng suy yếu dần. *Năm là*, Đảng làm thay chính quyền cho nên nhân dân chỉ biết có Đảng, ít biết đến chính quyền, không am hiểu, không quen thực hiện pháp luật, pháp lệnh của Nhà nước.

Các nhà nghiên cứu lý luận mác xít cũng lưu ý trong khi khắc phục những hạn chế trên đây phải đề phòng khuynh hướng buông lỏng, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng, xa rời những mục tiêu, nguyên tắc mà Đảng đề ra. Người ta cũng đã nêu ra bốn chức năng chủ yếu của Nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo là : tổ chức kinh tế ; điều chỉnh mức lao động và tiêu thụ ; xây dựng, bảo vệ trật tự, pháp luật ; giáo dục văn hóa. Còn bốn chức năng chủ yếu của Đảng là : chỉ đạo cương lĩnh ; tuyên chọn, phân bổ, giáo dục cán bộ ; kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện ; giáo dục chính trị, tư tưởng.

3 - Nguyên tắc tập trung dân chủ là đỉnh cao của văn hóa đảng.

Nguyên tắc tập trung dân chủ không chỉ là một nguyên tắc cơ bản của các Đảng Cộng sản mà còn là một nguyên tắc mang tính khoa học của việc quản lý nhà nước, tổ chức cộng đồng, chi phối các hoạt động kinh tế - xã hội một cách có văn hóa nhất. Trên bình diện chính trị, đó là điều bảo đảm sức mạnh của Đảng trong cuộc đấu tranh cách mạng. Trên bình diện văn hóa, đó là biểu hiện rõ nhất, cao nhất về trí tuệ của Đảng với tư

cách là kết tinh trí tuệ của mọi đảng viên và quần chúng do Đảng lãnh đạo. Sức mạnh của Đảng là ở chỗ thống nhất được trí tuệ, hành động của nhiều cá thể, của sự phong phú, đa dạng trong xã hội vào một mục đích chung là xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự đa dạng, phong phú của các cá thể đảng viên phải tìm được sự thống nhất, cố kết trong tư tưởng và hành động. Từ trong bản chất, nguyên tắc tập trung dân chủ loại bỏ hoàn toàn khuynh hướng độc đoán từ một trung tâm, đồng thời cũng không bao giờ cho phép tồn tại khuynh hướng vô chính phủ của các bộ phận làm cho sự thống nhất của toàn thể bị phá hoại.

Đã từ lâu, các thế lực thù địch của Đảng Cộng sản luôn tập trung sức tấn công nhằm phủ nhận, phê phán, xuyên tạc, loại bỏ hoặc vô hiệu hóa nguyên tắc tập trung dân chủ. Nếu các Đảng Cộng sản và các thành viên của nó mơ hồ, bần khoản, dao động trong việc thực hiện nguyên tắc này thì chẳng những sẽ mắc mưu địch mà còn làm suy yếu, thậm chí tiêu vong Đảng. Sự đổ vỡ của các Đảng Cộng sản ở các nước Đông Âu và Liên Xô cho thấy, một trong những nguyên nhân quan trọng không phải là do thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ mà là do xa rời, vi phạm rất nghiêm trọng nguyên tắc này.

Nguyên tắc tập trung dân chủ được thể hiện ở nhiều nội dung, khía cạnh, trong đó có những cặp yếu tố quan hệ biện chứng với nhau : tập trung và dân chủ ; cá nhân và tập thể ; tự do và kỷ luật ; cấp trên và cấp dưới ; quyền lực và sự giám sát quyền lực... Tù từng hoàn cảnh lịch sử, điều kiện cụ thể mà người ta nhấn mạnh một yếu tố nào đó nhưng phải khẳng định dứt khoát rằng, nếu coi nhẹ hoặc tuyệt đối hóa bất kỳ yếu tố nào trong các cặp yếu tố trên thì không thể tránh khỏi dẫn đến sự phá vỡ nguyên tắc tập trung dân chủ, làm cho Đảng bị suy yếu, thiếu thống nhất, phân rã.

Nguyên tắc tập trung dân chủ quán xuyên và xuyên suốt mọi hoạt động và tổ chức của Đảng. Nhưng theo các nhà nghiên cứu, dưới góc độ văn hóa, nó được thể hiện rõ nhất ở những hoạt động chủ yếu sau đây :

- *Đại hội Đảng*: Đây là cơ quan quyền lực cao nhất của Đảng, nơi tập trung trí tuệ của toàn Đảng

để quyết định những vấn đề trọng yếu như cương lĩnh, đường lối, sách lược... Nguyên tắc tập trung dân chủ trong đại hội Đảng phải được thể hiện từ khâu bầu đại biểu đi dự đại hội, đến việc bầu cử, thảo luận, biểu quyết những nội dung quan trọng của đại hội. Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong thực tế ở một số Đảng Cộng sản, một thời gian dài, đại hội Đảng đã không tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ. Các thành phần được cử đi dự đại hội không phản ánh đúng nguyện vọng của cơ sở, không được chuẩn bị đến nơi đến chốn việc thảo luận, thiếu suy nghĩ độc lập. Có khi đại hội được tiến hành một cách hình thức, mọi việc hầu như được sắp đặt sẵn, các đại biểu chỉ thảo luận chiếu lệ rồi thông qua nghị quyết.

- Thảo luận và tranh luận cũng là một hoạt động thể hiện việc thực hiện đúng hay không đúng, nghiêm túc hay hình thức nguyên tắc tập trung dân chủ. Trước hết, mọi thành viên trong Đảng phải được bày tỏ ý kiến của mình. Trong thảo luận và tranh luận, mọi đảng viên đều bình đẳng. Cần nhận thức rõ rằng, thảo luận, tranh luận trong Đảng là sự gặp gỡ, trao đổi của những người cùng một mục đích, lý tưởng nhằm tập hợp được trí tuệ của nhiều cá nhân để tiếp cận chân lý, thống nhất hành động giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn. Những ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau phải được coi là chuyện bình thường. Sự nhất trí quá dễ dàng, không có trao đổi, tranh luận không phải lúc nào cũng chứng tỏ sức mạnh, hay trí tuệ thật sự của tập thể. Trong tranh luận, thảo luận cũng thường gặp những khuynh hướng cực đoan, trái với tinh thần cơ bản của *văn hóa đảng*. Nhưng cuộc tranh luận nào thì cuối cùng cũng phải đi đến kết thúc, dù vẫn còn ý kiến khác nhau. Lúc này nguyên tắc tập trung dân chủ phải được thực hiện triệt để : thiếu số phải phục tùng đa số, cá nhân phải phục tùng tập thể. Đảng sẽ không còn là Đảng cách mạng, nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ bị phá vỡ khi quyết định được thông qua không phải theo đa số mà là theo ý muốn chủ quan của một nhóm nhỏ cá nhân nào đó.

Cũng trong khuôn khổ nguyên tắc tập trung dân chủ còn nổi lên một số vấn đề như quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới, chế độ công khai trong

Đảng, công tác kiểm tra Đảng... cũng được các nhà nghiên cứu coi đó như một trong những yếu tố cấu thành *văn hóa đảng*. Trong những yếu tố đó nổi lên một số biểu hiện sai lầm, khuyết điểm khá phổ biến mà không ít đảng mắc phải là : cấp dưới vì lợi ích cục bộ địa phương mà không phục tùng cấp trên ; cấp trên can thiệp quá sâu vào công việc của cấp dưới ; vì "giữ bí mật", "bảo vệ uy tín lãnh đạo" mà nhiều vấn đề không được công khai, trong Đảng hình thành những "khu vực cấm" ; khuyết điểm của Đảng nói chung và của lãnh đạo nói riêng không được kiểm tra, xử lý nghiêm minh, kịp thời, dần dần làm Đảng mất uy tín trong nhân dân, nhân dân quay lưng lại với Đảng. Những biểu hiện phản văn hóa đó rất dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng để gây chia rẽ, phá vỡ Đảng từ bên trong.

4 - *Đảng Cộng sản phải là hình ảnh tiêu biểu của phẩm giá và đạo đức con người.*

Trong khi bàn đến vấn đề xây dựng Đảng và *văn hóa đảng* các nhà nghiên cứu đề ra một yêu cầu bức thiết là để làm nên uy tín, sức mạnh của mình thì trong bất kỳ tình huống, hoàn cảnh nào, Đảng và những thành viên của nó phải là hình ảnh tiêu biểu về phẩm giá và đạo đức con người. Phẩm giá và đạo đức con người luôn gắn liền với mọi hoạt động của Đảng, không thể lấy bất cứ lý do gì để biện minh cho sự vi phạm đạo đức và phẩm giá đó.

Trong đời sống, sinh hoạt đảng thường diễn ra mâu thuẫn giữa nghĩa vụ và quyền lợi của người đảng viên. Đương nhiên đã là đảng viên thì phải luôn luôn trung thành với lý tưởng của Đảng, biết đặt lợi ích của Đảng cao hơn lợi ích của cá nhân mình. Song không vì thế mà có thể xem thường những quyền lợi tối thiểu của người đảng viên. Cục đoan đến mức chỉ đề cao mặt này, xem nhẹ mặt kia hay ngược lại đều là vi phạm những yêu cầu tối thiểu của *văn hóa đảng*.

Một biểu hiện nữa của phẩm giá, đạo đức là mối quan hệ giữa những người cộng sản với nhau. Những người cộng sản được cố kết với nhau bằng một mục đích, lý tưởng chung. Vì thế, quan hệ giữa những người cộng sản trước hết phải là quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người ; sau đó cao hơn là quan hệ thâm đượm tình đồng chí. Thế

nhưng trên thực tế ở nhiều đảng có không ít những trường hợp người cộng sản coi nhau như kẻ thù vì những mâu thuẫn con con về địa vị và quyền lực.

Bằng những quan điểm lý luận được rút ra từ thực tiễn, nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng, những biểu hiện của phẩm giá đạo đức đời thường của Đảng và đảng viên là không thể coi thường, vì nó là những biểu hiện có ảnh hưởng quan trọng bậc nhất đối với việc xây dựng *văn hóa đảng*.

*
* *
*

Nếu lấy tinh thần, quan điểm trên đây của nhiều nhà nghiên cứu lý luận mác xít để đối chiếu với Đảng thì không phải đến ngày nay mà cách đây gần 40 năm, Đảng ta đã đề cập rõ vấn đề *văn hóa đảng*. Trong dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định :

"Đảng ta là đạo đức, là văn minh.

Là thống nhất, độc lập, là hòa bình, ấm no".

Tuy nhiên, phải thẳng thắn thừa nhận rằng, nhiều sai lầm, khuyết điểm, yếu kém, nhiều biểu hiện phi văn hóa và phản văn hóa mà các nhà lý luận mác xít đúc rút từ nhiều Đảng Cộng sản trên thế giới, ít nhiều và ở những mức độ khác nhau đã và đang xuất hiện trong Đảng ta. Những biểu hiện xa rời nguyên tắc, phai nhạt lý tưởng, sa sút về phẩm chất đạo đức không còn là cá biệt.

Để khắc phục những thiếu sót nêu trên, Đảng ta chủ trương tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn, coi đây là nhiệm vụ then chốt. Từ nay đến năm 2000, Đảng đặt trọng tâm vào nhiệm vụ xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh, trước hết trong các tổ chức đảng và nhà nước. Đó chính là những nhiệm vụ quan trọng của *văn hóa đảng*. Tránh được những sai lầm khuyết điểm mà một số Đảng Cộng sản đã mắc phải, đưa dân tộc ta tiến tới mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" là biểu hiện sáng tỏ và hùng hồn *văn hóa đảng* của Đảng ta, xứng đáng với đảng của giai cấp công nhân Việt Nam và của dân tộc nghìn năm văn hiến. □

Sử thi là một giá trị lớn của nền văn hóa thế giới cũng như của nền văn hóa mỗi dân tộc. Mác đánh giá rất cao sử thi Hy Lạp, coi đó là một tiêu chuẩn, một mẫu mực đến nay chưa đạt được. Mác viết : “Điều khó hiểu là ở chỗ nghệ thuật Hy Lạp và sử thi (cũng gọi là anh hùng ca) vẫn còn cho ta một sự thỏa mãn về thẩm mỹ và về một phương diện nào đó, chúng còn được dùng làm tiêu chuẩn, làm cái mẫu mực mà chúng ta chưa đạt tới” (góp phần phê phán chính trị kinh tế học).

Các dân tộc có sử thi coi đây là niềm tự hào của mình, là tượng đài lịch sử của dân tộc. Người Phần Lan đã coi ngày 28-2 hằng năm là ngày kỷ niệm văn hóa lớn của toàn quốc. Đó là ngày mà Ê-li-ôt Lôn-rôt ký tên vào bản giới thiệu cuốn sưu tập sử thi Kalêvala mà ông đã hoàn thành sau nhiều năm sưu tầm (28-2-1835). Người Phần Lan đã viết : “Khi làm nên sử thi Kalêvala, nhân dân Phần Lan đã làm cho mình một con đường xuyên qua núi đá cheo leo, không những chỉ tiến đến châu Âu, mà đến cả thế giới văn minh, Kalêvala sáng chói như bắc đẩu trên trời cao, kể cho nhân loại nghe về dân tộc Phần Lan” (M.J.Eisen -1909).

Sử thi là nơi chứa đựng nhiều mặt trí thức của các dân tộc thời cổ. Người ta mệnh danh : “Sử thi là bộ bách khoa thư đầy đủ nhất của các dân tộc thời cổ”. Ở đó có tài liệu sử học, dân tộc học, văn hóa, địa lý, phong tục v.v.. ; người Ấn Độ nói rằng : “Cái gì không có trong đó (hai bộ sử thi Mahabharata và Ramayana) thì không có bất cứ nơi nào trên đất Ấn Độ”.

Sử thi là một thể loại tiêu biểu cho văn hóa dân gian. Ở đó chứa đựng những đặc điểm về sáng tác, lưu truyền, diễn xướng, tác giả, nghệ nhân, công chúng, cấu trúc tác phẩm, sự vận động của tác phẩm v.v... Vì vậy, rất nhiều nhà nghiên cứu văn hóa nổi tiếng của thế giới đều nghiên cứu sử thi như : Mê-lê-tin-xki, Gi-mun-xki, Prốp, G.Đuy-mê-din... Nhận biết được vai trò vị trí to lớn của sử thi đối với đời sống tinh thần, với nền văn hóa của dân tộc cho nên nhiều nhà khoa học xã hội nước ta đã quan tâm

đến việc tìm tòi nghiên cứu sử thi Việt Nam. Câu hỏi được đặt ra là : Việt Nam, người Việt, có sử thi hay không ; địa bàn lưu truyền, phân loại, đặc điểm nội dung và hình thức nghệ thuật của sử thi các dân tộc Việt Nam ?.. Trong số các câu hỏi trên, cho đến nay có vấn đề đã được giải đáp, có vấn đề đang được tiếp tục nghiên cứu. Trong bài viết này chúng tôi xin nêu một số nét đại cương.

1 - Nhiều dân tộc ở Việt Nam có sử thi. Người Mường có sử thi - mo *Đẻ đất đẻ nước*. Nhiều nhà khoa học đã chứng minh rằng *Đẻ đất đẻ nước* vốn là sản phẩm của thời kỳ lịch sử Việt Mường chung (Phan Ngọc, Phan Đăng Nhật, Trương Sĩ Hùng). *Đẻ đất đẻ nước* lại được hình thành từ một hệ thần thoại chung của người Mường và người Việt. Cho nên có thể nói *Đẻ đất đẻ nước* là sử thi Mường - Việt⁽¹⁾.

Người Êđê có sử thi khan, tiêu biểu là Đam Xăn. Sử thi này được giới thiệu từ năm 1927, in bằng tiếng Pháp ở Pa-ri, sau đó được dịch ra tiếng Việt. Không những trong nước mà người nước ngoài cũng đánh giá cao

tác phẩm này. G.Condominas, một nhà dân tộc học nổi tiếng coi đó là kiệt tác, đã viết những lời tâm huyết : “Người ta không thể nói về văn hóa dân gian Đông Dương nguyên thủy mà không nhớ ngay tới một cái đầu đề : sử thi Đam Xăn. Bài thơ tuyệt vời này, bài thơ lớn đầu tiên ai cũng biết trong văn học truyền miệng các bộ tộc ở trong nội địa miền Trung Việt Nam, hiện nay hiển nhiên vẫn là một kiệt tác... Bản sử thi này, dưới con mắt của mọi người vẫn là biểu trưng cho nền văn hóa dân gian của các quần thể cư dân cổ điển ở Đông Dương”⁽²⁾.

Sử thi - khan của người Êđê là một kho tàng phong phú. Các tác phẩm sử thi khan tiêu biểu khác

* PGS, TS, Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian

(1) Phan Ngọc : Tuyển tập truyện thơ Mường, Nxb Khoa học xã hội, 1996, tr 461 - 480

Phan Ngọc - Phan Đăng Nhật : Thử xây dựng lại hệ thống thần thoại Việt - Mường, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1-1991 và số 2-1991

Phan Đăng Nhật : Mo, sử thi dân tộc Mường do Vương Anh chủ biên, Nxb Văn hóa dân tộc, 1997

(2) G.Condominas : *Không gian xã hội vùng Đông - Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, 1997, tr 230

SỬ THI VIỆT NAM MỘT GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐẶC SẮC

PHAN ĐĂNG NHẬT *

hiện được biết đến là *Đăm Di, Kinh Dú, Đăm Đơ roăn, Y Pora, Mơ Hiêng, Chi Grí, Mđrông đăm, Hdung Y Thu, Đăm Thí, Hbia Bao - Motao Grăn Kđiêng...* Sử thi - homon của người Bana là *Đăm Noi, Giông nghèo tám vợ, Tre vắt ghen ghét Giông, Dyông Wiwin, Xing Chi Ôn*. Sử thi - hori của người Jarai là *Chilokök*. Sử thi - akha juka của người Raglai là *Uđai Uja*. Ngoài ra còn có thể có một số sử thi akha juka khác như *Ama jabr ai, Ujai boh manuq, Chima rubúc buai...* Tất cả sử thi này đã được công bố.

Một hiện tượng đặc biệt của sử thi các dân tộc nước ta là sử thi ôtnrong của người Mônông. Con số sử thi ôtnrong qua điều tra bước đầu là 101 tác phẩm. Mỗi tác phẩm nếu tính 250 trang thì khối lượng sử thi ôtnrong dày đến 25 250 trang. Các sử thi ôtnrong đã công bố là *sử thi cổ sơ Mônông, Cây nêu thần, Mùa rẫy bon Tiăng, Sử thi thần thoại Mônông, Đi cướp lại bộ công từ Som, Sơ*. Hàng trăm tác phẩm trên làm nên một bộ sử thi kể về cuộc đời nhiều thế hệ anh hùng mà anh hùng số một là Tiăng kon Rung với địa bàn trung tâm là bon Tiăng. Thuật ngữ nước ngoài gọi đó là *sử thi phổ hệ* (genealogical epic) giống như sử thi *Manas* của người Kirghiz (*).

Ngoài các sử thi kể trên, nhiều dân tộc khác của nước ta còn có thể có sử thi chưa được phát hiện, sưu tầm và công bố. Ngay số sử thi của các dân tộc đã được giới thiệu trên đây cũng chưa đủ. Tuy nhiên, với những tư liệu hiện có chúng ta có thể kết luận: nhiều dân tộc nước ta có di sản sử thi, số lượng sử thi (khoảng 157 tác phẩm) cũng như dung lượng của các sử thi rất lớn. Nói cách khác *các dân tộc nước ta có một kho tàng sử thi đồ sộ*.

2 - Một đặc điểm của sử thi các dân tộc nước ta là *sử thi sống*, khu biệt với sử thi cố định trên sách vở, sử thi thành văn. Giới nghiên cứu sử thi đánh giá cao việc phát hiện ra truyền thống *sử thi sống*. Gatxác, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Liên Xô (trước đây) đã viết: “Việc khám phá truyền thống sử thi sống đã làm thay đổi nội dung khái niệm “sử thi” và “lịch sử sử thi”, được hình thành từ hàng trăm năm nay trên cơ sở những di sản cổ đại và trung thế kỷ”⁽⁶⁾. Khi phát hiện ra sử thi sống sơ đồ cũ của sử thi đã tỏ ra không đúng vưng”⁽⁴⁾.

Sử thi tiêu biểu của thế giới ra đời từ nhiều thiên niên kỷ qua. Hai bản sử thi của Hômerơ được ghi lại dưới thời Pigitrade thế kỷ thứ VI trước công nguyên. Sử thi *Ramayana* có từ thế kỷ IV trước

công nguyên. Không ai còn được quan sát đời sống thực của sử thi.

Sử thi các dân tộc Việt Nam có may mắn cung cấp thêm cho thế giới một khối lượng lớn các hiện tượng về sử thi sống. Cho đến thời kỳ cận hiện đại chúng ta vẫn còn được chứng kiến những buổi trình diễn sử thi và những cuộc thưởng thức sử thi say sưa của công chúng. Cách đây 65 năm L.Sabatier đã quan sát thấy hiện tượng trình diễn khan: “Khi trong nhà có một người kể khan, lúc mặt trời lặn, chúng ta thấy người trong nhà chăm chú bất động như thế nào thì chúng ta lại thấy họ bất động y nguyên như thế cho đến sáng hôm sau khi mặt trời mọc”⁽⁵⁾. Gần đây (năm 1993) Ka Sô Liêng cũng nhận thấy tương tự “Tôi đã từng chứng kiến những đêm bà con dân tộc Chăm ở làng Hội, xã Phú Mỹ ngồi nghe ông Ma Phúi hát - kể sử thi Xing Chi Ôn suốt đêm. Họ ngồi, nằm chật nhà ông, chăm chú lắng nghe và nuốt từng câu”⁽⁶⁾.

Các vấn đề quan trọng khác như tác giả, công chúng, sự vận động chuyển hóa của sử thi, môi trường mà trên đó sử thi ra đời tồn tại và phát triển... được hiện hiện trong đời sống thực của nó để chúng ta tiếp xúc tìm hiểu và nghiên cứu⁽⁷⁾.

3 - Người ta quan sát thấy ở Việt Nam những *vùng thế loại sử thi*, tiêu biểu là vùng *sử thi Tây Nguyên*. Ở đây sử thi có một khối lượng lớn và một mật độ dày đặc. Trong khu vực (4 tỉnh) có đến 65 sử thi (con số chưa đầy đủ). Trong lúc đó toàn bộ địa bàn ngoài Tây Nguyên chỉ có khoảng 5 tác phẩm và ở nước ngoài có quốc gia chỉ có 1 hoặc 2 sử thi. Vấn đề không chỉ ở số lượng, hơn nữa sử thi vùng Tây Nguyên có những đặc điểm chung mang tính Tây Nguyên. Trước hết là nội dung đề tài. Có 3 chủ đề lớn: lấy vợ, làm lụng và đánh giặc. Đây là sự phản ánh một hiện tượng lịch sử có thật không xa lắm thường được nói là “trước khi Tây sang” tức thế kỷ XIX

(*) Về thuật ngữ sử thi phổ hệ còn cần được bàn bạc thêm: Về lịch sử quá trình sưu tầm sử thi ôtnrong khá phong phú nhưng do khuôn khổ bài báo có hạn xin sẽ được trình bày sau

(3), (4) Gatxác chủ biên: *Loại hình học sử thi dân gian*, Nxb Khoa học, Mát-xcơ-va, 1975, tr 3 và 4

(5) Bài ca Đam Xăn. Giới thiệu và dịch bởi L.Sabatier BEFEO t 1, 1993, tr 143

(6) Trường ca Xing Chi Ôn. Ka Sô Liêng sưu tầm biên soạn, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội 1993, tr 4

(7) Xem thêm: Phan Đăng Nhật: *Có một kho tàng sử thi đang sống trong lòng các dân tộc Việt Nam*. Báo cáo tại hội nghị quốc tế văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số do UNESCO tổ chức năm 1995

về trước. Tình trạng đó phù hợp với điều mà Ăng-ghe-n đã nêu “chiến tranh liên miên” “chiến tranh là một hoạt động thường trực”. Cũng nên hiểu là những cuộc đánh nhau không đồ sộ như sự hư cấu của sử thi. Đây vừa là sự phản ánh lịch sử vừa là phản ánh nguyện vọng của lịch sử thúc đẩy từ tình trạng chiến tranh liên miên đến sự ổn định, đến hòa bình, giàu có, như người Ấn Độ nói “lịch sử tưởng tượng”. Việc làm lụng và lấy vợ của các anh hùng sử thi cũng mang đặc điểm của kinh tế - xã hội Tây Nguyên, như việc hái lượm, săn bắn (còn gọi là khai thác) làm nương rẫy và của thời đại sử thi lúc mà việc cướp vợ là một hiện tượng phổ biến. Nội dung này khác với nội dung của sử thi phía Bắc, tiêu biểu là sử thi - mo *Đẻ đất đẻ nước*. *Đẻ đất đẻ nước* về cơ bản không có chiến tranh, hay nói đúng hơn không có chiến tranh vì mục đích tập trung quyền lực, tập trung kinh tế, lao động, tạo nên một thế lực bao trùm, có vị trí thống lĩnh nhờ đó mà thống nhất cả một vùng. Đề tài của *Đẻ đất đẻ nước* được các nhà khoa học Trung Quốc gọi là đề tài sáng tạo thế giới và sử thi kiểu như *Đẻ đất đẻ nước*, của ta có thể gọi là *sử thi sáng thế*.

Xã hội - lịch sử Tây Nguyên còn tạo nên những giá trị đặc sắc của nghệ thuật sử thi. Đó là nghệ thuật kỳ vĩ hào hùng bắt nguồn từ niềm tin về *yang*. Chúng tôi gọi đây là niềm tin về sự huyền ảo có thực. Hê-ghe-n đã gọi đây là “niềm tin tươi mát về thần linh” và ông chỉ ra chính không có nó mà nhiều nhà văn nhà thơ nổi tiếng của châu Âu chỉ sáng tạo nên những sử thi giả tạo.

Và cuối cùng điều dễ hiểu dễ thấy là cảnh vật Tây Nguyên với núi rừng bao la hùng vĩ (khác với núi chắn trước mắt người, gây tức tối ở một số nơi khác) với bước voi đi, với thác dựng ngang trời, với hồ nước mênh mông trên đỉnh núi cao..., rồi các sinh hoạt đặc sắc như cồng chiêng, đâm trâu, bỏ mả... Cái hiện thực sống trên đây có thể gọi là các đặc trưng văn hóa, văn hóa sinh thái và văn hóa nhân văn, cũng góp phần làm nên nội dung thống nhất mà đặc thù của sử thi Tây Nguyên so với các sử thi khác.

* * *

Bộ phận sử thi - mo gồm bộ ba *Đẻ đất đẻ nước*, (Mường - Việt), *Ám ệt luông* (Thái), *Toi ăm ok nặm đin* (Thái) kể về sự hình thành vũ trụ, con người, các phát kiến văn hóa đầu tiên của loài người như tìm

lửa, tìm nước, các giống cây trồng, vật nuôi..., có thể gọi đây là sử thi chủ đề sáng tạo thế giới nói gọn là *sử thi sáng thế*⁽⁸⁾ (khu biệt với sử thi thiết chế xã hội, nói gọn là *sử thi thiết chế*). Sử thi - mo, sử thi sáng thế đã tổng kết một cách giản đơn sự vận hành của muôn vật và con người, để lại những bài học lịch sử đáng quý :

- Muôn vật sinh ra từ vật chất, trước hết là từ hai yếu tố quan trọng hàng đầu : ĐẤT và NƯỚC. Đây là các yếu tố khởi nguyên của vũ trụ từ đó sinh ra cây cối, mà tiêu biểu là cây si, từ cây si sinh ra các mừng, sinh ra người, người sinh ra chim thần thủy tổ, chim đẻ trứng nở thành các giống người trên trái đất. Và từ đó con người làm nên cuộc sống của mình bắt đầu từ việc phát kiến ra các thành tựu văn hóa nguyên thủy như lửa, nước, giống cây trồng, giống vật nuôi, cách làm nhà để ở, cách trồng lúa, cách trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải.

Tuy có vai trò của thần, của trời nhưng con người tự tổ chức lấy việc khai thác ở thần, ở trời các thành tựu trên. Có thể hiểu thần và trời là tự nhiên. Và như vậy chính con người khai thác từ tự nhiên mọi điều kiện để bảo đảm cho cuộc sống của mình.

- Muôn vật đều cần phải vận động, đều có nhu cầu vận động, đều “muốn dậy”. Nhưng không thể vận động được nếu không được cấu tạo hoàn chỉnh. Và sự hoàn chỉnh cơ bản là phải có cặp có đôi, có vật đồng loại và đối lập như đất phải có nước, trăng phải có sao, com phải có rượu, cau phải có buồng, sắn phải có dây, chim phải có chóc, trâu phải có bò... Tóm lại, muôn vật muốn vận động được đều phải có sự hoàn chỉnh, có cặp có đôi, có âm có dương.

- Mọi bước đi của loài người, của lịch sử đều rất khó khăn gian khổ. Chưa hề thấy sự kiện lớn nào diễn ra một cách thẳng tắp. Tất cả đều trải qua thất bại 1, 2 lần có khi đến 6, 7 lần mới đạt kết quả mong muốn. Phải hai lần lên trời lấy lửa. Lần đầu là Viêng Ku Linh thất bại, lần sau Tun Mun đi mới được lửa. Lúc đầu làm nhà bằng loài cây cỏ (loài thảo), nhà bị đổ, sau đi tìm giống rùa khác : rùa Vàng mới hỏi được cách làm nhà theo hình rùa (nhà sàn) và bằng các loại cây gỗ (loài mộc) và lúc bấy giờ mới có nhà để ở. Tìm com, tìm lúa, tìm lợn, tìm gà, tìm rượu, tìm trâu... đều vất vả và khó nhọc như vậy cả. Đặc biệt khó khăn là việc “để người”, việc áp trứng đẻ nở ra giống người và việc lấy vợ tức là xây

(8) Theo Nông Quán Phẩm : Văn hóa dân tộc - Luận tập, Nxb Giáo dục Quảng Tây, 1993

dụng quy chế hôn nhân đúng đắn, ra khỏi chế độ loạn hôn đến hôn nhân ngoài huyết thống. Các việc này đều trải qua 5, 6 lần thất bại cuối cùng mới thành công và nhờ đó mới có loài người, có sự sinh sôi nảy nở giống người như ngày nay. Chỉ ra những bước gian lao của lịch sử, Mọ dạy cho người sau lòng biết ơn ông bà tổ tiên, cảm thông với những gian khổ của con người từ thời nguyên thủy.

- Như trên đã nói, lịch sử do con người làm nên mà người đứng đầu, nhân vật anh hùng đại diện là CUN CÂN tức là CON NGƯỜI viết hoa. Giúp người đứng đầu hoàn thành mọi nhiệm vụ khó khăn kể trên là những nhân vật tầm thường nhỏ bé. Nói cách khác, quần chúng nhân dân phát kiến ra các sáng tạo văn hóa nguyên thủy, quần chúng làm nên lịch sử.

Mà các thành tựu đó thường nhờ thông minh chứ không phải bằng sức mạnh : lấy được lửa là nhờ biết chờ xem cách làm lửa của Tà Cẩn Cọt, ấp trứng nở là nhờ biết lợi dụng ánh mặt trời v.v...

- Khi xuất hiện sự bóc lột và thống trị thì bắt đầu có sự lừa đảo, vô ơn, phản bội. Giai cấp thống trị, mà đại diện là Dịt Dàng, lợi dụng sự ngây thơ của người lao động Đá Đền Đá Đạc, cướp đoạt công lao và xương máu của họ. Cuối cùng quần chúng chống đối. Hậu quả tai hại là thành tựu của loài người bị hủy diệt "Nhà Chu", thành quách lâu đài của cải làm nên từ cây chu bị đốt sạch sành sanh. Đó là những bài học rút ra từ quy luật vận động của tự nhiên - xã hội, tất nhiên do trình độ của người xưa đôi khi chưa được diễn đạt rõ ràng rành mạch và có phần lẫn lộn.

Bên cạnh sử thi sáng thế, các dân tộc nước ta có một khối lượng sử thi có chủ đề về thiết chế xã hội khá phong phú. Các tác phẩm tiêu biểu của kiểu loại sử thi này là sử thi - khan (Êđê), sử thi - khắp (Thái) và một bộ phận sử thi - ônlrong (Mơông). Bằng hình thức tự sự các sử thi này đã đem đến cho chúng ta những cảm nhận thẩm mỹ đầy ý nghĩa và giá trị.

Con người, cuộc đời của những nhân vật anh hùng trong sử thi là hình ảnh con người lý tưởng của một thời đại, có một hình thức đẹp (theo quan niệm thẩm mỹ của người Tây Nguyên), tài ba trong mọi lĩnh vực.

Trong chiến đấu, anh hùng là người bách chiến bách thắng. Xét về từng cá nhân anh hùng có lúc chiến bại, nhưng một nhóm anh hùng trong một thế hệ hoặc nhiều thế hệ về cơ bản là người chiến thắng.

Sử thi kết thúc trong niềm vui tràn trề sự thắng lợi của mọi nhà, và toàn thể cộng đồng, người ta ăn uống no say : "Các khách làng dưới, làng trên ăn mãi, uống mãi, rượu không bao giờ cạn, cơm và thịt không bao giờ hết. Các khách gần xa đều cơm no, rượu say, vui của vui nhà" (sử thi Khinh Dú). Cảnh ăn uống này có ý nghĩa biểu hiện cuộc sống giàu có, no đủ của xã hội cổ sơ.

Hình tượng người anh hùng được khắc họa đậm đà như vậy chứng tỏ, khác với thời kỳ thần thoại, con người cá nhân đã xuất hiện rất rõ rệt. Đây là sự phản ánh thực tế và cũng là yêu cầu của thời kỳ cuối xã hội tiền giai cấp. Tuy nhiên, điều đặc biệt đáng quan tâm và đặc biệt thú vị là cá nhân anh hùng sử thi, khác hẳn cá nhân anh hùng thời nô lệ và phong kiến. Người anh hùng mặc dầu kiệt xuất nhưng không đứng lên trên, không đề nặng lên và đối lập với quần chúng. Tất cả các anh hùng đều là người lao động, họ cùng làm việc với cộng đồng buôn plây và là người lao động xuất sắc. Tài năng mà họ có, sự nghiệp mà họ đạt được thực sự vì toàn thể cộng đồng, không chỉ vì cá nhân người anh hùng.

Nếu trong xã hội mà chủ nghĩa cá nhân ngự trị thì phản ứng tự nhiên của hai người anh thua cuộc là sự khó chịu, bực bội có khi đi đến thù hằn khi em hạ mình trước đám đông. Nhưng ở đây con người của xã hội bình minh của lịch sử thường xuyên nghĩ đến cái "chúng ta" buôn plây của chúng ta, sức mạnh chung, quyền lợi chung, nghĩa vụ chung. Trong khối "chúng ta" đó, các con người - cá thể gắn bó với nhau kể cả người anh hùng, sức mạnh của từng người góp thành sức mạnh của cộng đồng. Cho nên sự chúng kiến sức mạnh và tài năng hơn hẳn của một thành viên trong cộng đồng là niềm vui cho tất cả mọi người. Anh hùng sử thi là những con người đẹp, người lý tưởng mang phẩm chất cơ bản của chủ nghĩa xã hội "mỗi người vì mọi người". Đảng ta phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Và xã hội sử thi gọi cho ta nhiều bài học trong việc xây dựng con người mang phẩm chất xã hội chủ nghĩa.

Sử thi Việt Nam có mối quan hệ với sử thi nhiều nước trong và ngoài khu vực Đông - Nam Á.

Cách đây khoảng 5 thế kỷ sử thi Ấn Độ *Ramayana* được các nhà nho ghi tóm tắt vào cuốn sách sưu tập truyện thần kỳ ở Việt Nam : *Lĩnh nam chích quái*. Trong sách có *Truyện Dạ thoa vương* hoặc *Truyện Chiêm Thành* chính là *Ramayana* được

thu gọn. Đây là một hiện tượng đẹp chứng tỏ sự giao lưu văn hóa lâu đời giữa Việt Nam và Ấn Độ⁽⁹⁾.

Sử thi *Dêwa Mumô* đã được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, luôn luôn được đánh giá cao và được người Chăm liên tục chép lại⁽¹⁰⁾. Tác phẩm này ban đầu vốn sinh ra từ Ma-lai-xi-a và chuyển đến vùng Chăm vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII (theo G.Moussay). Nhà nghiên cứu này đã làm một sự so sánh tỉ mỉ giữa văn bản *Dêwa Mumô* ở Chăm và *Dêwa Mandu* ở Ma-lai-xi-a đã rút ra kết luận trên⁽¹¹⁾.

Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam có sử thi nổi tiếng *Chương Han*. Ở Lào và Thái Lan có bản sử thi *Thạo Hùng, Thạo Hùng - Thạo Chương*. Hai sử thi trên gần gũi nhau về nhiều mặt: nội dung đề tài, cốt truyện, nhân vật và địa điểm. Có thể nói *Chương Han* và *Thạo Hùng - Thạo Chương* là hai sử thi cùng một nguồn gốc và cùng ra đời từ nền văn hóa Thái.

Các sử thi lưu truyền ở các dân tộc thiểu số miền Nam Trung Quốc như *Lang Chính, Đặc Lộc, Đinh Lạc, Mật lạc đà, Khai thiên lập địa ca* có liên quan đến một số sử thi ở Việt Nam. Các sử thi này được lưu truyền ở địa bàn mà xưa kia thuộc vùng văn hóa Bách Việt⁽¹²⁾⁽¹³⁾.

Sử thi với vị trí là các tác phẩm hàng đầu của văn hóa dân gian, vừa là giá trị tiêu biểu của nền văn hóa các quốc gia, vừa là mối giây liên kết chặt chẽ các nền văn hóa này. Trong tình hình mở cửa hiện nay mối quan hệ này cần được nghiên cứu và phát huy để tăng cường tình cảm hữu nghị lâu đời giữa Việt Nam và các quốc gia trên.

Trong lòng các dân tộc Việt Nam đang tồn tại và lưu truyền một kho tàng sử thi phong phú đa dạng và đặc sắc. Kho tàng sử thi đó lưu giữ được những nét bản sắc tốt đẹp về con người, xã hội, văn hóa các dân tộc Việt Nam. Đặc biệt ở đây chứa đựng hình ảnh của một xã hội và những nhân vật lý tưởng của thời kỳ "bình minh của lịch sử" thời kỳ đã "một đi không trở lại". Sử thi các dân tộc Việt Nam lại là một minh chứng cho mối quan hệ văn hóa lâu đời giữa Việt Nam và một số dân tộc trên thế giới.

Cho đến nay chúng ta còn khai thác và phát huy được rất ít kho tàng vô giá này. Đây là một nội lực đang tiềm ẩn. Để phát huy nội lực trên chúng tôi đề nghị:

- 1 - Tiếp tục nghiên cứu sử thi ở các khía cạnh:
- Mối quan hệ giữa hiện thực lịch sử và hình ảnh xã hội, con người trong sử thi. Nguyên tắc về việc xây dựng con người mang phẩm chất "mỗi người vì

mọi người" và sự vận hành của xã hội đã sản sinh ra con người đó.

- Ý nghĩa và vai trò của sử thi trong xã hội hiện tại tiếp tục giải đáp qua sử thi Việt Nam vấn đề mà Mác cho là điều khó hiểu "Điều khó hiểu là ở chỗ nghệ thuật Hy Lạp, thể anh hùng ca, vẫn còn cho ta một sự thỏa mãn về thẩm mỹ, và về một phương diện nào đó, chúng còn được dùng làm tiêu chuẩn, làm cái mẫu mực mà chúng ta chưa đạt tới được".

- Phạm trù thẩm mỹ cái hùng, cái cao cả tuyệt vời trong sử thi các dân tộc Việt Nam (đối chiếu với sử thi tiêu biểu của thế giới).

- Sử thi các dân tộc Việt Nam trong mối quan hệ với sử thi các nước trong và ngoài khu vực Đông - Nam Á.

2 - Về sưu tầm. Phần lớn sử thi các dân tộc Việt Nam chưa được sưu tầm. Một tài liệu điều tra của chúng tôi cho biết hiện nay sử thi các dân tộc có khoảng 157 tác phẩm mới sưu tầm được 22, còn lại khoảng 135 tác phẩm nữa. Số sử thi này đang nằm trong trí nhớ của các già làng cao tuổi và ốm yếu. Chỉ một người qua đời là một kho sử thi bị chôn vùi theo và không bao giờ tìm thấy nữa. Do đó, việc sưu tầm để cứu lấy khối tài sản vô giá này là một việc vô cùng cấp bách.

3 - Chế độ chính sách:

- Đề nghị Nhà nước cần lập một dự án sưu tầm, dịch và công bố sử thi các dân tộc Việt Nam; giao cho một vài cơ quan đã từng hiểu biết về công việc này, đứng ra tổ chức sưu tầm kết hợp với các địa phương có sử thi.

- Đồng thời với việc sưu tầm, lập một dự án nghiên cứu sử thi (như trên đã nêu).

- Có chủ trương phát động một phong trào đẩy mạnh các sinh hoạt hát - kể sử thi ở nông thôn miền núi, có thi và khen thưởng.

- Đối với những nghệ nhân biết nhiều sử thi có chế độ đãi ngộ và hình thức động viên thích đáng, số này hiện còn không đáng kể. □

(9) Xem thêm: Phan Đăng Nhật: "Sử thi Ramayana có ở Việt Nam cách đây khoảng 5 thế kỷ", Tạp chí Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, số 32 quý II, 1997, tr 62, 63

(10) G.Moussay: *Akayet Dewa Mumô*, Trường Viễn Đông bác cổ Pháp, Kuala Lämpua, 1989 (tiếng Pháp)

(11) Võ Quang Nhơn: *Văn hóa dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983, tr 373

(12) Nông Quán Phẩm: *Luận tập văn hóa dân tộc*, Nxb Giáo dục Quảng Tây, 1993

(13) Phan Đăng Nhật: Báo cáo khoa học quốc tế về Việt Nam học ở Hà Nội, 1998

NÉT MỚI TÂY NINH

TIỆN HẢI

A I đã từng quan tâm và thường xuyên theo dõi tỉnh Tây Ninh thì mới thấy Tây Ninh ngày nay khác xa Tây Ninh khoảng 10 năm trước.

Điều đầu tiên cần thấy rõ, Tây Ninh là một tỉnh đất không rộng (4 030 km²), người không đông (943 332 người); điểm xuất phát vào loại thấp nhất so với các tỉnh trong khu vực miền Đông Nam Bộ; tiềm năng và thế mạnh chẳng có gì đáng kể ngoài truyền thống cách mạng tốt đẹp và người dân giàu lòng yêu nước. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các địa phương khác vẫn luôn luôn là nỗi lo canh cánh bên lòng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo trong toàn tỉnh.

Để tiện theo dõi, tôi tạm chia Tây Ninh ra làm ba thời kỳ:

+ 1986 - 1990 : Có thể nói đó là thời kỳ Tây Ninh *đầy khó khăn* : kinh tế chậm phát triển; các chỉ tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội... đều đạt ở mức thấp; mức tăng GDP bình quân hàng năm vào khoảng trên dưới 4%; thu nhập bình quân tính theo đầu người mới đạt khoảng 150 USD/năm. Đặc biệt, nội bộ ban lãnh đạo các cấp trong tỉnh (nhất là tỉnh ủy) có biểu hiện mất đoàn kết khá nghiêm trọng làm cho Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh không thể tiến hành được theo đúng thời gian quy định của Trung ương.

+ 1991 - 1995 : Đây là thời kỳ Tây Ninh bắt đầu *đi vào thế ổn định* và có nhiều dấu hiệu *khởi sắc*. Về kinh tế, Tây Ninh đã vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất; khắc phục được một bước quan trọng những mặt yếu kém kéo dài; khơi dậy và bước đầu phát huy được tiềm lực của các thành phần kinh tế cho nên nền kinh tế tăng trưởng liên tục, tốc độ nhanh dần, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt hoặc vượt mức kế hoạch; đời sống nhân dân ổn định và bước đầu được cải thiện. Cùng với kinh tế, những vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội được triển khai khá

toàn diện, trong đó một số vấn đề đã bắt đầu đi vào chiều sâu và mang lại hiệu quả thiết thực. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; hoạt động của các cơ quan pháp luật và thực thi pháp luật có nhiều chuyển biến tích cực. Hoạt động của các cấp chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể từng bước được đổi mới cho phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội; dân chủ được mở rộng hơn; lòng tin của nhân dân đối với các cấp ủy đảng và chính quyền khá hơn trước. Đặc biệt, nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng đạt kết quả khá tốt, tạo cơ sở vững chắc cho việc hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

+ 1996 đến nay : Là thời kỳ Tây Ninh *tiếp tục ổn định và đi vào phát triển theo chiều sâu*. Điều đó thể hiện khá rõ trên một số mặt chủ yếu sau đây:

• **Về kinh tế** : Ba năm qua, cùng với cả nước, Tây Ninh phải đối đầu với những khó khăn, thử thách hết sức khắc nghiệt (thời tiết diễn biến thất thường, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ trong khu vực). Song, với sự nỗ lực của toàn thể đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng với mức GDP bình quân hàng năm là 13,5%. Đời sống của nhân dân vẫn ổn định và có phần khá hơn trước với mức thu nhập bình quân tính theo đầu người là 426 USD/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp trong GDP, tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng cơ bản và dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp tăng đều ở các loại cây trồng chủ yếu; giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 9,8%. Chăn nuôi tiếp tục phát triển, sản lượng thịt các loại đều tăng và bắt đầu thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong chăn nuôi theo hướng giảm tỷ lệ đàn trâu, bò cày kéo, tăng tỷ lệ đàn trâu bò lấy thịt và sữa, nạc hóa đàn lợn, mở rộng quy mô chăn nuôi gia cầm (gà, vịt...) để tăng nguồn cung cấp thịt, trứng. Các chương trình phục vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp như khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, thủy lợi được

chú trọng hơn và mang lại hiệu quả thiết thực trong việc phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phòng trừ dịch bệnh. Công tác chăm sóc, bảo vệ rừng và trồng cây phân tán được đẩy mạnh. Năm 1998, diện tích rừng tập trung trên 1 000 héc ta và số cây trồng phân tán trên 200 000 cây. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá, nhất là khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1998 tăng 18% so với năm 1997, trong đó khu vực nhà nước tăng 25,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 36%. Hầu hết các ngành công nghiệp đều tăng khá (công nghiệp thực phẩm : 25% ; sản phẩm từ cao su : 14,7% ; may mặc : 9% ; sản lượng điện thương phẩm : 18%). Thông tin liên lạc phát triển nhanh. Năm 1998, toàn tỉnh lắp đặt thêm được 4 200 máy điện thoại, tăng 35% so với năm 1997. Đến nay, ở Tây Ninh cứ 100 dân có 2,17 máy điện thoại. Đầu tư phát triển trên địa bàn đạt mức trên 100 tỉ đồng mỗi năm, chủ yếu tập trung cho nông nghiệp, nông thôn và công nghiệp chế biến. Điều đáng lưu ý là đầu tư trong khu vực dân cư tiếp tục tăng. Nhiều nhà đầu tư trong nước, trong tỉnh đã bỏ vốn xin thuê đất để sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện phát triển cho những năm sau. Hợp tác đầu tư nước ngoài năm 1998 có thêm 4 dự án được cấp giấy phép hoạt động với số vốn 7 triệu USD, 2 dự án xin tăng vốn đầu tư 1,5 triệu USD. Tính đến nay, toàn tỉnh có 20 dự án với số vốn đăng ký là 155 triệu USD, trong đó có 14 dự án đã hoạt động, 5 dự án đang triển khai. Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo thêm việc làm cho 3 000 lao động và nộp ngân sách 740 nghìn USD. Hoạt động dịch vụ và hàng hóa lưu thông trên thị trường khá dồi dào, sôi động. Ba năm qua, giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ tăng bình quân khoảng 10%/năm. Giá cả thị trường ổn định. Hoạt động du lịch phát triển mạnh ; đặc biệt là từ khi hệ thống du lịch bằng cáp treo ở núi Bà Đen đi vào hoạt động thì lượng du khách đến Tây Ninh tăng 16%. Hôm chúng tôi đến Tây Ninh (ngày 7-3-1999) chị Tư Minh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy cho biết, tính từ ngày 28 tết (tức ngày 13-2-1999) đến hết tháng hai dương lịch (tức ngày 28-2-1999) số tiền thu được từ bán vé du lịch bằng cáp treo là 5 tỉ đồng. Với đà này, trong những năm tới ngành du lịch Tây Ninh sẽ góp phần đáng kể vào việc tăng thu ngân sách của địa phương.

• *Về văn hóa - xã hội* : Ngành giáo dục, số lượng học sinh các cấp và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp đều tăng. Cơ sở trường lớp được sửa chữa, nâng cấp và xây mới khá nhiều. Riêng năm 1998, xây mới được 594 phòng học kiên cố bằng kinh phí nhà nước ; nhân dân đóng góp xây mới thêm được 114 phòng học bán kiên cố ; 86/86 xã, phường đạt tiêu chuẩn quốc gia về công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Số học sinh giỏi cấp tỉnh và toàn quốc tăng nhanh. Năm học 1997 - 1998 có 148 học sinh giỏi cấp tỉnh, 54 học sinh giỏi cấp toàn quốc. Công tác đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề có nhiều chuyển biến tích cực. Số học sinh vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa thi đỗ vào đại học ngày càng cao, chất lượng khá, nhiều em đỗ vào loại giỏi được cấp học bổng. Công tác phòng, chống dịch bệnh luôn được quan tâm và được coi là một trong những công tác hàng đầu của ngành y tế. Những loại bệnh thường xảy ra là sốt rét, sốt xuất huyết, lao, tim mạch... đã được ngành y tế sớm xác định và có biện pháp phòng chống tích cực. Mạng lưới y tế cơ sở được tập trung đầu tư đáng kể. Đến nay 86/86 xã, phường, thị trấn đều có trạm y tế và cứ 1 vạn dân có 4 bác sĩ. Các cơ sở y tế tư nhân được phép phát triển mạnh nhưng đều có sự quản lý rất chặt của ngành y tế. Công tác bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình được chú ý đẩy mạnh ; tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ ba giảm 2% ; tỷ lệ tăng dân số đã hạ xuống chỉ còn 1,6% vào năm 1998. Ngành lao động - thương binh - xã hội phục vụ chi trả kịp thời, đúng chế độ cho các đối tượng chính sách gồm 14 629 người ; làm tốt công tác chăm sóc, phụng dưỡng 109 bà mẹ Việt Nam anh hùng hiện đang còn sống ; tạo công ăn việc làm cho gần 5 000 lao động.

• *Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở* : Sau khi có chỉ thị của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, các nghị định của Chính phủ về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở các loại hình cơ sở, tỉnh ủy và UBND tỉnh đã kịp thời đề ra các kế hoạch và quyết định cụ thể để triển khai thực hiện. Tỉnh đã chọn ba đơn vị làm điểm để sau đó rút kinh nghiệm và phát triển rộng khắp ở tất cả các loại hình cơ sở. Các cấp từ tỉnh đến huyện, thị đều thành lập "Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở". Triển khai việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, các xã, phường

đều tiến hành củng cố ban thanh tra nhân dân, xây dựng quy chế và nội quy tiếp dân, niêm yết công khai các thủ tục hành chính, tuyên bố công khai những nội dung đưa ra nhân dân bàn và quyết định như : huy động sửa chữa trường lớp, xây dựng nhà tình nghĩa, việc hạ thế điện, nạo vét các kênh mương nội đồng, làm đường giao thông nông thôn, công khai mức thuế, bình chọn nghĩa vụ quân sự... Ngoài ra, UBND tỉnh còn ra quyết định ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động quản lý hành chính ở cấp khu phố, quy trình bầu trưởng ấp, trưởng khu phố...

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Tây Ninh đang thực hiện rất tích cực chủ trương đó, nhưng hiệu quả đến mức nào và có gì cần rút kinh nghiệm thì phải đợi câu trả lời của thực tiễn. Và, như vậy thì cần phải có thời gian.

• **Công tác xây dựng Đảng** : Đây vẫn là mặt mạnh của Tây Ninh. Phát huy những kết quả đạt được trong công tác xây dựng Đảng của nhiệm kỳ đảng bộ tỉnh 1991 - 1995, ba năm qua (1996 - 1998) Tây Ninh tập trung đi sâu vào một số vấn đề cơ bản và bức xúc nhất trong công tác xây dựng Đảng hiện nay.

Tỉnh đã sơ kết bước một việc thực hiện Nghị quyết Trung ương ba (khóa VIII) về chiến lược cán bộ ; ban hành tiêu chuẩn các chức danh cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý ; thành lập Hội đồng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ; xây dựng công tác quy hoạch cán bộ giai đoạn 1996 - 2000 và giai đoạn 2001 - 2005 đối với những cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý. Đồng thời, tỉnh ủy đã chỉ đạo các ngành, các đơn vị trực thuộc tỉnh xây dựng xong quy hoạch đội ngũ cán bộ giai đoạn 2006 - 2010. Trong công tác cán bộ, tỉnh ủy đặc biệt lưu ý các cấp phải xây dựng cho được khối đoàn kết, thống nhất trong đội ngũ lãnh đạo chủ chốt bởi vì đây là yếu tố cơ bản nhất bảo đảm sự ổn định và phát triển.

Ba năm qua, nhất là sau khi có Nghị quyết Trung ương năm (khóa VIII) tỉnh ủy đã đặc biệt chú ý công tác giáo dục nhận thức, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho cán bộ, đảng viên. Tỉnh đã chỉ đạo tiến hành khảo sát thực trạng tình hình tư tưởng, đạo đức, lối sống trong toàn thể đảng viên và đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức để có những nhận xét, đánh giá chính xác và có biện

pháp khắc phục những biểu hiện suy thoái về nhận thức tư tưởng, đạo đức, lối sống.

Việc nâng cao chất lượng đảng viên được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc và gắn rất chặt với việc chỉ đạo xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh ; với việc tự phê bình và phê bình của đảng viên và tổ chức lấy ý kiến phê bình của quần chúng ; với công tác phát triển đảng viên mới và đưa những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng. Ba năm qua, mỗi năm Tây Ninh phát triển được trên 500 đảng viên mới. Riêng năm 1998, kết nạp được 895 người (trong đó có 30% là nữ ; 32% là đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh ; 79% có trình độ văn hóa cấp 3). Cũng trong năm 1998, đã xử lý kỷ luật 236 đảng viên mà nội dung sai phạm chủ yếu là cố ý làm trái, thiếu tinh thần trách nhiệm, suy thoái về đạo đức và lối sống.

Phương thức lãnh đạo, chỉ đạo và lề lối làm việc của các cấp ủy đảng cũng được đổi mới. Các cấp ủy đều xây dựng quy chế làm việc, chương trình công tác hằng năm, lịch công tác hằng tháng và thường xuyên chỉ đạo các mặt hoạt động theo chương trình đề ra, có điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với sự chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế của địa phương, đơn vị.

*

Khẳng định những thành tựu để tự tin và phấn khởi đi lên. Thấy rõ những khó khăn, thách thức để cố gắng vượt qua chứ không phải để ngại ngùng, lùi lại. Với tinh thần đó, đảng bộ và nhân dân Tây Ninh đang không ngừng phấn đấu để những năm còn lại của nhiệm kỳ 1996 - 2000 tiếp tục đạt được thêm một số thành tựu quan trọng và được xếp vào một trong những tỉnh khá của khu vực miền Đông Nam Bộ.

Để đạt được ước muốn đó, Tây Ninh đang tích cực phấn đấu theo hướng :

- Phát huy mọi nguồn nội lực của tỉnh để đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng dần tỷ trọng công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, du lịch trong GDP ; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tích lũy từ nội bộ nền kinh tế ; khuyến khích đầu tư phát triển trên toàn địa bàn.

- Tăng cường kinh tế gắn chặt với tiến bộ và công bằng xã hội. Tỷ lệ tăng dân số năm 1998 đã

(Xem tiếp trang 49)

I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước theo con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa với nền kinh tế mở đa phương, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa thì việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực

Thứ nhất : Các nguồn lực khác tuy là điều kiện quan trọng, nhưng không có sức cạnh tranh tự thân để phát huy tác dụng và hiệu quả kinh tế đối ngoại trong sản xuất - kinh doanh, trong liên doanh - hợp tác v.v. Chúng phải được kết hợp với nguồn nhân lực ; sự kết hợp này cao hay thấp phụ thuộc vào việc nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại ở địa phương đó được xây dựng và phát triển chất lượng đến đâu.

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ĐỖ THANH PHƯƠNG *

Thứ hai : Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại là trang bị tri thức nghề nghiệp cho người lao động. Đây là nguồn "quyền lực trí tuệ" vô tận, có khả năng phục hồi, tái sinh và phát triển kinh tế đối ngoại trong điều kiện mới của đất nước. Tầm quan trọng ở nguồn nhân lực cũng được các nhà kinh điển mác xít luận giải : con người là điểm khởi đầu và là điểm kết thúc của quá

kinh tế đối ngoại có ý nghĩa rất quan trọng, cấp thiết.

Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại, trước tiên là trang bị chuyên môn, nghiệp vụ văn hóa, phẩm chất chính trị, năng lực cho người lao động một cách cơ bản, có hệ thống đáp ứng được với yêu cầu hợp tác quốc tế. Thông qua lao động, người lao động hoàn thiện dần chuyên môn nghiệp vụ, sáng tạo trong thực tiễn, tạo ra sức mạnh tổng hợp cho ngành, làm tăng thu nhập cho bản thân, và xã hội.

Xây dựng, phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại được hiểu là xây dựng, phát triển tố chất kinh tế đối ngoại và bản lĩnh chính trị đối ngoại, ở người lao động, làm cho họ có năng lực thật sự góp phần thúc đẩy quá trình cải biến, phát triển kinh tế đối ngoại tiến lên đúng hướng. Để phát triển kinh tế đối ngoại trong điều kiện thế giới đa phương, đa cực phức tạp hiện nay mỗi địa phương phải bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại đủ tầm và lực để kết hợp với nhiều nguồn lực khác như : tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất và khoa học - kỹ thuật, vị trí địa lý và nguồn lực nước ngoài. Ở đây nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng và quyết định nhất vì :

trình biến đổi lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : *Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì quý bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân.* Không phải ngẫu nhiên mà một nước Nhật Bản nghèo khó, trong thời gian ngắn đã vươn lên vượt trước, nhanh chóng trở thành cường quốc kinh tế. Chính là do họ có chiến lược đúng về xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại ; biết nêu cao và trân trọng khẩu hiệu "có con người, có tri thức, có tất cả".

Hiện tượng Nhật Bản và các "con rồng" châu Á là những minh chứng lịch sử cho nhận thức về tầm quan trọng của nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. "Sự thần kỳ Nhật Bản" từ những năm 50 - 60 là kết hợp kỹ thuật phương Tây với nguồn nhân lực Nhật Bản. Nếu không có con người Nhật Bản với những giá trị văn hóa, truyền thống dân tộc, nếu không có chính sách sử dụng tốt nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại, thì dù có được viện trợ lớn từ bên ngoài Nhật Bản cũng không thể trở thành một quốc gia giàu mạnh như hiện nay.

* Phân viện Đà Nẵng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Như vậy, bài học được rút ra là : viện trợ, hợp tác, đầu tư thu hút vốn từ nước ngoài chỉ là yếu tố ngoại sinh, thứ yếu ; còn tiềm lực con người, biết xây dựng và phát triển tốt mới là yếu tố nội sinh, chi phối, quyết định.

II - THỰC TRẠNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI Ở ĐÀ NẴNG

Đảng ta coi *“đẩy mạnh xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại”*. Đà Nẵng là một trong những thành phố có lợi thế phát triển kinh tế đối ngoại, do vậy việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại phải hướng theo quan điểm trên. Đây là vấn đề đặt ra rất cấp bách cho thành phố, vì Đà Nẵng vừa mới tách ra khỏi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, có việc phải làm lại từ đầu, với nhiều công việc cũ chưa giải quyết xong, công việc mới đặt ra khá bức xúc và gay gắt. Mục tiêu chung là phải xây dựng Đà Nẵng thành một thành phố ngang tầm, ở miền Trung, vững bước vào thế kỷ XXI, thế kỷ hội nhập, hợp tác và phát triển toàn diện trong khu vực, cũng như trên thế giới, để đến năm 2020 trở thành thành phố công nghiệp mạnh.

Vì vậy, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của thành phố phải được chuẩn bị từ rất sớm, trong đó chiến lược xây dựng và phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại phải được coi trọng đúng mức.

Nhiều năm qua khi còn trực thuộc tỉnh, thành phố đã nỗ lực xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức đáp ứng những nhu cầu hoạt động đối ngoại của các sở, nhất là việc quản lý, điều hành các đơn vị kinh tế đối ngoại trực tiếp ở cơ sở. Song nhìn tổng thể thì cùng với sự nâng cấp thành phố trong tình hình mới, nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại từ đội ngũ cán bộ quản lý đến công nhân, viên chức và các bộ phận phục vụ khác, nhất là ở các đơn vị trực tiếp sản xuất - kinh doanh và giao dịch, còn nhiều bất cập, hạn chế về khả năng chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, năng lực giao tiếp, kiến thức, lý luận chính trị, luật đầu tư nước ngoài, luật lao động ; lực lượng cán bộ công đoàn, đoàn thể còn yếu v.v...

Trên địa bàn thành phố hiện nay có 60 khách sạn với 2 057 phòng (1 453 phòng đạt tiêu chuẩn

đón khách quốc tế), trong đó có 19 khách sạn tư nhân với 333 phòng, 1 khách sạn 4 sao liên doanh với Hồng Công có 207 phòng, 1 khách sạn 3 sao liên doanh với Ca-na-đa có 28 phòng. Tổng số cán bộ công nhân viên chức ở các đơn vị kinh doanh du lịch là 2 600 người, trong đó có 310 người đã tốt nghiệp đại học (bằng 11,92%), 270 người nói, viết được tiếng Anh, 60 người biết tiếng Pháp, 25 người biết tiếng Đức, 5 người biết tiếng Nhật.

Qua phân tích có thể thấy tỷ lệ người làm việc trong các khách sạn của thành phố có chuyên môn, ngoại ngữ còn quá thấp ; số người biết ngoại ngữ thông dụng như tiếng Anh vẫn còn ít và biết các ngoại ngữ khác càng ít hơn. Điều này hạn chế đến các hoạt động du lịch - đối ngoại.

Ở các doanh nghiệp, công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài, nguồn lao động cũng không ổn định. Gần đây sự tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, từ ngòi nổ ở các nước Đông - Nam Á, làm cho các doanh nghiệp liên doanh này gặp khó khăn, dẫn đến cắt giảm, sa thải lao động, tạo ra sức ép đối với việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại. Mặt khác phần lớn lao động trong các liên doanh là lao động phổ thông, tay nghề thấp, thu nhập không ổn định. Có nơi công nhân bị người nước ngoài đối xử thô bạo, vi phạm luật lao động. Trong khi đó tiếng nói của công đoàn, đoàn thể ở đây hiệu lực thấp, thậm chí có trường hợp bị bắt lực không dám bảo vệ lẽ phải và quyền lợi cho người lao động. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực ở một số đơn vị, công ty tham gia hoạt động xuất nhập khẩu cũng chưa cao. Ở nhiều đơn vị cán bộ chủ chốt (3, chức danh) chưa là đảng viên ; công nhân lành nghề ít, đào tạo chấp vá, phải vừa học vừa làm nên không đủ năng lực để làm việc trong nền kinh tế thị trường phức tạp.

III - NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại có đặc điểm khác với nguồn nhân lực ở các ngành kinh tế - xã hội khác là thường xuyên tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài “khó tính” và các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước ngoài. Mục đích duy nhất của các đối tác này chỉ là lợi nhuận. Do đó, từ đây đặt ra nhiều yêu cầu “khắt khe” đối với những người lao động thuộc lĩnh vực này. Để đáp ứng

những yêu cầu đó trong điều kiện thành phố cùng cả nước phát triển kinh tế đối ngoại theo tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải tăng nhanh nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại theo chuẩn mực quốc tế về chất lượng, tạo ra nguồn lao động mới, cao hơn nhiều so với trước đây. Nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại phải được chuẩn hóa theo từng cấp như : người có tay nghề chuyên môn cao cấp hay trung bình ; đồng thời với nguồn lao động giản đơn cũng phải được chuẩn hóa theo ngạch, được trang bị những kiến thức cơ bản, cần thiết về văn hóa, kinh tế, xã hội, luật pháp v.v.. Do đó trước mắt cần phải :

Thứ nhất : Đối với lao động quản lý cần phải thường xuyên bồi dưỡng những tri thức mới có tính liên ngành, để ngoài việc am hiểu về nghiệp vụ điều hành, chỉ đạo các đơn vị kinh tế đối ngoại cơ sở, phải có hiểu biết sâu về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội để có thể tham mưu cho Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố trong việc quyết định nhiệm vụ kinh tế đối ngoại và xử lý các hoạt động kinh tế đối ngoại với các đối tác trong cơ chế thị trường.

Thứ hai : Đối với lao động phổ thông, công nhân lành nghề phải được tuyển chọn và đào tạo cơ bản từ các trường sơ cấp, trung cấp, đại học chuyên ngành, phải có đủ tri thức và thể lực, có khả năng tạo ra năng suất lao động cao trong điều kiện công nghệ sản xuất hiện đại và trở thành lực lượng trọng yếu trong các đơn vị sản xuất kinh doanh có vốn từ nước ngoài.

Thứ ba : Về lâu dài Ủy ban nhân dân thành phố cần tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị kinh tế đối ngoại trong thành phố có hướng hợp tác với các trường học để phát hiện, đầu tư, nuôi dưỡng

nguồn lao động tương lai hiện đang còn theo học ở các trường phổ thông trung học, trung học và đại học chuyên ngành, hợp tác với các trường đại học, dạy nghề ở nước ngoài, tiến tới chuẩn bị phát triển nguồn nhân lực mới vừa có trình độ chuyên sâu vừa có kiến thức liên ngành, tổng hợp ; tức là tiến tới đào tạo nguồn lao động kinh tế đối ngoại theo hợp đồng, theo địa chỉ, gắn đào tạo với sử dụng, xây dựng cho người lao động có tiêu chí, mục đích ngay từ đầu và trong số đó tuyển chọn đào tạo sau đại học lớp cán bộ kế cận.

Thứ tư : Tăng cường củng cố và phát triển các tổ chức đoàn thể trong các cơ quan, đơn vị sản xuất - kinh doanh làm kinh tế đối ngoại hoặc có quan hệ với kinh tế đối ngoại, nhất là lực lượng làm công tác công đoàn ; xây dựng lực lượng này vừa có phẩm chất lao động tốt, vừa có quan điểm lập trường cách mạng vững vàng, có khả năng bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người lao động.

Tóm lại, việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực là chiến lược quan trọng, nhất là trong thời kỳ CNH - HĐH để xây dựng và phát triển đất nước. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại là bộ phận rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng. Quan tâm tới nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại chính là sự chuẩn bị hành trang cho tương lai của thành phố. Do vậy, cần có sự hoạch định cụ thể về nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại, có những chính sách phù hợp để động viên, phát triển nguồn nhân lực từ sớm. Việc thực hiện vừa đồng bộ vừa có trọng điểm ưu tiên những giải pháp đã nêu sẽ góp phần làm cho kinh tế đối ngoại của thành phố ngày càng vững mạnh hơn, để vững bước tiến vào thế kỷ XXI. □

NÉT MỚI TÂY NINH...

(Tiếp theo trang 46)

hạ xuống 1,6%, cố gắng phấn đấu đến năm 2000 hạ xuống 1,5%. Năm 1998 đã hoàn thành việc xóa mù chữ và phổ cập tiểu học, phấn đấu đến năm 2000 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Cũng tới năm 2000 cố gắng đạt bằng được các chỉ tiêu : 100% hộ nhân dân được sử dụng điện lưới quốc gia ; 100% số xã có mạng điện thoại theo tiêu chuẩn hiện đại...

- Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ ; giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu quả, hiệu lực điều hành, quản lý của chính quyền bằng pháp luật, theo pháp luật.

Trước mắt đảng bộ và nhân dân Tây Ninh còn nhiều khó khăn và thử thách, song với truyền thống yêu nước và cách mạng sẵn có, chúng tôi tin rằng, trong những năm tới Tây Ninh sẽ tiếp tục phát triển theo chiều sâu, xứng đáng là một trong những tỉnh khá của miền Đông Nam Bộ nói riêng và của cả nước nói chung. □

Làm thế nào để hộ nông dân xóa đói, giảm nghèo có hiệu quả

LÊ TRỌNG * - NGÔ HUY LIÊM **

CON người sinh ra ai cũng mong muốn được học hành, có việc làm, cơm no, áo ấm, có nhà ở, có công cụ sản xuất và tư liệu sinh hoạt từ đơn sơ đến hiện đại. Song do môi trường và điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau nên hiện nay trên toàn cầu còn đến 1,5 tỉ người đói nghèo. Ở Việt Nam, dưới ánh sáng các Nghị quyết Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng, cả nước đang phấn đấu thực hiện mục tiêu đến năm 2000 xóa đói giảm nghèo xuống còn 10%.

Trong 6 năm (1992 - 1998), qua các chương trình quốc gia và các chính sách, cả nước đã đầu tư 10 927 tỉ đồng cho xóa đói giảm nghèo (XDGN) và đã mang lại kết quả : hằng năm số hộ đói nghèo đã giảm xuống chừng 1,8 đến 2%. Đến tháng 7-1998 (theo số liệu của Tổng cục Thống kê) còn 17,4% hộ đói nghèo. Nhưng theo tính toán của Ngân hàng thế giới thì còn khoảng 50% (do xác định tiêu chí về chuẩn mực đói nghèo có khác nhau). Trong đó, tổng số các hộ đói nghèo, 90% là nông dân và hơn 1 700 xã nghèo đặc biệt khó khăn (Nghị quyết Bộ Chính trị số 06/NQ/TU, ngày 10-11-1998). Ở những vùng cao, vùng sâu, vùng xa và nơi điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, thường bị thiên tai (bão, lụt, hạn...) mức độ và diện đói nghèo còn gay gắt : có xã, có bản làng còn 50%, 60% và thậm chí 70 - 80% hộ đói nghèo.

Nguyên nhân dẫn tới đói nghèo ở nước ta thì có nhiều, song qua nghiên cứu tổng kết, chúng tôi nêu 6 nguyên nhân chính (bao gồm cả khách quan và chủ quan).

Một là, Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp nghèo bởi điều kiện thiên nhiên ít thuận lợi, thường bị thiên tai mà khả năng chế ngự thiên tai rất hạn chế ; kỹ thuật và công nghệ sản xuất còn lạc hậu.

Hai là, hậu quả của cuộc chiến tranh lâu dài đã làm cho hàng triệu gia đình ít nhiều phải lâm vào cảnh đói nghèo, bệnh tật (chất độc màu da cam, bom, mìn dưới đất, v.v.).

Ba là, do ở nơi xa xôi, hẻo lánh, rừng sâu, núi cao, đảo xa, thường không có đường ô tô và các phương tiện giao thông thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội. **Mặt khác** do không có, hoặc thiếu, chậm thông tin về các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội (kể cả ở địa

phương, khu vực, quốc gia và quốc tế). Trong khi đó, phong tục tập quán và những hủ tục lạc hậu còn khá nghiêm trọng.

Bốn là, trình độ dân trí, trình độ văn hóa thấp, số người chưa biết chữ còn nhiều, hạn chế khả năng tiếp thu khoa học - kỹ thuật, cách làm ăn mới.

Năm là, do một số chính sách chưa thỏa đáng, đặc biệt là phương pháp thực hiện chương trình, chính sách XDGN còn nhiều tùy tiện và sai lệch, trong khi đó lại thiếu sự quản lý chặt chẽ, nghiêm minh của Nhà nước.

Sáu là, do tình trạng tham nhũng, bớt xén, ăn chặn nhiều khoản vốn tài trợ, vốn ngân hàng phục vụ người nghèo, vốn dự án, vốn các chương trình lồng ghép để xóa đói giảm nghèo đã kim hãm và hạn chế kết quả xóa đói giảm nghèo.

Chủ trương của Đảng về Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện đường lối cách mạng trong thời kỳ đổi mới của Đảng ta. Đây là sự thể hiện bản chất của chế độ chính trị, mà cốt lõi của nó là đặt con người vào vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh. Để phấn đấu giảm mức đói nghèo xuống 10% (năm 2000) như mục tiêu đã định, chúng tôi nêu một số kiến nghị và giải pháp sau :

1 - Về chính sách ruộng đất sản xuất và phát triển nông - lâm - ngư nghiệp

Đây có thể nói là chính sách hàng đầu, có vị trí quan trọng nhất để tự cứu - tự xóa đói giảm nghèo của nông hộ đói, nghèo. Nhưng trong nhiều năm

* PGS, PTS, Viện trưởng Viện phát triển quốc tế học (IID)

** GS, TS, Phó viện Chương trình hợp tác Việt - Đức về xóa đói giảm nghèo (MOLISA-GTZ)

qua, ở một số địa phương đã thực hiện chưa đúng chính sách này. ⁽¹⁾

Hiện nay, cả nước có hơn nửa triệu hộ nông dân đói nghèo không có, hoặc thiếu ruộng đất sản xuất, trong đó tập trung nhiều nhất vào đồng bằng sông Cửu Long. (Tính đến tháng 5-1998 ở đồng bằng sông Cửu Long số hộ nông dân đói nghèo không có đất và thiếu đất sản xuất là 34 050 hộ, chiếm 69,88% trong tổng số hộ nông dân đói nghèo ở ĐBSCL). Trong khi đó có những ông chủ là dân đô thị đến chiếm đất (như nhà nước cho không) lập nhiều đồn điền lớn (mang hình thức trang trại) và có trang trại có quy mô lớn đến 2 000 - 3 000 ha. Đây là một hiện tượng cần nghiên cứu giải quyết. Theo chúng tôi có thể giải quyết bằng ba cách :

Một là, trả lại phần ruộng đất của hộ nông dân đói nghèo nợ sản phẩm cũ đã bị xã rút bớt ruộng để các hộ nông dân này canh tác tự bảo đảm cuộc sống, xóa đói giảm nghèo của gia đình họ.

Hai là, hợp tác xã và các cấp chính quyền xác định đúng số nợ cũ khó trả của số nông hộ nghèo đói bị nợ sản phẩm của hợp tác xã, của ngân hàng và có giải pháp xóa một phần, hoặc xóa cả số nợ sản phẩm và khoan nợ ngân hàng cho các chủ nông hộ đang trong hoàn cảnh nghèo đói (trường hợp đặc biệt nợ từ năm 1988 về trước).

Hiện nay, ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có khoảng hơn 140 000 hộ cực đói nghèo phải vay nặng lãi của tư nhân, không trả được nợ, hoặc ốm đau, tai nạn... phải bán ruộng để trả nợ. Một số tỉnh miền Trung, miền Bắc nơi chúng tôi điều tra, với lý do trên, cũng đã có một số hộ bán một phần ruộng đất. Do đó, chúng tôi đề nghị nhà nước (Ngân hàng phục vụ người nghèo) cho họ vay đủ số vốn để chuộc lại số ruộng này (nếu họ có nhu cầu) và cho vay vốn để phát triển sản xuất, để nhận thêm đất hoang, đất đồi, rừng (một cơ hội như cho không đất) để mở rộng sản xuất, để tự xóa đói giảm nghèo một cách bền vững.

Một thực tế đáng quan tâm là các hộ này hiện nay phần lớn không vay được, hoặc vay được rất ít vốn từ Ngân hàng phục vụ người nghèo và các nguồn quỹ ưu đãi khác ; ngược lại, người khá, thậm chí cả người giàu lại được vay nhiều. Do đó, trong nhiều hoàn cảnh cực kỳ khó khăn buộc họ phải bán ruộng đất cũng là điều cần thấu hiểu và rất đáng suy ngẫm !

Ba là, đề nghị trong từng thời gian 4 - 5 năm đối với nông hộ đói và 2 - 3 năm đối với nông hộ nghèo, Nhà nước dùng chính sách phân phối lại để

miễn thu thuế ruộng đất, thủy lợi phí, học phí, viện phí ; xã miễn thu các khoản về an ninh, phúc lợi và các khoản đóng góp nghĩa vụ xã hội... cho những nông hộ đói nghèo.

2 - Về chính sách vốn đầu tư cho các nông hộ đói nghèo.

Qua các lần khảo sát nông thôn, chúng tôi thấy hầu như 100% người nông dân đói nghèo đều phải vay nặng lãi. Ở một số địa phương như TP Hồ Chí Minh đã giải quyết tương đối tốt vốn đầu tư cho các nông hộ đói nghèo. Nhưng nhìn chung tình trạng nông dân đói nghèo không vay được vốn (do ngân hàng sợ họ không trả được, hoặc vì còn nợ cũ) hoặc vay được rất ít (vài ba trăm nghìn đồng) khá phổ biến. Người vay được vốn của Ngân hàng người nghèo từ 1 - 1,5 triệu đồng rất ít và với nhiều khoản lệ phí không đáng có, v.v... Trong giải pháp về vốn đầu tư cho người nghèo, Nhà nước cần kết hợp chính sách ưu tiên đầu tư và sử dụng vốn phát triển nông nghiệp, nông thôn với chính sách đầu tư xóa đói giảm nghèo cho vùng nghèo, xã nghèo, hộ nghèo một cách hợp lý, bởi nó có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ. Chẳng hạn, việc ưu tiên xây dựng những cơ sở hạ tầng ở những xã nghèo, vùng nghèo bao gồm điện, đường, trường, trạm, hệ thống thủy lợi cho sản xuất nông nghiệp là những vấn đề hàng đầu vừa có lợi cho cả cộng đồng, vừa có lợi trực tiếp đến hộ đói nghèo. Ví dụ ở xã Kỳ Phương (Kỳ Anh - Hà Tĩnh), xã Pa Cheo Phìn (Bát Xát - Lào Cai), xã Đông Minh (Đông Sơn - Thanh Hóa)... do các dự án thủy lợi chưa được thực hiện đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của cả cộng đồng và khó có thể giảm tỷ lệ đói nghèo ở những xã này.

Trong chính sách vốn đầu tư xóa đói, giảm nghèo, đề nghị Nhà nước nghiên cứu hoàn thiện theo các giải pháp :

- Trên cơ sở xác định đúng tiêu chuẩn hộ đói, nghèo và hướng dẫn lập kế hoạch làm ăn, Nhà nước cho vay không lãi, không thế chấp và chuyển thẳng tiền mặt trực tiếp theo đơn xin vay của hộ đói (khoảng 3 triệu) và hộ nghèo (khoảng 2 triệu đồng) với thời gian là 5 năm cho hộ đói, 3 năm cho hộ nghèo, sau thời hạn đó hộ đói nghèo hoàn lại vốn vay cho Nhà nước mỗi năm là 1 triệu đồng.

- Đồng thời với giải pháp trên, để hạn chế các mặt tiêu cực, tham nhũng các nguồn vốn cho người

(1) Xem : "Ruộng đất của người nghèo : Thực trạng và kiến nghị", Tạp chí Cộng sản số 24, tháng 12-1996

đói, nghèo vay như nhiều nơi đã xảy ra, Nhà nước nên thống nhất quản lý các nguồn vốn cho hộ đói nghèo vay bằng một đầu mối (không để như hiện nay có hơn 10 đầu mối để phát sinh tiêu cực, tham, nhũng...).

- Nên thống nhất mức lãi suất hợp lý cho người đói, nghèo vay của Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng người nghèo khi họ cần vay thêm cho sản xuất (do yêu cầu của kế hoạch làm ăn) và cả khi gặp khó khăn để họ không phải vay tư nhân nặng lãi, đồng thời hạn chế tình trạng người khá giả (thông đồng với một số cán bộ đương chức, đương quyền) được vay nhiều để cho vay lại và hưởng chênh lệch lãi (chênh lệch giá) v.v...

3 - Ngoài các biện pháp XĐGN đã có, chúng tôi đề nghị hai biện pháp mới :

Một là, nghiên cứu viết giáo trình (xuất bản sách), hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân đói nghèo (gồm lập và thực hiện) nhằm mục đích :

- Để dạy cho chủ hộ nông dân đói nghèo hiểu và biết cách lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch làm ăn để tự XĐGN một cách bền vững.

- Để các tổ chức đảng, nhà nước và các tổ chức kinh tế - xã hội các cấp có cơ sở giúp đỡ, kiểm tra theo kế hoạch làm ăn XĐGN của hộ.

- Để có cơ sở kiến nghị hoàn thiện chính sách vĩ mô và vi mô nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia XĐGN mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Theo chúng tôi, đây là phương pháp tốt nhất để từng nông hộ đói nghèo kết hợp việc cứu mình và sự giúp đỡ của chính quyền đoàn thể (vì thông qua kế hoạch làm ăn từng vụ, từng năm mà tăng cường sự hướng dẫn, kiểm tra uốn nắn giúp các hộ đói nghèo làm ăn có hiệu quả và bảo đảm hoàn trả vốn lãi vay cho Nhà nước), bảo đảm XĐGN bền vững. Thực chất nó là một dự án thực hiện chương trình quốc gia XĐGN quan trọng nhất, có hiệu quả trực tiếp nhất. Nếu được Đảng và Ban chủ nhiệm Chương trình quốc gia XĐGN quan tâm tạo điều kiện đúng mức.

Hướng tới chúng ta có thể đưa những vấn đề nêu trên vào giảng dạy ở một số trường thích hợp như là một môn học hướng nghiệp để từ đó đồng thời học sinh có thể giúp đỡ gia đình lập kế hoạch làm ăn ngày một tốt hơn, có hiệu quả hơn.

Hai là, đối với vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, trình độ dân trí còn thấp, chủ yếu vẫn còn là nền kinh tế tự nhiên, thường có diện đói nghèo lớn, và là những địa bàn xung yếu về

quốc phòng, do đó cần lập dự án : *Xây dựng khu dân cư kết hợp kinh tế xóa đói giảm nghèo bền vững với giữ vững an ninh quốc phòng.*

4 - Phát huy vai trò chủ động tích cực của các cấp chính quyền và hộ nông dân đói nghèo.

a - Xác định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của mỗi cấp trong việc thực hiện Chương trình quốc gia về XĐGN và phân công, giao nhiệm vụ cụ thể đến từng bộ phận và đến từng người.

b - Tổ chức bộ máy XĐGN gồm có cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm có tâm huyết, có năng lực ; bảo đảm được nguyên tắc : gọn nhẹ, chuyên tinh, hiệu quả và thưởng phạt nghiêm minh.

c - Có chế độ kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo công khai, minh bạch, không có tham nhũng dưới bất kỳ hình thức nào.

d - Có chế độ phân công, giao nhiệm vụ, giúp đỡ hướng dẫn lập kế hoạch và theo dõi đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch làm ăn của các nông hộ đói nghèo ; có sơ kết, tổng kết và có biện pháp nhân rộng.

e - Để nhân rộng nhanh và có hiệu quả thiết thực, cần nêu gương những mô hình tự phân đấu thực hiện kế hoạch làm ăn, xóa đói giảm nghèo để học tập và hoàn thiện những điều kiện còn khiếm khuyết như gương chị Lê Thị Dương ở Thanh Hóa (Báo Thanh Hóa ngày 24-10-1998). Các cán bộ chuyên môn XĐGN kết hợp cán bộ địa phương hướng dẫn cho các hộ :

+ Học tập phương pháp lập kế hoạch làm ăn, chuẩn bị các nguồn lực và công nghệ cho sản xuất, dịch vụ và hướng dẫn hộ đói, nghèo cách làm ăn có hiệu quả.

+ Tiến hành ghi chép, theo dõi thu chi bằng tiền mặt, để biết việc sử dụng tiền mặt vào sản xuất, vào sinh hoạt và số dư cần có trong mỗi tháng để trả nợ (dưới hình thức dùng nó đầu tư thêm mở rộng sản xuất, làm dịch vụ hoặc gửi tiết kiệm).

+ Tập hạch toán giá thành những sản phẩm chính từ giản đơn đến đầy đủ và tập phân tích hiệu quả thực hiện kế hoạch làm ăn sau mỗi vụ, mỗi năm để tự tin, động viên các thành viên trong gia đình phát huy tính tích cực trong lao động sản xuất và tiết kiệm trong tiêu dùng ; đồng thời khắc phục những khuyết điểm để phát triển sản xuất, làm dịch vụ cho vụ sau, năm sau tốt hơn, tự xóa đói, giảm nghèo một cách bền vững. □

TRÊN chặng đường lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước gian khổ, người Việt Nam đã bảo vệ và tạo được một nền văn hóa mang bản sắc riêng. Và chính cái bản sắc riêng ấy đã làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc vượt qua bao thác ghềnh hiểm nguy để phát triển và không ngừng lớn mạnh. Bản sắc văn hóa dân tộc được biểu hiện thành những công trình vật thể và phi vật thể.

Lễ hội truyền thống là những tài sản văn hóa phi vật thể ; từ lễ hội, qua lễ hội có cảm giác những kiến trúc tôn giáo trở nên có sắc, có hồn, thiêng liêng và mỹ lệ, sinh động và hấp dẫn hơn. Bởi vậy, lễ hội vốn là mảng sinh hoạt văn hóa không thể thiếu được của người Việt xưa. Lễ hội thường diễn ra ở làng nên quen gọi là *Hội làng*.

LANG là từ thuần Việt, chỉ cơ cấu gốc về tổ chức xã hội của người Việt, có tiền thân là “công xã nông thôn”. Làng là một chỉnh thể kinh tế - xã hội - văn hóa hạn hẹp, “khép kín” và là cấp cơ sở của NƯỚC...

Làng là một kết cấu xã hội có tính cộng đồng cao, biểu hiện ở cộng đồng cư dân, lãnh thổ, kinh tế và văn hóa ; nó phát triển thành những nội dung cụ thể trong các mối tương quan phong phú và chặt chẽ. Chẳng hạn như làng với con người - người làng - cộng cư từ quan hệ dòng họ và hôn nhân. Từ đó, quan hệ người làng gần nhau hơn do quan hệ huyết thống mở rộng. Làng với tổ chức trong nó như hội, phường, phe, giáp tạo nên quan hệ giữa những người cùng nghề, cùng xu hướng sinh hoạt, hoặc cùng khu vực địa lý... Với quá trình lịch sử, trong thời gian dài người làng đã chung sống trong mối quan hệ ràng buộc thông qua dòng họ, hoặc các tổ chức xã hội. Cơ cấu địa lý : xóm, ngõ, ao, chuôm, con đê, lũy tre, cánh đồng... tạo ra không gian riêng, điển hình của thôn làng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Tục “kết chạ” - kết nghĩa giữa hai làng hoặc nhiều làng - mở cho làng lối sống thoảng, một sức mạnh liên kết mà ý nghĩa và tác dụng của nó rất lớn như ứng cứu nhau “chống cướp”, trợ giúp nhau khi mất mùa...

Làng có nguồn tài sản vật chất vô giá, đó là đất và ruộng. Đất và ruộng công, chia - cấp cho dân ở

và cây cấy. Những công trình kiến trúc tôn giáo do chính thợ làng xây dựng ; nơi dân làng hằng tới khói hương, thờ cúng Thánh, Thần, Tiên, Phật ; cầu cho cuộc sống yên lành, no đủ. Đồng thời lại có khu mộ địa, cũng là đất của làng, dành cho tổ tiên ; là nơi quy tụ con cháu thường niên vào các ngày giỗ chạp hoặc lễ tiết chung của cộng đồng. Ngoài ra, còn sự tác động của các tôn giáo, tín ngưỡng, triết thuyết mà dân làng hướng tới, hình thành cấu trúc đạo lý, hoàn thiện con người về tinh thần và tâm lý như sống có LỄ, NGHĨA, NHÂN ÁI, HIẾU, TRUNG...

Làng còn sản sinh ra những thể hệ nghệ nhân tài hoa, những bậc túc nho ; lưu giữ nguồn tài sản tinh thần - văn hóa trên bia đá hay trong các tộc phả... ghi chép thần tích, huyền thoại về làng, các nhân vật nổi tiếng của làng ; cùng những nét chạm khắc tinh vi trên những xà, kèo, cột đình, chùa, những cỗ kiệu, long đình lộng lẫy hay những lọng, tàn thêu ren, rực rỡ sắc màu sang trọng... Tất cả, làm nên bản sắc văn hóa làng. Văn hóa làng sâu sắc, mạnh mẽ đến mức người ta có thể nói “Nước mất nhưng làng không mất” trong

bối cảnh Việt Nam lệ thuộc nước ngoài trên dưới ngàn năm. Chính Tiết Tông, thái thú Giao Chỉ, nhà Ngô (thế kỷ III) đã thốt lên “đất nước này, Trường lại ⁽¹⁾ tuy đặt, có cũng như không. Làng xã Việt Nam vẫn là “bầu trời riêng của người Việt” ⁽²⁾.

Cuối cùng, làng là QUÊ HUONG. Đó là nơi ta sinh ra, trưởng thành, cư ngụ và ra đi. Người Việt theo chế độ phụ hệ, nên làng là “quê cha”. Một tổ ở ở làng nên người ta nói “quê cha đất tổ”. Như vậy, LANG, trong mối quan hệ nhiều chiều, đã tạo ra cơ sở cho nền “văn minh thôn dã”. Văn hóa làng là môi trường nuôi dưỡng HỘI LÀNG.

* Viện nghiên cứu tôn giáo, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Chức danh chỉ cấp lãnh đạo làng xã, là người tại địa phương

(2) *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, t.1, tr 92

SUY NGHĨ VỀ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG

LÊ TRUNG VŨ *

Cuộc sống nông thôn là nguồn đề tài cho hội làng với ý muốn diễn lại quá trình sinh trưởng của người Việt.

Lễ hội tái hiện sinh hoạt tiên nông nghiệp trên đất tổ Phong Châu (Phú Thọ) như *Hội săn bắt* (ở rừng Trám, xã Phú Lộc) vào đêm 6 tháng Giêng âm lịch. *Hội đánh cá* ở xã Tứ Xã vào đêm 11 tháng Chạp. *Lễ hội tái hiện sinh hoạt nông nghiệp* được phản ánh bằng rất nhiều trò - tục đa dạng và hấp dẫn như tục cầu mưa với hội đua thuyền ; tục cầu tạnh với hội thả diều... Trò trình nghề có lệ rước mạ, rước lúa thần cùng lễ xuống đồng, lễ lên đồng. *Lễ hội tái hiện sự kiện lịch sử* tạo nên không khí hào hùng khó quên. Người Việt thường xuyên giữ làng, giữ nước nên công tích của những anh hùng cứu nước, giải phóng dân tộc đã được lễ hội truyền lưu như : Hội Bình Đà (huyện Thanh Oai, Hà Tây) vào ngày 6 tháng 3 tôn vinh Lạc Long Quân, nhân vật tiên sử, huyền thoại. *Hội Đền Hùng* (Phú Thọ) thờ Vua Tổ Hùng Vương. Hội mở ngày 10 tháng 3, con dân cả nước trảy hội như một cuộc hành hương về với đất Tổ : "Dù ai đi gần về xa, nhớ ngày giỗ tổ tháng ba mồng mười". Hội Dóng (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội) diễn lại truyền thuyết người anh hùng mới 3 tuổi đã vùng dậy cứu nước, quét sạch quân xâm lược bạo tàn. Đám rước được triển khai thành hội trận, diễn lại hai lần quân đội Văn Lang chiến thắng kẻ thù với uy lực áp đảo bằng những hình ảnh hào hùng. Người xưa nhắc nhở : "Ai ơi mồng 9 tháng Tư, không đi Hội Dóng cũng hư mất đời".

Ngoài ra, còn những *lễ hội thuộc các đề tài khác* như lễ hội làng nghề thủ công mỹ nghệ, thờ cúng tôn vinh các thánh sư như nghề đúc đồng (Dương Không Lộ) ; nghề dệt lụa Vân Sa (công chúa Ngọc Hoa) ; nghề gốm (Bà Chúa Sành)... Biết bao điều cần nói về những anh hùng văn hóa này do những đóng góp lớn lao của các vị trong sự nghiệp thúc đẩy nền văn minh dân tộc tiến triển. Còn những lễ hội của các tôn giáo hay tín ngưỡng dân gian (như tín ngưỡng phồn thực, cầu sinh sôi bằng biểu tượng sinh thực khí nam nữ) cũng mang những nội dung hấp dẫn đối với các thành phần khác nhau trong xã hội.

Có thể nhận dạng rõ hơn tính chất và chức năng của hội làng như tính quần thể : Người xưa đến hội với *niềm tin* chân thành, *niềm vui* dào dạt và *niềm hy vọng* sâu sắc cho bản thân cũng như cho cộng đồng. Ai cũng có phần và có nghĩa vụ với hội ;

hoặc tham gia trực tiếp làm chân cò, chân kiệu, vai tể hoặc dự các cuộc thi tài (vật, đấu cờ, ca hát...), Tinh thần bình đẳng và dân chủ (theo lệ làng) thể hiện rõ trong việc tham gia và hưởng thành quả của hội.

Tính hoành tráng : Từ cái quần thể lớn của cả cộng đồng người với sự phối hợp đồng bộ trên nhiều bình diện và các sự kiện đồng thời diễn ra đã tạo nên tính hoành tráng cho hội. Diễn trường hội là không gian trung tâm của hội, cũng là trung tâm hoạt động tôn giáo của làng (đình, chùa, miếu, phủ...). Vào hội, cái không gian im ắng ngày thường của đồng quê bình dị bỗng rộn lên bởi những âm thanh quen thuộc của trống, chiêng, tù và, đàn, sáo..., bởi màu sắc lễ phục của các nhân vật trong hội ; bởi hình khối đa dạng, rực của kiệu, tàn, võng, lọng... và các đồ thờ. Tất cả hợp thành đám rước.

Tính biểu dương và hiệu triệu : Hội làng còn biểu thị sức mạnh cộng đồng, thể hiện mối quan hệ ứng xử, giao tiếp tốt đẹp giữa cá nhân với nhau ; cá nhân với cộng đồng. Trước thời điểm thiêng liêng của ngày hội, cộng đồng cần đạt được sự thống nhất ý chí, tiền đề cho sự thống nhất hành động, cho sức mạnh của cả cộng đồng, vốn là điều rất cần thiết cho cuộc sống sau đó (vào thời vụ trồng cấy) với phong cách làm ăn chung. Mặt khác, sự thống nhất ý chí cũng đã định hình thành truyền thống, bắt nguồn từ phong tục, nếp sống đã được thử thách, chất lọc qua nhiều thế hệ, thấm sâu vào tâm thức từng người, mọi người.

Người đi hội có tâm lý coi hội làng là "hội của mình", vì đến đó, người ta nhận thấy những nguyện vọng về đời sống, những sinh hoạt bình nhật được thể hiện một cách sinh động và cô đúc dưới dạng biểu tượng hay trực tiếp, nghệ thuật hay nghi lễ, trang nghiêm hay trần tục trong các lễ thức, trò diễn, trò chơi cùng các cuộc đua tài. Những lễ rước nước, trò "đúc tượng", rước mẹ lúa đều cốt bày tỏ nguyện vọng về một mùa bội thu, phong đăng hòa cốc... Như vậy, phản ánh hiện thực và bảo lưu truyền thống có thể coi là chức năng quan trọng hàng đầu của hội làng. Nhờ đó mà ngày nay, trải qua bao thăng trầm của lịch sử, chúng ta vẫn nhận biết bao tín hiệu - do các biểu tượng cung cấp - cùng những sinh hoạt bình thường ; những hoạt động văn hóa, nghệ thuật và hoạt động tôn giáo nhiều thời đã qua của ông cha ta để lại trong các nghi thức và diễn trình của hội làng.

Những câu ca giới thiệu hội cùng những nội dung được phản ánh vào hội bằng những phương thức nghệ thuật hóa, lễ thức hóa... đã tạo cho hội làng có chức năng tuyên truyền rộng (thường xuyên) và sâu. Bằng nội dung của mình, hội làng bao giờ cũng chứa đựng trách nhiệm nhắc nhở mọi thành viên của cộng đồng những bài học cổ điển và cần thiết như về lịch sử và đạo lý sống, về lao động sản xuất và lao động kỹ thuật; về tinh thần thượng võ và nếp sống tài hoa.

Là chủ nhân của những lễ vật thơm ngon, tinh khiết dâng lên hội trình Thánh; người ta phải được hưởng thụ những vật phẩm ấy (lấy may) và như một lễ thường tình. Cuối cùng là mọi người phải được vui chơi, giải trí (cũng là một dạng hưởng thụ). Người trải hội không thấy mình ở ngoài cuộc. Tham gia hội - đóng một vai trò trong hội - phải "hóa thân" còn chỉ chơi hội để thỏa mãn chức năng hưởng thụ và giải trí cũng phải "nhập thân".

*
* *

Từ sau Cách mạng Tháng Tám (năm 1945) lễ hội truyền thống ở Việt Nam đã có cơ sở xã hội mới, phù hợp với bước tiến lịch sử. Xã hội đổi thay, nhu cầu văn hóa của người lao động cũng dần dần thay đổi. Có giai đoạn vì nhiệm vụ chính trị và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, một số lễ hội truyền thống phải tạm thời dẹp bỏ. Ngày nay trong thời bình, lễ hội đang là hoạt động cả trong lý luận và thực tiễn đều đáng được quan tâm nghiên cứu và giải quyết. Dụng lại các lễ hội truyền thống một cách chọn lọc và bổ sung là điều nên làm và tất yếu. Lễ hội thời đại mới, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gồm hai kiểu loại chung nhất: Lễ hội truyền thống có định hướng chính trị, theo đúng chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước. Lễ hội mới hay lễ hội quần chúng, sinh ra từ cách mạng mang lễ thức và nội dung riêng: hoặc có diễn trình hoàn toàn mới, hoặc trong diễn trình có sử dụng yếu tố của lễ hội cổ truyền (phong cách, trò chơi, biểu tượng...).

Lễ hội truyền thống có định hướng chính trị là những lễ hội được tổ chức có định hướng chính trị theo đúng chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước. Trước hết dành ưu tiên khôi phục và tổ chức các hội có nội dung tưởng niệm anh hùng dân tộc (anh hùng lịch sử hay anh hùng văn hóa) như Hội Đền Hùng, Hội Hai Bà Trưng, Hội Chùa Keo... Như vậy, đối tượng tôn thờ phải cụ thể, có lai lịch rõ ràng, cần phân biệt tà thần, tạp thần⁽³⁾ với chính

thần, phúc thần. Loại bỏ tà thần, tạp thần. Đồng thời nêu rõ công đức các chính thần, phúc thần đối với quá trình hình thành làng xã. Tiếp theo là nêu rõ truyền thống đánh giặc giữ làng, bảo vệ thuần phong mỹ tục của người làng cũng như các bậc tiền bối hiếu học hoặc các vị thánh sư truyền nghề cho làng.

Phương châm chung xây dựng lễ hội truyền thống trong thời đại mới là: Tinh (tổ chức gọn, nhẹ; nội dung rõ và tốt), Giản (lễ thức giản dị, trang trọng). Kiệm (rút ngắn thời gian, tiết kiệm sức người, tiền bạc). Tăng thu, giảm chi. Tiến tới bằng bằng thu chi trong việc mở hội). Lạc (trò chơi lành mạnh, vui khỏe cho mọi người).

Xã hội Việt Nam đang chuyển mình, vươn tới thiên niên kỷ mới với kỳ vọng hòa nhập với thế giới văn minh, tiến bộ mà vẫn giữ được bản lĩnh chính trị và bản sắc văn hóa dân tộc của mình.

Chúng ta đang xây dựng "làng văn hóa mới", ở đó nông nghiệp được cơ khí hóa, giao thông vận tải thuận lợi; người nông dân được hưởng điện và nước sạch, đặc biệt là đời sống tinh thần - văn hóa ngày được cải thiện, nâng cao, trong đó có lễ hội.

Hội đã góp phần đẩy mạnh vai trò làm chủ của quần chúng, phát huy tài năng của mọi người. Người xưa đã để lại biết bao trò chơi và cuộc đua tài trong ngày hội như: vật, đấu gậy, chạy thi, ca hát, nấu cơm, dệt vải, đấu võ, chọi gà, bắt vịt, lên đu, bơi lội, tung cầu, thả diều, cưỡi ngựa và bắn cung (miền núi), đua thuyền,...; và các trò chơi trí tuệ: đấu cờ, thi làm thơ, ngâm thơ, thi tìm hiểu về truyền thống cách mạng, về lịch sử, địa lý, danh nhân của làng... Các cuộc đua tài, đua trí càng sôi động hơn khi làng treo giải thưởng. Tuy giải thưởng không lớn, nhưng ai cũng quan niệm đây là "lộc thánh bằng gánh lộc nhà".

Tổ chức được hội làng với nội dung đổi mới, chúng ta không chỉ thực hiện được đầy đủ Nghị quyết 5 của Trung ương về văn hóa - văn nghệ, mà còn làm rõ ý nghĩa tích cực, lành mạnh của hội làng trong sự đổi mới, văn minh...

Chế độ xã hội chủ nghĩa có những lễ hội mới với nội dung, quy mô và tầm vóc khác so với hội làng xưa.

(3) - Tà thần: thần mờ ám, như thần ăn trộm, thần ăn cướp

- Tạp thần: thần linh tinh, như thần là trẻ con, là người đi buôn, là hành khất...

Hội mới do Ban tổ chức điều hành. Diễn trường là các công viên và sông nước, nơi tổ chức các trò vui và các cuộc đua tài (trên cạn, nước). Hội mới được biểu hiện bằng nghi lễ chặt chẽ và rõ ràng cùng các hoạt động ở phần hội phong phú và đa dạng. Hoạt động sân khấu hóa dưới hình thức biểu diễn (hoặc chiếu phim (màn ảnh rộng hoặc vi-di-ô), bằng các phương tiện văn hóa thông tin, nghệ thuật (chuyên nghiệp hoặc nửa chuyên nghiệp). Hoạt động triển lãm thành quả lao động sản xuất. Hoạt động giải trí và những trò chơi bổ ích (cổ truyền và hiện đại, cho nhiều lứa tuổi) theo chủ đề của lễ hội.

Lễ thức các hội xưa - nói chung là biểu đạt lòng tin vào giới hư ảo, bên ngoài, do trình độ nhận thức của người đương thời còn thấp. Tuy nhiên, giá trị có yếu tố thực tiễn của lòng tin này là, con người rất mực chân thành đối với điều mình ngưỡng mộ và phải có lòng tin đó thì từng thành viên và cả cộng đồng mới tiến hành cuộc sống bình thường được (lòng tin này khác với lòng tin tôn giáo với các giáo lý mà tầng lớp thống trị xã hội khai thác để nô dịch nhân dân).

Ngày nay, với lý luận xã hội chủ nghĩa, trình độ khoa học, kỹ thuật hiện đại, nghi thức của hội mới vẫn cần được tiến hành để biểu thị niềm tin của quần chúng với việc khẳng định cuộc đời thực tại. Về mặt triết lý, nghi thức này cùng với tư tưởng chủ đạo của từng hội đã hướng lòng tin của quần chúng về lòng tin thực tại, thế giới vật chất mà con người đang sống với những thành quả lao động hiển nhiên của mình, trong xã hội do mỗi người và mọi người tự nguyện xây dựng với ý thức làm chủ ngày càng cao. Nghi thức của hội mới đã bóc và bỏ đi cái vỏ và cái ruột tín ngưỡng lạc hậu ngày trước. Lễ thức mới trang trọng và đồ sộ về nội dung khoa học, lao động có tổ chức, là động cơ thúc đẩy con người vươn tới, đem hạnh phúc cho toàn xã hội cũng như cho mỗi cá nhân.

Về mặt đề tài, hội mới cũng phong phú và đa dạng : quốc gia và quốc tế, trung ương và địa phương, như : Quốc khánh (2-9), kỷ niệm thành lập Đảng (3-2) ngày Quốc tế lao động (1-5), ngày Quốc tế phụ nữ (8-3)... Những lễ hội đặc biệt hoặc chuyên ngành, chuyên giới như Dạ hội chào mừng Đại hội Đảng, Ngày Quốc phòng toàn dân (22-12)

Ngày hội văn hóa các dân tộc, Hội khỏe Phù Đổng, kỷ niệm Ngày giải phóng Thủ đô (10-10)...

Có thể thấy, sự tương đồng là dấu vết của sự nối tiếp truyền thống, còn sự khác biệt một phần do sự phát triển về cấp độ ; nghĩa là ở bước mới có tầm cao hơn hẳn.

Ngoài ra, hội mới có nhiều điểm khác hội xưa : địa bàn tổ chức hội mới đã vượt khỏi ảnh hưởng của xã hội nông nghiệp với quy mô làng xã cũ ; vươn tới phạm vi toàn quốc, tổ chức tại thành phố, hoặc hơn thế, tại thủ đô. Với tầm vóc này, nội dung tư tưởng sẽ sâu sắc hơn, loại hình nghệ thuật phong phú, trình độ biểu diễn cao... ; tính đồng bộ trong bố cục, trang trí, khối hình... đặc sắc và đa dạng hơn. Nếu như ở hội xưa hoạt động sân khấu còn hạn chế thì ngày nay, diễn trường rộng lớn - ở công viên như Công viên Lê-nin chẳng hạn - là sân khấu của nhiều sân khấu. Người trải hội có thể được chứng kiến ở nhiều điểm (sân khấu) cùng hoạt động như sân khấu ca nhạc cổ, ca nhạc mới, xiếc, múa rối nước và cạn... với các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp cùng tham gia...

Hội mới có thành phần đáng chú ý khác. Đó là những quầy hàng với những hàng hóa, thành quả sản xuất được tiêu chuẩn hóa, cùng mẫu mã và bao bì đẹp, sang hơn ; những hàng hóa có giá trị xuất khẩu, có thể bán ngay ở quầy... Cái hay, cái đẹp, cái ưu việt của nền sản xuất tiên tiến được phản ánh ở mảng này, có thể gọi là mảng chợ phiên.

Như vậy là, trong đời sống tinh thần của nhân dân ta từ lâu đã hiện diện một loại hình sinh hoạt văn hóa đặc trưng, có thể gọi là *văn hóa lễ hội*. Ngày xưa, chủ yếu là hội làng. Ngày nay, chủ yếu là lễ hội quần chúng mới. Hội làng gắn chặt với nền kinh tế nông nghiệp và được hiểu là liên quan chặt chẽ tới sinh mệnh của từng cá nhân và sự hưng vong của cộng đồng. Lễ hội quần chúng mới không xa rời truyền thống văn hóa - nghệ thuật - đạo lý của dân tộc, mà còn khẳng định được tính hiện đại. Nhìn chung kịch bản hội mới được tạo lập bởi ba mảng gắn bó, hỗ trợ nhau để nâng chất lượng nghệ thuật - tư tưởng của lễ hội tới mức cao nhất, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa - tư tưởng của quần chúng trong thời đại mới, nhất là quần chúng đô thị. □

“LÃI ĐẾM”

HOÀNH NHỊ

TRONG Từ điển Tiếng Việt, có viết về nhiều thứ lãi : lãi suất, lãi ròng, lãi gộp, lãi quá hạn, lãi doanh số, lãi kép... Nhưng trong cuộc sống đời thường lại xuất hiện một loại lãi khác : lãi đếm !

Đầu xuân, tôi cùng một anh bạn ngồi tâm sự trong một quán giải khát. Anh kể lắm thứ chuyện : chuyện cưới 400 trâu đi họp, chuyện xe công biến thành xe tư, chuyện cán bộ chạy chức, chạy đi nước ngoài bằng các dự án... Và chuyện thời sự nhất là vụ án kinh tế Tân Trường Sanh có tới gần một trăm vị bị truy tố. Thế rồi anh rút ra kết luận : “Cán bộ ta trong cơ chế thị trường nhiều người đã tự đánh mất mình. Trong ngành ngân hàng cũng vậy, một số quan chức bị sa ngã, nhúng chàm...”.

Anh vừa nói dứt lời thì có chị ngồi bên cạnh nói ngay : “Xin lỗi anh, không chỉ có quan chức mà cả một số viên chức trong ngành cũng

bị tha hóa biến chất”. Chị nói tiếp : Cách đây 3 tháng, tôi đến ngân hàng gửi tiền tiết kiệm. Ngồi chờ mãi mới đến lượt mình. Ở nhà tôi đếm đi đếm lại chẵn 10 triệu đồng, đến khi đưa cho nhân viên ngân hàng đếm (theo đúng thủ tục phân từng loại tiền) chỉ còn 9 triệu 700 ngàn đồng ; 300 ngàn đồng “không cánh mà bay”. Chị kể tiếp : Có một anh được cử đi nước ngoài công tác. Theo quy định của Chính phủ, anh được phép đổi 500 USD để tiêu vật. Anh đã mượn bạn bè cho đủ số tiền nói trên. Sau khi làm thủ tục giấy tờ đến khâu đưa tiền VND để lấy tiền USD cũng thiếu mất 200 ngàn đồng. Mặc dù trước khi kê khai các loại tiền anh đếm, cộng đều khớp nhau. Anh nói : nhân viên để máy đếm tiền xa khách hàng và bằng các tiểu xảo rút nhanh gạt tiền vào các ngăn kéo, che chắn phối hợp nhịp nhàng ; đưa tiền rách lốt vào tập tiền của khách hàng để bắt vạ khách phải chịu... Nhìn những

nhân viên có trang phục đồng bộ, lịch sự, đeo phù hiệu, nhiều khách hàng đầu buồn bực chuyện thiếu tiền cũng để trong lòng, nào ai nổi to tiếng với nhau ở công sở.

Nghe câu chuyện rôm rả, một cụ chừng 70 tuổi cười nói vui : “Tôi cứ trách bà nhà tôi có tiền con ở nước ngoài gửi cho, bà cứ gói vào để ở góc tủ, sao bà không gửi tiết kiệm lấy lãi mà chi tiêu ?”. Bà nhà tôi trả lời : “Lời lãi chẳng biết là bao, mình già rồi mắt không còn tinh nhanh, chẳng biết họ đếm chác thế nào mà lần trước tôi đến gửi tiền ở một quỹ tiết kiệm cũng bị mất hơn trăm ngàn đồng”. Nghe các anh nói tôi liền tưởng có lẽ bà nhà tôi cũng là một nạn nhân của “lãi đếm”.

Anh bạn tôi (vốn là cán bộ chủ chốt của ngành ngân hàng) sau khi nghe được các câu chuyện kể trên buồn rầu nói : Lâu nay, trong quá trình chuyển sang cơ chế mới, chúng ta chú trọng áp dụng công nghệ khoa học, học vi tính, ngoại ngữ, marketing... mà chưa coi trọng đúng mức việc rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, nhân viên.

Một sự quên lãng thật đáng trách ! □



CUỘC HỦY DIỆT LỚN NHÂN DANH "ĐẠO LÝ"

QUANG LỢI

CUỘC không kích trên quy mô lớn do Mỹ và NATO phát động vào sáng 25 - 3 chống Liên bang Nam Tư đã trở thành cuộc chiến tranh lớn nhất không chỉ ở Ban-căng mà còn trên toàn lục địa châu Âu trong vòng nửa thế kỷ qua.

Tầm cỡ của cuộc chiến tranh này đã nhanh chóng vượt ra ngoài phạm vi giải quyết vấn đề Cô-xô-vô - một tỉnh gồm đa số người gốc An-ba-ni sinh sống đang đòi li khai ra khỏi nước Cộng hòa Xéc-bi-a thuộc Liên bang Nam Tư. Bóng đen cuộc chiến tranh đã bao trùm lên bầu không khí chính trị châu Âu và thế giới, đe dọa phá vỡ các mối quan hệ chiến lược và các cơ cấu an ninh quốc tế đang được hình thành sau "chiến tranh lạnh".

Không một lý lẽ nào có thể bào chữa, che đậy được tính chất phi nghĩa và bất hợp pháp của cuộc chiến tranh này. Đó là sự vi phạm nghiêm trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Nam Tư, là sự coi thường Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Bom và tên lửa hành trình Tô-ma-hốc đêm ngày dội xuống Nam Tư đã xé toang bức màn dối trá được che đậy bằng những ngôn từ mỹ miều của Mỹ và phương Tây về "dân chủ" và "nhân quyền". Họ đang bảo vệ thứ nhân quyền gì và loại dân chủ nào khi chính họ ngang ngược tước bỏ, chà đạp thô bạo điều thiêng liêng nhất, cốt tử nhất là độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia ?

Cô-xô-vô là một phần lãnh thổ không thể cắt rời của Liên bang Nam Tư. Giải quyết cuộc xung đột ở Cô-xô-vô phải dựa trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia này. Luật pháp quốc tế nào cho phép NATO đưa ra một công thức áp đặt với mục đích biến Cô-xô-vô thành một "nhà nước trong một nhà nước" bất chấp Nam Tư phải chấp nhận, nếu không sẽ phải hứng chịu cuộc không kích ?

Ngọn lửa chiến tranh ở Nam Tư càng soi rõ hơn van cờ của Mỹ và NATO ở khu vực này. Đối thoại hòa bình hay phát động chiến tranh, nhất nhất tuân theo triết lý của kẻ mạnh. Đối thoại theo kiểu của họ chỉ là để áp đặt tối hậu thư, chỉ là để lấy cớ tiến hành chiến tranh. Bản thực đơn được đưa ra ở Ram-bui-ê bị Bê-ô-grát dứt khoát từ chối có hai điều cốt lõi : tạm gác vấn đề chủ quyền của Cô-xô-vô lại trong ba năm, sau đó tiến hành cuộc trưng cầu ý dân ở Cô-xô-vô về nền độc lập ; trong thời gian đó, NATO sẽ bố trí 26 000 quân ở Cô-xô-vô để duy trì an ninh trật tự. Không ai không thấy rằng, bản hiệp định này đang mở đường cho Cô-xô-vô tách hoàn toàn khỏi Liên bang Nam Tư, cho phép NATO được đưa quân vào can thiệp ở bất cứ nơi nào trên lãnh thổ quốc gia này. Khi cái kịch bản đối thoại này chưa khép lại thì kịch bản chiến tranh đã mở ra. Như thế, cả lúc đối thoại cũng như lúc tiến hành chiến tranh, cái lô-gích của họ là lô-gích của kẻ mạnh.

Nhiều khi kẻ gây tội ác lại thường lên giọng thuyết giáo về đạo lý. Huy động các phương tiện chiến tranh, các loại vũ khí hiện đại nhất để tàn phá Nam Tư, những người chỉ huy cuộc hủy diệt này nói rằng NATO làm như vậy là để chấm dứt "thảm họa nhân đạo" do quân đội Xéc-bi-a đang gây ra ở Cô-xô-vô, là "một đòi hỏi cấp bách của đạo lý" (!). Thế nhưng, trước mắt nhân loại giờ đây không phải là "thảm họa nhân đạo" do quân đội Xéc-bi-a gây ra ở Cô-xô-vô nữa mà chính là "thảm họa nhân đạo" do chính cuộc không kích tàn bạo gieo rắc trên toàn lãnh thổ Nam Tư. Chẳng lẽ không phải là "thảm họa nhân đạo" khi có hàng nghìn dân thường bị giết hại bằng bom và tên lửa của NATO, cả một đất nước, một dân tộc bị đẩy vào cơn ác mộng chiến tranh ! Chẳng lẽ không phải là "thảm họa nhân đạo" khi nhiều bệnh viện, trường học, công trình dân sự bị bom và tên lửa NATO biến thành đồng gạch vụn, tổn thất lên tới

hàng tỉ USD ! Chẳng phải là dưới bom đạn của NATO mà làn sóng người tị nạn ở C6-xô-vô chạy sang các nước láng giềng đã lên tới hơn nửa triệu đó sao ?

Không thể nhân danh “đạo lý” để mang bom đạn trút xuống một quốc gia không phải là thành viên của NATO, không hề đe dọa an ninh của NATO. Thật là phi lý khi Mỹ và NATO dùng một cuộc chiến tranh quy mô lớn với những vũ khí hiện đại, tối tân nhất của khối quân sự hùng mạnh nhất thế giới can thiệp vào một cuộc xung đột mang tính chất sắc tộc ở một tỉnh thuộc một quốc gia có chủ quyền. Lấy cớ tránh đổ máu cho dân tộc này để gây đổ máu cho dân tộc kia là điều không thể chấp nhận. Kiểu “dùng lửa để dập lửa” không theo một quy chuẩn pháp lý nào là điều hết sức nguy hiểm trong thời đại ngày nay. Đây là cuộc chiến tranh bất hợp pháp, phản nhân văn nghiêm trọng mà khối quân sự này tiến hành. Cuộc không kích này đã đặt ra hàng loạt câu hỏi ngờ vực nhất về sự tồn tại của NATO đúng vào dịp khối này kỷ niệm 50 năm ngày thành lập (4-4-1949).

NATO là một sản phẩm của chiến tranh lạnh Đông - Tây. Lẽ ra khi tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va giải tán, Liên Xô tan vỡ thì NATO không còn lý do để tồn tại. Nhưng Mỹ lại theo đuổi một thứ lô-gích khác. Oa-sinh-ton coi đây là “cơ hội lịch sử” để thiết lập một trật tự thế giới dưới cây gậy chỉ huy của Mỹ mà NATO là công cụ sức mạnh hàng đầu. Mỹ đưa ra “quan niệm chiến lược mới” của NATO, chủ trương sửa đổi nguyên tắc “phòng thủ tập thể” để NATO được phép can thiệp quân sự vào “các cuộc xung đột và khủng hoảng liên quan đến lợi ích chung” nằm ngoài khu vực mà NATO “thi hành nhiệm vụ phòng thủ”. Như thế NATO đang đi theo hướng “châu Âu hóa” mà không cần sự ủy quyền của Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu (OSCE), từng bước theo hướng “toàn cầu hóa” mà không cần có sự ủy quyền của Liên hợp quốc. Sau “chiến tranh lạnh”, lẽ ra phải phát triển và củng cố vững chắc cơ chế đa phương duy trì hòa bình và an ninh ở tầm mức lục địa thông qua OSCE và ở tầm mức toàn cầu thông qua Liên hợp quốc. Nhưng, bằng việc không kích Nam Tư, NATO đã đặt mình ở vị trí độc tôn trong việc “bảo đảm hòa bình và an ninh quốc tế”. Đây trước hết là sự lộng hành của Mỹ vì NATO đang bị biến thành công cụ sức mạnh phục vụ cho chiến lược toàn cầu của Mỹ và hiện thời cỗ xe NATO đang lao theo đường ray mà Oa-sinh-ton sắp đặt.

Trước con mắt thế giới, một bi kịch lịch sử đang được tái lập, nhưng nghiêm trọng hơn !

Tám năm trước đây, Mỹ đã cầm đầu lực lượng Liên quân 28 nước tiến công I-rắc dưới danh nghĩa Liên hợp quốc. Còn lần này, cái tiền lệ nguy hiểm nhất mà Mỹ tạo ra là sự phớt lờ, vứt bỏ vai trò của Hội đồng bảo an và Liên hợp quốc - tổ chức quốc tế lớn nhất, có sứ mệnh bảo vệ hòa bình và an ninh thế giới. Cuộc không kích Nam Tư hoàn toàn là một cuộc chiến tranh mang nhãn hiệu Mỹ, nhãn hiệu NATO ! Thế là đã đến lúc ngay cả danh nghĩa Liên hợp quốc, Mỹ cũng không cần. Tính chất của cuộc chiến tranh này đang phá vỡ những quy chuẩn pháp lý sơ đẳng nhất của sinh hoạt quốc tế. Những gì mà Mỹ đã làm ở I-rắc trong hai cuộc khủng hoảng vùng Vịnh (1991, 1998) và nay đang làm ở Nam Tư đã đưa lại nhận định rằng, Mỹ đang cố chứng tỏ vai trò và sức mạnh tuyệt đối của “siêu cường duy nhất”. Cái cách hành xử của họ là sự áp đặt thô bạo ý muốn của người đang tự trao cho mình sứ mệnh “đặt chương trình nghị sự cho cả thế giới”. Họ đang cố chứng tỏ rằng, bạo lực quân sự sẽ là phương tiện hàng đầu để họ sắp xếp trật tự thế giới.

Cuộc không kích Nam Tư diễn ra chỉ sau chưa đầy hai tuần NATO mở cửa chính thức đón ba nước Đông Âu đầu tiên gia nhập khối quân sự này. Việc NATO “Đông tiến” đang hình thành một cục diện mới và chưa từng có ở châu Âu kể từ khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đến nay. Đó là việc tước mất của nước Nga những không gian chiến lược truyền thống, tạo ra một sự phân tuyến mới đầy ngờ vực. C6-xô-vô đang trở thành địa bàn thử nghiệm đáng giá nhất cho việc thực hiện “quan điểm chiến lược mới” của NATO. Đó là việc một NATO mở rộng theo hướng “châu Âu hóa” và “toàn cầu hóa” được phép tiến hành các cuộc can thiệp quân sự vào bất cứ nơi nào mà NATO cho rằng lợi ích an ninh của họ bị đe dọa. C6-xô-vô rõ ràng đang trở thành hàn thử biểu cho tiến trình tìm kiếm một cấu trúc an ninh quốc tế trong kỷ nguyên hậu “chiến tranh lạnh”. Trong lòng cuộc chiến tranh Ban-căng hiện thời đang dồn nén nhiều mâu thuẫn đan xen của đời sống chính trị quốc tế. Cuộc không kích đang giáng một đòn nặng nề vào tiến trình xây dựng lòng tin trong hệ thống quan hệ quốc tế trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI. Nó đẩy quan hệ Nga - Mỹ, Nga - NATO vào thời kỳ căng thẳng nhất kể từ khi đôi đầu Đông - Tây chấm dứt đến nay. Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đang bị bao phủ bởi bầu không khí

mang dư âm chiến tranh lạnh khi cả Nga và Trung Quốc đều kịch liệt phản đối cuộc chiến tranh này.

Dưới chiêu bài "chấm dứt thảm họa nhân đạo", cuộc không kích của Mỹ và NATO đang làm cho vấn đề Cô-xô-vô ngày càng trở nên phức tạp hơn. Lạm dụng can thiệp quân sự để dựng lên các quốc gia một cách bừa bãi, phá vỡ các đường biên giới lịch sử ở châu Âu và trên thế giới là một thảm họa lớn xét cả về trước mắt và lâu dài.

Chiến tranh là nghịch lý lớn nhất trong thời đại văn minh. Điều này lại càng nghiêm trọng bội phần khi Mỹ và NATO nhân danh đạo lý phát động một

cuộc chiến tranh chống lại một quốc gia có chủ quyền, bất chấp mọi nguyên tắc và khuôn khổ pháp lý hiện hành.

Công lý và lương tri nhân loại đòi hỏi Mỹ và NATO phải chấm dứt ngay cuộc không kích tàn bạo chống Nam Tư. Cuộc xung đột ở Cô-xô-vô, cũng như mọi cuộc xung đột khác trên thế giới nhất thiết phải được giải quyết bằng biện pháp hòa bình, triệt để tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia. Đó chính là sự mạch bảo khôn ngoan nhất, là nguyên tắc nghiêm ngặt nhất trong đời sống quốc tế hiện nay. □

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM

TỰ DO HÓA TÀI CHÍNH. ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ

● **Tự do hóa tài chính** là việc giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào các giao dịch tài chính, các hoạt động tài chính. Các hoạt động tài chính được tự do thực hiện theo cơ chế thị trường thì các dòng vốn được tự do lưu chuyển đến bất cứ đâu tùy thuộc ý muốn của nhà đầu tư mà không gặp bất cứ sự ngăn cản phi kinh tế nào tác động. Tự do hóa tài chính được phân ra 2 cấp độ : *Một là*, tự do hóa tài chính trong nước : xóa bỏ kiểm soát lãi suất và phân bổ tín dụng. *Hai là*, tự do hóa tài chính quốc tế : loại bỏ sự kiểm soát vốn và ràng buộc trong quản lý ngoại hối. Lãi suất là hạt nhân của tự do hóa tài chính - nghĩa là tự do hóa lãi suất. Lãi suất là do thị trường quyết định dựa trên cơ sở cung và cầu về đầu tư, vào mức tiết kiệm và thu nhập của nền kinh tế mỗi nước.

Hiện nay trong các diễn đàn kinh tế có ba xu hướng tự do hóa được đề cập nhiều nhất là : tự do hóa giá cả, tự do hóa thương mại và tự do hóa tài chính. Trong đó, tự do hóa tài chính là bước khó khăn nhất, mạo hiểm, mang nhiều yếu tố rủi ro, dễ gây cú sốc đối với nền kinh tế. Ở nước ta đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, việc tự do hóa tài chính cần thực hiện thận trọng có lộ trình phù hợp với phát triển của nền kinh tế. Nếu tự do các giao dịch vãng lai hay các giao dịch vốn quá mức cũng có nguy cơ nhiều biến động lớn các luồng ngoại tệ ra - vào, mà bài học của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á vừa qua đã chứng minh rất sinh động.

● **Ổn định tiền tệ** là ổn định sức mua đối nội và đối ngoại của nó, bao gồm ổn định giá cả và ổn định tỷ giá hối đoái. Ổn định giá cả chỉ là một mặt ổn định tiền tệ. Ổn định tiền tệ và tăng trưởng kinh tế có mặt mâu thuẫn nhưng cơ bản là đồng nhất. Nếu ổn định mà nền kinh tế không phát triển thì sự ổn định đó cũng vô nghĩa. Cũng không nên chỉ quan tâm đến tăng trưởng kinh tế mà quên nhiệm vụ kiềm chế lạm phát. Mục tiêu lý tưởng nhất là điều hành một chính sách tiền tệ sao cho ổn định để tăng trưởng kinh tế, hoặc tăng trưởng kinh tế trong ổn định. Điều này được thể hiện rõ trên bình diện vĩ mô về điều hành tỷ giá hối đoái. Nếu cố định và đóng băng tỷ giá trong một thời gian dài sẽ làm cho xuất khẩu bị bế tắc, sản xuất hàng hóa trong nước bị đình trệ. Việc quản lý nhập khẩu kém sẽ gây mất cân đối cán cân vãng lai, dẫn đến ảnh hưởng thu hút vốn nước ngoài. Nếu phá giá đồng tiền quá mạnh tay sẽ gây biến động giá cả trong nước, dẫn đến nguy cơ lạm phát. Dẫu rằng việc sản xuất trong nước được đẩy mạnh, xuất khẩu tăng nhanh, nhưng nhập khẩu sẽ đắt hơn, giá thành đầu vào tăng sẽ dẫn đến thua lỗ. Việc trả nợ vốn vay nước ngoài sẽ khó khăn (vay tỷ giá thấp, trả tỷ giá cao) dẫn đến doanh nghiệp bị phá sản. Không ít trường hợp các doanh nghiệp không dám vay ngoại tệ vì sợ tỷ giá lên, vay rồi không trả được nợ. Cho nên, việc thực hiện chính sách tiền tệ và sử dụng điều hành công cụ lãi suất và tỷ giá phải linh hoạt, nhằm làm cho tổng cung khớp với tổng cầu tiền tệ ; hàng hóa và dịch vụ khớp với tiền ; ổn định sức mua đối nội và đối ngoại của đồng tiền. Dự trữ ngoại hối có vị trí quan trọng bảo đảm ổn định tài chính, tiền tệ nói riêng và ổn định kinh tế vĩ mô nói chung và là một yếu tố quan trọng trong chỉ số tín nhiệm quốc tế của một quốc gia. □

NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HÒA BÌNH

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

Nhà máy thủy điện Hòa Bình đơn vị thành viên của Tổng công ty điện lực Việt Nam.

Địa chỉ : Thị xã Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình

Điện thoại : 8.256.385 - Fax : 18.854155

● Quy mô

Nhà máy thủy điện Hòa Bình là công trình đầu mối có tác dụng tổng hợp : Chống lũ - phát điện - Tưới tiêu và đảm bảo giao thông thủy.

- Gồm 8 tổ máy có công suất lắp đặt 1920 MW

- Dung tích hồ chứa 9.45 tỷ m³, trong đó dung tích hữu ích kết hợp chống lũ và phát điện là 5.6 tỷ m³.

● Hiệu quả

- Cất lũ hàng năm từ 4 - 6 triệu lũ lớn từ 5000 ÷ 22650 m³/s đảm bảo an toàn cho hạ lưu và thủ đô Hà Nội.

- Sản xuất cung cấp năng lượng điện lớn chiếm tỷ trọng cao trong lưới điện. Từ 31/12/1988 đến 3/1999 sản xuất trên 50 tỷ Kwh điện cung cấp cho cả nước.

- Tăng lưu lượng nước xuống hạ du về mùa kiệt, vượt trên 500 m³/s so với lưu lượng tự nhiên. Đảm bảo nhu cầu nước cho nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh và đẩy mặn ra xa các cửa sông.

- Đảm bảo tàu 1000 tấn đi lại thuận lợi cả mùa mưa lũ và mùa kiệt.

- Tạo ra quần thể công trình mang tính văn hóa và du lịch ở ngay cửa ngõ vùng Tây Bắc.



**TOÀN DÂN
SỬ DỤNG
ĐIỆN
TIẾT KIỆM
VÀ
AN TOÀN**



CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TT-HUẾ (THUA THIEN HUE TRANSPORT ENGINEERING CONSULTANT COMPANY)

Viết tắt: (HTEC)

Công Ty Tư Vấn XD Công trình Giao thông TT-Huế là DNNN được thành lập theo QĐ số 142/QĐ/UB của UBND Tỉnh TT-Huế, Chúng chỉ hành nghề tư vấn xây dựng số 496 mã hiệu 3301-00-00-01-207 do Bộ Xây Dựng cấp.

Lĩnh vực hoạt động:

- Lập dự án đầu tư các công trình giao thông.
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thiết kế và lập tổng dự toán các công trình cầu đường.
- Thẩm tra dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật công trình.
- Kiểm định chất lượng công trình.
- Giám sát kỹ thuật xây dựng.
- Xây dựng và thực nghiệm các đề tài nghiên cứu cấp Tỉnh, cấp Nhà nước.

Công ty có đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật chuyên ngành có đủ trình độ và kinh nghiệm khảo sát thiết kế các công trình có độ phức tạp kỹ thuật cao.

Công ty thực hiện khảo sát và thiết kế trên dây chuyền áp dụng công nghệ CAD hoàn chỉnh trong mạng máy tính chuyên dùng, đảm bảo tính chính xác, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật - mỹ thuật công trình và hình thức hồ sơ ở mức cao.

Công ty nhận hợp tác với các đơn vị trong và ngoài ngành các việc:

- Phối hợp nghiên cứu và thực nghiệm các đề tài liên quan đến công trình xây dựng.
- Thiết kế các kết cấu móng công trình đặc biệt.
- Triển khai tư vấn và ứng dụng công nghệ CAD trong khảo sát thiết kế công trình xây dựng



Cầu Bạch Yến một dự án do công ty thiết kế



Một dự án do công ty thiết kế



Phòng máy tính

Địa chỉ trụ sở: 06 PHAN BỘI CHÂU, THÀNH PHỐ HUẾ

TEL: 823816, 824829 TEL/FAX: 824972

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN THÂN

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI LONG AN

ĐỊA CHỈ: 9C - CẦU ĐỐT F2 - THỊ XÃ TÂN AN.

ĐT: 072.829246 FAX: 072.826146

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN TIẾN BÌNH

CHỨC NĂNG CỦA CÔNG TY:

- 1- Lập dự án đầu tư.
- 2- Tư vấn về đấu thầu và hợp đồng kinh tế.
- 3- Khảo sát xây dựng.
- 4- Thiết kế: TK quy hoạch, TK công trình, lập tổng dự toán và dự toán công trình.
- 5- Thẩm định dự án đầu tư.
- 6- Thẩm định thiết kế kỹ thuật.
- 7- Thẩm định Tổng dự toán công trình kèm theo thiết kế kỹ thuật.
- 8- Thẩm định DA và thiết kế các công trình đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
- 9- Kiểm định chất lượng công trình.
- 10- Quản lý dự án.
- 11- Xây dựng, thực hiện các công việc thuộc về đề tài nghiên cứu được công nhận.
- 12- Xác định nguyên nhân sự cố công trình, lập phương án gia cố sửa chữa và cải tạo.
- 13- Giám sát kỹ thuật xây dựng.



CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG

INVESTMENT & CONSTRUCTION DEVELOPMENT COMPANY

✦ ĐC: 29 BIS, NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU - Q.1 - TP.HCM

✦ ĐT: 8.244.402 - FAX: (84.8) 8224.518

✦ E. MAIL: VNB-INVESCO @BDVN.VND.NET

CHỨC NĂNG PHỤC VỤ

THẦU TRON GÓI:

- Lập dự án đầu tư
- Thiết kế kỹ thuật
- Thi công xây dựng
- Bàn giao cho chủ đầu tư

THẦU THI CÔNG:

- Công trình dân dụng
- Công trình công nghiệp
- Công trình hạ tầng
- Mạng điện - Trạm biến thế

DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Lập dự án-Thiết kế kỹ thuật
- Quản lý dự án-Tư vấn đấu thầu

ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐỊA ỐC:



Công ty Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã và đang thi công nhiều công trình trên phạm vi cả nước với chất lượng cao như: Cao ốc Norfolk, Cao ốc PDD, Cao ốc Indochine, Nhà hát Bến Thành - TTVH. Q1, Công viên Saigon Water Park, Nhà máy giày NIKE "Samyang VN" và "Changshin VN", Nhà máy sản xuất phim ảnh FUJI, TTTM 23/9. Công ty may Việt Tiến, Nhà máy

CÔNG TY THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP THỪA THIÊN - HUẾ (HUE GENTRACO)

Địa chỉ : 18 Trần Thúc Nhẫn - Thành phố Huế
Điện thoại : 054. 823639 - 823518 - 832360 **Fax :** 054.828439

Công ty được thành lập theo quyết định số 01/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế và được Bộ Thương mại cấp giấy phép xuất nhập khẩu tháng 09 năm 1994.

Ngành nghề kinh doanh :

- Hàng nông lâm, hải sản : Ớt, các loại đậu, tiêu, vừng, gừng, nghệ, sắn lát khô, tôm, mực, cá... Hàng thủ công mỹ nghệ bằng gỗ, mây song, tre, nhang, bột nhang.

- Hàng tiêu dùng : Mua bán xe gắn máy, xe đạp, hàng mỹ phẩm, hàng điện tử máy lạnh, hàng trang trí nội thất, công nghiệp thực phẩm, hàng may mặc, thủ công nghệ, hàng may thêu và nhiều loại hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu thiết yếu của Nhân dân.

- Kinh doanh phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ các ngành sản xuất.

- Vật liệu xây dựng : Mua bán, ký gửi xi măng, sắt và thép, gạch, gạch men, đá ốp lát, sứ, trang thiết bị vệ sinh cao cấp.

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn : Công ty có khách sạn Bến Ngự : 18 Trần Thúc Nhẫn - Huế cách ga xe lửa 150 m, gần bờ sông Hương, nằm ở trung tâm thành phố. Có diện tích 5000m². Sân vườn rộng rãi, phong cảnh đẹp. Khách sạn có 100 giường đầy đủ tiện nghi, có 2 nhà hàng ăn lớn với các món ăn đặc sản xứ Huế. Đội ngũ tiếp viên ân cần, lịch sự.

Khách sạn nhận hợp đồng tổ chức các tour du lịch trọn gói cho khách trong và ngoài nước.

- Hợp tác - liên doanh : Nhận liên doanh và hợp tác với tất cả các đối tác trong và ngoài nước về chế biến nông lâm, hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, các dịch vụ du lịch, kinh doanh khách sạn và nhà hàng.



CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC :

- KHÁCH SẠN BẾN NGỰ

Địa chỉ : 18 Trần Thúc Nhẫn - Huế

Điện thoại : 054. 828622 - 828623

- NHÀ HÀNG NGỌC SƯƠNG

Địa chỉ : 31 Nguyễn Công Trứ - Huế

Điện thoại : 054. 832784

- CỬA HÀNG ĐÔNG BA

Địa chỉ : 133 Trần Hưng Đạo - Huế

Điện thoại : 054. 823690

- XÍ NGHIỆP NHANG XK

Thị trấn : Tứ Hạ

Huyện : Hương Trà

Điện thoại : 054. 857564

- CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT

Địa chỉ : 161, 163 Trần Hưng Đạo - Huế

Tel : 054. 823716

- SIÊU THỊ TRƯỜNG TIẾN

Địa chỉ : 95 A Trần Hưng Đạo - Huế

Điện thoại : 054. 831143

- LẦU B' CHỢ ĐÔNG BA

Địa chỉ : Chợ Đông Ba

Điện thoại : 054. 827773

- PHÒNG KINH DOANH SỐ 1

Địa chỉ : 18 Trần Thúc Nhẫn - Huế

Điện thoại : 054. 845367

- PHÒNG KINH DOANH SỐ 2

Địa chỉ : 18 Trần Thúc Nhẫn - Huế

Điện thoại : 054. 823007

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM CÔNG TY XÂY LẮP ĐIỆN 3

Địa chỉ : Phường Hòa Minh -
Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : (0511) - 842246 -
842113 - 842284

Fax : 84. 511. 842289

GIÁM ĐỐC CÔNG TY :
Kỹ sư HỒ VĂN THÁI



Công ty xây lắp điện 3 là đơn vị chuyên ngành xây lắp điện, trực thuộc Tổng công ty điện lực Việt Nam. Công ty có đội ngũ CBCNV dày dặn kinh nghiệm với lực lượng xe, máy hiện đại và các thiết bị, dụng cụ thi công tiên tiến.

+ Công ty rất hân hạnh được tham gia :

- Nhận thầu và đấu thầu : Xây lắp các công trình đường dây và trạm từ 500 KV trở xuống. Xây lắp một số công trình công nghiệp và dân dụng. Cung cấp các loại xà, cầu kiện bê tông đúc sẵn, cột điện bê tông ly tâm, cột thép mạ kẽm nhúng nóng, dây cáp nhôm và cáp nhôm lõi thép các loại cho các công trình điện.

- Hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước để sản xuất phụ kiện điện, vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ - du lịch - khách sạn.

+ Các danh hiệu đã được Nhà nước trao tặng :

- 01 Huân chương Độc lập hạng nhì.
- 01 Huân chương Độc lập hạng ba.
- 03 Huân chương Lao động hạng nhất.
- 16 Huân chương Lao động hạng nhì.
- 42 Huân chương Lao động hạng ba.

+ Một số công trình đã xây dựng :

- 524 km đường dây tải điện 500 KV Bắc - Nam.
- Hơn 4000 km đường dây tải điện 220 KV và 110 KV.
- Hàng ngàn km đường dây tải điện 35 KV và 22 KV.
- Hàng trăm trạm biến áp từ 220 KV trở xuống.

+ Các đơn vị trực thuộc Công ty :

6 xí nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp và xây lắp điện ; 2 xí nghiệp kinh doanh khách sạn - dịch vụ ; 6 Tổng đội xây lắp điện, Thí nghiệm điện và vận tải ; 1 Trung tâm y tế và điều dưỡng.



Cột vượt sông Hậu, cao 90m cấp điện cho Cù Lao Dung, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (do công ty xây lắp điện 3 thi công)

5730



LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

Địa chỉ: Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại: (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax: 021.825126
 Tài khoản: 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAM THAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là: 500.000T supe phốt phát /năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
 - Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.
- Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.



CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.
 Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.
 Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6 , Natribisunfit kỹ thuật,

NaHSO_3 , a-xít sun fu ric H_2SO_4 , các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (Pv và Pa), NA_2SO_3 (P), NaHSO_3 (P)

HX
9
. H68B

Tap chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
MAY 28 1999
CURRENT SERIALS



UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 567

THÁNG RA HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

9

5-1999

MỤC LỤC

NHÂN KỶ NIỆM 45 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ (7-5-1954 - 7-5-1999)	ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP - Lùng lẩy Điện Biên, chấn động địa cầu 3
	LÔ VĂN PUỐN - Lai Châu - 45 năm truyền thống Điện Biên 9
NHÂN KỶ NIỆM 40 NĂM MỞ ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH - NGÀY TRUYỀN THỐNG BỘ ĐỘI TRƯỞNG SƠN (19-5-1959 - 19-5-1999)	PHẠM VĂN TRÀ - 40 năm - chặng đường vẻ vang của Bộ đội Trưởng Sơn - Đường Hồ Chí Minh 14
	NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI
	HÀ ĐĂNG - Nghị quyết và cuộc sống 18
	ĐỨC VƯỢNG - Thường xuyên tự phê bình và phê bình - một truyền thống tốt đẹp của Đảng 22
	ĐỖ QUANG TUẤN - Vài suy nghĩ về vấn đề xây dựng giai cấp công nhân hiện nay 24
	LÊ ĐĂNG DOANH - Hội nhập quốc tế - cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế nước ta 28
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	LÊ QUỐC KHÁNH - Di dân với vấn đề dân số và phát triển 29
	LÊ CÔNG TÁ - Về vấn đề tiếp nhận dân cư đến Tây Nguyên lập nghiệp 32
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	LÊ VŨ HÙNG - Đổi mới và nâng cao chất lượng chương trình giáo dục tiểu học 41
	TIẾN HẢI - VŨ NGỌC LÂN - NGUYỄN VĂN ĐỘ - Móng Cái hôm qua, hôm nay và ngày mai 44
	TRẦN KIM DUNG - Một số vấn đề thời sự của văn hóa Nam Bộ 48
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MAI NINH - Con Vọc quần đùi trắng 52
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	ANH VŨ - NATO với cuộc sắp đặt trật tự thế giới mới 53
	TRẦN TRỌNG - Một kiểu chiến tranh xâm lược thời toàn cầu hóa 56
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Mua bán nợ. Chuyển tiền 60

СОДЕРЖАНИЕ

ГЕНЕРАЛЬ АРМИИ ВО НГУЕН ЗАП: Блестящая победа Дьен Бьен Фу, что сотрясает земной шар. ЛО ВАН ПУОН: Лай Тяу: 45 лет: Дьенбьенфуской традиции. ФАН ВАН ЧА: 40 лет: славный погон Чыонгшонской Армии – Тропа Хо Ши Мина. ХА ДАНГ: Резолюции и жизнь. ДЫК ВЫОНГ: Частная самокритика и критика – замечательная традиция партии. ДО КУАНГ ТУАН: Некоторые мнения о проблеме укрепления рабочего класса в настоящее время. ЛЕ ДАНГ ЗОАНЬ: Мировая интеграция возможность и вызов для экономики нашей страны. ЛЕ КУОК ХАНЬ: Переселение и проблема населения и развития. ЛЕ КОНГ ТА: О проблеме принятия населения пришедшее на Тэй Нгуен для оседлого земледелия. АНЬ ВУ: НАТО новое расставление мирового порядка. ЧАН ЧОНГ: Один тип агрессивной войны во время глобализации.

CONTENT

Army General VÕ NGUYỄN GIÁP: The bright victory Điện Biên Phủ which shakes the globe. LÒ VĂN PUỐN: Lai Châu - 45 years of the Điện Biên Phủ tradition. PHẠM VĂN TRÀ: 40 years - a glorious stage of the Trường Sơn people's soldiers - the Hồ Chí Minh trail. HÀ ĐĂNG: Resolutions and life. ĐỨC VƯỢNG: Frequent self-criticism and criticism - an outstanding tradition of the Party. ĐỖ QUANG TUẤN: Some thoughts on the problem of the building of the working class at present. LÊ ĐĂNG DOANH: International merging - chances and challenges for our country's economy. LÊ QUỐC KHÁNH: Resettlement and the problem of population and development. LÊ CÔNG TÁ: About the problem of admitting the population coming to settle on the Central Highlands. ANH VŨ: NATO - a new arrangement of the world's order. TRẦN TRỌNG: A type of aggressive war in the time of globalisation.

SOMMAIRE

Le Général VÕ NGUYỄN GIÁP: La victoire retentissante de la campagne Điện Biên Phủ - une secousse pour le globe. LÒ VĂN PUỐN: Lai Châu - 45^e anniversaire de la campagne Điện Biên Phủ. PHẠM VĂN TRÀ: L'itinéraire glorieux de 40 ans des combattants du Trường Sơn - La piste de Hồ Chí Minh. HÀ ĐĂNG: Les Résolutions et la vie. ĐỨC VƯỢNG: La critique et l'auto-critique - une bonne tradition de notre Parti. ĐỖ QUANG TUẤN: Quelques réflexions sur l'édification de la classe ouvrière à l'heure actuelle. LÊ ĐĂNG DOANH: L'intégration internationale - opportunités et défis pour l'économie de notre pays. LÊ QUỐC KHÁNH: L'exode et le problème de population et de développement. LÊ CÔNG TÁ: Sur la réception des nouveaux habitants dans les hauts-plateaux du Tây Nguyên. ANH VŨ: l'OTAN et le nouvel ordre mondial. TRẦN TRỌNG: Un type de guerre d'agression à l'époque de globalisation.

SUMARIO

VÕ NGUYỄN GIÁP: Điện Biên majestuoso y estremecedor en el mundo. LÒ VĂN PUỐN: La provincia de Lai Châu y sus 45 años de tradición de Điện Biên Phủ. PHẠM VĂN TRÀ: 40 años - un glorioso tramo de los combatientes de Trường Sơn - la Pista Ho Chi Minh. HÀ ĐĂNG: Resolución y vida. ĐỨC VƯỢNG: Permanentes autocrítica y crítica - una buena tradición del Partido. ĐỖ QUANG TUẤN: Algunas reflexiones sobre la edificación de la clase obrera actual. LÊ ĐĂNG DOANH: Integración internacional - oportunidad y desafío para con la economía vietnamita. LÊ QUỐC KHÁNH: El éxodo poblacional y el problema de demografía y desarrollo. LÊ CÔNG TÁ: Sobre el éxodo de la población a residir en Tây Nguyên para trabajar y vivir. ANH VŨ : OTAN y su nuevo reordenamiento del orden mundial. TRẦN TRỌNG: ; Un nuevo tipo de guerra de agresión en el tiempo de globalización !

目录

• 武元甲大将: 震撼全球的奠边府战役 • 卢文颇: 莱州省: 奠边府大捷 45 周年 • 范文茶: 胡志明小道 — 40 年长山部队的光荣历程 • 何登: 决议与生活 • 德旺: 经常进行批评和自我批评是越南共产党的一个良好传统 • 杜光俊: 关于目前建设工人阶级的一些看法 • 黎登营: 融入国际: 越南经济的机遇和挑战 • 黎国庆: 移民与人口及发展问题 • 黎功佐: 关于安排到西原定居的居民的问题 • 英武: 北大西洋联盟与新世界秩序的安排 • 陈仲: 全球化时代的一种侵略战争。

LÒNG LẦY ĐIỆN BIÊN, CHẤN ĐỘNG ĐỊA CẦU

Đại tướng VÕ NGUYỄN GIÁP

Lời BBT. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 45 chiến thắng Điện Biên Phủ, Tạp chí Cộng sản đã cử một nhóm phóng viên đặc biệt do đồng chí Vũ Hiền, Phó tổng biên tập và đồng chí Trần Quang Nhiếp, Trưởng ban Chính trị - Triết học của Tạp chí, dẫn đầu đến xin phỏng vấn Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Tại nhà riêng của mình, Đại tướng đã có buổi nói chuyện rất thân tình với nhóm phóng viên. Sau đây là những câu hỏi của nhóm phóng viên và trả lời của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Phóng viên : Thưa Đại tướng, 45 năm đã qua kể từ ngày chiến thắng Điện Biên Phủ 1954. Liệu thời gian và tuổi tác có làm phai mờ ít nhiều trong ký ức của đồng chí về những ngày tháng hào hùng đó ?

Đại tướng Võ Nguyên Giáp : Không. Mặc dù 45 năm đã trôi qua, tôi thì tuổi tác đã cao, nhưng những ký ức về trận Điện Biên Phủ không hề phai mờ, trái lại còn in sâu trong tâm trí.

Những ký ức về Bác Hồ, về Bộ Chính trị, về các chiến sĩ, dân công và thanh niên xung phong gái trai, về những tướng lĩnh chỉ huy tài ba, những người anh hùng và dũng sĩ ngày nay không còn nữa...

Kỷ niệm đầu tiên tôi muốn nói là buổi họp của Bộ Chính trị ở Tỉn Keo, huyện Định Hóa, bàn về kế hoạch Đông Xuân 1953 - 1954, Bác Hồ chủ trì, có anh Trường Chinh, anh Đồng dự.

Lúc bấy giờ ta đã có đầy đủ thông tin về toàn bộ kế hoạch Na-va.

Tôi trình bày ý định táo bạo của Na-va tập trung một lực lượng cơ động rất lớn ở đồng bằng Bắc Bộ để khiêu chiến, làm tiêu hao chủ lực của ta, tạo điều kiện để giành quyền chủ động và tiến

tới giành một thắng lợi quyết định trong vòng 18 tháng.

Bác nghe chăm chú rồi bình thân nói : “Địch tập trung quân cơ động lớn” - Bác giơ bàn tay lên và nắm chặt lại, nói tiếp, “ta không sợ, ta sẽ buộc chúng phải phân tán lực lượng ra các hướng” ; Bác xoe bàn tay ra. Theo tư tưởng chỉ đạo ấy, ta đã nghiên cứu kế hoạch Đông Xuân, cho những bộ phận chủ lực của ta tiến về 5 hướng chiến lược nhằm những nơi hiểm yếu và tương đối yếu của địch, chọn hướng chính là Lai Châu ở Tây Bắc. Thế là trong kế hoạch của Na-va cũng như trong chủ trương của ta lúc bấy giờ chưa hề nói đến Điện Biên Phủ.

Tôi nhớ lại, ngày 19 tháng 11 năm 1953, ta họp Hội nghị quân sự toàn quốc để phổ biến kế hoạch Đông Xuân. Cán bộ chỉ huy các chiến trường đều có mặt, trừ Nam Bộ không ra kịp. Đến ngày 20 thì ta được tin *địch cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ*. Mấy ngày sau, địch tiếp tục tăng thêm lực lượng. Thế là, theo đề nghị của Tổng quân ủy, Bộ Chính trị hạ quyết tâm chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến, chỉ định Bộ chỉ huy chiến dịch và Đảng ủy Mặt trận. Tôi được chỉ định làm Chỉ huy trưởng kiêm Bí thư đảng ủy trực tiếp chỉ đạo mặt trận Điện Biên Phủ, đồng thời với tư cách là Tổng tư lệnh có nhiệm vụ chỉ đạo các chiến trường khác trên cả nước kể cả bộ đội tình nguyện của ta ở Lào và Cam-pu-chia, trừ mặt trận đồng bằng thì do anh Thanh và anh Dũng phụ trách.

Sau này, với khẩu hiệu “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”, Bộ Chính trị còn quyết định thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận do đồng chí Phạm Văn Đồng chủ trì.

Chúng tôi còn đợi một thời gian vì địch có thể nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để đón quân nguy ở Lai Châu về, chúng có khả năng tiếp tục tăng quân ở lại Điện Biên Phủ, đồng thời cũng có khả năng sẽ rút quân đi.

Đầu tháng 1 năm 1954, trước khi lên đường ra mặt trận, tôi đến *Khuổi Tát chào Bác*. Bác hỏi : “Chú ra mặt trận lần này có khó khăn gì không ?”. Tôi trả lời : “Chỉ khó khăn là xa hậu phương nên khi có vấn đề quan trọng và cấp thiết thì khó xin ý kiến của Bác và Bộ Chính trị”.

Bác nói : “Tổng tư lệnh ra mặt trận, tướng quân tại ngoại, trao cho chú toàn quyền, có vấn đề gì khó khăn, bàn thống nhất trong Đảng ủy, thống nhất với cố vấn thì cứ quyết định rồi báo cáo sau”. Khi chia tay, Bác nhắc : “Trận này quan trọng, phải đánh cho thắng ; chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh”. Những lời dặn dò của Bác là tư tưởng chỉ đạo giúp tôi có căn cứ để xử trí trong quá trình chỉ huy trận đánh.

Một kỷ niệm sâu sắc nữa là *vấn đề thay đổi phương châm của chiến dịch*, một vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với trận Điện Biên Phủ, tôi đã từng có lần nói đến, coi đó là *quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy của tôi*.

Ngày 5 tháng 1, tôi lên đường ra mặt trận. Dọc đường, tôi đã suy nghĩ đến phương án phải đánh dài ngày ; đồng chí trưởng đoàn cố vấn cùng đi cũng nhất trí như vậy. Nhưng, khi lên đến Sở Chỉ huy tiền phương thì được đồng chí Tổng Tham mưu trưởng ta cùng đồng chí tham mưu trưởng đoàn cố vấn đi trước nghiên cứu chiến trường báo cáo tình hình và đề nghị phương án tác chiến “đánh nhanh, thắng nhanh” tiêu diệt địch trong 3 đêm 2 ngày. Đồng chí trình bày : đánh nhanh có thể lợi dụng tình hình địch mới đến chưa kịp đứng chân vững chắc ; ta lại không kéo dài đến mùa mưa sẽ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là về tiếp tế. Đồng chí lại cho biết các cán bộ ta và các đồng chí cố vấn đều hoàn toàn nhất trí và đều có quyết tâm cao, sẵn sàng đợi lệnh. Tôi được quân báo cho biết lúc bấy giờ quân số của địch đã lên đến 9 tiểu đoàn.

Bản thân tôi cho rằng không thể đánh nhanh, thắng nhanh được. Khi trao đổi với đồng chí

trưởng đoàn cố vấn thì đồng chí ấy cũng cho biết đã nghe các đồng chí cố vấn đi trước báo cáo kỹ, toàn thể cán bộ đều nhất trí là nên đánh nhanh, thắng nhanh.

Trước tình hình ấy, tôi vẫn cho rằng không thể đánh nhanh được, nhưng chưa có cơ sở cụ thể để đề xuất vấn đề thay đổi quyết tâm. Tôi đã cho triển khai kế hoạch nhưng sau khi giao nhiệm vụ tôi nói thêm : “Tình hình địch còn thay đổi nên chủ trương cũng có thể thay đổi”. Tôi nói riêng suy nghĩ của tôi với đồng chí Chánh Văn phòng và chỉ thị cho quân báo theo dõi tình hình địch chặt chẽ, có triệu chứng gì mới thì báo cáo ngay, báo cáo từng ngày, mỗi ngày 2 - 3 lần.

Đến ngày nổ súng, địch đã lên đến 12 tiểu đoàn, các binh chủng kỹ thuật như pháo binh, xe tăng đều được tăng cường, đặc biệt địch đã củng cố công sự thực sự trở thành một tập đoàn cứ điểm vững chắc.

Suốt 11 ngày theo dõi tình hình và suy nghĩ, có hôm bị căng thẳng, quân y phải bó ngải cứu lên đầu cho tôi. Đến ngày 25 tháng 1, tôi đã đi đến kết luận dứt khoát : đánh theo kế hoạch đánh nhanh nhất định đưa đến thất bại, vì vậy cần phải thay đổi phương châm. Tôi triệu tập Đảng ủy họp vào sáng ngày 26 tháng 1.

Hôm ấy, từ sớm tôi sang gặp đồng chí trưởng đoàn cố vấn, theo nếp làm việc có sự trao đổi ý kiến cuối cùng trước mỗi trận đánh quan trọng. Đồng chí ấy hỏi thăm sức khỏe tôi và nói : trận đánh sắp bắt đầu, đề nghị Võ Tổng cho biết tình hình địch - ta lúc này như thế nào. Tôi nói : “tình hình địch đã có những thay đổi quan trọng, không thể đánh nhanh được, đánh nhanh sẽ thất bại”. Đồng chí ấy hỏi tôi : “vậy nên xử trí như thế nào” ? Tôi trả lời : “Theo tôi cần đình chỉ việc triển khai kế hoạch đánh nhanh, ra lệnh rút quân về vị trí tập kết và có kế hoạch chuẩn bị theo phương châm “đánh chắc, tiến chắc”.

Sau một lúc suy nghĩ, đồng chí nói : Tôi đồng ý với Võ Tổng. Tôi sẽ đã thông cho chuyên gia. Đề nghị đồng chí đã thông cho cán bộ Việt Nam.

Tôi trở về Sở Chỉ huy họp Đảng ủy mặt trận, trình bày những suy nghĩ của tôi từ hơn 10 ngày qua và nêu lên ý kiến : quyết tâm tiêu diệt Điện

Biên Phủ vẫn giữ vững, nhưng căn cứ vào tình hình địch đã trở thành một tập đoàn cứ điểm mạnh, đánh nhanh nhất định thất bại. Cần chuyển sang phương châm “đánh chắc, tiến chắc”. Ra lệnh rút quân và triển khai công tác chuẩn bị theo cách đánh mới. Trong Đảng ủy có đồng chí nói : nên giữ quyết tâm đánh nhanh theo kế hoạch đã định ; bộ đội đã được động viên, đang có quyết tâm cao, bây giờ rút ra thì ăn nói thế nào với cán bộ và chiến sĩ ; hậu cần cũng mới được chuẩn bị cho một thời gian ngắn, nếu kéo dài thì khó lòng bảo đảm ; trong lúc này ta lại có ưu thế binh lực, hỏa lực, lại có kinh nghiệm của bạn, cũng có thể thắng...

Tình hình khẩn trương, cần phải có quyết định sớm ; tôi nhắc lại lời Bác khi giao nhiệm vụ và đặt câu hỏi : đồng chí nào cho rằng đánh theo phương án đánh nhanh vẫn bảo đảm chắc thắng 100% thì giờ tay cho biết ý kiến. Không có ai giờ tay. Một số đồng chí nêu ý kiến : “Anh Văn hỏi vậy thật khó trả lời, vì đánh nhau, có ta nhưng còn có địch, ai mà bảo đảm được như vậy”.

Căn cứ vào ý kiến thảo luận, không có ai bảo đảm 100% chắc thắng, tôi đã kết luận : “Hoãn cuộc tấn công, rút quân ra, chuẩn bị lại theo phương châm “đánh chắc, tiến chắc”. Hội nghị nhất trí.

Ra lệnh cho bộ đội rút quân, kéo pháo ra và phải chuẩn bị thêm gần hai tháng, kiên trì làm công sự, đào hầm cho pháo, đào hơn 100 km giao thông hào để tiến quân ban ngày qua địa hình bằng phẳng ở cánh đồng Mường Thanh. Đánh chắc thắng, tiêu diệt từng cứ điểm, từng trung tâm đề kháng tiến tới tiêu diệt và buộc địch đầu hàng. Cuộc chiến đấu đã diễn ra trong 55 ngày đêm.

Thế là nhờ bám sát thực tiễn tình hình địch - ta, khi tình hình đã thay đổi thì ta kịp thời thay đổi cách đánh phù hợp với thực tiễn, nên đã đánh thắng.

Phóng viên : *Không chỉ Việt Nam ta mà cả thế giới đã từng nói rất nhiều về Điện Biên Phủ, về tầm vóc của chiến thắng. Vậy xin Đại tướng cho biết ý nghĩa lịch sử của chiến thắng này là gì ?*

Đại tướng Võ Nguyên Giáp : Với chiến thắng Điện Biên Phủ và các chiến thắng Đông

Xuân trên các chiến trường, quân và dân ta đã đánh bại quân đội viễn chinh Pháp, đưa đến thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ công nhận nước ta là một nước độc lập, thống nhất. Miền Bắc với Thủ đô Hà Nội được giải phóng hoàn toàn. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trở thành một quốc gia có chủ quyền, có vị thế mới trên trường quốc tế, hoàn toàn thoát khỏi ách đô hộ gần 100 năm của thực dân Pháp.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã tạo ra tiền đề và điều kiện, cơ sở về lý luận, kinh nghiệm và niềm tin để quân và dân cả nước ta tiến lên đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giành thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn trong cuộc chiến tranh 30 năm, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ đem lại độc lập, thống nhất cho Tổ quốc.

Về mặt quốc tế, chiến thắng Điện Biên Phủ đã báo hiệu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, mở ra một thời kỳ mới của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Như chúng ta đã biết, đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc đã xâm lược hầu hết các nước nhược tiểu ở các châu lục Á, Phi, Mỹ La-tinh. Hàng trăm dân tộc bị đế quốc thực dân đô hộ, sống cuộc đời nô lệ đầy tủi nhục mà chưa tìm được cách giải thoát. Với Điện Biên Phủ, lần đầu tiên trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc, một nước nhỏ vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, đất không rộng, người không đông, đã vùng lên đánh bại đội quân xâm lược hiện đại của một cường quốc tư bản phương Tây.

Sau Điện Biên Phủ, tôi đã có dịp đi một số nước Á, Phi, họ nói : Điện Biên Phủ là của chúng tôi ; nhờ có Điện Biên Phủ mà chúng tôi ngẩng đầu lên, và họ hô vang : *Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ.*

Điện Biên Phủ đã trở thành niềm tin, niềm tự hào của các dân tộc bị áp bức, đã động viên cổ vũ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Hàng trăm nước đã đứng lên đấu tranh giành được độc lập dưới những hình thức và mức độ khác nhau. Chủ nghĩa thực dân cũ đã bị tiêu diệt trên phạm vi toàn thế giới.

Phóng viên : *Thế kỷ XX sắp qua, xét dưới góc độ những cuộc chiến đấu của các dân tộc bị áp*

bức vì độc lập, tự do, liệu có thể xếp Điện Biên Phủ vào hàng những chiến công oanh liệt bậc nhất của thế kỷ này hay không ?

Đại tướng Võ Nguyên Giáp : Trong thế kỷ XX, nhân dân ta đã tiến hành một cuộc kháng chiến 30 năm để đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ. Trong cuộc kháng chiến vĩ đại ấy, có những trận quyết chiến chiến lược như cách mạng Tháng Tám, Điện Biên Phủ, Hà Nội 72 ngày đêm, Tết Mậu thân 1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975. Điện Biên Phủ là một trận quyết chiến chiến lược mà quân và dân ta đã tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của địch ở Đông Dương ; tiêu diệt và bắt sống một số quân viễn chinh xâm lược đông nhất và tinh nhuệ nhất của chúng. Chiến công oanh liệt ấy đã có tác động sâu rộng đối với phong trào giải phóng dân tộc, báo hiệu sự cáo chung của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới. Vì vậy, có thể nói Điện Biên Phủ được xếp vào hàng chiến thắng oanh liệt nhất trong thế kỷ XX.

Phóng viên : *Nhân dân và quân đội ta rất tự hào về tinh thần Điện Biên Phủ, coi đó như là một giá trị truyền thống cực kỳ quý báu, vậy nói gọn lại tinh thần đó là gì ?*

Đại tướng Võ Nguyên Giáp : Bước vào Đông Xuân 1953 - 1954, sau khi đề ra kế hoạch Đông Xuân và chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam, Bác Hồ đã trao lá cờ "Quyết chiến, quyết thắng" cho các đại đoàn để làm giải thưởng luân lưu.

Tinh thần Điện Biên Phủ chính là tinh thần "quyết chiến, quyết thắng" "thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Quân và dân mặt trận Điện Biên Phủ đã nêu cao lòng yêu nước, thương dân, căm thù giặc, vượt qua biết bao khó khăn, gian khổ, hy sinh, chiến đấu kiên cường, dũng cảm, phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng và trí thông minh sáng tạo của dân tộc Việt Nam để đánh thắng kẻ thù.

Phóng viên : *Bài học Điện Biên Phủ đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là hiển nhiên rồi. Liệu những bài học ấy có ý nghĩa thời sự gì đối với thời kỳ đổi mới - thời kỳ công nghiệp hóa,*

hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay không ?

Đại tướng Võ Nguyên Giáp : Hôm nay, 45 năm đã trôi qua, suy nghĩ về những bài học kinh nghiệm của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, tôi thấy rất bổ ích, rất cần thiết, có ý nghĩa thời sự. Đương nhiên, chiến tranh có những vấn đề của chiến tranh, hòa bình có những vấn đề của hòa bình, nhưng cũng có những vấn đề mang tính quy luật chi phối cả trong tình hình chiến tranh cũng như trong hoàn cảnh hòa bình. Lê-nin đã nói : Cái gì đưa chúng ta đến thắng lợi trong chiến tranh thì cũng sẽ đưa chúng ta đến thắng lợi trong hòa bình xây dựng.

Trước hết, cần phải khẳng định một bài học quan trọng bậc nhất, bài học ấy là : Chỉ có *sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ tịch* thì mới có thắng lợi to lớn trên mặt trận Điện Biên Phủ và trên các chiến trường toàn quốc.

Sau đây, tôi muốn nêu vài *bài học kinh nghiệm* mà tôi cho là quan trọng.

Một là, bài học phải luôn nắm vững quan điểm thực tiễn, luôn xuất phát từ thực tiễn.

Thực tiễn rất sinh động và luôn phát triển, phải luôn bám sát thực tiễn, phân tích mâu thuẫn nội tại, tìm ra quy luật vận động, hành động theo quy luật, có thể mới đi đến thắng lợi.

Đông Xuân 1953 - 1954 do ta bám sát tình hình, nắm được âm mưu địch, phân tích mâu thuẫn của chiến tranh xâm lược nói chung và của kế hoạch Na-va nói riêng, nên Bác Hồ và Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương kế hoạch đúng đắn, sáng tạo và sắc bén. Ta đã buộc địch phải phân tán lực lượng, điều động địch đến Điện Biên Phủ, nơi ta có điều kiện để tiêu diệt chúng.

Tại mặt trận Điện Biên Phủ, Đảng ủy, Bộ Chỉ huy chiến dịch đã luôn bám sát thực tiễn địch ta ở chiến trường, theo dõi từng ngày, biết được sự tăng cường lực lượng của địch, phân tích chỗ mạnh, chỗ yếu của địch và của ta. Khi đã phát hiện tình hình địch - ta đã thay đổi thì ta đã kiên quyết đổi cách đánh. Nhờ đề ra cách đánh đúng đắn phù hợp với tình hình thực tiễn, không "đánh nhanh, thắng nhanh" theo phương án lúc đầu là 3 đêm 2 ngày, mà chuyển sang "đánh chắc, tiến

chắc”, đánh trong 55 ngày đêm giành thắng lợi vĩ đại.

Nói đến chiến thắng 30-4 cũng vậy, do ta theo dõi sát tình hình phát triển của thực tiễn cục diện trên chiến trường nên đã từng bước điều chỉnh kế hoạch, kịp thời lợi dụng thời cơ mới xuất hiện. Do đó, lúc đầu định đánh trong 2 - 3 năm, về sau rút xuống 1 năm, rồi rút xuống trước mùa mưa 1975. Đại quân ta đã kịp thời xốc tới tiến công thần tốc, giành thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn chỉ trong thời gian 2 tháng.

Từ sau năm 1975, bước vào thời kỳ xây dựng đất nước, một thời gian, chúng ta đã kéo dài cơ chế quan liêu bao cấp, chủ quan duy ý chí, giáo điều dập khuôn theo mô hình chủ nghĩa xã hội của một số nước anh em. Do đó, tình hình kinh tế - xã hội nước ta đã lâm vào khủng hoảng. Từ Đại hội VI, Đảng ta đã nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật, phân tích tình hình thực tiễn, tiếp thu những mô hình sáng tạo ở cơ sở, tìm đúng mâu thuẫn, đề ra đường lối đổi mới, đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn kinh tế, xã hội nước ta, nên chỉ trong một thời gian ngắn, ta đã vượt qua khủng hoảng, đạt được những thành tựu to lớn bước đầu rất quan trọng. Đường lối đổi mới là sự phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới.

Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở một nước nông nghiệp lạc hậu, kinh tế chậm phát triển như nước ta, lý luận kinh điển chưa nói đến và cũng chưa hề có mô hình tiền lệ.

Ngày nay, tình hình thực tiễn thế giới và trong nước đang có biến đổi to lớn, sâu sắc.

Trên thế giới, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ đang phát triển như vũ bão, đặc biệt là sự phát triển của công nghệ điện tử, thông tin, của sinh học... Sự phát triển của cách mạng khoa học - kỹ thuật đang tác động sâu xa đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội của nhân loại.

Xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa ngày càng mở rộng, nhưng do các công ty tư bản đa quốc gia chi phối. Cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ cũng đang diễn biến phức tạp. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, trên thế giới đang xuất hiện xu thế hòa hoãn ; hòa bình, phát triển, nhưng xu thế ấy lại

xeo lẫn những cuộc chiến tranh cục bộ, chiến tranh sắc tộc, tôn giáo, gần đây lại xuất hiện một kiểu chiến tranh ngang nhiên xâm lược của một số nước dùng sức mạnh đánh lại một nước độc lập, có chủ quyền, vi phạm trắng trợn luật pháp quốc tế.

Đất nước ta đổi mới đã giành được thành tựu to lớn, chúng ta đang đứng trước những vận hội mới, đồng thời cũng đang đứng trước những thách thức lớn. Nhiều vấn đề về lý luận của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, của chiến lược phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học và an ninh quốc phòng trong tình hình mới đang đặt ra, đòi hỏi phải được giải đáp.

Tình hình nói trên càng đòi hỏi Đảng ta phải đi vào thực tiễn, nghiên cứu tổng kết thực tiễn, phát triển sáng tạo lý luận để tiếp tục hoàn thiện đường lối, đề ra các chủ trương, chính sách cho phù hợp quy luật phát triển. Ngày nay, tình hình có nhiều biến đổi rất khác trước, càng đòi hỏi chúng ta phải hết sức coi trọng nghiên cứu thực tiễn. Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý như Lê-nin đã nói. Chúng ta không thể dừng lại ở những nhận thức cũ, không chỉ căn cứ vào sách vở mà nhiều khi ta cũng chưa hiểu đúng, hiểu đầy đủ ý nghĩa cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Năm 1917, trước những biến đổi của thời đại, Lê-nin đã căn cứ vào thực tiễn nước Nga và cục diện quốc tế lúc bấy giờ đặt vấn đề nên có sự phát triển sáng tạo tư tưởng của Mác, vì thế đã làm nên Cách mạng Tháng Mười. Sau một thời gian thực hiện *chủ nghĩa cộng sản thời chiến* gặp khó khăn, Lê-nin đã nhìn thẳng vào sự thật mà đề ra *chính sách kinh tế mới* và những năm cuối đời đã nói đến phải thay đổi một cách căn bản nhận thức về chủ nghĩa xã hội.

Hồ Chí Minh, lãnh tụ thiên tài của Đảng, của dân tộc ta là người sớm nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và truyền bá vào nước ta. Người đã nắm vững tinh thần, lập trường, phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đã căn cứ vào tình hình thực tiễn Việt Nam, vận dụng nhuần nhuyễn với bước phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đường lối của quốc tế cộng sản để đề ra đường

lối cách mạng Việt Nam một cách đúng đắn, đưa cách mạng nước ta từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Thực tiễn đã chứng minh tư tưởng Hồ Chí Minh không những đúng đắn đối với cách mạng Việt Nam mà cũng rất phù hợp với sự phát triển của thời đại. Vì vậy, Đại hội VII của Đảng đã đi đến quyết định lịch sử: lấy *chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động*. Đại hội VII lại khẳng định cần nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh. Ở Việt Nam, nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh là cách bảo vệ tốt nhất chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Không thể nói, nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh là hạ thấp Mác. Nói như vậy là không hiểu, là xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh, là vô hình trung hạn chế việc phổ biến giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong sự nghiệp cách mạng hiện nay cũng như mai sau, toàn Đảng, toàn dân ta đang mong làm sao cho tư tưởng Hồ Chí Minh được tiếp tục đi vào cuộc sống. Nói và làm được những điều Bác đã dạy, mà cấp bách nhất là cán bộ, đảng viên hãy rèn luyện *tư tưởng, phẩm chất đạo đức, lối sống* như Bác đã nêu lên. Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đề ra việc học Di chúc Bác Hồ là rất đúng đắn và cấp thiết.

Tóm lại, đi vào thực tiễn, thực hiện dân chủ, dân chủ có kỷ cương trong nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận, tiếp tục tìm ra bước đi cụ thể, phương sách đúng đắn và sáng tạo, thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Bài học thứ hai là phải dựa vào sức mạnh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, của toàn dân, của cả nước. Điện Biên Phủ, một tập đoàn cứ điểm mà kẻ thù cho là bất khả xâm phạm, là một thách thức lớn đối với quân đội và nhân dân ta. Nhưng, như trên tôi đã nói, nhờ có đường lối và sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Bác Hồ, của Đảng trong Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, ta đã động viên được sức mạnh của toàn quân, toàn dân trong cả nước, từ Bắc chí Nam, từ miền ngược đến miền xuôi, từ vùng tự do đến vùng địch hậu và cả nhân dân nước bạn Lào, Cam-pu-chia, tranh thủ được sự

đồng tình, ủng hộ rộng rãi của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, của nhân dân tiến bộ thế giới, đặc biệt là nhân dân Pháp, cho nên chúng ta đã giành được thắng lợi huy hoàng như vậy.

Sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước giàu mạnh và bảo vệ Tổ quốc là một công cuộc khổng lồ. Muốn giành thắng lợi càng đòi hỏi phải đoàn kết toàn dân, thực hiện được khẩu hiệu chiến lược của Bác Hồ là "đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; thành công, thành công, đại thành công". Lúc này phải có chính sách *đoàn kết được toàn dân tộc trên nền tảng đoàn kết công nhân, nông dân, trí thức, đoàn kết thành một khối 54 dân tộc anh em, đoàn kết đồng bào các tôn giáo, đoàn kết đồng bào trong nước và đồng bào ta ở nước ngoài*.

Đồng thời phải có *chính sách đúng đắn và sáng suốt huy động được trí tuệ và năng lực sáng tạo, sức người, sức của của toàn dân*, của các thành phần kinh tế - xã hội, của mỗi người Việt Nam vào sự nghiệp xây dựng đất nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và bảo vệ vững chắc Tổ quốc thân yêu.

*
* *

Kỷ niệm 45 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và kỷ niệm 24 năm ngày đại thắng mùa xuân, chúng ta tưởng nhớ đến Bác Hồ, đến các anh hùng liệt sĩ, đến biết bao cán bộ, chiến sĩ, dân công, thanh niên xung phong và đồng bào đã hy sinh vì đại nghĩa để chúng ta có được ngày nay.

Nhân dịp này, qua Tạp chí Cộng sản, tôi xin gửi lời thăm hỏi ân cần đến toàn thể "chiến sĩ Điện Biên" và đồng bào đã góp phần làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Bước sang thiên niên kỷ thứ ba, chiến công hiển hách Điện Biên Phủ tiếp tục tô thắm truyền thống văn hóa của dân tộc, mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân Việt Nam, mãi mãi mang lại niềm tin và sức mạnh mới để vượt qua mọi thách thức, giành thắng lợi ngày càng to lớn trên con đường xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. □

LAI CHÂU - 45 NĂM TRUYỀN THỐNG ĐIỆN BIÊN

LÒ VĂN PUỐN *

LAI Châu là tỉnh miền núi cao, đất rộng, người thưa, nằm ở phía Tây Bắc của Tổ quốc, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh. Đây là ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc, nên từ lâu đã trở thành địa bàn có vị trí quân sự, chính trị trọng yếu, khiến cho nhiều kẻ thù nhòm ngó, xâm chiếm làm căn cứ để thực hiện những âm mưu xâm lược như Lai Phê, giặc cờ Vàng, Nhật, Tưởng, Pháp và Mỹ... Chính vì vậy, các thế hệ đồng bào các dân tộc Lai Châu luôn đoàn kết một lòng, kiên cường dũng cảm, bền gan nhất trí bám đất, bám rừng, không sợ hy sinh xương máu cùng nhân dân cả nước đánh bại mọi kẻ thù giành độc lập, tự do cho quê hương, đất nước. Tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất, giữa thế kỷ XVIII; cuộc khởi nghĩa của đồng bào huyện Điện Biên năm 1914 do tướng Lương Sám chỉ huy; cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mông do thủ lĩnh Giàng Tả Chay chỉ huy chống thực dân Pháp... Diễm son lịch sử huy hoàng của cả nước, của đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lai Châu là chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ ngày 7-5-1954 làm chấn động địa cầu, chôn vùi uy danh của bọn xâm lược Pháp, đem lại hòa bình cho đất nước.

Nói về ý nghĩa chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân kỷ niệm 10 năm sau giải phóng (7-5-1954 - 7-5-1964), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Trước đây 10 năm, chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến lâu dài gian khổ, anh dũng của quân và dân nước ta chống thực dân Pháp xâm lược và sự can thiệp của đế quốc Mỹ. Đó là thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta mà cũng là thắng lợi chung của tất cả các

dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Chiến thắng Điện Biên Phủ càng làm sáng ngời chân lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong thời đại ngày nay: chiến tranh xâm lược của đế quốc nhất định thất bại; cách mạng giải phóng của các dân tộc nhất định thành công”.⁽¹⁾

Đã gần nửa thế kỷ qua, hôm nay và mãi mai sau những ý nghĩa của chiến thắng Điện Biên Phủ mà Bác Hồ muôn vàn kính yêu của chúng ta chỉ ra vẫn còn nguyên giá trị. Truyền thống cách mạng, sức sống của chiến thắng Điện Biên Phủ luôn luôn cổ vũ nhân dân cả nước ta nói chung, đồng bào các dân tộc Lai Châu nói riêng vượt qua muôn vàn gian khổ, đập bằng mọi khó khăn thử thách giành thắng lợi cuối cùng.

Nhớ lại những ngày đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Lai Châu là mảnh đất xa xôi hẻo lánh, hiểm trở, phong trào cách mạng đến chậm so với mọi địa phương trong cả nước. Việc giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 diễn ra duy nhất và thành công ở huyện Quỳnh Nai. Nguyên nhân chính là lúc đó ở Lai Châu chưa có cơ sở cách mạng, chưa có tổ chức đảng để lãnh đạo phong trào quần chúng.

Trong khi nhân dân cả nước nô nức phấn khởi trước thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng bào các dân tộc Lai Châu vẫn còn tiếp tục chịu sự cai trị của chính quyền phong kiến gồm: các thổ ty, tri châu, công sứ, chánh tổng, lý trưởng, thống lý và phía tạo cùng với sự áp bức bóc lột của thực dân Pháp. Tuy

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lai Châu

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t. 11, tr 266

nhiên, đồng bào các dân tộc Lai Châu vẫn hướng về Cách mạng Tháng Tám, hướng về Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức nhiều phong trào cách mạng, chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa giành chính quyền.

Tháng 7-1949, một đội xung kích của E115 từ tỉnh Yên Bái bí mật mở đường tới các huyện : Than Uyên (Lao Cai), Quỳnh Nhai (Sơn La), Tuần Giáo và một số xã vùng cao Điện Biên - Lai Châu vận động phong trào cách mạng, xây dựng căn cứ kháng chiến, được gọi là đơn vị xung phong "Quyết tiến" và là tổ chức cách mạng đầu tiên, tiền thân của lực lượng vũ trang Lai Châu sau này.

Ngày 10-10-1949, chi bộ Đảng Cộng sản của tỉnh Lai Châu được thành lập, là tiền thân của đảng bộ Lai Châu ngày nay. Lúc đó, chi bộ đảng đã cử 5 đồng chí tới căn cứ kháng chiến của huyện Điện Biên tại xã Xa Dung, từ đây đã khai thông hành lang vùng căn cứ tới huyện Quỳnh Nhai (Sơn La) qua huyện Tuần Giáo (Lai Châu) rồi sang các tỉnh Bắc Lào. Phong trào mở rộng tới đâu, ở đó đều thành lập các đội du kích vũ trang với vũ khí chủ yếu là súng kíp tự tạo.

Trước sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang và phong trào cách mạng của quần chúng, thực dân Pháp đã tăng cường xây dựng thêm nhiều đồn bốt, công sự, bổ sung nhiều vũ khí trang bị. Chúng điên cuồng bắn phá, càn quét khủng bố, giết hại nhiều cán bộ, chiến sĩ, quần chúng cốt cán gây tổn thất to lớn cho cơ sở kháng chiến.

Năm 1952, chiến dịch Tây Bắc mở màn, lực lượng vũ trang, đồng bào các dân tộc tỉnh Lai Châu phối hợp với bộ đội chủ lực giải phóng một số huyện trong tỉnh.

Từ đây, quân và dân tỉnh Lai Châu, dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự đảng tiếp tục củng cố lực lượng, phong trào cách mạng sục sôi khí thế và ngày càng phát triển. Chỉ trong thời gian ngắn ta đã tiêu diệt các ổ nhóm phản cách mạng, cải tạo hàng trăm tên tù ngục, bắt gọn các nhóm biệt kích của địch.

Tháng 3-1953, đế quốc Pháp thông qua kế hoạch Na-va và âm mưu dùng Điện Biên làm bàn đạp chiến lược cứu vãn tình thế bi đát của chúng ở Đông Dương. Ngày 20-11-1953, chúng

cho quân nhảy dù chiếm đóng Điện Biên Phủ, biến nơi đây thành một tập đoàn cứ điểm quân sự mạnh nhất ở Đông Dương. Chúng điên cuồng bắn phá, càn quét, tàn sát bản làng, tập kích khu căn cứ kháng chiến, gây nhiều đau thương tang tóc cho nhân dân ta. Ngày 13-3-1954, quân và dân ta tấn công cứ điểm Him Lam, mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ. Và ngày 7-5-1954, chúng ta đã kết thúc thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, tiêu diệt và bắt sống 16 200 tên địch.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc Lai Châu đã huy động toàn bộ lực lượng bộ đội, công an, dân quân du kích, an ninh cơ sở sát cánh cùng bộ đội chủ lực trực tiếp chiến đấu và huy động hàng vạn người tham gia chiến đấu.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, quân và dân Lai Châu tiếp tục cuộc chiến đấu tiêu phi, trừ gian, tiêu diệt, bắt hàng trăm tên, trong đó có nhiều tên phi phản động nguy hiểm, thu nhiều vũ khí, góp phần giải phóng hoàn toàn tỉnh Lai Châu. Sau khi hoàn toàn giải phóng, đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc, chiến sĩ các lực lượng vũ trang ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, diệt dốt, giữ vững an ninh chính trị, chi viện nguồn lực cho tiền tuyến.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào các dân tộc Lai Châu đã phát huy truyền thống lịch sử Điện Biên Phủ anh hùng, cùng nhân dân cả nước vừa đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, vừa trực tiếp chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu. Trong 3 năm, 4 tháng, từ ngày Mỹ bắt đầu bắn phá, đến khi chúng ngừng ném bom, quân và dân Lai Châu đã anh dũng đánh 65 trận, bắn rơi tại chỗ 14 máy bay Mỹ, bắn bị thương nhiều chiếc khác. Với tinh thần "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", Lai Châu đã huy động hàng nghìn con em mình tình nguyện nhập ngũ tham gia cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam. Phối hợp với lực lượng cách mạng Lào đánh 71 trận, tiêu diệt và gọi ra hàng 600 tên địch, thu 400 khẩu súng và nhiều quân trang, quân dụng

khác. Nhân dân các dân tộc Lai Châu đã góp 19 vạn ngày công, giúp bạn Lào mở chiến dịch 800, giải phóng được một vùng rộng lớn trên đất bạn Lào, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng Lào anh em.

Trong sự nghiệp bảo vệ biên giới, đồng bào các dân tộc Lai Châu, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đoàn kết, phát huy truyền thống chống ngoại xâm, anh dũng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, làm thất bại âm mưu lấn chiếm biên giới bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền biên giới lãnh thổ quốc gia.

45 năm sau giải phóng Điện Biên Phủ, đảng bộ, chính quyền, nhân dân các dân tộc Lai Châu dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ đã phát huy truyền thống Điện Biên Phủ anh hùng, vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách và đã giành được những thắng lợi quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

Hòa bình lập lại, Lai Châu còn rất nhiều khó khăn. Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp độc canh, tự cung tự cấp, du canh du cư, đất đai sản xuất của đồng bào chủ yếu là nương rẫy, tình trạng thiếu đói thường xuyên diễn ra.

Khắc phục tình hình đó, từ năm 1955 đảng bộ Lai Châu xác định khôi phục kinh tế, ổn định đời sống nhân dân là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Từ đó, phong trào khai hoang, phục hóa, tăng vụ, sản xuất lúa nước, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật được mở rộng, sản lượng lương thực ngày một tăng, nạn đói lưu niên từng bước được giải quyết. Lúa chiêm xuân từ chỗ chưa có tập quán sản xuất; lúa mùa chỉ có 8 490 ha, sản lượng lương thực 1955 chỉ có hơn 40 000 tấn, đến nay lúa chiêm xuân đã có 6 400 ha, năng suất 47 tạ/ha; lúa mùa 16 000 ha, năng suất 33,4 tạ/ha; các cây lương thực khác tăng cả diện tích, năng suất, sản lượng. Do vậy, sản lượng lương thực năm 1998 đạt 170 000 tấn, không chỉ đáp ứng đủ lương thực cho đồng bào các dân tộc mà còn có lương thực bán ra ngoài tỉnh.

Cây công nghiệp từ chỗ chưa có, đến nay đã hình thành vùng sản xuất chè 1 400 ha ở Phong Thổ; cà phê 405 ha ở Điện Biên, Tuần Giáo;

trấu 4 000 ha; cây công nghiệp ngắn ngày 7 000 ha, cây công nghiệp, cây ăn quả như nhãn, vải... 1 000 ha.

Bên cạnh đó, đàn gia súc, gia cầm ngày một phát triển với mức tăng hằng năm 4 - 5%. Năm 1998, đàn trâu có 117 246 con; đàn bò 20 000 con; đàn lợn 208 147 con. Đặc biệt là đã hình thành vùng chăn nuôi bò tập trung ở Si Pa Phìn huyện Mường Lay với 2 000 con và đang tiếp tục mở rộng các vùng khác như Phong Thổ, Mường Tè...

Cùng với nông nghiệp, kinh tế rừng đang từng bước phát triển. Năm 1998 đã giao đất, giao rừng 660 000 ha, hằng năm trồng mới 1 000 - 2 000 ha. Đến nay, toàn tỉnh có 346 800 ha rừng, độ che phủ của rừng đạt 20,5%.

Đảng bộ và nhân dân Lai Châu nhận thức sâu sắc rằng, cùng với việc phát triển nông, lâm nghiệp, phải coi trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mới có thể đưa kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong những năm qua, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Lai Châu đang hình thành và phát triển khá. Sau khi giải phóng Điện Biên, cơ sở công nghiệp của tỉnh hầu như chưa có gì. Đến nay, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 147 tỉ đồng, mức tăng hằng năm đạt 5 - 8%. Một số cơ sở công nghiệp mới được hình thành và từng bước phát triển như: Nhà máy gạch tuynen 15 triệu viên/năm, Nhà máy bê tông đúc sẵn 2 000 sản phẩm/năm, than khai thác 2 vạn tấn/năm, Nhà máy bia công suất 3 000 - 5 000 lít/ngày, Nhà máy nước thị xã Điện Biên Phủ công suất 8 000 m³/ngày đêm, cơ sở xay xát gạo 10 tấn/ngày, chế biến gỗ 5 000m³/năm, điện thương phẩm 20 triệu KWh/năm. Tỉnh đang tiếp tục hoàn thiện Nhà máy chè với công suất 10 tấn búp tươi/ngày... Các ngành nghề truyền thống đang được khôi phục và từng bước phát triển.

Hệ thống dịch vụ thương mại của tỉnh cũng không ngừng phát triển, đáp ứng cơ bản các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần gắn với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã thâm nhập vào các xã, huyện thúc đẩy các hoạt

động sản xuất, đời sống đồng bào các dân tộc trong tỉnh, làm cho ngày một sôi động hơn.

Sau giải phóng, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh hầu như chưa có gì đáng kể. Đến nay, nhiều công trình trọng điểm được đầu tư xây dựng như : sân bay Điện Biên, mở rộng và nâng cấp đường quốc lộ, xây dựng hệ thống giao thông nông thôn. Từ chỗ không có đường giao thông đến các xã, chỉ có một số tuyến đường từ thị xã Lai Châu đến một số huyện, đến nay toàn tỉnh đã có 1 800 km đường, trong đó có 250 km đường nhựa và 119/154 xã, phường có đường ô tô đến. Nhiều công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng mới như : hệ thống đại thủy nông Nậm Rốm, hồ Huổi Phạ, hồ Hồng Sạt, hồ Pe Luông (khu vực Điện Biên) ; hệ thống thủy lợi Chiềng Sinh 1, 2, Áng Cang (Tuần Giáo), Cốc Phung (Phong Thổ), Tông Lệnh, Tà Là Cáo (Tủa Chùa). Đến nay tỉnh đã đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Thác Bay, điện lưới quốc gia được xây dựng đã đưa điện đến 6/10 huyện và một số xã, phường.

Bộ mặt đô thị và nhiều vùng nông thôn ngày càng được hình thành, đổi thay và tiến bộ. Sự nghiệp văn hóa - xã hội được đảng bộ chăm lo, xây dựng. Ngay sau giải phóng, đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc đã tập trung đầu tư - xây dựng hệ thống trường lớp để dạy chữ cho con em các dân tộc. Đến nay, toàn tỉnh đã có 6 000 giáo viên các cấp ; 209 trường học ; 4 402 lớp học. Số học sinh đến trường tăng 7 - 10% hằng năm. Riêng năm 1998 số học sinh toàn tỉnh đã có 121 515 em. Chất lượng dạy và học không ngừng được nâng lên. Đã có 2/10 huyện thị ; 43/154 xã, phường đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Phong trào học ngoại ngữ, học vi tính, các trường chuyên nghiệp quản lý, kỹ thuật đã và đang được mở rộng.

Từ chỗ chỉ có một số trạm quân y phục vụ quân đội, đến nay, toàn tỉnh đã có 3 bệnh viện cấp tỉnh, 7 bệnh viện cấp huyện, 10 trung tâm y tế, 23 phòng khám khu vực, 127/154 trạm y tế xã, tổng cộng có 1 500 giường bệnh. Đội ngũ làm công tác y tế là 1 987 người, trong đó có 198 bác sĩ, dược sĩ cao cấp ; bảo đảm cho mọi người

dân đều được chăm sóc sức khỏe. Nhân dân khi ốm đau đều được khám, chữa bệnh và có đủ thuốc. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng sau ngày mới giải phóng là 90%, đến nay chỉ còn 20%. Tỷ lệ này tuy vẫn cao song là sự cố gắng lớn của tỉnh. Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào từng bước được cải thiện. Là tỉnh miền núi cao nhưng đã cố gắng để 47% dân số được phủ sóng truyền hình, 60% dân số được phủ sóng phát thanh. Tỷ lệ đói nghèo hằng năm giảm từ 2 - 3,4%. Năm 1995 có 52% số hộ đói nghèo, đến nay còn 35,3%. Nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm tăng bình quân 5 - 7%. Tỉnh thường xuyên tổ chức thăm hỏi, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện để các gia đình thuộc diện chính sách khắc phục khó khăn, ổn định đời sống. Sắp xếp bố trí việc làm, ưu tiên học hành cho con em các đối tượng chính sách. Tỉnh đã xây mới và tu sửa 2 978 nhà tình nghĩa cho các đối tượng thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ. Tặng 1 925 sổ tiết kiệm trị giá 300 triệu đồng cho các đối tượng chính sách, nhận phụng dưỡng 18 đối tượng có công lao đặc biệt trong kháng chiến và các bà mẹ Việt Nam anh hùng. Cùng với sự đầu tư của Nhà nước, đồng bào các dân tộc Lai Châu đã huy động hàng chục vạn ngày công tu sửa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ. Tổ chức đón tiếp chu đáo 2 075 hài cốt quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất bạn Lào về nước. Thực hiện tốt việc chi trả, trợ cấp đối với những người có công trong các cuộc kháng chiến, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc ta.

Cùng với công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, lực lượng vũ trang trong tỉnh với nhiệm vụ hàng đầu là bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả cách mạng, luôn mài sắc tinh thần cảnh giác, có kế hoạch và chủ động làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Vận động nhân dân chống âm mưu lấn chiếm biên giới, chống lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ cuộc sống lao động sản xuất,

hòa bình, hạnh phúc của nhân dân, làm trong sạch địa bàn, giữ vững lòng tin của nhân dân với Đảng.

Đảng bộ và hệ thống chính trị của tỉnh cũng không ngừng phát triển. Khi hòa bình, toàn đảng bộ có 21 chi bộ với 212 đảng viên, 5 đồng chí tỉnh ủy viên, 20 đồng chí huyện ủy viên. Đến nay, toàn tỉnh đã có 14 đảng bộ trực thuộc tỉnh, 525 cơ sở đảng với 15 894 đảng viên. Số cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh và đảng viên kết nạp mới ngày càng tăng lên, vai trò lãnh đạo của cấp ủy từ tỉnh đến cơ sở ngày càng đi vào chiều sâu và rõ nét.

Đến nay, bộ máy lãnh đạo chính quyền 4 cấp từ tỉnh đến cơ sở được kiện toàn. Toàn tỉnh đã có 24 sở, ban, ngành tỉnh và tương đương với 10 620 cán bộ công nhân viên chức. Cùng với việc tăng cường củng cố hệ thống tổ chức, bộ máy, các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, việc cải cách hành chính đã được tiến hành từng bước hướng vào thực hiện tốt chức năng quản lý, phục vụ nhân dân.

Các đoàn thể quần chúng từ tỉnh đến cơ sở cũng không ngừng được củng cố, xây dựng, từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động tạo ra nhiều phong trào hành động nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh và của đoàn thể cấp trên.

Trong 45 năm qua, đảng bộ, chính quyền, các đoàn thể và đồng bào các dân tộc Lai Châu đã gìn giữ, phát huy truyền thống lịch sử và cách mạng của Điện Biên Phủ anh hùng, ra sức phấn đấu, xây dựng địa phương về mọi mặt và đã đạt được nhiều thành tích rất đáng tự hào. Đặc biệt là đảng bộ, chính quyền, nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu vinh dự được Đảng, Nhà nước trao tặng 1 Huân chương Sao vàng; 2 Huân chương Độc lập hạng nhất, hạng nhì; 6 Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba và nhiều tập thể, cá nhân trong tỉnh vinh dự được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý khác. Lai Châu có 1 142 liệt sĩ và nhiều thương bệnh binh, có 11 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 17 tập thể và 20 cá nhân được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân v.v..

Sự nghiệp đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa đang đặt ra cho đảng bộ, nhân dân các dân tộc Lai Châu những nỗ lực mới, nhằm phát huy mọi nguồn lực, vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành các nhiệm vụ nặng nề nhưng rất vẻ vang. Đó là bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia tuyến Tây Bắc dài 674 km, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội.

Để hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ đó, đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lai Châu phấn đấu tới năm 2000 đạt mức tăng trưởng GDP 9%; tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt từ 180 000 - 185 000 tấn; chăn nuôi tăng 4,5%; diện tích trồng mới chè 2 000 ha, cà phê 1 500 ha; tỷ lệ rừng được che phủ 28 - 30%; hoàn thành định canh, định cư 70% số hộ trong diện; 75% số xã có đường ô tô tới trung tâm xã; 30% số xã có điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt; kim ngạch xuất khẩu đạt 4 triệu USD; thu ngân sách địa phương đạt 140 tỉ đồng; tỷ lệ tăng dân số là 2,8%; học sinh đến trường hằng năm tăng 10%; xóa mù chữ cho 100% cán bộ xã và 50% cho đối tượng từ 15 đến 25 tuổi; phổ cập tiểu học cho 100% số xã, phường; tiêm chủng mở rộng cho 90% số trẻ em trong độ tuổi; xây dựng 40 - 45% số cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh v.v... Những mục tiêu trên đây tuy rất khiêm tốn so với nhiều địa phương trong cả nước nhưng để thực hiện được đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của đảng bộ, nhân dân các dân tộc Lai Châu, một tỉnh miền núi cao còn rất nhiều khó khăn, hạn chế.

Nhưng với tinh thần cách mạng tiến công, vì lợi ích và hạnh phúc của chính mình, vì sự giàu mạnh của đất nước, đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lai Châu phát huy truyền thống Điện Biên lịch sử, những thành tích và kinh nghiệm đã có 45 năm qua quyết tâm phấn đấu xây dựng Lai Châu trở thành một tỉnh giàu về kinh tế, vững về chính trị, mạnh về quốc phòng, an ninh, văn minh tiến bộ về đời sống văn hóa tinh thần. □

40 NĂM - CHẶNG ĐƯỜNG VẶ VANG CỦA BỘ ĐỘI TRƯỜNG SƠN - ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

PHẠM VĂN TRÀ *

CÁCH đây 40 năm, chấp hành Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-1959), thực hiện nhiệm vụ chi viện cho miền Nam, các tuyến giao thông vận tải được khẩn trương nghiên cứu và triển khai xây dựng. Ngày 19-5-1959, Thường trực Tổng Quân ủy chính thức giao nhiệm vụ cho "Đoàn công tác quân sự đặc biệt" - Đoàn 559 mở đường, vận chuyển hàng quân sự chi viện cho miền Nam; tổ chức đưa, đón cán bộ, bộ đội; chuyển công văn, tài liệu từ Bắc vào Nam và từ Nam ra Bắc. Ngày 19-5-1959 trở thành ngày truyền thống của Đoàn 559 - Bộ đội Trường Sơn và cũng là ngày khởi đầu của huyền thoại "Tuyến đường Trường Sơn" - "Đường Hồ Chí Minh" lịch sử.

Với lực lượng ban đầu gồm 500 cán bộ, chiến sĩ được tổ chức thành Tiểu đoàn giao liên vận tải 301, bằng phương tiện vận chuyển thô sơ, lấy sức người gùi hàng theo những con đường mòn mới mở, triệt để thực hiện phương châm hành động "ở không lán, đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng", các "đường dây" gùi hàng đã chủ động tránh địch, bảo đảm "tuyệt đối bí mật, an toàn" và đã mang những chuyên hàng đầu tiên đến đích giao cho Quân khu V.

Vừa tổ chức xây dựng lực lượng, vừa soi đường, rải trạm, vừa vận chuyển vũ khí, trang bị, tài liệu, đưa cán bộ, chiến sĩ vào miền Nam chiến đấu, chỉ trong vòng nửa năm, đến cuối 1959 tuyến giao thông vận tải quân sự Trường Sơn đã thật sự trở thành cầu nối giữa căn cứ địa miền Bắc với chiến trường miền Nam, góp phần đưa cách mạng miền Nam phát triển lên một cao trào mới.

Đế quốc Mỹ và tay sai đã tìm trăm phương, ngàn kế để đánh phá, ngăn chặn tuyến vận tải

quân sự chiến lược - Đường Hồ Chí Minh, đã dùng đủ loại phương tiện, vũ khí chiến tranh hiện đại, sử dụng những thành tựu mới nhất của khoa học - kỹ thuật để đánh phá. "Hàng rào điện tử", "chiến tranh điện tử", "chiến trường tự động hóa" cùng với các loại máy theo dõi tiếng động (cây nhiệt đới), bom mìn hiện đại nhất, kể cả dùng hóa chất độc phá hoại môi trường sống, gây mưa nhân tạo để làm đường sá lầy lội được sử dụng để phát hiện, cản trở, phá hoại việc mở đường vận chuyển của ta. Núi rừng Trường Sơn luôn luôn rung chuyển, bị cày đi xới lại bởi hơn 3 triệu tấn bom đạn, hóa chất độc của địch trút xuống, gây nhiều tổn thất về người, phương tiện vật chất và môi trường sinh thái. Nhưng, với chân lý sáng ngời mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên: "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một", "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", cả nước đã đứng lên "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", với tinh thần "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, Đoàn 559 từ một đơn vị nhỏ bé ban đầu đã phát triển và trưởng thành nhanh chóng, bao gồm đủ các lực lượng: công binh, vận tải (ôtô, đường sông, đường ống dẫn xăng dầu), pháo cao xạ, bộ binh, giao liên, thông tin, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến... thực sự trở thành một hướng chiến trường tổng hợp, lực lượng hiệp đồng binh chủng trên quy mô lớn "đánh địch mà đi, mở đường mà tiến", luôn luôn chủ động đáp ứng sự lớn mạnh của các hướng chiến trường.

Suốt 16 năm chiến đấu ác liệt, gian khổ, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh,

* Ủy viên Bộ Chính trị, Thượng tướng, Bộ trưởng Quốc phòng

luôn luôn nắm vững tư tưởng cách mạng tiến công, chủ động, sáng tạo, mưu trí, dũng cảm, không hề chùn bước trước bất cứ khó khăn, gian khổ, ác liệt nào. Cả Trường Sơn sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Lực lượng nào, đơn vị nào cũng có những sự tích anh hùng. Con đường nào, địa danh nào cũng là mảnh đất thiêng liêng rực lửa. Bộ đội Đường Hồ Chí Minh đã làm nên con đường huyền thoại - Đường Hồ Chí Minh, con đường đi tới độc lập, tự do của Tổ quốc.

Từ tuyến đường mòn bí mật gửi bộ đầu tiên, trong 16 năm, tuyến giao thông vận tải quân sự đã vừa đánh địch, vừa mở các tuyến dọc, ngang tạo thành "thế trận cầu đường". Thực hiện quyết tâm "máu có thể đổ, nhưng đường không thể tắc", một đường bị chặn, hai, ba đường mới xuất hiện. Đường chạy đêm bị đánh, đường chạy ngày ("đường kín") xuất hiện. Địch đánh một, ta làm mười, các lực lượng công binh, thanh niên xung phong Trường Sơn đã làm nên mạng đường liên hoàn, vững chắc gồm 5 hệ thống đường trục dọc, 21 đường trục ngang, nối Đông với Tây Trường Sơn vượt tới các chiến trường, với tổng chiều dài gần 2 vạn km đường ô tô, 1 400 km đường ống dẫn xăng dầu, 3 140 km "đường kín" cho xe chạy ban ngày và xây dựng hàng ngàn cầu, cống, ngầm... nối liền hậu phương miền Bắc với chiến trường miền Nam và với các vùng giải phóng của cách mạng hai nước Lào và Cam-pu-chia.

Gắn liền với việc xây dựng "thế trận cầu đường", việc tổ chức vận tải cũng luôn luôn phát triển theo hướng tác chiến hiệp đồng binh chủng quy mô ngày càng lớn. Lực lượng vận tải phát triển từ bí mật mang vác luân rừng, đến cơ giới hóa vận tải trên đường bộ, vận tải bằng đường sông, vận chuyển xăng dầu bằng đường ống, hợp thành một binh chủng vận tải cơ giới phát triển đến đỉnh cao trong việc bảo đảm khối lượng cơ sở vật chất đồ sộ và cơ động đáp ứng yêu cầu của lực lượng chiến đấu chủ lực cho các chiến trường. Cán bộ, chiến sĩ, lái xe, thợ máy "gan vàng, dạ ngọc", luôn chủ động, táo bạo vượt lên trên tất cả mọi thủ đoạn xảo quyệt sự đánh phá ác liệt của địch để chạy đêm, chạy ngày, lẩn sáng, lẩn chiều, chạy đội hình nhỏ, chạy đội hình lớn, chạy cung ngắn, cung dài... gây cho địch hết bất ngờ này đến bất ngờ khác.

Lực lượng pháo phòng không, từ những phân đội nhỏ ban đầu, đã nhanh chóng phát triển thành những lực lượng chiến đấu lớn, đủ sức đánh địch trên không, bảo vệ thắng lợi công cuộc chi viện chiến lược. Cán bộ, chiến sĩ phòng không đã kết hợp đánh nhỏ, đánh lớn, đánh ngày, đánh đêm, bắn rơi hơn 2 450 máy bay giặc Mỹ trên mục tiêu bảo vệ. Trong chiến dịch đường 9 - Nam Lào đã tạo ra những lưới lửa dày đặc, đập tan chiến thuật cơ động ồ ạt bằng máy bay lên thẳng của Mỹ - ngụy.

Lực lượng bộ binh, từ những phân đội nhỏ đến Trường Sơn sớm nhất để bảo vệ tuyến đường, đã nhanh chóng hình thành binh đoàn lớn, đủ sức đập tan những cuộc hành quân ngăn chặn của địch. Chính lực lượng này đã đánh hàng ngàn trận chống hành quân nông lán, biệt kích, thám báo của địch mà đỉnh cao là góp phần đánh bại cuộc hành quân quy mô lớn của Mỹ - ngụy ra đường 9 - Nam Lào (1971), loại khỏi vòng chiến đấu hơn 18 000 tên địch, bắt sống 1 190 tên, thu và phá hủy hơn 100 xe quân sự và hàng nghìn súng các loại, giải phóng đất đai, tạo và mở rộng địa bàn hoạt động cho tuyến chi viện chiến lược. Các đơn vị làm nhiệm vụ vận động quần chúng, xây dựng cơ sở giúp bạn Lào luôn luôn nêu cao tinh thần quốc tế trong sáng, góp phần tăng cường tình hữu nghị đặc biệt Việt - Lào.

Lực lượng giao liên, với đôi chân vạn dặm, "tận tình với đồng đội, tận nghĩa với chiến trường" bảo đảm hành quân, đưa đón bố trí nơi ẩn ở cho hàng triệu lượt cán bộ, chiến sĩ, thương binh, bệnh binh vào, ra các chiến trường an toàn, bí mật.

Cán bộ cơ quan chỉ huy, lực lượng thông tin, cơ yếu, quân y, lực lượng kỹ thuật, đội ngũ làm công tác văn hóa - văn nghệ... đã ngày đêm bám sát tuyến đường phục vụ đắc lực cho công tác chỉ huy và các lực lượng khác hoàn thành nhiệm vụ.

Các lực lượng bộ đội Đường Hồ Chí Minh càng chiến đấu, càng trưởng thành vững chắc về mọi mặt. Vừa chiến đấu, công tác, vừa xây dựng lực lượng, nêu cao ý chí tự lực, tự cường, mưu trí sáng tạo, coi trọng tổng kết đúc rút kinh nghiệm nên đã giải quyết thành công nhiều vấn đề khó khăn, thử thách, ác liệt do thực tiễn chiến trường đặt ra trên lĩnh vực tư tưởng, tổ chức tác chiến hợp đồng binh chủng, cũng như trong cuộc

sống... hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chỉ viện sức người, sức của cho các chiến trường mà Đảng, quân đội và nhân dân giao phó, góp phần làm nên cuộc Tổng tiến công Mậu Thân 1968, chiến thắng đường 9 - Nam Lào. Đặc biệt từ 1973 - 1975, đã nỗ lực vượt bậc, ra sức xây dựng cơ bản, tu sửa nâng cao chất lượng cầu đường đáp ứng yêu cầu thời cơ chiến lược mới trong cuộc Tổng tiến công nổi dậy Mùa Xuân 1975. Quán triệt phương châm "thần tốc, táo bạo", lực lượng vận tải Trường Sơn đã nhanh chóng tổ chức vận chuyển hai chiều các đơn vị chủ lực của quân đội ta, đưa một khối lượng cơ sở vật chất kỹ thuật lớn tới các chiến trường, đồng thời triển khai lực lượng công binh, bám sát các mũi tiến công của bộ đội, vừa tháo gỡ bom mìn, vừa nhanh chóng sửa chữa, bắc lại cầu mới cho đại quân ta tiến vào giải phóng các thành phố, thị xã và giải phóng Sài Gòn trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Bằng sự cống hiến to lớn, với hai vạn cán bộ, chiến sĩ hy sinh, gần ba vạn cán bộ, chiến sĩ bị thương và hàng vạn người mang thương tích chất độc màu da cam, bộ đội Đường Hồ Chí Minh đã làm nên con đường huyền thoại, là một trong những nhân tố quan trọng góp phần vào sự toàn thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Bộ đội Đường Hồ Chí Minh xứng đáng được Đảng, Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, và tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh ; 77 đơn vị, 44 cá nhân được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Hàng trăm đơn vị, hàng vạn cán bộ, chiến sĩ được tặng thưởng Huân chương các loại. Đó là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của ý chí quyết thắng, lòng dũng cảm, trí thông minh của con người Việt Nam và tinh thần đoàn kết giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia.

Thắng lợi của bộ đội Đường Hồ Chí Minh, trước hết thuộc về sự lãnh đạo, chỉ đạo tài tình, sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại - Người đã có tầm nhìn xa, trông rộng khai sinh ra tuyến đường, của sự quan tâm chăm lo của Quốc hội, Chính phủ, sự chỉ đạo chặt chẽ của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng. Thắng lợi đó cũng bắt nguồn từ sự đóng góp to lớn của các bộ, các ngành, sự phối hợp của các quân chủng, binh chủng, các chiến trường, sự chi viện của nhân dân cả nước, sự giúp

đỡ hết lòng của quân và dân Lào, Cam-pu-chia và các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đó là thắng lợi của tinh thần yêu nước nồng nàn, quyết tâm chiến đấu ngoan cường dám xả thân vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội của toàn thể cán bộ, chiến sĩ, thanh niên xung phong trên Đường Hồ Chí Minh. Đó cũng là thắng lợi của nghệ thuật tổ chức chỉ huy, hiệp đồng quân binh chủng trong thế trận chiến tranh nhân dân rộng khắp.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cả nước đi lên CNXH, Bộ đội Trường Sơn chuyển nhiệm vụ, tổ chức thành các binh đoàn xây dựng kinh tế kết hợp quốc phòng hoạt động trên địa bàn chiến lược. Binh đoàn 12 được hình thành trên cơ sở chuyển những đơn vị chuyên làm cầu, đường ở Trường Sơn trong chiến tranh sang làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng. Nối tiếp truyền thống bộ đội Trường Sơn, với tinh thần cách mạng tiến công, không một ngày nghỉ ngơi, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Binh đoàn 12 lại có mặt trên khắp mọi miền đất nước và nước bạn Lào, nhất là ở địa bàn biên giới rừng núi xa xôi hẻo lánh, khí hậu khắc nghiệt.

Nhiệm vụ chủ yếu đầu tiên của Binh đoàn 12 là xây dựng cơ bản Đường Hồ Chí Minh dọc theo Đông Trường Sơn dài hơn 1 900 km, cải tạo đường 9, khôi phục đường sắt Thống Nhất (đoạn Minh Cầm - Tiên An) ; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các khu kinh tế mới ở Tây Nguyên.

Binh đoàn đã triển khai lực lượng xây dựng quốc lộ 279 nối thông các tỉnh biên giới phía Bắc dài gần 1 000 km ; xây dựng, nâng cấp hàng trăm km đường bộ của quốc lộ 6, 7, 8, 9, 18, đường Nà Pheo-Si Pha Phìn (Lai Châu), đường Văn Quán-Nà Sầm (Lạng Sơn), đường Quyết Thắng (Hà Giang) và 6 tuyến đường sắt phục vụ nhiệm vụ bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN, trực tiếp xây dựng nhiều công trình kinh tế trọng điểm của Nhà nước ta, đồng thời đã giúp bạn Lào xây dựng cơ bản 9 tuyến đường, bảo đảm giao thông nhiều tuyến đường khác và xây dựng một số công trình kinh tế - văn hóa có giá trị.

Từ năm 1979 và trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới, Binh đoàn 12 là một doanh nghiệp kinh tế - quốc phòng thực hiện cơ chế tự

hạch toán với tên là Tổng công ty xây dựng Trường Sơn. Trước những thử thách nặng nề, nhất là sự cạnh tranh gay gắt, quyết liệt của cơ chế thị trường, phát huy truyền thống về vang của bộ đội Trường Sơn anh hùng, cấp ủy, chỉ huy và cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Binh đoàn 12 - Tổng công ty xây dựng Trường Sơn đã quán triệt và vận dụng sáng tạo các nghị quyết của Đảng, nghị quyết Đảng ủy quân sự Trung ương, chỉ thị, mệnh lệnh của Bộ Quốc phòng, đề ra chủ trương, định hướng sát đúng và giải pháp sáng tạo. Luôn coi trọng và xác định nhiệm vụ trung tâm là sản xuất kinh doanh kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, sản xuất ra những sản phẩm đích thực có chất lượng phục vụ đời sống xã hội, có hiệu quả kinh tế - chính trị - xã hội. Tổng công ty xây dựng Trường Sơn đã thường xuyên giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, coi trọng công tác đảng, công tác chính trị, chăm lo xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện; phát huy sức mạnh tổng hợp, sức mạnh truyền thống, xây dựng con người, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên cả về phẩm chất đạo đức và năng lực hành động theo yêu cầu nhiệm vụ xây dựng kinh tế, đồng thời đã tích cực đầu tư đổi mới thiết bị hiện đại và tiếp thu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Do vậy, giá trị sản lượng không ngừng tăng trưởng, bình quân tăng từ 30 - 35%/năm, nộp ngân sách năm 1998 tăng 8 lần so với năm 1989, đời sống người lao động được cải thiện đáng kể.

Tổng công ty đã tạo được những dấu ấn quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đã tham gia thi công một số công trình tiêu biểu có yêu cầu kỹ thuật cao như: thủy điện Sông Đà, đường dây 500 KV Bắc - Nam, đường bắc Thăng Long - Nội Bài, quốc lộ 5 (km 47 - 62, km 30 - 47), quốc lộ 1, đường Láng - Hòa Lạc, nghĩa trang liệt sĩ A1. Him Lam, Độc Lập (Điện Biên Phủ), nghĩa trang Hàng Dương (Côn Đảo), sân bay Điện Biên v.v..., đã thắng thầu quốc tế nhiều dự án xây dựng cầu, đường, bến cảng, sân bay, công trình thủy điện, thủy lợi v.v..., trong đó 5 công trình do Tổng công ty thi công đã được Nhà nước tặng Huy chương vàng chất lượng cao.

Nhiều năm qua Binh đoàn đã luôn luôn trân trọng giữ gìn và phát huy truyền thống, đền đáp sự công hiến, hy sinh của các thế hệ Bộ đội

Trường Sơn. Đã tập trung giải quyết chính sách còn tồn đọng sau chiến tranh của Đoàn 559; Rà soát trên 19 000 trường hợp hy sinh và làm thủ tục bàn giao danh sách gần 1 vạn liệt sĩ; góp phần tu bổ nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn; nhận phụng dưỡng 14 bà mẹ Việt Nam anh hùng, huy động hơn 1 tỉ 400 triệu đồng vào quỹ đền ơn, đáp nghĩa, xây nhà tình nghĩa và đã xây dựng xong Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh.

Với thành tích xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Binh đoàn 12 - Tổng công ty xây dựng Trường Sơn đã có 7 tập thể được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động và 2 cá nhân được tuyên dương Anh hùng lao động. Binh đoàn được tặng Huân chương Độc lập hạng nhất, 1 Huân chương Quân công hạng nhất, 1 Huân chương Quân công hạng nhì. Nhiều đơn vị và hàng trăm cán bộ, chiến sĩ được tặng huân, huy chương các loại.

Chặng đường 40 năm qua, Bộ đội Trường Sơn rất vinh dự được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương Sao vàng, huân chương cao quý nhất của Nhà nước ta.

Vô cùng tự hào với thành tích và truyền thống về vang 40 năm qua, các thế hệ Bộ đội Trường Sơn nói chung, đặc biệt là cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Binh đoàn 12 - Tổng công ty xây dựng Trường Sơn nói riêng cần tiếp tục quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, nghị quyết của Đảng ủy quân sự Trung ương; không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị, nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, bình tĩnh, tự tin, năng động sáng tạo làm kinh tế có hiệu quả, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả chính trị - xã hội, thiết thực đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước và củng cố quốc phòng. Thường xuyên coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên cả về phẩm chất đạo đức và năng lực làm kinh tế. Chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của quân đội, giữ gìn và phát huy truyền thống, đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng, đưa Tổng công ty xây dựng Trường Sơn trở thành doanh nghiệp kinh tế - quốc phòng mạnh của quân đội, sẵn sàng nhận, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong mọi tình huống. □

NGHỊ QUYẾT VÀ CUỘC SỐNG

HÀ ĐĂNG

Hội nghị sáu (lần 2) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) vừa đưa ra một quyết định độc đáo : “*Cải tiến việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng*”. Đó được xếp là nhiệm vụ thứ mười trong 10 nhiệm vụ của Nghị quyết Trung ương : “Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay”.

Nói “cải tiến việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết” là nói chung cho toàn Đảng, cho tất cả các cấp ủy đảng, từ Trung ương đến địa phương, chứ không riêng gì cho Trung ương. Nói “cải tiến” mà không nói là “sửa đổi”, điều đó có nghĩa là trong việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết lâu nay, vừa có cái *tốt* vừa có cái *chưa tốt*, vừa có cái *được* vừa có cái *chưa được*. Tốt nhiều hơn hay chưa tốt nhiều hơn, được nhiều hơn hay chưa được nhiều hơn, điều đó còn tùy thuộc ở từng cấp ủy, từng vấn đề được đặt ra để giải quyết, và cũng tùy thuộc ở những thời điểm nhất định. Nếu tất cả đều tốt, đều hoàn thiện thì không có sự cần thiết phải “cải tiến” và đặt thành một trong những nhiệm vụ cấp bách. Còn nếu tất cả đều hỏng thì đương nhiên phải xóa bỏ cách làm cũ, tạo ra cách làm mới, chứ không chỉ là “cải tiến”.

Khi tiếp cận quyết định “Cải tiến việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết”, điều ta có thể nghĩ ngay đến là phương pháp công tác hay phong cách lãnh đạo. Đúng là như vậy. Bởi vì ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết đều là những khâu quan trọng trong quá trình lãnh đạo. Cách ra nghị quyết và cách tổ chức thực hiện nghị quyết như thế nào có ý nghĩa rất quyết định đối với hiệu quả lãnh đạo, hiệu quả biến ý chí và quyết tâm của Đảng

thành hành động cách mạng của nhân dân, của cán bộ và đảng viên. Tuy nhiên, nếu hiểu cải tiến việc ra nghị quyết và thực hiện nghị quyết chỉ gói gọn trong phương pháp công tác và phong cách lãnh đạo thì chưa đủ. Ở đây, có vấn đề tư duy lãnh đạo, tức là nhận thức về mối quan hệ giữa biết và làm, giữa tri thức và hành động, giữa lý thuyết và thực hành.

Lâu nay, nhiều người vẫn nghĩ rằng việc ra nghị quyết thì dễ, thi hành nghị quyết mới là khó. Người xưa có câu : tri dị, hành nan (biết dễ, làm khó). Cũng có câu ngược lại : tri nan, hành dị (biết khó, làm dễ). Cuộc tranh luận giữa hai loại quan điểm này khó mà ngã ngũ, nếu cách hiểu *biết* và *làm* khác nhau. Ra nghị quyết là thuộc phạm trù *biết*. Tổ chức thực hiện nghị quyết là thuộc phạm trù *làm*. Nếu nghị quyết được đưa ra chỉ xuất phát từ ý nghĩ chủ quan của một người hay thậm chí của một cấp ủy, nếu những vấn đề đặt ra để giải quyết chỉ mang tính chất tư biện, và nếu các chủ trương, chính sách nêu trong nghị quyết đều là viển vông, trên mây trên gió, thì việc đưa ra loại nghị quyết đó quả là dễ, dễ trong nói nhưng khó trong làm. Còn nếu những nghị quyết được đưa ra trên cơ sở điều tra và nghiên cứu thực tiễn một cách tường tận, xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống và do cuộc sống đặt ra đòi hỏi phải giải quyết, và nếu như các chủ trương, chính sách nêu lên trong nghị quyết thực sự đáp ứng được lòng mong muốn của nhân dân đông đảo - nói một cách khác là người lãnh đạo *biết* được thực tế, *biết* được vấn đề đặt ra và *biết* được cả cách giải quyết vấn đề - thì việc ra được một nghị quyết như thế quả là khó, rất khó, khó trong việc ra nghị quyết nhưng lại rất dễ trong tổ chức thực hiện nghị quyết.

Trong chỉ đạo cụ thể, chúng ta thường quan tâm nhiều hơn đến việc tổ chức thực hiện nghị quyết. Không một nghị quyết nào của Trung ương hay địa phương mà lại không đề ra và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện. Khi kiểm điểm kết quả thực hiện nghị quyết, nếu là không thành công, chúng ta cũng thường tìm thấy nguyên nhân trước hết ở những kém cỏi trong việc tổ chức thực hiện. Khái niệm *đưa nghị quyết vào cuộc sống* hầu như đã trở thành quen thuộc trong các cấp bộ đảng, quen thuộc đến nỗi có những người nói mà không thực sự hiểu nội dung của nó là gì. Những năm gần đây, lại có một khái niệm mới : *đưa cuộc sống vào nghị quyết*. Có người hiểu, đưa cuộc sống vào nghị quyết có nghĩa là khi truyền đạt nghị quyết, phải đưa ra những dẫn chứng sinh động trong cuộc sống để cho người nghe có thể tiếp thu được nghị quyết một cách dễ dàng và hào hứng. Về một mặt nào đó, cách hiểu này không sai. Nhưng nếu nghị quyết không thực sự xuất phát từ cuộc sống và giải quyết những vấn đề của cuộc sống thì dù người truyền đạt có tài ba đến đâu cũng không thể thuyết phục được người nghe. Đưa cuộc sống vào nghị quyết cần được hiểu là một yêu cầu bắt buộc của việc ra nghị quyết. Như vậy, có thể hiểu rằng, “đưa cuộc sống vào nghị quyết” và “đưa nghị quyết vào cuộc sống” là hai quá trình khác nhau của lãnh đạo, hay nói đúng hơn là hai giai đoạn của một quá trình lãnh đạo. *Đưa cuộc sống vào nghị quyết* là *giai đoạn 1*, giai đoạn xây dựng nghị quyết. Ở giai đoạn này chủ thể là cuộc sống, còn nghị quyết là khách thể. *Đưa nghị quyết vào cuộc sống* là *giai đoạn 2*, giai đoạn tổ chức thực hiện nghị quyết. Ở đây nghị quyết là chủ thể, còn cuộc sống là khách thể. Dù thế nào đi nữa, ở cả hai giai đoạn, cuộc sống vẫn là cái quyết định nhất”⁽¹⁾.

Nghị quyết Hội nghị sáu (lần 2) đưa ra nhiệm vụ *cải tiến* trên cả hai mặt : cải tiến việc ra nghị quyết và cải tiến việc tổ chức thực hiện nghị quyết. Chính vì vậy mà chúng ta cần nghiên cứu một cách sâu sắc cả hai mặt đó,

cũng tức là nghiên cứu cả hai mặt của vấn đề : Đưa cuộc sống vào nghị quyết và đưa nghị quyết vào cuộc sống.

I - Cải tiến việc ra nghị quyết, hay là đưa cuộc sống vào nghị quyết

Khẳng định rằng cần tiếp tục đổi mới cách ra nghị quyết và chỉ thị của Đảng, Nghị quyết sáu (lần 2) nêu lên ba nội dung :

Thứ nhất : “*Đảng chỉ ra nghị quyết, chỉ thị khi thật cần thiết*”⁽²⁾. Nói một cách khác, khi không thật cần thiết thì không ra chỉ thị, nghị quyết. Đã có lúc ở nơi này hay nơi khác, cấp này hay cấp nọ, người ta coi việc ra chỉ thị hay nghị quyết là một thành tích lãnh đạo. Do đó, cùng trong một vấn đề, nghị quyết này chưa làm xong, đã ra nghị quyết khác ; chỉ thị này chưa được thi hành, chỉ thị khác đã tiếp nối. Cũng do đó, đã có thời, có tình trạng, cán bộ cấp dưới bị biến thành cái sọt, “chỉ thị đầy túi áo, thông cáo đầy túi quần”. Chỉ thị, nghị quyết càng nhiều càng dễ trùng lặp, có khi chồng chéo lên nhau, cái sau không bằng cái trước, thậm chí cái này phủ định cái kia. Nỗi khổ lớn của cán bộ cấp dưới trước hết không phải ở chỗ được giao quá nhiều nhiệm vụ mà là ở chỗ phải nhận quá nhiều chỉ thị, nghị quyết mà không biết mình sẽ phải thi hành như thế nào. Loại chỉ thị, nghị quyết không xuất phát từ sự cần thiết của cuộc sống, không phải để giải quyết những vấn đề bức bách của cuộc sống đều phải được coi là loại chỉ thị, nghị quyết không cần thiết, là sản phẩm của chủ nghĩa quan liêu, bần giấy. Chỉ ra nghị quyết, chỉ thị khi thật cần thiết, đó là mệnh lệnh của cuộc sống.

Thứ hai : “*Nghị quyết phải ngắn gọn, rõ ràng*”, sao cho “*các cấp ủy và tổ chức đảng từng ngành có thể thực hiện được ngay, giảm bớt thời gian chờ đợi hướng dẫn, cụ thể hóa ở các cấp*”.

(1) Trong bài “Lại chuyện cuộc sống và nghị quyết”, *Tạp chí Cộng sản*, số 19 (10-1998), tr 57

(2) Những câu đặt trong dấu kép “...” ở mỗi nội dung nêu ra từ đây xuống đều là những câu trích của Nghị quyết sáu (lần 2)

Chỗ yếu lâu nay của chúng ta là đã ra nhiều nghị quyết quá dài, lại thiếu cụ thể, cho nên khó nắm bắt và thực hiện. Ở đây, xin không đề cập tới nghị quyết của các Đại hội Đảng. Đó là những nghị quyết mang tầm chiến lược, là những văn bản tổng kết lý luận và thực tiễn cách mạng, đề ra phương hướng, nhiệm vụ và những giải pháp lớn mang tính toàn diện cho cả một thời kỳ. Những nghị quyết đó không thể ngắn gọn như những nghị quyết về từng vấn đề cụ thể.

Đối với những nghị quyết về một vấn đề cụ thể, *ngắn gọn* và *rõ ràng* là hai yêu cầu nhất thiết phải có.

Ngắn gọn không có nghĩa là không đề cập tới những điều cần thiết mà nếu thiếu nó thì nghị quyết sẽ không còn nội dung. Ngắn, gọn chỉ có thể hiểu là súc tích, ít lời, nhiều ý. Nghị quyết không phải là một bài chính luận, càng không phải là một báo cáo. Do đó, văn nghị quyết tuyệt nhiên không thể là văn nghị luận, càng không thể là văn báo cáo. Nghị quyết được chất lọc từ thực tiễn và đề ra những điều phải hành động, những việc phải làm. Giới hạn của sự ngắn, gọn ở đây là không được dài hơn và cũng không được ngắn hơn so với sự cần thiết. Nói dài để rồi người ta không nhớ, và nói quá ngắn để rồi người ta không hiểu được đều là có hại.

Rõ ràng trong nghị quyết bao hàm cả sự rõ ràng về nội dung và rõ ràng trong cách diễn đạt. Một nghị quyết đưa ra mà có thể hiểu theo cách này hay cách khác, làm xuôi cũng được, làm ngược cũng xong, đó là một nghị quyết không tốt, nếu chưa muốn nói là hỏng. Nghị quyết bảo làm thí điểm mà cấp dưới đưa ra làm đại trà vẫn được khen, thì đó không phải là một nghị quyết chuẩn xác. Trong các nghị quyết hay chỉ thị, những từ ngữ như ra sức, tăng cường, đẩy mạnh, nỗ lực phấn đấu, tích cực thực hiện... thường mang nặng tính hô hào hơn là có nội dung thiết thực. Bởi nó không nói được một cách rõ ràng, rành mạch cái việc phải làm.

Thứ ba : Các cấp, "trên cơ sở nghị quyết của Trung ương, xây dựng nghị quyết của cấp mình bằng các chương trình hành động cụ thể, phù hợp. Khắc phục ngay việc ra các nghị quyết chung chung, mô phỏng nghị quyết của Trung ương".

Đúng là như vậy. Nếu như nghị quyết của Trung ương đưa ra là do sự cần thiết khách quan của cuộc sống, không có không được ; và nếu như nghị quyết đó đã đủ rõ ràng, cụ thể thì cấp dưới chỉ việc thi hành, cần gì phải ra nghị quyết cho riêng mình. Dẫu sao, nghị quyết là ý chí tập thể của một cấp ủy. Cấp dưới ra nghị quyết của mình để thi hành nghị quyết của cấp trên là phải lẽ. Chỉ có điều, trong trường hợp này nghị quyết nhất thiết phải được xây dựng dưới dạng chương trình hành động cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh địa phương. Nếu lại mô phỏng nghị quyết của Trung ương, ra một nghị quyết chung chung thì đó chỉ là chủ nghĩa hình thức.

Cải tiến việc ra nghị quyết theo ba nội dung nói trên, đương nhiên, chưa phải là cải tiến toàn bộ quy trình ra nghị quyết. Nếu hiểu cuộc sống là điểm xuất phát cũng là mục tiêu cuối cùng của nghị quyết thì để đi tới một nghị quyết tốt, trước hết phải tiến hành một cách cẩn trọng việc điều tra, nghiên cứu thực tiễn, từ đó nêu lên những vấn đề cần phải giải quyết, bàn bạc và đề ra dự thảo nghị quyết. Dự thảo đó phải đưa ra lấy ý kiến của nhiều đối tượng khác nhau, từng bước bổ sung và hoàn thiện nó, cho đến khi đưa ra hội nghị chính thức bàn. Cách làm này đã đưa tới kết quả tốt đẹp của nhiều kỳ họp, nhiều nghị quyết của Trung ương. Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) là một thí dụ về sự cải tiến theo tinh thần mới.

II - Cải tiến việc tổ chức thực hiện nghị quyết, hay là đưa nghị quyết vào cuộc sống

Sự cải tiến trong lĩnh vực này cũng bao gồm ba nội dung chủ yếu :

Một là, "khi đã có nghị quyết, phải tập trung chỉ đạo thực hiện có kết quả, tạo chuyển biến thật sự, bảo đảm lời nói đi đôi với việc làm.

Cá nhân và tổ chức không làm, làm không đầy đủ, hoặc làm trái phải bị phê bình, xử lý kỷ luật”.

Khâu đầu tiên là làm quán triệt nghị quyết. Các phương thức thường dùng là : công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, phổ biến nhanh trong các cuộc họp và mở hội nghị nghiên cứu sâu. Mỗi phương thức như vậy đều có tác dụng của chính nó. Song nhìn chung, không phải nghị quyết nào cũng đều cần phải sử dụng cả ba phương thức nêu trên. Tâm lý của nhiều cán bộ cấp dưới là rất ngại phải cõm đùm, cõm nắm đến dự những hội nghị học tập nghị quyết mà sau đó không thu nhận được gì nhiều hơn những điều đã viết trong nghị quyết. Do đó, nếu như nghị quyết, chỉ thị của Đảng đã thực sự là cần thiết, thực sự ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu và dễ làm thì việc truyền đạt và nghiên cứu nghị quyết trở nên đơn giản hơn, không nhất thiết cứ phải mở hội nghị học tập và nghiên cứu.

Vấn đề cốt tử là làm. *Tạo chuyển biến thực sự* là tạo chuyển biến cả trong nhận thức và trong hành động. Cái kiểu mồm nói thông suốt, nhưng tư tưởng không thông, hành động không suốt là đáng phê phán. Phong trào chỉ có thể được tạo ra khi cán bộ, đảng viên nghĩ, nói và làm nhất quán.

Hai là, “tổ chức chỉ đạo, sơ kết rút kinh nghiệm, bổ khuyết kịp thời đối với việc triển khai nghị quyết của Đảng. Tổng kết việc thực hiện nghị quyết trước khi quyết định những chủ trương, nhiệm vụ mới”.

Sơ kết, tổng kết thường là khâu yếu nhất trong chỉ đạo thực hiện của chúng ta. Có những nghị quyết đã ban hành, nửa năm sau vẫn còn nằm trên giấy. Nghị quyết chẳng những không được thi hành, lại còn bị làm biến dạng đi, thậm chí làm ngược lại. Lại có những nghị quyết vừa mới đưa ra, đã lập tức có sự hưởng ứng rộng rãi. Không những chỉ chấp hành, cán bộ, đảng viên và nhân dân còn sáng tạo ra nhiều cách thức thực hiện. Nếu không sơ kết, tổng kết kịp thời, làm sao thấy được cái hay và cái dở ? Một nghị quyết không đưa được vào cuộc sống hoặc vào

cuộc sống nhưng biến dạng đi, thường có hai lẽ : hoặc là tổ chức thực hiện kém, hoặc là sai từ bản thân nghị quyết. Nếu không có sơ kết, tổng kết làm sao có thể hiểu được sai, đúng ở chỗ nào ? Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Tổng kết thực tiễn là cơ sở của việc sáng tạo ra lý luận. Tổng kết thực hiện nghị quyết là điều bắt buộc đối với các cấp ủy trước khi quyết định những chủ trương, nhiệm vụ mới. Nếu không làm như vậy, ắt sẽ dẫn đến chủ trương chồng lên chủ trương, nghị quyết chồng lên nghị quyết mà cuộc sống vẫn cứ ngưng đọng lại, thực tế đòi hỏi một đảng, nghị quyết ra một nẻo.

Ba là, “Các cấp ủy, tổ chức đảng phải tăng cường kiểm tra việc chấp hành nghị quyết của Đảng”.

Có thể nói “kiểm tra việc chấp hành nghị quyết của Đảng” lẽ ra phải là khâu mạnh nhất của các cấp ủy, thì trên thực tế, đó lại là khâu yếu nhất. Vì vậy Nghị quyết Trung ương lần này đòi hỏi “cấp trên phải tăng cường kiểm tra, đôn đốc ; còn cấp dưới phải báo cáo kịp thời, đầy đủ và trung thực tình hình lên cấp trên”. Kiểm tra, đôn đốc và báo cáo là hai mặt của cùng một vấn đề. Nó không nhằm tung hô thành tích hay xoi mói khuyết điểm của bên dưới, trái lại là để kịp thời phát hiện được cả cái hay và cái dở, cả cái được và cái mất, kịp thời khơi dậy nhân tố mới, uốn nắn lệch lạc, giải quyết các vấn đề nảy sinh. Kiểm tra để bớt được giấy tờ và sự hô hào chung chung. Không kiểm tra, đôn đốc tất sẽ dẫn đến sự tùy tiện, làm cũng được không làm cũng được, thậm chí làm đối, làm ẩu, làm láo báo cáo hay.

*
* *

Nhìn một cách tổng thể, Nghị quyết sáu (lần 2), với nhiệm vụ “cải tiến việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết”, đã thực sự giải quyết một vấn đề thực tiễn lớn, cũng là một vấn đề thuộc tư duy lãnh đạo : *mối quan hệ giữa nghị quyết và cuộc sống*. Kết luận rút ra là : Đưa cuộc sống vào nghị quyết là điều kiện tiên quyết để đưa nghị quyết vào cuộc sống. □

THƯỜNG XUYÊN TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH - MỘT TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA ĐẢNG

ĐỨC VƯỢNG *

NGHỊ quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII đã khẳng định lại vấn đề “thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình trong Đảng”. Từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta luôn coi trọng vấn đề tự phê bình và phê bình. Đó là một truyền thống rất tốt đẹp của Đảng. Nhờ có tự phê bình và phê bình mà Đảng đã vượt qua nhiều sóng gió, trưởng thành vượt bậc, trở thành đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam thành công. Các Điều lệ Đảng từ khóa I đến khóa VIII đều đề cao vấn đề tự phê bình và phê bình. Rất nhiều nghị quyết của Đảng đề cập đến vấn đề này. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói và viết rất nhiều về tự phê bình và phê bình trong Đảng. Những tác phẩm lớn của Người, như: “Sửa đổi lối làm việc” (1947), “Đạo đức cách mạng” (1958), “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” (1969)... đều phân tích rất sâu sắc vấn đề tự phê bình và phê bình trong Đảng.

Đảng cũng đã có nhiều cuộc vận động lớn về tự phê bình và phê bình.

Sau khi thành lập Đảng, cách mạng gặp nhiều khó khăn. Trước sự khủng bố trắng của địch, một số đảng viên nảy sinh những quan điểm, nhận thức khác nhau về mục tiêu và bản chất giai cấp của Đảng và những biểu hiện “tả” khuynh, hữu khuynh. Tháng 3-1931, Trung ương Đảng họp hội nghị phê phán những biểu hiện sai lầm trên. Một cuộc vận động trong Đảng được diễn ra, nhằm vào việc chấn chỉnh cấp ủy, chuyển

hướng hoạt động về chi bộ, đấu tranh chống “tả” khuynh và hữu khuynh trong Đảng.

Thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936 - 1939), trong Đảng có một số biểu hiện lệch lạc về quan điểm nhận thức giai cấp sau thất bại của Mặt trận dân chủ trong cuộc tranh cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ. Đảng mở cuộc tự phê bình và phê bình nhằm uốn nắn những lệch lạc trên, kịp thời lãnh đạo và giáo dục chính trị, tư tưởng cho

cán bộ, đảng viên. Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ viết tác phẩm “Tự chỉ trích”, nêu rõ nguyên tắc tự phê bình và phê bình trong Đảng, phê phán xu hướng “tả” khuynh, cô độc, làm cho Đảng co bé lại, hẹp hòi, xa cách quần chúng và xu hướng hữu khuynh thỏa hiệp, lung lay trước những tình hình nghiêm trọng, lãng quên chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Sau cuộc vận động này, Đảng được củng cố một bước.

Năm 1951, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang ở giai đoạn gay go, quyết liệt, Đảng mở cuộc vận động xây dựng Đảng, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tinh thần tự phê bình và phê bình. Lúc này, bên cạnh những tư tưởng tích cực, trong Đảng bộc lộ một số tư tưởng tiêu cực: ngại khó, ngại khổ, kém ý thức kháng chiến lâu dài, thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, quan liêu, hủ hóa, tham ô, lãng phí... Qua tự phê bình và phê bình, khuyết điểm của cán bộ, đảng viên được sửa chữa đáng kể. Nhiều đồng chí đã đề ra kế hoạch phấn đấu tốt, gây không khí lành mạnh trong Đảng. Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư coi việc tự phê bình và phê bình lần này là cuộc đấu tranh tư tưởng gay go và gian khổ, là một cuộc cách mạng tư tưởng, nên cán bộ, đảng viên đã có ý thức rất cao trong sinh hoạt chi bộ, “cọ xát” mạnh, làm cho tư tưởng xấu bật ra để rồi có biện pháp khắc phục.

* PGS, PTS, Vụ trưởng, Ban Cán sự Đảng ngoài nước

Năm 1961, Đảng mở Cuộc chỉnh huấn mùa xuân, thông qua tự phê bình và phê bình để xây dựng con người xã hội chủ nghĩa, khắc phục chủ nghĩa cá nhân, tự do vô tổ chức, vô kỷ luật. Đây là đợt sinh hoạt chính trị lớn ở trong Đảng và xã hội. Vấn đề đặt ra và giải quyết trong đợt chỉnh huấn này là giữ gìn sự thống nhất của Đảng, phát huy dân chủ nội bộ, xây dựng mối liên hệ chặt chẽ hơn giữa Đảng và nhân dân. Yêu cầu của đợt chỉnh huấn này, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : “Mỗi người phải cố gắng bản thân, đồng thời dựa vào sự giúp đỡ của tập thể thật thà tự phê bình và thành khẩn phê bình để thấy rõ cái hay và cái dở, để sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm”⁽¹⁾. Cuộc vận động này thu được kết quả tốt.

Lần này, thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, Đảng lại mở cuộc vận động tự phê bình và phê bình trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Thông qua tự phê bình và phê bình mà rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên ; nêu gương tốt, ngăn ngừa và đẩy lùi một bước quan trọng tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, đấu tranh khắc phục chủ nghĩa cá nhân vụ lợi, địa vị, cục bộ, quan liêu, tham nhũng, lãng phí của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Trong bài phát biểu tại phiên bế mạc Hội nghị lần thứ 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, ngày 2-2-1999, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đặt vấn đề “xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc, kiên quyết sửa chữa sai lầm và khuyết điểm chính là sự đền đáp công ơn đối với nhân dân, với dân tộc”⁽²⁾. “Đảng là đạo đức, là văn minh. Tự phê bình và phê bình và kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, thực hiện dân chủ là một truyền thống tốt đẹp của Đảng ta”⁽³⁾.

Như vậy, từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã có ít nhất 5 cuộc tự phê bình và phê bình trong cuộc vận động lớn xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Sau mỗi cuộc vận động tự phê bình và phê bình, Đảng lại được củng cố thêm một bước. Tư tưởng trong Đảng lại lành mạnh hơn, trong sáng hơn, có sức sống hơn.

Để cuộc vận động tự phê bình và phê bình lần này đạt kết quả tốt, với mỗi cán bộ, đảng viên,

phải hết sức chú trọng đến tự phê bình ; còn với tổ chức cơ sở đảng phải biết động viên và bảo đảm “an toàn” cho những đồng chí phê bình. Hiện tượng “đấu tranh tránh đầu”, “lời nói đọi máu” chưa phải đã chấm dứt. Một số đồng chí vẫn cho rằng, tình hình tiêu cực như hiện nay, nói ra liệu có giải quyết được vấn đề gì không, hay là lại đầu vào đầu ! Mấy năm gần đây, Đảng đã có bước tiến lớn về cuộc vận động dân chủ ở trong Đảng và xã hội bằng việc xây dựng hàng loạt quy chế, thể chế dân chủ, đã làm cho hiện tượng thành kiến, trù dập giảm đi rõ rệt. Thông qua dân chủ, nhân dân đóng góp ý kiến với Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng Đảng, phát triển kinh tế, văn hóa, duy trì trật tự an ninh xã hội. Dân chủ dẫn đến đổi mới. Đổi mới được là nhờ dân chủ. Cũng thông qua cơ chế dân chủ mà thực hiện được tự phê bình và phê bình. Vì vậy, muốn tự phê bình và phê bình tốt, phải mở rộng dân chủ, làm cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức sống trong Đảng và có sức tỏa sáng ra toàn xã hội. Bác Hồ đã chỉ rõ : phải coi tự phê bình và phê bình là công việc làm hằng ngày, như rửa mặt, chải đầu. Minh sai, phải tự sửa chữa, người sai, mình phải nhắc nhở. Đời xưa, có một nhà hiền triết cứ mỗi lần làm điều gì tốt, lại bỏ một hạt đỗ vào lọ, làm điều gì xấu, bỏ một hạt đỗ đen vào lọ. Vài ngày, đỗ đỗ ra đếm. Thấy nhiều đỗ đen, ông kiên quyết sửa mình. Dần dần số đỗ đen ít đi, đỗ đỗ nhiều lên, ông tự đánh giá sửa mình tốt. Ngày nay, không thấy ai làm như nhà hiền triết ấy, nhưng nếu lúc nào cũng nghĩ đến phải tự sửa mình, đến một ngày nào đó, mình sẽ ít khuyết điểm hơn.

“Đảng viên đi trước, làng nước theo sau” là phương châm hành động đúng đắn nhất của những người cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới. □

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 10, tr 315, 316

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 59

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Sổđ*, tr 60

GIAI cấp công nhân nước ta đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển. Từ khi đất nước tiến hành sự nghiệp đổi mới, giai cấp công nhân có nhiều biến động về số lượng và chất lượng. Công nhân trong khu vực kinh tế nhà nước giảm, trong khu vực kinh tế tư nhân và khu vực liên doanh với nước ngoài tăng lên. Nhiều ngành nghề mới hình thành và phát triển như: lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử, tin học, dầu khí... Với chính sách cổ phần hóa, số công nhân có cổ phần trong doanh nghiệp hiện nay tuy còn nhỏ nhưng sẽ ngày càng tăng lên. Tính đến cuối năm 1997, đội ngũ công nhân có khoảng gần 6 triệu người, trong đó nữ chiếm khoảng 46%, công nhân kỹ thuật khoảng 30%. Tuy chỉ chiếm 8,6% dân số, 1,6% lực lượng lao động xã hội, nhưng giai cấp công nhân đang nắm giữ các cơ

sở vật chất quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, tạo ra 40% tổng sản phẩm xã hội và 60% ngân sách nhà nước. Điều cần nhấn mạnh là từ khi đi vào xây dựng nền kinh tế thị trường, giai cấp công nhân đã vượt qua những thử thách nặng nề và có những bước trưởng thành mới cả về nhận thức, giác ngộ chính trị, cả về chuyên môn, nghiệp vụ... Công nhân tin tưởng và ủng hộ đường lối đổi mới của Đảng, thể hiện ở trình độ giác ngộ chính trị cao về lợi ích giai cấp hài hòa lợi ích dân tộc. Đa số công nhân đã thích ứng nhanh với cơ chế kinh tế mới, tiếp thu nhanh kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, nắm được những kỹ thuật hiện đại (dầu khí, bưu điện, viễn thông, xây dựng cầu đường...). Một tỷ lệ khá lớn công nhân đã có trình độ văn hóa phổ thông trung học, nhiều người có trình độ đại học và trên đại học; công nhân nước ta đã và đang được trí thức hóa.

Hiện nay, việc xác định rõ vai trò, nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân, xây dựng giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng... là vấn đề rất quan trọng, liên quan trực tiếp đến bản chất cách mạng của Đảng, đến chế độ xã hội của Nhà nước ta. Trong thực tế đã có nhiều biểu hiện coi nhẹ vị trí, vai trò của giai cấp công nhân; chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng giai cấp công nhân. Các chủ trương, chính sách xây dựng giai cấp công nhân

ít được quán triệt và thực hiện. Trong xã hội và ngay cả trong nhiều cán bộ, đảng viên cũng có những nhận thức không đúng về vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Bản thân giai cấp công nhân cũng có một bộ phận khá lớn chưa hiểu gì về vị trí, vai trò của giai cấp mình.

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng

kinh tế trong khu vực và những yếu kém của bản thân nền kinh tế nước ta, số công nhân thất nghiệp tăng. Hằng năm, có hàng chục vạn người phải nghỉ việc và hàng vạn người không đủ việc làm thường xuyên (riêng ở khu vực doanh nghiệp nhà nước, số công nhân, lao động có việc làm thường xuyên chỉ đạt khoảng 80%). Là giai cấp lãnh đạo cách mạng cùng với Đảng của mình đề xướng sự nghiệp đổi mới nhưng đời sống của công nhân còn ở mức trung bình thấp so với toàn xã hội và không ổn định, môi trường lao động xấu, điều kiện lao động kém; sự phân hóa trong thu nhập của công nhân rất rõ rệt. Có tới 20% số cơ sở sản xuất, kinh doanh mà ở đó, công nhân lao động có thu nhập dưới mức lương

Vài suy nghĩ về vấn đề XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN HIỆN NAY

ĐỖ QUANG TUẤN *

* PTS, Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương

tối thiểu, trong khi một số cơ sở có thu nhập nhiều triệu đồng một tháng. Ở một số doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, giới chủ doanh nghiệp thường tìm mọi cách tăng giờ làm việc quá quy định của Luật lao động, việc trả công lao động thấp hơn giá trị sức lao động. Đó là chưa kể tình trạng xúc phạm nhân phẩm, đối xử thô bạo với công nhân ngày càng tăng. Tình hình đó làm cho người công nhân ở nhiều nơi thật sự không được làm chủ và họ cảm thấy vai trò làm chủ của mình chỉ như một khái niệm trừu tượng, hình thức. Phản ứng tập thể của công nhân diễn ra ngày càng nhiều. Từ năm 1993 đến năm 1997, cả nước đã xảy ra 296 cuộc đình công, bãi công, trong đó có 120 cuộc thuộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 84 cuộc thuộc doanh nghiệp tư nhân, 64 cuộc thuộc doanh nghiệp nhà nước.

Trên thế giới đang diễn ra sự bùng nổ và phát triển như vũ bão về khoa học, kỹ thuật và công nghệ nhưng ở nước ta, số đông công nhân lại chưa được đào tạo cơ bản về nghề nghiệp, công tác dạy nghề còn nhiều bất cập, yếu kém. Chúng ta lại chưa có hệ thống luật pháp và chính sách về đào tạo và phát triển nghề một cách hoàn chỉnh và đồng bộ. Việc đào tạo công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ lành nghề giảm sút cho nên đội ngũ này đang thiếu hụt nghiêm trọng nhất là khi bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ năm 1977 đến năm 1997, số trường đào tạo nghề từ 366 trường giảm xuống còn 174 trường (giảm 52% và quy mô đào tạo giảm từ 25 vạn xuống còn 10 vạn (giảm 60%). Đến ngày 30-6-1998 số trường đào tạo nghề chỉ còn lại 129 trường, giảm 45 trường so với đầu năm 1997. Hiện nay, còn 15 tỉnh không có trường dạy nghề, kể cả trường của trung ương và địa phương. Đó là chưa kể vấn đề đào tạo lại vì với tốc độ phát triển khoa học, kỹ thuật như hiện nay, những người đã được đào tạo nếu không được bổ sung kiến thức thì sẽ bị lạc hậu rất nhanh chóng.

Công nhân nước ta nói chung có lòng yêu nước rất cao nhưng giác ngộ giai cấp, nhất là

giác ngộ về sứ mệnh lịch sử và trách nhiệm của giai cấp công nhân, còn yếu do trình độ nhận thức và cả do chưa được giáo dục kỹ. Ý thức tổ chức, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp kém. Một bộ phận công nhân thiếu tin tưởng vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, chạy theo lối sống thực dụng, ít tha thiết với chính trị. Tỷ lệ đảng viên, đoàn viên công đoàn, đoàn viên TNCS Hồ Chí Minh trong công nhân còn thấp. Đó là chưa kể nạn cờ bạc, nghiện hút, rượu chè, sinh ra trộm cắp, tội phạm... phát triển ở cả trong và ngoài doanh nghiệp.

Đảng ta là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Từ khi ra đời đến nay, Đảng luôn đặt vấn đề giai cấp công nhân như một vấn đề sinh tử của cách mạng. Đã có những thời kỳ các đồng chí Tổng Bí thư của Đảng trực tiếp phụ trách công tác công vận, có đồng chí Tổng Bí thư bị giam cầm trong nhà tù đế quốc vẫn tiếp tục tổng kết, viết tài liệu về công tác công vận. Trong những năm chống Mỹ cứu nước ở vào giai đoạn quyết liệt, Ban Bí thư Trung ương Đảng vẫn dành thời giờ nghiên cứu và ra nghị quyết về công tác vận động công nhân. Nghị quyết 167 (ra đời năm 1967) đã trở thành một nghị quyết rất quan trọng của Đảng về công tác công vận.

Từ năm 1967 đến nay, công tác vận động công nhân vẫn thường xuyên được đề cập trong nhiều nghị quyết của Đảng, song đặt chung trong công tác dân vận chứ chưa có nghị quyết chuyên đề đi sâu vào vấn đề này. Đại hội lần thứ VIII của Đảng đặt vấn đề xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh ở vị trí hàng đầu trong việc nghiên cứu, ban hành những chính sách cụ thể đối với các giai cấp, tầng lớp trong xã hội nhằm tạo ra những động lực mới thúc đẩy phong trào cách mạng thời kỳ mới. Nhằm xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của thời kỳ mới, Đại hội VIII đã đặt vấn đề giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng thành một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

Việc xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh là yêu cầu tất yếu của sự nghiệp công nghiệp

hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội VIII của Đảng chỉ rõ phải phấn đấu để đến năm 2020, "nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp". Lực lượng sản xuất đến lúc đó sẽ đạt trình độ tương đối hiện đại, phần lớn lao động thủ công được thay thế bằng lao động sử dụng máy móc, điện khí hóa cơ bản được thực hiện trong cả nước, năng suất lao động xã hội và hiệu quả sản xuất, kinh doanh cao hơn nhiều so với hiện nay. Với mục tiêu như vậy, giai cấp công nhân nước ta sẽ không phải chỉ có 6 triệu người mà sẽ tăng lên rất nhiều. Những xu hướng chủ yếu như : xu hướng trình độ học vấn và tay nghề của công nhân ngày càng nâng cao gắn với việc trẻ hóa đội ngũ công nhân ; xu hướng đa dạng hóa ngành nghề đi đôi với chuyên môn hóa cao ; xu hướng chuyển nghề nhiều lần và sớm ra khỏi dây chuyền sản xuất ; xu hướng phi tập trung công nhân trong các doanh nghiệp quy mô lớn, gắn với công nhân có tay nghề trí tuệ cao .v.v. sẽ xuất hiện và được quan tâm nhiều hơn.

Để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng lớn mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần nhiều giải pháp đồng bộ. Chúng tôi xin nêu ra đây một vài suy nghĩ bước đầu.

1 - Cần có những chính sách cụ thể, đồng bộ để nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp, ý thức giác ngộ giai cấp cho đội ngũ công nhân, nhất là lớp công nhân trẻ.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giai cấp công nhân nước ta sẽ tăng nhanh về số lượng. Đó là một quá trình tất yếu. Song chất lượng của nó như thế nào lại tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước, trách nhiệm của bản thân giai cấp công nhân và sự đóng góp xây dựng của xã hội là rất quan trọng.

Vấn đề xây dựng một đội ngũ công nhân có văn hóa, được đào tạo theo yêu cầu của công nghệ, kỹ thuật, đáp ứng những đòi hỏi hiện nay và sắp tới được đặt ra một cách rất cấp bách. Bằng nhiều lực lượng (nhà nước, các doanh nghiệp, toàn xã hội và từng người lao động) phải đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo và đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho đội ngũ

công nhân hiện nay và trong tương lai. Nhà nước cần có chính sách phân luồng và liên thông trong hệ thống giáo dục - đào tạo sau trung học cơ sở và trung học phổ thông, bảo đảm một tỷ lệ thích hợp trong học sinh đi vào học nghề, quy hoạch mạng lưới và đầu tư nâng cấp các cơ sở dạy nghề ; có chính sách khuyến khích giáo viên cũng như học sinh học nghề. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò, vị trí của việc đào tạo nghề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo nên phong trào học nghề, lập nghiệp, đặc biệt là trong lớp trẻ. Cùng với việc đào tạo công nhân, việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật, nhất là số cán bộ đầu đàn, đang rất cấp thiết. Chúng ta đang đứng trước tình trạng hẫng hụt lớn cả về lực lượng công nhân giỏi nghề và cả về lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật đầu đàn. Để nâng cao trình độ học vấn cho công nhân, cần khôi phục các trường bổ túc văn hóa cho công nhân.

Việc giáo dục ý thức giác ngộ giai cấp cho công nhân, nhất là lớp công nhân trẻ, những năm gần đây chưa được coi trọng. Các cuộc sinh hoạt của công nhân chủ yếu là phổ biến chế độ, chính sách, quyền lợi... Nhiều cán bộ, đảng viên ngại tiếp xúc trực tiếp với công nhân, ngại tuyên truyền, giác ngộ chính trị cho công nhân, không nhận thức được đây là nhiệm vụ hàng đầu nhằm xây dựng giai cấp công nhân. Cần làm cho mọi công nhân đều được giác ngộ về vị trí, vai trò lịch sử của giai cấp mình. Đương nhiên phải đổi mới cách tuyên truyền, giáo dục công nhân. Chú trọng đầu tư thỏa đáng cho các phương tiện truyền thông đại chúng, các nhà văn hóa lao động, hoạt động câu lạc bộ... phục vụ yêu cầu giáo dục chính trị cho công nhân. Tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh các cấp có trách nhiệm to lớn và vai trò rất quan trọng trong công tác này.

2 - Xây dựng phong trào cách mạng của giai cấp công nhân tương xứng với vị trí giai cấp nòng cốt, tiên phong trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để đẩy mạnh phong trào cách mạng của giai cấp công nhân phải tạo ra những động lực. Động

lực quan trọng nhất đối với công nhân hiện nay là việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội.

Có việc làm thường xuyên để có thu nhập bằng lao động của mình là nguyện vọng rất chính đáng của giai cấp công nhân. Trong cơ chế thị trường, tình trạng thất nghiệp tạm thời khó tránh khỏi. Học vấn thấp, không được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cần thiết thì khó mà kiếm được việc làm. Do vậy, cần sớm nghiên cứu thành lập "Quỹ trợ giúp thất nghiệp" bằng cả sự đóng góp của Nhà nước, của các doanh nghiệp và người lao động. Vấn đề đào tạo nghề, đặc biệt là đào tạo tại nơi làm việc, đào tạo lại khi thay đổi công nghệ - kỹ thuật sản xuất là trách nhiệm của xã hội. Cần chú ý mở rộng chỗ làm việc khi chọn phương án đầu tư và công nghệ. Cần có những quy định về quản lý lao động, quản lý hành chính cho phù hợp với kinh tế thị trường và sự di chuyển của lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tìm kiếm việc làm. Tóm lại, để giải quyết vấn đề việc làm cho công nhân, cần nghiên cứu sửa đổi nhiều về chế độ tuyển và sử dụng lao động. Thực tế cho thấy, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ là nơi giải quyết được nhiều chỗ làm việc hơn là các doanh nghiệp nhà nước. Phát triển các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mở rộng hợp tác lao động với nước ngoài, kể cả việc giúp đỡ công nhân làm kinh tế gia đình, là những biện pháp quan trọng giải quyết việc làm.

Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi chính sách tiền lương, tiền công lao động đang có nhiều điều bất hợp lý. Có cơ chế, chính sách ưu đãi công nhân bậc cao, cán bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ giỏi, khuyến khích nhân tài.

Việc cải thiện điều kiện lao động của công nhân hiện nay cũng đang là yêu cầu cấp bách. Không chỉ ở các doanh nghiệp tư nhân mà ở nhiều doanh nghiệp nhà nước, do thiết bị và công nghệ lạc hậu, điều kiện vệ sinh và an toàn lao động cũng còn rất kém, tai nạn lao động xảy ra ngày càng nhiều, bệnh nghề nghiệp ngày càng

tăng. Vì cuộc sống trước mắt, người công nhân đành phải chấp nhận để có việc làm, mặc dù biết rằng điều kiện lao động hiện nay ở nhiều nơi rất tồi tệ.

Chủ trương cổ phần hóa phần lớn doanh nghiệp nhà nước là một chính sách tạo động lực cho giai cấp công nhân phát triển. Song cần có những quy định cụ thể khuyến khích, tạo điều kiện để công nhân mua được cổ phần. Chúng ta cũng còn cần tiếp tục nghiên cứu thực hiện việc chia lợi nhuận doanh nghiệp cho công nhân như trước đây Bác Hồ đã từng đề cập.

Thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ ở các doanh nghiệp nhà nước, nghiên cứu mở rộng việc thực hiện quy chế dân chủ ở các loại doanh nghiệp khác.

Xây dựng đời sống văn hóa cho giai cấp công nhân vừa là nhiệm vụ cấp bách trước mắt vừa là nhiệm vụ lâu dài. Nơi nào có lực lượng công nhân tập trung, nơi đó phải xây dựng được môi trường văn hóa vừa để giáo dục rèn luyện công nhân, lao động, lại vừa có tác dụng tích cực với các khu vực xung quanh.

3 - Xây dựng và đổi mới hình thức hoạt động của tổ chức công đoàn.

Công đoàn phải tập hợp được đông đảo công nhân, phải đa dạng và mềm dẻo về hình thức tổ chức và hoạt động. Phải vươn mạnh ra tổ chức công nhân lao động khu vực ngoài quốc doanh. Công đoàn phải vươn lên làm tốt chức năng "trường học xã hội chủ nghĩa" cho giai cấp công nhân, vừa bảo vệ lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân, vừa là chỗ dựa tin cậy và người bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước. Vấn đề có ý nghĩa then chốt là tạo ra một đội ngũ cán bộ công đoàn đông đảo và nhiệt tình, có năng lực vận động quần chúng, có tác phong làm việc sâu sát công nhân... Cán bộ công đoàn vừa là cán bộ chính trị, vừa là người hoạt động xã hội được sự tín nhiệm của công nhân chứ không phải là các viên chức, suy nghĩ và làm việc theo kiểu viên chức. Không đưa những người yếu kém về phẩm chất, năng lực, không am hiểu về công tác vận động công nhân làm công tác công đoàn. □

1 - Hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế là sự tham gia của một nước vào quá trình phân công lao động quốc tế, là một yêu cầu khách quan của quá trình phát triển kinh tế dựa trên sự phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ của khoa học, công nghệ. Cách đây hơn 150 năm trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản", C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã dự báo rằng : "Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới..." (1) và : "Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát

của quá trình hội nhập của các nền kinh tế thế giới. Chẳng hạn chỉ cần 1-3 phút để thị trường trên toàn thế giới phản ứng đối với một sự điều chỉnh nào đó về lãi suất của Ngân hàng liên bang Mỹ. Cũng trong quá trình hội nhập và phát triển như vũ bão của lực lượng sản xuất mà có những nhà tỉ phú, những siêu tỉ phú ra đời nhờ những công nghệ mới khác hẳn với quá trình tích tụ tư bản cổ điển của những thế kỷ trước, trong đó đặc biệt nhanh nhất gần đây là hãng Mai-crô-xốp (Bill Gates) nhờ phát triển phần mềm của công nghệ thông tin, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn (vài thập niên), với hao phí lao động giản đơn rất ít, số người lao động tham gia không lớn mà hãng này đã sánh được với hãng "Bô-ing" không hề về quy mô vốn (3).

**HỘI NHẬP QUỐC TẾ -
cơ hội và thách thức đối
với nền kinh tế nước ta**

LÊ ĐĂNG DOANH *

2 - Các cấp độ khác nhau của hội nhập quốc tế.

triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc"(2). Từ đó đến nay tiến trình hợp tác quốc tế đã phát triển rất mạnh mẽ, với gia tốc ngày một lớn. Nếu xét về sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới lăng kính của việc mở rộng thị trường, phát triển giao thông (85% hành khách thế giới đi lại bằng máy bay), nhất là gần đây do tiến bộ của công nghệ thông tin, thì sự ra đời của cái gọi là "nền kinh tế tri thức" hay "nền kinh tế phi vật thể" đã đánh dấu thêm một bước phát triển quan trọng của loài người... Chẳng hạn : loài người đã cần tới 100 năm để tiêu thụ 100 triệu chiếc ô tô, cần 40 năm để tiêu thụ 100 triệu chiếc máy thu hình, cần 15 năm để tiêu thụ 100 triệu chiếc máy điện thoại di động..., nhưng chỉ cần có 4 năm để có 100 triệu người tham gia tiếp cận vào mạng thông tin toàn cầu - In-tơ-nét. Một ví dụ khác, sự xuất hiện của thị trường tài chính ngắn hạn đã nâng mức giao dịch quốc tế hàng ngày lên đến gần 2000 tỉ USD (so với khoảng 370 tỉ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng trong một năm)... Những nhân tố mới xuất hiện làm thay đổi một cách căn bản tính chất

Cùng với sự phát triển nhanh cả về quy mô và cường độ của quá trình hội nhập quốc tế, các phạm trù giao dịch kinh tế quốc tế cũng ngày một mở rộng, cụ thể như giao dịch hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và đầu tư tài chính, thông tin (bao gồm cả công nghệ và thông tin thương mại), người lao động (bao gồm cả chuyên gia) và sở hữu trí tuệ.

Buôn bán trao đổi hàng hóa, dịch vụ là mức thấp nhất của sự giao dịch quốc tế, và chính quá trình này cũng đã đòi hỏi phải có sự thỏa thuận (chấp nhận) của cộng đồng quốc tế (kể cả song phương và đa phương), như chấp nhận thanh toán của các ngân hàng thương mại, ngân hàng ngoại thương. Ngay cả khi buôn bán giao dịch theo lối

(Xem tiếp trang 37)

* PTS, Viện trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 598

(2) *Sđđ*, tr 602

(3) Z. Edvisson, M.S. Malone. *Intellectual Capital*, New York : W.J. Hudson. *Intellectual Capital. How to Build it's Enhance it, Use it*. New York, 1997

DI DÂN VỚI VẤN ĐỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

LÊ QUỐC KHÁNH *

CÙNG với sinh và chết, di dân là một trong những thành tố quan trọng của vấn đề dân số và phát triển. Vì vậy, ở tất cả các quốc gia khi tính toán số liệu dân số hằng năm hay qua các cuộc tổng điều tra dân số bao giờ cũng có các tiêu chí về di dân giữa các vùng và di dân quốc tế. Đó là cơ sở số liệu để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong số liệu dân số người ta mới chỉ trình bày về số lượng người di chuyển nói chung mà chưa nêu rõ phương thức di dân.

Có nhiều hình thức di dân, song di dân có kế hoạch (di dân do nhà nước tổ chức) có nhiều thuận lợi, bởi vì hệ thống quản lý và ngân sách nhà nước hỗ trợ rất lớn cho chương trình di dân này. Di dân tự do (hay di dân tự phát) là vấn đề rất nhạy cảm, họ đến và đi bất chợt, bất cứ địa điểm nào, ngoài sự kiểm soát của nhà nước. Đây là vấn đề được dư luận xã hội rất quan tâm. Bên cạnh các tác động tích cực, di dân tự phát gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với xã hội.

Sự khác nhau về điều kiện địa lý, kinh tế, văn hóa, xã hội, tỷ lệ gia tăng dân số quá cao, gây áp lực lên chất lượng cuộc sống, giảm đất canh tác, tạo ra tình trạng luẩn quẩn, mất cân bằng trong đầu tư phát triển dẫn đến sự khác biệt quá xa giữa các vùng dân cư; đặc biệt là sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi và đồng bằng. Đó là tình trạng chung ở tất cả các nước đang phát triển, là những nguyên nhân cơ bản tạo ra luồng di dân tự phát. Di dân tự phát là hiện tượng tất yếu của tất cả các quốc gia trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, ở các nước đã phát triển, cũng giống như quá trình biến đổi dân số, phát triển kinh tế, đô thị hóa, quá trình di dân tự phát diễn ra đồng thời với quá trình công

nh nghiệp hóa. Vì diễn ra trong suốt thời gian dài nên không tạo ra sức ép lớn lên điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường. Mặt khác, cách đây hằng mấy chục năm, thậm chí hằng thế kỷ thì điều kiện về dân số, môi trường chưa phải là những thông tin nóng bỏng như hiện nay.

Kinh nghiệm thế giới cũng khẳng định rằng di dân là hiện tượng tất yếu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, di dân cũng để lại nhiều hậu quả ở cả nơi đi và nơi đến. Tại các khu đô thị khổng lồ như Băng Cốc, Bom Bay, Gia-các-ta, Ka-ra-si với số dân hàng chục triệu người; nơi đó người ta có thể thấy sự phồn vinh của các đô thị và sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong thời gian qua. Bên cạnh đó cũng còn nhiều khu ổ chuột, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường đến mức khó tưởng tượng. Di dân tự phát đã góp phần đáng kể tạo ra sự tương phản trắng đen đó. Tại Hội nghị dân số và phát triển ở Cai-rô năm 1994, di dân đã trở thành một trong mười một vấn đề cơ bản của chương trình hành động đã được hội nghị nhất trí thông qua.

Ở Việt Nam, ngay từ những năm đầu thập niên 60, Nhà nước đã có chính sách đưa dân đi xây dựng và định cư ở vùng kinh tế mới. Sau hơn 30 năm đã có gần 6 triệu người đến định cư ở nhiều vùng đất nước. Bên cạnh luồng di dân có tổ chức là luồng di dân tự phát (hàng triệu người) từ các vùng nông thôn đến Tây Nguyên, Đông Nam Bộ bắt đầu từ giữa thập niên 80, tăng rất nhanh kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới.

* Phó chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội

Theo điều tra và báo cáo của các địa phương, tính đến hết tháng 12 năm 1996 có 112 nghìn hộ, với hơn 1,03 triệu người di cư tự phát từ nông thôn đến nông thôn. Trong đó di cư nội vùng miền núi phía Bắc là 7,37 nghìn hộ ; di cư đến các tỉnh miền Đông Nam Bộ là 97 nghìn hộ ; di cư đến các tỉnh Tây Nguyên 70,6 nghìn hộ ; di cư đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 36,8 nghìn hộ. Đến nay, luồng di dân nông nghiệp đang hạn chế dần bởi sự thu hẹp quỹ đất đai và môi trường sản xuất ở nhiều vùng trong nước. Ngược lại, sự di dân tự do từ nguồn lao động nông thôn vào thành thị ngày càng mở rộng cả về quy mô và phạm vi. Theo điều tra năm 1996, ở Hà Nội có trên 20 ngàn lao động ngoại tỉnh vào nội đô kiếm sống thường xuyên và hàng chục vạn lao động thời vụ.

Thực chất di dân tự phát ra thành phố không chỉ là những người lang thang ở các chợ lao động, đập xích lô, buôn bán lật vặt, mà trong số họ có nhiều người lao động có trình độ kỹ thuật đang làm việc tại các cơ sở kinh tế, xã hội, đóng góp cho sự tăng trưởng của vùng mà họ cư trú. Chúng ta vẫn thường thấy thông báo về kim ngạch xuất khẩu của các ngành dệt may, da giày, các ngành công nghiệp nhẹ hàng tỉ USD mỗi năm... trong đó có sự đóng góp của công nhân lao động trong các doanh nghiệp này và một phần lớn trong số họ mới được tuyển dụng từ các vùng nông thôn. Mới đây, có một số thông tin đáng suy nghĩ là trong số 35 học sinh tốt nghiệp ngoại ngữ ở Đại học sư phạm Huế, có đến 32 em đến TP Hồ Chí Minh để tìm việc làm, chỉ còn 3 em không muốn xa Huế, nhưng vẫn chưa xin được việc làm tại quê hương.

Những người di dân đến các vùng thành thị không hoàn toàn là những người lang thang, nghèo đói. Tất nhiên, họ cũng không phải là người sung túc gì (vì đã có cuộc sống khấm khá thì không ai muốn lang thang), nhưng không phải là những người quá bản cùng trong xã hội. Hầu hết họ đến thành thị để kiếm thêm thu nhập, đặc biệt trong thời gian nông nhàn. Tại một huyện lúa có sản lượng cao nhất nhì cả nước ở Nam Định, cứ khoảng hai hộ lại có một người tìm việc làm thêm ở các vùng thành thị hay các vùng nông thôn khác. Mặc dù cuộc

sống của họ không phải là nghèo, nhưng vì bản chất năng động, không muốn an phận, nên phải bươn chải để có một cuộc sống sung túc hơn.

Di dân tự phát có những ảnh hưởng tiêu cực và tích cực. Thực tế cho thấy di dân tự phát vào các tỉnh phía Nam là tìm đất canh tác, tìm kiếm việc làm. Do đó họ tìm mọi cách để có đất sản xuất. Nhiều mặt tiêu cực nổi lên như : người có tiền thì mua đất, thuê đất, người không có tiền thì tự khai phá đất rừng, nhiều nơi khai phá rừng nguyên sinh vô tội vạ, làm ảnh hưởng xấu đến môi sinh, môi trường. Theo số liệu của tỉnh Đắk Lắk, diện tích rừng Đắk Lắk bị chặt phá những năm gần đây như sau :

Năm	Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)
1990 - 1991	702
1991 - 1992	5600
1992 - 1993	1432
1993 - 1994	979
1994 - 1995	3167,76
4 tháng đầu năm 1996	1634,9
Tổng số	13515,66

Theo đánh giá của địa phương thì diện tích rừng bị phá một phần chủ yếu do các hộ di dân phá rừng bừa bãi để mở rộng diện tích khai hoang. Di dân tự do còn làm tăng mạnh các nhu cầu dịch vụ xã hội vượt khả năng đáp ứng của địa phương nơi dân đến. Trật tự an toàn xã hội thêm phức tạp, nhất là tranh chấp mua bán đất, quản lý hộ khẩu, thực hiện dân số - kế hoạch hóa gia đình và các tệ nạn xã hội khác. Mặt tích cực của di dân tự phát là đã góp phần phân bổ lại lao động dân cư một cách tự nguyện, mở ra các điểm kinh tế mới ở vùng sâu, vùng xa và tạo cho họ có việc làm, có thu nhập cao hơn nơi ở cũ. Di dân tự do nhập cư vào địa phương nào thì họ đều tích cực tham gia vào thị trường sức lao động ở các địa phương đó và góp phần phát triển kinh tế tại địa phương nơi họ đến. Nhà nước cần có chính sách phù hợp, nhất là chính sách đầu tư để ổn định dân nơi đi, hạn chế tối đa luồng di dân tự do.

Từ nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã chi mỗi năm hàng trăm tỉ đồng để hỗ trợ dân đi lập nghiệp ở vùng kinh tế mới. Nhưng kết quả

đạt được chưa đáp ứng với kế hoạch và nhu cầu thực tế. Nhiều người vẫn muốn di chuyển đến địa điểm thuận lợi để thoát khỏi cảnh nghèo đói. Một thực tế khác là, từ khi Đảng ta thực hiện đường lối đổi mới, các cơ sở kinh tế - xã hội phát triển đã tạo ra nhu cầu việc làm ngày càng cao ở các khu công nghiệp, đô thị, thu hút lao động từ nông thôn ra các vùng thành thị. Đó là những yếu tố mà cơ chế di dân kế hoạch không thể đáp ứng được.

Trong tương lai, vấn đề di dân tự do ở Việt Nam còn là một thách thức lớn. Công cuộc đổi mới tiếp tục phát triển và kế hoạch đến năm 2020 tỉ lệ dân số đô thị là 40%. Dự báo trong dân số 120 triệu sẽ có khoảng 50 triệu người sống ở đô thị, tăng gấp ba lần so với hiện nay. Riêng cụm đô thị Hà Nội từ gần 2 triệu sẽ tăng lên 4 đến 5 triệu.

Sự gia tăng dân cư đô thị chủ yếu là do phát triển và mở rộng các khu đô thị mới. Di dân tự phát chắc chắn sẽ góp một phần không nhỏ cung cấp dân số và lao động cho các khu đô thị đó. Với cấu trúc dân số trẻ (35% dưới 15 tuổi), hằng năm sẽ có khoảng 1,5 triệu người bước vào tuổi lao động. Do đó, nếu khu vực nông thôn không được đầu tư phát triển thì số lao động trẻ này chỉ có cách là đổ dồn về thành thị kiếm việc làm.

Hiện nay hai khu tam giác phát triển kinh tế đang hình thành và phát triển. Các khu vực này đòi hỏi một lực lượng lớn lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề kỹ thuật. Số lao động đó sẽ đến từ nhiều hướng theo thông báo tuyển dụng hay quen biết giới thiệu, lao động địa phương chỉ chiếm một phần không đáng kể.

Sự ra đi của lực lượng lao động năng động, có trình độ là nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế của các vùng thành thị. Tuy nhiên, sẽ để lại nông thôn chủ yếu là phụ nữ, người già và trẻ em. Xã hội ngày càng phát triển, mức sinh ngày càng giảm, tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng thì sự ra đi của lao động trẻ để lại gánh nặng lớn về chăm sóc người già ở nông thôn. Đây là kinh nghiệm thực tế đang diễn ra ở nhiều nước láng giềng.

Trước tình hình đó, chúng ta phải có cơ chế, chính sách thích hợp để điều chỉnh việc di dân

tự phát. Nội dung cơ bản của chính sách về di dân tự phát phải hướng tới bản chất của con người luôn luôn vươn tới tiến bộ. Trong mọi hoàn cảnh họ đều muốn vượt lên thoát khỏi tình trạng đói nghèo. Vấn đề cơ bản là chúng ta phải có những chính sách thích hợp để tạo cơ hội có việc làm, tăng thu nhập ở địa phương, nắm vững được tình hình của họ trong môi trường mới, hướng dẫn họ sống và làm việc tuân theo pháp luật và tạo điều kiện giúp đỡ họ có được dịch vụ cần thiết.

Chính sách hạn chế di dân tự phát gián tiếp, nhằm tác động từ nhiều phía sẽ có hiệu quả hơn, nhưng phải tiến hành trong một giai đoạn lâu dài và một phương án tổ chức công phu. Đó là các chương trình kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế - xã hội như tạo việc làm, tăng thu nhập, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao dân trí... cho các vùng nông thôn; đặc biệt là những vùng khó khăn, nhằm đáp ứng nhu cầu việc làm trong thời gian nhàn rỗi sau mỗi mùa vụ của người nông dân. Cần chuyển dịch định hướng đầu tư theo hướng xây dựng thêm nhiều khu đô thị mới. Sự quá tải ở TP Hồ Chí Minh hiện nay là do quá tập trung đầu tư các cơ sở công nghiệp, công ty vào đây. Đương nhiên, đầu tư vào thành phố sẽ thuận lợi nhiều mặt nên các nhà đầu tư cũng viện nhiều lý do để tranh thủ điều kiện thuận lợi đó nhưng xét về hậu quả lâu dài thì cần phải có sự điều chỉnh để phù hợp với tiến trình phát triển nói chung.

Ngày nay, mỗi khi nhắc đến Thái Lan thì bài học kinh nghiệm lớn nhất cho các nhà lập chính sách là thấy hình như ở Thái Lan có Băng Cốc và chỉ có Băng Cốc thì phồn thịnh, còn phía sau lại là một nông thôn đầy khó khăn.

Hiện nay, đối với khu vực miền núi, nông thôn nước ta đang triển khai nhiều chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội như: trồng rừng, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình, chuyển dịch cơ cấu phát triển... Các chương trình này đã đạt được kết quả bước đầu quan trọng. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng không dễ dàng thực hiện đầu tư phát triển

(Xem tiếp trang 36)

VỀ VẤN ĐỀ TIẾP NHẬN DÂN CƯ ĐẾN TÂY NGUYÊN LẬP NGHIỆP

LÊ CÔNG TÁ *

TÂY Nguyên là vùng có tiềm năng phát triển kinh tế. Đất đai ở đây rất màu mỡ, khí hậu phù hợp cho các loại cây công nghiệp xuất khẩu có giá trị cao như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu, dầu tằm. Tuy nhiên, hiện nay tiềm năng này còn chưa được khai thác đúng mức. Từ khi có chủ trương của Nhà nước di dân đến Tây Nguyên, cùng với phong trào di dân tự do từ những nơi đất chật người đông, mật độ dân số Tây Nguyên đã được tăng lên rõ rệt.

1 - Những thành công và tồn tại từ việc tiếp nhận dân di cư đến Tây Nguyên

1 - Những thành công :

a - Việc di dân đến Tây Nguyên thời gian qua (cả di dân có tổ chức và tự do) đã góp phần quan trọng trong chiến lược phân bố lại lao động - dân cư của cả nước, giảm sức ép về dân số và việc làm cho một số vùng (đặc biệt đối với các tỉnh phía Bắc). Việc hàng triệu người đến Tây Nguyên lập nghiệp đã giải tỏa rất nhiều khó khăn cho các địa phương đất ít, người đông. Nếu nhìn trên bình diện toàn quốc thì đây là một thành quả lớn đóng góp không nhỏ cho việc ổn định xã hội.

b - Việc di dân đã đóng góp một phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo. Hàng triệu người đến lập nghiệp ở Tây Nguyên phần lớn là những người nghèo khổ, nhưng sau 3 đến 4 năm lập nghiệp nơi quê hương mới, phần lớn đã thoát khỏi đói nghèo. Một số không nhỏ đã có "của ăn của để", bước đầu đầu tư trở lại sản xuất, tăng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Qua khảo sát một số địa phương ở các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk cho thấy chỉ sau 3 đến 4 năm có 70% dân di cư đời sống được bảo đảm, 10% bắt đầu có dự trữ,

chỉ còn 20% dân di cư là đời sống còn khó khăn. Chính do thành quả này nên gần như toàn bộ dân di cư không ai muốn trở về quê cũ, từ đó tạo thêm sức hút đến Tây Nguyên lập nghiệp đối với không ít người. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng di dân tự do đến Tây Nguyên từ những nơi khó khăn hơn.

Mức sống của một bộ phận lớn dân di cư được nâng lên cũng góp phần nâng cao mức sống chung của toàn vùng, kể cả dân bản địa. Các dịch vụ phục vụ cho số dân đông đảo cũng mang lại một khoản thu lớn cho địa phương.

c - Góp phần quan trọng khai thác tiềm năng của Tây Nguyên. Do sản xuất lương thực của chúng ta đã bảo đảm nhu cầu lương thực trong cả nước một cách vững chắc, nên việc di dân đến Tây Nguyên tập trung vào khai thác thế mạnh của vùng, cũng là thế mạnh kinh tế so với nguồn lợi từ việc sản xuất lúa gạo. Các sản phẩm của Tây Nguyên như chè, cao su, hồ tiêu, dầu tằm, đại gia súc bước đầu đã có mặt trên thị trường thế giới và giành được uy tín.

So với trước đây, hiện nay bộ mặt Tây Nguyên đã biến đổi rất nhiều trong đó rõ nét nhất là hình thành những vùng sản xuất nông sản xuất khẩu lớn như : cà phê, cao su, chè, hồ tiêu. Thành tựu này có phần đóng góp không nhỏ của nhân dân đi xây dựng vùng kinh tế mới.

d - Tăng cường trình độ kỹ thuật trong sản xuất cũng như khả năng quản lý xã hội ở cơ sở. Đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên do có nhiều khó khăn nên khả năng tiếp cận khoa học - kỹ thuật phục vụ sản xuất còn hạn chế, việc tận

* Phó Cục trưởng Cục định canh - định cư - kinh tế mới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

dụng thời gian và mùa vụ trong canh tác còn chưa quen, điều đó làm năng suất bị ảnh hưởng, đồng thời cũng dẫn đến việc chặt phá rừng để tăng năng suất một cách máy móc.

Khi tiếp nhận dân di cư đến địa phương thì chính số dân di cư là những người mang đến kỹ năng sản xuất ở mức độ cao hơn, họ cũng là những người có kiến thức nhất định về khoa - kỹ thuật và biết áp dụng vào sản xuất và quản lý công việc của hộ gia đình. Điều đó giúp đồng bào dân tộc Tây Nguyên tiếp thu những kiến thức cần thiết cho sản xuất và đời sống. Qua khảo sát một số vùng đồng bào dân tộc địa phương ở bốn tỉnh Tây Nguyên cho thấy ở nơi nào đồng bào giao tiếp với dân kinh tế mới đều có sự tiến bộ vượt bậc trong sản xuất và tổ chức đời sống, một số nơi đồng bào đã tự xóa bỏ tập quán du canh, du cư, biết thâm canh cây trồng, vật nuôi (có nơi đã đạt năng suất cà phê là 3 đến 4 tấn/ha, lúa là 5 - 6 tấn/ha, nuôi bò lai Sin...)

Bên cạnh khả năng sản xuất giỏi, dân di cư nói chung còn là những người có khả năng quản lý tổ chức tốt. Họ đã hòa đồng với đồng bào dân tộc ở địa phương, giành được sự tin nhiệm của đồng bào. Nhiều buôn, làng, xã vùng đồng bào dân tộc, nhân dân đã tin nhiệm cử những người đến xây dựng kinh tế mới giữ những nhiệm vụ chủ chốt như trưởng thôn, bí thư, chủ tịch xã.

Những cán bộ này là hạt nhân lãnh đạo phong trào địa phương và bồi dưỡng, dẫn dắt cán bộ dân tộc ở cơ sở trưởng thành.

2 - Những tồn tại :

Bên cạnh những thành quả đạt được, việc di dân đến Tây Nguyên cũng còn những tồn tại chủ yếu sau đây :

a - Thiếu sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp, giữa địa phương nơi đi với địa phương nơi đến.

Một số ngành coi việc di dân xây dựng vùng kinh tế mới là nhiệm vụ của riêng ngành nông nghiệp, chưa coi nó là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy đã dẫn đến tình trạng đầu tư không đồng bộ, làm cho hiệu quả kinh tế - xã hội của những vùng kinh tế mới chậm phát huy.

Những vùng đất màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh không còn nhiều, chỉ còn

những vùng đất xa xôi, khó khăn, muốn khai thác được phải đầu tư nhiều để xây dựng cơ sở hạ tầng, nhưng việc đầu tư không tương ứng với việc nhận dân.

Dân kinh tế mới đa số là dân nghèo, nên trong những năm đầu các địa phương nhận dân phải đầu tư giải quyết đói nghèo cho họ, trong khi việc giải quyết đói nghèo cho đồng bào dân tộc địa phương cũng còn rất khó khăn.

Mặt khác, các địa phương nơi đi và nơi đến ỷ lại vào sự đầu tư của trung ương, vì vậy không huy động được nội lực nhằm thúc đẩy sự nghiệp di dân xây dựng vùng kinh tế mới. Có tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa địa phương nơi đi và địa phương nơi đến và cũng chưa huy động được nội lực của người đi xây dựng kinh tế mới cũng như người ở lại quê hương đóng góp cho sự nghiệp này (qua điều tra ở nhiều địa phương chúng tôi thấy hơn 80% số hộ di dân đến Tây Nguyên chỉ dựa vào khoản 5,2 triệu đồng/1 hộ của ngân sách trung ương cấp thông qua Cục định canh - định cư và vùng kinh tế mới).

Phần lớn các địa phương nơi đi chưa quan tâm đúng mức đến dân kinh tế mới. Theo ý kiến đánh giá của phần lớn các đồng chí lãnh đạo ở các tỉnh Tây Nguyên thì "nơi đi giao dân xong coi như là hết trách nhiệm, mọi khó khăn do nơi đến chịu trách nhiệm".

b - Quy hoạch vùng kinh tế mới ở những địa phương nơi đến chưa rõ ràng và chưa cụ thể :

Hiện tượng phổ biến từ trước đến nay là khi địa phương nơi đi có nhu cầu, địa phương nơi đến mới đi tìm địa bàn. Mặt khác, các tỉnh Tây Nguyên cũng chưa dự tính được dân di cư tự do. Đây là nguyên nhân quan trọng đến tình trạng phá rừng, tranh chấp đất đai giữa người dân tộc địa phương và dân kinh tế mới.

Người dân tộc địa phương đã thấy được giá trị to lớn của đất đai, đất đai đã trở thành hàng hóa, nếu nhận thêm dân sẽ xảy ra tình trạng tranh chấp đất đai giữa dân kinh tế mới và dân địa phương, giải quyết không tốt dễ dẫn đến mâu thuẫn.

c - Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa công tác định canh, định cư với xây dựng vùng kinh tế mới :

Thực tế ở Tây Nguyên trong thời gian qua cho thấy muốn làm tốt công tác di dân xây dựng vùng kinh tế mới, trước hết phải làm tốt công tác định canh định cư cho đồng bào dân tộc địa phương, và ngược lại, công tác di dân xây dựng vùng kinh tế mới lại hỗ trợ cho công tác định canh định cư. Nhiều địa phương chưa thấy rõ điều này nên sự phối hợp giữa định canh định cư và kinh tế mới rất yếu (ở một số tỉnh, Chi cục định canh - định cư trực thuộc Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Chi cục kinh tế mới trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng hai chi cục này hầu như không biết công việc của nhau).

d - Cán bộ làm công tác di dân xây dựng vùng kinh tế mới còn yếu về kiến thức sản xuất nông lâm nghiệp :

Thực tế cho thấy dân đi xây dựng kinh tế mới đến Tây Nguyên chủ yếu là khai khẩn đất đai phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, nhưng cán bộ phụ trách công tác kinh tế mới lại thiếu am hiểu về sản xuất nông - lâm nghiệp. Đây là một hạn chế cần được lưu ý (như ở huyện Kon Chơ-ơ hàng trăm hộ kinh tế mới được sắp xếp vào vùng chưa thể tiến hành sản xuất nông nghiệp nên phải tự bỏ đi nơi khác, thế là dân di cư theo kế hoạch biến thành dân di cư tự do).

e - Dân kinh tế mới (bao gồm dân đi theo kế hoạch và dân di cư tự do) để lại những vấn đề bất cập cho địa phương nơi đến.

Dân số Tây Nguyên hiện nay đã lên đến gần 3,8 triệu người (tăng gấp 3 lần so với lúc mới giải phóng). Với tốc độ tăng dân số 2,5%/năm thì đến năm 2010 dân số Tây Nguyên sẽ là 5 - 6 triệu người, vì vậy không cần thiết nhận thêm dân.

Nếu tính cả dân di cư theo kế hoạch và dân di cư tự do đến Tây Nguyên trong thời gian qua thì quá tải cho các địa phương nơi đến. Điều đó làm cho các địa phương nơi đến phải giải quyết hàng loạt vấn đề khó khăn phức tạp như đất đai, môi trường sinh thái, y tế, văn hóa, giáo dục, tệ nạn xã hội, đói nghèo v.v...

Dân kinh tế mới (bao gồm dân di cư tự do) bên cạnh việc đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên cũng gây ra một số tiêu cực. Vì vậy, có một số người chỉ

thấy mặt tiêu cực, không thấy những mặt tích cực.

Các tỉnh Tây Nguyên rất băn khoăn giữa 2 việc : nhận dân và giữ rừng. "Nhận thêm dân thì phải mất thêm rừng", vì với tình trạng dân số và đất đai hiện nay thì cứ nhận thêm 1 hộ sẽ mất 2 - 3 ha rừng.

II - Một số giải pháp chủ yếu trong việc tiếp nhận lao động - dân cư đến Tây Nguyên thời gian tới.

Việc đưa thêm lao động - dân cư đến Tây Nguyên là chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Vấn đề đặt ra là đưa như thế nào để phát huy được hiệu quả tốt nhất và hạn chế đến mức cao nhất những mặt tiêu cực. Từ quan điểm đó chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau đây :

1 - Lãnh đạo, cán bộ và nhân dân Tây Nguyên cần quán triệt Chỉ thị 656/TTg của Thủ tướng Chính phủ vì đây là sự thể hiện rõ ràng chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Muốn phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, một trong những giải pháp quan trọng nhất là tạo nguồn nhân lực, và di dân đến Tây Nguyên là một biện pháp tạo nguồn nhân lực.

2 - Giải quyết vấn đề đất đai. Trong nhiều năm tới việc di dân đến Tây Nguyên chủ yếu vẫn là để phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp. Vì vậy, đất đai là vấn đề cấp bách nhất phải giải quyết. Không giải quyết được đất đai thì Tây Nguyên không tiếp nhận được dân. Muốn giải quyết vấn đề đất đai, phải áp dụng những biện pháp sau đây :

a - Giải quyết đất đai cho đồng bào dân tộc địa phương trên cơ sở làm tốt công tác định canh, định cư.

Vấn đề đất đai của đồng bào dân tộc địa phương là vấn đề rất tế nhị và nhạy cảm, đòi hỏi phải vận dụng mối quan hệ giữa luật và lệ. Qua tình hình thực tế ở 4 tỉnh Tây Nguyên cho thấy nơi nào làm tốt công tác định canh, định cư thì nơi đó giải quyết được vấn đề đất đai cho đồng bào dân tộc địa phương một cách thuận lợi. Ngược lại, nơi nào chưa định canh định cư thì vấn đề đất đai của đồng bào trở nên rất phức tạp, có thể phát triển thành mâu thuẫn giữa

đồng bào địa phương với dân kinh tế mới. Đây chính là mối quan hệ hữu cơ giữa định canh định cư và kinh tế mới.

b - Rà soát lại diện tích đất đai do các nông - lâm trường quốc doanh quản lý :

Hiện nay các nông - lâm trường quốc doanh được giao quản lý số lượng đất đai quá lớn. Như tỉnh Đắk Lắk các nông - lâm trường quốc doanh quản lý 1 645 000 ha (chiếm 84% diện tích tự nhiên của tỉnh). Tỉnh Kon Tum 20 lâm trường nhưng quản lý 458 000 ha (chiếm 45% diện tích tự nhiên của tỉnh) v.v... Hiện nay có tình trạng là không phải nông - lâm trường nào cũng quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả. Nhiều vụ việc tiêu cực về đất đai đã xảy ra. Chúng tôi đề nghị cần gấp rút rà soát lại đất đai của các nông - lâm trường quốc doanh, trên cơ sở đó góp phần phân bổ đất cho đồng bào địa phương và di dân xây dựng kinh tế mới.

c - Kiểm tra thực trạng quyền sử dụng đất của các thành phần xã hội để có biện pháp xử lý.

- Điều chỉnh lại sở hữu đất đai. Đưa đất đến những người thực sự cần đất (dân di cư...). Hiện nay quyền sử dụng đất của các thành phần xã hội ở Tây Nguyên rất phức tạp. Tình trạng bao chiếm đất đai rất phổ biến. Đất đai trở thành hàng hóa kinh doanh của không ít người. Một số người quá nhiều đất đai, một số người lại không có đất sản xuất (bao gồm một bộ phận đồng bào dân tộc địa phương). Đây là vấn đề cấp bách cần giải quyết, nếu không giải quyết dứt điểm vấn đề này thì việc tiếp nhận thêm dân đến Tây Nguyên sẽ rất khó khăn.

d - Sắp xếp ổn định dân di cư tự do :

Theo số liệu báo cáo bước đầu của các tỉnh, thì sau ngày giải phóng đến năm 1998 dân di cư tự do đến Tây Nguyên khoảng 120 000 hộ. Đây là lực lượng góp phần dẫn đến tình trạng làm xáo trộn, gây phức tạp cho vấn đề đất đai. Một số dân di cư tự do được sắp xếp ổn định, nhưng còn một số không nhỏ chưa ổn định. Vì vậy, trước mắt cần sắp xếp, ổn định cho số dân này. Có như vậy mới xây dựng được quy hoạch đưa thêm dân vào Tây Nguyên.

Tóm lại, chúng tôi thấy vấn đề đất đai là một trong những vấn đề nổi cộm nhất hiện nay ở Tây

Nguyên. Muốn đưa thêm lao động - dân cư đến Tây Nguyên phải giải quyết tốt vấn đề đất đai.

3 - Xây dựng vùng tiếp nhận dân di cư (bao gồm di dân theo kế hoạch và di dân tự do). Trước đây cũng như sau này dân di cư đến Tây Nguyên vẫn theo 2 luồng : di cư theo kế hoạch và di cư tự do (chúng ta chỉ có thể hạn chế chứ không thể chấm dứt tình trạng di cư tự do). Muốn chủ động được việc di dân đến Tây Nguyên thì các tỉnh Tây Nguyên cần phải xây dựng các vùng tiếp nhận dân để nhận dân di cư theo kế hoạch và sắp xếp cho dân di cư tự do.

Mặt khác, việc di dân xây dựng kinh tế đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều ngành như nông nghiệp, giao thông, y tế, giáo dục v.v... Cho nên có xây dựng vùng tiếp nhận dân thì mới tạo điều kiện cho các ngành phối hợp với nhau, nhất là trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng. Hơn nữa việc xây vùng tiếp nhận dân sẽ hạn chế được rất nhiều tiêu cực do tình trạng di dân gây ra như phá rừng, hủy hoại môi trường, tranh chấp đất đai, việc quản lý xã hội cũng thuận lợi hơn. Kinh nghiệm của các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai và của Binh đoàn 15 đã chứng minh rõ điều này.

4 - Xây dựng quỹ phát triển kinh tế mới. Việc di dân xây dựng kinh tế mới trong thời gian tới khó khăn hơn trước nhiều vì những vùng đất thuận lợi không còn, chỉ còn những vùng đất khó khăn. Muốn đưa dân đến khai thác phải đầu tư rất lớn (như vùng Ga Lâu tỉnh Gia Lai đất đai có khả năng tiếp nhận 15 000 hộ nhưng phải đầu tư cho thủy lợi khoảng 500 tỉ).

Hiện nay, khả năng đầu tư của Nhà nước có hạn, nếu chỉ ỷ lại vào nguồn đầu tư của ngân sách nhà nước thì việc di dân phát triển kinh tế mới sẽ rất khó khăn. Vì vậy, phải có giải pháp phát huy nội lực của các địa phương và của dân theo phương châm "tỉnh nơi đi góp vốn, tỉnh nơi đến góp đất", muốn vậy các địa phương nơi đi cần xây dựng quỹ phát triển kinh tế mới.

Theo chúng tôi quỹ phát triển kinh tế mới bao gồm các nguồn sau đây :

- Trích từ nguồn tài chính của các địa phương nơi đi (bao gồm xã, huyện, tỉnh).

- Tiễn chuyển nhượng quyền sử dụng đất do đất đai của những người đi xây dựng kinh tế mới để lại cho địa phương.

- Với truyền thống "lá lành đùm lá rách", những người ở lại tự nguyện đóng góp giúp đỡ những người ra đi xây dựng quê hương mới. Cần làm cho những người ở lại thấy rõ những người ra đi đã tạo điều kiện thuận lợi cho người ở lại có điều kiện dễ dàng hơn trong cuộc sống, cho nên giúp đỡ những người ra đi là nghĩa vụ, trách nhiệm của những người ở lại.

Thời gian qua một số địa phương nơi đi như Hải Dương, Hưng Yên... đã làm tương đối tốt vấn đề này nên mỗi hộ di dân đi xây dựng kinh tế mới được đầu tư ban đầu thêm 4 - 5 triệu đồng. Người ra đi phấn khởi và các địa phương nơi đến rất hoan nghênh, sẵn sàng tiếp nhận dân mới.

5 - Đổi mới phương pháp đầu tư cho việc di dân xây dựng vùng kinh tế mới. Trong điều kiện khả năng đầu tư còn hạn hẹp, việc đầu tư cho di dân xây dựng kinh tế mới theo chúng tôi cần được xem xét lại. Từ trước đến nay chủ yếu là trợ cấp lương thực, di chuyển, làm nhà, việc đầu tư xây dựng hạ tầng ở địa phương nơi đến không rõ, vì vậy các địa phương nơi đến không muốn nhận dân. Chúng tôi đề nghị như sau :

- Trợ cấp lương thực, di chuyển và một phần làm nhà do quỹ phát triển kinh tế mới của địa phương nơi đi đảm nhiệm.

- Vốn của ngân sách nhà nước cấp cho việc di dân chủ yếu giao cho các địa phương nơi đến xây dựng hạ tầng cơ sở ở vùng tiếp nhận dân.

- Trên cơ sở chủ động xây dựng vùng tiếp nhận dân di cư mà các ngành như thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục... tham gia xây dựng hạ tầng cơ sở ở những vùng này.

- Lồng ghép các chương trình quốc gia. Hiện nay chúng ta đang triển khai nhiều chương trình quốc gia như xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, trồng mới 5 triệu ha rừng, cao su tiểu điền... Nếu có quy hoạch xây dựng các vùng tiếp nhận dân phù hợp với các chương trình này thì sẽ phát huy được tác dụng nguồn vốn của các chương trình này phục vụ cho sự nghiệp di dân xây dựng kinh tế mới (nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng). Đồng thời, di dân xây dựng kinh tế mới cũng hỗ trợ đắc lực cho việc thực hiện thắng lợi các chương trình trên. □

DÂN SỐ VỚI VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 31)

kinh tế theo yêu cầu của quy hoạch một cách dễ dàng, vì nguồn ngân sách của Nhà nước còn nhiều khó khăn. Có tình trạng kinh phí của chương trình vừa cạn thì tình hình lại trở về như cũ. Vì vậy, cần tiến hành lồng ghép các chương trình trên để tiết kiệm nguồn lực. Gần đây, Quốc hội đã thông qua chương trình trồng 5 triệu ha rừng và quyết định xây dựng nhà máy lọc dầu ở Dung Quất - một vấn đề rất quan trọng nhằm tạo sự phát triển cân bằng giữa các vùng, tránh sự quá tập trung ở các đô thị và khu công nghiệp lớn.

Vừa qua, các dự án di dân đi kinh tế mới đã có cải tiến nhiều. Tuy nhiên, để đạt mục đích lồng ghép di dân có tổ chức và di dân tự phát thì các dự án này cần phải cải tiến hơn nữa để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của người ra đi. Nên xác định và quy hoạch vùng có thể nhận dân, liên hệ với những địa phương có nhu cầu di

dân để nhân dân tự tổ chức sự di chuyển của mình. Như vậy, vừa tiết kiệm, vừa quản lý được trật tự xã hội. Đồng thời, tiếp tục thực hiện các dự án ở các vùng khó khăn, nơi có dân chuyển đi để giúp nhân dân ổn định cuộc sống và hạn chế chuyển đi. Đến nay các tỉnh Tây Nguyên vẫn có nhu cầu nhận dân di cư, bởi vì mật độ dân số ở đây còn thấp (trên 80 người/km² so với trên 220 người của cả nước). Tuy nhiên, Tây Nguyên rất muốn sự tiếp nhận có tổ chức để có kế hoạch tài chính hỗ trợ và tránh mất trật tự an toàn xã hội.

Trong thời gian qua, số người di dân tự phát đến các tỉnh khá lớn. Đã đến lúc Nhà nước cần ban hành chính sách giải quyết đầy đủ, toàn diện và đồng bộ các vấn đề di dân trong điều kiện mới của đất nước, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, các địa phương điều chỉnh dân số cho phù hợp với thực tế và làm căn cứ để xây dựng kế hoạch ngân sách, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. □

HỘI NHẬP QUỐC TẾ ...

(Tiếp theo trang 28)

hàng đổi hàng cũng cần có sự bảo lãnh cho hoạt động thanh toán tối thiểu của ngân hàng.

Cấp độ tiếp theo là buôn bán, kinh doanh thông qua hiệp định thương mại, có thỏa thuận song phương và đa phương về thuế quan (liên minh thuế quan) và các điều kiện thanh toán khác nhau tùy từng trường hợp cụ thể. Ở cấp độ giao dịch này gồm cả mức độ thể chế hóa có giới hạn.

Cấp độ thứ ba của giao dịch quốc tế là thiết lập các hợp đồng dài hạn về ưu đãi thuế quan và các điều kiện kinh doanh khác như hải quan. Ví dụ, như AFTA là một dạng của hợp đồng dài hạn này, và tiến tới một thị trường chung đánh dấu mức độ thể chế hóa cao hơn.

Liên minh kinh tế, có thỏa thuận dài hạn của thuế quan, tỷ giá và chính sách tiền tệ cùng với các quy định luật pháp khác về đầu tư, lao động, là tạo ra thị trường chung.

Cấp độ cao nhất cho đến thời điểm hiện nay là liên minh kinh tế và liên minh tiền tệ, hình thành đồng tiền chung, ngân hàng trung ương chung và có sự phối hợp các chính sách kinh tế với nhau (Liên minh châu Âu và đồng Ô-rô là một dẫn chứng cụ thể). Ở cấp độ này trình độ thể chế hóa rất cao và thường xuyên được bổ sung hoàn thiện. Các quốc gia tham gia vào cộng đồng phải chia sẻ chủ quyền với cộng đồng. Hàng loạt chức năng và thể chế của quốc gia được chia sẻ với cộng đồng thông qua một "quốc hội" chung - quốc hội châu Âu và cộng đồng châu Âu. Sự hợp nhất như ở cộng đồng châu Âu vừa qua tác động toàn diện đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội: chính trị, xã hội, quốc tịch, an ninh. Liên minh châu Âu trên thực tế đã đạt được mức độ hội nhập cao nhất hiện nay (đánh dấu bằng sự ra đời đồng tiền chung từ ngày 1-1-1999), trong khi đó khối AFTA còn phải trải qua một chặng đường rất dài nữa để đạt đến một mức độ liên minh cao hơn, theo những hình thức thích hợp, có thể rút kinh nghiệm, không nhất thiết phải mô phỏng theo mô hình Liên minh châu Âu.

Về mặt lý thuyết, các nhà kinh tế đã đưa ra chỉ số đánh giá độ mở - độ hội nhập của nền kinh tế, chỉ số đó được đo bằng tỷ trọng của ngoại thương so với GDP. Theo chỉ số này, vào năm 1997 người

ta đã tính toán được như sau: Hồng Kông: 132,68%; Ma-lai-xi-a: 95,55%; Phi-líp-pin: 54,20%; Đài Loan: 48,07%; Thái Lan: 46,69%; Hàn Quốc: 38,48%; In-đô-nê-xi-a: 28,22%. Theo đó, nền kinh tế Việt Nam là một trong số các nền kinh tế có độ mở tương đối cao (49,85%). Tuy nhiên, chỉ số này chưa thể đánh giá đầy đủ, bao quát hết các khía cạnh vốn rất đa dạng, phong phú của quá trình hội nhập bao gồm độ mở của các thể chế (hàng rào thuế quan, bộ máy nhà nước v.v...). Nếu đánh giá đầy đủ thì độ mở của Việt Nam thấp hơn. Cũng như có quan điểm cho rằng, với tất cả những đặc thù về địa lý, tôn giáo, chủng tộc, văn hóa và sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, ASEAN khó có thể đạt được mức độ liên minh với đầy đủ ý nghĩa của từ này trong thời gian ngắn, đó là chưa nói đến một cấp độ cao hơn thế nữa trong giai đoạn trước mắt.

Tóm lại, tác dụng thúc đẩy sự phát triển của quốc gia trong quá trình hội nhập là hiện hữu. Theo một tính toán có sức thuyết phục, nếu các nước APEC tuân thủ đầy đủ các cam kết về tự do hóa thương mại, thì thương mại thế giới sẽ tăng thêm 14,1%, GDP thế giới sẽ tăng thêm 0,7%, đặc biệt Trung Quốc có mức tăng thương mại cao nhất, tới 48,9%...

Theo dự báo của các nhà tương lai học, hội nhập quốc tế ở trình độ cao là tiền đề, mở đường cho nhân loại tiến tới một thế giới mới, thế giới cộng đồng, có môi trường thuận lợi để các dân tộc phát huy đầy đủ các lợi thế so sánh, các năng lực và thực hiện tốt hơn các nhu cầu của con người về lao động, học tập, nghỉ ngơi, du lịch, dịch vụ chữa bệnh v.v.. Ngay cả đối với những nước bé như Bỉ chẳng hạn, khi gia nhập WTO là hoàn toàn có thể dựa vào uy thế của cả Liên minh châu Âu để đàm phán các điều kiện thuận lợi hơn khi còn là một nền kinh tế riêng lẻ.

Mặc dầu vậy, bên cạnh những mặt tích cực, nếu không biết vận dụng một cách có hiệu quả, lựa chọn bước đi không thích hợp, thì quá trình hội nhập vẫn chứa đựng các khía cạnh tiêu cực. Ví dụ, do sự tự do hóa thương mại, mậu dịch và giao lưu quốc tế mà tội phạm, ma túy có thể lây lan nhanh hơn. Sự mở cửa gắn liền với tự do hóa thuế quan, hải quan, tiền tệ... nhưng quá trình tự do hóa ấy muốn phát huy được hiệu quả đối với quốc gia cụ thể, thì quốc gia ấy phải hội đủ năng lực quản lý điều hành của nhà nước, như giám sát các luồng

vốn vay của các doanh nghiệp, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để cạnh tranh, khai thác lợi thế so sánh trong phân công lao động quốc tế... Trong trường hợp ngược lại hội nhập quốc tế có thể dễ gây ra hiệu ứng lây lan làm trầm trọng thêm những yếu kém vốn có của nền kinh tế, tồi tệ hơn là có thể dẫn đến nhiều thua thiệt, thậm chí khủng hoảng. Một khía cạnh khác là trong lúc đầu tư tài chính chưa có khung khổ pháp lý quốc tế đầy đủ, chưa có sự giám sát thích hợp của các nước, chưa có môi trường thông tin đủ mức cần thiết giữa các ngân hàng, thì nạn đầu cơ tiền tệ rất dễ xảy ra và công cụ ngăn chặn chúng ít có hiệu quả. Vì vậy, nhiều nước có thể hội nhập sớm hơn về thương mại, nhưng sẽ hội nhập chậm hơn về tài chính quốc tế sau khi đã tích cực chuẩn bị các tiền đề cần thiết.

3 - Hội nhập quốc tế và độc lập tự chủ.

Trong thế giới ngày nay, tất cả các quốc gia đều tùy thuộc lẫn nhau, có tác động qua lại lẫn nhau, có quan hệ gắn bó, ở mức độ này hay mức độ khác. Do đó, đóng cửa với thế giới là tự cô lập mình và tự kìm hãm mình trong lạc hậu. Khái niệm độc lập tự chủ tự thân nó đã được làm phong phú thêm nhiều nội dung mới, bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Độc lập tự chủ là sự khẳng định một cách đầy đủ về chủ quyền chính trị, kinh tế, lãnh thổ... Song đa phương hóa lại là tạo ra một hệ thống chằng chịt các mối quan hệ để rồi không phụ thuộc thái quá vào bất kỳ một nước cụ thể nào (ví dụ, người ta đã xác định được rằng nước nào chiếm lĩnh được tỷ trọng thị trường xuất nhập khẩu 10% của nước bạn hàng là bắt đầu cho phép nước đó đặt điều kiện trong quan hệ buôn bán). Và khi lợi ích của nhiều quốc gia (trong đa phương hóa) đang có mặt tại một quốc gia cụ thể nào đó thì khả năng các vấn đề kinh tế, an ninh của quốc gia đó cũng được các quốc gia có lợi ích kinh tế ở nước đó quan tâm bảo vệ vì lợi ích của nước họ. Như vậy, trong đa phương hóa, nội hàm của quan hệ phụ thuộc (theo cách hiểu cổ điển : nước nào yếu hơn thì phụ thuộc nhiều hơn, nước nào phụ thuộc nhiều hơn thì bị thiệt thòi hơn...) cũng có những thay đổi, khi thế mạnh về khoa học, công nghệ, trí tuệ - chất xám là những yếu tố quyết định, thì xét đến cùng yếu tố con người là quyết định nhất trong việc duy trì thế mạnh về khoa học, công nghệ và chất xám. Nhà

tương lai học An-vin Tô-phlơ (Alvin Toffler) cũng đã nêu lên ba yếu tố của quyền lực : bạo lực, tiền bạc, tri thức. Và ông khẳng định tri thức ngày càng trở nên quyết định trong thế kỷ XXI, trong khi bạo lực và tiền bạc đang mất dần uy quyền của chúng, ít ra có chăng cũng chỉ là tác dụng ngắn hạn. Ngày nay nhiều quốc gia cũng đều đã thấy vai trò của con người và luôn đặt yếu tố con người ở vị trí trung tâm của sự tăng trưởng và phát triển, đề ra các chiến lược về phát triển nguồn nhân lực.

4 - Quan điểm của Đảng ta về hội nhập quốc tế.

Đảng ta đã sớm nhận thức được xu thế tất yếu của quá trình hội nhập quốc tế và có chủ trương hội nhập với các nền kinh tế thế giới, cũng như hình thành một số quan điểm cơ bản về mặt lý luận và thực tiễn. Đại hội VIII của Đảng đã xác định : "Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả" (4).

"Điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập khu vực vừa hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta và các đối tác.

Chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc, với bước đi thích hợp" (5).

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 (khóa VIII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã khẳng định cụ thể hơn : "*Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế... Nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế... Nâng cao ý chí tự lực tự cường, giữ vững bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế*" (6).

Nghị quyết cũng đã dành một mục riêng với tiêu đề : "Tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế", trong đó xác định rõ : "Tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán

(4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 84-85

(5) Văn kiện đã dẫn, tr 90-91

(6) Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 BCHTW (khóa VIII), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 54

hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA” (7).

Trong quá trình thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trên thực tế nhiều vấn đề cụ thể chưa được giải quyết thống nhất, quá trình thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế còn có nhiều vướng mắc, thậm chí còn có ý kiến khác nhau. Đây cũng là điều không mấy ngạc nhiên, vì hội nhập là một vấn đề mới, phức tạp, chưa có tiền lệ. Ngay trong quá trình hội nhập quốc tế cũng có mặt tích cực, tiêu cực. Do đó tất yếu phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn thực chất vấn đề hội nhập quốc tế để tích cực hành động ở cả cấp vĩ mô và vi mô, nhằm tạo thế chủ động trong quá trình đó.

5 - Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Với thế mạnh về con người, vị trí địa lý chiến lược, tài nguyên đa dạng, nếu chúng ta thực hiện thành công những lịch trình hội nhập quốc tế như đã được cam kết, xét về lâu dài, Việt Nam sẽ phát huy được lợi thế so sánh, thu hút được vốn đầu tư, tiếp cận được với khoa học và công nghệ tiên tiến, đổi mới được công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, chiếm lĩnh được thị phần trên trường quốc tế. Như vậy, cơ hội về mặt lý thuyết là rõ ràng.

Tuy nhiên, nếu nhìn về mặt ngắn hạn, với xuất phát điểm kinh tế của nước ta còn thấp, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, kinh tế thị trường mới đang ở giai đoạn phát triển thấp, còn một bộ phận nền kinh tế chưa thực sự thoát khỏi lối sản xuất hàng hóa nhỏ, các yếu tố đồng bộ của một thị trường chưa phát triển đầy đủ, chưa có thị trường bất động sản, thị trường tài chính, thị trường sức lao động... Để chuẩn bị đầy đủ hành trang cho hội nhập một cách thật hiệu quả, Việt Nam phải đẩy mạnh công cuộc cải cách kinh tế, cải cách hành chính tương đối toàn diện để đáp ứng các yêu cầu về hội nhập, đặc biệt là nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước... Thí dụ, như cải cách hệ thống thuế, chính sách thương mại, thủ tục hải quan, song cũng phải xét đến những nguyên tắc cơ bản, như đối xử quốc gia, tự do hóa lĩnh vực dịch vụ, tài chính, bảo hiểm, hàng không, viễn thông, đầu tư, sở hữu trí tuệ v.v..

Điều dễ nhìn thấy là nếu không kịp thời cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh trên quy mô nền kinh tế nói chung, cũng như sản phẩm của

từng doanh nghiệp nói riêng, của từng ngành hàng, dịch vụ... thì nước ta không những không mở rộng được thị trường mà còn dẫn đến nguy cơ bị thu hẹp thị trường (kể cả ngoài nước và trong nước). Trong bối cảnh đó, dưới sự chi phối của môi trường tự do buôn bán, tự do đầu tư, nước ta có thể sẽ biến thành thị trường tiêu thụ hàng hóa cho các hãng, các công ty và các quốc gia bên ngoài. Hơn thế nữa, nếu hàng hóa sản xuất ra vừa đắt, vừa chất lượng thấp, không tiêu thụ được, đầu tư không đem lại hiệu quả mong muốn, lao động mất việc làm ... thì hậu quả xã hội sẽ rất nặng nề, thậm chí khó tránh khỏi khủng hoảng ; đành rằng hội nhập quốc tế là nhằm phát huy hiệu quả hơn những lợi thế so sánh của mỗi quốc gia trong phân công lao động quốc tế, dựa trên nguyên tắc hai (hoặc các) bên cùng có lợi. Hội nhập quốc tế cho phép mở rộng thị trường, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mặt khác hội nhập cũng đang đặt ra nhiều thách thức to lớn. Vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra lúc này là hội nhập như thế nào để có lợi nhất, tận dụng được cơ hội, thời cơ để phát triển đất nước.

6 - Một số kiến nghị và giải pháp.

Một là, thực hiện nguyên tắc đối xử quốc gia và tối huệ quốc đòi hỏi phải tạo những điều kiện kinh doanh bình đẳng đối với tất cả các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Nghĩa là phải loại bỏ dần những ưu đãi đang được dành cho những doanh nghiệp nhà nước về quyền kinh doanh trên một số ngành và lĩnh vực, về đất đai, về tín dụng, về xuất, nhập khẩu v.v.. và đối xử bình đẳng đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác ở trong nước tham gia kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài, điều đó bao hàm việc loại bỏ chế độ hai giá cũng như những khác biệt về ưu đãi thuế so với những doanh nghiệp trong nước.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 (khóa VIII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định phương hướng xây dựng một luật chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, tạo sự bình đẳng đối với các doanh nghiệp tư nhân v.v..., song việc thực hiện các ý tưởng đó còn khó khăn và đòi hỏi phải có thời gian. Ngoài những vấn đề liên quan đến lợi ích của các công ty cung cấp sản phẩm dịch vụ như việc áp dụng hệ thống một giá

(7) Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 BCHTU (khóa VIII), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 60

về điện, về cước điện thoại đối với tất cả các doanh nghiệp, còn phải tính đến quan điểm về sự cần thiết phải ưu tiên cho doanh nghiệp nhà nước để bảo đảm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước...

Hai là, xây dựng, công bố và từng bước thực hiện một lịch trình điều chỉnh hệ thống thuế quan không những đối với AFTA mà hướng tới các điều kiện của APEC và WTO. Điều này ảnh hưởng lớn đến nguồn thu của ngân sách Chính phủ và để bảo đảm nguồn thu không bị giảm sút đột ngột có thể sẽ phải điều chỉnh các sắc thuế trong nội địa, như thuế tiêu thụ đặc biệt, v.v.. để tránh ảnh hưởng đến mặt bằng giá một số mặt hàng và tới tiêu dùng của dân cư.

Ba là, thực hiện những biện pháp bảo hộ có điều kiện, có giới hạn về thời gian đối với một số sản phẩm và dịch vụ chọn lọc. Đối với những mặt hàng cần thiết phải có những biện pháp bảo hộ hợp lý, phù hợp với tập tục quốc tế như thông qua quy chế về chất lượng sản phẩm v.v... Kinh nghiệm của các nước cho thấy chỉ có thể thực hiện một cách có hiệu quả chính sách bảo hộ đối với những sản phẩm có khả năng cạnh tranh. Còn việc bảo hộ những sản phẩm không có khả năng cạnh tranh ít có ý nghĩa. Sự trì hoãn những điều chỉnh về cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư, rút cục chỉ làm cho những điều chỉnh ấy trở nên dồn dập về sau và gây ra những tác động xã hội không cần thiết.

Bốn là, từng bước loại bỏ các rào cản phi thuế quan (NTBs) và các hạn chế định lượng (QRs). Điều này liên quan đến một số những quy định về giấy phép xuất, nhập khẩu, các hạn chế (tam thời) về xuất nhập khẩu, kể cả những hạn chế định lượng còn tồn tại hoặc mới xuất hiện do tác động của cuộc khủng hoảng. Gần đây Việt Nam đã có những tiến bộ đáng ghi nhận trên lĩnh vực này, như giảm bớt các giấy phép xuất, nhập khẩu, cho phép các doanh nghiệp đã đăng ký hợp pháp về nguyên tắc được tham gia xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên những việc cần làm vẫn còn nhiều và hướng giải quyết còn gặp không ít khó khăn.

Năm là, việc thực hiện nguyên tắc minh bạch và công khai (Transparency) đòi hỏi những thay đổi nhiều mặt như : công bố công khai và đơn giản tất cả các thủ tục xuất, nhập khẩu, hải quan, vệ sinh kiểm dịch, các chuẩn mực phù hợp với chuẩn mực quốc tế ; điều chỉnh các luật có liên quan phù hợp với những cam kết quốc tế ; chấp nhận các

phán xét của các cơ quan trọng tài quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp với các đối tác nước ngoài mà không phải thông qua phán quyết cuối cùng của tòa án Việt Nam...

Các thay đổi như vậy cần thời gian chuẩn bị và việc thực hiện đòi hỏi phải đào tạo lại đội ngũ cán bộ có liên quan, bảo đảm cho các quy định phải được thực hiện một cách chính xác. Hiện nay, tình hình giải thích và thực hiện luật pháp một cách tùy tiện đang là một trở ngại lớn cho môi trường đầu tư của Việt Nam.

Sáu là, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và từng doanh nghiệp nói riêng. Trong những năm vừa qua, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã thu được những bài học bổ ích về nâng cao năng lực cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước. Nhiều doanh nghiệp lúc ban đầu đã bị chèn lấn nghiêm trọng, tưởng chừng không thể tồn tại được, nhưng sau một quá trình tổ chức lại sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, một số doanh nghiệp đã vươn lên mạnh mẽ và duy trì được thị phần trong nước, mở rộng được ra nước ngoài. Những kinh nghiệm tốt như bóng đèn phích nước, sứ, bia v.v.. cho phép chúng ta rút ra những bài học về việc nâng cao năng lực cạnh tranh trong giai đoạn sắp tới, giai đoạn mà theo dự báo của các nhà kinh tế còn có nhiều khó khăn hơn so với thời kỳ đã qua.

Năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp phụ thuộc vào một "chùm" những yếu tố, trong đó những yếu tố liên quan đến những dịch vụ ngoài doanh nghiệp như ngân hàng, hải quan, vận tải v.v... Đối với những nhân tố thuộc về doanh nghiệp : trình độ công nghệ, chất lượng, giá thành sản phẩm và điều kiện đáp ứng các đơn đặt hàng ... là thực trạng của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác đang cạnh tranh hoặc sẽ xuất hiện trên thị trường ở trong nước và ngoài nước. Năng lực cạnh tranh đó bị tác động rất nhiều bởi năng lực khoa học và công nghệ cũng như năng lực tổ chức quản lý của doanh nghiệp. Các năng lực đó đều tác động trong cả ba giai đoạn : tiền sản xuất, quá trình sản xuất và quá trình sau sản xuất. Tóm lại, trước mắt cũng như lâu dài xu thế hội nhập quốc tế là tất yếu, chúng ta chỉ có một sự lựa chọn là nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển. □ ;

ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

LÊ VŨ HÙNG

Tiểu học là cấp học đầu tiên của giáo dục phổ thông, cấp học phổ cập giáo dục cho mọi trẻ em từ 6 đến 14 tuổi, đặt cơ sở ban đầu cho việc hình thành và phát triển toàn diện nhân cách của con người, đặt nền tảng vững chắc cho quá trình nâng cao dân trí, bước đầu phát hiện và bồi dưỡng những mầm mống của tài năng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Vì vậy, từ năm 1991, Nhà nước ta đã ban hành Luật phổ cập tiểu học, quy định một nền giáo dục tiểu học phổ cập bắt buộc và miễn phí cho tất cả trẻ em trong độ tuổi. Đồng thời, nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước, khi đề cập đến giáo dục đều nhấn mạnh vai trò, tầm quan trọng của giáo dục tiểu học.

Trong hơn 50 năm xây dựng và phát triển nền giáo dục cách mạng (từ 1945 đến nay), giáo dục tiểu học nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Trước năm 1945, cả nước có hơn 95% số người bị mù chữ và chỉ có vài trăm trường tiểu học ở thành phố, thị trấn, thị xã,... Đến nay, cả nước đã có hơn 14 000 trường tiểu học, lập thành một mạng lưới trường, lớp tiểu học vươn tới từng phường, xã, kể cả ở vùng núi cao, vùng xa xôi hẻo lánh, với tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi tiểu học được huy động đến trường vào loại cao nhất so với các nước có điều kiện tương đương ở khu vực Đông - Nam Á ... Một trong những nguyên nhân dẫn tới những thành tựu nói trên là ngay từ cuộc cải cách giáo dục đầu tiên (1950) chúng ta đã chính thức xóa bỏ chương trình dạy học nô dịch của chế độ thực dân, phong kiến, xây dựng thành công chương trình tiểu học ngày càng thể hiện được tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng. Qua ba lần cải cách giáo dục (1950, 1956, 1981) chương trình tiểu học đã được hoàn thiện dần và có các ưu điểm nổi bật như sau :

- Lựa chọn được những nội dung cơ bản, thiết thực, có hệ thống... xứng đáng là cơ sở ban đầu của

học vấn phổ thông Việt Nam. Các kiến thức và kỹ năng cơ bản như đọc, viết (tiếng Việt), tính (cộng, trừ, nhân, chia) luôn luôn được xác định là trọng tâm của chương trình tiểu học.

- Gắn bó học với hành, tăng cường thực hành và luyện tập trong các môn học. Có môn học đã dành hơn 50% thời gian cho thực hành, luyện tập. Nội dung thực hành, luyện tập thường gắn gũi với thực tế đời sống của trẻ em.

- Tính khả thi và tính phổ cập của chương trình tiểu học được coi là một trong những tiêu chuẩn ưu tiên khi xây dựng hoặc lựa chọn chương trình để thực hiện ở diện rộng. Ở số đông các trường tiểu học chỉ cần một số điều kiện tối thiểu (về lớp học, về giáo viên, về sách giáo khoa, về thời lượng dạy học,...) là có thể thực hiện được những yêu cầu cơ bản của chương trình.

- Chương trình tiểu học có tính ổn định cao. Mỗi lần cải cách giáo dục đều xây dựng chương trình mới để cập nhật các thành tựu của khoa học trong đó có khoa học giáo dục, nhưng bao giờ cũng kế thừa những ưu điểm và truyền thống của các chương trình có trước, do đó không gây mất ổn định.

- Mặc dù ưu tiên đến tính khả thi và tính phổ cập, nhưng chương trình tiểu học vẫn tạo điều kiện để phát triển năng lực học tập của từng học sinh, góp phần phát hiện và bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu ngay trong cấp học đầu tiên ở nhà trường phổ thông. Vì vậy, những năm gần đây số học sinh giỏi ở tiểu học ngày càng nhiều và mức độ học giỏi ngày càng cao.

Tuy nhiên, chương trình tiểu học phải phát triển theo sự phát triển kinh tế - xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước. Trước yêu cầu đổi

* Thứ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo

mới của đất nước hiện nay, chương trình tiểu học đang bộc lộ một số tồn tại :

- Tính toàn diện của nội dung chương trình bị vi phạm kéo dài, tạo nên thói quen chủ yếu chỉ dạy tiếng Việt và Toán ở tiểu học. Những điều kiện rất khắc nghiệt của hai cuộc kháng chiến suốt 30 năm (1945-1975) chỉ cho phép các trường tiểu học tập trung dạy học các nội dung cấp thiết nhất, phổ biến nhất. Tình trạng này là nguyên nhân chính của việc dạy không đủ số môn quy định, kể cả khi hòa bình đã được lập lại hàng chục năm.

- Thời lượng dạy học ở tiểu học còn ít, tạo ra mâu thuẫn giữa mong muốn cung cấp khối lượng nội dung cơ bản của chương trình với thời gian cần có để thực hiện chương trình. Như trên đã trình bày, do hoàn cảnh chiến tranh kéo dài, hầu hết các trường tiểu học chỉ học 1 buổi mỗi ngày, thời lượng dạy học trong mỗi buổi thường bị rút ngắn (trung bình mỗi buổi chỉ dạy học được gần 4 giờ, có nơi chỉ còn 2 giờ), số ngày học trong mỗi năm cũng bị rút ngắn (trung bình mỗi năm chỉ học nhiều nhất là 165 ngày, nghỉ học 200 ngày).

- Tính cập nhật của một số nội dung chương trình bị hạn chế do không điều chỉnh chương trình và sách giáo khoa kịp thời. Với trình độ phát triển của trẻ em ở độ tuổi tiểu học (về tâm sinh lý, về nhận thức, về thể lực,...) và sự phát triển của kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ thì thường sau 7 đến 10 năm một số nội dung của chương trình và sách giáo khoa đã trở nên không phù hợp, cần phải điều chỉnh hoặc thay thế.

Tuy nhiên, trong suốt 15 năm qua (từ 1981 đến 1995) chương trình và sách giáo khoa tiểu học không có cơ hội thay đổi, việc dạy học các nội dung không còn phù hợp, vừa lãng phí và ít hiệu quả, vừa giảm hứng thú của giáo viên và học sinh.

- Chương trình tiểu học vẫn coi trọng truyền thụ kiến thức lý thuyết, tuy có tăng cường thực hành nhưng chủ yếu vẫn là thực hành để nắm các tri thức lý luận riêng lẻ của môn học, chưa phải là thực hành để vận dụng các kiến thức và kỹ năng vào việc phát hiện và giải quyết các tình huống có thực trong đời sống.

Tính chất "hàn lâm" của nội dung dạy học làm cho khối lượng kiến thức trở nên nặng nề và phương pháp dạy học thường đơn điệu, áp đặt đồng loạt, ít phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh.

- Công tác quản lý chương trình tiểu học trong hơn 10 năm qua bộc lộ nhiều hạn chế. Sự song

song tồn tại 4 chương trình tiểu học tạo ra nhiều khó khăn phức tạp không cần thiết trong quản lý và chỉ đạo giáo dục của một quốc gia thống nhất. Chỉ đạo dạy học và đánh giá chưa theo trình độ chuẩn thích hợp nên còn có một số tiêu cực như có nơi có hiện tượng dạy thêm học thêm tràn lan, có tâm lý chạy theo thành tích trong bồi dưỡng và thi học sinh giỏi,..., tạo ra sự "quá tải" ngay từ các lớp tiểu học.

Từ năm 1991 đến 1995 Bộ Giáo dục - Đào tạo đã tổ chức nhiều hoạt động đánh giá các chương trình tiểu học hiện hành. Kết luận và kiến nghị chung của các hội thảo, hội nghị, hội đồng thẩm định về các chương trình tiểu học hiện hành đều khẳng định sự cấp thiết phải xây dựng một chương trình tiểu học thống nhất, phù hợp với mục tiêu và kế hoạch giáo dục tiểu học do Bộ Giáo dục - Đào tạo mới ban hành, đáp ứng những đổi mới về kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Vì vậy, tháng 1-1996 Bộ Giáo dục - Đào tạo đã thành lập Ban soạn thảo Chương trình tiểu học năm 2000 (CTTH-2000). Sau 2 năm hoạt động (1996-1997) Ban soạn thảo CTTH-2000 đã xây dựng xong chương trình tiểu học và đã trưng cầu ý kiến nhiều nhà khoa học, cán bộ chỉ đạo và giáo viên tiểu học ở các sở Giáo dục - Đào tạo. Tháng 1-1998 Hội đồng khoa học do Bộ Giáo dục - Đào tạo thành lập đã chính thức thẩm định và nhất trí đề nghị Bộ trưởng ban hành tạm thời để tổ chức thử nghiệm CTTH-2000.

Chương trình tiểu học năm 2000 là kết quả của quá trình đổi mới chương trình tiểu học hiện hành theo các định hướng như sau :

1 - Tiếp tục đẩy mạnh giáo dục toàn diện ở tiểu học, bảo đảm sự cân đối và hài hòa giữa các mặt giáo dục (đức dục, trí dục, thể dục, mỹ dục), tạo cơ sở ban đầu quan trọng cho sự phát triển lâu dài nhân cách của học sinh.

Giáo dục toàn diện là mục tiêu chủ yếu ở tất cả các bậc học. Tiểu học là nền tảng của hệ thống giáo dục phổ thông nên càng phải đẩy mạnh giáo dục toàn diện. Tuy nhiên, vị trí và khối lượng nội dung của từng lĩnh vực môn học trong chương trình tiểu học không hoàn toàn như nhau. Vì vậy, không thể bình quân, đồng loạt mà phải tạo ra sự cân đối hài hòa giữa các mặt giáo dục, giữa dạy học và các hoạt động giáo dục khác, cố gắng tránh gây ra nặng nề và "quá tải" trong chương trình tiểu học.

Chương trình tiểu học năm 2000 xác định dạy đủ 9 môn học (tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục, Sức khỏe) là điều kiện tối thiểu để góp phần thực hiện giáo dục toàn diện ở tiểu học. Thời lượng dạy học mỗi môn học theo đúng kế hoạch giáo dục tiểu học của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

2 - Bảo đảm sự thống nhất về trình độ giáo dục tiểu học trong cả nước, đồng thời phải linh hoạt vận dụng theo điều kiện cụ thể ở từng vùng, từng địa phương.

Chương trình tiểu học năm 2000 là chương trình tiểu học áp dụng thống nhất trong cả nước. Sự thống nhất này thể hiện ở mục tiêu giáo dục và trình độ học tập tối thiểu (thường gọi là trình độ chuẩn) mà mọi học sinh phải đạt bằng được. Có làm được như vậy thì mới có thể bảo đảm bình đẳng thực sự về quyền học tập của trẻ em ở độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học mới có chất lượng.

Tuy nhiên, sự phát triển không đồng đều về kinh tế - xã hội giữa các vùng khác nhau của đất nước, trình độ học và cách học giữa các đối tượng học sinh cũng không như nhau. Vì vậy, ở nơi có điều kiện thuận lợi nên khuyến khích nhanh chóng đạt rồi vượt trình độ chuẩn, vươn tới xây dựng các trường lớp tiểu học ngang tầm với trình độ giáo dục tiểu học ở các nước phát triển nhất.

Đối với các đối tượng học sinh có khó khăn đặc biệt (về kinh tế - xã hội, về ngôn ngữ, về sức khỏe,...) thì lựa chọn các giải pháp thích hợp để giảm bớt những khó khăn và phần đầu sau mỗi giai đoạn học tập (sau 3 năm đầu hoặc đến lớp 5 là lớp cuối của tiểu học...) học sinh phải đạt trình độ chuẩn một cách thực chất.

3 - Kế thừa các ưu điểm và kinh nghiệm xây dựng, triển khai các chương trình tiểu học hiện hành, vận dụng hợp lý các xu thế phát triển chương trình tiểu học của thế giới theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của đất nước, thực hiện đổi mới chương trình tiểu học trong ổn định.

Nhìn chung, nội dung dạy học ở tiểu học nước ta cũng như của thế giới ngày càng có xu hướng ổn định và ở chừng mực nào đó có thể tiến tới "quốc tế hóa" trình độ chuẩn về kiến thức và kỹ năng cơ bản của tiếng mẹ đẻ, toán và một số kỹ năng đời sống khác. Vì vậy, xu thế đổi mới chương trình tiểu học hiện nay là kế thừa những ưu điểm của chương trình tiểu học hiện hành, hoàn thiện dần (hoặc đổi mới) cấu trúc nội dung trong nội bộ một

môn học hoặc tạo ra sự liên hệ tích hợp nội dung giữa một số lĩnh vực môn học ; cập nhật hóa các nội dung cơ bản của các môn học ; tập trung đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách đánh giá nhằm góp phần đào tạo những người lao động phát triển toàn diện, năng động, có khả năng và nhu cầu tự học để thích ứng với xã hội hiện đại.

Cách đổi mới chương trình tiểu học nêu trên sẽ không gây những xáo trộn không cần thiết, giữ vững được ổn định mà vẫn cập nhật được những thành tựu khoa học công nghệ và những đổi thay diễn ra rất nhanh chóng trong cuộc sống hằng ngày.

4 - Góp phần thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có chất lượng, đồng thời chăm lo phát hiện, bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu.

Một trong những mục tiêu cụ thể đến năm 2000 của giáo dục tiểu học là : "Phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước" (1). Tuy nhiên, đến năm 2000 cũng còn ít nhất là 15% trẻ em chưa có may mắn đạt được trình độ giáo dục tiểu học. Đây cũng là những đối tượng đặc biệt, khó thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học nhất. Vì vậy, CTTH-2000 vẫn phải là chương trình tiểu học của mọi trẻ em trong độ tuổi học tiểu học và phải góp phần ngày càng nâng cao cả về số lượng và chất lượng của phổ cập giáo dục tiểu học. Trên cơ sở của chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, CTTH-2000 phải tạo điều kiện phát triển năng lực cá nhân của học sinh, góp phần phát hiện và bồi dưỡng những mầm mống của tài năng trong nhiều lĩnh vực.

Chương trình tiểu học năm 2000 tiếp nhận 95% nội dung của 6 môn học mới đưa vào nhà trường tiểu học (1996), chỉ điều chỉnh một số nội dung theo hướng cập nhật hóa cho phù hợp với điều kiện dạy học sau năm 2000. Đối với 3 môn học chưa có điều kiện điều chỉnh từ năm 1981 (tiếng Việt, Toán, Đạo đức) chỉ sắp xếp lại nội dung cho phù hợp với sự phát triển trí tuệ của học sinh và điều chỉnh, thay thế một số nội dung không còn phù hợp với mục tiêu giáo dục mới.

Đổi mới rõ nét nhất CTTH-2000 là đổi mới về phương pháp : phương pháp trình bày các nội dung quan trọng của chương trình trong sách giáo khoa, phương pháp dạy và học của giáo viên và học sinh. Định hướng của đổi mới phương pháp dạy học

(Xem tiếp trang 59)

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ hai BCHTU khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, 1997, tr 33.

Ngày 20-7-1998, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 52/NĐ-CP cho thành lập thị xã Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh và thành lập các phường, xã thuộc thị xã. Thị xã Móng Cái được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của huyện Hải Ninh cũ (520km², 5,8 vạn người) bao gồm 16 đơn vị hành chính (5 phường, 11 xã)

Móng Cái có lịch sử lâu đời. Sách “ Khâm định Việt sử thông giám cương mục” ghi rõ : Thời Đinh Lê về trước, đây là trấn Triều Dương ; đời Lý Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 14 gọi đây là châu Vĩnh An ; đời Trần năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 (1242) đổi là lộ Hải Đông ; đời Lê năm Thuận Thiên thứ 1 (1426) gọi là Yên Bang thuộc Đông Đạo ; năm Quy Thuận thứ 7 (1466) đặt thừa tuyên Yên Bang ; năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ ; đời Hồng Thuận (1509 - 1516) gọi là trấn ; thời Lê Trung Hưng đổi thành Yên Quang ... Còn sách “Đại Nam nhất thống chí” chép : Châu Vạn Ninh phía Đông giáp Bạch Long Vĩ, phía Tây giáp châu Tiên Yên, phía Nam giáp biển, phía Bắc giáp châu Tự Minh của nhà Thanh (tức Trung Quốc ngày nay - TG). Địa giới đó chính là toàn bộ thị xã Móng Cái bây giờ.

Như vậy, từ xa xưa, lợi thế đặc biệt về mặt địa lý của khu vực Móng Cái đã được nhiều người lưu tâm. Ngày nay cũng vậy, Móng Cái thật sự là một vùng đất có nhiều tiềm năng và thế mạnh, có đầy đủ các điều kiện để xây dựng và phát triển thành một *khu kinh tế mở*. Cụ thể là Móng Cái có cửa khẩu quốc tế Móng Cái (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc), một trong những cửa khẩu quan trọng nhất ở biên giới phía Bắc nước ta trong việc giao lưu với Trung Quốc và các nước trong khu vực. Móng Cái có hệ thống giao thông đường bộ, đường biển khá thuận lợi, đáp ứng các nhu cầu giao lưu

MÓNG CÁI HÔM QUA, HÔM NAY VÀ NGÀY MAI

TIỆN HẢI - VŨ NGỌC LÂN - NGUYỄN VĂN ĐỘ

trong nước và quốc tế. Ngoài các cảng nhỏ như Dân Tiến, Thọ Xuân, Mũi Ngọc, cảng chuyên tải Vạn Gia có thể đón tàu 1 vạn tấn. Móng Cái còn có bãi biển Trà Cổ nổi tiếng với bãi cát bằng phẳng chạy dài 17km suốt từ đầu Sa Vĩ (nơi khởi đầu của hình chữ S) đến Mũi Ngọc ; nước biển trong xanh, chưa ô nhiễm môi trường. Tiềm năng du lịch ở Móng Cái có điều kiện phát triển mạnh vì nó gắn liền với quần thể du lịch Bái Tử Long - Hạ Long - Đồ Sơn. Móng Cái là như thế. Song, trước thời mở cửa (1989) nếu Quảng Ninh là một trong những tỉnh nghèo nhất của cả nước thì huyện Hải Ninh (Móng Cái ngày nay) lại là một trong những huyện nghèo nhất của tỉnh Quảng Ninh. Nơi đây, kinh tế chậm phát triển, nông nghiệp lạc hậu nhưng luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong cơ cấu kinh tế ; đời sống văn hóa và trình độ dân trí rất thấp ; số hộ nghèo đối chiếm tỷ lệ cao vào loại nhất, nhì của tỉnh.

Thế nhưng, từ năm 1989 (năm bắt đầu thời kỳ mở cửa biên giới) và nhất là từ khi có Quyết định số 675/TTg (1996) của Thủ tướng Chính phủ về việc “áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái” theo hướng của một khu kinh tế mở thì Móng Cái bùng lên và liên tục khởi sắc : *Cơ cấu kinh tế thay đổi và phát triển đúng hướng*. Nếu trước đây, nông nghiệp luôn đứng ở vị trí hàng đầu thì sau thời mở cửa nó tụt xuống hàng thứ ba trong “bảng tổng sắp” : thương mại và dịch vụ - du lịch - nông nghiệp - công nghiệp và tiểu, thủ công

ngiệp. Trong cơ cấu kinh tế này, phần thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Năm 1998, tỷ trọng thương mại và dịch vụ chiếm tới 78% trong cơ cấu kinh tế, tăng 48% so với năm 1989. *Tốc độ tăng trưởng về kinh tế* năm sau cao hơn năm trước. Chỉ tính riêng từ năm 1995 đến năm 1998, mỗi năm tăng bình quân 15,6%. *Thu ngân sách trên địa bàn* trong ba năm (1993 - 1995) là 327,8 tỉ đồng thì ba năm sau (1996 - 1998) tăng lên 516,3 tỉ đồng. *Kim ngạch xuất khẩu* trong ba năm (1993 - 1995) là 433,5 triệu USD thì ba năm sau (1996 - 1998) tăng lên 501,5 triệu USD. *Kim ngạch hàng tạm nhập tái xuất và kho ngoại quan* trong ba năm (1993 - 1995) là 183,6 triệu USD thì ba năm sau (1996 - 1998) tăng lên 732,6 triệu USD. *Khách du lịch là người nước ngoài* (chỉ tính riêng người Trung Quốc) qua cửa khẩu Móng Cái từ tháng 9-1996 đến tháng 12-1998 là 78 504 người. *Đô thị Móng Cái hình thành rõ rệt và phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn, có quy hoạch cụ thể, cơ sở hạ tầng được đầu tư tập trung, hệ thống giao thông được nâng cấp. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội* được giữ vững. *Đời sống vật chất và văn hóa tinh thần* của nhân dân ngày càng được nâng cao. Nếu trước kia Móng Cái là một trong những địa bàn nghèo nhất tỉnh thì nay là một trong những địa bàn giàu nhất tỉnh ; thu nhập bình quân tính theo đầu người năm 1998 đạt mức 420 USD. Ngành giáo dục phát triển mạnh, số học sinh tới trường ngày một tăng, chất lượng bảo đảm, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp trong mấy năm gần đây đạt 92%, các trường học đều được "kiên cố hóa", có nhiều trường xây cao tầng, giáo viên các xã vùng cao và hải đảo được hưởng các khoản trợ cấp ưu đãi. Các bệnh viện đều được xây dựng mới với trang thiết bị tương đối hiện đại ; sức khỏe của nhân dân được chăm sóc chu đáo. Đến đầu năm 1999, 15/16 xã, phường của Móng Cái đã có điện lưới quốc gia ; tất cả các xã, phường đã được phủ sóng phát thanh và truyền hình... Điểm qua một số nét cơ bản như vậy cũng đủ thấy Móng Cái ngày nay đã "thay da đổi thịt" và khởi sắc như thế nào.

Từ thực tế phát triển của Móng Cái, ngày 20-7-1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/CP "Về việc thành lập thị xã Móng Cái", đồng thời thưởng Huân chương lao động hạng nhất cho đảng bộ và nhân dân Móng Cái vì những thành tựu đạt được trong 10 năm qua.

Có được vinh dự nêu trên đương nhiên do nhiều nguyên nhân, bao gồm cả những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan :

● **Về nguyên nhân khách quan**

1 - Trước hết phải kể đến những yếu tố được coi như những mốc lịch sử :

- Năm 1989, Nhà nước ta thực hiện *chính sách "mở cửa biên giới"*. Đây có thể coi như một "cú hích" rất mạnh làm bật dậy một vùng đất đói nghèo, năm nào cũng phải trông chờ vào ngân sách nhà nước cấp. Nhờ có chính sách mở cửa thông thoáng này buộc Móng Cái phải thay đổi cơ cấu kinh tế, tìm ra con đường làm giàu, mở hướng đi lên, thích ứng với cơ chế mới. Đã bao năm nay, Móng Cái luôn lấy nghề nông làm "đầu cơ nghiệp". Mặc dù được coi là "đầu cơ nghiệp" nhưng lương thực làm ra cũng chẳng đủ nuôi người, cái đói vẫn hằng ngày đeo đẳng. Bây giờ, bước vào cơ chế mới, nếu vẫn cứ một mực lấy nghề nông làm trọng tức là "tự mình tự hậu". Vì thế, Móng Cái đã xác định lại cơ cấu kinh tế, đưa thương mại và dịch vụ lên ngôi đầu bảng (thương mại và dịch vụ - du lịch - nông nghiệp - công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp). Sau một thời gian thử nghiệm, thực tế đã cho thấy cơ cấu kinh tế này là hoàn toàn thích hợp. Cứ như thế, thương mại và dịch vụ chẳng những đứng ở ngôi đầu bảng, mà tỷ trọng của nó trong tổng thể cơ cấu ấy mỗi ngày một tăng. Cũng nhờ vậy, Móng Cái chẳng những thoát cảnh đói nghèo mà còn có "của ăn, của để" và đóng góp phần quan trọng vào ngân sách nhà nước.

- Tháng 4-1994 *thông cầu Bắc Luân, mở cửa khẩu quốc tế Móng Cái (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc)*. Sự kiện này làm cho Móng Cái đã sôi động lại càng sôi động hơn. Việc buôn bán giữa nước ta với nước bạn Trung Quốc qua con đường chính ngạch ngày càng phát triển. Móng Cái thực sự trở thành đầu mối giao

lưu kinh tế trong tỉnh Quảng Ninh, các tỉnh, thành phố trong cả nước với Trung Quốc và các nước trong khu vực. Việc thông cầu Bắc Luân và mở cửa khẩu quốc tế Móng Cái - Đông Hưng còn góp phần tạo việc làm cho hàng vạn lao động tại Móng Cái và hàng vạn lao động từ các tỉnh, thành phố khác đến Móng Cái làm ăn sinh sống ; đẩy mạnh nhịp độ trao đổi hàng hóa ; kích thích sản xuất kinh doanh, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm, nâng sức cạnh tranh của một số mặt hàng nội địa. Việc thông cầu Bắc Luân và mở cửa khẩu quốc tế cũng làm cho bộ mặt khu kinh tế biên giới Móng Cái thay đổi cả về cơ sở hạ tầng, kinh tế, văn hóa, xã hội, giải quyết tốt việc giao lưu tình cảm thân tộc, dân tộc của hai bên khu vực biên giới, tăng cường hợp tác hữu nghị đối với thị xã Đông Hưng và tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

- Tháng 9-1996 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 675/TTg về việc *"áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái"* theo hướng của một khu kinh tế mở. Đây có thể coi là một cái mốc hết sức quan trọng tạo ra bước ngoặt mới của Móng Cái. Theo quyết định này thì toàn bộ địa bàn thị xã Móng Cái được phép áp dụng một số chính sách ưu tiên phát triển như được phép để lại 50% tổng thu ngân sách trong năm trên địa bàn để xây dựng cơ sở hạ tầng. Ngoài quyền được hưởng các ưu đãi theo quy chế hiện hành, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tại khu vực này được hưởng : chủ đầu tư được giảm 50% giá thuê đất và mặt nước so với khung giá hiện hành của Nhà nước đang áp dụng tại khu vực cửa khẩu Móng Cái. Trong thời hạn 4 năm kể từ khi doanh nghiệp phải nộp thuế lợi tức, chủ đầu tư chỉ phải nộp thuế lợi tức ở mức thấp nhất trong khung thuế theo luật định. Chủ đầu tư không phân biệt trong hay ngoài nước nếu đầu tư vào các lĩnh vực ngành nghề ưu tiên theo quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của khu vực cửa khẩu Móng Cái được miễn giảm thuế lợi tức theo quy định hiện hành. Chủ đầu tư nước ngoài khi nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài chỉ phải nộp ở mức thấp nhất trong khung thuế theo luật định. Các quy định của chính sách xuất nhập cảnh

cũng được thực hiện theo hướng tạo thuận lợi cho người nước ngoài ra vào khu vực này... Sau 2 năm thực hiện Quyết định 675/TTg của Thủ tướng Chính phủ, tổng kim ngạch hàng hóa xuất, nhập khẩu trên địa bàn đạt mức bình quân là 290 triệu USD/năm ; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt xấp xỉ 180 tỉ đồng/năm ; Móng Cái được đầu tư hơn 100 tỉ đồng cho các công trình cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi. Móng Cái cũng thật sự trở thành "vùng đất lành" thu hút 1 300 hộ kinh doanh tại chợ Móng Cái và khu vực trung tâm ; 67 doanh nghiệp lớn trong cả nước đã đặt cơ quan đại diện ; mỗi năm đón số lượng du khách gấp 10 lần số dân trên địa bàn.

- Từ thực tế phát triển của Móng Cái, ngày 20-7-1998 Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 52/NĐ-CP cho *thành lập thị xã Móng Cái*. Thế là, thị xã Móng Cái lại có thêm một thời cơ mới để phát triển.

2 - Cùng với những yếu tố được coi như những cái mốc lịch sử nêu trên, một nguyên nhân khách quan nữa góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển của Móng Cái đó là sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh và sự giúp đỡ tích cực của các ban, ngành ở trung ương và của các địa phương bạn.

● **Về nguyên nhân chủ quan**

Cấp ủy và chính quyền thị xã Móng Cái thích ứng rất nhanh với cơ chế mới ; kịp thời chuyển hướng cơ cấu kinh tế, tìm đúng được lối ra và hướng phát triển trước mắt cũng như về lâu dài.

Đội ngũ cán bộ, nhất là số cán bộ chủ chốt, khá năng động, sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Họ từng trải, tiếp cận nhanh nhưng thận trọng với những vấn đề về quản lý kinh tế, kiến thiết đô thị và hợp tác quốc tế...

Công tác giáo dục, rèn luyện và đào tạo đội ngũ cán bộ khá bài bản và có tầm nhìn tương đối xa. Móng Cái không chỉ gấp rút đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng cho hiện tại mà còn có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ cho cả một thập niên đầu của thế kỷ XXI ; tức là phải có một đội ngũ cán bộ các loại đủ sức đáp ứng yêu cầu của một *khu kinh tế mở* thật sự.

Người dân Móng Cái luôn cần cù lao động, giàu truyền thống yêu nước, một lòng một dạ theo Đảng...

*

Trong tương lai, Móng Cái sẽ phát triển thành một khu vực kinh tế mở. Điều đó không phải là một viễn cảnh mà là một thực tế mang tính khả thi. Trong quy hoạch tổng thể phát triển, Móng Cái sẽ được phân thành ba khu chức năng: *khu thương mại quốc tế, khu du lịch, khu công nghiệp*. Với một quy hoạch tổng thể như thế, Móng Cái hôm nay đã và đang nảy sinh một số điều bất cập, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu, điều chỉnh, sửa đổi không chỉ ở cấp vi mô mà còn ở cấp trung mô (tỉnh) và cấp vĩ mô (nhà nước). Thí dụ:

- Cơ sở hạ tầng của thị xã Móng Cái hôm nay mới ở tầm nhìn của cuối thế kỷ XX. Nhiều công trình vừa mới xây dựng xong đã tỏ ra lạc hậu, không phù hợp với yêu cầu của một khu kinh tế mở vào thế kỷ XXI. Các đồng chí lãnh đạo của thị xã Móng Cái cho chúng tôi biết, đến lúc đó, chắc chắn sẽ có khá nhiều công trình phải phá bỏ để xây dựng lại, như thế vừa tốn kém, vừa mất thời gian.

- Hệ thống đường giao thông từ thị xã Móng Cái đến thành phố Hạ Long đã được cải tạo, nâng cấp nhưng còn xa mới đáp ứng được yêu cầu của tương lai. Các đồng chí lãnh đạo của tỉnh Quảng Ninh cho biết, hệ thống đường giao thông từ thành phố Hạ Long đến thị xã Móng Cái những năm tới đây sẽ được "*hạ dốc*" (giảm độ dốc), "*nắn cua*" (nắn thẳng đường, giảm đến mức tối đa độ cong), "*mở mặt*" (mở rộng mặt đường). Ý đồ đó nếu được thực hiện thì toàn bộ tuyến đường này phải làm lại từ đầu. Nhưng như thế thì rất tốn kém. Giá như chúng ta có tầm nhìn của thế kỷ XXI thì đâu đến nỗi!

- Bản thân một số chính sách trong Quyết định số 675/TTg của Thủ tướng Chính phủ cho *áp dụng thí điểm* ở khu vực cửa khẩu Móng Cái còn rất hạn hẹp. Thí dụ, về thương mại, xuất nhập khẩu là lĩnh vực được ưu tiên theo quy định hiện hành. Song nhiều quy định hiện hành không còn phù hợp với thực tế nữa nhưng vẫn chưa được sửa đổi. Hơn nữa, những chính sách

trong quyết định 675/TTg mới chỉ áp dụng thí điểm, chưa phải là chính thức vì thế nhiều nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài còn do dự, e ngại, chưa dám mạnh dạn đầu tư vì sợ Nhà nước ta thay đổi chính sách ...

Từ những thực tế nêu trên, lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh và thị xã Móng Cái có một số kiến nghị:

Một là, Chính phủ sớm có thông tư hướng dẫn thực hiện Hiệp định buôn bán và thanh toán qua biên giới Việt - Trung để địa phương có cơ sở chủ động vận dụng thực hiện, tạo thế ổn định về trao đổi hàng hóa và thanh toán giữa hai bên, bảo đảm an toàn, hiệu quả trong kinh doanh.

Hai là, Chính phủ nên *chính thức* quyết định xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu biên giới và đặt trong quy hoạch tổng thể phát triển chung của cả nước.

Ba là, việc phát triển khu kinh tế cửa khẩu biên giới không chỉ là nhiệm vụ của địa phương có cửa khẩu mà là nhiệm vụ chung của cả nước. Vì vậy, việc đầu tư phát triển khu vực kinh tế cửa khẩu biên giới cần có sự quan tâm đúng mức của cả nước.

Bốn là, các chính sách áp dụng đối với khu kinh tế cửa khẩu biên giới cần thông thoáng hơn và phân cấp cho địa phương mạnh hơn để có thể giải quyết kịp thời, có hiệu quả về kinh tế - xã hội và phát huy nhanh thế mạnh của địa phương...

Năm là, Chính phủ cần có một bộ máy tổ chức điều hành toàn tuyến biên giới về buôn bán, thanh toán và quản lý, phát triển kinh tế vùng biên.

Sáu là, phân cấp tối đa cho thị xã Móng Cái các chức năng quản lý nhà nước và quản lý kinh tế theo quy định của pháp luật.

Bảy là, xây dựng, hoàn chỉnh quy định về các mặt quản lý và công khai hóa các thủ tục về hành chính. Tổ chức thực hiện phương thức "dịch vụ một cửa tại chỗ" không chỉ cho đầu tư mà cho cả các hoạt động kinh doanh tại Móng Cái.

Tám là, hàng xuất qua Móng Cái được miễn thuế xuất khẩu và thuế giá trị gia tăng.

Chúng tôi thấy những kiến nghị nêu trên là chính đáng và có cơ sở thực tế. □

Một số vấn đề thời sự của VĂN HÓA NAM BỘ

TRẦN KIM DUNG *

1 - Sơ lược truyền thống lịch sử - văn hóa một miền đất

Nam Bộ là vùng đất giàu truyền thống, nơi ghi dấu biết bao chiến công của những người "mở cõi", chinh phục thiên nhiên và đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm ; là vùng đất phù sa màu mỡ, trù phú, với những khung cảnh thiên nhiên khoáng đạt nằm trong lưu vực của hai dòng sông Đồng Nai và Cửu Long ; là vùng đất của sông giáp biển với địa hình kênh rạch chằng chịt. Khác với khí hậu bốn mùa của vùng Bắc Bộ và Trung Bộ, Nam Bộ chỉ có hai mùa là mùa khô và mùa mưa. Các nhà khoa học đã nhận định, vị trí - văn hóa đã tạo cho vùng đất này có những sắc thái đặc thù, vừa rất riêng mà vẫn giữ được tính thống nhất của văn hóa Việt Nam.

Diễn trình lịch sử của Nam Bộ có những nét rất khác biệt so với các địa phương khác. Nếu như Trung Bộ, Bắc Bộ là những vùng lịch sử phát triển liên tục thì ở đây, trong quá trình phát triển lịch sử lại trải qua sự đứt gãy. Sau sự biến mất của nền văn hóa Óc Eo vào cuối thế kỷ VI, vùng Nam Bộ rơi vào cảnh hoang vu, hiểm trở, cho đến khi những cư dân người Việt đến khai phá vùng này vào khoảng thế kỷ XVI. Tuổi đời của làng Việt Nam Bộ ít hơn nhiều so với tuổi đời của làng Việt Bắc Bộ vốn có gốc gác là công xã nông thôn. Là làng khai phá, dân cư từ nhiều phương trời hợp lại, vì thế chất kết dính, quan hệ dòng họ không giống như ở đồng bằng Bắc Bộ. Cư dân không cư trú thành đơn vị biệt lập bao bọc bởi lũy tre làng mà theo dọc hai bên bờ kênh rạch, trục đường giao thông.

Các tộc người khai phá Nam Bộ như Việt, Chăm, Hoa, Khơ Me đều là lưu dân khai phá đất mới. Họ đã xa vùng đất cội nguồn cả về không gian và thời gian. Tại các vùng ven đồng bằng ở Đông Nam Bộ, phần cuối của dãy Trường Sơn đổ về phía Nam, những tộc người Xtiêng, Choro, Mnông, Mạ cư trú ở các vùng đồi là cư dân bản địa. Tộc người chủ thể có vai trò quyết định sự phát triển của vùng đất là người Việt. Trên cùng một địa bàn cư trú, các tộc người sống với nhau một cách hòa hợp, thân ái, không có chiến tranh giữa các sắc tộc trong lịch sử. Cư dân Nam Bộ sống theo cách của mình trong một hệ thống mở, sống rất phóng khoáng, dễ bắt nhịp.

Văn hóa Nam Bộ được tạo thành từ nền văn hóa của các tộc người ở đây, đó là văn hóa ở vùng đất mới. Nền văn hóa này vừa có nét giống, vừa có nét khác với nền văn hóa cội nguồn. Quá trình giao lưu văn hóa diễn ra với tốc độ mau lẹ. Trong khoảng thời gian rất ngắn, văn hóa Nam Bộ đã định hình rõ ràng những đặc trưng vùng của mình. Sự tiếp biến văn hóa xảy ra trước hết giữa các tộc người cùng sinh sống trên cùng địa bàn.

Nam Bộ là nơi đầu tiên chịu ách thống trị của thực dân Pháp. Quá trình tiếp xúc, giao lưu cưỡng bức văn hóa Việt Nam với văn hóa phương Tây (Pháp) cũng có ảnh hưởng lớn : Nam Bộ là nơi đầu tiên đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ, báo chí Quốc ngữ, các kiểu dáng kiến trúc theo kiểu phương Tây. Tiếp đó, từ 1954 đến 1975 là giai đoạn giao lưu cưỡng bức với văn hóa Mỹ. Tuy chưa sâu đậm, nhưng văn hóa Mỹ cũng để lại dấu ấn của mình.

Diện mạo tôn giáo, tín ngưỡng Nam Bộ khá đa dạng và phức tạp. Ngoài các tôn giáo lớn du nhập từ bên ngoài như Phật giáo, Gia tô giáo, Tin lành, Hồi giáo, còn có các tôn giáo, tín ngưỡng địa phương như Cao Đài, Hòa Hảo. Từng tôn giáo cũng có những nét đặc trưng, song song với Phật giáo Tiểu thừa là Đại thừa. Nghi lễ thờ cúng

* PTS, Trường cao đẳng Văn hóa TP Hồ Chí Minh.

có sự khác biệt. Hiện tượng các ông đạo như : đạo Ngồi, đạo Nằm, đạo Dừa v.v. có thể coi như hiện tượng riêng biệt của tôn giáo, tín ngưỡng Nam Bộ.

2 - Những vấn đề của hôm nay

Sau chiến thắng mùa xuân 1975, đặc biệt là những năm gần đây, cùng với nhân dân cả nước, đời sống của đồng bào ta ở các tỉnh Nam Bộ đã có những tiến bộ vượt bậc cả về vật chất và trong lĩnh vực văn hóa tinh thần. Nói như vậy không có nghĩa là quá trình xây dựng đời sống mới ở vùng đất này từ sau ngày giải phóng, cũng như trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay diễn ra một cách suôn sẻ. Nhiều vấn đề mới, phức tạp, nhiều thách thức đang đặt ra đòi hỏi phải có những bước chuyển lớn về chất cả trong tư duy và hành động để tìm bước đi lên cho văn hóa Nam Bộ.

Các địa danh Nam Bộ luôn gọi đến những ngày tháng anh hùng và bi thương của dân tộc ta qua các giai đoạn lịch sử, nhất là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đó thực sự là những “bảo tàng”, những “kho tư liệu sống” cho biết bao thế hệ con cháu mai sau tìm hiểu về quá khứ về vang của cha ông. Không có người Việt Nam nào lại xa lạ với tên tuổi của các vị anh hùng, những con người tài ba gắn liền với mảnh đất Nam Bộ đã đi vào lịch sử dân tộc như : Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Đình Chiểu, Trương Công Định.v.v.

Từ sau giải phóng, đại đa số các khu di tích lịch sử kháng chiến và cách mạng ở Nam Bộ đã được khôi phục, xây dựng lại. Tuy nhiên, kinh nghiệm về công tác bảo tồn, bảo tàng chưa nhiều. Việc khai thác còn chưa được tổ chức khoa học, hợp lý và triệt để. Hơn nữa, do tác động của cơ chế thị trường, hiện tượng lấn chiếm, vi phạm đất đai cảnh quan các khu di tích còn phổ biến, kinh phí cho công tác bảo quản, tôn tạo di tích chưa được bao nhiêu.

Tiềm năng về du lịch văn hóa - sinh thái là một thế mạnh khá nổi bật của Nam Bộ. Ai đã tới Nam Bộ một lần, bất kể là người Việt Nam hay người nước ngoài, chắc đều bị chinh phục bởi những chuyến tham quan du lịch sinh thái rừng

đước, sân chim Cà Mau, Bạc Liêu ; bởi những cuộc du thuyền ngoạn mục trên sông nước Tiền Giang, Hậu Giang cùng tấm lòng hiếu khách, nồng nhiệt của người dân vùng đất này. Họ sẽ giới thiệu cho bạn chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang), một công trình kiến trúc nổi tiếng và độc đáo, dẫn bạn thăm Chùa Dơi, chùa Đất Sét (Sóc Trăng) - những thắng cảnh “có một không hai” của đất nước. Đó là miền Tây. Còn nếu tới miền Đông, bạn có thể xem thắng cảnh Núi Bà (Tây Ninh) ; hay tắm trên những bãi biển đẹp và nên thơ của Bà Rịa - Vũng Tàu... Nói cách khác, thiên nhiên đã dành cho mảnh đất này một tiềm năng văn hóa và du lịch thật dồi dào. Vấn đề chỉ ở chỗ phải biết khai thác và phát triển đúng hướng. Những phong cảnh kỳ thú đó của thiên nhiên chỉ có thể được bảo tồn với thời gian, là nguồn thu hút khách du lịch nếu ta khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường, khai thác bừa bãi tài nguyên thiên nhiên, hiện tượng phổ biến hiện nay của vùng đất trẻ, có sức phát triển nhanh này.

Trong lịch sử, Nam Bộ là nơi diễn ra những tiếp xúc, giao lưu đầu tiên với văn hóa phương Tây. Hiện nay TP Hồ Chí Minh cũng là một đầu mối giao lưu quốc tế lớn nhất nước. Lượng khách quốc tế đến TP Hồ Chí Minh mỗi năm tăng và thường chiếm khoảng 60% lượng khách quốc tế đến Việt Nam dưới hình thức du lịch với các mục đích : du lịch thuần túy theo chuyên, du lịch kết hợp tìm hiểu thị trường, kinh doanh. Năm 1998, TP Hồ Chí Minh đón khoảng 1 triệu lượt khách quốc tế, kèm theo đó có cả những vấn đề phức tạp nảy sinh làm đau đầu các cơ quan chức năng. Riêng quý 1-1998, qua cửa khẩu sân bay Tân Sơn Nhất, Hải quan thành phố đã phát hiện 43 vụ vi phạm về nhập khẩu văn hóa phẩm đồi trụy và phản động do khách nhập cảnh mang vào Việt Nam.

Những năm gần đây, do tác động của nền kinh tế thị trường, sự cách biệt về kinh tế và đời sống giữa các vùng ngày càng gia tăng đã tạo ra dòng người nhập cư từ các tỉnh đổ về thành phố tìm việc làm, tìm điều kiện sống tốt hơn. Đó là tình trạng chung của nhiều thành phố, nhất là các thành phố lớn. Nam Bộ tập trung nhiều thành

phổ đông dân với tốc độ công nghiệp hóa nhanh như TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa (Đồng Nai...). Theo số liệu thống kê, hiện nay, lao động nhập cư ở TP Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ 20%. Theo báo cáo của tỉnh Đồng Nai, từ sau ngày giải phóng đến nay, số dân di trú vào Đồng Nai đã chiếm hơn 1/3 số dân hiện có tại tỉnh. Di dân từ nông thôn ra thành thị một mặt là nhân tố tích cực trong chiến lược phát triển nông thôn, góp phần giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập, giảm bớt sự cách biệt với thành thị, nhưng mặt khác, cũng dẫn tới nhiều vấn đề phức tạp về văn hóa - xã hội, nhất là gia tăng tội phạm và bỏ sung số hộ đói nghèo v.v.

Một điểm yếu cơ bản thường được nhắc đến lâu nay của các tỉnh Nam Bộ là trình độ dân trí. Báo cáo của Ủy ban quốc gia Chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học cho biết, đến nay, dẫu có nhiều cố gắng, song số người mù chữ ở các tỉnh Nam Bộ vẫn còn nhiều, chiếm hơn 50% số người mù chữ trong cả nước. Tính đến hết năm 1997, cả khu vực còn khoảng 500 000 người trong độ tuổi mù chữ. Theo điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đầu năm 1997, trong gần 1,2 triệu lao động thuộc khu vực kinh tế quốc doanh lẫn kinh tế tư nhân, 82,4% có trình độ học vấn cấp 2 trở xuống, 4,2% có trình độ đại học, hơn 86% lao động không có bằng chuyên môn, kỹ thuật. Mỗi năm đồng bằng sông Cửu Long chỉ có khoảng 6 000 công nhân theo lớp bổ túc văn hóa cấp 2, 3 ; trong khi lực lượng lao động cần nâng cao trình độ gần một triệu. Riêng đồng bằng sông Cửu Long số người mù chữ chiếm 38% tổng số người mù chữ trong cả nước. Toàn vùng chỉ có 25% trong tổng số học sinh trung học tiếp tục lên đại học, cao đẳng. Điều nghịch lý là hiện có hơn 14 000 sinh viên ra trường chưa có việc làm, trong khi đó ở miền núi, hải đảo, vùng nông thôn thiếu rất nhiều cán bộ khoa học.

Một vài năm trở lại đây, đặc biệt là năm 1998, nhân kỷ niệm 300 năm Sài Gòn, Đồng Nai, nhiều sách báo, công trình khoa học về đặc trưng văn hóa vùng được phát hành, nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cổ truyền được đầu

tư nghiên cứu, phục hồi, phổ biến và phát triển. Tuy nhiên, trong những biến động của đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, cũng như nhiều địa phương trong cả nước, ở Nam Bộ không ít trường hợp các lễ hội, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ truyền thống cũng bị buông lỏng quản lý, bị lợi dụng kinh doanh tín ngưỡng, hay bị mất dần. Hiện tượng sân khấu cải lương chưa tìm thấy hương đi ngay trên đất Sài Gòn. Rô Băm - Dù Kê, nghệ thuật múa ca cổ điển độc đáo của người Khơme Nam Bộ đang trên đà mai một ; tình trạng người dân tộc Chơro đang tự đánh mất đi bản sắc dân tộc của mình, thậm chí cả chữ viết riêng, thanh niên Chơro chỉ biết hát thánh ca, còn dân ca thì bị quên lãng v.v., đang là những dấu hiệu rất đáng lo ngại. Việc đưa tiếng dân tộc vào giảng dạy cũng như xuất bản sách báo, văn hóa phẩm song ngữ cho đồng bào vùng dân tộc cũng cần được quan tâm và có chính sách hợp lý hơn.

Hòa hợp, tương thân tương ái trong quan hệ giữa các dân tộc là những nét đẹp, rất đáng phát huy của vùng đất trẻ này. Nhưng sự cách biệt trong đời sống vật chất và tinh thần giữa các dân tộc đang là một trở ngại lớn cần được xóa bỏ. Chính sự cân bằng về mức sống và hưởng thụ văn hóa là cơ sở thiết yếu bảo đảm quyền bình đẳng dân tộc, nhất là đối với vùng căn cứ kháng chiến cũ, vùng địa bàn xa thị trấn và các trục đường giao thông chính.

Nhu cầu về các loại hình văn hóa giải trí đang ngày càng tăng trong đông đảo quần chúng, nhất là giới trẻ. Một số hoạt động văn hóa, xã hội lành mạnh như liên hoan văn nghệ, thể dục - thể thao, chiếu phim... đã thu hút được nhiều người tham gia, nhưng lại chưa được tổ chức thường xuyên. Còn các hoạt động giải trí mang tính nhóm xã hội, gia đình như các dịch vụ ka-ra-ô-kê, thuê băng vi-đi-ô, vũ trường, nhà hàng, khách sạn v.v. hiện đang bùng ra không kiểm soát nổi. Tổng kết hoạt động văn hóa - thể thao của TP Hồ Chí Minh quý I-1998, thành phố kiểm tra 316 vụ, phát hiện 303 vụ vi phạm, tịch thu 28 927 băng vi-đi-ô, 847 đĩa CD, phạt tiền 179 100 000đ. Đó cũng là vấn đề đặt ra cho nhiều địa phương, nhất là các đô thị của đồng bằng Nam Bộ.

Bên cạnh những vấn đề chung nêu trên, bản thân ngành văn hóa ở các địa phương Nam Bộ cũng đang phải đối mặt với một số vấn đề, một số nhu cầu khá cấp thiết được ưu tiên tháo gỡ.

Nam Bộ đang rất cần một đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa ở các cấp (nhất là ở cấp cơ sở) có trình độ hiểu biết về chuyên môn và quản lý, am hiểu phong tục tập quán, nắm bắt được yêu cầu của thời đại. So sánh với nhiều tỉnh phía Bắc đã có cả một thời gian dài tích lũy kinh nghiệm xây dựng và quản lý những thiết chế văn hóa xã hội chủ nghĩa và bề dày kinh nghiệm công tác thì những thiết chế này ở các tỉnh Nam Bộ mới chỉ được xây dựng từ sau ngày giải phóng. Tuy nhiên, với sự nhanh nhạy vốn có của cư dân vùng này, đã có rất nhiều điển hình mới xuất hiện đáng để cho nhiều địa phương trong nước học tập (các khu vui chơi giải trí của TP Hồ Chí Minh, nhà văn hóa thiếu niên tỉnh Kiên Giang)... Vấn đề là các cấp lãnh đạo địa phương, nhất là ngành văn hóa cần thấy hết tầm quan trọng của việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng được với yêu cầu của cuộc sống hiện nay. Bên cạnh đó hệ thống chính sách đối với đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở cần thích hợp mới khuyến khích họ học tập, nâng cao nghiệp vụ. Tình trạng chung hiện nay là thiếu cán bộ chuyên môn, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều việc nhưng mức thu nhập bình quân lại rất thấp. Những người ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo (chiếm tỷ lệ không nhỏ ở vùng đất này) ít có điều kiện học tập, do những trở ngại về giao thông, phương tiện, thiếu thông tin. Để học tập họ phải có những nỗ lực rất lớn. Trong khi đó, ở nhiều vùng đồng bào dân tộc, trình độ dân trí thấp, vốn kiến thức tiếng Việt ít ỏi là những trở ngại lớn trong việc tiếp thu từ các phương tiện thông tin đại chúng. Phương tiện thông tin thô sơ truyền thông bằng hình thức truyền miệng rất thích hợp để phổ biến chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, mang ánh sáng văn hóa mới đến từng nhà, từng người dân. Trong điều kiện hiện nay, lực lượng thông tin lưu động vẫn là đội quân chủ lực truyền tải thông tin đến các ấp, phum, sóc xa xôi. Hiệu quả hình thức thông

tin trực tiếp này phụ thuộc rất nhiều vào vai trò, uy tín của người truyền thông.

Nhà nước cần có kế hoạch đào tạo, cũng như chính sách động viên, ưu đãi đội ngũ cán bộ giảng dạy chuyên ngành văn hóa để hình thành nên đội ngũ các nhà sư phạm vừa làm tốt công tác giáo dục, vừa có những kiến thức chuyên môn phong phú. Muốn bảo đảm được tính hệ thống, phù hợp của kiến thức đào tạo, cần đầu tư đáng kể cho công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng; xây dựng một cách có hệ thống chương trình, giáo trình giảng dạy chính quy, khoa học mà nội dung bao gồm cả việc áp dụng những kinh nghiệm được chất lọc từ thực tế, gắn với đặc trưng của nông thôn Nam Bộ. Lấy thí dụ như nghiên cứu xây dựng một thiết chế văn hóa thích hợp cho đặc trưng sông nước với số lượng lớn ngư dân chuyên nghề đánh bắt cá, hoặc nghiên cứu một thiết chế phù hợp với vùng đồng bào dân tộc Khơ me.

Theo số liệu thống kê sơ bộ, ở Nam Bộ có trên 500 ngôi chùa Phật giáo Tiểu thừa. Chùa Khơ me chẳng những nhiều về số lượng, mà còn tập hợp một đội ngũ sư sãi đông đảo. Riêng hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng đã có tới hơn 5 000 nhà sư Khơ me hành đạo trong 230 ngôi chùa Phật giáo Tiểu thừa. Lịch sử cho thấy, chùa Khơ me chẳng những là nơi diễn ra các sinh hoạt tôn giáo, mà còn là trung tâm văn hóa - xã hội của cả một khu vực cư dân. Từ mùa xuân 1991 đến nay, chỉ tính riêng trên địa bàn của hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng, đã có tới 195 ngôi chùa thực sự trở thành tụ điểm sinh hoạt văn hóa của đồng bào Khơ me, đó cũng là một kinh nghiệm hay đáng kể cho các địa phương học tập.

Là một khu vực kinh tế năng động với tam giác kinh tế động lực: TP Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu và vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long là những đầu tàu của nền kinh tế đất nước, Nam Bộ đang tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để sự phát triển của Nam Bộ thực sự là sự "phát triển bền vững", vì mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", việc quan tâm thích đáng cho những vấn đề văn hóa nêu trên là một yêu cầu không thể thiếu đối với các cấp lãnh đạo cũng như mỗi người dân trong khu vực. □

CON VOOC QUẦN ĐÙI TRẮNG

MAI NINH

CHỮ đề mà tôi muốn nói trong bài này là “Đi tìm nội lực”. Cùng với chủ đề ấy, cách đây mấy tuần, tôi đã có cuộc nói chuyện khá thú vị với Phó bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình Nguyễn Thanh Túc. Không hiểu câu chuyện dẫn dắt thế nào mà anh ấy lại kể cho nghe về “Con voọc quần đùi trắng”. Cách đây không lâu, người ta phát hiện rằng trong rừng nguyên sinh Cúc Phương, có một loài khỉ đặc biệt quý hiếm - loài “voọc quần đùi trắng”. Con “voọc” nhỏ nhắn, tinh ranh, giữa thân toàn lông trắng, giống hệt như nó đang mặc chiếc quần đùi. Các nhà động vật học cho rằng thế giới này chẳng mấy nơi còn loài động vật đó. May thay ở nước ta, chỉ còn sót lại độc ở mỗi rừng Cúc Phương. Nghe nói, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới cũng đồng tình với kết luận này. Không biết sách Ghi-nét có ghi vào không. Bỗng cách đây vài năm, người ta lại phát hiện ra rằng, trong vùng núi Vân Long (Gia Viễn, Ninh Bình), nơi xưa kia Đình Bộ Lĩnh cờ lau tập trận, chính cái loài voọc quần đùi trắng ấy đang sống thong dong, không ít mà lại còn nhiều hơn ở rừng Cúc Phương.

Kể đến đây, Phó bí thư cười thích thú : Còn biết bao nhiêu thứ ở quanh ta mà ta không biết. Không biết lại bảo là không có. Nói không có nhưng nó vẫn cứ tồn tại. Chuyện nội lực là như vậy.

Anh tiếp : Bảy năm trước đây, khi chia tách tỉnh, ai dám nghĩ rằng Ninh Bình lại nhiều thuận lợi hơn Nam Định ? Thế mà nay, bằng sự phát huy nội lực, Ninh Bình đã tạo ra được cho mình ba vùng kinh tế với ba thế mạnh khá rõ nét. Vùng đồi núi có cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, công nghiệp vật liệu xây dựng (thí dụ : các khu công nghiệp Tam Điệp, Hoa Lư). Vùng đồng bằng nổi lên với lúa, lạc, chăn nuôi. Vùng biển và ven biển phát triển bằng lúa, cói và cá. Với cảnh quan thiên nhiên (Hạ Long trên cạn) và những địa danh lịch sử của nó, Ninh Bình còn là vùng du lịch đầy triển vọng.

Riêng nông nghiệp, cũng là lắm. Mấy năm nay, đây đó bị thiên tai. Vậy mà Ninh Bình có vẻ như thời tiết thuận. Ba vụ liền được mùa. Năng suất lúa 10 T/ha. Bình quân lương thực đầu người năm 1996 là 341 kg, năm 1998 đã là 479 kg. No bụng thì đặng nhiều con, nhưng ở đây lại khác. Công tác dân số đạt cờ đầu toàn quốc. Tỷ lệ sinh năm 1998 giảm 1,2 phần nghìn. Tỷ lệ phát triển dân số toàn tỉnh là 1,2%.

Hình như đọc được trong ảnh mắt tôi một câu hỏi ngờ vực nào đó, anh cười : Anh cứ ra đường mà xem. Ninh Bình ngày nay đàn ông to bụng nhiều hơn đàn bà bụng to !

Lại chuyển lần biển. Một trăm năm trước, khi nhà thờ Phát Diệm

được xây dựng, nó vẫn còn nằm sát bờ biển. Bây giờ thì từ đó xuống biển, phải đi những vài chục cây số. Chỉ mấy chục năm lại đây thôi, khi ta mới lập Nông trường Bình Minh, biển vẫn còn chưa bỏ xa ta. Thế mà nay, bốn xã mới đã được thành lập tại vùng đất đó. Cái đôn biển phòng 104 (Kim Sơn) đã hai lần chuyển địa điểm, trước ở Cống Điện Biên, nay ở xã Kim Đông, cách chỗ cũ tròn 5 ki-lô-mét, hiện đang ở gần con đê xây dựng trước đây hơn mười năm. Bây giờ thì biển đã lùi xa hơn nữa, đất bồi tiếp tục bỏ xa con đê thêm vài ba cây số. Một vùng đất mới lại đang được quy hoạch và khai thác. Đôn biển phòng 104 dự định đến 2003, một lần nữa dời ra tận phía đầu ngọn sóng. Bờ biển huyện Kim Sơn dài 15 ki-lô-mét. Mỗi năm, đất lấn biển khoảng chừng 100 mét. Diện mạo Ninh Bình về phía đông, một trăm năm sau sẽ ra sao nhỉ ?

Thế đấy, cứ như một dòng chảy không ngừng, đất lấn biển, và người theo đất sinh cơ lập nghiệp. Nếu nói chữ, cái đó cũng thuộc phạm trù phát huy nội lực.

Có người bảo nội lực là sức mạnh bên trong. Nhà khoa học nói nội lực là năng lực nội sinh. Dân thường cho rằng nội lực là sức của chính mình. Sức của mình thì mình phải biết. Mình mà không biết chỗ mạnh, chỗ yếu của mình thì ai biết cho ?

Không có một con người nào chỉ có cái mạnh mà không có cái yếu. Không có một địa phương nào chỉ có cái yếu mà không có cái mạnh. Biết nhân lên cái mạnh, triệt tiêu cái yếu để lớn lên, đó là phát huy nội lực vậy. □



NATO VỚI CUỘC SẮP ĐẶT TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

ANH VŨ

Cuộc khủng hoảng Cô-xô-vô cuối cùng đã được “đổi thoai” bằng bom đạn. Mỹ và các nước NATO đã thực hiện một cuộc tấn công tàn bạo chống Nam Tư. NATO, cỗ máy quân sự khổng lồ có trang bị vũ khí hiện đại nhất đã được sử dụng triệt để vào cuộc thử nghiệm mạo hiểm thực hiện mưu đồ thiết lập trật tự thế giới mới kiểu Mỹ. Châu Âu lại một lần nữa bị thách đố trước những câu hỏi lớn !

NATO - Lá chắn hay thanh kiếm ?

50 năm đã trôi qua kể từ khi Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) ra đời. Đây là sản phẩm trực tiếp của chiến tranh lạnh và chính sách thù địch của chủ nghĩa đế quốc. Hoạt động của NATO trong nửa thế kỷ qua đã đẩy châu Âu vào không khí đối đầu kéo dài và những hoạt động đó nhằm làm suy yếu Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Nhiều nước châu Âu không gia nhập NATO bởi lẽ họ không muốn bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc đối đầu và phần nữa, họ rất nghi ngờ vai trò của NATO. Trong 45 nước châu Âu, cho tới nay chỉ có 17 nước tham gia NATO. Đáng chú ý trường hợp 3 nước thành viên mới là Cộng hòa Séc, Ba Lan và Hung-ga-ri, gia nhập NATO từ ngày 12-3-1999, tưởng là được yên thân, thì vừa chân ướt, chân ráo đã bị đưa ngay vào cuộc bắn giết Nam Tư - một người láng giềng chẳng có thù hằn gì với họ.

Các nước phương Tây thường rêu rao rằng NATO chỉ thực hiện chức năng là chiếc lá chắn ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản. Nay Liên Xô đã tan rã, thể chế xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã sụp đổ, khối Vác-sa-va đã giải thể, lẽ ra NATO phải tự kết thúc sự tồn tại của mình. Thế nhưng NATO không chỉ tồn tại mà còn mở rộng. Mục tiêu mới của NATO vẫn là ngăn ngừa sự trỗi dậy của chủ nghĩa

cộng sản ở châu Âu và NATO trở thành công cụ để Mỹ thực hiện những mục tiêu trọng yếu trong chiến lược toàn cầu mới của mình. Bước đi đầu tiên của chiến lược này là chương trình “Đối tác vì hòa bình” do Tổng thống Mỹ Bin Clin-ten đưa ra vào tháng 1-1994. Theo chương trình đó, NATO sẽ có sự hợp tác hạn chế với các nước Trung và Đông Âu, kể cả các nước thuộc Liên Xô trước đây. Với ưu thế về kinh tế và quân sự, các nước phương Tây đã lôi kéo nhiều nước Đông Âu tham gia vào quá trình này, trong đó có Nga. Thậm chí NATO và Nga đã có sự hợp tác trên một số lĩnh vực và có trao đổi đại diện cho nhau.

Khi những bước đi ban đầu đã được thực hiện một cách khá dễ dàng, Mỹ và các nước phương Tây biến NATO thành *thanh kiếm* lao vào các cuộc phiêu lưu mới. Mục đích mà họ đề ra là dùng NATO để kiểm soát an ninh châu Âu, an ninh thế giới bằng những hành động quân sự. Họ đã công khai tuyên bố sự thay đổi chiến lược này từ cuối năm 1998 và vừa mới đây đã chính thức hóa trong văn kiện “Khái niệm mới về chiến lược NATO” nhân kỷ niệm 50 năm thành lập của khối này. Cùng với việc mở rộng biên giới của NATO sang phía Đông, NATO do Mỹ giật dây, trắng trợn can thiệp quân sự vào các nước khác trái ý của nó mà hành động tấn công Nam Tư là một ví dụ điển hình.

Nam Tư - Cuộc thử nghiệm không thành công

Cuộc tấn công lần này của NATO do Mỹ điều phối và được chuẩn bị từ lâu nhằm xóa bỏ nhà nước Nam Tư. Nước Cộng hòa liên bang Nam Tư hình thành từ tháng 4-1992 sau khi Cộng hòa xã hội chủ nghĩa liên bang Nam Tư tan vỡ. Đảng xã hội chủ nghĩa Séc-bi-a cầm quyền ở Cộng hòa liên

bang Nam Tư hiện nay là đảng kế thừa Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư trước kia, hợp tác với các lực lượng cộng sản và cánh tả cầm quyền. Trong khi các nước xã hội chủ nghĩa cũ ở Đông Âu và 4 nước tách ra từ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư (Crô-a-ti-a, Xi-lô-vê-ni-a, Ma-xê-đô-ni-a và Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na) đều ngã theo quỹ đạo của Mỹ và phương Tây, có nước còn gia nhập NATO, thì Cộng hòa Liên bang Nam Tư vẫn giữ đường lối độc lập.

Cuối 1997, trong cuộc bầu cử ở Nam Tư, Mỹ và các nước NATO đã hỗ trợ lực lượng đối lập để lực lượng này có thể giành thắng lợi. Nhưng kế hoạch đó đã không thành và do không đạt được mục tiêu thắng cử, họ đã chỉ đạo các lực lượng đối lập biểu tình, tuần hành ở Thủ đô Bê-ô-grát và nhiều thành phố khác để phản đối chính quyền, đòi xét lại kết quả bầu cử. Một số nghị sĩ Mỹ đã đến Nam Tư để tham gia biểu tình của phe đối lập. Chính quyền Nam Tư đã phải nhân nhượng một bước, công nhận thắng lợi của lực lượng đối lập ở một số địa phương nhưng kiên quyết bảo vệ chế độ chính trị và ổn định đất nước.

Không thay đổi được chính quyền ở Nam Tư bằng con đường hợp pháp, Mỹ và các nước phương Tây tăng cường sức ép chính trị và đe dọa can thiệp bằng quân sự. Đầu 1998, lợi dụng những vấn đề phức tạp do lịch sử để lại ở tỉnh Cô-xô-vô của Nam Tư, nơi có 90% trong tổng số dân khoảng 2 triệu là người gốc An-ba-ni theo đạo Hồi, phương Tây đã hỗ trợ Đảng liên hiệp dân chủ Cô-xô-vô và lực lượng vũ trang quân đội giải phóng Cô-xô-vô (KLA, thành lập năm 1997) của người gốc An-ba-ni ở Cô-xô-vô đòi tách khỏi Nam Tư. Nhờ đó lực lượng KLA phát triển rất nhanh. Các hành động bạo lực của KLA chống người Séc-bi-a, chống chính quyền Nam Tư và chống cả những người dân gốc An-ba-ni ôn hòa đã liên tục gia tăng và từ tháng 3-1998 đã trở thành xung đột vũ trang giữa chính quyền Nam Tư và KLA.

Lấy cớ "ngăn chặn tình trạng tàn sát dân thường" ở Cô-xô-vô, Mỹ và NATO đã nhảy vào can thiệp, ban hành cấm vận vũ khí chống Nam Tư, ép Nam Tư phải rút quân ra khỏi Cô-xô-vô và ngồi vào vòng đàm phán với KLA. Trước sức ép của Mỹ và NATO, phía Nam Tư đã phải nhân nhượng. Tuy nhiên, với âm mưu của Mỹ và NATO

muốn biến Cô-xô-vô từ một tỉnh của Nam Tư thành một "nhà nước trong nhà nước" và đòi đưa 35 000 quân NATO vào Cô-xô-vô để giám sát, Nam Tư đã kiên quyết phản đối. Khi tối hậu thư của NATO đòi Nam Tư chấp nhận vô điều kiện giải pháp của NATO cho vấn đề Cô-xô-vô, kể cả việc NATO đưa quân vào Cô-xô-vô, bị phía Nam Tư bác bỏ, Mỹ và NATO đã tấn công Nam Tư.

Rõ ràng, việc tấn công Nam Tư là nằm trong âm mưu của NATO và Mỹ mà Cô-xô-vô chỉ là một cái cớ. Qua hành động này NATO muốn đi tìm những lý do cho sự tồn tại của mình là "bảo đảm an ninh châu Âu". Cũng thông qua đây, Mỹ muốn củng cố vai trò lãnh đạo đối với an ninh châu Âu, đối với các đồng minh Tây Âu, ngăn chặn xu hướng ly tâm khỏi Mỹ. Khi mục tiêu này thực hiện thành công, Mỹ sẽ khống chế được vùng Ban-căng, giành được lợi thế chiến lược trong quan hệ với các cường quốc châu Âu, với Nga và các nước khác.

Tuy nhiên, việc tấn công Nam Tư cũng biểu lộ sự lúng túng trong việc thực hiện những mục tiêu chiến lược của NATO và Mỹ. Hành động này là một sự thể nghiệm bất thành vì nhiều lẽ.

Thứ nhất, tấn công Nam Tư, NATO đã tự bộc lộ bản chất phi nghĩa của nó, thể hiện trên hai khía cạnh: *Một là*, NATO đã phản bội lại nguyên tắc sử dụng vũ lực của nó. Trong hiệp ước thành lập NATO, "Văn kiện Oa-sinh-ton" quy định, chỉ khi nước thành viên bị tấn công vũ trang, NATO mới sử dụng vũ lực để chống lại, đồng thời NATO cũng xác nhận chỉ giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình, không gây nguy hại đến hòa bình và an ninh thế giới. Rõ ràng việc tấn công Nam Tư đã phản lại nguyên tắc trên đây của NATO. *Hai là*, đi ngược lại Hiến chương Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc quy định, chỉ trong trường hợp tự vệ hoặc bảo vệ các nước đồng minh, hoặc được ủy quyền của Hội đồng bảo an, một nước mới có quyền sử dụng vũ lực với nước khác. Hiệp ước NATO cũng quy định, NATO trung thành với Hiến chương Liên hợp quốc. Hành động của NATO đối với Nam Tư chứng tỏ sự phản bội với cam kết đó.

Thứ hai, sự chống trả quyết liệt và có hiệu quả của quân và dân Nam Tư đã trả lời đanh thép rằng nhân dân Nam Tư không chịu khuất phục trước cường quyền và bạo ngược. Đó cũng là những đòn

đau đánh vào thói ngạo mạn “lấy thịt đè người”. Qua hành động chống trả xâm lược, bảo vệ tổ quốc của mình, nhân dân Nam Tư lại đoàn kết hơn, chính quyền Nam Tư lại giành được sự tin nhiệm nhiều hơn.

Thứ ba, cuộc chiến tranh này không chỉ tàn phá nặng nề và gieo bao đau thương tang tóc trên đất nước Nam Tư, mà còn gây tổn thương nghiêm trọng về kinh tế, xã hội, đời sống tinh thần của nhiều nước châu Âu. Đó là sự ngưng trệ đầu tư và giao lưu kinh tế của khu vực ; là những khó khăn đột biến do làn sóng trên nửa triệu người tị nạn và những nỗi kinh hoàng do bom rơi, đạn lạc hoặc do NATO “bắn nhầm” ; là sự oán thù khó gột rửa của hành vi người châu Âu bắn giết người châu Âu với sự đánh trống khua chiêng và tiếp tay cho một phía của Mỹ.

Thứ tư, tuy cùng tham gia chống Nam Tư nhưng Mỹ và mỗi thành viên NATO lại theo đuổi những ý đồ khác nhau vì lợi ích riêng của mình. Khi cuộc chiến tranh càng leo thang, những mục tiêu đặt ra bị phá vỡ, thì rạn nứt và mâu thuẫn giữa những nước này sẽ xuất hiện và ngày càng tăng thêm. Hơn thế nữa, nhân dân Mỹ, Anh và các nước thành viên NATO sẽ không thể tha thứ khi thấy cảnh con em họ bị đẩy vào cuộc chiến phi nhân tính và bị trả giá bằng sinh mạng của họ.

Trật tự nào cho thế giới ?

Năm 1918, Uyn-xon, Tổng thống thứ 28 của Hoa Kỳ, tại Hội nghị hòa bình ở Pa-ri, đã áp đặt tiêu chuẩn nội bộ của Mỹ để trùm lên thế giới mà ngay cả các đồng minh của Mỹ khi đó có bất bình cũng không dám phản ứng lại. Gióoc-giơ Bu-sơ cũng dùng ngôn ngữ của Uyn-xon để bày tỏ ý đồ kiến tạo thế giới của mình : “Chúng tôi có nhìn nhận về mối quan hệ cộng tác mới giữa các dân tộc vượt qua chiến tranh lạnh... Một sự cộng tác mà các mục tiêu của nó là tăng cường dân chủ...”. Đến lượt Bin Clin-تون, Tổng thống Mỹ đương nhiệm, thì hào hứng tuyên bố : “Trong kỷ nguyên của hiểm họa và cơ hội mới, mục tiêu của chúng ta là mở rộng và củng cố cộng đồng các nền dân chủ dựa trên thị trường của thế giới..., chúng ta tìm cách mở rộng phạm vi các nước theo các thể chế tự do đó...”.

Như vậy, trong thế kỷ này, đã có ba vị tổng thống Mỹ với ba phen muốn sắp đặt lại trật tự thế giới. Nhưng những chương trình khổng lồ chế toàn

cầu đó của Mỹ đã và sẽ không thể thành công vì có nhiều lực cản lớn hơn ý chí và khả năng của Mỹ.

Một là, Mỹ hiện là siêu cường số một nhưng quyền lực bị phân tán nhiều, phân tán hơn cả thời gian còn trật tự hai cực. Sự phân tán bắt nguồn từ hai phía : trong lòng nước Mỹ thì chủ nghĩa biệt lập mới và sự bế tắc về định hướng phát triển ; bên ngoài là sự ly tán của các nước đồng minh trước đây cùng với việc chuốc thêm nhiều lực lượng thù địch do chính những hành vi bạo ngược của Mỹ gây ra.

Hai là, quá trình liên kết khu vực ở nhiều nơi trên thế giới làm tăng sức mạnh của các cộng đồng khu vực và làm mờ vai trò của Mỹ. Trước đây các trung tâm tư bản ở châu Âu và châu Á cần đến Mỹ, nay không còn Liên Xô, không còn “ngáo ộp” mà Mỹ hay dùng để hù dọa nữa, các trung tâm và các nước đó tự hoạch định hướng đi của riêng mình, nên tình thế đang đảo ngược là Mỹ phải cần đến các trung tâm này hơn nếu không muốn mình bị cô lập.

Ba là, sự tan rã Liên Xô và cả những biến động sau đó ở các nước thuộc Liên Xô (cũ) chủ yếu là tự nó. Mỹ và phương Tây có tác động vào phần nào thôi chứ không thể xoay chuyển được. Trong khi đó, chế độ “hậu cộng sản” áp dụng ở một số nước Đông Âu và các nước thuộc Liên Xô (cũ) đã không mấy kết quả, thậm chí đã bị đổ vỡ ở nhiều nơi. Vì thế, nhân dân ở đây đã bất bình và họ sẽ có cách thể hiện ý chí của họ.

Bốn là, hiện nay số nước trên thế giới đã tăng lên, sự ảnh hưởng phụ thuộc lẫn nhau tăng lên và ý chí độc lập tự chủ của mỗi nước cũng tăng lên. Đây là yếu tố rất mạnh cản trở quyền lực của bất kể ai.

Rõ ràng ý muốn của Mỹ là một chuyện, còn sự xếp đặt trật tự thế giới phải là do cả cộng đồng và tùy thuộc cả cộng đồng chứ đâu của riêng Mỹ. Trật tự thế giới mới sẽ được xác lập nhưng dù sớm hay muộn, vẫn phải tuân thủ theo ý chí và nguyện vọng chung của đại bộ phận các dân tộc. Đó phải là trật tự mới trong đó tiêu chí cơ bản nhất là bình đẳng, lẽ phải, sự công bằng và mọi dân tộc đều được tôn trọng. Đó là những điều kiện và khả năng cho một trật tự thế giới mới tất yếu sẽ hình thành. Tuy nhiên, để hướng tới và xác lập được trật tự như vậy phải là một quá trình lâu dài, phải trải qua nhiều bước và phụ thuộc vào sự hợp tác, đấu tranh của tất cả các dân tộc. □

MỘT KIỂU CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC THỜI TOÀN CẦU HÓA

TRẦN TRỌNG

TRONG khi các dân tộc đang hăm hở chuẩn bị bước vào thế kỷ mới với nhiều ước vọng hòa bình, ổn định và phát triển thì, nước Mỹ và NATO lại đang lao vào một cuộc chiến tranh xâm lược. Đó cũng là cuộc chiến tranh xâm lược công khai chính thức đầu tiên của khối quân sự NATO hùng mạnh sau 50 năm tồn tại, gồm 19 nước do Mỹ cầm đầu, phát động, tiến công Nam Tư - một nước độc lập có chủ quyền ở vùng Ban-căng. Điều đáng chú ý là ngay từ những ngày đầu mới nổ ra, cuộc chiến tranh này đã bộc lộ nhiều điểm rất khác với các cuộc chiến tranh xâm lược từ trước đến nay. Những nhân tố tàng ẩn của nó đang chứa đựng nhiều nguy cơ và hiểm họa. Nhiều vấn đề rất mới, cấp bách cả về lý luận và thực tiễn, đang được đặt ra làm cho cả thế giới phải quan tâm.

*
* *

Vì sao Mỹ và NATO đánh Nam Tư ? Mục tiêu của cuộc chiến tranh xâm lược này là gì ?

Để hiểu vấn đề một cách tương đối toàn diện, trước hết phải xem cuộc chiến tranh xảy ra trong bối cảnh nào.

Nhìn lại cách đây khoảng 10 năm, khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã và sụp đổ, Mỹ nổi lên thành siêu cường quốc số 1 không có đối thủ. Đó là "cơ hội trời cho" để Mỹ tìm kiếm vai trò bá chủ, thống trị "thế giới một cực" sau chiến tranh lạnh. Mỹ đã chớp thời cơ và khai cuộc bằng chiến tranh Vùng Vịnh với chiến dịch "Bão táp sa mạc" rất bài bản nhưng ý đồ không thành công. Những biến động quốc tế lúc đó quá lớn làm chao đảo cả thế giới để lộ bản thân Mỹ còn rất nhiều bất cập.

Sự vận động của nền kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế đang tiến mạnh vào thời kỳ toàn cầu hóa, kéo theo nhiều lĩnh vực, đặc biệt và đáng kể nhất là toàn cầu hóa quân sự. Để thống trị thế giới không bị ai thách thức thì phải nắm sức mạnh áp đảo về kinh tế và sức mạnh tuyệt đối về quân sự. Những năm 90 này Mỹ có thời cơ để hội đủ hai yếu tố đó. Trong tiến trình vào thế kỷ XXI Mỹ có hai đối thủ chủ yếu, tuy chưa phải là cỡ ngang tầm, ngang sức nhưng đang mạnh lên : về kinh tế đó là cộng đồng châu Âu và về quân sự là Nga.

Theo số liệu mới nhất, nếu như về kinh tế, trong số 100 công ty lớn nhất đứng hàng đầu thế giới hiện nay, Mỹ chiếm 61%, châu Âu chiếm 33% thì về quân sự trong thị phần sản xuất vũ khí và phương tiện chiến tranh Mỹ chiếm hơn 60% (trong đó 70% là vũ khí công nghệ cao) và Nga 30%, trong đó có 5 loại vũ khí tiên tiến chưa nước nào sản xuất được, kể cả Mỹ. Cần nói thêm rằng trong toàn cầu hóa quân sự về tổ chức, lực lượng và bố trí chiến trường Mỹ đã ra sức cùng các nước Tây Âu cố công nuôi dưỡng NATO, chống đỡ cho nó khỏi bị giải thể. Dần dần trên con đường "Đông tiến", NATO kết nạp thêm 3 thành viên mới ở Đông Âu, đây là việc làm mà các nhà bình luận Mỹ mô tả một cách rất hình ảnh là "đí mũi súng bọc nhung vào lưng chàng I-van" - "đối tác hòa bình" của khối. Đó là chưa kể đến các chi tiết thời sự khác như : "chiến tranh" chuỗi và thịt bò gay gắt giữa Mỹ và EU sau khi đồng ơ-rô ra đời ; Nga thành lập lại các binh đoàn tên lửa chiến lược, các nước SNG sắp ký lại Hiệp ước an ninh, cuộc chạy đua vào Nhà Trắng đang đến gần nên ứng cử viên nào cũng muốn được các giới tài phiệt điều hâu, kinh doanh vũ khí coi là "người của mình" mới mong thắng cử.

Trong bối cảnh quốc tế như vậy và với vị thế và ý đồ toàn cầu tầm cỡ như thế, họa là ở Cô-xô-vô “*bánh đúc có xương*” thì cư dân ở đó mới dám tin rằng cả Mỹ và các cường quốc NATO dốc ra hàng tỉ đôla, hàng trăm máy bay siêu hiện đại và cả nghìn tên lửa hành trình điều khiển từ vệ tinh cùng uy tín và danh dự quốc gia để liên tục đánh phá Nam Tư ngày đêm chỉ vì “*thương*” người dân Cô-xô-vô !? Phải chăng người ta dám “*muối mặt*” đứng ra làm cái việc ngang trái là gây chiến tranh xâm lược chỉ vì lợi ích của một nhóm dân tộc cực đoan quá khích đòi ly khai tự trị ? Rõ ràng là toàn bộ bối cảnh cuộc chiến nói trên cho thấy cái mà người ta tìm kiếm bằng chiến tranh chống Nam Tư không phải ở Cô-xô-vô và càng không phải chỉ để chiếm Nam Tư mà thôi.

Vậy mục tiêu thật sự của cuộc chiến tranh xâm lược này là gì và vì sao họ lại chọn Nam Tư làm mục tiêu tiến công ?

Lục lại hồ sơ các kế hoạch chiến lược đối với Nam Tư từ trước, nhất là từ sau năm 1990 đến nay, người ta thấy rõ việc chiếm Nam Tư là một khâu rất quan trọng trong toàn bộ trình tự biến Ban-căng thành bàn đạp đứng chân trong thế bố trí chiến lược của Mỹ và NATO ở châu Âu và Địa Trung Hải. Suốt nhiều năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, khi còn tồn tại Liên Xô, các nước XHCN Đông Âu và khối Vác-sa-va thì Nam Tư là một nước XHCN rộng lớn hơn ngày nay. Tuy không tham gia vào khối Hội đồng tương trợ kinh tế (CEFT) và khối quân sự Vác-sa-va, Nam Tư có một vai trò đáng kể. Điều rất kỳ quặc là trong đồng hồ sơ quân sự mật của Lầu năm góc hồi đó, người ta ghi rõ Nam Tư là “*Pháo đài thép dự bị*” của phương Tây đặt cạnh sườn sau của khối Vác-sa-va. Sau khi thể chế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, nước Nam Tư bị nhiều thế lực xâu xé.

Hoạt động đáng kể nhất của Mỹ và phương Tây sau chiến tranh lạnh là tổ chức, lôi kéo và nuôi dưỡng các nhóm ly khai cực đoan, gây ra cuộc nội chiến “*nồi da xáo thịt*” suốt một thời gian dài ở Bốt-xnhia - Héc-xê-gô-vi-na. Cuối cùng thì các bên đối địch được kéo sang Mỹ ký Hiệp định Đây-ton, chấp nhận “*phương án hòa*

binh” do Mỹ và phương Tây áp đặt. Một nền hòa bình cưỡng bức được thiết lập dưới quyền chiếm đóng và kiểm soát của mấy vạn quân Mỹ và NATO mang tên “*kiến tạo hòa bình*” chưa biết kéo dài đến bao giờ. Năm vừa qua, kịch bản đó lại được diễn ở Cô-xô-vô tuy có cải biên tí chút và 28 000 quân NATO được điều đến chuẩn bị chờ vào chiếm đóng ở đó. Dù đã thừa biết rằng Nam Tư sẽ không chấp nhận ký bản “*phương án hòa bình*” của “*nhóm tiếp xúc*” viết sẵn, Mỹ và NATO vẫn cố ép để vin vào việc Nam Tư không chấp nhận làm cái cớ nổ súng phát động chiến tranh.

Điểm qua như vậy, rõ ràng là “*đàm phán hòa bình về Cô-xô-vô*” là một bước đi tiếp nối sau cuộc chiến Bốt-xnhia và Hiệp định Đây-ton. Và chiến tranh xâm lược Nam Tư hiện nay là bước tiếp theo đó để tiến đến chiếm đóng và thôn tính hoàn toàn Liên bang Nam Tư. Chưa hết, xâm lược để chiếm Nam Tư chỉ mới là nấc thang quan trọng trong kế hoạch chiến lược làm chủ Ban-căng và Địa Trung Hải, là mục tiêu chủ yếu chứ không phải là mục tiêu duy nhất của cuộc chiến tranh.

Đối với NATO nói chung và đối với Mỹ nói riêng còn có những mục tiêu khác. Theo tính toán của các giới cầm đầu NATO, việc mở rộng lãnh địa của khối sang Đông Âu, làm chủ vùng Ban-căng được coi là một yêu cầu sống còn. Làm được điều đó sẽ mở rộng các tuyến bố trí lực lượng áp sát vào Nga, đẩy Nga bị kẹp vào thế yếu.

Vùng Ban-căng bao la còn là nơi thuận lợi cho việc bố trí phân tán vũ khí hạt nhân ra xa các trung tâm Tây Âu, nhằm phân tán đòn đánh trả hạt nhân khi thế giới có khủng hoảng lớn. Mở cuộc tiến công xâm lược quy mô lớn và hiện đại đánh Nam Tư là trực tiếp mở cửa một “*thị trường nóng*” tiêu thụ được nhiều vũ khí cho các tổ hợp công nghiệp quân sự lớn của Mỹ và Tây Âu, đồng thời dùng Nam Tư làm nơi thử nghiệm các loại vũ khí mới công nghệ cao đang được phát triển mạnh trên con đường toàn cầu hóa quân sự.

Điều nguy hiểm, tệ hại hơn cả trong cuộc chiến tranh này là ở những tính toán phiêu lưu, thâm trầm của riêng Mỹ. Qua bối cảnh nêu trên : giữa hai đối thủ lớn châu Âu và Bắc Mỹ đang có

cuộc cạnh tranh quyết liệt về kinh tế để bút lên trong toàn cầu hóa. Dùng khối NATO đánh Nam Tư cũng có nghĩa là thổi bùng một lò lửa chiến tranh hiện đại giữa lòng châu Âu để người châu Âu đánh người châu Âu. Chẳng những sức người, sức của của người châu Âu bị hút vào đó mà điều tai hại lớn bao trùm là châu Âu sẽ mất ổn định về chiến tranh, sức mạnh kinh tế bị giảm sút kéo theo nhiều hậu quả khác : tị nạn, thất nghiệp, suy thoái... làm sao còn sức cạnh tranh với Bắc Mỹ ?

Không nên lầm tưởng rằng Mỹ và Tây Âu là đồng minh "cùng hội, cùng thuyền" cùng chung một chế độ kinh tế và hệ tư tưởng thì có thể cùng mong nhau mạnh lên theo kiểu "chú khỏe anh mừng" ! Không có chuyện đó đâu ! Hai cuộc chiến tranh thế giới của thế kỷ XX đã dạy cho người châu Âu nhận biết rằng người Mỹ rất giỏi "hót bạc" khi châu Âu có chiến tranh.

Đáng lưu tâm hơn nữa đến các nguy cơ và hiểm họa do cuộc phiêu lưu quân sự này mang lại còn là ở chỗ khác. Thử so sánh thái độ của Mỹ trong hai cuộc chiến tranh cùng kiểu do Mỹ cầm đầu tiến hành cùng trong thập niên 90 - chiến tranh chống I-rắc đầu năm 1991 và chiến tranh xâm lược Nam Tư hiện nay, người ta thấy rất rõ sự khác nhau. Ngày nay, Mỹ đối với chiến tranh tỏ ra hiếu chiến hơn, hung hăng, trắng trợn hơn. Trong cuộc chiến tranh chống I-rắc năm 1991, chính quyền Mỹ lúc đó phải làm rất nhiều việc rồi mới dám tiến công. Chẳng hạn như : Mỹ phải vận động Liên hợp quốc ra Nghị quyết "chống I-rắc xâm lược", và ngay cả khi, có nghị quyết của LHQ rồi, chỉ trong vòng một tháng, Tổng thống Mỹ G.Bu-sơ còn phải 62 lần gặp mặt, gửi thư hoặc gọi điện cho các nguyên thủ quốc gia nhiều nước yêu cầu ủng hộ Mỹ đánh I-rắc. Mặc dầu đã đưa 46 vạn quân chiến đấu Mỹ đến Vùng Vịnh rồi, Mỹ còn phải vận động 29 quốc gia khác góp quân và vắc cờ đến để họp thành "đội quân đa quốc gia" do Mỹ chỉ huy tiến đánh I-rắc dưới cờ Liên hợp quốc. Còn ngày nay đánh Nam Tư thì sao ? Liên hợp quốc bị gạt hẳn ra ngoài và hoàn toàn bị phớt lờ không được thông báo gì. Còn với Nga thì cũng chỉ được thông báo cho biết khi bắt đầu có lệnh tiến công Nam Tư. Đây không phải là thái độ của cá nhân, cá tính của tổng thống này hay tổng thống khác. Điều có tính quy luật là toàn

cầu hóa quân sự trong điều kiện nào đó thường kích thích chủ nghĩa quân phiệt trở nên hiếu chiến hơn. Vì vậy, loài người hãy cảnh giác !

* * *

Chiến tranh chống Nam Tư đã sớm bộc lộ đầy đủ các đặc điểm cơ bản của *kiểu chiến tranh xâm lược hiện đại của thời toàn cầu hóa*. Ngoài bản chất xâm lược, hiếu chiến, phiêu lưu như trên đã nói, những đặc điểm khác đã có thể sơ bộ kết luận được. Bởi vì, có thể nói đây là một kiểu chiến tranh mà những đường nét chính đã được dàn dựng, mô phỏng và thử nghiệm theo phương thức và khuôn khổ cuộc chiến tranh Vùng Vịnh, được bổ sung, sửa chữa hoàn chỉnh thêm.

Trước hết đây là *một cuộc chiến tranh xâm lược hiện đại bằng trang bị vũ khí công nghệ cao (CNC)*. Nếu như trong chiến tranh Vùng Vịnh, vũ khí CNC được sử dụng mới chiếm chưa đến 30% thì trong cuộc chiến tranh lần này tỉ lệ đó lên khoảng 75%. Nhiều loại vũ khí CNC rất hiện đại như các loại máy bay B1, B2, máy bay tàng hình, các loại tên lửa hành trình điều khiển từ vệ tinh ; chiến tranh điện tử bằng các phương tiện thế hệ mới, có loại vũ khí sát thương đã bị cấm được đem dùng lần đầu v.v... Ngoài ra, theo tin phương Tây để lộ, có một số loại vũ khí mới đang trong quá trình thí nghiệm, đem ra dùng thử.

Chiến tranh CNC đòi hỏi chi phí rất lớn. Chiến tranh Vùng Vịnh (1991) có mức chi phí bình quân 1,2 tỉ USD/ngày (52 tỉ USD/42 ngày). Chắc chắn mức chi phí cho chiến tranh chống Nam Tư sẽ cao hơn nhiều.

Do tư tưởng chỉ đạo chiến lược là dựa vào cách đánh từ xa bằng không quân và tên lửa là chủ yếu (Trong chiến tranh Vùng Vịnh, chiến tranh không quân được tiến hành đến 38 ngày đêm mới có bộ binh tham gia). Đó không phải là phương thức quyết định để giải quyết chiến tranh. Cần nói thêm rằng khác với chiến tranh Vùng Vịnh, ở Nam Tư lần này chiến tranh CNC đã bị giáng trả, ít thôi, nhưng có hiệu quả. Bằng chứng là máy bay tàng hình F117A bị bắn rơi tại chỗ. Trong chiến tranh điện tử, mạng In-tơ-nét chỉ huy của NATO trên chiến trường mỗi ngày bị gửi vào hơn 2.000 thông tin lạ làm nhiễu loạn. Sau hơn

4 tuần NATO tấn công Nam Tư, có không ít máy bay các loại và tên lửa hành trình của NATO đã bị bắn rơi.

Một đặc điểm quan trọng nữa là : *Chiến tranh trên bộ là phương thức quyết định* của chiến tranh, nhưng *chính đó lại là chỗ yếu, phải hạn chế hoặc né tránh của kiểu chiến tranh xâm lược này*. Tuy có quân đông, trang bị hiện đại nhưng giới cầm đầu NATO rất sợ đánh nhau lâu dài trên bộ trong chiến tranh hiện đại vì số thương vong sẽ rất lớn không chịu nổi. Chính vì vậy trong chiến tranh Vùng Vịnh, cuộc chiến đấu trên bộ chỉ mới kéo dài 4 ngày đã phải kết thúc. Trong chiến tranh xâm lược Nam Tư, chiến đấu trên bộ còn khó hơn nhiều. Bởi vì nếu đưa quân Đức, quân Anh, quân Pháp... vào đánh nhau với quân đội Nam Tư tức là dùng thanh niên châu Âu đi đánh người châu Âu, chắc gì thanh niên châu Âu đã chịu. Dùng quân Mỹ vào đánh càng khó. Người ta sẽ hỏi : tại sao thanh niên Mỹ lại phải đi sang tận châu Âu để chết cho các nước Tây Âu ? Nhưng khó khăn hơn cả lại là ở chỗ : khác với chiến tranh Vùng Vịnh, trong cuộc chiến tranh này đối thủ chủ yếu trên bộ của NATO là quân đội Nam Tư, một quân đội có truyền thống rất giỏi đánh trên bộ, trước kia từng tiêu diệt và đánh gục nhiều sư đoàn phát xít.

Đặc điểm này có ảnh hưởng chi phối kết cục chiến tranh.

Cũng có thể nói một đặc điểm cuối cùng của kiểu chiến tranh này là bên tiến công xâm lược thường ít có khả năng giành thắng lợi nhanh chóng nên phải kéo dài. Nhưng *chiến tranh xâm lược càng kéo dài càng bị cô lập về chính trị*. Ưu thế kỹ thuật CNC thời toàn cầu hóa không thể bù đắp hoặc thay thế được chỗ yếu đó. Cuộc chiến tranh xâm lược Nam Tư đang chứng minh điều đó.

Thế giới đang chuyển từ cuối thế kỷ này sang đầu thế kỷ mới với nhiều biến động khó lường. Cuộc chiến tranh xâm lược Nam Tư là một hồi chuông thức tỉnh các dân tộc phải tỉnh táo cảnh giác hơn nữa với các thế lực hiếu chiến trong quá trình toàn cầu hóa. Gây chiến tranh xâm lược hiện đại là một tội ác cần phải được ngăn chặn. □

ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO...

(Tiếp theo trang 43)

trong CTTH-2000 là hình thành cho học sinh phương pháp tự học (tự phát hiện và tự giải quyết vấn đề, tự chiếm lĩnh tri thức mới,...) thông qua các hoạt động học tập (của cá nhân, của nhóm, của lớp) do giáo viên tổ chức và hướng dẫn. Cùng với đổi mới phương pháp dạy học là đổi mới đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm khuyến khích dạy học toàn diện (trong từng môn học và giữa các môn học), bảo đảm đánh giá khách quan, công bằng, phản ánh đúng những cố gắng của giáo viên và học sinh.

Chương trình tiểu học năm 2000 không chỉ có 9 môn học bắt buộc mà còn có một số môn học tự chọn (không bắt buộc) như Tin học, tiếng Anh, nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi của các môn học. Tùy theo điều kiện, nhu cầu của học sinh trong từng lớp, từng trường, nhà trường phối hợp với Hội cha mẹ học sinh để tổ chức, hướng dẫn dạy học tự chọn đúng mức, không làm ảnh hưởng đến việc dạy 9 môn học bắt buộc, không làm ảnh hưởng đến sức khỏe và thời giờ nghỉ ngơi, vui chơi của học sinh.

5 - Đổi mới chương trình tiểu học gắn bó chặt chẽ với đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và về đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Chương trình tiểu học năm 2000 là một "chương trình đầy đủ", bao gồm mục tiêu dạy học từng môn học, nội dung và trình độ chuẩn của từng môn học, hướng dẫn về phương pháp dạy học theo đặc trưng nội dung môn học và về cách đánh giá kết quả học tập của học sinh. Với quan niệm mới về chương trình thì đổi mới chương trình là đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Chương trình tiểu học năm 2000 được hình thành sau khi đã xây dựng và ban hành mục tiêu và kế hoạch giáo dục tiểu học. Tuy nhiên, khi cụ thể hóa mục tiêu giáo dục tiểu học thành hệ thống các mục tiêu dạy học từng môn học và mục tiêu các hoạt động giáo dục khác thì Chương trình tiểu học năm 2000 lại có điều kiện quán triệt Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) do vậy CTTH-2000 đã tiếp tục góp phần đổi mới và hoàn thiện mục tiêu giáo dục tiểu học. □



MUA BÁN NỢ. CHUYỂN TIỀN

• **Mua bán nợ** là một nghiệp vụ mà một người đang cho vay chuyển nhượng một phần hay toàn bộ khoản nợ của mình (những quyền lợi và nghĩa vụ đối với các khoản lãi, nợ gốc, các ràng buộc về tài sản thế chấp, cầm đồ và cả rủi ro tín dụng) cho một người khác gọi là người mua. Và người mua khoản nợ này trở thành người cho vay mới đối với con nợ. Việc mua bán nợ có thể xảy ra đối với các khoản nợ cho vay của các ngân hàng, hay khi nhà xuất khẩu bán các lệnh phiếu, hay hối phiếu được chấp nhận do mình hưởng thụ cho các ngân hàng. Quan hệ giữa chủ nợ và con nợ là dựa vào hợp đồng mà trong đó sẽ quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của các bên. Nếu trong trường hợp mua bán nợ tạo ra sự thay đổi về người hưởng thụ, quyền lợi hay nghĩa vụ thì nhất thiết trong bản hợp đồng vay ban đầu phải có điều khoản quy định chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ. Còn nếu không có điều khoản này trong hợp đồng vay ban đầu thì khi người cho vay ban đầu muốn chuyển nhượng nợ thì phải có sự đồng ý của người đi vay.

Sở dĩ có hình thức *mua bán nợ* là do một số ngân hàng có nhiều khách hàng vay, có đội ngũ tiếp thị tốt, nhưng nguồn vốn ít, hoặc nguồn vốn không được rẻ, trong khi đó một số ngân hàng khác lại có nguồn vốn dồi dào và việc chuyển nhượng sẽ mang lại một khoản chênh lệch cho ngân hàng chuyển nhượng. Về nghiệp vụ mua bán nợ có hai dạng: Một là, *chuyển nhượng*: thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ những quyền lợi và nghĩa vụ của người cho vay trong một hợp đồng vay cho một người vay khác. Người cho vay mới (người nhận chuyển nhượng) phải có toàn quyền đối với con nợ như là người cho vay ban đầu. Hợp đồng vay và các cam kết cũng phải được chuyển nhượng cho người vay mới. Hai là, *tham dự*: cần một thỏa thuận tham dự vào vốn vay giữa người cho vay ban đầu và một hay nhiều người cho vay mới (người tham dự). Người cho vay ban đầu bán một phần quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong một hợp đồng vay mà không cần thiết phải thông báo cho con nợ biết hay không cần có sự đồng ý của con nợ. Người tham dự chỉ có quyền gián tiếp chứ không có quyền trực tiếp đối với những nghĩa vụ của con nợ. Người cho vay ban đầu phải chịu rủi ro về đối tác. Khi người tham dự rút lui thì người cho vay ban đầu phải tìm một người tham dự khác, hoặc phải bỏ chính vốn của mình ra. Trong thực tế thường xảy ra mua bán nợ dưới dạng tham dự hơn là chuyển nhượng, vì trong hình thức này người cho vay ban đầu vẫn giữ được nhiều quyền chủ động hơn.

Ở nước ta cũng đã có nghiệp vụ mua bán nợ nhưng nghiệp vụ này vẫn còn mới mẻ, bởi thị trường mua bán nợ chưa được phát triển. Nó mới chỉ là thị trường sơ cấp dưới hình thức chiết khấu bộ hồ sơ vay do nhu cầu về thanh khoản của một số ngân hàng. Hệ thống tài chính của nước ta chưa mạnh, nên việc bán nợ cho các tổ chức tài chính quốc tế là điều khó khăn (trừ một vài trường hợp do Chính phủ bảo lãnh). Các ngân hàng thương mại quốc doanh có nguồn vốn ít và chưa có kinh nghiệm trong việc định giá nợ. Trong quá trình phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các khoản vay lớn cho các dự án quốc gia, Chính phủ cần có biện pháp khuyến khích các ngân hàng trong nước tham gia mua nợ để đáp ứng nguồn vốn cho đất nước.

• **Chuyển tiền** là một nghiệp vụ mà ngân hàng trích một khoản tiền từ tài khoản của một khách hàng theo lệnh của họ để ghi có cho tài khoản của chính người ra lệnh hoặc vào tài khoản của người khác. Lệnh chuyển tiền được viết trên giấy theo thể thức tự do, không phải thuê tem và không phải thể thức đặc biệt nào, miễn là trình bày rõ ràng ý muốn của người ra lệnh. Tuy nhiên, các ngân hàng cũng cung cấp cho khách hàng những mẫu in sẵn để điền, để chuyển tiền vào tài khoản tại ngân hàng chuyển tiền hay vào tài khoản của ngân hàng khác. Hiện nay, ở nhiều nước trên thế giới chuyển tiền được sử dụng các công nghệ hiện đại nên việc chuyển tiền nhanh, rất thuận tiện cho khách hàng. Đối với các nước phát triển, việc gửi tiền ở một nơi rút tiền ra ở nhiều nơi đã được áp dụng rộng rãi, đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng. □

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM QUY NHƠN

Đào tạo các chuyên ngành : Toán, Lý-KTCN, Hóa, Sinh-KTNN, Văn, Sử, Địa, Chính trị, Ngoại ngữ, GDTH và 6 ngành (liên kết đào tạo): Điện tử, Điện kỹ thuật, Tin học, Quản trị kinh doanh, Hóa dầu mỏ, Luật.

Hiệu trưởng : PTS - Nhà giáo ưu tú
Nguyễn Minh Châu



THÀNH LẬP NĂM 1977

ĐỊA CHỈ : 170 NGUYỄN HUỆ - THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐIỆN THOẠI : (0.56).846156 (HC) - 846942 (HT)

HIỆU TRƯỞNG : PTS - NHÀ GIÁO ƯU TÚ NGUYỄN MINH CHÂU

Tính đến nay nhà trường đã đào tạo được gần 10.000 giáo viên phổ thông có trình độ đại học, Cao đẳng và liên kết đào tạo trên 1000 cử nhân, kỹ sư thuộc các ngành kỹ thuật.

Địa bàn tuyển sinh :

Tuyển sinh trong cả nước nhưng tập trung chủ yếu vào các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Các vị lãnh đạo tỉnh Bình Định dự lễ khai giảng và cắt băng khánh thành khu giảng đường trung tâm.

Đội tuyển SV 96 của khoa với chương trình "Phát huy truyền thống".

Giờ học ngoại ngữ tại trung tâm nghe nhìn của trường.

Thực hành trong phòng thí nghiệm.



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG 4**

CÔNG TY XÂY DỰNG 47



Tháp quản lý bay Vũng Chùa được xây dựng ở Quy Nhơn - Bình Định. Huy chương vàng về chất lượng cao



Đập hồ được xây dựng ở Vinh Sơn. Nhà máy thủy điện - Bình Định - Dự án chất lượng cao



Giám đốc - Kỹ Sư
Nguyễn Lương Am



Dự án hồ nhân tạo Thuận Ninh ở Tây Sơn - Bình Định.
Dự án chất lượng cao.



Đập tràn được xây dựng ở Sông Hinh. Nhà máy thủy điện tỉnh Phú Yên

CHUYÊN THI CÔNG:

- Các công trình thủy lợi, thủy điện, hệ thống thủy nông
- Các công trình cầu đường giao thông.
- Công trình kiến trúc dân dụng, công nghiệp.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Khai thác đá xuất khẩu.
- Gia công cơ khí, trung đại tu máy móc thiết bị.
- Dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, kỹ sư chuyên viên nghiệp vụ, công nhân lành nghề có trình độ cao và giàu kinh nghiệm.

Thiết bị xe máy của công ty gồm nhiều loại mới, hiện đại như: Máy đào Kobelco, Komatsu, Fiat-allis, máy ủi Komatsu, Fiat-allis máy cày Caterpillar, Fiat-allis, máy đầm SaKai, Bomag, Caterpillar, máy khoan đá FuruKawa HCR9, PCR20, trạm trộn bê tông Cb75, xe chuyển trộn bê tông Kpaz-SV194, bơm bê tông IHI, cần cẩu Kato, KC5363, trạm nghiền sắt đá CMII186-187, ô tô Volvo, Kamaz, Xưởng đại tu xe máy 250 đầu xe/năm. Khách sạn Hải Âu có đầy đủ tiện nghi hiện đại.

Các công trình thi công đều được đánh giá cao về kỹ thuật, chất lượng, mỹ và tiến độ. Đặc biệt công trình tháp radar Vũng Chua (thuộc hệ thống FIR Hồ Chí Minh), công trình Thạch Nham được tặng Huy chương vàng công trình chất lượng cao.

Hân hạnh đón tiếp quý khách hàng

* Địa chỉ: 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

* Điện thoại: (056) 822166 - 822931 - 091440085

* Fax: (84-56) 812316

Giám đốc: Kỹ sư NGUYỄN LƯƠNG AM



CÔNG TY XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI SÀI GÒN 5

SAIGON FIVE CONSTRUCTION COMMERCIAL CORPORATION

(S . F . C . C)

- ĐC : 744/1, Trần Hưng Đạo, Quận 5 - TP.HCM
- ĐT : 8.350.770 - 8.350.336 Fax : 84.8.8352.515
- GD : Kỹ sư Lê Trung Trực

Công ty Xây dựng - Thương mại Sài Gòn 5 (SFCC) là chủ đầu tư cùng với KINGS HARMONY INTERNATIONAL. LTD (HONGCONG) đầu tư và xây dựng công trình khu cao ốc Liên hợp gia cư Thương mại Thuận Kiều (Quận 5). Đây là một Trung tâm Thương mại Quảng trường Thuận Kiều - Cơ hội kinh doanh hấp dẫn tại Trung tâm Thương mại lớn & hiện đại nhất Việt Nam.

CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH

- Trung tâm Thương mại đầu tiên và lớn nhất Việt Nam.
- Thiết kế - Trang thiết bị hiện đại với tinh thẩm mỹ cao
- Được trang bị hệ thống máy lạnh cho toàn trung tâm
- Tổng diện tích sử dụng của 3 tầng lầu là 21,79m²
- Là địa điểm tổ chức cuộc triển lãm giới thiệu "Những sản phẩm mới của Việt Nam năm 1999" do Bộ Thương Mại tổ chức vào tháng 1/1999.
- Có 24 khu vực Thương mại bên trong Trung tâm được bố trí hài hòa gồm :
 - Vị trí chiến lược ngay TTMM của Quận 5
 - Khu vực giao thông đông đúc
 - Có 200 chỗ đậu xe hơi
 - Hệ thống quản lý an ninh theo tiêu chuẩn Quốc tế
 - Sẽ khai trương vào tháng 4/1999
 - Giá cho thuê trọn gói hấp dẫn sẵn sàng phục vụ cho những khách hàng đầu tiên.
 - 648 căn hộ hiện đại được bố trí ngay bên trên TTMM.

- VLXD - Thiết bị vệ sinh - Bàn ghế - Máy vi tính - Điện thoại, ĐTDĐ, Máy nhắn tin, Hàng điện tử - Điện máy.

- Siêu thị, Cửa hàng bán lẻ, Các gian hàng khác, Bôling - Vải sợi - Thời trang nam - Thời trang trẻ em - Áo cưới, dạ hội - Mắt kính - Đồng hồ - Quầy Video - Giày dép - Dụng cụ - Trang phục thể thao - Các mặt hàng thời trang - Linh kiện các loại - Trò chơi điện tử - Vàng, Nữ trang - Thời trang phụ nữ - Nhà hàng - Trang phục nữ - Trang phục lót phụ nữ - Mỹ phẩm - Hàng lưu niệm của Du lịch Chợ Lớn - Hàng hiệu cao cấp.

**Hãy tham gia với
chúng tôi !**

**Bạn sẽ có nhiều cơ hội
để đạt hiệu quả
kinh doanh cao.**

**Mời bạn tham quan kinh
doanh tại :**

**190, Đại lộ Hùng Vương,
Quận 5, TP.HCM**

Mọi chi tiết, xin liên hệ :

(848) 9551100 - 9550011



Chủ Đầu Tư : SAIGON FIVE CONSTRUCTION COMMERCIAL CORP

Công ty Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 5



KINGS HARMONY INTERNATIONAL LTD.

Chi nhánh Strong Bases Development (Holdings) Ltd. - Hồng Kông

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN

SAIGON TRADING CORPORATION

(SATRA CORP.)

- * Địa chỉ : 45 - 47, Bến Chương Dương, Quận 1 - TP.HCM
- * Điện thoại : 8.299.876 - 8.212.595 Fax : (848) 8215244 - 8241863
- * E-mail : satra.khdt@hcm.vnn.vn

LĨNH VỰC KINH DOANH CHỦ YẾU :

- Kinh doanh Thương mại gồm các loại hàng hóa tiêu dùng, lương thực thực phẩm, Vật tư nguyên liệu, nhiên liệu cho sản xuất và xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ các loại.
- Tổ chức hợp tác, đầu tư sản xuất, chế biến, vận chuyển, kho tàng, cất trữ.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa các loại.

Tổng công ty Thương mại Sài Gòn sẵn sàng hợp tác với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước.

NHÀ MÁY CƠ KHÍ LONG AN



Hệ thống lọc nước sinh hoạt

Giám đốc : Ông Nguyễn Văn Liên

Địa chỉ :

- Cây số 1934, Quốc lộ 1A

Huyện Bến Lức - Long An

- Tel : (072) 871262, 871329, 871165

- Fax : 072.871326

- Hệ thống lọc nước công nghiệp và sinh hoạt

* Cung cấp máy gạt đập liên hợp (Nhật)

Nhà máy cơ khí Long An là doanh nghiệp nhà nước trong những năm qua có nhiều thành tích đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế ở địa phương, nhất là việc phát triển sản xuất nông nghiệp trên vùng Đồng Tháp Mười.

* Chuyên thiết kế chế tạo :

- Dây chuyền xay xát, đánh bóng gạo xuất khẩu
- Dây chuyền sấy nông sản.
- Nhà kho công nghiệp và nhà dân dụng lắp ghép.



CÔNG TY DU LỊCH HUƠNG GIANG

PATA

ASTA
American Society
of Travel Agents
Accredited in Travel

JATA

Địa chỉ: 17 - Lê Lợi - TP. Huế

Điện thoại: (84.54) 832220; 820188; 822122

Fax: (84.54) 821426 - 823102

E-Mail: - hgtravel@dng.vnn.vn

- hghotel@dng.vnn.vn

* TRUNG TÂM LỮ HÀNH HUƠNG GIANG: 17 Lê Lợi, TP.Huế - Điện thoại: (84.54) 832220; 820188; 822122

Fax: (84.54) 821426 - 823102 E-Mail: hgtravel@dng.vnn.vn

* CHI NHÁNH C.TY TẠI TP.HÀ NỘI: 56 Châu Long, Q.Ba Đình, TP. Hà Nội - ĐT:(84.4)7333333- Fax:(84.4)7333337

* CHI NHÁNH C.TY TẠI TP.HỒ CHÍ MINH: 50 Pasteur, Q.I, TP.HCM - ĐT:(84.8)8213891- Fax:(84.8)8213892

* CHI NHÁNH C.TY TẠI TP.ĐÀ NẴNG: 454 Nguyễn Tri Phương, TP.Đà Nẵng- ĐT:(84.511)825378- Fax:(84.511)829059

* V.P ĐẠI DIỆN C.TY TẠI ANH QUỐC: TENNYSON TRAVEL LTD. -2 Tennyson House, Westbourne Grove Terrace, London W2 5SD

-Tel: 01712298612 - Fax: 01717275299 - E-mail: tennyson@vtsitvietnam.co.uk

* V.P ĐẠI DIỆN C.TY TẠI CHLB ĐỨC: BECKET TRAVEL MARKETING IN GROUP; BECKER TRAVEL TREBURER REISEB-VERO

-Hauptstr.25/54;P.O. Box 131; 65468 Trebur/Frankfurt-Tel: 0049/6147.9169-0 - Fax:0049/6147.8160 - E-mail: worldwide@beckertravel.de

- Internet:http/www.beckertravel.de - Compuserve: 101622.2061 compuserve.com



Công ty Du lịch Hương Giang là một trong những Công ty Du lịch lớn của tỉnh TT.Huế.

Công ty được Tổng Cục Du lịch Việt Nam và UBND tỉnh TT.Huế cho phép thực hiện các chức năng: Lữ hành quốc tế, kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch khác, làm đối tác thực hiện các dự án liên doanh với nước ngoài về các khu Du lịch lớn của tỉnh.

Qua nhiều năm hoạt động Công ty đã từng bước trưởng thành với kết quả năm sau cao hơn năm trước. Thực sự là một địa chỉ đáng tin cậy của khách du lịch

trong và ngoài nước. Với đội ngũ CBCNV lành nghề, tận tình chu đáo với du khách, luôn thể hiện lòng mến khách, yêu ngành.

Quý khách đến với Công ty Du lịch Hương Giang sẽ được phục vụ với các chương trình đa dạng, hấp dẫn, phong phú mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam và Cung đình Huế.

Năm 1999 Công Ty Du Lịch Hương Giang sẽ giới thiệu đến Quý khách những chương trình du lịch mới lạ, như: *Du lịch sinh thái, Du lịch nghỉ biển, Du lịch nghiên cứu lễ hội văn hóa Việt Nam và Cố đô Huế...*

Ngoài ra Công ty sẽ cung cấp sản phẩm độc đáo trong chương trình tham quan du lịch Cố đô Huế. Quý khách sẽ được thưởng thức nguồn nước khoáng nóng Mỹ An với 55°C ngay trong lòng thành phố Huế có tác dụng tăng cường và phục hồi sức khỏe của Quý khách khi có nhu cầu.

☛ Khách sạn Hương Giang ☆ ☆ ☆

- Địa chỉ: 51 Lê Lợi - Huế

- Điện thoại: (84.54)822122; 823958; 822182

- Fax: (84.54) 823102; 821426

- E-mail: hghotel@dng.vnn.vn

☛ Khách sạn Thủy Tiên

- Địa chỉ: 02 - Võ Thị Sáu - Huế

- Điện thoại: (84.54) 845078

☛ Khách sạn Đông Dương

- Địa chỉ: 03 Hùng Vương -Huế

- Điện thoại: (84.54) 826070

- Fax: (84.54) 826071

☛ Nhà hàng Vườn Thiên Đàng

- Địa chỉ: 17 Lê Lợi -Huế

- Điện thoại:(84.54)8332220;832221

- Fax: (84.54) 821426

☛ Khách sạn Tân Mỹ

(Cách TP.Huế 12 Km)

- Địa chỉ: Thuận An - Huế

- Điện Thoại:(84.54)866033,866139

☛ Nhà hàng Quê Hương

- Địa chỉ: 75 Thuận An - Huế

- Điện thoại:(84.54) 826836

- Fax: (84.54) 832933

Hân hạnh được phục vụ Quý khách

Digitized by Google

5750

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 284 đường Lương Ngọc Quyến - TP. Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên

ĐT: 0280 855193 - Fax: 0280 855710

Hiệu trưởng

Giám đốc trung tâm nghiên cứu
cây thuốc vùng đồng bào dân tộc ít người miền núi
PTS. Phan Văn Các



Trường thành lập ngày
23 tháng 7 năm 1968
- Ngành nghề đào tạo:
+ Đại học
+ Trên đại học: cao học
- chuyên khoa cấp I

◀ Khuôn viên trường ĐHY
Thái Nguyên

▼ Bể chứa thí nghiệm

Trường đào tạo hai hệ với trên 30 bộ môn đào tạo:

1.- Hệ chính quy đào tạo 06 năm ra trường có trình độ bác sĩ.

2.- Hệ chuyên tu đào tạo sinh viên đã học qua trung cấp và đã công tác tại các bệnh viện, thời gian đào tạo 3 năm. Từ khi thành lập đến nay trường đã đào tạo được 7083 bác sĩ (hệ đại học chính quy và hệ chuyên tu) trong đó có trên 30% là con em các dân tộc. Cùng với sự phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên 100% trình độ trên đại học, trình độ ngoại ngữ tiếng Anh trên 70% giáo viên có trình độ trên ĐH, thạc sĩ, phó tiến sĩ.

Đội ngũ CBCNV: 320 người

- 1 phó giáo sư - 16 phó tiến sĩ

- 10 thạc sĩ

- Trường đã liên kết đào tạo với các trường ĐHYK Hà Nội - Học viện Quân y - Đại học Tổng hợp Chiềng Mai (Thái Lan).



Trong hơn 30 năm qua nhà trường đã phấn đấu và trưởng thành - có 5 thầy cô giáo được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú - và được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy Chương và các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho hai cá nhân và 4 đơn vị.

HX
9
.H68B

Tạp chí Công sản



10
5 - 1999

UNIV. OF MICH.

JUN 09 1999

Digitized by **CURRENT SERIALS**



GIỎ

BAI BANG

CÔNG TY GIẤY BAI BẰNG

BAIBANG PAPER COMPANY

BAPACO



Giấy khổ lớn rộng 3,8 mét

- Địa chỉ: CÔNG TY GIẤY BAI BẰNG
- Thị trấn Phong Châu, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại : 0218 29755 - 0218 29184
0218 29181 - 0218 29182
- Telex : 411498 SCANMABBVT.
- Fax : 84-021-8 29177
- Tài khoản: 710A-00001 Ngân hàng Công thương
khu vực đền Hùng tỉnh Phú Thọ

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách!

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 568

THÁNG RA HAI KỶ

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **Tổng biên tập :** HÀ ĐĂNG

10

5-1999

MỤC LỤC

KỶ NIỆM LẦN THỨ 109 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19-5-1890 - 19-5-1999). TIẾN HÀNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG VÀ CHÍNH ĐỐN ĐẢNG	PHẠM VĂN ĐỒNG - Nêu cao danh hiệu Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam TL - Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân HOÀNG TÙNG - Kiện toàn đội tiên phong của cách mạng, củng cố khối đoàn kết toàn dân, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội SONG THÀNH - Chủ tịch Hồ Chí Minh - tấm gương sáng ngời về tự phê bình và phê bình ĐẶNG NGHIỆM VẠN - Chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong tư tưởng Hồ Chí Minh	3 6 7 10 12
KỶ HỢP THỨ 5, QUỐC HỘI KHÓA X	NGUYỄN TẤN DŨNG - Một số vấn đề chủ yếu trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ còn lại của năm 1999	16
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	BÙI DANH LƯU - Tiềm năng đất đai, nguồn nội lực quan trọng HOÀNG VĂN HÀNH - Suy nghĩ về chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta LA CÔN - Toàn cầu hóa với giai cấp công nhân PHẠM THỊ NGỌC TRÂM - Về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên qua các cuộc cách mạng thông tin - công nghệ	24 28 33 37
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TRẦN QUANG NHIẾP - Thực hiện dân chủ ở xã, mấy vấn đề đặt ra TRẦN ĐỨC - Sau mấy chuyến đi tìm hiểu các nông trường quốc doanh nông - lâm nghiệp NGUYỄN KẾ TUẤN - ĐÌNH NGÂN HÀ - Về tổ chức quản lý mạng điện nông thôn ngoại thành Hà Nội LÊ XUÂN ĐÌNH - Cây ăn quả góp phần xóa đói nghèo ở Lục Ngạn	40 45 48 52
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	VŨ LÂN - "Đồng chí" !	57
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	DIỆU LY - Cô-xô-vô và hệ quả	58
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	● Hội nghị tổng kết công tác quản lý báo chí toàn quốc ● Hội thảo khoa học - thực tiễn "Hồ Chí Minh - Người sáng tạo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin về Đảng Cộng sản cầm quyền"	60 60

СОДЕРЖАНИЕ

ФАМ ВАН ДОНГ: Высоко повышать звание «Коммунистической Партии Вьетнама», «члена Коммунистической Партии Вьетнама». ТЛ: Повышать революционную мораль, выметать индивидуализм. **ХОАНГ ТУНГ:** Укомплектовать ряды авангардов революции, укреплять всенародный блок солидарности, успешно построить социализм. **ШОНГ ТХАНЬ:** Президент Хо Ши Мин – блестящий пример самокритики и критики. **ДАНГ НГИЕМ ВАН:** Настоящий патриотизм и интернационализм в идеях Хо Ши Мина. **НГУЕН ТАН ЗУНГ:** Некоторые главные проблемы в руководстве исполнением остальных задач 1999 года. **БУИ ЗАНЬ ЛЬУ:** Потенциал земли, важный ресурс внутренних сил. **ХОАНГ ВАН ХАНЬ:** Мышления о языковой политике Партии и Нашего государства. **ЛА КОН:** Глобализация и рабочий класс. **ФАМ ТХИ НГОК ЧАМ:** Об отношении между человеком и природой через информационно – технологические революции. **ЗИЕУ ЛИ:** Косово и последствия.

CONTENT

PHAM VAN DONG: To raise highly the title: «Communist party of Vietnam», «Member of the Communist Party of Vietnam». TL: To enhance revolutionary moral, to wipe out individualism. **HOANG TUNG:** To complete the contingent of vanguards of the revolution, to strengthen the all people's block of solidarity, to build successfully socialism. **SONG THANH:** President Ho Chi Minh – a bright example of self-criticism and criticism. **DANG NGHIEM VAN:** The true patriotism and proletariat internationalism in Ho Chi Minh's ideas. **NGUYEN TAN DUNG:** Some key problems in guiding the implementation of the rest tasks of 1999. **BUI DANH LUU:** Land potential an important source of endogenous forces. **HOANG VAN HANH:** Thoughts on Party's and Our State's language policy. **LA CON:** Globalisation and the working class. **PHAM THI NGOC TRAM:** About relationship between man and nature throughout information – technology revolutions. **DIEU LY:** Kosovo and consequences.

SOMMAIRE

PHAM VAN DONG: Tenir haut les titres du PCV et de ses membres. TL: Elever la morale révolutionnaire et éradiquer l'individualisme. **HOANG TUNG:** Renforcer le détachement d'avant-garde de la Révolution et consolider le bloc de solidarité du peuple; édifier avec succès le socialisme. **SONG THANH:** Le Président Ho Chi Minh - un exemple éminent de l'autocritique et de la critique. **DANG NGHIEM VAN:** Le patriotisme authentique et l'internationalisme prolétarien dans les pensées de Ho Chi Minh. **NGUYEN TAN DUNG:** La direction de l'exécution des tâches restantes de l'année 1999 - Quelques questions majeures. **BUI DANH LUU:** Les potentialités foncières - une source importante de forces endogènes. **HOANG VAN HANH:** Quelques réflexions sur la politique de linguistique de notre Parti et de notre Gouvernement. **LA CON:** La globalisation et la classe ouvrière. **PHAM THI NGOC TRAM:** Les liens homme-nature à travers les révolutions des technologies et de l'information. **DIEU LY:** Kosovo et son impact.

SUMARIO

PHAM VAN DONG: Poner en alto el título del Partido Comunista de Vietnam y de sus miembros. TL: Elevar la virtud revolucionaria, aniquilar el individualismo. **HOANG TUNG:** Reforzar el contingente de vanguardia de la revolución, consolidar la unión de todo el pueblo y edificar exitosamente el socialismo. **SONG THANH:** Presidente Ho Chi Minh - un ejemplo eminente de autocritica y crítica. **DANG NGHIEM VAN:** El patriotismo auténtico y el internacionalismo proletario en el pensamiento de Ho Chi Minh. **NGUYEN TAN DUNG:** Algunos principales problemas en la dirección de la ejecución de las restantes tareas de 1999. **BUI DANH LUU:** Las potencialidades de la tierra, una fuerza interna importante. **HOANG VAN HANH:** Algunas reflexiones sobre la política lingüísticas del Partido y del Gobierno. **LA CON:** La globalización para con la clase obrera. **PHAM THI NGOC TRAM:** Sobre las relaciones entre el hombre y la naturaleza a través de las revoluciones de tecnología y de información. **DIEU LY:** Kosovo y su consecuencia.

目录

范文同：提高越南共产党、越南共产党党员的称号。TL：提高革命道德，扫除个人主义。黄松：健全革命的先锋队，巩固全民团结，成功地建设社会主义。双成：胡志明主席——批评和自我批评的光辉榜样。邓严厉：真正的爱国主义是胡志明思想中的无产阶级国际主义。阮晋勇：在指导实现1999年余下的任务中的一些主要问题。裴名留：土地潜能——重要内力源。黄文行：对我党、国家的政策语言的一些思考。罗昆：全球化与工人阶级。范氏玉沉：通过通讯——工艺革命看人和自然的关系。崔尚：科索沃事件及其后果。

HÈU CAO DANII HIỆU ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, ĐẢNG VIÊN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

PHẠM VĂN ĐỒNG

Mỗi năm kỷ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là dịp chúng ta cùng nhau ôn lại những lời dạy của Người, để làm tốt hơn công việc đổi mới và phát triển đất nước ta, đem lại lợi ích cho nhân dân ta.

Như những kết quả nghiên cứu mấy năm nay cho thấy, càng đi sâu tìm hiểu, đối chiếu với cuộc sống hiện nay ở nước ta và trên thế giới, chúng ta càng hiểu rằng tư tưởng Hồ Chí Minh rất phong phú, bao quát mọi mặt hoạt động của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sống động cùng nhân dân, đất nước và thời đại.

Năm nay, chúng ta kỷ niệm ngày sinh của Bác trong lúc toàn Đảng đang triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị 6 (lần 2) của Trung ương về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay. Nghị quyết đã đề ra một loạt biện pháp quan trọng và thiết thực, trong đó có cuộc vận động toàn Đảng xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng. Cuộc vận động này tiến hành từ ngày 19 tháng 5 năm 1999 đến ngày 19 tháng 5 năm 2001, sau đó trở thành nền nếp, thường xuyên xây dựng và chỉnh đốn Đảng, thực hiện Di chúc của Bác, nhằm nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên, nâng

cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng.

Vì vậy, năm nay tôi muốn chúng ta hãy cùng nhau ôn lại những lời Bác dặn về Đảng trong Di chúc :

“Trước hết nói về Đảng - Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình* là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau.

Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”.

Về vai trò lịch sử và những cống hiến của Đảng ta đối với dân tộc, mà các thế hệ nhân dân

ta luôn luôn ghi nhớ, những lời trong Di chúc của Bác đã nói lên một cách giản dị và sâu sắc. Nghị quyết Hội nghị 6 (lần 2) của Trung ương cũng nêu rõ :

“Suốt bảy thập kỷ qua, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân vượt qua bao gian nan thử thách, đưa cách mạng đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, viết tiếp những trang sử vẻ vang của dân tộc. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Những thành tựu đạt được trong quá trình đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, một lần nữa chứng minh sự phát triển và trưởng thành của Đảng. Thế và lực của cách mạng nước ta ngày càng được tăng cường. Thành tựu đó rất to lớn và đáng tự hào”.

Đồng thời, Nghị quyết Trung ương cũng vạch ra rằng : “Tuy nhiên, trước yêu cầu mới ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, trong Đảng đang bộc lộ một số yếu kém...”.

Tôi muốn nói thêm về những yếu kém đó.

1. Trước hết, *đánh giá tình hình Đảng ta*, từ đó rút kết luận. Cần thấy sự thật, nói đúng sự thật, nói hết sự thật với tinh thần và ý chí cách mạng tiên công, nghiêm khắc và sắc bén, làm nổi bật cái gì phải giải quyết và giải quyết thế nào cho có hiệu quả thiết thực.

Điều chủ yếu phải nhấn mạnh theo tinh thần trên là nhiều người có chức, có quyền trong hệ thống tổ chức của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể quần chúng hư hỏng quá, thoái hóa biến chất, chạy theo chức, quyền, tiền, danh và lợi. Những người ấy đang làm cho một bộ phận không nhỏ trong nhân dân ta ngày càng giảm lòng tin vào Đảng ta, đưa đến tình hình nguy kịch không thể coi thường, là sự hội nhập của 4 nguy cơ, tác động lẫn nhau và phá ta : có cái rõ, có cái chưa rõ, có mặt nổi, có mặt chìm, có cái trước mắt, có cái lâu dài, tất cả có thể đưa đến sự mất còn của chế độ và sự nghiệp cách mạng của chúng ta.

Không thể để tình hình diễn biến như vậy. Chúng ta phải vũ trang cho mình ý thức và ý chí

tiên công, chủ động nắm lại tình hình, chống lại xu thế nguy hiểm nói trên.

Phải làm trong sạch bộ máy đảng, nhà nước, các đoàn thể quần chúng bằng cách thay đổi người có chức, có quyền hư hỏng, thoái hóa, biến chất. Phải rèn luyện, chủ yếu là qua thực tế công tác, người có chức, có quyền thực sự xứng đáng là người đầy tớ trung thành và người lãnh đạo của nhân dân, được dân tin, dân mến. Từ đó làm chuyển biến tình hình.

Để làm việc trên, phải sử dụng vũ khí tự phê bình và phê bình trong toàn Đảng từ trên xuống dưới. Điều này chúng ta đã nói nhiều và hội nghị của Trung ương vừa rồi đã nhấn mạnh. Nhưng đây là điều cực kỳ khó khăn bởi vì tự mình phải mổ xẻ mình. Với tình hình hiện nay, tôi e rất dễ sa vào hình thức, làm qua loa, không kiên quyết, không có kết quả thiết thực.

Đảng phải trong sạch, lành mạnh. Đó là điều có ý nghĩa quyết định để Đảng lãnh đạo thực hiện thành công chiến lược lớn : Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường, nhiều thành phần, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vươn tới dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, từng bước, từng phần làm cho chế độ ta ngày càng có nhiều chất dân chủ, chất dân làm chủ, chất chủ nghĩa xã hội. Như vậy, Đảng xứng đáng là người tổ chức mọi thắng lợi của nhân dân ta.

2. Từ tình hình trên, tôi nói tới *tổ chức của Đảng và công tác phát triển Đảng*. Chúng ta thường được báo cáo rằng chất lượng tổ chức đảng và đảng viên là trong sạch, lành mạnh, chiếm đến 70 - 80%. Nhưng thực sự đâu có vậy, đảng viên một phần không nhỏ không có phẩm chất chính trị, tư tưởng và tác phong của người cộng sản.

Tôi muốn đặc biệt nêu bật ba điểm rất quan trọng : Về quan hệ của Đảng với công nhân, thành phần công nhân trong Đảng không nhiều. Về quan hệ của Đảng với tầng lớp trẻ, là số đông của dân cư nước ta, lớp trẻ không tha thiết vào Đảng. Về quan hệ của Đảng với trí thức, hiện nay trí thức cũng không quan tâm lắm đến

việc gia nhập Đảng. Ba lớp người này không muốn vào Đảng bởi vì họ thấy nhiều tổ chức đảng và đảng viên chưa xứng đáng là đảng viên cộng sản, chưa xứng đáng với Đảng của Hồ Chí Minh.

Một tình hình có ý nghĩa như một sự cảnh báo nghiêm trọng là tuổi đời trung bình của đảng viên đã lên đến 44 tuổi. Nếu cứ cái đà này tiếp diễn mà không được cải thiện thì 5 - 10 năm nữa Đảng ta chỉ còn là Đảng của những người đứng tuổi và cao tuổi.

Chúng ta quyết phải khắc phục cho được tình trạng này, làm cho Đảng chúng ta thực sự là một đảng quần chúng, giàu sức trẻ, giàu trí tuệ, giàu chất cách mạng.

3. Đảng ta và công tác nghiên cứu lý luận.
Xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta trong thời đại và thế giới ngày nay là việc làm mới mẻ, chưa có tiền lệ, vừa mò mẫm vừa làm, điều này càng đòi hỏi chúng ta phải đi vào thực tế cuộc sống của nhân dân với thái độ cách mạng và đổi mới để tìm tòi, nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và từ thực tiễn nâng lên thành lý luận. Phải nói rằng về mặt này chúng ta làm chưa tốt, nhiều vấn đề nảy sinh trong cuộc sống chưa có giải đáp, chưa có hướng ra.

Tóm lại, có thể nói chúng ta đang đứng ở ngã ba đường. Cần thấy hết tình hình, rút ra kết luận nghiêm khắc với ý chí cách mạng tiên công. Bọn thù địch chống phá ta bằng “diễn biến hòa bình”, chúng biết nhân dân ta là kiên cường không thể coi thường, chúng biết Đảng ta với chỗ mạnh và chỗ yếu có thể khai thác. Chúng chờ cơ hội. Điều đáng sợ là “diễn biến hòa bình” từ nội bộ Đảng ta !

Về cuộc vận động toàn Đảng xây dựng và chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình vừa bắt đầu, điều tôi muốn nhấn mạnh là : hành động thực tế, việc làm và kết quả thiết thực.

Chỉ có một thước đo kết quả của tự phê bình và phê bình : Đó là trong cuộc sống hiện thực, bằng những việc làm và kết quả mà nhân dân có thể nhận thấy và kiểm tra, thực sự Đảng ta, đảng

viên của Đảng ta có nâng cao được hay không, nâng cao được đến đâu và như thế nào, năng lực lãnh đạo, phẩm chất cách mạng và sức chiến đấu của Đảng và đảng viên.

Chỉ có việc làm đem lại kết quả thiết thực trong đời sống của các tầng lớp nhân dân khắp các miền của đất nước mới tăng thêm lòng tin của nhân dân, cải thiện quan hệ giữa Đảng và dân, gắn bó Đảng với dân, dân với Đảng và đó là nguồn gốc sức mạnh của Đảng ta.

Phạm vi tự phê bình và phê bình bao quát : tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống. Như thế là rất rộng, về từng người cần nêu rõ trọng điểm, nếu không sẽ dễ tràn lan, có khi bỏ cái chính, sa vào cái phụ, thậm chí không gỡ được ra, mà lại gây thêm rối.

Về đạo đức, lối sống, phải tập trung vào những khuyết điểm, sai lầm nặng nhất, phổ biến nhất, nổi cộm nhất, nhân dân bất bình và chê trách nhất. Đó là tham nhũng, tư lợi và quan liêu cửa quyền, phiền hà sách nhiễu dân và biết bao ảnh hưởng tiêu cực của nó đang gây ra một cách rộng khắp với những tác hại không lường hết được mà Bác Hồ đã nói : trăm con mắt đều nhìn vào, trăm ngón tay đều chỉ vào.

Đây là một chuỗi của những sai lầm, những hư hỏng có liên quan mật thiết đến tình hình phức tạp hiện nay của đất nước và nguyện vọng thiết tha nhất của nhân dân. Cho nên việc tự phê bình và phê bình phải có hiệu quả, từ đó từng bước thanh toán những sai lầm, hư hỏng ấy, đem lại nguồn ánh sáng cho đất nước và nguồn phấn khởi cho nhân dân, là điều mà nhân dân, cán bộ các cấp, các ngành đều mong đợi.

Phát huy thành tựu và truyền thống gần 70 năm nay của Đảng ta, gắn bó với nhân dân ta, chúng ta hoàn toàn có thể và nhất định thành công trong việc xây dựng và chỉnh đốn Đảng ta, tạo ra cho đất nước cái thế vững bước đi lên, chỉ một hướng, một đường, con đường lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi trên đất nước Việt Nam ta. □

NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG, QUÉT SẠCH CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN

Lời BBT. Cách đây 30 năm, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng (3-2-1969), Chủ tịch Hồ Chí Minh với bút danh TL đã viết bài : “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”.

Nhân cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Hội Nghị Trung ương sáu (lần 2) và kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu với bạn đọc bài báo nói trên.

NHÂN dân ta thường nói : đảng viên đi trước, làng nước theo sau. Đó là một lời khen chân thành đối với đảng viên và cán bộ chúng ta.

Trải qua 39 năm đấu tranh oanh liệt, làm Cách mạng Tháng Tám thành công, kháng chiến lần thứ nhất thắng lợi và ngày nay vừa chiến đấu chống Mỹ, cứu nước, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, nhân dân ta tin tưởng rằng : Đảng ta lãnh đạo rất sáng suốt, đã đưa dân tộc ta tiến lên không ngừng từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trong lịch sử đấu tranh của Đảng và trong mọi hoạt động hằng ngày, nhất là trên mặt trận chiến đấu và sản xuất, rất nhiều cán bộ, đảng viên ta tỏ ra anh dũng, gương mẫu, gian khổ đi trước, hưởng thụ đi sau và đã làm nên những thành tích rất vẻ vang.

Đảng ta đã đào tạo một thế hệ thanh niên cách mạng, gái cũng như trai, rất hăng hái, dũng cảm trong mọi công tác.

Đó là những bông hoa tươi thắm của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nhân dân ta và Đảng ta rất tự hào có những người con xứng đáng như thế.

Song bên cạnh những đồng chí tốt ấy, còn có một số ít cán bộ, đảng viên mà đạo đức, phẩm chất còn thấp kém.

Họ mang nặng *chủ nghĩa cá nhân*, việc gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình trước hết. Họ không lo “mình vì mọi người” mà chỉ muốn “mọi người vì mình”.

Do *cá nhân chủ nghĩa* mà ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ.

Cũng do *cá nhân chủ nghĩa* mà mất đoàn kết, thiếu tinh tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách của Đảng và của Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân.

Tóm lại, do *cá nhân chủ nghĩa* mà phạm nhiều sai lầm.

Để làm cho tất cả cán bộ, đảng viên xứng đáng là những chiến sĩ cách mạng, Đảng ta phải ra sức tăng cường giáo dục toàn Đảng về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ và đạo đức của người đảng viên. Phải thực hành phê bình và tự phê bình nghiêm chỉnh trong Đảng. Phải hoan nghênh và khuyến khích quần chúng thật thà phê bình cán bộ, đảng viên. Chế độ sinh hoạt của chi bộ phải nghiêm túc. Kỷ luật của Đảng phải nghiêm minh. Công tác kiểm tra của Đảng phải chặt chẽ.

Mỗi cán bộ, đảng viên phải đặt lợi ích của cách mạng, của Đảng của nhân dân lên trên hết, trước hết. Phải kiên quyết *quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng*, bồi dưỡng tự tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật. Phải đi sâu đi sát thực tế, gần gũi quần chúng, thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Phải cố gắng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ hiểu biết để làm tốt mọi nhiệm vụ.

Đó là một cách thiết thực để kỷ niệm ngày thành lập Đảng ta, Đảng vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân anh hùng của chúng ta. Đó cũng là một việc làm cần thiết để giúp tất cả cán bộ, đảng viên đều tiến bộ, góp sức nhiều hơn nữa cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước toàn thắng và xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công. □

T.L.

KIỆN TOÀN ĐỘI TIÊN PHONG CỦA CÁCH MẠNG, CỦNG CỐ KHỐI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, XÂY DỰNG THÀNH CÔNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

HOÀNG TÙNG

ĐẢNG Cộng sản Việt Nam do Bác Hồ sáng lập, lãnh đạo, giáo dục và rèn luyện đã tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đánh đổ chế độ thực dân, đánh thắng các thế lực xâm lược đầu sỏ của chủ nghĩa đế quốc, giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, xóa bỏ chế độ người bóc lột người. Sau khi hoàn thành những nhiệm vụ lịch sử của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Đảng lãnh đạo nhân dân ta chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa với những nội dung cơ bản là : xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; xây dựng chế độ chính trị của dân, do dân, vì dân ; xây dựng nền kinh tế mới và nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc...

Bác Hồ là một chiến sĩ cách mạng kiên cường, một nhà yêu nước vĩ đại có khả năng “đời non lấp biển”, sẵn sàng đương đầu với thách thức từ mọi phía, khôn khéo mà bất khuất, có lối sống và phong cách cao thượng. Phải là một con người có đầy đủ những tư chất như vậy mới đứng đầu được một dân tộc thông minh, anh hùng nhưng nhỏ bé chống lại thắng lợi mọi thế lực hung bạo, quỷ quyệt bậc nhất thế giới.

Người độc lập, tự chủ khai phá con đường giải phóng đất nước, xã hội, tham khảo kinh nghiệm cách mạng các nước, đi nhiều, đọc nhiều mà không bắt chước, không sao chép máy móc. Niềm tin đối với sức mạnh của dân tộc và nhân dân ở Người thật là mãnh liệt. Người chỉ rõ mục tiêu trước mắt, mục tiêu lâu dài, xác định những

bước đi cụ thể, những biện pháp cách mạng cụ thể, tổ chức các lực lượng chiến đấu, giáo dục con người. Công việc quan trọng đầu tiên của Người sau khi đã định rõ con đường cách mạng là tổ chức cho được một chính đảng - người tổ chức, lãnh đạo đội tiên phong của cách mạng nước ta - với những bước đi hợp lý. Để làm được việc đó, Người đã tập hợp những thanh niên trí thức yêu nước đã trải qua đấu tranh rồi tự mình giáo dục họ thành những “hạt giống” đầu tiên. Qua 10 lớp học, Người đã đào tạo được gần 300 cán bộ xuất sắc. Những đồng chí này được đưa vào các xí nghiệp, đưa về các làng xã, vừa lao động kiếm sống, vừa vận động quần chúng, tổ chức họ lại, đưa họ ra đấu tranh và qua đấu tranh mà rèn luyện, giáo dục họ. Đó là bước chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản ở nước ta. Số đảng viên và những người lãnh đạo lớp đầu của Đảng ta được hình thành như vậy.

Xây dựng Đảng là công việc hàng đầu mà Bác Hồ rất quan tâm vì Đảng là người tổ chức, tập hợp mọi lực lượng yêu nước và cách mạng. Đảng do Người sáng lập phải bao gồm những người không ham giàu sang, nghèo khó không thay lòng đổi dạ và phải có đạo đức. Những người cộng sản do Bác Hồ trực tiếp giáo dục đã thể hiện đúng những phẩm chất ấy khi mình vào cuộc sống gian khổ của công nhân, nông dân, trước sở mật thám của địch, trong nhà tù cũng như khi bước lên máy chém. Trước roi vọt và gông cùm của địch, Trần Phú nói thẳng với chúng : “ Tao nhất định không nói những bí mật của Đảng tao với chúng mày vì tao làm việc cho

Đảng tao”. Nguyễn Đức Cảnh hiên ngang lên máy chém. Nguyễn Phong Sắc, Châu Văn Liêm xông pha trong cuộc đấu tranh với kẻ thù, bị chúng bắn chết. Lý Tự Trọng, đang lúc ở đầu tuổi thanh niên, khi ở xà lim tù tử hình, bọn nghị sĩ Pháp hỏi : “Anh đi học, thi đỗ, tiền đồ sáng sủa như thế, sao lại đi làm cách mạng?”. Anh đã hiên ngang trả lời : “ Tôi không phải là người sinh ra để ăn cơm của kẻ thù”. Ngô Gia Tự, Tô Chấn, vượt nhà lao Côn Đảo bằng bè gỗ, không vượt nổi sóng to, gió lớn đã hy sinh.

Các đồng chí ấy đã hoặc có thể có địa vị xã hội nhất định và có thể vươn tới giàu sang, nhưng nhẹ nhàng từ bỏ vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng Tổ quốc, giải phóng đồng bào. Những tấm gương ấy có ý nghĩa giáo dục to lớn đối với những người cộng sản các lớp nối tiếp. Biết bao đồng chí đã oanh liệt hy sinh trước những đòn tra tấn của địch, sự đầy ải ở nhà tù chỉ vì khảng khái giữ vững khí tiết, không khuất phục trước uy vũ của kẻ thù.

Sau thất bại của hai cuộc khởi nghĩa ở Nghệ Tĩnh, Nam Kỳ, hàng nghìn đồng chí, đồng bào đã oanh liệt bỏ mình. Sau các đồng chí nói trên là Nguyễn Văn Cừ, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Hữu Tiến,...

Chính Bác Hồ đã hai lần bị địch bắt, giam cầm, đầy ải. Nhờ có nghị lực và sự khôn khéo, Người đã thắng tử thần trở về với đồng chí, đồng bào, chia sẻ cuộc sống gian khổ của nhân dân, trèo non, lội suối, ở túp lều tranh, trong hang đá, ăn rau rừng, uống nước suối, chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa, lãnh đạo hai cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta.

Bác Hồ dạy bảo những người cộng sản khi Đảng đã trở thành người lãnh đạo đất nước, lãnh đạo nhân dân rằng : Phải sống cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Bản chất nhà nước cách mạng của ta, do cuộc đấu tranh anh hùng của toàn dân xây dựng nên, là của dân, do dân, vì dân. Đảng không có lợi ích nào khác, ngoài lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc. Cán bộ cách mạng phải vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ của nhân dân, không phải là “quan cách mạng” và “một người làm quan cả họ được nhờ” v.v.

Người thấy trước những nguy cơ đối với một đảng cầm quyền. Đó là dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, những người cách mạng hằng ngày, hằng giờ phải sẵn sàng đương đầu với kẻ thù thống trị, với cái chết, với cảnh tra tấn, tù đầy, phải dựa vào sự nuôi nấng che chở của đồng bào. Khi đã trở thành người được giao phó quyền hành dễ quên quá khứ, quên cuộc sống gian khổ, quên quần chúng ; biến chất trong hoàn cảnh mới, sống xa hoa, trụy lạc. Người cảnh cáo, ngăn chặn ngay từ đầu bệnh quan liêu, tham ô, lãng phí, tham nhũng và coi đó là một kẻ thù cùng loại với bọn phản quốc. Người nói rõ lẽ sống của mình : Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào ủy thác thì tôi phải gắng làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận. Bao giờ đồng bào cho tôi lui thì tôi rất vui lòng lui. Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là nước nhà được độc lập, dân ta được tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành ; còn tôi lui về nơi non xanh nước biếc, ở một căn nhà nhỏ, có vườn cây, ao cá làm bạn với ông già hái củi, em bé chăn trâu, quyết không vướng vào vòng danh lợi. Đã nói là làm. Người chỉ ở một gian nhà nhỏ, hằng ngày hai bữa cơm đạm bạc, cá kho, cà muối. Lúc gặp nạn đói, mười ngày Người nhịn ăn một bữa để dành gạo giúp đồng bào đang đói. Vẫn áo nâu, quần nâu ; khi tiếp khách Người mới mặc bộ ka ki vàng đóng khuy cổ. Đi vào cuộc kháng chiến chống Pháp, Người lại trèo đèo, lội suối, ở những nơi “ma thiêng nước độc”, trồng rau, nuôi gà để giảm bớt sự đóng góp của đồng bào, chia sẻ cuộc sống gian khổ với mọi người, chống chọi với bệnh tật và cú rùng rã như thế gần mười năm trời.

Bác Hồ đối xử khoan dung, độ lượng, thân ái, ân cần giáo dục, giúp đỡ đồng chí, nhưng rất nghiêm khắc với những người hư hỏng, những kẻ phạm pháp, xâm phạm lợi ích của nhân dân, coi thường kỷ luật, pháp luật. Nhờ được giáo dục, chọn lọc tốt, Đảng ta ngày càng lớn mạnh, trong sạch, có sức chiến đấu cao, vào sinh ra tử với đồng bào, chiến sĩ, xứng đáng là đội tiên

phong gang thép trong các cuộc kháng chiến. Hàng chục vạn đồng chí đã oanh liệt hy sinh trong chiến đấu ở tiền tuyến, trong vùng địch, ở hậu phương. Đảng ta trở thành nhà chính trị, nhà quân sự tập thể vô địch từ chi bộ đến các cấp lãnh đạo, chỉ huy, một đảng anh hùng của dân tộc anh hùng, quân đội anh hùng. Kẻ thù của chúng ta vốn quen thói hống hách của kẻ mạnh, không hiểu nổi sức mạnh của chúng ta. Vì vậy, chúng đã thất bại thảm hại.

*

Qua thử thách, Đảng ta ngày càng vững mạnh thêm, phẩm chất những người cộng sản ngày càng trong sáng. Cũng qua thử thách và sự thay đổi của hoàn cảnh, một bộ phận đảng viên, nhất là trong số những người được giao phó quyền cao, chức trọng từ làng, xã trở lên dễ thay lòng, đổi dạ, quay lại áp bức nhân dân, đục khoét công quỹ không khác gì bọn cường hào, quan lại ngày xưa. Cái bệnh cố hữu của xã hội cũ lại tái phát nghiêm trọng gần như một thứ bệnh nan y. Vì vậy, cần phải kịp thời chỉnh đốn đội ngũ, tăng cường công tác giáo dục, đổi mới tư tưởng, tổ chức, kiểm tra phong cách hoạt động, nền nếp sinh hoạt của toàn thể đội ngũ cán bộ, đảng viên. Các mặt công tác ấy phải kết hợp, hòa nhịp đồng bộ với nhau mới mang lại hiệu quả. Đồng thời lại phải tăng cường mối quan hệ mật thiết với quần chúng, chân thành nghe lời khuyên nhủ, phê phán của quần chúng; phối hợp với công cuộc cải cách, chỉnh đốn bộ máy nhà nước, thu hút đông đảo quần chúng vào việc quản lý đất nước, thể hiện đúng bản chất nhà nước của dân, do dân, vì dân. Mọi cán bộ, đảng viên, kể cả những người giữ các chức vụ cao, đều phải chịu sự giám sát của quần chúng, giữ vững chức danh người đầy tớ, không phải là cha mẹ dân như xưa kia. Khi trong cơ thể của Đảng đã "mắc bệnh" thì phải nhanh chóng cứu chữa bằng cách mở cuộc vận động, giáo dục lớn trong toàn Đảng, qua đó, giáo dục tất cả mọi cán bộ, đảng viên từ cao đến thấp, đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ chốt, chọn lọc, sắp xếp lại các cơ quan lãnh đạo, loại bỏ những người hư hỏng, mà tiếng xấu đã lan truyền rộng rãi, và cả những người năng lực, phẩm chất không tương xứng

với chức vụ. Trong xã hội ngày nay không ít người coi Đảng Cộng sản là nơi mang lại danh vọng, địa vị, lợi lộc, do đó họ đổ xô vào. Cho nên, hơn lúc nào hết, lúc này tiêu chuẩn đảng viên phải chặt chẽ, không chạy theo số lượng, không đặt ra chỉ tiêu, mà phải chọn lọc qua thử thách đối với từng người. Vào Đảng để làm gì, người xin vào Đảng phải hiểu rõ và chân thành tự nguyện. Hiện tượng biến tổ chức đảng thành thế dựa, bè phái riêng để trục lợi không phải hiếm. Hiện tượng vụ lợi cũng vậy. Vận động giáo dục, chỉnh đốn Đảng không hề là việc giản đơn, nhất là đối với đội ngũ cán bộ. Trước hết, phương hướng, mục tiêu, phương pháp phải rõ ràng. Vẫn có vấn đề ai giáo dục ai, ai chỉnh đốn ai. Làm không đúng thì người đáng phê phán, thay đổi, loại bỏ lại được trọng dụng; người có đức, có tài nhiều khi lại bị vùi dập. Chúng ta đang bước vào kỷ nguyên lao động trí tuệ, vì vậy lãnh đạo công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải là những tài năng và tài năng phải gắn liền với phẩm chất, nhân cách. Bác Hồ đã nói như các người xưa: Tài năng là nguyên khí quốc gia, quyết định hưng vong của đất nước nhưng tài phải đi liền với đức; nếu chỉ có đức mà thiếu tài thì chẳng khác nào pho tượng để thờ.

Đảng của Bác Hồ là như thế đấy! Phương pháp giáo dục của Người vừa khoa học vừa đầy tính nhân văn cần được lớp người đang lãnh đạo kế thừa. Bài học trong mấy cuộc chỉnh huấn trước đây cần được ghi nhớ. Tự phê bình và phê bình là phương pháp giáo dục dân chủ, nâng cao con người. Kéo bè, kéo cánh, lợi dụng nó để đánh đổ lẫn nhau là điều tối kỵ đối với Đảng Cộng sản. Làm ngơ đối với những hiện tượng hư hỏng thói nát là làm hại Đảng. Trong Đảng ta còn có một bộ phận "ngậm miệng ăn tiền", kiên trì thái độ im lặng "lựa theo chiều gió". Khi tình hình đã ngã ngũ lúc đó họ mới nhảy vào cuộc để chia phần thành quả. Những người như thế phải loại bỏ.

Thực hiện nghiêm chỉnh Di chúc của Bác Hồ là phải chỉnh đốn đội ngũ, lấy lại và tăng cường sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo, giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp của Đảng ta. □

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - TẤM GUONG SÁNG NGỜI VỀ TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH

SONG THÀNH *

Một điều rất đáng lưu ý ở Chủ tịch Hồ Chí Minh là khi dùng cụm từ tự phê bình và phê bình, Người thường đặt tự phê bình lên trước. Nói về ý nghĩa và tầm quan trọng của tự phê bình và phê bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ :“Đảng cách mạng cần tự phê bình và phê bình như ta cần không khí”. “Cũng như người có bệnh, nếu giấu giếm tật bệnh trong mình, không dám uống thuốc, để bệnh ngày càng nặng thêm, nguy đến tính mạng”. Vì vậy, Người yêu cầu :“ Mỗi cán bộ, mỗi đảng viên mỗi ngày phải tự kiểm điểm, tự phê bình, tự sửa chữa như mỗi ngày phải rửa mặt. Được như thế thì trong Đảng sẽ không có bệnh và Đảng sẽ mạnh khỏe vô cùng”⁽¹⁾.

Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta rất vĩ đại, nhưng đây khó khăn, thử thách, mới mẻ, nên sai lầm, khuyết điểm là điều không thể tránh khỏi. Như Lê-nin đã phân tích : sự xuất hiện của một giai cấp mới trên vũ đài lịch sử với tư cách là người lãnh tụ, người lãnh đạo xã hội sẽ không tránh khỏi diễn ra một thời kỳ mò mẫm, thử nghiệm, do dự, ngả nghiêng trong việc lựa chọn những giải pháp này hay khác nhằm đáp ứng tình thế khách quan mới.

Đối với Đảng ta cũng vậy, Bác Hồ chỉ rõ :“Đảng ta không phải trên trời sa xuống” ...“Đảng là người, nên có sai lầm”...⁽²⁾.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sai lầm. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đó là do :

“Vì chúng ta còn kém về trình độ lý luận và về mặt nắm tình hình thực tế.

Vì trong Đảng ta chưa xây dựng hẳn hoi các chế độ công tác thích hợp.

Vì dân chủ nội bộ chưa thật mở rộng, vì phê bình và tự phê bình chưa được phát huy, nhất là phê bình từ dưới lên”⁽³⁾.

Nói sai lầm, khuyết điểm là không tránh khỏi, vậy thái độ của một chính đảng cách mạng trước sai lầm của mình nên như thế nào ? Người sớm chỉ rõ : “một đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một đảng hỏng. Một đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm

đó. Như thế là một đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính”⁽⁴⁾.

Nói cách khác, Người đòi hỏi phải công khai, thẳng thắn, dũng cảm tự phê bình và phê bình, phê bình từ dưới lên và nêu gương tự phê bình của cấp trên cho cấp dưới noi theo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ kêu gọi, nhắc nhở, mà bản thân Người luôn luôn gương mẫu làm trước, thể hiện một sự nhất quán giữa nói và làm, giữa giáo dục đạo đức và nêu gương đạo đức.

Với tinh thần thực sự cầu thị của một người cộng sản trong sáng, Người chân thành nhắc nhở đồng chí và các học trò của mình không được ngần ngại trong việc góp ý cho mình : “...tôi làm điều xấu, các đồng chí trông thấy, phải phê bình cho tôi sửa chữa ngay. Nếu tôi có vết nhò trên trán, các đồng chí trông thấy, lại lấy có “nẻ Cù” không nói, là tôi mang nhò mãi. Nhò ở trên trán thì không quan trọng, nhưng nếu có vết nhò ở trong óc, ở tinh thần, mà không nói cho người ta sửa, tức là hại người”⁽⁵⁾.

Trên tinh thần đó, chỉ mới 5 tháng sau khi nước nhà vừa giành được độc lập, mặc dù đã làm được không ít việc, đưa đất nước vượt qua bao sóng gió, hiểm nguy, Người vẫn thật thà viết bài *Tự phê bình* đăng trên báo *Cứu quốc*, số ra ngày 28-1-1946, nêu lên nhiều việc lớn chưa làm được (các nước chưa công nhận nền độc lập của ta, kháng chiến ở Nam Bộ chưa thắng lợi, tệ tham nhũng chưa quét sạch, chính trị chưa vào nền nếp...). Từ đó, Người kết luận :“...những sự thành công là nhờ đồng bào cố gắng. Những khuyết điểm kể trên là lỗi tại tôi”⁽⁶⁾.

Thật là một tấm gương sáng ngời, mở ra truyền thống, phong cách tốt đẹp cho một đảng cầm quyền

*PGS, Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh, thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 239

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 491

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 157

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 261

(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 224

(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 166

vì nước, vì dân : thắng lợi là công lao của dân ; sai lầm, khuyết điểm là thuộc về người lãnh đạo.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, khoảng giữa năm 1950, ở một vài nơi thuộc Liên khu IV cũ, một số cán bộ địa phương đã làm sai đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, gây ra những oan ức cho đồng bào, tạo điều kiện cho kẻ thù lợi dụng, để lại những hậu quả rất nghiêm trọng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào Liên khu IV trong đó Người tự nhận lỗi về mình "...tôi phải thật thà xin lỗi những đồng bào vì những cán bộ sai lầm mà bị oan ức. Tôi thật thà tự phê bình khuyết điểm của tôi - là giáo dục và lựa chọn cán bộ chưa được chu đáo" (7). Như vậy, Người không chỉ tự phê bình về công việc của mình mà còn thẳng thắn tự phê bình, nhận trách nhiệm về những sai lầm của cán bộ dưới quyền, do sự lựa chọn, giáo dục chưa được tốt. Đây cũng là tấm gương sáng về tinh thần tự phê bình cho lãnh đạo các địa phương, các ngành về trách nhiệm không thể thoái thác đối với những sai phạm của cán bộ dưới quyền mình.

Tiêu biểu cho tinh thần dũng cảm, nghiêm khắc, thẳng thắn trong tự phê bình và phê bình phải nói đến thái độ của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức. Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (mở rộng) thảo luận về cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã khẳng định : "Chúng ta không sợ vạch rõ sai lầm, khi đã thấy sai lầm thì chúng ta kiên quyết sửa chữa và nhất định sửa chữa được". Các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị và Trung ương trực tiếp chỉ đạo cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã nghiêm khắc tự kiểm điểm và nhận kỷ luật của Đảng. Phát biểu ý kiến tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ : Vấn đề kỷ luật của Đảng là chung cho Đảng từ trên xuống dưới. Việc thi hành kỷ luật đối với các đồng chí Trung ương nói trên chúng tôi với nhân dân là kỷ luật của Đảng nghiêm minh, điều đó giáo dục cho cán bộ, đảng viên ta biết tôn trọng kỷ luật.

Cũng tại Hội nghị này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tự phê bình và phê bình rất nghiêm túc là "đã quan liêu, không sát quần chúng, không sát thực tế, chỉ xem báo cáo, tin vào người báo cáo". Cuối cùng, Người kết luận : "Vì ta thiếu dân chủ nên nghe ít, thấy ít, bây giờ ta phải dân chủ. Tôi nhận trách nhiệm trong lúc sóng gió này. Tất cả Trung ương phải nghe, thấy, nghĩ, làm như thế. Bài học đau xót này sẽ thúc đẩy chúng ta" (8). Về phương hướng sửa chữa, Người yêu cầu : "Từ Trung ương đến chi bộ xã đều phải làm đúng nguyên tắc lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách ; đều phải chống các tệ sùng bái cá nhân và quan liêu mệnh lệnh ; đều phải thật thà tự phê bình và phê bình thẳng thắn ; đều phải thật sự dân chủ" (9).

Sau đó, Người đã thay mặt Đảng và Chính phủ tự phê bình và nhận lỗi trước Quốc hội và đồng bào. Đó

thực sự là tấm gương sáng ngời về tự phê bình và phê bình theo tinh thần của Lê-nin : bị một phen thất bại không nguy hiểm bằng không dám thừa nhận sự thất bại, không dám rút ra ở đây tất cả những kết luận.

Tự phê bình và phê bình là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng, là vũ khí sắc bén để xây dựng Đảng, giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên. Vì vậy, nó cần được tiến hành thường xuyên như việc soi gương, rửa mặt hằng ngày. Đáng tiếc, trong một thời gian khá dài, "thang thuốc hay và thiết thực" này còn ít được dùng đến.

Một trong những phương thức lãnh đạo của Đảng ta là lãnh đạo bằng *nếu gương*. Vì vậy, Bác Hồ yêu cầu "cán bộ cao cấp phải xung phong gương mẫu trong việc tự phê bình và phê bình". Theo Người : "Uy tín của người lãnh đạo là ở chỗ mạnh dạn thực hiện tự phê bình và phê bình, biết học hỏi quần chúng, sửa chữa khuyết điểm, để đưa công việc ngày càng tiến bộ chứ không phải ở chỗ giấu giếm khuyết điểm và e sợ quần chúng phê bình" (10).

Đối với đa số người dân, niềm tin vào Đảng lãnh đạo, vào chế độ xã hội chủ nghĩa thường được xây dựng trên niềm tin vào đạo đức của những người cầm quyền, những cán bộ có chức, có quyền. Như Bác Hồ đã nói : "Nếu chính mình tham ô bảo người ta liêm khiết có được không ? Không được. Mình trước hết phải siêng năng, trong sạch thì mới bảo người ta trong sạch, siêng năng được" (11).

Nơi gương sáng của Bác Hồ, bao thế hệ cán bộ cách mạng và chiến sĩ ta nhờ thực hiện nghiêm túc tự phê bình và phê bình mà trở thành những chiến sĩ tiên phong gương mẫu của Đảng. Nếu chế độ tự phê bình và phê bình trở thành nền nếp, nếu lãnh đạo mỗi cơ quan, mỗi ngành, mỗi địa phương,... đều có định kỳ tự phê bình và phê bình với nhau và khi cần thiết, có thể thông báo cho đảng viên và quần chúng góp ý xây dựng, thực hiện tự phê bình từ trên xuống và phê bình từ dưới lên, như Bác Hồ đã nói, thì nhất định nhiều điều tốt sẽ được nhân lên, nhiều điểm xấu có thể ngăn ngừa và khắc phục. Thang thuốc đặc trị cho căn bệnh suy thoái đạo đức - lối sống lúc này chính là phải kiên quyết thực hiện cho được điều dặn lại của Bác Hồ trong *Di chúc* : " Trong Đảng thực hành *dân chủ rộng rãi*, thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình* là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết thống nhất của Đảng". □

(7) Hồ Chí Minh : *Sdd*, t 6 , tr 65

(8) Biên bản Hội nghị Trung ương lần thứ 10 (mở rộng). Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phòng Ban Chấp hành Trung ương, khóa II. Xem *Hồ Chí Minh - Biên niên sử*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, t 6, tr 341

(9) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t 8, tr 255

(10) Hồ Chí Minh : *Sdd*, t 10, tr 578

(11) Hồ Chí Minh : *Sdd*, t 7, tr 59

CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH VÀ CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ VÔ SẢN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

ĐẶNG NGHIỆM VAN

1 Một dân tộc nếu không tự hiện diện được với thời đại, sẽ bị đồng hóa, tiêu vong, sẽ chịu nô lệ, lệ thuộc.

Vào cuối thế kỷ thứ XIX, dân tộc Việt Nam đã rơi vào thảm họa đó. Trước sự tấn công của một thế giới đầy tàn bạo, dân tộc Việt Nam đi đến chỗ bị xóa tên mình trên trường quốc tế.

Những người yêu nước, thương nòi, hết mình thúc tỉnh đồng bào *đi tìm con đường cứu nước*. Sự phẫn uất, đốn đau, cố vùng dậy của bao lớp anh hùng Cần vương, kết thúc bằng tiếng súng oanh liệt của Đề Thám. Những cuộc khởi nghĩa kéo dài của Giang Tả Chay, Nơ Trang Long chìm tắt trong rừng sâu Tây Bắc và Tây Nguyên. Cuộc viễn du của Cường Để, của Phan Chu Trinh vô vọng. "Dậy, dậy, dậy...", tiếng kêu tha thiết xé lòng của Phan Bội Châu còn quện vào nước sông Hương với niềm uất hận của ông già Bến Ngự. Tiếng hét của Nguyễn Thái Học "*không thành công thì thành nhân*" được lại trên lá đồng tàn Yên Bái.

Thương thay, lực bất tòng tâm. Những lớp anh hùng, một đời vì dân, vì nước, không tìm được con đường phải đi, cho dù trí dũng có thừa, tài ba không kém, đành cam chịu thất bại, tủi nhục, đắng cay.

Hồ Chí Minh đã đưa dân tộc Việt Nam tái sinh trong thời đại, đi lên ngang tầm thời đại.

Những ngày còn ở trong nước, cậu thiếu niên Nguyễn Tất Thành thấm hiểu cảnh ngộ nước nhà, tích tụ cho mình những tri thức qua sách vở, qua những điều tai nghe, mắt thấy. Vốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa đất nước được xây dựng bắt đầu từ đây. Điều đó dễ hiểu tại sao sau 30 năm bôn ba hải ngoại, Hồ Chí Minh trở về với đồng bào, vẫn ứng xử như một con người Việt Nam chân chất. Anh Ba - bồi lầu - đã thu lượm sự hiểu biết về nhân loại bị áp bức qua những cuộc viễn dương đầy nhọc nhằn trong tầng lớp dưới đáy của xã hội tư bản.

Chàng thanh niên Nguyễn Ái Quốc đắm mình trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, của nhân dân các thuộc địa bị áp bức, rồi sau đây với Cách mạng Tháng Mười Nga, với V.I.Lê-nin vĩ đại. Cũng trong thời gian đó, Người tiếp cận với những trào lưu tư tưởng tiến bộ của châu Âu, thấm hiểu bộ mặt thật của chủ nghĩa thực dân và đế quốc. Chính Người, với kinh nghiệm bản thân, đã tìm cho dân tộc Việt Nam con đường cứu nước. Đó là con đường của C.Mác, của V.I.Lê-nin. Đó là con đường giải phóng loài người bị áp bức, con đường giải phóng các dân tộc thuộc địa. *Hướng đi đúng ; đích sẽ đến.*

Đọc lại những bài viết của Người về thời kỳ này, ta thấy nổi hân hoan, sung sướng của Người đến thế nào khi thấy được con đường đi của mình. Nó hồn nhiên như cậu bé lúc tìm được cách giải một bài toán khó thầy giao ; mà lại nghiêm túc như một nhà bác học lặng mình trong niềm vui sau những năm ròng dằn vặt, trăn trở trước một phát minh lớn.

Từ đây cho đến khi "đi gặp cụ Các-Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác"⁽¹⁾, mặc dầu trải qua nhiều phong ba, bão táp, Người luôn giữ được một phong thái ung dung. Với một niềm tin sắt đá, Người đã chiến đấu không đơm lẽ, dưới hàng chục bí danh khác nhau, bên cạnh những người cộng sản, những người yêu nước, những người cách mạng của các dân tộc. Người đã tắm mình trong không khí sục sôi cách mạng của các nước vùng Đông và Đông-Nam Á, để gần gũi với phong trào trong nước, làm chiếc cầu nối giữa cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam và đích thân lãnh đạo từng bước đấu tranh của nước nhà.

(1) Những đoạn trong ngoặc kép không chú thích là của Hồ Chí Minh.

Về nước Ông Ké người Nùng gây dựng phong trào, tạo nên một sức mạnh rung chuyển núi rừng Việt Bắc, từ đó lan rộng ra cả nước. Với căn cứ vững chắc, Hồ Chí Minh đã tiên đoán thời gian dân tộc Việt Nam được giải phóng và đã là *người sáng lập nên nước Việt Nam độc lập và tự do*. Bản *Tuyên ngôn độc lập* làm rơi nước mắt đồng bào trong niềm vui khôn tả.

Dân tộc vừa được tái sinh, lại được Hồ Chí Minh dẫn lối, chỉ đường, đương đầu và chiến thắng về vang những thế lực hùng mạnh nhất, phản động nhất của thế giới đương thời. Từng bước, đất nước leo dần lên những nấc thang vinh quang nhất của thời đại với chiến thắng Điện Biên Phủ, với mùa xuân 1968, mùa xuân 1975. *Tên đất nước Việt Nam gắn liền với tên tuổi Hồ Chí Minh, là biểu tượng của thời đại, của phong trào giải phóng dân tộc*. Hồ Chí Minh không chỉ là hiện thân của Việt Nam, mà là của tất cả các dân tộc trên đường tự giải phóng mình khỏi ách thực dân, đế quốc. Lý tưởng **KHÔNG CÓ GÌ QUÝ HƠN ĐỘC LẬP, TỰ DO** trở thành khẩu hiệu đấu tranh của hàng triệu, triệu người trên trái đất. Hồ Chí Minh trở thành người anh hùng của thời đại, người anh hùng giải phóng dân tộc của nhân loại.

2. Thành công của Hồ Chí Minh, cũng là thành công của Việt Nam, của nhân loại. Chìa khóa của sự thành công đó, thành công một cách thần kỳ, chính lại xuất phát từ một chân lý giản dị nhất : *sự am hiểu và thông cảm một cách sâu sắc đất nước Việt Nam đã sản sinh ra Người trong một thế giới mà Người đương sống, từ đây Người đã xử lý một cách khéo léo và đúng đắn để đưa nước Việt Nam của Người nhập vào đúng dòng của thời đại và trở thành một hiện diện nổi bật của thời đại*. Đó là điều mà các bậc anh hùng, các nhân tài tiền bối của Người chưa có điều kiện để thấy và chưa thấy được.

Tư tưởng và hành động của Người nói lên nguyện vọng hằng ngày, hằng giờ của dân tộc, của thời đại. Người đã công bố *Bản yêu sách của dân tộc Việt Nam* tại Hội nghị Véc-xây, *Bản án chế độ thực dân*, tham gia sáng lập *Hội liên hiệp thuộc địa*, đấu tranh không mệt mỏi thức tỉnh những người cộng sản và nhân dân Pháp và thế giới lưu ý đến vấn đề thuộc địa. Người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, dẫn dắt nhân dân thực hiện Cách mạng Tháng Tám thành công, kiên quyết đấu tranh đến thắng lợi cuối cùng, cho dù trong cảnh "châu chấu đá voi", cho dù "phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn",

chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ để giành cho được độc lập, tự do cho dân tộc ; cuộc đấu tranh kiên cường bất khuất đã được sự đồng tình của toàn thế giới, đã cảm hóa và phân rẽ được chính kẻ thù. Kết quả tiếp theo là các nước thuộc địa được độc lập, tự do. Đó là một thắng lợi lớn của nhân loại trong thế kỷ XX, mà Hồ Chí Minh đã gắn tên Người từ buổi ban đầu.

Thù, bạn rạch ròi. Cách ứng xử tinh tế, đầy tự tin, với một quyết tâm sắt đá, trong từng trường hợp, với từng loại người, ngay đối với kẻ thù, đã tạo cho Người một sức mạnh chuyển đổi mọi tình hình trong những lúc "ngàn cân treo sợi tóc". Nhiều câu chuyện về cuộc đời con người rất thực mà lại huyền thoại về một con người mà kẻ thù cũng phải kính nể, mọi người có lương tâm đều có cảm tình. Nhân dân lao động ngưỡng mộ, quần tụ xung quanh, không chỉ khi ở cương vị Chủ tịch nước, mà ngay khi còn là một thanh niên, một bồi tào xoàng xĩnh, hay một nhà hoạt động cách mạng chưa tên tuổi. Đồng bào của Người đều hãnh diện khi thấy nhà điện ảnh, nhà văn nổi tiếng một thời, anh hề Sác Lô đã có lòng cảm mến, có một ấn tượng khó quên khi gặp người phụ bếp đa vàng : anh Ba trong chuyến tàu vượt Đại Tây Dương. Họ lại ngạc nhiên khi thấy tên mật thám Ác-nu đã nhận ra anh thanh niên mảnh khảnh và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt cây thập tự cáo chung cho nền thuộc địa của một cường quốc. Và thật kỳ lạ, từ năm 1923, sau lần tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc, nhà thơ Liên Xô, Ô-xíp Man-den-xtan đã thấy ở Người một nền văn hóa tương lai.

Hai lần Người bị tù, hai lần Người được thả nhờ những người được cảm hóa như vợ chồng luật sư Lô-dơ-bai khi ở Hồng Công (1931-1933), như Hầu chủ nhiệm khi ở Quảng Tây (1942-1943). Những ngày đầu Cách mạng Tháng Tám, những năm tháng "ngàn cân treo sợi tóc" cho ta thấy sự uyên bác, ứng xử khéo léo của Người với những nhân vật nổi tiếng của thời đại để lại những kỷ niệm khó quên. Trong hồi ký của mình, những người ở phái đối lập cũng tỏ ra có cảm tình và đã thấy ngay từ đầu lẽ phải đã thuộc về Hồ Chí Minh. Đó là trường hợp Xanh-tơ-ni, Sa Lăng, Pôn Mút, Long Vân... Nhiều người tiến bộ Mỹ đã lên tiếng tỏ lòng mến phục Người.

Còn nói gì đến người dân Việt Nam. Trẻ nhỏ yêu Người, người già tâm đắc. Thanh niên nam nữ mến thương. Trí thức chiêm ngưỡng Người. Cả đến

những người theo đạo, hay thuộc các đảng phái khác chính kiến cũng kính trọng Người. Ai cũng thấy có *Người trong mình và mình trong Người*.

Vinh dự thuộc về Người, vì Người là người của mọi người, của thời đại, của chủ nghĩa yêu nước chân chính, của chủ nghĩa quốc tế cao cả. Vì vậy, thật hiếm có một nhân vật lịch sử nào có sức cuốn hút như Người. *Việt Nam - Hồ Chí Minh đã quyết hòa làm một, đã trong trái tim của nhân loại*. Thật khó có một con người nào lại được ca ngợi hết lời, được mọi người khắp các nước, khác màu da, khác chính kiến san sẻ sự kính trọng, niềm tin yêu như Hồ Chí Minh; nhất là hiện nay, khi các chân dung lãnh tụ thế giới đông tây đang được đánh giá lại, khi con người trở nên tiết kiệm lời khen do tẻ sùng bái cá nhân.

3. Vinh dự mà Hồ Chí Minh được hưởng là qua cuộc đời hoạt động cách mạng chuyên nghiệp, như thuật ngữ Người dùng, đã toát ra một chân lý đơn giản của mọi thời đại, của mọi kiếp người *tình yêu đất nước chân chính phải luôn gắn liền với tình thương nhân loại*. Ngay từ buổi đầu, Người đã đấu tranh không mệt mỏi và Người trở thành hiện diện của chân lý đó.

Thật vậy, từ cổ đến kim, ai đã là một con người lại không ca ngợi những tấm gương hy sinh của những người yêu nước quyết giành lấy độc lập, tự do cho quê hương. Ai ngăn được đứa con ca ngợi người mẹ, cho dù người mẹ xấu xí, đói nghèo; ai ngăn được người dân ca ngợi đất nước mình, cho dù đất nước chưa bằng người. Ai lại không khinh ghét đứa con bỏ bố mẹ đi tìm cảnh phú quý một mình; ai lại không lên án kẻ quay mặt với quê hương xứ sở. Hồ Chí Minh tâm sự trước quốc dân đồng bào: *"Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"*.

Những ngày bốn ba ở hải ngoại, Người bắt gặp những con người khác tổ quốc cùng đi tìm con đường cứu nước. Từ đấy, Người giác ngộ là cần tập hợp những người thuộc địa trên một chiến tuyến chung chống chủ nghĩa đế quốc. Người hiểu đất nước họ cũng đau khổ như quê hương Việt Nam; kẻ thù của họ cũng là kẻ thù của đồng bào Việt Nam. Chúng liên kết với nhau bằng tội ác, bằng cướp bóc, bằng sự khinh miệt, đối xử bất công, tàn bạo với những người khác màu da, để bảo vệ quyền lợi bất lương của chúng. *Bản án chế độ thực dân* kết tinh những ý tưởng của Người.

Trên trường chính trị, Người lại tự nhiên sát cánh với những đại biểu chân chính của những người cùng khổ, những người vô sản chính quốc, những nạn nhân của một chế độ bất công, cùng chung một kẻ thù với những người thuộc địa. Nên ta mới hiểu tại sao *một con người yêu nước Nguyễn Ái Quốc lại trở thành một người cộng sản chân chính*. Tại sao Người lại reo lên, mừng đến chảy nước mắt khi được đọc bản Luận cương của V.I.Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Tại sao Người lại trở thành một nhân vật sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Điều đó được Người giải thích nhiều lần, con người yêu nước chân chính tất sẽ trở thành con người đấu tranh cho sự giải phóng nhân loại, con người cộng sản.

Thật đơn giản mà sâu sắc khẩu hiệu Người nêu lên: *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"*. Người thấu hiểu đúng đắn tư tưởng của những nhà nhân văn đại diện cho giai cấp tư sản trong thời kỳ tiến bộ mà đại biểu là Rô-béc-xpi-ơ với lời nói bất hủ, sau này được C.Mác và V.I.Lê-nin nhắc đi nhắc lại nhiều lần *"Một dân tộc đi áp bức một dân tộc khác, không phải là một dân tộc tự do"*. Tư tưởng đó lại bị chính những kẻ đại diện cho chủ nghĩa đế quốc sau này phản bội bằng cách gây ra bao thảm họa cho nhân dân các thuộc địa, cho loài người, qua công cuộc chinh phục thế giới. *Chủ nghĩa yêu nước vị kỷ, hẹp hòi tất yếu sẽ dẫn đến sự phân biệt chủng tộc, sự áp bức giai cấp và dân tộc*. Nên không như nhiều người phỏng đoán, chỉ đơn thuần lý do chính trị, hay cũng không phải ngẫu nhiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh mở đầu bản *Tuyên ngôn độc lập* bằng việc nhắc lại *"lẽ phải không ai chối cãi được"* được ghi trong bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ năm 1776 và bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791 về quyền tự do, bình đẳng của các dân tộc trên thế giới.

Vì vậy, suốt đời Người đã ngẫm nghĩ xây dựng cho dân tộc Việt Nam, cũng như cho thế giới sau này, một xã hội, một nền văn hóa bảo đảm được sự công bằng xã hội, sự no đủ của mọi người, ở đó mình vì mọi người, mọi người vì mình, một *thế giới đại đồng* mà Người đã thấy đây đó trong tư tưởng của các bậc hiền triết cổ kim, đông tây và tập trung ở chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

4. *Người dạy sức mạnh của một dân tộc là ở người dân. "Để trăm lần, không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong"*. Cũng một dân tộc ấy, cũng một hoàn cảnh ấy, trải bao thác ghềnh,

Người đã biết dựa vào dân, lấy dân làm gốc và Người đã đưa dân tộc Việt Nam đến đích. Thiên tài của Người là đã biết khơi dậy sức mạnh ẩn tàng trong từng người dân, từng ngành, từng giới vào mục đích cao cả chung và vào việc thực hiện nhiệm vụ cách mạng từng thời kỳ. Không thể tưởng tượng được sự gắn bó của Hồ Chí Minh với từng gia đình của mọi người Việt Nam ; cũng không thể tưởng tượng được một người Việt Nam lại có thể thiếu được Người. *Người sống vì mọi người, mọi người sống vì Người.*

Đó là vì Người thật sự nguyện làm người đầy tớ của nhân dân và Người đã hiểu được thấu đáo ngọn ngành từng người, từng ngành, từng giới mà Người tiếp xúc.

Giống như các bậc hiền triết phương Đông, Người *lấy hành động của mình thay cho lời nói*, thay cho những dòng lý luận dông dài. Lời nói của Người sao quá dễ hiểu, mộc mạc mà sâu sắc. Thật khó có người nào bắt chước. Kỳ lạ cho một số người một sách lại cho là ở Người kém sự sâu sắc về lý luận. Không phải. Tôi đơn cử một thí dụ. Vấn đề hợp nhất các dân tộc trong một quốc gia đã làm V.I.Lê-nin băn khoăn phải đánh dấu hỏi (V.I.Lê-nin, *Thống kê học và xã hội học, Toàn tập, tập 30, tr. 485*) và đương là mối đau đầu hiện nay của nhiều nước. Thế mà ngay từ năm 1946, trong thư gửi *Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam* tại Plây-cu, với lời viết đơn giản, Người đã chỉ cho thấy mỗi một dân tộc đều có chỗ đứng và cần được giúp đỡ phát triển trong một đất nước thống nhất. Tư tưởng đó được khẳng định trong quá trình công tác dân tộc và được những người nối gót Người thể hiện trong Báo cáo của Đại hội lần thứ VI của Đảng *“Sự phát triển mọi mặt của từng dân tộc đi liền với sự củng cố, phát triển của cộng đồng các dân tộc trên đất nước ta”*. Tư tưởng đó được Người nhắc lại nhiều lần, đã là keo sơn xây dựng nên khối đoàn kết của các dân tộc và đã trở thành nguyên lý để thực hiện sự thống nhất, đoàn kết các dân tộc trong một quốc gia nhiều dân tộc. Chúng ta, những người học trò, những thế hệ sau của Người có trách nhiệm làm sáng tỏ những tư tưởng của Người qua lời nói và hành động của Người.

Thật còn đâu sâu sắc bằng khi Người đúc kết trách nhiệm một người dân trong sáu chữ : **TRUNG VỚI NƯỚC, HIẾU VỚI DÂN.**

Người khuyên các đảng viên, cán bộ phải gương mẫu và Người thực hiện trước hết. Chính vì vậy, Người lại là hiện thân của những phẩm giá cao quý nhất của một con người, của những chuẩn mực ứng xử có văn hóa nhất của những thời đại.

Đọc văn Người, ngẫm cách sống và cách làm việc của Người, ai cũng thấy ở Người một sự đáng kính, một lòng thương yêu. Người nói là làm và đã làm được. Tâm hồn Người trong sáng không gợn chút riêng tư. Cuộc sống của Người giản dị, mà không khắc khổ, không chút phù phiếm. Thật khó có ai khi bàn xong việc quân, việc nước lại “xách bương, dắt trẻ ra vườn tưới rau”. Cũng chưa thấy ai là vị Chủ tịch đáng kính của một nước, lại mặc chiếc áo cánh, chân đi đôi dép cao su, lại tự nhận khuyết điểm trước người lính bảo vệ mình khi sơ suất, như đối với người ngang vai, phải lứa.

Người theo đạo Phật thấy ở Người tính giản dị hết mực, người theo đạo Ki-tô thấy ở Người lòng nhân ái. Người trí thức ngưỡng mộ Người tính uyên bác ; người dân thường gần gũi Người bằng lời nói dễ hiểu, thấm sâu. Người già thấy ở Người một người bạn ; trẻ em yêu Người như một người ông. Người đồng chí thấy ở Người một người thủy chung, một lãnh tụ tin cậy. Kẻ thù thấy ở Người lòng khoan dung và lẽ phải.

Người là tượng trưng cho dân tộc, cho nhân loại, cho một **CON NGƯỜI**.

*
*
*

Thật vậy, trong thời đại hiện nay, “khi cái lý của kẻ mạnh bao giờ cũng hơn” đang được những thế lực phản động tung hô và thực hiện dưới chiêu bài nhân quyền, bảo vệ dân tộc ; khi chủ nghĩa dân tộc cực đoan là sức cản của tình đoàn kết giữa các quốc gia ; thật vui mừng Đảng ta vẫn kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng và phát triển tài tình chủ nghĩa Mác - Lê-nin để giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề quốc tế, là con đường để mọi người suy ngẫm và có thái độ đúng về chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Điều trần trở của mọi công dân Việt Nam là làm sao thực hiện được những điều Người mong muốn : *“Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”*.

Cái nhục mất nước đã được rửa. Người đã dẫn dắt dân tộc Việt Nam tái sinh trở lại với thời đại.

Còn cái nhục nghèo nàn và lạc hậu bao giờ rửa sạch để đưa đất nước lên ngang bằng thế giới văn minh. Đó là cái nợ còn lại của chúng ta đối với Người. □

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHỦ YẾU TRONG CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÒN LẠI CỦA NĂM 1999

Trích phần II Báo cáo của Chính phủ do Phó Thủ tướng Thường trực NGUYỄN TẤN DŨNG trình bày tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa X, ngày 4-5-1999, tại Hà Nội

TRONG thời gian tới, tuy tình hình kinh tế của nhiều nước trong khu vực có dấu hiệu phục hồi, song hậu quả của khủng hoảng tài chính - tiền tệ và suy thoái kinh tế cùng với tình hình diễn biến phức tạp trong khu vực và trên thế giới còn tiếp tục tác động bất lợi đến nền kinh tế nước ta, có mặt nặng hơn, nhất là đối với xuất khẩu và đầu tư nước ngoài.

Những mặt yếu kém trong thực trạng kinh tế - xã hội nước ta, như đã phân tích ở trên, đòi hỏi nhiều nỗ lực và thời gian để khắc phục và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện nhiệm vụ năm 1999, nhất là đối với mục tiêu chặn đà giảm sút nhịp độ tăng trưởng kinh tế. Hậu quả thiên tai còn nặng nề ; tình hình thời tiết đang diễn biến phức tạp.

Mặt khác, thực tế cho thấy rõ, nền kinh tế nước ta còn nhiều tiềm năng có thể phát huy, đặc biệt là nguồn lực trí tuệ, vật chất, sức lao động của nhân dân và các doanh nghiệp, trong một số lĩnh vực và ở một số địa phương đã xuất hiện ngày càng nhiều nhân tố mới và điển hình tốt về khắc phục khó khăn, mở thêm thị trường, phát triển sản xuất đi đôi với nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Quan hệ kinh tế quốc tế cũng có những nhân tố thuận lợi cho phép mở thêm thị trường mới, thu hút đối tác đầu tư mới, tranh thủ thêm nguồn tài trợ.

Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã đề ra Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 1), Nghị quyết của Bộ Chính trị về

phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ năm 1999. Các chương trình hành động đó cần được tiếp tục chỉ đạo thực hiện mạnh mẽ và có hiệu quả hơn trong thời gian tới. Trong báo cáo này, tôi xin tập trung vào một số vấn đề chủ yếu cần làm rõ thêm.

I - THÚC ĐẨY SẢN XUẤT KINH DOANH PHÁT TRIỂN

Để chặn đà giảm sút nhịp độ tăng trưởng kinh tế, nhân tố quyết định trực tiếp là làm cho sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế thoát khỏi không khí trầm lắng, dần dần phát triển sôi động. Muốn vậy, phải có giải pháp đồng bộ nhằm *khơi dậy và phát huy mọi nguồn lực, trước hết và chủ yếu là nội lực*. Các vấn đề trình bày trong báo cáo này đều hướng vào mục tiêu then chốt đó.

Phần này tập trung vào hai vấn đề bức xúc nhất : *một là* phát triển nông nghiệp, nông thôn ; *hai là* khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời tăng cường huy động các nguồn vốn để bổ sung khối lượng đi đôi với nâng cao hiệu quả đầu tư của Nhà nước.

1 - Về phát triển nông nghiệp, nông thôn

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu cùng với phương hướng phát triển, *tiến hành từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa* nông nghiệp, nông thôn đã được xác định rõ trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 1) và Nghị quyết 06 của Bộ

Chính trị. Chính phủ xin báo cáo những việc chính đã và đang được tập trung chỉ đạo nhằm thực hiện các Nghị quyết đó.

a) Từ đầu năm tới nay, đi đôi với việc chỉ đạo thực hiện các biện pháp cấp bách trước mắt nhằm chống hạn và phòng chống bão, lũ cường độ cao, Chính phủ coi trọng việc hoạch định và thực thi chiến lược, chính sách về tài nguyên nước nhằm bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, chống ô nhiễm nguồn nước, không chỉ phục vụ sản xuất nông nghiệp mà còn đáp ứng nhu cầu của các ngành sản xuất khác và nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Vốn đầu tư của Nhà nước năm 1999 dành cho nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn tăng hơn năm trước 57,5%, riêng vốn ngân sách tăng 61,5% (cao hơn mức đã trình Quốc hội), tập trung ưu tiên cho thủy lợi và các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn.

Đi đôi với việc tiếp tục thực hiện kế hoạch đầu tư đã bố trí từ đầu năm, Chính phủ chủ trương huy động thêm các nguồn vốn, nhất là tiền nhàn rỗi của dân, để có thêm vốn đầu tư nhằm sớm hoàn thành dứt điểm các công trình thủy nông và đề điều đã thi công ; đẩy mạnh việc xây dựng các công trình thoát lũ, ngăn mặn, giữ nước ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long ; các công trình chứa nước kết hợp với trồng rừng phòng hộ đầu nguồn ở miền trung và Tây Nguyên ; củng cố, nâng cấp đề điều và chống sạt lở ở đồng bằng sông Hồng ; phát triển thủy lợi vừa và nhỏ ở miền núi. Đồng thời, dùng nhiều hình thức huy động các nguồn lực theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm để xây dựng đồng bộ các công trình thủy lợi nhỏ, đẩy mạnh việc bê-tông hóa hệ thống kênh mương, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt. Chú trọng kiểm tra chất lượng và chi phí của các công trình thủy lợi bằng sự kết hợp lực lượng kiểm tra chuyên ngành với sự giám sát của quần chúng, nhất là các công trình huy động vốn và công sức của dân.

b) Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tập trung chỉ đạo tốt sản xuất lương thực bảo đảm nhu cầu trong nước và xuất khẩu, điều chỉnh cơ cấu mùa vụ và loại cây lương thực thích nghi với đất đai và tình hình thời tiết, đi đôi với đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất. Phát triển các loại cây công nghiệp, rau quả và chăn nuôi theo quy hoạch phù hợp với điều kiện sinh thái và nhu cầu của thị trường.

Phần lớn nông sản chủ yếu của nước ta không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn phải xuất khẩu thì mới có thể phát triển mạnh. Tuy nhiên, về chất lượng và giá cả, nhiều sản phẩm của ta chưa đủ sức cạnh tranh cả trên thị trường quốc tế và trong nước. Để khắc phục tình hình này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải đề xuất chính sách và biện pháp cụ thể cần bổ sung đối với từng cây, con chính, cùng với các địa phương giải quyết đồng bộ từ việc cải tạo giống, áp dụng kỹ thuật nuôi, trồng đến việc giảm thất thoát sau thu hoạch, phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu ổn định giá cả có lợi cho nông dân. Phát triển sản xuất phải đi đôi với xây dựng quan hệ sản xuất, trước hết là chuyển đổi các hợp tác xã nông nghiệp theo Luật hợp tác xã và phát triển các hình thức hợp tác mới.

Ở một số nơi đã xây dựng được mô hình liên kết giữa doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp chế biến, trong nông nghiệp, thương nghiệp với hợp tác xã và hộ nông dân, có sự tham gia của ngân hàng, công ty dịch vụ, tạo ra quy trình thông suốt từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở giải quyết quan hệ lợi ích một cách công bằng, minh bạch và ổn định. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp, dịch vụ đều phát triển, nông sản được tiêu thụ hết với giá cả hợp lý, các hình thức kinh tế hợp tác được mở rộng hoạt động có hiệu quả trong quan hệ liên kết với các doanh nghiệp nhà nước. Các mô hình này đang được tổng kết để bổ sung chính sách và mở rộng việc áp dụng. Chính phủ sẽ điều chỉnh sự phân công giữa các bộ, giao trách nhiệm chính cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý và hỗ trợ của Nhà nước đối với toàn bộ quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, khắc phục tình trạng cách bức giữa tổ chức sản xuất và thị trường.

c) Thực hiện Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, Chính phủ đã xác định các dự án và bước đi cụ thể, ban hành các chính sách nhằm triển khai có hiệu quả nhiệm vụ trồng rừng, bảo vệ rừng. Đây là một công tác trọng tâm trong năm 1999 nhằm khai thác một tiềm năng lớn nhưng cũng là lĩnh vực khó khăn. Các ngành chức năng của Trung ương phải phối hợp chặt chẽ với các địa phương chỉ đạo sát sao nhiệm vụ trồng rừng đi đôi với bảo vệ cho

được vốn rừng hiện có và gắn với định canh, định cư, giao đất, giao và khoán rừng, bảo đảm rừng có chủ thực sự. Các bộ chức năng và chính quyền các địa phương nơi có dân di cư và nơi dân đến lập nghiệp phải phối hợp chăm lo ổn định đời sống nhân dân, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng chặt phá rừng bừa bãi.

d) Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình đánh cá xa bờ cải tiến các thủ tục, tạo thuận lợi cho ngư dân vay vốn đóng tàu ; tổ chức tốt hơn khâu dịch vụ cả trên biển, đảo và đất liền ; khẩn trương triển khai đội tàu công ích đảm nhiệm cả đánh bắt và cung cấp dịch vụ ngoài khơi ; phát triển các hình thức hợp tác trong nghề hải sản. Nâng cao chất lượng dự báo thời tiết và có các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và phương tiện khi giông bão xảy ra.

Mở rộng diện tích theo quy hoạch và nâng trình độ thâm canh nuôi trồng thủy sản. Đối với nghề nuôi tôm đang phát triển mạnh ở nhiều tỉnh ven biển, Bộ Thủy sản cùng với chính quyền địa phương phải có biện pháp nhanh chóng khắc phục tình trạng nhiều nơi làm không có quy hoạch, sản xuất tôm giống không đúng kỹ thuật, để tránh thiệt hại cho người nuôi tôm và hậu quả lâu dài đối với môi trường.

Đổi mới công nghệ chế biến thủy sản, hải sản gắn với tổ chức tốt việc mua gom, bảo đảm chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế để mở rộng thị trường xuất khẩu vào EU, Nhật, Mỹ...

2 - Về đầu tư phát triển

Đẩy mạnh đầu tư phát triển là nhân tố quyết định trực tiếp mức tăng trưởng kinh tế, đồng thời là một giải pháp làm tăng nhu cầu tiêu dùng, kích thích sản xuất, tạo thêm việc làm. Trong tình hình đầu tư nước ngoài giảm sút (năm nay có thể đạt thấp hơn dự kiến đầu năm), thu ngân sách có hạn, chúng ta phải có chính sách hữu hiệu hơn nữa để phát huy nguồn nội lực, khuyến khích các thành phần kinh tế hăng hái bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời huy động tiền nhàn rỗi trong xã hội để có thêm nguồn vốn thực hiện kế hoạch đầu tư của Nhà nước đi đôi với nâng cao hiệu quả đầu tư.

a) Để khuyến khích các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư trực tiếp phát triển sản xuất kinh doanh, điều quan trọng hàng đầu là cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, trước hết là đổi mới thể chế và thủ tục đang gây khó khăn phiền hà cho các cơ sở sản xuất và việc làm ăn của dân.

Trong kỳ họp này, Chính phủ trình Quốc hội Dự luật doanh nghiệp, không chỉ thay thế Luật công ty, Luật doanh nghiệp tư nhân và Nghị định hiện hành đối với doanh nghiệp nhỏ mà còn là một bước khởi đầu thực hiện chủ trương đã được khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 : *“Sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy về các loại hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể, xây dựng luật thống nhất cho các chủ thể kinh doanh”*. Dự luật này được xây dựng theo quan điểm đã ghi trong Hiến pháp : *“công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”*, khắc phục cơ chế “xin cho” theo lối hành chính đang còn rất nặng nề. Hiện nay, có tới hơn 200 loại giấy phép do các cơ quan trung ương và địa phương quy định, nhiều giấy phép chỉ có thời hạn 3 đến 6 tháng, các điều kiện, tiêu chuẩn cấp phép không được quy định cụ thể, rõ ràng, công khai. Tình hình đó vừa gây trở ngại cho sản xuất, kinh doanh, vừa làm tha hóa đội ngũ cán bộ trong bộ máy nhà nước.

Chính phủ đang xúc tiến đổi mới thể chế đăng ký và xin phép đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên cơ sở phân loại theo 4 nhóm : (1) những hoạt động bị cấm (2) những hoạt động cần có giấy phép (3) những hoạt động không cần xin phép nhưng phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định và bị xử phạt khi kiểm tra có vi phạm (4) những hoạt động còn lại chỉ đăng ký kinh doanh theo thủ tục đơn giản (đương nhiên vẫn phải tuân thủ pháp luật chung cho mọi hoạt động kinh doanh). Với việc thu hẹp phạm vi ngành nghề cần cấp phép và quy định cụ thể, minh bạch các tiêu chuẩn, điều kiện đối với các hoạt động kinh doanh, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh tế sẽ giảm mạnh việc xem xét cấp giấy phép cho từng doanh nghiệp, chuyển sang tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật, xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Cùng với việc đổi mới thể chế và thủ tục kinh doanh, cần tích cực triển khai thực hiện Luật khuyến khích đầu tư trong nước, chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính phủ đang xúc tiến ban hành tiếp các quy định cụ thể thi hành Luật này, giải quyết những khó khăn, vướng mắc về quyền sử dụng đất, về cơ chế tín dụng, về thuế, về ứng dụng công nghệ mới, về thông tin, tiếp thị. Để tăng nguồn vốn đầu tư, Chính phủ đã ban hành quy chế cho Ngân hàng thương mại quốc doanh huy động ngoại tệ trong nước để cho vay với mức lãi suất bằng hoặc thấp hơn vay thương mại bên ngoài đối với các dự án đầu tư có hiệu quả cần vay ngoại tệ (dự kiến năm 1999 có thể cho vay trên 400 triệu đô-la). Chính phủ cũng tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp nhập thiết bị, công nghệ tiên tiến để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và thanh toán dần tiền vay bằng nhiều hình thức... Điều quyết định để các chủ trương, chính sách này đi nhanh vào cuộc sống là sự chỉ đạo thực hiện sâu sát, nghiêm túc của các cơ quan nhà nước, trước hết là chính quyền địa phương, phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội ngành nghề, Liên minh các hợp tác xã, câu lạc bộ doanh nghiệp...

b) Về đầu tư Nhà nước

Khẩn trương thực hiện kế hoạch đầu tư đã bố trí từ đầu năm, đẩy nhanh tiến độ thực hiện nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, huy động đủ và sử dụng hết vốn tín dụng nhà nước theo kế hoạch, bố trí đủ vốn đối ứng và khắc phục sự chậm trễ trong việc phê duyệt dự án, đấu thầu, giải phóng mặt bằng để giải ngân nhanh nguồn vốn ODA. Trong tình hình hiện nay, còn nhiều khả năng huy động thêm tiền nhân rỗi trong nhân dân bằng trái phiếu trung hạn và dài hạn để bổ sung vốn đầu tư ngân sách cho các dự án cấp thiết đã được duyệt về giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và dành một phần hỗ trợ việc huy động sức dân xây dựng nông thôn. Chủ trương này sẽ có tác dụng về nhiều mặt : đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển để chặn đà giảm sút nhịp độ tăng trưởng kinh tế ; đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sớm phát huy tác dụng của các công trình quan trọng, phần lớn đã khởi công ; tăng mức tiêu thụ sản phẩm sản xuất trong nước, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Dự kiến bổ sung nguồn vốn đầu tư tập trung của ngân sách nhà nước khoảng 4 - 5 nghìn tỉ đồng, chủ yếu thông qua phát hành trái phiếu. Chính phủ đề nghị Quốc hội xem xét, quyết

định chủ trương và cho phép điều chỉnh linh hoạt chỉ tiêu về tỷ lệ bội chi ngân sách so với GDP nhưng không được quá 5%.

Chính phủ nhận thức rằng tăng nguồn vốn đầu tư nhà nước là cần thiết song phải đặc biệt coi trọng bảo đảm hiệu quả đầu tư. Bên cạnh việc thực hiện chủ trương điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4, Chính phủ đang hoàn chỉnh để ban hành quy chế mới về đầu tư và xây dựng, quy chế đấu thầu, trong đó chú trọng những quy định nhằm bảo đảm hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí vốn đầu tư nhà nước...

c) Để khắc phục tình trạng giảm sút *đầu tư nước ngoài*, Chính phủ đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo thêm thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Những quy định gần đây về điều chỉnh giá một số loại dịch vụ và giải quyết một số vướng mắc trong đầu tư kinh doanh đã tạo thêm niềm tin của giới kinh doanh nước ngoài vào thiện chí và chính sách nhất quán của Nhà nước ta. Điều quan trọng là các chính sách đã ban hành phải được tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh. Kinh nghiệm thực tế ở một số địa phương, như Bình Dương, Đồng Nai... cho thấy : sự quan tâm sâu sát của các cơ quan nhà nước, trước hết là chính quyền địa phương, nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài làm ăn thuận lợi, đúng pháp luật và có lãi là biện pháp hữu hiệu nhất để thu hút đầu tư nước ngoài.

Công tác vận động đầu tư phải trên cơ sở nâng cao chất lượng quy hoạch ngành và quy hoạch vùng, dự báo nhu cầu thị trường trong quan hệ hội nhập khu vực và quốc tế, hướng mạnh về xuất khẩu với sức cạnh tranh cao, tránh đầu tư trùng lặp. Việc thu hút vốn nước ngoài vẫn đặt trọng tâm vào kênh đầu tư trực tiếp, với các hình thức thích hợp với từng loại mục tiêu đầu tư (tùy theo ngành nghề, công nghệ, địa bàn) ; quy định điều kiện cụ thể cho phép các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế hợp tác đầu tư với nước ngoài ; đồng thời áp dụng từng bước các hình thức đầu tư gián tiếp trong phạm vi có thể kiểm soát. Bên cạnh việc duy trì và mở rộng đối tác đầu tư từ các nước trong khu vực Đông Á và Đông - Nam Á, cần chú trọng thu hút đầu tư của các công ty Bắc Mỹ, Tây Âu và Bắc Âu nhằm tranh thủ công nghệ nguồn, kỹ thuật hiện đại và mở thêm thị trường.

II - MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

Khai thông và mở rộng thị trường trong và ngoài nước đồng thời nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ để tăng nhanh khả năng tiêu thụ sản phẩm đang là vấn đề then chốt đối với sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Dưới đây là mấy vấn đề cần tập trung giải quyết trong thời gian tới :

1 - Đẩy mạnh xuất khẩu

Trong những năm nền kinh tế liên tục tăng trưởng với nhịp độ cao, tốc độ tăng xuất khẩu hàng năm gấp khoảng 3 lần tốc độ tăng GDP. Năm 1998, tốc độ tăng xuất khẩu chỉ bằng 2/5 tốc độ tăng GDP; quý I năm nay, xuất khẩu giảm trong khi GDP tăng trưởng dương. Sự thay đổi bất lợi này tác động trực tiếp đến sản xuất vì nhiều sản phẩm của ta phải xuất khẩu mới tận dụng được năng lực sản xuất và mới có điều kiện phát triển. Để khắc phục tình hình này, phải giải quyết mấy vấn đề lớn :

a) Vấn đề mấu chốt nhất và cũng gay cấn nhất là phần lớn hàng Việt Nam còn yếu sức cạnh tranh cả về chất lượng và giá cả, đắt hơn giá quốc tế. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ yếu lại nằm trong tình trạng cung đang vượt cầu trên thị trường khu vực và thế giới. Trước sức ép cạnh tranh quốc tế, để giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước, chúng ta đã phải áp dụng một số biện pháp tạm thời về bảo hộ mậu dịch thông qua thuế quan và hàng rào phi thuế. Đó là *biện pháp cần thiết*, song xét toàn cục và lâu dài thì chính sách bảo hộ quá mức, kéo dài là có hại chứ không phải có lợi cho nền kinh tế quốc dân. Biện pháp tích cực và có hiệu quả nhất để bảo hộ sản xuất là phải nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa. Đã có một số doanh nghiệp và mặt hàng của nước ta vươn lên cạnh tranh được với hàng nước ngoài về chất lượng và giá cả, như một số mặt hàng thực phẩm chế biến, giải khát, mỹ phẩm, hàng dệt may, da giày, một số sản phẩm cơ khí nhỏ, hàng kim khí, điện tử tiêu dùng... Tiêu biểu cho xu thế này là các doanh nghiệp được các tổ chức có uy tín của nước ngoài cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và quản lý, các sản phẩm được người tiêu dùng trong nước bình chọn về chất lượng. Thành

công của các cuộc hội chợ hàng chất lượng cao được tổ chức gần đây cho thấy rõ hàng Việt Nam có khả năng nâng cao sức cạnh tranh và thu hút được sự ưa chuộng của người tiêu dùng.

Vì vậy, một lần nữa, cần khẳng định chính sách bảo hộ mậu dịch là biện pháp được áp dụng có lựa chọn, có mức độ, có thời hạn và phải phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế. Căn cứ vào lịch trình gia nhập AFTA đã được công bố, các tổng công ty, các doanh nghiệp phải xây dựng phương án, biện pháp cụ thể để mau chóng nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Chính phủ sẽ bổ sung chính sách hỗ trợ cho những cố gắng này và các bộ, ngành, chính quyền địa phương theo trách nhiệm của mình phải quan tâm hướng dẫn, giúp đỡ các doanh nghiệp vươn lên.

Mặt khác, để bảo vệ sản xuất trong nước và các doanh nghiệp làm ăn chính đáng, cần bổ sung các biện pháp hữu hiệu và tăng cường cuộc đấu tranh chống nạn hàng giả và chống buôn lậu, gian lận thương mại.

b) Vấn đề thứ hai là mở rộng thị trường.

Mở rộng thị trường theo hướng đa phương hóa là một yêu cầu cấp bách, trên cơ sở duy trì và phát triển các thị trường đã có, khôi phục các thị trường truyền thống, tập trung mọi cố gắng để mở thêm các thị trường mới ở khu vực Bắc Mỹ, Trung Đông và châu Phi, chú trọng các thị trường có khả năng tiêu thụ nhiều sản phẩm của ta. Cần tăng cường hơn nữa hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mở rộng thị trường, phát triển quan hệ ổn định lâu dài, ký được những hợp đồng dài hạn có giá trị lớn đối với những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta. Điều đó đòi hỏi sự chỉ đạo thống nhất để kết hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại cấp Chính phủ, hoạt động hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường của các bộ, ngành, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, hoạt động tìm kiếm bạn hàng của các hiệp hội ngành hàng, các tổng công ty và doanh nghiệp, của bà con Việt kiều ở nước ngoài.

c) Vấn đề thứ ba là khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu.

Bảo đảm trên thực tế quyền kinh doanh xuất khẩu đã được pháp luật quy định đối với tất cả các doanh nghiệp. Khẩn trương sửa đổi thủ tục, loại bỏ những quy định gây phiền hà cho kinh doanh xuất, nhập khẩu.

Bổ sung đồng bộ các chính sách, biện pháp thiết thực khuyến khích xuất khẩu, chú ý những mặt hàng không xuất được do bất lợi về tỷ giá; tiếp tục mở rộng danh mục hàng xuất khẩu được hưởng chính sách ưu đãi. Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu được ưu tiên bảo lãnh tín dụng, được Nhà nước hỗ trợ khi cần vốn để bán chịu hàng xuất khẩu, hoặc khi gặp rủi ro bất khả kháng.

Áp dụng hình thức hàng đổi hàng để đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là với các thị trường mà điều kiện thanh toán không thuận lợi. Trong điều hành xuất, nhập khẩu, cần gắn việc nhập khẩu thiết bị, phương tiện có giá trị cao, vật tư, hàng hóa khối lượng lớn của một nước với việc xuất khẩu hàng hóa của ta.

2 - Tăng khả năng tiêu dùng trong nước

Với dân số 80 triệu người, thị trường nội địa nước ta là khá lớn, tuy sức mua còn có hạn, song vẫn có khả năng tăng mức tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Trong kỳ họp cuối tháng tư vừa qua, Chính phủ đã thông qua một số chính sách, biện pháp cụ thể tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm trong nước, trước hết là vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, hàng tiêu dùng. Bên cạnh phương hướng cơ bản là phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập và những biện pháp tăng sức tiêu thụ qua đầu tư phát triển đã nêu ở phần trên, cần thực hiện một số biện pháp tăng sức mua của dân cư, đặc biệt là dân cư nông thôn, như :

Tổ chức tốt việc tiêu thụ sản phẩm của nông dân với giá cả hợp lý đi đôi với nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa theo hướng đã trình bày ở phần phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Huy động sức dân cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước để thực hiện một số chương trình đầu tư đang có nhu cầu cấp bách, vừa tạo thêm cơ sở vật chất, tăng thêm nhu cầu về vật liệu xây dựng và một số loại thiết bị, vật tư khác, vừa tạo thêm việc làm và thu nhập, như : kiên cố hóa kênh mương thủy lợi; xây dựng cầu, đường, nâng cấp mặt đường giao thông nông thôn; phát triển mạng lưới điện; trang bị máy nông nghiệp nhỏ; xây dựng trường học, trạm xá ở những xã còn thiếu; xây dựng nhà ở và các công trình cung cấp nước sạch, công trình vệ sinh, xử lý chất thải, cung cấp khí đốt bằng sinh học ở nông thôn...

Có chính sách hỗ trợ việc áp dụng các hình thức mua hàng trả góp, mua trả chậm hoặc cung cấp tín dụng mua hàng có giá trị cao, trước hết là khuyến khích mua sắm máy nông nghiệp; giúp đỡ các doanh nghiệp giải quyết hàng tồn đọng lớn mà xã hội có nhu cầu, khuyến khích doanh nghiệp trực tiếp tổ chức hoặc liên kết để tổ chức khâu tiêu thụ sản phẩm thông suốt cho đến bán lẻ.

Triển khai thực hiện mạnh mẽ Chương trình phát triển du lịch, tăng nhanh lượng khách du lịch trong nước và quốc tế, góp phần tăng mức tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ.

III - GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ BỨC XÚC VỀ TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

Trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, phải theo dõi sát các diễn biến trong nước và trên thế giới, có biện pháp đồng bộ tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, sử dụng công cụ tài chính - tiền tệ để kích thích và điều tiết các hoạt động kinh tế theo định hướng của nhiệm vụ năm 1999.

1 - Về điều hành ngân sách Nhà nước năm 1999

Theo dự toán thu, chi đã được Quốc hội thông qua, cân đối ngân sách năm nay rất căng thẳng và có thể gặp những khó khăn chưa dự kiến hết trong tình hình còn diễn biến phức tạp.

a) Công tác thu ngân sách cần được chỉ đạo quyết liệt, sát sao để thực hiện cho được dự toán năm 1999, tập trung vào mấy vấn đề chính :

- Bám sát tình hình thực hiện các luật thuế mới, trước hết là thuế giá trị gia tăng, tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, tiến hành sơ kết và có những điều chỉnh cần thiết nhằm làm cho thuế trở nên đơn giản, công bằng, phù hợp với điều kiện thực tế, dễ khai, dễ nộp, dễ kiểm tra. Theo hướng đó, ban hành những quy định áp dụng chung đối với các doanh nghiệp thay cho những biện pháp chỉnh sửa thụ động, giải quyết riêng lẻ cho từng doanh nghiệp.

- Ngành thuế và hải quan phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành trung ương và các cấp chính quyền địa phương tích cực chống thất thu thuế, đi sâu vào từng loại thuế, từng khu vực kinh tế, từng địa phương, tập trung vào những khoản thu lớn và các địa bàn trọng điểm; khai thác các nguồn thu còn tiềm năng, nhất là diện chịu thuế còn bị bỏ sót.

Điều chỉnh hợp lý một số mức thu về thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu, lệ phí trước bạ, khắc phục tình trạng trốn, lậu thuế. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính gắn với chấn chỉnh tổ chức bộ máy và nhân sự, hoàn thiện quy chế công vụ, tăng cường kỷ luật trong ngành thuế và hải quan ; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm ; tạo mọi điều kiện để các tổ chức kinh tế và công dân thực hiện nghĩa vụ thuế và giám sát việc thu, nộp thuế.

b) Điều hành chặt chẽ chi ngân sách theo dự toán được Quốc hội thông qua. Thực hiện nghiêm túc chủ trương giữ lại 10% dự toán chi thường xuyên đã được duyệt của các bộ, ngành và địa phương.

Tích cực triển khai thực hiện Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ; chấp hành nghiêm các quy định mới ban hành về tiết kiệm sử dụng xe ô-tô công, điện thoại công, chi phí hội họp ; tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung những quy định về tiêu chuẩn, định mức trong chế độ chi tiêu và sử dụng tài sản công. Chấn chỉnh việc dùng tài sản công để kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan. Xây dựng chế độ tài chính đối với các đơn vị dịch vụ công theo hướng đổi mới cơ chế, bảo đảm kinh phí gắn với tiến trình xã hội hóa nhằm tạo thêm điều kiện phát triển và giải quyết tốt hơn chế độ tiền lương trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao. Tăng cường các biện pháp kiểm soát việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước. Chỉ đạo sát sao việc thực hiện quy chế công khai tài chính công gắn với việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

2 - Về điều hành chính sách tiền tệ, chấn chỉnh hoạt động ngân hàng

Khẩn trương ban hành tiếp các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân hàng nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng, bảo đảm cho hệ thống ngân hàng có hành lang pháp luật đồng bộ để hoạt động có hiệu quả, an toàn, bền vững. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của thanh tra ngân hàng. Tiếp tục đẩy mạnh việc chấn chỉnh, củng cố toàn diện hệ thống ngân hàng, bảo đảm an toàn hệ thống và ổn định xã hội ; kiện toàn các ngân hàng thương mại quốc doanh, sắp xếp lại các ngân hàng thương mại cổ phần và các quỹ tín dụng nhân dân yếu kém trên cơ sở quy định của pháp luật và bảo đảm tiền gửi hợp pháp của nhân dân. Tích cực chuẩn bị đủ

điều kiện để hình thành thí điểm trung tâm giao dịch chứng khoán ở thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ có kiểm soát chặt chẽ, kết hợp các giải pháp vĩ mô để kiểm chế lạm phát, ổn định sức mua đối ngoại của đồng tiền Việt Nam. Áp dụng cơ chế lãi suất linh hoạt, tạo điều kiện giảm lãi suất để đẩy mạnh huy động vốn, mở rộng tín dụng đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế. Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động và năng lực thẩm định của các tổ chức tín dụng đi đôi với cải tiến thủ tục và các dịch vụ ngân hàng. Ngân hàng thương mại chủ động tìm dự án và cho vay căn cứ vào hiệu quả của dự án và độ tín nhiệm của khách hàng, không phân biệt thành phần kinh tế. Khắc phục tình trạng ngân hàng thừa vốn nhưng các doanh nghiệp và nhân dân có nhu cầu chính đáng, có dự án khả thi cũng không vay được mà phải đi vay bên ngoài với lãi suất cao hơn. Có biện pháp cụ thể để tiếp tục xử lý công nợ tồn đọng, tài sản chậm luân chuyển, giảm tối đa nợ quá hạn mới phát sinh, tạo thêm một bước tiến trong việc lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng.

Thực hiện điều hành tỷ giá hối đoái theo cơ chế linh hoạt, gắn với quan hệ cung - cầu ngoại tệ ; theo dõi sát diễn biến trên thị trường để có biện pháp xử lý chủ động, phù hợp, kịp thời nhằm khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu và các dòng vốn, tăng giao dịch kiều hối qua ngân hàng, tăng dự trữ ngoại tệ cho đất nước. Quản lý tốt hơn các nguồn ngoại tệ phù hợp với cơ chế điều hành tỷ giá, thay cho quy định bắt buộc kết hối ngoại tệ. Tăng cường kiểm soát việc chấp hành các quy định về vay và trả nợ nước ngoài.

IV - ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC SẮP XẾP VÀ ĐỔI MỚI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 4, các chủ trương sắp xếp và đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước được chỉ đạo thực hiện có tiến bộ hơn. Các tổng công ty có vai trò quan trọng trong nền kinh tế được Nhà nước quan tâm củng cố và giúp đỡ giải quyết khó khăn, tạo điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh, từng bước vươn lên thành tập đoàn kinh tế mạnh. Tuy nhiên, việc đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân là một quá trình phức tạp, với nhiều vấn đề lớn còn phải tiếp tục giải quyết.

1 - Về sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, tiến độ triển khai nhìn chung còn chậm. Yêu cầu đặt ra trong năm nay là các bộ, ngành và các địa phương phải khẩn trương hoàn thành việc phân loại và có kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 và hướng dẫn của Chính phủ.

Sau khi Chính phủ ban hành nghị định mới về cổ phần hóa, công tác này đã và đang được xúc tiến nhanh hơn. Việc thí điểm bán một tỷ lệ cổ phần cho người nước ngoài bước đầu thu được kết quả tốt. Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần đều nâng cao được hiệu quả, do doanh nghiệp được quản lý theo cơ chế mới với quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm đầy đủ về tài chính, nhân sự, đồng thời người lao động trong doanh nghiệp có lợi ích gắn bó hơn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Năm nay, diện tiến hành cổ phần hóa được mở rộng, đối tượng thực hiện gồm cả những doanh nghiệp đang hoạt động khó khăn và có những doanh nghiệp tương đối lớn. Vì vậy, sẽ có những vấn đề mới phát sinh, cần phải chủ động phát hiện và giải quyết kịp thời. Chính phủ sẽ tiếp tục sửa đổi, bổ sung các văn bản thể chế về cổ phần hóa nhằm giải quyết thỏa đáng hơn các quan hệ về lợi ích, nâng cao tính tích cực, chủ động của cán bộ quản lý và người lao động trong việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp và tăng sức thu hút cổ đông. Các bộ, ngành, tổng công ty và các địa phương, trong phạm vi trách nhiệm của mình, phải chỉ đạo chặt chẽ việc tiến hành cổ phần hóa các doanh nghiệp đã được phê duyệt, phấn đấu đạt mục tiêu đã đề ra cho năm 1999.

Chính phủ sẽ ban hành Nghị định về bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước để áp dụng với những doanh nghiệp có số vốn nhỏ, không cần duy trì hình thức sở hữu và quản lý như cũ ; trong đó quan tâm tới chính sách giải quyết việc làm và đời sống cho người đang lao động trực tiếp tại doanh nghiệp.

2 - Việc đổi mới cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước cũng đang đặt ra những vấn đề cơ bản phải tiếp tục giải quyết

Dự Luật doanh nghiệp trình Quốc hội lần này

có nội dung thể chế hóa chủ trương đã được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 4 "*chuyển các doanh nghiệp kinh doanh sang hoạt động theo cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần ; bổ sung hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ có một sáng lập viên để áp dụng đối với doanh nghiệp kinh doanh 100% vốn Nhà nước*". Như vậy, một mặt các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và các doanh nghiệp đã cổ phần hóa phải tuân thủ những quy định của Luật này đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần ; mặt khác, các công ty này có vốn Nhà nước nên còn phải chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước thực hiện vai trò chủ sở hữu đối với các doanh nghiệp có vốn Nhà nước bằng cơ chế quản lý thích hợp với tính chất của từng loại doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp công ích, Nhà nước không chỉ đầu tư vốn mà còn phải có cơ chế quản lý phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội và tính chất hoạt động của nó. Đối với các doanh nghiệp còn giữ vị trí độc quyền kinh doanh, Nhà nước phải kiểm soát giá cả và do đó, cần có cơ chế hỗ trợ và can thiệp trực tiếp trong phạm vi cần thiết. Đối với các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh cạnh tranh trên thị trường, Nhà nước quản lý vốn sở hữu của mình trong doanh nghiệp chủ yếu là bằng giá trị, với yêu cầu chính là số vốn đó được bảo toàn và phát triển, còn việc sử dụng các tài sản hiện vật cụ thể thì do doanh nghiệp tự quyết định. Trên nguyên tắc đó, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh cần được tăng cường một cách đầy đủ. Cơ quan nhà nước quản lý vốn sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp cũng phải chuyển từ phương thức quản lý hành chính là chủ yếu, sang cách quản lý theo phương thức kinh doanh tài chính với hình thức tổ chức thích hợp.

Chính phủ đang chỉ đạo các ngành, các địa phương tổng kết thực tiễn và làm rõ những vấn đề nêu trên để sửa đổi Luật doanh nghiệp nhà nước, trình Quốc hội theo chương trình đã định.

...

TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI, NGUỒN NỘI LỰC QUAN TRỌNG

BÙI DANH LƯU *

Đất đai là vấn đề đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội, là tài sản quý giá của mỗi quốc gia. Đất đai gắn liền với sự khai thác trong quá trình phát triển của đất nước. Đất đai nước ta có cơ cấu phong phú, đa dạng như đất nông nghiệp, đất vùng khai thác thủy sản, đất rừng, đất công nghiệp, đất khai thác khoáng sản v.v.. Tất cả được quản lý, sử dụng, khai thác một cách khoa học sẽ trở thành nguồn nội lực quan trọng. Diện tích nước ta có 32,9 triệu ha, trong đó đất đang khai thác và sử dụng 20,8 triệu ha chiếm 68%. Cơ cấu đất ở nước ta được bố trí như sau : đất công nghiệp 8,1 triệu ha, đất lâm nghiệp 10,9 triệu ha, đất chuyên dùng 1,3 triệu ha ; đất chưa khai thác gồm 12,1 triệu ha trong đó có khoảng 10,2 triệu ha có thể nghiên cứu để khai thác sử dụng gồm : 8,5 triệu ha là đất đồi núi, 0,9 triệu ha đất ven biển, 0,8 triệu ha là đất mặt nước ; ngoài ra gần 1,9 triệu ha là đất sông suối và núi đá cao.

Nước ta là nước nông nghiệp, nhưng điều đáng lo ngại là diện tích đất lúa nước và rừng ngày càng bị suy giảm. Nếu chỉ tính từ năm 1980 đến năm 1985, đất ruộng lúa đã mất khoảng 376 000 ha, như vậy mỗi năm mất khoảng 75 000 ha chiếm tỷ lệ 1,6%. Từ năm 1986 đến năm 1997, mỗi năm vẫn còn mất tới 20 000 ha chiếm tỷ lệ 0,5%, so với nhiều nước châu Âu có nền công nghiệp cao mỗi năm cũng chỉ suy giảm đất lúa nước là 0,2%.

Đối với đất rừng, cũng theo điều tra hai lần vào hai năm 1980 và 1985 đã mất đi khoảng 2 200 000 ha, như vậy mỗi năm mất đi 445 000 ha chiếm tỷ lệ 4,8%. Từ năm 1986 đến năm 1997 mặc dù diện tích cây trồng được bổ sung tới 1,7 triệu ha nhưng diện tích rừng vẫn bị suy giảm nghiêm trọng. Riêng năm 1998 diện tích rừng bị cháy 17 000 ha, là năm cao nhất từ trước đến nay và đây là điều rất đáng lo ngại.

Năng suất lúa ở nước ta mấy năm qua có những bước tiến đáng kể, sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, tăng trưởng cao, tốc độ tăng bình quân 4,3% năm. Trong 10 năm từ 1987 đến 1997, sản lượng lương thực tăng 1,8 lần, chè tăng 1,8 lần, cà phê tăng 1,2 lần, lợn tăng 1,5 lần, gia cầm tăng 1,7 lần.

Đó là kết quả của chính sách giao đất, giao rừng trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, là việc áp dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Trên 90% diện tích được sử dụng gieo trồng lúa nước là nguồn lực quan trọng quyết định cho việc tăng lương thực ở nước ta những năm qua. Ngoài ra các cây trồng khác như ngô, khoai, sắn, bông và các loại gia súc, gia cầm cũng đều tăng về số lượng và chất lượng. Hệ thống tưới tiêu đã góp phần quan trọng làm tăng năng suất cây trồng.

Tuy nhiên, so với các nước trên thế giới và khu vực thì năng suất lúa ở nước ta còn thấp. Bình quân thời kỳ sau cải cách ruộng đất (1959) năng suất lúa đạt 29,8% tạ/ha, thời kỳ 1960 - 1981 đạt 20,1 tạ/ha, thời kỳ 1989-1993 đạt 39,7 tạ/ha, thời kỳ 1993-1997 đạt 37,3 - 39 tạ/ha.

Hiệu quả 1 đồng vốn đầu tư vào nông nghiệp ở nước ta năm 1959 được 1,84 đồng, thời kỳ 1981 - 1987 được 2,5 đồng và thời kỳ 1994 - 1997 đạt 4,54 đồng. Bình quân 1 ha đất nông nghiệp ở nước ta làm ra được 600 USD/năm trong khi đó ở Đài Loan làm ra 15 172 USD, Hà Lan được 16 600 USD/năm. Giá trị 1 lao động nông nghiệp làm ra trong một năm ở nước ta được 210 USD/năm, Đài Loan 11 100 USD/năm và Hà Lan 44 300 USD/năm.

* GS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng ban Kinh tế Trung ương

Hiện nay năng suất lúa của ta chỉ bằng 90% của In-đô-nê-xi-a, bằng 60% của Trung Quốc và Nhật Bản. Năng suất ngô của ta chỉ bằng 60% mức trung bình của thế giới và bằng 30% của Mỹ. Trong khi đó, tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch của ta lại khá lớn, lúa gạo khoảng 13%, rau quả khoảng 20%.

Vấn đề sử dụng đất đai của Việt Nam còn rất lãng phí, đất giao thông chiếm trên 1%, thủy lợi 1,4%, quốc phòng 0,5% trong khi có thể có những giải pháp để hạn chế việc sử dụng vào đất lúa nước và tiết kiệm đất.

Về canh tác bình quân của nước ta vào loại thấp, khoảng 778 m²/người (năm 1995), Trung Quốc 893 m²/người gấp 1,15 lần của nước ta, và nếu so sánh với số bình quân của thế giới thì ta vẫn vào loại thấp. (Bảng 1) m²/người.

Năm	BQ diện tích đất tự nhiên	BQ đất công nghiệp	BQ đất canh tác	BQ đất lúa	BQ đất lâm nghiệp
Việt Nam 1980	6419	1318	1137	899	1800
Việt Nam 1995	4444	1096	778	560	1478
Thế giới 1980	33 600	12 000	4000	—	10 000

Đất đai gắn liền với dân số. Đất đai nước ta đã có những hạn chế trên, dân số nước ta có tỷ lệ gia tăng cao, đông dân nhưng dân số lại phân bố không đều. Ở đồng bằng Bắc Bộ, đất chật người đông, dân số chiếm 20% cả nước nhưng đất chỉ có 5% ; ở Tây Nguyên dân số chỉ có 4% nhưng lại là vùng đất đai rộng lớn, chiếm 20%.

Ruộng đất phân chia manh mún cản trở cho quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Miền núi trung du phía Bắc bình quân 1 hộ có 15 - 20 thửa ruộng, mỗi thửa có diện tích từ 150 - 300 m². Đồng bằng Bắc Bộ bình quân 1 hộ có 7 thửa ruộng, cá biệt đến 25 thửa, mỗi thửa có diện tích 300 - 400 m². Khu IV cũ có 7 - 10 thửa, cá biệt có 30 thửa từ 300 - 500 m². Duyên hải miền Trung có từ 5 - 10 thửa, cá biệt có 30 thửa, diện tích từ 300 - 1000 m². Tây Nguyên có 5 - 10 thửa, cá biệt có 30 thửa, mỗi thửa có diện tích từ 200 - 500 m². Đông Nam Bộ có 4 thửa, cá biệt 15 thửa và đồng bằng sông Cửu Long có 3 thửa, cá biệt có 10 thửa có diện tích 3 000 - 5 000 m².

Thực tế tình hình đất đai ở nước ta hiện nay đang đặt ra một số vấn đề đáng quan tâm như sau :

1 - Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, dưới tác động của nhiều yếu tố đã dẫn đến một bộ phận

nông dân không có đất và thiếu đất.

Theo thống kê năm 1997, ở đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ nông dân không có đất, thiếu đất và số hộ vượt hạn điền, thống kê được theo các tỷ lệ như sau : tỉnh Long An 0,62%, 9,95% và 21,9% ; tỉnh Tiền Giang 0,88%, 3,24% và 0,29% ; tỉnh Bến Tre 5,05%, 10,14% và 0,31% ; tỉnh Sóc Trăng 6,58%, 13,83% và 5,94% ; tỉnh An Giang 5,58%, 8,59% và 2,18% ; tỉnh Kiên Giang 6,59%, 2,65% và 7,93% ; tỉnh Bạc Liêu 13,33%, 5,3% và 9,33% ; tỉnh Cà Mau 8,24%, 3,47% và 18,26% ; tỉnh Vĩnh Long 5,2%, 24,81% và 0,36% ; tỉnh Trà Vinh 14%, 10% và 1,4%. Cả vùng đồng bằng sông Cửu Long thì tỷ lệ đó là 5,69%, 8,71% và 4,01%.

Nguyên nhân của các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất là do các hợp tác xã giải thể, một số hộ nông dân phải trả đất. Nhiều hộ vì nhu cầu bức xúc hoặc hoàn cảnh khó khăn nên phải sang nhượng cho người khác. Không ít hộ lại do thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất nên làm ăn thất bát phải bán ruộng đi làm thuê. Có những người do lười lao động, cờ bạc, rượu chè nên phải bán ruộng. Ngoài ra còn có những nguyên nhân khác dẫn đến một bộ phận nông dân không có đất. Đối với bộ phận nông dân không có đất, Đảng và Nhà nước cần có chính sách để họ đi khai hoang, cho họ vay vốn để chuộc lại đất, và khuyến nông để họ có thể sinh sống trên mảnh đất của mình.

2-Về đất lâm nghiệp.

Nước ta hiện nay còn khoảng 10 triệu ha đất trống đồi núi trọc, đất hoang hóa chưa khai thác. Nhưng trong đó lại có 1 triệu hộ nông dân với 6-12 triệu nhân khẩu sống ở vùng rừng núi gặp nhiều khó khăn. Rừng bị tàn phá nặng nề do phát nương làm rẫy, du canh du cư, đất bị lão hóa, môi trường bị xâm phạm và thiếu nước ngọt.

Chính sách giao khoán quản lý rừng chưa hợp lý làm cho người nông dân không gắn bó với rừng và không sống được bằng nghề rừng.

Hiện có khoảng 212 000 hộ và 1,03 triệu nhân khẩu du canh du cư, trong đó có 200 000 hộ đi đến các tỉnh khác thuộc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng Nam Bộ v.v..

Bên cạnh tình hình đó, hiện nay đang xuất hiện mô hình kinh tế mới, mô hình trang trại, phổ biến ở vùng trung du, vùng núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, miền Trung và một số tỉnh thuộc đồng

bằng Nam Bộ. Đây là một mô hình kinh tế hộ phát triển với quy mô lớn và chất lượng cao hơn.

Ở vùng núi phía Bắc có 9226 trang trại chiếm 10% số hộ nông dân, trong đó có 47,6% trang trại có diện tích 6 - 10 ha, loại lớn hơn hạn điền trên 30 ha chỉ có 8%.

Sơn La có 4211 trang trại chiếm 3,5% tổng số hộ nông dân của tỉnh, 100% số trang trại có quy mô 5 ha. Tỉnh Kon Tum có 84% số trang trại có quy mô từ 2-5 ha, 16% trang trại có quy mô 6-10 ha, chỉ có 1 trang trại trên 30 ha. Bình Phước có 85% số trang trại từ 5-10 ha, 1 trang trại 450 ha. Long An có 1 trang trại 800 ha trồng xoài, 1 trang trại 2300 ha trồng mía.

Về vấn đề trang trại, đang còn những nhận thức, quan niệm khác nhau, nhưng nhìn chung tuyệt đại đa số các trang trại là từ các hộ nông dân phát triển lên, bước đầu có đầu tư trang thiết bị công cụ mới, máy móc, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ, sản xuất theo hướng kinh doanh hàng hóa, gắn với thị trường tiêu thụ và quy mô đất đai vẫn dưới mức hạn điền. Một số ít trang trại quy mô trên mức hạn điền, có thuê mướn nhân công thường xuyên từ 5 - 20 người và thuê mướn thời vụ có từ 50 - 100 người đối với những trang trại có quy mô lớn.

Nước ta còn gần 10 triệu ha đất trống đồi núi trọc, đất hoang hóa, đặc biệt ở các vùng đất chưa khai thác, lại ở các vùng sâu, vùng xa, ven biên giới, hải đảo. Đây cũng là những nguồn tiềm năng to lớn cần có chính sách thu hút người đầu tư vào khai thác.

Trong thời gian từ nay đến năm 2010 cần bảo vệ diện tích rừng đang có, với 1 triệu ha rừng phòng hộ ; trồng mới 5 triệu ha rừng, trong đó 920 000 ha rừng phòng hộ, 890 000 ha rừng đặc dụng, 2 triệu ha rừng sản xuất, đạt tỷ lệ che phủ lên 33% vào năm 2000 và 43% vào năm 2010.

Mở mang các vùng kinh tế mới khoảng 8,5 triệu ha ; trong đó trung du, miền núi phía Bắc 4,5 triệu ha ; khu IV và duyên hải miền Trung 3 triệu ha ; Tây Nguyên 1 triệu ha.

Chú trọng xây dựng các vùng kinh tế mới ở vùng ven biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (lần 1) ghi rõ : "Khuyến khích mọi thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư theo dự án kinh doanh để khai thác, sử dụng đất vào mục đích phát triển sản xuất nông, lâm, ngư

ngiệp với nhiều hình thức (vườn đồi, vườn rừng, VAC, hùn vốn phát triển công nghiệp chế biến) trong đó có hình thức trang trại theo quy định của pháp luật".

3 - Đối với đất đô thị và đất chuyên dùng.

Trong những năm gần đây hệ thống cơ sở hạ tầng ở đô thị, thành phố, thị xã, thị trấn, các vùng công nghiệp được phát triển và mở rộng.

Tuy nhiên, do quản lý thiếu chặt chẽ về mặt quy hoạch và sự bùng nổ các khu dân cư ven theo các trục đường giao thông, ven ngoại thành một cách tự phát, lộn xộn, bất chấp quy chế xây dựng nền đất đai, đặc biệt là đất hạng tốt bị sử dụng khá tùy tiện, làm cạn kiệt nhanh nguồn quỹ đất quý giá này. Nhiều công trình, nhiều khu công nghiệp bao chiếm đất đai quá lớn, trong khi có thể quy hoạch thu gọn một cách hợp lý và tiết kiệm được nhiều diện tích hơn.

Tình trạng để mất đất trồng lúa quá nhiều trong khi nền công nghiệp nước ta còn thấp kém, đất chuyên dụng ở nước ta mới có 160 m²/người (trong khi ở Mỹ 1500 m²/người ; ở Nga 2500 m²/người, Ma-lai-xi-a 890 m²/người). Diện tích trồng lúa đã ít nhưng mỗi năm lại mất khoảng 20 000 ha đất lúa là điều không bình thường cần phải được ngăn chặn để hạn chế việc sử dụng đất đai một cách bừa bãi. Cần phải có quy hoạch hợp lý về vật tư, không gian kiến trúc cho từng khu vực và từng dự án để quản lý sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm. Cùng với đó, phải xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn môi trường đô thị, tránh ô nhiễm và gây hại cho vùng trồng cây.

4 - Vấn đề an toàn lương thực quốc gia.

Nước ta có bình quân diện tích đất nông nghiệp vào loại thấp nhưng lại đang bị suy giảm nặng như đã nêu trên. Hiện nay, diện tích lúa nước của ta chỉ còn 4,1 triệu ha, hệ số sử dụng 1,6 lần, bình quân đầu người quy thóc khoảng gần 400 kg.

Theo dự báo, dân số nước ta đến năm 2000 khoảng 80 triệu người, năm 2010 sẽ lên tới khoảng 100 triệu người. Do vậy, phải phấn đấu giữ cho được khoảng 4,2 triệu ha ruộng lúa, nâng hệ số sử dụng lên 2 - 2,5 lần, nâng cao năng suất lên 55 tạ/ha thì năm 2000 mới đạt 32 triệu tấn thóc, năm 2010 đạt 43 - 44 triệu tấn và mức bình quân đầu người đạt hơn 400 kg. Phấn đấu bảo đảm giữ 4,2 triệu ha đất nông nghiệp là hết sức quan trọng. Phải xử lý nghiêm những hành vi vi phạm đất lúa nước. Cần quy định

các biện pháp hạn chế việc sử dụng đất lúa nước vào mục đích khác. Khi sử dụng phải xem xét kỹ và chú ý sử dụng đất phải bồi hoàn đủ để tạo ra một diện tích tương đương với diện tích bị mất đi. Vì vậy, phải quản lý chặt chẽ việc chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp, như trong Nghị quyết Trung ương sáu (lần 1) đã nhấn mạnh.

Nhà nước có chính sách khuyến khích việc đầu tư vào khai hoang, tăng diện tích lúa nước, khuyến khích thỏa đáng người trồng lúa thâm canh tăng vụ, tăng năng suất.

Việc xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, xây dựng các công trình công cộng, khu công nghiệp phải theo quy hoạch với phương án tiết kiệm nhất việc chiếm dụng đất lúa nước. Nhà nước cũng có chính sách khuyến khích và bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa.

Để khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, khắc phục những hạn chế nêu trên, phát huy nguồn nội lực quan trọng phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước có cơ chế, chính sách thích hợp như sau :

1- Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, nhưng đất đai lại là loại hàng hóa đặc biệt, đất có giá và giá trị sử dụng. Do đó, ngoài việc giao đất cho hộ nông dân, cần thực hiện các hình thức khác như cho thuê đất, đấu thầu đất, tạo sự vận động cho đất đai trên cơ sở các quyền được luật pháp cho phép.

Cần hoạch định được chính sách để khơi dậy vai trò làm chủ của người sử dụng đất, tạo điều kiện cho họ gắn với đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát huy tiềm năng các loại đất, tiến công mạnh mẽ vào đất hoang hóa và đất trống, đồi núi trọc.

Đầu tư mạnh vào các khu công nghiệp chế biến, khu dịch vụ trên từng địa bàn, phát huy vai trò của hợp tác xã, vai trò dịch vụ của các nông, lâm trường, tạo cơ sở cho kinh tế hàng hóa phát triển đạt hiệu quả cao.

Nhà nước cần có quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội để khai thác có hiệu quả đất đai và có chính sách sử dụng tiết kiệm đất. Khi xây dựng quy hoạch cần nghiên cứu kỹ điều kiện khí hậu, thời tiết, thổ nhưỡng, để phát triển thành các vùng chuyên canh, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng gồm nông - lâm nghiệp và chăn nuôi phục vụ xuất khẩu.

2 - Áp dụng khoa học - công nghệ nhằm khai thác tăng vụ , tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Đổi

mới giống lúa, ngô, rau quả, các giống lợn, trâu bò, bảo đảm nâng cao chất lượng sản phẩm và hướng về xuất khẩu.

Phấn đấu để trong vòng mười năm tới chế biến được 100% các loại cao su, cà phê, điều, mía, và 30% các loại rau quả. Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn là một yêu cầu bức bách nhằm khai thác có hiệu quả sử dụng đất đai. Do đất bình quân đầu người ở nước ta vào loại thấp nên khi phát triển mạnh công nghiệp chế biến thu hút được một lượng lao động khá lớn vào khu vực này, tạo nên năng suất cao, nâng cao giá trị sử dụng hơn.

Công nghiệp chế biến cần hướng tới khắc phục tình trạng hao hụt sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch, thực hiện đồng bộ từ khâu thu hoạch, phơi sấy, chế biến, đến xay xát, bảo quản v.v..

3- Chính sách đầu tư.

Có thể trong thập niên tới mỗi năm cần có 20 000 tỉ đồng để đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn từ nguồn lực trong nước và nước ngoài. Hướng đầu tư tập trung vào thủy lợi, giao thông, đổi mới giống lúa, cây con.

Vốn đầu tư cần tập trung vào hệ thống công nghiệp chế biến vừa và nhỏ phục vụ ở mỗi khu vực.

Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng đến các vùng kinh tế, đến các cụm dân cư nông thôn như đường sá, điện, thủy lợi, tạo điều kiện giao lưu hàng hóa, nâng cao hiệu quả sản phẩm.

Nguồn vốn đầu tư một phần từ lao động, đất đai, và sự đóng góp của người dân, một phần do nguồn đầu tư của Nhà nước, một phần vay từ nước ngoài và thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Mở rộng quỹ tín dụng nông thôn để nông dân được vay vốn và sản xuất.

Tổ chức lực lượng quân đội xây dựng các vùng kinh tế mới trên các vùng sâu, vùng xa, trên biên giới hải đảo, tạo nên vành đai kinh tế, xã hội bảo đảm an ninh và quốc phòng.

Trên đây là những nét chính về thực trạng nguồn lực đất đai của nước ta. Đây là nguồn tiềm năng vô cùng quý giá nhưng việc khai thác, sử dụng nó đang còn nhiều hạn chế, bất hợp lý, đòi hỏi Đảng, Nhà nước và mỗi người dân chúng ta có nhận thức và việc làm đúng đắn, khoa học để thực sự phát huy có hiệu quả nguồn nội lực quan trọng này trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước. □

Suy nghĩ về **CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA**

HOÀNG VĂN HÀNH *

VIỆT Nam là một quốc gia thống nhất, nhưng đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa văn hóa và tôn giáo. Đó là sự thống nhất trong đa dạng với nhiều sắc vẻ phong phú và cũng rất tế nhị. Do ý thức được tầm quan trọng có tính chất chiến lược của vấn đề và do có sự sáng suốt, nhạy cảm về chính trị và tâm lý xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam, ngay từ khi mới ra đời đã sớm hoạch định những chính sách đúng đắn về các vấn đề dân tộc nói chung, về ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo nói riêng. Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam đã viết: "Giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là một trong những nhiệm vụ có tính chất chiến lược của cách mạng Việt Nam" (1). Chính sách dân tộc trong đó có chính sách ngôn ngữ, vì thế chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống các chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

Xuất phát từ cảnh huống ngôn ngữ Việt Nam, chúng ta cần nhìn lại chính sách ngôn ngữ và sự thực hiện chính sách ấy trong hơn 50 năm qua, đánh giá những ưu điểm và những thành tựu đã đạt được, cũng như những khuyết điểm, nhược điểm và nhận biết những vấn đề do thực tiễn đang đặt ra để có định hướng và giải pháp cần thiết nhằm điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính sách ngôn ngữ cho phù hợp với những yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của đất nước trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

* * *

Theo cách hiểu phổ biến thì chính sách ngôn ngữ là hệ thống những quan điểm, chủ trương và

biện pháp của nhà nước, hoặc của một tổ chức chính trị - xã hội nhằm tác động một cách có ý thức vào sự hành chức và phát triển của ngôn ngữ theo một định hướng nhất định phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ, bối cảnh chính trị và kinh tế - xã hội của đất nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định, nhằm phục vụ cho lợi ích của các giai tầng xã hội mà mình là người đại diện.

Chính sách ngôn ngữ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam được thể hiện rõ trong các văn kiện của Đảng từ năm 1930 đến nay, trong Hiến pháp và trong các nghị quyết, quyết định của Nhà nước, mà tiêu biểu là *Đề cương văn hóa* (1943), *Quyết định 53/CP* (1980) và *Hiến pháp* (1992). Nhiều quan điểm và chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về ngôn ngữ và chữ viết cũng đã được nhiều nhà lãnh đạo tối cao của Đảng và Nhà nước, như Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, v.v.. phát biểu và trình bày một cách sáng tỏ và sâu sắc trong các trước tác của mình. Có thể tóm tắt những quan điểm chủ yếu trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta như sau:

1 - Thừa nhận và bảo đảm về mặt pháp lý quyền mỗi dân tộc có ngôn ngữ riêng của mình, quyền bình đẳng và tự do phát triển của tất cả các ngôn ngữ của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam.

Đây là một quan điểm quan trọng, có tính chất chung, bao quát. Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 năm 1941 ghi: "Văn hóa của mỗi dân tộc sẽ được tự do phát triển, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc sẽ được tự do phát triển, tồn tại và được bảo đảm". Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1960 thừa nhận: "Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục, tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết phát triển văn hóa

* GS, Viện Ngôn ngữ học

(1) *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr 74

dân tộc mình". Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 khẳng định : "Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình".

2 - *Tiếng Việt (quen gọi là tiếng phổ thông) là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng và chữ phổ thông.*

Quan điểm này được ghi cụ thể trong Quyết định 53/CP của Hội đồng Chính phủ, ban hành ngày 22-2-1980 như sau : "Tiếng và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nó là phương tiện giao lưu không thể thiếu được giữa các địa phương và các dân tộc trong cả nước, giúp cho các địa phương và các dân tộc có thể phát triển đồng đều về các mặt kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, tăng cường khối đoàn kết dân tộc và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc. Vì vậy, mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng và chữ phổ thông".

3 - *"Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước"... "được nhà nước tôn trọng, duy trì và giúp đỡ phát triển" (Quyết định 53/CP).*

Trong suốt nhiều thập niên vừa qua, cuộc đấu tranh để bảo tồn và phát triển tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, cuộc đấu tranh để bảo vệ quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, xây dựng khối đoàn kết vững chắc giữa các dân tộc anh em cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam luôn luôn là bộ phận không thể tách rời cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong cuộc đấu tranh này, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói : "Văn hóa cũng là một mặt trận". Dưới sự lãnh đạo của

Đảng, nhiều cuộc vận động thực hiện các chủ trương và nhiệm vụ thuộc chính sách ngôn ngữ đã dấy lên thành những phong trào quần chúng có tính cách mạng sâu rộng và mạnh mẽ, như phong trào truyền bá chữ quốc ngữ, phong trào bình dân học vụ, phong trào đưa ánh sáng văn hóa lên miền núi, phong trào giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt v.v. Từ những phong trào ấy hệ thống chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta đã được biểu hiện trên nhiều bình diện :

1 - Bảo vệ và phát triển tiếng Việt theo một định hướng lành mạnh : đưa tiếng Việt từ địa vị của một ngôn ngữ bị chèn ép dưới chế độ thực dân (chỉ được dùng trong giao tiếp hằng ngày và được dạy như một bộ môn rất phụ trong nhà trường) thành một ngôn ngữ chính thức trong toàn bộ bộ máy nhà nước, đồng thời thay thế cho tiếng Pháp dùng làm chuyên ngữ hoạt động trong nhà trường từ bậc tiểu học cho đến bậc đại học và sau đại học. Mặt khác, với chính sách nói trên, tiếng Việt đã phát huy được bản sắc và tinh hoa của mình, trở thành công cụ sắc bén của văn hóa - nghệ thuật và khoa học - kỹ thuật. Trình độ văn hóa ngôn ngữ trong giao tiếp hằng ngày của đông đảo quần chúng nhân dân và trong thông tin đại chúng cũng được nâng cao một cách rõ rệt. Có thể nói đây là một kỳ tích của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

2 - Trên mặt pháp lý cũng như trong thực tiễn, chúng ta đã bảo đảm được quyền bình đẳng giữa các dân tộc về mặt ngôn ngữ, bảo đảm và giúp đỡ cho các dân tộc thiểu số thực hiện quyền được sử dụng, bảo tồn và phát triển tiếng mẹ đẻ của mình.

Nói đến bảo tồn và phát triển ngôn ngữ là nói đến sự duy trì và mở rộng chức năng của nó, tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Muốn thế, phải coi trọng sự giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường, ở gia đình và ngoài xã hội ; phải nâng cao trình độ văn hóa ngôn ngữ của cộng đồng trong giao tiếp hằng ngày và sử dụng ngôn ngữ làm công cụ hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Ở cả ba lĩnh vực vừa nêu, trong thời gian vừa qua, chúng ta đã làm được nhiều việc đáng ghi nhận. Vài ba chục ngôn ngữ dân tộc thiểu số đã được điều tra và nghiên cứu. Hai mươi bảy ngôn ngữ (trong tổng

số 54 ngôn ngữ) đã có chữ viết, trong đó phần lớn các bộ chữ đều sử dụng con chữ la-tinh, đặt theo nguyên tắc ghi âm tương đối hợp lý. Các bộ chữ cổ truyền của một số dân tộc, như Thái, Kơ-me, Chăm... được bảo tồn và sử dụng. Việc dạy tiếng và chữ dân tộc thiểu số, đã trải qua nhiều bước thăng trầm, nhưng cũng đã rút ra được những bài học kinh nghiệm bổ ích và đi đến sự khẳng định dứt khoát và ghi trong Luật phổ cập tiểu học (1991) rằng : “Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt để thực hiện giáo dục tiểu học”.

3 - Bằng nhiều biện pháp tích cực, thông qua mạng lưới giáo dục và các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội, chúng ta đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ và giao lưu văn hóa giữa các dân tộc. Nhờ vậy mà từng bước hình thành một cảnh huống chung về mối quan hệ giữa các ngôn ngữ ở Việt Nam là : tiếng Việt trở thành tiếng phổ thông, ngày càng phổ biến rộng khắp, làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc ; một số ngôn ngữ có số người nói đông, có vị trí xã hội quan trọng như tiếng Thái, tiếng Tày - Nùng, tiếng Ê đê, tiếng Kơ-me, v.v.. đã trở thành “tiếng phổ thông vùng”, còn các ngôn ngữ khác thì được bảo tồn và phát triển. Thiết nghĩ sự hình thành cảnh huống ngôn ngữ chung như vậy là một quá trình lịch sử có tính tất yếu và lành mạnh.

4 - Một số chủ trương và nhiệm vụ cụ thể, quan trọng đã được thực hiện một cách có hiệu quả. Các phong trào truyền bá chữ quốc ngữ, bình dân học vụ, đưa ánh sáng văn hóa lên miền núi, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, v.v.. không chỉ dừng lại ở sự vận động quần chúng làm tốt những việc đó, mà còn có tác dụng sâu sắc đối với việc nâng cao dân trí, giác ngộ cách mạng, đưa quần chúng tham gia vào công cuộc giữ nước và dựng nước.

Bên cạnh những thành tựu to lớn vừa nêu, cũng cần thấy những nhược điểm và khuyết điểm trong bản thân chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta, trong sự tổ chức thực hiện chính sách ấy.

Thứ nhất, trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta, những quan điểm chung, có tính nguyên tắc thì rất đúng đắn và rõ ràng. Song những chủ trương và biện pháp để bảo đảm thực hiện các quan điểm và định hướng chung đó còn chấp vá, thiếu cụ thể và không đồng bộ, không có hệ thống.

Thứ hai, trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta, chưa định hình rõ đối sách thích ứng đối với các ngôn ngữ có vị thế xã hội khác nhau.

Đối với những ngôn ngữ có ít người nói, phạm vi sử dụng hạn chế, thường chỉ là trong phạm vi giao tiếp ở gia đình và làng bản thì hầu như chủ trương của ta chưa rõ ràng, ngoài nguyên tắc chung là “tôn trọng” và cho quyền được “tự do phát triển”. Trên thực tế các ngôn ngữ này có tới hàng chục, bị thả nổi và đang ở bờ vực của sự tiêu vong.

Đối với các ngôn ngữ có số người nói tương đối đông, đang đóng vai trò của “tiếng phổ thông vùng” thì chính sách cũng không có gì đặc biệt, ngoài việc cho dạy “thí điểm” ở tiểu học và sử dụng trong các hoạt động văn hóa - thông tin.

Ngay đối với tiếng Việt, chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta cũng chưa đặt đúng vị thế của nó trong đời sống xã hội. Quan điểm cho rằng tiếng Việt là “tiếng phổ thông”, là “ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam” (Quyết định 53/CP) là đúng, song còn chưa đầy đủ. Bởi lẽ khi coi tiếng Việt là tiếng phổ thông, hay là ngôn ngữ chung, thì ta mới chỉ nhìn tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc, mà chưa tính đến, chưa khẳng định các chức năng khác của nó, như chức năng làm chuyển ngữ trong nhà trường, chức năng làm ngôn ngữ chính thức trong hoạt động của bộ máy nhà nước, chức năng làm công cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật v.v..

Thứ ba, tính pháp lý của chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta chưa cao. Dựa trên cơ sở những quan điểm chung có tính nguyên tắc trong các nghị quyết của các Đại hội Đảng, của Hiến pháp... chúng ta chỉ có một số văn bản pháp lý của

Nhà nước như nghị định và quyết định về chủ trương đối với tiếng nói và chữ viết. Do tính pháp lý của các văn bản này không tương xứng với tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề, cho nên các cấp bộ đảng và chính quyền không coi trọng đúng mức.

Thứ tư, việc tổ chức thực hiện chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta, đặc biệt là Quyết định 53/CP, còn không đồng bộ, thiếu sự phối hợp giữa các ngành khoa học, giáo dục và văn hóa - thông tin. Tình trạng chung kéo dài là việc ai người nấy làm, làm được đến đâu thì làm, mà không làm thì cũng chẳng sao, chẳng có ai kiểm tra, đôn đốc... Chúng ta thiếu hẳn một sự chỉ đạo thống nhất, tập trung từ trung ương đối với các ngành và các địa phương trong công cuộc này; mặc dù Chính phủ có giao cho Ban Dân tộc và Miền núi nhiệm vụ "theo dõi" và "đôn đốc" việc thực hiện. Song, nhiệm vụ này có lẽ là bất cập đối với Ban Dân tộc và Miền núi của Chính phủ.

Những điều trình bày trên đây cho thấy cần thiết phải bổ sung, điều chỉnh và hoạch định một chính sách ngôn ngữ thích ứng với giai đoạn phát triển mới của đất nước. Ở đây, chúng tôi xin nêu mấy suy nghĩ bước đầu:

1 - Việc hoạch định chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới hiện nay, cần dựa vào *những căn cứ* khoa học và thực tiễn: Thực trạng của cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay; những bài học kinh nghiệm trong việc hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách ngôn ngữ trong hơn 50 năm qua; những yêu cầu mới đang đặt ra trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội và văn hóa nhằm phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trên cơ sở đó, cần nắm vững những quan điểm cơ bản:

- Văn hóa là động lực phát triển, tăng trưởng đồng thời là biểu hiện của bản sắc dân tộc. Ngôn ngữ là bộ phận chủ yếu của văn hóa. Ngôn ngữ dân tộc là biểu hiện của bản sắc văn hóa dân tộc. Cho nên, muốn bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, trước hết cần bảo vệ ngôn ngữ dân tộc. Trong đời sống, ngôn ngữ dân tộc là yếu tố của môi trường

xã hội, là dấu hiệu để nhận ra dân tộc. Ý thức về tiếng mẹ đẻ là biểu hiện đặc sắc của ý thức dân tộc. Có thể nói: đánh mất ngôn ngữ là đánh mất dân tộc; bởi vì "ngôn ngữ là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc..." (Hồ Chí Minh).

- Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp xã hội, là công cụ tư duy, đồng thời là vũ khí sắc bén của văn hóa, khoa học và nghệ thuật. Muốn phát huy có hiệu quả các chức năng xã hội của ngôn ngữ, người sử dụng ngôn ngữ phải được giáo dục, trao đổi và rèn luyện.

- Việt Nam là một quốc gia thống nhất đa dân tộc, đa văn hóa, đa ngôn ngữ. Khái niệm quốc gia và ý thức quốc gia là rất quan trọng, phải thành chỗ dựa để xác lập cơ sở pháp lý về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi dân tộc, mỗi công dân.

- Về mặt ngôn ngữ, cần xác định cương vị của tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia và cương vị riêng cho các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, mối quan hệ về chức năng giữa các ngôn ngữ trên lãnh thổ Việt Nam.

Với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Việt phải đảm nhiệm những chức năng cơ bản là làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc (quen gọi là "tiếng phổ thông"), làm ngôn ngữ chính thức trong hoạt động bộ máy nhà nước và trong hoạt động đối ngoại, làm chuyên ngữ trong nhà trường từ bậc tiểu học đến đại học và sau đại học, làm công cụ sắc bén cho văn hóa, khoa học và nghệ thuật... Để tiếng Việt có thể đảm nhiệm được những chức năng đó với hiệu quả cao, cần thực hiện một loạt chủ trương, đó là: Đẩy mạnh công cuộc giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hóa tiếng Việt; điều tra cơ bản và tổng thể về tiếng Việt, tiến hành nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, trên cơ sở đó biên soạn bộ sách công cụ với chất lượng cao, như các loại từ điển tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Việt, lịch sử tiếng Việt, v.v.. dùng làm chỗ dựa cho việc tra cứu và biên soạn các loại sách giáo khoa để dạy tiếng Việt cho các đối tượng khác nhau; chăm lo việc nâng cao chất lượng dạy tiếng Việt trong nhà trường phổ thông, tiến hành giáo dục song ngữ tiếng Việt - tiếng dân tộc ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; đẩy

manh sự nghiệp xóa mù chữ và chống thất học trong phạm vi toàn quốc, từng bước nâng cao trình độ văn hóa ngôn ngữ và trình độ song ngữ văn hóa cho nhân dân. Cần xác định rõ cương vị của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và sự phân bố quan hệ chức năng của các ngôn ngữ ấy trong đời sống xã hội.

- Tiếp tục tiến hành điều tra cơ bản ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số về mặt hệ thống - cấu trúc cũng như về mặt xã hội ; trên cơ sở đó biên soạn những bộ sách công cụ để phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, bảo tồn và phát triển ngôn ngữ văn hóa của các dân tộc.

- Có kế hoạch dạy tốt tiếng Việt cho con em người dân tộc thiểu số, đồng thời từng bước mở rộng việc dạy tiếng và chữ dân tộc, tiến tới xây dựng nền giáo dục song ngữ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Trước mắt, cần thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ và chống thất học bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc.

- Cần có chủ trương đúng đắn về chữ viết đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, cụ thể là : Đối với các dân tộc đã có chữ cổ truyền, như dân tộc Thái, Chăm, Khơ-me và Hoa thì khuyến khích bảo lưu các bộ chữ ấy và có kế hoạch sử dụng xen kẽ với tiếng Việt để thực hiện phổ cập tiểu học và xóa mù chữ, thực hiện giáo dục song ngữ và bảo tồn văn hóa dân tộc. "Chữ Nôm" của dân tộc Tày và Nùng cũng cần được ứng xử như đối với "chữ Nôm" Việt. Một số chữ viết la-tinh đã được chế tác cho hơn 20 ngôn ngữ dân tộc thiểu số cần được nghiên cứu để chỉnh lý, chính thức hóa và có kế hoạch để phổ biến, đưa vào sử dụng một cách có hiệu quả. Đối với những tiếng chưa có chữ viết thì nên sớm xây dựng chữ viết cho những tiếng có số người nói đông mà dân tộc nói thứ tiếng ấy có nguyện vọng đặt chữ. Đối với những tiếng có quá ít người nói, có thể dùng chữ viết của một ngôn ngữ gần gũi trong vùng được lựa chọn theo nguyện vọng. Mặt khác, phải áp dụng những biện pháp đặc biệt để bảo tồn các ngôn ngữ này.

Khi tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước phải mở rộng quan hệ quốc tế, phát triển quan hệ hợp tác song phương và đa phương trong mọi lĩnh vực hoạt động xã hội. Do đó tất yếu nảy

sinh nhu cầu học tiếng Việt ở người nước ngoài và như cầu học tiếng nước ngoài ở người Việt. Vì thế, cần có chủ trương và chính sách đúng về giáo dục ngoại ngữ và truyền bá tiếng Việt. Phấn đấu để sớm tạo ra được trạng thái song ngữ và đa ngữ "tiếng Việt - tiếng nước ngoài" phổ biến ở trình độ cao, để đáp ứng yêu cầu giao lưu quốc tế ngày càng rộng.

Những quan điểm và chủ trương trên, cần phải được thực thi bằng một hệ thống giải pháp đồng bộ :

- Nâng cao tính pháp lý của chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta. Lâu nay, Nhà nước ta chỉ ban hành những văn bản liên quan đến chính sách ngôn ngữ dưới hình thức cao nhất là quyết định và nghị định. Vì nhiều lẽ, giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành chính sách bị hạn chế. Cần nâng cao tính pháp lý của chính sách ngôn ngữ bằng cách ban hành luật về ngôn ngữ (bên cạnh luật về dân tộc). Trong khi chờ đợi dự thảo và thông qua luật về ngôn ngữ, cần có ngay pháp lệnh hoặc quyết định mới về chính sách ngôn ngữ.

Dù ban hành chính sách ngôn ngữ dưới bất kỳ hình thức nào thì cũng cần đổi mới về nội dung của chính sách và cách tổ chức thực hiện, bảo đảm có sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ trung ương xuống đến cơ sở, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành hữu quan và cần quy định chế độ trách nhiệm rõ ràng cho từng bộ, từng ngành (đặc biệt là Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Tư pháp v.v..). Muốn vậy, cần xác định rõ cơ quan có thẩm quyền, có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với vấn đề này.

Để tiến tới xây dựng luật về ngôn ngữ, cần tiếp tục điều tra, nghiên cứu về cảnh huống ngôn ngữ, tổ chức hội nghị tổng kết việc thực hiện chính sách ngôn ngữ, các hội thảo khoa học chuyên đề về những vấn đề có liên quan đến chính sách ngôn ngữ v.v.. Trên cơ sở đó, giao cho Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia (Viện Ngôn ngữ học) và Bộ Tư pháp dự thảo luật về ngôn ngữ để trình Chính phủ và Quốc hội xem xét. □

Từ đầu thập niên 60, hai nhà xã hội học Pháp Ben-vin và Ma-lê⁽¹⁾ đã viết hai cuốn sách nói về “giai cấp công nhân mới” trong thời đại cách mạng tin học. Ngày càng nhiều công nhân mặc áo cổ trắng thay công nhân truyền thống mặc áo cổ xanh làm việc tại các công ty. Trong khoảng thời gian 1982 - 1990, số công nhân chuyên nghiệp cổ trắng đã tăng từ 29% lên 42% tổng lực lượng lao động nước Pháp⁽²⁾. Ở Mỹ, trong khoảng thời gian 1989 - 1995 tuyển thêm được 7 triệu người làm thì 75% trong số đó là công nhân cổ trắng làm các nghề chuyên môn kỹ thuật hoặc quản lý, và 25% số còn lại cũng theo học các lớp sử dụng máy vi tính. Hiện nhiên công nhân cổ trắng được trả lương cao hơn, có mức sống cao hơn công nhân cổ xanh. Hiện nay ở Mỹ, lương một quan chức bậc trung trong hội đồng quản trị công ty cao gấp 120 lần lương một công nhân bình thường. Trước đây, năm 1974, mức chênh lệch gấp 35 lần cũng đã là lớn rồi. Sự bất bình đẳng về thu nhập bắt nguồn từ sự bất bình đẳng về cơ hội học tập, đào tạo nghề nghiệp. Giới chủ ở các nước phương Tây đã tìm cách chia rẽ giữa công nhân cổ trắng và công nhân cổ xanh, làm suy yếu phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân. Giữa những năm 80 nhiều cuộc đấu tranh của công nhân cổ xanh không được sự hưởng ứng mạnh mẽ của công nhân cổ trắng. Tình hình đó bắt đầu thay đổi từ giữa thập niên 90, do tiến trình toàn cầu hóa bắt đầu đe dọa việc làm và đời sống của đông đảo công nhân cổ trắng cũng như cổ xanh.

Mô hình kinh tế vĩ mô truyền thống có bốn thị trường : thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường hối đoái. Bốn thị trường có bốn biến số tương ứng là : giá cả hàng hóa, tiền lương, tỷ lệ lãi suất và tỷ giá hối đoái. Trong bốn biến số, tỷ giá hối đoái là biến số có tốc độ thay đổi nhanh nhất, có thể thay đổi từng giờ thậm chí từng phút. Tỷ giá hối đoái thay đổi đột ngột có thể quyết định số phận một đồng tiền, một công ty hay cả một

quốc gia bằng một đòn sét đánh. Đồng tiền làm mệnh giá cho cổ phiếu hoặc trái phiếu của một công ty nếu giảm giá đột ngột thì buộc người buôn các chứng khoán đó phải bán đổ bán tháo đi để vớt vát lấy một phần tài sản.

Những nhà kinh doanh chứng khoán từng trải đã tìm được cách giảm bớt rủi ro của những hợp đồng kỳ hạn theo phương pháp của những “quỹ tự bảo hiểm” (Hedge Fund-HF).

Quỹ tự bảo hiểm Rai-đếch (Rydex, R) có hai danh mục tài sản : Nô-va (Nova, N) gồm những cổ phiếu của những công ty mà R đoán là sẽ tăng giá và

Uô-xa (Ursa, U) gồm những cổ phiếu của những công ty mà R đoán là sẽ sụt giá. Như vậy là R đã đặt cọc vào hai giá trị đối trọng N, U phát triển theo hai chiều ngược nhau, tạo ra lãi bù cho lỗ.

Tuần đầu tháng 4-1997, thị trường chứng khoán Niu-ôóc (NYSE) bị chấn động, các cổ phiếu theo nhau xuống giá.

N bị lỗ 367 triệu USD ; U được lãi 359 triệu USD. Rai-đếch lấy lãi của U bù lỗ cho N, nên chỉ mất 8 triệu USD. Phương pháp tự bảo hiểm của Rai-đếch là đa dạng hóa danh mục tài sản, đặt cọc vào những cặp giá trị đối trọng với nhau để giảm bớt rủi ro.

Phương pháp tự bảo hiểm này đã được áp dụng trên diện rộng, không chỉ đối với những chứng khoán của các công ty trong một nước, mà đối với tất cả các chứng khoán của các công ty trên toàn thế giới.

Theo nhà kinh tế Pháp Xon-ních, một nhà kinh doanh chứng khoán Mỹ có thể giảm bớt được hơn 50% rủi ro nếu biết thay thế một số cổ phiếu công ty Mỹ bằng những cổ phiếu của các công ty châu Âu. Tất nhiên gợi ý này cũng có thể vận dụng theo chiều ngược lại : một nhà kinh doanh chứng khoán ở một

**TOÀN CẦU HÓA
VỚI GIAI CẤP
CÔNG NHÂN**

LA CÒN

(1) Pierre Belleville, Une Nouvelle Classe Ouvrière, Paris, 1963. Seage Mallet, La Nouvelle Classe Ouvrière, Paris, 1963.

(2) L'Histoire, N° 195, Janvier, 1996, p 106

nước châu Âu có thể giảm bớt được hơn 50% rủi ro nếu biết thay thế một số cổ phiếu công ty nước đó bằng những cổ phiếu của các công ty Mỹ. Đây cũng chỉ là một cách vận dụng quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản thế giới vào tính không đồng bộ của các chu kỳ kinh doanh ở các nước.

Giáo sư Cru-man (Paul Krugman) Học viện Kỹ thuật Ma-xa-chu-xét suy luận rằng, nếu thực hiện được mức “đa dạng hóa hoàn hảo” trong kinh doanh sản xuất và dịch vụ trong nền kinh tế thế giới, thì khoảng 70% tổng lượng vốn (Financial Assets, F.A) của Hoa Kỳ sẽ do người nước ngoài nắm ⁽³⁾, ngược lại dân Mỹ cũng nắm được những tài sản nước ngoài bằng khoảng 70% F.A của Hoa Kỳ. Giáo sư đã đưa ra một số dữ liệu về những thay đổi trong tiến trình đa dạng hóa quốc tế từ năm 1970 đến năm 1998, lấy tỷ lệ phần trăm F. A của Mỹ để tính toán.

Năm	1970	1984	1988	1990 ⁽⁴⁾	2-1998 ⁽⁴⁾
A (Mỹ)	6,2%	7,9%	26%	tăng 9,2 tỉ đô la	tăng 38,6 tỉ đô la
B (n/n)	4%	7,6%	37%	tăng 18,6 tỉ đô la	tăng 385,7 tỉ đô la

So sánh tài sản của dân Mỹ ở nước ngoài (A) với tài sản của người nước ngoài tại Mỹ (B) theo các thời điểm, chúng ta thấy sự khẳng định một chiều hướng. Năm 1970 (B) chỉ bằng hai phần ba (A). Năm 1984, (B) tăng lên gần bằng (A) rồi năm 1988 (B) vượt lên hơn (A) gần một phần ba. Nhiều nhà kinh tế - chính trị học đã giải thích : trong 40 năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hoa Kỳ sa lầy vào cuộc chiến tranh Việt Nam, rồi lại lao vào cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân với Liên Xô, phí tổn tới 4 000 tỉ đô la nên đã tăng trưởng kinh tế chậm lại so với Nhật Bản, Cộng hòa Liên bang Đức và các đối thủ khác. Tăng trưởng kinh tế giảm thì đầu tư ra nước ngoài cũng giảm. Thực tế, từ năm 1990 đến năm 1997, (B) liên tục tăng : 18,6 tỉ đô la ; 58,4 tỉ ; 73,3 tỉ ; 111,1 tỉ ; 140,4 tỉ ; 231,9 tỉ ; 384,5 tỉ ; 385,7 tỉ. Trong khi đó, (A) tăng không đều, khi lên khi xuống : năm 1990 tăng 9,2 tỉ đô la ; các năm sau : 32 tỉ ; 32,3 tỉ ; 62,7 tỉ ; 48,1 tỉ ; 50,3 tỉ ; 59,3 tỉ ; năm 1997 chỉ tăng 38,6 tỉ. Báo cáo tháng 7 năm 1997 của OECD cho biết trong 5 năm từ 1992 - 1996, Mỹ đầu tư ra nước ngoài 100 tỉ đô la, nhưng nước ngoài lại đầu tư vào nước Mỹ tới 200 tỉ đô la. Mỹ đã trở thành nước nhận đầu tư nước ngoài nhiều nhất thế giới đứng trên cả Trung Quốc (100 tỉ đô la) và Anh. Hai đối thủ kinh tế chủ yếu của Hoa Kỳ là Nhật Bản và Cộng hòa Liên bang

Đức thì gần như đạt mức thăng bằng giữa đầu tư ra và vào.

Tính đến tháng 2-1998, tổng giá trị chứng khoán nước ngoài nằm trong tay các nhà đầu tư Mỹ đạt 1 200 tỉ đô la, trong khi tổng giá trị chứng khoán Mỹ nằm trong tay các nhà đầu tư nước ngoài lên đến 2 900 tỉ đô la. Tính cả đầu tư trực tiếp ở nước ngoài (FDI), tổng tài sản của người Mỹ ở nước ngoài đạt gần 2 000 tỉ USD ; tổng tài sản của người nước ngoài ở Mỹ đạt 5 800 tỉ USD.

Mức chênh lệch lớn đó phải chăng đã khẳng định rõ ràng hơn nữa chiều hướng (B) vượt lên trên (A) ? Như vậy phải chăng dự đoán 70% của (A) và 70% của (B) coi như mức “đa dạng hóa hoàn hảo” là không thể thực hiện được ?

Bốn trăm năm trước đây, khi chủ nghĩa tư bản mới manh nha ở châu Âu, nguồn tích tụ vốn quan trọng nhất là thương nghiệp. Chủ nghĩa tư bản càng đạt trình độ phát triển cao thì thương nghiệp càng phát triển mạnh ở trong nước và cả ở nước ngoài. Toàn cầu hóa là đỉnh cao trong tiến trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trong bản báo cáo công bố tháng 5-1997, IMF đã đưa ra một định nghĩa về toàn cầu hóa trong đó tự do thương mại gắn với tự do di chuyển vốn như hình với bóng : “Toàn cầu hóa là sự phụ thuộc lẫn nhau, ngày càng tăng giữa tất cả các nước trên thế giới, là kết quả của sự gia tăng về khối lượng và dạng thức các luồng trao đổi hàng hóa và dịch vụ qua biên giới và các luồng di chuyển vốn trên trường quốc tế, đồng thời với sự phổ biến công nghệ nhanh chóng và rộng khắp”.

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước là kết quả của sự đan xen qua biên giới của các quan hệ thương mại và đầu tư suốt bốn thập niên, tạo ra những mối quan hệ chông chéo.

Ông Quyn-lân (Joseph Quinlan), nhà kinh tế chủ chốt của công ty chứng khoán Mo-gân Xtan-li (Morgan Stanley) đã đề nhiều công theo dõi lộ trình kinh doanh của các “siêu công ty” Mỹ qua 140 nước. Ông đã phát hiện ra một số dấu mối của những quan hệ chông chéo đó và giải thích cơ chế hoạt động của các công ty đó. Một khối lượng lớn hàng hóa từ các nước châu Âu, châu Á, châu Mỹ xuất sang các nước

(3) Paul Krugman & Maurice Obstfeld, International Economics. Bản dịch của Nxb Chính trị quốc gia, t II, tr 596

(4) Những dữ liệu về năm 1990, 1998 trích từ bản tin tháng 5-1998 của Securities Industry Association, New York, tr 1 - 3

bạn hàng lại là của các chi nhánh công ty xuyên quốc gia Mỹ tại các nước xuất khẩu. Có tới 58% hàng hóa được tiêu thụ ở các nước châu Âu, chỉ có 8% được tiêu thụ ở Nhật Bản và 8% ở các nước Đông - Nam Á. Vì thế các công ty xuyên quốc gia đó của Mỹ ít bị thiệt hại khi nổ ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á. Và khi hàng hóa các nước ùn ùn đổ vào Mỹ năm 1997 - 1998, thì một khối lượng lớn trong đó lại cũng là của các chi nhánh công ty xuyên quốc gia Mỹ. Hàng từ nước Anh có 30% của Mỹ ; từ Ai-len có 46%, từ Ca-na-đa có 40%, từ Mê-hi-cô có 26%, từ Xin-ga-po có 81%, từ Hồng Kông có 52%, từ Thái Lan có 20%...⁽⁵⁾. *Vậy là Hoa Kỳ nhập khẩu hàng Mỹ vào nước Mỹ !* Trong khi đó, có những tàu chở hàng xuất khẩu từ Hoa Kỳ sang Anh, Đức, Thụy Điển, Nhật Bản lại có một khối lượng lớn do các chi nhánh công ty bốn nước đó hoạt động tại Mỹ làm ra !

Tạp chí Mỹ Phốp (Forbes) ngày 27-7-1998 đăng bảng vàng 50 "siêu công ty" có doanh thu lớn nhất nước Mỹ năm 1997, nhưng nếu xếp theo tỷ lệ lãi thu ở nước ngoài so với tổng lãi thuần thì thứ tự lại hoàn toàn khác. Đặc biệt trong số đó có 21 "siêu công ty" mà lãi ở nước ngoài chiếm trên 50% đến 100% tổng lãi thuần năm 1997. Đó là những "siêu công ty" đã thành công nhất trong cách vận dụng chiến lược đa dạng hóa danh mục tài sản quốc tế tới mức hoàn hảo. Công ty Đi-gi-tan (Digital Equipment) xếp thứ 26 về doanh thu và công ty Téch-xót (Texas Instrument) xếp thứ 36 về doanh thu là hai công ty mà lãi ở nước ngoài chiếm 100% tổng lãi thuần. Công ty Mô-tô-rô-la xếp thứ 16 về doanh thu là một công ty mà lãi thu ở nước ngoài chiếm 93,9% tổng lãi thuần.

Trên thực tế 21 siêu công ty trên đây thu được lãi ở nước ngoài nhiều hơn ở trong nước đã chứng tỏ sức mạnh của họ ở trong nước so với ngoài nước là kém xa. Ba mươi năm trước đây, trong bản báo cáo trước Đại hội lần thứ XIX Đảng Cộng sản Mỹ, Tổng Bí thư Gót Hôn đã nhận định : "Trong khi ra sức mở rộng quyền lực kinh tế ở nước ngoài, giới đại tư bản lại tìm cách chặn đứng đà phát triển của cơ sở thực sự của sức mạnh kinh tế ngay trong nước Mỹ. Đó là một hiện tượng hoàn toàn mới lạ đối với chủ nghĩa tư bản Mỹ, một bước phát triển mới trên con đường đi tới cuộc tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới".

*

Khi thực hiện toàn cầu hóa, chủ tư bản đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu, thu nhỏ công ty, dỡ hàng

loạt nhà máy chuyên máy móc sang một số nước đang phát triển, sa thải công nhân, phát triển gia công, lợi dụng giá thuê nhân công gia đình rẻ mạt và nhân công nhập cư bất hợp pháp giá thấp hơn từ năm đến mười lần lương công nhân nhà máy. Thu nhỏ công ty trở thành biện pháp phổ biến của chủ tư bản để hạ giá thành sản phẩm nhằm duy trì lợi nhuận trước áp lực ngày càng tăng của tình trạng thiếu phát. Ở Mỹ, từ 1979 - 1994 có hơn 43 triệu công nhân bị sa thải. Công nhân cổ trắng tốt nghiệp đại học hưởng lương cao từ 50 000 đô la/năm trở lên bị sa thải trong những năm 1990 đã tăng gấp đôi so với những năm 1980.

Thu nhỏ công ty, ngoài những tác động tiêu cực về kinh tế, nhất là đối với giai cấp công nhân, còn gây ra thảm họa xã hội, phá vỡ những quan hệ gia đình, quan hệ cộng đồng, làm mất lòng tin của đông đảo nhân dân lao động đối với tương lai của bản thân mình, con cháu mình và cả dân tộc.

Các công ty xuyên quốc gia Mỹ thực hiện chiến lược "đa dạng hóa" thu được lợi lớn, nhưng toàn cầu hóa lại gây ra thảm họa xã hội mà giai cấp công nhân và các tầng lớp trung lưu phải gánh chịu.

Các tầng lớp trung lưu chiếm tới 60% dân số Mỹ. Các bản thống kê của Bộ Lao động Mỹ thường chia thu nhập của các gia đình thành năm nhóm : 1/5 trên đỉnh là những gia đình giàu ; 1/5 thứ hai là bộ phận trên của tầng lớp trung lưu ; 1/5 thứ ba là bộ phận giữa của tầng lớp trung lưu ; 1/5 thứ tư là bộ phận dưới của tầng lớp trung lưu và 1/5 cuối cùng là những gia đình nghèo.

Các bản thống kê mà các phóng viên Thời báo Niu Oóc thu thập được cho thấy : từ 1979 đến 1994, bình quân thu nhập của một hộ đã tăng 10%. Nhưng 97% số tăng đó lại tập trung vào 1/5 trên đỉnh là những gia đình giàu ; 4/5 số dân còn lại chia nhau 3% số tăng. Chênh lệch thu nhập lớn đến thế đã gây bất mãn sâu sắc trong đông đảo nhân dân lao động, nhất là những tầng lớp trung lưu đã đóng góp trí tuệ và sức lao động cho kinh tế Mỹ đạt được tăng trưởng đều đặn đem lại mức tăng 15% cho cả xã hội.

Đầu tháng 10-1998, Hội đồng các nhà doanh nghiệp Mỹ họp ở thành phố Uy-liêm-bơ (Colonial Williamburg) để nhận định về triển vọng nền kinh tế Mỹ, đủ mặt 100 tổng giám đốc của 100 công ty lớn nhất nước Mỹ. Ngày 10, kết thúc hội nghị,

(5) Business Week, March 30, 1998, tr 12 ; Business Week, April 27, 1998, tr 12

Phó chủ tịch Hội đồng Uô-nơ (Douglas Warner) là Tổng giám đốc Ngân hàng Mo-gân (J.P.Morgan) đọc báo cáo tổng quát đã đưa ra nhận định chung : “Chúng ta đang trượt xuống bên kia sườn núi. Chúng ta thống nhất nhận định rằng nền kinh tế sẽ còn đình trệ trong phần lớn hoặc cả năm 1999. Đó là theo ý kiến của 75% số tổng giám đốc ; số tổng giám đốc còn lại cho rằng sẽ còn đình trệ trong nhiều năm nữa” (6).

Ông Pôn-xen (James Paulsen) nhà chiến lược đầu tư của công ty No-oét (Norwest Investment Managemet Inc) đã tìm ra nguyên nhân cơ bản gây ra tình trạng trì trệ của kinh tế Mỹ là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa cung và cầu : “Xem xét tỷ số MCI/GDP trong đó MCI là chỉ số công suất thiết bị và GDP là tổng thu nhập trong nước, đem chia MCI cho GDP thì được tỉ số cầu cơ bản (BDR). Qua những chu kỳ kinh doanh trước, người ta thấy tỷ số cầu cơ bản chỉ tăng trong thời kỳ suy thoái, khi GDP giảm, chứ không tăng trong thời kỳ hưng thịnh khi GDP tăng. Thế mà trong những năm gần đây, tỷ số cầu cơ bản lại tăng và hiện nay đạt mức cao hơn mức của bốn trong năm thời kỳ suy thoái trước. Có tình trạng này vì động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế hiện nay là sự gia tăng đầu tư vào công suất thiết bị, lợi dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, chứ không phải sự gia tăng của sức tiêu thụ tức là của cầu như trong những thời kỳ hưng thịnh trước. Kết quả là cung đạt mức cao kỷ lục so với cầu, một tình trạng chỉ xảy ra khi cầu suy giảm tới mức thấp nhất, khi suy thoái kinh tế xuống tới điểm đáy” (7).

Qua phân tích của Pôn-xen có thể thấy muốn chống thiếu phát thì phải nâng cầu lên, tức là nâng cao mức sống của nhân dân. Khi người lao động cô trắng cũng như cô xanh được hưởng lương xứng đáng với đóng góp của mình cho xã hội thì chắc chắn sẽ không còn diễn ra tình cảnh “người Mỹ trung lưu phải kiếm ăn bằng cách làm thuê phục vụ các gia đình giàu” (8).

Thu hẹp chênh lệch quá đáng giữa thu nhập của chủ công ty và công nhân đang là đòi hỏi cấp bách của xã hội. Nhiều chính khách của các Đảng xã hội dân chủ cầm quyền trong các nước thuộc Liên minh châu Âu ủng hộ đòi hỏi đó, nhưng các thế lực tài chính kịch liệt chống lại và dọa sẽ chuyển đầu tư ra nước ngoài đến những nước mà họ có thể được “nuông chiều” hơn. Đây cũng là thách thức của toàn cầu hóa đối với lợi ích của giai cấp công nhân.

Đáp lại thách thức đó, giai cấp công nhân đã nêu khẩu hiệu “toàn cầu hóa đấu tranh”. Công đoàn ngành ô tô Mỹ (United Auto Workers) đã nhiều

lần phối hợp đấu tranh với các tổ chức công đoàn Mê-hi-cô và Ca-na-đa đòi chủ các công ty ô tô Mỹ đặt chi nhánh tại các nước đó phải đáp ứng những yêu sách về tăng lương bị áp đặt đến mức rẻ mạt so với lương công nhân Mỹ.

Phóng sự điều tra của *Thời báo Niu-ôc* cho biết : từ khi chiến tranh lạnh chấm dứt, quan hệ chủ thợ tại các nhà máy, nhất là nhà máy sản xuất hàng quân sự, trở nên căng thẳng. Chủ nhà máy không còn viện cớ “lợi ích an ninh” để ép công nhân phải làm theo ý muốn của họ. Công nhân bị sức ép của “toàn cầu hóa” trên nhiều mặt đã dồn hết phần ưt lên đầu chủ công ty. Các phóng viên đã cảnh báo rằng đã có những tiếng nói theo thể hệ của những sinh viên tốt nghiệp năm 1970 cho rằng họ cảm thấy họ có thể làm được cái gì để thay đổi xã hội, hoặc ít nhất cũng giúp xã hội trở nên tốt hơn một chút. “Bây giờ mà nói đến đội quân hòa bình thì ở lớp nào cũng có sinh viên lên tiếng đả kích đội quân hòa bình là tay sai của chủ nghĩa đế quốc về văn hóa”. Từ đó đến tiếng nói kêu gọi phát động một “phong trào văn hóa nổi loạn” như thời kỳ chiến tranh Việt Nam với phong trào chống quân dịch chẳng có xa gì” (9).

Khi phóng sự điều tra này được đăng trên tờ *Thời báo Niu-ôc* thì có rất nhiều thư của độc giả thuộc các giới khác nhau gửi đến tòa soạn tỏ ý hoan nghênh và cảm ơn các phóng viên đã làm được một việc mà cả xã hội đều đánh giá cao.

Toàn cầu hóa đem lại nhiều tai họa cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân khác. Đó là điều kiện khách quan thuận lợi cho việc tập hợp các lực lượng xã hội chống lại những mặt tiêu cực của toàn cầu hóa. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề liên quan đến lợi ích thiết thân của nhiều nước. Vì thế, cần có sự hợp tác quốc tế rộng rãi để giải quyết những vấn đề đó. Trên các diễn đàn ngày càng có nhiều tiếng nói kêu gọi cộng đồng quốc tế quan tâm đến việc phát huy những mặt tích cực của toàn cầu hóa để tạo ra những nhân tố thuận lợi cho việc giải quyết những khó khăn nảy sinh trong tiến trình toàn cầu hóa. Sự quan tâm thích đáng đến cả hai mặt chắc chắn đem lại nhiều kết quả. □

(6) Business Week, October 26, 1998, tr 46

(7) Business Week, September 28, 1998, tr 11

(8) Nhận định của giáo sư Rô-bốt Rai-sơ, nguyên Bộ trưởng lao động Mỹ

(9) New York Times, Special Report : The Downsizing of America, 1996, tr 170, 242 - 243

CÔNG nghệ theo quan niệm phổ biến hiện nay gồm có *bốn yếu tố* : *trang thiết bị máy móc* (phần cứng của công nghệ), *con người, thông tin và quản lý* (phần mềm của công nghệ). Ở đây, biến đổi về công nghệ trong các cuộc cách mạng thông tin - công nghệ chủ yếu là sự biến đổi về chất của các trang thiết bị, công cụ, máy móc. Còn biến đổi về thông tin là sự biến đổi về các mức độ biểu hiện khác nhau về chất của các dạng

bằng đá, cung tên. Nhờ có lao động, tiếng nói và tiếp theo là việc lấy được lửa và biết dùng lửa, con người đã tách hẳn ra khỏi thế giới động vật; trở thành một cộng đồng tồn tại độc lập trong giới tự nhiên. Tiếng nói và lửa là hai sản phẩm đầu tiên và quan trọng nhất của trí tuệ và lao động. Lửa được coi là công cụ sản xuất đầu tiên, quan trọng nhất mà con người lấy được từ tự nhiên, còn tiếng nói là hình thức biểu hiện thông tin đầu tiên, vĩ đại của

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ TỰ NHIÊN QUA CÁC CUỘC CÁCH MẠNG THÔNG TIN - CÔNG NGHỆ

PHẠM THỊ NGỌC TRÂM *

giao tiếp. Theo nghĩa này, thông tin và công nghệ là sản phẩm của trí tuệ và của lao động được định hướng bởi trí tuệ đó, là sản phẩm đặc trưng chỉ có ở con người - một tổ chức vật chất cao nhất của giới tự nhiên. Công nghệ và thông tin với tư cách là sản phẩm của trí tuệ và lao động bị quy định bởi tổ chức cơ thể của con người, đặc biệt là bộ óc, đôi bàn tay ; bởi sự tác động của con người vào giới tự nhiên và với nhau.

Trình độ phát triển của công nghệ (công cụ sản xuất, máy móc, trang thiết bị) biểu hiện mức độ tác động của con người lên tự nhiên, biểu hiện trình độ và năng lực chinh phục tự nhiên của con người. Trình độ phát triển của thông tin trước hết biểu hiện trình độ giao tiếp giữa người với người trong xã hội và phần nào giữa con người với tự nhiên.

Trong lịch sử xã hội đã và đang diễn ra nhiều cuộc cách mạng thông tin - công nghệ, trong đó có năm cuộc cách mạng lớn nhất, quan trọng nhất, đánh dấu năm cột mốc, năm trình độ giao tiếp giữa người với người, giữa con người với tự nhiên. Đó cũng chính là năm nấc thang phát triển của xã hội loài người.

Cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ nhất được đánh dấu bằng sự sáng tạo ra *tiếng nói* và việc phát hiện ra cách lấy được *lửa*, công cụ

con người. Cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ nhất đã bắt đầu đưa loài người bước vào quá trình tiến hóa xã hội : từ nông muội, dã man sang văn minh.

Việc lấy được lửa bằng cách cọ xát và biết sử dụng lửa trong cuộc sống cũng như việc thông tin được tạo lập, truyền bá và được lưu giữ qua tiếng nói là những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy quá trình giao tiếp xã hội và sự phát triển của công nghệ, và đó cũng chính là những cơ sở vật chất đầu tiên giúp cho con người có sức mạnh vượt trội so với giới tự nhiên, mở đường cho con người đi vào khai thác thiên nhiên, phục vụ cho những nhu cầu có tính chất *Người* của bản thân con người, nhu cầu kinh tế - xã hội, mà không một sinh vật nào có thể có được.

Cùng với việc phát triển sản xuất, phát triển kinh tế dẫn đến những biến đổi to lớn trong xã hội, cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ nhất còn đánh dấu bước ngoặt đầu tiên của con người trong việc chinh phục thiên nhiên. Có thể nói, từ khi lấy được lửa và biết sử dụng lửa như một công cụ sản xuất, một phương tiện sống cơ bản của mình, thì con người cũng bắt đầu tàn phá môi trường sống. Điều đó được hiểu theo nghĩa là, với việc dùng lửa con người đã giết chết nhanh hơn nhiều loài sinh vật, không chỉ động vật mà cả thực vật, vốn dĩ giới tự nhiên đã trải qua hàng vài tỉ năm tiến hóa theo hướng làm hài hòa và tối ưu hóa sự cùng tồn tại giữa các loài sinh vật, giữa sinh thể với môi trường.

* PGS, PTS, Viện triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Do vậy, mỗi loài sinh vật, mỗi yếu tố của môi trường như : nước, ánh sáng, không khí,... đều có ích, đều có những giá trị, những đóng góp nhất định vào sự tồn tại của thế giới vật chất, đều góp phần tạo ra sự cân bằng sinh thái trong tự nhiên. Với việc dùng lửa, con người đã bắt đầu can thiệp có phần tiêu cực vào sự cân bằng sinh thái của tự nhiên.

Tổ chức của giới tự nhiên là sự tự tổ chức, tự làm sạch, tự bảo vệ, tự điều chỉnh, được thể hiện ở cấu trúc và cơ chế hoạt động của chu trình sinh học của sinh quyển. Con người và xã hội cũng tham gia vào chu trình trao đổi chất đó thông qua phương thức sản xuất của xã hội. Với cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ nhất, con người đã tác động lên tự nhiên thông qua quá trình lao động sản xuất và đã gây nên những tác hại nhất định, song dù sao vẫn còn nằm trong "giới hạn cho phép" của tự nhiên, do vậy, hậu quả xấu về sinh thái chưa thể hiện rõ. Con người và tự nhiên về cơ bản vẫn còn chung sống hài hòa với nhau.

Cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ hai được đánh dấu bằng việc chế tạo ra theo phương pháp thủ công và sử dụng những công cụ sản xuất bằng kim loại (đồng, sắt) và việc sử dụng được nhiều nguồn năng lượng hơn như sức người, sức gió, sức nước, sức kéo của gia súc (trâu, bò, ngựa), đặc biệt là nhiệt năng ; về thông tin được đánh dấu bằng sự sáng tạo ra hệ thống chữ viết. Thông tin được lưu giữ và truyền bá dưới dạng chữ viết đã tạo ra cho con người khả năng to lớn trong việc tiếp nhận và truyền bá nhanh chóng những tri thức mới, giúp cho con người có cơ sở để tư duy, sáng tạo và phát triển công nghệ. Với cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ hai, xã hội loài người đã bước vào *nền văn minh nông nghiệp*. Nếu xét trên bình diện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ hai đã mở đường cho con người tấn công vào giới tự nhiên. Tự nhiên trở thành đối tượng khai thác và bóc lột của con người. Với nền công nghệ cơ khí thủ công, sức khai phá tự nhiên của con người đã mạnh hơn và hiệu quả kinh tế mang đến cho xã hội cũng nhiều hơn. Con người đã biến những vùng đất hoang sơ thành những vùng đất trồng trọt và chăn nuôi, những khu dân cư, những thành phố sầm uất. Sản xuất nông nghiệp đã bắt đầu có khả năng biến các hệ sinh thái tự nhiên thành các hệ sinh thái nhân tạo - hệ sinh thái nông nghiệp. Sự tác động của sản xuất nông nghiệp lên tự nhiên lúc này tuy có mạnh mẽ hơn và cũng đã đưa đến những biến

đổi đáng kể cho môi trường, song nhìn chung vẫn còn nằm trong "giới hạn chịu đựng" của tự nhiên. Các chất thải của sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ này còn được động, thực vật, vi sinh vật thuộc chu trình sinh học xử lý, điều chỉnh một cách có hiệu quả, vì chúng đều có nguồn gốc hữu cơ ; sự khai thác rừng, đất đai, sinh vật, các nguồn nước... của con người lúc bấy giờ vẫn còn ở quy mô và mức độ mà tự nhiên có thể tự hồi phục được. Song, đó chỉ là nhìn chung. Rải rác đó đây, ngay trong nền văn minh nông nghiệp đã xảy ra các cuộc khủng hoảng sinh thái cục bộ. Và đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự ra đi vĩnh viễn của một số nền văn minh đã từng có thời vàng son, như nền văn minh cổ đại của người Mai-a ở châu Mỹ, nền văn minh Cơ-rét, các nền văn minh La Mã và Hy Lạp, nền văn minh Lưỡng Hà...

Cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ ba được đánh dấu bằng phát minh ra máy hơi nước vào cuối thế kỷ XVIII với việc sử dụng công cụ sản xuất bằng máy móc cơ giới hay quá trình cơ khí hóa và tiếp theo là quá trình công nghiệp hóa ở các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Âu, châu Á,... Trong lĩnh vực thông tin đã xuất hiện *công nghệ in ấn*. Nhờ công nghệ in ấn, thông tin được tàng trữ, phổ biến trên quy mô rộng lớn và nhanh chóng hơn trước nhiều, góp phần thúc đẩy sự phát triển của công nghệ cơ khí máy móc, góp phần nhân bản nhanh chóng, truyền bá rộng rãi thông tin và tri thức của loài người. Nhờ công nghệ in ấn, thông tin và tri thức đã nhanh chóng trở thành tài sản chung của mọi quốc gia, mọi dân tộc.

Cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ tư được thực hiện trên cơ sở của các phát minh, sáng chế kỹ thuật điện và điện tử - đó là giai đoạn điện khí hóa. Cùng với quá trình điện khí hóa là sự hình thành các thiết bị truyền thông bằng điện và điện tử (điện thoại, điện báo, ra-đi-ô, phát thanh, truyền hình,...). Với các thiết bị truyền thông bằng điện và điện tử, tất cả các loại hình thông tin và tất cả các loại hình tri thức của nhân loại đã nhanh chóng được truyền bá khắp toàn cầu.

Bằng các cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ ba và thứ tư, con người và xã hội loài người tiến hóa từ nền *văn minh nông nghiệp* sang nền *văn minh công nghiệp*. Xã hội và con người đã thực sự có sức mạnh đáng kể so với các lực lượng tự nhiên. Nhờ có sự trợ giúp của các thiết bị cơ khí máy móc - cơ khí hóa, tự động hóa, điện, điện tử, điện khí hóa và với các loại hình thông tin đa dạng, phong phú,

con người đã có đủ mọi điều kiện và phương tiện để nhân lên nhiều lần sức mạnh của mình trong việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhằm phục vụ lợi ích của mình và xã hội, tạo nên mâu thuẫn gay gắt giữa con người, với tự nhiên.

Trong hơn 300 năm dưới nền *văn minh công nghiệp*, xã hội loài người đã phát triển với một tốc độ thần kỳ. Tổng sản phẩm vật chất do loài người tạo ra trong khoảng thời gian ngắn ngủi này lớn hơn rất nhiều so với sản phẩm được làm ra bởi toàn bộ các thế hệ trước đây cộng lại. Song, cùng với sự phát triển của xã hội là sự suy thoái cả về lượng, lẫn về chất của môi trường tự nhiên. Hằng ngày, hằng giờ sự suy thoái của tự nhiên vẫn tiếp diễn. Nhiều cuộc khủng hoảng sinh thái cục bộ đã diễn ra khắp nơi trên thế giới và nguy cơ của một cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu đang đe dọa hủy diệt không chỉ cuộc sống của giới tự nhiên, mà ngay cả con người và xã hội loài người, nếu như con người không kịp thời thay đổi chiến lược phát triển. Ngày nay, bằng sự tập trung khai thác trí tuệ của mình, con người đã bắt đầu tìm ra con đường đi mới.

Từ những năm 70 của thế kỷ XX nhân loại đang chứng kiến một sự lột xác mới của xã hội do *cuộc cách mạng thông tin và công nghệ lần thứ năm* mang lại. Về mặt *thông tin*, đó là sự phát minh ra hàng loạt *kiểu máy tính* có tốc độ xử lý từ hàng triệu đến hàng tỉ phép tính trong một giây; các máy tính được kết nối thành hệ thống mạng *Internet-1*, tạo nên hệ thống siêu xa lộ thông tin toàn cầu; *máy tính Nơ-rôn* điện tử mô phỏng hoạt động của bộ óc con người. Loại máy tính này có khả năng tự học, tự tích lũy tri thức theo chương trình đã định sẵn giống như hoạt động trí tuệ của con người, các con chip điện tử của máy tính Nơ-rôn liên kết với nhau theo nguyên tắc tổ chức như các nơ-rôn thần kinh. Với loại máy tính Nơ-rôn điện tử, người ta đang xây dựng hệ thống mạng *Internet-2* và vào đầu thế kỷ XXI sẽ tạo ra một "bộ não" điện tử khổng lồ bao trùm toàn bộ hành tinh chúng ta. Dự đoán tiếp theo sẽ là thế hệ *máy tính Nơ-rôn quang tử* - dùng phổ-tôn thay thế cho điện tử và từ đây sẽ tạo ra mạng thông tin toàn cầu mới gọi là mạng *Internet-3*; đây sẽ là một cuộc cách mạng thông tin - công nghệ vĩ đại nhất của loài người. Về mặt *công nghệ*, đó là sự xuất hiện *công nghệ tin học* hay *công nghệ trí tuệ*: quá trình tự động hóa và trí tuệ hóa các công cụ và phương tiện vật chất. "Thông minh hóa các phương tiện kỹ thuật" là nét đặc trưng cơ bản của

cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ năm. Những người máy (robot) ngày càng thông minh, đảm trách được nhiều chức năng quan trọng của con người. Chúng không chỉ làm thay mà ở mức độ nào đó còn có thể nghĩ và cảm xúc thay cho con người.

Với cuộc cách mạng thông tin - công nghệ lần thứ năm, con người và xã hội loài người bước vào *nền văn minh tin học* hay *văn minh trí tuệ*. Trong nền văn minh trí tuệ, con người đã chuyển từ sự khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường để thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống sang chủ yếu khai thác chính trí tuệ của bản thân mình. Vấn đề môi trường sống gay gắt nhất hiện nay là nạn cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nạn ô nhiễm nặng nề. Nạn cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một thực tế, song sẽ không phải là điều mà con người không khắc phục được, nếu như con người nhận thức được rằng nguồn vật chất của thế giới là vô tận, đặc biệt là trí tuệ con người cũng là vô tận. Khai thác tiềm năng vô tận của trí tuệ con người là tiền đề để con người khai thác và sử dụng nguồn vật chất vô tận của giới tự nhiên như ánh sáng mặt trời, địa năng, sức gió, sức nước,... và tạo ra công nghệ sạch, công nghệ cao..., trở về sống hòa hợp thực sự với giới tự nhiên.

Như vậy, cùng với các cuộc cách mạng thông tin - công nghệ, xã hội loài người đã bước dần lên các nấc thang của sự phát triển; và trong quá trình đó, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên đã không ngừng thay đổi. Trong thời tiền sử con người sống hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, hài hòa một cách tự phát và tuyệt đối với tự nhiên, do đó, môi trường tự nhiên vẫn còn giữ được nét hoang sơ vốn có của nó. Thời kỳ văn minh nông nghiệp, con người mới chỉ biết tách mình ra khỏi giới tự nhiên, đứng đối lập với tự nhiên, đã bắt đầu biết khai thác tự nhiên trên quy mô rộng lớn, song nhìn chung môi trường tự nhiên vẫn chưa có những thay đổi sâu sắc. Thời kỳ văn minh công nghiệp con người hoàn toàn đối lập với tự nhiên, biến tự nhiên thành đối tượng khai thác và bóc lột, dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa xã hội với tự nhiên; vì vậy môi trường tự nhiên đã có những biến đổi nghiêm trọng theo chiều hướng tiêu cực. Với nền văn minh trí tuệ, con người có ý thức trở về thiên nhiên, thay đổi chiến lược phát triển: từ sự phát triển tăng tốc chỉ riêng đối với xã hội sang phát triển bền vững. Vì vậy, một lần nữa con người lại quay trở về sống hài hòa một cách thực sự với tự nhiên trên cơ sở một trình độ phát triển cao của khoa học - công nghệ - thông tin. □

THỰC HIỆN DAN CHỦ Ở XÃ - MẤY VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TRẦN QUANG NHIẾP

XÃ, phường, thị trấn là đơn vị cơ sở trong hệ thống hành chính 4 cấp ở nước ta hiện nay, trong đó, xã có nhiều yếu tố khác biệt so với phường và thị trấn nên cần đặc biệt quan tâm khi thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nông dân và nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, tăng cường đoàn kết nông thôn, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, xây dựng đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể ở xã trong sạch, vững mạnh, ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng, góp phần vào sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xã có vị trí quan trọng, là nơi trực tiếp giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân, là địa bàn tổ chức, thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với lực lượng đông đảo của xã hội. Xã là cộng đồng dân cư, ở đó mọi người cùng nhau gắn bó, sinh sống bởi những kết cấu chặt chẽ, làng xóm, họ tộc lâu bền trải qua nhiều biến cố lịch sử. Xã là nơi diễn ra các mối quan hệ không chỉ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, mà còn các mối quan hệ phong phú, phức tạp trong nội bộ làng xã, về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh. Xã là nơi kết hợp sinh động vấn đề nông dân - nông nghiệp - nông thôn, trong đó người nông dân là chủ thể sáng tạo. Nhân dân ở xã cũng như phường, thị trấn và các cơ sở vừa là người trực tiếp thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, vừa là người kiểm nghiệm, đánh giá, thẩm định tính chuẩn xác, hiệu lực, hiệu quả của những chủ

trương, đường lối, chính sách. Vì thế, xã cũng là nơi đưa nghị quyết, chính sách, pháp luật vào cuộc sống và ngược lại. Thông qua đây thể hiện năng lực và trình độ làm chủ của nhân dân trong mỗi thời kỳ, trên từng lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội.

Ở nước ta hiện nay có khoảng 10 360 xã, phường, thị trấn, trong đó xã là chủ yếu với khoảng 80% số dân là nông dân và 70% lao động xã hội là lao động nông nghiệp. Sau hơn 10 năm đổi mới, đời sống nông dân và bộ mặt nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực. Tiềm năng về đất đai, lao động được giải phóng, phát huy. Cơ sở hạ tầng như đường giao thông nông thôn, điện, thủy lợi, cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục được cải thiện. Đời sống vật chất, tinh thần, chăm sóc sức khỏe của người dân có nhiều chuyển biến tích cực rõ nét. Số người được học hành ngày càng tăng; một bộ phận nông dân nhờ cơ chế mới, làm ăn khá đã trở nên giàu có. Nhiều người đã chủ động vươn lên xóa đói giảm nghèo, làm giàu bằng phát huy mọi khả năng của chính mình, góp phần xây dựng nông thôn ổn định và phát triển. Nhiều nhân tố mới trong nông nghiệp và nông thôn đã xuất hiện. Những thành tựu đó chứng tỏ quyền làm chủ của nhân dân đã được phát huy góp phần quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đồng thời tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng của nông dân, nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt chính yếu của phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần rất tích cực đối với sự phát triển của đất nước trong thời gian qua, thực trạng nông thôn nước ta vẫn còn nhiều tồn tại, đặc biệt là thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi còn bị vi phạm khá nghiêm trọng. Biểu hiện rõ

nhất là thời gian gần đây, tình hình khiếu kiện của nhân dân ở một số nơi đã trở thành “điểm nóng”. Những vụ việc ấy đã gây nên hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, làm rạn nứt tình làng nghĩa xóm, tăng thêm mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, gây căng thẳng, có khi đối lập giữa một bộ phận nhân dân với cấp bộ đảng, chính quyền địa phương. Kẻ xấu ra sức lợi dụng, kích động những người bất mãn, nhẹ dạ cả tin có những hành động quá khích, gây rối ren, làm mất ổn định đời sống, sản xuất khiến cho nhân dân đã khó khăn, càng khó khăn hơn.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, song chủ yếu do một số cán bộ trong bộ máy đảng, chính quyền ở xã, thôn thoái hóa, biến chất, quan liêu, hống hách, độc đoán, chuyên quyền thành kiến, trù dập dân, tham nhũng, vụ lợi, làm giàu bất chính, bè cánh, mất đoàn kết không chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chính sách, vi phạm nghiêm trọng quyền làm chủ của nhân dân. Mặt khác những điều kiện kinh tế, xã hội, trình độ dân trí của nhân dân còn nhiều hạn chế cũng đã ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thực hiện dân chủ ở xã hiện nay.

Đảng và Nhà nước đã thấy rõ tình hình đó. Để khắc phục những tình trạng như vậy có hiệu quả, nhất thiết phải thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, không chỉ bằng các hình thức đại diện mà còn chủ yếu bằng các hình thức dân chủ trực tiếp theo hướng “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Vì thế Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 30 và Chính phủ ban hành Nghị định số 29 về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Sau 1 năm triển khai, thí điểm ở một số xã, bước đầu cho ta những kinh nghiệm về tuyên truyền sâu rộng làm rõ nhận thức trong nhân dân; về xây dựng nội dung, kế hoạch, biện pháp từng bước thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, về việc phát huy dân chủ để thúc đẩy sự phát triển tích cực ở địa phương. Trong khi đó, không ít xã còn lúng túng trong việc triển khai Quy chế dân chủ ở cơ sở, chưa biết bắt đầu từ đâu, phải làm những việc gì, huy động ai làm, làm như thế nào... Vì thế việc nghiên cứu, tìm tòi vấn đề cốt lõi để thực hiện Quy chế dân chủ ở xã hiện nay là hết sức cần thiết vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt vừa cơ bản lâu dài. Qua khảo sát điều tra, chúng tôi cho rằng cần tập trung vào mấy vấn đề chính sau :

1 - Công khai hóa những khoản tài chính liên quan trực tiếp đến nhân dân.

Trong công cuộc đổi mới xây dựng đất nước, cùng với sự quan tâm hỗ trợ của Đảng và Nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội ở cơ sở nói chung, ở xã nói riêng, các cấp ủy, chính quyền, nhân dân ở xã chủ động khai thác mọi nguồn lực, thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đã xây dựng được một hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất, đời sống, làm cho bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi. Bên cạnh kết quả đạt được có ý nghĩa kinh tế, xã hội quan trọng như vậy, không ít xã có những sai phạm, thiếu sót trong huy động, quản lý, sử dụng các khoản tài chính, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, gây mất lòng tin và sự bất bình trong nhân dân. Tiêu biểu những khoản tài chính liên quan trực tiếp đến nhân dân như : ngân sách xã ; các khoản đóng góp của dân ; tài chính hợp tác xã ; xây dựng cơ bản ; đất đai... Năm khoản tài chính này liên quan trực tiếp đến lợi ích và thể hiện quyền làm chủ của nhân dân ở xã. Trên những vấn đề đó, thường có những sai phạm chủ yếu, vi phạm nghiêm trọng quyền làm chủ của nhân dân như :

Về quản lý điều hành thu chi ngân sách xã, bao gồm thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu ngân sách, các khoản chi ngân sách. Trên lĩnh vực này, thường có những sai phạm như thu ngoài quy định ; không thực hiện miễn giảm theo chính sách ; thu thuế, lệ phí vượt quy định ; chiếm dụng các khoản thu ngân sách ; miễn giảm không đúng chế độ, không đúng đối tượng ; xâm tiêu tiền thu ngân sách ; thu không có biên lai, chứng từ... Các sai phạm về chi như chi ngoài ngân sách ; chi trái chế độ về tiếp khách, biếu xén, quà cáp, lương thưởng, phụ cấp, thưởng đi xin vốn ; chi không có chứng từ, tham ô, hối lộ, lập chứng từ quyết toán sai...

Những sai phạm về thu, chi ngân sách tuy mức độ ở từng xã có khác nhau nhưng về cơ bản là giống nhau. Tình trạng quản lý ngân sách ở những xã này còn bị buông lỏng, biểu hiện ở các khâu lập và chấp hành ngân sách chưa thành chế độ chặt chẽ, không phản ánh đúng thực trạng thu chi ngân sách trên địa bàn. Khả năng tự cân đối ngân sách không thực hiện được ; chi ngoài kế hoạch, tùy tiện đến khi không có kinh phí thì bán đất, đi vay dẫn đến nợ nần chồng chất. Tình trạng

chi tiêu lãng phí, ăn uống, hội hè, tiếp khách linh đình, hồi lộ, tham ô không được ngăn chặn kịp thời. Nhiều nơi sổ sách chứng từ, báo cáo quyết toán không đúng quy định, viết tay rất tùy tiện, không rõ ràng minh bạch. Cơ quan quản lý cấp trên lại không sát, không chân chính kịp thời, cá biệt có nơi còn được bao che, dung túng. Nhân dân không hề được công khai biết ngân sách của xã hàng năm có bao nhiêu, dùng vào các hạng mục gì, quản lý sử dụng như thế nào...

Về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản ở xã như đường giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, bia tưởng niệm... là những việc làm cần thiết và nhìn chung có hiệu quả thiết thực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới bộ mặt nông thôn, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Nhưng có những xã do nóng vội, chạy theo thành tích nên huy động dân đóng góp quá mức, bán đất trái phép để hình thành nguồn vốn đầu tư nhưng không được nhân dân tham gia bàn bạc dân chủ công khai. Công tác quản lý xây dựng lại buông lỏng, nhiều công trình hoàn thành không quyết toán công khai. Một số người trực tiếp quản lý lại không đủ trình độ, thiếu hiểu biết về chuyên môn, nghiệp vụ. Những thiếu sót ấy đã tạo ra kẽ hở cho kẻ xấu lợi dụng tham ô, xâm tiêu công quỹ, mưu lợi cá nhân, gây bất bình trong nhân dân.

Về huy động quản lý, sử dụng các khoản do dân đóng góp ở xã cũng phải được dân chủ, công khai trước nhân dân. Đây là chủ trương đúng và cần, nên được nhân dân đồng tình, tự nguyện tham gia. Nhưng không ít nơi, việc huy động nhân dân đóng góp quá khả năng, sử dụng, quản lý, thanh quyết toán các nguồn ấy không công khai, không đúng mục đích ban đầu, bị thất thoát nhiều. Nhân dân không được dân chủ bàn, quyết định về chủ trương đóng góp, mức đóng góp; không được kiểm tra giám sát việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đó.

Thu chi tài chính ở hợp tác xã nông nghiệp về các dịch vụ điện, thủy lợi, kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi, vật tư nông nghiệp, bảo vệ thực vật thường có những sai phạm như thu không đúng quy định. Biểu hiện như thu quá cao so với quy định; trong thu chi thiếu công khai, thiếu dân chủ đối với các hộ gia đình. Buông lỏng quản lý để một bộ phận trong ban quản lý hợp tác xã lợi dụng xâm tiêu, tham ô, chiếm đoạt công quỹ,

gian lận trong thu chi. Công tác thanh tra, kiểm tra của ủy ban nhân dân, ban thanh tra nhân dân, ban kiểm soát hợp tác xã không phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh kịp thời.

Về quản lý, sử dụng đất đai nói chung, ở xã nói riêng những năm gần đây là vấn đề thời sự nóng bỏng, phức tạp. Một số nơi, dân hiểu không đúng Luật đất đai, nhiều chủ cũ đòi lại đất từ trước cải cách ruộng đất, đòi lại đất ông cha từ nhiều đời nay. Tình trạng mua bán, chuyển nhượng đất trái phép, tích tụ quá lớn vào một số ít người dẫn đến một bộ phận nông dân không có ruộng đất canh tác phải đi làm thuê. Có những nơi, cán bộ xã tự động bán đất, để quỹ đất 5% vượt quá quy định, cấp đất trái thẩm quyền, cấp sai đối tượng, co kéo phần lợi cho gia đình, người thân, tham ô, tư lợi. Có nơi lợi dụng đấu thầu đất công dài hạn, thanh lý tài sản trên đất để bán đất, cấp đất trái phép, chuyển đất hai lúa thành đất ở, đất vườn, phân hạng đất sai, giao đất không đúng đối tượng, dấu diện tích đất sản xuất; để dân lấn chiếm; sai phạm về quản lý tiền bán đất...

Đất đai là tài sản quốc gia, là tư liệu sản xuất trực tiếp của nông dân, là lợi ích thiết thực, là vấn đề hết sức nhạy cảm, mang ý nghĩa kinh tế - xã hội lớn lao đối với nông dân. Đây cũng là lĩnh vực thể hiện sinh động việc thực hiện dân chủ của nhân dân ở xã hiện nay.

Công khai hóa những khoản tài chính nêu trên là yêu cầu, là biểu hiện thiết thực, cụ thể quyền làm chủ của nhân dân ở xã. Đó cũng là một nội dung quan trọng được xác định trong Quy chế dân chủ ở cơ sở. Ngăn chặn kịp thời, có hiệu quả những sai phạm trên các vấn đề đó là việc làm cụ thể, cấp bách thực hiện dân chủ ở xã hiện nay. Có như vậy mới xây dựng và củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng và các cấp chính quyền ở địa phương.

2 - Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nền kinh tế bền vững.

Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị nêu rõ quan điểm thực hiện dân chủ phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội. Nền kinh tế vững chắc là điều kiện bảo đảm thực hiện dân chủ có chất lượng và hiệu quả. Nhân dân không thể thực sự có dân chủ, khi còn nghèo đói, thiếu thốn, ốm đau không có điều kiện chữa chạy, không được học hành. Làm chủ, trước hết là làm chủ đời sống của chính mình

và sự phồn vinh của cộng đồng. Điều đó chỉ có được khi biết chăm lo đến nền kinh tế phát triển vững chắc - yếu tố bảo đảm đích thực và bền vững cho dân chủ. Nông nghiệp, nông thôn nước ta là nơi tập trung nhiều nguồn lực cơ bản của đất nước, là thị trường quan trọng vừa tiêu thụ hàng công nghiệp, vừa cung cấp nguyên liệu và lao động cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là địa bàn củng cố vững chắc an ninh quốc gia.

Trong quá trình đổi mới, nhờ đường lối đúng đắn của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn, đã khơi dậy nguồn động lực to lớn của nông dân, đưa đến những thành tựu rất quan trọng. Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, liên tục, với tốc độ cao (bình quân 4,3% suốt 10 năm liền, từ năm 1988 đến năm 1998). Nhờ vậy đời sống đại bộ phận nông dân được cải thiện, mọi người phát huy tính năng động sáng tạo, chủ động trong sản xuất kinh doanh làm giàu chính đáng, là cơ sở vững chắc để thực hiện các nội dung của Quy chế dân chủ ở xã.

Tuy nhiên nông dân nước ta nhìn chung vẫn còn nghèo, đời sống thấp. Cả nước hiện nay vẫn còn 1 715 xã nghèo và cũng không ít xã, đời sống nhân dân còn khó khăn thiếu thốn. Nhiều nơi tìm phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ còn hạn chế. Công nghiệp chế biến và ngành nghề kém phát triển. Khả năng cạnh tranh hàng nông sản của địa phương yếu. Lao động dư thừa nhiều, cơ sở hạ tầng chậm đổi mới. Tiềm năng lao động, đất đai, rừng biển, con người chưa được khai thác có hiệu quả.

Để khắc phục tình trạng trên, phát triển kinh tế vững chắc làm nền tảng cho thực hiện dân chủ ở xã, nhất thiết phải từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề; gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ và thị trường. Gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Gắn công nghiệp hóa với dân chủ hóa và nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực ở nông thôn, tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm cho nông dân. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như đường, điện, thủy lợi, máy móc

thiết bị, công nghệ chế biến bảo quản sau thu hoạch, công nghệ sinh học v.v... Áp dụng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng. Phát triển nền nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng. Khuyến khích mạnh mẽ hộ nông dân và những người có khả năng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn. Nhà nước có chính sách khuyến khích các nguồn vốn của nhân dân, của các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, dành một tỉ lệ quan trọng các nguồn vốn nhà nước huy động được để đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, hình thành các tổ hợp công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ ở những địa bàn có điều kiện.

3 - Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, nâng cao trình độ năng lực làm chủ của nông dân.

Thực tiễn thời gian qua, ở những nơi xảy ra "điểm nóng" hoặc tình trạng lộn xộn, không ổn định, dân trí thấp... việc thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân đều bị hạn chế hoặc bị vi phạm với mức độ khác nhau. Để xây dựng xã hội nông thôn ổn định, nâng cao trình độ, năng lực làm chủ của nông dân, từng bước phải giải quyết một số mâu thuẫn và cũng là nguyên nhân gây nên mất ổn định đang đặt ra như: lương thực trên quy mô cả nước ngày một dồi dào, giá hạ, nhưng người đói vẫn còn nhiều. Theo báo cáo điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hiện cả nước còn khoảng 1 498 xã có tỉ lệ hộ nghèo đói từ 40% trở lên; nông dân sản xuất theo hướng kinh doanh hàng hóa, nhưng khả năng tiêu thụ sản phẩm lại bấp bênh. Đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn, nhưng đất đai lại manh mún, chia cắt nhỏ bé, một bộ phận nông dân không có đất canh tác; lao động nông nghiệp có năng suất thấp, độ rủi ro cao vì thiên tai bão lũ, úng hạn, sâu, chuột phá hoại nặng; lợi nhuận thu được ít nhưng đòi hỏi phải có vốn đầu tư nhiều, trong khi nông dân lại rất khó khăn để có vốn; khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa một số hộ giàu với hộ nghèo; giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn ngày càng cách xa. Những nghịch lý như vậy đang đặt người nông dân ở nhiều nơi trước những khó khăn không dễ vượt qua. Để thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phải từng bước giải quyết những mâu thuẫn này, tạo sự ổn định

lâu dài, là nền tảng vững chắc về kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Do tác động mặt trái của kinh tế thị trường, nhiều thôn xã thiếu ổn định, tình trạng trộm cắp, nghiện hút, buôn lậu, tranh chấp tài sản, đất đai, đánh cãi nhau bất chấp pháp luật kỷ cương gây mất trật tự trị an nông thôn. Nhiều vùng, đặc biệt vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa... dân trí thấp, nhiều người chưa biết chữ, hiểu biết đường lối chính sách, pháp luật ít, đời sống văn hóa thấp. Đó là những cản trở lớn của việc nâng cao trình độ làm chủ của nhân dân trong quá trình thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Mặt khác không ít nơi kẻ xấu lợi dụng tình hình khó khăn, những hạn chế của ta, ra sức tuyên truyền kích động gây chia rẽ nội bộ nhân dân, nói xấu cán bộ, xuyên tạc đường lối chính sách của đảng và nhà nước ta, lôi kéo quần chúng, truyền đạo trái phép, gây hoang mang làm giảm lòng tin trong nhân dân.

Để khắc phục những mâu thuẫn và tồn tại trên đây nhằm tạo nên trạng thái xã hội ổn định ở nông thôn, cần nâng cao năng lực làm chủ của nhân dân, từng thôn xã xây dựng quy ước cụ thể về giữ gìn trật tự, an ninh, nếp sống văn minh, lành mạnh. Nhân dân đấu tranh, ngăn chặn mọi hiện tượng tiêu cực, các tệ nạn xã hội. Kiên quyết vạch trần những người lợi dụng chức quyền tham ô, lãng phí, hống hách, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Không ngừng nâng cao trình độ dân trí của nhân dân, đặc biệt nhân dân ở nông thôn vùng sâu, vùng xa xôi hẻo lánh.

4 - Củng cố hệ thống chính trị, các cơ quan đại diện quyền làm chủ của nhân dân ở nông thôn.

Thực hiện dân chủ ở xã là quá trình kết hợp giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Sự lãnh đạo chặt chẽ và hoạt động thống nhất, sáng tạo của hệ thống chính trị ở xã là yếu tố cơ bản, là điều kiện trực tiếp bảo đảm thực hiện dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Một số nơi xảy ra khiếu kiện đông người, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, có nhiều nguyên nhân, trong đó do cấp bộ đảng, chính quyền, đoàn thể và những cán bộ yếu kém, lúng túng trong phương thức lãnh đạo, mất đoàn kết, suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức, lối sống. Cá biệt có nơi các tổ chức này chỉ còn là hình thức, vai trò lãnh đạo, điều hành, quản lý tuyên truyền vận động nhân dân không còn tác dụng. Một bộ phận cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể thoái hóa biến chất, không gương

mẫu chấp hành chính sách, pháp luật, tham nhũng, sử dụng công quỹ làm giàu bất chính. Trong khi đó đời sống của đa số nông dân và những người có quá trình hoạt động cách mạng lâu năm còn nhiều khó khăn thiếu thốn. Một số nơi nội bộ đảng, chính quyền mâu thuẫn, thậm chí mất đoàn kết nghiêm trọng kéo dài. Một số kẻ xấu lợi dụng khoét sâu mâu thuẫn chia rẽ nội bộ để bề tạo ra tình hình phức tạp.

Để thực hiện dân chủ ở xã, nhất thiết phải củng cố, tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng, quản lý của chính quyền, năng lực hoạt động của hệ thống chính trị ở nông thôn. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đặc biệt củng cố tổ chức đảng cơ sở vững mạnh và trong sạch, coi đây là nhân tố quan trọng bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở. Củng cố chính quyền xã, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, của Hội đồng nhân dân, Hội nông dân và các đoàn thể góp phần tích cực thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nông thôn thông qua việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn cán bộ. Có chính sách đúng đắn đối với việc đào tạo cán bộ cơ sở, thu hút cán bộ và trí thức về công tác lâu dài ở nông thôn.

Từng bước khắc phục tình trạng không ít cán bộ xã chưa được đào tạo cơ bản, văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ thấp, hiểu biết đường lối, chính sách, pháp luật còn nhiều hạn chế. Tệ hống hách, quan liêu, cửa quyền, nạt nộ, trù úm, bắt chẹt dân của một số cán bộ xã cũng phải được đấu tranh khắc phục. Mặt khác thực hiện tốt việc cải cách hành chính ở cơ sở làm cho các thủ tục hành chính bớt rườm rà, nặng nề; tổ chức bộ máy gọn nhẹ, chức năng nhiệm vụ rõ ràng; đội ngũ công chức nhân viên hành chính, cán bộ các đoàn thể tận tụy phục vụ nhân dân được đào tạo, hiểu biết chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thông công việc và sẵn sàng làm tốt phận sự của mình.

Thực hiện dân chủ ở xã là quá trình cụ thể hóa phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" về các khoản tài chính liên quan trực tiếp đến đời sống nông dân; gắn liền với việc phát triển nền kinh tế, xã hội bền vững ở nông thôn và phát huy vai trò các cơ quan đại diện quyền làm chủ của nhân dân. Cùng với đó, yếu tố có tính quyết định là sự giác ngộ và năng lực, trình độ làm chủ của mỗi người dân ở nông thôn. Đây là những yếu tố quan trọng tác động nhiều mặt đến quá trình thực hiện dân chủ ở xã hiện nay. □

SAU MẢY CHUYỂN ĐI TÌM HIỂU CÁC NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH NÔNG - LÂM NGHIỆP

TRẦN ĐỨC

GIAO khoán đất, vườn cây ổn định lâu dài cho các hộ gia đình nông, lâm trường viên và hộ nông dân địa phương tại chỗ gắn với sản phẩm cuối cùng, theo sự hướng dẫn, kiểm tra của ngành và của nông - lâm trường về kỹ thuật và công nghệ". Đây cũng là chủ trương nhất quán đối với các nông - lâm trường quốc doanh, đồng thời cũng là nhân tố thành công của nhiều nông lâm trường mở ra một trang mới trong lịch sử nông nghiệp nước ta.

Dưới đây, xin giới thiệu ba nông trường chúng tôi có dịp điều tra trong hai năm 1998 và năm 1999.

1 - Trước tiên, đó là Xí nghiệp nông - công nghiệp chè Mộc Châu

Trước khi khoán, xí nghiệp tổ chức kiểm tra lại toàn bộ diện tích đất hiện có bao gồm đất trống chè, đất trồng cây ăn quả, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp, đất trống được quy hoạch trồng cây lâm nghiệp, đất có mặt nước nuôi cá.

Bên nhận khoán gồm : hộ gia đình, cá nhân là công nhân viên chức đang làm việc ; hộ đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động ; hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp tại địa bàn xí nghiệp ; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các địa phương khác có vốn đầu tư vào sản xuất theo quy hoạch của xí nghiệp. Nguyên tắc giao khoán và nhận khoán : ổn định lâu dài đối với cây chè, cây ăn quả, cây lâm nghiệp là 50 năm ; đối với cây ngắn ngày, cây lúa, cây ngô, các cây màu khác là 20 năm, và đối với ao hồ là 10 năm. Bên nhận khoán có nghĩa vụ : nộp cho bên giao khoán thuế sử dụng đất, giá trị nương chè, cây lâm nghiệp, vật nuôi và các công trình trực tiếp phục vụ cho sản xuất trên đất nhận khoán (nếu có) kể cả mặt nước ao hồ mà xí nghiệp đã đầu tư ; một phần chi phí quản lý chung và các khoản đầu tư cho các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông nội bộ ;

nếu là công nhân thì phải nộp bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, mức nộp theo mức cá nhân tự đăng ký, đăng ký đóng góp theo mức nào thì sau khi về hưu sẽ hưởng theo mức đó. Khi bên nhận khoán đã trả cho bên giao khoán hết giá trị nương chè, đổi cây, ao hồ rồi thì tài sản đó là của bên nhận khoán đất. Các hộ gia đình cá nhân nhận khoán có trách nhiệm hoàn trả giá trị nương

chè cho xí nghiệp, thời hạn dài nhất là 10 năm, mỗi năm 5 - 10% hoặc 15%. Sau khi trả hết giá trị nương chè cho xí nghiệp thì bên nhận khoán tiếp tục đầu tư thâm canh tổ chức sản xuất và bán búp chè cho xí nghiệp theo giá thỏa thuận. Sau hơn 2 năm nhận khoán, bình quân Xí nghiệp có 0,36 ha/hộ ; diện tích hộ nhận khoán cao nhất 5,19 ha (hộ) ; diện tích nhận khoán thấp nhất 0,10 ha/hộ. Năm 1996, Xí nghiệp có 18,24% số hộ chỉ cần một phần chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật thì họ làm được tốt ; 5,2% số hộ còn yếu, cần có chính sách biện pháp giúp đỡ. Năm 1997, số hộ yếu chỉ còn lại 3,3%. Kết quả đáng phấn khởi là người lao động thực sự làm chủ vườn chè, tự giác đầu tư thâm canh chăm sóc. Chất lượng chè búp cũng được tăng lên rõ rệt từ 19% loại 1 và loại 2 (khi chưa giao khoán) lên 98% chè loại 1 và loại 2 (khi đã giao khoán năm 1996), năm 1997 đạt 99,6%.

Để nâng cao chất lượng chè, xí nghiệp đã thực hiện liên doanh với các đối tác Nhật Bản và Đài Loan theo phương châm đầu tư thiết bị miễn phí, hình thành những xí nghiệp chế biến chè hiện đại, bao tiêu toàn bộ sản phẩm. Xí nghiệp cũng đã chú ý học tập kinh nghiệm quản lý cả trong công nghiệp và nông nghiệp, nhưng trong công nghiệp trước để rút kinh nghiệm. Đời sống người làm chè được ổn định và dần dần được cải thiện. Thu bình quân năm 1995 khi chưa khoán là 163 000 đồng/người/tháng lên 258 000 đồng/người/tháng (năm 1996 khi đã giao khoán) và sau 2 năm giao khoán, đạt mức 400 000 đồng/người/tháng (năm 1997). Các hộ nhận khoán vườn chè đang thực sự làm chủ vườn chè, mỗi hộ đang biến thành trang trại, trong khi đó xí nghiệp nông công nghiệp đang chuyển dần sang làm dịch vụ cho chè trang trại.

2 - Công ty thực phẩm xuất khẩu Đông Giao.

Công ty từ một nông trường quốc doanh tiến lên thành một trong những đơn vị dẫn đầu của ngành rau

quả Việt Nam. Qua 4 mùa sản xuất và chế biến theo phương châm đa dạng hóa cây trồng, đa dạng hóa sản phẩm, Công ty đã lớn lên trông thấy. Đứng đầu bảng là cây mía với diện tích 1 000 ha, năng suất 70 tấn/ha, đầu ra là Nhà máy đường Việt - Đài (Thanh Hóa). Năm nay đã có 600 ha dứa kinh doanh và trên 100 ha dứa trồng mới, nhưng dứa không phải là cây trồng chính mà là để nuôi các cây trồng khác, năng suất bình quân 30 tấn/ha. Tính với giá khiêm tốn 1 triệu đồng/1 tấn, trừ mọi chi phí hết 15 triệu đồng/ha, người trồng mía còn thu lãi từ 15 - 17 triệu đồng/ha. Ngoài mía, dứa, Công ty còn có 150 ha cây ăn quả gồm vải, nhãn, na dai, cam, quýt, 11 ha cây lạc tiên quả dùng để chế biến một loại nước giải khát có tiếng trên thương trường thế giới. Riêng đối với ngô rau, dưa chuột, hàng năm Công ty xuất khẩu khoảng 1 600 tấn đồ hộp. Công ty không trực tiếp trồng mà hợp đồng với các hợp tác xã ở các tỉnh Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nam, ngoại thành Hà Nội theo hướng Công ty đầu tư giống, thuốc bảo vệ thực vật và bao tiêu sản phẩm theo giá thị trường. Công ty rất chú trọng đổi mới khâu giống (giống mía ROC-10, giống dứa Cayenne).

Hiện nay, xí nghiệp chế biến thực phẩm của Công ty có 3 dây chuyền sản xuất đông lạnh với thiết bị đồng bộ của Nhật Bản, công suất 5 000 tấn sản phẩm/năm; dây chuyền ép nước quả tự nhiên, công suất 1 500 tấn sản phẩm/năm. Ngoài ra còn dây chuyền I-ta-li-a cô đặc và chung cất sản phẩm.

Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, hàng năm Công ty cho ra đời những sản phẩm đa dạng, mẫu mã đẹp; về dứa, có dứa khoanh, dứa miếng nhỏ, dứa rẻ quạt, nước dứa; về dưa chuột hộp, có dưa chuột quả to, dưa chuột bao tử... Ngoài ra, còn có các loại đồ hộp như vải hộp, các loại rau quả khác. Sản phẩm hằng năm xuất khẩu sang Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Anh, Nga, Ba Lan, Hung-ga-ri... Công ty cũng chú ý các thị trường trong nước như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng. Ở các địa phương trên đều có đại lý của Công ty.

Công ty đã thực hiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp. Đến nay đã hình thành 1 100 trang trại trong đó có 850 trang trại của công nhân, cán bộ tại chức và 250 trang trại của công nhân, cán bộ đã nghỉ hưu. Doanh thu của Công ty năm 1998 đạt 34 tỉ đồng, gần gấp đôi năm 1997.

3 - Nông trường sông Hậu.

Sau 20 năm lao động gian khổ, Nông trường sông Hậu từ một bãi đất hoang hóa sinh lầy với một vụ lúa mùa nổi năng suất bấp bênh, đã biến thành một vùng đất phì nhiêu, thu hoạch từ 2 000 tấn lúa

trên 60 000 tấn lúa/năm. Tháng 5 năm 1996, Nông trường được bổ sung chức năng xuất nhập khẩu tổng hợp và đầu năm 1997 đã trở thành đầu mối chính thức xuất khẩu gạo và là thành viên của Hiệp hội xuất khẩu lương thực Việt Nam.

Nông trường đã từng bước đa dạng hóa hệ thống canh tác, phá thế độc canh lúa, áp dụng luân canh lúa mùa, nghiên cứu thành công các mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Diện tích nuôi cá được mở rộng trên 5 000 ha, đứng hàng thứ ba trên thế giới năm 1998 về nuôi cá ruộng chủ yếu là cá bống tượng và tôm. Với 40 con giống và 50 ô chuồng lợn ban đầu, nay đã phát triển lên 300 ô chuồng lợn với tổng đàn lợn hơn 3 000 con, mỗi năm xuất chuồng 250 - 300 tấn lợn hơi. Ngoài ra, còn đàn gà giống Hà Lan và vịt xiêm Pháp cung cấp giống cho nông dân trong và ngoài Nông trường.

Trên các trục đường giao thông và kênh thủy lợi, Nông trường đã trồng trên 5 triệu cây tràm và bạch đàn, vừa tạo cảnh quan độc đáo, làm cho môi sinh trở nên lành mạnh, vừa có gỗ làm cho dân có những ngôi nhà trang nhã và nội thất bền đẹp.

Từ năm 1992 đến nay, ngoài việc kinh doanh lúa gạo thông thường, Nông trường đã nổi tiếng với khách hàng trong và ngoài nước với các mặt hàng như: gừng muối, hành lá sấy, hành củ sống, nấm rơm muối, gạo thơm cao cấp..., liên kết với Đắc Lắc để trồng và chế biến gừng tại chỗ; liên kết với Đồng Nai có vùng nguyên liệu chuối dổi dào, lập phân xưởng sấy chuối; liên kết với các tỉnh miền Trung, miền Bắc để chế biến thực phẩm, tiêu thụ sản phẩm theo quy trình chuyển giao kỹ thuật, đầu tư vốn và bao tiêu sản phẩm. Chủ trương này đã mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp, vừa giải quyết đầu ra, vừa nâng cao chất lượng hàng nông sản cho các nhà máy địa phương, tạo việc làm ổn định cho lao động ở một số tỉnh.

Nếu cơ cấu sản xuất của Nông trường đa dạng thì cơ cấu sở hữu cũng không đơn điệu như thời kỳ đầu. Nông trường sở hữu các tư liệu sản xuất, máy móc thiết bị lớn như máy cày, máy ủi, xáng cạp, còn các máy, công cụ nhỏ như bơm nước, tuốt lúa thuộc sở hữu của nông trường viên, nhưng để bảo đảm sản xuất theo lịch thời vụ và quản lý về kỹ thuật thì Nông trường giao cho ngành cơ điện quản lý dưới hình thức hợp tác xã cơ khí bậc cao. Việc vận chuyển ngoài Nông trường được sự hỗ trợ của nhiều cơ sở vận tải tư nhân làm cho các thành phần kinh tế càng thêm đa dạng.

Những năm gần đây, Nông trường tập trung đầu tư cho công nghệ chế biến lúa gạo và hàng nông sản khác và phát triển thủy sản để tạo sản phẩm cho xuất

khẩu. Hệ thống máy móc phục vụ nông nghiệp đạt trình độ khá, bảo đảm các khâu san ủi, làm đất, bơm, tuốt lúa và một phần trong khâu thu hoạch. Công nghệ sau thu hoạch như bảo quản, tồn trữ... khá tốt. Với hệ thống sấy lúa 360 tấn/ngày, cộng thêm 40 lò sấy thủ công đã bảo đảm an toàn cho sản xuất vụ hè thu khỏi bị ảnh hưởng của mưa dầm. Công nghệ chế biến lúa gạo, xay xát, làm bóng thuộc loại tiên tiến, có khả năng chế biến và cung ứng xuất khẩu hàng năm từ 200 đến 300 ngàn tấn gạo.

Bài học rút ra từ Nông trường sông Hậu là với quy mô khá lớn (gần 7 000 ha đất), cơ cấu sản xuất ngày càng phong phú và đa dạng, cơ cấu sở hữu thể hiện sự có mặt của nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nông trường, đòi hỏi phải đổi mới quản lý nông nghiệp bằng cách hoàn thiện phương thức khoán sản phẩm đầu tư từ A đến Z, thực hiện các dịch vụ bảo đảm quy trình sản xuất được chủ động từ khâu làm đất đến các khâu giống, phân, thuốc trừ sâu, bảo quản sau thu hoạch. Đó là một mô hình hợp tác kinh tế dưới nhiều hình thức linh hoạt giữa nông trường và nông trường viên, giải quyết một số mâu thuẫn cơ bản từ chuyển giao kỹ thuật đến vốn, vật tư, bảo hiểm giá và bao tiêu sản phẩm. Nông trường còn là cơ sở tiếp thị về hàng nông sản xuất khẩu, là đầu mối giới thiệu các giống cây trồng và vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Các hàng nông sản chế biến xuất khẩu tuy chưa nhiều và giá trị không lớn (chỉ chiếm 5% tổng doanh số) nhưng bước đầu đã thâm nhập các thị trường thế giới, đặc biệt các thị trường khó tính như Nhật, Mỹ.

Về văn hóa xã hội, từ năm 1996, Nông trường đã hoàn thành phổ cập giáo dục cấp I, xóa hẳn nạn mù chữ. Hàng chục tỉ đồng được đầu tư xây dựng các trường phổ thông trung học và trường mẫu giáo bán công để đón con em các nông trường viên. Khu văn hóa - thể thao có quy mô liên hoàn, sạch đẹp. Mỗi khu đều có trạm y tế với đầy đủ phương tiện. Tôi có dịp đến thăm một lớp 12 của trường cấp III được tiếp xúc với thầy và trò đang theo học lớp vi tính và ngoại ngữ. Đó là những công cụ không thể thiếu khi bước vào giai đoạn phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đời sống vật chất và tinh thần của nông trường viên từng bước được cải thiện, thu nhập bình quân mỗi gia đình từ 20 đến 30 triệu đồng/năm.

Năm 1998, Nông trường xuất khẩu 232 000 tấn gạo, tổng kim ngạch xuất khẩu gạo 51 triệu USD (năm 1997 là 32 triệu USD); so với xuất khẩu, tỷ lệ nhập khẩu chỉ chiếm 30%, tổng doanh thu xuất nhập khẩu trên 1 000 tỉ đồng, nộp ngân sách 15 tỉ đồng.

Hiện nay, ở Nông trường đã hình thành 2 800 trang trại, mỗi trang trại bình quân 2,5 ha. Đó là lực lượng hùng hậu để triển khai hoàn thành kế hoạch 1999 dưới sự dìu dắt của bác Năm Hoàng, người suốt 20 năm qua góp phần không nhỏ vào sự trưởng thành của Nông trường và nay dưới sự chỉ đạo trực tiếp của chị Trần Ngọc Sương là Quyền giám đốc của Nông trường.

Từ ba nông trường quốc doanh nêu trên, có thể rút ra một số kết luận :

1 - Các nông trường đều thực hiện chủ trương giao khoán đất, vườn cây gắn với sản phẩm cuối cùng trong các hộ nông trường viên và các hộ dân địa phương. Cùng với phương thức khoán là việc ký kết hợp đồng và quá trình vận dụng thể chế hóa, đó là ngôn ngữ của kinh tế thị trường. Đã đi vào kinh tế thị trường thì tất cả các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, đất đai... đều phải đi theo, không thể có một yếu tố nào đứng ngoài thị trường, sớm muộn cũng phải gia nhập guồng máy của thị trường. Đất đai với 5 quyền năng theo Luật đất đai đã có tác dụng ít nhiều trong việc làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và hình thành trang trại nhưng còn phải sửa đổi, bổ sung nhiều hơn nữa mới phù hợp với kinh tế thị trường.

2 - Cả ba nông trường đều tích cực xây dựng công nghiệp tự mình xây dựng hoặc bằng con đường liên kết, liên doanh. Công nghiệp là cỗ xe không thể thiếu được nếu muốn đưa nông nghiệp đi vào con đường hiện đại hóa. Công nghiệp hóa tạo điều kiện để phát triển nông nghiệp, gắn trồng trọt, chăn nuôi với chế biến, gắn chế biến với thị trường trong và ngoài nước, khép kín dây chuyền từ sản xuất đến tiêu thụ, bao tiêu sản phẩm ở đầu ra, từ đó sẽ tác động trở lại đến đầu vào trong một quy trình sản xuất khép kín. Do tác động qua lại giữa công nghiệp, nông nghiệp và thị trường, phát huy tác dụng chủ đạo của quốc doanh đối với nông nghiệp, hình thành một hệ thống sản xuất lương thực và nguyên liệu cho công nghiệp mà mấu chốt đang xuất hiện lần đầu tiên ở nước ta.

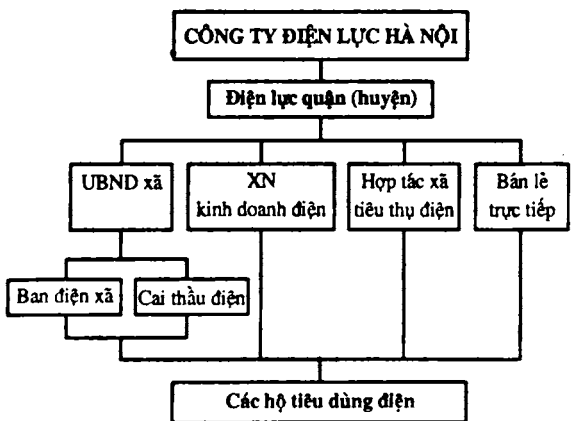
3 - Đó cũng là một bài học sinh động về kinh tế trang trại. Kinh tế trang trại không dừng lại ở những ốc đảo tách biệt nhau, mà là sự liên kết giữa quốc doanh với trang trại, giữa các trang trại với nhau dưới hình thức hợp tác xã giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa nông dân, công nhân, trí thức và các thành phần kinh tế khác, tất cả liên kết với nhau nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ kinh tế trang trại vượt qua những trở ngại khó khăn thường gặp phải lúc lúc ban đầu trong quá trình hình thành và phát triển. □

1 - Các mô hình tổ chức hiện nay.

Với 93% diện tích đất tự nhiên và trên 52% dân số toàn thành phố, ngoại thành Hà Nội giữ vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô. Trong những năm qua, lưới điện và lượng điện cung ứng cho các nhu cầu của nông thôn ngoại thành có sự phát triển mạnh mẽ.

Lượng điện cung cấp cho các nhu cầu của nông thôn ngoại thành Hà Nội không ngừng gia tăng, góp phần tích cực vào phát triển sản xuất và cải thiện đời sống dân cư ngoại thành. Nhìn chung, điện cung ứng cho nông thôn ngoại thành Hà Nội vẫn chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt; điện phục vụ các nhu cầu sản xuất, đặc biệt là sản xuất phi nông nghiệp tăng nhanh, nhưng còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tiêu dùng điện năng. Điều này phản ánh sự chuyển dịch kinh tế nông thôn ngoại thành còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Theo quy định chung, ngành điện quản lý đường trục và các trạm trung gian 22 - 35 KV, quản lý một phần lưới điện 6, 10, 15 KV do ngành thủy lợi đầu tư xây dựng trước đây và thực hiện bán buôn qua công tơ tổng, đồng thời bán lẻ cho hộ dân một số xã được đầu tư thí điểm điện khí hóa. Phần lưới điện còn lại và việc bán điện cho hộ dân do địa phương tổ chức quản lý theo nhiều mô hình khác nhau (xem sơ đồ)



Các mô hình tổ chức quản lý kinh doanh điện ở nông thôn ngoại thành Hà Nội.

Mô hình thứ nhất : Ban điện xã.

Ban điện trực thuộc trực tiếp ủy ban nhân dân xã có chức trách quản lý mạng điện hạ thế của xã và kinh doanh bán điện. Việc bán điện được thực hiện theo 2 hình thức :

- Ban điện xã bán lẻ trực tiếp cho các hộ dân.
- Ban điện xã bán buôn điện năng đến các công tơ tổng của các tổ điện ở thôn, xóm, các tổ này bán lẻ cho các hộ dân cư.

Mô hình này hình thành theo hướng dẫn của Thông tư số 18/TT-LB ngày 3-8-1992 của

VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ MẠNG ĐIỆN NÔNG THÔN NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

NGUYỄN KẾ TUẤN * - ĐINH NGÂN HÀ **

Bộ Năng lượng và Ủy ban Vật giá Nhà nước. Có tới 37% số xã ngoại thành Hà Nội thực hiện theo mô hình này. Theo đó, chính quyền không những quản lý được việc phát triển mạng điện trong xã, mà còn kiểm soát được giá bán điện cho nông dân.

Mô hình thứ hai : Cai thầu tư nhân.

Ủy ban nhân dân xã giao cho cai thầu tư nhân quản lý và bán điện. Mô hình này gồm 2 loại :

- Cai thầu trực tiếp : Chính quyền xã trực tiếp giao cho cai thầu quản lý ngay từ công tơ tổng ở trạm biến áp hạ thế theo giá do địa phương quy định. Cai thầu tổ chức quản lý và kinh doanh điện năng trực tiếp tới từng hộ dùng điện hoặc sử dụng cai thầu phụ ở từng thôn, xóm.

- Cai thầu qua ban điện xã : Chính quyền xã giao cho ban điện xã quản lý chung, việc quản lý

* PGS, PTS kinh tế, Chủ nhiệm khoa quản trị kinh doanh công nghiệp và xây dựng, Trường đại học Kinh tế quốc dân
 ** Cử nhân quản trị kinh doanh, Công ty điện lực TP. Hà Nội

kinh doanh cụ thể được giao cho các cai thầu ở xã hoặc cai thầu ở các thôn, xóm.

Trong thực tế, việc áp dụng mô hình này đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết : mạng điện do ngân sách xã đầu tư với sự đóng góp của dân cư nhưng lại giao cho tư nhân khai thác kiếm lời ; tư nhân đưa ra nhiều lý do ép giá điện bán cho các hộ nông dân ; chính quyền địa phương không kiểm soát được việc cung ứng điện cho dân cư.

Mô hình thứ ba : Doanh nghiệp kinh doanh bán điện.

Doanh nghiệp đóng trên địa bàn nông thôn đầu tư xây dựng trạm biến áp và đường trục hạ thế, để tận dụng công suất trạm biến áp hiện có, ngoài phần điện phục vụ sản xuất - kinh doanh của mình, doanh nghiệp có thể kinh doanh bán điện cho các hộ nông dân ở vùng phụ cận. Mô hình này có phạm vi áp dụng hẹp. Các doanh nghiệp khi thiết kế trạm biến áp thường chỉ tính theo nhu cầu sử dụng nội bộ (kể cả cho khu dân cư trực thuộc doanh nghiệp), khả năng điện dư thừa không lớn. Mặt khác, các doanh nghiệp này không muốn thực hiện một công việc nằm ngoài chức năng kinh doanh của mình.

Mô hình thứ tư : Hợp tác xã tiêu thụ điện năng.

Đó là tổ chức kinh tế tập thể được thành lập theo nguyên tắc tự nguyện dân chủ, bình đẳng và cùng có lợi. Hợp tác xã này hoạt động theo Luật hợp tác xã, chịu sự hướng dẫn của ngành điện và thực hiện các quy định của ngành điện về quản lý và sử dụng điện. Hợp tác xã tiêu thụ điện năng hoạt động trên cơ sở kế thừa hệ thống lưới điện của hợp tác xã nông nghiệp trước đây. Xã viên hợp tác xã là những hộ dùng điện tự nguyện gia nhập, đóng góp cổ phần và được hưởng các quyền lợi do hợp tác xã mang lại. Bộ máy quản lý hoạt động của hợp tác xã gồm chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, kế toán trưởng và đội công nhân quản lý vận hành lưới điện.

Hợp tác xã tiêu thụ điện năng là mô hình quản lý điện nông thôn mới được hình thành trong vài năm gần đây. Trong bước đầu hoạt động, hợp tác xã tiêu thụ điện năng đã phát huy tác dụng tích cực trong việc cải tạo lưới điện hạ thế, quản lý chặt chẽ giá bán điện cho các hộ tiêu thụ, phát huy được quyền làm chủ của các hộ dùng điện.

Mô hình Công ty Điện lực thành phố (qua điện lực huyện) bán điện trực tiếp cho các hộ nông dân. Mô hình này được tiến hành thí điểm ở một số xã ngoại thành Hà Nội, như Đông Mỹ (Thanh Trì), Đông Hội (Đông Anh), Mỹ Đình (Từ Liêm). Theo mô hình này, điện lực huyện tổ chức một tổ trực điện ở xã gồm 3 công nhân chịu trách nhiệm vận hành, xử lý sự cố lưới điện. Ban kinh doanh của điện lực huyện trực tiếp đảm nhận việc ghi chỉ số công tơ và nhân viên đến từng hộ gia đình thu tiền điện.

Việc áp dụng các mô hình tổ chức quản lý kinh doanh điện khác nhau có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tổn thất điện năng và giá điện. Có thể thấy rõ điều đó trong biểu 1.

Biểu 1 : Giá bán điện bình quân theo các mô hình quản lý

Đơn vị tính : đồng/kwh

TT	Huyện	Ban điện xã	Thầu tư nhân	H.T.X tiêu thụ điện	XN kinh doanh	Ngành điện bán trực tiếp
1	Gia Lâm	600	740	580	-	-
2	Đông Anh	610	680	-	-	-
3	Sóc Sơn	675	950	-	-	-
4	Thanh Trì	555	685	550	620	570
5	Từ Liêm	600	1 000	700	680	-
6	Tây Hồ	650	-	700	600	600
7	Thanh Xuân	625	675	-	-	-
	Bình quân	616	788	633	633	585

Nguồn : Báo cáo của Sở Điện lực TP Hà Nội

Xét chung ở tất cả các xã ngoại thành, trong mô hình cai thầu tư nhân bán điện, các hộ tiêu thụ phải trả giá cao hơn so với các mô hình khác. Ở Từ Liêm, giá này lên đến 1 000đ/kwh. Ở Thanh Trì, do có sự quản lý chặt chẽ của chính quyền, giá điện ở tất cả các mô hình đều thấp hơn so với các huyện khác.

Hiện nay, trong việc phát triển mạng điện nông thôn ngoại thành nói chung, việc tổ chức kinh doanh điện nói riêng nổi lên một số khó khăn tồn tại chính sau đây :

- Khó khăn về vốn đầu tư cho xây dựng và cải tạo lưới điện nông thôn. Nguồn vốn nhà nước cấp chưa đáp ứng được nhu cầu và chỉ tập trung vào những khu vực trọng điểm. Chưa có hình thức

thích ứng huy động các nguồn vốn, đặc biệt là sự tham gia đầu tư của dân cư, trong việc cải tạo và phát triển lưới điện hạ thế.

- Chưa xác định được mô hình tối ưu về *quản lý mạng lưới điện nông thôn và kinh doanh bán điện*. Phần lớn các xã (58%) áp dụng mô hình giao khoán cho cai thầu tư nhân. Mô hình này, như trên đã đề cập, chứa đựng nhiều yếu tố bất hợp lý và gây nên thiệt hại cho người dùng điện. Mô hình ngành điện bán lẻ trực tiếp cho các hộ nông dân mới trong giai đoạn thí điểm, việc mở rộng phạm vi áp dụng gặp nhiều khó khăn.

- *Tồn thất điện năng cao*. Năm 1997, tỉ lệ tổn thất lưới điện hạ thế tính bình quân là 31,16%. Đó là hệ quả tất yếu của tình trạng mạng lưới điện được xây dựng chắp vá, không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và đang xuống cấp nghiêm trọng, việc quản lý vận hành và sử dụng không đúng quy phạm kỹ thuật.

- *Giá bán điện còn cao*. Theo thống kê, trong 131 xã ngoại thành : 7 xã bán điện đến hộ với mức từ 500đ - 600đ ; 88 xã với giá từ 600đ - 700đ ; 36 xã với giá trên 700đ. Có thể nêu ra 4 nguyên nhân cơ bản sau đây : lưới điện cũ nát, không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật ; công tơ điện của các hộ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định, không được kiểm định do vậy, không phản ánh đúng mức điện đã sử dụng thực tế ; thiếu sự kiểm tra chặt chẽ và có hiệu quả của các cơ quan có thẩm quyền với cai thầu kinh doanh điện và với các hộ sử dụng điện ; cai thầu tư nhân kinh doanh bán điện lạm dụng chức năng, lợi dụng sự kém hiểu biết của các hộ nông dân và áp đặt giá bán điện cho họ.

2 - Phương hướng hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý kinh doanh bán điện ở nông thôn ngoại thành Hà Nội.

Phương hướng phấn đấu là ngành điện bán điện trực tiếp cho các hộ nông dân ngoại thành. Để thực hiện phương hướng này cần giải quyết nhiều vấn đề, trong đó đầu tư cải tạo nâng cấp mạng điện nông thôn và hoàn thiện tổ chức quản lý kinh doanh điện là hai vấn đề cấp thiết nhất.

a - Đầu tư cải tạo và nâng cấp lưới điện nông thôn ngoại thành.

Với những điều kiện thực tế của vùng ngoại thành Hà Nội, để thực hiện việc ngành điện bán

điện trực tiếp cho các hộ nông dân theo giá quy định, không thể duy trì nguyên tình trạng mạng điện không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật như hiện nay, cũng không thể cầu toàn chờ đợi đến khi cải tạo, nâng cấp xong toàn bộ mạng điện nông thôn ngoại thành. Phương án "ngành điện tiếp nhận có đầu tư tối thiểu và theo trọng điểm để bảo đảm an toàn trong quá trình kinh doanh và sử dụng điện" được coi là thích hợp nhất. Theo đó, trên cơ sở từng bước tiếp nhận toàn bộ lưới điện nông thôn ngoại thành, Công ty Điện lực Hà Nội sẽ tiến hành khảo sát, đánh giá chi tiết hiện trạng lưới điện, xây dựng phương án cải tạo, nâng cấp lưới điện, trước hết tập trung vào những khu vực mạng điện cũ nát, không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu. Việc bán điện trực tiếp cho các hộ dân cư được thực hiện theo tiến độ cải tạo lưới điện.

Theo phương án này, việc đầu tư cải tạo từng phần có trọng điểm lưới điện nông thôn ngoại thành Hà Nội sẽ được thực hiện trong 4 năm (1998 - 2001) và cần đầu tư khoảng 170 tỉ đồng. Trong việc huy động vốn cho xây dựng, cải tạo và nâng cấp lưới điện nông thôn ngoại thành, cần tiếp tục vận dụng phương châm "trung ương và địa phương cùng lo, nhà nước và nhân dân cùng làm". Tuy nhiên, việc đa dạng hóa các nguồn vốn huy động cho mục tiêu này phụ thuộc nhiều vào mô hình tổ chức kinh doanh điện nông thôn. Nguyên tắc chung cần được quán triệt là ai kinh doanh, người đó phải bỏ tiền, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho việc kinh doanh của mình. Do các hộ tiêu thụ điện phân bố không tập trung, để xây dựng cơ sở vật chất một cách đồng bộ, cần lượng đầu tư rất lớn và có sự kết hợp hợp lý giữa đầu tư của nhà kinh doanh và đầu tư của các hộ tiêu thụ điện năng.

Có thể xác định phương án phân bổ các nguồn đầu tư cho các mục tiêu đầu tư như sau :

- Đường dây trung thế và các trạm hạ thế : Công ty Điện lực Hà Nội chịu trách nhiệm đầu tư với nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn ODA, nguồn vốn tự có và nguồn tín dụng.

- Đường dây hạ thế : trách nhiệm đầu tư được thực hiện trên cơ sở mô hình quản lý và kinh doanh điện nông thôn, nghĩa là tổ chức nào kinh doanh bán điện cho các hộ tiêu thụ, tổ chức đó có trách nhiệm đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện. Chẳng

hạn, nếu ngành điện bán điện trực tiếp cho các hộ tiêu thụ, Công ty Điện lực Hà Nội có trách nhiệm đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện hạ thế ; nếu việc bán điện thực hiện qua hợp tác xã tiêu thụ điện năng, thì tổ chức này huy động vốn từ các hộ xã viên và các nguồn vốn tín dụng để thực hiện đầu tư.

- Đường nhánh từ đường dây hạ thế vào các hộ tiêu thụ : do các hộ tiêu thụ đầu tư theo hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên môn.

- Công tơ điện tại các hộ tiêu thụ : do Công ty Điện lực Hà Nội đầu tư và cho các hộ thuê bao, hoặc các hộ dân mua của công ty. Dù bằng cách nào, chỉ sau khi được kiểm định và niêm phong kẹp chì mới được phép đưa công tơ vào sử dụng.

Trong đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện nông thôn, các tổ chức quản lý và kinh doanh điện vẫn có thể huy động sự đóng góp của dân cư và các tổ chức kinh tế, song đó là sự huy động có bồi hoàn. Nghĩa là các tổ chức này vay vốn của dân cư và các tổ chức kinh tế khác, sau thời hạn nhất định số vốn đó sẽ được hoàn lại cho người đóng góp với lãi suất nhất định. Cần chấm dứt tình trạng người dân phải đóng góp tiền của và công sức để xây dựng, cải tạo lưới điện nông thôn, trong khi số vốn đó không được hoàn trả, người tiêu thụ điện ở nông thôn lại phải chịu trả giá điện cao hơn dân cư đô thị.

Cần chú ý rằng các mô hình tổ chức quản lý kinh doanh điện ở nông thôn tiếp tục có sự hoàn thiện theo hướng ngành điện bán lẻ trực tiếp cho các hộ tiêu thụ. Khi xảy ra trường hợp tổ chức này thay thế cho tổ chức khác, các tổ chức đó phải thực hiện nghiêm túc, công bằng việc bàn giao tài sản, đánh giá giá trị còn lại của chúng để bồi hoàn cho tổ chức bị thay thế.

b - Về mô hình tổ chức quản lý, kinh doanh điện nông thôn.

Hiện nay, chưa thể xác định được một mô hình tối ưu áp dụng chung cho tất cả các xã ngoại thành Hà Nội. Song có thể khẳng định hai điều sau đây :

- Không thể duy trì mô hình khoán cho cai thầu nhân quản lý và kinh doanh lưới điện. Bởi lẽ, những cai thầu này kinh doanh kiếm lời trên cơ sở tài sản do tập thể (các hợp tác xã nông nghiệp trước đây) hoặc do dân cư đóng góp xây dựng ; nhiều hiện tượng tiêu cực phát sinh từ quá trình quản lý và kinh doanh của họ.

- Mô hình ngành điện bán lẻ trực tiếp cho các hộ tiêu thụ tuy có nhiều ưu điểm, nhưng chưa thể áp dụng rộng rãi cho tất cả các xã do địa bàn rộng, các hộ tiêu thụ điện phân tán, nhu cầu đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện lớn, chi phí quản lý và vận hành cao.

Bởi vậy, trong một số năm trước mắt, Công ty Điện lực thành phố Hà Nội vẫn chịu trách nhiệm bán buôn điện hạ thế tại công tơ tổng theo giá nhà nước quy định, việc bán lẻ cho các hộ tiêu thụ được thực hiện theo những mô hình tổ chức khác nhau. Để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của cung ứng điện cho nông thôn và bảo đảm quyền lợi chính đáng của các hộ tiêu thụ điện, cần chú ý một số vấn đề cơ bản sau đây :

Thứ nhất, Ủy ban nhân dân xã là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước với toàn bộ hoạt động kinh tế xã hội trên địa bàn xã. Việc ủy ban xã ký hợp đồng mua bán điện với Công ty Điện lực thành phố Hà Nội là không hợp lý. Trong việc phát triển và quản lý mạng điện nông thôn, Ủy ban nhân dân xã cần tập trung vào những công việc chủ yếu sau đây :

- Tranh thủ sự trợ giúp của Công ty Điện lực thành phố Hà Nội qua các điện lực huyện và các cơ quan nhà nước hữu quan, xây dựng quy hoạch cụ thể về phát triển, cải tạo và nâng cấp mạng điện hạ thế của xã.

- Xác định phương thức tổ chức thực hiện quy hoạch, trong đó chủ yếu là phương thức huy động các nguồn vốn.

- Lựa chọn một mô hình tổ chức quản lý và kinh doanh lưới điện phù hợp với các điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội của xã.

- Phối hợp với điện lực huyện thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra việc quản lý, kinh doanh và sử dụng điện.

Thứ hai, kiện toàn ban điện xã. *Một mặt*, ban điện xã trực thuộc ủy ban nhân dân xã, trực tiếp ký hợp đồng mua bán điện với điện lực huyện, chịu trách nhiệm quản lý vận hành và kinh doanh điện trong phạm vi xã. *Mặt khác*, ban điện xã chịu sự quản lý và hướng dẫn về kinh tế - kỹ thuật của ngành điện, trực tiếp là điện lực huyện.

Thứ ba, phát triển mô hình hợp tác xã tiêu thụ điện năng. Khuôn khổ pháp lý cơ bản của mô hình

này là Luật hợp tác xã do Quốc hội ban hành có hiệu lực từ 1-1-1997. Mô hình này động viên được nguồn lực sẵn có của các hộ tiêu thụ điện ở nông thôn, phát huy được vai trò làm chủ của các hộ trong việc quản lý và kinh doanh lưới điện. Thông qua hợp tác xã tiêu thụ điện năng, chính quyền xã thực hiện tốt hơn chức năng định hướng, kiểm tra giám sát của mình, ngành điện cũng thuận lợi hơn trong việc trợ giúp về kinh tế kỹ thuật với quá trình cải tạo, nâng cấp lưới điện hạ thế ở nông thôn. Song để hợp tác xã tiêu thụ điện năng phát huy tác dụng một cách tích cực, cần chú ý mấy vấn đề cơ bản sau đây :

- Tiến hành tổng kết toàn diện hoạt động của hợp tác xã tiêu thụ điện năng trước khi nhân rộng mô hình tổ chức này.

- Tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và bình đẳng trong việc hình thành và tổ chức hợp tác xã tiêu thụ điện.

- Giải quyết thỏa đáng những vấn đề liên quan đến tài sản, tài chính mà hợp tác xã tiêu thụ điện kế thừa từ hợp tác xã nông nghiệp.

- Xác định cụ thể hơn nội dung tổ chức và quy chế hoạt động của hợp tác xã tiêu thụ điện năng.

Tuy nhiên, cần tránh khuynh hướng đề cao quá mức vai trò của hợp tác xã tiêu thụ điện năng. Ở những nơi đã hoàn thành việc chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp và đã làm tốt việc cung cấp các dịch vụ sản xuất và sinh hoạt cho các hộ, sẽ không cần hình thành hợp tác xã tiêu thụ điện, mà hợp tác xã nông nghiệp sẽ thực hiện luôn chức năng này.

Tóm lại, phương hướng lâu dài là ngành điện sẽ bán lẻ trực tiếp điện năng cho các hộ tiêu thụ ở nông thôn. Trong những năm trước mắt, với những điều kiện cụ thể của nông thôn ngoại thành và của bản thân Công ty Điện lực Hà Nội, vẫn phải thực hiện đa dạng hóa các mô hình tổ chức quản lý kinh doanh bán điện. Song, dù với mô hình nào cũng cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương với các điện lực huyện trên các phương diện : quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện ; tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng điện ; đào tạo công nhân kỹ thuật quản lý và vận hành lưới điện ; kiểm tra, giám sát và bảo vệ an toàn lưới điện. □

CÂY ĂN QUẢ GÓP PHẦN XÓA ĐÓI NGHÈO Ở LỤC NGẠN

LÊ XUÂN ĐÌNH *

LÀ một huyện miền núi thuộc tỉnh Bắc Giang, Lục Ngạn có 12/30 xã vùng cao, diện tích canh tác rất ít, bình quân toàn huyện chỉ có 0,12 ha/người với khoảng 18 vạn dân, gồm 8 dân tộc anh em, trong đó các dân tộc ít người chiếm tới 49%. Đất canh tác ít, dân lại sống theo lối thuần nông là chính, nên đã nhiều năm phần đầu mà lương thực của Lục Ngạn cũng chỉ dậm chân mãi ở mức 200 kg/người/năm, trong khi đó tốc độ tăng dân số lại khá cao (năm 1992 còn ở mức 3,6%). Nhìn chung, khoảng vài chục năm về trước, đời sống của đồng bào các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa của Lục Ngạn còn rất khó khăn, số hộ đói nghèo có xã, có lúc tới 70 - 80% tổng số hộ.

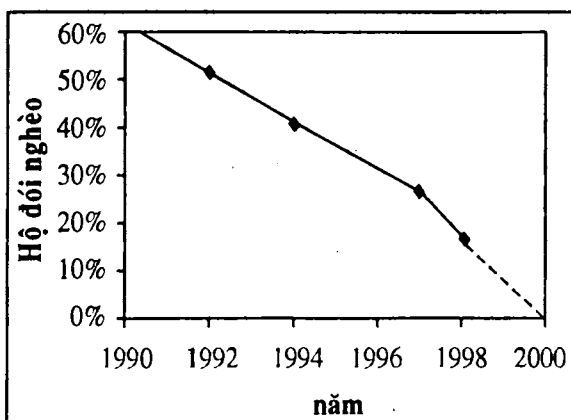
Đói nghèo luôn luôn là vấn đề nổi cộm, nằm trong chương trình nghị sự của biết bao cuộc họp của các cấp ủy đảng, chính quyền của nhiều thế hệ cán bộ lãnh đạo huyện Lục Ngạn. Những cán bộ tâm huyết của địa phương đã bao lần trần trở, vật lộn với việc trồng cây lương thực để giải quyết cái đói, cái nghèo cho dân. Nhưng thực tế càng cố gắng bao nhiêu, đời sống càng trở nên càng bế tắc bấy nhiêu, và rốt cuộc đói vẫn hoàn đói, nghèo vẫn hoàn nghèo. Đã có một thời Lục Ngạn tìm hướng đi lên từ "thế mạnh" đất trồng, đời sống. Nhưng lựa chọn cây gì, con gì cho phù hợp là cả một quá trình phức tạp. Lúc đầu là bạch đàn và

* PTS kinh tế

mít, rồi chuyển sang cây chuối, “không chuối không là Lục Ngạn”, tiếp đến là cam Xã Đoài, quýt Tĩnh Giang, mơ Bắc Thái, xoài cát, xoài tượng giống Miền Nam, và sau nữa là cây đậu tương... Nhưng tất cả đều không đem lại hiệu quả kinh tế cao, nên không được cuộc sống chấp nhận. Ngay từ khi Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng đến tận hộ nông dân, Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn quyết định chuyển hướng sang trồng cây vải thiều. Từ thí điểm đến đại trà, cây vải thiều đã trải qua nhiều thử thách và đã đứng vững trên đồng đất ở đây.

Nay về Lục Ngạn, chỉ nhìn qua nét mặt tươi vui, rạng rỡ của đồng chí Nguyễn Công Đồn - Bí thư Huyện ủy, cũng đã cảm nhận được sự vui đi phần đáng kể những nỗi lo, những vấn đề đeo đẳng với huyện trong vài chục năm về trước. Về thành tích xóa đói giảm nghèo, đồng chí nhấn mạnh : “một năm bằng mười năm”. Nếu năm 1992, số hộ thuộc diện đói nghèo của toàn huyện Lục Ngạn vẫn còn ở mức 52%, thì sau 5 năm, năm 1997 số hộ nghèo đói giảm hẳn, chỉ còn 27,1% (toàn tỉnh là 23%), bình quân mỗi năm giảm 5 - 6%. Năm 1998, số hộ nghèo đói giảm xuống còn 17% - thấp hơn mức trung bình của cả nước. Vậy là trong vòng một năm huyện Lục Ngạn đã giảm được 10% số hộ thuộc diện đói nghèo. Đây quả là một thành tích (nếu không nói là kỷ lục) rất đáng khâm phục. Dự kiến nếu Lục Ngạn duy trì được đà này thì đến năm 2000 sẽ là huyện đầu tiên của cả nước không còn hộ đói nghèo (xem biểu đồ 1).

Biểu đồ 1 : Xu hướng vận động của tỷ lệ đói nghèo ở huyện Lục Ngạn



Qua tìm hiểu, chúng tôi có cảm nhận dường như trên vùng đất Lục Ngạn đã hội đủ các yếu tố cơ bản nhất : “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”. Nhưng đây không phải là một vận may hay chờ thời một cách thụ động, mà là do chính bàn tay, khối óc của những con người thực sự trần trở về một tiền đồ - làm giàu quê hương.

Khi được hỏi bí quyết nào đã giúp Lục Ngạn xóa đói giảm nghèo nhanh như vậy, đồng chí Bí thư Huyện ủy đã quả quyết trả lời rằng, đó là nhờ cây ăn quả, trong đó phải nói đến cây vải thiều. Thực tế nhiều loại cây ăn quả có mặt trên đất Lục Ngạn từ lâu, cụ thể cây vải thiều đã có từ 40 - 50 năm nay, nhưng nó đã qua bao nỗi thăng trầm, vượt lên lối làm ăn tự túc, tự cấp để sản xuất hàng hóa và phát triển mạnh, trở thành cây cứu sống cho đồng bào Lục Ngạn chỉ từ mười năm trở lại đây. Nghĩa là, nhờ có chủ trương giao đất, giao rừng ổn định lâu dài cho hộ xã viên - một trong những chủ trương của Đảng về đổi mới quản lý nông nghiệp đã được thực tiễn kiểm nghiệm là hoàn toàn đúng đắn. Bên cạnh đó muốn có một cây vải thiều cho thu hoạch cũng phải mất 3 năm chăm bón, nên kết quả ngày hôm nay quả thực là cả một quá trình lao động cần cù của người dân Lục Ngạn. Hiện nay tốc độ phát triển của vườn cây ăn quả ngày một nhanh chóng, cây ăn quả đã thực sự trở thành phong trào và được toàn dân tự giác hưởng ứng (xem biểu 1, trang sau)

Các đồng chí cán bộ của Huyện ủy Lục Ngạn còn cho biết, kế hoạch phát triển cây ăn quả năm 2000 là phấn đấu trồng được 10 000 ha, nhưng năm 1998 đã hoàn thành vượt mức, đạt 10 378 ha. Từ những phân tích định tính như đã nêu trên, chúng tôi thấy cây ăn quả phát triển nhanh đã đi liền với tốc độ xóa đói giảm nghèo nhanh. Qua thực tế của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo ở huyện Lục Ngạn, điều tâm đắc nhất, theo chúng tôi có lẽ là tập trung ở mấy bài học cơ bản như sau :

Thứ nhất, xác định đúng khâu cốt yếu và bao trùm nhất của tình trạng đói nghèo, nét đặc trưng của địa phương huyện Lục Ngạn, phát huy triệt để những lợi thế hiện có để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện xóa đói giảm nghèo. Có thể liệt kê ra

Biểu 1 : Diện tích và sản lượng cây ăn quả ở Lục Ngạn (năm 1998)

	Tổng diện tích, ha	Diện tích đã cho thu hoạch, ha	Sản lượng năm 1998, tấn
Tổng diện tích :	10 378	4 985	6 591
+ Vải thiều	8 200	4 000	5 000
+ Na	595	400	560
+ Hồng	580	90	121
+ Nhân	500	300	330
+ Dứa	45	40	520
+ Mơ, mận	85	85	60
+ Cây ăn quả khác	373	70	-

hàng loạt các nguyên nhân, nào là do không sử dụng đất tốt, không biết quý nguồn đất ; nào là do không có kiến thức sản xuất kinh doanh, không biết tính toán ; nào là do không có vốn, và cũng không có gan vay vốn để đầu tư cho kinh tế vườn, phát triển sản xuất gắn với ngành nghề, làm dịch vụ ; nào là vì đẻ nhiều con, sức khỏe yếu, thiếu lao động, chi tiêu gia đình lớn, người làm thì ít, miệng ăn thì nhiều ; rồi lại do “siêng ăn, biếng làm”, ăn tiêu đua đòi vượt quá khả năng mình làm ra, sa đà vào các tệ nạn xã hội, như cờ bạc, nghiện hút... Nhưng, những nguyên nhân trên thì ở địa phương nào cũng có, và đều là nguyên nhân dẫn đến đói nghèo. Vậy cái khó là ở chỗ biết chọn khâu cốt yếu để tập trung sức đột phá, mà hệ đột phá thành công, gỡ được khâu này sẽ làm tiền đề cho việc giải quyết các khâu thứ yếu khác. Cái nghèo của Lục Ngạn từ bao đời nay là do đất đai ít, chủ yếu là đồi núi khô cằn. Vậy lời giải cho bài toán nêu ra chỉ có thể là chọn cây, con vừa cho hiệu quả kinh tế cao nhất, lại vừa phù hợp với khả năng thực tế ở địa phương.

Từ cách tiếp cận đúng đắn đã làm cho người dân Lục Ngạn biết phát huy những gì mình có, tạo thành lợi thế so sánh để phát triển kinh tế. Trước đây người ta cứ tưởng đồi núi trọc là yếu tố cơ bản nhất níu kéo cái nghèo ở lại trên đất Lục Ngạn. Nhưng giờ đây đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng Lục Ngạn có “lợi thế” là đất đai rộng lớn (đồi núi), lại có tiểu vùng khí hậu phù hợp với phát triển cây vải thiều và một số cây ăn quả khác, được coi như một sự “ưu đãi” đặc biệt của

thiên nhiên. Như vậy, quả thực cái yếu đã biến thành cái mạnh là một sự thật hiển hữu.

Thứ hai, biết tính toán đúng hiệu quả kinh tế của việc lựa chọn cơ cấu cây trồng và bài học về tính sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm. Ngay trong lúc chủ trương chung của cả nước là tập trung trồng cây lương thực để giải quyết vấn đề đói của toàn xã hội, thì ở Lục Ngạn đã có cách nghĩ táo bạo, rằng chủ trương chung là đúng, nhưng đối với Lục Ngạn, cây lương thực không thể phát triển tốt trên đất đồi khô cằn, do đó phải có sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo để đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn.

Từ Đại hội XVI của Đảng bộ huyện Lục Ngạn (đầu năm 1980) đã có sự tổng kết bước đầu về vị trí, vai trò của cây ăn quả. Đến năm 1994, Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện đã mở hội nghị tổng kết, nêu gương các điển hình tiên tiến về trồng cây ăn quả. Và vào giữa năm 1998, khi diện tích cây ăn quả đã phát triển ở “đỉnh cao”, lãnh đạo huyện đã kịp thời mở hội nghị tổng kết, nhấn mạnh phương hướng mở rộng diện tích phải đi đôi với thâm canh, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Lục Ngạn cũng chính là quá trình đấu tranh giữa một bên là quan điểm bảo thủ và một bên là quan điểm đổi mới. Có ý kiến cho rằng Lục Ngạn không tiếp tục trồng cây lương thực trên diện rộng để giải quyết khâu đói của dân là đã làm sai chủ trương chung của Đảng và Nhà nước... Nhưng những tính toán hiệu quả kinh tế trên một héc-ta cây lương thực ở chân ruộng cao, cây một vụ không ăn chắc, cho thấy hiệu quả kinh tế rất thấp. Lấy ví dụ trồng cây vải thiều, chỉ tính sơ bộ cho 1 sào đất, trồng được 10 cây, sau 4 - 5 năm thu hoạch vụ bói đầu tiên có thể cho 100 kg quả, nếu với giá 12 000 đ/1 kg (thời giá năm 1998), đã có thu 1,2 triệu đồng. Trong khi đó ở những loại đất này nếu trồng cây lương thực, thì dù thời tiết thuận lợi nhất, cũng chỉ thu được 60 kg/sào, tương đương 120 ngàn đồng. Như vậy, sau 5 năm doanh thu do trồng vải thiều đã gấp 10 lần trồng lúa, nếu chia đều cho từng năm cũng đã gấp 2 lần. Cây vải thiều càng về sau sản lượng quả càng tăng, sau 10 năm đã có thể cho thu hoạch gấp 70 lần trồng lúa

(cây vải thiều 10 năm tuổi có thể cho 80 kg quả trở lên, vậy 1 sào đất có thể cho thu hoạch trên dưới 9 triệu đồng). Một số cây ăn quả khác tuy khó trồng hơn, nhưng hiệu quả kinh tế còn có thể cao hơn, như cây hồng. Theo đánh giá sơ bộ, vụ vải thiều năm 1998 đã cho thu hoạch hơn 105 tỉ đồng, nghĩa là gấp hơn 2 lần tổng sản lượng lương thực toàn huyện hằng năm.

Thứ ba, biết tạo ra sự phát triển tương đối đồng đều giữa các địa phương bằng chủ trương giúp đỡ, tương hỗ lẫn nhau, và cài cắm chương trình xóa đói giảm nghèo ngay từ trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Ngay từ cuối năm 1993, khi cây ăn quả đã tương đối định hình trên đất Lục Ngạn, thì Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện đã có nghị quyết phát động vùng thấp giúp đỡ vùng cao, xã vùng thấp giúp đỡ xã vùng cao bằng hành động cụ thể, như giúp đỡ cày giống vải thiều, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm bón... Mỗi đảng viên có vườn cây ăn quả tình nguyện làm trước, đóng góp tối thiểu 2 cây giống ủng hộ các gia đình nghèo, xã nghèo chưa có vườn cây ăn quả. Hằng năm Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện tổ chức cho các hộ nghèo ở vùng cao, vùng sâu và vùng xa đi tham quan các "rừng" cây ăn quả ở những xã có phong trào tốt để gặp gỡ, trao đổi, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm... nhằm làm chuyển biến trong cách nghĩ, để rồi đi đến chuyển biến thực sự trong cách làm - chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả kinh tế, tiến tới tự xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra, mỗi năm huyện dành 50 - 70 triệu đồng ngân sách để mua cày giống vải thiều cung cấp cho đồng bào vùng cao, mở các lớp học ngắn hạn hướng dẫn chuyên giao kỹ thuật trồng, chăm bón và bảo vệ thực vật đối với cây vải thiều.

Huyện còn áp dụng hàng loạt chủ trương, biện pháp thiết thực khác như: ưu tiên đầu tư phát triển đường giao thông; đề nghị miễn thuế nông nghiệp cho các xã vùng cao và những xóm, bản vùng sâu; trợ giá cước vận chuyển, trợ giá giống các loại cây lương thực và cây ăn quả cho các xã vùng cao, đặc biệt là cho các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội, các hộ thuộc diện nghèo đói... Kết quả, những xã có tỷ lệ số hộ thuộc diện đói

nghèo cao nhất huyện trong năm 1997 lại có tốc độ xóa đói giảm nghèo nhanh hơn cả. Ví dụ, như xã Cẩm Sơn đã giảm số hộ đói nghèo từ 71,43% (năm 1997) xuống 41,51% (năm 1998). Tương tự xã Hộ Đáp từ 58,52% xuống 30,32%, xã Phong Minh từ 58,18% xuống 30,25%, xã Sơn Hải từ 54,58% xuống 16,0%... Nhờ đó, Lục Ngạn đã tạo được sự thống nhất bền vững giữa phát triển kinh tế - xã hội với việc xóa đói giảm nghèo. Có thể nói ít thấy ở đâu nói đến phát triển kinh tế - xã hội là nói đến phát triển kinh tế vườn, trồng cây ăn quả và nói đến xóa đói giảm nghèo cũng là phát triển cây ăn quả như ở Lục Ngạn. Trong tư tưởng chỉ đạo của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện và đảng bộ, chính quyền các xã đều nhất quán quan điểm: xóa đói giảm nghèo không phải là trách nhiệm của riêng ai, mà là nhiệm vụ cấp thiết chung của toàn xã hội. Vì vậy, người đã giàu phải có trách nhiệm giúp đỡ người còn đói, còn nghèo trong từng địa bàn và có sự phối hợp chung của toàn huyện bằng những việc làm cụ thể. Đối với phát triển cây ăn quả, việc làm cụ thể là cho vay vốn, tạo thuận lợi về giống cây, kỹ thuật trồng và chăm bón... Nghĩa là tạo ra một môi trường thuận lợi, thông thoáng cho mọi người làm giàu, mọi nhà làm giàu và cả huyện làm giàu.

Thứ tư, nhờ có đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước đã cho ra đời cơ chế, chính sách thực sự phát huy được sức mạnh của quần chúng, huy động được sức sản xuất của mọi thành phần kinh tế để tăng gia sản xuất, khuyến khích mọi người "làm giàu cho mình và làm giàu cho đất nước". Cây ăn quả nói chung, cũng như cây vải thiều nói riêng trên đất Lục Ngạn không phải là mới, nhưng phải thừa nhận rằng đất trống, đồi núi trọc đã thực sự có chủ từ khi Nhà nước chủ trương giao đất ổn định lâu dài đến hộ. Từ đó phong trào phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bằng cây ăn quả, kết hợp cây lấy gỗ ở Lục Ngạn đã có cơ hội phát triển rầm rộ.

Để thực hiện chủ trương giao đất đồi rừng đến người lao động, ở Lục Ngạn đã tiến hành điều tra khảo sát và phân biệt lãnh thổ huyện theo hai vùng. Một là, những nơi đất ít, người đông, thì chia đất phải bảo đảm mục tiêu người nào, hộ nào

cũng có đất làm vườn để giải quyết việc làm và thu nhập tại chỗ. Đối với những hộ có khả năng về lao động và vốn, muốn nhận đất ở nơi khác để làm thêm, được huyện khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt. Hai là, những nơi nhiều đất, thừa người, huyện đã động viên, khuyến khích các hộ nhận đất không hạn chế ; đồng thời có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân từ các nơi khác đến nhận đất để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn trên địa bàn. Nghĩa là không nhất thiết phải là người có hộ khẩu ở địa phương mới được giao quyền sử dụng đất lâu dài và ổn định.

Có thể nói khi hiệu quả kinh tế của một chủ trương đã rõ ràng, thì phong trào tự nó đến với mọi người, mọi nhà. Và điều căn bản hơn tự cuộc sống sẽ tạo ra sự linh hoạt, môi trường thuận lợi huy động các nguồn vốn cho phát triển cây ăn quả, phát triển kinh tế vườn đồi. Câu nói vui "Người người trồng vải, nhà nhà trồng vải, các cơ quan, trường học trồng vải" không còn là khẩu hiệu suông, mà nó thực sự đã đi vào cuộc sống. Trong 5 năm thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, toàn huyện đã huy động được những nguồn vốn đa dạng, cụ thể vốn vay từ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đạt doanh số là 93,443 tỉ đồng cho 21 878 lượt hộ vay ; vốn vay từ Quỹ tín dụng trung ương và vay ngắn hạn đạt 87,330 tỉ đồng cho 15 000 lượt hộ ; vốn vay từ Ngân hàng người nghèo với lãi suất ưu đãi 4,143 tỉ đồng cho 4 841 lượt hộ trên địa bàn... và nhiều nguồn vốn khác từ các dự án lớn nhỏ trong nước và liên doanh, liên kết với nước ngoài trên địa bàn huyện. Ngoài các nguồn vốn đầu tư hoặc vay từ tỉnh, trung ương, nước ngoài, các đoàn thể như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội người mù v.v. cũng đã tham gia vào các chương trình xóa đói giảm nghèo một cách có hiệu quả và thiết thực.

*
* *

Thành quả huyện Lục Ngạn đạt được là rất đáng được khâm phục, là tấm gương sáng về tinh thần lao động sáng tạo, phát huy nội lực để tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên,

bên cạnh đó, nhân dân Lục Ngạn không phải không còn những khó khăn, thử thách trước mắt cũng như lâu dài :

- Bên cạnh việc phát triển các vườn cây ăn quả, do quỹ đất đai không phải là vô hạn, huyện đang cần có sự hỗ trợ đặc lực của các cơ quan chức năng, cơ quan chuyên môn để khảo sát, lập quy hoạch đất đai một cách toàn diện. Trên cơ sở đó hướng dẫn đồng bào phát triển cây, con một cách phù hợp, có tổ chức, hạn chế những tiêu cực do quảng canh thái quá, ít chú trọng các biện pháp thâm canh ; làm xói mòn độ màu trên các sườn đất dốc ; sử dụng quá mức các loại thuốc bảo vệ thực vật... gây ô nhiễm môi trường sinh thái.

- Việc phát triển các vườn cây ăn quả cũng phải dựa trên cơ sở tuân thủ quy hoạch chung để đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội một cách bền vững, đặc biệt phải chú trọng bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn huyện. Muốn vậy, khi chuyển một số diện tích trồng cây lương thực, nhất là đất trồng lúa, cần có sự kiểm tra, cân nhắc thật thận trọng để không làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu cơ bản về an ninh lương thực.

- Cần có sự chỉ đạo thống nhất để khai thác có hiệu quả các nguồn nước ngầm. Tình trạng thiếu nước tưới đang làm cho các hộ có vườn cây ăn quả đầu tư khai thác nước ngầm một cách tự phát. Trước thực tế đó nếu không có sự khảo sát, thăm dò và quy hoạch khai thác một cách có tổ chức, có cơ sở khoa học... tình trạng này sẽ gây lãng phí lớn về mặt kinh tế, và để lại hậu quả khó lường cho tương lai về môi trường nước và tiểu khí hậu trong vùng.

- Cần có sự hỗ trợ về mặt cơ chế chính sách, cũng như đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế của cây ăn quả trong điều kiện kinh tế thị trường, nghĩa là đưa công nghiệp vào sản xuất nông nghiệp để giảm bớt những rủi ro do ảnh hưởng của tính mùa vụ, thời tiết và đặc tính sinh học của cây trồng, vật nuôi ; cần sớm đưa công nghệ chế biến vào với kinh tế vườn đồi để làm cho các sản phẩm hoa quả thành những mặt hàng có chất lượng cao hơn, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Và điều quan trọng hơn là giảm bớt rủi ro cho người sản xuất lúc thị trường hoa quả tươi bị bão hòa, giá cả xuống thấp. □

"Đồng chí" !

VŨ LAN

SAU hôm tổng kết công tác năm với bộ phận văn phòng, thủ trưởng cơ quan gọi người trợ lý của mình lên và hỏi :

- Hình như dạo này quan hệ giữa "cậu chánh" và "cậu phó" của chúng ta có điều gì đó không ổn lắm phải không ?

Bị hỏi bất ngờ, người trợ lý ấp úng.

Thủ trưởng nói vừa như ra lệnh :

- Giao cho cậu trong tuần tới tranh thủ tìm hiểu vấn đề này, cuối tuần báo cáo lại cho mình biết nhé !

Đúng một tuần sau đó, trong phòng thủ trưởng, người trợ lý trình bày cặn kẽ :

- Như anh đã biết "chánh" và "phó" của chúng ta đã từng là bạn đồng môn, rất thân thiết nhau là đằng khác. Hai người đã từng học cùng trường cấp III ở tỉnh. Cùng cảnh con nhà nghèo "khó rách áo ôm" cho nên họ rất thông cảm, hiểu và thương yêu nhau. Hai người cùng học giỏi. Nhà xa, cả hai đều ở trọ trong một nhà dân gần trường. Họ cùng nấu ăn chung. No, đói, cơm, cháo, rết mướt đều chia sẻ. Có lần họ còn hứa gả em gái cho nhau.

Học xong cấp III, cả hai cùng vào bộ đội nhưng mỗi người chiến đấu tại một chiến trường. Vài ba tháng đầu họ còn liên hệ được với nhau qua thư từ nhưng rồi vào sâu trong chiến trường, họ bật tin nhau cho tới 25 năm sau đó. Cách đây gần chục năm, họ liên hệ được với nhau. Hoàn cảnh gia đình mỗi người một khác. Anh "chánh" lúc bấy giờ chưa là "chánh" của ta nhưng đã từng là lãnh đạo nhiều ngành trong tỉnh khi chưa chia tách. Con cái đã lớn, đứa con trai cả làm ăn ở Đông Âu. Kinh tế gia đình anh này vào loại "có máu mặt" trong tỉnh. Người thì bảo đó là nhờ con trai anh. Người khác thì nói đó là quá trình anh "tích lũy" được qua các thời kỳ làm lãnh đạo.

Anh "phó" lúc bấy giờ đang là chuyên viên của văn phòng tỉnh ủy một

tỉnh miền núi. Vợ là giáo viên. Hoàn cảnh kinh tế túng bấn đến nỗi mơ ước có một chiếc xe máy "tòng tọc" để đi lại mà vẫn chưa thực hiện được.

Họ gặp lại nhau, mừng cho nhau, thông cảm với hoàn cảnh của nhau. Anh "chánh" đã tìm cách giúp anh "phó" chuyển về xuôi, ít lâu sau còn tác động để giúp anh được đề bạt làm cấp "phó" như hiện nay. Ít lâu sau anh "chánh" lại được điều về làm lãnh đạo trực tiếp của "phó".

Nhưng chính hoàn cảnh kinh tế khác nhau đã làm tình cảm giữa hai người ngày một đoãng ra. Anh "chánh" thường mời bạn bè cùng anh "phó" đến nhà tiệc tùng, vui vẻ. Bạn bè của anh "chánh" lại cùng là cánh chịu chơi, biết "có đi, có lại" theo kiểu "ông mất chân giò, bà thò chai rượu". Anh "phó" bản khoản vì thấy nợ bạn nhiều quá và nhiều khi cảm thấy lạc lõng giữa cánh bạn bè của "chánh".

Một lần khi bia đã ngà ngà, giữa bạn bè, anh "chánh" chẳng biết vì say hay là "mượn rượu" nói một câu làm anh "phó" chạnh lòng :

- Các "cụ" trước nói thật chí lý : "ngưu tầm ngưu, mã tầm mã". Bây giờ trong cán bộ, đảng viên cũng ba, bảy loại. Có người vẫn nghèo kiệt xác, lo ăn từng bữa. Có người "nứt đố đổ vách". Do đó cánh bạn chơi cũng phân hóa. Người giàu chơi với người giàu. Người nghèo chơi với nhau. Vì rằng người tiêu tiền tỉ sẽ có suy nghĩ và cách sống khác hẳn người tiêu tiền chục, tiền trăm. Quy luật nó là như vậy không cưỡng lại được.

Từ bữa đó anh "phó" không bao giờ đến nhà anh "chánh" và cũng từ chối mọi lời mời đi ăn nhậu của anh ta. Điều tế nhị này chưa ai chủ động nói với ai và nó cứ ngấm ngấm làm hai người xa nhau, xa nhau hơn. Tình cảm của họ không còn trong sáng, vô tư như trước đây nữa.

Kể đến đây, người trợ lý tạm dừng và hỏi "xếp" của mình :

- Vì sao anh biết giữa "chánh" và "phó" đã có điều gì không ổn ạ ?

Thủ trưởng lặng im một lúc mới trả lời :

- Có rất nhiều biểu hiện nhưng có lẽ rõ nhất là gần đây mình thấy họ gọi nhau bằng "đồng chí" ! Trước đây trong các cuộc họp hoặc cả lúc mình làm việc riêng, họ thường xưng hô với nhau bằng cậu, tớ, ông, tôi. Lúc nghiêm túc lắm thì họ gọi nhau là : anh ấy. Chưa lần nào họ xưng "đồng chí" như thời gian gần đây, nhất là trong buổi tổng kết cuối năm vừa qua.

Ngừng một lát ông nói tiếp.

- Thế đấy, ý nghĩa cao đẹp của từ "đồng chí" thủa ban đầu đã có lúc, có nơi bị người ta đánh mất đi và làm xấu cả ý nghĩa của nó. Bây giờ có khi người ta ngại gọi nhau bằng "đồng chí" vì nghe nó "cứng cứng" thế nào đó. Người ta thích dùng từ quý vị, hoặc những chức danh đặt trước họ, tên như : giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, chủ tịch, giám đốc v.v.... để khỏi phải dùng từ "đồng chí". Thậm chí có người ghét nhau, mâu thuẫn với nhau, không thích nhau... khi bắt buộc đi phải nhắc đến nhau họ cũng hay dùng từ "đồng chí" !

Ngừng một lát, thủ trưởng hỏi người trợ lý :

- Cậu còn nhớ bài thơ "Đồng chí" của Chính Hữu viết cách đây vừa tròn nửa thế kỷ không ? Và không để người trợ lý trả lời, ông làm bảm đọc lại mấy câu trong bài thơ đó như cho chính mình nghe vậy :

.....
 "Anh với tôi đôi người xa lạ
 Tự phương trời chẳng hẹn quen
 nhau,
 Súng bên súng, đầu sát bên đầu,
 Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ.
 Đồng chí !

.....
 Áo anh rách vai
 Quần tôi có vài mảnh vá
 Miệng cười buốt giá
 Chân không giày
 Thương nhau tay nắm lấy bàn tay" !
 Đồng chí ! □



CÔ-XÔ-VÔ VÀ HỆ QUẢ

DIỆU LY

THẾ giới bước vào năm cuối của thế kỷ XX với biết bao kỳ vọng về một thiên niên kỷ mới yên bình hơn. Tiếc thay, ước vọng chính đáng ấy đã biến thành mây khói dưới tiếng bom đạn và tên lửa gầm rú ở ngay lục địa châu Âu, một châu lục vốn được hưởng hòa bình trong suốt nửa thế kỷ qua kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Trong 100 năm qua, trên thế giới đã nổ ra không ít loại chiến tranh, xung đột quân sự. Thế nhưng việc NATO tiến đánh Nam Tư lần này có rất nhiều điều “khác lạ”. Lần đầu tiên cả một khối quân sự khổng lồ, trong đó bao gồm ba cường quốc hạt nhân, là ủy viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc xúm vào đánh một nước nhỏ mà không hề tuyên chiến. Lần đầu tiên một nước thành viên Liên hợp quốc bị “trừng phạt” mà không hề có ý kiến của Hội đồng Bảo an. Lần đầu tiên một nước thành viên Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu bị các thành viên khác tiến đánh. Lần đầu tiên chiêu bài “nhân quyền” được sử dụng không chỉ để gây sức ép chính trị mà là để ném bom, bắn phá giết hại con người..

Vậy điều gì ẩn chứa đằng sau hành động tàn bạo, man rợ như vậy vào cuối thế kỷ XX ?

Cái cơ mà Mỹ và NATO sử dụng để tiến công là việc Nam Tư không chấp nhận những điều kiện mà phương Tây đưa ra tại hội nghị Ram-bui-ê, một lâu đài nổi tiếng ở ngoại ô Pa-ri được dùng làm nơi thương thuyết cho giải pháp đối với cuộc xung đột sắc tộc ở Cô-xô-vô. Phải nói ngay rằng, cái cơ này là vô lý chí ít vì hai lẽ : *một là*, không một tiêu chuẩn nào của luật pháp quốc tế cho phép sử dụng vũ lực chống lại một quốc gia có chủ quyền, chỉ vì họ không chấp thuận một giải pháp về chính vấn đề nội bộ của họ nhưng lại do bên ngoài áp đặt ; *hai là*, nhiều nội dung của giải pháp khó có thể “lọt tai” đối với bất kỳ quốc gia nào có lòng tự trọng tối thiểu (phải rút quân ra khỏi vùng lãnh thổ của chính nước mình (!), phải cho NATO đưa quân vào nước mình để “bảo vệ” chính một bộ phận của dân mình !).

Rõ ràng cái lá nho mỏng manh ấy chẳng che đậy được thực chất của câu chuyện ngang trái đang diễn ra trước con mắt cả loài người. Vậy **thực chất** vấn đề là ở đâu ? Chắc rồi lịch sử sẽ phán xét rõ hơn, nhưng trước mắt có thể nghĩ đến một số khía cạnh sau :

Trước hết, cái tham vọng “lãnh đạo thế giới” của Mỹ được bộc bạch từ lâu và không hề được che đậy. Người Việt Nam chúng ta hiểu rõ hơn ai hết điều này bởi chúng ta đã từng phải hứng chịu hàng triệu tấn bom đạn Mỹ trút lên đầu. Chỉ riêng trong những năm 90, sau khi Liên Xô tan rã, Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va bị giải thể, sự cân bằng lực lượng chính trị - quân sự ở châu Âu và trên thế giới bị đảo lộn, thì không phải một lần Mỹ đã bộc lộ ý đồ thiết lập “thế giới một cực”, mà chiến tranh vùng Vịnh là một ví dụ điển hình.

Phù hợp với những tính toán đó, Mỹ đã từng áp dụng các chiến lược như “ngăn chặn”, “đẩy lùi”..., nay là chiến lược “mở rộng”. Trong hoàn cảnh mới, bên cạnh việc không ngừng cải tiến vũ khí hạt nhân, Mỹ coi trọng việc hiện đại hóa vũ khí thông thường nhằm tiến hành một cuộc chiến tranh rủi hoặc 2 cuộc chiến tranh thông thường cùng một lúc. Chẳng thế mà vừa qua Mỹ đã tăng ngân sách quốc phòng sau một số năm giảm tương đối và nay cùng một lúc tiến hành chiến tranh chống I-rắc và Nam Tư.

Chỉ có điều đối với Nam Tư, Mỹ chẳng cần lấy Liên hợp quốc làm tấm bình phong để che đậy cho tham vọng của mình vì cảm thấy không phải lúc nào cũng dễ bề giật dây cái tổ chức bao gồm ngày càng nhiều quốc gia độc lập này (chẳng thế mà Mỹ cũng chẳng thềm thanh toán món nợ niên liêm lưu cữu từ lâu đối với Liên hợp quốc).

Tiến hành cuộc chiến ở Nam Tư, Mỹ còn nhằm vào các nước lớn mà Mỹ coi là những vật cản đối với tham vọng của mình. Mỹ đã nhiệt liệt hoan nghênh những đảo lộn chính trị - xã hội diễn ra ở Liên Xô trước đây, nhưng trước sau thì Mỹ vẫn coi

Nga, một cường quốc hạt nhân hùng mạnh, là một đối thủ tiềm tàng. Không phải ngẫu nhiên Mỹ đã ra sức đẩy biên giới NATO sát về phía Đông, đi sâu vào vùng Trung Á và lần này tiên công Nam Tư - một nước bạn truyền thống của Nga. Đối với Trung Quốc, một ủy viên khác của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Mỹ cũng gây đủ chuyện; vừa qua Mỹ đã khai chiến ở Nam Tư ngay trước cuộc gặp cấp cao Mỹ - Trung mới, nhân Thủ tướng Trung Quốc sang thăm Mỹ. Đáng chú ý là một lần nữa sách lược quen thuộc "cái gậy và củ cà rốt" lại được sử dụng dưới chiêu bài sự tài trợ của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cho Nga và việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Tệ hại hơn nữa là đêm 7-5-1999, Mỹ và NATO đã đánh thẳng vào tòa Đại sứ quán của Trung Quốc ở Bê-ô-grat, làm 3 người chết, 1 người mất tích và 20 người bị thương.

Đối với đồng minh phương Tây thì Mỹ cũng chẳng từ tế gì vì Mỹ đâu có muốn một Tây Âu hùng mạnh, thống nhất, độc lập với Mỹ, nhất là sau khi đồng ơ-rô ra đời và Anh - Pháp đạt thỏa thuận Xanh Ma-rô về một cơ cấu an ninh châu Âu. Lôi Tây Âu vào cuộc phiêu lưu này, Mỹ "tặng" cho họ khá nhiều "món quà": gây ra một lò lửa xung đột ngay bên sườn Tây Âu, dân ty nạn đổ vào một châu Âu vốn đang nghẹt thở vì nạn thất nghiệp, kinh tế càng thêm trì trệ, nội bộ phân hóa, sự lệ thuộc vào Mỹ càng nhiều, quan hệ Tây Âu - Nga đang rất cần cho châu Âu nay lại thêm rắc rối.

Đó là chưa kể đến những yêu cầu nội bộ của Mỹ trên ngưỡng cửa của cuộc chạy đua vào Nhà trắng.

Bản thân NATO cũng đang ở vào thời kỳ điều chỉnh chiến lược. Ra đời với tư cách "con đẻ" của "chiến tranh lạnh" nhằm ngăn chặn "sự lan truyền của chủ nghĩa cộng sản", trong nửa thế kỷ qua NATO không ngừng gia tăng sức mạnh trong khi các khối quân sự khác như SEATO ở Đông - Nam Á, CENTO ở Trung - Cận Đông lần lượt tan rã. Lợi dụng sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa tại các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô, NATO liên tiến về phía Đông, áp sát biên giới phía Tây của các nước trong Liên bang xô-viết cũ. Tuy nhiên, sườn phía Đông - Nam của NATO chưa thật "hoàn chỉnh" với sự "cứng cổ" của Nam Tư cản trở mưu toan của NATO thiết lập sự có mặt trực tiếp tại một khu vực trọng yếu, cửa ngõ đi vào Địa Trung Hải, Trung Á và Trung - Cận Đông - một vùng đầy dầu khí và một huyết mạch giao thông. Đối với các nước Đông Âu thì bỗng nhiên họ bị rơi vào cảnh "tên rơi, đạn lạc", chấp nhận sự chiếm đóng của

quân đội NATO và thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế, từ đó càng lệ thuộc vào phương Tây.

Bên cạnh đó, NATO không muốn hạn chế vai trò sen đầm của mình chỉ trong khuôn khổ châu Âu mà muốn vươn rộng nanh vuốt ra phạm vi toàn cầu, điều đã bộc lộ rõ qua tuyên bố của Hội nghị thượng đỉnh NATO họp ở Oa-sinh-ton vừa qua. Rõ ràng cuộc chiến ở Nam Tư không chỉ là nơi thí nghiệm vũ khí mới, chủ yếu là của Mỹ, mà còn là nơi thí nghiệm chiến lược mới của cả Mỹ lẫn NATO.

Chiến tranh đã kéo dài hơn một tháng và chưa biết nó sẽ kéo dài bao lâu và đi tới đâu. Đứng là phát động chiến tranh thì dễ nhưng kết thúc chiến tranh mới khó. Rõ ràng không thể "đánh nhanh, thắng nhanh" - một điều mong ước thường thấy của các nước đi xâm lược. Bản thân chuyện này đã là một thất bại của Mỹ và NATO chứ đừng nói tới việc họ ngày càng phải huy động thêm nhiều tiền của, phương tiện chiến tranh để đổ vào một chiến trường không phải là rộng lớn lắm và chống lại một đối thủ yếu hơn nhiều về lực lượng vật chất; riêng Mỹ thậm chí đã phải gọi thêm quân dự bị. Nếu cuối cùng Mỹ và NATO phải đưa bộ binh vào Nam Tư và sa lầy ở đó (một điều có thể dự báo được nếu nhớ tới chiến tích oai hùng của nhân dân Nam Tư trong cuộc chiến tranh chống phát-xít Đức trước đây), thì chưa biết "con tạo sẽ xoay vần tới đâu"?

Tiếng bom đạn còn đang làm rung chuyển không chỉ Nam Tư mà cả châu Âu và thế giới, nhưng ngay từ bây giờ đã có thể nói những hệ quả của cuộc chiến này là rất sâu rộng. Nó phủ bóng đen lên xu thế hòa bình, hợp tác để phát triển - một khát vọng của nhân dân thế giới trước ngưỡng cửa của thế kỷ mới. Nó đẩy châu Âu - một châu lục tương đối yên bình từ sau chiến tranh thế giới thứ hai vào thảm cảnh loạn ly. Nó phá vỡ mối quan hệ cân bằng mong manh giữa các nước lớn mới tạo dựng được trong mấy năm qua và đầu độc bầu không khí quan hệ quốc tế. Nó đẩy lui, nếu như không nói là xóa bỏ, vai trò các thể chế đa phương như Liên hợp quốc và Tổ chức an ninh và hợp tác châu Âu. Đặc biệt nó tạo ra một tiền lệ cực kỳ nguy hiểm đối với các dân tộc khi mọi tiêu chuẩn thông thường nhất của luật pháp quốc tế bị chà đạp. Còn hệ quả sẽ như thế nào đối với Mỹ và NATO nếu họ thất bại hoàn toàn trong canh bạc tàn bạo này thì cứ để cho họ tính toán. Chỉ có điều, lịch sử thế kỷ XX và không chỉ thế kỷ XX, đã khẳng định một chân lý vĩnh cửu là: điều phi nghĩa trước sau nhất định thất bại và những kẻ làm điều phi nghĩa sẽ "lãnh đủ" những hậu quả khôn lường. □

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

● HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC QUẢN LÝ BÁO CHÍ TOÀN QUỐC

Từ 28 đến 30-4-1999, Hội nghị tổng kết công tác quản lý báo chí toàn quốc đã họp tại Hà Nội.

Báo cáo tổng kết tại hội nghị đã nêu lên những thành tựu nổi bật của hoạt động báo chí và công tác quản lý báo chí trong năm 1998. Thông qua việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22 của Bộ Chính trị, các cơ quan chủ quản báo chí và cơ quan báo chí đã có những quy chế cụ thể, tổ chức nghiên cứu, học tập Luật báo chí và Quy ước đức nghề nghiệp báo chí. Nội dung báo chí được chú trọng hơn về chất lượng chính trị, chất lượng văn hóa, khoa học, vừa cổ vũ nhân tố mới, vừa tích cực đấu tranh chống tham nhũng, các tệ nạn xã hội... Cả nước đã có 60/61 tỉnh thành phố, 465/512 huyện, 6 950/10 359 xã được đọc báo hằng ngày; 60% số dân được xem truyền hình và 70% được nghe Đài tiếng nói Việt Nam.

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, Báo cáo tổng kết và nhiều ý kiến phát biểu đã phân tích rõ những tồn tại và yếu kém của hoạt động báo chí cũng như công tác quản lý báo chí trong năm qua, nhất là xu hướng thương mại hóa, tình trạng xa rời tôn chỉ mục đích và những sai phạm của báo chí chưa được khắc phục.

Hội nghị nêu lên 12 nhiệm vụ chủ yếu trong hoạt động báo chí và công tác quản lý báo chí từ nay đến năm 2000 là :

Thực hiện một cách có hiệu quả Chỉ thị 22/CT-TƯ của Bộ Chính trị về công tác báo chí, xuất bản. Nâng cao chất lượng chính trị, chất lượng văn hóa, chất lượng khoa học của báo chí. Tuyên truyền sâu rộng, có hiệu quả các nghị quyết của Đảng, chương trình hoạt động của Chính phủ ; đưa chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống. Xây dựng đội ngũ nhà báo trong sạch, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ, trung thực. Xây dựng các văn bản pháp lý, chế độ chính sách nhằm phát huy vai trò quản lý của Nhà nước và tạo điều kiện cho báo chí phục vụ tốt yêu cầu, nhiệm vụ. Làm tốt công tác sắp xếp quy hoạch báo chí. Hết sức coi trọng và phát huy sắc thái riêng của các loại hình báo chí ; nhưng bảo đảm đúng chất lượng, tôn chỉ mục đích. Quản lý tốt đội ngũ các nhà báo, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, nghiệp vụ cho đội ngũ này. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn hoạt động báo chí và công tác quản lý báo chí. Xây dựng hệ thống báo chí và quản lý thông tin trên mạng In-tơ-nét, sửa đổi và bổ sung các văn bản hiện hành cho phù hợp với tình hình mới. Tăng cường hệ thống báo chí đối ngoại. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xây dựng kế hoạch kiểm tra thường xuyên việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ đã được quy định...

● HỘI THẢO KHOA HỌC - THỰC TIỄN "HỒ CHÍ MINH - NGƯỜI SÁNG TẠO, BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ-NIN VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN CẨM QUYỀN"

Ngày 16-4-1999, tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đã tổ chức hội thảo khoa học - thực tiễn : "Hồ Chí Minh - Người sáng tạo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin về Đảng Cộng sản cẩm quyền". Đến dự có đông đảo các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lý luận, đại diện các cơ quan nghiên cứu, các học viện, nhà trường ở trung ương và Hà Nội.

27 bản tham luận gửi đến và trình bày tại cuộc hội thảo, đã tập trung phân tích, làm sáng tỏ nhiều vấn đề như :

1 - Về quy luật hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin cho rằng Đảng Cộng sản ra đời là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân. Ở Việt Nam xuất phát từ tình hình thực tiễn, Hồ Chí Minh khẳng định : *Chủ nghĩa Mác - Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước dẫn đến việc hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930*. Việc đánh giá các phong trào yêu nước có ý nghĩa lớn đối với cách mạng trong việc tập hợp lực lượng, xác định cơ sở xã hội của Đảng và trong việc giáo dục, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên.

2 - Hồ Chí Minh đã chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam, xác định rõ vai trò, đặc điểm và bản chất giai cấp công nhân của Đảng ta. Đó là sự vận dụng rất sáng tạo của Hồ Chí Minh và cũng là những bổ sung phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin về Đảng.

3 - Khi Hồ Chí Minh nhấn mạnh Đảng ta không chỉ là Đảng của giai cấp công nhân mà còn là Đảng của nhân dân lao động và toàn dân tộc đó là Người đứng trên góc độ lợi ích, không hề có sự lẫn lộn giữa bản chất giai cấp của Đảng ta với lợi ích Đảng ta đem lại và theo đuổi.

4 - Một thời gian dài Hồ Chí Minh thường nói nguyên tắc "đân chủ tập trung" sau này mới nói "tập trung dân chủ" hoặc nói "tự phê bình và phê bình" có lúc lại nói "phê bình và tự phê bình" nhưng quan điểm, nội dung của các khái niệm này hoàn toàn nhất quán với quan điểm của Đảng ta hiện nay.

5 - Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xây dựng đảng cẩm quyền trên những vấn đề cơ bản, chủ yếu : tư cách của đảng cẩm quyền, năng lực, phẩm chất đội ngũ cán bộ, đảng viên v.v... Người luôn nêu cao sự gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ trên xuống, từ trong Đảng ra ngoài xã hội, mà chính Hồ Chí Minh là một tấm gương. Người luôn quan tâm đến việc đề phòng và khắc phục nguy cơ suy thoái, biến chất trong đảng cẩm quyền. Hồ Chí Minh từ rất sớm và thường xuyên nhắc nhở là : một bộ phận cán bộ, đảng viên khi có chức, có quyền thì chỉ thấy mình là lãnh đạo mà quên mất mình là đầy tớ, công bộc của nhân dân ; tình trạng quan liêu, xa rời quần chúng, đặc quyền, đặc lợi, thoái hóa, biến chất ; không thấy được hoặc cố tình quên rằng mọi quyền lực thuộc về nhân dân.

6 - Khi cán bộ, đảng viên mắc sai lầm, khuyết điểm thì cần xử lý nghiêm khắc, kịp thời, có lý, có tình với phương châm "tự bệnh cứu người" với tinh thương yêu đồng chí, đồng loại. Tư tưởng đó phù hợp với đạo lý của người Việt Nam, phù hợp với thực tiễn cách mạng nước nhà.

Nhiều tham luận cũng đã đề cập tới vai trò, sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, đặc biệt là đối với nhà nước. Suốt 24 năm Người là nguyên thủ quốc gia, đặc biệt là trong những năm 1945 - 1946 ở nước ta có nhiều đảng, thậm chí có cả tổ chức chính trị đối lập với Đảng Cộng sản, Nhà nước, nhưng Hồ Chí Minh đã có những giải pháp rất tài tình, sáng tạo, chèo lái "con thuyền cách mạng" cập bến vinh quang. □



Tổng Công ty mía đường II

CÔNG TY

MÍA ĐƯỜNG TUY HÒA (TUCSUCO)



Toàn cảnh công ty



Sản phẩm chính :

- Đường RS đạt tiêu chuẩn loại I Việt Nam 1695-87
- Đang triển khai các sản phẩm sau đường : cồn công nghiệp và phân vi sinh.

Địa chỉ : Xã Hòa Phú, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Điện thoại : (84-57) 824386 - 824425

Fax : (84-57) 824425

Giám đốc : KS. Lê Minh Thu



TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

NHÀ MÁY GỖ LẠNG

Buôn Ma Thuột



Địa chỉ :

Phường Khánh Xuân,
TP. Buôn Ma Thuột
Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại :

(84-50) 852487 - 852431

Giám đốc :

KS. Phạm Xuân Chung



Với dây chuyền thiết bị của Pháp hiện đại khép kín... Nhà máy Gỗ Lạng sản xuất các sản phẩm gỗ lạng có kích thước :

- Dày từ : 0,6mm trở lên
- Dài từ : 1,2 mét - 4 mét
- Rộng từ : 0,1 mét trở lên

Đã xuất sang thị trường Nga (Liên Xô cũ), Canada



***Công ty hân hạnh hợp tác và tìm kiếm
thị trường tiêu thụ với tất cả các nhà kinh tế
trong và ngoài nước***



CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX

(TÊN CŨ : CÔNG TY DẦU NHỜN PETROLIMEX)

- TRỤ SỞ GIAO DỊCH : 01 - KHÂM THIÊN - TP. HÀ NỘI
- ĐIỆN THOẠI : 04.8518066 - 04.8513205 • FAX : 04.8513207

PLC

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DẦU NHỜN.
- SẢN PHẨM HÓA DẦU
- VẬT TƯ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG HÓA DẦU
- VẬN TẢI PHỤC VỤ CÔNG TÁC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

CÁC CHI NHÁNH, XÍ NGHIỆP

❑ CHI NHÁNH HÓA DẦU HẢI PHÒNG

Tên cũ : Chi nhánh dầu nhờn Hải Phòng

❖ Tên giao dịch : PLC Hải Phòng

❖ Trụ sở : Số 1, phường Sở Dầu -
Thành phố Hải Phòng

❖ Điện thoại : 031.850582

Fax : 031.850643

❑ CHI NHÁNH HÓA DẦU SÀI GÒN

Tên cũ : Chi nhánh dầu nhờn TP.Hồ Chí Minh

❖ Tên giao dịch : PLC Sài Gòn

❖ Trụ sở : Số 15 Lê Duẩn - Quận 1 -
TP.Hồ Chí Minh

❖ Điện thoại : 08.8296209

Fax : 08.8231455

❑ CHI NHÁNH HÓA DẦU ĐÀ NẴNG

Tên cũ : Chi nhánh dầu nhờn Đà Nẵng

❖ Tên giao dịch : PLC Đà Nẵng

❖ Trụ sở : Số 6 Bạch Đằng -
Thành phố Đà Nẵng

❖ Điện thoại : 0511.824314

Fax : 0511.820660

❑ XÍ NGHIỆP DẦU NHỜN HÀ NỘI

Tên cũ : Xí nghiệp dầu nhờn Hà Nội

❖ Tên giao dịch : PLC Hà Nội

❖ Trụ sở giao dịch : Thị trấn Đức Giang -
Gia Lâm - Hà Nội

❖ Điện thoại : 048.771082

Fax : 048.273473

CHI NHÁNH

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DAKLAK



1. TKTG NỘI TỆ TẠI NHNN TỈNH DAKLAK 453100-41
2. TKTG NGOẠI TỆ TẠI TP.HCM 01.181
3. TKTG NGOẠI TỆ TẠI NHBT VÀ PT VIỆT NAM (HÀ NỘI)
2241.01.631

PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG
CỦA CHÚNG TÔI LÀ
UY TÍN VÀ HIỆU QUẢ

CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn từ mọi nguồn vốn trong nước và nước ngoài (nội và ngoại tệ) thông qua các hình thức thích hợp: Kỳ phiếu, trái phiếu, tiết kiệm...
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, tài trợ XNK đối với các thành phần kinh tế.
- Cấp tín dụng thuê mua, trả chậm đối với các dự án đầu tư thiết bị thi công...
- Hùn vốn liên doanh liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước.
- Kinh doanh ngoại tệ, thanh toán quốc tế, chi trả kiều hối.
- Dịch vụ chuyển tiền nhanh trong toàn quốc thông qua mạng vi tính hiện đại.
- Bảo lãnh các khoản vay trong và ngoài nước, bảo lãnh đấu thầu trong XDCB. Dịch vụ tư vấn đầu tư phát triển và các dịch vụ ngân hàng khác.
- Nhận thi công các công trình xây dựng và mua bán vật liệu xây dựng, máy móc nông nghiệp...

- Xin mời quý khách đến với
- **NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DAKLAK**
- tại các địa chỉ sau:

- 1..... **Hội sở Chi nhánh tỉnh Daklak:**
41 Nguyễn Tất Thành
ĐT: (050) 52756 - 53625 - 54761
Fax: (050) 54760
- 2..... **Ngân hàng DT&PT khu vực KRÔNGBUK:**
Thị trấn KrôngBuk
ĐT: (050) 72243 - 72291
- 3..... **Ngân hàng DT&PT khu vực EAKAR:**
Thị trấn Eakar
ĐT: (050) 25137 - 25157
- 4..... **Phòng Giao dịch TP. Buônmathuột:**
27 Quang Trung TP. Buônmathuột
ĐT: (050) 52447
- 5..... **Phòng Giao dịch:**
184 Phan Chu Trinh TP. Buônmathuột
ĐT: (050) 52096
- 6..... **Công ty Xây Dựng và Thương mại:**
Đông Thành (TNHH)
- 7..... **Văn phòng đại diện tại TP.HCM**
39 Hàm Nghi Q1. TP.HCM
ĐT: 08.8216110



QUÂN CẢNG SÀI GÒN



Tên doanh nghiệp : Công ty Tân cảng Sài Gòn

ĐC : Cuối đường Điện Biên Phủ , P.22, Bình Thạnh, TP. HCM

ĐT : 8990706

Fax : (84.8) 8994388



◆ Ngành nghề kinh doanh :

- Xếp dỡ hàng hóa - Dịch vụ cảng biển và kho bãi

◆ Hệ thống cầu cảng :

- Là một cảng biển quốc tế có khả năng tiếp nhận tàu có mớn nước tối đa 9,5m, trọng tải 12.000 tấn cập, xếp dỡ hàng hóa phục vụ Quốc phòng, hàng hóa xuất nhập khẩu và nội địa

◆ Hệ thống kho bãi :

- Có 11 nhà kho kín, mái che, rộng : 19.800m². nằm ngay trên cầu cảng.
- Bãi chứa Container mới được cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh rộng trên 200.000m²

◆ Thiết bị xếp dỡ vận tải :

- Có cần cẩu nổi 100 tấn.
- Đầy đủ các loại cầu bờ, xe nâng từ 2 tấn - 45 tấn, xếp Container 20-40-53 Feet cao 5 tầng
- Có 42 xe đầu kéo chở container (trong đó có 16 xe SISU), 9 cầu khung Mijack, 17 xe nâng container (trong đó có 5 xe Reach Stacker với sức nâng 42 tấn).

◆ Thành tích 10 năm (1989 - 1999)

Quán triệt quan điểm "kết hợp Quốc phòng và an ninh với kinh tế" của Đảng ; Quân cảng Sài Gòn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị trung tâm: Phục vụ tốt nhiệm vụ Quốc phòng, khai thác cảng đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Được Nhà nước tặng thưởng : Huân chương Chiến công hạng ba (1995), Huân chương Lao Động hạng nhì (3/1999).
- Thủ tướng Chính phủ tặng : 2 bằng khen cho đơn vị (1997) và Giám đốc (1998)
- Bộ Quốc phòng tặng cờ : "Đơn vị quản lý tài chính tốt 2 năm 1997 - 1998"
- BTL Hải quân tặng danh hiệu : "Đơn vị Vững mạnh toàn diện", "Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua", "Đơn vị sản xuất tốt, quản lý giỏi", "Đơn vị quyết thắng".

930



LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THẢO (TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

Địa chỉ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ ● Điện thoại : (021) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : 021.825126
Tài khoản : 3611-001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAM THAO - Phong Châu - Phú Thọ

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát /năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý :

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.



CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.
Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.
Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM :

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6 , Natribisunfit kỹ thuật,

$NaHSO_3$, a-xít sun fu ric H_2SO_4 , các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (Pvà Pa), NA_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P)

HX
9
· H68B

Tạp chí Cộng sản



LỄ KỶ NIỆM
109 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
VÀ 30 NĂM THỰC HIỆN DI CHỨC CỦA NGƯỜI



11
6-1999

UNIV. OF MICH.
JUN 24 1999
CURRENT SERIALS
Digitized by Google



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 569

TIANG RA HAI KY

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ✦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

11

6-1999

MỤC LỤC

TIỀN HÀNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG, THỰC HIỆN TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH	LÊ KHẢ PHIÊU - Học tập, rèn luyện tư tưởng và đạo đức cách mạng, thực hiện thắng lợi cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Tạo bước chuyển biến mới trong việc học tập lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên. PHẠM NGỌC QUANG - Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc xây dựng Đảng về trí tuệ	3 7 13
NHÂN THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ TRÉ EM (15-5 - 30-6)	PHÙNG NGỌC HÙNG - Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em - mối quan tâm lớn của xã hội chúng ta	17
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	LÊ HỮU NGHĨA - Về tính chất và nội dung chủ yếu của thời đại chúng ta NGUYỄN LỆ NHUNG - Văn bản của Đảng - cơ sở để thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng trong quản lý nhà nước NGUYỄN VĂN ĐĂNG - Đổi mới chính sách lâm nghiệp góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn PHAN XUÂN DŨNG - Khoa học - công nghệ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.	20 23 25 38
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	LƯU MINH TRỊ - Những vấn đề xã hội trong quá trình đô thị hóa thủ đô hiện nay PHẠM PHƯƠNG THẢO - Thực hiện chính sách về dân số - phát triển ở TP Hồ Chí Minh	29 33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	PHẠM TỬ - Du lịch Việt Nam với tầm nhìn quốc tế NGUYỄN XUÂN THUỘC - Hải quan Hải Phòng, hiệu quả từ cải cách hành chính VÕ ĐĂNG THIÊN - Giáo dục đồng bằng sông Cửu Long - thời gian không đợi	43 48 52
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TRUNG THỰC - Phê bình và tiếp thụ phê bình	57
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	HOÀNG XUÂN LONG - Phong trào chống đói nghèo trên thế giới hiện nay	58
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Công tác tư tưởng. Công tác lý luận	61
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Về phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999 - Hội thảo khoa học "Đường Hồ Chí Minh - một sáng tạo chiến lược của Đảng"	62 63

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ КХА ФИЭУ: Учиться, закалять революционную идею и мораль, выполнять успешно кампанию по укреплению и упорядочиванию партии. НГУЕН ФУ ЧОНГ: Создать новый сдвиг в учении политической теории кадров и коммунистов. ФАМ НГОК КУАНГ: Президент Хо Ши Мин и партийное строительство в интеллектуальном аспекте. ФУНГ НГОК ХУНГ: Защита, ухаживание, воспитание детей – большая забота нашего общества. ЛЕ ХЫУ НГИА: О главном характере и содержании нашего общества. НГУЕН ВАН ДАНГ: Обновлять политику лесоводства, внося вклад в курс индустриализации, модернизации сельского хозяйства и деревни. ФАН СУАН ЗУНГ: Технологическая наука для модернизации и индустриализации сельского хозяйства и деревни. ЛЬУ МИНЬ ЧИ: Социальные проблемы в процессе урбанизации столицы на нынешнем этапе. ФАМ ФЫОНГ ТХАО: Исполнение политики о населении – развитии в городе Хо Ши Мин. ФАМ ТЫ: Туризм Вьетнама с интернациональным кругозором. ХОАНГ СУАН ЛОНГ: Движение за устранение бедности в мире в настоящее время.

CONTENT

LÊ KHÀ PHIÊU: To learn, to be tempered with revolutionary ideas and morality, to fulfill successfully the campaign of building and realigning the Party. NGUYỄN PHÚ TRỌNG: To create a new shift in learning political theory of cadres, communists. PHẠM NGỌC QUANG: President Ho Chi Minh and Party building in intellectual aspect. PHÙNG NGỌC HÙNG: Childrens' protection, care of and education – A large concern of our society. LÊ HỮU NGHĨA: About the main character and contents of our society. NGUYỄN VĂN ĐẰNG: To renovate the forestry policy, making contribution to the cause of agriculture's and countryside's modernisation and industrialisation. PHAN XUÂN DŨNG: Technological science for industrialisation, modernisation of agriculture and countryside. LƯU MINH TRỊ: Social problems in the course of urbanisation of the capital nowadays. PHẠM PHƯƠNG THẢO: Fulfilment of the population – development policy in Ho Chi Minh city. PHẠM TỬ: Vietnam's tourism with international outlook. HOÀNG XUÂN LONG: Antifamine and antipoverty movement in the world at present.

SOMMAIRE

LÊ KHÀ PHIÊU - Étudier, se forger en idéologie et en morale révolutionnaire, réaliser avec succès le mouvement d'édification et de rectification du Parti. NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Créer un nouveau changement dans l'étude des théories politiques chez les cadres et les membres du Parti. PHẠM NGỌC QUANG - Le Président Ho Chi Minh et l'édification du Parti en matière d'intelligence. PHÙNG NGỌC HÙNG - Protéger, soigner et éduquer les enfants - une grande préoccupation de notre société. LÊ HỮU NGHĨA - Sur la nature et le contenu fondamental de notre époque. NGUYỄN VĂN ĐẰNG - Rénover la politique sylvicole - une contribution à l'industrialisation et à la modernisation de l'agriculture et de la campagne. PHAN XUÂN DŨNG - Les sciences et technologies au service de l'industrialisation et de la modernisation de l'agriculture et de la campagne. LƯU MINH TRỊ - Les problèmes sociaux surgis dans l'urbanisation actuelle de la capitale. PHẠM PHƯƠNG THẢO - Sur la mise en œuvre des politiques concernant la population et le développement à Ho Chi Minh-ville. PHẠM TỬ - Le Tourisme du Vietnam et sa vision internationale. HOÀNG XUÂN LONG - La lutte contre la faim et la pauvreté dans le monde à l'heure actuelle.

SUMARIO

LÊ KHÀ PHIÊU - Estudiar y forjar el pensamiento y la virtud revolucionarios por realizar victoriosamente la jornada de construcción y rectificación del Partido. NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Crear un nuevo paso de transformación en el estudio teórico político de los cuadros y militantes del Partido. PHẠM NGỌC QUANG - El Presidente Ho Chi Minh para con la construcción del Partido en el intelecto. PHÙNG NGỌC HÙNG - Proteger, cuidar y educar a los niños - una gran preocupación de nuestra sociedad. LÊ HỮU NGHĨA - Sobre la naturaleza y el contenido principales de nuestra época. NGUYỄN VĂN ĐẰNG - Renovación de la política silvícola por su contribución en la industrialización y modernización agrícolas y rurales. PHAN XUÂN DŨNG - Ciencia tecnológica por la industrialización y modernización agrícolas y rurales. LƯU MINH TRỊ - Los problemas sociales actuales en el proceso de urbanización de la capital. PHẠM PHƯƠNG THẢO - Realización de la política sobre la demografía- desarrollo en la Ciudad Hồ Chí Minh. PHẠM TỬ - El turismo vietnamita a la visión internacional. HOÀNG XUÂN LONG - El movimiento de lucha contra el hambre y la pobreza en el mundo actual.

目录

•黎可漂: 学习、培养革命思想、道德, 胜利实现党的建设及整顿运动•阮富仲: 在干部、党员学习政治理论方面形成新的转变•范玉光: 胡志明主席与党的智慧建设•冯玉雄: 保护、养育少年儿童是我们社会所关注的重大问题•黎友义: 关于我们时代的性质及其主要内容•阮文等: 改革农业政策为农业和农村的工业化、现代化作出贡献•潘春勇: 农业和农村工业化、现代化中的科技•刘明治: 目前首都城市化过程中存在的社会问题•范芳草: 胡志明市落实人口与发展政策•范慈: 从国际角度看越南旅游•黄春龙: 目前世界上的消饥减贫运动

HỌC TẬP, RÈN LUYỆN TƯ TƯỞNG VÀ ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG, THỰC HIỆN THẮNG LỢI CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐÓN ĐẢNG

Diễn văn của đồng chí Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU tại Lễ kỷ niệm 109 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện Di chúc của Người

Với niềm tự hào và lòng biết ơn vô hạn, hôm nay chúng ta tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam, người thầy vĩ đại của Đảng, người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân ta, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.

Đầu thế kỷ này, trong đêm đen nô lệ, chỉ có hai bàn tay trắng, với lòng yêu nước thương dân nồng nàn và sâu nặng, Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước. Người đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một cuộc “hẹn hò lịch sử” giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với học thuyết cách mạng và khoa học của thời đại.

Cùng với việc xây dựng đường lối, chiến lược, sách lược cách mạng, Nguyễn Ái Quốc tập trung công sức thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Người xác định : Cách mạng Việt Nam “trước hết phải có Đảng cách mệnh”, “Đảng có vững cách mệnh mới thành công”.

Đảng đã lãnh đạo nhân dân cả nước đẩy lên cao trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh, cao trào đấu tranh chính trị 1936 - 1939, các cuộc khởi nghĩa cực kỳ anh dũng ở Nam Kỳ, Bắc Sơn, Ba Tơ và cao trào kháng Nhật cứu nước, tiến tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, cùng với nhân dân thế giới quyết tâm chống chủ nghĩa phát xít, hết lòng giúp đỡ cách mạng hai nước anh em Lào và Cam-pu-chia.

15 tuổi, với 5000 đảng viên, Đảng lãnh đạo nhân dân ta làm Cách mạng Tháng Tám thành công, xây dựng Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Qua ba mươi năm trường kỳ kháng chiến, Đảng đã lãnh đạo dân tộc ta lập nên hai kỳ tích có ý nghĩa thời đại : Kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, thực hiện người cày có ruộng, giải phóng hoàn toàn miền Bắc ; 20 năm kháng chiến chống Mỹ, kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đi theo con đường của Bác và thực hiện sáng tạo tư tưởng của Người, sau 12 năm đổi mới, nhân dân ta vừa phải khắc phục hậu quả nặng nề do các cuộc chiến tranh xâm lược để lại, vừa phải đối phó với những khó khăn do ảnh hưởng của những biến động ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô, với các thủ đoạn bao vây, cấm vận kinh tế, mưu toan bạo loạn của các thế lực thù địch, đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi khủng hoảng trầm trọng kéo dài, giữ vững ổn định chính trị, giành được những thành tựu rất quan trọng về kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Những thành tựu ấy đã tạo ra thế và lực mới của cách mạng Việt Nam, tạo điều kiện và tiền đề đưa nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới : Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Hồ Chí Minh là tấm gương sáng ngời của một chiến sĩ cộng sản trọn đời vì nước, vì dân, là biểu tượng của khí phách anh hùng, ý chí độc lập, tự cường, kiên trì lý tưởng, sáng tạo và quyết thắng, không chịu khuất phục trước mọi kẻ thù. Noi gương Người, biết bao cán bộ, đảng viên, thanh niên và đồng bào đã hy sinh vì Tổ quốc, lấy sự nghiệp chung làm lẽ sống, trên dưới một lòng, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, tạo ra sức mạnh vượt qua mọi thử thách và hiểm nghèo có lúc tưởng chừng không vượt nổi.

Chặng đường vẻ vang gần bảy thập kỷ qua của Đảng và nhân dân ta đã khẳng định: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Với sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu kỳ diệu.

Một Tổ quốc độc lập, thống nhất vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Một Đảng Cộng sản kiên định, mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng.

Một Nhà nước của dân, do dân, vì dân với nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được phát huy trong đời sống xã hội.

Một lực lượng vũ trang cách mạng, trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ Quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Một Mặt trận dân tộc thống nhất tiêu biểu cho đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức làm nền tảng, không ngừng củng cố và mở rộng.

Một tinh thần đoàn kết quốc tế trong sáng vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong tâm trí các giai cấp cần lao bị áp bức và nhân loại tiến bộ "*Việt Nam - Hồ Chí Minh*" đã trở thành biểu tượng của niềm tin, ý chí, lương tâm và phẩm giá.

Một thời đại mới trong lịch sử dân tộc - *Thời đại Hồ Chí Minh*.

Là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên quan tâm đặc

biệt tới việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đảng phải là đội tiên phong của giai cấp và dân tộc, phải hoàn thiện mình để lãnh đạo đất nước.

Người khẳng định: "Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân". "Vì người cầm quyền, người lãnh đạo nếu không là đầy tớ của dân thì chỉ có thể là ông quan phụ mẫu, ông chủ của dân mà thôi. Phải hiểu rằng khi được giao chức quyền, cán bộ, nhân viên nhà nước chỉ là người đại diện cho nhân dân".

Nhà nước ta là của dân, do dân và vì dân, hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm Nhà nước ta là công cụ phục vụ lợi ích của nhân dân, thực hiện nhân dân làm chủ. Bác Hồ xem *dân chủ là bản chất của chế độ ta, Nhà nước ta. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, coi trọng xây nền nhân dân là hai mặt không tách rời nhau của cùng một vấn đề.* Muốn xây nền nhân dân phải có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, muốn giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng phải củng cố nền nhân dân thật bền vững.

Về chỉnh đốn Đảng, Bác không coi đó là biện pháp tình thế mà là nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên để thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, là sự vận động của bản thân Đảng trong quá trình phát triển của cách mạng. Khi cách mạng khó khăn, chỉnh đốn Đảng để xây dựng thái độ bình tĩnh, sáng suốt, kiên định lập trường, không để rơi vào tình trạng dao động, bi quan; khi cách mạng trên đà thắng lợi, chỉnh đốn Đảng để ngăn ngừa bệnh kiêu ngạo, chủ quan, tự mãn, lạc quan tếu; khi Đảng cầm quyền, đảng viên rất dễ đánh mất mình, ngày hôm qua vĩ đại, không nhất định hôm nay vẫn được mọi người yêu mến nếu họ không trong sáng, sa vào chủ nghĩa cá nhân. Vì vậy lại cần coi trọng chỉnh đốn Đảng.

Đặc biệt là hiện nay, trước yêu cầu xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ lịch sử mới và trước thực trạng của Đảng ta thì nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng vừa là cơ bản, thường xuyên lại vừa cấp bách.

Trong những năm qua, cùng với những thành tựu quan trọng mà nhân dân ta đã giành được, Đảng đã có bước trưởng thành mới về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đa số cán bộ, đảng viên giữ được phẩm chất cách mạng. Nhưng chúng ta cũng nghiêm túc thấy rằng có một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống.

Trong khi cách mạng đòi hỏi sự phấn đấu kiên định và bền bỉ để thực hiện mục tiêu lý tưởng thì một bộ phận cán bộ, đảng viên lại giảm sút ý chí, phai nhạt lý tưởng, dao động về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đáng chú ý là có cả một số cán bộ, đảng viên cấp cao làm trái Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, vi phạm luật pháp Nhà nước, thiếu tinh thần trách nhiệm khi giải quyết những vấn đề của đất nước cũng như của địa phương mình, ngành mình, đơn vị mình.

Công cuộc xây dựng đất nước đòi hỏi phải toàn tâm toàn ý chăm lo sự nghiệp chung thì lại làm việc cầm chừng, thiếu tinh thần đồng cam cộng khổ, chỉ lo vun vén cá nhân, tham nhũng, hối lộ, đặc quyền đặc lợi, cục bộ địa phương, cơ hội, luôn lách, chỉ coi trọng lợi ích vật chất mà xem nhẹ giá trị tinh thần; nặng về lợi ích thực dụng trước mắt, xem nhẹ lợi ích cơ bản và lâu dài.

Cách mạng đòi hỏi đảng viên và người lãnh đạo phải gần gũi nhân dân, đi sát cơ sở, đi sâu vào thực tiễn, hiểu thấu nguyện vọng của đồng bào, lắng nghe ý kiến và học tập kinh nghiệm của quần chúng, tổ chức thực hiện cụ thể, giải quyết kịp thời các vấn đề nóng hổi đặt ra trong đời sống, thì lại xa dân, quan liêu, đại khái, hống hách, xách nhiễu, không tôn trọng nhân dân, không lấy kết quả chăm lo đời sống của nhân dân làm thước đo sự lãnh đạo và phẩm chất của mình.

Đất nước ta còn nghèo, nhân dân ta còn thiếu thốn, sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đòi hỏi phát huy cao nhất nội lực, cần, kiệm, liêm, chính thì một bộ phận cán bộ, đảng viên xa hoa, phung phí tiền của, bỏ mặc tài sản của công mất mát, hư hỏng và bị phá hoại.

Các thế lực thù địch đang dùng mọi thủ đoạn nham hiểm, trắng trợn và độc ác chống lại hòa

bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc vẫn diễn ra phức tạp và quyết liệt đòi hỏi bản lĩnh chính trị vững vàng và tinh táo thì một số cán bộ đảng, cán bộ nhà nước lại mơ hồ, mất cảnh giác.

Nguyên tắc tập trung dân chủ bị vi phạm, kỷ luật và quản lý đảng viên lỏng lẻo, chế độ sinh hoạt tự phê bình và phê bình không nghiêm, tình trạng mất đoàn kết nghiêm trọng kéo dài ở một số cấp ủy, địa phương...

Trước tình hình ấy, có cấp ủy, đảng viên chưa thấy hết tính chất nghiêm trọng của thực trạng, còn chủ quan, đơn giản, thờ ơ, không nhận thức được yêu cầu cấp thiết của việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Đảng ta vừa tiêu biểu về trí tuệ vừa là biểu tượng của đạo đức, lương tâm, danh dự của dân tộc. Chúng ta không thể xem thường tính chất nghiêm trọng của sự suy thoái đó. Phải ngăn ngừa và kiên quyết khắc phục. Nếu chúng ta không kiên quyết chặn đứng, đẩy lùi sự suy thoái đang diễn ra trong Đảng, trong bộ máy nhà nước thì sẽ dẫn đến nguy cơ làm biến chất Đảng, đe dọa sự sống còn của chế độ, độc lập và an ninh của Tổ quốc.

Từ vị trí then chốt của công tác xây dựng Đảng, từ yêu cầu của thời kỳ mới, từ thực trạng Đảng ta hiện nay, Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) đã đi tới một quyết định đặc biệt quan trọng: Phải tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng. Cuộc vận động tiến hành trong hai năm, từ 19-5-1999 đến 19-5-2001, sau đó trở thành nền nếp thường xuyên.

Cuộc vận động này phải đạt được yêu cầu:

- Nâng cao sự thống nhất về nhận thức tư tưởng, chính trị, về ý chí và hành động trong toàn Đảng, kiên định lập trường cách mạng và những quan điểm cơ bản có tính nguyên tắc, củng cố và tăng cường sức mạnh của Đảng về mọi mặt, làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo trong thời kỳ mới.

- Bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức, lối sống làm cho Đảng gắn bó máu thịt với nhân dân, Đảng - Dân một ý chí, thực hiện lời dạy của Bác : "Đảng ta là đạo đức, là văn minh".

- Tạo bước chuyển biến mới trong việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, gương mẫu chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết Đảng, pháp luật Nhà nước, nói đi đôi với làm.

- Chấn chỉnh, sắp xếp các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính để bộ máy hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phục vụ nhân dân.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, cần gắn chặt việc quán triệt Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) với việc tiếp tục học tập Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước

Giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối sống phải gắn chặt với công tác quản lý cán bộ, đảng viên ở nơi làm việc cũng như tại nơi cư trú. Thực hiện nghiêm công tác kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên thông qua tổ chức đảng, các cơ quan bảo vệ pháp luật, hệ thống cơ quan dân cử, nhân dân và các phương tiện thông tin đại chúng.

Thực hiện có hiệu quả đợt sinh hoạt tự phê bình và phê bình trong toàn Đảng, nhất là trong các cấp ủy đảng, các cán bộ chủ chốt cấp Trung ương và tỉnh, thành. Tự phê bình và phê bình phải nhằm mục đích làm cho mỗi cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng nhận rõ ưu điểm để phát huy, chỉ ra khuyết điểm để sửa chữa. Trước hết, mỗi đảng viên phải trung thực, tự giác, lấy phẩm chất và danh hiệu cộng sản mà soi xét bản thân, đánh giá thật đúng mình, tranh thủ sự phê bình góp ý của đồng chí. Khắc phục tình trạng xuê xoa, nể nang để lấy lòng, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, thậm chí tìm cách bao che cho nhau, hoặc lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, thiếu tính xây dựng. Muốn tự phê bình tốt phải tổ chức cho cấp dưới và nhân dân phê bình cán bộ, đảng viên và tiếp thu nghiêm túc những ý kiến phê bình đó.

Tập trung chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống lãng phí, chống quan liêu. Các cấp ủy và người đứng đầu các địa phương, các ngành, cơ quan, đơn vị, phải trực tiếp chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tham nhũng, lãng phí tại đơn vị mình. Các cơ quan thanh tra, kiểm tra phải làm tốt việc xử lý và kết luận các đơn thư tố cáo tham nhũng đối với cán bộ các cấp. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống lãng phí, chống quan liêu phải được chỉ đạo chặt chẽ trong quá trình tiến hành các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, văn hóa, khoa học giáo dục, quốc phòng an ninh, đối ngoại. Khắc phục những sơ hở trong chế độ quản lý kinh tế, tài chính, tài sản, văn hóa, gắn chặt với việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, các quy định của Đảng, của Nhà nước và cải cách chế độ tiền lương.

Một việc rất quan trọng, rất cơ bản là củng cố tổ chức cơ sở đảng, nhất là ở xã, phường, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang. Đưa toàn bộ các chế độ sinh hoạt Đảng, như sinh hoạt lãnh đạo, sinh hoạt học tập, sinh hoạt tự phê bình và phê bình thành nề nếp ; làm tốt việc phân công và kiểm tra công tác của đảng viên, để nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này thể hiện trách nhiệm và tình cảm của Đảng đối với Bác Hồ, đối với nhân dân. Cuộc vận động ấy liên quan đến vận mệnh của Đảng, của chế độ, hạnh phúc của đồng bào và việc hoàn thành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đổi mới toàn diện và sâu sắc đất nước. Vì vậy, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ của toàn Đảng và cũng là nguyện vọng, trách nhiệm của toàn dân.

Năm nay vừa tròn 30 năm toàn Đảng, toàn dân thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Do ý nghĩa đặc biệt ấy, với lòng thành kính nhớ ơn Người, chúng ta phải tự xem xét lại mình một cách cặn kẽ đã sống, học tập, rèn luyện, làm việc, chiến đấu như thế nào và phải tiếp tục làm gì để thực hiện Di chúc của Bác.

Trong buổi lễ trọng thể này, thay mặt Ban

(Xem tiếp trang 16)

TẠO BƯỚC CHUYỂN BIẾN MỚI TRONG VIỆC HỌC TẬP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN

NGUYỄN PHÚ TRỌNG *

I

1 - Như chúng ta đều biết, học tập là cách tốt nhất để nâng cao trình độ nhận thức của cán bộ, đảng viên ; cũng là nâng cao trình độ trí tuệ của toàn Đảng. Không có trí tuệ thì không thể lãnh đạo được. Ta vẫn thường nói : Đảng là trí tuệ, là danh dự, là lương tâm của thời đại ; Đảng là hiện thân của trí tuệ, phẩm chất, tinh hoa của dân tộc. Trước kia, chính là từ những lớp học của *Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội* do Bác Hồ trực tiếp huấn luyện, hoặc từ việc học tập trong thực tiễn đấu tranh cách mạng (kể cả trong nhà tù của đế quốc) mà chúng ta đã có những lớp cán bộ đầu tiên rất kiên cường, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ. Ngày nay, trước yêu cầu nhiệm vụ mới của cách mạng, hơn bao giờ hết, việc học tập càng được đặt ra một cách cấp bách đối với mọi đảng viên, mọi cán bộ.

Học tập có nhiều thứ : học văn hóa ; học khoa học, kỹ thuật, công nghệ ; học chuyên môn, nghiệp vụ ; học chính trị, học lý luận, học ngoại ngữ..., trong đó học lý luận chính trị chiếm vị trí cực kỳ quan trọng. Đối với chúng ta, học lý luận chính trị trước hết là học chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Đảng ta đã xác định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim

chỉ nam cho hành động của Đảng và của cách mạng. Mọi thắng lợi hay vấp vấp, tổn thất của cách mạng nước ta đều liên quan trực tiếp đến việc Đảng ta có nhận thức và vận dụng đúng đắn hay không chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác tư tưởng, cũng là yêu cầu của sự nghiệp cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy : “Đối với công việc kháng chiến và kiến quốc, *lý luận* là rất quan trọng. Không hiểu lý luận thì như người mù đi đêm” ⁽¹⁾. “Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong Đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy” ⁽²⁾.

Mục đích của việc học lý luận chính trị là nhằm giúp cho cán bộ, đảng viên không ngừng nâng cao trình độ thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp luận đúng đắn, từ đó củng cố niềm tin vững chắc vào mục tiêu lý tưởng, vào sự nghiệp của Đảng ; nâng cao năng lực lãnh đạo và năng lực hoạt động thực tiễn, có ý thức tự giác và tích cực trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ do Đảng đề ra. Vì vậy, việc không ngừng học tập để nâng cao

* PGS, PTS, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 7, tr. 231

(2) Xem : *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t 1, tr. 24

trình độ lý luận chính trị là nghĩa vụ, là trách nhiệm, đồng thời là quyền lợi của mọi đảng viên. Đây cũng là một thước đo về phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức của người đảng viên, người cán bộ.

2 - Trong thời gian qua, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết, quyết định quan trọng về công tác giáo dục, học tập lý luận chính trị trong Đảng.

Nghị quyết số 210 của Ban Bí thư (khóa III), ngày 29-12-1970 “Về công tác giáo dục lý luận chính trị và tư tưởng đối với cán bộ, đảng viên” là nghị quyết đầu tiên của Đảng đề cập một cách toàn diện, sâu sắc về công tác giáo dục lý luận chính trị. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ biên soạn và tiến hành giáo dục cán bộ, đảng viên theo bốn cấp chương trình cơ bản : cơ sở, sơ cấp, trung cấp và cao cấp ; tổ chức hệ thống trường đảng, bao gồm Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, các trường đảng trung cấp theo ngành, các trường đảng tỉnh, trường đảng huyện, các trường, lớp tại chức ; xác định phương hướng kết hợp mở các lớp dài ngày với các lớp ngắn ngày, coi hình thức học tập tại chức là chính ; đề ra nhiệm vụ quy hoạch cán bộ với nội dung quan trọng là tiêu chuẩn hóa trình độ lý luận chính trị của mỗi loại cán bộ ở các chức vụ...

Nghị quyết 23 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa III), ngày 25-12-1974 về công tác xây dựng Đảng đã khẳng định tính đúng đắn của Nghị quyết 210, đồng thời xác định mục tiêu đến năm 1980 cán bộ các cấp và mọi đảng viên phải học xong các chương trình quy định ; đảng viên mới kết nạp sau 2 năm phải học xong chương trình cơ sở.

Quyết định số 15, ngày 2-1-1983 của Ban Bí thư (khóa V) về công tác các trường đảng đã đề ra nhiệm vụ cải cách toàn diện công tác giáo dục lý luận chính trị, trước hết là cải tiến công tác đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước, quyết định tổ chức lại hệ thống trường đảng ; quy định rõ đối tượng đào tạo, bồi dưỡng của mỗi loại trường ; sửa đổi hệ thống chương trình thành hai hệ thống :

chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và chương trình phổ cập lý luận Mác - Lê-nin rộng rãi trong Đảng và trong xã hội.

Quyết định số 30 ngày 8-12-1983 của Ban Bí thư về tăng cường công tác giáo dục lý luận chính trị tại chức cho cán bộ, đảng viên đã xác định đối tượng giáo dục rất rộng rãi (là cán bộ, đảng viên ngoài đối tượng thuộc hệ thống trường đảng tập trung) với hai nội dung chương trình (chương trình lý luận chính trị phổ thông và lý luận chính trị cơ bản) ; bổ sung một số chương trình bồi dưỡng về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, đường lối, chính sách... tùy theo yêu cầu của từng loại cán bộ ; quyết định tiếp tục xây dựng, kiện toàn các trường lý luận chính trị tại chức các tỉnh, thành phố, đặc khu ; cho phép một số ngành và cơ quan trung ương, các liên hiệp xí nghiệp, các xí nghiệp lớn có đông cán bộ, đảng viên được mở trường hoặc lớp lý luận chính trị tại chức nếu có đủ điều kiện.

Các Đại hội VI, Đại hội VII, Đại hội VIII và một số hội nghị Trung ương Đảng đã đề ra nhiệm vụ phải cải cách toàn diện, đổi mới căn bản công tác giáo dục lý luận chính trị, nâng cao trình độ trí tuệ trong Đảng, tiếp tục bồi dưỡng cán bộ, đảng viên về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Cùng với nhiệm vụ đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị, tổ chức lại hệ thống trường lớp tập trung và tại chức, *Đảng đã đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ học tập của cán bộ, đảng viên.* Đại hội VIII chỉ rõ : “Mọi cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo chủ chốt phải có kế hoạch thường xuyên học tập, nâng cao trình độ lý luận chính trị, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn. Học tập là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi cán bộ, đảng viên và phải được quy định thành chế độ. Lười học tập, lười suy nghĩ, không thường xuyên tiếp nhận những thông tin mới, những hiểu biết mới cũng là biểu hiện của sự thoái hóa”.

3 - Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đảng, những năm qua phong trào học tập lý luận chính trị trong Đảng ngày càng phát triển và thu được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao trình độ lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên, tăng cường sự thống nhất nhận thức trong Đảng, ổn định tư tưởng chính trị từ cơ sở.

Từ năm 1991 đến nay, công cuộc đổi mới ngày càng mang lại những thành tựu to lớn ; đường lối, quan điểm của Đảng được thực tiễn chứng minh là đúng đắn, niềm tin của cán bộ, đảng viên được nâng lên. Từ sau Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), công tác xây dựng Đảng nói chung, công tác tư tưởng nói riêng được đẩy mạnh, góp phần quan trọng vào thành tựu của công cuộc đổi mới, nâng cao uy tín của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản. Yêu cầu về giáo dục lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên ngày càng tăng. Các cấp ủy coi trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập lý luận chính trị. Nội dung chương trình bước đầu được đổi mới, cập nhật được nhiều vấn đề thực tiễn xã hội sinh động, bước đầu giải đáp được một số vấn đề lý luận mà lâu nay cán bộ, đảng viên còn băn khoăn, thắc mắc. Tình hình đó giúp cho công tác giáo dục lý luận chính trị chuyển biến tốt. Cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo ngày càng có nhu cầu tìm hiểu về các vấn đề lý luận chính trị, tiếp nhận các thông tin mới, các chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước. Trong 5 năm (1991 - 1995) hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo (hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia, các trường đoàn thể) đã mở rộng quy mô đào tạo, bồi dưỡng các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý, mỗi cơ sở mỗi năm thu hút hàng ngàn cán bộ theo học các loại chương trình. Ngoài các đối tượng trên, theo báo cáo của 49 tỉnh, thành đã mở 6 122 lớp bồi dưỡng đối tượng kết nạp Đảng với 345 313 học viên ; 3 397 lớp bồi dưỡng cấp ủy với 235 163 học viên ; 2 655 lớp chuyên đề với 290 678 học viên. Các đợt quán triệt Nghị quyết Đại hội VII,

Đại hội VIII và các nghị quyết Trung ương đã thu hút trên dưới 90% tổng số đảng viên của toàn Đảng tham gia với các mức độ khác nhau. Riêng nửa cuối năm 1995 và đầu năm 1996, Bộ Chính trị đã mở 7 lớp nghiên cứu đường lối, quan điểm của Đảng cho gần 4 000 cán bộ lãnh đạo cao cấp, bí thư quận, huyện, giám đốc doanh nghiệp nhà nước loại lớn. Từ tháng 2 đến tháng 9-1997, Bộ Chính trị lại mở tiếp 7 lớp cho hơn 4 000 cán bộ thuộc diện nói trên và cán bộ lãnh đạo công đoàn, đoàn thanh niên, văn nghệ, báo chí - xuất bản để quán triệt Nghị quyết Đại hội VIII, Nghị quyết Trung ương 2 và Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII).

Năm 1998, việc học tập lý luận chính trị đổi mới với cán bộ, đảng viên và quần chúng tích cực ở cơ sở đã được cấp ủy các cấp tăng cường chỉ đạo, có bước phát triển mới. Theo thống kê của 45 tỉnh, thành phố đã có gần 500 000 người theo học các chương trình : bồi dưỡng đảng viên mới (gần 50 000 người) ; bồi dưỡng bí thư chi bộ và cấp ủy viên cơ sở (gần 40 000 người) ; bồi dưỡng đối tượng kết nạp Đảng (hơn 100 000 người). Các chương trình khác (bồi dưỡng trưởng thôn, bản ; bồi dưỡng cán bộ, hội viên, các đoàn thể ở cơ sở...) đã có hàng vạn người theo học.

Tuy nhiên, phong trào học tập lý luận chính trị chưa đồng đều ở các địa phương và các ngành. Nhiều người chưa thấy việc học tập lý luận chính trị là nhu cầu bức xúc, thiết thân, xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ công tác. Thậm chí một số đồng chí còn ngại, còn lười học tập. Tình trạng coi nhẹ học tập lý luận, coi nhẹ chính trị, chỉ lo chuyên môn, nghiệp vụ diễn ra khá phổ biến. Có một số người chạy theo bằng cấp để đạt tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng triển khai hệ thống các chương trình giáo dục lý luận chính trị phong phú hơn, cập nhật được nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn mới và có nhiều đối tượng hơn, song phải thừa nhận rằng so với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những đòi hỏi của

thực tiễn thì sự cố gắng trên còn chưa đủ. Các chương trình học tập còn quá ít, quá thiếu, chưa sát với từng đối tượng cụ thể. Nhiều tài liệu nặng về lý thuyết, chưa gắn với thực tiễn, chưa đủ sức hấp dẫn, thuyết phục. Nhất là nhiều vấn đề bức xúc, nóng hổi đặt ra từ thực tiễn chưa có câu trả lời hoặc trả lời chưa thỏa đáng. Chất lượng một số lớp tại chức đạt thấp do tùy tiện rút ngắn, cắt xén nội dung, chương trình và thời gian.

Ở một số địa phương và ngành đã có những tiếng phàn nàn về tính chất “thương mại hóa” đối với một số cơ sở đào tạo. Việc mở lớp bồi dưỡng cán bộ, đảng viên cơ sở thường quá đông, mang tính đại trà, khó kiểm tra, kiểm soát. Tình trạng thiếu, hụt hẫng giáo viên lý luận chính trị đang là vấn đề đáng lo ngại. Mặt khác, một số giáo viên mãi lo “chạy xô” giảng dạy ở nhiều lớp tại nhiều địa phương và ngành không có thời gian để nghiên cứu, nâng cao trình độ. Đối với đội ngũ giảng viên kiêm chức ở các trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện thì chưa bảo đảm độ ổn định về chất lượng, lại chưa được bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận, nhất là những kiến thức mới và phương pháp sư phạm, chưa được cung cấp thông tin tài liệu cần thiết.

Việc dạy và học lý luận chính trị cũng còn trùng lặp trong nhiều cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, gây lãng phí không nhỏ về thời gian, công sức và tiền của. Chưa xác định thống nhất cấp, bậc chương trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị trong các hệ thống giáo dục lý luận chính trị (trường đảng, trường nhà nước, trường đoàn thể, các trường đại học và cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân) để từ đó có chế độ lương và phụ cấp theo tiêu chuẩn hóa chức danh cán bộ, công chức. Chương trình lý luận chính trị trung cấp lẽ ra phải học 16 tháng nhưng có nơi chỉ học 9 tháng, 6 tháng, thậm chí 3 tháng cũng được cấp giấy chứng nhận trình độ lý luận trung cấp. Sinh viên tốt nghiệp các trường khoa học xã hội thì được đánh giá có trình độ tương đương với trình độ lý luận trung cấp; các

trường khác thì lại được đánh giá khác. Điều này gây khó khăn cho việc xếp lương, chuyển ngạch, đề bạt cán bộ.

Công tác chỉ đạo, kiểm tra của cấp ủy và các cơ quan chức năng ở các cấp nói chung chưa được quan tâm đúng mức; hoặc còn lúng túng, thiếu sâu sát, chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ, thường xuyên. Đầu tư cán bộ, ngân sách cho lĩnh vực giáo dục lý luận chính trị chưa tương xứng với vị trí, vai trò của nó, chưa được coi như là đầu tư cơ bản cho sự phát triển.

Rõ ràng, nhiệm vụ bức xúc đặt ra là phải xây dựng nền nếp, thống nhất các hoạt động dạy và học lý luận chính trị trong Đảng, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác này.

II

Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân ta đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuẩn bị tiến vào thế kỷ XXI, thiên niên kỷ thứ 3. Nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ mới hết sức quan trọng, nhưng cũng rất nặng nề. Bên cạnh thuận lợi, chúng ta phải đương đầu với không ít khó khăn và thách thức. Chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong một bối cảnh rất phức tạp. Cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp đang diễn ra sâu sắc, quyết liệt. Cuộc cách mạng khoa học, công nghệ đang phát triển như vũ bão. Trong khi đó, trình độ nhận thức, trình độ trí tuệ của chúng ta còn nhiều hạn chế. Không ít vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được tổng kết hoặc chưa đủ sáng tỏ, cho nên còn những ý kiến khác nhau, cả trên vấn đề cụ thể cũng như trên một số vấn đề cơ bản. Đó là chưa kể các thế lực thù địch đang tìm mọi cách tiến công phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Chúng ta sức xuyên tạc, vu cáo Đảng ta, Nhà nước ta, đánh thẳng vào hệ tư tưởng, Cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng, hòng làm tan rã Đảng ta, chế độ ta từ gốc, từ bên trong, hết sức thâm độc và nguy hiểm.

Trong tình hình ấy, nếu Đảng ta không vững vàng về tư tưởng chính trị, không thống nhất

nhận thức, ý chí và hành động, thì không thể đứng vững chứ đừng nói đi lên được. Mà muốn thống nhất được thì phải trên cơ sở nền tảng tư tưởng của Đảng - tức là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, trên cơ sở Cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng. Muốn nắm vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Cương lĩnh, đường lối của Đảng, không có cách nào khác là phải học, phải thường xuyên học, học một cách thực chất, có hiệu quả thiết thực.

Gần đây, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) một lần nữa nhấn mạnh toàn Đảng phải ra sức học tập lý luận chính trị, coi học tập là quyền lợi, là nghĩa vụ, là chế độ bắt buộc đối với mọi đảng viên, mọi cán bộ, coi "tinh thần và kết quả học tập lý luận chính trị là một tiêu chuẩn để xem xét đề bạt, bổ nhiệm cán bộ". Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) đề ra nhiệm vụ "đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị trong Đảng và trong xã hội"; đồng thời yêu cầu phải có "quy định cụ thể chế độ học tập lý luận chính trị đối với cán bộ, đảng viên".

Để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ mà Trung ương đề ra, cần phải có những giải pháp toàn diện, đồng bộ. Đặc biệt cần chú trọng một số việc sau đây :

1 - Đổi mới nội dung, chương trình học tập :
Đây là khâu quan trọng hàng đầu trong việc nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị.

Đến nay, chúng ta đã có điều kiện thuận lợi để thực hiện đổi mới một bước nội dung, chương trình giáo dục lý luận chính trị, bởi vì chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về biên soạn các bộ giáo trình quốc gia về các bộ môn khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh (Chương trình KX 10) đã có kết quả và đang ở giai đoạn nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đó, chúng ta sẽ tổ chức biên soạn các loại chương trình phù hợp với từng loại đối tượng theo các cấp chương trình. Nội dung mỗi cấp chương trình phải đạt được yêu cầu về tính lý luận và tính thực tiễn, giúp cho người học hiểu và biết vận dụng để

xem xét và giải quyết những vấn đề thực tiễn. Tránh lặp lại tình trạng trước đây : chương trình trung cấp chỉ là chương trình cao cấp rút gọn, chương trình sơ cấp chỉ là chương trình trung cấp rút gọn... Kịp thời bổ sung những quan điểm mới của các hội nghị Trung ương và những thành tựu tổng kết thực tiễn có giá trị vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

Bên cạnh đó, cần tăng cường cung cấp các tài liệu tham khảo phục vụ việc giảng dạy, học tập. Chú ý lựa chọn những công trình nghiên cứu khoa học xã hội cấp nhà nước đã được nghiệm thu để biên tập thành những tài liệu phù hợp, cung cấp cho người dạy và người học, cho các phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền rộng rãi.

Việc viết giáo trình là việc rất quan trọng. Các cơ quan có trách nhiệm cần chỉ đạo chặt chẽ các khâu công việc, từ việc chọn vấn đề đến việc thẩm định, xuất bản. Tổ chức biên soạn nhiều loại giáo trình phục vụ cho nhiều loại đối tượng, khắc phục tình trạng nhiều đối tượng hiện nay không có giáo trình học tập ; đặc biệt chú ý đối tượng là cán bộ trung, cao cấp, cán bộ lãnh đạo, quản lý. Khắc phục tình trạng trùng lặp về nội dung lý luận chính trị trong các chương trình giữa các trường lớp của Đảng, của Nhà nước, của các đoàn thể.

2 - Đổi mới phương thức đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị : Kết hợp các hình thức học tập tại trường lớp, tại cơ sở với học tập trong thực tiễn công tác và đặc biệt quan trọng là việc tự học.

Đối với cán bộ dự nguồn các chức danh lãnh đạo chủ chốt từ cấp cơ sở đến cấp trung ương, nói chung cần được đào tạo chính quy trước khi đề bạt. Coi trọng hình thức học tập tại chức, song phải được chỉ đạo chặt chẽ, bảo đảm chất lượng.

Cấp ủy đảng cơ sở có kế hoạch hướng dẫn, khuyến khích, động viên, kiểm tra, đôn đốc việc tự học của đảng viên ; kịp thời tuyên dương, khen thưởng những người có thành tích học tập,

phê bình người lười học, tạo phong trào thi đua học tập lý luận chính trị trong từng chi bộ, dần dần đưa việc học tập vào nền nếp thường xuyên. Tìm tòi các hình thức có hiệu quả về việc học tập lý luận chính trị qua báo, đài, hộp thư... Nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị của các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống xuất bản.

3 - Nâng cao chất lượng, tăng cường số lượng cán bộ giảng dạy lý luận chính trị : Tạo điều kiện để đội ngũ giảng viên môn Mác - Lê-nin thường xuyên học tập, nâng cao trình độ lý luận chính trị. Cung cấp thông tin, tài liệu, tổ chức khảo sát thực tế, giúp đỡ phương tiện làm việc. Nghiên cứu, bổ sung một số chế độ, chính sách đối với đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ lãnh đạo, quản lý lĩnh vực này. Phát huy năng lực của toàn đội ngũ bằng cách giao đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc hoạch định và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách... Quản lý chặt chẽ việc giảng dạy theo chế độ "thỉnh giảng", kết hợp giữa nghiên cứu và giảng dạy, giúp giảng viên nâng cao trình độ, bồi đắp kiến thức và năng lực.

Có kế hoạch đào tạo, bổ sung đội ngũ giảng viên lý luận chính trị đủ số lượng trong các cơ sở giáo dục của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể và hệ thống giáo dục quốc dân. Trước mắt, đào tạo ngay đội ngũ giảng viên bộ môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

4 - Thực hiện nghiêm túc "Quy định về chế độ học tập lý luận chính trị trong Đảng" do Bộ Chính trị mới ban hành ngày 12-5-1999.

Theo bản quy định này, công tác giáo dục lý luận chính trị phải được chỉ đạo chặt chẽ, thống nhất trong hệ thống trường lớp của Đảng, của các đoàn thể chính trị - xã hội và hệ thống giáo dục quốc dân. Khắc phục sự chông chéo, trùng lặp trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, gây lãng phí thời gian, tiền của và công sức.

Về cấp chương trình lý luận chính trị, lần này quy định thống nhất hệ thống 3 cấp : sơ cấp, trung cấp, cao cấp (trình độ trung học chính trị

tương đương với trình độ trung cấp, trình độ cử nhân chính trị tương đương với trình độ cao cấp).

Về chế độ học tập, bản quy định đã xác định cụ thể các đối tượng và chương trình học tập bắt buộc đối với mọi cán bộ, đảng viên, từ đảng viên dự bị đến đảng viên là cán bộ cao cấp ; đảng viên đã nghỉ hưu, mất sức ; đảng viên ở các loại cơ sở khác nhau..., trong đó học từ trình độ thấp đến trình độ cao theo yêu cầu tiêu chuẩn hóa. Kết hợp đào tạo và tự đào tạo với các chương trình bắt buộc và chương trình tự lựa chọn... Đối với cán bộ lãnh đạo và quản lý từ cấp cơ sở đến bộ, ban, ngành ở trung ương, được xác định rõ đối tượng, chương trình học và nơi được phân cấp đào tạo.

5 - Tăng cường sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy đảng, coi đây là một nội dung công tác quan trọng của cấp ủy, là một tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của tổ chức đảng. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo cần bao quát các mặt hoạt động của công tác giáo dục lý luận chính trị. Từ xác định chủ trương, kế hoạch đến việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ; từ phân công, phối hợp giữa các cơ quan có liên quan đến việc kiểm tra, đánh giá chất lượng, quản lý, khuyến khích, giúp đỡ cán bộ, đảng viên thực hiện kế hoạch học tập của mình.

Vấn đề quan trọng là cấp ủy có nhận thức sâu sắc về công tác giáo dục lý luận chính trị, có quyết tâm cao, đầu tư thỏa đáng công sức cho lĩnh vực này, chủ động tháo gỡ những khó khăn, việc gì có thể làm được thì tích cực chỉ đạo làm bằng được, không chờ cấp trên. Chú ý tổng kết thực tiễn công tác giáo dục lý luận chính trị ở đơn vị, địa phương mình, phát huy những điển hình tốt, uốn nắn kịp thời những lệch lạc. Tựu trung là tạo được những bước tiến cụ thể, xây dựng được nền nếp học tập tự giác trong Đảng. Có như vậy mới góp phần xây dựng Đảng ta thành một Đảng thật sự có trí tuệ, đạo đức, văn minh, đủ sức lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng. □

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI VIỆC XÂY DỰNG ĐẢNG VỀ TRÍ TUỆ

PHẠM NGỌC QUANG *

Mác và Ăng-ghe-n đã nhiều lần chỉ rõ tầm quan trọng có ý nghĩa sống còn của việc xây dựng Đảng Cộng sản về trí tuệ. Vấn đề này được biểu hiện tập trung nhất trong những tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, “Chống Duy-rinh”, “Phê phán cương lĩnh Gô-tha”. Mặc dù Mác, Ăng-ghe-n không để lại nhiều luận điểm trực tiếp nói về việc xây dựng Đảng Cộng sản về trí tuệ, nhưng những luận điểm của các ông về vai trò của tư duy lý luận, về sự thống nhất hữu cơ giữa triết học và giai cấp vô sản cũng có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng : Nếu giai cấp vô sản tìm thấy vũ khí tinh thần của mình trong triết học, thì triết học tìm thấy vũ khí vật chất của mình ở giai cấp vô sản ; trái tim của sự giải phóng là giai cấp vô sản ; đầu não của sự giải phóng là triết học...

Lê-nin đã đặc biệt chú ý tới việc xây dựng Đảng Bôn-sê-vích về trí tuệ. Liên quan tới phương diện này trong học thuyết về đảng kiểu mới của Lê-nin, chúng ta thấy nổi lên một số tư tưởng lớn sau đây :

- Đảng Cộng sản phải phấn đấu trở thành biểu tượng của danh dự, của lương tâm và trí tuệ của thời đại. Luận điểm này đề cập cả hai phương diện cần có của một đảng cộng sản : phẩm chất và năng lực (trí tuệ). Theo Lê-nin, Đảng Cộng sản không chỉ là người tiêu biểu cho trí tuệ của giai cấp công nhân ở một nước, cho trí tuệ dân tộc của nước đó mà phải là đại biểu cho trí tuệ “của thời đại”. Muốn vậy, đảng đó phải tiếp thu được toàn bộ thành quả tư tưởng tiên tiến của loài người nói chung, của thời đại nói riêng, không phân biệt thành tựu tư tưởng - lý luận đó được sáng tạo ra bởi những nhà tư tưởng - lý luận nào, trong một thể chế chính trị - xã hội ra sao.

- Một đảng chỉ giữ vững được vị trí tiên phong khi có lý luận tiên phong hướng dẫn “Lý luận tiên phong” mà Lê-nin nói ở đây chính là lý luận mang tính cách mạng và khoa học của Mác. Lý luận đó không chỉ kiên quyết phủ định xã hội cũ đã lỗi thời, làm rõ xã hội nào sẽ thay thế xã hội lỗi thời đó, mà còn kiên quyết hiện thực hóa bản thân mình thông qua thực tiễn cách mạng được tiến hành bởi giai cấp tiêu biểu cho xã hội tương lai trong sự liên minh chặt chẽ với tất cả những người lao động bị bóc lột trong một hệ thống tổ chức chặt chẽ.

- Để Đảng đứng được ở tầm cao của trí tuệ, cần nắm vững, vận dụng sáng tạo di sản lý luận của chủ nghĩa Mác, phải “phát triển nó trên mọi phương diện”. Bởi vậy, trong khi đánh giá cao đầu óc thiên tài của Mác và Ăng-ghe-n, trung thành với di sản lý luận của các ông để lại và lấy đó làm cơ sở lý luận tin cậy nhất để hoạch định sách lược mác-xít, Lê-nin cũng nhấn mạnh : người cộng sản cần nắm phương pháp luận mác-xít để phân tích tình hình thực tế nhằm tìm ra lời giải đáp đúng đắn cho những vấn đề mà thực tiễn đặt ra. Lê-nin nhấn mạnh rằng, các Đảng Cộng sản phải biết dịch chuyển ngôn ngữ của chủ nghĩa Mác thành tiếng nói của mỗi dân tộc, rằng ngay đến “70 ông Mác” cũng không thể nào dự báo hết mọi vấn đề mà thực tiễn sẽ đặt ra. Do đó, những người mác-xít muốn không lạc hậu trước cuộc sống, họ phải phát triển chủ nghĩa Mác trên mọi phương diện ; con đường cơ bản để có sự phát triển đó là bám sát thực tiễn xã hội, thực tiễn đấu tranh giai cấp, thực tiễn phát triển của khoa học ; để bảo vệ lý luận cách mạng khoa học phải kiên

* GS. PTS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

quyết đấu tranh chống lại mọi sự xuyên tạc, đội lốt chủ nghĩa Mác dưới mọi hình thức

Không chỉ trung thành và vận dụng sáng tạo di sản tư tưởng của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn có một số cống hiến quan trọng cả trên bình diện lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam về trí tuệ ;

- Vào đầu thế kỷ XX, trong số rất nhiều học thuyết, nhiều lý luận đang được tuyên truyền trên thế giới và trong nước, Hồ Chí Minh đã thấy rõ, chỉ có chủ nghĩa Mác - Lê-nin mới là chủ nghĩa cách mạng nhất, chắc chắn nhất, triệt để nhất, và xem đó là "cẩm nang" thần kỳ cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam. Do vậy, để cách mạng có thể giành được thắng lợi, những người yêu nước Việt Nam cần nhanh chóng tiếp thu lý luận đó. Nhờ nắm vững đặc điểm xã hội Việt Nam - nơi có truyền thống yêu nước đã được hun đúc qua nhiều ngàn năm lịch sử và đã trở thành những giá trị tinh thần, thành động lực to lớn của các cuộc đấu tranh giải phóng ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đã khéo làm cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin không chỉ thâm nhập vào phong trào công nhân mà cả phong trào yêu nước, tạo những cơ sở xã hội hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tiếp tục tư tưởng, phương pháp luận do Lê-nin nêu ra, Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng, nắm chủ nghĩa Mác - Lê-nin là nắm cái tinh thần xử lý mọi việc, cách thức đối xử với mọi người, "phương pháp" mà chủ nghĩa Mác - Lê-nin mang lại cho người cộng sản không chỉ là phương pháp cách mạng, phương pháp hoạt động chính trị mà còn là "cách thức đối xử với mọi người". Theo ý nghĩa đó, chủ nghĩa Mác - Lê-nin còn là khoa học làm người. Đó là cơ sở để Hồ Chí Minh lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một nội dung của đạo đức cách mạng. Hồ Chí Minh viết : "Hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin được" (1).

- Cụ thể hóa thêm một bước tư tưởng của Mác - Lê-nin về vai trò của lý luận cách mạng trong việc cách mạng hóa hiện thực và cách mạng hóa bản thân chủ thể thực hiện, Hồ Chí Minh cho

rằng, nắm được chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một điều kiện quan trọng bậc nhất để có lập trường giai cấp công nhân vững vàng, có sự kiên định cách mạng, gột sạch được những tàn tích của chế độ cũ trong đầu óc và trong hành động của những người đảng viên cộng sản.

- Xuất phát từ đặc điểm của Việt Nam, Hồ Chí Minh cho rằng để làm cho chủ nghĩa Mác - Lê-nin thâm sâu vào mọi suy nghĩ và hành động của Đảng, của tất cả đảng viên, cần đấu tranh khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng tiểu tư sản, tư tưởng tự ti dân tộc

- Hoàn cảnh một nước còn chậm phát triển, giai cấp công nhân nói riêng, dân tộc ta nói chung chưa có truyền thống tư duy lý luận đã có ảnh hưởng trực tiếp tới trình độ tư duy lý luận của Đảng ta. Sớm ý thức được điều đó, Hồ Chí Minh đã đặc biệt chú ý tới công tác giáo dục lý luận trong Đảng. Về vấn đề này, so với Mác - Ăng-ghen cũng như Lê-nin, Hồ Chí Minh có một số điểm bổ sung, phát triển sau đây : *Một là*, đa dạng hóa hình thức tổ chức giáo dục lý luận cho cán bộ, đảng viên. *Hai là*, chỉ ra tính phong phú, đa dạng của phạm vi giáo dục lý luận nhằm nâng cao năng lực trí tuệ của Đảng (học chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; học đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ; học kinh nghiệm của những người đã có quá trình thực tiễn ; học trong sách vở và ngoài xã hội ; học chính trị, nghiệp vụ, khoa học, kỹ thuật...). Hồ Chí Minh đặc biệt lưu ý đảng viên phải học đường lối, nghị quyết của Đảng. "Vì có nắm vững đường lối của cách mạng mới thấy rõ phương hướng tiến lên của cách mạng, mới hiểu rõ mình phải làm gì và đi theo phương hướng nào để thực hiện mục đích của Đảng trong giai đoạn cách mạng hiện nay"(2).

- Hồ Chí Minh ý thức sâu sắc rằng nguồn lực trí tuệ của Đảng không chỉ do trình độ trí tuệ của đảng viên quyết định mà nó còn chịu ảnh hưởng to lớn và được nhân lên gấp bội bởi nguồn lực trí tuệ của toàn xã hội. Liên quan tới vấn đề này, Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý tới việc nâng cao trình độ dân trí của toàn dân. Điều đó không chỉ góp phần

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 12, tr 554

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 94

nâng cao năng lực trí tuệ của nguồn kết nạp vào Đảng mà còn tạo ra mặt bằng xã hội. Vì vậy đòi hỏi Đảng phải không ngừng tự nâng cao năng lực trí tuệ của mình. Với nghĩa đó, nâng cao mặt bằng trí tuệ của toàn xã hội trở thành động lực để nâng cao năng lực trí tuệ của Đảng. Hồ Chí Minh hết sức trọng dụng trí thức do chế độ cũ để lại, sử dụng đúng với khả năng và phẩm chất của họ vì lợi ích của nhân dân, tạo môi trường xã hội thuận lợi cho họ phát huy tác dụng. Người đánh giá cao sự đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng xã hội mới của những người có tài, dù trước đó họ là nhân viên hay quan chức của chế độ cũ. Người viết : "...các ngài, đã đem tài năng trí thức lo bồi bổ về mặt kinh tế và xã hội. Các ngài xứng đáng là những chiến sĩ xung phong. Tôi mong rằng các ngài cũng sẽ đem hết tài năng và trí thức giúp cho Chính phủ về mặt kiến thiết. Các ngài sẽ là những cố vấn có kinh nghiệm, có tài năng của Chính phủ" (3). Bởi vậy, điều mà Hồ Chí Minh băn khoăn, lo lắng là sợ rằng : "...Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân"(4).

- Vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào việc kế thừa những tinh hoa tư tưởng của nhân loại để nâng cao năng lực trí tuệ của Đảng, Hồ Chí Minh cũng không tuyệt đối hóa sự đối lập về thế giới quan, lập trường chính trị của những nhà tư tưởng tiền bối nào đó. Người đòi hỏi mỗi đảng viên phải biết chất lọc ra những tinh hoa có thể có trong những tư tưởng khác nhau, đối lập nhau đó để làm giàu chò tiềm năng trí tuệ của mình. Chẳng hạn, khi đánh giá học thuyết của Khổng Tử, Người đã nhận xét như sau : "...tuy trong học thuyết của Khổng Tử có nhiều điều không đúng song những điều hay trong đó thì chúng ta nên học" (5). Trong khi luôn coi những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là những người thầy vĩ đại của mình, Hồ Chí Minh cũng coi mình là "học trò nhỏ" của tất cả những nhà tư tưởng lớn khác của nhân loại như Giê-su, Thích ca Mâu ni, Tôn Dật Tiên v.v...

- Trong khi coi trọng lý luận, Hồ Chí Minh cũng không xem nhẹ vai trò của kinh nghiệm trong việc xây dựng Đảng về trí tuệ. Vì lý luận - như nhận xét của Hồ Chí Minh - chính là sự tổng

kết những kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử. Bởi vậy, "công việc gì bất kỳ thành công hoặc thất bại, chúng ta cần phải nghiên cứu đến cội rễ, phân tách thật rõ ràng rồi kết luận. Kết luận đó sẽ là *cái chìa khóa phát triển công việc và để giúp cho cán bộ tiến tới*. Có như thế thì người mới có tài, tài mới có dụng"(6). Song, kinh nghiệm và lý luận phải kết hợp chặt chẽ với nhau. "Có kinh nghiệm mà không có lý luận, cũng như một mắt sáng, một mắt mờ" (7). Người cán bộ, đảng viên dù đã có kinh nghiệm thì vẫn phải nghiên cứu lý luận. Có như vậy mới trở thành người "cán bộ hoàn toàn". Tổng kết kinh nghiệm là một phương thức để nâng cao năng lực trí tuệ của đảng viên.

- Hồ Chí Minh đánh giá rất cao vai trò trí tuệ của quần chúng. Người cho rằng phải dựa vào quần chúng, tin tưởng ở quần chúng, học hỏi quần chúng như là một con đường rất quan trọng để nâng cao năng lực trí tuệ của Đảng. Người nhấn mạnh : Đảng phải dựa vào quần chúng để sửa chính sách, sửa cán bộ, sửa tổ chức ; khi định đưa ra chủ trương, chính sách, phải hỏi quần chúng...

- Để nâng cao năng lực trí tuệ của Đảng trong điều kiện đại đa số đảng viên có trình độ học vấn không cao, Hồ Chí Minh rất chú ý phương pháp đào tạo lý luận cho cán bộ, đảng viên. Vấn đề này, có thể chú ý hai điểm sau : nhấn rất mạnh phương châm "lý luận liên hệ với thực tế", "học đi đôi với hành", đơn giản hóa những vấn đề vốn rất phức tạp mà không làm mất đi tính khoa học sâu sắc của nó. Chẳng hạn, khi nói về việc phải đứng vững trên lập trường của một giai cấp nhất định, đối với cán bộ, đảng viên thì đó là lập trường giai cấp công nhân, Hồ Chí Minh đưa ra hình tượng : nếu không kiên định, dứt khoát đứng về một giai cấp thì "như cây mía nằm giữa hai trục của máy ép mía, hay như người ngồi giữa hai ghế sẽ chông chênh dễ ngã."*

Tư tưởng Hồ Chí Minh liên quan tới việc xây dựng Đảng ta về trí tuệ đã từng bước hóa thân vào

(3) Hồ Chí Minh : *Sđđ*, t 4, tr 152

(4) Hồ Chí Minh : *Sđđ*, t 4, tr 451

(5) Hồ Chí Minh : *Sđđ*, t 6, tr 46

(6) Hồ Chí Minh : *Sđđ*, t 5, tr 243

(7) Hồ Chí Minh : *Sđđ*, t 5, tr 234

đời sống của Đảng ta. Nhờ vậy, nhìn chung trong suốt gần 70 năm qua, Đảng ta có được năng lực tương ứng với yêu cầu của thực tiễn cách mạng. Tính đúng đắn về cơ bản của những đường lối, chủ trương và thành tựu to lớn trong thực tiễn đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước cũng như trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trong hơn 12 năm đổi mới vừa qua, là những bằng chứng để khẳng định điều đó. Song, trong khi khẳng định mặt thành tựu là cơ bản, chúng ta cũng thấy rằng về nhận thức, tư tưởng chính trị... đang bộc lộ những diễn biến phức tạp, có mặt rất nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu tới bản chất giai cấp công nhân và sức mạnh lãnh đạo của Đảng. Chẳng hạn, có người cho rằng : giờ đây mà còn nói độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là sai lầm, chỉ có độc lập dân tộc thôi ! Như vậy, họ đã phủ nhận vấn đề mấu chốt trong Cương lĩnh của Đảng đã được thông qua tại Đại hội VII. Còn có người cho rằng : bây giờ chỉ nên nói tư tưởng Hồ Chí Minh, không nên nói chủ nghĩa Mác - Lê-nin vì đã lỗi thời ! Như vậy, họ đã quên một điều quan trọng là Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở chúng ta phải nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng đó là công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận còn chậm, hiệu quả thấp, chưa giải đáp kịp thời những vấn đề bức xúc. Để góp phần khắc phục tình trạng chưa ngang tầm về năng lực trí tuệ của Đảng trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, vấn đề đặt ra là phải đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, đổi mới công tác giáo dục trong Đảng và trong xã hội về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước... Việc nắm vững và vận dụng đúng đắn di sản tư tưởng của Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng ta về trí tuệ có tác động trực tiếp tới việc nâng cao sức chiến đấu, vai trò tiên phong của Đảng - một nhân tố có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của việc thực hiện đường lối đổi mới của Đảng theo định hướng xã hội chủ nghĩa. □

HỌC TẬP, RÈN LUYỆN ...

(Tiếp theo trang 6)

Chấp hành Trung ương, tôi kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí có trọng trách, quyết tâm và gương mẫu thực hiện thắng lợi cuộc vận động. Tôi thiết tha đề nghị các đồng chí lão thành cách mạng, các vị trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đại biểu Quốc hội, các nhân sĩ, trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, sinh viên cùng toàn thể đồng bào, các cựu chiến binh và các lực lượng vũ trang nhân dân cả nước tích cực hưởng ứng cuộc vận động, thường xuyên tham gia xây dựng Đảng, giám sát cán bộ, đảng viên, làm cho Đảng thật trong sạch, vững mạnh, lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thế kỷ XX sắp kết thúc. Một trong những nét nổi bật của thế kỷ này là : dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Việt Nam đã được loài người tiến bộ đánh giá là một chiến sĩ tiên phong của phong trào giải phóng dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà yêu nước vĩ đại, chiến sĩ quốc tế kiên cường và vô cùng trong sáng. Tấm lòng của Người luôn luôn hướng về nhân dân các dân tộc, các tầng lớp cần lao bị đọa đày đau khổ. Người thiết tha mong mỗi thế giới hòa bình, các dân tộc được tự do và bình đẳng, con người được sống hạnh phúc và tốt đẹp.

Nhân dịp này, thay mặt Đảng và Nhà nước Việt Nam, tôi bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với các Đảng Cộng sản và công nhân, phong trào độc lập dân tộc, phong trào hòa bình và dân chủ, anh em bầu bạn khắp năm châu, các chính phủ và các tổ chức quốc tế đã ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Sự ủng hộ to lớn đó đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng nước ta.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta !

BẢO VỆ, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ EM – MỐI QUAN TÂM LỚN CỦA XÃ HỘI CHÚNG TA

PHÙNG NGỌC HÙNG *

TRONG đạo lý truyền thống của dân tộc ta, trẻ em luôn luôn là đối tượng được quan tâm chăm sóc. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến trẻ em. Có thể nói tình yêu thương, sự quan tâm đối với trẻ em luôn chiếm một phần không nhỏ trong toàn bộ sự nghiệp của Người. Kế tục và phát huy truyền thống đó, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách vì quyền lợi của trẻ em, thể hiện rõ quan điểm cơ bản : con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Việt Nam là nước đầu tiên ở châu Á và là nhà nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền của trẻ em. Để thực hiện Công ước, Nhà nước ta đã ban hành hai đạo luật quan trọng làm công cụ cho công tác bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em là : Luật Bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em và Luật Phổ cập giáo dục tiểu học. Đồng thời, Chính phủ đã thông qua Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em 1991 - 2000 với nhiều chương trình, mục tiêu cụ thể.

Để nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, tạo chuyển biến về chất cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, ngày 30-5-1994, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) đã ra Chỉ thị 38/CT-TU về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Chỉ thị nêu rõ : “Sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, của mọi công dân và mỗi gia đình. Trong phạm vi khả năng của mình, cần tạo điều kiện tối đa để mọi trẻ em được bảo vệ, chăm sóc và được phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ”. Trên cơ sở đánh giá khách quan những tiến bộ cùng những tồn tại, yếu kém trong công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, Chỉ thị 38/CT-TU khẳng định cần tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em tại các địa phương. Có thể nói sự ra đời của Chỉ thị 38/CT-TU tạo nên những

chuyển biến lớn về nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn dân đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Đến nay, tròn 5 năm thực hiện Chỉ thị 38/CT-TU, công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã đạt được nhiều kết quả quan trọng rất đáng ghi nhận.

Kết quả nổi bật, có ý nghĩa nhất là : nhận thức và trách nhiệm về công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong các cấp lãnh đạo, cũng như trong cán bộ, đảng viên và nhân dân được nâng cao hơn trước. Từ chỗ coi công tác trẻ em chỉ thuần túy mang tính phong trào hơn là trách nhiệm pháp lý, các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương đã xác định rõ tầm quan trọng và coi đây là nhiệm vụ chiến lược trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Nhiều địa phương đã đưa các mục tiêu, chương trình hành động vì trẻ em vào kế hoạch, chủ trương, nghị quyết của đảng bộ, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, đầu tư ngân sách, cán bộ... cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Bộ máy chuyên trách công tác trẻ em từ tỉnh xuống cơ sở không ngừng được kiện toàn và nâng cao năng lực. Đến nay, tổng số cán bộ chuyên trách cấp tỉnh trong cả nước có 412 người, cấp huyện gần 800 người, cấp xã : 4727 người và 26 958 cộng tác viên tình nguyện. Đây là những đầu mối trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát và tổ chức phối hợp thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác trẻ em. Đặc biệt trong quá trình triển khai thực hiện Chỉ thị 38/CT-TU, các cơ quan thông tin đại chúng đã tham gia khá tích cực và hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức và trách nhiệm của xã hội về công tác trẻ em. Hầu hết các cơ quan báo chí, thông

* Phó chủ nhiệm Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam

tin đại chúng đều có tin, bài phản ánh kịp thời, nhanh nhạy, dành nhiều chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục cho công tác trẻ em với lượng thông tin ngày càng phong phú và thường xuyên hơn.

Ngân sách nhà nước chi cho các vấn đề xã hội trong đó có vấn đề trẻ em đã có tiến bộ rất đáng kể (tăng từ hơn 20% năm 1994 lên hơn 29% năm 1998). Có những lĩnh vực tăng từ 15 - 25 lần như : nước sạch nông thôn, dinh dưỡng trẻ em. Các địa phương như Tuyên Quang, Lào Cai, Nam Định, Bắc Giang, Long An, Quảng Nam, Bà Rịa - Vũng Tàu đã trích nhiều tỉ đồng từ tiền tiết kiệm xổ số... để xây dựng các trung tâm vui chơi cho trẻ em. Các tỉnh Kon Tum, Bình Định, Quảng Ninh... Hội đồng nhân dân tỉnh có quyết định trích 0,5% chi tiêu ngân sách hằng năm cho Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh. Điều đó cho thấy Đảng, Nhà nước ta cũng như các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương đang cố gắng tìm kiếm mọi nguồn lực để thực hiện cam kết dành ưu tiên cho việc cải thiện tình hình của trẻ em, mặc dầu nền kinh tế còn nhiều khó khăn, nguồn tài trợ từ ODA bị cắt giảm.

Những chuyển biến trên đây đã đưa lại một số kết quả cụ thể trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, được các tổ chức quốc tế thừa nhận rộng rãi là những thành tích nổi bật của nước ta. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm từ 72‰ (1986) xuống còn 44,18‰ (1998) ; tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 68‰ (1990) xuống còn 55‰. Chương trình chống suy dinh dưỡng từ 78 xã điểm (1993) nay tăng lên 3182 xã ; số trẻ em dưới 5 tuổi được hưởng chương trình tăng từ 2 600 000 (1996) lên 3 100 000 em. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 45% (1994) còn 39,8% (1998). Các bệnh suy dinh dưỡng nặng, bại liệt, mù lòa, khô mắt do thiếu vitamin A... đang dần được thanh toán.

Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ngày càng được xã hội quan tâm chăm sóc. Đến nay đã có trên 40% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc dưới nhiều hình thức. Riêng tại các cơ sở trong hệ thống của Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam đã có trên 4000 trẻ mồ côi được chăm sóc, nuôi dưỡng, 4000 trẻ khuyết tật được theo dõi, nuôi dưỡng, hướng dẫn phục hồi chức năng tại gia đình, 5000 trẻ sút môi, hở hàm ếch được phẫu thuật, hơn 2000 trẻ lang thang thất học được tạo điều kiện đến các lớp học tình thương ... Các tội xâm hại trẻ em ngày càng được xét xử kịp thời, nghiêm minh hơn.

Phong trào toàn dân bảo vệ và chăm sóc trẻ em hình thành và phát triển nhanh chóng trong những năm qua, thu hút thêm nhiều nguồn lực trong nước và quốc tế để chăm lo cho trẻ em. Nhiều đảng bộ, chi bộ đã quan tâm chỉ đạo việc phối hợp lồng ghép việc thực hiện các mục tiêu vì trẻ em vào các phong trào, các cuộc vận động : “Ngày tiêm chủng mở rộng” ; “Ngày vi chất dinh dưỡng” ; “Người lớn gương mẫu, trẻ em chăm ngoan” ; các câu lạc bộ : “Ông - bà - cháu” ; “Nhà báo viết cho trẻ em” ; “Hội giáo dục gia đình” ; “Làng vì trẻ em” ; “Diễn đàn bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em” ; “Gia đình với người công dân tí hon”...

Đỉnh cao của phong trào là việc triển khai *Tháng hành động vì trẻ em* mà thực chất là 45 ngày vì trẻ em được tổ chức hằng năm từ 15-5 đến 30-6. Đây là cao trào trong năm huy động tổng hợp tinh thần và vật chất của toàn xã hội cho trẻ em. Đến nay, Tháng hành động vì trẻ em đã thực sự trở thành những ngày hội, thành một nếp sống, một truyền thống tốt đẹp của xã hội ta. Trong những ngày này, chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể cùng toàn dân đã dành nhiều ưu ái cho trẻ em. Nhiều địa phương tuy còn nghèo nhưng đã ưu tiên cho trẻ em hàng chục triệu đồng để xây dựng các trung tâm vui chơi giải trí. Nhân dân các vùng khó khăn hăng hái góp công, góp sức xây dựng, sửa chữa trường lớp, cải tạo, quy hoạch các điểm vui chơi cho trẻ em. Hàng nghìn trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được quan tâm chăm sóc, tạo điều kiện đến trường, được khám chữa bệnh miễn phí. Nhiều vụ việc vi phạm quyền của trẻ em, xâm hại trẻ em còn tồn đọng cũng được đưa ra xem xét, xử lý. Đặc biệt, các diễn đàn của các em được tổ chức ở một số tỉnh với sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể, thông qua đó, nhiều kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của các em đã được người lớn quan tâm giải quyết.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả cần khẳng định nêu trên thì việc thực hiện Chỉ thị 38/CT-TU cũng như đường lối chính sách, pháp luật về trẻ em còn nổi lên một số tồn tại.

Tình hình, chuyển biến chưa đồng đều và còn nhiều bất cập so với yêu cầu. Không ít cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đúng mức ý nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội của công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong giai đoạn hiện nay, còn coi đây là công tác có tính chất phong trào từ thiện, nhân đạo, dẫn đến thiếu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực

tiếp, thường xuyên của cấp ủy đảng đối với chính quyền, các ngành, các đoàn thể ; chưa quan tâm đầy đủ việc phát huy động lực tinh thần, ý chí sáng tạo của nhân dân, đặc biệt là vai trò gia đình, cộng đồng, các tổ chức kinh tế, các nhà chuyên môn, khoa học, kỹ thuật v.v.. Các tài liệu truyền thông về quan điểm của Chỉ thị 38/CT-TU các kiến thức về bảo vệ trẻ em chưa được phổ biến sâu rộng tới cơ sở và từng gia đình. Sự hiểu biết về bảo vệ trẻ em còn phiến diện, một số địa phương chưa chú ý tìm các giải pháp tạo môi trường an toàn, lành mạnh cho trẻ em.

Một số địa phương chưa đề cập, thích đáng các mục tiêu trẻ em trong kế hoạch kinh tế - xã hội. Sự phân bổ nguồn lực chưa thể hiện thực sự ưu tiên cho các đối tượng, các vùng, miền khó khăn. Một số nhu cầu xã hội cấp thiết trong công tác bảo vệ trẻ em thiết thực chưa được quan tâm và có chính sách thỏa đáng như : vấn đề trẻ em khuyết tật, trẻ em con các gia đình sau ly hôn, trẻ em bị xâm hại v.v... Điều đó có nguyên nhân khách quan vì ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp, nguồn thu của một số địa phương còn khó khăn, mức sống của một số gia đình còn thấp. Tuy nhiên, có nguyên nhân quan trọng là : quan điểm dành ưu tiên cho trẻ em chưa được nhận thức và quán triệt đúng mức. Không ít cơ sở và gia đình còn cho rằng chỉ có những nơi đời sống khá, kinh tế phát triển, mới có điều kiện dành ưu tiên cho trẻ em, vì vậy phó mặc cho hoàn cảnh, không cố gắng chăm lo cho trẻ em.

Tình hình trẻ em còn nhiều bức xúc, một số mục tiêu vì trẻ em đề ra từ nay đến năm 2000 như giảm tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ lệ tử vong của bà mẹ liên quan đến thai sản, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi ; phổ cập tiểu học cho trẻ em vùng cao, vùng sâu, vùng xa ; phát triển các cơ sở và điều kiện vui chơi cho trẻ em ; đặc biệt là mục tiêu bảo vệ trẻ em trước nguy cơ bị xâm hại bao gồm trẻ em bị bắt cóc đem bán qua biên giới, bị hiếp dâm, bị bóc lột sức lao động... cần phải nỗ lực vượt bậc mới có thể đạt được. Điều đó có liên quan đến những nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân quan trọng là sự hiểu biết, ý thức trách nhiệm của gia đình, của cộng đồng chưa đúng mức, ý thức chấp hành luật pháp chưa nghiêm minh, yếu tố hạn chế về nguồn lực của gia đình và cộng đồng cũng có ý nghĩa quyết định. Nguồn đầu tư cho các vùng, miền khó khăn, cho các đối tượng trẻ em khó khăn chưa thỏa đáng. Mặt khác, việc tổ chức quản lý nguồn đầu tư chưa tốt, chưa có hiệu quả.

Để khắc phục các tồn tại nêu trên và phấn đấu đạt các mục tiêu của Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em đến năm 2000, thực hiện Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Công ước quốc tế về quyền trẻ em, ngày 30-7-1998, Thường vụ Bộ Chính trị đã ban hành Thông tư 04/TT-TU. Bản thông tư nêu rõ : tổ chức đảng các cấp, các ngành, đoàn thể tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 38/CT-TU của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) và ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu tại Hội nghị toàn quốc về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (ngày 30-6-1998) : “Một đảng viên tốt phải là người nuôi dạy con tốt, không có con bỏ học, lang thang kiếm sống hoặc làm trái pháp luật ; một đảng bộ tốt phải là đảng bộ dành ưu tiên và lãnh đạo tốt công tác trẻ em”. Từ tư tưởng chỉ đạo đó, công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong thời gian tới cần được tiến hành trên một số định hướng cơ bản như sau :

1 - Nâng cao chất lượng truyền thông giáo dục, tiếp tục tạo chuyển biến về nhận thức và trách nhiệm của các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ; làm cho mỗi gia đình, cộng đồng và toàn xã hội hiểu rõ đặc điểm, nhu cầu, quyền và bổn phận của trẻ em, thực sự ưu tiên tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho trẻ em.

2 - Tổng kết kinh nghiệm và mở rộng các mô hình, các phong trào bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở các địa phương và cơ sở ; phát huy hiệu quả “Tháng hành động vì trẻ em” hằng năm.

3 - Tiến hành các biện pháp đồng bộ huy động mọi nguồn lực của xã hội nhằm đạt được các mục tiêu của Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em năm 2000.

4 - Nghiên cứu bổ sung và đôn đốc thực hiện tốt các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ; xây dựng ý thức trách nhiệm của mỗi người dân đối với việc bảo vệ trẻ em ; lên án và trừng trị nghiêm những vụ vi phạm quyền trẻ em ; giáo dục, ngăn ngừa các hành vi phạm pháp của trẻ em.

5 - Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, đoàn thể tổ chức xã hội nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc của trẻ em ; tăng cường và củng cố tổ chức hệ thống Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em các cấp ; quan tâm xây dựng, động viên đội ngũ cán bộ, công tác viên, tình nguyện viên làm công tác trẻ em ở cộng đồng. □

VỀ TÍNH CHẤT VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA THỜI ĐẠI CHÚNG TA

LÊ HỮU NGHĨA *

TRONG thời đại chúng ta có hai cuộc cách mạng đang diễn ra : *cách mạng xã hội*, theo nghĩa rộng là cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội (CNXH) ; và *cách mạng khoa học - công nghệ*. Hai cuộc cách mạng này tác động lẫn nhau theo những chiều hướng rất phức tạp, tạo thành hai mặt của một quá trình hay cũng có thể coi là hai quá trình cơ bản có quan hệ khăng khít với nhau của thời đại chúng ta - quá trình *quá độ từ chủ nghĩa tư bản (CNTB) lên CNXH* và quá trình *quá độ từ văn minh công nghiệp lên văn minh tin học*.

VỀ SỰ QUÁ ĐỘ TỪ CNTB LÊN CNXH TRÊN THẾ GIỚI

Mặc dù chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCN) bị sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, CNXH thế giới lâm vào khủng hoảng và thoái trào, CNTB vẫn còn tồn tại và phát triển, song vẫn có thể khẳng định rằng, tính chất và nội dung chủ yếu của thời đại chúng ta là *sự quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi thế giới, được mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917*.

Trước hết, ta cần phải xem xét vấn đề một cách tổng thể chứ không chỉ nhìn vào sự phát triển của hệ thống XHCN một cách thuần túy. Ta cần xem xét bản thân CNTB hiện đại, những xu hướng khách quan của thời đại cũng như ý nghĩa của lý tưởng XHCN.

Mặc dù hệ thống XHCN thế giới bị tan rã, CNTB vẫn còn phát triển nhất là về kinh tế, chủ nghĩa đế quốc do Mỹ đứng đầu đang âm mưu áp đặt một "trật tự thế giới" mới có lợi cho mình, song như vậy không có nghĩa lý tưởng XHCN đã bị lỗi thời. Lý tưởng XHCN - lý tưởng về một xã hội mà trong đó con người được giải phóng, được phát triển tự do và toàn diện ; xã hội không còn

có áp bức, bóc lột, bất công - cho đến nay vẫn là lý tưởng của nhân loại tiến bộ. Thực tiễn xã hội và lịch sử của thời đại chúng ta mặc dù có nhiều bi kịch, có khúc quanh co, song vẫn vận động theo xu hướng khách quan là thực hiện lý tưởng XHCN. Lý tưởng XHCN không phải là phát hiện của Mác và Ăng-ghe-n, mà trước các ông, nó đã được trình bày trong lý luận của các nhà XHCN không tưởng tiêu biểu là Xanh Xi-mông, S.Phư-ri-ê, R.Ô-oen. Công lao của Mác và Ăng-ghe-n là đặt lý tưởng đó *trên cơ sở khoa học*. Lý tưởng XHCN cũng không phải là lý tưởng riêng của giai cấp công nhân và để thực hiện lý tưởng XHCN, có thể có nhiều con đường khác nhau tùy thuộc điều kiện thời đại và đặc điểm dân tộc, song phải có vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân. Chính vì vậy, lý tưởng XHCN của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là bất diệt.

CNXH hiện thực ra đời trong thế kỷ XX là điều *tất yếu khách quan, hợp quy luật phát triển*. Trong quá trình tồn tại của mình, nó đã đạt được *những thành tựu vĩ đại, những giá trị to lớn*, đã phát huy tính ưu việt của mình đối với thế giới nhất là trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai và những năm 50, 60 của thế kỷ này. Bên cạnh đó, chế độ xã hội này cũng bộc lộ *những khuyết tật, những sai lầm* kéo dài đưa đến khủng hoảng. CNXH hiện thực với tất cả những ưu điểm, ưu việt và cả những nhược điểm của nó là *sự minh chứng cho sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin*. CNXH hiện thực với những thành công và thất bại của mình là bài học toàn diện về vai trò, vị trí của chủ nghĩa Mác - Lê-nin : Nó cho thấy rằng, sẽ phải trả giá đắt như thế nào khi xa rời bản chất

* GS. Phó giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

cách mạng và khoa học, biện chứng và sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; rằng *cải tổ, cải cách, đổi mới để phát triển là yêu cầu nội tại của CNXH* ngay cả khi nó không mắc sai lầm, khuyết điểm.

CNXH hiện thực hơn 80 năm qua cũng là sự *kiểm chứng* giá trị chân chính của học thuyết Mác - Lê-nin về CNXH ; nó khẳng định những quan điểm đúng đắn, đồng thời cũng vạch ra những sai lầm, thiếu sót, hạn chế nhất định trong một số quan niệm lý luận về CNXH từ trước đến nay. Do bị hạn chế một cách khó tránh khỏi bởi điều kiện lịch sử, nhưng cũng do không muốn trở thành những người không tưởng, nên Mác và Ăng-ghe-n chỉ mới đưa ra một số dự báo như những phác thảo ban đầu và với một số nét lớn về CNXH mà chưa vẽ nên một cách chi tiết và đầy đủ bức tranh về chủ nghĩa cộng sản tương lai. Hơn nữa, sau này những người lãnh đạo ở một số nước XHCN do nhận thức sai và thực hành sai các tư tưởng cơ bản của Mác và Ăng-ghe-n nên càng làm biến dạng quan điểm mác xít về CNXH. Lê-nin là người dựa trên kinh nghiệm xây dựng CNXH ở Nga đã có sự bổ sung, phát triển lý luận của Mác về CNXH, song chủ yếu vẫn là lý luận về thời kỳ quá độ lên CNXH ở những nước lạc hậu. Vì vậy, có thể nói rằng thực trạng và lý luận hiện nay về CNXH chưa ngang tầm với những yêu cầu và nhiệm vụ thực tiễn xây dựng xã hội XHCN. Do đó *yêu cầu về việc bổ sung, phát triển lý luận Mác - Lê-nin về CNXH đang trở nên hết sức cấp bách*. Điều đó giải thích vì sao Đại hội VIII của Đảng ta đã xác định việc *làm sáng tỏ lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta* là nhiệm vụ trọng tâm của công tác lý luận, và mới đây Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) lại khẳng định tính bức thiết của việc làm rõ mô hình và con đường đi lên CNXH của nước ta.

Như vậy phải coi quan điểm lý luận về CNXH là *một quan điểm động, không ngừng tiến hóa, phát triển* chứ không phải bất biến, giáo điều. Chính tình trạng không phát triển kịp thời lý luận về CNXH để giải đáp những vấn đề thực tiễn đặt ra là một trong số các nguyên nhân cơ bản làm cho CNXH hiện thực bị khủng hoảng chứ không phải chỉ giản đơn là do đế quốc phá hoại, hoặc do sai lầm của những cá nhân lãnh đạo nào đó, hay chỉ do hiểu sai và làm sai chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Cần khẳng định rằng, chừng nào nhiệm vụ xây

dựng CNXH và chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới chưa hoàn thành trọn vẹn thì chừng đó lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xây dựng CNXH và chủ nghĩa cộng sản vẫn còn giá trị thực tiễn trực tiếp.

CNTB do sử dụng được những thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ, do tự điều chỉnh theo thời đại nên đã tạo cho mình một *gương mặt mới*. CNTB hiện đại đã khác rất xa so với CNTB cổ điển ở thế kỷ XIX. Trong quá trình phát triển của mình, CNTB đã đem lại rất nhiều thành tựu to lớn như tạo ra nhiều của cải xã hội, tạo ra các lực lượng sản xuất đồ sộ, hiện đại ; tăng nhanh năng suất lao động xã hội... Nhưng nó đồng thời cũng đưa lại biết bao nhiêu tai họa cho loài người (hai cuộc chiến tranh thế giới, các cuộc xâm lược, tình trạng áp bức và bóc lột các dân tộc nhược tiểu, nạn nghèo đói, hiểm họa môi trường, nạn phân biệt chủng tộc...). CNTB tuy lỗi thời song vẫn còn sức sống nhất định, còn tiếp tục tồn tại và tăng trưởng chứ không phải sắp bị diệt vong như trước đây có lúc người ta đã từng quan niệm.

Trong CNTB hiện đại lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa cao độ, áp dụng rộng rãi kỹ thuật tự động hóa với những phương tiện hiện đại như máy tính điện tử, trí tuệ nhân tạo, rô-bốt, in-tơ-nét, v.v..., đã diễn ra sự thay đổi cục bộ và ở mức độ nhất định hình thức của quan hệ sản xuất cả về quản lý và phân phối, lẫn về sở hữu, sự biến đổi của các hình thức dân chủ, việc áp dụng chính sách xã hội, sự phát triển tầng lớp trung lưu, sự xuất hiện nền kinh tế tri thức, sự gia tăng vai trò của tầng lớp trí thức, sự thay đổi giai cấp công nhân về số lượng, chất lượng, mức sống, học vấn, trình độ kỹ thuật và cơ cấu nghề nghiệp, v.v.. Không thấy những sự thay đổi đó thì không hiểu đầy đủ về CNTB hiện đại ; song lại phải khẳng định rằng, những thay đổi đó vẫn *không làm mất đi bản chất của CNTB với tư cách là một chế độ xã hội dựa trên sự áp bức, thống trị và bóc lột giá trị thặng dư của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động*. Chừng nào CNTB với mâu thuẫn cơ bản và những quy luật khách quan vốn có của nó còn tồn tại, thì chừng đó chủ nghĩa Mác - Lê-nin - *lý luận về sự giải phóng* giai cấp công nhân và nhân dân lao động - vẫn còn giá trị nhận thức khoa học đúng đắn, vẫn còn giá trị thực tiễn cách mạng to lớn.

Tuy nhiên sự tồn tại và phát triển của CNTB hiện nay không có nghĩa nó còn là một xã hội tiến bộ, mà chỉ cho thấy nó đang nằm trong vòng khâu của sự phủ định biện chứng để đưa nó đến sự diệt vong, tuy quá trình đó diễn ra rất phức tạp và lâu dài. Trong khi tồn tại và phát triển, bất chấp ý muốn chủ quan của các nhà tư sản, CNTB đã tạo ra một cách khách quan những tiền đề cho sự thực hiện lý tưởng XHCN, những tiền đề và yếu tố cho CNXH ngay trong lòng CNTB. Những giải pháp mà hiện nay CNTB đang sử dụng để duy trì sự tồn tại của mình đang dần dần vượt khỏi giới hạn sự điều chỉnh của nó (tuy việc xác định cụ thể giới hạn đó trong thực tế rất không đơn giản). Biện chứng khách quan của lịch sử là ở chỗ, chính những phương tiện mà CNTB tạo ra để tạm thời duy trì sự tồn tại của mình lại trở thành những phương tiện chống lại bản thân CNTB, đưa CNTB đến sự tự phủ định mình. Nói theo cách nói của Mác, lực lượng sản xuất hiện đại đang nổi dậy chống lại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (TBCN), chống lại quan hệ sản xuất, phân phối và trao đổi tư sản.

Một điểm cần chú ý và nhấn mạnh trở lại về nhận thức thời đại chúng ta là, như chính Mác - Ăng-ghe-n và Lê-nin đã từng nói, thời đại quá độ không phải diễn ra đơn giản, dễ dàng, thẳng tắp mà rất phức tạp, thông qua cuộc đấu tranh gay gắt giữa các mặt đối lập, diễn ra quanh co khúc khuỷu, thậm chí có những bước lùi tạm thời của CNXH và cách mạng. Theo Lê-nin, công cuộc xây dựng CNXH có thể phải làm đi làm lại, chứ không phải chỉ trong một lần mà xong xuôi hẳn. Điều đó cũng giống như trước đây, trong thời cận đại, giai cấp tư sản Pháp và giai cấp tư sản Anh đã tiến hành nhiều lần cách mạng tư sản thì mới thực sự xác lập được quyền thống trị của mình.

Về sự quá độ từ văn minh công nghiệp sang văn minh tin học

Phân tích, tìm hiểu từ lập trường duy vật biện chứng và duy vật lịch sử sự phát triển của xã hội loài người qua các trình độ văn minh là một cách tiếp cận cần thiết, góp phần cụ thể hóa và bổ sung thêm ở mức độ nhất định cho cách tiếp cận tổng hợp và khái quát cao nhất của lý luận triết học lịch sử và xã hội mác xít về hình thái kinh tế - xã hội. Theo ý nghĩa được xác định rõ trong chùng mục như vậy, có thể bước đầu nhận xét mấy điểm sau :

Nền văn minh công nghiệp ra đời cùng với cuộc cách mạng công nghệ lần thứ nhất để chuyển lao động thủ công thành lao động cơ khí. Văn minh công nghiệp đã tồn tại khoảng 300 năm, dựa trên lao động máy móc là chủ yếu. Văn minh công nghiệp chủ yếu gắn với phương thức sản xuất TBCN dựa trên chế độ tư hữu, thị trường tự do, cạnh tranh và độc quyền lao động làm thuê cho tư bản.

Nhưng từ những năm 70 của thế kỷ XX, những giới hạn của nền văn minh này bộc lộ ra một cách gay gắt và rõ nét. Những giới hạn đó đã làm cho nền kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng, suy thoái trầm trọng không chỉ trong các nước XHCN mà cả trong các nước TBCN phát triển như Mỹ, Nhật Bản và một số nước Tây Âu, gây nên những chấn động toàn cầu mà cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trên thế giới hiện nay là một minh chứng. Do quy luật phát triển của lực lượng sản xuất, thế giới tất yếu phải chuyển sang một nền văn minh mới - văn minh tin học ; và loài người hiện nay đang ở trong quá trình chuyển tiếp đó. Văn minh tin học có những đặc trưng cơ bản sau đây :

- Dựa trên một nền khoa học hiện đại và công nghệ cao.
- Có một nền kinh tế thị trường toàn cầu và sự ra đời kinh tế tri thức.
- Lao động sáng tạo trí tuệ trở thành lao động cơ bản và phổ biến của xã hội.
- Nội dung sáng tạo, mục đích cá nhân và tính độc lập của hoạt động của con người ngày càng tăng.

Với sự ra đời của nền văn minh tin học, CNTB càng bộc lộ rõ sự lỗi thời của nó, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tư sản với lực lượng sản xuất tin học hóa càng trở nên gay gắt và do đó càng tỏ rõ sự cần thiết phải có CNXH và tính tất yếu phải chuyển thành CNXH thông qua cách mạng (hình thức và phương pháp cách mạng hết sức phong phú, không nhất thiết phải giống như trước đây). Chính nền văn minh tin học sẽ tạo ra những điều kiện, những tiền đề chín muồi và trực tiếp cho CNXH. Có thể dự kiến rằng CNXH, chủ nghĩa cộng sản trong tương lai ít nhất phải tồn tại trên cơ sở nền văn minh tin học này. □

VĂN BẢN CỦA ĐẢNG - CƠ SỞ ĐỂ THỂ CHẾ HÓA CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

NGUYỄN LỆ NHUNG *

Nói văn bản của Đảng - cơ sở để thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng trong quản lý nhà nước, trước hết cần làm rõ vị trí, vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị, làm rõ sự vận hành của hệ thống chính trị theo phương thức “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Điều đó có nghĩa là Đảng lãnh đạo xã hội thông qua Nhà nước và trong mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, cần có sự phân biệt rõ chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của Nhà nước. Trên cơ sở đó có thể thấy rõ văn bản của Đảng đóng vai trò là cơ sở cho việc thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng trong quản lý Nhà nước.

Văn bản là một trong những phương tiện quan trọng của hoạt động quản lý và lãnh đạo. Văn bản của Đảng là khái niệm chung dùng để chỉ tất cả các loại cương lĩnh chính trị, chiến lược kinh tế, nghị quyết, chỉ thị, quyết định và các loại công văn giấy tờ khác do các cơ quan đảng ban hành phù hợp với thẩm quyền, bảo đảm đúng nguyên tắc, đã được quy định trong hệ thống tổ chức của Đảng. Về thực chất, văn bản của Đảng là hình thức cụ thể hóa quyết định của các cơ quan lãnh đạo đảng các cấp nhằm thực hiện sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn bộ hệ thống chính trị. Văn bản của Đảng không có mục đích tự thân, chúng luôn luôn là phương tiện, công cụ và là sản phẩm của hoạt động có mục đích của Đảng, của mỗi cơ quan, tổ chức đảng. Mỗi văn

bản được ban hành đều gắn với một mục đích cụ thể, được quy định rõ bởi vị trí, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ban hành văn bản đó.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, là lực lượng lãnh đạo đối với toàn xã hội, nên các văn bản chỉ đạo của Đảng trở thành cơ sở cho mọi quyết định, chủ trương của chính quyền các cấp. Văn bản của Đảng ở những mức độ khác nhau có tác động trực tiếp tới mọi mặt của đời sống xã hội. Đó là những văn bản xác định đường lối chiến lược, chủ trương chung ; các chính sách tổng thể của từng thời kỳ để tạo ra sự thống nhất trong hành động. Nhiều văn bản trong số đó được coi là cơ sở, được thể chế hóa thành văn bản của Nhà nước để quản lý xã hội theo pháp luật như Cương lĩnh chính trị, các nghị quyết Đại hội Đảng, các nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương v.v...

Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với Nhà nước và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội là những bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là phương tiện, là công cụ chủ yếu để Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng - Nhà nước pháp quyền Việt Nam - dựa trên cơ sở mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân ; lấy liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng. Đó là nhà nước của dân, do dân, vì dân, quản lý xã hội bằng pháp luật và dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, Nhà nước giữ vị trí trung tâm và đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện tập trung ở Nhà nước, được thực hiện thông qua Nhà nước. Sức mạnh của Đảng là sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, trong đó vị trí then chốt là Nhà nước do Đảng lãnh đạo.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam đóng vai trò là đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân, đồng thời là người lãnh đạo toàn xã hội. Nhìn chung trong gần 70 năm qua, cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng đã cơ bản phản ánh được ý chí, nguyện vọng và những lợi ích

* Văn phòng Trung ương Đảng

chung của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc. Đảng lãnh đạo đất nước bằng cách đề ra cương lĩnh, chiến lược, đường lối, chính sách lớn trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây chính là những quyết định, những tư tưởng chỉ đạo để Nhà nước vận dụng sáng tạo phù hợp với chức năng của mình.

Dựa trên Cương lĩnh chính trị tháng 10-1930 và nhiều nghị quyết quan trọng khác, Đảng đã lãnh đạo đất nước ta giành nhiều thắng lợi quan trọng trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, lập nên Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước công - nông đầu tiên ở Đông - Nam Á. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đến năm 1946, Hiến pháp đầu tiên của chế độ cộng hòa dân chủ ở nước ta được chính Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì soạn thảo đã ra đời dựa trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo nhạy bén của Đảng ta với việc xây dựng một nền hành chính vững mạnh, có hiệu lực theo đường lối đã vạch ra của Cương lĩnh chính trị.

Đến Cương lĩnh 1991, Đảng ta đã xác định rằng chủ nghĩa xã hội là một xã hội con người được giải phóng, nhân dân lao động làm chủ đất nước ; có một nền kinh tế phát triển cao và nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc ; mọi người có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân ; công bằng xã hội và dân chủ được bảo đảm ; các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau ; có quan hệ hữu nghị với các dân tộc khác trên thế giới⁽¹⁾. Những luận điểm cơ bản và tư tưởng khoa học, mục đích và nhiệm vụ, chính sách và biện pháp thực tiễn, phương hướng hành động... của Cương lĩnh chính trị là cơ sở cho việc ban hành các chính sách xã hội và các chính sách kinh tế để thực hiện chức năng của Nhà nước, là những căn cứ và nhận thức để Nhà nước điều tiết các quan hệ xã hội, nhằm thực hiện việc tổ chức và lãnh đạo nền kinh quốc dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong số những văn bản được thể chế hóa, trước tiên phải kể đến Hiến pháp - đạo luật cơ bản, và các luật tổ chức nhà nước, những nguyên tắc và quy định về cơ cấu tổ chức, các thiết chế quyền lực, cơ chế hoạt động và mối quan hệ giữa các thiết chế quyền lực ấy. Chúng tạo điều kiện để bộ máy nhà nước ta vận hành phù hợp với điều kiện của giai đoạn phát triển hiện tại của đất nước và những thay đổi của tình hình quốc tế đang biến động.

Thành tựu của hơn 10 năm đổi mới là thành quả phần đầu của toàn dân, của sự năng động trong điều hành của Nhà nước, đặc biệt phải nói đến sự đúng đắn của đường lối đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội VI. Nó đã tạo ra bước ngoặt đi lên của cả dân tộc. Nhìn lại thời gian hơn 10 năm qua, các đường lối, chủ trương của Đảng đã đi vào cuộc sống của nhân dân thông qua sự quản lý của Nhà nước bằng chính các bộ luật, pháp lệnh, các nghị định,... và sự điều hành ngày một năng động, có hiệu quả của chính các cơ quan nhà nước.

Thông qua Nhà nước, Đảng đã lãnh đạo thực hiện chính sách mở cửa về kinh tế. Luật đầu tư nước ngoài được ban hành nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn, công nghệ, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, quản lý... vào nước ta hợp tác, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển và đổi bên cùng có lợi.

Năm 1988, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 10 về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp và ngay từ khi ra đời đã được nhân dân hưởng ứng rộng rãi nên nghị quyết đã nhanh chóng đi vào cuộc sống. Chính sách kinh tế nhiều thành phần được Đảng lãnh đạo thông qua Nhà nước đã khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế khác phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần giải quyết tốt vấn đề nông thôn, nông dân, nông nghiệp.

Nghị quyết Đại hội VIII và các nghị quyết Trung ương đã đề ra và khẳng định chủ trương cải cách doanh nghiệp nhà nước trong đó việc thực hiện cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước, là một trong những giải pháp để đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước⁽²⁾. Trên cơ sở chủ trương đó, Chính phủ đã có những Nghị định (Nghị định 28-CP, Nghị định 44-CP) về cổ phần hóa. Từ khi có chủ trương thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đến nay, cả nước đã có

(Xem tiếp trang 42)

(1) Xem *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 8 - 9

(2) Xem *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) BCH Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 35

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP GÓP PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

NGUYỄN VĂN ĐĂNG *

BƯỚC vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, ngành lâm nghiệp tiếp tục có vị trí quan trọng về cung ứng lâm sản, phòng hộ môi trường và đóng vai trò phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi. Vì vậy, phải tiếp tục đổi mới tổ chức, quản lý và chính sách để bảo vệ tốt hơn vốn rừng hiện có; hạn chế và tiến tới chấm dứt nạn mất rừng, khôi phục và phát triển tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả nghề rừng.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước, cũng như toàn xã hội đã thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ và phát triển rừng. Nhiều chính sách và biện pháp mới được thực thi và đã đạt được những tiến bộ rõ rệt, nhiều nhân tố mới xuất hiện. Tuy vậy, những tồn tại, thách thức đặt ra trong quá trình xây dựng rừng, phát triển rừng và nghề rừng ở nước ta trong giai đoạn tới cũng rất to lớn.

Trong 10 năm đổi mới (1987 - 1997) ngành lâm nghiệp đã đạt được những thành tựu sau:

- Rừng được bảo vệ tốt hơn, tỷ lệ mất rừng đã giảm bớt. Trong giai đoạn 1976 - 1990, bình quân mỗi năm đã mất đi khoảng 190 nghìn ha rừng tự nhiên; trong các năm 1991 - 1995, bình quân chỉ mất 35,6 nghìn ha rừng/năm và tiếp tục giảm dần. Hạn mức khai thác gỗ từ rừng tự nhiên cũng được hạn chế dần để tập trung cho chế biến và sử dụng gỗ nhân tạo.

- Công tác trồng rừng được đẩy mạnh, hiệu quả trồng rừng được nâng cao. Trong 10 năm từ 1987 - 1997, cả nước đã trồng được 1,464 triệu ha rừng tập trung, trong đó khoảng 50% là rừng phòng hộ và

đặc dụng. Trong giai đoạn 1988 - 1994, mỗi năm trồng được 115 nghìn ha, trong 4 năm 1994 - 1997, mỗi năm trồng được 193 nghìn ha (tăng gần 70%). Đồng thời hằng năm còn trồng được khoảng 300 triệu cây phân tán. Rừng được trồng không chỉ ở các vùng thấp mà còn ở các vùng cao, các vùng đầu nguồn quan trọng vốn được coi là đã có nhiều rừng. Chất lượng rừng trồng được

cải thiện, tỷ lệ cây sống tăng lên, đạt trung bình trên 80%, tỷ lệ thành rừng khoảng 70%. Ở nhiều nơi xuất hiện các mô hình trang trại rừng trồng và đã có một số nông dân làm giàu chính đáng bằng nghề rừng. Nhờ tích cực trồng rừng kết hợp với bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, trong 10 năm qua độ che phủ rừng của toàn quốc được tăng lên khoảng 30%, một số nơi tăng lên rõ rệt.

- Đã thiết lập được các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trọng điểm. Hiện đã quy hoạch được 105 khu rừng đặc dụng, gồm 10 vườn quốc gia (diện tích 252 nghìn ha), 61 khu bảo tồn thiên nhiên (1,629 triệu ha) và 34 khu văn hóa lịch sử (148 nghìn ha). Nhà nước đã quy hoạch 39 khu rừng phòng hộ theo lưu vực các con sông, trong đó có 4 khu phòng hộ đầu nguồn trọng điểm là: sông Đà, Thạch Nham, Dầu Tiếng và Trị An. Tại các khu rừng phòng hộ trọng điểm đã thành lập các ban quản lý rừng.

- Đã bước đầu hình thành các vùng rừng sản xuất, đặc biệt là các vùng rừng sản xuất gỗ nguyên liệu công nghiệp tập trung gắn với các ngành công nghiệp quan trọng, như công nghiệp chế biến giấy và công nghiệp khai thác than, làm hạt nhân cho việc hình thành và phát triển hệ thống rừng sản xuất mới ở Việt Nam. Đồng thời, chúng ta đang xúc tiến quá trình khoanh nuôi quy hoạch các khu rừng tự nhiên có mục đích sản xuất để quản lý bền vững

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

nhằm cung cấp một số lượng gỗ lớn cho các nhu cầu cần thiết.

- Các chương trình dự án phát triển lâm nghiệp đã đóng góp tích cực vào công tác định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư ở các vùng miền núi, vùng đồng bào các dân tộc. Riêng Chương trình 327 trong 6 năm (từ 1993 - 1998) đã đầu tư gần 3000 tỉ đồng, bố trí thực hiện trên các vùng rừng phòng hộ, vùng đồng bào dân tộc và tác động thẳng đến các hộ gia đình, nên đã góp phần rõ rệt trong việc phát triển rừng đầu nguồn, định canh định cư, phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi.

Đạt được những kết quả trên là do Đảng, Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách đổi mới. Ngành lâm nghiệp đã thực hiện một số biện pháp để chuyển mạnh từ khai thác sang bảo vệ và xây dựng vốn rừng, quản lý rừng theo nguyên tắc bền vững; thực hiện xã hội hóa nghề rừng, giao đất, giao rừng, phục hồi rừng, khoán rừng để thu hút nông dân tham gia bảo vệ và xây dựng rừng. Về vốn đầu tư, Nhà nước đã cố gắng tăng dần vốn đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Trong 8 năm (1990 - 1997) đã đầu tư tổng số 123 triệu USD. Đồng thời cộng đồng quốc tế cũng đã có sự giúp đỡ to lớn. Trong giai đoạn 1991 - 2000 các tổ chức như PAM, WB, ADB, EU và các nước Thụy Điển, Đức, Hà Lan, Nhật đang trợ giúp 18 dự án với tổng số vốn 273 triệu USD để trồng 758 nghìn ha. Đến hết năm 1998, trồng được 240 nghìn ha. Ngoài ra còn có 48 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đang hoạt động với số vốn đăng ký 180 triệu USD.

Một nguyên nhân quan trọng nữa là nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật đã được áp dụng vào sản xuất, nhất là trong lĩnh vực trồng rừng, như các giống bạch đàn lai, keo lai, v.v... đã trở thành phổ biến, làm tăng năng suất của rừng. Sự phát triển chung của nền kinh tế, nhất là những thành tựu về sản xuất lương thực, kết quả các chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư cũng đã tạo ra những tiền đề kinh tế - xã hội quan trọng cho việc bảo vệ và phát triển rừng.

Tuy đã đạt được một số thành tựu quan trọng, song trong những năm qua ngành lâm nghiệp vẫn còn một số mặt hạn chế. Đó là: 1) Tình trạng phá rừng còn chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Hằng năm vẫn còn xảy ra khoảng 5 600 vụ phát nương

lâm rẫy trái phép. Từ năm 1992 - 1997 đã kiểm tra và phát hiện 404 648 vụ vi phạm, trong đó có 290 718 vụ mua bán vận chuyển lâm sản trái phép. Phần lớn rừng vẫn chưa có chủ thực sự hoặc khi có chủ thì việc quản lý và bảo vệ chưa được hiệu quả. 2) Tổ chức sản xuất nghề rừng còn nặng về quốc doanh, chưa huy động được sự tham gia tích cực của nhân dân. Hầu hết rừng tự nhiên và rừng trồng vẫn là của Nhà nước, rừng của dân mới có khoảng 300 000 ha. 3) Hệ thống tổ chức quản lý lâm nghiệp còn yếu, nhất là ở cơ sở. Hiện nay mới chỉ có 20 tỉnh có chi cục phát triển lâm nghiệp, lực lượng kiểm lâm mới bố trí chủ yếu tới cấp huyện...

CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

Một là, quy hoạch, phân bố các loại rừng, bảo đảm an toàn sinh thái và phát triển lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng.

Dự kiến quy hoạch lâm phận quốc gia là 17,6 triệu ha, phần đầu tới năm 2010 (khi kết thúc dự án trồng mới 5 triệu ha rừng) diện tích có rừng là 14 triệu ha, với tỷ lệ che phủ 43%. Cần rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch phân bố 3 loại rừng, trước hết là rừng đặc dụng, phòng hộ và các vùng rừng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến. Quy hoạch phân bố này phải được thể hiện rõ trên thực địa ở địa bàn các huyện, xã và công bố đến dân.

- Đối với rừng đặc dụng hiện nay mới chỉ chiếm 5% lâm phận quốc gia, dự kiến sẽ đưa lên 11% (khoảng 2 triệu ha) tập trung cho các khu rừng bảo tồn sinh học ven biển, ngập nước, bảo tồn các loài cây bản địa, các loài gen quý hiếm, đồng thời phát huy các tiềm năng du lịch sinh thái để tăng nguồn thu cho các khu rừng này.

- Diện tích được quy hoạch để làm rừng phòng hộ là 6,8 triệu ha, trong đó chủ yếu có 6,4 triệu ha là rừng phòng hộ đầu nguồn và một số loại rừng phòng hộ khác. Tới nay đã có rừng trên diện tích khoảng 3,5 triệu ha. Tới năm 2010 dự kiến tạo mới 2 triệu ha rừng phòng hộ chủ yếu là phòng hộ đầu nguồn. Tập trung trồng dứt điểm hệ thống rừng phòng hộ chắn cát, chắn sóng.

- Đối với rừng sản xuất, trên cơ sở quy hoạch ổn định lâm phận quốc gia và căn cứ vào đặc điểm sinh thái, tiến hành phân vùng sản xuất lâm nghiệp tập

trung, gắn việc xây dựng vùng rừng nguyên liệu với việc hình thành công nghiệp chế biến lâm sản trên địa bàn toàn quốc. Tới năm 2010, dự kiến trồng mới 3 triệu ha rừng sản xuất, gồm 1 triệu ha rừng nguyên liệu cây công nghiệp, 1 triệu ha cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm và 1 triệu ha các loại rừng sản xuất khác.

Hai là, đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bảo đảm môi trường đất, khoảnh rừng đều có chủ quản lý cụ thể.

- **Đối với rừng đặc dụng** : Trong những năm tới cần thành lập, bổ sung một số ban quản lý khu rừng bảo tồn thiên nhiên có tầm quan trọng lớn và giao cho ban quản lý làm vai trò chủ rừng và tổ chức thu hút các thành phần sống gần rừng đặc dụng tham gia bảo vệ rừng. Những khu rừng gắn liền với di tích lịch sử sẽ chuyển giao cho ngành văn hóa trực tiếp quản lý để xây dựng gắn liền với nội dung quản lý di tích đó.

- **Đối với rừng phòng hộ** : Ở các khu phòng hộ xung yếu, trọng điểm sẽ lập các ban quản lý rừng. Giao cho các nông - lâm trường, các ban quản lý rừng những diện tích rừng phòng hộ mà các đơn vị này đang quản lý để thực hiện công tác bảo vệ, xây dựng rừng như các hoạt động công ích. Giao các khu rừng phòng hộ nhỏ, phân tán cho các cộng đồng thôn bản để quản lý theo quy chế thống nhất để đáp ứng được yêu cầu phòng hộ và các yêu cầu thiết thân của cộng đồng. Giao các khu phòng hộ ít xung yếu cho các tổ chức hộ gia đình và cá nhân sử dụng như đất và rừng sản xuất ;

- **Đối với rừng sản xuất** : Trong những năm tới, cần đổi mới các lâm trường quốc doanh để khai thác và quản lý bền vững các khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên tập trung, làm nòng cốt hình thành các khu rừng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh giao đất, cho thuê đất để các thành phần kinh tế có thể tham gia và kinh doanh rừng nguyên liệu.

Giao diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân tán gần dân cho các cộng đồng thôn bản để quản lý, kinh doanh theo nguyên tắc bền vững. Giao các diện tích đất trống đồi núi trọc, rừng nghèo kiệt, phân tán cho các hộ gia đình, tổ chức và cá nhân để khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng, phát triển kinh tế trang trại.

Ba là, đổi mới quan hệ sản xuất trong lâm nghiệp. Thực hiện nhất quán chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần trong lâm nghiệp, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Kinh tế hộ gia đình, hợp tác xã, tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

a - **Hỗ trợ, giúp đỡ để phát triển kinh tế hộ nông dân thật sự trở thành đơn vị kinh tế tự chủ.** Kinh tế hộ nông dân là một loại hình tổ chức sản xuất truyền thống, gắn bó chặt chẽ giữa lao động với đất đai, cây trồng, vật nuôi. Nhưng kinh tế hộ lâm nghiệp ở nước ta còn quá nhỏ bé, chưa đủ sức tự chủ để kinh doanh rừng. Tuy vậy, hiện nay, đã xuất hiện một số mô hình kinh tế hộ làm ăn giỏi, có tích lũy được vốn, thích nghi nhanh với cơ chế thị trường, mạnh dạn đầu tư khai hoang, nhận đất để trồng các loại cây mang tính sản xuất hàng hóa rõ nét. Thời gian tới cần tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ để các hộ nông dân ở trung du và miền núi có thể tự chủ kinh doanh trên diện tích đất được giao và mở rộng hợp tác giữa các hộ trên từng vùng theo quy hoạch và định hướng phát triển vùng.

b - **Đổi mới lâm trường quốc doanh (LTQD) và phát huy vai trò nòng cốt của kinh tế nhà nước.** Trong quá trình xây dựng ngành lâm nghiệp nhiều thành phần, chúng ta phải đổi mới và kiện toàn lại các LTQD để các LTQD thật sự là những tổ chức kinh tế nhà nước, kinh doanh có hiệu quả diện tích rừng Nhà nước phải nắm quyền sử dụng lâu dài.

Đổi mới LTQD thời gian tới sẽ tập trung vào các vấn đề sau đây :

1 - Rà soát, bố trí lại LTQD, ổn định LTQD ở những địa bàn rừng thật sự có vị trí quan trọng mà Nhà nước nhất thiết cần phải nắm, đầu tư, xây dựng và quản lý lâu dài.

2 - Đổi mới phương hướng kinh doanh theo hướng kinh doanh tổng hợp, gắn với thị trường, phát huy cao độ các tiềm năng của đất đai để sản xuất nông - lâm sản.

3 - Phân loại các hoạt động của LTQD và có cơ chế quản lý thích hợp đối với những hoạt động có tính chất công ích và những hoạt động có tính chất kinh doanh.

4 - Đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức quản lý trong các LTQD.

- Đẩy mạnh việc thực hiện giao khoán đất và rừng ở các LTQD đến các hộ thành viên và hướng

dẫn hộ thành viên xây dựng các trang trại rừng trên địa bàn LTQD, hướng dẫn các hộ và trang trại rừng hoạt động theo đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng rừng đã định hướng cho lâm trường. Đây là nội dung quan trọng để tổ chức lại sản xuất ở các lâm trường hiện có. LTQD phải tổ chức lại để kinh doanh có hiệu quả đất lâm nghiệp được giao, làm gương mẫu về xây dựng rừng và làm dịch vụ cho các hộ và cho các thành phần kinh tế trên địa bàn, để tạo điều kiện cho họ an tâm đầu tư trên đất đai được giao (kỹ thuật, thị trường, cơ sở chế biến, v.v...).

- Đối với những lâm trường được Nhà nước giao rừng tự nhiên để quản lý, kinh doanh, cần áp dụng cơ chế giao rừng có xác định rõ số lượng, giá trị và nghĩa vụ tài chính phải hoàn trả cho Nhà nước khi lâm trường sử dụng những tài nguyên này. Cho phép áp dụng cơ chế tính toán giá bán cây đứng để tạo điều kiện cho LTQD có thể sử dụng được thu nhập từ tiền bán cây đứng ở các lâm phận rừng tự nhiên được giao quản lý kinh doanh để tái tạo lại rừng, làm nghĩa vụ với Nhà nước và quản lý, bảo vệ được vốn rừng đã giao.

- Đối với các lâm trường trồng rừng cần có các cơ chế bảo đảm lợi ích và quyền tự chủ của doanh nghiệp gắn với trách nhiệm quản lý rừng bền vững để khuyến khích các doanh nghiệp khai thác mọi khả năng về đất đai, rừng, kinh doanh đạt hiệu quả cao. Các lâm trường cần được tự chủ hơn trong việc khai thác rừng trồng để có vốn phát triển sản xuất.

c - Phát triển các hình thức hợp tác trong nghề rừng : Trong sản xuất lâm nghiệp, sự hợp tác của các hộ nông dân, chủ trang trại rừng để tiêu thụ, chế biến sản phẩm, xây dựng cơ sở hạ tầng là rất cần thiết. Vì vậy, trong quá trình chuyển đổi các hợp tác xã hiện có, xây dựng hợp tác xã mới theo Luật hợp tác xã, cần hỗ trợ nông dân phát triển các loại hình hợp tác giản đơn trong lâm nghiệp, chủ yếu để cùng nhau bảo vệ rừng, dịch vụ trồng rừng, tiêu thụ sản phẩm từ rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng.

d - Phát triển kinh tế trang trại : Hiện nay, nhiều trang trại ở vùng trung du miền núi đã phát triển khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng hoặc sản xuất nông lâm kết hợp đạt hiệu quả cao. Các trang trại gồm các nông hộ sản xuất quy mô lớn và một số ít hợp tác xã và công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn. Phát triển rừng mới, bảo vệ rừng ở quy mô

trang trại lâm nghiệp là rất cần thiết, nhất là ở những vùng xa dân cư, quỹ đất lâm nghiệp còn nhiều. Các hộ gia đình có kinh doanh rừng đều phải có diện tích từ 2 - 3 ha trở lên, nên hầu hết các hộ trồng rừng đều có thể phát triển theo hình thức trang trại. Cần ban hành nhiều chính sách để khuyến khích kinh tế trang trại trong lâm nghiệp, nhất là chính sách giao đất (trong hạn điền) cho các hộ gia đình ; làm rõ chế độ cho thuê đất ổn định lâu dài cho các tổ chức và đối tượng khác ; hỗ trợ tích cực về tín dụng, khuyến nông, phát triển đường giao thông, đổi mới các quy chế quản lý khai thác, vận chuyển và tiêu thụ lâm sản.

Bốn là, vận dụng cơ chế thị trường để tạo động lực khuyến khích nông dân phát triển sản xuất lâm sản hàng hóa, đồng thời hạn chế nạn phá rừng tự nhiên.

Cần vận dụng quy luật kinh tế thị trường, tạo điều kiện cho chủ rừng tiêu thụ được sản phẩm, bù đắp được chi phí và có lợi ích thỏa đáng. Đó là động lực quan trọng để thúc đẩy bảo vệ rừng, sử dụng có hiệu quả đất lâm nghiệp. Kết hợp hài hòa giữa các biện pháp hành chính và kinh tế để vừa bảo vệ có hiệu quả rừng tự nhiên, nhưng cũng bảo đảm lợi ích của những người trồng rừng. Các chính sách quản lý lâm sản khai thác ở rừng trồng và rừng tự nhiên phải khác nhau. Ở rừng trồng, cần tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, chế biến và tiêu thụ, để nâng cao lợi ích của người trồng rừng. Tuy nhiên, cơ chế này phải được thực hiện đồng thời với việc xác định rõ chủ rừng, bảo đảm "ai trồng nấy hưởng", để tránh bị lạm dụng.

Một số năm trước mắt, cần cho phép nhập khẩu đủ lượng gỗ nguyên liệu cần thiết để đáp ứng yêu cầu gỗ và duy trì các cơ sở chế biến để bảo đảm việc làm cho nhân dân. Khi số lượng khai thác từ rừng trồng tăng mạnh sẽ phải khuyến khích xuất khẩu để duy trì giá trong nước có lợi cho nông dân.

Năm là, tập trung vốn đầu tư của Nhà nước vào xây dựng các loại rừng có nhiệm vụ công ích, khuyến khích các thành phần kinh tế và nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất lâm sản hàng hóa.

- Nhà nước tập trung đầu tư bảo vệ 4 triệu ha rừng đặc dụng và phòng hộ hiện có, tạo mới 2 triệu ha rừng ưu tiên đầu tư cho các vùng phòng hộ rất

(Xem tiếp trang 37)

NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA THỦ ĐÔ HIỆN NAY

LƯU MINH TRI*

THỦ tướng Chính phủ đã có quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thủ đô Hà Nội đến năm 2020. Theo quy hoạch, Hà Nội được mở rộng phát triển gấp 5 lần so với hiện nay với diện tích khoảng 7 880 km² và quy mô dân số khoảng từ 4,5 đến 5 triệu người, trong đó thành phố Hà Nội trung tâm là 2,5 triệu người. Thủ đô Hà Nội trên con đường xây dựng, phát triển là quá trình đô thị hóa nhanh, với các khu công nghiệp mới, các khu đô thị mới, các tuyến đường mới, các công trình văn hóa - lịch sử được tôn tạo... nhưng bên cạnh đó, *có nhiều vấn đề xã hội phát sinh cần phải xem xét, giải quyết.*

1 - Mở mang các vùng công nghiệp, các khu đô thị, khu văn hóa - thể thao mới... đưa đến đô thị hóa nông thôn ven đô và vùng lân cận, nông dân bớt đất canh tác, sự chuyển đổi một bộ phận lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp - dịch vụ, thiếu việc làm :

Hướng phát triển lâu dài của thủ đô Hà Nội chủ yếu về phía Tây, hình thành chuỗi đô thị Miếu Môn - Xuân Mai - Hòa Lạc - Sơn Tây (tỉnh Hà Tây) ; phía Bắc là cụm đô thị Sóc Sơn (Thành phố Hà Nội), Xuân Hòa - Đại Lải - Phúc Yên (tỉnh Vĩnh Phúc) và các đô thị khác. Trước mắt, hướng mở rộng thành phố Hà Nội trung tâm về phía Bắc, Tây Nam và phía Bắc, trong đó ưu tiên cho đầu tư phát triển khu vực bắc sông Hồng. Tại đây hình thành một Hà Nội mới, gồm các khu vực bắc Thăng Long - Văn Trì, Đông Anh - Cổ Loa, Gia Lâm - Sài Đồng - Yên Viên và tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư phát triển khu vực nam Thăng Long. Trong những năm tới, tốc độ đô thị hóa các vùng trên khá nhanh. Mỗi năm, cần sử dụng hàng ngàn héc ta đất nông nghiệp vào phát triển các khu công nghiệp, khu nhà ở, khu thể thao - văn hóa ở các huyện ngoại thành Hà Nội (năm 1997 và 1998 là 2 407 ha, năm 1999 là 1 802 ha).

Do đất canh tác nông nghiệp bị giảm nên người nông dân ngoại thành thiếu việc làm, con em họ thất nghiệp không biết đi đâu, làm gì, đời sống gặp khó khăn.

Phương hướng giải quyết là : Đẩy mạnh phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp, khôi phục các làng nghề truyền thống ; mở mang dịch vụ ăn uống, thương mại, văn hóa... Phát triển giáo dục để học sinh nông thôn các vùng đô thị hóa nhanh được học hết lớp 9, một bộ phận học hết trung học phổ thông, sau đó học tiếp vào trường đại học và phần lớn vào các trường nghề (chọn các ngành, nghề mà ở vùng đó hoặc các huyện cạnh, mở mang khu công nghiệp, khu đô thị mới). Huyện Đông Anh đã có kế hoạch mở trường dạy nghề để đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn, cung cấp cho các khu công nghiệp trên địa bàn. Nhà nước và các doanh nghiệp cần có chính sách đầu tư cho đào tạo nghề ở các vùng ngoại thành.

2 - Di dân tự do và trẻ em lang thang ngày càng tăng :

Di dân tự do : Là một hiện tượng tự nhiên xuất phát từ lợi ích của người lao động, họ thực hiện quyền được tự do tìm nơi cư trú và tìm kiếm việc làm (tìm đến nơi làm việc có thu nhập cao). Di dân và di chuyển lao động tự do là một hiện tượng xã hội phức tạp. Những năm gần đây, ở Hà Nội có hai luồng di dân chính là : từ nông thôn ra Hà Nội (nông thôn - đô thị) và từ đô thị khác (thành phố, thị xã) vào Hà Nội (đô thị - đô thị). Số lượng di dân tự do về Hà Nội tăng nhanh : năm 1988 có 14 000 người ; năm 1994 có 41 000 người ; năm 1996 có 93 500 người, đầu năm 1997 là hơn 100 000 người ; năm 1998 tăng lên hơn 200 000 người (con số dự báo). Trong số này (có

* PTS, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

cả người già, trẻ em, học sinh, người về hưu), số còn tuổi lao động có nhu cầu làm việc là gần 70%.

Do số người di chuyển tự phát về Hà Nội tăng nhanh, làm cho nhiều vấn đề như : nhà ở, học tập của con cháu, nhu cầu nước sạch, điện, đi lại, vệ sinh... thêm phức tạp. Những người về Hà Nội tìm việc làm, đa số là từ nông thôn. Qua điều tra có : 26,5% làm nghề xây dựng ; 15,4% làm xích lô, xe ôm ; cơ khí sửa chữa : 14,4% ; thợ mộc : 11,4% ; thụ mua phế liệu : 6,3%. Di dân tự do từ nông thôn ra đô thị có mặt tích cực, nhưng cũng có không ít tiêu cực, nhất là *đã tạo nên áp lực quá tải đối với cơ sở hạ tầng dịch vụ và sinh hoạt vốn đã yếu kém ở thành phố, tệ nạn xã hội, làm lều quán ở bất hợp pháp, gây mất trật tự, an ninh v.v.*

Để giải quyết vấn đề di dân tự do về Hà Nội theo chúng tôi cần thực hiện *một số biện pháp chủ yếu sau :*

- Đầu tư phát triển kinh tế nông thôn với các ngành nghề có mức sinh lợi cao, nhất là ở các vùng nghèo để hạn chế các dòng người di dân tự do.

- Có các biện pháp hướng dẫn và quản lý người lao động tự do ra Hà Nội để họ sống và làm việc theo pháp luật như : đăng ký tạm trú, quản lý các nhà trọ ở các phường, xã...

- Cấp thẻ lao động cho những người lao động thời vụ...

- Làm các "nhà chờ" ở các khu vực dân cư (tùng quận chọn các điểm phù hợp) để cho người lao động thời vụ đến chờ xin việc làm.

Trẻ em lang thang : Ở Hà Nội, trung bình có khoảng 5 000 trẻ em ở các tỉnh về kiếm sống. Các em xuất thân ở nhiều hoàn cảnh khác nhau, nhưng phần lớn là gia đình nghèo, mồ côi cha hoặc mẹ, hay bố mẹ bỏ nhau... Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trẻ em lang thang ra đô thị là do : số hộ nghèo đói ở nông thôn còn lớn ; thiếu việc làm ở nông thôn ; sự chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn (ở thành phố có nhiều việc làm để kiếm sống) ; tỷ lệ ly hôn của các gia đình (cả ở nông thôn) ngày càng tăng ; một số em bị ảnh hưởng của lối sống tự do buông thả, đua đòi, muốn thoát ly khỏi ràng buộc của gia đình nên bỏ nhà ra thành phố. Tình trạng trẻ em lang thang ra Hà Nội *tạo nên những vấn đề xã hội phức tạp.* Trước hết là các quyền của những trẻ em đó không được bảo đảm (không được học tập, không được vui chơi, không được bảo vệ nhân phẩm...). Các em đi lang thang kiếm sống gây mất trật tự xã hội ở các nơi

công cộng (ở bãi rác, ở công viên, khu di tích văn hóa, đền chùa...). Các em sống, ăn uống ở các nhà trọ chật chội, các xóm lều lộn xộn, nằm ở vỉa hè, các nơi thờ cúng... Đời sống không bảo đảm tối thiểu, dễ bị ảnh hưởng tệ nạn xã hội, kể cả ma túy...

Biện pháp giải quyết vấn đề trẻ em lang thang về Hà Nội và các đô thị là phải toàn diện, phối hợp đồng bộ các ngành, các cấp ; phải kiên trì, lấy trách nhiệm và tình thương mà xem xét, giải quyết. Mục tiêu đặt ra là *phấn đấu giảm tối đa số trẻ em lang thang đến Hà Nội.* Thành phố đang nghiên cứu, xây dựng chương trình cụ thể để phòng ngừa, xem xét giải quyết và ngăn chặn giảm thiểu "đầu vào". Các ngành bảo vệ và chăm sóc trẻ em, lao động - thương binh và xã hội, công an, các tổ chức xã hội cùng chính quyền đều có kế hoạch cụ thể tham gia vào việc giải quyết tình trạng trẻ em lang thang. Thành phố cũng đã giao nhiệm vụ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em cùng tham mưu, đề xuất các giải pháp. Trước mắt, tập trung một số biện pháp : tăng cường tuyên truyền giáo dục để các gia đình nâng cao trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ các em (phối hợp chỉ đạo toàn quốc, nhất là các tỉnh : Hải Dương, Hà Tây, Hà Nam, Thanh Hóa, Hưng Yên, Vĩnh Phúc...) ; quản lý các em ở nhà để cho các em học tập, lao động... Phân loại, theo dõi giúp đỡ và từng bước thông tin với các địa phương đưa các em về quê. Những em mồ côi, không còn gia đình... thì tạm thời đưa vào các trung tâm bảo trợ xã hội, các nhà "mái ấm" để quản lý, chăm sóc.

3 - Về việc làm : Ở Hà Nội, do cơ cấu xã hội - dân cư phức tạp, đa số là lao động công nghiệp và dịch vụ, nên vấn đề việc làm luôn trở thành bức xúc. Năm 1998, số lao động chưa có việc làm trên địa bàn thành phố vẫn tiếp tục tăng cao : có khoảng 90 000 (8,76%) người trong độ tuổi lao động ở nội thành thất nghiệp ; ở trong các doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, các liên doanh, doanh nghiệp tư nhân...), tình hình lao động nghỉ việc là 8% (tập trung nhiều ở ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông - vận tải...). Bằng nỗ lực của Nhà nước, của các doanh nghiệp và người lao động, năm 1998 toàn thành phố đã tạo việc làm mới cho 51 000 người. Chương trình vay vốn tạo việc làm cho người lao động được triển khai có kết quả tốt. Năm 1998, đã xét duyệt 400 dự án với tổng kinh phí là 35 tỉ đồng, tạo việc làm cho 20 000 lao

động. Trong thời gian tới, để tạo việc làm trong các doanh nghiệp và cho lao động đến tuổi, thành phố và các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, từng gia đình ra sức *phát triển sản xuất, dịch vụ, mở rộng thị trường xuất khẩu...* Tăng quỹ quốc gia về việc làm để đầu tư vào các dự án nhỏ, mở mang sản xuất - dịch vụ. Đầu tư nhiều hơn cho đào tạo nghề qua các trường nghề, các trung tâm dạy nghề ở quận, huyện của các đoàn thể. Mở các công trường lao động, đào hồ, cải tạo các sông, mương thoát nước... Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động.

4 - Nhà ở cho nhân dân, xây dựng các ký túc xá cho sinh viên : Quá trình đô thị hóa nhanh gắn liền với dân số tập trung ở nội thành và các khu công nghiệp... tăng theo. Hiện tại, dân số Hà Nội là 2,5 triệu người, nếu kể cả người di dân tự do thì có khoảng 2,8 triệu. Nhìn chung, vấn đề nhà ở của người dân Hà Nội (phi nông nghiệp) còn nhiều khó khăn, bình quân diện tích ở thấp, số người ở diện tích từ 3 đến 4 m² người còn mấy chục vạn. Nhiều hộ gia đình ở rất chật chội, máy thế hệ ở trong một vài căn phòng của căn nhà cũ xưa, vệ sinh chung, hổ xí thùng... Vài năm nay, Nhà nước và nhân dân làm nhà ở khá nhanh (năm 1998 toàn thành phố xây được 339 191 m² nhà ; ngân sách Nhà nước đầu tư xây 20 922 m², vốn nhà bán 64 669 m², dân tự xây dựng 253 600 m²). Tuy nhiên, nhu cầu nhà ở còn rất lớn, nhất là cho thanh niên xây dựng gia đình riêng, nhà ở cho gia đình chính sách còn quá eo hẹp, nhà ở cho người nghèo và thu nhập thấp, nhà ở cho sinh viên rất thiếu.

Đến nay thành phố đã xây dựng Chương trình nhà ở, trong đó năm 1999 đầu tư ngân sách 30 tỉ đồng để thành lập quỹ phát triển nhà ở. Theo đó, từng năm đều có kế hoạch xây dựng nhà ở để đáp ứng các yêu cầu (bán, cho thuê, nhà cho các đối tượng chính sách v.v...). Thành phố cũng sẽ nghiên cứu để có chính sách nhà cho những người nghèo và có mức thu nhập thấp.

Hiện nay, ở Hà Nội có gần 30 vạn sinh viên của 41 trường đại học và cao đẳng công lập và dân lập. Nhu cầu nhà ở rất lớn, nhưng ký túc xá trong các trường đại học chỉ giải quyết được gần 30%, còn lại là do sinh viên tự liên hệ thuê trong nhà dân ở khu tập thể cao tầng, các làng xóm... Tình hình đó gây ra nhiều vấn đề xã hội, tác động và ảnh hưởng xấu đến học tập, cuộc sống của sinh viên cũng như người dân. Vì vậy, Nhà nước cần có cơ chế, chính

sách ưu đãi về vay vốn, về đất, thuế... để các công ty xây dựng và các thành phần kinh tế tham gia làm ký túc xá sinh viên. Vấn đề chủ yếu là Chính phủ cần đầu tư một chương trình nhà ở (ký túc xá) cho sinh viên ở Hà Nội. Với sự đầu tư lớn và các chính sách phù hợp thì trong vài năm tới ở Hà Nội hình thành một loạt ký túc xá, ở đó sinh viên được thuê chỗ ở và được hưởng và tham gia quản lý thư viện, sân thể thao, bể bơi, nhà văn hóa...

5 - Ô nhiễm môi trường : Tình trạng ô nhiễm môi trường ở Hà Nội hiện tại khá cao. Ô nhiễm không khí, nước, đất, tiếng ồn ở nhiều nơi, nhiều lúc khá trầm trọng, thậm chí có nơi rất nặng nề. Không khí bị ô nhiễm do chất thải xả từ ống khói nhà máy, cơ sở sản xuất ; bụi, tiếng ồn và các khí thải do các phương tiện giao thông ; cộng thêm mùi hôi thối từ các đồng rác, nước thải sinh hoạt, công nghiệp và bệnh viện gây ra. Tại một số khu vực như các quận Hai Bà Trưng, Đống Đa, khu vực gần các nhà máy và trục đường chính, nhiều loại khí thải vượt tiêu chuẩn cho phép : khí CO₂ vượt 3 - 5 lần ; SO₂ vượt 3 - 10 lần ; bụi vượt 2 - 6 lần lại chứa nhiều vi khuẩn và có cả bụi chì. Tổng lượng nước thải hằng ngày khoảng 320 000 m³, trong đó 1/3 là nước thải công nghiệp, hầu hết không được xử lý và đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thành phố. Hệ thống thoát nước bị quá tải nên vào mùa mưa, nước thải và nước mưa hòa trộn càng làm mặt nước bị ô nhiễm. Các sông Kim Ngưu, Tô Lịch, nhiều mương thoát nước và một số hồ bị ô nhiễm cả về cơ học, hóa học và sinh học, có sự phân hóa yếm thế tạo ra khí độc như H₂S, CO₂, NH₄... Hằng năm, rác thải các loại khoảng 290 000 tấn (700 tấn/ngày), hằng ngày chỉ mới thu gom được 60%. Ô nhiễm do chất thải công nghiệp chiếm 6% chất thải rắn. Tình trạng ô nhiễm ở thành phố gây ra một hậu quả xấu ở một số nơi, làm ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến sức khỏe của nhân dân. Dân cư sinh sống ở cạnh các khu công nghiệp, các nhà máy có hóa chất, các làng nghề (như gốm Bát Tràng...), và cán bộ, công nhân làm việc trong các cơ sở sản xuất công nghiệp (như nhà máy Nhựa, Sơn, Cao su...) bị mắc bệnh đường hô hấp với tỷ lệ cao.

Thành phố đã và đang đề ra những biện pháp quản lý môi trường và khắc phục từng bước ô nhiễm môi trường. Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường Hà Nội đến năm 2010. Phần đầu đến năm 2000,

cải thiện một bước môi trường sống của thủ đô, nhất là chống bụi, ô nhiễm khí, xử lý nước thải và chất thải rắn (cả chất thải của 20 bệnh viện trên địa bàn), tạo cảnh quan sạch, đẹp... Và, từ năm 2001 đến 2010 (kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội), phấn đấu để Hà Nội trở nên một thành phố xanh, sạch, đẹp.

Biện pháp thực thi để bảo vệ môi trường :

- Giải quyết vấn đề thoát nước. Đã có một dự án lớn, bao gồm xây dựng trạm bơm và các công trình đầu mối tạo thành hệ thống liên hoàn, tận dụng khả năng thoát nước tự chảy vào mùa khô và bơm cưỡng bức vào mùa mưa, tiến hành xây dựng trạm bơm Yên Sở với công suất 60 - 90 m³/s và hồ chứa nước điều hòa 200 - 300 ha.

- Quản lý chất thải rắn đô thị. Thu gom và vận chuyển 100% lượng rác thải đô thị, xử lý chất thải rắn. Thành phố đang triển khai dự án chôn lấp rác Nam Sơn tại địa bàn huyện Sóc Sơn. Xây dựng và đưa vào vận hành cơ sở xử lý chất thải bệnh viện.

- Kiểm soát ô nhiễm do hoạt động sản xuất công nghiệp. Trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đều tính đến yếu tố bảo vệ môi trường đầy đủ. Từng bước di chuyển các nhà máy có ô nhiễm ra xa trung tâm thành phố theo quy hoạch chung.

- Bảo vệ môi trường trong phát triển giao thông đô thị.

- Phát triển cây xanh, bảo vệ đa dạng sinh học và các hệ sinh thái ; chỉ đạo, hướng dẫn và cung ứng chất đốt sinh hoạt, không để ô nhiễm môi trường sống.

6 - Phòng, chống tệ nạn xã hội : Quá trình đô thị hóa thường kéo theo sự phát triển các tệ nạn xã hội như : mại dâm, ma túy, cờ bạc, trộm cướp v.v.

Tệ nạn mại dâm có liên quan nhiều đến quản lý hoạt động văn hóa, thương mại, nhà hàng, câu lạc bộ... Nền kinh tế nhiều thành phần, cơ chế thị trường cho phép đa dạng hóa các hoạt động thương mại, văn hóa. Song, chúng ta kiên quyết đấu tranh với những hoạt động văn hóa không lành mạnh, lợi dụng các hoạt động ka-ra-ô-kê, vui chơi giải trí, tắm hơi - xoa bóp, vũ trường... để tổ chức mại dâm, ăn nhậu, rượu chè, gây mất trật tự, văn minh đô thị. Thành phố, các ngành, các cấp đã và đang tiến hành công tác tuyên truyền, giáo dục và tăng cường quản lý để thiết lập nếp sống văn minh, xóa bỏ các tụ điểm mại dâm. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức trung tâm phục

hồi giúp cho hàng trăm chị em lầm lạc, trở về với cuộc sống bình thường.

Tệ nạn ma túy đang là hiểm họa trong xã hội. Mấy năm gần đây, ở Hà Nội số người nghiện ma túy tăng lên rất nhanh. Ở Hà Nội đã có 10 000 người nghiện ma túy (hút, hít, tiêm, chích). Trong số những người nhiễm HIV/AIDS thì 70% do tiêm chích ma túy (Hà Nội có hơn 500 người nhiễm HIV/AIDS, tốc độ tăng rất nhanh). Hà Nội là địa bàn trung chuyển và tiêu thụ ma túy từ nhiều nguồn đến. Vì vậy, công tác phòng, chống ma túy hiện nay là rất khó khăn, phức tạp. Năm 1999, do công tác tuyên truyền, giáo dục, triệt phá các ổ, nhóm buôn bán ma túy, quản lý cai, chữa trị được triển khai mạnh, nên toàn xã hội đã bước đầu nhận thức và cảnh tỉnh. Tồn tại lớn nhất là nguồn ma túy vẫn còn nhiều và việc cai phục hồi hiệu quả thấp (tái nghiện trên 90%). Xác định đây là tệ nạn có ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt cho xã hội, đến thế hệ trẻ, đến kinh tế và đời sống từng gia đình, nên các cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể ở Hà Nội đang chỉ đạo và triển khai chặt chẽ chương trình phòng, chống ma túy. Ngành công an đang phát huy vai trò nòng cốt để triệt phá các nguồn buôn bán, tàng trữ ma túy. Công tác tuyên truyền, giáo dục được đẩy mạnh trong các tầng lớp nhân dân, trong trường học, tổ dân phố... Công tác cai, chữa trị được đầu tư theo hai hướng : tập trung cai chữa trị gắn với lao động tại các trung tâm (6 tháng đến 1 năm) ; và cai - chữa trị - phục hồi tại gia đình với sự giúp đỡ của chính quyền, công an, y tế ở phường, xã, tổ dân phố, thôn xóm.

Quá trình đô thị hóa cùng với công nghiệp hóa ở thủ đô Hà Nội là một tất yếu của phát triển đất nước và thủ đô. Đô thị hóa gắn liền với xây dựng hạ tầng đô thị, xây dựng các khu công nghiệp mới, các khu văn hóa - thể thao, vui chơi giải trí mới, các khu nhà ở mới... Sức hút dân cư về Hà Nội và các đô thị vệ tinh của Hà Nội ngày càng tăng, cơ cấu xã hội - dân cư đa dạng nhưng phức tạp. Nhận thức, nắm bắt được xu hướng của các vấn đề xã hội từ quá trình đô thị hóa là để định hướng và có biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội đó một cách khoa học. Chính sách, sự quản lý Nhà nước và phát huy vai trò nhân dân sẽ là các nhân tố quan trọng để giải quyết các vấn đề xã hội rất sôi động đang diễn ra ở thủ đô. □

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VỀ DÂN SỐ - PHÁT TRIỂN Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM PHƯƠNG THẢO *

THÀNH phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế - văn hóa và khoa học - kỹ thuật của cả nước, dân số 5 096 487 người ; mật độ trung bình 2 434 người/km², trong đó nội thành 25 743 người/km². Cư dân thành phố khá trẻ : trên 32,2% dân số có độ tuổi từ 19 trở xuống. Là một địa bàn công nghiệp và thương mại sôi động, TP Hồ Chí Minh đang ngày càng mở rộng giao lưu quốc tế, thu hút nhiều dân cư và lao động trong cả nước. Tầm vóc và vị trí như vậy, đã quyết định tính chất quan trọng và quy mô của công tác dân số - phát triển của thành phố.

I. THÀNH QUẢ VÀ NHỮNG TỒN TẠI

Do nhận thức được vị trí và vai trò của công tác DS, nên ngay từ đầu thập niên 80, TP Hồ Chí Minh đã sớm đẩy mạnh triển khai công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS - KHHGD) với tên gọi là Chương trình bảo vệ bà mẹ và trẻ em - kế hoạch hóa gia đình. Năm 1983, thành phố đã ban hành Quyết định 87/QĐ-UB quy định một số chế độ đối với cuộc vận động KHHGD. Đại hội đảng bộ thành phố năm 1996 đã xác định rõ công tác DS - KHHGD có ý nghĩa chiến lược và đã thông qua những quyết định quan trọng về định hướng và giải pháp cho công tác này. Thành ủy đã ra Nghị quyết II và vạch ra Chương trình hành động về công tác dân số. Dựa trên Chương trình hành động của Thành ủy, Ủy ban nhân dân đã ban hành những quy định về dân số đến năm 2000.

Dưới sự lãnh đạo của Thành ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân và của Ủy ban quốc gia DS - KHHGD, với sự nỗ lực vượt bậc của Ủy ban DS - KHHGD từ cấp thành phố đến cấp quận, huyện, phường, xã, có sự ủng hộ và hưởng ứng của các đoàn thể xã hội và của toàn dân, cho nên, công tác DS của TP Hồ Chí Minh đã đạt được những thành quả đáng khích lệ.

Trong năm qua, thành phố đã thực hiện ba chương trình (VDS 01, VDS 02, VDS 03) bao gồm :

hoàn thiện và tăng cường bộ máy tổ chức DS - KHHGD các cấp ; xây dựng quy chế hoạt động có hiệu quả ; mở các lớp tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ đưa đến tận cơ sở. Do vậy đã tạo được dư luận thuận lợi, góp phần nâng cao nhận thức trong công nhân viên chức và nhân dân đối với chính sách DS. Thành phố đã tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về chính sách DS - KHHGD ; Ủy ban DS - KHHGD thành phố đã tiến hành việc kiểm tra, đánh giá công tác DS - KHHGD của 22 quận, huyện trong thành phố, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động và động viên mạnh mẽ phong trào toàn dân tích cực thực hiện chính sách DS - KHHGD.

Công tác lãnh đạo tổ chức thực hiện nói trên đã đưa đến kết quả cụ thể. Năm qua, toàn thành phố đã có 50 280 cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ; tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về các biện pháp tránh thai hiện đại tăng từ 40,6% năm 1989 lên xấp xỉ 90% năm 1998 ; tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng 53,18% năm 1989 lên hơn 70% năm 1998 ; tỷ lệ sinh thô năm 1998 giảm khoảng 0,6% so với năm 1997. Do vậy, số con trung bình của một phụ nữ đã giảm từ 3,8 con năm 1989 xuống chỉ còn 2,4 con năm 1998. Phong trào thi đua đình sản có khí thế sôi nổi khắp các quận, huyện và phường, xã trong toàn thành phố và đang tiếp tục được duy trì ở mức độ cao. Trong năm, đã có gần 170 000 cặp vợ chồng tham gia hội thi "Tìm hiểu lợi ích KHHGD đối với gia đình và xã hội" do Ủy ban dân số thành phố tổ chức. Mức sinh đẻ trong toàn thành phố tiếp tục giảm từ 19,53‰ năm 1995 giảm xuống còn 18,15‰ năm 1998. So với mức giảm bình quân thời kỳ 1986 - 1996 là 0,15‰, thì năm 1998 giảm 0,30‰.

* Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh

Đó là mức giảm sinh rất có ý nghĩa. Đặc biệt, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên đã giảm liên tục, từ 20,2% năm 1989 xuống còn 8,58% năm 1998. Mô hình gia đình 2 con được thực hiện từng bước, từ nội thành đến nông thôn ngoại thành.

Tuy nhiên, với quy mô dân số quá lớn, chất lượng dân số chưa cao, cơ cấu chưa hợp lý, công tác DS - KHHGD ở thành phố còn nhiều điều đáng trăn trở. Chẳng hạn việc nạo phá thai còn tới hàng trăm nghìn vụ trong một năm, đặc biệt là trong thanh thiếu niên. Tình hình mắc bệnh phụ khoa còn nghiêm trọng, thậm chí có nơi lên tới 50 - 60% tổng số phụ nữ có gia đình. Trong năm 1998 đã có tới 10 768 vụ ly hôn !

Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, dự báo về số dân năm 2010 có 3 phương án : 6,4 triệu ; 7,2 triệu và 7,9 triệu người. Thực hiện phương án nào là tùy thuộc ở công tác DS - KHHGD, đặc biệt là việc khuyến khích tỷ lệ giảm sinh. Thậm chí ngay cả phương án 3 cũng đòi hỏi hạ thấp tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,25% trong giai đoạn 1996 - 2000, giảm xuống còn 1,11% trong giai đoạn 2001 - 2005 và 0,99% trong giai đoạn 2006 - 2010⁽¹⁾. Trong khi đó, tỷ lệ tăng tự nhiên của thành phố năm 1998 vẫn còn rất cao : 1,38% ! Thực tế đây là một bài toán khó giải và cũng là thách thức chung đối với toàn xã hội.

II. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP :

1 - Vấn đề thực hiện đồng bộ chính sách DS - KHHGD với các chính sách xã hội khác.

Thực tế TP Hồ Chí Minh cho thấy một trong những yếu tố thành công của công tác DS - KHHGD là đã chú trọng lồng ghép chính sách DS - KHHGD với các chính sách xã hội khác. Có thể khẳng định hầu như không có một chính sách xã hội nào lại không có liên hệ hữu cơ với DS - KHHGD. Bởi lẽ, KHHGD không đơn thuần chỉ là việc sử dụng các biện pháp phòng tránh thai. Khái niệm KHHGD ngày nay có một nội dung rất rộng, bao gồm : hạn chế sinh đẻ và tạo ra khoảng cách thích hợp giữa các lần sinh, tư vấn về vô sinh, trau dồi các kiến thức làm cha, làm mẹ, giáo dục dân số, phát hiện và chữa trị những bệnh về sinh sản, tư vấn về "gien", giáo dục tiền hôn nhân và tư vấn về hôn nhân, xét nghiệm chẩn đoán thai, chuẩn bị cho cặp vợ chồng sinh con lần đầu, cung cấp dịch vụ cho những bà mẹ không có chồng, giáo dục về kinh tế gia đình và về dinh dưỡng, dịch vụ giúp nhận con nuôi,...

Trước hết, DS - KHHGD có liên quan mật thiết với chính sách xóa đói giảm nghèo. Sinh đẻ không có kế hoạch và sự gia tăng dân số bùng nổ bao giờ cũng gắn liền với đói nghèo, thất nghiệp, thất học và nhiều tệ nạn xã hội khác. Cho nên, muốn vay vốn của Quỹ xóa đói giảm nghèo, trước hết phải thực hiện các chỉ tiêu DS - KHHGD. Có phường, xã đã huy động nhân dân xây nhà tình thương cho những cặp vợ chồng nghèo thực hiện đình sản. Kết quả đến nay 98 410 hộ đã xóa được đói, từng bước giảm nghèo và vươn lên làm ăn khá giả. Tổng quỹ xóa đói giảm nghèo của thành phố đạt 96,352 tỉ đồng do nguồn từ ngân sách và nhân dân đóng góp. Ngoài ra còn có quỹ xóa đói giảm nghèo của các tổ chức xã hội như Liên đoàn lao động, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được về xóa đói giảm nghèo những năm qua, thành phố đã nêu lên những giải pháp quan trọng, trong đó, trước hết là xác định mục tiêu phải giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 11,8% năm 1998 xuống còn 10,8% năm 1999 (hiện còn 70 000 hộ nghèo, thu nhập dưới 3 triệu đồng một người một năm ở nội thành ; dưới 2,5 triệu đồng ở ngoại thành và vùng ven ; riêng huyện Nhà Bè và Cần Giờ là 2 triệu đồng). Trước hết, thành phố chú trọng tiếp tục trợ giúp chống tái đói cho 15 000 hộ có mức thu nhập bình quân đầu người 1,5 triệu đồng mỗi năm ; chú trọng kết hợp điều kiện cho vay với việc thực hiện các biện pháp DS - KHHGD.

Trong các chính sách xã hội, chính sách y tế, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe có mối quan hệ đặc biệt mật thiết với chính sách DS - KHHGD. Việc lồng ghép chính sách DS - KHHGD với chính sách y tế và chữa bệnh có thuận lợi cơ bản là sự thống nhất giữa mục tiêu của KHHGD và mục tiêu của y tế. Cả hai ngành đều nhằm nâng cao sức khỏe và sức khỏe sinh sản. Hiện nay, vấn đề sức khỏe sinh sản là tiền đề cơ bản để chúng ta thực hiện tiêu chuẩn chất lượng dân số do Hội nghị dân số và phát triển tại Cai-rô năm 1994 nêu ra và có sự cam kết của các nước, trong đó có Việt Nam.

Tiếp cận chương trình sức khỏe sinh sản nói trên là cách tốt nhất để tạo điều kiện cho mọi người thực hiện quyền sinh sản của mình như có được số con mong muốn : 1 đến 2 con và sinh vào thời điểm thích hợp.

(1) Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, UBND TP HCM, 1996, tr 105

Thời gian qua, do thành phố đã chú ý lồng ghép công tác DS - KHHGD và công tác y tế, nên việc chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt những thành quả quan trọng. Trên địa bàn thành phố không còn lan truyền bệnh dịch hạch ; bệnh sốt xuất huyết được kiểm chế ; tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và tử vong do bệnh này gây ra được giảm đến mức khả quan ; nhiều năm qua tỷ lệ trẻ em sinh nhẹ cân đã giảm dưới mức quy định của Tổ chức Y tế thế giới. Thành phố đã cấp sổ khám chữa bệnh cho gần 400 000 người nghèo. Việc chăm sóc sức khỏe ban đầu và việc triển khai các chương trình y tế quốc gia, đạt kết quả khá. Nhờ đó, đã giảm đáng kể số trẻ em tử vong dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi, giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng. Công tác phòng bệnh lao, bệnh phong và HIV/AIDS được quan tâm đặc biệt.

Một trong những điều kiện quan trọng để hỗ trợ và thực hiện chính sách DS - KHHGD là làm tốt công tác giáo dục đào tạo, nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn lực, giải quyết việc làm cho toàn xã hội. Để lồng ghép chương trình giáo dục và chính sách DS - KHHGD, kể từ đầu thập niên 90, ngành giáo dục đã triển khai việc bồi dưỡng kiến thức cho học sinh về giới tính, về sức khỏe sinh sản, về tình bạn, tình yêu, về tiền hôn nhân và hôn nhân, về chuẩn mực gia đình ít con... Một trong những nội dung quan trọng của "Năm giáo dục 1999" do Ủy ban nhân dân nêu lên, trên cơ sở chương trình hành động về giáo dục đào tạo của Thành ủy, là : đẩy mạnh tiến độ phổ cập giáo dục cơ sở, phấn đấu năm 1999 có tới 50% phường, xã, thị trấn và 8 quận, huyện được công nhận phổ cập giáo dục cơ sở, tạo một môi trường giáo dục lành mạnh, văn minh, ngăn chặn nạn ma túy học đường, tích cực chống tiêu cực xã hội thâm nhập trường học ; đẩy mạnh hơn nữa việc giáo dục chính sách DS - KHHGD trong nhà trường.

2 - Sức mạnh của toàn xã hội đối với công tác DS - KHHGD

Công tác DS - KHHGD là nhằm hạn chế gia tăng bất hợp lý về dân số, đưa việc sinh sản vào kế hoạch, ổn định dân số, nâng cao đời sống mọi mặt cho toàn thể nhân dân, đặc biệt cho phụ nữ, thanh thiếu niên và trẻ em, phát triển nguồn lực cho xã hội trên cơ sở phát triển toàn diện cả về thể chất và tinh thần của cả cộng đồng. Vì vậy, đó là trách nhiệm chung của tất cả các cấp, các ngành và của toàn xã hội. Năm 1998, có thể là năm đánh dấu một bước tiến to lớn về sự tham gia tích cực của các ngành,

các đoàn thể và tổ chức xã hội, đối với công tác DS - KHHGD ở thành phố. Nhiều hình thức, nhiều mô hình hoạt động truyền thông mới, có sức thu hút mạnh, đã được các ban, ngành, các tổ chức xã hội đầu tư thực hiện và mang lại hiệu quả rõ rệt.

Riêng Hội Nông dân thành phố trong năm 1998 đã thành lập 35 Câu lạc bộ dân số - phát triển tại các quận huyện, thu hút 3 494 cặp vợ chồng nông dân tham gia sinh hoạt thường xuyên. Song song với biện pháp tuyên truyền vận động, Hội Nông dân còn thực hiện các biện pháp mang lại lợi ích trực tiếp cho người thực hiện chính sách DS - KHHGD. Đến nay, Hội đã giúp 7 500 hộ vay vốn với tổng số trên 5 tỉ đồng. Hội phát động phong trào xây dựng gia đình nông dân 6 chuẩn mực, đã thu hút 31 979 hộ nông dân tham gia ; trong đó có trên 3 000 hộ đăng ký không sinh con thứ ba.

Theo chỉ đạo của Trung ương Hội, Hội Nông dân thành phố đang tích cực thực hiện sự chuyển đổi từ cách tiếp cận thuần túy KHHGD sang cách tiếp cận dân số và phát triển, dân số và sức khỏe sinh sản ; lồng ghép nội dung dân số và phát triển, sức khỏe sinh sản/KHHGD với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Những năm gần đây Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ở thành phố đã triển khai nhiều hình thức hoạt động đa dạng và sinh động nhằm thu hút đông đảo giới trẻ tham gia vào phong trào DS - KHHGD. Đoàn đã phát động "Chiến dịch mùa hè xanh 1998", với các hoạt động truyền thông dân số trong các trường đại học ; tổ chức nói chuyện chuyên đề về sức khỏe sinh sản, tổ chức hội diễn văn nghệ với chủ đề DS - KHHGD, tổ chức tuần lễ phim với nội dung dân số - sức khỏe, thành lập câu lạc bộ tiền hôn nhân...

Hội liên hiệp phụ nữ, Liên đoàn lao động thành phố, Mặt trận tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, Công an thành phố, Trung tâm thông tin và triển lãm, Đài phát thanh, Đài truyền hình và báo chí của thành phố, Hội người mù thành phố... đều có triển khai các hoạt động dưới mọi hình thức thích hợp để thực hiện chính sách DS - KHHGD. Có thể thấy, sự tham gia của các tổ chức xã hội, các ngành, các cấp, mặc dù chưa đồng đều và có nơi, có lúc, mức độ tích cực và tự giác chưa cao, nhưng đã góp phần to lớn quán triệt các chương trình DS - KHHGD của thành phố.

Nhìn chung, phong trào hưởng ứng và thực hiện kế hoạch hóa gia đình ở thành phố tiếp tục được giữ

vững và ngày càng đi vào ổn định. Nhân đây, chúng tôi có thể nêu lên một số thế mạnh của công tác DS - KHHGD của thành phố trong những năm qua. *Thứ nhất*, TP Hồ Chí Minh đã sớm chủ động đầu tư một phần kinh phí, bên cạnh ngân sách trung ương cấp, vào hoạt động DS - KHHGD. *Thứ hai*, thành phố đã dùng nhiều hình thức tuyên truyền như pa-nô, áp phích, băng vi-đi-ô ca kịch, cải lương, v.v... phục vụ truyền thông DS - KHHGD. Những hình thức này, cũng được các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung áp dụng. Điều đó cho thấy việc sáng tạo các hình thức tuyên truyền thích hợp với đặc điểm địa phương là rất quan trọng. *Thứ ba*, thành phố đã xây dựng được mô hình tổ chức làm công tác kế hoạch hóa gia đình khá thích hợp. Các đội triệt sản lưu động được hình thành và đã đi đến các vùng sâu, vùng xa, nơi mà đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn rất thấp và các phương tiện truyền thông còn khó tiếp cận. Các hoạt động sôi nổi, rộng khắp, liên tục nói trên đều nhằm thực hiện mục tiêu chất lượng dân số : làm cho mọi người dân thành phố hội đủ các điều kiện về sức khỏe, học vấn và đạo đức.

III. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO CỦA CÁC CẤP ỦY ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN

Công tác DS - KHHGD tại TP Hồ Chí Minh được tiến hành trong điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và trình độ dân trí được nâng lên một bước. Có thể nói các vấn đề về giao thông, việc làm, nhà ở, ô nhiễm môi trường, luôn là những đề tài được cơ quan lãnh đạo của đảng và chính quyền thành phố xem là nóng bỏng. Tuy nhiên, vấn đề bức xúc không kém là cần phải tăng cường sự lãnh đạo của đảng, của Nhà nước và chính quyền các cấp đối với công tác DS - KHHGD.

Thứ nhất, thách thức lớn nhất đối với công tác DS - KHHGD, đối với mối quan hệ giữa dân số và phát triển ở TP Hồ Chí Minh là nạn ô nhiễm môi trường sinh thái cùng với tình trạng dân cư quá đông đúc, chỗ ở chật hẹp, tình lưu động dân cư rất cao, di dân tự do vào thành phố ngày càng ồ ạt. Trong khi đó, tình trạng lưu hành bất hợp pháp văn hóa phẩm đồi trụy, bệnh xã hội, xì ke ma túy, mại dâm, tuy đã được khắc phục bằng nhiều biện pháp, song không suy giảm đáng kể. Để giải quyết vấn đề lớn và phức tạp nói trên, đòi hỏi có những giải pháp thiết thực và bước đi thích hợp của lãnh đạo đảng và chính quyền thành phố cũng như của cả trung ương.

Thứ hai, bên cạnh việc tiếp tục giảm tỷ lệ sinh đẻ như mục tiêu được ghi trong Chỉ thị 18/CT-UB

của Ủy ban nhân dân thành phố ngày 6-6-1997, thành phố bước đầu phát triển công tác dân số một cách đồng bộ trên cả ba bình diện : quy mô, cơ cấu và chất lượng dân cư. Để thực hiện được chủ trương này, Ủy ban DS - KHHGD thành phố phải phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng các chính sách nhằm phân bố dân cư một cách hợp lý, giảm mật độ dân số ở khu vực nội thành bằng cách đưa dân ra khu đô thị mới, nhằm sử dụng có hiệu quả tiềm năng của thành phố. Để khống chế dân số thành phố không vượt quá 7 triệu người vào năm 2010, đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa thành phố và các tỉnh, thành phố trong cả nước và có sự chỉ đạo của trung ương để có giải pháp thích đáng đối với vấn đề di cư tự do vào thành phố.

Thứ ba, công tác DS - KHHGD đụng chạm trực tiếp đến con người, đặc biệt là bà mẹ và trẻ em, đến thế hệ trẻ, đến thế hệ hiện tại và tương lai. Vì vậy, nó mang tính nhân văn, tính văn hóa rất sâu sắc. Hình thức và biện pháp truyền thông DS - KHHGD ở nước ta, không thể nơi nào cũng giống nhau. Mỗi nơi, mỗi quận, huyện, phường, xã cần căn cứ chính sách và mục tiêu chung, chủ động, sáng tạo, các hình thức và phương cách thích hợp. Trong phạm vi nước ta cũng vậy, công tác DS - KHHGD mục tiêu chung là gia đình ít con, nhưng mô hình gia đình ít con của Việt Nam không thể giống phương Tây. Đó phải là một môi trường gia đình văn hóa lành mạnh, giàu lòng yêu thương, vợ chồng chung thủy, con cái hiếu thảo, anh em thuận hòa ; là môi trường hình thành nhân cách con người. Đây là một đề tài bức xúc không của riêng ai. Cả cộng đồng cần tìm lời giải nhằm góp phần tích cực nhất trong việc xây dựng mô hình gia đình ít con mang sắc thái Việt Nam.

Ba vấn đề trên đây cho thấy công tác DS - KHHGD ở TP Hồ Chí Minh cũng như ở cả nước, phải được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp. Đối với một đô thị lớn như TP Hồ Chí Minh, Nhà nước cần tăng cường đầu tư hơn nữa và đổi mới cơ chế quản lý vĩ mô đối với công tác DS - KHHGD. Công tác DS - KHHGD phải là một nội dung trọng tâm trong chương trình hoạt động của cấp ủy đảng, kịp thời thông qua các quyết định và giải pháp đúng đắn, phối hợp chặt chẽ giữa Ủy ban DS - KHHGD các cấp với mọi lực lượng xã hội, phấn đấu rút ngắn thời gian ổn định dân số vào năm 2005 thay vì 2015 trên địa bàn thành phố, cũng như trong cả nước, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như tiến trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa nông thôn tại TP Hồ Chí Minh. □

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH...

(Tiếp theo trang 28)

xung yếu và xung yếu (khoảng hai triệu ha). Đồng thời, Nhà nước đầu tư phát triển nghiên cứu khoa học, công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trồng, bảo vệ rừng, chống cháy rừng.

- Thực thi các chính sách khuyến khích nông dân và các thành phần kinh tế trong nước đầu tư trồng rừng, chế biến và xuất khẩu lâm sản; cho phép các nước ngoài đầu tư 100% vốn doanh nghiệp trồng rừng.

Sáu là, phát triển khoa học, công nghệ:

- Ưu tiên đầu tư cao cho lĩnh vực giống, xác định tập đoàn cây trồng phù hợp với vùng lập địa, hoàn thiện quy trình, quy phạm gây trồng, khoanh nuôi, tái sinh và sử dụng cho từng loại rừng ở từng vùng. Nghiên cứu và mở rộng việc thí điểm trồng rừng bằng gieo hạt từ máy bay ở các vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là ở vùng rừng phòng hộ đầu nguồn. Chú trọng nghiên cứu kỹ thuật gây trồng các loại lâm sản ngoài gỗ (đặc sản rừng) đã có thị trường ổn định. Tăng cường nghiên cứu về quản lý bền vững tự nhiên nhiệt đới.

- Phát triển công nghệ chế biến gỗ từ rừng trồng, tận dụng các loại phế liệu trong nông nghiệp và sản xuất các vật liệu thay thế gỗ. Trước mắt ưu tiên đầu tư vào công nghệ chế biến gỗ từ rừng trồng để sản xuất ván nhân tạo (ván dăm, ván sợi). Khuyến khích phát triển và phổ biến áp dụng các công nghệ tiết kiệm gỗ, thay thế gỗ.

Bảy là, tăng cường quản lý nhà nước về lâm nghiệp

a - Xây dựng cơ sở pháp lý, đổi mới thể chế

Các văn bản pháp luật và pháp quy hiện hành đã tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, trong quá trình vận dụng vào thực tiễn, một số chính sách đã bộc lộ những hạn chế, chưa tạo động lực mạnh thu hút người dân và cộng đồng địa phương tham gia quản lý, bảo vệ rừng, nên cần được sửa đổi, bổ sung, (Luật bảo vệ phát triển rừng, Nghị định 02/CP, Quyết định 202/TTg, chính sách đổi mới các lâm trường quốc doanh). Cần tăng cường công tác tổ chức thực hiện các luật pháp đã ban hành. Tiếp tục xây dựng, đổi mới hệ thống thể chế theo hướng khuyến khích xây

dựng, phát triển rừng và tăng cường lợi ích của chủ rừng.

b - Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Phân định cụ thể trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng cho các cấp chính quyền cơ sở, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các cấp thực hiện trách nhiệm được giao, đặc biệt ở chính quyền cấp xã và huyện. Trước mắt, đề nghị các tỉnh có rừng củng cố các Chi cục phát triển lâm nghiệp và chi cục kiểm lâm; điều hành, phối hợp 2 tổ chức này để thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở từng cấp; ở các huyện cần bổ sung cán bộ lâm nghiệp cho các phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn; các xã cần có cán bộ chuyên trách về nông - lâm nghiệp để kết hợp với cán bộ kiểm lâm được tăng cường tới xã hướng dẫn và hỗ trợ nhân dân bảo vệ và xây dựng rừng. Phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể quần chúng các tổ chức kinh tế để vận động tạo thành mặt trận nhân dân bảo vệ rừng vì lợi ích trước mắt và lâu dài, vì cuộc sống tươi đẹp, thanh bình cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

*

Đẩy mạnh công tác bảo vệ và phát triển rừng không chỉ là nhiệm vụ lâu dài mà còn là nhiệm vụ cấp thiết trước mắt phải làm ngay. Trong điều kiện kinh tế khó khăn càng phải tăng cường bảo vệ, không để rừng tiếp tục bị tàn phá, không để môi trường sinh thái tiếp tục suy thoái. Đồng thời, phát triển nghề rừng sẽ cho phép phát huy được các nguồn nội lực, tạo việc làm tăng thu nhập cho dân nghèo, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển. Phát triển lâm nghiệp là nhiệm vụ to lớn, nhưng để thực hiện có kết quả phải dựa vào dân là chính. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, đổi mới chính sách và cơ chế quản lý để thu hút mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng rừng, phát triển lâm nghiệp. Từ đó nhất định chúng ta sẽ tạo được nhiều nhân tố thuận lợi để thực hiện các mục tiêu của Dự án trồng mới 5 triệu ha, phát triển rừng và nghề rừng phù hợp với yêu cầu của giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. □

NHỮNG thành quả của công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng, có thể nói, biểu hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Từ một nước thiếu lương thực triền miên trong thời kỳ bao cấp, Việt Nam đã trở thành một trong số ít các quốc gia có nền nông nghiệp tăng trưởng khá ổn định, bình quân trên 4,5%/năm. Riêng sản lượng

xuất và dịch vụ chính là một nội dung chủ yếu của quá trình hiện đại hóa. Vì vậy, có thể nói rằng nội dung cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành sản xuất có hàm lượng KHCN cao, giá trị gia tăng lớn. Thời gian qua KHCN đã có đóng góp tích cực vào phát triển sản xuất nông nghiệp.

Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ước tính 30 - 35% giá trị gia tăng của sản xuất lương thực là do đóng góp KHCN. Nhiều tiến bộ KHCN được nông dân tiếp thu nhanh. Các viện, trường đã huy động lực lượng nghiên cứu giải quyết các vấn đề KHCN phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp hóa nông thôn.

Trong nhiều kế hoạch 5 năm các hoạt động KHCN đã hướng vào phục vụ nông

nghiệp và nông thôn : các chương trình cấp nhà nước, chương trình, đề tài cấp bộ đã tập trung vào giải quyết một số nội dung như : các giống cây, con, phương pháp nuôi, trồng tiên tiến ; xây dựng các mô hình chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật phù hợp với điều kiện nông thôn, miền núi ; đưa công nghệ mới vào để phát huy thế mạnh về cây công nghiệp, dược liệu, cây ăn quả, rừng, chăn nuôi... ở các vùng trung du và miền núi ; đưa công nghệ chế biến vào nông thôn, tạo nên sản phẩm hàng hóa và giải quyết thị trường tiêu thụ ; nâng cao dân trí, đào tạo nghề nghiệp.

Các viện, trường đã đưa lực lượng KHCN về nông thôn hướng dẫn nhân dân ứng dụng KHCN, chuyển giao công nghệ. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tính đến cuối năm 1998 đã có 31 cơ quan KHCN, trong đó có 19 viện và trung tâm nghiên cứu thuộc bộ, 4 viện và 8 trung tâm nghiên cứu thuộc các tổng công ty. Số cán bộ nghiên cứu khoảng 7 000 người (trên đại học 510 người, đại học 3 700 người), có 2 trường đại

Khoa học - công nghệ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn

PHAN XUÂN DŨNG *

lượng thực tăng bình quân 6%/năm. Nhờ đó lương thực bình quân đầu người trên cả nước chẳng những tăng liên tục từ 320 kg năm 1991 lên hơn 400 kg năm 1998, mà còn có để xuất khẩu với khối lượng nhiều thứ 2 trên thế giới (sau Thái Lan). Sản xuất phát triển, đời sống nhân dân được nâng lên, bộ mặt nông thôn đã không ngừng được cải thiện.

Chúng ta đều biết một trong những nhân tố có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn là việc nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và đời sống. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (khóa VIII) đã khẳng định “ công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải bằng khoa học và công nghệ, dựa vào khoa học và công nghệ ” (1).

Tiếp đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu (lần 1) (khóa VIII) tiếp tục khẳng định : “Tập trung sức cao hơn nữa cho nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cơ sở vững chắc cho sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trong mọi tình huống ” (2).

Trong điều kiện của cuộc cách mạng mới về khoa học và công nghệ (KHCN), công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa. Tạo ra công nghệ mới tiên tiến và ứng dụng các công nghệ này vào các ngành sản

* TS, Ban Khoa giáo Trung ương

(1) Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Trung ương hai (khóa VIII) của Đảng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 61

(2) Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 44

học lâm nghiệp, 2 trường đại học thủy lợi, 6 trường đại học nông nghiệp, 1 trường đại học thủy sản. Đây là một lực lượng không nhỏ, đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư được tổ chức thành hệ thống với hai hình thức khuyến nông nhà nước và khuyến nông tự nguyện từ năm 1993 sau khi có Nghị định 13/CP của Chính phủ. Khuyến nông nhà nước được tổ chức thành hệ thống từ trung ương xuống cơ sở. Riêng Trung tâm khuyến nông trung ương đã có hơn 1 000 cán bộ ; 40% số huyện có trạm khuyến nông với khoảng 800 cán bộ.

Khuyến nông tự nguyện bao gồm các đơn vị khuyến nông của các cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo, các đoàn thể quần chúng, các doanh nghiệp, các cá nhân tự nguyện. Đến nay, có khoảng 31 đơn vị khuyến nông của các viện và trường, 15 đơn vị Hội nông dân các tỉnh ; hơn 100 đơn vị của Đoàn thanh niên nông thôn, hàng ngàn đơn vị của Hội liên hiệp phụ nữ. Hệ thống này đã phổ cập kịp thời các tiến bộ kỹ thuật mới về giống cây, giống con đến hộ nông dân, thông qua việc xây dựng các mô hình trình diễn, tổ chức tham quan, tập huấn, sinh hoạt câu lạc bộ, thông tin, tuyên truyền... Kết quả của công tác khuyến nông, lâm, ngư đã góp phần quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Phong trào các nhà khoa học tự nguyện, tuy mới hình thành, nhưng đã có nhiều đóng góp tích cực rất đáng khích lệ. Nhìn chung, những người có trình độ trí thức, đều tiếp thu nhanh tiến bộ kỹ thuật. Vì thế, đã có nhiều điển hình nông dân ứng dụng có hiệu quả KHCN phục vụ phát triển sản xuất. Điều đó thể hiện rõ ở tâm tư nguyện vọng chung của nhiều hộ nông dân, khi được hỏi về những yêu cầu, kiến nghị gì đối với Đảng và Chính phủ để tiếp tục tăng cường sản xuất hàng hóa, là ở hai vấn đề chủ yếu : giúp đỡ về mặt khoa học, công nghệ, và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Theo báo cáo của Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, từ năm 1991 đến năm 1998 đã có 114 dự án của chương trình KHCN phục vụ nông thôn và miền núi. Nguồn tài chính được huy động khoảng 135 tỉ đồng, trong đó hỗ trợ từ ngân sách KHCN 50 324 triệu đồng, ngoài ra là vốn của dân bằng vật tư, tài sản và sức lao động. Lực lượng cán bộ KHCN được huy động khoảng 1 700 người, phần lớn là cán bộ của hơn

50 viện nghiên cứu và trường đại học. Bên cạnh các dự án, đề tài của chương trình KHCN, chúng ta đã có các chương trình phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) nông thôn và miền núi với những nguồn kinh phí không nhỏ từ ngân sách hạn hẹp của quốc gia. Đó là Chương trình quốc gia về định canh, định cư, số vốn đầu tư gần 474 tỉ đồng cho giai đoạn 1991 - 1997 ; Chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc (327) ; Chương trình xóa đói giảm nghèo ; Chương trình khuyến nông ; Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, với nguồn kinh phí đã thực hiện lên tới 1 835 tỉ đồng ; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Theo đánh giá của các bộ, ngành có liên quan, như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ban Kinh tế Trung ương, thì kết quả thực hiện các chương trình này khá tốt. Việc thực hiện các chương trình, đề án KTXH đã góp phần từng bước đổi mới bộ mặt nông thôn, nhiều vùng đã có nước sạch sử dụng hằng ngày, nhiều tệ nạn xã hội ở miền núi đã từng bước được giải quyết, công ăn việc làm nông thôn có những bước tiến đáng khích lệ.

Tuy vậy, nhìn chung mấy năm vừa qua sự phát triển KHCN trong nông nghiệp, nông thôn vẫn còn chậm. Vai trò động lực và tiềm năng to lớn của KHCN đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn chưa được phát huy. Nhiều mô hình tốt về KHCN (điểm sáng) chưa được nhân rộng, lực lượng KHCN chưa được huy động tốt vào phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Kết quả triển khai và đánh giá các dự án cho thấy, chỉ có 30% dự án có tác dụng tốt, được chấp nhận và nhân ra diện rộng, 65% số dự án mặc dầu được tổng kết đánh giá là khá nhưng không được nhân rộng, có tới 5% không thành công. Tất cả những vấn đề này cần được phân tích kỹ, tìm giải pháp để khắc phục. Sắp tới không thể để tình trạng các đề tài, đề án được kết luận là thành công mà lại không được triển khai. Chúng ta cần cơ chế gì, chính sách gì, biện pháp tổ chức gì ? Đây là vấn đề lớn mà chúng ta phải tìm câu trả lời.

Cũng phải thẳng thắn thừa nhận rằng hiệu quả các chương trình KTXH chưa tương xứng với nguồn vốn mà Nhà nước đã đầu tư, vai trò và sự đóng góp của KHCN trong việc xây dựng và thực hiện chưa được phát huy đúng mức và còn nhiều hạn chế. Đã có những biểu hiện chỉ tiêu sai nguyên tắc, tham nhũng ngay trong các chương trình khoa học, công nghệ và các

chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội khác (3). Nhiều nội dung của các chương trình kinh tế - xã hội thực hiện trên một địa bàn thường hay chồng chéo gây nên những lãng phí không cần thiết. Trên một địa bàn các chương trình thường không phối hợp đồng bộ với nhau nên kết quả hạn chế, đôi khi dẫm đạp, triệt tiêu lẫn nhau. Ở các vùng miền núi, vấn đề bảo vệ rừng, trồng rừng, định canh định cư, xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống dân cư... lẽ ra phải được thống nhất lại với nhau thành một dự án (chương trình) để cùng một lúc giải quyết nhiều mục tiêu, nhưng với cách chỉ đạo điều hành hiện nay, thì các chương trình này hoạt động vẫn còn riêng lẻ. Vì thế tình trạng manh mún, khó quản lý là khá phổ biến và đặc biệt tại một địa bàn nào đó có thể có thành tích về những mặt riêng lẻ, nhưng rút cục vấn đề cơ bản của địa phương là ổn định và phát triển kinh tế - xã hội lại chưa được giải quyết tốt. Cụ thể, mấy chục năm qua vốn cho miền núi qua các chương trình khá lớn (các chương trình 327, định canh định cư, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm...), nhưng vẫn còn 1 715 xã nghèo, khoảng 400 000 hộ với hàng triệu người du canh du cư, rừng vẫn còn liên tục bị tàn phá.

Tình hình trên, có thể nói, chủ yếu bắt nguồn từ sự thiếu phối hợp giữa các chương trình KTXH với KHCN, thiếu những giải pháp toàn diện, đồng bộ trên cùng một địa bàn. Các chương trình KTXH thường không đủ luận cứ khoa học (điều tra, quy hoạch, nhất là chưa coi trọng việc ứng dụng các tiến bộ KHCN), cũng như không tiếp nối, nhân rộng các dự án KHCN đã thành công. Nhiều chương trình, dự án quốc gia chưa có nguồn kinh phí dành cho công tác ứng dụng các tiến bộ KHCN. Song cũng có cả nguyên nhân là do chúng ta còn rất nhiều bất cập trong việc xây dựng cơ chế chính sách để huy động lực lượng KHCN phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, như :

- Chưa có cơ chế gắn quan hệ giữa lợi ích và nghĩa vụ của những người làm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phổ cập tiến bộ KHCN với nhau và giữa họ với người sản xuất - người được hưởng thành quả của việc nghiên cứu và cung cấp các dịch vụ đó.

- Chưa có chính sách thu hút lực lượng trẻ đã được đào tạo, còn chưa có việc làm, về địa bàn nông thôn làm việc.

- Những chính sách hiện hành chưa thể hiện sự ưu đãi cho các cơ quan hoạt động KHCN trong và ngoài

nước chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật tiến bộ cho nông thôn và miền núi ; bảo hộ quyền phát minh, sáng chế, khắc phục tình trạng chậm phổ biến các tiến bộ KHCN, hoặc có phổ biến, chuyển giao, nhưng làm một cách nhỏ giọt...

- Chưa có chính sách lưu chuyển cán bộ KHCN ngắn hạn xuống các địa bàn nông thôn và miền núi, nhằm gắn giữa lý luận với thực tiễn sản xuất và đời sống.

- Chưa có chính sách ưu tiên đào tạo cán bộ KHCN là người địa phương cho địa bàn nông thôn và miền núi ; chưa chú trọng lựa chọn các hình thức thích hợp để đào tạo cán bộ KHCN, đào tạo nghề tại chỗ cho nông dân...

- Lực lượng KHCN phục vụ nông nghiệp và nông thôn hiện đang bị phân tán và thiếu sự phối hợp ; lực lượng khuyến nông còn tập trung quá nhiều ở cấp tỉnh, nhưng ở cấp cơ sở lại quá ít, mà chưa có cơ chế điều hành tập trung, thống nhất.

- Vẫn còn cơ chế "xin - cho", dẫn đến một số dự án đưa xuống địa phương không hợp lý, không thực tế, nhưng để có được nguồn vốn, các địa phương đành phải chấp nhận và thực hiện một cách bị động, không hiệu quả (như chương trình giải quyết nước sinh hoạt vùng cao, chương trình điện nông thôn miền núi...).

Trước thực tế đó, Đảng và Chính phủ đã có chủ trương phải lồng ghép các chương trình trên cùng địa bàn chính là để tạo được hiệu quả tổng hợp thúc đẩy sự phát triển. Lồng ghép các chương trình KTXH với nhau và giữa chương trình KTXH với chương trình KHCN trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thuận lợi gắn kết chặt chẽ kinh tế với KHCN, sử dụng KHCN để thúc đẩy phát triển nông thôn. Mà điều cơ bản là sẽ tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng tích cực : tổng sản phẩm, tức giá trị tuyệt đối của sản phẩm nông nghiệp không ngừng tăng lên, nhưng tỷ trọng trong GDP giảm dần. Nông thôn của một nước nông nghiệp sẽ dần chuyển thành nông thôn của một nước công nghiệp. Đời sống của nông dân được cải thiện và nâng cao, rút ngắn khoảng cách tối đa với đô thị. Đây là quá trình sẽ diễn ra trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây cũng là nhiệm vụ của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới. Vì nếu riêng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn không đạt kết quả, thì cũng

(3) Xem : Ngăn chặn việc chi tiền thật vào những đề tài "rôm", Báo Nhân Dân, ngày 23-4-1999

không bảo đảm thắng lợi của toàn bộ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cùng với những vấn đề thực trạng có liên quan tới các chương trình KHCN và KTXH đã phân tích nêu trên, theo chúng tôi, trước hết phải :

1 - Đánh giá đúng tình hình ứng dụng, cũng như huy động các lực lượng KHCN cho nông nghiệp và nông thôn : những thành tựu chính, những yếu kém ; trở ngại và khó khăn ;

2 - Phân tích các nguyên nhân ; bàn các biện pháp khắc phục những tồn tại, yếu kém hiện nay, đặc biệt là việc phối hợp các chương trình, đề án KHCN với KTXH việc tổ chức huy động lực lượng KHCN phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ;

3 - Cần có những đề xuất, kiến nghị về tổ chức và cơ chế điều hành việc đưa tiến bộ KHCN phục vụ có hiệu quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, kết hợp các chương trình KHCN với các chương trình KTXH.

Qua nghiên cứu, khảo sát thực tiễn chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm huy động tốt hơn các lực lượng KHCN phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn như sau :

Một là, đối với việc xây dựng và thực hiện các chương trình quốc gia ở nông thôn :

- Hình thành chương trình tổng hợp phát triển nông thôn ở từng vùng, dựa trên cơ sở huy động các thành tựu KHCN. Trên cơ sở lồng ghép, tổ chức lại và điều chỉnh, bổ sung các chương trình, tiến tới hình thành chương trình tổng hợp phát triển nông nghiệp và nông thôn ở từng vùng. Chương trình này bao gồm và phối hợp nội dung của các chương trình, dự án phát triển về một số lĩnh vực cần ưu tiên giải quyết ở từng vùng, trong đó, nội dung ứng dụng tiến bộ KHCN phải giữ vị trí nòng cốt, nhằm mục tiêu chung về phát triển KTXH của vùng.

- Đối với những vùng không đủ điều kiện xây dựng chương trình tổng hợp phát triển nông thôn, thì tiếp tục thực hiện các dạng chương trình, dự án chuyên đề như trước đây. Việc tổ chức xây dựng chương trình phải có đại diện cơ quan KHCN, khoa học xã hội tham gia ; phải dành quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương tỉnh, huyện, xã, trong việc xây dựng các nội dung cụ thể của chương trình, dự án, để nó sát hợp hơn với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

- Các chương trình kinh tế - kỹ thuật phục vụ nông nghiệp và nông thôn (Chương trình công nghệ sinh học) chuyển thành chương trình kinh tế dựa vào công nghệ cao.

Hai là, về cơ chế điều hành các lực khoa học công nghệ :

- Tất cả các chương trình, dự án lớn đều phải được xây dựng trên những luận cứ khoa học, đặc biệt quan tâm tới các luận cứ mang tính chất xã hội, có nội dung nghiên cứu khả thi. Cơ quan KHCN có thẩm quyền tham gia các bước thẩm định, kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án theo quy định của Chính phủ. Tăng cường các dự án tổng hợp gắn với địa bàn nông thôn, hạn chế các dự án mang tính chất chuyên đề. Đối với các dự án chuyên đề phải có thu hồi một phần kinh phí theo quy định cho các hoạt động chung.

- Tập trung chỉ đạo điều hành phối hợp chặt chẽ giữa các chương trình, dự án KTXH thực hiện trên cùng một địa bàn. Lấy cấp thực hiện trực tiếp làm trung tâm, việc huy động phối hợp lực lượng KHCN và các nguồn vốn đều tập trung vào đầu mối này.

- Đối với các chương trình KTXH cùng một nội dung thực hiện trên các địa bàn khác nhau phải phối hợp chặt chẽ với nhau. Phải có cơ chế phối hợp giữa cơ quan cấp vốn, cơ quan KHCN và chủ dự án (tỉnh, huyện, cá nhân) trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án.

- Hình thành Ban điều phối quốc gia đối với tất cả các dự án chương trình quốc gia về KHCN và KTXH phục vụ địa bàn nông thôn và miền núi do một Phó Thủ tướng phụ trách. Ở cấp tỉnh và huyện cũng phải có tổ chức tương tự. Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện các chương trình, dự án này.

- Ưu tiên cho những chương trình, dự án về công nghiệp chế biến, chú trọng chế biến quy mô vừa và nhỏ của hộ và cụm gia đình. Nghiên cứu các giống cây chất lượng cao, chịu sâu bệnh, chịu hạn. Đặc biệt ưu tiên cho các đề tài chuyển giao và ứng dụng, công nghệ mới.

- Thành lập quỹ khoa học và công nghệ để hỗ trợ các cơ sở KHCN, doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật có kết quả. Khuyến khích hộ nông dân, chủ trang trại, hợp tác xã, các doanh nghiệp tham gia trực tiếp hơn nữa vào việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu cho các nhà KHCN. Khuyến khích việc hình thành các công ty dịch vụ

KHCN tổng hợp mọi thành phần kinh tế từ nghiên cứu, sản xuất tới tiêu thụ nông sản phẩm.

Ba là, về tổ chức và hệ thống chính sách huy động các lực lượng KHCN.

- Cần có chính sách thu hút lực lượng lao động được đào tạo chưa có việc làm về địa bàn nông thôn làm việc ; chính sách ưu đãi cho các cơ quan hoạt động KHCN trong và ngoài nước chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật tiến bộ cho nông thôn và miền núi, chính sách lưu chuyển cán bộ KHCN ngắn hạn xuống các địa bàn nông thôn và miền núi nhằm gắn giữa lý luận với thực tiễn sản xuất và đời sống ; ưu tiên đào tạo cán bộ KHCN là người địa phương cho địa bàn nông thôn và miền núi. Tăng cường đào tạo cán bộ KHCN tại chỗ ; đào tạo những chủ hộ nông dân giỏi ; đào tạo theo đơn đặt hàng, theo địa chỉ ứng dụng.

- Về tổ chức huy động các lực lượng KHCN. Cần chú ý vào chức năng, nhiệm vụ hiện tại của các đơn vị làm công tác KHCN phục vụ nông nghiệp và nông thôn để sắp xếp lại, theo hướng :

+ Đối với công tác nghiên cứu cơ bản (viện, trường...) phục vụ sản xuất nông nghiệp nên có hình thức tổ chức thích hợp, sắp xếp, liên kết lại để phát huy sức mạnh tổng hợp. Không nên để chồng chéo phân tán như hiện nay. Đầu tư xây dựng một số phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học.

+ Đối với công tác nghiên cứu ứng dụng nên gắn với các tổng công ty lớn, các sở nông nghiệp và phát triển nông thôn của tỉnh, thành phố, nhưng cần giải quyết hợp lý các vấn đề về cơ chế, chính sách. Hình thành các cơ sở nghiên cứu ứng dụng vùng, các trung tâm ứng dụng KHCN, trung tâm tư vấn chuyển giao công nghệ để phối hợp và phát huy tốt khả năng của các cơ sở trung ương và địa phương.

+ Đối với công tác phổ cập tiến bộ KHCN cần tăng cường mạng lưới cán bộ khuyến nông, lâm, ngư ở tất cả các xã gắn với cấp huyện, không nên quá tập trung ở cấp tỉnh như hiện nay. Cần cải tiến hệ thống khuyến nông phù hợp với yêu cầu mới.

Tóm lại, nhiệm vụ của chúng ta là tìm cơ chế, cách tổ chức để gắn KHCN với kinh tế, xã hội, huy động đồng đảo lực lượng cán bộ KHCN, đẩy mạnh nghiên cứu triển khai ứng dụng rộng rãi KHCN vào nông nghiệp và nông thôn nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

VĂN BẢN CỦA ĐẢNG...

(Tiếp theo trang 24)

166 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa⁽³⁾ và hiện nay, việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đang được tiếp tục thực hiện dưới sự chỉ đạo của Nhà nước.

Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương lần thứ năm (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trên thực tế đã là cơ sở, là nền móng cho việc xây dựng, ban hành luật pháp, ban hành các chính sách về văn hóa. Để Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) thực sự đi vào cuộc sống, Nhà nước đã và đang xây dựng các luật, pháp lệnh, các văn bản pháp quy điều chỉnh các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa ; bổ sung những luật đã ban hành cho phù hợp với tình hình mới ; nghiên cứu xây dựng Luật di sản văn hóa dân tộc, Luật quảng cáo, Pháp lệnh thư viện, xây dựng chính sách kinh tế trong văn hóa, chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa, v.v...

Như vậy, xét về phương diện xã hội, Đảng lãnh đạo mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và các tổ chức xã hội bằng định hướng về đường lối và các chính sách của Đảng ; Đảng lãnh đạo, tổ chức mọi lực lượng cách mạng trong xã hội thực hiện cho được đường lối, chủ trương mà Đảng đã đề ra. Còn Nhà nước do Đảng lãnh đạo, chức năng của Nhà nước là thể chế hóa bằng pháp luật quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ của nhân dân lao động và quản lý kinh tế, xã hội theo pháp luật⁽⁴⁾. Trên cơ sở đó, Nhà nước quản lý, điều hành mọi mặt đời sống xã hội. Uy tín và quyền lãnh đạo của Đảng được thực hiện thông qua hoạt động của Nhà nước. Nhà nước mạnh, hoạt động có hiệu quả là điều kiện đầu tiên để Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý của Nhà nước chính là nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội.

Đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, trước hết phải làm cho toàn bộ đường lối, chủ trương lớn của Đảng được thể chế hóa thành chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước. □

(3) Xem báo Văn hóa, số 450, ra ngày 10-3-1999, tr 2

(4) Xem Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 117

DU LỊCH VIỆT NAM VỚI TẦM NHÌN QUỐC TẾ

PHAM TỬ *

NGÀY nay du lịch đã trở thành nhu cầu không thể thiếu của con người. Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, quan trọng, mang nội dung văn hóa - xã hội sâu sắc, đem lại hiệu quả nhiều mặt cả về chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng. Tuyên bố Ô-xa-ca (Nhật Bản) của Hội nghị Bộ trưởng Du lịch các nước trên thế giới nêu rõ : Du lịch là con đẽ của hòa bình, là phương tiện củng cố hòa bình, là phương tiện góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

Năm 1998, trên thế giới, lượng khách đi du lịch lên tới 625 triệu người, thu nhập du lịch quốc tế là 444,7 tỉ USD, chiếm 10% GDP. Du lịch thu hút hơn 10% tổng số lao động toàn cầu.

Những nước có ngành công nghiệp du lịch phát triển hàng đầu, tính theo lượng khách quốc tế là : Pháp (70 triệu), Mỹ (49 triệu), Tây Ban Nha (47,74 triệu), I-ta-li-a (34,7 triệu), Anh (26 triệu)..., tính theo thu nhập hàng năm từ du lịch là : Mỹ (75 tỉ USD), I-ta-li-a (30 tỉ USD), Pháp (28 tỉ USD), Tây Ban Nha (27,2 tỉ USD).

Trong tình trạng khủng hoảng tài chính - tiền tệ, các ngành kinh tế bị giảm sút nặng, Thái Lan đã phát động chiến dịch "Amazing Thailand". Cả nước, cả nhà Vua, Chính phủ, các đại sứ đều tập trung cho chương trình đón 15 triệu khách trong 2 năm 1998 - 1999. Cu Ba coi du lịch là ngành kinh tế quan trọng số 1, trong điều kiện bị bao vây cấm vận, vẫn tập trung sức phát triển du lịch. Năm 1997 Cu Ba đón 1,152 triệu khách quốc tế, thu từ du lịch 1,338 tỉ USD. Phi-lip-pin tài nguyên nông, công nghiệp hạn chế, đã tập trung phát triển du lịch, tổ chức đón mỗi năm 2,22 triệu khách quốc

tế, thu 2,83 tỉ USD. Mỗi năm, Trung Quốc hiện đón 24 triệu khách quốc tế, đứng hàng thứ 6 về lượng khách, thu 12 tỉ USD và đang có chiến lược vươn lên thành thị trường du lịch hàng đầu thế giới vào đầu thế kỷ XXI. Trung Quốc khẳng định du lịch là ngành kinh tế quan trọng, phát triển du lịch sẽ kéo theo các ngành kinh tế khác ; du lịch phát triển đến đâu, đời sống nhân dân được cải thiện đến đó. Hằng năm nhà nước đều có chương trình phát triển du lịch chuyên đề, các ngành, các cấp cùng xoay vào phục vụ theo chuyên đề đó. Xin-ga-po, một nước nhỏ, diện tích 600 km², dân số gần 3 triệu người, đã có chương trình "Singapore - New Asia", biến Xin-ga-po thành "thủ đô" du lịch thế giới ; Hiện nay hằng năm đón lượng khách gấp hơn 2 lần số dân, thu 8 tỉ USD, đứng hàng thứ 13 thế giới.

Thực tế chứng minh nếu có chính sách đúng, có tổ chức bảo đảm, một quốc gia nghèo về điều kiện phát triển nông, công nghiệp, có thể trở nên giàu có bằng cách đi lên từ du lịch.

Ở nước ta, du lịch mới ở giai đoạn đầu phát triển. Nếu tính từ ngày thành lập Công ty Du lịch đầu tiên, thì ngành du lịch đã tròn 39 năm (9-7-1960 - 9-7-1999). Song trải qua thời gian dài chiến tranh, du lịch không có điều kiện phát triển. Năm 1978, Tổng cục Du lịch được thành lập. Đến năm 1990, lần đầu tiên phát động Năm Du lịch Việt Nam thì cũng là năm ngành du lịch sáp nhập vào Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao - Du lịch. Do tổ chức không ổn định, kinh nghiệm chưa nhiều nên Năm Du lịch Việt Nam 90 không mấy

* PTS, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch

thành công. Liên sau đó, năm 1991, du lịch lại được tách ra khỏi Bộ Văn hóa, chuyển sang sáp nhập vào Bộ Thương mại. Cuối năm 1992 Tổng cục Du lịch mới được thành lập lại.

Bảy năm qua, tổ chức ổn định, nhờ thành quả công cuộc đổi mới, nhờ chính sách mở cửa, được phát triển trong hòa bình, ổn định, kinh tế tăng trưởng, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, có sự hợp tác hỗ trợ của các ngành, các cấp, kế thừa kinh nghiệm đã tích lũy của hơn 30 năm qua, du lịch Việt Nam đã phát triển khá nhanh, theo một định hướng đúng, hứa hẹn một tốc độ phát triển mới cao hơn khi bước vào thiên niên kỷ mới.

Năm 1992, toàn ngành mới đón được 440 000 lượt khách quốc tế, 2,5 triệu lượt khách nội địa, thì năm 1997, con số đó là 1,7 triệu lượt khách quốc tế, 8,5 triệu lượt khách nội địa. Tốc độ trung bình 30%/năm. Năm 1998, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, lượng khách đến các nước ASEAN giảm trên 3 triệu người, khách đến Việt Nam cũng bị giảm gần 200 000 lượt, nhưng khách du lịch nội địa vẫn tăng, đạt 9,6 triệu. Điều quan trọng là, trong thời gian ngắn từ khi thành lập lại, do ổn định, kiện toàn tổ chức, du lịch Việt Nam đã triển khai được khá nhiều việc, tích lũy được kinh nghiệm, đội ngũ cán bộ từng bước trưởng thành. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch 1995 - 2010 được Chính phủ phê duyệt, theo đó nhiều quy hoạch vùng, tỉnh, khu du lịch được xây dựng và triển khai. Cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường rất nhanh. Đến nay toàn quốc đã có trên 3 000 khách sạn với gần 30 000 phòng tiêu chuẩn quốc tế, đủ khả năng đón 3 triệu lượt khách quốc tế mỗi năm, có khả năng cung cấp các dịch vụ với chất lượng cao cho các hội nghị, hội thảo quốc tế quan trọng, quy mô lớn.

Quan hệ hợp tác quốc tế trong du lịch không ngừng mở rộng. Du lịch Việt Nam đã là thành viên chính thức của Tổ chức Du lịch thế giới (WTO), của Hiệp hội Du lịch châu Á - Thái Bình Dương (PATA), của Hiệp hội Du lịch Đông - Nam Á (ASEANTA). Chi hội PATA tại Việt Nam được thành lập với trên 100 doanh nghiệp du lịch Việt Nam là hội viên. 13 Hiệp định hợp tác

du lịch song phương cấp chính phủ được ký và triển khai. Hợp tác du lịch đa phương Việt - Thái - Lào, tiểu vùng Sông Mê Công mở rộng, với ASEAN, EU... được coi trọng. Các doanh nghiệp du lịch Việt Nam đã có quan hệ bạn hàng, ký kết hợp đồng hợp tác với gần 1 000 doanh nghiệp du lịch trên thế giới.

Mở rộng quan hệ quốc tế, chủ động phát huy nội lực, du lịch Việt Nam đã tranh thủ được kinh nghiệm, kỹ thuật, công nghệ của các tổ chức du lịch quốc tế và các nước trong quản lý, kinh doanh du lịch, trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực và đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư. Đến nay, du lịch đã có 157 dự án liên doanh với tổng số vốn gần 5 tỉ USD, góp phần quan trọng tạo nên cơ ngơi khang trang, vừa giữ được nét riêng, độc đáo của văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu được thành quả khoa học - công nghệ hiện đại, đạt trình độ quốc tế, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của du khách.

Tuy vậy, so với tiềm năng thế mạnh của nước ta, so với trình độ phát triển du lịch của các nước trên thế giới, và trong điều kiện chia ra nhập vào như vừa qua, du lịch Việt Nam hiện nay còn non yếu và nhiều hạn chế, đi sau nhiều nước ngay trong khu vực vài chục năm.

Tốc độ tăng trưởng lượng khách khá cao, nhưng số lượng tuyệt đối còn rất nhỏ. Đáng nói là lượng khách có tăng nhưng phần nhiều chưa phải là khách du lịch đích thực, và vì thế không vững chắc, phụ thuộc nhiều vào kết quả tăng trưởng kinh tế và môi trường đầu tư. Để tiếp tục tăng nhanh lượng khách vững chắc, ổn định phải nhắm vào dòng khách du lịch đích thực, phải có sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, chất lượng cao. Đây hiện đang là một khó khăn lớn. Tiềm năng du lịch Việt Nam khá phong phú. 2 000 di tích lịch sử đã xếp hạng, 125 bãi biển đẹp nổi tiếng, 2 000 đảo lớn nhỏ ven bờ, 200 hang động, hàng chục vườn quốc gia với hàng ngàn loài động vật, hàng chục nghìn loài thực vật quý hiếm. Nhưng biến tiềm năng đó thành sản phẩm du lịch hoàn chỉnh, đặc thù, hấp dẫn, có tính cạnh tranh cao, thì còn là khoảng cách. Trong xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa, vừa hợp tác vừa cạnh tranh gay gắt như hiện

nay, việc định hướng lại nguồn khách, đưa được dòng khách vốn đang đổ về các nước khác trong và ngoài khu vực chuyển hẳn vào vùng du lịch Việt Nam với cơ sở hạ tầng còn yếu kém, lại qua nhiều thủ tục giấy tờ phức tạp là điều không đơn giản.

Được sự chỉ đạo của Chính phủ, ngành du lịch đã tiến hành tổng kết 5 năm phát triển du lịch, điều chỉnh quy hoạch tổng thể, xây dựng “Đề án phát triển du lịch trong tình hình mới” báo cáo Bộ Chính trị tháng 10-1998. Lần đầu tiên Bộ Chính trị đã họp phiên toàn thể chuyên đề về du lịch. Bộ Chính trị đã khẳng định tinh thần Chỉ thị 46/CT-TU của Ban Bí thư Trung ương (khóa VII) : Du lịch là ngành kinh tế quan trọng. Phát triển du lịch là trách nhiệm, nhiệm vụ của các ngành, các cấp, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội ; và có kết luận quan trọng về phát triển du lịch. Ngày 8-2-1999 Chủ tịch Quốc hội ký thông qua và ngày 20-2-1999, Chủ tịch nước ký Lệnh công bố Pháp lệnh đầu tiên về du lịch. Ngày 13-2-1999, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định thành lập Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch. Tiếp đó, lần đầu tiên một Chương trình hành động quốc gia về du lịch và các sự kiện du lịch năm 2000 đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua và được tổ chức thực hiện, dưới tiêu đề “Việt Nam - điểm đến của thiên niên kỷ mới”. Mục tiêu của Chương trình là ngăn chặn suy giảm du lịch trước sự tác động của khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực ; đưa ngành tiếp tục tăng trưởng, đạt chỉ tiêu 2 triệu lượt khách quốc tế, 11 triệu lượt khách nội địa vào năm 2000 ; thực hiện mục tiêu do Đại hội lần thứ VIII của Đảng đề ra trong thập niên đầu thế kỷ : đưa Việt Nam trở thành một trung tâm du lịch, thương mại - dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực. Lượng hóa mục tiêu đó trên một số chỉ tiêu chính là : đến 2010 Việt Nam có thể đón được 6 - 7 triệu lượt khách quốc tế, 22 triệu lượt khách nội địa ; tổng thu nhập xã hội từ du lịch khoảng 5 - 6 tỉ USD ; cơ sở vật chất - kỹ thuật trong ngành đủ mạnh và hấp dẫn để Việt Nam có thể trở thành nơi thường xuyên tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo lớn của khu vực và quốc tế...

Để đạt mục tiêu đó, một khối lượng công việc phải được gấp rút triển khai, theo một chương trình mục tiêu thống nhất.

1 - Phát động chiến dịch tuyên truyền quảng bá sâu rộng về du lịch Việt Nam.

Trước hết cần tạo ra chuyển biến nhận thức trong các ngành, các cấp, trong toàn xã hội về vị trí, vai trò, tác dụng to lớn, nhiều mặt của du lịch. Từ đó sẽ có tác dụng điều chỉnh từ hành vi, thái độ ứng xử trong các tầng lớp dân cư, đến việc hoạch định chính sách, biện pháp của các ngành, các cấp để phát triển du lịch, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch. Đây là việc làm đòi hỏi nhiều công phu vì phải thay đổi cả một cách nghĩ, cách làm, phải đổi mới nhận thức của nhiều đối tượng, trên một diện rộng, mà nếu không thực hiện tốt thì du lịch không thể phát triển nhanh được. Trong điều kiện còn khó khăn hiện nay, khi còn phải lo đáp ứng những nhu cầu thiết yếu, trực tiếp của cuộc sống hằng ngày, không phải ai cũng có cách nhìn đúng đắn và cách giải quyết thích hợp những vấn đề của du lịch. Bên cạnh ý nghĩa về ngoại giao, chính trị, an ninh, quốc phòng, du lịch có giá trị kinh tế lớn. Cứ tính một khách quốc tế vào Việt Nam, ta có nguồn thu ngoại tệ - thực hiện xuất khẩu tại chỗ 450 USD (bình quân trên thế giới là 750 USD). Một triệu lượt khách đến, ta thu 450 triệu USD, tương đương xuất khẩu 2 triệu tấn gạo. Một khách quốc tế đến Vịnh Hạ Long, ở lại thêm 1 ngày, Quảng Ninh có thu nhập xã hội tương đương xuất khẩu 1 tấn than ! Hãy vì lợi ích của chính mình mà nuôi dưỡng, kích thích nhu cầu đi du lịch và có thái độ ứng xử một cách văn hóa với du khách, đáp ứng mọi nhu cầu chính đáng của từng du khách, để họ vào nhiều hơn, ở lâu và thích quay trở lại. Vì một nền du lịch bền vững, lâu dài hãy bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch, đừng chỉ “ngắt ngọn” mà không “vun gốc”, đừng vì lợi ích cục bộ, trước mắt mà giết “con gà đẻ trứng vàng”...

Chiến dịch này còn nhằm khâu quan trọng là tuyên truyền đối ngoại, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam trên trường quốc tế để thế giới, khách du lịch biết về Việt Nam, muốn đi

du lịch Việt Nam. Đây là lĩnh vực đòi hỏi phải tinh thông nghề nghiệp, giỏi tiếp thị, nắm bắt thị hiếu từng thị trường và đòi hỏi phải được đầu tư nhiều vốn. Ở các nước xung quanh, hàng năm cơ quan du lịch quốc gia đầu tư 50 - 60 triệu USD cho công tác quảng bá xúc tiến du lịch. Ở nước ta, đến nay chưa có kinh phí này.

2 - Khai thác thế mạnh văn hóa dân tộc để phát triển du lịch.

Một đề tài quan trọng trong Chương trình hành động quốc gia về du lịch là khai thác thế mạnh, nét độc đáo của văn hóa Việt Nam làm nội dung cơ bản, sản phẩm đặc thù của du lịch. Truyền thống văn hóa, bề dày lịch sử, lễ hội phong phú, đa dạng, quanh năm, khắp các địa phương, các vùng, phải được khơi dậy, chọn lọc, tổ chức tốt để thu hút khách trong nước, kiều bào và khách quốc tế đến tham quan, tìm hiểu. Cũng thông qua du lịch mà văn hóa, lịch sử Việt Nam được giới thiệu rộng rãi trên thế giới. Thời gian tới, ngành du lịch sẽ tham gia với ngành văn hóa - thông tin và các địa phương để tổ chức du lịch nhân các lễ hội tiêu biểu và các ngày kỷ niệm lớn của đất nước vào năm 2000, với những chủ đề, sự kiện hấp dẫn như : Trở về cội nguồn, Giao thừa thế kỷ, Hội Đền Hùng, Hội chùa Hương, Lễ hội Huế 2000, 990 năm Thăng Long, 70 năm thành lập Đảng, 55 năm thành lập nước, 25 năm giải phóng miền Nam, 110 năm ngày sinh Bác Hồ...

Nội dung văn hóa trong du lịch cần hướng tới là *xây dựng nét đẹp văn hóa cộng đồng, văn hóa giao tiếp hằng ngày và văn hóa trong việc quản lý, bảo vệ tôn tạo nền văn hóa, di tích, danh thắng của đất nước*. Không thể để kéo dài và phổ biến việc giới thiệu nét đẹp văn hóa Việt Nam qua các tầng văn hóa dân tộc bằng môi trường thiếu văn hóa hằng ngày xung quanh chuyến du lịch của du khách như : thái độ và kiến thức không đầy đủ của người hướng dẫn, nạn hàng rong, chèo kéo khách, cướp giật, ăn xin, mất vệ sinh... ở các điểm du lịch, các khu di tích. Chùa Một cột, nét đẹp riêng có của Việt Nam sẽ có giá trị văn hóa hơn nếu "Một cột" không tu tạo bằng xi-măng, không bị vây bởi mạng dây điện nhằng nhịt. Hạ Long sẽ đẹp hơn, tỉnh lặng huyền ảo hấp dẫn hơn nếu

không có tiếng động của trục thắng, máy nổ của các phương tiện và nhà hàng trên biển. Ca nhạc cung đình Huế sẽ độc đáo, Việt Nam hơn nếu không phải hát qua loa... Nhiều nội dung, nhiều góc cạnh cần được đặt ra, bàn bạc, giải quyết để có được một nội dung văn hóa đặc sắc, lôi cuốn của sản phẩm du lịch Việt Nam, ít nhất trên 2 bình diện kể trên.

3 - Phát triển và nâng cấp các khu, điểm du lịch.

Đến nay ta chưa có một khu du lịch tổng hợp hoàn chỉnh đạt tầm cỡ quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao. Đầu tư nước ngoài mới nặng về xây dựng các khách sạn. Các sản phẩm du lịch phần lớn mới dừng ở dạng khai thác tự nhiên, chỉ đủ để thỏa mãn một lần tính hiếu kỳ của du khách, chưa có sức lưu chân khách ở lại dài ngày tại một địa phương, một điểm du lịch, chưa có khả năng cuốn hút khách quy trở lại lần thứ hai. Trong khi đó, tiềm năng tự nhiên, văn hóa của ta đủ để có thể xây dựng một khu du lịch nổi tiếng không những trong vùng mà toàn thế giới, như Hạ Long - Cát Bà, Văn Phong - Đại Lãnh, Thánh địa Mỹ Sơn, Phong Nha, Ba Bể, Phú Quốc... Vấn đề là cần một quy hoạch chi tiết, một khả năng kêu gọi vốn đầu tư và cần có thời gian.

Trong khi chờ có những khu du lịch tầm cỡ quốc gia, quốc tế như vậy, cần tập trung vào việc nâng cấp, chỉnh trang các khu, điểm du lịch hiện có và có cơ chế phù hợp, tự tạo vốn, lấy du lịch nuôi du lịch, từng bước đi lên. Hàng chục điểm du lịch, có ở hầu khắp các địa phương cần được quan tâm đầu tư, tôn tạo, không cần vốn lớn, có thể khai thác được ngay. Thác Bản Dốc (Cao Bằng) là một ví dụ. Chỉ cần nâng cấp một đoạn đường 20 km ; có cơ chế gọi vốn để một vài doanh nghiệp trong nước bỏ vốn đầu tư xây dựng một số cơ sở dịch vụ tại chỗ, là có thể biến nơi địa đầu Tổ quốc, nơi có tài nguyên du lịch có một không hai này trở nên sầm uất, mang lại giá trị nhiều mặt từ du lịch.

4 - Nâng cấp chất lượng dịch vụ và có những "Tour", tuyến du lịch độc đáo.

Chất lượng dịch vụ là yếu tố quyết định để nâng cao tính hấp dẫn, khả năng cạnh tranh của du

lịch. Vấn đề này phụ thuộc nhiều vào chất lượng đội ngũ, trình độ nghề nghiệp của những người trực tiếp trong ngành du lịch. Đồng thời chất lượng du lịch còn bao hàm khái niệm rộng hơn, đôi khi quyết định hơn, ở các khâu ngoài ngành du lịch ; trình độ và năng lực của các nhân viên hàng không, ngoại giao, công an cửa khẩu, hải quan ; chất lượng tổ chức dịch vụ ở các sân bay, nhà ga, bến cảng, tổ chức bán hàng lưu niệm...

Một nội dung quan trọng của chương trình này là tìm kiếm, xây dựng những tua, tuyến du lịch đặc thù, hấp dẫn, riêng có của Việt Nam, có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Theo hướng đó, một ý tưởng xây dựng tua du lịch "Theo bước chân anh giải phóng" nhân kỷ niệm 25 năm giải phóng miền Nam đang được hình thành và chắc chắn sẽ rất hấp dẫn. Qua đây sẽ làm sống dậy không khí những ngày lịch sử bằng những đoàn du khách trong và ngoài nước ưa khám phá, thích mạo hiểm lội suối, băng rừng, xem lại sa bàn những trận đánh lớn, chui qua địa đạo Vĩnh Mốc, Củ Chi... để tìm hiểu về văn hóa, lịch sử Việt Nam, cốt nghĩa nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta.

5 - Cải tiến các thủ tục, tạo thông thoáng, thuận lợi cho khách.

Trong những năm gần đây, các ngành, các cấp đã quan tâm, chủ động kết hợp, hỗ trợ, nên thủ tục giấy tờ xuất nhập cảnh, chế độ visa, hải quan... đã được cải tiến nhiều, góp phần quan trọng tăng nhanh lượng khách. Song so với yêu cầu hội nhập, so với các nước trong khu vực, vấn đề thủ tục ra, vào Việt Nam còn cần được nghiên cứu cải tiến nhiều hơn nữa mới có hy vọng tăng khả năng cạnh tranh thu hút khách. Vấn đề đặt ra là phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa quản lý và phát triển. Muốn phát triển phải quản lý và quản lý để phát triển.

Các nước ASEAN đưa ra khái niệm "Du lịch không biên giới". Việt Nam tham gia ASEAN, đóng góp vốn cho chương trình quảng bá xúc tiến vì ngôi nhà chung ASEAN để kéo khách đến ASEAN. Nhưng một số nước ASEAN đón khách

không visa, hoặc nếu có thì thủ tục đơn giản thuận tiện hơn. Như vậy, khách sẽ vào đó mà bỏ qua Việt Nam, ta sẽ thua thiệt. Hơn 30 triệu khách quốc tế đến các nước ASEAN, 2/3 là khách đi lại trong vùng bởi đi du lịch dưới 30 ngày không cần visa. Trong khi đó số khách vào ta chưa được 100 000 lượt người.

Chương trình quốc gia sẽ dành sự quan tâm lớn cho nội dung này để có thể giải quyết vấn đề từng bước, có hiệu quả, phù hợp với xu thế mở cửa, hội nhập và với điều kiện của ta.

6 - Kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu lực, năng lực quản lý nhà nước trong hoạt động du lịch.

Để bảo đảm tổ chức thực hiện thành công Chương trình hành động quốc gia về du lịch, thực hiện mục tiêu Đại hội VIII của Đảng đã đề ra, tổ chức của ngành du lịch cần được kiện toàn, đội ngũ cán bộ cần được ổn định và nguồn nhân lực cần được đào tạo, bồi dưỡng thích hợp để cơ quan quản lý nhà nước về du lịch từ trung ương xuống địa phương có đủ năng lực và có hiệu lực quản lý một lĩnh vực kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao này. Đồng thời, Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch do một Phó Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phụ trách, sẽ phát huy hiệu lực để chỉ đạo, giải quyết các vấn đề liên ngành mà riêng du lịch không tự giải quyết được. Cần có một phương án kiện toàn hệ thống tổ chức tinh gọn có hiệu lực, đẩy mạnh cải cách hành chính ; cần có một chiến lược đào tạo nguồn nhân lực dài hạn, một kế hoạch tiến hành cổ phần hóa, đổi mới quản lý và sắp xếp các doanh nghiệp trong toàn ngành một cách phù hợp.

Dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch, được sự phối hợp, hỗ trợ tích cực của các ngành, các cấp, có kế hoạch triển khai một cách tích cực và có hệ thống các nội dung quan trọng nói trên, chắc chắn du lịch Việt Nam sẽ có bước phát triển mới cao hơn, hiệu quả hơn, thực hiện thắng lợi những mục tiêu, nhiệm vụ, của ngành mà Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã chỉ ra, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

HON mười năm qua, công cuộc đổi mới của đất nước đã đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ. Chính sách xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, định hướng xã hội chủ nghĩa đã có những tác động tích cực tới phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, Hải Phòng nói riêng. Nhưng thực hiện hội nhập với thế giới bên ngoài không chỉ có những điều tốt lành, mà còn kéo theo bao điều tiêu cực. Chính những mặt trái đang từng ngày nảy sinh và phát triển đã trở thành gánh nặng đối với các cơ quan hữu quan, trong đó phải kể đến các cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung và ngành Hải quan Hải Phòng nói riêng. Có thể nói kinh tế Hải Phòng phát triển, chính trị Hải Phòng ổn định có phần đóng góp khiêm tốn của ngành Hải quan Hải Phòng.

Được thành lập từ năm 1955, qua hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, Hải quan Hải Phòng đã phát triển không ngừng có nhiều thành tích tốt đẹp, có bề dày lịch sử vẻ vang.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu ấy, công tác quản lý nhà nước

về Hải quan tại Hải Phòng còn có những tồn tại, thiếu sót nhất định. Công tác điều tra chống buôn lậu chưa đạt hiệu quả cao, lực lượng chống buôn lậu và xử lý vi phạm có lúc còn bị vô hiệu hóa; công tác thanh tra, kiểm tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo chưa được quan tâm đúng mức; công tác giám sát quản lý bị buông lỏng dẫn đến một số sai sót xảy ra; năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ công nhân viên (trong đó có cả cán bộ, đảng viên) có lúc còn bất cập với nhiệm vụ được giao, nhất là hệ thống hành chính của Hải quan Hải Phòng hoạt động rất kém hiệu quả. Nhiều thủ tục rắc rối gây khó khăn không nhỏ cho người và hàng hóa khi ra vào cửa khẩu Hải Phòng, một cửa khẩu chiến lược đứng vị trí thứ hai của đất nước sau TP Hồ Chí Minh.

Để đáp ứng nhu cầu của tình hình thực tiễn đang đặt ra, cũng như tiếp tục công cuộc đổi mới, mở cửa, Cục Hải quan Hải Phòng tập trung vào việc cải cách hệ thống hành chính hiện hành, làm

sao đạt được mục đích, tạo thuận lợi nhưng vẫn bảo đảm quản lý chặt chẽ các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh và đầu tư du lịch quốc tế, theo đúng đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Để tiến hành cải cách hệ thống hành chính có hiệu quả, Hải quan Hải Phòng bắt đầu bằng việc củng cố, tăng cường công tác đảng, khâu mà đảng ủy và lãnh đạo Hải quan Hải Phòng cho là có tính quyết định.

Đảng ủy và lãnh đạo Cục Hải quan Hải Phòng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ chính trị được giao để thống nhất về nội dung và phương thức lãnh đạo, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chuyên môn được chặt chẽ, nhưng không

bao sảo, làm thay và phát huy được tính độc lập, chủ động của công tác chuyên môn. Thực hiện nghiêm túc cơ chế: tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Trước hết tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng ủy và cấp ủy các chi bộ, chú trọng công tác chính trị, tư tưởng, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ, cải cách bộ



máy tổ chức nhằm phát huy hiệu quả tối ưu nhất. Luôn luôn đề cao nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng cũng như trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Những vấn đề quan trọng, phức tạp đều được đưa ra bàn trong tập thể Ban cán sự, lãnh đạo Cục để có sự thống nhất ý kiến như việc đề bạt, quy hoạch, điều chuyển cán bộ; việc thanh tra, kiểm tra những nội dung công việc trọng tâm; việc xây dựng, mua sắm trang thiết bị và tài sản đơn vị v.v. Do vậy, những quyết định của lãnh đạo Cục được sự đồng tình, ủng hộ của đại đa số cán bộ, nhân viên, đảng viên trong đơn vị và việc thực hiện có hiệu quả.

Thực tế công tác Hải quan Hải Phòng cho thấy việc giữ vững, củng cố và tăng cường đoàn kết trong lãnh đạo đơn vị là cực kỳ quan trọng và có ý nghĩa quyết định. Đoàn kết nội bộ phải trên nguyên

* Cục trưởng Cục Hải quan T.P Hải Phòng

tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ; trên cơ sở làm tốt công tác tự phê bình và phê bình. Đó là trách nhiệm của toàn thể cán bộ, nhân viên trong đơn vị, của Ban cán sự đảng, đảng ủy cơ quan, nhưng trách nhiệm chính là thủ trưởng đơn vị. Bên cạnh đó, Hải quan Hải Phòng còn tiến hành giải quyết tốt mối quan hệ giữa tổ chức đảng, đoàn thể và lãnh đạo chính quyền.

Đây là mối quan hệ giữa cơ quan lãnh đạo với cơ quan tổ chức thực hiện theo thiết chế : Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Bí thư Ban cán sự, Bí thư đảng ủy cơ quan thực hiện lãnh đạo đơn vị bằng nghị quyết trong toàn đơn vị, không ra những chỉ thị, mệnh lệnh thuộc thẩm quyền của thủ trưởng đơn vị. Lãnh đạo chuyên môn có trách nhiệm tổ chức, đôn đốc đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn đúng với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và cụ thể hóa bằng nghị quyết của Ban cán sự và đảng ủy cơ quan ; nêu cao vai trò tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, phân biệt rõ giữa trách nhiệm tập thể và trách nhiệm cá nhân của thủ trưởng đơn vị, giữa công tác đảng và công tác chuyên môn.

Việc xác định rõ cơ chế phối hợp lãnh đạo của cấp ủy với lãnh đạo chính quyền, đẩy mạnh công tác kiểm tra của Đảng, từng bước nâng cao vai trò trách nhiệm, phẩm chất và năng lực cho mọi cán bộ, đảng viên, coi trọng nhân tố tiên tiến, đầu tàu gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong từng đơn vị, từng mặt công tác nghiệp vụ là những phương hướng lớn đã và đang được thực hiện có hiệu quả của Ban cán sự đảng, đảng ủy và lãnh đạo Cục Hải quan Hải Phòng.

Để phát huy tinh thần làm chủ của tập thể cán bộ, đảng viên xây dựng đơn vị trong sạch vững mạnh và tiến hành cải cách hành chính đạt kết quả, Cục Hải quan Hải Phòng thường xuyên tiến hành bình xét phân loại cán bộ, đảng viên theo 10 điều kỷ luật của ngành, cũng như theo Điều lệ của Đảng.

Qua các cuộc học tập kiểm điểm và bình xét nói trên, Hải quan Hải Phòng đã xử lý nghiêm minh một số cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật với nhiều hình thức từ khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, miễn nhiệm chức vụ đến buộc thôi việc. Bằng nhiều biện pháp đúng đắn và kịp thời, đội ngũ cán bộ, đảng viên của ngành đã được củng cố, tăng cường về mọi mặt. Điều đáng kể nhất là nội bộ đã đoàn kết nhất trí trong mọi hoạt động và sinh hoạt. Một bầu không khí tư tưởng thân ái đã được hình thành và củng cố.

Mặt khác, đảng ủy và lãnh đạo Cục đã phát động trong ngành thực hiện cải cách hành chính, đưa vấn đề đó vào nội dung sinh hoạt đảng thường xuyên. Các cuộc sinh hoạt chi bộ được cải tiến nhanh, gọn, súc tích, chất lượng được nâng lên với nội dung thiết thực, cụ thể. Từng chi bộ, từng đảng viên thảo luận cụ thể công việc từng ngày, từng người, từng bộ phận làm thế nào để thực hiện cải cách hành chính ? Vai trò tiên phong gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong cải cách hành chính là gì ? Trên cơ sở nội dung cụ thể đó đưa vào chương trình hành động cụ thể của từng người, từng bộ phận... Những điều này đã tạo cho công cuộc cải cách hành chính của Hải quan Hải Phòng đạt hiệu quả tốt.

Cải cách hành chính của Hải quan Hải Phòng được đề cập từ năm 1994 nhưng kết quả đạt chưa như mong đợi, gần đây, hiệu quả mới bắt đầu có những bước chuyển mạnh mẽ, tích cực, khá rõ nét. Cụ thể là đã thành lập các đơn vị Hải quan hoạt động độc lập, sau khi được Tổng cục Hải quan chỉ đạo và cho phép. Điều đó vừa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống, vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo của đơn vị cơ sở, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo trực tiếp, thống nhất, kịp thời của Tổng cục.

Ví dụ, năm 1993 - khi cửa khẩu Diêm Điền có nhiều vấn đề phức tạp, Tổng cục Hải quan đã phân công cho Hải quan Hải Phòng cử một bộ phận đến làm công tác quản lý Hải quan. Ở đây đảng ủy và lãnh đạo Cục đã bàn bạc kỹ lưỡng, lập kế hoạch và tiến hành nghiệp vụ một cách thận trọng, nhanh gọn. Một tổ công tác được lập ra trên cơ sở sàng lọc, tuyển chọn cán bộ phù hợp với tình hình nhiệm vụ ở nơi mới. Song song với đó là cơ cấu tổ chức về đảng cũng được cân nhắc và biện chế cho phù hợp (một chi bộ mới) và cân đối với các mặt khác như về tổ chức chính quyền, về chuyên môn nghiệp vụ... Sau thời gian ngắn ổn định nơi ở mới, vượt bao khó khăn, gian khổ, phức tạp về mọi mặt, bộ phận Hải quan cửa khẩu Diêm Điền đã đảm đương khá xuất sắc nhiệm vụ của mình, được địa phương đánh giá cao về mọi mặt. Tiếp đó được sự đồng ý của Tổng cục Hải quan, năm 1997 một bộ phận nữa được thành lập ở Hải Dương. Với kinh nghiệm đã tích lũy được từ Diêm Điền, nên việc hoàn tất về tổ chức lực lượng cũng như nhanh chóng đi vào hoạt động, tổ công tác ở Hải Dương đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và cho thêm nhiều kinh nghiệm quý báu về việc cải cách hành chính. Năm 1998, Hải quan Hải Phòng, được sự chỉ đạo của cấp trên tiếp tục những bước đi tương tự.

- Thành lập và triển khai hoạt động của Hải quan chế xuất và khu công nghiệp Hải Phòng theo Quyết định số 178/TCHQ-TCCB ngày 4-5-1998 của Tổng cục Hải quan để đảm nhiệm làm thủ tục Hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của các đối tượng doanh nghiệp trong khu công nghiệp và khu chế xuất Hải Phòng. Trụ sở của đơn vị này được đặt ngay trong khu công nghiệp NOMURA HAIPHONG.

- Thành lập tổ chức Hải quan tại tỉnh Hưng Yên thuộc Cục Hải quan Hải Phòng để làm thủ tục đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ ngày 19-5-1998.

Việc đưa vào hoạt động của các tổ nói trên đã tạo sự thông thoáng cho việc xuất nhập khẩu hàng hóa lên một chất mới. Nếu như trước kia hàng hóa xuất khẩu ở các nơi này phải đóng gói rồi chở đến cảng Hải Phòng lại mở ra làm các thủ tục hải quan, sau đó lại đóng gói lại... thì nay mọi thủ tục hải quan đã được giải quyết ngay tại chỗ trước khi đóng gói đưa xuất khẩu. Đồng thời thông qua đó, việc quản lý Hải quan cũng được tăng cường một cách trực tiếp. Chính các tổ Hải quan trực thuộc này đã hướng hoạt động nhanh nhạy, hiệu quả của mình phục vụ cho sản xuất, đời sống. Hoạt động cải cách hành chính ở Hải quan Hải Phòng vì thế có sắc thái mới hướng vào sắp xếp cải tiến lề lối làm việc, cải cách các thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy, cải cách việc bố trí cán bộ... hướng vào việc đóng góp tích cực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Hải Phòng và của đất nước.

Theo Nghị quyết 38/CP ngày 4-5-1994 của Chính phủ, trong thời gian qua, cùng với các biện pháp tích cực đấu tranh, phòng ngừa vi phạm, củng cố xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức, Cục Hải quan Hải Phòng cũng đã đẩy mạnh cải cách thủ tục Hải quan theo hướng tiêu chuẩn hóa, đơn giản hóa, thống nhất hóa và từng bước hiện đại hóa.

Nhưng bước chuyển căn bản của Cục Hải quan Hải Phòng là thực hiện thành công đề án cải cách thủ tục hành chính ở cửa khẩu, chuyển hầu hết các khâu thủ tục Hải quan từ các phòng nghiệp vụ ra thực hiện tại Hải quan cửa khẩu, cảng các khu vực. Tổ chức thêm các địa điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu. Nếu tính năm 1996 chỉ có bốn điểm thông quan hàng hóa thì năm 1998 Hải quan Hải Phòng đã tổ chức được mười điểm thông quan hàng hóa có khả năng đáp ứng nhanh chóng việc làm thủ tục Hải quan cho một khối lượng hàng hóa

xuất nhập khẩu gấp nhiều lần hiện nay. Đồng thời kết hợp phân loại hồ sơ theo 3 luồng xanh, vàng, đỏ để áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phù hợp, tạo điều kiện thông quan hàng hóa nhanh chóng, thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và tăng sản lượng hàng hóa thông qua cảng.

Năm 1998, Cục Hải quan Hải Phòng đã triển khai mạnh mẽ, có hiệu quả một số biện pháp, bước đi cơ bản về cải cách thủ tục hành chính trong công tác Hải quan như :

- Chủ động nghiên cứu, khảo sát thực tế và báo cáo Tổng cục Hải quan phương án chuyển căn bản các khâu làm thủ tục Hải quan do các Phòng giám sát và quản lý số 1, số 2 và Phòng kiểm tra thu thuế xuất nhập khẩu đảm nhiệm tại trụ sở Cục ra thực hiện tại Hải quan cửa khẩu. Đồng thời thành lập hai đơn vị Hải quan cửa khẩu cảng đảm nhiệm các khâu công việc này, mỗi đơn vị do một đồng chí Phó cục trưởng trực tiếp kiêm Trưởng Hải quan cửa khẩu. Hai phòng giám sát quản lý trước đây, sắp xếp lại chỉ còn lại một phòng, Phòng kiểm tra thu thuế xuất nhập khẩu cũng được rút gọn, chủ yếu làm công tác tham mưu chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và đi sâu nghiên cứu để xuất các biện pháp cải tiến nghiệp vụ và thực hiện một số thủ tục cụ thể mà trước mắt chưa thể chuyển hết ra Hải quan cửa khẩu.

Việc thành lập hai đơn vị Hải quan cửa khẩu có ý nghĩa rất lớn trong cải cách hành chính ở Hải Phòng. Đây là hai điểm thông quan chủ yếu tại Hải Phòng, cũng là nơi thử nghiệm để án cải cách thủ tục hành chính cửa khẩu của Tổng cục Hải quan. Đáng mừng là kết quả hoạt động của hai điểm thông quan này rất tốt. Việc này chấm dứt hiện tượng trước kia các đối tác đến làm việc với Hải quan Hải Phòng phải đi lại từ trụ sở Hải quan ra cảng từ 3 đến 4 lần để làm thủ tục, trong khi cảng, nơi gần cũng tới 4km mà cảng xa tới gần 20km. Điều này rất mất công mất sức, chưa nói đến việc đi lại đó kéo dài thời gian lưu kho gây phiền hà, thiệt hại không ít cho các doanh nghiệp.

Tại mỗi đơn vị Hải quan cửa khẩu cũng như các phòng chức năng tương tự, việc nghiên cứu bố trí chặt chẽ, khoa học hợp lý khi tiếp nhận và làm thủ tục Hải quan ở Hải Phòng được thực hiện theo nguyên tắc đơn giản, thuận lợi cho khách hàng. Có thể nói mô hình "một cửa" được thực hiện hài hòa. Đây không phải là bỏ bớt khâu nào mà các khâu trong quy trình quản lý Hải quan được bố trí liên hoàn chặt chẽ, việc luân chuyển từ khâu nọ sang khâu kia được nhanh gọn, nhịp nhàng. Đặc biệt trong mỗi đơn vị như thế, một cán bộ cấp phó luôn

luôn thường trực tại chỗ để giải quyết mọi vướng mắc khi cần.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ và của Tổng cục Hải quan, Hải quan Hải Phòng đã tiến hành nghiêm túc và khẩn trương việc tổ chức soát xét lại các văn bản, quy phạm... Những văn bản nào hoặc nội dung nào không phù hợp với tình hình hiện tại, gây ách tắc cho công tác quản lý Hải quan cũng như cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đều được tiến hành điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hay báo cáo với cấp trên để xử lý nếu như không đủ thẩm quyền giải quyết.

Những việc làm nói trên đã tạo cho công cuộc cải cách hành chính ở Hải quan Hải Phòng đạt được hiệu quả rõ nét.

- Hiện nay, trung bình mỗi ngày Cục Hải quan Hải Phòng tiếp nhận và làm thủ tục cho khoảng từ 200 - 250 bộ tờ khai, trong đó số lượng khai được giải phóng ngay trong ngày chiếm từ 90 - 95%. Số tờ khai còn lại chủ yếu là do chủ hàng xin kiểm hóa vào ngày hôm sau, xin vận chuyển hàng về kho riêng để kiểm hóa, hoặc do hàng hóa gồm nhiều chủng loại không kịp làm trong ngày, những lô hàng phải chờ chứng thư giám định... Các vướng mắc về thủ tục Hải quan đều được Hải quan cửa khẩu xem xét giải quyết nhanh chóng ngay trong ngày tại nơi làm thủ tục, chỉ trừ những trường hợp phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Tổng cục Hải quan.

Không dừng lại ở đó, theo sự chỉ đạo của Tổng cục, Hải quan Hải Phòng đã tích cực tiến hành 3 công khai hóa tại các địa điểm thông quan : công khai về thủ tục ; công khai về thời gian ; công khai về lệ phí và các khoản thu theo quy định. Đồng thời công bố công khai số điện thoại của lãnh đạo Cục, thiết lập đường dây "nóng" để doanh nghiệp có thể trực tiếp trao đổi, phản ánh mọi vấn đề liên quan đến hoạt động Hải quan nếu có phiền hà, sách nhiễu, tiêu cực hoặc vướng mắc để can thiệp giải quyết hoặc ngăn chặn kịp thời.

Bên cạnh đó, Cục thành lập đội đặc nhiệm phối hợp với đội đặc nhiệm của Tổng cục Hải quan để thường xuyên kiểm tra tư cách, tác phong của mọi cán bộ nhân viên Hải quan tại mọi địa điểm thông quan hàng hóa.

Trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính, cũng như trong toàn ngành Hải quan Cục Hải quan Hải Phòng xác định yếu tố quyết định là con người. Vì vậy, Ban cán sự, đảng ủy, lãnh đạo cục đã hết sức quan tâm chú trọng công tác giáo dục chính trị

tư tưởng, củng cố tổ chức, xây dựng lực lượng Hải quan trong sạch, vững mạnh, mở rộng dân chủ trong sinh hoạt đảng, sinh hoạt chuyên môn.

Thực tế cho thấy coi trọng vai trò con người, đã góp phần quyết định vào sự nghiệp cải cách hành chính ở Hải quan Hải Phòng. Ở đây thái độ trách nhiệm ý thức của người dân đã được xác định rõ, sự cần cù chịu khó không chỉ ở hàng ngũ lãnh đạo mà cả các nhân viên bình thường. Điều đó đã để lại ấn tượng tốt cho các doanh nghiệp khi tiếp xúc làm việc với Hải quan Hải Phòng. Cán bộ, chiến sĩ ở đây đã tạo thói quen : không làm việc riêng, không ra về khi trên bàn còn "tờ khai" hay không có hiện tượng tự động trả lại hồ sơ cho khách. Không chỉ nghiêm túc, tận tụy trong công tác, ở Hải quan Hải Phòng còn xuất hiện những cá nhân tập thể từ nhiều năm nay say mê nghề nghiệp tìm tòi học tập nghiên cứu khoa học, cải tiến công tác.

Do đó, sau nhiều năm nghiên cứu, ứng dụng để tài khoa học với nội dung áp dụng tin học vào giám sát quản lý hàng hóa, quản lý hàng gia công và đăng ký hồ sơ hàng nhập khẩu đã đưa vào thực hiện ở công việc chuyên môn hiện nay. Đáng chú ý là tháng 4 năm 1998 để tài "ứng dụng tin học trong quản lý thuế xuất nhập khẩu" của Cục Hải quan Hải Phòng được Hội đồng khoa học Tổng cục Hải quan đánh giá khá và cho phép áp dụng rộng rãi, kết quả rất khả quan. Điều này đã được khách hàng đánh giá cao và hưởng ứng nhiệt tình. Đây không chỉ là kết quả của sự nỗ lực của cán bộ Hải quan Hải Phòng mà còn là kết quả sự quan tâm giúp đỡ tận tình của Tổng cục trong sự nghiệp đưa Hải quan Hải Phòng đến hiện đại hóa. Cho đến nay, tất cả các phòng nghiệp vụ và Hải quan cửa khẩu đã được trang bị một mạng máy tính để phục vụ công tác và thực sự có hiệu quả tốt.

Kết quả cải cách hành chính của Hải quan Hải Phòng đã góp phần tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị ngày một tốt hơn. Thu ngân sách năm 1998 đạt gần 200 tỉ đồng (vượt kế hoạch) ; phát hiện xử lý 702 vụ buôn lậu và gian lận thương mại, phạt nộp ngân sách 6,65 tỉ đồng ; nhận xử lý 25 826 tờ khai, giá trị 1 843 838 861 USD... Cái được hơn là đội ngũ cán bộ ngày một trưởng thành, tinh thần đoàn kết tương trợ lẫn nhau ngày càng nâng cao, nhiều cán bộ chiến sĩ được khen thưởng, số đảng viên mới được kết nạp ngày càng nhiều... (năm 1998 kết nạp 16 đảng viên). Những kết quả khiêm tốn mà Hải quan Hải Phòng đạt được ngày hôm nay là cơ sở quan trọng cho những năm tới để Hải quan Hải Phòng bước vào thế kỷ XXI. □

GIÁO DỤC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - THỜI GIAN KHÔNG ĐỢI

VÕ ĐĂNG THIÊN

1 - Bức tranh tương phản.

Nói đến đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có lẽ từ đầu tiên mà người ta liên tưởng đến là "vựa thóc". Sự phì nhiêu, màu mỡ của vùng đất này từ lâu đã trở thành huyền thoại. Trong thành tích nổi bật của nước ta năm qua : đạt 31 triệu tấn lương thực và đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo, có sự đóng góp quyết định của ĐBSCL. Với dân số 17 triệu người (chiếm 22% dân số toàn quốc) và diện tích 37 000 km² (chiếm 12% diện tích cả nước) ; năm 1998, 12 tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL đã sản xuất được 15 triệu tấn lương thực (chiếm gần 50% tổng sản lượng lương thực cả nước). Tính chung lại, GDP của ĐBSCL chiếm 27% GDP của cả nước. Chỉ một vài con số khái quát trên đây cũng cho thấy vị trí quan trọng của ĐBSCL trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong chiến lược an ninh lương thực quốc gia.

Cùng với thành tích về kinh tế nêu trên, đời sống của người dân ĐBSCL đã và đang được cải thiện rõ rệt, mức sống được nâng cao không ngừng. Theo Niên giám thống kê 1997, nếu phân chia cả nước thành 7 vùng địa lý (gồm miền núi trung du phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, khu Bốn cũ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và ĐBSCL) thì thu nhập bình quân đầu người của ĐBSCL đứng ở vị trí thứ 3.

Thế nhưng, tương phản với những nét sáng rõ của bức tranh kinh tế - đời sống nêu trên lại là những mảng nhạt nhòa trong bức tranh về giáo dục - đào tạo của ĐBSCL. Có thể nhận định một

cách tổng quát rằng ĐBSCL hiện là khu vực có mặt bằng dân trí vào loại thấp so với các khu vực khác trong nước. Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục - Đào tạo cho thấy :

- ĐBSCL hiện còn 341 000 người mù chữ, chiếm 38% số người mù chữ trong toàn quốc (khu vực miền núi chỉ chiếm 30%). Đến nay mới chỉ có 7/12 tỉnh trong toàn khu vực đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học. Những tỉnh còn lại như Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang đều thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục đạt thấp. Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học vào loại cao nhất cả nước. Năm 1997 - 1998 tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học so với con số lúc nhập học chỉ đạt 53% (cả nước 63%) ; tỷ lệ này ở bậc trung học cơ sở là 50 - 60% ; trung học phổ thông : 60 - 70%. Ở các bậc học cấp học đều thiếu điều kiện để dạy đủ các môn : kỹ thuật, nhạc, họa, ngoại ngữ, tin học...

- Tỷ lệ phòng học bán kiên cố, cây lá tạm bợ còn cao, chiếm đến 50 - 70% (Đồng Tháp : 1 753 ; Bến Tre : 1 432 ; Long An : 1 324). Số lớp học 3 ca còn phổ biến.

- Tình trạng thiếu giáo viên trầm trọng vẫn kéo dài. ĐBSCL còn thiếu gần 28 000 giáo viên các cấp (Cà Mau thiếu 2 400 giáo viên ; Kiên Giang : 2 295 ; Sóc Trăng : 2 403 ; Long An : 1 864 v.v...). Bên cạnh việc thiếu về số lượng, chất lượng của đội ngũ giáo viên ở ĐBSCL cũng đang là một vấn đề nan giải. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn rất thấp : mầm non : 20 - 30% ; tiểu học : 50% ; trung học cơ sở : 60 - 70%.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học như thư viện, phòng thí nghiệm, sân chơi thể thao v.v.. đều đang ở tình trạng thiếu thốn, cũ kỹ, lạc hậu. Thậm chí rất nhiều trường chưa có thư viện.

Trong lĩnh vực đào tạo chuyên nghiệp, bao gồm đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, tình trạng càng đáng lo ngại hơn.

Mạng lưới các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, đại học ở ĐBSCL quá mỏng, vừa thiếu về số lượng, lại phân tán, manh mún, nặng

lực đào tạo kém, cơ sở vật chất cũ kỹ, lạc hậu, đội ngũ giáo viên vừa yếu, vừa thiếu.

Hệ quả tất yếu là : tính đến năm 1998 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở ĐBSCL chỉ mới đạt 11,2% (bình quân cả nước là 17,8%). Cũng nằm trong tình trạng chung của cả nước và có phần còn nghiêm trọng hơn, ở ĐBSCL đang tồn tại sự mất cân đối lớn giữa tỷ lệ đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ trung cấp và đại học. Vài năm gần đây, quy mô đào tạo đại học tăng vọt nhưng chủ yếu là ở hệ đào tạo tại chức, lại chỉ tập trung ở một số ngành thời thượng như kinh tế, luật, ngoại ngữ. Chất lượng đào tạo ở loại hình này nhìn chung còn thấp so với yêu cầu.

Cả khu vực ĐBSCL với 17 triệu dân chỉ có duy nhất Trường đại học Cần Thơ, trong số 64 trường đại học công lập và 12 trường đại học dân lập của cả nước. Số sinh viên của Đại học Cần Thơ hiện chỉ chiếm 1,7% tổng số sinh viên cả nước. Nếu tính cả số con em ĐBSCL đang theo học đại học tại TP Hồ Chí Minh và các nơi khác thì tỷ lệ này cũng mới chỉ đạt 3% (trong khi đó về mặt dân số ĐBSCL chiếm 22%).

Theo cách phân loại mạng lưới đại học của Nhà nước ta hiện nay, thì có ba loại trường đại học : đại học quốc gia, đại học vùng và *đại học bình thường*. Kèm theo đó là những quy chế khác nhau về đầu tư, về chỉ tiêu biên chế, tuyển sinh cho mỗi loại trường. Về mặt thực tế, Đại học Cần Thơ có vai trò và đang thực hiện nhiệm vụ của một đại học vùng, nhưng đến nay vẫn chưa được công nhận là đại học vùng mà vẫn chỉ là một *trường đại học bình thường*. Điều này đã ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực cho ĐBSCL.

Tình hình trên là một thực tế. Đồng thời cũng có một thực tế là những nỗ lực vượt bậc và những thành quả lớn lao của nhân dân và lãnh đạo các tỉnh ĐBSCL trong việc phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và nhân tài. Thành tựu về giáo dục của ĐBSCL mấy năm qua là rất đáng ghi nhận, đặc biệt là trong lĩnh vực nâng cao dân trí, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Thế nhưng cũng cần phải nhìn thẳng vào thực trạng để khẳng định rằng : giáo dục ĐBSCL có phần tụt hậu so với cả nước và so

với chính tiềm năng và yêu cầu phát triển của bản thân khu vực này.

Với tiềm năng về nông nghiệp và hướng phát triển như hiện nay, có thể vững tin rằng, ĐBSCL sẽ giải quyết được vấn đề đói nghèo. Nhưng làm thế nào để trở nên giàu có, công nghiệp hóa, hiện đại hóa kịp với nhịp bước chung của cả nước, đó vẫn còn là bài toán khó giải, bởi ngoài nông nghiệp, tài nguyên dưới lòng đất ĐBSCL không có bao nhiêu. Thành tích về xuất khẩu gạo của ĐBSCL rất đáng tự hào, nhưng có một thực tế là : hàng triệu tấn gạo xuất khẩu từ đây hằng năm có trị giá ngoại tệ cũng chỉ tương đương vài công-ten-nơ những con "chíp" điện tử. Như vậy, tất cả phải dựa vào sức lực và trí tuệ của con người, có nghĩa là phải dựa vào giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ. Bởi vậy, nói như tiến sĩ Trần Thượng Tuấn, Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ, "sự tụt hậu, yếu kém về giáo dục - đào tạo đang là nỗi lo canh cánh đối với tương lai của ĐBSCL".

2 - Một vài lý giải.

Như mọi hiện tượng khác, sự thua kém, tụt hậu về giáo dục - đào tạo ở ĐBSCL có những nguyên nhân chủ quan và khách quan của nó.

Trước hết về khách quan, điều nổi bật là : điểm xuất phát về giáo dục - đào tạo ở ĐBSCL thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước, tỷ lệ người mù chữ cao, người dân cần cù chịu khó lao động nhưng chưa quan tâm đúng mức đến chuyện học hành.

Điều kiện tự nhiên của khu vực này cũng không thuận lợi để phát triển giáo dục : cơ sở hạ tầng thấp kém, kênh rạch chằng chịt, giao thông khó khăn, dân cư phân tán lại thường xuyên phải chịu lũ lụt. Cấu tạo địa tầng, chất đất cũng gây trở ngại không nhỏ cho việc xây dựng trường học kiên cố, đẩy giá thành công trình lên cao gấp rưỡi, gấp đôi so với quy định chung. ĐBSCL một vừa lúa trời thay lại phù hợp với khái niệm "vùng sâu", "vùng xa", rất đặc trưng. Đó là những khu vực dân cư ở xa trung tâm, thiếu hoặc chưa có những công trình cơ sở hạ tầng : đường ô tô, điện, trường học..., phương tiện đi lại duy nhất chỉ có chiếc xuồng, đời sống người dân còn muôn vàn khó khăn, thiếu thốn. Đặc biệt là những khu vực sinh sống của hơn 1 triệu đồng

bào dân tộc Khor-me, Chăm ở Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang...

Có thể kể ra nhiều nguyên nhân khách quan, nhưng điều chủ yếu cần nhấn mạnh lại là những nguyên nhân chủ quan. Trước hết là nguyên nhân về nhận thức đối với vai trò của giáo dục - đào tạo từ cả ba góc độ : xã hội, các cấp lãnh đạo, quản lý địa phương và Nhà nước.

Từ phía xã hội, cụ thể là từ mỗi người dân, mỗi hộ gia đình, có thể thấy rằng, tuy đời sống bà con nông dân ĐBSCL còn nhiều khó khăn, còn một bộ phận nghèo đói, nhưng như trên đã nói, xét chung về mức sống, về thu nhập, về bình quân lương thực đầu người thì ĐBSCL cao hơn một số khu vực khác. Như vậy không thể quy hoàn toàn vào nguyên nhân kinh tế mà ở đây có vấn đề về nhận thức. Vì chưa nhận thức đầy đủ vai trò của giáo dục nên mức độ đầu tư cho con cái học hành trong mỗi hộ gia đình ở ĐBSCL thấp hơn nhiều nơi khác. Phần đầu tư đóng góp của người dân chỉ mới chiếm 2,2% chi phí đầu tư cho giáo dục. Có một con số khác cũng gợi nhiều suy nghĩ : năm 1997, số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của vùng ĐBSCL và vùng trung du, miền núi phía Bắc xấp xỉ bằng nhau. Thế nhưng số thí sinh đăng ký thi vào Đại học Thái Nguyên cao gấp gần 2 lần so với số thí sinh đăng ký vào Đại học Cần Thơ (57 000 so với 30 000) ; còn nếu so với miền Trung thì sự chênh lệch này còn lớn hơn nhiều.

Từ phía lãnh đạo các địa phương ở ĐBSCL, dù đã có nhiều chuyển biến trong nhận thức và sự quan tâm đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo, nhất là từ sau Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) nhưng do sức ép cấp bách của sản xuất và đời sống, nên một số cấp ủy đảng và chính quyền ở đây chưa quan tâm đúng mức và đầy đủ đến giáo dục - đào tạo như là quốc sách hàng đầu, chưa thực sự quan niệm giáo dục - đào tạo như là chìa khóa để đi đến thịnh vượng và giàu có.

Nhà nước, mà trước hết là Bộ Giáo dục - Đào tạo và các bộ, ngành liên quan chưa quan tâm đúng mức trong chỉ đạo chiến lược và quy hoạch, chưa đầu tư cho giáo dục - đào tạo khu vực ĐBSCL tương xứng với tiềm năng và vị trí chiến lược của nó. Cho đến nay, theo số liệu của

Bộ Giáo dục - Đào tạo, đầu tư của Nhà nước cho giáo dục - đào tạo khu vực ĐBSCL mới chỉ đáp ứng 50% nhu cầu tối thiểu. Nhiều cơ chế, chính sách về tổ chức bộ máy, nhân sự và phân cấp quản lý tài chính, giáo viên chưa hợp lý, chưa tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển giáo dục - đào tạo của khu vực, chưa tạo điều kiện cho các địa phương tìm ra những giải pháp thích hợp với tình hình ở địa phương. Ở đây có dẫn ra trường hợp Đại học Cần Thơ mà ở trên đã nhắc đến. Là trường đại học duy nhất ở ĐBSCL cho đến nay, lẽ ra Đại học Cần Thơ có được một khoảng trời rộng mở để phát triển nhanh trong những năm qua nhằm đáp ứng kịp sự phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực. Thế nhưng, chính những ràng buộc cứng nhắc trong cơ chế chính sách đã phần nào cản trở sự phát triển của trường. Đó là chính sách về chỉ tiêu biên chế (cố định từ 10 năm nay) trong khi số sinh viên tăng gần 3 lần (từ 4 000 lên 11 000) chỉ tiêu tuyển sinh (kèm theo đó là kinh phí, học bổng), chính sách về đầu tư...

Có thể khẳng định rằng, trong sự yếu kém và tụt hậu về giáo dục - đào tạo của ĐBSCL có một phần trách nhiệm của Nhà nước, của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương.

3 - Cuộc bút phá quyết liệt.

Mục tiêu cho giáo dục - đào tạo khu vực ĐBSCL được Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm khẳng định trong ý kiến kết luận hội nghị của Chính phủ về giáo dục - đào tạo khu vực ĐBSCL họp ở Tiền Giang đầu năm 1999 vừa qua là :

- Về lâu dài, xây dựng một nền giáo dục toàn diện, cơ cấu cấp học, ngành nghề hợp lý, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ; có mạng lưới trường phù hợp, được xây dựng kiên cố, thích hợp với đặc điểm của một vùng sông nước, phải sống chung với lũ ; có đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đạt chất lượng quy định ; có đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, công nhân kỹ thuật có thể tự giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội của khu vực.

- Trước mắt, đạt chuẩn xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000. Đây là yêu cầu tối thiểu về mặt dân trí. Các tỉnh đã đạt chuẩn cần củng cố vững chắc để chống tái mù chữ.

Cơ bản xóa việc học 3 ca vào năm 2001, có ít nhất 30% số trường phổ thông được xây dựng kiên cố vào năm 2000.

Tuyển đủ giáo viên tiểu học vào năm 2002, giáo viên trung học cơ sở vào năm 2005. Tăng cường đào tạo giáo viên cho các trường sư phạm địa phương, phân đầu đến năm 2003 mỗi bộ môn của các trường sư phạm có ít nhất một giáo viên có trình độ sau đại học.

Nâng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ 11,5% hiện nay lên 14,5% vào năm 2000 và 25% vào năm 2005. Mỗi tỉnh ít nhất có một trường dạy nghề vào năm 2000.

Về đào tạo cao đẳng, đại học, tập trung chỉ đạo tăng cường năng lực đào tạo của Đại học Cần Thơ. Trong mạng lưới chung, Đại học Cần Thơ là đại học đa ngành, đa lĩnh vực của khu vực ĐBSCL; cần tăng biên chế, tăng số lượng cán bộ giảng dạy có trình độ sau đại học, đặc biệt tập trung đầu tư nâng cấp khoa Y và khoa Sư phạm của trường.

Bộ Giáo dục - Đào tạo và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu đề án về thành lập thêm từ một đến hai trường đại học công lập và một trường đại học dân lập cho khu vực ĐBSCL.

Thời gian để thực hiện những mục tiêu cụ thể trên đây cho giáo dục ĐBSCL không còn nhiều. Vì vậy, cần phải có một cuộc bút phá vượt thời gian với sự tham gia của tất cả các cấp các ngành, từ trung ương đến địa phương và mỗi người dân ĐBSCL. Bên cạnh chế độ chính sách chung của Nhà nước, cần có một hệ cơ chế chính sách, đặc biệt với những giải pháp mạnh mẽ phù hợp với đặc trưng và tình hình thực tế của giáo dục ĐBSCL.

Giải pháp hàng đầu, ít tốn kém nhất nhưng lại có ý nghĩa cơ bản và lâu dài nhất là đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, giáo dục cho đội ngũ cán bộ và nhân dân ĐBSCL, về vai trò của học thức, tri thức của giáo dục và đào tạo. Điều đó cũng có nghĩa là đẩy mạnh công cuộc xã hội hóa giáo dục, thu hút sự quan tâm, kích thích nhu cầu cao hơn nữa của toàn xã hội đối với giáo dục, làm cho mức đầu tư giáo dục của ĐBSCL sẽ tăng nhanh không chỉ từ nguồn ngân sách nhà nước mà cả từ ngân sách của từng hộ gia đình.

Một điểm quan trọng gây nên sự tụt hậu cho giáo dục - đào tạo ĐBSCL cần phải tập trung tháo gỡ là vấn đề giáo viên. Mấy năm qua, ngành giáo dục các tỉnh ĐBSCL đã có nhiều cố gắng và sáng tạo trong việc giải quyết vấn đề giáo viên, mà trước hết là bù đắp sự thiếu hụt về số lượng. Đó là việc liên kết với Đại học Cần Thơ và Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh mở lớp đào tạo giáo viên tại chỗ của Trà Vinh; là việc đài thọ học bổng cho con em tỉnh nhà lên học Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh với cam kết trở về phục vụ quê hương của Long An, Bến Tre; là việc tổ chức cử tuyển, đào tạo song song hai chương trình: trung học phổ thông và trung học sư phạm cho các học sinh có khả năng và có nguyện vọng từ lớp 9 của Vĩnh Long v.v..

Việc giải quyết vấn đề giáo viên của ĐBSCL trong thời gian tới cần được tập trung chú ý cả hai phương diện: vừa giải quyết đủ về số lượng vừa phải chú trọng chất lượng; vừa lo chuẩn hóa đội ngũ giáo viên hiện có, vừa đào tạo mới đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

Vấn đề xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học cũng là một mối quan tâm lớn của giáo dục ĐBSCL nhằm bảo đảm một nền dân trí tối thiểu. Với sự nỗ lực vượt bậc của các địa phương trong khu vực và sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành ở trung ương, việc hoàn thành mục tiêu đề ra năm 2000 cho cả khu vực hoàn toàn có thể thực hiện được (dù chỉ ở mức tối thiểu). Nhưng điều quan trọng hơn có ý nghĩa cơ bản, lâu dài hơn và cũng khó khăn hơn rất nhiều là duy trì và phát huy những thành quả đó. Nói cách khác, không để xảy ra tình trạng "tái mù chữ" vốn đã xảy ra ở nhiều nơi, đồng thời phấn đấu nâng dần chuẩn phổ cập, ở một số địa phương có điều kiện, có thể phấn đấu phổ cập trung học cơ sở. Để làm được như vậy, bên cạnh trách nhiệm của ngành giáo dục, đòi hỏi sự cộng đồng trách nhiệm của nhiều ngành khác. Phải làm cho người dân thấy được nhu cầu thiết thân của việc học chữ và phải chủ động tạo ra nhu cầu đó. Ở đây, có trách nhiệm của ngành văn hóa - thông tin trong việc đưa văn hóa - thông tin về với cơ sở, về vùng sâu, vùng xa; trách nhiệm của ngành khoa học - công nghệ trong việc phổ biến

các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, chuyên giao công nghệ cho bà con nông dân v.v..

Cuối cùng, bài viết này muốn đi sâu vào việc thực hiện mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho ĐBSCL. Đây là mục tiêu cực kỳ quan trọng bởi nó tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả khu vực trong những năm tới.

Để nâng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở ĐBSCL từ 11,5% hiện nay lên 14,5% vào năm 2000 và 25% vào năm 2005, trước hết Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, Tổng cục Dạy nghề và Bộ Giáo dục - Đào tạo cần khẩn trương hoàn thiện đề án về mạng lưới dạy nghề trong khu vực theo hướng nâng cấp, tăng cường năng lực của các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp hiện có ; đồng thời đối với những tỉnh chưa có trường đào tạo nghề như Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang thì khẩn trương xây dựng cho mỗi tỉnh ít nhất là một trường.

Vấn đề phát triển mạng lưới đào tạo nghề ở ĐBSCL cần tiến hành khẩn trương, nhưng đồng thời cũng phải được tính toán kỹ lưỡng trên cơ sở những giải pháp khoa học và tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Một trong những nguyên nhân của tình trạng yếu kém trong công tác đào tạo nghề ở ĐBSCL là nền kinh tế thuần nông, chậm chuyển dịch cơ cấu, thiếu sự đa dạng về ngành nghề, dẫn đến nhu cầu về dạy nghề thấp, bé tắc "đầu ra". Vì vậy, việc phát triển đào tạo nghề nhất thiết phải gắn với quy hoạch tổng thể, trong đó phải làm rõ được vấn đề : trong tương lai, bên cạnh những ngành nghề gắn với nông nghiệp, nông thôn, ĐBSCL cần và có thể phát triển những ngành công nghiệp gì (kể cả những ngành có sử dụng công nghệ cao). Cần hết sức tránh tình trạng ngành chủ quản chỉ lo đầu tư xây trường, mở lớp dạy nghề rồi tuyển sinh ồ ạt để giải quyết vấn đề số lượng đơn thuần mà không chú trọng đến vấn đề chất lượng và nhất là hiệu quả đào tạo (gắn với nhu cầu của xã hội).

Ở bậc đại học và cao đẳng, nhu cầu thành lập thêm trường đại học ở đây là chính đáng và bức thiết. Tuy nhiên, khác với việc xây dựng một nhà máy thậm chí một khu công nghiệp, trong đó những vấn đề vốn, đất đai, thị trường v.v.. là yếu tố quyết định thì đối với việc thành lập một

trường đại học, yếu tố con người, mà cụ thể là đội ngũ giáo viên phải là yếu tố quyết định hàng đầu. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, bên cạnh những vấn đề như kinh phí, cơ sở vật chất (vốn cũng đang hết sức khó khăn) thì nếu chỉ xét riêng khía cạnh đội ngũ giáo viên cũng có thể mạnh dạn kết luận rằng ĐBSCL hiện nay chưa đủ điều kiện để thành lập mới một trường đại học chính quy. Tình trạng thiếu nghiêm trọng đội ngũ cán bộ có trình độ cao và các chuyên gia đầu ngành đang là một thực tế gay gắt ở ĐBSCL, kể cả trong ngành giáo dục là ngành tập trung chủ yếu đội ngũ này. Trường cao đẳng Sư phạm Tiền Giang chỉ có 10%, Trường trung học Sư phạm Sóc Trăng chỉ có 5,5% (3/55 số giáo viên có trình độ thạc sĩ). Ngay ở Trường đại học Cần Thơ, trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn nhất của khu vực, số cán bộ giảng dạy có trình độ phó tiến sĩ trở lên chỉ 5,3% (36/685), một tỷ lệ rất thấp so với nhiều trường đại học khác. Như vậy, ở ĐBSCL đang nổi lên một nghịch lý : do mạng lưới đào tạo quá mỏng, quá yếu kém nên cần thiết phải thành lập thêm trường đại học. Nhưng chính sự yếu kém đó lại đang cản trở việc thành lập trường đại học. Do vậy, việc phát triển mạng lưới đào tạo đại học, cao đẳng ở ĐBSCL cần phải được tiến hành một cách bài bản, thận trọng, với những giải pháp và bước đi thích hợp.

Giải pháp thiết thực, đáng suy ngẫm phải chăng nên thành lập trường đại học cộng đồng theo hướng tập trung các đầu mối đào tạo hiện có vào một cơ sở duy nhất. Các trường đại học cộng đồng sẽ đảm nhận chức năng đào tạo từ đại học tại chức, đại học đại cương đến cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật và đào tạo thường xuyên. Làm như vậy thì việc sử dụng lực lượng khoa học - kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn ngân sách đầu tư của Nhà nước và địa phương sẽ đạt hiệu quả cao nhất trong điều kiện hiện có. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục - Đào tạo cần có ngay những giải pháp đặc biệt, khẩn trương nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ sau đại học, tạo nền móng cơ bản vững chắc cho việc phát triển mạng lưới đại học, cao đẳng ở ĐBSCL trong những năm tới. □

Phê bình và tiếp thụ phê bình

NGUYỄN TRUNG THỰC

CON gái tôi là cán bộ của một viện nghiên cứu vào loại lớn. Cháu tâm sự : "Cơ quan con có một quy chế bất thành văn nhưng mọi người đều quán triệt và thực hiện rất nghiêm chỉnh. Cái quy chế đó chỉ có ba điều :

Điều 1 : Thủ trưởng luôn luôn đúng

Điều 2 : Nội dung ghi ở Điều 1 được áp dụng trong mọi lĩnh vực hoạt động của cơ quan

Điều 3 : Quy chế này có giá trị đến khi thủ trưởng về hưu"

Tôi véo má con gái (mặc dù cháu đã là cán bộ nhà nước) và mắng yêu : "Con chỉ nói bậy !". Cháu cãi : "con nói nghiêm chỉnh đấy". Thế rồi cháu kể cho tôi nghe một chuyện có thật xảy ra tại cơ quan cháu để giải thích tại sao lại có cái "quy chế bất thành văn" nêu trên.

"Thủ trưởng cơ quan con, kể cả tuổi đời, tuổi đảng và kinh nghiệm công tác đều hơn cán bộ dưới quyền (kể cả mấy vị cấp phó) một cái đầu. Có lẽ vì thế mà ông đi đến ngộ nhận cho rằng tất cả những điều mình nói, mình viết và tất cả những quyết định của mình đều đúng cả chẳng ? Trong lĩnh vực chính trị cũng không nên áp đặt như vậy hưởng hủ trong lĩnh vực khoa học, lịch sử... Đã là khoa học thì phải khẳng định $2 + 2 = 4$ chứ không thể nói $2 + 2 = 5$. Đã là lịch sử thì phải tuân thủ *nguyên tắc tôn trọng sự thật*, chứ không thể bóp méo sự thật theo cái kiểu "biến đàn ông thành đàn bà", "rau ông nọ cấm

cầm bà kia". Thế mà thủ trưởng cơ quan con dám làm cái chuyện đó. Trong cuốn sách của ông viết về lịch sử có một chi tiết nhỏ không đúng sự thật. Ông viết : "Năm 1224 Trần Thủ Độ ép Lý Chiêu Hoàng *phải lấy cháu mình là Trần Bình Trọng* và nhường ngôi cho chồng" (Sự thật không phải Trần Bình Trọng mà là Trần Cảnh).

Một cán bộ nghiên cứu trẻ của cơ quan thấy thế bèn thật thà báo cáo ngay với thủ trưởng : "Trong cuốn sách của thủ trưởng có một chi tiết sai, chắc là do lỗi của nhà xuất bản hoặc lỗi của nhà in. Em đề nghị thủ trưởng cho đính chính. Nếu không thì một chi tiết nhỏ này cũng có thể làm cho thủ trưởng bị mất uy tín".

Khi nghe một cán bộ dưới quyền báo cáo như vậy đáng lẽ ra thủ trưởng phải tôn trọng và lắng nghe. Nếu thấy đúng thì tiếp thụ. Nếu thấy sai thì giảng giải, phân tích cho cán bộ cấp dưới hiểu rõ. Đằng này ông lại bộp chộp luôn : "Các cậu mới vào nghề biết gì mà nói".

Tuổi trẻ thường hay "hở sườn" và không biết giữ mình nên rất dễ mắc phải tội "*khi quân*", "*phạm thượng*". Người cán bộ trẻ đó bèn viết một bài cho tờ báo tường của cơ quan phê bình thủ trưởng (cho đến nay cơ quan con vẫn duy trì tờ báo tường bởi đó là một hình thức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và khoa học rất bổ ích). Kết thúc bài báo đó là mấy câu thơ châm biếm :

Bình Trọng lấy được Chiêu Hoàng

Là do thủ trưởng viết ngang,

viết bừa

Chuyện này các bạn biết chưa ? !

Thủ trưởng có bao giờ thêm đọc báo tường của cơ quan. Nhưng không đọc thì đã có bọn cơ hội nó đọc rồi tâu với thủ trưởng. Thế là bài báo đó được phổ-tô-cóp-pi ngay lập tức và nằm gọn trong cặp của thủ trưởng. Còn anh cán bộ trẻ thì bắt đầu từ giờ phút đó không biết bao phen phải "lên bờ, xuống ruộng" ; cuối cùng đành "ngậm đắng, nuốt cay", gạt nước mắt viết đơn xin chuyển đi cơ quan khác. Từ đấy, ở cơ quan con mới xuất hiện cái quy chế bất thành văn nêu trên. Tất nhiên cái "quy chế" này là do cán bộ nhân viên của cơ quan tự đặt ra và lưu hành "kín" trong nội bộ.

Kể đến đây, con gái tôi hỏi : "Bây giờ bố đã tin con chưa". Sau đó cháu triết lý : "Thực tế đã dạy cho bọn con hiểu rằng *các thủ trưởng đều luôn luôn đúng*. Thí dụ như thủ trưởng của cơ quan con chẳng hạn. Từ cái việc ông bảo Lý Chiêu Hoàng là vợ Trần Bình Trọng, đến cái việc ông trừ dập cán bộ làm cho họ phải xin chuyển sang cơ quan khác đều là **đúng cả**. Dân gian có câu : "Chân lý thuộc về kẻ mạnh". Quả đúng như thế thật".

Nghe con nói vậy, tôi nhẹ nhàng phân tích ; thực chất là để an ủi cháu : "Thủ trưởng con rõ ràng là sai rồi. Song bạn con cũng cần phải rút kinh nghiệm về *phương pháp phê bình*. Phê bình sao cho người được phê bình không cảm thấy mình bị xúc phạm mới là tốt. Hơn nữa đây lại là trường hợp cấp dưới phê bình cấp trên. Nếu bạn con biết kiên trì góp ý với thủ trưởng trên tinh thần *thật sự vì thủ trưởng* thì chắc chắn sẽ không có những chuyện đáng tiếc mà con vừa kể". □



PHONG TRÀO CHỐNG ĐÓI NGHÈO TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

HOÀNG XUÂN LONG *

XÓA đói giảm nghèo đã và đang trở thành vấn đề thời sự của thế giới. Ở tầm quốc tế, đã có nhiều văn kiện đề cập tới mục tiêu chống đói nghèo như “chiến lược phát triển quốc tế 10 năm lần thứ 4 của Liên hợp quốc”, “Tuyên ngôn Hội nghị đặc biệt lần thứ 18 của Đại hội đồng Liên hợp quốc”, “Cương lĩnh hành động viện trợ cho các nước kém phát triển nhất thập niên 90”..., tiếp theo năm 1996 được chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đặt tên là “Năm giảm đói nghèo”, thập niên tới cũng được gọi là thập niên xóa đói giảm nghèo. Ở tầm quốc gia, chống nghèo khổ trở thành chương trình trọng điểm số một của nhiều nước đang phát triển. Trong lĩnh vực khoa học, giải thưởng Nô-ben kinh tế năm 1998 dành trọn cho các công trình nghiên cứu về đói nghèo...

Bàn về nghèo đói vốn là chủ đề đã có từ rất xưa trong lịch sử. Vậy đặc điểm nổi bật của phong trào chống nghèo đói hiện nay là gì ?

1 - Tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo.

Tăng trưởng và phát triển kinh tế trên thế giới, thời gian qua đã đạt được những bước tiến khá rõ rệt. Mặc dù vậy, quy mô nghèo đói không giảm sút, trái lại đã mở rộng hơn trước. Số lượng những quốc gia mà Liên hợp quốc liệt vào hàng kém phát triển nhất đã tăng từ 29 nước năm 1974 lên 48 nước năm 1994. Cũng theo thống kê của Liên hợp quốc, hiện nay trên thế giới có khoảng 20 triệu người chết đói hàng năm ; mỗi năm có thêm 25 triệu người trở nên nghèo (thu nhập chưa đạt 370 USD/năm)...

Riêng các nước đang phát triển, trong 10 năm gần đây, mặc dù sản xuất lương thực trên đầu người tăng hơn 20%, nhưng vẫn có gần 800 triệu người không đủ thức ăn và gần 500 triệu người luôn bị thiếu đói, mặc dù nhịp độ tăng trưởng trong nông nghiệp và công nghiệp là hơn 3%, nhưng vẫn có khoảng 1,3 tỉ người sống dưới mức nghèo khổ.

Thực tế trên làm thất vọng cho bất cứ ai từng nghĩ rằng tăng trưởng và phát triển kinh tế nói chung sẽ tất yếu nâng cao mức sống chung của toàn xã hội. Và ngày càng có nhiều người lo ngại về xu hướng tăng nhanh sự bất bình đẳng trên thế giới. Chẳng hạn, tờ *Tuần tin tức* (Newsweek) (Mỹ) số ra ngày 27-1-1997 đã công bố kết quả thăm dò ý kiến với 752 người Mỹ về cuộc sống trong thế kỷ XXI : 74% khẳng định cách biệt giàu nghèo ở Mỹ sẽ gia tăng, 73% đồng ý với ý kiến này trên bình diện toàn thế giới.

Vấn đề đặt ra là, tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện nay có thể “tốt” về nhiều phương diện, nhưng chưa hẳn đã “tốt” đối với người nghèo. Vậy cần tìm ra những phương thức tăng trưởng và phát triển kinh tế đặc trị chống lại căn bệnh đói nghèo. Thay vì cố gắng làm cho “chiếc bánh” của toàn xã hội to ra, và qua đó hy vọng tiến hành phân chia lại cho dân nghèo, hãy tạo điều kiện cho chính những người nghèo tự làm “chiếc bánh” của họ lớn lên. Bởi, suy cho cùng, nghèo đói không phải do “chúa dành cho” (như quan niệm chiếm ưu thế trước thế kỷ XIX) hoặc chi phối từ “nền văn hóa của sự bần cùng” (như quan điểm của Oscar Lewis)⁽¹⁾. Nghèo đói chủ yếu là vì thiếu cơ hội kiếm sống và phát triển.

Nỗ lực xây dựng phương thức tăng trưởng và phát triển kinh tế phù hợp với người nghèo đã đạt được những kết quả ban đầu qua việc định rõ các nguyên tắc sau :

- Bảo bỏ nền kinh tế nhiều tốc độ (kiểu kinh tế “kép”, “nhị nguyên”...), phát triển các hình thức kinh tế hỗn hợp.
- Ưu tiên cho phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn.

* PTS, Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường

(1) Xem : Tô-ni Bin-ton và các tác giả khác, *Nhập môn xã hội học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr 130

- Nâng cao chất lượng sống của người dân bằng cách đẩy mạnh các hoạt động sinh lợi trong khu vực dịch vụ văn hóa và du lịch sinh thái.

- Phân bố sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa các đối tượng lao động.

2 - Phân phối phúc lợi

Biện pháp phân phối lại để bảo vệ những người có nguy cơ rơi vào nghèo đói từng được chú ý dưới nhiều hình thức. Ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, đó là chế độ bao cấp toàn diện, suốt đời. Ở mô hình Thụy Điển, đó là chế độ phúc lợi hào phóng, thực hiện bằng sự điều tiết mạnh mẽ của nhà nước được bắt nguồn từ tư tưởng “ngôi nhà cho mọi người” của cựu Thủ tướng P.A.Hat-xon (P.A.Hasson). Ở các nước tư bản phát triển có hình thức lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, trợ giúp gia đình. Ở các nước đang phát triển, ngoài hình thức lương hưu và trợ giúp gia đình còn có các hình thức : trợ giúp xã hội (tiền mặt), trợ giá lương thực, trợ giá nhà ở, trợ giá năng lượng.

Mặc dù tấn công trực diện vào nạn nghèo đói và mang lại một số kết quả trước mắt, biện pháp phân phối phúc lợi đã bộc lộ những nhược điểm khá căn bản như : tạo gánh nặng cho ngân sách nhà nước, khiến cho đối tượng được trợ giúp nên thụ động và ỷ lại, bị tầng lớp có quyền chức lợi dụng, không phân biệt nhu cầu cơ bản của người nghèo và nhu cầu khác vượt quá mức sống của người nghèo... Biện pháp này không có khả năng duy trì xóa đói giảm nghèo một cách lâu dài, bền vững, và tai hại hơn nữa, nó khuyến khích và áp đặt những người nghèo phải an phận với địa vị thấp hèn của mình.

Thực tế đặt ra yêu cầu phải thay đổi về quan niệm. Nghèo đói, về cơ bản, không phải là thiếu “cái ăn” mà là thiếu phương tiện làm ra cái ăn. Người nghèo không phải chỉ giản đơn là đối tượng tiêu thụ mà là một năng lượng sản xuất đang bị lãng quên. Tầng lớp nghèo không phải chỉ có thể thích ứng với môi trường bao cấp, mà họ hoàn toàn có thể hòa nhập vào cơ chế thị trường.

Người nghèo vẫn cần sự trợ giúp của xã hội và của nhà nước, nhưng theo những nguyên tắc trợ giúp kiểu mới là :

- Tập trung vào các vấn đề cốt lõi nhất : giáo dục (giáo dục cơ sở, giáo dục thường xuyên, giáo dục từ xa...), cơ sở hạ tầng, vốn tín dụng, y tế công cộng, sự an toàn tối thiểu.

- Cùng với hoạt động của nhà nước, chú trọng sử dụng cả cơ chế thị trường vào phân phối các dịch vụ

cho người nghèo, cũng như kích thích người nghèo tham gia đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

- Hỗ trợ xóa đói giảm nghèo trên cơ sở nhằm vào phát triển các năng lực nội sinh của những người nghèo.

3 - Quyền của người nghèo

Trước đây người ta thường quan niệm rằng, đối với người nghèo, mọi vấn đề chỉ là thỏa mãn nhu cầu ăn, mặc, ở. Sự “nghèo” luôn đi kèm với sự “hèn” và “khổ”. Đồng thời, chính hèn và khổ đã làm cho cái nghèo thêm phần bi đát và bế tắc.

Quan niệm nghèo đói gắn liền với vật chất và kinh tế là quan niệm phiến diện, không thể hiện đầy đủ bản chất phát triển của con người. Hiện nay, ngày càng nhiều người nhận thấy bên cạnh việc chăm lo đến đời sống kinh tế, còn phải chú trọng đến đời sống văn hóa, chính trị, xã hội... của người nghèo. Công bố của Hội nghị toàn thế giới tại Viên (tháng 6-1993) : “Cộng đồng quốc tế phải xử lý toàn bộ những quyền con người một cách công minh và cân bằng, trên một cơ sở bình đẳng và dành cho những quyền ấy một giá trị ngang nhau” thích hợp với mọi người, nhưng đặc biệt có ý nghĩa đối với người nghèo.

Động thái mới dựa trên tinh thần “nghèo đói là tình trạng bị gạt ra ngoài lề của phát triển”, đã lôi kéo người nghèo vào hoạt động xã hội, có ý nghĩa trực tiếp chống lại nghèo đói. Một trong bốn nguyên tắc chống lại thách thức của nghèo đói được UNESCO nêu lên là : Quyền công dân và sự tham dự, đặc biệt ở cấp xã. Ở nhiều nước, đòi dân chủ và chống nghèo đói trở thành hai mặt của một phương châm hành động. Mê-hi-cô là điển hình. Pơ-rô-na-xôn (Pronasol), chương trình chống nghèo đói của Mê-hi-cô được nhiều người coi là kiểu mẫu về đấu tranh chống đói nghèo. Nội dung ưu tiên hàng đầu của Pơ-rô-na-xôn là mở rộng quyền công dân cho bộ phận ngày càng đông đảo hơn trong dân chúng. Pơ-rô-na-xôn bao gồm 80 000 ủy ban đoàn kết đề ra các yêu cầu hành động và theo dõi chúng. Do số lượng lớn và tính chất linh hoạt về tổ chức, các ủy ban này là một không gian quyết định cụ thể mới, được mở ra cho những người cho đến nay không tham gia các cơ cấu nghiệp đoàn kiểm soát việc phân chia phúc lợi xã hội.

Cuối cùng, thành công nhiều hay ít của chủ trương mở rộng quyền cho người nghèo phụ thuộc vào các tác động trên thực tế của nó trong việc nâng cao trách nhiệm của người nghèo, nâng cao danh dự của người nghèo, nâng cao quyền của người nghèo - qua đó, biến

người nghèo thành lực lượng quan trọng chống đói nghèo. Ngoài ra, mặc dù điều kiện kinh tế và vật chất còn thiếu thốn, nhưng sự cải thiện về chính trị, xã hội và văn hóa sẽ có ý nghĩa giảm bớt nỗi khổ của người dân, mở rộng các cơ hội hòa nhập của người nghèo vào xã hội.

4 - Cá nhân hay gia đình

Người nghèo thường được nhìn nhận theo phương diện cá nhân : các cá nhân làm việc, cá nhân thu nhập, cá nhân tiêu thụ, cá nhân chia sẻ tài sản của họ với ai mà họ thích... Để giảm đói nghèo, người ta chủ trương nâng cao năng suất lao động, phân phối lại thu nhập thông qua hình thức trợ cấp và các chương trình phúc lợi...

Ở đây đã không xét đến mối quan hệ giữa những con người vốn rất gắn bó với nhau trong một gia đình. Thực tế, gia đình chính là một đơn vị sản xuất, đơn vị thu nhập và đơn vị tiêu thụ. Kinh tế gia đình đang thu hút lực lượng lao động phụ nữ và trẻ em. Đặc biệt, đặt trong sợi dây tình cảm ruột thịt, động lực và ý chí hoạt động của mỗi cá nhân luôn trở nên mãnh liệt hơn bao giờ hết.

Việc nhấn mạnh đến các hộ nghèo đã mở ra khả năng tìm kiếm giải pháp mới chống đói nghèo. Trước đây phụ nữ chiếm tỷ lệ khá lớn trong số người nghèo. Những năm 1965 - 1970 đến năm 1980, số phụ nữ nông thôn sống dưới mức nghèo khổ đã tăng lên cao hơn so với mức này ở nam giới (47% so với 30%). Nhiều con số thống kê cũng chỉ ra các hộ do phụ nữ làm chủ thường nghèo hơn so với các hộ do đàn ông làm chủ. Đó là hậu quả của chính sách coi thường lao động phụ nữ. Tuy nhiên, những nỗ lực mới đầu tư vào lao động nữ đã cho thấy các kết quả rất khả quan. Chẳng hạn, do ý thức trách nhiệm của người phụ nữ đối với gia đình cao hơn so với nam giới nên đồng tiền tín dụng vào tay họ thường được sử dụng có hiệu quả hơn. Hiện nay các mô hình như Ngân hàng Cơ-ra-min (Crameen Băng-la-đét), Chương trình gia đình thịnh vượng (In-đô-nê-xi-a)... đang được thế giới quan tâm.

5 - Nghèo đói và môi trường

Nghèo đói góp phần tác động xấu đến môi trường trên nhiều khía cạnh :

- Vì nghèo đói, con người đã tàn phá rừng, tàn phá nguồn tài nguyên biển.

- Người nghèo là bộ phận dân chúng tăng nhanh nhất tại bất kỳ nước nào và trên thế giới nói chung. Mức tăng dân số là một sức ép to lớn đối với môi trường.

- Nghèo đói là nguyên nhân của sự di dân ồ ạt từ nông thôn ra thành thị, phần nào gây ô nhiễm môi trường tại các thành phố.

- Nghèo đói khiến người ta tìm cách tăng trưởng bằng mọi giá, đặc biệt là tiến hành công nghiệp hóa theo phương pháp cổ điển - phi phát triển bền vững.

Sự đồng hành giữa nghèo đói và ô nhiễm khiến bất cứ ai quan tâm đến bảo vệ môi trường đều không thể coi nhẹ xóa đói giảm nghèo. Câu nói của giáo sư Rên (Rain) : “Đừng để con người trở nên quá nghèo đến mức làm xã hội bị tổn thương”⁽²⁾ cần bổ sung thêm “... và môi trường bị tổn thương”. Như vậy, chống đói nghèo càng là một vấn đề cấp bách.

Mặt khác, mức sống cao của người giàu có thực chất là kết quả của việc khai thác môi trường sống chung. Đứng như Tổng giám đốc UNESCO Phê-đê-ric-cô May-on (Federico Mayon) khẳng định : các nước công nghiệp phải chịu trách nhiệm 70% đến 85% sự ô nhiễm toàn cầu. Theo đó, tương trợ giữa người giàu và nước giàu cho người nghèo và nước nghèo còn có ý nghĩa giống như phân phối lại những gì đã thu nhận từ khai thác tài nguyên môi trường chung của toàn cầu.

Như vậy viện trợ, giúp đỡ của nước giàu đối với nước nghèo không đơn thuần thuộc về lòng cao thượng, mà là sự đầu tư có điều kiện (đổi lấy cam kết thực hiện bảo vệ môi trường vì lợi ích chung), và hơn nữa, là sự bồi hoàn khoản vay mượn không chính thức từ trước. Tinh thần này đã bước đầu thể hiện trong quyết định của các nước phát triển dành 0,7% GDP của mình cho các nước nghèo nhất (thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh về nghèo khổ được tổ chức tại Cô-pen-ha-ghen - tháng 3 năm 1995), cũng như trong đòi hỏi của dư luận phải thực sự tôn trọng quyết định này trên thực tế.

*

Tư tưởng nêu trên từng được đề xuất cách đây khá lâu. Mặc dù vậy, việc những tư tưởng đó được chấp thuận rộng rãi và trở thành phong trào rộng lớn cũng thể hiện bước tiến của lịch sử. Hiện thực hóa những lý luận bằng hoạt động thực tiễn chính là một trong những đặc trưng của phong trào chống đói nghèo hiện nay. □

(2) Xem Tạp chí *Back to the wild* (Án Độ), số 4, tháng 12-1996



CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG. CÔNG TÁC LÝ LUẬN

● **Công tác tư tưởng** có thể được hiểu là việc sử dụng tổng hợp các thành quả của khoa học, nghệ thuật và phương pháp tác động vào ý thức, tình cảm, hành động của con người và của xã hội để hình thành, củng cố, hoặc làm chuyển biến tư tưởng con người một cách có chủ định ; đồng thời qua đó để định hướng hoạt động của con người.

Nếu như tư tưởng là một hình thái của ý thức xã hội, thuộc lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội thì công tác tư tưởng tác động trực tiếp đến đời sống tinh thần của con người, làm tăng cường năng lực phản ánh và năng lực sáng tạo tích cực của ý thức xã hội để thông qua đó tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Tư tưởng nói riêng, ý thức xã hội nói chung luôn phản ánh tồn tại xã hội, đồng thời lại có tính vượt trước so với tồn tại xã hội. Lịch sử đã chứng minh rằng, tư tưởng - nhất là tư tưởng chính trị - xã hội có thể đi trước trạng thái hiện có của xã hội. Ví dụ, tư tưởng của giai cấp phong kiến hình thành từ khi còn chế độ chiếm hữu nô lệ. Tư tưởng của giai cấp tư sản hình thành trong khi chế độ phong kiến vẫn đang thống trị và tư tưởng ấy đã dẫn dắt, làm bùng nổ cách mạng tư sản. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa được hình thành trong lòng chế độ tư sản và sự vận động của tư tưởng ấy cùng với các yếu tố khác làm xuất hiện và có thể thành công các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Công tác tư tưởng có thể được phân theo các cấp độ : công tác tư tưởng nói chung ; công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa ; công tác tư tưởng trong những lĩnh vực cụ thể (kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng) ; công tác tư tưởng đối với những người làm công tác tư tưởng.

Công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa là các hoạt động đa dạng nhằm xây dựng, xác lập, phát triển tư tưởng xã hội chủ nghĩa, hình thành niềm tin, định hướng giá trị đúng đắn, góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho con người, thúc đẩy con người hành động tích cực và sáng tạo để thực hiện thắng lợi lý tưởng và mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam là những hoạt động nhằm giúp cho cán bộ, đảng viên, nhân dân có nhận thức đúng và kiên định về con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đã lựa chọn... Nhận thức đúng mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh ; đấu tranh chống lại những tư tưởng sai lầm, lệch lạc ; xây dựng con người mới có tư tưởng tiến bộ, có đạo đức trong sáng, có lối sống lành mạnh.

Công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam hướng vào *ba mục tiêu lớn* : xây dựng Đảng về mặt tư tưởng ; xây dựng hình thái ý thức xã hội cho chế độ xã hội chủ nghĩa ; xây dựng con người mới có tư tưởng tiến bộ.

Để thực hiện ba mục tiêu đó, nội dung của công tác tư tưởng hướng vào *ba nhiệm vụ chính*. Đó là : công tác lý luận ; công tác tuyên truyền và công tác cổ động.

- *Công tác lý luận*, là giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong cán bộ, đảng viên, trong giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, nhân dân lao động và toàn xã hội.

- *Công tác tuyên truyền*, là tuyên truyền, phổ biến các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm cho mọi người hiểu được cơ sở lý luận cũng như thực tiễn của các văn bản đó ; quán triệt nội dung và cách thức tổ chức triển khai thực hiện, xây dựng chương trình hành động trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ sở. Công tác tuyên truyền chính trị cũng cần kịp thời tổng kết, đúc rút và phổ biến kinh nghiệm của các điển hình tiên tiến để nhân rộng, đồng thời uốn nắn những khuyết điểm, sai lầm, vướng mắc để kịp thời sửa chữa. Tuyên truyền chính trị cũng là thông tin kịp thời tình hình chính trị, thời sự trong nước và quốc tế có định hướng để giúp cho việc thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân.

- *Công tác cổ động*, là làm tăng nhận thức và cổ vũ nhân dân tích cực thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, khơi dậy và phát huy các yếu tố truyền thống, các gương sáng điển hình, phát động các phong trào cách mạng sâu rộng trong nhân dân, khơi dậy tình cảm cách mạng, lôi cuốn nhân dân, động viên lòng nhiệt tình, hăng hái của nhân dân.

● **Công tác lý luận**, là lĩnh vực hoạt động nhằm phát triển và làm sâu sắc hơn những vấn đề lý luận được tổng kết và đúc rút từ thực tiễn để đi sâu vào bản chất của hiện tượng tự nhiên, xã hội, tư duy từ đó tìm ra những giải pháp và phương thức hành động theo hướng chủ định. Đối với chúng ta, đó là nhằm phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phục vụ công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Công tác lý luận bao gồm *hai lĩnh vực* : nghiên cứu lý luận và giáo dục lý luận.

Nghiên cứu lý luận bao gồm khảo sát và tổng kết thực tiễn để nhận thức ngày một đúng đắn, đầy đủ bản chất của hiện tượng tự nhiên và xã hội, chỉ ra quy luật phát triển của nó. Nghiên cứu lý luận là cơ sở của công tác lý luận - tư tưởng và tạo ra nội dung của công tác lý luận - tư tưởng. Sản phẩm hay kết quả của nghiên cứu lý luận là sự kết tinh trí tuệ của các nhà lý luận - tư tưởng, của một chính đảng. Đối với chúng ta, nghiên cứu lý luận là nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm nghiên cứu ngày một đúng đắn và đầy đủ hơn bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, để trên cơ sở đó vận dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn cho phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh và những điều kiện cụ thể của Việt Nam, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới của cách mạng nước ta. Kết quả của việc nghiên cứu lý luận phải đưa được ra những dự báo mới cho sự phát triển của xã hội. Kết quả nghiên cứu đó được dùng làm cơ sở cho các quyết định chiến lược và sách lược của Đảng và Nhà nước, thể hiện trong các văn kiện của Đảng, các chỉ thị của Nhà nước làm cơ sở cho việc giáo dục lý luận - tư tưởng, cho rèn luyện đạo đức cách mạng.

Giáo dục lý luận, là giải thích, tuyên truyền những vấn đề lý luận, đi sâu giải thích bản chất các sự vật, hiện tượng diễn ra trong tự nhiên và xã hội, trên cơ sở đó xây dựng cơ sở khoa học cho nhận thức và niềm tin vững chắc của con người đi đến hành động đúng. Theo Lê-nin, giáo dục lý luận là đem lại cho quần chúng lao động những hiểu biết về quy luật phát triển của xã hội, về thế giới quan khoa học, về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, biến nó thành niềm tin, thành lý tưởng, thành nguyên tắc đạo đức và giúp họ gạt bỏ tàn dư tư tưởng cũ, lạc hậu. Đối với chúng ta, giáo dục lý luận là truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng vào cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Công tác lý luận ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người khi có sự phân chia thành giai cấp. Kết quả của công tác lý luận là sự ra đời và phát triển của hệ tư tưởng. Các giai cấp thống trị đã sử dụng hệ tư tưởng như một phương tiện lãnh đạo xã hội, thậm chí khi các giai cấp thống trị đã mất quyền lãnh đạo và chi phối xã hội thì các hệ tư tưởng ấy vẫn còn ảnh hưởng dai dẳng và vẫn phát huy vai trò của nó trong một phạm vi nhất định trong xã hội.

Hiện nay, công cuộc đổi mới ở nước ta càng mở rộng và phát triển theo chiều sâu, cùng với những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc trên thế giới đòi hỏi những giải đáp chính xác thì công tác lý luận càng trở nên quan trọng và cấp bách. Mặt khác, các thế lực thù địch tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng của nước ta, ra sức tấn công nền tảng tư tưởng của Đảng nhằm đẩy chúng ta đi chệch hướng, thi đấu tranh để bảo vệ, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề quan trọng hàng đầu trong công tác lý luận của Đảng và nhân dân ta. Công tác lý luận ở nước ta hiện nay nhằm phục vụ công cuộc đổi mới, đổi mới tư duy lý luận, tổng kết thực tiễn để làm rõ hơn những căn cứ khoa học và thực tiễn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đấu tranh với mọi biểu hiện lệch lạc, nhằm phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; đấu tranh với những biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, cơ hội, xét lại... □

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

● VỀ PHÁT HÀNH CÔNG TRÁI XÂY DỰNG TỔ QUỐC NĂM 1999

Phát hành công trái xây dựng Tổ quốc là một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy nội lực, huy động sự đóng góp của toàn dân cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngày 13-5-1999, tại Hà Nội, Bộ Tài chính đã họp triển khai công tác phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999.

Nội dung cụ thể việc thực hiện như sau : *Một là*, công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999 được phát hành và thanh toán tại các kho bạc nhà nước trên phạm vi cả nước. *Hai là*, việc mua công trái được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, tùy theo khả năng tài chính của tổ chức, cá nhân. Nhà nước động viên các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia mua công trái xây dựng Tổ quốc thông qua công tác tuyên truyền và giao kế hoạch vận động mua công trái. *Ba là*, trên cơ sở kế hoạch vận động mua công trái, các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai việc vận động có trọng tâm, trọng điểm đến từng tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm mức huy động vốn được giao.

Các quy định về công trái : công trái do Bộ Tài chính quy định mẫu và giao cho Kho bạc nhà nước trung ương tổ chức in và quản lý thống nhất trong phạm vi cả nước. Công trái đợt này không ghi tên, in trước mệnh giá bao gồm 11 loại : 20 000 đồng, (thấp nhất), 50 000 đồng, 100 000 đồng... 50 000 000 (cao nhất). Công trái được phát hành và thanh toán bằng đồng Việt Nam có thời hạn 5 năm, phát hành

bắt đầu từ ngày 19-5-1999 trong phạm vi cả nước. Tổng mức huy động công trái là 4 000 tỉ đồng. Về đối tượng mua công trái bao gồm : công dân Việt Nam ở trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài làm việc, cư trú ở Việt Nam, cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp của các thành phần kinh tế, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Về thanh toán công trái : tiền gốc công trái được thanh toán một lần khi đến hạn (đủ 60 tháng). Trường hợp chủ sở hữu có khó khăn đặc biệt hoặc rủi ro bất khả kháng sẽ được Kho bạc nhà nước xem xét giải quyết thanh toán công trái trước thời hạn. Trường hợp đến hạn mà chủ sở hữu công trái chưa đến thanh toán, Kho bạc nhà nước bảo lưu gốc, lãi công trái trên một tài khoản riêng và không tính lãi tuy thời gian quá hạn thanh toán. Tiền lãi công trái được thanh toán một lần khi đến hạn cùng với tiền gốc. Lãi suất ghi trên công trái phát hành năm 1999 được quy định là 10%/năm (bao gồm cả mức trượt giá và tỷ lệ lãi suất 1,5%/năm) và lãi suất tính cho 5 năm là 50%. Trường hợp mức trượt giá thực tế trong 5 năm cộng với lãi suất 5 năm (7,5%) lớn hơn 50% thì người sở hữu công trái sẽ được Nhà nước bù chênh lệch. Ngược lại, trường hợp mức trượt giá thực tế thấp hơn 50% thì người sở hữu công trái vẫn được hưởng lãi như ghi trên phiếu công trái đã phát hành. Lãi suất thanh toán trước hạn là cố định, không phụ thuộc vào sự biến động của mức trượt giá.

Việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc nhằm động viên lòng yêu nước của mọi công dân và các tổ chức trong việc huy động vốn cho các công trình, các dự án đầu tư có ý nghĩa kinh tế - xã hội thiết thực, như đầu tư cho thủy lợi, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, trước hết là các xã nghèo, đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt Chỉ thị số 47-CT/TƯ của Bộ Chính trị về việc phát hành và tổ chức cuộc vận động toàn dân tham gia mua công trái xây dựng Tổ quốc là góp phần làm cho ích nước lợi nhà, tạo đà cho đất nước bước vào thế kỷ XXI. □

● HỘI THẢO KHOA HỌC “ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH - MỘT SÁNG TẠO CHIẾN LƯỢC CỦA ĐẢNG”

Nhân kỷ niệm 40 năm ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (19-5-1959 - 19-5-1999) ; vừa qua, tại Hà Nội, Bộ Tư lệnh Binh đoàn 12 phối hợp với Viện Lịch sử quân sự Việt Nam tổ chức hội thảo khoa học mang tên “Đường Hồ Chí Minh - một sáng tạo chiến lược của Đảng”.

Hơn 40 bản tham luận của các đồng chí đã từng lãnh đạo, chỉ huy, chiến đấu trên chiến trường Đường Hồ Chí Minh, của các nhà khoa học trong và ngoài quân đội đều khẳng định : Đường Hồ Chí Minh là một sáng tạo chiến lược của Đảng ta trong sự nghiệp cách mạng giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc của cả dân tộc Việt Nam, đồng thời là biểu tượng của tinh đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của ba dân tộc Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia. Đường Hồ Chí Minh là hiện thân của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần quyết chiến quyết thắng, lòng dũng cảm vô song, trí thông minh sáng tạo và tài thao lược của người Việt Nam. Đường Trường Sơn vừa là cầu nối giữa hậu phương lớn miền Bắc với tiền tuyến lớn miền Nam, địa bàn xuất phát tiến công của nhiều binh đoàn cơ động chiến lược, vừa là căn cứ hậu cần lớn trực tiếp bảo đảm cho chiến trường miền Nam, chiến trường Lào và chiến trường Cam-pu-chia. Trong những năm tháng chiến tranh, hàng vạn người lính Trường Sơn, biết bao nam nữ thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, đồng bào các dân tộc... đã đổ mồ hôi, xương máu, hy sinh tuổi thanh xuân, kiên cường bám trụ, khắc phục muôn vàn khó khăn, đương đầu và chiến thắng mọi hành động đánh phá điên cuồng của quân thù, cùng cả nước làm nên chiến công lịch sử mùa xuân 1975, kết thúc thắng lợi 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc. Những con người Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh với sức mạnh bắt nguồn từ truyền thống chống ngoại xâm anh hùng bất khuất của dân tộc đã tạo nên tuyến đường vĩ đại này.

Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh mãi mãi là niềm tự hào của nhân dân ta và sẽ đi vào lịch sử như một kỳ tích của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hào hùng của dân tộc Việt Nam. Tầm vóc và ý nghĩa to lớn của Đường Trường Sơn không chỉ đối với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đã qua, mà còn có giá trị thiết thực trong công cuộc giáo dục tư tưởng đạo đức cho các thế hệ trẻ ngày nay và mai sau.

Cuộc hội thảo cũng nêu lên yêu cầu cần tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu những kinh nghiệm, những bài học quý báu để kế thừa và phát huy trong điều kiện mới để Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh - con đường huyền thoại, kỳ tích trong chiến tranh mãi mãi là con đường hạnh phúc trong hòa bình. □

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH VIETSOVPETRO

Trụ sở chính : 95A, Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Điện thoại : 64-839871/72 Fax : 64-839857



VIETSOVPETRO là đơn vị liên doanh giữa Việt Nam và Liên bang Nga khai thác dầu khí lớn nhất ở Việt Nam, đang hoạt động trên 3 mỏ Bạch Hổ, Rồng, và Đại Hùng.

Sản lượng khai thác dầu đạt trung bình 35 ngàn tấn/ngày. Sản lượng khí đưa vào bờ trên 4 triệu mét khối/ngày. Sản lượng khai thác :

- Dầu từ năm 1986 - 1998 đạt 63,3 triệu tấn ;*
- Đưa khí vào bờ (1995-1998) hơn 2 tỉ mét khối.*

Kế hoạch dự kiến giai đoạn 1996-2000 : Khai thác dầu : 54 triệu tấn, đưa khí vào bờ : 4-4,5 tỉ mét khối.

XNLD VIETSOVPETRO sẵn sàng hợp tác với các công ty dầu khí khác trong nhiều lĩnh vực : địa chất dầu khí, thiết kế, lắp ráp, xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình dầu khí biển, khoan thăm dò, khai thác dầu khí, dịch vụ vật tư, vận tải biển, phòng chống phun trào, bảo vệ môi trường.



CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Tên giao dịch quốc tế : **HOCHIMINH CITY POWER COMPANY** (viết tắt **HCMPCC**)
- Trụ sở : Số 12 - Nguyễn Thị Minh Khai, phường ĐaKao - Q.1 - TP.HCM.
- Điện thoại : 8.292241 - 8.292242 - Fax : (84.8) 8.241616
- Giám đốc Công ty : **Lê Minh Hoàng**

I - TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP :

- Công ty Điện lực TP.HCM là một doanh nghiệp nhà nước, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (được thành lập theo Quyết định số 382 NL/TCCB-LĐ ngày 08/07/1995 của Bộ Năng lượng)
- Được hạch toán kinh tế độc lập, sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản và quan hệ tín dụng tại Ngân hàng.

II - NGÀNH NGHIỆP KINH DOANH CHỦ YẾU :

- Kinh doanh điện năng
- Sản xuất phụ kiện và thiết bị điện
- Khảo sát và thiết kế lưới điện.
- Xuất nhập khẩu vật tư - thiết bị điện
- Xây lắp lưới điện
- Các dịch vụ khác liên quan đến ngành điện.

III - CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN :

- Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh có 11 đơn vị thành viên trực thuộc, với nhiệm vụ kinh doanh điện năng, quản lý vận hành lưới điện phân phối, sửa chữa cải tạo lưới điện phân phối và một số dịch vụ khác có liên quan trên địa bàn quận, huyện quản lý :

- | | | |
|-----------------------|---|-------------------------------------|
| 1. Điện lực Sài Gòn | - | Khu vực Q.1 và Q.3 |
| 2. Điện lực Tân Thuận | - | Khu vực Q.4, Q.7 và huyện Nhà Bè |
| 3. Điện lực Chợ Lớn | - | Khu vực Q.5 và Q.8 |
| 4. Điện lực Bình Phú | - | Khu vực Q.6 và huyện Bình Chánh |
| 5. Điện lực Phú Thọ | - | Khu vực Q.10 và Q.11 |
| 6. Điện lực Tân Phú | - | Khu vực Q. Phú Nhuận và Q. Tân Bình |
| 7. Điện lực Gia Định | - | Khu vực Q. Bình Thạnh và Q. Gò Vấp |
| 8. Điện lực Hóc Môn | - | Khu vực Q. 12 và Huyện Hóc Môn |
| 9. Điện lực Thủ Đức | - | Khu vực Q.2, Q.9 và Q. Thủ Đức |
| 10. Điện lực Củ Chi | - | Khu vực huyện Củ Chi |
| 11. Điện lực Cần Giờ | - | Khu vực Huyện Cần Giờ |

IV - CÁC ĐƠN VỊ PHỤ TRỢ :

1. Ban quản lý các dự án lưới điện
2. Trung tâm máy tính
3. Trung tâm điều độ - thông tin
4. Trung tâm thí nghiệm điện
5. Xí nghiệp xây lắp điện
6. Xí nghiệp điện cơ
7. Xí nghiệp điện kế
8. Xí nghiệp vật tư vận tải
9. Xí nghiệp thiết kế
10. Xí nghiệp quản lý điện cao thế
11. Nhà máy điện Chợ Quán



8730

CÔNG TY XNK CHUYÊN GIA, LAO ĐỘNG & KỸ THUẬT

Tên giao dịch Quốc tế: IMS

Trụ sở chính:

H2A Nam Thanh Xuân, Km 8 đường
Nguyễn Trãi, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : (4) 8545465
(66/67/68/69/70/54)

Fax : (4) 8545471

Ngân hàng giao dịch chính:

◆ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội

Số tài khoản:

Đồng Việt Nam: 361.111.000.076

USD: 362.111.370.076

◆ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

USD: 362.111.370.027

Ngành nghề kinh doanh:

1. Xuất khẩu:

- Nhân lực:

Chuyên gia cấp cao

Nhân viên, kỹ thuật viên

Lao động phổ thông

- Hàng hóa:

Các mặt hàng may mặc, thủ công mỹ

nghệ và hàng tiêu

dùng trong nước...

2. Nhập khẩu:

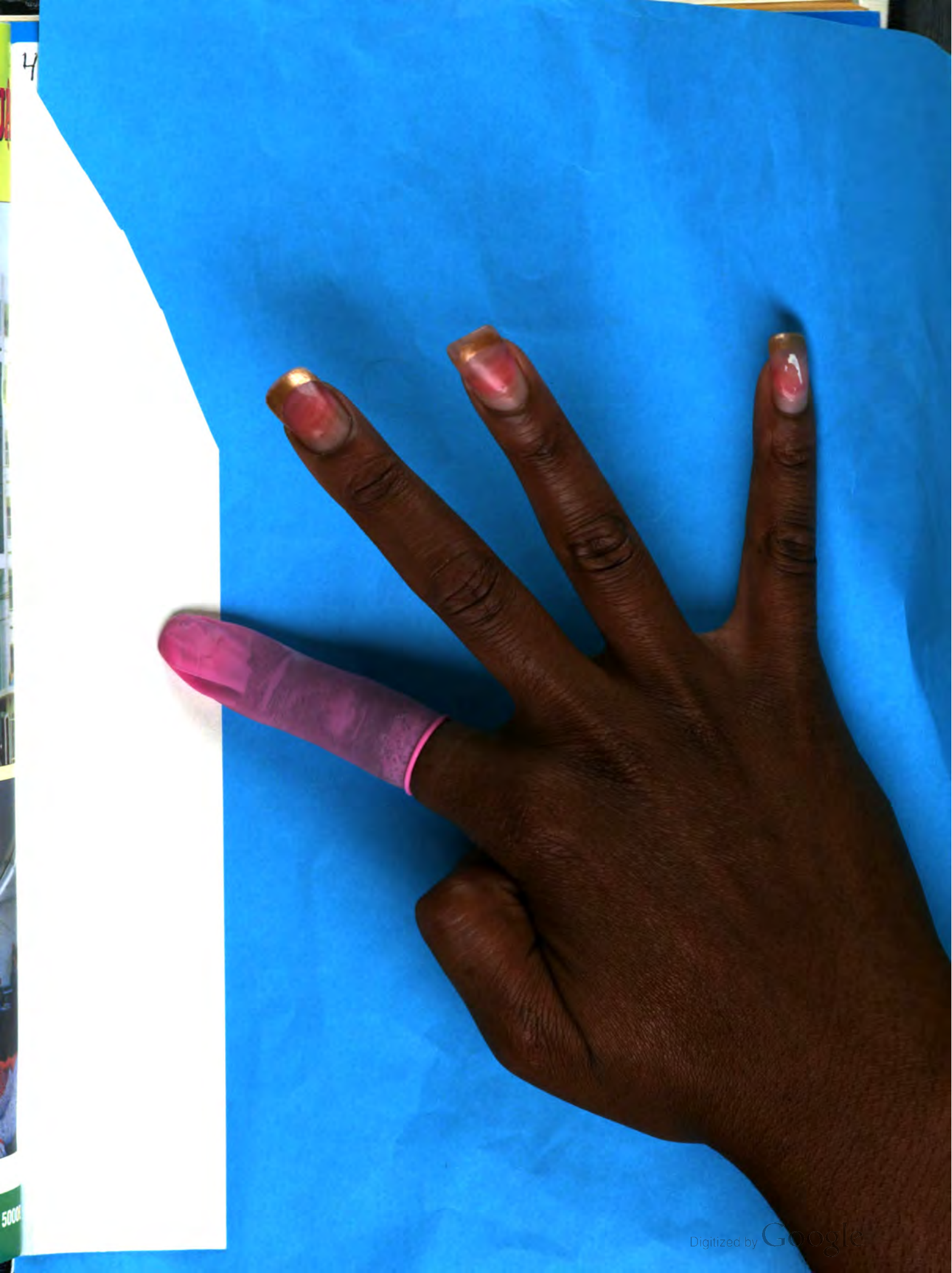
- Vật tư, phương tiện
vận tải, vật liệu xây
dựng, các nguyên
liệu phục vụ các
ngành sản xuất.

- Hàng tiêu dùng
tổng hợp.

3. Kinh doanh dịch vụ:

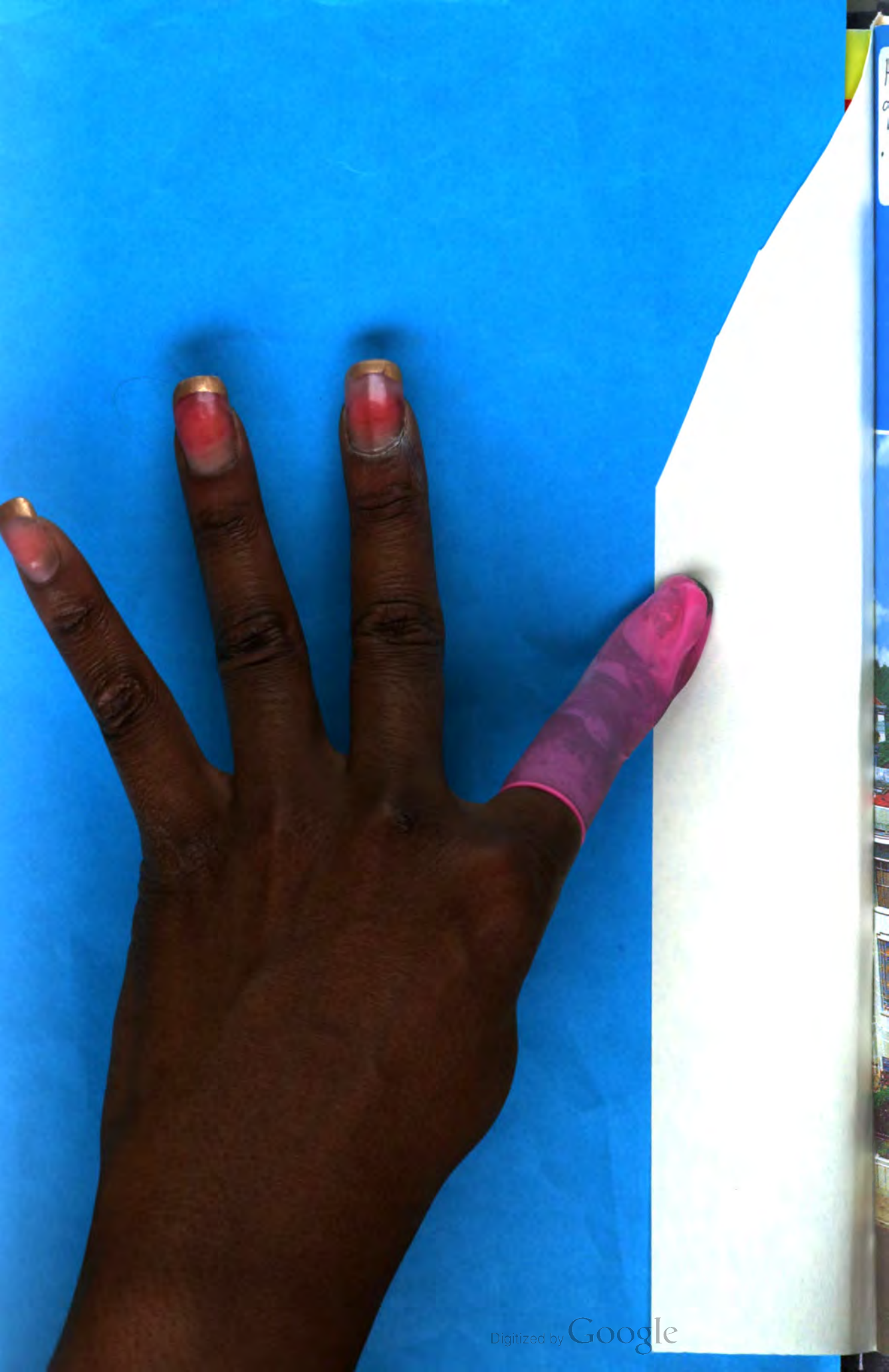
Đào tạo, cung ứng lao
động trong nước, các
dịch vụ phục vụ sản
xuất...





4

5000



HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



12
6-1999

UNIV. OF MICH.
JUL 21 1999
CURRENT SERIALS



Trung tâm

QUẢN LÝ BAY DÂN DỤNG VIỆT NAM

VIETNAM AIR TRAFFIC MANAGEMENT

VATM



Trụ sở chính: Sân bay Gia Lâm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 84.4.8271636 - Fax: 84.4.8272597

Tổng giám đốc: TRẦN XUÂN MÙI

Head office: Gia Lam Airport, Ha Noi City

Tel: 84.4.8271636 - Fax: 84.4.8272597

General Director: TRAN XUAN MUI

VATM là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số: 15/1998/QĐ-TTg ngày 24/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Đăng ký kinh doanh số 112358 do Sở KH và ĐT Hà Nội cấp ngày 28/3/1998.

Vốn điều lệ: 517.416.000.000 đồng.

Cơ quan quản lý:

CỤC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG VIỆT NAM

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

Quản lý, điều hành, cung cấp các dịch vụ không lưu và các dịch vụ phụ trợ khác nhằm đảm bảo an toàn, điều hòa và hiệu quả cho tất cả các tàu bay dân dụng hoạt động tại các Cảng Hàng không sân bay toàn quốc, trên vùng trời thuộc chủ quyền của nước CHXHCN Việt Nam và các vùng thông báo bay do Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế giao cho Việt Nam điều hành.

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG KHÁC:

- XNK trực tiếp các thiết bị, phương tiện thuộc chuyên ngành Quản lý bay.
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, sửa chữa các trang thiết bị kỹ thuật chuyên ngành và các lĩnh vực có liên quan.
- Nghiên cứu sản xuất các cấu kiện, phụ tùng, trang thiết bị chuyên ngành để thay thế nhập khẩu.
- Tổ chức các hoạt động SXKD ngoài nhiệm vụ công ích.

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC:

TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY MIỀN BẮC

Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY MIỀN TRUNG

Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng,
Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY MIỀN NAM

Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất,

Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY:

Sân bay Gia Lâm, TP. Hà Nội

TRUNG TÂM HIỆP ĐỒNG CHỈ HUY, ĐIỀU HÀNH BAY:

Sân bay Gia Lâm, Hà Nội

VATM is the state-owned enterprise for public utility established pursuant to Decision 15/1998/QĐ-TTg dated Jan.24, by the Prime Minister.

Business registration No.112358 issued on March 28, 1998 by Hanoi City Department of Planning and Investment.

Authorized capital: VND 517,416,000,000

Supervision authority:

CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIET NAM

SCOPE OF ACTIVITIES:

Managing, operating, providing air traffic services and other supporting services to assure the safety, regulation and effectiveness of all civil aircrafts operating in the nationwide airports, the airspace under the Sovereignty of the Socialist Republic of Vietnam as well as in the Flight Information Regions designed by ICAO.

OTHER OPERATIONS:

- Handling direct import-export of dedicated machinery, equipment in air traffic services.
- Designing, building, installing and repairing specialized technical equipment and related fields.
- Studying the manufacture of specialized components, spare parts, equipment to substitute the imports.
- Organizing business, production operation besides the public utility task.

AFFILIATED MEMBER UNITS:

NORTHERN REGION AIR TRAFFIC SERVICES (NORATS)

Noi Bai International Airport

Soc Son dist., Ha Noi City

MIDDLE REGION AIR TRAFFIC SERVICES (MORATS)

Da Nang International Airport

Thanh Khe dist., Da Nang City

SOUTHERN REGION AIR TRAFFIC SERVICES (SORATS)

Tan Son Nhat Int' Airport, Tan Binh dist.,

Ho Chi Minh City

AIR TRAFFIC TECHNICAL SERVICE CENTER (ATTECH)

Gia Lam Airport, Hanoi City

AIR TRAFFIC COMMAND AND COORDINATION CENTER (ATC & C)

Gia Lam Airport, Hanoi City



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 570

THÁNG 6 - NĂM 1999

BỘ BIÊN TẬP : 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062
Cơ quan thường trú tại miền Nam : 19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768 ♦ **TỔNG BIÊN TẬP :** HÀ ĐĂNG

12

6-1999

MỤC LỤC

TIẾN HÀNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG, THỰC HIỆN TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH	NGUYỄN VĂN AN - Tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm và Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII	3
	NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ - Một số quy chế, quy định của Bộ Chính trị	6
	TRẦN QUANG NHIẾP - Một nội dung quan trọng của Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2)	12
NHÂN NGÀY BÁO CHÍ VIỆT NAM (21-8)	PHAN QUANG - Một bước hoàn thiện hành lang pháp lý báo chí	16
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN TRỌNG PHÚC - Vài suy nghĩ nhân đọc lại các bài nói, bài viết của Bác Hồ về đạo đức cách mạng	19
	VĂN TẠO - Đổi mới cơ cấu xã hội, bổ sung thiết chế xã hội, góp phần làm lành mạnh tổ chức của Đảng, cơ chế của Nhà nước	23
	LÊ ĐỨC QUẢNG - Sự thống nhất của Đảng xét theo quan điểm triết học	25
	TRẦN VĂN TÁ - Công trái xây dựng Tổ quốc	29
	ĐẶNG CẢNH KHANH - Giải pháp truyền thông và sự hình thành nhân cách thanh niên	31
	TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN - Bước sang thế kỷ XXI : kiến trúc và xây dựng đô thị cần gắn chặt hơn với mục đích tồn vinh con người	36
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	BÙI THANH PHONG - Bình Phước : tiềm năng và triển vọng phát triển kinh tế - xã hội	40
	HỒ XUÂN HÙNG - Để các trang trại ở Nghệ An phát triển đúng hướng : một số quan điểm và giải pháp	43
	TRẦN MINH - Công ty xăng dầu hàng không Việt Nam phát huy nội lực đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	47
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TIẾN - "Tạm ứng" nghị quyết và "truy lĩnh" nghị quyết	51
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	PHƯƠNG HỒNG - Chính trường Nga lại xáo động	52
	HÀ MỸ HƯƠNG - Về quan hệ Nga - Mỹ trong bối cảnh thế giới mới	54
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị cộng tác viên, bạn đọc của Tạp chí Cộng sản ở các tỉnh miền Trung	59
	- Kết luận của hội thảo về công trình Sơn La	60

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВАН АН: Самокритика и критика в духе резолюций 5^{го} и 6^{го} пленумов (2^{ая} сессия), VIII^{го} созыва. НГУЕН ТХИ СУАН МИ: некоторые правила, установки Политбюро. ЧАН КУАН НЬИЭП: Одно важное содержание резолюции 6^{го} пленума ЦК КПВ (2^{ая} сессия). НГУЕН ЧОНГ ФУК: Некоторые мнения по поводу перечитания речей и статей Дяди Хо о революционной морали. ВАН ТАО: Обновлять социальную структуру, дополнять социальную институцию, внести вклад в оздоровление партийных организаций, государственного механизма. ЛЕ ДЫК КУАНГ: Единство Партии под углом зрения философии. ЧАН ВАН ТА: Государственные облигации за строительство страны. ДАНГ КАНЬ ХАНЬ: Информационное решение и оформление человеческого достоинства молодежи. ЧАН ЧОНГ ДАНГ ДАН: С вступлением в XXI^{ый} век: архитектура и строительство городов должны быть более тесно связаны с целью почитания человека. ФЫОНГ ХОНГ: Политическая арена снова сотрясена. ХА МИ ХЫОНГ: Об отношениях между Россией и США в новом мировом контексте.

CONTENT

NGUYỄN VĂN AN: Self-criticism and criticism in the spirit of the resolution of the 5th and 6th CC CPV plenums (2nd session), VIIIth tenure. NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ: Some rules and directions of the Politbureau. TRẦN QUANG NHIỆP: One important contents of the resolution of the 6th plenum CC CPV Central Committee (2nd session). NGUYỄN TRỌNG PHÚC: Some thoughts on the occasion of rereading speeches and articles of Uncle Ho about revolutionary morality. VĂN TẠO: To renovate social structure, to fill up social institution, to make contribution to the improvement of party organisation, state mechanism. LÊ ĐỨC QUẢNG: Party's unity looked from philosophy viewpoint. TRẦN VĂN TÁ: State bond for the country's building. ĐẶNG CẢNH KHANH: Information solution and formation of the youth's human dignity. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: With entrance into the XXIth century: architecture and urban construction must be more closely linked with the purpose of honouring the man. PHƯƠNG HỒNG: Russia's political arena is once more shaken. HÀ MỸ HUƠNG: Regarding Russia-America relations in new world context.

SOMMAIRE

NGUYỄN VĂN AN: La critique et l'auto-critique dans l'esprit des Résolutions des 5^e et 6^e Plénums (2^e tour) du CC (issu du VIII^e Congrès national du PCV). NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ: Quelques règles et réglementations du Bureau politique. TRẦN QUANG NHIỆP: Un contenu important de la Résolution du 6^e Plénum (2^e tour) du CC du PCV. NGUYỄN TRỌNG PHÚC: Quelques réflexions à la lecture des allocutions et des articles du Président Ho Chi Minh sur la morale révolutionnaire. VĂN TẠO: Renover la structure sociale et perfectionner les institutions sociales en contribution à assainir les organisations du Parti et les mécanismes de l'Etat. LÊ ĐỨC QUẢNG: L'unité du Parti vue sur le plan philosophique. TRẦN VĂN TÁ: Les emprunts publics pour l'édification de la Patrie. ĐẶNG CẢNH KHANH: Les mass-médias et la formation de la personnalité des jeunes. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Au seuil du XXI^e siècle: l'architecture et la construction urbaine doivent se lier étroitement au but d'honorer l'homme. PHƯƠNG HỒNG: La vie politique russe encore en bouleversement HÀ MỸ PHƯƠNG: Sur les relations russe-américaines dans la nouvelle conjoncture mondiale.

SUMARIO

NGUYỄN VĂN AN - Crítica y auto-crítica en el espíritu de los V y VI Plenos del Comité Central (segunda vez) del Octavo Congreso del PCV. NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ: Algunas reglas y regulaciones del Buró Político. TRẦN QUANG NHIỆP: Un contenido importante de la Resolución del 6^{to} Pleno (segunda vez) del C.C del PCV. NGUYỄN TRỌNG PHÚC: Algunas reflexiones al releer las alocuciones y los escritos del Presidente Ho Chi Minh sobre la virtud revolucionaria. VĂN TẠO: Renovar la estructura social y perfeccionar las instituciones sociales en contribución a sanear las organizaciones del Partido y los mecanismos del Estado. LÊ ĐỨC QUẢNG: La cohesión del Partido vista desde el punto de vista filosófica. TRẦN VĂN TÁ: Bonos públicos por la edificación de la Patria. ĐẶNG CẢNH KHANH: Los medios masivos y la formación de la personalidad de los jóvenes. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Al pasar al siglo XXI, la arquitectura y la construcción urbana deben ligarse estrechamente al objetivo de honrar al hombre. PHƯƠNG HỒNG: La vida política rusa de nuevo está en agitación. HÀ MỸ PHƯƠNG: Sobre las relaciones entre Rusia y Estados Unidos en la nueva coyuntura mundial.

目录

阮文安: 按越共八届五中全会和六中全会第二次会议决议中的精神进行批评和自我批评·阮氏春美: 政治局的一些规制和规定·陈光摄: 越共八届六中全会第二次会议决议的一项重要内容·阮仲福: 再读胡伯伯有关革命道德的讲话及文章的一些想法·文造: 革新社会结构, 健全社会制度, 为党的组织、国家的机制健康化作出贡献·黎德广: 从哲学观点上看党的统一·陈文佐: 建设祖国的公债·邓景卿: 通信措施及青年人格的形成·陈仲登坛: 迈入21世纪: 建筑和都市建设必须与提高人的尊荣紧密结合·芳红: 俄罗斯政局又动荡·何美香: 在新国际背景下的俄美关系。

TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG NĂM VÀ NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG SÁU (LẦN 2) KHÓA VIII *

NGUYỄN VĂN AN **

NGHỊ quyết Đại hội VIII của Đảng nhấn mạnh : “Để thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ mà Đại hội VIII nêu ra, Đảng ta phải tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao hơn nữa sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của mình, khắc phục cho được các khuyết điểm, các biểu hiện tiêu cực và yếu kém”.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ năm, thứ sáu (lần 2) khóa VIII và nhiều nghị quyết khác của Đảng đã cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội VIII để toàn Đảng chấp hành nghiêm chỉnh.

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm (khóa VIII), ngày 10-10-1998, Bộ Chính trị đã có kế hoạch số 01KH/TU về tổ chức sinh hoạt chính trị, tự phê bình và phê bình trong Đảng.

Kế hoạch được tiến hành theo 3 bước :

Bước 1 : Các Ban Cán sự đảng, Đảng đoàn trực thuộc Trung ương, các tỉnh, thành ủy lên kế hoạch sinh hoạt chính trị, tự phê bình và phê bình (cá nhân, tập thể) trong phạm vi bộ, ban, ngành, địa phương mình. Từng cá nhân cấp ủy viên chuẩn bị tự phê bình.

Bước 2 : Tập thể và cá nhân kiểm điểm. Bước này Bộ Chính trị, Ban Cán sự đảng Chính phủ làm trước, sau đó chỉ đạo một số bộ, ban, ngành và một số tỉnh, thành thực hiện tự phê bình và phê bình tập thể, cá nhân.

Bước 3 : Tập thể, cá nhân các cấp (bộ, ban, ngành và địa phương) còn lại, tự phê bình và phê bình.

Ngày 31-12-1998, Thường vụ Bộ Chính trị có công văn chỉ đạo thực hiện kế hoạch 01 KH/TU

ngày 10-10-1998 của Bộ Chính trị, nêu rõ : việc tự phê bình và phê bình theo kế hoạch 01 của Bộ Chính trị ở cấp huyện, quận, tỉnh, thành, đảng ủy trực thuộc Trung ương chờ sự chỉ đạo của Bộ Chính trị ; ở cấp cơ sở tiến hành gắn với kiểm điểm, tổng kết công tác cuối năm 1998. Hiện nay, chúng ta đang ở giai đoạn cuối của bước 2. Bộ Chính trị, Ban Cán sự đảng Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã tiến hành tự phê bình và phê bình. Một số cấp ủy địa phương đã tiến hành phê và tự phê (Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội) hoặc chỉ đạo làm điểm (Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh ủy An Giang...).

Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) trong nhiệm vụ thứ 9 đã nêu : “Toàn Đảng tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (2-9-1969 - 2-9-1999) và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng (3-2-1930 - 3-2-2000). Cuộc vận động này tiến hành từ 19-5-1999 đến 19-5-2001...”.

Ngày 10-2-1999, Bộ Chính trị đã có kế hoạch số 03 KH/TU triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Nghị quyết Trung ương năm và Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) đều đề cập đến vấn đề tự phê bình và phê bình, song không phải làm hai lần khác nhau, mà chỉ làm

* Bài phát biểu tại Hội nghị cán bộ toàn quốc triển khai Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) tháng 5-1999

** Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng

một lần theo kế hoạch 01 của Bộ Chính trị, bao gồm cả yêu cầu nội dung Nghị quyết Trung ương năm và Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2). Tự phê bình và phê bình là một nội dung quan trọng của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2).

Sau khi sơ kết bước 2 theo kế hoạch 01 của Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị sẽ có hướng dẫn bổ sung. Như vậy, kế hoạch và hướng dẫn cụ thể của Bộ Chính trị đã có, các cấp ủy và tổ chức đảng, các cán bộ, đảng viên chúng ta đang triển khai thực hiện ở cuối giai đoạn 2. Tôi chỉ xin nhắc lại, lưu ý 3 điểm sau đây :

1. Cần quán triệt sâu sắc mục đích, yêu cầu nội dung tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm, Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2).

Từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta luôn luôn coi trọng vấn đề tự phê bình và phê bình, coi đó là một biện pháp quan trọng để xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh coi tự phê bình và phê bình là "quy luật phát triển của Đảng". Đảng ta cũng đã có nhiều cuộc vận động lớn về tự phê bình và phê bình. Tháng 3 năm 1931, Trung ương Đảng họp hội nghị phê phán những biểu hiện tả khuynh, hữu khuynh. Sau đó một cuộc vận động lớn được diễn ra nhằm vào việc chấn chỉnh các cấp ủy, đấu tranh chống tả và hữu khuynh trong Đảng. Thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936 - 1939), Đảng mở cuộc tự phê bình và phê bình để uốn nắn những lệch lạc về quan điểm nhận thức giai cấp sau thất bại của Mặt trận dân chủ trong cuộc tranh cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vào năm 1951, Đảng ta mở cuộc vận động xây dựng Đảng, đặc biệt nhấn mạnh tinh thần tự phê bình và phê bình, coi đó là một cuộc cách mạng tư tưởng để khắc phục những biểu hiện tiêu cực như ngại khó, ngại khổ, kém ý thức trường kỳ kháng chiến, kém ý thức tổ chức kỷ luật, hủ hóa, quan liêu... Năm 1961, Đảng tổ chức cuộc "chỉnh huấn mùa xuân", thông qua tự phê bình và phê bình để khắc phục chủ nghĩa cá nhân, xây dựng con người xã hội chủ nghĩa... Sau mỗi cuộc vận động như vậy, Đảng ta lại được củng cố thêm một bước.

Lần này, thực hiện Nghị quyết Trung ương năm và Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII, Đảng lại tổ chức cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình để phát huy ưu điểm, khắc phục tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên ; đấu tranh khắc phục chủ nghĩa cá nhân vụ lợi, cục bộ, tị quan liêu, tham nhũng, lãng phí ; khắc phục sự vi phạm nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ. Đây là cuộc vận động rất quan trọng để xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Chúng ta kiên quyết thực hiện tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc, phát huy tốt hơn nữa mặt mạnh, những ưu điểm, kiên quyết sửa chữa những khuyết điểm và yếu kém, coi đó là "sự đền đáp công ơn đối với nhân dân, với dân tộc" như đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đặt vấn đề trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương sáu (lần 2).

Theo tinh thần kế hoạch 01 của Bộ Chính trị, yêu cầu cần đạt được của sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình lần này là :

- Nâng cao sự thống nhất về nhận thức, tư tưởng chính trị, về ý chí hành động cách mạng trong toàn Đảng ; tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy, các tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên trong công tác xây dựng Đảng và trong nhiệm vụ lãnh đạo tiến hành thắng lợi công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Làm cho các tổ chức đảng và từng cán bộ, đảng viên thấy rõ tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, vi phạm nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, để có ý thức và kế hoạch cụ thể đấu tranh kiên quyết, từng bước ngăn chặn và đẩy lùi các biểu hiện suy thoái đó, củng cố khối đoàn kết thống nhất trong Đảng trên cơ sở mục tiêu, lý tưởng, Cương lĩnh chính trị, đường lối đổi mới và Điều lệ Đảng...

- Mỗi cấp ủy và tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên tự giác liên hệ kiểm điểm, tự phê bình và phê bình thật sự nghiêm túc, làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, nhất là những thiếu sót, khuyết điểm của tập thể lãnh đạo và cán bộ lãnh đạo các

cấp trong công tác giáo dục, quản lý đội ngũ cán bộ, đảng viên ; của từng cán bộ, đảng viên trong việc học tập, tu dưỡng về tư tưởng chính trị, rèn luyện đạo đức, lối sống trong thời gian qua ; phân tích nguyên nhân các mặt thiếu sót, khuyết điểm ; đề ra kế hoạch và biện pháp cụ thể, thiết thực để phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm, ngăn ngừa sai phạm ; nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân.

- Chỉ đạo sinh hoạt chính trị, tự phê bình và phê bình trong Đảng một cách chặt chẽ, có trọng tâm, trọng điểm, vững chắc, đạt hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của từng cấp, từng ngành, từng đối tượng cụ thể, gắn với việc lãnh đạo thực hiện tốt Pháp lệnh cán bộ, công chức, Pháp lệnh chống tham nhũng, chống lãng phí và thực hành tiết kiệm, các quy chế dân chủ ở cơ sở và các nhiệm vụ chính trị, nhất là nhiệm vụ phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an ninh và quốc phòng, lãnh đạo xã hội, giữ vững ổn định chính trị.

Muốn đạt được những yêu cầu đặt ra cần thực hiện tốt 2 nội dung sau đây :

Một là, tổ chức sinh hoạt chính trị trong Đảng :

+ Nghiên cứu quán triệt sâu sắc Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương tại lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh ; tác phẩm “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” và Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh ; Nghị quyết Trung ương năm, Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII.

+ Phổ biến và thực hiện tốt các quy chế, quy định do Bộ Chính trị ban hành.

+ Nghiên cứu quán triệt bài viết của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu về tu dưỡng, rèn luyện tư tưởng chính trị, đạo đức cách mạng.

Hai là, liên hệ kiểm điểm, tự phê bình và phê bình ở các cấp tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên :

+ Đối với cán bộ chủ chốt ở các cơ quan trung ương và địa phương : kiểm điểm theo hướng dẫn ban hành kèm theo kế hoạch số 01 KH/TU ngày 10-10-1998 của Bộ Chính trị.

+ Đối với các cấp ủy và tổ chức đảng, đối với cán bộ, đảng viên : kiểm điểm theo nội dung trong kế hoạch 01 KH/TU ngày 10-10-1998 của Bộ Chính trị.

2. Về phương châm và phương pháp tiến hành tự phê bình và phê bình

- Coi trọng giáo dục, nâng cao nhận thức để phát huy ưu điểm, ngăn ngừa sai phạm, biểu dương người tốt, việc tốt ; chân thành giúp đỡ những người có khuyết điểm nhưng tự giác thấy rõ khuyết điểm và có tinh thần tích cực sửa chữa ; xử lý những trường hợp có sai phạm nghiêm trọng nhưng không thành khẩn tự phê bình và phê bình. Nêu cao tính tự giác phê bình của tập thể và cá nhân ; tôn trọng, tiếp thu ý kiến đóng góp, phê bình của các thành viên trong tập thể, của cấp trên, cấp dưới và sự góp ý kiến của nhân dân với hình thức phù hợp. Khắc phục tình trạng e dè, nể nang, né tránh ; nghiêm cấm việc lợi dụng phê bình để vu cáo, đả kích cá nhân, gây rối nội bộ hoặc trù dập người phê bình.

- Đồng chí bí thư cấp ủy, bí thư Ban Cán sự đảng, Đảng đoàn, Ban thường vụ, thường trực cấp ủy phải trực tiếp chỉ đạo sinh hoạt chính trị, tự phê bình và phê bình. Cấp ủy cấp trên phải trực tiếp chỉ đạo những trọng điểm cần thiết.

- Cấp trên làm trước, cấp dưới làm sau, cán bộ chủ chốt làm trước, các cán bộ khác làm sau (ở ban, bộ, ngành trung ương cán bộ chủ chốt là Trưởng ban, Bộ trưởng, Phó trưởng ban, Thứ trưởng ; ở tỉnh, thành là Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch UBND).

- Kiểm điểm tập thể trước, cá nhân sau. Đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo kiểm điểm trong tập thể lãnh đạo mà mình đang trực tiếp công tác (lãnh đạo Ban, Ban Cán sự đảng, Đảng đoàn, Ban thường vụ cấp ủy) và báo cáo với chi bộ nơi sinh hoạt để chi bộ tham gia ý kiến.

- Bản kiểm điểm của tập thể cấp ủy và cá nhân phải chuẩn bị kỹ thành văn bản, phải quán triệt tinh thần tự phê bình nghiêm túc, khắc phục tư tưởng chủ quan, thành tích, không dám làm rõ yếu kém, khuyết điểm của đơn vị và cá nhân mình. Kiểm điểm của tập thể cần gửi trước cho lãnh đạo cấp trên trực tiếp (các bộ, sở, ban, ngành, đơn vị hữu quan...) để xin ý kiến.

(Xem tiếp trang 15)

VỀ MỘT SỐ QUY CHẾ, QUY ĐỊNH CỦA BỘ CHÍNH TRỊ *

NGUYỄN THỊ XUÂN MỸ **

TRIỂN khai việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) của Đảng về “*Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay*”, Bộ Chính trị đã ban hành một số quy chế, quy định quan trọng. Tôi chỉ giới thiệu một số nội dung cơ bản của ba quy chế, quy định :

- Quy định những điều đảng viên không được làm.
- Quy chế về chế độ kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ.
- Quy định giải quyết thư tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý.

I - QUY ĐỊNH NHỮNG ĐIỀU ĐẢNG VIÊN KHÔNG ĐƯỢC LÀM

Đảng ta là đảng cầm quyền, vì vậy, đương nhiên mọi đảng viên của Đảng phải chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng và phải gương mẫu chấp hành pháp luật của Nhà nước. Nói cách khác, đảng viên không được làm những điều trái với Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Từ khi nắm chính quyền, Đảng ta đã giáo dục, rèn luyện đội ngũ đảng viên thực hiện tốt Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng và pháp luật của Nhà nước, góp phần tạo nên những thành quả to lớn của cách mạng nói chung và công tác xây dựng Đảng nói riêng.

Song, ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với những chủ trương, chính sách, cơ chế mới đang phát sinh những vấn đề mới cần tập trung giải quyết nhằm thúc đẩy việc làm tích cực, ngăn chặn, đẩy lùi những tiêu cực nguy hại cho Đảng.

Thực tế cho thấy, 3 năm qua, số đảng viên vi phạm kỷ luật ngày càng tăng ; đối tượng, nội dung, tính chất vi phạm ngày càng nghiêm trọng : năm 1998 tăng 12,46% so với năm 1997 và tăng 29,22% so với năm 1996 ; trong đó có 3,04% đảng viên vi phạm pháp luật bị phạt tù ; có một số trường hợp bị phạt ở mức cao nhất. Nội dung vi phạm kỷ luật thường là :

+ Thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng về vật chất và tinh thần cho Nhà nước và xã hội (18,47%)

+ Lợi dụng chức quyền, lợi dụng sơ hở của cơ chế để tham ô, tham nhũng, bòn rút của công, sống xa hoa hưởng lạc, làm giàu bất chính (20,81%). Đặc biệt vi phạm về nội dung này tăng nhanh trong 3 năm qua (năm 1998 so với năm 1997 tăng 114,43% ; so với năm 1996 tăng 502,83%).

+ Cố ý làm trái, không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước (20,14%)

+ Vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, kèn cựa địa vị, cục bộ, mất đoàn kết nghiêm trọng (2,66%).

Riêng những vi phạm về chính trị như : phủ nhận Cương lĩnh chính trị, phủ nhận những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, bôi nhọ Đảng, tuy đang là số rất ít, nhưng tính chất và tác hại rất nghiêm trọng.

* Bài phát biểu tại Hội nghị cán bộ toàn quốc triển khai Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) tháng 5 - 1999

** Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng

Đối tượng bị thi hành kỷ luật không chỉ là đảng viên bình thường, mà ngày càng có nhiều cấp ủy viên các cấp, cán bộ do cấp ủy quản lý, cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, kể cả đảng viên là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Đối tượng bị thi hành kỷ luật không chỉ ở lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính, tài sản, mà cả trong các lĩnh vực tư pháp, hành pháp. Gần đây, số cán bộ, đảng viên trong khu vực nông nghiệp, nông thôn bị kỷ luật tăng nhanh.

Đồng thời, cũng xuất hiện những vấn đề mới còn có nhận thức khác nhau, ranh giới đúng sai chưa rõ ràng, giải quyết, xử lý thiếu thống nhất. Chỉ riêng việc thi hành kỷ luật cũng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, lúng túng do cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, còn nhiều mặt bất cập, sơ hở ; hoặc thiếu những quy định, quy chế của Đảng trên nhiều vấn đề đang đặt ra, dẫn đến tình trạng nhiều tổ chức đảng và đảng viên nhận thức, hành động không thống nhất và nhất là thiếu những chuẩn mực để đánh giá đúng sai trong công tác “kiểm kê kiểm soát” của Đảng, Nhà nước và nhân dân, dẫn đến kỷ luật không nghiêm minh, thiếu công bằng, hạn chế tác dụng.

Để thống nhất trong toàn Đảng về những vấn đề cần tập trung thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả, ngăn ngừa và xử lý kịp thời những vi phạm làm ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện các nghị quyết của Đảng trong giai đoạn hiện nay, nhằm giáo dục, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, đáp ứng yêu cầu mới, Bộ Chính trị quyết định ban hành Quy định này.

Quá trình chuẩn bị ban hành, Bộ Chính trị đã căn cứ vào các Nghị quyết Trung ương 3, 5, 6 (lần 2) ; ý kiến tham mưu của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, các ban của Đảng ; đồng thời cũng tham khảo ý kiến của các cơ quan bảo vệ pháp luật, ý kiến của các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng...

Trong quá trình tham khảo ý kiến, nhiều đồng chí, kể cả một số đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng muốn có thêm các quy định khác nữa như vấn đề cấm đảng viên làm kinh tế tư nhân, đưa quà, nhận quà ; vấn đề nhận nhà, nhận đất để xây dựng nhà ở ; ... Đó là những vấn đề bức xúc, thực

tiễn đang đòi hỏi sớm có quy định cụ thể, song chưa được nghiên cứu, kết luận. Bộ Chính trị xác định, để đáp ứng yêu cầu trước mắt, vấn đề nào đã rõ, có tính khả thi thì sớm quy định ; các vấn đề chưa rõ sẽ tiếp tục nghiên cứu, không chờ hoàn chỉnh đầy đủ mọi vấn đề cần giải quyết mới ra quy định ; những vấn đề cần nhưng không mang tính khả thi thì chưa vội quy định gượng ép, hình thức. Trong quá trình thực hiện, thấy cần, sẽ xem xét, bổ sung sau.

Nội dung “Quy định những điều đảng viên không được làm” gồm 19 điều, trong đó điều thứ nhất có ý nghĩa bao trùm, rộng lớn nhất, đó là không được “nói và làm trái Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng ; những điều mà pháp luật hiện hành không cho phép công dân, cán bộ, công chức được làm”. Vì vậy, tuy quy định chỉ có 19 điều, nhưng thực tế còn nhiều quy định khác nữa mà pháp luật đã quy định, cán bộ, đảng viên phải chấp hành (như những quy định trong Pháp lệnh cán bộ, công chức ; Pháp lệnh chống tham nhũng ; Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí,...).

Còn lại 18 điều khác là những quy định cụ thể mà Điều lệ Đảng, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước chưa quy định hoặc quy định chưa rõ. Trong đó từ điều 2 đến điều 7 là những quy định thuộc về nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, mà hướng tập trung vào phẩm chất chính trị và ý thức tổ chức của đảng viên, cụ thể là về phát ngôn, chấp hành kỷ luật bầu cử, việc vận động quần chúng ; từ điều 8 đến điều 16 là những quy định thuộc về phẩm chất, đạo đức, tinh thần trách nhiệm, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất nội bộ của tổ chức đảng ; ba điều còn lại là những quy định về lối sống, sinh hoạt.

Trong các điều quy định trên, cần đặc biệt lưu ý quy định về phẩm chất chính trị như “Phát ngôn, tán phát tài liệu (bài viết, bài nói, tờ rơi, băng ghi hình, băng ghi âm...) và xúi giục người khác phát ngôn, tán phát tài liệu để truyền bá những quan điểm trái với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trái với quyết định của tổ chức đảng” (điều 2) bởi vì vấn đề này có tác hại rất nghiêm trọng.

Những quy định ở điều 3 (Tố cáo sai sự thật, viết đơn, thư tố cáo nặc danh, mạo danh, tổ chức,

kích động, phụ họa, xúi giục, lôi kéo, mua chuộc, cưỡng ép người khác đi khiếu kiện, hoặc viết, ký tên vào đơn thư khiếu kiện tập thể); điều 5 (Tổ chức, tham gia các hoạt động bè phái, gây mất đoàn kết, gây chia rẽ cục bộ địa phương, dòng họ); điều 7 (Tự ý ứng cử hoặc tự nhận đề cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân... khi chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền giới thiệu hoặc cho phép) là những quy định thuộc về nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng. Đây là tình hình cũng rất đáng chú ý, bởi vì đó là những nguyên nhân gây nên bất ổn định về chính trị, xã hội và công tác nội bộ của Đảng.

Những quy định khác còn lại cũng đều là những điều nhằm ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

"Quy định những điều đảng viên không được làm" là những chuẩn mực để cán bộ, đảng viên rèn luyện, phấn đấu thực hiện và cũng là chuẩn mực để các tổ chức cơ sở đảng kiểm tra, giám sát, đánh giá và thi hành kỷ luật cán bộ, đảng viên nếu có vi phạm. Đồng thời, là những căn cứ để quần chúng ngoài Đảng góp ý kiến với cán bộ, đảng viên. Vì vậy, cần phải tổ chức nghiên cứu, quán triệt để mọi cán bộ, đảng viên tự giác chấp hành một cách nghiêm túc, thường xuyên và có hiệu quả thiết thực.

II - QUY CHẾ VỀ CHẾ ĐỘ KIỂM TRA CÁN BỘ VÀ CÔNG TÁC CÁN BỘ

1 - Bộ Chính trị ban hành Quy chế về chế độ kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ dựa trên những vấn đề cơ bản sau đây :

+ Xuất phát từ vai trò, vị trí của công tác cán bộ và đội ngũ cán bộ của Đảng, cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, vận mệnh của Đảng và của chế độ. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói : "Cán bộ là cái gốc của mọi công việc" và "Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém" ⁽¹⁾. Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) cũng đã chỉ rõ : "Phải xây dựng được một đội ngũ cán bộ ngang tầm, góp phần thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa" ⁽²⁾.

Để thực hiện tốt công tác cán bộ cần tiến hành nhiều nội dung, biện pháp cần thiết, song việc

kiểm tra để đánh giá đúng cán bộ và công tác cán bộ là yếu tố rất quan trọng. Qua kiểm tra tạo điều kiện phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm làm cho cán bộ và công tác cán bộ thực hiện đúng đường lối, chủ trương, chính sách, nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

+ Căn cứ vào thực tế công tác kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ trong thời gian qua. Việc kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ từ trước đến nay nói chung vẫn được tiến hành thường xuyên, có nơi làm tốt, nhưng nhiều nơi làm chưa tốt. Thậm chí, có nơi trong một thời gian dài không tiến hành kiểm tra, do đó việc đánh giá, sử dụng cán bộ thiếu chính xác, kém hiệu quả. Nhiều tổ chức, nhiều cán bộ tốt không được bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng đúng mức, không được biểu dương, khen thưởng kịp thời. Nhiều khuyết điểm, vi phạm của cán bộ và công tác cán bộ không được phát hiện, uốn nắn hoặc xử lý nghiêm minh, để vi phạm, tiêu cực kéo dài không được xem xét kết luận. Nhiều trường hợp đã dẫn đến bố trí, cất nhắc cán bộ sai tiêu chuẩn, cán bộ thoái hóa biến chất, thậm chí còn gây nên tình trạng mất đoàn kết nội bộ, làm giảm lòng tin của quần chúng đối với Đảng.

Từ những vấn đề nêu trên, đòi hỏi Đảng phải có chế độ kiểm tra chặt chẽ đối với cán bộ và công tác cán bộ. Chế độ kiểm tra được xây dựng phải có tính khả thi, phải trở thành nhiệm vụ thường xuyên của các tổ chức đảng, trước hết là của các cấp ủy.

2 - Chế độ kiểm tra được xây dựng trên nguyên tắc tổ chức và xây dựng Đảng. Mọi tổ chức đảng và cán bộ phải tự kiểm tra và chịu sự kiểm tra của Đảng.

+ Chế độ tự kiểm tra, trước hết phải dựa vào, phải coi trọng và phát huy tinh thần tự phê bình và phê bình của cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng, vì tự phê bình và phê bình vừa là quy luật phát triển của Đảng, là biện pháp căn bản để xây dựng và củng cố đoàn kết trong Đảng ; vừa là

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 5, tr 269, 273

(2) *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 66

phương tiện, vừa là mục đích của công tác xây dựng Đảng. Tự phê bình và phê bình là phương pháp có hiệu quả giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng. Bác Hồ dạy : “Các cán bộ, các đảng viên mỗi người, mỗi ngày phải thiết thực tự kiểm điểm và kiểm điểm đồng chí mình. Hễ thấy khuyết điểm phải kiên quyết tự sửa chữa, giúp đồng chí mình sửa chữa. Phải như thế Đảng mới chóng phát triển, công việc mới thành công” (3). Trong Di chúc, Bác Hồ cũng dặn : “Thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng”.

Tuy nhiên, tình hình tự phê bình và phê bình, tự kiểm tra trong thời gian qua còn có nhiều biểu hiện yếu kém, thiếu trung thực, thiếu tự giác. Tình trạng này hầu như đã trở thành phổ biến. Nhiều tổ chức đảng, nhiều cán bộ, đảng viên vi phạm nhưng không do tự phê bình và phê bình trong tổ chức đảng, nhất là ngay trong chi bộ mình phát hiện, mà chủ yếu là do quần chúng, đảng viên ở nơi khác hoặc cấp trên phát hiện. Cán bộ phạm sai lầm, khuyết điểm thường lần tránh, có khi còn gây khó khăn cho cơ quan thanh tra, kiểm tra, thậm chí còn tìm cách đối phó, kể cả khi cơ quan thanh tra, kiểm tra đã có kết luận rõ ràng. Vì vậy, phải đặt lên hàng đầu chế độ tự kiểm tra, tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên và mỗi tổ chức nâng cao tinh thần tự giác, tự phê bình và phê bình.

+ Cán bộ, tổ chức đảng, bên cạnh việc tự kiểm tra còn phải chịu sự kiểm tra của tổ chức đảng cấp trên. Cán bộ gắn với tổ chức. Tổ chức là nơi quản lý giáo dục cán bộ, đảng viên. Vì vậy, muốn đánh giá đúng cán bộ, tổ chức phải kiểm tra cán bộ, kiểm tra tổ chức cấp dưới và phải chịu sự kiểm tra của tổ chức cấp trên. Tuy vậy, hiện nay bên cạnh những nơi làm tốt công tác quản lý, kiểm tra cán bộ, đảng viên thì nhiều nơi còn buông lỏng. Tình trạng nể nang, hữu khuynh, né tránh, “dễ người, dễ ta” giữa cán bộ với cán bộ, nhất là đối với cán bộ lãnh đạo còn xảy ra ở nhiều nơi.

Để tăng cường công tác kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ, phải coi trọng vai trò góp ý của tổ chức đảng nơi đảng viên cư trú và của quần

chúng nơi đảng viên công tác hoặc có quan hệ công tác. Đặt vấn đề này ra là xuất phát từ nguyên tắc về mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân.

Bài học lớn mà Đảng ta đã rút ra là : trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng : “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” ; “lấy dân làm gốc” ; “sức mạnh của Đảng là sự gắn bó mật thiết với nhân dân ; phải dựa vào dân giám sát cán bộ”.

Vừa qua, nhân dân đã tích cực đóng góp xây dựng Đảng nói chung và góp ý kiến cho cán bộ, đảng viên nói riêng. Những nơi có mối liên hệ mật thiết với dân, chịu khó lắng nghe ý kiến của dân, kể cả góp ý về ưu, khuyết điểm, đều là những nơi tổ chức đảng vững mạnh, có đội ngũ cán bộ, đảng viên tốt, được quần chúng tin tưởng. Nhưng cũng không ít nơi xa rời quần chúng nhân dân, nhất là giữa cán bộ lãnh đạo với dân, bị quần chúng nhân dân oán ghét, mất lòng tin.

Vì vậy, quy chế đề ra chế độ hằng năm cấp ủy nơi cán bộ công tác, sinh hoạt phải lấy ý kiến đóng góp của quần chúng về tinh thần trách nhiệm, về phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên và hoạt động của tổ chức đảng ; lấy ý kiến góp ý của cấp ủy nơi cán bộ cư trú. Nội dung góp ý chủ yếu là về mối quan hệ của cán bộ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú, việc chấp hành và giáo dục gia đình chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của khu dân cư.

3 - Về nội dung, đối tượng, quy trình và sự phối hợp, kết hợp kiểm tra.

Quy chế về chế độ kiểm tra quy định khái quát về nội dung kiểm tra đối với cán bộ và công tác cán bộ của cấp ủy các cấp. Tùy chức năng, nhiệm vụ của cán bộ và của các tổ chức đảng và hướng dẫn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, các tổ chức đảng khi tiến hành kiểm tra cần xác định cụ thể nội dung kiểm tra đối với cán bộ và công tác cán bộ thích hợp cho mỗi đối tượng cán bộ và tổ chức đảng.

Nguyên tắc chung là, mọi cán bộ, đảng viên và mọi tổ chức đảng đều phải tự kiểm tra và chịu sự kiểm tra.

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 233

Phương pháp, quy trình kiểm tra được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng. Trong quy định này cần lưu ý : mốc thời gian kiểm tra định kỳ là 1 năm, song thời gian kiểm tra có thể tiến hành ở bất kỳ thời điểm nào trong năm, không nhất thiết phải vào dịp sơ kết 6 tháng hoặc tổng kết công tác cuối năm. Khi cần thiết có thể kiểm tra bất thường theo yêu cầu về cán bộ và công tác cán bộ.

Để đảm bảo hiệu quả kiểm tra và từng bước đưa công tác kiểm tra vào nền nếp, quy chế quy định giao cho cấp ủy các cấp chủ trì xây dựng và điều hành quy chế phối hợp giữa các tổ chức đảng có liên quan và các quy chế khác đã được ban hành như chế độ học tập, quy chế đánh giá cán bộ, quy chế bổ nhiệm cán bộ, v.v.. Vấn đề này được đề cập ở nhiều quy định khác về công tác kiểm tra của cấp ủy, của ủy ban kiểm tra các cấp và giải quyết tố cáo đối với cán bộ và đảng viên mà Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã hướng dẫn.

Mỗi tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên phải coi việc thực hiện chế độ kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ là một trong những chế độ công tác đảng ; tổ chức nào, cá nhân nào không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ là vi phạm kỷ luật Đảng.

III - QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI ĐẢNG VIÊN LÀ CÁN BỘ THUỘC DIỆN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Xuất phát từ nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, việc giải quyết tố cáo đối với đảng viên nói chung và đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý nói riêng đều do các tổ chức đảng, cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp tiến hành theo quy định của Điều lệ Đảng, quy định và hướng dẫn của Trung ương. Từ trước đến nay, Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì và trực tiếp tiến hành giải quyết mọi nội dung tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Bộ Chính trị. Các tổ chức đảng có liên quan đã phối hợp, kết hợp thường xuyên, tích cực với Ủy ban Kiểm tra Trung ương để giải quyết tố cáo. Do đó,

việc giải quyết tố cáo cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý vừa qua tuy còn những vấn đề cần được giải quyết, song đã thu được những kết quả nhất định.

Theo cơ chế tổ chức bộ máy cán bộ hiện nay, ủy ban kiểm tra các cấp, kể cả Ủy ban Kiểm tra Trung ương không có đủ lực lượng, điều kiện để có thể tiến hành kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tất cả các trường hợp bị tố cáo nên có nhiều vụ tố cáo, nhất là những vụ liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành hoặc những vụ phức tạp, thường giải quyết chậm trễ, thiếu sự thống nhất trong đánh giá, kết luận.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn, trên cơ sở những nguyên tắc của Đảng và Luật khiếu nại, tố cáo của Nhà nước, Bộ Chính trị chủ trương quy định phân công, phân nhiệm và phối hợp trong việc giải quyết tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, để bảo đảm thực hiện đúng pháp luật và nguyên tắc của Đảng.

1 - Nội dung của Quy định được xây dựng trên cơ sở những vấn đề có tính nguyên tắc như sau :

+ Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ. Do đó, việc giải quyết tố cáo đối với cán bộ, đảng viên phải do tổ chức đảng, cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp tiến hành.

Ở cấp Trung ương, Bộ Chính trị phân công cho các ban, Đảng đoàn, Ban Cán sự đảng có liên quan trực tiếp hoặc chỉ đạo giải quyết tố cáo đối với cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý.

Bộ Chính trị giao cho Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì giải quyết tố cáo ; tổng hợp, thẩm định kết quả giải quyết tố cáo do các tổ chức đảng đã giải quyết, kết luận theo sự phân công của Bộ Chính trị tại quy định này ; kết luận hoặc giúp Bộ Chính trị kết luận những tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, với sự kết hợp chặt chẽ của các ban, Đảng đoàn, Ban Cán sự có liên quan nói trên.

Các tổ chức đảng được phân công trực tiếp hoặc chỉ đạo giải quyết tố cáo nếu thấy có vấn đề phải xem xét thi hành kỷ luật của Đảng, kỷ luật hành chính hoặc xử lý pháp luật Nhà nước, thì

báo cáo Bộ Chính trị thông qua Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với các tổ chức đảng có liên quan xem xét và yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới báo cáo; quyết định hoặc đề nghị Bộ Chính trị thi hành kỷ luật theo thẩm quyền.

+ Để nâng cao hiệu quả giải quyết tố cáo, việc quy định phân công và phối hợp cho các tổ chức đảng có liên quan phải hợp lý. Do đó, việc phân công và phối hợp cụ thể phải theo các nguyên tắc sau:

Ủy ban Kiểm tra Trung ương trực tiếp giải quyết những nội dung tố cáo liên quan đến những quy định về nguyên tắc tổ chức sinh hoạt nội bộ đảng. Ban Cán sự đảng, Thanh tra Nhà nước chỉ đạo giải quyết những nội dung tố cáo liên quan đến quản lý nhà nước trong mọi lĩnh vực theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo. Ban Nội chính Trung ương, Ban Cán sự đảng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Ban Cán sự đảng Tòa án Nhân dân tối cao, Ban Thường vụ Đảng ủy Công an Trung ương chỉ đạo giải quyết những nội dung tố cáo liên quan đến việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật...

Đối với những trường hợp tố cáo có nhiều nội dung, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân trong những trường hợp cần thiết, việc giải quyết có thể tiến hành theo các cách: phân công cho từng tổ chức giải quyết những nội dung phù hợp; giao cho một cơ quan chủ trì, có sự phối hợp của các tổ chức có liên quan; lập tổ công tác để giải quyết.

Các tổ chức đảng và Ủy ban Kiểm tra Trung ương khi trực tiếp hoặc chỉ đạo giải quyết và sau khi kết luận những nội dung tố cáo thuộc trách nhiệm của mình phải thông báo cho nhau biết. Để việc giải quyết tố cáo đi vào nề nếp, Ủy ban Kiểm tra Trung ương phải duy trì việc giao ban theo định kỳ với các tổ chức đảng có liên quan và báo cáo Bộ Chính trị tình hình giải quyết tố cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý.

Ủy ban Kiểm tra Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên thực hiện nhiệm vụ giải quyết tố cáo, để bảo đảm cho việc giải quyết hoặc chỉ đạo giải

quyết đúng theo quy định của Điều lệ Đảng, quy định và hướng dẫn của Trung ương về thi hành Điều lệ Đảng, pháp luật của Nhà nước, hướng dẫn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Chú ý những điểm khác nhau trong quy định của pháp luật và của Đảng. Ví dụ, về thời hạn giải quyết tố cáo, Đảng quy định 3 tháng đối với cấp huyện, tỉnh, thành và tương đương; 6 tháng đối với cấp trung ương. Nhà nước quy định không quá 60 ngày, với vụ việc phức tạp không quá 90 ngày (điều 67 Luật khiếu nại, tố cáo). Như vậy, các cấp ủy, các Ban Cán sự đảng, Đảng đoàn và các đồng chí lãnh đạo chủ chốt trong các cơ quan quản lý nhà nước, phải giải quyết tố cáo cán bộ thuộc diện cấp mình được phân công giải quyết sớm để bảo đảm thi hành đúng luật định.

2 - Đối với các cấp ủy đảng trực thuộc Trung ương căn cứ vào văn bản này mà khăn trương quy định và lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện quy định giải quyết tố cáo đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy mình quản lý.

Các ban và cơ quan giúp việc Trung ương, các tổ chức đảng được nêu trong Quy định này phối hợp với các tổ chức đảng trong phạm vi mình phụ trách để chỉ đạo xây dựng quy chế phối hợp giải quyết tố cáo và tổ chức triển khai thực hiện việc giải quyết hoặc chỉ đạo giải quyết tố cáo như nội dung quy định đã nêu.

Đảng viên là người đứng đầu, lãnh đạo chủ chốt trong các tổ chức đảng, nhà nước và đoàn thể nhân dân có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện tốt và chỉ đạo chặt chẽ các tổ chức, cơ quan mình phụ trách thực hiện tốt quy định của Bộ Chính trị.

*
* *
*

Xây dựng, quán triệt các quy định, quy chế là vấn đề rất cần thiết và không dễ dàng, song thực hiện đúng các quy định, quy chế đó mới là vấn đề khó khăn phức tạp cần có quyết tâm cao và biện pháp tổ chức thực hiện thực sự có kết quả. Việc đó phụ thuộc vào từng cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng, trước hết là cấp ủy và cán bộ chủ chốt các cấp. Kết quả của việc thực hiện sẽ là thước đo giá trị của các quy định, quy chế này trong công tác xây dựng Đảng của thời kỳ mới. □

MỘT NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 6 (LẦN 2)

TRẦN QUANG NHIẾP

TRONG 10 nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) nhiệm vụ số 1 là *"Tăng cường sự thống nhất trong Đảng về nhận thức, ý chí và hành động, kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ; đảng viên phải nói và làm theo Nghị quyết, thực hiện Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước; kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc"*.

Nhiệm vụ này bao hàm nhiều nội dung lớn, song có thể khái quát ở mấy điểm chính sau:

1. *Đảng viên phải thống nhất nhận thức, ý chí và hành động; nói và làm theo Nghị quyết, Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước.*

Đây là một nguyên tắc hết sức cơ bản bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của Đảng. Đảng ta là người lãnh đạo cách mạng nước ta. Đảng mạnh vì hàng triệu cán bộ, đảng viên đoàn kết nhất trí cùng nhân dân kiên định thực hiện đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đường lối đó là ngọn cờ tập hợp các thế hệ cán bộ, đảng viên và nhân dân xung quanh Đảng để thực hiện thắng lợi những mục tiêu của cách mạng nước ta. Thiếu đi sự thống nhất về nhận thức, ý chí và hành động thì Đảng sẽ không còn sức mạnh.

Sự thống nhất nhận thức, ý chí và hành động của cán bộ, đảng viên biểu hiện ở trình độ chính trị tư tưởng vững vàng, nói và làm theo Cương lĩnh, Điều lệ, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; ở sự kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ; ở sự kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc nêu trong nghị quyết.

Thống nhất nhận thức, ý chí và hành động trên những vấn đề như vậy trong toàn Đảng là đòi hỏi khách quan nhưng thực hiện lại không dễ dàng. Nó tùy thuộc vào sự tu dưỡng, rèn luyện của bản thân mỗi người. Tuyệt đại bộ phận cán bộ, đảng viên chúng ta được rèn luyện trong thực tiễn đấu tranh cách mạng,

tuy mức độ khác nhau, nhưng đều thống nhất nhận thức, tin tưởng và trung thành với mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng, của dân tộc, nhất trí nói và làm theo Cương lĩnh, Điều lệ, nghị quyết của Đảng. Đại bộ phận cán bộ, đảng viên tích cực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối, quan điểm, nguyên tắc tổ chức Đảng, mong muốn đổi mới, chỉnh đốn Đảng có hiệu quả để nâng cao vai trò, sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng.

Tuy nhiên, trong Đảng hiện nay vẫn còn một bộ phận cán bộ, đảng viên do thiếu rèn luyện nên bị suy thoái về chính trị, có biểu hiện mơ hồ, thiếu vững vàng ở mức độ khác nhau về nhận thức quan điểm. Có những người rất ít quan tâm đến vấn đề chính trị, ngại ngùng khi nói đến chủ nghĩa Mác - Lê-nin, ngại nói đến chủ nghĩa xã hội, nói đến Đảng Cộng sản. Họ sợ như vậy sẽ bị người khác cho mình là bảo thủ, không đổi mới, lỗi thời. Có những người bên ngoài vẫn nói theo nghị quyết nhưng trong tư tưởng thì không tin. Hoặc nói trong hội nghị, trong chi bộ một khác, nói ở gia đình, với bạn bè trong bàn trà một khác. Có những người thiếu thông tin, trình độ nhận thức bị hạn chế, trước biến đổi của thời cuộc, sinh ra hoang mang mất phương hướng, mất niềm tin. Cũng có những người cho rằng chẳng cần lý tưởng, chính trị, lý luận phức tạp, miễn sao dân giàu, nước mạnh là được. Có người còn mơ hồ rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng là một học thuyết như các học thuyết khác, cho nên phải tiếp thu các học thuyết ấy cũng như học thuyết Mác một cách bình đẳng, không nên biệt phái. Tệ hại hơn còn có người thẳng thừng bác bỏ chủ nghĩa Mác, cho rằng học thuyết này đã lỗi thời. Họ công khai ca ngợi chủ nghĩa tư bản hiện đại, chủ trương đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, đòi tư nhân hóa toàn bộ nền kinh tế, đòi đa nguyên, đa đảng, công khai phản đối nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng. Trên lĩnh vực chính trị,

tư tưởng, những biểu hiện suy thoái như vậy đã gây biết bao tai hại cho sự thống nhất trong Đảng, làm phân tâm ở một bộ phận cán bộ, đảng viên và quần chúng. Do vậy, thực hiện nói và làm theo Nghị quyết, Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước là việc không mới đối với đảng viên, nhưng lại là yêu cầu, là đòi hỏi rất bức xúc hiện nay. Nó ngăn chặn kịp thời tình trạng lỏng lẻo, ý thức tổ chức kỷ luật không nghiêm. Khắc phục những biểu hiện này thực sự là một nội dung quan trọng, là yêu cầu cấp bách của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao sức chiến đấu của Đảng hiện nay.

2. Kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ.

Trong khi khẳng định những thuận lợi, những thế mạnh của cách mạng, chúng ta vẫn không quên những nguy cơ đang tiềm ẩn không thể xem thường. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII chỉ ra 4 nguy cơ gồm : nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới, nguy cơ chệch hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ; nguy cơ về các tệ nạn xã hội, tiêu cực, tham nhũng ; nguy cơ về “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Bốn nguy cơ này hiện nay có mặt không những chưa được đẩy lùi mà có phần tăng lên. Từng nguy cơ không tồn tại riêng biệt mà chúng liên quan chặt chẽ, tác động lẫn nhau. Những nhận thức sai lầm về chủ trương, đường lối hoặc hoang mang dao động, chệch hướng dễ có thể dẫn đến mắc phải những sai lầm về kinh tế, khiến cho kinh tế trì trệ, tụt hậu ; kèm theo đó là những tiêu cực, tệ nạn xã hội phát triển ; các thế lực thù địch thừa cơ hoạt động, thực hiện “diễn biến hòa bình”. Ngược lại khi kinh tế phát triển, nhận thức chính trị, tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân vững vàng, xã hội ổn định, các tệ nạn và tiêu cực bị đẩy lùi, những hoạt động “diễn biến hòa bình” sẽ bị đánh bại.

Đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ là cuộc đấu tranh đòi hỏi phải tiến hành một cách kiên trì và kiên quyết, trên nhiều lĩnh vực, trên phạm vi xã hội rộng lớn, trong từng địa phương, từng đơn vị và ngay trong mỗi người. Cuộc đấu tranh này diễn ra thường xuyên, liên tục, thàm lặng nhưng muốn chiến thắng phải có bản lĩnh, có trí tuệ, có nghị lực, phải đoàn kết, thống nhất và có quyết tâm cao.

Sự tụt hậu xa hơn về kinh tế rất có thể xảy ra trong điều kiện hiện nay nếu chúng ta không nhận thức đúng và có biện pháp đúng để khắc phục nó. Loài người đang chuẩn bị chuyển sang thế kỷ XXI với cuộc “chạy đua” vươn lên làm chủ khoa học, kỹ thuật và công

nghệ, cạnh tranh gay gắt trong sản xuất và trên thương trường ; trong đó các nước chậm phát triển và đang phát triển vốn có thế yếu hơn các nước phát triển.

Nguy cơ về những tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội đã được nhận thức như một “quốc nạn”. Nó không chỉ gây tổn thất về mặt vật chất, làm thất thoát, suy kiệt về kinh tế mà quan trọng hơn, nguy hiểm hơn là làm mục ruỗng một bộ phận cán bộ có chức quyền trong bộ máy đảng, nhà nước và các đoàn thể ; làm mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ ; tạo cơ hội cho các thế lực thù địch lợi dụng lối kéo cán bộ.

Thực tế cho thấy có một bộ phận cán bộ, đảng viên làm công tác chống buôn lậu, do háms lợi, bị kẻ xấu mua chuộc đã bất chấp kỷ cương pháp luật, vô tình hoặc cố ý tiếp tay cho bọn làm ăn phi pháp “mở ngàng” để hàng lậu tràn vào gây bao tai họa cho sản xuất, đời sống xã hội trong nước. Hàng lậu cạnh tranh, triệt tiêu một số ngành sản xuất nội địa, gây cho hàng vạn người lao động không có việc làm. Vì siêu lợi nhuận, một số người được giao nhiệm vụ chống buôn bán ma túy, đã quáng mắt, lợi dụng quyền hạn của mình tiếp tay cho bọn làm ăn phi pháp tuồn vào trong nước những chất gây nghiện, đầu độc bao nhiêu người, trong đó đa số là thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên ; làm cho bao nhiêu gia đình đau thương tan nát, bao nhiêu tội phạm và tệ nạn rác rưởi không dễ dàng khắc phục... Trong khi đó, các thế lực thù địch đã không bỏ lỡ thời cơ, ra sức tận dụng mọi sơ hở yếu kém của ta để thực hiện những mưu đồ hiểm độc. Chỉ cần chúng ta mất cảnh giác, thiếu đồng tâm nhất trí, đời sống kinh tế khó khăn, tư tưởng chính trị thiếu vững vàng, thì chúng sẽ có điều kiện thuận lợi để “lái” ta sang một hướng khác, phụ thuộc vào chủ nghĩa tư bản. Cho nên để chiến thắng kẻ thù, phải nêu cao tính chiến đấu, giữ vững phẩm chất, bản lĩnh của người cộng sản, tính kỷ luật cao của Đảng.

3. Kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc.

Để có cơ sở thực hiện thống nhất toàn Đảng về nhận thức, ý chí, hành động ; nói đi đôi với làm ; kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ, Nghị quyết chỉ rõ phải kiên định giữ vững 6 vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc sau :

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, dân tộc ta.

- Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng.

- Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

- Nhà nước Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân, vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

- Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Đối với mỗi đảng viên, việc tuân thủ và giữ vững 6 quan điểm trên là đương nhiên. Nhưng trước những biến cố của lịch sử, chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng, thể chế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch ra sức tấn công mạnh mẽ Đảng Cộng sản và các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, tình hình kinh tế trong nước lại đang có những khó khăn... một bộ phận cán bộ, đảng viên, hoang mang dao động, hoài nghi, lo lắng, cá biệt đã có những người xa rời các quan điểm có tính nguyên tắc nêu trên.

Sáu quan điểm nêu trên thực sự là các quan điểm "gốc" vì nó chỉ đạo nhận thức, ý chí và hành động của mỗi chúng ta. Những quan điểm này lại có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, giúp cho mỗi đảng viên hình thành bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, cách xử lý và giải quyết công việc chuẩn xác, kịp thời, có hiệu quả. Chính vì vậy, Nghị quyết yêu cầu đảng viên nhất thiết không thể xa rời bất cứ một quan điểm nào trong 6 quan điểm đó. Trái lại, phải tìm tòi để có được mọi biện pháp làm sâu thêm về nhận thức và đi đầu trong việc đấu tranh bảo vệ các quan điểm ấy một cách kiên định.

Để thực hiện điều đó, một mặt, các cấp ủy, các tổ chức đảng tăng cường công tác giáo dục, quản lý, thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc cán bộ, đảng viên, đưa sinh hoạt đảng vào nền nếp. Mặt khác, tăng cường sự tự rèn luyện của mỗi đảng viên về mọi phương diện, nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật Đảng.

Thống nhất giữa 2 yếu tố như vậy sẽ bảo đảm cho việc kiên định giữ vững 6 quan điểm có tính nguyên tắc nêu trên. Để thực hiện sự thống nhất ấy cần tập trung làm tốt những nội dung chính sau :

- *Đổi mới công tác giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.* Thực hiện tốt các quy định về chế độ học tập lý luận chính trị nhằm nâng cao trình độ nhận thức tư tưởng, bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận cho cán bộ, đảng viên. Có kế hoạch cụ thể tuyên truyền giáo dục pháp luật, chính sách, các chỉ thị, nghị quyết và tổ chức thực hiện có hiệu quả trong cuộc sống. Đa dạng hóa các hình thức học tập, giảng dạy, tuyên truyền, nói chuyện thời sự, thông tin đại chúng, hướng vào việc giúp cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nắm vững những nội dung cần thiết, hình thành những nhận thức, quan niệm đúng đắn, đấu tranh phê phán một cách công khai, kịp thời với những nhận thức quan niệm lệch lạc, sai trái. Tăng cường các hoạt động nghiên cứu lý luận làm sâu thêm nhận thức để vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn ở các cấp, các ngành, ở cơ sở, kết hợp với nghiên cứu lý luận để nâng cao trình độ của cán bộ, đảng viên, góp phần cùng với Đảng tiếp tục làm rõ hơn những vấn đề bức xúc của cuộc sống đang đặt ra, những vấn đề về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- *Giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ và nâng cao tính chiến đấu trong sinh hoạt và hoạt động của Đảng, tăng cường kỷ luật Đảng.* Thực hiện dân chủ trong Đảng khi thảo luận, bàn bạc về mọi vấn đề liên quan đến công việc, lợi ích của Đảng. Cùng cố khối đoàn kết thống nhất trong Đảng dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, lấy việc thực hiện nghị quyết, Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, pháp luật của Nhà nước làm căn cứ. Kiên quyết đấu tranh phê bình, ngăn chặn và đẩy lùi mọi biểu hiện lợi dụng dân chủ đi đến tự do, tùy tiện trong phát ngôn, trong hành động. Xây dựng những quy chế phù hợp với đơn vị công tác để thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ ; nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách ; trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị ; về quy định quyền bảo lưu ý kiến và bảo đảm cho người có ý kiến bảo lưu được phát biểu đầy đủ trong tổ chức đảng và trong những cơ quan lý luận thích hợp. Bảo đảm nền nếp sinh hoạt Đảng theo định kỳ có nội dung thiết thực, dân chủ, cởi mở, khuyến khích tranh luận thẳng thắn với động cơ vì sự vững mạnh và phát triển của Đảng. Tôn trọng những ý kiến đóng góp, đi sâu nghiên cứu để tiếp thu những ý kiến đúng đắn trước khi quyết định. Dân chủ thảo luận

tập thể đối với những vấn đề phức tạp, cần thiết thì phải biểu quyết và được kết luận thành nghị quyết chung. Sau đó, mọi người phải nghiêm chỉnh thực hiện theo nghị quyết đã được thông qua.

Đối mới việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Cán bộ, đảng viên có trách nhiệm thực hiện chỉ thị, nghị quyết, Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước. Chính nhờ việc cán bộ, đảng viên và nhân dân thực hiện nghiêm chỉnh, sáng tạo, có hiệu quả như vậy mà Đảng ta giành được những thắng lợi vĩ đại suốt gần 70 năm qua. Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề của chủ trương, chính sách, nghị quyết chúng ta thực hiện chưa tốt, chưa triệt để nên hiệu quả còn nhiều hạn chế. Do nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên, trong đó có việc tổ chức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân học tập quán triệt nghị quyết còn nhiều thiếu sót, lúng túng, thiếu cụ thể, còn hình thức, chiếu lệ. Rất nhiều vấn đề bức xúc, liên quan trực tiếp đến đời sống của nhân dân đã được Đảng, Nhà nước quan tâm, lo lắng ban hành những chính sách, những quy định quan trọng như thực hiện dân chủ ở cơ sở; chống tham nhũng, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội; cải cách hành chính v.v... nhưng hiệu quả còn rất hạn chế, chưa được như mong muốn của nhân dân.

Để khắc phục tình trạng trên cần kết hợp tuyên truyền giáo dục với xây dựng kế hoạch chương trình hành động cụ thể, thiết thực, phù hợp với từng địa phương, từng đơn vị; phân công cụ thể chỉ đạo, kiểm tra, tổng kết việc thực hiện kế hoạch đó. Thực hiện công khai, dân chủ, có cơ chế để cán bộ, đảng viên, nhân dân cùng biết, cùng bàn, cùng làm, cùng kiểm tra các hoạt động thực hiện chỉ thị, nghị quyết, Cương lĩnh, Điều lệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm việc thực hiện nghiêm các nghị quyết, không “đánh trống bỏ dùi”, “đầu voi đuôi chuột”, hình thức, qua loa. Sau mỗi nghị quyết, có tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm, khen thưởng những đơn vị làm tốt, phê bình, thậm chí kỷ luật đối với những cá nhân, đơn vị chấp hành không nghiêm. Thực hiện chặt chẽ chế độ báo cáo trung thực từ cấp dưới lên và sự kiểm tra, chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của cấp trên với cấp dưới. Thực hiện cải cách hành chính, sắp xếp lại tổ chức, bộ máy, các thủ tục thật gọn nhẹ, nâng cao phẩm chất, năng lực cá nhân hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. □

TỰ PHÊ BÌNH...

(Tiếp theo trang 5)

- Đối với những cán bộ, đảng viên có nhiều đơn, thư khiếu nại, tố cáo hoặc có vấn đề mà dư luận xã hội đề cập thì lãnh đạo cần gợi ý trước.

- Làm điểm để rút kinh nghiệm trước khi triển khai ra diện rộng.

- Đối với những tập thể và cá nhân tự phê bình và phê bình chưa đạt yêu cầu, cấp trên phải chỉ đạo làm bổ sung thêm những vấn đề cần thiết, chỉ đạo giải quyết tiếp những vấn đề mà trong việc tự phê bình và phê bình mới sáng tỏ một phần, chưa được kết luận rõ ràng, dứt khoát. Không vì thời gian đã quy định theo tiến độ các bước mà làm qua loa, chiếu lệ, cốt làm cho xong.

- Các cơ quan kiểm tra, thanh tra tư tưởng - văn hóa, tổ chức - cán bộ, các ban và các cơ quan nắm được tình hình cán bộ, đảng viên có trách nhiệm tham mưu và báo cáo với lãnh đạo cấp trên trực tiếp và người đứng đầu cùng cấp chuẩn bị nội dung gợi ý cho cán bộ trước khi tự phê bình và phê bình, đề xuất những chủ trương, giải pháp để tiếp tục phát huy kết quả tự phê bình và phê bình.

3. Về tiến độ thời gian :

Để bảo đảm yêu cầu nâng cao chất lượng tự phê bình và phê bình lần này, phù hợp với tiến độ hiện nay, khớp với các bước triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) theo kế hoạch số 03 KH/TU ngày 10-2-1999 của Bộ Chính trị, tiến độ thời gian tự phê bình và phê bình các bước tiếp theo như sau :

- Từ nay đến hết tháng 6-1999 thực hiện xong bước 2 của kế hoạch 01. Sau khi Bộ Chính trị, Ban Cán sự đảng Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự phê bình và phê bình sẽ chỉ đạo một số bộ, ban, ngành, địa phương làm trước để rút kinh nghiệm.

- Sau đó Bộ Chính trị sẽ sơ kết và hướng dẫn thực hiện bước 3 của kế hoạch 01.

Tiến độ thời gian quy định như vậy song cũng không vì thế mà cứng nhắc, không vì thời gian mà làm cho xong chuyện. Điều quan trọng và cốt lõi là phải đạt cho được mục đích, yêu cầu, nội dung, phương châm, phương pháp đã nêu trong nghị quyết của Trung ương và kế hoạch của Bộ Chính trị. □

MỘT BƯỚC HOÀN THIỆN HÀNH LANG PHÁP LÝ BÁO CHÍ

PHAN QUANG *

Việc kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khóa X vừa thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí là một sự kiện được giới báo chí trong nước, nước ngoài cũng như nhân dân ta chăm chú theo dõi. Điều đó nói lên sự ưu ái và mối quan tâm nhân dân ta dành cho báo chí. Đối với những người làm báo, đây là sự kết thúc một cuộc thảo luận sôi nổi và rộng rãi ở các cấp Hội Nhà báo Việt Nam tham gia góp ý kiến vào dự thảo những điều sửa đổi, bổ sung. Cuộc thảo luận này gắn với đợt sinh hoạt chính trị - nghề nghiệp kéo dài hơn một năm nay, mà đỉnh cao là cuộc hội thảo toàn quốc về *Trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của báo chí* tổ chức tháng 11 năm 1998 tại Hà Nội.

MỘT LUẬT TIẾN BỘ, ĐÂN CHỦ, HIỆN ĐẠI

Luật báo chí 1989 được chuẩn bị và thông qua trong hoàn cảnh khá đặc thù. Đó là thời kỳ công cuộc đổi mới ở nước ta do Đảng khởi xướng và chỉ đạo từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986), đang tìm tòi và khẳng định bước đi đúng đắn. Đó cũng là thời kỳ ở Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu diễn ra những chấn động cực kỳ sâu sắc. Do những khó khăn nội tại và trước những đòn đánh phá ác liệt của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội, Liên Xô tan rã, chế độ xã hội chủ nghĩa ở một số nước sụp đổ. Trong những nguyên nhân dẫn đến tấn bi kịch lớn, có vai trò của báo chí các nước này mất định hướng, dẫn đến một bộ phận bị chi phối bởi những động cơ, lợi ích và phương pháp sai lầm, một bộ phận bị các thế lực thù địch lũng đoạn, từ đó làm cho dư luận xã hội thêm rối ren.

Luật báo chí 1989 thể hiện những quan điểm cơ bản về tính chất, vai trò, chức năng, tác dụng, tổ chức và quản lý báo chí ở một nước mà nhân dân làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong điều kiện đổi mới. Đồng thời luật tiếp tục có chọn lọc những tư duy mới về thông tin và truyền thông nhất của loài người tiến bộ.

Luật xác định báo chí dù là cơ quan thông tin, ngôn luận của bất cứ cơ quan, tổ chức nào cũng là diễn đàn

của nhân dân. Nhà nước tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng.

Quyền thông tin và quyền được thông tin của nhân dân (gọi tắt là quyền thông tin) là một phạm trù mới xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ XX. Cùng với quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận đã được thể chế hóa ở nhiều nước từ hơn hai thế kỷ trước, quyền thông tin là một trong những quyền cơ bản của con người. Việt Nam là một trong những nước thể hiện sớm nhất quyền này vào Luật báo chí, để rồi hai năm sau (1992) nó được diễn chế hóa vào Hiến Pháp (điều 69, chương Quyền và Nghĩa vụ của công dân).

Nội dung cơ bản của nó thể hiện ở quyền người dân được thông tin qua báo chí về mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới, được cung cấp thông tin cho báo chí, được phát biểu ý kiến của mình và tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, được kiến nghị, phê bình, khiếu nại... qua báo chí. Cốt lõi của nó là cơ quan báo chí cho dù là của ai và người làm báo bất luận hoạt động ở lĩnh vực nào kết cuộc đều thực hiện quyền thông tin và được thông tin của nhân dân.

Luật quy định quyền tự do thông tin của báo chí, đồng thời quy định quyền của người dân được đòi hỏi báo chí cải chính hoặc được quyền trả lời khi có căn cứ cho rằng thông tin trên báo chí không phù hợp với thực tế, xâm phạm lợi ích của mình. Luật định rõ những điều không được thông tin. Đây không phải là hạn chế tự do báo chí. Ngược lại nó xác định một nền tự do báo chí đầy đủ nhưng có trách nhiệm - trách nhiệm với đất nước, với nhân dân, trách nhiệm với cộng đồng thế giới dân chủ, hòa bình.

Luật báo chí quy định quyền và nghĩa vụ của nhà báo, của tổng biên tập, của cơ quan chủ quản. Lần đầu tiên, Hội Nhà báo Việt Nam được pháp luật công nhận

* Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam

quyền và nghĩa vụ của mình. Luật đã dành cả một chương cho công tác quản lý nhà nước về báo chí.

Tóm lại, Luật báo chí 1989 tuy ngắn, gọn (chỉ có 31 điều) nhưng chứa đựng lượng thông tin cao và thể hiện đầy đủ chế độ báo chí ở một nước độc lập, tự do, nhân dân làm chủ đang xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của mình.

QUA MƯỜI NĂM ĐI VÀO CUỘC SỐNG

Sau gần mười năm có hiệu lực, Luật báo chí 1989 đã phát huy rõ rệt vai trò và tác dụng của nó. Luật đã góp phần tạo điều kiện cho báo chí có một bước phát triển chưa từng thấy về số lượng, loại hình và chất lượng thông tin. So với mười năm trước, ngày nay số lượng ấn phẩm của báo in tăng gấp đôi, hệ thống phát thanh, truyền hình trải rộng ra cả nước với những thiết bị tương đối hiện đại, và đã bắt đầu xuất hiện một loại hình báo chí mới : báo điện tử.

Báo chí đã góp phần tăng cường ổn định chính trị - xã hội, đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới đất nước. Nhìn chung, báo chí hoạt động đúng định hướng. Thông tin ngày càng kịp thời, phong phú, đa dạng ; vừa phát hiện, tuyên truyền, cổ vũ nhân tố mới, nêu gương "người tốt, việc tốt" và đấu tranh không khoan nhượng chống tiêu cực, tham nhũng, tệ nạn xã hội cũng như phê phán, bác bỏ luận điệu sai trái của các thế lực thù địch. Báo chí là một kênh quan trọng truyền đạt, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, đồng thời phản ánh tâm tư, ý nguyện và kiến nghị của nhân dân, tạo nên bầu không khí dân chủ, cởi mở trong xã hội ; mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị với bạn trên thế giới. Đội ngũ những người làm báo lớn mạnh hơn trước về số lượng, kỹ năng...

Tuy nhiên qua thực tiễn, Luật báo chí 1989 cũng bộc lộ một số mặt chưa hoàn chỉnh, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu do sự phát triển nhanh chóng của đất nước và tình hình mới trên thế giới đặt ra. Luật báo chí là một trong những luật được xây dựng đầu tiên trong chương trình ban hành luật của Quốc hội, đất nước ở vào những năm đầu của quá trình đổi mới, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đang được tìm tòi, xác định. Luật ban hành hơn hai năm trước khi Quốc hội thông qua Hiến pháp mới.

Thời gian gần đây, bên cạnh nhiều nghị quyết của Đảng có liên quan đến chính sách thông tin, báo chí, Nhà nước đã ban hành một hệ thống văn bản pháp luật trong đó có những nội dung điều chỉnh hoạt động của báo chí như Bộ luật dân sự, Luật khiếu nại, tố cáo, các

pháp lệnh về chống tham nhũng, về cán bộ, công chức, Nghị định về dân chủ ở cơ sở, v.v... Tình hình ấy đòi hỏi Luật báo chí thể hiện rõ hơn tính nhất quán của mình trong hệ thống văn bản pháp quy của đất nước.

Những mặt chưa hoàn chỉnh của báo chí phần nào tạo kẽ hở cho việc xuất hiện một số nhược điểm, thiếu sót trong đời sống báo chí và việc hành nghề của các nhà báo cũng như về mặt quản lý Nhà nước vốn đã yếu kém đối với hoạt động này.

Nếu Luật báo chí 1989 đã phát huy mạnh mẽ tác dụng của nó, góp phần tạo đà cho một bước phát triển rực rỡ của báo chí như vừa nói ở trên, thì những mặt thiếu hoàn chỉnh, thiếu cụ thể của luật, sự bất cập của nó trước yêu cầu xử lý những vấn đề mới nảy sinh cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến thiếu sót, khuyết điểm của báo chí bên cạnh những ưu điểm là mặt rất cơ bản.

Rõ rệt nhất là tình trạng một bộ phận báo chí bị chi phối bởi khuynh hướng thương mại và cơ chế thị trường, đã chạy theo thị hiếu tầm thường, đả đải, phát sóng những thông tin giật gân, bạo lực, tình dục, mê tín dị đoan hoặc những chuyện không mấy quan hệ đối với cuộc sống đất nước. Thị trường báo chí khá lộn xộn. Báo chí chưa thi hành đầy đủ Luật báo chí, cũng như còn có biểu hiện của quyền, thông tin thiếu chính xác, thiếu khách quan ; khi thông tin sai không chịu cải chính hoặc đả đải, phát ý kiến trả lời của đương sự ; một số nhà báo vi phạm đạo đức nghề nghiệp, v.v... thế nhưng lại thiếu biện pháp chế tài cần thiết và hữu hiệu. Mặt khác, báo chí phát triển nhanh song không theo quy hoạch ; nhiều cơ quan chủ quản báo chí chưa xác định rõ trách nhiệm quản lý, chỉ đạo báo chí của cấp mình, mà các quy định chế tài trong Luật lại chưa đầy đủ. Một phần do sự non kém về quản lý Nhà nước, phần khác do luật và văn bản dưới luật còn thiếu hoặc chưa hoàn chỉnh, việc kiểm tra, xử lý các hành động tiêu cực, các vụ vi phạm pháp luật báo chí còn chậm trễ, có khi gây tranh cãi.

Đánh giá tổng quát hoạt động báo chí bảy, tám năm vừa qua, trên cơ sở khẳng định những ưu điểm, tiến bộ cơ bản và những mặt thiếu sót, non yếu, Chỉ thị 22 của Bộ Chính trị ngày 17-10-1997 giao Bộ Văn hóa - Thông tin cùng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và Hội Nhà báo Việt Nam nghiên cứu, kiến nghị với Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều cần thiết trong Luật báo chí 1989. Tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội khóa X đã quyết định đưa việc sửa đổi, bổ sung Luật báo chí vào chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội khóa này.

VÌ SAO SỬA ĐỔI ?

Mục đích của mọi văn bản pháp luật là điều chỉnh những vấn đề do cuộc sống đất nước đặt ra phù hợp với Hiến pháp và pháp luật hoặc tập quán quốc tế. Khi một văn bản luật không còn đáp ứng đầy đủ thì tùy theo mức độ mà cần ban hành luật mới, sửa đổi một phần, hoặc sửa đổi, bổ sung một số điều.

Như đã nói ở trên, Luật báo chí 1989 thể hiện đúng và đầy đủ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chế độ báo chí trong công cuộc đổi mới. Các vấn đề mới nảy sinh và cần được xử lý đều ở trong khuôn khổ và thực tế đều được chi phối bởi các quan điểm, nguyên tắc đã có trong Luật hiện hành. Điều đó cắt nghĩa tại sao Quốc hội chỉ đặt vấn đề sửa đổi, bổ sung một số điều thật cần thiết do yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của báo chí đặt ra.

Mục đích của việc sửa đổi, bổ sung Luật báo chí 1989 là nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho báo chí phát triển đúng định hướng, đúng pháp luật ; bảo đảm quyền tự do ngôn luận trên báo chí của nhân dân ; khắc phục những mặt chưa đầy đủ của Luật báo chí hiện hành, do sự phát triển nhanh chóng của đất nước và tình hình thế giới ; đề cao trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ của các cơ quan báo chí, nhà báo ; quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan chủ quản báo chí ; bổ khuyết và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về báo chí ; làm rõ trách nhiệm của toàn xã hội đối với việc phát triển sự nghiệp báo chí trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Luật báo chí (bổ sung, sửa đổi một số điều) được Quốc hội thông qua tháng 5-1999 vừa qua so với Luật hiện hành do vậy có những điều mới và những chương, điều vẫn giữ nguyên. Yêu cầu quán xuyên là luật sau khi được sửa đổi, bổ sung vẫn thể chế hóa quan điểm : báo chí đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, hoạt động theo đúng pháp luật.

Tuy những vấn đề được bổ sung hoặc sửa chữa không lớn, không nhiều, song việc chuẩn bị dự án Luật báo chí (sửa đổi) được tiến hành khá công phu. Trên cơ sở tổng kết gần một thập kỷ thi hành Luật báo chí, Ban soạn thảo đã tổng hợp nhiều ý kiến đóng góp và hoàn chỉnh dự án nhiều lần. Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội - cơ quan có nhiệm vụ thẩm tra dự luật - đã tiến hành một số cuộc khảo sát, mở những cuộc họp lấy ý kiến đại biểu Quốc hội ở Hà Nội và ở thành phố Hồ Chí Minh. Về phần mình, Hội Nhà báo Việt Nam trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cấp Hội, đã phối hợp với Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng mở hai hội thảo tại Hà Nội và thành phố

Hồ Chí Minh để thu thập ý kiến của giới báo chí. Dự án trình Quốc hội xem xét tháng 5-1999 trước sau đã qua 13 lần chỉnh lý. Quốc hội đã dành hai ngày sôi nổi thảo luận và thông qua một số điều.

MỘT SỐ ĐIỂM BỔ SUNG

Ngoài việc đưa thêm **báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính)** vào các loại hình báo chí (điều 3), hoàn chỉnh điều 6 về nhiệm vụ và quyền hạn của báo chí, lần sửa chữa này tập trung vào mấy điều sau :

- **Cải chính và trả lời trên báo chí** (điều 9). Tinh thần cơ bản vẫn giữ nguyên như điều 9 của Luật năm 1989 nhưng cụ thể hơn, chi tiết hơn và do đó có tính khả thi hơn. Điều này định rõ báo chí thông tin sai thì phải cải chính, xin lỗi hoặc đăng, phát kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo thể thức tương xứng.

Tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng báo chí thông tin sai sự thật, xúc phạm đến mình thì có quyền phát biểu trả lời và báo chí phải đăng phát biểu ấy. Lời phát biểu của tổ chức, cá nhân không được xúc phạm báo chí, danh dự, nhân phẩm của tác giả.

Nhiều đại biểu Quốc hội trong khi thảo luận ở tổ và hội trường đã nhấn mạnh : có một số trường hợp báo chí có quyền không đăng phát biểu trả lời của tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng lời phát biểu ấy xúc phạm đến báo chí hoặc không phù hợp với pháp luật. Ban soạn thảo luật tiếp thu ý này nhưng xin để thể hiện tại văn bản dưới luật.

Trong trường hợp báo chí không cải chính hoặc cải chính không thỏa đáng, không đăng phát biểu trả lời của tổ chức, cá nhân mà không có lý do chính đáng thì đương sự có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại tòa án. Điều này gần như giữ nguyên ý đã thể hiện tại điều 8 Luật báo chí năm 1989.

Ở đây có điều cần nói rõ : Cơ quan báo chí buộc phải đăng lời kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ; trong trường hợp không nhất trí với kết luận ấy thì vẫn đăng nhưng có quyền khiếu nại theo trình tự quy định tại Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội thông qua ngày 1-10-1998. Quy định chi tiết hướng dẫn điều này có thể cũng sẽ được đưa vào văn bản dưới luật.

- **Cơ quan chủ quản báo chí** (điều 12). Luật (sửa đổi) đã cụ thể hóa hơn so với Luật 1989 nhằm tăng cường quyền hạn cũng như trách nhiệm của cơ quan chủ quản báo chí theo tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TU

(Xem tiếp trang 22)

VÀI SUY NGHĨ NHÂN ĐỌC LẠI CÁC BÀI NÓI, BÀI VIẾT CỦA BÁC HỒ VỀ ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG

NGUYỄN TRỌNG PHÚC*

TRONG các bài viết và nói của mình, rất nhiều lần Bác Hồ đề cập đến vấn đề đạo đức cách mạng, nhắc nhở cán bộ, đảng viên và nhân dân thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cách mạng để phục vụ sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Nhiều bài viết của Bác đi sâu phân tích, lý giải nội dung của đạo đức cách mạng. Trong tình hình hiện nay, đọc lại những bài nói và viết của Bác Hồ về vấn đề này càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Học tập, noi theo những điều dạy bảo, tấm gương về đạo đức cách mạng của Bác cũng là một cách tốt nhất để rèn luyện và nâng cao đạo đức cách mạng của mỗi cán bộ, đảng viên.

Ngay từ khi chuẩn bị thành lập Đảng, trong các lớp huấn luyện cán bộ đầu tiên, một nội dung được Bác Hồ rất chú ý đưa vào các khóa học là vấn đề đạo đức cách mạng. Năm 1927, trong tác phẩm Đường Cách mệnh, Bác Hồ đã đặt lên hàng đầu vấn đề *tu cách người cách mạng*, trong đó Người nêu rất cụ thể các đức tính như: “cần kiệm”, “vi công vong tư”, “không hiếu danh, không kiêu ngạo”, “nói thì phải làm”. “giữ chủ nghĩa cho vững”, “ít ham muốn về vật chất” v.v.

Năm 1947, khi Đảng ta đã trở thành đảng cầm quyền, tuy phải dồn tâm sức lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp, nhưng trước những biểu hiện sa sút, yếu kém về phẩm chất, đạo đức của một số cán bộ, đảng viên, Bác Hồ đã viết tác phẩm nổi tiếng “Sửa đổi lối làm việc”, trong đó Người đặc biệt lưu ý tới việc rèn luyện đạo đức cách mạng. Theo Bác Hồ, người đảng viên, người cán bộ tốt muốn trở nên người cách mạng chân chính không có gì là khó. Điều đó hoàn toàn do “lòng mình” mà ra. Nếu “lòng mình”

chỉ biết vì Đảng, vì Tổ quốc, vì đồng bào thì sẽ tiến đến chỗ chí công, vô tư. Đã chí công, vô tư thì khuyết điểm sẽ ngày càng ít và những tính tốt như nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm ngày càng nhiều thêm. Bác Hồ đã tiếp thu nội dung đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc và nhân loại, kết hợp tư tưởng đạo đức chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đưa vào khái niệm nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm những nội dung mới và cách mạng. Người giải thích cụ thể thế nào là nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm và coi đó là những biểu hiện của đạo đức cách mạng, đạo đức mới, đạo đức vĩ đại. Nó không phải vì danh vọng của cá nhân mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người. Bác Hồ đã khẳng định và khái quát: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình đã hủ hóa, xấu xa thì còn làm nổi việc gì?” (1).

Trong bài “Đạo đức cách mạng” viết ngày 6-6-1955, sau khi miền Bắc được hòa bình, Bác Hồ một lần nữa khẳng định và nhắc nhở về vai trò đạo đức cách mạng trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Người cho rằng, đạo đức cách mạng có ảnh hưởng lớn đến việc xây

* PGS, PTS, Viện trưởng Viện lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh: *T toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 252 - 253

dựng thuần phong mỹ tục, lối sống hàng ngày. Nó còn góp phần quan trọng và to lớn vào sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Đạo đức cách mạng chính là giá trị văn hóa tinh thần của xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Năm 1958, trong bài cũng có đầu đề là "Đạo đức cách mạng", Bác Hồ đã phân tích sâu sắc vị trí, vai trò của đạo đức cách mạng đối với người cán bộ và sự cần thiết phải tra dồi nó. Bác khẳng định: Đạo đức cách mạng là: "quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng. Đó là điều *chủ chốt nhất*". Tiếp đó, Bác Hồ đi sâu phân tích một số khía cạnh rất quan trọng của đạo đức cách mạng như: đạo đức cách mạng là ra sức phấn đấu để thực hiện mục tiêu của Đảng, "vô luận trong hoàn cảnh nào, cũng phải quyết tâm đấu tranh, chống mọi kẻ địch, luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, quyết không chịu khuất phục, không chịu cúi đầu". "Vô luận trong hoàn cảnh nào, người đảng viên cũng phải *đặt lợi ích của Đảng lên trên hết*". "Đạo đức cách mạng là hòa mình với quần chúng" v.v. (2). Trong bài viết này, Bác Hồ hết sức lưu ý tác hại của chủ nghĩa cá nhân, vì chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm như: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí..." "Chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù hung ác của chủ nghĩa xã hội, người cách mạng phải tiêu diệt nó".

Đến dịp kỷ niệm lần thứ 39 ngày thành lập Đảng (3-2-1969) Bác Hồ đã viết bài báo quan trọng: "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân". Sau khi khẳng định những thành tựu mà Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân giành được, "nhiều cán bộ, đảng viên ta tỏ ra anh dũng, gương mẫu, gian khổ đi trước, hưởng thụ đi sau", "đào tạo một thế hệ thanh niên cách mạng", ... Bác Hồ đã chỉ ra sự kém cỏi của một số cán bộ, đảng viên về phẩm chất, đạo đức, "họ không lo "mình vì mọi người" mà chỉ muốn "mọi người vì mình", "ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh, trục lợi, thích địa vị, quyền hành. Họ tự cao, tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ". Và "cũng do cá nhân chủ nghĩa mà mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, tính kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chính sách

của Đảng và của Nhà nước, làm hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân" (3).

Trước lúc "đi xa", Bác Hồ kính yêu của chúng ta vẫn không quên nhắc nhở: "Mỗi đảng viên và cán bộ phải *thật sự* thấm nhuần đạo đức cách mạng, *thật sự* cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta *thật trong sạch*, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ *thật trung thành* của nhân dân" (4).

Năm nay chúng ta kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tiến hành cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng nhằm nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII. Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng và nhất là từ tấm gương đạo đức trong sáng của Bác, mỗi cán bộ, đảng viên tự rèn luyện để nâng cao đạo đức cách mạng, nêu cao phẩm chất và hình ảnh cao đẹp của người cộng sản, kế tục và phát triển xứng đáng sự nghiệp cách mạng mà Bác Hồ và những chiến sĩ cộng sản lớp trước đã dẫn dắt đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trước yêu cầu và nhiệm vụ nặng nề của công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng hiện nay càng trở nên cấp thiết.

I - Đạo đức cách mạng đó là sự kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó vừa là quan điểm có tính nguyên tắc của Đảng ta vừa là thể hiện phẩm chất, bản lĩnh chính trị và đạo đức của mọi cán bộ, đảng viên. Vì lý tưởng độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội mà biết bao cán bộ, đảng viên các thế hệ đã anh dũng chiến đấu và hy sinh. Đó là biểu hiện cao đẹp của đạo đức cách mạng. Sự "phai nhạt lý tưởng" của một bộ phận cán bộ, đảng viên như đánh giá tại Đại hội VIII của Đảng, hay "sự suy thoái về tư tưởng chính trị" như nhận định của Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) (khóa VIII) cũng là biểu hiện của sự suy giảm về đạo đức cách mạng. Hiện nay, không ít người ngại nói đến lý tưởng và hành động đúng đắn vì lý tưởng. Vì vậy, việc giáo dục

(2) Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 9, tr 285, 287, 289, 290

(3), (4) Xem Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t12, tr 438 - 439, 498

lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phải trở thành nhiệm vụ thường xuyên. Trước hết, phải giáo dục và tổ chức học tập có hệ thống, sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, truyền thống của Đảng và dân tộc. Phấn đấu vì sự hùng cường của Tổ quốc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh chính là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đó là khát vọng, lý tưởng và cũng là một chuẩn mực đạo đức của mỗi cán bộ, đảng viên trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

2 - Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, không cá nhân chủ nghĩa, không tham nhũng là nội dung cơ bản của đạo đức cách mạng. Trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn : Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) (khóa VIII) đã nêu rõ nhiệm vụ "Tăng cường giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên". "Các tổ chức đảng phải thường xuyên giáo dục, quản lý, kiểm tra cán bộ, đảng viên về đạo đức, lối sống. Cán bộ, đảng viên phải tự giác rèn luyện đạo đức, lối sống cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư". Yêu cầu đó đặt ra cho cán bộ, đảng viên phải làm việc với chất lượng và hiệu quả cao nhất vì đất nước và nhân dân. Khắc phục chủ nghĩa cá nhân. Sống liêm khiết, trong sạch, tiết kiệm, không xa hoa lãng phí thời gian cũng như tiền bạc của Nhà nước và nhân dân. Trung ương Đảng chủ trương : mọi cán bộ, đảng viên phải học, nắm vững và tổ chức thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức, Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ; thực hiện kê khai tài sản theo quy định của Đảng và Nhà nước cũng là những biện pháp nhằm nâng cao đạo đức cách mạng.

Bác Hồ cho rằng, làm cách mạng không phải để "thăng quan", "phát tài" mà là sự hy sinh phấn đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Có những người tham gia cách mạng đã không nhận thức rõ điều đó. Họ tưởng rằng làm cách mạng là cốt để làm cho họ có địa vị, được hưởng thụ. Do đó mà họ mắc sai lầm : kiêu ngạo, chung điện, hưởng lạc, lãng phí của công, tự tư, tự lợi, không tiết kiệm đồng tiền, bát gạo là mồ hôi nước mắt của nhân dân. Những biểu hiện đó là trái với đạo đức cách mạng.

3 - Đạo đức cách mạng là có lối sống lành mạnh, trong sạch, "ít lòng tham muốn về vật chất", hướng

thụ từ kết quả lao động và cống hiến của chính mình, quan tâm tới lợi ích và cuộc sống của người khác, nghĩa là biết sống vì mọi người, chia sẻ với những người nghèo khó. Bác Hồ luôn luôn dạy bảo những người cách mạng phải gương mẫu, đồng cam cộng khổ với nhân dân.

Đại hội VIII của Đảng đã thẳng thắn chỉ ra tình trạng tiêu xài lãng phí quá mức mình làm ra. Việc lấy tiền của công quỹ tiêu xài đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến "sa đọa về đạo đức và lối sống". Điều đó không chỉ dẫn đến sự tha hóa một bộ phận cán bộ, đảng viên mà còn làm mất uy tín của Đảng trước nhân dân, là kẻ hở để kẻ thù có thể lợi dụng chống phá Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Lê-nin cũng đã từng nhắc nhở Đảng Cộng sản cầm quyền cần phải đề phòng kẻ thù tiến công từ hai phía: một mặt chúng tiến công từ ngoài vào, mặt khác tiến công trong nội bộ, lợi dụng những phần tử hủ bại để gây rối từ bên trong. Vì vậy, việc bảo vệ chính trị nội bộ của Đảng ta hiện nay không thể không quan tâm đến vấn đề rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là phấn đấu cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp, có mức sống cao cả về vật chất lẫn tinh thần. Song, như Đảng ta đã nhận định, nước ta vẫn còn là nước nghèo và kém phát triển, nhưng ta lại chưa cần kiệm trong sản xuất, tiết kiệm trong tiêu dùng để dành vốn cho đầu tư phát triển đất nước. Đó là một trong những khuyết điểm và yếu kém. Tình trạng một bộ phận cán bộ, đảng viên tiêu xài lãng phí tiền bạc của công quỹ cần phải được ngăn chặn. Cần phải thực hiện nghiêm chỉnh và thường xuyên chỉ thị của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu về tiết kiệm. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : "Không phải chúng ta ham chuộng khổ hạnh và bần cùng. Trái lại, chúng ta phấn đấu hy sinh, vì chúng ta muốn xây dựng một xã hội ai cũng ấm no, sung sướng. Nhưng chúng ta biết rằng : Muốn cải thiện đời sống, thì trước phải ra sức thi đua phát triển sản xuất ; và trước phải nâng cao mức sống của nhân dân, rồi mới nâng cao mức sống của cá nhân mình. Tức là "lo, thì trước thiên hạ, hưởng, thì sau thiên hạ" (5).

4 - Gắn bó mật thiết với nhân dân, chăm lo cho cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân là một nội dung quan trọng của đạo đức cách mạng, nhất là trong điều

(5) Hồ Chí Minh : Sdd, t 7, tr 568

kiện Đảng cầm quyền. Thời kỳ Đảng còn hoạt động bí mật và lãnh đạo kháng chiến, cán bộ, đảng viên sống và làm việc trong phong trào cách mạng của quần chúng, được nhân dân hết lòng nuôi giấu, đùm bọc và bảo vệ. Trong điều kiện và hoàn cảnh đó, cán bộ, đảng viên thật sự gắn bó với nhân dân và ý thức sâu sắc rằng còn dân thì còn Đảng. Nhưng khi Đảng cầm quyền, cán bộ, đảng viên có chức, có quyền thì một bộ phận trong đó lại xa rời quần chúng. Xa rời quần chúng chẳng những là một nguy cơ đối với đảng cầm quyền, như Lê-nin đã sớm chỉ ra, mà đối với mỗi cán bộ, đảng viên thì điều đó còn là hành động trái đạo lý, vi phạm đạo đức, phẩm chất chính trị và lý tưởng của người cộng sản. Hồ Chí Minh khẳng định Đảng ta là đảng cách mạng chân chính vì Đảng thật sự vì nước, vì dân. Đảng viên, cán bộ xa rời nhân dân không chỉ dẫn đến quan liêu mà còn có thể dẫn tới những lỗi lầm khác. Hồ Chí Minh đã nêu rõ : “Có những người trong lúc tranh đấu thì hăng hái, trung thành, không sợ nguy hiểm, không sợ cực khổ, không sợ quân địch, nghĩa là có công với cách mạng. Song đến khi có ít nhiều quyền hạn trong tay thì đâm ra kiêu ngạo, xa xỉ, phạm vào tham ô, lãng phí, quan liêu, không tự giác, mà biến thành người có tội với cách mạng” (6).

Đối với những người cộng sản, đạo đức cách mạng không tự nhiên mà có. Một mặt, nó là kết quả của quá trình tự rèn luyện, tu dưỡng của mỗi người gắn với thực tiễn đấu tranh giải phóng và xây dựng đất nước. Mặt khác, nó là kết quả của sự giáo dục của Đảng. Hồ Chí Minh thường nhắc nhở : để ngăn chặn những cái xấu, Đảng ta từ trên đến dưới phải chú trọng việc giáo dục đạo đức cách mạng. Trong tác phẩm “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”, Người đã nhấn mạnh : “Để làm cho tất cả cán bộ, đảng viên xứng đáng là những chiến sĩ cách mạng, Đảng ta phải ra sức tăng cường giáo dục toàn Đảng về lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, về đường lối, chính sách của Đảng, về nhiệm vụ và đạo đức của người đảng viên” (7).

Việc giáo dục đạo đức cách mạng cần phải là một nội dung sinh hoạt đảng và phải nằm trong chương trình giảng dạy của hệ thống học viện, nhà trường đào tạo cán bộ của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể. □

(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 494

(7) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 12, tr 439

MỘT BƯỚC HOÀN THIỆN...

(Tiếp theo trang 18)

ngày 17-10-1997 của Bộ Chính trị, theo đó cơ quan chủ quản phải chịu trách nhiệm về mọi mặt quản lý và chỉ đạo chặt chẽ báo chí, xuất bản của cấp mình, ngành mình, đơn vị mình.

Cơ quan chủ quản phải cùng với tổng biên tập chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình (điều 28 : Xử lý vi phạm).

- **Về chính sách tài chính đối với báo chí** (điều 17c). Đây cũng là một điểm mới, ngay từ khi chuẩn bị đã có nhiều ý kiến khác nhau, và đã được Quốc hội xem xét khá kỹ. Luật (sửa đổi) định rõ Nhà nước có chính sách hỗ trợ ngân sách và tạo điều kiện cho báo chí phát triển ; cơ quan chủ quản phải bố trí nguồn tài chính cần thiết ; báo chí được nhận tài trợ tự nguyện ; được tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của mình ; được hưởng ưu đãi về thuế, về phí ; cơ quan báo chí phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê tài chính, v.v...

Luật (sửa đổi) cũng quy định nhà nước có chính sách hỗ trợ cho việc xuất bản và phát hành báo chí đến với nhân dân những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đến với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

- **Về quản lý nhà nước.** Lần này cụ thể hơn nhiều so với luật hiện hành, cho đồng bộ với hệ thống văn bản pháp luật khác và nâng cao tính khả thi. Ngoài những điều vừa nói trên đây, một điểm mới đáng chú ý là những quy định thành lập thanh tra chuyên ngành về báo chí (điều 17d), về việc thành lập cơ quan đại diện, cơ quan thường trú của báo chí (điều 19a), v.v...

Nhằm nâng cao hiệu lực của pháp luật, đưa công tác quản lý nhà nước cũng như hoạt động báo chí ngày càng phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, Luật (sửa đổi) đã hoàn chỉnh điều 18 về **Xử lý vi phạm.** Tinh thần quán xuyên là cơ quan báo chí, vi phạm các quy định của luật thì tùy theo mức độ mà bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi, tịch thu ấn phẩm, đình bản tạm thời hoặc thu hồi giấy phép hoạt động ; nhà báo có thể bị xử lý kỷ luật, thu hồi thẻ nhà báo ; ngoài ra còn chịu trách nhiệm theo luật dân sự và truy cứu trách nhiệm hình sự. Ngược lại, người nào cản trở hoạt động của báo chí, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, đe dọa, uy hiếp tính mạng nhà báo, phá hủy phương tiện, tài liệu hành nghề của nhà báo... thì cũng tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. □

Sự nghiệp đổi mới của chúng ta, qua hơn 10 năm thực hiện đã đưa lại thành công. Nghị quyết Hội nghị trung ương 6 (lần 2) khóa VIII vừa qua đã viết: *“Đảng đã lãnh đạo nhân dân vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 15 năm, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng”*.

“Đổi mới” đã khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo nên sự ổn định xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa, cải thiện đời sống nhân dân.

Nhưng trong quá trình phát triển, khó khăn mới lại nảy sinh. Biểu hiện tập trung của những khó khăn đó là 4 nguy cơ mà Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII đã nêu rõ, trong đó nguy cơ tham nhũng cho đến nay chẳng những không giảm mà lại tăng. Mấy vụ án kinh tế vừa qua cho thấy số cán bộ, đảng viên tham nhũng, thoái hóa biến chất, phạm pháp khá nhiều. Trong vụ án Ta-me-xcô, những kẻ phạm pháp phần đông là đảng viên có chức, có quyền trong một cơ quan kinh tế quan trọng của một thành ủy. Vụ án Tân Trường Sanh thì trong số 74 bị cáo có hơn 50 bị cáo nguyên là cán bộ, đảng viên. Trong vụ án Tăng Minh Phụng, vụ án kinh tế lớn nhất từ xưa đến nay đang được xét xử, có hai phó giám đốc ngân hàng tiếp tay cho bọn phạm tội chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII *“Về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay”* đã nêu rõ :

“Trước yêu cầu mới ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, trong Đảng đang bộc lộ một số yếu kém : sự suy thoái về tư tưởng chính trị ; tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng phát triển nghiêm trọng hơn, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ không nghiêm, bộ máy tổ chức của Đảng và Nhà nước chậm được củng cố và đổi mới”.

Nghị quyết đề ra 10 nhiệm vụ, trong đó nhiệm vụ thứ 9 là mở cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình, từ 19-5-1999 đến 19-5-2001 nhằm kiên quyết khắc phục những tồn tại yếu kém trên.

ĐỔI MỚI CƠ CẤU XÃ HỘI, BỔ SUNG THIẾT CHẾ XÃ HỘI, GÓP PHẦN LÀM LÀNH MẠNH TỔ CHỨC CỦA ĐẢNG, CƠ CHẾ CỦA NHÀ NƯỚC

VĂN TẠO

Để đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ trên, nhất là vào việc *“củng cố và đổi mới bộ máy của Đảng và Nhà nước”* như Nghị quyết đã nêu, chúng tôi thấy nên chú ý đến việc *cải cách, hoàn thiện cơ cấu xã hội và bổ sung những thiết chế xã hội* để củng cố, ổn định và phát huy tác dụng của cơ cấu xã hội đối với sự phát triển xã hội và làm lành mạnh tổ chức của Đảng.

Thực tế cho thấy, thành công của sự nghiệp đổi mới hơn 10 năm qua đã thay thế cơ chế kinh tế quan liêu bao cấp bằng nền *kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường*. Hiệu quả to lớn của sự nghiệp đổi mới là đã đưa kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển lên một mức cao chưa từng có trong lịch sử dân tộc.

Tuy vậy, nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường đã khách quan tạo nên một *cơ cấu xã hội mới với nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội* mà ta cần hoạch định rõ ràng để có chính sách xã hội và thiết chế quản lý thích hợp.

Trước hết nói về *cơ cấu xã hội*, Từ điển bách khoa Liên Xô (Nxb “Từ điển bách khoa” in lần thứ ba năm 1985 trang 1276) đã định nghĩa như sau :

“Cơ cấu xã hội là mạng lưới các mối liên hệ ổn định và có trật tự giữa các hệ thống cơ sở xã hội, quy định bởi các quan hệ giai cấp và các nhóm xã hội khác nhau, do sự phân công lao động và do tính chất xã hội của các thành phần (nhà nước và các cơ cấu xã hội khác) quy định.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin coi trọng xác định các quan hệ kinh tế trong cơ cấu của các tổ chức xã hội nhất định, nhấn mạnh đến ảnh hưởng ngược trở lại từ cơ cấu đến kinh tế xã hội. Ý nghĩa quan trọng nhất đối với xã hội là cơ cấu giai cấp xã hội. Ngoài ra còn cơ cấu xã hội khác

như cơ cấu dân cư bao gồm sự phân chia theo nghề nghiệp, dân tộc, văn hóa và các biểu tượng khác nữa”.

Sự nghiệp đổi mới của chúng ta thực tế đã tạo nên một mạng lưới xã hội mới đang cần đi tới “ổn định và có trật tự” tương ứng với một nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhìn vào thực tế, nếu cơ cấu xã hội trước kia chỉ đơn giản có hai giai cấp (công nhân quốc doanh và nông dân tập thể), một tầng lớp (trí thức xã hội chủ nghĩa) thì nay với nền kinh tế nhiều thành phần phải có nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp. Sự ra đời và tồn tại phát triển của các giai cấp, tầng lớp mới cần được duy trì một cách “ổn định và có trật tự” trong một giai đoạn nhất định - một “nấc thang nhất định của thời kỳ quá độ”...

Bởi vì theo nguyên lý của chủ nghĩa Lê-nin thì trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải qua nhiều nấc thang của thời kỳ quá độ. Tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nóng vội vừa qua là chưa quán triệt được tinh thần này của chủ nghĩa Lê-nin.

Khi nói về các nấc thang của thời kỳ quá độ, V.I. Lê-nin viết : *Nếu phân tích tình hình chính trị hiện nay chúng ta có thể nói rằng chúng ta đang ở vào một thời kỳ quá độ trong thời kỳ quá độ. Toàn bộ nền chuyên chính vô sản là một thời kỳ quá độ, nhưng hiện nay có thể nói rằng chúng ta có cả một loạt thời kỳ quá độ mới.*

Nấc thang chúng ta đang đi trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã được Cương lĩnh Chiến lược của Đảng cùng với các Đại hội Đảng xác định, mà mục tiêu chung là nhằm làm cho **“Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”**.

Trong nấc thang này chúng ta còn vận dụng cả quy luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội và quy luật cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Hai quy luật đó đều tác động đến sự hình thành một cơ cấu xã hội mới vừa có tính xã hội chủ nghĩa, và phần nào đó, vừa có tính tư bản chủ nghĩa.

Trong các thành phần kinh tế ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vị trí chủ đạo. Kinh tế tập thể hợp tác xã cần được duy trì và cải tiến cho phù hợp với cơ chế thị trường. Kinh tế liên doanh, và các xí nghiệp cổ phần hóa là sự kết hợp vận dụng hai quy luật cơ bản kể trên trong thời kỳ quá độ. Kinh tế cá thể của nông dân và thợ thủ công có thể phát triển lên kinh tế hợp tác hoặc hợp doanh, kinh tế trang trại kiểu tư sản nông thôn và tư sản, tiểu tư sản ở thành thị. Những công nhân trí thức có sở hữu trí tuệ làm ra nhiều của cải, không còn là vô sản nữa nhưng họ vẫn là những phần tử ưu tú trong giai cấp công nhân, bởi vì như Mác đã dự kiến : “Khoa học kỹ thuật sẽ

trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp”. Những cán bộ lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp nhà nước hay liên doanh với nước ngoài có người được hưởng lương theo đúng chế độ của doanh nghiệp đó (có khi cao gấp 10 thậm chí gấp mấy chục lần lương theo ngạch bậc của nhà nước) cũng cần được có vị trí rõ ràng trong cơ cấu giai cấp xã hội.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xác định cơ cấu xã hội thì phải dựa vào các quan hệ kinh tế - xã hội mà xác định. Đồng thời lại phải coi trọng việc xây dựng cơ cấu xã hội theo quan điểm giai cấp để có được các chính sách xã hội, thiết chế xã hội thích hợp.

Cơ cấu xã hội đó luôn có tác động ngược trở lại tới tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, để quản lý nhà nước và xây dựng Đảng được tốt, cần xác định rõ các giai cấp, tầng lớp xã hội tất yếu này sinh từ mỗi thành phần kinh tế.

Xây dựng và củng cố được một cơ cấu xã hội phù hợp với quy luật khách quan của xã hội và bổ sung được các thiết chế xã hội phù hợp với sự phát triển của nó, sẽ đem lại được ổn định và phát triển xã hội, có tác động tích cực đến việc xây dựng Đảng.

Ngược lại, để lộn xộn, tự phát thì sẽ gây ra bất ổn định xã hội, tạo ra những kẻ hở, những điều kiện cho các tệ nạn xã hội, nhất là tệ tham nhũng, tham ô, móc ngoặc, làm thất thoát của cải, tài sản xã hội chủ nghĩa và sẽ có tác động tiêu cực đến nội bộ Đảng.

Kinh nghiệm lịch sử dân tộc cho thấy, có những thời kỳ từ khủng hoảng cơ cấu xã hội không giải quyết tốt đã dẫn tới “khủng hoảng cung đình”, đi tới biến động đảo chính lật đổ triều đại.

Chúng ta chưa có khủng hoảng cơ cấu xã hội nhưng đã có những hiện tượng xã hội báo hiệu rất đáng quan tâm. Một vài thí dụ cụ thể :

1 - Đáng ra thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa phải sản sinh ra giai cấp tư sản đúng với ý nghĩa của nó (tức là, có tích lũy tư bản, đầu tư xây dựng cơ bản, vận dụng khoa học và tài năng kinh doanh hoạt động theo cơ chế thị trường và quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, làm giàu cho mình, làm giàu cho nước). Nhưng số người tư sản như vậy lại không phát triển được nhiều và đúng quy luật.

2 - Trong khi đó, bọn lợi dụng cơ chế quốc doanh, liên doanh, lợi dụng được những kẽ hở của cơ chế để tham nhũng, hối lộ, móc ngoặc, xâm phạm tài sản công... lại mọc ra như nấm (như các vụ án kinh tế mới đây đã bộc lộ).

(Xem tiếp trang 28)

SỰ THỐNG NHẤT CỦA ĐẢNG XÉT THEO QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC

LÊ ĐỨC QUẢNG

1 - Thực trạng mối quan hệ sự thống nhất của Đảng với sự thống nhất theo nghĩa triết học.

Sự thống nhất là cơ sở tồn tại và phát triển của Đảng, điều đó được tuyên bố trong các văn kiện quan trọng của Đảng.

Phần mở đầu Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định : “Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động... đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng”.

Điều 2 trong chương đảng viên nêu nhiệm vụ của đảng viên : “Giữ gìn đoàn kết thống nhất của Đảng”.

Phần xây dựng Đảng trong Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII của Đảng yêu cầu : “Thường xuyên tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng”, “Đoàn kết thống nhất trong Đảng... có ý nghĩa quyết định sự thành công của cách mạng”.

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng kêu gọi : “Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đoàn kết một lòng... thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng”.

Vấn đề đặt ra là : sự thống nhất của Đảng chỉ có ý nghĩa chính trị hay bao hàm sự thống nhất theo nghĩa của triết học ?

Giải quyết vấn đề này không đơn giản. Triết học duy vật biện chứng (DVBC), như quan niệm phổ biến hiện nay, quan niệm sự thống nhất theo nghĩa triết học thuộc nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, là thống nhất của các mặt đối lập, do đó sự thống nhất ý chí và hành động của Đảng thường không được luận giải về mặt triết học.

Có ý kiến cho rằng luận điểm “mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và phát triển” là không dung hợp với quan điểm của Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII “Đoàn kết thống nhất trong Đảng có ý nghĩa thành công của cách mạng”.

Sự không thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong vấn đề cụ thể này gây nên băn khoăn của nhiều nhà triết học. Không ít người đã cố gắng tìm cách khắc phục tình trạng này bằng việc sửa đổi nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập để giải thích sự thống nhất tư tưởng và hành động trên cơ sở nhất trí về quyền lợi cơ bản giữa các thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa. Có người còn cho rằng nguyên lý “thống nhất giữa các mặt đối lập là tương đối, đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối” đã lỗi thời. Tác giả quan điểm này cắt nghĩa rằng V.I. Lê-nin đã khái quát thực tiễn của xã hội tư bản, tức là xã hội có đấu tranh giai cấp, nên mới nêu ra nguyên lý thống nhất giữa các mặt đối lập là tương đối, đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối. Đến nay xã hội xã hội chủ nghĩa không còn giai cấp bóc lột nữa thì, theo họ, phải nói ngược lại : thống nhất là tuyệt đối, đấu tranh là tương đối. Sự thật, V.I. Lê-nin nêu ra nguyên lý nói trên là do khái quát cả giới tự nhiên và xã hội loài người nói chung chứ không phải riêng xã hội tư bản. Nguyên lý đó áp dụng cho bất cứ mâu thuẫn nào trong mọi lĩnh vực của thế giới. Đúng là trong xã hội xã hội chủ nghĩa sự thống nhất về chính trị và tinh thần giữa các tầng lớp nhân dân ta đã trở thành mặt cơ bản. Nhưng nói như vậy không phải không còn đấu tranh giai cấp nhất là trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trong phạm vi toàn thế giới hiện nay. Hơn nữa, khái niệm “thống nhất” ở đây là một khái niệm về mặt chính trị, xã hội, nói lên sự nhất trí về tư tưởng và hành động của tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa chứ không phải là khái niệm “thống nhất” của triết học với nghĩa là sự liên hệ, sự ràng buộc lẫn nhau của hai mặt đối lập.

Còn một kiểu sơ lược nữa trong việc nhận thức thực chất của phép biện chứng. Nếu ứng vào chủ nghĩa đề quốc, quy luật hạt nhân của phép biện chứng thường được lý giải như là quy luật “đấu tranh của các mặt đối lập” và tước bỏ đi yếu tố thống nhất biện chứng ; thì ứng vào chủ nghĩa xã hội, đôi khi lại chỉ nhấn mạnh yếu tố hài hòa trong sự phát triển của nó, sự thống nhất tuyệt đối và đầy đủ quyền lợi của các giai cấp và các tập đoàn xã hội, bỏ qua sự tồn tại của các mâu thuẫn trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta đều biết rằng xã hội nào cũng chỉ có thể phát triển thông qua đấu tranh giữa các mặt đối lập để

giải quyết các mâu thuẫn của chính xã hội ấy. Nhưng đồng thời không thể không thừa nhận rằng mọi xã hội, đặc biệt là xã hội xã hội chủ nghĩa, đều không thể phát triển được nếu không có một sự đoàn kết, tức là sự thống nhất tinh thần và thống nhất hành động đến mức độ cần thiết giữa các thành viên của nó. Sự thống nhất có vai trò quan trọng như vậy và do đó, cần được lý giải về mặt triết học đúng với nghĩa của triết học.

Xin nói thêm rằng sự thống nhất - không theo nghĩa thống nhất của các mặt đối lập mà theo nghĩa hòa hợp, phù hợp giữa các bộ phận khác nhau của một chỉnh thể - là yêu cầu tồn tại và phát triển của bất kỳ sự vật, hiện tượng nào trong xã hội và trong tự nhiên.

Sự không quan tâm đến mặt thống nhất của sự vật có một nguyên nhân nhận thức quan trọng : nhiều quan điểm của các nhà kinh điển có quan hệ với quy luật "thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập" chưa được nhận thức một cách cặn kẽ. Như chúng ta biết, về sự thống nhất và sự phân ly của các cực, Ph. Ăng-ghen viết : "Sự thống nhất của hai cực ấy chỉ tồn tại trong sự phân ly của chúng" (1) ; về sự phân đôi cái thống nhất, V.I. Lê-nin viết : "Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận đối lập của nó, đó là thực chất của phép biện chứng" (2). Quan điểm kinh điển như vậy là rõ ràng. Rất tiếc là cho đến nay, chưa có tài liệu nào giới thiệu một cách đầy đủ, có tính thuyết phục về quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trên cơ sở quán triệt biện chứng của "sự phân ly", "sự phân đôi cái thống nhất".

II - Sự thống nhất của triết học bao hàm sự thống nhất chính trị - xã hội.

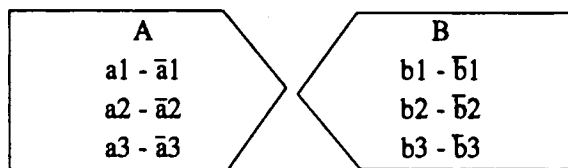
1 - Quan niệm về mâu thuẫn

Theo quan niệm vẫn được thừa nhận, mâu thuẫn được tạo thành bởi các mặt đối lập, bởi sự thống nhất và sự đấu tranh của các thành phần này. Quan niệm mâu thuẫn như vậy là đúng nhưng theo tôi không đầy đủ.

Mâu thuẫn không chỉ được hình thành từ sự thống nhất (và, tất nhiên, cả sự đấu tranh) của các mặt đối lập mà còn được hình thành từ sự thống nhất của các phần tử không đối lập. Biện chứng khách quan là đối lập phải được hình thành từ không - đối lập. Lập luận như sau : để có mâu thuẫn phải có mặt đối lập, để có mặt đối lập phải có mặt không - đối lập.

Xin dùng sơ đồ sau đây để minh họa quan điểm.

Ta có mâu thuẫn A - B được hình thành : từ mặt đối lập A và mặt đối lập B.



Để có các mặt đối lập A và B, các mặt đối lập này phải loại trừ các phần tử đối lập với nó ra khỏi bản thân nó - mặt đối lập A loại trừ ra khỏi nó các phần tử b, mặt đối lập B loại trừ ra khỏi nó các phần tử a. Nếu không như vậy, không thể có các mặt đối lập. Rõ ràng, nếu A lại bao hàm các phần tử b, B lại bao hàm các phần tử a thì sẽ không thể có các mặt A và B đối lập với nhau.

Quan điểm trên đây cho thấy mỗi mặt đối lập có thể là một thực thể có cấu trúc phức tạp, cũng bao hàm các phần tử, các mặt đối lập, các mâu thuẫn khác nhau. Nguyên lý của triết học DVBC về mâu thuẫn giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau (vẫn được quan niệm là mâu thuẫn bên ngoài) hoàn toàn khẳng định như vậy : trong mâu thuẫn này mỗi mặt đối lập là một sự vật, hiện tượng mà mỗi sự vật, hiện tượng là một tổng thể mâu thuẫn. Quan niệm phổ biến về triết học hiện nay cho rằng mặt đối lập là những mặt, những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau. Quan niệm này chưa phản ánh đầy đủ bản chất của mặt đối lập, dẫn đến quan niệm không đầy đủ về quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Sự loại trừ các phần tử đối lập ra khỏi mặt đối lập là phương thức hình thành mặt đối lập - kết quả sự tác động ảnh hưởng lẫn nhau giữa các phần tử khác nhau của chỉnh thể. Đó chính là sự phân đôi cái thống nhất, là sự phân cực mà V.I. Lê-nin và Ph. Ăng-ghen đã nói. Và phương thức hình thành mặt đối lập - loại trừ các phần tử đối lập ra khỏi mặt đối lập chính là sự thống nhất không đối lập. Trong lĩnh vực xã hội, đó là sự đoàn kết thống nhất giữa những người cùng chung mục đích, chung chí hướng.

Nếu hiểu như vậy thì luận điểm "mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và phát triển" phù hợp với quan điểm của Đảng "Đoàn kết thống nhất trong Đảng có ý nghĩa thành công của cách mạng".

Thống nhất (= không đối lập) và đối lập, như vậy, không tách rời nhau, cái này không thể thiếu cái kia.

(1) Ph. Ăng-ghen : *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 97

(2) V.I. Lê-nin : *Bút ký triết học*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963, tr 381

Thống nhất chỉ có thể có trên cơ sở đối lập và, ngược lại, đối lập cũng chỉ có thể có trên cơ sở thống nhất. Thực ra, sự thống nhất (= không đối lập) của mặt đối lập và sự đối lập của mặt đối lập này với mặt đối lập kia là đồng nhất với nhau. Bản chất chỉ là một, khác nhau thể hiện trong các quan hệ khác nhau. Đối với chính nó thì bản chất ấy là thống nhất, đối với cái khác của nó thì bản chất ấy là đối lập. "Bất cứ vật cụ thể nào cũng ở trong những mối quan hệ khác nhau và thường là mâu thuẫn với nhau đối với tất cả những vật còn lại, ergo nó là bản thân nó và là cái khác" (3). Nó là bản thân nó và là cái khác : nó là thống nhất với chính bản thân nó và là đối lập với cái đối lập với nó.

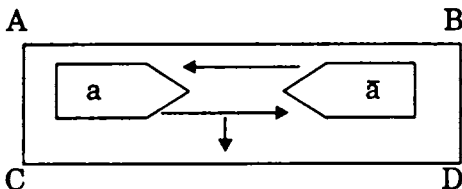
Mọi vật đều có mâu thuẫn (bao hàm cả thống nhất và cả đối lập) trong bản thân nó. Xét riêng từng mặt thì chúng không hòa hợp với nhau, nhưng xét toàn bộ sự vật thì chúng hòa hợp với nhau theo nghĩa xác định là : vận động của các mặt tạo nên động lực để sự vật chứa đựng chúng phát triển theo quy luật tất yếu của nó. Thống nhất và đối lập gắn bó chặt chẽ với nhau trong mọi sự vật.

2 - Quan niệm động lực phát triển của mâu thuẫn.

Về tác dụng động lực phát triển của mâu thuẫn, hiện vẫn được thừa nhận quan điểm sau đây : đấu tranh của các mặt đối lập quy định những thay đổi tương ứng của các mặt đang tác động lẫn nhau cũng như của sự vật nói chung làm cho sự vật chuyển hóa sang trạng thái khác về chất.

Quan điểm trên đây là rõ trong trường hợp sự vật, hiện tượng chỉ có duy nhất một mâu thuẫn. Thể hiện quan điểm bằng hình vẽ sẽ thấy như vậy.

Sự vật ABCD được xem là chủ thể chứa đựng mâu thuẫn a - a. Các mũi tên tượng trưng cho sự đấu tranh của các mặt đối lập, tác động đấu tranh làm thay đổi các mặt đối lập và làm thay đổi sự vật chứa đựng mâu thuẫn.



Nhưng quan điểm trên đây là không rõ trong trường hợp sự vật, hiện tượng bao hàm các mâu thuẫn khác nhau. Chẳng hạn, thế giới ngày nay bao hàm các mâu thuẫn cơ bản sau đây :

- Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

- Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản.

- Mâu thuẫn giữa các nước tư bản (hoặc các tập đoàn tư bản) với nhau.

- Mâu thuẫn giữa các nước tư bản với các nước đang phát triển.

- Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Theo quan điểm đã nêu ra trên đây, chỉ có các mặt đối lập đấu tranh với nhau trong từng mâu thuẫn (vì chỉ có các mặt đối lập trong cùng một mâu thuẫn mới đấu tranh với nhau) tạo thành động lực phát triển. Như vậy, sự vật, hiện tượng có nhiều mâu thuẫn thì các mâu thuẫn cũng vận động và tác động đến sự vật trong trạng thái riêng lẻ, đơn chiếc cho dù chúng có đồng thời vận động và tác động đến chủ thể của chúng.

Sự thật, cả lý luận và thực tiễn đều khẳng định : các mâu thuẫn cùng tồn tại trong một sự vật, hiện tượng có quan hệ với nhau, tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Sự tác động lẫn nhau giữa các mâu thuẫn như vậy tạo nên tổng hợp tác động của chúng. Chính trong sự tổng hợp tác động này các mâu thuẫn tác động đến sự vật hiện tượng chứa đựng chúng, nghĩa là mọi mâu thuẫn đều tác động đến chủ thể thông qua tác động tổng hợp của chúng, chứ không tác động trong tình trạng mỗi mâu thuẫn là một thế giới riêng biệt, cái này hoàn toàn cách biệt với cái kia.

Trong tổng hợp các tác động này không phải các mâu thuẫn khác nhau lại có tác dụng như nhau trong sự hòa hợp tác dụng của chúng, cũng không phải các mâu thuẫn khác nhau có tác dụng như nhau đối với quá trình phát sinh, phát triển tất yếu của sự vật, hiện tượng. Triết học Mác - Lê-nin phân biệt các mâu thuẫn khác nhau, như mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng v.v... và thừa nhận, như đã nói ở trên, vai trò khác nhau của các mâu thuẫn này đối với quá trình phát sinh, phát triển của sự vật, hiện tượng chứa đựng mâu thuẫn. Nó còn thừa nhận tác động chi phối của các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu đối với các mâu thuẫn khác. Như vậy, đây là một liên kết tác động mà các mâu thuẫn khác nhau cùng tác động lẫn nhau, cùng chịu ảnh hưởng của nhau và cùng tác động đến quá trình phát sinh, phát triển của sự vật, hiện tượng chứa đựng

(3) V.I. Lê-nin : *Bút ký triết học*, Nxb Văn kiện chính trị, 1958, t 38, tr 127

chúng một cách khác nhau phụ thuộc vào bản chất của từng mâu thuẫn, dưới tác động chi phối của các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu.

Sự hòa hợp tác động giữa các mâu thuẫn cùng tồn tại trong một sự vật, hiện tượng không thủ tiêu đấu tranh của mâu thuẫn. Riêng về mặt xã hội, nó không phải là sự điều hòa giai cấp, thủ tiêu đấu tranh giai cấp. Trái lại, sự hòa hợp tác động này phải được đảm bảo trên cơ sở đấu tranh giữa các mặt đối lập để giải quyết từng mâu thuẫn nhất định : các mặt đối lập có đấu tranh thì mâu thuẫn mới vận động, phát triển ; mà mâu thuẫn có vận động, phát triển thì chúng mới có thể tác động lẫn nhau. Như vậy, đây là sự hòa hợp trên cơ sở đấu tranh. Chúng ta quan niệm sự hòa hợp này là sự thống nhất biện chứng của chính thể, nó bao hàm cả sự thống nhất chính trị - xã hội nếu chính thể là sự vật xã hội.

Các quan điểm trình bày trên đây dẫn đến kết luận cho rằng : sự thống nhất của Đảng, một biểu hiện của sự thống nhất chính trị - xã hội hoàn toàn có cơ sở thể giới quan là quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Kết luận quan trọng này nói lên sự thống nhất theo nghĩa hòa hợp, phù hợp giữa các phần tử khác nhau của một chính thể. Nó đòi hỏi người hoạt động thực tiễn khi giải quyết các mâu thuẫn của đời sống phải cân nhắc thận trọng vì sự biến đổi của một mâu thuẫn nào đó sẽ kéo theo sự biến đổi tương ứng của các mâu thuẫn khác và đồng thời, chịu sự tác động trở lại từ các mâu thuẫn khác.

Thực tiễn có nhu cầu phải nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn về quy luật hạt nhân của phép biện chứng. Chỉ nhấn mạnh một chiều sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thì không thể là cơ sở triết học cho sự thống nhất của Đảng, mà còn không thể làm chỗ dựa triết học cho sự ổn định chính trị đang là một ưu thế của ta, cho sự hội nhập của dân tộc ta với các dân tộc trong khu vực và trên thế giới.

Cần phải nói lên tiếng nói triết học về sự thống nhất có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.

Kết thúc bài báo này, chúng tôi xin nêu đề xuất sau đây : Điều lệ Đảng phải được thực hiện một cách nghiêm minh, mọi sự vi phạm đều phải được giải quyết. Do đó, không thể kéo dài tình trạng truyền bá trong Đảng những quan điểm trái với Điều lệ Đảng. □

ĐỔI MỚI CƠ CẤU XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 24)

3 - Công nhân trí thức hóa, trí thức công nhân hóa đáng phải được nâng đỡ, khuyến khích để trở thành bộ phận tiên phong của giai cấp công nhân lại chưa được phát triển mạnh.

4 - Sự phân hóa giàu nghèo ở đô thị, nông thôn đồng thời tạo nên sự phân hóa giai cấp xã hội cần được xác định rõ ràng để lãnh đạo, quản lý. Theo báo cáo ở Quốc hội tại kỳ họp trước, trong cả nước hiện nay có tới 38 000 chủ doanh nghiệp tư nhân bao gồm cả các chủ trang trại lớn, chủ doanh nghiệp tư nhân lớn trong đó một số biết áp dụng khoa học, công nghệ làm giàu chính đáng, cần sắp xếp vị trí giai cấp xã hội của họ để có chính sách xã hội khuyến khích và có thiết chế xã hội quản lý cho phù hợp.

5 - Số lưu manh, gồm cả vô sản lưu manh như xưa Mác và Ăng-ghe-n đã nói, nay còn cả một số nguyên là cán bộ, đảng viên bị thoái hóa, biến chất rơi xuống hàng ngũ này, số xì ke ma túy, mại dâm, bọn tội phạm không chịu cải tạo, một số đã có biểu hiện ma-phi-a (như bọn Khánh Trắng... mà ta đã xử, những vẫn còn có bọn lén lút tồn tại), một số có liên hệ với ma-phi-a nước ngoài như vụ bố trí cho con trai Trần Đàm trốn thoát vừa qua...

Tất cả là biểu hiện bước đầu của khủng hoảng cơ cấu xã hội và sự bấp cập của thiết chế xã hội cần chấn chỉnh.

Vì vậy, Nhà nước quản lý nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường phải *xác định rõ các thành phần giai cấp, tầng lớp trong cơ cấu xã hội và mối quan hệ giữa các thành phần đó để đề ra các thiết chế xã hội cho phù hợp nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội và lợi ích xã hội.*

Một khi cơ cấu xã hội chưa "ổn định và có trật tự" tất yếu sẽ tác động đến cơ cấu thành phần giai cấp của đảng viên, đến sinh hoạt mọi mặt (sinh hoạt tinh thần, vật chất) của đảng viên, gây nên những tác động tiêu cực trong cơ cấu tổ chức của Đảng.

Vì vậy xây dựng Đảng hiện nay, vừa phải bồi dưỡng lý tưởng, giáo dục tư tưởng, đạo đức cách mạng qua tự phê bình, phê bình mà chúng ta đang tiến hành, vừa phải *cải tạo, cải cách cơ cấu xã hội và bổ sung thiết chế xã hội* cho hoàn hảo và có hiệu lực hơn, không để có kẻ hở cho các hiện tượng tiêu cực nảy sinh, cho kẻ thù phá hoại. □

VÀO các năm 1983 và 1985, Nhà nước ta đã phát hành công trái xây dựng Tổ quốc nhằm huy động nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân bổ sung vốn đầu tư cho các công trình trọng điểm như : Thủy điện Hòa Bình, Xi măng Bim Sơn, Xi măng Kiến Lương... Thời gian đó, mặc dù nền kinh tế nước ta còn chưa phát triển do hậu quả của chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn song với tinh thần yêu nước và ý thức cần kiệm xây dựng đất nước, nhân dân cả nước đã hết lòng hưởng ứng cuộc vận động mua công trái xây dựng Tổ quốc. Các công trình xây dựng bằng nguồn vốn huy động từ công trái các năm 1983, 1985 đã và đang phát huy hiệu quả, đóng góp nhiều của cải, vật chất cho đất nước, tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bước vào năm 1999, những thách thức và khó khăn của đất nước còn rất lớn, gay gắt và phức tạp do những yếu kém từ bên trong của nền kinh tế và do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, để duy trì sự phát triển kinh tế bền vững, chúng ta phải tiếp tục tăng thêm tích lũy dành cho đầu tư phát triển để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuẩn bị cho đất nước bước vào thế kỷ XXI. Việc huy động vốn thông qua phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999 là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm huy động nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân để đầu tư cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước và là một bước cụ thể hóa Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) nhằm khơi dậy, phát huy tối đa nội lực của nền kinh tế. Vì vậy, kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa X đã quyết định giao Chính phủ phát hành công trái xây dựng Tổ quốc để huy động thêm khoảng 3 000 - 4 000 tỉ đồng tạo nguồn vốn để đầu tư tăng thêm cho thủy lợi, các công trình kết cấu hạ tầng ở nông thôn, trước hết là các xã nghèo đặc biệt khó khăn. Ngày 27-4-1999 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh công trái xây dựng Tổ quốc.

Pháp lệnh phát hành công trái xây dựng Tổ quốc số 12/1999PL-UBTVQH có một số nội dung chủ yếu sau :

Một là, Pháp lệnh quy định công trái xây dựng Tổ quốc do Chính phủ phát hành để huy động nguồn vốn trong nhân dân cho đầu tư những công trình quan trọng quốc gia và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất và đời sống, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật cho đất nước. Công trái được phát hành căn cứ nhu cầu huy động vốn được Quốc hội cho phép, không nhất thiết phát hành hàng năm.

Hai là, việc mua công trái thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện. Đối tượng mua công trái xây dựng Tổ quốc, bao gồm mọi tổ chức, công dân Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Đồng thời, Nhà nước cũng hoan nghênh các tổ chức và cá nhân người nước ngoài mua công trái.

Ba là, để phù hợp với nguồn vốn trong nhân dân và nhu cầu sử dụng vốn, Pháp lệnh phát hành công trái xây dựng Tổ quốc quy định công trái có nhiều loại, có loại thu và ghi bằng tiền Việt Nam, có loại thu và ghi bằng ngoại tệ tự do

chuyển đổi, có loại thu và ghi bằng vàng. Công trái xây dựng Tổ quốc được phát hành dưới các hình thức có ghi tên, không ghi tên ; có in mệnh giá và không in trước mệnh giá. Công trái có các kỳ hạn 5 năm và 10 năm. Chính phủ sẽ có quy định cụ thể vấn đề này khi phát hành công trái.

Bốn là, việc bảo đảm giá trị của tiền mua công trái được Pháp lệnh quy định rõ : đối với công trái thu và ghi bằng tiền Việt Nam được bảo đảm giá trị bằng chính số tiền ghi trên công trái cộng với mức trượt giá ở thời điểm thanh toán công trái so với thời điểm mua công trái. Đối với công trái thu và ghi bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, thu và ghi bằng vàng sẽ được bảo đảm giá trị bằng chính ngoại tệ, loại vàng ghi trên công trái. Ngoài việc bảo đảm giá trị tiền mua công trái nêu trên, người mua công trái còn được hưởng lãi suất theo quy định của Chính phủ tùy từng đợt phát hành nhưng không thấp hơn 1,5%/năm. Tiền lãi thu được từ công trái không phải chịu thuế thu nhập.

Năm là, công trái được thanh toán đúng hạn tại các đơn vị kho bạc nhà nước bố trí rộng khắp ở các

CÔNG TRÁI XÂY DỰNG TỔ QUỐC

TRẦN VĂN TÁ *

* PTS, Thứ trưởng Bộ Tài chính

ình, thành phố trong cả nước, không lệ thuộc vào nơi mua. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của người sở hữu công trái. Công trái được mua, bán, tặng, cho thừa kế, cầm cố.

Căn cứ Pháp lệnh và nhiệm vụ phát hành công trái năm 1999 được Quốc hội giao, Chính phủ đã có Nghị định số 34/1999 NĐ-CP ngày 12-5-1999 quy định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999 và quyết định lấy ngày kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh để phát động cuộc vận động toàn dân mua công trái xây dựng Tổ quốc.

1 - *Loại công trái* : Công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999, có kỳ hạn 5 năm, thu và ghi bằng tiền Việt Nam và có in trước mệnh giá và không ghi tên.

2 - *Mệnh giá công trái* : Công trái có 11 loại mệnh giá bao gồm : 20 000 đồng, 50 000 đồng, 100 000 đồng, 200 000 đồng, 500 000 đồng, 1 000 000 đồng, 2 000 000 đồng, 5 000 000 đồng, 10 000 000 đồng, 20 000 000 đồng, 50 000 000 đồng.

Các mức mệnh giá được hình thành trên nguyên tắc đáp ứng tốt nhất sự hưởng ứng của đông đảo nhân dân. Người mua công trái có thể tùy theo khả năng tài chính của mình để mua công trái với số lượng không hạn chế.

3 - *Bảo đảm giá trị tiền mua công trái và lãi suất* : Năm 1983 trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, giá trị tiền mua công trái được bảo đảm bằng một danh mục vật tư, hàng hóa thiết yếu theo giá chỉ đạo của Nhà nước. Đợt phát hành công trái lần này, nền kinh tế thị trường đã cho phép thực hiện việc bảo đảm giá trị đầy đủ hơn, đó là bảo đảm bằng đúng mức trượt giá của thị trường giữa năm thanh toán so với năm mua công trái. Để thuận tiện cho người mua, trước mắt công trái sẽ thể hiện chung cả bảo đảm giá trị và lãi suất là 10%/năm - 50%/5 năm. Sau 5 năm nếu mức trượt giá cao hơn mức dự kiến người mua công trái sẽ được bù chênh lệch, nếu thấp hơn mức dự kiến vẫn được hưởng mức đã công bố. Gốc và lãi công trái được thanh toán một lần đúng hạn sau 5 năm. Trường hợp đặc biệt có nhu cầu thanh toán trước hạn có quy định riêng.

4 - *Chuyển nhượng và thanh toán công trái* : Trước đây, cũng giống như tiền gửi tiết kiệm ở ngân hàng hay trái phiếu kho bạc, công trái được chuyển nhượng và thanh toán tại nơi mua. Điều này rất bất tiện cho người sở hữu công trái, nhất là trong trường

hợp phải chuyển đổi nơi cư trú hoặc khi mua, bán, tặng, cho, để lại kế thừa. Công trái phát hành năm 1999 là công trái không ghi tên, do vậy cho phép khi mua, bán, tặng, cho, để lại thừa kế không phải đến cơ quan phát hành làm thủ tục. Khi thanh toán không bị lệ thuộc ở nơi mua mà có thể ở bất cứ nơi nào trong cả nước. Hệ thống Kho bạc nhà nước với 607 đơn vị (chưa kể các điểm giao dịch ngoài trụ sở cơ quan kho bạc nhà nước) bố trí trên cả nước sẽ đáp ứng tốt nhu cầu cả khi mua và khi thanh toán công trái.

5 - *Về đối tượng mua công trái* : Để phù hợp với những quy định mới của hệ thống pháp luật hiện hành, đối tượng mua công trái bao gồm tất cả các tổ chức và công dân Việt Nam ở trong nước và nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài làm việc và cư trú ở Việt Nam, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6 - *Về phương thức vận động mua công trái* : Về nguyên tắc việc mua công trái là tự nguyện, Chính phủ kêu gọi các tổ chức và cá nhân thuộc đối tượng mua công trái nêu trên thực hành tiết kiệm, góp phần xây dựng đất nước bằng việc mua công trái. Đồng thời, Chính phủ cũng giao Bộ Tài chính xây dựng và giao kế hoạch để các tỉnh, thành phố có mục tiêu vận động, bảo đảm việc huy động từ 3 000 - 4 000 tỉ đồng đã được Quốc hội giao. Trong vận động mua công trái có điểm đáng chú ý là không phô trương hình thức, tốn kém lãng phí tiền bạc và không đặt vấn đề vận động mua công trái trong các tổ chức có khó khăn về tài chính, các xã nghèo và đặc biệt khó khăn.

Việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc bổ sung nguồn vốn đầu tư cho một số mục tiêu đã nêu trên là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong tình hình nền kinh tế còn khó khăn hiện nay. Điều đáng chú ý là việc lấy kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19-5-1999 làm ngày phát động toàn dân mua công trái xây dựng Tổ quốc đã làm tăng thêm ý nghĩa của cuộc vận động. Đây cũng là dịp chúng ta kỷ niệm 30 năm đón nhận bản Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam đáng hoàng hơn, to đẹp hơn như lòng mong muốn của Người. □

1. Về vai trò của giải pháp truyền thông

Sự hình thành lối sống và nhân cách của thanh niên phụ thuộc nhiều vào những yếu tố chủ quan và khách quan, những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, trong đó có những yếu tố truyền thông, đặc biệt là hệ thống các kênh truyền thông đại chúng.

Lịch sử phát triển xã hội đã cho thấy, truyền thông có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, định hướng việc giải quyết các mối quan hệ xã hội, xây dựng các giá trị và chuẩn mực xã hội nhằm điều chỉnh hành vi của con người.

GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH THANH NIÊN

ĐẶNG CẢNH KHANH *

Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là cuộc cách mạng về thông tin hiện nay, truyền thông ngày càng có ý nghĩa quan trọng. Chẳng thế mà nhiều nhà xã hội học đã khẳng định rằng thời đại chúng ta chính là thời đại được đặc trưng bởi sự phát triển không ngừng của hệ thống truyền thông - thời đại truyền thông. Bởi vậy, các giải pháp để tăng cường vai trò và sức mạnh của truyền thông chính là giải pháp không thể thiếu được đối với một xã hội đang công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Xét về một phương diện nào đó, truyền thông không trực tiếp tạo ra sự tăng trưởng kinh tế, nhưng nó lại tác động trực tiếp vào con người và xã hội, thông qua hành vi của con người mà tạo nên sự tăng trưởng và phát triển. Có thể nói truyền thông đã tác động trực tiếp tới việc hình thành các chuẩn mực và giá trị xã hội, hình thành lối sống và nhân cách con người, qua đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự tiến bộ của xã hội.

Các giải pháp dùng truyền thông, dùng những phương thức đặc biệt để tuyên truyền, giáo dục, giúp con người có được những nhận thức và hành

động đúng đắn đã không xa lạ đối với lịch sử phát triển của nhân loại. Những kỹ năng truyền thông, thông qua việc sử dụng ngôn từ và văn tự gắn liền với tài hùng biện của những tên tuổi vĩ đại như Phla-tông, Ari-xtốt, Xô-crát... Các lý thuyết truyền thông đều nhắc đến tên tuổi của các ông như là những người đặt nền móng cho khoa học truyền thông hiện đại. Bộ "Tu từ học" của Ari-xtốt cho đến nay vẫn được coi là bộ giáo khoa đầu tiên của ngành truyền thông do chỗ nó đã đưa ra được các mô hình lý thuyết về truyền thông từ việc thai nghén các ý tưởng và lý lẽ đến việc giải quyết mối quan hệ giữa cách luận giải vấn đề với cảm xúc khi đưa thông tin đến người nghe.

Vấn đề truyền thông và vũ khí truyền thông cũng không hề xa lạ với các xã hội phương Đông cổ xưa, đặc biệt là hệ tư tưởng Nho giáo. Nhiều phương thức truyền thông đã được các nhà tư tưởng lớn của phương Đông ghi chép lại, truyền dạy từ thế hệ này qua thế hệ khác. Những thủ pháp trong biện luận, lý giải thuyết phục,

làm lay động lòng người đã được nhiều nhà tư tưởng, nhà chính trị, các thuyết khách sử dụng để định hướng nhận thức và hành vi của con người. Các nhà tư tưởng cổ xưa luôn luôn coi việc ghi chép, luận giải, truyền bá các chuẩn mực và giá trị sống cho thế hệ trẻ là điều quan trọng để xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trong xã hội, duy trì sự ổn định xã hội.

"Ngũ kinh", "Tứ thư" cũng như các bộ sách cổ nhất của nho giáo đều là những tài liệu truyền thông phong phú và có giá trị khoa học cao. Ở bộ "Luận ngữ", trong các mẫu chuyện, những lời răn dạy về đạo lý của người xưa, tác giả đã nêu lên những tấm gương sáng về cách xử thế trong cuộc đời cho những thế hệ tiếp theo. "Luận ngữ" không chỉ là "kim chỉ nam" của đạo đức Nho giáo mà còn là cuốn sách giáo khoa vĩ đại về truyền thông. Chính sự tồn tại bền vững của hệ giá trị Nho giáo, theo dõi, kiểm soát, chế ngự nhận thức và hành vi của con người trong bao nhiêu thế kỷ qua ở Trung Quốc và các nước khác đã chứng tỏ rằng các

* PGS. PTS, Viện trưởng Viện nghiên cứu Thanh niên

phương thức truyền thông cổ xưa đã có hiệu quả mạnh mẽ như thế nào.

Truyền thông cũng là một trong những hoạt động quan trọng góp phần vào những thành công trong sự nghiệp cách mạng của Đảng ta. Với phương châm hoạt động của Đảng phải gắn liền với quyền lợi với quần chúng nhân dân, vì quyền lợi của nhân dân lao động, Đảng ta, trong quá trình cách mạng đã luôn đề cao vai trò của công tác truyền thông trong việc tuyên truyền vận động quần chúng, khơi dậy ở họ ý thức tự giác, tham gia vào công cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng cuộc sống mới.

Các phương thức truyền thông đa dạng và phong phú đã được các cán bộ, đảng viên ta xây dựng, vận dụng một cách sáng tạo vào những hoàn cảnh cụ thể của cách mạng. Những bài học kinh nghiệm trong chủ trương “vô sản hóa” từ những năm Đảng ta mới được thành lập, đưa cán bộ đảng viên cùng sống, lao động, học tập và sinh hoạt cùng với giai cấp công nhân và những người lao động để giác ngộ họ ; những kinh nghiệm truyền thông phong phú từ việc in ấn và phát tán các loại băng cờ, khẩu hiệu truyền đơn, ra các loại báo từ công khai hợp pháp tới bí mật, bất hợp pháp, tổ chức hội họp trao đổi trên các diễn đàn thông qua nhiều tổ chức hợp pháp kết hợp với việc tuyên truyền vận động kín đáo trong thời kỳ “Mặt trận bình dân” đã góp phần không nhỏ trong việc thức tỉnh nhân dân đi theo tiếng gọi của Đảng. Truyền thông cũng đã góp phần làm hình thành những chuẩn mực đạo đức, những phẩm chất của con người Việt Nam, rèn luyện ý chí cách mạng để chiến đấu chống thực dân, đế quốc, giành độc lập.

Bàn về những giải pháp truyền thông trong việc hình thành nhân cách của con người cũng như của thanh niên trong giai đoạn hiện nay, chúng ta không thể không nghiên cứu để kế thừa và phát huy những di sản quý báu về công tác truyền thông của cha ông cũng như của Đảng ta trong những điều kiện mới hiện nay.

2. Những mối lương duyên tạo nên sức mạnh

Một trong những đặc điểm quan trọng dẫn đến sự bùng nổ truyền thông trong thời đại chúng ta là sự kết duyên chặt chẽ giữa khoa học truyền thông với khoa học chính trị, giữa kỹ năng truyền thông với kỹ năng chính trị.

Giáo sư A-nô Mai-ơ, một trong những nhà khoa học nổi tiếng trên lĩnh vực truyền thông, khi nghiên cứu về các cuộc đại chiến thế giới đã khẳng định rằng : “Không một bộ chỉ huy nào có thể ném những khối người đông đảo đến như vậy vào chỗ chết nếu không tiến hành trên đó một cuộc thuyết phục tư tưởng ở cả hai chiến tuyến, trong chiến tranh hiện đại, toàn thể quốc gia đều bị huy động và sẽ không thể làm được điều đó nếu không đảm bảo trước được về “tinh thần quân sĩ” cũng như tinh thần nhân dân”⁽¹⁾.

Sự kết duyên giữa chính trị và truyền thông cũng dẫn tới một ý tưởng mới được gọi là sự “ma-kết-tinh chính trị” trong thông tin đại chúng. Nói một cách chính xác, đó là việc áp dụng phương pháp ma-kết-tinh vào kỹ thuật truyền thông để chuyển tải những nội dung chính trị tới quần chúng, định hướng tư tưởng của họ theo chủ trương của các chính khách.

Ngày nay, mọi người đều biết rõ về bàn tay ảo thuật của các kỹ thuật viên truyền thông trong việc lật đổ nhà nước xã hội chủ nghĩa tại các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ). Báo chí cũng đã phơi bày sự thật về vai trò của những xác chết giả được dựng lên để đổ lỗi cho lực lượng an ninh quốc gia nhằm kích động quần chúng trong việc lật đổ chế độ Xê-u-xê-xcu ở Ru-ma-ni.

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh cũng là một điển hình cho mối lương duyên giữa chính trị và truyền thông. Bên cạnh mức độ ác liệt của những hoạt động quân sự và ngoại giao, cuộc chiến tranh truyền thông cũng đã diễn ra không thua kém gì về sự gay gắt. Ngày nay, người ta đều đã biết đến việc các kênh truyền thông đa quốc gia đã làm gì để gây phần nộ cho hàng trăm triệu người trên thế giới mà chỉ thông qua một vài thủ pháp nghề nghiệp giả tạo. Chẳng hạn như việc đưa ra những hình ảnh ghê rợn mà binh sĩ I-rắc đã làm đối với phụ nữ Cô-ô-ét. Khôi hài nhất là hình ảnh những con chim Cốc đang chết ngập ngựa trong làn nước biển đen sì được chú thích là do người I-rắc gây ra, những hình ảnh đã làm cho tất cả những chiến sĩ bảo vệ môi trường dù hiền lành nhất cũng phải phần nộ.

Tất nhiên, sau này ai cũng biết rằng loại chim Cốc này chẳng bao giờ có ở vùng biển nói trên.

(1) Trích lại từ Philippe Breston và Serge Proulx “Bùng nổ truyền thông” Nxb Văn hóa, 1996, tr 302

Sức mạnh trong mối lương duyên giữa chính trị và truyền thông buộc chúng ta phải chú ý tới nó khi hoạch định các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của công tác truyền thông trong việc làm hình thành các chuẩn mực và giá trị xã hội mới.

Sự bùng nổ của xã hội truyền thông gắn liền với một mối lương duyên còn ít được nhắc nhở đến nhưng lại hết sức quan trọng. Đó là mối lương duyên giữa khoa học truyền thông với các khoa học xã hội, đặc biệt là với việc truyền thông văn hóa, việc hình thành nhân cách con người trong đó có thanh, thiếu niên.

Ngày nay, sức mạnh của truyền thông văn hóa là điều không còn phải bàn cãi nữa. Với mạng lưới mang tính toàn cầu của hệ thống truyền thông, một sự kiện văn hóa nhỏ bé ở khu vực có thể gây được ảnh hưởng lớn tới nhận thức và cảm xúc của nhiều khu vực khác, thậm chí của cả nhân loại. Thông qua hoạt động của các kênh mê-di-a toàn cầu, người ta có thể làm thay đổi các chuẩn mực về chính trị, văn hóa, thẩm mỹ, thay đổi các quan điểm sống, tấn công và làm lay động cả những giá trị truyền thống đã tồn tại hàng nghìn năm.

M.Hôn-khơ-me và T. A-đô-nơ đã cho rằng với việc người ta sản xuất các sản phẩm văn hóa y hệt như sản xuất ô tô tại các nhà máy của hãng Pho, thì truyền thông văn hóa có thể tạo ra cuộc xâm lược văn hóa toàn cầu đối với tất cả các quốc gia nào không có khả năng có được một "nhà máy văn hóa kiểu Pho". Các ông cũng cho rằng vấn đề không chỉ đơn giản như người ta tưởng rằng chiếc cà vạt của phương Tây đã làm mê lòng mọi người đàn ông thích lịch thiệp trên thế giới mà là ở chỗ chính chiếc cà vạt đã là biểu trưng cho sự thống trị toàn cầu của văn hóa phương Tây. Trong trường hợp này, các quốc gia có hạ tầng văn hóa nghèo nàn thật khó mà ngăn cản được sự xâm lược văn hóa nói trên. Trước sức ép của công nghệ thông tin toàn cầu, họ cũng có thể sớm hoặc muộn sẽ buộc phải tuân thủ ở mức độ khác nhau những chuẩn mực văn hóa của các quốc gia lớn có công nghệ thông tin cao. Ở đây, công nghệ thông tin chính là thứ vũ khí hạng nặng để chinh phục văn hóa.

Các giải pháp truyền thông đối với các nước có mạng lưới và kỹ thuật truyền thông nhỏ bé còn chính là ở sự ngăn chặn sự chinh phục văn hóa thông qua truyền thông nói trên.

Chưa bao giờ các nước trong thế giới thứ ba lại đặt vấn đề ngăn chặn ảnh hưởng của truyền thông

văn hóa phương Tây tới công tác truyền thông ở nước mình mạnh mẽ như trong những năm gần đây. Vào năm 1996, trước nguy cơ của cuộc xâm lăng toàn cầu về thông tin thông qua hoạt động của các tập đoàn truyền thông khổng lồ tại các nước lớn, tổ chức UNESCO đã chính thức lên tiếng đòi phải lập lại một trật tự truyền thông mới. Nhiều nhà khoa học đã kêu gọi phải thống nhất hành động vì trật tự mới nói trên để bảo đảm cho truyền thông không trở thành công cụ nô dịch con người, không làm tồi tệ các mối quan hệ giữa con người với con người, mà phục vụ cho những lý tưởng tốt đẹp và nhân đạo hơn đối với nhân loại.

Ủy ban quốc tế về truyền thông trực thuộc UNESCO do giáo sư S. McBri-ơ làm chủ tịch đã khẳng định sự ủng hộ đối với các nước thế giới thứ ba trong việc ngăn chặn cái gọi là "free flow of information" (tự do lưu truyền thông tin) mà các quốc gia công nghiệp lớn đưa ra. Sự đối đầu về truyền thông giữa các khối nước lớn với các nước đang phát triển cũng chính là sự đối đầu trong việc đưa ra các chuẩn mực và giá trị con người và xã hội dựa trên những vấn đề có liên quan tới tính thống nhất và tính đa dạng trong nội dung truyền thông, tới mối quan hệ giữa truyền thông và hiện đại, giữa kế thừa và tiếp thu văn hóa ở mỗi nước. Ở nước ta, các giải pháp về truyền thông cũng không thể tránh được việc tham gia vào cuộc đối đầu mang tính khách quan nói trên nhằm bảo vệ các giá trị tốt đẹp của dân tộc.

3. Truyền thông và xây dựng nhân cách thanh niên - giải pháp nhìn từ nhiều hướng

Ở nước ta, trong những năm gần đây, công tác truyền thông đã được sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước, hệ thống truyền thông cũng không ngừng được mở rộng và phát triển mạnh mẽ với quy mô ngày càng lớn, trang thiết bị ngày càng hiện đại. Các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, phát thanh truyền hình cũng ngày càng trở nên đa dạng và phong phú. Các mục tiêu truyền thông cũng đã được xác định rõ, định hướng thống nhất vào việc phát triển đất nước trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Có thể nói, trong lịch sử phát triển của dân tộc chưa bao giờ người Việt Nam lại có điều kiện tiếp xúc nhanh chóng, mạnh mẽ và trực tiếp với một dung lượng thông tin lớn đến như vậy. Công tác truyền thông đặc biệt là các kênh mê-di-a đã góp

phần không nhỏ vào việc làm hình thành ý thức chính trị, tư tưởng và nhân cách con người trong đó có thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

Tuy nhiên, chính sự phát triển cả về số lượng và chất lượng của mạng lưới truyền thông đại chúng ở nước ta hiện nay cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề mới mẻ cần phải được nghiên cứu và phân tích; cần phải thống nhất quan điểm và hành động để có thể sử dụng vũ khí truyền thông một cách khoa học và có hiệu quả, thông qua các hoạt động truyền thông mà phát triển chiến lược con người, xây dựng một thế hệ người Việt Nam có phẩm chất và nhân cách phù hợp với những đòi hỏi của sự phát triển đất nước.

Trước khi đi vào các giải pháp cụ thể nhằm phát huy vai trò của truyền thông như một công cụ quan trọng làm hình thành và phát triển nhân cách của thế hệ thanh niên Việt Nam, phải nghiên cứu chính truyền thông như một hệ thống, có cơ cấu tồn tại và vận hành thống nhất. Hệ thống đó bao gồm nhiều khu vực cấu thành đa dạng và phức tạp, có vị trí, vai trò, chức năng và nhiệm vụ nhất định trong toàn bộ mạng lưới truyền thông. Tuy nhiên, để có thể hình dung được cơ cấu cơ bản nhất của hệ thống truyền thông, chúng ta có thể phân định ra ba khu vực chính:

Khu vực thứ nhất có thể được gọi là khu vực xác định mục tiêu và nội dung truyền thông. Ở đây có việc tìm hiểu, nghiên cứu về đối tượng truyền thông, xác định mục tiêu chính trị, tư tưởng, nhận thức và những mục đích cụ thể khác cho công tác truyền thông. Từ những mục tiêu cụ thể nói trên, người ta cũng bàn bạc nhằm thống nhất về nội dung và kế hoạch để hướng đối tượng tới việc tiếp nhận những thông tin cần thiết được đưa ra.

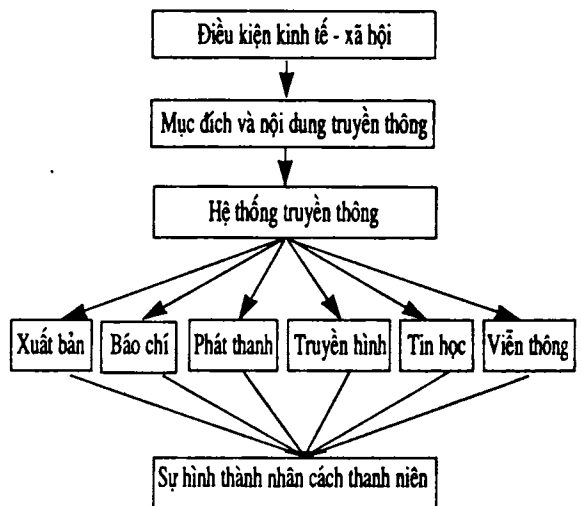
Khu vực thứ hai của hệ thống truyền thông là khu vực chuyển tải thông tin, hoặc nói một cách cụ thể là khu vực hoạt động của các phương tiện thông tin, các kênh mê-di-a, bao gồm hệ thống xuất bản, báo chí, truyền thanh và truyền hình. Các kênh mê-di-a nói trên bao phủ lên toàn bộ đời sống xã hội, đi vào từng hang cùng ngõ hẻm, thâm nhập vào từng cộng đồng, từng nhóm xã hội, gia đình, với một sức mạnh khó mà lường hết được. Ngoài hệ thống các kênh mê-di-a nói trên, trong thời đại ngày nay, ở khu vực này người ta cũng không thể nói tới lĩnh vực viễn thông và tin học vốn ngày càng được nói mạng rộng rãi, truyền đi đủ loại

thông điệp đa dạng và phong phú tới toàn bộ xã hội.

Khu vực thứ ba trong hệ thống chính là khu vực của sự tiếp nhận truyền thông. Trong việc nâng cao hiệu quả của truyền thông, sẽ thật là sai lầm nếu chúng ta bỏ qua khu vực này cũng như chúng ta nghĩ rằng những người tiếp nhận truyền thông chỉ là những kẻ thụ động. Trên thực tế, các ý tưởng và nội dung truyền thông sau khi đi qua hệ thống các mê-di-a mặc dù đều đã chịu nhiều biến dạng nhưng sẽ lại còn phải tiếp tục chịu biến dạng trong bộ lọc của đối tượng tiếp nhận.

Đối tượng tiếp nhận tuyên truyền không phải là một khối đồng nhất về địa vị xã hội, trình độ nhận thức chính trị và văn hóa. Họ lại càng không phải như nhiều người đã lầm tưởng, chỉ là một tờ giấy trắng tinh sẵn sàng thấm thâu mọi sắc màu của truyền thông. Chính trình độ nhận thức, quyền lợi và nhu cầu của đối tượng truyền thông quyết định khả năng họ sẽ tiếp nhận hoặc sàng lọc nội dung truyền thông như thế nào.

MÔ HÌNH VỀ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TRUYỀN THÔNG TỚI SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH THANH NIÊN



Phân tích cơ cấu cơ bản của hệ thống truyền thông và mô hình về sự tác động của các điều kiện kinh tế xã hội và truyền thông tới sự hình thành nhân cách thanh niên, chúng ta có thể nhận thấy, các giải pháp về truyền thông phải là các giải pháp từ nhiều hướng để nâng cao chất lượng của tất cả các khu vực cơ bản của hệ thống truyền thông.

Cần phải bắt đầu từ việc xác định rõ mục đích và nội dung của truyền thông, nâng cao tính chính trị, tư tưởng, tính định hướng của hoạt động truyền thông. Bên cạnh đó chúng ta phải phát triển không ngừng hệ thống các kênh truyền thông cả về chiều rộng và chiều sâu. Cần phải làm sao để hệ thống truyền thông có đủ khả năng truyền tải một cách đúng đắn, khoa học những nội dung cần thiết tới các đối tượng tiếp nhận. Ở đây rõ ràng vai trò của việc trang bị kỹ thuật hiện đại cũng như việc nâng cao năng lực và phẩm chất của những cán bộ truyền thông là hết sức cần thiết. Sau cùng, chúng ta cần phải chú ý tới vai trò của truyền thông việc nâng cao không ngừng tầm nhận thức và cảm thụ của đối tượng tiếp nhận truyền thông, trong đó có thanh niên.

Trong các giải pháp nhiều hướng về truyền thông chúng tôi muốn nhấn mạnh tới các giải pháp từ khu vực thứ ba, khu vực các đối tượng tiếp nhận truyền thông mà ở đây, chủ yếu là thanh niên. Trong những năm gần đây, việc mở rộng mạng lưới và phạm vi truyền thông đã không cân xứng với việc nghiên cứu và tìm hiểu đầy đủ về đối tượng truyền thông. Thêm vào đó sự thiên lệch nhất định vào mục tiêu thương mại đã khiến cho nhiều chương trình truyền thông không đáp ứng được sự mong đợi của công chúng thanh niên.

Có thể nêu nhiều ví dụ về việc những cán bộ truyền thông đã thiếu sự hiểu biết về thanh niên với tư cách là đối tượng tiếp nhận truyền thông. Chẳng hạn, do chỗ cho rằng thanh niên ngày nay ít quan tâm tới chính trị tư tưởng nên nhiều cơ quan truyền thông chỉ chạy theo những thông tin giật gân, đòi tư các nhân vật nổi tiếng, thời trang và tình dục v.v... mà ít chú ý tới nhiều vấn đề mà thanh niên thực sự quan tâm. Những cuộc điều tra xã hội học gần đây đã cho thấy điều quan tâm hàng đầu của thanh niên hiện nay là những định hướng phát triển đất nước và cần phải làm gì cho sự phát triển đó. Chỉ có khoảng từ 7% đến 11% số thanh niên được hỏi là quan tâm tới vấn đề thời trang và hoa hậu mà thôi.

Trong cuộc điều tra trên 800 thanh niên ở cả ba khu vực Bắc, Trung, Nam, do Trung tâm giáo dục tổng hợp thanh, thiếu niên thuộc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tiến hành năm 1998, khi được hỏi về động cơ tham gia các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công nghiệp hóa, chỉ có 6,28% thanh niên nói rằng họ tham gia vì mục đích

kinh tế, số người nói rằng họ tham gia vì muốn được cống hiến cho quê hương đất nước, được phấn đấu trưởng thành và hoạt động tập thể là 76,55% (2). Các số liệu điều tra trên đây cho thấy, những hiểu biết của chúng ta về thanh niên còn rất hạn chế.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng để nâng cao chất lượng truyền thông, phát huy được sức mạnh của truyền thông trong việc xây dựng nhân cách thanh niên, chúng ta cần sớm tổ chức những nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về thanh niên với tư cách họ là đối tượng tiếp nhận truyền thông. Chỉ có trên cơ sở đó, truyền thông mới có thể đáp ứng được những mối quan tâm và lợi ích của thanh niên, góp phần nâng cao tầm hiểu biết của thanh niên. Ngược lại, khi trình độ nhận thức của thanh niên được nâng cao, khả năng tiếp nhận thông tin của họ cũng được tăng cường. Điều đó lại đòi hỏi việc nâng cao hơn nữa trình độ và chất lượng của công tác truyền thông. Đây chính là mối quan hệ biện chứng dẫn đến sự phát triển của cả hệ thống truyền thông cũng như của chính năng lực tiếp nhận truyền thông của thanh niên.

Trong khu vực tiếp nhận truyền thông, thanh niên có thể được coi là đối tượng vừa nhạy cảm, vừa năng động nhất. Bên cạnh đó họ cũng là đối tượng ít kinh nghiệm sống và do đó vừa dễ tiếp nhận cái mới và tiến bộ lại vừa dễ bị kích động và sa ngã. Để góp phần vào việc hình thành những phẩm chất tốt đẹp trong thanh niên, công tác truyền thông phải chú ý tới việc làm thức tỉnh ở thanh niên những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực.

Chính vì sự nhạy cảm ở thanh niên vừa là sức mạnh vừa là điểm yếu ở họ, đòi hỏi các nhà truyền thông không chỉ có sự tỉnh táo sáng suốt mà cũng phải có một sự linh hoạt và nhạy cảm khi hướng chương trình của mình tới đối tượng thanh niên. Hấp dẫn thanh niên, hướng họ tới những điều tốt đẹp và văn minh, giúp họ xa lánh những tiêu cực trong cuộc sống và chỉ có như vậy các chương trình truyền thông mới có thể có những đóng góp vào việc làm hình thành những nhân cách tốt đẹp cho một thế hệ trẻ mới trong một nước Việt Nam phát triển và văn minh. □

(2) Trần Văn Miêu : Báo cáo tổng hợp đề tài "Huy động lực lượng thanh niên tham gia các công trình xây dựng hạ tầng cơ sở thông qua đó để bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực". Tài liệu lưu trữ tại Viện nghiên cứu Thanh niên, 1998, tr 68.

CÔNG cuộc xây dựng và kiến trúc đô thị tại Việt Nam cho đến cuối thập niên 90 có thể xem như đã ghi được vào lịch sử đất nước những dấu tích khó quên. Đặc biệt, tại TP Hồ Chí Minh việc xây dựng và kiến trúc đô thị đã được xúc tiến với một tốc độ cực nhanh. Ở đây, nhiều nhà thấp được làm cao lên ; nhà cao càng được xây cao hơn nữa và bước sang thế kỷ XXI nhà ở đây sẽ vươn tới cỡ *chọc trời* Thành phố (!). Nhà càng cao, người Thành phố càng đông và một điều lạ đã diễn ra là trong các ngôi nhà càng cao, càng sang lại càng thưa vắng người ở (!). Không biết có ai đã xem được hết các lý lịch trích ngang của bao nhiêu ngôi nhà cao ấy (?) và làm sao mà biết được nguyên do sản sinh cũng như ý nghĩa, mục đích của sự đầu thai ra các sản phẩm *chọc trời* ấy là như thế nào ?!. Có phải thực tế đó là hậu quả của “đường lối phát triển nặng về kinh tế đã đưa đến trạng thái mất cân bằng và không bền vững” - điều đã được ghi như một trong những nhận định chính của Ban tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học quốc tế vừa diễn ra tại TP Hồ Chí Minh (?) (1).

Có thể xem công cuộc xây dựng và nghệ thuật kiến trúc đô thị ở Việt Nam, đặc biệt là ở TP Hồ Chí Minh, cho đến nay, là một thực trạng đáng được suy ngẫm. Nhất là xem xét vấn đề xây dựng và nghệ thuật kiến trúc đô thị gắn với mục đích *tôn vinh con người*; đặt sự nghiệp xây dựng và nghệ thuật kiến trúc đô thị trong nhiệm vụ *chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam* thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ở giai đoạn đầu của thế kỷ mới.

Xin được hiểu cụm từ “chiến lược phát triển toàn diện con người” với một nội hàm rộng hơn những gì đã được nghe bàn tới về vấn đề này nhiều năm qua. Chúng ta cần xem xét sự phát triển *toàn diện* con người Việt Nam ít nhất là qua sáu giai đoạn như sau : 1 - Giai đoạn con người ở trong bụng mẹ. 2 - Giai đoạn con người được

Bước sang thế kỷ XXI : kiến trúc và xây dựng đô thị cần gắn chặt hơn với mục đích tôn vinh con người

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN *

nuôi dưỡng là chính. 3 - Giai đoạn con người được giáo dục, đào tạo là chính. 4 - Giai đoạn con người được sáng tạo, được lao động sản xuất để xây dựng, phát triển xã hội, gia đình và bản thân mình là chính. 5 - Giai đoạn con người được nghỉ ngơi, an dưỡng là chính. 6 - Giai đoạn được hưởng sự thờ phụng, tôn vinh của các thế hệ kế tiếp, sau khi con người đã chết.

Đó là mới bàn tới sự *phát triển toàn diện con người nói chung*. Riêng đối với *con người Việt Nam* ngày nay thì còn phải lưu ý đến nhiều điều khác nữa. Chẳng hạn như phải lưu ý đến kết quả *dự báo chiến lược* hiện nay để có thể dự tưởng được thời gian từ nay đến một vài chục năm sau nữa Việt Nam phát triển chế độ xã hội chủ nghĩa đến mức độ nào ; dự tính về các mối quan hệ, giao lưu giữa Việt Nam với các nước khác trên thế giới lúc đó đại thể ra sao ; Việt Nam trong vài thập niên tới sẽ phải chịu ảnh hưởng của thế sự chiến tranh - hòa bình ở tầm quốc tế và tầm khu vực như thế nào, v.v... Rất nhiều vấn đề mang tầm vĩ mô thuộc loại như vậy sẽ ảnh hưởng hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp đến sự

* Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia Việt Nam

(1) Hội thảo khoa học quốc tế : “*Phát triển đô thị bền vững - vai trò của nghiên cứu và giáo dục*” tổ chức tại TP Hồ Chí Minh từ ngày 9 - 12-3-1999

nghiệp phát triển toàn diện con người Việt Nam thời gian tới. Vì vậy, sự nghiệp phát triển xây dựng, và nghệ thuật kiến trúc đô thị, tôn vinh con người ở Việt Nam thời gian tới phải được đặt vào bối cảnh bao quát đó.

Trở lại với sáu giai đoạn phát triển toàn diện con người, xin được nói rằng : mỗi giai đoạn có rất nhiều vấn đề cần quan tâm và phạm vi cần quan tâm chung cho cả sáu giai đoạn có một diện vô cùng rộng. Riêng đối với khía cạnh phát triển đô thị và chỉ riêng phần *nghệ thuật kiến trúc, xây dựng* đô thị trong thực trạng Việt Nam, thực trạng TP Hồ Chí Minh có thể nêu mấy ý như sau :

Với giai đoạn *con người còn ở trong bụng mẹ*, trách nhiệm của người thực hiện sự nghiệp đô thị hóa là : song song với việc khẳng định quan điểm lý luận về kế hoạch dân số từ phía xã hội và từ phía gia đình, cần tạo một mạng lưới *kiến trúc, xây dựng các cơ sở y tế* thật hợp lý, thật thuận tiện cho đa số những con người, dù đang trúng nước, *nhưng đã khẳng định là sẽ được xã hội đón nhận* như một công dân của đất nước văn minh, thành viên của một gia đình hạnh phúc. Các công trình *nghệ thuật kiến trúc, xây dựng* này phải được tạo nên như là những thiết bị cơ bản để tạo tính đồng bộ với việc sử dụng các phương tiện khoa học, kỹ thuật hiện đại nhất của y khoa, đặc biệt là *sản khoa và khoa học bảo vệ và chăm sóc nhi thai*, bảo vệ và chăm sóc *bà mẹ và trẻ sơ sinh*. Mạng lưới các cơ sở y tế này phải được hiện diện trên quy hoạch đô thị hóa *từ đầu* và phải được dàn đều trên địa bàn dân cư của mọi đơn vị hành chính.

Giai đoạn *con người được nuôi dưỡng là chính* đặt trách nhiệm cho công cuộc phát triển đô thị *chỉnh trang và xây dựng mới* một "tấm thảm" các nhà giữ trẻ và *thiết kế, xây dựng* các kiểu nhà ở thuận tiện nhất cho loại gia đình có trẻ sơ sinh, nuôi dưỡng các cháu nhỏ cho đến tuổi mẫu giáo ; thiết kế và xây dựng hệ thống quầy hàng trong các cửa hàng thức ăn, thức mặc dành cho trẻ nhỏ ; thiết kế hệ thống quầy bán

thuốc men đặc biệt cho lớp người rất đặc biệt này. Mạng lưới xây dựng, kiến trúc phục vụ cho lớp người đặc biệt này cũng phải được dàn trải thật hợp lý, thật thuận tiện trong địa bàn cư dân. Tránh bỏ quên sự quan tâm đối với dân cư các vùng sâu, vùng xa, vùng dân nghèo cư trú. Phục vụ cho lớp người đặc biệt này, về mặt kiến trúc, xây dựng đô thị cần phần đầu thật tích cực để chống sự phân biệt đối xử giữa các cháu có đời sống kinh tế gia đình quá khác nhau - hậu quả của kinh tế thị trường để ra phân tầng xã hội ngày càng sâu sắc.

Đối với giai đoạn *con người được giáo dục, được đào tạo là chính, kiến trúc và xây dựng* đô thị Việt Nam có một trách nhiệm rất nặng nề, nhất là đối với thực trạng hiện nay. Hệ thống trường ốc ở các cấp học : vỡ lòng, mẫu giáo làm sao để thời gian tới không bị sử dụng, bố trí tùy tiện, không thích hợp cho một lớp học mà chỉ là một mặt bằng thừa thãi nào đó. Ở các cấp I, II, III làm sao để chỉ học hai buổi : sáng và chiều và mạng lưới trường học không tạo ra sự xa cách quá đáng giữa vùng trung tâm với vùng xa, giữa các quận - huyện đã ổn định từ lâu với các quận - huyện mới thành lập. Việc chỉnh trang các trường cũ cần hướng tới những mẫu mực kiến trúc trường học thời đại mới, việc xây dựng trường *mới thì nhất thiết* phải theo các kiểu mẫu trường học dự định sử dụng từ nay đến ba hoặc năm thập kỷ tới. *Kiến trúc, xây dựng* trường học không phải chỉ là việc phục vụ cho người học có chỗ ngồi nghe giảng mà phải là một hệ thống thiết kế liên hoàn : lớp học, sân chơi, môi trường xã hội xung quanh trường ; hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, chỗ làm việc ngoài giờ đứng lớp, chỗ nghỉ ngơi cho thầy, cô giáo... Kiến trúc và xây dựng trường học cho hệ thống đại học và trên đại học cần xúc tiến đồng thời ít nhất là mấy việc sau đây : từ kế hoạch tổng thể của mỗi đô thị định số lượng trường đại học và cơ sở đào tạo trên đại học. Chọn hệ thống mặt bằng xây dựng thành một tấm thảm hệ thống các trường đại học, cơ sở đào tạo sau đại học rải đều trong địa bàn cư dân có ưu tiên về địa điểm cho các trường có

đặc thù chuyên môn với các vùng cư dân, các cơ sở khoa học kỹ thuật có liên quan trực tiếp, hoặc gián tiếp. *Kiến trúc, xây dựng* mới các trường đại học, các cơ sở đào tạo sau đại học nên chăng là thoát ra càng nhiều càng tốt vị trí của hệ thống trường ốc cũ. Việc chỉnh trang các cơ sở *kiến trúc* và *xây dựng* cũ nhằm phục vụ cho việc điều hòa hệ thống *kiến trúc, xây dựng* mới, trên mặt bằng tổng thể của một đất nước Việt Nam từ nay đến ít nhất là 5 thập niên nữa của thế kỷ XXI. Hệ thống *kiến trúc* và *xây dựng* trường đại học và cơ sở đào tạo sau đại học cần bao gồm các bộ phận đặc biệt quan trọng sau đây : cư xá cho sinh viên, nghiên cứu sinh ; cơ sở đặt thư viện, đặt trang thiết bị hiện đại về thí nghiệm ; cư xá và nơi làm việc cho các giáo sư, các cán bộ giảng dạy... Tạo tiện nghi đào tạo cho con người hiện đại *thật sự hiện đại* và gắn bản sắc dân tộc vào sự nghiệp đào tạo phải được thể hiện vào *xây dựng* và *kiến trúc* hệ thống nhà trường. Kết quả việc làm này sẽ có tác dụng rõ ràng nhất và bền vững nhất trong tương lai. Ý nghĩa tốt hoặc ý nghĩa xấu nếu đã gắn vào đây sẽ là niềm tự hào hoặc là nỗi đau buồn, tủi nhục của con người ít nhất là 60 năm và nhiều nhất có khi đến hàng chục thế kỷ.

Giai đoạn *con người được sáng tạo, được lao động sản xuất để xây dựng, để phát triển xã hội, gia đình và bản thân là chính* là giai đoạn mà công cuộc *xây dựng* và *kiến trúc* đô thị phải đặc biệt quan tâm. Theo như tình hình sức khỏe và tuổi thọ ngày nay của người Việt Nam thì giai đoạn này chiếm khoảng từ 3 đến 4 thập niên trong mỗi đời người. Đây là giai đoạn mà cuộc sống con người có nhiều thay đổi liên quan rất mật thiết đến *kiến trúc, xây dựng* đô thị : Từ những người độc thân là thành viên của một gia đình lớn trở thành thành viên chủ chốt của gia đình *một thế hệ* ; rồi chỉ từ 1 đến 5 năm trở thành thành viên của gia đình 2 thế hệ ; vài chục năm sau sẽ là chủ chốt của gia đình 3 thế hệ... Mỗi bước chuyển biến như vậy đều có nhu cầu mới về chỗ ở, chỗ làm việc, chỗ giải trí, chỗ sinh hoạt văn hóa, đường sá để đi lại... Giai đoạn này con

người phần lớn là chủ gia đình, chủ các cơ quan, các tổ chức xã hội. Đời sống kinh tế, sự nghiệp hoạt động xã hội, hoạt động sáng tạo của họ tiến lên hoặc kém đi đều liên quan đến nhu cầu thay đổi các phương tiện xây dựng, kiến trúc phục vụ cho họ.

Thực tế của xã hội Việt Nam ngày nay, liên hệ với thực tế của xã hội các nước vùng Đông - Nam Á, vùng châu Á và với cả thực tế xã hội trên bình diện thế giới, đang đặt ra vô số vấn đề đối với sự nghiệp *xây dựng, kiến trúc* đô thị. Chẳng hạn, nếu Việt Nam bảo vệ, phục hồi và phát triển được mô hình gia đình 3 thế hệ - một mô hình đã bị tan vỡ trên hầu hết các nước phương Tây và ở khá nhiều nước phương Đông - thì trách nhiệm trước tiên đối với việc đó là thuộc về sự nghiệp *kiến trúc, xây dựng*. Hàng triệu căn hộ là tiện nghi cho gia đình 3 thế hệ phải được mọc lên ngay từ bây giờ thì gia đình 3 thế hệ mới có cơ phục hồi, duy trì và phát triển từ nay đến các thập niên tới. Đương nhiên để có được gia đình 3 thế hệ bền vững cần rất nhiều điều kiện khác nữa.

Nhiệm vụ tôn vinh con người - lúc con người ở vào giai đoạn *được nghỉ ngơi, được an dưỡng là chính* xét từ phía *kiến trúc, xây dựng* và xét từ thực tế xã hội Việt Nam ngày nay, phải nói là còn rất ngổn ngang những việc chưa làm. Trước mắt, cả một lớp người kể tới con số triệu, tại các thành thị lớn là những người đã cống hiến gần suốt cuộc đời lao động, sáng tạo của mình cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước hơn nửa thế kỷ qua ; hàng triệu người khác đã phải sống khó khăn, gian khổ gần cả một đời để chịu đựng hai cuộc kháng chiến chống xâm lược và thời gian khắc khổ của hơn hai thập kỷ hậu chiến. Lớp người đó phải ở hàng số một trong thứ tự được an dưỡng, được nghỉ ngơi, được sự tôn vinh xứng đáng nhất và thực tế nhất. Như phần trên đã nói, nếu, gia đình 3 thế hệ được bảo vệ, phát triển tại Việt Nam và *văn hóa ở* được hưởng kết quả các mô hình *kiến trúc, xây dựng* hợp lý thì đó không phải chỉ là sự tôn vinh người cao tuổi ở mặt

kinh tế - xã hội mà còn là sự tôn vinh ở một lĩnh vực cao quý hơn - lĩnh vực tình cảm. Nhiều nước giàu có trên thế giới đã xây dựng hệ thống nhà đường lão của họ như là những cung điện (!). Nhưng, về mặt tình cảm và cuộc sống tinh thần, đối với một tỷ lệ không nhỏ những người già ở trong các "cung điện" ấy thì đó chỉ là một thứ "địa ngục trần gian". Đối với lớp người cao tuổi Việt Nam ở thế hệ này và các thế hệ sau nữa, chắc chắn không thể xóa bỏ hoàn toàn hệ thống nhà "đường lão tập thể" (!). Nhưng, đặt vào kế hoạch tổng thể trong tầm chiến lược của sự nghiệp đô thị hóa thì việc chăm sóc, tôn vinh các lớp người này ở mức *chu đáo tối đa* là rất cần thiết và biểu hiện thiết thực nhất của việc làm này là sự nghiệp *kiến trúc, xây dựng*. Nhiều mẫu nhà ở thật thích hợp để người già được sống với con, với cháu ; được chăm sóc con cháu, được truyền đạt lại cho con cháu những kinh nghiệm sống, kinh nghiệm lao động, sáng tạo và được con cháu chăm sóc, phụng dưỡng trong tình cảm ruột thịt, kết hợp với hệ thống mô hình đường lão đường gắn chặt với thực tế xã hội, thực tế môi trường tự nhiên ở từng đô thị đã là nhiệm vụ cấp bách của Việt Nam từ lâu. Điều này không thể trì hoãn hơn nữa.

Giai đoạn *thứ sáu* là giai đoạn con người được hưởng sự thờ phụng, tôn vinh của các thế hệ kế tiếp sau khi con người đã chết. Đối với thực tế Việt Nam ngày nay vùng vấn đề này cũng đang ngổn ngang những việc chưa làm xét từ phía phát triển kiến trúc và xây dựng đô thị. Đền đài, lăng miếu... của các bậc anh hùng dân tộc bao nhiêu đời chưa được kiến trúc, xây dựng ngang tầm với công lao và chưa xứng với ước muốn tôn vinh của các thế hệ sau. Nghĩa trang, nghĩa địa... của hầu hết các địa phương trên đất nước không được kiến trúc, xây dựng theo một quy hoạch tổng thể của cả nước, của từng địa phương, từng làng xã, xóm ấp. Sự hoạt động của rất nhiều địa phương trong việc kiến trúc, xây dựng các nghĩa trang liệt sĩ, chiến sĩ, đồng bào hy sinh, tử vong vì hai cuộc kháng chiến có được chú ý và cũng đã có

được những kết quả khả quan, nhưng xét trong tổng thể còn mang nặng tính tự phát, tùy tiện, tùy thuộc vào năng lực kinh tế cụ thể của thân nhân các thế hệ sau. Về mặt nghệ thuật kiến trúc và kỹ thuật xây dựng các công trình đó cũng còn rất nhiều vấn đề cần được xem xét một cách thật toàn diện. Trong xây dựng, kiến trúc đô thị, đặc biệt là đối với các *đô thị lớn*, vấn đề còn bội phần phức tạp. Tôn vinh người đã khuất trong điều kiện xây dựng và kiến trúc của một đô thị mà chỉ với một thời gian lịch sử ngắn đã sống qua nhiều chế độ chính trị khác nhau, thậm chí trái ngược nhau ; một đô thị đa tôn giáo, đa dân tộc ; các vấn đề liên quan đến việc xây dựng, kiến trúc công viên, cung văn hóa, đường phố... đặt tên người, công trình kiến trúc, các nghĩa trang, các đền, chùa có chức năng thờ phụng người đã khuất, các hệ thống nghĩa địa, đài hóa thân, cơ sở hỏa táng... đều phải được sắp xếp vào trong quy hoạch xây dựng và kiến trúc của một đô thị *ngay từ đầu*. Bởi vì nếu kéo dài tình trạng xây dựng, kiến trúc mang tính tự phát thì những sai sót sẽ tiếp tục nảy sinh theo những cấp số lớn dần và khả năng chỉnh trang, sửa chữa sai lầm trong nghệ thuật kiến trúc, xây dựng về sau sẽ dễ trở nên bất cập.

Bước sang thế kỷ XXI, việc phát triển đô thị bền vững, phát triển nghệ thuật kiến trúc và xây dựng đô thị gắn liền với tôn vinh con người là một vấn đề lớn, liên quan đến nhiều khía cạnh rất quan trọng khác. Ở đây chỉ xin đề cập đến khía cạnh *xây dựng và nghệ thuật kiến trúc đô thị* với *giả định* rằng các vấn đề lớn khác, các khía cạnh quan trọng khác đã được giải quyết đồng thời, đồng bộ. Và chỉ có một sự nhìn nhận *toàn bộ* vấn đề một cách cân đối, đồng bộ ; chỉ có xem xét toàn bộ vấn đề đô thị hóa và nghệ thuật kiến trúc, xây dựng đô thị trong bối cảnh thực tế của từng đô thị cụ thể, gắn với thực tế *cả nước, cả thế giới hiện đại* thì mới mong kết quả nghiên cứu có tác động hữu ích vào công cuộc đô thị hóa đang diễn tiến sôi động với muôn vàn khó khăn và mâu thuẫn như hiện nay. □

BÌNH PHƯỚC : TIỀM NĂNG VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

BÙI THANH PHONG

THỰC hiện Nghị quyết của kỳ họp thứ mười, Quốc hội khóa IX, tháng 1-1997, tỉnh Bình Phước, được tái lập gồm 5 huyện với 64 xã và thị trấn ; đến nay có 75 xã và thị trấn.

Bình Phước là một tỉnh rừng núi ở miền Đông Nam Bộ, có diện tích tự nhiên 683 178 ha, dân số hơn 600 nghìn người ; là tỉnh giàu truyền thống cách mạng, có phong trào đấu tranh của công nhân cao su Phú Riềng năm 1929 - 1930 và chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập từ phong trào đấu tranh đó ; có chiến tích Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long rực lửa anh hùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Một tỉnh mới được tái lập, phải xây dựng toàn diện từ đầu, Bình Phước cũng có những thuận lợi đáng kể : tỉnh có diện tích đất nông nghiệp trên 177 452 ha (chiếm gần 26% diện tích toàn tỉnh) chủ yếu là đất ba-dan thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Diện tích rừng và đất rừng khá phong phú trên 359 899 ha, chiếm 52,68% diện tích toàn tỉnh, trong đó đất có rừng là 206 440 ha, bằng 57,36% so với diện tích đất nông nghiệp, bằng 20,22% so với tổng diện tích tự nhiên.

Bên cạnh tài nguyên đất và rừng, động thực vật, thú quý, tiềm năng du lịch, khí hậu thích hợp với trồng trọt và chăn nuôi, còn có tài nguyên khoáng sản như mỏ bô-xít, cao-lanh, mỏ sét gạch ngói, mỏ la-tê-rit, mỏ cuội, sỏi, mỏ đá ba-dan và mỏ đá vôi. Riêng mỏ đá vôi Tà Thiết trữ lượng trên 300 triệu tấn, với khả năng cung cấp nguyên liệu cho nhà máy xi-măng 2 triệu tấn/năm, là một điểm khoáng sản quan trọng có ảnh hưởng lớn đến ngành công nghiệp vật liệu xây dựng của tỉnh trong những năm tới.

Về kết cấu hạ tầng có các đường quốc lộ 13, 14, đường tỉnh 741, 748, 749, 751... nối liền các tỉnh Bình Dương, Đắk Lắk, Tây Ninh, biên giới Cam-pu-chia. Về năng lượng có đường điện 500 kv đi qua, có nhà máy thủy điện Thác Mơ với công suất 150 mw và một số hồ đập lớn khác.

Vị trí kinh tế nằm cạnh các khu kinh tế năng động tốc độ tăng trưởng cao, có nhiều lợi thế về địa lý, kết

cấu hạ tầng, môi trường đầu tư hấp dẫn như Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh... đó là thuận lợi cho sự hội nhập, kêu gọi đầu tư. Đồng thời sự phát triển các vùng ấy có tác dụng kích thích tạo sự cạnh tranh lành mạnh đối với tỉnh nhà.

Bình Phước còn có nguồn lao động dồi dào, gần 300 000 người trong độ tuổi từ 16 đến 40, chiếm 40% tổng số lao động hiện có. Nguồn lao động trong nông nghiệp nông thôn cũng còn rất lớn.

Tuy nhiên, Bình Phước cũng có nhiều hạn chế và khó khăn to lớn : Là một tỉnh nghèo ở miền núi, điểm xuất phát về kinh tế - xã hội rất thấp (GDP/đầu người 180 USD), cơ cấu kinh tế nông nghiệp chiếm hơn 70%, công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển ; đường giao thông, điện nước, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện còn thiếu thốn nhiều. Những gì đã xây dựng được thì chất lượng kém, không đồng bộ và đang xuống cấp. Tổng chiều dài các loại đường (không kể đường đất) trên địa bàn tỉnh là 1 233 km, trong đó đường bê tông nhựa mới được 55 km chiếm 4,5%, đường đá nhựa 137 km chiếm 11,1% và đường cấp phối đá sỏi là 1 041 km chiếm 84,4%.

Trình độ dân trí còn thấp. Bình quân 1 vạn dân có 2 306 học sinh phổ thông. Lực lượng lao động giản đơn chiếm đa số. Đội ngũ cán bộ nhiều lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu với nhiệm vụ. Tình trạng di dân tự do ngày càng đồng, tạo sức ép về công ăn, việc làm, bảo vệ môi trường và trật tự - trị an... Đồng bào dân tộc chiếm khoảng 20% dân số, đời sống có nhiều khó khăn bức xúc, tỷ lệ đói nghèo còn cao.

Mạng lưới y tế, tuy đã phủ đều các xã, thị trấn, nhưng chất lượng phòng bệnh, chữa bệnh còn thấp, bình quân có 6,37 y, bác sĩ trên 1 vạn dân. Chưa có bệnh viện cấp tỉnh và khu vực. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn khá cao (năm 1995 : 2,38%, năm 1996 : 2,31%).

Ngoài khó khăn trên, Bình Phước còn có 240 km đường biên giới. Tình hình diễn biến phức tạp, đòi hỏi

* Bí thư Tỉnh ủy Bình Phước

phải bảo vệ tốt an ninh biên giới của Tổ quốc ; đồng thời, phải giữ vững và phát triển rừng, tăng cường độ che phủ nhằm bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn của tỉnh và vùng Đông Nam Bộ.

Qua 1 năm hoạt động, với sự định hướng đúng đắn của đảng bộ, với sự nỗ lực vượt bậc của cán bộ và nhân dân trong tỉnh, Bình Phước đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng khích lệ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu sau đây :

- Các ngành kinh tế tiếp tục ổn định, một số ngành - lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng khá : giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp năm 1997 đạt 1 032 tỉ đồng tăng 8,3% so với đầu năm 1997. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 1997 đạt 75 tỉ đồng tăng gần 40% so với năm 1996 (mức tăng nói trên chủ yếu tăng sản phẩm ngành công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản đã được đầu tư).

- Về giao thông, điện nước và xây dựng cơ bản : Ngoài các quốc lộ 13, 14 do trung ương quản lý đang được nâng cấp sửa chữa, một số tuyến đường quan trọng khác của tỉnh như đường tỉnh 741 và một số tuyến đường thuộc các huyện quản lý đã được đầu tư nâng cấp sửa chữa đáp ứng được yêu cầu đi lại, vận chuyển phục vụ nhân dân trong khu vực. Tỉnh đã tập trung đầu tư 52 công trình điện, nâng tổng số xã có điện trong tỉnh lên 65/75 xã, thị trấn và 27,32% số hộ sử dụng lưới điện quốc gia. Công trình nhà máy nước Đồng Xoài được đầu tư xây dựng, tiếp tục đầu tư xây dựng công trình hệ thống cống nước thị trấn Thác Mơ. Tỉnh đang khẩn trương lập đề án xây dựng một trung tâm giáo dục đào tạo, một bệnh viện tỉnh, trụ sở làm việc của Tỉnh ủy, UBND, HĐND và các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh...

- Các hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại - dịch vụ, tài chính - tín dụng đã đạt được hiệu quả khá : kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn năm 1998 thực hiện 37,6 triệu USD ; tổng thu ngân sách đạt 151 tỉ bằng 82% so với kế hoạch năm. Tổng chi ngân sách 265,5 tỉ đồng bằng 96% so với kế hoạch điều chỉnh năm 1998. Tình hình thu chi ngân sách tuy còn gặp nhiều khó khăn, song cũng đã cố gắng đáp ứng các khoản chi cơ bản của tỉnh.

Hoạt động tín dụng đã đạt hiệu quả tốt, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Tổng dư nợ cho vay 250 tỉ đồng tăng 30% so với đầu năm, trong đó tỷ lệ dư nợ quá hạn 0,88%.

Nhìn chung trong bối cảnh khó khăn, bế bộn của một tỉnh mới được tái lập, nhưng trong năm 1997 với sự nỗ lực của toàn đảng bộ, đã phấn đấu sớm ổn định tư tưởng và tổ chức, lãnh đạo lĩnh vực kinh tế, bước đầu ổn định và phát triển, văn hóa - xã hội đã có bước tiến bộ, đồng thời quốc phòng an ninh, trật tự an toàn

xã hội được giữ vững, hệ thống chính trị được kiện toàn và củng cố. Những kết quả đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

Trên cơ sở phân tích tiềm năng, thế mạnh, khó khăn và hạn chế của tỉnh, Đại hội đại biểu đảng bộ lần thứ VI đã vạch ra mục tiêu tổng quát và định hướng phát triển một số lĩnh vực kinh tế, xã hội chủ yếu trong những năm tới.

Mục tiêu tổng quát :

1 - Đẩy mạnh công nghiệp chế biến sản phẩm cao su, hạt điều, bột giấy, tinh bột mì, cà phê, nước trái cây, đường cát. Xây dựng nhà máy xi măng Tà Thiết, tập trung mọi nguồn lực nhằm khai thác những tiềm năng thế mạnh hiện có của tỉnh, nắm bắt mọi thời cơ và vận hội, tạo môi trường thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng hệ thống kinh tế mở thị trường trong nước và trong vùng, đặc biệt là thị trường các tỉnh phía Nam.

2 - Xây dựng nông - lâm trường của tỉnh vững mạnh để thực sự trở thành trung tâm kinh tế, trung tâm văn hóa - xã hội của địa phương. Phân loại và sắp xếp lại các lâm trường để cùng với nông trường vừa đẩy mạnh phát triển sản xuất, vừa tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc định canh định cư phát triển kinh tế gia đình, ổn định và nâng cao đời sống.

3 - Phấn đấu đến năm 2000 xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc. Tăng cường các nguồn vốn và đầu tư có trọng điểm trong đồng bào dân tộc ; phát triển các mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm ; ưu tiên tạo điều kiện kinh tế hợp tác phát triển có hiệu quả, cung ứng những mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc và thu mua hàng hóa của nông dân làm ra.

4 - phấn đấu đến năm 2000 trồng hết cây cao su trên diện tích đất trống có điều kiện ở vùng sát biên giới ; xây dựng và kiện toàn phòng trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ; tăng cường công tác giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ; tích cực đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu và phòng chống tệ nạn xã hội, tội phạm hình sự. Giữ vững ổn định chính trị bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới và nội địa của tỉnh.

5 - Song song với việc đầu tư vào các vùng trọng điểm ở thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp, vùng tập trung cây công nghiệp dài ngày... để làm động lực phát triển kinh tế, cần quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng các công trình phúc lợi công cộng ở các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, nhằm trước hết tạo việc làm, nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho các

tầng lớp dân cư. Phát triển kinh tế đi đôi với việc bảo vệ tốt môi trường sinh thái trong tỉnh cũng như khu vực. Bảo vệ và tái tạo các công trình văn hóa, di sản lịch sử, cảnh quan thiên nhiên.

Mục tiêu cụ thể :

1 - Chuyển dịch một bước về cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ. Phấn đấu năm 2000 cơ cấu kinh tế của tỉnh là : Nông - lâm nghiệp : 57 - 58%, dịch vụ : 34 - 35%, công nghiệp : 8 - 10%.

2 - Phấn đấu GDP đầu người vào năm 2000 đạt 250 - 260 USD, bằng mức trung bình so với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ (không tính các tỉnh nằm trong khu vực trọng điểm phía Nam).

3 - Phấn đấu đưa nhịp độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) hằng năm thời kỳ 1997 - 2000 khoảng 10%. Trong đó nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm ngành nông - lâm nghiệp thời kỳ 1997 - 2000 là 5%, ngành công nghiệp - xây dựng 30% và dịch vụ là 24%.

4 - Phấn đấu tăng tỷ lệ huy động ngân sách từ 16,76% GDP năm 1996 lên 20% GDP trong giai đoạn 1997 - 2000.

Căn cứ vào những mục tiêu nêu trên, tỉnh đã nêu lên những định hướng phát triển một số lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể đến năm 2000, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - thương mại và xây dựng kết cấu hạ tầng.

Để thực hiện thắng lợi những mục tiêu và những định hướng phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trên, chúng tôi xác định và tập trung vào các giải pháp lớn sau đây :

Một là vốn : Trên tinh thần phát huy nội lực, tỉnh chủ trương tích cực khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm lực lao động, đất đai, ngành nghề, tiền vốn... trong tỉnh vào sản xuất kinh doanh và thực hành tiết kiệm. Phấn đấu tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế tỉnh đến năm 2000 đạt 18% GDP. Đồng thời tích cực thu hút nguồn vốn khác từ bên ngoài dưới hình thức hợp tác liên doanh liên kết các cá nhân và đơn vị trong nước, gọi vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Coi trọng việc sử dụng hợp lý, hiệu quả vốn đầu tư, cơ cấu đầu tư, thứ tự công trình ưu tiên đầu tư.

Hai là mở rộng thị trường : Xây dựng chính sách khuyến mại nhằm khuyến khích xuất khẩu dựa trên một số ưu đãi về vốn, thuế và các điều kiện phục vụ hoạt động kinh doanh. Thành lập quỹ khuyến mại nhằm hỗ trợ các đơn vị xuất khẩu.

- Tăng cường công tác thông tin kinh tế, nhất là thông tin về môi trường, giá cả, công nghệ..., xây dựng

các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư, kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm. Hình thành hệ thống đại lý cung ứng nguyên liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là đối với sản phẩm xuất khẩu.

- Ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị hiện đại với công nghệ tiên tiến vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Ba là đào tạo nguồn nhân lực : Là một tỉnh sản xuất nông nghiệp là chính, (lao động nông nghiệp chiếm tới 70% so với tổng số lao động trong tỉnh), do đó cần tập trung đào tạo :

- Đội ngũ lao động có kỹ thuật đủ cung cấp cho các khu vực sản xuất nhất là kỹ thuật nông nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp - xây dựng ; đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ, thương mại, tài chính, tín dụng, bảo hiểm...

- Đội ngũ giáo viên dạy nghề đủ để duy trì và phát triển dạy nghề cho lực lượng lao động tại chỗ.

- Đội ngũ giáo viên phổ thông vừa có trình độ, vừa có tâm huyết với nghề nghiệp, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo.

- Tổ chức đào tạo các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các chủ kinh tế tiểu điền, điền trang và kinh tế tư nhân. v.v...

- Đào tạo công nhân viên nhà nước, nâng cao trình độ quản lý kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính và phù hợp với pháp lệnh viên chức nhà nước.

Bốn là gắn chặt phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh quốc phòng : Bình Phước là một tỉnh có 240 km đường biên giới, khá đông đồng bào dân tộc sinh sống, lại ở giáp ranh TP Hồ Chí Minh, do đó chúng tôi sử dụng biện pháp tổng hợp về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, an ninh để bảo vệ tốt an ninh nội địa, ngăn chặn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, đồng thời chủ động phòng chống có kết quả những diễn biến xấu ở vùng biên giới.

Đi lên từ một tỉnh miền núi nghèo, vừa tái lập, thực trạng kinh tế - xã hội còn thấp kém và kinh nghiệm chưa có bao nhiêu, trước hết chúng tôi cố gắng khai thác, huy động sức mạnh từ chính bản thân mình ; đồng thời tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của trung ương và của các tỉnh bạn. Kết hợp chặt chẽ hài hòa những nhân tố chủ quan và khách quan đó nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa Bình Phước ra khỏi nghèo nàn lạc hậu và vững bước cùng cả nước đi vào thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thiên niên kỷ mới. □

ĐỂ CÁC TRANG TRẠI Ở NGHỆ AN PHÁT TRIỂN ĐÚNG HƯỚNG: MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP

HỒ XUÂN HÙNG *

NHÌN vào lịch sử phát triển của địa phương, trang trại (trước đây còn có các tên gọi khác nhau như nông trại, ngư trại, lâm trại) là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp mở đất, khai khẩn các vùng đất hoang hóa, cải tạo diện tích mới, kiến thiết thành ruộng, ao hồ, vườn tược, đưa vào trồng trọt, chăn nuôi, phát triển kinh tế nông nghiệp. Cùng với việc tạo lập cơ sở sản xuất, các chủ hộ trang trại đã hợp lại xây dựng nông thôn, thành lập xóm, làng, tạo ra các vùng kinh tế mới, các đơn vị hành chính mới. Khi những vùng này đã đi vào sản xuất ổn định, đời sống khá lên, thì người cũng ngày càng trở nên đông đúc, đất đai sản xuất ngày càng thu hẹp, trước thực trạng đó những người có sức khỏe, có chí lớn lại "com dùm, com nắm, khăn gói" lên đường đi khai khẩn đất hoang và họ lại tạo ra các hộ trang trại mới, các vùng kinh tế mới...

Từ xa xưa, các hộ trang trại đã tạo ra các làng, tổng, huyện đầu tiên của miền quê Hoan Diễn, tức là tạo lập các đơn vị hành chính đầu tiên của Nghệ An. Dưới thời Pháp thuộc, tư bản Pháp đã thực hiện chính sách mộ phu để khai phá miền đất đỏ Phủ Quỳnh lập ra các đồn điền trồng cà phê. Sau cách mạng, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tổ chức nhiều đợt vận động khai hoang, mở rộng diện tích, hình thành nhiều vùng kinh tế mới, tạo ra nơi làm ăn sinh sống cho hàng vạn người...

Cụ thể, những năm 60, 70, 80, tình mở nhiều đợt khai hoang gắn liền với việc thành lập các

nông trường quốc doanh (có thể gọi là các trang trại nhà nước) hợp tác xã khai hoang (trang trại tập thể). Các nông trường, hợp tác xã và hộ nông dân hợp lực lại đã tạo ra các vùng kinh tế mới, làm đổi thay cuộc sống ở các vùng Phủ Quỳnh, Sông Con, Vực Rồng, Bãi Phủ, Hạnh Lâm v.v... vốn trước đây đã từng không có bóng người.

Khi có Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, nhất là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI) về tiếp tục phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, ở Nghệ An liền xuất hiện trở lại một số trang trại gia đình. Đặc biệt từ khi Luật đất đai ra đời và tiếp đến là Nghị định 170 (HĐBT) về việc Nhà nước công nhận và bảo vệ kinh tế hộ gia đình như một đơn vị kinh tế cơ sở, thì các trang trại ở Nghệ An đã phát triển nhanh và rộng khắp.

Thực tế cho thấy, hệ thống chính sách mới của Đảng và Nhà nước trong cơ chế thị trường đã thúc đẩy hoạt động trang trại gia đình phát triển thành phong trào, bắt đầu từ việc những hộ nông dân có sức lao động, có vốn, có năng lực quản lý đứng ra nhận thầu các vùng đất hoang hóa, khai phá mặt nước, cải tạo ao hồ đưa vào sản xuất, trồng cây lương thực, nuôi trồng thủy sản, lập vườn đồi, vườn rừng, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày...

Các chủ trang trại ở Nghệ An đều là những nông dân thực thụ (những người là cựu chiến binh, cán bộ hưu trí, cán bộ công nhân đương chức..., nhưng nhìn chung đều xuất phát từ nông dân). Những nông dân nghèo chất chịu sức lực, tiền của đã vượt lên mọi khó khăn, kiên trì lao động, ngày này qua ngày khác, biến những vùng đất hoang vu, những thung đào, thung đầu thành ruộng, vườn, ao, đầm. Họ mở đầu sự nghiệp bằng sự tích góp sức lao động trong gia đình và những đồng vốn tự có ít ỏi đầu tư vào sản xuất theo phương châm lấy ngắn nuôi dài. Sản xuất phát triển dần với quy mô ngày càng mở rộng, buộc các "ông chủ trang trại" phải vay mượn vốn của bà con anh em, bạn bè, rồi vay vốn ngân hàng. Khối lượng công việc tăng đòi hỏi họ phải thuê mướn nhân công. Có thể nói ở Nghệ An mới chỉ có 2 loại hình trang trại: trang trại của những hộ nông dân khá giả và trang trại

* Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An

của những hộ nông dân nghèo muốn thoát khỏi đói nghèo mà lập trang trại. Mỗi loại hình có một kiểu tích lũy ban đầu khác nhau, nhưng tựu trung đều muốn vươn tới việc nâng cao hiệu quả kinh tế, sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống.

Kết quả điều tra tình hình kinh tế trang trại do Hội Nông dân Nghệ An tiến hành từ cuối năm 1998 cho thấy một bức tranh khá tổng quát về phát triển kinh tế trang trại ở Nghệ An ở 119 xã thuộc 7 huyện có 1 226 trang trại, theo tiêu chí : có 2 ha đất trở lên, có thuê mướn nhân công, sản xuất theo hướng chuyên canh đã tạo ra sản phẩm hàng hóa (theo tiêu chí này, trên địa bàn cả tỉnh có khoảng trên 3 ngàn trang trại). Các trang trại của 7 huyện nêu trên đã khai phá đưa vào sử dụng 10 525 ha đất nông nghiệp, lâm nghiệp, như vậy bình quân mỗi trang trại có 8,6 ha (cao hơn 2 ha so với bình quân trang trại cả nước là 6,5 ha), nhưng so với bình quân hộ nông dân trên địa bàn tỉnh đã cao hơn gần 6 lần.

Các trang trại đã bỏ ra 21 tỉ đồng vốn (trong đó vay ngân hàng 3,6 tỉ đồng) đầu tư vào sản xuất. Bình quân mỗi trang trại ở Nghệ An có 17,1 triệu đồng vốn, nếu so với vốn đầu tư trung bình của một hộ nông dân trong tỉnh, thì đã cao gấp nhiều lần, nhưng so với vốn đầu tư trang trại của cả nước (bình quân 50 triệu đồng), thì vốn đầu tư của trang trại Nghệ An còn quá thấp (mới chỉ bằng 34% mức trung bình chung của cả nước).

Các trang trại nêu trên đã tạo ra việc làm mới cho 6 368 lao động, trong đó 3 531 lao động

gia đình (chiếm 54,4%), thuê mướn thường xuyên 470 người (chiếm 7,4%), thuê mướn thời vụ 2 367 người (chiếm 37,2%). Lao động thuê mướn được trả công từ 15 - 30 ngàn đồng/ngày (hoặc có kèm theo nuôi cơm tại trại thì trả từ 10 - 20 ngàn đồng/ngày).

Hầu hết các trang trại đã trồng các loại cây chủ lực, hình thành các vùng chuyên canh theo quy hoạch của tỉnh (104 trang trại trồng chè trong vùng chuyên canh chè, 113 trang trại trồng mía trong vùng nguyên liệu cho các nhà máy đường ; 104 trang trại trồng quế trong vùng chuyên canh quế ; 84 trang trại trồng cây ăn quả). Thành công lớn nhất của hình thức kinh tế trang trại ở Nghệ An là đã phát triển đúng vùng quy hoạch, gắn với các trung tâm chế biến của tỉnh (xem biểu).

Theo số liệu thống kê ban đầu, các trang trại trên địa bàn cả tỉnh đã có gần 8 000 ha rừng, 350 hồ đập nhỏ trữ gần 1 triệu m³ nước. Nhiều trang trại đã bảo vệ cây rừng tự nhiên trên chân đồi, trồng cây ven đường, dọc bia lô thành vành đai rừng chắn gió, ngăn sương muối... Đặc biệt là trong hoàn cảnh vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chưa có bao nhiêu, vốn vay ngân hàng còn ít ỏi, các trang trại ở Nghệ An đã vượt qua những khó khăn thiếu thốn đó, phát huy nội lực khai khẩn hàng ngàn ha đất mới, tạo việc làm cho gần 1 vạn lao động, tạo ra giá trị mới từ 30 - 40 tỉ đồng/năm, góp phần hình thành vùng kinh tế mới ở những miền xa xôi, hẻo lánh ở trung du, miền núi. Từ phong trào phát triển kinh tế trang trại chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý cho việc

Biểu : Tình hình cơ bản về phát triển kinh tế trang trại ở Nghệ An

Loại hình trang trại theo quy mô diện tích (ha)	Số trang trại	Diện tích đất sử dụng (ha)	Tổng thu nhập hằng năm (tr. đồng)	Tổng lượng vốn đã đầu tư (tr. đồng)	Tạo lập, phát triển ngành nghề mới	Giúp đỡ các gia đình khó khăn trong vùng (hộ)	Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn (tr. đồng)	Tổng số lao động được sử dụng (=100%), trong đó			
								Người trong gia đình, %	Thuê theo thời vụ, %	Thuê thường xuyên, %	Thu nhập bình quân tháng (ngàn đồng)
2 - 3	116	246,7	1 754,92	1 891,65	6	90	54,60	60,17	33,75	6,08	325
3 - 5	492	1 826,4	9 453,39	7 128,36	22	717	218,99	60,35	34,55	5,10	325
5 - 10	393	2 779,8	7 812,67	6 475,00	33	297	466,61	57,68	35,45	6,87	250
10 - 20	141	1 975,8	3 212,38	2 791,44	9	219	172,42	44,85	45,86	9,29	288
Trên 20	84	3 696,3	1 775,95	2 724,13	3	205	32,25	46,84	40,29	12,87	273
Tổng	1 226	10 525	24 009,31	21 010,58	73	1 528	944,87	55,45	37,17	7,38	290

Nguồn : Số liệu điều tra cuối năm 1998 của Hội Nông dân Nghệ An tại 7 huyện trọng điểm : Nghĩa Đàn, Quế Phong, Tân Kỳ, Thanh Chương, Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Anh Sơn

phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội nâng cao đời sống cho khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn phù hợp với cơ chế thị trường.

Bên cạnh những mặt tích cực, kinh tế trang trại ở Nghệ An đang bộc lộ một số vấn đề cần được nghiên cứu :

- Về quy mô, trang trại ở Nghệ An tuy có lớn hơn mức bình quân chung của cả nước, nhưng tiềm năng đất nông, lâm nghiệp, mặt nước của tỉnh còn lớn, diện tích đất hoang hóa, mặt nước mặn lợ được các trang trại khai thác còn chiếm tỷ lệ nhỏ. Những trang trại có diện tích lớn lại đang chủ yếu là đất do nông, lâm trường, đất nhà nước quản lý và đất do chủ trang trại bằng mọi hình thức có được trong quá trình tích tụ ruộng đất, nghĩa là đất tương đối tốt cho canh tác.

- Về tổ chức sản xuất còn mang tính manh mún, không ít trang trại do hình thành tự phát nên tùy tiện trong việc bố trí sản xuất, chưa tuân theo vùng kinh tế trong quy hoạch chung của tỉnh, chưa có tính hợp tác. Các trang trại chủ yếu còn hoạt động phân tán, thiếu tính liên doanh, liên kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau và còn thiếu tính tổ chức.

- Trình độ (chuyên môn, nghiệp vụ, văn hóa) của các chủ trang trại còn thấp, chưa đủ để tiếp nhận, quản lý sử dụng những nguồn vốn lớn để tổ chức sản xuất kinh doanh. Trả công lao động chưa hợp lý nên chưa khuyến khích được năng suất lao động. Một số trang trại lợi dụng tình trạng lao động dư thừa quá nhiều ở nông thôn để trả công quá thấp, do đó người lao động còn bị thua thiệt nhiều mà luật pháp chưa can thiệp được đến nơi.

- Ủy ban nhân dân tỉnh chưa ban hành được những chính sách để khuyến khích các chủ trang trại yên tâm sản xuất. Chính quyền các cấp huyện, xã chưa kịp thời tổng kết rút kinh nghiệm để phổ biến ra diện rộng. Đặc biệt là về nhận thức tư tưởng, không chỉ trong quần chúng mà cả những cán bộ, có biểu hiện ích kỷ, hẹp hòi, mặc cảm với hình thức kinh tế trang trại, sợ các chủ trang trại giàu lên sẽ trở thành những "ông chủ đồn điền". Chưa tập trung giải quyết vấn đề đất đai hợp thức, ổn định lâu dài cho chủ trang trại yên tâm. Chưa có được nhiều trung tâm chế biến để khuyến khích nông dân phát triển trang trại, hoặc có chính sách khuyến khích chủ trang trại mở xưởng chế biến, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Mặt khác, ngay cả trong cán bộ, nhận thức về trang trại đang có những quan điểm khác nhau, vì

vậy, để có sự thống nhất về quan điểm trên những vấn đề này đòi hỏi phải có thời gian, nghĩa là để hình thức kinh tế trang trại bộc lộ rõ những ưu, nhược điểm của mình. Nhưng về phía quản lý nhà nước, theo tôi, nên có cách tiếp cận mới phù hợp hơn, nghĩa là người dân có quyền làm tất cả những gì luật không cấm, còn điều chỉnh luật như thế nào cho đúng định hướng, đúng mục tiêu phát triển lại là việc của các cơ quan chức năng, trước hết là Quốc hội. Có như vậy, chúng ta mới dễ đi đến thống nhất với nhau trên những vấn đề như : sau kinh tế hộ là gì ? kinh tế trang trại sẽ phát triển đến đâu ? Sau kinh tế trang trại là mô hình gì ?

Đối với Nghệ An, là một tỉnh giàu tiềm năng, có nhiều khả năng để phát triển nông, lâm, ngư nghiệp toàn diện, cả cây ngắn ngày, dài ngày, trồng rừng... bờ biển dài, nhiều cửa lạch là cơ sở để tận dụng khai thác mặt nước mặn, lợ nuôi trồng thủy sản, lực lượng lao động dồi dào... thì đó là những tiền đề để người dân Nghệ An xác định trang trại ngày càng đóng vai trò nòng cốt để phát huy nội lực khai thác triệt để các tiềm năng trên.

Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chủ trương khuyến khích những người có vốn, có năng lực tiếp tục khai phá đất đai hoang hóa ở vùng sâu, vùng xa, trung du, miền núi, mặt nước mặn lợ ở vùng biển, trồng các loại cây thành vùng chuyên canh gắn với các cơ sở chế biến tạo ra hàng hóa lớn phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đồng thời khuyến khích các trang trại hợp lực lại xây dựng các vùng kinh tế mới phát triển toàn diện theo quy hoạch, đúng định hướng, đưa nông nghiệp, nông thôn Nghệ An tiến lên theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỉnh cũng đang tính đến chính sách khuyến khích những người ở thành phố, thị xã, thị trấn có tiền, có kinh nghiệm quản lý đầu tư góp vốn hoặc lập trang trại ở các vùng trung du, miền núi. Không còn nghi ngờ gì nữa, muốn tạo ra động lực lớn cho sự tăng trưởng và phát triển, các quan hệ sản xuất phải mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển với tốc độ nhanh là hành động phù hợp quy. luật phát triển chung của đất nước.

Để thực hiện chủ chương trên, Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa và ban hành bước đầu một số chủ trương, chính sách nhằm khuyến khích, tạo điều kiện để loại hình kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và hoạt động đúng mục đích, có

hiệu quả. Trước mắt cần thực hiện các giải pháp đồng bộ, giúp trang trại trên những vấn đề cơ bản sau đây :

Một là, đất đai là vấn đề lớn nhất của kinh tế trang trại, vì vậy Sở Địa chính phối hợp với các huyện tiến hành kiểm tra xác minh, lập địa bạ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai cho những trang trại chưa đủ thủ tục. Trong vòng 5 năm tới tạm thời chưa áp dụng chính sách hạn điền và phải giải quyết xong các thủ tục tồn đọng trong tháng 6 năm 1999. Phương pháp xử lý chủ yếu là trên cơ sở đất sử dụng hiện trạng để cấp giấy, không đặt vấn đề chia lại, dù đất đó là đất khai hoang, mua lại, hay nhận khoán các nông, lâm trường, thuê hay đất nhận theo dự án.

Hai là, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể cho các huyện (căn cứ vào quy hoạch tổng thể của tỉnh). Trong quy hoạch cần xác định rõ vùng chuyên canh cây, con gắn với các cơ sở chế biến đã và sẽ có ở mỗi vùng. Định rõ cây trồng chủ lực trên từng loại diện tích, đồng thời định hướng cây trồng trong vườn nhà, vườn đồi, chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm theo hướng phát triển chuyên canh gắn với đa canh và phát triển toàn diện, để khi thời tiết biến động, mất mùa thứ này thì có thứ khác bù vào. Thực hiện nhà nào cũng có hàng hóa, để cả xóm, cả xã cùng gom lại thành những món hàng lớn, từng bước hình thành vùng hàng hóa, vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến.

Trước mắt, cần khuyến khích các cơ sở trồng cây nguyên liệu cho các nhà máy đường, nhà máy chè. Song, về lâu dài tỉnh và từng ngành phải tìm đối tác đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến các loại nông phẩm thành hàng hóa xuất khẩu. Khuyến khích các chủ doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế mở xưởng chế biến nông phẩm, nhất là loại nông phẩm chưa có cơ sở chế biến lớn ở vùng đó.

Trong quy hoạch cần xác định rõ mạng lưới giao thông, thủy lợi, mạng điện lưới, điện thoại, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, sân vận động, định rõ hướng đầu tư theo phương châm "đầu tư làm nhà nước hỗ trợ".

Ba là, Hội Nông dân cùng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào quy hoạch có kế hoạch động viên, hướng dẫn nông dân tiếp tục khai khẩn các vùng đất hoang và lập các vùng kinh

tế mới. Khuyến khích kinh tế trang trại gắn với vùng kinh tế mới, tiến tới định cư lâu dài.

Bốn là, các trang trại khai hoang đất trồng cây nguyên liệu bán sản phẩm cho nhà máy theo hợp đồng ký kết với các nhà máy chế biến nông, lâm, hải sản sẽ được vay đủ số lượng vốn và thời gian theo chu kỳ cây trồng, vật nuôi, đồng thời được nhà nước (chủ yếu là tỉnh) ưu tiên một phần trong khoản lãi suất tiền vay ; khoản vốn này lấy từ nguồn 327, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, định canh, định cư. Chính phủ đã có quy định cho nông dân vay dưới 10 triệu đồng không phải thế chấp, các ngân hàng cần tạo điều kiện thuận lợi trong cho vay, nhất là vay trên mức 10 triệu đồng, và cho phép sử dụng đất, cây dài ngày trên đất để thế chấp.

Năm là, vốn đầu tư cho các trang trại làm thủy lợi, giao thông, xây lắp điện, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và phúc lợi chung... sẽ kết hợp với đầu tư vùng kinh tế và cũng sẽ được hỗ trợ của Nhà nước theo chế độ hiện hành.

Sáu là, về việc sử dụng lao động của chủ trang trại : tỉnh chủ trương khuyến khích chủ trang trại sử dụng lao động gia đình, bà con anh em và hợp đồng lao động khác không hạn chế. Cần sớm hướng dẫn việc áp dụng Luật lao động đối với các trang trại, cụ thể đối với vấn đề mua bảo hiểm, ký hợp đồng thỏa ước lao động ngắn hạn và dài hạn, các chế độ về an toàn lao động... để bảo vệ lợi ích chính đáng của người lao động.

Bảy là, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước tỉnh về quản lý nhà nước đối với các chủ trang trại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quản lý trực tiếp, toàn diện thông qua tham mưu của phòng nông nghiệp.

Tóm lại, trang trại là loại hình kinh tế mới phát triển ở Nghệ An, vì chưa có "tiền lệ", nên cần phải vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm từ thực tiễn để có những điều chỉnh kịp thời, giúp các trang trại phát triển đúng hướng, phù hợp với tình hình mới, xu thế phát triển mới của nền kinh tế xã hội. Nếu nhiều trang trại làm ăn có hiệu quả, đúng định hướng thì tin chắc hình thức kinh tế trang trại sẽ góp phần to lớn vào việc hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là góp phần đắc lực vào phong trào khắc phục khó khăn, thi đua xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng vì mục tiêu : "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". □

CÔNG ty xăng dầu hàng không (VINAPCO) được thành lập theo Quyết định số 768/QĐ-TCCBLĐ ngày 22-4-1993 và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7-1993. Những ngày đầu thành lập, Công ty chỉ được giao 36 tỉ đồng vốn với hơn 300 lao động và 4 xí nghiệp thành viên, chức năng bó hẹp trong phạm vi kinh doanh cung cấp nhiên liệu cho các hãng hàng không nội địa và quốc tế bay đến Việt Nam. Lúc đó hoạt động sản xuất kinh doanh và nhân sự còn nhiều khiếm khuyết, thiếu kinh nghiệm, chức năng xuất nhập khẩu bị phụ thuộc nên Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

Đến 9-6-1999 - VINAPCO được Nhà nước thành lập lại theo Quyết định 847/QĐ/TCCB-LĐ của Bộ Giao thông - Vận tải, được giao chức năng xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm hóa dầu. Nhận thức được vai trò quan trọng của mình trong việc góp phần xây dựng ngành Hàng không dân dụng, xây dựng đất nước trong nền kinh tế thị trường, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đảng ủy và ban giám đốc, tập thể cán bộ công nhân viên toàn Công ty đã đoàn kết, quyết tâm phấn đấu, phát huy các nguồn nội lực để xây dựng và phát triển doanh nghiệp, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Năm 1996, lãnh đạo Công ty đã quyết định mở rộng phạm vi kinh doanh ra ngoài ngành hàng không, chấp nhận sự cạnh tranh gay gắt của thị trường để rèn luyện và tìm những hướng phát triển đi lên cho doanh nghiệp. Đến nay Công ty không những trụ vững mà còn phát triển không ngừng. Hiện nay, Công ty đã có 6 xí nghiệp và chi nhánh thành viên, 3 văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Xin-ga-po. Vốn điều lệ đã có trên 110 tỉ đồng.

Sau gần 6 năm hoạt động, VINAPCO đã trở thành một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả nhất của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh luôn tăng trưởng cao, năm sau cao hơn năm trước.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh doanh 1993 - 1998

(Đơn vị : Sản lượng - tấn ; doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách - triệu đồng)

TT	Năm Chỉ tiêu	1993	1994	1995	1996	1997	1998
		1	Sản lượng	49 302	119 622	158 966	210 646
2	Doanh thu	162 122	388 850	521 751	749 486	1 328 001	1 644 000
3	Lợi nhuận	11 070	32 776	38 287	30 743	31 381	35 000
4	Nộp ngân sách	9 248	67 702	98 187	112 593	339 559	669 243

**Công ty xăng dầu hàng không
Việt Nam phát huy nội lực
đi lên trong sự nghiệp
công nghiệp hóa - hiện đại hóa**

TRẦN MINH *

Kết quả khả quan đó càng trở nên có giá trị khi quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty đã phải vượt qua rất nhiều khó khăn :

- Do công ty mới thành lập, vốn kinh doanh thiếu rất nhiều, vốn lưu động chủ yếu đi vay trong khi đó một số bạn hàng thanh toán chậm, nợ dầy dụa. Với doanh số 1 644 tỉ trong năm 1998 thì số vốn cần để quay vòng phải là 250 tỉ, trong khi đó vốn kinh doanh của Công ty chỉ đáp ứng được 20%.

- Kinh doanh trong cơ chế thị trường, chịu sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường nhiên liệu hàng không các nước trong khu vực về giá cả, chất lượng nhiên liệu và phương tiện kỹ thuật tra nạp ; trong khi đó cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, xe máy của công ty hầu hết là của Liên Xô (cũ) đã xuống cấp cần được đầu tư đổi mới đồng bộ. Hệ thống kho cảng còn phải đi thuê, chi phí cao.

* Bí thư đảng ủy, Giám đốc Công ty

- Với sự biến động tỷ giá ngoại tệ trong thời gian qua đã gây tổn thất không nhỏ cho Công ty về tài chính do phải dùng ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa. Tính ra năm 1998, sự biến động trên đã gây tổn thất cho Công ty hơn 20 tỉ đồng.

- Sự thay đổi thuế suất và phụ thu của Nhà nước không ăn khớp với sự thay đổi giá nhiên liệu trên thị trường quốc tế làm cho công ty gặp không ít khó khăn trong kinh doanh.

- Thị trường nhiên liệu hàng không giảm sút do cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực, một số hãng hàng không quốc tế cắt giảm các chuyến bay đến Việt Nam làm cho sản lượng nhiên liệu giảm. Việc cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt và công ty luôn bị mất lợi thế cạnh tranh về giá.

- Tổng công ty Hàng không quy định giá bán nội bộ cho VietNam Airlines và Pacific Airlines không có lợi nhuận, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Được sự giúp đỡ kịp thời, hiệu quả của các bộ, ngành, các cơ quan có liên quan của Chính phủ, sự chỉ đạo sâu sát của đảng ủy, lãnh đạo Cục và Tổng công ty Hàng không, đảng ủy và ban giám đốc công ty đã đề ra chiến lược với các giải pháp chủ yếu để khơi dậy và tổng hợp sức mạnh của các tổ chức quần chúng, chấn chỉnh đội ngũ cán bộ, tổ chức nhiều phong trào thi đua trong công nhân lao động, phát huy mọi tiềm lực trí tuệ, năng động, sáng tạo trong kinh doanh của toàn thể cán bộ, công nhân viên Công ty. Xác định thị trường tiêu thụ là vấn đề sống còn của doanh nghiệp, Công ty đã chọn giải pháp củng cố vững chắc thị trường nhiên liệu hàng không, đồng thời tăng cường chiếm lĩnh thị trường xăng dầu ngoài ngành hàng không. Hiện nay, Công ty đang có quan hệ bạn hàng cung cấp nhiên liệu cho 4 hãng hàng không trong nước cùng tất cả các hãng hàng không có chuyến bay thường lệ và không thường lệ đến Việt Nam. Tuy nhiên, yếu tố để Công ty trụ vững và tăng trưởng cao lại chính nhờ sự năng động trong việc mở rộng thị trường ra ngoài ngành hàng không. Hiện nay, với mạng lưới các chi nhánh, văn phòng đại diện kinh doanh bán lẻ tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ cùng 20 cửa hàng bán lẻ tại các tỉnh và thành phố trong cả nước, Công ty đã chiếm lĩnh được một thị phần đáng kể thị trường xăng dầu ngoài ngành hàng không. Trước đây tỷ trọng doanh thu bán hàng cho ngành hàng không chiếm phần lớn, nhưng đến năm 1998, doanh số bán xăng dầu ngoài ngành hàng không đã chiếm tới 70% doanh thu bán hàng của Công ty. Do vậy, tuy thị trường

nhiên liệu hàng không trong những năm gần đây có nhiều khó khăn nhưng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn tăng trưởng rất cao.

- Bên cạnh chiến lược mở rộng chiếm lĩnh thị trường, công ty đã không ngừng tăng cường đầu tư nhằm hiện đại hóa các phương tiện tra nạp, tăng cường tiếp thị, bảo đảm an toàn chất lượng sản phẩm tối đa. Việc mở rộng thị trường kinh doanh cũng gắn liền với chiến lược đa dạng hóa sản phẩm. Hiện tại ngoài 3 mặt hàng kinh doanh chính: nhiên liệu bay, xăng ô tô, dầu đi-ê-zen, Công ty đang xúc tiến tham gia thị trường dầu FO, ga hóa lỏng và dầu nhờn.

Hệ thống kho cảng đầu nguồn cũng được Công ty tập trung đầu tư xây dựng, tháo gỡ khó khăn về kho chứa. Kho cảng đầu nguồn Liên Chiểu, Đà Nẵng xây dựng bằng nguồn vốn tự tích lũy sẽ được đưa vào hoạt động trong tháng 6-1999. Các hệ thống kho cảng đầu nguồn tại Hải Phòng và Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh đang được khẩn trương tiến hành xây dựng. Mặc dù thị trường xăng dầu hiện nay đang cạnh tranh rất khốc liệt, đặc biệt là thị trường bán lẻ xăng dầu, nhưng do lợi thế về năng suất cao, bộ máy lao động ít, gọn nhẹ cùng hệ thống mạng lưới của hàng bán lẻ xăng dầu đang được mở rộng trên cả nước, Công ty đang ngày càng chiếm lĩnh thị trường này (hiện công ty đang đứng thứ tư về sản lượng và kế hoạch đến hết năm 2000 sẽ vươn lên vị trí thứ 3 trong số các doanh nghiệp được Nhà nước cho phép kinh doanh các sản phẩm dầu khí).

Như vậy, chỉ với 6 năm đi vào hoạt động, đến năm 1998 sản lượng của Công ty đạt 434 000 tấn, tăng gấp 10 lần so với năm 1993, doanh thu đạt 1 644 tỉ đồng, tăng gấp 10 lần so với năm 1993, lợi nhuận đạt 35 tỉ đồng, tăng hơn 3 lần so với năm 1993, nộp ngân sách 669 tỉ đồng, tăng gấp 75 lần so với năm 1993. Mức đóng góp ngân sách của Công ty đang đứng đầu ngành Hàng không dân dụng Việt Nam, chiếm hơn 70% toàn ngành. Riêng trong năm 1998, trung bình mỗi cán bộ công nhân viên trong Công ty đã đóng góp cho ngân sách Nhà nước hơn 800 triệu đồng.

Với các kết quả đã đạt được, trong 4 năm liền (1995, 1996, 1997, 1998), đảng bộ Công ty đều được công nhận là đảng bộ trong sạch, vững mạnh, đồng thời Công ty cũng được Chủ tịch nước tặng 2 Huân chương Lao động hạng III (1996 - 1997) được Chính phủ, Cục Hàng không dân dụng, Bộ LĐ-TB-XH, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng nhiều bằng khen và cờ thi đua.

Thực tiễn hoạt động kinh doanh của Công ty đã đưa lại nhiều bài học quý giá như đổi mới tổ chức và nâng cao năng lực quản lý, xây dựng lực lượng lãnh đạo và nhân viên, công tác xác định thị trường, định hướng đúng chiến lược kinh doanh, trong đó bài học lớn nhất là biết khai thác và phát huy nội lực, khơi dậy tiềm năng. Tất cả sự thành công đều bắt nguồn từ sự cố gắng của chính bản thân mình, không trông chờ ỷ lại những nhân tố hỗ trợ bên ngoài. Từ thực tiễn hoạt động của Công ty chúng tôi rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây :

1 - Tập trung khai thác, phát huy tối đa mọi nguồn nội lực sẵn có.

- *Khai thác sử dụng các nguồn vốn kinh doanh nhân rồi* : Đứng trước tình trạng thiếu vốn kinh doanh trầm trọng, bên cạnh việc vay vốn ngân hàng, Công ty đã năng động áp dụng phương án huy động nguồn vốn nhân rồi từ trong cán bộ, công nhân viên của Công ty và ngành Hàng không dân dụng. Nguồn vốn này lên đến hàng chục, hàng trăm tỉ đồng. Các nguồn vốn nhân rồi đó thường được gửi tiết kiệm với lãi suất thấp, trong khi đó công ty phải đi vay vốn kinh doanh với lãi suất cao. Công ty đã nghiên cứu thực hiện phương án huy động vốn nội bộ với lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm và thấp hơn lãi suất đi vay của ngân hàng. Biện pháp này đã mang lại hiệu quả tương đối lớn. Cụ thể là đã huy động được số tiền nhân rồi, tạo ra nguồn vốn cho kinh doanh, thủ tục vay trả đơn giản và linh hoạt, góp phần tăng thu nhập cho người lao động đồng thời giảm chi phí kinh doanh, hạ giá thành sản xuất. Qua đó cũng góp phần tăng cường tính sáng tạo và nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên làm cho họ gắn bó hơn với Công ty.

- *Nghiên cứu cải tạo, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, kho bãi, phương tiện vận chuyển* : Là doanh nghiệp hoạt động trong một lĩnh vực đòi hỏi cơ sở vật chất kỹ thuật phải hiện đại, bảo đảm chất lượng xăng dầu cũng như các phương tiện kỹ thuật tra nạp phải đạt tiêu chuẩn quốc tế, nên Công ty đặc biệt chú trọng đến đầu tư đổi mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tuy nhiên, với nguồn vốn có hạn nên bên cạnh đầu tư mua sắm và xây dựng mới, phải khai thác và sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị hiện có. Công ty luôn tìm cách sử dụng các phương án khôi phục, nâng cấp sửa chữa các phương tiện kỹ thuật, xe máy tra nạp kho bãi sẵn có vừa đáp ứng được yêu cầu mới vừa tiết kiệm được nhiều ngoại tệ trong việc mua sắm nhập ngoại. Cụ thể là các phương án như : "Cải tiến xe tra nạp ATZ" thành xe tra nạp nhiên liệu máy bay đạt hiệu quả kinh tế cao,

tiết kiệm được hàng tỉ đồng, hay khảo sát thiết kế lại quy hoạch hệ thống kho bãi, cải tạo quy trình công nghệ kho, sơn phủ chống ăn mòn cho hệ thống bể chứa và các xe vận tải xăng dầu, sửa chữa nâng cấp các phương tiện kỹ thuật vận tải.

- *Phát huy nguồn lực trí tuệ của tập thể CBCNV toàn Công ty* : Với tinh thần "**Năng động, sáng tạo, tiết kiệm, hiệu quả, liên tục phát triển**", đảng ủy - ban lãnh đạo Công ty luôn gương mẫu đi đầu và động viên toàn thể CBCNV phát huy tinh thần tự lực, tự cường, với phong trào : "**Giữ tốt, dùng bền, an toàn, tiết kiệm**" và phát huy các sáng kiến, các đề tài để tự khắc phục sửa chữa các cơ sở vật chất kỹ thuật, nghiên cứu cải tiến các quy trình công nghệ góp phần tiết kiệm cho Nhà nước hàng tỉ đồng.

Ví dụ : Phòng kỹ thuật công nghệ đã nghiên cứu đổi phương án kê kho Liên Chiểu tiết kiệm kinh phí hơn 5 tỉ đồng. Xí nghiệp xăng dầu Hàng không miền Nam kéo dài thời gian sử dụng các chi tiết đặc trưng trên xe tra nạp Mỹ như sin chịu dầu, bầu tách và làm khô khí xe tiết kiệm hàng trăm triệu đồng. Xí nghiệp xăng dầu Hàng không miền Bắc nghiên cứu áp dụng đề tài "cải tiến xe tra nạp ATZ" tiết kiệm cho Công ty hàng tỉ đồng. Phòng thống kê - tin học kiểm tra xử lý chứng từ tiết kiệm được 90 m³ nhiên liệu (riêng năm 1998) trị giá gần 300 triệu đồng.

2 - Làm tốt công tác đào tạo, bố trí hợp lý đội ngũ cán bộ chủ chốt, coi trọng người có năng lực, quan tâm chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV :

Yếu tố con người là mối quan tâm hàng đầu của đảng ủy và ban lãnh đạo Công ty. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên có 1 209 người, trong đó có 145 người trình độ từ đại học trở lên, 344 người trung cấp, 651 người là công nhân kỹ thuật và sơ cấp. Công ty chú ý tổ chức đào tạo và đào tạo lại chuyên môn nghiệp vụ để xây dựng thành một đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực và công nhân lành nghề. Công ty đã tổ chức các lớp học nghiệp vụ xăng dầu cho hàng trăm CBCNV ở cả ba miền, tổ chức cho 100% CBCNV kế toán học nguyên lý kế toán mới, tạo điều kiện cho mọi người tham gia theo học chuyên môn, nghiệp vụ ở các trường đại học... Từ việc phát động các phong trào thi đua của Công ty, đảng ủy và ban giám đốc tìm ra những người có phẩm chất, năng lực được tập thể tin nhiệm để đào tạo, bồi dưỡng thành cán bộ lãnh đạo, quản lý. Trong cơ chế thị trường, người cán bộ của doanh nghiệp phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, năng động, nhạy bén, nắm chắc nghiệp vụ và kiến thức

xã hội, ngoại ngữ, tin học... Trên cơ sở đó, đảng ủy và ban giám đốc Công ty đã lựa chọn, bố trí, sắp xếp sử dụng cán bộ theo khả năng, sở trường của từng người để đạt được hiệu quả cao nhất trong công việc, đồng thời có chế độ đãi ngộ khen thưởng thỏa đáng. Trong công tác cán bộ, đảng ủy và ban lãnh đạo Công ty quan tâm nhất đến việc bố trí người đứng đầu (từ các trưởng phòng ban, các giám đốc xí nghiệp cho tới lãnh đạo Công ty). Đây là những người có vai trò và trách nhiệm gắn liền với thành công của doanh nghiệp. Vì thế, đảng ủy và tập thể lãnh đạo Công ty xác định tiêu chuẩn của người đứng đầu phải là :

- Hiểu biết rộng rãi, tường tận về nghiệp vụ chuyên môn, khoa học - công nghệ.
- Năng động, sáng tạo, có kinh nghiệm trong công tác quản lý.
- Am hiểu thị trường, biết mua bán làm sao để có thể giảm tối đa chi phí mà vẫn có hiệu quả cao và có sức cạnh tranh.
- Biết đoàn kết và phát huy được sức mạnh tập thể.
- Có bản lĩnh chính trị vững vàng.

Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động là mối quan tâm lớn nhất của đảng ủy và ban giám đốc Công ty. Trong thời gian qua không những Công ty đã bảo đảm đủ việc làm cho 1 209 CBCNV mà còn đa dạng hóa kinh doanh tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Mức thu nhập không ngừng tăng lên : Năm 1993 là 650 000 đ/người/tháng ; năm 1994 là 960 000 đ ; năm 1995 là 1 225 708 đ, năm 1996 là 1 590 000 đ ; năm 1997 là 1 680 000 đ, năm 1998 là 1 700 000 đ. Thực hiện chế độ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho 100% CBCNV, thường xuyên khám sức khỏe chữa trị bệnh tật cho toàn bộ người lao động, có chế độ bồi dưỡng phụ cấp cho người lao động làm việc trong môi trường độc hại.

Cùng với đời sống vật chất, đời sống tinh thần của CBCNV cũng luôn được coi trọng. Hằng năm Công ty tổ chức cho 100% CBCNV được nghỉ ngơi, tham quan du lịch, tặng quà động viên con em CBCNV có thành tích học tập tốt. Công ty cũng quan tâm tới phong trào thể dục - thể thao, văn nghệ quần chúng giúp cho người lao động rèn luyện sức khỏe thể chất và tinh thần để làm việc có năng suất hiệu quả hơn. Ngoài ra công ty còn tích cực tham gia hoạt động xã hội, hưởng ứng phong trào "đền ơn đáp nghĩa", "uống nước nhớ nguồn". Công ty đang nhận phụng dưỡng 50 bà mẹ Việt Nam Anh hùng, hằng năm tham gia hoạt động từ thiện với số tiền hơn 1 tỉ đồng.

Cuộc sống vật chất và tinh thần không ngừng được cải thiện và nâng cao, người lao động đã gắn bó hơn với Công ty, coi Công ty như một gia đình lớn và đem hết năng lực, trí tuệ góp phần xây dựng Công ty.

3 - Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng.

Công ty xăng dầu Hàng không coi đây là yếu tố có tính quyết định đến sự trưởng thành và vững mạnh của Công ty cho nên đảng bộ Công ty chưa bao giờ buông lỏng vai trò lãnh đạo của mình. Tổ chức đảng của Công ty luôn tự đổi mới và chính đổi để nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, tạo nên trung tâm đoàn kết, là hạt nhân lãnh đạo ở đơn vị cơ sở. Từ năm 1993 đến nay, Công ty đã phát triển được 29 đảng viên. Đảng bộ Công ty có 160 đảng viên luôn giữ vững nền nếp, chế độ sinh hoạt đảng thường xuyên, dân chủ. Đảng bộ Công ty đã đề ra và giải quyết tốt các vấn đề chủ yếu sau đây :

- Tập trung năng lực, trí tuệ của tổ chức đảng vào việc xác định mục tiêu phương hướng và nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh, các biện pháp bảo toàn tài chính và phát triển nguồn vốn, tạo công ăn việc làm, chăm lo đời sống người lao động và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Cấp ủy phải vừa có trí tuệ và năng lực quản lý, vừa có tính đảng cao, phê bình và tự phê bình chống độc đoán chuyên quyền, cá nhân chủ nghĩa.

- Đảng ủy thống nhất lãnh đạo và quản lý cán bộ. Tập thể cấp ủy cùng bàn bạc và xây dựng quy chế cán bộ cụ thể, công khai, dân chủ và chấp hành nghiêm túc quy chế đã đề ra. Việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng như sắp xếp, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật được thường vụ đưa ra bàn bạc thống nhất chu đáo.

- Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, tổ chức đảng lãnh đạo bằng các nghị quyết, quyết định của tập thể. Giữa đảng ủy và giám đốc luôn có quan hệ hỗ trợ, tôn trọng nhau trong công việc.

- Đổi mới hình thức và nội dung sinh hoạt chi bộ, thường xuyên nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, tránh lối sinh hoạt chiếu lệ. Bên cạnh đó đảng bộ Công ty thường xuyên chú trọng công tác phát triển đảng viên, mà nguồn chính là từ đội ngũ đoàn viên trẻ. Đồng thời động viên khuyến khích, khen thưởng công khai và kịp thời những đảng viên có thành tích, xây dựng bầu không khí cởi mở, nhiệt tình trong tập thể. □

“Tạm ứng” nghị quyết và “Truy lĩnh” nghị quyết

NGUYỄN TIẾN

Mới đây, Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) của Đảng đã đề ra nhiệm vụ : “Cải tiến việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng”. Nội dung cơ bản của vấn đề đó đã được trình bày khá sâu sắc trong bài “*Nghị quyết và cuộc sống*” đăng trên *Tạp chí Cộng sản* số 9 (tháng 5-1999) mà tôi tâm đắc.

Trong bài này, tôi muốn nêu lên một vài việc làm không đúng chung quanh vấn đề tổ chức thực hiện nghị quyết trước khi có Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Xin mạo muội đặt tên cho những việc làm không đúng đó là : “*Tạm ứng nghị quyết*” và “*Truy lĩnh nghị quyết*”.

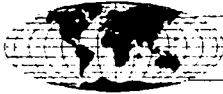
• **Tạm ứng nghị quyết.** Tôi dùng khái niệm này chắc sẽ có nhiều người không đồng tình. Bởi vì *tạm ứng* tức là *ứng trước*, cho *lĩnh trước* những cái đã có hoặc chắc chắn sẽ có. Còn đối với nghị quyết của Đảng, nó chỉ được ban hành, được phổ biến khi đã có *văn bản chính thức*, vì vậy làm sao có thể *tạm ứng* được ? Ở đây tôi chỉ xin nêu một hiện tượng na ná như vậy thôi, tức là nó gần giống cái kiểu tạm ứng. Có một số người hoặc là do được tham gia soạn thảo nghị quyết, hoặc là do nhu cầu công tác mà được biết nội dung các nghị quyết của Đảng từ khi nó mới là bản *dự thảo*. Thế rồi, dường như muốn để cho mọi người biết cái *vị trí quan trọng* ấy của mình cho nên khi nói chuyện

với cơ quan này, đơn vị nọ, họ bèn cao đạo *phổ biến trước* nghị quyết khi nó chưa được ban hành. Không may cho họ, khi nghị quyết chính thức ra rồi, nhiều điều mà họ nói đã không có trong đó. Người trót nghe họ đâm ra băn khoăn, nghi ngờ. Những điều đã nói xem ra có vẻ “cấp tiến” lắm, “sát phạt” lắm, sao nghị quyết lại không dám nói ? Hay là có sự bảo thủ, giáo điều gì đây ? thế là “*việc tạm ứng*” nghị quyết - hoặc lấy nội dung trong các bản dự thảo rồi đem phổ biến trước một cách vô nguyên tắc, đã đưa lại hậu quả tai hại.

• **Truy lĩnh nghị quyết.** Khái niệm này chắc dễ được nhiều người đồng tình hơn bởi vì thực tế cho thấy hầu như ở địa phương nào, ngành nào cũng có hiện tượng ấy. Nghị quyết từ khi ban hành đến lúc được triển khai tới các cấp ủy tỉnh, thành và các ngành phải mất một thời gian. Thế rồi từ tỉnh, thành xuống huyện, quận và từ huyện, quận xuống đến cơ sở lại phải mất một thời gian khá dài nữa. Cuối cùng nó đọng lại và dồn nén tại cấp cơ sở chẳng biết đến bao giờ mới thực sự đi được vào cuộc sống. Tôi đã chứng kiến có cơ sở nhận được kế hoạch học tập liền một lúc mấy nghị quyết của Trung ương. Thí dụ, hồi đầu năm, tôi có dịp về công tác ở xã X. Đồng chí Bí thư đảng ủy xã cho biết : “Chúng tôi vừa mới nhận được kế hoạch học tập 3 nghị

quyết của Trung ương”. Tôi hỏi đó là những nghị quyết nào. Đồng chí Bí thư trả lời : “Nghị quyết 4, Nghị quyết 5 và Nghị quyết 6 (lần 1)”. Tôi hỏi tiếp : “Đồng chí có nhớ tên các nghị quyết đó không?”. Anh nói : “Làm sao nhớ hết được. Tôi chỉ nhớ hình như Nghị quyết 4 nói về phát huy nội lực”. Thế đấy ! Nghị quyết Trung ương 4 ban hành tháng 12-1997 ; Nghị quyết Trung ương 5 ban hành 7-1998 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 1) ban hành tháng 10-1998, thế mà (có lẽ để cho gọn) một vài địa phương đã có “*sáng kiến*” dồn lại để mãi tới đầu năm 1999 mới tổ chức quán triệt. Như vậy rõ ràng là cơ sở được *truy lĩnh* nghị quyết rồi còn gì. Học nghị quyết theo cái kiểu *truy lĩnh* này xem ra không ổn, bởi nó rất dễ rơi vào tình trạng học cho *qua quýt*. Mà đã qua quýt thì những nội dung cơ bản của nghị quyết dễ bị rơi rụng, dễ bị thất thoát lắm. Nhiều địa phương đã phải thừa nhận nghị quyết của Trung ương xuống đến cơ sở rơi rụng mất khoảng 50%.

Những việc làm không đúng nêu trên có lẽ cũng là một trong những lý do khiến Trung ương lần này đi tới quyết định phải “*Cải tiến việc ra nghị quyết và tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng*”. Tinh thần là : “Đảng chỉ ra nghị quyết, chỉ thị khi thật cần thiết” ; “Nghị quyết phải ngắn gọn, rõ ràng, các cấp ủy và tổ chức đảng từng ngành có thể thực hiện được ngay” ; “Khi đã có nghị quyết phải tập trung chỉ đạo thực hiện có kết quả, tao chuyển biến thật sự, bảo đảm lời nói đi đôi với việc làm. Cá nhân và tổ chức nào không làm, làm không đầy đủ, hoặc làm trái phải bị phê bình, xử lý kỷ luật” v.v...□



CHÍNH TRƯỜNG NGA LẠI XÁO ĐỘNG

PHƯƠNG HỒNG

Từ sau khi Liên bang Xô-viết bị giải thể, chính trường Nga luôn luôn xáo động. Chỉ trong khoảng 1 năm qua đã diễn ra 3 lần thay đổi chính phủ : 23-3-1998 ông Chéc-nô-mư-đin bị cách chức Chủ tịch Chính phủ (Thủ tướng), thay vào đó là vị Thủ tướng trẻ nhất trong lịch sử nước Nga, Ki-ri-en-cô ; 23-8-1998, vền vẹn đúng 5 tháng, ông Ki-ri-en-cô bị giáng chức và ông Pri-ma-cốp, Bộ trưởng Ngoại giao, lên thay và 9 tháng sau, ngày 12-5-1999 vừa qua Bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ Pri-ma-cốp được Tổng thống đề cử lên giữ chức Thủ tướng thay cho thủ tướng của mình.

Vậy điều gì đã đưa tới việc thay đổi như vậy trong bối cảnh nội tình nước Nga đang rối như mớ tơ vò : Quốc hội (Đu-ma) chuẩn bị luận tội để cách chức Tổng thống trong khi thời hạn bầu cử Quốc hội đang đến gần (dự kiến sẽ tiến hành vào cuối năm nay) và cuộc bầu cử Tổng thống cũng không còn xa nữa (dự kiến sẽ diễn ra vào tháng 6-2000), nước Nga lại đang phải chèo chống với việc Mỹ và NATO vượt mặt Nga tiến công Nam Tư - một nước có quan hệ tương đối mật thiết với Nga ?

Một điều trở trêu là câu trả lời lại nằm ngay trong những sự rối rắm nói trên.

Số là sau khi Liên Xô tan rã, trên chính trường nước Nga xuất hiện rất nhiều đảng phái, thế lực tranh giành quyền lực với nhau. Trong sự tập hợp lực lượng trên chính trường Nga đã hình thành đại thể ba xu hướng : *Một là*, xu hướng tạm gọi là "cấp tiến" bao gồm những đảng phái, nhân vật chủ trương thực hiện các biện pháp cải cách "cấp tiến", kể cả "liệu pháp sốc" để chuyển sang cơ chế thị trường tự do theo kiểu phương

Tây, tiến hành "tư nhân hóa" ô ạt, bất chấp cái giá mà người lao động phải trả ; *Hai là*, xu hướng "tả" bao gồm các đảng phái, nhân vật chủ trương cải cách từ từ từng bước, theo định hướng xã hội, nghĩa là bảo đảm đời sống cho người lao động, hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm vai trò điều tiết của Nhà nước đối với kinh tế. Và *ba là*, các đảng phái, nhân vật du di giữa hai xu hướng này. Tuy Tổng thống về hình thức "đứng trên các đảng" nhưng "có cảm tình" và gắn bó với xu hướng thứ nhất nhiều ; trái lại xu hướng thứ hai thường đối nghịch với Tổng thống.

Cuộc đấu tranh giành giật giữa các xu hướng này diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế nước Nga đang chìm sâu vào khủng hoảng và sức khỏe của Tổng thống "có vấn đề" trong khi nước Nga đã đi vào thời đại "hậu En-xin", vì ông đã tuyên bố sẽ không ra tranh cử năm 2000. Ki-ri-en-cô thuộc xu hướng thứ nhất lên cầm quyền tháng 3-1998 trong lúc nền kinh tế - tài chính nước Nga lao nhanh đến miệng hố của sự phá sản ; và do ông ta đã không ngăn chặn được đà xuống dốc của nền kinh tế và những xáo động trong xã hội do tình trạng nợ lương kéo dài, giá cả tăng vọt... nên Tổng thống đành phải đưa ông Chéc-nô-mư-đin trở lại cầm quyền nhưng không được Đu-ma chấp thuận. Trước tình hình ấy, ông Pri-ma-cốp được lựa chọn như một nhân vật có thể được tất cả các phe phái chấp nhận.

Với một chính phủ được dư luận coi là "trung tả" bao gồm cả một số đảng viên Đảng Cộng sản Nga nắm giữ những cương vị chủ chốt như Phó Thủ tướng thứ nhất phụ trách kinh tế, Thống đốc Ngân hàng Trung ương... và với một chính sách mang định hướng xã hội như giải quyết vấn đề

nợ lương, hỗ trợ kinh tế quốc doanh, gia tăng sự điều tiết của Nhà nước trên tầm vĩ mô, ông Pri-ma-cốp đã giành được những thành tựu nhất định : giảm thiểu đà xuống dốc của kinh tế, tỷ lệ lạm phát giảm (từ 11%/tháng vào tháng 12-1998 xuống còn 3%/tháng vào tháng 4-1999), tỷ giá đồng rúp tương đối ổn định, thanh toán được hơn một nửa khoản tiền lương nợ đọng, tìm cách ngăn chặn sự lộng hành của một số giới tài phiệt Nga... Đồng thời ông chủ trương duy trì sự ổn định chính trị của đất nước, không đồng tình với việc Đu-ma luận tội Tổng thống ; bản thân ông mạnh mẽ khẳng định không có ý định ra tranh cử Tổng thống vào năm 2000. Về mặt đối ngoại ông cũng làm được không ít việc để khôi phục vị thế nước lớn của Nga, trong đó có việc hoãn chuyến đi Mỹ khi được tin NATO không kích Nam Tư, mặc dầu máy bay của ông đang bay sang Mỹ.

Với những thành tích ấy, uy tín của ông Pri-ma-cốp lên như cồn ; trong các cuộc thăm dò dư luận, tên ông thường đứng hàng đầu trong các nhà chính trị của nước Nga. Chính điều đó làm cho phe cấp tiến và cả Tổng thống không hài lòng vì vị thế của họ trong các cuộc tranh cử Quốc hội và Tổng thống đang tới gần có thể bị đe dọa. Không phải ngẫu nhiên mà khi già từ ông Pri-ma-cốp, Tổng thống En-xin đã đánh giá rằng ông ta đã “hoàn thành nhiệm vụ sách lược” (tức là cứu nguy cho nền kinh tế và nền chính trị của nước Nga bên bờ sụp đổ) nhưng “chưa có được một chiến lược” (!?)

Đó là nguyên nhân sâu xa và cơ bản của cuộc thay đổi chính phủ ở Nga ngày 12-5 vừa qua. Bên cạnh đó còn có một nguyên nhân thời điểm. Đó là việc Đu-ma, trong đó cánh tả nắm ưu thế, dự kiến đưa ra bỏ phiếu luận tội Tổng thống trên 5 mặt : làm Liên Xô tan rã, gây ra cuộc chiến ở Trê-xni-a, bắn vào Nhà Quốc hội và giải tán Quốc hội năm 1993, làm suy yếu lực lượng vũ trang và dìm nhân dân vào cuộc sống lầm than. Đây là một sự thách thức nghiêm trọng đối với địa vị của Tổng thống, phản ánh cuộc đấu tranh một mất một còn giữa Tổng thống và ngành lập pháp. Với việc giải tán chính phủ của ông Pri-ma-cốp, đưa cựu Bộ trưởng Nội vụ Xtê-pa-sin

lên thay, Tổng thống đặt Đu-ma trước sự lựa chọn không dễ dàng : nếu chấp thuận ông Xtê-pa-sin thì vô hình trung Đu-ma “khuất phục” Tổng thống, nếu bác bỏ 3 lần thì bị giải tán và như vậy sẽ rơi vào thế bất lợi trong cuộc chạy đua vào Đu-ma mới. Do không thu được số phiếu cần thiết trong việc luận tội Tổng thống và phải chấp thuận ông Xtê-pa-sin ngay trong vòng đầu với một số phiếu khá cao, phe tả rơi vào tình thế không đơn giản trong cuộc đấu tranh chính trị hiện nay.

Toàn bộ những sự rắc rối này tiếc rằng lại diễn ra trong lúc nước Nga cần phải ở một tư thế chững chạc hơn lúc nào hết, khi Mỹ và NATO đang lấn lướt Nga trên vấn đề Cô-xô-vô và Nga đang cố gắng phát huy vai trò trung gian hòa giải cho cuộc chiến Ban-căng. Mặt khác, dư luận cũng để ý tới hiện tượng ông Chéc-nô-mu-đin, người được phương Tây đánh giá cao, đã được cử làm đặc phái viên của Tổng thống trên vấn đề Cô-xô-vô, làm lu mờ vai trò của Thủ tướng Pri-ma-cốp và Ngoại trưởng I-va-nốp, những người đã cất chuyên thăm Mỹ khi NATO không kích Nam Tư và chuyên thăm nước Anh khi NATO không kích Đại sứ quán Trung Quốc ở Bê-ô-grát.

Sự rối ren trên chính trường Nga có phần tạm lắng dịu sau khi Đu-ma chấp thuận ông Xtê-pa-sin làm Thủ tướng, chính phủ mới (chủ yếu là những nhân vật cũ, trừ mấy đại diện của Đảng Cộng sản) đang được hình thành, nhưng những nhân tố tiềm ẩn có thể đẩy chính trường Nga vào cơn sóng gió mới vẫn còn đó, thậm chí trở nên sâu sắc hơn. Dù sao đi nữa thì nhân dân Nga cần một cuộc sống yên bình, ngày một được cải thiện, nước Nga cần một tư thế vững mạnh hơn là những sự tranh giành quyền lực hủy hoại tiềm lực và uy tín của nước Nga - một nước xứng đáng giữ vị trí một cường quốc trên thế giới. Xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng sự lựa chọn của các dân tộc khác, chúng ta coi những việc đang diễn ra trên đất Nga là công việc nội bộ của nước Nga ; mặt khác, là những người bạn chân thành của nhân dân Nga, chúng ta mong mỗi nước Nga ổn định, phồn vinh, nhân dân Nga được sống ấm no, hạnh phúc. □

VỀ QUAN HỆ NGA - MỸ TRONG BỐI CẢNH THẾ GIỚI MỚI

HÀ MỸ HƯƠNG *

Về cục diện thế giới sau chiến tranh lạnh

Sau việc dỡ bỏ bức tường Bec-lin (11-1989), Liên bang Xô-viết tan rã (12-1991) - mà nhiều người coi là thời điểm đánh dấu sự kết thúc thời kỳ "chiến tranh lạnh" và trật tự thế giới hai cực, tình hình thế giới có những biến chuyển sâu sắc. Tương quan lực lượng trên trường quốc tế thay đổi từ chỗ cân bằng sang nghiêng về phía có lợi cho Mỹ và các nước tư bản phát triển. Hệ thống quan hệ quốc tế không còn phân định rạch ròi theo hai tuyến, hai cực xung quanh hai siêu cường đối kháng Xô - Mỹ như trước, mà vận động theo hai xu hướng cơ bản.

Xu hướng thứ nhất - Bước quá độ sang thế giới đơn cực, nói chính xác hơn là mưu toan thiết lập sự thống trị thế giới của Mỹ. Suốt thập niên vừa qua, giới cầm quyền Mỹ luôn cố gắng củng cố "chiến thắng" trong "chiến tranh lạnh" của Mỹ thông qua nỗ lực xây dựng hệ thống quan hệ quốc tế mới theo hướng đơn cực như vậy. Tham vọng của Oa-sinh-ton về sự bá chủ toàn cầu xuất phát từ tiềm lực, sức mạnh kinh tế Mỹ (chiếm 22% GDP thế giới, 25% tổng kim ngạch ngoại thương thế giới, ...), từ sự duy trì và hiện đại hóa bộ máy quân sự lớn nhất thế giới (chiếm 1/3 tổng chi phí quân sự thế giới, với ngân sách quốc phòng xấp xỉ 150 tỉ USD/năm,...), từ sự không chệch được các tổ chức chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính thế giới (LHQ, P5, NATO, APEC, WTO, WB, IMF,...), cả từ ưu thế xuyên quốc gia trong lĩnh vực văn hóa - thông tin (tivi, điện ảnh, In-tơ-nét), v.v...

Song mưu toan của Mỹ thực hiện trật tự thế giới đơn cực là điều hoàn toàn không dễ dàng, không đơn giản, nhất là trong thời đại ngày nay. Về mặt chủ quan, Mỹ với tất cả ưu thế đứng đầu thế giới về kinh tế, quân sự, thông tin, cũng khó mà đơn phương áp đặt cho cộng đồng thế giới ý muốn của mình để thiết lập "hòa bình kiểu Mỹ" (Pax America). Vai trò siêu cường duy nhất thống trị thế giới (hay lãnh đạo thế giới) đòi hỏi phải tập trung các nguồn lực và ý chí chính trị ở mức mà Mỹ không thể có được. Vẫn tồn tại mâu thuẫn lớn giữa tham vọng bá chủ và khả năng thực hiện tham vọng đó của Mỹ. Về những tác nhân bên ngoài, thì quá trình vận động của các chủ thể quốc tế dù theo hướng nào - tích cực hay tiêu cực - đều đang tạo thành những lực cản lớn từ nhiều phương diện, trong nhiều lĩnh vực khác nhau chống lại tham vọng thiết lập trật tự thế giới một cực của Mỹ. Đó là chưa nói đến những vấn đề toàn cầu nóng bỏng, vừa cấp bách, vừa lâu dài, mà Mỹ dù muốn hay không cũng phải đối mặt và không thể đơn phương giải quyết được.

Xu hướng thứ hai - Hệ thống quan hệ quốc tế đa cực, nghĩa là hệ thống trong đó có một số trung tâm sức mạnh hoạt động tương tác. Hiện nay một số nước lớn đang tích cực triển khai hoạt động đối ngoại theo hướng này, nổi bật nhất là "Tuyên bố Nga - Trung Quốc về thế giới đa cực và thiết lập trật tự thế giới mới" do Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân và

* Thạc sĩ, giảng viên Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tổng thống Nga B. En-xin ký tháng 4-1997. Tuy nhiên, sự tác động qua lại giữa các cực trong thế giới đa cực luôn luôn phức tạp, từ cạnh tranh đến liên minh, đồng minh, từ hợp tác, đối tác đến kiềm chế, chế ước lẫn nhau. Việc duy trì tính vững chắc, sự ổn định trong hệ thống quan hệ quốc tế đa cực so với hệ thống hai cực phức tạp hơn, khó khăn hơn, vì nó chứa đầy những mâu thuẫn mà trong quá khứ thường dẫn đến xung đột vũ trang. Do đó, việc thiết lập được hệ thống quan hệ quốc tế đa cực trong đó các cực hoạt động hài hòa, phối hợp chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, chứ không triệt tiêu nhau, lấn át nhau, cũng là điều hoàn toàn không dễ dàng, không đơn giản.

Như vậy, tình hình thế giới sau “chiến tranh lạnh” vẫn “diễn biến hết sức nhanh chóng, phức tạp và chứa đựng những yếu tố khó lường”⁽¹⁾. Kể từ khi chấm dứt thời kỳ đối đầu hai cực quả thật loài người vẫn đang đối mặt với những biến động rất phức tạp, thậm chí tàn khốc ở rất nhiều nơi trên thế giới. Hơn thế nữa, dường như chủ nghĩa đế quốc dưới nhiều dạng thức khác nhau đang quay trở lại, mưu toan dùng sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ để bắt các quốc gia - dân tộc, trước hết là các quốc gia - dân tộc nhỏ yếu, phải khuất phục họ, phải tuân theo những giá trị và chuẩn mực của họ. Những hành động ngang ngược, hiếu chiến của Mỹ, từ việc bắn tên lửa vào các nước nghi chứa chấp bom khủng bố như Á-p-ga-ni-xtan, Xu-đăng ; việc áp đặt vùng cấm bay phi lý song song với tấn công quân sự, cấm vận kinh tế chống I-rắc, v.v..., đến hành động đang diễn ra hiện nay là đứng đầu khối NATO tấn công đã man Liên bang Nam Tư, một nước có chủ quyền, thành viên của Liên hợp quốc, đã chứng tỏ điều đó. Trong khi “chiến tranh lạnh” chưa hẳn đã kết thúc hoàn toàn (vì ở nơi này nơi kia vẫn có biểu hiện tiếp diễn), thì dường như “chiến tranh nóng” đang ngày một lan rộng không chỉ ở châu Phi, châu Á, mà còn bùng phát dữ dội ngay tại châu Âu. Do vậy, để có một trật tự thế giới công bằng, hợp lý, tạo điều kiện và cơ hội

cho mọi quốc gia lớn nhỏ, mạnh yếu cùng phát triển, khác biệt trong đa dạng..., thì nhân loại còn phải trải qua một quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ nữa mới thiết lập được.

Sự vận động của quan hệ Nga - Mỹ thời kỳ “sau Liên Xô”

Trong bối cảnh quốc tế phức tạp như vậy sau “chiến tranh lạnh”, quan hệ giữa Nga và Mỹ - từng là hai siêu cường đối địch - đã và đang vận động như thế nào ?

Quan hệ Nga - Mỹ là mối quan hệ khá đặc biệt, khác với quan hệ giữa Mỹ cũng như quan hệ giữa Nga với các nước khác trên thế giới. Có thể nói, sự vận động của quan hệ Nga - Mỹ sau “chiến tranh lạnh” là một trong những nhân tố then chốt để hoặc là tăng cường sự phát triển của hệ thống các quan hệ quốc tế về phía ổn định, điều chỉnh được, có thể dự báo được, hoặc là quay sự phát triển đó về phía hỗn loạn, xung đột, mất ổn định và không thể dự báo được.

Quan hệ Nga - Mỹ bao gồm nhiều lĩnh vực : kinh tế - thương mại, khoa học - công nghệ, chính trị - đối ngoại, an ninh - quân sự, v.v.. Bài này chỉ viết về quan hệ chính trị - đối ngoại.

Có thể nói, những năm đầu sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga bước ra vũ đài quốc tế với tư cách “quốc gia kế tục Liên Xô”, là những năm chứa đầy ảo tưởng của các quan chức chính quyền ở cả Nga và Mỹ (nhất là Nga) về việc thiết lập nhanh chóng một mối quan hệ Nga - Mỹ kiểu mới, khác về chất so với quan hệ Xô - Mỹ. Họ tuyên bố quan hệ Nga - Mỹ là quan hệ “đối tác chiến lược”, là sự hợp tác chặt chẽ cả trong kinh tế - thương mại, chính trị - đối ngoại lẫn các vấn đề quân sự - an ninh, những vấn đề toàn cầu, thậm chí là “quan hệ liên minh”. A. Kô-du-rép, Bộ trưởng Ngoại giao Nga lúc bấy giờ tuyên bố : “Đối với nước Nga mới - cường quốc dân chủ, Mỹ và các nước phương Tây không phải là mối đe dọa, mà là những người bạn thật sự và sẽ là đồng minh, điều đó cũng tự nhiên như trước

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 76

đây họ đã là kẻ thù tất nhiên của Liên Xô". Còn Tổng thống Nga B. En-xin khẳng định : "Chúng ta trở về nơi mà chúng ta đã luôn luôn ở đó - trở về với khối đồng minh, có thể nói là trở lại liên minh với các cường quốc phương Tây. Nhưng chúng ta trở lại với tư thế mạnh hơn và sáng suốt hơn sau khi đã tự mình nếm trải những bài học cay đắng của chủ nghĩa cực quyền..."⁽²⁾. (Thực ra việc Tổng thống Nga muốn đưa nước Nga trở về với châu Âu, với phương Tây không có gì khó hiểu, chỉ có điều là với "tư thế mạnh hơn và sáng suốt hơn" so với thời "chủ nghĩa cực quyền" hay không, thì chắc nước Nga đã tự đánh giá được.)

Còn trong chiến lược toàn cầu sau "chiến tranh lạnh" của Mỹ, nước Nga chiếm vị trí khá quan trọng, trước hết vì Nga nằm ở trung tâm của đại lục Âu, Á (hay như Thứ trưởng Ngoại giao, chuyên gia về Nga - S. Tan-bốt nói, nước Nga giữ chìa khóa có thể mở hoặc đóng những cánh cửa khác). Mà suốt chiều dài lịch sử nước Mỹ, châu Âu và cả lục địa Âu - Á bao giờ cũng là mối quan tâm chiến lược đối ngoại hàng đầu của Mỹ. Theo quan niệm của giới cầm quyền Mỹ, trên lục địa rộng lớn này không nên có một cường quốc lãnh đạo nào, mà nên có những nước trung bình, khá vững chắc, mạnh vừa phải, có khả năng đối trọng với nhau, nhưng nhất định phải thua Mỹ về khả năng của từng nước hay thậm chí của một số nước gộp lại. Trong những nước như vậy, rõ ràng là nước Nga có nhiều lợi thế so sánh hơn, nên nhân tố Nga là nhân tố không thể không được tính đến. Nước Nga quá lớn, lại có vị trí địa - chính trị "có một không hai" trên thế giới - vị trí án ngữ giữa các cường quốc Đại Tây Dương cũ và các cường quốc châu Á - Thái Bình Dương mới. Mặt khác, Liên bang Nga còn là một thực thể chính trị - kinh tế - xã hội rất phức tạp, rất khó tiên đoán. Mỹ tất nhiên không muốn một nước Nga "Cộng hòa XHCN Xô viết", cũng không muốn một nước Nga hỗn loạn, đổ vỡ, càng không muốn một nước Nga "siêu cường tư bản chủ nghĩa thế giới", có vai trò, vị thế tương xứng với

Mỹ. Giới cầm quyền Mỹ dù là G. Bu-sơ của Đảng Cộng hòa, B. Clin-ten của Đảng Dân chủ, hay ai đó kế nhiệm Clin-ten cũng vậy, đều cho rằng dù nước Nga vận động theo hướng nào trong những hướng kể trên thì cũng chẳng những rất bất lợi cho Mỹ, mà còn là nguy cơ đe dọa an ninh và lợi ích quan trọng sống còn của Mỹ. Báo cáo "Những lợi ích quốc gia của Mỹ" tháng 7-1996 viết : "Mặc dầu nước Nga không bao giờ là siêu cường nữa, nhưng nước Nga vẫn là thách thức tiềm tàng lớn nhất đối với những lợi ích quốc gia của Mỹ. Trước hết, Nga vẫn như trước đây có kho vũ khí hạt nhân lớn, dù đã suy yếu vẫn có thể hủy diệt nước Mỹ...". Còn mới đây, M. Ô-n-bơ-rai, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, nói kín đáo hơn, nghe đầy "thiện chí" : "Tôi cho rằng dù chúng ta có tin tưởng vào bản thân đến mấy, thì chúng ta vẫn không được coi Nga là một nước cần được sự bảo trợ của cộng đồng quốc tế. Nga quá vĩ đại và quá kiêu hãnh về điều đó... Chúng ta cần ủng hộ Nga cho đến khi nó đi theo con đường đúng..."⁽³⁾. (Con đường đúng, theo Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ tất nhiên là con đường của Mỹ, mô hình của Mỹ, còn "không được coi Nga là một nước cần được bảo trợ ..." thực chất là bỏ mặc "nước Nga mới" vật lộn với những khó khăn của mình).

Vậy Mỹ muốn nhìn thấy một nước Nga mới trong kỷ nguyên "hậu chiến tranh lạnh" như thế nào, và thực chất đã thực hiện một chính sách ra sao với nước Nga trong suốt gần một thập niên nay ?

Bỏ qua những tuyên bố, tuyên ngôn kiểu như "Hợp tác vì tiến bộ kinh tế", thậm chí chương trình "Đối tác vì Hòa bình", ..., thực chất Mỹ đã thực hiện một chính sách hai mặt - vừa hợp tác, vừa kiềm chế, hay hợp tác để kiềm chế - đối với Nga sau "chiến tranh lạnh". Thực ra Mỹ muốn Nga là đối tác của mình, thậm chí là "đối tác

(2) B.En-xin - *Những ghi chép của tổng thống*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 300

(3) M.Ô-n-bơ-rai. *Bài phát biểu tại Hội đồng hợp tác kinh doanh Nga - Mỹ ở Chi-ca-gô*, Báo Độc lập (Nga), 16-10-1998

chiến lược”, song chỉ là đối tác hạng trung, khá giả vừa phải, có hòa bình, ổn định và tất nhiên, coi trọng hết mức “vai trò cố vấn” của Mỹ trong hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội. Mặc dầu không xem Nga là đối tác kinh tế bình đẳng, vẫn áp dụng nhiều điều luật phân biệt đối xử với hàng hóa Nga, song Mỹ vẫn e ngại tiềm năng hạt nhân quá lớn của Nga mà nếu không kiểm soát được thì có thể chứa đầy những bất trắc cho nước Mỹ. Do vậy, nếu như Nga rất coi trọng hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật với Mỹ, thì Mỹ chỉ giữ sự hợp tác này ở mức thấp, trong khi muốn đẩy mạnh hơn nữa hợp tác song phương trong lĩnh vực cắt giảm vũ khí hạt nhân chiến lược (các hiệp ước START). Chính phủ Mỹ đang tìm mọi cách hối thúc sao cho Đu-ma quốc gia Nga phê chuẩn Hiệp ước START II để tiến tới thảo luận ký kết tiếp START III. Cũng do đó, trong khi tỏ ra kiêng nể lòng tự ái của người Nga, Mỹ cũng không kém phần kiên quyết và triệt để phá vỡ những nền tảng địa - chính trị (những nền tảng dù chỉ về nguyên tắc và lý thuyết) có thể cho phép “nước Nga mới” chiếm vị thế siêu cường thứ hai trong nền chính trị thế giới, vị thế mà Liên bang Xô viết đã từng chiếm giữ. Nói cách khác, Mỹ hoàn toàn không chút lúng túng trong ý tưởng hợp tác chặt chẽ với Nga trên mọi bình diện. Song triển vọng đối tác với một nước Nga mạnh, có khả năng thực sự ngang hàng với Mỹ thì hoàn toàn không hấp dẫn Oa-sinh-ton. Đơn giản là Mỹ sẽ tìm mọi cách cản trở Nga có được vị thế quốc tế xứng đáng và duy trì được những khu vực ảnh hưởng mà trước đây Liên Xô đã từng có. Đó là tư tưởng xuyên suốt chiến lược đối ngoại của Mỹ đối với Nga từ sau khi Liên bang Xô viết tan rã, với mục tiêu xuyên suốt là lợi ích của Mỹ. Có rất nhiều động thái đối ngoại của Mỹ ở Trung Đông, ở ba nước Ban-tích, ở U-crai-na, ở các nước Trung Á, ở Trung Cận Đông, ở Nam Tư cũ... chứng minh cho nhận định trên. Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ M. Ôn-bơ-rai cũng đã nói thẳng thừng : “Ưu tiên chủ yếu nhất trong

quan hệ với Nga là bảo đảm an ninh cho nhân dân Mỹ. Chúng ta sẽ luôn luôn quan tâm đến điều đó, không phụ thuộc vào việc ai bị thay hay ai lên nắm quyền ở Crem-li, hay vào việc nước Nga đi theo hướng nào... Nhiệm vụ của chúng ta là - điều đó cũng vì lợi ích của chúng ta - điều khiển hậu quả của việc đế quốc Xô viết tan rã... Điều đó có nghĩa là chúng ta, vẫn như trước đây, cần kiên quyết bảo vệ các *nguyên tắc, lợi ích và mục tiêu* của chúng ta”⁽⁴⁾. Vậy là đã quá rõ.

Còn nước Nga thì sau mấy năm chứa đầy những ảo tưởng, những hy vọng quá lớn vào sự hào hiệp của “người bạn lớn thật sự”, “đồng minh tự nhiên” - Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, và sau khi đã “tự mình ném trái những thất bại, những bài học cay đắng” - không phải của “chủ nghĩa cực quyền”, mà là của chính sách đối ngoại phụ thuộc vào phương Tây, trước hết là vào Mỹ, dường như mới bắt đầu cuộc hành trình đi tìm lại chính mình - một nước Nga cường quốc Âu - Á với bản sắc lưỡng thể Âu - Á. Trong Thông điệp Liên bang tháng 2-1994, Tổng thống Nga B. En-xin nói : “Trong quan hệ với Mỹ, chúng ta phải chấm dứt thực tiễn sai lầm đơn phương nhượng bộ, phải chuyển sang xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng thể hiện trên hai mặt - trong hợp tác kinh tế và phối hợp hành động trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế”. Trong Thông điệp Liên bang tháng 2-1998, B. En-xin tỏ ra thực tế hơn, dù không nói rõ phải quan hệ như thế nào với Mỹ : “Chúng ta phải tăng cường đáng kể *véc-tơ kinh tế* trong chính sách đối ngoại. Cần đấu tranh để đạt được việc hủy bỏ các biện pháp phân biệt đối xử với các sản phẩm của các công ty Nga. Những sáng kiến quốc tế của Nga, việc phát triển quan hệ chính trị của Nga với các quốc gia khác phải được củng cố bằng những thỏa thuận về hợp tác kinh tế”. Còn trong bài phát biểu trước các quan chức Bộ Ngoại giao Nga ngày 12-5-1998,

(4) M. Ôn-bơ-rai *Sdd*

khi nói về quan hệ Nga - Mỹ, Tổng thống Nga B. En-xin thừa nhận : “Sau thời kỳ của những ảo tưởng và hy vọng quá mức, chúng ta đã điều chỉnh được sự phối hợp hành động bình đẳng với Mỹ. Cần tiếp tục duy trì sự năng động tích cực trong các quan hệ với nước này”⁽⁵⁾.

Từ quan điểm chỉ đạo chính sách đối ngoại trên, và trong khi không hề coi nhẹ chút nào quan hệ với Mỹ và các nước phương Tây, Ban lãnh đạo Liên bang Nga đã dần dần điều chỉnh chính sách đối ngoại nói chung, quan hệ với Mỹ nói riêng, theo hướng độc lập hơn, tích cực, năng động hơn và cân bằng hơn, chú trọng cả ba hướng Tây, Đông và Nam, trong đó ưu tiên đối ngoại hàng đầu là quan hệ Nga - SNG.

Còn trên trường quốc tế, nếu như Mỹ cố gắng thiết lập trật tự thế giới đơn cực, thì Nga tích cực hợp tác với các nước khác, trước hết là Trung Quốc, trong việc xây dựng trật tự thế giới đa cực. Nhưng cần lưu ý là thế giới đa cực như thế nào ? Rõ ràng không phải là đa cực chung chung, hoặc mọi quốc gia - dân tộc lớn nhỏ đều sẽ là một cực. Đối với nước Nga, thì như tiến sĩ C.M. Rô-gốp, Giám đốc Viện Mỹ và Ca-na-đa thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga nói : “Chúng ta quan tâm không phải đến bất kỳ thế giới đa cực nào, mà là thế giới đa cực, trong đó Nga là một trong những trung tâm sức mạnh. Thế giới đa cực mà trong đó Nga không phải là một trong những nước tham gia chủ yếu của các sự kiện, thì đối với chúng ta cũng là phương án hết sức bất lợi như thế giới đơn cực, trong đó chỉ có một cường quốc khổng chế”⁽⁶⁾. Thông điệp hằng năm, năm 1999 được đọc ngày 30-3-1999 trong “thời điểm vô cùng kịch tính” khi NATO đứng đầu là Mỹ tấn công Nam Tư đã một tuần, B. En-xin nhấn mạnh : “Vào ngay đầu thế kỷ tới, Nga phải sánh vai với các cường quốc hàng đầu thế giới, phải tạo hợp các quan hệ với họ trên tinh thần tự trọng và đối tác”. Ông cho rằng : “Những nước nào cho rằng nước Nga đã bị suy yếu, vì vậy có thể không cần coi trọng nó là sai lầm. Không có những khó khăn tạm thời nào có khả năng liệt nước Nga vào loại các

cường quốc thứ yếu”⁽⁷⁾. Tuy nhiên, chính sách đối ngoại Nga nói chung, quan hệ với Mỹ nói riêng chỉ có kết quả chủ yếu bằng những bước đi, những động thái cụ thể, thiết thực, bằng thực lực kinh tế tạo cơ sở hợp thành sức mạnh tổng hợp cho nước Nga, chứ không chỉ bằng những tuyên bố, tuyên ngôn. Và một khi nước Nga chưa tạo lập được sự ổn định chính trị, thì mặc nhiên là Mỹ còn tiếp tục phớt lờ Nga, qua mặt Nga trong các vấn đề quốc tế. Việc NATO mở rộng, rồi tiếp đó là việc Mỹ và NATO tấn công Nam Tư cũng chứng tỏ rằng sự phát triển quan hệ hợp tác toàn diện với Nga chẳng những còn lâu mới là ưu tiên hàng đầu của Mỹ - bất chấp nguy cơ tạo lại những vết nứt của “chiến tranh lạnh”, mà thực ra còn có mục đích làm suy yếu Nga, cô lập Nga trên trường quốc tế. Tuy nhiên, Mỹ đã không đạt được mục đích đó. Việc nước Nga bất chấp những khó khăn kinh tế và sự bất ổn chính trị, vẫn bền bỉ và kiên trì đóng vai trò nước đứng đầu trong việc chủ trương giải quyết vấn đề Cô-xô-vô bằng giải pháp chính trị đã làm cộng đồng quốc tế xích lại gần Nga hơn và cảnh giác hơn với Mỹ.

Tóm lại, quan hệ Nga - Mỹ từ sau khi Liên Xô tan rã đến nay và cả trong tương lai sẽ là vừa hợp tác, vừa đấu tranh vì lợi ích của từng nước. Mà lợi ích của mỗi nước trong kỷ nguyên “hậu chiến tranh lạnh”, bên cạnh những điểm song trùng, vẫn có nhiều điểm khác biệt, thậm chí bài trừ nhau, triệt tiêu nhau. Cuộc đấu tranh nhằm xây dựng được quan hệ đối tác bình đẳng với Mỹ và vị thế xứng đáng trên trường quốc tế của Nga còn diễn ra lâu dài, phức tạp, khó dự đoán, và có tác động không nhỏ đến cục diện chính trị thế giới hiện nay và trong tương lai. □

(5) B.En-xin. *Vị trí và vai trò của Nga trong giai đoạn hình thành một thế giới đa cực* - Tạp chí Đời sống quốc tế, số 6-1998, tr 3 (tiếng Nga)

(6) C.M.Rô-gốp. *Bài phát biểu tại hội thảo đánh giá chính sách đối ngoại Nga năm 1997*. Tạp chí Đời sống quốc tế, số 1-1998, tr 4 (tiếng Nga)

(7) *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, TTX Việt Nam, 5-4-1999

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

• HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN, BẠN ĐỌC CỦA TẠP CHÍ CỘNG SẢN Ở CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

NGÀY 27-5-1999, tại Đà Nẵng, Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản đã tổ chức **Hội nghị cộng tác viên và bạn đọc khu vực miền Trung.**

Dự hội nghị có đại diện Thường vụ thành ủy Đà Nẵng ; các đồng chí trưởng, phó ban Tuyên giáo các tỉnh, thành : Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi ; Ban giám đốc và các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy của Phân viện Đà Nẵng thuộc Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ; các trưởng, phó ban Tuyên giáo và ban Tổ chức, một số đồng chí Bí thư và Phó bí thư quận, huyện của Đà Nẵng ; các thông tin viên, bạn đọc ở miền Trung ; một số cơ quan thông tấn báo chí của trung ương và địa phương. Các đồng chí Vũ Hiền, Phó tổng biên tập Tạp chí Cộng sản, Phan Như Lâm, Phó bí thư thành ủy Đà Nẵng và Phạm Hảo, Giám đốc Phân viện Đà Nẵng chủ trì hội nghị.

Tại hội nghị nhiều ý kiến đã khẳng định trong những năm vừa qua, nhất là sau khi mỗi tháng ra hai kỳ, Tạp chí đã có nhiều cải tiến cả về nội dung và hình thức, chất lượng được nâng cao, nội dung phong phú, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới. Tạp chí đã có nhiều bài viết sắc sảo, có những đóng góp tích cực vào công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, tuyên truyền và bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tạp chí đã làm tốt chức năng thông tin, tăng cường giáo dục lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên và khẳng định được tính chiến đấu của mình, góp phần củng cố, nâng cao lòng tin của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Tạp chí là "cẩm nang cho những người làm công tác lý luận", là chỗ dựa đáng tin cậy trong định hướng tư tưởng, trong việc giáo dục đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Hình thức trình bày đẹp, trang nhã, đúng mực.

Một số ý kiến nhấn mạnh rằng, cuộc đấu tranh tư tưởng diễn ra ngày càng phức tạp, quyết liệt đòi hỏi Tạp chí có thêm những bài có tính chiến đấu cao và kịp thời hơn, cách thể hiện có sức thuyết phục hơn. Đồng thời Tạp chí cũng cần có thêm những bài viết về đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, về đô thị hóa và quản lý đô thị, về xây dựng nông thôn đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một điểm cần khắc phục của Tạp chí Cộng sản nói riêng và báo chí nước ta nói chung là còn nhiều tin bài trùng lặp, trong khi có nhiều vấn đề thực tiễn đòi hỏi thì không được đáp ứng. Một bài trên Tạp chí đến với bạn đọc phải mất bao công sức nên nếu không có tính thiết thực thì đó là một sự lãng phí rất lớn.

Một số ý kiến cho rằng cần phải tăng cường hơn nữa đưa thực tiễn cuộc sống vào Tạp chí như nêu gương một số điển hình tiên tiến là tập thể hoặc các cá nhân lao động sản xuất giỏi trong các phong trào thi đua hiện nay... ; kiến nghị Tạp chí tăng số bài phản ánh các mặt kinh tế, chính trị, xã hội và công tác xây dựng Đảng ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Hầu hết các ý kiến khẳng định chuyên mục trên Tạp chí Cộng sản phong phú, đa dạng, hấp dẫn. Một số chuyên mục được bạn đọc quan tâm : *Nghiên cứu - Trao đổi, Thực tiễn - Kinh nghiệm, Sinh hoạt tư tưởng, Thế giới : Vấn đề, sự kiện, Tìm hiểu khái niệm.* Một số đại biểu đề nghị Tạp chí tăng cường thông tin thêm kiến thức quốc tế như tình hình phong trào công nhân và các đảng cộng sản trên thế giới ; mở thêm chuyên mục : *Giải đáp ý kiến từ cơ sở.* Mục tìm hiểu khái niệm cần làm rõ những khái niệm mới như : Định hướng xã hội chủ nghĩa, Nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa v.v..

Về đối tượng của Tạp chí, đa số ý kiến cho rằng đối tượng như hiện nay là hợp lý. Tuy nhiên, nếu mở rộng được thì càng tốt, nhất là phải chú ý đến cán bộ cơ sở ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa và đảng viên trẻ. Tạp chí cần thường xuyên tăng cường mối quan hệ với cấp ủy địa phương, nhất là với miền Trung. Nếu có điều kiện Tạp chí nên có bộ phận đại diện ở miền Trung. □

● KẾT LUẬN CỦA HỘI THẢO VỀ CÔNG TRÌNH SƠN LA

CÔNG trình thủy điện Sơn La là một công trình lớn, có tầm quan trọng đối với quốc gia. Hội thủy lợi Việt Nam đã tổ chức Hội thảo nghiên cứu - góp ý kiến vào **Báo cáo khả thi công trình Sơn La** do Công ty tư vấn xây dựng điện I (thuộc Tổng công ty điện lực Việt Nam) lập, nhằm tạo ra một diễn đàn rộng rãi, dân chủ để các chuyên gia trong và ngoài ngành thảo luận góp ý kiến, từ đó sẽ tổng hợp và báo cáo với Hội đồng thẩm định Nhà nước và các cấp lãnh đạo.

Hội thảo nghiên cứu - góp ý tiến hành từ ngày 16-1 đến 28-5 năm 1999. Qua 23 buổi hội thảo toàn thể và chuyên đề đã có hơn 900 lượt đại biểu tham dự, nghe và tranh luận chung quanh 115 báo cáo, với hơn 1000 trang A4, có nội dung khoa học và thực tiễn sâu sắc để cập những vấn đề cụ thể: lựa chọn sơ đồ bậc thang, quy mô công trình và trình tự đầu tư xây dựng các công trình; các nhiệm vụ phát điện, phòng chống lũ và cấp nước cho hạ du của công trình; phòng hộ rừng đầu nguồn; vai trò của Thủy điện Sơn La trong hệ thống điện Việt Nam; an toàn, ổn định công trình và an toàn cho hạ du; điều kiện địa chất, địa chất công trình và tuyến công trình; vật liệu xây dựng công trình; bồi lắng lòng hồ; giao thông vận tải; tác động của công trình đến môi trường tự nhiên và xã hội, di dân tái định cư và vấn đề an ninh quốc phòng; hiệu quả kinh tế và vấn đề tài chính xây dựng công trình...

Các ý kiến, tuy ở điểm này điểm khác còn khắc nhau, nhưng phần lớn đều thống nhất trên những vấn đề có tính nguyên tắc, như: An toàn, ổn định công trình và an toàn cho hạ du phải được đặt lên hàng đầu, là yêu cầu cao nhất phải được bảo đảm. Xây dựng công trình trên sông Đà phải bảo đảm yêu cầu kết hợp kinh tế với quốc phòng, tăng cường an ninh quốc phòng theo đường lối quốc phòng toàn dân, chiến lược chiến tranh nhân dân. Xây dựng công trình trên sông Đà phải gắn với phát triển toàn diện và bền vững Tây Bắc, bảo vệ và phát triển truyền thống văn hóa lịch sử của cộng đồng các dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, thúc đẩy thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 712 - TTg, ngày 3-8-1997. Khai thác tài nguyên sông Đà phải theo hướng đầu tư xây dựng các công trình trên sông Đà phải coi trọng phát huy nội lực, có biện pháp và bước đi thực hiện đầu tư phù hợp với khả năng của nền kinh tế, đạt hiệu quả kinh tế thiết thực.

Trên cơ sở những quan điểm xem xét đề nêu trên, sau nhiều lần thảo luận, tranh luận, phân tích, đa số chuyên gia tham dự Hội thảo nhất trí nêu 8 kiến nghị cho Hội đồng thẩm định Nhà nước, Chính phủ và Quốc hội, nội dung tóm tắt như sau:

1. Khẳng định sự cần thiết và tính cấp bách của việc nghiên cứu và đầu tư xây dựng các công trình bậc thang sau Hòa Bình, nên chọn phương án đầu tư sao cho có thể có công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2010.
2. Nên chọn phương án 3 bậc thang để đầu tư, theo trình tự xây dựng công trình Lai Châu trước, công trình Sơn La sau. Phương án 3 bậc thang có nhiều ưu điểm hơn hẳn phương án 2 bậc thang. Trước mắt, đề nghị cho nghiên cứu sâu sơ đồ 3 bậc thang, với phương án Sơn La 215 m, đặc biệt là phương án Sơn La 190 - 200m và cho tiến hành ngay việc lập Báo cáo tiến khả thi công trình Lai Châu để có cơ sở vững chắc cho việc chọn sơ đồ bậc thang và quy mô của công trình này.
3. Cần khảo sát thêm để làm sáng tỏ những vấn đề về hiện tượng hoạt động địa động lực hiện đại ở các địa điểm dự kiến xây dựng đập ở Sơn La.
4. Vốn đầu tư công trình có thể bao gồm cả vốn trong nước lẫn vốn nước ngoài, trong đó phải hết sức coi trọng vai trò phát huy nội lực, huy động vốn trong nước. Trường hợp chọn Lai Châu làm trước thì điều này càng trở nên hiện thực. Đề nghị thực hiện phương châm tạo vốn "*lấy điện nuôi điện, lấy sông Đà nuôi sông Đà và phát triển các bậc thang thủy lợi - thủy điện trên sông Đà*". Trích tiền bán điện Hòa Bình để xây dựng Lai Châu, trích tiền bán điện Hòa Bình và Lai Châu để xây dựng Sơn La.
5. Cần có những giải pháp thích hợp về mặt xã hội, môi trường sinh thái, và phải tiên liệu được những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội của vùng Tây Bắc và phần nào đến cả đồng bằng Bắc Bộ. Phải tranh thủ cơ hội để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo định hướng như đã nêu trong Quyết định 712-TTg của Thủ tướng Chính phủ, khắc phục khuynh hướng "hy sinh" Tây Bắc để làm thủy điện, thủy lợi.
6. Đề nghị tên gọi của các công trình là "công trình thủy lợi - thủy điện" cho cả ở Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình. Vì tính chất của công trình còn quyết định phương pháp tổ chức thực hiện. Xây dựng công trình khai thác tài nguyên nước tất yếu phải tuân thủ các quy định của Luật tài nguyên nước đã được Quốc hội ban hành.
7. Đề nghị xem xét phê duyệt, sớm cho triển khai một số đề tài nghiên cứu thiết thực và bức xúc phục vụ các dự án thủy lợi - thủy điện trên sông Đà.
8. Rút kinh nghiệm và có biện pháp tổ chức tốt để tập hợp và huy động chất xám của đội ngũ chuyên gia trong nước đã được đào tạo, rèn luyện, trưởng thành, tích lũy nhiều kinh nghiệm, phục vụ cho công tác lập dự án cũng như công tác phân biện, thẩm định các dự án thủy lợi - thủy điện trên sông Đà. □

TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY DÂN DỤNG VIỆT NAM -

đảm bảo an toàn cho những chuyến bay



Đài chỉ huy cất hạ cánh sân bay quốc tế Nội Bài

Trung tâm Quản lý Bay Dân dụng Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 15/1998/QĐ-TTg ngày 24/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Nhiệm vụ của Trung tâm là quản lý, điều hành, cung cấp các dịch vụ không lưu và các dịch vụ phụ trợ khác nhằm bảo đảm an toàn, điều hòa, hiệu quả cho các chuyến bay trên vùng trời thuộc chủ quyền Việt Nam và các vùng thông báo bay do Tổ chức Hàng không quốc tế giao cho Việt Nam điều hành. Xác định vai trò và trách nhiệm lớn lao của mình, Ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên Trung tâm quản lý bay dân dụng Việt Nam đã nỗ lực phấn đấu, đoàn kết, sáng tạo hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tất cả các chỉ tiêu kế hoạch năm

1998 đều hoàn thành vượt mức. Năm 1998, Trung tâm đã điều hành tổng số 143.752 chuyến bay, trong đó có 170 chuyến VIP. Tổng doanh thu đạt 700 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 1997, nộp ngân sách 322 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, các chỉ tiêu kế hoạch 6 tháng đầu năm 1999 đều hoàn thành vượt mức. Với mục tiêu "An toàn, điều hòa, hiệu quả", Trung tâm đã bám sát công việc chuyên môn, hoàn thiện và đảm bảo công tác chỉ huy và điều hành bay một cách chặt chẽ hợp lý. Năm 1998 Trung tâm đã chỉ huy, điều hành bay an toàn tuyệt đối 100% các chuyến bay trong khu vực trách nhiệm được giao. Các nhiệm vụ trọng tâm khác đều đạt kết quả tốt:

- Công tác đảm bảo kỹ thuật - lắp đặt, mua sắm trang thiết bị và đầu tư xây dựng cơ bản: Trung tâm đã hiện đại hóa đồng bộ hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị, làm chủ về khai thác vận hành, hoàn thiện công tác tổ chức quản lý, chỉ huy kỹ thuật. Năm qua không để xảy ra bất cứ một sự cố nào, đảm bảo chính xác 99,99%, đạt tiêu chuẩn của tổ chức Hàng không Dân dụng quốc tế (ICAO). Với tinh thần phát huy nội lực, Trung tâm đã tự thiết kế, thi công nhiều công trình, nhiều sáng chế có chất lượng cao: Dàn phản xạ DVOR, các bàn Consoles, các Rack kỹ thuật VSAT, Anten VIBA..., tiết kiệm cho Nhà nước hàng tỷ đồng. Các hệ thống chống sét, hệ thống thu sản phẩm dự báo thời tiết vùng thế giới SADIS đã được lắp đặt, sử dụng đạt kết quả tốt. Trung tâm đã đầu tư hơn 30 tỷ đồng cho các dự án thiết bị kỹ thuật - xây dựng cơ bản và từ quý III/1999 sẽ đầu tư thêm 200 tỷ đồng cho một số dự án lớn.

- Công tác cán bộ và đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV đã được Trung tâm quan tâm chăm lo. Đội ngũ CBCNV được đào tạo sâu về chuyên môn, nghiệp vụ và chính trị, đã tổ chức đào tạo cho 203 lượt người trong nước và 114 lượt người ở nước ngoài.

Nhiều phong trào thi đua được phát động có tác dụng động viên, cuốn hút tập thể cán bộ công nhân viên tham gia sôi nổi. Bên cạnh đó, đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên được đảm bảo ổn định và đầy đủ giúp cho họ yên tâm công tác, gắn bó với tập thể. Năm qua Trung tâm đã tham gia công tác xã hội và đền ơn đáp nghĩa với hàng trăm triệu đồng, phụng dưỡng 6 bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng ở Trung tâm quản lý Bay Dân dụng Việt Nam chính là nhân tố giúp Trung tâm trưởng thành và vững mạnh. Đảng bộ Trung tâm luôn tự đổi mới và chỉnh đốn để nâng cao vai trò và sức chiến đấu của Đảng. Trung tâm luôn giữ vững nề nếp sinh hoạt chi bộ nghiêm túc với nội dung và hình thức phong phú. Đảng bộ Trung tâm đã đề ra các biện pháp góp phần cùng Ban giám đốc xác định phương hướng và thực hiện các nhiệm vụ quản lý, kinh doanh, quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ, là hạt nhân đoàn kết trong nội bộ. Đến nay, Đảng bộ Trung tâm đã liên tục sáu năm liền (từ 1993 - 1998) được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Với những cố gắng và các kết quả đã đạt được, vào ngày 3/7/1999 Ban lãnh đạo và Tập thể cán bộ công nhân viên Trung tâm Quản lý bay Dân dụng Việt Nam sẽ vinh dự được đón nhận Huân chương lao động hạng II mà Đảng và Nhà nước trao tặng.

Sắp tới, để đảm bảo đưa ngành Hàng không Dân dụng Việt Nam hội nhập Quốc tế và bước vào thế kỷ mới an toàn và hiệu quả, Trung tâm Quản lý bay Dân dụng Việt Nam dưới sự chỉ đạo của Cục Hàng không Dân dụng và Nhà nước sẽ tập trung đầu tư lớn về trang thiết bị kỹ thuật, phương thức điều hành và đội ngũ con người nhằm hoàn thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ không lưu, góp phần giữ vững bình yên cho những chuyến bay, bảo đảm an ninh, an toàn và bảo vệ chủ quyền vùng trời tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.



BIDV

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM - HANOI BRANCH

GIÁM ĐỐC : NGUYỄN NGỌC TÔN



NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH

1. Huy động vốn từ mọi nguồn trong và ngoài nước để phục vụ đầu tư phát triển.
2. Cho vay các tổ chức, thành phần kinh tế.
3. Kinh doanh ngoại tệ - hùn vốn liên doanh
4. Dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, tư vấn đầu tư phát triển và các dịch vụ ngân hàng khác.

RẤT HÂN HẠNH ĐƯỢC ĐÓN TIẾP QUÝ KHÁCH

TRỤ SỞ CHÍNH

4B Lê Thánh Tông - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel : 8.268124 - 8.268123 - 8253288 - 8.261831
Fix : 84.4.8248940 Telex : 84.4.8411358



ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH TẠI HÀ NỘI

1. Phòng giao dịch số 1 : Số 106B Trần Hưng Đạo - Tel : 8221301
2. Phòng giao dịch số 2 : Số 2 Sông Lũ, Phường Phương Mai - Tel : 8685147
3. Chi nhánh Gia Lâm : Thị trấn Đức Giang, Gia Lâm - Tel : 8272731
4. Phòng giao dịch : Số 52 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm - Tel : 8271732
5. Chi nhánh Đông Anh : Thị trấn Đông Anh - Tel : 8832203
6. Phòng giao dịch : Số 45 khu thương mại Đông Anh - Tel : 8834262
7. Chi nhánh Thanh Trì : Km 8 - Đường Giải Phóng - Tel : 8613003
8. Chi nhánh Từ Liêm : Số 194 Cầu Giấy - Tel 8344999.





CÔNG TY NÔNG DƯỢC ĐIỆN BÀN

DIENBAN PESTICIPE Co. LTD

DIBAPES

Đ/C : Khối 3 Thị trấn Vĩnh Điện, Huyện Điện Bàn, Quảng Nam
ĐT : (0510) 867322 - (0511) 823144 Fax : (0510) 867925
Email : DIBAPES@DNG, VNN, VN



Thuốc trừ cỏ tranh, cỏ cú - DIPHOSATE 480DD

Chuyên cung cấp các loại :

- Thuốc trừ sâu, bệnh, trừ cỏ, trừ chuột hại cây trồng
 - Các loại kích thích tăng trưởng cây trồng
 - Sản phẩm đã được kiểm chứng qua đồng ruộng
- FIRST 20 EC và DIBAMERIN 5EC trừ sâu, rệp sáp hại cafe
- DIBPHOSATE 480 DD trừ cỏ tranh cỏ cú cho vườn cây ăn quả, cao su, mía, cà phê...
- THALONIL 75WP trừ gỉ sắt hại cà phê
- AUSIN L8EC tăng trưởng, tăng quả cho cây trồng

Rất mong được công tác với các đơn vị trong và ngoài nước.

XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG THANH ĐỨC



Địa chỉ :
64/2 PHAN CHU TRINH - HUẾ
Điện thoại : 054.823367
Giám đốc : TRẦN VĂN MÃN

*Chuyên nhận thầu xây
dựng dân dụng công
nghiệp và trang trí nội
ngoại thất.*



Đã thi công các công trình : Khách sạn Hương Giang, khách sạn Ngô Quyền, khách sạn Công Đoàn, khách sạn Hoa Hồng, nhà khách T.30 Bộ chỉ huy Quân sự TT-Huế, nhà làm việc Sở Y tế TT- Huế, nhà làm việc Bảo hiểm Xã hội TT-Huế, nhà làm việc Cục đầu tư TT-Huế, nhà làm việc Đài truyền hình Huế, nhà làm việc công ty Bảo Việt TT-Huế, mở rộng Nhà máy Bia Huế...



Đã được Bộ Xây dựng, Công đoàn ngành Xây dựng tặng :

- Huy chương vàng chất lượng cao công trình nhà làm việc Bảo hiểm Xã hội TT-Huế.

- Huy chương vàng chất lượng cao công trình nhà làm việc Cục Đầu tư và Phát triển TT-Huế.

- Bằng chất lượng cao công trình Nhà khách T.30 Bộ chỉ huy Quân sự TT-Huế.

- Bằng chất lượng cao công trình nhà làm việc Sở Y tế TT-Huế.

**RẤT MONG ĐƯỢC CỘNG TÁC VỚI
CÁC ĐƠN VỊ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**

◀ Công trình : Khách sạn Ngô Quyền do đơn vị thi công



CỤC CẢNG HÀNG KHÔNG SÂN BAY MIỀN NAM

Điện thoại : (08) 844 2455 ; Fax : (08) 844 5127



Ổng lồng phục vụ khách



TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY MIỀN NAM (DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH)

Theo Quyết định số 781/1998 QĐ-CHK ngày 05/06/1998 của Cục trưởng Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam - V/v chuyển Trung tâm Quản lý bay Hồ Chí Minh thành Trung tâm Quản lý bay Miền Nam.

TÊN GIAO DỊCH QUỐC TẾ

Southern Region Air Traffic Services (SORATS)

- Địa chỉ : 58 Trường Sơn, Tân Bình, Tp. HCM
- ĐT : 8.443.179 - 8.443.250 - 8.448.365
- Fax : (84-8) 8.443.705

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Cung cấp các dịch vụ không lưu và các dịch vụ phụ trợ cho tất cả các tàu bay dân dụng hoạt động tại các sân bay, trên vùng trời thuộc trách nhiệm điều hành được giao và vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh.
- Bảo đảm kỹ thuật trang thiết bị được giao.
- Đầu tư mua sắm thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên ngành.



- Cơ quan quản lý : TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY DÂN DỤNG VIỆT NAM

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 310666 - do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. HCM cấp ngày 16/09/1998



CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ: Huyện Phong Châu - Phú Thọ • Điện thoại : (0210) 825125 - 825139 - 825131 • Fax : (0210) 825126
Tài khoản : 4311.01.000001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp **SUPE LAM THAO - Phong Châu - Phú Thọ**
Chi nhánh tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương • ĐT : (0320) 786454 • Fax : (0320) 786757

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát /năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý :

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.



CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.
 Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.
 Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM :

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6 , Natribisunfit kỹ thuật,

NaHSO_3 , a-xít sun fu ric H_2SO_4 , các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (Pvà Pa), NA_2SO_3 (P), NaHSO_3 (P)

6
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

UNIVERSITY OF MICHIGAN



3 9015 08172 5833

